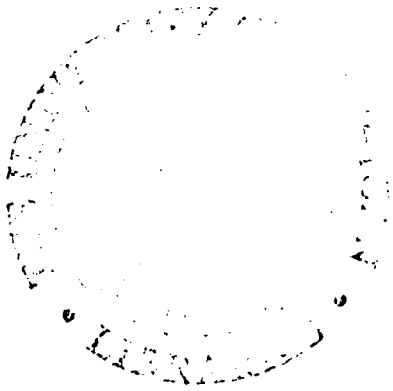






Digitized by Google

Digitized by Google

Digitized by Google

HX
9
.H68B

Tạp chí Cộng sản



UNIV. OF MICH.
JUL 28 1999
CURRENT SERIALS

13
7-1999

Digitized by Google

UNFPA

DỰ ÁN VIE/97/P19



Digitized by Google



Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 571

BỘ BIÊN TẬP : *1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội - Điện thoại : 8252061 - 8252062*
Cơ quan thường trú tại miền Nam : *19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại : 8225768* ◆ **TỔNG BIÊN TẬP : HÀ ĐĂNG**

13
7-1999

MỤC LỤC

TIẾN HÀNH CUỘC VẬN ĐỘNG XÂY DỰNG, CHỈNH ĐỐN ĐẢNG, THỰC HIỆN TỰ PHÊ BÌNH VÀ PHÊ BÌNH	NGUYỄN VĂN AN - Đánh giá, bổ nhiệm và phân cấp quản lý cán bộ	3
	TIẾN HẢI - Tự phê bình và phê bình trong cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng	10
	NGUYỄN THANH BÌNH - Những giải pháp cơ bản nâng cao chất lượng đảng viên	13
NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI	VŨ HIỀN - Những tiền đề lý luận của việc đổi mới và nâng cao chất lượng công tác tư tưởng	17
	QUANG CẬN - Lại bàn về quan hệ dân tộc và giai cấp	20
	NGUYỄN KHOA ĐIỀM - Một số vấn đề về thể chế văn hóa	22
	HỒ SĨ QUÝ - Văn hóa Việt Nam trong bối cảnh giá trị Đông Á	28
DIỄN ĐÀN DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN	PHẠM SONG - Dân số - kế hoạch hóa gia đình - sức khỏe sinh sản làm gì cho trước mắt và cho thế kỷ XXI	29
	ĐINH CÔNG THOAN - NGUYỄN HỒNG NGỌC - Về thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình	33
THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM	NGUYỄN ĐỨC HOAN - Quảng Trị - mười năm một chặng đường	40
	VŨ XUÂN KIỀU - Cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp nhà nước	44
	NGUYỄN VĂN CHIỂN - Về việc giải quyết vấn đề ruộng đất cho kinh tế hộ nông dân ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay	48
	NGUYỄN HÙNG PHONG - Ngành hậu cần thi đua làm theo lời Bác	52
SINH HOẠT TƯ TƯỞNG	NHỊ LÊ - Đạo lý	55
THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN	HOÀNG TÙNG - Xu thế lịch sử	56
	LA CÔN - Chiến tranh Nam Tư với "quyền can thiệp"	57
	PHẠM VĂN CHÚC - Chính trường Nga sau cơn chao đảo tháng 5-1999	60
TÌM HIỂU KHÁI NIỆM	- Tuyên truyền. Công tác tuyên truyền	63

Bìa 1 : *Điện lưới quốc gia ra đảo Cát Bà* *Ảnh : TTXVN*

50 86 AR XL2 3377 03/00 02-013-01
Digitized by Google

СОДЕРЖАНИЕ

НГУЕН ВАН АН: Оценка, назначение и децентрализация управления кадрами. ТИЕН ХАЙ: Самокритика и критика в кампании за строительство, упорядочивание Партии. НГУЕН ТХАНЬ БИНЬ: Принципиальные мероприятия по повышению качества членов Партии. ВУ ХИЕН: Теоретические предпосылки дела обновления и повышения качества идеологической работы. КУАНГ КАН: Снова обсуждать отношение между нацией и классом. НГУЕН ХОА ДИЕМ: Некоторые проблемы культурных институций. ХО ШИ КУЙ: Вьетнамская культура в контексте культурных ценностей Восточной Азии. ХОАНГ ТУНГ: Историческая тенденция. ЛА КОН: Югославская война и "право вмешательства". ФАМ ВАН ЧУК: Политическая арена России после сотрясения в мае 1999-ого года.

CONTENT

NGUYỄN VĂN AN: Estimation, appointment and division of power of managing cadres. TIẾN HẢI: Self - critism and critism in the campaign for party building and reallignment. NGUYỄN THANH BÌNH: The principal measures for the enhancement of Party members' quality. VŨ HIỀN: Theoretical premises of the matter of renovation and enhancement of ideological work's quality. QUANG CẬN: Once again to discuss the relationship between nation and class. NGUYỄN KHOA ĐIỂM: Some problems of culture institution. HỒ SĨ QUÍ: Vietnam's culture in the context of culture values of Eastern Asia. HOÀNG TÙNG: Historical tendency. LA CÔN: The Yugoslavia war and "the right to intervene". PHẠM VĂN CHÚC: Political arena of Russia after the concussion in May 1999.

SOMMAIRE

NGUYỄN VĂN AN: Apprécier, nommer les cadres et décentraliser leur gestion. TIẾN HẢI: La critique et l'auto-critique dans le mouvement d'édification et de rectification du Parti. NGUYỄN THANH BÌNH: Des solutions fondamentales pour améliorer la qualité des membres du Parti. VŨ HIỀN: Les prémisses théoriques du renouveau et l'élevation de la qualité du travail idéologique. QUANG CẬN: De nouveau sur les relations nation-classe. NGUYỄN KHOA ĐIỂM: Quelques problèmes sur les institutions culturelles. HỒ SĨ QUÝ: La culture vietnamienne dans la conjoncture où l'Asie du Sud-Est reprend sa valeur. HOÀNG TÙNG: Une tendance de l'histoire. LA CÔN: La guerre en Yougoslavie et le "droit d'intervention". PHẠM VĂN CHÚC: La vie politique russe après les bouleversements au mois de mai 1999.

SUMARIO

NGUYỄN VĂN AN: Evaluar y nombrar a los cuadros y jerarquizar su gestión. TIẾN HẢI: Crítica y auto-crítica en el movimiento de construcción y rectificación del Partido. NGUYỄN THANH BÌNH: Las soluciones fundamentales por mejorar la calidad de los militantes del Partido. VŨ HIỀN: Las premisas teóricas de la renovación y la elevación de la calidad del trabajo ideológico. QUANG CẬN: Sobre la relación nación-clases. NGUYỄN KHOA ĐIỂM: Algunas problemas sobre las instituciones culturales. HỒ SĨ QUÝ: La cultura vietnamita en la coyuntura del valor del Asia Oriental. HOÀNG TÙNG: Una tendencia histórica. LA CÔN: La guerra en Yugoslavia y el "derecho de intervención". PHẠM VĂN CHÚC: La vida política rusa tras la conmoción en mayo de 1999.

目录

阮文安：干部的评价、任命及其分级管理•进海：在党的建设和整顿运动中的批评和自我批评•阮青平：提高党员素质的基本措施•武贤：革新和提高思想工作质量的理论前提•光近：再论民族和阶级之间的关系问题•阮科恬：有关文化体制的一些问题•胡士贵：东亚价值背景中的越南文化•黄松：历史趋势•罗昆：南斯拉夫战争及所谓干涉权•范文祝：1999年5月动荡后的俄罗斯政局.

Digitized by Google

ĐÁNH GIÁ, BỔ NHIỆM VÀ PHÂN CẤP QUẢN LÝ CÁN BỘ*

NGUYỄN VĂN AN**

Đại hội toàn quốc lần thứ VIII của Đảng đã khẳng định phải sớm xây dựng "chiến lược cán bộ của thời kỳ mới".

Hội nghị lần thứ ba, Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) đã ra nghị quyết về "Chiến lược cán bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước" để cụ thể hóa nhiệm vụ nói trên và nêu rõ : "Cán bộ là nhân tố quyết định sự thành bại của cách mạng, gắn liền với vận mệnh của Đảng, của đất nước, của chế độ, là khâu then chốt trong công tác xây dựng Đảng". "Đất nước ta đang bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nhiệm vụ chính trị mới rất nặng nề, khó khăn và phức tạp, đòi hỏi Đảng ta phải xây dựng được một đội ngũ cán bộ ngang tầm, góp phần thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa".

Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba, Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) về "Chiến lược cán bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước" đã xác định mục tiêu xây dựng đội ngũ cán bộ đến năm 2020 là :

- Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức từ trung ương đến cấp cơ sở, đặc biệt là cán bộ đứng đầu, có phẩm chất và năng lực, có bản lĩnh chính trị vững vàng trên cơ sở lập trường giai cấp công nhân, đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, bảo đảm sự chuyển tiếp liên tục và vững vàng giữa các thế hệ cán bộ nhằm thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, giữ vững độc lập tự chủ, đi lên chủ nghĩa xã hội.

- Bảo đảm có đủ nguồn cán bộ để mỗi nhiệm kỳ có thể đổi mới 30 - 40% cán bộ lãnh đạo đảng, nhà nước, đoàn thể các cấp, cán bộ lãnh đạo lực lượng vũ trang. Phấn đấu đến năm 2020 số người có trình độ đại học, cao đẳng trở lên bằng khoảng 4% dân số cả nước.

Để đạt được mục tiêu nói trên, phải quán triệt và thực hiện 5 quan điểm xây dựng đội ngũ cán bộ, thực hiện các tiêu chuẩn cán bộ trong thời kỳ mới, thực hiện một số nhiệm vụ và giải pháp lớn mà Nghị quyết Trung ương ba (khóa VIII) đã đề ra. Một trong những nhiệm vụ và giải pháp lớn là phải xây dựng được một hệ thống các quy chế, quy định về công tác cán bộ theo tinh thần Nghị quyết Trung ương ba, Trung ương sáu (lần 2) khóa VIII và các Nghị quyết khác của Trung ương.

Thường vụ Bộ Chính trị đã giao cho các ban của Trung ương xây dựng các quy chế và quy định nói trên để trình Bộ Chính trị. Sau một thời gian dài chuẩn bị khá công phu, kỹ lưỡng, tiếp thu nhiều ý kiến đóng góp rất trí tuệ của nhiều cấp ủy đảng, của đông đảo cán bộ, đảng viên và các cơ quan tham mưu, tháng 5-1999, Bộ Chính trị đã ban hành Quy chế đánh giá cán bộ, Quy chế bổ nhiệm cán bộ, Quy định về phân cấp quản lý cán bộ, Quy chế học tập lý luận chính trị trong Đảng, Quy chế về chế độ kiểm tra cán bộ và công tác cán bộ, Quy định giải quyết tố cáo đối với đảng viên là cán bộ thuộc diện Trung ương quản lý, Quy định về những điều đảng viên không được làm. Được sự ủy nhiệm của Thường vụ Bộ Chính trị, Ban Tổ chức Trung ương cũng đã có hướng dẫn về công tác quy hoạch cán bộ (văn bản số 11 HD/TCTU ngày 5-11-1997) và ban hành danh mục chức danh gốc và tiêu chuẩn chung một số chức danh cán bộ, công chức cơ quan

---

* Bài phát biểu tại Hội nghị cán bộ toàn quốc triển khai Nghị quyết Trung ương sáu (lần 2), tháng 5-1999

** Ủy viên Bộ Chính trị, Trưởng ban Tổ chức Trung ương Đảng

Digitized by Google

đảng, đoàn thể (Quyết định số 450 QĐ/TCTU, ngày 22-12-1998).

Việc ban hành các quy chế, quy định về công tác cán bộ nói trên đúng vào dịp Đảng ta tiến hành cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, thực hiện tự phê bình, phê bình nhân dịp kỷ niệm 30 năm thực hiện Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh và kỷ niệm 70 năm thành lập Đảng có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng, đồng thời cũng thể hiện việc chấp hành nghiêm túc Nghị quyết của Đại hội, các Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương.

Sau đây, tôi xin giới thiệu những nội dung chủ yếu của Quy chế đánh giá cán bộ, Quy chế bổ nhiệm cán bộ và Quy định về phân cấp quản lý cán bộ.

I. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI ÁP ĐỤNG CÁC QUY CHẾ, QUY ĐỊNH

Đảng ta là đảng cầm quyền, lãnh đạo đất nước và toàn bộ hệ thống chính trị. Vì vậy, Đảng chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ không chỉ cho bản thân mình, mà còn cho cả hệ thống chính trị, cho toàn xã hội, trên tất cả các lĩnh vực. Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII về chiến lược cán bộ đã xác định những quan điểm, nguyên tắc về xây dựng và quản lý đội ngũ cán bộ trong thời kỳ mới. Những quan điểm và nguyên tắc của Đảng phải được cụ thể hóa bằng các quy định, quy chế để thực hiện thống nhất trong các ngành, các cấp.

1. Bộ Chính trị ban hành Quy chế đánh giá cán bộ, Quy chế bổ nhiệm cán bộ, Quy định về phân cấp quản lý cán bộ là nhằm :

- Cụ thể hóa các quan điểm, nguyên tắc và các chủ trương của Đảng về xây dựng và quản lý đội ngũ cán bộ theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba, Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu (lần 2) và các nghị quyết khác của Ban Chấp hành Trung ương (khóa VIII).

- Xác định rõ nội dung quản lý cán bộ ; trách nhiệm và quyền hạn của tập thể cấp ủy, tổ chức Đảng, người đứng đầu và lãnh đạo cơ quan, đơn vị ; trách nhiệm của các cơ quan tham mưu trong công tác cán bộ.

- Cải tiến một bước về phương pháp, quy trình công tác cán bộ ; sửa đổi chế độ phân công, phân cấp quản lý cán bộ ; định rõ mối quan hệ công tác giữa các ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy khối, cấp ủy địa phương với các ban của Đảng.

- Tạo sự thống nhất trong việc thực hiện các khâu của công tác quản lý cán bộ ở các ngành, các cấp.

2. Quy chế đánh giá cán bộ, Quy chế bổ nhiệm cán bộ, Quy định về phân cấp quản lý cán bộ được *áp dụng chung cho cán bộ của cả hệ thống chính trị, cả trong và ngoài Đảng*, trước hết là :

- Cán bộ lãnh đạo, quản lý các cơ quan đảng, nhà nước, đoàn thể, lực lượng vũ trang, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước.

- Cán bộ công chức quy định tại Điều 1 của Pháp lệnh cán bộ, công chức.

II. NGUYÊN TẮC QUẢN LÝ CÁN BỘ :

Từ trước đến nay, Đảng ta luôn xác định công tác quản lý cán bộ phải tuân thủ hai nguyên tắc :

1 - *Một là :* Đảng thống nhất lãnh đạo công tác cán bộ và quản lý đội ngũ cán bộ, đồng thời phát huy trách nhiệm của các tổ chức thành viên trong hệ thống chính trị.

2 - *Hai là :* Bảo đảm nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể quyết định đi đôi với thực hiện đầy đủ trách nhiệm cá nhân trong công tác quản lý cán bộ.

Trong các quy chế, quy định về công tác cán bộ lần này, Bộ Chính trị đã cụ thể hóa các nguyên tắc nói trên theo tinh thần Nghị quyết Trung ương ba và Nghị quyết Trung ương sáu (lần 2) khóa VIII.

Những vấn đề được nhấn mạnh về trách nhiệm, quyền hạn của người đứng đầu tập thể lãnh đạo cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị là :

- Cá nhân, tổ chức đề xuất, cơ quan thẩm định, tập thể quyết định về cán bộ phải chịu trách nhiệm về đề xuất, thẩm định, quyết định của mình. Khi có ý kiến khác nhau, tập thể cấp ủy, lãnh đạo cơ quan, đơn vị phải thảo luận kỹ, đối với những vấn đề quan trọng phải biểu quyết.

- Cán bộ đứng đầu và các thành viên của cấp ủy, tổ chức đảng, lãnh đạo cơ quan, đơn vị là người chịu trách nhiệm đề xuất và tổ chức thực hiện các quyết định của tập thể về cán bộ và công tác cán bộ trong lĩnh vực được phân công phụ trách.

- Cán bộ, đảng viên phải chấp hành nghiêm túc các nghị quyết, quyết định của cấp ủy, tổ chức

Digitized by Google

đảng ; cá nhân phải chấp hành quyết định của tập thể ; cấp ủy cấp dưới phải chấp hành quyết định của cấp ủy cấp trên về cán bộ và công tác cán bộ.

III. NHỮNG NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA CÁC QUY CHẾ, QUY ĐỊNH :

1. VỀ QUY CHẾ ĐÁNH GIÁ CÁN BỘ :

Đánh giá cán bộ là vấn đề hệ trọng, rất nhạy cảm và phức tạp. Đây là khâu mở đầu có ý nghĩa rất quyết định trong công tác cán bộ, là cơ sở để tiến hành việc bố trí, sử dụng và thực hiện các chính sách cán bộ. Đánh giá đúng cán bộ sẽ phát huy được tiềm năng của từng cán bộ và của cả đội ngũ cán bộ. Đánh giá không đúng bản chất của cán bộ sẽ dẫn đến việc bố trí, sử dụng sai cán bộ, sẽ hỏng người, hỏng việc, ảnh hưởng xấu đến cả sự nghiệp của một đơn vị, một địa phương, của cả nước. Song, đánh giá cán bộ lại là một việc cực kỳ khó và là khâu yếu nhất trong công tác cán bộ hiện nay. Đánh giá cán bộ thường còn nặng về cảm tính, thiếu tính khách quan, thiếu công tâm hoặc theo mục đích đã định sẵn (như đánh giá cán bộ để đề nghị bổ nhiệm thì nhấn mạnh, nêu nhiều về ưu điểm, khuyết điểm nêu rất ít, thường chỉ nêu những biểu hiện bề ngoài, như "còn nóng tính", "còn nể nang..." và ngược lại). Đội ngũ cán bộ, đảng viên của Đảng rất quan tâm đến việc đánh giá cán bộ. Một số đồng chí có tâm tư, thắc mắc, cho rằng mình bị đánh giá không thỏa đáng.

Bác Hồ dậy chúng ta rằng : "cán bộ là cái gốc của công việc".

Vua Lê Hiến Tôn năm 1498 sắc dụ rằng : nhân tài là nguyên khí của quốc gia.

Lịch sử dân tộc ta và nhiều dân tộc khác trên thế giới cho thấy triều đại nào, chính thể nào đánh giá đúng, sử dụng đúng nhân tài thì triều đại đó, chính thể đó hưng thịnh. Triều đại nào, chính thể nào đánh giá sai, sử dụng sai thì suy vong, mất nước, mất chế độ hoặc trì trệ, không phát triển. Trải qua các triều Đinh, Lê, Lý, Trần, Lê... lịch sử đã chứng minh rất rõ điều đó.

Vì vậy, Bộ Chính trị rất quan tâm chỉ đạo và thảo luận rất kỹ về Quy chế đánh giá cán bộ.

Quy chế đánh giá cán bộ đã xác định rõ *mục đích, yêu cầu* của việc đánh giá cán bộ. Đánh giá cán bộ là để :

- Không ngừng nâng cao phẩm chất chính trị, đạo đức cách mạng, năng lực và hiệu quả công tác của cán bộ.

- Làm căn cứ tuyển chọn, xây dựng quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí sử dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật và thực hiện các chế độ, chính sách đối với cán bộ.

Đánh giá cán bộ cần đạt được các yêu cầu sau :

- Làm rõ ưu điểm, khuyết điểm, mặt mạnh, mặt yếu về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, năng lực công tác, chiều hướng phát triển của cán bộ.

- Bảo đảm tính khách quan, toàn diện, lịch sử-cụ thể và phát triển ; trên cơ sở thực hiện tự phê bình và phê bình ; thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, thảo luận dân chủ, kết luận theo đa số ; công khai đối với cán bộ được đánh giá.

● *Về thẩm quyền, trách nhiệm đánh giá cán bộ :*

Nghị quyết Trung ương ba quy định : "Trách nhiệm đánh giá cán bộ thuộc về cấp ủy, tổ chức đảng nơi cán bộ sinh hoạt, cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của cán bộ và bản thân cán bộ tự đánh giá".

Quy định đó thể hiện trong Điều 3 của Quy chế đánh giá cán bộ.

● *Về nội dung đánh giá cán bộ :* Điều 7 của Quy chế xác định cần đánh giá cán bộ theo 3 nội dung chủ yếu :

- Kết quả thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao : khối lượng, chất lượng, hiệu quả công việc trong từng vị trí, từng thời gian.

- Phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống.

- Chiều hướng và khả năng phát triển.

Căn cứ vào kết quả đánh giá cán bộ mà *phân loại mức độ hoàn thành chức trách, nhiệm vụ* theo ba mức :

- Hoàn thành xuất sắc chức trách, nhiệm vụ.

- Hoàn thành chức trách, nhiệm vụ.

- Chưa hoàn thành nhiệm vụ.

(Tháng 10 năm 1947, trong tác phẩm "Sửa đổi lối làm việc", Bác Hồ dạy : "Nhận xét cán bộ không nên chỉ xét ngoài mặt, chỉ xét một lúc, một việc, mà phải xét kỹ toàn bộ công việc của cán bộ") (1)

(1) Hồ Chí Minh : *Toàn tập* - Nxb Chính trị quốc gia - Hà Nội, 1995, T 5 - Tr 273

Digitized by Google

(Từ thời vua Lê Hy Tông, 1693, đã đặt phép khảo công các thuộc lại, chia làm hạng ***liêm năng*** *(nghĩa là thanh liêm và có tài) ; hạng* ***biếng nhác*** *và hạng* ***bình thường****, rồi cân nhắc, định rõ thể lệ* ***thăng sung*** *(nghĩa là thăng lên, cho làm chức gì) ;* ***thoái sung*** *(giáng xuống cho làm chức gì) và* ***nhưng lưu*** *(lưu tại chức). Cứ 3 năm khảo công, đặt làm lệ thường lâu dài).*

• Về *thời hạn đánh giá* cán bộ, Quy chế quy định thành chế độ bắt buộc :

- Đánh giá cán bộ định kỳ hằng năm.

- Đánh giá cán bộ đảm nhiệm chức vụ do bầu cử trước khi hết nhiệm kỳ.

- Đánh giá cán bộ trước khi bổ nhiệm, giới thiệu ứng cử.

Những vấn đề đó được thể hiện trong các điều 9, 10, 11 của Quy chế đánh giá cán bộ.

• *Việc công khai đánh giá đối với cán bộ* được thể hiện tại điều 12 của Quy chế :

Cán bộ được thông báo ý kiến nhận xét, đánh giá của người đứng đầu, tập thể lãnh đạo cơ quan có thẩm quyền về bản thân mình, được trình bày ý kiến, có quyền bảo lưu và báo cáo cấp trên, nhưng phải chấp hành ý kiến kết luận của cơ quan có thẩm quyền.

2. VỀ QUY CHẾ BỔ NHIỆM CÁN BỘ :

Bổ nhiệm cán bộ là quyết định cử cán bộ giữ một chức vụ lãnh đạo trong bộ máy tổ chức, thực chất là giao trách nhiệm, quyền hạn cho cán bộ lãnh đạo một ban, một bộ, một ngành, một cơ quan, đơn vị, ... Đây là một khâu quyết định trong công tác cán bộ. Vì vậy, việc bổ nhiệm cán bộ phải tuân thủ các nguyên tắc, thủ tục, quy trình một cách chặt chẽ.

Bổ nhiệm cán bộ phải *bảo đảm hai nguyên tắc* như đã nêu ở trên, đồng thời phải :

- Xuất phát từ yêu cầu, nhiệm vụ của tổ chức, cơ quan, đơn vị ; phải căn cứ vào phẩm chất, đạo đức, năng lực và sở trường của cán bộ *(căn cứ vào yêu cầu công tác và khả năng cán bộ).*

- Bảo đảm sự ổn định, kế thừa và phát triển của đội ngũ cán bộ, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của tổ chức, cơ quan, đơn vị.

Trách nhiệm và thẩm quyền bổ nhiệm cán bộ :

Trong phạm vi quản lý cán bộ theo quy định phân cấp của Bộ Chính trị :

- Người đứng đầu, các thành viên, tập thể cấp ủy, tổ chức đảng, lãnh đạo cơ quan, đơn vị đề xuất nhân sự và chịu trách nhiệm về đề nghị của mình.

- Cơ quan tham mưu của cấp ủy, tổ chức đảng, lãnh đạo cơ quan, đơn vị có trách nhiệm đề xuất, thực hiện việc thẩm định, bảo đảm các quy trình, thủ tục về bổ nhiệm cán bộ.

Về *bổ nhiệm, bổ nhiệm lại và thời hạn bổ nhiệm.*

Hiện nay hầu hết các chức vụ được bổ nhiệm đều chưa quy định thời hạn. Sau khi được bổ nhiệm chức vụ, một số cán bộ tỏ ra yếu kém, thiếu nỗ lực phấn đấu để hoàn thành tốt nhiệm vụ ; công việc của cơ quan, đơn vị trì trệ nhưng việc thay thế rất khó khăn do không có những quy định cụ thể về thời hạn, điều kiện bổ nhiệm và bổ nhiệm lại. Vì vậy, nhiều nghị quyết, chỉ thị của Đảng nêu vấn đề "có lên có xuống là việc bình thường" nhưng nói chung thực hiện chưa nghiêm, chưa tốt.

Nghị quyết Hội nghị Trung ương ba quy định : "Thực hiện chế độ bổ nhiệm cán bộ có thời hạn" ; "Hết thời hạn giữ chức vụ, cấp có thẩm quyền căn cứ vào mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cán bộ và yêu cầu công tác để xem xét quyết định có tiếp tục bổ nhiệm cán bộ đó nữa hay không".

Điều 4 của Quy chế bổ nhiệm cán bộ quy định thời hạn mỗi lần bổ nhiệm chức vụ nói chung là 5 năm. Hết thời hạn đó cấp có thẩm quyền phải xem xét để bổ nhiệm lại hoặc không bổ nhiệm lại ; đồng thời quy định cán bộ sau khi được bổ nhiệm, vì những lý do cụ thể như sức khỏe, không hoàn thành nhiệm vụ... thì cấp lãnh đạo có thẩm quyền xem xét điều chỉnh, thay thế kịp thời, không chờ hết thời hạn bổ nhiệm.

(Thời vua Lê Thánh Tôn, 1497, có Sắc chỉ yêu cầu Bộ Lại chọn người liêm khiết, siêng năng, làm việc giỏi để bổ nhiệm. Sau một năm làm việc phải sát hạch công việc đã làm. Người nào làm được thì để lại, người nào không làm được thì đổi, bổ chức khác. Bộ Lại không được bổ, dùng người quê ở bản xứ, có nhà ở gần liền địa phương mình cai quản).

Digitized by Google

• Điều kiện và tuổi bổ nhiệm.

Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại phải bảo đảm các điều kiện quy định tại Điều 5, trong đó độ tuổi là vấn đề mới. Tuổi bổ nhiệm lần đầu quy định :

- Cán bộ các cơ quan Trung ương, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tuổi bổ nhiệm lần đầu nói chung không quá 55 tuổi đối với nam, 50 tuổi đối với nữ.

- Cán bộ các cơ quan huyện, quận và tương đương, tuổi bổ nhiệm lần đầu nói chung không quá 45 tuổi (cả nam và nữ).

• Trình tự, thủ tục bổ nhiệm.

Trong thời gian vừa qua, quy trình, thủ tục bổ nhiệm cán bộ giữ các chức vụ trong bộ máy tổ chức của hệ thống chính trị đã được cải tiến một bước, nhưng việc thực hiện còn chưa thống nhất, có nhiều thiếu sót, có nơi vi phạm, không bảo đảm nguyên tắc của Đảng. Quá trình thẩm định, xét duyệt còn qua nhiều khâu trùng chéo, trách nhiệm của các cơ quan tham mưu không thật rõ.

Trong Quy chế bổ nhiệm cán bộ, Bộ Chính trị quy định phải thực hiện chặt chẽ quy trình, thủ tục trong quá trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại qua các bước : cá nhân (người đứng đầu, các thành viên lãnh đạo) đề xuất nhân sự ; tổ chức lấy ý kiến cán bộ, công chức trong cơ quan, đơn vị ; tập thể lãnh đạo xem xét, quyết định bổ nhiệm hoặc trình lên cấp trên bổ nhiệm theo quy định phân cấp quản lý cán bộ.

• Điều động, luân chuyển cán bộ.

Thực hiện Nghị quyết Trung ương ba, trong gần 2 năm vừa qua, nhiều tỉnh, thành ủy, một số bộ, ban, ngành... đã thực hiện điều động, luân chuyển cán bộ giữa các vùng, các ngành, các cấp. Bộ Chính trị đã có những quyết định quan trọng trong việc luân chuyển, bố trí cán bộ chủ chốt trong hệ thống chính trị. Hơn 50% trong tổng số các đồng chí Ủy viên Trung ương được phân công, luân chuyển công tác. Trong đó một số đồng chí chuyển từ địa phương lên trung ương, một số đồng chí từ trung ương về địa phương, một số đồng chí chuyển từ địa phương này sang địa phương khác. Thực tế cho thấy thực hiện tốt việc luân chuyển, điều động cán bộ có nhiều tác dụng tích cực, được cán bộ và nhân dân đồng tình ; khắc phục được tình trạng yếu kém của một số cơ quan, đơn vị, tạo điều kiện cho cán bộ trẻ trong quy hoạch rèn luyện trong thực tiễn, góp phần tạo nên sự đồng đều trong đội ngũ, khắc phục tình trạng khép kín, cục bộ trong từng ngành, từng địa phương, từng tổ chức. *(Thời vua Lê Hy Tông đã có quy định thuyên bổ và nhậm chức như sau : từ 6 đến 9 năm có một kỳ thuyên bổ và phải theo đúng lệ thuyên bổ).*

- Việc điều động, luân chuyển cán bộ phải căn cứ yêu cầu công tác, nhiệm vụ chính trị, quy hoạch cán bộ ; phải có kế hoạch và biện pháp cụ thể.

- Đối tượng, phạm vi và thẩm quyền quyết định điều động, luân chuyển cán bộ được quy định tại Điều 16 của Quy chế bổ nhiệm cán bộ.

* Cán bộ các ban, bộ, ngành, đoàn thể ở trung ương, địa phương có yêu cầu luân chuyển cán bộ để giữ các chức vụ lãnh đạo theo quy hoạch cán bộ ; theo yêu cầu công tác.

* Cán bộ đứng đầu (do bầu cử) từ cấp huyện, quận và tương đương trở lên đã giữ chức vụ 2 nhiệm kỳ ở cùng một đơn vị, địa phương, bao gồm : Bí thư cấp ủy, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra của cấp ủy, trưởng các đoàn thể, Chủ tịch hội đồng nhân dân, Chủ tịch ủy ban nhân dân...

- Cán bộ được điều động, luân chuyển giữa các địa phương, các ngành, các cấp.

- Thẩm quyền quyết định điều động, luân chuyển cán bộ thực hiện theo quy định phân cấp quản lý cán bộ của Bộ Chính trị.

Các cấp ủy, tổ chức đảng, cơ quan, đơn vị và cá nhân cán bộ phải nghiêm chỉnh chấp hành quyết định về điều động, luân chuyển cán bộ của cấp có thẩm quyền ; bảo đảm chế độ, chính sách đối với cán bộ được điều động, luân chuyển.

3. VỀ QUY ĐỊNH PHÂN CẤP QUẢN LÝ CÁN BỘ :

Phân cấp quản lý cán bộ là quy định trách nhiệm và quyền hạn quản lý cán bộ của các cấp ủy, tổ chức đảng, các cấp, các ngành, phù hợp với phương hướng nhiệm vụ xây dựng đội ngũ cán bộ đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ cách mạng từng thời kỳ. Bộ Chính trị ra quyết định số 49 QĐ/TU ngày 3-5-1999 về phân cấp quản lý cán bộ để thay thế cho quyết định số 44 QĐ/TU về quản lý cán bộ của Bộ Chính trị khóa VII ban hành tháng 11-1992. *Những nội dung chính và những vấn đề mới cần nắm vững là :*

Digitized by Google

• **Nội dung công tác quản lý cán bộ** bao gồm :

- Tuyển chọn, bố trí, phân công công tác đối với cán bộ.

- Tổ chức thực hiện việc quản lý, sử dụng và phân công, phân cấp quản lý cán bộ.

- Quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ.

- Nhận xét, đánh giá cán bộ.

- Bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ.

- Khen thưởng, kỷ luật cán bộ.

- Thực hiện chế độ, chính sách cán bộ.

- Kiểm tra công tác cán bộ ; giải quyết khiếu nại, tố cáo về cán bộ.

• **Trách nhiệm, quyền hạn** quản lý cán bộ.

- Các cấp ủy, tổ chức đảng (từ chi bộ, đảng ủy cơ sở trở lên) đều phải thực hiện 8 nội dung quản lý cán bộ nói trên, quyết định theo quyền hạn do Điều lệ Đảng đã quy định và sự phân cấp của quy định này (kể cả đối với đồng chí Ủy viên Bộ Chính trị sinh hoạt ở chi bộ, đảng bộ cơ sở). Bộ Chính trị, Thường vụ Bộ Chính trị quản lý và trực tiếp quyết định một số khâu trong nội dung quản lý cán bộ đối với các chức danh lãnh đạo chủ chốt cấp Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và lực lượng vũ trang ; đồng thời phân công, phân cấp cho các cấp ủy, tổ chức đảng quản lý và trực tiếp quyết định một số khâu khác và những chức danh cán bộ khác.

- Quy định của Bộ Chính trị xác định rõ trách nhiệm, quyền hạn của Bộ Chính trị, Thường vụ Bộ Chính trị, các cấp ủy trực thuộc trung ương (ban chấp hành và ban thường vụ), các ban cán sự đảng, đảng đoàn trực thuộc trung ương và trách nhiệm các cơ quan tham mưu của Đảng về cán bộ và công tác cán bộ.

Quan hệ giữa các ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương và Thường vụ tỉnh, thành ủy :

Đối với cán bộ lãnh đạo thuộc ngành dọc quản lý công tác tại địa phương :

- Đảng ủy quân sự Trung ương, Đảng ủy công an Trung ương chủ trì phối hợp, trao đổi ý kiến với ban thường vụ các tỉnh ủy, thành ủy về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động luân chuyển... đối với cán bộ cấp trưởng, cấp phó Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, thành phố ; giám đốc, phó giám đốc công an tỉnh, thành phố. *Đảng ủy quân sự Trung ương, Đảng ủy công an Trung ương thảo luận, phân tích những ý kiến khác nhau và quyết định.*

- Ban cán sự đảng, đảng đoàn các cơ quan Trung ương chủ trì phối hợp, trao đổi ý kiến với Ban thường vụ tỉnh ủy, thành ủy về bố trí, bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật từ cảnh cáo trở lên đối với cán bộ lãnh đạo cấp trưởng của cơ quan thuộc ngành dọc công tác trên địa bàn tỉnh, thành phố. *Ban cán sự đảng, đảng đoàn cơ quan trung ương thảo luận, phân tích những ý kiến khác nhau và quyết định.*

Khi tỉnh ủy, thành ủy có nhu cầu điều động cán bộ lãnh đạo do ngành dọc quản lý sang công tác ở các cơ quan trực thuộc địa phương thì trao đổi ý kiến với ban cán sự đảng, đảng đoàn, lãnh đạo cơ quan Trung ương có liên quan ; trường hợp không được chấp thuận thì có thể báo cáo Thường vụ Bộ Chính trị xem xét, quyết định.

Đối với cán bộ cấp trưởng các ban, ngành đoàn thể của tỉnh, thành phố :

- Ban thường vụ tỉnh ủy, thành ủy chủ trì phối hợp, trao đổi ý kiến với ban cán sự đảng, đảng đoàn, các ban, đoàn thể ở Trung ương có liên quan về bố trí, bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật từ cảnh cáo trở lên đối với giám đốc sở và chức vụ tương đương (không phải là ngành dọc) ; bố trí, giới thiệu nhân sự ứng cử, kỷ luật cán bộ từ cảnh cáo trở lên đối với cấp trưởng các ban của Đảng, Mặt trận, đoàn thể ở tỉnh, thành phố. *Ban Thường vụ tỉnh ủy, thành ủy thảo luận, phân tích những ý kiến khác nhau và quyết định.*

- Ban cán sự đảng, đảng đoàn, các ban, đoàn thể ở Trung ương có nhu cầu điều động cán bộ lãnh đạo của địa phương thì trao đổi ý kiến với thường vụ tỉnh ủy, thành ủy ; trong trường hợp không được địa phương chấp thuận thì có thể báo cáo Thường vụ Bộ Chính trị xem xét, quyết định.

Quy định của Bộ Chính trị nói rõ ràng, dứt khoát như vậy, song trong thực tiễn cuộc sống thì chúng ta không được hiểu và làm một cách máy móc, lạm dụng quyền lực hành chính, mà phải thật sự lắng nghe, bàn bạc dân chủ, tạo sự thống nhất giữa ngành và cấp.

Digitized by Google

Trách nhiệm của các cơ quan tham mưu của Trung ương :

Quy định của Bộ Chính trị về phân cấp quản lý cán bộ đã quy định trách nhiệm của Ban Tổ chức Trung ương, Ủy ban Kiểm tra Trung ương và các ban có liên quan của Trung ương về cán bộ và công tác cán bộ, trong đó xác định rõ :

- Ban Tổ chức Trung ương có trách nhiệm tham mưu, giúp Bộ Chính trị quản lý, tổng hợp nhận xét, đánh giá cán bộ thuộc quyền trực tiếp quyết định của Bộ Chính trị, Thường vụ Bộ Chính trị và cán bộ dự nguồn các chức danh này. Chủ trì phối hợp với các ban, cơ quan có liên quan thẩm định, tổng hợp, đề xuất và trình những vấn đề về cán bộ thuộc quyền trực tiếp quyết định của Ban chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Thường vụ Bộ Chính trị.

- Ủy ban Kiểm tra Trung ương và các ban của Trung ương có trách nhiệm tham mưu, tham gia nhận xét, đánh giá cán bộ, kiến nghị với Bộ Chính trị, Thường vụ Bộ Chính trị việc bố trí, sử dụng, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, thực hiện chính sách cán bộ ; kiểm tra, kiến nghị Bộ Chính trị, Thường vụ Bộ Chính trị xem xét những quyết định không đúng quan điểm, đường lối, chính sách đối với cán bộ thuộc thẩm quyền quyết định của các tổ chức đảng cấp dưới.

Về chức danh cán bộ do Bộ Chính trị và Bộ Chính trị ủy quyền Thường vụ Bộ Chính trị quản lý, trực tiếp quyết định :

Quy định của Bộ Chính trị về các chức danh cán bộ do Bộ Chính trị, Thường vụ Bộ Chính trị quản lý, trực tiếp quyết định tập trung vào những chức danh lãnh đạo chủ chốt của Đảng, Nhà nước, lực lượng vũ trang, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. So với quy định trước đây thì quy định lần này Bộ Chính trị phân cấp quản lý cán bộ rộng hơn cho các cấp ủy, các tổ chức đảng trực thuộc Trung ương.

Tâm lý của nhiều cán bộ muốn được Bộ Chính trị, Thường vụ Bộ Chính trị trực tiếp quản lý, quyết định như trước đây, không muốn mình trong diện "bị phân cấp". Điều đó đòi hỏi chúng ta phải làm tốt công tác tư tưởng, phân cấp là để làm tốt hơn công tác quản lý cán bộ. Các cấp ủy và tổ chức đảng trực thuộc Trung ương được Bộ Chính trị phân cấp quản lý cán bộ cần nhận thức đầy đủ trách nhiệm và làm thật tốt để đạt mục đích, yêu cầu đã đề ra. Việc làm đó là công tác tư tưởng tốt nhất.

IV. VỀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN.

Trong quá trình soạn thảo Quy chế đánh giá cán bộ, Quy chế bổ nhiệm cán bộ và Quy định về phân cấp quản lý cán bộ, Ban Tổ chức Trung ương đã tổ chức nhiều cuộc hội thảo, lấy ý kiến rộng rãi của cán bộ, các đồng chí lãnh đạo các ban, bộ, ngành, tỉnh, thành ủy, ban cán sự đảng, đảng đoàn các cơ quan Trung ương, các đồng chí Ủy viên Trung ương Đảng. Bộ Chính trị, Thường vụ Bộ Chính trị đã nhiều lần thảo luận, cho ý kiến chỉ đạo cụ thể về nội dung và cách sắp xếp các điều khoản, chương, mục trong các quy chế, quy định.

Lãnh đạo các ban và cơ quan, đoàn thể ở Trung ương, các ban cán sự đảng, đảng đoàn, Đảng ủy quân sự Trung ương, Đảng ủy công an Trung ương, ban Thường vụ các tỉnh, thành ủy cần nghiên cứu quán triệt kỹ và tổ chức thực hiện tốt các quy chế, quy định của Bộ Chính trị :

1. Căn cứ vào tình hình, đặc điểm của mình, các tỉnh, thành ủy, các ban của Đảng, các ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo và cụ thể hóa các quy chế, quy định nói trên cho phù hợp với các loại cán bộ thuộc phạm vi phụ trách.

Những cơ quan, địa phương nào trước đây đã ban hành các quy chế, quy định về công tác cán bộ, nay cần soát xét lại để điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với quy chế, quy định mới của Bộ Chính trị.

Việc cụ thể hóa các quy chế, quy định của Bộ Chính trị cần phải hoàn thành trong năm 1999.

2. Tổ chức nghiên cứu, quán triệt các quy chế, quy định đối với cán bộ lãnh đạo, tập huấn cho cán bộ tham mưu làm công tác tổ chức cán bộ để thống nhất nhận thức, nắm vững các quan điểm, nguyên tắc, nội dung các quy chế, quy định, quy trình công tác cán bộ, tạo một bước chuyển biến mới trong công tác quản lý cán bộ.

3. Các cấp ủy, tổ chức đảng thường xuyên tiến hành kiểm tra, bảo đảm thực hiện nghiêm ; kịp thời phát hiện, khắc phục, sửa chữa những lệch lạc, thiếu sót trong quá trình thực hiện các quy chế, quy định của Bộ Chính trị. ❑

Digitized by Google

TỰ PHÊ BÌNH VÀ PHÊ BÌNH TRONG CUỘC VẬN ĐỘNG XÂY DỰNG, CHỈNH ĐỐN ĐẢNG

TIẾN HẢI

TRONG quá trình hoạt động lý luận và thực tiễn, các lãnh tụ tiền bối của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế luôn quan tâm tới vấn đề tự phê bình và phê bình để giữ gìn sự đoàn kết, thống nhất trong Đảng. Bởi lẽ, tự phê bình và phê bình, đoàn kết và thống nhất là yếu tố quan trọng bảo đảm cho Đảng tồn tại, trưởng thành và phát triển. Nó là một trong những quy luật về xây dựng đảng kiểu mới của giai cấp công nhân.

Mác và Ăng-ghen thường nhấn mạnh : tự phê bình và phê bình, đoàn kết và thống nhất của phong trào cộng sản và công nhân là vấn đề có tính nguyên tắc. Phát triển tư tưởng đó của Mác và Ăng-ghen, Lê-nin đã vạch rõ : Thực hiện tốt tự phê bình và phê bình trong nội bộ là yếu tố quyết định giữ gìn uy tín của Đảng. Chỉ có một đảng dám mạnh dạn tự phê bình và phê bình mới có khả năng tập hợp được đông đảo quần chúng dưới ngọn cờ của mình để tiến hành cuộc cách mạng đi tới thắng lợi. Lê-nin còn cho rằng không thực hiện tốt tự phê bình và phê bình tất yếu sẽ dẫn đến sự chia rẽ, bè phái, phá hoại tận gốc sức mạnh của Đảng về mặt tổ chức, làm cho lực lượng của Đảng bị xé nhỏ, phân tán và chủ trương, đường lối của Đảng dù đúng đắn đến mấy cũng không thể đi được vào cuộc sống và không thể thực hiện nổi. Vì thế, Lê-nin luôn cảnh tỉnh chúng ta : Không một phút nào được xem nhẹ vấn đề tự phê bình và phê bình, giữ gìn sự đoàn kết, thống nhất trong Đảng. Phải loại trừ mọi biểu hiện coi thường tự phê bình và phê bình, xem nhẹ sự đoàn kết, thống nhất trong Đảng dù nó mới chỉ manh nha, hoặc mới chỉ là những biểu hiện nhỏ nhất.

Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn chỉ rõ : Thường xuyên và nghiêm chỉnh tự phê bình và phê bình là cách tốt nhất để củng cố và phát triển sự đoàn kết và thống nhất của Đảng.

Quán triệt những tư tưởng nêu trên của Mác, Ăng-ghen, Lê-nin và Hồ Chí Minh, ngay từ khi mới thành lập, Đảng ta đã rất coi trọng tự phê bình và phê bình, bảo đảm sự đoàn kết, thống nhất. Chỉ một năm sau ngày thành lập, tháng 3-1931, Đảng đã có nghị quyết nêu rõ phải đẩy mạnh tự phê bình và phê bình ; không dung túng hiện tượng chia rẽ, bè phái, mất đoàn kết trong nội bộ Đảng ; kiên quyết đấu tranh chống cả hai hiện tượng "tả" khuynh và hữu khuynh.

Thời kỳ Mặt trận dân chủ (1936 - 1939) Đảng tiến hành đợt tự phê bình và phê bình nhằm uốn nắn những lệch lạc về nhận thức tư tưởng sau thất bại trong cuộc tranh cử Hội đồng quản hạt Nam Kỳ.

Năm 1951, Đảng mở *cuộc vận động xây dựng chỉnh đốn Đảng,* trong đó đặc biệt chú ý tới tự phê bình và phê bình của các tổ chức đảng và của đội ngũ đảng viên để đấu tranh nhằm khắc phục những biểu hiện tiêu cực như : ngại khó khăn gian khổ ; vô tổ chức, vô kỷ luật ; tham ô, hủ hóa, lãng phí, quan liêu...

Năm 1961, Đảng mở *cuộc chỉnh huấn mùa xuân,* thông qua tự phê bình và phê bình để giữ gìn sự đoàn kết thống nhất trong Đảng, phát huy dân chủ nội bộ, xây dựng lại mối quan hệ máu thịt giữa Đảng với nhân dân đã phần nào bị giảm sút sau những sai lầm trong cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức.

Tiếp đó, trong các Đại hội IV, V, VI, VII và VIII Đảng cũng thường xuyên nhấn mạnh tới ý nghĩa và tầm quan trọng của tự phê bình và phê bình, coi đó như một nguyên tắc trong tổ chức, sinh hoạt và hoạt động của Đảng.

Kỳ này, tại Hội nghị Trung ương 6 (lần 2) khóa VIII, Đảng lại có một quyết định đặc biệt quan trọng : *Tiến hành cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, tự phê bình và phê bình nhân kỷ niệm 30 năm thực hiện Di chúc thiêng liêng của Chủ tịch Hồ Chí Minh và kỷ niệm 70 năm thành lập Đảng.* Đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu, thay mặt Ban

Digitized by Google

Chấp hành Trung ương đã kêu gọi toàn thể cán bộ, đảng viên, trước hết là các đồng chí có trọng trách quyết tâm và gương mẫu thực hiện thắng lợi cuộc vận động này. Đồng chí cũng tha thiết đề nghị các bậc lão thành cách mạng, các vị trong Mặt trận Tổ quốc, các đại biểu Quốc hội, các nhân sĩ, trí thức, công nhân, nông dân, thanh niên, phụ nữ, các cựu chiến binh và các lực lượng vũ trang nhân dân trong cả nước cùng toàn thể đồng bào tích cực hưởng ứng cuộc vận động, thường xuyên tham gia xây dựng Đảng, giám sát cán bộ, đảng viên, làm cho Đảng thật sự trong sạch, vững mạnh, lãnh đạo nhân dân ta thực hiện thắng lợi Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Như vậy, cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng lần này có một ý nghĩa hết sức to lớn. Nó liên quan đến vận mệnh của Đảng, của chế độ, hạnh phúc của toàn dân và việc hoàn thành thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đổi mới toàn diện và sâu sắc đất nước. Cuộc vận động có nội dung hết sức phong phú và những yêu cầu đề ra phải đạt được cũng rất cao. Vì thế, những giải pháp thực hiện phải hết sức cụ thể, thiết thực và mang tính khả thi. Trong đó, Đảng chỉ rõ : "Tiến hành tự phê bình và phê bình từ Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương đến cơ sở, *là khâu đột phá và là biện pháp có ý nghĩa then chốt* (tôi nhấn mạnh - T.H) bảo đảm cho các giải pháp khác thắng lợi" (1).

Điểm qua vài nét về các thời kỳ lịch sử như vậy để thấy Đảng ta luôn coi trọng tự phê bình và phê bình. Và, không phải đến bây giờ Đảng mới xem nó như là khâu đột phá trong xây dựng, chỉnh đốn Đảng mà các thời kỳ trước đó đều đã coi như vậy.

Tuy nhiên, với tinh thần nhìn thẳng vào sự thật, chúng ta phải thừa nhận rằng trong những năm qua, việc đấu tranh tự phê bình và phê bình trong Đảng còn nhiều thiếu sót, khuyết điểm. Điều đáng chú ý nhất là giữa lý luận và thực tiễn, giữa nói và làm thường không thống nhất. Thí dụ : Nói rất hay về ý nghĩa và tầm quan trọng của tự phê bình và phê bình nhưng trong thực tiễn lại xem nhẹ, làm một cách hình thức và có lúc, có nơi đã thật sự thủ tiêu việc đấu tranh tự phê bình và phê bình. Phân tích rất đầy đủ và sâu sắc về mục tiêu, nội dung, đối tượng, phương pháp, thái độ, cách thức, quy trình và các bước đi cụ thể của tự phê bình và phê bình, nhưng trong hành động thực tiễn thì lại làm trái ngược. Những hiện tượng trù dập người phê bình (đấu tranh tránh đâu) hoặc lợi dụng phê bình để đả kích cá nhân, gây rối nội bộ và thái độ thờ ơ, đứng ngoài cuộc, thấy đúng không bảo vệ, thấy sai không đấu tranh, dĩ hòa vi quý... diễn ra khá phổ biến. Sau mỗi cuộc đấu tranh, phê bình, tình cảm đồng chí đối với nhau chẳng những không được tăng lên mà ngày càng phai nhạt. Đó là một thực tế hiển nhiên và chua xót.

Vì thế, vấn đề đặt ra lúc này đối với toàn Đảng là phải làm sao để tự phê bình và phê bình thật sự trở thành khâu đột phá, tạo tiền đề vững chắc cho thắng lợi của cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng.

- Tự phê bình và phê bình là quy luật tồn tại và phát triển của Đảng, là vũ khí sắc bén nhất để bảo vệ Đảng, xây dựng Đảng và giáo dục, rèn luyện cán bộ, đảng viên. Đảng cách mạng cần tự phê bình và phê bình như ta cần không khí. Song, tự phê bình và phê bình chỉ có ý nghĩa và mang lại hiệu quả đích thực khi nó được tiến hành với một *động cơ trong sáng*. Nét đặc trưng của tự phê bình và phê bình trong Đảng là công khai, trung thực, thẳng thắn và chân thành. Phê bình không phải là xỉ vả, xúc phạm danh dự của nhau, mà là sự thể hiện tình cảm đồng chí trong sáng và tính nhân văn cao cả. Mục đích của tự phê bình và phê bình như Chủ tịch Hồ Chí Minh thường nói là để giúp nhau sửa chữa khuyết điểm, giúp nhau tiến bộ và để đoàn kết tốt hơn. Còn Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu trong bài phát biểu bế mạc Hội nghị Trung ương 6 (lần 2) cũng như trong Diễn văn tại lễ kỷ niệm 109 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh và 30 năm thực hiện Di chúc của Người đều yêu cầu : Tự phê bình và phê bình phải nhằm mục đích làm cho mỗi cán bộ, đảng viên và mỗi tổ chức đảng nhận rõ ưu điểm để phát huy, khuyết điểm để sửa chữa. Trong tự phê bình và phê bình phải có tinh thần đồng chí trong sáng, tôn trọng và hiểu biết lẫn nhau, nghiêm túc mà khoan dung, thấu lý, đạt tình, tự giác, tự nguyện và trung thực, có phê phán, có đấu tranh để đoàn kết. Chính vì để đoàn kết nhất trí mà đấu tranh phê bình. Tất cả đều phải vì mục tiêu, lý tưởng, vì lợi ích chung của Đảng, của Tổ quốc...

- *Nội dung* tự phê bình và phê bình phải bao trùm mọi hoạt động của Đảng, của cán bộ, đảng viên, trong đó đặc biệt chú ý tới những vấn đề về nhận thức, tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những vấn đề về tổ chức, sinh hoạt, phương thức lãnh đạo và lề lối làm việc.

---

(1) *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu (lần 2) Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr 56

Digitized by Google

- *Phương pháp* tự phê bình và phê bình là khách quan, công tâm, vô tư, có lý có tình, cổ vũ nhau phát huy ưu điểm, động viên nhau khắc phục nhược điểm, khuyết điểm.

- *Thái độ* tự phê bình và phê bình là tôn trọng sự thật, tôn trọng lẽ phải, không giấu giếm, bao che khuyết điểm, thổi phồng ưu điểm, bóp méo sự thật. Phải biết phân tích ưu điểm, khuyết điểm của nhau theo quan điểm toàn diện và quan điểm lịch sử cụ thể ; tránh tình trạng : xuê xoa, nể nang để lấy lòng nhau ; thấy đúng không bảo vệ, thấy sai không đấu tranh ; khi đương chức thì không được phê bình, góp ý, khi về hưu hoặc nghỉ quản lý thì lại bị bới móc đủ kiểu ; trấn áp, trù dập, trả thù người phê bình, hoặc lợi dụng phê bình để đả kích cá nhân, gây rối nội bộ... Dù là cá nhân hay tập thể đều phải có thái độ đúng đắn như vậy đối với tự phê bình và phê bình. Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ : "Nói về từng người, nể nang không phê bình, để cho đồng chí mình cứ sa vào lầm lỗi, đến nỗi hỏng việc. Thế thì khác nào thấy đồng chí mình ốm, mà không chữa cho họ. Nể nang mình, không dám tự phê bình, để cho khuyết điểm của mình chứa chất lại. Thế thì khác nào mình tự bỏ thuốc độc cho mình"(2). "Nói về Đảng, một Đảng mà giấu giếm khuyết điểm của mình là một Đảng hỏng. Một Đảng có gan thừa nhận khuyết điểm của mình, vạch rõ những cái đó, vì đâu mà có khuyết điểu đó, xét rõ hoàn cảnh sinh ra khuyết điểm đó, rồi tìm kiếm mọi cách để sửa chữa khuyết điểm đó. Như thế là một Đảng tiến bộ, mạnh dạn, chắc chắn, chân chính" (3).

- Tự phê bình và phê bình còn phải được tiến hành thường xuyên, trong đó phải coi trọng tự phê bình từ trên xuống và phê bình từ dưới lên. *Đặc biệt, cấp càng cao, cán bộ, đảng viên giữ chức vụ càng lớn càng phải gương mẫu trong tự phê bình và phê bình.* Bác Hồ là người có quyền cao, chức trọng nhất nước ta, song Bác luôn luôn nêu cao tinh thần gương mẫu tự phê bình. Những sai lầm, khuyết điểm của Đảng và Chính phủ, Bác thường nhận về mình. Điển hình nhất là đối với những sai lầm, khuyết điểm trong cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức, Bác đã tự phê bình rồi thay mặt Đảng và Chính phủ thành thật nhận lỗi trước Quốc hội và đồng bào. Bác còn thường xuyên đề nghị người khác phê bình mình : "Tôi làm điều xấu, các đồng chí trông thấy, phải phê bình cho tôi sửa chữa ngay. Nếu tôi có vết nhọ trên trán, các đồng chí trông thấy lại lấy cớ "nể Cụ" không nói là tôi mang nhọ mãi. Nhọ ở trên trán thì không quan trọng, nhưng nếu có vết nhọ ở trong óc, ở tinh thần, mà không nói cho người ta sửa tức là hại người"(4).Với tinh thần như vậy, trong cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng lần này, đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu đề nghị : "Các đồng chí Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương, các đồng chí chủ trì các ban, các bộ, ngành, các tỉnh, thành phố, các tổng công ty, nghĩa là các đồng chí đương nhiệm, đang giữ trọng trách trong bộ máy lãnh đạo của Đảng, Nhà nước, cơ quan tư pháp, lực lượng vũ trang, các cơ quan nắm quyền lực và tài chính phải thực sự gương mẫu trong cuộc tự phê bình và phê bình" (5). Đồng chí Tổng Bí thư kết luận : "Xây dựng và chỉnh đốn Đảng, tự phê bình và phê bình một cách nghiêm túc, kiên quyết sửa chữa sai lầm và khuyết điểm chính là sự đền đáp công ơn đối với nhân dân, với dân tộc" (6).

- Tự phê bình và phê bình phải được tiến hành dưới sự *kiểm tra* của các cấp ủy đảng và sự *giám sát* chặt chẽ của nhân dân. Cấp ủy cấp trên phải thường xuyên kiểm tra cấp dưới, nhất là cấp dưới trực tiếp của mình xem việc tiến hành tự phê bình có theo đúng tinh thần chỉ đạo của Trung ương, của Bộ Chính trị hay không. Nếu có những biểu hiện lệch lạc, dù đó chỉ là những biểu hiện nhỏ, cần kịp thời uốn nắn, định hướng lại. Cần tổ chức các hình thức thích hợp để quần chúng nhân dân tham gia góp ý phê bình tổ chức đảng và đảng viên ; có quy chế cụ thể để nhân dân giám sát việc tiến hành tự phê bình và phê bình của Đảng. Từ đó gây lòng tin cho nhân dân là Đảng thật sự muốn tự phê bình và phê bình, thật sự lắng nghe những ý kiến đóng góp của nhân dân.

- Đi liền với việc triển khai kế hoạch tự phê bình, Đảng và Chính phủ cũng cần ban hành kèm theo những quy chế, quy định cần thiết ngoài những quy định chung của pháp luật để hỗ trợ cho nó. Thí dụ : Đảng có những quy chế, quy định về đánh giá cán bộ ; bổ nhiệm cán bộ ; phân cấp quản lý cán bộ ; chế độ kiểm tra cán bộ và công tác cán bộ ; giải quyết thư tố cáo đối với đảng viên là cán bộ thuộc

(Xem tiếp trang 16)

(2) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t 5, tr 261

(3) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 5, tr 261

(4) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 5, tr 224.

(5) *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu (lần 2) Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr 57

(6) *Văn kiện đã dẫn*, tr 59

Digitized by Google

NHỮNG GIẢI PHÁP CƠ BẢN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐẢNG VIÊN

NGUYỄN THANH BÌNH*

Sự giác ngộ cách mạng, nhận thức đúng về dân tộc và giai cấp, tính tiên phong của Đảng và của người đảng viên là những đòi hỏi cốt tử nhất đối với đảng viên của Đảng ta trong giai đoạn cách mạng hiện nay.

Do vậy, việc nâng cao chất lượng đảng viên là rất quan trọng và phải được đặt ra một cách toàn diện cả *ba mặt* : nâng cao kiến thức trình độ, phẩm chất đạo đức, năng lực công tác cho đội ngũ đảng viên hiện có ; phát triển đảng viên mới ; và đưa những người không đủ tư cách ra khỏi Đảng. Ba mặt này, mỗi mặt đều có vai trò, vị trí quan trọng không thể thiếu và có mối quan hệ khăng khít với nhau. Trong đó, nâng cao chất lượng đội ngũ đảng viên hiện có là mặt giữ vị trí chi phối đối với các mặt khác. Bởi vì, đó là vấn đề bức xúc đang đặt ra đối với công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng hiện nay ; đồng thời có một lẽ đơn giản rằng : cũng chính từ đội ngũ này thực hiện công tác phát triển đảng viên mới, nếu bản thân họ có phẩm chất tốt thì mới phát triển đúng người tốt cho Đảng. Cũng như vậy, vấn đề đấu tranh xây dựng nội bộ, đưa những người không còn đủ tư cách đảng viên ra khỏi Đảng cũng do đội ngũ đảng viên hiện có thực hiện ; nếu họ vững vàng kiên quyết đấu tranh thì mới làm cho đội ngũ của Đảng trong sạch được.

Vấn đề chất lượng đảng viên là một trong những nội dung quan trọng trong công tác xây dựng Đảng và là vấn đề bức xúc đang đặt ra trong giai đoạn cách mạng hiện nay. Sự nghiệp CNH, HĐH đất nước theo định hướng XHCN đang có những thời cơ và thuận lợi lớn, nhưng đồng thời cũng đang đứng trước những khó khăn và thách thức gay gắt. Trong khi đó, bên cạnh mặt tiến bộ, trưởng thành thì "một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên thiếu tu dưỡng bản thân, phai nhạt lý tưởng, mất cảnh giác, giảm sút ý chí, kém ý thức tổ chức kỷ luật, sa đọa về đạo đức và lối sống".(1) Cho nên, phải ra sức xây dựng đội ngũ đảng viên ngang tầm yêu cầu nhiệm vụ mới, trong đó nâng cao chất lượng đảng viên là vấn đề quan trọng vừa cơ bản, vừa cấp bách.

Nói chất lượng đảng viên, chính là nói phẩm chất và năng lực đảng viên (còn gọi là hai mặt đức tài) và được Hội nghị Trung ương 3 (khóa VII) xác định thành tiêu chuẩn : "Đảng viên là người có giác ngộ chính trị, trung thành với mục tiêu lý tưởng XHCN, đặt lợi ích tổ quốc và nhân dân lên trên lợi ích cá nhân ; có đạo đức và lối sống lành mạnh, gắn bó với quần chúng, gương mẫu và phấn đấu trở thành người sản xuất, công tác và quản lý giỏi, hoàn thành nhiệm vụ được giao, chấp hành đúng điều lệ Đảng và pháp luật Nhà nước, thường xuyên học tập nâng cao trình độ nhận thức và năng lực công tác, có ý thức tổ chức kỷ luật, giữ gìn sự đoàn kết thống nhất trong Đảng.(2)

Những nội dung trên đây có mối quan hệ hữu cơ và luôn tác động tạo điều kiện cho nhau. Công tác xây dựng đội ngũ đảng viên phải được tiến hành đồng bộ, trong đó cần thực hiện tốt các giải pháp sau :

1 - Tạo mọi điều kiện để nâng cao trình độ nhận thức của đảng viên.

Đảng viên không chỉ là người có đạo đức phẩm chất tốt đẹp mà còn phải có kiến thức và trình độ văn hóa và chuyên môn thì mới có thể làm tròn được vai trò tiên phong, lãnh đạo của mình. Cách mạng nước ta đã chuyển sang giai đoạn phát triển mới : công nghiệp hóa, hiện đại hóa, mở rộng quan hệ đa dạng đa phương..., cùng với việc nâng cao phẩm chất đạo đức,

---

* Giám đốc Phân viện Học viện Chính trị quốc gia tại TP.Hồ Chí Minh

(1) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội,1996, tr.137

(2) *Văn kiện Hội nghị lần thứ ba BCHTƯ khóa VII*, Nxb Sự thật, Hà Nội, tr. 37

Digitized by Google

vấn đề nâng cao kiến thức - trình độ cho đội ngũ đảng viên được đặt ra rất cao và rất cấp bách.

Do hoàn cảnh lịch sử đất nước ta là phải trải qua nhiều chục năm chiến tranh, và do đặc điểm cụ thể hình thành đội ngũ đảng viên của nhiều địa phương, phần đông đảng viên ta về kiến thức, trong đó nổi bật là trình độ học vấn còn rất thấp, việc học tập lý luận chính trị ở cơ sở chưa được tổ chức một cách có quy củ nền nếp, kiến thức khoa học về sản xuất và đời sống còn rất hạn chế, kiến thức về nghiệp vụ, chuyên môn chưa được đào tạo một cách cơ bản v.v...

Do đó, việc nâng cao kiến thức trình độ của đội ngũ đảng viên là nhiệm vụ to lớn và nặng nề. Song, giải quyết vấn đề này thì lại không thể làm vội vàng, xốc nổi trong một lúc, mà phải tiến hành một cách toàn diện, đồng bộ, lâu dài với quyết tâm cao và có bước đi thích hợp. Vấn đề cơ bản là phải xây dựng và phát triển tốt sự nghiệp giáo dục đào tạo, đẩy mạnh các hoạt động văn hóa, phổ biến các kiến thức khoa học phổ thông nhằm nâng dần mặt bằng dân trí, tạo điều kiện để từ đó có nguồn phát triển những đảng viên trẻ có trình độ học vấn cao, thay đổi dần cơ cấu đảng viên theo hướng trí tuệ hóa đội ngũ. Bên cạnh mặt cơ bản trên, cần làm tốt các hoạt động nhằm bồi dưỡng nâng cao kiến thức trình độ đảng viên hiện có như :

- Tổ chức tốt các cuộc nghiên cứu học tập triển khai nghị quyết, chủ trương công tác, các chính sách của Đảng, Nhà nước cũng như của ngành và địa phương làm cho đảng viên nhận thức rõ tình hình, nhiệm vụ và những biện pháp thực hiện các mặt công tác. Trong mỗi lần tổ chức nghiên cứu học tập triển khai nói trên, tùy tính chất và nội dung của từng vấn đề mà xác định cần đi sâu điểm nào, nhằm cung cấp những kiến thức gì cho đảng viên trong giới hạn cho phép. Song song là tổ chức thông tin thời sự chính sách một cách cập nhật thường xuyên nhất là những thông tin theo các định hướng nhằm đáp ứng yêu cầu mở rộng sự hiểu biết cần thiết của đội ngũ đảng viên.

- Tổ chức những lớp học ngắn hạn về những vấn đề cần thiết. Tùy thực tế, chủ đề học có thể rất đa dạng : học chính trị, học văn hóa, học về một chuyên môn kỹ thuật nào đó với nội dung vấn đề rất thiết thân, người học thấy có bổ ích thật sự cho mình. Gắn liền với mở các loại lớp, phải có những hình thức động viên thích hợp như : phát giấy chứng nhận, phát bằng khen, giấy khen, phần thưởng v.v...

- Trên cơ sở quy hoạch, mạnh dạn đưa số đảng viên trẻ đi đào tạo cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội hoặc chuyên môn nghiệp vụ ở các trung tâm đào tạo cơ bản của Đảng và Nhà nước nhằm đáp ứng yêu cầu sự phát triển lâu dài của địa phương.

2 - Có những biện pháp thích hợp nâng cao năng lực công tác cho đảng viên.

Năng lực công tác của bất cứ đảng viên nào đều được đo bởi hiệu quả hoạt động thực tiễn của đảng viên ấy. Năng lực công tác được tạo nên bởi nhiều nhân tố, mỗi nhân tố đều có vai trò, vị trí nhất định của nó, trong đó tinh thần ý thức trách nhiệm, trình độ kiến thức, và vốn sống được tích lũy trong thực tiễn là có tầm chi phối hơn cả. Đối với từng đảng viên cụ thể, phương thức tổ chức để giúp họ nâng cao năng lực công tác cũng có thể có sự khác nhau, đòi hỏi phải vận dụng cho sát hợp. Cần chú ý làm tốt các biện pháp sau :

- Cử người bám sát giúp đỡ theo lối "kèm cặp" (cầm tay chỉ việc), từng bước nâng lên từ thấp đến cao. Phương thức này thích hợp đối với những đảng viên do hoàn cảnh cụ thể nào đó mà năng lực bản thân còn nhiều hạn chế. Yêu cầu là phải công phu, cố vực họ dậy trong một thời gian ngắn, giúp họ tự vươn lên để có thể cùng hòa nhập với các đảng viên khác trong quá trình đào tạo, hoặc đào tạo lại

- Theo định kỳ, hoặc khi hoàn thành một nhiệm vụ công tác của tổ chức cũng như của cá nhân đảng viên, cần tổ chức sơ tổng kết, phân tích đánh giá đầy đủ và nghiêm túc, từ đó rút ra những kết luận, những bài học cần thiết nhằm không ngừng nâng cao hiệu quả giáo dục, làm cho đảng viên ngày một trưởng thành, ngày càng hiểu sâu những cơ sở lý luận và có thêm bản lĩnh vững vàng trong giải quyết những vấn đề do thực tiễn đặt ra. Việc tổ chức sơ tổng kết theo cách này được tổ chức thực hiện càng chặt chẽ, chu đáo bao nhiêu là càng có ý nghĩa giáo dục, bồi dưỡng năng lực công tác cho đảng viên bấy nhiêu.

- Phát động tổ chức mạnh mẽ phong trào thi đua ở địa phương, đơn vị. Trên cơ sở phong trào chung ấy, phát động đảng viên nhất là đối với đảng viên trẻ tham gia. Đồng thời tổ chức các hình thức học tập vui tươi, cởi mở, nhẹ nhàng, nhưng thiết thực và bổ ích như : tổ chức các cuộc hội thi tìm hiểu về một vấn đề gì đó (giống như Liên đoàn lao động Hồ Chí Minh tổ chức cho hơn 70 ngàn công nhân, lao động thành phố thi tìm hiểu về Đảng trong năm 1998 vừa qua) hoặc tổ chức thi giải quyết các tình huống mà trong công tác đảng viên thường gặp phải v.v...

Digitized by Google

3 - Đẩy mạnh tự phê bình và phê bình trong Đảng gắn với việc tổ chức đánh giá đảng viên hằng năm.

Tự phê bình và phê bình là quy luật phát triển Đảng. Bởi vì Đảng như là một cơ thể sống, muốn vững mạnh, phát triển tốt thì phải tiếp thu vào những nguồn dinh dưỡng mới và thải loại ra những cặn bã không cần thiết. Nhưng nhiều năm qua, việc thực hiện tự phê bình và phê bình nói chung là chưa tốt và hiệu quả còn rất thấp. Vấn đề cốt lõi ở đây chính là ý thức tự giác, tính Đảng của người đảng viên gắn liền với kỷ luật nghiêm minh với sự lãnh đạo, chỉ đạo chặt chẽ, với những tấm gương tốt của các đồng chí lãnh đạo chủ chốt ở địa phương, đơn vị.

Cùng với việc tổ chức rút kinh nghiệm, kiên trì chỉ đạo từng bước nâng chất lượng tự phê bình và phê bình, cần thực hiện tốt việc đánh giá đảng viên hằng năm. Việc đánh giá đảng viên theo định kỳ đã được đặt ra và đã có những nơi thực hiện mang lại hiệu quả khá tốt. Nhưng, diện ấy còn rất hẹp, còn rất nhiều nơi chưa thực hiện hoặc làm qua loa chiếu lệ.

Đánh giá con người là việc làm hệ trọng, nó đụng chạm trực tiếp đến danh dự và lòng tự trọng, và quan trọng hơn là những kết luận đánh giá có liên quan đến con đường tiến thân và sự nghiệp tương lai của họ. Cho nên, trước tiên phải làm cho cán bộ đảng viên thông suốt và nhất trí cao. Đồng thời, phải có sự chỉ đạo chặt chẽ và nghiêm túc. Trên cơ sở hướng dẫn của Ban Tổ chức Trung ương, cần quan tâm chỉ đạo tốt các khâu :

- Đảng viên viết bản tự kiểm nêu rõ những ưu khuyết điểm của mình trong năm qua : về thực hiện nhiệm vụ được giao, về đạo đức và lối sống, về mối quan hệ với quần chúng... đồng thời tự xếp mình vào diện nào.

- Tập thể chi bộ nơi đảng viên sinh hoạt, lần lượt góp ý kiến về những ưu khuyết điểm của từng đảng viên và xác định họ thuộc diện nào. Những ý kiến đóng góp và sự thống nhất xếp loại của tập thể chi bộ đối với đảng viên nào, được ghi vào bản kiểm điểm của đảng viên ấy.

Theo sự phân cấp, cơ quan quản lý xem xét có kết luận đối với từng đảng viên và thông báo lại cho đảng viên biết về ý kiến đánh giá của cấp quản lý đối với họ.

Đánh giá đảng viên là việc làm thường xuyên hàng năm và những tư liệu qua kiểm điểm và đánh giá phải được giữ lại thành hồ sơ của từng người. Sau 5 năm, trước khi tiến hành đại hội Đảng các cấp, cơ quan quản lý cần hệ thống lại những ưu khuyết điểm chính và chiều hướng vận động phát triển của từng người. Đó chính là cơ sở rất quý giá đối với việc xây dựng quy hoạch cán bộ.

4 - Kết hợp quản lý đảng viên nơi làm việc và nơi cư trú.

Cần xác định rõ rằng : chi bộ, đảng bộ nơi đảng viên công tác có trách nhiệm quản lý toàn diện đối với đảng viên về lập trường tư tưởng, về tinh thần trách nhiệm đối với công việc được giao, về ý thức tổ chức kỷ luật, về phong cách và lối sống v.v... Nhưng, những mặt mạnh, mặt yếu của đảng viên không chỉ thể hiện ra ở nơi công tác mà còn ở những nơi khác nữa, trong đó nơi gia đình đảng viên đang cư trú là điểm đáng lưu ý.

Việc kết hợp quản lý đảng viên nơi làm việc và nơi cư trú vẫn là trách nhiệm của tổ chức đảng nơi đảng viên ấy sinh hoạt. Vì vậy, tổ chức đảng nơi đây cần có phương thức thích hợp và hiệu quả để nắm đúng, nắm chắc và kịp thời những thông tin cần thiết có liên quan đến phẩm chất đạo đức của đảng viên thể hiện trong mối quan hệ giữa bản thân đảng viên và gia đình đối với việc thực hiện chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước ở địa phương và quan hệ bản thân, gia đình đảng viên với quần chúng nhân dân nơi đảng viên ấy đang sống. Trên cơ sở đặc điểm, tính chất và phương thức hoạt động của tổ chức và cá nhân từng cán bộ đảng viên mà chi bộ hoặc tổ chức cơ sở đảng nơi đảng viên công tác có biện pháp nắm thông tin thường xuyên phục vụ cho việc quản lý thích hợp nhất. Mặt khác, hằng năm trước thời điểm tổ chức đánh giá xếp loại đảng viên, mỗi đảng viên có bản tự kiểm, trong đó có phần tự kiểm về việc thực hiện chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước và về mối quan hệ bản thân đảng viên và gia đình đối với quần chúng nơi cư trú. Bản tự kiểm trên phải có ý kiến của chi bộ ấp (hoặc khu phố) và đảng ủy xã (hoặc phường) xác nhận. Ngoài ra, khi có yêu cầu cần thiết tổ chức đảng nơi đảng viên công tác hoặc cơ quan có trách nhiệm quản lý đảng viên theo sự phân cấp của Đảng. Có thể nêu ra những nội dung cần nắm để tổ chức đảng ở địa phương nơi đảng viên cư trú cung cấp những thông tin có quan hệ đến đảng viên ấy.

Mặc dù không phải là một kênh chính, nhưng trong tình hình hiện nay việc kết hợp quản lý đảng viên như đã nêu trên là một hướng rất cần thiết không thể xem thường. Qua quá trình thực hiện ta sẽ rút kinh nghiệm bổ sung ngày càng hoàn thiện hơn.

Digitized by Google

5 - Quan tâm chỉ đạo đối với những đảng viên cá biệt.

Trong chi bộ hay đảng bộ cơ sở cũng không ít trường hợp có đảng viên mang tính cá biệt với những "góc cạnh" thuộc nhiều dạng khác nhau. Những đảng viên này cũng có những ưu điểm, thậm chí ưu điểm nổi bật, nhưng lại có những nhược điểm hoặc "tính khí" mà bản thân họ không kiềm chế được. Cho nên, nhiều khi họ "rất được việc", nhưng cũng không ít khi cũng lại "rất hại việc". Vấn đề cơ bản đặt ra ở đây là đánh giá đúng phẩm chất năng lực, thấy rõ mặt mạnh mặt yếu và tìm ra nguyên nhân, từ đó có biện pháp giúp đỡ thích hợp. Thông thường chi bộ hoặc đảng bộ cơ sở cần cử đảng viên có uy tín, có kinh nghiệm tiếp xúc và giới thiệu thẳng những ưu điểm cần phải phát huy và những điều cần phải khắc phục sửa chữa và sau đó theo dõi kiểm tra bồi dưỡng uốn nắn. Có điều cần lưu ý là đối với những đồng chí này họ rất chú ý đến người lãnh đạo. Mỗi động thái của các đồng chí lãnh đạo tác động rất nhanh nhạy đối với họ. Cho nên đòi hỏi phải có tiếng nói thống nhất trong tập thể lãnh đạo.

*
* *

Vấn đề đảng viên có tầm quan trọng đặc biệt trong công tác xây dựng Đảng. Đảng viên có mạnh thì Đảng mới mạnh. Người đảng viên cộng sản phải là người chiến sĩ tiên phong đi đầu trong mỗi giai đoạn cách mạng. Trong từng thời điểm lịch sử cụ thể, vai trò tiên phong ấy có những đòi hỏi khác nhau phù hợp với bối cảnh thời đại và yêu cầu nhiệm vụ chính trị của giai đoạn ấy.

Để nâng cao chất lượng đảng viên cần tiến hành đồng bộ, toàn diện, tạo ra sự tác động tổng hợp trên nhiều mặt, ở mỗi mặt đều có vai trò quan trọng và cần thiết của nó. Song, vấn đề cốt lõi nhất là tạo sự chuyển biến về nhận thức tư tưởng của bản thân từng đảng viên. Bởi lẽ, nhân tố bên trong, nhân tố tự thân vận động vẫn là nhân tố quyết định hơn cả.

Quá trình lịch sử đã chỉ ra rằng, đảng viên ta có sức bật và khả năng vươn lên rất lớn. Chính vì vậy, mà qua những khúc quanh lịch sử, Đảng ta đã lãnh đạo dân tộc ta làm nên những điều kỳ diệu. Bên cạnh ấy, đội ngũ đảng viên ta cũng mang trong mình những nhược điểm và những hạn chế, bất cập. Cho nên, việc không ngừng nâng cao chất lượng, tìm ra những giải pháp đúng đắn, có hiệu quả để đưa đội ngũ đảng viên ngang tầm đòi hỏi của nhiệm vụ mới là vấn đề vừa cơ bản vừa cấp bách trong công tác xây dựng Đảng hiện nay. ❑

TỰ PHÊ BÌNH...

(Tiếp theo trang 12)

diện Trung ương quản lý ; những điều đảng viên không được làm ; chế độ học tập chính trị của đảng viên ; việc thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, v.v.. Chính phủ có những quy định cụ thể về tiêu chuẩn, chế độ trang cấp phương tiện, vật dụng cho các chức danh cán bộ ; chính sách tiết kiệm, chấm dứt việc biếu xén, hối lộ và nhận hối lộ, v.v... Những quy chế, quy định đó chẳng những là cơ sở để góp phần xử lý chính xác những cán bộ, đảng viên có sai lầm, khuyết điểm, mà còn có tác dụng răn đe, phòng ngừa, giảm bớt những vi phạm của họ.

- Đã phát động thì phải có *sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả, tìm rõ nguyên nhân và rút ra được những bài học bổ ích.* Xây dựng, chỉnh đốn Đảng, tiến hành tự phê bình và phê bình như Đảng ta xác định không phải là giải pháp tình thế mà là nhiệm vụ tất yếu, thường xuyên, là quá trình tự vận động của chính bản thân Đảng trong tiến trình lãnh đạo cách mạng. Song dù là nhiệm vụ thường xuyên thì nó cũng phải được tiến hành trong những bối cảnh khác nhau và với những bước rất cụ thể. Thí dụ, cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, tiến hành tự phê bình và phê bình lần này được chia làm bốn bước : *Bước chuẩn bị* (từ khi ban hành Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) đến ngày 19-5-1999). *Bước một* (từ 19-5-1999 đến 2-9-1999). *Bước hai* (từ 2-9-1999 đến 3-2-2000). *Bước ba* (từ 3-2-2000 đến 19-5-2001). Sau mỗi bước như thế đương nhiên phải có sơ kết, rút kinh nghiệm ; biểu dương, khen thưởng những tập thể, những cá nhân thực hiện tốt, xử lý kỷ luật kịp thời đối với những tập thể, những cá nhân không làm, làm không đầy đủ, hoặc làm trái với những quy định của Trung ương và Bộ Chính trị. Không sơ kết, tổng kết coi như không làm.

Tóm lại, để tự phê bình và phê bình thật sự trở thành khâu đột phá trong cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng lần này, chúng ta phải thực hiện đúng sự chỉ dẫn thiên tài của Chủ tịch Hồ Chí Minh là **"luôn luôn dùng và khéo dùng cách phê bình và tự phê bình"** (7) (Tôi nhấn mạnh - T.H.). Bởi vì làm được như thế thì "khuyết điểm nhất định hết dần, ưu điểm nhất định thêm lên và Đảng ta nhất định thắng lợi" (8). ❑

(7), (8) Hồ Chí Minh : Sđd, t 5, tr 265

Digitized by Google

NHỮNG TIỀN ĐỀ LÝ LUẬN CỦA VIỆC ĐỔI MỚI VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG

VŨ HIỀN

Lý luận (chữ Hy Lạp Théôria, có nghĩa là quan sát, nghiên cứu) là kinh nghiệm đã được khái quát trong ý thức của con người, là toàn bộ những tri thức về thế giới quan, là hệ thống tương đối độc lập của các tri thức có tác dụng tái hiện trong lôgíc của các khái niệm cái lôgíc khách quan của các sự vật, hiện tượng.

Lý luận, hiểu theo nghĩa rộng là hệ thống quan niệm chủ đạo trong một lĩnh vực tri thức, kinh nghiệm của loài người đã khái quát, sự tổng hợp các tri thức về tự nhiên và xã hội tích lũy được trong quá trình lịch sử, hướng tới giải thích, làm rõ một lĩnh vực nào đó của hiện thực. Xét về bản chất, lý luận là một hệ thống tri thức được khái quát từ thực tiễn, phản ánh những mối liên hệ bản chất, những tính quy luật của thế giới khách quan. Theo Lê-nin, bản chất của lý luận là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan, là sự sao chép gần đúng hiện thực khách quan, còn hình thức của lý luận rất phong phú và đa dạng.

Lý luận là sản phẩm của sự phát triển cao của nhận thức, đồng thời thể hiện như là trình độ của nhận thức. Theo Hồ Chí Minh, "*Lý Luận* là sự tổng kết những kinh nghiệm của loài người, là tổng hợp những tri thức về tự nhiên và xã hội tích trữ lại trong quá trình lịch sử" (1).

Trong đời sống xã hội, những lý luận tiên tiến, khoa học phản ánh đúng đắn các quy luật chi phối sự tồn tại và phát triển của xã hội, của giai cấp tiến bộ cách mạng là cơ sở của những chương trình cải biến cách mạng xã hội. Lịch sử phát triển của khoa học chỉ ra rằng, vai trò của lý luận khoa học ngày càng tăng lên. Đối với sự phát triển xã hội, xu hướng đó thể hiện trong quá trình phát triển từ tri thức tiền khoa học đến tri thức khoa học ; từ tri thức kinh nghiệm đến tri thức lý luận ; từ khoa học thực nghiệm đến khoa học lý thuyết ; từ khoa học tự nhiên đến khoa học xã hội.

Trong thời đại ngày nay, với những biến đổi nhanh chóng, sâu sắc và phức tạp của tình hình thế giới, với sự phát triển mạnh mẽ, nhanh chóng của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại trong việc biến khoa học thành lực lượng sản xuất trực tiếp, lý luận lại càng có vai trò lớn lao. Nó giúp người ta nhận thức đúng đắn thực tiễn thế giới, chiều hướng phát triển của thế giới, những vấn đề về cách mạng và tiến bộ xã hội, về hướng đi, hình thức, giải pháp của các dân tộc trên con đường phát triển của mình. Cho nên lý luận lúc này đang cần cho định hướng nhận thức tư tưởng, mục tiêu và con đường đi lên của các dân tộc trên thế giới. Đánh giá về vai trò của lý luận khoa học đối với giai cấp cách mạng, Lê-nin đã khẳng định : Không có lý luận cách mạng thì cũng không thể có phong trào cách mạng, chỉ Đảng nào được một lý luận tiền phong hướng dẫn thì mới có khả năng làm tròn vai trò chiến sĩ tiên phong.

Tiền đề lý luận là yếu tố cơ sở xuất phát của tri thức khoa học, của lý luận. Đó là những phán đoán, những nhận định, những quan niệm mới được xác lập, mới được hình thành từ tư duy lôgíc hoặc từ tổng kết thực tiễn. Tiền đề lý luận là một trong những yếu tố hình thành lý luận và phát triển lý luận. Nếu có những tiền đề đáng được suy lý, đúc rút và kết luận thì sẽ hình thành những luận điểm lý luận đúng đắn, hình thành những quan niệm mang tính chuẩn mực, bền vững. Bởi vậy, tiền đề lý luận cũng là điểm xuất phát của tư duy sáng tạo, của việc phát triển lý luận không ngừng. Lê-nin đã

(1) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, t 8, tr 497

Digitized by Google

từng chỉ rõ : Chúng ta không hề coi lý luận của Mác như là một cái gì đã xong xuôi hẳn và bất khả xâm phạm ; trái lại, chúng ta tin rằng lý luận đó chỉ đặt nền móng cho môn khoa học mà những người xã hội chủ nghĩa cần phải phát triển hơn nữa về mọi mặt, nếu họ không muốn trở thành lạc hậu đối với cuộc sống.

Nếu như việc đẩy mạnh công tác tư tưởng cũng đồng thời sẽ đẩy mạnh và tăng cường một nội dung hoạt động trọng yếu của nó là công tác lý luận, thì đến lượt nó, công tác lý luận mà yếu tố năng động khơi nguồn là những tiền đề lý luận, cũng có những vai trò và vị trí đáng kể trong việc đổi mới và nâng cao chất lượng của công tác tư tưởng. Hiện nay, công cuộc đổi mới và nhiệm vụ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước ngày càng mở rộng và phát triển theo chiều sâu, những biến đổi trên thế giới nhanh chóng và sâu sắc, những vấn đề mới đặt ra ngày càng nhiều, đòi hỏi phải làm sáng tỏ, tìm ra lời giải đáp chính xác để định hướng suy nghĩ, hành động của cán bộ, quần chúng, thì càng cần phải tiến hành đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác tư tưởng.

Đóng góp vào nhiệm vụ lớn lao đổi mới và nâng cao chất lượng của công tác tư tưởng, qua hoạt động thực tiễn, những tiền đề lý luận mới đang dần được hình thành và có phần rõ nét, được nhìn nhận theo ba khía cạnh : Tác nghiệp của công tác tư tưởng, nội dung và mục tiêu của công tác tư tưởng và nhiệm vụ cụ thể của công tác tư tưởng hiện nay.

1 - Về mặt tác nghiệp của công tác tư tưởng.

Xem xét khía cạnh tác nghiệp, nghiệp vụ của công tác tư tưởng có thể thấy *nổi bật vấn đề phương pháp, nghệ thuật tác động vào tư tưởng con người một cách có chủ đích để định hướng tư tưởng của con người.* Những tiền đề cho việc đổi mới và nâng cao hiệu quả những hoạt động đó là :

- Qua quá trình đổi mới, hội nhập, mở cửa, công tác tư tưởng đã từng bước đúc rút những kinh nghiệm hay và hình thành một số nhận định, một số phán đoán mới về việc tìm hiểu, khai thác, sử dụng những thành tựu khoa học tự nhiên và khoa học xã hội có liên quan vào công tác tư tưởng. Đó là những nhận định về khả năng quốc tế hóa, phổ cập hóa thông tin với nhiều phương tiện trang thiết bị ngày càng hiện đại như hệ thống kỹ thuật truyền hình phủ sóng tới mọi nơi, mọi lúc ; hệ thống Internet, các loại hình báo chí mới, các diễn đàn thông tin mới. Đó là trình độ về nghe, nhìn, hiểu biết của mọi người dân đều đã được nâng lên ; cái đầu, cái tai và cái mắt của họ đã khác trước. Điều này vừa tạo thuận lợi cho công tác tư tưởng trong việc dễ phổ cập hóa kiến thức do trình độ dân trí đã nâng lên, đồng thời cũng đưa tới thách thức mới, trực tiếp đòi hỏi công tác tư tưởng phải có những biến chuyển tích cực và phù hợp thì mới đáp ứng được đòi hỏi của thực tế.

- Đã bước đầu hình thành những quan niệm mới, tư duy mới về cách làm công tác tư tưởng. Hiệu quả cao nhất có thể đạt được của công tác tư tưởng chính là phải sử dụng sức mạnh tổng hợp, phối hợp với tất cả các ngành, các lĩnh vực, các lực lượng khác có liên quan cùng tham gia công tác tư tưởng. Ý tưởng đổi mới và nâng cao hiệu quả của công tác tư tưởng cũng chính là cách tiến hành trực tiếp và gián tiếp, là biết tìm những phương thức tác động thích hợp đối với từng loại đối tượng.

2 - Về nội dung và mục tiêu của công tác tư tưởng.

Nếu chúng ta coi nội dung và mục tiêu của công tác tư tưởng *nhằm xác lập hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa, hình thành niềm tin định hướng giá trị xã hội mới để hướng mọi người có hành động tích cực, sáng tạo, thực hiện thắng lợi lý tưởng xã hội chủ nghĩa,* thì đã xuất hiện những tiền đề lý luận thuận chiều với mục tiêu trên :

- Niềm tin vào chủ nghĩa xã hội đã được củng cố sau khi chiêm nghiệm những gì đã diễn ra vừa qua. Niềm tin ấy đã dần được nhân lên bằng việc nhận thức với quan điểm toàn diện. Quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội là quá trình tìm kiếm con đường mới chưa từng ai biết tới. Trên con đường ấy, có không ít những người khai phá đã phạm phải sai lầm, lệch lạc vấp ngã và cả hy sinh. Nhưng không nghi ngờ gì nữa, chủ nghĩa xã hội đã chứng minh và tiếp tục chứng minh rằng, nó có khả năng phát triển kinh tế - xã hội hướng tới công bằng, không có bóc lột áp bức bất công, bảo đảm những điều kiện sống cho tất cả mọi người, tạo khả năng cho quần chúng tiếp cận được những thành tựu của nền văn hóa. Chủ nghĩa xã hội là hệ thống mở.

Digitized by Google

Chúng ta có thể làm phong phú nó trên cơ sở những bài học của quá khứ, làm phong phú bằng sự thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa gắn quyền làm chủ của quần chúng với ý thức công dân, kỷ cương xã hội. Vai trò hạt nhân và tiên phong của đảng cộng sản không phải là vai trò của quyền uy mà là vai trò của trí tuệ và niềm tin, vai trò của sự thống nhất và đoàn kết.

- Thực tiễn công cuộc đổi mới đã cho thấy mọi thành quả có được hôm nay chính là do sự sáng tạo của Đảng ta và của nhân dân ta, là kết quả của tính tích cực của nhân dân trong nhận thức và trong thực tiễn. Việc đổi mới mọi mặt đời sống kinh tế xã hội đã tạo môi trường hết sức thuận lợi cho mỗi cá nhân hoạt động sáng tạo. Đến lượt nó, sự tiến bộ của mỗi cá nhân sẽ thúc đẩy sự tiến bộ hơn nữa của xã hội. Xét trong mối tương quan biện chứng như thế, tính tất yếu và tất thắng của chủ nghĩa xã hội được khẳng định bởi sự làm chủ tập thể của nhân dân lao động, bởi xã hội có một sức mạnh vô song là tổng hợp lực của các cá nhân làm chủ tập thể một cách có ý thức, tự giác.

3 - Về nhiệm vụ của công tác tư tưởng hiện nay.

Căn cứ vào nhiệm vụ của công tác tư tưởng hiện nay với ba mục tiêu : *xây dựng Đảng về mặt tư tưởng, xây dựng hình thái ý thức xã hội cho chế độ xã hội chủ nghĩa và xây dựng con người mới có tư tưởng tiến bộ,* những tiền đề lý luận để đổi mới và nâng cao chất lượng công tác tư tưởng thể hiện trên một số điểm sau :

Một là, hiện nay đội ngũ cán bộ đảng viên của Đảng ngày càng quan tâm đến công tác chính trị cũng như tình hình mọi mặt của đất nước. Chính sự quan tâm đó tạo điều kiện và tạo môi trường tốt để có thể đưa quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước vào cuộc sống thực tế. Hơn thế nữa, qua chiêm nghiệm tình hình thực tế từ khi đổ vỡ thể chế xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô trước đây và ở một số nước Đông Âu, qua sự tàn phá của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ ở các nước châu Á, đặc biệt là qua cuộc tiến công tàn bạo mang tính xâm lược của Mỹ và NATO ở Nam Tư vừa qua, trong tư tưởng của đảng viên cũng đã tự rút ra nhiều điều. Một mặt là, không mơ hồ, mất cảnh giác và cả tin mà phải nhận thức rõ là, chỉ có con đường xã hội chủ nghĩa mới thực sự đưa nước ta tới phồn vinh, nhân dân ta mới giàu có, hạnh phúc, xã hội công bằng, văn minh ; và mặt khác, chỉ có sự nhất quán về tư tưởng và hành động trong toàn Đảng, đồng thời mọi hoạt động của Đảng phải dựa trên cơ sở lý luận, phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, thì đất nước mới được bảo vệ vững chắc, công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa mới có thể giành được thắng lợi trọn vẹn.

Những cơ sở trên ngày càng được củng cố và tạo tiền đề cho việc thống nhất tư tưởng trong toàn Đảng, tạo điều kiện để công tác tư tưởng có thể nâng cao hiệu quả của mình.

Hai là, đã có một số yếu tố cơ bản tạo tiền đề lý luận cho việc xây dựng hình thái ý thức xã hội chủ nghĩa. Đó là việc chúng ta ngày càng có tiến bộ trong đổi mới tư duy, từng bước khắc phục những biểu hiện của chủ nghĩa giáo điều, bệnh chủ quan, duy ý chí ; đã hình thành những quan điểm cơ bản chỉ đạo sự nghiệp đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa ; đã cụ thể hóa và phát triển đường lối đổi mới trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, an ninh, quốc phòng, đối ngoại... ; đã chủ động tỉnh táo phòng ngừa và ngăn chặn ảnh hưởng nguy hại của trào lưu tư tưởng phản động, xét lại...

Ba là, trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, đã xuất hiện những nhân tố mới, những điển hình tiên tiến tiêu biểu cho cách làm ăn mới. Đặc biệt là, trong đội ngũ những người cộng sản, đã hình thành một số đảng viên tiêu biểu cho xã hội mới, những người có trình độ giác ngộ, trình độ hiểu biết rất cao, có tình cảm cách mạng dựa trên một cơ sở lý luận và hiểu biết vững chắc ; có năng lực công tác và hoạt động đạt hiệu quả cao dựa trên cơ sở hiểu biết về chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ. Trong điều kiện hiện nay, những nhân tố đó có sức lôi cuốn và hấp dẫn rất lớn, có tác dụng hết sức tích cực để xây dựng và hình thành con người mới xã hội chủ nghĩa.

Những tiền đề lý luận đã nêu trên được hình thành từ thực tiễn đời sống kinh tế - xã hội của đất nước và cả từ thực tế hoạt động của công tác tư tưởng. Điều hết sức quan trọng là, khi đã đạt tới một mức độ nhất định, chúng có tác động trở lại thực tiễn, tác động lẫn nhau, tạo cơ sở để đổi mới và nâng cao hiệu quả của công tác tư tưởng trong giai đoạn mới của sự nghiệp cách mạng nước ta. ❑

Digitized by Google

LẠI BÀN VỀ QUAN HỆ DÂN TỘC VÀ GIAI CẤP

QUANG CẬN

Có những điều tưởng đơn giản như 2 + 2 = 4, những "sự thật của Pa-lít", nhưng lại là một chân lý cần được chứng minh - chứng minh bằng cách... nhắc lại những điều đã cũ mà luôn luôn mới.

1 - Giai cấp công nhân Việt Nam, thông qua Đảng của mình, đã nắm lấy ngọn cờ dân tộc từ năm 1930 và đã *"trở thành dân tộc"* - nói theo cách của Mác - từ thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Dân tộc ở đây - cũng nói theo cách của Mác, "không phải là hiểu theo nghĩa tư sản". Chúng ta biết rằng, ở châu Âu, giai cấp tư sản là người giải phóng dân tộc khỏi chế độ phong kiến cát cứ, nên nói dân tộc là dân tộc tư sản, do vậy Mác phải lưu ý : "giai cấp công nhân trở thành dân tộc, nhưng dân tộc ở đây không phải là hiểu theo nghĩa tư sản". Không có dân tộc nào không chịu sự chi phối bởi lập trường của giai cấp này hay giai cấp khác, cũng như không có giai cấp nào tách rời dân tộc.

Sự lãnh đạo của giai cấp công nhân Việt Nam thông qua đội tiên phong của mình là Đảng Cộng sản, đã được thử thách trong mấy chục năm cách mạng và chiến tranh cách mạng, lật đổ ách thống trị thực dân, đánh bại chiến tranh xâm lược của chủ nghĩa đế quốc. Đảng ta đã trở thành người duy nhất lãnh đạo dân tộc ta giành thắng lợi trọn vẹn của cách mạng dân tộc, thắng lợi cơ bản của cách mạng dân chủ nhân dân, đưa dân tộc ta bước vào cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội trên cả nước. Do vậy, nói dân tộc, nhấn mạnh dân tộc ở Việt Nam không phải là mơ hồ về giai cấp, không phải là "dân tộc chủ nghĩa", không phải là chủ nghĩa dân tộc tư sản hay phong kiến, mà là *dân tộc đi vào chủ nghĩa xã hội.*

2 - Giai cấp công nhân Việt Nam vốn được hình thành từ quá trình khai thác thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc thực dân cùng bọn tay sai là tư sản mại bản. Quan hệ vô sản và tư bản ở Việt Nam, một nước thuộc địa, chủ yếu là quan hệ vô sản Việt Nam với chủ nghĩa đế quốc thực dân và tư sản mại bản. Có vấn đề vô sản với tư sản dân tộc, nhưng không phải là chủ yếu ; giai cấp tư sản dân tộc Việt Nam nhỏ bé, cũng bị đế quốc và tư sản mại bản chèn ép. Do vậy, giai cấp tư sản dân tộc Việt Nam cũng là một giai cấp cách mạng trong những giai cấp cách mạng của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo để giành độc lập dân tộc. Các thế lực đế quốc thực dân, tư sản mại bản và phong kiến địa chủ đều đã bị xóa bỏ trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và tiếp tục bị xóa sạch trong cách mạng xã hội chủ nghĩa - mô hình cũ ở miền Nam sau thắng lợi của kháng chiến chống Mỹ. Giai cấp tư sản dân tộc Việt Nam cũng từng bị xóa bỏ trong cách mạng xã hội chủ nghĩa - mô hình cũ ở miền Bắc và trên cả nước trước khi đi vào công cuộc đổi mới hiện nay ; đồng thời bắt đầu hình thành một tầng lớp, một giai cấp tư sản dân tộc mới có vai trò của nó trong công cuộc đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội của dân tộc.

3 - Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam đã hòa bình tiến lên từ trong thắng lợi của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân sau mấy chục năm chiến tranh quyết liệt, khi giai cấp công nhân đã nắm chính quyền, đã "trở thành dân tộc". Điều đó hoàn toàn khác cách mạng vô sản ở các nước tư bản, trong đó giai cấp vô sản làm thuê vùng lên lật đổ chuyên chính tư sản, thiết lập chuyên chính vô sản - như quan niệm đúng đắn của Mác trong những điều kiện đó. Thực tế ở Việt Nam là điều mới, không nằm trong dự báo thiên tài và trong giấc mơ của Mác. Đúng hơn là Mác và Lê-nin trong hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ mới chỉ quan niệm giai cấp vô sản giành chính quyền ở các nước tư bản, còn cách mạng của các dân tộc thuộc địa thì phụ thuộc vào cách mạng vô sản ở "chính quốc". Đến Hồ Chí Minh, vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin, mới đặt vấn đề giai cấp vô sản ở các nước thuộc địa có thể tự

Digitized by Google

mình giải phóng trước, và trước hết phải giành lấy dân tộc để đưa dân tộc đi vào con đường xã hội chủ nghĩa - điều đã trở thành hiện thực ở Việt Nam.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa trên cả nước ở Việt Nam là sự tiếp tục của cách mạng Việt Nam sang một giai đoạn mới, trong đó cả dân tộc Việt Nam sau khi đã hoàn thành thắng lợi cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, lại tiếp tục đi theo sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản bước vào cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội, thực hiện công cuộc giải phóng triệt để dân tộc, giải phóng lao động, giải phóng xã hội, giải phóng con người. *Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa xã hội gắn liền với độc lập dân tộc.* Không thể có chủ nghĩa xã hội nếu chưa có độc lập dân tộc và tách rời độc lập dân tộc.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam diễn ra trong điều kiện lực lượng sản xuất ở Việt Nam còn rất thấp, không có sự phân hóa vô sản và tư bản thành hai cực, hai giai cấp đối nghịch. Ở đây không phải là yêu cầu giải phóng lực lượng sản xuất khỏi quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, trái lại còn phải phát triển chủ nghĩa tư bản trong quỹ đạo của chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản. Trong khi đó thì chủ nghĩa đế quốc thế giới tiếp tục tìm mọi cách công khai và bí mật thanh toán các nước xã hội chủ nghĩa còn lại và áp đặt lại một thứ chủ nghĩa thực dân mới kiểu mới đối với các dân tộc. Mối quan hệ cơ bản nổi lên một bên là *độc lập dân tộc và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội,* với bên kia là *chủ nghĩa đế quốc và con đường phát triển tư bản chủ nghĩa.* Trong đó, xét riêng về nội bộ dân tộc thì vấn đề cơ bản là *phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất gắn liền với xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp theo con đường xã hội chủ nghĩa.* Quan hệ giai cấp - vô sản và tư bản - Ở đây chủ yếu là vấn đề con đường phát triển chủ nghĩa xã hội hay con đường phát triển chủ nghĩa tư bản của dân tộc Việt Nam - tức dân tộc xã hội chủ nghĩa hay dân tộc tư bản chủ nghĩa, do vậy cũng không tách rời dân tộc, không đơn thuần là vấn đề giai cấp. Do đó, phải động viên sức mạnh của toàn dân tộc, lấy liên minh công nông và trí thức làm nền tảng, dưới sự lãnh đạo của Đảng, của giai cấp công nhân, lôi kéo giai cấp tiểu tư sản thành thị và nông thôn, mọi tầng lớp nhân dân trong dân tộc, cả tầng lớp tư sản đang hình thành một giai cấp tư sản dân tộc mới ; xử lý đúng đắn các thành phần kinh tế bảo đảm nền kinh tế nhiều thành phần đi lên chủ nghĩa xã hội. Đó cũng là đặc điểm của mối quan hệ giai cấp và đấu tranh giai cấp trong cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam trước hết cũng là vấn đề dân tộc, cả trên ý nghĩa phải động viên sức mạnh của toàn dân tộc đi lên chủ nghĩa xã hội và trên ý nghĩa phải bảo đảm độc lập dân tộc về kinh tế, chính trị, văn hóa... trong quan hệ quốc tế.

Độc lập dân tộc không chỉ là vấn đề dân tộc mà còn là vấn đề giai cấp. Song vấn đề dân tộc vẫn là vấn đề dân tộc, không lẫn lộn với vấn đề giai cấp. Phải giải quyết vấn đề dân tộc trên lập trường giai cấp công nhân, đưa dân tộc phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa. Nếu không như thế là mơ hồ về giai cấp. Tuy nhiên, điều đó không thể quan niệm đồng nhất với vấn đề giai cấp. Bởi vấn đề dân tộc bao gồm các giai cấp, các tầng lớp nhân dân trong cộng đồng dân tộc ; bao gồm cả những vấn đề khác không thể thiếu của vấn đề dân tộc : lãnh thổ, chủ quyền quốc gia, bản sắc văn hóa, chiều dài lịch sử... Đồng nhất dân tộc với giai cấp là không đúng, cũng không đúng như nói dân tộc chung chung, tách rời giai cấp công nhân, thực tế sẽ đi vào giai cấp khác. "Dân tộc chủ nghĩa" ở chỗ chỉ nghĩ đến lợi ích dân tộc của mình, không quan tâm đến nghĩa vụ quốc tế, thậm chí vì lợi ích dân tộc riêng của mình mà xâm phạm đến lợi ích của dân tộc khác ; quan niệm và thực hành chủ nghĩa nước lớn, hoặc chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, kỳ thị với các dân tộc khác.

4 - Giai cấp công nhân Việt Nam không còn là giai cấp vô sản làm thuê mà đã trở thành giai cấp công nhân làm chủ, cùng với nhân dân lao động, mọi tầng lớp nhân dân trong cộng đồng dân tộc làm chủ non sông đất nước, tài nguyên thiên nhiên, độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, Đảng mang bản chất giai cấp công nhân, Đảng của nhân dân lao động, Đảng của toàn

(Xem tiếp trang 27)

Digitized by Google

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ THỂ CHẾ VĂN HÓA

NGUYỄN KHOA ĐIỀM*

Cùng với lao động sản xuất và duy trì nòi giống, văn hóa là một trong những hoạt động lâu đời nhất của loài người. Để văn hóa thực sự có ích và không ngừng phát triển, loài người không những ra sức sáng tạo văn hóa, mở ra vô vàn giá trị chân - thiện - mỹ trong sinh hoạt văn hóa mà còn không ngừng tìm kiếm các hình thức, phương pháp quản lý, điều hành các hoạt động văn hóa theo những khuôn khổ nhất định tạo ra một quá trình sản xuất, phổ biến và tiêu thụ văn hóa ngày càng phong phú với chất lượng cao, khắc phục những mặt phản văn hóa trong đời sống văn hóa tinh thần. Tổng hợp các hình thức tổ chức, các tín điều và phương pháp điều hành hoạt động văn hóa làm nên *thể chế văn hóa* của một giai đoạn lịch sử nhất định. Thể chế văn hóa có mối quan hệ chặt chẽ với thể chế chính trị, luật pháp, kinh tế..., song vẫn có tính độc lập nhất định.

Lực lượng nào thống trị xã hội thì lực lượng đó quyết định những nội dung của thể chế văn hóa. Tuy nhiên bên cạnh thể chế văn hóa chủ đạo do Nhà nước quy định, vẫn tồn tại những thể chế văn hóa bộ phận chi phối một số sinh hoạt văn hóa tinh thần trong phạm vi làng xóm, họ tộc, tôn giáo, dân tộc, các nhóm người có cùng lợi ích...

Một nhà nước tiến bộ, hợp lòng dân luôn luôn tìm kiếm những thể chế văn hóa lành mạnh, tiến bộ thúc đẩy văn hóa phát triển, làm rạng rỡ nền văn hiến nước nhà.

Ngược lại, những nhà nước phản động, suy tàn tìm mọi cách bóp nghẹt văn hóa tinh thần, lập ra những thể chế văn hóa ngặt nghèo, khắt khe, đi ngược lại lợi ích, nguyện vọng tinh thần của nhân dân, ngăn chặn văn hóa phát triển.

Có thể nói thể chế văn hóa có vai trò rất lớn đối với sự phát triển văn hóa. Nó là nhân tố bên trong thúc đẩy sự hình thành và phát triển văn hóa xét trên cả quy mô xã hội cho đến từng hoạt động riêng lẻ của người sáng tạo văn hóa. Chính vì vậy cuộc đấu tranh để bảo vệ và thừa kế các thể chế văn hóa tiến bộ, cải cách và điều chỉnh các thể chế đã lỗi thời là việc làm thường xuyên của nhân dân và bộ máy nhà nước trong lịch sử.

Bước vào thời kỳ hiện đại, đặc biệt 30 năm lại đây, trên cơ sở của sự phát triển chung, văn hóa đã đạt tới vai trò, vị trí mới chưa từng có. Văn hóa trở thành nhân tố bên trong, động lực và hệ điều tiết của sự phát triển. Theo xu hướng đó, việc cải cách thể chế văn hóa đã trở thành mối quan tâm lớn của loài người, của những nhà xây dựng chính sách thuộc các quốc gia. Cơ quan UNESCO đã tổ chức những chương trình lớn động viên đổi mới chính sách và thể chế văn hóa, bảo đảm cho văn hóa trực tiếp thúc đẩy phát triển. Trong phạm vi khu vực, cả trong phạm vi thế giới đã bắt đầu hình thành một số thể chế điều chỉnh các hoạt động văn hóa giữa các quốc gia.

Do tính chất quan trọng của việc xây dựng và hoàn thiện các thể chế văn hóa mà Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) đã đưa nhiệm vụ xây dựng thể chế văn hóa làm một trong mười nhiệm vụ lớn của công tác văn hóa hiện nay.

* *
*

Nhìn lại giai đoạn 10 năm đổi mới, có thể coi đây là thời kỳ chuyển tiếp của thể chế văn hóa nước ta trong bối cảnh xóa bỏ cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp chuyển sang cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước.

Kiên trì phương hướng chung xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, quán

* UVTUĐ, Bộ trưởng Bộ Văn hóa - Thông tin

Digitized by Google

triệt các quan điểm của Đảng trong lĩnh vực văn hóa, văn nghệ, bám sát thực tiễn kinh tế - xã hội của đất nước trong thời kỳ đổi mới, thể chế văn hóa Việt Nam trong giai đoạn này đã thể hiện rõ tính kế thừa các thể chế tích cực, hợp lý trong giai đoạn trước đây với việc vận dụng mới những hình thức, phương pháp sản xuất, phổ biến và tiêu thụ văn hóa trong điều kiện cơ chế thị trường và giao lưu quốc tế.

Mặt được của quá trình xây dựng và hoàn thiện thể chế văn hóa thời gian qua là :

- Kiên trì quan điểm xác định văn hóa là một bộ phận của sự nghiệp cách mạng, văn hóa là nền tảng tinh thần, mục tiêu động lực của sự phát triển, nhà nước đã thống nhất quản lý và triển khai sâu rộng, thường xuyên toàn bộ hoạt động văn hóa - thông tin trong xã hội, đã từng bước nâng mức đầu tư cho toàn bộ hoạt động văn hóa - thông tin trong cả nước.

- Phát triển quan điểm coi văn hóa là sự nghiệp của toàn dân trong điều kiện cơ chế thị trường, nhà nước lần lượt ban hành nhiều luật lệ, chính sách tạo điều kiện cho nhân dân tham gia sản xuất, dịch vụ văn hóa... mở rộng thị trường văn hóa ngày càng phong phú, đa dạng.

- Tính chủ động trong xây dựng và phát triển văn hóa ở mỗi địa phương (cấp tỉnh, thành phố), cơ sở, mỗi thiết chế văn hóa được nâng lên. Ý thức chủ động tự lo liệu, phát huy truyền thống văn hóa sẵn có, nâng mức đầu tư, bố trí cán bộ, mở rộng giao lưu văn hóa.., tăng lên, nhờ đó khai thác tốt hơn các giá trị văn hóa tiềm tàng ở địa phương, cơ sở, tạo ra nhiều sản phẩm và năng lực mới.

- Hệ thống luật pháp trong phạm vi quốc gia cũng như các quy định, quy ước văn hóa do nhân dân các địa phương chủ động xây dựng đã tăng cường một bước công tác quản lý nhà nước bằng luật pháp, đáp ứng yêu cầu phát triển mới trong lĩnh vực văn hóa - thông tin.

Một vài con số sau đây chứng minh cho bước phát triển mới của đời sống văn hóa Việt Nam :

Hiện nay, chúng ta có 490 cơ quan báo viết, 61 đài phát thanh, truyền hình (cấp tỉnh trở lên) : 40 nhà xuất bản, hằng năm cho ra trên 9 000 đầu sách, 184 đoàn nghệ thuật, 116 nhà bảo tàng, 24 hãng phim, gần 20 000 thư viện, 747 nhà văn hóa, 580 đội thông tin lưu động, 25 000 đội văn nghệ quần chúng, 50 trường đào tạo văn hóa - nghệ thuật...

Bên cạnh lực lượng văn hóa do nhà nước thành lập và trợ cấp hoạt động, những tổ chức văn hóa - nghệ thuật của tập thể và tư nhân ngày càng mở rộng. Phong trào xây dựng gia đình văn hóa, làng bản văn hóa, công sở văn minh ngày càng được nhân dân hưởng ứng. Nhiều nơi, nhân dân góp hàng vạn ngày công, góp tiền sửa sang làng xóm, tu sửa các di tích văn hóa - lịch sử, xây dựng phong trào văn nghệ quần chúng... Riêng ở thành phố Hồ Chí Minh hiện có trên 7 000 cơ sở hoạt động văn hóa - thông tin do nhân dân tự bỏ vốn xây dựng. Thử tính mỗi cơ sở đầu tư từ 20 triệu cho đến vài trăm triệu thì cả thành phố cũng đã có hàng nghìn tỉ đồng dành cho văn hóa.

Bên cạnh mặt được về thể chế văn hóa cần thấy rõ mặt *chưa được* còn rất lớn, có mặt khá nghiêm trọng. Đó là :

- Hệ thống luật pháp - xương sống của thể chế văn hóa ban hành chậm, thiếu đồng bộ, ảnh hưởng lớn đến quá trình điều chỉnh hoạt động văn hóa.

- Quản lý nhà nước còn lỏng lẻo về nghiệp vụ và hữu khuynh trong xem xét xử lý, dẫn đến chậm lập lại trật tự trong hoạt động văn hóa. Sách, báo, băng hình độc hại, mê tín dị đoan lan rộng, đạo đức, lối sống sa sút... gây ra những lo lắng lớn trong xã hội. Văn hóa phẩm nước ngoài tác động khá phức tạp lên đời sống văn hóa trong nước.

- Việc chăm lo hoàn thiện thể chế văn hóa ở cơ sở chưa được quan tâm đúng mức. Đến nay trên 10 000 cơ sở xã, phường vẫn chưa có được thể chế ổn định về bộ máy, cán bộ, ngân sách, các thiết chế cần thiết.

- Việc sắp xếp tổ chức lại bộ máy hành chính, các cơ sở sự nghiệp, kinh doanh trong ngành văn hóa - thông tin còn chậm : nhiều đơn vị còn rất lúng túng, chưa tìm được phương hướng phát triển.

Digitized by Google

Nguyên nhân dẫn đến những mặt khó khăn, yếu kém nói trên có phần ở tính phức tạp của cơ chế thị trường mà chúng ta chưa nhận thức hết. Tuy nhiên, chủ yếu vẫn là do chúng ta còn thiếu nhiều tri thức về thể chế văn hóa và chưa đặt đúng mức vấn đề xây dựng thể chế. Nói rộng hơn, chưa nhận thức đầy đủ yêu cầu phải chuyển biến mạnh hơn về quản lý nhà nước thông qua luật pháp và chính sách. Không ít cán bộ các cơ quan quản lý văn hóa của ta vẫn tự bằng lòng với một số hoạt động nghiệp vụ văn hóa trong phạm vi ngân sách nhà nước cho phép mà chưa quan tâm quản lý và hướng dẫn cả một xã hội hoạt động văn hóa. Vì vậy, mặt tốt cũng như mặt xấu trong đời sống văn hóa chưa được xem xét, thúc đẩy hoặc ngăn chặn là điều khó tránh khỏi. Tình hình trên đặt ra cho ngành văn hóa - thông tin phải có nhận thức mới và bước chuyển mình mạnh mẽ trong xây dựng thể chế văn hóa.

* *
*

Nghị quyết Trung ương 5 về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đã xác định phương hướng chung của sự nghiệp văn hóa nước ta là "phát huy chủ nghĩa yêu nước và truyền thống đại đoàn kết dân tộc, ý thức độc lập tự chủ, tự cường xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, làm cho văn hóa thấm sâu vào toàn bộ đời sống và hoạt động xã hội, vào từng người, từng gia đình, từng tập thể và cộng đồng, từng địa bàn dân cư, vào mọi lĩnh vực sinh hoạt và quan hệ con người, tạo ra trên đất nước ta đời sống tinh thần cao đẹp, trình độ dân trí cao, khoa học phát triển, phục vụ đắc lực sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, tiến bước vững chắc lên chủ nghĩa xã hội".

Để đạt tới phương hướng chung to lớn đó, Nghị quyết 5 cũng đã xác định 5 quan điểm chỉ đạo cơ bản, các nhiệm vụ cụ thể và các giải pháp lớn mà giải pháp có ý nghĩa là phát động phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" làm cơ sở phát huy cao độ sức mạnh văn hóa của cả dân tộc hướng tới thiên niên kỷ mới.

Trong 10 nhiệm vụ cụ thể được Nghị quyết xác định thì nhiệm vụ củng cố, xây dựng và hoàn thiện thể chế văn hóa là một nhiệm vụ đặc thù, nó vừa là một phương diện phải phấn đấu của sự nghiệp văn hóa, vừa là nhân tố bảo đảm để thực hiện thành công các nhiệm vụ khác. Vì vậy, có thể coi việc xây dựng thể chế văn hóa là "nhiệm vụ của các nhiệm vụ", nó là thước đo trình độ tổ chức, quản lý của các cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa hiện nay.

Căn cứ phương hướng chung, những nhiệm vụ lâu dài là nhiệm vụ cấp bách từ nay đến năm 2000, hoạt động xây dựng thể chế văn hóa phải đạt tới các *yêu cầu* sau :

1. Mở ra khả năng tham gia, đóng góp một cách chủ động, ngày càng rộng lớn của xã hội vào sự nghiệp văn hóa dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý và hướng dẫn của Nhà nước. Gắn các hoạt động văn hóa của nhà nước và nhân dân, các ngành, các cấp trong một phong trào chung "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa". Tạo ra chiều sâu của một đời sống văn hóa tự giác, năng động, yêu chuộng các giá trị chân - thiện - mỹ.

2. Nâng cao chất lượng và năng lực sáng tạo, khả năng phục vụ của các thiết chế văn hóa hiện có. Khắc phục các biểu hiện trì trệ, thụ động, yếu kém.

3. Đủ sức đấu tranh khắc phục mặt tiêu cực, phi pháp trong sinh hoạt văn hóa hiện nay. Nhân rộng các điển hình tích cực, mở ra môi trường văn hóa ngày càng tươi vui, lành mạnh.

4. Hình thành hệ thống lãnh đạo, chỉ đạo công tác văn hóa thông suốt từ trên xuống dưới, tăng cường phối hợp liên ngành, thực sự thúc đẩy các bộ môn ngành văn hóa, thiết thực chăm lo đời sống văn hóa cơ sở.

5. Nâng cao năng lực hoạt động của đội ngũ cán bộ cốt cán toàn ngành văn hóa - thông tin, nâng cao tri thức quản lý văn hóa cho các cơ quan

Digitized by Google

nhà nước ngoài ngành, khuyến khích tài năng sáng tạo của đội ngũ văn nghệ sĩ, chuẩn bị tốt thế hệ kế tục sự nghiệp văn hóa, tạo đà thi đua và sức bật mới cho sự nghiệp văn hóa.

Để đạt được các yêu cầu trên, cần xác lập một *chương trình xây dựng thể chế văn hóa* bao gồm *các nội dung lớn* sau đây :

- Soát xét, củng cố và hoàn thiện các *thể chế văn hóa trong các lĩnh vực sản xuất các sản phẩm văn hóa, trong phổ biến lưu thông* và *tiêu thụ sản phẩm văn hóa.* Bảo đảm cho các sản phẩm và dịch vụ văn hóa ngày càng có chất lượng cao, tính tư tưởng và tính giáo dục sâu sắc, nâng cao thị hiếu thẩm mỹ lành mạnh, phục vụ đông đảo nhân dân, đi sâu vào cơ sở. Cần đấu tranh chống các khuynh hướng thương mại hóa, hạ thấp giá trị tư tưởng và nghệ thuật của sản phẩm văn hóa. Mặt khác cũng phải đấu tranh chống mọi thái độ thụ động, trông chờ nguồn bao cấp của nhà nước, không khai thác được khả năng thị trường để phát triển văn hóa. Hướng dẫn nhân dân, nhất là lớp trẻ biết sử dụng văn hóa một cách văn minh, hợp lý, xây dựng đời sống đạo đức tinh thần lành mạnh.

- Tiếp tục xây dựng và *hoàn thiện thể chế văn hóa phù hợp các địa bàn dân cư : nông thôn, đô thị, miền núi và vùng dân tộc ít người.* Hết sức quan tâm hình thành các thể chế văn hóa để đưa văn hóa đến các vùng nông thôn, phù hợp điều kiện sinh hoạt của nông dân, nhất là các vùng miền núi, dân tộc thiểu số.

- Quan tâm xây dựng và *phát triển các thể chế văn hóa trong các cơ sở văn hóa của nhà nước, của tập thể và tư nhân,* bảo đảm sự phát triển bình đẳng các hình thức sở hữu khác nhau trong hoạt động văn hóa, đồng thời hết sức chăm lo bảo đảm tính chủ đạo, đầu tàu của cơ sở văn hóa của nhà nước.

- *Phát triển các thể chế văn hóa trong các chuyên ngành văn hóa, nghệ thuật và thông tin* : xuất bản, báo chí, điện ảnh, sân khấu, mỹ thuật, triển lãm, thư viện, âm nhạc, quảng cáo, bảo tồn bảo tàng v.v... tạo ra sự phát triển đồng đều, nhịp nhàng các loại hình văn hóa.

- *Hoàn thiện hệ thống quản lý nhà nước 4 cấp* : trung ương - tỉnh - huyện - xã. Nghiên cứu hoàn chỉnh thể chế văn hóa trong phạm vi quản lý *vĩ mô* và *vi mô*, quan tâm *cải tiến thể chế quản lý văn hóa trong phạm vi các thiết chế văn hóa* (nhà văn hóa, thư viện, đoàn nghệ thuật, rạp chiếu bóng, nhà triển lãm, đội thông tin lưu động, bảo tàng, cơ quan báo, nhà xuất bản, hiệu sách v.v...).

- Nghiên cứu, hướng dẫn xây dựng các thể chế văn hóa mang tính tự quản trong phạm vi làng, xóm, gia đình, họ tộc, nhóm nghề nghiệp, câu lạc bộ theo sở thích... nâng mức đóng góp văn hóa của các cộng đồng nhỏ gần gũi với mỗi cá nhân.

- Bước đầu xác lập và bổ sung các *thể chế văn hóa liên quan đến nước ngoài,* từng bước mở rộng giao lưu và hợp tác quốc tế trên lĩnh vực văn hóa, đồng thời ngăn chặn những tác động bất lợi về mặt văn hóa có nguồn gốc từ nước ngoài.

Xây dựng thể chế văn hóa của nền văn hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa như nước ta là một quá trình nhiều khó khăn, phức tạp, chưa có tiền lệ trong đời sống văn hóa. Nhiều việc phải vừa học, vừa làm ; vừa làm vừa tổng kết thực tiễn để có chủ trương sát đúng hơn. *Trước mắt cần làm tốt số việc cụ thể sau đây :*

1. Phấn đấu từ nay đến năm 2010 *hoàn thiện một bước cơ bản hệ thống luật pháp* hướng dẫn các hoạt động văn hóa. Sửa đổi, bổ sung, xây dựng mới một số luật và pháp lệnh có tác động lớn trong đời sống văn hóa như : báo chí, bảo tồn - bảo tàng, điện ảnh, xuất bản, thư viện, quảng cáo, nghệ thuật tạo hình, In-tơ-nét... Đề xuất với nhà nước ban hành các chính sách có liên quan đời sống văn hóa như : chính sách tài trợ sáng tác, chính sách ưu đãi về hưởng thụ văn hóa cho một số đối tượng, chính sách văn hóa vùng miền núi dân tộc, chính sách ưu đãi về thuế cho một số doanh nghiệp văn hóa công ích, chính sách khuyến khích các hình thức bảo trợ văn hóa, xây dựng quỹ văn hóa, quỹ tài năng, chính sách khen thưởng, chính sách bảo tồn, khai thác các giá trị văn hóa cổ truyền, chính sách miễn giảm thuế cho các doanh nghiệp nhà nước có đầu tư cho văn hóa... Cùng với việc giáo dục, hướng dẫn thi hành luật pháp trong lĩnh vực văn hóa, cần quan tâm

Digitized by Google

giúp đỡ các địa phương xây dựng các quy chế hoạt động văn hóa, các quy ước xóm thôn, các tiêu chuẩn sinh hoạt tinh thần, xây dựng con người theo 5 đức tính do Hội nghị Trung ương 5 đề ra, tạo thành nếp sống văn minh, lành mạnh trong các cơ quan, trường học, đơn vị vũ trang, xí nghiệp cho đến mỗi khu dân cư...

2. Thực hiện chương trình *cải cách hành chính*, sắp xếp bộ máy, xác định thật rõ chức năng, nhiệm vụ, tôn chỉ, mục đích của từng cơ quan văn hóa, tạo ra chất lượng mới trong từng loại hình cơ quan : các cơ quan hành chính, các cơ quan sự nghiệp, các đơn vị sản xuất kinh doanh.

- Đối với cơ quan hành chính : tăng cường năng lực quản lý nhà nước về văn hóa thông qua các khâu : vạch chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, triển khai các văn bản luật pháp, chính sách, hướng dẫn đào tạo bồi dưỡng cán bộ, nhân dân, thực hiện chế độ kiểm tra xử lý thưởng, phạt... bảo đảm các hoạt động văn hóa thông tin được triển khai đúng đắn, sâu rộng trong toàn xã hội. Giảm nhẹ đầu mối hành chính, tăng cường trách nhiệm cá nhân, thực hiện đúng Pháp lệnh cán bộ công chức, Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở.

- Đối với các cơ quan sự nghiệp : sắp xếp một bước hệ thống các cơ quan báo chí, đơn vị nghệ thuật, rạp chiếu bóng... theo hướng nâng cao chất lượng phục vụ, nâng cấp các đơn vị được tổ chức lại. Nhà nước tạo điều kiện để các cơ quan văn hóa, nghệ thuật có thể tổ chức các hoạt động sản xuất, kinh doanh phù hợp nhằm tăng thêm nguồn đầu tư phát triển hoạt động văn hóa, nghệ thuật đó.

- Đối với các đơn vị sản xuất, kinh doanh : tiếp tục củng cố, sắp xếp các doanh nghiệp trong ngành văn hóa. Xử lý các đơn vị yếu kém, thua lỗ kéo dài. Thực hiện cổ phần hóa những doanh nghiệp có điều kiện. Nhà nước thực hiện các chính sách thuế ưu đãi (về thuế đất, thuế vốn khấu hao cơ bản...) đối với các doanh nghiệp đặc thù như hãng phim, rạp chiếu bóng, hiệu sách, khu vui chơi giải trí, nhà xuất bản, trung tâm triển lãm, tu bổ di tích... Thực hiện chế độ tài trợ đặt hàng để cung cấp văn phẩm cho nông thôn, vùng sâu, vùng xa ; tài trợ cước phí đưa văn hóa phẩm ra nước ngoài : cho phép liên doanh, liên kết, thu hút các nguồn tài trợ từ bên ngoài để mở rộng các hoạt động văn hóa. Nhà nước cho phép tư nhân, kể cả người nước ngoài hoạt động văn hóa, nghệ thuật trong những phạm vi mà luật pháp không cấm. Nhà nước thực hiện sự kiểm soát chặt chẽ các hoạt động văn hóa, chống các hoạt động vi phạm pháp luật, lưu hành tràn lan các sản phẩm văn hóa độc hại.

3. Xây dựng *thể chế văn hóa bảo đảm quá trình xã hội hóa hoạt động văn hóa* lành mạnh, đúng hướng.

Xã hội hóa hoạt động văn hóa là xu hướng tất yếu của sự phát triển văn hóa. Tuy nhiên để bảo đảm phương hướng xây dựng một nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, quá trình xã hội hóa phải được thể chế hóa để đẩy nhanh mặt tích cực, ngăn chặn những biểu hiện lệch lạc trong xã hội hóa. Cần chú ý thể chế hóa những mặt sau đây :

- Trước hết phải phát huy tốt hoạt động của các cơ quan văn hóa của nhà nước, nâng cao vai trò nòng cốt, hướng dẫn của các cơ quan này, bảo đảm phục vụ lợi ích văn hóa của nhân dân.

- Mở rộng các quá trình liên hệ ngang - liên hệ dọc trong hoạt động văn hóa, bảo đảm tăng cường các sinh hoạt phong phú của xã hội.

- Nâng cao khả năng tham gia, đóng góp, hưởng ứng hoạt động văn hóa của nhân dân, cả trong sản xuất - phổ biến và tiêu thụ văn hóa.

- Nâng cao vai trò sáng tạo của văn nghệ sĩ, người hoạt động văn hóa, những nghệ nhân truyền thống bậc thầy... hướng hoạt động của họ phục vụ rộng rãi xã hội.

- Mở rộng quan hệ quốc tế, tạo nguồn bổ sung về văn hóa cho xã hội.

4. Tiến hành *phân cấp quản lý* nhà nước, quản lý sự nghiệp văn hóa - thông tin theo địa phương, chăm lo xây dựng thể chế và thiết chế văn hóa cơ sở.

Do đặc thù của sinh hoạt văn hóa, sự khác biệt về sắc thái văn hóa cũng như truyền thống và điều kiện hoạt động văn hóa rất khác nhau ở các địa

Digitized by Google

phương, để khai thác và phát huy tốt các giá trị văn hóa trên mỗi địa bàn, cần thiết có sự phân cấp ngày càng rõ hơn cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong chỉ đạo đời sống văn hóa, cả về quy hoạch, kế hoạch, đầu tư, bố trí cán bộ, thực hiện chính sách cụ thể, xem xét xử lý vi phạm...

Trong những năm sắp tới, các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương và các tỉnh, huyện cần hoạch định mô hình quản lý văn hóa ở cơ sở (xã, phường), hình thành bộ máy, biên chế, phương thức hoạt động phù hợp trở thành cơ quan thường trực cho phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" ở cơ sở.

5. Định hình các thể chế thúc đẩy năng lực sáng tạo của văn nghệ sĩ, bao gồm một số mặt cần thiết sau đây :

- Bảo đảm quyền tự do sáng tạo đi đôi trách nhiệm cao của người sáng tạo.

- Tăng cường hoạt động lý luận, phê bình để hướng dẫn dư luận, khắc phục những xu hướng lệch lạc, yếu kém.

- Hỗ trợ sáng tác, khen thưởng kịp thời những công trình có giá trị cao về tư tưởng, nghệ thuật.

- Đào tạo lực lượng trẻ, chăm sóc những văn nghệ sĩ cao tuổi.

6. Trang bị ngày càng đầy đủ hơn tri thức, hiểu biết cho cả xã hội về các quan điểm, chủ trương của Đảng, pháp luật, chính sách của Nhà nước trong lĩnh vực văn hóa, tăng cường giáo dục chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, nâng cao dân trí, mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, tạo điều kiện tiếp cận những thành tựu mới của văn hóa loài người... Đó là cơ sở để các thể chế văn hóa ngày càng thấm sâu vào đời sống, đem lại hiệu quả thúc đẩy mọi mặt văn hóa tinh thần của xã hội. Trước mắt cần thực hiện thật tốt chủ trương giáo dục chủ nghĩa yêu nước gắn với thi đua yêu nước, thực hiện nghiêm túc cuộc vận động xây dựng chỉnh đốn Đảng, khắc phục sự xuống cấp về đạo đức, lối sống, nâng cao trình độ lãnh đạo và phẩm chất chính trị, đạo đức của đội ngũ cán bộ, đảng viên lấy đó là cơ sở của việc triển khai thể chế văn hóa tích cực, có hiệu quả. ❑

LẠI BÀN VỀ...

(Tiếp theo trang 21)

dân tộc Việt Nam, chứ không phải chỉ riêng của giai cấp công nhân.

Đảng phải tiếp tục *giương cao ngọn cờ dân tộc, kết hợp chặt chẽ độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa xã hội với độc lập dân tộc*. Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là hai thống nhất làm một, chứ không phải là một. Trong đó *độc lập dân tộc là mục tiêu số một, là điều kiện căn bản và tiên quyết để xây dựng chủ nghĩa xã hội thành công, còn chủ nghĩa xã hội là điều kiện căn bản để bảo đảm độc lập dân tộc bền vững*. Có độc lập dân tộc mới có địa bàn và con người để xây dựng chủ nghĩa xã hội, mới xây dựng chủ nghĩa xã hội trên cơ sở vững chắc của lịch sử mấy nghìn năm của dân tộc Việt Nam, bảo đảm cho chủ nghĩa xã hội ăn sâu, bám rễ trong lòng dân tộc Việt Nam. Đảng phải tiếp tục giương cao ngọn cờ dân tộc để đi vào xây dựng chủ nghĩa xã hội, không để ngọn cờ dân tộc rơi vào tay những ai khác để họ nhân danh dân tộc mà đưa đất nước phát triển sang con đường tư bản chủ nghĩa dưới những biến tướng này khác. Đảng phải tiếp tục giương cao ngọn cờ dân tộc để giữ vững quyền làm chủ của giai cấp công nhân, xây dựng nền tảng của độc lập dân tộc là công nông và trí thức, không để giai cấp công nhân làm chủ, lại rơi vào thân phận của giai cấp vô sản làm thuê. Trong nền kinh tế nhiều thành phần của sự nghiệp đổi mới theo con đường xã hội chủ nghĩa hiện nay, có những bộ phận công nhân làm thuê - không phải là vô sản làm thuê - làm thuê cho tư bản nước ngoài và cả tư bản trong nước. Nhưng xét về giai cấp và trong tổng thể thì giai cấp công nhân vẫn là giai cấp công nhân làm chủ, cả về chính trị và kinh tế thông qua Đảng Cộng sản cầm quyền và Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, Nhà nước của dân, do dân và vì dân, Nhà nước đại biểu cho dân tộc Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Nhấn mạnh dân tộc trong mối quan hệ dân tộc và giai cấp theo quan điểm nêu trên đây là phù hợp với tư tưởng Hồ Chí Minh và thực tiễn cách mạng Việt Nam, thực tiễn của công cuộc đổi mới theo con đường xã hội chủ nghĩa hiện nay.❑

Digitized by Google

Văn hóa Việt Nam trong bối cảnh giá trị Đông Á

HỒ SĨ QUÝ*

1. Vấn đề giá trị Đông Á.

Vài năm gần đây, đặc biệt là từ sau cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ bùng nổ ở châu Á, trên các diễn đàn quốc tế về học thuật cũng như về chính trị - xã hội, vấn đề *giá trị Đông Á* đã được bàn luận nhiều, thu hút sự quan tâm của đông đảo các nhà khoa học và các nhà hoạt động chính trị - xã hội. Việt Nam là một trong những quốc gia nằm ở tâm điểm của sự tranh luận này, bởi thế nhiều vấn đề lý luận đã được đặt ra và một số học giả Việt Nam đã tham gia thảo luận cùng với các nhà lý luận nước ngoài tại nhiều hội thảo khoa học quốc tế. Một số vấn đề lý luận chung thường được đặt ra là : *Phải chăng chính giá trị Đông Á là nguyên nhân chủ yếu gây nên sự phát triển kỳ diệu của một vài quốc gia Đông Á trong những thập niên vừa qua ? Những giá trị nào của truyền thống Đông Á hiện đang là tích cực và ngược lại, các giá trị Đông Á liệu có khả năng ảnh hưởng tiêu cực đối với sự phát triển của xã hội hiện đại hay không ?* Trong tương quan với văn hóa với phương Tây, *các giá trị Đông Á có những thế mạnh gì và có những hạn chế gì ? Liệu Việt Nam có phải là điển hình cho những quốc gia mang giá trị Đông Á hay không ? Những giá trị nào của văn hóa Việt Nam thuộc về hay nằm trong dòng chảy của văn hóa Đông Á ; và chúng có phải là lợi thế của xã hội Việt Nam trên con đường phát triển hay không ? v.v...*

Trước năm cuối cùng của thế kỷ XX, việc thảo luận những vấn đề này rõ ràng là cần thiết và có nhiều ý nghĩa. Trong quá trình thảo luận chúng ta sẽ có cơ hội để hiểu mình hơn trong tương quan với cộng đồng thế giới nói chung, với khu vực Đông Á nói riêng và chắc rằng kết quả của thảo luận sẽ có ích cho việc hoạch định các chương trình, các kế hoạch và các quyết sách cả ở tầm vi mô cũng như ở tầm vĩ mô.

Thực ra, ý tưởng về việc đề cao các giá trị Đông Á đã có nguồn gốc từ khá sớm khi các nền văn hóa Đông Á tiếp xúc với các nền văn minh phương Tây. Tuy vậy, việc đặt vấn đề về sự tồn tại của các giá trị đặc thù Đông Á có những lý do mang tính thời đại mà trong điều kiện trước kia khó có thể xuất hiện.

Trước hết, đó là ảnh hưởng của cục diện chính trị thế giới mới. Nếu như trước đây trong thời kỳ "chiến tranh lạnh", mọi quan hệ tay đôi ở Đông Á cũng như mọi vấn đề văn hóa - xã hội của nội bộ Đông Á, về đại thể, đều phải được giải quyết trên cơ sở có tính đến sự đối đầu giữa hai hệ thống, sự căng thẳng trong quan hệ giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản, thì ngày nay tình hình đã khác rất nhiều. Thế giới ngày nay phức tạp hơn trong sự cường quyền của Mỹ và trong xu hướng đa cực hóa của nền chính trị thế giới. Quá trình toàn cầu hóa, nhất thể hóa diễn ra trong đời sống kinh tế, đồng thời cũng chi phối mọi lĩnh vực khác của xã hội hiện đại và điều đó đặt các quốc gia Đông Á trước những cơ hội lớn và đồng thời, trước cả những *nguy cơ có thực về một sự bất ổn*. Cùng với sự phổ biến các mô-típ văn hóa chung có ý nghĩa toàn cầu, trên phạm vi toàn nhân loại lại cũng xuất hiện sự tái sinh và tăng cường các kiểu văn hóa đặc thù như văn hóa khu vực, văn hóa tiểu vùng, văn hóa dân tộc, văn hóa địa phương, văn hóa tôn giáo, v.v... Các giá trị Đông Á nổi lên chính là nằm trong xu hướng đó. Hơn thế nữa,

(Xem tiếp trang 37)

* PTS. Viện Triết học, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia

Digitized by Google

DÂN SỐ - KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH - SỨC KHỎE SINH SẢN LÀM GÌ CHO TRƯỚC MẮT VÀ CHO THẾ KỶ XXI

PHẠM SONG *

Đặt vấn đề Dân số - kế hoạch hóa gia đình (KHHGĐ) trong tổng thể liên quan đến Phát triển - Môi trường là định hướng tổng quát của thế giới mà bất cứ một quốc gia nào trên trái đất đều phải quan tâm.

Cách đây 27 năm (vào tháng 6-1972) tại Xtốc-khôm (Thụy Điển), 116 nước cùng nhau thảo luận về môi trường sống của con người và đề tài trọng tâm là mối liên quan giữa Phát triển - Dân số - Môi trường. 8 năm sau, một yêu cầu về chất lượng được nhấn mạnh là Phát triển bền vững. Thuật ngữ Phát triển bền vững do Quỹ môi trường Liên hợp quốc (UNEF) đưa ra và được thế giới thừa nhận là một yêu cầu quan trọng cho tương lai của loài người, thể hiện tính hài hòa giữa Phát triển - Dân số - Môi trường. Nhưng cho đến nay, không một quốc gia nào tự hào là đã đạt sự phát triển bền vững hài hòa giữa Phát triển - Dân số - Môi trường, góp phần vào việc bảo vệ môi trường chung của trái đất.

Phát triển bền vững hàm chứa yếu tố công bằng xã hội và văn hóa đồng thời phát triển mà vẫn bảo vệ được sinh thái hay tái lập một hệ sinh thái mới phù hợp cho phát triển lâu dài.

Có những nước phát triển giữ được môi trường cho nước mình thì tiếc thay họ lại khai thác tài nguyên môi trường của nước nghèo và biến một số nước nghèo thành nơi đổ rác của họ hay chuyển giao những công nghệ ảnh hưởng đến môi trường cho các nước nghèo. Các nước phát triển đã góp phần nhiều nhất vào việc phá hủy tầng ô dôn và làm khí hậu toàn cầu nóng lên.

Dân số - Môi trường - Phát triển toàn cầu thực chất là một cuộc đấu tranh cho sự bình đẳng giữa nước giầu và nước nghèo còn trong phạm vi một nước, là sự phấn đấu để nước mình có vị trí trên trường quốc tế và dân tộc mình được phát triển bền vững. "Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh", như định hướng của Đảng ta, đó là nhiệm vụ rất quan trọng mà thế hệ đương thời cần phải làm hết sức mình cho thế hệ tương lai.

Sau 4 lần Hội nghị toàn thế giới về dân số KHHGĐ ở Rôm (1954), Ben-grát (1965), Bu-ca-rét (1979), Mê-hi-cô (1984), phải đến Hội nghị dân số và phát triển tại Cai-rô năm 1994 mới có bước quyết định về định hướng mới cho vấn đề dân số - KHHGĐ và Hội nghị tháng 2-1999 tại La Hay đã làm nhiệm vụ đánh giá trên thực tế những định hướng của Cai-rô. Hội nghị Cai-rô đặc biệt nhất vì nó có hoạt động lớn nhất từ trước đến nay : 11 000 đại biểu đại diện cho 179 quốc gia và 4 000 tổ chức phi chính phủ đã tham dự, nhưng quan trọng hơn cả là Hội nghị đã đi đến đồng thuận về định hướng cao công tác dân số - phát triển

Định hướng quan trọng nhất, cốt lõi nhất về dân số - phát triển của Cai-rô là : lấy cá nhân và các cặp vợ chồng làm đối tượng trung tâm để họ tự quyết định lấy vấn đề KHHGĐ. KHHGĐ chỉ là một nội dung trong vấn đề toàn diện hơn là sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, còn đối tượng ưu tiên là vị thành niên, thanh niên và những nhóm dân cư bị thiệt thòi về kinh tế, xã hội. *Điều quan trọng thứ hai* là sự hài hòa dân số và phát triển. Phát triển phải chú ý đến sự công bằng xã

* GS, Chủ tịch Hội Dân số - Kế hoạch hóa gia đình Việt Nam

Digitized by Google

hội, đi đôi với bảo vệ môi trường để cho thế hệ hiện nay và tương lai đều được sống trong một môi trường sinh thái bền vững. *Điều quan trọng thứ ba* là thay đổi cách tiếp cận áp đặt, "từ trên xuống", quá chú trọng vào chỉ tiêu về dân số học, bằng cách tiếp cận "đáp ứng nhu cầu" của cá nhân và cặp vợ chồng bằng thông tin cho họ đầy đủ để họ lựa chọn biện pháp KHHGĐ thích hợp, tự chăm lo sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục của bản thân mình. Vai trò của phụ nữ phải được coi trọng, và nam giới phải chia sẻ trách nhiệm về vấn đề sức khỏe sinh sản, không được phép có hành vi thô bạo về tình dục. *Điều quan trọng thứ tư* là chính phủ phải hết sức coi trọng các tổ chức quần chúng tạo điều kiện cho họ để đảm nhận công việc giáo dục, truyền thông và tổ chức dịch vụ KHHGĐ, sức khỏe sinh sản.

Định hướng là như vậy, nhưng sau Hội nghị Cai-rô 5 năm, Hội nghị La Hay cho thấy điều đáng mừng là thế giới đã có những tiến bộ vượt bậc về hạ thấp tỷ lệ sinh, về sự hợp tác quốc tế, về vai trò của các tổ chức phi chính phủ. Tuy nhiên vẫn còn rất nhiều thách thức : nước giầu đang phát triển về lĩnh vực này ngày càng giảm. Bất bình đẳng xã hội rất lớn là cội nguồn của biến động chính trị ở một số quốc gia.

Nhiều số liệu về sức khỏe sinh sản và KHHGĐ chứng tỏ còn nhiều bất cập : 600 000 phụ nữ chết liên quan đến chửa đẻ, thì 90% rơi vào các nước đang phát triển. 120 triệu phụ nữ trên thế giới không muốn mang thai, nhưng không biết dùng các biện pháp tránh thai. 20 triệu nạo phá thai không an toàn và chiếm 10% tử vong hàng năm nói chung và hàng triệu trường hợp bị tàn phế. Hơn 15 triệu/1 năm trẻ em gái vị thành niên (15 - 19 tuổi) đã mang thai. Hàng năm có trên 300 triệu trường hợp mắc bệnh nhiễm trùng qua đường tình dục trong đó 1/20 là thanh niên. Đến năm 2000 sẽ có 40 triệu người nhiễm HIV, đối tượng chủ yếu là lứa tuổi lao động (20 - 45 tuổi), để lại nhiều hậu quả nghiêm trọng : tuổi thọ trung bình giảm hẳn (châu Phi), trẻ em mồ côi tăng lên đáng kể, lực lượng lao động xã hội giảm sút...

Như vậy, có thể kết luận là tuy số sinh có giảm, nhưng rõ ràng chất lượng dân số thì ở tình trạng báo động. Vì vậy, định hướng phải coi trọng sức khỏe sinh sản, trong đó có KHHGĐ là rất đúng, đặc biệt cho các nước đang phát triển và đối tượng cần quan tâm là vị thành niên và thanh niên vì họ là chủ của thế giới tương lai.

Cơ quan Dân số phát triển của Liên hợp quốc đã phát động một chương trình hành động sức khỏe sinh sản cho mọi người đến năm 2015 (như Y tế thế giới đã khởi xướng chăm sóc sức khỏe ban đầu cho mọi người từ thập kỷ 80).

Nội dung sức khỏe sinh sản là :

1 - Làm mẹ an toàn (trước, trong, sau khi đẻ) ; 2 - Kế hoạch hóa gia đình ; 3 - Giảm nạo phá thai ngoài ý muốn ; 4 - Sức khỏe tình dục của thanh niên ; 5 - Hạn chế lây nhiễm qua đường tình dục, trong đó có cả HIV/AIDS ; 6 - Giúp đỡ các cặp vô sinh, cá nhân vô sinh ; 7 - Phát hiện sớm ung thư vú và đường sinh dục ; 8 - Giáo dục truyền thông vì sức khỏe sinh sản/KHHGĐ ; 9 - Khám sức khỏe tiền hôn nhân và khám thai để loại trừ các thai nhi có dị tật.

Nước Việt Nam chúng ta đã đạt được những thành tựu lớn về sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình. Đảng, Nhà nước ta triển khai vấn đề KHHGĐ rất sớm từ năm 1960. Nói theo thuật ngữ quốc tế là môi trường chính trị và chính sách rất thuận lợi (cam kết của Đảng, Chính phủ rất lớn, không có vấn đề khó khăn về tôn giáo, bình đẳng phụ nữ được xác lập, vị trí phụ nữ trong xã hội được xác định), mặc dù tổ chức quản lý nhà nước thì thay đổi nhiều lần, mãi cho đến 1984 Ủy ban Dân số - KHHGĐ mới ổn định và chịu trách nhiệm về quản lý thực thi vấn đề quan trọng này.

Hoạt động thì vẫn lấy giảm sinh là chính, thông qua giáo dục truyền thông về cung cấp các biện pháp tránh thai. Nhờ sự quan tâm về tổ chức, tài chính, chính sách chỉ đạo của Đảng và Nhà nước, sự tham gia tích cực của các đoàn thể, chiến lược và chiến thuật đúng của Ủy ban quốc gia Dân số - KHHGĐ và sự tài trợ to lớn của Quỹ dân số Liên hợp quốc (đến nay đang ở chu kỳ 5 (mỗi chu kỳ là 3 năm) và tổng số tiền từ 1987 - 2000 là 111 triệu USD) nên chúng ta đã có những thành tựu về giảm dân số đáng kể và được Hội đồng UNFPA/UNDP khen thưởng ; và lần đầu tiên Việt Nam là thành viên tham gia Hội đồng điều hành UNFPA/UNDP của Liên hợp quốc.

Cũng như các nước đang phát triển khác, mặc dù nỗ lực rất lớn của toàn Đảng, của Nhà nước, của toàn dân và chúng ta đã đạt thành tích được thế giới ghi nhận, nhưng những số liệu sau

Digitized by Google

đây về sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục cũng rất đáng lo ngại.

1 - Nạo phá thai (1997) do có thai ngoài ý muốn : 1 124 000 (như vậy số nạo thai gần ngang số trẻ sơ sinh sống hàng năm), trong đó 300 000 là dưới 18 tuổi (vị thành niên) và 6,7% thanh nữ chưa có chồng.

2 - Chết mẹ lúc đẻ : 110 đến 120 trường hợp/100 000 ca đẻ sống. Nguyên nhân chính là chảy máu và còn có mẹ chết vì uốn ván lúc đẻ (27 trường hợp năm 1997). Như vậy là quá cao so với khu vực ASEAN, so với tình trạng sức khỏe nói chung của nhân dân ta.

3 - Bệnh phụ khoa trong số phụ nữ được đến khám là 39,40%.

4 - Bệnh lây qua đường tình dục : 71 000 trường hợp năm 1998 và số mắc cao nhất là lứa tuổi 20 - 40, trong đó số phụ nữ mắc bệnh nhiều hơn nam giới.

5 - HIV/AIDS đang phát triển với tốc độ nhanh. 1998 đã có 11 681 ca HIV (+) trong đó 2 231 đã phát triển thành bệnh nhân AIDS và 1 180 trường hợp đã chết và dự báo tốc độ phát triển ngày một nâng cao.

6 - Những chỉ số về sức khỏe trẻ em cũng chưa tốt : suy sinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi : 46,9%, chỉ số chết của trẻ em dưới 5 tuổi : 65‰.

Để đẩy mạnh nhiệm vụ hạ thấp tỷ lệ KHHGĐ, sức khỏe sinh sản theo tinh thần Đại hội lần thứ VIII của Đảng, trước mắt cho năm 2000 và hai thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XXI, chúng ta cần tập trung vào những định hướng cơ bản sau đây :

1 - Lấy kế hoạch hóa gia đình bằng giáo dục truyền thông và cung cấp dịch vụ tránh thai làm trụ cột nhưng phải mở rộng ra 9 nội dung về sức khỏe sinh sản trong đó ưu tiên cho 6 vấn đề đáng lo ngại nêu trên.

Sở dĩ phải định hướng hơi khác thế giới ở chỗ thế giới đưa sức khỏe sinh sản lên trên trong đó có kế hoạch hóa gia đình, còn ở nước ta lại lấy KHHGĐ là chính và mở rộng ra 8 nội dung về sức khỏe sinh sản, vì sức ép dân số của chúng ta rất lớn và nếu khi đạt mức đẻ thay thế vào năm 2005 (mức lý tưởng) thì dân số nước ta vẫn tiếp tục tăng 2 - 3 thập kỷ mới tiến đến ổn định dân số và sức ép dân số không hề suy giảm.

Hai vấn đề sức khỏe sinh sản và KHHGĐ sẽ có tác động thúc đẩy lẫn nhau, nhưng sức khỏe sinh sản nhấn mạnh tính toàn diện, tính chất lượng và quan tâm đúng mức đến sức khỏe tình dục.

Tuy thế, nước ta không thể coi nhẹ những vấn đề đáng lo ngại về sức khỏe sinh sản đặc biệt cho vị thành niên và thanh niên vì họ là tương lai của dân tộc.

Tổ chức dịch vụ và truyền thông chất lượng cao là vấn đề phải quan tâm hàng đầu trong định hướng mới. Chất lượng dịch vụ thì lấy khung khái niệm của Judith Bruce làm chuẩn : lựa chọn biện pháp tốt nhất và thông tin đầy đủ cho người lao động. Kỹ thuật dịch vụ an toàn. Quan hệ cá nhân tin cậy giữa người cung cấp và người sử dụng. Theo dõi người sử dụng chu đáo và liên tục. Một hệ thống dịch vụ vệ sinh thuận lợi

Phát triển mô hình gia đình văn hóa cao là gốc rễ của xã hội, tạo ra sự gắn kết môi trường, gia đình, nhà trường và xã hội để phòng ngừa hiệu quả mọi tệ nạn xã hội.

2 - Trên cơ sở định hướng trên phải nghiên cứu lại phương pháp tiếp cận, chủ yếu là xem xét lại và đề ra một số chính sách cơ chế thích hợp. Tăng cường khen thưởng cho người vận động và thực hiện dịch vụ phòng ngừa thai nghén. Bao cấp dụng cụ tránh thai chỉ áp dụng ở những nơi khó khăn nhất cụ thể là 1 715 xã, đặc biệt là 1 000 xã đói nghèo. Những nơi còn lại phải thu phí 50 - 80% kể cả dịch vụ và dụng cụ tránh thai, tiến tới lấy thu bù chi, vấn đề là phải biết phân biệt đối tượng và phát triển dịch vụ cao cho các đối tượng có thu nhập cao hay mong muốn có dịch vụ cao tuy thu nhập vừa phải. Chính sách nhà ở, thổ cư, học phí, viện phí phải khuyến khích cho những gia đình 2 con, nhất là gia đình chỉ có con gái.

Nhìn xa hơn, phải cùng thảo luận nghiêm túc về chính sách khuyến khích cho những gia đình có người tài năng kiệt xuất của trí thức, công nhân, nông dân nghĩa là kiệt xuất trong công việc đang làm, có nhiều con hơn bình thường, có gen trí tuệ cao để đất nước có tiềm năng cao về nhân tài, vì nhân tài là nguyên khí của quốc gia.

Thế kỷ XXI là thế kỷ của trí tuệ và hội nhập quốc tế nhưng cũng là thế kỷ cạnh tranh quyết liệt nên rất cần đến tài năng kiệt xuất với số lượng lớn.

Digitized by Google

Có chính sách để phát triển khám sức khỏe tiền hôn nhân, khám thai để loại trừ các thai nhi có dị tật như các nước phát triển đã làm từ năm 1976 (Hà Lan). Chính sách ưu tiên cho trẻ em gái về học phí, cho nữ thanh niên về tuyển dụng và có nghị định hoặc pháp lệnh trừng phạt hành vi thô bạo với phụ nữ, đặc biệt là thô bạo về tình dục. Chính sách trừng trị nghiêm khắc việc hãm hiếp trẻ em cũng như sử dụng vị thành niên nữ trong mại dâm.

Thực chất sức khỏe sinh sản kế hoạch hóa gia đình là vấn đề trình độ văn hóa (hiểu theo nghĩa rộng) mà trình độ văn hóa lại phụ thuộc vào phát triển kinh tế, giáo dục, chăm sóc y tế, hưởng thụ văn hóa nghệ thuật, môi trường xã hội. Vì vậy, cần có cơ chế lồng ghép 7 chương trình quốc gia Nhà nước đang làm là vô cùng quan trọng và sẽ có tác dụng rất lớn đến vấn đề an dân.

Xóa đói giảm nghèo, định canh định cư tốt, cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường ; phòng chống AIDS, phòng chống các bệnh hiểm nghèo ; hoạt động thể dục thể thao lôi cuốn thanh niên, thiếu niên... sẽ tác động rất lớn đến chương trình KHHGĐ/sức khỏe sinh sản và kể cả góp phần trực tiếp phòng ngừa các bệnh ung thư của hệ thống sinh sản.

3 - Về mặt tổ chức, chúng ta đã có một hệ thống tổ chức cơ bản đứng độc lập khá tốt : Ủy ban Dân số và KHHGĐ do một Bộ trưởng đứng đầu và 18 thành viên gồm các bộ, ngành, đoàn thể trong đó có Hội Dân số và KHHGĐ Việt Nam (VINAPFA). Một Bộ y tế có mạng lưới phòng chữa bệnh rộng đến từng cơ sở xã, phường và một vụ chuyên trách về kế hoạch hóa gia đình, bảo vệ bà mẹ và trẻ em. Chúng ta còn có Ủy ban bảo vệ trẻ em do một Bộ trưởng đứng đầu, Ủy ban quốc gia phòng chống AIDS do Phó thủ tướng làm Trưởng ban, Ban chỉ đạo quốc gia về sự tiến bộ của phụ nữ.

Vấn đề là Ủy ban Dân số KHHGĐ phải phát huy vai trò lĩnh xướng phối hợp để các tổ chức nói trên cùng hoạt động theo một định hướng rõ ràng để tạo ra một Véc tơ tổng lực thúc đẩy công tác KHHGĐ/sức khỏe sinh sản/sức khỏe tình dục đạt đỉnh cao về chất lượng và tính tự nguyện của đối tượng có liên quan.

4 - Xây dựng một chương trình hành động tổng thể quốc gia về KHHGĐ/sức khỏe sinh sản/sức khỏe tình dục : Nội dung cơ bản là KHHGĐ/sức khỏe sinh sản/sức khỏe tình dục/xây dựng gia đình bền vững văn hóa cao, tạo mối liên kết hữu cơ gồm 3 loại : môi trường gia đình, nhà trường và xã hội, coi trọng đối tượng vị thành niên, thanh niên. Lựa chọn phương thức thích hợp cho đô thị, nông thôn, khu vực II, III, miền núi, vùng sâu, đồng bằng, 1 715 xã nghèo.

Giải pháp cơ bản : Giáo dục truyền thông, coi trọng đặc biệt vị trí bao cao su vì có ba tác dụng : KHHGĐ, phương tiện duy nhất hiện nay để phòng HIV/AIDS, phòng chống các bệnh lây nhiễm qua đường tình dục.

Phát huy sức mạnh của tổ chức có vai trò lĩnh xướng và phối hợp hành động phân vai cụ thể, lồng ghép theo một chương trình mà thuật ngữ quốc tế thường gọi là chương trình ô, mà mỗi chương trình là một cái nan của cái ô. Nâng cao và phát huy những thành tích xã hội hóa đã đạt được. Xác định chỉ tiêu, chu kỳ là 5 năm. Xác định nguồn lực để thực hiện chỉ tiêu bằng nội lực và viện trợ quốc tế nhưng dự tính là viện trợ không hoàn lại của quốc tế là ngày càng giảm, chủ yếu là vốn vay.

Nguyên lý Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, dân biết, dân làm là bất biến nhưng động lực nào đã đưa toàn dân tộc đạt thắng lợi này đến thắng lợi khác chính là Đảng đã phát huy lòng yêu nước, yêu Tổ quốc, tự hào dân tộc theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Sức khỏe sinh sản/KHHGĐ/sức khỏe tình dục, đặc biệt là sức khỏe tình dục là vấn đề thuộc phần vô thức bản năng, nên không phải là dễ để hướng dẫn một xã hội đi đúng hướng lành mạnh và văn hóa (kể cả những nước đã phát triển), càng không phải là việc một sớm một chiều.

Thế kỷ XXI là thế kỷ cạnh tranh về trí tuệ và xuất hiện những dấu hiệu bạo lực không lường trước được, không chấp nhận được. Hơn bao giờ hết, chúng ta cần phát huy nội lực, lòng yêu nước, yêu Tổ quốc, tự hào dân tộc tạo ra tiền đề cơ bản cho thắng lợi lâu dài để có được con người Việt Nam với chất lượng cao từ khi còn là thai nhi cho đến khi trưởng thành có hành vi văn hóa cao, thể chất cường tráng, chỉ số thông minh cao. ❑

Digitized by Google

VỀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN SỐ - KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH

ĐINH CÔNG THOAN - NGUYỄN HỒNG NGỌC *

Nhận thức được ảnh hưởng của sự gia tăng dân số đối với phát triển kinh tế - xã hội, ngay từ những năm đầu của thập niên 60, Nhà nước ta đã ban hành chính sách dân số đầu tiên - Quyết định 216/CP ngày 26-12-1961, với mục đích "Vì sức khỏe của bà mẹ, vì hạnh phúc và hòa thuận trong gia đình và để nuôi dạy con cái được chu đáo, việc sinh đẻ của nhân dân cần được hướng dẫn chu đáo". Tuy nhiên, do hoàn cảnh chiến tranh, chưa có một chiến lược với mục tiêu và các giải pháp rõ ràng nên kết quả đạt được của công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình ở nước ta còn rất thấp so với yêu cầu và thấp hơn nhiều so với các nước như Thái Lan, Hàn Quốc cùng tiến hành chương trình dân số trong thời gian đó. Sau 28 năm, cuộc Tổng điều tra dân số năm 1989 cho thấy dân số nước ta là 64,4 triệu người, gấp hơn hai lần so với năm 1960, tỷ lệ sinh là 30,1 %o, số con trung bình của một phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ là 3,8 con, tỷ lệ phát triển dân số là 2,1%. Đến năm 1992, dân số nước ta đã lên đến 70 triệu người, tỷ lệ phát triển dân số vẫn trên 2%. Nếu sự gia tăng dân số không được kìm lại thì dân số Việt Nam sẽ đạt tới 160 - 170 triệu người rồi mới ổn định ở mức này vào giữa thế kỷ XXI.

Trước những sức ép gay gắt của sự gia tăng dân số quá nhanh làm ảnh hưởng không nhỏ đến sự phát triển của đất nước, Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII đã ban hành Nghị quyết số 04/NQ-TƯ ngày 14-1-1993 về chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình. Nghị quyết đã nêu rõ những quan điểm cơ bản của Đảng về dân số - kế hoạch hóa gia đình, phân tích tình hình thực hiện công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình trong thời gian trước đó, xác định mục tiêu và hệ thống giải pháp đồng bộ, cụ thể đến năm 2000.

Từ khi Nghị quyết Trung ương 4 được ban hành đến nay, các cấp ủy đảng và chính quyền đã triển khai đưa Nghị quyết của Đảng vào cuộc sống. Với sự nỗ lực không ngừng của toàn bộ hệ thống làm công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình từ trung ương đến xã, làng, sự tham gia ngày càng tích cực và có hiệu quả của các ngành đoàn thể, sự hưởng ứng của nhân dân, công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình đã đạt được những kết quả khả quan. Nếu như tỷ lệ sinh có xu hướng chững lại trong những năm đầu của thập niên 90 (tức là từ 30,1‰ theo Tổng điều tra dân số 1-4-1989 đến 30,04‰ theo điều tra dân số năm 1992), thì từ khi triển khai Nghị quyết Trung ương 4 đến nay, tỷ lệ sinh từ 28,5‰ năm 1993, xuống 25,3‰ năm 1994, 22,8‰ năm 1996 và 21,9‰ năm 1997. Tương tự, tổng tỷ suất sinh cũng giảm nhanh từ 3,8 con năm 1990 xuống còn 3,1 con năm 1994 và 2,67 con năm 1997. Bình quân hằng năm mức giảm tỷ lệ sinh là 1‰, tương đương với một số quốc gia đã thực hiện thành công chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình.

Tỷ lệ các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai đã tăng lên đáng kể về số lượng tuyệt đối cũng như tỷ lệ tương đối. Năm 1988, tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai là 53,18%, năm 1993 là 53,75%, năm 1994 là 64,97%, năm 1996 là 68,28% và năm 1997 là 75,31%.

Qua 5 năm triển khai thực hiện, thực tiễn ngày càng chứng tỏ rằng, Nghị quyết Trung ương 4 đã thực sự đi vào cuộc sống, những quan điểm, giải pháp cơ bản của Đảng và Nhà nước ta về công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình là hết sức đúng

* Ủy ban quốc gia Dân số - Kế hoạch hóa gia đình

Digitized by Google

đắn. Nhìn lại quá trình triển khai thực hiện và kết quả công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình của chặng đường 5 năm qua, từ những việc đã làm được, những việc chưa làm được, chúng ta có thể rút ra những kinh nghiệm bổ ích.

Một là, tạo được sự ủng hộ của cấp ủy đảng, chính quyền và đoàn thể các cấp.

Từ khi có Nghị quyết Trung ương 4, công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình đã trở thành một nội dung trong các kế hoạch, chương trình hoạt động cụ thể của cấp ủy đảng, chính quyền và đoàn thể từ trung ương đến địa phương. Công tác lãnh đạo và chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền được cụ thể hóa bằng việc có các nghị quyết, chỉ thị, chương trình hành động, có sự kiểm tra, theo dõi và phân công cán bộ phụ trách công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình. Qua khảo sát cho thấy 92,4% các đồng chí lãnh đạo cấp huyện, xã nhận thức Nghị quyết Trung ương 4 ở mức độ tốt và khá ; 85,8% các đồng chí lãnh đạo đảng, chính quyền, ban ngành cấp tỉnh cho biết địa phương mình đã có nghị quyết, chỉ thị, có sự kiểm tra và phân công cán bộ phụ trách công tác này. Đây chính là điều kiện tiên quyết cho việc triển khai có kết quả công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình trong 5 năm qua.

Hai là, hệ thống tổ chức bộ máy công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình được xây dựng, củng cố và kiện toàn từ trung ương đến địa phương.

Trong gần 30 năm (1963 - 1991), tổ chức bộ máy làm công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình luôn luôn có sự đổi mới nhằm tăng cường hiệu lực trong việc điều phối và đáp ứng được yêu cầu xã hội hóa công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình. Song trong quá trình tổ chức chỉ đạo thực hiện, bộ máy chuyên trách vẫn tỏ ra yếu kém.

Triển khai Nghị quyết Trung ương 4, ngày 21-6-1993, Chính phủ đã ban hành Nghị định 42/CP về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy và lề lối làm việc của Ủy ban quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình. Hệ thống tổ chức bộ máy từ trung ương đến các tỉnh, thành phố ; quận, huyện ; xã, phường được xây dựng ; đặc biệt là ban dân số - kế hoạch hóa gia đình ở 100% xã, phường với cơ cấu do đồng chí chủ tịch hoặc phó chủ tịch ủy ban nhân dân xã làm trưởng ban với sự tham gia của đại diện các ngành, đoàn thể ở địa phương, có một cán bộ chuyên trách và đội ngũ cộng tác viên (trung bình mỗi xã, phường có 14 cộng tác viên). Chính đội ngũ cán bộ chuyên trách xã và cộng tác viên dân số ở thôn, xóm với sự phối hợp, hỗ trợ của các ngành, đoàn thể quần chúng đã góp phần quan trọng vào sự thành công của công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình. Theo kết quả khảo sát, 92,9% số cộng tác viên đã trực tiếp trao đổi, tuyên truyền đến người dân ít nhất một lần. Với phụ cấp hạn chế (20 000 đ/tháng), công việc gặp gỡ trao đổi lại khó khăn phức tạp, địa bàn rộng, đi lại khó khăn và tỷ lệ gặp gỡ như vậy chứng tỏ tinh thần vì cộng đồng rất cao của đội ngũ cán bộ dân số.

Ba là, công tác tuyên truyền giáo dục được đẩy mạnh về số lượng, chất lượng, hình thức đa dạng, nội dung hấp dẫn, có đông đảo lực lượng tham gia.

Sau khi có Nghị quyết Trung ương 4, đại bộ phận các ngành, đoàn thể, tổ chức xã hội đã tích cực tham gia và coi đó là một trong những nhiệm vụ của mình. Các ngành : y tế, giáo dục, nông nghiệp, công nghiệp, giao thông, xây dựng ; quốc phòng và công an ; các đoàn thể Phụ nữ, Thanh niên, Nông dân, Mặt trận Tổ quốc, Tổng liên đoàn lao động Việt Nam, Cựu chiến binh... đều là những lực lượng nòng cốt tham gia tuyên truyền dân số - kế hoạch hóa gia đình. Từ đó các mô hình truyền thông phù hợp với từng nhóm đối tượng đã được xây dựng như mô hình nhóm nhỏ và phụ nữ không sinh con thứ 3 của Hội phụ nữ ; mô hình nam nông dân thực hiện kế hoạch hóa gia đình và "gia đình nông dân 6 chuẩn" của Hội Nông dân ; mô hình câu lạc bộ gia đình trẻ và câu lạc bộ tiền hôn nhân của Đoàn Thanh niên ; mô hình giáo viên tiểu và trung học cơ sở làm truyền thông của Bộ Giáo dục - Đào tạo ; mô hình các chức sắc tôn giáo tham gia công tác truyền thông dân số của Mặt trận Tổ quốc ; mô hình đồn biên phòng tham gia công tác dân số của Bộ đội Biên phòng ; mô hình phòng dịch quân khu làm truyền thông dân số của Bộ Quốc phòng ; mô hình đội tuyên truyền lưu động của Bộ Văn hóa - Thông tin ; mô hình chiến dịch truyền thông lồng ghép với dịch vụ kế hoạch hóa gia đình của Ủy ban dân số...

Công tác truyền thông dân số qua các phương tiện thông tin đại chúng được tăng số lượng trên phương tiện truyền thanh, truyền hình, báo, tạp

Digitized by Google

chí, pa-nô khẩu hiệu. Việc tuyên truyền trực tiếp của đội ngũ cộng tác viên dân số và đội ngũ tuyên truyền viên của các đoàn thể, tổ chức xã hội được đẩy mạnh.

Các sản phẩm truyền thông đã được cung cấp cho đối tượng với số lượng lớn, nội dung phong phú, hình thức đa dạng, chất lượng được nâng cao. Tuy chưa đáp ứng được đầy đủ nhu cầu nhưng bình quân mỗi hộ gia đình đã có ít nhất một sản phẩm truyền thông về dân số - kế hoạch hóa gia đình.

Công tác giáo dục dân số đã được đưa vào trong hệ thống các trường phổ thông, trường đại học và trung học chuyên nghiệp, trong các môn học về đạo đức, sinh học, địa lý và tâm lý giáo dục. Hiện nay đang nghiên cứu thử nghiệm thành môn học riêng để đưa giáo dục dân số vào trong nhà trường.

Bốn là, nâng cao hiệu quả dịch vụ kế hoạch hóa gia đình.

Từ năm 1993 trở về trước, các bệnh viện trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện, cụm kế hoạch hóa gia đình liên xã và trạm y tế xã đảm nhiệm việc cung cấp các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình và phương tiện tránh thai. Với "mô hình tĩnh" này chưa đáp ứng được yêu cầu thuận tiện, kịp thời, gần dân và cũng chưa bảo đảm bí mật cho người sử dụng. Để nâng cao hiệu quả dịch vụ kế hoạch hóa gia đình nhằm cung cấp đầy đủ, kịp thời, đa dạng và an toàn với chất lượng ngày càng cao, chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình đã thực hiện các nhiệm vụ :

- Mở rộng và nâng cao chất lượng cho các cơ sở dịch vụ kế hoạch hóa gia đình công cộng từ trung ương đến địa phương bằng cách đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật. Trong những năm qua đã xây dựng thêm 627 trung tâm kế hoạch hóa gia đình liên xã, đưa tổng số trung tâm kế hoạch hóa gia đình liên xã lên 1 189, bảo đảm mức bình quân mỗi huyện có hai trung tâm kế hoạch hóa gia đình liên xã phục vụ cho các khu vực trong huyện. Xây dựng mới và nâng cấp 2 025 trạm y tế xã có phòng truyền thông dân số và phòng dịch vụ kế hoạch hóa gia đình. Đến nay 100% số xã đồng bằng và 70% số xã ở miền núi có điều kiện đã được đầu tư trang thiết bị kế hoạch hóa gia đình với mức bình quân 10 triệu đồng, các huyện và bệnh viện khu vực cũng được đầu tư 30 triệu đồng để mua trang thiết bị dịch vụ kế hoạch hóa gia đình.

- Với mục đích đưa dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đến gần dân, thuận tiện hơn và an toàn hơn, chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình đã tổ chức việc đào tạo kỹ thuật thực hành nhằm bảo đảm đáp ứng kỹ thuật đình sản ở tuyến huyện, đặt vòng ở phần lớn số trạm y tế xã. Bên cạnh các "mô hình tĩnh", đã xây dựng và thử nghiệm các "mô hình động" về cung cấp các phương tiện tránh thai như mô hình dịch vụ kế hoạch hóa gia đình lưu động, mộ hình phân phối phương tiện tránh thai dựa vào cộng đồng, mô hình tiếp thị xã hội các phương tiện tránh thai đến tận hộ gia đình. Đến nay, cùng với đội ngũ cán bộ y tế, hệ thống cộng tác viên dân số đã trực tiếp cung cấp bao cao su, viên thuốc uống tránh thai cho gần 100% số xã, phường trong cả nước. Sau 5 năm triển khai tiếp thị xã hội các phương tiện tránh thai, địa bàn triển khai đã được mở rộng từ 7 tỉnh ra 34 tỉnh, thành phố.

Năm là, hoàn thiện hệ thống chính sách khuyến khích.

Sau khi Nghị quyết Trung ương 4 được ban hành, các chính sách đã bảo đảm quyền tự do lựa chọn của mỗi cá nhân về số con, khoảng cách giữa các lần sinh, thời gian sinh con và quyền tự do sử dụng và lựa chọn biện pháp tránh thai thích hợp. Đó là chính sách bồi dưỡng và chăm sóc sức khỏe cho người đình sản ; khuyến khích những người cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình ; bồi dưỡng và khuyến khích đội ngũ cộng tác viên dân số, cán bộ chuyên trách dân số xã, phường ; khuyến khích cá nhân và cộng đồng thực hiện tốt công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình ; xem xét và sửa đổi các chính sách kinh tế - xã hội có liên quan hướng tới việc tạo điều kiện thuận lợi cho việc chấp nhận mô hình gia đình hai con.

Sáu là, các giải pháp điều kiện về đào tạo và nghiên cứu, tài chính và hậu cần ; quản lý được tiến hành một cách đồng bộ nhằm bảo đảm tiền đề cần thiết cho việc triển khai các hoạt động dân số - kế hoạch hóa gia đình.

Khẳng định là một chương trình quốc gia, kinh phí chi cho cho công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình được chi thành mục riêng trong mục lục ngân sách và được Nhà nước quan tâm, các tổ chức quốc tế, các chính phủ và tổ chức phi chính phủ ủng hộ. Riêng ngân sách trung ương, mức đầu tư năm 1992, tức là năm trước khi có Nghị quyết Trung ương 4 là 27 tỉ đồng, năm 1993 là

Digitized by Google

77 tỉ đồng gấp 2,85 lần so với năm trước, năm 1994 là 200 tỉ đồng, năm 1995 là 245 tỉ đồng, năm 1996 là 260 tỉ đồng, năm 1997 là 262 tỉ đồng, năm 1998 là 260 tỉ đồng và năm 1999 là 196 tỉ đồng.

Nhiều địa phương bao gồm cả cấp tỉnh, huyện và xã, kể cả những địa phương rất hạn hẹp về ngân sách cũng bổ sung thêm kinh phí cho công tác này. Ngoài phần kinh phí trung ương chuyển về để bảo đảm mức chi tối thiểu cho các hoạt động của chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình tại địa bàn và theo mục tiêu của trung ương, các địa phương đã bổ sung kinh phí để chi cho các hoạt động rất đa dạng của chương trình. Theo kết quả thống kê chưa đầy đủ, chỉ tính phần kinh phí sự nghiệp thuộc ngân sách cấp tỉnh, thành phố đầu tư cho công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình từ năm 1992 và 4,9 tỉ đồng tăng lên 10,2 tỉ đồng năm 1993 và đạt tới đỉnh cao là năm 1996 là 11,6 tỉ đồng.

Để quản lý có hiệu quả nguồn kinh phí được huy động, chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình đã định ra được những nguyên tắc trong cơ chế quản lý. Đó là quản lý công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình theo chương trình mục tiêu ; quản lý thống nhất các nguồn lực ; phân bổ hoạt động và kinh phí công khai ngay từ đầu năm ; phân cấp rõ ràng trách nhiệm giữa trung ương và địa phương ; đưa tuyệt đại bộ phận kinh phí của ngân sách trung ương về địa phương và tập trung nguồn lực cho cơ sở ; tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát và cấp phát kinh phí theo hợp đồng trách nhiệm. Cách làm này đã giúp hạn chế các hiện tượng tiêu cực và làm tăng hiệu quả sử dụng kinh phí nhà nước.

Bên cạnh đó chúng ta đã tranh thủ sự trợ giúp của các tổ chức quốc tế về tài chính và kinh nghiệm trong thực hiện chương trình. Ngoài sự giúp đỡ của Quỹ dân số Liên hợp quốc (UNFPA), đã có thêm nhiều tổ chức quốc tế, chính phủ và các tổ chức phi chính phủ quan tâm và hỗ trợ cho chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình của Việt Nam.

Tóm lại, kết quả đạt được sau 5 năm triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 là kết quả của cả một quá trình tìm tòi, đổi mới đúc rút kinh nghiệm trong nước và nước ngoài của toàn bộ hệ thống làm công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình từ trung ương đến cơ sở, đặc biệt là cách làm sáng tạo của mỗi địa phương trong việc huy động lực lượng của toàn xã hội tham gia dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, chính quyền và đoàn thể các cấp.

Tuy nhiên, những thành công của chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình trong 5 năm qua chỉ là bước đầu. Để đạt được thành công vững chắc và bền vững, chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình vẫn còn phải đối mặt với những khó khăn thách thức rất lớn.

Việc giảm sức ép gia tăng dân số, ổn định quy mô dân số nhằm phục vụ mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước như Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng đã đề ra vẫn là vấn đề cấp bách. Trong điều kiện dân số nước ta hiện nay ở mức gần 77 triệu người, cơ cấu dân số trẻ (54,2% dân số dưới 25 tuổi), tâm lý mong muốn có nhiều con và phải có con trai vẫn còn khá nặng nề, nếu chúng ta chủ quan, lơi lỏng thì khả năng gia tăng dân số không giảm xuống, thậm chí còn tăng trở lại là hoàn toàn có thể xảy ra. Trong khi đó những vấn đề về phân bổ dân cư, cơ cấu dân số, chất lượng dân số chúng ta chưa làm được hoặc đã làm nhưng kết quả chưa đạt yêu cầu.

Ngoài ra, những vấn đề như đội ngũ cán bộ chuyên trách và cộng tác viên dân số ở xã, phường thiếu ổn định, năng lực cán bộ còn yếu kém ; hệ thống chính sách về dân số - kế hoạch hóa gia đình thiếu đồng bộ, không thống nhất ; khả năng đưa thông tin và dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đến vùng sâu, vùng xa còn yếu ; sự lồng ghép giữa chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình với các chương trình khác còn thiếu đồng bộ... là những yếu tố bất cập trong công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình ở nước ta hiện nay, đòi hỏi phải được giải quyết sớm.

Căn cứ vào Nghị quyết Trung ương 4 (khóa VII) về chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình và xuất phát từ yêu cầu công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước mà Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng đã đề ra, trong thời gian tới chúng ta phải đẩy nhanh chiến lược dân số - kế hoạch hóa gia đình đến năm 2000 nhằm đạt được mục tiêu hạ tỷ lệ phát triển dân số xuống mức 1,5 - 1,6%, quy mô dân số nước ta dưới mức 81 triệu người vào năm 2000, đạt được mức sinh thay thế vào năm 2005. Đạt được phương án hoàn thành mục tiêu sớm hơn 10 năm, sẽ tạo điều kiện thuận lợi để giải quyết vấn đề phân bổ, cơ cấu và chất lượng dân số.❑

Digitized by Google

VĂN HÓA VIỆT NAM...

(Tiếp theo trang 28)

bản thân Đông Á gần đây cũng được nhiều học giả coi là đang trở thành một *cực* trong bản đồ chính trị thế giới, một nhân tố cấu thành diện mạo thế giới. Sợi dây ràng buộc các xã hội Đông Á vốn đã có tính hữu cơ nay lại càng thêm ràng buộc hơn.

Rõ ràng là truyền thống và các giá trị của xã hội Đông Á đã đóng vai trò là cái *nền*, cái *phông* khá đặc sắc của nhiều biến động trong các xã hội này. Tương quan giữa Đông Á với phương Tây, giữa Đông Á với EU, giữa Nam Á với Bắc Á, giữa Trung Quốc với ASEAN, giữa Nhật Bản và Hàn Quốc với ASEAN... đang trở nên đa dạng hơn, phong phú hơn và cũng phức tạp hơn. Việc giải quyết các quan hệ song phương và đa phương trên nền của những tương quan này đòi hỏi phải tính đến các giá trị Đông Á trong một sự hiểu biết sâu sắc.

Việt Nam khi đặt mình trong những tương quan này đương nhiên không thể xem nhẹ vấn đề giá trị Đông Á. Bởi lẽ văn hóa truyền thống Việt Nam chính là nhân tố góp phần đáng kể trong việc tạo ra các giá trị chung Đông Á. Quan hệ giữa văn hóa Việt Nam với các nền văn hóa khác ở Đông Á là quan hệ trên cơ sở của nhiều nét tương đồng, điều mà trước đây thường được gọi bằng thuật ngữ "đồng văn" (ở điều kiện ngày nay, thuật ngữ này thực ra không hẳn đã phản ánh chính xác tình hình). Trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, các giá trị Đông Á rõ ràng là cần phải được tính đến khi chúng ta triển khai quan hệ với các *nền* (hoặc *kiểu*) *văn hóa* khác như văn hóa Trung Quốc, văn hóa ASEAN, văn hóa EU, văn hóa Âu, Mỹ, v.v...

Lý do thứ hai khiến sự tồn tại của các giá trị đặc thù Đông Á trở thành vấn đề có ý nghĩa thời sự còn là do vào những năm gần đây, tình hình chính trị - xã hội trong tương quan giữa khu vực châu Á - Thái Bình Dương với cộng đồng thế giới mà đặc biệt là với các nền chính trị Âu - Mỹ đã nảy sinh một số vấn đề đặc biệt tế nhị. Sự hưng thịnh của khu vực Đông Á không phải lúc nào cũng phù hợp với quyền lợi của phương Tây, đặc biệt là Mỹ. Các nhà hoạt động chính trị - xã hội Đông Á, kể cả những đồng minh của Mỹ đều ít nhiều cảm thấy có một sức ép phi lý từ phía các cường quốc phương Tây. Đã nảy sinh một số bất đồng giữa Đông Á và phương Tây, chẳng hạn trong quan niệm về nhân quyền, trong sự can thiệp của IMF, trong các kế hoạch phát triển kinh tế khu vực, v.v... Người ta khó chấp nhận quan niệm áp đặt đã lỗi thời theo kiểu *lấy phương Tây là trung tâm.*

Vấn đề là ở chỗ, không ai có thể phủ nhận được, khu vực Á Đông với bề dày lịch sử của mình, đã sản sinh ra những giá trị đặc thù không tương đồng với các khuôn thước phương Tây. Chính những giá trị đặc thù này đã góp phần làm nên sự chuyển mình thần kỳ của các xã hội Đông Á trong thời gian qua - điều không phải chính trị gia phương Tây nào cũng muốn chấp nhận. Người ta cố tình không hiểu ý nghĩa đáng kể của các giá trị đặc thù Á Đông. Đây cũng là lý do khiến các nền văn minh ngoài phương Tây lâu nay phải lên tiếng rằng, văn minh phương Tây là vĩ đại, nhưng phương Tây không phải là "khuôn vàng thước ngọc" đối với phần còn lại của thế giới. Viện sĩ V.E. Đa-vi-đô-vích, một nhà văn hóa học nổi tiếng người Nga nhận xét rằng : "Ngày nay, nền văn hóa thế giới đang hình thành một cách khó khăn trong những cơn kịch phát và mâu thuẫn. Phương Đông (và nói chung, tất cả những gì không nằm trong khái niệm "phương Tây") đều đang rên la, hay nói cho đúng hơn, đang phải gào thét vì cái thứ "chủ nghĩa thực dân về văn hóa", vì "một sự xâm lăng về văn hóa", vì sự thao túng của các thứ phim, mốt phương Tây, sự tấn công của tiếng Anh, và đặc biệt là các lề thói tiêu chuẩn phương Tây" [1] Rõ ràng, tình hình phức tạp nói trên đã góp phần làm hình thành và định hình ý tưởng đề cao giá trị Đông Á kể từ đầu thập niên này.

---

(1) V.E. Đa-vi-đô-vich. *Trong tấm gương triết học.* Nxb. Feniks. Rostop-na-Donu, 1997. tr.318

Digitized by Google

Lý do thứ ba khiến sự tồn tại của các giá trị chung Đông Á trở thành vấn đề có ý nghĩa thời sự còn là vì đã xuất hiện một hiện tượng khá mới mẻ ở Đông Á - hiện tượng khủng hoảng tài chính. Có thể nói đây là sự cố khá đặc biệt mà chỉ tới cuối thế kỷ XX này loài người mới được biết đến : Giữa "thanh thiên bạch nhật", chưa cần tới chiến tranh, cũng chưa cần tới sự bao vây, cấm vận trực tiếp của thế lực chính trị nào đó, vậy mà một số nền kinh tế vẫn bị đổ sụp kéo theo những hậu quả xã hội nghiêm trọng.

Dĩ nhiên, không thể nói bản thân hiện tượng khủng hoảng tài chính trực tiếp dẫn đến sự thăng trầm của các giá trị chung Đông Á. Điều phức tạp là ở chỗ, hiện tượng này làm xuất hiện những hoài nghi về giá trị truyền thống ở khu vực này. Người ta đặt câu hỏi : Một Đông Á vẫn được coi là cần cù, hiếu học, tôn trọng các giá trị cộng đồng, sống có trách nhiệm, đề cao văn hóa truyền thống của mình... mà lại không đủ sức đề kháng trước khủng hoảng tài chính hay sao ? Hay phải chăng ẩn giấu bên trong những giá trị ấy còn là những mặt trái của nó ? Đâu là nét chủ đạo của văn hóa Đông Á : tôn trọng văn hóa, đề cao sự hòa hợp mềm dẻo hay thực chất chỉ là thực dụng (pragmatisme), duy kinh tế (economisme) và dung hợp (bricolagie, dualisme) ?. Ph. Phu-cu-ia-ma (Francis Fukuyama) một giáo sư có tên tuổi người Mỹ, Giám đốc *Chương trình giao lưu quốc tế* nhận định : "Từ chỗ được coi là động lực của sự thành công của châu Á, ngày nay, các giá trị châu Á bị coi là mầm mống của cuộc khủng hoảng" [2].

Như vậy, vấn đề của mọi vấn đề đặt ra với những nhà nghiên cứu và hoạt động xã hội vẫn là *phải xác định cho thật chính xác những giá trị truyền thống đích thực của xã hội và con người Đông Á*. Hiện thời, có thể nói, người ta mới chỉ có được những giả định của câu trả lời. Đường tới chân lý vẫn chưa phải là gần.

2. Vậy Đông Á là gì ?

Theo chúng tôi, trước hết, *Đông Á không phải chỉ là một vùng địa - chính trị chưa được và không thể khai thác theo cơ chế thị trường* như M. Vây-bơ hình dung (Max Weber, 1864 - 1920, nhà xã hội học, nhà triết học, và nhà sử học... nổi tiếng người Đức, một trong những người đầu tiên đề cao cách tiếp cận văn hóa, coi văn hóa là nhân tố cơ bản quy định sự phát triển xã hội). Trong tác phẩm được nhiều người biết đến "Đạo đức Tin lành và tinh thần của chủ nghĩa tư bản", xuất bản 1905, Vây-bơ cho rằng , các xã hội Đông Á mà đặc biệt là Trung Quốc, do truyền thống văn hóa riêng biệt của mình, truyền thống không tương đồng với phương Tây trong quan niệm về quyền sở hữu, về xã hội công dân và chủ nghĩa duy lý... nên sẽ không dung hợp được với tinh thần và thể chế tư bản chủ nghĩa. [3]

Đông Á cũng không phải là vùng văn hóa có nền văn hóa Khổng giáo dị biệt với nền văn hóa Nhật Bản cũng như dị biệt với các nền văn hóa Hồi giáo và Ấn Độ giáo như S. Hơn-tinh-tơn ngộ nhận (Samuel P.Huntington, giáo sư nổi tiếng của Đại học Ha-vớt, người đề xướng lý thuyết về *sự đụng độ của các nền văn minh*, mà lâu nay gây nhiều tranh cãi trong giới học thuật và giới chính trị) : Hơn-tinh-tơn coi Nhật Bản là một cộng đồng văn hóa khác với cộng đồng văn hóa Nho giáo và đây là hai trong số tám nền văn minh lớn quy định diện mạo thế giới trong thế kỷ XXI. [4]

Đông Á cũng không phải là nơi mà các giá trị của nó "được sáng tác ra" bởi chính hai chính trị gia Lý Quang Diệu và M.Ma-ha-thia. (một vài học giả phương Tây thường coi Lý Quang Diệu, cựu Thủ tướng Xin-ga-po và M. Ma-ha-thia (Mahathir Mohamad), Thủ tướng Ma-la-xi-a là những người đi đầu trong việc chủ xướng quan điểm này). Nhưng thực tế, có nhiều bằng chứng để nói rằng, trước Lý Quang.Diệu và M.Ma-ha-thia, không ít học giả Á, Âu và các nhà hoạt động xã hội khác ở châu Á đã bàn luận nhiều về các giá trị Đông Á. Chẳng nói đâu xa, ngay ở Việt Nam, chúng ta có hàng chục năm nay tranh luận và

(2) Ph. Phu-cu-ia-ma. *Các giá trị châu Á và cuộc khủng hoảng châu Á*. Thông tin KHXH số 4, 1998

(3). Xem: *Từ điển bách khoa triết học*. Nxb Bách khoa Xô-viết. Mát-xcơ-va, 1989, tr.82

(4) Xem : S. Hơn-tinh-tơn. *Sự đụng độ giữa các nền văn minh*. Tạp chí *Thông tin KHXH*. Chuyên đề số 1-1995

Digitized by Google

không thừa nhận các quan niệm về nhân quyền của phương Tây.

Và đương nhiên, *Đông Á cũng không phải là vùng văn hóa bao gồm toàn những giá trị tốt đẹp hoặc tích cực...* hơn hẳn và đối lập với văn hóa phương Tây ích kỷ, cứng nhắc và thiếu tinh thần cộng đồng... như không ít học giả khi hưởng ứng trào lưu *hướng về phương Đông* thường quá thổi phồng những điều tốt đẹp của phương Đông đến mức vô tình (đôi khi cũng có thể là hữu ý) kỳ thị các giá trị phương Tây.(5)

Do vậy, chúng tôi cho rằng, nói đến *Đông Á* trước hết là nói tới một *vùng văn hóa* trong sự phân biệt với các vùng văn hóa Tây Á và phương Tây. Khái niệm *Đông Á* được dùng với nghĩa *vùng văn hóa* nhiều hơn với nghĩa là một khu vực *địa - chính trị*. Nếu như khái niệm *châu Á - Thái Bình Dương* trước hết là khái niệm địa - chính trị(6), thì *Đông Á* trước hết lại là khái niệm *văn hóa vùng*. Đây là vùng văn hóa riêng biệt, định hình từ rất sớm và có nhiều nét đặc thù, độc đáo cả về mặt văn hóa và cả về mặt lịch sử.

Cần lưu ý rằng, không ít người thường hiểu Đông Á là vùng văn hóa được đặc trưng bởi diện mạo chủ đạo là văn hóa Trung Hoa (mà hạt nhân là văn hóa Hán), hoặc bị quy định bởi văn hóa Trung Hoa. Theo chúng tôi, cách hiểu này chỉ đúng với một phạm vi rất hạn chế. Bởi lẽ, nếu hiểu theo cách này, người ta buộc phải loại bỏ văn hóa bản địa khu vực phía Nam như Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, In-đô-nê-xi-a, Bru-nây... ; văn hóa bản địa khu vực phía tây như Thái Lan, Mi-an-ma, Lào, Cam-pu-chia...; thậm chí văn hóa bản địa khu vực Nội Mông, Tây Tạng và một phần văn hóa Nhật Bản... ra khỏi khái niệm Đông Á.

Do sớm định hình một nền văn hóa bản địa hùng mạnh, đặc biệt là Trung Hoa, nên ở Đông Á việc tiếp thu văn hóa - văn minh bên ngoài luôn diễn ra trong khuôn khổ của sự bảo tồn và tôn vinh các giá trị nội sinh. Trong vài thế kỷ gần đây, với sự có mặt của nhiều khuôn thước văn hóa khác nhau trong các xã hội Đông Á, nên đôi khi Đông Á dường như bị rơi vào thế "dualism" (nhị nguyên) khiến cho một số học giả phương Tây ngộ nhận. Những ngộ nhận đó, như chúng tôi đã có dịp phân tích trong một vài bài báo khác nhau,(7) dĩ nhiên là rất thiên lệch, chủ quan, thậm chí có phần kỳ thị theo lối "duy phương Tây". Tuy vậy, ẩn giấu đằng sau những ý kiến đó cũng có những điều đáng để chúng ta suy ngẫm : Phải chăng truyền thống Đông Á chỉ toàn là những giá trị tốt đẹp khiến cho phương Tay phải thán phục, ngưỡng mộ ? Phải chăng đã đến lúc các giá trị văn minh phương Tây chẳng có gì đáng được học hỏi, tiếp thu đối với các xã hội Đông Á ?

Thành thử, việc quá thổi phồng các giá trị châu Á cũng sẽ dẫn chúng ta đến sai lầm. Đông Á không nên quá cường điệu về tính ưu việt của mình : *Chủ nghĩa sôvanh Đại Đông Á* chẳng phải đã từng xuất hiện trong quá khứ đó sao.

Đương nhiên, với tư cách một xã hội Đông Á, Việt Nam không đánh giá thấp nhưng cũng không hoa mắt vì các giá trị truyền thống Đông Á. Trước ngưỡng cửa của thiên niên kỷ mới, các giá trị Đông Á một lần nữa lại hiện ra trước mắt chúng ta như là những lời khuyên đắt giá đối với tương lai. Bởi vậy, chúng ta không kỳ thị hoặc "dị ứng" với các giá trị ngoại sinh, mà chủ trương "giao lưu và tiếp thụ tinh hoa của nhiều nền văn minh thế giới để không ngừng hoàn thiện mình".(8) Chúng ta hiểu rất rõ rằng, bản thân văn hóa Việt Nam chứa đựng nhiều "giá trị bền vững, những tinh hoa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam được vun đắp nên qua lịch sử hàng ngàn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước"(9)

Đó là những giá trị góp vào kho tàng chung của các giá trị Đông Á. ❑

---

(5). Xem : Dan Wates. *Thế kỷ XXI. Phương thức quản lý vượt trên cả người Nhật và người Trung Quốc*. Nxb Chính trị quốc gia. Hà Nội. 1998

(6). Xem: O.Arin. *Huyền thoại về khu vực châu Á - Thái Bình Dương*. Tạp chí Á - Phi ngày nay. Số 1-1998

(7). Tạp chí Cộng sản, số 7 và 13, 1998; Tạp chí Triết học, số 4, 1997

(8). Đảng cộng sản Việt Nam. *Văn kiện hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*. Nxb. CTQG. Hà Nội, 1998, tr. 40

(9). Đảng Cộng sản Việt Nam. Sđd, tr.56

Digitized by Google

QUẢNG TRỊ - MƯỜI NĂM MỘT CHẶNG ĐƯỜNG

NGUYỄN ĐỨC HOAN *

THÁNG 7 năm 1989, Quảng Trị được tái lập trong muôn vàn khó khăn, thiếu thốn. Vốn được thử thách trong lịch sử đấu tranh cách mạng, 10 năm qua, Đảng bộ và nhân dân Quảng Trị được sự giúp đỡ to lớn của Trung ương đã phát huy truyền thống kiên cường, bất khuất, tinh thần tự lực, tự cường, chịu đựng gian khổ, hy sinh, cần cù lao động, cùng cả nước thực hiện công cuộc đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội và đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng.

Là một tỉnh nông nghiệp, Đảng bộ luôn coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu và nhất quán chủ trương tập trung sức phát triển nông nghiệp, nông thôn để tạo thế đứng vững chắc cho trước mắt và lâu dài. Chủ trương đó đã được thể hiện cụ thể bằng việc tập trung ưu tiên xây dựng cơ sở hạ tầng, đặc biệt là thủy lợi, giao thông, điện... gắn với việc đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tạo cơ sở cho chuyển đổi cơ cấu kinh tế, tăng năng suất cây trồng, vật nuôi. Kết quả bước đầu khá khả quan, thủy lợi đã đạt mức tưới chủ động cho 70% diện tích lúa nước, đưa năng suất lúa bình quân trong toàn tỉnh từ 10 - 15 tạ/ha lên trên 40 tạ/ha/vụ. Tổng sản lượng lương thực tăng hơn 2 lần ; từ chỗ hằng năm phải xin trung ương chi viện, nay đã đủ trang trải nhu cầu trên địa bàn và có một phần hàng hóa. Giao thông đã làm mới và nâng cấp hàng ngàn km đường liên huyện, liên xã, liên thôn, đặc biệt là ở miền núi và ven biển. Cả tỉnh hiện chỉ còn 4 xã chưa có đường ô tô đến trung tâm xã ; 100/136 xã, phường, thị trấn đã có điện lưới quốc gia, với 70% số hộ được dùng điện. Mạng lưới bưu chính viễn thông trải đều trong toàn tỉnh, đã có 90/136 xã có điện thoại, đạt bình quân 2 máy/100 dân. Thế mạnh vùng gò đồi với 20 vạn ha đất trống, đồi núi trọc đã được khai thác có hiệu quả, hình thành những vùng chuyên canh cây công nghiệp tập trung với 10 000 ha cây cao su, 3 000 ha cà phê, 1 000 ha hồ tiêu. Vùng trồng cây lâm nghiệp với hơn 30 000 ha rừng trồng (trong đó có 8 000 ha thông nhựa). Hàng nghìn hộ dân từ đồng bằng đã lên vùng gò đồi lập nghiệp, tạo dựng quê hương mới. Phong trào cải tạo vườn tạp, lập trang trại trồng cây công nghiệp, trồng rừng, chăn nuôi đang phát triển mạnh, hứa hẹn bước phát triển nhanh về diện tích và sản lượng các loại cây trồng và vật nuôi trong những năm tới.

Là một tỉnh có diện tích rừng bị tàn phá nặng nề trong chiến tranh do chất độc hóa học của Mỹ, tỉnh đã chủ trương cùng với trồng mới, phải luôn chú trọng công tác khoanh nuôi, bảo vệ rừng tái sinh. Vì vậy đã đưa độ che phủ của rừng dưới 10% lên 25%. Chương trình trồng 5 triệu ha rừng của Chính phủ đang được nhân dân hưởng ứng với quyết tâm cao.

Về thủy sản, tỉnh có 70km bờ biển, trong đó có 2 cửa lạch và đảo Cồn Cỏ chỉ cách đất liền 30km là điều kiện thuận lợi cho nuôi trồng và đánh bắt. Tuy sự tăng trưởng của kinh tế thủy sản chưa đạt yêu cầu mong muốn, nhưng cũng đã có chuyển biến đáng kể. Tổng công suất tàu thuyền đánh bắt hải sản từ 10 000CV đã tăng lên 39 000CV. Đã có đội tàu đánh bắt xa bờ dài ngày, với trang bị phương tiện hiện đại.

* Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư tỉnh ủy Quảng Trị

Digitized by Google

Xuất khẩu hải sản từ vài trăm ngàn USD đã tăng lên 4 triệu USD mỗi năm.

Sản xuất công nghiệp từ chỗ không có một cơ sở nào, lại xa các trung tâm kinh tế lớn của đất nước, thị trường tại chỗ nhỏ bé, việc xác định chủ trương và lựa chọn bước đi không ít khó khăn, nhưng do có sự mạnh dạn vừa làm vừa rút kinh nghiệm nên đã có những thành công ban đầu. Nhà máy xi măng 8,2 vạn tấn/năm, gạch tuynen 20 triệu viên/năm, nhà máy bia, nước khoáng, cơ sở khai thác khoáng sản và hàng trăm cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp đang hoạt động có hiệu quả, đã đưa tổng giá trị công nghiệp tăng lên hằng năm, riêng năm 1998 đạt 292 tỉ đồng.

Ngành thương mại, dịch vụ cũng phát triển tương ứng trong cơ cấu nông công nghiệp và thương mại, dịch vụ. Quốc lộ số 9 (được xác định là đường xuyên Á) nối Cửa khẩu quốc tế Lao Bảo với thị xã Đông Hà - Cảng Cửa Việt, thị xã Quảng Trị và các thị trấn, thị tứ trên trục Quốc lộ I cùng các trục tỉnh lộ khác và hệ thống đường sắt từ đầu tỉnh đến cuối tỉnh đã tạo nên sự thông thoáng trong lưu thông thương mại giữa các vùng, miền khác nhau trong tỉnh. Chợ Đông Hà, Quảng Trị, Khe Sanh và mạng lưới chợ nông thôn được xây dựng và nâng cấp tương đối khang trang, trở thành những trung tâm thương mại, dịch vụ khá sôi động, một động lực quan trọng thúc đẩy sản xuất phát triển. Thu ngân sách trên địa bàn tỉnh từ 20 tỉ năm 1989 đến nay đã đạt 400 tỉ đồng. Khu vực khuyến khích phát triển kinh tế và thương mại Lao Bảo được Chính phủ cho phép thành lập với những ưu đãi đặc biệt đang được tổ chức triển khai xây dựng mở ra triển vọng mới cho việc phát triển sản xuất, thương mại và dịch vụ trên địa bàn.

Do đặc điểm lịch sử, ngay sau ngày lập lại tỉnh, tỉnh đã mạnh dạn đề đạt và được Chính phủ chấp thuận điều chỉnh lại cơ cấu hành chính, từ 3 huyện hợp nhất trước đây thành 7 huyện và 2 thị xã, thành lập 8 thị trấn... đã tạo nên những thuận lợi rất cơ bản cho việc quản lý hành chính và quy hoạch xây dựng các trung tâm đô thị trải đều trên địa bàn làm cho bộ mặt của tỉnh thay đổi đáng kể. Đời sống văn hóa cũng theo đó mà không ngừng được nâng lên.

Cùng với chăm lo phát triển kinh tế, các lĩnh vực xã hội cũng đạt những thành tựu quan trọng. Sự nghiệp giáo dục có bước phát triển đáng kể. Toàn tỉnh đã có 258 trường học, cơ bản không còn học ca ba, trong đó có 70 trường được xây dựng kiên cố từ sau ngày lập tỉnh, 4 trường nội trú cho con em các dân tộc ít người. Chất lượng dạy và học không ngừng được nâng cao, số học sinh đạt giải quốc gia mỗi năm một tăng. Tỉnh đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận đạt chuẩn quốc gia về phổ cập tiểu học, xóa mù chữ, có 30 xã, phường phấn đấu đạt phổ cập trung học cơ sở.

Nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe cho nhân dân được coi trọng. Hệ thống bệnh viện, bệnh xá, các trung tâm y tế huyện được củng cố và xây dựng mới, đang từng bước tăng cường trang thiết bị đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân. Phong trào xây dựng gia đình văn hóa, làng văn hóa được nhân dân hưởng ứng rộng rãi.

Hệ thống báo chí, phát thanh, truyền hình phát triển nhanh và có chất lượng. 100% huyện, thị xã đã được phủ sóng phát thanh và truyền hình. Các chính sách xã hội được thực hiện tích cực và có hiệu quả. Phong trào "đền ơn đáp nghĩa" diễn ra khá sâu rộng. Toàn tỉnh đã xây dựng được 430 nhà tình nghĩa, 100% bà mẹ Việt Nam anh hùng được phụng dưỡng, các nghĩa trang liệt sĩ quốc gia, huyện, xã thường xuyên được chăm sóc, tôn tạo. Các gia đình liệt sĩ, thương binh, gia đình có công với nước được các cấp bộ đảng, chính quyền quan tâm giúp đỡ. Các hoạt động nhân đạo, từ thiện đã được hưởng ứng và đi vào lòng người, tình làng nghĩa xóm ngày thêm đầm ấm. Phong trào "xóa đói giảm nghèo" đã được chính quyền và các tổ chức quần chúng triển khai mạnh mẽ đến từng làng xã, khối phố. Tỷ lệ hộ đói nghèo giảm rõ qua từng năm. Đến nay tỉnh còn 18,7% hộ đói nghèo đang là đối tượng được các địa phương quan tâm giúp đỡ.

Nhiệm vụ quốc phòng và an ninh thường xuyên được chú ý. Phong trào xây dựng thế trận

Digitized by Google

quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân hằng năm được củng cố. Kế hoạch xây dựng cụm tuyến và cơ sở an toàn tự quản, phát huy quyền làm chủ của nhân dân đã được triển khai nghiêm túc. An ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội bảo đảm, các tệ nạn xã hội từng bước bị đẩy lùi. Đặc biệt nạn ma túy học đường chưa xảy ra.

Trong công tác xây dựng Đảng, công tác cán bộ đã được các cấp ủy quan tâm đúng mức. Bằng các chính sách khuyến khích và động viên của tỉnh và các huyện, thị, số cán bộ hằng năm được đào tạo tăng nhanh. Đến nay đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp tỉnh đã có trình độ đại học, cao đẳng chiếm 80%, cao cấp chính trị trở lên có 47%, tuổi đời bình quân là 48,7. Cán bộ chủ chốt cấp huyện, thị có trình độ đại học, cao đẳng chiếm 55,8%, lý luận chính trị cao cấp 47,8%, tuổi đời bình quân là 44,5. Cán bộ chủ chốt cấp xã số đông được đào tạo và bồi dưỡng tại Trường chính trị của tỉnh và các lớp chuyên môn nghiệp vụ khác.

Nhiệm vụ xây dựng chính quyền, mặt trận và các đoàn thể xã hội được tiến hành tích cực theo hướng đổi mới nội dung, phương thức hoạt động ; mở rộng dân chủ, nâng cao hiệu quả điều hành và sức tập hợp quần chúng, thực hiện tốt các mục tiêu kinh tế - xã hội.

Thành tựu mà Đảng bộ, quân và dân Quảng Trị đạt được trong chặng đường 10 năm là đáng phấn khởi, nhưng khó khăn, thách thức vẫn còn nhiều. Trên bước đường phấn đấu đi lên để đẩy lùi nghèo đói, khắc phục sự tụt hậu, Quảng Trị đang phải đối mặt với những thử thách gay gắt. Cơ sở vật chất kỹ thuật và điều kiện để phát triển công nghiệp chưa vững chắc, hạ tầng cơ sở còn yếu và thiếu thốn, tiềm lực vật chất trong nhân dân còn mỏng, đời sống nhân dân vẫn còn khó khăn, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng biển bãi ngang chưa được giải quyết một cách cơ bản, tình trạng thiếu việc làm đang là những áp lực lớn không dễ khắc phục. Trên lĩnh vực nông nghiệp, thủy sản, mặc dầu đã có nhiều cố gắng nhưng nhìn chung tốc độ phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh. Dịch vụ du lịch được xác định có nhiều khả năng phát triển, nhưng chưa có giải pháp đúng, nhất là khâu quy hoạch mạng lưới du lịch, đầu tư, tôn tạo các di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh. Công nghiệp đang còn manh mún, chưa có mũi nhọn... Trong chỉ đạo, điều hành cũng còn những yếu kém, khuyết điểm. Nhiều nghị quyết của tỉnh ủy về phát triển kinh tế - xã hội đã xác định đúng đắn hướng đi, giải pháp thích hợp cho từng thời kỳ nhưng việc tổ chức thực hiện triển khai còn chậm, thiếu đồng bộ nên hiệu quả không cao. Công tác xây dựng Đảng chưa ngang tầm nhiệm vụ, việc bố trí cán bộ chủ chốt có nơi, có lúc chưa thật hợp lý ; việc điều chuyển, thay đổi lại không kịp thời... nên còn hạn chế trong việc phát huy năng lực đội ngũ cán bộ các cấp, các ngành của tỉnh.

Những khuyết điểm và yếu kém này đã và đang được các cấp ủy đảng cùng nhân dân Quảng Trị nghiêm khắc kiểm điểm và tìm cách khắc phục một cách có hiệu quả.

*
* *

Có thể nói, so với bước tiến chung của cả nước thì thành quả đạt được chưa phải là lớn, song đối với Quảng Trị, tự vượt lên chính mình trong vô vàn khó khăn, thử thách, thì những gì đã làm được thực sự có ý nghĩa sâu sắc và toàn diện.

Từ thực tiễn địa phương trong 10 năm qua có thể rút ra những kinh nghiệm bước đầu :

Một là : Trong hoàn cảnh một tỉnh gần như đi lên từ "con số không", nghèo khó, thiếu thốn mọi bề, việc nhận thức đúng hoàn cảnh, sức lực, tiềm năng của mình để chọn bước đi thích hợp với quyết tâm cao và mạnh dạn, dám nghĩ, dám làm, vừa làm vừa rút kinh nghiệm là hết sức quan trọng.

Điều đó thể hiện trong nhiều việc làm cụ thể. Chẳng hạn, thời kỳ đầu lập lại tỉnh, nhu cầu về nhà ở của cán bộ, công nhân viên hết sức bức bách, nhưng tỉnh không đầu tư làm nhà ở tập thể mà chủ trương quy hoạch chi tiết nhanh chóng một số vùng, cấp đất và dùng tiền được cấp xây nhà tập thể cho cán bộ vay không lấy lãi làm nhà ở. Kết quả là trong một thời gian ngắn, 80% cán bộ đã có chỗ ở ổn định. Việc làm đó đã phù hợp với chủ trương của Nhà nước sau này. Hoặc tỉnh

Digitized by Google

đã mạnh dạn quy hoạch vùng cây công nghiệp dài ngày và lập quỹ trích bù lãi suất cho dân vay trồng cây công nghiệp cũng là một chủ trương rất hiệu quả và hợp lòng dân.

Hai là : Không trông chờ ỷ lại, phát huy nội lực gắn với việc sử dụng có hiệu quả sự giúp đỡ của Trung ương và các tổ chức quốc tế.

Điều đó thể hiện trong việc xây dựng nhiều công trình giao thông, thủy lợi, trường học từ nguồn vốn của trung ương, địa phương và nhân dân cùng đóng góp. Hàng ngàn km đường giao thông nông thôn, hàng trăm trường học được xây dựng đã nêu ở phần trên là kết quả cho phép rút ra bài học này.

Ba là : Bên cạnh việc tập trung khai thác nhanh những vùng, những lĩnh vực có tiềm năng, phải coi trọng tìm hướng, mở "lối thoát" cho vùng khó khăn. Phát triển kinh tế, đồng thời phải quan tâm đúng mức đến việc thực hiện các chính sách xã hội.

Bên cạnh việc chủ trương phát triển nhanh cây công nghiệp ở vùng đất đỏ badan, tỉnh chỉ đạo tập trung nghiên cứu, xây dựng chương trình cải tạo vùng cát, lập làng sinh thái, mở các đường giao thông liên thôn, liên xã ven biển, tạo điều kiện cho vùng bãi ngang, vùng cát có khả năng phát triển, xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm cho người lao động. Bên cạnh việc phát triển kinh tế, tỉnh luôn coi trọng việc giải quyết các chính sách xã hội, tập trung xử lý những tồn đọng về chính sách cùng với việc phát động phong trào đền ơn, đáp nghĩa, toàn xã hội chăm lo các đối tượng chính sách, nên đời sống của nhân dân thuộc các diện chính sách phần nào được cải thiện.

Bốn là : Coi trọng công tác quốc phòng và an ninh, gắn phát triển kinh tế - xã hội với quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định xã hội.

Quảng Trị có đường biên giới với nước bạn trên 200 km, có cửa khẩu quốc tế, bọn phản động thường lợi dụng để xâm nhập, nhưng bằng sức mạnh của phong trào quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân đã kịp thời phát hiện và ngăn chặn hoặc bắt gọn. Những lễ hội tôn giáo lớn có hàng vạn đồng bào trong tỉnh, trong nước đến dự đã diễn ra trong trật tự an ninh bảo đảm, đồng bào yên tâm, phấn khởi, đã góp phần quan trọng chống lại luận điệu xuyên tạc của kẻ thù.

Những mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân được Đảng bộ và chính quyền, đoàn thể các cấp quan tâm giải quyết, trên cơ sở phát huy quyền làm chủ của nhân dân dưới những hình thức tự quản, hòa giải thu hẹp đáng kể những mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân, giữ vững ổn định xã hội thực sự là nhân tố và động lực quan trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong thời gian qua.

Năm là : Thường xuyên quan tâm công tác xây dựng Đảng, củng cố và xây dựng chính quyền các cấp, đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của Mặt trận và các đoàn thể nhân dân.

Phát triển kinh tế là trọng tâm, xây dựng Đảng là then chốt được quán triệt và trở thành nhiệm vụ thường xuyên trong mọi hoạt động của cán bộ, đảng viên. Chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, đánh giá đúng năng lực, sở trường để bố trí, sử dụng cán bộ là bài học thực tiễn thành công và chưa thành công của Quảng Trị trong 10 năm qua. Chăm lo xây dựng Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội vững mạnh, không ngừng đổi mới nội dung và phương thức hoạt động, tập hợp quần chúng, động viên nhân dân thực hiện tốt các nhiệm vụ trọng tâm của từng thời kỳ, có ý nghĩa rất quan trọng trong việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương, làm cơ sở cho việc xây dựng chính quyền các cấp trong sạch, vững mạnh.

Mười năm xây dựng và trưởng thành, Quảng Trị đã tạo dựng được nguồn lực mới để tiếp tục khai thác có hiệu quả hơn tiềm năng, lợi thế, cùng cả nước bước vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Với niềm tin sâu sắc vào ý chí và nghị lực của con người Quảng Trị, với sự quan tâm chỉ đạo, giúp đỡ của trung ương, sự hợp tác, giúp đỡ của các tỉnh cùng bạn bè quốc tế, trong tương lai không xa, Quảng Trị sẽ trở thành một tỉnh giàu về kinh tế, mạnh về chính trị, vững về quốc phòng và an ninh, đẹp về văn hóa, xã hội xứng đáng với mong đợi của nhân dân và niềm tin yêu của cả nước. ❑

Digitized by Google

CỔ PHẦN HÓA MỘT BỘ PHẬN DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

VŨ XUÂN KIỀU

Công ty cổ phần là loại hình đặc biệt có khả năng tích tụ và tập trung vốn đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ và nâng cao hiệu quả kinh doanh. Cơ chế đặc thù của kinh tế cổ phần là san sẻ rủi ro, mạo hiểm, do đó có khả năng thu hút mạnh mẽ nhà đầu tư. Công ty cổ phần còn là một hình thức tổ chức gắn các quan hệ sở hữu, quan hệ quản lý và quan hệ phân phối trong một chủ thể thống nhất. Do có những ưu điểm như vậy, chế độ kinh tế cổ phần được áp dụng ở hầu hết các nước có nền kinh tế hàng hóa phát triển.

Ở nước ta, từ năm 1992 Chính phủ đã có chủ trương tiến hành thí điểm cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (DNNN) và đã ban hành những quyết định quan trọng làm cơ sở pháp lý cho việc triển khai thực hiện cổ phần hóa một bộ phận DNNN. Mở đầu là Quyết định 202/CT ngày 5-6-1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, tiếp đó là Chỉ thị 84/TTg ngày 4-3-1993 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị định 28/CP ngày 7-5-1996 của Thủ tướng Chính phủ và kèm theo là các thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội...

Tuy nhiên, với những nội dung trong các chỉ thị, nghị quyết của Chính phủ và thông tư hướng dẫn của các bộ như đã nêu trên, khi tiến hành cổ phần hóa DNNN đã nảy sinh nhiều điểm bất cập. Do vậy, ngày 19-8-1998 Chính phủ đã ban hành Nghị định 44/CP nhằm bổ sung, hoàn thiện nội dung cổ phần hóa cho sát hợp với thực tiễn cuộc sống, nhằm đẩy nhanh quá trình cổ phần hóa DNNN.

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng Nghị định 44/CP lần này có những điểm mới, thông thoáng, với những quy định cụ thể, chặt chẽ, sát với thực tế cuộc sống, giải quyết những băn khoăn thắc mắc thường vấp phải của nhiều doanh nghiệp khi tiến hành cổ phần hóa. Chẳng hạn như : 1) - Về đối tượng huy động vốn cổ phần không chỉ bó khung trong công nhân viên chức mà theo hướng mở rộng "huy động vốn toàn xã hội" ; 2) - Về nguyên tắc xác định giá trị doanh nghiệp và giá trị thực tế của tài sản doanh nghiệp trước khi tiến hành cổ phần hóa được cụ thể hóa :

Giá trị thực tế phần vốn của DN = Giá trị thực tế của tài sản DN − Các khoản nợ của DN.

Để thực hiện Nghị định 44/CP, Bộ Tài chính đã có Thông tư 104/1998/TT-BTC hướng dẫn cách tính toán cụ thể giá trị thực tế của tài sản doanh nghiệp và xác định lợi thế của doanh nghiệp qua tỷ suất lợi nhuận tính trên vốn kinh doanh bình quân 3 năm trước khi cổ phần hóa (chỉ tính tối đa 30% vào giá trị thực tế của doanh nghiệp) ; 3) - Về chính sách ưu đãi đối với người lao động khi DNNN chuyển sang công ty cổ phần được xác định tương đối cụ thể và thỏa đáng : Mỗi năm làm việc người lao động được mua tối đa 10 cổ phần (trị giá 100 000đ/cổ phần) với mức ưu đãi giảm giá 30% (tổng giá ưu đãi cho tập thể người lao động không quá 20% tổng giá trị vốn nhà nước tại doanh nghiệp. Riêng đối với DNNN có vốn tích lũy trên 40% giá trị doanh nghiệp thì tổng giá trị ưu đãi cho người lao động không vượt quá 30%). Đối với người lao động nghèo trong doanh nghiệp được mua cổ phần ưu đãi giảm giá 30% và trả dần trong 10 năm không phải chịu lãi... (số cổ phần dành cho người lao động nghèo mua trả dần không được vượt quá 20% tổng số cổ phần nhà nước bán theo giá ưu đãi).

Có thể nói việc giải quyết quyền lợi của người lao động trong DNNN được cổ phần hóa theo quy định của Nghị định 44/CP là tương đối hợp lý, hợp tình, có tác dụng thu hút người lao động tham gia tích cực vào quá trình cổ phần hóa DNNN.

Nhìn chung, cơ chế chính sách cổ phần hóa đã có sự bổ sung hoàn thiện theo hướng tạo điều kiện

Digitized by Google

thuận lợi cho các DNNN tiến hành cổ phần hóa ; đồng thời tạo thế chủ động cho các bộ, ngành, tỉnh, thành phố trong việc quyết định cổ phần hóa DNNN. Đến nay cả nước đã có khoảng 200 DNNN chuyển sang công ty cổ phần hoạt động theo luật công ty. Song so với số DNNN mà các bộ, ngành, tỉnh, thành phố... đăng ký triển khai cổ phần hóa từ nay đến năm 2000 thì số DNNN đã cổ phần hóa còn chiếm tỷ lệ rất thấp.

Nhiều đánh giá cho rằng, quá trình cổ phần hóa DNNN trong những năm qua diễn ra chậm chạp. Nhiều nhà nghiên cứu và nhiều bài báo đã đánh giá, phân tích nguyên nhân của tình trạng này. Tuy nhiên, một sự vật bao giờ cũng có hai mặt của nó. Có nguyên nhân chủ quan thì đi liền với nó là nguyên nhân khách quan. Làm rõ nguyên nhân khách quan để giảm bớt những sai lầm chủ quan, đó là thực chất của vấn đề mà chúng ta vẫn còn chỗ để nói. Với phương pháp tiếp cận như trên, xin nêu một số vấn đề về quan niệm cần thống nhất khi tiến hành cổ phần hóa một bộ phận DNNN :

1 - Cổ phần hóa một bộ phận DNNN là một quá trình gắn liền với sự phát triển lực lượng sản xuất xã hội.

Có thể nói, trên thế giới từ các nước có nền kinh tế phát triển đến các nước đang phát triển đều có sự tồn tại ở mức độ khác nhau khu vực kinh tế nhà nước. Do vậy, hầu như nước nào cũng tiến hành cổ phần hóa gắn với tư nhân hóa DNNN. Như chúng ta đã biết chủ nghĩa tư bản phát triển ở nước Anh đã hơn 300 năm nhưng cho đến năm 1979 cả nước Anh vẫn còn hàng trăm xí nghiệp quốc hữu và cũng vào thời điểm này, sau khi bà Thát Chơ đắc cử Thủ tướng liền thực hiện cuộc cải cách, được gọi là "thay đổi theo chiều hướng nước Anh". Thực chất là cải cách chế độ cổ phần hóa một số xí nghiệp quốc hữu có quy mô lớn, có trình độ sản xuất xã hội hóa cao và coi đây là biện pháp có hiệu quả để khơi dậy sức sống của các doanh nghiệp.

Ở Hàn Quốc cũng vậy, chương trình tư nhân hóa, trong đó cổ phần hóa doanh nghiệp quốc hữu cũng diễn ra theo từng giai đoạn mà Chính phủ nước này coi là hợp lý. Vào những năm 1968 - 1973 Hàn Quốc còn không ít xí nghiệp quốc hữu, nhưng Chính phủ cũng chỉ lựa chọn 11 xí nghiệp có đủ điều kiện để tiến hành cổ phần hóa. Và đến những năm 1981 - 1988 tiếp tục cổ phần hóa 3 công ty quốc doanh lớn và một số tổ chức tài chính thuộc sở hữu nhà nước. Thời gian từ năm 1988 - 1992, Chính phủ quyết định cổ phần hóa 11 công ty quốc doanh lớn có trình độ công nghệ hiện đại.

Các nước đang phát triển khác như Ấn Độ, Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a..., khu vực kinh tế quốc doanh đều chiếm tỷ trọng vốn đầu tư lớn trong nền kinh tế và coi kinh tế quốc doanh là phần kinh tế then chốt, chủ đạo, chỗ dựa vững chắc cho công nghiệp hóa. Cho đến thập niên 90, Ấn Độ vẫn chưa có một xí nghiệp quốc doanh nào được cổ phần hóa; từ thập niên 90 lại đây, vấn đề tư nhân hóa và cổ phần hóa xí nghiệp quốc doanh mới được đề cập một cách dè dặt. In-đô-nê-xi-a, năm 1983 khi nền kinh tế được công nghiệp hóa một bước, cùng với đẩy mạnh phát triển kinh tế tư nhân, Nhà nước có chủ trương giảm bớt tỷ lệ cổ phiếu khống chế trong các công ty quốc doanh đã cổ phần hóa, tiếp tục xúc tiến mạnh cổ phần hóa DNNN. Trung Quốc từ năm 1990 lại đây, do trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước được đẩy mạnh nền kinh tế tăng trưởng cao liên tục và ổn định, trong khi đó không ít xí nghiệp quốc doanh làm ăn kém hiệu quả nên không có khả năng tích tụ và tập trung vốn mở rộng quy mô sản xuất. Chính vì vậy mà Chính phủ Trung Quốc đã nêu ra nhiều biện pháp xử lý kinh tế quốc doanh, trong đó có biện pháp đẩy nhanh quá trình cổ phần hóa DNNN.

Những điều dẫn ra trên đây nhằm mục đích chứng minh rằng, tư nhân hóa và cổ phần hóa một bộ phận DNNN là một quá trình, quá trình đó diễn ra ở các nước tư bản phát triển, các nước đang phát triển và đặc biệt là các nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, với mức độ khác nhau. Nước ta, phát triển nền kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa, lấy chế độ công hữu làm nền tảng, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, các xí nghiệp quốc doanh được xây dựng quá nhiều trong thời kỳ bao cấp, do đó việc sắp xếp lại DNNN dưới nhiều hình thức trong đó có cổ phần hóa một bộ phận DNNN cũng tất yếu diễn ra với số lượng lớn hơn. Tuy vậy, chúng ta cũng không thể không tính đến điều kiện và môi trường cần thiết cho tiến trình cổ

Digitized by Google

phần hóa, gắn việc thực hiện cổ phần hóa với việc áp dụng đa dạng các hình thức nhằm xử lý, sắp xếp lại DNNN. Vì kinh tế luôn theo những quy luật chung nhất, nóng vội hoặc vận dụng không đúng các quy luật sẽ dẫn đến tình hình sản xuất kém hiệu quả hoặc thất bại.

Trong điều kiện phát triển lực lượng sản xuất xã hội, trình độ tổ chức quản lý vĩ mô của Nhà nước còn nhiều non yếu, việc cổ phần hóa DNNN hay chuyển một bộ phận DNNN sang công ty cổ phần lại là việc làm mới mẻ, phức tạp, do đó không thể làm ào ạt theo kiểu phong trào, giao chỉ tiêu có tính áp đặt... Cần khẳng định cổ phần hóa một bộ phận DNNN ở nước ta hiện nay là một tất yếu. Nhưng để thực hiện sự tất yếu đó không phải doanh nghiệp nào, ngành hàng nào cũng có thể chuyển sang công ty cổ phần một cách dễ dàng và hoạt động có hiệu quả. Chỉ nêu một ví dụ : thông thường thì kẻ bán phải có người mua, một doanh nghiệp nhà nước nào đó chuyển sang công ty cổ phần (phát hành cổ phiếu), mà người đầu tư không thấy tương lai sáng sủa của nó thì làm sao họ lại có thể bỏ tiền ra mua cổ phiếu.

Do vậy, trong việc sắp xếp lại DNNN không nên áp dụng một cách khiên cưỡng hình thức công ty cổ phần mà nên có sự tính toán cân nhắc, chủ động áp dụng đồng bộ các hình thức như sáp nhập, cho thuê, bán đấu thầu, cho phá sản... đối với những doanh nghiệp xét thấy không làm lợi cho nền kinh tế mà trái lại còn cản trở, gây tác hại. Cũng cần nêu lên một thực tế ở một số DNNN thuộc diện cổ phần hóa hiện nay là, bán cổ phần không ai mua (trong khi đó có thể áp dụng các hình thức khác để nhanh chóng thu hồi vốn cho nhà nước, hoặc tận dụng để tiến hành sản xuất) đã nảy sinh tâm lý trông chờ, phấp phỏng của cán bộ, công nhân xí nghiệp, dẫn đến tình trạng "cha chung không ai khóc", sản xuất vốn đã trì trệ càng trì trệ thêm, tài sản của nhà nước bị hư hao thất thoát. Đây là một bài học thực tiễn cần rút kinh nghiệm trong thời gian tới.

2 - Chế độ cổ phần và việc đa dạng hóa quan hệ sở hữu. Trong mối quan hệ này, chế độ kinh tế cổ phần được hiểu là một phương thức, phương pháp để xử lý một cách khoa học quyền sở hữu tài sản của doanh nghiệp. Đã gọi là xí nghiệp cổ phần thì đương nhiên phải có nhiều người góp vốn và cổ phần hóa DNNN cũng có nghĩa là chuyển quyền sở hữu của một pháp nhân thành sở hữu của nhiều người và nhiều pháp nhân. Do vậy phải tiến hành "định tính", xác định những vốn đó là thuộc sở hữu của ai ? Và sau đó phải "định lượng" xem ai có bao nhiêu cổ phần để từ đó định chế độ tham dự và hưởng lợi.

Có ý kiến cho rằng cổ phần hóa DNNN ở nước ta hiện nay thực chất là "tư nhân hóa", điều đó chẳng phải là trái với định hướng xã hội chủ nghĩa hay sao ? Đây là một vấn đề tế nhị. Vì, như một số DNNN đã cổ phần hóa hiện nay, có doanh nghiệp các cổ đông bao gồm nhà nước, cán bộ, công nhân viên là chủ yếu nhưng cũng có công ty cổ phần bán cổ phiếu không phải chỉ cho người trong doanh nghiệp mà cả người ngoài doanh nghiệp, thậm chí cả người nước ngoài. Trong trường hợp như vậy nếu nói cổ phần hóa là tư nhân hóa hoặc cổ phần hóa không bao hàm tư nhân hóa đều là không đúng, chưa nói đến trường hợp khi nền kinh tế phát triển, thị trường chứng khoán ra đời, việc mua bán cổ phiếu được lưu hành phổ biến trên thị trường, tức là phát hành công khai cổ phiếu, thì các thành phần kinh tế, kể cả kinh tế tư bản tư nhân trong và ngoài nước đều có thể tham gia mua cổ phiếu.

Cổ phần hóa và tư nhân hóa là hai vấn đề có liên quan mật thiết với nhau. Ở các nước tư bản chủ nghĩa thì cổ phần hóa xí nghiệp quốc hữu cũng đồng nghĩa với tư nhân hóa. Ở nước ta phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu, do đó khi tiến hành cổ phần hóa DNNN không hoàn toàn là tư nhân hóa.

Thực tiễn cổ phần hóa một số DNNN trong những năm qua đã thể hiện : Loại DNNN được cổ phần hóa nhưng nhà nước vẫn nắm cổ phần chi phối và số cổ phần còn lại bán cho cán bộ, công nhân trong doanh nghiệp thì rõ ràng sở hữu nhà nước vẫn giữ vai trò chi phối. Loại DNNN được cổ phần hóa, nhà nước nắm cổ phần chi phối hoặc dưới mức chi phối, phần còn lại bán cho cán bộ, công nhân, các tổ chức cá nhân ngoài doanh nghiệp và có sự tham gia của các cổ đông nước ngoài như một số công ty : Cơ điện lạnh REE, Xí nghiệp chế biến nông sản

Digitized by Google

xuất khẩu Lapoco, Công ty may Bình Minh... thì tính chất sở hữu là của nhiều thành phần, trong đó có thành phần sở hữu tư nhân, mặc dù phần sở hữu này còn chiếm tỷ lệ thấp. Đây mới chỉ nói đến trường hợp một bộ phận DNNN được cổ phần hóa thì còn có sự đan xen sở hữu nhà nước, tư nhân... còn trường hợp một bộ phận DNNN đem bán đứt, cho thuê thì nó thuộc sở hữu của một tư nhân hay nói cách khác bộ phận này đã chuyển từ sở hữu nhà nước sang sở hữu tư nhân. Xu hướng chung của các nhà kinh doanh nước ngoài là không muốn đầu tư trực tiếp mà chỉ muốn đầu tư theo hình thức mua cổ phiếu thông qua thị trường chứng khoán. Do đó, quá trình tư nhân hóa trong các DNNN được cổ phần hóa ở nước ta diễn ra ở mức độ nào là tùy thuộc vào sự phát triển của thị trường chứng khoán và mức độ lưu hành công khai cổ phiếu trên thị trường.

Trong các văn bản, nghị quyết của Đảng và Chính phủ đều khẳng định sự tồn tại của năm thành phần kinh tế, trong đó có thành phần kinh tế tư bản tư nhân. Vì vậy, chúng ta cũng không cần lẩn tránh thuật ngữ tư nhân hóa một bộ phận DNNN, trong khi đó trên thực tế quá trình này vẫn diễn ra. Sự chấp nhận không phải là một bước thụt lùi, xa rời định hướng xã hội chủ nghĩa mà trái lại, để chúng ta chủ động đưa ra các giải pháp hướng cho bộ phận kinh tế nhà nước sau khi tư nhân hóa sẽ hoạt động một cách tự giác, đúng quỹ đạo và đạt hiệu quả mà chúng ta mong muốn.

Trong điều kiện còn tồn tại đan xen các thành phần kinh tế, ngoài thành phần kinh tế nhà nước, việc cho phép các thành phần kinh tế phát triển tới mức nào là tùy thuộc vào cơ chế, chính sách của Nhà nước. Cũng vậy cho phép hay không cho phép tư nhân mua cổ phiếu phát hành công khai là thuộc phạm vi quản lý của Nhà nước. Khi thị trường chứng khoán ở nước ta hình thành và đi vào hoạt động, các công ty cổ phần tham gia thị trường chứng khoán sẽ kích thích các thành phần kinh tế kể cả các nhà doanh nghiệp nước ngoài đầu tư mua cổ phiếu. Trên thị trường, cổ phiếu là vật trung gian, là hàng hóa cho thị trường chứng khoán, tự nó không đến với người sở hữu, nó nằm ở quầy của sở giao dịch. Các công ty quốc doanh, các nhà đầu tư tư nhân trong và ngoài nước... đều có thể mua cổ phiếu ; cổ phiếu mà các công ty quốc doanh mua thì trở thành cổ phần thuộc sở hữu nhà nước ; ngược lại loại cổ phiếu do các nhà đầu tư tư nhân trong và ngoài nước mua thì trở thành cổ phần thuộc sở hữu tư nhân. Trong trường hợp như vậy, nếu không có sự quản lý điều hành của Nhà nước sẽ dẫn đến tình trạng đầu cơ cổ phiếu như đã xảy ra ở một số nước, làm suy sụp thị trường tài chính và dẫn đến khủng hoảng kinh tế. Không thể để cho các nhà đầu tư nước ngoài chiếm lĩnh thị trường cổ phiếu trong nước một cách không có giới hạn. Điều đó hoàn toàn phụ thuộc vào tài năng quản lý điều tiết của bộ máy nhà nước.

3 - Cổ phần hóa và vấn đề lao động - việc làm.

Như chúng ta đã biết, trong những năm bao cấp, các xí nghiệp quốc doanh ở nước ta mọc lên như nấm. Do cơ chế cấp phát, giao nộp nên việc thành lập doanh nghiệp cũng như việc tuyển dụng công nhân thường chạy theo số lượng, ít chú ý tới hiệu quả. Cách đánh giá một doanh nghiệp được gọi là có quy mô lớn thường dựa trên hai tiêu chí chủ yếu : tổng số vốn và tổng số công nhân. Vì vậy, các doanh nghiệp đua nhau tìm mọi cách móc vốn của Nhà nước và tuyển dụng lao động cho đủ cơ số của một doanh nghiệp có quy mô lớn... Mặc dù Nhà nước đã có nhiều đợt tiến hành giảm biên chế bằng cách cho nghỉ mất sức, cho về hưu trước tuổi... nhưng thực tế hầu như DNNN nào cũng ở trong tình trạng dư thừa lao động. Việc làm thì ít, lao động thì nhiều, chia nhau công việc để cùng nhau hưởng thụ là hiện tượng phổ biến trong các DNNN. Vấn đề dư thừa lao động một cách tuyệt đối và thiếu lao động một cách tương đối (thiếu lao động có trình độ kỹ thuật cao) trong DNNN là điều bất cập. Nó không những ảnh hưởng đến tăng năng suất lao động, mà còn kìm hãm áp dụng tiến bộ kỹ thuật, đổi mới công nghệ, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Tình trạng dư thừa lao động vốn đã tiềm tàng trong các DNNN, nay chuyển sang công ty cổ phần thực sự là một khó khăn. Theo kinh nghiệm của nhiều nước, sau khi tiến hành cổ phần hóa DNNN tất yếu dẫn đến dư thừa lao động, do đó tỷ lệ công nhân thất nghiệp sẽ tăng lên, quyền lợi kinh tế cũng như địa vị xã hội của doanh nghiệp và của nhiều người lao động cũng có sự phân phối, sắp xếp lại. Trong điều

Digitized by Google

kiện như vậy khó tránh khỏi những do dự, băn khoăn, thậm chí cả những phản ứng không nhỏ. Hơn nữa do cơ chế bao cấp trước đây các DNNN vốn phải "kiêm nhiệm" nhiều lợi ích xã hội, khi thực hiện chế độ cổ phần thì xí nghiệp sẽ ít quan tâm đến lợi ích chung mà chú trọng nhiều đến lợi ích thiết thân của công ty.

Chế độ cổ phần thực chất là chế độ sở hữu cổ đông, cổ đông thường theo đuổi lợi nhuận. Cho dù nhà nước có nắm đa số cổ đông thì tính chất kinh doanh chạy theo lợi nhuận tối đa vẫn tồn tại. Và như chúng ta đã biết muốn có lợi nhuận tối đa thì phải sử dụng tiết kiệm lao động sống và lao động quá khứ, nhanh chóng đưa số lao động dư thừa hoặc kém chất lượng ra khỏi công ty. Đây chính là mâu thuẫn giữa ý định tốt đẹp của Nhà nước về bảo đảm việc làm cho mọi cán bộ, công nhân DNNN sau cổ phần hóa với lợi ích thiết thân của các cổ đông trong công ty.

Như trên đã nói tình trạng sa thải công nhân đã diễn ra một cách phổ biến với mức độ khác nhau ở hầu hết các nước sau khi tiến hành cổ phần hóa, tư nhân hóa xí nghiệp quốc hữu. Do vậy, ở nước ta mặc dù Chính phủ đã có nhiều cố gắng, song chúng ta không phải là trường hợp ngoại lệ thoát ra khỏi quỹ đạo chung này. Chấp nhận cho các doanh nghiệp giải thể, sáp nhập, phá sản và cổ phần hóa một bộ phận DNNN cũng có nghĩa là chúng ta chấp nhận sẽ có một bộ phận lao động dôi dư, không có việc làm. Và như vậy, đặt ra cho toàn xã hội một trách nhiệm nặng nề hơn ; Nhà nước chủ động tạo điều kiện về cơ chế, chính sách và môi trường sản xuất kinh doanh cho các DNNN sau cổ phần hóa để có thêm nhiều chỗ làm việc ; các DNNN được cổ phần hóa cũng vững,tâm hơn khi đã tận dụng mọi khả năng giải quyết việc làm nhưng vẫn không sử dụng hết lao động buộc phải cho thôi việc. Trên xí nghiệp là pháp luật. Chúng ta hy vọng rằng Luật doanh nghiệp sửa đổi mà kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa X vừa thông qua sẽ làm giảm bớt sức ép về lao động và việc làm đối với doanh nghiệp nói chung và các DNNN được cổ phần hóa nói riêng ; tăng cường trách nhiệm của toàn xã hội, của Nhà nước trong việc cố gắng giải quyết việc làm cho người lao động chưa có việc làm hoặc thiếu việc làm.❑

Về việc giải quyết vấn đề ruộng đất cho kinh tế hộ nông dân ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay

NGUYỄN VĂN CHIẾN *

RUỘNG đất là tư liệu sản xuất chủ yếu của kinh tế hộ nông dân (KTHND). Một chính sách ruộng đất đúng đắn có tác dụng to lớn đối với sự phát triển KTHND, đối với phát triển nông nghiệp và sự ổn định kinh tế, chính trị, xã hội ở nông thôn ; ngược lại sẽ kìm hãm sự phát triển của nông hộ, đặc biệt sẽ dẫn tới sự phân hóa giàu nghèo làm mất ổn định về kinh tế, chính trị, xã hội ở nông thôn.

Quá trình thực hiện các chính sách, nghị định và Luật đất đai đã ban hành, trong thời gian qua ở các địa phương đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) tuy đã có những tiến bộ nhất định so với trước ngày có khoán 10, nhưng đang tồn tại những hạn chế bất cập, trong đó nổi lên tình trạng hộ nông dân không có ruộng đất, thiếu ruộng đất đang gia tăng. Theo báo cáo của Ủy ban nhân dân 12 tỉnh vùng ĐBSCL tháng 6 năm 1998, nếu năm 1994 tổng số hộ nông dân không có ruộng đất là 12 250 hộ, thì đến năm 1998 là 136 338 hộ, tăng lên 11 lần.

* Thạc sĩ kinh tế, Trường đại học kinh tế TP Hồ Chí Minh

Digitized by Google

Trong đó số hộ nông dân không có ruộng đất năm 1994 chiếm 0,7%, thì đến năm 1998 chiếm 5,69% tổng số hộ nông dân toàn vùng. Đáng chú ý một số tỉnh sau đây có tỷ lệ cao về hộ nông dân không có ruộng đất : Trà Vinh 14% ; Bạc Liêu 13,3% ; Đồng Tháp 7,1% và các tỉnh có tỷ lệ thấp nhất như Long An 0,62% ; Tiền Giang 0,88%. Nếu xem xét số hộ nông dân thiếu đất với quy mô 0,2 ha/hộ, năm 1994 toàn vùng có 108 035 hộ chiếm 6,15%, thì năm 1998 là 208 712 hộ chiếm 9,95%, tăng gần 2 lần so với năm 1994. Mặc dù các số liệu điều tra có thể có sự sai lệch khác nhau nào đó song đều có nhận xét chung rằng số hộ nông dân không có ruộng đất hoặc thiếu ruộng đất có xu hướng tăng lên ở vùng châu thổ rộng lớn này (1).

Xử lý vấn đề ruộng đất cho KTHND nói chung có nhiều vấn đề song cần tập trung vào một số vấn đề sau đây :

Thứ nhất : Tiếp tục thực hiện chuyển giao quyền sử dụng đất cho KTHND. Cho đến nay, các địa phương ở ĐBSCL đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ nông dân là 22 322 737 hộ trong 1 257 xã. Trong thời gian tới cần khẩn trương hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ nông dân ở các xã còn lại. Có thể nói, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là một động lực, điều kiện có ý nghĩa rất quan trọng. Song điều quan trọng hơn là sớm cụ thể hóa và tạo điều kiện thuận lợi cho nông hộ thực hiện đầy đủ 5 quyền khi giao đất : quyền sử dụng, quyền thừa kế, quyền chuyển nhượng, quyền thế chấp, và quyền định đoạt.

Thứ hai : Giải quyết tốt vấn đề tranh chấp đất đai. Vấn đề tranh chấp đất đai trong nội bộ hộ nông dân, giữa hộ nông dân với các đơn vị nhà nước (xí nghiệp nhà nước, nông, lâm trường...) từ lâu đã trở thành vấn đề nhức nhối và có nơi, có lúc nổi lên rất phức tạp. Mặc dù trong nhiều năm qua các địa phương trong vùng đã có cố gắng giải quyết, song tình trạng trên vẫn còn dai dẳng kéo dài, nhiều khi gây nên tình trạng xáo trộn trong nông thôn. Điều này, do tính phức tạp của đất đai ở ĐBSCL tồn đọng trải qua nhiều thời kỳ lịch sử, cả những việc xử lý trong thời kỳ hợp tác hóa nông nghiệp, nên việc giải quyết nó không thể diễn ra trong thời gian ngắn được. Tỷ lệ đơn thư khiếu nại về đất đai còn khá nhiều, có vụ giải quyết nhiều năm chưa dứt điểm.

Cần quán triệt quan điểm lịch sử, cụ thể, nhất là các quan điểm mới về công nghiệp hóa, hiện đại hóa ; quan điểm nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần dựa trên cơ sở luật đất đai đã ban hành, khi xử lý các khiếu nại trong tranh chấp ruộng đất ở các địa phương trong vùng. Cần nhấn mạnh rằng cho dù cách xử lý như thế nào cũng phải dựa vào dân dưới sự lãnh đạo và chỉ đạo của các cấp ủy và chính quyền địa phương ; phải nhằm ổn định tình hình kinh tế, chính trị, xã hội ở nông thôn, thúc đẩy nông nghiệp nói chung và KTHND nói riêng phát triển, bảo đảm an toàn lương thực, tăng thu nhập, cải thiện đời sống, xây dựng nông thôn mới theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Thứ ba : Vấn đề chuyển mục đích sử dụng đất. Đất đai có hạn, nhất là đất có độ phì nhiêu tự nhiên lại càng có hạn, con người muốn đi lên và làm giàu từ đất, nếu họ biết khai thác sử dụng nó một cách hợp lý khoa học sẽ có hiệu quả về mặt kinh tế, kỹ thuật và xã hội. ĐBSCL đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh chịu sự tác động của cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước và sự tác động của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa. Trong điều kiện đó, các hộ nông dân không thể không thay đổi mục đích sử dụng đất đai. Họ chuyển đổi đất canh tác từ hiệu quả thấp thành hiệu quả cao, từ đất ruộng thành đất vườn, từ ruộng thành ao nuôi trồng cây, con đặc sản, thậm chí biến đổi thành nơi làm việc để kinh doanh công, thương nghiệp, dịch vụ... Tình hình này đang diễn ra đặc biệt trên các trục lộ giao thông, dù trái với quy định hiện hành nhưng trong điều kiện kinh tế thị trường, giá trị và hiệu quả đang là một tất yếu, mà bất cứ một sự cưỡng chế phi kinh tế nào cũng khó thực

(1) "Giải pháp khắc phục tình trạng hộ nông dân không có ruộng, thiếu ruộng ở đồng bằng sông Cửu Long". Tạp chí *Nghiên cứu kinh tế*, số 11-1998, tr 17

Digitized by Google

hiện... Rõ ràng đất đai cũng được di chuyển theo hướng năng động gắn với quá trình tìm kiếm lợi nhuận của KTHND. Ở đây sự cân nhắc về mức độ "an toàn lương thực" của cả vùng và cả nước, chỉ có thể dựa trên một chính sách hợp tình hợp lý của Nhà nước để các hộ nông dân lựa chọn mục đích sử dụng đất như thế nào cho vừa có lợi cho họ vừa "bảo đảm an toàn lương thực" cho cả nước và cho vùng ĐBSCL.

Thứ tư : Khắc phục tình trạng hộ nông dân không có ruộng hoặc thiếu ruộng. Tình trạng hộ nông dân không có ruộng hoặc thiếu ruộng do nhiều nguyên nhân, mà chủ yếu là : một số hộ khi vào hợp tác xã hoặc tập đoàn sản xuất (trước đây) vốn đã không có đất, khi giải thể hợp tác xã hoặc tập đoàn sản xuất, các hộ này bị chủ cũ đòi lại hoặc thỏa thuận với chủ cũ trả lại phần đất nhận khoán. Một số hộ do ốm đau, làm ăn thua lỗ, tai nạn phải cầm cố, sang nhượng, thế chấp không chuộc lại được nên mất đất. Một số hộ khác do tách hộ lập hộ mới nên không có đất ; do chuyển nhượng ruộng đất để làm nghề khác có lợi hơn ; do từ nơi khác đến lập nghiệp ; do đồng bào Khơ-me bỏ đi nay quay trở lại. Một số hộ khác mất hoặc thiếu đất do Nhà nước thu hồi đất để xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp và phát triển đô thị v.v..

Từ các nguyên nhân trên về mặt chủ quan có thể khái quát thành hai nguyên nhân chính : *Một là,* nhịp độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nhất là cơ cấu ngành kinh tế tuy có tiến bộ nhưng còn rất chậm. Số hộ thuần nông, thuần lương thực gắn nhiều với ruộng đất còn chiếm tỷ trọng khá lớn. Do đó quá trình tập trung ruộng đất không hoàn toàn do yêu cầu khách quan của sự phân công lại lao động trong nông nghiệp. *Hai là,* sự lãnh đạo và chỉ đạo của các cấp ủy và chính quyền địa phương ở một số nơi chưa thật nhạy cảm, chưa kịp thời có những quyết sách để khắc phục mặt trái của cơ chế thị trường bảo vệ và hỗ trợ đối với KTHND, nhất là những hộ nghèo. Chính hai nguyên nhân chủ quan này đã làm cho quá trình tập trung ruộng đất diễn ra quá nhanh và có phần mang tính tự phát khi các điều kiện khách quan chưa thật chín muồi. Chẳng hạn : ngành nghề, công nghiệp chế biến và dịch vụ chưa phát triển ; các điều kiện đầu tư thâm canh và đa dạng hóa sản xuất gắn với năng lực kinh tế và kiến thức quản lý kinh doanh của hộ nông dân còn nhiều hạn chế, bất cập.

Khắc phục hiện tượng các hộ nông dân không có hoặc thiếu đất, xét về trước mắt và lâu dài cần thấu suốt qua điểm cơ bản sau đây :

Lấy hiệu quả kinh tế, chính trị và xã hội làm thước đo các phương án và giải pháp xử lý vấn đề đất đai nói chung và các hộ nông dân không có đất hoặc thiếu đất nói riêng. Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế thị trường, chúng ta thừa nhận có sự hoạt động của quy luật tập trung ruộng đất vào những hộ nông dân sản xuất giỏi có nhu cầu về đất để phát triển kinh tế trang trại, để tăng nhanh khối lượng nông sản hàng hóa đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Chúng ta cũng đã thấy trong số hộ nông dân không có và thiếu đất có một bộ phận không biết và không thích nghề nông. Một khi đã thừa nhận có xu hướng phát triển kinh tế trang trại quy mô lớn tất yếu ngoài lao động gia đình còn phải sử dụng lao động làm thuê, ắt phải có hộ nông dân làm thuê và có thị trường sức lao động ở vùng nông thôn. Tất cả những điều nói trên chúng ta chỉ mới xét đến khía cạnh kinh tế và hiệu quả kinh tế của quy luật tập trung ruộng đất trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế thị trường nói chung. Song quy luật tập trung ruộng đất thuộc loại quy luật kinh tế - xã hội, nhịp độ và phạm vi phát sinh tác dụng của nó, hoạt động tự phát hay tự giác phải thông qua hoạt động kinh tế - xã hội của con người diễn ra trong điều kiện lịch sử, kinh tế - xã hội nhất định. Hơn nữa, chúng ta chủ trương phát triển kinh tế thị trường trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn không phải là kinh tế thị trường bất kỳ và càng không phải là kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, mà là phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Bởi vậy, khi xem xét sự hoạt động của quy luật tập trung ruộng đất nhất thiết phải gắn bó với hiệu quả chính trị xã hội, gắn với mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng văn minh, tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Digitized by Google

Quan điểm nói trên sẽ là chỗ dựa để có sự thống nhất về các quan niệm sau đây khi nhận thức và vận dụng quy luật tập trung ruộng đất ở ĐBSCL.

Một là, quá trình tập trung ruộng đất luôn đi đôi với quá trình chuyên môn hóa lao động. Theo quan điểm này thì ruộng đất được tập trung vào các hộ làm nông nghiệp giỏi là điều có tính quy luật. Như vậy, chúng ta cần có thái độ bình tĩnh, tôn trọng thực tế, tránh xáo trộn theo hướng phân chia lại ruộng đất cho tất cả các hộ nông dân không đất hoặc thiếu đất. Trái lại, phải xử lý bằng nhiều giải pháp gắn với từng nhóm hộ không hoặc thiếu đất cụ thể khác nhau.

Hai là, phải đặt sự hoạt động của quy luật tập trung ruộng đất trong sự phù hợp với các điều kiện kinh tế - xã hội vốn có mà ở đó quy luật hoạt động. Con người không trực tiếp tạo ra hoặc phủ nhận quy luật, nhưng con người có thể chủ động tác động làm thay đổi điều kiện cũ, tạo điều kiện mới để có thể hạn chế hoặc thúc đẩy sự hoạt động của quy luật tập trung ruộng đất theo định hướng, mục tiêu kinh tế chính trị xã hội đã xác định. Nói cách khác, thông qua điều kiện tự nhiên kinh tế - xã hội được tác động của con người mà trước hết là các cấp ủy đảng và chính quyền địa phương trong vùng, làm cho con người có thể hướng sự hoạt động của quy luật này diễn ra ở tiểu vùng nào, mức độ và phạm vi phát sinh tác động như thế nào. Sự trả giá quá đắt trong xử lý mối quan hệ này vừa qua ở ĐBSCL là một ví dụ để khỏi phải lặp lại trong thời gian tới.

Ba là, hướng chủ yếu giải quyết đời sống của các hộ nông dân không đất hoặc thiếu đất ở ĐBSCL hiện nay là làm sao cho "mọi người lao động là nông dân phải có việc làm", điều đó là đúng. Song cũng không nên từ đó có quan niệm cho rằng số hộ nông dân không có đất phải đi làm thuê và theo đó thị trường sức lao động ngày một tăng ở ĐBSCL là một hiện tượng hợp với xu hướng có tính quy luật trong quá trình phát triển kinh tế thị trường ở nông thôn. Cần phân biệt khái niệm "làm thuê" với khái niệm "làm cho mình" và khái niệm "vừa làm cho mình vừa làm cho xã hội của mình" (2). Sự phân biệt có tính nguyên tắc này là rất cần thiết để từ đó hướng mạnh vào các giải pháp giảm thiểu tỷ lệ hộ nông dân làm thuê tăng dần tỷ lệ hộ nông dân làm cho mình, và tỷ lệ hộ nông dân vừa làm cho mình vừa làm cho xã hội của mình ở ĐBSCL.

Một số biện pháp khắc phục đối với các loại hộ nông dân không có đất hoặc thiếu đất :

- Đối với những hộ nông dân có nguyện vọng và biết làm ruộng, Nhà nước dành một phần vốn thông qua hình thức tín dụng trung hạn có ưu đãi về lãi suất để các hộ này có thể chuộc lại ruộng mà trước đây họ đã cầm cố, sang nhượng. Ở địa phương nào trong vùng còn đất hoang hóa cần tạo điều kiện giúp các hộ đi khai hoang phục hóa để có ruộng canh tác, nếu các hộ này tự nguyện lập nghiệp ở đó. Trích trong số ruộng đất còn lại đền bù cho một số hộ nông dân mà ruộng đất của họ do Nhà nước thu hồi để xây dựng kết cấu hạ tầng và đô thị hóa.

- Trong thời gian tới cần đẩy mạnh phát triển ngành nghề gắn nông, lâm, ngư nghiệp với công nghiệp chế biến, mở rộng các hình thức dịch vụ, các xí nghiệp công nghiệp, các hình thức kinh tế hợp tác kiểu mới v.v.. Đây là những biện pháp tổng hợp rất cần thiết để giải quyết đời sống cho các loại hộ nông dân thiếu đất hoặc không có nhu cầu về ruộng đất, tạo điều kiện hình thành KTHND đa dạng hóa, giảm tỷ lệ hộ nông dân làm thuê, thúc đẩy quy luật tập trung ruộng đất hoạt động để hình thành và phát triển kinh tế trang trại.

- Tất nhiên, các biện pháp nói trên chỉ trở thành hiện thực khi các hộ nông dân dù làm ruộng hay kết hợp với chăn nuôi, lâm nghiệp, ngư nghiệp, ngành nghề, hoặc không làm ruộng mà làm ngành nghề đòi hỏi phải có năng lực kinh tế và quản lý kinh tế. Năng lực đó ngoài bản thân hộ nông dân tạo ra, đòi hỏi phải có sự hỗ trợ của Nhà nước về vốn và tín dụng, hệ thống cung ứng vật tư, khoa học kỹ thuật, xây dựng kết cấu hạ tầng, chính sách giá cả, thị trường, giáo dục và đào tạo v.v.. ❑

(2) "Vấn đề làm chủ, làm thuê, lý luận và thực tiễn", tạp chí *Lao động và xã hội* số 6-1993, tr 14

Digitized by Google

NGÀNH HẬU CẦN THI ĐUA LÀM THEO LỜI BÁC

NGUYỄN HÙNG PHONG *

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh thường xuyên quan tâm, chỉ đạo xây dựng ngành hậu cần quân đội về mọi mặt. Người đã nhiều lần gửi thư, đến thăm, ân cần dặn cán bộ, chiến sĩ, công nhân viên của ngành. Người dạy : Công việc cung cấp cũng quan trọng như việc trực tiếp đánh giặc ngoài mặt trận. Người yêu cầu : Phải làm thế nào một bát gạo, một đồng tiền, một viên đạn, một viên thuốc, một tấc vải phải đi thẳng đến chiến sĩ. Người đòi hỏi : Những người làm công tác hậu cần phải cần, kiệm, liêm, chính và phải tìm tòi, nghiên cứu cải tiến hơn nữa những công việc để kết quả đã đạt được ngày càng tốt hơn.

Những lời dạy, những mong muốn của Bác là nguồn cổ vũ lớn lao, thôi thúc lớp lớp cán bộ, chiến sĩ, công nhân viên ngành hậu cần hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, góp phần vào công cuộc giải phóng đất nước, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Để tiếp tục củng cố, phát huy truyền thống vẻ vang của ngành và thực hiện nghiêm những lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh, cụ thể hóa công tác hậu cần trong phong trào thi đua quyết thắng của quân đội ta, ngày 14 tháng 3 năm 1995, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đã ra Chỉ thị 214/CT-QP phát động phong trào thi đua "Ngành hậu cần quân đội làm theo lời Bác Hồ dạy". Mục tiêu tổng quát của phong trào này là : "Sống, chiến đấu, lao động và học tập theo gương Bác Hồ vĩ đại", bảo đảm phục vụ ngày một tốt hơn mọi nhu cầu về đời sống, sức khỏe, đáp ứng kịp thời và đầy đủ các nhiệm vụ huấn luyện, công tác, sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu thắng lợi, xây dựng ngành vững mạnh toàn diện. Để đạt được mục tiêu tổng quát trên, phải thực hiện đầy đủ 4 nội dung phong trào thi quyết thắng của toàn quân, trong đó tập trung vào 3 nội dung cơ bản chuyên ngành là : hoàn thành tốt nhiệm vụ bảo đảm hậu cần thường xuyên cũng như đột xuất trong mọi tình huống ; quản lý, sử dụng tốt cơ sở vật chất hậu cần, tài chính được giao ; xây dựng ngành hậu cần vững mạnh mọi mặt. Hơn bốn năm qua phong trào được triển khai liên tục. Hằng năm đã được ngành sơ kết rút kinh nghiệm chỉ đạo cho giai đoạn tiếp theo.

I - Để phong trào thi đua đi vào cuộc sống

Việc tạo nên sự chuyển biến về nhận thức đối với phong trào thi đua sôi nổi toàn ngành nhằm phát huy tinh thần chủ động, sáng tạo của cán bộ chiến sĩ là khâu có ý nghĩa quyết định. Nó có ý nghĩa to lớn trong việc xây dựng và phát triển ngành hậu cần nói riêng và góp phần xây dựng quân đội cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại nói chung. Do đó phải làm cho cán bộ, chiến sĩ thấy rõ rằng, trong điều kiện kinh tế thị trường hiện nay, phong trào thi đua "Ngành hậu cần quân đội làm theo lời Bác" là nguyện vọng của toàn thể cán bộ, chiến sĩ, công nhân viên để tỏ lòng kính yêu Bác, tận tâm, tận lực hoàn thành tốt nhiệm vụ không những chỉ ở trước đây mà cả hôm nay trong tình hình mới. Thông qua việc nghiên cứu quán triệt Chỉ thị 214/CT-QP và học tập những lời dạy của Bác đối với ngành hậu cần, cán bộ, chiến sĩ toàn ngành đã nhận thức sâu sắc hơn tình cảm của Bác dành cho những người làm công tác hậu cần, cũng như những truyền thống do các thế hệ cán bộ, chiến sĩ hậu cần xây đắp nên. Từ đó thấy rõ vị thế của ngành, nâng cao lòng tự hào và tinh thần trách nhiệm trước công việc được giao ; bảo đảm hậu cần trong tình hình hiện nay. Mọi người ra sức thi đua phát huy thuận lợi, tận dụng thời cơ, vượt qua khó khăn, thử thách, nâng cao năng lực toàn diện, phát huy sáng kiến, tự lực tự cường, cần, kiệm, liêm, chính... nên đã hoàn thành và hoàn thành tốt nhiệm vụ. Nhiều đơn vị đã được Bộ Quốc phòng, Tổng cục Hậu cần khen thưởng. Phong trào ngày càng sâu rộng trong toàn quân, đã phát huy sức mạnh tổng hợp, khắc phục tư tưởng cho rằng công tác hậu cần chỉ là nhiệm vụ của cán bộ chiến sĩ ngành hậu cần. Chỉ thị 214/CT-QP nêu rõ : Phong trào được đặt dưới sự lãnh đạo, tổ chức thực hiện của cấp ủy, người chỉ huy, ở các đơn vị trong quân đội, cơ quan hậu cần làm tham mưu, cán bộ, chiến sĩ công nhân viên quân đội là lực lượng thực hiện, trong đó cán bộ, chiến sĩ, công nhân viên ngành hậu cần làm nòng cốt. Quan điểm này được quán triệt trong toàn quân, trở thành sức mạnh vật chất to lớn và ngành hậu cần đã tranh thủ được sự quan tâm giúp đỡ của các ngành, nhất là của cơ quan chính trị, biến sự quan tâm giúp đỡ ấy thành điều kiện thuận lợi để

* Đại tá, Chủ nhiệm chính trị Tổng cục Hậu cần Quân đội nhân dân Việt Nam

Digitized by Google

ngành phát huy tốt vai trò chủ quan của mình. Cũng từ đây, các hoạt động chuyên ngành được thống nhất thành một khối. Sự phối hợp giữa hậu cần cấp trên và hậu cần cấp dưới thêm chặt chẽ. Chỉ huy các cấp nắm và chỉ đạo công tác hậu cần toàn quân được kịp thời. Do thực hiện tốt phong trào này, ngành đã phát huy được các yếu tố lãnh đạo, chỉ huy, chỉ đạo đến các tiềm năng như ý chí, trách nhiệm, sáng kiến cải tiến, nội lực của ngành, tạo nên sức mạnh tổng hợp trên mặt trận công tác hậu cần quân đội. Phong trào thi đua đã tạo nên sự thống nhất trong quản lý, khích lệ mạnh mẽ năng lực hoạt động toàn quân, góp phần làm cho phong trào thi đua quyết thắng của lực lượng vũ trang thêm phong phú và đi vào chiều sâu, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của bộ đội mà phong trào thi đua quyết thắng đặt ra.

II - Phong trào thực sự thành sức mạnh

1 - Phong trào được hình thành và phát triển *cả về bề rộng và chiều sâu.* Sau lễ phát động (trước lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh ngày 17-5-1995) phong trào đã được quán triệt trong các cấp, các ngành và triển khai thực hiện có hiệu quả. Đến nay phong trào đã phát triển sâu rộng từ cơ quan Bộ Quốc phòng đến các đơn vị cơ sở toàn quân. Hệ thống các ban chỉ đạo, thường trực từ Bộ tới các đầu mối trực thuộc Bộ được tổ chức chặt chẽ. Chế độ quản lý, điều hành được duy trì đều đặn, nắm chắc tình hình, chỉ đạo đúng, trúng và kịp thời. Hằng năm ngành đều có sơ kết, tổng kết, khen thưởng các điển hình tiên tiến xuất sắc. Đông đảo cán bộ, chiến sĩ, công nhân viên hưởng ứng, tham gia tích cực, tự giác. Bốn năm qua, các phong trào : "xây dựng đơn vị quân y 5 tốt" ; "chiến sĩ quân y làm theo lời Bác" ; "Yêu xe như con, quý xăng như máu" ; "Nuôi quân giỏi, quản lý tốt" tiếp tục được duy trì. Bên cạnh đó đã xuất hiện thêm các phong trào thiết thực như : Phong trào bảo đảm kịp thời, đầy đủ, tốt nhất cho bộ đội ở Trường Sa và các vùng biên giới hay các phong trào : "Xây dựng tiểu đoàn tăng gia sản xuất giỏi", "Biến suối cạn thành suối rau", "Xây dựng đơn vị quản lý quân trang giỏi", "Toàn quân bảo đảm rau xanh, rau sạch"... Các hoạt động xây dựng ngành chính quy, nếp sống vệ sinh khoa học thường xuyên được chú trọng. Các hội thi : chủ nhiệm hậu cần, trưởng các ngành, chiến sĩ nuôi quân giỏi, thợ giỏi ngành may... thường xuyên được tổ chức. Có những hội thao quy mô lớn như phòng cháy, chữa cháy, vận tải bộ,... toàn quân. Đặc biệt ngành đã tổ chức hội thao toàn diện công tác hậu cần cấp quân đoàn, quân khu, quân binh chủng ở nhiều nơi, có tác dụng rất thiết thực. Các cuộc hội thi, hội thao kể trên đã làm cho phong trào thi đua được đẩy lên một chất lượng mới rất phong phú và sôi động.

2 - Phong trào thực sự trở thành động lực thúc đẩy việc hoàn thành nhiệm vụ bảo đảm hậu cần và xây dựng ngành hậu cần vững mạnh toàn diện. Toàn ngành đã thi đua, nỗ lực vượt mọi khó khăn, hoàn thành ngày một tốt hơn nhiệm vụ bảo đảm hậu cần thường xuyên và đột xuất trong mọi tình huống.

Những năm qua, công tác hậu cần quân đội có những điều kiện thuận lợi rất cơ bản, song cũng gặp không ít khó khăn. Sự tăng dần chỉ số hàng hóa dịch vụ, thời tiết diễn biến phức tạp, dịch bệnh xảy ra ở không ít địa phương, khủng hoảng tài chính tiền tệ trong khu vực... làm cho việc tạo nguồn nguyên liệu, nhiên liệu phục vụ quốc phòng gặp nhiều trở ngại. Trong khi đó, yêu cầu bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ chế độ, giữ vững ổn định kinh tế - xã hội... đòi hỏi công tác hậu cần phải đáp ứng kịp thời các nhiệm vụ với yêu cầu ngày càng cao. Phong trào thi đua làm theo lời Bác, đã cổ vũ toàn ngành vượt qua khó khăn trở ngại, hoàn thành tốt nhiệm vụ bảo đảm hậu cần sẵn sàng chiến đấu, toàn ngành thực hiện nghiêm quy định dự trữ đúng và đủ các cơ sở vật chất hậu cần, các biện pháp bảo đảm ổn định, lâu dài các điều kiện, để phương tiện kỹ thuật quân sự hoạt động tốt. Chủ động, sẵn sàng đáp ứng mọi yêu cầu quân y trong tác chiến, dã ngoại. Phong trào phấn đấu nâng cao chất lượng bữa ăn, cải thiện điều kiện sinh hoạt, vượt chỉ tiêu quân số khỏe... diễn ra ở khắp nơi. Nếu trước kia từ chỗ chỉ có một số tiểu đoàn tăng gia sản xuất đủ rau ăn thì đến nay đã có đến 3 sư đoàn, 24 trung đoàn bảo đảm đủ rau ăn quanh năm cho bộ đội. Trang phục bộ đội đã thống nhất, bền và đẹp hơn trước. Có nhiều biện pháp thực hiện chính sách nhà ở đối với lực lượng vũ trang theo quy định của Bộ Quốc phòng và Nhà nước. Công tác quân y đã phối hợp tốt với các ngành trong nuôi dưỡng, chăm sóc sức khỏe bộ đội. Quân số khỏe toàn quân luôn đạt mức 98,5% trở lên, nhiều nơi đạt trên 99% và có những tháng, những quý đạt 100%. Xăng dầu được bảo đảm đủ, kịp thời ; tiếp nhận, cấp phát an toàn, tiết kiệm. Ngành vận tải thực hiện đúng tiến độ vận chuyển (đặc biệt là vận chuyển cho Trường Sa) theo kế hoạch. Chấp hành nghiêm các quy định của Bộ Quốc phòng, các Nghị định của Chính phủ về trật tự, an toàn giao thông. Tính hợp lý trong vận chuyển và hiệu quả vận tải ngày càng cao.

Toàn ngành phối hợp chặt chẽ phong trào làm theo Lời Bác với cuộc vận động "quản lý, khai thác vũ khí, trang bị kỹ thuật tốt, bền, an toàn, tiết kiệm", phong trào "xây dựng đơn vị quản lý tài chính tốt" và

Digitized by Google

quán triệt chỉ thị của Bộ Quốc phòng về tiết kiệm trong mọi lĩnh vực. Nhờ vậy đã có nhiều tiến bộ trong quản lý và tiết kiệm cơ sở vật chất hậu cần, tài chính. Nhiều biện pháp như dân chủ hóa quản lý tài chính, các đề tài khoa học về quản lý, tiết kiệm.... được đề xuất và thực hiện có hiệu quả làm lợi cho quân đội hàng tỉ đồng. Từng đơn vị đề cao đấu tranh chống tham ô, lãng phí ; hạn chế thất thoát cơ sở vật chất hậu cần, tài chính, góp phần quan trọng vào hoàn thành nhiệm vụ và nâng cao đời sống bộ đội. Một trong những thành công của phong trào là tạo được khí thế thi đua sôi nổi nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn ở các tập thể và cá nhân trong ngành. Nhiều nhân tố tích cực mới nảy sinh và phát triển. Số bếp nuôi quân giỏi, quản lý tốt trong toàn quân hàng năm đã đạt trên 85%, đơn vị quản lý quân trang giỏi, tiểu đoàn tăng gia sản xuất giỏi, đơn vị quân y 5 tốt... ngày càng tăng.

Phong trào thi đua "Ngành hậu cần quân đội làm theo lời Bác Hồ dạy" là động lực mạnh mẽ xây dựng ngành hậu cần vững mạnh toàn diện.

Thông qua học tập lời dạy của Bác và triển khai thực hiện phong trào thi đua, cán bộ, chiến sĩ, công nhân viên ngành hậu cần càng kiên định bản lĩnh và tự giác trong tu dưỡng, rèn luyện cũng như trong công tác. Quan điểm phục vụ, cần, kiệm được cán bộ, chiến sĩ quán triệt sâu sắc. Tư tưởng phân biệt ngành nghề, dao động trước khó khăn, phức tạp đã dần dần được khắc phục. Các tổ chức đảng được củng cố, kiện toàn thường xuyên cả về chính trị, tư tưởng, tổ chức. Đơn vị hậu cần ngày càng chính quy. Đời sống vật chất và tinh thần của cán bộ chiến sĩ ngày càng được cải thiện. Ngành đã tổ chức thành công hội diễn nghệ thuật quần chúng ở các đơn vị hậu cần toàn quân lần thứ nhất (1997).

Các năm qua, số đơn vị hậu cần thuộc các đầu mối trực thuộc Bộ đạt xuất sắc, được Bộ Quốc phòng tặng Cờ thưởng và Bằng khen đạt 42%. Hàng chục đơn vị cơ sở được Tổng cục hậu cần khen thưởng và đã hoàn thành tốt nhiệm vụ của ngành. Hàng ngàn cán bộ, chiến sĩ, công nhân viên được khen thưởng trong phong trào thi đua quyết thắng và các phong trào, các cuộc vận động khác của quân đội.

III - Tiếp tục củng cố và phát huy phong trào

Để tiếp tục góp phần xây dựng quân đội cách mạng chính quy, tinh nhuệ, và từng bước hiện đại, lực lượng nòng cốt bảo vệ Tổ quốc, cán bộ, chiến sĩ ngành hậu cần càng có nhiệm vụ nặng nề hơn. Phong trào thi đua làm theo lời Bác sẽ tiếp tục cổ vũ toàn ngành, toàn quân hướng vào phát huy nội lực, khắc phục mọi khó khăn, vượt lên trên gian khổ, cần kiệm lao động, rèn luyện, cải tiến kỹ thuật, ra sức học tập không ngừng nâng cao trình độ văn hóa nắm bắt những tiến bộ khoa học công nghệ mới, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần bộ đội, xây dựng quân đội vững mạnh, chính quy, hiện đại. Phong trào thi đua làm theo lời Bác thực sự là một động lực mạnh mẽ, cuốn hút mọi cán bộ, chiến sĩ phát huy cao độ tinh thần làm chủ, ý thức tự giác, sáng tạo trong công việc cụ thể của mỗi người. Phong trào được nhân rộng ở tất cả các đơn vị hậu cần, nhất là các đơn vị hậu cần cơ sở. Xây dựng những điển hình tiên tiến, phong trào nêu gương "người tốt, việc tốt" trong toàn ngành, toàn quân. Tập trung giải quyết những khâu yếu, mặt yếu, góp phần xây dựng con người và các tổ chức cơ sở hậu cần vững mạnh, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao.

Trên cơ sở phương hướng chung, hoạt động thi đua của ngành trong 2 năm 1999 - 2000 tập trung vào các trọng tâm sau :

- Tổ chức bảo đảm kịp thời, đầy đủ với chất lượng cao nhất cho hậu cần sẵn sàng chiến đấu, thực hiện hậu cần thường xuyên, đáp ứng yêu cầu của mọi tình huống. Đẩy mạnh các biện pháp hữu hiệu cải thiện đời sống bộ đội.

- Tổ chức quản lý tiết kiệm, sử dụng tốt cơ sở vật chất, hậu cần, tài chính. Chống tham nhũng, bảo vệ tài sản của nhà nước và quân đội, phấn đấu không để xảy ra mất an toàn, góp phần cho sự nghiệp xây dựng quân đội, cách mạng, chính quy, tinh nhuệ và từng bước hiện đại.

- Xây dựng ngành hậu cần vững mạnh mọi mặt trong đó lấy xây dựng đảng làm then chốt, nâng cao nhận thức và trách nhiệm chính trị cho cán bộ, chiến sĩ, công nhân viên trong ngành. Bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho các đối tượng. Không ngừng rèn luyện nền nếp chính quy, xây dựng môi trường văn hóa trong các đơn vị hậu cần. Phấn đấu mỗi chiến sĩ hậu cần vừa có đạo đức, tư tưởng tốt, vừa có chuyên môn vững ; mỗi đơn vị hậu cần là một đơn vị vững mạnh toàn diện. Trước mắt, năm 1999, tập trung chỉ đạo các đơn vị chuẩn bị mọi mặt để thực hiện cuộc vận động "xây dựng, chỉnh đốn Đảng" kiểm điểm 30 năm thực hiện Di chúc thiêng liêng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong đó kiểm điểm việc thực hiện lời dạy của Người với ngành hậu cần cũng như sơ kết 5 năm (lần thứ nhất) phong trào thi đua "Ngành hậu cần quân đội làm theo lời Bác Hồ dạy" trong toàn quân vào cuối năm 1999 ; từ đó rút ra một số bài học kinh nghiệm cần thiết, nhằm đưa phong trào lên một chất mới. ❑

Digitized by Google

ĐẠO LÝ

NHỊ LÊ

Đạo, ấy là đường lối, nguyên tắc mà con người có bổn phận giữ gìn và tuân theo trong cuộc sống xã hội. Suy rộng ra, đạo lý ấy là cái lẽ hợp với đạo đức ở đời, nghĩa là hợp với những tiêu chuẩn, nguyên tắc được dư luận xã hội thừa nhận, quy định hành vi, quan hệ của con người đối với nhau và đối với xã hội.

Vậy là ở đời, đạo lý chỉ có một và nó chi phối mọi mối quan hệ của con người trong xã hội với nhau. Làm trái đi là vô đạo, nghịch đạo ; làm sai đi là biến đạo, thậm chí là man đạo, tà đạo. Và như thế tất phá vỡ mối quan hệ bình thường giữa con người với con người ; nghiêm trọng hơn làm rối loạn kỷ cương, đảo lộn trật tự xã hội ; lẽ dĩ nhiên, hậu quả khôn lường hết được.

Thế nhưng tiếc rằng, trong cuộc sống, vẫn không ít người cố ý hoặc vô tình làm sai, làm trái đạo lý tự nhiên ấy. Từ đó, ở không ít nơi đã, đang phổ biến và lộng hành những điều bất bình thường : đạo đức ba mặt của con người, lá mặt lá trái trong hành xử của con người với nhau, thậm chí xuất hiện cả những thứ cái gọi là đạo lý cho người và đạo lý cho ta... khiến cho lòng tin vào con người bị tổn thương, tổ chức bị rối ren, xã hội có phần nhiễu loạn.

Dân gian ta thường có câu rằng : người sao ta vậy, lòng sung cũng y bụng vả. Cổ nhân cũng từng răn dạy : đừng nên làm cho người khác những điều mà mình không muốn. Xem ra như thế và làm được như thế đủ để con người thắp sáng niềm tin ở nhau, đủ để cố kết lòng người rồi. Song, vẫn không ít người không nghĩ và càng không hành xử được những lẽ đời sơ giản đó. Họ đối xử với nhau theo kiểu rộng mình hẹp người : "Của mình thì giữ bo bo, của người thì thả cho bò nó ăn". Họ nhăm nhe kiếm lợi cho mình và mưu toan đẩy họa qua người khác : "Sống chết mặc bay, tiền thày bỏ túi". Họ tự huyễn hoặc mình, coi mình là đỉnh tháp dù thừa biết mình chẳng đáng giá gì ; cái gì của mình cũng tốt, cũng hay còn người khác chỉ đáng là vực sâu, cái gì thuộc về người khác cũng xấu, cũng hèn dù đó là tốt, là giỏi. Buồn hơn nữa, họ đối với nhau như tuồng phù thủy : "Miệng nam mô, bụng một bồ dao găm", lấy sự đau khổ của người khác làm niềm vui cho mình y như sự cừu địch vậy.

Thế là, những thứ "đạo đức" hai mặt, ba mặt lộng hành. Có thứ "đạo đức" trước mặt, có thứ cái gọi là "đạo đức" sau lưng ; có thứ "đạo đức" trong hội nghị, có thứ "đạo đức" trước cấp trên, có thứ "đạo đức" ngoài hành lang ; mà các mặt loại trừ nhau, nhưng tất cả đều núp sau một trò hành xử. Cái thứ đạo lý cho người và đạo lý cho người lũng đoạn. Họ trở thành kẻ phân thân. Họ sống theo kiểu nhiều thứ linh hồn trong một thân xác : thứ xã giao thì ngụ chốn cửa thiền, thứ thực tâm thì táng nơi quỷ sứ. Họ gắp lửa bỏ tay người nhưng bộ mặt lại tỏ ra nhân hậu. Họ một tay đẩy người vào bể lửa nhưng tay kia sốt sắng khoắng nước cứu nguy.

Hỡi ôi ! Lẽ đời cho thấy, có nhân thì nhân ở ; hại nhân thì nhân hại ; gieo gió tất gặt bão. Bao nhiêu kẻ những tưởng "cả gan cầm đuốc đốt trời", nhưng "trời kia không cháy lửa rơi cháy mình" ; những tưởng "nhổ rãi lên trời" song trời không dính rãi "rãi rơi mặt mình"...

Đúng là, nhân gian vẫn chờ trông sự tỉnh ngộ nơi kẻ phạm sai lầm. Ấy là về đạo lý. Nhưng nếu chỉ đạo lý suông thôi, e rằng, đâu họ đã thấy lẽ đời. Từ xa xôi lịch sử đã cho thấy bài học : nếu đạo lý không đủ mạnh để thuyết phục, thì pháp lý phải ra tay. Nếu dư luận xã hội chưa đủ độ để lên án thì luật pháp phải kết án. ❑

Digitized by Google

XU THẾ LỊCH SỬ

HOÀNG TÙNG

TRONG vài chục năm gần đây, những biến đổi có tính toàn cầu, cả tích cực lẫn tiêu cực, diễn ra dồn dập đến chóng mặt. Sau khi mới kịp hoàn hồn và một niềm hy vọng mới chỉ kịp lóe ra, những tia sáng ban đầu lại nhanh chóng tan biến vào những đám mây mù dày đặc. Tâm lý con người trở nên hỗn loạn, lòng tin đối với chính mình bị lung lay. Con người quay nhìn vào cõi xa xăm, cầu mong sự cứu vớt. Hình như mọi lôgíc đều phi lý khi sự tan rã của một loạt nước xã hội chủ nghĩa xảy ra như một đột biến dây chuyền, một trận hồng thủy.

Cả thế giới còn lại một siêu cường. Giấc mộng lâu nay về một kỷ nguyên bá chủ toàn cầu của tên trọc phú chợt bừng tỉnh. Hắn liền tuốt gươm khỏi vỏ, lập tức ra oai, kiếm cớ nhảy vào mọi nơi, lấn át tất cả các cường quốc hạng nhì, coi các dân tộc nhỏ bé như cỏ rác, bất chấp các tổ chức quốc tế trong đó có cả Liên hợp quốc. Còn Chúa Trời, họ cũng coi như của riêng họ, đứng về phía họ ; họ hành động nhân danh cho thiết lập một trật tự thế giới mới kiểu made in USA. Kẻ nào chống lại, lập tức họ động binh, sử dụng sức mạnh tối đa của bạo lực ngay từ đầu. Pháp luật, đạo lý, đạo đức ư ? Đều là của Mỹ. Đánh I-rắc, Nam Tư, Mỹ nhằm nhiều đích khác nhau : đè bẹp anh bé, bắt nạt anh lớn.

Họ chờ đợi sự khiếp sợ, quỳ gối, vâng lệnh của tất cả. Chính trị cường quyền là như vậy đó.

Nhưng không ! Lịch sử vẫn vận động theo những quy luật của nó, mặc dù rất quanh co, phức tạp. Nhờ có những quy luật ấy mà loài người trường tồn, phát triển, vượt qua mọi thử thách. Loài người vẫn là hàng tỉ, sống đầy hành tinh, có trí tuệ, lương tâm, tính người.

Sức mạnh của con người, đặc biệt là của trí tuệ bao giờ cũng là nhân tố quyết định sự phát triển của lịch sử, mặc dù nhiều khi bị những thế lực vô lương tâm sử dụng vào những mục đích đen tối nhằm đẩy lùi sự tiến hóa.

Lịch sử đã từng chứng kiến biết bao sự tiêu vong của các thế lực hung hãn khét tiếng một thời. Tội ác ắt bị trừng phạt. Hít-le là một thí dụ.

Mỹ đã làm những gì sau khi trở thành một siêu cường ? Họ đã phải trả giá bao nhiêu trong suốt 40 năm đeo đuổi "chiến tranh lạnh" (tất cả các khoản, kể cả sinh mạng) ? Và chỉ mươi năm nay thôi : chiến tranh chống I-rắc, Nam Tư, không kể Việt Nam trước đó. Giới cầm quyền Mỹ có dám công khai công bố những con số thiệt hại khổng lồ ấy cho nhân dân nước họ biết hay không ?

Vấn đề quan trọng hơn là xu thế lịch sử. Muốn làm bá chủ thế giới, Mỹ chỉ có một con đường là phát động chiến tranh hủy diệt. Chiến tranh nhỏ nuốt từng miếng rồi lại phải nhả ra vì đau đớn. Đấu tên lửa với nước lớn, thì có đi ắt có lại. Liệu nước Mỹ đã tìm được nơi trú ẩn hay không ? Loài người đang tiến về phía trước, Mỹ không dẫn dắt, cũng không cản trở nổi.

Nền văn minh trí tuệ đã xuất hiện, Mỹ có thể đi trước, chứ không thể giữ được độc quyền. Những ưu thế hiện có của Mỹ sẽ mất, không còn xa lắm đâu.

Toàn cầu hóa đời sống các dân tộc là một tất yếu. Do cuộc cách mạng khoa học, công nghệ phát triển, trước mắt Mỹ kiếm được nhiều lợi nhất, nhưng phải đương đầu với cuộc cạnh tranh từ mọi phía ; nhiều đối thủ lợi hại sẽ xuất hiện. Cuộc khủng hoảng kinh tế, tiền tệ quốc tế mới đây là dấu hiệu báo trước những cuộc khủng hoảng toàn cầu lớn hơn. Nền công nghiệp phát triển cao của các nước thuộc nhóm G7 đang trì trệ hoặc suy thoái kéo dài, sự phát triển của sức sản xuất sẽ ngày càng vượt qua sức mua. Sự tập trung của cả thế giới vào mấy trăm tổ hợp xuyên quốc gia và sự nghèo khổ ngày càng cùng cực của 80 - 90% tổng số dân thế giới là nguồn gốc của mọi tai họa toàn cầu. Người ta sẽ tìm ra giải pháp để sống còn.

Xu thế chính trị tích cực đang ngày càng mạnh lên trên toàn thế giới là hòa bình, độc lập, dân chủ, tiến bộ và công bằng xã hội. Các chế độ độc tài lớn nhỏ lần lượt sụp đổ như quả sung rụng. Khát vọng công bằng chưa bao giờ nóng bỏng như ngày nay. Đi ngược chiều lịch sử thì mạnh đến mấy cũng bị quật ngã, cuốn theo thác lũ. ❑

Digitized by Google

CHIẾN TRANH NAM TƯ VỚI "QUYỀN CAN THIỆP"

LA CÔN

Chiều thứ tư, ngày 9-6-1999, đại diện quân đội Nam Tư và NATO đã ký bản thỏa thuận về việc rút các lực lượng vũ trang Nam Tư ra khỏi Cô-xô-vô và chấm dứt các cuộc không kích của NATO. Thỏa thuận này đặt cơ sở cho việc thông qua quyết định của Hội đồng bảo an Liên hợp quốc đưa lực lượng gìn giữ hòa bình (KFOR) vào Cô-xô-vô.

Phát biểu ý kiến trên Đài phát thanh truyền hình, Tổng thống Nam Tư Mi-lô-xê-vích tuyên bố đây là thắng lợi của chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhân dân Nam Tư.

Trưa thứ năm, ngày 10-6-1999, các đơn vị quân đội Nam Tư đóng ở phía Bắc Cô-xô-vô bắt đầu rút. Ba giờ sau, NATO chấm dứt những cuộc không kích Nam Tư. Tiếp đó, Tổng Thư ký Liên hợp quốc đã triệu tập cuộc họp khẩn cấp của Hội đồng bảo an. Trong cuộc họp này, Hội đồng bảo an đã thông qua không có phiếu chống để nghị của hội nghị Ngoại trưởng tám nước G8 về việc đưa KFOR vào Cô-xô-vô và ủy nhiệm cho Tổng Thư ký Cô-phi A-nan thành lập chính quyền dân sự lâm thời ở Cô-xô-vô.

Ngay trong ngày 10-6-1999, Thứ trưởng Ngoại giao Mỹ S.Tan-bốt đã bay sang Mát-xcơ-va đề nghị Liên bang Nga cử quân tham gia KFOR ở Cô-xô-vô.

Phía Nga muốn có khu vực đóng quân riêng và ban chỉ huy riêng. Phía Mỹ đòi có những khu vực đóng quân chung đặt dưới quyền chỉ huy chung của NATO. Phía Nga tuyên bố nếu không thỏa thuận được với Mỹ thì sẽ tìm kiếm sự thỏa thuận với Chính phủ Nam Tư.

Các nhà bình luận quốc tế cho rằng thực thi nghị quyết của Hội đồng bảo an Liên hợp quốc sẽ còn vấp phải những sự bất đồng khác nữa giữa Liên bang Nga và Hoa Kỳ. Mặc dù vậy, chấm dứt không kích Nam Tư đã là một thắng lợi của hòa bình.

Dạng chiến tranh mới của thời kỳ tin học.

Các cơ quan truyền thông Mỹ đã gọi cuộc chiến ở Nam Tư là "cuộc chiến tranh 77 đêm" vì các cuộc không kích tiến hành chủ yếu vào ban đêm. NATO tính rằng không kích ban đêm sẽ phát huy đến cao độ ưu thế về các loại vũ khí điện tử hiện đại mà Nam Tư không có. Hơn nữa, NATO cho rằng, những đêm kinh hoàng về bom rơi đạn nổ có thể nhanh chóng làm suy sụp tinh thần của người dân. Thế mà 77 đêm không kích đã không lay chuyển được ý chí của nhân dân Nam Tư.

Nam Tư hiện nay chỉ gồm Xéc-bi-a và Mông-tê-nê-grô, với diện tích 102 000 km² và dân số 10,4 triệu người, không bằng nửa diện tích 256 000 km² và dân số 23,5 triệu người của Nam Tư cũ gồm 6 nước cộng hòa và hai vùng tự trị.

Một nước như thế mà đã đương đầu và đứng vững trước sự hung hãn của một khối quân sự lớn gồm 19 nước do Hoa Kỳ cầm đầu !

Phải chăng văn minh tin học, đỉnh cao của trí tuệ loài người chỉ nhằm mục tiêu chống lại con người trong dạng chiến tranh mới đó ?

Người ta còn nhớ lời tuyên bố của Tổng thống Mỹ B. Clin-tơn trước Đại hội đồng Liên hợp quốc tháng 9-1994 : "Khi lợi ích an ninh quốc gia của chúng tôi bị đe dọa, thì chúng tôi sẽ lôi kéo các nước khác cùng hành động nếu có thể, hoặc chúng tôi sẽ đơn độc hành động khi cần thiết. Chúng tôi sẽ sử dụng ngoại giao khi có thể, và sẽ sử dụng cả bạo lực khi cần thiết. Hoa Kỳ không muốn làm tên sen đầm cho hành tinh này, nhưng Hoa Kỳ có một trách nhiệm đặc biệt, đó là trách nhiệm của một siêu cường. Hoa Kỳ sẽ làm hết sức mình để giúp các nền dân chủ mỏng manh" (1).

Ban-căng, lò lửa chiến tranh mới thời kỳ sau chiến tranh lạnh

Vì sao Mỹ đã lôi kéo các nước NATO cùng hành động trong cuộc không kích dã man chống Nam Tư nhưng lại phớt lờ cả Liên hợp quốc ? Chắc rằng Hoa Kỳ sợ đưa vấn đề Cô-xô-vô ra trước Liên hợp quốc sẽ bị nhiều nước phản đối, nên đã cố tình né tránh Liên hợp quốc. Các nhà bình luận cho rằng Hoa Kỳ cứ "đơn độc hành động" như vậy, thì sẽ có nguy cơ làm cho Ban-căng trở thành lò lửa chiến tranh mới.

Giờ đây, do đòi hỏi của dư luận nhân dân thế giới trong đó có cả nhân dân Mỹ, Hoa Kỳ đã phải quay lại

(1) *Le Monde*, Mercredi 28 Septembre 1994, tr.6

Digitized by Google

đề nghị Liên hợp quốc cử KFOR vào Cô-xô-vô làm nhiệm vụ khôi phục và củng cố hòa bình ở khu vực này. Hoa Kỳ cũng phải mời cả Liên bang Nga tham gia KFOR.

Nhưng vấn đề sau Cô-xô-vô vẫn còn rất phức tạp, nhiều rủi ro tiềm tàng. Đội quân của KLA có tới 17 000 quân, cộng với 5 000 quân mới tuyển đang được đào tạo ở miền Bắc An-ba-ni, và không biết bao nhiêu nghìn quân sẽ còn được tuyển mộ và đào tạo thêm nữa ! Báo chí Mỹ, Pháp đã nêu trách nhiệm của cựu cố vấn an ninh quốc gia Mỹ An-tơ-ny Lếch liên quan đến việc Mỹ đơn phương chấm dứt giám sát cấm vận vũ khí cho người Hồi giáo ở Bô-xni-a giữa tháng 11-1994. Khi đó Bộ trưởng Ngoại giao Pháp đã tuyên bố : "Lần đầu tiên Hoa Kỳ đã tự cho phép mình đơn phương khước từ thi hành một quyết định của Hội đồng bảo an Liên hợp quốc" [2]. Người ta biết rằng người Hồi giáo ở Bô-xni-a đã lợi dụng cơ hội đó để vận chuyển ồ ạt vũ khí vào Bô-xni-a, làm cho cuộc nội chiến ở Nam Tư càng phát triển khốc liệt hơn. Hoa Kỳ đã tài trợ 400 triệu đô la cho chương trình xây dựng quân đội của Liên bang Crô-át - Hồi giáo nhằm chống lại Cộng hòa Xéc-bi-a ở vùng Bô-xni-a.

Trên địa bàn toàn vùng Ban-căng, nhiều mâu thuẫn dân tộc và sắc tộc mới nảy sinh do tác động của nội chiến Nam Tư : mâu thuẫn giữa Xéc-bi-a với An-ba-ni, và với Ma-xê-đô-ni-a - nước có nhiều người gốc An-ba-ni sinh sống ; giữa Bun-ga-ri và Ma-xê-đô-ni-a có dân tộc Bun-ga-ri sinh sống ; giữa Thổ Nhĩ Kỳ với Liên bang Nga, với Hy Lạp, nước ủng hộ Síp, và với Xéc-bi-a nước được Nga ủng hộ... Ri-sớt Hôn-brúc "nhà trung gian hòa giải" ở Nam Tư do Tổng thống Mỹ Bu-sơ cử đi (1992) hóa ra lại là người gây ra hoặc làm sâu sắc thêm những mâu thuẫn đó. Và chính Hôn-brúc đã phải hốt hoảng kêu : "Khi chiến tranh mới bùng lên ở Bô-xni-a, chúng tôi đã nghĩ đến ác mộng kinh khủng nhất là cuộc xung đột sẽ mở rộng tới quy mô khổng lồ gấp bao nhiêu lần ở Cô-xô-vô !" [3].

Giáo sư P. Av-ra-mô-vích (Predag Avramovic) trường Tổng hợp tự do Brúc-xen (Bỉ) đã thấy trước một cơn ác mộng khủng khiếp hơn nhiều : chiến tranh Ban-căng sẽ mở rộng tới quy mô khổng lồ gấp trăm lần ở Nam Tư ! Đó là cuộc chiến tranh theo kịch bản của chủ nghĩa phát xít Hít-le được phục hồi.

Những tính toán địa - chính trị nguy hiểm !

Trong bài phân tích trên báo *Thế giới (Le Monde)*, giáo sư P. Av-ra-mô-vích đã bóc trần thực chất cuộc chiến tranh chống Nam Tư là "chính sách Realpolitik mà Oa-sinh-tơn theo đuổi chống nước Nga vượt qua đầu người châu Âu".

Giáo sư Av-ra-mô-vích đã vạch trần động cơ của những người gây ra cuộc chiến tranh này : "Tại sao người ta cố thiết lập kỳ được sự có mặt lâu dài về quân sự của phương Tây ở vùng này ? Câu trả lời rõ ràng là ý muốn của Hoa Kỳ ngăn chặn nước Nga triệt để hơn nữa, lợi dụng tình trạng suy yếu hiện nay của nước Nga và sự phụ thuộc của họ vào các chủ nợ phương Tây. Dù dựa trên những lý do truyền thống, hay vì mục tiêu gây ra một cuộc xung đột lớn giữa các nền văn minh trong thế kỷ XXI, thì Hoa Kỳ vẫn theo đuổi một chiến lược giam chặt nước Nga vào khối lục địa Âu - Á, ngăn cản nước Nga vươn ra vùng biển nước ấm" [4].

Những tính toán địa - chính trị của Hoa Kỳ đi trước cả Hít-le !

Hơn hai mươi năm trước khi Hít-le đề ra chính sách "Realpolitik", một học giả Mỹ, Ma-han (Alfred Thayer Mahan) đã đề ra chính sách ngăn chặn nước Nga của Sa hoàng vươn ra vùng biển nước ấm ở phía Nam châu Âu.

Ma-han là một nhà sử học, được điều vào hải quân Mỹ năm 1856, đúng vào năm Hoa Kỳ bắt đầu điều đình với nước Nga để mua lại xứ A-la-xca. Ngay từ đó ông đã quan tâm nghiên cứu nước Nga như đối tượng của một chiến lược thôn tính lâu dài. Năm 1866, Ma-han được bổ nhiệm làm Giám đốc Học viện hải quân Niu-po (New Port). Trên cương vị này, ông đã hoàn thành nhiều chương trình nghiên cứu về cải tiến tổ chức hải quân Mỹ và về chiến lược toàn cầu của Mỹ lấy các hạm đội hùng mạnh làm mũi nhọn. Ma-han rất tâm đắc với "học thuyết Âu - Á" (Eurasia Theory) của các học giả địa - chính trị đương thời : Ai là chủ đất lưỡng châu mênh mông chạy dài từ Trung Á sang châu Âu với những trung tâm kinh tế - văn hóa cường thịnh sẽ trở thành bá chủ thế giới. Thời Ma-han, phần lớn đất lưỡng châu thuộc về nước Nga của Sa hoàng. Ma-han kiến nghị với các nhà lãnh đạo Hoa Kỳ : Không thể đánh thắng vào nước Nga thì phải tìm cách về lâu về dài làm suy yếu nó bằng sức ép từ hai bên sườn.

Sau mươi năm sau, NATO được thành lập (1949) và nó đã xây dựng các hệ thống căn cứ hải quân và không quân trên lãnh thổ I-ta-li-a, Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ để tạo thành sức ép Liên Xô (cũ) từ hai sườn Tây Nam và Đông Nam. Lãnh thổ Nam Tư tiếp giáp Hy Lạp, nếu Nam Tư liên kết với Hoa Kỳ thì sẽ tăng được cường độ áp lực chống Liên Xô ở sườn Tây Nam. Ngược lại, nếu Nam Tư liên kết với Liên Xô cùng

(2) *Le Monde*, Mardi 15 Novembre 1994, tr.4

(3) *Newsweek*, March 16, 1998, tr. 21

(4) *Le Monde*, Jeudi 8 Avril 1999, tr. 16

Digitized by Google

thuộc dân tộc Xla-vơ, thì Liên Xô có thể thoát ra khỏi thế bị giam chặt trong khối lục địa Âu - Á, vươn ra được vùng biển nước ấm của bán đảo Ban-căng.

Chính vì thế mà sau khi Hoa Kỳ bị suy yếu vì thất bại ở Việt Nam, các nhà chiến lược theo học thuyết địa chính trị của Ma-han, luôn lo lắng về khả năng Liên Xô (cũ) lợi dụng tương quan lực lượng có lợi cho mình sẽ thi hành những biện pháp hữu hiệu, kéo Nam Tư đi hẳn với mình. Theo dõi sự phát triển hợp tác kinh tế Liên Xô - Nam Tư, họ đã thấy dấu hiệu đáng lo theo hướng đó. Kim ngạch buôn bán hai chiều giữa hai nước cũng theo những kế hoạch 5 năm đồng bộ cho thấy chiều hướng tăng liên tục : 5,9 tỉ USD năm 1971 - 1975 ; 18,1 tỉ USD năm 1976 - 1980 ; 35 tỉ USD năm 1981 - 1985.

Vì thế Đô đốc Giôn-xtơn (Means Johnston Jr.) - Tư lệnh NATO khu vực Nam - Âu thường băn khoăn : "Tôi bận tâm lo lắng hơn nhiều người khác về khả năng một cuộc tiến công quân sự trực tiếp từ phía đối thủ của chúng ta vào một thời điểm nào đó trong tương lai, vì họ có lợi thế hơn hẳn chúng ta về lực lượng. Không ai biết được khi Thống chế Ti-tô từ giã sân khấu chính trị thì mọi việc sẽ diễn biến ra sao. Nhưng trong bối cảnh đối đầu Đông - Tây, Nam Tư liên kết với bên nào thì sẽ tác động lớn đến tình thế chiến sự trên bộ, trên biển và trên không" [5].

"Quyền can thiệp" xương sống của "trật tự thế giới mới ?"

Năm 1992, giáo sư Han-prin (Morton Halperin) Trường đại học Tổng hợp Ha-vớt cùng với một số học giả khác đề xuất về một nguyên tắc mới coi như "xương sống" của một "trật tự thế giới mới" : "Trong những năm gần đây, những quan hệ chồng chéo giữa quyền con người và quyền dân chủ đã phát triển đến mức một số học giả đã nói đến "quyền đòi thực thi" các quyền dân chủ như một nguyên tắc mới nổi lên trên công pháp quốc tế. Quyền này sẽ tạo ra thẩm quyền và cả nghĩa vụ của cộng đồng quốc tế hành động để bảo vệ hoặc phát triển dân chủ. Hoa Kỳ rất quan tâm đến việc thúc đẩy chiều hướng đó, một phần vì nó tạo ra cho Hoa Kỳ và các chính phủ dân chủ khác một công cụ để thúc đẩy sự hình thành hình thức chính quyền của một nhà nước mới. Nhà nước này có trách nhiệm ban bố cho nhân dân những quyền dân chủ" [6].

Năm 1993, tại cuộc đối thoại Mỹ - Việt lần thứ tư ở La-nai, đảo Ha-oai, giáo sư E-li-ốt (David Elliott), Trường đại học Pô-mô-na (Nam Ca-li-pho-ni-a) và một số học giả khác cũng đưa ra vấn đề "quyền can thiệp" và gợi ý các nhà đối thoại Việt Nam bình tĩnh xem xét vấn đề này, chú ý đến thực tế những mối quan hệ Mỹ - Việt cũng như thực tế thế giới sau chiến tranh lạnh. Giáo sư E-li-ốt lưu ý phía Việt Nam về một mặt khác của "quyền can thiệp" : đó là mặt liên quan đến vấn đề công nhận về ngoại giao là vấn đề mà các nhà đối thoại Mỹ - Việt đang bàn bạc. Đó là một cách nói xa xôi về việc đặt điều kiện cho Hoa Kỳ công nhận Việt Nam [7].

Năm 1994, trước Đại hội đồng Liên hợp quốc, Tổng thống B. Clin-tơn chính thức công bố quyền của Hoa Kỳ với tư cách là một siêu cường duy nhất, can thiệp vào bất cứ nơi nào mà Hoa Kỳ muốn bảo vệ lợi ích an ninh quốc gia của mình hoặc để ủng hộ dân chủ và quyền con người của các dân tộc khác.

Năm 1999, cuộc chiến tranh của NATO chống Nam Tư là biểu hiện rõ nhất của "quyền can thiệp" đã được công bố. Mỹ đã lôi kéo NATO thực thi "quyền can thiệp" bằng bạo lực quân sự vào Nam Tư mà không cần hỏi ý kiến của Liên hợp quốc, coi như tổ chức này không tồn tại.

Ông Be-lông (André Bellon) nguyên Chủ tịch Ủy ban đối ngoại Quốc hội Pháp đã nghiêm khắc phê phán "quyền can thiệp" của Hoa Kỳ là đi ngược lại Hiến chương Liên hợp quốc và các nguyên tắc của Công pháp quốc tế. Ông kết luận : "Quyền can thiệp được trình bày ban đầu như mang tính nhân đạo, ngày nay đã trở thành một công cụ chính trị với bản chất mập mờ mà người ta có thể triệt để thực thi đối với trường hợp này mà lại không bao giờ thực thi đối với một số trường hợp khác. Có những tâm hồn cao cả trình bày quyền can thiệp như một tiến bộ lịch sử vĩ đại, hóa ra chỉ để che đậy cho những cuộc can thiệp mang tính chất thực dân !" [8].

Độc đoán, phi pháp, tàn bạo đó là ba đặc điểm cơ bản của thứ "trật tự thế giới mới" mà "xương sống" là "quyền can thiệp".

Cuộc chiến tranh chống Nam Tư đã chấm dứt và Liên hợp quốc đã lấy lại được quyền can thiệp hợp pháp, chính đáng của mình ! Mong rằng đây là điểm khởi đầu của tiến trình thiết lập một trật tự thế giới mới thực sự đáp ứng mong muốn của đông đảo nhân dân thế giới.❑

---

(5) Drew Middleton, *Can America Win the Next War ?* (Nước Mỹ có thể thắng trong cuộc chiến tranh sắp tới không ?). New York, 1975, tr. 248

(6) Morton Halperin and David Scheffer with Patricia Small, *Seef - Determination in the New World Order*, (Quyền dân tộc tự quyết trong trật tự thế giới mới). Washington, 1992, tr. 60 - 61

(7) *The American - Vietnam Dialogue Fourth Conference Report*, The Aspen Institute, Queenston, MD, 1993, tr 43 - 44

(8) *Le Monde*, Mardi 30 mars, 1999

Digitized by Google

CHÍNH TRƯỜNG NGA SAU CƠN CHAO ĐẢO THÁNG 5-1999

PHẠM VĂN CHÚC

Vào khoảng giữa tháng 5-1999 vừa qua, chính trường nước Nga lại một lần nữa chao đảo bởi nhiều biến động và xáo trộn lớn, trong đó nổi bật lên hai sự kiện có liên quan vừa sâu xa vừa trực tiếp với nhau. Đó là : nỗ lực tuy bất thành, nhưng không khoan nhượng và rất triệt để của cánh tả đối lập chiếm đa số trong Đu-ma quốc gia Nga (Hạ nghị viện), nhằm phế truất Tổng thống B. En-xin ; và việc Chính phủ của Thủ tướng E. Pri-ma-cốp bị bãi nhiệm, ông X. Xtê-pa-sin, nguyên Phó Thủ tướng thứ nhất kiêm Bộ trưởng Nội vụ trong nội các cũ, trở thành vị Thủ tướng thứ tư trong vòng mười bốn tháng gần đây, hay cũng là người đứng đầu chính phủ thứ sáu kể từ khi bắt đầu quá trình "cải cách" ở nước Nga thời "hậu xô-viết".

Việc xúc tiến các thủ tục phế truất Tổng thống (từ ngày 11 đến ngày 15-5) và sự thay đổi chính phủ (từ ngày 12 đến ngày 19-5) trên đây, riêng bản thân chúng, đã đủ khiến cho đời sống chính trị ở Nga vốn bất ổn kéo dài lại trở nên căng thẳng. Nhưng hai sự kiện ấy còn làm cho tình hình bên trong nước Nga càng phức tạp và trầm trọng hơn, khi chúng xảy ra đúng vào dịp NATO do Mỹ đứng đầu mở cuộc không kích xâm lược ồ ạt, khốc liệt và tàn bạo chống Nam Tư. Cuộc tấn công nhằm vào quốc gia độc lập có chủ quyền nhỏ bé này, đất nước duy nhất ở vùng Ban-căng không chịu gia nhập NATO và bị các cường quốc phương Tây gán cho tên gọi là "dinh lũy đỏ cuối cùng" ở khu vực, đã bộc lộ cuồng vọng của Mỹ muốn xác lập "trật tự thế giới mới" nói chung. Hơn thế nữa, những đòn đánh ác liệt mang tính hủy diệt ấy rõ ràng còn đe dọa đụng chạm trực tiếp đến những lợi ích địa - chính trị và địa - chiến lược thiết thân của Liên bang Nga, một thành viên của Hội đồng bảo an Liên hợp quốc. Như chính các nhà chiến lược Mỹ đã công khai thừa nhận, việc tiến hành cuộc chiến tranh này không nằm ngoài mục tiêu, kế hoạch lớn hơn của phương Tây là nhằm nối liền và xiết chặt "vành đai địa chấn" ở phía nam nước Nga, kéo dài từ Ban-căng qua Cáp-ca-đơ đến tận Trung Á tiếp giáp biên giới phía tây của Trung Quốc [1]. "Vành đai" này hoàn toàn có thể vừa tác động ngược lên phía Bắc, vào sâu trong nội địa nước Nga ; vừa chi phối, ngăn chặn, thậm chí khóa kín con đường của Nga vươn khỏi đại lục Á - Âu để đi ra các biển Hắc Hải, Địa Trung Hải và các đại dương. Mặt khác, thảm cảnh của nhân dân Nam Tư, người anh em Xla-vơ rất gần gũi về bản sắc văn hóa, dân tộc, tôn giáo và truyền thống lịch sử với nhân dân Nga, chịu đựng đau thương, mất mát do tên lửa và bom đạn của NATO, cũng chính là một thách thức nghiêm trọng đối với vị thế và uy tín quốc gia, dân tộc của Nga trên trường quốc tế.

Tuy nhiên, khi xảy ra đồng thời với việc tiến hành các thủ tục phế truất Tổng thống, thì sự thay đổi chính phủ ở Nga lần này khác với các lần trước ở chỗ, những nguyên nhân của nó bộc lộ ra có phần rõ ràng hơn. Theo giới

(1) Theo *"Tin tham khảo chủ nhật"*, ngày 2-5-1999, của Thông tấn xã Việt Nam, tr 1 - 5

Digitized by Google

phân tích, nếu lý do chính thức của việc cách chức ông Pri-ma-cốp - "chưa cải thiện được tình hình kinh tế - xã hội" - là không hoàn toàn thuyết phục, thì lý do của việc bổ nhiệm ông Xtê-pa-sin - "có đóng góp tích cực trong các "lĩnh vực nóng" của đất nước" - lại càng ít sức thuyết phục hơn. Thực ra không thể phủ nhận được rằng, qua gần chín tháng hoạt động, uy tín cá nhân của Thủ tướng Pri-ma-cốp ở cả trong lẫn ngoài nước ngày càng lên cao. Chính phủ do ông điều hành cũng đã làm được khá nhiều việc, trong đó trước hết phải kể đến những thành tích rõ rệt ngay ở lĩnh vực kinh tế, sản xuất. Chẳng hạn, so với mùa thu năm ngoái, đến tháng 4 năm nay nợ lương hưu đã giảm từ 31 tỉ rúp xuống 16,5 tỉ rúp ; sản xuất đã tăng 0,5% sau một năm ; lạm phát giảm từ 11% trong tháng 12 năm ngoái xuống còn 2,8% trong tháng 3 năm nay... Mặt khác, nhiều người còn đặt câu hỏi : tại sao nội các mới hầu như vẫn giữ nguyên thành phần của nội các cũ, nếu không kể đến sự ra đi của chính cựu Thủ tướng và hai vị Phó Thủ tướng khác (các ông Ma-xliu-cốp và Ku-lích) vốn được biết đến như là những người cộng sản thực thụ, hoặc có xu hướng thân cộng sản ? Phải chăng điều này ít được cắt nghĩa bởi "thất bại" kinh tế khó tránh của cựu Thủ tướng Pri-ma-cốp hơn là chính bởi việc ông đã thi hành đường lối đối ngoại độc lập, nêu cao nguyên tắc bảo vệ lợi ích và chủ quyền của đất nước, dân tộc, đặc biệt không theo lập trường của các nước phương Tây trong "vấn đề Cô-xô-vô", cũng như đường lối đối nội "xây dựng một nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội", có sự can thiệp tích cực và điều tiết chặt chẽ của Nhà nước ?

Trở lại lịch trình của các sự kiện, công luận đều thấy : ngày 11-5 Đu-ma đạt được thỏa thuận sẽ đưa ra thảo luận và biểu quyết công khai việc phế truất Tổng thống En-xin ; ngay ngày hôm sau, 12-5, lệnh giải tán Chính phủ đã được ban ra từ Phủ Tổng thống. Trong phạm vi hành lang pháp luật hiện hành ở nước Nga, theo kinh nghiệm của những tình huống tương tự xảy ra hồi tháng 3 và tháng 8 năm ngoái, quyết định như một phản ứng tức thời này của ông En-xin đã lại đặt Đu-ma trước triển vọng bất lợi bị giải tán nếu bác bỏ đến cùng ứng cử viên vào chức Thủ tướng do Tổng thống đề xuất. Mặc dù vậy, trong các ngày tiếp theo, từ 13 đến 15-5, việc thảo luận và biểu quyết vẫn được tiến hành một cách kiên quyết. Tuy kết quả biểu quyết không cho phép tiếp tục chuyển các thủ tục phế truất sang Tòa án Tối cao, Tòa án Hiến pháp và Hội đồng Liên bang (Thượng nghị viện), song đây cũng không phải là điều hoàn toàn bất ngờ đối với cánh tả. Bởi vì ngay từ đầu họ đã phải biết trước là, trong bất kỳ trường hợp nào và với mọi kết quả bỏ phiếu, thì việc phế truất Tổng thống cuối cùng vẫn sẽ không thể đi được tới đích cuối cùng do quy trình quá phức tạp của nó chắc chắn còn kéo dài hơn chính nhiệm kỳ (đến tháng 6-2000) của tổng thống.

Cuộc khủng hoảng chính trường vừa qua ở Nga có *nguyên nhân trực tiếp,* như Tổng thống En-xin tuyên bố, là tính hiệu quả thấp trong công tác do chính phủ của ông Pri-ma-cốp tiến hành nhằm khắc phục tình trạng suy sụp trong đời sống kinh tế và xã hội đất nước. Thuộc về nguyên nhân này có thể có cả một số "khiếm khuyết" và "sai lầm" nhất định của bản thân vị cựu Thủ tướng nói riêng. Tuy nhiên, qua danh sách khá dài các Thủ tướng hay Thủ tướng tạm quyền được bổ nhiệm rồi bãi nhiệm trong thời gian tám năm "cải cách", và nhất là trong hơn một năm qua, dù thế nào cũng không thể đơn giản quy kết mọi "hạn chế" và "yếu kém" cho phía chính phủ, một nhánh nhỏ hơn và hoàn toàn phụ thuộc vào Phủ Tổng thống, trong cả tuyến quyền lực hành pháp nói chung.

Như vậy *nguyên nhân thực sự* của vấn đề rõ ràng phát sinh từ mối quan hệ bất ổn kéo dài, hiển nhiên và đã từng có tiền lệ đối chọi nhau tới mức tột đỉnh, giữa hai tuyến quyền lực hành pháp và lập pháp trong hệ thống chính trị chung của nước Nga. Sự tranh chấp, cọ xát dai dẳng và

Digitized by Google

căng thẳng giữa hai tuyến quyền lực ấy không thể được giải quyết chỉ nhờ điều chỉnh, sửa đổi Hiến pháp. Trái lại, tinh thần và nội dung của Hiến pháp thực ra lại do chính kết cục của cuộc đấu tranh này quy định. Nói cách khác, mối quan hệ giữa cơ quan hành pháp và cơ quan lập pháp có nguồn gốc và bản chất từ mối quan hệ cơ bản, tổng quát hơn giữa nhà nước và xã hội, hay giữa các giai cấp, tầng lớp, nhóm phái chủ yếu trong toàn xã hội với nhau.

Do đó, có thể nói rằng *nguyên nhân chung sâu xa* của các cuộc khủng hoảng chính trường đã, đang và có thể tiếp tục nổ ra ở Nga tiềm ẩn trong chính mức độ hợp lý, tính khả thi và sức lôi cuốn, thuyết phục biểu hiện cả ở trong nước lẫn trên trường quốc tế của tiến trình "cải cách" nói chung, của các "đề án", "sáng kiến" cụ thể khác nhau nhằm thực hiện định hướng ấy nói riêng. Tuy nhiên cho đến nay, khi đề cập đến những vấn đề này, thực trạng kinh tế - xã hội của nước Nga lại chưa cho phép đưa ra lời đánh giá tích cực và khẳng định về chúng. Theo nghiên cứu của nhiều học giả phương Tây và của các tổ chức quốc tế, thì thực trạng ấy thậm chí lại có phần kém sáng sủa hơn so với thời xô-viết. Chẳng hạn, đến năm 1996, ở Nga 5% dân số là người giàu chiếm một khoản thu nhập bằng thu nhập của 60% dân số là người nghèo ; điều này có nghĩa là mức độ bất bình đẳng tại đây đã vượt khu vực Mỹ la-tinh. Tuổi thọ trung bình của người dân Nga giảm qua các năm "chuyển đổi nền kinh tế" từ 64,2 xuống 57,6, tức là thấp hơn ở các nước Ai Cập, Ấn Độ và Bô-li-vi-a [2]. Nếu như GDP của Liên Xô năm 1942 do bị chiến tranh tàn phá mà giảm 22% so với năm 1939, thì mức độ suy giảm kinh tế của Nga từ năm 1989 đến năm 1995 còn lớn hơn nhiều : GDP giảm 44%, riêng công nghiệp giảm 49% [3]. Hoặc theo con số của nhiều nhà nghiên cứu Nga, thì lượng dinh dưỡng cung cấp cho mỗi người giảm từ 3 300 ca-lo thời xô-viết xuống còn khoảng 2 000 ca-lo hiện nay, tức là tụt hạng từ thứ sáu xuống thứ bốn mươi lăm trên thế giới. Trong khi đó, về mặt an ninh xã hội, như chính thống kê của Bộ Nội vụ Nga cho biết, năm 1998 tội phạm tăng 7,7%, riêng tội phạm kinh tế tăng 15%, so với năm 1997... [4].

Ai cũng biết rằng, bất kỳ một cuộc chuyển đổi xã hội nào cũng đều không đơn giản, dễ dàng và chóng vánh. Tương tự như vậy, bất kỳ một sai lầm nào trong việc hoạch định đường hướng phát triển đất nước đều phải trả giá không nhỏ. Nhưng không phải cứ trải qua nhiều khó khăn trắc trở là sẽ đạt tới sự chuyển đổi xã hội thực sự tiến bộ, tích cực ; hay là cứ trả giá đắt thì sẽ có được định hướng hoàn toàn thích hợp và đúng đắn. Đặt trong triển vọng phát triển thuận lợi, khả quan và bền vững hơn, có thể thấy là những vấn đề cấp thiết cần được giải quyết ở nước Nga ngày nay không bó hẹp trong khuôn khổ điều chỉnh, cải thiện các phương án "cải cách" cụ thể nhất định và chỉ khác nhau về phương thức, mức độ, con đường, biện pháp "tư nhân hóa", "tự do hóa", "thị trường hóa"..., mà còn mở rộng sang những lĩnh vực và vấn đề cơ bản, rộng lớn hơn, mang tầm cấp vĩ mô trong toàn bộ hệ thống xã hội, đất nước.

Với việc thành lập Chính phủ của Thủ tướng Xtê-pa-sin, chính trường Nga đã trở lại lắng dịu. Nhưng nhiều nguyên nhân dẫn đến sự bất ổn chưa phải đã được triệt để loại trừ ; và theo dư luận Nga, khoảng thời gian bình ổn có lẽ khó có thể kéo dài cho đến khi sẽ diễn ra cuộc bầu cử Đu-ma mới. Tuy nhiên, trong mọi trường hợp diễn biến của tình hình, chúng ta luôn mong rằng nhân dân, Nhà nước và Chính phủ Nga sẽ giải quyết tốt đẹp những vấn đề nội bộ của mình, khắc phục khủng hoảng, cải thiện đời sống nhân dân, nâng đất nước lên một vị thế mới thuận lợi và xứng đáng trên trường quốc tế.❑

---

(2) Theo Omar Noman (nhà quản lý dự án của UNDP) : Đông Âu : Một sự chuyển đổi nguy hiểm, Tạp chí *Người đưa tin UNESCO*, 3-1999, tr 18 - 19

(3) Theo Michel Chossudovsky : Tình trạng nghèo khổ trên toàn cầu ở cuối thế kỷ XX. *Tạp chí quan hệ quốc tế*, Mùa thu, 1998, tập 2, số 1, tr 293 - 311 (tiếng Anh)

(4) Theo Tạp chí *Đối thoại*, số 4 - 1999, tr 38 - 43 (tiếng Nga)

Digitized by Google

● TUYÊN TRUYỀN ● CÔNG TÁC TUYÊN TRUYỀN

*** Tuyên truyền** (tiếng La-tinh : Prapaganda) là một hoạt động xã hội đặc biệt, nhằm truyền bá một quan điểm nào đó vào nhận thức, thái độ, hành động của cá nhân, tập thể, tầng lớp, giai cấp nào đó trong toàn xã hội.

Thuật ngữ tuyên truyền xuất hiện khoảng 400 năm trước, dùng để chỉ hoạt động của các nhà truyền giáo nhằm thuyết phục, lôi kéo những người khác theo đạo Ki-tô. Sau này, thuật ngữ tuyên truyền được sử dụng để biểu đạt các hoạt động nhằm tác động đến suy nghĩ, tư tưởng của người khác và định hướng hành động của họ theo một khuynh hướng nhất định. Chủ tịch Hồ Chí Minh trong tác phẩm "Người tuyên truyền và cách tuyên truyền" cho rằng : "Tuyên truyền là đem một việc gì nói cho dân hiểu, dân nhớ, dân tin, dân làm".

Tuyên truyền có nhiều cách phân chia. Nếu phân theo tính chất, kiểu loại, hệ tư tưởng mà nó truyền bá, thì có tuyên truyền tư sản, tuyên truyền vô sản... Nếu phân theo nội dung tuyên truyền, thì có tuyên truyền kinh tế, tuyên truyền chính trị, tuyên truyền văn hóa... Nếu phân theo phạm vi tác động đến đối tượng, thì có tuyên truyền cá biệt, tuyên truyền nhóm, tuyên truyền đại chúng. Nếu phân theo phương thức tác động thì có tuyên truyền miệng, tuyên truyền trực quan, tuyên truyền qua các phương tiện thông tin đại chúng, hay tuyên truyền trực tiếp, tuyên truyền gián tiếp...

Mục đích của tuyên truyền, thường được xét trên hai bình diện. Trên *bình diện xã hội*, tuyên truyền nhằm hình thành một kiểu ý thức xã hội mà cốt lõi của nó là thế giới quan, có tác dụng động viên cổ vũ con người hành động tích cực vì lý tưởng mà xã hội đặt ra. Trên *bình diện cá nhân*, tuyên truyền nhằm xây dựng nhận thức, củng cố niềm tin, phát huy tính tích cực xã hội của con người. Hiệu quả của tuyên truyền cao hay thấp tùy thuộc vào việc chủ thể tuyên truyền có xác định được rõ rệt mục đích của tuyên truyền hay không. Xác định đúng mục đích tuyên truyền, quán triệt nó trong toàn bộ hoạt động tuyên truyền, làm cho mục đích trở thành mục tiêu phấn đấu là một đòi hỏi vừa cơ bản, vừa cấp thiết của thực tiễn tuyên truyền giáo dục hiện nay.

Chủ thể tuyên truyền là những cá nhân, tổ chức đại diện cho đảng phái chính trị, nhà nước, giai cấp, đoàn thể, các nhóm xã hội mà lợi ích của họ gắn liền với mục đích của tuyên truyền. Đối với tuyên truyền tư tưởng, chủ thể tuyên truyền bao gồm chủ thể của hệ tư tưởng (một giai cấp, một chính đảng), các cơ quan và thiết chế xã hội được chủ thể hệ tư tưởng tổ chức ra, có chức năng truyền bá, phân phối, lưu giữ hệ tư tưởng. Dưới chủ nghĩa xã hội, chủ thể tuyên truyền là toàn Đảng, các tổ chức nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, toàn thể cán bộ, đảng viên. Cơ quan tuyên truyền các cấp, các ngành, cơ quan chính trị trong lực lượng vũ trang là lực lượng tham mưu giúp cấp ủy đảng chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra công tác tuyên truyền trong Đảng và trong toàn xã hội.

Đối tượng tuyên truyền là những cá nhân, tập thể, tầng lớp, giai cấp, nhóm, xã hội, những cộng đồng người ở trong và ngoài nước.

Nội dung tuyên truyền là nội dung các loại hoạt động mà chủ thể tuyên truyền đã xác định để chuyển tải đến đối tượng nhằm thực hiện mục đích đề ra. Nội dung tuyên truyền được quy định bởi mục đích, đối tượng, điều kiện tiến hành tuyên truyền cụ thể của mỗi giai đoạn cách mạng. Nội dung tuyên truyền phải mang tính định hướng, thuyết phục, giáo dục, dựa trên cơ sở những thông tin chân thực, tổng hợp, toàn diện, có cơ cấu hợp lý, cân đối, tập trung ở những trọng tâm, trọng điểm nhằm đạt được mục đích.

Phương pháp tuyên truyền là do đối tượng, mục đích, nội dung tuyên truyền quy định và có thể khái quát thành 3 nhóm chính :

- Nhóm các phương pháp dùng lời nói như bài giảng, báo cáo, thuyết trình, kể chuyện, nói chuyện thời sự - chính sách, trao đổi, tọa đàm, tranh luận, hỏi - đáp. Đó gọi là tuyên truyền miệng.

- Nhóm các phương pháp trực quan bao gồm sử dụng các phương tiện tương trưng như : sơ đồ, bản đồ, biểu bảng... và các phương tiện tạo hình như tranh, ảnh, pa nô, áp phích, biếu ngữ, mô hình, ti vi, phim...

- Nhóm các phương pháp thực tế như luyện tập, tham quan, tổng kết điển hình...

Hiệu quả tuyên truyền là mức độ đạt tới mục đích tuyên truyền đặt ra sau mỗi tác động tuyên truyền hay chu kỳ tuyên truyền. Hiệu quả tuyên truyền có thể phân loại theo thời gian tác động ; theo phạm vi tác động ; theo hiệu quả giai đoạn. Phân theo thời gian tác động gồm có hiệu quả trước mắt là hiệu quả tính cho một quãng thời gian tương đối ngắn (1 năm, 1 quý, 1 tháng...) và hiệu quả lâu dài được tính toán, xác định trong thời gian tương đối dài (2 năm, 5 năm, 10 năm) được đánh giá trên phạm vi xã hội. Phân theo phạm vi tác động gồm có hiệu quả chung và hiệu quả cụ thể. Phân theo tính giai đoạn của việc xác định hiệu quả có : hiệu quả sơ bộ ; hiệu quả dự đoán và hiệu quả thực tế.

*** Công tác tuyên truyền :** Là những hoạt động, mang tính khoa học và nghệ thuật của chủ thể tư tưởng tác động đến các đối tượng tuyên truyền nhằm thay đổi nhận thức, thái độ, hành vi của đối tượng, hình thành ở đối tượng một kiểu thế giới quan, một kiểu ý thức xã hội, khơi dậy, cổ vũ tính tích cực xã hội của những đối tượng đó.

Công tác tuyên truyền có vai trò quan trọng trong sự nghiệp cách mạng cũng như trong tiến trình phát triển của xã hội loài người. Nó truyền bá, phổ biến hệ tư tưởng cách mạng trong xã hội mà trước hết là trong các lực lượng tiên tiến, khơi dậy tính sáng tạo của quần chúng, động viên lực lượng quần chúng tham gia sự nghiệp cách mạng, góp phần tổ chức các phong trào cách mạng, chuẩn bị tiền đề lý luận, tư tưởng và con người cho các cuộc cách mạng. Trong các thời kỳ vận động cách mạng cũng như trong toàn bộ tiến trình các cuộc cách mạng xã hội thường xuất hiện những nhà tư tưởng, những nhà tuyên truyền kiệt xuất. Công tác tuyên truyền trở thành công tác cách mạng đầu tiên của bất kỳ giai cấp cách mạng nào và tổ chức cách mạng nào. Tư tưởng cách mạng muốn trở thành sức mạnh vật chất, muốn được hiện thực hóa trong cuộc sống phải thâm nhập vào quần chúng thông qua công tác tuyên truyền. Nội dung của công tác tuyên truyền là đưa lý luận cách mạng vào phong trào cách mạng của quần chúng, xác lập địa vị thống trị của hệ tư tưởng cách mạng trong đời sống tinh thần của toàn xã hội. Các nguyên tắc của công tác tuyên truyền là tính Đảng, tính khoa học và tính nhân dân. ❑

Digitized by Google

ĐIỆN THOẠI DI ĐỘNG TOÀN QUỐC

VinaPhone GSM

Phủ sóng toàn quốc

Có dịch vụ nhắn tin ngắn SMS

DUY NHẤT

61/61 tỉnh thành

Đến với Vinaphone bạn sẽ được dịch vụ: "2 trong 1"

Điện thoại di động + Nhắn tin 2 chiều = VINAPHONE

Kỷ niệm 3 năm thành lập
(26/6/1996 - 26/6/1999)

Quà tặng
Cho khách hàng hòa mạng

250.000đ

ĐẶC BIỆT
Giải thưởng cho thuê bao thứ 80.000: 01 TV màu 21"
và 4 giải thưởng cho 4 thuê bao lân cận: 01 TV màu 14"

Cần biết thêm chi tiết xin liên hệ: 151
53C Nguyễn Du - Q.1 - ĐT: 8 245 168 - 8 220 704
04 Đường 3/2 - P. 14 - Q. 10 - ĐT: 8 645 756
Bán hàng trực tiếp: 8 999 104 - 9 701 806 và 200 Đại lý

Digitized by Google

TỔNG CÔNG TY BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM

BƯU ĐIỆN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Khuyến mại đặc biệt

PC WORLD
THẾ GIỚI VI TÍNH
SẢN PHẨM ƯA CHUỘNG NHẤT TRONG NĂM
THE BEST PRODUCT
1999
VNN

NHÂN DỊP : Mạng VNN đón chào thuê bao thứ 20.000 và nhận giải thưởng sản phẩm CNTT năm 1999

DÀNH CHO KHÁCH HÀNG ĐĂNG KÝ THUÊ BAO MỚI

INTERNET - VIỆT NAM
VNN

TỪ 15/6/1999 **ĐẾN 15/7/1999**

Quà tặng trị giá
100.000 đồng

Quảng cáo Miễn phí 02 tháng trên Trang vàng internet
(Dành cho các doanh nghiệp)

Giảm 15% cước truy nhập VNN/Internet cho các phóng viên, cơ quan báo chí từ 21/6/1999 đến 30/6/1999

Rất hân hạnh phục vụ quý khách tại
TRUNG TÂM TIN HỌC BƯU ĐIỆN
142 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh
Tel : 823 7770 - Fax : 823 7775
Email : cit.hcmpt@hcm.vnn.vn Homepage : http://www.hcmpt.vnn.vn

Hoặc Các điểm cung cấp dịch vụ

Công ty VT&T - 166A Võ Thị Sau	Tel 820 0963
Công ty Việt Long (VNC) - 46 Bùi Thị Xuân	Tel 925 0225
Công ty CMC - 232Bis Nguyễn Thị Minh Khai	Tel 823 2279
Cửa hàng InfoWorld - 197 Nguyễn Thị Minh Khai	Tel 832 2757

Digitized by Google

5730

CÔNG TY LƯƠNG THỰC
AN GIANG
ANGIANG FOOD COMPANY (ANGIFOOD)

TRỤ SỞ CHÍNH
26/20 Quốc lộ 91
Tây An, Mỹ Thới,
Long Xuyên, An Giang
Điện thoại :
076.834395 - 834339
Fax :
076.834322 - 835244
CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH
132 Nguyễn Cư Trinh
Quận 1,
TP Hồ Chí Minh
Điện thoại :
08.8367855
8367141
Fax :
08.8368977



NHIỆM VỤ CỦA CÔNG TY

- Công ty Lương thực An Giang là doanh nghiệp nhà nước, thành viên của Tổng công ty Lương thực Miền Nam là đơn vị đầu mối, được phép XNK trực tiếp.

Hoạt động kinh doanh chính như sau :

- **Xuất khẩu :** Gạo và các loại hàng nông sản.
- **Nhập khẩu :** Phân bón, vật tư, thiết bị và phụ tùng phục vụ sản xuất Nông nghiệp và hàng hóa tiêu dùng.

- Nhận ủy thác và cung ứng hàng XNK.

CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC

Xí nghiệp Đông Thạnh : Quốc lộ 91, Đông Thạnh, Mỹ Thạnh, TX Long Xuyên, An Giang.
Điện thoại : 076.831260 - 831150
Fax : 076.831118

Xí nghiệp Long Xuyên : 97 Phan Bội Châu, Bình Đức, TX Long Xuyên, An Giang.
Điện thoại : 076.857824 - 857826
Fax : 076.857825

Xí nghiệp Tân Phú : Quốc lộ 91, Vĩnh Thuận, Vĩnh Thạnh Trung, Châu Phú, An Giang.
Điện thoại : 076.888576 - 888242
Fax : 076.888575

Xí nghiệp Vận Tải : Quốc lộ 91, Đông Thạnh, Mỹ Thạnh, TX Long Xuyên, An Giang.
Điện thoại : 076.831275 - 831154
Fax : 076.831485

Xí nghiệp Mỹ Luông
45 Nguyễn Văn Cung, TX Long Xuyên, An Giang.
Điện thoại : 076.846617 - 841575
Fax : 076. 841258

Xí nghiệp Xay xát Lương thực : 6 Nguyễn Du, TX Long Xuyên, An Giang
Điện thoại : 076.856761 - 856592
Fax : 076.856589

Xí nghiệp Sản xuất Kinh doanh Bao bì và Chế biến Lương thực Xuất khẩu : 1A, đường Bùi Thị Xuân, Phường Mỹ Xuyên, TX Long Xuyên, An Giang.
Điện thoại : 076 846586 - 844820. Fax : 076.844821

Xí nghiệp Phát triển Kinh tế Hợp tác : 26/20 Quốc lộ 91, Tây An, Mỹ Thới, Long Xuyên, An Giang.
Điện thoại : 076.835227
Fax : 076.834322

Xí nghiệp Xây dựng : 26/20 Quốc lộ 91, Tây An, Mỹ Thới, Long Xuyên, An Giang.
Điện thoại : 076.835364
Fax : 076.834322

Xí nghiệp Dịch vụ Phân bón và Kinh doanh Lương thực Nội địa : 26/20 Quốc lộ 91, Tây An, Mỹ Thới, Long Xuyên, An Giang.
Điện thoại : 076.834886. Fax : 076.834322

Công ty sẵn sàng liên doanh liên kết với các đơn vị trong và ngoài nước.

Digitized by Google



Digitized by Google

Digitized by Google

HX
9
H68B

Tạp chí Cộng sản



14
7-1999

UNIV. OF MICH.
AUG 0 9 1999
CURRENT SERIALS

Digitized by Google

CÔNG TY THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT VÀ ĐẦU TƯ PETEC

194 NAM KỲ KHỞI NGHĨA, Q3, TP. HỒ CHÍ MINH
ĐT : 8299299/8293633. Fax : 8299686/8225991. Tlx : 811241/811251 PET VT
E-mail : Petectonghop @ hcm.vnn.vn

CHỨC NĂNG :

KINH DOANH, XUẤT - NHẬP KHẨU : XĂNG DẦU, SẢN PHẨM DẦU MỎ, HÀNG NÔNG SẢN, HÀNG TIÊU DÙNG, MÁY MÓC, VẬT TƯ NGUYÊN LIỆU...

ĐẦU TƯ, LIÊN KẾT KINH TẾ CÁC LĨNH VỰC : TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG, BẢO HIỂM, VẬN TẢI, CHẾ BIẾN HÀNG XUẤT KHẨU...

CÁC CHI NHÁNH TRỰC THUỘC :

PETEC HÀ NỘI	**: 26 TĂNG BẠT HỔ, Q. HAI BÀ TRƯNG, HÀ NỘI.**
PETEC HẢI PHÒNG	**: ĐÔNG HẢI, AN HẢI, TP. HẢI PHÒNG.**
PETEC ĐÀ NẴNG	**: 12 LÊ THÁNH TÔN, TP. ĐÀ NẴNG.**
PETEC VŨNG TÀU	**: 70 VÕ THỊ SÁU, TP. VŨNG TÀU.**
PETEC LONG AN	**: LỢI BÌNH NHÂN, TÂN AN, LONG AN.**
PETEC CẦN THƠ	**: THỚI THUẬN, THỐT NỐT, CẦN THƠ.**
PETEC LÂM ĐỒNG	**: ĐINH LẠC, DI LINH, LÂM ĐỒNG.**
PETEC MOSCOW	**: 30 PERVAJA TVERSKAJA IAMSKAJA, MOSCOW.**



- Xí nghiệp xăng dầu Cát Lái (thuộc công ty PETEC) tại TP. HCM
  Catlai oil Terminal (PETEC subsidiary) HoChiMinh City

Digitized by Google



Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 572

BỘ BIÊN TẬP : *1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội - Điện thoại : 8252061 - 8252062*
Cơ quan thường trú tại miền Nam : *19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại : 8225768* ◆ **TỔNG BIÊN TẬP : HÀ ĐĂNG**

14
7-1999

MỤC LỤC

PHẤN ĐẤU ĐƯA NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẢNG VÀO CUỘC SỐNG	NGUYỄN PHÚ TRỌNG - Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa mãi mãi soi sáng con đường xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam	3
	NGUYỄN THỊ HẰNG - Thực hiện tốt công tác "đền ơn đáp nghĩa" trong giai đoạn mới	8
	CAO SỸ KIÊM - Chính sách tiền tệ với công cuộc cải cách và phát triển kinh tế ở Việt Nam	10
	TẠ XUÂN ĐẠI - Cải cách nền hành chính nhà nước - nội dung cơ bản và cấp bách trong việc đổi mới hệ thống chính trị hiện nay	16
NHÂN KỶ NIỆM 70 NĂM THÀNH LẬP TỔ CHỨC CÔNG ĐOÀN VIỆT NAM (28-7-1929 - 28-7-1999)	CÙ THỊ HẬU - 70 năm - chặng đường vẻ vang của tổ chức Công đoàn Việt Nam	19
	ĐAN TÂM - Công đoàn truyền thống và công đoàn hiện đại	23
NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI	- **Tọa đàm** về Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) và văn hóa giao thông	27
	ĐÀO ĐÌNH BÌNH - Văn hóa giao thông - phần không thể thiếu của văn hóa Việt Nam	30
	HÀ VĂN TẤN - Nhân một vụ đào kho báu, bàn về bảo vệ di sản văn hóa	33
	ĐẶNG VŨ LIÊM - Về vai trò của nhân dân tham gia xây dựng Đảng	35
	NGUYỄN NGỌC TUÂN - Nước ta đi con đường nào để đưa nông nghiệp truyền thống lên nông nghiệp hiện đại	38
THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM	NGUYỄN PHÚ HẬU - Thành Nam trên con đường tự khẳng định	43
	TRẦN NHẬT - Huyện đảo Cát Hải định hướng phát triển mạnh sang thế kỷ mới	46
	NHẬT TÂN - Công tác thương binh - liệt sĩ ở Thái Bình	50
SINH HOẠT TƯ TƯỞNG	TỪ HỒ - Danh và lợi	54
THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ - SỰ KIỆN	PHẠM VĂN - Về mâu thuẫn giữa các nước, các trung tâm tư bản trong giai đoạn hiện nay	55
QUA SÁCH BÁO NƯỚC NGOÀI	- Phong trào chủ nghĩa xã hội thế giới sau "chiến tranh lạnh"	59
TÌM HIỂU KHÁI NIỆM	- Đầu cơ chứng khoán	62

Bìa 1 : *Nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn* *Ảnh :* **TTXVN**

Digitized by Google

СОДЕРЖАНИЕ

НГУЕН ФУ ЧОНГ: Идея Хо Ши Мина о культуре будет навсегда освещать путь укрепления и развития Вьетнамской культуры. НГУЕН ТХИ ХАНГ: Лучшее исполнение работе "отблагодарить за добро, воздать за благодеяние" в новом периоде. КАЩ ШИ КИЕМ: Монетная политика и курс реформы и развития экономики во Вьетнаме. ТА СУАН ДАЙ: Реформа государственной администрации – главное и неотложное содержание в обновлении современной политической системы. КУ ТХЙ ХАУ: 70 лет – славный погон вьетнамского профсоюза. ДАО ДИНЬ БИНЬ: Культура транспорта – неразделимая часть вьетнамской культуры. ДАНГ ВУ ЛИЕМ: О роли народа в участии в партийном строительстве. НГУЕН НГОК ТУАН: Каким путем наша страна должна идти чтобы превратить традиционное сельское хозяйство в современное сельское хозяйство. ФАМ ВАН: О противоречиях между странами, капиталистическими центрами в настоящем периоде. "Социалистическое движение" после "холодной воины".

CONTENT

NGUYỄN PHÚ TRỌNG: Ho Chi Minh's ideas regarding culture will for ever enlighten the way of strengthening and developing Vietnam's culture. NGUYỄN THỊ HẰNG: To fulfil well the work of repaying for kindness and justice in the new period. CAO SĨ KIÊM: Monetary policy and the cause of reform and economy development in Vietnam. TẠ XUÂN ĐẠI: Reform of state agministration – the main and urgent contents in the work of renovating the modern political system. CÙ THỊ HẬU: 70 years – A glory stage of the Organisation of Vietnam Trade Unions. ĐÀO ĐÌNH BÌNH: Transport culture – an unseparated part of Vietnam's culture. ĐẶNG VŨ LIÊM: Regarding the People's role in particitpation in party building. NGUYỄN NGỌC TUÂN: Which way our country will go to advance traditional agriculture to modern agriculture. PHẠM VÂN: About contraditions between countries, capitalist centers in the present stage * * * Socialist movement after "cold war".

SOMMAIRE

NGUYỄN PHÚ TRỌNG: La pensée de Ho Chi Minh sur la culture éclaira à jamais le chemin d'édification et de développement de la culture vietnamienne. NGUYỄN THỊ HẰNG: Réaliser avec succès le travail de "Reconnaissance pour les bienfaits" dans la nouvelle étape. CAO SỸ KIÊM: La politique monétaire et la réforme et le développement économiques du Vietnam. TẠ XUÂN ĐẠI - La réforme de l'administration publique - un contenu fondamental et urgent dans le renouveau du système politique actuel. CÙ THỊ HẬU: 70 années - un itinéraire glorieux du Syndicat du Vietnam. ĐÀO ĐÌNH BÌNH: Le bon comportement dans les activités de circulation - une partie indispensable de la culture vietnamienne. ĐẶNG VŨ LIÊM - Sur le rôle du peuple dans l'édification du Parti. NGUYỄN NGỌC TUÂN: Par quel moyen notre pays transforme-t-il l'agriculture traditionnelle en agriculture moderne? PHẠM VÂN: Sur les contradictions actuelles entre les pays et les métropoles capitalistes. *** Le mouvement mondial du Socialisme après la "guerre froide".

SUMARIO

NGUYỄN PHÚ TRỌNG: El pensamiento cultural de Ho Chi Minh elumina eternamente la edificación y el desarrollo de la cultura de Vietnam. NGUYỄN THỊ HẰNG: Ejecutar bien el trabajo de "reconocimiento a los meritorios en la guerra patria" en el nuevo periodo. CAO SỸ KIÊM: La politica monetaria y la obra de reforma y desarrollo económicos en Vietnam. TẠ XUÂN ĐẠI: La reforma de la administración estatal - un contenido fundamental y urgente en la renovación del actual sistema político. CÙ THỊ HẬU: 70 años - un tramo glorioso del Sindicato de Vietnam. ĐÀO ĐÌNH BÌNH: Cultura en la circulación - una parte inseparable de la cultura vietnamita. ĐẶNG VŨ LIÊM: Sobre el papel del pueblo en la participación en la construcción del Partido. NGUYỄN NGỌC TUÂN: ¿ Cuál es el camino que Vietnam escoge para llevar la agricultura tradicional a la moderna? PHẠM VĂN: Sobre la contradicción entre los países y los centros capitalistas en el actual período. *** El movimiento del socialismo mundial trás "la guerra fría".

目录

阮富仲：关于文化的胡志明思想永远照耀着建设及发展越南文化的道路•阮氏恒：在新的阶段里，更好地落实“报恩答义”工作•高士谦：金融政策与越南的改革事业及其经济发展•谢春太：国家行政改革—目前政治系统革新的基本和迫切内容•崔氏后：70年—越南工会组织的光辉历程•陶亭平：文化交流—越南文化不可缺少的一部•邓武康：在参加建设党中人民所起的作用•阮玉遵：我国应走何路以便传统农业迈进现代农业•范文：关于国家之间的矛盾及现阶段的资本中心•* * * *“冷战”后的世界社会主义运动.

Digitized by Google

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ VĂN HÓA MÃI MÃI SOI SÁNG CON ĐƯỜNG XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN NỀN VĂN HÓA VIỆT NAM

NGUYỄN PHÚ TRỌNG *

Chủ tịch Hồ Chí Minh là nhà tư tưởng vĩ đại, nhà lý luận thiên tài của cách mạng Việt Nam. Toàn bộ di sản tư tưởng của Người là một kho báu văn hóa của dân tộc, hàm chứa nhiều lĩnh vực rộng lớn và phong phú, đặc sắc và sáng tạo, rất trí tuệ và rất nhân văn. Trong đó tư tưởng về văn hóa chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa *là một hệ thống các quan điểm lý luận mang tính khoa học và cách mạng về văn hóa và xây dựng nền văn hóa Việt Nam. Nó chắt lọc, tổng hợp và kết tinh được những giá trị văn hóa của phương Đông và phương Tây, truyền thống và hiện đại, dân tộc và quốc tế, mà cốt lõi là sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác - Lê-nin với tinh hoa và bản sắc dân tộc Việt Nam.*

Hồ Chí Minh không tự nhận mình là nhà văn nghệ, không chủ tâm sáng tác thơ văn, nhưng thực tế Người là nhà nghệ thuật bậc thầy, là nhà văn, nhà thơ, nhà báo... vĩ đại. Người để lại cho đời biết bao nhiêu công trình và tác phẩm đặc sắc, mẫu mực trên nhiều lĩnh vực, nhiều thể loại, vô cùng phong phú và cao đẹp. Tập trung hơn tất cả : *Người là nhà văn hóa kiệt xuất của Việt Nam, danh nhân văn hóa lớn của thế giới.*

* * *

1 - Thấm nhuần sâu sắc chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tinh hoa văn hóa thế giới và các giá trị văn hóa dân tộc, tắm mình trong hoạt động thực tiễn phong phú của nhân dân, Hồ Chí Minh đã nhận rõ ***ý nghĩa lớn lao và vị trí đặc biệt quan trọng của văn hóa.*** Người chỉ rõ : văn hóa là toàn bộ những sáng tạo và phát minh về ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hằng ngày về ăn, mặc, ở và các phương thức sử dụng ; "văn hóa là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn" (1). Người phân tích mối quan hệ biện chứng giữa văn hóa và cơ sở hạ tầng, văn hóa với kinh tế, chính trị, xã hội. Người nói : Văn hóa là một kiến trúc thượng tầng ; những cơ sở hạ tầng của xã hội có kiến thiết rồi, văn hóa mới kiến thiết được và đủ điều kiện phát triển được ; có thực mới vực được đạo ; xã hội thế nào thì văn hóa thế ấy. Nhưng mặt khác, đến lượt mình, văn hóa là động lực của sự phát triển xã hội, phát triển kinh tế ; "văn hóa phải soi đường cho quốc dân đi" (2).

---

* PGS, PTS, Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng

(1) Hồ Chí Minh : *Về văn hóa*, Bảo tàng Hồ Chí Minh xuất bản, Hà Nội, 1997, tr 9

(2) *Sđd*, tr 320

Digitized by Google

Như vậy, văn hóa mà Hồ Chí Minh đề cập ở đây là văn hóa theo nghĩa rộng. Đó là sự hiểu biết và trí tuệ của con người và do con người tích lũy được, cùng tâm hồn cao thượng, đạo lý tốt đẹp trong mối quan hệ của con người với đồng loại, với xã hội và tự nhiên, được xây dựng, bồi đắp nên trong suốt chiều dài lịch sử ; nó làm nên nền tảng tinh thần của một xã hội, giữ vai trò cực kỳ quan trọng, vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội.

Văn hóa Việt Nam là sản phẩm của cuộc đấu tranh dựng nước và giữ nước, là kết tinh những giá trị tốt đẹp nhất, lâu bền nhất của dân tộc ; và chính nó đã hun đúc nên tâm hồn, khí phách, bản lĩnh Việt Nam, góp phần làm rạng rỡ lịch sử vẻ vang của dân tộc.

2 - Hồ Chí Minh chỉ ra ***tính chất, đặc trưng của nền văn hóa mới*** mà chúng ta cần xây dựng. Đó là nền văn hóa dân tộc, hiện đại và nhân văn.

Nền văn hóa dân tộc là nền văn hóa gắn với dân tộc, có gốc rễ từ dân tộc, mang tâm hồn dân tộc và là diện mạo của dân tộc. Biểu hiện của diện mạo dân tộc chính là bản sắc dân tộc. Hay nói cách khác, bản sắc dân tộc thể hiện ở nền văn hóa dân tộc. Bản sắc dân tộc bao gồm những giá trị bền vững, những tinh hoa của cộng đồng các dân tộc Việt Nam được hun đúc nên qua hàng mấy nghìn năm lịch sử. Đó là lòng yêu nước nồng nàn, ý chí tự cường dân tộc ; tinh thần đoàn kết, ý thức cộng đồng gắn kết cá nhân, gia đình, làng xã, tổ quốc ; lòng nhân ái, khoan dung, trọng nghĩa tình đạo lý ; đức tính cần cù, sáng tạo trong lao động ; dũng cảm, thông minh trong chiến đấu ; sự tinh tế trong ứng xử, tính giản dị trong lối sống ; tình nghĩa thủy chung với người thân, bạn bè...

Trong rất nhiều bài nói, bài viết của mình, Chủ tịch Hồ Chí Minh dạy chúng ta phải giữ gìn và phát huy những truyền thống và bản sắc ấy của dân tộc. Trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lê-nin về vấn đề dân tộc, về mối quan hệ giữa dân tộc và giai cấp, dân tộc và thời đại, Người yêu cầu "phải chăm lo đến đặc tính dân tộc mình trong nghệ thuật", "chú ý phát huy cốt cách dân tộc", "lột cho hết tinh thần dân tộc", "miêu tả cho hay, cho chân thật và cho hùng hồn" những hiện thực vĩ đại của dân tộc, những tình cảm, tính cách và tâm hồn Việt Nam "để cổ vũ đồng bào ta, để giáo dục con cháu ta". Đặc biệt, Người nhấn mạnh phải nêu cao lòng yêu nước, đoàn kết, thương dân, tinh thần bất khuất, ý chí độc lập tự cường, lòng khoan dung, tình nhân ái. Hồ Chí Minh nhiều lần khẳng định : "dân tộc ta là một dân tộc anh hùng", "nhân dân ta rất anh hùng", "dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước", "cứ mỗi lần có những thử thách lớn thì nhân dân ta lại tỏ rõ khí phách, nêu cao phẩm chất tốt đẹp của mình". "Dân Việt Nam không muốn đổ máu, dân Việt Nam yêu chuộng hòa bình. Nhưng nếu cần phải hy sinh mấy triệu chiến sĩ, nếu cần phải kháng chiến bao nhiêu năm để giữ gìn quyền độc lập của Việt Nam, để cho con cháu Việt Nam khỏi kiếp nô lệ, thì chúng ta vẫn kiên quyết hy sinh và kháng chiến". "Dân tộc Việt Nam thà chết chứ không chịu mất độc lập tự do", "thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ", "thà hy sinh cực khổ 5, 10 năm còn hơn làm nô lệ muôn đời"...

Anh hùng, gan dạ, sẵn sàng chiến đấu hy sinh, không khoan nhượng với kẻ thù, nhưng con người Việt Nam cũng rất cần cù, hay lam hay làm, thông minh, khéo léo trong lao động sản xuất, trong công cuộc xây dựng cuộc sống, xây dựng đất nước. Đặc biệt, con người Việt Nam rất khoan dung, giàu lòng nhân ái. Hồ Chí Minh nhấn mạnh : "dân tộc ta là một dân tộc giàu lòng đồng tình và bác ái" ; "chúng ta là một dân tộc yêu chuộng hòa bình, công lý, nhân đạo", luôn luôn đoàn kết, thương yêu nhau theo tinh thần "nhiễu điều phủ lấy giá gương". Ngay đối với những người lạc lối,

Digitized by Google

lầm đường hay những kẻ thù đã thất bại, quy hàng, chúng ta cũng tỏ thái độ khoan dung, mở rộng đường hiếu sinh. Người nói : "chữ *Người*, nghĩa hẹp là gia đình, anh em, họ hàng, bầu bạn. Nghĩa rộng là đồng bào cả nước. Rộng nữa là cả loài người. Trừ bọn Việt gian bán nước, trừ bọn phát xít thực dân là những ác quỷ mà ta phải kiên quyết đánh đổ, đối với tất cả những người khác thì ta phải yêu quý, kính trọng, giúp đỡ" ; "trước lòng bác ái thì máu Pháp hay máu Việt cũng đều là máu, người Pháp hay người Việt cũng đều là người". "Một dân tộc đã tự cường, tự lập, dân chủ cộng hòa thì không làm những việc nhỏ nhen, báo thù, báo oán".

Bản sắc dân tộc của văn hóa không chỉ thể hiện ở nội dung, ở cốt cách, tâm hồn dân tộc, mà còn thể hiện đậm nét cả trong các hình thức biểu hiện rất độc đáo của dân tộc. Hồ Chí Minh đánh giá cao và rất tự hào về các hình thức biểu hiện của văn hóa Việt Nam. Người nói : "nghệ thuật của ông cha ta hay lắm, tốt lắm" ; "âm nhạc dân tộc ta rất độc đáo", "tiếng nói là thứ của cải vô cùng lâu đời và vô cùng quý báu của dân tộc. Chúng ta phải giữ gìn nó, quý trọng nó, làm cho nó phổ biến ngày càng rộng khắp".

Đương nhiên, nói giữ gìn và phát huy bản sắc dân tộc không có nghĩa là rơi vào dân tộc hẹp hòi, đóng cửa, khép kín ; trái lại, phải biết tiếp thu những yếu tố tiên tiến của thời đại, những tinh hoa văn hóa thế giới. Ngay trong việc kế thừa các giá trị truyền thống của dân tộc cũng phải biết "gạn đục khơi trong", phê phán và loại bỏ những tập tục lạc hậu, cổ hủ ; nâng cao trình độ văn hóa của nhân dân ; chống ảnh hưởng văn hóa nô dịch của đế quốc và phong kiến. Còn trong việc học tập văn hóa tiên tiến của các nước cũng phải chọn lọc, có sáng tạo, không phải học vẹt, bắt chước, bê nguyên xi, tiếp thu cả những cái lố lăng, không phù hợp với hoàn cảnh và đặc tính của dân tộc. "Mình đã hưởng cái hay của người thì mình cũng phải có cái hay cho người ta hưởng, mình đừng chịu vay mà không trả". Tóm lại, "văn hóa Việt Nam là ảnh hưởng lẫn nhau của văn hóa Đông phương và Tây phương chung đúc lại... Tây phương hay Đông phương có cái gì tốt ta học lấy để tạo ra một nền văn hóa Việt Nam. Nghĩa là lấy kinh nghiệm tốt của văn hóa xưa và văn hóa nay, trau dồi cho văn hóa Việt Nam thật có tinh thần thuần túy Việt Nam để hợp với tinh thần dân chủ" [3].

Rõ ràng, Hồ Chí Minh đã đề xướng và lãnh đạo xây dựng một nền văn hóa mới mà ngày nay chúng ta gọi là nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc ; bao gồm các lĩnh vực văn hóa chính trị, văn hóa đạo đức, văn hóa nghệ thuật, văn hóa pháp luật, văn hóa giáo dục, đời sống văn hóa, lối sống văn hóa,... ; chống lại tất cả những gì là phi văn hóa, phản văn hóa.

3 - Do tính chất, đặc trưng, nội dung của văn hóa như vậy, cho nên ***văn hóa đương nhiên là một bộ phận của sự nghiệp cách mạng, có quan hệ chặt chẽ với chính trị, có nhiệm vụ phụng sự Tổ quốc và nhân dân.*** Hồ Chí Minh nhiều lần khẳng định : "Trong sự nghiệp vĩ đại kháng chiến và kiến quốc của dân tộc ta, văn hóa gánh một phần rất quan trọng". "Văn hóa với chính trị có quan hệ chặt chẽ với nhau". Chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa đều phải được "coi là quan trọng ngang nhau". Hơn nữa, "văn hóa nghệ thuật cũng như mọi hoạt động khác, không thể đứng ngoài, mà phải ở trong kinh tế và chính trị", gắn liền với đời sống lao động sản xuất. "Văn hóa nghệ thuật cũng là một mặt trận", "anh chị em văn nghệ sĩ là chiến sĩ trên mặt trận ấy". Người phân tích : trong hoàn cảnh chính trị bị đàn áp, nền văn hóa của ta không thể nảy sinh và phát triển được ; dân tộc bị áp bức thì văn hóa văn nghệ cũng mất tự do. Vì vậy, văn hóa văn nghệ muốn tự do thì phải tham gia cách mạng. Anh chị em văn nghệ sĩ phải sử dụng văn hóa văn nghệ như là những

(3) *Sđd*, tr 350

Digitized by Google

vũ khí sắc bén để "phò chính trừ tà", "trong thơ nên có thép, nhà thơ cũng phải biết xung phong".

Hồ Chí Minh chỉ rõ yêu cầu phải đấu tranh cho nền độc lập và kiến thiết một nền văn hóa mới, đề ra những nhiệm vụ của văn hóa : "Phải làm thế nào cho văn hóa vào sâu trong tâm lý của quốc dân, nghĩa là văn hóa phải sửa đổi được tham nhũng, được lười biếng, phù hoa, xa xỉ... văn hóa phải làm thế nào cho ai cũng có lý tưởng tự chủ, độc lập, tự do... làm thế nào cho quốc dân có tinh thần vì nước quên mình, vì lợi ích chung mà quên lợi ích riêng mình,... làm thế nào cho mỗi người dân Việt Nam từ trẻ đến già, cả đàn ông và đàn bà ai cũng hiểu nhiệm vụ của mình và biết hưởng hạnh phúc của mình nên được hưởng" (4). Người quan tâm sâu sắc đến mọi lĩnh vực văn hóa và cho ý kiến chỉ đạo cụ thể, tỉ mỉ từng hoạt động văn hóa. Từ báo chí đến văn hóa nghệ thuật ; từ khoa học đến giáo dục ; từ đạo đức, lối sống đến y tế, thể dục thể thao ; từ cách tuyên truyền huấn luyện đến cách nói, cách viết ; từ mở lớp học bình dân xóa nạn mù chữ đến việc giáo dục, dạy dỗ trẻ em ; từ sửa đổi lối làm việc đến thực hành đời sống mới ; từ công tác văn hóa quần chúng đến các lĩnh vực sáng tác văn học nghệ thuật,... Tất cả đều nhằm phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân, đấu tranh cho nền độc lập, kiến thiết đất nước và xây dựng một nền văn hóa mới. Các nhà văn hóa phải có những tác phẩm xứng đáng, chẳng những để biểu dương sự nghiệp kháng chiến kiến quốc bây giờ mà còn để lưu truyền cái lịch sử oanh liệt của dân tộc ta cho hậu thế. Người phê bình những biểu hiện xa rời hiện thực đời sống, xa rời nhân dân, không nói lên được cốt cách dân tộc. Có lần Bác đến xem phòng triển lãm mỹ thuật, Bác nêu nhận xét của mình, cũng là để nhắc nhở các nghệ sĩ : "Bác không giỏi về mỹ thuật nên có thể không đánh giá đúng tranh vẽ của các chú. Nhưng Bác nghĩ rằng nghệ thuật phải gần với cuộc sống, người vẽ không thể tùy ý muốn tưởng tượng ra thế nào cũng được". Một lần khác Bác nhận xét : "Những bức tranh này tỏ ra các nghệ sĩ của ta lâu nay đều đã cố gắng tìm một con đường đi. Nhưng tiếc một điều là không muốn đi ở dưới đất mà cứ muốn vụt lên trời : chất mơ mộng nhiều quá, mà cái chất thật của sự sinh hoạt rất ít" (5).

4 - Một luận điểm nữa hết sức cơ bản và quan trọng trong tư tưởng Hồ Chí Minh là : ***xây dựng và phát triển văn hóa là sự nghiệp của toàn dân.*** Toàn dân tham gia sáng tạo văn hóa, làm nghĩa vụ văn hóa, đồng thời toàn dân được hưởng thụ những thành tựu văn hóa.

Như trên đã nói, văn hóa bao gồm rất nhiều lĩnh vực, nhiều hoạt động phong phú, sáng tạo, phức tạp. Làm cho văn hóa thấm sâu vào toàn bộ đời sống và hoạt động xã hội, vào mọi lĩnh vực sinh hoạt và quan hệ con người là yêu cầu rất cao, là nhiệm vụ khó khăn và lâu dài. Chỉ khi nào được mọi tầng lớp nhân dân (công nhân, nông dân, trí thức, lực lượng vũ trang, mọi người lao động, mọi người yêu nước...), mọi tổ chức chính trị, xã hội, các đoàn thể, các tôn giáo, nhà trường, gia đình... tham gia tích cực, thường xuyên, liên tục, bền bỉ mới có thể từng bước từ thấp đến cao thực hiện được những nhiệm vụ đã đề ra. Hồ Chí Minh xuất phát từ quan điểm cơ bản "cách mạng là sự nghiệp của quần chúng", "nước ta là nước dân chủ, địa vị cao nhất là dân", đã yêu cầu văn hóa cũng phải thấm nhuần sâu sắc quan điểm nhân dân : vì nhân dân phục vụ và phát huy sức mạnh của toàn dân làm văn hóa. Người căn dặn anh chị em làm văn nghệ phải đi sâu vào thực tế cuộc sống, hiểu được tư tưởng, tình cảm, tâm lý, yêu cầu của nhân dân, từ đó phục vụ nhân dân một cách tốt nhất. Cần hiểu rằng "quần chúng mong muốn những tác phẩm có *nội dung* chân thật và phong phú, có *hình thức* trong sáng và vui tươi. Khi chưa xem thì muốn xem,

(4) *Sđd*, tr 319 - 320
(5) *Sđd*, tr 23

Digitized by Google

xem rồi thì có *bổ ích*" [6]. Phải học cách nói, tiếng nói của quần chúng ; "khi viết, khi nói phải luôn luôn làm thế nào cho ai cũng hiểu được. Làm sao cho quần chúng đều hiểu, đều tin, đều quyết tâm theo lời kêu gọi của mình. Bao giờ cũng phải tự hỏi : "Ta viết cho ai xem ? Nói cho ai nghe ?". "Nếu các bạn viết mà quần chúng hiểu, quần chúng ham đọc, quần chúng khen hay, thế là các bạn tiến bộ. Trái lại, là các bạn chưa thành công".

Nước ta là một quốc gia có nhiều dân tộc. Mỗi dân tộc đều có một nền văn hóa riêng. Vì vậy, cùng với phát triển nền văn hóa chung của cả cộng đồng, phải chú ý phát triển văn hóa của mỗi dân tộc. Hồ Chí Minh nhắc nhở : Muốn phát triển văn hóa các dân tộc, phải tẩy trừ những thành kiến, phải đoàn kết, thương yêu, giúp đỡ lẫn nhau như anh em một nhà.

Đương nhiên, để xây dựng và phát triển được văn hóa, phải có đội ngũ cán bộ chuyên làm văn hóa, tức là phải bồi dưỡng, đào tạo được đội ngũ trí thức, anh chị em văn nghệ sĩ. Đội ngũ này đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong sự nghiệp văn hóa nói riêng và trong toàn bộ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước nói chung. Người nói : "kiến thiết cần có nhân tài", "cần rất nhiều cán bộ", "cần càng ngày càng nhiều trí thức", "cán bộ phải có văn hóa làm gốc". Riêng đối với anh chị em văn nghệ sĩ, những người hoạt động trực tiếp trong lĩnh vực sáng tạo văn học - nghệ thuật, Bác căn dặn : "Để làm trọn nhiệm vụ cao quý của mình, văn nghệ sĩ cần phải rèn luyện đạo đức cách mạng, nâng cao tinh thần phục vụ nhân dân, giữ gìn thái độ khiêm tốn ; phải thật sự hòa mình với quần chúng, cố gắng học tập chính trị, trau dồi nghề nghiệp" [7].

*

* *

Các quan điểm, tư tưởng cơ bản nói trên của Chủ tịch Hồ Chí Minh về văn hóa đã và đang là định hướng lớn cho việc xây dựng và phát triển nền văn hóa nước ta. Những lời dạy của Người không chỉ có tầm chiến lược mà còn có ý nghĩa chỉ đạo cụ thể trong công việc hằng ngày của chúng ta. Điều có ý nghĩa thiết thực là Hồ Chí Minh không chỉ nói mà Người trực tiếp làm. Với nhiệt tình cách mạng cháy bỏng và tri thức khoa học sâu sắc, với tài năng nhiều mặt, Hồ Chí Minh luôn luôn gương mẫu thực hiện những điều do chính Người đề ra ; và nhờ thế mà những điều chỉ bảo của Người càng có sức thuyết phục cao. Nó chứng tỏ rằng Hồ Chí Minh không chỉ là một nhà tư tưởng lỗi lạc mà còn là một nhà hoạt động thực tiễn đầy tài năng ; không chỉ là một nhà chính trị vĩ đại mà còn là một nhà văn hóa kiệt xuất. *Người đã sáng tạo ra một nền văn hóa mới, văn hóa cách mạng Việt Nam ; sáng tạo ra một thời đại mới trong lịch sử phát triển của nền văn hóa dân tộc. Và chính bản thân Người, cuộc sống của Người là hiện thân của nền văn hóa mới Việt Nam, là mẫu mực của con người mới Việt Nam.* Ngay từ năm 1923, nhà thơ Ô-xíp Man-đen-xtam (người Nga) đã nhận xét rằng : "Từ Nguyễn Ái Quốc đã tỏa ra một nền văn hóa, không phải là văn hóa châu Âu, mà có lẽ là một nền văn hóa của tương lai" [8]. Và sau này nhà thơ Rơ-nê Đô Pê-tơ-rơ (người Ha-i-ti) cảm nhận sâu sắc rằng Chủ tịch Hồ Chí Minh "ngay giữa cuộc đời mình đã đi vào truyền thuyết. Cuộc sống của Người là một bài thơ đầy nét anh hùng ca" [9].

Những tư tưởng và tấm gương của Hồ Chí Minh về văn hóa đã được thể hiện trong nhiều nghị quyết, chỉ thị của Đảng ta, đặc biệt là trong *Đề cương văn hóa Việt Nam* (năm 1943) và trong *Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII)* về văn hóa. Nó mãi mãi là ánh sáng soi đường cho công cuộc xây dựng và phát triển nền văn hóa nước ta.❑

---

(6) *Sđd*, tr 340

(7) *Sđd*, tr 364

(8) Xem : *Hồ Chí Minh biên niên tiểu sử*, Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội, 1992, t 1, tr 204

(9) Xem : *Bác Hồ với văn nghệ sĩ*, Nxb Tác phẩm mới, Hà Nội, 1985, tr 329

Digitized by Google

THỰC HIỆN TỐT CÔNG TÁC "ĐỀN ƠN ĐÁP NGHĨA" TRONG GIAI ĐOẠN MỚI

NGUYỄN THỊ HẰNG *

Cách đây tròn 52 năm, Chủ tịch Hồ Chí Minh kính yêu đã chọn "ngày 27 tháng 7 hằng năm là dịp để cho đồng bào ta tỏ lòng hiếu nghĩa bác ái và tỏ lòng yêu mến đối với thương binh, gia đình liệt sĩ và những người có công với cách mạng". Đây là sự kiện có ý nghĩa chính trị sâu sắc của dân tộc ta.

Trong suốt hơn nửa thế kỷ qua, thực hiện lời dạy của Bác : "Ăn quả phải nhớ người trồng cây", Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đã không ngừng phấn đấu làm được nhiều việc tốt trong lĩnh vực chăm sóc thương binh, gia đình liệt sĩ và người có công với cách mạng. Những việc làm đó không chỉ có ý nghĩa về đạo lý, giáo dục truyền thống cho thế hệ trẻ, mà còn tạo động lực to lớn để thực hiện các nhiệm vụ của cách mạng trong từng giai đoạn lịch sử, góp phần xây dựng và củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước và chế độ ta.

Ra đời trong những thời kỳ khác nhau, chính sách đối với thương binh, gia đình liệt sĩ, người có công luôn được Đảng, Nhà nước nghiên cứu tổng kết và ngày càng hoàn thiện cho phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đáp ứng yêu cầu của cách mạng trong từng giai đoạn.

Công tác quản lý nhà nước về chính sách đối với thương binh, gia đình liệt sĩ, người có công luôn được củng cố, mà trước hết là hệ thống các chế độ chính sách, cơ chế quản lý đang đi vào nền nếp. Việc ban hành 2 pháp lệnh : Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng" và Pháp lệnh ưu đãi người hoạt động cách mạng, liệt sĩ và gia đình liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến, người có công giúp đỡ cách mạng là sự thể chế hóa một lĩnh vực công tác xã hội có ý nghĩa nhân văn to lớn, thể hiện đạo lý truyền thống thủy chung, "uống nước nhớ nguồn" của dân tộc ta. Đồng thời, qua đó tạo cơ sở pháp lý cho việc giải quyết căn bản những tồn đọng về chính sách sau chiến tranh. Kịp thời điều chỉnh, xử lý những nảy sinh mới trong lĩnh vực này do quá trình chuyển đổi cơ chế như : phân công, phân cấp quản lý, chăm sóc đối tượng chính sách ; phân cấp quản lý ngân sách, quản lý các nguồn vốn đóng góp của nhân dân, Nghị định 91 CP về Quỹ đền ơn đáp nghĩa ; quản lý nhà tình nghĩa, nghĩa trang liệt sĩ, các trung tâm chỉnh hình chức năng cho thương bệnh binh. Đặc biệt làm rõ trách nhiệm của các cấp, các ngành và cải tiến quy trình thủ tục trong việc xác nhận thương binh, liệt sĩ, thanh niên xung phong tham gia kháng chiến, nhằm bảo đảm quyền lợi đối với những người có công đóng góp cho đất nước không bị thiệt thòi.

Cùng với việc thể chế hóa hệ thống chính sách, và chủ trương xã hội hóa công tác "đền ơn đáp nghĩa" đã đạt được những thành quả lớn lao, thực sự huy động được sức mạnh của toàn xã hội tự nguyện tham gia vào phong trào toàn dân chăm sóc thương binh, gia đình liệt sĩ và người có công. Năm chương trình tình nghĩa lớn được phát động rộng rãi trong toàn dân là : phong trào xây dựng nhà tình nghĩa ; quỹ đền ơn đáp nghĩa, tặng sổ tiết kiệm tình nghĩa ; ổn định đời sống thương binh, bệnh binh nặng ở gia đình ; chăm sóc bố mẹ liệt sĩ già yếu cô đơn và con liệt sĩ mồ côi ; phụng dưỡng Bà mẹ Việt Nam anh hùng. Năm chương trình này đã thực sự đi vào cuộc sống, trở thành phong trào nhân đạo, tình nghĩa với những hình thức phong phú, sáng tạo gây ấn tượng tốt về tình cảm, đạo đức trong nhân dân. Nó thực sự góp phần giải quyết những vấn đề bức thiết trong điều kiện đất nước còn nhiều khó khăn. Bên cạnh đó còn có các cơ sở sự nghiệp chăm sóc, nuôi dưỡng, chỉnh hình, phục hồi chức năng thương bệnh binh, đặc biệt là thương binh nặng, được Nhà nước đầu tư xây dựng và đưa vào hoạt động có hiệu quả. Tính đến nay cả nước đã có hơn 3 triệu người có công được hưởng các

* Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Digitized by Google

chế độ ưu đãi. Đây là trách nhiệm và cố gắng lớn của Đảng và Nhà nước ta nhằm góp phần chăm sóc cải thiện đời sống của người có công, tạo điều kiện để các gia đình chính sách phát huy truyền thống trong sự nghiệp đổi mới. Cùng với phong trào toàn dân chăm sóc thương bệnh binh, gia đình liệt sĩ, một số chính sách ưu đãi khác về thuế, đất đai, nhà ở, vốn vay để tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo đối với thương binh, gia đình liệt sĩ và những người có công đã cải thiện về cơ bản chất lượng đời sống các gia đình chính sách hiện nay. Việc xuất hiện nhiều "gia đình chính sách làm kinh tế giỏi", "thương binh vượt khó làm giàu", "gia đình cách mạng kiểu mẫu" v.v. là những kinh nghiệm tốt, vượt lên khó khăn tạo việc làm cho mình, cho xã hội, đóng góp xây dựng các cơ sở phúc lợi và hạ tầng cho thôn xóm, khu phố. Thực tế đó đã khẳng định tiềm năng to lớn, ý chí và nghị lực phấn đấu vươn lên của các gia đình chính sách trong sự nghiệp đổi mới của Đảng ta.

• ***Những vấn đề rút ra từ thực tiễn***

Hơn 10 năm đổi mới và trong gần 5 năm thực hiện Pháp lệnh ưu đãi người có công, bước đầu có thể rút ra một số vấn đề có ý nghĩa lý luận và thực tiễn sau :

Thứ nhất, đây là một lĩnh vực công tác quan trọng của Đảng và Nhà nước ta, là một vấn đề chính trị, một vấn đề tư tưởng, một vấn đề tình cảm, một vấn đề xã hội, một trong những vấn đề lớn của nước ta như nguyên Cố vấn Phạm Văn Đồng đã nói. Thực tiễn cho thấy ở địa phương nào các cấp ủy, Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc, quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, kiểm tra đôn đốc thì ở địa phương đó tạo được những chuyển biến tích cực trong chăm sóc người có công, ổn định sản xuất, phát triển kinh tế - xã hội. Ngược lại, nơi nào các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể thiếu quan tâm, lơi lỏng, thiếu trách nhiệm, thì các thương binh, gia đình liệt sĩ, những người có công ở đấy đời sống khó khăn, tư tưởng phức tạp nảy sinh, lòng tin đối với Đảng và Nhà nước bị giảm sút.

Thứ hai, việc kết hợp chặt chẽ 3 yếu tố : Nhà nước bảo đảm chế độ ưu đãi, tạo cơ chế chính sách ưu tiên ; cộng đồng xã hội hỗ trợ quan tâm chăm sóc ; bản thân người có công tự vươn lên đã tạo thế "chân kiềng" vững chắc phát huy tối đa mọi tiềm năng, khơi dậy sự sáng tạo và nhiều nguồn lực hỗ trợ cho quá trình thực hiện chính sách xã hội lớn trong điều kiện kinh tế đất nước còn hạn hẹp. Chúng ta không coi nhẹ bất cứ yếu tố nào và cần thực hiện đồng bộ, phối hợp chặt chẽ cả 3 yếu tố đó ở mọi cấp, mọi ngành, mọi địa phương.

Thứ ba, ban hành và thực hiện tốt chính sách thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ và người có công là nội dung quan trọng đối với công tác hậu phương quân đội. Công tác hậu phương quân đội lại là một trong những nhân tố quan trọng, thường xuyên tác động đến lực lượng tại ngũ. Do vậy, làm tốt công tác này sẽ góp phần tích cực vào sự nghiệp xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng, an ninh vững chắc, lâu dài.

Thứ tư, làm tốt công tác đền ơn đáp nghĩa, ngoài việc "bảo đảm cho những người có công với đất nước có đời sống vật chất và tinh thần ít nhất bằng mức sống trung bình của nhân dân nơi cư trú, bồi dưỡng và tạo điều kiện cho con em họ tiếp nối sự nghiệp của cha anh", còn là sự động viên, giáo dục thế hệ con em các gia đình chính sách nói riêng và các tầng lớp nhân dân nói chung lòng tự hào dân tộc tiếp nối truyền thống cách mạng của các thế hệ cha anh, của gia đình, của quê hương đất nước. Đồng thời, qua đó nâng cao nhận thức cho thế hệ trẻ hôm nay và mai sau về lịch sử vẻ vang của dân tộc và truyền thống đấu tranh cách mạng anh dũng hy sinh của các thế hệ trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước. Đây là 2 nhiệm vụ chiến lược quan trọng và cần được tăng cường trong giai đoạn hiện nay.

• ***Định hướng công tác "đền ơn đáp nghĩa" trong thời gian tới.***

Mặc dù đã đạt được một số kết quả nêu trên, song công tác "đền ơn đáp nghĩa" nói chung, giải quyết chế độ chính sách nói riêng còn đang tồn tại một số hạn chế, vướng mắc đòi hỏi phải tháo gỡ và đổi mới cho phù hợp với thực tiễn hiện nay. Bởi vậy, trong lĩnh vực xây dựng và ban hành chính sách, cần tập trung vào vấn đề chính là : tiến hành sơ kết, tổng kết đánh giá 5 năm thi hành Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng, để kịp thời nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung chính sách cho phù hợp, nhằm tiếp tục thực hiện tốt hơn việc chăm sóc thương binh, gia đình chính sách và những người có công trong điều kiện hiện nay.

Khẩn trương hướng dẫn, triển khai thực hiện chủ trương, quyết định của Đảng, Nhà nước về một số vấn đề đang hết sức bức xúc như : chính sách đối với người tham gia kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học ; chính sách đối với thanh niên xung phong tham gia kháng chiến ; đẩy nhanh tiến độ, hiệu quả việc giải quyết các vấn đề tồn đọng sau chiến tranh

(Xem tiếp trang 15)

Digitized by Google

CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ VỚI CÔNG CUỘC CẢI CÁCH VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ Ở VIỆT NAM

CAO SỸ KIÊM*

Kể từ khi thực hiện chính sách cải cách và mở cửa, chuyển nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang hoạt động theo cơ chế thị trường, toàn bộ hệ thống tổ chức và hoạt động của Ngân hàng Việt Nam đã được đổi mới sâu sắc và đã đạt được những kết quả bước đầu đáng khích lệ. Nhờ đổi mới toàn diện về chính sách tiền tệ từ hoạch định đến chỉ đạo thực hiện, bằng việc sử dụng các giải pháp tình thế mạnh dạn lúc đầu, đến sử dụng từng bước có hiệu quả các công cụ của chính sách tiền tệ, vào những năm đầu thập niên 90 lạm phát đã bị đẩy lùi, kiềm chế ở mức thấp, yêu cầu ổn định tiền tệ bước đầu được thực hiện, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phục vụ phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Để có được thành quả đó, bản thân công tác hoạch định và điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) Việt Nam cũng trải qua không ít khó khăn, không ngừng được đổi mới để hoàn thiện. Vấn đề này lại càng trở nên bức thiết khi đất nước đã ở vào giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Những ghi nhận thời kỳ đổi mới.

Vào những năm đầu của thời kỳ đổi mới (1986 - 1990), nền kinh tế Việt Nam chưa thực sự hội nhập với kinh tế thế giới và đang vật lộn với nạn *lạm phát phi mã*. Mục tiêu lúc đó là đẩy lùi, kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, tìm lối thoát ra khỏi tình trạng trì trệ, suy thoái bởi khủng hoảng lâu dài trong nền kinh tế. Bên cạnh một số giải pháp tình thế chống lạm phát hữu hiệu, nổi lên hai điểm đáng lưu ý là mạnh dạn nâng lãi suất tiền gửi ngân hàng ở mức siêu cao để thu hút tiền cung ứng (tiền trung ương) về ngân hàng, đồng thời từng bước "thả lỏng" tỷ giá hối đoái (VND/USD) nhằm tạo lập quan hệ cung - cầu ngoại tệ. Liệu pháp "sốc" tiền tệ có lúc lại tỏ ra hiệu nghiệm, đã góp phần cắt "cơn khát" tiền mặt ghê gớm trong nền kinh tế và chặn đứng tốc độ lạm phát phi mã, đưa dần về mức một chữ số và kiểm soát được. Lúc đó lãi suất danh nghĩa cũng giảm dần và vẫn bảo đảm mức "thực dương" hợp lý. Đồng thời tỷ giá hối đoái chính thức (do NHNN công bố) cũng được duy trì ở mức ổn định nhiều năm, hỗ trợ tích cực cho việc thực hiện các chính sách kinh tế vĩ mô của nhà nước.

Thực tế còn cho thấy thành quả chống lạm phát sẽ chỉ là nhất thời, nếu chính sách tiền tệ thiếu tính linh hoạt và tích cực. Một nội dung hết sức quan trọng của chính sách tiền tệ là vấn đề bảo toàn các nguồn tích lũy, tiết kiệm, khai thác huy động tối đa và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn vốn trong và ngoài nước để hỗ trợ đầu tư phát triển kinh tế được hết sức coi trọng.

Chiến lược huy động vốn qua hệ thống ngân hàng được phát động mạnh mẽ, liên tục suốt thời kỳ 1993 - 1997. Phương châm là hạn chế, đi đến chấm dứt hẳn mọi hình thức phát hành tiền qua các kênh tín dụng, buộc các ngân hàng thương mại (NHTM) đi vay để cho vay, làm tốt vai trò

* PTS, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó trưởng Ban Kinh tế Trung ương

Digitized by Google

các trung gian tài chính của nền kinh tế. Các hình thức huy động vốn cũng được đa dạng hóa, cơ cấu lại hợp lý hơn nhằm đáp ứng yêu cầu đầu tư trung, dài hạn. Ngoài các hình thức huy động tiết kiệm truyền thống, từ năm 1992 nhiều ngân hàng đã sớm áp dụng các hình thức huy động tiết kiệm bằng ngoại tệ, phát hành kỳ phiếu, mở tiết kiệm có bảo đảm bằng ngoại tệ, bằng vàng, thí điểm tiết kiệm xây dựng nhà ở, phát hành trái phiếu Ngân hàng Thương mại, mở tài khoản tiền gửi cá nhân... Nguồn vốn huy động trong nước (qua ngân hàng) thời kỳ 1990 - 1996 không chỉ tăng nhanh liên tục với cơ cấu hợp lý, mà còn chiếm tỷ trọng cao trên tổng nguồn vốn của hệ thống ngân hàng. Bên cạnh đó NHNN và một số NHTM quốc doanh cũng lần lượt khai thông được quan hệ với các tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế (IMF, WB, ADB) và các NHTM lớn trên thế giới để vay vốn, hùn vốn liên doanh phục vụ đầu tư phát triển, tài trợ xuất nhập khẩu, thanh toán quốc tế...

Vấn đề huy động vốn ngày càng đóng vai trò tích cực hỗ trợ thực hiện tốt các mục tiêu của chính sách tiền tệ kể từ cuối năm 1993 khi NHNN tổ chức hình thành được thị trường nội tệ liên ngân hàng và sau đó gần một năm là thị trường ngoại tệ liên ngân hàng. Các NHTM, tổ chức tín dụng có điều kiện làm quen với cơ chế tự điều hòa vốn với nhau, nâng cao hiệu suất vốn khả dụng trong toàn hệ thống, hạn chế đến mức thấp nhất nhu cầu tái cấp vốn từ NHNN. Phối hợp với Bộ Tài chính, đến tháng 6-1995, NHNN chính thức tổ chức đấu giá tín phiếu kho bạc, tạo thêm công cụ huy động vốn mới trên thị trường tiền tệ.

Trên cơ sở nguồn vốn huy động khá dồi dào, ***tín dụng ngân hàng đối với nền kinh tế*** cũng liên tục gia tăng mạnh mẽ. Có bước chuyển từ cho vay chủ yếu đối với các xí nghiệp quốc doanh sang cho vay mọi thành phần kinh tế, cơ cấu tín dụng đổi mới theo hướng tăng cường đầu tư cho các ngành sản xuất, dịch vụ, chuyển dần từ cho vay ngắn hạn là chủ yếu sang đẩy mạnh cho vay trung, dài hạn và tham gia một phần đầu tư xây dựng cơ bản. Các NHTM quốc doanh và ngoài quốc doanh, các quỹ tín dụng nhân dân mở rộng cho vay hộ nông dân, cho vay tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo, hỗ trợ xây dựng nhà ở, và các mục tiêu chính sách xã hội khác.

Khối lượng tín dụng tăng nhanh liên tục qua các năm. Doanh số cho vay đến năm 1996 gấp 5,61 lần so năm 1991. Tỷ trọng cho vay tính theo doanh số, thu nợ, dư nợ so GDP tăng dần qua các năm. Bình quân dư nợ cho vay nền kinh tế thời kỳ này tăng bình quân hơn 50%/năm. Cơ cấu tín dụng cũng có sự dịch chuyển tích cực, đúng hướng phát triển của nền kinh tế. Đặc biệt là tín dụng ngân hàng trung, dài hạn trước đó hầu như không đáng kể (gần 15%) đã tăng dần vượt mức 30% và trở thành nguồn vốn quan trọng, đáp ứng nhanh chóng yêu cầu đổi mới thiết bị, công nghệ, góp phần tăng hiệu quả và nâng sức cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam tại thị trường trong nước và hướng xuất khẩu. Đầu tư cho khu vực nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn tăng nhanh từ 295 ngàn lượt hộ vay (1991) lên gần 10 triệu lượt hộ (1996) với mức dư nợ lúc đầu không đáng kể lên 12 000 tỉ đồng, chiếm khoảng 20% so tổng dư nợ. Tín dụng ngân hàng đúng hướng góp phần quan trọng tạo động lực mới khai thác có hiệu quả các tiềm năng về đất đai, lao động và tài nguyên thiên nhiên, hỗ trợ có hiệu quả việc thực hiện các chương trình quốc gia về tự túc, tiến tới xuất khẩu lương thực và các sản phẩm nông nghiệp khác. Theo đó đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội ở các vùng nông nghiệp, nông thôn, vùng xa, vùng sâu đã và đang có những chuyển biến hết sức khả quan.

Vấn đề huy động các nguồn vốn nhàn rỗi vào ngân hàng và cung ứng tín dụng ngày càng nhiều, đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế là một trong những nhân tố quan trọng thúc đẩy quá trình ***tiền tệ hóa nền kinh tế.*** Bên cạnh việc cung ứng tiền cho nền kinh tế thông qua các kênh tín dụng (tái cấp vốn của NHNN và tín dụng các NHTM), hằng năm NHNN còn phải bổ sung một phần tiền cung ứng khi chuyển đổi lượng ngoại tệ ròng kết dư (từ các nguồn viện trợ, đầu tư, vay nợ, kiều hối...) nhằm phục vụ mục tiêu ổn định sức mua VND. Mặt khác, về cơ bản việc phát

Digitized by Google

hành tiền cho vay bù đắp thâm hụt ngân sách của NHNN đã được chấm dứt từ cuối năm 1994. Nhờ đó tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán hằng năm nhìn chung ổn định, phù hợp với các động thái tăng trưởng kinh tế và lạm phát.

Những bài học quan trọng.

Chính sách tiền tệ là một bộ phận cấu thành quan trọng trong tổng thể các chính sách kinh tế vĩ mô có tác động mạnh mẽ và hết sức nhạy cảm đối với toàn bộ hoạt động kinh tế. Thông qua việc định hướng và điều chỉnh kịp thời mọi hoạt động tiền tệ, tín dụng và ngân hàng, chính sách tiền tệ phải luôn *duy trì sự ổn định của hệ thống tiền tệ, kiểm soát tốt lạm phát và góp phần bảo đảm sự tăng trưởng nhanh, bền vững* của nền kinh tế. Trong quá trình phát triển kinh tế hai loại mục tiêu này thường là mâu thuẫn (nhưng không đối kháng) với nhau. Bởi vậy, trong điều hành cụ thể để xử lý hài hòa mâu thuẫn giữa chúng phải bảo đảm thực hiện tốt cả hai mục tiêu cơ bản của chính sách tiền tệ. Mặc dù yêu cầu tăng trưởng nhanh là điều kiện tiên quyết để nâng cao mức sống nhân dân, sớm rút ngắn khoảng cách tụt hậu so nhiều nước trong khu vực, nhưng ổn định tiền tệ lại là mục tiêu cơ bản. Có ổn định tiền tệ mới thực hiện được huy động tập trung mọi nguồn lực trong nước và tranh thủ nguồn lực bên ngoài phục vụ công cuộc đầu tư phát triển kinh tế đất nước.

Có thể nói mặt được nổi bật nhất của chính sách tiền tệ Việt Nam trong những năm đầu đổi mới là *điều hành tương đối hợp lý khối lượng tiền cung ứng hằng năm* theo tín hiệu thị trường, thay cho phương pháp điều hành trực tiếp bằng những chỉ tiêu kế hoạch hằng năm do Chính phủ chỉ định, phổ biến từ những năm 1991 trở về trước. Về nguyên tắc mức tăng tiền cung ứng (money supply) hằng năm không thể vượt quá tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) và chỉ số lạm phát (CPI) trong năm. Nội dung điều hành chính sách tiền tệ còn phải đạt tới tăng tài sản có ngoại tệ ròng, tạo lập quỹ dự trữ ngoại tệ quốc gia dồi dào, đáp ứng yêu cầu thanh toán quốc tế và ổn định sức mua đối ngoại của đồng Việt Nam.

Việc điều hành chính sách tiền tệ luôn được *đặt trong mối quan hệ khăng khít với các chính sách kinh tế vĩ mô khác* (chính sách tài chính, chính sách đầu tư, chính sách xuất nhập khẩu ...) ngay từ giai đoạn hoạch định đến quá trình thực thi. Nhờ vậy hỗ trợ tốt cho việc thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ và loại bỏ được các nhân tố tiêu cực, gây trở ngại và hạn chế hiệu năng của chính sách tiền tệ. Hơn nữa, bản thân chính sách tiền tệ chỉ phát huy tốt hiệu lực vốn có khi các bộ phận cấu thành của nó, như : chính sách cung ứng tiền, chính sách tín dụng, chính sách lãi suất, chính sách tỷ giá hối đoái và quản lý ngoại hối... được xử lý hết sức linh hoạt và đồng bộ. Bên cạnh cụ thể hóa tốt nội dung chính sách, NHNN Việt Nam luôn *chú trọng xây dựng, vận dụng khéo léo, từng bước, có hiệu quả một số công cụ trực tiếp và gián tiếp của chính sách tiền tệ*, đó là : lãi suất, dự trữ bắt buộc, tỷ giá hối đoái, hạn mức tín dụng, hạn mức vay và trả nợ nước ngoài, tỷ lệ tái cấp vốn...

Ngân hàng Nhà nước bước đầu sử dụng khá hiệu quả các công cụ của chính sách tiền tệ theo xu hướng thay thế và giảm dần tính trực tiếp, cứng nhắc và ít hiệu lực để chuyển sang phát huy tính gián tiếp, linh hoạt, thích hợp và đồng bộ của một số các công cụ. Các công cụ được sử dụng vừa với tư cách độc lập, vừa gắn kết, hòa trộn với nhau phổ biến là : lãi suất, tỷ giá, dự trữ bắt buộc... Bên cạnh đó là những công cụ mang tính giải pháp bổ trợ, tùy thuộc diễn cảnh chính sách mà phải áp dụng hoặc cần áp dụng mới ở mức chưa hoàn chỉnh : hạn mức tín dụng, tái cấp vốn, kết hối ngoại tệ, tín phiếu NHNN, đấu thầu tín phiếu kho bạc... Bởi lẽ các thị trường liên ngân hàng nội, ngoại tệ được thành lập và đi vào hoạt động từ những năm 1993, 1994 nhưng chưa phát triển theo kịp yêu cầu. Nhờ liên tiếp cải tiến nhiều năm kể từ năm 1991, NHNN có thể chi phối thị trường tiền tệ bằng chính sách lãi suất "thực dương" ngày càng hợp lý cả về tổng mức và cơ cấu, một mặt vừa khuyến khích thu hút vốn nhàn rỗi gửi vào ngân hàng, bảo toàn tiết kiệm và tích lũy ; mặt khác, tạo điều kiện để các NHTM tích cực chủ động trong kinh doanh, mở rộng huy

Digitized by Google

động vốn để cho vay phục vụ nền kinh tế. Sự ổn định tỷ giá hối đoái trong nhiều năm, ngay cả khi lạm phát có hiện tượng gia tăng trở lại (năm 1994) đã đóng vai trò nhất định trong việc nâng cao hiệu quả quản lý ngoại hối của Nhà nước, tạo điều kiện cho NHNN nắm giữ đáng kể dự trữ ngoại tệ, ổn định tỷ giá hối đoái, đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư nước ngoài, các nguồn ngoại tệ phục vụ nhập khẩu và khuyến khích xuất khẩu.

Những khó khăn và tồn tại.

Mặc dù không nằm trong tâm điểm của cơn bão tiền tệ Đông - Nam Á, nhưng qua diễn biến kinh tế phức tạp và ảm đạm của hàng loạt các nước trong và cận kề ngoài khu vực cho thấy Việt Nam khó có thể thoát khỏi vòng xoáy tụt dốc về tăng trưởng kinh tế đang diễn ra ít nhất là trong vòng 2 - 3 năm kể từ cuối năm 1997. Có tới 70% lượng vốn đầu tư nước ngoài và 60% kim ngạch thương mại của Việt Nam là nhờ quan hệ với các quốc gia châu Á đã và đang bị giảm sút nghiêm trọng. Ảnh hưởng của sự sút giảm đáng kể về đầu tư nước ngoài trực tiếp (FDI) và nhu cầu xuất khẩu chung khiến đà tăng trưởng kinh tế bị hụt hẫng, trong lúc thị trường nội địa chưa phát triển tương xứng với tiềm năng. Ngoài nguyên nhân do ảnh hưởng khủng hoảng tiền tệ, sự giảm sút đầu tư nước ngoài vào Việt Nam cũng bắt nguồn sâu xa từ môi trường đầu tư chưa đủ hấp dẫn, trong khi rủi ro đầu tư tiếp tục gia tăng cùng với mức độ khắc phục chậm về hiệu quả thấp và sức cạnh tranh yếu kém của sản xuất - kinh doanh nội địa (đặc biệt là khu vực doanh nghiệp nhà nước). Hiện tượng thiếu lành mạnh trong hệ thống tài chính - tiền tệ nói chung và sự giảm sút hiệu lực về một số mặt chính sách kinh tế vĩ mô, trong đó có chính sách tiền tệ cũng bộ lộ khá sớm, đe dọa sự ổn định kinh tế về trung, dài hạn ngay cả trước khi khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực chưa nổ ra.

Tình hình cho thấy rõ những khó khăn và tồn tại trong việc hoạch định và điều hành chính sách tiền tệ hiện nay là :

Thứ nhất, các công cụ điều hành chính sách tiền tệ chưa được hoàn chỉnh theo cơ chế thị trường, thậm chí có công cụ còn ở dạng sơ khai. Yêu cầu kiện toàn chính sách lãi suất trong mối tương quan chế độ tỷ giá hối đoái thích hợp hơn vẫn luôn đặt ra bởi sự thiếu kinh nghiệm và lúng túng trong điều hành. Việc quy định "trần" lãi suất trong điều kiện chấp hành không nghiêm và triệt để quy chế, thể lệ tín dụng đã gây trở ngại cho mở rộng tín dụng một cách tích cực. Vẫn còn nhiều mức lãi suất "trần", và mặt bằng lãi suất chung chưa phản ánh linh hoạt quan hệ cung - cầu vốn của nền kinh tế, chưa bao quát đủ mức rủi ro tiền tệ thông thường. Lãi suất cho vay cuối cùng đến người nông dân còn cao (ngoài nguồn tín dụng ưu đãi). Kinh doanh của các NHTM còn gò bó, chưa chủ động, tích cực. Nguồn vốn tín dụng còn hạn hẹp, mất cân đối lớn về cơ cấu với việc sử dụng, cho vay còn rải mành, phân tán, hiệu quả thấp (tỷ lệ nợ quá hạn, nợ khó đòi, nợ không sinh lời khá cao). Bên cạnh đó, rủi ro tín dụng ngân hàng cũng là điều đáng lo ngại.

Thứ hai, hoạt động của thị trường tiền tệ liên ngân hàng chưa phát triển sôi động, chưa trở thành giao điểm hội tụ và định hướng chuyển dịch các dòng vốn nhàn rỗi giữa các NHTM. Do đó thiếu những điều kiện căn bản để đối phó linh hoạt những biến động lãi suất và tỷ giá hối đoái. NHNN chưa thực hiện đầy đủ chức năng người cho vay cuối cùng của nền kinh tế. Các giao dịch ngoại tệ chính thức chưa thuận tiện, chi phối chưa mạnh và kịp thời biến động tỷ giá hối đoái thị trường. Thị trường vốn mới ở dạng "manh nha" nên khả năng cung ứng vốn đầu tư trung, dài hạn cho nền kinh tế còn rất yếu. Việc tạo lập các công cụ và thể chế để phát triển thị trường tiền tệ ngắn hạn và thị trường vốn dài hạn nói chung mới bắt đầu và còn gặp không ít khó khăn. Đó là những trở ngại lớn cho NHNN trong việc tiến tới nắm bắt và sử dụng các nghiệp vụ thị trường "mở" để kiểm soát, điều chỉnh kịp thời tổng lượng tiền trong lưu thông.

Thứ ba, sự thâm hụt lớn của cán cân vãng lai do nhập siêu và nợ nước ngoài cũng như bội chi ngân sách còn cao luôn tạo ra những áp lực từ nhiều phía đe dọa tính ổn định, độc lập tương đối của chính sách tiền tệ, mà bước đầu đã tạo dựng được ở giai đoạn chống lạm phát trước đây.

Digitized by Google

Thâm hụt cán cân vãng lai chủ yếu phải bù đắp bằng "nhập khẩu" vốn là nguyên nhân chính gây ra nạn "đô la hóa", khiến VND bị định giá cao, kích thích tâm lý tích trữ giá trị dưới dạng ngoại tệ. Trong khi đó, những biện pháp uốn nắn hoạt động tiền tệ, tín dụng và ngân hàng sau một số vụ đổ vỡ nhìn chung chưa thích hợp, thiếu kiên quyết và triệt để, thậm chí có biện pháp làm tái phát xu hướng bao cấp trở lại trong hoạt động tiền tệ - tín dụng. Đó là những trở ngại phải nhanh chóng dỡ bỏ trong quá trình hoàn thiện chính sách tiền tệ hiện nay.

Thứ tư, căn bệnh giảm phát bộc lộ từ cuối năm 1998, tăng mạnh từ đầu năm 1999 với triệu chứng rõ nhất là sức mua nội địa giảm sút, hàng hóa tồn đọng tăng, xuất khẩu tăng chậm lại, có lúc âm (quý I-1999 là -7,5%), chỉ số giá cả xuống rất thấp (suốt 5 tháng đầu năm 1999 chỉ tăng 1,9%) trong lúc tăng trưởng kinh tế suy giảm... đang đặt ra những thử thách lớn cho việc tìm đối sách đồng bộ, hữu hiệu để khắc phục những khó khăn nội tại và đối phó với ảnh hưởng khủng hoảng từ bên ngoài dội vào. Vấn đề nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh nội địa, phát huy tốt các lợi thế so sánh đòi hỏi phải tiếp tục đẩy mạnh CNH, HĐH nền kinh tế. Nhu cầu vốn rất lớn đang đặt ra ngày càng bức bách, trong lúc bối cảnh thị trường vốn đầu tư quốc tế ít thuận lợi và bản thân việc khơi dậy, phát huy nội lực cũng không phải là dễ dàng nếu chỉ xét riêng ở góc độ *nuôi dưỡng, bảo toàn* tốt nguồn tiết kiệm, tích lũy hạn hẹp trong nền kinh tế. Bởi lẽ áp lực giảm lãi suất và giá cả hàng hóa, dịch vụ cũng đang đặt hệ thống tài chính - ngân hàng, các nhà đầu tư trước những thử thách rất lớn.

Những quan điểm định hướng hoàn thiện.

Ngay từ năm 1999, từ Chính phủ cho đến các cấp bộ, ngành được hướng vào tạo lập điều kiện cơ bản để thực hiện nhanh chóng việc cụ thể hóa chính sách tài chính - tiền tệ tích cực (nới lỏng, linh hoạt, đồng bộ và hiệu lực). Những cơ chế, quy chế, thể lệ hợp thức hơn, mang đầy đủ hiệu lực pháp lý được áp dụng. Từng bước chuyển nhanh, chuyển mạnh điều hành chính sách tài chính - tiền tệ bằng những biện pháp hành chính mệnh lệnh còn khá phổ biến sang sử dụng có hiệu quả những biện pháp kinh tế, những công cụ chính sách thị trường là chủ yếu. Đề cao hiệu quả kinh tế, an toàn và chủ động phòng ngừa rủi ro, phát triển mạnh mẽ thị trường tiền tệ và tăng cường "độ sâu tài chính" của hệ thống tiền tệ quốc gia. Đi đôi với những biện pháp như vậy là mở rộng phân công, phân cấp, phân quyền của các tổ chức thanh tra, giám sát tài chính, chú trọng kiểm toán tài chính - ngân hàng, bảo đảm sự minh bạch trong chế độ thông tin, báo cáo tài chính, kế toán...

Tại Hội nghị Trung ương 6 (lần 1) khóa VIII, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã có sự điều chỉnh nhất quán về sách lược, biện pháp chỉ đạo nền kinh tế với nhiệm vụ xuyên suốt là phát triển nông nghiệp, nông thôn, coi đây là "bệ phóng" để đẩy tới một bước CNH, HĐH nền kinh tế ở thập niên 2000 - 2010 với tầm nhìn 2020. Theo đó sẽ có sự chuyển dịch căn bản về cơ cấu kinh tế, trước hết là sự dịch chuyển cơ cấu đầu tư, dựa vào cơ cấu lại từ nguồn vốn cho đến sử dụng vốn, dành vốn ưu tiên đầu tư nhiều hơn vào những lĩnh vực then chốt, mũi nhọn của nền kinh tế. Do vậy, nội dung hoàn thiện chính sách tiền tệ không nằm ngoài những định hướng đã nêu.

Để tiếp tục ổn định tiền tệ trong điều kiện lạm phát thấp, trước hết có sự tập trung cải thiện cơ bản ngân sách nhà nước, giảm thiểu mức thâm hụt, tiết kiệm triệt để tiêu dùng phi sản xuất để tăng tỷ phần tích lũy, dành vốn đầu tư phát triển kinh tế ở tất cả các khu vực nhà nước, doanh nghiệp và dân cư. Có những biện pháp linh hoạt, hiệu quả hơn trong việc cải cách hệ thống thuế hiện nay, trước mắt là áp dụng 2 loại thuế mới (thuế VAT và thuế thu nhập doanh nghiệp) có hiệu lực từ 1-1-1999, nhằm tạo thuận lợi nhất cho sự bình đẳng về thuế giữa các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài so các doanh nghiệp trong nước và giữa các thành phần kinh tế với nhau, hỗ trợ thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư của Nhà nước và bảo hộ hợp lý sản xuất trong nước.

Digitized by Google

Khẩn trương chấn chỉnh hệ thống ngân hàng, nâng cao chất lượng và bảo đảm an toàn hoạt động tín dụng. Thí điểm đưa vào hoạt động thị trường vốn (thị trường chứng khoán) trên cơ sở khung khổ pháp lý ban đầu (Nghị định Chính phủ) vào cuối năm 1999. Chủ động hoàn thiện tiếp chế độ tỷ giá hối đoái và lãi suất ngân hàng theo hướng Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) khóa VIII, tiến tới tách bạch giữa tín dụng kinh doanh của các NHTM và tín dụng chính sách của Nhà nước. Có phương án bảo toàn giá trị tiền gửi gắn liền với kiện toàn hệ thống thanh toán qua ngân hàng. Hoàn thành dứt điểm xử lý nợ nần dây dưa khu vực tài chính công, giải tỏa tài sản thế chấp vay ngân hàng đóng băng, đẩy mạnh cơ cấu vốn, tài sản ngân hàng. Chống áp dụng tràn lan hệ thống ưu đãi lãi suất trước đầu tư, chuyển sang phương thức tín dụng ngân hàng và chính sách ưu đãi sau đầu tư đối với một số lĩnh vực cần ưu tiên trên diện rộng. Nhà nước sẽ hỗ trợ vốn ban đầu thành lập quỹ bảo lãnh tín dụng và các hình thức bảo đảm đầu tư khác để tạo thuận lợi cho mọi doanh nghiệp vừa và nhỏ, các hộ nông dân dễ dàng tiếp cận các nguồn vốn vay và sử dụng vốn một cách an toàn, hiệu quả...

Thường thì các vấn đề liên quan đến chính sách tiền tệ hiếm khi giải quyết được triệt để, đặc biệt đối với nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi như Việt Nam. Sự đan xen phức tạp của chính sách tiền tệ với các chính sách kinh tế vĩ mô khác trong bối cảnh nền kinh tế khó khăn hơn trước có thể đưa đến những thay đổi về ngắn hạn, kèm theo những thỏa hiệp, nhân nhượng tình thế trong điều hành chính sách. Tuy nhiên, về trung dài hạn các *mục tiêu cuối cùng* và *mục tiêu trung gian* của chính sách tiền tệ vẫn phải được tuân thủ nghiêm ngặt. Đặc biệt là việc hoàn thiện chính sách tiền tệ sẽ lệ thuộc nhiều vào khả năng tiếp cận và vận dụng hệ thống các công cụ thực thi chính sách tiền tệ của NHNN, gắn liền với quá trình tiếp tục đẩy mạnh hiện đại hóa và đổi mới công nghệ ngân hàng hiện nay.❑

THỰC HIỆN TỐT...

(Tiếp theo trang 9)

như xác nhận thương binh, liệt sĩ để có thể kết thúc vào năm 2000 trên cơ sở công khai hóa trên các phương tiện thông tin đại chúng về nguyên tắc và thủ tục kê khai, xác nhận theo quy định, chống những hiện tượng tiêu cực và những người lợi dụng, hoặc gây phiền hà đối với nhân dân ; tiếp tục vận động toàn dân tham gia tìm kiếm phát hiện, quy tập các phần mộ của liệt sĩ v.v. Đây là những vấn đề có ý nghĩa chính trị, xã hội, nhân đạo to lớn, cần được cả xã hội quan tâm, các cấp ủy đảng, chính quyền, cơ quan chức năng tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện và xử lý nghiêm minh kịp thời các vi phạm. Củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ sở sự nghiệp phụng dưỡng, điều dưỡng, phục hồi chức năng cho thương bệnh binh và người có công.

Trong quá trình xã hội hóa, công tác chăm sóc thương binh, gia đình liệt sĩ và người có công, cần đổi mới và nâng chất lượng hoạt động của các phong trào "đền ơn đáp nghĩa", làm cho phong trào này phát triển rộng rãi và đi vào chiều sâu. Việc hỗ trợ về giáo dục - đào tạo cho con em người có công, giúp họ học nghề, lập nghiệp và có việc làm là hoạt động thiết thực và bức thiết. Tạo điều kiện cho con em người có công có điều kiện để tiếp tục phát huy truyền thống của gia đình trong công cuộc đổi mới xây dựng và bảo vệ đất nước hiện nay.

Tuy nhiên, để công tác chăm sóc thương binh, gia đình liệt sĩ và người có công trong thời gian tới đạt kết quả, ngoài việc thực hiện tốt những điều nêu trên, cùng với tiếp tục sửa đổi hoàn thiện chế độ, chính sách, cơ chế quản lý, Nhà nước cần dành một phần ngân sách nhất định để chi trả một lần không phụ thuộc vào tuổi đối với những người được hưởng huân chương kháng chiến, người có công giúp đỡ cách mạng... tạo điều kiện cho họ có thêm nguồn lực phát triển sản xuất, cải thiện đời sống. Đồng thời, phải tiếp tục nghiên cứu về phân cấp toàn diện việc chăm sóc, quản lý và thực hiện chế độ trợ cấp theo phương châm : "đúng kỳ, đủ số, tận tay" người được hưởng chế độ. Kịp thời phát hiện và kiên quyết ngăn chặn, xử lý nghiêm minh những sai sót, những vi phạm, các hiện tượng tiêu cực trong thực hiện chính sách. Thực hiện toàn xã hội làm tốt công tác "đền ơn đáp nghĩa", chăm sóc thương binh, gia đình liệt sĩ và người có công, phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc ta.❑

Digitized by Google

CẢI CÁCH NỀN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC - NỘI DUNG CƠ BẢN VÀ CẤP BÁCH TRONG VIỆC ĐỔI MỚI HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ HIỆN NAY

TẠ XUÂN ĐẠI *

Công cuộc đổi mới đất nước, tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa đang đòi hỏi cấp thiết phải đổi mới thành công hệ thống chính trị, trong đó việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Đảng ta đặc biệt quan tâm, coi đây là một trong những nhiệm vụ hàng đầu và là khâu trung tâm của đổi mới toàn bộ hệ thống chính trị nước ta. Từ Nghị quyết Đại hội VI của Đảng, Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VII), Nghị quyết Trung ương 8 (khóa VII) đến Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII), Đảng ta đã nêu ra những quan điểm, nguyên tắc, đề ra những quyết sách lớn để từng bước cải cách đồng bộ Nhà nước ta. Nhờ đó chính quyền của chúng ta đã từng bước vững mạnh, trưởng thành.

Tuy nhiên, trong quá trình đổi mới, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Nhà nước ta đã bộc lộ một số mặt tồn tại và yếu kém : tổ chức bộ máy còn quá cồng kềnh, nhiều tầng, nhiều đầu mối, chức năng chồng chéo, nhiều khi cản trở lẫn nhau, hiệu quả thấp ; việc phân cấp chưa thật rõ ràng, cụ thể, làm cho tình trạng quan liêu cũng như phân tán, cục bộ chậm được khắc phục ; hệ thống pháp luật chưa đồng bộ, chưa tạo đủ khuôn khổ pháp lý cần thiết để điều hành thông suốt guồng máy xã hội ; việc thi hành pháp luật chưa nghiêm ; tình trạng tham nhũng, lãng phí, quan liêu, cửa quyền, sách nhiễu, ức hiếp nhân dân... không những chưa giảm mà ngược lại, có nơi, có lúc, có việc còn trở nên trầm trọng hơn, gây bất bình lớn trong dư luận, làm giảm niềm tin của nhân dân vào Đảng và Nhà nước ta.

Những tồn tại và yếu kém này tác động xấu tới việc đổi mới nhà nước, đổi mới toàn bộ hệ thống chính trị ở nước ta. Vì vậy, công tác trọng tâm của Đảng ta trong thời gian tới là phải tìm mọi giải pháp để khắc phục cho được những mặt tồn tại và yếu kém ấy, trong đó, giải pháp lớn, có ý nghĩa chiến lược là tiếp tục cải cách bộ máy nhà nước mà trọng tâm là cải cách nền hành chính nhà nước, nhằm khắc phục những thiếu sót, sửa chữa những khuyết điểm, xây dựng nhà nước vững mạnh.

Nhiều nghị quyết của Đảng, nhất là Nghị quyết Trung ương 8 (khóa VII) đã khẳng định việc cải cách một bước nền hành chính nhà nước là một yêu cầu rất bức xúc và là trọng tâm của việc "xây dựng, hoàn thiện Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam". Nghị quyết Trung ương 3 (khóa VIII) nhấn mạnh : "Cần tiếp tục quán triệt và triển khai thực hiện các nghị quyết đó" (1).

Trên tinh thần ấy, chúng ta đã có một bước tiến khá dài trong việc thực hiện chủ trương cải cách nền hành chính nhà nước. Đến nay, kết quả đạt được khá rõ trên nhiều mặt, ở cả 3 lĩnh vực chủ yếu của cải cách hành chính : cải cách thể chế hành chính ; cải cách bộ máy và quy chế hoạt động ; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức hành chính có phẩm chất đạo đức, có trình độ, có năng lực đủ sức hoàn thành nhiệm vụ. Những kết quả bước đầu của việc cải cách hành chính có tác dụng tích cực và ý nghĩa hết sức quan trọng trên nhiều mặt của đời

* Phó trưởng Ban Tổ chức Trung ương

(1) *Văn kiện Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, NXb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr 41

Digitized by Google

sống xã hội, tác động có hiệu quả đến việc đổi mới toàn bộ hệ thống chính trị ở nước ta.

Để tập trung làm rõ và thực hiện thắng lợi đường lối Đại hội VIII của Đảng và Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 (lần 2), khóa VIII, cải cách nền hành chính nhà nước được coi là một trong những nội dung cơ bản và cấp bách hiện nay của đổi mới toàn bộ hệ thống chính trị nước ta. Bởi lẽ :

Một là, cải cách nền hành chính nhà nước góp phần bảo đảm nâng cao chất lượng cầm quyền của Đảng.

Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng đã đánh giá trong thời gian qua, sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước chưa được tăng cường đúng mức, chưa có quy chế rõ ràng bảo đảm cho việc kiện toàn và phát huy hiệu lực của bộ máy nhà nước ; chậm đặt vấn đề cải cách bộ máy nhà nước ; tình trạng tổ chức đảng bao biện, làm thay, can thiệp sâu vào những công việc thuộc chức năng điều hành của nhà nước còn nhiều. Ngược lại, ở nhiều nơi, nhiều lúc, nhiều lĩnh vực, sự lãnh đạo của Đảng bị xem nhẹ, công tác đảng bị coi thường, ý thức đảng của một số cán bộ nhà nước, cán bộ chuyên môn là đảng viên còn yếu và có những quan điểm lệch lạc. Tình trạng đó có nhiều nguyên nhân, nhưng một nguyên nhân quan trọng là quan niệm về đảng cầm quyền còn chung chung, trừu tượng, từ đó hiểu nội dung cầm quyền của Đảng một cách đơn giản, máy móc, cho rằng Đảng chỉ cần vạch đường lối, chủ trương, chính sách lớn, còn mọi việc khác thuộc về Nhà nước v.v... Quan niệm như vậy chưa thật đúng với bản chất và nội dung lãnh đạo của Đảng ta.

Đảng cầm quyền là mọi quyền lực của Nhà nước, cơ bản là quyền lực chính trị và quyền lực kinh tế, đều phải được thực thi theo sự lãnh đạo của Đảng.

Để phát huy vai trò cầm quyền, Đảng ta phải đại diện cho lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và cả dân tộc Việt Nam, đứng ra tổ chức chính quyền nhà nước, được nhân dân tín nhiệm thông qua bầu cử dân chủ, công khai. Bằng cách ấy, Đảng đưa đảng viên vào nắm giữ những vị trí quan trọng của tổ chức bộ máy nhà nước. Để mở rộng dân chủ, phát huy được tài trí của nhân dân, trong bộ máy quyền lực cần có càng nhiều càng tốt những chuyên gia, những người tài giỏi, tiêu biểu của các phong trào quần chúng không phải là đảng viên, nhưng những chức vụ chủ chốt, quan trọng trong bộ máy nhà nước phải do những đảng viên ưu tú, có đủ phẩm chất và năng lực của Đảng đảm nhiệm. Bằng Nhà nước, Đảng pháp chế hóa những chủ trương, đường lối của mình thành những kế hoạch, chính sách cụ thể của Nhà nước. Bằng luật pháp, Đảng tổ chức kiểm tra sự vận hành của bộ máy nhà nước, kiểm tra, đánh giá đội ngũ cán bộ, đảng viên trong bộ máy nhà nước và trong các tổ chức chính trị - xã hội khác v.v...

Nếu xây dựng, kiện toàn bộ máy nhà nước, mà trọng tâm là cải cách nền hành chính nhà nước, tuân theo bản chất và nội dung của Đảng cầm quyền thì có nghĩa là bảo đảm được chất lượng và nội dung cầm quyền của Đảng ta, bảo đảm được nguyên tắc số một là giữ vững sự lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước. Nền hành chính quốc gia càng được hoàn thiện thì chất lượng và nội dung cầm quyền của Đảng càng được nâng cao, vững chắc. Chỉ khi đó chúng ta mới có thể nói được rằng Nhà nước mạnh tức là Đảng mạnh.

Hai là, cải cách nền hành chính nhà nước sẽ bảo đảm khắc phục, ngăn chặn, đẩy lùi được tham nhũng và những tệ nạn tiêu cực khác trong bộ máy nhà nước, làm trong sạch bộ máy, góp phần làm vững mạnh hệ thống chính trị.

Vấn đề bức xúc nhất, gay cấn và khó khăn nhất hiện nay là tình trạng tham nhũng, lãng phí, quan liêu, cửa quyền, sách nhiễu và ức hiếp dân không những chưa giảm bớt mà ngược lại có nơi, có lúc còn trở nên trầm trọng hơn. Tình trạng tham nhũng không chỉ ở một vài cá nhân mà tham nhũng có tổ chức và cả tổ chức tham nhũng. Người ta tham nhũng không chỉ tiền vốn và lợi nhuận sản xuất mà còn tham nhũng cả tiền xây dựng "nhà tình nghĩa", xây dựng nghĩa trang liệt sĩ, quỹ xóa đói giảm nghèo, viện trợ nhân đạo cho nhân dân các vùng bị thiên tai, hỏa hoạn. Người ta tham nhũng không chỉ danh vọng mà còn tham nhũng cả giá trị đạo đức, tín ngưỡng vốn là "vùng đất cấm" của những con người bình thường v.v... Tất cả những bệnh hoạn ấy đang ngày càng gây sự bất bình sâu rộng trong nhân dân, làm xói mòn niềm tin của nhân dân vào Đảng và Nhà nước ta, là nơi mà kẻ thù lợi dụng để chống phá cách mạng nước ta. Chúng đang thực sự gây cản trở lớn đối với sự phát triển của đất nước ta.

Digitized by Google

Từ Đại hội VI của Đảng tới nay, Đảng và Nhà nước ta đã mở nhiều chiến dịch chống tệ nạn tham nhũng và những hiện tượng tiêu cực khác trong bộ máy của Đảng và Nhà nước ta, trong đó chiến lược cải cách nền hành chính nhà nước giữ vai trò và ý nghĩa to lớn. Chiến lược đó là kết quả của việc phân tích sâu sắc các nguyên nhân của tệ tham nhũng và các hiện tượng tiêu cực khác trong bộ máy của Đảng, Nhà nước ta hiện nay. Vì vậy, thực hiện thành công việc cải cách nền hành chính nhà nước cũng có nghĩa là khắc phục được một bước các nguyên nhân sinh ra các tệ nạn đó.

Tham nhũng và những tiêu cực khác bắt nguồn trực tiếp từ chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa cơ hội và tư tưởng cục bộ địa phương của một số không nhỏ cán bộ, đảng viên trong bộ máy của Đảng, Nhà nước. Đây là nguyên nhân cơ bản, sâu xa nhất, quyết định nhất và khó giải quyết nhất. Để khắc phục nguyên nhân này, Đảng và Nhà nước đã đưa ra và thực hiện nhiều biện pháp. Hội nghị Trung ương 6 (lần 2), khóa VIII đã quyết định trong thời gian tới "các cấp ủy đảng và người đứng đầu các cấp, các ngành từ trung ương đến cơ sở phải chịu trách nhiệm chống tham nhũng ở nơi mình phụ trách. Bộ Chính trị phân công một số Ủy viên Bộ Chính trị, các cấp ủy phân công Ủy viên Ban Thường vụ trực tiếp chỉ đạo chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu"[2]. Trung ương cũng đã quyết định tập trung sức thực hiện cuộc vận động xây dựng và chỉnh đốn Đảng, tiến hành tự phê bình và phê bình từ Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương đến cơ sở và coi đó là "khâu đột phá và biện pháp có ý nghĩa then chốt bảo đảm cho các giải pháp khác thắng lợi", trong đó tiếp tục cải cách hành chính với nội dung trọng yếu là xây dựng cho được đội ngũ cán bộ, công chức hành chính có trình độ, năng lực và phẩm chất đạo đức mới - xã hội chủ nghĩa, được coi là khâu trung tâm, có ý nghĩa góp phần quyết định thực hiện thành công cuộc vận động xây dựng và chỉnh đốn Đảng. Khâu có ý nghĩa quan trọng của công tác này là tiêu chuẩn hóa cho được hệ thống cán bộ, công chức trong bộ máy nhà nước, từ trung ương tới địa phương, trên cơ sở đó hoạch định cho được chế độ công vụ và quy chế công chức phù hợp. Qua đó ngăn chặn từ gốc tệ tham nhũng và các tệ nạn tiêu cực khác.

Tiếp theo là cải cách thể chế hành chính. Cải cách thành công thể chế hành chính có ý nghĩa to lớn, tích cực ngăn chặn và đẩy lùi tệ tham nhũng và các hiện tượng tiêu cực khác trong bộ máy nhà nước. Cần tập trung làm tốt việc rà soát các văn bản pháp quy để sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ những quy định lỗi thời, cản trở công cuộc đổi mới ; tiến hành có hiệu quả thủ tục "một cửa, một dấu" ; coi trọng công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu kiện của công dân.

Cuối cùng là vấn đề tổ chức bộ máy và quy chế hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước. Cũng như lĩnh vực thể chế hành chính, tổ chức bộ máy và quy chế hoạt động của bộ máy hành chính, tự nó không sinh ra tham nhũng và các hiện tượng tiêu cực khác. Nhưng nếu bộ máy cồng kềnh, nhiều tầng nấc, nhiều đầu mối và bộ phận chồng chéo nhau, kết hợp với thể chế hành chính không tốt thì đó chính là "hầm trú ẩn" vững chắc nhất của tệ tham nhũng và các hiện tượng tiêu cực khác. Nó tạo ra nhiều khe hở để bọn tham nhũng lợi dụng. Nó là cơ sở nảy sinh tệ thủ tục hành chính rườm rà, vòng vèo qua nhiều cửa, nhiều khâu trung gian không cần thiết v.v... Vì vậy, một nhiệm vụ quan trọng của cải cách hành chính là giải quyết khâu trọng yếu này, với phương châm tinh giản cán bộ, rút gọn đầu mối chồng chéo, làm cho nó có hiệu lực và hiệu quả thông suốt. Cải cách bộ máy hành chính và có cơ chế hoạt động thích hợp sẽ mang lại diện mạo mới, sức sống mới cho bộ máy nhà nước, góp phần có ý nghĩa quyết định vào việc loại bỏ mọi khe hở, loại bỏ "hầm trú ẩn" cuối cùng của tệ tham nhũng và các tệ nạn tiêu cực khác.

Để thực hiện thành công Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng và các nghị quyết khác của Trung ương, đặc biệt là Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2), khóa VIII ; công cuộc cải cách nền hành chính quốc gia cần được tiếp tục khẩn trương hơn nữa, với chất lượng cao hơn nữa. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, công cuộc cải cách nền hành chính nước ta nhất định sẽ thành công, góp phần tích cực vào việc xây dựng Nhà nước ta - nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, nhà nước của dân, do dân và vì dân - góp phần tích cực và to lớn vào đổi mới toàn bộ hệ thống chính trị nước ta. ❑

---

(2) *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu (lần 2) Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr 29

Digitized by Google

70 NĂM - CHẶNG ĐƯỜNG VẺ VANG CỦA TỔ CHỨC CÔNG ĐOÀN VIỆT NAM

CÙ THỊ HẬU *

Cách đây 70 năm, ngày 28-7-1929, tại ngôi nhà số 15 Hàng Nón Hà Nội, Tổng Công hội đỏ Bắc Kỳ - tiền thân của tổ chức Công đoàn Việt Nam ra đời. Sự việc này đánh dấu bước phát triển quan trọng của giai cấp công nhân Việt Nam trong quá trình đấu tranh cách mạng. Lần đầu tiên, giai cấp công nhân Việt Nam có tổ chức công đoàn tiêu biểu của mình. Đó là kết quả tất yếu của sự vận dụng sáng tạo những nguyên lý chủ nghĩa Mác - Lê-nin về công đoàn cách mạng của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc vào hoàn cảnh cụ thể của nước ta.

Từ khi ra đời đến nay, Công đoàn Việt Nam đã trải qua những chặng đường lịch sử đầy gian nan thử thách nhưng rất vẻ vang. Dưới những tên gọi khác nhau trong từng thời kỳ cách mạng, tổ chức công đoàn luôn luôn là người đại diện của công nhân, viên chức, lao động (CNVCLĐ) phấn đấu vì sự nghiệp cách mạng ; đấu tranh bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, Công đoàn đã tập hợp, giáo dục công nhân đấu tranh chống chế độ phong kiến, thực dân đòi các quyền dân sinh, dân chủ và đã góp phần to lớn vào cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong Cách mạng Tháng Tám. Thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954) trong hoàn cảnh hết sức khó khăn, tổ chức công đoàn nước ta đã động viên CNVCLĐ vượt mọi khó khăn, thiếu thốn, ra sức thi đua sản xuất, kháng chiến kiến quốc, cùng dân tộc làm nên chiến thắng Điện Biên Phủ lẫy lừng, góp phần kết thúc vẻ vang cuộc kháng chiến lâu dài, gian khổ và anh dũng của nhân dân ta. Những năm chống Mỹ cứu nước (1954 - 1975), công đoàn đã vận động đoàn viên, CNVCLĐ đẩy mạnh sản xuất, xây dựng và bảo vệ miền Bắc XHCN làm hậu thuẫn vững chắc cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Hàng vạn công nhân, đoàn viên công đoàn đã tham gia quân đội, thanh niên xung phong và các nhiệm vụ khác, cùng toàn Đảng, toàn dân, toàn quân làm cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975 lịch sử, giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất đất nước.

Bước sang giai đoạn cách mạng mới, nhất là những năm thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, tổ chức công đoàn nước ta đã trải qua nhiều thử thách, gay go, phức tạp. Song dưới lãnh đạo của Đảng, sự nỗ lực phấn đấu vươn lên của hàng triệu đoàn viên, sự vận động đổi mới của các cấp công đoàn, tổ chức công đoàn nước ta đã nhất trí, tin tưởng và quyết tâm thực hiện đường lối đổi mới do Đảng khởi xướng và lãnh đạo ; thể hiện ngày càng rõ hơn bản lĩnh chính trị vững vàng của tổ chức chính trị - xã hội rộng lớn của giai cấp công nhân, là chỗ dựa vững chắc của Đảng và Nhà nước, là cầu nối giữa Đảng và người lao động. Nội dung, hình thức hoạt động công đoàn từng bước được đổi mới. Công đoàn ngày càng nhận thức sâu sắc hơn chức năng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của CNVCLĐ. Hệ thống công đoàn không ngừng được kiện toàn, củng cố. Vị thế của Công đoàn trong xã hội dần được nâng cao. CNVCLĐ ngày càng tin tưởng hơn vào tổ chức công đoàn. Hoạt động công đoàn đã góp phần quan trọng vào việc giữ vững ổn định chính trị, xã hội, phát triển kinh tế đất nước.

Với vị trí là một tổ chức chính trị - xã hội rộng lớn của giai cấp công nhân Việt Nam, trong suốt 70 năm qua, Công đoàn Việt Nam đã không ngừng xây dựng tổ chức mình lớn mạnh về mọi mặt, động viên, tập hợp, đoàn kết lực lượng để thực hiện thắng lợi đường lối của Đảng ; ra sức phát triển đoàn viên, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ, năng lực và bản lĩnh đội ngũ cán bộ công đoàn ; tập hợp đông đảo CNVCLĐ trong các thành phần kinh tế, nhất là

* Ủy viên Trung ương Đảng, Chủ tịch Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam

Digitized by Google

những đơn vị liên doanh, có vốn đầu tư của nước ngoài vào tổ chức công đoàn.

Ý thức chính trị của CNVCLĐ không ngừng nâng lên. Tuyệt đại đa số CNVCLĐ ủng hộ sự nghiệp đổi mới của Đảng, nhận thức rõ quyền lợi và trách nhiệm của người lao động trong cơ chế mới. Họ ý thức được đầy đủ hơn sự đóng góp của mình đối với đất nước, xã hội. Chính sự thay đổi căn bản này đã làm cho CNVCLĐ trụ vững và từng bước thích nghi với cơ chế thị trường. Nhận thức rõ vai trò, vị trí của mình trong sự nghiệp đổi mới, CNVCLĐ nước ta đã phấn đấu kiên cường, thể hiện bản lĩnh chính trị vững vàng, trung thành với con đường mà Đảng và Bác Hồ đã lựa chọn, đoàn kết, sáng tạo, từng bước tháo gỡ khó khăn để ổn định và phát triển sản xuất. Đội ngũ công nhân ngày càng phát triển về số lượng, đa dạng về cơ cấu ngành nghề, trưởng thành về chất lượng, đang làm chủ trong những ngành công nghiệp, đặc biệt là những ngành mũi nhọn, những công trình trọng điểm của đất nước, đã góp phần quan trọng vào việc thực hiện các mục kinh tế - xã hội của ngành, địa phương, đưa nước ta thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội.

Công đoàn chủ động tham gia xây dựng pháp luật và các chính sách kinh tế - xã hội, xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát việc thực hiện các chính sách, chế độ có liên quan đến CNVCLĐ, nhất là các chính sách về lao động, tiền lương, tiền công, bảo hộ lao động, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, đào tạo, đào tạo lại và các chính sách xã hội khác. Thực hiện quy chế dân chủ cơ sở, tổ chức đại hội công nhân viên chức, ký kết và thực hiện thỏa ước lao động tập thể là những nội dung hoạt động hết sức quan trọng của công đoàn để vừa phát huy vai trò làm chủ của CNVCLĐ, thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị ở cơ sở, vừa trực tiếp góp phần chăm lo bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của họ. Tăng cường các hoạt động nhân đạo từ thiện, tình nghĩa và các hoạt động xã hội khác nhằm góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập, ổn định và cải thiện đời sống, thực hiện xóa đói, giảm nghèo, đoàn kết tương thân, tương ái, giúp đỡ đoàn viên làm cho CNVCLĐ gắn bó hơn với tổ chức công đoàn, nâng cao vị thế của công đoàn trong xã hội. Kịp thời phát hiện và giải quyết các tranh chấp lao động, xây dựng mối quan hệ lao động hài hòa, ổn định vì sự phát triển của doanh nghiệp và đất nước.

Các phong trào thi đua yêu nước do Tổng liên đoàn phát động có sức lôi cuốn hàng triệu người tham gia như phong trào "lao động giỏi", "lao động sáng tạo", "luyện tay nghề thi thợ giỏi"... đã góp phần tháo gỡ khó khăn trong sản xuất, công tác, mang lại hiệu quả cao, thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế đất nước.

Công tác tuyên truyền giáo dục CNVCLĐ đã góp phần xây dựng giai cấp công nhân vững mạnh làm nòng cốt trong khối liên minh công nhân, nông dân, trí thức và khối đại đoàn kết toàn dân trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Công tác tham gia xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước trong sạch, vững mạnh có bước phát triển mới. Công đoàn đã tập trung giáo dục CNVCLĐ luôn trung thành với mục tiêu lý tưởng của Đảng, tham gia xây dựng và thực hiện đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, đóng góp tích cực vào việc xây dựng và bảo vệ Đảng, thực hiện tốt chức năng là chiếc cầu nối giữa Đảng với quần chúng. Bồi dưỡng, giáo dục công nhân, đoàn viên ưu tú để giới thiệu cho Đảng kết nạp. Giới thiệu những cán bộ ưu tú xuất thân từ công nhân để Đảng đào tạo, bồi dưỡng thành cán bộ các đoàn thể, cán bộ đảng và cán bộ nhà nước.

Vận động CNVCLĐ tham gia tích cực vào việc thực hiện cải cách hành chính, chống tham nhũng, quan liêu, lãng phí và các tệ nạn xã hội. Nâng cao tinh thần cảnh giác, đẩy mạnh phong trào giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, kiên quyết đấu tranh làm thất bại những âm mưu và hành động của các thế lực thù địch đối với nền hòa bình và an ninh của dân tộc.

Quán triệt đường lối đối ngoại của Đảng, Công đoàn luôn coi trọng việc tăng cường và mở rộng hoạt động đối ngoại theo hướng đa phương hóa, đa dạng hóa nhằm tranh thủ tối đa sự hỗ trợ từ bên ngoài ; xây dựng giai cấp công nhân và tổ chức Công đoàn Việt Nam vững mạnh, góp phần vào sự đấu tranh chung của lao động và công đoàn các nước vì độc lập dân tộc, phát triển, vì lợi ích của người lao động, vì quyền công đoàn, dân sinh, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Tóm lại, trong suốt chặng đường 70 năm qua, Công đoàn Việt Nam đã góp phần to lớn vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, xây dựng cơ sở vật chất cho CNXH và đang tiếp tục đi đầu trong công cuộc đổi mới theo định hướng

Digitized by Google

XHCN. Truyền thống tốt đẹp đó được thể hiện tập trung ở những nét tiêu biểu sau :

Một là : Đoàn kết, thống nhất về tư tưởng, chính trị và tổ chức dưới sự lãnh đạo của Đảng. Trải qua 70 năm hoạt động và trưởng thành, Công đoàn Việt Nam luôn đoàn kết thống nhất về tư tưởng, chính trị, không bị chia rẽ về tổ chức, tập hợp CNVCLĐ để thực hiện thắng lợi đường lối của Đảng trong cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân cũng như trong cách mạng XHCN và ngày càng được phát huy trong thời kỳ đổi mới, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đóng vai trò nòng cốt trong khối liên minh công nhân - nông dân - trí thức và khối đại đoàn kết dân tộc góp phần xứng đáng vào việc giữ vững ổn định chính trị, thực hiện thắng lợi các mục tiêu kinh tế - xã hội đưa nước ta chuyển sang giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Hai là : Chăm lo bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng hợp pháp của CNVCLĐ. Đây không chỉ là chức năng, nhiệm vụ hàng đầu của tổ chức công đoàn mà còn là sức sống, sự tồn tại của công đoàn. (Tuy nhiên, trong bối cảnh lịch sử khác nhau, mục tiêu cách mạng khác nhau, nội dung, phương thức chăm lo bảo vệ lợi ích công nhân lao động cũng khác nhau). Trong tình hình hiện nay, sự đổi mới về tổ chức, nội dung, phương thức hoạt động của các cấp công đoàn phải hướng đến việc chăm lo và bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng, hợp pháp, cho người lao động ngày càng tốt hơn.

Ba là : Việc quy hoạt đào tạo, bồi dưỡng một đội ngũ cán bộ công đoàn có phẩm chất chính trị, đạo đức và trình độ năng lực luôn là mối quan tâm hàng đầu của tổ chức công đoàn các cấp.

Bốn là : Mở rộng giao lưu quốc tế, phối hợp chặt chẽ với các tổ chức khác trong hệ thống chính trị.

Những thành tựu và truyền thống vẻ vang của Công đoàn Việt Nam qua 70 năm hoạt động và trưởng thành là to lớn và đáng tự hào. Song giai cấp công nhân và Công đoàn Việt Nam cũng đang đứng trước những khó khăn, thách thức và bộc lộ những hạn chế, tồn tại như : việc thực hiện chức năng bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp cho CNVCLĐ của công đoàn những năm qua, tuy có nhiều cố gắng song hiệu quả chưa cao, chưa tập trung trí tuệ của đoàn viên công đoàn chủ động tham gia có hiệu quả việc xây dựng chế độ, chính sách, pháp luật ; chưa có những đề xuất lớn ngang tầm với tổ chức công đoàn để làm chỗ dựa cho Đảng, Nhà nước trong việc giải quyết các vấn đề xã hội. Tệ quan liêu, xa rời quần chúng còn tồn tại. Cuộc đấu tranh chống các tệ nạn xã hội, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, thoái hóa, biến chất trong bộ máy nhà nước chưa trở thành phong trào quần chúng rộng rãi...

Phát huy truyền thống tốt đẹp 70 năm qua, Công đoàn Việt Nam bước vào thời kỳ mới. Đó là thời kỳ động viên giai cấp công nhân Việt Nam phát huy mọi nguồn lực để tiến vào thế kỷ XXI đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước thực hiện mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh". Điều này đòi hỏi phải xây dựng giai cấp công nhân phát triển về số lượng, nâng cao về chất lượng, giác ngộ về giai cấp, gắn bó với lý tưởng độc lập dân tộc và CNXH, làm chủ khoa học và công nghệ hiện đại ; có tổ chức sáng tạo và kỹ năng thực hành giỏi, có tác phong công nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật cao, có sức khỏe và đời sống văn hóa giàu tình nghĩa, xứng đáng là giai cấp lãnh đạo cách mạng, giữ vai trò nòng cốt trong khối liên minh công nhân - nông dân - trí thức và khối đại đoàn kết dân tộc. Để thực sự xứng đáng là giai cấp tiên phong, là cơ sở xã hội của Đảng, là nguồn bổ sung lực lượng cho Đảng, đòi hỏi cán bộ, đảng viên, CNVCLĐ phải luôn nêu cao tinh thần tự rèn luyện, tu dưỡng phấn đấu thành con người toàn diện, vừa có năng lực trí tuệ, vừa có phẩm chất đạo đức trong sáng, lành mạnh, có lối sống cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư trong điều kiện môi trường mới. Công đoàn một mặt cần giáo dục, tạo điều kiện để CNVCLĐ tự giác phấn đấu ; mặt khác cần tăng cường kiểm tra, quản lý chặt chẽ. Trong chỉ đạo, cùng với động viên lợi ích vật chất, cần khôi phục và đề cao động lực tinh thần, nêu cao chuẩn mực giá trị đạo đức của CNVCLĐ theo tinh thần Nghị quyết Trung ương ba (khóa VIII) về chiến lược cán bộ và Nghị quyết Trung ương năm (khóa VIII) về văn hóa. Phải coi trọng tổng kết và nhân rộng điển hình tiên tiến, kết hợp chặt chẽ giữa "xây" và "chống", lấy "xây" làm chính, làm cho nội bộ ngày càng trong sạch, vững mạnh.

Tổ chức công đoàn cần động viên CNVCLĐ tích cực đấu tranh chống tham nhũng, buôn lậu, chống xa hoa lãng phí, xây dựng đời sống mới ở các khu dân cư. Tích cực lao động sản xuất, làm giàu chính đáng bằng sức lao động của mình, góp phần xóa dần khoảng cách giàu nghèo đang diễn ra

Digitized by Google

quá lớn trong các tầng lớp dân cư. Mỗi cán bộ, đoàn viên công đoàn từ thực tiễn hoạt động tích cực tham gia với Đảng, Nhà nước để không ngừng hoàn thiện các chính sách, pháp luật, giải quyết tốt mối quan hệ lợi ích giữa người lao động và tổ chức, giữa các ngành nghề, các thành phần kinh tế, tạo sự đoàn kết xã hội, củng cố sự gắn bó giữa Đảng và giai cấp công nhân.

Vai trò, trách nhiệm của giai cấp công nhân và tổ chức công đoàn với nhiệm vụ xây dựng Đảng là rất to lớn. Để góp phần xây dựng Đảng ngang tầm đòi hỏi của thời kỳ mới, CNVCLĐ và tổ chức công đoàn phải không ngừng phấn đấu - xây dựng giai cấp công nhân và tổ chức công đoàn vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, kiên quyết khắc phục những biểu hiện lệch lạc về tư tưởng, chính trị để thực sự là chỗ dựa vững chắc, là lực lượng tin cậy của Đảng, bổ sung những thành viên ưu tú cho Đảng.

Với trách nhiệm là tổ chức chính trị - xã hội rộng lớn của giai cấp công nhân, công đoàn cần chủ động đề xuất với các cấp ủy đảng đổi mới phương thức lãnh đạo, xây dựng, chỉnh đốn và nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, năng lực quản lý của Nhà nước nhằm góp phần xây dựng Đảng, củng cố mối quan hệ gắn bó giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân, thực hiện tốt vai trò là cầu nối liền giữa Đảng với quần chúng. Tổ chức công đoàn cần tích cực hơn trong việc bồi dưỡng, giáo dục đoàn viên, CNVCLĐ lựa chọn những người ưu tú giới thiệu cho Đảng kết nạp. Tham gia với Đảng có cơ chế để tổ chức công đoàn giới thiệu cán bộ ưu tú xuất thân từ công nhân để Đảng quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng trở thành cán bộ lãnh đạo. Đặc biệt, hưởng ứng cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng hiện nay, tổ chức công đoàn gắn chặt việc quán triệt Nghị quyết Trung ương sáu (lần 2), với việc tiếp tục học tập Cương lĩnh, Điều lệ Đảng, pháp luật của Nhà nước, thực hiện tự phê bình và phê bình nhân kỷ niệm 30 năm thực hiện Di chúc thiêng liêng của Chủ tịch Hồ Chí Minh và kỷ niệm 70 năm Ngày thành lập Đảng.

Trước mắt, tiến hành đợt sinh hoạt chính trị sâu rộng trong CNVCLĐ, lấy tự phê bình và phê bình làm trọng tâm theo tinh thần Nghị quyết Trung ương sáu (lần 2) của Đảng. Từng cấp công đoàn cụ thể hóa thành những nhiệm vụ, chương trình công tác phù hợp với đặc điểm của mình. Đồng thời, tích cực đổi mới nội dung, phương thức hoạt động để đáp ứng sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Phát huy truyền thống 70 năm ngày thành lập Công đoàn Việt Nam, giai cấp công nhân và các tổ chức công đoàn hãy tích cực tham gia xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước của dân, do dân và vì dân, xây dựng khối đoàn kết dân tộc trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ; củng cố an ninh - quốc phòng, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, đẩy mạnh phong trào thi đua lao động sản xuất vì mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh" tiến lên chủ nghĩa xã hội. Trước mắt, thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội VIII Công đoàn Việt Nam.❑

VĂN HÓA GIAO THÔNG...

(Tiếp theo trang 32)

đầy ý nghĩa, nhưng cũng là một mục tiêu mà văn hóa giao thông hướng tới.

Hơn mười năm đổi mới vừa qua, bộ mặt của đất nước ta có nhiều thay đổi, lĩnh vực giao thông - vận tải đã góp phần tích cực vào những thành tựu chung đó của đất nước. Chưa bao giờ giao thông - vận tải lại thuận tiện như ngày nay. Sự đổi mới trong giao thông - vận tải đã tạo tiền đề cho sự phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa và khoa học. Giao thông - vận tải đã góp phần làm thay đổi diện mạo của đất nước theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa. Tuy nhiên, sự phát triển ấy so với thế giới và khu vực còn chậm. Quá trình hội nhập của nền kinh tế nước ta với kinh tế khu vực, cũng như sự phát triển kinh tế - xã hội đang đặt giao thông - vận tải trước những thách thức mới, để phát triển. Một trong những thách thức đó là văn hóa trong giao thông - vận tải. Chúng ta không chấp nhận sự phát triển của giao thông mà phải trả giá đắt về văn hóa, môi trường và xã hội. Làm thế nào để quá trình hiện đại hóa giao thông - vận tải phải đồng hành với sự phát triển kinh tế, văn hóa, môi trường và bản sắc dân tộc. Làm thế nào để văn hóa thấm sâu vào giao thông - vận tải và tạo ra diện mạo mới cho sự phát triển, làm cho giao thông - vận tải hình thành được dáng nét riêng. Đó là nhiệm vụ đặt ra không chỉ cho các nhà quản lý, cán bộ, công nhân viên ngành giao thông - vận tải, mà còn cho các cấp, các ngành, các địa phương và nhân dân trong cả nước. ❑

Digitized by Google

CÔNG ĐOÀN TRUYỀN THỐNG VÀ CÔNG ĐOÀN HIỆN ĐẠI

ĐAN TÂM

SAU khi bước vào cuộc cách mạng kỹ thuật hiện đại mà ta quen dùng là khoa học và công nghệ, trên thế giới (và gần đây ở Việt Nam) xuất hiện thuật ngữ "giai cấp công nhân hiện đại". Từ "hiện đại" với hàm ý là để phân biệt với "truyền thống" trong thuật ngữ "giai cấp công nhân truyền thống" (giai cấp công nhân ra đời và tồn tại trước cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại). Thực ra, trong Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản (1848), Mác và Ăng-ghen đã dùng thuật ngữ "công nhân hiện đại" để chỉ người vô sản, "giai cấp công nhân hiện đại", "giai cấp vô sản" tức là giai cấp chỉ có thể sống với điều kiện là kiếm được việc làm, và chỉ kiếm được việc làm nếu lao động của họ làm tăng thêm tư bản. Từ "hiện đại" mà ngày nay dùng thường để chỉ đặc trưng về mặt trình độ kỹ thuật hiện đại của công nhân.

Công đoàn là sản phẩm tất yếu của giai cấp công nhân. Nên nói, giai cấp công nhân truyền thống, giai cấp công nhân hiện đại, thì tự khắc người ta cũng gắn luôn cho công đoàn là "công đoàn truyền thống", "công đoàn hiện đại" với hàm ý chủ yếu là để phân biệt đối tượng tập hợp và vận động của công đoàn hiện nay đã khác nhiều so với "công đoàn truyền thống" trước đây.

Vấn đề "công đoàn hiện đại" nếu được quan tâm nghiên cứu, lý giải nhằm soi sáng và làm phong phú thêm cho công tác vận động công nhân của Đảng và hoạt động của công đoàn trong thời kỳ mới là rất bổ ích. Trong đó, trước mắt cần làm sáng tỏ bản chất và đặc điểm của công đoàn ngày nay có gì mới và khác so với trước đây, những thách thức của thời đại đối với công đoàn ?

Bước đầu, tôi xin nêu lên những suy nghĩ về mấy vấn đề đó.

Về bản chất của Công đoàn Việt Nam

Lâu nay, không ít người thường nhầm lẫn và đồng nhất bản chất của công đoàn với tính chất (quần chúng và giai cấp) của công đoàn. Bản chất là mối liên kết tất yếu bên trong và tương đối bền vững của sự vật, hiện tượng. Còn tính chất là đặc điểm của sự vật, hiện tượng, nhờ đó mà ta phân biệt được sự vật, hiện tượng này với sự vật, hiện tượng khác.

Bản chất công đoàn là sự liên kết tự nguyện của công nhân, lao động bởi nhu cầu và lợi ích của mình. Ở đây có hai yếu tố rất quan trọng : liên kết tự nguyện và nhu cầu, lợi ích. Thiếu một trong hai yếu tố đó sẽ không thể cố kết thành tổ chức công đoàn ; hoặc nếu có tổ chức thì chỉ là hình thức, là "cái vỏ" bề ngoài không có sức sống. Hai yếu tố đó quan hệ với nhau, nhưng yếu tố sau là cơ bản và quyết định. Nó vừa là động lực trực tiếp vừa là mục đích cụ thể của tổ chức công đoàn. Bởi như Mác đã nói : ở đâu có sự thống nhất về lợi ích, ở đó có sự thống nhất về tư tưởng và hành động. Nghị quyết về "đổi mới công tác quần chúng" của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VI) cũng đã nhấn mạnh : từ việc đáp ứng lợi ích thiết thực về vật chất và tinh thần, bảo vệ những quyền lợi chính đáng của quần chúng mà tạo nên sự gắn bó trong tổ chức...

Đó là chất keo cơ bản gắn bó thành viên với tổ chức và cũng là yếu tố kích thích mọi hoạt động của đoàn viên, hội viên với tổ chức. Đành rằng, không bao giờ nên quên yếu tố tinh thần là động lực không thể thiếu cho mọi việc làm của con người nói chung, đặc biệt con người châu Á, con người Việt Nam rất coi trọng nhân nghĩa, đạo lý. Song mọi nhân nghĩa đạo lý không có cái cốt vật chất thì khó bền vững được. Từ quan điểm này có thể giúp làm sáng tỏ hơn, tại sao sau 4 - 5 năm,

Digitized by Google

công đoàn bỏ không ít công sức vận động (cộng với cả sự quan tâm của Đảng và sự hỗ trợ của Nhà nước bằng luật pháp nữa), mà đến nay mới có 40% số người lao động đang làm việc trong các cơ sở ngoài quốc doanh gia nhập công đoàn. Bởi lẽ câu hỏi của người lao động : "Vào công đoàn được gì ?" chưa có sự trả lời thuyết phục bằng thực tiễn. Ở các đơn vị mà lâu nay gần 100% số người lao động là đoàn viên công đoàn, thì chưa hẳn ở đó, sự gắn kết bằng nhu cầu và lợi ích đã được thể hiện cụ thể như nhau. Cho nên, nếu nơi nào đó, ai đó muốn dùng biện pháp hành chính và mệnh lệnh chính quyền để buộc người lao động phải gia nhập công đoàn, sẽ là không phù hợp với tính tự nguyện của người lao động và bản chất công đoàn.

Trong điều kiện mở cửa, hội nhập kinh tế khu vực và thế giới các thành phần kinh tế đa dạng ở nước ta vận hành theo cơ chế thị trường vấn đề xử lý hài hòa mối quan hệ giữa các lợi ích (giai cấp và dân tộc, cục bộ và toàn cục, người lao động và người sử dụng lao động...) đã và đang đặt ra hết sức phức tạp, đòi hỏi phải có bản lĩnh giai cấp đúng đắn, vững vàng và trách nhiệm rất cao đối với dân tộc và đất nước. Bởi vì, nặng bên này, nhẹ bên kia thì nhất thời có lợi trước mắt cho bộ phận, cục bộ, nhưng về cơ bản và lâu dài là có hại cho lợi ích giai cấp và dân tộc. Nhưng nếu lẩn tránh lợi ích chính đáng của giai cấp đến mức hòa tan vào lợi ích dân tộc, trở thành "cái đuôi" của lợi ích dân tộc, thì tự mình đã đánh mất bản chất vốn có của công đoàn.

Công đoàn Việt Nam trải qua các thời kỳ lịch sử, với tên gọi khác nhau theo sách lược, nhưng do được sự lãnh đạo trực tiếp, nhất quán của Đảng Cộng sản Việt Nam, nên đã giữ và phát huy được bản chất của một công đoàn cách mạng. Khi bước vào cơ chế thị trường "các cấp công đoàn đã cố gắng phát huy vai trò và chức năng của mình để bảo vệ quyền dân chủ và lợi ích hợp pháp, chính đáng của công nhân, viên chức, lao động, song hiệu quả chưa cao. Việc vận dụng thực hiện các chức năng của công đoàn được pháp luật quy định trên thực tế còn thiếu sót. Công đoàn chưa tập hợp được trí tuệ của cán bộ, đoàn viên công đoàn, các chuyên gia trong từng lĩnh vực nhằm tham gia có hiệu quả với cơ quan nhà nước trong việc xây dựng, bổ sung, sửa đổi các chế độ, chính sách, pháp luật có liên quan đến nghĩa vụ, quyền lợi của công nhân, viên chức, lao động..." (Văn kiện Đại hội VIII Công đoàn Việt Nam, 11-1998).

Thực tiễn 70 năm xây dựng, trưởng thành và hoạt động của Công đoàn Việt Nam cho thấy cái chân lý đơn giản : "Công đoàn là tổ chức của công nhân, lao động, vì người lao động và do người lao động cố kết, xây dựng nên", nhưng thể hiện trong đời sống thực tế lại không đơn giản, dễ dàng tí nào, nhất là trong nền kinh tế thị trường hiện nay. Đảng là linh hồn, là người tổ chức và lãnh đạo công đoàn. Nhà nước là chỗ dựa pháp lý và là người cộng tác, phối hợp với công đoàn, nhưng công đoàn vẫn phải là của người lao động. Lực lượng đoàn viên, lao động trong mọi ngành nghề được tập hợp lại trong tổ chức công đoàn và công đoàn cần nắm được lực lượng này. Có như vậy vị thế của công đoàn đối với xã hội mới cao, tiếng nói của công đoàn với Nhà nước, với người sử dụng lao động mới có sức nặng.

Đặc điểm vận động và phát triển của Công đoàn Việt Nam

Bản chất công đoàn mang tính phổ biến cho các tổ chức công đoàn cách mạng nói chung, trong đó có Công đoàn Việt Nam, đành rằng có nét riêng. Bản chất đó chỉ được phát huy khi vận dụng phù hợp với đặc điểm của công đoàn từng nước. Ở đây, tôi xin nêu lên một số đặc điểm lớn mang tính phổ quát của Công đoàn Việt Nam.

Một là, Công đoàn Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam tổ chức và lãnh đạo.

Đây là điểm khác với công đoàn ở các nước công nghiệp phát triển : giai cấp công nhân tập trung ra đời - công đoàn ra đời - Đảng Cộng sản ra đời - Nhà nước cách mạng ra đời (nếu có).

Ở nước ta, tuy trước khi Đảng ra đời, lẻ tẻ đã có công đoàn như Công hội đỏ của Tôn Đức Thắng (1920), Hải viên Công hội của Bùi Lâm (1922) và của Nguyễn Lương Bằng (1927) ; nhưng các tổ chức đó không tồn tại liên tục và không có hệ thống tổ chức, nên chưa đủ căn cứ để coi là "hạt giống" và "khởi thủy" của tổ chức công đoàn sau này (1929).

Đặc điểm này tạo ra ưu thế cho giai cấp công nhân và công đoàn là ngay sau khi hình thành về mặt tổ chức đã có bộ tham mưu chính trị, có đường lối hành động đúng đắn. Do vậy, coi như bỏ qua được giai đoạn đấu tranh vô thức, đấu

Digitized by Google

tranh tự phát ; không bị chia rẽ về mặt tổ chức và không có các trào lưu công đoàn đối lập. (Thời thuộc Pháp và Mỹ - ngụy, tuy có tổ chức công đoàn "vàng", nhưng không có ảnh hưởng sâu sắc trong công nhân như ở các nước).

Nhưng mặt khác, đặc điểm trên cũng làm cho tổ chức đảng và sau này là nhà nước không thấy được sâu sắc tính tất yếu của tổ chức công đoàn ; biểu hiện ở chỗ chưa thật tôn trọng tính độc lập của tổ chức công đoàn trong việc xác định chức năng, quyền hạn công đoàn cũng như mối quan hệ với công đoàn.

Hai là, phần lớn thời gian hoạt động công đoàn là đấu tranh chính trị, đấu tranh giải phóng dân tộc.

Đây cũng là điều khác với nhiều công đoàn truyền thống ở các nước, khi công đoàn ra đời do yêu cầu của đấu tranh kinh tế ; và từ đấu tranh kinh tế mà tiến dần lên đấu tranh kinh tế có tính chất chính trị hoặc đấu tranh chính trị.

Công đoàn Việt Nam trong các giai đoạn cách mạng đã qua, đấu tranh kinh tế lúc nào cũng phục tùng nhiệm vụ chính trị ; đấu tranh cho dân sinh - dân chủ nằm trong và phục tùng mục tiêu đấu tranh giải phóng dân tộc và độc lập dân tộc.

Đặc điểm này tạo ra ưu thế của công đoàn là nhạy bén về chính trị và thành thạo về vận động chính trị ; nhưng lại có hạn chế lớn về "vận động kinh tế" (cả nội dung và phương pháp còn rất bỡ ngỡ, lúng túng) mà vai trò quyết định chủ yếu của phong trào công nhân và hoạt động công đoàn ngày nay là trên mặt trận kinh tế.

Ba là, tổ chức công đoàn bị chia cắt nhiều năm nhưng vẫn thống nhất hành động.

Tính đến nay, Công đoàn Việt Nam đã tròn 70 tuổi, nhưng từ 1976 về trước, trên thực tế chưa có sự thống nhất về tổ chức trong phạm vi toàn quốc. Bị chia cắt nhiều năm về tổ chức như vậy, nhưng Công đoàn Việt Nam vẫn giữ được bản chất cách mạng và thống nhất hành động. Sau ngày miền Nam được hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất, tổ chức Công đoàn Việt Nam cũng được thống nhất rất nhanh chóng chủ yếu là do cùng một đảng lãnh đạo và suốt quá trình tồn tại, không bị chia rẽ về tư tưởng và phân liệt về tổ chức. Đây là một truyền thống rất quý báu của Công đoàn Việt Nam.

Ba đặc điểm lớn nêu trên, chủ yếu được hình thành từ ngày giải phóng hoàn toàn miền Nam (4-1975) về trước ; nhưng vẫn có giá trị lâu dài về sau ; bởi đó cũng là những truyền thống tốt đẹp của Công đoàn Việt Nam.

Bốn là, môi trường hoạt động công đoàn hiện nay là điều kiện của nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa ; là việc đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Đặc điểm này đặt ra ít nhất ba vấn đề mà trước đây công đoàn chưa mấy từng trải và chưa có kinh nghiệm :

- Công nhân, lao động là đối tượng vận động, tác động chủ yếu của công đoàn, đã, đang và sẽ có sự biến động không ngừng, cả về lượng và chất. Công nhân truyền thống "áo xanh" ngày càng giảm ; công nhân "áo trắng" ("trí thức hóa" và trí thức "công nhân hóa") ngày càng tăng. Công nhân, lao động khu vực nhà nước - quốc doanh ngày càng giảm về tỷ trọng ; công nhân, lao động tư doanh, liên doanh ngày càng tăng. Các ngành công nghiệp "truyền thống" (công nghiệp nặng, cơ khí, luyện kim, mỏ theo phương thức cổ điển) đang có sự thay đổi về vị thế so với trước.

- Bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa với tư cách là chế độ xã hội, nên còn nhiều bỡ ngỡ trong phương pháp giải quyết các mối quan hệ và tranh chấp về lao động ; đã và đang bộc lộ hai thiên hướng : cộng tác và tin cậy hoàn toàn, lấy hòa hợp làm trọng, coi nhẹ, thậm chí hy sinh cả quyền lợi chính đáng, hợp pháp của người lao động. Thiên hướng ngược lại là lấy đối đầu làm trọng, chưa qua "vũ khí" đầu tiên (thương lượng, bàn bạc), "vũ khí" trung gian (hòa giải), đã sử dụng "vũ khí cuối cùng" (bãi công). (Sau ngày Bộ luật lao động có hiệu lực (1-1-1995), cả nước xảy ra trên 200 cuộc đình công của công nhân tại đơn vị cơ sở đều không theo quy trình luật định).

- Quyền lợi kinh tế của người lao động - chủ yếu là việc làm và tiền lương, tiền công - là vấn đề thiết thân và nhạy cảm nhất của người lao động đã và đang thúc đẩy, đòi hỏi công đoàn sâu sát, nắm bắt đời sống và tình cảnh của người lao động trong cơ chế thị trường. Chính những điều này của người lao động được thỏa mãn đến đâu là tỷ lệ thuận với mức độ uy tín của cộng đoàn và lòng tin

Digitized by Google

của người lao động vào công đoàn ; đồng thời đang và sẽ là cái khó khăn nhất của công đoàn, bởi tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị nước ta mỗi năm một tăng.

Phát huy mặt ưu thế và ngăn ngừa, khắc phục mặt hạn chế của các đặc điểm chủ yếu trên đây, chắc chắn sẽ rất có ích cho công tác vận động công nhân của Đảng và hoạt động công đoàn trong thời kỳ mới.

Vai trò công đoàn - thời cơ và thách thức

Vai trò của công đoàn trong nền kinh tế thị trường và mở cửa, hội nhập với nước ngoài có tầm quan trọng đặc biệt. Công đoàn không chỉ là tổ chức xã hội - nghề nghiệp bình thường như bất cứ tổ chức xã hội nào khác, mà còn là một tổ chức chính trị, phải phấn đấu vươn lên trở thành chỗ dựa thực sự của Nhà nước, trở thành một trong lực lượng quyết định sự phát triển nền kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa, là cầu nối vững chắc của người lao động với Đảng Cộng sản. Để thể hiện được vai trò quan trọng đó, cái quyết định nhất là công đoàn phải tập hợp, đoàn kết và nắm được công nhân, lao động trong tất cả các thành phần kinh tế và trong mọi tình huống. Đoàn kết và nắm được bằng cách không ngừng thỏa mãn nhu cầu hợp lý, đáp ứng các quyền lợi chính đáng, hợp pháp của công nhân, lao động ; bằng sự sâu sát người lao động, hiểu được tâm tư, nguyện vọng, đời sống và kiên trì, thuyết phục, giáo dục, nâng cao giác ngộ của họ. Mọi thái độ và phong cách quan dạng, hành chính hóa, nhà nước hóa hoạt động công đoàn và của cán bộ công đoàn không chỉ, như Lê-nin nói, là "đều có hại", mà còn là không thể chấp nhận được.

Yêu cầu cao của người lao động, của Đảng và Nhà nước đối với việc thể hiện vai trò công đoàn cũng là thời cơ rất lớn đối với công đoàn. Nếu phụ lòng mong đợi và lòng tin đó, công đoàn khó mà tạo được vị thế cần có và phải có đối với xã hội và đất nước. Vượt qua được "ngưỡng cửa" đó, chính là tận dụng được thời cơ và vượt lên thách thức.

Để tận dụng thời cơ và vượt qua thách thức của giao điểm giữa hai thế kỷ, đã và đang đặt ra nhiều vấn đề cấp bách mà công đoàn cần lựa chọn và có giải pháp khả thi, trong đó có ít nhất ba vấn đề vừa thường xuyên, vừa cấp bách :

Một là, nhanh chóng tập hợp, đoàn kết được tuyệt đại bộ phận công nhân, lao động công nghiệp và có tính chất công nghiệp, dịch vụ công nghiệp, trong tất cả các thành phần kinh tế. Đặc biệt, nhanh chóng "phủ kín" tổ chức trong tất cả các cơ sở ngoài quốc doanh. Bởi lẽ, ở khu vực này, người lao động đang rất cần được tổ chức lại và được bảo vệ quyền lợi. Ở đây cơ sở đảng còn rất mỏng và không có chính quyền nhà nước trực tiếp.

Hai là, đổi mới nội dung và phương pháp lãnh đạo của Đảng, quy chế quan hệ nhà nước - công đoàn, đại diện người lao động - người sử dụng lao động. Nội dung việc làm, cách thức hoạt động và cả về tổ chức và cán bộ công đoàn cũng cần phải đổi mới, thích ứng. Bởi như đồng chí Lê Khả Phiêu, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã nói trong Đại hội VIII Công đoàn Việt Nam : "Trong nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, điều kiện làm việc, điều kiện sống và nhu cầu, nguyện vọng, lợi ích của công nhân, lao động đã khác trước, của những bộ phận công nhân, lao động trong các thành phần kinh tế cũng không giống nhau, nếu tổ chức và hoạt động công đoàn không phù hợp với mỗi loại hình tổ chức và hoàn cảnh cụ thể thì hiệu quả sẽ rất hạn chế".

Ba là, cũng như bất cứ tổ chức nào khác, nói cho cùng, sự hoạt động và tác dụng của tổ chức công đoàn tùy thuộc rất lớn ở bản lĩnh, trình độ và năng lực hoạt động thực tiễn của cán bộ công đoàn. Cán bộ công đoàn chuyên trách là người ăn lương công đoàn, có thể "sống chết với công đoàn", nhưng chiếm tỷ lệ nhỏ (14%) và tuyệt đại bộ phận nằm ở cơ quan công đoàn ; về mặt nào đó vẫn là "cán bộ ở bàn giấy".

Cán bộ kiêm nhiệm công tác công đoàn chiếm tuyệt đại bộ phận, sống sâu sát với công nhân, lao động ; một phần do phải chăm lo sản xuất, làm công tác chuyên môn vì đó là nguồn sống duy nhất, phần do phụ thuộc vào việc làm (miếng cơm, manh áo, nguồn sống) vào người sử dụng lao động (tức người sử dụng mình), nên thời gian và tâm huyết cho công đoàn, cho người lao động rất hạn chế. Đã và đang có không ít trường hợp do "mạnh tay" một tí (dù là còn dưới mức cho phép) đã bị vô hiệu hóa và mất việc làm. Đây là một tồn đọng cùng với cách chọn lựa, đào tạo cán bộ công đoàn cho kinh tế thị trường, vẫn còn chưa có lời giải thỏa đáng và phù hợp.❑

Digitized by Google

TỌA ĐÀM VỀ NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG 5 (KHÓA VIII) VÀ VĂN HÓA GIAO THÔNG

Để đẩy mạnh công tác tuyên truyền và triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) về *"Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc"* ngày 19-6-1999, tại Hà Nội, Bộ Giao thông - Vận tải và Tạp chí Cộng sản đã phối hợp tổ chức cuộc tọa đàm với chủ đề trên.

Tham dự cuộc tọa đàm có các đồng chí Nguyễn Phú Trọng, Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng ; Lê Ngọc Hoàn, Bộ trưởng Bộ Giao thông - Vận tải ; Hà Đăng, Tổng biên tập Tạp chí Cộng sản ; lãnh đạo chủ chốt hai cơ quan, lãnh đạo một số báo và tạp chí trong ngành giao thông vận tải.

Sau lời khai mạc của đồng chí Bộ trưởng Lê Ngọc Hoàn, đồng chí Nguyễn Phú Trọng đã phát biểu ý kiến chỉ đạo.

Dưới đây là tóm tắt một số nội dung chính của cuộc tọa đàm :

I- Văn hóa giao thông trong tiến trình phát triển của văn hóa Việt Nam

1- Giao thông - vận tải được hình thành và ngày càng phát triển theo bước tiến hóa của nhân loại. Sự phát triển đó bao hàm nhiều nét chung mang tính toàn cầu. Tuy vậy, ở điều kiện và hoàn cảnh lịch sử cụ thể của mỗi quốc gia, ở bản sắc của mỗi dân tộc, bộ mặt giao thông bao giờ cũng có tính độc đáo, riêng biệt của nó : mỗi dòng sông, mỗi con đường, mỗi cây cầu, nhà ga, bến cảng, thậm chí những phương tiện nhỏ nhoi như con đò, chiếc xe đều mang cái hồn và cốt cách của từng dân tộc, đều để lại dấu ấn của trí tuệ, tư duy, của quan niệm về nhân sinh, vũ trụ, về cái đẹp từ con người sáng tạo ra nó.

Cố nhiên giao thông vận tải không phải chỉ có thế. Cơ sở vật chất kỹ thuật của giao thông - vận tải là lực lượng quan trọng nhất trong kết cấu hạ tầng kinh tế của đất nước, là một trong những yếu tố cơ bản cấu thành tư liệu lao động góp vào nền sản xuất xã hội, điều chỉnh và phân bố lại các khu vực dân cư.

Giao thông - vận tải là tiền đề, là điểm tựa cho một nền kinh tế mở, làm sống động toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh, là cầu nối thúc đẩy quá trình hội nhập, giao lưu hàng hóa, giao lưu văn hóa với tất cả các vùng miền trong nước và vượt ra ngoài biên giới, tiếp cận với bạn bè quốc tế, tiếp thu nhanh tinh hoa văn hóa nhân loại.

Vì những lẽ trên, các ý kiến trong tọa đàm đều nhất trí cần đánh giá đúng và nâng cao hơn nữa nhận thức xã hội về vai trò vị trí của giao thông - vận tải trong toàn bộ nền kinh tế đất nước. Nó đúng là ngành có sứ mệnh quan trọng cần đi trước một bước, phát triển với tốc độ cao, trình độ tiên tiến và tiêu chuẩn hiện đại.

Ở tầm vĩ mô phải đặt giao thông - vận tải trong tiến trình phát triển của nền văn hóa Việt Nam và thể hiện cho được bộ mặt văn hóa Việt Nam. Trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước làm sao xây dựng giao thông - vận tải vừa là điều kiện vừa là nội dung cơ bản mang lại hiệu quả đổi mới kinh tế, tạo ra sản phẩm hàng hóa dồi dào và đưa được những sản phẩm hàng hóa đó đến tận tay người tiêu dùng, thay đổi bộ mặt vật chất và tinh thần không chỉ ở khu vực thành thị mà còn ở nông thôn và cả ở những vùng xa xôi hẻo lánh của đất nước.

Sự yếu kém của kết cấu hạ tầng vừa là nguyên nhân vừa là hệ quả của một nền kinh tế thấp kém, một nền văn hóa chậm phát triển. Ý kiến của đồng chí Đào Đình Bình, Ủy viên Trung ương Đảng, Thứ trưởng Bộ Giao thông - Vận tải nói : "điều có ý nghĩa phương pháp luận khi đề cập đến chủ đề văn hóa giao thông là nhận ra được những thách thức to lớn trong phát triển giao thông trước tình hình hiện nay và tương lai ở nước ta". Và những thách thức này "đặt ra không chỉ cho hôm nay mà cho cả ngày mai và phải được giải quyết bằng văn hóa chứ không phải đơn thuần bằng khoa học - kỹ thuật".

Ở Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) chỉ ra nhiệm vụ bao quát sự nghiệp văn hóa nước ta là : "phải làm cho văn hóa thấm sâu vào toàn bộ đời

Digitized by Google

sống và hoạt động xã hội, vào từng con người, từng gia đình, từng tập thể và cộng đồng, mọi lĩnh vực sinh hoạt và quan hệ con người, tạo ra trên đất nước ta đời sống tinh thần cao đẹp, trình độ dân trí cao, khoa học phát triển, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh tiến từng bước vững chắc lên chủ nghĩa xã hội". Điều này đối với giao thông vận tải càng trở nên cấp bách và bức xúc. Bởi lẽ trong mục tiêu phấn đấu của mình ngành giao thông - vận tải luôn gắn với lợi ích thiết thân của con người, vì con người, từ con người và do con người...

Vậy là ý nghĩa sâu xa nhất trên bình diện văn hóa trong giao thông - vận tải chính là trên cơ sở nhận thức vai trò to lớn của giao thông - vận tải mà ở tầm vĩ mô cần xác lập một chiến lược phát triển giao thông - vận tải, đáp ứng yêu cầu trước mắt cũng như lâu dài, đặc biệt đáp ứng yêu cầu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bao gồm chiến lược phát triển mạng lưới giao thông toàn diện, hoàn chỉnh, đồng bộ và chiến lược phát triển các phương tiện vận tải một cách hợp lý. Ở tầm vi mô, xây dựng mỗi đơn vị cơ sở, mỗi con người (từ cán bộ đến nhân viên phục vụ của ngành) trong ý thức và trong hành động thể hiện được chất văn hóa cao đẹp, thể hiện được tinh thần phục vụ và khả năng phục vụ con người cao nhất. Muốn đạt được phẩm chất đó, đội ngũ những người làm công tác giao thông phải được đào tạo, bồi dưỡng và kiên trì tự rèn luyện mình để có thể đạt tới trình độ của khu vực và quốc tế. Họ còn phải không ngừng nâng cao phong cách giao tiếp, ứng xử tốt đẹp với người được phục vụ. Điều đó không chỉ phản ánh bộ mặt văn hóa của giao thông mà còn thể hiện rõ bản chất tốt đẹp của chế độ ta coi giao thông - vận tải là ngành mang tính chất dịch vụ cao, bảo đảm và ngày càng tăng cường giá trị phúc lợi cho con người.

2- Giao thông - vận tải là lĩnh vực hoạt động mang tính xã hội rất cao và như người ta thường nói nó đã và sẽ mãi mãi là huyết mạch, là hệ thần kinh nhạy cảm liên quan đến toàn bộ cơ thể sống của xã hội, nhất là xã hội đang chuyển mình dữ dội từ một nền kinh tế theo cơ chế bao cấp sang nền kinh tế thị trường với đòi hỏi phải mở rộng không gian và tăng tốc thời gian. Đồng chí Nguyễn Ngọc Long (Tổng giám đốc Tổng công ty tư vấn thiết kế giao thông - vận tải) đã khẳng định : "tất cả các kênh thông tin cuộc sống hiện đại đều được tải trên những tuyến đường".

Dường như ngành giao thông - vận tải là nơi thể hiện rõ nét nhất vai trò của quản lý, năng lực quản lý, văn hóa quản lý, uy lực của kỹ thuật (cũng là uy lực của văn hóa) và sự gắn kết cao nhất giữa con người với con người.

Muốn quản lý tốt, trước hết cần có một hệ thống luật lệ, pháp quy chặt chẽ. Luật pháp giúp cho việc nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội, đồng thời cũng phản ánh bộ mặt văn hóa, đạo đức tinh thần của một dân tộc.

Hệ thống luật (trước hết luật đường bộ, đường sông, đường sắt) phải sớm được cơ quan lập pháp ban hành, được phổ biến, tuyên truyền học tập trong nhân dân, không chỉ ở khu vực thành thị mà cả ở vùng nông thôn rộng lớn, vùng sâu, vùng xa để mỗi công dân khi bước khỏi nhà mình tham gia giao thông phải nắm chắc luật lệ giao thông, tự giác chấp hành luật giao thông, làm chủ kỹ thuật, làm chủ tốc độ, làm chủ bản thân trong mọi lúc, mọi nơi, trong mọi tình huống.

Nét văn hóa đáng giá nhất của một đất nước có nền giao thông hiện đại là số tai nạn xảy ra ít nhất và luật giao thông được phổ cập đến mọi người dân, từ hiểu biết dẫn đến hành vi đúng đắn.

Việc kết hợp giữa giáo dục, tuyên truyền thuyết phục, phổ biến rộng rãi luật lệ giao thông với việc xử lý nghiêm những hành vi cố tình vi phạm, coi thường kỷ cương phép nước phải được tiến hành liên tục chứ không phải chỉ phát động phong trào theo chiến dịch ; cao hơn nữa phải đưa vào chương trình giáo khoa cho các hệ nhà trường.

Trong xử lý sai phạm về giao thông, ngoài yếu tố chính xác, kịp thời thì yếu tố công minh, công bằng và sòng phẳng cũng thể hiện nét đẹp văn hóa trong hoạt động giao thông.

3- Vì giao thông là ngành mang tính xã hội hóa cao nên việc tăng cường bảo vệ môi trường sinh thái trong hoạt động giao thông trở thành yêu cầu tất yếu. Bảo vệ môi trường sinh thái trong hoạt động giao thông trước hết thể hiện ở chỗ giảm nồng độ khói, nồng độ bụi và tiếng ồn (đối với giao thông đường bộ), giảm chất thải rắn, chất thải độc hại xuống các dòng sông và cửa biển (đối với đường thủy) ; bảo vệ vẻ đẹp cảnh quan thiên nhiên khi xây dựng các công trình giao thông vận tải ; xử lý tốt mối quan hệ giữa giao thông tĩnh và giao thông động ; có chế độ chính sách và phương thức hiệu quả chống ô nhiễm ngay đối với cán bộ và nhân viên làm công tác xây dựng cơ bản và duy tu đường sá của ngành giao thông vận tải. Một hệ thống giao thông với chất lượng cao là bên cạnh có những thảm cỏ xanh, những bồn hoa

Digitized by Google

tươi tắn, những hàng cây râm mát. Đó cũng là bức tranh giao thông có dấu ấn văn hóa của nước ta trong tương lai.

4- Ngày nay, trong công cuộc đổi mới, xây dựng lại đất nước chúng ta đã xây dựng được nhiều tuyến đường với cấp hạng và tiêu chuẩn kỹ thuật cao như quốc lộ 1, quốc lộ 1A, quốc lộ 5 v.v... nhiều cây cầu, bến cảng có ý nghĩa kinh tế - kỹ thuật như cầu Thăng Long, cầu Chương Dương (Hà Nội), cầu Bến Thủy (Nghệ An), cầu Ka Long (Quảng Ninh), cầu Ròn (Quảng Bình), cầu Tràng Tiền (thành phố Huế)... Điều đáng nói ở đây là Nhà nước ta nên quan tâm tới hai vấn đề thiết yếu hiện nay : 1) Cần xây dựng quy phạm, quy trình cực kỳ nghiêm ngặt về khảo sát, thiết kế, thi công và nghiệm thu các công trình giao thông của ta đạt chất lượng cao (công dụng, vĩnh cửu và đẹp), tương xứng với văn hóa Việt Nam, phù hợp với tâm hồn và bản sắc dân tộc Việt Nam. Nét văn hóa đáng ghi nhận ở đây phải chăng là không nên và không thể để xảy ra một thảm họa nào trên đất nước ta về sự tùy tiện trong xây dựng công trình giao thông. 2) Nhà nước cũng cần sớm có thể chế chặt chẽ và thực thi thành nền nếp việc duy tu, bảo dưỡng, bảo vệ các công trình giao thông nói chung ; đặt quy chuẩn xếp hạng và thực thi xếp hạng những công trình giao thông có ý nghĩa quốc gia về chính trị, văn hóa - nghệ thuật...

II- Ngành giao thông - vận tải với việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII)

Tuy phản ánh những vấn đề ở lĩnh vực chuyên môn khác nhau nhưng các tham luận đều khẳng định vai trò, ý nghĩa đặc biệt quan trọng của Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) đối với sự nghiệp xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam trong thời kỳ mới. Từ nhận thức tầm quan trọng của Nghị quyết Trung ương 5, cuộc tọa đàm đi đến thống nhất là cần quán triệt tinh thần Nghị quyết trong mọi ngành mọi cấp, trong đó có Bộ Giao thông - Vận tải. Tiếp thu ý kiến chỉ đạo của đồng chí Nguyễn Phú Trọng "Phải thực sự làm chuyển đổi nhận thức trong các cấp lãnh đạo và toàn thể cán bộ, công nhân viên của ngành giao thông vận tải ; biến tinh thần Nghị quyết thành hành động cụ thể thiết thực mang lại hiệu quả cao trong công tác", đồng chí Lê Ngọc Hoàn, Bộ trưởng Bộ Giao thông - Vận tải đã nêu khái quát chương trình hành động của Bộ, trong việc thực hiện Nghị quyết.

Đồng chí Trần Văn Thà, Ủy viên Ban cán sự đảng, bí thư Đảng ủy cơ quan Bộ Giao thông - Vận tải đã nêu ý tưởng khá độc đáo là gắn kết thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) với Nghị quyết Trung ương 5 theo tinh thần chung là tăng cường xây dựng tư tưởng, đạo đức, lối sống cho toàn bộ cán bộ, đảng viên trong ngành.

Một loạt phong trào thi đua do công đoàn ngành phát động đang cuốn hút 35 vạn công nhân, viên chức lao động (cả trung ương và địa phương) cùng 50 vạn người làm giao thông vận tải trong các thành phần kinh tế khác. Đó là những phong trào đã gợi nên nhiều nét tươi mới trong hoạt động của ngành như : "Lề sạch, rãnh thông, đường không xuống loại" ; "Con đường đẹp Việt Nam 1999" ; phụ nữ "trí thức, văn minh, lịch sự, đảm đang" ; "Người thợ có bàn tay vàng"...

Đồng chí Đặng Đức Thịnh (Phó tổng giám đốc, Phó bí thư Đảng ủy Liên hiệp đường sắt Việt Nam) phản ánh : "Xí nghiệp quản lý đường sắt Nghĩa Bình, đơn vị anh hùng trong lao động sản xuất, một đơn vị làm nhiệm vụ duy tu sửa chữa cầu đường, một công việc hết sức khó khăn vất vả nặng nhọc. Nhưng những ai đến đó một lần chắc hẳn khó quên những nét đẹp văn hóa từ trong công việc, nơi ăn chốn ở đến những ứng xử văn hóa của mỗi con người ở đây dù ở cơ quan hay một cung đường xa xôi hẻo lánh nào của xí nghiệp".

Những nét đẹp văn hóa ấy đã có tác động rất lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành, góp phần làm tăng sản lượng doanh thu : Năm 1989 doanh thu vận tải là 85,5 tỉ đồng ; năm 1992 đã tăng lên 932 tỉ đồng, tạo nhân tố quyết định cho ngành đường sắt đứng vững trong cơ chế thị trường.

Mười năm qua, ngành đường sắt đã đạt thành tích vượt bậc : 86,6% nhà ga, 80,3% đoàn tàu, 79,6% cung tổ cầu đường, 85,5% cung tổ thông tin tín hiệu, 82,5% trạm đầu máy toa xe đạt tiêu chuẩn văn hóa, chính quy, an toàn.

Không chỉ các ngành kinh tế - kỹ thuật, các cơ quan báo chí trong Bộ Giao thông - Vận tải cũng đang là mũi nhọn trong việc tuyên truyền và thực hiện Nghị quyết Trung ương 5.

Thành tựu to lớn của ngành giao thông đạt được trong những thập niên vừa qua có nhiều nguyên nhân nhưng có một bí quyết được nêu trong cuộc tọa đàm là : giao thông vận tải đã đưa văn hóa vào bên trong sự phát triển của nó. Cũng như các lĩnh vực khác, văn hóa vừa là động lực, vừa là mục tiêu, và là hệ điều tiết cho sự phát triển của giao thông vận tải. ❑

P.V

Digitized by Google

VĂN HÓA GIAO THÔNG - PHẦN KHÔNG THỂ THIẾU CỦA VĂN HÓA VIỆT NAM

ĐÀO ĐÌNH BÌNH *

NGHỊ quyết lần thứ 5 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) đã đề ra phương hướng chung của sự nghiệp văn hóa nước ta là phát huy chủ nghĩa yêu nước và truyền thống đại đoàn kết dân tộc, ý thức độc lập tự chủ, tự cường, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, làm cho văn hóa thấm sâu vào toàn bộ đời sống và hoạt động xã hội, vào từng người, từng gia đình, từng tập thể và cộng đồng, từng địa bàn dân cư, vào mọi lĩnh vực sinh hoạt và quan hệ con người, tạo ra trên đất nước ta đời sống tinh thần cao đẹp, trình độ dân trí cao, khoa học phát triển, phục vụ đắc lực sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, tiến bước vững chắc lên chủ nghĩa xã hội.

Làm thế nào cho văn hóa thấm sâu vào toàn bộ đời sống và hoạt động xã hội, vào mọi lĩnh vực sinh hoạt và quan hệ con người ? Câu trả lời này thuộc về mỗi người chúng ta, từ trong công việc và cuộc sống hằng ngày, từ trong lĩnh vực công tác mà mình phụ trách. Theo hướng đó, phạm trù văn hóa được hiểu như thế nào trong lĩnh vực giao thông - vận tải - Và cao hơn nữa là làm thế nào để nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc được thấm sâu vào mọi hoạt động của ngành giao thông - vận tải ?

Như chúng ta đã biết, con người sinh ra là có nhu cầu đi lại. Đó là yêu cầu sinh tồn và phát triển. Để thỏa mãn nhu cầu ấy, giao thông - vận tải đã xuất hiện và ngày càng cải tiến, đi tới hoàn chỉnh hơn. Cùng với thời gian và sự tiến hóa của nhân loại, văn hóa đã tác động vào ngành kinh tế - kỹ thuật này và ngược lại cơ sở hạ tầng giao thông đã góp phần làm cho văn hóa - nghệ thuật phát triển phong phú và phổ biến rộng rãi.

Cũng như văn hóa nói chung, văn hóa giao thông là một khái niệm rộng và có thể luận bàn từ nhiều khía cạnh. Ở đây, chỉ xin giới hạn một số vấn đề có tính chất thực tiễn, đang tác động hằng ngày, hằng giờ vào đời sống giao thông - vận tải của đất nước.

Trước đòi hỏi của thời đại và vận hội của đất nước, ngành giao thông - vận tải đang đứng trước những thách thức lớn trong sự phát triển. Những thách thức này không chỉ đối với hôm nay mà cả ngày mai và trên thực tế phải được giải quyết bằng văn hóa chứ không đơn thuần bằng khoa học - kỹ thuật. Giao thông - vận tải chỉ có thể đạt được thành tựu hiện đại hóa và tiến bộ xã hội bằng cách đưa văn hóa vào bên trong sự phát triển của nó. Cũng như các lĩnh vực khác, văn hóa vừa là động lực, vừa là mục tiêu và còn là hệ điều tiết cho sự phát triển giao thông - vận tải. Văn hóa giao thông thấm sâu trong cả những vấn đề vĩ mô như hoạch định chính sách, chiến lược phát triển ngành cũng như những vấn đề vi mô của các mối quan hệ giữa con người với con người trong giao thông.

Trên cơ sở ấy chúng ta nêu một vài vấn đề có tính thực tiễn về văn hóa trong giao thông - vận tải :

1 - Về mặt địa lý, giao thông - vận tải phát triển đến đâu văn minh văn hóa phát triển đến đó. Nhưng ngược lại, có thể nói văn hóa phát triển cũng kéo theo sự phát triển của hạ tầng cơ sở, trong đó có giao thông - vận tải. Không thể bỏ qua quan điểm văn hóa xã hội trong phát triển giao thông - vận tải mà chỉ chú ý đến quan điểm kỹ thuật và lợi ích thuần túy. Mục tiêu của giao thông - vận tải bao hàm cả mục tiêu văn hóa. Giao thông - vận tải làm cho con người văn minh, nó cải tạo môi trường sống giúp cho sự giao lưu kinh tế và văn hóa, thu hẹp khoảng cách không gian giữa các vùng, đưa văn hóa, văn minh thâm nhập vào mọi nơi, kể cả những vùng xa xôi hẻo lánh nhất. Xây dựng và phát

* Ủy viên Trung ương Đảng, Thứ trưởng Bộ Giao thông - Vận tải

Digitized by Google

triển giao thông nhằm mục tiêu kinh tế và cũng nhằm mục tiêu xã hội, mục tiêu văn hóa. Hiện nay, chúng ta đang đẩy mạnh phát triển giao thông nông thôn, miền núi với mục tiêu có đường ô tô đến trung tâm xã. Kéo theo đó là cụm văn hóa xã cũng được xây dựng bao gồm trường học, bệnh xá, nhà văn hóa... tạo ra một môi trường văn hóa mới làm biến đổi bộ mặt nông thôn, nâng cao dân trí. Từ đó người dân có điều kiện hưởng thụ văn hóa và sáng tạo văn hóa, nâng cao đời sống tinh thần của mình.

2 - Mối quan hệ khăng khít và hai chiều giữa con người với con người là một trong những đặc trưng của văn hóa giao thông. Nếu đứng ở góc độ văn hóa nhìn vào giao thông có thể thấy ít ở đâu mối quan hệ giữa con người với con người lại diễn ra thường xuyên và phức tạp như ở lĩnh vực giao thông - vận tải. Ở đó chịu sự chi phối khá sâu đậm của yếu tố văn hóa, đặc biệt là văn hóa đạo đức, văn hóa ứng xử, văn hóa nghệ thuật... Về khía cạnh này, Đảng ta đã chỉ ra rằng, phải xây dựng : "lối sống lành mạnh, nếp sống văn minh, cần kiệm, trung thực, nhân nghĩa, tôn trọng kỷ cương phép nước, quy ước cộng đồng, có ý thức bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái" (1). Đây là những chuẩn mực đạo đức quan trọng mà ngành giao thông - vận tải cần tiếp thu và thể chế hóa cho các đối tượng của mình. Vì ở đây hơn bất cứ ở đâu con người cần từ bỏ các thói quen xấu để xây dựng nếp sống có văn hóa, đạo đức, có kỷ cương pháp luật, bảo đảm cho hoạt động giao thông - vận tải an toàn và hiệu quả. Văn hóa đạo đức, văn hóa ứng xử và kỷ luật tự giác là những nhân tố cơ bản tạo sự an toàn cho con người và phương tiện giao thông, bảo đảm cho giao thông thông suốt. Thực tế tai nạn giao thông trên thế giới và ở nước ta cho thấy nguyên nhân chủ yếu là do lỗi của con người. Lĩnh vực nào của giao thông - vận tải cũng thể hiện mối quan hệ giữa con người với con người như : con người với phương tiện, nhân viên giao thông với hành khách, hành khách với nhau. Con người hằng ngày, hằng giờ phải thực hiện di chuyển bằng đôi chân hoặc bằng phương tiện xe cộ, máy bay, tàu hỏa... ở đó đòi hỏi một trình độ, một ý thức văn hóa cao. Trong văn hóa giao thông thì văn hóa giao tiếp, văn hóa ứng xử có một vị trí hết sức quan trọng. Những chuyến bay dài xuyên đại dương hoặc những hành trình hàng mấy ngày xuyên châu lục bằng đường sắt, các nhân viên phục vụ trên máy bay, tàu hỏa, bằng thái độ tận tụy và kiến thức, tâm lý của mình có thể làm yên lòng hành khách và làm cho họ vơi đi nỗi mệt nhọc của cuộc hành trình. Trình độ phục vụ của các tiếp viên đã được nâng lên, trở thành nghệ thuật giao tiếp và ứng xử. Nghệ thuật giao tiếp và ứng xử ngày nay đã được sử dụng như một thứ phương tiện lợi hại trong cuộc cạnh tranh khốc liệt giữa các hãng hàng không và các hãng vận tải hành khách bằng tàu hỏa, ô tô, tàu thủy trên khắp thế giới.

3 - Công trình giao thông, phương tiện vận tải vừa mang tính chất là một công cụ giao lưu, vừa là một sản phẩm văn hóa, một công trình nghệ thuật. Các công trình giao thông, phương tiện vận tải ngoài giá trị sử dụng phải tính đến giá trị thẩm mỹ, giá trị văn hóa. Ở đó ẩn chứa trí tuệ, trình độ tư duy, thị hiếu, tính cách, của người sáng tạo ra nó. Biết bao công trình giao thông trên thế giới và của chúng ta đã trở thành biểu tượng cho tinh thần văn hóa và là niềm tự hào của quốc gia. Cầu Long Biên, Thăng Long, Thê Húc và rồi đây là cầu Mỹ Thuận không chỉ là biểu hiện của sự tiếp thụ kỹ thuật tiên tiến, tạo dựng bằng gỗ, đá, xi măng, sắt thép mà còn bằng cả tâm hồn, trí tuệ Việt Nam. Đường Trường Sơn, đường sắt xuyên Việt là những công trình giao thông biểu tượng cho ý chí thống nhất và khí phách anh hùng của dân tộc ta. Tiện nghi của các phương tiện giao thông hiện nay đã phát triển theo hướng thỏa mãn nhất nhu cầu hưởng thụ văn hóa của hành khách. Người ta đã có thể xem phim, xem ti vi trên máy bay. Và trong một tương lai gần người ta có thể nói chuyện điện thoại, nối mạng máy tính với trái đất từ ngay chỗ ngồi của mình trên các chuyến bay, nhằm thỏa mãn tối đa các nhu cầu hưởng thụ văn hóa của con người.

4 - Một xã hội văn minh và tiến bộ, các mối quan hệ đều được điều chỉnh thông qua luật pháp. Trong giao thông - vận tải, phạm vi điều chỉnh của pháp luật được thể hiện ở hầu hết các lĩnh vực như xây dựng hạ tầng, tổ chức giao thông và điều hành vận tải ; sự tuân thủ luật lệ giao thông là yếu tố quyết định nhất đến an toàn của con người và phương tiện. Hiếm có một ngành nào mà luật pháp lại điều chỉnh đến tận mỗi con người nhiều và thường xuyên như lĩnh vực giao thông - vận tải. Từ các cháu học sinh đến các cụ già, từ người lái xe đến người hành khách, từ anh cảnh sát giao thông đến người thợ duy tu đường sá, ở bất cứ đâu và bất

(1) *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm BCH TƯ khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr 59

Digitized by Google

cứ thời điểm nào cũng có thể là nạn nhân hoặc bị cáo của một vụ tai nạn giao thông - biểu hiện cụ thể của sự vi phạm luật lệ giao thông. Ở đây thái độ văn hóa giúp cho người ta tự chủ được bản thân để điều khiển phương tiện đúng luật, có một thái độ ôn hòa khi giải quyết các vướng mắc, va chạm trên đường ; tự giác cộng tác với các cơ quan thực thi pháp luật trong việc giải quyết các vụ tai nạn giao thông. Cũng ở đây, trình độ hiểu biết về văn hóa pháp luật sẽ giúp cho người ta tự nguyện một cách vô điều kiện tuân thủ theo các quy ước cộng đồng trong luật lệ giao thông. Sự tuân thủ các quy ước này lại bảo đảm chắc chắn nhất cho việc lưu thông các phương tiện trên đường, tránh được sự ùn tắc hạn chế các va chạm và tai nạn giao thông. Ít có ở đâu, thái độ trách nhiệm của mọi công dân với phương châm "mình vì mọi người, mọi người vì mình" lại biểu hiện rõ nét như trong lĩnh vực giao thông - vận tải. Đứng ở góc độ văn hóa, người ta nhận ra rằng, tai nạn giao thông xảy ra đều do thiếu ý thức, hoặc thiếu kiến thức, văn hóa đạo đức, văn hóa ứng xử. Thực hiện tốt các biện pháp phòng ngừa, hạn chế tai nạn giao thông đang có chiều hướng gia tăng do hiện đại hóa mạng lưới giao thông và phương tiện vận tải phải bằng chính văn hóa pháp luật và giáo dục lối sống, phẩm chất khiêm nhường của con người. Làm sao cho mối quan hệ giữa con người với con người tốt đẹp hơn trong giao thông, thông qua sự tự giác tôn trọng pháp luật và lối sống văn minh lịch sự.

5 - Cũng như nhiều ngành kinh tế - kỹ thuật khác, giao thông - vận tải không chỉ tiếp nhận văn hóa - nghệ thuật một cách thụ động, mà còn góp phần thúc đẩy văn hóa - nghệ thuật phát triển. Sự hoạt động đa dạng và phong phú, tính cộng đồng cao cũng như các giá trị đặc biệt của giao thông - vận tải ở vào những thời điểm lịch sử của đất nước là nguồn cảm hứng vô tận cho các sáng tạo văn học và nghệ thuật.

Văn học, nghệ thuật về đề tài giao thông - vận tải đã có một vị trí xứng đáng trong nền văn hóa, văn nghệ cách mạng. Một thực tế khách quan là cách mạng và kháng chiến luôn gắn với giao thông - vận tải. Đường Trường Sơn là một minh chứng. Những con người, những con đường đã hiện lên qua văn học, âm nhạc, hội họa và điện ảnh. Các tác phẩm nghệ thuật này đã tạo dựng lên hình tượng con người, con đường giao thông - những con người Việt Nam, con đường Việt Nam thần diệu. Những tác phẩm bắt nguồn từ đề tài giao thông đang hành trình cùng đất nước, đi mãi với thời gian và sống mãi trong tâm hồn con người. Nhiều tác giả, tác phẩm nói về giao thông - vận tải đã tạo nên những tên tuổi, những giá trị cao đẹp trong nền văn hóa, văn nghệ dân tộc. Sẽ rất thiếu sót nếu chúng ta chỉ dẫn ra một vài ví dụ vì có hàng trăm tác giả và tác phẩm thuộc đủ mọi thể loại văn học - nghệ thuật đề cập đến giao thông - vận tải. Có thể nói rằng, trong quá khứ nhờ sự hy sinh và hiến thân của hàng vạn chiến sĩ, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến, cán bộ giao thông trên các con đường lịch sử mà chúng ta đã có được các tác phẩm thơ ca, nhạc họa, phim ảnh hay và hấp dẫn. Ngày nay và mãi mãi về sau, giao thông - vận tải vẫn là kho nguyên liệu quý cho các thế hệ văn nghệ sĩ xây dựng ngôi nhà nghệ thuật của mình.

Văn hóa nhìn từ góc độ giao thông - vận tải rất phong phú và đa dạng. Văn hóa cần cho giao thông và giao thông - vận tải góp phần thúc đẩy văn hóa phát triển. Vì thế, hơn lúc nào hết, chúng ta cần chú trọng bảo đảm cho văn hóa được thể hiện rõ nét trong các hoạt động giao thông - vận tải. Khi hoạch định chiến lược và quy hoạch phát triển giao thông - vận tải phải tính đến văn hóa. Phát triển mạng lưới giao thông phải đi đôi với việc bảo vệ cảnh quan môi trường, bảo tồn và tôn tạo thêm các di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh của đất nước. Xây dựng các hệ thống giao thông ở đô thị phải bảo đảm hài hòa giữa kiến trúc đô thị với hiện đại hóa giao thông. Trong tổ chức giao thông, văn hóa pháp luật và văn hóa ứng xử được coi là các giải pháp chiến lược, để từ đó mở rộng quy mô tuyên truyền và giáo dục. Đặc biệt chú trọng tuyên truyền và giáo dục văn hóa giao thông cho lớp người trẻ tuổi, lớp người sẽ tham gia và làm chủ giao thông - vận tải ở nước ta vào thế kỷ sau.

Văn hóa là một quá trình nhận thức, tích lũy và phát triển. Văn hóa giao thông cũng vậy. Xét cho cùng, lối sống văn minh trong giao thông phải được xây dựng bắt đầu ngay từ hôm nay. Phải kiên trì để văn hóa giao thông thấm sâu vào mỗi hoạt động, mỗi con người tham gia giao thông. Đó là cách tốt nhất để chúng ta có được một mạng lưới giao thông hoàn chỉnh và hiệu quả. Đó cũng là điều kiện tiên quyết để cho hoạt động giao thông trên đường an toàn. "Đi đến nơi về đến chốn" là câu nói dân gian

(Xem tiếp trang 22)

Digitized by Google

NHÂN MỘT VỤ ĐÀO KHO BÁU, BÀN VỀ BẢO VỆ DI SẢN VĂN HÓA

HÀ VĂN TẤN*

Gần đây, vụ Đỗ Phương đào kho báu ở Bắc Giang, lừa gạt nhiều người rồi bỏ trốn, sau khi được báo chí và đài truyền hình đưa tin, đã làm xôn xao dư luận. Phần lớn, người ta lấy làm lạ vì sao chính quyền địa phương lại tin theo những vụ việc như thế. Cũng có người thắc mắc là vì sao chuyện xảy ra suốt bảy năm rồi mà những người làm công tác bảo vệ văn hóa ở địa phương và trung ương không hay biết chút gì. Tôi nghĩ rằng vụ đào kho báu có liên quan với nhận thức của nhiều người trong chúng ta về di sản văn hóa. Vì thế, tôi muốn nhân dịp này, trình bày một số ý kiến về kho báu và bảo vệ di sản văn hóa.

1. Kho báu là gì ?

Ta thường nghĩ kho báu là kho chứa các vật quý giá. Thì đúng vậy. Nhưng quý giá là xét theo nhiều mặt. Ta lại thường cho rằng kho báu là kho vàng bạc châu báu, nghĩa là kho chứa một giá trị tài sản lớn. Cách hiểu đó cũng không sai. Nhưng từ cách hiểu này, chúng ta thường nhấn mạnh đến ý nghĩa kinh tế của các kho báu mà bỏ qua hay quên mất ý nghĩa văn hóa của chúng. Thực ra, các kho báu bao giờ cũng có ý nghĩa lịch sử - văn hóa. Và đôi khi, ý nghĩa này lại còn to lớn hơn cả ý nghĩa kinh tế. Ví dụ, gần đây, các nhà khảo cổ học tìm thấy trong các tháp cổ phía nam những lá vàng khắc chạm những dòng chữ, những hình trang trí. Vàng rõ ràng là quý, nhưng còn quý hơn là những dòng chữ, những hình trang trí có ý nghĩa lịch sử trên đó.

Nói rằng các kho báu bao giờ cũng có ý nghĩa lịch sử - văn hóa là vì chúng được để lại từ quá khứ, là chứng tích của một sự kiện lịch sử. Chúng ta chắc là đã được nghe kể về kho vàng Sầm Sơn, được tìm thấy thời Pháp thuộc. Đó là câu chuyện có thật. Tôi đã được xem những bức ảnh về việc vớt kho vàng này lưu trữ ở thư viện Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp. Trong ảnh, bên những ông quan Tây ngồi trên bãi biển, là những ngư dân đang vớt lên từ biển những nén vàng, nén bạc, những khẩu súng thần công... Đó là một kho báu, nhưng cũng là sử liệu ghi nhận một sự kiện đã xảy ra từ thời Lê. Các kho báu được chôn trong lòng đất cũng vậy, hoặc là vàng bạc, hoặc là đồ cổ, thì bao giờ cũng là những di vật lịch sử. Và đồng thời, chúng có ý nghĩa văn hóa, vì đó là sản phẩm của con người trong một thời đại nhất định. Chính vì ý nghĩa lịch sử - văn hóa lớn đó, các kho báu mới đúng nghĩa là các kho báu, lớn hơn rất nhiều ý nghĩa đơn thuần là kho vàng bạc. Nếu tính giá trị trao đổi, thì các lá vàng tìm thấy trong các đền tháp cổ có giá cao hơn nhiều khối lượng vàng bản thân chúng. Đáng tiếc là hiện nay các con buôn đồ cổ lại ý thức được điều này hơn chúng ta !

Tôi cho rằng chính vì chúng ta chưa nhận thức được ý nghĩa lịch sử - văn hóa của các kho báu nên để xảy ra các sai lầm đáng tiếc như hiện nay. Vì một khi đã đánh giá đúng ý nghĩa của kho báu, chúng ta sẽ có cách xử lý đúng đắn đối với kho báu.

2. Cách xử lý đối với kho báu

Theo cách chúng ta hiểu kho báu như trên, thì tất cả mọi kho báu đều là di tích lịch sử - văn hóa. Và theo pháp lệnh bảo vệ di tích hiện hành thì tất cả các di vật, di tích phát hiện trong lòng đất đều là thuộc quyền sở hữu quốc gia. Cho nên, điều mà mọi người phải nhớ, phải tuân thủ, là các kho báu trong lòng đất là của nhà nước, không ai được phép biến thành của riêng. Việc quản lý các di tích, là thuộc quyền các cơ quan văn hóa. Các kho báu trong lòng đất, là các di tích, tất nhiên phải được các cơ quan văn hóa quản lý. Nếu ai muốn khai

* GS, Viện trưởng Viện Khảo cổ học

Digitized by Google

quật chúng ra khỏi lòng đất, thì phải được phép của Bộ Văn hóa - Thông tin, như thủ tục hiện hành. Chính vì điều này mà ta thấy việc đào kho báu ở Bắc Giang vừa qua là trái với Pháp lệnh bảo vệ di tích, trái với pháp luật của nước ta : đào mà cơ quan văn hóa không biết, đào mà không có phép của Bộ Văn hóa - Thông tin.

Và người đào kho báu, tức là khai quật một di tích quan trọng, bắt buộc phải có những tri thức chuyên môn. Đó là những tri thức về lịch sử - văn hóa, về khảo cổ học. Hiện nay, Bộ Văn hóa - Thông tin cho phép các cơ quan chuyên môn khai quật các di tích, đều phải biết rõ người nào thực hiện việc khai quật, năng lực chuyên môn khảo cổ học của người đó. Kho báu là di tích có ý nghĩa quan trọng, chúng ta càng phải thận trọng trong việc chọn người đào nó. Không phải bất cứ ai cũng có thể đào được kho báu. Vì kho báu nằm trong lòng đất, ta không biết trước vị trí của nó. Mà vị trí của nó, cách sắp xếp, cách chôn, đều có ý nghĩa lịch sử. Không phải chỉ cần đào được các di vật, mà còn cần làm rõ chúng đã được chôn như thế nào, vị trí của chúng ra sao, qua đó chúng ta còn tìm hiểu của các mặt phi vật thể của văn hóa, như tín ngưỡng, tôn giáo, nghệ thuật... Có khi kho báu lại nằm dưới những lớp văn hóa muộn hơn. Muốn tìm được kho báu, trong trường hợp này, ta lại phải khai quật cẩn thận các lớp nằm trên nó.

Chúng ta chắc hẳn nhớ chuyện Hen-rích Sli-man (Heinrich Schliemann), người Đức, cuối thế kỷ XIX, đi tìm kho báu của vua Priam, trong thành Tơ-roa mà sử thi I-li-át (Iliade) của Hô-me đã nhắc đến. Sau khi cho nhân công đào hơn 250.000 mét khối đất, Sli-man đã may mắn tìm thấy dấu vết thành Tơ-roa và kho báu vào tháng 6 năm 1873. Đó là một phát hiện nổi tiếng thế giới. Nhưng muốn đến lớp có vết tích thành và kho báu, Sli-man đã phá đi nhiều di tích văn hóa nằm trên kho báu. Đó là sai lầm thô bạo của Sli-man mà các học giả đồng thời đã phê phán. Người ta đã gọi Sli-man là "con voi đi vào hàng đồ sứ".

Đối với một học giả uyên bác như Sli-man, người ta còn phê phán như thế. Huống chi, công việc tìm kho báu một khi lại ở trong tay người vô học, thì ta biết những điều đáng tiếc xảy ra là tất nhiên !

3. Không lẽ chỉ biết đến kinh tế ?

Câu chuyện đào kho báu ở Bắc Giang có một kết cục có tính chất bi hài. Sau khi làm một vụ lừa đảo ngoạn mục, Đỗ Phương đã bỏ trốn. Nhưng tại sao Phương lại làm được điều đó ? Đáng trách là chính quyền địa phương đã không hiểu rõ thế nào là kho báu, không hiểu các giá trị văn hóa - lịch sử của nó. Vì thế, công việc của Phương tiến hành đã bảy năm mà không có cơ quan văn hóa nào biết đến. Chẳng lẽ các cơ quan nhà nước lại không biết Pháp lệnh bảo vệ di tích hiện hành?

Nhưng theo chỗ tôi biết thì hiện tượng tìm kho báu không phải chỉ có ở Bắc Giang, mà còn có ở nhiều nơi khác. Chúng ta đã thấy việc tìm kiếm kho vàng của Hàm Nghi được báo chí nói đến ở vùng Quảng Bình, Quảng Trị. Rồi mới đây thôi, khi Viện Khảo cổ học chúng tôi đang khai quật một địa điểm văn hóa tiền Đông Sơn ở huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình, thì có người đến ngăn lại, cho là chúng tôi đã đào vào phạm vi tìm kho vàng của Ninh Tốn mà Văn phòng Chính phủ (?) đã cho phép anh ta. Việc tìm kho vàng Ninh Tốn thời Tây Sơn đã xôn xao một dạo ở vùng Tam Điệp, Yên Mô, tôi tưởng người ta đã giải quyết xong, ai ngờ vẫn còn tồn tại tận năm nay.

Trong tất cả các vụ việc này, ta thấy nổi lên vấn đề về nhận thức của cơ quan nhà nước về kho báu, chỉ thấy ý nghĩa kinh tế của kho báu mà không biết, hay cố tình không biết, là kho báu còn có ý nghĩa lịch sử - văn hóa, kho báu đồng thời là di tích.

Có một thực tế đáng buồn là trong các trường hợp phải lựa chọn giữa các lợi ích kinh tế và ý nghĩa lịch sử - văn hóa thì hiện nay, người ta thường nghiêng về lợi ích kinh tế. Gần đây, trên tờ *Tuổi trẻ chủ nhật* (số 14-1999), khi được phỏng vấn về vấn đề kinh tế và bảo tồn di tích, tiến sĩ Richard A. Engehardt, cố vấn văn hóa khu vực châu Á - Thái Bình Dương của UNESCO, đã trả lời rằng đây là một vấn đề nhức nhối. Ông nói: "Tôi không hiểu vì sao Việt Nam lại chọn vịnh

(Xem tiếp trang 37)

Digitized by Google

VỀ VAI TRÒ CỦA NHÂN DÂN THAM GIA XÂY DỰNG ĐẢNG

ĐẶNG VŨ LIÊM *

Xuất phát từ quan điểm coi "quần chúng nhân dân là người sáng tạo ra lịch sử", "Cách mạng là sự nghiệp chung của dân chúng chứ không phải việc riêng của một hai người", coi Đảng ta "vừa là người lãnh đạo, vừa là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân", Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đặc biệt đề cao vai trò của nhân dân trong việc tham gia xây dựng Đảng. Trong cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng do Đảng ta phát động hiện nay, hơn lúc nào hết chúng ta cần thực hiện một cách nghiêm túc tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về xây dựng và chỉnh đốn Đảng, đặc biệt là tư tưởng của Người về "phải dựa vào dân mà xây dựng Đảng".

Để Đảng ta thực sự vững mạnh, phải chăm lo xây dựng Đảng cả ba mặt : chính trị, tư tưởng và tổ chức. Ba mặt đó có quan hệ chặt chẽ, gắn bó với nhau, trong đó xây dựng Đảng về chính trị có ý nghĩa quan trọng hàng đầu. Bởi Đảng thực hiện sự lãnh đạo của mình đối với toàn xã hội, trước hết bằng đường lối. Đường lối đúng là điều kiện tiên quyết để đưa cách mạng đến thắng lợi. Một đường lối đúng của Đảng phải là đường lối dựa trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, phù hợp với thực tiễn cách mạng Việt Nam trong thời đại ngày nay và đặc biệt là phải thể hiện được những lợi ích và nhu cầu cơ bản của nhân dân. Công cuộc đổi mới đang đặt ra nhiều vấn đề mới mẻ, khó khăn, phức tạp đòi hỏi Đảng ta phải giải đáp. Nhiều vấn đề cần được tổng kết và làm sâu sắc hơn về lý luận cũng như thực tiễn, như : vấn đề kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa, về vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước ; vấn đề củng cố và đổi mới kinh tế hợp tác và hợp tác xã ; chính sách đối với kinh tế tư nhân và tư bản tư nhân ; vấn đề sắp xếp hệ thống tổ chức bộ máy đảng, nhà nước, đoàn thể sao cho tinh gọn, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả ; làm thế nào để kết hợp chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, và cả những vấn đề như làm thế nào để bảo đảm việc hội nhập, hợp tác, liên doanh, liên kết với nước ngoài, nhưng vẫn giữ được độc lập tự chủ, định hướng xã hội chủ nghĩa ; vấn đề chống "diễn biến hòa bình" và nhiều vấn đề bức xúc khác. Hơn lúc nào hết, để đường lối, chính sách của Đảng được đúng đắn, chính xác, bằng những hình thức, biện pháp thích hợp, cần tiếp tục tổ chức cho quần chúng tham gia ý kiến, thực hiện lời dạy của Bác Hồ : "... việc gì cũng phải hỏi ý kiến dân chúng, cùng dân chúng bàn bạc..." (1). Quần chúng nhân dân hoạt động trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Trí tuệ và kinh nghiệm của họ là vô cùng phong phú. Họ không những có quyền mà còn có khả năng tham gia đóng góp vào việc hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng có quan hệ đến vận mệnh của quốc gia, dân tộc, đến mỗi địa phương, mỗi người dân và đến chính vận mệnh của bản thân Đảng. Thực tiễn đã chứng minh nhiều chủ trương, chính sách của Đảng được hoạch định từ sáng kiến đề xuất của quần chúng, qua phong trào cách mạng của quần chúng. Cần đấu tranh khắc phục những biểu hiện của tính "kiêu ngạo cộng sản", bệnh quan liêu, coi thường quần chúng, cho quần chúng không có khả năng. Trong tác phẩm "Sửa đổi lối làm việc", Bác Hồ chỉ rõ : "Có người thường cho dân là dốt không biết gì, mình là thông thái tài giỏi. Vì vậy, họ không thèm học hỏi dân chúng, không thèm bàn bạc với dân chúng.

Đó là một sự sai lầm nguy hiểm lắm. Ai có sai lầm đó, phải mau mau sửa đổi. Nếu không sẽ luôn luôn thất bại.

Chúng ta phải biết rằng : lực lượng của dân chúng nhiều vô cùng.

Kinh nghiệm trong nước và các nước tỏ cho chúng ta biết : có lực lượng dân chúng việc to tát

---

* PTS, Thiếu tướng Phó Tư lệnh chính trị Bộ đội Biên phòng

(1) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t 5, tr 295

Digitized by Google

mấy, khó khăn mấy làm cũng được. Không có, thì việc gì làm cũng không xong. Dân chúng biết giải quyết nhiều vấn đề một cách đơn giản, mau chóng, đầy đủ, mà những người tài giỏi, những đoàn thể to lớn, nghĩ mãi không ra" (2)

Có đường lối đúng đắn rồi chưa đủ mà điều quan trọng là đường lối đó phải được biến thành hiện thực trong cuộc sống. Muốn vậy, các nghị quyết, chương trình hành động của Đảng, của các cấp ủy, tổ chức đảng nhất là ở cơ sở có liên quan đến phát triển kinh tế - xã hội, cải thiện đời sống nhân dân, nghĩa vụ và quyền lợi của nhân dân (không thuộc bí mật của Đảng và Nhà nước) cần được công khai để cho dân góp ý kiến. Trên cơ sở đó giáo dục, động viên để quần chúng hiểu rõ, bàn biện pháp, tự giác chủ động thực hiện phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra".

Đảng ta là một đảng chiến đấu, một đảng hành động, không phải một câu lạc bộ. Để cho Đảng mạnh, Đảng phải được xây dựng, rèn luyện và phát triển trong phong trào cách mạng của quần chúng. Trong tình hình hiện nay, yêu cầu đối với mọi cán bộ, đảng viên của Đảng là tiếp tục đi sâu vào quần chúng, xây dựng các phong trào hành động cách mạng của quần chúng, nhằm phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo, cải thiện đời sống của người lao động, chống tham nhũng, lãng phí, quan liêu, ức hiếp quần chúng... giải quyết những nguyện vọng chính đáng, thiết tha, bức xúc của nhân dân, tổ chức và gương mẫu thực hiện mọi đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng. Mọi cán bộ, đảng viên, không kể ở cấp nào đều phải học hỏi, lắng nghe ý kiến, kinh nghiệm của quần chúng, đặt mình dưới sự kiểm tra, giám sát của quần chúng. Chỉ có thông qua phong trào cách mạng của quần chúng, tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên mới được tôi luyện và trưởng thành. Chính sự lớn mạnh của phong trào quần chúng đã sản sinh ra những con người ưu tú, có phẩm chất và tài năng, là nguồn bổ sung vào đội ngũ cán bộ, đảng viên của Đảng.

Trong xây dựng Đảng, nhân dân không những tham gia xây dựng đường lối, thực hiện đường lối, mà còn có quyền kiểm tra đường lối, chính sách của Đảng. Quần chúng nhân dân là người rất nhạy cảm với đường lối của Đảng. Đường lối của Đảng đúng hay sai, phù hợp hay không phù hợp, đều ảnh hưởng trực tiếp đến quần chúng. Thông qua thực hiện, quần chúng kiểm tra, giám sát đường lối của Đảng, kiểm tra, giám sát đội ngũ cán bộ, đảng viên, kịp thời giúp Đảng bổ sung, hoàn thiện đường lối, giáo dục, rèn luyện cán bộ, đảng viên. Bác Hồ đã từng dạy : Nghị quyết gì mà dân chúng cho là không hợp thì để họ đề nghị sửa chữa.

Để Đảng ta trong sạch, vững mạnh, Đảng phải thực hiện tốt tự phê bình và phê bình, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ : Một đảng dấu diếm khuyết điểm của mình là đảng hỏng. Một đảng có gan thừa nhận những khuyết điểm của mình, vạch rõ vì đâu mà có khuyết điểm đó, rồi tìm mọi cách mà sửa chữa những khuyết điểm đó, như thế mới là đảng tiến bộ... Để thực hiện tốt vấn đề này, chỉ tự phê bình và phê bình trong nội bộ đảng thôi thì chưa đủ, mà còn cần phải tổ chức một cách thường xuyên, thành nền nếp cho nhân dân phê bình sự lãnh đạo của tổ chức đảng, giám sát, phê bình cán bộ, đảng viên. Nhân dân ta luôn luôn gắn bó thiết tha với Đảng. Hơn ai hết họ hiểu rất rõ những ưu điểm, khuyết điểm của Đảng, của đội ngũ cán bộ, đảng viên, sẵn sàng góp ý cho Đảng để cho cán bộ, đảng viên phát huy ưu điểm, sửa chữa khuyết điểm, làm cho Đảng ngày càng tiến bộ, trưởng thành. Thực tiễn vừa qua cho thấy ở nhiều nơi đã thực hiện tốt việc nhân dân tham gia góp ý phê bình cho Đảng, nhân dân rất phấn khởi đón nhận chủ trương này, đóng góp cho cán bộ, đảng viên một cách thẳng thắn, trung thực, với một thái độ bao dung, với ý thức chính trị cao trong việc xây dựng Đảng. Những ý kiến lo ngại việc tổ chức cho quần chúng phê bình cán bộ, đảng viên, sợ phần tử xấu lợi dụng tấn công vào Đảng là không đúng. Vấn đề quan trọng là phải có sự lãnh đạo chặt chẽ, có kế hoạch chu đáo, thành khẩn tiếp thu ý kiến phê bình của nhân dân, sửa chữa một cách kịp thời. Trong bài phát biểu bế mạc Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương 6 (lần 2), khóa VIII, đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu nhấn mạnh : "Sức mạnh của Đảng, của mỗi đảng bộ và đảng viên không chỉ ở ưu điểm mà còn ở chỗ nhận rõ và sửa chữa bằng được những vấn đề tồn tại, những sai lầm khuyết điểm và tự vượt lên chính bản thân mình".

Sức mạnh của Đảng là sức mạnh của cả hệ thống từ trung ương đến cơ sở, mạnh từ tổ chức đến từng

(2) *Sđd*, t 5, tr 295

Digitized by Google

thành viên. Đảng muốn mạnh phải có một đội ngũ cán bộ, đảng viên tiên phong, gương mẫu cả về phẩm chất và năng lực, cả tư tưởng và hành động, cả lời nói và việc làm. Có như vậy uy tín của Đảng mới cao, dân mới tin và theo Đảng. Đáng tiếc là trong Đảng ta hiện nay có một bộ phận cán bộ, đảng viên do thiếu tu dưỡng, rèn luyện, do đó bị ảnh hưởng những mặt trái của cơ chế thị trường, bị chủ nghĩa cá nhân chi phối, dẫn tới suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức và lối sống. Đặc biệt tình trạng tham nhũng, quan liêu, lãng phí trong một bộ phận cán bộ, đảng viên có chiều hướng phát triển, gây hậu quả nghiêm trọng. Điều đó đang làm xói mòn lòng tin của nhân dân đối với Đảng và Nhà nước, làm suy giảm năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, tạo điều kiện cho các thế lực thù địch chống phá, thực hiện "diễn biến hòa bình" đối với Đảng ta và chế độ ta. Bác Hồ đã chỉ rõ : quan liêu, tham ô, lãng phí là tội ác. Để xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, chúng ta phải chống nguy cơ này. Song đây là vấn đề không đơn giản, mà cực kỳ khó khăn, nhưng không phải là không thể làm được. Bác nói : "Có lực lượng dân chúng việc to tát mấy, khó khăn mấy cũng làm được". "Cho nên phong trào chống tham ô, lãng phí quan liêu *ắt phải dựa vào lực lượng quần chúng* thì mới thành công" (3)

Để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp cách mạng, hơn lúc nào hết, chúng ta cần phải phát huy mạnh mẽ vai trò của nhân dân tham gia xây dựng Đảng. Vấn đề đặt ra là tất cả các cấp đều có kế hoạch chu đáo, tỉ mỉ, công phu, trong việc giáo dục, bồi dưỡng, nâng cao nhận thức và quán triệt quan điểm quần chúng cho mọi cán bộ, đảng viên, làm cho mọi người hiểu rõ vai trò to lớn của quần chúng trong tham gia xây dựng Đảng và phát huy được vai trò của quần chúng. Mặt khác, bồi dưỡng và nâng cao nhận thức cho nhân dân về Đảng, làm cho mọi người hiểu rõ Đảng mạnh hay yếu gắn liền với sự mất còn của cách mạng, của chế độ, đến lợi ích sống còn của nhân dân. Trên cơ sở đó mỗi cán bộ, đảng viên, cũng như từng tổ chức đảng nâng cao tinh thần trách nhiệm đối với công tác xây dựng Đảng và có những bước đi cụ thể để nhân dân tham gia xây dựng Đảng. ❑

(3) *Sđd*, t 6, tr 495

NHÂN MỘT VỤ...

(Tiếp theo trang 34)

Hạ Long để xây dựng cảng nước sâu. Nó sẽ phá vỡ hoàn toàn cảnh quan môi trường của Hạ Long - di sản thiên nhiên thế giới... Nguy cơ đặt ra cho Hạ Long cũng sẽ là một thách thức cho quần thể di tích Huế nếu nay mai người ta mở quốc lộ I băng qua khu Hoàng thành".

4. Mấy kiến nghị khẩn cấp

- Sau những vụ đào kho báu đã xảy ra, chúng tôi thấy rằng công việc đào kho báu nhất thiết phải được các cơ quan văn hóa quản lý và được giám sát hay thực hiện bởi những cán bộ có chuyên môn khảo cổ học.

- Hiện nay, có một loại kho báu thật sự, đó là các di tích văn hóa trong lòng đất, đang bị bọn con buôn đồ cổ xâm hại, mà ở nhiều nơi, chính quyền đã làm ngơ. Chẳng hạn ở Thanh Hóa, có một phong trào đào đồ cổ đang lan nhanh, rầm rộ. Nhiều nơi, người dân đã bán đất vườn cho bọn con buôn ngang nhiên tự đào bới, được thì lấy không được thì thôi. Chính quyền địa phương thì không can thiệp vì cho rằng ruộng vườn đã là của dân, dân kiếm được chút lợi càng tốt. Họ không biết rằng đó là những kho báu của quốc gia, thuộc về quốc gia. Chúng tôi khẩn thiết đề nghị có biện pháp chấm dứt hiện tượng này.

- Tai hại hơn, hiện nay nhiều nơi đã bán đất cho cả nước ngoài mà trong lòng đất có những di tích văn hóa đã được biết. Tôi đã có lần nhắc đến nhà máy xi măng Chinh Phong của Đài Loan ở Hải Phòng xây dựng trên di tích Tràng Kênh, một di tích thời đại kim khí nổi tiếng. Chuyện đó xảy ra cũng đã lâu. Nhưng mới gần đây, khi thăm lại di tích Cái Bèo, trên đảo Cát Bà, chúng tôi mới biết rằng đất của di tích đã đem bán cho một liên doanh hải sản nuôi trai lấy ngọc của người Nhật. Chúng tôi không được vào tìm dấu vết của cha ông nữa vì đất đã về tay người nước ngoài, chỉ được đứng nhìn từ xa ! Thật là đau xót. Chúng tôi đề nghị nhà nước can thiệp trong những trường hợp như thế.

Đừng đánh mất những kho báu thật sự để chạy theo những kho báu tưởng tượng. ❑

Digitized by Google

Nước ta đi con đường nào để đưa nông nghiệp truyền thống lên nông nghiệp hiện đại ?

NGUYỄN NGỌC TUẤN *

Nông thôn nước ta từ trước đến nay đã và đang trải qua những hình thức cụ thể của quan hệ sản xuất (QHSX) : *cá thể - tổ đổi công - hợp tác xã sản xuất nông nghiệp bậc thấp - hợp tác xã sản xuất nông nghiệp bậc cao - khoán 100 - khoán 10* (cũng tức là khoán hộ) năm 1988. *Khoán hộ* với 12 triệu hộ gia đình tự chủ hiện nay so với khoảng 10 triệu hộ lúc đầu, là đơn vị sản xuất cơ bản ở nông thôn - thay cho gần *5 vạn hợp tác xã* nông nghiệp hầu như mất sức sống trước đó - được coi là *cuộc đổi mới căn bản* QHSX ; cũng là sự phủ định tư duy cũ cho rằng QHSX có thể và cần đi trước để mở đường cho LLSX phát triển !

Suy cho cùng, khoán hộ không phải là cái gì mới, mà chỉ là tái lập hình thức sản xuất kinh doanh gia đình trước kia. Song, do được tái dựng trong những điều kiện mới - nhất là trong điều kiện cơ chế tập trung cao độ và bao cấp cả với nông nghiệp, nên nó mang ý nghĩa khác hẳn, làm cho mọi năng lượng bao lâu bị dồn nén của nó nay được giải phóng, đã biến thành công năng lớn, có sức đột phá trên nhiều mặt. Việc xác định hộ là đơn vị kinh tế tự chủ cộng với việc mở rộng các công trình thủy lợi, thủy điện, khai thác các vùng kinh tế lớn ở Đồng Tháp Mười, tứ giác Long Xuyên, áp dụng ngày càng tốt hơn công nghệ sinh học đã thực sự biến nông nghiệp nước ta từ một nền nông nghiệp *ăn đong hằng năm trước đây* thành một nền nông nghiệp *xuất khẩu gạo chỉ hơn một năm sau đó*, đưa nước ta lên vị trí thứ 2 trên thế giới về sản lượng gạo xuất khẩu - 3,8 triệu tấn năm 1998, chỉ sau Thái Lan ; góp phần quyết định vào bước chuyển nước ta lên giai đoạn phát triển mới cao hơn - giai đoạn triển khai công nghiệp hóa, hiện đại hóa ; giúp nước ta thoát khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế trầm trọng hồi đầu năm 1986, vượt qua cơn bão khủng hoảng tài chính mang tính toàn cầu đã và đang nhấn chìm nhiều nền "kinh tế bong bóng" chủ yếu dựa trên tư hữu và nguồn vốn từ bên ngoài, duy trì được nhịp độ tăng trưởng GDP tương đối khá, 8,8% năm 1997 và 5,8% năm 1998...

Tuy vậy, sau hơn 10 năm, đến nay có nhiều ý kiến công khai cho rằng *"Kinh tế hộ vẫn là tự phát, chỉ phát triển tới đó rồi dừng lại", "dẫm chân tại chỗ", "không có điều kiện tiến xa hơn", "không đủ sức đưa nông nghiệp phát triển lên sản xuất lớn, công nghiệp hóa, hiện đại hóa được"...*, vì "Quy mô quá nhỏ, không có điều kiện ứng dụng khoa học - kỹ thuật, năng suất lao động kém"... Do đó, "Tích tụ ruộng đất để... phát triển nông nghiệp sản xuất lớn là *cần thiết và tất yếu"*, "Hy vọng Luật đất đai được sửa đổi tới đây *sẽ thúc đẩy được quá trình tích tụ ruộng đất* để tạo điều kiện cho việc hình thành các nông trại lớn chuyên sản xuất hàng hóa", "Mô hình kinh tế trang trại... là *xu hướng phát triển tất yếu của nông thôn"*, "Mở hạn điền đương nhiên đã trở thành một thực tế cấp bách phải giải quyết" v.v... (1)

Phải chăng tích tụ ruộng đất - nhất là tích tụ ruộng đất vào tay một số người giàu - để phát triển các trang trại lớn là một thực tế cấp bách, là sự thay đổi tất yếu, là xu hướng có tính tất yếu ở nông thôn hiện nay ? Phải chăng kinh tế hộ đã phát triển hết mức - tức là đã chín muồi - để nhường bước cho kinh tế trang trại ? Và có thật là kinh tế hộ - điều này bao trùm hơn và quan trọng hơn - chỉ phù hợp với nền nông nghiệp quy mô nhỏ, trình độ thấp, mà không phù hợp với việc phát triển nền nông nghiệp quy mô lớn, trình độ cao ?

Bài viết này, đề cập đến những vấn đề nêu trên, cố gắng gợi mở con đường, hướng đi mới phù hợp

* Viện KHXH tại TP. Hồ Chí Minh, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia

(1) Xem báo *Nông nghiệp* số 74, ngày 16-9-1998 ; báo *Thanh Niên* số 144, ngày 9-9-1998 ; báo *Lao động* ngày 11-9-1998 ; báo *SGGP* ngày 12-11-1998

Digitized by Google

với đặc điểm kinh tế - xã hội nước ta, để đưa nông nghiệp truyền thống lên nông nghiệp hiện đại, mà không gây nên những xáo trộn, bất ổn ở nông thôn và kế thừa được những ưu điểm của cơ chế khoán cũ trong điều kiện nông thôn đã, đang đi vào quỹ đạo kinh tế thị trường.

II. Về kinh tế trang trại

1 - Nên dùng thuật ngữ nông trại thay cho trang trại đã và đang được dùng phổ biến trên báo chí hay trong các cuộc hội thảo khoa học. Vì nông nghiệp - theo nghĩa rộng - bao gồm cả lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp. Do đó, nông trại có thể bao gồm cả lâm trại, ngư trại... còn trang trại thì không.

2 - Phát triển nông trại quy mô lớn được cơ giới hóa toàn bộ dựa trên tập trung ruộng đất và chuyển hàng loạt sức lao động thừa cho các ngành phi nông nghiệp ; đồng thời, mở rộng tương ứng hệ thống dịch vụ xã hội hóa ở nông thôn, đó là con đường hiện đại hóa nông nghiệp của các nước tư bản chủ nghĩa đã có bề dày lịch sử cả mấy trăm năm của nền kinh tế thị trường. Ví dụ ở Mỹ, dân số nông nghiệp chỉ chiếm 2% tổng dân số, nhưng số người làm dịch vụ cho nông nghiệp chiếm tới 10% tổng lực lượng lao động. Ở Đức, các con số ấy là 3,4% và 8%. Năm 1920, ở Mỹ có 6,2 triệu nông trại, đến nay đã hợp nhất lại thành 2 triệu nông trại. Ở Đức, quy mô trung bình của một nông trại đã từ 38 lên 80 ha. Ở Ô-xtrây-li-a khoảng từ 400 đến 2 000 ha... Nông trại hóa với quy mô lớn hiện không phải là con đường hiện đại hóa nông nghiệp phù hợp với ta, càng không phải là cái tất yếu đối với nông thôn khi đi vào quỹ đạo thị trường, bởi vì :

- Đã là cái tất yếu thì nó phải xuất hiện, phát triển và lan nhanh ra khắp nước, như khoán hộ chẳng hạn. Lúc đầu, nó xuất hiện "chui", sau đó nó bị dẹp nhưng cuối cùng nó được công nhận, rồi được hợp thức hóa thành nghị quyết. Và sau Nghị quyết 10 chỉ hơn 1 năm, đã có khoảng 10 triệu nông hộ thực hiện khoán và đạt được kỳ tích đã nêu trên. Ở Trung Quốc cũng vậy. Khoán hộ gia đình ra đời từ cuối 1978, đến năm 1981, khi được Nhà nước chính thức phê chuẩn cho thực thi, đã có 45% tổng số đại đội sản xuất lúc ấy là đơn vị sản xuất cơ bản ở nông thôn bị rã và được thay bằng hộ gia đình nhận khoán. Đến năm 1983, con số ấy đã lên tới 94%. Cái tất yếu ấy nói lên rằng, không phải chúng ta nghĩ ra giải pháp, mà là thực tiễn chỉ cho ta giải pháp. Lôgic của cái tất yếu ấy chỉ là nhận thức bắt nguồn từ thực tiễn, còn thực tiễn luôn là nguồn gốc của nhận thức.

Thực tiễn 5 năm phát triển nông trại ở nước ta vừa qua mách bảo ta, những hộ nông dân kinh doanh quy mô lớn chỉ xuất hiện, hay chủ yếu xuất hiện ở những vùng đất núi, đồi trọc, đất hoang hóa, ở rừng trũng, thùng đào, hố đấu, đầm lầy, bãi bồi ven biển, ven sông ; hay ở một số ít vùng nông thôn phía Nam, ở một số ngoại vi thành phố..., mà không xuất hiện trong phạm vi cả nước. Cái tất yếu của nông trại nước ta chỉ có, hay chủ yếu ở trong các phạm vi ấy. Bởi lẽ, có nhiều nông hộ sau khoán 10 ít năm, đã phát triển thành *hộ chuyên,* nên họ có vốn, có kinh nghiệm sản xuất kinh doanh, có sức lao động ; song do bị hạn chế bởi quỹ đất khoán bình quân - nhất là bởi một nền nông nghiệp chủ yếu còn *thuần nông,* chưa có sự phát triển về phân công lao động nên họ phải di chuyển vốn và sức lao động đến những nơi có không gian khai thác rộng và tiềm lực phát triển, để mở đất kinh doanh và trở thành những hộ lớn chuyên canh mang tính chất khai thác, hay các chủ nông trại.

- Nông dân nước ta hiện còn chiếm hơn 80% dân số, trong đó có trên 10 triệu người không có việc làm 8 tháng/năm. Số thanh niên chưa có việc làm lại đang tăng nhanh do ta chưa khống chế được hữu hiệu tỷ lệ sinh đẻ ở khu vực này. Trong khi đó, kinh tế thành thị và hương trấn vẫn chưa đủ sức thu hút số lao động dư thừa, vì kinh tế thị trường ở nước ta chỉ mới được phát triển *non chục năm nay,* không như các nước phương Tây đã có *hơn mấy trăm năm,* để có thể đi sâu vào phân công lao động xã hội, thực hiện chuyên môn hóa, xã hội hóa, thương mại hóa cao độ sản xuất, dịch vụ... Như vậy, *một khi sức lao động thừa trong nông nghiệp đã không tìm được đường ra ngoài nông thôn, thì việc kinh doanh ruộng đất quy mô lớn theo hình thức nông trại là rất khó thực hiện. Trong tình hình ấy, mà vẫn "chủ động" thúc đẩy tích tụ ruộng đất để hình thành các nông trại lớn, thì đội quân thất nghiệp ở nông thôn sẽ tăng lên gấp bội, và hậu quả xã hội của sự "chủ động" ấy sẽ khôn lường.* Không nên lập luận đơn giản rằng, ở nông thôn có một bộ phận nông dân thích làm thuê hơn làm ruộng ! Vì làm thuê không phải là một nghề, cũng không phải là mơ ước ngàn đời của nông dân.

Digitized by Google

III. Về kinh tế hộ

1 - Quy mô kinh doanh của nông hộ nước ta nhỏ, do diện tích đất canh tác bình quân theo đầu người của ta ít : ở ĐBSCL là 800 m^2 kém Trung Quốc (839m^2), chỉ bằng khoảng 1/4 mức trung bình của thế giới ; nhưng vẫn cao hơn so với Hàn Quốc (493m^2), Đài Loan (438m^2), Nhật Bản (373m^2). Ruộng đất vừa ít, lại bị xé nhỏ ra nhiều thửa qua khoán hộ, để bảo đảm sự công bằng xã hội. Hơn thế nữa việc "nhỏ hóa" ấy không chỉ dừng lại ở đó, mà hiện đang trong quá trình bị "siêu nhỏ" do dân số nông thôn tăng lên, do đô thị hóa và xí nghiệp hóa... Điều đó có nghĩa rằng, nước ta từ nay về sau phải dùng một lượng *đất canh tác ít hơn,* để nuôi sống một *dân số đông hơn.*

Chính đặc điểm cơ bản ấy, đã quyết định việc phát triển nông nghiệp nước ta không thể dựa vào mở rộng ngoại diện là chính, mà phải thiết thực bảo vệ, giữ gìn và sử dụng hợp lý quỹ đất hiện có, đi con đường khai thác nội hàm, tiết kiệm tài nguyên ; tức là *phải chuyển đổi phương thức tăng trưởng nông nghiệp từ chiều rộng sang chiều sâu là chính,* đi con đường sản lượng cao (trên đơn vị diện tích), chất lượng tốt, tiêu hao ít, hiệu quả lớn, sản phẩm "nắm đấm" nhiều. Đó là nhiệm vụ bức thiết, nặng nề, không thể khác được, song là nhiệm vụ có thể thực hiện được.

2 - Sản xuất lớn trong nông nghiệp không phải chỉ được tính theo quy mô kinh doanh, mà quan trọng hơn, còn được tính theo giá trị sản lượng hay hiệu quả kinh tế do nó tạo ra. Ví dụ, một thửa ruộng 3 ha, một năm sản xuất ra được X đồng chẳng hạn. Còn một thửa ruộng khác chỉ có 2 ha, nhưng một năm cũng sản xuất được X + Y đ, thì phải nói rằng, thửa ruộng sau là sản xuất lớn, có giá trị sản lượng hàng hóa cao hơn.

3 - Khác với các nước TBCN phương Tây trồng lúa mì, cây lương thực ít đòi hỏi kỹ thuật canh tác phức tạp bằng *lúa nước,* nên quy mô kinh doanh của họ có thể lớn, hoặc rất lớn. Còn *ta là nước trồng lúa nước.* Cây lúa nước đòi hỏi kỹ thuật canh tác khá phức tạp, trước hết là *mặt ruộng phải bằng,* để khi cho nước vào, ruộng không bị úng chỗ này, cạn chỗ khác, ảnh hưởng xấu đến năng suất cây trồng... Do đó, quy mô kinh doanh ruộng đất không thể lớn nhiều được, hoặc cứ lớn là tốt.

Hơn thế nữa, kinh doanh của các nông hộ ở nước ta hiện vẫn chưa thoát khỏi mô hình sản xuất thuần lương, mà sản xuất lương thực vốn lại là ngành có *hiệu quả xã hội cao,* nhưng *hiệu quả kinh tế thấp.* Trong điều kiện ấy, mở rộng quy mô kinh doanh sẽ không đem lại bao nhiêu lợi ích kinh tế cho nông dân, nhất là quy mô từ 1- 1,5 ha. Thêm vào đó, kỹ thuật canh tác hiện được các nông hộ sử dụng chủ yếu vẫn là kỹ thuật sinh học - *giống, phân bón hóa học và nước.* Do đó, quy mô canh tác to nhỏ của các hộ chưa có ảnh hưởng trực tiếp hay hạn chế việc sử dụng kỹ thuật ấy. Các kỹ thuật ấy hiện vẫn còn được sử dụng ở mức thấp so với những nước trong vùng, nhất là so với Trung Quốc có quy mô kinh doanh ruộng đất của các hộ nhận khoán tương tự như ta. Cái hạn chế ở đây, rõ ràng nằm ngoài quy mô nhỏ của các nông hộ.

4 - Nông thôn nước ta về cơ bản, sự phân công lao động còn ở trình độ rất thấp, tỷ lệ thuần nông còn rất nặng : ở ĐBSCL, là hơn 70%, ở Đông Nam Bộ trên 50%, các nơi khác và trung du, miền núi từ 80 đến 90%. Các nông hộ, vì vậy vừa sản xuất lương thực, vừa phải sản xuất các thứ khác, tức là "nhỏ mà đủ". Không những thế, họ còn phải làm đủ các việc từ trồng trọt, đến thu hoạch và cả tiêu thụ... Sau khi nông hộ nhận khoán ra đời và hợp tác xã được tổ chức theo kiểu mới xuất hiện, tình hình ấy tuy có được cải thiện, nhưng không nhiều.

Phân công lao động xã hội biểu hiện sự tiến hóa của nhân loại. Mỗi nấc thang của sự phân công là một cột mốc đánh dấu sự phát triển cao hơn của lực lượng sản xuất, của sản xuất hàng hóa. Vì có *phân* mới *chuyên,* có *chuyên* mới *tinh,* có *tinh* mới có *năng suất, chất lượng* và *tỷ suất hàng hóa cao. Một nền nông nghiệp dựa trên khoán hộ, mà chưa có sự phân công sâu giữa các hộ, thì tiềm năng phát triển của các hộ rõ ràng vẫn còn lớn.*

Xem vậy thì thấy, thúc đẩy tích tụ ruộng đất để hình thành phổ biến các nông trại không phải là giải pháp có ý nghĩa khoa học và thực tiễn, để khắc phục những hạn chế nói trên của các nông hộ ; không phải là hình thức kinh tế tất yếu được nông dân phấn khởi đón nhận như kinh tế hộ trước đây ; cũng là con đường gập ghềnh khó đi để đưa nông nghiệp nước ta lên sản xuất lớn, hiện đại hóa lúc này. *Kinh tế hộ chưa phát triển tới điểm dừng,* nó vẫn còn tiềm năng phát triển. Do đó, cần đi sâu đổi mới, hoàn

Digitized by Google

thiện nó để tận dụng hết công năng của nó. *Nó đã là, đang là và sẽ là đơn vị sản xuất cơ bản ở nông thôn nước ta trong một thời gian dài.* Do đó, chưa nên đầu tư cả tỉ USD cho nông trại dù là dưới hình thức tín dụng.

5 - Nông nghiệp và nông thôn nước ta một khi đã *khó đi* con đường nông trại có quy mô kinh doanh lớn, thì lại *dễ đi* con đường nông hộ gia đình. Nhưng không phải là con đường nông hộ chưa có sự phân công lao động xã hội như trước đây, nhằm mục đích chủ yếu lúc đầu là duy trì cuộc sống của nông dân, ổn định nông thôn và có sản phẩm để đóng thuế cho nhà nước, mà là con đường có *sự phân công sâu* giữa các nông hộ, để trở thành *một nền kinh tế hộ được chuyên môn hóa, thâm canh hóa, hàng hóa cao độ và trên.cơ sở ấy, thực hiện xã hội hóa và nhất thể hóa kinh doanh cao.* Một nền nông nghiệp dựa trên khoán hộ được đi sâu đổi mới theo hướng ấy, sẽ không còn là một nền nông nghiệp nhỏ ; vì sức mạnh của nó đã được nhân lên, được thăng hoa qua 3 khâu chuyên môn hóa - xã hội hóa - nhất thể hóa, cũng là ba nội dung cốt lõi của đa ngành hóa nông nghiệp hiểu theo nghĩa hiện đại của cụm từ ấy. Đó cũng chính là con đường, mô hình mới, để chuyển nông nghiệp truyền thống nước ta lên nông nghiệp hiện đại. Nó có những ưu điểm lớn sau :

Thứ nhất, kế thừa những ưu điểm của khoán hộ lúc đầu, như phát huy tính chủ động, tính tích cực của nông dân...

Thứ hai, thúc đẩy sự phân công lao động theo ngành và trong nội bộ ngành, cũng tức là phân công theo chiều ngang và phân công theo chiều dọc, để tăng thêm sức mạnh tổng hợp của nó.

- *Sự phân công lao động theo chiều ngang,* sẽ biến dần các nông hộ thành những *hộ chuyên* với sản lượng ngày càng nhiều, rồi thành các *thôn chuyên, làng chuyên, vùng chuyên* có kế hợp với phân vùng nông nghiệp. Cơ cấu kinh tế nông thôn, do đó được điều chỉnh một bước theo hướng sản xuất hàng hóa.

Hộ chuyên có nhiều loại : chuyên trồng lương thực, cây công nghiệp, nuôi cá, chăn nuôi gia cầm, gia súc và đại gia súc, trồng rừng ; nhất là chuyên sản xuất những sản phẩm có ưu thế, nổi tiếng, những đặc sản riêng của từng nơi do thiên nhiên phú cho. Một địa phương nếu có được vài sản phẩm có lợi thế, hay sản phẩm "nắm đấm" và tập trung sức làm, thì kiến hiệu sẽ rất nhanh. Nước ta, có vài triệu hộ chuyên, hoặc các quần thể thôn chuyên, làng chuyên, vùng chuyên làm sản phẩm đầu vào cho xuất khẩu, hay cho chế biến hiện đại để xuất khẩu, thì thực lực kinh tế của ta sẽ khác hẳn. Bởi lẽ, hộ chuyên là những người có kiến thức trội hơn ở nông thôn, có kỹ thuật, biết ứng dụng và mạnh dạn sử dụng kỹ thuật tiến bộ, am hiểu địa bàn sản xuất, biết mở đường làm ăn mới, dám chấp nhận rủi ro,... *nên năng suất lao động và tỷ lệ hàng hóa của họ cao gấp mấy lần, thậm chí cả mấy chục lần - các hộ bình thường.* Họ đại biểu cho lực lượng sản xuất tiên tiến ở nông thôn, có tác dụng đẩy nông thôn phát triển mạnh kinh tế hàng hóa. Hộ chuyên còn là lực lượng thúc đẩy và góp phần đáng kể về vốn, nguyên liệu cho hệ thống dịch vụ xã hội hóa - mà chủ thể là các xí nghiệp hương trấn ở nông thôn ra đời và phát triển, thực hiện được cái mà ta mong đợi "ly nông bất ly hương", "nhập xưởng bất nhập thành".

Do vậy, cần có nhận thức mới về các hộ chuyên, về đa ngành hóa nông nghiệp với các hộ chuyên càng nhiều càng tốt, vì tiền đề tiên quyết cho sự ra đời là phải có số lương thực bình quân theo đầu người 300 kg, thì nước ta đã đạt và vượt qua từ nhiều năm nay.

- *Sự phân công theo chiều dọc,* sẽ chuyên môn hóa các thao tác của từng ngành, làm phân hóa các nông hộ thêm một bước nữa, biến họ dần trở thành các hộ chuyên về dịch vụ *trước, trong và sau* sản xuất nông nghiệp, như cung ứng vật tư, kỹ thuật, thông tin, tiền vốn, vận tải, chế biến, kho trữ, tiêu thụ, để đáp ứng nhu cầu dịch vụ ở nông thôn - nhất là nhu cầu của các quần thể hộ chuyên nông mới nảy sinh, mà các tổ chức dịch vụ quốc doanh và hợp tác xã vốn có chưa với tay tới được. Sự phân công này tự nó sẽ hạn chế các hộ chuyên sâu ở thao tác sản xuất, còn các thao tác đều do xã hội đảm nhận, tức là đã *xã hội hóa* dịch vụ.

Các hộ chuyên dịch vụ lúc đầu, chỉ đảm nhận một dịch vụ nào đó. Sau phát triển lên thành tổ chức hợp tác xã cung cấp nhiều loại dịch vụ, rồi thành tổ chức *nhất thể hóa* dịch vụ, nhờ chế độ cổ phần... thúc đẩy. Nhất thể hóa vì vậy là sự phát triển cao hơn của xã hội hóa.

Digitized by Google

Như vậy *phát triển kinh tế hộ*, trước hết làm cho nông dân có nhiều sản phẩm, *chuyên môn hóa*, sẽ nhân và đa dạng hóa sản phẩm của các hộ ; *cải cách kinh tế* theo hướng thị trường có sự quản lý của nhà nước, sẽ tạo khả năng tiêu thụ các sản phẩm ấy ; còn *nhất thể hóa* kinh doanh là cầu nối giữa các nông hộ chuyên môn hóa với thị trường, làm cho sản phẩm của họ vừa được nâng cao giá trị, vừa được tiêu thụ mau chóng. *Đó là một chỉnh thể kinh tế có sự kết hợp hữu cơ và thúc đẩy nhau giữa chuyên môn hóa, xã hội hóa và nhất thể hóa.* Hiệu quả vận hành của chỉnh thể ấy phụ thuộc vào *khâu yếu nhất* của nó. Tính hiện đại của nó tùy thuộc vào điều chỉnh kết cấu của chỉnh thể theo hướng tăng tỷ trọng của các ngành phi nông nghiệp, giảm thấp tỷ trọng của nông nghiệp. Ở Trung Quốc, các ngành công nghiệp, xây dựng, vận tải và dịch vụ ở nông thôn được phát triển khá nhanh và hiện trở thành cực tăng trưởng chủ yếu của nông nghiệp và nền kinh tế quốc dân nói chung. Riêng xí nghiệp hương trấn - chủ thể của ngành phi nông nghiệp ở nông thôn năm 1996, đạt 176,6 tỉ nhân dân tệ, chiếm 25,9% GDP và 44% tổng giá trị sản lượng công nghiệp cả nước. Ở Thái Lan cũng có tình hình tương tự..v.v...

Cái lợi của chuyên môn hóa, xã hội hóa và nhất thể hóa là :

- Nâng cao được số lượng, chất lượng hàng hóa, nhất là các mặt hàng có lợi thế, nổi tiếng.

- Thúc đẩy sản xuất hàng loạt với khối lượng lớn, có tỷ trọng hàng hóa cao để đáp ứng nhu cầu thị trường được mở rộng.

- Hạ giá thành, nâng cao được hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Thu được *lợi nhuận bình quân* mà bấy lâu rơi vào tay công nghiệp và dịch vụ ; khắc phục được trình trạng xưa nay nông nghiệp luôn là ngành không có doanh lợi, hay doanh lợi thấp, thu nhập của đông đảo nông dân cũng thấp, cánh kéo giá cả giữa hàng nông sản và hàng công nghệ doãng ra.

- Nâng cao được trình độ kỹ thuật - công nghệ và hiện đại hóa được trang bị.

- Tạo thêm việc làm cho nông thôn, hạn chế được dòng lao động dư thừa chạy ra thành thị, làm rỗng sức lao động trẻ, khỏe, có kiến thức ở nông thôn, gây khó khăn cho việc tích lũy bằng lao động và hiện đại hóa nông nghiệp.

- Ổn định và cố định hóa quan hệ giữa các nông hộ và các tổ chức dịch vụ, nhất là các hợp tác xã dịch vụ do nông dân tự nguyện góp vốn, góp lao động xây dựng nên vì lợi ích của chính họ, làm cho sản xuất, chế biến, tiêu thụ ăn khớp với nhau, phát triển nhịp nhàng.

- Tạo điều kiện để kinh doanh ruộng đất với quy mô thích hợp và thiết thực chuyển đổi phương thức tăng trưởng của nông nghiệp từ chiều rộng sang chiều sâu là chính ;

6 - Tuy vậy ở một ít nơi có điều kiện, nếu nông dân *mong đợi, tự nguyện*, thì cần và có thể thực hiện kinh doanh ruộng đất với *quy mô thích hợp* theo kiểu nông trại gia đình. Song, phải kết hợp chặt chẽ việc khai thác và tiết kiệm tài nguyên, thực hiện lợi dụng hợp lý, khai thác khoa học, thiết thực bảo hộ đất đai, nguồn nước, chú trọng bồi đắp tài nguyên dự bị, vì thế giới chỉ có một quả địa cầu, con người lại chưa có khả năng trồng lúa ở dưới biển hay trên mặt trăng. Đặc biệt, cần chú trọng phát huy lợi thế về nhân lực ở nông thôn - có thể nói Việt Nam nghèo bao nhiêu về đất đai canh tác, thì giàu bấy nhiêu về sức lao động - để khai thác *thâm canh bằng lao động*, nhằm nhân lên đến mức cao nhất hiệu quả tổng hợp sử dụng tài nguyên.

Điều duy nhất ở đây, chỉ là nghiêm cấm việc tự động thúc đẩy tích tụ ruộng đất, tích tụ lao động làm thuê dưới nhiều hình thức của những người đương chức, đương quyền ở địa phương, hay móc nối với địa phương - lập nên những nông trại lớn dưới chiêu bài kinh tế hộ đã phát triển đến điểm dừng để khai thác bừa bãi, "tranh thủ" thời cơ bóc lột thiên nhiên làm giàu như các chủ trại lớn TBCN, hoặc nổi lên như là những *chủ đồn điền*, hay những *"Tư bản đỏ"* ở nông thôn, gây bất bình trong nông dân - nhất là những nông dân bị mất đất...

Để thay lời kết xin được nêu cách đặt vấn đề mang tính khái quát cao của Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu, rằng : *khoán 100, khoán 10 đã được nông dân đón chào nhiệt liệt. Còn sắp tới là cái gì đây ?* Theo thiển ý cá nhân đã trình bày ở trên, xin được nêu vấn lại, *đó vẫn là phát triển kinh tế hộ, nhưng là phát triển theo hướng phân công hóa ; chuyên môn hóa, xã hội hóa và nhất thể hóa cao độ sản xuất kinh doanh.* Đó cũng là con đường hàng hóa hóa, hiện đại hóa nông nghiệp khả thi. ❑

Digitized by Google

THÀNH NAM TRÊN CON ĐƯỜNG TỰ KHẲNG ĐỊNH

NGUYỄN PHÚ HẬU *

Nói tới hai tiếng "thành Nam" có lẽ hầu như cả nước đều biết đó là thành phố (TP) Nam Định, một "thành phố dệt" nổi tiếng và là "thủ phủ" của tỉnh Nam Định - một trong những trung tâm kinh tế, văn hóa của vùng đồng bằng sông Hồng.

Thành phố Nam Định có bề dày lịch sử và truyền thống cách mạng, văn hiến lâu đời. Nếu tính từ năm 1262, khi vua Trần Thánh Tông quyết định thăng hương Tức Mạc thành phủ Thiên Trường (dấu hiệu ban đầu của đô thị) thì mảnh đất này đã có bề dày lịch sử hơn 700 năm. Còn kể từ khi Toàn quyền Đông Dương ký nghị định thành lập TP Nam Định (17-10-1921) thì đến nay nó cũng đã có gần 80 năm lịch sử. Cùng với giai cấp công nhân Việt Nam, giai cấp công nhân TP Nam Định được hình thành rất sớm, lại được tôi luyện, thử thách trong đấu tranh cách mạng và gắn bó chặt chẽ với giai cấp nông dân do đó TP Nam Định nhanh chóng trở thành một trong những chiếc nôi của phong trào cách mạng cả nước.

Thành phố Nam Định hiện nay có diện tích tự nhiên 45km², cách bờ biển không đầy 50km, có hệ thống giao thông thuận lợi cả về đường bộ, đường thủy và đường sắt, tạo thành một hệ thống liên hoàn nối liền Nam Định với thủ đô Hà Nội, TP cảng Hải Phòng và các tỉnh ly khác trong vùng. Thành phố có 15 phường và 7 xã, dân số trên 24 vạn người, trong đó nội thành gần 19 vạn. Đảng bộ TP có gần 13 000 đảng viên với 153 tổ chức cơ sở đảng ; gần 2 000 đồng chí có 40 - 60 năm tuổi đảng ; đa số đảng viên nêu cao được truyền thống cách mạng, có tinh thần chủ động, sáng tạo, có ý thức tự phê bình và phê bình tốt, giữ gìn đoàn kết nội bộ... Tóm lại, TP có khá nhiều tiềm năng và thế mạnh.

Những năm thực hiện công cuộc đổi mới, lúc đầu do chưa thích ứng kịp với cơ chế thị trường, mặt khác lại trải qua 5 lần sáp nhập, chia tách tỉnh nên TP gặp không ít khó khăn. Song, nhờ có sự quan tâm đầu tư của trung ương, của tỉnh, của các địa phương bạn và nhờ phát huy tốt các nguồn lực, bình tĩnh, tự tin, tự lực tự cường, TP đã vượt qua được một chặng đường đầy khó khăn, thử thách, vươn lên tự khẳng định mình và đã đạt được những thành tựu khá trên tất cả các lĩnh vực, đáng kể nhất là kinh tế, văn hóa, xã hội và quy hoạch xây dựng đô thị.

Điều đầu tiên tưởng dễ nhưng lại không đơn giản chút nào, đó là việc xác định cho đúng *cơ cấu kinh tế* của TP. Bởi vì, xác định đúng cơ cấu kinh tế là xác định đúng được hướng đi và như thế thì TP mới có khả năng phát triển. Xuất phát từ đặc điểm cụ thể của TP, sau nhiều lần bàn bạc, thảo luận, thành ủy đi đến xác định một cơ cấu kinh tế bao gồm : *công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp.* Trong quá trình thực hiện, thực tế đã cho thấy cơ cấu này là đúng.

Sản xuất công nghiệp, thủ công nghiệp đạt nhịp độ tăng trưởng hàng năm 10 - 15%. Giá trị sản lượng công nghiệp trên địa bàn năm 1998 đạt trên 800 tỉ đồng. Công ty dệt, nơi thu hút khoảng 30% lao động của TP, sau một thời gian sa sút rồi rơi vào cái cảnh bập bềnh, trôi nổi, thoi thóp trong dòng chảy khắc nghiệt của cơ chế thị trường, được trung ương và tỉnh tích cực chỉ đạo giải quyết, nay đã dần ổn định, sản xuất kinh doanh bắt đầu có lãi, đời sống của công nhân đỡ khó khăn. Công nghiệp dân doanh cũng có bước phát triển mới.

* Thường vụ tỉnh ủy, Bí thư thành ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân TP Nam Định

Digitized by Google

Riêng khu vực do TP trực tiếp quản lý, giá trị sản lượng đạt trên 60 tỉ đồng/năm.

Tuy diện tích canh tác không lớn (1 800 ha) nhưng *sản xuất nông nghiệp* đã có những đóng góp đáng kể vào nhịp độ tăng trưởng chung của TP. Cơ cấu cây trồng, vật nuôi chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa có giá trị kinh tế cao. Ngoài việc bảo đảm lương thực cho nhân dân ngoại thành, sản xuất nông nghiệp đã đáp ứng được nhu cầu về thực phẩm tươi sống, rau xanh, hoa tươi cho nhân dân nội thành. Năng suất lúa đạt mức bình quân 8,5 tấn/ha/năm và giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 25 triệu đồng/ha/năm.

Các hoạt động *dịch vụ - thương mại* có những chuyển biến tích cực. Hàng hóa đa dạng hơn, phong phú hơn, đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng của người tiêu dùng. Hệ thống bưu chính, viễn thông ngày càng hiện đại. Toàn TP có 13 600 máy điện thoại ; bình quân 100 người có 6 máy ; các phường, xã đều có trung tâm bưu chính. Dịch vụ vận tải không ngừng được mở rộng ; có 10 hợp tác xã vận tải đường bộ với 620 ô tô vận tải hàng hóa và 175 ô tô khách các loại ; 7 hợp tác xã vận tải thủy với 300 phương tiện có sức chở trên 5 vạn tấn. Nhiều phương tiện hiện đại đã được trang bị để nâng cao chất lượng vận tải. Dịch vụ vận tải chẳng những đáp ứng được nhu cầu vận chuyển của địa phương mà còn vươn ra đáp ứng được nhu cầu của các tỉnh trong vùng. Công tác tín dụng ngân hàng phục vụ kịp thời cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh, xây dựng cơ bản và đời sống nhân dân. Chỉ tính nguồn vốn ưu đãi phục vụ sản xuất kinh doanh khu vực dân doanh đã đạt trên 11 tỉ đồng. Hoạt động tài chính đã có những chuyển biến mới. Tổng thu ngân sách trên địa bàn đạt trên 100 tỉ đồng/năm (chiếm 50 % mức thu của toàn tỉnh) trong đó tổng chi ngân sách là 30 tỉ đồng/năm. Đời sống của các tầng lớp nhân dân TP tương đối ổn định, có nhiều mặt được cải thiện, hộ đói không còn, số hộ nghèo giảm xuống dưới 7 %.

Các hoạt động văn hóa - xã hội khởi sắc. Thành phố liên tục được công nhận là đơn vị lá cờ đầu của toàn tỉnh về giáo dục - đào tạo, trong đó có 4 năm liền dẫn đầu cả nước. Thành phố cũng đã đạt tiêu chuẩn phổ cập trung học cơ sở. Những năm gần đây, truyền thống đào tạo học sinh giỏi của ngành giáo dục - đào tạo được phát huy mạnh mẽ ; nhiều học sinh đạt giải cao trong các kỳ thi quốc gia và quốc tế. Các hoạt động văn hóa, thể thao, thông tin góp phần tích cực vào việc xây dựng đời sống văn hóa mới ở cơ sở và hạn chế tới mức thấp nhất các tệ nạn xã hội. Trên địa bàn TP hiện có 8 bệnh viện, 5 trạm chuyên khoa, 4 phòng khám đa khoa ; tất cả các phường, xã đều có trạm y tế để chăm sóc sức khỏe cho nhân dân và phục vụ kịp thời các dịch vụ y tế ngay từ cơ sở. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đã giảm xuống dưới mức 1,3 %.

Trên *lĩnh vực xây dựng đô thị*, quá trình đô thị hóa theo hướng văn minh, hiện đại, phát triển bền vững đang diễn ra mạnh mẽ. Nhiều khu phố, khu dân cư mới được hình thành. Các mục tiêu "sáng hơn, sạch hơn, xanh hơn, đẹp hơn" đang được thực hiện tích cực. Hệ thống đường giao thông nội thành được mở rộng, cơ bản đã được nhựa hóa ; các tuyến đường vào TP được nâng cấp ; nhà ga, bến ô tô, cầu Đò Quan được xây dựng mới, khang trang. Hệ thống điện chiếu sáng công cộng được xây lắp trên nhiều tuyến nội thành và bắt đầu vươn mạnh ra các cửa ô. Hệ thống cấp thoát nước đang được xây dựng với sự trợ giúp của chính phủ Pháp và Thụy Sĩ. Thành phố đã và đang xây dựng, nâng cấp nhiều công viên, vườn hoa, nhà văn hóa, bể bơi, trung tâm thể dục thể thao và triển khai có hiệu quả 6 dự án về phát triển hạ tầng đô thị, cải cách hành chính, dạy nghề, môi trường đô thị...

Những thành tựu nêu trên đã làm cho bộ mặt TP Nam Định ngày càng thêm mới. Đồng thời đó cũng là sự ghi nhận những cố gắng của Đảng bộ và nhân dân TP trong quá trình tự vươn lên để khẳng định chính bản thân mình và góp phần vào sự phát triển chung của tỉnh cũng như của cả khu vực châu thổ sông Hồng.

Do những thành tựu đạt được của hơn 10 năm thực hiện đường lối đổi mới và do vị trí, vai trò của TP Nam Định trong khu vực, tháng 9-1998, Thủ tướng Chính phủ đã ra quyết định công nhận TP Nam Định là đô thị loại II. Có thể nói đây là phần thưởng quý giá, là sự động viên, khích lệ rất lớn đối với đảng bộ và nhân dân TP. Song, chính sự kiện này lại làm cho TP, trước hết là cấp ủy

Digitized by Google

đảng và chính quyền phải nhìn nhận đúng mình hơn, phải nêu cao tinh thần trách nhiệm hơn để lãnh đạo và động viên nhân dân TP phấn đấu xứng đáng với yêu cầu của một đô thị loại II. Với tinh thần nghiêm túc đó, lãnh đạo TP đã xem xét, phân tích một cách sâu sắc các mặt hoạt động và rút ra nhận định : bên cạnh những thành tích, TP vẫn bộc lộ những bất cập và hạn chế. Thí dụ : tốc độ tăng trưởng kinh tế chưa cao và chưa thật vững chắc. Kinh tế mũi nhọn chưa đủ mạnh để kích thích sản xuất và dịch vụ phát triển. Một bộ phận không nhỏ người lao động đang thiếu việc làm. Tổng thu ngân sách chưa đáp ứng được nhu cầu đầu tư và phát triển. Công tác quản lý đô thị có mặt còn buông lỏng. Tuy TP đã được Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2010 nhưng vẫn chưa xây dựng được hoàn chỉnh các quy hoạch chi tiết... Thành phố cần sớm khắc phục cho được những bất cập và hạn chế đó.

Quyết định số 677/TTg ngày 23-8-1997 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 1996 - 2010 và Quyết định số 10/1998/QĐ của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2020 đều xác định *TP Nam Định là đô thị trung tâm của cả vùng*. Vì thế mục tiêu phấn đấu của chúng tôi là *phải xây dựng TP Nam Định thật sự trở thành một đô thị văn minh, hiện đại, phát triển bền vững, tương xứng với vị trí là đô thị trung tâm phía Nam vùng đồng bằng sông Hồng*. Thành phố sẽ được phát triển mạnh về phía Đông Nam và Tây Bắc. Đến năm 2010, diện tích nội thành sẽ vào khoảng trên 1 500 ha, dân số khoảng trên 30 vạn, thu nhập bình quân tính theo đầu người khoảng trên 1 000 USD...

Để đạt được mục tiêu đó, những năm tới đây TP sẽ :

• *Tập trung phát triển công nghiệp, thủ công nghiệp theo hướng hiện đại hóa.* Trước mắt là củng cố và phát triển các ngành công nghiệp dệt, may, cơ khí, điện tử, chế biến nông sản, thủy sản và vật liệu xây dựng. Khuyến khích mở rộng các làng nghề, phát triển thủ công nghiệp ở cả nội và ngoại thành. Tập trung đầu tư chiều sâu cho công nghiệp, thủ công nghiệp bằng công nghệ tiên tiến để nâng cao năng lực sản xuất, tạo ra nhiều sản phẩm mới có chất lượng cao đủ sức cạnh tranh trên thị trường. Sắp xếp lại các doanh nghiệp ; kiên quyết chuyển hình thức sở hữu đối với các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thua lỗ ; tiến hành khẩn trương việc cổ phần hóa một số doanh nghiệp nhà nước. Tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế phát triển lành mạnh, đúng hướng. Thực hiện tốt luật khuyến khích đầu tư...

• *Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về dịch vụ, thương mại, tài chính.* Trong những năm tới phải tăng nhanh giá trị kim ngạch xuất khẩu hàng hóa, đổi mới cơ cấu mặt hàng, tăng khả năng sản xuất trực tiếp, mở rộng các mặt hàng thu hút nhiều lao động, từng bước đưa TP không chỉ là trung tâm dịch vụ của tỉnh mà còn là trung tâm dịch vụ của khu vực. Tăng cường công tác quản lý thị trường, nâng cấp và sắp xếp lại các chợ, các phố kinh doanh, bảo đảm văn minh thương nghiệp. Phấn đấu tổng thu ngân sách trên địa bàn năm 2000 đạt khoảng trên 200 tỉ đồng ; các xã, phường có số thu từ 300 triệu đồng trở lên, trong đó 30% có số thu 500 triệu đồng.

• *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp mang nét đặc trưng của nông nghiệp ngoại thành.* Phát triển kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa. Tập trung thâm canh, tăng nhanh sản lượng lương thực trên một đơn vị diện tích canh tác. Tận dụng ruộng đất, ao vườn để phát triển các giống cây, con có giá trị kinh tế cao. Làm thử rồi tiến tới đẩy mạnh việc trồng rau theo công nghệ sạch để cung cấp cho nội thành, phát triển làng nghề, kiên cố hóa kênh mương, xây dựng nông thôn mới.

• *Tập trung đầu tư hơn nữa vào việc xây dựng và quản lý đô thị.* Trước mắt là quản lý quy hoạch tổng thể, xây dựng quy hoạch chi tiết trong từng phân khu chức năng như công nghiệp, thương mại, dịch vụ, du lịch, văn hóa và hai khu dân cư mới ở phía Tây Bắc và phía Đông Nam TP. Thiết lập một hồ sơ địa chính mang đầy đủ tính khoa học, thực tiễn và pháp lý. Kết hợp các biện pháp vận động tích cực với xử lý hành chính thật nghiêm để hình thành nhanh nếp sống văn minh

(Xem tiếp trang 61)

Digitized by Google

Huyện đảo Cát Hải định hướng phát triển mạnh sang thế kỷ mới

TRẦN NHẬT *

CÁCH đây 40 năm, ngày 1-4-1959 Bác Hồ kính yêu đã về thăm làng cá Cát Bà. Bác đã ân cần căn dặn cán bộ và nhân dân trên đảo : "Rừng vàng, biển bạc của ta do nhân dân ta làm chủ". Thực hiện lời dạy của Bác Hồ, 40 năm qua đảng bộ, chính quyền và nhân dân Cát Hải đã không ngừng khắc phục khó khăn, chiến đấu ngoan cường dũng cảm bảo vệ vững chắc huyện đảo tiền tiêu, cửa ngõ của thành phố cảng trung dũng quyết thắng, đồng thời từng bước xây dựng quê hương mới.

Huyện đảo Cát Hải bao gồm đảo Cát Bà và đảo Cát Hải, nằm ở phía Đông Bắc thành phố Hải Phòng. Cát Hải là đảo cát bồi nằm ở giữa hai cửa sông Bạch Đằng và Nam Triệu, có một thị trấn và 4 xã. Cát Bà là quần thể các núi đá vôi nằm ở phía Nam vịnh Hạ Long, gồm có một thị trấn và 6 xã. Huyện đảo Cát Hải vốn đã đẹp về mặt cảnh quan thiên nhiên, giàu về tài nguyên rừng và biển, lại có bề dày truyền thống lịch sử anh dũng trong quá trình dựng nước và giữ nước, tạo nên một tiềm năng rất lớn cho Cát Hải hôm nay và mai sau.

Được cấu tạo bởi những núi đá vôi, nên Cát Bà như được thiên nhiên tạo ra dáng vẻ kỳ vĩ. Phía Tây Bắc giáp huyện Yên Hưng, Quảng Ninh bằng dòng sông Phượng nối giữa Quảng Ninh với Hải Phòng ; phía Đông Bắc là vịnh Hạ Long, ba mặt của Cát Hải là biển Đông bao la. Ba trăm sáu mươi sáu hòn đảo đá nhô lên từ biển, hợp thành quần đảo Cát Bà nằm trong quần thể vịnh Hạ Long - kỳ quan của thế giới. Cát Bà là đảo lớn nhất trong số các đảo thuộc vịnh Bắc Bộ, có một thảm thực vật vô cùng đa dạng và phong phú. Vườn quốc gia Cát Bà được coi như bảo tàng thiên nhiên lưu giữ gien của một số loài thảo mộc và nhiều loại động vật quý hiếm. Sắc xanh của núi đá, cây rừng và màu cẩm thạch của biển, tạo cho Cát Bà một hòa sắc tuyệt vời. Nếu như Cát Bà được tạo thành bởi hàng trăm ngọn núi đá, thì đảo Cát Hải được tạo nên bởi cát sa bồi. Đây là đảo duy nhất không có núi, bằng phẳng. Mỗi xã trên đảo như một đảo cát riêng biệt nối liền với nhau bằng hệ thống đê kè, vừa là đường liên xã, vừa là vành đai bảo vệ đảo hiên ngang nhô ra biển thách thức trước thiên nhiên về sức mạnh của con người.

Không những đẹp về cảnh quan thiên nhiên, huyện đảo đầu sóng ngọn gió này còn chứa đựng bao truyền thống tốt đẹp của những cư dân đã từng sinh sống nơi đây. Di chỉ Cái Bèo, hang Eo Bùa, hang Bờ Đá, hang Tùng Gốm... là những di tích của người Việt cổ sống cách đây gần 7000 năm. Không phải tự nhiên mà có những truyền thuyết, huyền thoại của mỗi địa danh trên vùng đảo nơi đây. Đảo Các Bà mà sau này gọi lệch thành Cát Bà đã là niềm tự hào về truyền thống đấu tranh và xây dựng của phụ nữ nơi đây. Trong công cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, quân dân Cát Hải đã phát huy truyền thống của vùng đất lịch sử "Các Bà, Các Ông" của nghĩa quân Hoàng Thống Tề và Tiền Đức năm xưa, đánh địch trên 20 trận, lập nhiều chiến công oanh liệt như trận Đá Phèng - Đồng Tép - Ninh Tiếp - Khoăn Cao... Trong cuộc chiến chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, quân và dân huyện đảo Cát Hải đã thể hiện rõ bản lĩnh anh dũng, kiên cường vượt qua mọi hy sinh gian khổ, tổ chức tốt quá trình chiến đấu và

* Bí thư huyện ủy, kiêm Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải, Hải Phòng

Digitized by Google

phục vụ chiến đấu, đánh trả trên 500 trận máy bay, tàu chiến địch, bắn rơi và phá hủy 23 máy bay, bắt sống tên phi công Mỹ đầu tiên ở vùng biển Hải Phòng, 4 lần bắn cháy tàu chiến Mỹ, phá nổ 10 quả thủy lôi, phá thế bao vây phong tỏa của địch bằng đường biển...

Sau cuộc chiến tranh phá hoại có tính hủy diệt đó, Cát Hải bắt tay vào xây dựng lại cơ đồ trong đống tro tàn đổ nát. Biết bao khó khăn chồng chất : điện, nước, giao thông và những cơ sở hạ tầng quan trọng đều thiếu thốn. Đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn. Một bộ phận cán bộ, nhân dân không muốn ở lại đảo sinh sống, làm việc. Việc ra đi của hàng vạn người Hoa năm 1978 đã làm ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống ở địa phương. Đứng trước những khó khăn đó, các cấp ủy đảng, chính quyền Cát Hải quyết tâm xây dựng khối đoàn kết, nhất trí tạo nên sức mạnh tổng hợp để vượt qua khó khăn, khắc phục những yếu kém, tồn tại, tập trung giải quyết những khâu then chốt có ý nghĩa mở đường và quyết định cho sự nghiệp đi lên của địa phương. Cát Hải xây dựng định hướng phát triển chiến lược là "kinh tế biển - du lịch và dịch vụ", tạo hướng đi vững chắc, lâu dài, đồng thời tạo hành lang thuận lợi để thúc đẩy hoạt động sản xuất - kinh doanh dịch vụ, phát triển theo yêu cầu của cơ chế thị trường. Từ đó khơi dậy và phát huy tốt thế mạnh của các thành phần kinh tế để từng bước thích nghi với cơ chế mới.

Chỉ trong thời gian ngắn, hàng loạt các công trình trọng điểm đã được xây dựng và đưa vào sử dụng. Cát Bà trở thành trung tâm nghề cá ở phía Bắc và trọng điểm du lịch sinh thái rừng - biển - đảo. Các tuyến đê, kè được củng cố. Hệ thống điện, nước, giao thông, cầu cảng, trường học, bệnh viện, đài chuyển tiếp truyền hình và nhiều công trình phúc lợi được đầu tư đem lại hiệu quả thiết thực. 100% các xã, thị trấn khu Đôn Lương có điện sinh hoạt và phục vụ sản xuất, 90% đường liên xã được nhựa hóa và bê tông hóa, 37 km đường xuyên đảo đã hoàn thành việc trải nhựa trị giá hàng trăm tỉ đồng. Công trình đưa điện lưới quốc gia về đảo Cát Bà sau 4 năm thi công đã hoàn thành là sự kiện có ý nghĩa quan trọng cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của huyện đảo trong những năm tiếp theo.

Mấy năm qua, kinh tế Cát Hải đã có những chuyển biến nổi bật. Cơ cấu kinh tế biển - du lịch - dịch vụ ngày càng khẳng định là hướng đi đúng đắn của huyện. Tuy cách trở đất liền, song thiên nhiên đã ưu đãi cho Cát Hải những tiềm năng to lớn. Nằm sát hai bãi cá lớn Long Châu và Bạch Long Vĩ, lại có nhiều vũng, vịnh thuận tiện cho tàu, thuyền cư trú khi có gió, bão lớn, nên từ lâu ngư dân chọn Cát Hải là nơi hội tụ nghề cá của miền duyên hải Bắc Bộ. Đây là ngư trường, đồng thời là thị trường tiêu thụ hàng hóa thủy sản với hàng nghìn tàu, thuyền của 12 tỉnh, thành phố trong nước. Toàn huyện có hơn 3 000 ha có thể khoanh vùng nuôi trồng thủy sản, tạo ra những sản phẩm có giá trị cao như tôm sú, cua bể, rau câu, cá lồng bè... Mỗi năm, toàn huyện sản xuất, khai thác từ 3 500 đến 4 000 tấn cá các loại ; chế biến khoảng 5 triệu lít nước mắm, hàng trăm tấn mực khô, tôm khô. Sản xuất từ 10 000 đến 13 000 tấn muối. Cùng với việc phát triển mạnh về đội tàu đánh cá xa bờ, huyện tăng cường các dịch vụ hậu cần nghề cá tại Cát Bà ; cảng cá quy mô lớn nhất phía Bắc nước ta đang được xây dựng với sự đầu tư 3,5 triệu USD từ Ngân hàng phát triển châu Á (ADB). Trong tương lai, cầu cảng, kho tàng, xưởng sửa chữa tàu, thuyền và các dịch vụ nước đá, ngư lưới sẽ tiếp sức cho kinh tế biển của huyện đảo tiến xa hơn nữa.

Nông - lâm nghiệp của huyện đảo cũng đang chuyển dịch cơ cấu sản xuất một cách có hiệu quả. Các loại cây, con, giống mới áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật được đưa vào sản xuất. Toàn huyện có trên 80 trang trại trồng trọt, chăn nuôi từ 1 ha trở lên.

Là nơi quần tụ của trên ba trăm hòn đảo lớn nhỏ, Cát Bà là một trích đoạn tuyệt tác của di sản thiên nhiên văn hóa Hạ Long, nơi có nhiều bãi tắm đẹp và tinh khiết, những hang động kỳ thú, vườn quốc gia với nhiều loại động thực vật quý hiếm đã thu hút đông đảo khách tham quan du lịch trong nước và quốc tế. Năm 1994 Cát Bà mới có 3 khách sạn, đến nay tăng lên 50 khách

Digitized by Google

sạn, nhà hàng khá hiện đại với gần 2 000 giường nghỉ. Theo thống kê chưa đầy đủ, năm 1998 có hơn 75 000 lượt khách tới Cát Bà tham quan, nghỉ mát, trong đó khách nước ngoài chiếm 1/3, đã đem lại doanh thu gần 10 tỉ đồng. Các dịch vụ khác cũng phát triển để phục vụ khách du lịch như mở rộng vùng trồng cây ăn quả, cung cấp thực phẩm, dịch vụ vận chuyển hành khách...

Từ định hướng đúng đắn về phát triển "kinh tế biển - du lịch - dịch vụ", chỉ trong một thời gian ngắn, bộ mặt huyện đảo đã thay đổi rõ, đời sống của người dân được cải thiện cả về vật chất lẫn tinh thần. Huyện hoàn thành phổ cập tiểu học và 60% phổ cập trung học cơ sở. 95% số trẻ em trong độ tuổi được đến trường. Hệ thống y tế được mở rộng và củng cố từ cấp huyện đến cơ sở, góp phần chăm sóc sức khỏe nhân dân, tạo sự ổn định về an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Công tác xây dựng Đảng, chính quyền và vận động quần chúng có tiến bộ. Việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở đạt kết quả bước đầu, tạo động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp đổi mới, mở cửa của huyện từng bước đi lên.

Tuy nhiên, qua thực tiễn, Cát Hải vẫn còn không ít khó khăn, tồn tại. Nền kinh tế huyện đảo vẫn mang tính thuần nông, thuần ngư, manh mún. Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp hầu như chưa phát triển. Cơ sở hạ tầng xã hội còn nhiều yếu kém. Vai trò lãnh đạo của nhiều cấp ủy đảng, chính quyền cơ sở nói chung còn hạn chế. Trình độ cán bộ còn nhiều bất cập, nhất là chỉ đạo phát triển kinh tế. Bên cạnh đó, những khó khăn về mặt xã hội còn nhiều. Nguy cơ xâm nhập phá hoại của kẻ thù đối với địa bàn huyện đảo cũng là vấn đề quan trọng thường xuyên thách thức đảng bộ và nhân dân Cát Hải.

Đứng trước những thời cơ, vận hội mới đan xen với những khó khăn, thách thức trên đường phát triển, đòi hỏi đảng bộ và nhân dân toàn huyện có chiến lược đi tắt, đón đầu vượt lên để thực hiện thắng lợi các mục tiêu kinh tế - xã hội mà Nghị quyết đảng bộ huyện lần thứ 7 đã đề ra. Quyết tâm xây dựng Cát Hải trở thành một huyện "giàu về kinh tế, mạnh về quốc phòng - an ninh, đẹp về cảnh quan môi trường, có cuộc sống văn minh tiến bộ". Bên cạnh việc kế thừa và phát huy những ưu điểm của các ngành nghề truyền thống, tích cực triển khai từng bước quá trình hiện đại hóa, công nghiệp hóa trong các lĩnh vực làm cho Cát Hải nhanh chóng có kết cấu hạ tầng vững chắc, có phương thức sản xuất năng động, trình độ khoa học - kỹ thuật tiên tiến với cơ cấu ngành nghề đa dạng, hợp lý.

Để đáp ứng những mục tiêu chiến lược nêu trên, đảng bộ, chính quyền và nhân dân Cát Hải đoàn kết một lòng phát huy nội lực năng động, sáng tạo tập trung giải quyết những công việc trọng tâm sau đây :

1 - Tiếp tục củng cố các ngành nghề đánh bắt thủy sản truyền thống, nhằm khai thác tốt ngư trường ven bờ. Đồng thời tranh thủ vốn đầu tư, đóng mới và cải hoán phương tiện thực hiện chủ trương vươn khơi để khai thác có hiệu quả hơn. Đẩy mạnh nghề nuôi trồng thủy sản, nhất là nuôi cá lồng bè, nuôi nước ngọt. Chuyển nhanh nghề nuôi thành ngành sản xuất chính. Khuyến khích mạnh các hình thức nuôi trồng, chế biến thủy sản có giá trị kinh tế cao, các mặt hàng phục vụ xuất khẩu và du lịch. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế nâng cao năng lực chế biến thủy sản bao gồm nước mắm, tôm, cá, mực... có chất lượng và hiệu quả kinh tế cao. Tiếp tục thực hiện định hướng chuyển dịch cơ cấu sản xuất để từng bước phá thế độc canh ngành muối. Trước hết tập trung tháo gỡ khó khăn tác động tích cực để các dự án vay vốn cải tạo đồng ruộng, mương máng, bến bãi phục vụ sản xuất muối thuận tiện. Hoàn thành việc chuyển đổi các hợp tác xã theo luật hợp tác xã mới. Thực hiện tốt hơn nữa việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế cây trồng, vật nuôi. Đẩy mạnh thâm canh lúa, một số hoa màu có giá trị kinh tế cao, cải tạo vườn tạp, phát triển kinh tế vườn đồi theo mô hình kinh tế trang trại VAC. Phát triển mạnh chăn nuôi gia súc, gia cầm. Tăng cường hơn nữa công tác trồng và bảo vệ rừng.

2 - Tiếp tục khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế trong và ngoài nước đầu tư phát triển du lịch - dịch vụ. Xây dựng mới, nâng cấp các khách sạn, nhà hàng, hiện đại hóa phương tiện giao thông thủy (tàu cao tốc, tàu cánh ngầm), phát triển hơn nữa

Digitized by Google

các phương tiện giao thông đường bộ để du khách đi lại thuận tiện, an toàn. Đầu tư các phương tiện và điều kiện phục vụ công tác an toàn tại các bãi tắm. Đầu tư xây dựng thêm các khu vui chơi giải trí. Tăng cường quản lý nhà nước về du lịch, nâng cao chất lượng cán bộ làm du lịch. Quan tâm hơn nữa đến việc bảo vệ môi trường sinh thái (trên bờ, mặt nước, hang động, bãi tắm...).

Xuất phát từ vị trí địa lý và những tiềm năng của mình, Cát Hải được thành phố Hải Phòng và Bộ Thủy sản xác định là trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá của vùng duyên hải Bắc Bộ, được Chính phủ phê duyệt quy hoạch vùng Hạ Long - Cát Bà trở thành khu du lịch quốc tế. Đồng thời Trung ương và Thành phố xem xét kế hoạch xây dựng mô hình đặc khu kinh tế tại địa phương.

3 - Tập trung sức, tranh thủ đầu tư xây dựng thành công những dự án, những công trình quan trọng có ý nghĩa mở đường cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Tiến hành quy hoạch không gian trên cơ sở quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội đã được thành phố phê duyệt. Củng cố và tu bổ vững chắc đê kè Cát Hải để nhân dân "an cư lạc nghiệp". Phấn đấu để cơ bản hoàn thành nhựa hóa, bê tông hóa các tuyến đường liên xã. Hiện tại, cụm xã miền núi Hiền Hào đang triển khai dự án xây dựng 12 công trình, bao gồm đèn đường, đường giao thông, trị giá 6,9 tỉ đồng và mở ra con đường mới đi xuyên đảo và qua Trân Châu, Xuân Đám. Chính phủ đã ký quyết định nâng cấp, mở rộng đường xuyên đảo từ Đình Vũ ra Cát Bà. Theo đó, tuyến phà biển Đình Vũ - Ninh Tiếp hoặc Đình Vũ - Cái Viềng sẽ được hình thành để chở khách (kể cả ô tô, xe máy) vượt cửa biển Lạch Huyện nối tiếp đường bộ tới bãi tắm Cát Tiên. Lạch Huyện sẽ được nạo vét, kênh Cái Tráp được mở rộng tạo thuận lợi cho những tàu trọng tải hơn vạn tấn vào cảng Hải Phòng dễ dàng.

4 - Tập trung chỉ đạo thực hiện có hiệu quả Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII), Nghị quyết 9 của thành ủy và Nghị quyết 11 của huyện ủy về phát triển văn hóa. Đặc biệt tổ chức thực hiện tốt Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2), thực hiện thắng lợi cuộc vận động xây dựng chỉnh đốn Đảng. Chú trọng công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho cán bộ, đảng viên và nhân dân. Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các hoạt động văn hóa - xã hội. Chống tình trạng xuống cấp trong môi trường giáo dục. Quan tâm sự nghiệp giáo dục vùng xa xôi hẻo lánh. Quan tâm giải quyết những vấn đề bức xúc về xã hội, phòng chống HIV, ma túy. Thực hiện tốt các chương trình : xóa đói giảm nghèo, chăm sóc người có công với nước, dân số - kế hoạch hóa gia đình...

5 - Đổi mới phương thức lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, nâng cao hiệu lực điều hành của các cấp chính quyền. Tăng cường công tác kiểm tra thực hiện nhiệm vụ, kịp thời nêu gương "người tốt, việc tốt" ; đồng thời xử lý nghiêm những đơn vị, cá nhân không chấp hành nghiêm túc các nghị quyết của Đảng. Coi trọng công tác giáo dục chính trị - tư tưởng, đặc biệt chống suy thoái về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống. Tham gia tích cực cuộc vận động xây dựng và chỉnh đốn Đảng do đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu phát động nhân dịp kỷ niệm 30 năm thực hiện Di chúc của Bác Hồ. Xây dựng quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ. Tiến hành rà soát đánh giá chất lượng đội ngũ cán bộ, kịp thời thay thế những cán bộ yếu kém về phẩm chất, năng lực. Việc bổ nhiệm, luân chuyển, sắp xếp cán bộ phải làm thận trọng, xuất phát từ nhiệm vụ công tác nhằm phát huy cao nhất năng lực của đội ngũ cán bộ.

Với truyền thống của huyện đảo anh hùng "Hà Sen anh dũng - Đôn Lương kiên cường", đảng bộ, nhân dân Cát Bà, Cát Hải tiếp tục phát huy sức mạnh nội lực của mình, đồng thời tranh thủ sự quan tâm giúp đỡ của trung ương, thành phố và các tổ chức quốc tế, nhằm xây dựng địa phương có hệ thống cơ sở vật chất tốt và môi trường thuận lợi về mọi mặt, tranh thủ mọi thời cơ khi bước sang thế kỷ XXI, để huyện đảo có tác động thực sự tích cực với vị trí của Hải Phòng trong tam giác kinh tế Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. ❑

Digitized by Google

Công tác thương binh - liệt sĩ ở tỉnh Thái Bình

NHẬT TÂN

Sự kiện Thái Bình xảy ra từ giữa năm 1997 và kéo dài một thời gian đã gây nên một vết thương đau trong công tác lãnh đạo của đảng bộ, quản lý của các cơ quan nhà nước, trong sự đoàn kết nội bộ và đoàn kết nhân dân. Tuy nhiên, qua sự kiện này, có một điều mà trước đó, trong thời gian đó và cả mấy năm gần đây, người ta tìm thấy được một sự nhất trí đánh giá, đó là những gì mà cán bộ và nhân dân Thái Bình đã làm được trong công tác thương binh - liệt sĩ. Chúng tôi trở lại Thái Bình trong những ngày tháng bảy này, cảm thấy có thêm một lòng tin.

Sự chiến đấu, hy sinh của nhân dân Thái Bình trong các cuộc chiến tranh chống xâm lược rất to lớn và mãi mãi ghi đậm vào trang sử hào hùng của đảng bộ và nhân dân trong tỉnh, trong đó có sự cống hiến xương máu của các chiến sĩ ngoài mặt trận và đồng bào ở hậu phương. Toàn tỉnh có 47 025 liệt sĩ, 17 113 thương binh, 11 141 bệnh binh, 1 827 bà mẹ Việt Nam anh hùng, 42 người con ưu tú được phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang, trên 40 nghìn gia đình có chồng, con là liệt sĩ, 12 vạn người được hưởng ưu đãi có công với nước, chiếm tỷ lệ 6,7% so với dân số toàn tỉnh. Thái Bình là tỉnh dẫn đầu toàn quốc về số người tham gia bộ đội và thanh niên xung phong theo tỷ lệ dân số. Thái Bình cũng là một trong những tỉnh có tỷ lệ đóng góp lương thực, thực phẩm và cơ sở vật chất cao nhất cho những cuộc kháng chiến chống xâm lược. Sự cống hiến của các anh hùng, liệt sĩ, các bà mẹ Việt Nam anh hùng, các thương binh, bệnh binh, các gia đình có công với cách mạng, các chiến sĩ trong lực lượng vũ trang, thanh niên xung phong và những người ở địa phương... ở Thái Bình luôn luôn được Đảng, Nhà nước ghi công, được đảng bộ, nhân dân Thái Bình biết ơn và đền đáp.

Thấm nhuần lời dạy của Bác Hồ với truyền thống đạo lý "giàu lòng nhân ái", "thủy chung", "uống nước nhớ nguồn", đảng bộ và nhân dân Thái Bình luôn luôn thực hiện tốt chính sách đối với gia đình liệt sĩ, anh em thương bệnh binh và những người có công với nước.

Ngay trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, nhân dân Thái Bình đã tích cực quyên góp tiền của, thuốc men, đồ dùng để tặng thương binh, bộ đội với các phong trào "hũ gạo nuôi quân", "mùa đông chiến sĩ", "giúp đỡ binh sĩ bị thương" ... Nhiều gia đình tự nguyện đón nhận thương binh về chăm sóc, chạy chữa thuốc men, nhường cơm, sẻ áo cho thương binh.

Hòa bình lập lại ở miền Bắc, Thái Bình tiến hành chia công điền, cộng thổ, ưu tiên cho gia đình thương binh, gia đình liệt sĩ ruộng tốt, ruộng gần. Tiếp nhận giải quyết chính sách cho hơn 4 000 quân nhân phục viên về địa phương, đón tiếp, nuôi dưỡng trên 1 500 thương binh miền Nam tập kết, cất bốc và quy tập gần 8 000 hài cốt liệt sĩ.

Trong kháng chiến chống Mỹ, Thái Bình đón tiếp gần 30 nghìn lượt thương binh về điều trị, điều dưỡng và giải quyết chính sách. Ngoài ra còn tiếp nhận điều trị, điều dưỡng cho gần 5 000 thương binh giúp các tỉnh bạn, hơn 500 thương binh quê ở miền Nam và chăm sóc nuôi dưỡng 3 000 cháu ở Vĩnh Linh ra sơ tán.

Sau ngày giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, công tác thương binh - liệt sĩ ở Thái Bình lại được các cấp, các ngành và toàn dân đặc biệt quan tâm. Cuộc vận động đảng viên, đoàn viên, hội viên các hội nhận đỡ đầu, chăm sóc bố, mẹ, vợ, con liệt sĩ và thương binh có hoàn cảnh khó khăn trở thành phong trào sâu rộng. Hằng năm, các hợp tác xã nông nghiệp đã dành 10-13% sản lượng lương thực để điều hòa cho các gia đình thương binh - liệt sĩ có thu nhập thấp.

Trong công cuộc đổi mới, công tác thương binh - liệt sĩ và đền ơn đáp nghĩa ngày càng mang tính xã hội hóa cao và đã động viên được mọi nguồn lực tại chỗ giúp đỡ những người có công với cách mạng. Hội liên hiệp phụ nữ đã thường xuyên đỡ đầu, chăm sóc con liệt sĩ, con thương binh và thân nhân liệt sĩ già yếu hoặc tàn tật. Ưu tiên chị em thuộc diện chính sách vay vốn từ Ngân hàng người

Digitized by Google

nghèo với số dư hằng năm trên 1 tỉ đồng. Ngành y tế tổ chức khám bệnh, cấp thuốc tại nhà cho các bà mẹ Việt Nam anh hùng và thân nhân có hoàn cảnh khó khăn, tặng thẻ bảo hiểm y tế cho các cháu con thương binh, liệt sĩ bị tàn tật. Hội nông dân các cấp chỉ đạo các chi hội làm vườn, cải tạo vườn tạp thành vườn trồng cây đặc sản tặng gia đình thương binh, liệt sĩ khó khăn, giúp các hộ thương binh, gia đình liệt sĩ vốn, giống, kinh nghiệm và sức lao động. Nhiều phong trào khác góp phần chăm sóc thương binh, gia đình liệt sĩ cũng phát triển sâu rộng ở khắp các địa phương trong tỉnh như : Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh với phong trào "áo lụa tặng bà", "tấm khăn tặng mẹ", các cháu thiếu niên với "phong trào Trần Quốc Toản", giúp đỡ thương binh và gia đình liệt sĩ ; phong trào người con hiếu thảo chăm sóc bố mẹ liệt sĩ ; phong trào xây dựng nhà tình nghĩa, quỹ đền ơn đáp nghĩa, sổ tiết kiệm tình nghĩa v.v. Cùng với tiến bộ và những thành tựu đạt được của quá trình đổi mới, đảng bộ và nhân dân Thái Bình lại có thêm điều kiện đẩy tới một bước các hoạt động giáo dục truyền thống, trách nhiệm và nghĩa vụ đối với thương binh, gia đình liệt sĩ và những người có công. Đó là thực hiện tốt 5 chương trình : xây nhà tình nghĩa ; ổn định đời sống thương binh, bệnh binh nặng mất sức 81% trở lên ở gia đình ; xây dựng quỹ đền ơn đáp nghĩa ; tặng sổ tiết kiệm tình nghĩa ; chăm sóc bố mẹ, vợ liệt sĩ già yếu cô đơn, phụng dưỡng bà mẹ Việt Nam anh hùng, đỡ đầu con liệt sĩ mồ côi. Nhờ vậy, đời sống của thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, đặc biệt đối với thương bệnh binh nặng được bảo đảm và từng bước đạt được 4 yêu cầu ổn định do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đề ra như ổn định về thương tật, bệnh tật ; về chính trị, tư tưởng ; về đời sống ; về gia đình. Nhìn chung đời sống của nhân dân thuộc các đối tượng chính sách tương đối ổn định, nhiều mặt được cải thiện ; giúp họ yên tâm, tin tưởng và tiếp tục phát huy truyền thống vượt khó, đóng góp tích cực vào sự nghiệp đổi mới xây dựng đất nước.

*

Công tác thương binh, liệt sĩ của Thái Bình đã thể hiện tấm lòng của đảng bộ và nhân dân đời đời ghi nhớ công ơn các thương binh, liệt sĩ và gia đình của họ.

Đại bộ phận nhân dân đều phấn khởi, tích cực tham gia vào công việc đại nghĩa này. Năm 1997, có thể nói là năm gay gắt nhất của Thái Bình, nhưng công tác đền ơn đáp nghĩa, chăm sóc thương bệnh binh, gia đình liệt sĩ vẫn được các cấp, các ngành cùng với nhân dân thực hiện tận tình, chu đáo. Năm đó, nhân dân đã đóng góp 2,351 tỉ đồng cho quỹ tình nghĩa. Ủy ban nhân dân tỉnh trích ngân sách 471 triệu đồng để giúp thương bệnh binh, gia đình liệt sĩ khó khăn về đời sống và nhà ở ; làm mới 101 và tu sửa 184 ngôi nhà tình nghĩa, trị giá 1,5798 tỉ đồng ; tặng 2 832 sổ tiết kiệm tình nghĩa, với tổng số tiền là 909,611 triệu đồng.

Có được thành tích lớn lao trong công tác "đền ơn đáp nghĩa", và phát huy truyền thống "uống nước nhớ nguồn" là do kết quả của nhiều yếu tố, song có thể kể đến một số yếu tố chính sau :

1 - Sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, cùng với sự phối hợp chặt chẽ của các cấp, các ngành thực hiện tốt chính sách thương binh, liệt sĩ tại địa phương.

Sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo đó thể hiện ở chỗ vận dụng một cách tích cực những quan điểm, đường lối chung của Đảng vào nội dung công tác thương binh, liệt sĩ phù hợp với hoàn cảnh thực tế của Thái Bình. Các cấp ủy đảng từ tỉnh xuống huyện, phường, xã, thị trấn thường xuyên kiểm tra đôn đốc và trước hết là chỉ đạo các chi bộ cơ sở phân công đảng viên vận động nhân dân thực hiện chính sách thương binh, liệt sĩ. Sự quan tâm lãnh đạo đó đã làm chuyển biến sâu sắc về nhận thức và việc làm tới các cấp, các ngành và toàn dân trong tỉnh.

2 - Thực hiện phương châm : "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra", tạo điều kiện cho phong trào tự quản và làm chủ của nhân dân, giải quyết tốt chính sách thương binh, liệt sĩ.

Việc làm hiếu nghĩa "ăn quả nhớ kẻ trồng cây" đền đáp lại một phần mất mát của thương binh, liệt sĩ và những người có công là nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân, không phải của riêng ai, của riêng một cơ quan, một cấp, một ngành nào. Đã là việc của dân thì phải để "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra". Xuất phát từ suy nghĩ đúng đắn ấy, Tỉnh ủy đã chỉ đạo Sở Lao động - Thương binh và Xã hội công khai hóa những chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về công tác thương binh, liệt sĩ cho dân biết và tham gia. Đặc biệt từ sau Chỉ thị 13 của Tỉnh ủy (ngày 5-7-1995) hướng dẫn

Digitized by Google

triển khai thực hiện Pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về "Ưu đãi người hoạt động cách mạng, liệt sĩ và gia đình liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến, người có công với cách mạng" thì những việc làm dân chủ được cụ thể hóa hơn, chi tiết hơn.

Về việc xét duyệt, phong tặng các danh hiệu, công trạng cho thương binh, liệt sĩ và xét duyệt, thực thi những công trình hiếu nghĩa, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã xây dựng thành quy chế dân chủ bao gồm 5 nội dung theo công thức 2 lên, 2 xuống : 1- Thông báo chế độ chính sách đến cơ sở và những đối tượng bằng nhiều hình thức mà chủ yếu là công văn hướng dẫn, thông tin đại chúng và tập huấn cho cán bộ nòng cốt. 2 - Lập hồ sơ xác nhận đối tượng từ cơ sở. Khi lập hồ sơ, nhất thiết phải có đầy đủ những thành phần chủ chốt như Bí thư đảng ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ban giải quyết tồn đọng chính sách sau chiến tranh và Ban chỉ đạo thực hiện. 3 - Hồ sơ lập xong, chuyển lên phòng tổ chức - lao động - thương binh và xã hội huyện kiểm tra và xét duyệt, sau đó trình sở. 4 - Sở duyệt xong, ra thông báo gửi về niêm yết tại cơ sở 15 ngày để thu thập ý kiến, sau đó chỉnh lý và chuyển lên Bộ. 5 - Bộ duyệt xong lại gửi về niêm yết tại cơ sở 15 ngày để thu thập ý kiến, sau đó sở mới ra quyết định thi hành.

Ngoài cách làm theo trình tự dân chủ nêu trên, Thái Bình còn dựa vào các hội, các đoàn thể như Hội những người trong nhà tù đế quốc, Hội cựu chiến binh, Hội người kháng chiến cũ, Mặt trận Tổ quốc... để tuyên truyền chính sách và tìm ra những biện pháp xác nhận đối tượng. Nhiều trường hợp đối tượng chính sách bị mất giấy tờ hoặc có sự nhầm lẫn, đã được xác nhận lại một cách chính xác, minh bạch nhờ vào những hoạt động dân chủ đầy trách nhiệm của các tổ chức này.

Khi triển khai xây dựng và nghiệm thu các công trình nghĩa trang, lăng, bia, đài tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ hay nhà tình nghĩa ở địa phương nào, nhân dân ở địa phương ấy đều được biết để giám sát trực tiếp, hoặc gián tiếp thông qua Ban chỉ đạo thực hiện và Ban giải quyết tồn đọng chiến tranh. Thành viên của Ban nghiệm thu công trình, bắt buộc phải có đủ 4 thành phần : chủ tịch xã, phường ; cán bộ lao động - thương binh - xã hội ; cựu chiến binh (phải là thương bệnh binh) ; các ngành các giới ở địa phương.

3 - Phát huy được tinh thần yêu nước, truyền thống cách mạng sâu sắc và truyền thống "uống nước nhớ nguồn" của nhân dân, không ngừng duy trì và đẩy mạnh các phong trào đền ơn đáp nghĩa.

Nhân dân Thái Bình hiểu được sự hy sinh đóng góp to lớn của các thương binh, anh hùng, liệt sĩ ... nên mỗi khi có dịp làm những việc hiếu nghĩa để đền đáp lại phần nào sự hy sinh ấy thì nhân dân chủ động tham gia một cách tự nguyện, không tính toán. Nắm được truyền thống và tình cảm quý báu này, đảng bộ Thái Bình luôn luôn tôn trọng, bảo vệ, đồng thời tăng cường giáo dục nhân dân nhằm nhân lên những điển hình, coi đó là nét đẹp đặc sắc trong phong cách sống của người dân Thái Bình. Đến nay, các phong trào này ở Thái Bình vẫn phát triển tốt cả về bề rộng và chiều sâu. Có những phong trào trở thành điển hình toàn quốc như phong trào "xây dựng tổ thương binh tình nghĩa". Tổ gồm những thương binh đã hoàn thành nhiệm vụ chiến đấu, khi trở về địa phương thiếu tri thức, kinh nghiệm làm ăn trong cơ chế mới và một số khó khăn khác nên lâm vào cảnh nghèo túng. Anh em đã tự nguyện thành lập tổ để giúp nhau làm ăn, vượt qua đói, nghèo. Ngoài việc cho nhau vay vốn với lãi suất thấp, anh em còn giúp nhau kinh nghiệm làm ăn, tạo thêm việc làm cho các thành viên trong gia đình, động viên nhau xây dựng gia đình văn hóa mới và thăm hỏi nhau khi ốm đau, hoạn nạn. Nhờ vậy, sau hơn 10 năm hoạt động, số gia đình có đời sống khá chiếm 65%, không còn gia đình nào khó khăn, 100% có nhà xây lợp ngói, 95% đạt gia đình văn hóa mới. Sự giúp đỡ vật chất ở tổ thương binh tình nghĩa chưa nhiều, nhưng có ý nghĩa lớn về phát huy tình đồng chí, đồng đội, đã động viên, cổ vũ, đem đến cho nhau niềm tin và những kinh nghiệm quý báu để vượt qua khó khăn, nâng cao mức sống, giữ vững và phát huy được truyền thống tốt đẹp của quân đội và thực hiện lời dạy của Bác Hồ là "thương binh tàn nhưng không phế".

4- Không ngừng cải cách hành chính, đổi mới bộ máy, cán bộ, thủ tục hành chính, lề lối làm việc của ngành theo hướng thiết thực và hiệu quả.

Công tác thương binh, liệt sĩ đòi hỏi phải tỉ mỉ và tế nhị vì đụng chạm đến sự hy sinh, mất mát, đến tình cảm và tâm linh của con người. Thái Bình, là một tỉnh thuần nông, đời sống của nhân dân còn nhiều khó khăn nhưng số lượng người được hưởng chính sách đãi ngộ đông, tới 10% dân số. Đây là vấn đề lớn.

Digitized by Google

Kết thúc hai cuộc kháng chiến, Thái Bình có gần 7 vạn đối tượng được hưởng chính sách. Thực hiện Pháp lệnh ngày 2-8-1994 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về "ưu đãi người hoạt động cách mạng, liệt sĩ và gia đình liệt sĩ, thương binh, bệnh binh, người hoạt động kháng chiến, người có công giúp đỡ cách mạng" thì đối tượng chính sách được mở rộng và tăng lên gần 15 vạn, (gấp đôi). Trên thực tế, do tính chất xã hội phức tạp của công việc, nên đối tượng tăng gấp đôi nhưng khối lượng công việc lại tăng nhiều lần. Thế nhưng, bộ phận làm công tác này của Thái Bình vẫn giữ nguyên biên chế. Việc làm này đòi hỏi cán bộ lao động - thương binh và xã hội của Thái Bình phải tăng cường độ lao động. Mặt khác, phải cải tiến bộ máy tổ chức và thay đổi phương pháp làm việc như : phân định rõ trách nhiệm của từng cấp, từng cán bộ chuyên quản trong việc tham mưu, xác nhận đề nghị giải quyết công việc ; cắt bỏ các khâu trung gian rườm rà ; xây dựng chi tiết những quy định, quy trình, các bước tiến hành giải quyết công việc ; đưa cán bộ sở xuống trực tiếp thẩm định xét duyệt chế độ chính sách tại huyện, thị ; đưa Ban chỉ đạo thực hiện chính sách của huyện, thị xuống tổ chức xét duyệt ngay tại phường, thị trấn ; tổ chức các cuộc giao ban định kỳ hằng tháng với các phòng ban, đoàn thể để kiểm điểm và kịp thời rút kinh nghiệm chỉ đạo công tác trong toàn tỉnh...

Đội ngũ những người làm công tác thương binh, lao động và xã hội của Thái Bình phần lớn được rèn luyện và trưởng thành trong các phong trào cách mạng. Ngoài yêu cầu chuyên môn, về mặt đạo đức đòi hỏi ở họ phải có lòng trung thực và tận tụy với công việc. Theo phương châm : khẩn trương - chính xác - công khai - công bằng - đúng chính sách - bảo đảm đoàn kết nội bộ - góp phần giữ vững ổn định tình hình ở địa phương.

5- Kịp thời phát hiện nhân tố mới, bồi dưỡng, nhân rộng cái mới, đồng thời kiên quyết ngăn chặn, sửa chữa sai sót.

Cán bộ, nhân dân Thái Bình rất tự hào vì đã khởi xướng hàng chục phong trào cũng như những việc làm có tính mở đầu và có thể nhân rộng ra toàn quốc, góp phần thực hiện thắng lợi chính sách thương binh, liệt sĩ của Đảng và Nhà nước. Ngoài những ví dụ về tổ thương binh tình nghĩa, về quy trình giám định xét duyệt thương binh - liệt sĩ và người có công đã nói ở phần trên, còn rất nhiều những việc làm khác như việc chủ động điều tra các cháu bị nhiễm chất độc, kết hợp với Ủy ban chăm sóc bà mẹ trẻ em, đề nghị trung ương tiến hành phẫu thuật, chỉnh hình đem lại nụ cười cho các cháu, trích quỹ địa phương phụ cấp cho các cháu ; việc miễn giảm thuế cho thương binh, gia đình liệt sĩ ; việc tổ chức hội nghị sơ kết phong trào phụng dưỡng bà mẹ Việt Nam anh hùng ; việc khám, cấp thuốc tại nhà cho thương binh nặng và các bà mẹ Việt Nam anh hùng... Những việc làm mới mang tính phát hiện này, đều xuất phát từ tình cảm sâu nặng của nhân dân Thái Bình đối với thương bệnh binh, gia đình liệt sĩ, nhằm bù đắp lại cho họ những thiếu hụt trong cuộc sống đời thường, bổ sung những nội dung trong chính sách của Nhà nước, do mặt bằng chung không thể quy định cụ thể cho từng đối tượng, tạo điều kiện để các gia đình chính sách nỗ lực vươn lên, làm ăn có hiệu quả.

6- Làm tốt công tác thông tin tuyên truyền giúp người dân nhận thức đầy đủ ý nghĩa chính trị sâu sắc của công tác thương binh - liệt sĩ và chăm sóc người có công, từ đó nêu cao tinh thần trách nhiệm, hăng hái tham gia các chương trình đền ơn đáp nghĩa.

Các phương tiện thông tin đại chúng, thường xuyên đăng tải kịp thời những chỉ thị, nghị quyết, các văn bản hướng dẫn của trung ương, của tỉnh và ban chỉ đạo về thực hiện chính sách thương binh liệt sĩ để nhân dân hiểu rõ, chủ động thực hiện. Ban Tuyên giáo tỉnh ủy và các huyện, thị biên soạn tài liệu, các câu hỏi và trả lời để phổ biến cho người dân, thông qua các đài phát thanh xã, phường. Trung tâm bồi dưỡng chính trị của tỉnh và huyện tổ chức nhiều lớp báo cáo viên, làm nòng cốt hướng dẫn cán bộ, đảng viên ở cơ sở. Trung tâm chính trị tỉnh, huyện còn lồng ghép các nội dung, chỉ thị, nghị quyết và chính sách vào chương trình giảng dạy lớp cán bộ chủ chốt ở xã, phường.

Công tác thông tin tuyên truyền của Thái Bình về đề tài thương binh, liệt sĩ và người có công trong những năm qua đã tác động sâu vào từng địa bàn dân cư, góp phần xứng đáng vào thành tích thực hiện chính sách thương binh - liệt sĩ và chăm sóc người có công. ❑

Digitized by Google

DANH VÀ LỢI

TỪ HỒ

Cái danh và cái lợi, xưa nay là những thứ hiếm thấy ai từ chối hoặc làm ngơ. Bởi, đã làm người sống ở trên đời không ai không muốn có chút danh : lẽ thường thì danh tính ; thấp thì danh vị ; cao thì danh dự, công danh ; và cao hơn nữa là khát vọng danh tiếng, rồi muôn thuở lưu danh. Gần hai trăm năm trước, Nguyễn Công Trứ từng khát khao : *"Làm trai đứng ở trong trời đất. Phải có danh gì với núi sông"*, là vì thế. Còn lợi ? Ấy là lợi ích (vật chất và tinh thần), cái mà hiếm ai không coi là phương tiện tồn tại của mình. Đã là cái lợi chân chính ít ai có thể khước từ. Hai ngàn rưỡi năm trước, Khổng Tử từng khái lược rằng : *"Người giỏi giang thì cầu danh, kẻ tầm thường thì cầu lợi"*, cũng là vì thế.

Như vậy danh - lợi - lợi - danh, có thể nói là cái trục xoay vần chung quanh cuộc sống con người.

Lẽ thường, cái danh, cái lợi, mỗi thứ cũng có dăm, bảy loại chi phối con người ; nên con người trên đường theo đuổi chúng, cũng tự nhiên, bị chia thành dăm, bảy loại. Người xưa nói : "Người ba bảy đẳng, của ba bảy loài". Danh, lợi trở thành thuốc thử nhân tính, thước đo chất Người cao thấp.

Có những người cả đời chỉ theo đuổi cái danh. Vì danh tính, danh dự, họ không chịu nhục. Để lưu danh, họ sẵn sàng vắt kiệt sức mình nhằm bảo toàn danh tiết. Thân tàn nhưng tiếng không mất. Hổ chết thì để lại da, người ta thác thì để lại tiếng... Ấy là *chính danh* và ấy là những người biết *trọng cái danh*. Ngược lại, vì tính ích kỷ, có người cố đoạt cho được cái danh hão, để hợm hĩnh, vênh vang. Vì danh vọng đen tối, họ sẵn sàng chà đạp danh tiếng, danh dự người khác để tự điểm tô cho cái danh vị, danh vọng của mình : "thà ta phụ người chứ không để người phụ ta". Họ cứ ngỡ hạ nhục uy danh người khác thì uy danh của mình cao lên. Ấy là thứ *tà danh* và họ là những kẻ *háo danh, hư danh*.

Lại có những người cả đời phấn đấu cho những điều cao cả. Vì lợi ích cộng đồng, họ đã quên đi hay hy sinh lợi ích cá nhân. Vì lợi ích người khác, họ gác sang bên lợi ích của mình, thậm chí chịu bị thiệt thòi. Trong lợi ích của muôn người, họ không lo không có mình. Họ chính là những người "tri túc, tri chỉ, tri nhường" (biết đủ, biết dừng, biết nhường). Ngược lại, vì cái lợi riêng có người chạy chọt, cúi luồn mong đoạt lấy cho mình cái mà đáng ra họ không thể và không bao giờ được hưởng để vinh thân, phì gia. Ấy là cái lợi thấp hèn và họ là những người *trục lợi, vụ lợi*.

Trên đời, cái danh, cái lợi thường gắn chặt với nhau. Cái danh khởi đầu cho cái lợi, cái lợi lại nương nhờ cái danh, hai cái quyện chặt vào nhau khó mà tách biệt, thể hiện dưới muôn hình vạn trạng, tùy thuộc mỗi người hành xử. Ở người này thì cái danh, cái lợi tương hợp : danh nào lợi ấy. Ở người kia thì cái danh đẻ ra cái lợi hoặc cái lợi lại là mục đích của cái danh : muốn giàu có thì làm quan. Người khác nữa cố đoạt cái danh để mưu cái lợi nhằm xà xẻo, đặc lợi đặc quyền ; hoặc dùng cái lợi để kiếm cái danh như kiểu mua quan bán tước ; hoặc vì cái lợi chà đạp cái danh theo kiểu : bán danh ba đồng. v.v.

Thế là chủ nghĩa cá nhân cuốn hút người ta theo cái vòng luẩn quẩn lợi - danh - danh - lợi không có lối ra. Kết cuộc, đa phần hoặc là thân bại hoặc là danh liệt hoặc cả thân danh đều bại liệt. Người xưa nói : "Vi nhân bất phú, vi phú bất nhân", phải chăng là như vậy ? ❑

Digitized by Google

VỀ MÂU THUẪN GIỮA CÁC NƯỚC, CÁC TRUNG TÂM TƯ BẢN TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

PHẠM VĂN

TRONG vòng một thập niên kể từ khi cuộc "chiến tranh lạnh" kết thúc (1989 - 1991) cho đến nay, *mâu thuẫn* giữa các nước, các trung tâm tư bản lớn đang và sẽ vẫn là một trong những mâu thuẫn cơ bản của thời đại chúng ta, thời đại quá độ lâu dài từ chủ nghĩa tư bản (CNTB) lên chủ nghĩa xã hội (CNXH) trên phạm vi toàn thế giới, mở đầu bằng thắng lợi vĩ đại của cuộc Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917. Nhưng mâu thuẫn đó cũng đã chuyển biến với một số điểm mới đáng chú ý. Đó là, mặt *đấu tranh, đối kháng, đối đầu* trong mâu thuẫn trên từng bước bộc lộ rõ rệt hơn trước và trở nên không kém phần nổi trội so với mặt *thống nhất, hòa hoãn, hòa dịu* ; kết quả là hai mặt này đạt tới trạng thái tương quan tương đối cân bằng.

Chịu sự tác động, chi phối của những quy luật quan trọng của CNTB như cạnh tranh tự do và phát triển không đều, từ nhiều thế kỷ trước giữa các nước tư bản lớn về thực chất vẫn luôn luôn tồn tại những xung đột nội bộ quyết liệt ở nhiều mức độ và hình thức khác nhau, nhằm giành giật lợi ích trên mọi lĩnh vực. Trong một số thời điểm hay là cả thời kỳ nhất định, những xung đột này có thể tạm thời lắng dịu, song không bao giờ bị triệt tiêu. Sang đến thế kỷ XX, tình hình đó vẫn không thay đổi. Thậm chí chỉ trong nửa đầu thế kỷ và cách nhau mới hơn hai thập niên, như thực tế lịch sử chứng minh, mặt đấu tranh, đối kháng, đối đầu của mâu thuẫn trên đã hai lần đạt tới đỉnh điểm với hai cuộc chiến tranh thế giới tàn khốc nhất trong lịch sử nhân loại.

Trong hơn bốn thập niên tiếp theo sau cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai, mặt thống nhất, hòa hoãn, hòa dịu chiếm ưu thế hơn và trở thành nét chủ đạo của mâu thuẫn chung giữa nội bộ các nước, các trung tâm tư bản lớn. Những tác nhân chính thúc đẩy xu thế đó là : *thứ nhất,* CNXH hiện thực lần đầu tiên ra đời từ sau Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917, được củng cố ngày càng vững chắc với sự lớn mạnh của Liên Xô, và từ cuối những năm 40 trở đi đã phát triển thành một hệ thống thế giới hùng cường. *Thứ hai,* do nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó có sự cổ vũ, giúp đỡ to lớn, quan trọng của hệ thống xã hội chủ nghĩa (XHCN) thế giới, phong trào giải phóng dân tộc bắt đầu lan rộng từ những năm 50, đã bùng nổ và giành thắng lợi liên tiếp trong những năm 60. Đặc biệt là, sau những thắng lợi của nhân dân Việt Nam, một loạt nước Á, Phi, Mỹ la-tinh cũng vùng lên lật đổ ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân cũ và mới, làm sụp đổ hệ thống thuộc địa của CNTB.

Với sự hiện diện và phát huy tác động tích cực của hệ thống XHCN thế giới và của các nước dân tộc độc lập non trẻ tập hợp thành "thế giới thứ ba" dưới ngọn cờ *không liên kết,* trong gần suốt nửa sau thế kỷ XX, bản đồ chính trị quốc tế đã thay đổi căn bản. Thế giới vốn bị nhuộm đen bởi quá trình "tư bản hóa" toàn phần trong nhiều thế kỷ dưới lưỡi lê và họng súng tàn bạo của các thế lực đế quốc thực dân, đến lúc này đã chuyển sang gam màu sáng sủa hơn trên nhiều vùng quan trọng. Ảnh hưởng của hệ thống TBCN thế giới bị thu hẹp một cách đáng kể ; thế

Digitized by Google

và lực, tham vọng và lợi ích của nó bị thách thức, đe dọa nghiêm trọng. Bởi vậy, trong giai đoạn này các nước, các trung tâm tư bản lớn không thể không tăng cường gắn kết với nhau trên nhiều mặt, nhằm duy trì sự tồn tại chung của chúng, đồng thời từ đó tìm cách phối hợp hành động để thay đổi, chuyển hóa tình hình.

Tuy nhiên mâu thuẫn giữa các nước, các trung tâm tư bản lớn với nhau nói chung, cũng như từng mặt thống nhất và đấu tranh trong mâu thuẫn này nói riêng còn có cơ sở thực tế là bản thân mối quan hệ qua lại, sự thâm nhập trực tiếp vào bên trong lẫn nhau của chính những nước, những trung tâm ấy. Qua quá trình quan hệ và thâm nhập nhau đó, giữa chúng hình thành một số *cơ cấu* ràng buộc, liên kết lợi ích, và một cách tương ứng, một số *cơ chế* phân chia, trao đổi lợi ích nhất định về mọi lĩnh vực. Các cơ cấu và cơ chế này phụ thuộc và phù hợp với thực lực của mỗi bên đối tác và với tương quan lực lượng chung. Nhưng chính do tác động của những quy luật nội tại của CNTB, mà *hệ thống* lợi ích trên chỉ ổn định tạm thời và luôn ở trong trạng thái cân bằng động. Đến một mức độ, giới hạn chuyển biến nhất định nào đấy, nó sẽ bị phá vỡ, đảo lộn hoàn toàn. Khi đó quan hệ (mâu thuẫn) về lợi ích giữa các nước, các trung tâm tư bản lớn chuyển trọng tâm chính của nó từ thống nhất, hòa hoãn, hòa dịu sang đấu tranh, đối kháng, đối đầu.

Từ đây có thể thấy rõ giai đoạn "chiến tranh lạnh" chính là một thời "bình ổn", "chung sống hòa bình" với sự thống nhất là chủ đạo trong nội bộ hệ thống TBCN thế giới. Nó được mở ra từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, một cuộc chiến tranh có nguyên nhân, động lực trực tiếp ban đầu là xung đột về những lợi ích sống còn không thể dung hòa giữa các nhóm cường quốc tư bản. Với sự thất bại hoàn toàn của "phe trục" vào cuối năm 1945, thế giới được "phân chia" lại, một "trật tự" thế giới mới được xác lập bảo đảm quyền lợi ưu tiên cho phe đồng minh. Cục diện mới với hệ thống quan hệ lợi ích mới bắt đầu được vận hành, triển khai, và đi vào quá trình tự khai thác những tiềm năng còn dồi dào của chính nó.

Đồng thời, điều mà các nước tư bản, đế quốc ở cả hai bên tham chiến đều không hề mong muốn là Liên Xô vẫn đứng vững qua giai đoạn cuối khốc liệt nhất (1941 - 1945) của cuộc chiến tranh và đã cùng sánh vai những người chiến thắng khác bước vào bàn nghị sự quyết định tương lai hòa bình của nhân loại. Chính do điều này mà ngay khi tiềm năng đáng kể bên trong của hệ thống quan hệ lợi ích mới (có tác dụng thúc đẩy xu thế thống nhất giữa các nước tư bản nói trên) còn chưa kịp cạn kiệt, thì về mặt khách quan đã lại xuất hiện thêm một "trợ lực" to lớn khác từ bên ngoài, tác động cùng chiều và củng cố thêm cho xu thế ấy. Tóm lại, với sự ra đời của hệ thống XHCN thế giới sau cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai, mâu thuẫn mới xuất hiện giữa CNTB và CNXH đã nhanh chóng lấn át và tạm thời làm lu mờ mâu thuẫn trong nội bộ các cường quốc tư bản. Hơn nữa, đặt trong bối cảnh hệ thống TBCN đã ra khỏi cuộc chiến, thậm chí mâu thuẫn đầu còn góp phần quan trọng gia tăng mặt thống nhất trong mâu thuẫn sau và làm cho nó đảo lệch hẳn trọng tâm từ đối đầu sang hòa hoãn. Biểu hiện tập trung điển hình cho sự chuyển biến đột ngột đó là quan hệ đồng minh chiến lược của Mỹ với Đức và Nhật Bản trong suốt thời kỳ "chiến tranh lạnh".

Như vậy, cả những điều kiện trực tiếp bên trong lẫn những điều kiện gián tiếp bên ngoài ở thời kỳ này đều vừa thúc đẩy xu hướng thỏa hiệp và hỗ trợ lẫn nhau, vừa kiềm chế xu hướng xung đột và loại trừ lẫn nhau giữa các nước, các trung tâm tư bản lớn.

Từ sau khi cục diện đối đầu Đông - Tây mất đi đến nay, tất cả các điều kiện trên đều thay đổi căn bản và nhanh chóng. Hệ thống cũ của những cơ cấu, cơ chế và quan hệ lợi ích chung (cả bên trong, trực tiếp lẫn bên ngoài, gián tiếp) giữa các cường quốc phương Tây, vốn trước đây được quy định bởi nguyên nhân "kép" là trật tự "người thắng - kẻ thua" sau chiến tranh thế giới lần thứ hai và cục diện "lưỡng cực" trong suốt

Digitized by Google

cuộc "chiến tranh lạnh", nay đã trở nên không còn hoàn toàn phù hợp với thế và lực của mỗi nước cũng như với tương quan lực lượng chung giữa chúng. Do đó, nhìn chung mâu thuẫn giữa các nước, các trung tâm tư bản lớn này với nhau cũng chuyển sang một trạng thái mới khác trước, trong đó có một số điểm đáng chú ý sau.

Thứ nhất, do hệ thống XHCN không còn, nên phương Tây cũng mất đi "chất keo tự nhiên" gắn kết chặt chẽ các nước thành viên trên cùng một trận tuyến chung đối địch gay gắt với CNXH nhiều thập kỷ. Cụ thể là cả Nhật Bản lẫn các nước Tây Âu đều không còn cần đến "cái ô" bảo trợ hạt nhân của Mỹ ở mức độ thiết yếu như trước. Vì thế, các nước này ngày càng tách xa nhau và giữ thế độc lập với Mỹ để theo đuổi và bảo vệ những lợi ích riêng của mình. Ở đây đã thấy xuất hiện những va chạm giữa Mỹ và Pháp trong vấn đề chỉ huy khối quân sự NATO, hay xu hướng tranh chấp về quyền lãnh đạo châu Âu giữa Pháp và Đức.

Thứ hai, Phong trào Không liên kết mất đi chỗ dựa là hệ thống XHCN, và cho đến gần đây bản thân nó mới bắt đầu khắc phục được phần nào tình trạng sa sút cả về tổ chức, lực lượng lẫn tính năng động tích cực chống thực dân, đế quốc. Cho nên hiện nay các nước phương Tây đã có thể cắt giảm đáng kể những nỗ lực phối hợp hành động chung cũng như những nhân nhượng, thỏa hiệp lợi ích lẫn nhau nhằm chống phá phong trào giải phóng dân tộc và các nước đang phát triển trong thời kỳ trước đây. Cũng tương tự như điều trên, điều này tăng thêm cơ sở khách quan cho xu hướng phân ly và ly tâm giữa các nước phương Tây với nhau trong giai đoạn hiện nay.

Thứ ba, do tác động trực tiếp tích cực của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật trong những năm 50, cũng như cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại với mũi nhọn đột phá là ngành điện tử - tin học từ đầu những năm 80 đến nay, nền kinh tế, sản xuất ở các nước phương Tây tăng trưởng rất nhanh chóng và mạnh mẽ. Nhưng vì đây là sự phát triển không đều, cho nên nó đồng thời lại tạo ra tình trạng khác biệt và sự chênh lệch rất lớn giữa các nước đó cả về mức tăng định lượng tuyệt đối lẫn về tỷ trọng so sánh tương đối. Chẳng hạn theo phân tích của một số nhà nghiên cứu nước ngoài, hiện nay Mỹ đang dẫn đầu trong nhóm các nước công nghiệp phát triển nhất về việc nghiên cứu và vận dụng những thành tựu của cuộc cách mạng tin học. Nhờ đó, Mỹ *một mặt* đã sớm bước vào "chu kỳ dài thứ năm" của CNTB ; *mặt khác,* Mỹ vẫn không thay đổi được xu thế cơ bản là thực lực của chính nó ngày càng yếu đi một cách tương đối và chỉ có thể làm cho quá trình suy thoái ấy kéo dài và trở nên phức tạp hơn. Thậm chí, chính với sự mở rộng của ngành dịch vụ và thị trường chứng khoán, tiền tệ mà nền kinh tế Mỹ trở thành một nền kinh tế kiểu "bong bóng xà phòng" rất dễ đổ vỡ. (Để ngăn chặn nguy cơ này, như thực tế cho thấy, từ nhiều năm nay, Mỹ đã phải áp dụng trở lại biện pháp chính trị - quân sự ; tiến hành hàng loạt cuộc chiến tranh với ưu thế kỹ thuật quân sự cao, hòng áp đặt một "trật tự" thế giới mới mà trong đó Mỹ giữ địa vị thống trị tuyệt đối cả về chính trị lẫn kinh tế...)[1]. Chỉ xét riêng về mặt quan hệ trực tiếp và xâm nhập bên trong giữa các nước tư bản lớn với nhau, điều này tất yếu dẫn đến sự đảo lộn cục diện cũ đang được biểu hiện thành yêu cầu ngày càng gay gắt và cấp thiết phải thay đổi cơ cấu tương quan, cân bằng chung đã có, trong đó trước hết chính là hệ thống quan hệ lợi ích của chúng. Như vậy có nghĩa là chu kỳ ổn định cũ (với xu thế hòa hợp, thống nhất về lợi ích mọi mặt là chủ đạo) đang kết thúc để dần dần nhường chỗ cho một thời kỳ quá độ mới bất ổn, với xu thế xung đột, đấu tranh ngày càng tăng lên.

Thứ tư, ngay trong quá trình "tiêu hóa" những "thành quả" của cuộc "chiến tranh lạnh", thâm nhập vào địa bàn các nước thuộc "thế giới thứ ba" và các nước thuộc "loại hình chuyển đổi" mà nay đã gỡ bỏ hầu như tất cả mọi "rào chắn" cũ nhằm tiến tới tái cấu trúc, sắp xếp lại

(1) Theo : "Tin tham khảo chủ nhật", ngày 17-01-1999, tr 11 và "Tài liệu tham khảo đặc biệt" của *Thông tấn xã Việt Nam,* ngày 14-06-1999, tr 1 - 2

Digitized by Google

toàn bộ thị trường TBCN thế giới, giữa các nước phương Tây đã nảy sinh hàng loạt tranh chấp, xung đột gay gắt. Điển hình về mặt này là sự cọ xát giữa Mỹ với Pháp tại địa bàn châu Phi, nơi vốn được coi là "sân sau" truyền thống của tư bản châu Âu. Hoặc đó còn là cuộc chạy đua quyết liệt giữa tư bản Tây Âu, Bắc Mỹ và Nhật Bản để chiếm lĩnh thị trường các nước Đông Âu và Pri-ban-tích trong mấy năm qua, thị trường Nga gần đây, và đặc biệt là các nước cộng hòa Xô-viết cũ ở Trung Á với tiềm năng khổng lồ về dầu khí ở biển Ca-xpi hiện nay.(2) Ngay trong cuộc chiến ở Nam Tư mới đây, bên cạnh nỗ lực chung của các nước NATO nhằm lật đổ chính quyền của ông Mi-lô-sê-vích, theo chính các nhà bình luận phương Tây, còn bộc lộ ngày càng rõ ý đồ của Mỹ muốn liên minh riêng với Anh để kiềm chế châu Âu nói chung, trước hết là Tây Âu, với trục Pa-ri - Bon làm nòng cốt. Và bằng cách trực tiếp chiếm đóng, chi phối Cô-xô-vô, nơi gần sát "trái tim" của châu Âu, Mỹ cũng đã đảo ngược được luồng vốn đầu tư đang lưu chuyển bên trong lục địa này phải ồ ạt đổ sang bên kia bờ Đại Tây Dương vào Mỹ, qua đó đồng thời đánh tụt vị thế của đồng euro mới ra đời trong tương quan với đồng USD...(3)

Tóm lại, mặt đấu tranh giữa các nước, các trung tâm tư bản lớn hiện nay đang tăng lên nhanh chóng, rõ rệt và ngày càng trở nên phức tạp. Tuy vẫn còn phải hợp sức để tiếp tục tiến hành cuộc "chiến tranh lạnh" mới với khuôn khổ hạn chế nhằm vào CNXH và các nước dân tộc độc lập, nhưng mặt thống nhất giữa chúng đã trở lên lỏng lẻo, rời rạc hơn trước rất nhiều. Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại vừa tạo "độ mở" đáng kể cho các nước tư bản lớn thâm nhập lẫn nhau sâu rộng hơn nữa, song lại vừa làm cho mức độ xung đột giữa chúng ngày càng trở nên sâu sắc và trầm trọng. Xu hướng toàn cầu hóa kinh tế và đời sống xã hội trên thế giới hiện nay không loại trừ, mà lại đồng thời thúc đẩy cả xu hướng khu vực hóa. Trong điều kiện ấy các nước tư bản lớn sẽ vừa tăng cường nhất thể hóa về nhiều lĩnh vực (ví dụ về kinh tế, tiền tệ như ở Liên hiệp châu Âu (EU) mới đây), lại vừa đẩy mạnh việc co cụm, "vùng hóa" thành các trung tâm tương đối độc lập. Những trung tâm ấy sẽ vừa nương tựa lẫn nhau vừa trở thành "đối trọng" của nhau trong quá trình mỗi bên khai thác, duy trì và giành giật các lợi ích riêng cho mình. Nhìn chung, mâu thuẫn trong nội bộ các nước, các trung tâm tư bản lớn vẫn sẽ còn tiếp tục tồn tại trong trạng thái cân bằng hai mặt "thống nhất" và "đấu tranh" một thời gian không ngắn nữa. Khả năng trạng thái này sẽ sớm bị phá vỡ bởi xung đột quân sự lớn như ở nửa đầu thế kỷ XX là rất thấp và rất khó xảy ra.

Tuy nhiên, triển vọng này không phải chỉ là tiêu cực đối với yêu cầu phát triển thật sự tiến bộ, bền vững của tất cả các quốc gia, các dân tộc còn lại. Bởi vì trước hết trong một thế giới đã, đang và sẽ còn có nhiều biến đổi hết sức to lớn, toàn diện và bất ngờ như được thấy trong nửa cuối thế kỷ XX, nhất là từ vài thập niên trở lại đây, rất có thể không ít kinh nghiệm lịch sử (trong đó có kinh nghiệm về những nguyên nhân, điều kiện, tình thế của chiến tranh và cách mạng) sẽ không phải luôn luôn và nhất thiết lặp lại. Sau nữa chính trong thực trạng hiện nay của mâu thuẫn giữa các nước, trung tâm tư bản lớn với nhau như đã nêu, một số nước đang phát triển (kể cả các nước XHCN) sẽ tìm thấy cơ hội để xúc tiến tạo lập một cách hợp lý và thích đáng mối liên kết, quan hệ đối tác về kinh tế với những nước, trung tâm tư bản lớn nhất định. Qua đây các nước đang phát triển sẽ phần nào tranh thủ, thu hút được nguồn "trợ lực" về vốn liếng đầu tư, phương pháp quản lý và tri thức khoa học - công nghệ tiên tiến. Điều này tuy không phải là quyết định và không bao giờ vượt trội hay thay thế được yếu tố "nội lực", nhưng rõ ràng cũng có ý nghĩa thiết thực và hoàn toàn mang tính khả thi. ❑

(2) Theo : *X.Côn-trin.* Dầu lửa và khí đốt Ca-xpi : Những lợi ích chiến lược của nước Nga. Tạp chí "Kinh tế thế giới và quan hệ quốc tế", số 3-1998, tr 97 - 103 (tiếng Nga)

(3) Theo : "Tài liệu tham khảo đặc biệt", ngày 14-06-1999, tr 1 - 2 và bản tin "Kinh tế quốc tế" của *Thông tấn xã Việt Nam*, ngày 13-06-1999, tr 1 - 2

Digitized by Google

PHONG TRÀO CHỦ NGHĨA XÃ HỘI THẾ GIỚI SAU "CHIẾN TRANH LẠNH" *

"***Chủ nghĩa xã hội đi về đâu - tổng quan phong trào chủ nghĩa xã hội thế giới sau "chiến tranh lạnh"*** là đề tài nghiên cứu khoa học xã hội cấp nhà nước của Trung Quốc, do nghiên cứu viên Tiêu Phong thuộc Ban liên lạc đối ngoại Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc chủ trì. Kết quả nghiên cứu được viết thành bản chuyên luận 80 vạn chữ đã in thành sách, do nhà xuất bản Thế giới xuất bản, với lời tựa của ông Đới Bỉnh Quốc, Trưởng Ban liên lạc đối ngoại Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc.

Dưới đây là tóm tắt nội dung kết quả đề tài nghiên cứu nói trên.

I. "Thời kỳ chao đảo" gây ra bởi sự biến động mạnh của Liên Xô và Đông Âu đã cơ bản chấm dứt, phong trào cộng sản thế giới sẽ chuyển sang giai đoạn trong khó khăn tiến lên thăm dò tìm kiếm phát triển.

Các biến động mạnh ở Liên Xô và Đông Âu là kết quả tác dụng tổng hợp của nhiều loại nhân tố. Hai nguyên nhân trực tiếp là sự "diễn biến hòa bình" thành công của phương Tây và công cuộc "cải cách" nhà nước Liên Xô và Đông Âu trở thành "cải hướng" (thay đổi phương hướng). Hai căn nguyên tầng sâu là đảng lãnh đạo rơi vào khủng hoảng sâu sắc và trong một thời gian dài chưa làm tốt kinh tế ; quay lưng lại và vứt bỏ chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Các biến động mạnh ở Liên Xô và Đông Âu tuy gây ra sự chao đảo lớn cho phong trào cộng sản thế giới, song phong trào cộng sản thế giới chưa bị tiêu vong và cũng quyết không thể tiêu vong. Mấy năm gần đây đã xuất hiện một số biến đổi tích cực và quan trọng. Tình hình và xu thế tổng thể của phong trào chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản thế giới hiện nay là : các biến động mạnh ở Liên Xô và Đông Âu trước đây về cơ bản đã kết thúc, phong trào cộng sản thế giới sẽ tiến vào giai đoạn dò dẫm tiến lên trong khó khăn để tìm kiếm sự phát triển. So với thời kỳ biến động, giai đoạn này có các đặc điểm : trong thoái trào toàn diện có sự phục hồi cục bộ, trong thất bại lớn có sự phát triển nhỏ, đồng thời với sự thu hẹp phạm vi bên ngoài lại có sự sâu sắc hóa về nội dung và nâng cao về chất lượng. Sự phục hưng của phong trào chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản thế giới là tất nhiên, nhưng đó sẽ là một quá trình trắc trở lâu dài.

II. Sở dĩ nói chủ nghĩa xã hội thế giới có hy vọng, một nguyên nhân quan trọng là nhận thức đối với chủ nghĩa xã hội của các nước XHCN hiện có đã phát sinh sự chuyển biến ở mức độ khác nhau trên 5 mặt.

1. Thời gian thực hiện chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản đã "từ gần biến thành xa", "từ ngắn biến thành dài".

2. Nhận thức về giai đoạn phát triển chủ nghĩa xã hội càng phù hợp thực tế hơn, đã "từ cao trở thành thấp", "từ ảo trở thành thực".

3. Về tư tưởng chỉ đạo và mô hình phát triển đã thoát ra khỏi "mô hình thống nhất", mà nhấn mạnh xuất phát từ thực tế, tìm kiếm con đường chủ nghĩa xã hội phù hợp đặc thù của nước mình.

4. Nhận thức về bản chất của chủ nghĩa xã hội đã sâu sắc hơn, hiểu được nghèo khó không phải là chủ nghĩa xã hội, phải lấy xây dựng kinh tế làm trung tâm, ra sức phát triển kinh tế, nâng cao sức mạnh tổng hợp của đất nước.

5. Thoát ra khỏi sự ràng buộc "2 thị trường song hành" tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa, hiểu được không thể "đóng cửa" mà xây dựng chủ nghĩa xã hội, trong tình hình "Một trái đất hai chế độ" sẽ tồn tại lâu dài, cần nhận thức một cách khoa học về chủ nghĩa tư bản đương đại, đặc biệt là mối quan hệ với các nước tư bản phát triển, vừa

* Nguồn : Quang minh Nhật báo 2-4-1999

Digitized by Google

phải cải cách bên trong lại vừa phải mở cửa với bên ngoài.

IH. Trong tương lai, sự phát triển của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản thế giới sẽ có 5 đặc điểm không hoàn toàn giống những năm trước đây.

1. Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội sẽ không phải là phát triển theo kiểu trước kia "một con đường, một mô hình, một trung tâm, một giai đoạn", mà sẽ tiến sang con đường phát triển đa dạng hóa hơn, phong phú nhiều mầu sắc, có đặc điểm, sắc thái riêng của nước mình.

2. Trong tương lai, sự phát triển của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản thế giới, ít nhất là trong một thời gian khá dài khó có thể xuất hiện phong trào cách mạng rầm rộ như trước kia.

3. Trong tương lai, sự phát triển của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản thế giới trong một thời gian khá dài chủ yếu sẽ không thể hiện ở sự tăng số lượng nhà nước XHCN, mà chủ yếu thể hiện ở sự phồn vinh của "điểm" và sự nâng cao của "chất", tức các nước XHCN hiện còn như Trung Quốc v.v.. làm tốt công việc của mình, dùng thành công của mình làm thí dụ thực tế để chứng minh chủ nghĩa xã hội ưu việt hơn chủ nghĩa tư bản, qua đó thúc đẩy sự phục hưng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi thế giới.

4. Đảng Cộng sản và đảng Xã hội có thể sẽ kết thúc tình trạng "đối kháng lâu dài" trước đây, xuất phát từ nhu cầu riêng của mình mà bỏ qua khác biệt tìm tiếng nói chung, hợp tác với nhau, thực hành sự liên hợp "cánh tả lớn" không câu nệ hình thức. Dĩ nhiên không loại trừ sự trắc trở và lặp đi, lặp lại.

5. Sau khi chiến tranh lạnh kết thúc, mối quan hệ giữa các nước XHCN với các nước tư bản, chủ yếu là các nước tư bản phát triển, đã từ "không đội trời chung" tiến sang giai đoạn mới, vừa có mâu thuẫn và đấu tranh với nhau vừa lại có thể là đối tác tham chiếu [1] lẫn nhau và hợp tác với nhau.

IV. Các nước XHCN nên nhìn nhận và xử lý đúng mối quan hệ với các nước tư bản.

1. "Một trái đất hai chế độ" là giai đoạn lịch sử tương đối dài, có thể phải trải qua một số thế kỷ. "Thuyết tốc thắng" của chủ nghĩa xã hội và "Thuyết tan rã" toàn diện của chủ nghĩa tư bản đều là thiếu căn cứ. Bởi vậy vấn đề các nước XHCN nhìn nhận và xử lý mối quan hệ với các nước tư bản, nhất là quan hệ với các nước tư bản phát triển, là vấn đề có tính chiến lược lâu dài. Việc giải quyết tốt hay xấu mối quan hệ đó sẽ trực tiếp liên quan tới sự hưng thịnh hoặc suy thoái, thành công hoặc thất bại, sống còn hoặc tiêu vong của chủ nghĩa xã hội.

2. Tình hình thế giới tiếp tục phát triển theo hướng "nhiều cực hóa", mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản tuy vẫn là một cặp mâu thuẫn cơ bản trên thế giới, song không phải là mâu thuẫn chủ yếu. Sự thay đổi, phát triển tình thế toàn thế giới không bị mâu thuẫn trên chi phối và thao túng. Mâu thuẫn thế giới có rất nhiều, rất lớn, khó có thể xuất hiện cục diện phương Tây liên hợp lại nhất trí đối phó với Trung Quốc XHCN.

3. Mục tiêu chiến lược của phương Tây "Tây hóa", "phân hóa" các nước XHCN sẽ không thay đổi, không bị vứt bỏ. Song, làm hay không làm "diễn biến hòa bình" là do phương Tây quyết định, biến đổi hay không biến đổi là vấn đề của tự thân các nước XHCN, là ở bên trong các nước XHCN. Để "chống diễn biến", đối nội cần phải tăng cường công tác hình thái ý thức, tăng cường giáo dục tư tưởng, nhưng trong công tác đối ngoại thì không thể nhấn mạnh làm nổi bật sự khác biệt về hình thái ý thức, không thể lấy hình thái ý thức, chế độ xã hội để luận bàn về mối quan hệ thân sơ, nếu không thì sẽ trúng vào ý đồ của những kẻ có tư duy kiên trì chiến tranh lạnh trên quốc tế. Trong giao lưu quốc tế, chúng ta nên chủ trương "khác biệt về chế độ xã hội và hình thái ý thức không nên trở thành trở ngại cho việc phát triển mối quan hệ quốc gia". "Khi xét mối quan hệ giữa các nước với nhau, nên xuất phát từ lợi ích chiến lược tự thân của nước mình, không tranh cãi về sự khác biệt chế độ xã hội và hình thái ý thức". Nhất định phải tách ra và phân biệt đối xử hai vấn đề có tính chất khác nhau là "chống diễn biến" và sự giao lưu quốc tế.

---

(1) Dùng đối phương làm tấm gương tham khảo để đối chiếu so sánh hơn kém, qua đó rút kinh nghiệm hoàn thiện mình (chú thích của người dịch)

Digitized by Google

4. Ngoài mặt mâu thuẫn ra, các nước XHCN và các nước tư bản cũng còn có mặt tham chiếu và hợp tác với nhau. Chủ nghĩa xã hội đối với chủ nghĩa tư bản vừa có mặt phủ định cũng vừa có mặt tham chiếu và lợi dụng lẫn nhau, do đó không thể xa rời sự hợp tác với các nước tư bản. Để củng cố, hoàn thiện và phát triển chế độ XHCN, các nước XHCN cần phải nhận thức toàn diện và xử lý tốt mối quan hệ vừa có mâu thuẫn và đấu tranh lại vừa có mặt tham chiếu và hợp tác với các nước tư bản, đặc biệt là các nước tư bản phát triển, hai mặt này không thể thiên lệch.

Cuối cùng, bản kết quả nghiên cứu đề tài nói trên chỉ rõ : phong trào chủ nghĩa xã hội thế giới trong thế kỷ XX có 4 sự kiện lớn : có 2 sự kiện về cơ bản xảy ra trong nửa đầu thế kỷ, đó là thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga và của Cách mạng Trung Quốc. Trong nửa sau thế kỷ có 2 sự kiện là "đại thất bại" do sự biến đổi mạnh của Liên Xô và Đông Âu và "cục diện mới" xuất hiện sau khi Trung Quốc và các nước XHCN khác thi hành cải cách mở cửa. "Đại thất bại" do sự biến đổi mạnh của Liên Xô và Đông Âu khiến cho người ta có sự băn khoăn và lo lắng nào đó đối với vận mệnh, tiền đồ của chủ nghĩa xã hội thế giới, nhưng sự nghiệp chủ nghĩa xã hội đặc sắc của Trung Quốc đã tiến sang một giai đoạn mới, mang lại niềm hy vọng mới cho chủ nghĩa xã hội. Đứng tại thời điểm giao nhau giữa hai thế kỷ để quan sát phong trào chủ nghĩa xã hội thế giới, ta có thể nói : "đại thất bại" do sự biến đổi mạnh của Liên Xô và Đông Âu đã mãi mãi lưu lại trong thế kỷ XX. "Cục diện mới" do Trung Quốc và các nước XHCN khác mở ra sẽ trở thành mùa xuân hoa nở rực rỡ trong thế kỷ XXI.❑

HỒ ANH HẢI dịch

THÀNH NAM...

(Tiếp theo trang 45)

của người dân đô thị. Khẩn trương xây dựng mới và nâng cấp các cơ sở hạ tầng trên địa bàn.

• *Chăm lo hơn nữa các vấn đề xã hội và chất lượng nguồn nhân lực.* Trước hết phải đầu tư thích đáng để các ngành giáo dục - đào tạo và y tế tiếp tục đạt được những đỉnh cao mới. Nâng cao chất lượng các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thông tin, thể dục thể thao nhất là ở cơ sở xã, phường. Có chính sách khuyến khích và động viên kịp thời đối với đội ngũ trí thức nói chung và cán bộ khoa học - kỹ thuật nói riêng. Áp dụng những biện pháp thiết thực để chống ô nhiễm, bảo vệ môi trường sống.

• *Thật sự coi công tác xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt.* Trước mắt thực hiện thật nghiêm chỉnh, có hiệu quả Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) khóa VIII và cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, thực hiện tự phê bình và phê bình để tạo tiền đề và nền nếp vững chắc cho công tác xây dựng Đảng trong những năm sau. Thành ủy đã xác định rõ, trong cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng lần này phải đạt được các yêu cầu :

- Nâng cao sự thống nhất về nhận thức tư tưởng, chính trị, về ý chí và hành động ; kiên định lập trường cách mạng và những quan điểm cơ bản có tính nguyên tắc đã được xác định trong Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) để củng cố và tăng cường sức mạnh về mọi mặt của toàn đảng bộ.

- Đẩy lùi, tiến tới ngăn chặn được sự suy thoái về đạo đức và lối sống ở một bộ phận đảng viên trong Đảng bộ để tạo lòng tin trong nhân dân, tăng cường hơn nữa mối quan hệ máu thịt giữa Đảng với nhân dân.

- Tạo được bước chuyển biến mới trong việc thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, chế độ tự phê bình và phê bình, gương mẫu chấp hành Cương lĩnh, Điều lệ, các nghị quyết của Đảng, pháp luật Nhà nước, nói đi đôi với làm...

- Chấn chỉnh, sắp xếp các tổ chức trong hệ thống chính trị gắn liền với cải cách hành chính để bộ máy hoạt động có hiệu lực, hiệu quả, phục vụ tốt việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị của TP và phục vụ tốt nhân dân.

Được trung ương, tỉnh và bạn bè gần xa quan tâm, giúp đỡ, động viên ; với truyền thống cách mạng và văn hiến, đảng bộ, quân và dân TP Nam Định sẽ đoàn kết, phát huy tối đa nội lực để xây dựng TP tương xứng với vị thế mới của nó - đô thị trung tâm của vùng đồng bằng sông Hồng và đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa. ❑

Digitized by Google

ĐẦU CƠ CHỨNG KHOÁN

● **Đầu cơ chứng khoán** là tạo ra một sức ép về quan hệ cung cầu một loại chứng khoán nào đó trên thị trường, dẫn đến giá cả thị trường không đúng với giá bình thường có lợi cho người đầu cơ. Đầu cơ là hoạt động có tính toán của những người chấp nhận rủi ro từ các biến động giả bằng cách ký hợp đồng không cân đối với khả năng tài chính. Nó thường xuất hiện ở thị trường chứng khoán, vì thị trường này tạo ra những khả năng đầu cơ lên giá hay giá xuống rất lớn.

Các chứng khoán bao gồm cổ phiếu và trái phiếu, đều có lợi ích kép : lợi nhuận và thị giá gia tăng. Mặt khác, nó cũng có rủi ro kép khi công ty làm ăn thua lỗ thì không có lợi nhuận và thị giá lại giảm. Trên thị trường chứng khoán có 2 loại hoạt động là người đầu tư và người đầu cơ. Người đầu tư thường là số đông công chúng mua chứng khoán để kiếm lợi nhuận. Họ thường chọn những công ty lớn mạnh để đầu tư. Còn người đầu cơ thường nhằm vào lợi ích trước mắt thông qua mua bán chứng khoán để kiếm chênh lệch giá. Họ chính là người chơi trò đỏ đen trong biến động giá trên thị trường. Đầu cơ có hai loại : người đầu cơ giá lên và người đầu cơ giá xuống. Người đầu cơ giá lên sẽ mua chứng khoán khi dự đoán giá chứng khoán tăng. Họ ký hợp đồng mua chứng khoán với giá hiện tại song lại giao vào thanh toán chứng khoán khi đến hạn. Mục tiêu của họ là bán ra với giá cao hơn để thu lãi. Kiểu giao dịch này diễn ra được gọi là mua khống, vì họ không yêu cầu người bán giao chứng khoán thực sự. Còn người đầu cơ giá xuống sẽ bán chứng khoán ra với giá hiện tại khi dự đoán giá chứng khoán giảm, trong khi họ chưa có những chứng khoán này. Đến kỳ hạn giao, giá thị trường giảm, họ mua chứng khoán vào để giao và hưởng chênh lệch giá (mua rẻ, bán đắt). Kiểu giao dịch này được gọi là bán khống.

Trên thị trường, đầu cơ chứng khoán có những thủ đoạn chính sau:

Một là, bán giả. Đây là hoạt động mua bán chứng khoán nhưng không có việc chuyển giao sở hữu chứng khoán với mục đích là kéo giá thị trường tới mức giả tạo (không phù hợp với quan hệ cung cầu bình thường) để kiếm lời hoặc tránh lỗ. Các hoạt động đó thể hiện như hai người đầu cơ ký những vụ giao dịch với giá thỏa thuận khác với giá thị trường nhưng lại không có việc thanh toán chứng khoán và tiền. Cũng có loại hoạt động khác : một người đầu cơ đưa ra lệnh phối hợp cho hai người môi giới. Chính ông đã bán cổ phiếu thông qua người môi giới này rồi mua lại chính cổ phiếu đó thông qua người môi giới kia với giá không phù hợp với giá thị trường. Ngoài ra cũng còn trường hợp là người đầu cơ bán chứng khoán rồi nhờ người đồng lõa mua lại tất cả các chứng khoán này cũng theo giá trị không phù hợp với chiều hướng thị trường.

Hai là, thu hút. Đây là hành động tập trung phần lớn loại chứng khoán nào đó đang lưu thông trên thị trường vào một số người làm cho giá chứng khoán tăng lên. Khi giá chứng khoán tăng lên đến điểm mà người đầu cơ cho rằng đạt được lợi nhuận tối đa thì họ sẽ bán ra số chứng khoán của mình hoặc vay của người khác để bán (bán khống) nhằm đạt được lợi nhuận cao.

Ba là, hùn vốn. Đây là hành vi liên kết tạm thời giữa hai hay nhiều người trong một vụ mua bán chứng khoán để cùng mua cho giá tăng hoặc cùng bán cho giá hạ. Chọn khi giá tăng hay giảm đợi đến một điểm tối ưu, họ sẽ bán ra hay mua vào. Trường hợp nếu có người "tay trong" thực hiện sự hùn vốn này thì nó trở thành hành vi "móc ngoặc". Loại đầu cơ này, về nguyên tắc giống đầu cơ trên thị trường tiền tệ và thị trường hối đoái.

Thị trường chứng khoán chỉ hoạt động ở những nơi mà người ta sẵn sàng chấp nhận rủi ro với hy vọng kiếm lời thông qua kinh doanh chứng khoán. Thực tế những hoạt động quản lý thị trường không thể xóa bỏ tận gốc rủi ro và đầu cơ mà chính là để bảo vệ người đầu tư tránh khỏi các rủi ro phát sinh từ những hoạt động không đúng đắn, bảo đảm cho những rủi ro này luôn gắn với một thị trường hoạt động công bằng và công khai. Ở nước ta, Chính phủ đã ban hành Nghị định 48/1998NĐ-CP về chứng khoán và thị trường chứng khoán (ngày 11-7-1998) gồm 11 chương, 83 điều. Nghị định này đã quy định rõ : Thị trường chứng khoán là một hình thức huy động vốn dài hạn trong nước và nước ngoài cho các doanh nghiệp trong nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường. Trong giai đoạn đầu phát triển thị trường cấm việc bán khống (bán chứng khoán mà mình không sở hữu tại thời điểm đặt lệnh bán), vay và cho vay chứng khoán để đề phòng tránh đầu cơ. Các hành vi bị cấm bao gồm : các giao dịch nội gián sử dụng thông tin nội bộ còn chưa được công bố để kiếm lời bất chính, các hành vi thao túng giá cả, che giấu thông tin quan trọng, thông tin sai sự thật nhằm lừa đảo người đầu tư.❑

Digitized by Google

CÔNG TY DƯỢC VÀ VẬT TƯ Y TẾ BÌNH THUẬN

PHAPHARCO

Địa chỉ : 114 Nguyễn Hội - Thị xã Phan Thiết
Điện thoại : 062 823096 - 823196 **Fax** : 062 828066



- Công ty là một doanh nghiệp nhà nước, hoạt động với hai chức năng : sản xuất và kinh doanh dược phẩm và vật tư y tế.

  Những năm gần đây Công ty đã đầu tư đổi mới trang thiết bị, nhà xưởng sản xuất tổ chức lại sản xuất - Kinh doanh phát triển theo cơ chế thị trường. Từng bước ổn định, sản xuất kinh doanh phát triển.
- Thực hiện sản xuất - Kinh doanh 6 tháng đầu năm 1999.

Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 6 tháng	Tỉ lệ % so năm 1999
Sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	6.525	51%
Tổng doanh thu	Triệu đồng	15.125	55%
Nộp ngân sách	Triệu đồng	540	125%

CÔNG TY VẬT TƯ XĂNG DẦU TỈNH BÌNH THUẬN

Địa chỉ : 15 Trần Hưng Đạo - Thị xã Phan Thiết - Bình Thuận
Điện thoại : (062) 821367 - 825715 **Fax** : 828274
Giám đốc : Dương Thế Hùng

* CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ :

CHUYÊN KINH DOANH MẶT HÀNG XĂNG DẦU VÀ MỠ PHỤ

* MẠNG LƯỚI PHỤC VỤ :

- Gồm 43 cửa hàng chuyên kinh doanh xăng dầu và dầu mỡ phụ phục vụ 1 thị xã và 7 huyện.

- Có : 2 xí nghiệp và 4 trạm vật tư xăng dầu trực thuộc Công ty



Công ty vật tư xăng dầu tỉnh Bình Thuận chuyên bán sỉ và lẻ, có chức năng kinh doanh trong và ngoài tỉnh

RẤT HÂN HẠNH ĐƯỢC PHỤC VỤ QUÝ KHÁCH

Digitized by Google

CÔNG TY VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY I

PETROLIMEX

Viet nam petroleum transport company

PETROCO 1980

Trụ sở : 37 Phan Bội Châu, Hải Phòng
Điện thoại : 031.838815 - 838607 - 838835
Telex : 311238 - XDTMVT Fax : 84-31-838033

CÔNG TY VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY I
là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Công ty xăng dầu Việt Nam



NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

- Chuyên vận tải xăng dầu và sản phẩm hóa dầu bằng tàu biển, tàu sông tới cảng trong và ngoài nước.
- Bán buôn và bán lẻ các sản phẩm xăng dầu cho tất cả các đối tượng có nhu cầu trong và ngoài nước.
- Chuyên làm đại lý cho các tầu chở các sản phẩm dầu mỏ và hóa chất đến các cảng Việt Nam.
- Đóng và sửa chữa các tầu chở dầu, tầu chở hàng khô có trọng tải từ 600 tấn trở xuống.

Công ty sẵn sàng liên doanh hợp tác với tất cả các tổ chức kinh tế và cá nhân trong và ngoài nước.

Giám đốc : Nguyễn Văn Định

CÔNG TY XỔ SỐ KIẾN THIẾT TỈNH LONG AN



ĐỊA CHỈ :
+ Số 7C - Quốc lộ 62
phường 2 - TX Tân An
+ ĐT : 826495
+ Fax : 822888

Giám đốc :
LÊ THÙY LIÊM

Gần mười năm qua, công ty đã thực hiện tốt việc động viên các tầng lớp nhân dân tự nguyện đóng góp phần tiền nhàn rỗi của mình, để bổ sung nguồn vốn của nhà nước đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi xã hội, sự nghiệp giáo dục, y tế, văn hóa ở địa phương, có ý nghĩa nhất là ở các huyện thuộc vùng Đồng Tháp Mười như Tân Thạnh, Mộc Hóa, Vĩnh Hưng, Tân Hưng.

Trong 2 năm 1997 và 1998, nguồn vốn từ XSKT lên đến trên 170 tỉ đồng.

Digitized by Google

CÔNG TY BƯU CHÍNH LIÊN TỈNH VÀ QUỐC TẾ (VPS)

ĐỊA CHỈ : SỐ 13, NGÕ HÀNG BỘT - HÀ NỘI TEL : 4-7330700 * FAX : 4-7330709



*** Bưu chính ủy thác** là một dịch vụ chuyển hàng trọn gói, giúp bạn chuyển các lô hàng có khối lượng lớn, số lượng nhiều tới 61 tỉnh, thành phố trong cả nước một cách an toàn, nhanh chóng và thuận tiện

*** Kích thước hàng hóa**

Đối với hàng vận chuyển bằng máy bay :

Chiều dài nhất ≤ 1,5 m.

Tổng chiều dài cộng chu vi lớn nhất không đo qua chiều dài đã đo ≤ 3m.

Đối với hàng vận chuyển bằng ô tô, tàu hỏa :

Thể tích ≤ 0,5 m^3 ; Chiều dài nhất ≤ 2,5 m.

*** Hình thức nhận gửi và phát hàng :**

Nhận gửi và phát hàng tại cơ sở bưu điện

Nhận gửi và phát hàng tại địa chỉ theo yêu cầu.

*** Cách gói bọc**

Khách hàng có thể tự bao gói hoặc sử dụng dịch vụ bao gói của bưu điện với chi phí thỏa thuận.

Phương thức gói bọc và bao bì phải phù hợp với tính chất của hàng hóa và phương tiện vận chuyển.

*** Cước phí**

Cước phí được tính trên cơ sở cộng cước chính và cước phụ (đối với các dịch vụ cộng thêm, nếu có)

Cước phí được thanh toán ngay sau một lần gửi hàng hoặc ghi nợ để thanh toán theo các điều khoản đã quy định trong hợp đồng ủy thác được ký giữa người gửi và cơ sở bưu điện.

BƯU CHÍNH ỦY THÁC
GLOBAL LOGISTICS
Integration & Distribution System

GIÚP BẠN THÀNH CÔNG TRONG KINH DOANH

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ :

*** Trung tâm Bưu chính Khu vực I :**
104 C Lê Duẩn - Hà Nội Tel : 4-5181447

*** Trung tâm Bưu chính Khu vực II :**
270 Bis, Lý Thường Kiệt - TP. HCM
*Tel : 8-8655512 * Fax : 8-8652733*

*** Trạm vận chuyển thư báo, khu vực miền Tây**
190E, Đường 30-4, TP. Cần Thơ *Tel : 071-838698*

*** Trung tâm Bưu chính Khu vực III :**
TP. Quy Nhơn - Bình Định
*Tel : 56 - 827128 * Fax : 56 - 827983*

Chi nhánh: *Hòa Cầm, Hòa Vang, Đà Nẵng*
*Tel : 511-864235 * Fax : 511-846219*

Và các bưu điện tỉnh, thành phố trong cả nước

Digitized by Google

5730

LAFCHEMCO

CÔNG TY SUPER PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

(TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VIỆT NAM)

ĐỊA CHỈ : Huyện Phong Châu - Phú Thọ • Điện thoại : (0210) 825125 - 825139 - 825131 • Fax : (0210) 825126
Tài khoản : 4311.01.000001 Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp SUPE LAM THAO - Phong Châu - Phú Thọ
Chi nhánh tại huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương • ĐT : (0320) 786454 • Fax : (0320) 786757

Công ty supe phốt phát và hóa chất Lâm Thao được xây dựng năm 1959 và đi vào sản xuất năm 1962. Công suất hiện nay là : 500.000T supe phốt phát /năm, 60.000 tấn NPK/năm và các sản phẩm hóa chất khác. Công ty đã được Đảng và Nhà nước tặng nhiều phần thưởng cao quý :

- Đơn vị Anh hùng lao động.
- Huân chương độc lập hạng ba, hạng nhì.

Sản phẩm truyền thống của công ty supe phốt phát và hóa chất Lâm Thao là supe lân Lâm Thao, phân hỗn hợp NPK, a-xít sunfuric kỹ thuật và nhiều sản phẩm hóa chất khác.





CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM:

Giải vàng chất lượng Việt Nam năm 1997.
Giải bông lúa vàng năm 1997 cho supe phốt phát và NPK.
Và nhiều giải thưởng cao quý khác.

SẢN PHẨM :

Supe lân Lâm Thao, phân hỗn hợp NPK, a-xít sunfuric kỹ thuật, Natriflosilicat kỹ thuật Na_2SiF_6, Natribisunfit kỹ thuật, $NaHSO_3$, a-xít sun fu ric H_2SO_4, các sản phẩm hóa chất tinh khiết H_2SO_4 (Pvà Pa), NA_2SO_3 (P), $NaHSO_3$ (P)

CÔNG TY SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

IN TẠI NHÀ IN TẠP CHÍ CỘNG SẢN - 38 BÀ TRIỆU - HÀ NỘI - ĐT: 8267244 ★ CHỈ SỐ 1265 ISSN 0866-7276 ★ GIÁ: 5000Đ

HX
9
.H68B

Tạp chí Cộng sản



15
8-1999

UNIV. OF MICH.
AUG 2 0 1999
CURRENT SERIALS

Digitized by Google

UNFPA

DỰ ÁN VIE/97/P19



DÂN SỐ ỔN ĐỊNH
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 573 THÁNG GIÊNG HAI KỲ

BỘ BIÊN TẬP : *1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội - Điện thoại : 8252061 - 8252062*
Cơ quan thường trú tại miền Nam : *19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại : 8225768* ❖ **TỔNG BIÊN TẬP : HÀ ĐĂNG**

15
8-1999

MỤC LỤC

PHẤN ĐẤU ĐƯA NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẢNG VÀO CUỘC SỐNG	● Kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa	3
	VÕ NHÂN HUÂN - Phát huy truyền thống đánh thắng trận đầu, xây dựng, chỉnh đốn đảng bộ Hải quân ngang tầm với nhiệm vụ lịch sử	9
	VŨ NGỌC LÂN - Tăng cường sức chiến đấu và năng lực lãnh đạo của các tổ chức cơ sở đảng - một nhiệm vụ quan trọng của cuộc vận động xây dựng chỉnh đốn Đảng.	12
NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI	VŨ HIỀN - Một vài khía cạnh phương pháp luận của công tác tư tưởng hiện nay	16
	DƯƠNG VŨ - Suy nghĩ về cách tiếp cận văn hóa giao thông	20
	ĐỖ QUANG HƯNG - Tôn giáo tín ngưỡng trong đời sống văn hóa hiện nay	24
	HOÀNG NGỌC HÒA - Đổi mới chính sách tiền lương - động lực thúc đẩy nền kinh tế nước ta	28
	VŨ XUÂN KIỂU - Lạm phát và thiểu phát	40
DIỄN ĐÀN DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN	ANH VŨ - Vấn đề sức khỏe sinh sản ở nước ta hiện nay	29
	HÀ NGỌC LÂN - Chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên theo mục tiêu dân số và phát triển	33
THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM	TRẦN ĐỨC - Mấy giải pháp về xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam	44
	TRẦN VĂN TƯ - Đôi điều suy nghĩ từ thực tiễn phát triển ở tỉnh Cần Thơ và đồng bằng sông Cửu Long	48
	NGUYỄN SƠN HÀ - Nhà máy quốc phòng 155 với hướng đi đúng	51
SINH HOẠT TƯ TƯỞNG	NGUYỄN TRUNG THỰC - "Nghiện" phê bình	54
THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN	ĐINH XUÂN LÝ - Tiến trình mở rộng quan hệ Việt Nam - ASEAN	55
QUA SÁCH BÁO NƯỚC NGOÀI	- Toàn cầu hóa : lịch sử và hiện thực	59
TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN	- Về kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và các giải pháp điều hành thực hiện kế hoạch năm 1999	63

Ảnh bìa 1 : *Cầu Hiền Lương (Quảng Trị) hôm nay.* *Ảnh :* **TTXVN**

Digitized by Google

СОДЕРЖАНИЕ

Рыночная экономика и социалистическая ориентация. ВО НЬЯН ХУАН: Укреплять, упорядочивать партийные комитеты военной навигации на уровне исторической задачи, развивая традицию "победить в первом же бою". ВУ НГОК ЛАН: Повысить боевую силу и руководящую способность базовых партийных комитетов: важная задача кампании по укреплению, упорядочиванию партии. ВУ ХИЕН: Некоторые аспекты методологии нынешней идеологической работы. ЗЫОНГ ВУ: Мышление о подходе к культуре транспорта. ДО КУАНГ ХЫНГ: Религия и верование в нынешней культурной жизни. ХОАНГ НГОК ХОА: Обновление заработной политики: импульс ускорения экономики нашей страны. ВУ СУАН КИЕУ: Инфляция и Дефляция. ЧАН ДЫК: Некоторые мероприятия для устранения голода и уменьшения бедности во Вьетнаме. ДИНЬ СУАН ЛИ: Процесс расширения Вьетнам - ASEAN отношений.

CONTENTS

Market economy and socialist orientation. VÕ NHÂN HUÂN: To strengthen and realign party committees of military navigation at the level of the historical task, promoting the tradition of "winning in the first combat". VŨ NGỌC LÂN: To enhance fighting efficiency and leadership capacity of the grassroots party committees, an important task of the campaign for strengthening, realigning the party. VŨ HIỀN: Some aspects of methodology of the current ideological work. DƯƠNG VŨ: Thinking about approaching transport culture. ĐỖ QUANG HƯNG: Religion and creed in the current culture's life. HOÀNG NGỌC HÒA: Renovation of salary policy: motive force for pushing up our country's economy. VŨ XUÂN KIỀU: Inflation and deflation. TRẦN ĐỨC: Some measures for canceling famine and reducing poverty in Vietnam. ĐINH XUÂN LÝ: The process of expanding Vietnam - ASEAN relations.

SOMMAIRE

L'économie de marché et l'orientation socialiste. VÕ NHÂN HUÂN: Faire valoir la tradition d'être victorieux dès le premier combat, édifier et réorganiser la Section du Parti de l'Armée de mer à la hauteur de ses tâches historiques. VŨ NGỌC LÂN: Renforcer la combativité et la capacité de direction des Organisations de base du Parti - une tâche importante dans le mouvement d'édification et de rectification du Parti. VŨ HIỀN: Quelques aspects de la méthodologie du travail idéologique à l'heure actuelle. DƯƠNG VŨ: Réflexions sur l'approche du bon comportement dans les activités de la circulation. ĐỖ QUANG HƯNG: Les croyances religieuses dans la vie culturelle à l'heure actuelle. HOÀNG NGỌC HÒA: Rénover la politique salariale - une force motrice pour impulser l'économie de notre pays. VŨ XUÂN KIỀU: Inflation et déflation. TRẦN ĐỨC: Des solutions pour l'éradication de la faim et la réduction des foyers pauvres au Vietnam. ĐINH XUÂN LÝ: Le processus d'élargissement des relations entre le Vietnam et l'ANSEA.

SUMARIO

La economía de mercado y la orientación socialista. VÕ NHÂN HUÂN: Desplegando la tradición de vencer en el primer combate, se realiza la construcción y rectificación en la organización del Partido de la Marina a la altura de la tarea histórica. VŨ NGỌC LÂN: Intensificar la fuerza combativa y la capacidad directiva de las organizaciones de base del Partido - una tarea importante de la construcción y rectificación del Partido. VŨ HIỀN: Algunos aspectos de la metodología del trabajo ideológico de la actualidad. DƯƠNG VŨ: Algunas reflexiones sobre el acercamiento a la cultura de circulación. ĐỖ QUANG HƯNG: La religión y la creencia en la vida cultural actual. HOÀNG NGỌC HÒA: Renovación de la política salarial - fuerza motriz de la economía de Vietnam. VŨ XUÂN KIỀU: Inflación y deflación. TRẦN ĐỨC: Algunas soluciones sobre la abolición del hambre y disminución de la pobreza en Vietnam. ĐINH XUÂN LÝ: El proceso de la extención de las relaciones entre Vietnam y la ESAEN.

目录

•市场经济和社会主义定向•武仁勋：发扬旗开得胜的传统，建设、整顿海军党部使之与历史任务相称•武玉麟：加强各党基层组织的战斗力与领导能力是建设党、整顿党运动的一项重要任务•武贤：目前思想工作方法论的一些方面•杨武：关于交通文化接近方法的思考•杜光兴：目前文化生活中的宗教信仰•黄玉和：革新工资政策是促进我国经济的动力•武春桥：通货膨胀与减求•陈德：在越南消饥减贫的一些措施•丁春李：扩大越南—东盟关系的进程.

Digitized by Google

"KINH TẾ THỊ TRƯỜNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA"

Lời BBT : *Trong quá trình nghiên cứu nhằm tiếp tục hoàn thiện* ***quan điểm về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta*** *- nhiệm vụ trung tâm của 7 chương trình khoa học xã hội và nhân văn được triển khai ở giai đoạn 1996 - 2000 nhằm thực hiện* ***3 định hướng lớn*** *trong nghiên cứu khoa học mà Bộ Chính trị đã giao cho Hội đồng lý luận Trung ương chỉ đạo thực hiện, có những vấn đề đặc biệt quan trọng như :* ***Kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa ; vấn đề sở hữu và thành phần kinh tế.*** *Trong thời gian qua, Hội đồng lý luận Trung ương đã tổ chức bốn cuộc hội thảo xung quanh hai chủ đề trên. Các cuộc hội thảo đều do Giáo sư Nguyễn Đức Bình, Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ tịch Hội đồng lý luận Trung ương chủ trì, với sự tham gia của tất cả các thành viên Hội đồng và nhiều nhà khoa học xã hội và nhân văn. Để góp phần thúc đẩy hơn nữa quá trình nghiên cứu lý luận và thực tiễn, sau đây, chúng tôi xin giới thiệu cùng bạn đọc tóm lược những nội dung chủ yếu nhất của các cuộc hội thảo đó do Ban Thư ký của Hội đồng lý luận Trung ương ghi lại.*

I - VẤN ĐỀ ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

Trong những năm 60 của thế kỷ này, từ giác độ địa chính trị, các nước xã hội chủ nghĩa chia thế giới thành : khu vực các nước xã hội chủ nghĩa (bao gồm cả những nước đang quá độ lên chủ nghĩa xã hội như nước ta), khu vực các nước tư bản chủ nghĩa, khu vực các nước thế giới thứ ba (trong đó, có một số nước như Mô-dăm-bích, Ê-ti-ô-pi-a, Ăng-gô-la... được xem là những nước đang phát triển theo con đường "phi tư bản chủ nghĩa" để phân biệt với những nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa mà trong hội thảo có người đồng nhất "phi tư bản chủ nghĩa" với "định hướng xã hội chủ nghĩa").

Khi xem xét tính chất của thời đại nói chung, tính chất và khuynh hướng phát triển của các nước nói riêng, trong thời gian đó chúng ta cũng cho rằng vấn đề quá độ lên chủ nghĩa xã hội được đặt ra như một tất yếu lịch sử ngay cả đối với các nước lạc hậu về kinh tế đã giành được độc lập dân tộc. ***"Thời đại ngày nay là thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội mở đầu bằng Cách mạng Tháng Mười Nga".*** Đó là cơ sở để trong hội thảo có ý kiến cho rằng ngày nay không chỉ Việt Nam, mà tất cả các nước đều nằm trong quá trình "định hướng xã hội chủ nghĩa".

Liên quan tới loại ý kiến này, nhiều nhà khoa học cho rằng việc mở rộng phạm vi bao quát của khái niệm "định hướng xã hội chủ nghĩa" tới mức như vậy sẽ làm mất đi tính xác định chặt chẽ của khái niệm đó, trong hoạt động thực tiễn dễ dẫn tới sai lầm "tả" khuynh.

Liên quan tới vấn đề "định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam", trong hội thảo có hai loại ý kiến sau đây :

1 - *Loại ý kiến thứ nhất* cho rằng vấn đề lựa chọn con đường xã hội chủ nghĩa trong triển vọng phát triển của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở nước ta đã được xác định từ những năm 20 của thế kỷ XX - khi Bác Hồ tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lê-nin và đưa vào cách mạng Việt Nam. Phương hướng đó được khẳng định dứt khoát khi Đảng ta ra đời. Do vậy, nếu hiểu "định hướng xã hội chủ nghĩa" là khái niệm nói lên *phương hướng, con đường tiến lên của cách mạng Việt Nam* thì, tuy đầu thế kỷ này chúng ta chưa

Digitized by Google

dùng khái niệm đó, nhưng thực chất đất nước ta đã bước vào giai đoạn "định hướng xã hội chủ nghĩa".

2 - *Loại ý kiến thứ hai* cho rằng khái niệm "định hướng xã hội chủ nghĩa" ở nước ta ra đời trong những năm đổi mới nhằm đáp ứng một đòi hỏi đặc biệt của tình hình tư tưởng và thực tiễn chính trị ; do đó, nó không có ý bao quát phạm vi rộng như loại ý kiến thứ nhất nêu trên.

Đại hội VI (1986) khẳng định đổi mới không phải từ bỏ mục tiêu xã hội chủ nghĩa đã lựa chọn, mà chỉ là tìm ra phương thức, con đường đúng đắn hơn, có hiệu quả hơn để đi tới mục tiêu. Thực hiện đường lối đổi mới, cùng với việc đổi mới trên nhiều lĩnh vực khác, trên lĩnh vực kinh tế chúng ta đẩy mạnh quá trình chuyển nền kinh tế tập trung, quan liêu bao cấp sang kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường. Nhờ những thành tựu đạt được trong bước chuyển đó, nền kinh tế của đất nước có bước phát triển khá, đời sống của hầu hết mọi tầng lớp nhân dân từng bước được cải thiện... Nhưng, cũng qua thực tiễn phát triển kinh tế thị trường, chúng ta thấy rõ không ít yếu tố tiêu cực nảy sinh trên lĩnh vực tư tưởng, đạo đức, lối sống. Trước tình hình đó, một số người muốn hạn chế việc sử dụng kinh tế thị trường và những cái phát sinh từ nó.

Mặt khác, trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường, bên cạnh những nhận thức và hành động đúng đắn nhờ vậy nhiều mặt của đất nước từng bước được khởi sắc, đây đó cũng có một số biểu hiện "chệch hướng xã hội chủ nghĩa" trong quá trình đổi mới khiến nó trở thành một trong bốn nguy cơ của quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Nhìn nhận vấn đề từ giác độ quốc tế, chúng ta thấy rằng ngay từ cuối những năm 80, chủ nghĩa xã hội ở một số nước Đông Âu sụp đổ, tiếp theo, Liên bang xô viết cáo chung. Sự "chệch hướng xã hội chủ nghĩa" trong quá trình cải tổ, cải cách ở các nơi đó không còn là nguy cơ, mà đã thành hiện thực.

Để góp phần khắc phục khuynh hướng có phần nào mang tính "tả" và hữu khuynh trong quá trình đổi mới ở nước ta, khái niệm "định hướng xã hội chủ nghĩa" và "giữ vững định hướng XHCN" đã ra đời.

Trong "Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội" (1991) có viết : ***"Phát triển một nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa".***

Cũng trong Đại hội VII, Đảng ta đã xem ***"giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong quá trình đổi mới"*** là bài học kinh nghiệm đầu tiên trong năm bài học kinh nghiệm được rút ra sau 5 năm đổi mới. Chính trong văn kiện này đã sử dụng tập hợp từ "vận hành nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần *theo định hướng xã hội chủ nghĩa"* ; "Xây dựng đồng bộ cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước *theo định hướng xã hội chủ nghĩa"... ;*

Khái niệm "định hướng xã hội chủ nghĩa" vốn nói lên mặt tích cực, chủ động của nhân tố chủ quan trong sự xác định nấc thang, trình độ phát triển của xã hội ta trong giai đoạn hiện nay. Nó có vai trò quan trọng trong việc *khắc phục sự tái sản sinh tư tưởng nóng vội, duy ý chí.*

Từ sau Đại hội VII, khái niệm "định hướng xã hội chủ nghĩa" được sử dụng rộng rãi trong các văn kiện của Đảng, Nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội, trong các công trình khoa học ở nước ta.

Theo Văn kiện Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII, ***"định hướng xã hội chủ nghĩa"*** có nghĩa là ***phấn đấu hiện thực hóa 6 đặc trưng của chủ nghĩa xã hội mà Đại hội VII đã thông qua.*** Trong văn kiện đó viết : "Đại hội VII đã nêu lên sáu đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng. Đại hội cũng đã chỉ rõ bảy phương hướng cơ bản để từng bước thực hiện trong các thực tế các đặc trưng ấy. Đó chính là *định hướng xã hội chủ nghĩa* mà các Hội nghị Trung ương (khóa VII) đã cụ thể hóa để chỉ đạo thực hiện"[1]. Nói cách khác, ***"định hướng xã hội chủ nghĩa" là khái niệm dùng để chỉ mục tiêu xã hội chủ nghĩa mà chúng ta cần đạt tới cùng những phương hướng cơ bản để từng bước tiến tới mục tiêu đó.***

Phù hợp với quan niệm vừa nêu, cần phân biệt "xu hướng" (hay "khuynh hướng") với định

(1) *Văn kiện Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII*, tr 23 - 24

Digitized by Google

hướng. "Xu hướng", "khuynh hướng" nói lên ***mặt khách quan*** của quá trình phát triển, còn "định hướng" nhấn mạnh ***vai trò nhân tố chủ quan*** tác động tới quá trình phát triển khách quan. Do đó, đi liền với "định hướng" có ***"giữ vững định hướng"*** - sau khi xác định mục tiêu, phương hướng hiện thực hóa mục tiêu, chủ thể lãnh đạo và quản lý *phải kiên trì biến mục tiêu, phương hướng đó thành hiện thực.*

Ngày nay chúng ta dùng "định hướng xã hội chủ nghĩa", "giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa" bao hàm ý :

Một là, dứt khoát đi theo con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội, không chọn lựa con đường phát triển tư bản chủ nghĩa hay con đường thứ ba nào khác.

Hai là, chúng ta *không có đủ điều kiện thực hiện kiểu quá độ trực tiếp.* Trong điều kiện đó, chúng ta đã, đang và sẽ phải sử dụng một số nhân tố (trước hết là nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường. ..) mà do bản chất khách quan của nó, khả năng phát triển theo hướng TBCN là có thật ; bất cứ lúc nào cũng có thể chệch hướng, nếu Đảng ta nói riêng, hệ thống chính trị ở nước ta nói chung không đủ mạnh.

Ba là, trong giai đoạn này, chúng ta chưa thể thực hiện được ngay một lúc tất cả những đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa, mà là thực hiện từng bước các đặc trưng đó.

II. VẤN ĐỀ SỞ HỮU VÀ THÀNH PHẦN KINH TẾ

Vấn đề sở hữu và vấn đề thành phần kinh tế là những vấn đề mấu chốt, chúng liên quan tới vấn đề nền tảng nhất - cơ sở kinh tế của chế độ xã hội. Bởi vậy, sự đúng sai trên hai vấn đề này có ảnh hưởng trực tiếp, mạnh mẽ tới việc giải quyết nhiều vấn đề kinh tế - xã hội - chính trị của quá trình đổi mới.

1. Vấn đề sở hữu

Liên quan tới vấn đề này, trong hội thảo đã đề cập mấy vấn đề chủ yếu sau đây :

a. "Sở hữu là gì ?"

Có hai loại ý kiến khác nhau khi trả lời câu hỏi này.

Loại ý kiến thứ nhất cho rằng "sở hữu" là khái niệm dùng để chỉ mọi cái gì mà chủ thể có quyền sử dụng, chi phối, "của tôi" - tức là sự *sở hữu nói chung,* bao gồm cả tư liệu sản xuất lẫn vật phẩm tiêu dùng. Với nghĩa đó "sở hữu" gần như được đồng nhất với "tư hữu". Đó là cơ sở để có ý kiến cho rằng : "Không có sở hữu thì không có tự do", "Không có tư hữu thì không có động lực".

Trong khi phân tích, làm rõ tính không hợp lý của ý kiến nêu trên, trong hội thảo xuất hiện *loại ý kiến thứ hai* cho rằng "sở hữu" nói ở đây là quan hệ kinh tế, là quan hệ sản xuất, là quan hệ giữa người với người đối với tư liệu sản xuất - cái suy cho cùng - tạo thành cơ sở kinh tế, xác định tính chất của chế độ xã hội. "Sở hữu" là khái niệm dùng để chỉ sự chiếm hữu. Trong phạm vi thuộc chủ đề được thảo luận, ***"sở hữu" được hiểu là sự chiếm hữu tư liệu sản xuất.*** Đa số các nhà khoa học tham gia hội thảo đồng tình với cách đặt vấn đề như vậy.

Song điều quan trọng hơn là bản thân ***chế độ sở hữu*** chỉ được thể hiện và thực hiện trong thực tế, khi nó có ***hình thức thực hiện*** tương ứng. Nếu không, việc xác lập chế độ sở hữu về mặt pháp lý không biến thành hình thức sở hữu thực tế. Một chế độ sở hữu, một thành phần kinh tế có thể được thực hiện và thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Việc tìm ra được nhiều hình thức thích hợp nhất và đòi hỏi của cuộc sống làm cho chế độ sở hữu đó, thành phần kinh tế đó tồn tại với xu thế ngày càng góp phần thúc đẩy sự phát triển xã hội theo đúng quy luật khách quan của nó là vấn đề có ý nghĩa hết sức quan trọng.

b. "Có cái gọi là sở hữu nhà nước hay không ?"

Khi trả lời câu hỏi đó, cũng có hai loại ý kiến khác nhau :

Loại ý kiến thứ nhất cho rằng không ở đâu có sở hữu toàn dân, có sở hữu nhà nước.

Phân tích và làm rõ tính không hợp lý loại ý kiến vừa nêu, *loại ý kiến thứ hai* (số đông) cho rằng sở hữu nhà nước đã từng tồn tại trong nhiều thể chế xã hội khác nhau. Ngay trong chế độ phong kiến đã có chế độ công điền, công thổ. Thực chất, đó là sở hữu của vua chúa, của làng xã. Nhưng vẫn gọi là "đất công". Ở đây, "công hữu", "quốc hữu" không có nghĩa là của chung toàn dân. Song chế độ sở hữu ấy lại được thể hiện và thực hiện qua các hình thức lộc điền, quan điền, binh điền,... Đó là những hình thức cho phép thực

Digitized by Google

hiện trong thực tế chế độ công điền của chế độ phong kiến.

Trong chủ nghĩa tư bản cũng có sở hữu nhà nước ; nó được thể hiện và thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau. Cho nên, không vì những yếu kém của chủ nghĩa xã hội trong những năm qua trong việc tìm ra những hình thức thể hiện và thực hiện có hiệu quả sở hữu nhà nước để rồi phủ nhận sự tồn tại khách quan, cần thiết của nó. Sở hữu nhà nước ở ta là sở hữu của Nhà nước xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân dưới sự lãnh đạo của Đảng. Nó mang bản chất mới. Vấn đề đặt ra chỉ là *tìm ra hình thức thể hiện và thực hiện thích hợp để nó tỏ rõ vai trò ưu việt của mình.*

c. "Sở hữu dưới xã hội cộng sản sẽ như thế nào ?" Việc trả lời câu hỏi này có ý nghĩa *định hướng lâu dài* trong triển vọng phát triển của nền kinh tế mà chúng ta cần xây dựng. Sự vận động của nền kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, trong xã hội xã hội chủ nghĩa - một nền kinh tế, do tính quy luật nội tại của nó quy định - nhất định sẽ đạt tới trình độ của nền kinh tế cộng sản chủ nghĩa.

Khi tìm lời giải đáp cho câu hỏi thứ ba vừa nêu trên, những tư tưởng sau đây của Mác, Ăng-ghen đã được dẫn ra :

Đuy-rinh xuyên tạc cho rằng chính Mác đã sử dụng cái tổng hợp của Hê-ghen để tạo ra một xã hội mới, trong xã hội đó, việc sở hữu tư liệu sản xuất là việc cùng tồn tại song song của hai hình thức chiếm hữu : sở hữu công cộng thời cộng sản nguyên thủy và sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa. Trong thực tế, Mác viết như sau : "Đây là sự phủ định của phủ định. Nó khôi phục lại chế độ sở hữu cá nhân nhưng dựa trên những thành tựu của thời đại tư bản chủ nghĩa - trên sự hợp tác của những người lao động tự do và sự *sở hữu chung* của họ *về ruộng đất* và về *những tư liệu sản xuất* do chính lao động làm ra. Dĩ nhiên, việc biến chế độ tư hữu phân tán dựa trên cơ sở lao động của bản thân các cá nhân thành chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa là một quá trình lâu dài, gian khổ và đau đớn hơn nhiều so với việc biến chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa thực tế đã dựa trên một quá trình sản xuất xã hội, thành chế độ sở hữu xã hội. Chỉ có thế thôi. Như vậy, tình hình tước đoạt những kẻ tước đoạt được coi như là sự khôi phục chế độ sở hữu cá nhân, trên cơ sở sở hữu xã hội về ruộng đất và về những tư liệu sản xuất do chính lao động làm ra. Với bất cứ người nào biết tiếng Đức, điều đó có nghĩa là sở hữu xã hội bao gồm ruộng đất và tư liệu sản xuất khác, còn sở hữu cá nhân bao gồm các sản phẩm còn lại, tức là những vật liệu tiêu dùng"(2)

Cũng về vấn đề này, ở chỗ khác Ăng-ghen viết : "một mặt là sự chiếm hữu trực tiếp của xã hội về các sản phẩm, coi đó là những tư liệu để duy trì và phát triển sản xuất, mặt khác là sự chiếm hữu trực tiếp của cá nhân về các sản phẩm, coi đó là tư liệu sinh hoạt và hưởng thụ" (3)

Khi giải thích tư tưởng trên đây, trong hội thảo có ba loại ý kiến khác nhau :

Loại ý kiến thứ nhất cho rằng Mác và Ăng-ghen nói tới sở hữu cá nhân đối với cả tư liệu sản xuất lẫn tư liệu tiêu dùng nhưng trên nền tảng của nền kinh tế xã hội hóa cao.

Loại ý kiến thứ hai cho rằng, căn cứ vào câu chữ Mác, Ăng-ghen dùng, tư liệu sản xuất thuộc sở hữu xã hội, tư liệu tiêu dùng thuộc sở hữu cá nhân.

Loại ý kiến thứ ba cho rằng từ ý kiến của Mác, Ăng-ghen và kinh nghiệm thực tế đã được tích lũy cho phép suy nghĩ tới khả năng hình thành nền kinh tế dựa trên *sở hữu hỗn hợp*, ở đó có sự kết hợp hài hòa *sở hữu xã hội và sở hữu cá nhân ngay trên lĩnh vực sở hữu tư liệu sản xuất.* Sự biến đổi của hình thức thực hiện sở hữu tư nhân trong chủ nghĩa tư bản hiện đại mang lại những gợi ý có giá trị cho việc tìm tòi sự kết hợp sở hữu cá nhân và sở hữu xã hội trong xã hội cộng sản chủ nghĩa tương lai của loài người. Lực lượng sản xuất trong chủ nghĩa tư bản hiện đại mang tính quốc tế hóa, toàn cầu hóa rất cao, nhưng lại được thực hiện theo xu hướng chia nhỏ, tách ra. Các cơ sở nhỏ đó có thể có tính độc lập rất cao, nhưng nó chỉ tồn tại và phát triển được khi tự đặt mình là một yếu tố của nền sản xuất xã hội hóa - quốc tế hóa.

d. "Cơ sở kinh tế của xã hội xã hội chủ nghĩa mà chúng ta cần có là gì ?"

---

(2) C. Mác - Ph. Ăng-ghen : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t 20, tr. 186 - 187

(3) C. Mác - Ph. Ăng-ghen : *Sđd, Toàn tập*, t 20, tr 388

Digitized by Google

Khi đề cập tới đặc trưng thứ hai của xã hội xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đang cần xây dựng, trong Cương lĩnh viết : "Có một nền kinh tế phát triển cao *dựa trên* lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu".

Liên quan tới đặc trưng đó, một số người tham gia hội thảo muốn có sự "mềm hóa" hơn, khi nói về chế độ công hữu trong đặc trưng đó. Bởi vì, xuất phát từ thực tế của nhiều thể chế xã hội khác nhau, nhất là thực tế xây dựng chủ nghĩa xã hội trong những năm trước đây và cả thời kỳ cải cách, đổi mới hiện nay, công hữu chưa ở đâu mang lại một nền kinh tế có hiệu quả cao.

Phân tích ý kiến đó, nhiều người tham gia hội thảo nhận thấy rằng, không vì việc chúng ta chưa tìm ra hình thức thực hiện tương ứng để làm cho nền kinh tế dựa trên chế độ công hữu đối với những tư liệu sản xuất chủ yếu mang lại hiệu quả cao mà đồng nhất nó với nền kinh tế kém hiệu quả, xem tính kém hiệu quả là thuộc tính cố hữu của nó. Việc giữ nguyên luận điểm đó có tầm quan trọng về nguyên tắc. Trong phương thức sản xuất đó, *dựa trên* trình độ phát triển cao của lực lượng sản xuất hiện đại mà từng bước hình thành chế độ công hữu về những tư liệu sản xuất chủ yếu. Đó là kết quả của cả quá trình phát triển lâu dài hàng trăm năm. Trong giai đoạn hiện nay, *nền tảng* kinh tế của xã hội là nền kinh tế nhiều thành phần định hướng đi lên chủ nghĩa xã hội, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo.

2. Vấn đề thành phần kinh tế

a. Về lịch sử phát triển quan điểm của Đảng ta về vấn đề này

Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương khóa V (7-1984) nêu vấn đề ***vai trò chủ đạo*** của ***kinh tế quốc doanh.***

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng phê phán sự nóng vội muốn xóa bỏ ngay các *thành phần kinh tế phi xã hội chủ nghĩa* ; khẳng định sự tồn tại tương đối lâu dài của cơ cấu kinh tế nhiều thành phần ở nước ta ; xem *thành phần kinh tế xã hội chủ nghĩa* bao gồm khu vực quốc doanh và khu vực tập thể, thành phần này giữ vai trò *chi phối* trong nền kinh tế quốc dân. Đại hội VI cũng khẳng định ở nước ta có các phần kinh tế sau :

- *Kinh tế xã hội chủ nghĩa* bao gồm phần khu vực *quốc doanh* và khu vực *tập thể*, cùng với bộ phận *kinh tế gia đình gắn với các thành phần* đó ;

- *Các thành phần kinh tế khác*, gồm kinh tế *tiểu sản xuất hàng hóa* (thợ thủ công, nông dân cá thể, những người buôn bán và kinh doanh dịch vụ cá thể) ; *kinh tế tư bản tư nhân ; kinh tế tư bản nhà nước* dưới nhiều hình thức, mà hình thức cao nhất là công tư hợp doanh ; *kinh tế tự nhiên, tự cấp tự túc* trong một bộ phận đồng bào dân tộc thiểu số Tây Nguyên và các vùng núi cao khác.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ (1991) xem ở nước ta còn tồn tại : Kinh tế quốc doanh (giữ vai trò chủ đạo) ; kinh tế tập thể ; kinh tế cá thể ; tư bản tư nhân ; kinh tế tư bản nhà nước dưới nhiều hình thức. Kinh tế gia đình được khuyến khích phát triển, nhưng không phải là một thành phần kinh tế độc lập.

Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII (1-1994) cho rằng ở nước ta có các thành phần kinh tế sau : Khu vực doanh nghiệp nhà nước ; kinh tế hợp tác xã, kinh tế hộ xã viên : kinh tế cá thể, tiểu chủ ; kinh tế tư bản tư nhân trong và ngoài nước. Tiếp tục nhấn vai trò chủ đạo của quốc doanh.

Đến "Nghị quyết của Bộ Chính trị về một số định hướng lớn trong công tác tư tưởng hiện nay" (1995), Đảng ta mới nêu ra quan điểm : "Trong nền kinh tế nhiều thành phần, ***khu vực kinh tế nhà nước***[4] phải phấn đấu vươn lên để thực sự đóng vai trò ***chủ đạo***".

b. Ý kiến trong hội thảo

Liên quan tới việc phân chia các thành phần kinh tế, trong hội thảo cũng có hai loại ý kiến khác nhau :

Loại ý kiến thứ nhất cho rằng *không nên phân chia các thành phần kinh tế.* Vì :

* Lâu nay cứ nói đến thành phần kinh tế người ta thường liên tưởng đến chuyện giai cấp ; nói đến thành phần kinh tế tức là nói đến giai cấp này, giai cấp kia. Từ đó, nghĩ nhiều tới mâu thuẫn giai cấp, đấu tranh giai cấp rồi phức tạp hóa về mặt chính

(4) *Kinh tế nhà nước* bao gồm *quốc doanh* và các ngành kinh tế khác thuộc sở hữu nhà nước nhưng *không kinh doanh*. Do vậy, kinh tế nhà nước *rộng hơn* quốc doanh

Digitized by Google

trị, không lợi cho phát triển kinh tế, phát triển sản xuất - tức là sự phân chia thành phần kinh tế có liên quan đến vấn đề tâm lý của một thuật ngữ, một khái niệm.

* Cả về lý luận và thực tiễn đều không phân định được rõ ranh giới của các thành phần kinh tế. Đến nay, chúng ta cũng chưa đưa ra được tiêu chí để xác định thế nào là thành phần kinh tế tư bản, tư nhân, tiểu chủ...

* Khi phân định thành phần kinh tế, xuất hiện những khái niệm như : "kinh tế tư bản tư nhân", "kinh tế tư bản nhà nước"... Từ đó sẽ xuất hiện hai vấn đề : một là, làm cho người ta lo ngại, tạo ra tâm lý không thuận lợi trong xã hội ; hai là, tiêu chí khẳng định "kinh tế tư bản tư nhân" không dễ xác định, dễ quá "tả"...

Từ đó, loại ý kiến thứ nhất này cho rằng chúng ta *không nên dùng* những khái niệm như "kinh tế tư bản tư nhân", "kinh tế tư bản nhà nước"... Nếu cần có sự phân loại gì đó, thì nên chăng chỉ là "khu vực dân doanh" và "khu vực quốc doanh"...

Loại ý kiến thứ hai khẳng định sự cần thiết phải phân chia các thành phần kinh tế. Loại ý kiến này xuất phát từ quan niệm về thực chất "thời kỳ quá độ là gì ?". Thời kỳ quá độ là thời kỳ "vừa có cái này, vừa có cái kia", là thời kỳ "vừa có chủ nghĩa xã hội, vừa chưa có chủ nghĩa xã hội một cách đầy đủ". Đúng là việc phân chia các thành phần kinh tế là không dễ, nhưng không vì thế mà phủ nhận sự tồn tại khách quan của các thành phần kinh tế ở nước ta hiện nay. Chúng là những tồn tại hiện thực. Vấn đề đặt ra chỉ là phản ánh như thế nào sự phân chia có thực đó, dùng những khái niệm gì để chỉ những thực tế kinh tế khác nhau đó ("thành phần" hay "khu vực", "lĩnh vực", "lực lượng", "nhân tố"...) thì cần được cân nhắc thấu đáo hơn.

Cũng trong phạm vi loại ý kiến thứ hai này, trong khi thống nhất phải phân loại các thành phần kinh tế, nhưng không vì thế mà quá nhấn vấn đề giai cấp, đấu tranh giai cấp, đấu tranh giữa hai con đường. Hơn lúc nào hết, lúc này cần nhấn mạnh đoàn kết, tập hợp lực lượng, phát huy mọi tiềm năng của tất cả các tầng lớp, giai cấp trong xã hội vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh.

Qua thảo luận, đại đa số các nhà khoa học khẳng định sự tồn tại khách quan của các thành phần kinh tế. Tư duy lý luận không thể không phản ánh hiện thực khách quan đó bằng một hệ thống các khái niệm tương ứng. Do vậy, việc sử dụng những khái niệm khác nhau để chỉ những thành phần kinh tế khác nhau đang tồn tại là điều cần thiết và có ý nghĩa lý luận cũng như thực tiễn không thể xem thường. Việc tránh đưa ra những chủ trương, chính sách mang tính "tả" hay hữu khuynh đối với thành phần kinh tế nào đó lại là chuyện khác. Không vì những thiếu sót xuất hiện do sự định kiến hay mặc cảm của quá khứ đối với một số thành phần kinh tế mà phủ nhận sự tồn tại hiện thực của tình trạng nhiều thành phần kinh tế ở nước ta hiện nay.

Song, để tránh những định kiến và mặc cảm còn ăn sâu trong xã hội gây bất lợi về tâm lý chính trị, không có lợi về sách lược, có thể không dùng "thành phần kinh tế" mà dùng **"loại hình kinh tế".** Có thể nói ở nước ta đang có nhiều loại hình kinh tế. Về đại thể, chúng bao gồm :

Một là, *kinh tế nhà nước.* Nó có thể tồn tại dưới hình thức 100% là sở hữu nhà nước, nó cũng có thể tồn tại trong nhiều hình thức sở hữu khác.

Thứ hai, *kinh tế tập thể.* Đó là loại sở hữu chung của một số người lao động. Nó trước hết biểu hiện sự tồn tại của mình ở *phần không chia* trong kinh tế hợp tác.

Thứ ba, *kinh tế cá thể.* Kinh tế hộ vừa thuộc kinh tế cá thể (hộ tự chủ, độc lập trong sản xuất kinh doanh...), vừa thuộc kinh tế tập thể (có quyền sở hữu trong phần vốn không chia). Tính quá độ của kinh tế cá thể theo định hướng xã hội chủ nghĩa chính là như vậy.

Thứ tư, *kinh tế tư nhân* (bao gồm kinh tế tư bản tư nhân và tiểu chủ...).

Thứ năm, *kinh tế tư bản nhà nước* (thay cho "chủ nghĩa tư bản nhà nước"). Đó là sự liên doanh, liên kết của Nhà nước với cả tư bản trong nước và tư bản nước ngoài để sản xuất, kinh doanh... ❑

Kỳ sau : Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Digitized by Google

PHÁT HUY TRUYỀN THỐNG ĐÁNH THẮNG TRẬN ĐẦU, XÂY DỰNG, CHỈNH ĐỐN ĐẢNG BỘ HẢI QUÂN NGANG TẦM VỚI NHIỆM VỤ LỊCH SỬ

VÕ NHÂN HUÂN *

CÁCH đây vừa tròn 35 năm, ngày 2-8-1964, ba tàu phóng lôi nhỏ bé của phân đội 3, Đoàn 135 Hải quân đã mưu trí, đánh đuổi tàu khu trục Ma-đốc của Mỹ ra khỏi vùng biển Tổ quốc, khi chúng xâm phạm sâu vào vùng biển miền Bắc nước ta.

Ngày 4-8-1964, chính quyền Mỹ dựng lên "Sự kiện Vịnh Bắc Bộ" vu cho Hải quân nhân dân Việt Nam một lần nữa cố ý tiến công tàu chiến Mỹ ở vùng biển quốc tế (!) để lấy cớ, ngày 5-8-1964, dùng lực lượng không quân bất ngờ ồ ạt tấn công vào các căn cứ hải quân trên suốt một dải ven biển miền Bắc dài 250 hải lý từ Hòn Gai, Lạch Trường, Cửa Hội, đến sông Gianh, hòng tiêu diệt, tiêu hao nặng lực lượng tàu chiến đấu, quân cảng, kho tàng, nhiên liệu của Hải quân ta trong một ngày.

Trong trận đầu thử lửa, Hải quân nhân dân Việt Nam đã hiệp đồng chặt chẽ với quân và dân miền Bắc, đập tan cuộc tập kích chiến lược bằng không quân của Mỹ, bắn rơi 8 máy bay, bắn bị thương nhiều chiếc khác, bắt sống giặc lái.

Cùng với thành tích đánh đuổi tàu khu trục Ma-đốc, chiến thắng ngày 5-8-1964 đã mở đầu trang sử chiến đấu và chiến thắng hào hùng của Hải quân nhân dân Việt Nam. Với chiến công ấy, ngày 5 tháng 8 mãi mãi trở thành ngày truyền thống đánh thắng trận đầu của Hải quân nhân dân Việt Nam và của quân và dân miền Bắc.

Chiến thắng trận đầu ngày 5-8 là chiến thắng của yếu tố sức mạnh chính trị tinh thần. Trong suốt cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, Hải quân nhân dân Việt Nam đã độc lập hoặc hiệp đồng với các lực lượng "anh dũng chiến đấu, tích cực tiêu diệt địch, bắn rơi máy bay và đánh đuổi tàu chiến Mỹ, đoàn kết lập công, bảo vệ nhân dân, bảo vệ vùng trời và vùng biển của Tổ quốc"[1] ; đánh bại chiến dịch phong tỏa bằng thủy lôi trên sông biển miền Bắc, chi viện đắc lực cho chiến trường miền Nam ; giải phóng nhiều đảo, góp phần vào thắng lợi trọn vẹn sự nghiệp bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Là lực lượng nòng cốt của nền quốc phòng toàn dân trên biển, trong công cuộc đổi mới đất nước, Hải quân nhân dân Việt Nam đã góp phần cùng toàn Đảng, toàn quân, toàn dân bảo vệ vững chắc chủ quyền vùng biển, hải đảo, thềm lục địa, vùng kinh tế đặc quyền của Tổ quốc.

Hiện nay, bối cảnh tình hình quốc tế, khu vực và đất nước có nhiều thuận lợi, đồng thời cũng có nhiều thách thức, khó khăn. Tình hình trên các vùng biển, đảo của ta còn nhiều diễn biến phức tạp, tiềm ẩn những nhân tố gây mất ổn định khó lường. Nhiệm vụ xây dựng, phát triển kinh tế biển cũng như quản lý, bảo vệ chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc đặt ra những yêu cầu mới hết sức khẩn trương, nặng nề và cấp bách.

Bài học lớn từ chiến thắng trận đầu được vận dụng, phát triển sáng tạo trong suốt cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của Hải quân, đến nay vẫn còn mang tính thời sự sâu sắc là : thường xuyên chăm lo xây dựng, củng cố, nâng cao bản lĩnh chính trị vững vàng, ý chí quyết tâm dám đánh, quyết đánh, biết đánh thắng kẻ thù xâm lược trong bất cứ tình huống nào, góp phần bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc.

---

* Ủy viên Trung ương Đảng, Chuẩn Đô đốc Hải quân

(1) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, t 11, tr 486

Digitized by Google

1. Vận dụng, phát triển bài học ấy trước yêu cầu của nhiệm vụ mới, vấn đề quan trọng hàng đầu là không ngừng tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, xây dựng Hải quân nhân dân Việt Nam vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức, lấy xây dựng về chính trị làm cơ sở để xây dựng Quân chủng cách mạng, chính quy, tinh nhuệ ; từng bước hiện đại mà trước hết là tinh nhuệ về chính trị.

Vấn đề cốt lõi xây dựng về chính trị, tư tưởng trong Quân chủng là củng cố và tăng cường bản chất giai cấp công nhân của Đảng trong các tổ chức đảng và đội ngũ cán bộ, đảng viên. Bản chất đó thể hiện ở bản lĩnh chính trị vững vàng trước mọi khó khăn, thử thách ; tin tưởng vào đường lối đổi mới của Đảng ; kiên định những vấn đề về quan điểm có tính nguyên tắc của Đảng, của cách mạng được ghi trong Cương lĩnh, Điều lệ Đảng và Nghị quyết Đại hội Đảng VIII. Quán triệt sâu sắc, tổ chức thực hiện đúng đắn, sáng tạo các nghị quyết của Đảng. Nói và làm theo nghị quyết.

Tăng cường bồi dưỡng, phát huy cao độ truyền thống đánh giặc giữ nước, những kinh nghiệm chiến đấu của cha ông ta trên chiến trường sông biển, đặc biệt là kinh nghiệm chiến đấu và truyền thống vẻ vang của Hải quân nhân dân Việt Nam qua 44 năm xây dựng và trưởng thành. Giáo dục sâu sắc cho cán bộ, chiến sĩ về vị trí chiến lược của vùng biển nước ta trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, qua đó nâng cao nhận thức về nhiệm vụ chính trị và sứ mệnh lịch sử của Hải quân nhân dân Việt Nam ; nhận rõ tính chất phức tạp của cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền trên biển ; củng cố niềm tin vào khả năng hoàn thành nhiệm vụ chính trị của Quân chủng. Cảnh giác chính trị cao, nhạy bén, sắc sảo nắm bắt và giải quyết những vấn đề mới nảy sinh ; tỉnh táo trong xử lý những tình huống phức tạp trên biển, đảo. Đấu tranh kịp thời với địch trên mặt trận chính trị, tư tưởng, văn hóa. Không mơ hồ, ảo tưởng, giao động trước những diễn biến phức tạp của tình hình, chủ động phòng ngừa và sẵn sàng ứng phó với mọi tình huống phức tạp có thể xảy ra trên biển, đảo, kể cả chiến tranh xâm lược ở các quy mô trong điều kiện vũ khí công nghệ cao ; góp phần phòng chống có hiệu quả âm mưu "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch, bảo vệ Đảng, bảo vệ Nhà nước, bảo vệ nhân dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo Tổ quốc.

Tang cường công tác giáo dục rèn luyện đội ngũ cán bộ, đảng viên về phẩm chất đạo đức và lối sống.

Cấp ủy các cấp trong Quân chủng thường xuyên bám sát cơ sở, có nhiều biện pháp kết hợp chặt chẽ giữa giáo dục, quản lý, kiểm tra cán bộ, đảng viên với tự giác rèn luyện của từng cán bộ, đảng viên về phẩm chất đạo đức, lối sống. Thực hiện tốt việc quản lý cán bộ, đảng viên ở cơ quan, đơn vị, ở ngoài xã hội. Tổ chức cho quần chúng tham gia xây dựng Đảng với giám sát cán bộ, đảng viên. Tổ chức cho cán bộ, đảng viên học tập và thực hiện nghiêm Pháp lệnh chống tham nhũng, Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và Quy chế dân chủ ở cơ sở. Kiên quyết đấu tranh chống mọi biểu hiện giảm sút ý chí, cơ hội, thực dụng, trung bình chủ nghĩa, tham nhũng, thu vén cá nhân, quân phiệt, gia trưởng, độc đoán. Giữ nghiêm kỷ luật đảng, kỷ luật quân đội, pháp luật nhà nước. Xây dựng sức mạnh đoàn kết cao trong đảng bộ và trong toàn Quân chủng.

Hiện nay, Hải quân nhân dân Việt Nam đang tích cực hưởng ứng cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng thông qua đợt sinh hoạt chính trị sâu rộng, quán triệt và học tập bài phát biểu quan trọng của đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu tại lễ kỷ niệm lần thứ 109 Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh và 30 năm thực hiện Di chúc của Người ; học tập Di chúc của Bác và 5 lời thề của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta khi vĩnh biệt Người, gắn với việc thực hiện tốt 10 nhiệm vụ quan trọng của Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) và 4 yêu cầu cơ bản cần đạt được trong cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Trên cơ sở đó, từng đảng bộ, chi bộ vận dụng đưa vào báo cáo của cấp ủy và thảo luận tại hội nghị sơ kết 6 năm xây dựng tổ chức cơ sở đảng trong sạch, vững mạnh (1993 - 1999).

Trước hết tập trung nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng, nhất là ở chi bộ đảng.

Đây là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng hàng đầu và cấp bách hiện nay trong xây dựng đảng bộ Quân chủng. Phải quán triệt sâu sắc và thực hiện tốt những tư tưởng, nhiệm vụ về xây dựng Đảng mà Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) đã xác định, tập trung làm tốt một số nội dung sau :

- Củng cố tổ chức, nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của 7 loại hình tổ chức cơ sở đảng là : Chi bộ ở đơn vị tàu chiến đấu, phòng thủ đảo, nhà dàn, hải quân đánh bộ, đơn vị quản lý vật tư, tài

Digitized by Google

chính, quản lý nhiều cán bộ cao cấp, đơn vị làm kinh tế. Tiếp tục bổ sung, hoàn thiện quy chế hoạt động cụ thể của từng loại hình tổ chức cơ sở Đảng, phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ, tính chất, đặc điểm của từng cơ sở, bảo đảm cho các tổ chức cơ sở đảng hoạt động đúng Điều lệ, nguyên tắc lãnh đạo của Đảng đối với Quân đội, các quy định của Ban Chấp hành Trung ương và Đảng ủy quân sự Trung ương, pháp luật của Nhà nước, thực sự là hạt nhân chính trị lãnh đạo mọi mặt công tác trên mọi lĩnh vực hoạt động của đơn vị. Làm tốt việc sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm kịp thời các mặt công tác, đặc biệt xây dựng tổ chức cơ sở đảng ở 7 loại hình đơn vị trong Quân chủng để nghiên cứu, vận dụng tiếp tục xây dựng các tổ chức cơ sở đảng đi vào chiều sâu, đạt độ đồng đều, vững chắc.

- Kiện toàn, bồi dưỡng, nâng cao năng lực lãnh đạo của cấp ủy, bí thư, phó bí thư, nhất là những đơn vị hoạt động ở môi trường phức tạp, độc lập, gian khổ. Bồi dưỡng, tập huấn nâng cao trình độ cho bí thư, cấp ủy về công tác đảng, công tác chính trị.

- Chấn chỉnh nền nếp, nâng cao chất lượng sinh hoạt, học tập của cấp ủy, chi bộ, giữ vững nguyên tắc tập trung dân chủ, lãnh đạo tập thể, phân công cá nhân phụ trách. Xây dựng và thực hiện quy chế trong sinh hoạt Đảng, kể cả quy chế sinh hoạt của thường vụ, đảng ủy các cấp bảo đảm thực sự dân chủ. Giữ vững chế độ sinh hoạt định kỳ của các tổ chức đảng.

Đổi mới nội dung, phương pháp sinh hoạt Đảng, thực sự quan tâm đến nhận thức chính trị, tư tưởng ; thực sự dân chủ, tự do tư tưởng, nói thật, nói thẳng, nói hết, khuyến khích tranh luận, làm rõ chính kiến trong tổ chức theo nguyên tắc tập trung dân chủ để đi đến thống nhất, không quy chụp, thành kiến. Những vấn đề quan trọng dứt khoát phải biểu quyết.

Khi đã có nghị quyết, chương trình hành động, cần tập trung triển khai thực hiện bằng các kế hoạch, biện pháp cụ thể, sát với chức trách của từng người. Kiên quyết tổ chức thực hiện bằng được các nhiệm vụ, nội dung đã xác định trong nghị quyết, tạo chuyển biến thực sự trong xây dựng đơn vị. Quá trình thực hiện phải tăng cường công tác kiểm tra, kịp thời uốn nắn những lệch lạc, bổ sung những biện pháp cần thiết bảo đảm cho nghị quyết, chương trình hành động đạt hiệu quả thiết thực.

Tới đây, đảng bộ Quân chủng sẽ triển khai đợt sinh hoạt chính trị sâu rộng, tiến hành nghiêm túc tự phê bình và phê bình một cách sâu sắc nhằm chỉnh đốn tổ chức đảng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, đảng viên. Qua đó, làm rõ những ưu điểm, khuyết điểm ; thiếu sót, yếu kém ; tìm ra nguyên nhân và chỉ rõ trách nhiệm của tổ chức đảng, của từng cán bộ, đảng viên, đề ra phương hướng, biện pháp khắc phục.

Đảng ủy Quân chủng và cán bộ chủ trì, chỉ huy lãnh đạo sẽ tự phê bình trước với thái độ nghiêm túc, trung thực, đúng mức, chân thành tiếp thu ý kiến của cấp dưới. Từng tổ chức đảng và mỗi cán bộ, đảng viên đề cao trách nhiệm, nghiêm túc tự phê bình theo nội dung quy định của từng cấp. Trong đợt tự phê bình và phê bình này, các tổ chức đảng phải lãnh đạo, khơi dậy và phát huy mặt tích cực, chỉ rõ tiêu cực, khuyết điểm, nhất là về tư tưởng, đạo đức, lối sống để khắc phục sửa chữa. Phải tiến hành thật sự dân chủ, thẳng thắn, chân tình, giúp nhau tiến bộ, không làm qua loa, hời hợt, hoặc né tránh, bao che. Đặc biệt nghiêm cấm trù dập người phê bình hoặc lợi dụng phê bình để đả kích nói xấu cán bộ, đảng viên, gây bè phái, cục bộ. Sau tự phê bình, từng tổ chức đảng và mỗi cán bộ, đảng viên có kế hoạch, biện pháp cụ thể để sửa chữa khuyết điểm, khắc phục bằng được các mặt yếu, xây dựng nội bộ đoàn kết, đưa tự phê bình và phê bình vào nền nếp.

2. Gắn xây dựng đội ngũ cán bộ với rèn luyện đội ngũ đảng viên ; xây dựng tổ chức đảng trong sạch với xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện.

Đây là vấn đề có tính quyết định trực tiếp đến chất lượng của các tổ chức đảng và toàn đảng bộ, chất lượng của Quân chủng. Cùng với việc chú trọng toàn diện về số lượng, cơ cấu, phân bổ, sàng lọc, đào tạo, bồi dưỡng, bổ nhiệm và phát triển, tăng cường công tác quản lý, giáo dục, rèn luyện đội ngũ đảng viên ngang tầm đòi hỏi của nhiệm vụ. Để thực hiện được điều đó, Đảng bộ Quân chủng sẽ tổ chức tốt việc học tập, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ, đảng viên về chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh ; đường lối, quan điểm của Đảng, pháp luật của Nhà nước, kỷ luật của quân đội ; nâng cao trình độ chính trị, nghệ thuật quân sự ; chuyên môn nghiệp vụ ; năng lực quản lý, chỉ huy. Phấn đấu hằng năm có từ 85% đảng viên của đảng bộ thực sự tiền phong, gương mẫu, hoàn thành tốt nhiệm vụ.

(Xem tiếp trang 19)

Digitized by Google

TĂNG CƯỜNG SỨC CHIẾN ĐẤU VÀ NĂNG LỰC LÃNH ĐẠO CỦA CÁC TỔ CHỨC CƠ SỞ ĐẢNG - MỘT NHIỆM VỤ QUAN TRỌNG CỦA CUỘC VẬN ĐỘNG XÂY DỰNG, CHỈNH ĐỐN ĐẢNG

VŨ NGỌC LÂN

Tổ chức cơ sở (TCCS) đảng được coi là "nền tảng của Đảng, là hạt nhân chính trị ở cơ sở". Vì vậy, Đảng ta thường xuyên quan tâm đến việc nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các TCCS đảng. Đúng như Chủ tịch Hồ Chí Minh thường nói : "Đảng mạnh là do các chi bộ tốt, chi bộ tốt là do các đảng viên đều tốt".

Trong nhiều nghị quyết, chỉ thị, Đảng ta đã chỉ ra những yêu cầu, mục đích và giải pháp xây dựng TCCS đảng, đáp ứng nhu cầu chính trị của từng giai đoạn cách mạng, từng thời kỳ lịch sử và ở những lĩnh vực, địa bàn khác nhau. Những năm gần đây, vấn đề củng cố, nâng cao chất lượng TCCS đảng lại càng được Đảng ta quan tâm, coi đó như là một vấn đề quan trọng, cấp bách. Từ những năm 60, Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa III) đã có chỉ thị về việc xây dựng chi bộ, đảng bộ cơ sở "bốn tốt". Tiếp đó, Ban Bí thư các khóa IV và V cũng đều đã có chỉ thị về việc xây dựng TCCS đảng trong sạch, vững mạnh. Đến năm 1992, trong Nghị quyết Trung ương ba (khóa VII) về một số nhiệm vụ đổi mới và chỉnh đốn Đảng, Đảng ta đã nhấn mạnh : phải đặc biệt coi trọng củng cố các TCCS đảng, nhất là ở những địa bàn và lĩnh vực trọng yếu về kinh tế, chính trị, trong đó đáng chú ý nhất là các TCCS đảng ở nông thôn ; ở các đơn vị sản xuất, kinh doanh ; ở các cơ quan cấp trung ương và cấp tỉnh, thành phố. Đến Đại hội VIII của Đảng (tháng 6-1996) vấn đề "Nâng cao sức chiến đấu của TCCS đảng", trong đó "tiếp tục chỉ đạo tốt cuộc vận động xây dựng cơ sở đảng trong sạch, vững mạnh ; chấn chỉnh các cơ sở yếu kém", vẫn là một nội dung cơ bản và quan trọng nhằm "xây dựng Đảng ngang tầm đòi hỏi của thời kỷ đổi mới".

Như vậy, từ hàng chục năm qua, Đảng ta luôn luôn coi trọng việc củng cố, chỉnh đốn, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các TCCS đảng. Phải khẳng định, trong nhiều năm qua, nhất là từ khi thực hiện Nghị quyết Trung ương ba (khóa VII) đến nay, TCCS đảng đã có nhiều chuyển biến tích cực và rõ rệt, thể hiện ở một số nét chủ yếu sau đây :

- Củng cố, tạo được sự thống nhất cao hơn về tư tưởng chính trị, về đường lối đổi mới ; nâng cao một bước ý thức xây dựng Đảng của cán bộ, đảng viên và niềm tin của quần chúng, nhân dân. Đã ngăn chặn, đẩy lùi những biểu hiện hoang mang dao động, giảm sút niềm tin vào con đường mà Đảng ta đã lựa chọn. Đấu tranh chống lại có hiệu quả những luận điệu xuyên tạc, những nhận thức lệch lạc của một số người muốn đưa đất nước đi theo "con đường" khác.

- Nền nếp và nội dung sinh hoạt ở phần lớn các TCCS đảng được duy trì và cải tiến theo hướng nắm chắc các nguyên tắc của Đảng. Khắc phục được tình trạng lỏng lẻo trong sinh hoạt, hạ thấp vai trò lãnh đạo của Đảng ở nhiều TCCS đảng.

- Nhiều TCCS đảng đã lãnh đạo triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ chính trị ở cơ sở, góp phần tích cực vào các thành tựu sau hơn mười năm đổi mới đất nước, nhất là nhiệm vụ phát triển kinh tế, cải thiện đời sống nhân dân, xóa đói giảm nghèo, xây dựng cơ sở hạ tầng ; làm công tác xã hội ; nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ, đảng viên ở các cơ quan, đơn vị...

Digitized by Google

- Mở rộng việc xây dựng cơ sở đảng trong sạch vững mạnh, thu hẹp được nhiều cơ sở yếu kém, giải quyết được nhiều "điểm nóng", công tác phát triển đảng được nâng lên một bước.

Tuy nhiên, phải thẳng thắn thừa nhận rằng so với yêu cầu nhiệm vụ cách mạng, với yêu cầu công tác đổi mới và chỉnh đốn Đảng, chất lượng, hiệu quả hoạt động, năng lực lãnh đạo của TCCS đảng còn khoảng cách khá xa và có nhiều điều bất cập. Việc xây dựng TCCS đảng, nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức này đã được đề ra, có sự chỉ đạo của cấp ủy các cấp nhưng cho đến nay, ở nhiều nơi còn rất lúng túng và cách làm nhiều khi còn mang tính hình thức. Tình trạng "mạnh giả yếu thật" vẫn còn khá phổ biến, ngay ở một số TCCS đảng ở các cơ quan, ban, ngành ở trung ương. Việc đánh giá chất lượng TCCS đảng ở nhiều nơi, nhiều lúc chưa bám sát tiêu chuẩn, chưa xác đáng. Nhiều TCCS đảng được công nhận là "trong sạch, vững mạnh" nhưng việc thực hiện nhiệm vụ chính trị ở cơ sở đạt hiệu quả thấp, có nơi nội bộ mất đoàn kết, thiếu hợp tác, sinh hoạt đảng không thường xuyên, nền nếp, nguyên tắc tự phê bình và phê bình không được duy trì và bị vi phạm. Nhiều TCCS đảng không quản lý được đảng viên của mình. Một số vụ án lớn trong thời gian qua cho thấy, việc quản lý, kiểm tra, giám sát đối với cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo, cán bộ có chức, có quyền rất lỏng lẻo, hay nói cách khác là không quản lý nổi. Một kẽ hở lớn trong việc quản lý đảng viên là không có sự liên hệ, phối hợp giữa cơ quan, cấp ủy nơi đảng viên công tác với cấp ủy, chi bộ, tổ dân phố nơi đảng viên cư trú. Một điều đáng báo động hiện nay là ở nhiều TCCS đảng có những cán bộ, đảng viên suy thoái về phẩm chất, chính trị, đạo đức, lối sống nhưng không được làm rõ, xử lý, giáo dục kịp thời. Một số TCCS đảng mất khả năng lãnh đạo, không còn sức chiến đấu, không được nhân dân tin tưởng, tín nhiệm, thậm chí bị dân cán trách, nhưng không được xử lý, giải quyết dứt điểm.

Chính vì vậy, củng cố TCCS đảng đến nay vẫn là một trong những vấn đề cơ bản và cấp bách trong công tác xây dựng Đảng như Nghị quyết Trung ương sáu (lần 2) đã đề ra. Trong cuộc vận động xây dựng và chỉnh đốn Đảng lần này một trong 10 nhiệm vụ quan trọng mà Đảng ta đề ra là : *"Củng cố tổ chức, tăng cường sức chiến đấu và năng lực lãnh đạo của các tổ chức cơ sở đảng"*. Về nhiệm vụ này, trong Diễn văn tại lễ kỷ niệm 109 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh và 30 năm thực hiện Di chúc của Người, đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu đã chỉ rõ : "Một việc rất quan trọng, rất cơ bản là củng cố tổ chức cơ sở đảng, nhất là ở xã, phường, cơ quan nhà nước, doanh nghiệp, lực lượng vũ trang. Đưa toàn bộ các chế độ sinh hoạt học tập, sinh hoạt tự phê bình và phê bình thành nền nếp ; làm tốt việc phân công và kiểm tra công tác của đảng viên, để nâng cao sức chiến đấu và năng lực lãnh đạo của các tổ chức cơ sở đảng".

Như vậy, lần này Đảng ta đòi hỏi rất cao đối với TCCS đảng. Vì rằng, trong cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng hiện nay, nhiều hoạt động diễn ra ở cơ sở, bắt đầu từ cơ sở, đồng thời cơ sở đảng lại là nơi kiểm tra, quản lý, đánh giá, giám sát đảng viên và mọi hoạt động của họ. Để củng cố, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của TCCS đảng phải tiến hành nhiều nội dung, giải pháp đồng bộ, gắn công tác này với các nội dung, giải pháp khác trong tổng thể các biện pháp về xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Trước yêu cầu của cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng hiện nay, đồng thời với những nhiệm vụ, nội dung và giải pháp cơ bản, lâu dài lại cần có những vấn đề, những nhiệm vụ cấp bách, giống như "những việc cần làm ngay" để đưa tất cả TCCS đảng vào guồng máy hoạt động, không để một tổ chức nào, một cá nhân đảng viên nào đứng ngoài cuộc. Có thể nêu ra đây một số nhiệm vụ rất cơ bản, lâu dài, nhưng lại rất cấp bách cần được thực hiện tốt ở các TCCS đảng.

1. Nhận thức cho đúng đắn, đầy đủ ý nghĩa, tầm quan trọng của TCCS đảng trong tình hình hiện nay.

Tổ chức cơ sở đảng gắn liền với các tầng lớp nhân dân, trực tiếp tổ chức, lãnh đạo nhân dân thực hiện đường lối chính trị của Đảng. Mặt khác TCCS đảng là nơi tất cả đảng viên thực hiện các quyền lợi, nghĩa vụ trong sinh hoạt, là nơi phân công công tác, kiểm tra đảng viên, là nơi duy trì, giữ gìn, thực hiện các nguyên tắc tổ chức, sinh hoạt đảng v.v... Yêu cầu mới của công tác xây dựng Đảng ngày càng cao thế nhưng với nhiều nguyên nhân khác nhau, TCCS đảng vẫn chưa làm tròn bổn phận, trách nhiệm, chức năng được giao, chưa nâng cao được năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu như yêu cầu đặt ra. Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, tự phê bình và phê

Digitized by Google

bình lần này có đạt được thắng lợi hay không, có đáp ứng lòng mong mỏi, chờ đợi của toàn Đảng và của nhân dân hay không phụ thuộc rất lớn vào từng TCCS đảng. Do đó, phải tạo ra một bước chuyển biến thật sự trong các TCCS đảng từ nhận thức, quán triệt nghị quyết, đề ra chương trình hành động, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, đấu tranh tự phê bình và phê bình, tạo được niềm tin và quyết tâm thực hiện cuộc vận động này... Học tập, quán triệt nghị quyết của Đảng phải là trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi của đảng viên mà TCCS đảng là nơi triển khai một cách nghiêm túc, hiệu quả. Tránh tình trạng tồn đọng nghị quyết, "truy lĩnh" nghị quyết như đã xảy ra. Phải có sự nhận thức dứt khoát, rõ ràng rằng đây là cuộc vận động của bản thân tổ chức đảng, của những người đảng viên, không thể với bất kỳ lý do gì để không làm tốt, không tạo ra được sự chuyển biến tích cực từ nội bộ đảng. Mọi đảng viên dù ở cấp lãnh đạo nào cũng đều là thành viên của một TCCS đảng nhất định, chịu sự quản lý, kiểm tra phân công và phải báo cáo công việc và những vấn đề có liên quan với tổ chức đảng. Chỉ khi nào TCCS đảng làm tốt, phát huy cao nhất chức năng, nhiệm vụ được giao thì khi đó nền tảng của Đảng mới vững mạnh. Chỉ khi nào từng hạt nhân chính trị ở cơ sở vững mạnh, đủ sức chiến đấu thì nhiều căn bệnh của Đảng hiện nay mới được chữa trị, loại bỏ, Đảng mới phát triển bền vững.

2. Duy trì nền nếp, chế độ sinh hoạt, thực hiện nghiêm túc các nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt đảng.

Lâu nay, sinh hoạt của các TCCS đảng thường không có nền nếp, nội dung nghèo nàn, hoặc lấn sang nhiệm vụ, công việc chuyên môn, tạo ra tâm lý ngại sinh hoạt, chán sinh hoạt đảng. Nguy hiểm hơn nữa là những nguyên tắc tổ chức sinh hoạt và hoạt động của Đảng không được thực hiện nghiêm túc, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ, chế độ tự phê bình và phê bình, quản lý, kiểm tra, giao nhiệm vụ cho đảng viên. Thật ra nếu duy trì sinh hoạt đảng thường xuyên, nền nếp, thực hiện đúng nguyên tắc sinh hoạt theo điều lệ Đảng thì rất nhiều nội dung, nhiều vấn đề cần có sự chỉ đạo, uốn nắn, phê bình, góp ý. Nhiều nội dung nghị quyết, nhiều vấn đề liên quan mật thiết đến đảng viên không được phổ biến, quán triệt học tập đầy đủ, do đó cán bộ, đảng viên, kể cả cán bộ lãnh đạo chủ chốt chỉ nắm chung chung, cái gì cũng tưởng biết rồi, hiểu rồi nhưng thực ra không nắm chắc, hiểu sâu. Chính vì thế việc duy trì sinh hoạt thường xuyên, giữ vững các nguyên tắc, tổ chức sinh hoạt đảng, duy trì chế độ tự phê bình, phê bình, kiểm tra đảng viên là điều kiện rất quan trọng và cần thiết. Trong tình hình hiện nay, việc quán triệt một cách sâu sắc, cụ thể để đảng viên nắm chắc yêu cầu, nội dung, nhiệm vụ của Nghị quyết Trung ương sáu (lần 2) phải là điều bắt buộc, khắc phục tình trạng vẫn thường diễn ra là "đầu voi đuôi chuột" "rồi đâu lại vào đó cả". Những văn bản quy định gần đây nhất của Bộ Chính trị, những pháp lệnh quan trọng và liên quan đến cán bộ, đảng viên (Pháp lệnh cán bộ, công chức ; Pháp lệnh thực hành tiết kiệm chống lãng phí và Pháp lệnh chống tham nhũng) cũng cần được học tập kỹ, nắm chắc, công khai rộng rãi, phổ biến để đảng viên biết và gương mẫu thực hiện.

Kinh nghiệm của những TCCS đảng trong sạch, vững mạnh, có sức chiến đấu cho thấy : duy trì nền nếp sinh hoạt, giữ vững, thực hiện chế độ tự phê bình và phê bình, kiểm tra của tổ chức, báo cáo của đảng viên, thông tin, thông báo... đã góp phần đáng kể vào việc nâng cao năng lực, sức chiến đấu của TCCS đảng.

3. Gắn việc thực hiện tự phê bình và phê bình với nâng cao chất lượng TCCS đảng.

Năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của TCCS đảng phụ thuộc rất nhiều vào việc thực hiện tốt các nguyên tắc sinh hoạt đảng, trong đó có tự phê bình và phê bình. Trong cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng lần này, Đảng ta đã coi việc "Tiến hành tự phê bình và phê bình từ Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương đến cơ sở, là khâu đột phá và là biện pháp có ý nghĩa then chốt bảo đảm cho các giải pháp khác thắng lợi". Vấn đề tự phê bình và phê bình đã được nhiều nghị quyết, văn kiện của Đảng đề cập. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nói nhiều, nói sâu sắc về vấn đề này và chính Người là tấm gương sáng về tinh thần tự phê bình và phê bình. Hiện nay, toàn Đảng, toàn dân đang mong chờ, trông đợi kết quả của cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng thực hiện tự phê bình và phê bình. Dưới góc độ TCCS đảng, vấn đề đặt ra hiện nay theo hướng dẫn của Trung ương thì "cấp trên làm trước, cấp dưới làm sau ; cán bộ chủ chốt làm trước, các cán bộ khác làm sau". Vậy muốn đạt được kết quả tốt, trước hết phải

Digitized by Google

có sự gương mẫu của cấp trên, của lãnh đạo chủ chốt. Có thể nói nếu như Đảng ta coi "tự phê bình và phê bình là khâu đột phá" thì sự gương mẫu của cán bộ cấp cao, cán bộ lãnh đạo chủ chốt được coi như "mũi nhọn" để đột phá thắng lợi. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từng nói : "Muốn tự phê bình và phê bình kết quả, cán bộ các cấp, nhất là cán bộ cao cấp phải làm gương trước". Ở tổ chức cơ sở đảng sẽ là nơi diễn ra sinh hoạt tự phê bình và phê bình và kết quả tốt của đợt này sẽ là điều kiện tốt để duy trì thành nền nếp. Sự gương mẫu của cấp trên, của cán bộ lãnh đạo chủ chốt cũng là điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện tự phê bình và phê bình của đảng viên ở TCCS đảng. Đồng thời, trong đợt sinh hoạt này cũng rất cần sự chỉ đạo, quan tâm, theo dõi, kiểm tra của cấp trên trực tiếp của cơ sở, nhất là cần có những điểm làm trước sau đó mở ra diện rộng. Đối với những TCCS yếu kém, những cơ sở trọng điểm cần có sự quan tâm chỉ đạo của cấp trên trực tiếp.

4. Thường xuyên giữ mối liên hệ với chi ủy, đảng ủy cơ sở nơi đảng viên cư trú để quản lý, kiểm tra, giám sát đảng viên.

Nghị quyết Trung ương sáu (lần 2) đã quyết định và Bộ Chính trị sẽ có quy định về việc đảng viên đang công tác ở các cơ quan, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp thường xuyên giữ mối liên hệ với chi ủy, đảng ủy cơ sở nơi cư trú. Với tư cách là tổ chức, nơi đảng viên hoạt động, nơi phân công nhiệm vụ, kiểm tra giám sát, quản lý đảng viên, TCCS đảng phải chủ động, thường xuyên hoặc định kỳ có sự liên hệ với chi ủy, đảng ủy, nơi đảng viên cư trú để nắm được cả những hoạt động của đảng viên nơi công tác với những hoạt động, sinh hoạt của họ tại nơi cư trú. Trong tình hình hiện nay, không ít đảng viên cũng như gia đình, vợ, con của họ có những việc làm vi phạm Điều lệ Đảng, pháp luật Nhà nước, sa sút về phẩm chất đạo đức, lối sống thì sự liên hệ thường xuyên, chặt chẽ giữa cấp ủy đảng ở cả hai nơi là một biện pháp ngăn chặn, phòng ngừa, phát hiện vi phạm tốt nhất. Đồng thời, bằng việc thực hiện tốt quy định trên đây, sẽ góp phần thúc đẩy đảng viên chủ động tăng thêm trách nhiệm, gương mẫu thực hiện nghĩa vụ công dân nơi cư trú. Làm được như vậy nhân dân cũng có điều kiện thuận lợi để giám sát đảng viên, phản ánh những sai phạm, những dấu hiệu tiêu cực của đảng viên với cấp ủy để quản lý, ngăn chặn, giáo dục đảng viên. Tổ chức cơ sở đảng cả ở cơ quan nơi đảng viên công tác lẫn nơi đảng viên cư trú có thể công khai phổ biến những quy định có thể công khai được như 19 điều đảng viên không được làm để quần chúng nhân dân có điều kiện kiểm tra, giám sát cán bộ, đảng viên. Nói chung, thực hiện việc liên hệ của TCCS đảng ở cơ quan, đơn vị với cấp ủy nơi đảng viên cư trú là việc mới, muốn thực hiện tốt thì phải kiên trì, thường xuyên, mất nhiều thời gian, công sức. Nhưng nếu thực hiện được thường xuyên thành nền nếp sẽ có lợi nhiều mặt cho TCCS đảng, quản lý, kiểm tra đảng viên.

5. Tăng cường công tác kiểm tra, xử lý kỷ luật.

Kiểm tra là một nội dung quan trọng trong hoạt động lãnh đạo của Đảng, một nhiệm vụ trọng yếu của công tác xây dựng Đảng. Hoạt động kiểm tra của TCCS đảng nhìn chung thời gian qua còn yếu, nhiều cấp ủy buông lỏng công tác này, hoặc chủ yếu chạy theo vụ việc. Để công cuộc xây dựng, chỉnh đốn Đảng lần này đạt hiệu quả, TCCS đảng thật sự phát huy tác dụng, phải tăng cường công tác kiểm tra, trước hết ngay từ cơ sở. Kiểm tra có nhiều nội dung, nhưng do yêu cầu cấp bách hiện nay, đồng thời với những nội dung kiểm tra thường xuyên, TCCS đảng tập trung vào việc triển khai thực hiện nghị quyết Trung ương sáu (lần 2). Đối với phần lớn đảng viên nên tập trung vào việc kiểm tra về phẩm chất đạo đức, lối sống, những dấu hiệu vi phạm kỷ luật của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Tổ chức cơ sở đảng đồng thời cũng là nơi có điều kiện thuận lợi để kiểm tra, đối chiếu mức độ thành khẩn, trung thực của đảng viên trong quá trình thực hiện tự phê bình và phê bình. Làm tốt công tác kiểm tra ngay từ TCCS đảng sẽ là điều kiện thuận lợi cho việc tự phê bình và phê bình đạt được hiệu quả cao, góp phần nâng cao chất lượng đảng viên. Qua kiểm tra, qua đấu tranh tự phê bình và phê bình cần xử lý kỷ luật nghiêm minh những tổ chức, cá nhân vi phạm, làm cho TCCS đảng ngày một trong sạch, vững mạnh. Đã đến lúc cần có những quy định cụ thể và thực hiện nghiêm túc về các TCCS đảng phải chịu trách nhiệm liên đới đối với những sai lầm, khuyết điểm của đảng viên trong tổ chức mà mình quản lý. Đồng thời, đối với những đảng viên giữ cương vị lãnh đạo cao, chủ chốt phải gắn bó chặt chẽ, chịu sự lãnh đạo, giám sát, kiểm tra của TCCS đảng.❑

Digitized by Google

MỘT VÀI KHÍA CẠNH PHƯƠNG PHÁP LUẬN CỦA CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG HIỆN NAY

VŨ HIỂN

CÔNG tác tư tưởng của chúng ta đang đứng trước những vấn đề mới mẻ, nhiều thuận lợi mới và không ít khó khăn thách thức mới. Chưa bao giờ tầm vóc và sức mạnh của dân tộc, thế và lực của đất nước lại rạng rỡ và mạnh mẽ như hôm nay. Điều đó làm cho công tác tư tưởng có một cơ sở thực tế, một "cốt vật chất" vững chắc để thực hiện các nhiệm vụ trọng đại của mình. Nhưng mặt khác, những thách đố đối với công tác tư tưởng cũng không hề nhỏ. Đó là những nghịch lý và những diễn biến hết sức phức tạp, khó lường của thế giới hiện nay. Ngay cả những giá trị cao đẹp và đích thực mà nhân loại dày công tạo dựng, vun đắp như hòa bình, độc lập, chủ quyền, công bằng, tiến bộ xã hội... cũng bị những thế lực đế quốc phản động dùng mọi mưu toan đánh cắp. Đã thế, có một tình hình là thông tin về mọi mặt đời sống kinh tế - văn hóa - xã hội ở mọi nơi trên thế giới và trong nước, cả mặt thuận và cả mặt trái, đều có thể tiếp thụ được qua nhiều kênh, nhiều phương tiện và nhiều chiều. Việc nghe, việc nhìn cũng như suy nghĩ của mỗi người dân trong điều kiện thông thoáng bên trong, mở cửa, hội nhập với bên ngoài hôm nay đã khác hôm qua. Tất cả những điều đó đều tác động mạnh đến công tác tư tưởng và đòi hỏi công tác tư tưởng cần đổi mới trên cơ sở kế thừa, phát huy và nâng cao hơn nữa những năng lực, trình độ và phương pháp vốn có.

Nếu như việc đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác tư tưởng đặt ra nhiệm vụ vừa cấp bách trước mắt, vừa cơ bản, lâu dài, thì một trong những vấn đề hệ trọng nhất là phương pháp luận.

Phương pháp luận của công tác tư tưởng dựa trên cơ sở phương pháp luận khoa học của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam cho hoạt động của Đảng ta. Nói đến phương pháp luận của công tác tư tưởng sẽ không tránh khỏi việc nhắc lại những vấn đề xưa cũ, từ trước tới nay đều đã thế. Tuy nhiên trong tình hình hiện nay, cũng có những khía cạnh nổi bật mà thực hiện tốt sẽ góp phần quan trọng vào việc đổi mới và nâng cao chất lượng của công tác tư tưởng.

Một là, công tác tư tưởng cần nhận rõ sự phức tạp của con đường cách mạng nước ta vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội. Trên con đường đó, chúng ta gặp phải không ít chướng ngại, không ít lực cản, không ít khó khăn. Có những khó khăn do chính bản thân chúng ta không lường hết, khó khăn nội tại do chủ quan duy ý chí hoặc do bảo thủ trì trệ dẫn tới sự đình đốn và cả những vấp ngã. Sự kiện ở Liên Xô trước đây và ở Đông Âu, những nơi mà chủ nghĩa xã hội hiện thực tưởng như rất vững chắc nhưng đã bị tan rã một cách nhanh chóng, đã cho ta những bài học sâu sắc về tính phức tạp của thế giới đương đại và sự trắc trở, khó khăn của con đường đi tới tương lai của cả loài người. Vấn đề đặt ra là vận mệnh của chủ nghĩa xã hội sẽ phụ thuộc vào chính việc nhìn nhận thật rõ và khắc phục thật tốt những vướng mắc bên trong của xã hội xã hội chủ nghĩa. Đó là những vấn đề nảy sinh từ sai lầm về nhận thức tư tưởng dẫn tới sai lầm về hành động, từ sự thiếu hiểu biết mà làm sai, làm ẩu, sự thiếu nhạy cảm nên chậm chạp mất

Digitized by Google

thời cơ, sự vi phạm nguyên tắc xây dựng và bảo vệ Đảng, nguyên tắc xây dựng chủ nghĩa xã hội, dẫn tới sự chệch hướng.

Thực tiễn quá trình cách mạng của nước ta hiện nay cũng có nhiều vấn đề không hề đơn giản. Phát triển kinh tế thị trường và đẩy mạnh hội nhập mở cửa là những nhiệm vụ trọng yếu mà chúng ta đang tiến hành. Nhưng ai cũng biết rằng phát triển kinh tế thị trường thì tính tự phát của khuynh hướng tư bản chủ nghĩa càng mạnh. Lê-nin đã từng cảnh báo rằng tính tự phát hằng ngày, hằng giờ đẻ ra chủ nghĩa tư bản. Chúng ta đang ở thời kỳ quá độ trong đó nền kinh tế quá độ có sự đan xen vào nhau rất khó phân biệt. Đã thế, chúng ta tiến hành đổi mới, mở cửa, hội nhập khi quá trình toàn cầu hóa đang tạm thời do chủ nghĩa tư bản chi phối, áp đặt. Biết vậy nhưng chúng ta vẫn chủ động hội nhập, chủ động làm ăn với chủ nghĩa tư bản, không những thế, còn sử dụng những giải pháp của chủ nghĩa tư bản để phục vụ cho mục tiêu chủ nghĩa xã hội. Trong điều kiện như thế, đòi hỏi công tác tư tưởng phải lường hết các vấn đề phức tạp, phải trang bị cho cán bộ, đảng viên sự hiểu biết sâu sắc.

Hai là, công tác tư tưởng phải được xuất phát từ tư duy khoa học và sáng tạo. Chúng ta đều biết rằng : Một mặt, lý thuyết về chủ nghĩa xã hội và xây dựng chủ nghĩa xã hội được hình thành một cách khoa học, có khảo sát, có phân tích thấu đáo và dựa trên cơ sở vận động của các quy luật khách quan. Thế nhưng một mặt khác, chúng ta có khi không để ý hoặc bỏ qua một số vấn đề quan trọng là những luận thuyết về chủ nghĩa xã hội xác lập dựa vào phương pháp trừu tượng hóa rất cao. Phải trừu tượng và gạt bỏ những vấn đề, những yếu tố đặc thù, hoặc không cơ bản để đi sâu vào lý giải những vấn đề cốt lõi của nó. Lý thuyết nguyên bản, lý thuyết cội nguồn đó khi được áp dụng vào thực tiễn lẽ ra phải có sự gắn kết lại những điều kiện bên ngoài và bên trong mà khi nghiên cứu để ra một bên hoặc tạm thời gạt bỏ. Thiếu sự gắn kết ấy sẽ dẫn tới những vướng mắc to lớn, dẫn tới sai lầm.

Tính trừu tượng cao của chủ nghĩa xã hội khoa học chính là những nguyên lý chung nhất, mang tính phổ biến nhất có thể áp dụng cho mọi nơi, mọi nước. Tuy nhiên, trong quá trình vận dụng và xây dựng chủ nghĩa xã hội, không thể không tính đến những yếu tố đặc thù. Chủ tịch Hồ Chí Minh là tấm gương mẫu mực về sự vận dụng sáng tạo đó. Trên cơ sở nắm bắt sâu sắc bản chất cách mạng và khoa học, tinh thần biện chứng và nhân đạo của học thuyết Mác - Lê-nin, Người đã vận dụng sáng tạo học thuyết ấy phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện của Việt Nam, đồng thời kế thừa và phát huy chủ nghĩa yêu nước, truyền thống tốt đẹp của dân tộc và tinh hoa văn hóa nhân loại. Trong khi giải quyết những vấn đề của cách mạng Việt Nam, Hồ Chí Minh đã góp phần phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin trên nhiều vấn đề quan trọng, đặc biệt là lý luận về cách mạng giải phóng dân tộc và tiến lên chủ nghĩa xã hội ở các nước thuộc địa và phụ thuộc. Tư tưởng Hồ Chí Minh đã và đang soi đường cho cách mạng Việt Nam giành thắng lợi, trở thành nền tảng tư tưởng bền vững của dân tộc ta và lan tỏa ra thế giới.

Ba là, trong công tác tư tưởng không nên phiến diện, tuyệt đối hóa một chiều và không công thức hóa. Phiến diện hoặc tuyệt đối hóa sẽ dẫn tới tước bỏ tính khoa học của lý luận và tính phong phú của thực tiễn, làm cho lý luận bị ngưng đọng và dẫn đến ngưng đọng việc chỉ đạo thực tiễn. Như vấn đề mối quan hệ giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất chúng ta đã có lúc đánh giá, nhìn nhận không chuẩn xác các khía cạnh của nó. Khi thì đánh giá quá cao tác dụng "mở đường" của quan hệ sản xuất, lúc lại chỉ để ý đến lợi ích, đến phát huy mọi yếu tố của lực lượng sản xuất nên dẫn tới sự phát triển thiên lệch và tự phát, coi nhẹ, thậm chí quên đi việc xây dựng quan hệ sản xuất phù hợp một cách chủ động, tích cực. Vấn đề sở hữu cũng vậy. Nếu như trước đây chúng ta chú trọng hết sức đến xây dựng và phát triển hai hình thức sở hữu là sở hữu toàn dân và sở hữu tập thể, coi đó là những hình thức cơ bản, đặc trưng của chủ nghĩa xã hội ; thì trong tình hình hiện nay, khi xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, không phải không có tư tưởng buông lơi, phó mặc, ít chú trọng tới việc củng cố và hoàn

Digitized by Google

thiện các thành phần kinh tế mang tính chủ đạo, nền tảng là kinh tế nhà nước và kinh tế hợp tác xã.

Vấn đề công thức hóa cũng vậy. Khi nói về kết cấu và bản chất của chủ nghĩa xã hội, có khi chúng ta đã mô tả nó một cách công thức, đơn giản, hời hợt, sơ lược, coi như không có mâu thuẫn ; không nhìn thấy hết và không quan tâm hết đến các hệ thống lợi ích khác nhau của các tầng lớp xã hội. Tất cả những điều đó đã vô tình hạ thấp vị trí và vai trò của hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa và trên thực tế đã tạo ra một loạt cơ chế kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội của chủ nghĩa xã hội.

Bốn là, công tác tư tưởng phải xuất phát từ thực tiễn, quan tâm đến các vấn đề của thực tiễn đặt ra, không coi nhẹ những điều tưởng như nhỏ nhặt. Có một thực tế ở Liên Xô và ở các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu trước đây, do công tác tư tưởng cứ đi một chiều chính thống, theo công thức định sẵn, không chú ý đến tâm lý xã hội, tâm trạng và tình cảm của nhân dân nên khi nảy sinh những vướng mắc, khi lâm vào khủng hoảng, nhất là khi xảy ra "cuộc cách mạng nhung lụa" của những phần tử thù địch, thì chính nhân dân chứ không phải ai khác lại đứng ngoài cuộc, và bi thảm hơn là lại ngả theo những luận điệu phỉnh lừa của các phần tử chống cộng. Thực tiễn đó tỏ rõ một thiếu sót cơ bản của công tác tư tưởng là thiên về chủ nghĩa hình thức và sự huấn thị, tách rời những tiền đề thực tiễn của đời sống xã hội. Một khi công tác tư tưởng tự đi theo cách của mình định sẵn, không đưa những vấn đề của thực tiễn đang nảy sinh vào nội dung hoạt động của mình, thì nhất định sẽ có một khoảng trống mà các tư tưởng xa lạ hoặc sai lệch khác xen vào. Trong những dạng thức tư tưởng dễ xâm nhập vào quần chúng, phải kể đến ý thức tư tưởng tiểu tư sản. Ý thức tiểu tư sản được "nuôi dưỡng" và tái sinh từ sự chủ quan của công tác tư tưởng, từ sự vi phạm các nguyên tắc xã hội chủ nghĩa trong sản xuất, trong phân phối và cả trong sinh hoạt đời thường có động chạm đến lợi ích vật chất và đời sống của quần chúng nhân dân. Chủ tịch Hồ Chí Minh là người mở đầu cho cuộc đấu tranh của nhân dân các nước thuộc địa tự giải phóng khỏi ách kìm kẹp của chủ nghĩa thực dân, đứng lên giành chính quyền, xây dựng xã hội mới. Trong mỗi bước đường đó, Người luôn chứng minh một cách rõ ràng cho quần chúng hiểu được những điều cụ thể và chi tiết cần phải làm và sẽ làm được nếu tất cả mọi người cùng giác ngộ, cùng quyết tâm, đồng lòng chung sức. Người nhấn mạnh : "Trong mỗi giai đoạn cách mạng, Đảng căn cứ vào tình hình trong nước và trên thế giới, đề ra những khẩu hiệu, mục đích và kế hoạch đấu tranh"(1).

Năm là, công tác tư tưởng cần hướng vào việc củng cố niềm tin, sao cho toàn thể cán bộ, đảng viên, nhân dân tin vào sự tất thắng của sự nghiệp cách mạng, tin tưởng và quyết tâm phấn đấu thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Ai cũng có thể dễ nhận thấy rằng triển vọng phát triển của mỗi nước, cả loài người phụ thuộc một phần đáng kể vào tư tưởng của con người. Khi tư tưởng thống nhất, cùng một cách nghĩ, cùng một hướng đi thì sẽ biến ý chí thành hành động, làm cho triệu người đồng lòng chung sức, tạo thành lực lượng vật chất to lớn thúc đẩy xã hội tiến lên. Yếu tố cốt lõi đưa tới thống nhất trong tư tưởng và hành động là niềm tin. Niềm tin trong mỗi con người là sự chắt lọc từ nhận thức và nằm trong chiều sâu nhận thức nhưng lại có ý nghĩa vô cùng lớn lao đối với việc định hướng tư tưởng và định hướng hành động. Niềm tin của cán bộ, đảng viên và nhân dân là keo gắn trong Đảng và giữa Đảng với dân, tạo ra động lực to lớn giúp chúng ta đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác.

Để xác lập và củng cố niềm tin, công tác tư tưởng cần hướng vào việc nâng cao trình độ giác ngộ, trình độ hiểu biết cho cán bộ, đảng viên và nhân dân. Trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, tiếp tục đổi mới, mở cửa, hội nhập hiện nay, đối với mỗi chúng ta, chỉ có tình cảm là không đủ mà phải là tình cảm cách mạng dựa trên một cơ sở lý luận khoa học vững

(1) Hồ Chí Minh : *Về công tác tư tưởng*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1985, tr 35

Digitized by Google

chắc. Có như vậy mới định hướng đúng cho mình khi gặp điều kiện phức tạp và những biến cố phức tạp trong một thế giới đầy xáo động, ngổn ngang, bất trắc khôn lường. Có như vậy mới đủ kiên định trước mọi thách thức của thời cuộc.

Sáu là, công tác tư tưởng muốn có hiệu quả cần thực hiện tốt lời dạy của Bác : lời nói đi đôi với việc làm. Muốn nhân dân nghe theo, nhân dân tự nguyện làm theo, "tâm phục, khẩu phục", thì nhất định cán bộ, đảng viên phải làm đúng, thực hiện đúng đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Bác căn dặn : "Lời nói và việc làm của đảng viên rất quan hệ đến sự nghiệp cách mạng, vì nó ảnh hưởng đến quần chúng"(2). Bác nhắc nhở : "... Mỗi cán bộ phải kiên quyết làm bằng được những điều sau đây :

a) Các sự hy sinh khó nhọc thì tự mình làm trước người ta, còn sự sung sướng, thanh nhàn thì mình nhường người ta hưởng trước...

b) Các việc đáng làm, thì khó mấy cũng quyết làm cho kỳ được.

c) Ham làm những việc ích quốc, lợi dân, không ham địa vị và công danh phú quý.

d) Đem lòng chí công vô tư mà đối với người, đối với việc.

đ) Quyết tâm làm gương về mọi mặt, siêng năng, tiết kiệm, trong sạch.

e) Chớ kiêu ngạo, tự mãn : nên nói ít, làm nhiều, thân ái, đoàn kết"(3).

Những vấn đề đã nêu trên là những khía cạnh phương pháp luận của công tác tư tưởng dựa trên nền tảng chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Phương pháp của công tác tư tưởng là việc sử dụng các biện pháp, các cách thức tác động vào con người, là việc sử dụng các yếu tố mang tính khách quan, tác động vào yếu tố chủ quan. Yếu tố khách quan đó của công tác tư tưởng càng bao hàm nhiều tố chất khoa học, hợp lý thì tính thuyết phục càng cao, làm cho cán bộ, đảng viên và quần chúng nhân dân ngày càng dễ tiếp nhận và tự giác thực hiện.❑

(2) : *Sđd*, tr 42

(3) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1984, tập 4, tr 402, 403

PHÁT HUY...

(Tiếp theo trang 11)

Coi trọng và làm tốt việc phân tích chất lượng đảng viên, tổ chức đảng hằng năm. Đánh giá đảng viên phải căn cứ vào tiêu chuẩn đảng viên đã được cụ thể hóa theo 7 loại hình đơn vị trong Quân chủng, bảo đảm thực chất, chống hữu khuynh, chiếu lệ, qua loa, đại khái, chạy theo thành tích. Thông qua đó, kịp thời biểu dương những đảng viên phấn đấu tích cực, có biện pháp sát thực làm chuyển biến số đảng viên trung bình, đảng viên vi phạm tư cách. Xử lý nghiêm những đảng viên vi phạm kỷ luật của Đảng và kỷ luật của quân đội, dù đảng viên đó ở cương vị nào. Kịp thời đưa ra khỏi Đảng những người cơ hội về chính trị, thoái hóa biến chất, không đủ tư cách đảng viên.

Thống nhất nội dung đánh giá cán bộ, đảng viên, gắn tiêu chuẩn đảng viên với tiêu chuẩn cán bộ để đề ra chỉ tiêu phấn đấu của từng người trong từng quý và toàn năm. Lấy kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao và kết quả phân tích chất lượng đảng viên hằng năm để đánh giá trình độ chính trị, phẩm chất đạo đức, năng lực của từng cán bộ. Từ đó, có kế hoạch lựa chọn, bồi dưỡng, đào tạo, bố trí, sắp xếp, sử dụng phù hợp.

Xây dựng tổ chức đảng trong sạch, vững mạnh phải gắn với xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện, xây dựng các tổ chức quần chúng mạnh, hoạt động đúng chức năng. Các tổ chức đảng phải đi sâu nắm vững nhiệm vụ chính trị của đơn vị, nắm tiêu chuẩn xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện, xây dựng tổ chức quần chúng vững mạnh. Trong đó nắm chắc khâu then chốt là xây dựng chi bộ đảng và khâu quan trọng là xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ chủ chốt các cấp. Lấy kết quả xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện, các tổ chức quần chúng vững mạnh để đánh giá năng lực lãnh đạo của tổ chức đảng, năng lực, uy tín của cấp ủy và cán bộ chủ chốt các cấp. Xây dựng Hải quân nhân dân Việt Nam thực sự là lực lượng chính trị, lực lượng chiến đấu trung thành, tin cậy của Đảng, Nhà nước, của nhân dân, là lực lượng nòng cốt của nền quốc phòng toàn dân trên biển, góp phần giữ vững ổn định chính trị bảo đảm môi trường hòa bình để thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.❑

Digitized by Google

SUY NGHĨ VỀ CÁCH TIẾP CẬN VĂN HÓA GIAO THÔNG *

DƯƠNG VŨ

TRÊN thực tế, nước ta hiện đang có hai cuộc vận động để chuyển đổi mang tính lịch sử : *Thứ nhất* là cuộc vận động để chuyển đổi từ nền kinh tế chỉ huy, bao cấp sang nền kinh tế thị trường ; *thứ hai*, cuộc vận động để chuyển đổi từ một xã hội nông nghiệp, nông thôn sang một xã hội công nghiệp, đô thị.

Sự chuyển đổi thứ nhất đã khó, nhưng sự chuyển đổi thứ hai còn khó gấp bội phần. Vì sao vậy ? Bởi đi từ một xã hội nông nghiệp, nông thôn sang một xã hội công nghiệp, hiện đại chúng ta không phải chỉ thiệt thòi ở điểm xuất phát quá thấp của nền sản xuất tự cung, tự cấp, nghèo nàn và lạc hậu, điều quan trọng hơn là chúng ta phải tự mình vượt qua những thói quen, những tập tục, tập quán kể cả những thói hư, những tật xấu, những hủ tục đè nặng hàng nghìn năm từ thế hệ này đến thế hệ khác. Mỗi con người phải đủ bản lĩnh để tự vượt qua chính mình.

Chuyện có vẻ ngược đời cứ làm ta băn khoăn suy nghĩ mãi, rằng người Việt Nam thường chê bai người ngoại quốc hôn nhau giữa ban ngày ban mặt nhưng lại không hề thấy áy náy khi phóng uế ngay bên vệ đường. Thực ra chuyện không vui xảy ra trên đường phố, phản văn hóa, làm xấu bộ mặt giao thông của ta có thể kể ra rất nhiều. Song khi bàn về vấn đề quan thiết đến cuộc sống con người - vấn đề văn hóa trong giao thông vận tải chắc chắn không chỉ bao gồm những chuyện nhỏ nhặt không vui trên đường phố, mà ở đây ta đã chạm đến một đề tài lớn cần sự tham góp của nhiều ngành chức năng.

Nếu nhìn nhận ở tầm vĩ mô, điều đầu tiên cần nhấn mạnh, chính là làm cho mọi người hiểu thấu vai trò, vị trí của giao thông - vận tải trong toàn bộ nền kinh tế - xã hội đất nước. Cũng có nghĩa phải đặt giao thông - vận tải trong tiến trình phát triển của nền văn hóa Việt Nam và thể hiện cho được bộ mặt văn hóa Việt Nam. Bởi Đảng ta đã khẳng định : Văn hóa vừa là nền tảng tinh thần xã hội, vừa là mục tiêu và động lực để phát triển.

Giao thông - vận tải như người ta thường nói đã và sẽ mãi mãi là huyết mạch, là hệ thần kinh nhạy cảm có liên quan đến toàn bộ cơ thể sống của xã hội, nhất là xã hội đang trong quá trình chuyển sang nền kinh tế sản xuất hàng hóa, vận động theo cơ chế thị trường. Nó đúng là ngành phải có sứ mệnh quan trọng đi trước một bước, phát triển với tốc độ cao, trình độ tiên tiến và tiêu chuẩn hiện đại. Đây là một trong những lĩnh vực có khả năng nhất góp phần rút ngắn khoảng cách, đi tắt, đón đầu, tạo điều kiện hội nhập với thế giới, tiếp thu nhanh tinh hoa văn hóa nhân loại. Trong phạm vi quốc gia, giao thông - vận tải trước hết tạo tiền đề để giao lưu kinh tế, giao lưu văn hóa, mang ánh sáng văn minh đến các miền xa xôi, hẻo lánh, làm giảm sự chênh lệch về mức sống, lối sống, nâng cao dân trí, thay đổi bộ mặt tinh thần ở từng con người trên mọi miền đất nước.

Thời kỳ đổi mới vừa qua, mặc dù có nhiều cố gắng, song do giao thông - vận tải của ta trải qua cuộc chiến tranh lâu dài, ác liệt, hậu quả khá nặng nề, nên đã đi chậm một bước so với yêu cầu chung. Vì vậy, không những nó đã gây lúng túng trong xây dựng chiến lược kinh tế, xã hội và văn hóa đất nước mà còn cản trở trực tiếp đến khả năng thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Vậy là ý nghĩa sâu xa nhất trên bình diện văn hóa trong giao thông - vận tải phải chăng là trên cơ sở nhận thức vai trò to lớn của giao thông - vận tải đối với phát triển đất nước mà xác lập một

* Bài phát biểu trong cuộc Tọa đàm về "Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) và văn hóa giao thông" do Bộ Giao thông - Vận tải và Ban Biên tập Tạp chí Cộng sản tổ chức

Digitized by Google

chiến lược phát triển giao thông - vận tải, đáp ứng yêu cầu trước mắt cũng như lâu dài, đặc biệt đáp ứng yêu cầu của công nghiệp hóa và hiện đại hóa, bao gồm chiến lược phát triển mạng lưới giao thông toàn diện, hoàn chỉnh, đồng bộ và chiến lược phát triển các phương tiện vận tải một cách hợp lý.

Có lẽ hiếm có một ngành nào trong mục tiêu phấn đấu của mình lại gắn với lợi ích thiết thân của con người, vì con người, từ con người và do con người bằng ngành giao thông - vận tải. "Thuận tiện, nhanh chóng, thông suốt, trật tự và an toàn" - Mục tiêu mới nghe đơn giản nhưng trong thực hiện đâu phải chuyện dễ dàng. Bài toán giảm giờ tàu tốc hành Bắc Nam các đồng chí ngành đường sắt phải phấn đấu vật lộn trong mấy năm liền.

Trong chiến lược chỉ một chỉ tiêu phát triển toàn diện các ngành đường sắt, đường bộ, đường sông, đường biển, hàng không cũng sẽ là thử thách không nhỏ đối với một đất nước vừa qua mấy chục năm chiến tranh và đi lên từ nông nghiệp.

Đọc cuốn sách *"Những cấu trúc sinh hoạt thường ngày"* của Phéc-năng Brô-đen, nhà sử học người Pháp ta bỗng giật mình về đoạn mô tả sau đây : Khoảng năm 1733 một nhân chứng đã ghi nhận rằng nền mậu dịch lớn (nội địa) của Trung Quốc, vô song trên thế giới, phụ thuộc vào sự thông thương bằng đường thủy. Khắp nơi đều thấy hoạt động không ngớt của tàu, thuyền, bè (có những chiếc bè dài nửa dặm uốn khúc một cách tài tình ở những khúc quanh của sông) tạo nên ở từng nơi đó những thành phố di động... Linh mục de Magaillans đã từng nói "Không có nước nào trên thế giới mà việc đi lại trên mặt nước (xin hiểu bằng thuyền bè) lại có thể sánh kịp Trung Quốc" ; ở đó có hai vương quốc một trên mặt nước và một trên đất liền và có bao nhiêu thành phố thì có bấy nhiêu sánh ngang Vơ-ni-dơ.

Người ta bảo không có sông Xen, sông Oa-dơ, sông Mác-nơ thì Pa-ri đâu có được ăn, được uống, và cả được sưởi ấm tùy thích. Không có con sông Ranh thì từ trước thế kỷ XV Cô-lô-nhơ sao mà thành thành phố lớn nhất nước Đức được [1].

Rõ ràng vai trò của con sông, đường sông góp phần to lớn vào bộ mặt kinh tế và văn hóa của mỗi quốc gia. Vậy mà nước ta, với sông ngòi, kênh rạch chằng chịt ở cả ba miền (chưa kể mấy nghìn kilômét hướng ra biển cả) nhưng trong lịch sử chúng ta chưa có một bước đi chững chạc, một định hướng rõ rệt cho ngành đường thủy. Thiệt thòi này to lớn và ảnh hưởng trực tiếp đến bộ mặt kinh tế - xã hội, văn hóa và có lẽ cả mặt quốc phòng - an ninh đến nhường nào.

Luồng lạch sông Hồng và sông Cửu Long nếu ta sớm nghiên cứu và đưa vào chiến lược sử dụng thì sẽ có khả năng tạo ra một trục giao thông quốc tế vô cùng quan trọng.

Thứ hai, nhanh chóng chấn chỉnh, sửa đổi bổ sung, hoàn thiện các luật lệ, quy tắc, chuẩn mực trong hoạt động giao thông.

- Dường như ngành giao thông - vận tải là nơi thể hiện rõ nét nhất vai trò quản lý, năng lực quản lý, văn hóa quản lý, uy lực của kỹ thuật (cũng là uy lực của văn hóa) và sự gắn kết cao nhất giữa con người với con người. Cứ lấy một chuyến bay của hãng hàng không, một con tàu vượt đại dương, một chuyến tàu tốc hành Bắc Nam sẽ rõ. Chỉ cần một sơ xuất nhỏ trong quản lý, trong kỹ thuật hay sự lỏng lẻo trong hợp tác, hậu quả dẫn đến thật khôn lường.

Muốn quản lý tốt, trước hết cần có một hệ thống luật lệ, pháp quy chặt chẽ. Luật pháp giúp cho việc nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội, đồng thời cũng phản ánh bộ mặt văn hóa, đạo đức, tinh thần của một dân tộc. Một ví dụ nhỏ : Khu lễ hội du lịch Chùa Hương thuộc huyện Mỹ Đức, tỉnh Hà Tây là danh thắng nổi tiếng của nước ta, hằng năm vào dịp lễ hội Chùa Hương đón tiếp một lượng khách trong và ngoài nước rất lớn ; lưu lượng đi lại có đến mấy chục vạn người. Trong một không gian chật hẹp của khu Yến Vĩ, bến Đục, bến Thiên Trù với một con đường độc đạo, gây ùn tắc giao thông, vỡ bến là điều dễ hiểu. May thay khi có dự án cải thiện môi trường và hỗ trợ giải tỏa ách tắc khu lễ hội du lịch Chùa Hương của nhà nước thì tình hình đã được cải thiện một bước.

(1) Xem Fernand Braudel : *Những cấu trúc sinh hoạt thường ngày*, Nxb Thế giới, Hà Nội, 1998, tr 351

Digitized by Google

Một ví dụ nữa : Việc mở đường cao tốc và tai nạn tăng lên đột ngột ở những con đường này là minh chứng rõ rệt trong quản lý ta chưa có sự chuẩn bị đầy đủ các biện pháp kỹ thuật đồng bộ, đề ra quy chuẩn một cách nghiêm ngặt, kịp thời và tuyên truyền giáo dục kỹ càng trong dân.

- Nhà nước cần sớm có thể chế chặt chẽ và thực thi nền nếp việc duy tu, bảo dưỡng, bảo vệ các công trình giao thông nói chung, đặt quy chuẩn xếp hạng và thực hiện xếp hạng những công trình giao thông có ý nghĩa quốc gia về chính trị, văn hóa - nghệ thuật. Nhiều bến cảng, bến phà, nhiều cây cầu, dòng suối, con đường trong quá trình lịch sử đều để lại chứng tích anh hùng và giá trị văn hóa cao đẹp.

- Không thể chờ đợi lâu các bộ luật về đường sắt, đường bộ, đường sông Việt Nam. Các bộ luật này phải theo kịp (luôn bổ sung) để phù hợp với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Chúng phải được phổ biến, học tập, tuyên truyền rộng rãi trong nhân dân, nhất là ở thế hệ trẻ, để mỗi người công dân khi bước khỏi nhà mình phải nắm chắc luật lệ giao thông. Nét văn hóa đáng giá nhất của một đất nước có nền giao thông hiện đại là số tai nạn xảy ra ít nhất. Điều này ở ta còn đang trong tình trạng nhức nhối và quá thương tâm. Theo số liệu thống kê hằng năm ở ta tai nạn giao thông làm chết khoảng 6 000 - 7 000 người.

Phân tích 6 vạn vụ tai nạn giao thông đường bộ trong 5 năm người ta thấy 32,4% là do người điều khiển vi phạm về tốc độ ; 22,7% là vi phạm tránh vượt phía đi ; 28% là xử lý kém ; 8,3% do say rượu, bia. Trong khi đó chỉ có 1,43% là do cầu, đường hư hỏng, chất lượng kém. Vậy là xét cho cùng, nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tai nạn giao thông ở nước ta hiện nay, 85,3% số vụ vẫn là ý thức chủ quan của con người gây ra.

- Xây dựng quy phạm quy trình cực kỳ nghiêm ngặt về khảo sát, thiết kế, xây dựng và nghiệm thu các công trình giao thông - vận tải, bảo đảm các công trình giao thông của ta đạt chất lượng cao, tương xứng với văn hóa Việt Nam, có vẻ đẹp phù hợp với tâm hồn và bản sắc dân tộc Việt Nam. Có lẽ, nét văn hóa đậm nhất trong vấn đề này là nước ta không nên và không thể để xảy ra một thảm họa về sự tùy tiện trong xây dựng công trình giao thông.

- Tăng cường bảo vệ môi trường sinh thái trong hoạt động giao thông.

Bảo vệ môi trường sinh thái trong hoạt động giao thông trước hết thể hiện ở chỗ giảm nồng độ khói, nồng độ bụi và tiếng ồn (đối với giao thông đường bộ), giảm chất thải rắn, chất thải độc hại xuống nước và các dòng sông, cửa biển (đối với giao thông đường thủy).

Xin lại nêu ví dụ ở Chùa Hương vì đây là nơi diễn ra nét đẹp văn hóa của dân tộc nhưng cũng đặt ra rất nhiều bài toán trong quản lý, đặc biệt là quản lý giao thông : Mỗi ngày trong mùa lễ hội cao nhất khi lượng khách quá đông, có tới 8 tấn rác hoàn toàn không được xử lý thải ra tại ba điểm : Bến Đục, Thiên Trù, Hương Tích. Rác thải tồn đọng sau mùa lễ hội lên tới gần 100 tấn. Các khu vệ sinh tạm thời hoàn toàn tự nhiên nên rác, nước tiểu, phân tươi tràn xuống đầu dòng suối Yến làm cho nước suối Yến dài hơn 3 km bị đen ngòm suốt 2 tháng, để rồi những chất thải đó kéo theo vi trùng gây bệnh lan ra khắp vùng. Đường sá, cầu cống trong vùng Hương Sơn bị hư hại nặng do hàng nghìn xe qua lại liên tục trong 3 tháng, cộng với lũ bão làm sụt lở gây tổn thất hàng chục tỉ đồng.

Bức tranh nhỏ kết hợp giữa hoạt động văn hóa và hoạt động giao thông đáng để ta suy nghĩ kể cả chiều rộng lẫn bề sâu của vấn đề này.

Ở Trung Quốc ô nhiễm trong giao thông, theo Ngân hàng thế giới tính toán nếu giảm xuống ở mức tiêu chuẩn mà Trung Quốc đặt ra (chưa thể bằng mức quốc tế) thì đã có thể cứu sống một năm 289 000 người.

Chống ô nhiễm môi trường trong giao thông còn thể hiện ở việc thực hiện chế độ chính sách và phương thức chống ô nhiễm ngay đối với cán bộ và nhân viên làm công tác xây dựng cơ bản và duy tu đường sá của ngành giao thông - vận tải.

Trong bài *"Hà Nội qua con mắt một người phương Tây"*, Tạp chí Xã hội học số 3 năm 1991 đã nêu 5 ấn tượng của giáo sư Bra-ham Oai-xmen (Trường đại học Bri-tich Cô-lum-bi-a) trong đó ấn tượng về giao thông trong thành phố Hà Nội như sau : Tôi luôn nhận thấy các thành phố có

Digitized by Google

xe đạp là những thành phố đầy hấp dẫn. Tôi cảm thấy dễ chịu khi được đi bộ dọc theo các phố của Hà Nội vì ở đây không có nhiều tiếng ồn và ô nhiễm do quá nhiều ô tô gây ra. Ở Băng-cốc, Gia-các-ta tôi không thể nào đi bộ và cảm thấy thoải mái thú vị như ở đây, ở Hà Nội của các bạn. Tuy nhiên tôi thấy đang có sự thay đổi. Đó là sẽ có ngày càng nhiều ô tô, xe máy và cả xe tải lớn chạy trong thành phố. Vấn đề là ở sự pha trộn nhiều loại phương tiện giao thông khác nhau. Và trên đường phố tất cả đều bấm còi để xin đường. Nếu Hà Nội được hiện đại hóa thì các kỹ sư giao thông sẽ phải thiết kế đường phố rộng hơn, tốt hơn. Song trong trường hợp như vậy, các bạn sẽ ưu tiên cho loại phương tiện nào ? Ô tô hay xe đạp ? Nếu tôi là cố vấn cho vấn đề này, tôi đề nghị ưu tiên cho xe đạp. Ấn tượng của người phương Tây này và câu hỏi của ông ta thật đáng để cho các nhà quản lý thành phố Hà Nội suy nghĩ.

Thứ ba, cần hết sức coi trọng yếu tố con người trong phát triển giao thông - vận tải. Con người ở đây được nhìn nhận là tất cả mọi người tham gia giao thông. Lực lượng này có thể nói là toàn bộ xã hội. Ở đây cần nâng cao ý thức tự giác, tinh thần làm chủ (làm chủ phương tiện, làm chủ tốc độ, làm chủ bản thân mình) thực hiện nghiêm luật lệ, pháp quy trong mọi loại hình hoạt động giao thông. Hơn tất cả các luật lệ khác, luật giao thông cần được phổ biến rộng rãi, chi tiết và đòi hỏi mỗi công dân phải thấm vào máu thịt. Phải học và nâng từ kỹ năng lên kỹ xảo và từ đó dẫn đến hành vi tự giác. Càng ở vùng nông thôn, xa xôi hẻo lánh càng phải tuyên truyền giáo dục rộng rãi hơn, sâu sắc hơn, để mỗi người dân không phải "chết uổng" vì không hiểu biết pháp luật. Học luật giao thông có lẽ phải học ngay từ tuổi ấu thơ và không ngừng học cho đến khi rời bỏ cõi đời. Bởi giao thông là lĩnh vực luôn phát triển theo bước tiến hóa của loài người. Không phải chỉ có người sử dụng phương tiện giao thông mới cần hiểu và nắm luật giao thông mà ngay người đi bộ cũng cần hiểu và nắm luật giao thông. Bởi có nhiều trường hợp người điều khiển phương tiện giao thông bị "chết oan" bởi người đi bộ liều lĩnh và không hiểu luật giao thông. Vậy là một dân tộc có nền văn hóa giao thông cao chính là một dân tộc có tính phổ cập cao luật lệ giao thông đến mọi người và từ sự hiểu biết dẫn tới hành vi đúng đắn.

Việc kết hợp giữa giáo dục, tuyên truyền, thuyết phục, phổ biến rộng rãi luật lệ giao thông với việc xử lý nghiêm những hành vi cố tình vi phạm coi thường luật lệ phải được tiến hành thường xuyên, liên tục chứ không phải chỉ phát động phong trào theo chiến dịch. Và cao hơn nữa là phải đưa vào chương trình giáo khoa cho các hệ nhà trường.

Trong xử lý giao thông, ngoài yếu tố chính xác, kịp thời thì yếu tố công minh, công bằng cũng thể hiện nét đẹp văn hóa trong hoạt động giao thông. Tình trạng thiếu sòng phẳng, công bằng, công minh trong xử lý luật lệ giao thông hiện nay đã trở thành vấn đề báo động, làm mất niềm tin trong nhân dân.

Yếu tố con người ở đây còn được nhìn nhận ở đội ngũ cán bộ quản lý, chuyên môn kỹ thuật, công nhân lành nghề, nhân viên phục vụ trong ngành giao thông - vận tải. Ở đây rất cần chú ý đến tinh thần phục vụ và khả năng phục vụ con người của đội ngũ này. Nó thể hiện bản chất tốt đẹp của chế độ ta coi giao thông không chỉ là ngành kinh tế - kỹ thuật mà còn là ngành mang tính dịch vụ, tăng cường và bảo đảm phúc lợi cho con người. Vì vậy, ở góc độ văn hóa nhìn nhận đội ngũ này trước hết phải ở tinh thần phục vụ và khả năng phục vụ con người của họ. Muốn đạt được phẩm chất đó họ phải được đào tạo, bồi dưỡng và tự rèn luyện mình ghê gớm để có thể đạt tới, đuổi kịp và vượt trình độ của khu vực và quốc tế. Họ còn phải đạt được nét đẹp của văn hóa Việt Nam trong giao tiếp, giao đãi, cư xử, trong cách nói, nụ cười với người được phục vụ. Văn hóa trong giao thông - vận tải nhìn từ vĩ mô đến vi mô, từ góc độ nào rồi cuối cùng cũng tụ lại ở yếu tố con người trong đó lực lượng tham gia giao thông rộng rãi có tầm quan trọng đặc biệt, song lực lượng của ngành giao thông từ người quản lý đến nhân viên phục vụ lại là hạt nhân của hoạt động giao thông - vận tải. Một con người có thể lúc đóng vai này, lúc đóng vai kia nhưng tinh thần chắc chắn chỉ có một là xây dựng ngành giao thông - vận tải xứng đáng với con người Việt Nam, với nền văn hóa Việt Nam.❑

Digitized by Google

TÔN GIÁO TÍN NGƯỠNG TRONG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA HIỆN NAY

ĐỖ QUANG HƯNG *

NGHỊ quyết Hội nghị Trung ương lần thứ năm (khóa VIII) của Đảng ta, khi nói về **"Những nhiệm vụ cụ thể"** của việc xây dựng và phát triển văn hóa hiện nay đã đề ra 10 nhiệm vụ trong đó nhiệm vụ thứ 8 có ghi : "Tôn trọng tự do tín ngưỡng và không tín ngưỡng... Thực hiện nhất quán chính sách đại đoàn kết dân tộc.

Khuyến khích ý tưởng công bằng, bác ái, hướng thiện... trong tôn giáo, đồng thời tuyên truyền giáo dục khắc phục tệ mê tín dị đoan ; chống việc lợi dụng tôn giáo, tín ngưỡng thực hiện ý đồ chính trị xấu" (1). Có thể nói, trong nghị quyết này, tôn giáo, tín ngưỡng đã được đề cập một cách trực tiếp, cụ thể và toàn diện. Từ khi Đảng ta thông qua Nghị quyết 24 của Bộ Chính trị năm 1990, trong thực tiễn nhận thức về công tác tôn giáo, tín ngưỡng ở nước ta đã có một bước ngoặt lớn. Các quan điểm cơ bản này đã thể hiện rõ trong các văn bản tiếp theo (Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VII, VIII) cũng như trong Hiến pháp 1992 (điều 70) của nước ta. Nghị quyết 24 của Bộ Chính trị ban hành ngày 16-10-1990 có viết : *"Tín ngưỡng, tôn giáo là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân. Đạo đức tôn giáo có những điều phù hợp với sự nghiệp xây dựng xã hội mới..."* Để hiểu rõ hơn những quan điểm đổi mới đó của Đảng ta trong vấn đề này, trước hết xin đề cập một số vấn đề có tính cách lý thuyết.

Khi bàn về thuộc tính của tôn giáo, Mác không chỉ nhấn mạnh nó như một hình thái ý thức xã hội đặc biệt, một hệ thống đức tin, một sự kiện lịch sử mà còn coi nó là một *sự kiện văn hóa* (fait culturelle). Mác khen ngợi thần thoại Hy Lạp và yếu tố văn hóa Ki tô giáo dưới dạng khác nhau, đặc biệt trong những thế kỷ đầu tiên. Trong tiểu luận *Cộng sản và Thiên chúa giáo*, Tô-rê có nhấn mạnh đến : *vai trò tích cực của Ki tô giáo xuất hiện trong những nỗ lực tổ chức từ thiện, những nỗ lực đoàn kết, cho những mối quan hệ của con người được công bằng và ôn hòa hơn trong thời phong kiến, trong các cộng đồng tôn giáo, những nhóm người cùng chung ý tưởng, cùng hành động, tự đặt cho mình nhiệm vụ bảo tồn, phát triển và truyền lại cho các thế hệ sau những kiến thức của nhân loại và những kho tàng nghệ thuật của quá khứ. Tất cả nỗ lực đó đã góp phần chống lại xã hội Trung cổ ảm đạm (theo Mi-sen Ve-rê* ***Những người mác xít và tôn giáo,*** *Pa-ri, 1978).* Tôn giáo không thể tồn tại lâu dài như thế nếu nó chỉ đáp ứng hư ảo cho những hạnh phúc trần thế. Bên cạnh mặt *"đức tin"* - những hệ thống tín điều, giáo lý phức tạp đến nỗi không thể thấu hiểu -, tôn giáo còn *"mặc nhiên"* tạo dựng được cả một hệ thống luân lý, đạo đức, lối sống, từ Đông sang Tây có những điểm giống nhau là hướng tới chân, thiện, mỹ. Những hệ thống luân lý và đạo đức này dĩ nhiên là in dấu tính lịch sử, tính giai cấp, tính thời đại rất khác biệt, nhưng qua khâu nhào luyện của *"cái tôn giáo, tâm thức tôn giáo"* thì đều được nâng cao thêm, định hình và trở thành động lực, lối sống thúc đẩy con người, góp phần cùng xã hội tạo ra *những giá trị văn hóa.* Biểu hiện rõ nét nhất là các công trình kiến trúc (tôn giáo và dân sự), thơ văn, hội họa, âm nhạc..: Các di sản văn hóa (vật thể) này có vị trí to lớn trong kho tàng của văn minh nhân loại. Các nhà sử học thường quan niệm rằng, về đại thể, 15 thế kỷ đầu từ Chúa Giê-su giáng sinh đến trước *"đại cách mạng công nghiệp"* là **văn minh nông nghiệp và tôn giáo.** Nhiều học giả vẫn cho rằng, về cơ bản Ki tô giáo là thứ tài sản tinh thần, tư tưởng quan trọng mà Trung Cận Đông đã để lại, đào luyện ra văn minh phương Tây. Ấn Độ là một minh chứng điển hình về một đất nước của thần linh, quê hương của những tôn giáo lớn (Phật giáo, Ấn Độ giáo...) ; văn minh xứ này tràn đầy không khí tôn giáo...

Có thể chúng ta chưa nhất trí với quan điểm của nhà thần học văn hóa Pôn Ti-lích (1886 - 1965) khi

---

* PGS, PTS, Viện trưởng Viện nghiên cứu tôn giáo, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia

(1) *Văn kiện Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr 66 - 67

Digitized by Google

ông cho rằng : "Với tư cách là mối quan thiết cuối cùng, tôn giáo đã phú cho văn hóa bản thể của ý nghĩa, còn văn hóa là tổng hòa các hình thức biểu đạt tự thân của những mối quan thiết cơ bản của tôn giáo. Nói đơn giản, tôn giáo là bản thể của văn hóa, văn hóa là hình thức của tôn giáo" (2), thì chúng ta phần nào gần gũi hơn với ý kiến sau đây của A. Ton-bi : *"tôn giáo tín ngưỡng là cơ sở, là tiêu chí hoạt động tinh thần và là nguồn sống cho toàn bộ các nền văn minh"*. Ông chia ra 26 hình thái văn minh trong lịch sử loài người và coi "hình thái của văn minh chính là phương thức biểu đạt của tôn giáo của nó... Khi một dân tộc nào đó đánh mất tín ngưỡng tôn giáo của mình thì văn minh của họ tất sẽ suy thoái, cuối cùng sẽ bị một nền văn minh mới thay thế..." (3). Những nhận xét trên chỉ đúng trong thời kỳ Cổ đại ở châu Á và thời kỳ Trung cổ ở châu Âu. Còn đến thời kỳ Phục hưng (châu Âu) khi một số nhà tư tưởng lớn cùng với những khuynh hướng tư tưởng lớn xuất hiện thì tôn giáo không còn là bản thể của văn hóa nữa. Nói cách khác, cùng với sự tiến lên của nhân loại tôn giáo chỉ còn là một bộ phận trong tổng thể văn hóa nhân loại. Nói như thế để hiểu rằng tôn giáo là thứ văn hóa tình cảm trừu tượng, chưa bao giờ *vượt qua toàn bộ kết cấu văn hóa*. Cái mà các nhà nghiên cứu tôn giáo học quan tâm về hình thái ảnh hưởng của tôn giáo, tín ngưỡng đến văn hóa chính là định đề : bản thân *tôn giáo là một hình thức văn hóa tình cảm*, bên cạnh các thuộc tính khác. Từ luận đề này, có thể rút ra : tôn giáo đã từng là phương tiện chuyển giao chủ yếu của văn hóa vào quảng đại quần chúng (trừ kỹ thuật). Nếu tước bỏ tôn giáo trong di sản văn hóa dân gian thì toàn bộ sẽ là một *"di sản sứt mẻ"*. Tôn giáo tín ngưỡng có khả năng tạo ra *tình cảm cộng đồng*, cố kết cộng đồng trong tiến trình văn minh (4).

Nhưng tôn giáo lại cũng là *phương tiện mà giai cấp thống trị lợi dụng để áp bức con người về chính trị, xã hội*. Trong trường hợp như vậy, về văn hóa, tôn giáo cũng góp phần tạo ra thứ *"chuyên chế văn hóa"* kìm kẹp con người, như chúng ta đã từng thấy trong thời kỳ *"đêm trường Trung cổ"* ở châu Âu và nhiều thí dụ ở các khu vực khác trên thế giới, mà tiêu biểu là vụ án Ga-li-lê.

Quan hệ giữa tôn giáo và văn hóa, cùng với sự phát triển của lịch sử cũng thay đổi đáng kể. Buổi đầu, nghệ thuật, triết học và tôn giáo dường như xuất hiện đồng thời trong các thư tịch, vết tích văn hóa cổ. Nghệ thuật khi đó luôn là *sự phản ánh những cảm xúc tôn giáo* và có vị trí trong cấu trúc tư tưởng tôn giáo. Đến thời cận đại của lịch sử thế giới, vai trò văn hóa của tôn giáo dĩ nhiên bị đẩy lùi. Những điều mà Cách mạng Pháp làm được (sau này tụ lại trong *Luật phân ly 1905*) tách nhà thờ ra khỏi nhà nước, tách giáo dục ra khỏi nhà thờ và đặt vấn đề sinh hoạt tôn giáo trong khuôn khổ tự do cá nhân... không chỉ làm *"các giáo hội nghèo đi"* mà còn giáng một đòn mạnh vào thế lực thần quyền nói chung. Nhưng cũng phải nói rằng, cùng với cuộc cải cách tôn giáo của Lu-thơ và Can-vin, thế giới Ki tô giáo bị phân thân ra làm 3 (từ đầu thế kỷ thứ XI : *Chính thống giáo* đã tách ra ; đến thế kỷ XVI là Tin lành), nhưng khi *tình cảm tôn giáo hòa với lòng yêu nước, chủ nghĩa quốc gia* thì nó vẫn góp phần củng cố ý thức quốc gia, dân tộc. Đó là trường hợp đạo Tin lành giúp cho người Hà Lan chống Tây Ban Nha và Công giáo giúp cho người Ai-len chống lại đế quốc Anh.

Trong lĩnh vực văn học, H. Bu-ên thường nói rằng, từ Gớt, Hô-đơ-lanh đến F. Cáp-ca đều có *"tình cảm tôn giáo trong bản thể"* và đó là một nguồn cảm hứng mạnh trong sáng tạo nghệ thuật của họ. Nhưng các ông cũng luôn hướng tới một *"nền văn học không có thần linh"*, đó là cái *"khả năng thứ ba"*, hòa trộn *cái phi lý* với *cái duy lý*.

Cũng do những thuộc tính của tôn giáo, từ *"hình thức văn hóa tình cảm"* tôn giáo nhiều khi trở thành một thứ nghi lễ bề ngoài, định kiến và hận thù, dập tắt lý trí (F. Spinoza). Một khía cạnh khác đã đặt ra trong mối quan hệ này là thói *mê tín*, có những thời kỳ thống trị trái đất. Người duy vật không đồng nhất *tôn giáo* với *mê tín*. Các yếu tố ấy đan xen, dễ lẫn lộn nhưng không phải là một. Điều đó cũng giống như sự khác nhau giữa thầy phù thủy và các giáo sĩ : một bên sử dụng phương tiện *ma thuật* còn một bên là *nghi lễ thờ cúng thánh thần*, sinh hoạt phù thủy có tính cá thể và gián đoạn trong khi giáo sĩ là *"viên chức của Chúa"* và phải hấp thụ những kiến thức tôn giáo, siêu hình có hệ thống. Thậm chí trong nghiên cứu tôn giáo người ta còn phân biệt thứ phương tiện mà mê tín sử dụng (một niềm tin có lịch sử lâu đời của loài người từ thời thơ ấu, để

(2) *Tôn giáo và đời sống hiện đại*, Viện Thông tin KHXH, Hà Nội, 1997, t 1, tr 167 - 168

(3) *Sđd*, tr 174

(4) Xem : *Văn minh tinh thần Xin-ga-po*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 1991, tr 117

Digitized by Google

"nhận được sức mạnh siêu nhiên" thường phải qua trung gian là các thầy phù thủy, đạo sĩ, thầy cúng...), đúng hơn là *hai thứ ma thuật : ma thuật trắng* xa xưa vốn có ý nghĩa tích cực như cầu mưa, cầu mùa màng tươi tốt... với *ma thuật đen* lạc hậu, hại người, hại sức khỏe, hại nhận thức...

Nói tóm lại, quan hệ tôn giáo, tín ngưỡng với văn hóa là mối quan hệ lâu đời, vốn có, đã có một lịch sử khá phức tạp : con người, xã hội sinh ra tôn giáo, nhưng việc giành giật lại những giá trị văn hóa đích thực từ nó lại không dễ dàng gì. Để kết thúc vấn đề này, chúng ta có thể tham khảo thực tiễn một quốc gia lân bang, gần gũi : Xin-ga-po. Là một xã hội di dân, quốc gia nhỏ bé này cũng là một nhà trưng bày tôn giáo thế giới, và sớm xác lập *chính sách tôn giáo đa nguyên*. Ông Lý Quang Diệu nói : *"Tôn giáo là một khâu quan trọng nhất trong văn hóa của một dân tộc, nó răn dạy các tín đồ về các giá trị và quy phạm đạo đức, cũng quan tâm đến tinh thần, đạo đức của các tín đồ và phúc lợi xã hội"* [5]. *Sách trắng về duy trì trật tự tôn giáo* do Chính phủ Xin-ga-po công bố tháng 10-1989 cũng thừa nhận ý nghĩa tích cực đó của tôn giáo cũng như nhiều đoàn thể tôn giáo. Nhưng bản thân họ cũng phải đương đầu với thực tế là : *"khi bài giáo dục đạo đức được đổi thành bài tôn giáo, ngay lập tức đưa ra các bài giảng dậy Cơ đốc giáo, Phật giáo, Ấn Độ giáo, đạo Hồi. Nhưng cũng xảy ngay ra việc một số tôn giáo lợi dụng giáo dục tôn giáo để hòng thay đổi đức tin của mọi người. Một số tín đồ các giáo phái Cơ đốc giáo lợi dụng tình trạng đó, đi khắp hang cùng, ngõ hẻm để truyền đạo, phân phát truyền đơn gây nên sự hỗn loạn tư tưởng xã hội, dẫn đến sự phản ứng của các tôn giáo khác..."* [6].

Nói điều đó để chúng ta càng hiểu rõ hơn những quan điểm mới mẻ, đúng đắn của Đảng ta trong một nghị quyết có liên quan đến sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng và có thêm suy nghĩ về khả năng thực thi của nó trong cuộc sống.

1. Theo số liệu của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam nước ta ở thời điểm năm 1997 có 15 149 428 tín đồ các tôn giáo, chiếm 20,52% trên tổng số 73 triệu 818 107 dân số, trong đó Công giáo trên 5,1 triệu, Phật giáo 7,2 triệu, Cao đài 1,3 triệu, Tin lành ngót 40 vạn... và trung bình cứ 5 người dân có 1 người đi đạo. Sự thống kê này chắc hẳn chưa nói được thực tế ở Việt Nam cũng như nhiều nước phương Đông, một người dân có thể tham dự *nhiều hành vi tôn giáo* (trung bình ở Nhật Bản là 1,8).

Mặt khác, cần thấy rõ *những đặc tính của hệ thống* tôn giáo, tín ngưỡng ở nước ta. Theo nhiều người nghiên cứu, cũng như ở Xin-ga-po, Việt Nam cũng là một *"bảo tàng tôn giáo"* thế giới. Theo Nguyễn Huy Lai [7], *"hệ thống tôn giáo ở Việt Nam là những tôn giáo truyền thống, những tôn giáo nhập nội* (Nho, Đạo, Phật và Ki tô giáo) và *những tôn giáo tích hợp* (religions syncretistes) *được sáng tạo và thực hành ở Việt Nam trước hết là Cao đài và Hòa hảo"*. Riêng *"tôn giáo truyền thống"* (religions traditionelles), được ông diễn giải cụ thể gồm : Thờ trời, thờ cúng trong gia đình, thờ các tổ nghề, thờ thành hoàng, thờ cúng quốc gia (Tế đàn Nam giao...), tế các nhiên thần... Trong hệ thống đó, từ xưa đến nay, dường như người Việt Nam chưa bao giờ thực sự *"đề bạt"* một tôn giáo nào làm quốc giáo với đúng nghĩa của nó. Trong khi đó, đạo gốc ở nước ta có vẻ là thờ cúng tổ tiên. Về mặt tôn giáo học thì còn phải tranh luận, nhưng về thực tiễn thì rất rõ nét. Những người Pháp như Gô-xe-lanh đầu thế kỷ XX có nhận xét *"thờ cúng tổ tiên là tôn giáo thân thiết nhất với người Việt"*. Còn Ca-đi-e-rơ, chậm hơn một chút, nói khái quát hơn *"thờ cúng thần linh (culte d'esprit) là đặc sắc nhất trong hệ thống tôn giáo người Việt"*.

Đây là một yếu tố quan trọng khi khai thác những giá trị văn hóa trong sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng.

2 - *Người Việt Nam nói chung có tâm thức tôn giáo đa thần, một thứ tôn giáo hỗn dung. Đã có rất nhiều ý kiến về truyền thống Tam giáo Nho - Phật - Đạo này ở nước ta.* Một trong những ý kiến đó viết : *"Tín ngưỡng của chúng ta không gò bó, vì không bị lồng vào những khuôn khổ hẹp hòi, mà trái lại khoáng đạt, hòa hảo, thừa nhận và dung hòa tất cả các tôn giáo. Sự dung nạp tất cả các chủ nghĩa triết lý và các hệ thống tư tưởng chứng tỏ rằng dân tộc Việt Nam không có lòng thiên hợp chấp nhất mà lại có tinh thần khoan dung, ưa tìm sự điều hòa của vạn vật. Vì thế, ở Việt Nam mới thấy có Phật giáo cả hai phái Đại thừa và Tiểu thừa, đạo Thiên chúa,*

(5) Xem : *Tôn giáo và đời sống hiện đại, Sđd*, t 3, tr 196

(6) Xem : *Văn minh tinh thần Xin-ga-po*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr 117

(7) Nguyễn Huy Lai : Từ điển tôn giáo (tiếng Pháp), Pa-ri, 1988, tr 2 122

Digitized by Google

nhiều môn phái Tam giáo, Đạo giáo, một số tín ngưỡng bình dân ở ngoại quốc du nhập vào, và nhất là Nho giáo của Đức Khổng Tử từ lâu đã xâm nhập sâu xa trong đời sống dân chúng, được cõi người ngưỡng mộ vì chủ trương phổ biến một nền đạo lý thích hợp với cả dân tộc.

Nền đạo lý ấy dạy chúng ta thờ cúng Tổ tiên, sùng bái các anh hùng, tạo nên sự liên tục quốc gia rất cần thiết giữa quá khứ, hiện tại và tương lai..."(8).

Đúng là người Việt Nam chưa bao giờ có thái độ cuồng tín tôn giáo. Ngược lại, người Việt Nam biết khai thác những giá trị tinh thần trong sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng. Một người Pháp khi tham dự Hội Gióng năm 1893 đã phát hiện ra rằng : *"những bộ mặt tầm thường vô vị của người nông dân Bắc Kỳ lưng còng với đồng áng đến lúc này được ý niệm tôn giáo thay đổi hẳn... họ trở nên hiên ngang, cao quý biết bao khi được cúng bái có tính thế tục, lòng biết ơn đã đồng tình với lòng yêu nước và một sự kính sợ có tính cách mê tín..."*(9). Và như thế, đây cũng là một lợi khí nữa trong thái độ tôn giáo - văn hóa của người Việt Nam.

3 - Bức tranh tổng thể về đời sống sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng ở nước ta hiện nay là ổn định, có nhiều biểu hiện tốt do sự tác động ngày càng tích cực của những chủ trương, đường lối ngày càng đúng đắn, hiệu quả của Đảng và Nhà nước ta, thúc đẩy chiều hướng tích cực của các giáo hội trong bối cảnh đổi mới đất nước.

Nhưng đi liền với chiều hướng đó, trong sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng hiện nay nảy sinh nhiều vấn đề mới, có ảnh hưởng trực tiếp đến mối quan hệ mà chúng ta đang quan tâm. Theo thống kê sơ bộ, hiện nay nước ta có khoảng trên 30 *"giáo phái mới"* như *Thanh Hải vô thượng sư, Long hoa Di lặc, Đạo Bạch, Đạo chân không, Thiên đạo, Tân sứ đồ, Đạo siêu hóa, Đạo thánh minh vì tình dân tộc,...* trong đó có những giáo phái bộc lộ sự tiêu cực rõ rệt và bị dư luận xã hội lên án. Riêng *Đạo Vàng Chứ* ở các tỉnh miền núi phía Bắc, trước hết trong người H'Mông, thì dù còn tranh luận về phương diện học thuật, nhưng chắc chắn nó có xu hướng phá vỡ, xóa bỏ truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc thượng võ này là một thực tế không thể chối cãi. Kinh tế thị trường cũng đi liền với sự gia tăng tình trạng "buôn thần bán thánh" ; *"mái chùa che chở hồn dân tộc, nếp sống muôn đời của tổ tông"* (Thích Minh Châu), nhiều khi bị lợi dụng, làm giảm sút những giá trị thiêng liêng đích thực.

Cho nên một quan điểm thống nhất hai thái độ : khuyến khích các ý tưởng tốt đẹp trong sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng và chống việc lợi dụng tôn giáo, tín ngưỡng với ý đồ chính trị xấu, khắc phục tệ mê tín là đúng đắn, phù hợp với xu thế tiến bộ của thời đại trong chính sách tôn giáo, tín ngưỡng của các quốc gia, dân tộc.

4 - Khai thác những giá trị văn hóa trong lĩnh vực sinh hoạt tôn giáo ở nước ta cũng đã có những kinh nghiệm lịch sử đáng chú ý. Người Việt Nam có xu hướng "lãng quên" mặt *lý luận* của Nho giáo trong khi sử dụng nó như là công cụ hữu hiệu để duy trì kỷ cương xã hội, một nền tảng đạo đức xã hội, gia đình. Nền văn học chữ Hán ở nước ta cũng vậy, nó thiên về đạo đức nhập thế hơn là lý luận triết học. Phật giáo có dấu ấn mạnh và sâu đậm trong văn hóa dân tộc, kể cả đạo đức và lối sống, vì tôn giáo này có khả năng nhập vào đời sống dân tộc như *nước hòa vào sữa*. Đạo đức Phật giáo còn tạo ra hình tượng độc đáo *ông Bụt*, biến tướng dân gian của Phật Thích Ca, mà biết bao thế kỷ là sự che chở, khích lệ *cứu độ* của người Việt. Thiên chúa giáo trong nhiều thế kỷ qua chưa có nhiều cơ hội để hòa nhập trên cơ thể văn hóa Việt Nam. Nhưng có điều chắc chắn là cộng đồng tôn giáo này, trong quá trình tồn tại hơn 400 năm qua, nhất định *để lại những giá trị văn hóa*, phù hợp với lôgíc lịch sử và tính cách văn hóa nói trên của chính dân tộc ta. Dưới ánh sáng của Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII), chúng ta có thêm tầm nhìn, sự khích lệ để tìm kiếm, khẳng định những đóng góp khách quan của *văn hóa Ki tô giáo ở Việt Nam*, một lĩnh vực không chỉ thuộc học thuật mà còn là một nhịp cầu, một nguồn động viên chân chính cho nỗ lực trở về nguồn, *"sống Phúc âm trong lòng dân tộc"* của đồng bào Công giáo hiện nay.

Tóm lại, Nghị quyết Trung ương lần thứ 5 về vấn đề văn hóa, trong quan hệ giữa tôn giáo và văn hóa, thực sự **như một luận đề văn hóa** quan trọng, đồng thời cũng là sự chỉ dẫn, thúc đẩy một hướng nghiên cứu phục vụ công tác văn hóa, tôn giáo ở nước ta trong bối cảnh cả dân tộc đang đi lên trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa.❑

(8) Thái Văn Kiểm. Tạp chí *Quê hương*, Sài Gòn, 1959, tr 205

(9) Xem : Đinh Gia Khánh, *Văn hóa dân gian Việt Nam với sự phát triển của xã hội Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr 1 166

Digitized by Google

Đổi mới chính sách tiền lương, động lực thúc đẩy nền kinh tế nước ta

HOÀNG NGỌC HÒA *

Tiền lương về thực chất là khoản thù lao nhà nước trả cho cán bộ, công chức tương xứng với lao động và trình độ nghiệp vụ, chức trách để thực hiện những công việc mà Nhà nước ủy quyền cho họ. Tiền lương cán bộ, công chức nhà nước bao gồm nhiều vấn đề, nhưng điểm mấu chốt có ý nghĩa quyết định nhất là phải xác định đúng tiền lương tối thiểu chung và mối quan hệ giữa nó với tiền lương tối thiểu của từng ngành.

Tiền lương tối thiểu chung của cán bộ, công chức là mức tiền lương mà người làm những công vụ giản đơn không phải qua đào tạo, với cường độ lao động trung bình, thời gian lao động trung bình, không độc hại, nhận được đủ để duy trì cuộc sống của họ và tái sản xuất sức lao động cả về số lượng, chất lượng trong những điều kiện kinh tế - xã hội của nước ta hiện nay.

Tiền lương tối thiểu là mức lương "sàn" chung trên phạm vi quốc gia, làm cơ sở cho việc xác định tiền lương tối thiểu của từng ngành, nghề, khu vực kinh tế và vùng lãnh thổ khác nhau.

Trên thế giới, tiền lương tối thiểu chung có lịch sử hình thành và phát triển cùng với sự hình thành và phát triển của các tổ chức nghiệp đoàn.

Theo trình tự của việc hình thành, phát triển các quy ước và đạo luật về tiền lương tối thiểu chung cho thấy, trong lịch sử các mức lương tối thiểu theo ngành, nghề, khu vực kinh tế, vùng lãnh thổ là các bước phát triển thấp hơn sự hình thành tiền lương tối thiểu chung của quốc gia từ cuối thế kỷ XVIII. Còn việc xây dựng một mức tiền lương tối thiểu chung của quốc gia dựa trên các mức tiền lương ngành, nghề, khu vực kinh tế, vùng lãnh thổ thì mới hình thành vào đầu thế kỷ XX. Công ước số 26 ngày 30-5-1928 của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) là văn bản pháp quy đầu tiên về việc luật pháp hóa các quy chế xây dựng mức lương tối thiểu của các nước thành viên. Các công ước tiếp theo được ban hành là nhằm điều chỉnh, bổ sung các đạo luật về quy chế xây dựng tiền lương tối thiểu. Tại Hội nghị quốc tế của ILO họp ở Thái Lan tháng 12-1990 đã khẳng định vai trò và sự cần thiết phải xác lập chế độ tiền lương tối thiểu trong các nước, nhất là đối với các nước đang phát triển. Quy định pháp lý về chế độ tiền lương tối thiểu vừa là một công cụ quan trọng, vừa là một biện pháp hữu hiệu để :

- Loại trừ sự bóc lột quá đáng của giới chủ đối với những người làm công ăn lương trước sức ép của thị trường cung về lao động luôn luôn lớn hơn cầu về lao động ;

- Bảo đảm sức mua của các mức tiền lương trước sự gia tăng của lạm phát và sự tác động của các yếu tố kinh tế, xã hội khác ;

- Tấn công trực tiếp vào sự nghèo đói, nhất là ở những người có mức tiền lương thấp, để giảm bớt tình trạng đói nghèo ;

- Khắc phục sự cạnh tranh không bình đẳng bằng cách giảm chi phí "đầu vào" một cách không thỏa đáng, trong đó có việc giảm chi phí tiền lương. Luật tiền lương tối thiểu buộc các chủ doanh nghiệp phải tìm nhiều cách khác hữu hiệu hơn để giảm chi phí "đầu vào" nhằm giảm giá thành sản xuất, nâng cao sức cạnh tranh ;

- Bảo đảm sự công bằng giữa những người làm công ăn lương. Luật tiền lương tối thiểu, ở một mức độ nhất định là sự điều hòa tiền lương giữa các nhóm người lao động, làm những công việc như nhau, hao phí số lượng và chất lượng lao động như nhau, đạt được kết quả tương đương thì được hưởng mức lương tối thiểu tương đương không phân biệt giới tính, đẳng cấp, chủng tộc...

- Phòng ngừa và hạn chế sự xung đột giữa giới chủ và người làm công ăn lương. Chế độ tiền lương tối thiểu thỏa đáng và được thực hiện đúng sẽ khắc phục được một trong những nguyên nhân cơ bản gây nên sự xung đột giữa giới chủ và người làm công ăn lương, bảo đảm sự ổn định cho tăng lương và phát triển kinh tế.

Đồng thời với việc khẳng định vai trò, sự cần thiết của chế độ tiền lương tối thiểu như đã nêu, trong hội nghị này ILO cũng khẳng định sự giúp đỡ về kỹ thuật, tư vấn của ILO trong lĩnh vực này đối với các nước đang có nhu cầu xác lập chế độ tiền lương tối thiểu.

Nước ta là một nước đang phát triển và do nhiều nguyên nhân khác, nên chúng ta chưa có luật tiền lương tối thiểu mà chỉ mới có một hệ thống các văn bản pháp quy của Nhà nước về tiền lương tối thiểu. Đặc biệt trong

(Xem tiếp trang 37)

* PGS, PTS, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Digitized by Google

VẤN ĐỀ SỨC KHỎE SINH SẢN Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

ANH VŨ

Trong thế giới hôm nay, con người là trung tâm của những mối quan tâm đối với sự phát triển bền vững, vì con người là nguồn lực quan trọng nhất, có giá trị nhất của mọi dân tộc. Tất cả mọi chính sách về kinh tế, văn hóa, xã hội của các quốc gia đều hướng vào mục tiêu vì con người, cho con người. Một trong những hệ thống chính sách quan trọng có liên quan đến đời sống, hạnh phúc của con người là các chính sách về dân số, trong đó có vấn đề hết sức quan trọng là sức khỏe sinh sản.

Hội nghị quốc tế về Dân số và Phát triển tại Cai-rô, Ai Cập năm 1994 đã đi tới thống nhất quan niệm về sức khỏe sinh sản như sau : Sức khỏe sinh sản là một tình trạng hài hòa về thể lực, tinh thần, xã hội (chứ không phải chỉ đơn thuần là không có bệnh tật hay tàn phế) trong tất cả các vấn đề có liên quan đến tình dục và hệ thống sinh sản của con người, những chức năng và quá trình của nó. Điều này có nghĩa là con người có khả năng sinh sản và tự quyết định việc có con, có con khi nào và khoảng cách giữa các lần sinh con ra sao. Đồng thời, nó cũng thể hiện quyền của nam giới và phụ nữ được thông tin và tiếp cận đầy đủ với những phương pháp kế hoạch hóa gia đình an toàn, có hiệu quả, phù hợp với khả năng kinh tế và có thể chấp nhận được theo sự lựa chọn của mình hoặc các phương pháp điều hòa sinh sản khác không đi ngược với luật pháp sở tại. Nó còn gồm việc bảo đảm cho phụ nữ được an toàn trong quá trình mang thai và sinh đẻ.

Theo tinh thần của định nghĩa trên, việc chăm sóc sức khỏe sinh sản là một nội dung quan trọng. Đó là tổng hợp các phương pháp kỹ thuật và dịch vụ góp phần làm cho con người có được sức khỏe tốt và hạnh phúc bằng cách ngăn ngừa và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong mọi vấn đề có liên quan đến sức khỏe sinh sản.

Khi nói đến sức khỏe sinh sản cũng cần nói tới quyền sinh sản. Quyền sinh sản là một nội dung của quyền con người đã được thừa nhận trong luật pháp của quốc gia, trong các tài liệu và Công ước của Liên hợp quốc và quốc tế về quyền con người. Đó là sự thừa nhận quyền cơ bản của tất cả các cặp vợ chồng và cá nhân trong việc quyết định tự do và có trách nhiệm số lần sinh con, thời điểm sinh con, đồng thời có đủ phương tiện thông tin để thực hiện điều đó ; nghĩa là họ có quyền đạt tới sức khỏe sinh sản ở mức độ cao nhất mà không bị cản trở, ép buộc.

Trong khi thực hiện quyền sinh sản, các cặp vợ chồng và cá nhân cần tính đến những nhu cầu của con cái họ trong hiện tại, tương lai và trách nhiệm của họ đối với gia đình, cộng đồng. Thúc đẩy mọi người thực thi một cách có trách nhiệm những quyền đó chính là cơ sở và nội dung chính sách, các chương trình của chính phủ và cộng đồng trong lĩnh vực dân số - kế hoạch hóa gia đình, dân số - phát triển.

Như vậy, sức khỏe sinh sản không chỉ bao gồm những hoạt động nhằm sinh sản, duy trì nòi giống, mà bao gồm cả các hoạt động chức năng của hệ thống sinh sản không nhằm mục tiêu sinh sản. Sức khỏe sinh sản chứa đựng nhiều nội dung hơn, đề cập đến tất cả các mặt của đời sống tình dục, sinh đẻ và kế hoạch hóa gia đình, bao gồm :

- Thông tin, giáo dục, truyền thông rộng rãi và tư vấn về sức khỏe sinh sản.

Digitized by Google

- Các biện pháp kế hoạch hóa gia đình an toàn, có hiệu quả.

- Giảm nạo hút thai và nạo hút thai an toàn.

- Chú trọng sức khỏe vị thành niên.

- Các dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ, bao gồm cả chăm sóc trong lúc có thai, khi đẻ và sau khi đẻ ; bao gồm cả việc nuôi con bằng sữa mẹ, chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh.

- Để phòng và điều trị các bệnh nhiễm trùng đường sinh dục và lây theo đường sinh dục, trong đó có cả HIV/AIDS, điều trị vô sinh, các khối u, điều trị các bệnh ung thư đường sinh dục và ung thư vú.

- Giáo dục truyền thông về sức khỏe sinh sản / kế hoạch hóa gia đình.

- Khám sức khỏe tiền hôn nhân và khám thai theo đúng chỉ dẫn.

Trên thế giới, vấn đề sức khỏe sinh sản được các nước hết sức quan tâm. Những số liệu tổng hợp đã cho thấy tầm quan trọng của vấn đề này và lý do mà người ta phải quan tâm đến thế. Người ta tính rằng, hằng năm trên thế giới có tới 600 000 phụ nữ chết liên quan đến chửa đẻ, và trong số đó, 90% rơi vào các nước đang phát triển ; 120 triệu phụ nữ trên thế giới không muốn mang thai, nhưng không biết dùng các biện pháp tránh thai ; 20 triệu ca nạo phá thai không an toàn và chiếm 10% tổng số tử vong hằng năm cùng với hàng triệu người bị tàn phế. Mỗi năm trên thế giới có tới 15 triệu trẻ em gái vị thành niên (15 - 19 tuổi) đã mang thai ; trên 300 triệu trường hợp mắc bệnh nhiễm trùng qua đường tình dục. Đến năm 2000 sẽ có tới 40 triệu người nhiễm HIV, đối tượng chủ yếu lại trong độ tuổi lao động (20 - 40 tuổi), dẫn tới nhiều hậu quả nghiêm trọng.

Ở Việt Nam chúng ta, Đảng và Nhà nước luôn coi công tác dân số là một bộ phận quan trọng trong chiến lược phát triển toàn diện của đất nước, là một trong những vấn đề kinh tế - xã hội hàng đầu, là một yếu tố cơ bản góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của từng người, từng gia đình, cả cộng đồng và toàn xã hội. Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, với những cố gắng vượt bậc của Ủy ban Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, Bộ Y tế, các ban ngành ; với sự ủng hộ, giúp đỡ của các cơ quan, tổ chức quốc tế, sự tham gia của các địa phương, đơn vị, sự đồng tình ủng hộ của nhân dân, công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình nói chung và sự chăm lo về sức khỏe sinh sản trong những năm qua đã đạt được những thành tựu đáng phấn khởi. Nếu so với các quốc gia có cùng trình độ, cùng mức thu nhập đầu người trên dưới 200 USD, thì thành tích mà Việt Nam đã đạt được thật đáng tự hào. Chính vì thế, Việt Nam đã được nhận Giải thưởng Dân số 1999 của Liên hợp quốc. Những kết quả cụ thể của lĩnh vực này là :

- Đã giảm nhanh và rõ rệt tỷ lệ chết trẻ em dưới 1 tuổi từ 40% trước cách mạng xuống còn 14,7% thập niên 60 ; 11,8% thập niên 70 ; 7% thập niên 80 và nay là 4,5%.

- Giảm tỷ lệ chết trẻ em dưới 5 tuổi từ 82%o vào thập niên 80, nay còn khoảng hơn 61%o.

- Giảm số trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng từ 50% trong thập niên 80, xuống còn 43,9% như hiện nay.

- Đã giảm rõ tỷ lệ tử vong bà mẹ từ 400/100 000 ca đẻ con sống vào thời kỳ thập niên 50, xuống còn 200/100 000 vào thập niên 80 và đến nay khoảng 137/100 000 ca đẻ con sống.

Những số liệu trên cho thấy điều thật rõ ràng là, những nội dung của vấn đề sức khỏe sinh sản đã được chúng ta chú trọng đúng mức và đã thực hiện một cách kết quả. Chính điều đó góp phần làm tăng cường sức khỏe cho các bà mẹ, trẻ em, đem lại niềm vui, hạnh phúc cho nhiều gia đình, làm lành mạnh thêm đời sống kinh tế - xã hội của đất nước.

Tuy nhiên, nếu nhìn một cách nghiêm túc, do nhiều nguyên nhân, đặc biệt là do điều kiện kinh tế - xã hội còn thấp kém, thực trạng tình hình sức khỏe sinh sản ở nước ta còn tồn tại nhiều vấn đề, có những vấn đề rất gay gắt. Những tồn tại lớn là :

- Chăm sóc sức khỏe bà mẹ còn yếu kém, hàng năm nước ta vẫn còn từ 2 200 - 2 800 bà mẹ tử vong do các nguyên nhân có liên quan đến sinh đẻ và thai nghén, trong khi 90% các trường hợp này là có thể tránh được nếu có đầy đủ hệ thống chăm sóc và giải pháp đồng bộ.

Digitized by Google

- Hiện nay nước ta vẫn còn tới 50% các bà mẹ không đến các cơ sở y tế để sinh con. Đa số trong đó là đẻ, đỡ đẻ tại nhà với các phương tiện để phục vụ cho một cuộc sinh nở hết sức sơ sài, lạc hậu, không đủ điều kiện và trình độ để xử lý những sự cố.

- Do tình trạng nghèo đói, khó khăn, túng thiếu, hiện còn tới 60% các bà mẹ có thai trong tình trạng thiếu máu, sức khỏe yếu.

- Tỷ lệ tử vong của trẻ sơ sinh trước 24 giờ chiếm gần 80% trong tổng số chết trẻ em.

- Tỷ lệ chấp nhận các biện pháp tránh thai nói chung là cao (khoảng 65% các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ) song có tới 22% là các biện pháp tránh thai truyền thống, hiệu quả thấp.

- Công tác tư vấn và phòng chống nhiễm khuẩn trong sinh sản còn nhiều tồn tại, các bệnh lây truyền qua đường tình dục, nhiễm HIV/AIDS và các bệnh nhiễm trùng đường sinh sản khác còn nhiều, ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe bà mẹ, trẻ em.

Một vấn đề phải cấp báo là tình trạng nạo phá thai rất phổ biến, số lượng rất lớn. Theo ước tính, hiện có khoảng 40% phụ nữ có thai phải hủy bỏ bằng biện pháp y tế (xấp xỉ 1,5 triệu người/năm) ; có người nạo phá thai nhiều lần trong đời và cả nhiều lần trong một năm. Đây là tỷ lệ nạo phá thai cao nhất thế giới đưa tới tỷ lệ rủi ro cao nhất thế giới.

Những vấn đề nêu trên rất cần được phân tích thấu đáo vì hiện nay ở nước ta, hệ thống bảo vệ sức khỏe (y tế) đã thành mạng lưới rộng khắp, tỷ lệ biết chữ cao, hệ thống thông tin đại chúng phát triển. Vậy để còn những vấn đề đó, đặc biệt là vấn đề nạo phá thai, rõ ràng là do những khuyết, nhược điểm của các ngành, các cấp có liên quan, trong đó phải nhắc tới sự yếu kém của công tác thông tin, tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục. Bên cạnh đó, yếu tố tâm lý của người Việt Nam trong đó ở phụ nữ còn rất nặng nề. Cá biệt có người phụ nữ vẫn cứ muốn đông con cho vui nhà, cho chắc. Có người không muốn nhưng chồng muốn và coi ý chồng là ý trời nên cứ phải chấp thuận bất kể đến hoàn cảnh kinh tế, điều kiện sức khỏe của mình ra sao ! Rõ ràng là ngay cả khía cạnh tâm lý này cũng cần phải được quan tâm, giải quyết.

Để tăng cường sức khỏe cho toàn dân, đưa tới niềm vui và hạnh phúc cho mỗi gia đình, phát huy những mặt đã đạt được và khắc phục những mặt hạn chế trong việc thực hiện sức khỏe sinh sản, cần thực hiện bằng được những mục tiêu cải thiện sức khỏe của nhân dân, trong đó có sức khỏe sinh sản đã được nêu rõ trong các văn bản, nghị quyết của các kỳ Đại hội và Hội nghị Trung ương Đảng cũng như Nghị quyết 37/CP của Chính phủ. Cụ thể : giảm tử vong bà mẹ xuống còn 90/100 000 ca đẻ con sống vào năm 2000 và 70/100 000 vào năm 2010 ; giảm nhanh tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên, để năm 2000, quy mô dân số dưới 82 triệu người...

Những mục tiêu tổng hợp nêu trên đã được cân nhắc kỹ dựa trên sự phân tích có cơ sở khoa học và thực tiễn. Tuy nhiên, để đạt được các mục tiêu đó, cần thực tiện một cách đồng bộ những giải pháp thiết yếu sau :

- Lồng ghép các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, lấy chất lượng phục vụ và sự hài lòng của người sử dụng dịch vụ làm mục tiêu của các hoạt động sức khỏe sinh sản. Đặc biệt cần cung cấp nhanh chóng, đầy đủ, rộng khắp những dụng cụ tránh thai hiện đại.

- Tăng cường tư vấn và phòng chống nhiễm khuẩn, nhiễm HIV/AIDS và các bệnh lây lan qua đường sinh dục ; tìm mọi biện pháp để giảm tỷ lệ nạo hút thai và bảo đảm nạo hút thai an toàn.

Cùng với việc thực hiện một cách đồng bộ các giải pháp trên, một nhiệm vụ rất trọng yếu đặt ra là phải tăng cường công tác tuyên truyền vận động về sức khỏe sinh sản với những nội dung cụ thể, thiết thực. Những nội dung chủ yếu là :

- Thông tin toàn diện và đúng đắn về nội dung, ý nghĩa của việc bảo đảm sức khỏe sinh sản cũng như các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản.

- Hướng dẫn, khuyến khích các cặp vợ chồng, các cá nhân quyết định tự nguyện và có trách nhiệm về việc mang thai và các biện pháp kế hoạch hóa gia đình.

- Phổ cập kiến thức về sức khỏe sinh sản đến tất cả mọi cá nhân ở mọi lứa tuổi thích hợp ;

Digitized by Google

thông tin giáo dục về sinh hoạt tình dục, về sức khỏe sinh sản và cách làm cha mẹ có trách nhiệm.

- Vạch các chương trình và tìm những biện pháp thích hợp để lôi cuốn phụ nữ và nam giới cùng tham gia chăm sóc sức khỏe sinh sản. Nhất định phải đưa nam giới vào cuộc. Động viên phụ nữ tham gia công tác lãnh đạo, vạch kế hoạch, ra quyết định, quản lý, thực hiện, tổ chức và đánh giá các kết quả hoạt động.

- Thiết lập và tăng cường các mạng lưới thông tin về dân số học, kinh tế - xã hội và các vấn đề khác liên quan ở cấp quốc gia, khu vực và toàn cầu, tạo điều kiện cho việc theo dõi thực hiện các chương trình hành động của từng địa phương, đơn vị.❑

HỘI NGHỊ BÀN TRÒN VỀ SỨC KHỎE SINH SẢN VỊ THÀNH NIÊN

Hầu hết các nước giờ đã công nhận quyền của vị thành niên được chuẩn bị để đối phó với những vấn đề sức khỏe sinh sản và tình dục. Nhiều nước đã có những tiến bộ rõ rệt trong việc đáp ứng nhu cầu thông tin và dịch vụ của tuổi trẻ. Song cần thay đổi thái độ và hỗ trợ các chương trình tốt hơn để giữ vững tiến bộ này. Đó là những kết luận của nhóm chuyên gia và những người ủng hộ tại cuộc họp ở Niu-oóc, từ 14 đến 17-4-1998.

Đồng tài trợ bởi UNFPA, Ban Dân số Liên hợp quốc và Tổ chức Pho, *Hội nghị bàn tròn về sức khỏe và quyền tình dục và sinh sản vị thành niên : Đánh giá Tác động của ICPD* là hoạt động đầu tiên trong một loạt hoạt động nhằm đánh giá sự tiến bộ trong việc thực hiện Chương trình Hành động của ICPD. Mục đích là để kiểm điểm lại các thành quả, các kinh nghiệm chương trình và những thay đổi chính sách nhằm vào những nhu cầu sức khỏe sinh sản và tình dục vị thành niên, và khuyến nghị những hành động tương lai.

Các đại biểu hội nghị bao gồm chuyên gia của các chính phủ, các tổ chức phi chính phủ quốc tế và quốc gia, các viện nghiên cứu và các cơ quan của Liên hợp quốc, và một số thanh thiếu niên. Họ đã nghe các báo cáo, chẳng hạn như, về các cách thức cung cấp cho vị thành niên dịch vụ và thông tin sức khỏe sinh sản ; bàn về kinh nghiệm của các nước, các ví dụ thành công và những trở ngại gặp phải ; và cân nhắc làm thế nào để nâng cao sức khỏe, cung cấp các dịch vụ hợp với thanh thiếu niên, và lôi cuốn thanh thiếu niên vào các chương trình, Giên Phôn-đa đã nói chuyện với một phiên đặc biệt về ngừa thai vị thành niên.

Cuộc họp đã xác định thiếu tài chính là trở ngại chính đối với việc mở rộng thông tin và dịch vụ cho vị thành niên, cũng như nhân rộng những chương trình thành công. Các đại biểu cũng lưu ý rằng nhiều chương trình đã không đề cập tới những nhu cầu đa dạng của các nhóm vị thành niên khác nhau, và thanh thiếu niên còn chưa được tham gia đầy đủ vào việc lập kế hoạch, thực hiện và đánh giá các chương trình.

Cuộc họp kêu gọi cần cung cấp thông tin và dịch vụ lồng ghép, tư vấn tốt hơn, xác định các chiến lược có hiệu quả chi phí cao, mở rộng các dự án thành công, tuyên truyền nhiều hơn nữa cho các quyền của vị thành niên, và phát triển các chương trình cho những thanh thiếu niên bị thiệt thòi.

Giám đốc điều hành UNFPA tiến sĩ Na-phi Sa-đíc lưu ý rằng việc công nhận và đáp ứng nhu cầu của những trẻ vị thành niên có quan hệ tình dục vẫn là vấn đề nhạy cảm ở hầu hết các nước, và là một trong những khuyến nghị khó thực hiện nhất của ICPD. "Việc khó nhất là thay đổi suy nghĩ của những người cảm thấy việc cung cấp thông tin và dịch vụ sức khỏe sinh sản cho thanh thiếu niên sẽ dẫn tới sự chung chạ bừa bãi", bà nói. "Chúng ta cần tìm ra những cách thức đối thoại với những người chống đối này".❑

Digitized by Google

CHĂM SÓC SỨC KHỎE SINH SẢN VỊ THÀNH NIÊN THEO MỤC TIÊU DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN

HÀ NGỌC LÂN *

Để duy trì và phát huy thành quả của Chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình ở Việt Nam sau khi đã được Liên hợp quốc trao tặng giải thưởng Dân số thế giới năm 1999, tại diễn đàn khóa đặc biệt lần thứ 21 Đại hội đồng Liên hợp quốc về Dân số và Phát triển (từ 30-6 đến 2-7-1999 ở Niu-oóc), Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban quốc gia Dân số - Kế hoạch hóa gia đình Trần Thị Trung Chiến, Trưởng đoàn đại biểu Việt Nam đã tuyên bố những định hướng của Chương trình Dân số - Kế hoạch hóa gia đình Việt Nam trong thời gian tới, trong đó có việc đẩy mạnh giáo dục dân số cho những người trẻ tuổi, đặc biệt là lực lượng vị thành niên, nhằm trang bị cho họ những kiến thức cơ bản về Dân số và Phát triển, về sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục.

Theo nghĩa nguyên từ Hán - Việt : vị thành niên là người chưa trưởng thành. Từng dân tộc, từng nước, tùy theo trình độ phát triển kinh tế, văn hóa, lối sống và tùy theo từng cá thể mà con người có thể trưởng thành sớm hay muộn, dựa vào đó người ta quy định tuổi vị thành niên. Việc quy định tuổi vị thành niên chỉ có tính chất ước lệ, mang tính chất thống kê và đúng với số đông trong một cộng đồng người nào đó. Phương Đông người ta coi con trai đến tuổi 18 và con gái 16 là tuổi thành niên, dưới đó là vị thành niên. Trong bài viết này, tuổi vị thành niên được coi là từ 15 đến 19 tuổi (lúc này, con người chưa hoàn toàn là người lớn nhưng cũng không phải là trẻ con). Ở Việt Nam hiện nay, số người từ 15 đến 19 tuổi ước tính có khoảng 8,5 triệu người chiếm 11% dân số (cuối năm 1999, Tổng cục Thống kê sẽ thông báo chính thức số dân theo độ tuổi), đây là nguồn nhân lực quan trọng xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam.

Ở lứa tuổi vị thành niên con người có những bước phát triển đặc biệt. Về mặt sinh lý, các em gái đã bắt đầu hành kinh, các em trai đã bắt đầu xuất tinh ; sự khác nhau về giới làm cho các em trai và gái gần gũi nhau và quan hệ tình bạn, tình yêu có thể có những bước phát triển vượt ngưỡng. Vì vậy, giáo dục lứa tuổi này, tạo điều kiện cho sự phát triển và trưởng thành một cách bình thường ở các em là công việc quan trọng và khó khăn.

Ngoài những đặc điểm chung, lực lượng vị thành niên ở Việt Nam còn chịu nhiều tác động vừa của truyền thống Nho giáo phương Đông, vừa của dòng thông tin tự phát tiêu cực (phim, ảnh, băng đĩa hình, sách, báo...) từ bên ngoài dội vào làm cho tâm thế, tâm lý các em có sự thay đổi khó lường. Mặc dù đã có nhiều cố gắng trong giáo dục giới ở các hệ nhà trường, nhưng do cơ sở vật chất của các nhà trường còn thiếu thốn, nhiều lực lượng giáo dục chưa đồng thuận nên hiệu quả thu được chưa cao. Điều đó ảnh hưởng không nhỏ đến việc hình thành nhận thức đầy đủ về các vấn đề liên quan đến giới tính, đến tình bạn, tình yêu, tình dục nói chung.

Công cuộc đổi mới 10 năm qua đã đưa Việt Nam đi lên có tốc độ tăng trưởng kinh tế khá trong khu vực, đời sống nhân dân đã được cải thiện đáng kể. Bộ mặt xã hội cũng phát triển và biến đổi toàn diện. Thể chất của các em lứa tuổi vị

* Ủy ban Quốc gia Dân số - Kế hoạch hóa gia đình

Digitized by Google

thành niên ở nước ta phát triển khá hơn các thế hệ trước. Sinh hoạt văn hóa (sách báo, ti vi, băng hình...), giao lưu giữa các hội bạn bè ở địa bàn và nhà trường cũng góp phần thúc đẩy quá trình sớm thành thục tâm sinh lý ở trẻ vị thành niên (nhất là đối với các thành phố lớn). Cũng do sự biến đổi cơ cấu nền sản xuất, cơ cấu lao động xã hội nên muốn có việc làm người lao động cần được đào tạo. Vì vậy, tuổi đời để con người có thể kiếm được việc làm tương đối ổn định tăng lên. Nhu cầu về nhà ở cho những cặp vợ chồng mới cưới cũng khó đáp ứng hơn, nhất là ở các thành phố, thị xã, thị trấn. Tình hình trên làm cho tuổi kết hôn của nam nữ thanh niên ở nước ta hiện nay nhìn chung có xu hướng muộn hơn so với thời gian trước đây (tuy nhiên rải rác vẫn còn hiện tượng tảo hôn, lập gia đình ở tuổi vị thành niên). Hiện tượng trưởng thành sớm về mặt thể chất ở lứa tuổi vị thành niên và xu thế chậm kết hôn sẽ dẫn đến một số vấn đề sức khỏe và xã hội đối với lứa tuổi vị thành niên, đó là :

Hiện tượng thanh niên có hoạt động tình dục ngày càng tăng và về tuổi ngày càng trẻ hơn. Dưới sự tác động của những điều kiện kinh tế, ảnh hưởng của những phương tiện thông tin đại chúng,... và những tác động khác của sự thay đổi xã hội làm tăng tỷ lệ của những người trẻ tuổi có hoạt động tình dục ngoài hôn nhân. Những kết quả của một số nghiên cứu định tính và định lượng cho thấy ở Việt Nam khoảng 17% số nam và 2,6% số nữ được hỏi đã có quan hệ tình dục trước hôn nhân.

- Quan hệ tình dục sớm dẫn đến những ảnh hưởng về sức khỏe, sự phát triển trí tuệ, kết quả học tập, rèn luyện của lứa tuổi vị thành niên. Điều đặc biệt nghiêm trọng là sự lây lan các bệnh xã hội và hiện tượng các em gái mang thai quá sớm. Toàn bộ phụ nữ nạo phá thai ở hai thành phố lớn là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh ước tính có đến 20 đến 30% là phụ nữ chưa có chồng. Theo tài liệu của Liên hợp quốc, hiện nay trên thế giới có 4 nhóm nước : không cho phép nạo thai với bất kỳ lý do nào (khoảng 25 nước), cho phép nạo phá thai có giới hạn (khoảng 39 nước), nạo phá thai có điều kiện (khoảng 48 nước) và nhóm nước cho nạo thai theo yêu cầu (khoảng 32 nước). Hầu hết ở các nước cho phép thực hiện nạo thai, trong đó có Việt Nam, tỷ suất nạo, phá thai thường cao. Qua tập hợp, phân tích các số liệu về nạo thai của các cơ quan chức năng cùng với các nghiên cứu gần đây về tình hình nạo thai ngoài các cơ sở của nhà nước, thì số liệu nạo phá thai của nước ta trong những năm gần đây ở mức tương đương một số nước đã đạt kết quả cao trong việc thực hiện chương trình dân số (Nhật Bản, Hàn Quốc...). Rõ ràng đây không phải là con số chúng ta mong muốn, bởi ở Việt Nam nạo, phá thai không phải là một biện pháp kế hoạch hóa gia đình.

- Sinh con và nuôi con khi bản thân chưa thực sự trưởng thành không chỉ dẫn đến hậu quả không hay cho bản thân mà còn cho cả đứa trẻ và cho xã hội. Chương trình hành động của Hội nghị quốc tế về Dân số và Phát triển họp ở Cai-rô (1994) cũng đã cảnh báo về nguy cơ hành vi tình dục sớm ở tuổi vị thành niên : "Việc trở thành người mẹ ở tuổi quá trẻ là nguyên nhân làm tăng nguy cơ tử vong mẹ và con của những người mẹ trẻ nay". Có thai sớm tiếp tục gây trở ngại cho việc cải thiện vị thế xã hội, kinh tế và học vấn của phụ nữ ở mọi nơi trên thế giới. Với tất cả phụ nữ kết hôn sớm và làm mẹ sớm có ảnh hưởng nghiêm trọng đến cơ hội học hành và kiếm việc làm, và có thể tác động xấu về lâu dài đến chất lượng cuộc sống của chính họ và con cái họ. Kết quả điều tra nhân khẩu học giữa kỳ 1997 (DHS - II 1997) vừa được công bố đầu năm 1999 vừa qua cho thấy số nữ vị thành niên đã bắt đầu chửa đẻ là 5,7%, mức chửa đẻ vị thành niên ở nông thôn cao gấp 4 lần so với thành thị và cao nhất ở nhóm phụ nữ chưa bao giờ đi học, thấp nhất ở nhóm đã tốt nghiệp phổ thông trung học trở lên.

- Ngoài ra phải nói đến một số lượng không nhỏ trẻ vị thành niên bị mắc các bệnh STDs và HIV/AIDS do quan hệ tình dục và tiêm chích ma túy ; bệnh phụ khoa, vô sinh, ung thư sinh dục, ung thư vú... là những nguy cơ đe dọa sức khỏe đối với lứa tuổi vị thành niên.

Qua một số công trình nghiên cứu gần đây, ở nước ta thấy xuất hiện một hiện tượng đáng quan tâm, đó là ở lứa tuổi vị thành niên đã có không ít trường hợp diễn biến tâm lý không ổn định, hoặc

Digitized by Google

rối loạn nghiêm trọng được biểu hiện bằng sự bất lực trong thực hiện các chức năng xã hội hằng ngày. Hiện tượng này gây nên những hậu quả như : thất vọng tự tử, sử dụng rượu và ma túy, sinh hoạt tình dục bừa bãi, thủ dâm, có khả năng làm cho tình hình xã hội rối ren và phức tạp hơn.

Mặc dù là một nội dung khá quan trọng trong chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình, nhưng vấn đề chăm sóc sức khỏe sinh sản cho vị thành niên ở nước ta mới được đề cập trong vài năm gần đây ; nhiều người tỏ ra quá lo ngại, một số lại e dè khi nói đến thực trạng về sức khỏe sinh sản vị thành niên. Nhưng rõ ràng số liệu thực tế và những hậu quả nghiêm trọng đã thu hút sự quan tâm không chỉ của những người hoạch định chính sách, mà của nhiều gia đình, của cả xã hội. Sở dĩ có tình trạng trên là do nhiều nguyên nhân, ngoài việc cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình còn có những bất cập, phải nói đến nguyên nhân chủ yếu là do nhận thức về dân số, sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình ở nhiều người trong tuổi vị thành niên còn rất hạn chế. Kết quả các cuộc điều tra, các dự án về sức khỏe sinh sản vị thành niên gần đây cho thấy nhu cầu thông tin giáo dục về giới, sức khỏe sinh sản... của vị thành niên và cha mẹ các em là rất lớn : trong khi 79% cho rằng họ hiểu thế nào là sự thụ thai, thì chỉ có 41,6% biết được thời gian có khả năng thụ thai theo chu kỳ kinh nguyệt ; tỷ lệ có quan hệ tình dục trước hôn nhân chiếm 16,5% ; trong số 86,7% có biết về biện pháp dùng bao cao su chỉ có 34,7% có thể mô tả cách dùng bao cao su để tránh thai, phòng các bệnh STDs và HIV/AIDS ; kết quả nghiên cứu về thực trạng giáo dục dân số ở 15 tỉnh đại diện các vùng trong cả nước năm 1997 cho thấy, ở nhóm học sinh lớp 12 chỉ có 26,7% trả lời đúng về thời gian rụng trứng của nữ và 53% trả lời đúng tinh trùng của nam được sản xuất từ đâu ! Về tuổi kết hôn hợp pháp ở Việt Nam hiện nay, chỉ có 51,32% trả lời đúng. Ngay ở thủ đô Hà Nội, kết quả nghiên cứu "Nội dung giáo dục giới tính cho thanh thiếu niên thủ đô theo mục tiêu sức khỏe sinh sản vị thành niên" vừa qua cho thấy chỉ có 22,8% thanh thiếu niên được phỏng vấn hiểu được đầy đủ nội dung khái niệm sức khỏe sinh sản.

Tóm lại, thiếu hoặc không có thông tin, thiếu các chính sách quan tâm đến chăm sóc sức khỏe sinh sản cho vị thành niên, hoặc người chăm sóc làm nhụt tinh thần, không muốn đề cập đến các vấn đề giới, sức khỏe sinh sản - đó chính là những lý do cản trở vị thành niên (thậm chí cả những người đã lập gia đình) áp dụng các phương thức phòng, tránh thai ngoài ý muốn.

Hiện nay, những cố gắng của Chương trình quốc gia dân số trong việc thực hiện các dự án về sức khỏe sinh sản vị thành niên ở một số địa phương, biên soạn tài liệu về giáo dục dân số cho cả nước do Hội đồng châu Âu (EU), UNFPA, Liên đoàn kế hoạch hóa gia đình quốc tế... hỗ trợ, cùng với việc xây dựng một dự án quốc gia về giáo dục dân số sẽ tìm ra những nội dung, biện pháp, mô hình thích hợp cho việc giáo dục, chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên. Đây là những cố gắng rất lớn, có ý nghĩa thiết thực, từng bước xây dựng chương trình chăm sóc sức khỏe sinh sản cho vị thành niên trong Chương trình Dân số - Kế hoạch hóa gia đình quốc gia nói chung. Để thực hiện ngày càng tốt hơn việc giáo dục chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên theo mục tiêu Dân số và Phát triển ở nước ta hiện nay, cần quan tâm tới một số vấn đề cụ thể sau đây :

1 - Trên cơ sở kết quả các điều tra, khảo sát, tiến hành nghiên cứu toàn diện về thực trạng và nhu cầu chăm sóc sức khỏe sinh sản cho vị thành niên, từng bước xây dựng và triển khai chương trình chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục cho vị thành niên ; xác định chiến lược mang tính khả thi, nhằm đạt mục tiêu này và xây dựng được các chỉ tiêu về giới, tuổi, hệ thống số liệu cần thiết cho quản lý điều hành chương trình có hiệu quả. Xây dựng kế hoạch hành động vì lực lượng vị thành niên ở cấp quốc gia và các cấp, dựa vào sự công bằng và bình đẳng giới, trong đó có giáo dục, đào tạo chuyên ngành, hướng nghiệp và các cơ hội việc làm và thu nhập. Chương trình chăm sóc sức khỏe sinh sản cho vị thành niên cần thiết được sự ưu tiên về nguồn lực, nhất là ở các vùng núi, vùng sâu, vùng xa.

2 - Huy động sự tham gia tích cực của vị thành niên trong việc xây dựng chương trình, kế hoạch và triển khai các hoạt động, đặc biệt là hoạt động giáo dục đồng lứa.

Digitized by Google

Chương trình, kế hoạch hành động chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên cần đặc biệt quan tâm tới việc cung cấp các thông tin cần thiết bằng các biện pháp thích hợp về dân số, sức khỏe sinh sản cho vị thành niên ; vị thành niên được giáo dục, tư vấn và được nhận các dịch vụ về sức khỏe để các em có thể lựa chọn sau khi đã có đủ thông tin và đưa ra các quyết định liên quan đến sức khỏe sinh sản và sức khỏe tình dục của mình. Các giáo viên, cha mẹ, những cán bộ giáo dục đồng đẳng và những người làm công tác chăm sóc sức khỏe cần nhận được thông tin và đào tạo về các mặt này để cung cấp các dịch vụ thuận lợi, có chất lượng với thái độ thân thiện, cảm thông đối với vị thành niên. Cần bảo đảm cho vị thành niên được hưởng thụ sự tiếp cận các dịch vụ ngay từ đầu đầy đủ, được giữ kín, tôn trọng các giá trị văn hóa và tín ngưỡng.

Đặc biệt quan tâm và có kế hoạch hành động riêng cho vị thành niên ngoài nhà trường, vị thành niên ở các vùng đặc biệt khó khăn.

3 - Tăng cường giáo dục về cuộc sống gia đình giúp lực lượng vị thành niên có thể có được những thông tin chính xác nhất về sức khỏe sinh sản. Đối với vị thành niên đã có sinh hoạt tình dục hoặc đã sinh con phải có các thông tin đặc biệt về kế hoạch hóa gia đình, tư vấn và tăng cường các dịch vụ tốt nhất trong quá trình mang thai và trong giai đoạn đầu của việc chăm sóc trẻ. Cần phải tạo không khí cởi mở, cảm thông của các thành viên trong gia đình và khu dân cư đối với vị thành niên để kịp thời giúp họ vượt qua những khó khăn thử thách ban đầu của cuộc đời.

4 - Thông qua các cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư, xây dựng gia đình văn hóa, xây dựng hộ gia đình nông dân 6 chuẩn mực, ông bà mẫu mực, con cháu thảo hiền... hiện nay để động viên, khuyến khích lực lượng vị thành niên phấn đấu vươn lên chuẩn bị làm trọn bổn phận của một thành viên đã trưởng thành.

Việc quan tâm giáo dục và chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên đã trở thành vấn đề cấp bách và không chỉ là nhiệm vụ của ngành, đoàn thể nào đó, mà của toàn xã hội. Phải kết hợp chặt chẽ các môi trường giáo dục của nhà trường, gia đình và xã hội, trong đó nhà trường có vai trò chủ đạo thì mới hy vọng đạt kết quả tốt. Nó thực sự cần thiết trong chiến lược giáo dục toàn diện, kiểm soát dân số và bảo vệ chăm sóc sức khỏe cho lứa tuổi vị thành niên. Không thể có chất lượng dân số tốt bảo đảm sự thành công của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nếu không quan tâm tới giáo dục, chăm sóc sức khỏe sinh sản cho vị thành niên theo mục tiêu Dân số và Phát triển. ❑

NỮ VỊ THÀNH NIÊN VÀ NHÂN QUYỀN

Một cuộc họp chuyên gia về *Nữ vị thành niên và các quyền của họ* được tiến hành ở A-đi A-bê-ba, Ê-ti-ô-pi-a vào tháng 10-1997. Được cơ quan Vì sự tiến bộ của phụ nữ - Liên hợp quốc, UNICEF, UNFPA và Ủy ban kinh tế châu Phi tổ chức, cuộc họp tập trung vào các chủ đề : cần bảo vệ đặc biệt nữ vị thành niên ; sức khỏe của nữ vị thành niên, kể cả sức khỏe sinh sản và tình dục và dinh dưỡng ; và tạo một môi trường thuận lợi cho việc thực hiện nhân quyền và nâng cao quyền cho các thiếu nữ.

Những người tham dự nhất trí rằng có một nhu cầu cấp bách phải cải thiện địa vị của nữ vị thành niên, thi hành và thể chế hóa các tiêu chuẩn nhân quyền hiện hành nhằm bảo vệ các quyền của họ. Cần làm cho luật pháp, bao gồm cả các thông lệ, phù hợp với các thỏa thuận quốc tế. Những người tham dự cũng đề nghị rằng cần phát triển các chương trình đặc thù trên cơ sở một chiến lược toàn diện bao gồm phòng ngừa, bảo vệ, tham gia, và khôi phục. Cần huy động mọi khu vực xã hội - kể cả các nhóm thanh thiếu niên cũng như các nhóm cộng đồng, các nhóm phụ nữ và các tổ chức tôn giáo - tham gia vào nỗ lực này.❑

Digitized by Google

ĐỔI MỚI CHÍNH SÁCH...

(Tiếp theo trang 28)

Bộ Luật lao động mới ban hành gần đây phản ánh được những kết quả đúc rút từ thực tiễn cải tiến chế độ tiền lương 1993 - 1994 đã quy định rõ : Tiền lương tối thiểu là giới hạn thấp nhất buộc mọi người sử dụng lao động phải trả cho người lao động để bảo vệ quyền lợi chính đáng của họ. Tiền lương tối thiểu chung là cơ sở để tính lương cho các loại lao động khác và cho lao động cùng loại ở các ngành, vùng khác một cách hợp lý, bảo đảm công bằng, bình đẳng xã hội.

Những quy định trên đây là một bước tiến đáng kể trong công tác tiền lương của nước ta nói chung, quy định về tiền lương tối thiểu nói riêng. Song, những quy định trong chế độ tiền lương tối thiểu của nước ta hiện nay, chưa thật sự dựa trên những căn cứ khoa học và thực tiễn xác đáng nên chưa làm tốt vai trò là cơ sở của toàn bộ hệ thống tiền lương và cùng với những khiếm khuyết khác, làm cho tiền lương cán bộ, công chức nước ta hiện nay chưa trở thành một động lực cơ bản thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Do đó, cần phải đi sâu nghiên cứu xác lập những căn cứ khoa học, kế thừa, phát triển những tinh hoa và kinh nghiệm quốc tế vào điều kiện thực tiễn nước ta để xây dựng nên chế độ tiền lương tối thiểu chung của cán bộ, công chức nhà nước và mối quan hệ giữa nó với tiền lương tối thiểu của các ngành, nghề, khu vực và vùng lãnh thổ, bảo đảm công bằng hợp lý, phát huy vai trò là một động lực cơ bản thúc đẩy nền kinh tế nước ta phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Để xác định đúng tiền lương tối thiểu chung của cán bộ, công chức, trước hết cần phải quan niệm đúng đắn về giá trị sức lao động. Giá trị sức lao động là toàn bộ những chi phí cần thiết về ăn, mặc, ở, đi lại, v.v... bù đắp cho một lượng nhất định về cơ bắp, thần kinh và não đã hao phí để duy trì cuộc sống của bản thân người lao động trong trạng thái bình thường và tái sản xuất ra sức lao động cả về số lượng và chất lượng trong những điều kiện kinh tế - xã hội nhất định.

Bản thân những nhu cầu thiết yếu tự nhiên đó về ăn, mặc, đồ dùng sinh hoạt, nhà ở và những nhu yếu phẩm khác cũng có sự khác nhau tùy thuộc vào điều kiện tự nhiên, khí hậu khác nhau giữa các vùng, miền và điều kiện, đặc điểm lao động khác nhau giữa các ngành, nghề. Mặt khác, quy mô của những nhu cầu thiết yếu đó cũng là sản phẩm của lịch sử và trình độ phát triển đã đạt được của đất nước, của các vùng, miền.

Người sở hữu sức lao động sẽ già và về nghỉ hưu hoặc chết đi, cần phải được thay thế bằng những sức lao động mới. Do đó, tổng số những tư liệu sinh hoạt cần thiết cho việc sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động còn phải bao gồm cả những tư liệu sinh hoạt cần thiết cho những người sẽ thay thế đó, tức cho con của những người lao động đang tại nghiệp.

Dưới tác động của cách mạng khoa học - công nghệ, của xu thế quốc tế hóa và yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, việc tái sản xuất sức lao động phải chú trọng tái sản xuất sức lao động theo chiều sâu và sức lao động có chất lượng cao, mang bản chất quan hệ xã hội mới và tính đặc thù nghề nghiệp. Nghĩa là phải nâng cao, mở mang dân trí, phát triển giáo dục tổng hợp, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Những chi phí ấy nhiều, ít khác nhau tùy theo tính chất phức tạp của sức lao động, nhưng đều gia nhập vào tổng số những yếu tố hình thành nên giá trị sức lao động - tức hình thành nên tiền lương tối thiểu của cán bộ, công chức ở nước ta hiện nay.

Như vậy tiền lương tối thiểu không chỉ là các chi phí để duy trì cuộc sống bình thường của chính người lao động mà còn phải bao gồm chi phí đào tạo và đào tạo lại, chi phí nuôi con ăn học trong giới hạn quy định chung phù hợp. Chi phí đào tạo và đào tạo lại tùy thuộc vào tính chất phức tạp và yêu cầu về sức lao động. Nhưng có thể là chi phí đào tạo chính quy và cũng có thể là do tự học, tự đào tạo qua thực tiễn. Do đó bằng cấp, chứng chỉ mới là bằng chứng chứ không phải tất cả. Muốn đánh giá chính xác phải kiểm tra, sát hạch, thi tuyển để xác định thực chất mà xếp lương. Giá trị sức lao động - tiền lương tối thiểu - thay đổi theo sự thay đổi của giá trị các tư liệu sinh hoạt cần thiết của người lao động. Do đó, khi tiền mất giá, chỉ số giá cả sinh hoạt tăng thì tiền lương danh nghĩa phải được điều chỉnh thích ứng và kịp thời để bảo đảm tiền lương thực tế cho người lao động.

Khi so sánh tiền lương phải quy về tiền lương sản phẩm hay tiền lương theo năng suất. Chỉ trên cơ sở đó mới có thể nhận định đúng về tiền lương cao hay thấp, lao động rẻ hay đắt. Tiền lương theo sản phẩm là hình thức tiền lương thích hợp nhất không chỉ đối với chủ nghĩa tư bản mà cả đối với chủ nghĩa xã hội nói chung, ở nước ta nói riêng. Trong những trường hợp không thể trả lương theo sản phẩm thì cần phải thực hiện việc khoán quỹ lương. Chỉ có như vậy mới thúc đẩy sự nỗ lực vươn lên của từng cá nhân và cả tập thể lao động, bảo đảm công bằng hợp lý trong phân phối tiền lương theo sự đóng góp sức lực, tài năng, trí tuệ của mỗi người, có tác dụng rèn luyện ý thức tự giác, tính cộng đồng, tinh thần hợp tác, làm chủ của mỗi người, giảm bớt sự kiểm soát. Vì chính số lượng, chất lượng sản phẩm là thước đo để trả lương đã tự nó kiểm soát người lao động, tiền lương thực sự là động lực cơ bản thôi thúc mọi người

Digitized by Google

nâng cao năng suất lao động, chất lượng và hiệu quả công tác.

Ở nước ta hiện nay cán bộ, công chức nhà nước là người làm chủ, lao động của họ là lao động cho chính mình và cho xã hội do mình làm chủ. Tiền lương mà họ nhận được là một bộ phận của giá trị sản phẩm xã hội. Nó biểu hiện dưới hình thức tiền để thỏa mãn nhu cầu tiêu dùng cá nhân của họ với tư cách là một cán bộ, công chức nhà nước và là sự biểu hiện mối quan hệ phân phối sản phẩm xã hội cho tiêu dùng cá nhân với quyền làm chủ của cán bộ, công chức nhà nước trong lĩnh vực phân phối. Do đó, mức tiền lương phải tùy thuộc vào trình độ phát triển của sản xuất và số lượng, chất lượng lao động mà họ đã đóng góp trong tương quan chung của nền kinh tế.

- Tiền lương tối thiểu là biểu hiện cụ thể sự chăm lo của xã hội, của Nhà nước đối với cán bộ, công chức, nó quan hệ trực tiếp và có ý nghĩa quyết định đối với việc bồi dưỡng thể lực, trí lực và kích thích tính tích cực, tự giác của cán bộ, công chức - lực lượng nòng cốt trong nhân tố cơ bản quan trọng hàng đầu của lực lượng sản xuất. Do đó, một mặt thì tiền lương tối thiểu không thể thoát ly thực trạng phát triển của sản xuất, vượt quá khả năng chịu đựng của nền kinh tế. Nhưng mặt khác thì có thể và cần phải cách mạng hóa chính sách tiền lương nhằm phát huy nhân tố nguồn lực con người tiến quân mạnh mẽ vào cách mạng khoa học - công nghệ để cải biến thực trạng sản xuất, thúc đẩy nền kinh tế phát triển nhanh, đạt hiệu quả kinh tế - xã hội cao, tạo cơ sở nền tảng cho việc tăng quỹ tiền lương và sự phát triển bền vững của đất nước. Vì bảo đảm lợi ích vật chất cho người lao động - như V.I. Lê-nin đã nói - là vấn đề có ý nghĩa cực kỳ quan trọng, trở thành một trong những nguyên tắc cơ bản của việc xây dựng và phát triển nền kinh tế xã hội chủ nghĩa.

- Việc hình thành tiền lương tối thiểu của cán bộ, công chức ở nước ta hiện nay phải tuân thủ những nguyên tắc cơ bản sau :

+ Bảo đảm sự phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ kinh tế - xã hội của thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, trọng tâm là công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và tình hình thực tế phát triển của nền kinh tế, góp phần thúc đẩy tổ chức, phân công lại lao động xã hội theo yêu cầu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tiền lương tối thiểu không chỉ là cơ sở gắn bó người lao động với công việc và vị trí công tác, kích thích người lao động học tập mà còn là một công cụ quan trọng trong việc thúc đẩy lưu động hóa dân cư, tổ chức phân bố, sử dụng hợp lý sức lao động vào các ngành, vùng, miền theo yêu cầu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

+ Phải gắn chặt việc cải tiến, nâng cao tiền lương tối thiểu với tăng năng suất lao động, chất lượng công tác. Tốc độ tăng tiền lương bình quân xét cả một thời kỳ kế hoạch phải thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng năng suất lao động (khoảng 0,36%/1%). Đây là một nguyên tắc rất quan trọng. Bởi vì giữa sản xuất và đời sống, giữa tích lũy và tiêu dùng, giữa tiền lương với khả năng cung cấp vật phẩm tiêu dùng có mối quan hệ rất khăng khít với nhau. Nếu tốc độ tăng lương và tốc độ tăng năng suất lao động ngang nhau, hoặc tốc độ tăng lương nhanh hơn tốc độ tăng năng suất lao động thì chẳng những không có tích lũy để tái sản xuất và đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa mà ngay việc duy trì quy mô tái sản xuất như cũ, nếu không có đầu tư từ bên ngoài thì cũng không thể thực hiện được. Tuy nhiên trong một thời hạn ngắn và trong điều kiện cần phải bồi dưỡng sức dân nhằm phát huy động lực nhân tố con người mà nòng cốt là đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước thì tốc độ tăng tiền lương có thể nhanh hơn tốc độ tăng năng suất lao động trong một thời gian, ở một mức độ hợp lý. Vì rằng, người lao động với tư cách là nhân tố cơ bản của lực lượng sản xuất, nếu tiền lương tối thiểu mà họ nhận được như hiện nay, không bảo đảm để tái sản xuất bình thường sức lao động thì không thể duy trì được năng suất lao động như cũ, chứ chưa nói tới tăng năng suất lao động, tiền lương như vậy không thể là động lực kinh tế cơ bản thúc đẩy sản xuất phát triển.

+ Tiền lương và phúc lợi xã hội phải có sự tách biệt, nhưng tiền lương cùng với phúc lợi xã hội phải bảo đảm tái sản xuất mở rộng theo chiều sâu sức lao động và chú ý thỏa đáng tới tích lũy tái sản xuất mở rộng nền kinh tế quốc dân.

+ Chế độ tiền lương phải có căn cứ vững chắc dựa trên những quy định về chức trách, nhiệm vụ, định mức lao động, trình độ lành nghề cho từng loại chức danh, ngạch, bậc phù hợp với tính chất, điều kiện, đặc điểm của từng ngành, nghề, vùng, miền.

Để sửa đổi, hoàn thiện các mối quan hệ cơ bản trong chế độ tiền lương và nâng cao tiền lương tối thiểu chung của cán bộ, công chức nhà nước chúng ta cần phải :

1 - Thiết lập mối quan hệ hợp lý giữa tiền lương tối thiểu chung với tiền lương tối thiểu của các ngành, nghề, khu vực, vùng lãnh thổ thúc đẩy phát triển nền kinh tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Tiền lương là vấn đề thiết thân và là động lực kinh tế cơ bản của mọi cán bộ, công chức nhà nước. Do đó phải căn cứ vào tình hình, nhiệm vụ kinh tế - chính trị - xã hội và điều kiện lịch sử cụ thể của đất nước, của các vùng, miền, ngành, nghề trong mỗi thời kỳ mà quy định cho phù hợp. Nếu tiền lương quy định đúng đắn, phản ánh hài hòa các mối quan hệ, nhất là quy luật phân phối theo lao động thì nó sẽ là nhân tố cơ bản kích thích, thúc đẩy mọi cán bộ, công chức ra sức lao động, công tác, học tập nhằm nâng cao trình độ mọi mặt, không

Digitized by Google

ngừng cải tiến phương pháp để nâng cao năng suất lao động, chất lượng và hiệu quả công tác, hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ. Tiền lương quy định thỏa đáng cho các ngành, nghề, khu vực, vùng lãnh thổ, có tác dụng thúc đẩy phân bố và sử dụng hợp lý nguồn nhân lực trong phát triển kinh tế, góp phần thắt chặt quan hệ liên minh công - nông - trí thức, tăng cường khối đoàn kết toàn dân. Do đó, khi xác định mối quan hệ giữa tiền lương tối thiểu chung với các loại tiền lương tối thiểu cụ thể khác, cần tính toán toàn diện sự tác động của các mặt, các nhân tố sát hợp với điều kiện cụ thể để xác định đúng tiền lương tối thiểu cụ thể cần có cho từng ngành, nghề, khu vực, vùng lãnh thổ. Có như vậy mới phát huy tác dụng tích cực của tiền lương, góp phần củng cố quan hệ sản xuất và phân công lao động xã hội, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Đối với những ngành, nghề nặng nhọc, độc hại, vùng hẻo lánh, vùng khí hậu khắc nghiệt, điều kiện sinh hoạt khó khăn, người lao động phải được trả lương cao hơn ở mức thỏa đáng so với mức lương tối thiểu chung. Ngoài ra còn phải được hưởng các chế độ ưu đãi khác trong suốt thời gian công tác của họ và phải được tính vào tỷ lệ lương hưu. Không thể để tình trạng khập khiễng như hiện nay : lúc đang làm việc thì được hưởng phụ cấp ưu đãi ở mức cao, tham gia đóng bảo hiểm theo tổng thu nhập. Nhưng khi nghỉ hưu lại gạt phần phụ cấp ưu đãi ra không được tính. Làm như vậy thì không thể thu hút cán bộ, công chức tới vùng sâu, vùng xa và những nơi cần thiết khác, không thể phân bố, sử dụng nguồn nhân lực một cách hợp lý, có hiệu quả và cũng không đảm bảo công bằng xã hội. Vì thế, tiền lương không trở thành động lực cơ bản thúc đẩy nền kinh tế nước ta phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

2 - Sửa đổi, hoàn thiện thang, bảng lương cán bộ, công chức nhà nước và chế độ phụ cấp.

- Hệ thống thang, bảng lương phải thể hiện được là những cấp, bậc khác nhau về trình độ cần phải phấn đấu để "trèo" lên đỉnh cao của nghề nghiệp. Vì thế, các thang bậc lương phải được xác định trên cơ sở điều kiện kinh tế và trình độ các mặt của lực lượng lao động xã hội theo yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Do đó, cần phải phân định một cách hợp lý, cụ thể các thang, bảng lương cho các lĩnh vực, ngành nghề. Hệ thống thang, bảng lương không chỉ có ý nghĩa kinh tế - xã hội mà còn là động lực kinh tế cơ bản trong hoạt động có mục đích của cán bộ, công chức. Đồng thời còn có tác dụng giáo dục về đạo đức, nhân cách, làm trong sạch, lành mạnh bộ máy, quan hệ trên, dưới giữa các bậc, các cấp. Bảng lương phản ánh đúng và xếp người được hưởng đúng bảng lương theo các ngạch, bậc thì sẽ tạo nên sự tôn trọng lẫn nhau "tâm phục, khẩu phục".

- Khoảng cách giữa các bậc lương phải phản ánh cái mốc về trình độ và tay nghề đã được nâng cao một bậc chứ không phải phản ánh thời gian theo niên hạn mấy năm lên một bậc theo kiểu "đến hẹn lại lên". Chỉ có như vậy mới khuyến khích, thúc đẩy cán bộ, công chức ra sức học tập, rèn luyện. Một người nào đó nếu không lo phấn đấu nâng cao trình độ sẽ không bao giờ lên lương được. Cần chống khuynh hướng bình quân "theo kiểu cào bằng". Vì làm như vậy không xây dựng được kỷ cương và phong cách lao động mới.

- Cần phải có hệ thống thang, bảng lương phù hợp cho cán bộ, công chức thuộc lĩnh vực khoa học - công nghệ và giáo dục đào tạo, lực lượng phục vụ trực tiếp sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Tách các khoản phụ cấp ra khỏi tiền lương để làm rõ vai trò của phụ cấp khác với vai trò của tiền lương, không nhập tiền lương cơ bản với phụ cấp làm một như lương của các chức vụ bầu cử hiện nay. Trong đó thu nhập từ tiền lương cơ bản phải luôn luôn là chỗ dựa chính của gia đình cán bộ, công chức. Còn phụ cấp chỉ là nguồn bổ sung để đề cao trách nhiệm hoặc bổ sung cho tiền lương của cán bộ, công chức hoạt động trong những lĩnh vực hoạt động nghiên cứu cơ bản không có sản phẩm trực tiếp, hoặc những công việc đặc biệt, nhưng không thường xuyên. Đối với những trường hợp có sự khác biệt về môi trường, điều kiện công tác giữa các ngành, các vùng có tính chất tương đối ổn định thì phải quy định mức lương tối thiểu riêng biệt, phù hợp.

- Cần tách rời tiền lương nghề nghiệp với phụ cấp chức vụ bổ nhiệm, kể cả đối với chức vụ bầu cử. Nhưng phải thực hiện thống nhất với mọi chức vụ, trong đội ngũ cán bộ, công chức thuộc hệ thống chính trị. Sau khi thi tuyển và bố trí một cách tương xứng với năng lực thì phụ cấp của cấp trưởng nên cách xa nhiều hơn so với phụ cấp của cấp phó. Vì trách nhiệm chính về mặt pháp lý, thủ trưởng phải chịu trách nhiệm trước mọi công việc.

- Nên có định mức phụ cấp sử dụng nhà ở, xăng xe, điện thoại... với những cán bộ, công chức có tiêu chuẩn để sớm khắc phục tình trạng "thực chi, thực thanh" như hiện nay, gây nên nhiều lãng phí lớn cho công quỹ.

3 - Sắp xếp, hoàn thiện tổ chức bộ máy và biên chế cán bộ, công chức bảo đảm các yêu cầu tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, giảm bớt tổng số cán bộ, công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước. Trên cơ sở đó từng bước nâng dần lương tối thiểu chung của cán bộ, công chức nhà nước. Trước mắt cần có bước đột phá, khắc phục sự lạc hậu và bất hợp lý của tiền lương tối thiểu hiện hành. Sau đó, cùng với đà tiến triển của việc sắp xếp, hoàn thiện tổ chức bộ máy, biên chế cán bộ, công chức và nhịp độ phát triển kinh tế mà nâng dần lương tối thiểu chung. Đồng thời phát huy vai trò của tiền lương tối thiểu chung trong các mối quan hệ về tiền lương, làm cho tiền lương cán bộ, công chức nhà nước thực sự là một động lực cơ bản thúc đẩy nền kinh tế nước ta phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.❑

Digitized by Google

LẠM PHÁT VÀ THIỂU PHÁT

VŨ XUÂN KIỀU

Lạm phát là căn bệnh kinh niên của thế giới. Nó xảy ra ở mỗi nước trong mỗi thời kỳ, mang tính đặc thù và phức tạp. Chính vì vậy, theo tiến trình phát triển của lịch sử, các nhà kinh tế đã lần lượt đưa ra học thuyết của mình về lạm phát và chống lạm phát.

Nếu như A-dam Xmít (Adam Smith) và Uy-li-am Pớt-ti (Welliam Petty) đại biểu cho học thuyết kinh tế cổ điển cho rằng lạm phát là sự vi phạm trạng thái cân bằng của nền kinh tế và chỉ có thông qua thị trường, giá cả mới có thể dần dần thiết lập được sự cân bằng đó, thì những nhà kinh tế thuộc phái "tân cổ điển" như Ken-dơ (Keynes), Van-ras (Walras)... lại tiến thêm một bước là vừa coi trọng sự cân bằng, vừa đặc biệt chú ý đến tăng trưởng kinh tế, đồng thời nhấn mạnh vai trò của con người trong quá trình thiết lập sự cân bằng, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và vai trò điều tiết của nhà nước.

Từ cuộc khủng hoảng kinh tế của chủ nghĩa tư bản cách đây hơn 60 năm, nhà kinh tế học nổi tiếng thế giới Ken-dơ đã phát hiện ra rằng, sở dĩ cuộc khủng hoảng này diễn ra trầm trọng là do suy thoái kinh tế cộng với thiểu phát lớn. Sản xuất thừa so với nhu cầu có khả năng thanh toán đã làm cho nhiều xí nghiệp phải bán phá giá hàng hóa và do cộng hưởng của thiểu phát nên nhiều hàng hóa phải hạ giá xuống mức thấp hơn. Công lao to lớn của Ken-dơ là ở chỗ ông đã tách thiểu phát ra khỏi cuộc suy thoái, đưa ra học thuyết "tiền giấy mềm hơn tiền vàng" vì, nó cho phép lạm phát để chống suy thoái. Chính nhờ sự sáng tạo ra học thuyết này, Ken-dơ đã cứu chủ nghĩa tư bản tránh bớt những cuộc suy thoái tương tự.

Ngoài các học thuyết của trường phái kinh tế "cổ điển" và "tân cổ điển" còn có thuyết tiền tệ của Phrít-man (Friedman). Thuyết này coi tiền tệ như là một đối tượng kinh doanh, tiền tệ cũng là một loại hàng hóa mà người ta còn phải sản xuất ra nó, mua, bán, tính toán lời, lỗ. Từ quan điểm này ông đã tách nền kinh tế thành hai lĩnh vực khác nhau : lĩnh vực sản xuất kinh doanh và dịch vụ (được gọi là nền kinh tế thực thể "có hàng"), lĩnh vực hoạt động kinh doanh tiền tệ, tín dụng, cổ phần, tín phiếu, tỷ giá hối đoái, chênh lệch giá, dịch vụ không có hàng... (được gọi là nền kinh tế thương mại vô hình "không có hàng"). Trong thế giới hiện đại, nền kinh tế thương mại vô hình thường lớn gấp nhiều lần thương mại thực thể. Do đó các nước có nền kinh tế phát triển rất chú ý phát triển nền kinh tế thương mại vô hình. Thuyết tiền tệ của Phrít-man cho rằng, lạm phát là vi phạm tỷ lệ cân bằng giữa mức tăng giá hàng hóa và tăng khối lượng tiền tệ. Nguyên nhân của lạm phát không phải tìm đâu xa mà chính là ở ngay trong lĩnh vực lưu thông tiền tệ và chính sách tiền tệ của nhà nước. Để khắc phục tình trạng này phải dùng biện pháp "hạn chế tiền tệ", tăng thu, giảm chi, có chính sách lãi suất tín dụng thỏa đáng, khống chế tiền lương, thi hành một chính sách tài chính "khắc khổ".

Song hành với thuyết tiền tệ của Phrít-man, để chống lạm phát người ta còn đưa ra thuyết "cơ cấu" và thuyết "ngoại viện". Nội dung cơ bản của thuyết cơ cấu cho rằng lạm phát là do mất cân đối trong nền kinh tế quốc dân gây ra. Do đó muốn chống lạm phát phải thay đổi cơ cấu kinh tế quốc dân một cách hợp lý. Nội dung cơ bản của thuyết "ngoại viện" do H.Sô-ha-che (H. Sohache) nhà kinh tế học Cộng hòa Liên bang Đức đề xuất năm 1953 là vay tiền của Mỹ để ổn định đồng Mác Tây Đức - chống lạm phát.

Trên đây là một số vấn đề cơ bản được rút ra từ các học thuyết lạm phát và chống lạm phát của một số nhà kinh tế thế giới. Nhìn lại lịch sử phát triển nền kinh tế hàng hóa, thế giới cũng đã có nhiều nước rơi vào tình trạng lạm phát và cũng đã có nhiều nhà kinh tế nghiên cứu tìm tòi và đưa ra các biện pháp chống lạm phát thành công. Tuy nhiên, trong bất kỳ trường hợp thành công nào cũng đều xuất phát từ việc xác định đúng nguyên nhân dẫn đến lạm phát. Ví như người thầy thuốc có tìm đúng căn bệnh thì việc kê đơn cắt thuốc mới có hiệu quả.

Digitized by Google

Theo đánh giá của nhiều nhà kinh tế thì tình hình lạm phát trên thế giới diễn ra thường xuyên hoặc ở nước này hoặc ở nước khác, với mức độ và diễn biến khác nhau, trong những điều kiện lịch sử cụ thể khác nhau.

Thông qua nghiên cứu tình hình lạm phát và chống lạm phát ở nhiều nước (gồm các nước phát triển và đang phát triển), người ta xác định thế giới đã trải qua bốn giai đoạn lạm phát và đưa ra những biện pháp chống lạm phát cho từng giai đoạn.

Giai đoạn đầu được xác định từ năm 1890 về trước, lạm phát xảy ra trước hết là do vi phạm quy luật lưu thông tiền tệ. Phát hành quá nhiều tiền giấy vào lưu thông (Mt) vượt quá lượng tiền cần thiết (Mc) làm cho Mt > Mc dẫn đến giá trị đồng tiền giảm, tức giá cả hàng hóa tăng lên (tăng chỉ số giá).

Với cách đặt vấn đề trên biện pháp chống lạm phát trong giai đoạn này chủ yếu tìm mọi cách hạn chế việc phát hành tiền giấy vào lưu thông, thiết lập trạng thái cân bằng giữa Mt và Mc.

Giai đoạn thứ hai vào thời kỳ từ năm 1890 đến năm 1950. Trong những năm này, người ta cho rằng lạm phát nảy sinh trước hết từ nền tài chính quốc gia, mất cân đối giữa thu và chi. Theo quan điểm này, cứ ở đâu mất cân đối giữa thu và chi (chi > thu) là ở đó có lạm phát. Do có nhiều hình thức thu - chi khác nhau dẫn đến khái niệm lạm phát cũng khác nhau, như : lạm phát ngân sách, lạm phát tiền mặt, lạm phát tín dụng... Tất nhiên, khi nói đến bội chi ngân sách là nguyên nhân bao trùm và trong nguyên nhân bao trùm này còn có nhiều nguyên nhân khác nhau dẫn đến bội chi ngân sách, trong đó, nguyên nhân bội chi ngân sách chi tiêu cho chiến tranh thường nổi lên khá rõ nét.

Với nguyên nhân nêu trên, biện pháp chủ yếu để chống lạm phát là thiết lập lại thế cân bằng thu chi. Tức là tăng thu thông qua chính sách thuế, chính sách khuyến khích phát triển sản xuất, chính sách đầu tư để thu hút vốn vay, công trái, viện trợ... Đồng thời mạnh dạn cắt giảm các nguồn chi chưa cần thiết, giảm biên chế, giảm quân đội, thực hiện chính sách triệt để tiết kiệm.

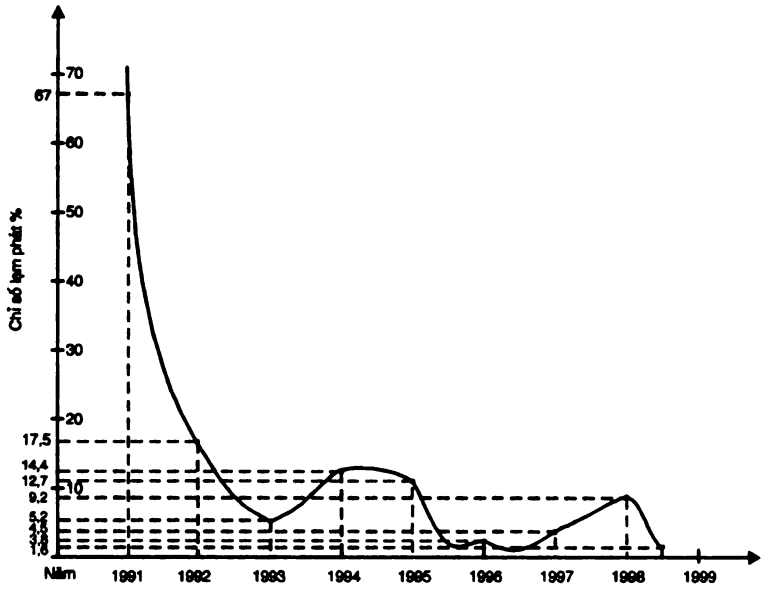
Giai đoạn thứ ba được tính từ năm 1950 đến năm 1972. Mặc dù ở hai giai đoạn trên về mặt lý thuyết người ta chỉ mới đề cập lạm phát là do vi phạm quy luật lưu thông tiền tệ và là căn bệnh về tài chính, song điều đó không có nghĩa là người ta hoàn toàn không nghĩ tới yếu tố tăng giá do phát hành nhiều tiền giấy vào lưu thông (Mt > Mc, cung lớn hơn cầu) tất yếu sẽ dẫn đến tăng giá phổ biến. Ở giai đoạn ba, quan điểm này được biểu lộ rõ và người ta đã đồng nhất lạm phát với tăng giá, coi chỉ số lạm phát là chỉ số tăng giá.

Như chúng ta đã biết, giá cả là sự biểu hiện tổng hợp của nhiều yếu tố phức tạp. Do đó, nguyên nhân dẫn đến sự tăng giá không phải chỉ ở việc tăng quá mức lượng tiền giấy vào lưu thông, bội chi ngân sách mà còn do nhiều nguyên nhân phi tiền tệ, phi tài chính khác. Điều quan trọng trong giai đoạn này là người ta đã chú ý đến vấn đề mấu chốt của lạm phát do yếu tố tăng giá (mặt bằng giá tăng lên) nó vừa là nguyên nhân, vừa là hậu quả của lạm phát. Và như vậy, muốn chống lạm phát người ta không thể đơn thuần dùng các biện pháp tài chính tiền tệ mà là một hệ thống các giải pháp tổng hợp.

Giai đoạn thứ tư được tính từ năm 1972 lại đây. Đặc trưng cơ bản của giai đoạn này là nền kinh tế hàng hóa đã có bước chuyển biến mới theo chiều sâu, ngoài hình thức thương mại thực thể (có hàng) thì hình thức thương mại vô hình (không có hàng) ngày càng phát triển khá mạnh. Vì vậy, trong một nền kinh tế của bất cứ quốc gia nào đều phải coi trọng tính tổng thể của các yếu tố tài chính, tiền tệ, giá cả, tiền lương, các dịch vụ có hàng hóa và không có hàng hóa... và một khi các yếu tố này biến động gây mất cân đối nghiêm trọng trong nền kinh tế thì thường xảy ra lạm phát. Trong điều kiện cụ thể của mỗi nước khi có lạm phát người ta có thể dùng một số hoặc một hệ thống các giải pháp tình thế, trước mắt, lâu dài... nhằm thiết lập lại sự cân bằng (tương đối) để chống lạm phát, chống suy thoái kinh tế.

Tình hình lạm phát và suy thoái kinh tế ở nước ta diễn ra cực kỳ nghiêm trọng vào những năm cuối thập niên 80 và những năm đầu thập niên 90. Nó tương ứng với giai đoạn thứ tư mà các nhà kinh tế thế giới cho rằng nguyên nhân lạm phát là do nhiều yếu tố tác động. Nhờ vận dụng một cách sáng tạo các học thuyết về lạm phát và chống lạm phát vào điều kiện cụ thể của nước ta, Đảng và Chính phủ đã đưa ra một chương trình chống lạm phát bao gồm một hệ thống các biện pháp hữu hiệu. Nhờ đó, chúng ta đã chặn đứng tình trạng siêu lạm phát, từ lạm phát ba con số xuống hai con số và đến nay chỉ còn một con số (xem đồ thị về chỉ số lạm phát qua các năm) *(sơ đồ trang 42)*.

Digitized by Google



Lạm phát và thiểu phát là hai hiện tượng kinh tế diễn ra trái ngược nhau. Quan điểm về lạm phát và chống lạm phát giữa các nhà kinh tế trên thế giới và ở nước ta hiện nay không phải không còn những ý kiến khác nhau. Do vậy, vấn đề thiểu phát cũng chứa đựng không ít yếu tố phức tạp của nó và cũng không tránh khỏi những quan niệm khác nhau.

Trên giác độ quy luật lưu thông tiền tệ mà xem xét thì : lạm phát là tiền giấy thừa thãi trôi nổi trong lưu thông, giá trị đồng tiền giảm sút và giá cả hàng hóa, dịch vụ liên tiếp tăng lên một cách phổ biến. Lạm phát làm cho tiền mặt trong lưu thông luôn ứ thừa, nhưng trong kho nhà nước thì lại trống rỗng. Khác với lạm phát, thiểu phát làm cho lưu thông luôn thiếu tiền, dẫn đến giá cả hàng hóa, dịch vụ giảm xuống một cách phổ biến và tiền giấy trong kho nhà nước lúc nào cũng đầy ắp. Đây là hai hiện tượng kinh tế vận động ngược chiều nhau nhưng có chung một hậu quả là thiểu phát diễn ra tới mức độ nào đó sẽ dẫn đến tái lạm phát cao hơn, nền kinh tế rơi vào tình trạng suy thoái trầm trọng.

Những vấn đề nêu trên có liên quan đến tình hình diễn biến phức tạp của giá cả hàng hóa, dịch vụ trên thị trường nước ta 6 tháng đầu năm 1999. Nhìn vào đồ thị trên ta thấy, chỉ số giá cả thị trường năm 1996 giảm xuống chỉ còn 3,8%, mức thấp nhất trong vòng 8 năm (1991 - 1998). Tuy nhiên, nếu lấy mức giảm giá trong 6 tháng đầu năm thì : chỉ số lạm phát năm 1996 là 3,3%, năm 1997 là 1,1%, năm 1998 là 6,1%, năm 1999 là 1,6%. Lấy 6 tháng đầu năm 1997 là năm có chỉ số giá cả thị trường thấp nhất (1,1%) so với chỉ số giá cả 6 tháng đầu năm 1999 xem có gì khác nhau, từ đó có thể rút ra kết luận cảnh báo về nguy cơ thiểu phát để tìm biện pháp khắc phục.

Sự giảm giá một số mặt hàng tiêu dùng 6 tháng đầu năm 1997 (1,1%) diễn ra trong bối cảnh nền kinh tế đang ở vào thế tăng trưởng cao (8,8% năm) ; xuất khẩu và đầu tư nước ngoài diễn ra sôi động và đạt kết quả tốt ; các mặt cân đối của nền kinh tế đang trong quá trình được thiết lập, nhất là cân đối cung cầu về hàng hóa, dịch vụ ; sức sản xuất được khơi dậy ; đời sống nhân dân có bước cải thiện... Do đó, có thể nói sự giảm giá đầu năm 1997 mới chỉ là dấu hiệu cảnh báo về quá trình thiểu phát có thể xảy ra, nếu chúng ta không có giải pháp kịp thời ngăn chặn. Khác với tình hình 6 tháng đầu năm 1997, 6 tháng đầu năm 1999 giá cả thị trường liên tiếp giảm (tháng 3 giảm 0,7%, tháng 4 giảm 0,6%, tháng 5 giảm 0,4%, tháng 6 giảm 0,3%) trong điều kiện tăng trưởng kinh tế giảm xuống còn 6,2% năm 1998 và 4,3% trong 6 tháng đầu năm 1999 ; cung cầu về hàng hóa, dịch vụ mất cân đối nghiêm trọng (cung > cầu), sản xuất gặp nhiều khó khăn, giá thành sản xuất cao, hàng hóa tồn kho nhiều, thị trường ế ẩm ; nguồn vốn bị chiếm dụng lớn ; tài chính không mấy lạc quan ; tiền gửi tiết kiệm tăng không phải do thu nhập của người dân tăng mà là do người có tiền không muốn bỏ vốn vào sản xuất kinh doanh trong lúc giá cả liên tiếp giảm và sản xuất kinh doanh không mấy lời lãi ; xuất khẩu và gọi vốn nước ngoài đang gặp khó khăn ; nguy cơ về rủi ro tiền tệ không ít. Đây vừa là những vấn đề tồn tại trong kinh tế vĩ mô, vừa là những nguyên nhân dẫn đến thiểu phát.

Trên thế giới cũng như trong nước, biện pháp để giải quyết vấn đề lạm phát thì tương đối phong phú nhưng những biện pháp để giải quyết vấn đề thiểu phát lại chưa có nhiều. Một số nhà kinh tế nước ta cho rằng, đã đến lúc chúng ta không chỉ kêu gọi chống lạm phát như mấy năm trước mà có

Digitized by Google

biện pháp kịp thời ngăn chặn tình trạng thiểu phát còn nguy hiểm hơn cả lạm phát.

Mới đây, Chính phủ họp phiên thường kỳ tháng 6 năm 1999 đã nêu ra bảy nhóm giải pháp điều hành thực hiện kế hoạch 6 tháng cuối năm và cả năm 1999. Đây là một hệ thống các giải pháp nhằm bảo đảm phát triển ổn định tình hình kinh tế - xã hội, đồng thời cũng là các giải pháp chống thiểu phát, thiết lập quan hệ giá cả thị trường hợp lý, kích thích sản xuất phát triển.

Trong số các giải pháp mà Chính phủ nêu ra thì giải pháp kích cầu vừa mang tính cơ bản vừa mang tính cấp bách vì, khi cung về hàng hóa, dịch vụ lớn hơn cầu về hàng hóa, dịch vụ, cũng có nghĩa là sức mua của các tầng lớp dân cư giảm. Kích cầu có thể bằng nhiều biện pháp kinh tế vĩ mô như :

Tăng ngân sách đầu tư mạnh vào xây dựng các kết cấu hạ tầng, thúc đẩy các dự án phát triển là vấn đề có tầm chiến lược quan trọng đặc biệt. Đây là những khoản chi không bao giờ mất vốn và nó sẽ mở ra những triển vọng to lớn, thúc đẩy nền kinh tế phát triển, tạo ra nguồn thu lâu dài, ổn định cho ngân sách nhà nước.

Tăng thêm các khoản cho vay của ngân hàng đối với nông dân để tăng sức mua ở vùng nông thôn rộng lớn. Thông qua đầu tư tín dụng nhà nước để hỗ trợ xây dựng các tuyến đường giao thông nông thôn, các công trình thuỷ lợi bảo đảm chủ động tưới và tiêu nước, chống lũ, chống úng hạn, chủ động nguồn nước sạch cho sinh hoạt của nhân dân ; mở rộng việc cung ứng vật tư, hàng hóa theo phương thức trả chậm, tạo điều kiện cho nhân dân nâng cấp và xây dựng mới nhà ở...

Trong điều kiện lao động dư thừa, thu nhập của các tầng lớp dân cư còn rất thấp, việc tăng thêm nguồn vốn nhà nước đầu tư trực tiếp cho các công trình nói trên có hai cái lợi : *Thứ nhất,* khai thác kịp thời và triệt để các nguồn vốn nhàn rỗi trong nước. *Thứ hai,* người lao động có việc làm, thu nhập của họ sẽ tăng - cũng có nghĩa là sức mua tăng lên, tạo ra nhu cầu mới về hàng hóa, dịch vụ, và như vậy sẽ có tác dụng thúc đẩy sản xuất phát triển. Hơn nữa, khi các công trình trên được đưa vào sử dụng nó sẽ trở thành lực lượng vật chất trực tiếp thúc đẩy tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Ngoài biện pháp kích cầu, trong trường hợp cần thiết cũng có thể sử dụng biện pháp phát hành tiền có định hướng để xác lập lại mối quan hệ cân đối giữa khối lượng tiền thực trong lưu thông (Mt) và khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông (Mc).

Thông qua mối liên hệ : M. V = P. Q (M khối lượng tiền tệ, V vòng quay của đồng tiền, P giá, Q khối lượng sản phẩm) để xem khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông và khối lượng tiền hiện có trong lưu thông.

Trong trường hợp khối lượng sản phẩm (Q) không tăng mà ta tăng khối lượng tiền tệ (M) hoặc vòng quay (V) của đồng tiền tăng nhanh sẽ làm cho giá cả thị trường (P) tăng, nền kinh tế rơi vào tình trạng lạm phát.

Trong trường hợp khối lượng sản phẩm (Q) tăng lên, vòng quay của đồng tiền giữ nguyên hoặc giảm mà khối lượng tiền tệ (M) vẫn giữ nguyên hoặc tăng lên không tương xứng sẽ làm cho giá cả thị trường giảm xuống một cách phổ biến, nền kinh tế hàng hóa rơi vào tình trạng thiểu phát.

Trở lại quy luật lưu thông tiền tệ mà C.Mác đã chỉ ra :

$$M = \frac{P \times Q}{V}$$

Tùy theo sự biến động của các yếu tố (P, Q, V) để xác định M. Tuy nhiên, trong bất cứ trường hợp nào M cũng chỉ là một con số tương đối. Trong thực tế M được xác định thành Mt (số lượng tiền thực trong lưu thông) và Mc (khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông).

Nếu Mt > Mc nền kinh tế nằm trong tình trạng lạm phát và trong lưu thông luôn có khối lượng tiền thừa (bằng Mt - Mc cần rút khỏi lưu thông). Nếu Mt < Mc điều đó có nghĩa là trong lưu thông luôn thiếu một lượng tiền (bằng Mc - Mt) cần phát hành vào lưu thông (nếu không sẽ rơi vào thiểu phát).

Đáng tiếc là với số liệu hiện nay chúng ta chưa có điều kiện tính toán cụ thể khối lượng tiền thực có trong lưu thông và khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông. Tuy nhiên, nhìn vào tình hình thực tế diễn biến trên thị trường nước ta trong những năm qua ta thấy khối lượng hàng hóa, dịch vụ tăng lên rất nhiều, vòng quay của đồng tiền có xu hướng chững lại hoặc giảm xuống, đòi hỏi nhà nước phải đưa vào lưu thông một lượng tiền tương ứng thông qua hai kênh tăng ngân sách đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng..., tăng thêm các khoản cho vay của ngân hàng đối với nông nghiệp, nông thôn... khích thích tiêu dùng, thúc đẩy sản xuất phát triển. Đó là một trong những biện pháp hữu hiệu để ngăn chặn thiểu phát "bội số của lạm phát".❑

Digitized by Google

MẤY GIẢI PHÁP VỀ XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO Ở VIỆT NAM

TRẦN ĐỨC

Theo số liệu thống kê sơ bộ gần đây của cuộc điều tra về mức sống, được tiến hành với sự hỗ trợ của Thụy Điển, Ngân hàng Thế giới và UNDP, tỷ lệ số hộ đói nghèo ở Việt Nam đã giảm từ hơn 70% vào những năm 80 xuống còn xấp xỉ 30% ngày nay. Và căn cứ vào chỉ số phát triển con người toàn cầu được tính trên cơ sở những thành tựu của quốc gia về tuổi thọ, giáo dục và tạo thu nhập, Việt Nam đứng ở vị trí thứ 122 trong số 174 nước được xếp hạng trên thế giới.

Tuy nhiên, tình trạng đói nghèo và cận đói nghèo vẫn còn tương đối phổ biến ở Việt Nam. Chính phủ hy vọng trong vài năm tới sẽ xóa bỏ được tình trạng nghèo đói kinh niên, và vào năm 2010 sẽ xóa bỏ được tình trạng nghèo khổ, phấn đấu vào năm 2020 tăng mức thu nhập thực tế/đầu người gấp 8 - 10 lần so với năm 1990.

Muốn thoát khỏi đói nghèo, không chỉ dựa vào trồng cây lương thực trên những mảnh ruộng manh mún mà phải đa dạng hóa cây trồng và vật nuôi, tính đến những giải pháp cơ bản, xác định những lợi thế so sánh mới về nguồn lực, tạo ra môi trường thuận lợi để người nông dân có thể tìm ra cách thức mới cho việc sử dụng các nguồn lực ở địa phương.

1 - Nguồn lực quan trọng nhất ngoài lao động là đất đai.

Đến nay, theo quy hoạch chỉ tính riêng trong lâm nghiệp các lâm trường còn quản lý 4,7 triệu ha (trong đó có 2,8 triệu ha rừng tự nhiên), 350 000 ha rừng trồng và 1,5 triệu ha đất trống, đồi trọc. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Nghị định 02/CP làm rất chậm : tính đến cuối năm 1998, mới có 60 lâm trường (trong tổng số 422 đơn vị) được cấp sổ đỏ, còn hầu hết các lâm trường khác mới được giao đất theo quy hoạch và khoanh vẽ trên bản đồ, nên tình trạng lấn chiếm và tranh chấp đất vẫn thường xuyên xảy ra ở nhiều nơi. Số trang trại được xây dựng đến nay theo thống kê chưa được đầy đủ ước tính khoảng 12 vạn, phần lớn số này được hình thành trên cơ sở đất đai của các nông trường, lâm trường giao khoán cho cán bộ, công nhân.

Luật đất đai năm 1993 được Quốc hội bổ sung năm 1998 đã tạo điều kiện thuận lợi để nông dân chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế và thế chấp quyền sử dụng đất. Năm quyền năng này đã giúp nông dân trong đó một phần không nhỏ thuộc tầng lớp nghèo đói thực hiện được việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế, nhờ đó đã xóa được đói, giảm được nghèo và bắt đầu làm ra được sản phẩm hàng hóa.

Việc chuộc lại đất đai đã cầm cố cũng đem lại một số kết quả tích cực.

Ở huyện Cao Lãnh (Đồng Tháp), trong quá trình chuyển đổi kinh tế và dưới tác động của quy luật tích tụ tập trung ruộng đất, một bộ phận nông dân phải cầm cố ruộng đất. Ở đồng bằng sông Cửu Long, với 2 - 3 công đất trong tay, người nông dân thường tìm cách bán đi, rồi đi làm thuê, làm mướn để có thu nhập cao hơn, chứ không chịu trực canh. Cách nhìn đó có khác với người nông dân ở đồng bằng sông Hồng.

Sau 6 tháng thí điểm chương trình cho nông dân nghèo vay vốn chuộc đất, chính quyền huyện đã giúp 27 hộ được vay bình quân mỗi hộ từ 2,5 đến 7,5 triệu đồng với lãi suất 0,6%/tháng trong thời hạn 5 năm và đã chuộc lại hơn 39 000 m^2 để sản xuất lúa và làm vườn.

Quỹ đất hoang hóa trong các nông trường và lâm trường còn nhiều nếu các cơ sở quốc doanh nông - lâm nghiệp tích cực thi hành Nghị định 02 của Chính phủ với sự đôn đốc của chính quyền huyện và tỉnh thì chúng ta sẽ thu được một nguồn lực không nhỏ giúp công nhân và nông dân địa

Digitized by Google

phương xóa được đói, giảm được nghèo. Đó là một khả năng thực tế trong tầm tay của chính quyền các cấp, trước tiên là tỉnh và huyện.

2 - Xây dựng cơ sở hạ tầng.

Các vùng đói nghèo thường là những vùng có đồng bào dân tộc, các vùng sâu, vùng xa, cơ sở hạ tầng rất yếu kém về mặt kinh tế cũng như xã hội. Vụ hạn hán vừa qua lại càng bộc lộ những yếu kém đó, như thiếu hồ đập, thiếu công trình tiêu úng, đường sá, cầu cống... ở vùng đồi núi chưa được phát triển làm cho các tiềm năng chậm được khai thác. Theo kết quả khảo sát về mức sống của 4 800 hộ gia đình, đại diện trên phạm vi 7 vùng kinh tế chính ở nước ta thì hai vùng nghèo nhất là khu Bốn cũ và miền núi trung du Bắc Bộ. Ở đây cơ sở hạ tầng rất yếu kém.

Các mặt như : nhà ở, nguồn nước uống, nguồn ánh sáng và vệ sinh cá nhân phản ánh phần nào tình trạng yếu kém của cơ sở hạ tầng.

Về nhà ở, 37% các hộ gia đình sống trong nhà tạm, làm từ các mảnh gỗ, rạ, tranh. Tỷ lệ này tăng đến 51% trong nhóm chỉ tiêu nghèo nhất. Các nhà tạm ít phổ biến ở miền Bắc vì mùa đông lạnh và hằng năm thường có bão, lụt nên người dân cần phải xây nhà kiên cố.

Về nước uống, chỉ 18% các hộ gia đình có nước sạch, gồm cả nước từ vòi nước riêng trong nhà hoặc ngoài nhà, vòi công cộng, nước giếng khoan có bơm hoặc nước mưa. Tỷ lệ giảm chỉ còn 11% đối với những hộ gia đình nghèo nhất.

Về nguồn ánh sáng, các hộ gia đình có xác suất sử dụng nguồn thắp sáng chủ yếu là dầu hỏa gấp 2 lần so với các hộ giàu, và xác suất sử dụng điện của hộ nghèo ít hơn một nửa xác suất sử dụng điện của hộ giàu.

Điều kiện vệ sinh cũng khác giữa các hộ nghèo và hộ giàu. Trong khi chỉ 1% các hộ nghèo sử dụng hố xí tự hoại hoặc nửa tự hoại, số này tăng đến 35% cho các hộ gia đình giàu nhất. Phần lớn các hộ nghèo sử dụng hố xí đơn giản, thậm chí không có hố xí.

Tỷ lệ biết đọc và biết viết theo nhóm nghèo và giàu :

	Nghèo	*Giàu*
- Biết đọc và biết viết	77,1%	93%
- Biết đọc, không biết viết	2,5%	1,5%
- Không biết cả đọc lẫn viết	20,5%	5,6%

Kết quả khảo sát mức sống dân cư vào những năm 1992 - 1993 cho thấy hai vùng nghèo nhất là trung du và miền núi phía Bắc, cơ sở hạ tầng yếu kém. Các vùng Tây Nguyên và đồng bằng sông Hồng có khá hơn. Những năm 1992 - 1993, miền Bắc chưa bắt kịp nhịp độ tăng trưởng kinh tế điều đó cắt nghĩa tại sao vùng đồng bằng sông Hồng gồm cả Hà Nội và Hải Phòng vẫn được xếp vào loại tương đối nghèo.

Vùng giàu nhất vượt xa các vùng khác với mức chi tiêu bình quân 165 800 đ/một người một tháng. Vùng này là vùng công nghiệp chủ yếu, cơ sở hạ tầng tương đối phát triển, lại có cả những trung tâm thương mại lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Vũng Tàu. Vùng giàu thứ hai (những năm 1992 - 1993) là vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Nhưng trong lĩnh vực nông nghiệp, cơ sở hạ tầng như thủy lợi, giao thông ở một số địa phương còn yếu, chưa bảo đảm sự phát triển bền vững.

Chúng tôi có dịp về công tác tại tỉnh Ninh Thuận trong vụ xuân vừa qua. Cây nho ở đây thường được gọi là cây "xóa đói giảm nghèo", phù hợp với những nơi đất cao, đất vườn rẫy, nhưng loại này đã khai thác hết và nông dân phải trồng nho trên ruộng trũng. Hệ thống thoát nước lại kém làm cho 1 600 ha nho bị chết, ảnh hưởng đến đời sống hàng mấy trăm hộ nông dân nghèo. Vì vậy, để xóa đói giảm nghèo một cách bền vững, cần quan tâm xử lý vấn đề thoát nước cho vùng đất trũng.

Xã Tây Tựu thuộc ngoại thành Hà Nội hiện có 200 ha đất nông nghiệp đang trồng hoa cúc chiếm 1/3 diện tích trồng hoa của toàn thành phố. Cây cúc trở thành cây "xóa đói giảm nghèo" của xã. Sự xuất hiện của hoa cúc làm cho bộ mặt xã hội thay đổi hẳn, tỷ lệ đói nghèo trong xã giảm nhanh. Tổng sản lượng nông nghiệp tăng từ 10 tỉ đồng năm 1994 lên 30 tỉ đồng năm 1998, bình quân một héc ta đất canh tác đạt 120 triệu đồng. Mỗi năm, Tây Tựu sản xuất từ 150 đến 200 triệu bông cúc thuộc gần 50 chủng loại khác nhau, phải luôn luôn tìm cách đổi mới để có thể đối mặt với những thách thức lớn và bất ngờ lúc nào cũng có thể xảy ra do sự diễn biến của thời tiết hoặc thị trường giá cả. Bên cạnh khó khăn về giống, người dân Tây Tựu còn phải đối phó với úng lụt. Mùa mưa bão năm 1997, hàng trăm héc ta hoa cúc của xã bị ngập,

Digitized by Google

thiệt hại lên tới 10 tỉ đồng. Sau khi đưa vấn đề chuyển đổi cơ cấu kinh tế và mở rộng cơ hội lựa chọn cho dân bàn, cuối cùng mọi người đều muốn giữ lại cây cúc làm chủ lực và lãnh đạo xã Tây Tựu đã trình lên Ủy ban nhân dân thành phố dự án quy hoạch với tổng kinh phí 3 tỉ đồng để đầu tư vào hệ thống chống úng. Nếu dự án được xét duyệt thì công cuộc xóa đói giảm nghèo ở đây mới thực sự trở nên bền vững.

Trong xây dựng kinh tế, cơ sở hạ tầng có ý nghĩa quyết định đến tăng trưởng kinh tế. Việc xây dựng điện, đường, trường, trạm ở tỉnh Thái Bình và nhiều tỉnh khác ở đồng bằng sông Hồng góp phần không nhỏ vào việc phát triển kinh tế trong vùng. Mức sống bình quân chung của nhân dân trong vùng thường phản ánh nhịp độ tăng trưởng kinh tế chung của vùng, nhưng nếu tính riêng từng nhóm dân cư trên các mặt : nhà ở, mức sống, nguồn ánh sáng, điều kiện vệ sinh, chi tiêu hằng năm thì đều có sự cách biệt giữa các nhóm như đã trình bày ở trên.

Nước ta đang đi vào nền kinh tế thị trường. Sự hình thành kinh tế trang trại hiện nay làm cho sản xuất hàng hóa ngày càng phát triển thì yêu cầu về cơ sở hạ tầng từ điện, đường, trường, trạm, thông tin liên lạc là những yếu tố có ý nghĩa quyết định trong việc giảm chi phí lưu thông, chi phí tiếp thị và làm tăng sức cạnh tranh trên thị trường, do đó làm cho các chủ trang trại nhất là trang trại lớn rất quan tâm. Qua khảo sát các trang trại ở hai tỉnh Bình Dương và Bình Phước, có khoảng 35% số chủ trang trại đã bỏ vốn đầu tư xây dựng đường sá đi lại, kéo điện về cơ sở và có điện thoại về các nơi. Còn phần lớn các chủ trang trại ở Yên Bái và các tỉnh khác do chưa đủ vốn để xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cho sản xuất trước mắt cũng như lâu dài và hầu hết đều chưa có thu hoạch đáng kể. Vì vậy, việc xây dựng cơ sở hạ tầng không thể phó mặc cho các chủ trang trại và tiểu nông, mà nhất thiết phải có sự hỗ trợ về phía nhà nước.

Đương nhiên, từng hộ gia đình và chủ trang trại cũng phải có vốn của mình, có thế, kinh tế mới có điều kiện để nhanh chóng cất cánh. Vốn ở đây không chỉ là tiền bạc mà cái quý nhất là trình độ văn hóa, sự hiểu biết, tinh thông về kinh tế - kỹ thuật, và đó là cái vốn thiết thực để bản thân từng hộ gia đình và từng trang trại có đủ sức vươn lên.

3 - Một giải pháp không kém phần quan trọng là văn hóa, thông tin.

Đầu vụ hè năm 1999, đồng chí Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về xã Hang Kia thuộc huyện Mai Châu để kiểm tra tình hình nước sinh hoạt trong xã.

Người đầu tiên xin phát biểu là ông Giàng A Trống, dân tộc H'Mông, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã :

- Nếu nhà nước thực hiện "cái" dự án 135 nhằm hỗ trợ cho các xã đặc biệt khó khăn thì xin các bác cho xây "cái" trường học trước đã để cho con em các gia đình được học "cái" chữ.

Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hỏi :

- Sao vấn đề nước sinh hoạt gặp khó khăn mà xã không xin làm trước ?

Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã giải trình :

- "Cái" nước quan trọng đấy, nhưng "cái" chân còn khỏe, "cái" vai còn chắc, bà con có thể đi xa một tí để gùi nước đưa về dùng, còn "cái" học của con cái chậm năm nào thì nó đẩy lùi cái xã mình lại năm ấy.

Rồi Giàng A Trống kết luận :

- Ở các xã nghèo, cái gì cũng khó, nhưng cái khó nhất, lợi ích nhất thì làm trước, còn cái nào khó khăn vừa thì làm sau.

Chúng tôi về xã Cà Đy (huyện Giằng) được anh Hôi Đơn người Cà Tu tiếp trong một căn nhà sạch sẽ và thoáng mát. Chỉ vào cái máy thu thanh để trên bàn, anh nói :

- Nhờ cái đài này mà vợ chồng mình học được nhiều cái hay. Nhờ nó mà vợ chồng mình biết được cách làm lúa nước và cách làm vườn.

Năm qua, Hôi Đơn đã thu được gần một tấn thóc, ngoài ra còn trồng 10 000 gốc dứa. Trong năm nay còn định trồng thêm 1 000 gốc quế và làm lại cái nhà.

Ở huyện Tuần Giáo (Lai Châu), các xã đầu nguồn vẫn tiếp tục phát nương làm rẫy, vận động được nhân dân trong vùng xóa đói giảm nghèo là một việc khó khăn, có chủ tịch xã còn chưa biết chữ.

Qua mấy ví dụ kể trên, chúng tôi nhận thấy việc mở trường học, trang bị kiến thức, phổ biến khoa học - kỹ thuật cho nông dân là những điều tối quan trọng trong công tác xóa đói giảm nghèo.

Digitized by Google

So với lúc còn hợp tác xã kiểu cũ thì từ lúc hộ gia đình trở thành đơn vị kinh tế tự chủ trong nông thôn, thông tin và văn hóa đến với người nông dân bằng nhiều con đường, từ sách báo đến phát thanh, truyền hình rồi hoạt động của các tổ khuyến nông, khuyến lâm, các câu lạc bộ IPM và khoa học - kỹ thuật, thông tin không còn tắc nghẽn mà đã xuống tận đến từng người dân. Tôi nhớ lại thời bao cấp, để học hỏi kinh nghiệm sản xuất của các đơn vị tiên tiến, anh hùng lao động nông nghiệp Trịnh Xuân Bái đã phải lần mò một cách vất vả và tốn kém. Ngày nay, các câu lạc bộ IPM mở lớp truyền bá kỹ thuật không phải tốn kém nhiều có khi chỉ mấy trăm nghìn đồng chứ không đến bạc triệu như các lớp tập trung quy mô. Cơ hội được lựa chọn cho người nghèo nông thôn được mở rộng khá nhiều. Để giải quyết cái ăn, không chỉ trồng cây lương thực mà còn biết cách tìm việc làm, tạo ra thu nhập không phải trong một xã hội bao cấp mà một xã hội phát triển phong phú và đa dạng, một xã hội có thị trường nhưng lại được thừa hưởng di sản của một nền văn minh lúa nước đầy tính nhân bản.

Để biến những giải pháp nêu trên trở thành hành động cụ thể, cần tăng cường sự chỉ đạo của các cấp, các ngành.

- Muốn công cuộc xóa đói giảm nghèo đạt hiệu quả thực sự, Nhà nước cần ban hành hoàn chỉnh những chính sách về tín dụng, về tạo công ăn việc làm, về chức năng nhiệm vụ của Ngân hàng phục vụ người nghèo hay còn gọi là Ngân hàng chính sách. Mỗi tỉnh, mỗi huyện cần có sự phân công rõ ràng cho từng cán bộ có trách nhiệm đối với từng xã trong huyện, trong tỉnh, theo dõi, đôn đốc và thường xuyên kiểm tra chương trình xóa đói giảm nghèo, thường xuyên báo cáo với Ủy ban nhân dân tỉnh, huyện đã phân công cho mình, phổ biến kinh nghiệm và uốn nắn phong trào một khi có lệch lạc.

- Làm dự án xóa đói giảm nghèo là một việc làm thiết thực. Nhưng cho đến nay, không ít huyện và ngay cả một số tỉnh cũng chưa biết cách soạn thảo một dự án. Các tỉnh, huyện phải mở lớp huấn luyện làm dự án cho cán bộ trong địa phương, và sau lớp huấn luyện, cán bộ lại trở về địa phương mình để phổ biến cách làm cho dân biết thế nào là một dự án, cách làm cụ thể ra sao và vận dụng cụ thể đối với từng hộ gia đình. Nếu làm tốt được công tác trên thì các dự án mới trở thành hiện thực.

- Một số tỉnh đã biết cách lồng ghép các chương trình như chương trình 327 phủ xanh đất trống, đồi trọc, chương trình 120 tạo việc làm, chương trình trồng rừng PAM, quỹ 135 xóa đói giảm nghèo v.v.. Trong khi lồng ghép, phải bảo đảm một số nguyên tắc nhất định, không vì lồng ghép mà một số hạng mục bị giảm giá trị của nó ; đề phòng tình trạng lợi dụng lồng ghép để tham nhũng, như trường hợp đã xảy ra ở xã Đ. thuộc huyện Điện Bàn (Quảng Nam) rút vốn cấp xóa đói giảm nghèo lén lút gửi số tiền đó vào Ngân hàng nhằm hưởng lãi suất chênh lệch (cấp vốn với lãi suất ưu đãi 0,5%/tháng, lãi suất Ngân hàng là 0,7%/tháng, lãi suất chênh lệch mỗi tháng là 0,2%).

Việc xóa đói giảm nghèo đang dần dần trở thành phong trào trên thế giới, và không phải ngẫu nhiên mà thập niên thứ nhất trong thiên niên kỷ thứ ba đã được Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) đặt tên là thập niên xóa đói giảm nghèo. Trong thập niên đó, nước ta có thể sớm xóa được đói, còn giảm được nghèo gắn với tăng số người làm giàu yêu cầu phải có thời gian dài hơn. Muốn vậy, không thể chỉ tập trung vào nông nghiệp, và trong nông nghiệp không chỉ có lương thực và cây lúa. Nhất thiết phải thoát khỏi cảnh thuần nông, phát triển ngành nghề, tổ chức dịch vụ và quan tâm giải quyết những vấn đề cơ bản như nâng cao dân trí đi đôi với giữ gìn và tăng cường sức khỏe cho nhân dân.

Nhưng tầm quan trọng của vấn đề xóa đói giảm nghèo không dừng lại ở lĩnh vực kinh tế, văn hóa và xã hội mà đã lan sang lĩnh vực môi trường. Đói nghèo thường là bạn đồng hành của ô nhiễm môi trường, và bất cứ người nào quan tâm đến bảo vệ môi trường đều không thể bàng quan với xóa đói giảm nghèo.

Những năm gần đây, nước ta cũng như nhiều nước đang phát triển đã đạt được nhịp độ tăng trưởng kinh tế đáng khích lệ. Nhưng không phải bao giờ nhịp độ tăng trưởng kinh tế cũng cùng chung một nhịp độ với xóa đói giảm nghèo. Vì vậy, không được say sưa với những thành tựu tăng trưởng kinh tế dẫn đến mức lơ là nhiệm vụ xóa đói giảm nghèo. Phải chăng sự tăng trưởng kinh tế một cách bền vững thường có một mẫu số chung với nhiệm vụ xóa đói giảm nghèo ? Sự tăng trưởng

(Xem tiếp trang 58)

Digitized by Google

ĐÔI ĐIỀU SUY NGHĨ TỪ THỰC TIỄN PHÁT TRIỂN Ở TỈNH CẦN THƠ VÀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

TRẦN VĂN TƯ *

NGHỊ quyết 10 của Bộ Chính trị (năm 1998) xác định nông hộ là đơn vị kinh tế tự chủ, người nông dân được quyền sử dụng lâu dài trên mảnh đất của mình, từ đó đã tạo ra động lực phát triển mạnh mẽ cho nông nghiệp và nông thôn. Việt Nam từ nhập khẩu lương thực trở thành một trong những nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới. Thực tiễn đã nói lên đường lối, chính sách đổi mới đúng đắn của Đảng, đã làm thay đổi vị thế của nước ta trên trường quốc tế. Nếu năm 1988 tổng sản lượng lúa ở đồng bằng sông Cửu Long là 7 604 400 tấn, thì 10 năm sau (năm 1998) đạt 15 481 180 tấn (tăng hơn hai lần). Riêng tỉnh Cần Thơ năm 1986 chỉ đạt 796 400 tấn, đến năm 1998 đạt 1 918 400 tấn (gấp 2,4 lần), đánh dấu một thời kỳ tăng trưởng lương thực cao nhất của tỉnh.

Phát triển như là một quy luật giải quyết các mâu thuẫn phát sinh từ thực tiễn cuộc sống, khi thực tiễn chuyển sang thời kỳ phát triển mới sẽ làm xuất hiện nhiều mâu thuẫn mới cũng là một tất yếu khách quan. Tình hình ngày nay khác với thời kỳ năm 1986 - 1990 ở chỗ kinh tế hàng hóa nông nghiệp đã phát triển, cơ chế thị trường còn phôi thai, đã tác động, tuy bước đầu, nhưng khá sâu sắc vào kinh tế - xã hội nông thôn. Do nhu cầu của phát triển nhanh nền nông nghiệp hàng hóa, nên nông nghiệp và nông thôn đồng bằng sông Cửu Long (trong đó có Cần Thơ) đang chuyển hướng mạnh mẽ, điều đó thể hiện ở nhu cầu chuyển đổi cơ cấu sản xuất và cơ cấu kinh tế hợp lý, tạo điều kiện cho nông hộ vươn lên một bước phát triển mới. Cụ thể ở Cần Thơ, trợ lực cho sản xuất nông nghiệp hàng hóa là thị trường, nhưng trong nội tại của quá trình này đang hàm chứa mâu thuẫn giữa cơ cấu kinh tế chưa hợp lý với xu hướng đi lên của một nền kinh tế nông nghiệp hàng hóa. Nguồn gốc của những mâu thuẫn này là do trình độ của lực lượng sản xuất nông nghiệp đã có bước phát triển và đang đòi hỏi một quan hệ sản xuất phù hợp, trong khi cái thế mới, mở đường cho nông hộ phát triển là kinh tế hợp tác ở nông thôn thì lại chưa hình thành một cách đồng bộ, cơ chế quản lý và hệ thống chính sách của Nhà nước đối với nông nghiệp và nông thôn chậm đổi mới.

Điều đó thể hiện *trước hết* là nông dân rất khó khăn, thậm chí bế tắc về đồng vốn để chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông hộ (cơ sở để chuyển đổi cơ cấu kinh tế cộng đồng của một nền kinh tế tiểu nông). Trong lúc đó chính sách tín dụng, ít được đổi mới, về cơ bản chỉ cho vay sản xuất lương thực. Theo cuộc điều tra của Hội Khoa học xã hội - nhân văn tỉnh (tổ chức vào tháng 10-1998), phỏng vấn 195 hộ ở 4 xã thuộc 3 huyện Phụng Hiệp, Châu Thành, Ô Môn thì hầu hết những hộ được vay tín dụng Nhà nước đều phải vay thêm bên ngoài trên 1/2 số vốn cần thiết để sản xuất hằng năm (chủ yếu là sản xuất lúa), bằng các hình thức mua phân chịu, vay theo thời vụ, vay tháng, thậm chí phải vay tuần chịu lãi suất cao. Điển hình có một hộ nông dân ở ấp 5 xã Hòa Mỹ (Phụng Hiệp) năm 1993 được vay 3 500 000 đ để sản xuất 1,05 ha lúa (theo kiểu vay nóng, lãi từ 5 - 6%/tuần để trả nợ đến hạn cho Ngân hàng),

* Phó Chủ tịch Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật tỉnh Cần Thơ

Digitized by Google

đến năm 1998 nợ Ngân hàng của anh ta đã tăng từ 3 500 000 đ lên đến 7 000 000 đ (lãi chồng lên vốn). Trong một nhóm 43 hộ trồng cây ăn trái ở ven thành phố Cần Thơ (xã Mỹ Khánh) được phỏng vấn, có đến 21 hộ trước tình cảnh cam quýt bị bệnh vàng lá gân xanh, cây chết gần hết, Ngân hàng ngưng cho vay, nông dân không có vốn để khôi phục lại vườn cây ăn trái (cơ cấu cây trồng mới), do đó hầu hết phải đi làm mướn để kiếm sống. Nhiều bà con nói "Ngân hàng "rút cầu" kiểu này, nông dân chúng tôi không sống được thì làm sao có tiền để trả nợ Ngân hàng". Chính sách tín dụng của Nhà nước hiện nay, bên cạnh những tác động có hiệu quả cho sản xuất và đời sống, vẫn còn nhiều khâu, đặc biệt là nhiều cách làm thể hiện chậm đổi mới, ít thích ứng với những yêu cầu mới do cuộc sống đặt ra. Ngân hàng vì sợ mất tiền nên dè dặt không dám cho vay, nên không đáp ứng được yêu cầu (chuyển đổi cơ cấu sản xuất). Đến lượt hộ nông dân, do không khôi phục được sản xuất và phát triển, nên chẳng những không trả được nợ cũ, mà còn làm cho nợ mới ngày càng tăng. Thực tiễn phát triển nông nghiệp và nông thôn hiện nay đang đòi hỏi hệ thống Ngân hàng đổi mới phương thức cho vay ; đầu tư tín dụng đúng hướng với việc hình thành một hệ thống tổ chức Ngân hàng đến cơ sở, kết hợp với hệ thống khuyến nông, gắn liền cho vay tín dụng với hướng dẫn sản xuất, đảm bảo sản xuất hàng hóa có hiệu quả và từ đó kinh doanh Ngân hàng sẽ có hiệu quả. Hệ thống khuyến nông và ngân hàng phải là người trợ thủ đắc lực cho hộ nông dân về vốn và kỹ thuật ; giúp cho nông dân có tay nghề sản xuất kinh doanh đa dạng...

Thứ hai là nông dân bị o ép từ nhiều phía. Ở Cần Thơ cuộc điều tra 600 hộ ở Ô Môn trước đó đã cho thấy, tư thương nắm 83% khâu tiêu thụ nông sản và 93,8% vật tư nông nghiệp cho sản xuất. Ở thị tứ Thới Lai (huyện Ô Môn), năm 1993 chỉ có một cửa hàng vật tư nông nghiệp (tư nhân) nay lên 9 cửa hàng, cũng là của tư nhân. Người nông dân vùng này, coi đây cũng là chỗ dựa được mua chịu vật tư cho sản xuất, dù phải chịu lãi suất khá nặng (4 - 5%/tháng trong vụ). Để sản xuất được một vụ lúa, người nông dân phải vay nhiều nên mắc nhiều thứ nợ (nợ vật tư, vay trong, vay ngoài, khi bị rủi ro còn phải cầm cố bớt đất), thu hoạch xong phải bán ngay để trả nợ đầu vụ, nhiều gia đình cuối vụ phải mua gạo đắt gấp 1,5 thậm chí có nơi đến 2 lần so với giá khi bán. Theo báo Nông nghiệp, giá gạo xuất khẩu bình quân năm 1998 : loại gạo 5% tấm là 320 USD/tấn, 25% tấm là 270 USD/tấn. Vụ đông xuân năm 1999 do thị trường thế giới ép giá nên loại gạo 5% tấm chỉ còn 228 USD/tấn và 25% tấm còn 195 USD/tấn. Theo giá đó lúa nội địa cũng sụt giảm, từ 2 000 đồng/kg (năm 1998) còn 1500 đ/kg (giá bình quân) vào đầu năm 1999. Như vậy, vụ lúa đông xuân năm 1999 đồng bằng sông Cửu Long đạt sản lượng 7 triệu tấn, trong đó 5 triệu tấn lúa hàng hóa, chỉ riêng phần lúa hàng hóa, người nông dân đồng bằng sông Cửu Long đã bị mất trắng 2 500 tỉ đồng do giá tuột dốc. Tình cảnh của người nông dân là như vậy ; sản xuất thì "đầu tắt mặt tối", phân phối tiêu dùng thì người khác làm chủ, bị o ép nhiều mặt, nhiều tầng. Điều đó nói lên vì sao vụ lúa đồng xuân 1998 - 1999 ở đồng bằng sông Cửu Long, năng suất, sản lượng đều tăng, nhưng sức mua của nông dân lại giảm.

Nhìn lại 10 năm đổi mới, nếu coi việc người nông dân tha thiết sản xuất hàng hóa để làm giàu như là sự xuất hiện một động lực mới thì phải thừa nhận rằng hệ thống chính sách của Nhà nước ta chưa đổi mới kịp thời và đồng bộ, để tạo cái thế mới cho nông hộ trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn. Hệ thống chính sách đó trước hết là chính sách tín dụng, chính sách thị trường, chính sách khuyến khích thúc đẩy cơ cấu kinh tế *nông hộ - kinh tế hợp tác và kinh tế nhà nước*, để chúng trở thành một nguồn lực phát triển mới ở nông thôn. Một thí dụ ở Cần Thơ, hiện nay có 65 hợp tác xã nông nghiệp, xã viên đóng góp cổ phần ít, do phần đông nông dân còn nghèo và thiếu tin vào năng lực quản lý của ban quản trị hợp tác xã. Trong khi đó, tình trạng phổ biến là hợp tác xã không được Ngân hàng cho vay vốn, vì chỉ có chủ hộ mới được thế chấp nên Ngân hàng cho vay thẳng đến nông hộ (trong hợp tác xã). Ban quản trị hợp tác xã thiếu hiểu biết quản lý, lại chưa được Nhà nước quy hoạch và đầu tư đào tạo. Như vậy, hợp tác xã nói mới, nhưng thực chất chưa đổi mới, còn mang nặng tính hình thức. Nếu tình trạng này còn kéo dài, nhiều hợp

Digitized by Google

tác xã nông nghiệp ở Cần Thơ sẽ khó tồn tại, làm mai một lòng tin "mới chớm nở" của người nông dân.

Thực tiễn ở đồng bằng sông Cửu Long cho thấy, nền kinh tế nông nghiệp đang chuyển hướng phát triển, sự chuyển hướng đó, trước hết thể hiện ở chỗ nông nghiệp gắn với công nghiệp và phân phối lưu thông, nhằm giảm bớt chi phí sản xuất "đầu vào" và tăng giá trị "đầu ra" cho nông nghiệp và kinh tế nông thôn, tạo nguồn lực mới cho sự phát triển của vùng. Mặc dầu vậy, đồng bằng sông Cửu Long lại chưa có một quy hoạch tổng thể phù hợp, hiện các tỉnh đang tự làm, do đó khó tránh khỏi những lãng phí lớn (quy hoạch từng tỉnh khó thể hiện được sự phân công lao động hợp lý trong mối quan hệ phát triển của vùng).

Cần thơ đang làm quy hoạch công nghiệp đến 2010, đây có thể nói gần như là một công trình làm hết sức công phu, nhưng lại có một hạn chế lớn là quy hoạch chưa xác định đúng vị trí của mình là một trung tâm của đồng bằng sông Cửu Long. Nếu quy hoạch công nghiệp tỉnh Cần Thơ mà không gắn được mối quan hệ này, thì *công nghiệp Cần Thơ không thể góp phần tạo ra động lực mới cho nông nghiệp và kinh tế nông thôn đồng bằng sông Cửu Long. Và nếu không tạo ra được động lực ấy thì bản thân công nghiệp Cần Thơ cũng không thể tạo ra được động lực mới và nguồn lực phát triển mới cho chính mình.*

Đầu tư phát triển cho công nghiệp đến năm 2010 của Cần Thơ, theo tính toán của quy hoạch, đang đặt ra yêu cầu vốn đầu tư rất lớn, do đó phải khai thác nhiều nguồn, nhưng nguồn cơ bản phải là từ nội lực phát triển của nông nghiệp và nông thôn đồng bằng sông Cửu Long. *Kinh tế công nghiệp và dịch vụ của trung tâm Cần Thơ phải đáp ứng được nhu cầu của xu hướng phát triển mới của vùng*, tạo được động lực cho nông nghiệp và kinh tế nông thôn đồng bằng sông Cửu Long phát triển ; *người nông dân đồng bằng sông Cửu Long thu nhập ngày càng cao, có tích lũy, sẽ tạo ra sức mua mới và tái sản xuất lao động, thị trường hàng hóa và lao động sẽ ngày càng phát triển. Đó là nguồn vốn tiềm tàng cơ bản nhất cho phát triển công nghiệp Cần Thơ.* Công nghiệp Cần Thơ phát triển sẽ là sự hấp dẫn, thu hút nguồn vốn đầu tư của nước ngoài. Như vậy, phát triển công nghiệp sẽ tạo ra nguồn lực mới cho sự phát triển của Cần Thơ trong thời kỳ mới.

Chủ trương chung của tỉnh ủy Cần Thơ là "phát huy mọi nguồn lực, ra sức cần kiệm để phát triển kinh tế xã hội, tập trung xây dựng nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, đô thị hóa". Trong thực tiễn, công nghiệp hóa đi liền với đô thị hóa đã trở thành quy luật và công nghiệp hóa, đô thị hóa gắn liền với xây dựng, phát triển nông nghiệp và nông thôn, thì đô thị hóa mới có thể phát triển bền vững. Năm 1998 nông nghiệp Cần Thơ tiếp tục phát triển, sản lượng lúa tăng 197 580 tấn so với năm 1997, chủ yếu là do tăng vụ 3, xuất khẩu được 480 000 tấn gạo, kim ngạch xuất khẩu đạt 263 triệu USD, tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế (1998) là 9,22%. Nhưng so với *thế và lực* của tỉnh, sự phát triển như vậy là chưa vững chắc, do cơ cấu kinh tế chuyển đổi chậm, nhất là mối quan hệ phát triển nông nghiệp với công nghiệp, đặc biệt là mối quan hệ công nghiệp Cần Thơ và nông nghiệp, nông thôn đồng bằng sông Cửu Long.

Cần Thơ là một trung tâm của đồng bằng sông Cửu Long, một vùng có tiềm năng nông nghiệp lớn nhất cả nước. Thành phố Cần Thơ sẽ là một trung tâm đô thị của vùng. Để phát triển bền vững phải chăng nhiệm vụ của Cần Thơ trong thời kỳ mới là : *"Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và đô thị hóa bền vững, trên cơ sở gắn với nông nghiệp và nông thôn đồng bằng sông Cửu Long thành một cơ cấu kinh tế hợp lý của vùng ;* xây dựng cho Cần Thơ (tương lai) trở thành một *trung tâm công nghiệp và trung tâm cảng, khôi phục và phát triển TP Cần Thơ thành một trung tâm lưu chuyển hàng hóa năng động của đồng bằng sông Cửu Long.* Từ đó công nghiệp và dịch vụ của Cần Thơ phải nằm trong mối quan hệ gắn bó chặt chẽ trong từng bước đi, tạo được động lực mới cho nông nghiệp và nông thôn đồng bằng sông Cửu Long phát triển, để từ đó đồng bằng sông Cửu Long thực sự trở thành chỗ dựa và là động lực phát triển của công nghiệp Cần Thơ, thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa bền vững. Như vậy, xây dựng một trung tâm đô thị cho vùng là nhu cầu phát triển của Cần Thơ và đồng bằng sông Cửu Long trong thời kỳ hiện nay và sắp tới.❑

Digitized by Google

NHÀ MÁY QUỐC PHÒNG 155 VỚI HƯỚNG ĐI ĐÚNG

NGUYỄN SƠN HÀ *

Nhà máy quốc phòng 155 được thành lập ngày 1 tháng 1 năm 1967, thuộc Cục quản lý xe máy, Tổng cục kỹ thuật - Bộ Quốc phòng, với nhiệm vụ trọng tâm là : sửa chữa, đại tu trạm nguồn điện (cung cấp nguồn động lực để đồng bộ với khí tài trong các đơn vị quân đội) phục vụ huấn luyện và chiến đấu. Hơn 30 năm qua, kể từ khi được thành lập đến nay, cùng với sự phát triển của đất nước, qua nhiều giai đoạn lịch sử vẻ vang của quân đội, Nhà máy đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, được Đảng, Nhà nước, Bộ Quốc phòng tặng nhiều phần thưởng cao quý. Trong những năm đổi mới, Nhà máy đã có tiến bộ, trưởng thành vượt bậc. Năm 1994, Nhà máy được Bộ Quốc phòng tặng cờ luân lưu - đơn vị dẫn đầu phong trào thi đua. Bốn năm liền (1995 - 1998), Nhà máy được Chính phủ tặng cờ thưởng thi đua luân lưu. Năm 1999, Nhà máy được Nhà nước phong tặng danh hiệu đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Để có được những thành tích như vậy, có thể nói cán bộ lãnh đạo và công nhân viên Nhà máy đã không ngừng phấn đấu, vượt qua nhiều thăng trầm sóng gió để trụ vững và đi lên.

1 - Vinh quang và thử thách

Ra đời khi cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước ở giai đoạn quyết liệt nhất, Nhà máy đã vinh dự được góp phần nhỏ vào các chiến thắng của quân đội ta, nhất là của các quân - binh chủng : không quân, phòng không, hải quân, pháo binh, thông tin... Chính trong những năm tháng chiến tranh hào hùng đó, Nhà máy đã phát triển và trưởng thành nhanh, để lại những kỷ niệm không bao giờ phai nhạt trong mỗi cán bộ, chiến sĩ của Nhà máy. Trong hoàn cảnh khó khăn khốc liệt của chiến tranh, tại nơi sơ tán, cán bộ, chiến sĩ, công nhân viên Nhà máy luôn luôn nêu cao tinh thần đoàn kết phấn đấu để hoàn thành nhiệm vụ. Nhà máy đã phục vụ các đơn vị chiến đấu không kể ngày đêm, thời tiết khắc nghiệt. Hễ có máy hỏng là sửa chữa, nếu đơn vị cần máy là bàn giao bất kỳ lúc nào. Đặc biệt, trong chiến dịch "Điện Biên Phủ trên không", Nhà máy gần như thường trực 24/24 giờ trong ngày để phục vụ chiến đấu... Là một Nhà máy sản xuất, sửa chữa trạm nguồn điện nên nhiều trường hợp cán bộ, chiến sĩ phải làm việc ở hải đảo, núi cao, vì máy móc không thể tháo gỡ vận chuyển về Nhà máy để sửa chữa. Cho nên Nhà máy luôn có đội quân cơ động đến khắp mọi miền của Tổ quốc, kể cả những nơi khó khăn, gian khổ và ác liệt nhất để phục vụ kịp thời, góp phần vào chiến thắng của toàn quân và toàn dân.

Khi bước vào cơ chế mới, nhất là những năm 1985 - 1990, cũng như cả nước và toàn quân, Nhà máy đứng trước những khó khăn, thử thách lớn, phải giảm biên chế, từ gần 800 người xuống còn khoảng 300 người. Để làm được việc này, Nhà máy phải trải qua cuộc thử thách gay go, phức tạp. Làm sao giảm được biên chế, nhưng vẫn giữ được "tình nghĩa" đối với những quân nhân đã trải qua thời kỳ gian nan, vất vả xây dựng Nhà máy. Làm sao bảo đảm chính sách xã hội của Đảng và Nhà nước, của quân đội được thực hiện, không vì giảm biên chế mà gây những ảnh hưởng xấu, tác động đến thực hiện nhiệm vụ chính trị của Nhà máy. Bằng những cố gắng vượt bậc của mình, phát huy cao tinh thần làm chủ tập thể, cán bộ, chiến sĩ, cùng với sự hỗ trợ giúp đỡ của cấp trên và một số ngành liên quan, Nhà máy đã làm được điều đó một cách có hiệu quả.

Mặt khác, Nhà máy còn đứng trước một khó khăn rất quyết liệt là máy móc công nghệ cũ kỹ, đã qua sử dụng nhiều năm trong chiến tranh, nhưng chưa được đổi mới, thay thế bởi ngân sách rất hạn hẹp. Trước những khó khăn như vậy, làm thế nào thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa ; để duy trì được năng lực của Nhà máy thực hiện nhiệm vụ

* Thượng tá, Giám đốc Nhà máy 155 Tổng cục kỹ thuật - Bộ Quốc phòng

Digitized by Google

quốc phòng và sản xuất hàng hóa phục vụ dân sinh ; để tận dụng phương tiện hiện có và tay nghề, bảo đảm việc làm và nâng cao đời sống cho cán bộ, chiến sĩ của Nhà máy. Đó là những câu hỏi luôn đặt ra cho cán bộ, chiến sĩ Nhà máy trăn trở tìm lời giải đáp.

2 - Đánh giá đúng và phát huy nội lực

Sự nghiệp đổi mới toàn diện của đất nước đòi hỏi Nhà máy 155, trước hết phải đoạn tuyệt với cách làm cũ, chuyển sang hạch toán kinh doanh tự chịu trách nhiệm về hoạt động sản xuất, kinh doanh mới đứng vững trong sự cạnh tranh của kinh tế thị trường. Đây là cách làm mới đầy ngỡ ngàng, nhiều khi có cả những mặc cảm không dễ dàng khắc phục. Chuyển đổi cơ chế mới, đòi hỏi thực hiện dân chủ, công khai trong đời sống và trong lao động sản xuất của Nhà máy. Đảng ủy, ban giám đốc đã chỉ đạo cơ quan chức năng, các đoàn thể, phát huy tinh thần làm chủ, đổi mới sản xuất, phát huy sáng kiến, nhờ đó đã tạo thành phong trào thi đua thường xuyên, sâu rộng trong toàn Nhà máy. Hằng năm Nhà máy tổ chức đại hội công nhân viên chức, thông qua các quy chế sản xuất rất cụ thể, chặt chẽ từ xây dựng các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật đến định mức sản phẩm, cũng như thực hiện khoán quỹ lương cho bộ phận hành chính sự nghiệp và cuối cùng là chế độ thưởng phạt rõ ràng... Những điều nêu trên đều được thông báo công khai, thảo luận và biểu quyết, sau đó xây dựng thành quy định của Nhà máy và tất cả mọi người phải tuân thủ những quy định ấy, không có trường hợp ngoại lệ. Đây là quy định để thực hiện công bằng trong sản xuất và phân phối của Nhà máy. Nó tạo phong trào thi đua lành mạnh, mọi người hăng say, phấn khởi làm việc, không có hiện tượng thắc mắc, mất đoàn kết trong sản xuất và phân chia lợi nhuận.

Để phát huy nội lực của mình, lãnh đạo Nhà máy và cấp trên đã rà soát, đánh giá thực trạng tình hình và vạch kế hoạch sát hợp. Về cơ sở vật chất, dù máy móc cũ, nhưng đây vẫn là tài sản không nhỏ, là kết quả của một quá trình tích tụ đầu tư lâu dài của đất nước và quân đội. Làm thế nào để phát huy được cơ sở vật chất, máy móc hiện có nhằm hoàn thành nhiệm vụ và phát triển là câu hỏi đặt ra cho Nhà máy phải tự trả lời. Cán bộ, chiến sĩ Nhà máy cho rằng con người giữ vai trò quyết định. Nhà máy rất chú trọng quan tâm chăm sóc đời sống, tạo điều kiện làm việc cho mọi người, khai thác "chất xám" trong cán bộ, chiến sĩ, công nhân viên, nhờ đó đã có nhiều kinh nghiệm, sáng kiến quý báu, thiết thực, tháo gỡ khó khăn ách tắc trong sản xuất, kinh doanh, trong tổ chức quản lý Nhà máy.

Lãnh đạo Nhà máy luôn luôn giáo dục, tuyên truyền, động viên cán bộ chiến sĩ phát huy tinh thần lao động sáng tạo, thi đua cải tiến kỹ thuật, chế tạo ra công cụ và đặc biệt chú trọng tiết kiệm nhiên, nguyên liệu. Bằng tinh thần lao động, sáng tạo của kỹ sư, công nhân Nhà máy đã khắc phục khó khăn về thiết bị, công nghệ, mẫu mã, tạo được những sản phẩm mới, phức tạp, có chất lượng cao (từ khâu thiết kế đến thi công) làm ra sản phẩm theo yêu cầu của cấp trên giao, hoặc của khách hàng. Anh chị em đã cải tiến, nâng cao công suất máy dập của Nhà máy vốn chỉ có 16 tấn lên đến 160 tấn. Nhà máy liên doanh với nước ngoài lắp ráp, sản xuất máy móc, trong đó có những bộ phận anh em tự cải tiến kỹ thuật, chế tạo thiết bị mới, nên đã giảm giá thành hàng chục triệu đồng trên một đơn vị sản phẩm. Nhà máy đã mạnh dạn phát huy sáng kiến, tự sản xuất một số chi tiết máy, một số sản phẩm thay cho nhập ngoại, có chất lượng tương đương của nước ngoài, nhưng giá thành lại thấp hơn nhiều. Nhờ chủ trương đúng đắn, liên tục trong 4 năm qua Nhà máy có những bước đi vững chắc. Năm 1998, Nhà máy đã sản xuất được 70% số phụ tùng thay thế, sửa chữa và phục hồi 40 tấn phụ tùng máy móc, tiết kiệm hàng trăm triệu đồng, đạt 101% kế hoạch được giao, tăng hơn 1997 là 5%. Trong đó kế hoạch quốc phòng đạt 100%, sản xuất kinh tế đạt 104,3% ; nộp ngân sách đạt 100% kế hoạch, tăng hơn năm 1997 là 21%. Chất lượng sản phẩm của Nhà máy đạt từ 97% đến 100% ; năng suất lao động tăng hơn năm 1997 là 9,7%. Thắng lợi lớn của Nhà máy trong năm qua là đã đầu tư hàng tỉ đồng để mua sắm thiết bị kỹ thuật mới, xây dựng 125 bộ quy trình công nghệ với 1 475 phiếu công nghệ hướng dẫn công nhân làm việc với tác phong công nghiệp. Trong năm 1998, đã có 66 sáng kiến làm lợi hàng trăm triệu đồng. Nhà máy đã ứng dụng công nghệ tin học vào đánh giá các chỉ tiêu chất lượng sửa chữa trạm nguồn điện. Đây là kết quả của quá trình phát huy nội lực, phát huy tinh thần đoàn kết, quyết tâm rất lớn của cán bộ, chiến sĩ Nhà máy 155 những năm qua.

Digitized by Google

3 - Giải quyết đồng bộ các yếu tố

Đạt được những thành tích nêu trên, Nhà máy 155 đã có nhiều cố gắng. Song cuộc sống không dừng lại ở đây, nhiều vấn đề bức xúc luôn đặt ra buộc lãnh đạo cấp trên và Nhà máy phải tìm tòi cách giải quyết cho phù hợp.

Trước hết, phải xây dựng môi trường công nghiệp, văn hóa lành mạnh, khoa học, ngăn nắp trong Nhà máy. Xây dựng hệ thống nhà xưởng sạch đẹp, gọn gàng, ngăn nắp, thoáng mát, bảo đảm an toàn và vệ sinh lao động. Bố trí cảnh quan, cây cối tạo sự liên hoàn, tiện lợi cho lao động và sinh hoạt trong khuôn viên, gây tâm lý thoải mái, nghiêm túc, ấm cúng. dễ chịu cho cán bộ, chiến sĩ, công nhân viên gắn bó, yêu mến Nhà máy của mình.

Thứ hai, phát huy vai trò làm chủ của các tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội phụ nữ, tham gia quản lý Nhà máy, động viên đoàn viên thi đua hăng say lao động, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất. Các đoàn thể còn là tổ chức và lực lượng nòng cốt trong các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, chăm sóc đời sống vật chất, tinh thần của cán bộ, chiến sĩ Nhà máy. Những hoạt động sáng tạo như vậy, vai trò các đoàn thể quần chúng, được khẳng định và phát huy, luôn luôn được cấp trên như Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Trung ương Hội Phụ nữ Việt Nam khen thưởng và tặng cờ.

Thứ ba, coi trọng giáo dục và xây dựng truyền thống vẻ vang của Nhà máy. Công tác chính trị, tư tưởng, công tác đảng, luôn chăm lo giáo dục về tinh thần cách mạng, lập trường kiên định của người chiến sĩ quân đội, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ trong thời chiến cũng như thời bình. Xây dựng truyền thống đoàn kết, hy sinh phấn đấu, tiếp nối các thế hệ đi trước làm cho Nhà máy ngày càng phát triển. Giáo dục lòng tự hào cho cán bộ, chiến sĩ về truyền thống anh hùng của quân đội, của Nhà máy để thấy niềm vinh dự, trách nhiệm của mỗi người đối với sự nghiệp chung. Tổ chức tốt những ngày kỷ niệm, những ngày lễ của quân đội và của đất nước. Phát động cán bộ, chiến sĩ cùng Nhà máy tham gia tu bổ, củng cố xây dựng các công trình văn hóa, thể thao, phòng truyền thống, phòng Hồ Chí Minh, hệ thống truyền thanh, và thu hút đông đảo mọi thành viên Nhà máy vào các sinh hoạt sôi động,bổ ích.

Thứ tư, phát huy vai trò một đơn vị quốc phòng, Nhà máy đã cùng chính quyền địa phương bàn bạc, xây dựng quy chế hoạt động tăng cường khối đoàn kết quân dân và xây dựng khu vực an toàn về mọi mặt. Nhà máy đã giúp đỡ địa phương tiền của, sức lực góp phần giải quyết một số vấn đề kinh tế, văn hóa - xã hội, thiết lập tình đoàn kết "cá nước" gắn bó chặt chẽ giữa Nhà máy và địa phương.

Điều quan trọng có tính quyết định bảo đảm cho mọi thắng lợi của Nhà máy là nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng. Việc củng cố xây dựng đảng bộ cơ sở, gắn công tác đảng với công tác chính trị, gắn việc xây dựng Đảng với xây dựng đơn vị toàn diện, luôn luôn được đưa lên hàng đầu. Liên tục từ năm 1988 đến nay, đảng bộ Nhà máy đạt danh hiệu trong sạch, vững mạnh, 100% đảng viên đủ tư cách, 100% chi bộ đạt tiêu chuẩn trong sạch, vững mạnh. Số đảng viên Nhà máy đã đạt tỷ lệ 1/3 trên tổng số cán bộ, nhân viên Nhà máy. Nhiều cán bộ, chiến sĩ trong Nhà máy có nguyện vọng tha thiết được đứng trong hàng ngũ của Đảng và luôn luôn phấn đấu để đạt nguyện vọng chính đáng đó. Đảng ủy và lãnh đạo Nhà máy, cùng các chi bộ thường xuyên quan tâm, chăm lo giáo dục, bồi dưỡng rèn luyện kết nạp đảng viên mới.

Nhà máy 155 coi những thành tích và những kinh nghiệm bước đầu đạt được là "vốn" quý báu để chuẩn bị bước tiếp, vượt qua những khó khăn thử thách mới, đạt kết quả cao hơn. Đảng ủy và giám đốc cùng toàn thể cán bộ, chiến sĩ Nhà máy nhận thấy, cần phải đầu tư trang bị hơn nữa máy móc, thiết bị công nghệ tiên tiến để đáp ứng yêu cầu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Cùng với đó là xây dựng đội ngũ cán bộ, kỹ sư, công nhân có lập trường tư tưởng vững vàng, có trình độ văn hóa, khoa học, kỹ thuật tiên tiến. Đây là thách thức lớn đối với Nhà máy hiện nay, cần được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Cục, của Tổng cục và của Bộ. Hiện nay, đội ngũ cán bộ chiến sĩ của Nhà máy, tuy đã được đào tạo, bồi dưỡng, nhưng vẫn thiếu,nhất là những người thợ bậc cao, chuyên gia đầu ngành làm nòng cốt cho phát triển sản xuất, tiếp thu, ứng dụng những tiến bộ khoa học, kỹ thuật tiên tiến, hiện đại.❑

Digitized by Google

"Nghiện" phê bình

NGUYỄN TRUNG THỰC

Nói tới khái niệm *nghiện*, người ta nghĩ ngay tới những chuyện quen thuộc thường gặp như : nghiện rượu, nghiện thuốc lá, thuốc lào ; nghiện ma túy (hê-rô-in, thuốc phiện)... Và, xa hơn chút nữa là : nghiện phim chưởng, phim con heo... Còn mới đây, trong chuyến đi công tác ở miền Nam, khi làm việc với đồng chí Trưởng Ban tuyên giáo tỉnh L, tôi lại được nghe nói tới khái niệm *"nghiện phê bình"*. Chuyện tưởng lạ và có vẻ như đùa, như tếu vậy. Ấy thế mà lại là sự thật một trăm phần trăm.

Ông S là cán bộ lãnh đạo cấp phó của một cơ quan thuộc khối tư tưởng - văn hóa ở tỉnh. Về năng lực chuyên môn, ông thuộc loại trung bình. Còn về tính cách, ông thuộc loại kiêu căng, chẳng coi cấp trên ra gì và thường xuyên quát nạt cấp dưới. Đặc biệt là ông rất công thần, lúc nào cũng tự vỗ ngực khoe mình đã từng "vào sinh ra tử", "gối đất nằm sương" ở chiến trường miền Nam trong suốt thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, chứ không phải như mấy anh cán bộ miền Bắc, hoặc cán bộ miền Nam tập kết ở miền Bắc trở về chẳng vất vả chi lại được "tọa hưởng kỳ thành", cũng chẳng phải như mấy anh "tép riêu tại chỗ mới ngoi lên". Con người ông S là như thế, cho nên đối với cấp trên ông không được tín nhiệm, còn đối với cấp dưới ông không được nể trọng. Cũng chính vì vậy mà đã nhiều năm nay ông chỉ ngồi ở cái ghế cấp phó. Mới đây, đồng chí thủ trưởng cơ quan ông được điều động giữ cương vị khác. Ông hy vọng mình sẽ là người kế nhiệm. Nhưng cấp trên không đề bạt ông mà lại đưa một đồng chí còn trẻ ở nơi khác về.

Không được toại nguyện, ông S sinh ra bất mãn. Ông phê phán tất cả đội ngũ cán bộ chủ chốt của tỉnh từ bí thư tỉnh ủy, chủ tịch UBND, phó bí thư thường trực đến các đồng chí là ủy viên Ban Thường vụ khác trong tỉnh ủy. Đặc biệt, đồng chí Trưởng Ban tuyên giáo là đối tượng bị ông S phê phán mạnh nhất. Ông cho rằng đồng chí này là vật chướng ngại chính trên con đường phát triển của mình. Tại các hội nghị, dù chẳng có cớ gì ông vẫn cứ tìm cách phê phán người này, bới móc người kia. Ông viết đơn kiện, tố cáo sai sự thật về mấy đồng chí lãnh đạo cấp cao của tỉnh rồi gửi đi khắp nơi. Thỉnh thoảng ông lại gọi điện đến nhà riêng đồng chí lãnh đạo này, hoặc đồng chí lãnh đạo kia nói móc vài câu. Ông còn nói với nhiều người rằng : *"Tôi nghiện phê bình*. Ngày nào không được phê bình thì tôi không chịu nổi".

Phê bình và tự phê bình là vấn đề rất quan trọng nằm trong nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt của Đảng ta. Đảng yêu cầu mọi tổ chức đảng, mọi đảng viên đều phải thực hiện tốt tự phê bình và phê bình, trong đó phải đặc biệt chú ý tự phê bình từ trên xuống và phê bình từ dưới lên. Song Đảng cũng nhắc nhở : Phê bình không phải là xỉ vả, xúc phạm danh dự của nhau mà là sự thể hiện tình cảm đồng chí trong sáng, chân thành. Phê bình là để giúp nhau sửa chữa khuyết điểm, giúp nhau tiến bộ và để đoàn kết tốt hơn. Phê bình phải mang tính khách quan, vô tư, có lý, có tình, cổ vũ ưu điểm, khắc phục khuyết điểm, nhược điểm. Phê bình phải trên nguyên tắc tôn trọng sự thật, tôn trọng lẽ phải, chống thổi phồng, hoặc bóp méo sự thật ; phải biết phân tích ưu điểm, khuyết điểm của nhau theo quan điểm toàn diện và quan điểm lịch sử cụ thể... Chỉ có phê bình như thế mới là phê bình chân chính và mới có tác dụng. Ngược lại, chẳng những phản tác dụng mà còn làm cho người bị phê bình khó tiếp thu, dễ sinh ra tự ái và bản thân người phê bình cũng sẽ trở nên nhỏ bé, tầm thường.

Chắc chắn là ông S thừa sức hiểu những điều nêu trên. Song, có lẽ vì cái cá nhân trong ông to lớn quá nên làm ông mất khôn. Cách làm của ông sao có thể gọi là phê bình được. Đó chỉ là sự chửi bới, lăng mạ. Kẻ sĩ, những người có văn hóa, đặc biệt là những người cộng sản chân chính không bao giờ làm như vậy.❑

Digitized by Google

TIẾN TRÌNH MỞ RỘNG QUAN HỆ VIỆT NAM - ASEAN

ĐINH XUÂN LÝ *

Vào giữa những năm 60, tình hình thế giới có nhiều chuyển biến, trong đó đặc biệt là sự hình thành các trào lưu khu vực. Ở Đông - Nam Á lúc này cũng xuất hiện những hình thức liên kết giữa một số quốc gia vì mục tiêu phấn đấu chung. Bắt đầu từ sáng kiến thành lập Hiệp ước hữu nghị và kinh tế Đông - Nam Á sau đó là sự ra đời của Hiệp hội Đông - Nam Á (ASA) và tổ chức MAPHILINDO. Hiệp hội các nước Đông - Nam Á (ASEAN) ra đời vào ngày 8-8-1967 bao gồm 5 nước (In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Xin-ga-po, Phi-lip-pin và Thái Lan). Tuyên bố ASEAN tại Băng-cốc nêu rõ mục tiêu của Hiệp hội là thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và phát triển văn hóa thông qua nỗ lực chung ; hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau trong các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa... tạo cơ sở cho một cộng đồng các quốc gia Đông - Nam Á hòa bình và thịnh vượng.

Từ những năm 80, trước những diễn biến mới của tình hình khu vực và thế giới, các nước ASEAN đã có những điều chỉnh về chính sách đối nội, đối ngoại. Hội nghị cấp cao ASEAN (1987) nhấn mạnh quyết tâm bảo đảm hòa bình và ổn định ở Đông - Nam Á và đề ra kế hoạch cụ thể về hợp tác trong lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa . Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ tư (1-1992) đánh dấu bước chuyển mạnh sang hợp tác kinh tế của ASEAN. Hội nghị quyết định thành lập Khu vực mậu dịch tự do của ASEAN (AFTA), tăng cường mối quan hệ hợp tác toàn diện, mở ra khả năng phát triển cho mỗi nước và sự phát triển chung của Đông - Nam Á. Tháng 7-1995, ASEAN kết nạp Việt Nam làm thành viên chính thức. Đây là sự kiện quan trọng đánh đấu bước phát triển về chất trong quan hệ Việt Nam - ASEAN, góp phần củng cố môi trường hòa bình, ổn định và phát triển của khu vực, tạo thế và lực mới cho cả Việt Nam và ASEAN. Năm 1999, quốc gia cuối cùng ở Đông - Nam Á là Cam-pu-chia, chính thức gia nhập ASEAN. Mục tiêu mở rộng Hiệp hội thành ASEAN 10 - đã trở thành hiện thực. Sự kiện này đã mở ra trang mới trong quan hệ giữa các nước trong khu vực, tạo điều kiện cho sự đoàn kết ngày càng chặt chẽ hơn giữa các nước, vì một ASEAN 10 hòa bình, ổn định, hữu nghị, hợp tác và phát triển.

Cùng với việc tăng cường hợp tác khu vực, ASEAN cũng rất coi trọng việc mở rộng quan hệ với các nước và các tổ chức ngoài khu vực. Năm 1989, ASEAN tham gia thành lập Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) và là một trong những thành viên trụ cột của tổ chức này. Ngày 25-7-1994, theo sáng kiến của ASEAN, tại Băng-cốc diễn ra cuộc đối thoại đầu tiên của Diễn đàn an ninh khu vực ASEAN (ARF) với sự tham gia của đại biểu 17 nước và liên minh châu Âu, nhằm trao đổi ý kiến về tình hình an ninh ở châu Á - Thái Bình Dương. Tháng 3-1996, ASEAN tham gia cuộc gặp gỡ lần thứ nhất Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM). Sự chủ động tham gia vào các tổ chức trên đã nâng cao vị thế của ASEAN trong cộng đồng quốc tế.

Sau hơn 30 năm hoạt động, ASEAN đã đạt được nhiều thành công. Việc mở rộng từ ASEAN - 5 đến ASEAN - 10 đã chứng tỏ sức sống và vai trò ngày càng tăng của tổ chức này. ASEAN đã đạt được những thành tựu kinh tế, góp phần vào sự phát triển chung trong khu vực ; trong quan hệ quốc tế, ASEAN đã thể hiện được tính độc lập, tự chủ và bản sắc khu vực, vị trí, uy tín quốc tế của tổ chức này ngày càng tăng.

Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm đến mối quan hệ giữa Việt Nam với các nước trong khu vực, nhất là các nước Đông - Nam Á. Ngay từ năm 1947, trong thư gửi các lãnh tụ và nhân dân các nước

* Thạc sĩ, Trung tâm bồi dưỡng cán bộ giảng dạy lý luận Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, Đại học quốc gia Hà Nội

Digitized by Google

Á Đông, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu rõ quan điểm "Việt Nam chỉ muốn hòa bình và độc lập, để cộng tác thân thiện với các dân tộc trên thế giới, trước là với dân tộc anh em Á Đông... Việt Nam chỉ giữ gìn chủ quyền, độc lập của mình, chứ không hề xâm phạm đến ai... Việt Nam là một bộ phận trong đại gia đình châu Á. Vận mệnh Việt Nam rất mật thiết quan hệ với vận mệnh các nước dân tộc Á châu" (1).

Đảng ta nhận thức sâu sắc tầm quan trọng của đoàn kết khu vực trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, về mối quan hệ giữa hòa bình khu vực với sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước, và trách nhiệm của Đảng trong việc xây dựng tình đoàn kết giữa các dân tộc láng giềng. Báo cáo chính trị của Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III (9-1960) đã đề cập đến các nguyên tắc về quan hệ hữu nghị giữa Việt Nam với các nước khu vực "đối với các nước láng giềng, chúng ta mong muốn xây dựng và phát triển mối quan hệ tốt trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền của nhau" (2).

Giai đoạn 1967 - 1975, quan hệ Việt Nam - ASEAN nói riêng, Đông Dương - ASEAN nói chung tồn tại sự nghi kỵ, mặc cảm và cả đối lập.

Sau thắng lợi của cách mạng ba nước Đông Dương (1975), các nước ASEAN đã có những thay đổi về chính sách khu vực, lần lượt thiết lập quan hệ ngoại giao với ba nước Đông Dương.

Nhằm chủ động cải thiện quan hệ với các nước trong khu vực, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng đã khẳng định quan điểm và những nguyên tắc đối ngoại của Việt Nam đối với khu vực "sẵn sàng thiết lập và phát triển quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trong khu vực này trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không xâm lược nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi, cùng tồn tại trong hòa bình" (3). Ngày 5-7-1976, Chính phủ ta công bố "chính sách bốn điểm của Việt Nam đối với khu vực", làm rõ chính sách đối ngoại của ta với khu vực, trong đó chủ yếu là với các nước ASEAN.

Từ năm 1979, các lực lượng thù địch lợi dụng vấn đề Cam-pu-chia để phá hoại cách mạng Việt Nam, tìm cách cô lập nước ta trên trường quốc tế. Ở thời kỳ này quan hệ Việt Nam - ASEAN giảm xuống mức thấp. Vì lợi ích của khu vực và thế giới, Đảng ta kêu gọi các nước ASEAN "hãy cùng các nước Đông Dương tiến hành đối thoại và thương lượng để giải quyết những vấn đề trong quan hệ giữa hai nhóm nước, tiến tới thực hiện một Đông - Nam Á hòa bình và ổn định, hữu nghị và hợp tác" (4).

Việt Nam và ASEAN đều có những cố gắng nhất định để tăng cường quan hệ hợp tác hai bên. Tuy nhiên, quan hệ Việt Nam - ASEAN giai đoạn 1967 - 1986 chủ yếu phát triển song phương với các nước thành viên. Quan hệ đa phương Việt Nam - ASEAN chưa thực sự được khai thông.

Từ giữa những năm 80, tình hình thế giới có nhiều động thái mới, xu thế hòa dịu, đối thoại thay thế dần sự đối đầu ; sự phát triển nhanh chóng của xu hướng toàn cầu hóa và khu vực hóa , xu hướng vừa hợp tác vừa đấu tranh trong cùng tồn tại hòa bình giữa các nước có chế độ chính trị - xã hội khác nhau ; phát triển kinh tế trở thành mục tiêu hàng đầu đối với các quốc gia ; hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển trở thành yêu cầu bức xúc của các dân tộc trên thế giới.

Nhận thức đúng đắn xu thế chung của thế giới và thực tiễn cách mạng Việt Nam, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng ta đã đề ra đường lối đổi mới. Chính sách đối ngoại rộng mở, đa dạng hóa , đa phương hóa quan hệ quốc tế là một bộ phận hữu cơ của đường lối đổi mới. Đảng ta xác định nhiệm vụ của đối ngoại trong tình hình mới là *"ra sức kết hợp sức mạnh của dân tộc với sức mạnh của thời đại, phấn đấu giữ vững hòa bình ở Đông Dương, góp phần tích cực giữ vững hòa bình ở Đông - Nam Á và trên thế giới... tranh thủ điều kiện quốc tế thuận lợi cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc"* (5). Tháng 5-1988 Bộ Chính trị ra Nghị quyết 13 *về nhiệm vụ và chính sách đối ngoại trong tình hình mới,* cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội VI trên lĩnh vực đối ngoại. Văn kiện này thể hiện sự điều chỉnh chiến lược đối ngoại của Đảng ta. Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VI), tiếp tục khẳng định sự kiên trì đường lối độc lập, tự chủ, giữ vững hòa bình, tiếp tục mở rộng quan hệ quốc tế, tham gia tích cực vào

---

(1) Hồ Chí Minh : *Toàn tập,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t 5, tr 22

(2) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ ba,* Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam xuất bản, 9-1960, t 1, tr 141

(3) *Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV,* Nxb Sự thật, Hà Nội, 1977, tr 179

(4) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V,* Nxb Sự thật, Hà Nội, 1982, t 1, tr 153

(5) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI,* Nxb Sự thật, Hà Nội, 1987, tr 99

Digitized by Google

phân công lao động quốc tế, chuyển mạnh hoạt động ngoại giao từ quan hệ chính trị là chính sang quan hệ chính trị - kinh tế, mở rộng quan hệ kinh tế phục vụ cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước. Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương (khóa VI) tiếp tục quán triệt chủ trương "sẵn sàng mở rộng quan hệ kinh tế với tất cả các nước, các công ty nước ngoài trên cơ sở hai bên cùng có lợi và không có điều kiện chính trị ràng buộc, nhưng phải chủ động phòng ngừa, tránh bị lệ thuộc, hạn chế đến mức thấp nhất cái giá phải trả" (6).

Tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới nói chung và đổi mới quan hệ đối ngoại nói riêng, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII đã phát triển hơn nữa quan điểm đổi mới về đối ngoại của Đại hội VI, phát triển chủ trương "thêm bạn bớt thù" thành phương châm "Việt Nam muốn là bạn với tất cả các nước trong cộng đồng thế giới, phấn đấu vì hòa bình, độc lập và phát triển". Đảng ta chủ trương đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ với mọi quốc gia, mọi tổ chức kinh tế, thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và quyền hạn thành viên của nước ta trong các tổ chức quốc tế, gia nhập các tổ chức quốc tế và các hiệp hội khi cần thiết và có điều kiện. Với các nước Đông - Nam Á nói chung, ASEAN nói riêng, Đảng ta chủ trương "phát triển quan hệ hữu nghị với các nước ở Đông - Nam Á và châu Á - Thái Bình Dương, phấn đấu cho một Đông - Nam Á hòa bình, hữu nghị và hợp tác" (7).

Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VII) đã cụ thể hóa nhiệm vụ đối ngoại, xác định mục tiêu, tư tưởng chỉ đạo, phương châm xử lý các vấn đề quan hệ quốc tế. Trong đó nhấn mạnh ưu tiên xây dựng quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trong khu vực, tạo môi trường hòa bình, ổn định lâu dài chung quanh nước ta. Hội nghị Trung ương ba cũng đề cập việc Việt Nam tham gia Hiệp ước Ba-li, tham gia các diễn đàn đối thoại ASEAN, tích cực nghiên cứu mở rộng quan hệ với ASEAN trong tương lai.

Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ (khóa VII) quán triệt sâu sắc và vận dụng nhuần nhuyễn hơn nữa đường lối, tư tưởng chỉ đạo và phương châm đối ngoại của Đại hội VII. Phương hướng lớn được đề ra là tiếp tục tăng cường hợp tác khu vực, xây dựng các mối quan hệ lâu dài trên cơ sở lợi ích chung về an ninh cũng như về phát triển với các nước láng giềng, các nước trong khu vực ; đồng thời tiếp tục thúc đẩy quan hệ hợp tác phát triển với tất cả các nước lớn, các trung tâm kinh tế, chính trị thế giới, đặc biệt là ở châu Á - Thái Bình Dương. Đối với khu vực, Đảng ta chủ trương ra sức cải thiện và mở rộng quan hệ song phương với từng nước ASEAN và quan hệ đa phương với tổ chức ASEAN, trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi, cùng tồn tại hòa bình, giải quyết bằng thương lượng những vấn đề tồn tại ; tham gia Diễn đàn an ninh khu vực ASEAN (ARF), từng bước tham gia các cơ cấu tổ chức và chương trình hợp tác của ASEAN và có thể gia nhập ASEAN vào thời điểm thích hợp.

Thực hiện chủ trương đối ngoại rộng mở của Đảng, Nhà nước ta đã tiến hành nhiều biện pháp tạo điều kiện cho việc mở rộng quan hệ đối ngoại. Trong quan hệ với khu vực, ngoại giao Việt Nam đã làm rõ lập trường quan điểm và thiện chí của ta về việc xây dựng Đông - Nam Á thành khu vực hòa bình, ổn định, hữu nghị và hợp tác. Năm 1993, ta công bố "chính sách bốn điểm mới của Việt Nam đối với khu vực", khẳng định Việt Nam thực hiện chính sách đối ngoại độc lập, tự chủ, rộng mở theo phương châm đa dạng hóa quan hệ với tất cả các nước trong cộng đồng quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, hợp tác, bình đẳng, cùng có lợi, vì lợi ích hòa bình và phát triển của mỗi nước. Việt Nam coi trọng việc mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước châu Á - Thái Bình Dương và chủ trương tăng cường quan hệ nhiều mặt với từng nước láng giềng cũng như với ASEAN với tư cách là một tổ chức khu vực, sẵn sàng gia nhập ASEAN vào thời điểm thích hợp...

Trong những năm đầu thập niên 90, quan hệ song phương và đa phương giữa Việt Nam và ASEAN từng bước được khai thông và củng cố. Những nghi ky trong quá khứ được giải tỏa. Sự hiểu biết lẫn nhau ngày càng sâu sắc hơn. Quan hệ Việt Nam - ASEAN có những bước phát triển mới. Thời kỳ 1986 - 1995 quan hệ Việt Nam - ASEAN diễn ra sôi động và phong phú hơn nhiều so với thời kỳ 1967 - 1985. Trong 9 năm, từ 1986 - 1994 diễn ra khoảng 135 sự kiện ngoại giao, trong đó có 19 cuộc thăm viếng, hội đàm ở cấp nguyên thủ quốc gia. Trong khi đó, từ 1975 - 1985 chỉ diễn ra 43 sự kiện, và chỉ có 1 cuộc viếng thăm ở cấp nguyên thủ quốc gia. Quan hệ hai bên được đánh dấu bằng nhiều sự kiện quan trọng, Việt Nam chính thức ký Hiệp ước thân thiện và hợp tác ở Đông - Nam Á (Ba-li)

(6) *Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương* (khóa VI), tr 17

(7) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1991, tr 147

Digitized by Google

tháng 7-1992, và trở thành quan sát viên của ASEAN. Từ đây Việt Nam được mời tham dự các cuộc họp hằng năm của Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN. Năm 1993, Việt Nam được mời tham gia Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF) để bàn về các vấn đề chính trị, an ninh của khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Cũng trong năm này, ASEAN mời Việt Nam tham gia các chương trình và dự án ASEAN trên năm lĩnh vực : khoa học - công nghệ ; môi trường ; y tế ; văn hóa - thông tin ; phát triển xã hội và các dự án khác.

Vấn đề Việt Nam gia nhập ASEAN được các nhà lãnh đạo cao cấp của ASEAN lần lượt tuyên bố ủng hộ. Ngày 27 tháng 7 năm 1995, tại Ban-đa Xê-ri Bơ-ga-oan, thủ đô Bru-nây Đa-rút-xa-lem đã diễn ra lễ trọng thể kết nạp Việt Nam làm thành viên chính thức và đầy đủ của ASEAN, mở ra một giai đoạn mới trong quan hệ Việt Nam - ASEAN.

Từ khi trở thành thành viên chính thức của ASEAN, dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự cố gắng nỗ lực của ngành ngoại giao, đối ngoại ; sự phối hợp chặt chẽ của các ban, ngành, đoàn thể, địa phương, đơn vị ; quan hệ Việt Nam - ASEAN ngày càng được đẩy mạnh, Việt Nam tham gia một cách tích cực, đầy trách nhiệm vào công việc chung của ASEAN, góp phần cùng tổ chức ASEAN và các nước trong khu vực vượt qua những khó khăn thách thức hiện tại, thúc đẩy quan hệ hợp tác phát triển, xây dựng Đông - Nam Á thành khu vực tiếp tục phát triển, năng động của thế giới.

Tóm lại, Đảng và Nhà nước ta luôn luôn coi trọng việc xây dựng tình đoàn kết hữu nghị đối với các nước láng giềng, đặc biệt là với các nước Đông - Nam Á. Đảng đã đưa ra đường lối, chính sách đối ngoại đúng đắn, sáng tạo, phù hợp với xu hướng vận động của quốc tế và khu vực, phù hợp với yêu cầu đổi mới và phát triển của đất nước. Đường lối của Đảng đã kết hợp được cả ba yếu tố : thiên thời, địa lợi, nhân hòa. Quán triệt sâu sắc đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng, công tác đối ngoại Việt Nam đạt nhiều thành công lớn, mở rộng quan hệ nhiều mặt với các nước trên thế giới và các nước trong khu vực. Kết quả hoạt động đối ngoại dưới ánh sáng của đường lối đổi mới đã góp phần quan trọng vào việc "giữ vững hòa bình, phá thế bị bao vây, cấm vận, cải thiện và nâng cao vị thế của nước ta trên thế giới" (8).❑

(8) *Văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 63

MẤY GIẢI PHÁP...

(Tiếp theo trang 47)

kinh tế nếu không kèm theo phong trào xóa đói giảm nghèo sẽ dẫn đến một sự phát triển kinh tế không bền vững.

Để công tác xóa đói giảm nghèo ở nước ta đạt kết quả tốt theo tôi cần nghiên cứu về vùng sâu, vùng xa, vùng cao, vùng nông thôn để tìm hiểu những nguyên nhân thực sự của nạn đói nghèo. Khi về nông thôn, chúng ta đến với những tầng lớp nghèo khổ và với phương châm "hãy bắt đầu từ những người cùng khổ". Để nắm được tường tận tình trạng đói nghèo cần tránh 6 xu hướng thiên lệch :

- Chỉ biết có thành thị, đường nhựa và những nơi gần đường cái.

- Chỉ tập trung vào dự án mà bỏ quên những vùng ngoài dự án.

- Chỉ chú ý những người nông dân khá giả, chú ý nam giới mà quên mất phụ nữ, chú ý những người làm dịch vụ và những người biết tiếp thu cái mới.

- Thiên lệch về mùa khô và ngại đi công tác trong mùa mưa.

- Thiên lệch về ngoại giao, không lắng nghe những vấn đề do người nghèo trực tiếp đề suất.

- Thiên lệch về chuyên môn, vì một khi chuyên môn hóa sâu sẽ dẫn đến các biện pháp chẩn đoán và chữa trị trên cơ sở đánh giá thấp tình trạng nghèo khổ của nông thôn.

Ở nước ta, có những thiên lệch đó không ? Từng người chúng ta sẽ thành khẩn tự vấn, may ra thì sẽ tìm được câu trả lời thỏa đáng. Riêng tôi nhiều lần có dịp đi xuống nông thôn, nhưng hoàn cảnh ngày nay khác xa cảnh ba cùng thời kỳ cải cách ruộng đất. Về đến huyện, đến xã, môi trường hoàn toàn khác hẳn với thành phố, tiện nghi không đầy đủ, đặc biệt những ngày lễ và chủ nhật, cơ quan vắng như chùa bà Đanh. Chiều thứ bảy, anh em cán bộ xã đạp xe về nhà vì không xa huyện lỵ mấy. Bản thân chúng tôi ít nhiều có tương tư về thành phố. Chế độ phụ cấp nhiều khi không bảo đảm nhu cầu tối thiểu cho anh em (trừ trường hợp đi công tác theo chương trình dự án).❑

Digitized by Google

TOÀN CẦU HÓA : LỊCH SỬ VÀ HIỆN THỰC

Quá trình toàn cầu hóa đang diễn ra rộng khắp và mạnh mẽ trên thế giới hiện nay là một quá trình phức hợp, đa dạng và có tác động khác nhau đối với các nước, các khu vực về mọi lĩnh vực kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hóa, xã hội... **Tuần báo Đức "Tấm gương"** (Der Spiege) số ra ngày 21-06-1999 đã đăng bài viết với nhan đề trên, nội dung chính như sau :

Từ nhiều năm qua, buôn bán trên thế giới đã phát triển nhanh hơn sản xuất và khiến cho các quốc gia ngày càng xích lại gần nhau hơn. Đồng thời, các tập đoàn đa quốc gia cũng đua nhau thành lập các mạng lưới sản xuất và phân phối toàn cầu. Các thành tựu kỹ thuật mới đang phá hủy cơ cấu kinh tế cũ trên toàn thế giới. Nhiều thứ đã trở nên lỗi thời trong cái thế giới lao động hoàn toàn bị biến đổi bởi cuộc cách mạng kỹ thuật và quá trình hợp lý hóa trên phạm vi toàn cầu.

Nhưng thực ra quá trình toàn cầu hóa là sự đan xen giữa các thị trường và các doanh nghiệp cũng như giữa các tri thức và các nền văn hóa đã diễn ra cách đây 100 năm, thông qua con đường mậu dịch. Trong cuốn sách mang tên "Toàn cầu hóa và lịch sử", hai nhà nghiên cứu lịch sử kinh tế Kê-vin Ô Ru-cơ và Giép-phrây Uy-li-am-xơn viết : Cho tới năm 1914, không nhiều thì ít, hầu như mọi nơi trên thế giới đều có quan hệ với các thị trường nước ngoài trên các lĩnh vực giá cả, vốn nước ngoài đầu tư vào hạ tầng cơ sở, nhập khẩu sản xuất và phương pháp kinh doanh... Đồng thời, những thành tựu kỹ thuật như ô tô, phim ảnh, điện dân dụng, điện thoại, tia rơn-ghen và bột màu tổng hợp... cũng khiến cho nhân loại hồi đầu thế kỷ XX kinh ngạc không kém gì kỹ thuật điện tử, kỹ thuật gien và In-tơ-nét đối với loài người vào thời điểm sắp sửa bước sang thiên niên kỷ mới. Chỉ có điều những "Bin Ghết" thời đó có tên là Véc-nơ Xê-men và Tô-mát Ê-đi-xơn. Trong vòng có một thế hệ, các nhân vật trên đã biến các phòng thí nghiệm và xưởng sản xuất nhỏ của họ thành các tập đoàn thế giới. Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, gia đình Xê-men đã sở hữu 30 cơ sở sản xuất trên toàn cầu và kiểm soát một tập đoàn tài chính chuyên tài trợ các dự án về điện năng, tàu điện và chiếu sáng công cộng từ Ác-hen-ti-na cho đến nước Nga. Việc mở rộng mạng lưới đường sắt, chế tạo các tàu buôn ngày càng lớn hơn cũng như việc liên kết các thị trường lớn thông qua hệ thống mạng lưới điện thoại đã thúc đẩy tốc độ phát triển kinh tế trên toàn thế giới. Nếu trong năm 1880, toàn thế giới chỉ có 370 000 km đường sắt, thì con số này đã được nâng lên 1 000 000 km trong năm 1912. Trong cùng thời điểm, sức chở của đội tàu buôn trên toàn thế giới được nhân lên gấp đôi và dung lượng của các tuyến cáp điện thoại ngầm dưới đáy biển tăng tới 70%. Ngay trong năm 1913, các nhà buôn bán chứng khoán Luân Đôn chỉ cần có 1 phút là có thể liên lạc được với các đồng nghiệp của họ ở Niu-oóc. Cái thành phố biên thùy hẻo lánh như Si-ca-go đã trở thành một trung tâm tài chính khổng lồ, thao túng giá cả ngũ cốc, thịt và gỗ trên toàn thế giới...

Đối với nhiều nhà kinh tế theo chủ nghĩa cổ điển mới, những người vốn cho rằng thị trường chính là động lực thúc đẩy lịch sử phát triển, thì mọi thứ hầu như đã rõ ràng : quá trình toàn cầu hóa đã diễn ra từ lâu. Nhà kinh tế hàng đầu của Đức Héc-bơ Giéc-sơ, Viện trưởng lâu năm của Viện kinh tế thế giới Cô-lô-nhơ, nói : "Toàn cầu hóa chỉ là một khái niệm mới của một quá trình đang tiếp diễn từ lâu : sự mở rộng về không gian của phương thức kinh tế tư bản cho đến tận cùng thế giới". Ông cho rằng, "quá trình toàn cầu hóa là xu thế không thể đảo ngược và người ta cần tìm cách thích nghi với xu thế này chứ không nên tìm cách chống lại nó". Cũng như nhiều nhà kinh tế thị trường khác, ông Giéc-sơ cũng thích dẫn ra luận điểm của C. Mác và Ph. Ăng-ghen trong "Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản" nói về sự "thủ tiêu các nền công nghiệp cổ lỗ sĩ" thông qua việc

Digitized by Google

đưa vào sử dụng nền công nghiệp mới, là "có ý nghĩa sống còn đối với tất cả các quốc gia văn minh". Ông coi đây là một quá trình có tính chất biện chứng và cho rằng, ở bất kỳ nơi nào mà luật cung - cầu thắng cơ chế cũ thì nó đều tạo ra các phản ứng chống lại. Điều đáng buồn là kết quả của các phản ứng trên đã dẫn đến hai cuộc chiến tranh thế giới từng khiến cho mậu dịch thế giới phải mất 50 năm mới đạt trở lại mức của năm 1913.

Cũng giống như quá trình toàn cầu hóa trước đây làm tan rã xã hội nông nghiệp, quá trình toàn cầu hóa hiện nay đang dần dần làm xói mòn cái thói quen về chỗ làm việc suốt đời trong hàng ngũ công nhân, viên chức. Tuy nhiên, những mâu thuẫn nảy sinh trong quá trình toàn cầu hóa hiện nay hầu như không thể dẫn đến một cuộc đại chiến mới giữa các cường quốc kinh tế hàng đầu. Trái lại, quá trình này đang khiến cho lối tư duy bó hẹp trong phạm trù dân tộc trở nên lỗi thời. Nhà sử học Mỹ Mi-ra Uyn-kin, chuyên gia về lịch sử các thị trường chứng khoán, đã dẫn ra một sự khác biệt cơ bản giữa quá trình toàn cầu hóa hồi đầu và hồi cuối thế kỷ XX, khi nói rằng "sự liên kết của các luồng tài chính quốc tế và các khối lượng của các khoản đầu tư trực tiếp xuyên biên giới hiện có một chất lượng hoàn toàn mới".

Theo con số của Tổ chức chuyên về kinh tế thế giới của Liên hợp quốc có trụ sở ở Giơ-ne-vơ (UNCTAD), trong năm 1998, đã có tới 53 000 doanh nghiệp hoạt động xuyên quốc gia với 450 000 cơ sở sản xuất và chiếm gần 2/3 tổng khối lượng buôn bán trên thế giới, trong đó có một nửa được buôn bán nội bộ (giữa các chi nhánh của các doanh nghiệp trên). Một chiếc xe con kiểu Pô-lô của hãng Vôn-xva-ghen (Đức) được lắp ráp tại Pam-plô-na bằng các chi tiết sản xuất ở 16 nước trên thế giới : từ Mê-xi-cô đến Cộng hòa Séc. Hãng Tô-y-ô-ta sản xuất ở nước ngoài một khối lượng ô tô đúng bằng khối lượng ô tô xuất khẩu được hãng sản xuất tại Nhật Bản. Ngược lại, ngành công nghiệp sản xuất ô tô của Mỹ sẽ bị sụp đổ, nếu bị buộc phải từ bỏ các linh kiện nhập từ Nhật Bản. Do sự ràng buộc khăng khít về kinh tế này, khó có thể xảy ra chiến tranh bằng súng đạn giữa các cường quốc kinh tế. Một cuộc tấn công của Nhật Bản vào Mỹ sẽ đồng nghĩa với việc thủ tiêu hơn 500 tỉ USD đầu tư của nước này ở Mỹ. Hãng sản xuất ô tô Đêm-lơ Cri-xlơ sẽ ngả về bên nào, nếu xảy ra một cuộc xung đột giữa Mỹ và châu Âu ? Tuy đa số nhân viên của hãng sản xuất ô tô khổng lồ này là người châu Âu, nhưng 1/3 cổ phần của hãng này lại thuộc về người Mỹ.

Thế nhưng, liệu quá trình toàn cầu hóa cuối thế kỷ XX này có mang lại một sự bình yên cho toàn thế giới ? Sự thực lại hoàn toàn không phải như vậy. Tuy có thể mang lại tình trạng hòa hoãn giữa các cường quốc kinh tế, quá trình này đang có nguy cơ dẫn đến một sự phân hóa xã hội sâu sắc và tình trạng mất ổn định về chính trị. Cái hố ngăn cách giữa các quốc gia cũng như các tầng lớp trong một xã hội ngày càng trở nên sâu rộng hơn. Tại Mỹ, giờ công của 4/5 tổng số người lao động hiện bị giảm 11% so với giờ công của năm 1973, trong khi tổng sản phẩm quốc nội tính theo đầu người tăng 30% trong cùng thời điểm. Tất cả lợi nhuận trên đều chui vào túi thiểu số 1/5 còn lại và được phân bổ một cách cực kỳ bất công. Câu nói "nước lên thì thuyền cũng lên" của cố Tổng thống Ken-nơ-đi nói về mối quan hệ giữa tốc độ phát triển kinh tế và sự thịnh vượng chung của toàn xã hội hiện không còn đúng nữa. Dưới thời Ken-nơ-đi, lương của một vị giám đốc hàng đầu chỉ gấp 44 lần mức lương trung bình của công nhân (44:1). Hiện thời, sự chênh lệch này lên tới mức 326:1. Theo tờ "Thời báo Tài chính", "ngày nay, các vị giám đốc được trả lương cho năng lực tối đa hóa lợi nhuận của các cổ đông và tối thiểu hóa lực lượng lao động". Cái nguyên tắc này hiện đang thắng thế ở tất cả các nước giàu có. Sự liên kết toàn cầu đã mang lại cho Mỹ tiêu chuẩn sản xuất của Nhật Bản và Đức. Đổi lại, hai nước này cũng đã nhập khẩu của Mỹ cái xu hướng phân bổ lại lợi nhuận "từ dưới lên trên" (tầng lớp dưới bị thiệt thòi, tầng lớp trên được lợi). Từ Pa-ri đến Tô-ki-ô, các vị giám đốc tập đoàn bị buộc phải tăng lợi nhuận nhanh hơn những gì mà người ta có thể đạt được thông qua phát triển sản xuất. Điều này đã buộc họ phải giảm lao động hoặc giảm lương, hoặc thậm chí giảm cả hai như trường hợp của tập đoàn Xê-men (Đức). Trong suốt 150 năm qua, Xê-men đã hài lòng với lợi nhuận từ 8 đến

Digitized by Google

10%/năm. Hiện thời, các quỹ đầu tư đang đòi hỏi phải trả lãi suất 15% cho số vốn mà các quỹ này đóng góp và ban lãnh đạo tập đoàn đã phải cải tổ triệt để về cơ cấu : Xê-men đã phải cắt bỏ nhiều chi nhánh làm ăn không có lãi và chuyển giao các dịch vụ cho các hãng bên ngoài vốn không trả lương theo hợp đồng lao động. Kết quả là thời gian làm việc của người lao động lại bị kéo dài.

Do đó, quá trình toàn cầu hóa đã và đang tạo ra những tình trạng trái ngược nhau. Về khía cạnh kinh tế quốc dân, quá trình này đã làm cho nước Đức giàu lên, nhưng những người lao động lại ngày càng ít được hưởng lợi từ sự thịnh vượng chung. Theo thống kê của Viện nghiên cứu kinh tế Đức (WSI), thu nhập quốc dân của nước Đức trong năm 1980 là 960,4 tỉ Mác, trong đó tỷ lệ lương chiếm 52,7% và lợi tức của các doanh nghiệp chiếm 17,9%. Đến năm 1997, tỷ lệ lương tụt xuống còn 41,9% và lợi tức của các doanh nghiệp chiếm 26,3% tổng thu nhập quốc dân tăng lên con số kỷ lục 2 339,6 tỉ Mác. Đồng thời, các chính phủ cấp quốc gia không còn có thể sử dụng chính sách thuế khóa để đảo ngược xu thế bất công trên. Các chính phủ này đã tự rơi vào cái bẫy do chính họ đặt ra : thi nhau giảm thuế đánh vào các doanh nghiệp để khuyến khích đầu tư trong nước. Kết cục, gánh nặng thuế khóa lại dồn lên đầu những người "thấp cổ, bé họng" - những người lao động và những người tiêu dùng - vốn không dư dật tiền bạc để chuyển đến các "thiên đường thuế khóa". So với năm 1985, những người làm công ăn lương tại Liên minh châu Âu đã phải đóng thuế thêm 13% trong năm 1995, trong khi các tập đoàn tài chính lại được giảm thuế tới 40% trong cùng thời điểm.

Tuy nhiên, tất cả những mâu thuẫn nảy sinh trong nội bộ các xã hội giàu có dường như chẳng thấm vào đâu, nếu so sánh với cái vực thẳm ngăn cách các xã hội này với phần còn lại của thế giới. Nếu trong năm 1960, bình quân thu nhập tính theo đầu người của các nước giàu có (chiếm 1/5 dân số thế giới) gấp 30 lần bình quân thu nhập tính theo đầu người của các nước nghèo nhất (cũng chiếm 1/5 dân số thế giới), thì sự chênh lệch này hiện đã lên tới mức 78 lần. Tổng số tài sản của 358 tỉ phú trên thế giới hiện không thua kém gì thu nhập của 2,5 tỉ người ở các nước nghèo. Cái gọi là "cải thiện đáng kể mức sống" ở các nước "kém phát triển" như Tổng thống Mỹ H. Tru-man từng hứa hẹn trong năm 1949 đã không hề xảy ra. Tình trạng phân hóa xã hội, tàn phá môi trường chứ không phải thịnh vượng tại các thành phố lớn như Ma-ni-la, Sao Pao-lô và La-gốt chính là bức tranh điển hình về cuộc sống hằng ngày của 3/4 dân số trên thế giới. Quá trình toàn cầu hóa vừa tạo ra sự xích lại gần nhau, vừa tạo ra những hố sâu ngăn cách giữa người với người ; đồng thời nó cũng tạo ra những mảnh đất màu mỡ cho chủ nghĩa cực đoan dưới hình thức tôn giáo, sắc tộc... sinh sôi nảy nở.

Hiện thời, các chính khách cũng như các ông chủ tập đoàn vẫn còn tin tưởng rằng việc bành trướng không biên giới của kinh tế thị trường theo mô hình của phương Tây - nói đúng hơn là theo mô hình của Mỹ - có thể làm tăng thêm sự thịnh vượng và an ninh trên toàn thế giới. Chủ tịch Hiệp hội công nghiệp Đức Han-xơ – Ô-láp Hen-ken cho rằng, quá trình toàn cầu hóa là có lợi đối với các nước đang phát triển. Theo ông Hen-ken, các doanh nghiệp nước ngoài đang tạo ra hàng triệu chỗ làm việc và tiền đề cho quá trình phát triển công nghiệp ở các nước đang phát triển. Tự do hóa, tái điều chỉnh và tư nhân hóa là những công thức mà người Mỹ cũng như người Tây Âu, với sự tiếp tay của Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới (WB) và Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) vốn bị các nước giàu có thao túng đang tìm cách thúc ép các nước Nam bán cầu hội nhập vào thị trường. Thế nhưng, kết quả đạt được chẳng có gì gọi là khả quan, nếu không muốn nói là khá thảm hại.

Cứ theo luận thuyết của phương Tây, thì lẽ ra Mê-xi-cô phải thịnh vượng từ lâu. Kể từ 17 năm qua, chính phủ nước này đã nghiêm chỉnh tuân theo sự chỉ dẫn của Quỹ tiền tệ quốc tế : tư nhân hóa các xí nghiệp quốc doanh, giảm thâm hụt ngân sách quốc gia, hạ thấp tỷ lệ lạm phát và mở cửa thị trường vốn. Năm 1993, Mê-xi-cô đã ký kết hiệp định buôn bán tự do (NAFTA) với Mỹ và Ca-na-đa. Các tập đoàn đa quốc gia - từ Bay-éc đến Mô-tô-rôn-la - đã đua nhau mở nhiều xí nghiệp tại Mê-xi-cô. Thế nhưng, chỉ có một bộ

Digitized by Google

phận nhỏ trong tổng số 94 triệu dân Mê-xi-cô là được lợi từ sự mở cửa này. Các xí nghiệp mới của các công ty đa quốc gia này lệ thuộc cao độ vào các linh kiện nhập khẩu và sử dụng rất ít nhân công. Đồng thời, việc mở cửa thị trường đã khiến cho nhiều lĩnh vực kinh tế quốc dân quan trọng của Mê-xi-cô bị phá sản vì không cạnh tranh nổi với các công ty hùng mạnh của Mỹ. Làn sóng nhập khẩu đã tràn ngập toàn bộ đất nước Mê-xi-cô và các xí nghiệp hạng trung cần nhiều lao động cũng như nền nông nghiệp của nước này đã bị điêu đứng. Chỉ riêng trong ngành chế tạo máy, đã có hơn một nửa xí nghiệp bị đóng cửa. Trong khi đó, tỷ lệ tăng trưởng kinh tế bị giảm sút xuống tới mức thấp hơn tỷ lệ tăng trưởng dân số. Bị cám dỗ bởi lãi suất cao và cái danh hiệu "học trò mẫu mực của IMF", nhiều quĩ đầu tư Mỹ đã thi nhau bỏ tiền ra mua đồng Pê-xô của Mê-xi-cô. Cho đến tháng 12-1994, điều không thể tránh khỏi đã xảy ra, khi một số nhà đầu tư bắt đầu rút tiền khỏi Mê-xi-cô và tạo ra một tình trạng hoảng loạn khiến cho đồng Pê-xô đột ngột bị mất giá. Thêm vào đó, "liệu pháp sốc" của IMF đã đổ thêm dầu vào lửa, biến cuộc khủng hoảng tài chính Mê-xi-cô thành một thảm họa kinh tế thực sự. Trong vòng vài tháng, đã có tới 15 000 doanh nghiệp bị phá sản, 3 triệu người bị mất việc làm và sức mua của dân chúng bị giảm tới 1/3. Bốn năm sau đó, nền kinh tế Mê-xi-cô được coi là hồi phục và ngành công nghiệp xuất khẩu khởi sắc trở lại. Nhưng theo tờ "Nhật báo Phố Uôn", "sự lành mạnh về kinh tế vĩ mô này đã đạt được trên nỗi thống khổ của tuyệt đại đa số dân chúng". Nếu hồi đầu những năm 90, số người có thu nhập 3 USD/ngày chiếm 1/2 dân số Mê-xi-cô, thì hiện thời con số này đã lên tới 2/3 (dân số Mê-xi-cô). Dù sao đi chăng nữa, so với các nước khác, Mê-xi-cô có nhiều điều kiện thuận lợi hơn, trong đó có việc hàng hóa xuất khẩu của nước này thâm nhập vào thị trường Mỹ qua con đường ngắn nhất. Các nước Đông - Nam Á - bị sa vào vết xe đổ của Mê-xi-cô sau 2 năm - chắc chắn sẽ còn gặp khó khăn hơn nhiều so với Mê-xi-cô. Và các nước nạn nhân của khủng hoảng tài chính như Nga và Bra-xin cũng có số phận tương tự.

Trên con đường chinh phục các thị trường, quá trình toàn cầu hóa đang đeo chiếc mặt nạ xấu xa của chủ nghĩa thực dân. Trong khi tầng lớp trung lưu ở các nước đang phát triển chưa kịp định hình thì đã bị tan biến, người Mỹ và người châu Âu đã nhanh chóng mua rẻ và kiểm soát các ngân hàng - các trung tâm điều phối kinh tế - của các nước đang phát triển. Không có gì đáng ngạc nhiên, khi ở các nước bị khủng hoảng đang hình thành phe đối lập chống phương Tây và có xu hướng ngả theo chủ nghĩa dân tộc.

Ngay từ năm 1973, ông Ác-tơ Bơn, Cục trưởng Cục dự trữ liên bang (Ngân hàng Trung ương Mỹ) thời đó, đã nhiều lần cảnh báo rằng : việc giải tỏa các thị trường tiền tệ "chắc chắn sẽ mang lại tình trạng khốn cùng cho nhân loại". 26 năm sau, tiên đoán này đã trở thành hiện thực với việc 87 đồng tiền quốc gia bị phá giá. Rõ ràng, chiến lược toàn cầu hóa - do thị trường chi phối hoàn toàn - đã bị thất bại. Tại Diễn đàn kinh tế thế giới Đa-vốt, tất cả các diễn giả đều tỏ ý hoài nghi về hiệu quả của quá trình toàn cầu hóa hiện nay. Tổng thống Ai Cập Hu-xni Mu-ba-rắc đã phẫn nộ tuyên bố : "làng toàn cầu đang bị bốc cháy. Cái hệ thống này chắc phải có khuyết tật, khi nó xóa sổ mọi thành quả của quá trình phát triển sau nhiều năm làm việc khó nhọc" của một dân tộc, chỉ vì một lần không đánh giá đúng qui luật của thị trường. Thủ tướng Đức Ghéc-hác Srô-đơ cũng phải kêu lên rằng, "các luồng vốn trôi nổi mang nặng tính chất đầu cơ đang đẩy nhiều nền kinh tế quốc dân đến bờ vực của sự phá sản". Thế nhưng, tại Diễn đàn kinh tế thế giới Đa-vốt, người ta đã không đạt được gì hơn ngoài những lời kêu ca, cảnh báo. Cuộc tranh luận về việc thiết lập một thể chế kiểm soát tiền tệ mới theo mô hình Brét-tơn Út trước đây đã không đi đến kết quả. Các cường quốc kinh tế trong Nhóm G-7 đang bị chia rẽ sâu sắc. Bộ trưởng Tài chính Mỹ Ru-bin, kiên quyết chống lại mọi mưu toan kiểm soát thị trường vốn, bởi vì ngành tài chính Mỹ đang hưởng nhiều lợi lộc từ quá trình lưu thông vốn tự do. Chính vì vậy, tương lai của nhân loại vào thời điểm kết thúc thế kỷ XX cũng sẽ bất định như vào thời điểm bắt đầu thế kỷ này, khi quá trình toàn cầu hóa chỉ mang lại lợi nhuận cho các trùm tài phiệt và các nhà đầu tư tiền tệ. ❑

Digitized by Google

TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN – THỰC TIỄN

● VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM VÀ CÁC GIẢI PHÁP ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 1999

Ngày 8-7-1999, tại Hà-Nội, Văn phòng Chính phủ đã họp báo về tình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và giải pháp điều hành thực hiện kế hoạch cả năm 1999.

Trong 6 tháng đầu năm 1999, Chính phủ đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm cải thiện môi trường đầu tư, ban hành nhiều quyết định cụ thể để bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, đối thoại và tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, hạn chế áp lực và tác động xấu của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ ở châu Á và thế giới, kìm giữ và hạn chế được sự giảm sút của sản xuất kinh doanh ở một số lĩnh vực. Chính phủ đã đề ra những quyết sách đúng tập trung chỉ đạo có trọng tâm trọng điểm phấn đấu thực hiện các nhiệm vụ trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Mặc dù trong hoàn cảnh có nhiều khó khăn, thử thách, tình hình kinh tế - xã hội trong 6 tháng qua vẫn duy trì được mức tăng trưởng, sản xuất nông nghiệp có nhiều tiến bộ trong điều kiện thời tiết không thuận lợi, vụ đông xuân năm nay được mùa lớn (đạt 15,4 triệu tấn, tăng 50 vạn tấn so với cùng kỳ năm 1998), xuất khẩu khá dần, tỷ giá và giá cả ổn định ; lĩnh vực văn hóa - xã hội có bước tiến bộ ; an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được giữ vững ; quan hệ quốc tế tiếp tục được mở rộng. Điều đáng chú ý là vụ đông xuân năm 1999 đạt sản lượng lương thực cao nhất từ trước đến nay. Một số sản phẩm công nghiệp có nhu cầu, có thị trường tiêu thụ đều tăng khá như dầu thô, điện, quần áo may sẵn, động cơ đi-ê-den, xe đạp...

Tuy nhiên, tình hình kinh tế - xã hội hiện nay vẫn đứng trước những thử thách gay gắt : tốc độ tăng GDP 6 tháng qua đạt 4,3%, thấp hơn so với cùng kỳ nhiều năm trước, sản xuất công nghiệp tăng chậm, chỉ đạt mức tăng 10,3%, sức cạnh tranh sản phẩm kém, thị trường và sức mua bị thu hẹp ; nhiều doanh nghiệp phải sản xuất cầm chừng ; số người lao động thiếu việc làm tăng lên ; xây dựng cơ bản triển khai chậm ; hàng nhập lậu tăng ; thu ngân sách nhà nước thấp so với dự kiến ; các mặt xã hội có nhiều bức xúc. Điều đáng lo ngại là xu hướng giảm sút một số ngành công nghiệp nhất là công nghiệp quốc doanh chưa có khả năng chặn đứng đà đi xuống. Các ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn trong GDP vẫn đang có xu hướng giảm nhanh. Chỉ số giá cả giảm liên tục trong 4 tháng liền (từ tháng 3-1999 đến nay), cả 6 tháng chỉ tăng 1,6% so với tháng 12-1998 là mức thấp nhất cùng kỳ từ trước đến nay. Ở nhiều địa phương, cơ sở, không khí hồ hởi phấn khởi làm ăn, đầu tư sản xuất kinh doanh bị giảm sút hơn trước. Lao động không việc làm tăng lên, thu nhập và đời sống của nhân dân lao động bị giảm sút, nhất là ở vùng bị thiên tai, tệ nạn xã hội có nguy cơ tăng, tâm lý xã hội diễn biến phức tạp làm hạn chế động lực phát triển.

Để thực hiện kế hoạch 6 tháng cuối năm 1999, cần tập trung khắc phục khó khăn của nền kinh tế, đặc biệt là đẩy mạnh chương trình đầu tư, giải ngân các nguồn vốn còn ứ đọng, tạo sức mua trong dân, tăng nhanh xuất khẩu, tăng khả năng tiêu thụ sản phẩm để kích thích sản xuất phát triển, xử lý các vấn đề xã hội cấp bách, nhất là việc làm và các tệ nạn xã hội. Do đó, *Chính phủ sẽ tập trung chỉ đạo thực hiện 7 nhóm giải pháp sau :*

1 - Các giải pháp kích cầu đầu tư và tiêu dùng nhằm khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh. Về kích thích đầu tư tập trung vào 3 lĩnh vực : Một là, huy động và giải ngân tốt nguồn vốn bảo đảm mục tiêu kế hoạch năm 1999. *Hai là,* tiếp tục huy động thêm nguồn vốn để thúc đẩy đầu tư. *Ba là,* thực hiện một số biện pháp kích cầu trong lĩnh vực xây dựng hạ tầng cơ sở ở nông thôn như kiên cố hóa kênh mương liên huyện, liên xã, liên thôn, nội đồng ; nâng cấp mặt đường giao thông ; xây dựng nhà ở tại các vùng khó khăn, vùng ngập lũ. *Về kích cầu tiêu dùng tập trung vào hai lĩnh vực : Thứ nhất,* giải quyết một số mặt hàng tiêu thụ còn khó khăn như than, xi măng, thép xây dựng, các loại vật tư khác... bằng các giải pháp là ký hợp đồng mua dài hạn, bán chịu, cho phép chậm nộp thuế, dãn nợ vay vốn của ngân hàng, bán theo hình thức hàng đổi hàng, bán trả chậm. *Thứ hai,* làm tăng sức mua của dân cư như bán hạ giá, áp dụng cơ chế mua trả góp.

2 - Nhóm các giải pháp khuyến khích xuất khẩu. Công bố lịch trình AFTA, lộ trình cắt giảm thuế và dự báo giá cả mà doanh nghiệp có khả năng bán được hàng của mình. Các doanh nghiệp phải tính toán, bảo đảm tính cạnh tranh, chống ỷ lại trông chờ vào sự bao cấp của Nhà nước trong thời gian tới khi thực hiện AFTA. Thành lập Quỹ hỗ trợ xuất khẩu để bảo lãnh tín dụng xuất khẩu, bù lãi suất cho doanh nghiệp mua dự trữ hàng xuất khẩu nhằm giữ giá có lợi cho nông dân như cao su, chè, cà phê, gạo..., hỗ trợ cho doanh nghiệp xuất khẩu bị lỗ do nguyên nhân khách quan.

3 - Nhóm giải pháp về tài chính, tiền tệ. Có phương án để tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp khi áp dụng thuế VAT. Rà soát lại biểu giá tối thiểu để tính thuế xuất nhập khẩu cho phù hợp với thực tế nhập khẩu theo giá cả thị trường thế giới hiện nay. Xây dựng cơ chế hoàn thuế và tổ chức thực hiện kịp thời tạo điều kiện để doanh nghiệp cạnh tranh trên thương trường. Bỏ lãi suất trần chuyển sang điều hành bằng lãi suất cơ bản cho phù hợp với Luật ngân hàng. Chỉ đạo các ngân hàng thương mại cần kiểm tra giám sát việc thực hiện các dự án, tích cực thu hồi nợ, nâng cao chất lượng tín dụng, thẩm định chặt chẽ các dự án. Điều hành và quản lý ngoại hối phù hợp, khuyến khích xuất khẩu, kiểm soát nhập khẩu tăng giao dịch ngoại tệ qua ngân hàng, tăng dự trữ ngoại tệ.

4 - Nhóm giải pháp về ổn định môi trường đầu tư sản xuất, sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước.

5 - Nhóm giải pháp về tập trung chỉ đạo công tác xóa đói giảm nghèo, hỗ trợ cho các xã đặc biệt khó khăn.

6 - Nhóm giải pháp về các lĩnh vực xã hội.

7 - Nhóm giải pháp về công tác điều hành. Đề cao trách nhiệm và phát huy vai trò của các thành viên chính phủ trong việc thực hiện nhiệm vụ theo dõi và giúp đỡ địa phương ; có kế hoạch phối hợp với chủ tịch tỉnh, thành phố để chỉ đạo thực hiện tốt công việc.❑

Digitized by Google

BAN TÀI CHÍNH QUẢN TRỊ THÀNH ỦY THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY XÂY DỰNG TÂN BÌNH ĐÔNG

- Địa chỉ : 603 Bến Bình Đông - Quận 8 - TP. HCM
- Điện thoại : 8.553.119 - 8.553.555

CÁC NGÀNH NGHỀ KINH DOANH CHỦ YẾU :

- Thi công xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng - Xây dựng và kinh doanh nhà - San lấp mặt bằng - Trang trí nội thất - Thiết kế nhà dân dụng - Sản xuất và kinh doanh VLXD - Kinh doanh nhiên liệu - Dịch vụ cho thuê kho bãi.

● Hiện nay Công ty là chủ đầu tư các dự án xây dựng các khu dân cư mới :

- Khu A Bùi Minh Trực : Nhà phố (76 căn) - Nhà vườn (8 căn).
- 06 chung cư phục vụ giải tỏa nhà trên kênh rạch gồm 108 căn hộ.
- Khu Chánh Hưng : Nhà phố (98 căn) - Nhà vườn (22 căn)
- Khu Hiệp Ân 1 : Nhà phố (132 căn) - Nhà vườn (26 căn)
- Khu B Bùi Minh Trực : Nhà phố (25 căn) - Khu 2F Mễ Cốc : Nhà phố (18 căn)
- Khu dân cư Bông Sao (P.5) : Diện tích : 16,8ha - Khu Bình Đăng (P.6) - Diện tích : 3,8 ha

Công ty chúng tôi hân hạnh hợp tác đầu tư với các đơn vị và phục vụ quý khách có nhu cầu về nhà đất.

Doanh nghiệp tư nhân VILTEDCO

Giám đốc : TRƯƠNG THANH PHƯƠNG
Địa chỉ : 73/19 Phó Cơ Điều, TX. Vĩnh Long
Điện thoại : (070) 822299



VILTEDCO là người bạn đồng hành của nông dân

Với sản phẩm nhãn hiệu BIOTED - Phân bón lá dành cho các loại cây trồng, đặc biệt dành cho cây lúa và cây ăn trái, được nông dân các nơi tín nhiệm từ hơn 5 năm qua , DNTN VILTEDCO có những đóng góp nhất định vào quá trình phát triển nông nghiệp đất nước, chủ yếu thuộc các tỉnh ĐBSCL. Với sản lượng hằng năm trên 1 triệu lít BIOTED.

Các sản phẩm do đơn vị sản xuất luôn bảo đảm chất lượng và đã được nhiều giải thưởng : Huy chương Bạc của giải thưởng "Chất lượng Việt Nam", nhiều huy chương Vàng ở các hội chợ Nông nghiệp quốc tế, hội chợ Thương mại v.v.

Digitized by Google

Pacific Airlines



CÁC PHÒNG VÉ / BOOKING OFFICES

Tại TP. Hồ Chí Minh:
177 Võ Thị Sáu Q.3. TP HCM,
Tel: 8200979
173 Đồng khởi, Q.1, TP. HCM,
Tel: 8231285 - 8250687
14 Đinh Tiên Hoàng, Q. 1, Tp, HCM,
Tel: 8241139 - 8221508

Tại Hà nội:
36 Điện Biên Phủ, Q. Ba Đình,
Tel: 7332162 - 7332157
100 Lê Duẩn, Q. Đống Đa,
Tel: 8515350 - 5181503

Tại Kaohsiung:
15F/C, No. 7, Suwei 4 th Rd, Kaohsiung Taiwan.
Tel: (886) 7. 3381183, Fax: (886) 7. 338 - 1184.

Digitized by Google

5730

CÔNG TY XĂNG DẦU HÀNG KHÔNG

VIETNAM AIR PETROL COMPANY (VINAPCO)

Địa chỉ : Sân bay Gia Lâm, Hà Nội
Điện thoại : (04) 8.272316 - 8.272318 Fax : (04) 8.272317

★★★★★

- **VINAPCO** kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, nhận ủy thác nhập khẩu, tạm nhập tái xuất các sản phẩm hóa dầu bao gồm: Xăng dầu máy bay, xăng dầu ô tô, tàu thuyền, dầu mỡ bôi trơn, chất lỏng đặc chủng...
- **VINAPCO** kinh doanh vận tải xăng dầu đường thủy và đường bộ.
- **VINAPCO** xuất-nhập khẩu vật tư, xe máy, thiết bị xăng dầu phục vụ các nhu cầu sản xuất, tiêu dùng và phục vụ quốc phòng.
- **VINAPCO** có mạng lưới kho bể, bến bãi, các phương tiện vận tải, bơm rót, cửa hàng bán lẻ hiện đại đạt tiêu chuẩn quốc tế.
- **VINAPCO** thường xuyên cung cấp các dịch vụ tra nạp xăng dầu cho 27 hãng hàng không quốc tế và 4 hãng hàng không nội địa tại tất cả các sân bay của Việt Nam.
- **VINAPCO** phục vụ bay thăm dò, khai thác dầu khí, khảo sát khí tượng thủy văn và bản đồ.

NHỮNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY XĂNG DẦU HÀNG KHÔNG (VINAPCO) TRONG 5 NĂM QUA (1994 - 1998)

1 - Sản lượng tăng 400%.
- Năm 1994 : **110.000** tấn.
- Năm 1998 : **443.000** tấn.

2 - Doanh thu tăng 420% :
- Năm 1994 : **380** tỷ ĐVN.
- Năm 1998 : **1.650** tỷ ĐVN.

3 - Tổng lợi nhuận : 170 tỷ ĐVN.

4 - Đóng góp ngân sách Nhà nước tăng 1000% :
- Năm 1994 : **70** tỷ ĐVN.
- Năm 1998 : **720** tỷ ĐVN.

(chiếm 75% đóng góp ngân sách của Tổng Công ty)

5 - Vốn điều lệ tăng 300% :
- Vốn nhà nước giao : **36** tỷ ĐVN.
- Vốn hiện có : **110** tỷ ĐVN.

6 - Đầu tư 40 tỷ ĐVN để đổi mới công nghệ, xây dựng cơ sở hạ tầng :
- Đang triển khai : Xây dựng kho cảng miền Trung tại đèo Hải Vân với diện tích 2 ha cho tàu 10.000 tấn cập cảng.
- Đã hoàn tất thủ tục đền bù 12ha tại thành phố Hồ Chí Minh để đầu tư kho cảng Miền Nam cho tầu 30.000 tấn cập cảng.
- Đang hoàn tất thủ tục thuê đất tại Hải Phòng (2,5ha) và Quảng Ninh (5ha) để xây dựng kho cảng.
- Đang tiến hành hợp tác với quân đội (theo chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ) khai thác kho Cần Thơ (tàu 10.000 tấn cập cảng) để mở rộng kinh doanh tại miền Tây Nam bộ và Campuchia.
- Đã hiện đại hóa phương tiện tra nạp di động tại các sân bay : Tân Sơn Nhất, Nội Bài, Đà Nẵng.
- Đã đầu tư nhiều cửa hàng bán lẻ trên bộ, trên sông.
- Đã có tầu vận tải trên sông.

7 - Mở rộng thị trường :
- Năm 1994 : 100% sản lượng bán ra cho thị trường Hàng không.
- Năm 1998 :
  + 25% sản lượng bán ra cho thị trường Hàng không.
  + 75% sản lượng bán ra cho thị trường ngoài Hàng không.
- Đã có nhiều điểm bán lẻ và đại lý bán buôn ở 31 tỉnh, thành phố và nhiều khu CN trong cả nước.
- Đã kinh doanh tái xuất sang các nước láng giềng như Trung Quốc và Campuchia.
- Đang có kế hoạch kinh doanh xăng dầu hàng không tại một số sân bay ở nước ngoài.

8 - Mặt hàng kinh doanh :
- Từ năm 1994 : 01 mặt hàng (nhiên liệu phản lực).
- Từ năm 1996 đến nay đã đa dạng hóa, kinh doanh nhiều mặt hàng xăng dầu.

9 - Phát huy nội lực :
- Đã huy động trên **5** tỷ VNĐ vốn nhàn rỗi trong CB-CNV đưa vào kinh doanh.
- Đã tự cải tiến, lắp ráp và chế tạo thành công xe tra nạp đạt tiêu chuẩn quốc tế, giảm giá thành 60% so với nhập nguyên chiếc và nhiều sáng kiến khác, tiết kiệm vốn đầu tư gần **6** tỷ VNĐ.

10 - Tham gia thực hiện các chính sách xã hội của Đảng và Nhà nước :
- Phụng dưỡng 55 bà mẹ Việt Nam Anh hùng trích từ nguồn thu nhập hàng tháng của CB-CNV.
- Đỡ đầu các trường trẻ em bị khuyết tật, ủng hộ đồng bào bị thiên tai, xây dựng nhà tình nghĩa, tặng sổ tiết kiệm... hơn **2** tỷ VNĐ.

VINAPCO - Năng động, sáng tạo, tiết kiệm, hiệu quả, liên tục phát triển

Digitized by Google

HX
9
.H68B

Tạp chí Cộng sản



16
8 -1999

UNIV. OF MICH.
SEP 14 1999
CURRENT SERIALS

Digitized by Google

UNFPA

DỰ ÁN VIE/97/P19



DÂN SỐ ỔN ĐỊNH
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Digitized by Google



Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 574 — HAI THÁNG RA MỘT KỲ

BỘ BIÊN TẬP : *1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội - Điện thoại : 8252061 - 8252062*
Cơ quan thường trú tại miền Nam : *19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại : 8225768* ❖ **TỔNG BIÊN TẬP : HÀ ĐĂNG**

16
8-1999

MỤC LỤC

TIẾN HÀNH CUỘC VẬN ĐỘNG XÂY DỰNG, CHỈNH ĐỐN ĐẢNG	LÊ KHẢ PHIÊU - Cần chuẩn bị tốt việc tự phê bình và phê bình của các cơ quan trung ương và tỉnh, thành	3
KỶ NIỆM LẦN THỨ 54 CÁCH MẠNG THÁNG TÁM VÀ QUỐC KHÁNH 2-9	TCCS - Cách mạng Tháng Tám mở đầu những thắng lợi to lớn của dân tộc ta trong thế kỷ XX	4
PHẤN ĐẤU ĐƯA NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẢNG VÀO CUỘC SỐNG	● Kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa	8
	BÙI XUÂN SƠN - Thực hiện đồng bộ ba nội dung của xây dựng, chỉnh đốn Đảng	13
	NGUYỄN VĂN THẢO - Nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả của nền hành chính nhà nước trong điều kiện đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa	15
NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI	TRỊNH GIA BAN - Hồ Chí Minh và sự nghiệp bảo tồn, phát triển, truyền bá văn hóa dân tộc	20
	VŨ XUÂN ĐIỂM - Những đặc trưng chủ yếu trong tư tưởng Hồ Chí Minh về phong cách lãnh đạo	23
	LÊ VĂN YÊN - Tổ chức cơ sở đảng ở nông thôn với nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn	28
	NGUYỄN HÒA - Bước chuyển mới trong cơ chế tín dụng đầu tư của Nhà nước	31
	NGUYỄN PHAN THỌ - Việt Nam có một nền sân khấu truyền thống, đa dạng, độc đáo	34
	MAI HẢI OANH - Ký trong văn học	37
THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM	ĐÀO TRÍ ÚC - Nguyên tắc pháp chế và sự thể hiện trong Bộ luật hình sự Việt Nam	40
	ANH PHƯƠNG - Luật Doanh nghiệp - cơ sở pháp lý cho các loại hình doanh nghiệp	46
	ĐỖ XUÂN TRƯỜNG - Đầu tư vốn tín dụng ngân hàng đối với phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn	49
	TRƯƠNG GIANG LONG - Giáo dục văn hóa về lối sống cho thanh niên, sinh viên	53
SINH HOẠT TƯ TƯỞNG	KIÊN ĐỊNH - Phê bình hộ	56
THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN	NGUYỄN DY NIÊN - Xóa đói giảm nghèo - mối quan tâm toàn cầu và vai trò của Liên hợp quốc	57
	THÚY ANH - Các nước Trung, Đông Âu sau những năm chuyển đổi nền kinh tế	60
TÌM HIỂU KHÁI NIỆM	- Cổ động. Công tác cổ động	64

Bìa 1 : *Phát huy tinh thần Cách mạng Tháng Tám* — ***Tranh :*** **NGUYỄN HƯƠNG HẠNH**

Digitized by Google

СОДЕРЖАНИЕ

ЛЕ ХА ФИЭУ: Самокритика и критика должны быть подготовлены в центральных, провинциальных и городских учреждениях. TCCS: Августовская революция – начало великих побед нашей нации в XX веке. * Рыночная экономика и социалистическая ориентация. БУЙ СУАН ШОН: Выполнять комплектно три содержания дела укрепления и упорядочивания партии. НГУЕН ВАН ТХАО: Повысить способность, эффективность, результаты государственной администрации в условиях ускорения индустриализации, модернизации. ЧИНЬ ЗА БАН: Хо Ши Мин и дело сохранения, развития и распространения национальной культуры. ВУ СУАН ДИЕМ: Главные специфические черты в идеях Хо Ши Мина о стиле руководства. НГУЕН ХОА: Новый сдвиг в механизме инвестиционных кредитов государства. НГУЕН ФАН ТХО: Вьетнам имеет традиционный, разнообразный и оригинальный театр. ДАО ЧИ УК: Принцип законодательства и его выражение в Уголовном кодексе Вьетнама. НГУЕН ЗИ НЬЕН: Устранение голода и уменьшение бедности – забота всего мира, и роль ООН. ТХУ АНЬ: Страны Средней и Восточной Европы после годов экономической перемены.

CONTENTS

LÊ KHẢ PHIÊU: Criticism and self - criticism should be prepared well in the central, provincial and city organisations. TCCS: The August Revolution - the beginning of great victories of our nation in the XXth century. * Market economy and socialist orientation. BÙI XUÂN SƠN: To fulfill integrally three contents of party building and realignment. NGUYỄN VĂN THẢO: To enhance ability, efficiency and results of state administration in the conditions of pushing up industrialisation and modernisation. TRING GIA BAN: Hồ Chí Minh and the cause of preserving, developing, spreading national culture. VŨ XUÂN DIỄM: The main specific features in Hồ Chí Minh's ideas regarding leadership style. NGUYỄN HOA: New shift in the mechanism of investment credits of the state. NGUYỄN PHAN THO: Vietnam has traditional, diversified and original theatre. ĐÀO TRÌ ÚC: Legislation principle and its expression in the Criminal Code of Vietnam. NGUYỄN DY NIÊN: Cancellation of famine, reduction of poverty - concern of the whole planet, and the role of UNO. THUÝ ANH: Countries of the Central and Eastern Europe after years of economic shift.

SOMMAIRE

LÊ KHẢ PHIÊU : Nous bien préparer à la critique et l'auto-critique dans les organisations aux niveaux central, provincial et municipal. TCCS: La Révolution d'Août débute les victoires grandioses de notre peuple au XXe siècle. * L'économie de marché et l'orientation socialiste. BÙI XUÂN SƠN: Réaliser de manière synchronisée les trois contenus de l'édification et de la rectification du Parti. NGUYỄN VĂN THẢO: Élever les capacités, l'efficacité de l'administration publique dans les conditions de l'impulsion de l'industrialisation et de la modernisation. TRỊNH GIA BAN: Ho Chi Minh et l'œuvre de préservation, de revalorisation et de promotion de la culture nationale. VŨ XUÂN ĐIỂM: Les spécificités essentielles dans la pensée de Ho Chi Minh sur le style de direction. NGUYỄN HÒA: Un pas nouveau dans le mécanisme du crédit d'investissement de l'Etat. NGUYỄN PHAN THỌ: Le Vietnam et son théâtre traditionnel varié et original. ĐÀO TRÍ ÚC: Le principe de législation et sa représentation dans le Code pénal du Vietnam. NGUYỄN DY NIÊN: L'éradication de la faim et la réduction des familles pauvres - les préoccupations globales et le rôle des Nations-Unies. THÚY ANH: Les pays de l'Europe centrale et de l'Est après des années de transmutation économique.

SUMARIO

LÊ KHẢ PHIÊU : Hay que preparar bien la crítica y la autocrítica de los órganos centrales y de provincia y ciudad. TCCS: La Revolución de Agosto, el inicio de las grandes victorias de nuestra nación en el siglo XX. * Economía de mercado y orientación socialista. BÙI XUÂN SƠN: Realizar conjuntamente los tres contenidos de la construcción y reajuste del Partido. NGUYỄN VĂN THẢO: Elevar la capacidad, la eficacia y la eficiencia de la administración estatal en condición de impulsar la industrialización y la modernización. TRỊNH GIA BAN: Ho Chi Minh y la obra de preservar, desarrollar y promover la cultura nacional. VŨ XUÂN DIỄM: Las esenciales características del pensamiento Ho Chi Minh en el estilo de dirección. NGUYỄN HÒA: El nuevo paso de cambio en el mecanismo de crédito e inversión del Estado. NGUYỄN PHAN THỌ: Vietnam y su teatro tradicional original y diversificado. ĐÀO TRÍ ÚC: El principio de legalidad y su expresión en el Código Penal de Vietnam. NGUYỄN DY NIÊN: Abolición de la hambruna y disminución de la pobreza - la preocupación global y el papel de la ONU. THÚY ANH: Los países del Centro y del Este de Europa tras los años de conversión de su economía.

目录

黎可漂：做好中央、省市机关中的批评和自我批评准备工作•TCCS：八月革命开创了我国民族在二十世纪中的一些重大胜利--市场经济和社会主义定向•裴春山：同步落实有关建设、整顿党的三项内容•阮文章：在大力促进工业化、现代化事业条件下，提高国家行政的能力、效力和效益•郑嘉珏：胡志明与保存、发展和传播民族文化的事业•武春插：胡志明思想中有关领导风格的一些主要特征•阮和：国家投资信贷机制的新转变•阮潘寿：越南有一个传统、丰富多采、独特的舞台艺术•陶智澳：法制原则及其体现于越南刑法中•阮夜年：消饥减贫全球共同关心的问题及联合国的作用•草英：经济转变几年后的中、东欧国家。

Digitized by Google

CẦN CHUẨN BỊ TỐT VIỆC TỰ PHÊ BÌNH VÀ PHÊ BÌNH CỦA CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG VÀ TỈNH, THÀNH

LÊ KHẢ PHIÊU
Tổng Bí thư Ban Chấp hành T.Ư Đảng CS Việt Nam

Hội nghị cán bộ toàn quốc triển khai Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) và Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng đã kết luận : Năm 1999, tập trung thực hiện việc tự phê bình và phê bình của các cơ quan Trung ương và tỉnh, thành phố trực thuộc.

Vừa rồi, tôi và các cơ quan của Trung ương có đi kiểm tra một số nơi. Cần phải thẳng thắn chỉ ra rằng : Việc chuẩn bị tự phê bình và phê bình tuy có cố gắng, nhưng chưa đạt yêu cầu ; không ít đồng chí bí thư chưa trực tiếp tham gia chuẩn bị, còn khoán trắng cho một số cơ quan chức năng.

Vậy cần tiếp tục chuẩn bị như thế nào ?

Trước hết, đồng chí bí thư và phó bí thư phải trực tiếp chuẩn bị tự phê bình và phê bình của cấp ủy.

Cần dành thời gian thích đáng để xem xét tình hình địa phương, cơ quan, đơn vị mình một cách nghiêm túc và trung thực ; xem xét mặt được, mặt chưa được, đặc biệt là các vấn đề tồn tại, khuyết điểm. Dũng cảm đặt ra cho hết những vấn đề tồn tại, khuyết điểm trên bàn nghị sự.

Thứ hai, cấp trên và các cơ quan chức năng của cấp trên có trách nhiệm giới thiệu và gợi ý trước cho từng tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy, ban cán sự, đảng đoàn các cơ quan trực thuộc Trung ương những vấn đề cần quan tâm.

Thứ ba, lấy ý kiến phê bình của các đồng chí lão thành cách mạng, các vị trong Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể, các đảng ủy và cơ quan cấp mình và cấp dưới trực tiếp quản lý. Khuyến khích và hướng dẫn để các tổ chức và cá nhân tham gia ý kiến phê bình thẳng thắn, trung thực.

Thứ tư, trong từng cấp ủy phát động tinh thần dân chủ, tích cực tham gia ý kiến. Điều gì chưa rõ phải chất vấn, người kiểm điểm phải trình bày công khai trong cấp ủy.

Kiểm điểm chung của cấp ủy phải chỉ rõ địa chỉ ; khi kiểm điểm các cấp ủy viên phải làm rõ phần kiểm điểm chung và nêu lên phần mà mình có trách nhiệm.

Thứ năm, các cơ quan thông tin đại chúng có trách nhiệm chuyển tới các cấp ủy những ý kiến góp ý, phê bình của nhân dân, cán bộ, chiến sĩ, các nhà báo, cơ quan ngôn luận và tổ chức đảng nơi cán bộ, đảng viên công tác và sinh sống.

Cấp ủy nào chuẩn bị xong, báo cáo lên cấp trên xem xét đạt yêu cầu mới kiểm điểm. Khi tổ chức kiểm điểm thì cấp trên sẽ cử cán bộ có trách nhiệm xuống dự.

Nơi nào làm chưa đạt yêu cầu phải tổ chức kiểm điểm lại theo các điều nói trên.

Chuẩn bị tự phê và phê bình là một thử thách lớn về sự nghiêm túc, lòng trung thực, tinh thần dũng cảm, tinh thần trách nhiệm trước Đảng và nhân dân của các đồng chí chủ trì.

Chuẩn bị thật tốt thì tự phê và phê bình mới có kết quả như nhân dân mong đợi. ❑

Digitized by Google

CÁCH MẠNG THÁNG TÁM MỞ ĐẦU NHỮNG THẮNG LỢI TO LỚN CỦA DÂN TỘC TA TRONG THẾ KỶ XX

Đặc trưng nổi bật lịch sử của dân tộc Việt Nam ta là lịch sử các cuộc khởi nghĩa, chiến tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc. Thế kỷ thứ XX biểu hiện tập trung cao độ đặc trưng ấy ở tầm vóc quy mô, mức độ ác liệt, chủ nghĩa anh hùng yêu nước và cách mạng. Cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám năm 1945 về tầm vóc là sự tái hiện cuộc Tổng khởi nghĩa do Hai Bà Trưng lãnh đạo và là sự tiếp nối các cuộc khởi nghĩa của Lý Bôn, Mai Thúc Loan, Phùng Hưng, Lê Lợi, Nguyễn Huệ. Các cuộc kháng chiến chống xâm lược, giải phóng và bảo vệ Tổ quốc trong thế kỷ này là sự tiếp nối các cuộc kháng chiến chống sự xâm lược của Tống, Nguyên, Minh, Thanh...

Tầm vóc, quy mô các cuộc chiến tranh này lớn hơn vì phải liên tục chống lại nhiều thế lực xâm lược khác nhau, trong đó có thế lực xâm lược đầu sỏ là Mỹ, kéo dài nhiều thập niên, chiến sự diễn ra ở khắp các miền đất nước. Từ khi Pháp đưa quân xâm lược nước ta, nhân dân ta lần lượt tiến hành nhiều cuộc khởi nghĩa lớn, mở rộng, kéo dài hàng chục năm. Riêng nửa đầu thế kỷ này, cuộc khởi nghĩa Yên Thế tiếp tục cuộc khởi nghĩa Cần Vương, sau các cao trào yêu nước lớn do hai Cụ Phan lãnh đạo, là cuộc nổi dậy ở Thái Nguyên, Yên Bái. Do sáng kiến địa phương, Đảng bộ Trung Kỳ, Nam Kỳ của Đảng Cộng sản phát động hai cuộc khởi nghĩa rất anh hùng tuy không thành công.

Do tình hình thế giới thay đổi nhanh chóng, sau khi chủ nghĩa phát xít quốc tế phát động chiến tranh thế giới, chưa đầy ba tháng sau thất bại của cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ, Bác Hồ từ nước ngoài về nước, cùng Trung ương Đảng hoạch định chính sách, thay đổi tư tưởng chỉ đạo chiến lược. Thể hiện tài tình phương pháp tư duy biện chứng, từ truyền thống lịch sử, tổng kết kinh nghiệm về khởi nghĩa, Người lãnh đạo tối cao cách mạng của Đảng và nước ta, phán đoán chính xác sự diễn biến của chiến tranh thế giới lần này. Ngoài tính chất đế quốc chủ nghĩa, nó còn mang tính chất cuộc đụng đầu lịch sử giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa đế quốc, giữa các dân tộc bị áp bức và chủ nghĩa đế quốc. Điều phán đoán quan trọng trực tiếp đối với chúng ta là đánh giá đúng tiền đồ của cuộc chiến tranh này, thời điểm kết thúc của nó, từ đó, xác định thời cơ của cách mạng nước ta. Chủ nghĩa phát xít nhất định thất bại ; nước Pháp lâm vào tình trạng suy yếu chưa từng thấy. Trung ương cũng chỉ rõ những kẻ thù sẽ phải đương đầu và con đường tập hợp lực lượng toàn dân tộc ; nhiệm vụ trung tâm của cách mạng là giải phóng dân tộc, tính chất của cách mạng là toàn dân mà quần chúng đông đảo là công, nông ; giương cao ngọn cờ dân tộc, dân chủ để tiến lên. Liên minh với mọi giai cấp, tầng lớp yêu nước, dân chủ khác, chuyển phong trào công nông thành phong trào dân tộc cứu nước, lấy sức mạnh của ta mà giải phóng cho ta, đồng thời tranh thủ sự ủng hộ của các lực lượng cách mạng thế giới, phân hóa hàng ngũ đế quốc và phản động. Đảng cộng sản trở thành đảng lãnh đạo của dân tộc với một Mặt trận dân tộc rộng lớn.

Từ phương hướng chỉ đạo mới ấy, ta thay đổi hình thức tổ chức, lập ra Mặt trận thống nhất dân tộc và các tổ chức cứu quốc, lập ra nhiều tổ chức chính trị mới, vũ trang quần chúng, thành lập các lực lượng vũ trang cách mạng.

Khi cục diện đấu tranh thế giới đã chuyển hướng, Liên Xô đã mở cuộc tổng phản công chiến lược (1943), quân Nhật bị sa lầy ở Trung Quốc, châu Á, Trung ương quyết định thực hiện mọi biện pháp mở rộng lực

Digitized by Google

lượng, chỉ thị cho các tổ chức đảng ở các nhà tù nắm vững đường lối mới, chuẩn bị khi thời cơ đến thì phá nhà tù, các chiến sĩ cách mạng trở lại hàng ngũ chiến đấu.

Dự báo đúng khả năng một cuộc chính biến bạo lực của quân đội Nhật đi đến xóa bỏ chính quyền và quân đội Pháp ở Đông Dương, Đảng quyết định nhanh chóng đẩy tới cao trào cách mạng của quần chúng, rồi chuyển sang tình thế tiền khởi nghĩa. Sự chỉ đạo rất biện chứng đi liền với cuộc sống như một nghệ thuật. Tình hình phát triển dồn dập, mạnh mẽ lạ thường. Từ tháng 5, phát xít Đức bị đánh gục. Phong trào phát triển 5 tháng bằng cả mấy chục năm.

Khi Liên Xô tuyên chiến với Nhật Bản, cao trào cách mạng phát triển đột biến gần như khắp mọi nơi. Sau cuộc nổi dậy thắng lợi của Hà Nội, Huế, Sài Gòn, rồi cả nước tiếp theo, cao trào khởi nghĩa như những đợt sóng thần dồn dập.

Cuộc Tổng khởi nghĩa Tháng Tám không phải là tiếng nổ giữa khoảng không. Tại chỗ, có cả bộ máy chính quyền và quân đội của chính quyền thân Nhật. Hàng tá đảng phái thân Nhật, thân Pháp có vũ trang hoạt động ráo riết. Một quân đoàn Nhật còn nguyên vẹn. Số người Pháp, dân sự và quân sự đông hàng vạn, bị Nhật giam giữ, có thể bung ra. Quân đội Quốc dân đảng Trung Hoa và quân Anh đang mở hết tốc lực đến tiếp quản Đông Dương, sau khi ta đã là chủ nhân đất nước.

Nếu hành động của ta không đủ mạnh, lại triển khai chậm thì mấy chục vạn quân Tưởng, quân Anh, có quân Pháp đi theo sẽ lập lại sự thống trị cũ trên toàn bán đảo Đông Dương. Vì ta đã làm chủ đất nước, lập nên Nhà nước dân chủ cộng hòa, tuyên bố dứt khoát thái độ chiến đấu đến cùng bảo vệ nền độc lập tự do đã giành lại được, lại có lực lượng to lớn của toàn dân, nên âm mưu tiêu diệt cách mạng của chúng đã thất bại. Tưởng Giới Thạch phải rút quân về nước. Do dã tâm thiết lập lại ách thống trị thực dân, Pháp và Mỹ đã phải tiến hành hai cuộc chiến tranh xâm lược kéo dài 30 năm, rốt cuộc cả hai đều chịu thất bại đau đớn, thảm hại. Chúng không còn đủ sức chống lại phong trào giải phóng dân tộc của các nước bị áp bức mà Việt Nam là đội tiên phong. Hệ thống thuộc địa cũ và mới của chủ nghĩa đế quốc tan rã. Cục diện thế giới diễn ra nhiều thay đổi sâu sắc. Bọn đế quốc lại đồng thời phải đương đầu về chính trị với các nước xã hội chủ nghĩa. Điều tiên đoán của Nguyễn Ái Quốc về khả năng to lớn của cách mạng các nước thuộc địa được chứng minh hùng hồn. Thời đại các dân tộc cam chịu sự áp bức của cường quyền đã vĩnh viễn qua rồi.

Thắng lợi lớn của hai cuộc kháng chiến cứu nước sau thắng lợi của cuộc Tổng khởi nghĩa năm 1945 là sự phát triển của thắng lợi này, và về cơ bản có những nguyên nhân chung, đồng thời, mỗi cuộc kháng chiến lại có thêm những nguyên nhân cụ thể và những nhân tố chủ quan, khách quan cụ thể.

Sai lầm cơ bản của Pháp và Mỹ vẫn là cố hữu, quen nhìn người bằng nửa con mắt và quá tin vào sức mạnh của tiền của, súng ống, quân đội, tướng lĩnh, lại quen thói huênh hoang về chế độ chính trị - xã hội của họ. Thật không dễ dàng đối với một đế quốc kỳ cựu lại có thể thua những người mà họ từng thống trị và cho là lạc hậu, mù chữ. Càng không dễ dàng chút nào với một siêu cường quốc đã vượt lên tất cả các cường quốc khác bắt đầu chỉ hai trăm năm, lại có thể bị một nước bé nhỏ, bằng một cuộc chiến tranh nhân dân thần thánh, chôn vùi oai danh của họ.

Vì mấy nghìn năm gần như thường xuyên phải đương đầu với chiến tranh, người Việt Nam rất tha thiết với hòa bình, vì đó là cuộc sống. Nhưng khi không còn phương sách nào tránh khỏi thì triết lý truyền thống trở thành sức mạnh vật chất to lớn và qua chiến tranh, người Việt Nam rất chủ động sáng tạo, chuyển yếu thành mạnh, chuyển cái có thể thành tất yếu phải thắng.

Thực dân Pháp tưởng mở một cuộc tập kích chiến lược lên Việt Bắc là có thể đè bẹp cuộc kháng chiến của ta. Đế quốc Mỹ trù tính, bằng những cuộc tìm diệt trong 18 tháng là có thể làm chủ Nam Việt Nam. Nhưng họ đã bị sa lầy trong những cuộc chiến tranh lâu dài. Người Việt Nam không có một học thuyết quân sự thành văn, nhưng thực tế là chính với hàng chục cuộc khởi nghĩa và chiến tranh lớn vốn có một học thuyết, một trường phái quân sự độc đáo là lấy ít đánh nhiều, chuyển yếu thành mạnh, chuyển chỗ mạnh của địch thành chỗ yếu của chúng, lấy sức mạnh tinh thần, văn hóa của mình bồi dưỡng sức mạnh vật chất, trước hết là của con người. Sức mạnh tổng hợp của ta là sức mạnh của toàn dân, khởi nghĩa nhân dân, chiến tranh nhân dân.

Digitized by Google

Khi không thể tranh thủ giải quyết hòa bình quan hệ Việt - Pháp năm 1946, Hồ Chí Minh tuyên bố tại Pa-ri : Nếu Pháp ngoan cố cậy có tàu bay, đại bác, xe tăng thì Việt Nam có sức mạnh đoàn kết của mấy chục triệu người. Sức mạnh ấy nhất định thắng. Tục ngữ Việt Nam có câu : Nực cười châu chấu đá voi, tưởng rằng chấu nát, voi lòi ruột ra. Đây là tư tưởng nền tảng, tư tưởng chiến tranh nhân dân thể hiện qua hình tượng dân gian. Người Việt Nam bao giờ cũng quan tâm nghiên cứu tư tưởng chính trị, quân sự nước ngoài nhưng không sao chép, dập khuôn, biết đem cái hay của người nâng cao giá trị của mình. Chúng ta phải làm cách mạng ở nước ta bằng con người Việt Nam trong những hoàn cảnh quốc tế cụ thể. Xen kẽ với những thắng lợi lớn, chúng ta cũng vấp phải những thất bại : hai cuộc khởi nghĩa cục bộ tự phát (Xô viết Nghệ Tĩnh và Nam Kỳ khởi nghĩa), sai lầm trong cải cách ruộng đất và chỉnh đốn tổ chức, áp dụng máy móc con đường phát triển của nước ngoài. Cái giá phải trả không nhỏ. Nhưng chính đó lại là những bài học quý giá để đi đến những thành công.

Cùng với tư tưởng độc lập tự chủ, tư duy bằng cái đầu của mình, thấm nhuần tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng và Nhà nước ta đã thực hành thắng lợi tư tưởng đổi mới, khai phá con đường đi lên chủ nghĩa xã hội phù hợp với tình hình và con người Việt Nam.

Thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám, thắng lợi của hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, thắng lợi của công cuộc đổi mới là bốn thắng lợi lớn của dân tộc ta trong thế kỷ này. Những thắng lợi đó đều là thành quả của nhân dân và đội tiên phong của mình, đứng đầu là một nhà chính trị, tư tưởng, nhà chiến lược có tầm cỡ lớn mà giản dị mộc mạc như mọi người bình thường chúng ta.

*
* *

Tiền đồ của thế kỷ XXI của dân tộc ta và của loài người sẽ ra sao ? Người ta đã đưa ra nhiều dự báo, cả sáng sủa lẫn đen tối. Sự phát triển của các dân tộc, nói cho cùng, do những giá trị từ tích lũy được ngày hôm qua và những giá trị sáng tạo của hôm nay và ngày mai quyết định. Hoặc nói cách khác : tương lai của mỗi dân tộc do con người của mình quyết định. Thế kỷ thứ XX đối với dân tộc ta là thế kỷ chiến đấu thắng lợi vào loại lớn như các thế kỷ thứ X, XI, XIII, XV, XVIII. Và cũng giống như cuộc dấy nghiệp và chiến đấu thắng lợi của Khúc Thừa Dụ, Ngô Quyền, Đinh Bộ Lĩnh, Lê Hoàn chuẩn bị cho kỷ nguyên Thăng Long - Đại Việt rực rỡ, qua những cuộc chiến đấu thắng lợi trong thế kỷ XX, tầm vóc của dân tộc, con người Việt Nam cao lên rất nhiều so với mấy thế kỷ đen tối trước đó, trừ hiện tượng thần kỳ Nguyễn Huệ - Quang Trung.

Thông minh, anh hùng, có nền tư tưởng độc lập, tự chủ, sáng tạo, có tinh thần thực tiễn, ý chí cộng đồng cao là những bản tính tốt đẹp của dân tộc ta. Khi được phát huy, ta có thể lấp biển dời non, vươn lên như Thánh Gióng. Đánh mất những sức mạnh truyền thống, sùng ngoại, phục cổ dẫn đến nhiều tai hại. Tư tưởng Hồ Chí Minh là sự kết hợp sáng tạo tinh hoa nhân loại với những giá trị dân tộc truyền thống. Đảng Cộng sản do Bác Hồ sáng lập, lãnh đạo, giáo dục theo tư tưởng, phong cách, đạo đức của Người, gắn bó mật thiết với dân tộc và nhân dân là nguồn gốc mọi thắng lợi của nhân dân ta.

Công việc trọng đại đầu tiên và thường xuyên của Bác Hồ là chăm lo xây dựng Đảng thành một đội ngũ cách mạng tiên phong về mọi mặt, là người lãnh đạo đồng thời là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân, trí dũng, liêm khiết, khi giải quyết bất cứ việc gì cũng đều phải xuất phát từ lợi ích của nhân dân, đất nước. Xâm phạm lợi ích ấy, bất cứ lớn nhỏ, đều là kẻ thù của nhân dân, đều là giả danh cách mạng.

Công cuộc đổi mới, bắt nguồn từ những khát vọng và sáng kiến của nhân dân, do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo là một thành công lớn. Nhiều thành tựu đã đạt được, góp phần làm thay đổi bộ mặt của đất nước ta. Nhưng cho đến nay, biết bao vấn đề, cả lý luận lẫn thực tiễn, vẫn còn ở phía trước. Lãnh đạo là chỉ đường. Phải có lý luận tiên phong mới làm người lãnh đạo được. Trên lĩnh vực này, chưa phải mọi việc đều tốt đẹp. Vẫn còn nhiều hiện tượng chậm trễ. Một nguyên nhân là nhiều vấn đề của tư tưởng Hồ Chí Minh chưa được quán triệt trong công tác giáo dục, chỉ đạo, hành động.

Mác và Ăng-ghen phát hiện những quy luật vận động của tư duy triết học, sau đó từ chủ nghĩa duy vật biện chứng, phát hiện những quy luật vận động của lịch sử phát triển xã hội, chỉ rõ sự quá độ của các chế độ

Digitized by Google

kinh tế - xã hội, dự báo sự quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản với việc xây dựng một chế độ mới thực sự giải phóng giai cấp, giải phóng xã hội, giải phóng con người.

Mác cho rằng cách mạng vô sản có thể nổ ra đồng thời ở các nước công nghiệp phát triển. Qua thử nghiệm và xuất phát từ tình hình nước Nga trong thời đại mới, Lê-nin cho rằng cách mạng có thể nổ ra, có thể bắt đầu chặt đứt khâu yếu của chủ nghĩa tư bản quốc tế là nước Nga. Lúc đầu, ông hy vọng thắng lợi của cách mạng Nga có thể dẫn đến cuộc bùng nổ của cách mạng vô sản ở châu Âu và đó phải là cách mạng của giai cấp công nhân và nông dân. Nước Nga có thể đi nhanh tới chủ nghĩa cộng sản. Sau ba năm, ông chủ trương phải thực hiện chính sách cùng tồn tại hòa bình và làm ăn với chủ nghĩa tư bản quốc tế, thực hiện một nền kinh tế hợp tác giữa nhiều hình thức sở hữu.

Nghiền ngẫm các trước tác của Mác và Lê-nin, Bác Hồ đạt tới một nguồn cảm hứng to lớn về học thuyết xã hội cao đẹp của chủ nghĩa cộng sản. Nhưng Người sớm xác định rằng cùng với cách mạng vô sản ở chính quốc phải làm đồng thời cuộc cách mạng giải phóng thuộc địa, hai cuộc cách mạng đều quan trọng như hai cánh của một con chim. Bác Hồ là người mác xít chân chính. Bác đề xướng : ở nước ta phải làm hai cuộc cách mạng : cách mạng dân tộc và cách mạng xã hội. Hai cuộc cách mạng có nhiệm vụ trung tâm khác nhau, nhưng, về bản chất là một : giải phóng đất nước và con người. Phải liên hiệp các giai cấp đối lập trong nước, tập trung lực lượng đánh đổ ách thống trị của chủ nghĩa thực dân.

Cùng một hình thái kinh tế, xã hội nhưng không hề có hai nước giống nhau - đó là cuộc sống. Người Việt Nam học Mác, Ăng-ghen, Lê-nin nhưng không thể không tìm những giải pháp cụ thể cho cách mạng nước ta.

Chúng ta đã chủ động tổ chức lãnh đạo cuộc Tổng khởi nghĩa năm 1945 và các cuộc kháng chiến, sáng tạo những giá trị mới về khoa học. Ngày nay, chúng ta cũng phải chủ động sáng tạo con đường phát triển của nước nhà, xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Cương lĩnh năm 1991 của Đảng đã nêu lên 6 đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng. Đại hội VIII của Đảng lại khẳng định : Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam ngày càng được xác định rõ hơn. Tuy nhiên trước mắt chúng ta, vẫn còn rất nhiều vấn đề lớn, quan trọng về quan điểm, đường lối, chính sách cần nghiên cứu và tổng kết. Bao trùm nhất vẫn là những vấn đề về chủ nghĩa xã hội và về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Trong đó, nổi bật lên những vấn đề còn nhiều ý kiến khác nhau như : chủ nghĩa xã hội và kinh tế thị trường ; lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ; quan hệ giữa kinh tế với xã hội và văn hóa trong phát triển ; dân chủ, tự do và chế độ một đảng lãnh đạo ; tình hình thế giới, thời đại và các xu thế phát triển ; hội nhập quốc tế và độc lập tự chủ của ta trong bối cảnh thế giới ngày nay.

Ta thường nói : Sự nghiệp đổi mới của chúng ta đang đứng trước thời cơ lớn đồng thời cũng phải đương đầu với những thách thức lớn. Những điều đó trong thực tế là gì ? Nếu không nắm bắt thật đúng và không có những biện pháp hữu hiệu để phát huy thời cơ, khắc phục và vượt qua thách thức, tiếp tục đổi mới một cách vững vàng thì sẽ không thể tránh khỏi thái độ nóng vội hay ngập ngừng, do dự.

Trong Di chúc của Người, Bác Hồ căn dặn chúng ta : "Đảng ta là một Đảng cầm quyền. Mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm nhuần *đạo đức cách mạng*, thật sự cần kiệm liêm chính, chí công vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân". Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng do Trung ương phát động và tiến hành trong hai năm, từ tháng 5-1999 đến tháng 5-2001, sau đó trở thành nền nếp thường xuyên, chính là nhằm xây dựng Đảng ta trong sạch, vững mạnh cả trên ba mặt chính trị, tư tưởng và tổ chức, nâng cao đạo đức cách mạng, chống chủ nghĩa cá nhân trong cán bộ, đảng viên, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức đảng.

Đảng ta đã lãnh đạo Cách mạng Tháng Tám thành công, đưa công cuộc bảo vệ và xây dựng đất nước ta đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác trong thế kỷ XX. Đảng ta nhất định sẽ phấn đấu để xứng đáng với đất nước và dân tộc, đưa cách mạng nước ta tiếp tục phát triển trong thế kỷ tới. Mục tiêu lớn của cách mạng nước ta là trong vài ba thập niên trước mắt, xây dựng đất nước ta thành một nước công nghiệp, sau đó tiến tới một nước phát triển trung bình, một xã hội có mức sống chưa cao nhưng phải là xã hội tự do, công bằng, đạo đức. ❑

TẠP CHÍ CỘNG SẢN

Digitized by Google

KINH TẾ THỊ TRƯỜNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA *

III. KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Về khái niệm "Kinh tế thị trường"

Liên quan tới khái niệm này, trong hội thảo có hai loại ý kiến khác nhau :

Một là, xem "kinh tế thị trường" là phương thức vận hành kinh tế lấy thị trường hình thành do trao đổi và lưu thông hàng hóa làm người phân phối các nguồn lực chủ yếu ; lấy lợi ích vật chất, cung cầu thị trường và mua bán giữa hai bên làm cơ chế khuyến khích hoạt động kinh tế. Nó là một phương thức tổ chức vận hành kinh tế - xã hội. *Kinh tế thị trường* là ***"phương thức", "phương tiện", "công cụ"*** vận hành nền kinh tế có hiệu quả. Tự nó *không mang* tính giai cấp - xã hội, không tốt mà cũng không xấu. Tốt hay xấu là do người sử dụng nó. Theo quan điểm này, *kinh tế thị trường* là vật ***"trung tính"***, là ***"công nghệ sản xuất"***, ai sử dụng cũng được.

Hai là, xem "kinh tế thị trường" là một loại ***quan hệ kinh tế - xã hội - chính trị,*** nó in đậm dấu ấn của lực lượng xã hội làm chủ thị trường. *Kinh tế thị trường* là một phạm trù kinh tế hoạt động, *có chủ thể* của quá trình hoạt động đó, có *sự tác động lẫn nhau của các chủ thể* hoạt động. Trong xã hội có giai cấp, chủ thể hoạt động trong kinh tế thị trường không phải chỉ là cá nhân riêng lẻ, đó còn là những tập đoàn xã hội, *những giai cấp*. Sự tác động qua lại của các chủ thể hoạt động đó có thể *có lợi* cho người này, tầng lớp hay giai cấp này ; *có hại* cho tầng lớp, giai cấp khác. Cho nên, kinh tế thị trường có *mặt tích cực, có mặt tiêu cực* nhất định. Không thể nhấn mạnh chỉ một mặt trong hai mặt đó.

Kinh tế thị trường có sự phát triển từ thấp lên cao, đỉnh cao nhất trong sự phát triển của nó ở giai đoạn đã qua đạt được trong chủ nghĩa tư bản, được xã hội đó sử dụng triệt để. Đó là cơ sở để trước đây nhiều người đồng nhất kinh tế thị trường với chủ nghĩa tư bản. Quan điểm đó được củng cố thêm còn do trong quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội trước đây, hầu hết các nước xã hội chủ nghĩa đều kỳ thị với kinh tế thị trường, tuyệt đối hóa kinh tế kế hoạch mang tính tập trung quan liêu. Do vậy, đã có sự đối lập kinh tế thị trường với chủ nghĩa xã hội. Kết quả nghiên cứu lý luận và hoạt động thực tiễn trong những năm gần đây đã cho phép khẳng định rằng, nền kinh tế của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội phải là nền kinh tế thị trường. Sự ra đời và tồn tại của kinh tế thị trường trong thời kỳ quá độ trước hết và chủ yếu do trong thời kỳ này còn tồn tại nhiều thành phần kinh tế, do có sự tách rời tương đối giữa quyền sở hữu và quyền kinh doanh ngay trong một thành phần kinh tế, do còn có sự phân công lao động... làm cho các đơn vị kinh tế trở thành những người sản xuất hàng hóa và người kinh doanh hàng hóa độc lập (hoặc tương đối độc lập). Vì thế, trong nền kinh tế nhất định sẽ hình thành quan hệ hàng hóa và trao đổi hàng hóa, làm cho nền kinh tế đó vận hành trong môi trường kinh tế thị trường.

Chúng ta đang phấn đấu xây dựng một nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đạt trình độ *kinh tế thị trường phát triển* với đặc trưng :

- Hệ thống thị trường được phát triển đầy đủ : thị trường hàng hóa và dịch vụ ; thị trường công nghệ, các dịch vụ thông tin, tư vấn, tiếp thị, pháp lý, tài chính, ngân hàng, kiểm toán, bảo hiểm, bảo lãnh ; thị trường sức lao động ; thị trường khoa học, kỹ thuật, công nghệ, thị trường bất động sản, thị trường vốn, thị trường chứng khoán... Tất cả các loại thị trường đó liên kết chặt chẽ với nhau tạo thành một chỉnh thể hữu cơ. Hệ thống thị trường này trở thành đầu mối mọi tác động qua lại của hoạt động kinh tế - xã hội.

- Mỗi thực thể kinh tế có lợi ích riêng (bao gồm xí nghiệp, tập đoàn xã hội và cá nhân) và là chủ thể của thị trường, tham gia hoạt động của thị trường và cạnh tranh với nhau.

---

* Xem Tạp chí Cộng sản từ số 15 (8-1999). Tóm lược những nội dung chủ yếu của các cuộc hội thảo về "Kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa" do Hội đồng lý luận Trung ương tổ chức

Digitized by Google

- Việc vận hành kinh tế - xã hội được thực hiện trong sự kết hợp giữa đường lối, chủ trương, chính sách, kế hoạch... với việc sử dụng các loại tín hiệu kinh tế mà thị trường cung cấp, việc lưu thông tài nguyên được điều tiết bởi thông tin thị trường và kế hoạch cân đối sản xuất.

- Dựa trên quy luật thị trường thống nhất mà hình thành một trật tự thị trường, sản xuất xã hội, lưu thông, phân phối và tiêu dùng với sự liên hệ và điều tiết của đầu mối thị trường, hình thành mạng lưới sản xuất xã hội có trật tự.

- Dựa vào đường lối, Hiến pháp, pháp luật và quy luật vận hành của kinh tế thị trường, Chính phủ thực hiện việc điều chỉnh và khống chế vĩ mô cần thiết, hữu hiệu ; vận dụng chính sách kinh tế, pháp luật kinh tế, chỉ đạo kế hoạch và phương pháp hành chính cần thiết để hướng dẫn sự phát triển của kinh tế thị trường.

Kinh tế thị trường có vai trò to lớn trong sự phát triển kinh tế - xã hội, nhưng một số đồng chí tham gia hội thảo cũng cho rằng không vì thế mà "thị trường hóa" tất cả. Thực tế đổi mới 12 năm qua cho thấy, bên cạnh tác động tích cực là cơ bản, những tác động tiêu cực do mặt trái của kinh tế thị trường gây ra cũng hết sức nghiêm trọng, đặc biệt trên phương diện tư tưởng, đạo đức, lối sống. Không xem trọng cuộc đấu tranh nhằm hạn chế, khắc phục những tác động tiêu cực của kinh tế thị trường, không làm rõ giới hạn cần có của lĩnh vực có thể "thị trường hóa" cũng là biểu hiện của chệch hướng xã hội chủ nghĩa.

2. Về khái quát của Đại hội VIII : ***"Xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, đi đôi với tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa" ; "... phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa...".***

Sau 5 năm thực hiện đổi mới, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng xác định phương hướng phát triển trên lĩnh vực kinh tế là : ***"Phát triển một nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa".*** Đến Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII (1-1994), Đảng ta cụ thể hóa thêm một bước khái quát trên đây : ***"Xây dựng đồng bộ cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa".***

Cụ thể hóa hơn một bước nữa khái quát đó, Đại hội VIII của Đảng xác định : ***"Xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, đi đôi với tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa" ; "... phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa...".***

Liên quan tới những khái quát ở Đại hội VIII vừa nêu, những người tham gia hội thảo *hoàn toàn nhất trí với khái quát đó.*

Song, trong sự thống nhất chung như vậy, xét về chi tiết, có hai mức độ thống nhất sau đây :

Một là, khái quát đó hoàn toàn cần thiết, không có gì cần bổ sung, sửa đổi.

Hai là, (và là đa số) có thể trình bày *ngắn gọn hơn* mà vẫn phản ánh đúng tinh thần cơ bản của những khái quát do Đại hội VIII nêu ra : *"Xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa".*

Điều đó được luận chứng như sau :

- Nền kinh tế hàng hóa mà chúng ta cần có là nền *kinh tế hàng hóa phát triển* - tức là *kinh tế thị trường hiện đại.* Đã là kinh tế thị trường thì có *cơ chế vận hành vốn có của nó - cơ chế thị trường.*

- Trong thời đại ngày nay, mọi nền kinh tế thị trường đều *có sự quản lý của Nhà nước.* Cho nên, *tính đặc thù* của nền kinh tế mà chúng ta đang xây dựng so với các nền kinh tế thị trường đang có ở các nước tư bản chủ nghĩa không phải ở chỗ có hay không có sự quản lý của Nhà nước, mà là ở *tính định hướng xã hội chủ nghĩa* của nó.

Xuất phát từ cách đặt vấn đề như vậy, trong khi nhất trí với khái quát do Đại hội VIII nêu ra, nhiều người tham gia hội thảo đề nghị có thể viết gọn lại như đã nêu trên.

3. Về nội dung giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trên lĩnh vực kinh tế và nội dung khái niệm "Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa" ở nước ta hiện nay.

Trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng đã nêu ra 5 nội dung ***"định hướng xã hội chủ nghĩa trong việc xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần"*** (xem : Văn kiện Đại hội VIII... tr. 91 - 92). Những người tham gia hội thảo xem đó là nội dung giữ vững định hướng đối với kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay và đó cũng là nội dung khái niệm "kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa" ở nước ta.

Digitized by Google

Từ nội dung định hướng xã hội chủ nghĩa đối với sự phát triển kinh tế thị trường, có thể suy ra *đặc điểm của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa* ở nước ta là : mọi thành phần kinh tế đều bình đẳng trước pháp luật ; nền kinh tế ấy lấy các thành phần kinh tế dựa trên sở hữu xã hội và sở hữu tập thể làm nền tảng, lấy kinh tế nhà nước làm chủ đạo ; lấy việc thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh làm mục tiêu. Muốn vậy, nền kinh tế ấy phải bảo đảm :

- Có tăng trưởng kinh tế cao, bền vững, ổn định ;
- Giải quyết vấn đề công bằng xã hội phù hợp từng bước với sự tăng trưởng kinh tế ;
- Đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, dưới sự quản lý của một nhà nước thực sự của dân ;
- Lấy việc giải phóng sức sản xuất làm căn cứ chủ yếu để hoạch định cơ cấu thành phần kinh tế, hình thức sở hữu ;
- Làm cho kinh tế nhà nước phát triển trước hết là về chất để nắm vai trò chủ đạo, kinh tế nhà nước cùng với kinh tế hợp tác dần dần trở thành nền tảng ;
- Xác lập, củng cố và nâng cao địa vị làm chủ của người lao động trong nền kinh tế thị trường, thực hiện công bằng xã hội ngày càng tốt hơn. Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, điều chủ yếu là tạo điều kiện công bằng trong phát triển con người ; vừa không bình quân, vừa phải chú trọng những tầng lớp dễ tổn thương, những vùng có khó khăn ;
- Thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu.

Hơn nữa, nền kinh tế đó còn phải góp phần phát huy mọi tiềm năng, mọi sức lực trong xã hội ; tạo điều kiện cho mỗi cá nhân làm giàu cho mình và cho toàn xã hội ; chấp hành nghiêm mọi pháp luật, kinh doanh có văn hóa ; cạnh tranh và hợp tác một cách văn minh...

Qua nội dung trên cho thấy, tính định hướng xã hội hội chủ nghĩa trong sự phát triển của kinh tế ở nước ta liên quan tới cả *kiến trúc thượng tầng* lẫn *cơ sở hạ tầng*, liên quan tới cả *quan hệ sản xuất* lẫn *lực lượng sản xuất*...

Để giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa trong quá trình phát triển kinh tế thị trường ở nước ta, *nhân tố nào có ý nghĩa quyết định ?* Trả lời vấn đề này, trong hội thảo có *hai loại ý kiến* khác nhau :

Một số người cho rằng ***Nhà nước là yếu tố chủ đạo*** trong sự phát triển của kinh tế thị trường. Bởi vì, không thể lấy cái bộ phận (kinh tế nhà nước) của cái toàn thể (nền kinh tế thị trường nhiều thành phần) để định hướng sự phát triển của cái toàn thể đó. Bằng hệ thống pháp luật, chính sách, hệ thống động lực kích thích mà Nhà nước thực hiện vai trò chủ đạo đối với sự phát triển của nền kinh tế thị trường. Trong hệ thống công cụ để Nhà nước thực hiện vai trò chủ đạo đối với sự vận động của kinh tế, *kinh tế nhà nước chỉ là một công cụ*, dù đó có thể được xem là công cụ quan trọng nhất. Do vậy, *không nên xem kinh tế nhà nước là chủ đạo.*

Khi nêu ra tính hạn chế của loại ý kiến này, một số nhà khoa học cho rằng một khi thừa nhận (và sự thừa nhận đó là đúng) trong giai đoạn hiện nay của thời đại, mọi nhà nước đều tham gia quản lý kinh tế, định hướng sự phát triển kinh tế, cho nên nói *vai trò chủ đạo của nhà nước* là xóa nhòa ranh giới giữa kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa.

Đại đa số những người tham gia hội thảo cho rằng phải tìm yếu tố chủ đạo trong sự phát triển chung của nền kinh tế (có vai trò dẫn dắt sự phát triển của các thành phần kinh tế, định hướng sự phát triển của chúng...) *ngay trên lĩnh vực kinh tế.* Bởi vì, trong khi không phủ nhận vai trò tác động mạnh mẽ của nhà nước tới kinh tế, nhưng suy cho cùng, sức mạnh của nhà nước cũng do sức mạnh kinh tế quyết định. Trong điều kiện cụ thể ở nước ta, bộ phận chủ đạo đó là kinh tế nhà nước. Vấn đề căn bản nhất, chủ chốt nhất và khó khăn nhất là ***làm sao kinh tế nhà nước vươn lên nắm được vai trò chủ đạo ?*** Điều đó được đặt ra khi trong kinh tế nhà nước hiện nay vẫn còn nhiều yếu kém ngay cả trên những phương diện chủ yếu nhất của nó : năng suất, chất lượng, hiệu quả. Để góp phần khắc phục tình hình đó, kinh tế nhà nước phải làm sao kết hợp được trong bản thân mình cái mạnh của tập thể, của cộng đồng và cái mạnh của cá nhân - xét cả với tư cách động lực lợi ích kinh tế, cả với tư cách thực thể - con người kinh tế. *Then chốt của vấn đề* này là tìm ra một *cơ chế thích hợp* với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và có một *đội ngũ cán bộ có đủ đức, đủ tài.*

"Vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước" được hiểu là : "làm đòn bẩy đẩy nhanh tăng trưởng kinh tế và giải quyết những vấn đề xã hội ; mở đường, hướng dẫn, hỗ trợ các thành phần khác cùng phát triển ; làm

Digitized by Google

lực lượng vật chất để Nhà nước thực hiện chức năng điều tiết và quản lý vĩ mô ; tạo nền tảng cho chế độ xã hội mới" [1].

4. "Chệch hướng" và những điều kiện tránh chệch hướng trong quá trình phát triển kinh tế thị trường.

"Chệch hướng" trước hết có nghĩa là những quan điểm, chủ trương, chính sách, cách làm có hại cho việc thực hiện mục tiêu XHCN đã lựa chọn. Điều đó có thể xảy ra cả khi, *một là*, bảo thủ, trì trệ muốn quay lại cơ chế cũ, tái lập trở lại chủ nghĩa bình quân chia đều sự khổ ải ; *hai là*, hữu khuynh trong việc sử dụng những phương thức, những con đường chứa đựng nhiều nguy cơ đẩy đất nước sang quỹ đạo tư bản chủ nghĩa.

Chệch hướng và những sai lầm phạm phải trong quá trình định hướng có quan hệ chặt chẽ với nhau, nhưng cũng không đồng nhất. Những sai lầm liên quan tới quan điểm chỉ đạo, chủ trương, chính sách ở tầm vĩ mô trên những phương diện kinh tế, chính trị - xã hội, văn hóa mà chậm được phát hiện, chậm được khắc phục sẽ dẫn tới "trật đường ray", chệch quỹ đạo xã hội chủ nghĩa là chệch hướng. Những sai lầm phạm phải trong quá trình tìm tòi, thử nghiệm những giải pháp cụ thể, trên những vấn đề mang tính cục bộ và kịp thời được khắc phục sẽ không dẫn tới chệch hướng.

"Chệch hướng" có thể do chủ thể hữu khuynh (hoặc thiếu bản lĩnh) khi sử dụng những nhân tố tư bản chủ nghĩa ; chủ thể không đủ khả năng điều khiển được những diễn biến thực tế sẽ dẫn tới tình trạng *"cỗ xe không có người điều khiển"*. Sự phát triển tự phát đó sẽ đưa đất nước lên chủ nghĩa tư bản. Song, như trên đã đề cập, từ thực tế cũng cho thấy rằng " chệch hướng" không chỉ xảy ra do hữu khuynh, nó xảy ra cả khi rơi vào "tả" khuynh, bảo thủ, quay lại cơ chế cũ.

Để không chệch hướng :

- Phải bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý có hiệu quả của Nhà nước.

- Phải bảo đảm kinh tế tăng trưởng, phát triển vững bền. Không tận dụng được cơ hội cho sự phát triển cũng là chệch hướng. Tụt hậu ngày càng xa là chệch hướng nghiêm trọng.

- Phải có cách thức tổ chức quản lý thích hợp để kinh tế nhà nước nắm vai trò chủ đạo bằng năng suất, chất lượng, hiệu quả và có khả năng dẫn dắt mọi thành phần kinh tế khác cùng phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Cùng với việc nâng cao vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước, cũng cần hoàn thiện ***sự can thiệp của Nhà nước vào kinh tế thị trường.*** Trong kinh tế thị trường, sự can thiệp của Nhà nước vào kinh tế chủ yếu thực hiện thông qua chiến lược phát triển ; thông qua quy hoạch, kế hoạch mang tính hướng dẫn ; thông qua chính sách tài chính, chính sách đầu tư, chính sách tiền tệ được thực hiện thông qua hệ thống ngân hàng trung ương, chính sách thu nhập.

Bằng sự can thiệp đó và thông qua nhiều cơ chế, chính sách khác, Nhà nước có biện pháp hữu hiệu để giải quyết tốt mối quan hệ giữa phát triển kinh tế thị trường và *công bằng xã hội*. Tức là, tạo ra những điều kiện cần thiết để mọi người đều có cơ hội tham gia, giành thắng lợi và được lựa chọn ngang nhau trong việc cạnh tranh trên thị trường và trong các trường hợp khác ; mọi ngành nghề phải mở ra cho tất cả mọi người một cách bình đẳng ; pháp luật phải triệt để ngăn chặn bất kỳ cá nhân hay tập đoàn nào có ý đồ hạn chế điều đó, cũng không được có sự can thiệp bằng những biện pháp hành chính tương tự. Nhiệm vụ của Nhà nước là sáng tạo và vận dụng phương tiện lập pháp và hành pháp cùng hệ thống chính sách cho người nghèo, bảo đảm để mọi người đều có cơ hội phát triển. Nhiệm vụ của Nhà nước là sáng tạo và vận dụng phương tiện lập pháp và hành pháp cùng hệ thống chính sách để tạo điều kiện tự do cạnh tranh.

5 - Về thực trạng kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay.

Mọi người đều nhất trí rằng chúng ta đã chuyển một bước quan trọng sang kinh tế thị trường, nhưng chưa kết thúc bước chuyển đó. Do vậy, còn đan xen những yếu tố của nền kinh tế chuyển đổi. Những yếu tố của nền kinh tế thị trường văn minh còn ít hơn là những yếu tố sơ khai. Mặt khác, trong xã hội cũng đã xuất hiện một số yếu tố đi quá xa (vượt khỏi giới hạn) khuôn khổ của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Những nhân tố của nền kinh tế maphia, tình trạng thương mại hóa giáo dục, nhân phẩm... là những thí dụ cho sự quá đà như vậy.

Trình độ thấp kém, chưa đạt tới trình độ hoàn chỉnh của kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay biểu hiện ở chỗ : giá cả hàng hóa dịch vụ còn bị bóp méo, độc quyền còn quá lớn ; tỷ giá chưa phải do thị trường quy định ; tiền lương chưa có tính thị trường... Quyền

---

(1) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 93

Digitized by Google

kinh doanh trên thị trường còn bị hạn chế nhiều nên mất khả năng cạnh tranh. Các loại thị trường còn thiếu và chưa đồng bộ, trước hết là thiếu thị trường lao động, thị trường tiền tệ theo đúng nghĩa của nó. Các thể chế cho thị trường quá thiếu ; không ít những thể chế đã có chưa phù hợp, thậm chí, trái với yêu cầu của thị trường. Sự can thiệp của Nhà nước vào thị trường chưa thật phù hợp, thậm chí trái với yêu cầu của thị trường, có tình trạng liên kết giữa bộ phận thoái hóa trong bộ máy Nhà nước với những yếu tố tiêu cực của thị trường gây ra tham nhũng, nợ nần chồng chất.

IV - KẾT LUẬN

Tuy về chi tiết và nếu đi sâu hơn có thể còn có sự khác nhau ý kiến, nhưng trên đại thể ở bước này hầu hết những người tham gia hội thảo đã nhất trí một số điểm cơ bản sau đây :

1 - Xét về bản chất, khái quát do Đại hội VIII đưa ra ***("Xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, đi đôi với tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa", "... phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa...")*** và khái quát do hội thảo này đưa ra ***(Xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa)*** là ***đồng nhất.*** Do vậy, đề nghị từ nay, trong các văn kiện chính thức của Đảng và Nhà nước ta khi cần đề cập tới vấn đề này, ***nên sử dụng khái quát do cuộc hội thảo nêu ra trên đây.***

2. Nền kinh tế thị trường mà chúng ta cần xây dựng là ***nền kinh tế thị trường phát triển.*** Trong nền kinh tế đó hệ thống thị trường được phát triển đầy đủ ; mỗi thực thể kinh tế có lợi ích riêng và là chủ thể của thị trường, tham gia hoạt động của thị trường và cạnh tranh với nhau ; dựa trên kế hoạch và quy luật thị trường mà hình thành một trật tự thị trường, sản xuất xã hội, lưu thông, phân phối và tiêu dùng với sự liên hệ và điều tiết của kế hoạch định hướng cùng đầu mối thị trường, hình thành mạng lưới sản xuất xã hội có trật tự ; Chính phủ dựa vào chiến lược, kế hoạch, quy hoạch kinh tế và quy luật vận hành của kinh tế thị trường... để thực hiện việc điều tiết vĩ mô cần thiết ; vận dụng chính sách kinh tế, pháp luật kinh tế, chỉ đạo kế hoạch và phương pháp hành chính để hướng dẫn sự phát triển của kinh tế thị trường.

3. Cụ thể hóa thêm một bước nội dung định hướng xã hội chủ nghĩa trong việc xây dựng nền kinh tế thị trường mà Đại hội VIII đã nêu ra, ***nội dung định hướng xã hội chủ nghĩa đối với nền kinh tế thị trường là :*** Có tăng trưởng kinh tế cao, bền vững, ổn định ; giải quyết vấn đề công bằng xã hội phù hợp từng bước với sự tăng trưởng kinh tế ; đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, dưới sự quản lý của một nhà nước thực sự của dân ; lấy việc giải phóng sức sản xuất làm căn cứ chủ yếu để hoạch định cơ cấu thành phần kinh tế, hình thức sở hữu ; làm cho kinh tế nhà nước phát triển trước hết là về chất để nắm vai trò chủ đạo, kinh tế nhà nước cùng với kinh tế hợp tác xã dần dần trở thành nền tảng ; xác lập, củng cố và nâng cao địa vị làm chủ của người lao động trong nền kinh tế thị trường, thực hiện công bằng xã hội ngày càng tốt hơn ; tạo điều kiện công bằng trong phát triển con người ; thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu.

4. Kiên định quan niệm xem kinh tế nhà nước phải nắm vai trò chủ đạo trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Vấn đề đặt ra chỉ là tập trung hơn nữa công sức để tìm ra những hình thức thể hiện và thực hiện có hiệu quả hơn vai trò đó của nó.

Cũng cần có định lượng và phạm vi rõ hơn (tỷ trọng, phạm vi cần có kinh tế nhà nước...)

5. Chính xác hóa lại khái niệm "kinh tế hợp tác", "hợp tác xã" và "kinh tế tập thể". "Kinh tế hợp tác", "kinh tế hợp tác xã" có thể là sản phẩm kết hợp của nhiều hình thức sở hữu khác nhau, liên kết với nhau, có quan hệ phân công và phối hợp với nhau để sản xuất, kinh doanh. Có "kinh tế hợp tác" giữa sở hữu nhà nước với sở hữu tư nhân, giữa các loại sở hữu tư nhân với nhau, giữa sở hữu nhà nước với tư nhân nước ngoài để sản xuất kinh doanh ngay ở nước ta hay ở nước khác...

6. Có chính sách rõ ràng với mọi loại hình kinh tế ("thành phần kinh tế" - theo cách nói hiện hành), từng bước định lượng cả về tỷ trọng, cả về thời lượng và xác định rõ phạm vi tồn tại (ngành, lĩnh vực...) theo tinh thần giải phóng sức sản xuất, động viên nội lực để phát triển kinh tế - xã hội một cách bền vững.

Những kết luận và đề xuất trên đây mới chỉ là *bước đầu.* Tùy theo kết quả đạt được trong những đợt hội thảo sắp tới, Hội đồng lý luận Trung ương sẽ hoàn thiện thêm một bước các kết luận và đề xuất đó : có thể *bổ sung* những kết luận, những đề xuất mới. ❑

Digitized by Google

THỰC HIỆN ĐỒNG BỘ BA NỘI DUNG CỦA XÂY DỰNG, CHỈNH ĐỐN ĐẢNG

BÙI XUÂN SƠN *

Hội nghị Trung ương 6 (lần 2) nhấn mạnh ba nội dung cơ bản và cấp bách trong công tác xây dựng Đảng hiện nay. Đó là những vấn đề cấp thiết mà mỗi tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên của Đảng cần suy nghĩ để thực hiện cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng có hiệu quả.

Trước hết là về **nhận thức chính trị, tư tưởng.** Vấn đề này cần đặt trong bối cảnh mới của cách mạng nước ta. Trước những biến động của tình hình thế giới trong gần mười năm qua và thực tiễn đổi mới của đất nước ta, điều đầu tiên phải khẳng định và làm rõ là những kinh nghiệm và sự thành công của Đảng ta trong lĩnh vực tư tưởng và nhận thức chính trị. Vì đứng trước tình hình thế giới diễn biến phức tạp, chúng ta tiến hành chuyển đổi cơ chế kinh tế có nhiều khó khăn, kẻ địch tìm cách phá hoại nội bộ của ta nhưng Đảng ta vẫn vững vàng, đề ra đường lối đổi mới đúng đắn, tổ chức toàn dân thực hiện cơ chế kinh tế mở, hội nhập quốc tế. Ngay từ khi đổi mới, Đảng ta đã kiên định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội trên cơ sở, nền tảng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Đó là yếu tố để thống nhất nhận thức chính trị - tư tưởng, góp phần tạo nên những thắng lợi rất quan trọng vừa qua. Đồng thời đó cũng là yếu tố để giữ vững ổn định chính trị và bảo đảm nền kinh tế có bước phát triển. Cần phải thấy rằng về mặt nhận thức tư tưởng, đội ngũ cán bộ, đảng viên và nhân dân ta cơ bản là có sự thống nhất với đường lối, chủ trương của Đảng trong bước đường đổi mới đi lên chủ nghĩa xã hội. Dĩ nhiên trong quá trình đổi mới có một số vấn đề phải tranh luận để đi đến thống nhất. Dân chủ mở rộng đã phát huy trí tuệ toàn Đảng, toàn dân. Còn một số người có nhận thức tư tưởng lệch lạc nhưng đấy là cá biệt, phải kịp thời ngăn chặn để tránh sự lây lan, làm suy yếu Đảng. Tư tưởng, nhận thức chính trị thống nhất, thông suốt là yếu tố quan trọng để giữ vững ổn định chính trị và phát triển kinh tế, đưa sự nghiệp đổi mới đến thắng lợi. Đồng thời, cần nhận thức rõ Đảng ta giữ vững ổn định chính trị, nhằm mục tiêu là phát triển toàn diện kinh tế, văn hóa, xã hội. Đảng ta đã lãnh đạo từng bước cải cách hệ thống chính trị, tập trung xây dựng Nhà nước trong sạch, vững mạnh "của dân, do dân, vì dân" phù hợp với nhiệm vụ của thời kỳ xây dựng và phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng XHCN, mở cửa và hội nhập.

Đối với **đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên.** Vấn đề đặt ra hiện nay là cần làm rõ và cụ thể hóa đạo đức và lối sống của người đảng viên trong điều kiện Đảng lãnh đạo đất nước ở thời kỳ chuyển đổi sang cơ chế kinh tế thị trường. Đặc biệt là kinh tế nước ta có nhiều vùng khác nhau và phát triển không đồng đều ; do đó trong cán bộ, đảng viên dễ dẫn đến nhận thức khác nhau, xuất hiện tư tưởng cục bộ địa phương mà không nhìn thấy lợi ích toàn cục. Mặt khác mỗi đảng viên sống trong cơ chế thị trường, vừa tham gia lãnh đạo, thúc đẩy quá trình đổi mới cơ chế kinh tế, nhưng cũng dễ bị "lôi cuốn" theo mặt tiêu cực của cơ chế kinh tế thị trường. Vì vậy, trong xây dựng đạo đức, lối sống của đội ngũ cán bộ, đảng viên, cần :

- Làm rõ vai trò tiên phong gương mẫu của đảng viên trong thời kỳ mới, quy định cụ thể cái gì đảng viên được làm và không được làm. Không nên nêu chung chung, khó kiểm điểm vai trò, trách nhiệm của đảng viên.

- Giữ vững và thực hiện nghiêm chế độ phê bình và tự phê bình trên cơ sở những quy định cụ thể và thông qua sinh hoạt tại chi bộ. Tránh tình trạng sinh hoạt chi bộ thiếu sức chiến đấu và chỉ kiểm điểm chung chung, không cụ thể, nhất là ở các cơ quan quản lý nhà nước.

- Giữ vững nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức, sinh hoạt và hoạt động của Đảng ; quy định rõ quy trình, "công nghệ" thực hiện nguyên tắc này. Nếu

* Ủy viên Trung ương Đảng, Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chính

Digitized by Google

không dễ lẫn lộn giữa trách nhiệm cá nhân và thực hiện quyền dân chủ. Nhiều khi dân chủ chỉ là hình thức mà trách nhiệm cá nhân lại không rõ ràng.

- Tăng cường công tác kiểm tra Đảng và làm thường xuyên. Cấp trên phải trực tiếp giám sát cấp dưới, giảm bớt cấp trung gian. Chi bộ, cấp ủy phải tăng cường kiểm tra, giám sát đảng viên, tránh tình trạng khi đảng viên, tổ chức đảng có dấu hiệu vi phạm hoặc có tố cáo, có vấn đề mới kiểm tra.

Đối với những đảng viên có chức, có quyền trong thời kỳ Đảng cầm quyền xây dựng đất nước dễ đi đến quan liêu, mất dân chủ, tham nhũng v.v... Vấn đề này Đảng ta đã cảnh báo, nêu nhiều và nói nhiều. Điều cơ bản là phải quy định rõ quyền hạn và trách nhiệm, tiêu chuẩn, chế độ cụ thể được hưởng cho từng chức danh. Những điều quy định phải được công khai và phải thường xuyên kiểm tra, nhắc nhở. Nêu nhiều mà không làm được mấy sẽ làm phân tâm đội ngũ cán bộ và sinh ra hiện tượng hoài nghi trong nội bộ.

Một vấn đề quan trọng trong xây dựng, chỉnh đốn Đảng hiện nay là **công tác tổ chức, cán bộ và bộ máy.** Trong điều kiện "Đảng ta là đảng cầm quyền" thì sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước là tất yếu. Song phải thấy rõ rằng về cách thức tổ chức và phương thức lãnh đạo của Đảng lại không hoàn toàn mang tính hành chính nhà nước. Đảng lãnh đạo bằng đường lối, chủ trương và quyết định công tác cán bộ, tăng cường kiểm tra việc thực hiện đường lối, chủ trương. Vì vậy, cách thức tổ chức của Đảng phải làm sao để Đảng thật sự có bộ máy gọn, nhẹ, hiệu lực và hiệu quả. Tổ chức bộ máy của Đảng trước hết là để làm chức năng tham mưu hoạch định chiến lược và chủ trương, chính sách. Đồng thời là tổ chức thực hiện chuyển hóa chủ trương của Đảng tới cơ sở và tổ chức thực hiện chủ trương của Đảng ở cơ sở.

Như vậy tổ chức của Đảng cần xây dựng bộ máy hoàn chỉnh. Bộ máy này có thể lồng ghép thông qua bộ máy nhà nước và gắn liền với công tác tổ chức, xây dựng Đảng. Làm được như thế thì bộ máy đảng bớt công kềnh mà có hiệu lực, hiệu quả thật sự.

Có một thực tế diễn ra từ lâu là chúng ta càng nói giảm biên chế thì biên chế lại tăng, do hình thành nhiều tổ chức, có tổ chức bộ máy lập ra mà chức năng, nhiệm vụ lại trùng lặp, không rõ ràng, kể cả bộ máy đảng và bộ máy chính quyền. Một vấn đề khó khăn nữa là bộ máy ở xã và các đoàn thể ở xã, thôn v.v... hưởng chế độ phụ cấp đông, chế độ cho họ chưa thỏa đáng mà ngân sách cũng không sao đáp ứng nổi, sinh ra tư tưởng thiếu yên tâm, làm việc cầm chừng. Vì vậy, ở cơ sở cần làm rõ chính quyền mang tính quản lý nhà nước và chính quyền tự quản của thôn, xóm. Nếu là tự quản thì kinh phí nuôi bộ máy không chi từ ngân sách.

Đảng ta cũng nói luân chuyển cán bộ nhưng làm chưa được nhiều. Trở ngại vì tính cục bộ địa phương và chính sách đối với cán bộ chưa phù hợp v.v... Vì thế sinh ra cát cứ ngành và địa phương. Cần khắc phục khuyết điểm này, tránh cục bộ địa phương trong bố trí cán bộ. Luân chuyển cán bộ để giúp cho cán bộ nhìn thấy cục diện chung đồng thời thông qua đó để cán bộ rèn luyện. Việc luân chuyển cán bộ phải có tính thời hạn và được đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao. Qua đây mới đánh giá được bản lĩnh chính trị của cán bộ. Điều đáng quan tâm là phải chú trọng xây dựng tổ chức đảng ở xã, phường và các cơ quan. Vì đây là tổ chức hạt nhân thực hiện các đường lối, chủ trương của Đảng và đề xuất xây dựng các đường lối, chủ trương, chính sách sát thực tế. Nói như vậy để thấy tầm quan trọng của cơ sở, song tăng cường công tác tổ chức xây dựng Đảng ở các cơ quan trung ương cũng hết sức quan trọng.

Đối với các ngành ở trung ương, Đảng cần tăng cường kiểm tra và có kế hoạch làm việc với Ban cán sự Đảng của các ngành để vừa kiểm tra, vừa xem xét, đánh giá được thực chất hoạt động của các ngành. Mặt khác, Đảng lãnh đạo, quyết định công tác cán bộ của các ngành, nên việc Đảng nắm thật chắc đội ngũ cán bộ chủ chốt ở các ngành là yếu tố quan trọng hàng đầu thể hiện vai trò lãnh đạo của Đảng.

Trung ương Đảng ta đặt vấn đề trọng yếu của công tác xây dựng Đảng trong giai đoạn này là hết sức đúng đắn, có tính chiến lược không chỉ để chuẩn bị cho Đại hội IX, chuẩn bị cho nước ta bước vào thế kỷ XXI mà còn là định hướng cho sự hoạt động của Đảng và của Nhà nước ta trong bối cảnh toàn cầu hóa nền kinh tế, thực hiện hội nhập, mở cửa với thế giới nhưng chúng ta vẫn giữ vững được tính độc lập tự chủ, giữ vững định hướng XHCN, thúc đẩy kinh tế, văn hóa, xã hội không ngừng phát triển.

Trong cuộc vận động xây dựng chỉnh đốn Đảng hiện nay, thiết nghĩ cả ba nội dung cơ bản nêu trên cần được thực hiện đồng bộ, không coi nhẹ nội dung nào. Việc thực hiện từng nội dung và cả ba nội dung sẽ có tác động, ảnh hưởng lẫn nhau thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng và đưa nhiệm vụ xây dựng, chỉnh đốn Đảng lên tầm cao mới, đáp ứng yêu cầu xây dựng Đảng trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. ❑

Digitized by Google

NÂNG CAO NĂNG LỰC, HIỆU LỰC, HIỆU QUẢ CỦA NỀN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC TRONG ĐIỀU KIỆN ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

NGUYỄN VĂN THẢO *

Năng lực, hiệu lực, hiệu quả của nền hành chính (gọi tắt là hiệu lực quản lý) không chỉ là mục tiêu của cải cách hành chính, mà còn là yêu cầu tự thân của nền hành chính, như Lê-nin đã chỉ ra, vốn dĩ là một bộ máy thường xuyên dễ rơi vào tình trạng quan liêu hóa và biến dạng. Mười năm tiến hành cải cách hành chính, chúng ta thấy, so với cải cách kinh tế thì cải cách hành chính có những khó khăn, phức tạp của nó, không giống như cải cách kinh tế.

Cải cách kinh tế do Đảng ta đề xướng không những phù hợp với nguyện vọng và lợi ích của nhân dân, lại do chính nhân dân thực hiện. Nhân dân vừa là người mở đường cải cách, vừa là người sáng tạo, vừa là động lực thực hiện. Khoán 10 trong nông nghiệp là một ví dụ. Cải cách hành chính, tuy về cơ bản hợp với lòng dân, đem lại lợi ích cho dân, nhưng đối tượng của cải cách hành chính lại là bản thân nền hành chính, người bị cải cách lại chính là người đương chức, đương quyền, người đang chỉ đạo thực hiện cải cách. Kinh nghiệm cải cách hành chính của nhiều nước cho thấy, tỷ lệ thành công so với yêu cầu rất thấp. Vì vậy, mục tiêu của cải cách phải lựa chọn rất kỹ, dự đoán các khả năng thực hiện, chỉ huy rất tập trung mới có kết quả.

Chúng ta tiến hành cải cách hành chính trong điều kiện còn thiếu kiến thức và kinh nghiệm về quản lý nhà nước. Cải cách hành chính lại là một bộ phận của việc đổi mới hệ thống chính trị. Thực tiễn đổi mới 10 năm qua làm bộc lộ rõ một số vấn đề vốn đã tích tụ lâu nay, đồng thời cũng làm nảy sinh hàng loạt vấn đề mới, phức tạp về tổ chức và hoạt động của Nhà nước, của nền hành chính và của cả hệ thống chính trị. Lý luận nếu không phát triển sẽ không thể giải thích và soi sáng thực tế hiện nay. Chúng ta phải tổng kết thực tiễn để bổ sung, phát triển lý luận ; song thực tiễn của ta chưa nhiều, không ít vấn đề còn phải tìm tòi, thử nghiệm. Nhiều vấn đề về quan niệm và nội dung của hệ thống chính trị, của việc xây dựng nền hành chính mới chưa được nghiên cứu đầy đủ, chưa được thảo luận kỹ lưỡng, nên chưa tạo được nhận thức thống nhất và nhất trí cao.

Có thể xem xét hiệu lực quản lý của nền hành chính trên những mặt sau :

Thứ nhất : Sự tín nhiệm của nhân dân đối với nền hành chính cũng như sức hấp dẫn của nền hành chính đối với nhân dân, ở những giá trị đích thực mà nền hành chính đem lại cho dân. Sự tín nhiệm và sức hấp dẫn càng cao thì mức độ hiệu lực quản lý của nền hành chính càng lớn. Đó là hiệu lực xã hội của nền hành chính.

Thứ hai : Bản thân nền hành chính với những thẩm quyền được giao, giới hạn được phép quyết định, phải tự tổ chức thành một hệ thống thông suốt, vận hành nhịp nhàng, có kỷ luật, trật tự quản lý nghiêm ngặt, biết đặt mình dưới pháp luật, chịu sự kiểm soát chặt chẽ của công dân, biết phân cấp, phân quyền rành mạch, rõ ràng, tạo nên một năng lực tự thân của nền hành chính. Đó là hiệu lực bên trong của nền hành chính.

Thứ ba : Nền hành chính nhà nước là một bộ phận của bộ máy nhà nước, một bộ phận của hệ thống chính trị do Đảng lãnh đạo. Hiệu lực và hiệu

* Luật sư

Digitized by Google

quả quản lý cao hay thấp phụ thuộc vào sự vận hành chung của hệ thống chính trị, sự lãnh đạo của Đảng, sự phân công quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp và phối hợp chặt chẽ với các đoàn thể nhân dân. Đó là hiệu lực tổng hợp của nền hành chính.

Trong điều kiện hiện nay, hiệu lực quản lý của nền hành chính nhà nước phụ thuộc vào các vấn đề chủ yếu sau đây :

1 - Nhận thức về vai trò của Nhà nước và nền hành chính phát triển.

Từ một thể chế chỉ có Nhà nước và tập thể mới là chủ sở hữu về tư liệu sản xuất sang một thể chế đa dạng hơn về chủ thể sở hữu ; có Nhà nước, có công dân, có tập thể, có sở hữu của các tổ chức, sở hữu của tư nhân và tổ chức nước ngoài, sở hữu hỗn hợp dẫn đến phải có sự thay đổi về vai trò, chức năng, khối lượng, nhiệm vụ, quy mô và cách thức tổ chức, phương thức và các công cụ quản lý của Nhà nước nói chung và của nền hành chính nói riêng.

Nhu cầu dân chủ trong nhân dân và tiến trình dân chủ đang diễn ra như phát huy nền dân chủ ở xã, phường và các đơn vị cơ sở cũng dẫn đến những thay đổi về vai trò, chức năng của Nhà nước và nền hành chính.

Những sự kiện lớn về vấn đề nhà nước xảy ra trên thế giới trong những năm qua như là sự sụp đổ nhà nước có nền kinh tế chỉ huy ở Liên Xô và Đông Âu, vai trò ngày càng lớn của các nhà nước ở một số nước Đông Á, sự khủng hoảng trầm trọng về ngân sách của các nhà nước phúc lợi ở một số nước phát triển gợi ra nhiều vấn đề phải suy nghĩ về vai trò của Nhà nước đối với kinh tế - xã hội.

Xu hướng chung hiện nay của nhiều nước trên thế giới xem xét về vấn đề vai trò của Nhà nước là quan niệm về một "Nhà nước nhỏ, xã hội lớn" (Trung Quốc) ; "Nhà nước cầm lái chứ không chèo thuyền" (một số nước phát triển) ; "Chính phủ cần gầy đi để xã hội béo lên" (Đức). Quan niệm chung cũng là muốn Nhà nước càng làm ít việc, làm đích thực những việc cần làm, mọi việc để cho xã hội đảm nhiệm đều là quan niệm phù hợp với quan niệm của Mác về một nhà nước dần dần tiêu vong.

Đây là vấn đề ảnh hưởng quyết định đến hiệu lực quản lý của nền hành chính, đến việc đánh giá một chính quyền như thế nào là có hiệu lực. Nhà nước nên có vai trò gì, nên làm gì, có thể làm gì, không nên làm gì và làm như thế nào là tốt nhất.

Nền hành chính phát triển là sự cố gắng từng bước tách dần các chức năng hành chính khỏi các chức năng kinh doanh, tách dần các chức năng hành chính (quản lý nhà nước) với các chức năng dịch vụ hành chính, tách dần các chức năng hành chính với các chức năng dịch vụ công. Đây là một vấn đề rất lớn để bộ máy hành chính làm đích thực công việc nhà nước, còn các chức năng kinh doanh, chức năng dịch vụ hành chính, chức năng dịch vụ công do nhân dân cùng Nhà nước thực hiện dưới nhiều hình thức tự quản khác nhau.

Nền hành chính phát triển nghiên cứu mối quan hệ giữa hành chính với công dân trên cơ sở của sự bình đẳng, các quyền và nghĩa vụ qua lại rõ ràng, không tuyệt đối hóa, không quá đề cao vai trò của cơ quan nhà nước trước công dân, xem cơ quan nhà nước như là một chủ thể cai quản, xem xét, ban phát quyền lợi, coi công dân có yêu cầu đến cơ quan nhà nước là những người có vị trí bên dưới, người đến xin cơ quan nhà nước, công chức nhà nước có quyền lạnh lùng, bắt ngồi chờ, hoạnh hoẹ, sách nhiễu, gây mọi thứ phiền hà. Công dân là khách hàng, cơ quan hành chính là người phục vụ.

Công dân phải là chủ thể, người chủ thực sự, người chủ động xây dựng sự vững mạnh, sự sáng suốt của hành chính.

2 - Thể chế hành chính.

Thể chế và sự thi hành nghiêm túc thể chế là hai mặt của hiệu lực quản lý. Thể chế tốt thi hành sẽ rất nhanh, đi ngay vào cuộc sống. Thể chế không tốt, không sát cuộc sống thi hành sẽ rất khó khăn.

Muốn có hiệu lực quản lý, trước hết phải xây dựng các thể chế có chất lượng, hợp quy luật, hợp lòng người, có khả năng và điều kiện thi hành, sau đó nói đến việc tổ chức thi hành.

So với các thể chế khác của Nhà nước như thể chế kinh tế, thể chế hình sự, lao động, hôn nhân và gia đình v.v... thể chế hành chính có một đặc điểm dễ nhận là nhiều cơ quan ban hành và đụng chạm trực tiếp đến đời sống hằng ngày của công dân.

Các thể chế kinh tế, hình sự, lao động, hôn nhân và gia đình v.v... thường được ban hành dưới hình thức luật, pháp lệnh, nghị định, một số ít thông tư của bộ. Còn thể chế hành chính thì ngược lại, một

Digitized by Google

số nguyên tắc được quy định bằng luật, pháp lệnh, còn phần lớn là nghị định, thông tư và các văn bản của chính quyền địa phương. Đặc biệt là các thủ tục hành chính, phần lớn do bộ và các cấp chính quyền địa phương ban hành.

Các thủ tục như thủ tục cấp phép, đăng ký, chứng thực, chứng nhận, cưỡng chế, v.v... đụng chạm sát sườn tới lợi ích của công dân nên khi ban hành thường gặp ngay những phản ứng tích cực hoặc tiêu cực.

Các thủ tục này thường do từng ngành, từng địa phương ban hành nên rất dễ mâu thuẫn, chồng chéo, khó thực hiện, ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu lực quản lý của nền hành chính.

Mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc đặt thêm các quy định chi tiết tưởng như để công việc quản lý tốt hơn nhưng làm cho hệ thống thể chế hành chính càng rối rắm.

Hệ thống thể chế hành chính còn bị phụ thuộc nhiều vào các đạo luật, pháp lệnh là những văn bản phải được thực hiện lâu dài và ổn định. Hiện nay chất lượng của nhiều đạo luật còn thấp. Một đạo luật vừa ban hành, năm sau đã phải sửa. Trong vòng10 năm có đạo luật đã phải sửa tới hai ba lần, hệ thống luật ít ổn định, ảnh hưởng nhiều đến chất lượng của hệ thống thể chế hành chính.

Nhược điểm hiện nay của việc xây dựng thể chế hành chính là : mỗi đạo luật, pháp lệnh về một lĩnh vực nhất định đều do bộ, tổng cục chủ quản lĩnh vực đó soạn thảo. Các lợi ích của ngành được bộ, tổng cục chú ý và ghi nhận vào các đạo luật, pháp lệnh, còn lợi ích của ngành khác, địa phương khác được ghi nhận rất mờ nhạt, nên các phần quy định về quyền, nghĩa vụ của các bộ, tổng cục trong các đạo luật, pháp lệnh dễ mâu thuẫn, chồng chéo, khó thực hiện do tình trạng bản vị, cục bộ của mỗi bộ, tổng cục trong việc soạn thảo luật. Sự mâu thuẫn, chồng chéo của một số luật, pháp lệnh làm cho Chính phủ lúng túng không thể đưa ra các thể chế hành chính trái với luật. Đã có 37 luật, pháp lệnh quy định về thanh tra, kiểm tra các doanh nghiệp làm cho công tác thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp tại một đơn vị sản xuất, kinh doanh trong nhiều trường hợp có 5, 7 đoàn cùng xuống một thời gian.

Khi gặp khó khăn trong việc đưa ra một quy định cụ thể trong các luật, pháp lệnh, Quốc hội thường giao quyền quy định đó cho Chính phủ, thực chất đó là việc ủy quyền lập pháp. Hiện nay theo sự tính toán sơ bộ, Chính phủ còn nợ hơn 50 nghị định chưa ban hành do Quốc hội giao cho Chính phủ. Về phía Chính phủ lại chưa có một cơ quan chuyên trách nghiên cứu việc ủy quyền lập pháp, soạn thảo các nghị định kiểm soát các thông tư của bộ trưởng, và văn bản chủ tịch tỉnh ban hành.

Quyền lập quy của bộ, chính quyền cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quá lớn, hầu như hiệu lực quản lý phụ thuộc phần lớn vào các thông tư của bộ và các quy định của ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Khuyết tật của hệ thống thể chế hành chính hiện nay, sau nhiều năm cải cách, vẫn là một hệ thống thủ tục hành chính rườm rà, phức tạp, chưa thuận tiện cho dân.

Các thể chế hành chính khác, như thể chế về tổ chức hành chính, về công chức do nhiều nguyên nhân đã có những quy định mâu thuẫn, chồng chéo, khó thực hiện hoặc không có điều kiện vật chất để thực hiện.

Mỗi ngành, mỗi bộ với thẩm quyền của mình đã đưa ra những quy định mâu thuẫn với ngành khác, cơ quan khác.

3 - Tổ chức hành chính trung ương.

Trong kháng chiến chống Pháp, hệ thống hành chính trung ương đã tổ chức số lượng các bộ rất ít (12 bộ), quy định rất chặt chẽ cấu trúc của mỗi bộ và cũng do hoàn cảnh kháng chiến, chúng ta đã phân quyền mạnh cho ủy ban kháng chiến hành chính, nên ít có sự dẫm đạp chức năng giữa các cơ quan trung ương.

Vào giai đoạn 1960 - 1985, do áp dụng mô hình "Nhà nước làm tất cả", chúng ta đã chia nhỏ các bộ (có thời kỳ tới 68 bộ, tổng cục) để các bộ chỉ huy sản xuất, chăm lo mọi việc bao cấp, việc phân cấp cho chính quyền địa phương rất dè dặt nên bắt đầu có sự rối loạn chức năng.

Thời kỳ đổi mới đã hơn 10 năm, nền hành chính vẫn chưa được đổi mới đáng kể, vẫn trong tình trạng cồng kềnh, trùng lắp chức năng nhiệm vụ, công việc chồng chéo lẫn nhau giữa các bộ, giữa bộ với đơn vị kinh doanh, với đơn vị sự nghiệp, với chính quyền địa phương.

Trong khi đổi mới kinh tế đã tiến được một bước thì đổi mới hành chính chưa tiến lên được bao

Digitized by Google

nhiêu, đôi khi có lĩnh vực còn rối rắm hơn. Điều này thể hiện trên những điểm sau :

- Chính phủ bị quá tải về khối lượng công việc sự vụ, dành quá ít thời giờ vào công việc xây dựng thể chế và những công việc ở tầm vĩ mô.

- Các bộ tổ chức quá cồng kềnh, ôm đồm nhiều việc của tổ chức quốc doanh, tổ chức sự nghiệp và nhiều công việc lẽ ra cần giao cho chính quyền địa phương.

- Giữa các bộ có nhiều việc tranh chấp về nhiệm vụ và quyền hạn dẫn đến tình trạng có việc bỏ sót, có việc đùn đẩy cho nhau, có việc làm trùng nhau.

- Sự phân cấp, phân quyền cho chính quyền địa phương vẫn còn nhiều điểm chưa thỏa đáng, chưa nhất quán về những vấn đề phân cấp ngân sách, quản lý cán bộ, xét duyệt kế hoạch v.v... làm cho hiệu lực quản lý giảm nhiều.

4 - Tổ chức hành chính địa phương

Tổ chức hành chính địa phương cũng như toàn bộ hệ thống chính trị đều xuất phát từ nguyên tắc chính trị cơ bản : tập trung dân chủ.

Tuy nhiên, khi áp dụng nguyên tắc chính trị đó vào từng hệ thống đảng, các đoàn thể, bộ máy nhà nước đều có mức độ khác nhau. Trong bộ máy nhà nước tập trung dân chủ áp dụng cho cơ quan lập pháp (Quốc hội) nhấn mạnh đến việc quyết nghị theo đa số phiếu, áp dụng cho cơ quan tư pháp (tòa án) lại nhấn mạnh đến nguyên tắc hai cấp xét xử, tính độc lập của thẩm phán chỉ tuân theo pháp luật khi xét xử, còn nền hành chính lại có nguyên tắc kỹ thuật để thể hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, đó là tập quyền, phân cấp, phân quyền, tản quyền.

Nguyên tắc này thể hiện rõ nhất ở vai trò, vị trí, tổ chức hoạt động của chính quyền địa phương bao gồm hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân.

Tuy nhiên, có một điểm khá rõ nét là hội đồng nhân dân vẫn chưa có thực quyền, hoạt động còn hình thức, do cơ chế về ngân sách chưa đủ rõ ràng, thực tế hội đồng nhân dân có thẩm quyền quá ít đối với ngân sách địa phương. Luật Ngân sách vừa qua có một số điểm tiến bộ về phân cấp ngân sách nhưng cũng chưa đủ để hội đồng nhân dân có thẩm quyền chủ động, bố trí ngân sách vào những vấn đề trọng tâm của địa phương.

Sự trái ngược về hệ cấp thẩm quyền và những yêu cầu hợp lý hóa các công việc của hội đồng nhân dân cho phép chúng ta có thể suy nghĩ về chính quyền địa phương theo cơ chế của Sắc lệnh 63/SL năm 1945, mà Chính phủ, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cho thi hành gần 10 năm, mặc dù cuộc kháng chiến chống Pháp đã làm cho việc thực hiện không được trọn vẹn.

Đó là một hội đồng nhân dân có đầy đủ quyền về ngân sách, tự mình quyết định phân bổ ngân sách vào những vấn đề phát triển của địa phương, những lĩnh vực riêng của địa phương được pháp luật quy định. Hội đồng nhân dân không đại diện cho nhân dân cả nước, không quyết định tất cả các vấn đề trong địa phương, không phải cơ quan quyền lực mà quyền lực nằm ở trung ương. Những lĩnh vực hội đồng nhân dân quyết định đều không cần xin xét duyệt mà tự chịu trách nhiệm về những quyết định đó trước cơ quan chính quyền cấp trên. Cấp trên chỉ kiểm tra sau khi có quyết định.

5 - Chế độ công vụ và quy chế công chức

Chúng ta nói nhiều đến công vụ, đến quy chế công chức, xem đội ngũ cán bộ, công chức là yếu tố quyết định mọi thành bại, quyết định bộ máy có hiệu lực nhiều hay ít. Tuy nhiên, quan niệm về công vụ, cả về công chức cũng chưa được rõ ràng, chưa nói đến sự thống nhất nhận thức và quan niệm.

Hiện nay các nước đang thực hiện cải cách hành chính, xây dựng nền hành chính phát triển đều đề cập đến chế độ công vụ, xem đó như nền tảng hoạt động của cơ quan hành chính, làm bệ đỡ cho mọi hành vi của công chức.

Công vụ là hoạt động của công quyền, nhằm phục vụ lợi ích công cộng, do cơ quan chính quyền ủy quyền cho công chức thi hành. Mấy vấn đề sau đây sẽ làm sáng tỏ thêm ý niệm công vụ :

- Hoạt động công vụ có nhằm mục đích kinh doanh không ? Doanh nghiệp nhà nước có hoạt động công vụ không ? Công ty tư nhân (pháp nhân kinh tế) có thể hoạt động công vụ không ? Thể nhân (cá nhân, tư nhân) có thể hoạt động công vụ không ? Ai chịu trách nhiệm công vụ nếu hoạt động công vụ gây ra thiệt hại cho nhân dân ? Công chức được cơ quan chính quyền (pháp nhân công quyền) ủy cho thi hành công vụ phải hoạt động trên nguyên tắc nào ? Tòa án hành chính giải quyết những công việc gì về công vụ ?

Có thể nói quan niệm về chế độ công vụ là một quan niệm thể hiện toàn bộ sự hoạt động của nền

Digitized by Google

hành chính thông qua các cơ quan công quyền và chủ yếu qua người công chức. Chế độ công vụ rộng hơn quy chế công chức, đóng vai trò then chốt thuộc tầm cỡ hàng đầu trong mọi hoạt động của cơ quan hành chính và công chức hành chính.

Chúng ta cũng đã có một chế độ công vụ sơ khởi vào năm 1979 thông qua một nghị định của Hội đồng Chính phủ được đặt tên là 4 chế độ trách nhiệm.

Chế độ công vụ thường gắn với chế độ kỷ luật của từng ngành như chế độ kỷ luật của hải quan, ngành thuế, ngành công an, hoặc cả từng chức danh trong hệ thống chức danh nhà nước cho công chức được làm gì, điều gì nghiêm cấm, bắt buộc đối với công chức hoặc từng loại công chức nhất là công chức lãnh đạo.

Đáng tiếc quan niệm về công chức cũng chưa thật nhất trí cao, nên các quy chế, việc xây dựng chức danh, tiêu chuẩn, phương pháp quản lý, cách thi tuyển, hệ thống đánh giá công chức, việc phân loại cán bộ, công chức vẫn là những vấn đề cần được tiếp tục thảo luận.

Đội ngũ cán bộ, công chức của ta được hình thành trong một quá trình dài của nhiều thập niên, gồm nhiều thế hệ, là một lực lượng hùng hậu của bộ máy nhà nước. Đội ngũ này trong thời kỳ kháng chiến sẵn sàng hy sinh, tự nguyện làm việc không sợ gian khổ, sống trong sạch, cần kiệm, vô tư, gắn bó với dân như cá với nước, coi việc của dân như việc của mình. Gần đây, thế hệ trẻ nối tiếp được đào tạo có hệ thống hơn, có kiến thức, trình độ cao làm tăng lên nhiều sức mạnh của đội ngũ cán bộ, công chức.

Đồng thời với sự trưởng thành đó, bệnh quan liêu, tham nhũng - căn bệnh bẩm sinh của bộ máy nhà nước đang có nguy cơ làm biến dạng các mối quan hệ trong nhà nước, cấp trên, cấp dưới, nhà nước với dân. Căn bệnh này đang thể hiện rất tinh vi trong các mối quan hệ kể trên.

Với cơ chế tuyển dụng, đưa người cán bộ công chức vào bộ máy, xếp đặt ngạch bậc, sử dụng và hưởng thụ, khen thưởng, điều động, đề bạt, thiết kế một hệ thống đánh giá công việc như hiện nay đã tạo cho người cán bộ công chức luôn luôn có một tâm lý "hướng nội cơ quan", làm việc thụ động, ít dám nghĩ cái mới, sợ rủi ro, muốn làm vừa lòng người phụ trách, muốn được nâng đỡ riêng, tạo nên một thái độ thờ ơ trước những yêu cầu của dân, thiếu nhiệt tình giải quyết công việc cho dân. Tâm lý "hướng về nhân dân" mà Đảng và Nhà nước ta vun đắp ít được coi trọng. Thay vào đó là cách làm việc quan liêu, tránh va chạm, thiếu tận tình, ít rung cảm trước yêu cầu của dân, có nơi, có bộ phận vô trách nhiệm trước dân.

Trình trạng chạy chọt, mua quan - bán tước đang diễn ra ở nhiều ngành, cấp, cơ quan càng làm cho thực trạng công chức khá phức tạp. Đây là vấn đề đáng báo động.

Có thể tóm tắt trong đội ngũ công chức của ta hiện nay có 3 loại :

- Những người luôn phấn đấu, có trình độ, phẩm hạnh trong mọi lứa tuổi.

- Có trình độ nhưng phẩm hạnh tồi, chỉ lo cho riêng mình.

- Tồi cả về trình độ lẫn phẩm hạnh.

Điều đáng chú ý là sự phát triển nhiều hay ít về số lượng của ba loại này lại tùy thuộc phần lớn vào công tác tổ chức cán bộ, vào hệ thống đánh giá cán bộ, vào cơ chế phát hiện tuyển chọn nhân tài của chúng ta.

Một điểm nữa về chế độ công vụ mà chúng ta đã bắt đầu xây dựng thành thể chế đó là vấn đề trách nhiệm công vụ, nói theo thuật ngữ pháp lý là định chế về tài phán hành chính.

Năm 1996, Quốc hội đã quyết định thành lập Tòa án hành chính nằm trong cơ cấu tòa án nhân dân các cấp, có tố tụng hành chính riêng, ấn định thẩm quyền xét xử của tòa án gồm 7 lĩnh vực. Ba năm hoạt động, Tòa án hành chính đã thụ lý và xét xử khoảng 500 vụ kiện hành chính của công dân đối với cơ quan hành chính, kết quả xét xử đạt 85%, tức là dân chỉ kiện sai 15%.

Định chế tài phán hành chính thực sự là một cơ chế kiểm tra có hiệu lực của dân đối với cơ quan hành chính, một điểm tụ của việc xây dựng Nhà nước pháp quyền ở nước ta, một công cụ rất có hiệu lực trong việc đề cao trách nhiệm công vụ của công chức. Cần thiết tăng thêm thẩm quyền của Tòa án hành chính, hoàn thiện tổ chức tòa án hành chính, đặt nó trong mối quan hệ mật thiết với Luật khiếu nại, tố cáo và Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân. ❑

Digitized by Google

HỒ CHÍ MINH VÀ SỰ NGHIỆP BẢO TỒN, PHÁT TRIỂN, TRUYỀN BÁ VĂN HÓA DÂN TỘC

TRỊNH GIA BAN

Năm 1990, đúng vào lúc cuộc khủng hoảng - đổ vỡ ở các nước thuộc hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới đến đỉnh cao, thì ở Việt Nam và rất nhiều quốc gia dân tộc khác trên khắp các châu lục, không phân biệt chế độ chính trị - xã hội, từ các nước đang phát triển đến các nước tư bản chủ nghĩa, từ các nước dân tộc chủ nghĩa đến các nước XHCN, ngay cả ở những nước đang khủng hoảng, đã long trọng kỷ niệm 100 năm Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Sự kiện đó không phải ngẫu nhiên, bởi Nghị quyết của Tổ chức giáo dục, khoa học và văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO) về việc tổ chức kỷ niệm các vĩ nhân thế giới và những sự kiện lịch sử lớn của nhân loại, đã viết : "Ghi nhận rằng năm 1990 sẽ được đánh dấu bằng lễ kỷ niệm lần thứ 100 Ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị anh hùng giải phóng dân tộc của Việt Nam và là một nhà văn hóa lớn".

Nghị quyết của UNESCO còn viết : "Xét thấy Chủ tịch Hồ Chí Minh là một biểu tượng kiệt xuất về quyết tâm của cả một dân tộc, đã cống hiến trọn đời mình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam, góp phần vào cuộc đấu tranh chung của các dân tộc vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Xét thấy sự đóng góp quan trọng về nhiều mặt của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong các lĩnh vực văn hóa - giáo dục và nghệ thuật là kết tinh của truyền thống văn hóa hàng ngàn năm của nhân dân Việt Nam và những tư tưởng của Người là hiện thân của những khát vọng của các dân tộc trong việc khẳng định bản sắc dân tộc mình và tiêu biểu cho sự thúc đẩy sự hiểu biết lẫn nhau giữa các dân tộc".

Nghị quyết của UNESCO tuy chưa thể bao quát toàn bộ những cống hiến lớn lao và sự nghiệp vĩ đại của Chủ tịch Hồ Chí Minh đối với nhân dân và dân tộc Việt Nam cũng như với nhân dân thế giới, song cũng tiêu biểu cho sự nhìn nhận và đánh giá chung của nhân dân thế giới đối với Người. Chắc chắn đó không phải là sự tôn sùng cá nhân - như có người đã nghĩ. Nghị quyết đó đương nhiên là sự đánh giá về một vĩ nhân của thời đại ngày nay, thời đại mà người ta đã gọi bằng nhiều thuật ngữ khác nhau - nhưng tựu trung là thời đại của những đỉnh cao của khoa học - kỹ thuật - công nghệ, những đỉnh cao của trí tuệ, của văn minh nhân loại.

Trong lịch sử thế giới, những nhân vật như Hồ Chí Minh thật là hiếm.

Cách đây hơn một nửa thế kỷ, có hai nhận xét, mang tính dự báo về sứ mệnh Hồ Chí Minh. Đó là nhận xét của Ác-nu, trùm mật thám Pháp, cũng là người chuyên theo dõi những người Việt Nam ở Pa-ri, và nhận xét của Ô-xíp Man-đen-xtam, một nhà thơ Xô-viết. Ác-nu viết trong một báo cáo cho Bộ Thuộc địa Pháp như sau : "Con người thanh niên mảnh khảnh và đầy sức sống này có thể là người sẽ đặt cây chữ thập cáo chung lên nền thống trị của chúng ta ở Đông Dương"[1]. Còn nhà thơ Xô-viết thì nhận xét : "Dáng dấp của con người đang ngồi trước mặt tôi đây - đồng chí Nguyễn Ái Quốc, đang tỏa ra một cái gì thật lịch thiệp và tế nhị... Từ Nguyễn Ái Quốc tỏa ra một nền văn hóa, không phải văn hóa châu Âu mà có lẽ là nền văn hóa của tương lai"[2].

Cả hai dự báo của hai con người khác biệt nhau về quan điểm chính trị và đứng ở hai chiến tuyến đối lập nhau, đều đã trở thành hiện thực.

Sau khi Người qua đời, Phi-lip Đờ-vi-le - một nhà báo Pháp đã nhận xét : Cụ vừa là Giooc-giơ Oa-sinh-tơn, vừa là A-bra-ham Linh-côn của Việt Nam[3]. Là Giooc-giơ Oa-sinh-tơn bởi vì Hồ Chí Minh là người khai sinh nền độc lập mới, nền dân chủ cộng

(1) Hồng Hà : *Thời thanh niên của Bác Hồ* Nxb Thanh niên, 1976, tr 81

(2) Báo *Ngọn lửa nhỏ* (Liên Xô) số 39, ngày 23-12-1923

(3) Xem *Hồ Chủ tịch trong lòng nhân dân thế giới*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1979, tr 162

Digitized by Google

hòa ở Việt Nam ; là A-bra-ham Linh-côn, bởi vì Người đã dẫn đường chỉ lối cho dân tộc Việt Nam xóa bỏ ách nô lệ - tức chế độ thực dân nửa phong kiến ở đất nước này.

Tầm vóc Hồ Chí Minh một mặt có nguồn gốc sâu xa từ truyền thống lịch sử, từ nền văn hiến hàng ngàn năm của dân tộc ; mặt khác bắt nguồn từ chính văn minh của thời đại mà Người đã góp phần cống hiến. Truyền thống ngàn năm văn hiến của dân tộc hòa quyện với những tinh hoa văn minh của nhân loại cộng với sự rèn luyện, phấn đấu khổ công phi thường của Nguyễn Tất Thành - Nguyễn Ái Quốc - đến Hồ Chí Minh, đã tạo dựng nên tầm vóc Hồ Chí Minh. Người là vị anh hùng vĩ đại của dân tộc, là người con của một dân tộc anh hùng. Hồ Chí Minh là hiện thân của thời đại ngày nay - thời đại oanh liệt bậc nhất trong lịch sử loài người, thời đại các dân tộc đứng lên giành độc lập và làm cách mạng xã hội giải phóng con người ; thời đại con người tự giác ý thức về mục tiêu và con đường đi đến khẳng định và bảo vệ bản sắc của mỗi dân tộc, và đi đến giải phóng hoàn toàn cho bản thân con người thoát khỏi những quan hệ xã hội không xứng đáng với con người.

Hồ Chí Minh đã nêu tấm gương sáng ngời về việc giữ gìn vốn quý văn hóa dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa thế giới và truyền bá văn hóa cho các thế hệ người Việt Nam chúng ta. Người nêu lên những quan điểm hết sức sáng tỏ mà dung dị về văn hóa. Người coi văn hóa là tổng thể các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra qua các thời kỳ lịch sử. Người nói rằng : "Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hằng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa. Văn hóa là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn"(4). Văn hóa có nội dung rộng lớn thuộc ý thức xã hội và thượng tầng kiến trúc. Nhưng nền văn hóa của mỗi dân tộc - trên mỗi lãnh thổ quốc gia khác nhau - lại in đậm dấu ấn riêng biệt của dân tộc mình. Đó là bản sắc dân tộc, trường tồn cùng với thời gian bởi ý thức độc lập, tự cường của nhân dân. Người coi trọng việc gìn giữ bản sắc văn hóa của mỗi dân tộc cũng như của dân tộc Việt Nam ta, nhưng Người cũng luôn luôn chủ trương giao lưu rộng rãi giữa các nền văn hóa trên thế giới, tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa thế giới để trau dồi, bồi bổ và phát triển nền văn hóa dân tộc. Là người hấp thụ những tinh hoa của văn minh nhân loại, nhìn nhận ở tầm cao đối với các trào lưu văn hóa thế giới, am tường văn hóa Đông - Tây, kim - cổ, Hồ Chí Minh hiểu sâu sắc cái giá trị đáng trân trọng của bản sắc mỗi dân tộc và hy sinh phấn đấu cho sự khẳng định bản sắc của mỗi dân tộc đó, đồng thời Người cũng đấu tranh không mệt mỏi cho sự hòa nhập, xích lại gần nhau, giao lưu giữa các nền văn hóa của tất cả các dân tộc. Người cho rằng, văn hóa dù là sản phẩm sáng tạo riêng của mỗi dân tộc cũng đều nhằm đạt tới ***chân, thiện, mỹ***. Và chân, thiện, mỹ là một điều kiện quan trọng bậc nhất để các nền văn hóa có thể giao lưu, hội nhập, tiếp thụ lẫn nhau. Đương nhiên, sự giao lưu hay hội nhập theo quan điểm của Hồ Chí Minh hoàn toàn khác với luận điệu phản tiến bộ của phái Béc-xtanh trước đây mà ảnh hưởng của nó vẫn còn lâu dài, rằng chừng nào còn tồn tại các trình độ văn minh khác nhau, thì chừng đó còn cần đến sự "ủng hộ" của nền văn minh cao hơn, và nền văn minh đó phải chiếm ưu thế. Sự giao lưu văn hóa theo quan niệm cách mạng và khoa học của Hồ Chí Minh - như trên đã nói - là nhằm làm cho các dân tộc xích lại gần nhau, cùng phấn đấu mưu cầu hòa bình, độc lập, dân chủ, và tiến bộ xã hội cho tất cả các dân tộc, tuyệt nhiên không nhằm thôn tính hay đồng hóa lẫn nhau ; càng không thể là sự "ủng hộ" của "nền văn minh cao hơn" bằng bạo lực - máu lửa đối với nền văn minh của các dân tộc phát triển chậm hơn.

Trong cả cuộc đời hoạt động vô cùng phong phú của mình, Hồ Chí Minh đã để lại hàng nghìn tác phẩm trong đó có nhiều bài viết, bài nói về văn hóa và các tác phẩm văn chương nổi tiếng. Ở đó thể hiện sáng tỏ các quan điểm của Người không chỉ về văn hóa chung hay về quan hệ biện chứng giữa bảo tồn, phát triển văn hóa dân tộc với việc giao lưu và tiếp thu tinh hoa văn minh chung của nhân loại, mà cả về vai trò của văn hóa - hay quan hệ giữa văn hóa với đời sống xã hội, với công cuộc bảo vệ và kiến thiết nước nhà.

Đề cập tới chức năng nhận thức và chức năng giáo dục của văn hóa, Người cho rằng đường lối của Đảng về phát triển văn hóa phải nhằm đem văn hóa đến cho quảng đại quần chúng nhân dân, bằng ánh sáng văn hóa mà soi đường chỉ lối cho nhân dân đi tới. Các hoạt động về văn hóa và mọi sản phẩm văn hóa không chỉ nhằm giải trí, mà nhằm "nâng cao tri thức của quần chúng". Người còn nói : Văn hóa đã là vốn quý của dân tộc, là niềm tự hào của nhân dân ; ngày nay

(4) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t 3, tr 431

Digitized by Google

văn hóa mới phải nhằm bồi bổ tinh thần tự cường, tinh thần độc lập dân tộc và tinh thần quốc tế cho nhân dân.

Văn hóa bao giờ cũng gắn liền với chính trị, kinh tế, xã hội, gắn liền với các hoạt động sản xuất và đời sống "văn hóa xa đời sống, xa lao động là văn hóa suông". Nhân dân lao động là người chủ sở hữu và hưởng thụ các giá trị văn hóa đó. Người nói rằng : "Trong cuộc kiến thiết nước nhà có bốn vấn đề cần phải chú ý đến : chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa". Muốn cho nhân dân lao động tham gia ngày càng đông đảo và hiệu quả, vào quá trình sáng tạo, phát triển văn hóa nói riêng và công cuộc kiến thiết nước nhà nói chung, thì phải không ngừng nâng cao tri thức văn hóa chung và trình độ văn hóa phổ thông cho nhân dân.

Lê-nin đã từng nói : "Người mù chữ đứng ngoài chính trị". Chính trên tinh thần ấy, ngay từ ngày nhân dân ta mới giành độc lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ : "Mọi người Việt Nam phải có kiến thức mới, để có thể tham gia vào công cuộc xây dựng nước nhà".

Trong hoàn cảnh đặc biệt của Việt Nam, khi chính quyền nhân dân của ta còn trong trứng nước (1945) và thù trong giặc ngoài làm cho nền độc lập của ta ở vào tình trạng "ngàn cân treo sợi tóc", thì Chủ tịch Hồ Chí Minh đề ra ba nhiệm vụ : diệt giặc đói, diệt giặc dốt và diệt giặc ngoại xâm. Cả 3 nhiệm vụ đó đều cấp bách và hệ trọng, phải tiến hành đồng thời.

Suốt mấy chục năm lãnh đạo nhân dân ta kháng chiến, kiến quốc, Người luôn quan tâm tới việc xây dựng và phát triển nền văn hóa của dân tộc. Người nói : giống như mặt trận xây dựng kinh tế, mặt trận chống xâm lăng, văn hóa - văn nghệ cũng là một mặt trận, anh chị em công tác trong lãnh vực văn hóa "là chiến sĩ trên mặt trận ấy", vừa phải có nhiệm vụ trực tiếp đóng góp xây dựng, phát triển văn hóa dân tộc, vừa phải tuyên truyền, giáo dục, nâng cao tri thức và đời sống văn hóa cho nhân dân. Và chính Người đã thực sự là chiến sĩ tiên phong trong cuộc xây dựng, phát triển nền văn hóa dân tộc - cách mạng - hiện đại với những cống hiến lớn lao của mình cả trên phương diện trí tuệ - sáng tạo và phương diện truyền thụ văn hóa dân tộc, văn hóa thế giới cho nhân dân Việt Nam.

Là người tận tâm tận lực phấn đấu hiến dâng cả trí tuệ và cuộc đời cho độc lập, tự do của Tổ quốc và hạnh phúc của nhân dân, Hồ Chí Minh luôn quan tâm đến việc bảo vệ những giá trị văn hóa truyền thống đã được xây dựng từ ngàn đời bằng mồ hôi và xương máu của cả dân tộc. Chính vì vậy, từ trong lao tù, cách đây hơn nửa thế kỷ, Người đã phác thảo năm điểm lớn xây dựng nền văn hóa dân tộc.

Thứ nhất : Xây dựng tâm lý độc lập tự cường cho dân tộc.

Thứ hai : Xây dựng luân lý cách mạng. Đó là luân lý sống vì mọi người, vì sự nghiệp chung. Đây chính là quan điểm nền tảng để Người phát triển và hoàn thiện hệ thống quan điểm về đạo đức cách mạng cao quý mà Người đã từng giáo dục, trau dồi cho nhân dân ta trong suốt hơn nửa thế kỷ qua và còn mãi mãi giá trị đến mai sau.

Thứ ba : Xây dựng và phát triển xã hội : một xã hội văn minh, một nền phúc lợi xã hội khả dĩ bảo đảm cho con người : "ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành".

Thứ tư : Xây dựng chính trị : Mục tiêu là xây dựng dân quyền.

Thứ năm : Xây dựng nền kinh tế mới, bảo đảm cho đời sống vật chất của nhân dân vững chắc, cho sự nghiệp bảo vệ và phát triển đất nước [5].

Hơn ai hết, Hồ Chí Minh là người dày công trực tiếp giáo dục, trau dồi cho nhân dân ta những tri thức về văn hóa, trước hết là làm cho chúng ta hiểu ngày càng sâu sắc hơn về vai trò của văn hóa đối với toàn bộ tiến trình hoạt động sáng tạo của con người, cũng như tác dụng lớn lao của văn hóa đối với đời sống xã hội.

Chính Người là người Việt Nam đầu tiên đã đem ánh sáng văn hóa mới soi sáng cho tâm hồn Việt Nam, đem văn hóa dân tộc kết hợp với văn hóa thế giới truyền thụ cho mọi tầng lớp nhân dân ta từ thành thị đến thôn quê xa vắng. Tinh thần của Người về xây dựng và phát triển nền văn hóa nước nhà đã thấm sâu trong đường lối, chính sách văn hóa của Đảng và trong hoạt động văn hóa thực tiễn của chúng ta. Gần đây nhất, tinh thần đó đã ghi dấu ấn sâu sắc trong Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ VIII của Đảng và trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 5 về *"Xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc"*.

Phấn đấu bằng hành động thực tiễn, cụ thể để thực hiện thành công 10 nhiệm vụ mà Nghị quyết Trung ương 5 đã đề ra, thiết nghĩ là hành động có ý nghĩa thiết thực nhất để tỏ lòng nhớ ơn Bác Hồ, và cũng là hành động hữu ích nhất đóng góp vào toàn bộ hoạt động của nhân dân cả nước thực hiện **Di chúc** thiêng liêng của Người.❑

(5) Xem Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t 3, tr 431

Digitized by Google

NHỮNG ĐẶC TRƯNG CHỦ YẾU TRONG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ PHONG CÁCH LÃNH ĐẠO

VŨ XUÂN ĐIỂM *

Một trong những di sản quý báu mà Chủ tịch Hồ Chí Minh để lại cho cách mạng Việt Nam là phong cách lãnh đạo khoa học. Phong cách lãnh đạo đó được coi là một nét đặc sắc nhất ở một lãnh tụ của Đảng Cộng sản, đã trở thành một trong những nhân tố quan trọng nâng cao địa vị lãnh đạo của Đảng. Có thể khái quát tư tưởng Hồ Chí Minh về phong cách lãnh đạo thể hiện ở những đặc trưng chủ yếu sau đây :

1 - Tin ở dân, dựa vào dân, phát huy sức mạnh của dân, không ngừng nâng cao trình độ và chăm lo đời sống cho nhân dân.

Đặc trưng này trong phong cách lãnh đạo của Hồ Chí Minh được bắt nguồn từ sự thấm nhuần sâu sắc quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lê-nin : quần chúng là người sáng tạo ra lịch sử, cách mạng là sự nghiệp của quần chúng và truyền thống hàng nghìn năm của dân tộc ta "chở thuyền cũng là dân, lật thuyền cũng là dân". Theo Bác không có lực lượng nhân dân, thì việc dù nhỏ mấy, dễ mấy, làm cũng không xong, có lực lượng nhân dân, thì việc khó mấy, to mấy làm cũng được. Vì vậy, muốn cách mạng nhanh chóng thành công thì mọi hoạt động lãnh đạo của Đảng đều "phải đem hết sức dân, tài dân, của dân làm cho dân, phải thật thà quan tâm đến đời sống của nhân dân, tin và dựa vào lực lượng, sáng kiến của nhân dân. Người khẳng định : "cán bộ phải đi đúng đường lối quần chúng, dựa vào nhân dân ; trước hết phải tin tưởng lực lượng và trí tuệ của nhân dân là vô cùng vô tận. Tuyên truyền, giáo dục, đoàn kết, tổ chức được trí tuệ và lực lượng đó thì việc gì khó mấy cũng làm được" (1). Mọi hoạt động lãnh đạo của Đảng từ việc hoạch định đường lối chiến lược, sách lược, đường lối đối nội, đối ngoại, đến việc tổ chức lãnh đạo thực hiện đưa đường lối vào cuộc sống, biến thành thắng lợi hiện thực... đều ở nơi dân, tin ở dân, dựa chắc vào dân, dùng mọi cách khéo léo để phát huy sức mạnh của nhân dân, và đều nhằm chăm lo đời sống nhân dân, đều vì lợi ích của nhân dân, phục vụ nhân dân.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về phong cách lãnh đạo của Đảng vừa thể hiện động cơ, mục đích hoạt động, phấn đấu của Đảng Cộng sản, vừa là con đường, biện pháp để Đảng làm giàu trí tuệ của mình, tạo dựng nền móng vững chắc của cách mạng, phát huy tiềm lực cách mạng to lớn của nhân dân. Nhờ vậy, Đảng vừa thâu thái được trí tuệ sáng tạo, vừa có lực lượng vật chất to lớn, tạo nên sức mạnh vô địch chiến thắng mọi kẻ thù, đưa cách mạng Việt Nam đi tới thành công.

2 - Kiên định mục tiêu, giữ vững nguyên tắc, nhưng lại hết sức mềm dẻo, linh hoạt trong phương pháp.

Đấu tranh cách mạng là quá trình dầy chông gai, ghềnh thác, xử lý muôn vàn những tình huống hiểm nghèo, đòi hỏi người lãnh đạo của Đảng phải có bản lĩnh chính trị vững vàng, khôn khéo, mềm dẻo để giữ vững nguyên tắc, thực hiện cho kỳ được mục tiêu của cách mạng. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định "*Mục đích* bất di bất dịch của ta vẫn là hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ. *Nguyên tắc* của ta thì phải vững chắc, nhưng *sách lược* của ta thì linh hoạt" (2). Do đó cần nhận rõ tình thế để rồi tùy cơ ứng biến mà tiến lên. Hồ Chí Minh đã từng đối mặt với những kẻ thù hung bạo, với những tình thế hết sức hiểm nghèo, nhưng Người luôn luôn chiến thắng. Người thẳng thắn phê bình lối làm thụ động, rập khuôn, cứng nhắc. Người đã từng phê phán tình

---

* Thạc sĩ, Viện Xây dựng Đảng, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

(1) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, t 9, tr 506.

(2) *Sđd*, t 7, tr 319

Digitized by Google

trạng nhiều ủy ban nhân dân, một khi nhận được mệnh lệnh gì của cấp trên là chỉ biết cắm đầu cắm cổ thi hành, thi hành một cách máy móc, và căn dặn : "Mọi hành động, các địa phương phải tuân thủ những nguyên tắc và thời hạn do Trung ương quy định, còn cách thức thực hiện họ có thể tùy cơ ứng biến" (3), rằng "tình hình vùng này không giống tình hình vùng khác. Vì vậy, áp dụng chủ trương và chính sách phải thật sát với tình hình thực tế của mỗi nơi. Tuyệt đối chớ rập khuôn, chớ máy móc, chớ nóng vội" (4).

Thống nhất giữa tính mục đích, tính nguyên tắc với tính sáng tạo, uyển chuyển, linh hoạt là đặc trưng nổi bật trong phong cách lãnh đạo Hồ Chí Minh. Độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc, tự do, hạnh phúc cho nhân đó, đó là khát vọng cháy bỏng, tôi luyện bản lĩnh, ý chí sắt son của Người. Nhưng trong những tình thế nhất định, nếu "già néo" sẽ "đứt dây", vì vậy, phải "lạt mềm buộc chặt". Thấm nhuần và phát triển tư tưởng đó của ông cha chúng ta, Hồ Chí Minh đã sáng tạo ra những cách giải quyết linh hoạt, uyển chuyển để chèo lái con thuyền cách mạng Việt Nam vượt qua những tình huống "ngàn cân treo sợi tóc" tới bến bờ vinh quang. Mặt khác, sự nghiệp cách mạng do Đảng ta lãnh đạo có mục tiêu chiến lược lâu dài, có những mục tiêu trước mắt, có những lợi ích căn bản, có những lợi ích tạm thời. Sự sáng tạo của Hồ Chí Minh là đã tìm ra phương sách giải quyết hài hòa giữa trước mắt và lâu dài, giữa cái cơ bản và cái không cơ bản. Đó là phong cách lãnh đạo khoa học, có khả năng thích ứng với nhiều tình huống cụ thể khác nhau.

Sự thống nhất giữa tính mục đích với tính năng động sáng tạo trong phong cách lãnh đạo Hồ Chí Minh được thể hiện đặc sắc trong việc ký "Hiệp định sơ bộ 6-3" và "Tạm ước 14-9" năm 1946. Bằng quyết định khéo léo, tài tình mang tính lịch sử đó, Việt Nam vừa giữ vững được nền độc lập non trẻ mới giành được, đồng thời có đủ điều kiện, thời gian để chuẩn bị lực lượng bước vào cuộc kháng chiến lâu dài chống thực dân Pháp.

3 - Sự thống nhất giữa tính dân chủ, tập thể với tính kỷ luật và đề cao trách nhiệm cá nhân.

Thực hiện dân chủ, chăm lo xây dựng và phát huy dân chủ là tư tưởng, là mục đích lớn lao trong suốt cuộc đời hoạt động lãnh đạo của Hồ Chí Minh : dân chủ trong làm việc, dân chủ trong sinh hoạt, dân chủ với mọi người, mọi tầng lớp trong xã hội. Đó là nhân cách, là nét tiêu biểu trong phong cách lãnh đạo của Người. Hoạt động lãnh đạo của Người là một quá trình liên tục nhằm đẩy tới dân chủ, phát huy ngày càng cao năng lực sáng tạo của cán bộ, đảng viên và nhân dân. Trên cương vị lãnh đạo cao nhất của Đảng và Nhà nước suốt 24 năm, ở đâu và bao giờ Bác cũng luôn luôn tôn trọng các thành viên trong tập thể lãnh đạo, phát huy trí tuệ, tài năng sáng tạo của tập thể, khiêm nhường, học hỏi, lắng nghe các đồng sự, cấp dưới và quần chúng. Những hiện tượng kiêu căng, cao đạo, gia trưởng, độc đoán, lạm quyền v.v... đều hoàn toàn xa lạ trong nhân cách - phong cách lãnh đạo Hồ Chí Minh. Người luôn luôn chủ trương để cán bộ "cả gan nói, cả gan phụ trách'. Người trọng dụng mọi tài năng có ích cho công việc chung. Ngay sau khi nước nhà giành được độc lập chưa đầy 3 tháng, Hồ Chí Minh đã nhắc nhở : kiến thiết cần có nhân tài. Nhân tài nước ta dù chưa có nhiều lắm nhưng nếu chúng ta khéo lựa chọn, khéo phân phối, khéo dùng thì nhân tài ngày càng phát triển, càng thêm nhiều. Vào thời điểm đó, Hồ Chí Minh chỉ ra sự cần thiết phải "kiến thiết ngoại giao", "kiến thiết kinh tế", "kiến thiết quân sự", "kiến thiết giáo dục", là những công việc cần nhất. Và Người hiệu triệu đồng bào ai có tài năng và sáng kiến về những công việc đó, lại sẵn lòng hăng hái giúp ích nước nhà thì xin gửi kế hoạch rõ ràng cho Chính phủ. Người luôn kịp thời khuyến khích, biểu dương những nhân tố mới, những "người tốt, việc tốt". Đồng thời, Người luôn coi trọng tăng cường, giữ nghiêm kỷ luật. Người viết : "Phải *nâng cao kỷ luật*, giữ vững kỷ luật. Những cán bộ có ưu điểm thì phải khen thưởng, người làm trái kỷ luật thì phải phạt. Nếu không thưởng thì không có khuyến khích ; nếu không có phạt thì không giữ vững kỷ luật. *Thưởng phạt nghiêm minh là cần thiết*" (5). Theo Hồ Chí Minh, trong một nước phải thưởng phạt nghiêm minh thì nhân dân mới yên ổn, kháng chiến mới thắng lợi, kiến quốc mới thành công. Và chính Người là tấm gương ngời sáng về tính kỷ luật nghiêm minh, rất độ lượng, khoan dung, nhưng không nương nhẹ, bao che những thiếu sót, khuyết điểm của cán bộ, đảng viên, dù người đó ở bất kỳ cương vị nào.

(3) *Sđd*, t 3, tr 455
(4) *Sđd*, t 10, tr 611
(5) *Sđd*, t 7, tr 466

Digitized by Google

Một nét đặc sắc trong phong cách lãnh đạo Hồ Chí Minh là sự thống nhất giữa lãnh đạo tập thể và cá nhân phụ trách. Người đòi hỏi lãnh đạo cần phải tập thể, phụ trách cần phải cá nhân. Lãnh đạo không theo tập thể, thì sẽ đi đến cái tệ bao biện, độc đoán, chủ quan, kết quả là hỏng việc. Cá nhân không phụ trách thì sẽ đi đến cái sự tùy tiện, bừa bãi, lộn xộn, vô chính phủ. Kết quả là hỏng việc. Do đó tập thể lãnh đạo và cá nhân phụ trách cần phải luôn luôn đi đôi với nhau.

Tôn trọng tập thể, phát huy tập thể nhưng không được ỷ lại, dựa dẫm vào tập thể. Phải luôn luôn đề cao trọng trách trước tập thể, trước nhân dân, trước dân tộc trong những tình huống hiểm nghèo, trong những lúc khó khăn, những bước ngoặt của cách mạng. Với cương vị là người đứng đầu Đảng, Nhà nước, Hồ Chí Minh sẵn sàng nhận trách nhiệm về mình trước những sai lầm, thiếu sót của bộ máy nhà nước, Người viết : "Nghe các ông thanh tra báo cáo lại những việc đó, tôi rất *đau lòng* ! Dù Chính phủ đã ra lệnh trừng trị những cán bộ đó, tôi phải thật thà xin lỗi những đồng bào vì những cán bộ sai lầm mà bị oan ức. Tôi thật thà tự phê bình khuyết điểm của tôi - là giáo dục và lựa chọn cán bộ chưa được chu đáo" (6).

Với phong cách làm việc dân chủ, tập thể trong lãnh đạo, Hồ Chí Minh đã tạo nên cái ân, các đức trong Đảng và trong xã hội. Đề cao trách nhiệm cá nhân, giữ nghiêm kỷ luật, kỷ cương đã tạo nên cái uy của người lãnh đạo, quản lý. Thống nhất giữa dân chủ và kỷ luật chính là sự thống nhất giữa đức trị và pháp trị. Đó là quy luật và là nghệ thuật trong lãnh đạo, quản lý xã hội của Hồ Chí Minh. Nếu nhấn mạnh hoặc xem nhẹ một trong hai mặt đó, đều là sai lầm và đều dẫn đến những hậu quả khó lường.

4 - Luôn luôn bám sát thực tiễn, sâu sát cơ sở, gắn bó mật thiết với nhân dân.

Sâu sát cơ sở, bám sát thực tiễn cuộc sống của nhân dân, theo Hồ Chí Minh - là để học tập nhân dân. Vì nhân dân không chỉ là lực lượng vật chất to lớn của cách mạng mà còn là nguồn trí tuệ và kinh nghiệm sáng tạo vô tận của Đảng, của cách mạng. Với ý thức đó, Người luôn đòi hỏi cán bộ, đảng viên phải đi sâu vào quần chúng, hỏi ý kiến và học sáng kiến của quần chúng, gom góp kinh nghiệm của quần chúng để giải quyết các vấn đề. Và chính Người nêu tấm gương sáng về phong cách sâu sát cơ sở. Hình ảnh vị lãnh tụ giản dị với bộ quần áo nâu sồng, chân đi dép cao su thăm công xưởng, nhà máy, thăm ruộng vườn, đạp guồng nước chống hạn cùng nông dân ngoài đồng ruộng ; sâu sát cùng chiến sĩ trên trận địa... còn mãi mãi khắc ghi trong tâm trí chúng ta. Nhờ đi sâu sát, gần gũi quần chúng mà Người thấu hiểu tâm tư, nguyện vọng của quần chúng, am hiểu tình hình thực tế của cơ sở, để rồi cùng Đảng ta đưa ra những quyết sách đúng đắn, hợp lòng dân.

Để giữ vững và tăng cường mối lên hệ mật thiết với nhân dân - theo Hồ Chí Minh - Đảng phải hết sức chăm lo đời sống của nhân dân, đem lại những lợi ích thiết thực cho nhân dân. Vì lợi ích chân chính của nhân dân vừa là mục tiêu phấn đấu của Đảng, vừa là động lực của cách mạng. Chăm lo đời sống của dân, đáp ứng nhu cầu, lợi ích chân chính của dân là con đường đưa dân đến với Đảng, tin Đảng, gắn bó với Đảng, và sẽ tạo nên sức mạnh to lớn cho cách mạng. Thực tế cho thấy, sức mạnh cố kết của một cộng đồng, của một dân tộc - đó là sức mạnh vô địch. Vì vậy, trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng, Hồ Chí Minh luôn luôn hướng toàn bộ hoạt động của Đảng vào chăm lo lợi ích của dân, phục vụ nhân dân.

Sự gắn bó mật thiết giữa Đảng với dân phải được thể hiện trong hoạt động thực tiễn của Đảng luôn sâu sát cơ sở, bám sát thực tiễn cuộc sống của nhân dân để nắm dân, hiểu dân, kịp thời giải đáp những vấn đề nảy sinh tại cơ sở. Theo Hồ Chí Minh, sự lãnh đạo trong mọi công tác thiết thực của Đảng, ắt phải từ trong quần chúng và trở lại nơi quần chúng. Vì vậy, mọi hoạt động của cán bộ, đảng viên phải thực sự gần gũi nhân dân, lắng nghe ý kiến và nguyện vọng của nhân dân, học hỏi kinh nghiệm của dân, phải đi sâu vào thực tế, đi sát cơ sở, nắm chắc mọi tình hình, phải nắm lấy một nơi, tham gia lao động với quần chúng, học tập kinh nghiệm và sáng kiến của quần chúng để lãnh đạo quần chúng một cách thiết thực và toàn diện. Nếu cán bộ cùng ăn, cùng ở, cùng lao dộng, cùng bàn bạc công việc với quần chúng, thì khó khăn gì cũng khắc phục được, kế hoạch gì cũng hoàn thành tốt. Trái lại, nếu việc gì cũng quan liêu, cũng ra mệnh lệnh, thế là "không phụ trách trước dân". Thế là đem hai chữ "mệnh lệnh" làm thành một bức tường để tách rời Đảng và

(6) *Sđd*, t 6, tr 65

Digitized by Google

Chính phủ với nhân dân, tách rời lợi ích của nhân dân với chính sách của Đảng và Chính phủ. Tệ quan liêu, cửa quyền, sách nhiễu dân là cái hố ngăn cách giữa Đảng với dân và, nói như Lê Quý Đôn, đó là "cái mầm mống đáng sợ hãi ngay từ bên trong". Vì vậy, Hồ Chí Minh thường xuyên nhắc nhở các cấp từ trung ương đến huyện, xã phải lãnh đạo chặt chẽ, thiết thực, phải đến tận nơi kiểm tra đôn đốc và phải gần gũi quần chúng, không được quan liêu, chỉ lãnh đạo phong trào trên giấy tờ. Người nhấn mạnh rằng : kinh nghiệm làm cách mạng là phải gần gũi quần chúng. Nếu xa quần chúng thì không làm được việc gì.

5 - Tính thiết thực, toàn diện và trọng điểm.

Trong suy nghĩ cũng như trong hoạt động thực tiễn ở Hồ Chí Minh luôn có sự thống nhất, hài hòa giữa tính toàn diện, trọng điểm và thiết thực. Nó trở thành một trong những đặc trưng ổn định, nổi bật trong phong cách lãnh đạo, chỉ đạo. Lãnh đạo phải cụ thể, phải kịp thời, phải thiết thực, phải có trọng điểm và nắm điển hình. Người chỉ rõ : cán bộ muốn lãnh đạo tốt phải có chỉ đạo riêng. Bắt tay vào chỉ đạo riêng, rút kinh nghiệm chỉ đạo chung. Với tư tưởng đó, nhiều năm trên cương vị lãnh đạo cao nhất, phải nắm và xử lý vô vàn công việc trọng đại, nhưng Người không bỏ sót một lĩnh vực nào, một dữ kiện nào. Và, càng những lúc cách mạng gặp khó khăn, phức tạp, cam go, Người càng vượt trội lên về bản lĩnh, về tầm nhìn ra, trông rộng, bao quát, tìm ra những mắt khâu trọng yếu để giải quyết. Người luôn luôn quan tâm toàn diện mọi khía cạnh, mọi chi tiết của cách mạng, mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Nhưng Hồ Chí Minh không sa vào sự bề bộn của công việc, mà Người luôn luôn biết giải quyết hài hòa giữa toàn diện và trọng điểm, giữa trước mắt và lâu dài, giữa cái chủ yếu và cái thứ yếu, tạo nên một phong cách lãnh đạo ung dung, thư thái mà luôn luôn đạt hiệu quả cao nhất. Theo Người, "muốn tiến bước không ngừng và tiến ngày càng nhanh, càng vững phải có hai điều kiện. Một là, không ngừng cải tiến công tác ; hai là, lúc nào cũng phải làm bước trước chuẩn bị bước sau, làm hôm nay chuẩn bị ngày mai" (7). Người nghiêm khắc phê phán những lối làm việc không thiết thực, không từ chỗ gốc, chỗ chính, không từ dưới làm lên, làm cho có chuyện, làm được ít suýt ra nhiều, "để làm một bản báo cáo cho oai, nhưng xét kỹ lại rỗng tuyếch". Vì vậy, Người luôn luôn yêu cầu đảng bộ tỉnh, huyện và xã phải đi sâu, đi sát, lãnh đạo phải toàn diện, thật chặt chẽ và kịp thời, lãnh đạo phải dân chủ thiết thực, cụ thể và toàn diện, tránh lãnh đạo đại khái, phiến diện, chung chung.

6 - Thật thà tự phê bình và phê bình, thường xuyên tiến hành sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm, phát huy ưu điểm, kịp thời sửa chữa khuyết điểm.

Tự phê bình và phê bình trở thành một phẩm chất trong nhân cách và là một đặc trưng tiêu biểu trong phong cách lãnh đạo của Người. Bác cho rằng, người đời ai cũng có chỗ dở, chỗ hay. Bởi vì người đời không phải là thánh thần, không ai tránh khỏi khuyết điểm. Nhưng chúng ta không sợ có khuyết điểm, mà chỉ sợ không biết kiên quyết sửa chữa. Thêm nữa, cách mạng là một trường học, chúng ta vừa làm vừa học, vừa học vừa làm, nên không tránh khỏi khuyết điểm. Nhưng chúng ta sẽ sửa chữa, chúng ta có can đảm sửa chữa khuyết điểm.

Với quan điểm đó, dù ở cương vị lãnh đạo cao nhất, Người vẫn thực hành tự phê bình và phê bình một cách thường xuyên nghiêm túc, nêu tấm gương sáng về đức tính trung thực, thẳng thắn về thái độ và phương pháp phê bình cho cán bộ, đảng viên noi theo. Đồng thời, Người thường xuyên nhắc nhở : mỗi cán bộ, mỗi đảng viên, mỗi ngày phải tự kiểm điểm, tự phê bình, tự sửa chữa, như hằng ngày rửa mặt. Nếu thực hành tốt được như thế, thì trong Đảng sẽ không có bệnh, mà Đảng sẽ mạnh vô cùng. Phê phán những hiện tượng ngại phê bình, né tránh phê bình, sợ rằng phê bình sẽ làm giảm uy tín, thể diện... Vì rằng phê bình cho đúng, chẳng những không làm giảm thể diện và uy tín của cán bộ, của Đảng. Trái lại, còn làm cho sự lãnh đạo mạnh mẽ hơn, thiết thực hơn, do đó mà uy tín và thể diện càng tăng thêm. Với toàn Đảng, để thực hành chế độ tự phê bình và phê bình, Người đã tổ chức nhiều đợt chỉnh cán, chỉnh quân, chỉnh Đảng. Người thường xuyên chỉ đạo cho các tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể tiến hành sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm, nhằm phát huy ưu điểm, sửa chữa sai lầm, khuyết điểm. Người yêu cầu các cơ quan, cán bộ, đảng viên, mỗi người mỗi ngày phải thiết thực tự kiểm điểm và kiểm điểm đồng chí mình. Hễ thấy khuyết điểm phải kiên quyết tự sửa chữa và giúp đồng chí mình. Đối với công

(7) *Sđd.* t 10, tr 80

Digitized by Google

việc, Người đòi hỏi bất kỳ thành công hay thất bại cần phải nghiên cứu đến cội rễ, phân tách thật rõ ràng rồi kết luận. Người nhấn mạnh : kết luận, đó là cái chìa khóa phát triển công việc để giúp cho cán bộ tiến tới, và có thế thì người mới có tài, người mới có tác dụng.

Nhờ thường xuyên phê bình và rút kinh nghiệm mà trí tuệ và năng lực thực tiễn của Đảng và của mỗi cán bộ, đảng viên từng bước được nâng lên ngang tầm yêu cầu, nhiệm vụ của từng giai đoạn cách mạng. Người đặc biệt lưu ý việc tổng kết rút kinh nghiệm từ thực tiễn vì rằng gom góp sáng kiến, rút kinh nghiệm, tổng kết kinh nghiệm là của quý chung của dân tộc. "Phải ra sức làm cho nó dồi dào thêm và lan rộng mãi. Bất kỳ người lãnh đạo nào nếu không học tập nổi những việc thiết thực, những người thiết thực và những bộ phận thiết thực của cấp dưới để rút kinh nghiệm, thì nhất định không biết chỉ đạo chung" (8) cho tất cả các bộ phận.

Phát huy tự phê bình - phê bình gắn liền với sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm từ thực tiễn giúp cho Đảng có cơ sở để khẳng định sự đúng đắn, chính xác của đường lối, chính sách. Đồng thời giúp cho Đảng phát hiện những sai sót để chấn chỉnh, bổ sung, phát triển đường lối ngày một hoàn chỉnh hơn, gần chân lý cuộc sống hơn. Đó là điều kiện cực kỳ quan trọng để Đảng lãnh đạo cách mạng đi đến thành công, xứng đáng và làm trọn vai trò lãnh tụ chính trị của giai cấp và dân tộc.

7 - Nêu gương.

Nêu gương là phương pháp giáo dục, thuyết phục bằng sự thật, bằng hành động trực quan ; là phương pháp tác động, gây ấn tượng sâu sắc trong nhận thức, vừa có sức thuyết phục, hướng dẫn hành động cao. Đó cũng là con đường không ngừng nâng cao uy tín thực của người lãnh đạo, của mọi cán bộ, đảng viên nói chung.

Qua nghiên cứu nhiều dân tộc trên thế giới, Hồ Chí Minh đã đi đến kết luận : "Nói chung thì các dân tộc phương Đông đều giàu tình cảm, và đối với họ một tấm gương sống còn có giá trị hơn một trăm bài diễn văn tuyên truyền" (9). Bởi vậy, hoạt động lãnh đạo của Đảng Cộng sản ở một nước thuộc phương Đông như Việt Nam, ắt phải thực hành "đảng viên đi trước, làng nước theo sau". Người đòi hỏi mỗi cán bộ, đảng viên phải làm kiểu mẫu trong công tác và lối sống, trong mọi lúc, ở mọi nơi, nói phải đi đôi với làm để quần chúng noi theo. Khi nói chuyện tại buổi lễ tốt nghiệp khóa V, Trường huấn luyện cán bộ Việt Nam (15-11-1945), Người dạy : "Mình phải làm gương cho đồng bào, phải siêng năng, hăng hái... "Miệng nói tay phải làm mới được". Đến cuốn sách "Đời sống mới" (3-1947), Người lại nhấn mạnh : "Tốt nhất là miệng nói, tay làm, *làm gương* cho người khác bắt chước... Nếu miệng thì tuyên truyền bảo người ta siêng làm, mà tự mình thì ăn trưa, ngủ trễ, bảo người ta tiết kiệm, mà tự mình xa xỉ, lung tung, thì tuyên truyền một trăm năm cũng vô ích" (10). Thực tế cho thấy, nếu một cán bộ, đảng viên mắc vào chứng bệnh "nói một đằng, làm một nẻo", thì trước con mắt của nhân dân, họ không còn là người chiến sĩ tiên phong nữa, họ tuyên truyền sẽ chẳng ai nghe nữa ; và thực chất, họ đã tự tước mất vai trò của người lãnh đạo.

Vì thế, muốn giữ vững và phát huy vai trò của người chiến sĩ tiên phong, thì "trong mọi việc cán bộ phải làm gương, nhất là cán bộ cao cấp, đảng viên, đoàn viên... phải làm đầu tàu, làm gương mẫu, giúp đỡ mọi người cùng tiến bộ" (11). Nhất là là đối với chữa CẦN, chữ KIỆM, chữ HY SINH, chữ CÔNG BẰNG thì các bạn phải thực hành trước, phải làm gương cho dân chúng theo (12).

Đồng thời với việc giáo dục, rèn luyện các cán bộ, đảng viên làm gương mẫu, Hồ Chí Minh rất coi trọng xây dựng làng, xã, tỉnh kiểu mẫu, những "người tốt, việc tốt". Từ những mô hình, điển hình tiên tiến làm gương mẫu, những "người tốt, việc tốt", dấy lên các phong trào thi đua, các điển hình tiên tiến ở khắp các ngành, địa phương, đơn vị, tạo nên khí thế cách mạng hào hùng trong sản xuất, chiến đấu, công tác... rộng khắp trong cả nước.

Những đặc trưng trên đây trong phong cách lãnh đạo của Hồ Chí Minh là một chỉnh thể, tạo nên phong cách lãnh đạo khoa học, có hiệu quả cao. Quán triệt và vận dụng đúng đắn, sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh về phong cách lãnh đạo có ý nghĩa rất to lớn, thiết thực trong công cuộc đổi mới hiện nay.❑

(8) *Sđd*, t 5, tr 289
(9) *Sđd*, t 1, tr 263
(10) *Sđd*, t5, tr 108
(11) *Sđd*, t 9, tr 141
(12) *Sđd*, t 4, tr 94

Digitized by Google

Tổ chức cơ sở đảng ở nông thôn với nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn

LÊ VĂN YÊN *

Qua hơn 10 năm đổi mới, đường lối đúng đắn của Đảng về phát triển nông nghiệp, nông thôn đã khơi dậy nguồn động lực to lớn của nông dân, đưa đến những thành tựu rất quan trọng : sản xuất nông nghiệp phát triển tương đối toàn diện, liên tục với tốc độ cao, bình quân tăng 4,3%/năm ; cơ cấu kinh tế nông thôn bắt đầu chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng của công nghiệp và dịch vụ ; kim ngạch xuất khẩu nông - lâm - thủy sản tăng nhanh ; tạo được một số mặt hàng có giá trị xuất khẩu lớn như gạo, cà phê, cao su, tôm v.v... Cơ sở hạ tầng, nhất là hệ thống thủy lợi được tăng cường. Đời sống của đại bộ phận nông dân được cải thiện. Nhiều nhân tố mới trong nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới xuất hiện. Những thành tựu đó góp phần rất quan trọng vào sự ổn định và phát triển kinh tế - xã hội ; đồng thời tiếp tục khẳng định vị trí quan trọng của nông dân, nông thôn và nông nghiệp nước ta.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện cũng tồn tại những vấn đề cần giải quyết và khuyết điểm cần khắc phục như : cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm ; việc ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ, nhất là giống cây trồng và vật nuôi còn hạn chế ; công nghiệp chế biến và ngành nghề kém phát triển, thị trường nông sản hàng hóa gặp nhiều khó khăn, khả năng cạnh tranh của hàng hóa nông sản yếu, lao động dư thừa nhiều ; cơ sở hạ tầng và đời sống của nông dân ở một số vùng còn rất thấp ; quan hệ sản xuất ở nông thôn chậm đổi mới ; tiềm năng to lớn về đất đai, rừng biển và lao động ở nhiều vùng nông thôn chưa được khai thác có hiệu quả, đời sống của một bộ phận nông dân, nhất là vùng sâu, vùng xa rất khó khăn...

Một trong những nguyên nhân dẫn tới các thiếu sót, khuyết điểm nêu trên là tổ chức cơ sở (TCCS) đảng ở nông thôn *chưa lãnh đạo tốt* cuộc vận động nông dân thực hiện nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.

Để đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước nói chung và công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn nói riêng, các TCCS đảng ở nông thôn cần quán triệt, cụ thể hóa quan điểm, phương hướng và mục tiêu chỉ đạo công tác vận động nông dân của Đảng trong giai đoạn hiện nay. Phải thấy rằng động lực thúc đẩy phong trào cách mạng của nông dân chính là lợi ích thiết thực của họ. Song tổ chức đảng phải lãnh đạo sao cho có sự kết hợp hài hòa giữa lợi ích của người nông dân với lợi ích của tập thể và xã hội, lợi ích trước mắt với lợi ích lâu dài, lợi ích địa phương với lợi ích toàn quốc.

Trên cơ sở phương hướng tổng quát, công tác vận động nông dân hiện nay cần xác định rõ những nội dung chính yếu :

- Giữ vững sự ổn định về chính trị làm cơ sở để phát triển kinh tế - xã hội, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nông dân, tạo điều kiện thực hiện thắng lợi nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

- Phát huy mọi tiềm năng về điều kiện vật chất, tinh thần và trí tuệ của các tầng lớp dân cư ở nông thôn, tập hợp nông dân và các đoàn thể nhân dân trong khối đại đoàn kết toàn dân, phấn đấu vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

- Giáo dục cho nông dân nhận thức đúng và kiên định con đường xã hội chủ nghĩa. Quán triệt và thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước.

- Chăm lo công tác quốc phòng toàn dân, an ninh chính trị, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, xây dựng nông thôn mới.

---

* PTS, Trưởng ban sách lý luận, Nxb Chính trị quốc gia

Digitized by Google

Từ các nội dung trên, công tác vận động nông dân trong giai đoạn hiện nay cần tập trung vào một số công việc chính như : Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, gắn phát triển nông nghiệp với công nghiệp chế biến, ngành nghề, gắn sản xuất với thị trường để hình thành sự liên kết nông - công - dịch vụ và thị trường ngay trên địa bàn nông thôn và phạm vi cả nước ; gắn phát triển nông nghiệp với xây dựng nông thôn mới ; gắn công nghiệp với thực hiện dân chủ hóa và nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực ở nông thôn, tạo ra sự phân công lao động mới ở nông thôn ; giải quyết việc làm, nâng cao đời sống, xóa đói giảm nghèo, nâng dần mức sống của nông dân, thực hiện có kết quả công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình. Phát huy lợi thế của địa phương, áp dụng nhanh các tiến bộ khoa học, công nghệ để phát triển hàng hóa nông nghiệp đa dạng, đáp ứng nhu cầu nông sản, thực phẩm và nguyên liệu cho công nghiệp, tạo ra hàng hóa xuất khẩu. Phát triển nền nông nghiệp với nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế hợp tác xã dần trở thành nền tảng, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, hướng dẫn kinh tế tư nhân phát triển theo đúng pháp luật. Phát triển các loại hình hợp tác xã dịch vụ cho kinh tế nông dân. Tạo điều kiện và khuyến khích hộ nông dân và người có khả năng đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh nông nghiệp, dịch vụ ở nông thôn.

Cũng từ thực tiễn hoạt động của các TCCS đảng ở nông thôn hiện nay, để nâng cao chất lượng cuộc vận động nông dân thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn cần thực hiện tốt một số giải pháp :

- Thực hiện tốt quy chế dân chủ ở xã.

Đảng ta đã khẳng định : "Toàn bộ tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị nước ta trong giai đoạn mới là nhằm xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân". Để đạt được mục tiêu đó, các TCCS đảng ở nông thôn phải lãnh đạo tốt cuộc vận động nông dân để tạo ra được động lực tinh thần trên cơ sở tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân ; nắm vững tâm tư, nguyện vọng và nhu cầu chính đáng của nông dân.

Muốn hiểu được nông dân, các TCCS đảng ở nông thôn phải tìm hiểu tình hình chính trị, tư tưởng, đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần, trình độ, nhu cầu và nguyện vọng của nông dân, để từ đó có được những dự báo, kiến nghị, đề xuất sát thực, làm cơ sở cho việc đổi mới nội dung và phương thức hoạt động trong tổ chức, tập hợp nông dân thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội ở địa phương. Cần phân công đảng viên nắm chắc tình hình nông dân về các mặt : chính trị, tư tưởng, việc làm, đời sống, trình độ hiểu biết, đồng thời nắm vững hoạt động của các tổ chức đoàn thể, nhất là Hội nông dân. Mặt khác, phải thực hiện chế độ thường xuyên hỏi ý kiến dân, đối thoại trực tiếp với dân, nắm tình hình diễn biến tư tưởng và dư luận xã hội ở địa phương trước khi đề ra các quyết nghị và kế hoạch công tác, đặc biệt là các quyết nghị có liên quan đến đời sống nông dân.

Các cấp ủy đảng ở nông thôn phải phát huy thật sự quyền làm chủ của nông dân. Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra chính là quá trình dân chủ hóa, là khâu liên hoàn thể hiện quyền làm chủ của nông dân, đồng thời cũng là các khâu công tác vận động nông dân. Các cấp ủy đảng và đảng viên phải làm sao để nông dân có thể hiểu biết về mọi chủ trương, chính sách, mọi vấn đề có liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của người nông dân. Muốn lấy ý kiến của dân, phát huy trí tuệ, sáng kiến của dân thì dân phải được biết, được bàn. Đây là vấn đề còn nhiều yếu kém. Nhiều chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước chưa xuống tới dân, ngay cả những quyết nghị và biện pháp của cấp ủy, chính quyền có liên quan đến việc thực hiện các chủ trương, chính sách của cấp trên dân cũng không được biết đầy đủ, không được bàn thấu đáo, do đó việc thực hiện trở nên thụ động, gò ép. Đảng xa dân, dân thờ ơ với Đảng, với chính quyền cũng bắt đầu từ khâu này, nên cần được khắc phục ngay.

Trong công tác vận động nông dân, ngoài việc tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, phải tập trung vào việc tổ chức các hình thức để dân bàn như : tổ chức các cuộc trưng cầu ý kiến, đối thoại giữa cán bộ chủ chốt của Đảng, chính quyền ở cơ sở với dân, tổ chức hội nghị xã viên, hội nghị nhân dân, sinh hoạt các đoàn thể... Cần thông báo trước nội dung để dân biết và đóng góp ý kiến cho sát hợp.

Quyền làm chủ của dân còn thể hiện ở khâu dân được kiểm tra. Đây là vấn đề mà Hiến pháp của nước ta đã ghi nhận. Công tác vận động nông dân phải phát động được phong trào nông dân tích cực tham gia các hoạt động thanh tra, kiểm tra, kiểm soát chính quyền, hợp tác xã và các tổ chức đoàn thể.

Digitized by Google

- Đổi mới phương thức lãnh đạo của TCCS đảng đối với công tác vận động nông dân.

Vận động nông dân là công tác cơ bản của tổ chức đảng ở cơ sở nông thôn, là vấn đề có mối liên hệ hữu cơ với công tác xây dựng đảng. Do vậy, nhất thiết phải đổi mới phương thức lãnh đạo của TCCS đảng trong công tác này. TCCS đảng phải thực hiện chế độ phân công đảng viên làm công tác vận đông nông dân. Mọi đảng viên đều phải gương mẫu thực hiện chức trách của mình ở nông thôn và nghĩa vụ công dân, hoạt động tích cực trong đoàn thể mà mình tham gia. Phải thường xuyên bồi dưỡng cho đảng viên biết cách khảo sát tình hình đời sống và tâm trạng của nông dân ; biết cách lấy ý kiến góp ý của quần chúng xây dựng cho tổ chức đảng, cho đội ngũ cán bộ, đảng viên ; đồng thời biết cách tổ chức cho nông dân thảo luận, bàn bạc dân chủ những vấn đề liên quan đến lợi ích và đời sống hàng ngày của họ... Cùng với việc củng cố, kiện toàn TCCS đảng (bao gồm chi bộ, tổ đảng) theo địa bàn dân cư, các tổ chức nhân dân và hội nông dân cần được thành lập phù hợp với tổ chức của chi bộ, tổ đảng để cán bộ, đảng viên thật sự sát dân. Cũng có thể phân công mỗi đảng viên phụ trách một số hộ gia đình hoặc phân công sinh hoạt trong các đoàn thể. Trong sinh hoạt của tổ chức đảng, cần dành phần thích đáng để đảng viên báo cáo kết quả và kinh nghiệm công tác nắm dân, hiểu dân, phản ánh ý dân. Sinh hoạt của TCCS đảng cần có chuyên đề bàn sâu về đánh giá tình hình quần chúng nông dân, bàn chủ trương lãnh đạo và xử lý những vấn đề dân có ý kiến hoặc mới nảy sinh trong dân để lãnh đạo các đoàn thể hoạt động. Lãnh đạo chính quyền tiến hành tốt công tác vận động quần chúng nông dân. Từ hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân xã đến các trưởng thôn, ấp, bản đều có trách nhiệm làm công tác vận động nông dân. TCCS đảng vừa lãnh đạo vừa phối hợp chặt chẽ với chính quyền trong công tác vận động nông dân nhằm phát triển kinh tế - xã hội ở nông thôn. Hiện nay việc lãnh đạo chính quyền vận động nông dân nên tập trung vào việc đổi mới, kiện toàn hội đồng nhân dân, ủy ban nhân dân làm cho các tổ chức này thực sự là những cơ quan quyền lực cao nhất ở địa phương, đại diện cho ý chí và nguyện vọng của dân, có đủ khả năng thể chế hóa đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước, nghị quyết của tổ chức đảng thành chương trình, kế hoạch phát triển nông.thôn mới. TCCS đảng cần tăng cường lãnh đạo và chỉ đạo các đoàn thể đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động cho phù hợp với tình hình mới, cơ chế mới, khắc phục tình trạng nhiều tổ chức đoàn thể ở nông thôn tê liệt hoạt động. Các đoàn thể phải coi trọng công tác vận động nông dân gắn với việc thực hiện nhiệm vụ chính trị, xây dựng phong trào nông dân giúp đỡ nhau trong sản xuất, kinh doanh có hiệu quả, chấp hành tốt các chủ trương, chính sách, làm tròn nghĩa vụ đối với Nhà nước. Hiện nay, ngoài những nhiệm vụ chung, nên phân công mỗi đoàn thể chịu trách nhiệm một vài công tác cụ thể. Chẳng hạn, Mặt trận tổ quốc tập hợp các đối tượng nông dân cao tuổi làm kinh tế phụ gia đình, công tác hòa giải, vận động nông dân góp công, góp của xây dựng quê hương, xây dựng nếp sống mới, gia đình văn hóa, xây dựng tình đoàn kết thôn xóm. Đoàn thanh niên chăm lo việc dạy nghề, tìm và tạo công ăn việc làm cho thanh niên ; xung kích trong học tập, lao động, sản xuất, mạnh dạn áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào sản xuất, bảo vệ trật tự trị an ; thu hút, tập hợp thanh niên vào các tổ chức, hội quần chúng trẻ tuổi. Hội phụ nữ chăm lo công tác y tế, bảo vệ bà mẹ trẻ em, kế hoạch hóa gia đình, giúp nhau làm kinh tế gia đình, cải thiện điều kiện ăn ở. Hội nông dân vận động hội viên tham gia các phong trào làm kinh tế gia đình, khuyến khích người làm ăn giỏi và phổ biến kinh nghiệm giúp đỡ các hộ nghèo về điều kiện vật chất, kinh nghiệm sản xuất, xây dựng quỹ bảo hiểm xã hội ; tham gia giải quyết tranh chấp ruộng đất, giữ gìn trật tự thôn xóm, xây dựng cơ sở hạ tầng, vận động nông dân thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn v.v... Hình thức hoạt động của các đoàn thể cần thiết thực, linh hoạt, đáp ứng yêu cầu, nguyện vọng của nông dân và phù hợp với tình hình cụ thể của cơ sở nông thôn. Cần tổ chức các phong trào thích hợp để qua đó tập hợp và giáo dục quần chúng nông dân.

- Chăm so xây dựng đội ngũ cán bộ ở nông thôn vững mạnh, đủ đức, đủ tài, đủ sức lãnh đạo cuộc vận động. Coi trọng việc xây dựng quy hoạch, đào tạo bồi dưỡng mọi mặt cho đội ngũ cán bộ làm công tác vận động nông dân. Số cán bộ này phải được tuyển lựa từ phong trào quần chúng, có năng lực tổ chức, động viên nông dân hoạt động cách mạng, có lập trường chính trị vững vàng, có phẩm chất đạo đức, có tác phong sâu sát, gắn bó với nông dân. ❑

Digitized by Google

BƯỚC CHUYỂN MỚI TRONG CƠ CHẾ TÍN DỤNG ĐẦU TƯ CỦA NHÀ NƯỚC

NGUYỄN HÒA *

Cơ chế tín dụng đầu tư của Nhà nước là một phần quan trọng trong chính sách đầu tư của Việt Nam. Gần 10 năm qua, cùng với những thay đổi cơ bản trong chính sách đầu tư nói chung, Nhà nước đã chuyển mạnh từ cơ cấu đầu tư trực tiếp theo kiểu "cấp phát - thu nộp" có tính bao cấp trước đây sang cho vay có thu hồi vốn, vay vốn trong nước và ngoài nước. Đầu tư từ ngân sách ngày càng có định hướng rõ ràng hơn, tập trung hơn vào những lĩnh vực then chốt và phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Cơ chế tín dụng đầu tư được thực hiện theo phương châm xã hội hóa "Nhà nước và nhân dân cùng làm", các nguồn vốn và thành phần kinh tế tham gia đầu tư được đa dạng hóa đã tạo ra những khả năng mới về sử dụng vốn và công nghệ hướng vào mục tiêu phát triển kinh tế.

Những thay đổi trong cơ chế tín dụng đầu tư nói riêng và trong chính sách đầu tư nói chung của Việt Nam thời kỳ đổi mới đã góp phần tích cực vào sự tăng trưởng và phát triển chung của nền kinh tế. Kết quả là Việt Nam đã vượt qua khủng hoảng kinh tế - xã hội, ngày càng ổn định và phát triển. Đại hội VIII của Đảng đã xác định đất nước chuyển sang một thời kỳ mới đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong bối cảnh hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới. Đây cũng là giai đoạn đầu tư phát triển kinh tế cao, cạnh tranh gay gắt, tạo tiền đề cơ bản cho bước phát triển bền vững của nền kinh tế nước ta. Do vậy, việc tiếp tục đổi mới chính sách đầu tư, trong đó có cơ chế tín dụng đầu tư lại càng trở nên cấp bách hơn.

1. Bước chuyển từ cơ chế cấp phát sang cơ chế cho vay.

Năm 1990 đánh dấu bước chuyển cơ bản trong lĩnh vực đầu tư phát triển : áp dụng cơ chế cho vay vốn đầu tư để phát triển sản xuất ; khuyến khích các doanh nghiệp tự đầu tư, tự vay, tự trả, tự chịu trách nhiệm vốn đầu tư ; Chính phủ cho vay hỗ trợ đối với các dự án đầu tư thuộc đối tượng dự án cần được tập trung, khuyến khích. Trong quá trình thực hiện 10 năm qua, cơ chế tín dụng đầu tư đã được bổ sung, sửa đổi từng bước cho sát hơn với thực tế. Nhiều đòn bẩy tín dụng như lãi suất, thời hạn vay - trả, thế chấp, bảo lãnh... đã được áp dụng. Đối tượng cho vay ưu đãi được chọn lựa theo chủ trương ưu tiên đầu tư của Đảng và Nhà nước. Nhiều hình thức huy động vốn được tìm tòi, thử nghiệm. Nhờ đó, sau 10 năm tổng số vốn đã huy động được trong nước tăng lên 100 lần, trong đó nguồn vốn của Nhà nước chỉ chiếm gần 17% tổng số. Ngoài ra, đã tranh thủ vốn ngoài nước theo các dự án ODA được 2 658 triệu USD, tương đương 38,5 nghìn tỉ đồng. Đây là những nguồn vốn đầu tư quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội trong 10 năm vừa qua.

Về quy mô, vốn tín dụng ưu đãi của Nhà nước ngày càng tăng qua các năm (theo giá trị hiện hành) :

Năm thực hiện	Tổng số vốn cho vay (tỉ đồng)
1990	300
1991	959
1992	653
1993	2 332
1994	3 180
1995	2 551
1996	4 290
1997	7 093
1998	8 374
Tổng cộng	29 732

Như vậy, sau 9 năm tổng số vốn cho vay đã tăng lên hơn 27,9 lần. Năm 1990, chỉ có một đầu mối cho vay tín dụng đầu tư là Ngân hàng Đầu tư và

* Chuyên viên Văn phòng Chính phủ

Digitized by Google

Phát triển. Từ năm 1997 đến nay, thực tế có 6 đầu mối cho vay vốn tín dụng ưu đãi.

Các nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước đã hỗ trợ tích cực trong việc tăng năng lực sản xuất của một số ngành sản xuất then chốt. Chỉ tính riêng trong 7 năm từ 1991 đến 1997, vốn ưu đãi đầu tư đã góp phần đưa công suất phát điện đạt 1 769 MW, đường dây dẫn điện các loại đạt 28 048 km ; sản xuất thép tăng 1,53 triệu tấn ; chế biến đường tăng 21,5 vạn tấn, phân bón hóa chất tăng 650 nghìn tấn ; xi măng tăng 5 triệu tấn ; sản xuất giấy tăng 147 nghìn tấn ; sản xuất sợi tăng 68 nghìn tấn ; diện tích cà phê tăng 100 nghìn ha ; diện tích chè tăng 9 000 ha, diện tích cao su tăng 35 nghìn ha.

Thực tiễn này đã góp phần khẳng định đầu tư tập trung của ngân sách nhà nước có ý nghĩa quyết định đối với sự tăng trưởng của toàn bộ nền kinh tế.

Thực tế sau gần 10 năm đổi mới cơ chế đầu tư có một số vấn đề cần chú ý là :

Thứ nhất, vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước về cơ bản vẫn được kế hoạch hóa và quản lý như đối với vốn cấp phát của ngân sách, những lợi thế của quan hệ tín dụng chưa được khai thác đúng mức, cơ chế phân phối, xin - cho chưa được khắc phục, chất lượng tín dụng, hiệu quả đầu tư dự án không cao. Vẫn còn tình trạng bố trí vốn dàn trải cho nhiều dự án, không bảo đảm đủ vốn cho những hợp đồng tín dụng đã ký để thực hiện đúng tiến độ đầu tư, làm mất cơ hội kinh doanh của nhiều dự án.

Thứ hai, trình độ phát triển của thị trường vốn chưa theo kịp đà tăng trưởng kinh tế và chậm hòa nhập với thị trường vốn quốc tế. Các hoạt động giao lưu vốn chủ yếu do ngân hàng và các tổ chức tín dụng thực hiện thông qua các nghiệp vụ vay để cho vay. Do vậy, trong quan hệ cho vay còn mang nặng tính độc quyền về lãi suất, điều kiện cho vay và số lượng cho vay ; đồng thời không thỏa mãn được hết những yêu cầu đa dạng của người vay về lãi suất, thời gian nhận vốn, thời gian hoàn trả, độ rủi ro, khả năng mua đi bán lại dễ dàng v.v.. Chính cơ chế này hạn chế dòng chảy của vốn từ nguồn tín dụng đến các doanh nghiệp. Phải chăng đây là một trong các nguyên nhân dẫn đến tình trạng các ngân hàng thương mại đang thừa tiền cho vay nhưng không cho vay được, và không dám cho vay.

Thứ ba, các biện pháp hỗ trợ đầu tư chưa hoàn chỉnh, thiếu đồng bộ, thiếu cụ thể. Các văn bản pháp quy chậm được ban hành, còn chung chung hoặc có khiếm khuyết như : thủ tục cho vay phiền hà và khác nhau ở các tổ chức đầu mối cho vay và thời điểm cho vay ; quan hệ tín dụng không rõ ràng, đơn thuần chỉ là thủ tục hình thức v.v.. Hầu hết số vốn của Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia dành cho các dự án của doanh nghiệp nhà nước, trong khi Luật khuyến khích đầu tư trong nước được Quốc hội thông qua ngày 22-6-1994 nhằm hỗ trợ, khuyến khích nhân dân và mọi thành phần kinh tế bỏ vốn vào sản xuất, kinh doanh.

Thứ tư, hiệu quả đầu tư thấp và nhiều dự án hầu như không có khả năng hoàn vốn. Nguyên nhân của tình trạng này có nhiều, trong đó trước hết là ở khâu xét duyệt thẩm định dự án còn nặng tính chất phân phối dàn đều hoặc xin - cho, không theo nguyên tắc hiệu quả kinh tế - xã hội ; khâu quản lý vốn vay trong cả quá trình thực hiện dự án còn ít được quan tâm ; quyền hạn và trách nhiệm của các bên tham gia trong quan hệ tín dụng không được xác định rõ ; nhiều doanh nghiệp nhà nước được vay ưu đãi có quy mô nhỏ, công nghệ lạc hậu, vốn tự có ít, quản lý tồi, năng lực sản xuất thấp, không đủ điều kiện để sử dụng vốn vay. Đáng chú ý là nhiều dự án còn lãng phí và thất thoát đủ mọi hình thức trong sử dụng và quản lý vốn vay. Trong khi đó, tỷ lệ vốn đầu tư toàn xã hội so với GDP còn thấp, mặc dù đã có mức tăng nhanh trong thời gian vừa qua.

Những vấn đề nêu trên và nhiều tồn tại khác đã được Chính phủ xem xét và tìm cách giải quyết, trong đó yêu cầu cấp bách là tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý tín dụng đầu tư của Nhà nước, nhằm góp phần thực hiện chủ trương phát huy nội lực, điều chỉnh cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 4 và Trung ương 6 (lần 1), khóa VIII. Việc ban hành Nghị định của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước là cần thiết để thực hiện yêu cầu trên.

2. Bước chuyển coi trọng hiệu quả kinh tế - xã hội là tiêu chuẩn hàng đầu.

Trong phiên họp thường kỳ tháng 5 năm 1999, Chính phủ đã thông qua "Nghị định của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước" và "Nghị định về tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ

Digitized by Google

phát triển". Hai Nghị định này thể hiện việc đổi mới cơ chế tín dụng đầu tư của Nhà nước theo các nguyên tắc cơ bản sau :

- Đối với khu vực sản xuất, kinh doanh, Nhà nước không trực tiếp đầu tư mà chỉ hỗ trợ qua tín dụng ưu đãi, thu hẹp đối tượng được vay trực tiếp ; *coi hỗ trợ thông qua hình thức bảo lãnh và ưu đãi sau đầu tư là nội dung chủ yếu* của tín dụng đầu tư của Nhà nước trong thời gian tới.

- Các dự án đầu tư bằng nguồn vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước, dù được vay trực tiếp, được bảo lãnh tín dụng đầu tư hay được ưu đãi sau đầu tư, đều phải lấy *hiệu quả kinh tế - xã hội và khả năng hoàn vốn của dự án làm tiêu chuẩn để xem xét quyết định đầu tư.* Các dự án này phải được tổ chức cho vay thẩm định phương án tài chính và chấp thuận cho vay trước khi quyết định đầu tư.

- *Kế hoạch hóa và quản lý vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước như đối với vốn tín dụng ngân hàng,* sử dụng có hiệu quả các đòn bẩy tín dụng để nâng cao hiệu quả đồng vốn Nhà nước. Chuyển phương thức bố trí vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch hằng năm mang tính hành chính sang phương thức bố trí cho vay trực tiếp theo dự án, phù hợp với quy hoạch, định hướng về cơ cấu đầu tư và trên cơ sở xem xét tính hiệu quả, khả năng thu hồi vốn của dự án. Tổ chức chấp nhận cho vay có trách nhiệm bố trí vốn, giải ngân đầy đủ, kịp thời theo đúng tiến độ đầu tư của dự án, khắc phục tình trạng chia đều vốn không theo tiến độ của các dự án.

Các nguyên tắc cơ bản này xuyên suốt trong 6 chương, 51 điều của Nghị định về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước. Nghị định xác định rõ mục đích của tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước là nhằm hỗ trợ đầu tư phát triển đối với các dự án thuộc một số ngành, lĩnh vực, chương trình kinh tế lớn của Nhà nước và các vùng khó khăn cần khuyến khích đầu tư của các thành phần kinh tế. Việc hỗ trợ đầu tư được thực hiện thông qua 3 hình thức : Cho vay đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư và bảo lãnh tín dụng đầu tư. Nghị định quy định đối tượng được hưởng ưu đãi về tín dụng đầu tư phù hợp với Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi). Nghị định quy định đầu mối, quyền hạn quản lý vốn tín dụng đầu tư nhà nước ; điều kiện được vay, điều kiện được bảo lãnh tín dụng đầu tư, điều kiện và mức được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay, phạt nợ quá hạn, phí bảo lãnh, thế chấp vốn vay... Các thủ tục và hồ sơ cho vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước thực hiện theo các quy định trong Quy chế đầu tư và xây dựng và Nghị định hướng dẫn Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi).

Để thực hiện Nghị định về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, Chính phủ ban hành đồng thời "Nghị định về tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển". Quỹ được tổ chức trên cơ sở tổ chức lại Quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia và tiếp nhận một số nhiệm vụ của Tổng cục Đầu tư phát triển có liên quan đến tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước. Quỹ hỗ trợ phát triển là tổ chức tài chính nhà nước hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, bảo đảm hoàn vốn và bù đắp chi phí. Quỹ có bộ máy quản lý và điều hành thống nhất trong phạm vi cả nước, có tư cách pháp nhân, được cấp vốn điều lệ. Quỹ có nhiệm vụ huy động vốn trung và dài hạn ; tiếp nhận và quản lý các nguồn vốn của Nhà nước dành cho tín dụng đầu tư phát triển ; cho vay và thu hồi nợ các dự án vay vốn tín dụng nhà nước ; hỗ trợ lãi suất sau đầu tư ; bảo lãnh tín dụng đầu tư theo quy định của Nghị định này và thực hiện các nhiệm vụ khác do Thủ tướng Chính phủ giao. Nghị định quy định tổ chức bộ máy và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển.

Hai Nghị định trên được xây dựng trên cơ sở phối hợp thống nhất và đồng bộ về nội dung với Nghị định số 07/1998/NĐ-CP ngày 15-1-1998 Quy định chi tiết thi hành Luật khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi), với Nghị định ban hành Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng.

"Nghị định về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước" và "Nghị định về tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển" cụ thể hóa các biện pháp đầu tư từ phía Nhà nước, tăng cường vai trò, hiệu quả và tính hấp dẫn của Quỹ hỗ trợ phát triển. Đây là một trong những giải pháp mạnh của Chính phủ thể hiện tinh thần khuyến khích nhiều hơn nữa đầu tư trong nước. Với quyết tâm cao của Chính phủ trong việc thúc đẩy phát huy nội lực, việc triển khai thực hiện hai nghị định này sẽ có nhiều triển vọng thành công, góp phần thực hiện tốt các mục tiêu đã đề ra, tạo điều kiện thuận lợi cho tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.❑

Digitized by Google

VIỆT NAM CÓ MỘT NỀN SÂN KHẤU TRUYỀN THỐNG, ĐA DẠNG, ĐỘC ĐÁO

NGUYỄN PHAN THỌ *

Sân khấu Việt Nam vốn có truyền thống nghệ thuật lâu đời với những di sản quý báu của cha ông để lại. Dọc theo chiều dài lịch sử dân tộc, sân khấu nước ta đã trải qua những chặng đường phát triển có lúc mạnh, cũng có lúc chững lại.

Vào thời cận đại, Việt Nam cũng như các nước Đông - Nam Á, châu Á đều đứng trước thử thách nghiêm trọng. Đó là tình trạng ngưng trệ của xã hội tiểu nông trong thế bất lực của nhà nước quân chủ và sự thống trị của chủ nghĩa thực dân, diễn ra sự đối mặt với văn minh phương Tây mang tính chất đối đầu. Trong tình hình đó, nhân dân ta một mặt tiến hành cuộc đấu tranh quyết liệt để giành độc lập, mặt khác phải tiếp nhận nền văn hóa phương Tây để hiện đại hóa đất nước. Cuộc tiếp biến văn hóa Việt - Pháp đã làm thay đổi diện mạo văn hóa truyền thống, trong đó có sân khấu.

Với hàng trăm năm tồn tại và phát triển của các loại hình sân khấu truyền thống đặc sắc, độc đáo, đậm đà bản sắc Việt Nam như chèo và tuồng, mãi đến khoảng đầu thế kỷ XX, dựa theo các mẫu Pháp, người Việt Nam mới xây dựng một thể loại sân khấu mới, đó là kịch nói. Những người gây dựng nền kịch nói Việt Nam đầu tiên là các nhà văn, nhà thơ, nghệ sĩ hàng đầu của dân tộc. Họ tiếp xúc với sân khấu Pháp không phải chỉ như với một ngành nghệ thuật biệt lập mà là sự tiếp xúc tổng thể với cả một nền văn hóa.

Sự tiếp xúc Đông - Tây trong lĩnh vực sân khấu là sự va chạm, cọ xát, đối chiếu giữa sân khấu và kịch nói châu Âu mà người bản địa đã vay mượn, sao phỏng. Điều này đã diễn ra tương tự ở Trung Quốc (với hí khúc) và ở Thái Lan, Lào (với La Khôn, Lăm Lương). Con đường sáng tạo của các nghệ sĩ Việt Nam là đã ứng dụng phương pháp sân khấu truyền thống vào kịch nói, tức là đem tính ước lệ với một hệ thống nguyên tắc vào sân khấu tả thực (naturaliste), sân khấu hiện thực (réaliste) châu Âu. Sự tiếp xúc đó cho phép người nghệ sĩ phát hiện ra những quan hệ mới, tạo ra ý nghĩa mỹ học mới : không gian, thời gian, hành động được biểu hiện vô hạn trên sàn diễn có hạn. Nó như một sân khấu phức điệu, ngoài cái nền căn bản là đời sống thực, còn xuất hiện thế giới của mơ tưởng, của tư duy, ảo vọng, của tiềm thức, bản năng và tâm linh.

Ở giai đoạn này, chúng ta cũng thể nghiệm kịch thơ ; nhưng giống như truyện thơ, những thành tựu đạt được không đáng kể. Nếu tiểu thuyết đóng vai trò rất lớn trong văn học hiện đại thì kịch nói và điện ảnh ngày càng được nhiều người hâm mộ hơn các loại hình sân khấu dân tộc. Tuồng, chèo, cải lương và các loại hình ca kịch khác đang đứng trước những thử thách nghiêm trọng. Tuy vậy, trong khi tiếp nhận kịch nói phương Tây với tư cách là yếu tố ngoại sinh, chúng ta đã dân tộc hóa nó và sau đó không lâu cũng đã đưa vào nhiều yếu tố đặc trưng của sân khấu truyền thống ; các tác giả đã mạnh dạn cải biên sân khấu truyền thống theo hướng hiện đại hóa, tạo cấu trúc nền văn hóa dân tộc trong mối tác động qua lại giữa yếu tố nội sinh và ngoại sinh trên cơ sở giữ vững và bảo vệ nét đặc sắc của dân tộc. Trong bối cảnh đó, chèo văn minh, sau đó là chèo cải lương ra đời. Nguyễn Đình Nghệ đã cải biên những vở chèo cổ theo kiểu dàn dựng có lớp, có màn của kịch nói, đồng thời sáng tác một số vở mới về đề tài hiện đại có ảnh hưởng của hài kịch cổ điển Pháp. Ngay như tuồng, một loại hình sân khấu cung đình cũng phải cải biên cả vũ điệu, xướng ca, trang phục sao cho hợp dần với thị hiếu người xem. Mẫu hình về cách hiện đại hóa các yếu tố nội sinh rõ nhất là trong sân khấu cải lương. Chính vì thế mà cải lương trong nhiều thập niên vừa qua vẫn được đồng bào cả nước, đặc biệt đồng bào miền Nam ưa chuộng.

Cách mạng Tháng Tám (1945) là cái mốc son đối với sự nghiệp sân khấu Việt Nam. Trong suốt 30 năm chiến tranh ác liệt sân khấu nước ta vẫn trưởng thành và phát triển. Đây là thời kỳ phát triển

* Viện nghệ thuật sân khấu

Digitized by Google

mạnh mẽ nhất trong lịch sử sân khấu Việt Nam. Nó đã nhanh chóng chuyển biến từ hình thái sân khấu tự phát trở thành một nền sân khấu cách mạng với một hệ thống các đoàn nghệ thuật chính quy từ trung ương xuống các tỉnh, thành. Sân khấu Việt Nam luôn bám sát cuộc sống chiến đấu và sản xuất, tham gia phục vụ các nhiệm vụ chính trị quan trọng của từng giai đoạn. Nhiều vở diễn đã có tác động mạnh mẽ trong quần chúng, động viên và giáo dục họ thực hiện các nghĩa vụ công dân cao cả. Trong điều kiện hết sức khó khăn và thiếu thốn, sân khấu đã có nhiều sáng tạo, đổi mới về hình thức lẫn nội dung, nhằm xây dựng một nền sân khấu tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Luôn mang hơi thở của thời đại, nên sân khấu trong giai đoạn này đã tạo dựng được nhiều hình tượng đẹp về con người mới. Loại hình kịch hát truyền thống tuy có nhiều hạn chế trong việc phản ánh hiện thực, nhưng đã cố gắng xây dựng nhiều tác phẩm về đề tài hiện đại và được công chúng hoan nghênh.

Hơn nửa thế kỷ qua, Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đã quan tâm đến việc giữ gìn, phục hồi, kế thừa và phát triển các giá trị của vốn cổ. Kết quả phục hưng của chèo, tuồng, múa rối nước... đã mang lại những thành tựu đáng kể, được nhân dân trong và ngoài nước hưởng ứng, đánh giá cao về tính độc đáo của nó. Sự ra đời của dân ca bài chòi, dân ca Huế - Trị Thiên, dân ca Nghệ Tĩnh, dân ca Chăm, dân ca Khơ me Nam Bộ... đã làm cho sân khấu kịch hát dân tộc thêm phong phú và nhiều màu sắc. Chúng ta đã học tập và tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa của sân khấu thế giới, không ngừng đưa nền sân khấu nước nhà ngày càng trở nên hiện đại, đồng thời vẫn giữ được bản sắc dân tộc. Các vở được công diễn với đề tài hiện đại hay lịch sử, đều toát lên chủ đề trong sáng, lành mạnh đã khẳng định nghệ thuật sân khấu đích thực vẫn có khả năng thu hút người xem bằng vẻ đẹp chân chính của ngôn ngữ sân khấu. Sự hấp dẫn của từng vở mức độ có khác nhau, nhưng hướng đi chung là đúng đắn. Tuy nhiên, đây đó ở vở này vở kia còn có những chỗ non kém những thiếu sót, thậm chí biểu hiện còn lệch lạc, nhưng đã được kịp thời sửa chữa.

Cho đến nay, ở nước ta đã hình thành một hệ thống sân khấu chính quy, toàn diện và đa dạng với một mạng lưới các nhà hát, các đoàn nghệ thuật gồm hơn 100 đơn vị trải đều khắp cả nước.

Kịch mục của các loại hình đã lên tới hàng ngàn. Nhiều vở, nhiều tiết mục đã để lại những ấn tượng khó phai mờ trong lòng người xem.

Việc tập hợp và đào tạo một đội ngũ nghệ sĩ cách mạng là một thành tựu rất đáng tự hào. Lực lượng này không chỉ giác ngộ về chính trị tư tưởng, mà còn có trình độ nghệ thuật nhất định, được đào tạo trong và ngoài nước. Bên cạnh những nghệ nhân, nghệ sĩ lão thành, phần lớn họ là tác giả, đạo diễn, diễn viên, họa sĩ, nhạc sĩ, nhạc công, nhà nghiên cứu lý luận, phê bình. Nhiều thế hệ được trưởng thành từ các trường trung học, đại học sân khấu, trong đó có nhiều người đã trở thành những nghệ sĩ có tên tuổi, giàu tài năng. Hơn nửa thế kỷ qua, nền sân khấu Việt Nam đã đạt được những thành quả to lớn như vậy là vì :

Ngành sân khấu có đường lối văn nghệ đúng đắn của Đảng, nên sự phát triển của nó luôn đúng hướng. Đồng thời lại có sự quan tâm chỉ đạo và đầu tư của Nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi cho nó phát triển.

Đại bộ phận anh chị em nghệ sĩ có ý thức làm chủ, say sưa với nghệ thuật đã vượt lên mọi khó khăn, thiếu thốn để làm tốt nghĩa vụ cao cả của mình.

Sự cổ vũ của các tầng lớp nhân dân là nguồn động lực thúc đẩy sự hoạt động của ngành sân khấu. Khán giả đã và sẽ mãi mãi là người bạn đồng hành, là người nuôi dưỡng và động viên nghệ thuật sân khấu.

Bên cạnh những thành tựu đáng kể trên đây, ngành sân khấu Việt Nam cũng không tránh khỏi những sai sót, thậm chí có lúc còn mơ hồ, lệch lạc.

Sân khấu Việt Nam chịu ảnh hưởng trực tiếp bởi những biến cố và sự kiện lịch sử của từng thời kỳ, thể hiện dưới nhiều hình thái với những nét riêng về nghệ thuật, về cơ chế tổ chức v.v...

Trong thời kỳ chiến tranh, chức năng giáo dục được coi trọng hơn chức năng thẩm mỹ và giải trí. Sân khấu ít chú ý đến bình diện đời thường, tới cuộc sống riêng với những tâm tư, tình cảm và trăn trở thường ngày. Yếu tố ca ngợi, lạc quan, khẳng định thường chiếm vị trí chủ đạo. Yếu tố phê phán ít được nói tới. Sự thống nhất cao độ vì mục tiêu chính trị giữa nghệ sĩ và quần chúng là cơ sở thuận lợi cho sự đồng cảm và cộng hưởng của vở diễn đối với người xem. Nó tạo nên sự phấn khởi cho nghệ sĩ, tác động mạnh mẽ tới sự phát triển của sân khấu.

Digitized by Google

Hơn nữa, do có chiến tranh nên việc giao lưu, tiếp xúc với sân khấu thế giới rất hạn chế.

Sân khấu Việt Nam sau giải phóng miền Nam (1975) đã bước sang một giai đoạn mới, với nhiều thay đổi quan trọng. Sân khấu cách mạng phải đối mặt với một thực tế văn hóa phức tạp, đó là ảnh hưởng nặng nề của văn hóa ngoại lai mang tính phi nhân bản.

Cùng với việc mở cửa và hội nhập với bên ngoài, các dòng văn hóa - nghệ thuật mang tính thương mại ồ ạt xâm nhập vào nước ta. Tuy vậy, nó cũng tạo ra một số điều kiện thông thoáng cho sáng tạo nghệ thuật như : phạm vi phản ánh được mở rộng, những vấn đề nóng bỏng của cuộc sống được phản ánh. Các thể loại bi kịch, hài kịch xuất hiện ngày càng nhiều. Chức năng nhận thức và thẩm mỹ được chú ý hơn. Xu hướng giải trí cũng phát triển mở rộng với nhiều vẻ khác nhau.

Tình hình xuống cấp gần đây của nhiều đoàn nghệ thuật được thể hiện ở số lượng buổi diễn giảm sút, số người xem thưa vắng, vở diễn cẩu thả, người nghệ sĩ mất niềm say mê sáng tạo. Nhiều đơn vị nghệ thuật hiện đứng trước những thử thách lớn. Nhiều đoàn tự giải thể, số khác rơi vào bán chuyên nghiệp. Không ít nghệ sĩ bỏ nghề hoặc làm thêm nghề khác để kiếm sống. Các nhà hát rất vắng khách. Điều đáng nói là tình trạng này lại rơi vào các loại hình sân khấu truyền thống và ca kịch dân tộc. Thậm chí có những người còn cho rằng : điều tốt đẹp hơn đối với tuồng là thu xếp cho nó một vị trí xứng đáng trong bảo tàng nghệ thuật. Thực tế cho hay, những vở mới có giá trị nghệ thuật được phục hồi trong kho tàng truyền thống cũng chỉ đếm được trên đầu ngón tay. Đã hơn vài chục năm nay các đoàn sân khấu truyền thống không còn diễn trong điều kiện có doanh thu nữa. Hoạt động của tuồng, chèo và cả các loại hình ca kịch dân tộc hiện nay thường là ở các lễ hội, một số đêm diễn trích đoạn tại nhà hàng, khách sạn. Tình trạng này liệu kéo dài đến bao giờ là câu hỏi trăn trở cho những nhà chuyên môn và những người làm công tác quản lý.

Sự suy thoái của sân khấu truyền thống có nhiều nguyên nhân, xin chỉ ra một số nguyên nhân chính :

Lớp khán giả trung thành với sân khấu truyền thống thường là thế hệ già ; lớp trẻ ngày nay không ưa thích các yếu tố nghệ thuật của sân khấu truyền thống. Không ít người trong họ cho rằng tuồng là thứ nghệ thuật khó hiểu, ồn ào, chói tai, tiết tấu rề rà, chậm chạp, nội dung cổ lỗ, trang trí nghèo nàn, đơn điệu... Chèo tuy có nhiều ưu điểm hơn song cũng không nằm ngoài tình trạng đó.

Sân khấu giờ đây không còn giữ được vai trò độc quyền trong thưởng thức nghệ thuật của quần chúng. Sự phân tán người xem trước sự lấn át mạnh mẽ của nhiều ngành nghệ thuật khác như điện ảnh, âm nhạc, băng hình... bởi các chủng loại này có khả năng phục vụ nhanh nhậy, rộng khắp, tiện lợi và rẻ tiền hơn.

Kịch bản là khâu đột phá, vậy mà bao năm nay sân khấu nước ta chưa có kịch bản hay, nhất là sân khấu truyền thống. Cốt truyện thường sơ sài, rập khuôn, ít tìm tòi, sáng tạo. Đa số các vở cũ được phục hồi lại chưa phải truyền thống "gốc", vì nạn "tam sao thất bản", vì mốt "hiện đại hóa" truyền thống. Viết kịch bản sân khấu truyền thống đòi hỏi phải có tay nghề cao, am hiểu đặc trưng và những yêu cầu nghiệt ngã của nó.

Tài năng của nghệ sĩ sân khấu truyền thống là điều quyết định sự sống còn của sân khấu. Thế nhưng do điều kiện cuộc sống khó khăn, nhiều nghệ sĩ đã bỏ nghề. Lòng say mê nghệ thuật của họ giảm sút quá nhiều. Lớp đàn anh đã già yếu, lớp trẻ chưa kế tiếp một cách vững vàng ngay được. Hơn nữa, sự đãi ngộ còn quá thấp.

Vấn đề đặt ra hiện nay của sân khấu là khâu quản lý ; trong đó bao gồm sự lãnh đạo của nhà nước, vai trò của bản thân các đoàn nghệ thuật và sự tham gia của xã hội. Nhà nước phải có định hướng rõ ràng, có kế hoạch đầu tư và điều phối thích đáng, hợp lý. Các đơn vị nghệ thuật phải tự vận động, cố tìm ra phương sách làm ăn mới với những hình thức và biện pháp thích hợp, có hiệu quả trên cơ sở giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.

Đã đến lúc phải xã hội hóa sân khấu. Đó là quy luật tất yếu của xã hội. Phải biến sự nghiệp sân khấu thành hoạt động của toàn xã hội, do mọi người vun đắp, bảo trợ và thưởng thức.

Một số đặc điểm của hai thời kỳ là sự phản ánh của một hoàn cảnh lịch sử nhất định. Sự tồn tại của một nền văn hóa không chỉ có ý nghĩa bản địa, mà còn có ý nghĩa đóng góp vào kho tàng văn hóa chung của các dân tộc. Nhiệm vụ ấy chỉ đầy đủ nếu bên cạnh sân khấu truyền thống, sân khấu hiện đại của ta không những chỉ sáng tạo cho mình sự độc đáo Việt Nam, mà còn vươn lên sánh ngang được với nền sân khấu hiện đại, tiên tiến của thế giới.❑

Digitized by Google

KÝ TRONG VĂN HỌC

MAI HẢI OANH

1- Lâu nay ký được gọi là loại hình trung gian nằm giữa văn học và báo chí. Ký bao gồm nhiều thể : phóng sự, tùy bút, ký sự, bút ký, nhật ký, hồi ký... Nhìn về phương diện lịch sử, ký đã từng có mặt rất sớm trong tiến trình văn học nhân loại. Tuy nhiên phải đến thế kỷ XIX, cùng với sự phát triển mạnh mẽ kỹ nghệ in của báo chí, ký mới thực sự có đất "dụng võ". Ngày nay ký tràn trên mặt đủ các loại hình báo chí và đóng vai trò không nhỏ trong phản ánh hiện thực. Nó nói lên một thực tế người viết ngày càng có ý thức tiếp cận đời sống một cách trực tiếp hơn, tham dự tích cực hơn vào những vấn đề nóng bỏng đang được đặt ra trong xã hội. Ký vừa mang tính báo chí vừa mang tính văn học. Những cây bút xuất sắc chính là những cây bút biết xóa đi sự phân biệt ấy, tạo nên sự thống nhất của một thể loại văn học. Tác phẩm ký vừa phải bảo đảm tính cập nhật và chính xác của thông tin, vừa có khả năng tác động đến trí óc và con tim người tiếp nhận. Nó là một sinh thể nghệ thuật đầy đặn, trọn vẹn. Những cây bút xuất sắc như Nguyễn Tuân, Vũ Trọng Phụng, Tam Lang, Vũ Bằng... đã hiến cho người đọc những trang ký đa dạng, sinh động, uyển chuyển đầy tài hoa. Những tác phẩm của các ông trước cách mạng vẫn còn sống mãi với thời gian và người đọc còn tìm thấy ở đấy biết bao điều thú vị.

Thực tế đó đã bác bỏ nỗi lo không đâu rằng ký là thể loại "yểu mệnh" và cần xác định một cách nhìn mới làm sao để tạo ra những tác phẩm ký xuất sắc, đủ sức vượt qua nhiều thời.

Một đặc điểm hết sức quan trọng của ký là phải bảo đảm tính khách quan, trung thực. Nó không cho phép người viết hư cấu, tưởng tượng viển vông. Tài nghệ của người viết chính là ở chỗ phải nắm bắt thật nhanh những sự kiện nóng bỏng nhất, tổ chức tài liệu một cách tối ưu và trình bày bằng lối riêng trong sáng, dung dị, dễ đi vào lòng người. Tuy nhiên, dễ nhận thấy là giữa ký và truyện ngắn có nhiều điểm gặp. Đối tượng nhận thức thẩm mỹ cơ bản của ký thường là một trạng thái đời sống thuộc phạm trù đạo đức, lối sống hay phong hóa xã hội. Ngay cả khi phản ánh những vấn đề kinh tế, khoa học - kỹ thuật, người viết vẫn có thể tạo ra thông điệp phía sau các con số, nâng cao các giá trị xã hội, bênh vực những số phận con người và mang lại niềm tin cho con người. Theo cách diễn đạt của Hê-minh-uây ở đấy ta có thể tìm thấy những tầng vỉa ý nghĩa mới mẻ sau phần nổi của "tảng băng trôi".

2- Còn nhớ vào những năm sau 75, bên cạnh khuynh hướng ngợi ca đang là chủ lưu của văn học của hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ đã xuất hiện khuynh hướng mới mong muốn tiếp cận đời sống trong tính thường nhật của nó. Trong khi nhiều nhà văn, nhà thơ đang còn trăn trở, dò tìm, loay hoay thì sự ra đời của một loạt tác phẩm ký làm ngỡ ngàng người đọc.

Dường như có cái duyên may khi mà tiểu thuyết, truyện ngắn, thơ ca đang tự tìm lối đi thì ký lại có mặt hết sức kịp thời. Ký bộc lộ thế mạnh của nó, xâm nhập hiện thực một các nhanh chóng, trực tiếp và hiệu quả. Nó không cần đến một "độ lùi" chiêm nghiệm và dồn nén khá lâu như truyện ngắn, tiểu thuyết, mà nó truyền dẫn đến người đọc những thông tin nóng hổi, thẳng thắn nêu vấn đề để người đọc cùng tham gia suy ngẫm và giải quyết. Vậy là người viết ký, ngoài tài năng nắm bắt chính xác những thông tin mới của cuộc sống, còn cần đến một dũng khí, một bản lĩnh để đấu tranh cho chân lý và lẽ phải. *Cái đêm hôm ấy đêm gì* của Phùng Gia Lộc ở trong trường hợp như thế. Nếu không có tinh thần trách nhiệm cao, người cầm bút hoặc sẽ bị đổi hướng, hoặc lấy phương châm "im lặng là vàng". Chính vì tinh thần "nói thẳng, nói thật" của thể ký nên có người đã coi ký là đội quân "tiền tiêu" của văn học. Tuy nhiên, cái gọi là vai trò "tiền tiêu" ấy của ký còn có thể xem

Digitized by Google

xét ở một góc độ khác. Ký có lúc đã được coi là sự chuẩn bị cho văn xuôi tự sự. Vào những năm hai mươi, ba mươi của thế kỷ này, chính sự phát triển ồ ạt của ký đã thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của văn tự sự mà tiêu biểu là truyện ngắn và tiểu thuyết. Ngay cả ở Vũ Trọng Phụng, bóng dáng và chất phóng sự còn đọng khá đậm trong tiểu thuyết *Giông tố* của ông.

3- Trong nền văn học cách mạng, ký có một vai trò quan trọng. Những bài ký hay của Nguyễn Tuân, Thép Mới, Nguyễn Thi, Hoàng Phủ Ngọc Tường v.v. đã phản ánh không khí hào hùng của quân và dân ta đánh giặc bằng một lối văn chân thật và độc đáo, chắc chắn còn gây ấn tượng sâu sắc cho bao thế hệ bạn đọc sau này. Đặc biệt là trong những giai đoạn chuyển mình của lịch sử, ký đã thể hiện độ nhạy của các nhà văn trước hiện thực đời sống phức tạp, đa chiều. Vào những năm đầu của thời kỳ đổi mới người đọc khó có thể quên được hàng loạt tác phẩm ký xuất sắc như *Lời khai của bị can, Làng giáo có gì vui, Đêm trắng*... Nhìn vào cuộc thi ký năm 1992 do báo *Văn nghệ* tổ chức sẽ thấy lượng người cầm bút viết ký thật đông đảo. Theo tổng kết của nhà thơ Hữu Thỉnh, đã có 1 216 tác giả với 1 429 tác phẩm góp mặt cho cuộc thi này. Gần đây giải *Cây bút vàng* do Bộ Công an và Hội Nhà văn đồng tổ chức xung quanh đề tài *Giữ gìn an ninh Tổ quốc và bình yên cuộc sống* cũng được trên 400 cây bút tham dự. Mấy năm gần đây, trong khi một số người có ý định đi tìm *"một mô hình mới cho dòng chảy riêng"* (Nguyễn Khoa Điềm) thì ký lại góp một tiếng nói tích cực để khơi sâu hơn, mạnh mẽ hơn cái dòng chảy chung trong mục đích chung của văn học cách mạng suốt 50 năm qua, dân tộc độc lập, đất nước thống nhất, giàu mạnh.

Nhìn một cách tổng quát, các tác phẩm ký chủ yếu xoay quanh 2 cảm hứng chủ đạo : ngợi ca cuộc sống con người ; phản ánh những mặt nổi cộm trong đời sống.

Khi mô tả hiện thực, các tác phẩm ký bao giờ cũng bật lên nét mới của sự phát hiện, khai phá, khám phá : *Mông Dương từ 97 mết dưới âm ti* (Hoàng Minh Tường), *Vàng trên biển* (Nguyễn Hà), *Khởi sắc Quỳnh Lưu* (Đặng Văn Ký), *Lúa Nhật ở Mỹ Văn* (Nguyễn Phúc Lai)... có thể là cách làm ăn mới trong khi cái cũ đang tìm cách cản đường hay có thể là "tấm lòng vàng" của con người trong thời buổi kinh tế thị trường...

Bên cạnh đó, xuất hiện khá đậm đặc mảng ký viết về các bà mẹ và anh hùng trong cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc suốt 50 năm qua. Những tác phẩm này đã đem lại những tình cảm đẹp đẽ và cao thượng, góp phần thanh lọc ở người đọc, giúp họ vượt lên những cám dỗ tầm thường trong thời buổi các giá trị đạo đức đang bị xuống cấp và băng hoại một cách nghiêm trọng : *Tùy bút về mẹ* (Chu Lai), *Thủy Thanh của tôi* (Nguyễn Quang Hà), *Trận đánh cuối cùng* (Nguyễn Dũng Chi), *Ký ức về khu rừng cũ* (Nguyễn Trí Huân)...

Ký đã góp phần chạm khắc một tượng đài nghệ thuật về người phụ nữ Việt Nam trong cuộc đụng đầu lịch sử đầy nghiệp ngã, lắm hy sinh, mất mát. Những bà mẹ anh hùng Việt Nam là những huyền thoại giản dị, khiêm nhường mà cao cả vĩ đại. Chính mẹ đã góp phần to lớn để tạo nên vẻ đẹp con người, tư thế và dáng đứng Việt Nam. Những con người ấy đã dám hy sinh tất cả mà không có ý định mong chờ một danh hiệu này, một chức danh nọ. "Mười đứa con không còn nữa, người mẹ chết mười lần. Vậy sao mẹ vẫn sống bền bỉ, sống như một sự thách đố lại những nỗi đau, sống như không có thật, như chính những mất mát không cùng kia đã hà hơi, tiếp sức cho mẹ. Phải chăng đó là một ẩn số sinh học, một ẩn số lịch sử, ẩn số tâm linh của những bà mẹ phương Đông" (*Tùy bút về mẹ* - Chu Lai). Rất nhiều học giả phương Tây đã ngỡ ngàng : Tại sao những con người Việt Nam hiền lành lam lũ thế kia, nhân hậu thế kia lại là những con người đã làm nên chiến thắng. Hình ảnh người mẹ Việt Nam của dân tộc Việt Nam anh hùng đã phần nào cho chúng ta hiểu được cái sức mạnh thần kỳ Việt Nam.

Chiến tranh đi qua những người lính lại trở về đồng ruộng. Nhưng đâu phải người lính nào cũng may mắn. Có những người lính mang trong mình cái chết rình rập vì chất độc điôxin, vì mảnh bom, mảnh đạn. Nhưng họ đã không gục ngã vì bên họ luôn có những tấm lòng vàng, luôn có sự tiếp sức của cả một dân tộc với truyền thống "uống nước

Digitized by Google

nhớ nguồn" *Người không cô đơn* (Minh Chuyên), *Thủy Thanh của tôi* (Nguyễn Quang Hà)... Rõ ràng với sự bén nhạy vốn có, nhiều tác phẩm ký đã len nhập được vào bên trong "vỏ thần kinh trần" của cuộc sống để phản ánh vẻ đẹp của những con người hôm nay. Một dân tộc đã từng đi qua nhiều cuộc chiến tranh khốc liệt, dân tộc ấy tự biết sẽ phải làm gì để đi đến tương lai. Hành trình "về cội nguồn" trong nhiều tác phẩm ký đã gióng lên một tiếng nói hãy trân trọng quá khứ ; để có được sự bình yên hôm nay có biết bao người đã hy sinh, bao nỗi đau âm thầm còn đang nhức nhối. Để có được những tác phẩm ký có sức hấp dẫn và lay thức người đọc, người cầm bút đã phải nhập cuộc cao độ. Ở thể loại này điều tối kỵ là thông tin bị mòn, bị rơi vào cái cảnh "biết rồi, khổ lắm nói mãi". Để có những trang ký tạo được dư âm sâu sắc, tính suy tưởng của tác giả đóng vai trò quan trọng. Cố nhiên, ở đây sự suy tưởng vừa phải mang tính lô gíc vừa in dấu sự liên tưởng phong phú. Trong loại hình ký, tùy bút là thể văn có khả năng mở rộng chất trữ tình nhất. Thử đọc lại một đoạn văn của Nguyễn Tuân trong *Người lái đò sông Đà* sẽ nhận thấy ngay cái duyên của tùy bút "Thuyền tôi trôi trên sông Đà. Cảnh ven sông ở đây lặng tờ. Hình như từ đời Lý, Trần, đời Lê quãng sông này cũng lặng tờ đến thế mà thôi. Thuyền trôi qua một nương ngô nhú lên mấy cái lá ngô non đầu mùa. Mà tịnh không một bóng người. Cỏ gianh đồi núi đang ra những nõn búp. Một đàn hươu cúi đầu ngốn những búp cỏ gianh đẫm sương đêm. Bờ sông hoang dại như một bờ tiền sử. Bờ sông hồn nhiên như một niềm cổ tích ngày xưa". Thật là quái kiệt cảnh "tả chẫn" Nguyễn Tuân ! Đọc xong, ta ngỡ như một áng thơ được dệt bằng chất liệu của văn xuôi. Chất thơ trong ký phần nào đã được các cây bút hiện nay quan tâm để tạo nên những tác phẩm với những trang văn đẹp làm say mê cả những bạn đọc khó tính. *Hạc về bồng lai* (Nguyễn Quang Thân) là một thí dụ điển hình trong việc chú ý cao đến chất văn trong ký.

Trên thực tế phần lớn các tác phẩm ký thường chú ý đến mặt trái của xã hội. Bằng sức mạnh thể loại, ký tạo ra sự "nhức nhối trí tuệ". Nhiều mặt khuất tối trong đời sống như thói quan liêu, cửa quyền, tham nhũng, sự xuống cấp đạo đức, sự chuyển đổi và đánh lộn các giá trị, tệ nạn xã hội đi liền với nỗi bất hạnh của con người được các phóng sự, bút ký phơi trần. Bên cạnh cây bút Minh Chuyên và Xuân Ba xông xáo, mạnh dạn trong nhiều bài viết là hàng loạt các tác giả khác cũng góp thêm cho bức tranh đa dạng nhiều chiều : *Thành phố chỉ sống 60 ngày* (Nguyễn Quang Thiều), *Rừng cấm quốc gia Krông-trai bị xóa sổ* (Đoàn Việt Hùng), *Cơm đen* (Tạ Duy Anh), *Hãy cứu lấy tuổi thơ* (Lâm Chí Công), *Than lậu* (Huỳnh Thái), *Kẻ đào mộ Phi Khanh* (Nguyễn Phúc Lai)... Dĩ nhiên, khi phản ánh những mặt trái của xã hội người cầm bút phải tạo được cái nhìn đúng. Sáng tác của họ không làm cho người đọc cảm thấy cuộc đời hoàn toàn đen tối mà phải hướng người đọc đến một phía khác : làm sao để chặn cái xấu, để thấu hiểu nỗi đau và những giọt nước mắt của con người. Đúng như một nhà nghiên cứu từng viết : *"Cái đêm hôm ấy đêm gì* của Phùng Gia Lộc là một tiếng kêu trước cảnh "những điều trông thấy mà đau đớn lòng". Cái "ngưỡng" mà các tác phẩm viết về nỗi đau, sự bất hạnh của con người phải chú ý là không được khoét sâu và thổi phồng bi kịch bởi vì nó rất dễ tạo ra sự phản cảm. Dù viết về đề tài nào thì cũng phải mang đậm hơi thở cuộc sống, phải chỉ ra được xu thế phát triển của cuộc sống chứ không phải một mớ tài liệu được tổ chức một cách hỗn độn tùy tiện. Tác phẩm có thể viết về "khoảng tối" nhưng cái đích của nó là phải mở ra những "khoảng sáng". Hơn đâu hết nó đòi hỏi người cầm bút phải mang tinh thần trách nhiệm cao cả, phải thực sự là một "chiến sĩ" trên mặt trận văn hóa nhằm đem đến cho con người tình yêu, niềm tin, hy vọng.

4- Có lẽ, chưa bao giờ những người cầm bút viết ký lại có nhiều điều kiện thuận lợi để sáng tạo như bây giờ. Nói đúng hơn cả những thuận lợi và cả những thách thức. Trước mắt họ là hiện thực với bao điều cần phải quan tâm. Cuộc sống đòi hỏi các nhà văn phải tạo nên nhiều tác phẩm ký xuất sắc và có ý nghĩa xã hội sâu rộng. Trên thực tế, đã có lúc, như nhà văn Hiến Mai nhận xét : ký từng giữ vai trò quan trọng để điều chỉnh dòng chảy cảm hứng văn học.

(Xem tiếp trang 45)

Digitized by Google

NGUYÊN TẮC PHÁP CHẾ VÀ SỰ THỂ HIỆN TRONG BỘ LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM

ĐÀO TRÍ ÚC*

1 - Ý nghĩa và giá trị của nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự.

Trong các nhà nước chuyên chính của các giai cấp bóc lột, pháp luật nói chung và nhất là pháp luật hình sự nói riêng, về bản chất là công cụ đàn áp giai cấp. Vì vậy, nói đến luật hình sự lúc đó là nói đến những hình phạt nặng nề, hà khắc. Xưa kia, pháp luật không chỉ trừng trị hành vi mà còn trừng trị cả "những ý nghĩ tội lỗi". Hình phạt được áp dụng không chỉ đối với người có hành vi mà cả đối với gia đình họ, thân tộc của họ ("tru di tam tộc" dưới chế độ phong kiến). Một hành vi phạm tội có thể bị xử nhiều lần và chịu nhiều hình phạt khác nhau.

Sự phát triển của loài người đi theo hướng nhân đạo hóa và dân chủ hóa. Ngay từ trong lòng của các chế độ bóc lột đã dần dần nảy sinh những tư tưởng tiến bộ và nhân đạo, đề cao pháp luật để bảo vệ phẩm giá và tính mạng của con người. Thời đại cách mạng tư sản, những tư tưởng chống phong kiến chuyên quyền đã kèm theo tư tưởng về pháp chế nhân đạo. Trong trước tác nổi tiếng "Về tinh thần pháp luật", Mông-te-xki-ơ (Montesquieu) đã chỉ trích pháp luật hình sự phong kiến và đã nêu lên nhiều nguyên tắc quan trọng.

Những tư tưởng của cách mạng tư sản lúc bấy giờ có mục đích phục vụ giai cấp tư sản non trẻ giành chính quyền từ tay giai cấp phong kiến, là sự phản ứng tự nhiên đối với chế độ phi pháp luật và chuyên quyền. Vì vậy, những tư tưởng đó mang đầy tính nhân văn cao cả.

Tuy nhiên, khi đã giành được chính quyền về tay mình, giai cấp tư sản liền quên luôn cả cái mà nó đã đấu tranh cho bằng được, vì giờ đây pháp chế đã trở nên cái bất lợi cho nó. Cho nên, không phải ngẫu nhiên mà kể cả trong thời nay, các nhà tư sản, các triết gia và luật gia tư sản không mấy ai mặn mà với chủ đề pháp chế.

Ngay cả Bộ luật hình sự năm 1810 của nước Pháp, một bộ luật điển hình của nhà nước tư sản phản ánh khá đậm nét các tư tưởng của Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền năm 1789, cũng chỉ gián tiếp nói đến yêu cầu pháp chế thông qua chế định về hiệu lực hồi tố của luật hình sự mà thôi. Bộ luật hình sự được ban hành năm 1871 và được sửa đổi năm 1975 của Cộng hòa liên bang Đức, Bộ luật hình sự năm 1937 của Thụy Sĩ, khi nói về tội phạm, đã cho rằng, tội phạm là hành vi "bị pháp luật cấm" hoặc "vi phạm Bộ luật hình sự và bị Bộ luật hình sự trừng trị". Các bộ luật đó không chú ý trước hết đến các yếu tố thuộc về hành vi như là cơ sở duy nhất của trách nhiệm hình sự.

Đối với chúng ta, ngay từ đầu, pháp chế đã là phương thức quan trọng của lãnh đạo và quản lý và là nguyên tắc quan trọng của luật hình sự. Ngay từ đầu, chúng ta đã có một hệ thống bộ máy các cơ quan tư pháp, một hệ thống các tòa án. Tương ứng với các thời kỳ cách mạng, Nhà nước ta đã ban hành các đạo luật để ghi nhận đầy đủ đặc điểm phát triển của từng thời kỳ đó làm cơ sở hoạt động của bộ máy nhà nước, thực hiện nhiệm vụ bảo vệ nhân dân, đấu tranh chống các vi phạm và tội phạm trong khuôn khổ và trên cơ sở pháp luật.

Nhờ đó, mặc dù trong những điều kiện và hoàn cảnh khó khăn, kể cả trong chiến tranh ác liệt,

* GS, TS Luật học, Viện trưởng Viện nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật, Trung tâm KHXH và Nhân văn quốc gia

Digitized by Google

Nhà nước ta đã không phải sử dụng đến những biện pháp đặc biệt. Đó chính là giá trị và ý nghĩa cơ bản của nền pháp chế của ta và là quy luật xã hội đã được quá trình phát triển lịch sử ở nước ta khẳng định.

2 - Những nội dung cơ bản của pháp chế với tính cách là một nguyên tắc của luật hình sự.

Thứ nhất, tội phạm phải là một hành vi với những dấu hiệu cấu thành do pháp luật hình sự quy định, trách nhiệm hình sự và phạt chỉ phát sinh khi có một hành vi như vậy.

Điều 2 của Bộ luật hình sự - "Cơ sở của trách nhiệm hình sự" - quy định : "Chỉ người nào phạm một tội đã được luật hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự". Điều 8 ghi : "Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự thực hiện...". Như vậy, trách nhiệm hình sự là cụ thể, khách quan. Không thể áp dụng trách nhiệm hình sự vì ý niệm, suy nghĩ hoặc chỉ vì có một thiệt hại khách quan nào đó nhưng thiệt hại đó lại không do con người (hành vi) gây ra, hoặc chỉ là hậu quả của một việc làm thiếu ý thức của người mất năng lực trách nhiệm hình sự.

Một đòi hỏi khác có tính lô - gíc của nguyên tắc trách nhiệm hình sự khách quan này là : pháp luật hình sự chỉ coi hình phạt cũng như các hình thức tác động khác về mặt hình sự với tính chất là hậu quả của tội phạm ; không có hình phạt và các hình thức tác động về mặt hình sự nếu không có tội phạm.

Khi nói đến hình phạt theo quy định của luật hình sự tức là nói đến : loại hình phạt (cảnh cáo, phạt tù, phạt tiền v.v.) ; mức độ nặng nhẹ của hình phạt (khung hình phạt) - những cái đó chỉ có thể do luật hình sự quy định để áp dụng đối với tội phạm.

Các hình thức tác động khác bao gồm các loại hậu quả pháp lý về mặt hình sự được áp dụng đối với người phạm tội : một số biện pháp tư pháp như tịch thu tang vật và tiền bạc trực tiếp liên quan đến tội phạm, trả lại tài sản, sửa chữa hoặc bồi thường thiệt hại ; buộc công khai xin lỗi, buộc phải chịu thử thách ; đưa vào trường giáo dưỡng đối với người chưa thành niên phạm tội ; các căn cứ miễn trách nhiệm hình sự, miễn hoặc giảm hình phạt ; các căn cứ của việc xóa án.

Thứ hai, cơ sở của trách nhiệm hình sự, việc áp dụng hình phạt hoặc miễn hình phạt cũng như các hình thức khác của trách nhiệm hình sự với tính cách là hậu quả pháp lý của hành vi tội phạm đều phải do pháp luật hình sự quy định.

Bộ luật hình sự Việt Nam tại điều 2 quy định : "Chỉ người nào phạm một tội đã được luật hình sự quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự". Tại điều 8, nói cụ thể hơn : "Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự...".

Như vậy, đây là vấn đề về nguồn của luật hình sự. Đặt vấn đề như trên về nguồn (hay còn gọi là hình thức) của luật hình sự cũng tức là xác định tính hình thức chặt chẽ của trách nhiệm hình sự. Nguyên tắc này đã được đề xướng trong các học thuyết pháp lý cổ điển trước đây với những nội dung rất rõ ràng "Không có tội phạm nếu luật không quy định". Luật được coi là nguồn duy nhất quy định tội phạm. Điều đó thể hiện trước hết tính nhân dân của nguyên tắc pháp chế. Bởi vì, các đạo luật ở nước ta chỉ do Quốc hội - cơ quan quyền lực nhà nước và cơ quan đại diện cao nhất cho nhân dân làm ra. Luật được nhân dân tham gia xây dựng một cách dân chủ, rộng rãi, với những thủ tục thảo luận và thông qua, bảo đảm tính phổ biến và dân chủ của nó. Cho nên, nói đề cao pháp chế, ở nghĩa này, cũng tức là đề cao ý nghĩa chính trị và trách nhiệm của việc thực hiện nguyên tắc pháp chế.

Trong lịch sử luật hình sự của các triều đại ở nước ta trong những thời kỳ hưng thịnh, sự tôn trọng các quy định của pháp luật trong việc truy cứu trách nhiệm hình sự, áp dụng hình phạt, cũng đã từng được đề cao. Điều 683 Bộ luật Hồng Đức (1471 - 1479) quy định : "Các quan xử án, trong các bản án, chỗ luận tội phải dẫn đủ chính văn và cách thức của luật lệnh ; làm trái thì xử phạt. Tự ý mình xét thì bị biếm một tư. Nếu có thêm bớt thì xử theo luật thêm bớt tội người".

Chỉ có luật mới có thể quy định tội phạm và hình phạt - nội dung này còn có thể được hiểu là sự đòi hỏi phải điều chỉnh tối đa và đầy đủ trong

Digitized by Google

luật hình sự. Sự hiện diện của pháp luật là biểu hiện của sự thể chế hóa các quan hệ xã hội.

Pháp chế nói chung là phương thức để tổ chức, để trật tự hóa đời sống xã hội phù hợp với ý chí của giai cấp cầm quyền. Nếu pháp luật là ý chí của giai cấp thống trị được đưa lên thành luật, xuất phát từ nhu cầu và điều kiện xã hội thực tại của giai cấp đó, thì pháp chế phải được hiểu như là việc đưa ý chí đó vào cuộc sống, làm cho nó trở thành hiện thực. Đối với chúng ta, pháp chế, như vậy, là đồng nghĩa với yêu cầu thể chế hóa bằng pháp luật nhu cầu quản lý nhà nước, quản lý xã hội vì lợi ích của nhân dân lao động. Và vì vậy, sự hiện diện của pháp luật là cần thiết cho việc tổ chức của đời sống xã hội công bằng, văn minh, đấu tranh bảo vệ kỷ cương, trật tự. Do đó, sử dụng pháp luật hay không sử dụng pháp luật để điều chỉnh một loại quan hệ xã hội nảy sinh - đó là thước đo của pháp chế.

Những yêu cầu chung của pháp chế nêu trên là cơ sở xuất phát điểm để tìm hiểu về nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự.

Điều chỉnh đầy đủ, điều chỉnh tối đa, sát đúng - những nội dung đó trong luật hình sự có nghĩa là cần phải quy định như thế nào đó để thông qua pháp luật hình sự, ở mức độ làm luật, chúng ta không để sót những hành vi nguy hiểm cao, đáng kể đối với xã hội. Điều chỉnh pháp luật đúng mức có ý nghĩa là tạo ra một trật tự pháp luật phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội, văn hóa, chính trị v.v. trong từng giai đoạn. Quy định tội phạm đầy đủ bằng luật hình sự là tạo ra nền tảng đầu tiên để thực hiện pháp chế.

Trong những điều kiện mới của nước ta, một số quan hệ xã hội mới phát sinh trong lĩnh vực kinh tế - xã hội, các quan hệ đó đã trở thành nhân tố mới của sự phát triển xã hội và do đó cần phải được bảo vệ thích đáng khi có những hành vi xâm hại chúng. Chẳng hạn, đó là các hành vi gian lận trong kế toán, gian lận thương mại, trong ký kết hợp đồng, các hành vi làm ô nhiễm môi trường sinh thái, hành vi tẩy rửa đồng tiền, các vi phạm trong hoạt động ngân hàng, tín dụng, trong thanh toán, đấu thầu v.v.

Nếu không kịp thời điều chỉnh thì có nghĩa là bỏ sót tội phạm, không có luật để làm căn cứ cho việc đấu tranh phòng và chống các tội phạm, thể hiện sự yếu kém của nền pháp chế.

Nội dung cơ bản của luật hình sự là quy định tội phạm và hình phạt. Tính điều chỉnh cao, trong nội dung này thể hiện ở ba điểm lớn sau đây :

a - Những vấn đề về tội phạm và hình phạt (về cơ sở của trách nhiệm hình sự, về quyết định hình phạt) do thực tiễn đấu tranh chống tội phạm đặt ra cần phải được nhanh chóng tổng kết, đánh giá, nghiên cứu để đưa lên thành những quy định cụ thể của pháp luật hình sự, không để tình trạng hiểu thế nào cũng được, xử lý thế nào cũng được. Một số khái niệm, phạm trù phức tạp của luật hình sự, nếu cần thiết, phải được xác định rõ trong một điều luật của Bộ luật hình sự.

b - Nhiều quy định trong Bộ luật hình sự có tính chất *tùy nghi* và đó là điều cần thiết, nhưng phải giảm đến mức tối đa những trường hợp đó. Pháp luật hình sự của nước ta, tuân theo yêu cầu của nguyên tắc pháp chế, đã phát triển theo hướng ngày càng giảm bớt khả năng *tùy nghi* như vậy.

Sự tùy nghi có thể xảy ra trên cơ sở các quy định các yếu tố cấu thành tội phạm và xác định các chế tài.

Pháp luật hình sự của ta đã đi từ việc quy định những yếu tố cấu thành khái quát và rất chung đến việc quy định những cấu thành cụ thể hơn, từ việc quy định nhiều chế tài không xác định, thậm chí, chỉ quy định hành vi phải trừng trị mà không quy định gì về chế tài. Theo đó, tòa án và các cơ quan áp dụng pháp luật khác có quyền tự do lựa chọn và quyết định hình phạt và các biện pháp tác động khác ; hoặc tuy có chế tài, nhưng chế tài rất chung chung, chẳng hạn như chỉ xác định : "phải trừng trị nghiêm khắc", "sẽ bị truy tố trước tòa án", v.v. đến việc tăng cường nhiều chế tài xác định tương đối. Nhưng ở thời kỳ đầu, các chế tài xác định tương đối cũng còn rất rộng. Chẳng hạn, ta thường gặp các quy định như : "bị phạt đến... năm tù", bị phạt "ít nhất là... năm tù", v.v. tức là hoặc chỉ quy định mức tối thiểu, hoặc chỉ có mức tối đa, "khoảng co dãn" tùy nghi của tòa án, do đó rất lớn. Đó là đặc trưng của thời kỳ khi pháp luật hình sự nước ta chưa phát triển.

Song, dù pháp luật có hoàn thiện đến mấy cũng không thể phản ánh và quy định hết được tất

Digitized by Google

cả những hoàn cảnh cụ thể của cuộc sống. Do đó, không thể cho rằng, kể từ khi bỏ áp dụng pháp luật tương tự và quy định đầy đủ các cấu thành tội phạm, người áp dụng pháp luật chỉ còn đóng vai trò một "bộ luật biết nói".

Sự tùy nghi có thể phát sinh trên cơ sở các quy định về quyết định hình phạt.

Một vấn đề "muôn thuở" của luật hình sự là mối tương quan giữa *yếu tố thuộc về hành vi* và *yếu tố thuộc về nhân thân*. Nếu nhấn mạnh yếu tố thứ nhất, coi trọng hành vi là chính, thì nguyên tắc "mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật" sẽ được thực hiện tuyệt đối, nhưng không phải khi nào cũng cho ta một quyết định đúng. Bởi vì như vậy là đã không tính đến khả năng nhận thức của người phạm tội như : bị chi phối, đe dọa, cưỡng bức ; trình độ nghiệp vụ non kém, hoặc là kẻ cầm đầu, kẻ xúi giục, kẻ lợi dụng chức vụ, quyền hạn v.v... Nhưng nếu quá chú trọng đến yếu tố nhân thân thì cũng không tránh khỏi việc nhận xét và đánh giá chủ quan, dẫn đến phủ nhận tác dụng phòng ngừa chung của pháp luật. Chính vì vậy người làm luật đã có một giải pháp thích hợp để kết hợp cả hai yếu tố kể trên bằng cách sử dụng hai chế định : cấu thành tội phạm và quyết định hình phạt. Khi quy định cấu thành tội phạm, yếu tố hành vi đóng vai trò chủ đạo, còn yếu tố nhân thân chỉ được nhắc đến dưới dạng chung nhất. Cấu thành tội phạm là căn cứ cần và đủ cho việc truy cứu trách nhiệm hình sự, song chưa đủ để xác định một hình thức xử lý về trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội. Bổ sung vào đó, chế định quyết định hình phạt tính đến yếu tố nhân thân. Đó là điều dễ hiểu, vì mục đích của hình phạt là để cải tạo và giáo dục người phạm tội thông qua khả năng cưỡng chế và răn đe của hình phạt.

Khi quyết định hình phạt, tòa án không chỉ "cân nhắc" đến tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, mà còn căn cứ vào nhân thân người phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng khác (điều 37 Bộ luật hình sự). Như vậy là, cả trong việc đánh giá và cân nhắc các yếu tố thuộc về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ và cả khi sử dụng các yếu tố và tình tiết đó để quyết định hình phạt, luật giao cho tòa án được quyền cân nhắc tự giải quyết.

Sự tùy nghi có thể phát sinh từ các quy định có tính đánh giá. Chẳng hạn, ta thường gặp các quy định như : "xâm phạm nghiêm trọng lợi ích của nhà nước, của tập thể, của nhân dân", "gây hậu quả nghiêm trọng", "gây thiệt hại lớn", "với số lượng lớn", hoặc "có giá trị đặc biệt", "có động cơ đê hèn, thủ đoạn gian ác", v.v... Những quy phạm đánh giá đó phản ánh một sự thật khách quan là : trong sự phát triển không ngừng của các quan hệ xã hội, không thể xác định trước được một số phạm trù mang tính biến đổi lớn về tính chất cũng như về số lượng. Trong khi đó, quy phạm pháp luật phải vừa là những quy phạm có tính ổn định cao, lại vừa là một công cụ có chức năng phục vụ kịp thời yêu cầu của sự phát triển xã hội. Các phạm trù, khái niệm có tính chất đánh giá, chẳng hạn như khái niệm "lợi ích nhà nước, của nhân dân, của tập thể", cũng có thể thay đổi theo tiến trình phát triển của lịch sử. Các giá trị và việc đánh giá mức độ thiệt hại trong tương lai chắc chắn không giống như hiện nay, cũng như hôm nay khác với thời kỳ trước.

Do đó, việc quy định các quy phạm đánh giá còn xuất phát từ đòi hỏi khách quan. Việc quy định cho các cơ quan áp dụng luật quyền được đánh giá cũng là một nhu cầu khách quan. Tuy vậy, xu hướng chung các chính sách hình sự là thu hẹp dần phạm vi tùy nghi quyết định của các cơ quan áp dụng luật, đồng thời không phải là ở tất cả các khâu, ở tất cả các mặt và không thể tuyệt đối hóa xu hướng đó. Mặt khác, việc cho phép một giới hạn nhất định của sự tùy nghi áp dụng đòi hỏi phải có một số bảo đảm cần thiết để không ngừng đề cao pháp chế và công bằng xã hội.

Bảo đảm thứ nhất - Đó là ý thức pháp luật, ý thức chính trị của người áp dụng pháp luật.

Tòa án, các cơ quan áp dụng pháp luật khi áp dụng các quy phạm khẳng định cũng như được phép tùy nghi quyết định, đều phải xuất phát từ đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước, lợi ích của công dân, của tập thể, của Nhà nước. Ý thức pháp luật và ý thức chính trị của cán bộ các cơ quan bảo vệ pháp luật vì thế có vai trò rất quan trọng.

Bảo đảm thứ hai - Thực hiện việc phân loại tội phạm đến mức có thể được theo mức độ nghiêm

Digitized by Google

trọng của các tội phạm ; kế đó là quy định những hình thức trách nhiệm hình sự cụ thể đối với từng loại tội phạm (bao gồm không chỉ hình phạt được xác định trong chế tài của điều luật mà còn cả những hậu quả pháp lý khác như khả năng miễn trách nhiệm hình sự, miễn, giảm hình phạt, án treo v.v.).

Bảo đảm thứ ba - Tăng cường những quy định có khả năng bộc lộ tính khẳng định tất yếu khi vận dụng chúng.

Khi nói về việc vận dụng tùy nghi đối với những trường hợp cần vận dụng luật mang tính "tranh chấp" giữa "cái có thể" và "cái không thể", Bộ luật hình sự nước ta, trong tuyệt đại đa số các trường hợp, chỉ áp dụng cách quy định mang tính khả năng và chỉ rất ít các trường hợp quy định mang tính bắt buộc.

Nhưng cũng có một số trường hợp, Bộ luật đưa ra những quy định khá rõ tính bắt buộc vận dụng. Chẳng hạn, cũng ở điều 59 tại mục 4 khi nói về hình phạt đối với người chưa thành niên, có quy định : "Không xử phạt tù chung thân hoặc tử hình người chưa thành niên phạm tội"... "Người chưa thành niên phạm tội phải được giam riêng"... "Không xử phạt tiền và không áp dụng các hình phạt bổ sung đối với người chưa thành niên phạm tội".

Thế nhưng, vẫn còn nhiều trường hợp quy định của Bộ luật chưa đủ rõ giữa "cái có thể" và "cái không thể" trong việc vận dụng luật bằng cách dùng những khái niệm thiếu khả năng bộc lộ mức độ tất yếu. Chẳng hạn, có thể thấy điều đó ở quy định sau đây : "Chỉ đưa người chưa thành niên phạm tội ra xét xử và áp dụng hình phạt đối với họ trong những trường hợp cần thiết, căn cứ vào tính chất nghiêm trọng của hành vi phạm tội, vào những đặc điểm về nhân thân và yêu cầu của việc phòng ngừa" (đoạn 2, mục 3, điều 59).

Bảo đảm thứ tư - Quy định càng chính xác càng tốt phần mô tả hành vi tội phạm (phần quy định) và nội dung của chế tài trong từng cấu thành tội phạm cụ thể.

c - Ranh giới giữa tội phạm và không phải tội phạm trong những hành vi mà điều luật mô tả cần phải được làm rõ. Tình trạng đáng lo ngại này hoàn toàn có thể xảy ra, trước hết bởi bản chất của các hành vi vi phạm pháp luật. Tất cả các hành vi đó, dù ở mức độ nào, cũng đều là những hành vi nguy hiểm cho xã hội, cho nhà nước, cho công dân và trong tuyệt đại đa số các trường hợp đều được cấu thành từ bốn yếu tố : chủ yếu, khách thể, mặt khách quan và mặt chủ quan.

Điều chỉnh đúng còn có ý nghĩa là phải có phương pháp điều chỉnh đúng. Điều đó có nghĩa là, cần căn cứ vào đặc điểm, tính chất của các quan hệ cần được bảo vệ bằng pháp luật mà thực hiện việc điều chỉnh theo phương pháp nào : dân sự, hình sự, hành chính ? Đây là biểu hiện không kém phần quan trọng của nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự ở mức độ làm luật. Chẳng hạn, chúng ta biết rằng, đặc điểm cơ bản của các quan hệ trong lĩnh vực kinh doanh là sự bình đẳng của các chủ thể kinh doanh vì các chủ thể đó độc lập về tài sản, về lợi ích và trách nhiệm. Vì vậy, phương pháp điều chỉnh loại quan hệ này là phương pháp thỏa thuận, cho phép, ít trường hợp dùng đến phương pháp quy định và lại càng hiếm khi có sự ngăn cấm. Phương pháp thỏa thuận, hợp đồng là đặc trưng của các quan hệ pháp lý dân sự - kinh tế. Tình trạng "dân sự hóa" các quan hệ này đang phổ biến ở cả hai mức độ : ở mức độ quy định trong pháp luật, nhưng chủ yếu là ở mức độ áp dụng pháp luật. Tình trạng này có nguyên nhân từ sự hiểu biết sai về phương pháp điều chỉnh của pháp luật.

Chỉ có luật mới có thể quy định tội phạm và hình phạt - điều đó có nghĩa là không thể áp dụng tương tự về tội phạm và tương tự về hình phạt như trước năm 1985 khi chưa có Bộ luật hình sự. Nói như vậy không có nghĩa rằng, trước đây, trong việc áp dụng pháp luật, các cơ quan tư pháp hình sự nước ta đã không xuất phát từ yêu cầu của pháp chế ! Trái lại, nguyên tắc pháp chế luôn luôn được đặt lên hàng đầu, tuy những điều kiện cho sự biểu hiện và vận dụng đầy đủ của nguyên tắc đó không thể có ngay được.

Chỉ có luật mới có thể quy định tội phạm, theo ý nghĩa chung thì có thể được hiểu như vừa nêu. Nhưng trong luật hình sự Việt Nam có thêm một điểm đáng chú ý, đó là : Chỉ có Bộ luật hình sự mới quy định tội phạm và hình phạt.

Digitized by Google

"Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự..." (điều 8). Như vậy, có thể thấy rằng, đưa toàn bộ các hành vi tội phạm vào trong khuôn khổ các quy định của một văn bản - Bộ luật hình sự - là một hình thức rất cao của việc pháp điển hóa. Đó là thành quả của 40 năm (cho đến khi ban hành Bộ luật hình sự) xây dựng và củng cố chính quyền, đấu tranh phòng và chống tội phạm. Đây là một thành tựu đáng trân trọng của hệ thống pháp luật Việt Nam. Quy định như vậy tạo cho pháp luật hình sự có tính hệ thống cao, chặt chẽ, tạo cơ sở vững chắc và ổn định cho việc bảo đảm pháp chế. Đối với thực tiễn, nó tạo ra sự thuận tiện, dễ vận dụng.

Thứ ba, nguyên tắc pháp chế đòi hỏi việc giải thích pháp luật phải bảo đảm chính xác, phù hợp với nội dung và lời văn của điều luật.

Như vậy, nguyên tắc pháp chế có nội dung rất rộng lớn liên quan đến tất cả các chế định thuộc phần chung của Bộ luật hình sự cũng như với các quy định cụ thể tại phần các tội phạm của Bộ luật.

Khẳng định và quy định trong luật hình sự nguyên tắc pháp chế là đòi hỏi khách quan đối với hoạt động bảo vệ pháp luật và cả đối với hành vi của mọi công dân. Khẳng định và thực hiện đầy đủ nguyên tắc đó là tạo lập và khẳng định trật tự, kỷ cương phép nước, không ngừng nâng cao trình độ của văn hóa chính trị và văn hóa pháp lý không chỉ của các tầng lớp nhân dân mà trước hết là đối với các cơ quan bảo vệ pháp luật.

Đảng ta, trong các văn kiện, đều khẳng định sự cần thiết và nhu cầu bức xúc phải triệt để tuân thủ nguyên tắc pháp chế. Hội nghị lần thứ ba BCH Trung ương Đảng khóa VIII đã nói rõ : "Quyền làm chủ của cộng đồng, tức là quyền của số đông, chỉ được thực thi khi mỗi thành viên đều làm theo ý chung chứ không tùy tiện làm theo ý riêng của mình ; làm ngược lại sẽ là vô chính phủ. Cả vô chính phủ lẫn độc đoán chuyên quyền đều trái với bản chất của nền dân chủ xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, xét về thực chất, dân chủ gắn liền với kỷ cương, có khuôn khổ, trong vòng trật tự. Không thể có dân chủ mà lại thiếu pháp luật, kỷ luật, kỷ cương" [1]. ❑

(1) *Văn kiện Hội nghị lần thứ ba BCH Trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr 12 - 13

KỶ TRONG VĂN HỌC

(Tiếp theo trang 39)

Lịch sử văn học dân tộc cho thấy, một tác phẩm văn học chỉ thực sự sống lâu dài khi nhà văn biết gắn số phận mình vào số phận của đất nước, của dân tộc. Nếu không, sản phẩm của anh ta chỉ là "một tiếng nói giữa trời" mà thôi. Mấy năm gần đây, chúng ta đang khôi phục, khuyến khích những tác phẩm viết về gương "người tốt việc tốt". Đây là một đề xuất hợp lý. Văn học phải tham gia vào quá trình nhân rộng các nhân tố tích cực để thúc đẩy sự phát triển của xã hội. Cảm hứng nghệ thuật không thể không gắn với trách nhiệm công dân. Tuy nhiên, để tạo ra những tác phẩm ký mang đậm phong cách cá nhân, thiết nghĩ cần lưu ý đến một điểm quan trọng mà M. Gooc-ki đã nêu ra "ký là sự hợp nhất giữa truyện và tư duy nghiên cứu". Màu sắc của tư duy nghiên cứu thể hiện ở sự chính xác của các con số, các thông số, dữ liệu... còn màu sắc "truyện" thể hiện ở chỗ "phải thổi hồn vào đối tượng được miêu tả" (Hoàng Ngọc Hiến). Đây thực chất cũng là con đường để tạo nên chất văn cho ký. Nhà văn phải tìm cách tổ chức tài liệu hợp lý, phải tạo được không khí và biết cách làm cho ngôn ngữ trở nên cựa quậy, sống động chứ không chết cứng như ngôn ngữ từ điển. Điều này dòi hỏi các cây bút viết ký phải có tầm văn hóa cao. Ai cũng biết những năm ở Pháp, Nguyễn Ái Quốc đã viết nhiều tác phẩm ký nổi tiếng. Để có được những tác phẩm như thế, Nguyễn Ái Quốc đã hội nhập được hai nguồn tri thức : tri thức học vấn Đông Tây và tri thức đời sống thường nhật. Tác phẩm của Người đã mang đến cho người đọc độ tin cậy về tư liệu và khoái cảm thẩm mỹ.

Trong khi gia tăng tính chiến đấu, tính hiệu quả trong phải ánh hiện thực, ký vẫn có thể làm rung động lòng người, lắng lại trong tâm trí người đọc những tình cảm, vẻ đẹp trí tuệ và tâm hồn của người cầm bút. Như vậy, trong khi phấn đấu xây dựng một nền văn học tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc chúng ta hy vọng các nhà văn sẽ viết nên những tác phẩm xuất sắc ghi lại được dấu ấn của thời đại, trong sự mong đợi ấy có cả niềm hy vọng ở ký. ❑

Digitized by Google

LUẬT DOANH NGHIỆP - CƠ SỞ PHÁP LÝ CHO CÁC LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP

ANH PHƯƠNG

Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân hiện hành có hiệu lực từ ngày 15-4-1991 là yếu tố góp phần quan trọng vào quá trình đổi mới từ cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa ; góp phần phát huy tính chủ động, sáng tạo trong sản xuất, kinh doanh, huy động các nguồn lực, tạo thêm công ăn việc làm cho người lao động, nâng cao mức sống của nhân dân. Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân cũng đã đóng góp tích cực vào việc đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, vào kết quả tốt đẹp của quá trình phát triển kinh tế của đất nước trong mười năm qua.

Hiện nay nước ta bước sang một giai đoạn phát triển mới, với các điều kiện và yêu cầu khác căn bản so với điều kiện và yêu cầu của 10 năm trước đây, nên Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân không còn đáp ứng được nhu cầu của đời sống kinh tế - sản xuất - kinh doanh đặt ra. Để góp phần phát huy nội lực phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đẩy mạnh công cuộc đổi mới kinh tế, bảo đảm quyền tự do, bình đẳng trước pháp luật trong kinh doanh của các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, Luật Doanh nghiệp được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa X, ngày 12-6-1999 để thay thế hai luật nói trên là một sự đổi mới kịp thời trong hệ thống pháp luật nhằm cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh ở nước ta.

Luật Doanh nghiệp vừa được Quốc hội thông qua và có hiệu lực từ ngày 1-1-2000 nhằm mục tiêu "... giải phóng và phát huy mọi lực lượng, mọi tiềm năng, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho mọi người, mọi gia đình, mọi doanh nghiệp sản xuất kinh doanh có hiệu quả" (1) ; "tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân phát triển không hạn chế về quy mô và địa bàn hoạt động trong những lĩnh vực mà pháp luật không cấm, khắc phục sự giảm sút của khu vực kinh tế này" (2). Để đạt được mục tiêu nói trên, nội dung của Luật Doanh nghiệp tiếp tục khẳng định và phát triển thêm quan điểm của Đảng ta về phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, cụ thể hóa các chủ trương đổi mới kinh tế và cải cách hành chính, phát huy mọi nguồn lực trong nước và nước ngoài theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 và Nghị quyết Hội nghị 6 (lần 1) của Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII, để những gì trong chính sách, giải pháp đã có mà thực hiện chưa tốt phải được đôn đốc làm cho tốt ; những gì chưa phù hợp, chưa tạo thuận lợi cho mọi người, mọi doanh nghiệp, mọi thành phần kinh tế - sản xuất - kinh doanh, thậm chí còn gây trở ngại, kìm hãm, ảnh hưởng đến phát triển thì phải bị xóa bỏ ngay, không chần chừ, do dự.

Luật Doanh nghiệp tạo cơ sở pháp lý cho việc xây dựng môi trường kinh doanh bình đẳng đối với tất cả các loại hình doanh nghiệp, tiến tới xây dựng luật thống nhất áp dụng cho các chủ thể kinh doanh. Cụ thể hóa và phát triển nguyên tắc tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật, từng bước thay thế cơ chế *"dân cư và doanh nghiệp chỉ được làm những gì mà pháp luật cho phép"* bằng cơ chế *"dân cư và doanh nghiệp được*

(1) *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu (lần 1) Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 1998, tr 43

(2) *Văn kiện đã dẫn,* tr 55 - 56

Digitized by Google

làm những gì mà pháp luật không cấm", đồng thời tăng cường hiệu quả quản lý nhà nước bằng pháp luật. Luật đề cao và tôn trọng ý chí của các nhà đầu tư trong việc thành lập doanh nghiệp, thiết lập cơ cấu tổ chức, quản lý nội bộ doanh nghiệp, đề cao tính trung thực, đạo đức kinh doanh của người đầu tư và của người quản lý doanh nghiệp ; phù hợp với các thông lệ quốc tế quy định về các loại hình doanh nghiệp trong kinh tế thị trường.

Nội dung của Luật Doanh nghiệp khá cụ thể và có nhiều điểm mới so với Luật Công ty và Luật Doanh nghiệp tư nhân hiện hành, thể hiện ở một số điểm nổi bật sau đây.

Về *phạm vi áp dụng của Luật* đã được mở rộng thêm, bao gồm cả doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội đã được cổ phần hóa hoặc "công ty hóa", tức là doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội sau khi chuyển đổi thành công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn sẽ được điều chỉnh theo luật này. Luật Doanh nghiệp là cơ sở cho việc từng bước thiết lập khung pháp lý bình đẳng, thống nhất cho mọi loại hình doanh nghiệp. Đây là một yếu tố quan trọng để thiết lập môi trường kinh doanh bình đẳng ở nước ta.

Đối tượng được quyền thành lập, quản lý và góp vốn cũng được mở rộng thêm và quy định rõ hơn, phân biệt rõ người được quyền góp vốn và quản lý doanh nghiệp. Nội dung mới thể hiện ở chỗ Luật chỉ quy định các đối tượng bị cấm thành lập, quản lý hoặc bị cấm góp vốn. Những tổ chức, cá nhân không bị cấm đều được quyền thành lập, quản lý doanh nghiệp, hoặc góp vốn vào doanh nghiệp. Trên thực tế, diện bị cấm nói trên là rất ít. Vì thế hầu như tất cả cá nhân, tổ chức đều được quyền tham gia doanh nghiệp. Theo quan điểm mở rộng thêm quyền thành lập và góp vốn này thì những quy định hạn chế quyền thành lập và góp vốn kinh doanh thuộc một số văn bản pháp luật khác sẽ được sửa đổi tương đối trước khi Luật Doanh nghiệp có hiệu lực. Quyền và nghĩa vụ của các nhà đầu tư được quy định đầy đủ và cụ thể hơn. Do đó, quyền tham gia ra quyết và giám sát của họ đối với việc quản lý, kinh doanh ở doanh nghiệp được bảo đảm, lợi ích hợp pháp của họ được bảo vệ và thực hiện, quyền và lợi ích hợp pháp của chủ nợ được bảo vệ.

Hai loại hình doanh nghiệp mới là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và công ty hợp danh được bổ sung thêm. Đây là yếu tố rất quan trọng tạo điều kiện cho nhà đầu tư lựa chọn loại hình doanh nghiệp phù hợp nhất với điều kiện và lợi ích của họ. Với tư cách là công cụ quản lý nền kinh tế, Luật Doanh nghiệp góp phần tăng hiệu lực quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp, nhất là các loại hình doanh nghiệp trước đây chưa có luật điều chỉnh. *Chế độ xin phép thành lập được xóa bỏ.* Thay vào đó là chỉ thực hiện đăng ký kinh doanh với thủ tục hết sức đơn giản, hồ sơ gọn nhẹ, thời gian ngắn và chi phí không đáng kể, nhằm hạn chế sự sách nhiễu không đáng có của cán bộ, nhân viên các cơ quan hữu quan đến mức tối đa. Trước đây, không ít cán bộ đã cố tình hiểu sai cơ chế xin - cho một cách quá đáng, gây khó khăn để sách nhiễu, vòi tiền các chủ doanh nghiệp vì quyền hạn mà thực chất họ chỉ được ủy quyền để thực thi công vụ, nhưng lại ngang nhiên biến thẩm quyền không phải của chính họ thành của ban phát. Nay Luật mới ban hành sẽ ngăn chặn được hiện tượng trên. Hồ sơ đăng ký kinh doanh chỉ bao gồm : đơn đăng ký kinh doanh ; điều lệ công ty, danh sách thành viên đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, danh sách thành viên hợp danh với công ty hợp danh, danh sách cổ đông sáng lập đối với công ty cổ phần và xác nhận về vốn đối với doanh nghiệp các ngành, nghề đòi hỏi phải có vốn. Yêu cầu về vốn pháp định được bãi bỏ đối với việc kinh doanh trong đại bộ phận các ngành, nghề của nền kinh tế. Vốn pháp định chỉ áp dụng đối với việc kinh doanh trong một số ít các ngành nghề. Theo quy định của Luật Doanh nghiệp lần này, về nguyên tắc, các cản trở hành chính với việc thành lập đã được xóa bỏ. Việc thành lập doanh nghiệp ở Việt Nam từ năm 2000 sẽ đơn giản và tương tự như ở hầu hết các nước khác trên thế giới. Nhà nước sẽ từng bước giảm tới mức tối đa thủ tục để cấp giấy phép. Thay vào đó là quy định về điều kiện kinh doanh. Trên cơ sở đó, các doanh nghiệp đăng ký kinh doanh và thực hiện cam kết kinh doanh theo điều kiện đã được quy định. Các cơ quan có thẩm quyền của Nhà

Digitized by Google

nước sẽ thực hiện kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh căn cứ vào các điều kiện đó. Cơ cấu tổ chức quản lý và giám sát tương đối rõ ràng, minh bạch. Quyền và lợi ích của các bên, đặc biệt là của người góp vốn thiểu số được bảo vệ một cách hợp lý. Đồng thời khả năng mà người góp vốn đa số và người quản lý doanh nghiệp lạm dụng cũng được phòng ngừa, ngăn chặn. Chế độ cổ phần và các công cụ tài chính khác được đa dạng hóa giúp công ty có cơ hội và cơ sở pháp lý huy động, tích tụ được nguồn vốn phân tán, nhàn rỗi trong dân cư. Đa dạng hóa chế độ cổ phần và chứng khoán khác sẽ làm phong phú, tạo thêm cơ hội đầu tư để mọi người có thể tìm cho mình một cơ hội đầu tư phù hợp.

Cơ sở pháp lý đầu tiên cho việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập và chuyển đổi công ty được tạo nên, sẽ giúp các nhà đầu tư phát huy được những điểm lợi như sau : phân bố rủi ro một cách hợp lý, tăng thêm độ an toàn và bền vững của họ trong kinh doanh, tránh khả năng phá sản không đáng có của doanh nghiệp ; tận dụng được lợi thế về quy mô kinh tế trong trường hợp cần thiết, qua đó tăng thêm được hiệu quả và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp ; duy trì, củng cố được sự ổn định và liên tục trong kinh doanh. *Cách thức quản lý nhà nước* đối với doanh nghiệp đã thay đổi căn bản chuyển từ *"tiền kiểm"* sang *"hậu kiểm"*, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước bằng pháp luật, ngăn ngừa khả năng một số cán bộ, công chức lợi dụng quyền hạn được giao để sách nhiễu người đầu tư và doanh nghiệp.

Có thể nói, Luật Doanh nghiệp có hiệu lực sẽ đánh dấu một mốc mới của quá trình cải cách kinh tế sâu rộng hơn cho giai đoạn tiếp theo, góp phần quan trọng vào xây dựng và phát triển kinh tế đất nước trong những năm sắp tới. Luật Doanh nghiệp có hiệu lực làm cho môi trường kinh doanh ở nước ta thuận lợi hơn, thông thoáng hơn, tăng thêm lòng tin và sự an tâm của người đầu tư trong việc thành lập doanh nghiệp, đầu tư và hoạt động kinh doanh. Luật là khung pháp lý tạo điều kiện cho các nhà đầu tư huy động và tập trung vốn cần thiết, thực hiện các cơ hội đầu tư, sáng kiến, sáng tạo kinh doanh, bảo đảm quản lý nhà nước. Hơn nữa Luật còn tạo điều kiện về việc thực hiện các yêu cầu của quá trình hội nhập kinh tế khu vực và kinh tế thế giới.

Để đưa Luật Doanh nghiệp vào cuộc sống, trước mắt cần tập trung làm một số việc sau đây :

Thứ nhất, tổ chức phổ biến, giáo dục, tuyên truyền rộng rãi nội dung của Luật cho nhân dân biết, đặc biệt quan trọng là đối với nhóm các nhà đầu tư tiềm năng, các nhà doanh nghiệp và các cán bộ quản lý nhà nước có liên quan. Việc phổ biến, tuyên truyền, giáo dục bằng nhiều hình thức : qua các phương tiện thông tin (báo chí, phát thanh, truyền hình) ; các buổi nói chuyện, giới thiệu nội dung của Luật, hội thảo, v.v...

Thứ hai, xây dựng cơ quan đăng ký kinh doanh đủ mạnh về chuyên môn và trang bị kỹ thuật để làm tốt chức năng đăng ký kinh doanh, phối hợp có hiệu quả với các cơ quan khác có liên quan trong quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau khi đăng ký.

Thứ ba, xây dựng và ban hành các nghị định hướng dẫn thi hành Luật. Luật Doanh nghiệp đã giải quyết về nhận thức tư tưởng và có chính sách cụ thể rõ ràng, nên văn bản hướng dẫn thi hành chỉ quy định cụ thể thêm, chủ yếu về các vấn đề mang tính kỹ thuật. Hiện nay Chính phủ đã bắt đầu chỉ đạo việc thực hiện các công việc bảo đảm Luật Doanh nghiệp sẽ được thực hiện một cách thuận lợi, phát huy được tác dụng tích cực đối với đời sống kinh tế - xã hội nước ta trong những năm đầu thiên niên kỷ sắp tới. Sáu tháng cuối năm Chính phủ sẽ ban hành 5 nghị định quan trọng là : Nghị định về bộ máy hành chính, thủ tục thành lập các loại hình doanh nghiệp ; Nghị định về trình tự, thủ tục chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thành công ty cổ phần ; Nghị định về trình tự, thủ tục chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên ; Nghị định về thành lập hộ kinh doanh cá thể ; Nghị định về chức năng, nhiệm vụ, bộ máy cơ quan đăng ký kinh doanh và quản lý nhà nước. ❑

Digitized by Google

Đầu tư vốn tín dụng ngân hàng đối với phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn

ĐỖ XUÂN TRƯỜNG *

Sau mười hai năm đổi mới, nền kinh tế nước ta đã có những bước tiến đáng kể, bộ mặt kinh tế - xã hội ở nông thôn ngày càng được khởi sắc. Từ cơ sở hạ tầng "điện, đường, trường, trạm" đến đời sống vật chất, tinh thần được nâng lên rõ rệt. Năm 1998, mặc dù thiên tai xảy ra hết sức nghiêm trọng ở nhiều nơi nhưng sản lượng lương thực cả nước đạt 31,8 triệu tấn, nhiều nhất từ trước đến nay, hoàn thành chỉ tiêu năm 2000 về lương thực, đã xuất khẩu được 3,8 triệu tấn gạo là nước xuất khẩu gạo đứng thứ 2 trên thế giới.

Những thành tựu đó có rất nhiều nguyên nhân, trong đó vốn cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là một yếu tố quan trọng cùng với lao động để khai thác mọi tiềm năng kinh tế của mỗi vùng. Theo số liệu thống kê của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam : tổng nguồn vốn đến cuối năm 1998 đạt gần 32 000 tỉ đồng, tăng 29% so với năm 1997, trong đó nguồn vốn huy động đạt 25 313 tỉ đồng. Ngân hàng đã mở rộng mạng lưới phục vụ với 1 291 chi nhánh ở các xã, các vùng dân cư xa xôi hẻo lánh, mở các loại hình ngân hàng phù hợp với thực tế ở từng vùng như : Ngân hàng cấp 4, Ngân hàng lưu động, nhằm huy động tối đa mọi nguồn vốn trong dân cư và thực hiện phương châm "đi vay để cho vay". Hiệu quả kinh tế vốn đầu tư được thể hiện trên một số mặt sau :

1 - Phát huy thế mạnh của từng vùng, vốn ngân hàng đầu tư vào các vùng kinh tế trọng điểm có tỷ suất hàng hóa cao để xuất khẩu và cung ứng nguyên liệu cho chế biến, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng thu nhập, ổn định đời sống nhân dân.

Kể từ ngày thành lập đến nay, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã lấy nông nghiệp là địa bàn hoạt động cơ bản, thị phần sống còn của mình. Chỉ tính riêng năm 1998, doanh số cho vay đạt 40 350 tỉ đồng, thu nợ 35 498 tỉ đồng, dư nợ 27 382 tỉ đồng. Với khối lượng đầu tư vốn lớn như vậy, đã cho vay hộ nông dân 18 000 tỉ đồng với gần 8 triệu lượt hộ được vay và số dư nợ là 17 000 tỉ đồng với 3,7 triệu hộ, còn dư nợ chiếm 31% trong tổng số hộ toàn quốc.

Trong những năm qua, vốn tín dụng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng với vốn tự có của hàng triệu hộ nông dân đã và đang từng bước thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế mùa vụ, đầu tư thâm canh, mở rộng diện tích, đưa giống mới vào sản xuất. Các chi nhánh ngân hàng cơ sở đã căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế để đầu tư vào các dự án kinh tế được duyệt như vùng chè Yên Bái, Phú Thọ, vùng mía đường Lam Sơn (Thanh Hóa), vùng cây công nghiệp chè, cà phê, cao su ở Tây Nguyên, vùng trọng điểm lúa đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng.

Ở Thái Bình, nhờ có vốn cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nên đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp thoát khỏi thế thuần nông. Nếu như năm 1990, cơ cấu kinh tế, nông - lâm nghiệp, chiếm 74%, công nghiệp - xây dựng 10%, thương nghiệp - dịch vụ 10%, thì đến năm 1998 tỷ lệ này còn 51 - 13 và 36%.

Đối với các tỉnh trung du và miền núi phía Bắc, có thế mạnh là trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả và chăn nuôi đại gia súc. Ngân hàng đã đầu tư thâm canh coi cây chè là chủ lực, sản phẩm hàng hóa của toàn vùng. Với diện tích 20 000 ha, nhờ giá thu mua chè búp tươi trong 2 năm qua được ổn định, đời sống người dân trồng chè được cải thiện rõ rệt, các công ty, xí nghiệp chế biến chè, sản xuất kinh doanh khá hơn, kim ngạch xuất khẩu tăng nên vốn Ngân hàng phát huy được hiệu quả kinh tế.

* Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Digitized by Google

Ở các tỉnh vùng đồng bằng sông Hồng, ngoài việc đầu tư thâm canh cây lương thực, vốn Ngân hàng đã đầu tư vào các làng nghề truyền thống như : rèn ở Đa Hội (Bắc Ninh) ; dệt, thủ công mỹ nghệ, điêu khắc ở Hà Tây..., đã góp phần sử dụng lao động nông nhàn ở nông thôn. Điển hình như Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Hoài Đức (Hà Tây) đã cho vay trên 20 tỉ đồng tới hàng trăm hộ gia đình đã mua sắm được các phương tiện và nguyên liệu chế biến nông sản như mạch nha, miến dong. Sản phẩm hàng hóa đã mở rộng giao lưu hàng hóa đến các tỉnh phụ cận, thu nhập mỗi năm bình quân đạt từ 15 đến 20 triệu đồng.

Đối với các tỉnh miền Trung, Ngân hàng đầu tư vào các chương trình kinh tế lớn như cho vay nuôi trồng và đánh bắt hải sản, mua sắm ngư lưới cụ và tàu thuyền để giúp người dân miền biển khai thác tối đa nguồn lợi ven biển. Tuy nhiên, do thời thiết không thuận nên sản lượng khai thác đạt thấp. Ở vùng biển Kỳ Anh (Hà Tĩnh) có 1 253 ha nước lợ với 4 671 hộ ngư dân nhưng chưa tổ chức và sử dụng vốn đầu tư cho nghề cá, làm hạn chế đến việc mở rộng đầu tư tín dụng ngân hàng.

Ở các tỉnh vùng Tây Nguyên, ngoài việc đầu tư cho thâm canh cây chè, cà phê, cao su, năm 1998 Ngân hàng còn cho vay 1 503 tỉ đồng để thu mua cà phê và các công ty đã thu mua được 238 ngàn tấn, xuất khẩu được 217 ngàn tấn, dư nợ đạt 399 tỉ đồng. Tỉnh Đắc Lắc xuất được 104 645 tấn cà phê nhân đạt 154 534 000 USD. Cùng với vốn Ngân hàng, vốn tự có của hộ gia đình, nhiều hộ giàu lên nhờ trồng cà phê. Có 340 ha cà phê trên vùng đất giáp gianh 2 huyện Măng Giang và Chư Sê (Gia Lai). Tổng số vốn đầu tư chăm sóc, tưới nước xây dựng sân phơi khoảng 21 tỉ đồng. Vụ cà phê năm 1998 cho quả bói trị giá khoảng 7 tỉ đồng. Tuy nhiên, vốn đầu tư cho vay trung dài hạn còn đạt thấp như ở Bình Định đạt 18,7% so tổng dư nợ cho vay hộ sản xuất.

Đối với các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long, Ngân hàng đầu tư cho vay thâm canh cây lương thực khai thác lợi thế về sản xuất lúa, chuyển đổi giống cây trồng mới gắn chế biến với xuất khẩu và xen đan các loại cây trồng khác như : đậu đỏ nhật, mè vàng, bắp thụ trái non, chăn nuôi bò sin. Phát triển đàn heo, đàn gà theo hướng chăn nuôi công nghiệp. Cho vay thu mua lương thực góp phần giải quyết sản phẩm đầu ra cho nông dân bảo đảm bù đắp chi phí và có lợi nhuận. Riêng Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh An Giang đã cho các doanh nghiệp vay gần 300 tỉ đồng để thu mua trên 1 triệu tấn lúa hàng hóa. Đầu tư vốn để công ty xuất nhập khẩu thủy sản thu mua, gia công, chế biến sản phẩm đông lạnh xuất khẩu gần 4 000 tấn, bước đầu thâm nhập vào các thị trường châu Âu, Bắc Mỹ, Nhật Bản.

2 - Đầu tư vào các vùng chuyên canh tập trung, gắn nông nghiệp với công nghiệp chế biến, sớm tạo ra mối liên kết giữa các thành phần kinh tế.

Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sản xuất các ngân hàng cơ sở đã bám sát vào nhiệm vụ phát triển kinh tế địa phương để đầu tư có trọng tâm, trọng điểm vào những đối tượng chính, sau vài năm đã phát huy hiệu quả rõ rệt. Điển hình như tạo nguồn vốn cho vay ở Công ty mía đường Lam Sơn (Thanh Hóa). Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là thành viên của Hiệp hội mía đường. Ra đời cách đây hơn 10 năm, năm 1990 nhà máy mới chỉ đạt hơn 10% công suất, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa đã cho vay 1 tỉ 650 triệu đồng, đơn vị đã dùng vốn vay để tổ chức sản xuất mua phân giống, lương thực ứng trước cho nông dân chưa lấy tiền nhờ đó năng suất mía đạt 65 tấn/ha. Hiệp hội mía đường có 200 hội viên gắn bó với nhau, lo cho nhau phát triển vùng mía nguyên liệu, gắn quyền lợi của nông dân với nhà máy. Quan hệ nông dân - ngân hàng - nhà máy là quan hệ bình đẳng trên mọi phương diện, cho nên đời sống của họ được cải thiện (mức thu nhập của 1 công nhân Công ty đường Lam Sơn đạt 1,2 triệu đồng/tháng, thu nhập hộ trồng mía năm 1997 - 1998 đạt từ 24 đến 26 triệu đồng/năm). Nhờ có liên minh, liên kết trong những năm qua Công ty đã chủ động, tạo ra được nguồn vốn và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn mỗi năm đã thu hút được từ 15 - 20 tỉ đồng. Từ vùng thiếu đói triền miên, Lam Sơn đã có vùng chuyên canh hàng hóa phát triển.

Tuy nhiên, việc đầu tư cho ngành mía đường, nhiều nhà máy còn thiếu nguyên liệu, vùng nguyên liệu không ổn định, do mối liên kết giữa cơ sở sản xuất chế biến với nông dân làm ra nguyên liệu chưa tốt cho nên khả năng trả nợ đúng hạn cho Ngân hàng còn rất khó khăn.

3 - Cho vay khắc phục hậu quả thiên tai

Sản xuất nông nghiệp nước ta chịu ảnh hưởng rất nhiều vào điều kiện tự nhiên, năm nào cũng xảy

Digitized by Google

ra bão, lũ, hạn hán. Do đó vốn Ngân hàng đầu tư cho sản xuất nông nghiệp khả năng rủi ro rất cao. Năm 1998, các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long bị thiệt hại rất nặng nề do cơn bão số 5 gây ra. Ngân hàng đã cho vay 806 tỉ đồng để giúp các hộ ngư dân khắc phục hậu quả, trong đó sửa chữa tàu thuyền 226 tỉ đồng, đóng mới 381 tỉ đồng, mua ngư lưới cụ 41 tỉ đồng và để khôi phục ao đầm 158 tỉ đồng. Khắc phục hậu quả chưa xong thì hạn kéo dài đối với các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên làm tổn thất hàng trăm ngàn ha cây trồng, mất khoảng gần 4 000 tỉ đồng. Riêng cây cà phê thiệt hại hơn 80 ngàn ha/190 000 ha. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho vay bị thiệt hại (riêng đầu tư cho cây cà phê) 210 tỉ đồng ở các tỉnh Đắc Lắc, Lâm Đồng, Gia Lai. Ngân hàng đã cho các hộ gia đình ở tỉnh Lâm Đồng vay 37,5 tỉ đồng để phục hồi lại vườn cà phê. Nhờ được trang bị máy bơm nước, hàng ngàn hộ gia đình ở Tây Nguyên đã từng bước khắc phục được hạn thu nhập ổn định.

Để góp phần giúp đồng bào các vùng bị thiên tai vượt qua khó khăn, có cuộc sống ổn định, trong 3 năm, Ngân hàng đã cho vay 293 ngàn hộ ở 10 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long là : An Giang, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Tiền Giang, Cần Thơ, Đồng Tháp, Bến Tre, Kiên Giang, Trà Vinh, vay 1 289 tỉ đồng để làm nền nhà trên cọc và xây dựng được 25,7 triệu mét vuông, thu nợ được 143,5 tỉ đồng, dư nợ còn 1 117 tỉ đồng. Việc đưa vốn tới các hộ, tạo điều kiện để họ phát triển sản xuất, góp phần thực hiện chính sách xã hội. Hộ vay vốn có một bộ phận là các hộ nghèo, hộ chính sách nên không có khả năng sinh lợi. Thực tế cho thấy một số khoản nợ có khả năng mất vốn. Vốn đầu tư cho chương trình này không phải là nguồn vốn từ ngân sách mà là vốn huy động của ngân hàng. Đây cũng là nguyên nhân dẫn đến những khó khăn trong kinh doanh của các ngân hàng thương mại.

Ngoài ra, để thực hiện nhiệm vụ xuất nhập khẩu, Ngân hàng đã thu gom nguồn vốn để cho vay nhập khẩu phân bón 1 227 ngàn tấn. Tổ chức điều hòa vốn cho các tỉnh phía Nam để thu mua lương thực xuất khẩu : doanh số cho vay đạt 6 462 tỉ đồng, trong đó cho vay tạm trữ là 1 488 tỉ đồng. Kết quả đã thu mua được lượng thóc khá lớn để xuất khẩu. Các ngân hàng cơ sở đã chủ động giải ngân, mở rộng thanh toán xuất và tiến hành thu nợ kịp thời. Do có sự phối kết hợp giữa các ngành, các địa phương, sự cố gắng của hệ thống Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nên việc sản xuất, thu mua lương thực xuất khẩu được Chính phủ đánh giá tốt (được mùa, được giá, đủ vốn và xuất được).

4 - Vốn ngân hàng đã từng bước góp phần thực hiện chính sách xã hội, thực hiện mục tiêu xóa đói, giảm nghèo.

Năm 1998, Ngân hàng phục vụ người nghèo đã triển khai cho vay được 1 019 ngàn lượt hộ vay vốn, doanh số cho vay đạt 1 797 tỉ đồng so với đầu năm tăng 703 tỉ đồng ; doanh số thu nợ đạt 947 tỉ đồng, dư nợ cuối năm 1998 đạt 3 100 tỉ đồng. Trong đó, có 2 059 ngàn lượt hộ còn dư nợ, bình quân 1 hộ dư nợ 1 triệu 450 ngàn đồng, nợ quá hạn chiếm 1,4%. Được vay vốn, hàng triệu hộ nông dân đã mua được giống cây trồng và con gia súc, từng bước phá thế độc canh, chuyển đổi mùa vụ, tạo ra nhiều sản phẩm, có thu nhập trả được nợ bước đầu và có tích lũy chút ít. Đời sống của các hộ nông dân nghèo được cải thiện hơn so với trước. Theo số liệu thống kê, đến cuối năm 1998 cả nước đã có 270 ngàn hộ thoát khỏi nghèo đói (theo chuẩn mực của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội) và hàng trăm ngàn hộ khác đang vươn lên sẽ thoát nghèo trong một vài năm tới. Ở tỉnh Nghệ An sau 3 năm có 109 347 lượt hộ nghèo được vay vốn, nhờ đó có 18 000 hộ thoát khỏi cảnh nghèo đói. Tỉnh Sơn La cho vay 49 934 lượt hộ và có 7 686 hộ thoát khỏi đói nghèo. Từ kết quả trên nhiều cấp ủy và chính quyền địa phương đánh giá tốt hiệu quả của việc Ngân hàng triển khai cho các hộ nghèo vay vốn.

Ngoài nhiệm vụ kinh doanh, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rất coi trọng thực hiện chính sách xã hội của Nhà nước như cho vay giảm 30% lãi suất tại vùng núi cao, hải đảo, vùng đồng bào Khơ me, tập trung thực hiện việc giãn nợ, chưa thu lãi cho đồng bào các vùng bị bão, lụt, giúp bà con vượt qua cơn hoạn nạn.

Bên cạnh kết quả đạt được, việc đầu tư vốn để phục vụ sự nghiệp phát triển nông nghiệp và nông thôn còn những hạn chế :

Thứ nhất : Nhu cầu đầu tư vốn cho nông nghiệp và nông thôn hiện nay còn rất lớn, nhưng Ngân hàng chưa đáp ứng đủ và kịp thời nhất là vốn trung, dài hạn. Muốn xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật hạ tầng ở các vùng miền núi, vùng Tây Nguyên để các

Digitized by Google

hộ gia đình trồng rừng, trồng cây dài ngày, cây ăn quả, mua sắm các loại máy móc, công cụ cơ khí, xây dựng chuồng trại chăn nuôi thì nhiệm vụ này chỉ có Ngân hàng mới đáp ứng được. Hiện nay, Ngân hàng chỉ mới đáp ứng được khoảng trên 30% và cùng vốn tự có của hộ gia đình. Đây là vấn đề đặt ra đòi hỏi Ngân hàng phải vươn lên đáp ứng nguồn vốn vay cho nền kinh tế.

Thứ hai : Cơ sở vật chất kỹ thuật hạ tầng chưa bảo đảm nên ảnh hưởng trực tiếp đến tốc độ phát triển của sản xuất và hiệu quả đầu tư vốn tín dụng. Ở nhiều nơi cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ cho nông nghiệp nhất là việc trang bị các loại máy móc cho sản xuất, thu hoạch, chế biến, bảo quản nông sản còn rất hạn chế, tốc độ cơ giới hóa trong nông nghiệp còn chậm, đặc biệt là khâu thủy lợi vẫn còn khá nan giải. Công nghiệp chế biến sản phẩm nông nghiệp còn yếu kém dẫn đến hạn chế chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp. Ở Hương Sơn, Đức Thọ và Hương Khê (Hà Tĩnh), các hộ nông dân trồng nhiều mía để cung cấp nguyên liệu cho nhà máy đường Linh Cảm, nhưng phần lớn các xã trồng mía chưa có đường ô-tô, nên việc vận chuyển mía gặp khó khăn, sản phẩm càng xa nhà máy thì chi phí càng lớn. Nếu thu mua mía không kịp thời thì người nông dân vừa có nguy cơ mất vốn, mất công, vừa hao hụt sản phẩm. Những vấn đề trên liên quan trực tiếp đến quá trình đầu tư vốn tín dụng. Trong từng công đoạn, nếu như không giải quyết được sẽ dẫn đến ngân hàng khó thu hồi nợ.

Thứ ba : Về giá cả nông sản. Giá cả có ảnh hưởng trực tiếp đến vốn ngân hàng cho vay. Những năm vừa qua thị trường giá cả nhất là giá cả các mặt hàng nông sản tương đối ổn định. Đó là điều đáng mừng cho nông dân. Khi họ bỏ vốn đầu tư, nhất là giá lúa luôn luôn từ 2300 đến 2400đ/kg, giá chè búp tươi từ 1 800đ đến 2 200đ/kg, giá đầu vào chỉ thấp hơn giá đầu ra chút ít người nông dân có thể chấp nhận được. Tuy nhiên, đối với các hộ trồng rừng việc tiêu thụ sản phẩm hiện nay rất khó khăn, bị ép cấp, ép giá phải bán với giá rẻ mạt, không bù đắp nổi chi phí bỏ ra, càng sản xuất càng bị lỗ hoặc may mắn lãi chút ít. Theo điều tra của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Yên Bái ngành trồng rừng nguyên liệu có tỷ suất lợi nhuận thấp nhất 5,8%/năm, trong khi đó tỷ suất lợi nhuận bình quân chung là 22,46%, trong đó ngành trồng trọt là 22,42%/năm.

Thứ tư : Đối với vùng sâu, vùng xa vẫn nặng nề về kinh tế tự nhiên còn kinh tế hàng hóa chưa phát triển. Đối với ngân hàng, việc huy động vốn đã khó khăn, song việc đầu tư lại càng khó khăn hơn. Bởi vì, ở những vùng này dân rất nghèo, trình độ dân trí thấp, có những khoản cho vay, cán bộ ngân hàng hướng dẫn lập dự án cho vay chỉ là hình thức bảo đảm đủ thủ tục pháp lý mà thôi. Hơn nữa, tốc độ cho vay vốn của Ngân hàng phục vụ người nghèo như hiện nay thì có đến hàng chục năm nữa vẫn còn hộ đói, hộ nghèo.

Do vậy, để có thể thay đổi bộ mặt nông thôn, làm đòn bẩy cho sự phát triển nền kinh tế đất nước, rõ ràng là chỉ có sự cố gắng của ngành ngân hàng chưa đủ, mà cần có sự hỗ trợ của nhiều cấp, nhiều ngành. Đây cũng là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước và mọi người, mọi ngành đều phải cùng chung lo thì chủ trương ấy mới thành hiện thực.

Nghị quyết của Bộ Chính trị *về một số vấn đề phát triển nông nghiệp và nông thôn* đã chỉ rõ : "Coi trọng thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong phát triển nông nghiệp (gồm cả lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp) và xây dựng nông thôn, đưa nông nghiệp và kinh tế nông thôn lên sản xuất lớn là nhiệm vụ cực kỳ quan trọng cả trước mắt và lâu dài, là cơ sở để ổn định tình hình kinh tế - xã hội củng cố liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa".

Để thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị, phải tập trung sức tạo sự chuyển biến mạnh mẽ nhằm đạt mục tiêu an ninh lương thực quốc gia trong mọi tình huống. Đối với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bằng mọi cách huy động mọi nguồn vốn trong nước và nước ngoài để đầu tư vào các mục tiêu, chương trình kinh tế trọng điểm. Trước mắt, trong năm 1999 và những năm tiếp theo cần thực hiện một số giải pháp sau :

Một là, nhanh chóng mở rộng đầu tư vốn tín dụng, đưa tỷ lệ số hộ nông dân được vay vốn để phát triển kinh tế từ 50 - 70% và khối lượng đầu tư tăng lên 3 700 tỉ đồng năm 1999 và 4 500 tỉ đồng đến năm 2000. Chuyển đổi phương thức đầu tư tập trung theo dự án quốc gia, dự án vùng, tiểu vùng kinh tế của từng tỉnh, liên tỉnh nhằm chuyển dịch cơ

(Xem tiếp trang 55)

Digitized by Google

GIÁO DỤC VĂN HÓA VỀ LỐI SỐNG CHO THANH NIÊN, SINH VIÊN

TRƯƠNG GIANG LONG *

LỊCH sử phát triển của xã hội loài người đã có rất nhiều cách tiếp cận văn hóa và hình thành nhiều cấp độ khác nhau về khái niệm văn hóa. Ở khía cạnh giáo dục, nói đến văn hóa, trước hết phải nói đến con người ; mà nói đến con người là nói đến tình cảm, tâm lý, tư tưởng, trí tuệ, năng lực tư duy, quan điểm chính trị... Đó chính là những vấn đề cốt lõi nhất của văn hóa. Con người văn hóa - văn minh phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố, quan trọng hơn cả vẫn là yếu tố giáo dục. Vì lẽ đó vai trò của hệ thống nhà trường có vị trí rất đặc biệt trong việc gìn giữ, bảo tồn và phát huy nền văn hóa dân tộc.

Văn hóa, văn minh, với nghĩa hẹp của nền giáo dục, biểu hiện sự tồn tại thông qua hệ hành vi ứng xử giữa con người với con người trong một tập thể, một cộng đồng dân cư và rộng hơn nữa là trong một xã hội. Thước đo và đồng thời là vấn đề cốt lõi nhất của các hành vi ứng xử ấy, chính là giá trị chân, thiện, mỹ. Có thể nói văn hóa Việt Nam thể hiện rõ nét nhất tính nhân văn, nhân bản, nhân đạo, nhân ái. Đồng chí Phạm Văn Đồng viết "Tính nhân văn biểu hiện tập trung ở thái độ coi trọng các giá trị đạo đức với nghĩa rộng của từ này, bao gồm cả tư tưởng, tình cảm, các phẩm chất và việc làm tốt đẹp" (1). Nét đẹp trong văn hóa dân tộc là lối sống giàu lòng vị tha. "Thương người như thể thương thân", "Bầu ơi thương lấy bí cùng", "Lá lành đùm lá rách"... đã trở thành những phẩm chất của nền văn hóa nhân văn. Sống cho người khác, vì người khác, biết lấy lợi ích tập thể, lợi ích cộng đồng, Tổ quốc làm định hướng giá trị sống đã trở thành phẩm chất anh hùng của dân tộc Việt Nam, văn hóa Việt Nam.

Những phẩm chất ấy được hun đúc trong suốt chiều dài lịch sử dựng nước và giữ nước. Nó được kết nối trở thành truyền thống dân tộc, thành lẽ sống của các thế hệ người Việt Nam. Trong những phẩm chất tiêu biểu nhất của người Việt Nam có cả lòng từ bi của Phật, lòng nhân của Nho giáo, hòa quyện làm một với đạo nghĩa Việt Nam. Có tư tưởng nhân hậu, bao dung, vì dân vì nước của Hồ Chí Minh ; có khát vọng giải phóng con người, giải phóng giai cấp và các dân tộc bị áp bức, bóc lột của Mác, Ăng-ghen, Lê-nin. Như vậy, từ xa xưa của lịch sử, cũng như hiện nay, văn hóa Việt Nam luôn luôn mang trong lòng nó những nét đẹp không chỉ riêng có của dân tộc mình. Văn hóa Việt Nam mang trong lòng nó cả những tinh hoa văn hóa nhân loại. Sự kết hợp biện chứng giữa sức mạnh dân tộc và sức mạnh của thời đại hòa quyện làm một, góp phần tạo nên sức mạnh Việt Nam, truyền thống Việt Nam.

Tinh hoa văn hóa dân tộc, xét một cách tổng quát không phải chỉ thể hiện trong văn hóa về lối sống, trong hệ hành vi ứng xử đức độ, nhân hậu, chân thành. Nét đẹp còn thể hiện rất sâu đậm trong truyền thống lao động cần cù, sáng tạo. Người Việt Nam trải qua nhiều thế hệ bằng lao động thông minh và sáng tạo của mình đã tạo nên những giá trị văn hóa vật chất, tinh thần phong phú. Làm việc với ý thức trách nhiệm cao, lòng tự trọng, đức khiêm tốn, biết tiết kiệm và quan tâm đến hiệu quả lao động, chất lượng sản phẩm... luôn luôn là những đức tính rất đáng trân trọng. Nhờ những nhân tố ấy, dân tộc Việt Nam đã vượt qua mọi thách thức khắc nghiệt của tự nhiên, tồn tại ổn định, bền vững trên chính quê hương mình.

Trong các nhà trường, đặc biệt là các trường đại học, nơi có nhiệm vụ đào tạo thế hệ công dân mới, nói đến văn hóa là phải nói đến vấn đề định hướng giá trị sống cho sinh viên.

---

* PTS Trường đại học kinh tế TP Hồ Chí Minh

(1) Phạm Văn Đồng : *Văn hóa và đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr 38

Digitized by Google

Nhờ đổi mới, vận dụng kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đất nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn. Tuy nhiên, dưới tác động của kinh tế thị trường, cũng đang xuất hiện nhiều vấn đề về tư tưởng và lối sống đáng lo ngại. Thang bậc giá trị của đạo đức truyền thống có phần bị đảo lộn. Tác động ấy đã ảnh hưởng không nhỏ đến định hướng giá trị trong thanh niên, sinh viên. Bên cạnh những thanh niên, sinh viên có lối sống và hành vi đạo đức cao đẹp, thái độ học tập lao động đúng đắn, cũng đã có không ít thanh niên tỏ ra dao động, mất phương hướng, lệch lạc về lối sống, thậm chí suy thoái, chạy theo mặt trái chủ nghĩa thực dụng. Định hướng giá trị sống và hình thành những phẩm chất tiêu biểu của lớp thế hệ công dân mới trong thanh niên sinh viên hiện nay đang trở thành một trong những nhiệm vụ cấp bách. Có nhiều nội dung cần phải đưa vào chương trình giáo dục đạo đức và lối sống cho sinh viên, nhưng quan trọng hơn cả là quán triệt, vận dụng năm điều Bác Hồ dạy.

Bác dạy tuổi trẻ muốn sống có ích trước hết phải học tập tốt. Muốn học tốt, sinh viên phải xây dựng cho mình động cơ, thái độ học tập đúng. Động cơ, thái độ đúng biểu hiện ở tính trung thực, thật thà, khiêm tốn và thực sự cầu thị trong học tập. Phẩm chất trung thực, kiên trì và khiêm tốn trong học tập, trong nghiên cứu khoa học là tiêu chuẩn quan trọng đầu tiên trong số những phẩm chất cần có của người sinh viên. Chính những phẩm chất này sẽ là chất xúc tác kích thích quá trình hình thành sự đam mê, sáng tạo, biết vận dụng có hiệu quả những tri thức đã học vào cuộc sống, lao động tốt, làm giàu chính đáng cho bản thân, cho gia đình và cho xã hội. Có tri thức tốt, có niềm say mê trong học tập, các bạn trẻ sẽ tạo được tình yêu và sự quý trọng đối với nghề nghiệp mà mình đã lựa chọn và theo đuổi. Tình yêu đối với nghề nghiệp sẽ là hạt nhân của sự sáng tạo trong công việc - nhân tố bảo đảm sự thành đạt của mỗi người.

Phẩm chất của người sinh viên hiện nay còn phải được biểu hiện ở sự hiểu biết và tình yêu của mình đối với lao động. Quá trình học tập cũng chính là quá trình hình thành sự hiểu biết đối với công việc mà mình sẽ đảm nhận trong tương lai. Nhà trường phải có trách nhiệm giúp người học nhận rõ ý nghĩa to lớn và tầm quan trọng đặc biệt của lao động trong xã hội ta, giúp người học hiểu được bản chất của chế độ ta là chế độ tôn vinh người lao động và mọi giá trị của lao động. Từ đó tạo điều kiện để sinh viên tự giác hình thành thái độ trân trọng và yêu quý lao động, tự giác bảo vệ mọi thành quả lao động của bản thân và của người khác. Nhận rõ lao động là niềm vui, niềm hạnh phúc của bản thân, coi trọng cả lao động trí óc và lao động chân tay. Làm việc với niềm đam mê, sự sáng tạo, tính tập thể, tinh thần tự giác, biết tiết kiệm và hiệu quả cao.

Trong giai đoạn hiện nay, giá trị của lao động thể hiện ở sự hiểu biết công việc, khả năng cống hiến, tinh thần trách nhiệm. Vì vậy, lao động chính là điều kiện và là môi trường tốt nhất để mỗi thanh niên tự rèn luyện trở thành lớp thanh niên sống tự tin, có hiểu biết, có tri thức phẩm chất của người lao động mới. Tri thức chuyên môn, trình độ khoa học - kỹ thuật, sự hiểu biết về văn hóa nhân văn... là hành trang, là tài sản vô giá đối với tuổi trẻ.

Giúp cho sinh viên sống tự tin và có hiểu biết, có bản lĩnh, phải là trách nhiệm của nhà trường, của đội ngũ các thầy, cô giáo. Văn hóa về lối sống đối với tình yêu lao động của người sinh viên trong nhà trường là học tập tốt, chấp hành đầy đủ mọi quy chế và nghiêm chỉnh tuân thủ pháp luật, hoàn thành nghĩa vụ của người thanh niên đối với gia đình, nhà trường và xã hội.

Văn hóa về lối sống của sinh viên còn phải được thể hiện ở tính trung thực. Tận trung với nước, tận hiếu với dân, khiêm tốn, thật thà, dũng cảm là hạt nhân của tính trung thực. Tính trung thực biểu hiện ở thái độ khách quan khi xem xét, đánh giá mọi sự vật hiện tượng, tôn trọng sự thật, đấu tranh bảo vệ lẽ phải, bảo vệ sự thật, lên án cái xấu, cái ác, không đồng lõa, hữu khuynh trong đấu tranh chống lại cái xấu. Trong điều kiện kinh tế thị trường, tính trung thực phải được coi là sự thể hiện bản chất và là nền tảng của giá trị đạo đức, lối sống và phương thức kinh doanh mới. Nếu thiếu tính trung thực, con người sẽ trở thành giả dối, ngụy biện, thiếu đi niềm tin và dũng khí cần có đối với một nhà doanh nghiệp. Trên ghế nhà trường, người sinh viên cần nâng cao nhận thức về tính trung thực trong học tập cũng như trong các mối quan hệ với thầy cô, bè bạn, gia đình và xã hội ; phải biết thành thật nhận khuyết điểm và sửa chữa khuyết điểm khi mình sai phạm. Dũng cảm phê phán thói kiêu

Digitized by Google

ngạo, phô trương, xu nịnh, giả dối. Không ngừng phấn đấu để hình thành cho mình phẩm chất trung thực không phải chỉ trên lời nói và cả trong hành động.

Khiêm tốn cũng là một đức tính không thể thiếu trong văn hóa về lối sống của sinh viên. Khiêm tốn học hỏi mọi người, học nữa, học mãi. Đức khiêm tốn sẽ tạo ra cho lớp trẻ nội lực, giúp họ có một sức mạnh vươn lên trong học tập và cuộc sống. Nhà trường phải làm cho các bạn trẻ nhận thức được rằng, trong điều kiện phát triển nhanh chóng của cách mạng khoa học - kỹ thuật như hiện nay, mọi tri thức hiện có sẽ lạc hậu nếu như ra trường không tiếp tục chịu khó nghiên cứu học tập tiếp. Hơn nữa kinh tế thị trường lại đòi hỏi rất nhiều tri thức mới, dừng lại trong kinh doanh có nghĩa là chết. Nếu không tạo cho mình cảm giác luôn luôn cảm nhận thấy mình non kém thì rất dễ trở thành những kẻ kiêu ngạo và tự mãn, làm thui chột năng lực sáng tạo và nguồn cảm hứng nghề nghiệp.

Văn hóa về lối sống còn phải thể hiện ở đức tính dũng cảm. Biểu hiện tập trung của đức tính này là ý chí, nghị lực và lòng tự trọng. Người thanh niên trí thức là người có hiểu biết, vì vậy phải dám đương đầu với mọi khó khăn thử thách. Dũng khí của tuổi trẻ là phải biết hành động cao thượng, không sợ hy sinh gian khổ, dám đương đầu với cái xấu cái ác, bảo vệ lẽ phải và sự công bằng. Nhờ lòng dũng cảm và trí thông minh quả cảm, các thế hệ cha ông ta đã dám đánh và biết cách đánh thắng mọi kẻ thù xâm lược. Ngày nay lòng dũng cảm sẽ là nguồn sinh lực giúp tuổi trẻ xây thành nghị lực, vượt qua mọi khó khăn thử thách, chiến thắng đói nghèo và lạc hậu đưa nước ta hội nhập bình đẳng với các nước trong khu vực và trên thế giới, giáo dục văn hóa về lối sống trong điều kiện hiện nay là ra sức gìn giữ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, đồng thời không tách rời với xu thế phát triển chung của hội nhập và hợp tác. Đảng ta đã nêu rõ : giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc kết hợp với tinh hoa văn hóa nhân loại. Chúng ta chẳng những có thể làm mà còn nhất định làm được điều đó. Bởi lẽ chính thanh niên, sinh viên hiện nay sẽ là lớp người kế tiếp cha ông chúng ta đưa sự nghiệp xây dựng đất nước, phát triển nền văn hóa dân tộc lên những đỉnh cao mới.❑

ĐẦU TƯ VỐN...

(Tiếp theo trang 52)

cấu kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa, hình thành dây chuyền khép kín từ sản xuất chế biến đến tiêu thụ và xuất khẩu.

Hai là, cùng với các nguồn vốn khác, Ngân hàng cần đầu tư cho vay để xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn ở những nơi có thu nhập ổn định và có khả năng trả nợ. Đối tượng đầu tư gồm có : hệ thống các công trình điện, nước sạch, kiên cố hóa thủy lợi nội đồng, vệ sinh môi trường, các dịch vụ phục vụ đời sống, văn hóa, giáo dục và y tế.

Ba là, thực hiện chủ trương công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn nhằm đáp ứng nhu cầu vốn cho các hộ nông dân sản xuất kinh doanh. Chính phủ cần phân vùng quy hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn và xác định những dự án khả thi về sản xuất, chế biến tạo tiền đề cho việc đầu tư tín dụng tập trung hiệu quả.

Bốn là, phát huy sức mạnh tổng hợp của các tổ chức tài chính, tín dụng ở nông thôn. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng phục vụ người nghèo, Quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng cổ phần... cần huy động mọi nguồn lực trong dân với phương châm : "đi vay để cho vay" nhằm giúp đỡ nông dân sản xuất kinh doanh nhanh chóng tiếp cận với nền kinh tế thị trường.

Năm là, cần tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục hướng dẫn hộ nghèo tự mình phấn đấu vươn lên làm giàu. Đẩy mạnh công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, giúp người nghèo biết cách làm ăn phải bằng những việc làm cụ thể. Chỉ trên cơ sở đó mới thực hiện được mục tiêu xóa đói giảm nghèo.

Sáu là, tiếp tục mở rộng mạng lưới hoạt động ngân hàng, nhất là Ngân hàng loại 4 ; Ngân hàng lưu động để gần dân, sát dân làm nhiệm vụ huy động vốn và cho vay tại chỗ. Nâng cao tinh thần thái độ phục vụ của đội ngũ cán bộ ngân hàng cơ sở phải tận tình, chu đáo hướng dẫn họ gửi tiền, vay vốn. Coi trọng việc mở rộng tín dụng ở từng địa bàn, từng vùng kinh tế cũng như phạm vi cả nước đáp ứng cho nền kinh tế.

Những giải pháp trên đây yêu cầu đặt ra phải thực hiện đồng bộ, kịp thời, có hiệu quả thiết thực.❑

Digitized by Google

PHÊ BÌNH HỘ

KIÊN ĐỊNH

Một hôm, tôi họp hội người cao tuổi cùng với mấy ông bạn về hưu. Ông Th. còn tham gia công tác ở phường nói : "Chỉnh đốn Đảng kỳ này quan trọng thật đấy, nhưng thị xã chúng ta tiến hành kiểu này có lẽ chẳng ăn thua gì. Bản kiểm điểm cá nhân của các thị ủy viên chỉ đưa xuống các đảng ủy xã, phường và các chi ủy chi bộ cơ quan, xí nghiệp trực thuộc tham gia phê bình. Cánh chúng mình ở chi bộ khối phố chỉ được tham gia phê bình đảng ủy phường thôi".

Tôi còn đang hoài nghi về câu nói trên thì về nhà, buổi tối, con gái tôi - một chi ủy viên của chi bộ trực thuộc thị ủy - đem đến một tập hồ sơ và bảo tôi :

- Con phải tham gia phê bình các đồng chí thị ủy viên mà lại phải viết bằng văn bản, bố làm hộ con (!)

- Bố về hưu rồi, có công tác ở phường nữa đâu mà biết công tác của các đồng chí ấy. Vả lại ai lại phê bình hộ bao giờ ? Thế con học Nghị quyết 6 (lần 2), họ giảng thế nào ?

- Giảng lý thuyết là một việc, còn thực tế lại khác bố ạ (!). Con chưa làm việc này bao giờ, bố giúp con một lần.

Tôi lấy làm khó nghĩ quá, đành nhận hơn ba chục bản kiểm điểm cá nhân và một bản kiểm điểm chung sự lãnh đạo của thị ủy, để viết thử một số gợi ý cho con gái biết tự làm. Hơn nữa, tôi cũng muốn xem các đồng chí trong thị ủy làm tự phê bình như thế nào. Nói chung đồng chí nào cũng chỉ nêu ưu điểm, còn khuyết điểm thì chỉ một vài điểm như : vội vàng, nóng nảy, còn nể nang, v.v... Nhất là về mặt quan điểm lập trường thì đồng chí nào cũng "vững vàng, tin tưởng vào lý tưởng cộng sản chủ nghĩa, không có tư tưởng sai trái nào cả". Thậm chí có một vài đồng chí nêu toàn ưu điểm, không có một khuyết điểm, nhược điểm nào.

Tôi nghĩ lời nói của ông bạn già buổi chiều có lẽ đúng. Tự phê bình đã như thế rồi, còn phê bình thì sao ? Cứ như kiểu con gái tôi nhờ bố làm hộ thế này thì cũng hiểu việc phê bình cấp ủy ra sao.

Tôi cũng chỉ viết một số việc mà mình biết về từng đồng chí ủy viên thường vụ thị ủy để làm mẫu cho con gái tôi khắc làm lấy. Nhưng khi đưa các bản nháp cho con, nó lại bảo :

- Chết, bố viết thế này thì con theo làm sao được ? Phải viết thế nào cho người ta vui vẻ (tức là vô thưởng vô phạt) mới được.

- Thế con học Nghị quyết 6 (lần 2), các đồng chí thường vụ thị ủy nói thế à ?

- Ai lại dám nói thế, nhưng con và các đồng chí khác tự hiểu như vậy. Bây giờ lương ít thế này, các đồng chí không có thêm bổng lộc thì chịu thế nào được ?

Cách làm chiếu lệ trên đây là do lâu nay trong việc tự phê bình và phê bình, các đảng viên chúng ta còn nặng chủ nghĩa cá nhân : sợ khuyết điểm, không phải sợ để tránh hay sửa chữa mà là sợ mất ghế, mất quyền lợi.

Tôi bỗng nảy ra cái ý định đề xuất một ý kiến nho nhỏ như sau :

- Đã là cán bộ lãnh đạo, người nào sợ phê bình thì người đó không được đưa vào cương vị lãnh đạo; người nào dùng sự phê bình của người khác để ton hót cho mình thì người đó nên được cho rút khỏi chức ; còn người nào trù dập người phê bình mình thì phải bị cách chức.

- Cũng như vậy, đã là cán bộ lãnh đạo, người nào không dám tự phê bình thì xử lý như đối với người sợ phê bình ; người nào dùng tự phê bình để tự đề cao mình hoặc làm cho qua loa theo kiểu đưa trâu qua rào thì bị xử lý như người dùng sự phê bình của người khác để ton hót mình ; còn người nào lấy việc tự phê bình cốt để móc máy, xỉ vả người khác, gây chia rẽ trong nội bộ thì phải bị xử lý như đối với kẻ trù dập phê bình.❑

Digitized by Google

XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO – MỐI QUAN TÂM TOÀN CẦU VÀ VAI TRÒ CỦA LIÊN HỢP QUỐC

NGUYỄN DY NIÊN *

Nhân loại sắp bước sang thế kỷ XXI nhưng vẫn chưa xóa được hết cái đói, chưa giảm được hết cái nghèo, chưa làm mất đi được nỗi lo sinh tồn muôn thủa cho con người trên trái đất. Trong khi trí tuệ đã đưa con người vươn tầm với ngày càng xa hơn vào vũ trụ bao la thì trên trái đất vẫn còn gần 1 tỉ người lớn, trong đó phần lớn là phụ nữ, không biết đọc và viết. Trong thập niên qua, nhờ sự phát triển kinh tế cao ở nhiều khu vực trên thế giới mà tỷ lệ đói nghèo chung đã giảm bớt, nhưng hiện tại vẫn còn 750 triệu người không được chăm sóc sức khỏe, 800 triệu người suy dinh dưỡng, ít nhất có 120 triệu trẻ em từ 5 đến 14 tuổi phải làm việc độc hại và hơn một phần năm nhân loại vẫn đang sống trong cảnh đói nghèo. Trong khi đó, chiến tranh, xung đột, bạo lực và khủng hoảng kinh tế vẫn còn gây ra chết chóc, đổ vỡ và mất mát. Toàn cầu hóa đang phát triển mạnh nhưng cũng ngày càng bộc lộ những tác động tiêu cực của nó, có đem lại thịnh vượng, giúp khắc phục được một số vấn đề toàn cầu, nhưng cũng làm cho sự phân cách giữa giàu và nghèo ngày càng sâu sắc thêm. Báo cáo thường niên mới đây nhất của Chương trình của Liên hợp quốc về phát triển (UNDP) đã chứng minh điều đó.

Trong bối cảnh ấy, vấn đề xóa đói giảm nghèo mang tính chất và nội dung mới, đồng thời đòi hỏi phải được giải quyết một cách cấp bách hơn. Một mặt, xóa đói giảm nghèo trên bình diện quốc gia không chỉ đơn thuần là vấn đề tạo thu nhập cho con người, hay tạo cơ hội công bằng giữa các nước, các khu vực, các dân tộc và giới tính trong việc tiếp cận và sử dụng hàng hóa hay dịch vụ, mà đã trở thành vấn đề đòi hỏi các chính phủ phải có chiến lược và chương trình tổng thể để giải quyết tất cả những vấn đề và khía cạnh khác liên quan đến hay phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội. Phát triển kinh tế - xã hội đúng là mấu chốt, là chìa khóa, nhưng không phải là vấn đề duy nhất cần được giải quyết để xóa đói giảm nghèo. Mặt khác, xóa đói giảm nghèo ngày nay đã vượt quá khuôn khổ và ranh giới của từng quốc gia riêng rẽ trở thành một vấn đề mang tính chất toàn cầu, không chỉ cần được quan tâm, mà còn cần phải được giải quyết trên bình diện toàn cầu.

Xuất phát từ nhận thức đó mà Liên hợp quốc xác định xóa đói giảm nghèo là một trong những nhiệm vụ trọng yếu nhất. Hội đồng kinh tế - xã hội Liên hợp quốc (ECOSOC) với tư cách là tổ chức của Liên hợp quốc chuyên về phát triển kinh tế - xã hội được giao trách nhiệm đặc biệt trong công cuộc xóa đói giảm nghèo. Các tổ chức khác của Liên hợp quốc như UNDP cũng có trách nhiệm phối hợp với các chính phủ, các tổ chức tài chính và tiền tệ thế giới hỗ trợ các nước xóa đói giảm nghèo. Như vậy, mục tiêu xóa đói giảm nghèo được gắn kết vào chính sách của các tổ chức quốc tế trên nhiều lĩnh vực nhằm tạo được tác dụng cộng hưởng từ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường, giải quyết các vấn đề xã hội, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, phát triển nhân lực,... Đương nhiên, ECOSOC đóng vai trò trung tâm. Các nước thành viên ECOSOC đều cho rằng một vấn đề then chốt để xóa đói giảm nghèo hiện nay là tạo công ăn việc làm và khắc phục sự bất bình đẳng về giới tính, hay nói cách khác, đó là tạo thu nhập để có thể đáp ứng được những nhu cầu của mình về hàng hóa và dịch vụ cũng như tạo ra và bảo đảm sự công

* Ủy viên Trung ương Đảng, Thứ trưởng Bộ Ngoại giao, Trưởng đoàn Việt Nam tại Hội đồng kinh tế - xã hội Liên hợp quốc (ECOSOC)

Digitized by Google

bằng về mọi mặt trong xã hội giữa hai giới tính, cũng có thể hiểu đó là vấn đề nâng cao chất lượng cuộc sống vật chất và tinh thần trong một xã hội nhân văn, công bằng, văn minh. Để đạt được mục tiêu ấy, trong thập niên 90 sắp đi qua, nhiều Hội nghị thượng đỉnh đã được tổ chức mà đặc biệt đáng kể là hội nghị thế giới về môi trường ở Ri-ô Đơ Gia-ne-rô (Rio de Janeiro 1992), Hội nghị về dân số thế giới ở Cai-rô (1994), Hội nghị thế giới chống ma túy và tội phạm ở Mi-lăng (1994), Hội nghị thượng đỉnh thế giới về phát triển xã hội ở Cô-pen-ha-ghen (1995), Hội nghị thế giới lần thứ 4 về phụ nữ ở Bắc Kinh (1995), Hội nghị quốc tế về thực hiện Sáng kiến 20/20 về phát triển xã hội tổ chức tại Hà Nội (10-1998), ... Những hình thức và diễn đàn ấy không chỉ thể hiện sự quan tâm chung tới các vấn đề bức xúc này, mà còn khẳng định cam kết của các quốc gia và cộng đồng quốc tế "tăng cường mục tiêu tạo công ăn việc làm đầy đủ như một ưu tiên cơ bản trong chính sách kinh tế và xã hội" và "xem xét, đề ra và duy trì các chính sách vĩ mô về kinh tế và chiến lược phát triển để giải quyết tình trạng đói nghèo của phụ nữ...". UNDP và Quỹ phát triển phụ nữ của Liên hợp quốc UNIFEM cũng đã nhấn mạnh rằng tăng cường năng lực cho người nghèo, đặc biệt là phụ nữ, và tăng cường sự tiến bộ của phụ nữ là nhiệm vụ trọng tâm của chiến lược xóa đói giảm nghèo của Liên hợp quốc.

Cũng vì tầm quan trọng ấy mà khóa họp thường niên cấp bộ trưởng của ECOSOC năm nay đã dành trọn 3 ngày để trao đổi về "Vai trò của công ăn việc làm và công cuộc xóa đói giảm nghèo : Tăng cường vị trí và tiến bộ của phụ nữ". Thông cáo chung của cuộc họp đã khẳng định chủ đề trên đóng vai trò trung tâm trong việc xóa đói giảm nghèo và đã đưa ra một số phương hướng chỉ đạo cho các quốc gia, trong đó đặc biệt nhấn mạnh sự cần thiết phải đặt con người vào trung tâm của mọi sự phát triển, yêu cầu tất cả các nước đề ra mục tiêu xóa đói giảm nghèo ; ECOSOC sẽ đóng vai trò chủ đạo trong việc liên kết vấn đề giới tính vào các chính sách và chương trình của Liên hợp quốc ; kêu gọi giảm nợ nhanh hơn, sâu hơn và rộng hơn cho các nước nghèo nhất và mở rộng ra cho cả những nước bị ảnh hưởng bởi xung đột và thiên tai ; ECOSOC và Hội đồng bảo an Liên hợp quốc cần nghiên cứu ảnh hưởng của việc cấm vận, đặc biệt đối với phụ nữ và trẻ em và những nhóm người dễ bị tổn thương ; Tổ chức lao động thế giới (ILO) cần được trang bị tài chính để giúp các nước đang phát triển thực hiện chuẩn mực lao động ; cần thực hiện đầy đủ nghị định thư được thỏa thuận ở Viên về cấm buôn bán phụ nữ và trẻ em, phê chuẩn công ước ILO về loại bỏ các hình thức lao động tồi tệ nhất ; mở rộng và cải tiến cơ sở hạ tầng ở nông thôn, việc tiếp cận tín dụng và hội nhập người dân ở nông thôn vào kinh tế thị trường...

Việt Nam xây dựng chủ nghĩa xã hội từ một nước nông nghiệp lạc hậu, lại phải tiến hành hai cuộc kháng chiến trường kỳ, bị chiến tranh tàn phá nặng nề với những hậu quả lâu dài đối với con người và môi trường, nên xóa đói giảm nghèo, đem lại một cuộc sống no ấm cho tất cả mọi người luôn là mục tiêu hàng đầu của Đảng và Nhà nước ta. Chủ tịch Hồ Chí Minh vẫn hằng mơ ước rằng người Việt Nam "ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành". Xóa đói giảm nghèo chính là việc làm cần thiết và cấp bách đối với Việt Nam để thực hiện mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh" trong sự nghiệp đổi mới của Đảng ta. Chính phủ Việt Nam đã đề ra và thực hiện chương trình quốc gia về xóa đói giảm nghèo và đã thành lập Ngân hàng cho người nghèo. Việt Nam là một trong số 38 nước trên thế giới có chương trình quốc gia riêng về xóa đói giảm nghèo. Chính sách của Đảng và Nhà nước ta về vấn đề này hoàn toàn phù hợp với xu thế chung của thế giới và với những chủ trương và kế hoạch của Liên hợp quốc và ECOSOC. Quan điểm của Việt Nam về quan tâm thỏa đáng tới tính chất tổng thể của việc giải quyết vấn đề xóa đói giảm nghèo được thể hiện tại Hội nghị thượng đỉnh thế giới về phát triển xã hội Cô-pen-ha-ghen năm 1995 : "Ngay từ đầu, tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội, không chờ đến khi đạt tới trình độ phát triển kinh tế cao mới thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, càng không hy sinh tiến bộ và công bằng xã hội để phát triển kinh tế đơn thuần". Quan điểm và quyết tâm đó của Chính phủ Việt Nam được thể hiện một cách sinh động trong việc đề ra, tổ chức và tiến hành thành công Hội nghị quốc tế về thực hiện Sáng kiến 20/20 về phát triển xã hội ở Hà Nội tháng 10-1998. Hội nghị

Digitized by Google

này là một đóng góp tích cực và quan trọng của Việt Nam vào những cố gắng chung nhằm giải quyết vấn đề xóa đói giảm nghèo và các vấn đề xã hội của nhân loại. Tại các khóa họp ECOSOC, chúng ta cũng đã khẳng định quan điểm giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển kinh tế và thực hiện các chính sách xã hội, coi trọng vai trò của phụ nữ trong việc phát triển kinh tế - xã hội. Bộ Luật lao động đã có một chương riêng về lao động nữ để bảo vệ quyền lợi của nữ công nhân trong cơ chế thị trường và bảo đảm sự bình đẳng giữa nam và nữ trong thu nhập, tiền công, điều kiện làm việc, giáo dục, đào tạo, bảo hiểm xã hội,... Việt Nam đang tiến gần tới mục tiêu dành 20% ngân sách nhà nước cho các dịch vụ xã hội cơ bản, như Sáng kiến 20/20.

Nhờ đường lối đúng đắn và với những biện pháp chính sách cụ thể thích hợp và hiệu quả, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong công cuộc xóa đói giảm nghèo. Trong thời gian từ 1992 đến 1998, với mức tăng trưởng kinh tế khoảng 80%/năm, tỷ lệ đói nghèo ở nước ta đã giảm xuống đáng kể, từ 3,8 triệu hộ gia đình (20 triệu người) chiếm 30% tổng số hộ gia đình xuống còn 2,4 triệu hộ (12,5 triệu người), chiếm tỷ trọng 15,7%. Tỷ lệ giảm nghèo tính trung bình là 2% hàng năm. Cũng trong cùng thời gian trên, Việt Nam đã tạo ra hơn 7,9 triệu chỗ làm việc mới. Điều đặc biệt là phụ nữ chiếm 50% lực lượng lao động. Vị trí và vai trò của người phụ nữ trong đời sống xã hội của Việt Nam đã không ngừng được nâng cao. Tỷ lệ phụ nữ Việt Nam biết đọc và viết đạt tới 82,31%, ở các cấp giáo dục cơ sở đã gần đạt được sự cân bằng học sinh nam và nữ, nữ sinh viên đại học chiếm 44%. Có thể nói, Việt Nam đã thu được rất nhiều kinh nghiệm thực tiễn trong công cuộc xóa đói giảm nghèo. Một trong những kinh nghiệm ấy là việc "xã hội hóa việc xóa đói giảm nghèo", khích động tinh thần tương thân tương ái, thương yêu đùm bọc lẫn nhau của người Việt Nam. Sự hưởng ứng của nhân dân đối với việc mua công trái xây dựng Tổ quốc mà chủ yếu nhằm giúp cho những xã nghèo nhất trong nước là ví dụ mới đây nhất.

Việc Việt Nam trở thành thành viên của ECOSOC không chỉ là sự đánh giá cao mà cộng đồng quốc tế dành cho Việt Nam, mà cũng còn thể hiện sự công nhận những thành quả mà Việt Nam đã đạt được trong công cuộc xóa đói giảm nghèo, phát triển đất nước. Như vậy, bằng sự tham gia điều hành công việc của ECOSOC và bằng những kinh nghiệm thực tiễn ở Việt Nam, chúng ta đã đóng góp tích cực vào việc thực hiện những mục tiêu cao cả mà Liên hợp quốc và ECOSOC đã đặt ra trên phương diện xóa đói giảm nghèo và vì sự phát triển và tiến bộ của phụ nữ. Ngay tại Hội nghị thường niên năm nay, Việt Nam đã đưa ra một số đề nghị cụ thể, trong đó nhấn mạnh sự cần thiết có các biện pháp cụ thể để tăng đầu tư, đặc biệt đầu tư nước ngoài và các nguồn tài chính dài hạn giúp cho các nước đang phát triển ; mở rộng thị trường và khuyến khích xuất khẩu của các nước đang phát triển thông qua các hệ thống thương mại đặc biệt và tạo môi trường thuận lợi cho sự tăng trưởng kinh tế lâu bền của các nước đang phát triển ; nhấn mạnh sự cần thiết có hành động chung nhằm đảo ngược xu thế viện trợ ODA đang giảm tới mức thấp chưa từng có trong nhiều thập kỷ qua, kêu gọi các nước tài trợ thực hiện dành 0,7% GNP cho viện trợ phát triển, tăng cường phát triển nhân lực, giáo dục và đào tạo...

Đến bên ngưỡng cửa của một thế kỷ mới, nhân loại đã đạt được một số thành tựu đáng kể trong việc xóa đói giảm nghèo, nhưng con đường dẫn đến mục tiêu giải quyết được một cách đầy đủ, toàn diện và lâu bền vấn đề này vẫn còn rất dài và đầy gian nan trắc trở đối với tất cả các quốc gia trên hành tinh chúng ta và các tổ chức quốc tế trong cũng như ngoài khuôn khổ Liên hợp quốc, đặc biệt là ECOSOC. Trong bối cảnh tình hình mới, vấn đề xóa đói giảm nghèo đã mang tính chất và nội dung mới mà từng quốc gia cũng như cả cộng đồng quốc tế không thể bỏ qua được. Vì thế, nó đòi hỏi phải có cách nhìn nhận và tiếp cận mới, giải pháp và việc triển khai thực hiện tương xứng cả ở cấp độ quốc gia và trên bình diện quốc tế. Chỉ như vậy mới có thể lợi dụng xu thế toàn cầu hóa vào quá trình giải quyết vấn đề xóa đói giảm nghèo chứ không để toàn cầu hóa làm cho vấn đề này sâu sắc và nan giải thêm. Trong khuôn khổ ECOSOC cũng như trên tất cả các diễn đàn quốc tế khác mà Việt Nam tham gia, chúng ta sẽ tiếp tục có đóng góp tích cực, chủ động và xứng đáng.❑

Digitized by Google

CÁC NƯỚC TRUNG, ĐÔNG ÂU SAU NHỮNG NĂM CHUYỂN ĐỔI NỀN KINH TẾ

THÚY ANH *

Các nền kinh tế đang trong giai đoạn chuyển đổi (các nền kinh tế chuyển đổi) là một thuật ngữ được sử dụng nhiều từ khoảng 10 năm trở lại đây, khi chủ nghĩa xã hội với tư cách là một hệ thống bị tan rã và hầu hết các nước này đều tiến hành cải tổ, cải cách, thay cơ chế quản lý kinh tế tập trung trước đây bằng cơ chế thị trường, xác định con đường và định hướng phát triển của đất nước. Cũng có khi người ta dùng thuật ngữ này với nghĩa rộng hơn để chỉ các nền kinh tế của tất cả các nước đang phát triển theo hướng kinh tế thị trường. Bài viết này xin được giới hạn ở các nước Trung, Đông Âu, (bao gồm : Hung-ga-ri, Bun-ga-ri, Ba Lan, Séc, Xlô-va-ki-a, Ru-ma-ni, An-ba-ni) sau 10 năm chuyển đổi.

Bước vào giai đoạn chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường, nhìn chung các nước trên có một số nét tương đồng, thể hiện ở các khía cạnh :

- Việc xây dựng và phát triển kinh tế trước đây có nhiều điểm bất hợp lý. Do sự tập trung cao độ, lại có phần duy ý chí, nên các nền kinh tế, trong một chừng mực nhất định, mang tính khép kín. Nhìn chung, việc sản xuất, điều hành sản xuất, tài chính, tiêu thụ hàng hóa... không hoàn toàn phù hợp với nền kinh tế thị trường. Vì vậy công cuộc cải cách, chuyển đổi phải mang tính toàn diện, sâu sắc, đụng chạm đến các vấn đề trọng yếu nhất của nền kinh tế.

- Do các nước này đã phát triển nhưng ở trình độ chưa cao nên nông nghiệp có vai trò quan trọng trong nền kinh tế cũng như trong ngoại thương của từng nước. Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lực lượng lao động ở các nước này cao hơn hẳn các nước thành viên EU. Ở Ba Lan, tỷ lệ này là 26%, Ru-ma-ni : 28,6%, Séc : 8%, Hung-ga-ri.: 17,3%, riêng ở Hung-ga-ri gần 50% số việc làm đều trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến nông nghiệp. Trong cơ cấu hàng xuất khẩu, nguyên liệu thô và hàng nông sản chiếm tỷ trọng lớn (70 - 80%).

- Lĩnh vực dịch vụ ở các nước này còn hạn hẹp, phát triển chậm. Chẳng hạn hệ thống bảo hiểm chưa phát triển phổ biến, cơ sở hạ tầng của nền kinh tế như giao thông, liên lạc, bưu chính viễn thông còn nghèo nàn, lĩnh vực phần mềm còn yếu, dịch vụ ngân hàng hạn chế...

- Trong kinh tế đối ngoại, trước đây Liên Xô là chỗ dựa, vừa là đối tác chính trong quan hệ phân công, hợp tác, vừa là bạn hàng lớn nhất của các nước Đông Âu. Từ khi Liên Xô tan rã, khối lượng hàng xuất nhập khẩu giữa hai bên sụt giảm mạnh. Do vậy, các nước khu vực này thiếu nghiêm trọng trang thiết bị kỹ thuật và cả nguyên vật liệu do Liên Xô trước đây đã từng cung cấp ; đồng thời nguồn thu từ xuất khẩu cũng giảm đáng kể, làm cho tình hình kinh tế thêm căng thẳng.

- So với các nước công nghiệp phát triển, trình độ phát triển của các nước này về các mặt như năng suất lao động, khoa học - công nghệ, sức cạnh tranh của nền kinh tế, thu nhập bình quân đầu người... đều thấp hơn. Thí dụ thu nhập bình quân đầu người của Ba Lan chỉ bằng 12% mức thu nhập bình quân của các nước thành viên EU.

Từ những nét tương đồng, những đặc điểm giống nhau như vậy, khi chuyển sang nền kinh tế thị trường, các nước này đều đặt ra một số vấn đề để giải quyết tương đối giống nhau. Đó là vừa phải tiến hành cải cách, đổi mới bộ máy nhà nước, cách điều hành quản lý nền kinh tế, xây dựng cơ sở thiết yếu của luật pháp, các thể chế của nền kinh tế thị trường tạo ra một nền kinh tế có sức cạnh tranh cao hơn, vừa phải duy trì và bảo đảm công ăn việc làm,

* Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Digitized by Google

cải thiện đời sống cho nhân dân. Nhiệm vụ "kép" của các nước Trung, Đông Âu là vừa tháo gỡ, vừa xây dựng, được đặt ra trong bối cảnh xu thế quốc tế hóa, toàn cầu hóa, khu vực hóa diễn ra mạnh mẽ hơn bao giờ hết. Đây cũng là thời điểm mà nền kinh tế toàn cầu có tính cạnh tranh cao, nhưng mọi lợi thế đều thuộc về những nước phát triển nhất, nhịp độ tăng trưởng kinh tế của cả thế giới chậm hơn so với thời gian sau Chiến tranh thế giới thứ II ; đồng thời những tư tưởng về thị trường tự do, thả nổi kinh doanh đang chi phối chính sách tài chính và thương mại thế giới.

Những vấn đề trên làm xuất hiện một điểm chung khác là tất cả các nước Đông Âu và một số nước Trung Âu đều đưa ra mục tiêu gia nhập EU và NATO, đều muốn dựa vào việc các nước phương Tây thực hiện nhất thể hóa châu Âu mà mau chóng đạt tới sự thịnh vượng. Điều kiện để gia nhập EU có nhiều, trong đó cơ bản nhất là :

- Chuyển sang nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa.

- Đạt mức thu nhập tính theo đầu người ít nhất là xấp xỉ mức của quốc gia thành viên nghèo nhất EU.

- Phát triển cơ cấu sản xuất nông nghiệp và công nghiệp sao cho khi hòa nhập vào EU mà không gây ra sự gián đoạn đối với bên nào.

Mục tiêu gia nhập EU đã chi phối đường lối phát triển kinh tế và đổi mới thể chế chính trị ở các nước này. Chẳng hạn các nước đều thực hiện chương trình tư nhân hóa và thiết lập thể chế chính trị nghị viện. Trong nông nghiệp, tất cả các nước đều tiến hành cải cách ruộng đất, tư nhân hóa các cơ sở sản xuất nông nghiệp với hy vọng tạo ra sự phát triển nhảy vọt về kinh tế, tăng nhanh lượng nông sản hàng hóa, nhanh chóng hình thành một tầng lớp trung lưu ở nông thôn. Tất cả các nước đều đã thông qua những đạo luật cơ bản về tư nhân hóa đất đai, nông trường.

Với những hoàn cảnh xuất phát và có những mục tiêu giống nhau như thế, nhiệm vụ mà hầu hết các nước chú trọng nhất khi bước vào cải cách là tích cực chuyển đổi nền kinh tế đáp ứng các điều kiện gia nhập EU. Tuy nhiên, quá trình chuyển đổi diễn ra rất đa dạng, không hoàn toàn tuân theo hoặc giống với mô hình có sẵn, cố định nào và thời điểm thoát khỏi cuộc khủng hoảng ở các nước này khác nhau. Điều đó tùy thuộc vào các yếu tố đặc thù của từng nước như thể chế chính trị, hoàn cảnh lịch sử, văn hóa, cùng với cách thức tiến hành, biện pháp, bước đi cụ thể. Chẳng hạn, cùng thực hiện chương trình tư nhân hóa nhưng mỗi nước thực hiện với thể thức khác nhau theo ba hướng : tư nhân hóa hàng loạt, bán thẳng toàn bộ hay từng phần các xí nghiệp cho các nhà đầu tư, thả nổi cổ phần trên thị trường chứng khoán.

Trong số các nước chuyển đổi kinh tế ở khu vực này, ***Ba Lan*** là nước đi vào sớm nhất. Nước này đã áp dụng chính sách trọn gói toàn diện từ 1-1-1990. Chính sách này bao gồm việc tự do hóa giá cả nội địa, cắt giảm mạnh các khoản trợ cấp, kiểm soát khắt khe về tiền tệ và ngân sách, thắt chặt ngân sách đối với khu vực nhà nước, tự do hóa lưu thông thương mại, thống nhất tỷ giá hối đoái. Bên cạnh đó, những yếu tố như quy mô nền kinh tế không lớn, các quan hệ thị trường, mức độ tư nhân hóa trước cải cách, viện trợ của nước ngoài cao hơn so với các nước khác đã góp phần đưa Ba Lan thoát khỏi khủng hoảng sớm nhất Đông Âu (từ năm 1992), và liên tục đạt mức tăng trưởng tương đối cao cho đến nay, mà mức kỷ lục là 7% năm 1995. Hiện nay, Ba Lan là nước duy nhất trong khu vực có tổng sản lượng lớn hơn tổng sản lượng trước khi bước vào cải cách.

Séc bắt đầu cải cách chậm hơn Ba Lan một năm (vào năm 1991), nhưng việc bình ổn đã diễn ra nhanh hơn ở Ba Lan trong khi vẫn duy trì những trợ cấp đáng kể, thiết lập chính sách bảo hộ thuế quan cao hơn và có quá trình tái cơ cấu chậm hơn. Nước này được coi là hình ảnh cải cách thành công nhất, sự trả giá về mặt xã hội thấp nhất (thất nghiệp thấp, lương thực tế tăng, lạm phát thấp, không khí xã hội thuận lợi, chính trị tương đối ổn định). Séc là nước đầu tiên của khu vực được công nhận là thành viên của tổ chức OECD (cuối năm 1995) và cùng với 5 nước châu Âu khác, Séc là một trong những ứng cử viên đầu tiên gia nhập EU sau năm 2000.

Hung-ga-ri tuy không áp dụng các chính sách trọn gói như các nước trên nhưng vẫn tiến hành tự do hóa về giá cả và thương mại vào năm 1989-1991. Hung-ga-ri bắt đầu đạt mức tăng trưởng kinh tế dương vào năm 1994 (2,9%), và mức kỷ lục là 5,2% vào năm 1998. Hung-ga-ri còn là nước thực hiện chính sách tư nhân hóa rất mạnh. Hiện nay

Digitized by Google

80% các xí nghiệp của nhà nước được tư nhân hóa, trong đó phần lớn được bán trực tiếp cho nước ngoài, toàn bộ hệ thống ngân hàng thương mại được chuyển giao cho tư nhân. Đến nay, Hung-ga-ri đã chuyển sang nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa dựa trên chế độ sở hữu tư nhân là chủ yếu.

Ru-ma-ni thực hiện đường lối cải cách không vững chắc, tăng trưởng kinh tế không ổn định. Việc thực hiện chính sách kinh tế : tự do hóa giá cả, xóa bỏ những khoản trợ cấp cho ngành công nghiệp, tư nhân hóa, thực hiện thắt chặt cải cách tài chính tiền tệ... chưa mang lại sự ổn định cho đất nước này. EU đã từ chối không chấp nhận Ru-ma-ni là thành viên của EU sau năm 2000. Trong năm 1998, Ru-ma-ni là nước duy nhất trong khu vực có kinh tế suy thoái (-4%).

So với các nước trong khu vực, ***Bun-ga-ri*** ở trong tình trạng khó khăn nhất, kinh tế tăng trưởng không bền vững. Mức tăng trưởng dương và âm đan xen nhau trong suốt những năm của quá trình chuyển đổi. Nền kinh tế Bun-ga-ri vẫn trong tình trạng tập trung và phụ thuộc nhiều vào thị trường của các nước thuộc Liên Xô (cũ).

An-ba-ni chuyển đổi kinh tế và chính trị chậm hơn nhiều so với các nước khác. Nước này vẫn đang trong tình trạng bất ổn định, nhất là từ sau năm 1997 khi xảy ra vụ đổ bể tín dụng làm cho hàng chục tỉ USD của 70% số dân trong cả nước tan thành mây khói dẫn đến tình trạng bạo loạn và nội chiến trong cả nước.

Như vậy, sau 10 năm thực hiện việc chuyển đổi, tình hình kinh tế, chính trị, xã hội ở khu vực Trung, Đông Âu đã có những thay đổi lớn. Các nước này đã đạt được một số thành tựu nhất định là giảm lạm phát, giảm thâm hụt ngân sách thông qua các chương trình cải cách chi tiêu ngân sách, giảm trợ cấp cho khu vực doanh nghiệp nhà nước, khắc phục tình trạng nợ đọng, thất thu thuế trong khu vực các doanh nghiệp nhà nước, áp dụng chính sách thắt chặt tài chính tiền tệ. Các nước Đông Âu đã ký kết Hiệp định thương mại tự do Trung Âu (CEFTA) trong đó cam kết xóa bỏ hàng rào thuế quan và phi quan thuế vào năm 2001 để tăng buôn bán và đầu tư trong nội bộ khu vực. Kể từ năm 1995, khu vực này bắt đầu đạt mức tăng trưởng kinh tế dương và xu hướng đó giữ nguyên cho đến nay. Tuy nhiên, mức độ chuyển đổi thành công, tăng trưởng kinh tế và ổn định xã hội ở các nước không giống nhau.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế

Nước \ Năm	91	92	93	94	95	96	97	98
Trung & Đông Âu	-10	-8.7	-3.8	-2.8	1.6	1.6	2.8	3.4
Bun-ga-ri	-11.7	-7.3	-1.5	1.8	2.1	-10.9	-6.9	5.5
CH Séc	-15.9	-8.5	0.6	2.7	6.4	3.9	1.0	1.0
Hung-ga-ri	-11.9	-3.1	-0.6	2.9	1.5	1.3	4.4	5.2
Ba Lan	-7.0	2.6	3.8	5.2	7.0	6.1	6.9	5.8
Ru-ma-ni	-12.9	-8.8	1.5	3.9	6.9	3.9	-6.6	-4
CH Xlô-va-ki-a	-15.9	-8.5	-3.7	4.9	6.9	6.6	6.5	4.0

Nguồn : IMF, World economic outlook, tháng 10 - 1998

Những số liệu trên cho thấy sự chênh lệch giữa 2 nhóm nước Trung và Đông Âu. Các nước Trung Âu bao gồm : Hung-ga-ri, Séc, Xlô-va-ki-a, Ba Lan có mức tăng trưởng kinh tế liên tục và tương đối ổn định, đầu tư nước ngoài cũng chủ yếu đổ vào khu vực này. Ba Lan, Séc và Hung-ga-ri đã trở thành thành viên của OECD và trở thành thành viên của NATO vào năm 1999. Đây cũng là những ứng cử viên gia nhập EU sau năm 2000. Các nước Đông, Nam Âu là : Ru-ma-ni, Bun-ga-ri, An-ba-ni tốc độ chuyển đổi chậm chạp hơn và sự tăng trưởng kinh tế không ổn định.

Mặc dù đạt được những kết quả như vậy, nhưng không ai đoán chắc rằng sự chuyển đổi kinh tế vừa qua là một liều thuốc hiệu nghiệm, chỉ có lợi mà không có hại hoặc lợi nhiều hại ít. Sự thật là khu vực này cũng đang gặp phải nhiều khó khăn và phải đối mặt với nhiều thử thách mới.

Một là, làm sao nền kinh tế vừa có sự tăng trưởng lại vừa được bình ổn. Bình ổn kinh tế vĩ mô theo nghĩa rộng là xử lý một cách chắc chắn và triệt để những nguyên nhân, những yếu tố gây nên sự mất cân đối của nền kinh tế như lạm phát, thiểu phát, thâm hụt ngân sách, mất cân đối về thương mại và thanh toán nợ trong và ngoài nước. Bình ổn kinh tế vĩ mô là điều kiện quan trọng để thực hiện quá trình cải tổ có hiệu quả và vững chắc. Trong khi đó nét chung nhất đối với các nước trong khu vực này là hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp không cao, thâm hụt cán cân thanh toán gia tăng, nợ nước ngoài tăng, tỷ lệ vốn nước ngoài trên thị trường chứng khoán lớn nhưng phần không nhỏ

Digitized by Google

trong số đó lại mang tính đầu cơ, nền kinh tế dễ bị tổn thương trước những biến động từ bên ngoài, vấn đề nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế cho đến nay vẫn chưa được giải quyết. Ở ngay những nước được coi là thành công nhất cũng đang tích tụ những yếu tố ảnh hưởng đến sự tăng trưởng vững chắc. Gánh nặng về nợ là mối đe dọa đến sự ổn định, là nguy cơ bởi sự lệ thuộc và là một trở ngại để thu hút vốn đầu tư một cách lâu dài và chắc chắn. Ở Ba Lan, cái giá để trả cho sự tăng trưởng kinh tế là tăng nợ. Gánh nặng nợ nần lại kéo theo một yếu tố tiềm ẩn khác gây ảnh hưởng đến tăng trưởng. Đó là, trước đây thâm hụt cán cân thanh toán vãng lai thường được bù đắp bằng vốn đầu tư nước ngoài và tín dụng nước ngoài. Nhưng trong những năm tới, việc thanh toán nợ đòi hỏi phải có nhịp độ tăng xuất khẩu và sai ngạch dương trong ngoại thương ở mức mà khả năng của đất nước khó có thể đáp ứng được dù trong những điều kiện thuận lợi cả trong và ngoài nước

Hai là, những vấn đề kinh tế - xã hội trong mỗi nước ngày càng nổi cộm, gay gắt. Lạm phát tuy có giảm nhưng hiện tại vẫn ở mức cao : Trung, Đông Âu : 11%, Séc : 11%, Hung-ga-ri : 15%, Ba Lan : 12%, Ru-ma-ni : 61%, Bun-ga-ri : 27%, Xlô-va-ki-a : 7%. Những cải cách trong kinh tế đã động chạm đến chính sách xã hội theo chiều bất lợi đối với quảng đại quần chúng. Đó là, giảm chi ngân sách cho bảo đảm xã hội, thu hẹp danh mục những đối tượng được hưởng trợ cấp. Tình hình đó cùng với quá trình tư nhân hóa đã làm tăng số lượng người nghèo khổ và thất nghiệp. Thất nghiệp cao là chỉ số duy nhất mà Đông Âu đạt ngang với EU. Xlô-va-ki-a : 14,9%, Bun-ga-ri : 13%, Ba Lan : 10,4%, Hung-ga-ri : 9,2%, Séc : 5,4%. Bảo đảm xã hội không thực hiện được ở mức độ cần thiết, đặc biệt là bảo đảm cho những người về hưu ; nhiều vấn đề xã hội mới nảy sinh và phát triển mạnh, các tệ nạn xã hội, phân hóa xã hội, bất bình đẳng tăng nhanh.

Ba là, quan hệ kinh tế đối ngoại luôn ở vị thế bất lợi. Về mặt ngoại thương, sau khi Liên Xô sụp đổ, EU đã trở thành người bạn hàng lớn nhất của Đông Âu, kim ngạch buôn bán của Đông Âu - EU chiếm 60% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của các nước này. Tuy nhiên, Trung và Đông Âu cũng đứng trước một thực tế là các Hiệp định châu Âu, một mặt, thúc đẩy và đòi hỏi các nền kinh tế Trung, Đông Âu chuyển nhanh sang nền kinh tế thị trường, đặc biệt là mở cửa các thị trường trong nước ; nhưng mặt khác, các Hiệp định này lại có những hạn chế căn bản đối với việc nhập vào thị trường EU hàng công nghiệp, nông nghiệp. Bởi vậy, hàng nông sản (hàng xuất khẩu chủ yếu) của Đông Âu chịu sự cạnh tranh gay gắt của những mặt hàng nông sản được bảo hộ trong khuôn khổ chính sách nông nghiệp chung của EU. Tháng 9-1998, hàng nghìn công nhân đã biểu tình ở Vac-sa-va để phản đối chính sách nông nghiệp chung của EU làm nhiều nông dân Ba Lan bị thua thiệt và nhiều người bị thất nghiệp. Kể từ khi các Hiệp định có hiệu lực, cán cân thương mại của các nền kinh tế quá độ với EU xấu đi nhanh chóng, chủ yếu do xuất khẩu của EU tăng nhanh. Mặt khác, các nước này lại phải cạnh tranh với nhau để được hưởng những ưu đãi của EU trong quá trình cải cách đáp ứng những điều kiện trở thành thành viên của EU. Các Hiệp định châu Âu khuyến khích xây dựng mô hình thương mại "trục và nan hoa" ở các nền kinh tế Trung, Đông Âu thông qua các biện pháp làm giảm tác động của hiệp định thương mại chính, thí dụ CEFTA, giữa các nước này.

Như vậy là sau khoảng 10 năm chuyển đổi nền kinh tế, các nước Trung, Đông Âu đã thu được những kết quả và bước phát triển nhất định nhưng chưa thể gọi là sự phát triển bền vững. Hy vọng về một châu Âu hòa nhập, thậm chí đồng nhất và thông qua việc thay đổi nhanh chóng thể chế chính trị theo kiểu Tây Âu để phát triển kinh tế mạnh mẽ đã không diễn ra theo ý muốn. Một số nước tuy đã chuyển thể chế kinh tế - chính trị hoàn toàn theo hướng tư bản chủ nghĩa nhưng không phải vì thế mà trình độ phát triển theo kịp phương Tây, mà thậm chí còn bị tụt xa hơn.

Nhìn nhận tiến trình chuyển đổi của các nền kinh tế ở Trung, Đông Âu cho ta thấy rõ tính chất phức tạp của quá trình hội nhập, hợp tác, phát triển trong xu hướng toàn cầu hóa đời sống kinh tế thế giới, mà lợi thế lại thuộc về các nước phát triển. Cũng từ đó cho ta thấy, tương lai phát triển của một nền kinh tế, của một đất nước, của một dân tộc tùy thuộc trước hết ở chính mình, nhất định phải đi bằng đôi chân của mình trên cơ sở nắm được sự vận động chung của thời cuộc.❑

Digitized by Google

• CỔ ĐỘNG • CÔNG TÁC CỔ ĐỘNG

* **Cổ động** (tiếng La-tinh A-ghi-ta-xi-a), là những thông tin, giải thích về những sự kiện đang diễn ra trong đời sống xã hội để cổ vũ, động viên con người đi tới hành động.

Cổ động có xuất xứ là một từ Hán-Việt. "Cổ" là cái trống, "động" là hoạt động. Người xưa thường dùng tiếng trống để làm tín hiệu, thúc giục xung trận chiến đấu, hoặc chống lụt, chống bão, chữa cháy... Ngày nay cổ động đóng vai trò quan trọng không chỉ trong giai đoạn cách mạng giành chính quyền mà còn trong giai đoạn xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Cổ động thường tiến hành trước số đông người, vì thế nó mang tính quần chúng rộng rãi. Cổ động thường lấy một sự việc nổi bật mà mọi người đã biết để chứng minh cho tư tưởng, ý đồ định sẵn nhằm kêu gọi quần chúng hành động. Cổ động phải đạt được tới hành động, biểu hiện ngay bằng hành động, tác động trực tiếp tới số đông quần chúng. "Cổ" mà người ta không "động" là không đạt hiệu quả. Cổ động chính trị là một bộ phận không thể thiếu trong hoạt động cách mạng của Đảng, là công cụ lãnh đạo chính trị đối với quần chúng, nâng cao ý thức giác ngộ chính trị của quần chúng, tạo ra sự nhất trí đối với những chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước. Cổ động phải hướng vào những sự việc, sự kiện đã chín muồi trong cuộc sống, những nhiệm vụ trước mắt đã được xác định rõ, đã được khẳng định trong đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, cũng như những sự kiện, sự việc phản ánh và liên quan đến lợi ích thiết thân của quần chúng. Cổ động của chúng ta hiện nay nhằm mục đích giáo dục tư tưởng của Đảng thống nhất với lợi ích bức thiết của quần chúng lao động. Cổ động là phương tiện vừa để cổ vũ quần chúng hành động theo đường lối của Đảng, vừa để thăm dò thái độ, tâm trạng, nguyện vọng chính đáng của quần chúng nhân dân. Hình thức cổ động thường đa dạng, phong phú, tùy thuộc vào từng đối tượng, trình độ, điều kiện, phương tiện ở từng nơi, từng lúc. Các hình thức cổ động chủ yếu là qua các phương tiện nghe nhìn như : cổ động miệng (diễn thuyết, tọa đàm, trao đổi, hội thảo...) ; các hình thức truyền đơn, tờ rơi, mít tinh, diễu hành, rước đuốc ; hoặc các hình thức trực quan như khẩu hiệu, tranh vẽ, triển lãm, phim đèn chiếu, phim tài liệu thời sự... Các hình thức cổ động bằng văn nghệ như tấu, hát, hoạt cảnh, ảo thuật và các tiết mục sân khấu ngắn như kịch, chèo, cải lương... cũng được sử dụng rộng rãi.

* **Công tác cổ động,** là sự tác động của chủ thể vào tư tưởng, tình cảm của đối tượng thông qua việc giải thích một việc cụ thể, thiết thực nhằm tạo nên một ấn tượng mạnh ở đối tượng, kích thích và thúc đẩy họ hăng hái hành động thực hiện công việc đó.

Công tác cổ động là hoạt động có hiệu quả cao trong việc thuyết phục, vận động quần chúng nhân dân tham gia vào việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị xã hội của đất nước. Công tác cổ động là khâu trọng yếu trong công tác tư tưởng, vì cổ động là khâu cuối cùng quyết định việc chuyển hóa lý luận đã được nhận thức, niềm tin đã được xây dựng và củng cố thành hành động cách mạng. Đảng ta trong tất cả các giai đoạn cách mạng, đều rất coi trọng công tác cổ động và sử dụng nó như một thứ vũ khí sắc bén, một công cụ tổ chức mạnh mẽ để thúc đẩy toàn dân tham gia sự nghiệp cách mạng của Đảng. Công tác cổ động thường có chức năng là :

- Phổ biến thông tin, góp phần làm giàu thế giới tinh thần của con người bằng những tin tức về các sự thật, sự kiện, hiện tượng của đời sống xã hội, góp phần nâng cao hiểu biết của nhân dân về đường lối đối nội, đối ngoại của Đảng, những nhiệm vụ trước mắt và lâu dài của tập thể, của địa phương, của cơ sở.

- Bình luận, giải thích ý nghĩa xã hội, chỉ ra nội dung chính trị của các nguồn thông tin, góp phần định hướng dư luận và hoạt động xã hội.

- Hiệu triệu, động viên, cổ vũ quần chúng hăng say lao động, sản xuất, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả thực hiện các nhiệm vụ chính trị của đất nước, của địa phương và của các tập thể lao động. ❑

Digitized by Google

TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI

UNIVERSITY OF COMMUNICATION AND TRANSPORT

Địa chỉ : Láng Thượng - Đống Đa - Hà Nội
Tel : (84.4) 8.343311 - Fax : (84.4) 8342413

Cơ sở 2 : Tăng Nhân Phú - Quận 9 - TP HCM
Tel : (84.8) 8966753 - Fax : (84.8) 8964736

HIỆU TRƯỞNG : PGS. PTS LÊ VĂN HỌC

NGÀNH NGHỀ ĐÀO TẠO

ĐẠI HỌC : 10 ngành với 27 chuyên ngành gồm :

- Xây dựng cầu đường
- Kinh tế vận tải
- Kinh tế xây dựng
- Kỹ thuật khai thác kinh tế vận tải
- Cơ khí
- Cơ khí chuyên dùng
- Điều khiển học kỹ thuật
- Vô tuyến điện và thông tin liên lạc
- Quản trị kinh doanh
- Kinh tế bưu chính viễn thông



Giảng đường.



Lễ cắt băng khánh thành trạm kiểm định cơ giới tại trường



Hiệu trưởng, PGS, PTS Lê Văn Học trao bằng tốt nghiệp cao học cho các tân thạc sĩ.

SAU ĐẠI HỌC: 13 chuyên ngành đào tạo tiến sĩ là :

- Sức bền vật liệu và Cơ học kết cấu
- Máy - thiết bị trong xây dựng làm đường
- Khai thác vận tải đường sắt
- Xây dựng đường ô tô và đường thành phố
- Cầu, tuy nen và các công trình XD nền đường bộ và đường sắt
- Chế tạo toa xe và ngành toa xe
- Máy nâng chuyển
- Cơ học đất nền móng và công trình ngầm
- Thiết kế và xây dựng đường sắt
- Đầu máy và sức kéo đoàn tàu
- Tổ chức và quản lý sản xuất vận tải đường sắt
- Tổ chức và quản lý sản xuất vận tải ô tô
- Tổ chức và quản lý xây dựng công trình giao thông

3 ngành đào tạo thạc sĩ là :

- Xây dựng công trình giao thông
- Cơ khí giao thông
- Quản trị kinh doanh trong GTVT

ĐỘI NGŨ

Trường có tổng số 643 CBCNV trong đó có 421 cán bộ giảng dạy, 24 GS và PGS, 106 tiến sĩ và PTS, 120 thạc sĩ.

THÀNH TÍCH

❑ **Đào tạo :** Đã đào tạo được trên 16.000 PTS, thạc sĩ, kỹ sư và cán bộ quản lý.

❑ **Nghiên cứu khoa học :** Đã nghiên cứu trên 700 đề tài, trong đó có hàng trăm đề tài cấp bộ và cấp nhà nước.

❑ **Khen thưởng :**

Đã được Đảng và Nhà nước tặng thưởng 1 HC Độc lập hạng nhì, 1 HC Độc lập Hạng Ba, 2 HC Lao động Hạng Nhất, 1 HC Lao động hạng nhì, 1 HC Lao động hạng ba, 1 HC Kháng chiến hạng nhì và nhiều Huân chương, Huy chương các loại cho cá nhân và tập thể nhà trường. Đảng bộ trường nhiều năm liền liên tục là Đảng bộ trong sạch vững mạnh.

Digitized by Google

930

GIÁ TRỊ

TRUYỀN THỐNG



Vietnam Airlines—Hãng Hàng không Quốc gia Việt Nam phục vụ Quý khách với truyền thống văn hóa dân tộc và các giá trị hiện đại của thiên niên kỷ mới.

TRONG

THẾ GIỚI

NGÀY NAY

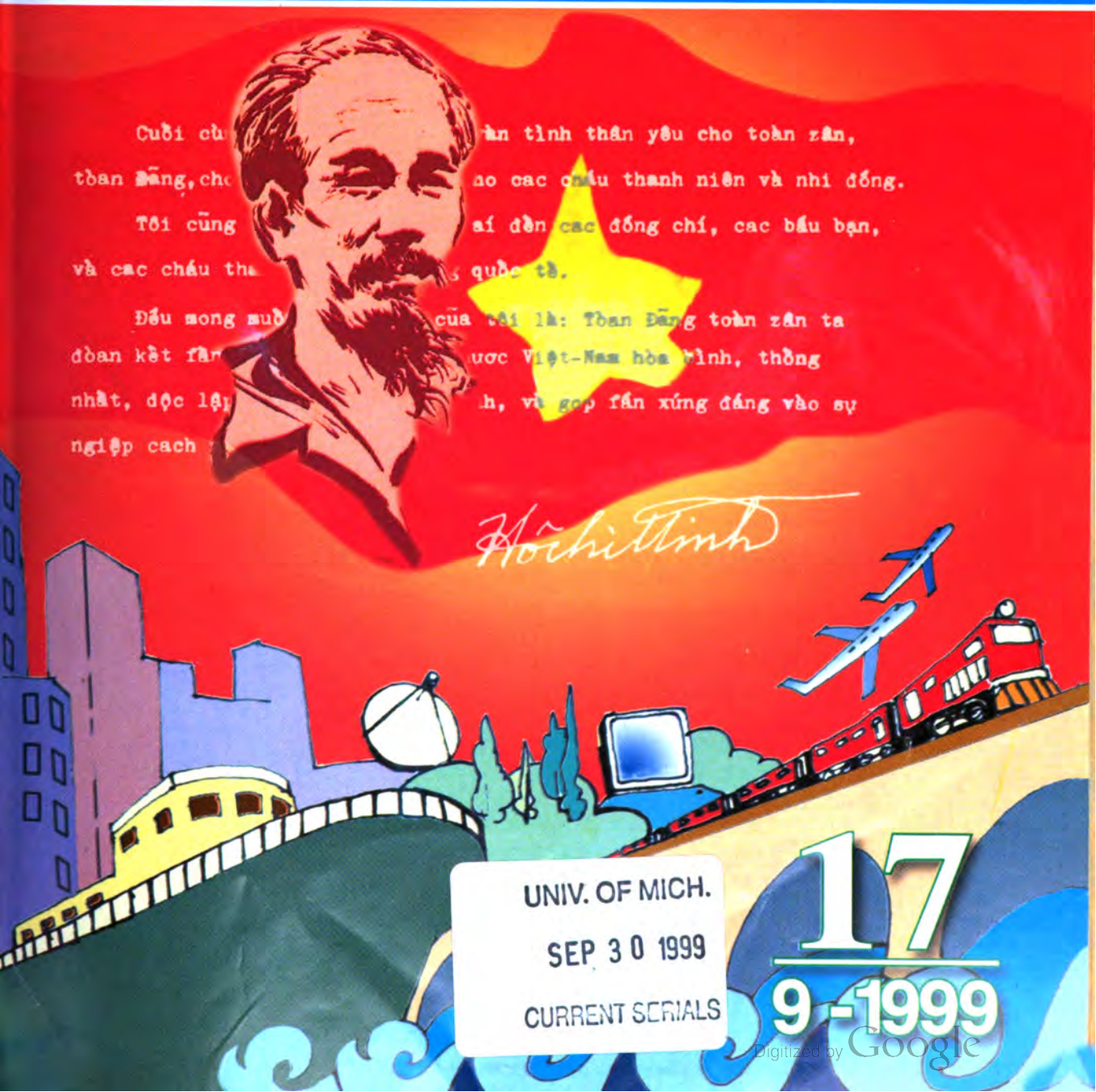
VIETNAM AIRLINES
www.vietnamair.com.vn

IN TẠI NHÀ IN TẠP CHÍ CỘNG SẢN - 38 BÀ TRIỆU - HÀ NỘI - ĐT : 8267244 ★ CHỈ SỐ 1265 IN 0866-7276 ★ GIÁ : 5000

Digitized by Google

HX
H68B

Tạp chí Cộng sản



UNIV. OF MICH.
SEP 30 1999
CURRENT SERIALS

17
9-1999

Digitized by Google

UNFPA

DỰ ÁN VIE/97/P19



DÂN SỐ ỔN ĐỊNH
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Digitized by Google



Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 575 — HAI THÁNG RA MỘT KỲ

BỘ BIÊN TẬP : *1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội - Điện thoại : 8252061 - 8252062*
Cơ quan thường trú tại miền Nam : *19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại : 8225768* ❖ **TỔNG BIÊN TẬP : HÀ ĐĂNG**

17
9-1999

MỤC LỤC

HỘI NGHỊ LẦN THỨ BẢY BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG (KHÓA VIII)	● Thông báo Hội nghị lần thứ bảy, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam	3
	● Phát biểu của đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu bế mạc Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng	5
KỶ NIỆM LẦN THỨ 54 QUỐC KHÁNH 2-9 VÀ 30 NĂM DI CHÚC CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH	*** Nhờ có một lãnh tụ và một Đảng như thế	9
	TRẦN QUANG NHIẾP - Bài học hôm nay từ Di chúc của Bác Hồ	11
	VĂN TẠO - Bản chất của Nhà nước Việt Nam trong Cách mạng Tháng Tám	15
	NGUYỄN VĂN THẢO - Bộ máy Nhà nước ta 54 năm xây dựng - trưởng thành - đổi mới	18
NHÂN ĐẠI HỘI V MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM	NGUYỄN TÚC - Phát huy hơn nữa sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân trong công cuộc đổi mới toàn diện đất nước	23
NGHIÊN CỨU TRAO ĐỔI	TÀO HỮU PHÙNG - Chính sách thu - chi ngân sách nhà nước phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn ở nước ta	26
	HẢI NINH - Một số phong cách nghệ thuật trong phim truyện Việt Nam	38
	NGUYỄN KIM TRUY - Đại học mở và giáo dục từ xa	42
DIỄN ĐÀN DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN	ĐẶNG QUỐC BẢO - Giáo dục giới tính cho thế hệ trẻ là giáo dục dân số theo chiều sâu	29
	PHẠM ĐÌNH HUỲNH - Giới với vấn đề dân số và phát triển	33
THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM	HÀ MẠNH TRÍ - Về công tác quản lý nhà nước, quản lý cán bộ rút ra qua hai vụ án Tân Trường Sanh và Minh Phụng - EPCO	47
	NGUYỄN THANH TÚC - Một số vấn đề cần tập trung giải quyết trong cuộc vận động xây dựng chỉnh đốn Đảng ở Ninh Bình	52
	NGUYỄN TIẾN SÂM - Phát triển ngành Hàng không dân dụng ở Việt Nam trước xu thế và thách thức của thời đại	56
SINH HOẠT TƯ TƯỞNG	LỆ MAI - Chủ nghĩa cá nhân	60
THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ SỰ KIỆN	NGUYỄN MINH PHONG - Hệ thống tỷ giá và tiền tệ ASEAN : hiện thực hay giả tưởng	61
TÌM HIỂU KHÁI NIỆM	Kịch cầu	64

Bìa 1 : *Tranh của* **NGUYỄN HƯƠNG HẠNH**

Digitized by Google

СОДЕРЖАНИЕ

Сообщение 7ого Пленума Центрального Комитета Коммунистической Партии Вьетнама. Речь Генерального Секретаря Партии Ле Ха Фиеу на закрытии 7ого Пленума Центрального Комитета Коммунистической Партии Вьетнама (VIII сессии). *** Благодаря такому вождю и такой Партии. ЧАН КУАНГ НЬЕП: Сегодняшний урок из завещания Дяди Хо. ВАН ТАО: Сущность Вьетнамского государства в Августовской революции. НГУЕН ВАН ТХАО: Наш государственный аппарат за 54 года создания, развития и обновления. НГУЕН ТУК: Больше развивать силу блока всенародной солидарности в деле всеобщего обновления страны. ТАО ХЫУ ФУНГ: Политика бюджетных приходов и расходов в интересах развития сельского хозяйства и деревни нашей страны. ХАЙ НИНЬ: Некоторые художественные стиля во вьетнамских художественных фильмах. ХА МАНЬ ЧИ: Об работе управления государством и кадрами через два судебных дела Тан Чыонг Шань и Минь Фунг – ЕПКО. НГУЕН ТИЕН ШАМ: Развивать вьетнамскую гражданскую авиацию перед тенденциями и вызовами эпохи. НГУЕН МИНЬ ФОНГ: Система курсов валюты и денег ASEAH: реальность или предположение.

CONTENTS

Information of the VII[th] conference of Communist Party of Vietnam's Central Committee. Speech of General Secretary LÊ KHẢ PHIÊU closing the VII[th] Conference of Communist Party of Vietnam's Central Committee. *** Thanks to such a leader and such a party. TRẦN QUANG NHIẾP: Today lesson from Uncle Hó's tastement. VĂN TẠO: Nature of Vietnam state in the August Revolution. NGUYỄN VĂN THẢO: Our state apparatus: 54 years of building, development and renovation. NGUYỄN TÚC: To develop more the power of the block of all - people's great solidarity in the comprehensive renovation cause of the country. TÀO HỮU PHÙNG: The policy of state receipts and expenses for the sake of the development of our country's agriculture and countryside. HÀ MẠNH TRÍ: Regarding state management and cadre management from the two cases Tân Trường Sanh and Minh Phụng - EPCO. NGUYỄN TIẾN SÂM: To develop Vietnam's civil aviation in the face of the era's tendencies and challenges. NGUYỄN MINH PHONG: The systems of exchange rates and money of ASEAN: reality or supposition?

SOMMAIRE

Communiqué du 7e Plénum du CC du PCV. Discours du Secrétaire général LÊ KHẢ PHIÊU clôturant le 7e Plénum du CC du PCV (issu du VIIIe Congrès national). *** Grâce à un tel leader et un tel Parti. TRẦN QUANG NHIẾP: La leçon d'aujourd'hui tirée du Testament du Président Ho Chi Minh. VĂN TẠO: La nature de l'Etat vietnamien dans la Résolution d'Août. NGUYỄN VĂN THẢO: L'appareil de notre Etat, à travers 54 ans d'édification, de maturité et de renouveau. NGUYỄN TÚC: Faire valoir plus la puissance du bloc d'union nationale dans l'œuvre de renouveau sur tous les plans du pays. TÀO HỮU PHÙNG: La politique des recettes et des dépenses de l'Etat au service du développement de l'agriculture et de la campagne dans notre pays. HẢI NINH: Quelques styles d'art dans les films vietnamiens. HÀ MẠNH TRÍ: Sur le travail de gestion de l'Etat et des cadres à travers les deux affaires de Tân Trường Sanh et Minh Phụng - EPCO. NGUYỄN TIẾN SÂM: Développer l'Aviation civile du Vietnam face à la tendance et les défis de l'époque. NGUYỄN MINH PHONG: Les taux de change et le système monétaire de l'ANSEA: réalité ou illusions.

SUMARIO

Comunicado del Sexto Pleno del CC del PCV. Discurso del Secretario General LÊ KHẢ PHIÊU en la clausura del Sexto Pleno del CC del PCV (Octavo Legislatura) *** Gracias a un tal líder y un tal Partido. TRẦN QUANG NHIẾP: La lección de hoy sacada del Testamento del Presidente Ho Chi Minh. VĂN TẠO: La naturaleza del Estado vietnamita en la Revolución de Agosto. NGUYỄN VĂN THẢO: El aparato de nuestro Partido a través los 54 años de construcción, de maduración y de renovación. NGUYỄN TÚC: Desplegar más la potencia del bloque de unión nacional en la obra de renovación en todos los planos del país. TÀO HỮU PHÙNG: La política de ingresos y de gastos del Estado al servicio del desarrollo de la agricultura y del campo en nuestro país. HẢI NINH: Algunos estilos del arte en los films vietnamitas. HÀ MẠNH TRÍ: Sobre el trabajo de gestión del Estado y de cuadros a través las dos causas de Tân Trường Sanh y Minh Phụng - EPCO. NGUYỄN TIẾN SÂM: El desarrollo de la Aviación civil de Vietnam frente a la tendencia y los desafíos de la época. NGUYỄN MINH PHONG: Las tasas de cambio y el sistema monetaria de la ASEAN : ¿ realidad o ilusión ?

目录

越南共产党中央委员会第七次全体会议公报•黎可漂总书记在越共八届七中全会闭幕式上的讲话---正因为有这样一位领袖、这样一个党•陈光摄：从胡伯伯遗嘱中吸取到的今日的教训•文造：八月革命中越南国家的本质•阮文草：越南国家机构54年来建设、成长和革新过程•阮肃：进一步发挥全民大团结国家在全面革新过程中的力量•曹友冯：国家预算收支政策为我国农业、农村的发展服务•海宁：越南故事片中的艺术风格•何孟智：从新长生有限责任公司和明凤—EPCO有限责任公司两案中得到的有关国家管理和干部管理工作的教训•阮进参：越南民航的发展面对时代的趋势和挑战•阮明峰：东盟金融和兑率系统—现实还是假想.

Digitized by Google

THÔNG BÁO HỘI NGHỊ LẦN THỨ BẢY BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Từ ngày 9-8 đến ngày 16-8-1999, tại Thủ đô Hà Nội đã tiến hành Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khóa VIII).

Đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu chủ trì Hội nghị, đã phát biểu ý kiến khai mạc và bế mạc Hội nghị.

Các đồng chí Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng Đỗ Mười, Lê Đức Anh, Võ Văn Kiệt đã dự Hội nghị.

Hội nghị Trung ương lần này bàn "Một số vấn đề về tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị và tiền lương, trợ cấp xã hội thuộc ngân sách nhà nước" và những công việc chuẩn bị cho Đại hội IX của Đảng.

Hội nghị đã làm việc tích cực, khẩn trương, phát huy trí tuệ, đề cao trách nhiệm của từng đồng chí Ủy viên Trung ương, thảo luận dân chủ, nêu nhiều vấn đề quan trọng và đã nhất trí thông qua Nghị quyết "Một số vấn đề về tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị và tiền lương, trợ cấp xã hội thuộc ngân sách nhà nước" và Nghị quyết "Về việc triệu tập Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng".

Hội nghị nhấn mạnh : Từ ngày Đảng lãnh đạo nhân dân ta giành được chính quyền đến nay, Đảng ta luôn coi trọng xây dựng và củng cố tổ chức, bộ máy hệ thống chính trị từ Trung ương đến cơ sở. Trải qua các thời kỳ cách mạng, kháng chiến và kiến quốc, nhất là trong thời kỳ đổi mới, chúng ta đã từng bước đổi mới về chức năng, nhiệm vụ, củng cố tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế ; đổi mới phương thức lãnh đạo và cơ chế, lề lối làm việc của các tổ chức, bộ máy đảng, nhà nước, các đoàn thể chính trị ; cải cách chính sách tiền lương đã có tác dụng nhất định, góp phần phát huy sức mạnh của hệ thống chính trị, và đội ngũ cán bộ, công chức, là một nhân tố quan trọng bảo đảm thắng lợi của sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta.

Tuy nhiên, cho đến nay nhìn một cách tổng quát, tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị chất lượng và hiệu quả thấp, còn cồng kềnh, nhiều đầu mối, tầng nấc trung gian, nhất là trong hệ thống quản lý hành chính Nhà nước. Chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và chế độ trách nhiệm của nhiều cơ quan và người đứng đầu chưa thật rõ ; cơ chế vận hành và các mối quan hệ còn chồng chéo, bất hợp lý ; đội ngũ cán bộ, công chức còn hạn chế cả về năng lực và tinh thần trách nhiệm. Tình hình đó làm giảm hiệu quả công tác lãnh đạo, làm yếu hiệu lực quản lý ; tệ quan liêu, lãng phí, tham nhũng... tăng lên ; trật tự, kỷ cương bị vi phạm...

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết Đại hội VIII và các Nghị quyết Trung ương, trên cơ sở đánh giá, phân tích sâu sắc những ưu điểm, khuyết điểm, nguyên nhân, Hội nghị nhất trí nhấn mạnh các quan điểm, mục tiêu, phương hướng và các giải pháp kiện toàn và nâng cao chất lượng tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị hiện nay ; coi đó là một nội dung quan trọng của Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng.

Mục tiêu của việc kiện toàn một bước tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị là nhằm : giữ vững và tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, bản chất cách mạng của Nhà nước ta, nâng cao hiệu lực,

Digitized by Google

hiệu quả hoạt động của các tổ chức trong hệ thống chính trị, mở rộng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, tăng cường quốc phòng, an ninh, giữ vững ổn định chính trị, xã hội, củng cố mối quan hệ mật thiết giữa Đảng và Nhà nước với nhân dân.

Quán triệt các quan điểm, nguyên tắc cơ bản về hệ thống chính trị được xác định trong Cương lĩnh chính trị và các Nghị quyết của Đảng, từng bước nâng cao chất lượng, trước hết là chất lượng chính trị của mỗi tổ chức cũng như của toàn hệ thống chính trị, xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu bộ máy, cơ chế vận hành, lề lối làm việc, nâng cao chất lượng cán bộ, tăng cường kỷ luật, kỷ cương, đổi mới và hoàn thiện phương thức lãnh đạo của Đảng, phương thức quản lý Nhà nước, phương thức hoạt động của Mặt trận và các đoàn thể nhân dân.

Từ mục tiêu, yêu cầu trên, Ban Chấp hành Trung ương đề ra những vấn đề cần tập trung thực hiện từ nay đến Đại hội IX của Đảng như xác định rõ hơn chức năng, nhiệm vụ và tổ chức các ban của Đảng ở các cấp ; cải tiến cách làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, nâng cao trách nhiệm và hiệu quả hoạt động của các đại biểu Quốc hội ; rà soát và điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức cơ quan Chính phủ và cơ quan chính quyền địa phương, tinh giản hợp lý tối đa các cơ quan trực thuộc Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, tinh giản các đơn vị trực thuộc các bộ, cắt bỏ các khâu trùng lắp về chức năng ; chỉ đạo và sắp xếp tinh gọn tổ chức của hai ngành Kiểm sát và Tòa án ; xây dựng quy chế làm việc, đổi mới phương thức hoạt động của Mặt trận và các đoàn thể chính trị - xã hội, đáp ứng tốt hơn lợi ích và nguyện vọng của đoàn viên, hội viên về việc làm, đời sống, dân chủ, công khai, sát cơ sở, sát nhân dân. Tinh giản biên chế, nhất là biên chế hành chính ở các cơ quan đảng, nhà nước và đoàn thể.

Về cải tiến chính sách tiền lương và chính sách trợ cấp xã hội thuộc ngân sách nhà nước, Hội nghị nhấn mạnh phải quán triệt các quan điểm : tiền lương gắn liền với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, trả lương đúng cho người lao động chính là thực hiện đầu tư cho phát triển, nâng cao năng suất lao động và hiệu suất công tác ; góp phần quan trọng làm lành mạnh, trong sạch đội ngũ cán bộ, công chức ; bảo đảm giá trị thực của tiền lương và từng bước cải thiện theo sự phát triển của kinh tế - xã hội.

Hội nghị đề ra mục tiêu : từ nay đến hết 2001 tập trung vào việc thực hiện bù đủ mức trượt giá vào lương ; lập lại trật tự kỷ cương trong quản lý tiền lương ; khắc phục những bất hợp lý trong cơ chế tiền lương hiện hành và trong thang bảng lương, chuẩn bị điều kiện để từ năm 2002 tiếp tục hoàn thiện chế độ tiền lương.

Hội nghị quyết định triệu tập Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng vào cuối quý I năm 2001 và đã thành lập các tiểu ban của Trung ương chuẩn bị cho Đại hội Đảng.

Hội nghị đã bầu bổ sung hai đồng chí Nguyễn Thị Doan và Mai Văn Năm làm Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Trung ương Đảng khóa VIII.

Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương biểu thị quyết tâm và trách nhiệm cao trước toàn Đảng, toàn dân, kiên quyết lãnh đạo tổ chức thực hiện tốt Nghị quyết của Hội nghị ; gắn việc thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 7 với Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, thực hiện nghiêm túc tự phê bình và phê bình để tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị thật sự có chất lượng cao, trong sạch, vững mạnh, đủ sức lãnh đạo và phục vụ nhân dân trong thời kỳ mới.

Hội nghị kêu gọi toàn Đảng, toàn dân, toàn quân tiếp tục phát huy truyền thống đoàn kết, thống nhất, ra sức phấn đấu thực hiện các nghị quyết của Đảng, chính sách và giải pháp của Nhà nước, đưa nước ta vượt qua khó khăn, thử thách, hoàn thành thắng lợi mục tiêu kinh tế - xã hội năm 1999 và kế hoạch Nhà nước 5 năm 1996 - 2000, đưa đất nước vững bước tiến vào thế kỷ XXI.❑

Digitized by Google

PHÁT BIỂU CỦA ĐỒNG CHÍ TỔNG BÍ THƯ LÊ KHẢ PHIÊU BẾ MẠC HỘI NGHỊ LẦN THỨ BẢY BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG

Với tinh thần làm việc khẩn trương, trách nhiệm, dân chủ và thẳng thắn nhìn vào sự thật, Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương đã xem xét những mặt làm được và những mặt tồn tại, khuyết điểm về việc kiện toàn tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị và cải cách chính sách tiền lương cùng một số chính sách xã hội khác. Hội nghị đã biểu dương sự cố gắng và thẳng thắn chỉ ra những nhược điểm trong quá trình chuẩn bị đề án.

Ban Chấp hành Trung ương đã thảo luận và nhất trí nhận định rằng, tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị còn nhiều điểm chưa hợp lý. Nhưng, vấn đề cấp bách nhất không phải chủ yếu là thu gọn và nhập một số ban đảng hoặc một số cơ quan chính quyền, tách - nhập một số bộ hoặc đổi tên bộ này, bộ khác, mà điều quan trọng nhất, cấp bách nhất hiện nay trong việc sắp xếp và kiện toàn tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị là vấn đề chất lượng toàn diện của tổ chức và bộ máy, đặc biệt là chất lượng chính trị.

Do đó, từ nay đến Đại hội IX, phải tập trung nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các tổ chức và đội ngũ cán bộ, đảng viên, công nhân, viên chức trong bộ máy đảng, nhà nước, Mặt trận, đoàn thể, đặc biệt là chất lượng chính trị. Trên nền cơ bản của hệ thống tổ chức đã ổn định, tập trung củng cố, chỉnh đốn nội bộ từng tổ chức và các mối quan hệ trong toàn bộ hệ thống chính trị. Tổ chức nào đã hoàn thành nhiệm vụ, không còn phù hợp nữa thì giải thể hoặc thu gọn.

Đó là một quyết định hết sức đúng đắn.

Tư tưởng và những công việc mà chúng ta phải làm sau Hội nghị này về mặt kiện toàn tổ chức đã được thể hiện trong Nghị quyết của Hội nghị. Tôi chỉ phát biểu thêm một số vấn đề :

Thứ nhất, kiện toàn tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị phải đạt cho được mục tiêu : tăng cường bản chất giai cấp công nhân của Đảng, tăng cường vai trò lãnh đạo bền vững của Đảng trong mọi tình huống và trên toàn bộ lĩnh vực của đời sống xã hội, bảo đảm cho Đảng làm tròn nhiệm vụ là đảng lãnh đạo, thống nhất, toàn diện mọi mặt của đời sống xã hội mà lịch sử và dân tộc đã giao phó ; xây dựng, chỉnh đốn bộ máy nhà nước, đoàn thể thật sự trong sạch, vững mạnh, mãi mãi là của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, quản lý hiệu quả đất nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, lập lại trật tự kỷ cương, phát triển kinh tế, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ; giữ vững ổn định chính trị, đẩy lùi các tệ nạn xã hội, thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, làm cho dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, bảo vệ độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Digitized by Google

Yêu cầu kiện toàn bộ máy, tổ chức là phải tạo ra cho được một sức mạnh về chính trị, tổ chức, kinh tế, khoa học - công nghệ, văn hóa - xã hội, an ninh - quốc phòng và đối ngoại cao hơn, bảo đảm hoàn thành các nhiệm vụ đã đề ra cho những tháng cuối năm 1999, năm 2000 và 2001 trong cả nước, từng địa phương, đơn vị và trên tất cả mọi lĩnh vực.

Chỉ có hành động với tinh thần đó mới đạt được hiệu quả thiết thực, bộ máy mới vận hành một cách đồng bộ, từng cán bộ, nhân viên trong bộ máy làm việc nghiêm túc, khắc phục bệnh quan liêu, phiền hà, tham nhũng ; mối quan hệ giữa Đảng, Nhà nước, nhân dân mới được củng cố và tăng cường.

Tại Đại hội lần thứ VII của Đảng, đã chỉ rõ : Toàn bộ tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị trong giai đoạn mới là nhằm từng bước hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân.

Nhân dân là nguồn gốc của mọi quyền lực. Quyền độc lập dân tộc và quyền làm chủ của nhân dân lao động được tổ chức thành quyền lực chính trị. Đó là Nhà nước.

Tăng cường bản chất giai cấp công nhân của Đảng, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước, là để bảo đảm Nhà nước mãi mãi là của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, bảo đảm tất cả quyền lực thuộc về nhân dân. Nhân dân Việt Nam chỉ có một ý chí, một con đường là độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Nhân dân hiểu sâu sắc rằng chỉ dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam thì mới có thể thực hiện được mục tiêu cao cả đó. Đảng không có mục đích chiến đấu nào khác ngoài mục đích vì sự trường tồn của dân tộc và hạnh phúc lâu dài của nhân dân. Sự lãnh đạo của Đảng là thống nhất, toàn diện. Lãnh đạo thống nhất, toàn diện là lãnh đạo cả chính trị, tư tưởng và tổ chức, bao gồm tổ chức bộ máy và tổ chức lực lượng, đội ngũ cán bộ. Lịch sử, thời đại và nhân dân ta không cho phép chia sẻ quyền lực chính trị cho một thế lực nào khác. Mọi luận điểm tuyên truyền về "dân chủ tuyệt đối", về nhân quyền cao hơn chủ quyền, đa nguyên, đa đảng v.v... đều là dối trá, lừa bịp.

Quyền lực Nhà nước cũng là thống nhất. Quyền lực chỉ có một, không phân chia, song có sự phân công và phối hợp giữa lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Chính phủ là cơ quan hành pháp. Chính phủ là một tập thể gồm các thành viên do Thủ tướng đứng đầu và lãnh đạo. Mô hình này đã có từ Hiến pháp đầu tiên của nước ta ra đời năm 1946 tới nay (qua 4 lần sắp xếp, nền cơ bản của hệ thống hành pháp không thay đổi).

Thủ tướng lãnh đạo công tác của Chính phủ và các thành viên của Chính phủ. Bộ trưởng là thành viên của Chính phủ, được Thủ tướng giới thiệu và Quốc hội phê chuẩn. Bộ trưởng chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về các lĩnh vực và ngành mình phụ trách trong phạm vi cả nước và chịu trách nhiệm trước Thủ tướng và trước Quốc hội. Điều này có nghĩa là đề cao vai trò của bộ trưởng trong lĩnh vực và ngành được phân công. Thứ trưởng là người giúp việc cho bộ trưởng và do bộ trưởng chỉ đạo, phân công và phải chịu trách nhiệm trước bộ trưởng.

Đã là Nhà nước, đã là Chính phủ thì phải có đủ quyền lực và thực thi cho được quyền lực, phải quản lý cho được đất nước.

Muốn thực thi cho được quyền lực thì phải làm đúng, làm hết, làm rõ chức năng, thẩm quyền, phải xác định rõ trách nhiệm của người đứng đầu và trách nhiệm của từng cá nhân trong bộ máy ; xác định rõ nguyên tắc làm việc, cơ chế vận hành và các quy chế phối hợp. Khi có vấn đề xảy ra thì có căn cứ để phân rõ đúng, sai một cách minh bạch và xác định rõ trách nhiệm thuộc về ai.

Không đủ quyền lực hoặc có quyền lực mà không biết thực thi, năng lực yếu mà lại không trong sạch thì không thể nói đến hiệu lực, hiệu quả của bộ máy, thậm chí có khi tê liệt.

Digitized by Google

Đội ngũ cán bộ phải có năng lực, phẩm chất, phải trong sạch. Người đứng đầu bộ máy phải chịu trách nhiệm mọi mặt về bộ máy mà mình phụ trách.

Có làm được như vậy thì mới thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, thực sự lo cho nhân dân. Nâng cao được chất lượng hoạt động của bộ máy, chống tham nhũng, quan liêu, thủ tục hành chính rườm rà, sách nhiễu, phiền hà là nhân dân mong muốn nhất.

Các vụ việc tham nhũng, ăn cắp, lãng phí, làm thất thoát tài sản của công, làm thiệt hại tính mạng và tài sản của nhân dân, cố tình vi phạm pháp luật, phải được các cơ quan pháp luật làm rõ và phải công khai báo cáo để toàn Đảng, toàn dân, toàn quân biết.

Có nơi, dân nói : cán bộ chính quyền của ta vừa hách dịch, vừa lỏng lẻo kỷ cương. Vì quyền lợi của nhân dân, ta phải xử lý nghiêm theo pháp luật với các phần tử làm thiệt hại đến tài sản của đất nước và của nhân dân.

Đất nước phải có kỷ cương. Trật tự kỷ cương trước hết phải rất nghiêm từ trong bộ máy nhà nước. Có làm được như vậy thì mới lập lại được trật tự kỷ cương của toàn xã hội.

Thứ hai, kiện toàn tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị là một nhiệm vụ trong toàn bộ cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Chỉ có kết hợp chặt chẽ việc kiện toàn tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị với cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng thì công việc ấy mới có kết quả.

Bộ Chính trị sẽ chỉ đạo tổng kết việc kiện toàn tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị. Trước mắt, trong nội dung tự phê bình và phê bình của các cấp ủy và cá nhân phải có một phần kiểm điểm, tổng kết, rút kinh nghiệm về công tác kiện toàn tổ chức và bộ máy ; rà soát và xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền, trách nhiệm tập thể và trách nhiệm cá nhân, cơ chế vận hành, quy chế phối hợp, các thủ tục hành chính, khắc phục sự chồng chéo và trùng lặp nhiệm vụ.

Trong tự phê bình và phê bình, phải làm rõ ưu điểm, khuyết điểm, nguyên nhân và đề ra biện pháp khắc phục. Việc gì bản thân tổ chức phải sửa chữa thì kiên quyết sửa chữa ngay ; việc gì thuộc thẩm quyền cấp trên thì kiến nghị cụ thể lên cấp trên. Cấp trên phải thông báo rõ thời gian trả lời.

Qua tự phê bình và phê bình, rút kinh nghiệm, phải kiện toàn tổ chức, tăng cường trách nhiệm, nâng cao sức chiến đấu và năng lực lãnh đạo của các cấp ủy trực thuộc, các ban đảng, các ban cán sự đảng và đảng đoàn, nâng cao quan điểm chính trị, ý chí, phẩm chất, tinh thần gương mẫu và năng lực lãnh đạo của đảng viên.

Như các đồng chí đã biết :

Có nơi Nhà nước cấp tiền hỗ trợ cho nhân dân thông qua dự án nhưng có cán bộ lại ăn bớt của dân. Như vậy thì thái độ của cán bộ, đảng viên đối với nhân dân, đối với người lao động, đối với giai cấp thế nào ?

Vì thế, phải thật sự kiện toàn, nâng cao chất lượng các ban đảng, các tổ chức đảng trong các cơ quan chính quyền, Quốc hội, trong bộ máy tư pháp, trong các đoàn thể để tất cả các tổ chức đảng cùng phối hợp phục vụ có hiệu quả sự lãnh đạo thống nhất, toàn diện của Đảng. Các đảng viên được cử làm nhiệm vụ ở các tổ chức đó phải là những người cộng sản gương mẫu và có năng lực.

Bộ Chính trị sẽ làm việc với từng ban của Trung ương Đảng, các ban cán sự đảng, các đảng ủy khối, cùng nghiên cứu xác định chức năng, nhiệm vụ để tránh chồng chéo, để nâng cao sức chiến đấu và năng lực lãnh đạo của các tổ chức đảng và đảng viên.

Thứ ba, cải cách chính sách tiền lương, phải quán triệt quan điểm : tiền lương gắn liền với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, trả lương đúng cho người lao động là thực hiện đầu tư cho phát triển ; góp phần làm lành mạnh, trong sạch đội ngũ cán bộ, nâng cao hiệu suất công tác. Bảo đảm giá trị thực của tiền lương và từng bước cải thiện theo sự phát triển của kinh tế - xã hội.

Digitized by Google

Phải tổng kết thực hiện chính sách tiền lương từ năm 1993 đến nay. Xác định chủ trương tiếp tục thực hiện cải tiến chính sách tiền lương từ 2001 - 2005.

Trước mắt, từ nay đến năm 2001, tập trung bù đủ mức trượt giá vào lương, lập lại trật tự kỷ cương trong quản lý tiền lương. Giải quyết một số điểm bất hợp lý về lương đối với những cán bộ, viên chức về hưu trước tháng 9 năm 1985 và một số chủ trương khác.

Lập lại trật tự, kỷ cương, nâng cao chất lượng, hiệu lực và hiệu quả hoạt động của tổ chức và bộ máy trong hệ thống chính trị, làm cho bộ máy của chúng ta trong sạch, cán bộ, đảng viên chúng ta cần, kiệm, liêm, chính, lo cho nhân dân, cho nước, bảo đảm hoàn thành các nhiệm vụ đã đề ra từ nay đến Đại hội Đảng lần thứ IX là quyết tâm và tinh thần cơ bản của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần này.

Quyết tâm ấy cũng là nguyện vọng của dân. Ban Chấp hành Trung ương Đảng đề nghị nhân dân cả nước tiếp tục tham gia xây dựng, giám sát, góp ý phê bình các tổ chức đảng, nhà nước, đoàn thể ; yêu cầu cán bộ, đảng viên, công nhân, viên chức tích cực làm việc, rèn luyện, học tập, sửa chữa khuyết điểm và nghiêm chỉnh chấp hành Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần này. Đó là thiết thực kỷ niệm 30 năm thực hiện Di chúc của Bác Hồ kính yêu, là nghiêm chỉnh thực hiện tốt cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, kỷ niệm Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2-9, là thiết thực thi đua yêu nước.

Tôi xin tuyên bố bế mạc Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII và chúc sức khỏe tất cả các đồng chí. ❑

BỘ MÁY NHÀ NƯỚC TA...

(Tiếp theo trang 22)

Việc thành lập các *tòa án chuyên môn* : Tòa án kinh tế, tòa án hành chính, tòa án lao động đáp ứng cho các nhu cầu pháp luật của nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, làm tăng thêm lòng tin và tâm lý ổn định của người nước ngoài đầu tư vào Việt Nam, mở ra một cơ chế kiểm soát trực tiếp của từng công dân đối với cơ quan hành chính, tạo mối quan hệ bền chặt của các quan hệ kinh tế trong một hành lang an toàn của pháp luật, khích lệ, tạo điều kiện, hướng dẫn, bảo vệ cho mỗi người công dân trong hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác.

Việc *đào tạo, bồi dưỡng* đội ngũ thẩm phán, thư ký tòa án và các chức danh tư pháp khác đã có một bước tiến, nâng cao trình độ đội ngũ công chức tư pháp.

Việc kiện toàn và nâng cao chất lượng hoạt động của *một số cơ quan hỗ trợ tư pháp* như công chứng, thi hành án, giám định, luật sư đã góp phần không nhỏ vào công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động kinh doanh và giải quyết các quan hệ xã hội trong đời sống dân cư.

Việc *thành lập cơ quan bán đấu giá, tổ chức tư vấn pháp luật* ở các địa phương chắc chắn sẽ có những hiệu quả rõ rệt trong việc giải quyết các mối quan hệ kinh doanh và quan hệ dân sự.

Tuy nhiên, cải cách tư pháp còn triển khai chậm, chưa có một chương trình thống nhất, chưa thật gắn bó với cải cách hành chính, cải cách kinh tế. Cải cách tư pháp mới chỉ được tiến hành riêng lẻ từng bộ phận, do mỗi cơ quan chủ quản (Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Nội vụ, Ủy ban Thanh tra...) thực hiện trong phạm vi ngành mình.

Tình hình đã đến lúc đòi hỏi cấp thiết phải có một chương trình cải cách tư pháp, phối hợp chặt chẽ tất cả các cơ quan tư pháp, gắn với cải cách kinh tế, cải cách hành chính, cải cách pháp luật trong khuôn khổ chung của cải cách bộ máy nhà nước, đổi mới hệ thống chính trị.

*
* *

Lịch sử 54 năm của Nhà nước ta, xây dựng - phát triển - trưởng thành - đổi mới là một chặng đường rất đáng tự hào, nhưng những gì đã qua, ý tưởng và sự thực hiện, thành tựu và hạn chế, thăng và trầm của nhà nước, nhất là giai đoạn hơn một thập niên đổi mới đã rút ra được những bài học bổ ích cho việc không ngừng xây dựng, hoàn thiện nhà nước của dân, do dân, vì dân.❑

Digitized by Google

NHỜ CÓ MỘT LÃNH TỤ VÀ MỘT ĐẢNG NHƯ THẾ

CÁCH ngày này 54 năm, ngày 2 tháng 9 năm 1945, tại quảng trường Ba Đình Hà Nội, trước đồng bào cả nước và nhân dân thế giới, Hồ Chí Minh - Chủ tịch Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa - đọc bản Tuyên ngôn độc lập. Tuyên ngôn khẳng định : "Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy". Mấy chục vạn đồng bào ta đã hô vang lời thề độc lập.

Đồng bào cả nước dạt dào tinh thần phấn khởi cách mạng như trong quá trình Tổng khởi nghĩa, nhất là niềm vui mình được trông thấy và được nghe lời nói của người lãnh tụ kính yêu. Nhà nước cách mạng, Mặt trận Việt Minh do Đảng Cộng sản lãnh đạo lập tức bắt tay vào việc quản lý đất nước, chống giặc đói, giặc dốt, chuẩn bị ráo riết chống cuộc chiến tranh xâm lược lần thứ hai của đế quốc Pháp đã sẵn sàng phát động. Khi quân đội Pháp mở cuộc tiến công ở miền Nam, đồng bào ta trong đó lập tức đứng dậy chiến đấu, được đồng bào cả nước chi viện. Ta cố gắng tranh thủ giải quyết hòa bình với Pháp. Nhưng bọn đế quốc cố tình đặt lại ách thực dân của chúng, mở rộng chiến tranh. Hồ Chủ tịch, Đảng và Nhà nước ta quyết tâm phát động cuộc chiến tranh cách mạng toàn dân, toàn diện trong cả nước. Bác Hồ kêu gọi đồng bào đứng dậy kháng chiến với quyết tâm "thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ". Biến ý chí ấy thành hành động chiến đấu, quân và dân ta cùng quân dân cách mạng Lào, Cam-pu-chia đã đánh đổ hoàn toàn chủ nghĩa thực dân Pháp trên toàn cõi Đông Dương.

Thực hiện âm mưu thống trị thế giới, Mỹ lập tức lập ra một liên minh quân sự do chúng cầm đầu chống lại nước ta, chiếm miền Nam nước ta, thiết lập chế độ thực dân mới. Tiếp tục lời thề độc lập và ý chí chống Pháp, đồng bào cả nước ta lại đứng dậy tiến hành cuộc kháng chiến thứ hai : gian khổ, phức tạp và lâu dài hơn với quyết tâm đánh thắng hoàn toàn tên đế quốc xâm lược lớn nhất của mọi thời đại và đã đánh thắng, hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trên toàn bộ lãnh thổ nước ta, đưa cách mạng Việt Nam sang giai đoạn mới. Trước những khó khăn ghê gớm sau 30 năm chiến tranh và bước đi vội vàng, Đảng ta kịp thời thay đổi, khai phá con đường mới, tìm những bước đi thích hợp với tình hình nước ta lên chủ nghĩa xã hội, tránh được cuộc khủng hoảng chung của chủ nghĩa xã hội quốc tế, ổn định và phát triển đất nước. Những thắng lợi lớn của cách mạng Việt Nam làm thay đổi hẳn vận mệnh đất nước và bộ mặt xã hội, tạo thành một thế kỷ đấu tranh oanh liệt, thắng lợi vẻ vang bậc nhất trong lịch sử lâu dài của dân tộc ta, góp phần to lớn vào sự nghiệp cách mạng của nhân dân thế giới, nhất là sự nghiệp giải phóng của các dân tộc bị áp bức, xóa bỏ chủ nghĩa thực dân cũ và mới.

Nguyên nhân quan trọng đầu tiên của những thắng lợi lịch sử đã đạt được là sự lãnh đạo và tài tổ chức của Bác Hồ, của Đảng Cộng sản. Nắm vững bản chất cách mạng và khoa học của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, thấm nhuần những giá trị truyền thống của dân tộc, Bác Hồ vạch ra đường lối giải phóng của nước ta, bắt đầu từ việc tập hợp một nhóm người yêu nước nhỏ bé, giáo dục họ về thế giới quan cách mạng và học thuyết cộng sản chủ nghĩa khoa học, đường cách mạng của ta đi tới mở rộng công tác vận động quần chúng, thực hành cuộc cách mạng tư tưởng, nâng trình độ của ta lên một tầm cao mới, thành lập và tổ chức Đảng Cộng sản, một chính đảng kiểu mới. Qua đấu tranh cách mạng của quần chúng, Đảng trở thành một đội ngũ tinh hoa của dân tộc về trí tuệ, phẩm chất, đạo đức, lối sống như Người đã khái quát, Đảng vừa là người lãnh đạo vừa là người đầy tớ trung thành của nhân dân ; ngoài lợi ích của

Digitized by Google

Tổ quốc và nhân dân, Đảng không có lợi ích nào khác ; người cộng sản không mưu cầu làm quan phát tài, đè đầu, cưỡi cổ nhân dân, bòn rút của cải xã hội. Đảng ta đã là một đảng như thế. Nhiều người cộng sản đã nêu gương sáng trong suốt 45 năm chiến đấu cho đến ngày đất nước hoàn toàn giải phóng. Hàng chục vạn đồng chí đã cùng chiến đấu, đồng cam cộng khổ, hy sinh anh dũng bên cạnh hàng triệu đồng bào, chiến sĩ. Từ những người lãnh đạo đến người đảng viên bình thường đều nêu cao tấm gương nổi bật về phẩm chất cộng sản như Trần Phú, Ngô Gia Tự, Châu Văn Liêm, Nguyễn Văn Cừ, Lê Hồng Phong, Hà Huy Tập, Phan Đăng Lưu, Võ Văn Tần, Nguyễn Thị Minh Khai, Lý Tự Trọng, Nguyễn Thế Nghĩa, Lý Chính Thắng, Võ Thị Sáu, Nguyễn Văn Trỗi cùng biết bao anh hùng nổi tiếng và vô danh ở khắp các miền và các lĩnh vực đấu tranh, nhất là trên các mặt trận chiến đấu trong vùng địch chiếm, ở nhà tù.

Chính Bác Hồ tự nêu cho chúng ta tấm gương sáng chói của một lãnh tụ quần chúng về tầm cao trí tuệ, sự gần gũi với mọi tầng lớp đồng bào, về phong cách lãnh đạo, công tác, triết lý sống, lối sống. Là người tự nguyện làm người lãnh đạo, quyết định sự thành bại của cách mạng, Bác Hồ hằng ngày chăm lo việc củng cố, nâng cao năng lực, sức chiến đấu của Đảng, đặc biệt là bồi dưỡng phẩm chất, đạo đức của đảng viên. Trước khi thảnh thơi từ giã cõi đời, vĩnh biệt đồng bào, đồng chí, Người còn chăm lo cho đời sau, đã để lại Di chúc cho Đảng, nói về nhiệm vụ chính trị của Đảng, đạo đức của đảng viên, chỉnh đốn đội ngũ, bảo vệ sự đoàn kết, nhất trí, nâng cao đạo đức cách mạng. Đồng chí Lê Duẩn thay mặt Đảng, đọc Điếu văn trong đó có lời thề trung thành với sự nghiệp của Người và thực hiện đầy đủ Di chúc thiêng liêng của Người. Toàn dân, toàn quân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng đã đưa cuộc kháng chiến chống Mỹ đến thắng lợi cuối cùng. Noi gương Người, với tư duy độc lập, tự chủ, sáng tạo, Đảng ta đã đổi mới sự chỉ đạo chiến lược, khai phá con đường mới của nước ta, phấn đấu xây dựng đất nước ta "đàng hoàng hơn, to đẹp hơn" như mong muốn của Người.

Sự lãnh đạo và nêu gương của Đảng, của những người lãnh đạo và toàn thể đội ngũ đảng viên là bảo đảm hàng đầu cho thắng lợi của cách mạng. Sự thoái hóa, biến chất của nhiều cán bộ, đảng viên là hiện tượng cực kỳ nguy hiểm liên quan đến thành bại, tiền đồ đất nước. Nó thật sự là một nguy cơ. Vì vậy, Trung ương phát động Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng nhằm quét sạch những hiện tượng không lành mạnh : quan liêu, tham nhũng, bè phái, tranh chấp quyền hành, địa vị, đặc quyền, đặc lợi. Cuộc vận động này được tiến hành theo con đường dân chủ, thực hiện nghiêm chỉnh tự phê bình và phê bình đặc biệt chú ý đẩy mạnh tự phê bình và phê bình từ trên xuống và từ dưới lên với tất cả tinh thần trách nhiệm của người cộng sản, không kể ở cương vị nào ; cấp trên làm qua loa, cấp dưới sẽ làm theo ; vì vậy cấp càng cao càng phải gương mẫu. Phải ngăn ngừa và khắc phục lối làm vô trách nhiệm, "dĩ hòa vi quý", hoặc kéo bè, lập phái, sát phạt lẫn nhau. Trong cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng lần này, nếu chỉ phê phán qua loa, phê phán hời hợt, không xử lý nghiêm túc những trường hợp nghiêm trọng thì Đảng không thể lấy lại những phẩm chất và sức mạnh vốn có của Đảng, không thể nâng cao được tầm vóc trí tuệ, năng lực lãnh đạo và uy tín trước quần chúng, đồng bào.

Thế kỷ thứ XXI loài người sẽ tiến nhanh vào nền kinh tế trí tuệ toàn cầu hóa. Thế giới sẽ có nhiều biến đổi. Các quốc gia, dân tộc đều đứng trước những cơ hội và thách thức, đều sẽ tiếp tục phấn đấu vì lợi ích của đất nước và nhân dân mình. Nhưng nền kinh tế trí tuệ toàn cầu sẽ mang lại lợi ích lớn cho các cường quốc tư bản chủ nghĩa, đồng thời cũng gây nên những sự bòn rút dữ dội hơn đối với các dân tộc nghèo và lạc hậu. Nhiều mâu thuẫn vốn có chưa được khắc phục lại xuất hiện những mâu thuẫn mới phức tạp hơn.

Nước ta bị lạc hậu về kinh tế, kỹ thuật do sự kìm hãm của chủ nghĩa thực dân và phải mất nhiều thập niên dốc toàn lực đánh thắng bọn đế quốc xâm lược. Hội nhập vào đời sống thế giới và đi vào trào lưu tiến hóa của lịch sử là một cuộc đấu tranh và chạy đua cực kỳ khó khăn, gian khổ. Chỉ đường và bảo đảm thắng lợi này phải có một Đảng Cộng sản vững vàng với đầy đủ những phẩm chất tốt đẹp vốn có ; đồng thời phải vươn lên một tầm cao mới, một bản lĩnh mới. Mục đích của cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng và thực hiện Di chúc thiêng liêng của Bác Hồ là bảo vệ vững chắc những thành tựu đã đạt được trong thế kỷ XX và làm cho thế kỷ thứ XXI là một thế kỷ phát triển rực rỡ của nước Việt Nam ta.❑

Digitized by Google

BÀI HỌC HÔM NAY TỪ DI CHÚC CỦA BÁC HỒ

TRẦN QUANG NHIỆP

Thế giới có nhiều nhà lãnh đạo thiên tài, kiệt xuất, nhưng có lẽ ít ai trước lúc đi vào cõi vĩnh hằng đã để lại bản Di chúc lịch sử cụ thể, chu đáo và cẩn trọng như Chủ tịch Hồ Chí Minh. Người chủ động chuẩn bị cho cuộc "ra đi" này một cách kỹ càng, thanh thản với bao điều tâm huyết của một vị lãnh tụ, người sáng lập và lãnh đạo Đảng ta. Mặc dù tuổi cao, sức yếu, công việc bộn bề, suốt mấy năm liền, Bác trăn trở, suy đi tính lại, sửa từng câu, từng chữ để có bản Di chúc thiêng liêng dặn lại lớp người hôm nay và các thế hệ con cháu mai sau những điều hệ trọng nhất. Bằng "muôn vàn tình thân yêu", Bác để lại cho Đảng, cho dân, cho nước những chỉ dẫn ân cần, sâu sắc, lớn lao và cụ thể.

Hôm nay học lại Di chúc của Người, sau 30 năm thực hiện, chúng ta thấy tự hào về những việc đã làm được, vững tin con đường chúng ta đi. Đồng thời cũng nghiêm khắc thấy rõ những điều còn thiếu sót, khiến mình phải không ngừng phấn đấu, rèn luyện, thực hiện tốt hơn lời dạy của Bác.

Trong Di chúc, "Trước hết nói về Đảng", Bác dặn : "Việc cần làm trước tiên là chỉnh đốn lại Đảng, làm cho mỗi đảng viên, mỗi chi bộ đều ra sức làm tròn nhiệm vụ Đảng giao phó cho mình, toàn tâm toàn ý phục vụ nhân dân" (1).

Chỉnh đốn lại Đảng, theo Bác là việc làm thường xuyên, bao gồm nhiều việc, trong đó có những nội dung chính sau :

1 - "Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân"

Bác chỉ rõ, Đảng ta là Đảng cầm quyền, nên phải thật sự trong sạch, vững mạnh ; thật sự là bộ tham mưu của giai cấp công nhân, của dân tộc. Đảng phải có bản lĩnh chính trị vững vàng, lập trường tư tưởng kiên định, mẫu mực về đạo đức, lối sống, có tầm cao trí tuệ để lãnh đạo đất nước vượt qua mọi gian nan thử thách và không ngừng phát triển.

Giữ cho Đảng *trong sạch, phát huy vai trò lãnh đạo, thật sự là người đầy tớ trung thành của nhân dân* là ba yếu tố được đặt trong một chỉnh thể theo trật tự lô-gích biện chứng, gắn bó chặt chẽ với nhau, bổ sung, làm tiền đề cho nhau trong quá trình tồn tại và phát triển của Đảng. Nói về sự trong sạch của Đảng, Bác nhiều lần căn dặn cán bộ, đảng viên phải tu dưỡng đạo đức cách mạng, thực hiện cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư. Đồng thời phải nghiêm khắc đấu tranh khắc phục mọi biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân.

Người có đạo đức cách mạng không chỉ như vậy mà còn có tinh thần tận tụy phục vụ nhân dân, phục vụ đất nước.

Ngày nay trong điều kiện nền kinh tế thị trường với những lợi ích đan xen, bên cạnh mặt tích cực, đang hằng ngày hằng giờ có những tác động tiêu cực đến mọi người. Vì vậy, việc giữ vững phẩm chất đạo đức cách mạng, chống chủ nghĩa cơ hội, cá nhân, một lòng một dạ phục vụ nhân dân là một thử thách và đòi hỏi khách quan đối với mỗi cán bộ, đảng viên, nhất là những người có chức có quyền. Có ý kiến cho rằng, nguồn gốc của các hiện tượng tham nhũng là do công tác quản lý, do những sơ hở trong các chủ trương, chính sách, quy định của Nhà nước. Điều đó tuy đúng nhưng chưa đủ. Nếu như những cán bộ, đảng viên nắm giữ những công việc cụ thể đó có tư tưởng đúng, phẩm chất tốt đẹp, liêm khiết, trong sạch, vững vàng trước những cám dỗ vật chất và sự ham muốn làm giàu bất chính thì những sơ hở của chính sách sẽ không là nguyên nhân gây ra các vụ thất thoát khổng lồ hàng ngàn tỉ đồng như chúng ta đã đau lòng chứng kiến. Vậy nên cùng với việc lấp kín các khe hở trong các quy định của Nhà nước, thì việc tăng cường công tác

(1) *Những câu trích trong bài đều trong "Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh", Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999*

Digitized by Google

kiểm tra, kiểm soát, đẩy mạnh phê bình và tự phê bình, nâng cao phẩm chất đạo đức, lối sống, tự rèn luyện, tự sửa chữa của mỗi cán bộ, đảng viên là hết sức quan trọng. Nhân dân rất hiểu về Đảng, về Nhà nước qua những quan hệ của mình với cán bộ, đảng viên, với các cơ quan đảng và nhà nước. Nhân dân phấn khởi, tin cậy khi nhìn thấy cán bộ, đảng viên tận tụy phục vụ việc công, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, có phẩm chất đạo đức trong sáng, giản dị, lành mạnh. Ngược lại nhân dân bất bình, phẫn nộ khi phải chứng kiến những cán bộ, đảng viên chuyên quyền, độc đoán, hống hách, tham ô, lãng phí, đạo đức suy thoái, bê tha trụy lạc, tham nhũng, cơ hội, cá nhân chủ nghĩa. Nhân dân mong muốn những tiêu cực trong cán bộ, đảng viên nhanh chóng được khắc phục và những gương tốt ngày càng được phát huy. Đó thật sự là hạnh phúc cho nhân dân, là điều Bác Hồ thường xuyên dạy chúng ta. Bài học ấy hôm nay vẫn còn nguyên chất mới tinh khôi.

Để được như vậy, các cấp bộ đảng, chính quyền phải thực hiện làm trong sạch bộ máy, tiến hành cải cách hành chính, loại bỏ các thủ tục bất hợp lý, gây phiền hà cho nhân dân. Ngăn chặn các hiện tượng tiêu cực, các tệ nạn xã hội, chống tham nhũng, các tệ sách nhiễu, đòi hối lộ dưới bất cứ hình thức nào. Thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở với phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" nhằm phát huy vai trò của nhân dân tham gia xây dựng Đảng và Nhà nước ở cơ sở.

Là một đảng cầm quyền, như Bác đã chỉ rõ, trách nhiệm của Đảng trước lịch sử rất nặng nề. Đảng phải chịu trách nhiệm về sự hưng thịnh hay suy vong của dân tộc. Điều đó tùy thuộc vào đường lối cách mạng đúng đắn, năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu, bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức của đội ngũ cán bộ, đảng viên của Đảng. Chính vì những lẽ đó, Bác dành phần hệ trọng nhất, điều trước hết căn dặn chúng ta là phải giữ gìn cho Đảng thật trong sạch, vững mạnh, một lòng một dạ phục vụ nhân dân.

2 - Đoàn kết là một truyền thống, phải giữ gìn sự đoàn kết thống nhất của Đảng như giữ gìn con ngươi của mắt mình.

Là tổ chức chính trị cao nhất gồm hàng triệu đảng viên ở khắp mọi miền của Tổ quốc, có nhiệm vụ lãnh đạo cách mạng trong mọi tình huống cực kỳ khó khăn, phức tạp, những thử thách quyết liệt, có lúc một mất một còn, Đảng không thể không đoàn kết thành một khối thống nhất. Cũng chính nhờ đoàn kết mà Đảng ta lớn mạnh và phát triển không ngừng. Nhờ đoàn kết mà mặc dù mới chỉ có dăm ngàn đảng viên, với 15 tuổi đảng, Đảng ta đã lãnh đạo nhân dân làm Cách mạng Tháng Tám thành công lập ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Nhờ đoàn kết, thống nhất triệu người như một mà chúng ta đã đánh thắng hai đế quốc lớn là Pháp và Mỹ, giành độc lập dân tộc, thống nhất đất nước, đi lên chủ nghĩa xã hội. Nhờ đoàn kết, thống nhất ý Đảng lòng dân mà chúng ta thực hiện công cuộc đổi mới thành công, thoát khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế xã hội trong những năm qua. Đúng như Bác Hồ đã chỉ rõ : "nhờ đoàn kết chặt chẽ, một lòng một dạ phục vụ giai cấp, phục vụ nhân dân, phục vụ Tổ quốc, cho nên từ ngày thành lập đến nay, Đảng ta đã tổ chức và lãnh đạo nhân dân ta hăng hái đấu tranh tiến từ thắng lợi này đến thắng lợi khác".

Đoàn kết thể hiện sự nhất trí trong nhận thức và hành động, trong lời nói và việc làm. Đoàn kết trên cơ sở thống nhất đường lối chính sách, lập trường tư tưởng, kiên định trong mọi tình huống, không hoang mang, dao động xa rời lý tưởng của Đảng, xa rời đội ngũ.

Bài học đoàn kết thống nhất trong Đảng là bài học cực kỳ sâu sắc. Thực tế cho thấy, trong đấu tranh cách mạng, lúc gian khổ, ác liệt, có những cán bộ, đảng viên cơ hội, không trung thực, khuất phục kẻ thù, chạy sang hàng ngũ địch đã làm tổn thất cho Đảng, cho đồng đội. Khi chủ nghĩa xã hội lâm vào khủng hoảng, Liên Xô và Đông Âu sụp đổ, cũng có những đảng viên thiếu vững vàng, hoang mang, dao động, nghi ngờ đường lối đổi mới, thậm chí có người cơ hội, trở cờ, sám hối, từ bỏ lý tưởng và tổ chức đảng, vô tình hay cố ý tiếp tay cho các thế lực thù địch. Lẽ ra khi gặp khó khăn, trước biến cố và khúc quanh của lịch sử, mọi cán bộ, đảng viên đều phải tỏ rõ sự trung kiên, đoàn kết một lòng với Đảng với dân, góp phần cùng tháo gỡ. Những người này đã không hành động như thế, lại còn làm "rối" thêm, tìm đường lo cho riêng mình, làm tổn hại cho Đảng. Ở mức thấp hơn, có những nơi mất đoàn kết kéo dài, chia bè, kéo cánh đấu đá lẫn nhau vì những lợi ích cá nhân, làm ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất, đời sống. Hiện tượng cục bộ địa phương dưới nhiều hình thức, đều trái với quan điểm giai cấp công nhân, gây nên mất đoàn kết ở những mức độ khác nhau. Dù thế nào, mất đoàn kết đều tạo nên sự nghi ngờ lẫn nhau, làm phân tán lực lượng, kẻ xấu

Digitized by Google

dễ lợi dụng lôi kéo phân hóa nội bộ... dẫn đến suy yếu Đảng, gây mất lòng tin của nhân dân.

Đoàn kết thống nhất luôn luôn đòi hỏi giữ nghiêm ý thức tổ chức kỷ luật ; nói và làm theo Cương lĩnh, Điều lệ, Nghị quyết, chính sách của Đảng và pháp luật Nhà nước, không được tự do phát ngôn, tự do hành động một cách tùy tiện vô trách nhiệm.

3 - Thực hành dân chủ rộng rãi, thường xuyên, nghiêm chỉnh tự phê bình và phê bình.

Tập trung dân chủ là nguyên tắc trong tổ chức, sinh hoạt và hoạt động của Đảng. Nguyên tắc đó bảo đảm cho khối đoàn kết thống nhất trong Đảng được thực hiện và giữ vững. Nội dung cơ bản của nguyên tắc này là phát huy cao độ dân chủ, tính độc lập sáng tạo của mỗi cán bộ, đảng viên, mỗi cấp ủy và cơ sở đảng, tạo nên sức mạnh tập trung thống nhất của toàn Đảng, toàn dân. Tập trung không đối lập với dân chủ, mà trái lại là điều kiện thuận lợi cho dân chủ được phát huy. Trong sinh hoạt đảng cũng như mọi hoạt động của cuộc sống, mọi người đều tự do phát huy tính chủ động, sáng tạo của mình, thực hiện tốt đường lối chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước. Bác dạy phải thực hiện dân chủ rộng rãi trong Đảng. Dân chủ trong việc xây dựng, ban hành các chỉ thị, nghị quyết, chính sách, pháp luật. Các cấp bộ đảng lấy ý kiến của các cán bộ, đảng viên, các tầng lớp nhân dân vào việc xây dựng nghị quyết, tổ chức thực hiện trong cuộc sống, trong sinh hoạt cấp ủy, bảo đảm thật sự dân chủ, công khai, cởi mở bình đẳng trong sinh hoạt đảng. Dân chủ giữa cấp dưới với cấp trên, giữa các thế hệ. Thực hiện dân chủ trên mọi lĩnh vực chính trị, tư tưởng, kinh tế, văn hóa cũng như trong lao động sản xuất, sinh hoạt hằng ngày. Kết hợp hài hòa cả hai hình thức dân chủ trực tiếp và dân chủ gián tiếp trong tổ chức sinh hoạt của Đảng.

Để thực hiện điều đó, cần khắc phục tệ quan liêu, gia trưởng, hách dịch, mệnh lệnh, cửa quyền của những cán bộ thích ra oai, huyênh hoang quyền lực, độc đoán chuyên quyền, bảo thủ, chủ quan, coi thường ý kiến của người khác, đặc biệt những người dưới quyền. Khắc phục tình trạng dân chủ hình thức, không nói thật lòng, không tỏ rõ quan điểm cá nhân trong những trường hợp cần thiết, lựa chiều, ba phải, né tránh những vấn đề gai góc. Ngăn chặn tình trạng lợi dụng dân chủ gây rối, bất chấp kỷ cương, pháp luật đi đến tự do vô chính phủ, cực đoan. Đó là những biểu hiện của tâm lý tiểu nông, phong kiến, tiểu tư sản pha trộn với chủ nghĩa tự do cá nhân tư sản. Tự phê bình và phê bình là cách tốt nhất để khắc phục những hạn chế nêu trên, thực hiện dân chủ, đoàn kết thống nhất trong Đảng.

Bác Hồ chỉ rõ, tự phê bình và phê bình là việc làm thường xuyên như người ta cần rửa mặt hằng ngày, nếu không, những vết bẩn trên mặt không biết, không được gột rửa, cũng như những khuyết điểm thiếu sót không được nhận ra để khắc phục thì bệnh càng nặng hơn. Tự phê bình và phê bình là công việc thiết thực, nhằm làm trong sạch Đảng, bảo vệ Đảng, ngăn chặn kịp thời những thiếu sót của cán bộ, đảng viên.

Tự phê bình và phê bình là trách nhiệm, là tình cảm nhằm giúp đỡ lẫn nhau, hiểu biết, quý mến, hỗ trợ nhau trong công tác và cuộc sống. Người phê bình với động cơ trong sáng, chân tình, trung thực, khách quan, có lý có tình thì người được phê bình sẽ dễ dàng tiếp thu và việc phê bình sẽ có tác dụng tích cực. Ngược lại, nếu việc phê bình thiếu khách quan, xuê xoa qua chuyện hoặc "đao to búa lớn" gắn với những động cơ cá nhân, chủ quan thì sẽ phản tác dụng, trái với mục đích phê bình và tự phê bình của Đảng. Phê bình và tự phê bình là để ngăn chặn mọi biểu hiện suy thoái về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên, để tăng cường đoàn kết thống nhất trong Đảng. Lợi dụng phê bình, tự phê bình để "khuấy" lên, làm rối tình hình, mất đoàn kết nội bộ là trái với mục đích trên. Bác dạy "phê bình phải có tính đồng chí thương yêu lẫn nhau". Phê bình là căn cứ vào vị trí, vai trò, chức năng, nhiệm vụ, vào đạo đức tác phong, lối sống của mỗi người, vào việc thực hiện những quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Những ý kiến phê bình của đồng chí, của nhân dân, có giá trị nhắc nhở, giúp người được phê bình nhìn lại mình một cách khách quan, toàn diện hơn. Cho nên không để xảy ra những biểu hiện thành kiến, thậm chí tìm cách trả thù, đối phó, gây căng thẳng, làm mất đoàn kết nặng nề hơn khi phê bình. *Cái khó và phức tạp, tế nhị của phê bình, tự phê bình là ở xác định đúng tính mục đích, ở thái độ, phương pháp và tính trung thực khách quan của những người trong cuộc.*

4 - "Đảng cần phải có kế hoạch thật tốt để phát triển kinh tế và văn hóa, nhằm không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân"

Với lòng yêu nước, thương dân vô hạn, Bác luôn luôn hướng về dân, chăm lo cho dân từ tương, cà, mắm, muối, học hành, chữa bệnh đến cuộc sống

Digitized by Google

độc lập tự do hạnh phúc, văn minh tiến bộ. Bác viết : "Nhân dân lao động ta ở miền xuôi cũng như miền núi, đã bao đời chịu đựng gian khổ, bị chế độ phong kiến và thực dân áp bức bóc lột, lại kinh qua nhiều năm chiến tranh. Tuy vậy, nhân dân ta rất anh hùng, dũng cảm, hăng hái, cần cù. Từ ngày có Đảng, nhân dân ta luôn luôn đi theo Đảng, rất trung thành với Đảng". Do vậy Bác dặn Đảng ta nói chung, từng cán bộ, đảng viên nói riêng ở mỗi cương vị cụ thể của mình phải thường xuyên chăm lo cải thiện đời sống cho nhân dân.

Sau hơn 10 năm đổi mới, đất nước ta đã có bước phát triển kinh tế - xã hội quan trọng, đời sống phần lớn nhân dân được nâng lên. Tuy nhiên vẫn còn không ít đồng bào, nhất là các dân tộc ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa, nơi căn cứ cách mạng trước đây, hiện còn rất khó khăn. Tình trạng chênh lệch về đời sống, thu nhập, mức hưởng thụ văn hóa, trình độ dân trí ; khả năng chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh ; việc giải quyết công ăn việc làm ; khắc phục những tệ nạn và tiêu cực xã hội... đang còn là vấn đề nhức nhối khiến Đảng ta đặc biệt quan tâm.

Bác dặn chúng ta : "Đầu tiên là công việc đối với con người.

Đối với những người đã dũng cảm hy sinh một phần xương máu của mình (cán bộ, binh sĩ, dân quân, du kích, thanh niên xung phong...), Đảng, Chính phủ và đồng bào phải tìm mọi cách làm cho họ có nơi ăn chốn ở yên ổn,... mở những lớp dạy nghề thích hợp... để họ có thể dần dần "tự lực cánh sinh"...

Đối với các liệt sĩ, mỗi địa phương (thành phố, làng, xã)... cần xây dựng vườn hoa và bia kỷ niệm ghi sự hy sinh anh dũng của các liệt sĩ, để đời đời giáo dục tinh thần yêu nước cho nhân dân ta". Bác chỉ rõ, chính quyền địa phương phải chăm sóc giúp đỡ vợ con liệt sĩ "quyết không để họ bị đói rét". Đối với những "chiến sĩ trẻ tuổi trong các lực lượng vũ trang, thanh niên xung phong... Đảng và Chính phủ cần chọn những người ưu tú... đào tạo thành những cán bộ và công nhân có kỹ thuật giỏi, tư tưởng tốt, lập trường cách mạng vững chắc. Đó là đội quân chủ lực trong công cuộc xây dựng thắng lợi chủ nghĩa xã hội ở nước ta". Đối với phụ nữ, Bác dặn "Đảng và Chính phủ phải có kế hoạch thiết thực để bồi dưỡng, cân nhắc và giúp đỡ để ngày thêm nhiều phụ nữ phụ trách mọi công việc kể cả công việc lãnh đạo... Đối với những nạn nhân của chế độ xã hội cũ như trộm cắp, gái điếm, cờ bạc, buôn lậu..., thì Nhà nước vừa phải dùng giáo dục, vừa phải dùng pháp luật để cải tạo họ, giúp họ trở nên những người lao động lương thiện"... Đối với nông dân, Bác dặn : "đồng bào nông dân đã luôn luôn hết sức trung thành đối với Đảng và Chính phủ ta ra sức góp của góp người, vui lòng chịu đựng mọi khó khăn gian khổ. Nay đã hoàn toàn thắng lợi, tôi có ý đề nghị miễn thuế nông nghiệp một năm... để cho đồng bào hỉ hả, mát dạ mát lòng, thêm niềm phấn khởi đẩy mạnh sản xuất". Đối với thanh niên, Bác dặn : "Đảng cần phải chăm lo giáo dục đạo đức cách mạng cho họ, đào tạo họ thành những người thừa kế xây dựng chủ nghĩa xã hội vừa "hồng" vừa "chuyên". Bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau là một việc làm rất quan trọng và rất cần thiết".

Bác dặn Đảng ta phải chăm nom cụ thể, chu đáo đến mọi người thuộc các tầng lớp nhân dân, không sót một ai. Bởi lẽ cách mạng là sự nghiệp của nhân dân và mang lại hạnh phúc đích thực cho nhân dân. Bác dặn cùng với việc phát triển kinh tế, Đảng phải có "kế hoạch xây dựng lại thành phố và làng mạc đẹp đẽ, đàng hoàng hơn... khôi phục và mở rộng các ngành kinh tế. Phát triển công tác vệ sinh, y tế. Sửa đổi chế độ giáo dục cho phù hợp với hoàn cảnh mới"...

Bác chỉ rõ : "công việc trên đây là rất to lớn, nặng nề, và phức tạp, mà cũng rất vẻ vang. Đây là một cuộc chiến đấu chống lại những gì đã cũ kỹ, hư hỏng để tạo ra cái mới". Bác nhấn mạnh sự nghiệp đổi mới như vậy là "cuộc chiến đấu khổng lồ". Muốn thắng lợi, chúng ta phải biết "dựa vào lực lượng vĩ đại của toàn dân".

Tháng 9 năm nay, cùng với Kỷ niệm lần thứ 54 ngày thành lập Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, toàn đảng và toàn dân ta Kỷ niệm lần thứ 30 ngày Bác ra đi, cũng là Kỷ niệm lần thứ 30 Di chúc thiêng liêng do Người để lại. Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng do Trung ương Đảng ta phát động và tiến hành trong hai năm từ tháng 5-1999 đến tháng 5-2001, sau đó trở thành nền nếp thường xuyên, chính là nhằm xây dựng Đảng ta trong sạch, vững mạnh trên cả ba mặt chính trị, tư tưởng và tổ chức, nâng cao đạo đức cách mạng, chống chủ nghĩa cá nhân trong cán bộ, đảng viên, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức đảng, theo Di chúc của Bác Hồ.

Làm đúng theo bản Di chúc bất hủ của Bác, Đảng ta nhất định sẽ vững vàng tiến lên làm tròn nhiệm vụ lãnh đạo cách mạng Việt Nam trong thời kỳ mới. ❑

Digitized by Google

BẢN CHẤT CỦA NHÀ NƯỚC VIỆT NAM TRONG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

VĂN TẠO

NGÀY 2-9-1945, trong Tuyên ngôn độc lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh nói rõ :

"Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị. Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để gây dựng nên nước Việt Nam độc lập. Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỷ mà lập nên chế độ dân chủ cộng hòa" (1).

Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời từ trong cuộc chiến đấu và chiến thắng chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa phát xít và thế lực phong kiến kể trên là Nhà nước mang bản chất giai cấp công nhân : **"Một nhà nước của dân, do dân và vì dân".**

Những nét bản chất đó không bao giờ được để bị phai mờ. Đó là một vấn đề có tính nguyên tắc trong xây dựng và phát triển Nhà nước của Đảng ta.

Ngày nay bản chất đó đang có phần nào bị xói mòn. Các bệnh tham ô, lãng phí, quan liêu, hách dịch, xa rời quần chúng trong các cấp chính quyền phát triển ngày một nghiêm trọng. Do đó, Nghị quyết 6 (lần 2) Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII đã khẳng định lại một quan điểm (trong 6 quan điểm) có tính nguyên tắc mà mọi đảng viên cần quán triệt là : "Nhà nước Việt Nam là nhà nước của dân, do dân và vì dân, thể hiện khối đại đoàn kết toàn dân trên nền tảng liên minh của giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức, dưới sự lãnh đạo của Đảng" (2).

Lời phát biểu của đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu ngày 2-2-1999 trong buổi bế mạc Hội nghị Trung ương lần thứ 6 (lần 2) khóa VIII cũng nhấn mạnh, phải :... "tiếp tục hoàn chỉnh quan điểm và chủ trương xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam ; lãnh đạo xây dựng quy chế cụ thể để phát huy quyền làm chủ của nhân dân..." (3).

Nhân kỷ niệm lần thứ 54 ngày Cách mạng Tháng Tám, trở lại những vấn đề về bản chất của Nhà nước cách mạng khi mới ra đời là một điều cần thiết.

1 - Nhà nước trong Cách mạng Tháng Tám, nhà nước "của dân, do dân".

Tư tưởng về nhà nước, thời đại nào cũng vậy, đều mang tính giai cấp.

Từ những nhà nước sơ khai Văn Lang, Âu Lạc cho đến trước 19-8-1945, chưa bao giờ Nhà nước Việt Nam được là nhà nước của dân, do dân.

Nhất là từ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, trong đêm dài nô lệ, gần 80 năm dân ta đã không còn nhà nước. Thực dân đế quốc rồi phát xít cùng phong kiến tay sai xây dựng nên nhà nước thống trị của chúng để đàn áp, bóc lột nhân dân ta.

Sau hai cuộc vận động cách mạng (1930 - 1931) và (1936 - 1939) có tính chuẩn bị, đến cuộc vận động thứ ba (1939 - 1945) cách mạng mới thành công, Nhà nước cách mạng, nhà nước của dân mới ra đời. Nhưng về mặt ***xây dựng chính quyền nhà nước*** phải kể từ sự ***"thai nghén" của nó trong phong trào quần chúng,*** bắt đầu là "Xô viết công nông" (1930 - 1931) đến phong trào Mặt trận dân chủ (1936 - 1939), tới ***Mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh*** (Việt Minh) (1941 - 1945) - một tổ chức đóng vai trò "tiền chính phủ" chuẩn bị cho Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời ngày 2-9-1945.

Rõ ràng là ở nước ta, chính quyền ra đời từ phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng có

(1) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t 4, tr 3

(2) *Văn kiện Hội nghị lần thứ 6 (lần 2) Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr 25

(3) *Văn kiện đã dẫn*, tr 41

Digitized by Google

hoạt động vũ trang hỗ trợ, do một tổ chức quần chúng cách mạng là Mặt trận Việt Minh dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam phát động. ***Tuyên ngôn của Mặt trận Việt Minh*** khi mới ra đời đã kêu gọi :

"Hỡi đồng bào ...

Nguy cơ diệt vong đã bày ra trước mắt. Hiện thời chúng ta chỉ có một con đường mưu sống là đoàn kết thống nhất đánh đuổi Nhật - Pháp, trừ khử Việt gian.

Mở con đường sống ấy cho đồng bào, Việt Nam độc lập đồng minh (Việt Minh) ra đời, chào các bạn... Việt Minh sẵn sàng giơ tay đón tiếp những cá nhân hay đoàn thể, không cứ theo chủ nghĩa quốc tế hay quốc gia, miễn thành thực muốn đánh đuổi Nhật - Pháp để ***dựng nên một nước Việt Nam tự do và độc lập"*** [4].

Chủ trương cứu nước của Việt Minh cũng nêu rõ :

"Sau khi đánh đổ được bọn đế quốc phát xít Nhật - Pháp, sẽ lập nên chính phủ cách mạng của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, theo tinh thần dân chủ...".

Tiến trình đó được thực hiện từng bước phù hợp với sự phát triển của cách mạng.

Từ tháng 5-1941 đến đầu tháng 3-1945 là các ***Ủy ban Việt Minh*** từ xã đến tổng, phủ, huyện, châu, tỉnh và trung ương do Mặt trận Việt Minh tổ chức bầu ra.

Cụ thể, ở xã : "Ban Việt Minh xã do đại biểu các ban chấp hành cứu quốc họp hội nghị đại biểu Việt Minh xã mà bầu ra ; hoặc do toàn thể ủy viên các ban chấp hành cứu quốc họp hội nghị mà bầu ra..." [5].

Các Ủy ban Việt Minh hoạt động như một chính quyền bí mật, tồn tại song song với chính quyền bù nhìn của địch, thậm chí có nơi khống chế cả được chính quyền của địch để phát triển phong trào.

Sau khi Nhật đảo chính Pháp (9-3-1945), cách mạng tiến vào "Cao trào tiền khởi nghĩa" thì ngày 16-4-1945, Tổng bộ Việt Minh đã ra Chỉ thị về *"Việc tổ chức các **Ủy ban dân tộc giải phóng**"*. Chỉ thị nêu rõ :

"Ủy ban dân tộc giải phóng là hình thức mặt trận dân tộc thống nhất ở các xí nghiệp, các làng v.v.. là hình thức tiền chính phủ, trong đó nhân dân học tập để tiến lên giữ chính quyền cách mạng" [6].

Tại căn cứ địa cách mạng Cao - Bắc - Lạng, các *xã hoàn toàn, tổng hoàn toàn, châu, huyện hoàn toàn* (tức toàn dân đã gia nhập Việt Minh) đã có các ***Ủy ban dân tộc giải phóng*** do toàn dân bầu ra, làm nhiệm vụ của chính quyền cách mạng.

Bản chất "của dân, do dân" của chính quyền cách mạng đến đây đã biểu lộ rõ rằng : *Mặt trận đã tổ chức và tập dượt cho dân giành và giữ chính quyền.*

Từ nền tảng là Ủy ban dân tộc giải phóng các cấp, sẽ xây dựng nên *"Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam* (toàn quốc), tức là Chính phủ lâm thời cách mạng Việt Nam" [7].

Đến Quốc dân Đại hội Tân Trào tháng 8-1945, ***Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam*** thực tế đã ra đời do lãnh tụ Hồ Chí Minh làm Chủ tịch.

Đến ngày giải phóng thì Ủy ban dân tộc giải phóng đổi thành các ***Ủy ban cách mạng,*** như Chỉ thị đã nêu rõ : "Ủy ban dân tộc giải phóng là một tổ chức có tính chất tiền chính phủ trong thời kỳ tiền khởi nghĩa. Đến lúc Tổng khởi nghĩa thì Ủy ban dân tộc giải phóng hết nhiệm vụ. Nó tự giải tán đi để cho nhân dân cử ra *Ủy ban công nhân cách mạng* ở các xí nghiệp hay *Ủy ban nhân dân cách mạng* ở làng" [8].

Sau Tổng khởi nghĩa, **Chính phủ cách mạng lâm thời** ra mắt quốc dân. Ở các cấp cơ sở, các ***Ủy ban cách mạng*** các cấp cũng ra đời thay thế cho các Ủy ban dân tộc giải phóng. Tất cả đều chuẩn bị cho cuộc Tổng tuyển cử để bầu ra Quốc hội và lập ra Chính phủ chính thức, thay cho Chính phủ lâm thời.

Một hệ thống chính quyền cách mạng ra đời như vậy là theo một tiến trình khách quan, biểu hiện rõ nét bản chất ***"của dân, do dân"*** của Nhà nước cách mạng Việt Nam.

---

(4) *Văn kiện Đảng 1939 - 1945*, Ban nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương xuất bản, Hà Nội, 1977, t 3, tr 436

(5) *Văn kiện Đảng 1939 - 1945, Sđd*, t 3, tr 464 - 465

(6) *Văn kiện Đảng 1939 - 1945, Sđd*, t 3, tr 518

(7) *Văn kiện Đảng 1939 - 1945, Sđd*, tr 518

(8) *Văn kiện Đảng 1939 - 1945, Sđd*, tr 523

Digitized by Google

2 - Nhà nước trong Cách mạng Tháng Tám - nhà nước "vì dân".

Ngay từ những hình thái sơ khai là những Ủy ban Việt Minh, Ủy ban dân tộc giải phóng (có tính chất tiền chính phủ), Nhà nước Việt Nam đã ra đời trong đấu tranh cách mạng của quần chúng và đã thể hiện bản chất **"vì dân"** của nó. Bản chất đó được thể hiện ở nguyện vọng cao nhất của dân ta lúc đó là ***giành cho kỳ được độc lập dân tộc.*** Các Ủy ban Việt Minh, Ủy ban dân tộc giải phóng phải thực hiện cho kỳ được mục tiêu : "Đánh đổ đế quốc - phát xít Nhật - Pháp, lập ra Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hòa".

Nguyện vọng thiết tha của dân là ***giành được quyền làm chủ*** thì từ các tổ chức tiền chính phủ Mặt trận Việt Minh đã thực hiện quyền ứng cử và bầu cử của dân, bầu ra các cơ quan lãnh đạo các cấp (từ Ủy ban Việt Minh, Ủy ban dân tộc giải phóng đến Ủy ban nhân dân cách mạng - một cuộc tập dượt để đi tới phổ thông đầu phiếu tháng 2-1946, bầu ra Quốc hội Việt Nam - một cuộc ***thực thi dân chủ*** chưa từng có trong lịch sử Việt Nam).

Mong muốn của dân là ***đời sống từng bước được cải thiện*** thì Nhà nước cách mạng ngay từ đầu đã đề ra ***những chính sách kinh tế*** hợp lòng dân như : Bỏ thuế thân và các thứ thuế do đế quốc đặt ra, lập một thứ thuế nhẹ và công bằng ; tịch thu hết tài sản của đế quốc phát xít Nhật - Pháp và của Việt gian, Hán gian ; quốc hữu hóa các nhà băng đế quốc, lập Quốc gia ngân hàng ; mở mang các ngành kỹ nghệ, nhất là kỹ nghệ nặng khiến cho nền kinh tế quốc dân phát triển một cách độc lập và mau chóng ; khuyến khích các nghề thủ công ; chia lại công điền ; giảm địa tô ; mở mang các công trình lấy nước vào ruộng ; bồi đắp đê điều, làm cho nghề nông phồn thịnh ; nhân dân được tự do khai khẩn đất hoang do Chính phủ giúp đỡ ; thuế đoan độc lập ; mở mang các đường giao thông - vận tải và các hải cảng v.v..

Song song với việc thi hành các chính sách kinh tế là thi hành các chính sách văn hóa, xã hội, nội trị, ngoại giao độc lập, tự chủ, do dân, vì dân... nhằm từng bước đem lại cuộc sống mới, ấm no, hạnh phúc cho nhân dân.

Ngay sau khi Cách mạng Tháng Tám vừa thành công, tháng 10 năm 1945 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có *"Thư gửi Ủy ban nhân dân các kỳ, tỉnh, huyện và làng"*, trong đó Người đề cao trách nhiệm của nhà nước đối với dân :

"Ngày nay, chúng ta đã xây dựng nên nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Nhưng nếu nước độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc tự do, thì độc lập cũng không có nghĩa lý gì..." Người còn nhấn mạnh : "Chúng ta phải hiểu rằng, các cơ quan của Chính phủ từ toàn quốc cho đến các làng, đều là công bộc của dân..." ; "Việc gì có lợi cho dân, ta phải hết sức làm. Việc gì hại đến dân, ta phải hết sức tránh..."[9].

Tất cả đã thể hiện rõ mục tiêu **"vì dân"** của nhà nước.

Nhìn chung lại, cả ba đặc điểm "của dân, do dân, vì dân" kể trên đều biểu hiện ***bản chất giai cấp công nhân của Nhà nước Việt Nam*** mà trong hơn nửa thế kỷ qua, Đảng ta chăm lo bồi dưỡng và phát huy.

Trong tình hình hiện nay, nhiệm vụ đó lại được Trung ương Đảng và Chính phủ đặc biệt quan tâm. Trong lời phát biểu khai mạc Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 6 (lần 2) khóa VIII, Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu đã nhiều lần nhấn mạnh đến bản chất giai cấp công nhân, coi đó như *một nguyên tắc cơ bản trong công tác xây dựng Đảng.*

"Chúng ta quan niệm độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội gắn quyện vào nhau và đó cũng là vấn đề giai cấp và dân tộc gắn quyện với nhau theo bản chất và lập trường của giai cấp công nhân". "Về đạo đức, lối sống cũng vậy, cũng phải được xem xét trên lập trường giai cấp công nhân". Và : "... Hội nghị Trung ương lần này sẽ tạo ra bước chuyển biến thực sự trong củng cố chấn chỉnh lại Đảng, bảo đảm cho Đảng thực sự vững mạnh, thực sự mang bản chất giai cấp công nhân..." [10].

Phát huy cho được phẩm chất ***"của dân, do dân, vì dân"*** của nhà nước được xây dựng từ Cách mạng Tháng Tám, cũng chính là bảo đảm ***bản chất giai cấp công nhân của nhà nước cách mạng Việt Nam hiện nay*** mà Nghị quyết Trung ương Đảng nhằm đạt tới.❑

---

(9) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t 4, tr 56 - 57

(10) *Văn kiện Hội nghị lần thứ 6 (lần 2) Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr 17, 20, 22

Digitized by Google

BỘ MÁY NHÀ NƯỚC TA 54 NĂM XÂY DỰNG - TRƯỞNG THÀNH - ĐỔI MỚI

NGUYỄN VĂN THẢO*

Bộ máy nhà nước ta đã được xây dựng, vận hành tròn 54 năm, một thời gian không dài so với lịch sử một nhà nước nhưng đã làm nên bao điều lớn lao.

Sự kỳ diệu của nó là nhờ bậc thiên tài Hồ Chí Minh đã thiết kế nên bộ máy qua những tư tưởng lớn thể hiện trong *Tuyên ngôn độc lập 2-9-1945* ; trong *Hiến pháp 1946* và hơn hai trăm *sắc lệnh* của những năm đầu Cách mạng Tháng Tám.

Tư tưởng đó mà bản chất của nó là nhân dân - người nắm mọi quyền lực, đã được Bác Hồ chiêm nghiệm và đúc kết sau gần 30 năm bôn ba tới 25 nước trên thế giới. Người đã nhìn rõ, suy ngẫm, đánh giá, so sánh hệ thống tổ chức quyền lực chính trị, bộ máy lập pháp, hành pháp, tư pháp của mỗi nước ; đã đọng lại trong quan niệm, nhận thức, kiến thức của Người về một chính quyền mạnh, sáng suốt của dân.

Thừa kế tư tưởng Hồ Chí Minh, các thế hệ sau với ba bản Hiến pháp (1959, 1980, 1992) và hệ thống pháp luật, từng bước được hoàn thiện đã tích thêm kinh nghiệm, phát triển, trưởng thành, tạo nên một bộ máy nhà nước với hệ thống lập pháp, hành pháp, tư pháp ngày càng đầy đủ, một đội ngũ cán bộ gồm mọi thế hệ có tầm nhìn mới, năng lực mới, một chính quyền có sức mạnh về nhiều mặt.

Đồng thời, bên cạnh những điểm mạnh, thực tiễn cũng chỉ ra, bộ máy đó đang bộc lộ nhược điểm, những mặt yếu nếu chậm khắc phục có thể có hậu quả không nhỏ.

QUYỀN LẬP PHÁP, BỘ MÁY LẬP PHÁP

Cách mạng Tháng Tám thành công, việc thành lập ngay một chính phủ lâm thời để quản lý đất nước là điều tất yếu. Nhưng để có một nhà nước có địa vị pháp lý trên thế giới và trong nước, cần sớm tiến hành Tổng tuyển cử để nhân dân lựa chọn tự do, thành lập nên một nhà nước hợp pháp, thực sự của dân.

Mặc dù còn ngổn ngang những rối ren và khó khăn do giặc ngoại xâm, giặc đói, giặc dốt hoành hành, ý tưởng của Đảng ta, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh về một cuộc Tổng tuyển cử thực sự tự do đã diễn ra trong cả nước vào ngày 6-1-1946. Sự thành lập bộ máy nhà nước do dân cử bằng phổ thông đầu phiếu là sự kiện đầu tiên xuất hiện trong lịch sử nhà nước của dân tộc ta.

Quốc hội thành lập qua Tổng tuyển cử được gọi là Nghị viện nhân dân, cơ quan cao nhất của đất nước. Với tư cách cao nhất, Quốc hội được xác định là cơ quan giải quyết mọi vấn đề chung cho toàn quốc, đặt ra pháp luật, biểu quyết ngân sách, chuẩn y các hiệp ước mà Chính phủ ký với nước ngoài, bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch nước, biểu quyết danh sách Thủ tướng và các bộ trưởng.

Nguyên tắc Hiến pháp 1946 ghi rõ trong hoạt động của Quốc hội, khi quyết định những vấn đề quan hệ đến vận mệnh quốc gia đều phải đưa ra cho nhân dân xem xét với *nguyên tắc toàn dân phúc quyết*, nếu 2/3 tổng số nghị viên của nghị viện đồng ý. Trưng cầu dân ý là một định chế khá phổ biến ở các nước, đưa định chế đó áp dụng ở nước ta trong điều kiện dân trí còn thấp là một tư tưởng tiến bộ vượt bậc vẫn được giữ cho đến Hiến pháp 1992.

Mối quan hệ giữa Nghị viện với Chính phủ, trong đó mối quan hệ về quyền giám sát tối cao của Nghị viện đã ghi nhận quyền chất vấn, quyền tín nhiệm hoặc không tín nhiệm Chính phủ, về trách nhiệm pháp lý của Chủ tịch nước trước Quốc hội

* Luật sư

Digitized by Google

và trách nhiệm của Thủ tướng về con đường chính trị của đất nước.

Quốc hội trong những năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh thống nhất đất nước đã có những thay đổi về vị trí để hoàn thiện hơn bộ máy lập pháp phù hợp với tình hình.

Hiến pháp 1959 đã tổ chức Quốc hội thành một cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, có Ủy ban Thường vụ Quốc hội vừa là thường trực của Quốc hội, vừa đảm nhiệm một số chức năng quyền hạn của Chủ tịch nước, được ban hành Pháp lệnh thay cho Sắc lệnh của Chủ tịch nước. Sau khi thống nhất đất nước, với *Hiến pháp năm 1980,* Quốc hội ta được khẳng định tính quyền lực cao nhất, thông qua cơ chế Chủ tịch nước tập thể dưới hình thức Hội đồng Nhà nước, toàn bộ công việc trước đây của Chủ tịch nước và Ủy ban Thường vụ Quốc hội đều tập trung vào Hội đồng Nhà nước.

Quốc hội, theo Hiến pháp năm 1992, về cơ bản đã trở lại với cơ chế Chủ tịch nước là một người, Quốc hội có Ủy ban Thường vụ gần như Hiến pháp 1959.

Qua bốn giai đoạn của bốn bản Hiến pháp nước ta quy định về vị trí Quốc hội, có thể thấy rằng nhận thức về vị trí Quốc hội, chức năng, quyền hạn, cách tổ chức, phương thức hoạt động, chất lượng đại biểu vẫn còn có những điểm khác nhau.

Quan niệm phổ biến hiện nay xem Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, thống nhất điều hành cả ba quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Quốc hội là cơ quan phân công các quyền đó cho Chủ tịch nước, Chính phủ, Tòa án, Viện kiểm sát.

Xét về thực tiễn và lý thuyết, quan niệm như vậy có thể nói là chưa chuẩn xác. Nghị quyết Đại hội VII, Đại hội VIII nêu rõ Nhà nước ta là quyền lực thống nhất nhưng có sự phân công, phối hợp giữa 3 quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Thống nhất quyền lực không đồng nhất với tập trung quyền lực. Về nguyên lý, không kể chế độ quân chủ chuyên chế, không có một cơ quan nào có thể tập trung cả 3 quyền lực, trong chế độ vua chúa, nhiều nước vẫn phải thiết lập quân chủ lập hiến, có nghị viện bên cạnh vua.

Về thực tiễn nước ta, Quốc hội chưa bao giờ là một cơ quan tập trung cả 3 quyền lực.

Nguyên tắc Hiến pháp 1992 và các Luật tổ chức Quốc hội, Chính phủ, Tòa án, Viện kiểm sát đều ghi rõ : Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất ; Chủ tịch nước là người đứng đầu Nhà nước ; Chính phủ là cơ quan hành chính cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ; Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Mỗi cơ quan kể trên đều ở vị trí cao nhất của quốc gia, có chức năng riêng, quyền hạn có tính độc lập, chỉ có điều khác với chủ nghĩa tư bản là không phân lập, hạn chế, triệt tiêu nhau, mà phân công trách nhiệm nhưng vẫn phụ thuộc lẫn nhau, phối hợp chặt chẽ với nhau dưới sự lãnh đạo của Đảng. Đó là sự thể hiện rất chính xác tinh thần cơ bản của Cương lĩnh Đại hội VII và Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng. Vị trí quyền lực nhà nước cao nhất của Quốc hội thể hiện trên 4 điểm : quyền lập hiến ; quyền lập pháp ; quyền quyết định những vấn đề quan trọng nhất về đối nội, đối ngoại của đất nước ; quyền giám sát tối cao.

QUYỀN HÀNH PHÁP, BỘ MÁY HÀNH CHÍNH

Trong hơn 50 năm tổ chức bộ máy nhà nước, nhất là hơn 10 năm đổi mới, vấn đề cải cách bộ máy nhà nước vẫn thường xuyên lấy cải cách nền hành chính nhà nước làm điểm trung tâm.

1. *Chính phủ* ở giai đoạn đầu của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa đã được Hiến pháp ấn định là cơ quan hành chính cao nhất của quốc gia gồm có Chủ tịch nước, Phó Chủ tịch nước, nội các. Nội các gồm Thủ tướng, bộ trưởng, thứ trưởng và có thể có Phó Thủ tướng.

Chủ tịch nước có vai trò lớn trong hoạt động lập pháp, có quyền yêu cầu Nghị viện thảo luận lại các đạo luật mà Nghị viện đã biểu quyết.

Chủ tịch nước ban bố các đạo luật, ký sắc lệnh của Chính phủ, chỉ đạo mọi hoạt động của Chính phủ, cùng ban thường trực của Nghị viện quyết định tuyên chiến hay đình chiến, thay mặt quốc gia về hoạt động đối ngoại, quy định cách thức tổ chức nền hành chính, nền tư pháp, bổ nhiệm các thẩm phán ở tòa thượng thẩm.

Sau này, với Hiến pháp 1959, thiết chế Chủ tịch nước có thay đổi. Chủ tịch nước không đứng đầu Chính phủ nữa nhưng khi cần thiết vẫn chủ tọa

Digitized by Google

phiên họp của Chính phủ. Một số quyền khác của Chủ tịch nước cũng chuyển cho Ủy ban Thường vụ Quốc hội mới được lập ra theo Hiến pháp 1959.

Người đứng đầu Chính phủ là Thủ tướng Chính phủ. Chính phủ gồm Thủ tướng, Phó Thủ tướng, các bộ trưởng, không lập ra nội các như trước.

Chính phủ được xác định là cơ quan chấp hành của Quốc hội và là cơ quan hành chính cao nhất của đất nước. Với hai tư cách đó, Chính phủ vừa là cơ quan chấp hành của Quốc hội, vừa là cơ quan hành chính cao nhất ; điều đó có ý nghĩa rất quan trọng.

Hiến pháp 1980 đã quan niệm về Chính phủ khác với Hiến pháp 1946 và 1959, đặt Chính phủ là cơ quan chấp hành và hành chính của Quốc hội, xem Quốc hội và Hội đồng Nhà nước là cơ quan cấp trên của Chính phủ. Trong 12 năm với cơ chế Quốc hội - Hội đồng Nhà nước - Hội đồng Bộ trưởng (1980 - 1992) trên thực tế sự vận hành của các cơ quan đó không thể hiện rõ nét lắm về chế độ nguyên thủ quốc gia là một tập thể mà thực chất chế độ làm việc vẫn giống như cơ chế Quốc hội - Chủ tịch nước - Chính phủ như Hiến pháp 1959.

Hiến pháp 1992 đã sửa đổi lại cơ chế đó, về cơ bản, xác định Chính phủ là cơ quan chấp hành của Quốc hội và là cơ quan hành chính cao nhất của đất nước như Hiến pháp 1959.

2. *Bộ :* Trong lịch sử phát triển của các nhà nước trên thế giới và ở Việt Nam, luôn luôn coi bộ là cơ quan trung ương điều hành công việc trong phạm vi cả nước về lĩnh vực mà bộ phụ trách. Bộ được coi là một đơn vị ổn định, có vị trí, chức năng, thẩm quyền rõ ràng trong hệ thống hành chính. Có thể trong mỗi giai đoạn lịch sử, mỗi nước với trình độ phát triển khác nhau có cách tổ chức bộ khác nhau, nhưng nét cơ bản có điểm giống nhau, đó là :

- Một cơ quan hành chính ở cấp trung ương có hệ thống cơ quan chuyên môn đặt ở cấp chính quyền địa phương, có trách nhiệm hoạch định về mặt chính sách, thể chế về các lĩnh vực được giao để điều hành công việc trong phạm vi cả nước.

- Một pháp nhân hành chính được Nhà nước giao cho ngân sách để tiến hành các dịch vụ công, phục vụ cho lợi ích công cộng, cho toàn xã hội về các lĩnh vực được giao (y tế, văn hóa, giao dịch, các phúc lợi chung mọi người đều được hưởng).

- Một pháp nhân hành chính được Nhà nước giao trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước đối với các loại doanh nghiệp hoạt động kinh doanh.

- Một cơ quan hành chính cấp trung ương mà người đứng đầu thường là chính trị gia hoặc một nhân vật chính trị (cũng có thể là một nhà chuyên môn), người làm việc trong cơ quan đều là công chức được đào tạo có hệ thống.

Trong các thời kỳ tổ chức và phát triển các bộ, chúng ta đều thấy bộ trưởng là người lãnh đạo cơ quan một nhiệm kỳ hoặc 2, 3 nhiệm kỳ rồi lại thay đổi, còn công chức vẫn ở lại với bộ và có sự phát triển thích ứng với mỗi thời kỳ.

Trong thời kỳ đầu của Nhà nước ta, khi đã lập ra 12 bộ, mới chỉ hoạt động được 4 năm, còn hoạt động trong cuộc kháng chiến chống Pháp, Chính phủ đã có sắc lệnh (năm 1950) về tổ chức lại các bộ, các cơ quan trung ương thuộc Chính phủ.

Mối quan tâm của Chính phủ về tổ chức các bộ là làm như thế để cấu trúc bên trong của bộ, cách tổ chức và hoạt động phải được ấn định rõ mô hình thống nhất bên cạnh những đặc điểm riêng của từng bộ, đã định nghĩa thế nào là vụ, cục, viện, nha, sở v.v...

Khi nền kinh tế theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung được xây dựng, số lượng các bộ, cơ quan trung ương đã có lúc lên tới 68, trong đó có 33 bộ.

3. Chính quyền địa phương : Trong 54 năm, cách tổ chức chính quyền địa phương về cơ bản là 3 cấp : tỉnh, huyện, xã ; thành phố trực thuộc trung ương - quận - phường, không kể một thời gian ngắn trong năm đầu thành lập nhà nước, chúng ta có cấp bộ (Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ), sau thành cấp khu (khu 1, khu 2, khu 3...) cũng chỉ tồn tại một thời gian.

Trong những năm đầu của Nhà nước ta, Hội đồng nhân dân được xem như là một cơ quan tự quản, một pháp nhân, được quyết định về những vấn đề có tính địa phương một cách chủ động và chịu trách nhiệm trước nhân dân, trước cấp trên về các quyết định đó. Sau khi đã quyết định, cấp trên mới kiểm tra (hậu kiểm) chứ không bắt buộc Hội đồng nhân dân phải xin ý kiến cấp trên trước. Hội đồng nhân dân chỉ có ở cấp tỉnh và cấp xã.

Ủy ban hành chính trong thời kỳ đầu, theo Hiến pháp 1946 và Sắc lệnh 63/SL 1945 có những

Digitized by Google

nét đặc biệt không hoàn toàn giống như các giai đoạn về sau.

Ủy ban hành chính do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu ra, đồng thời là cơ quan đại diện của Chính phủ tại mỗi cấp. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban hành chính từng cấp rất cụ thể, rõ ràng, không lẫn với Hội đồng nhân dân, chủ yếu là cơ quan thi hành nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp, thi hành mệnh lệnh của Chính phủ, cơ quan hành chính cấp trên, kiểm soát, chỉ đạo cơ quan chuyên môn cấp mình, cơ quan hành chính cấp dưới, theo dõi, chấp nhận hoặc không chấp nhận nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp dưới.

Vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân và Ủy ban hành chính của thời kỳ này *thể hiện một nền hành chính tập trung trên nguyên tắc phân quyền cho địa phương.*

Từ năm 1960 đến nay, với Hiến pháp 1959 - 1980 - 1992, Hội đồng nhân dân được tổ chức ở cả 3 cấp, tỉnh - huyện - xã và tương đương. Vị trí của Hội đồng nhân dân được đề cao, được coi là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, nhưng mọi việc muốn quyết định đều phải xin ý kiến trước của cơ quan cấp trên, tư cách pháp nhân không được ghi rõ. Ủy ban hành chính được đổi tên thành Ủy ban nhân dân, là cơ quan chấp hành của Hội đồng nhân dân và là cơ quan hành chính địa phương, tính cách đại diện cho Chính phủ, cho cơ quan hành chính cấp trên không được ghi rõ.

4. Cải cách hành chính : Công cuộc đổi mới do Đảng khởi xướng và lãnh đạo được triển khai, cải cách kinh tế gắn liền với cải cách hành chính.

Sự liên tục tiến hành cải cách hành chính từ năm 1986 đã được thực hiện từng bước, đáp ứng trước mắt các yêu cầu đổi mới của cải cách kinh tế. Chủ trương về việc tách chức năng quản lý nhà nước của cơ quan hành chính khỏi chức năng quản lý kinh doanh, giao chức năng quản lý kinh doanh cho các doanh nghiệp nhà nước, xây dựng chế độ tự chịu trách nhiệm về tài chính và hoạt động kinh doanh cho doanh nghiệp đã được thực hiện thí điểm từ trước năm 1986. Vấn đề chấn chỉnh bộ máy hành chính cấp bộ, cấp tỉnh (ủy ban nhân dân và sở) cũng được thực hiện cùng thời gian đó.

Năm 1994, Chính phủ đã thông qua chương trình cải cách hành chính gồm những điểm sau :

- Cải cách thủ tục hành chính, lấy việc cải cách này là khâu mở đường cho công việc cải cách hành chính toàn diện.

- Chấn chỉnh bộ máy hành chính cấp bộ, cấp tỉnh theo hướng tách 2 chức năng quản lý nhà nước, quản lý kinh doanh để bộ máy hành chính hoạt động hiệu quả hơn, gọn nhẹ.

- Xúc tiến nâng cao trình độ công chức, tiến tới xây dựng Luật công chức, công vụ.

- Đẩy mạnh phân cấp cho chính quyền địa phương, bổ sung chế độ Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân.

- Đổi mới chế độ quản lý tài chính công (ngân sách).

- Xây dựng hệ thống tin học văn phòng.

Hầu hết các bộ, cơ quan trực thuộc, chính quyền cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đều có kế hoạch thực hiện chương trình này.

Cải cách thủ tục hành chính đã khắc phục được một phần các thủ tục phiền hà, rắc rối, chậm trễ không thuận tiện trong việc cấp giấy phép đầu tư, cho phép kinh doanh, xây dựng công trình và nhà ở, thủ tục hải quan... Sáng kiến về một cửa, một dấu xuất hiện ở thành phố Hồ Chí Minh, nhiều tỉnh đang nghiên cứu áp dụng.

Bộ máy hành chính trước thời kỳ đổi mới, số lượng các bộ, cơ quan trực thuộc là 68, đến nay đã rút xuống 46, có gọn nhẹ một phần, bớt cồng kềnh, đỡ dẫm đạp. Ở cấp tỉnh, sự tiến bộ về số lượng các sở và cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh cũng tương tự.

Công chức trong thời gian hơn 10 năm đã được nâng cao về trình độ khoa học hành chính cho khoảng 200 chủ tịch, phó chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, 100 thứ trưởng ở các bộ, cơ quan trung ương, các lớp nâng cao trình độ khoa học hành chính cho cấp vụ, giám đốc ở cấp trung ương và tỉnh cũng làm thường xuyên cho 10 000 người. Đã bắt đầu đào tạo bậc cao học hành chính.

QUYỀN TƯ PHÁP, BỘ MÁY TƯ PHÁP

Quyền tư pháp, xét theo bản chất của quyền này là quyền xét xử các tranh chấp xảy ra trong xã hội : tranh chấp dân sự, kinh tế, lao động, hôn nhân và gia đình, đất đai và tranh chấp về hình sự.

Digitized by Google

Bộ máy tư pháp, xét theo quan niệm phổ biến hiện nay gồm nhiều cơ quan : Tòa án, Viện Kiểm sát, cơ quan điều tra hình sự, cơ quan tư pháp (Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp), các tổ chức tư pháp khác như đoàn luật sư, phòng công chứng, cơ quan giám định tư pháp, cơ quan thi hành án hình sự, dân sự. Trong các tổ chức đó, tòa án là bộ phận trung tâm vì ở đây là nơi sử dụng kết quả của các hoạt động điều tra, công tố, bào chữa, giám định, nơi công khai tìm ra chứng cứ và sự thật thông qua các thủ tục tranh tụng, nơi đưa ra phán xét cuối cùng. Tòa án là nơi thể hiện tập trung nền công lý của Nhà nước và xã hội.

Hiến pháp đầu tiên của nước ta đã xác định quyền tư pháp và bộ máy tư pháp mang đậm màu sắc một nền tư pháp hiện đại, dân chủ, công bằng và hoạt động có hiệu lực, hiệu quả.

Các tòa án đã được tổ chức theo các *nguyên tắc hai cấp xét xử, thẩm phán độc lập với hành chính, độc lập khi xét xử, thẩm phán được Chính phủ bổ nhiệm, xét xử có sự tham gia của phụ thẩm nhân dân, vai trò rất quan trọng của luật sư biện hộ.*

Đã tổ chức ra tòa án sơ cấp, có thể ở một huyện hoặc nhiều huyện, tòa án cấp hai ở cấp tỉnh, tòa thượng thẩm ở cấp bộ (Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ) và Tòa án tối cao.

Nét đặc sắc của tòa án sơ cấp là giải quyết rất nhanh chóng, thủ tục đón giải các tranh chấp trong nhân dân, làm cả nhiệm vụ hòa giải, và xử phạt hành chính (các cơ quan hành chính không được xử phạt hành chính).

Trong tòa án có thẩm phán công tố và thẩm phán xét xử. Ở cơ quan công an có công an tư pháp, chịu mối quan hệ chỉ đạo của thẩm phán công tố, chỉ có công an tư pháp làm nhiệm vụ điều tra, trong bộ máy nhà nước không có nhiều loại cơ quan điều tra.

Các tòa án thuộc quyền quản lý của Bộ Tư pháp về mặt tổ chức, nhưng về mặt xét xử thì hoàn toàn độc lập.

Các cơ quan tư pháp khác đều được dần dần hình thành như đoàn luật sư, cơ quan công chứng (lúc đó gọi là quản lý Văn khế), v.v... do Sắc lệnh của Chủ tịch nước quy định.

Cuộc cải cách tư pháp năm 1950 đã hướng vào việc dân chủ hóa bộ máy tư pháp hơn nữa, giữ nguyên các nguyên tắc tổ chức tòa án của Hiến pháp 1946, đồng thời bổ sung vào đội ngũ thẩm phán những người có quan điểm, lập trường vững vàng, bảo đảm tính khách quan của nền tư pháp Việt Nam.

Vào những năm sau, từ 1960 đến nay với 3 bản Hiến pháp 1959, 1980, 1992, các quyền tư pháp và bộ máy tư pháp vẫn được tổ chức theo các nguyên tắc không thay đổi của Hiến pháp 1946 nhưng có những thay đổi về mô hình :

Thành lập Tòa án nhân dân tối cao không thuộc Chính phủ như thời kỳ trước. Thành lập Viện Công tố sau là Viện Kiểm sát nhân dân tối cao không thuộc Chính phủ như thời trước. Thành lập nhiều hệ thống cơ quan điều tra khác nhau trong Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Viện Kiểm sát nhân dân, Tổng cục Hải quan ... Giải thể Bộ Tư pháp (1960) sau đó lập Ủy ban pháp chế thay Bộ Tư pháp (1972), đến 1980 thành lập Bộ Tư pháp với chức năng rộng hơn chức năng Bộ Tư pháp 1945. Thay thế chế độ bổ nhiệm thẩm phán bằng chế độ bầu thẩm phán (1960) đến năm 1992 trở lại nguyên tắc bổ nhiệm thẩm phán.

Cải cách tư pháp Không kể đến chủ trương cải cách tư pháp vào năm 1950 trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, công cuộc cải cách tư pháp cũng được gắn liền với cải cách kinh tế, cải cách hành chính đến nay đã hơn một thập niên.

Thành tựu nổi bật của công cuộc cải cách tư pháp ở nước ta là Hiến pháp năm 1992, đã quyết định chế độ bổ nhiệm thẩm phán thay cho chế độ bầu thẩm phán tòa án nhân dân các cấp.

Trong lịch sử Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, về sau là Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, vấn đề lựa chọn thẩm phán tòa án nhân dân đã qua mấy giai đoạn :

Từ Hiến pháp 1946 đến Hiến pháp 1959, thẩm phán được bổ nhiệm. Từ Hiến pháp 1959 đến Hiến pháp 1980 kéo dài đến Hiến pháp 1992, thẩm phán tỉnh và cấp tương đương, thẩm phán huyện và cấp tương đương đều do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu ra. Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao được Ủy ban Thường vụ Quốc hội, sau là Hội đồng Nhà nước bổ nhiệm. Từ Hiến pháp 1992 đến nay, thẩm phán tất cả các cấp đều theo chế độ bổ nhiệm, còn Chánh án Tòa án nhân dân tối cao do Quốc hội bầu.

(Xem tiếp trang 8)

Digitized by Google

PHÁT HUY HƠN NỮA SỨC MẠNH CỦA KHỐI ĐẠI ĐOÀN KẾT TOÀN DÂN TRONG CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI TOÀN DIỆN ĐẤT NƯỚC

NGUYỄN TÚC *

TRONG những năm qua, do biết phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân, đất nước ta đã vượt qua nhiều khó khăn, thử thách, giành được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa rất quan trọng trong công cuộc đổi mới : thoát khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội, duy trì trong nhiều năm tốc độ tăng trưởng kinh tế cao ; đời sống đại bộ phận nhân dân được cải thiện ; xã hội ổn định ; quốc phòng, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội được giữ vững ; quan hệ hợp tác quốc tế được mở rộng, uy tín của Việt Nam trên thế giới ngày càng được nâng cao, làm cho thế và lực của nước ta tăng lên rõ rệt...

Những thành tựu nêu trên là kết quả lao động tích cực của các giai cấp và mọi tầng lớp nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng. Giai cấp công nhân đã vượt qua nhiều khó khăn để duy trì và phát triển công nghiệp, tiếp thu công nghệ mới, giữ được tốc độ tăng trưởng khá. Giai cấp nông dân đã khắc phục khó khăn do thiên tai liên tiếp và nặng nề gây ra, đưa nước ta từ chỗ thiếu lương thực trầm trọng trở thành một trong những nước đứng hàng đầu về xuất khẩu gạo trên thế giới. Đội ngũ trí thức đã hòa mình với công nhân và nông dân, gắn bó với sản xuất, tìm tòi sáng tạo, phục vụ yêu cầu của sản xuất, đời sống, quốc phòng an ninh, từng bước tiếp cận và vận dụng những thành tựu mới về khoa học, công nghệ trên thế giới. Đồng bào các dân tộc thiểu số đã cố gắng khai thác tiềm năng của miền núi để phát triển kinh tế, văn hóa, xóa đói giảm nghèo, ổn định và từng bước cải thiện đời sống, thực hiện tốt các chính sách dân tộc của Nhà nước ta. Đồng bào theo đạo đã đoàn kết giúp nhau trong sản xuất và đời sống, thực hiện "tốt đời đẹp đạo", chấp hành chính sách tôn giáo của Nhà nước. Giới chủ doanh nghiệp đã cố gắng đẩy mạnh đầu tư cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, giải quyết việc làm cho người lao động, chấp hành chính sách, pháp luật, góp phần phát triển kinh tế. Đại đa số đồng bào ta sinh sống ở nước ngoài luôn hướng về Tổ quốc, tán thành đường lối đổi mới, có nhiều cố gắng tham gia phát triển kinh tế, văn hóa, xây dựng quê hương...

Trong bước chuyển động lớn lao của đất nước, đã xuất hiện biết bao gương sáng về "người tốt, việc tốt" trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Đó là cả một rừng hoa đẹp, thể hiện lòng yêu nước, đức tính cần cù trong lao động, truyền thống đoàn kết, tương thân tương ái của dân tộc Việt Nam ta. Mỗi người, dù trên cương vị nào, hoặc ít, hoặc nhiều đều có những đóng góp đáng quý cho công cuộc đổi mới đất nước.

Chủ trương đại đoàn kết toàn dân ngày càng đi mạnh vào cuộc sống, được nhân dân đồng tình hưởng ứng và đã thu được nhiều kết quả tốt đẹp :

- Khối đại đoàn kết toàn dân và Mặt trận dân tộc thống nhất không ngừng được mở rộng, đã quy tụ ngày càng đông đảo các giai cấp, tầng lớp, các dân tộc, tôn giáo trong nước và đồng bào ta ở nước ngoài. Sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong nhân dân tăng lên, trở thành một nhân tố cơ bản đảm bảo ổn định chính trị, xã hội, tạo điều kiện cho kinh tế phát triển và tiếp tục nâng cao đời sống của các tầng lớp nhân dân.

* Ủy viên Đoàn Chủ tịch, Ủy viên Ban thường trực UBTU, MTTQ VN

Digitized by Google

- Khối liên minh giữa công nhân với nông dân và trí thức ngày càng phát triển. Sự hợp tác giữa lao động trí óc và lao động chân tay chặt chẽ hơn để sản xuất ra của cải vật chất ngày càng nhiều với chất lượng cao hơn cho xã hội. Thông qua việc phối hợp, hỗ trợ nhau phát triển sản xuất, kinh doanh, xây dựng cuộc sống mới, nhiều người đã tỏ rõ sự năng động, thích nghi với cơ chế thị trường, làm giàu hợp pháp, vừa cải thiện đời sống cho gia đình, vừa góp phần thúc đẩy nền kinh tế phát triển.

- Lợi ích cơ bản và thiết thân của mỗi thành viên và cộng đồng xã hội - động lực mạnh mẽ nhất thúc đẩy tính tích cực sáng tạo của nhân dân - được từng bước đáp ứng tốt hơn. Sự đổi mới tư duy, nhất là tư duy kinh tế, đã mở ra cục diện mới ; nhiều chủ trương, cơ chế, chính sách đã có tác dụng tích cực giải phóng lực lượng sản xuất và từng bước thiết lập quan hệ sản xuất mới, phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất. Chủ trương đa dạng hóa các thành phần kinh tế và các hình thức sở hữu về tư liệu sản xuất đã khuyến khích và tạo điều kiện phát triển sản xuất, kinh doanh ; nhân dân được tự do làm ăn theo pháp luật, làm giàu cho bản thân và đất nước. Các hình thức, biện pháp xã hội hóa hoạt động xã hội, nhằm thực hiện có hiệu quả các chính sách như xóa đói giảm nghèo, uống nước nhớ nguồn, đền ơn đáp nghĩa, từ thiện nhân đạo, tương thân tương ái, giúp đỡ người cô đơn, người gặp phải những rủi ro, bất hạnh trong cuộc sống, tiếp tục giải quyết hậu quả chiến tranh, trong đó có hậu quả của chất độc hóa học và nhiều chủ trương, chính sách khác, đã góp phần giữ vững niềm tin của nhân dân vào chế độ, tăng cường củng cố khối đại đoàn kết toàn dân.

- Chủ trương đại đoàn kết toàn dân và chương trình đại đoàn kết xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam do Đại hội IV của Mặt trận đề ra với tinh thần rộng mở, phù hợp với truyền thống dân tộc đã đoàn kết được đông đảo mọi tầng lớp nhân dân, góp phần xóa bỏ dần những ngăn cách do lịch sử để lại, đáp ứng tâm tư, nguyện vọng chính đáng của nhiều tầng lớp nhân dân, nhất là đối với nhân sĩ, trí thức, các nhà doanh nghiệp tư nhân, đồng bào có đạo, người Việt Nam sinh sống ở nước ngoài, đã có tác dụng tốt, làm cho các thành viên trong xã hội cởi mở, xích lại gần nhau hơn.

- Sự đổi mới từng bước hệ thống chính trị, việc tăng cường dân chủ hóa đời sống xã hội, nhất là việc thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở đã tạo điều kiện để các tầng lớp nhân dân ta ở trong và ngoài nước tham gia ngày càng đông đảo vào các sinh hoạt chính trị của đất nước. Thông qua cải tiến nội dung và đổi mới hình thức của các phương tiện thông tin đại chúng, qua việc cải tiến sinh hoạt của Quốc hội, Hội đồng nhân dân, của các đoàn thể cũng như các cuộc tiếp xúc giữa đại biểu dân cử với cử tri... nhân dân đã có dịp bày tỏ tâm tư, nguyện vọng của mình, thẳng thắn phê bình, góp ý xây dựng Đảng và Nhà nước. Cuộc cải cách hành chính nhằm giảm phiền hà cho dân, tinh giản và nâng cao hiệu lực của bộ máy nhà nước, được nhân dân đồng tình. Những việc làm nêu trên, cùng với việc ban hành những văn bản pháp luật về quyền làm chủ trực tiếp của dân ở cơ sở thời gian gần đây đã thúc đẩy không khí sinh hoạt dân chủ trong xã hội, có lợi cho việc tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân.

Tuy nhiên, cùng với những thành tựu, chuyển biến và tiến bộ đó, vẫn còn nhiều vấn đề làm hạn chế hoặc gây ảnh hưởng không tốt đến khối đại đoàn kết toàn dân. Đó là những khó khăn trong phát triển kinh tế và việc giải quyết những nhu cầu bức xúc của nhân dân về việc làm, đời sống và nhiều vấn đề xã hội khác ; việc thực hiện các chủ trương chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước chưa nghiêm ; tốc độ tăng trưởng kinh tế một vài năm nay có chiều hướng chững lại, sản xuất gặp nhiều khó khăn, quản lý các mặt kinh tế - xã hội yếu kém, sức mua của xã hội giảm sút ; vẫn còn thái độ phân biệt đối xử ở mức độ khác nhau giữa các thành phần kinh tế... nên chưa động viên được mạnh mẽ nguồn lực của mọi tầng lớp nhân dân cho sản xuất. Chưa có kế sách lâu dài để khơi dậy và phát huy mạnh mẽ tinh thần yêu nước và lòng tự hào dân tộc trong các tầng lớp nhân dân thuộc các thành phần kinh tế, do đó trong xã hội vẫn còn tình trạng chưa thật an tâm mang hết tài năng, trí tuệ, của cải vật chất ra để phát triển sản xuất kinh doanh và làm những việc ích nước, lợi nhà. Khối liên minh giữa công nhân với nông dân và trí thức đang đứng trước nhiều thử thách mới của nền kinh tế thị trường. Sự phân hóa giàu, nghèo trong xã hội ngày càng tăng ; sự cách biệt

Digitized by Google

ngày càng xa giữa thành thị và nông thôn, nhất là với miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ địa cũ của cách mạng, giữa lao động trí óc và lao động chân tay, giữa một số người có chức quyền nhưng thoái hóa biến chất với đa số người lao động bình thường, đã làm cho cán bộ, nhân dân băn khoăn, lo lắng. Mâu thuẫn trong một bộ phận nhân dân, nhất là hiện tượng tranh chấp đất đai, có chiều hướng tăng lên ở một số nơi. Những vướng mắc trong quan hệ giữa dân với dân, giữa dân với một số cán bộ ở cơ sở, địa phương chưa được xử lý kịp thời, dứt điểm, nên ở một số nơi đã bột phát thành những "điểm nóng". Sự chỉ đạo thực hiện một số nghị quyết của Đảng, một số chính sách, pháp luật của Nhà nước còn thiếu cụ thể và chưa được kiểm tra chặt chẽ. Nhân dân thiếu tin tưởng về sự quản lý, điều hành việc thực hiện một số chủ trương, chính sách cụ thể đối với sản xuất công nông nghiệp, với lưu thông phân phối, văn hóa, giáo dục, y tế, với đồng bào theo đạo, kiều bào về nước, dân tộc thiểu số... ; bất bình về tình trạng quan liêu, cửa quyền, xa dân của một bộ phận cán bộ, đảng viên có chức, có quyền.; chưa thật tin vào tác dụng của cuộc đấu tranh chống tham nhũng, buôn lậu, lãng phí, thất thoát của công. Nhân dân còn lo lắng về đời sống, việc làm, học hành của con em và những hiện tượng xuống cấp nghiêm trọng về đạo đức, lối sống, về tình trạng kỷ cương, phép nước không nghiêm trong việc thực thi chính sách, pháp luật... nhất là tình trạng hư hỏng của một số cán bộ trong ngành bảo vệ pháp luật, ngân hàng, công an, hải quan, kiểm lâm... biểu hiện cụ thể trong những vụ án lớn, gây hậu quả nghiêm trọng đưa ra xét xử gần đây.

*

Từ những hoạt động thực tiễn trong thời gian qua, chúng ta có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm về xây dựng và phát huy khối đại đoàn kết toàn dân :

- Trong sự nghiệp tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân, đường lối, chính sách đúng đắn nhằm động viên và khơi dậy sức mạnh toàn dân là yếu tố quan trọng hàng đầu. Những năm qua, nhờ kiên trì kết hợp đúng đắn hai mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội phù hợp với điều kiện nước ta, chúng ta đã đặt trọng tâm vào phát triển kinh tế, chăm lo cải thiện đời sống và phát huy dân chủ trong xã hội, nên đã đoàn kết ngày càng đông đảo các tầng lớp nhân dân ta ở trong và ngoài nước. Đường lối đó không ngừng bổ sung, phát triển, đã và đang được cụ thể hóa thành cơ chế, chính sách cụ thể. Đó chính là con đường đưa đại đoàn kết toàn dân lên tầm cao mới, chiều sâu mới trong giai đoạn hiện nay.

- Khi xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước thì muốn tăng cường, mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân và Mặt trận dân tộc thống nhất phải bảo đảm sự hài hòa giữa lợi ích cá nhân và tập thể, giữa lợi ích toàn cục và cục bộ, trước mắt và lâu dài, đồng thời phải kết hợp thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm với bảo đảm quyền lợi hợp pháp của mọi thành viên trong xã hội. Do vậy, phải động viên các tầng lớp nhân dân hăng hái thi đua lao động sản xuất, thực hiện tốt chính sách, pháp luật, đồng thời phải thực hiện sự phân phối công bằng, quan tâm đáp ứng mọi nhu cầu hợp pháp về dân chủ, dân sinh, dân trí, đặc biệt chú trọng phát huy quyền làm chủ của nhân dân đi đôi với giữ vững kỷ cương xã hội. Muốn tăng cường được đoàn kết phải có dân chủ và kỷ cương. Có kỷ cương mới bảo đảm được dân chủ, có dân chủ mới làm cho mọi người tự giác chấp hành pháp luật, làm cho luật pháp đi vào cuộc sống.

- Không ngừng mở rộng Mặt trận dân tộc thống nhất trên cơ sở củng cố khối liên minh giữa công nhân với nông dân, trí thức ; thu hút mọi giai cấp và tầng lớp trong xã hội để xây dựng khối đại đoàn kết rộng lớn, đa dạng. Quan hệ đó được thể hiện trong quan hệ giữa công nghiệp và nông nghiệp, thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và lao động chân tay, nhằm khắc phục dần sự cách biệt, tạo điều kiện để các giai cấp và tầng lớp trong cộng đồng dân tộc giúp đỡ, hỗ trợ nhau cùng phát triển, phấn đấu vì mục tiêu chung là Tổ quốc độc lập và thống nhất, dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

- Đại đoàn kết toàn dân là sự nghiệp to lớn bảo đảm cho sự tồn tại và phát triển của dân tộc ta, là nguyện vọng thiết tha của mỗi người Việt Nam yêu nước. Vì vậy, thực hiện đại đoàn kết toàn dân là trách nhiệm chung của Đảng, Nhà nước, Mặt trận

(Xem tiếp trang 55)

Digitized by Google

CHÍNH SÁCH THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN Ở NƯỚC TA

TÀO HỮU PHÙNG *

TRONG những năm qua, lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn nước ta đã có bước phát triển khá toàn diện. Sản xuất lương thực không ngừng tăng lên đã giải quyết cơ bản vấn đề lương thực quốc gia, đưa nước ta lên vị trí thứ hai trên thế giới về xuất khẩu gạo (3,8 triệu tấn năm 1998). Bộ mặt nông nghiệp, nông thôn đã và đang có những thay đổi đáng mừng. Cơ cấu ngành, nghề nông nghiệp đã bước đầu chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa, hình thành các vùng chuyên canh lớn trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, thúc đẩy chăn nuôi gia súc, gia cầm. Việc trồng, bảo vệ rừng, khai thác và nuôi trồng thủy sản được chú trọng. Cơ sở hạ tầng nông thôn ở nhiều tỉnh, thành phố được quan tâm đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây mới. Chương trình xóa đói giảm nghèo, tạo việc làm, tăng thu nhập, sức mua, khả năng thanh toán của cư dân khu vực nông thôn đã và đang được Chính phủ tích cực triển khai trong giải pháp "kích cầu" hiện nay.

Tuy nhiên, nông nghiệp, nông thôn ở nước ta vẫn là khu vực chậm phát triển, có nhiều khó khăn, thách thức lớn cần phải giải quyết để có thể tiếp tục tạo đà cho tăng trưởng kinh tế. Cơ sở hạ tầng nông thôn còn rất yếu kém, đang có nhiều bất cập để có thể tiêu thụ hàng hóa, giảm các chi phí vận tải, thúc đẩy sản xuất nông, lâm, hải sản phát triển. Thực tế trên địa bàn cả nước hiện nay vẫn còn khoảng 600 xã chưa có đường ô tô tới trung tâm, 30% đường liên huyện, 50% đường liên xã không đi lại được trong mùa mưa. Đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn thiếu đồng bộ, chưa ngang tầm và thiếu sự ưu tiên thích đáng, hiệu quả đầu tư thấp. Cơ cấu đầu tư có nguy cơ chệch hướng, đầu tư ồ ạt một số ngành phục vụ nông nghiệp mà không tính đến hiệu quả kinh tế, không tính toán, cân đối giữa vùng nguyên liệu với việc xây dựng nhà máy chế biến nông sản. Nhiều nhà máy đầu tư bằng vốn vay, chưa kịp sản xuất đã phải trả nợ, gây thiệt hại cho nền kinh tế. Nhiều tiềm năng nông nghiệp nông thôn chưa được khai thác, sử dụng có hiệu quả như đất đai, rừng, biển, lao động, vốn... Thị trường nông thôn "trầm lắng" tác động tiêu cực đến "đầu vào, đầu ra" của sản xuất nông nghiệp. Trình độ công nghệ còn thấp kém, lạc hậu nên năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của hàng nông sản rất thấp. Sức ép về việc làm ở khu vực nông thôn vẫn gia tăng. Một số chính sách của Nhà nước chưa đủ mạnh để kích thích nông nghiệp, nông thôn phát triển. Đời sống của một bộ phận nông dân còn rất khó khăn, nhất là ở vùng sâu, vùng xa.

Từ thực trạng trên, có thể thấy tính cấp bách trong việc triển khai thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn đã được đề ra trong Đại hội VIII của Đảng và Nghị quyết Ban Chấp hành Trung ương 6 (lần 1). Mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn là tạo dựng nền nông nghiệp và kinh tế nông thôn phát triển, tăng trưởng bền vững với nhịp độ cao trên cơ sở công nghệ kỹ thuật hiện đại, cơ cấu hợp lý, quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp nhằm giải phóng mạnh mẽ sức sản xuất, tăng năng suất lao động, giải quyết việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống dân cư nông thôn, bảo vệ môi trường sinh thái, rút ngắn khoảng cách giữa nông thôn và thành thị, tăng cường hệ thống chính trị, an ninh quốc phòng của đất nước.

Để từng bước đạt được mục tiêu trên, đòi hỏi phải thay đổi khá toàn diện các chính sách và cơ chế một cách đồng bộ với tư cách là nhân tố tác động quan trọng hợp quy luật, thuận lòng dân để tạo ra sức bật mới cho khu vực nông nghiệp, nông thôn. Thời gian qua, chúng ta đã từng bước thực hiện đổi mới các chính

* GS, TS, Thứ trưởng Bộ Tài chính

Digitized by Google

sách và cơ chế nói chung, trong đó, về mặt tài chính, chính sách thu - chi ngân sách nhà nước (NSNN) đã góp phần rất quan trọng, khơi dậy và phát huy các nguồn tiềm năng phục vụ đầu tư phát triển khu vực nông nghiệp, nông thôn. Điều này thể hiện ở các khía cạnh sau đây :

Một là, thu NSNN từ khu vực nông nghiệp đã giảm dần : từ hơn 6% tổng thu NSNN giai đoạn 1986 - 1990, xuống còn 3,8% giai đoạn 1991 - 1995 ; 3% năm 1996 ; 2,8% năm 1997 ; 2,6% năm 1998 ; 2,5% năm 1999 và dự toán năm 2000 chỉ 2,3%. Điều đó nói lên rằng, Nhà nước đã thể hiện rõ chính sách "khoan sức dân" vì sự phát triển lâu dài và bền vững của khu vực nông nghiệp nông thôn, tạo điều kiện phát triển công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn, khiến cho nông dân có nhiều cơ hội tìm kiếm việc làm, tăng thu nhập, nâng cao sức mua, đồng thời giảm sức ép lao động dôi dư và làn sóng "di cư" về đô thị.

Hai là, chính sách thu NSNN đã đổi mới theo hướng khuyến khích sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, các doanh nghiệp sản xuất, chế biến và đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn, tạo điều kiện cho việc lưu thông hàng hóa nông sản ổn định, thông suốt trong cả nước giữa các vùng miền. Các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế hoạt động thương mại ở miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc được miễn giảm thuế theo quy định của các luật thuế. Chẳng hạn như : được miễn thuế buôn chuyến, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế này trong 7 năm tiếp theo.

Ba là, chính sách chi NSNN đã ưu tiên hỗ trợ đầu tư thúc đẩy sản xuất nông nghiệp (trước hết là sản xuất lương thực) phát triển một cách khá vững chắc. Nhà nước đã liên tục đầu tư, năm sau cao hơn năm trước cho ngành nông nghiệp bằng nhiều nguồn vốn (cấp phát từ NSNN, ưu đãi tín dụng, vốn ODA, khuyến khích FDI và vốn từ đô thị...), trong đó nguồn vốn NSNN vẫn giữ vị trí chủ đạo, tập trung đầu tư cho việc nghiên cứu ứng dụng công nghệ, tiến bộ khoa học - kỹ thuật nhằm tăng nhanh năng lực sản xuất trong nông nghiệp, tăng đầu tư cho thủy lợi (nhất là đối với những vùng thường bị hạn hán, thiên tai lũ lụt), bảo vệ hệ thống cầu cống, đê điều, diệt trừ sâu bệnh, cải tạo đất đai, tăng lượng phân bón, phát triển các giống lúa mới ngắn ngày có năng suất cao. Bên cạnh đó, Nhà nước đã chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông nhằm tạo điều kiện cho giao lưu hàng hóa nông sản, công nghiệp được thuận lợi. Các doanh nghiệp tham gia đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn được ưu đãi về thuế (cấp lại thuế thu nhập), hỗ trợ đầu tư, lãi suất tín dụng, cấp vốn lưu động... để hoạt động sản xuất kinh doanh có hiệu quả.

Để bảo đảm sự phát triển cân đối giữa các vùng, giảm thiểu phân hóa giàu nghèo, Nhà nước đã tăng chi cho các chương trình quốc gia xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm, kế hoạch hóa gia đình, phủ xanh đất trống đồi trọc, định canh định cư, xóa bỏ cây thuốc phiện, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi..., thông qua đó nâng cao thu nhập cho người nông dân, cải thiện đời sống, thu hẹp dần "hố ngăn cách" về thu nhập giữa các vùng, các địa phương và các tầng lớp dân cư. Trong kế hoạch NSNN hằng năm, nguồn vốn này thường chiếm tỷ trọng lớn, bằng khoảng 20% vốn xây dựng cơ bản tập trung của Nhà nước. Theo kế hoạch đến năm 2000, Nhà nước còn dành ra hàng nghìn tỉ đồng cho chương trình xóa đói giảm nghèo nhằm hạ thấp tỷ lệ hộ nghèo đói xuống còn 10% tổng số hộ của cả nước (hiện nay khoảng 19%).

Bốn là, các chính sách và giải pháp tài chính thời gian qua đã khá thông thoáng, tập trung vào việc khuyến khích xuất khẩu, nhất là xuất khẩu gạo thông qua đó bảo đảm tính vững chắc của sản xuất nông nghiệp, vừa có nguồn ngoại tệ bổ sung để tái đầu tư. Trong bối cảnh khủng hoảng tài chính - tiền tệ, khu vực nông nghiệp có tỷ trọng xuất khẩu rất lớn, Nhà nước đã tích cực điều chỉnh hàng rào thuế quan trong khuôn khổ cam kết AFTA, WTO, điều chỉnh và xử lý tỷ giá hối đoái, trợ giá cho xuất khẩu, ưu đãi về thuế... nhằm khuyến khích xuất khẩu lương thực, đem lại một phần ngoại tệ lớn cho đất nước, góp phần quan trọng vào việc lành mạnh hóa cán cân thanh toán.

Tuy nhiên, để phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chính sách thu - chi NSNN cũng đang đòi hỏi phải giải quyết một mâu thuẫn khá lớn giữa yêu cầu tăng chi và nguồn thu eo hẹp (Nhà nước chỉ động viên khoảng 18% GDP vào ngân sách) ; nhu cầu vốn để công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn rất lớn thì việc phân bổ và sử dụng các nguồn vốn còn chưa hợp lý. Nguồn vốn NSNN vẫn giữ vị trí chủ yếu đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn, các nguồn vốn khác đầu tư cho lĩnh vực này còn rất khiêm tốn. Vốn FDI, vốn từ đô thị đưa về nông thôn còn rất hạn chế, vốn của hơn 80% dân số nông thôn còn tiềm tàng (bao gồm cả tiền của, vật tư, lao động) chưa được khai thác.

Để góp phần công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, cần có chiến lược huy động tổng lực các nguồn vốn với những cơ chế, chính sách và giải

Digitized by Google

pháp thích hợp ; trong đó, việc đổi mới chính sách thu - chi NSNN trong thời gian tới cần tôn trọng những vấn đề chủ yếu sau :

1 - Thu NSNN cần tiếp tục quán triệt quan điểm "khoan sức dân", nới lỏng thuế, phí, tạo điều kiện cho nông dân tăng thu nhập bằng tiền, tăng sức mua và khả năng thanh toán, góp phần "kích cầu" khu vực nông thôn.

Chính sách thu NSNN cần bảo đảm thu đúng luật trên cơ sở phát huy nội lực, bồi dưỡng nguồn thu lâu dài, tăng tích tụ vốn cho các doanh nghiệp để tái đầu tư, giảm bớt gánh nặng thuế, phí và các khoản đóng góp không công bằng cho người dân. Từ đó sẽ có thêm nguồn vốn dồi dào để tập trung đầu tư phát triển khu vực nông nghiệp nông thôn. Nhà nước cần mở rộng diện ưu đãi về thuế, giảm giá thuê đất, các khuyến khích tài chính khác để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp cả trong và ngoài nước đầu tư phát triển công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản xuất khẩu, tạo công ăn việc làm và thu hút lao động nông thôn. Giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp và thuế suất thuế giá trị gia tăng (VAT) cho các nguyên liệu đầu vào của sản xuất nông nghiệp (như phân bón, thuốc trừ sâu, cây giống, con giống và các dịch vụ trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp hiện nay đang phải chịu mức thuế suất 5%), đặc biệt là giảm thuế xuất khẩu hàng nông sản để khuyến khích xuất khẩu. Mặt khác, cần coi trọng việc để lại một số khoản thu (như 100% thuế sử dụng đất nông nghiệp, thu từ xổ số kiến thiết, lệ phí trước bạ, thủy lợi phí...) để tăng quy mô ngân sách địa phương đầu tư cho các công trình thủy lợi, xây dựng hệ thống kênh mương liên huyện, liên xã, nội đồng ; đầu tư trồng rừng và tăng năng lực các dịch vụ khuyến nông - lâm - ngư nghiệp ; đầu tư mua sắm tàu thuyền đánh bắt cá xa bờ, chế biến hải sản và dịch vụ tiêu thụ sản phẩm. Đặc biệt, đối với vùng sâu, vùng xa áp dụng chính sách ưu đãi đặc biệt như không thu tiền thuê đất, ưu đãi thuế đặc biệt (thuế suất thấp hoặc không thu thuế một số năm) để khuyến khích đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, bao gồm cả hạ tầng "cứng" và hạ tầng "mềm" (như đường sá, cầu cống, giáo dục, y tế, văn hóa...) ; đồng thời, có cơ chế huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn tại chỗ của nhân dân theo hướng Nhà nước hỗ trợ kỹ thuật, tri thức, vật tư, dân góp công lao động theo tỷ lệ thích hợp và tùy từng dự án.

Do tỷ trọng đầu tư vào khu vực nông nghiệp, nông thôn đang có xu hướng giảm về FDI và ODA nên các cơ chế, chính sách thu NSNN cần tính đến khả năng ưu đãi hơn nữa đối với các dự án đầu tư theo hướng ngày càng tạo môi trường thông thoáng, cởi mở thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Cần chú trọng xây dựng dự án khả thi, quy hoạch tổng thể và có chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn hợp lý mới có thể tạo điều kiện cho việc tiếp nhận và giải ngân nhanh ODA cho các dự án đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Ngoài các ưu đãi đặc biệt trong chính sách thu NSNN đối với khu vực nông nghiệp, nông thôn như nêu trên, trong thời gian tới cần tập trung nghiên cứu khai thác hết các nguồn. Chẳng hạn như áp dụng cơ chế tăng thu ở đô thị thông qua việc thương mại hóa một số dịch vụ công cộng như giao thông, điện, các công trình phúc lợi theo nguyên tắc "người sử dụng phải trả tiền", tăng các loại lệ phí trước bạ, cấp phép, đăng kiểm các loại xe cơ giới, đánh thuế sử dụng xe cộ... để có thể tăng thêm vốn đầu tư cho khu vực nông nghiệp, nông thôn.

2 - Chi NSNN cần tập trung cho những nhiệm vụ thiết yếu, trước mắt ưu tiên phát triển thủy lợi (kiên cố hóa kênh mương, duy tu bảo dưỡng các công trình thủy lợi, cầu cống, đê điều...), cơ sở hạ tầng nông thôn, đặc biệt là những nơi xa xôi, hẻo lánh, khó khăn.

Về chi đầu tư xây dựng cơ bản, trước hết phải ưu tiên, tập trung và tăng vốn cho các công trình thuộc khu vực nông nghiệp, nông thôn và miền núi, nhất là các công trình thủy lợi nhằm nâng cao khả năng phòng chống thiên tai ; xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn đi đôi với việc tăng cường duy tu bảo dưỡng, quản lý để nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng các công trình hiện có ; tập trung vốn hoàn thành các công trình xây dựng dở dang để có thể sớm đưa vào hoạt động, bố trí vốn đầu tư dứt điểm đối với công trình mới thật sự cấp bách và có hiệu quả cao. Trong việc thực hiện chủ trương "kích cầu" của Chính phủ, NSNN cần tập trung bê tông hóa kênh mương nội đồng, nâng cấp mặt đường giao thông, xây dựng đường sá, cầu cống có tác dụng trực tiếp cho giao lưu hàng hóa giữa đô thị và nông thôn. Thực hiện trợ cước vận tải, trợ giá hàng thiết yếu phục vụ đời sống của đồng bào vùng cao, vùng dân tộc thiểu số ; hỗ trợ lãi suất đối với tín dụng cho các doanh nghiệp thuộc ưu tiên phát triển nông nghiệp, nông thôn, các ngân hàng người nghèo nhằm đơn giản hóa thủ tục cho vay, kéo dài thời hạn cho vay phù hợp với chu kỳ sản xuất cây trồng vật nuôi, để giúp cho nông dân nghèo có thêm vốn phát triển sản xuất nông nghiệp. Xây dựng cơ chế hỗ trợ từ NSNN cho việc thành lập và phát triển các quỹ tương hỗ trong

(Xem tiếp trang 37)

Digitized by Google

GIÁO DỤC GIỚI TÍNH CHO THẾ HỆ TRẺ LÀ GIÁO DỤC DÂN SỐ THEO CHIỀU SÂU

ĐẶNG QUỐC BẢO*

Chúng ta đang ở trước "ngưỡng cửa" thế kỷ XXI. Nhân loại cũng đang đứng trước cơ may và thách thức. Mỗi quốc gia, cộng đồng, gia đình và từng cá nhân có vượt qua được thách thức, nắm được các cơ may, đạt đến sự phát triển mạnh mẽ hay không, vấn đề quan trọng nhất vẫn là con người, là tố chất con người.

Đảng ta luôn luôn đề cao nhân tố con người. Nghị quyết Hội nghị BCH Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ 2 (khóa VIII) đã khẳng định vai trò của chiến lược con người, coi phát huy nguồn lực con người là yếu tố cơ bản để phát triển nhanh và bền vững mọi mặt của xã hội. Đảng đề cao vai trò của giáo dục - đào tạo trong việc xây dựng con người nhằm đáp ứng yêu cầu của giai đoạn cách mạng hiện nay.

Giáo dục dân số cho thanh, thiếu niên có ý nghĩa rất quan trọng trong việc hình thành và phát triển nhân cách công dân, là bảo đảm chắc chắn vững bền thực hiện chính sách dân số quốc gia. Giáo dục dân số hiểu theo nghĩa đầy đủ của nó không chỉ là cung cấp một số tri thức, kỹ năng để nhận biết và phân tích các vấn đề của nhân khẩu học hay vấn đề chính sách kế hoạch hóa gia đình mà còn góp phần quan trọng trong việc hình thành và phát triển nhiều mặt của nhân cách công dân theo mục tiêu đã đề ra, tiếp nhận kết quả giáo dục dân số phải biết làm tốt, làm đẹp, làm khỏe cho bản thân, cho gia đình, cho cộng đồng, cho đất nước. Chính với ý nghĩa này, giáo dục dân số trong hoàn cảnh nước ta phải lấy hạt nhân là giáo dục giới tính kết hợp chặt chẽ với giáo dục đời sống gia đình và chăm sóc sức khỏe sinh sản làm yếu tố quan trọng hàng đầu. Đó cũng là giáo dục dân số theo chiều sâu. Các khía cạnh trên đây quan hệ mật thiết với giáo dục đạo đức, lối sống, giáo dục pháp luật, giáo dục trách nhiệm và nghĩa vụ công dân. Kết hợp được các nội dung này, thanh, thiếu niên sẽ được trang bị kiến thức, hình thành thái độ, rèn luyện kỹ năng ứng xử đúng đắn trước các vấn đề bức xúc có ý nghĩa toàn xã hội, toàn cầu ; định hướng cho họ biết tự giác tiếp thu những chuẩn mực giá trị của xã hội, biến những chuẩn mực đó thành hành vi đời sống của bản thân mình một cách tự giác.

Trong bối cảnh đất nước tiến vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập khu vực và giao lưu toàn cầu, việc giáo dục dân số, giáo dục giới tính còn giúp cho thế hệ trẻ biết giữ vững bản sắc văn hóa của dân tộc Việt Nam, có khả năng để kháng, chống lại các biểu hiện lệch lạc của lối sống gấp trong xã hội tiêu thụ, quan tâm đến chất lượng giống nòi, đến tương lai dân tộc.

Những năm qua bằng các thực nghiệm, thử nghiệm các chương trình giáo dục dân số, trong đó có việc giáo dục giới tính, giáo dục đời sống gia đình, được tiến hành ở nhiều nhà trường chính quy, các ngành học, cấp học và trung tâm giáo dục thường xuyên. Đại bộ phận thanh, thiếu niên được truyền thông về chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình của Nhà nước ta, thấy được nguy cơ của sự gia tăng dân số không kiểm soát và tác động tiêu cực của vấn đề này đến kinh tế, xã hội, chính trị, môi trường. Tuy nhiên, vẫn còn có nhiều thách thức, hạn chế :

Nhà trường chính quy mới chỉ làm được phần nổi của lĩnh vực giáo dục này, tức là mới chỉ cung cấp cho các em một số tri thức cơ bản về mối quan hệ của dân số với phát triển, về kế hoạch hóa gia đình. Chiều sâu của giáo dục dân số là giảng dạy giáo dục giới tính, giáo dục sức khỏe sinh sản ở nhiều nhà trường còn bị bỏ ngỏ. Có nhà trường dè dặt, còn e ngại vì chưa tạo được sự đồng thuận của xã hội và gia đình học sinh ; có nhà trường lúng túng hoặc "đánh trống bỏ dùi" vì thiếu chuyên gia giảng dạy, thiếu phương tiện vật chất sư phạm.

* PGS, PTS, Phó trưởng ban thường trực Ban Giáo dục dân số - Kế hoạch hóa gia đình, Bộ Giáo dục và Đào tạo

Digitized by Google

Lối "sư phạm quyền uy" và phương pháp dạy cổ điển theo kiểu "thày giảng - trò ghi, truyền thông từ miệng đến tai" khiến cho nhiều giờ dạy về dân số khô khan, cứng nhắc. Một bộ phận học sinh đi tìm sự hiểu biết về giới tính, về tình dục, về sinh sản ở các "kênh" chưa có sự kiểm soát hệ thống về mặt tổ chức - sư phạm.

Trong lúc các nhà trường chính quy còn lúng túng về lĩnh vực này thì loại "nhà trường ngẫu nhiên, không chính thức" lại tác động mạnh và ảnh hưởng xấu tới học sinh. Điển hình là phim ảnh, truyền hình, các ấn phẩm sách, báo nói về giới tính, tình yêu, tình dục lại khá rộng, đa dạng, nhà nước không kiểm soát nổi. Thông tin về giới tính của "kênh" này thường không đồng hướng với thông tin của nhà trường chính quy. Một số thông tin không phù hợp, không thích ứng với tâm, sinh lý của thế hệ trẻ. Rút cục là lợi ít mà hại nhiều. Một bộ phận lớp trẻ thường tò mò hay bắt chước do tiếp nhận các thông tin về giới tính, tình dục một cách không hệ thống thường dẫn đến các hành động lệch lạc về nhân cách.

Điều cần cảnh báo hiện nay là tình yêu học đường bùng nổ, hoạt động tình dục ở một bộ phận vị thành niên đang diễn ra với mức độ khác nhau có xu hướng gia tăng, đưa lại các hậu quả xấu như có thai sớm, phá thai, mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục (kể cả nhiễm HIV/AIDS). Những hậu quả xấu tác hại trực tiếp đến lớp trẻ và để lại mối lo âu cho sự phát triển các thế hệ mai sau. Theo một số cuộc điều tra xã hội học có những con số đáng lo ngại sau :

- Tỷ lệ nạo, phá thai ở nước ta vào loại cao trên thế giới. Một năm có 1,5 triệu lượt nạo, phá thai, trong đó tỷ lệ nạo, phá thai tuổi vị thành niên là 20%.

- Ở Hà Nội 15% số thanh niên từ 15 - 19 tuổi đã sinh hoạt tình dục trước khi cưới.

- Cả nước có 5% thiếu nữ sinh con trước tuổi 18 ; 15% sinh con trước tuổi 19 và 300 000 thai nghén phụ nữ dưới 20 tuổi.

Để giáo dục dân số, trong đó có giáo dục giới tính, cho thế hệ trẻ đạt đến các kết quả bền vững sâu sắc góp phần vào việc hình thành, phát triển nhân cách thế hệ trẻ cần có sự đổi mới hướng đi và cách làm cho phù hợp hơn. Chúng tôi xin nêu lên một vài vấn đề có tính cấp thiết hiện nay đòi hỏi sự đồng thuận của nhà trường, gia đình và xã hội.

- Không nên né tránh nội dung giáo dục giới tính trong quá trình giáo dục ở các nhà trường và giáo dục ở gia đình. Cũng không để cho lĩnh vực này như một hoạt động giáo dục không chính thức, ngẫu nhiên, tự phát. Xã hội, gia đình, nhà trường phải phối hợp với nhau đem đến cho thế hệ trẻ sự hiểu biết có hệ thống, khoa học, phù hợp với các chuẩn mực văn hóa của dân tộc. Giáo dục giới tính trong nhà trường phải là việc giảng dạy các tri thức về giới tính phù hợp với các đặc trưng tâm, sinh lý, hiểu biết xã hội của học sinh, thúc đẩy họ biết làm đẹp trong các mối quan hệ giới.

Giảng dạy giới tính là sự khai hóa mang tính chất y tế sinh học để hình thành ở người học sự hiểu biết về các chức năng sinh học, các cơ quan sinh sản nam và nữ, soi sáng một số đặc điểm giải phẫu - sinh lý của chức năng sinh đẻ, cung cấp các kiến thức về vệ sinh sức khỏe sinh sản. Trên cơ sở này mới có thể phát triển các thái độ và hành vi đúng đắn về đạo đức có liên quan đến đời sống "thầm kín" của con người.

Như vậy, giảng dạy giới tính không phải là kích thích sự tò mò của thế hệ trẻ về các nhu cầu "thầm kín" trong đời sống sinh sản mà nhằm giải đáp cho thế hệ trẻ mọi câu hỏi riêng tư, mọi thắc mắc về đời sống sinh sản liên quan đến bản thân, nhằm giúp cho họ tự giác, tỉnh táo không rơi vào trường hợp "điếc không sợ súng" hoặc "ngờ nghệch chạy lạc đường" ở tuổi dậy thì.

Xã hội và gia đình không chỉ ủng hộ, đòi hỏi ngành giáo dục, các nhà trường làm tốt vấn đề này mà còn phải kịp thời khuyến cáo các tình trạng "trống đánh xuôi, kèn thổi ngược" và đề xuất các giải pháp thích hợp.

Về phía ngành giáo dục, cần đầu tư nhiều vào lĩnh vực giáo dục giới tính bằng cách đào tạo đội ngũ người dạy, soạn các chương trình, các tài liệu giáo khoa, băng tiếng, băng hình sinh động cho học sinh được học trong chính khóa (với học sinh tiểu học thông qua môn tìm hiểu tự nhiên, xã hội, môn vệ sinh ; với học sinh trung học thông qua môn giáo dục công dân, sinh học và các sách đọc thêm trong hoạt động ngoại khóa). Vào đầu thập niên 90, ngành giáo dục qua dự án P 09 đã thử nghiệm thành công chương trình giáo dục giới tính kết hợp với giáo dục đời sống gia đình ở một số tỉnh, thành phố. Tiếc rằng thành công này không được nhân rộng ra một cách kịp thời, ngay cả ở những nơi thực nghiệm tốt, cũng không triển khai tiếp kết quả thu được. Giờ đây là thời điểm thuận lợi để tái lập và phát triển kết quả này.

Cần thí điểm một chương trình xây dựng ở một số trường học các điểm tư vấn giới tính, tình dục, sức

Digitized by Google

khỏe sinh sản cho học sinh, cho cha mẹ học sinh và nhân rộng ra nhiều nhà trường. Làm việc ở các điểm tư vấn này là cán bộ y tế có hiểu biết về tâm lý giáo dục, các cô giáo, thầy giáo dạy các môn sinh học, địa lý, công dân... có kinh nghiệm về giáo dục dân số, giáo dục đời sống gia đình, cán bộ đoàn thanh niên, hội phụ nữ... có khả năng thúc đẩy sự hoạt động của các nhóm giáo dục đồng đẳng, đồng lứa. Họ làm việc tự nguyện song cần có sự khích lệ nhất định về vật chất và tinh thần của nhà trường, chính quyền, các tổ chức xã hội.

Cần cổ vũ, ủng hộ các sáng kiến của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh như lập "Câu lạc bộ tiền hôn nhân", "Câu lạc bộ bạn gái phòng chống tiêu cực xã hội", đội "Bạn giúp bạn" với mục tiêu "hỗ trợ tăng cường sức khỏe sinh sản vị thành niên".

Bộ Giáo dục và đào tạo, Bộ Văn hóa - Thông tin, Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh ... cần phối hợp với nhau xuất bản được các loại sách dưới dạng hỏi, đáp về giáo dục dân số, giáo dục giới tính, giáo dục tình dục, giáo dục sức khỏe sinh sản v.v. Những sách này cần viết phù hợp với tâm lý vị thành niên, song phải bảo đảm về mặt sư phạm. Cần nhanh chóng kiểm soát, khắc phục tình trạng các ấn phẩm "ngoài luồng", thể hiện về vấn đề này một cách cẩu thả, bôi bác dẫn tới sự hiểu sai lệch của thế hệ trẻ.

Đất nước ta đang đi vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nhịp độ của đời sống công nghiệp và tốc độ đô thị hóa cùng với sự bùng nổ của làn sóng thông tin đang làm cho tuổi dậy thì của trẻ em Việt Nam sớm hơn so với trước đây. Chậm trễ, né tránh chiều sâu của vấn đề giáo dục dân số, trong đó có vấn đề giáo dục giới tính, giáo dục đời sống gia đình, giáo dục tình dục, giáo dục sức khỏe sinh sản chỉ làm cho sự rèn luyện phát triển nhân cách của trẻ em Việt Nam chịu đựng thách thức nặng nề hơn và thiếu định hướng đúng đắn. Tất nhiên, trong hoàn cảnh nước ta, với truyền thống văn hóa lâu đời của mình, chúng ta không thể máy móc áp dụng lối dạy, kiểu dạy của nước ngoài. Các vấn đề trên trong bối cảnh của nước ta phải được tích hợp vào nhau và nằm trong khuôn khổ của môn vệ sinh, tìm hiểu tự nhiên, xã hội (tiểu học), sinh học , địa lý, giáo dục công dân (trung học), dân số và phát triển (đại học). Chúng ta mong rằng, dù được tiếp thu theo phương thức nào, thế hệ trẻ Việt Nam kết thúc nền giáo dục cơ sở đi vào đời, hoặc học lên bậc học cao hơn đều có những hiểu biết cần thiết tối thiểu để ứng xử đúng đắn đối với một số vấn đề quan trọng và cơ bản như : Giới tính và sự khác biệt nam nữ ; những biến đổi cơ thể qua các lứa tuổi, những biến đổi tâm sinh lý ở tuổi dậy thì ; kế hoạch hóa gia đình ; các bệnh lây lan qua đường tình dục ; tình bạn ; tình yêu v.v.□

BÁO CÁO KẾT QUẢ SƠ BỘ

Tổng điều tra dân số và nhà ở 1-4-1999 (*)

Đơn vị tính : người

Stt	Tỉnh, Thành phố	Tổng số nhân khẩu	Chia theo giới tính		Chia theo khu vực	
			Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
	Tổng số	**76324753**	**37519754**	**38804999**	**17916983**	**58407770**
1	Hà Nội	2672122	1336723	1335399	1538905	1133217
2	Hải Phòng	1672992	825147	847845	568212	1104780
3	Hà Tây	2386770	1162684	1224086	190655	2196115
4	Hải Dương	1649779	797316	852463	227648	1422131
5	Hưng Yên	1068705	516049	552656	92592	976113
6	Hà Nam	791618	384183	407435	48235	743383
7	Nam Định	1888406	918999	969407	234173	1654233
8	Thái Bình	1785600	853078	932522	103177	1682423
9	Ninh Bình	884080	432768	451312	113433	770647
10	Hà Giang	602684	298330	304354	50918	551766
11	Cao Bằng	491055	240448	250607	53612	437443

* Theo số liệu của Ban chỉ đạo TĐTDS và nhà ở Trung ương, ngày 19-7-1999

Digitized by Google

12	Lào Cai	594637	296869	297768	101849	492788
13	Bắc Cạn	275250	137563	137687	39834	235416
14	Lạng Sơn	704643	349602	355041	131651	572992
15	Tuyên Quang	675110	333737	341373	74591	600519
16	Yên Bái	679684	339071	340613	133268	546416
17	Thái Nguyên	1046163	521375	524788	218943	827220
18	Phú Thọ	1261500	619173	642327	178902	1082598
19	Vĩnh Phúc	1091973	531896	560077	111006	980967
20	Bắc Giang	1492191	737505	754686	110902	1381289
21	Bắc Ninh	941389	457019	484370	88228	853161
22	Quảng Ninh	1004461	512551	491910	443392	561069
23	Lai Châu	588666	297393	291273	72144	516522
24	Sơn La	881383	442172	439211	112541	768842
25	Hòa Bình	757637	375858	381779	104866	652771
26	Thanh Hóa	3467609	1694498	1773111	318380	3149229
27	Nghệ An	2858265	1407319	1450946	291691	2566574
28	Hà Tĩnh	1269013	622633	646380	112773	1156240
29	Quảng Bình	793863	392448	401415	85955	707908
30	Quảng Trị	573331	282086	291245	134687	438644
31	Thừa Thiên Huế	1045134	515427	529707	288242	756892
32	Đà Nẵng	684131	335872	348259	537899	146232
33	Quảng Nam	1372424	663857	708567	195889	1176535
34	Quảng Ngãi	1190006	580007	609999	130537	1059469
35	Bình Định	1461046	709158	751888	350614	1110432
36	Phú Yên	786972	389706	397266	149013	637959
37	Khánh Hòa	1031262	510081	521181	374994	656268
38	Kon Tum	314042	158044	155998	100866	213176
39	Gia Lai	971920	490752	481168	242069	729851
40	Đắc Lắc	1776331	902636	873695	355414	1420917
41	Ninh Thuận	503048	248272	254776	119358	383690
42	Bình Thuận	1047040	522429	524611	245502	801538
43	TP. Hồ Chí Minh	5037155	2424415	2612740	4204662	832493
44	Lâm Đồng	996219	502515	493704	395199	611020
45	Bình Phước	653644	333100	320544	99150	554494
46	Tây Ninh	965240	474019	491221	124688	840552
47	Bình Dương	716427	346402	370025	233324	483103
48	Đồng Nai	1989541	993039	996502	607128	1382413
49	Bà Rịa VT	800568	400351	400217	332678	467890
50	Long An	1306202	640131	666071	215028	1091174
51	Đồng Tháp	1564977	767557	797420	226942	1338035
52	An Giang	2049039	1008704	1040335	403309	1645730
53	Tiền Giang	1605147	777131	828016	213311	1391836
54	Vĩnh Long	1010486	490325	520161	145245	865241
55	Bến Tre	1296914	627430	669484	109853	1187061
56	Kiên Giang	1494433	736678	757755	330165	1164268
57	Cần Thơ	1811140	889042	922098	385340	1425800
58	Trà Vinh	965712	481472	484240	124961	840751
59	Sóc Trăng	1173820	571883	601937	210012	963808
60	Bạc Liêu	736325	360571	375754	180624	555701
61	Cà Mau	1117829	552255	565574	207804	910025

Digitized by Google

GIỚI VỚI VẤN ĐỀ DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN

PHẠM ĐÌNH HUỲNH *

Giới và phát triển có mối quan hệ mật thiết với nhau. Điều đó không chỉ thể hiện ở cấp độ nhận thức lý luận mà còn thể hiện trong hoạt động thực tiễn. Bình đẳng về giới là mục tiêu của phát triển, là thước đo của tiến bộ xã hội và đồng thời là nhân tố quan trọng thúc đẩy các chương trình kinh tế - xã hội. Ngày nay bất cứ một lĩnh vực hoạt động xã hội nào cũng không thể thiếu sự tham gia một cách bình đẳng của cả nam và nữ.

Các khái niệm giới và giới tính đều dùng để chỉ sự khác biệt giữa nam và nữ. Song nếu như giới tính là khái niệm để chỉ sự khác biệt về mặt sinh học, do tự nhiên quy định, không thay đổi, thì giới là khái niệm để chỉ sự khác biệt về mặt xã hội, về vị thế, vai trò, quyền hạn, nghĩa vụ do xã hội quan niệm hay quy định. Giới có thể thay đổi tùy thuộc vào hoàn cảnh chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội cụ thể. Vai trò giới được tiếp thu và lĩnh hội trong quá trình xã hội hóa. Có hai khuynh hướng biến đổi quan hệ giới trong xã hội : *Một là*, khuynh hướng duy trì và tái tạo cấu trúc xã hội giới hiện tại thông qua những quy ước, chuẩn mực xã hội và giáo dục. *Hai là*, xu hướng biến đổi và hình thành trật tự mới trong quan hệ giới phù hợp với biến đổi của kinh tế - xã hội. Giới là những quan hệ nảy sinh tồn tại trong đời sống xã hội, không phải là những quan hệ xã hội bất biến, mà luôn vận động theo sự phát triển của nhân loại.

Sự bất bình đẳng về giới đã tồn tại lâu dài trong lịch sử, nhất là từ khi xuất hiện chế độ phụ quyền với đặc điểm cơ bản là sự thống trị và quyền lực tuyệt đối của nam giới đối với phụ nữ. Nam giới tự coi mình là chủ nhân của lịch sử, còn phụ nữ chỉ là khách thể của họ. Giới là một yếu tố cấu thành của quan hệ xã hội phản ánh mối quan hệ quyền lực giữa nam và nữ không chỉ trực tiếp trong gia đình, mà còn trong các thể chế xã hội, tổ chức xã hội rộng lớn.

Cùng với phong trào đấu tranh đòi giải phóng phụ nữ, cuối thế kỷ XIX, các nhà khoa học đã tiến hành những nghiên cứu về phụ nữ và các hình thức áp bức đối với họ. Những nghiên cứu về phụ nữ đã đặt cơ sở cho việc hình thành và phát triển khoa học về giới vào giữa thế kỷ XX. Đối tượng nghiên cứu về giới là mối quan hệ xã hội giữa nam và nữ và cách thức của mối quan hệ đó. Nhưng cho đến những năm 70, các nghiên cứu vẫn chủ yếu hướng vào các vấn đề mà phụ nữ phải chịu đựng trong chế độ gia trưởng, nghĩa vụ của họ trong công việc nội trợ, chăm sóc con cái, nỗi lo sợ bị cưỡng bức tình dục, những trở ngại trong việc đạt được các vị thế trong các hoạt động xã hội. Nhìn chung, các quan điểm giải quyết vấn đề giới vẫn hạn chế vào các vấn đề phụ nữ, tách biệt với các vấn đề xã hội khác. Vị thế xã hội của phụ nữ về căn bản được cải thiện chậm chạp.

Khoa học về giới không ngừng phát triển và khẳng định mục tiêu bình đẳng giới không thể đạt được trong khuôn khổ hạn hẹp của vấn đề phụ nữ. Nó chỉ có thể được giải quyết trong mối quan hệ qua lại giữa nam và nữ, với quan điểm con người phải được đặt vào vị trí trung tâm của sự phát triển. Việc nâng cao quyền năng cho phụ nữ phải gắn với cuộc đấu tranh cho quyền con người, xóa bỏ bất bình đẳng xã hội. Tuy nhiên, bất chấp những lời cảnh báo của các nhà khoa học về sự giả dối và phi lý của việc phân biệt giới, sự bất bình đẳng giữa nam nữ trên thực tế vẫn được tạo ra và duy trì ở tất cả các nước với những mức độ khác nhau.

* PTS, Trưởng khoa xã hội học, Phân viện Báo chí - Tuyên truyền, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Digitized by Google

Hiện nay, phụ nữ chiếm trên một nửa dân số, làm việc chiếm 2/3 tổng số thời gian lao động của thế giới và sản xuất ra 1/2 sản lượng nông nghiệp, nhưng chỉ chiếm giữ 1/10 tài sản thế giới. Do vậy, phụ nữ nghèo đói đã chiếm tới 2/3 trong số 1,3 tỉ người nghèo đói trên thế giới. Hội nghị quốc tế về Dân số và Phát triển họp tại Cai-rô (Ai Cập) năm 1994 đã chỉ ra rằng, mặc dù có nhiều nỗ lực của các nước trên thế giới, nhưng vẫn còn khoảng 960 triệu người lớn mù chữ, trong đó 2/3 là phụ nữ. Hơn 1/3 số người lớn trên thế giới, trong đó hầu hết là phụ nữ chưa được tiếp cận với các kiến thức văn hóa, kỹ năng và công nghệ mới để nâng cao chất lượng cuộc sống, giúp họ định hướng và thích nghi với những thay đổi nhanh chóng về kinh tế - xã hội.

Giới trong dân số và phát triển, nhận thức tầm quan trọng của giới và mối quan hệ qua lại giữa giới với dân số và phát triển, Hội nghị Cai-rô đã đặt con người ở vị trí trung tâm của các chiến lược kinh tế - xã hội nói chung, chính sách và chương trình dân số và phát triển nói riêng. Lồng ghép các vấn đề giới vào phát triển bền vững : Phát triển các chiến lược, kế hoạch, ra các quyết định và phân phối các nguồn lực ở các cấp, các địa phương với mục đích đáp ứng nhu cầu và nâng cao chất lượng cuộc sống cho thế hệ hiện tại và các thế hệ tương lai, các kế hoạch phát triển, nhằm nâng cao sự công bằng xã hội và xóa bỏ nghèo khổ, thông qua tăng trưởng và ổn định kinh tế trong điều kiện phát triển bền vững.

Hội nghị Cai-rô đã định hướng cho việc tiếp cận chương trình sức khỏe sinh sản một cách toàn diện, trong đó nhấn mạnh quyền sinh sản và quyền con người trong sức khỏe sinh sản phải được thể hiện trong chính sách dân số của các quốc gia. Chương trình hành động của Hội nghị Cai-rô đã nêu các mục tiêu : giảm mức tử vong bà mẹ, trẻ sơ sinh, giảm số lượng ca nạo phá thai, cung cấp dịch vụ y tế cho phụ nữ để quản lý những tai biến do nạo phá thai không an toàn gây ra. Phòng chống các căn bệnh nhiễm qua đường tình dục, trong đó có HIV/AIDS và những biến chứng của các bệnh nhiễm qua đường tình dục như vô sinh.

Chương trình hành động của Hội nghị Cai-rô nhấn mạnh việc trao quyền cho phụ nữ và cải thiện vị thế của phụ nữ về mặt chính trị, kinh tế, xã hội và điều kiện chăm sóc sức khỏe. Các quốc gia cần xây dựng chính sách và chương trình về giới, nâng cao quyền năng cho phụ nữ trong gia đình và trong các hoạt động xã hội, tạo điều kiện cho họ tham gia vào quá trình ra quyết định và lập chính sách, cũng như tham gia vào tất cả các lĩnh vực hoạt động xã hội khác. Sự tham gia và chia sẻ giữa nam và nữ trong cuộc sống, sản xuất và sinh sản bao gồm cả việc chăm sóc, nuôi dưỡng con cái được coi là những đóng góp vào phát triển bền vững.

Quan hệ về quyền lực ở nhiều cấp độ có ảnh hưởng tới khả năng của phụ nữ vươn tới cuộc sống đầy đủ và khỏe mạnh. Để đạt được sự chuyển đổi này, thông qua giáo dục và truyền thông đại chúng, đòi hỏi phải có những hành động về mặt chính sách, chương trình, xóa bỏ những trách nhiệm quá lớn của họ đối với công việc nội trợ, xóa bỏ những hạn chế về mặt pháp lý để phụ nữ có cơ hội bình đẳng với nam giới trong việc tham gia vào cuộc sống cộng đồng và nâng cao nhận thức xã hội. Thêm vào đó, việc nâng cao vị thế của phụ nữ cũng cải thiện khả năng ra quyết định của họ ở các cấp trong tất cả các lĩnh vực của đời sống, đặc biệt là trong lĩnh vực tình dục và sinh sản. Việc này có ảnh hưởng quan trọng đến sự thành công của các chương trình dân số toàn diện. Kinh nghiệm cho thấy, các chương trình dân số và phát triển đặc biệt hiệu quả khi các bước được tiến hành đồng thời với việc nâng cao vị thế của phụ nữ.

Giáo dục là một trong những biện pháp quan trọng nhất để trang bị cho phụ nữ kiến thức, kỹ năng và lòng tự tin cần thiết để họ tham gia vào quá trình phát triển. Sự bình đẳng về giới trên cơ sở tham gia một cách hài hòa giữa nam và nữ vào các hoạt động xã hội, tạo điều kiện cho tất cả mọi người được học tập, được đáp ứng các nhu cầu cơ bản để thực hiện quyền con người.

Giới với vấn đề dân số và phát triển ở Việt Nam, vấn đề xóa bỏ bất bình đẳng giới ở nước ta đã được đặt ra, giải quyết gắn liền với cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam. Ngay từ khi Đảng ta ra đời trong Luận cương chính trị đã nêu mục tiêu của cách mạng là "nam nữ bình quyền".

Hiến pháp đầu tiên của Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa năm 1946 đã khẳng định "phụ nữ bình đẳng với nam giới". Sau Cách mạng Tháng Tám, chế độ gia trưởng cùng với những phong tục tập quán lạc hậu đối với phụ nữ bị xóa

Digitized by Google

bỏ, quyền công dân và quyền được tham gia các hoạt động xã hội của phụ nữ được công nhận về mặt pháp lý. Trên thực tế phụ nữ đã cùng nam giới tham gia và đóng vai trò quan trọng trong tất cả các lĩnh vực hoạt động xã hội, vị thế của phụ nữ trong quan hệ gia đình từng bước được nâng cao.

Lịch sử Việt Nam hiện đại đã ghi nhận vai trò to lớn của phụ nữ trong sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc và sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nếu như trong Quốc Hội khóa I, đại biểu nữ chỉ chiếm 2,7%, khóa II là 11,7% thì hiện nay khóa X (1997 - 2000) là 26,2%. Tỷ lệ này là cao so với nhiều nước trên thế giới. Hiện nay phụ nữ giữ nhiều vị trí lãnh đạo trọng trách trong các cơ quan của Đảng và chính quyền từ trung ương đến địa phương và tham gia tích cực vào việc hoạch định chủ trương, chính sách và tổ chức hoạt động thực tiễn. Nhiều phụ nữ thành đạt trong cương vị người chủ doanh nghiệp, nhà khoa học, nhà hoạt động chính trị, xã hội.

Thuận lợi căn bản và điều kiện thành công của cuộc đấu tranh giải phóng phụ nữ, thực hiện bình đẳng giới là có sự cam kết chính trị của Đảng và Nhà nước ta ; đồng thời, bình đẳng giới được cộng đồng nhận thức như một xu hướng tất yếu của sự phát triển, phù hợp với tiến bộ xã hội. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề bức xúc đang đặt ra trên con đường xóa bỏ bất bình đẳng xã hội. Trong lĩnh vực dân số và phát triển, quá trình thực hiện mục tiêu bình đẳng giới còn gặp nhiều trở lực.

Trong lĩnh vực sức khỏe sinh sản, Việt Nam đã thực hiện chương trình dân số kế hoạch hóa gia đình gần 40 năm, nhưng hiện nay gánh nặng kế hoạch hóa gia đình vẫn đè nặng trên vai người phụ nữ. Sự chia sẻ trách nhiệm của nam giới đã ngày càng tăng, song trên thực tế họ tham gia chưa đúng với khả năng của mình và còn nhiều khó khăn trong việc tìm ra tiếng nói chung giữa nam và nữ về kế hoạch hóa gia đình. Một mặt, vẫn còn những quan niệm lạc hậu như coi việc sinh đẻ là công việc của phụ nữ, do phụ nữ thực hiện. *Mặt khác,* phụ nữ là người thực hiện kế hoạch hóa gia đình, nhưng trong nhiều trường hợp, họ không có quyền quyết định, mà chỉ giữ vai trò thụ động. Sinh bao nhiêu con, sinh vào lúc nào, cũng như có sử dụng các biện pháp kế hoạch hóa gia đình hay không, trong phần lớn các trường hợp ở nông thôn, đều do người chồng quyết định.

Sự phân biệt giới thường bắt đầu và được phản ánh rõ nét ngay từ khi trẻ em bước vào đời. Trước hết, trẻ em gái thường chịu thiệt thòi, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục. Trong các gia đình trẻ em phải bỏ học do gặp khó khăn về kinh tế, thì đối tượng đầu tiên là trẻ em gái. Điều đó ảnh hưởng đến suốt cuộc đời của các em về những cơ hội tìm việc làm tốt và hạn chế khả năng thăng tiến trong các hoạt động xã hội. Trong tất cả các nhóm tuổi, tỷ lệ bỏ học và học vấn thấp của nữ đều cao hơn nam giới. Kết quả phỏng vấn nhóm phụ nữ tuổi từ 15 đến 24 về nguyên nhân bỏ học cho thấy : 42% ý kiến trả lời là để lao động giúp việc gia đình, 20,7% ý kiến để cưới chồng, 22% ý kiến không thích học, chỉ có 7% ý kiến là thi không đỗ (1). Mặt khác, những quan niệm nhất thiết phải có con trai nối dõi tông đường trong điều kiện quyền sinh sản thuộc về nam giới, đã không ít trường hợp làm tăng qui mô dân số. Hành vi sinh đẻ của người phụ nữ vẫn còn chịu tác động mạnh mẽ của quan niệm, thái độ của người chồng, của gia đình nhà chồng và những phong tục tập quán khác.

Cuộc vận động thực hiện chương trình dân số kế hoạch hóa gia đình đã phát triển trên quy mô toàn xã hội, song nam giới vẫn chưa thực sự sẵn sàng chia sẻ với phụ nữ trong việc sử dụng các biện pháp tránh thai. Phụ nữ vẫn là người chủ yếu sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại. Trong số 75% các cặp vợ chồng trong độ tuổi dưới 49 đang sử dụng các biện pháp kế hoạch hóa gia đình thì 39% phụ nữ sử dụng dụng cụ tử cung, 6,3% đình sản nữ, 5,9% dùng bao cao su, 4,3% thuốc uống, 0,5% đình sản nam (2)

Chúng ta không coi nạo phá thai là biện pháp kế hoạch hóa gia đình. Mặc dù các hoạt động thông tin, giáo dục, truyền thông về các biện pháp phòng tránh thai đẩy mạnh trên quy mô toàn xã hội, hệ thống dịch vụ kế hoạch hóa gia đình được xây dựng và phát triển rộng khắp, nhưng hiện nay tỷ lệ nạo, phá thai ở nước ta còn cao, hằng năm có khoảng 1,4 triệu ca nạo, phá thai do mang thai ngoài ý muốn. Tuy chưa dẫn đến tử vong, song những hậu quả về sức khỏe đối với phụ nữ không phải là nhỏ, nhiều trường hợp biến chứng dẫn đến vô sinh, hoặc lây nhiễm các căn bệnh khác.

---

(1) Việt Nam, Demographic and Health Survey 1997, tr 18

(2) *Sđd,* tr 42

Digitized by Google

Nói đến giới trong sự phát triển, không thể không đề cập đến sự tham gia của phụ nữ vào các hoạt động xã hội. Sự tham gia này ngày càng nhiều, nhưng vẫn chưa tương xứng với khả năng của phụ nữ. Phụ nữ ngày càng đóng vai trò quan trọng trong hoạt động xã hội, nhưng càng xuống cơ sở, tỷ lệ phụ nữ giữ các vị trí lãnh đạo càng giảm. Kết quả nghiên cứu cho thấy, trong cả nước có 75,4% chủ hộ là nam giới, 24,6% là nữ giới. Ở vùng nông thôn, tỷ lệ phụ nữ giữ vị thế chủ hộ chỉ chiếm 20%. Tuy mức độ bàn bạc các công việc giữa hai vợ chồng có tăng lên, nhưng quyền quyết định tổ chức sản xuất, kinh doanh, mua sắm và các quan hệ xã hội chủ yếu vẫn thuộc về nam giới.

Phụ nữ ngoài việc tham gia các hoạt động sản xuất của cải vật chất, còn có vai trò làm mẹ, làm vợ. Họ phải gánh vác hầu hết công việc nội trợ trong gia đình, chăm sóc con cái, nhưng lại là người chịu thiệt thòi, ít có cơ hội được hưởng thụ phúc lợi xã hội, học tập nâng cao trình độ văn hóa, nghề nghiệp, nghỉ ngơi, tiếp cận với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

Việc làm cho phụ nữ hiện nay cũng đang là vấn đề thu hút sự quan tâm của xã hội. Phụ nữ chiếm hơn một nửa trong số 37,4 triệu người trong độ tuổi từ 15 trở lên đang hoạt động kinh tế thường xuyên, nhưng trình độ học vấn cũng như trình độ chuyên môn, kỹ thuật của họ đều thấp hơn nam giới. Về trình độ chuyên môn, kỹ thuật của lao động nữ : 89% không có chuyên môn, kỹ thuật, 0,6% công nhân kỹ thuật có bằng, 4,3% trung học chuyên nghiệp và 2,5% cao đẳng và đại học, trong khi đó tỷ lệ tương ứng của lao động nam giới là : 84% ; 3,7% ; 3,7% và 3,3%.

Do trình độ thấp hơn về chuyên môn, phụ nữ thường làm việc lao động phổ thông, mặc dù vất vả, nhưng ít có cơ may hơn nam giới để tìm được việc làm có thu nhập cao. Để xóa bỏ bất bình đẳng giới trong phân công lao động xã hội, giáo dục văn hóa, cũng như đào tạo chuyên môn cho lao động nữ đang đòi hỏi có chính sách và chế độ thích hợp, để họ cùng nam giới hòa nhập vào quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Đối với một bộ phận cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp, thì một loạt các nội dung về dân số và phát triển nói chung, về bình đẳng giới và lồng ghép các biến số về giới vào chương trình, chính sách dân số toàn diện nói riêng, vẫn đang còn là vấn đề mới mẻ. Do đó, việc nâng cao nhận thức, kiến thức và chuyển biến thái độ của đội ngũ cán bộ chủ chốt của Đảng, Nhà nước và các tổ chức xã hội, việc tạo môi trường thuận lợi, cũng như những cam kết chính trị để xây dựng, hoàn thiện và thực hiện chính sách dân số và phát triển có ý nghĩa quan trọng.

Quan điểm bình đẳng giới phải được xuyên suốt trong quá trình thiết kế, thực hiện, giám sát và đánh giá các chính sách, chương trình dân số và phát triển, hướng tới mục tiêu xóa bỏ bất bình đẳng giới, nâng cao quyền năng cho phụ nữ trong đời sống gia đình và hoạt động xã hội. Hoàn thiện và nâng cao hiệu lực của luật pháp, bảo vệ sự an toàn cho phụ nữ trong các quan hệ dễ bị lạm dụng. Trong tình hình hiện nay, cần có sự phối hợp chặt chẽ hơn nữa giữa các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp, khơi dậy phong trào quần chúng rộng rãi, ngăn chặn kịp thời, có hiệu quả tình trạng sử dụng bạo lực, bóc lột sức lao động và lạm dụng tình dục đối với phụ nữ nói chung, trẻ em gái nói riêng.

Bất bình đẳng giới là một vấn đề xã hội phức tạp, không thể xóa bỏ một cách nhanh chóng. Nhất là trong quan hệ gia đình, bất bình đẳng giới thường khó nhận biết, vì nó thường núp dưới hình thức tình yêu thương. Bên cạnh đó, ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo trong phân biệt đối xử nam nữ còn khá nặng nề. Một trong những nhân tố có ý nghĩa quyết định thành công của chương trình dân số và phát triển để đạt được sự bình đẳng giới là sự chuyển biến nhận thức và thái độ của toàn xã hội, thông qua hoạt động thông tin, giáo dục, truyền thông đại chúng.

Để nâng cao nhận thức về giới, cần phối hợp chặt chẽ giữa các phương thức tuyên truyền vận động, trong đó đặc biệt chú ý các phương thức tuyên truyền vận động cá nhân, nhóm, qua các tổ chức, thiết chế xã hội và các phương tiện thông tin đại chúng. Xác định đúng đối tượng, nhu cầu thông tin của họ về các vấn đề dân số và phát triển, xây dựng thông điệp và xác định kênh thông tin phù hợp với đối tượng là những yếu tố quyết định thành công của công tác tuyên truyền vận động. Việc giáo dục về giới cần đưa vào chương trình học tập ngay từ khi các em được tiếp cận với hệ thống giáo dục phổ thông. Tôn trọng phụ nữ và bình đẳng nam nữ phải trở thành giá trị, chuẩn mực và khuôn mẫu ứng xử trong nền văn hóa Việt Nam hiện đại. ❑

Digitized by Google

CHÍNH SÁCH THU - CHI...

(Tiếp theo trang 28)

nông thôn để tập trung vốn cho phát triển nông sản hàng hóa ; hỗ trợ xuất khẩu đối với mặt hàng nông sản quan trọng có kim ngạch xuất khẩu lớn như gạo, cà phê, cao su... ; hỗ trợ vốn hoặc cho vay với lãi suất ưu đãi cho các doanh nghiệp kinh doanh xuất khẩu và các doanh nghiệp để thu mua hết nông sản hàng hóa trong thời vụ nhằm tăng giá nông sản có lợi cho nông dân.

Trong chi thường xuyên cần tiếp tục điều chỉnh cơ cấu lại, cắt bỏ những khoản chi có tính chất bao biện, bao cấp để hình thành cơ cấu ngân sách lành mạnh, tăng chi cho phát triển sự nghiệp giáo dục đào tạo, y tế, văn hóa, phủ sóng phát thanh, truyền hình ở những vùng xa xôi, héo lánh. Tăng chi cho nghiên cứu khoa học - công nghệ đổi mới giống cây trồng, vật nuôi, áp dụng công nghệ kỹ thuật tiên tiến, công nghệ sinh học phục vụ nông nghiệp. Có chính sách về thang bậc lương thỏa đáng để khuyến khích cán bộ miền xuôi lên phục vụ ở miền núi cao, khắc phục sự chênh lệch về cán bộ khoa học - kỹ thuật giữa nông thôn và thành thị.

Thực hiện đồng bộ và có hiệu quả các chương trình quốc gia liên quan đến phát triển nông nghiệp, nông thôn như : giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, thực hiện trồng mới 5 triệu ha rừng, chương trình 135 (phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn), định canh định cư, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư. Sử dụng nguồn vốn của các chương trình có hiệu quả cao nhất thúc đẩy nhanh năng lực sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp. Cần quản lý chặt chẽ, có hiệu quả, giảm thiểu các chi phí quản lý thống nhất và chống thất thoát chi NSNN cho các chương trình quốc gia. Thực hiện giải ngân tốt số vốn huy động gần 4500 tỉ đồng công trái để tập trung đầu tư cho khu vực nông nghiệp nông thôn, nhất là cho việc thực hiện chương trình 135 với hơn 1 000 xã nghèo, đặc biệt khó khăn.

3 - Cân đối vốn đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn theo nguyên tắc tập trung dứt điểm, lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm thước đo.

Theo dự báo, để nông nghiệp Việt Nam tăng trưởng trung bình 3 - 3,5%/năm (mức khả dĩ có thể đạt được) thì nhu cầu vốn đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn đến năm 2010 cần khoảng 144 000 tỉ đồng. Đó là số vốn rất lớn, cần được cân đối và huy động từ nhiều nguồn. Trong năm 1999, vốn đầu tư toàn xã hội được cân đối tăng 75% so với năm 1998, trong đó vốn NSNN tăng 50%, chiếm khoảng 11% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, cho nên cần phải nâng tỷ trọng này lên 20% trong vài năm tới. Điều đáng chú ý là, vốn NSNN chỉ với tư cách là nhân tố "dẫn đường, dọn đường, nền tảng" của mọi công cuộc đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Cho nên, cần tiết kiệm, bảo toàn, nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội của nguồn vốn này để tập trung cho các nhiệm vụ thiết yếu, bố trí thỏa đáng vào lĩnh vực nghiên cứu nâng cao chất lượng nguyên liệu, công nghệ chế biến, xúc tiến thị trường, xây dựng cơ sở hạ tầng, tạo tiền đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Điều đáng chú ý là những lĩnh vực đầu tư này không có khả năng thu hồi vốn hoặc thu hồi vốn chậm mà các thành phần kinh tế khác không muốn đầu tư. Vốn đầu tư từ nước ngoài, cần tổ chức thực hiện tốt Quyết định 53/TTg ngày 26-3-1999 của Thủ tướng Chính phủ về ưu đãi đầu tư nước ngoài, khuyến khích đầu tư trực tiếp nước ngoài vào khu vực nông nghiệp, nông thôn. Vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế, các doanh nghiệp, hộ nông dân cần đặc biệt khuyến khích, phấn đấu huy động các nguồn vốn này bảo đảm khoảng 50% vốn đầu tư hằng năm cho phát triển nông nghiệp, nông thôn. Để làm được điều này cần khẩn trương hoàn thiện cơ chế chính sách khuyến khích các tầng lớp nhân dân bỏ vốn đầu tư, làm giàu chính đáng, tạo việc làm và nâng cao thu nhập ; hoàn thiện các quy định pháp luật về đất đai, sớm cụ thể hóa các quyền của người sử dụng đất (như chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp, góp vốn) ; thực hiện giao đất, giao rừng đến tận tay người lao động, đến năm 2000 cấp xong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nông dân.

Huy động các nguồn vốn đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn cần đi đôi với việc phân bổ và sử dụng vốn có hiệu quả, tập trung dứt điểm từng công trình, dự án, tránh phân tán và đầu tư dàn trải. Nếu không có kế hoạch sử dụng nguồn vốn hợp lý, hiệu quả thì chẳng những không phát triển được nông nghiệp nông thôn mà còn là gánh nặng cho nền kinh tế trong tương lai khi đến hạn trả các nguồn vốn hiện có. Vì vậy, trong cân đối vốn đầu tư cần chú trọng tính hiệu quả kinh tế - xã hội của từng dự án (bài học đầu tư ồ ạt các chương trình mía đường, xi măng, gạch tuy-nen... đã là những cảnh tỉnh cần rút kinh nghiệm). Công tác lập kế hoạch, quy hoạch, lựa chọn dự án phải kỹ càng trên cơ sở nâng cao khả năng phân tích dự án khả thi, bảo đảm tính hiệu quả và khả năng hoàn vốn của dự án.❑

Digitized by Google

Một số PHONG CÁCH NGHỆ THUẬT trong PHIM TRUYỆN VIỆT NAM

HẢI NINH *

Kể từ ngày bộ phim "Chung một dòng sông" ra đời, phim truyện Việt Nam đã có chiều dài lịch sử gần nửa thế kỷ (1959 - 1999). Sự ra đời của loại hình phim nghệ thuật Việt Nam đánh dấu bước phát triển cao của một nền điện ảnh. Từ quy mô sản xuất đơn giản của *thể loại phim thời sự, tài liệu* buổi ban đầu, chỉ sau thời gian ngắn, chúng ta đã xây dựng được một loại hình nghệ thuật phức tạp, một công nghệ điện ảnh khép kín từ các khâu văn học, nghệ thuật cho đến khoa học, kỹ thuật, đó là một điều kỳ diệu mà không phải bất cứ quốc gia nào cũng làm được.

Nếu ở thể loại phim tân văn chỉ cần hai người, đạo diễn và quay phim có thể làm nên một tác phẩm thì *thể loại phim nghệ thuật* lại đòi hỏi đến một guồng máy vô cùng phức tạp, với những ngành nghề trái ngược nhau về phương thức lao động, sản xuất. Phim truyện vừa là một công trình nghệ thuật, vừa là một sản phẩm cao cấp của công nghệ.

Điều kỳ diệu hơn là nền điện ảnh phim truyện Việt Nam lại được hình thành, xây dựng trong hoàn cảnh chiến tranh, với một bản sắc dân tộc độc đáo. Nhà sử học Gioóc Sa-dun của điện ảnh Pháp khi xem phim truyện Việt Nam ở Liên hoan phim quốc tế Mát-xcơ-va đã tỏ ra ngạc nhiên khi thấy một nền điện ảnh nằm giữa hai luồng văn hóa lớn là Trung Hoa và Ấn Độ, song rất may mắn là nó đã không pha tạp. Nó là điện ảnh Việt Nam.

Đối với chúng ta, những người nghệ sĩ, những người góp phần xây dựng một nền phim truyện Việt Nam đã làm được những gì, đã có những đóng góp gì cho một loại hình nghệ thuật không bắt nguồn từ truyền thống, du nhập từ ngoài vào, nhưng lại tạo được một bản sắc dân tộc, một dấu ấn riêng về màu sắc về phong cách nghệ thuật qua các tác phẩm của mình.

Qua hàng trăm bộ phim truyện trong 40 năm qua, các nghệ sĩ điện ảnh Việt Nam đã có nhiều sáng tạo nghệ thuật và đã tạo ra những phong cách khác nhau. Sự công nhận và khẳng định đó đã vượt ra ngoài phạm vi một quốc gia, đã ghi dấu ấn trên một loạt các giải thưởng có giá trị nghệ thuật cao, trong các Liên hoan phim quốc tế toàn cầu và khu vực như *Cánh đồng hoang, Chị Tư Hậu, Vĩ tuyến 17 - ngày và đêm, Con chinh vành khuyên, Mối tình đầu, Đến hẹn lại lên, Hồi chuông mầu da cam, Em bé Hà Nội, Đường về quê mẹ, Hai người lính, Kim Đồng, Bao giờ cho đến tháng mười, Cỏ lau, Thương nhớ đồng quê, Trừng phạt, Cây bạch đàn vô danh, Giải hạn, Ngã ba Đồng Lộc...*

Nó còn được đúc kết trong những nhận xét về học thuật của các nhà lý luận phê bình trong và ngoài nước, trong báo chí, tập san, trong các bách khoa toàn thư của các nước về một nền điện ảnh tiên tiến đấu tranh cho độc lập, tự do, giải phóng dân tộc, nhiều chất sử thi hoành tráng, giàu chất thơ, trữ tình và giàu tính dân gian hài hước, hình thành những phong cách, những màu sắc riêng ; có thể nêu ba dòng nghệ thuật chính :

- Dòng thứ nhất là điện ảnh sử thi, hoành tráng, đi sâu vào những mâu thuẫn gay gắt trong mối quan hệ giữa đất nước và con người ; vấn đề chống xâm lược bảo vệ Tổ quốc và giải phóng dân tộc ; vấn đề xây dựng một đất nước hòa bình và hạnh phúc. Đấy là những xung đột lớn nhất, dữ dội nhất, mang tính thời đại.

- Dòng thứ hai là chất thơ, trữ tình, mang những vẻ đẹp bình dị của con người Việt Nam, những vẻ đẹp thiên nhiên của đất nước, đi vào đời sống nội tâm của con người trong mọi hoàn cảnh phức tạp của cuộc sống.

- Dòng thứ ba chưa đậm nét như hai dòng trên, nhưng đã lóe rạng những phong cách hài hước nhẹ nhàng nhằm chế diễu những thói hư tật xấu trên đời ; có tác phẩm mang tính bi hài để tự bạch về sự dốt

* Đạo diễn, Nghệ sĩ nhân dân

Digitized by Google

nát, phê phán thói quan liêu, cửa quyền, những dục vọng xấu xa diễn ra trong cuộc sống đời thường.

Sự phân chia ở đây nhằm làm rõ phong cách và cá tính nghệ thuật của các tác giả, song cũng chỉ là tương đối, vì trong bi có hài, trong trữ tình có xung đột, trong bi kịch có chất thơ... thể hiện tính hữu cơ, tính phức tạp và đúng quy luật của cuộc sống.

Những tác phẩm mang tính sử thi, hoành tráng của điện ảnh Việt Nam phần lớn bắt nguồn từ tinh thần yêu nước của các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và giải phóng dân tộc. Từ trong lịch sử lâu đời, dân tộc Việt Nam đã chịu đau khổ hàng trăm năm, hàng ngàn năm, dưới ách đô hộ của ngoại bang, của các cuộc chiến tranh xâm lược kéo dài, đã tạo nên một truyền thống đấu tranh kiên cường bất khuất của một dân tộc, tạo nên lòng dũng cảm của con người Việt Nam. Chính sự đau khổ và khát vọng sống đã làm cho con người Việt Nam gắn bó với Tổ quốc, thấy hết được giá trị của cuộc sống riêng trong sự sinh tồn của dân tộc. Tiêu biểu cho tinh thần đó từ thế kỷ thứ XI đã vang lên bài thơ của Lý Thường Kiệt :

"Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên phận định tại thiên thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư".

Trong các bộ phim truyện mang màu sắc sử thi, số phận của con người bao giờ cũng gắn chặt với số phận của đất nước. Tính cách của các nhân vật chính là sự biểu đạt tập trung những nét quan trọng của thời đại - vấn đề lý tưởng, đạo lý, tình yêu... và trong những hoàn cảnh khắc nghiệt như chiến tranh, thiên tai... cho phép sáng tạo ra những xung đột phi thường, những tính cách nhân vật siêu phàm, ở ngay những con người bình thường. Trong những giây phút thiêng liêng, những xung đột gay gắt với kẻ thù, con người phải tự bảo vệ và tự giải phóng, cái thấp hèn mất đi, cái tình yêu, cái nghĩa lớn còn lại, vì thế tính cách nhân vật được hiện lên với tất cả sức sáng chói của nó như Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Bình Trọng, Lê Lai xưa kia ; và nay là La Văn Cầu, Phan Đình Giót, Cù Chính Lan, Nguyễn Văn Trỗi... các bà mẹ anh hùng trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ v.v.. Tiêu biểu cho những tác phẩm mang mầu sắc sử thi có *Vĩ tuyến 17 - ngày và đêm, Chị Tư Hậu, Nổi gió, Người chiến sĩ trẻ, Sao tháng tám, Vùng gió xoáy, Trừng phạt, Cánh đồng hoang, Huyền thoại người mẹ, Đêm hội Long Trì, Tướng về hưu...* Qua bộ phim dài hai tập "Vĩ tuyến 17 - ngày và đêm", thông qua số phận một con người, một tình yêu, để nói lên số phận của một dân tộc trong cuộc chiến tranh chống Mỹ cứu nước. Bên kia sông là chồng con, là cuộc sống yên vui hạnh phúc ; bên này sông là quê hương, xóm làng đang ngày đêm đấu tranh với giặc, đó là nỗi đau day dứt đã giằng xé người phụ nữ, người mẹ - chị Dịu, nhân vật chính trong phim *Vĩ tuyến 17 - ngày và đêm*. Và đấy cũng là nỗi đau chia cắt của đất nước, của bao nhiêu gia đình, của bao mối tình.

Những nỗi đau bị tra tấn, cưỡng hiếp, gia đình tan nát của chị Tư Hậu trong bộ phim cùng tên, chị Vân trong "Nổi gió", vợ chồng Ba Đô trong "Cánh đồng hoang"... đều bắt nguồn từ cảnh nước mất nhà tan trong các cuộc chiến tranh xâm lược. Chính kẻ thù đã "dạy" cho họ lòng căm thù và buộc họ phải cầm súng để tự vệ và bảo vệ Tổ quốc thân yêu của mình.

Con người Việt Nam được thể hiện trong các tác phẩm điện ảnh bằng những hình tượng nghệ thuật mang đậm dấu ấn truyền thống của dân tộc, đó là tinh thần yêu nước, ý chí bất khuất, tinh thần dũng cảm, lao động cần cù, sáng tạo, và khi cần thì sẵn sàng hy sinh cả tính mạng cho Tổ quốc.

Trong phong cách sử thi, hoành tráng, số phận riêng tư của nhân vật bao giờ cũng nổi lên trên nền lịch sử của đất nước. Nếu nhân vật là "cận cảnh" người ta có thể nhìn rõ vào đời sống nội tâm, những tâm tư hoài bão, thì đất nước là cái nền, là "toàn cảnh" để có thể nhìn rõ bối cảnh thời đại, những diễn biến của lịch sử.

Những tác phẩm kể trên, tuy đều mang mầu sắc sử thi, song các tác giả của nó lại có những nét riêng biệt. Để thấy rõ phong cách của một đạo diễn thật không dễ, thường phải được hình thành qua nhiều tác phẩm. Nói như nhà văn Nguyễn Tuân, phong cách của họa sĩ Bùi Xuân Phái là "Phố Phái". Hay khi nghe nhạc của Bét-tô-ven, của Trai-cốp-xki, của Văn Cao... người ta không lẫn vào đâu được.

Trong dòng sử thi của điện ảnh Việt Nam, có tác giả ghi dấu ấn của mình bằng phong cách hoành tráng, dàn dựng quy mô lớn như các phim : *Vĩ tuyến 17 - ngày và đêm, Người chiến sĩ trẻ, Nổi gió, Đường về quê mẹ, Cánh đồng hoang, Đêm hội Long Trì, Trừng phạt...* cũng có tác giả cho người

Digitized by Google

xem thấy được sự biến động của lịch sử đất nước trong một không gian cô đọng như *Chị Tư Hậu, Huyền thoại người mẹ, Tướng về hưu...*

Dù ở quy mô nào thì số phận con người cũng nằm trong dòng chảy của lịch sử. Khi thể hiện phong cách sử thi, hoành tráng, các tác giả muốn cho người xem thấy được cái tầm lớn lao của các vấn đề đặt ra, thấy được cái vĩ đại của một đất nước, một dân tộc. Nếu "Chiến tranh và hòa bình" của Bôn-đa-trúc, "Sông Đông êm đềm" của Ghe-ra-si-mốp, "Ben-hur" của Uy-li-am Uyn-lơ, "Cuốn theo chiều gió" của Vích-to Ph-le-min... không được thể hiện bằng tính hoành tráng, thì người ta không thể hiểu được nước Nga của Cu-tu-dốp đã đánh bại Na-pô-lê-ông như thế nào. Người ta cũng không thấy được số phận con người trôi nổi trong dòng thác lũ của những ngày đầu cách mạng Nga, trong cuộc chiến tranh Nam Bắc Triều của Mỹ, ở các phim "Sông Đông êm đềm", "Cuốn theo chiều gió". Người ta cũng không thể nào nhìn thấy những trận công thành hay thủy chiến kỳ vĩ của Bun-hu, Cle-ơ-pơ-tơ, và những biến động dữ dội của đất nước Trung Hoa qua từng thời kỳ lịch sử như "Hoàng đế cuối cùng", "Hạng Vũ biệt Ngu Cơ", "Phải sống" với những tên tuổi lớn của điện ảnh thế giới - Bec-tô-lu-xi, Trần Khải Ca, Trương Nghệ Mưu...

Người ta nói một nền điện ảnh không có phim hoành tráng, giống như vào một phòng triển lãm chỉ có chân dung và tĩnh vật. Người xem không bao giờ được chiêm ngưỡng thiên nhiên bao la hùng vĩ, những sự kiện mang tính thời đại, những con người với tầm vóc lớn lao, những trang sử hào hùng. Cho đến nay, phần lớn các tác phẩm điện ảnh trong dòng sử thi, hoành tráng của Việt Nam đều chiếm giải cao ở các liên hoan phim quốc gia và quốc tế. Tiêu biểu cho phong cách sử thi, hoành tráng là các tác giả : Hồng Sến, Hải Ninh, Huy Thành, Bạch Diệp, Bùi Đình Hạc...

Bên cạnh dòng sử thi, hoành tráng là dòng trữ tình giàu chất thơ. Dòng nghệ thuật này cũng không thoát khỏi những cảnh ngộ của con người và lịch sử của đất nước, song nó còn được bắt nguồn từ một nền văn học, nghệ thuật của nền văn minh lúa nước. Cái đẹp của con người Việt Nam được thấm đậm trong cuộc sống cộng đồng bền vững hàng ngàn năm ; tâm hồn con người Việt Nam được lắng đọng trong những tiếng hò trên những dòng sông, trong ca dao, tục ngữ, cây đa, mái đình sâu lắng trong truyền thuyết, cổ tích, huyền thoại và hài hước hồn nhiên trong những câu ca dân gian, trong những "rừng cười" trào phúng...

Dòng nghệ thuật trữ tình cho phép người ta khám phá những vẻ đẹp bên trong tâm hồn con người Việt Nam, chiêm ngưỡng những vẻ đẹp bình dị duyên dáng đời thường, hòa lẫn trong thiên nhiên tráng lệ mà thơ mộng của một đất nước có chiều dầy hàng ngàn năm văn hiến.

Tiêu biểu cho dòng nghệ thuật này là *Con chim vành khuyên, Đến hẹn lại lên, Hồi chuông màu da cam, Vợ chồng A Phủ, Em bé Hà Nội, Vợ chồng anh Lực, Chị Dậu, Mối tình đầu, Về nơi gió cát, Ngày lễ thánh, Bao giờ cho đến tháng mười...* Và những năm gần đây là *Chuyện cổ tích cho tuổi 17, Canh bạc, Chuyện tình trong ngõ hẹp, Lưỡi dao, Hãy tha thứ cho em, Thương nhớ đồng quê, Cỏ lau, Cây bạch đàn vô danh, Giải hạn...* Trong dòng nghệ thuật này, các tác giả, nghệ sĩ điện ảnh Việt Nam đã sáng tạo được những cuộc đời, những số phận con người với nhiều cung bậc, khám phá trong đời sống riêng tư những ước mơ thầm kín, những nỗi đau nhân tình, những khát vọng ngày thường.

Hình ảnh bé Nga trong "Con chim vành khuyên" đẹp như một tiếng thơ thánh thót, ngân vang giữa đồng nội, hình tượng một em bé Việt Nam trong sáng như những giọt sương long lanh dưới ánh nắng ban mai. Trong khi đó ở những phim *Chị Dậu, Đến hẹn lại lên, Ngày lễ thánh, Vợ chồng A Phủ, Chí Phèo...* lại cho ta thấy những thân phận bị vùi dập, những người đàn bà luôn bị áp bức và chiến tranh tàn phá.

Những tác phẩm trong dòng trữ tình giàu chất thơ này không những thể hiện vẻ đẹp tâm hồn của con người Việt Nam mà còn tạo ra vẻ đẹp bi tráng, một sức nén để sau đó là sự quật khởi. Trong sự tĩnh lặng không phải chỉ có bình yên, từng khoảng khắc chuyển động của con người, những tình cảm ẩn dật mà ta cảm thấy trước đó là sự kìm nén, chờ đợi những tình huống đột biến, những phút giây bùng nổ. Con người Việt Nam nhân hậu, giàu lòng vị tha, nhưng cũng rất kiên quyết và dũng cảm, thể hiện ở chị Tư Hậu, bé Nga, chị Vân, chị Dịu, chị Nhu, cô Nết. Tính trữ tình, sử thi đã hòa lẫn trong các tác phẩm điện ảnh Việt Nam.

Nhiều nhà điện ảnh nước ngoài khi đến Việt Nam đã cho rằng điện ảnh Việt Nam đậm tính sử thi,

Digitized by Google

chất thơ, trữ tình. Tiêu biểu cho phong cách trữ tình, thơ là các tác giả Trần Vũ, Kỳ Nam, Nguyễn Văn Thông, Khánh Dư, Đặng Nhật Minh...

Dòng nghệ thuật thứ ba là hài hước, châm biếm, có tác phẩm đượm màu bi hài. Trong điện ảnh Việt Nam, dòng phim hài, châm biếm phát triển chậm hơn so với hai dòng trên, nét riêng của dòng nghệ thuật này chỉ đề cập đến cuộc sống đời thường, trong lao động sản xuất, sinh hoạt hằng ngày. Các tác giả đã dùng tiếng cười, sự châm biếm và hài hước để phê phán mọi thói hư tật xấu trên đời. Đó là các phim *Nghêu Sò Ốc Hến, Sau cơn bão, Kén rể, Khôn dại, Người bạn ấy, Những ngôi sao nhỏ, Cô gái và anh lái xe,* và sau này là *Thằng Bờm, Thị trấn yên tĩnh*... Người dẫn đầu thể loại này là cố đạo diễn Phạm Văn Khoa. Chúng ta cũng không quên người cộng tác chặt chẽ về các phim hài với ông là nhà biên kịch Nguyễn Duy Cương. Từ những phim trước đây như các nhân vật Phó Ngang trong "Vườn cam", cô thanh niên xung phong trong "Lửa trung tuyến", lão thầy mo trong "Lửa rừng"..., đạo diễn Phạm Văn Khoa đã bộc lộ chất hài hước, hóm hỉnh. Nhưng phải đến "Sau cơn bão" đạo diễn Phạm Văn Khoa mới dùng quyền của người nghệ sĩ, với chức năng phát hiện và dự báo để đánh trực diện vào thói gia trưởng, sính quà cáp, biếu xén, rượu chè... của người nông dân còn sót lại trong nhân vật phó chủ nhiệm hợp tác xã. Cũng không phải chỉ ở nông thôn, trong "Khôn dại" đạo diễn Phạm Văn Khoa cũng đã đề cập tới cách làm ăn bất chính, kinh doanh gian lận, móc ngoặc của một số cán bộ nhà nước thoái hóa. Trong "Kén rể" ông còn đi sâu vào các cá nhân hám lợi, tham tiền, lợi dụng cả tình mẫu tử để lột tả đến tận cùng thói xấu xa ti tiện, mặt trái của đồng tiền.

Những tác phẩm trên đây của đạo diễn Phạm Văn Khoa ra đời cách đây hơn 30 năm, song tính thời sự, tính nhậy bén và sắc sảo không hề cũ, vẫn giữ nguyên giá trị cho tới ngày hôm nay - thời buổi kinh tế thị trường.

Sự ra đi của ông để lại một khoảng trống cho thể loại này trong điện ảnh Việt Nam. Bằng đi một thời gian, khi khoảng trống trong lòng mọi người chỉ còn lại sự ngậm ngùi và nuối tiếc, thì tiếng cười dân gian lại bật lên trong *Thằng Bờm,* trong *Thị trấn yên tĩnh* của nhà đạo diễn trẻ Lê Đức Tiến và nhà biên kịch Đoàn Trúc Quỳnh.

Có thể nói bộ phim hài *Thị trấn yên tĩnh* có giá trị như một cái mốc, một tín hiệu về một Việt Nam đổi mới. Ở hai tác phẩm này, người xem không còn phải nghe tiếng bom đạn của chiến tranh, mà chỉ dành tình cảm của mình cho xây dựng một đất nước trong hòa bình, nhưng lại bắt đầu một cuộc đấu tranh không kém phần gian khổ... Trong một lần gặp gỡ với các nghệ sĩ điện ảnh Việt Nam, ông Đa-vít Ô-véc-bơ - nhà điện ảnh, Giám đốc Liên hoan phim quốc tế Tơ-rôn-tơ (Ca-na-đa) đã nói : "Khi sang dự Liên hoan phim Mát-xcơ-va, tôi chưa hề có ý định đi Việt Nam nhưng khi được xem bộ phim *Thị trấn yên tĩnh* ở Liên hoan phim thì tôi thấy một điều gì mới mẻ đang diễn ra ở đất nước này. Và khi đến Việt Nam tôi đã phát hiện ở đây một nền điện ảnh có những tác phẩm và nghệ sĩ tầm cỡ thế giới".

Cũng chính tác phẩm này khi chiếu trên màn ảnh nước Mỹ đã có sức thuyết phục đối với khán giả Mỹ, góp phần xóa đi một định kiến là điện ảnh Việt Nam chỉ làm phim tuyên truyền. Hen-ri Sơ-han - tác giả bài báo "Cuộc chiến không ngừng" ở Mỹ đã viết : "*Thị trấn yên tĩnh* của Lê Đức Tiến là một bộ phim dễ chịu, một câu chuyện hài hước mang phong cách I-ta-li-a và Anh... Hư danh cá nhân được nhìn qua thấu kính của nhà đạo diễn hiện lên như một tình trạng tiêu cực lan tràn khắp toàn cầu, như một câu chuyện buồn chung". Và, "*Thị trấn yên tĩnh*, một bộ phim hài nhắc nhở chúng ta rằng cuộc sống không ngừng trôi, rằng thậm chí những bị kịch thảm khốc nhất của chiến tranh cũng không thể vắt cạn lòng nhân ái của con người Việt Nam...".

Cho đến nay, chúng ta lại đang rơi vào khoảng trống. Sự im ắng của các phim hài lâu nay như một lời nhắc nhở nghiêm khắc về trách nhiệm cả từ hai phía - người lãnh đạo và người sáng tác.

Bên cạnh những mầu sắc, những phong cách sử thi, hoành tráng, hài hước, chất trữ tình đậm đà bản sắc dân tộc Việt Nam, là lòng nhân ái, tính nhân văn được thể hiện sâu sắc trong các bộ phim về đề tài thiếu nhi như *Con chim vành khuyên, Kim Đồng, Em bé Hà Nội, Ngọn đèn trong mơ, Mẹ vắng nhà, Bọn trẻ, Bỏ trốn*... Nhưng đánh giá một cách khách quan thì không phải tất cả là những bài ca tuyệt diệu. Bên cạnh những thành tựu nghệ thuật, những dòng, những màu sắc, phong cách... trong chiều dài lịch sử của một nền điện ảnh gần nửa thế kỷ vẫn còn không ít tính đơn giản, công thức và sơ lược. Nội dung tư tưởng tác phẩm còn thiếu sâu sắc, chưa có được

Digitized by Google

những bộ phim phản ảnh tầm vóc thời đại ngang tầm lịch sử dân tộc, cả trong chiến tranh và sau hòa bình.

Lâu nay trong cái nhìn của thế giới bên ngoài, có ý kiến cho rằng điện ảnh Việt Nam chỉ có phim tuyên truyền, làm theo sự áp đặt và "com-măng" nào đó. Gần đây cách nhìn lệch lạc ấy lại lây lan ra không những với một vài cây bút nước ngoài, và điều đáng ngạc nhiên hơn là đối với một số ít người trong nước cũng có cách nhìn ấy. Họ nhìn những thảm họa chiến tranh do bọn xâm lược gây ra, và cuộc đấu tranh kiên cường bất khuất của một dân tộc đứng lên bảo vệ Tổ quốc của mình là một sự tuyên truyền. Theo họ những phim ấy làm theo một công thức áp đặt, không do cuộc sống đời thường tạo nên.

Đạo diễn phim "Đảo trụi" nổi tiếng của Nhật Bản là Ka-nê-tô Sin-dô có lần hỏi tôi với cách nhìn như vậy. Tôi đã hỏi lại ông "nếu cũng có kẻ đến xâm lược đất nước Nhật Bản thì những nhà điện ảnh Nhật phải làm gì ? Chả nhẽ những mất mát trong chiến tranh, những nỗi đau của những người mẹ, người vợ, và những đứa con... phải hy sinh trong bom đạn lại không phải là chuyện hằng ngày của các cuộc chiến kéo dài hơn nửa thế kỷ".

Do cách nhìn ấy, họ cho rằng một số phim sau thời kỳ đổi mới thật sự là chuyện đời thường hằng ngày. Nhưng gần đây một sự kiện làm xôn xao điện ảnh thế giới là việc đạo diễn Trương Nghệ Mưu tẩy chay Liên hoan phim quốc tế Can, ông đã cho rút hai phim dự thi trước đó. Ông tố cáo phương Tây nhìn điện ảnh Trung Quốc qua lăng kính chính trị, đồng thời khẳng định không thể chấp nhận việc phương Tây trong thời gian dài đã chính trị hóa các phim của Trung Quốc.

Nhìn lại chặng đường 40 năm qua, điện ảnh Việt Nam đã và đang đứng trước những thử thách lớn lao trên con đường phát triển và tồn tại của nó. Điều để chúng ta tin và hy vọng là, trong muôn vàn khó khăn điện ảnh Việt Nam luôn có sự chỉ đạo đúng đắn của Đảng, sự hỗ trợ của Nhà nước về mọi mặt. Mặt khác, trước mắt chúng ta xuất hiện một đội ngũ những người làm công tác điện ảnh giàu kinh nghiệm, những nghệ sĩ trẻ, được đào tạo chính quy, họ sẽ là chiếc cầu nối giữa nền điện ảnh dân tộc và điện ảnh các nước trên thế giới, sẽ làm nên những bộ phim mang đậm những phong cách khác nhau trong thế kỷ mới.❑

ĐẠI HỌC MỞ VÀ GIÁO DỤC TỪ XA

NGUYỄN KIM TRUY *

1 - Những xu thế mang tính thời đại.

Cùng với sự bùng nổ của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại và bước phát triển nhảy vọt của nền kinh tế thế giới cách đây 3 - 4 thập niên, nền giáo dục ở nhiều quốc gia đứng trước những thách thức và áp lực lớn.

Thứ nhất là về nguồn nhân lực được đào tạo. Sự cất cánh của nền kinh tế cùng với vai trò ngày càng tăng của khoa học - công nghệ trong phát triển kinh tế tạo nên nhu cầu lớn về quy mô và chất lượng của nguồn nhân lực, vượt xa giai đoạn trước đó.

Thứ hai là nhu cầu được học tập, được đào tạo và đào tạo lại của đông đảo nhân dân. Kinh tế phát triển, mức sống được nâng cao thì nhu cầu về nâng cao dân trí, mở rộng hiểu biết của mọi người dân càng gia tăng mạnh mẽ. Hơn nữa, trong một thời đại mà khối kiến thức của nhân loại thay đổi từng ngày từng giờ và cơ hội tìm kiếm việc làm, cơ hội mưu sinh không tách rời cơ hội giáo dục - đào tạo thì nhu cầu được đào tạo và đào tạo lại, trang bị và nâng cao kiến thức nghề nghiệp bùng nổ một cách hết sức đa dạng và phong phú. Có thể nói rằng, nếu trước đây, việc học tập chỉ là những "biến số", những "lát cắt" cố định trên hằng số thời gian của cuộc đời thì trong bước chuyển của thời đại, việc học tập cũng trở thành thường xuyên, liên tục trong suốt cuộc đời.

Những áp lực trên đây tạo nên sự bất cập, quá tải của hệ thống giáo dục, đặc biệt là hệ thống đào tạo đại học và chuyên nghiệp : Việc tăng ngân sách nhà nước đầu tư mở rộng, nâng cao

* PGS, PTS, Viện trưởng Viện đại học mở Hà Nội

Digitized by Google

năng lực đào tạo không theo kịp sự bùng nổ về nhu cầu được đào tạo trong xã hội. Sự quá tải, sự bất bình đẳng về cơ hội giáo dục ngày càng sâu sắc, làm xuất hiện yêu cầu cấp bách phải dân chủ hóa, xã hội hóa giáo dục. Đây là sự thay đổi về chất của hệ thống giáo dục, từ một nền giáo dục tạm gọi là giáo dục "tinh hoa", chỉ dành cho một bộ phận dân cư sang một nền giáo dục "đại chúng" toàn thể dân cư. Để thực hiện sự thay đổi này, hàng loạt nước phát triển và đang phát triển trên khắp thế giới (đặc biệt là châu Á) đã áp dụng một "hệ thống giáo dục mở" cùng với việc thành lập các "đại học mở" (open university).

Mô hình đại học mở (ĐHM) có nhiều điểm khác so với mô hình đại học truyền thống.

Về chức năng : ĐHM có chức năng thay thế, tiếp nối, bổ sung và hoàn thiện cho các chương trình đào tạo ở các trường đại học truyền thống và tạo cơ hội cho mọi người, đặc biệt là những người lớn *vừa học, vừa làm* có thể tìm thấy một chương trình giáo dục và hình thức học tập phù hợp với khả năng, điều kiện và hoàn cảnh của bản thân, nhằm cải thiện chất lượng cuộc sống, nâng cao kỹ năng nghề nghiệp theo các chương trình "xóa mù chức năng" (functional litteracy programs).

Về tính chất : ĐHM khác đại học truyền thống ở thuật ngữ "mở".

- *Mở về đối tượng,* nhằm tạo cơ hội học tập cho nhiều người, đặc biệt là những người ngoài độ tuổi đến trường chính quy, những người nghèo, bị thiệt thòi hoặc cư trú tại vùng sâu, vùng xa, miền núi, biên giới, hải đảo...

- *Mở về phương thức tuyển sinh :* chấp nhận nguyên tắc tuyển sinh dễ dàng, không đòi hỏi người học phải qua kỳ tuyển sinh quốc gia. Khi số lượng đăng ký nhập học quá đông so với khả năng thu nhận của trường thì áp dụng hình thức xét tuyển, kiểm tra năng lực theo một số tiêu chí riêng của từng ngành học, từng loại chương trình giáo dục. Không đòi hỏi người học phải theo đuổi việc học trong suốt khóa học nếu không có ý định lấy chứng chỉ, văn bằng.

- *Mở về mục tiêu, nội dung chương trình giáo dục* và áp dụng quy trình đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Mục tiêu của ĐHM là nâng cao dân trí và góp phần đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực lao động. Nội dung chương trình phong phú, đa cấp, đa lĩnh vực phù hợp với nhu cầu xã hội, tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực mà trường tập trung ít có điều kiện đáp ứng. Ở phần lớn các ĐHM, chương trình tương đương bậc đại học chỉ chiếm 20 - 30%.

- *Mở về cơ chế đầu tư, quản lý tài chính :* các ĐHM được nhà nước đầu tư ban đầu khá lớn để xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy và học... Sau đó các trường được phép thu các nguồn kinh phí khác ngoài ngân sách nhà nước, hoạt động theo phương thức tự hạch toán theo các quy định về tài chính của nhà nước. Ngoài ra, nhà nước có quy định riêng về chế độ chính sách đối với người nghèo và các đối tượng đặc biệt học tại các ĐHM.

- *Có công nghệ kiểm tra, đánh giá chặt chẽ, khách quan để kiểm soát đầu ra* là một thuộc tính rất quan trọng của ĐHM. Do chấp nhận đầu vào rộng rãi và áp dụng một chương trình học đa dạng, linh hoạt nên việc kiểm soát chặt chẽ đầu ra là một yêu cầu tối cần thiết của ĐHM nhằm bảo đảm chất lượng, bảo đảm độ tin cậy của các văn bằng, chứng chỉ của mình. Ở hầu hết các ĐHM trên thế giới đều có một tổ chức kiểm tra riêng dưới dạng trung tâm khảo thí, hội đồng kiểm định chất lượng giáo dục và xây dựng hệ thống câu hỏi, ngân hàng đề thi để tách hai quá trình dạy - học và kiểm tra thi cử độc lập với nhau. Nhờ vậy mà bằng cấp, chứng chỉ cũng như sản phẩm giáo dục của các ĐHM được xã hội chấp nhận và có khả năng liên thông với các trường đại học truyền thống.

- *Mở về phương thức dạy và học.* Như trên đã nói, lý do ra đời của các ĐHM là để đáp ứng nhu cầu học tập, đào tạo của đông đảo nhân dân. Vậy để có thể thu hút hàng chục nghìn, thậm chí hàng trăm nghìn người theo học trong điều kiện cơ sở vật chất, trường lớp, đội ngũ giáo viên cơ hữu không nhiều, đồng thời không gây nên sự cạnh tranh không lành mạnh, ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo của các trường đại học khác bằng cách thu hút, lôi kéo giáo viên của các trường này, các ĐHM áp dụng phương pháp *giáo dục từ xa* (GDTX - distance education). Khác với

Digitized by Google

phương thức giáo dục truyền thống "mặt đối mặt" (face to face) yêu cầu phải có lớp học, giảng đường với những quy định chặt chẽ về số học sinh trên lớp, về tỷ lệ giáo viên trên sinh viên v.v.. phương thức GDTX dựa vào các phương tiện như giáo trình, tài liệu in, băng tiếng, băng hình, phát thanh, truyền hình, điện thoại, In-tơ-nét v.v.. để tổ chức đào tạo tại chỗ (chỗ ở và chỗ làm việc). Người học không cần phải tập trung đến lớp nghe giảng mà tự học tại chỗ dựa vào các phương tiện nêu trên. Bởi vậy, xét từ phương diện kinh tế thì đây là phương thức giáo dục ít tốn kém nhất cho người học. Ngày nay, GDTX đã vượt ra khỏi vai trò của một giải pháp tình thế dành cho những đối tượng đặc biệt để trở thành một phương thức giáo dục quan trọng và phổ biến. Với những ưu thế rất phù hợp với xã hội hiện đại, GDTX được tiên đoán là phương thức giáo dục của tương lai.

Như vậy, có thể hình dung GDTX gồm ba công đoạn :

- *Thứ nhất :* Sản xuất giáo trình, học liệu gồm tài liệu in, băng tiếng, băng hình, phần mềm máy tính, phần mềm vi-đi-ô-tếch, đĩa com-pac, các chương trình phát thanh, truyền hình v.v..

- *Thứ hai :* Tổ chức quá trình dạy - học gồm chuyển các giáo trình, học liệu nêu trên đến tay người học, tổ chức các chương trình phát thanh truyền hình định kỳ, các cầu phát thanh truyền hình trực tiếp, hai chiều, tổ chức tư vấn, giải đáp thắc mắc qua điện thoại v.v..

- *Thứ ba :* Tổ chức kiểm tra, đánh giá, cấp bằng, chứng chỉ.

Mô hình ĐHM gồm nhiều hình thức đào tạo khác nhau : tập trung, tại chức..., nhưng với những đặc tính như vừa nêu thì GDTX là phương thức chủ yếu, là thuộc tính cơ bản của ĐHM. Điều đó lý giải tại sao các ĐHM có thể thu hút đồng thời hàng chục, hàng trăm nghìn người theo học, chẳng hạn : ĐHM Hoàng gia Anh (United Kingdom Open University) hằng năm thu nhận 69 000 người học ; hai ĐHM Soukhothai Thamathirat và Ramkhameang (Thái Lan) có gần 500 000 sinh viên (chiếm gần một nửa tổng số sinh viên của Thái Lan) ; ĐHM quốc gia Indira Gandi của Ấn Độ có quy mô trên 400 000 sinh viên ; ĐHM Kniverstat Terbuka (In-đô-nê-xi-a) trên 600 000 sinh viên v.v..

Ở đây, có thể kể thêm trường hợp ĐHM quốc gia Xin-ga-po để thấy rõ hơn vai trò của ĐHM. Xin-ga-po là quốc đảo nhỏ bé với chưa đầy 3 triệu dân, với nền kinh tế và trình độ dân trí phát triển nhất Đông - Nam Á. Thế nhưng trước những thách thức đối với sự phát triển của giáo dục và khoa học, Chính phủ Xin-ga-po đã quyết định thành lập ĐHM bởi chỉ có mô hình này mới có thể đáp ứng đầy đủ sự bùng nổ về nhu cầu học tập, đào tạo của nhân dân.

2 - Sự lựa chọn ở Việt Nam.

Vào cuối những năm 80, bắt đầu công cuộc đổi mới và sau đó là tiến hành công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Việt Nam ta đứng trước một thách thức có tính lịch sử : vừa chống nguy cơ tụt hậu vừa phải tăng tốc phát triển để trong một khoảng thời gian không dài có thể rút ngắn và bắt kịp trình độ phát triển của đa số các nước trong khu vực, tạo thế hội nhập bình đẳng vào công cuộc toàn cầu hóa đang diễn ra mạnh mẽ trên khắp thế giới. Để đạt được điều đó thì vấn đề nâng cao dân trí và phát triển nguồn nhân lực có tầm quan trọng sống còn. Điều đó có nghĩa là cần mở rộng cơ hội học tập, tạo điều kiện rộng rãi cho mọi người dân (đặc biệt là giới trẻ và những người trong độ tuổi lao động) được tiếp cận các cơ hội giáo dục - đào tạo, tùy theo nhu cầu và khả năng của mỗi người.

Trong điều kiện kinh tế chưa phát triển, ngân sách nhà nước đầu tư cho giáo dục còn hết sức hạn chế, dù có cố gắng đến mấy thì cũng không thể vượt qua cái ngưỡng cho phép, rõ ràng chúng ta không thể giải quyết được vấn đề nêu trên nếu vẫn phát triển giáo dục theo mô hình truyền thống.

Ý thức được điều đó, ngay từ khi bắt đầu công cuộc đổi mới giáo dục trong sự nghiệp đổi mới chung của toàn Đảng, toàn dân, vấn đề xã hội hóa giáo dục, đa dạng hóa các loại hình và phương thức giáo dục - đào tạo, mềm hóa quy trình đào tạo được đặc biệt coi trọng và trở thành đổi mới nổi bật nhất của giáo dục - đào tạo những năm qua.

Digitized by Google

Trong bối cảnh đó, mô hình "giáo dục mở" chính thức được áp dụng ở nước ta với sự ra đời của Viện đại học mở Hà Nội và Đại học mở bán công TP. Hồ Chí Minh (10-1993).

Theo Quyết định 535/TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Viện đại học mở Hà Nội thì "Viện đại học mở Hà Nội là cơ sở đào tạo đại học và nghiên cứu với các loại hình đào tạo từ xa, đào tạo tại chỗ nhằm đáp ứng nhu cầu học tập đa dạng của xã hội, góp phần tăng tiềm lực cán bộ khoa học, kỹ thuật cho đất nước".

Hơn 5 năm qua, vượt qua những khó khăn ban đầu, Viện đại học mở Hà Nội đã từng bước phát triển vững chắc, nhằm thực hiện tốt quyết định của Chính phủ.

Công tác đào tạo ở Viện đại học mở Hà Nội được triển khai theo ba phương thức : tập trung, tại chức, từ xa. Đến nay Viện đã xây dựng được 8 khoa đào tạo : kinh tế, luật, ngoại ngữ, tin học, du lịch, công nghệ sinh học, mỹ thuật công nghiệp và điện tử viễn thông với trên 32 000 người theo học. Nắm vững chức năng của mình là đem cơ hội học tập đến cho đông đảo nhân dân, đặc biệt là người dân ở các tỉnh xa, khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, những người không có điều kiện đến học các trường chính quy, Viện rất chú trọng phát triển mạng lưới các cơ sở đào tạo tại địa phương. Đến nay, Viện đã xây dựng được 15 cơ sở đào tạo vệ tinh tại các địa phương từ Bắc Giang, Thái Nguyên đến Bình Định, Gia Lai.

Là một trường đại học công lập nhưng kinh phí nhà nước đầu tư cho Viện đại học mở Hà Nội còn rất hạn hẹp. Kinh phí đào tạo, về cơ bản Viện phải tự cân đối bằng nguồn thu từ chính công tác đào tạo. Trong bối cảnh đó, việc phát triển GDTX, một nhiệm vụ trọng tâm của Viện là hết sức khó khăn. Bởi GDTX là loại hình giáo dục đòi hỏi đầu tư ban đầu khá tốn kém cho việc sản xuất giáo trình, học liệu. Với phương châm tự lực vượt qua khó khăn, phát triển các phương thức đào tạo tập trung, tại chức để vừa đáp ứng nhu cầu của xã hội vừa tạo nguồn thu để phát triển GDTX, lấy "tập trung, tại chức" nuôi "từ xa", đến tháng 4-1995, Viện đại học mở Hà Nội phối hợp với Đài Tiếng nói Việt Nam tổ chức khai giảng khóa đầu tiên đào tạo cử nhân quản trị - kinh doanh theo phương thức GDTX qua sóng phát thanh thu hút 4 600 người theo học. Đến nay, sau 3 khóa tuyển sinh số người học đại học theo phương thức GDTX đạt con số 12 000, chiếm 31% tổng số sinh viên của Viện. Chương trình đào tạo từ xa của Đại học mở Hà Nội đã thực sự đem cơ hội học tập đến cho người dân ở vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo v.v.. Trong số người đang theo học hiện nay có cả đối tượng là đồng bào dân tộc ở Gia Lai, Lâm Đồng, có cả các chiến sĩ hải quân ở Trường Sa. Bên cạnh chương trình đại học, Viện cũng đã phối hợp với Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam thực hiện các chương trình GDTX nhằm nâng cao dân trí, bồi dưỡng nghiệp vụ, cập nhật kiến thức, mở rộng hiểu biết trên nhiều lĩnh vực khác nhau cho những người có nhu cầu. Bằng kinh phí tự có, Viện cũng đã xây dựng được một studio hiện đại để sản xuất băng tiếng, băng hình, xây dựng các bộ giáo trình chuẩn về GDTX cho các chương trình khác nhau. Song song với công tác tổ chức đào tạo, Viện đại học mở Hà Nội đã hoàn thành đề tài nghiên cứu khoa học độc lập cấp nhà nước : "Nghiên cứu ứng dụng GDTX ở Việt Nam" được Hội đồng nghiệm thu quốc gia đánh giá xuất sắc. Với các đề tài nhánh : điều tra, khảo sát nhu cầu, phân tích cơ cấu đối tượng, thiết kế nội dung, chương trình, kiến nghị cơ chế, chính sách và dự báo tương lai phát triển, kết quả nghiên cứu trên đây đã tạo cơ sở khoa học vững chắc cho việc phát triển GDTX ở Việt Nam.

Từ thực tiễn của công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học về GDTX ở Viện đại học mở Hà Nội, có thể rút ra một số vấn đề nổi bật như sau :

- Nhu cầu được học tập, bồi dưỡng kiến thức, đào tạo và đào tạo lại thường xuyên, liên tục là một nhu cầu thực tế và đang ngày càng phổ biến trong mọi tầng lớp dân cư, nhất là trong điều kiện cơ chế thị trường và hình thành thị trường lao động. Bên cạnh đó, truyền thống hiếu học, cần cù chịu khó để vươn lên bằng con đường học vấn của dân tộc ta cùng với chủ trương ưu tiên phát triển GDTX, khuyến khích mọi tầng lớp nhân dân học tập bằng mọi hình thức của Đảng và Nhà nước là những cơ sở vững chắc cho việc phát triển

Digitized by Google

GDTX. Kết quả khảo sát, điều tra của Viện đại học mở Hà Nội cho thấy nhiều tầng lớp dân cư rất muốn được đào tạo, nhưng do các điều kiện khách quan và chủ quan khác nhau mà chưa có cơ may được đến trường. GDTX là phương thức có hiệu quả giúp họ đạt được nguyện vọng của mình.

- Sự phát triển vượt bậc của công nghệ thông tin, viễn thông và các phương tiện thông tin đại chúng ở Việt Nam với các thành tựu về gia tăng số máy điện thoại, số máy tính cá nhân nối mạng, xây dựng mạng cáp quang, vi ba và đặc biệt là việc phủ sóng phát thanh, truyền hình khắp toàn quốc... là những cơ sở thuận lợi cho việc phát triển GDTX.

- Đại học mở và GDTX là mô hình mới mẻ ở nước ta. Nó ra đời trong điều kiện dư luận xã hội còn nhiều định kiến về chất lượng của các loại hình đào tạo phi chính quy từ trước đến nay như : tại chức, chuyên tu, mở rộng v.v.. nên phải vượt qua rất nhiều trở ngại để phát triển, và cần có sự lựa chọn về cách làm và bước đi thích hợp. Trên cơ sở nghiên cứu, tham khảo kinh nghiệm rộng rãi về phát triển ĐHM và GDTX trên thế giới, cần có sự ứng dụng phù hợp với điều kiện nước ta hiện nay. Chẳng hạn, trong việc phát triển loại hình đào tạo tập trung, tại chức ở ĐHM, về nguyên tắc "đầu vào" chỉ có "ghi danh" mà không cần qua kiểm tra sàng lọc. Nhưng trong điều kiện cụ thể của ta hiện nay, nếu áp dụng máy móc như vậy thì sẽ tạo nên sự bùng nổ về quy mô đào tạo vượt quá những điều kiện bảo đảm chất lượng và cũng không thể kiểm soát nổi về mặt chất lượng. Vì vậy, cần hạn chế về quy mô của loại hình tập trung, tại chức ở ĐHM bằng sự sàng lọc ở "đầu vào" và tập trung phát triển loại hình GDTX là loại hình cho phép mở rộng tối đa về quy mô đào tạo.

- Việc phát triển GDTX cũng cần có sự lựa chọn về phương tiện và công nghệ phù hợp xuất phát từ điều kiện kinh tế - xã hội, khả năng kinh tế và tâm lý của người học. Theo kết quả nghiên cứu của Viện đại học mở Hà Nội, phương tiện thích hợp nhất cho GDTX trong giai đoạn hiện nay gồm : - *phần mềm* : sách, tài liệu, băng tiếng, băng hình, phần mềm máy tính ; - *phần cứng* : đài phát thanh, truyền hình, máy cát xét, đầu vi-đi-ô, máy tính nối mạng.

Việc tuân chủ chặt chẽ quy trình đào tạo, chú trọng khâu kiểm tra, đánh giá kết quả học tập một cách nghiêm túc khách quan, chính xác là yêu cầu hàng đầu đối với các cơ sở ĐHM và GDTX nhằm bảo đảm chất lượng thực chất, bảo đảm uy tín, độ tin cậy của văn bằng chứng chỉ, và giành được sự công nhận của xã hội.

- Về phía người học, cần xác định GDTX là phương thức giáo dục thuận tiện, kinh tế nhất (kinh phí đào tạo chỉ hơn 10% so với đào tạo tập trung), nhưng đồng thời nó lại đòi hỏi ở người học một quyết tâm, ý chí cao nhất và một phương pháp học tập khoa học. Bởi, GDTX xét cho cùng chính là "tự học" với sự hỗ trợ của các phương tiện khác. Nếu người học không xác định một động cơ học tập đúng đắn, trong sáng mà chỉ mong kiếm được mảnh bằng dễ dàng thì khó có thể theo được GDTX.

- Cho đến nay, nhà nước chưa có một hệ thống chính sách hoàn chỉnh về các loại hình đào tạo không tập trung và GDTX nói riêng. Những quan điểm và chủ trương cơ bản về phát triển các loại hình giáo dục này đã được khẳng định trong hai văn kiện quan trọng nhất về giáo dục - đào tạo là Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII) và Luật Giáo dục. Vấn đề là cần có những chính sách cụ thể mà quan trọng nhất là chính sách tạo động lực cho người học, đối xử bình đẳng với tất cả các loại hình, phương thức giáo dục khác nhau. Hiện nay vẫn còn sự phân biệt đối xử giữa các loại bằng cấp trong chính sách tuyển dụng cán bộ, trong tuyển sinh sau đại học v.v.. Điều đó có thể là cần thiết trong giai đoạn đầu, khi cơ chế chính sách còn chưa hoàn chỉnh, năng lực quản lý còn hạn chế, nhưng nếu để kéo dài sẽ trở thành bất công và cản trở sự phát triển của giáo dục. Trong một nền giáo dục "mở", người ta có thể có nhiều cách, nhiều con đường để đến với kho kiến thức của nhân loại, có nghĩa là "đầu vào" thì rất nhiều nhưng "đầu ra" chỉ có một : một mặt bằng trình độ, một loại bằng cấp, chứng chỉ. Nếu có phân biệt chăng, chỉ là ở uy tín và danh tiếng của cơ sở đào tạo đã cấp tấm bằng đó. Vì vậy, sự bình đẳng liên thông về bằng cấp là yêu cầu hàng đầu đối với việc phát triển ĐHM và GDTX hiện nay.❑

Digitized by Google

VỀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, QUẢN LÝ CÁN BỘ RÚT RA QUA HAI VỤ ÁN TÂN TRƯỜNG SANH VÀ MINH PHỤNG - EPCO

HÀ MẠNH TRÍ *

Sự nghiệp đổi mới của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đã và đang đạt những thành tựu to lớn trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Tuy nhiên, do tác động mặt trái của cơ chế thị trường, các hiện tượng tiêu cực, vi phạm pháp luật và tội phạm vẫn diễn biến phức tạp. Một số loại tội phạm về tham nhũng, buôn lậu, ma túy và các tội phạm liên quan đến tệ nạn xã hội có chiều hướng gia tăng. Trước tình hình đó, các cơ quan bảo vệ pháp luật đã phối hợp chặt chẽ trong công tác phát hiện, điều tra, truy tố và đưa ra xét xử nhiều vụ án lớn. Trong số đó phải kể đến : Vụ buôn lậu xảy ra tại Công ty trách nhiệm hữu hạn Tân Trường Sanh (gọi tắt là vụ Tân Trường Sanh) và vụ lừa đảo chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa xảy ra tại Công ty trách nhiệm hữu hạn Minh Phụng và Công ty trách nhiệm hữu hạn EPCO (gọi tắt là Minh Phụng - EPCO).

Đây là hai vụ án kinh tế rất lớn, có thể nói là những vụ án kinh tế lớn nhất từ trước đến nay. Tính chất của các vụ án này đặc biệt nghiêm trọng và hết sức phức tạp. Số bị cáo đưa ra xét xử trước tòa án khá đông. Vụ Tân Trường Sanh có 74 bị cáo, trong đó có 52 cán bộ, 39 đảng viên ; vụ Minh Phụng - EPCO có 77 bị cáo, trong đó có 27 cán bộ, 10 đảng viên. Thiệt hại và hậu quả do các hành vi phạm tội gây ra rất nghiêm trọng. Thủ đoạn phạm tội của các bị cáo trong các vụ án rất tinh vi, xảo quyệt, có sự móc nối giữa những cán bộ trong cơ quan nhà nước với người ngoài để phạm tội ; hành vi phạm tội diễn ra trong một thời gian dài, trong phạm vi, địa bàn khá rộng. Công ty Tân Trường Sanh do Trần Đàm chỉ đạo đã móc nối với một số cán bộ, nhân viên hải quan ; bằng cách đưa hối lộ cho những cán bộ kiểm hóa để tránh sự kiểm tra. Từ năm 1994 đến tháng 8-1997 đã nhập lậu 544 công-te-nơ hàng điện tử, 77 xe ô tô ; tổng giá trị hàng nhập lậu là 900 tỉ 666 311 596 đồng Việt Nam. Công ty Minh Phụng, Công ty EPCO và các công ty thành viên của hai công ty này do Tăng Minh Phụng và Liên Khui Thìn chỉ đạo, đã móc nối với Phạm Nhật Hồng, nguyên Phó giám đốc Ngân hàng Công thương thành phố Hồ Chí Minh, để rút tiền từ ngân hàng bằng các hợp đồng vay vốn nhưng tài sản thế chấp chủ yếu là những "tài sản" trên giấy tờ, tài sản không có thực. Bằng cách đó, từ năm 1993 đến tháng 4-1997, Tăng Minh Phụng và Liên Khui Thìn đã liên kết chiếm đoạt số tiền của Nhà nước là 4 022 tỉ đồng Việt Nam. Việc điều tra, truy tố xét xử các vụ án này gặp nhiều khó khăn, tốn kém, mất nhiều thời gian, công sức và tiền bạc của Nhà nước. Số lượng hồ sơ, tài liệu liên quan đến vụ án cũng rất lớn. Vụ án Tân Trường Sanh, hồ sơ gần 3 500 bút lục, phiên tòa xét xử diễn ra trong 33 ngày (từ 25-3-1999 đến 29-4-1999). Vụ Minh Phụng - EPCO, hồ sơ gồm 118 607 bút lục, phiên tòa xét xử kéo dài 85 ngày (từ 10-5-1999 đến 8-8-1999). Với tội trạng của các bị cáo, trong vụ án Tân Trường Sanh, tòa án đã tuyên án tử hình 2 bị cáo ; án chung thân 6 ; án 20 năm tù 2 ; án từ 8 tháng đến 18 năm tù 65 ; 1 bị cáo bị tòa tuyên phạt 2 năm tù cho hưởng án treo. Trong vụ Minh Phụng - EPCO, tòa án đã tuyên án tử hình 6 bị cáo ; án chung thân 6 ; án 20 năm tù 4 ; án tù từ 3 năm đến 18 năm 50 ; án tù từ 2 năm đến 3 năm nhưng cho hưởng án treo 11.

* Ủy viên Trung ương Đảng, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao

Digitized by Google

Phiên tòa sơ thẩm đối với hai vụ án trên đã kết thúc. Những gì xảy ra đối với hai vụ án này có thể sẽ dần dần theo thời gian rơi vào quên lãng. Nhưng điều đáng phải suy nghĩ là chỉ một số kẻ phạm tội như Trần Đàm, Tăng Minh Phụng, Liên Khui Thìn đã lôi kéo được một số không ít cán bộ, đảng viên vào tổ chức tội phạm để làm bảo kê, lá chắn và giúp sức đắc lực cho họ thực hiện hành vi phạm tội mà hậu quả của nó còn lâu mới khắc phục được. Việc điều tra, truy tố, xét xử các vụ án này có thể được xem là sự cảnh báo chung đối với xã hội. Có nhiều vấn đề cần được nghiên cứu, trao đổi xung quanh hai vụ án này. Trong khuôn khổ của bài viết, bước đầu chúng tôi rút ra một số vấn đề về công tác quản lý nhà nước và công tác quản lý cán bộ.

1 - Qua hai vụ án, thấy rõ công tác quản lý nhà nước còn nhiều thiếu sót, sơ hở.

Một là, một số cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã làm không đúng các quy định của pháp luật.

Các cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép cho thành lập công ty đã cho phép thành lập nhiều công ty, doanh nghiệp không đủ điều kiện thành lập, không đủ vốn điều lệ ; giám đốc và người sáng lập công ty không đủ tiêu chuẩn như pháp luật quy định. Trần Thị Hảo, văn hóa lớp 2, bệnh tật liên miên, phần lớn thời gian đi nằm viện, nhưng vẫn đứng tên giám đốc Công ty Tân Trường Sanh. Chỉ trong khoảng thời gian 1 năm (1995 - 1996), 10 công ty thành viên (công ty con) của Công ty trách nhiệm hữu hạn Minh Phụng không đủ tiêu chuẩn vẫn được cấp giấy phép thành lập ; giám đốc các công ty này đều là những người nhà, người làm thuê, lái xe cho Tăng Minh Phụng. Các giám đốc công ty kiểu này chỉ tồn tại hình thức trên giấy tờ, còn toàn bộ hoạt động đều do cha con Trần Đàm (Công ty Tân Trường Sanh), Tăng Minh Phụng, Liên Khui Thìn (các công ty của Minh Phụng - EPCO) chỉ đạo, điều hành, thậm chí chỉ có một Trần Đàm, nhưng được cấp giấy phép thành lập hai công ty khác nhau : Công ty Trường Sanh ; Công ty Tân Trường Sanh.

Việc cấp giấy phép đăng ký kinh doanh đối với các ngành nghề khác nhau của các công ty, doanh nghiệp cũng thiếu chặt chẽ, thiếu kiểm tra điều kiện hoạt động thực tế, chủ yếu là dựa vào những yêu cầu đề xuất của công ty, doanh nghiệp để cho phép đăng ký ngành nghề kinh doanh, việc thẩm tra mang nặng tính hình thức. Công ty trách nhiệm hữu hạn Tân Trường Sanh được phép kinh doanh tất cả các mặt hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng kể cả ô tô, xe gắn máy... Các công ty thành viên của Minh Phụng được cấp giấy phép với 9, 10 ngành nghề rất khác nhau, mà hầu như những ngành nghề này không có mối quan hệ với nhau như : xây dựng công nghiệp, xây dựng dân dụng, sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất, xuất khẩu sản phẩm thêu, mua bán hàng phục vụ sản xuất, tiêu dùng, sản xuất hàng nhựa, kinh doanh nhà ở... Từ đó, đã tạo những sơ hở để các công ty này móc ngoặc với các doanh nghiệp khác có chức năng kinh doanh khác nhau để nhập hàng hóa (vụ Tân Trường Sanh), hoặc giữa các công ty được cấp giấy phép kinh doanh nhiều ngành nghề đó lại ký kết với nhau những hợp đồng khống, tạo ra những tài sản giả tạo thế chấp cho ngân hàng để vay tiền (vụ Minh Phụng - EPCO).

Hoạt động của ngân hàng (Ngân hàng Công thương và Ngân hàng Ngoại thương chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh), cơ quan công chứng cũng có nhiều thiếu sót, sơ hở, nhất là việc cho các doanh nghiệp, công ty vay vốn. Việc thẩm định các điều kiện hoạt động của doanh nghiệp, công ty ; thẩm định giá trị thực tế tài sản đem thế chấp để vay vốn ngân hàng không được thực hiện đầy đủ, chặt chẽ, không đúng theo các quy định của pháp luật, thậm chí có cán bộ ngân hàng còn thông đồng, giúp sức các doanh nghiệp, công ty để lừa đảo, rút tiền của Nhà nước để chiếm đoạt. Các Công ty EPCO, Minh Phụng thường xuyên làm ăn thua lỗ, nhưng vẫn tiếp tục được ngân hàng cho vay vốn và bảo lãnh. Tài sản thế chấp để vay vốn ngân hàng chỉ là những tài sản giả, tồn tại trên giấy tờ thông qua việc ký kết các hợp đồng kinh tế khống, hoặc có một tài sản đem thế chấp ở nhiều ngân hàng, nâng giá trị của tài sản lên nhiều lần, nhưng vẫn được các cơ quan công chứng và các cơ quan có thẩm quyền xác nhận, trong khi thực tế giá trị tài sản ít hơn nhiều lần so với số tiền vay ngân hàng... Do vậy, một số tiền lớn của ngân hàng đã được tuồn ra ngoài, nhưng thực tế không có tài sản thế chấp, gây thiệt hại rất nghiêm trọng.

Các cơ quan có thẩm quyền trong việc cấp cô-ta hạn ngạch xuất, nhập khẩu cũng không làm đúng các quy định của pháp luật, không kiểm tra đầy đủ, chặt chẽ đối với hoạt động của các đơn vị

Digitized by Google

có chức năng xuất, nhập khẩu. Việc cấp cô-ta nhiều trường hợp không gắn với chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, không xuất phát từ nhu cầu thực tế và kinh doanh của doanh nghiệp, công ty. Qua công tác điều tra, truy tố và xét xử hai vụ án trên cho thấy, nhiều trường hợp doanh nghiệp được cấp cô-ta xuất, nhập khẩu là những đơn vị trong thực tế đang gặp khó khăn về tài chính, không có bạn hàng nước ngoài, không nắm được nhu cầu tiêu thụ của thị trường trong nước..., nhưng vẫn được cấp cô-ta hạn ngạch xuất, nhập khẩu. Chính vì vậy, Công ty Tân Trường Sanh của Trần Đàm được lập ra (thực chất là một tổ chức buôn lậu) không được phép xuất, nhập khẩu trực tiếp, đã tìm đường đến với những doanh nghiệp này và đặt vấn đề nhập giúp hàng nông - ngư - cơ. Trong khi các doanh nghiệp này đang gặp khó khăn, nhưng có chức năng xuất, nhập khẩu, nên đã dễ dàng chấp nhận "làm ăn" với Trần Đàm và vì thế nhất nhất theo sự điều khiển của y, vô hình trung đã giúp sức đắc lực cho y buôn lậu.

Hai là, có sự móc nối giữa cán bộ trong cơ quan nhà nước với người ngoài để cố ý làm trái các quy định của pháp luật.

Qua hai vụ án trên cho thấy, các hành vi phạm tội đều có sự móc ngoặc giữa cán bộ trong cơ quan nhà nước và người ở ngoài cơ quan nhà nước để phạm tội. Một số cán bộ đã thoái hóa, biến chất nên thông đồng, nhận hối lộ để cố ý làm trái các quy định của pháp luật. 32 cán bộ hải quan trong vụ án Tân Trường Sanh đã nhận tiền hối lộ của Công ty Tân Trường Sanh, nên không thực hiện các quy định về kiểm hóa, để Trần Đàm đàng hoàng nhập lậu hàng qua các cửa khẩu chính của đất nước. Hàng lậu của Trần Đàm được vận chuyển, thậm chí cả vào những giờ cấm, đường cấm vì đã được những cán bộ cảnh sát giao thông (đã bị Trần Đàm mua chuộc) dẫn đường. Trong vụ án Minh Phụng - EPCO, Phạm Nhật Hồng, Nguyễn Ngọc Bích, cán bộ ngân hàng đã câu kết và giúp sức đắc lực cho Minh Phụng, Liên Khui Thìn để lừa đảo rút một số lượng rất lớn tiền của nhà nước thông qua các hợp đồng vay vốn ngân hàng. Các hợp đồng vay tiền ngân hàng của nhóm Tăng Minh Phụng, Liên Khui Thìn đều được Phạm Nhật Hồng trực tiếp chỉ đạo, giúp sức đắc lực, cho nên quá trình vay, bảo lãnh, mua bán, khai khống, thế chấp, giải chấp tài sản và chuyển tiền cho Minh Phụng, Liên Khui Thìn được thực hiện một cách nhanh chóng, bất chấp mọi nguyên tắc quy định của Nhà nước. Do có sự thông đồng, câu kết với nhau, cho nên có khi chỉ trong một ngày, nhóm này đã rút từ ngân hàng ra hàng trăm tỉ đồng. Việc câu kết, liên minh giữa người trong cơ quan nhà nước, nhất là những cán bộ thoái hóa, biến chất với những phần tử xấu ngoài xã hội để phạm tội, đã dẫn đến những hậu quả thiệt hại vô cùng lớn, tính chất và mức độ của hành vi phạm tội đặc biệt nghiêm trọng và thường khó phát hiện, đòi hỏi phải có trình độ, khả năng như thế nào đó mới phát hiện được.

Ba là, công tác kiểm tra, kiểm soát bị buông lỏng.

Trước hết, là sự buông lỏng trong công tác quản lý, theo dõi, kiểm tra hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị.

Nhìn chung, sau khi cho phép thành lập một loạt các công ty trách nhiệm hữu hạn, nhưng trong thực tế không có cơ quan nào theo dõi kết quả hoạt động của các công ty ấy ra sao, hoạt động như thế nào. Các công ty của Minh Phụng, Liên Khui Thìn, Trần Đàm sau khi được thành lập, hoạt động như thế nào, không được cơ quan chức năng nào kiểm tra, theo dõi. Do vậy, thực tế các công ty này không hoạt động, hoặc hoạt động kinh doanh thua lỗ nhiều năm, nhưng các cơ quan quản lý hữu quan của Nhà nước không hay biết, thậm chí vẫn cấp giấy phép kinh doanh thêm nhiều ngành nghề khác (như đã nêu ở phần trên).

Các cơ quan có thẩm quyền trong việc cấp cô-ta xuất nhập khẩu, sau khi cấp giấy phép (cô-ta) cũng thiếu sự theo dõi, kiểm tra chặt chẽ, thiếu hướng dẫn cụ thể cho các cơ quan, đơn vị được cấp cô-ta thực hiện, nên xảy ra tình trạng doanh nghiệp, công ty mua bán cô-ta của nhau. Tình trạng này xảy ra trong một thời gian dài cũng không được phát hiện, xử lý và chấn chỉnh.

Các cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp, không theo dõi, quản lý được các hoạt động của cơ quan cấp dưới ; không thường xuyên kiểm tra, kiểm soát, nên không kịp thời phát hiện các biểu hiện tiêu cực, vi phạm pháp luật và tội phạm của cán bộ cấp dưới. Chẳng hạn như một số cán bộ ngân hàng, hải quan thành phố Hồ Chí Minh, có nhiều sai phạm, kéo dài nhưng Ngân hàng trung ương, Tổng cục Hải quan cũng không theo dõi, không nắm được.

Digitized by Google

Trong một số trường hợp cơ quan hữu quan có tiến hành kiểm tra, kiểm soát, thanh tra nhưng việc kiểm tra còn hình thức, không phát hiện được vi phạm. Có trường hợp, những vi phạm pháp luật và tội phạm diễn ra ngay trong lúc các đoàn kiểm tra, thanh tra tiến hành kiểm tra, nhưng cũng không phát hiện được vi phạm, hoặc có phát hiện cũng không giải quyết triệt để. Tổng cục Hải quan, Bộ Tài chính, Ngân hàng... hằng năm cũng thành lập các đoàn kiểm tra để tiến hành kiểm tra công tác của các cục Hải quan, các Ngân hàng cấp dưới, nhưng đều không phát hiện ra những sai phạm của cán bộ cấp dưới để uốn nắn, dẫn đến họ phạm tội và bị truy tố trước pháp luật.

Bốn là, còn thiếu các quy định của pháp luật hoặc pháp luật quy định chưa thật rõ ràng, cụ thể trong một số lĩnh vực.

Như trên đã nêu về thiếu sót trong việc theo dõi, quản lý hoạt động của các công ty, doanh nghiệp, nhất là đối với các công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH), dẫn đến những vi phạm pháp luật và tội phạm. Tuy nhiên, về mặt pháp luật, quy định về vấn đề này còn thiếu cụ thể. Chưa có văn bản pháp luật nào quy định rõ trách nhiệm chính để quản lý, theo dõi và kiểm tra hoạt động của các công ty TNHH là thuộc cơ quan chức năng nào ; cơ quan có thẩm quyền cho phép thành lập công ty có trách nhiệm phải theo dõi hay không, cũng chưa được pháp luật quy định rõ.

Một số quy định của pháp luật về vấn đề xuất, nhập khẩu, nhất là những quy định liên quan đến việc cấp cô-ta, những quy định về việc kiểm hóa hàng của Hải quan, cũng chưa được quy định rõ ràng, chưa có hướng dẫn cụ thể... dẫn đến một số cán bộ có thẩm quyền đưa ra các chủ trương, biện pháp thực hiện không đúng.

2 - Những thiếu sót trong công tác tổ chức, quản lý cán bộ.

Với 76 cán bộ, trong đó có 49 đảng viên bị truy tố trước pháp luật và xét xử trong hai vụ án nêu trên, cũng đã nói lên tính chất hết sức nghiêm trọng của các vụ án. Rõ ràng, công tác quản lý cán bộ còn nhiều thiếu sót. Ở một số nơi, một số cơ quan chưa thật sự coi trọng công tác giáo dục, rèn luyện phẩm chất đạo đức cho cán bộ, đảng viên ; không quản lý, theo dõi được hoạt động của cán bộ, nên không kịp thời phát hiện những biểu hiện tiêu cực, vi phạm pháp luật của cán bộ, đảng viên để xử lý. Có những trường hợp tiêu cực kéo dài dẫn đến một số cán bộ đã móc nối với số phần tử xấu để thực hiện tội phạm như các trường hợp : Phùng Long Thất, Văn Ngọc Thơm, Nguyễn Thắng Lợi (vụ Tân Trường Sanh) ; Phạm Nhật Hồng, Nguyễn Ngọc Bích, Nguyễn Xuân Phong, Lê Minh Xư... (vụ Minh Phụng - EPCO). Điều đáng nói là số cán bộ, đảng viên này đều là những người có quá trình công tác nhiều năm, được Đảng giáo dục, rèn luyện và đào tạo, có những cống hiến nhất định, nhưng đã không vượt qua được những cám dỗ tầm thường, đi đến thoái hóa, biến chất và phạm tội. Hành vi sai phạm của họ diễn ra trong một thời gian dài, nhưng lại không phải từ chính chi bộ đảng, cơ quan nơi họ công tác phát hiện. Bởi vì tổ chức đảng, cơ quan ở đó chưa có cơ chế phù hợp và chưa làm tốt việc quản lý cán bộ, đảng viên. Một số nơi có cán bộ vi phạm và phạm tội, nhưng không kịp thời chấn chỉnh về công tác tổ chức, cán bộ. Ngân hàng Ngoại thương thành phố Hồ Chí Minh, năm 1998 giám đốc đã bị xử phạt 14 năm tù trong vụ TAMEXCO, hoạt động của ngân hàng có nhiều vi phạm, nhưng vẫn không có biện pháp chấn chỉnh kịp thời, nên phó giám đốc Nguyễn Ngọc Bích tiếp tục có sai phạm và phạm tội trong vụ Minh Phụng - EPCO. Khi xét xử vụ án TAMEXCO, Phạm Huy Phước đã khai đưa hối lộ cho Phạm Nhật Hồng (khi đó là trưởng phòng tín dụng Ngân hàng Công thương thành phố Hồ Chí Minh) gần 20 000 USD, nhưng không được kiểm tra làm rõ và xử lý, Phạm Nhật Hồng lại được đề bạt phó giám đốc và tiếp tục phạm tội trong vụ án Minh Phụng - EPCO. Rõ ràng, phải tuyên án tử hình, tù chung thân, án phạt tù đối với 76 cán bộ, trong đó có 49 đảng viên trong hai vụ án trên là một điều đau xót và đáng chê trách trong công tác quản lý cán bộ, nhưng đó cũng là bài học cảnh báo về sự buông lỏng trong công tác này.

3 - Một số đề nghị.

Qua hai vụ án trên, cho thấy để ngăn ngừa và đấu tranh có hiệu quả với các tội phạm tham nhũng, buôn lậu và các hiện tượng tiêu cực khác, theo chúng tôi cần làm tốt hơn một số việc sau.

Digitized by Google

Một là, tăng cường hơn nữa công tác quản lý nhà nước trên tất cả các lĩnh vực, nhất là các lĩnh vực kinh tế đang có nhiều vi phạm nổi lên (ngân hàng, hải quan, thuế, xuất nhập khẩu...), phải có cơ chế quản lý cụ thể, chặt chẽ, hạn chế ở mức thấp nhất những sơ hở, thiếu sót trong công tác quản lý nhà nước. Trong quá trình thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, chúng ta chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Những kết quả đạt được, những mặt tích cực của cơ chế thị trường đã được thừa nhận, nhưng bên cạnh đó, mặt trái, mặt tiêu cực của cơ chế này, nếu không cảnh giác, ngăn chặn thì sẽ gây ra những hậu quả khôn lường. Do vậy, nền kinh tế với cơ chế thị trường càng phát triển, thì vấn đề nâng cao năng lực, vai trò quản lý nhà nước càng trở nên cực kỳ quan trọng. Trong Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII đã xác định : "Vận dụng cơ chế thị trường đòi hỏi phải nâng cao năng lực quản lý vĩ mô của Nhà nước, đồng thời xác lập đầy đủ chế độ tự chủ của các đơn vị sản xuất kinh doanh, nhằm phát huy tác động tích cực to lớn đi đôi với ngăn ngừa, hạn chế và khắc phục những mặt tiêu cực của thị trường. Nhà nước quản lý thị trường bằng pháp luật, kế hoạch, cơ chế, chính sách, các công cụ đòn bẩy kinh tế và bằng các nguồn lực của khu vực kinh tế nhà nước"(1). Nếu buông lỏng quản lý, chúng ta sẽ đánh mất đi tính chủ động, mất đi bản chất nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước, và không thể giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đang xây dựng.

Hai là, phải tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, ban hành những quy phạm pháp luật mới để kịp thời điều chỉnh những lĩnh vực, quan hệ xã hội chưa có luật điều chỉnh nhất là pháp luật trong quản lý kinh tế. Đối với những lĩnh vực đã có luật điều chỉnh thì phải kịp thời có những văn bản hướng dẫn cụ thể để áp dụng luật được thống nhất.

Ba là, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát. Phải xem kiểm tra, kiểm soát là vấn đề quan trọng, nổi bật trong công tác quản lý nhà nước. Trong kiểm tra, phải chú trọng việc cơ quan quản lý cấp trên phải thường xuyên theo dõi, quản lý và kiểm tra hoạt động của cơ quan cấp dưới. Có biện pháp quản lý chặt chẽ, rèn luyện phẩm chất đạo đức cán bộ, đảng viên cho phù hợp, có cơ chế kiểm tra, phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm minh người có vi phạm pháp luật, phạm tội. Phải có biện pháp kiên quyết đưa ra khỏi Đảng và bộ máy nhà nước những đảng viên, cán bộ, công chức thoái hóa, biến chất, làm cho tổ chức đảng, bộ máy nhà nước được trong sạch, vững mạnh.

Bốn là, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phối hợp giữa các cơ quan nhà nước, nhất là các cơ quan bảo vệ pháp luật, đấu tranh một cách kiên quyết hơn, tích cực hơn với các loại tội phạm tham nhũng, buôn lậu. Các cơ quan bảo vệ pháp luật cần có sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên với các cơ quan nhà nước khác, nhất là các cơ quan báo chí, các tổ chức và mọi công dân, tạo ra sức mạnh tổng hợp và đồng bộ trong ngăn ngừa và đấu tranh với tội phạm nói chung và tội về tham nhũng, buôn lậu nói riêng. Chú ý các biện pháp nhằm khơi dậy và củng cố phong trào quần chúng tích cực tham gia vào việc phát hiện tội phạm, làm cho tất cả các tội phạm đã xảy ra phải được phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm minh. Đấu tranh chống tội phạm một mặt, chúng ta phải có những biện pháp tấn công trực tiếp nhằm phát hiện và xử lý những tội phạm đã xảy ra ; mặt khác, quan trọng hơn là thực hiện các biện pháp nhằm hạn chế, ngăn ngừa và không để cho tội phạm xảy ra. Trong bức thư ngày 26-7-1999 của Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu gửi cán bộ và chiến sĩ công an Hà Nội đã nhấn mạnh : "Vấn đề quan trọng của chế độ xã hội chủ nghĩa chúng ta là ngăn ngừa tội phạm" (2).

Hiện nay, chúng ta đang thực hiện cuộc vận động xây dựng và chỉnh đốn Đảng theo Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2), khóa VIII. Tổ chức tốt cuộc vận động này là bước quan trọng để nâng cao sức chiến đấu của mỗi tổ chức đảng, nâng cao phẩm chất cách mạng của mỗi cán bộ, đảng viên và cũng chính là biện pháp thiết thực nhằm ngăn ngừa và đấu tranh với tội phạm, trước hết là các tội về tham nhũng, buôn lậu, góp phần tích cực và quan trọng vào việc thực hiện thành công sự nghiệp đổi mới xây dựng đất nước.❑

---

(1) Xem *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 97

(2) Xem Báo *Nhân Dân* số ra ngày 28-7-1999, tr 1

Digitized by Google

Một số vấn đề CẦN TẬP TRUNG GIẢI QUYẾT TRONG CUỘC VẬN ĐỘNG XÂY DỰNG, CHỈNH ĐỐN ĐẢNG Ở NINH BÌNH

NGUYỄN THANH TÚC *

Ít có hội nghị Tỉnh ủy mở rộng nào của Ninh Bình lại có nhiều ý kiến thảo luận sôi nổi (cả ở các tổ và ở hội trường) như hội nghị triển khai quán triệt, thực hiện Nghị quyết Trung ương sáu (lần 2) và cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, giữa những ngày nắng nóng cuối tháng 6 vừa qua. Các ý kiến xoay quanh 2 vấn đề chủ yếu là : Đánh giá thực trạng tình hình trong đảng bộ và quan trọng hơn là làm gì, làm thế nào, tập trung giải quyết những vấn đề gì để tiến hành cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng có kết quả ?

Nhiều ý kiến cho rằng, phải đánh giá cho đúng, "bắt mạch" cho trúng, làm rõ chỗ mạnh, chỗ yếu, khẳng định rõ những kết quả, thành tựu trong những năm qua, đồng thời chỉ rõ trong đảng bộ, trong các cấp ủy đảng, trong đội ngũ cán bộ, đảng viên có những biểu hiện suy thoái không ? Suy thoái thế nào ? Mức độ đến đâu ? Nguyên nhân do đâu ? Bởi vì, có đánh giá đúng, "bắt mạch" chính xác thì mới có biện pháp "chữa trị", khắc phục các biểu hiện suy thoái, mới xây dựng và chỉnh đốn Đảng có hiệu quả. Qua thảo luận, với những ý kiến về các khía cạnh khác nhau, hội nghị đã đi đến thống nhất đánh giá : Từ khi tái lập tỉnh đến nay, mặc dù có nhiều khó khăn, nhưng được sự lãnh đạo, chỉ đạo của Trung ương, đảng bộ và nhân dân Ninh Bình đã đoàn kết phấn đấu, phát huy nội lực, đến nay đạt được những kết quả nổi bật là : kinh tế tăng trưởng khá, văn hóa, xã hội phát triển ; đời sống nhân dân ổn định và cải thiện ; an ninh, trật tự được giữ vững, tăng cường ; hệ thống chính trị được củng cố ; đại đa số cán bộ, đảng biên giữ vững, phát huy được bản chất, truyền thống cách mạng, đoàn kết, thống nhất, vững vàng, kiên định, tin tưởng và quyết tâm thực hiện thắng lợi đường lối đổi mới của Đảng, rèn luyện, giữ gìn phẩm chất, đề cao ý thức tổ chức, kỷ luật, gắn bó với quần chúng... Song, bên cạnh đó, có một bộ phận cán bộ, đảng viên, kể cả một số cán bộ lãnh đạo, cán bộ đương chức và cán bộ hưu trí có biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, về phẩm chất đạo đức, lối sống. Biểu hiện cụ thể như : giảm sút niềm tin, phai nhạt lý tưởng, bảo thủ, lạc hậu, nói và làm không đúng nghị quyết, đường lối, quan điểm của Đảng ; lan truyền các luận điệu, tài liệu sai trái ; phụ họa, tiếp tay cho kẻ xấu tung tin, bịa đặt, nói xấu cán bộ ; kích động, tham gia vào các vụ khiếu kiện làm ảnh hưởng xấu đến trật tự xã hội, đến uy tín của Đảng, làm giảm sút lòng tin của nhân dân ; phát ngôn tùy tiện ; nói không đi đôi với làm. Một số tổ chức, cá nhân hữu khuynh, nể nang, né tránh, thấy đúng không bảo vệ, thấy sai không đấu tranh, kèn cựa địa vị, tham vọng cá nhân, gây mất đoàn kết nội bộ, vi phạm kỷ luật của Đảng, pháp luật Nhà nước nhưng chưa được xem xét, xử lý. Có những cán bộ, đảng viên chạy theo lối sống thực dụng, làm giàu bất chính, lợi dụng chức quyền, vị trí công tác để tham nhũng, lãng phí, sách nhiễu, phiền hà, vi phạm về kinh tế, tài chính, đất đai (có nơi nghiêm trọng), quan liêu, hách dịch, vi phạm quyền làm chủ của nhân dân v.v.

Nguyên nhân của những biểu hiện suy thoái ấy có nhiều. Về khách quan là do tác động tiêu cực của cơ chế thị trường. Nhưng về chủ quan, trước hết và chủ yếu là do các cấp ủy đảng, nhất là ban thường vụ, thường trực cấp ủy, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị chưa nhận thức đầy đủ tính chất phức tạp của tình hình, coi nhẹ, buông lỏng công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, lý luận, buông bỏng công tác quản lý, rèn luyện đội ngũ cán bộ, đảng viên, chậm phát hiện, xử lý những vấn đề mới phát sinh.

* Phó bí thư thường trực Tỉnh ủy Ninh Bình

Digitized by Google

Những sai phạm của cán bộ, đảng viên, những vụ, việc tiêu cực, đã được phát hiện thì xử lý chưa nghiêm minh, thiếu kịp thời, kém tính giáo dục, ngăn ngừa. Bộ máy tổ chức của Đảng và Nhà nước, các đoàn thể chậm được củng cố và đổi mới. Nội dung, chất lượng sinh hoạt cấp ủy, sinh hoạt chi bộ còn nhiều hạn chế. Dân chủ nội bộ ở nhiều nơi còn hình thức. Tự phê bình và phê bình thiếu thường xuyên, còn "dĩ hòa vi quý". Một bộ phận đảng viên chưa tự giác rèn luyện, chưa thực hiện tốt việc quần chúng giám sát cán bộ, đảng viên.

Những đánh giá trên đây đồng thời cũng là bước đầu của sự tự kiểm điểm, tự phê bình của Tỉnh ủy Ninh Bình, được dư luận trong đảng bộ, nhân dân đồng tình và hoan nghênh. Trên cơ sở đánh giá thực trạng tình hình, quán triệt Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2), và bài phát biểu của đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu, tỉnh ủy Ninh Bình tập trung giải quyết ba vấn đề chủ yếu, vừa cấp bách, vừa cơ bản là : *tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống* và *xây dựng tổ chức cơ sở đảng gắn với công tác đảng viên*. Chương trình hành động của Tỉnh ủy đã đề ra những giải pháp nhằm tập trung giải quyết ba vấn đề đó từ nay đến 2001 :

Về tư tưởng chính trị : Yêu cầu chung là các cấp, các ngành, từng đảng bộ, chi bộ, từng cán bộ, đảng viên phải có kế hoạch cụ thể thực hiện có hiệu quả quy định số 54-QĐ/TU của Bộ Chính trị về chế độ học tập lý luận trong Đảng. Thực hiện nghiêm túc nguyên tắc tập trung dân chủ. Mọi cán bộ, đảng viên phải nói và làm theo nghị quyết của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Các cấp ủy đảng có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để cán bộ, đảng viên học tập và cung cấp kịp thời những thông tin cần thiết cho họ. Từ nay đến năm 2001, tất cả đảng viên phải có trình độ sơ cấp lý luận chính trị trở lên và cán bộ chủ chốt cấp cơ sở phải có trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên. Từ sau năm 2001, nói chung cán bộ khi bổ nhiệm (ở tỉnh, huyện, thị xã) phải có trình độ lý luận chính trị cao cấp. Mục tiêu này thực hiện không đơn giản vì hiện nay số đông chưa đạt được như vậy. Vì vậy, từng cơ quan, đơn vị phải rà soát, có kế hoạch cụ thể để đào tạo, bồi dưỡng bằng các hình thức thích hợp. Đồng thời, phải tăng cường các trường, lớp đào tạo, bồi dưỡng. Trước mắt, tổ chức ngay một lớp cử nhân lý luận chính trị để đào tạo đối với các cán bộ, đảng viên trong diện đã quy định.

Các cấp ủy đảng, từng cán bộ, đảng viên phải coi học tập, nâng cao trình độ lý luận chính trị, tư tưởng là một trách nhiệm thường xuyên nhằm chủ động trang bị những vấn đề cần thiết, tăng sức "đề kháng", nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức đảng góp phần để cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng thắng lợi.

Về phẩm chất đạo đức, lối sống : Trước hết, mỗi cán bộ, đảng viên phải tự rèn luyện, nghiêm túc thực hiện 19 điều đảng viên không được làm theo quy định số 55 QĐ/TU và các quy định khác của Bộ Chính trị, của Chính phủ. Trong dịp quán triệt Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) các đảng bộ, chi bộ căn cứ vào quy định của Bộ Chính trị, liên hệ, kiểm điểm những ưu, khuyết điểm, đề ra biện pháp phát huy ưu điểm, sửa chữa, khắc phục khuyết điểm. Một trong những vấn đề bức xúc là cần ngăn chặn, đẩy lùi tham nhũng, lãng phí. Để giải quyết vấn đề này, trước hết mỗi cán bộ, đảng viên phải tự giác. Song trên thực tế cho thấy, phải có sự lãnh đạo, chỉ đạo quản lý chặt chẽ, xác định trách nhiệm rõ ràng. Ban thường vụ Tỉnh ủy và các cấp ủy đảng đã phân công một ủy viên Ban thường vụ (Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra) phụ trách chống tham nhũng, lãng phí. Quy định rõ các cấp ủy đảng, trước hết là người đứng đầu, phải gương mẫu và trực tiếp chỉ đạo việc chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực ở cơ quan, đơn vị mình. Nếu để xảy ra tham nhũng, lãng phí, tiêu cực thì tùy theo mức độ, phải chịu trách nhiệm và bị xử lý kỷ luật thích đáng. Trước mắt cần tập trung giải quyết dứt điểm các vụ khiếu kiện về đất đai, sử dụng vốn, quỹ, đóng góp của nhân dân, mua sắm tài sản công, cấp phát, thanh quyết toán các công trình xây dựng cơ bản, các chương trình dự án... Thực tế cũng cho thấy cuộc đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí không thể hô hào chung chung mà phải có những quy định cụ thể. Do đó, Ban thường vụ Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã quy định, rà soát, bổ sung các quy định cụ thể về chế độ sử dụng xăng, xe công, điện thoại ; tiết kiệm trong xây dựng cơ bản, trong các doanh nghiệp nhà nước ; về quản lý tài chính ; cấp phát vốn ; đấu thầu xây dựng cơ bản ; thực hiện chế độ công khai tài chính ; việc tang, việc cưới, lễ hội.... để thống nhất thực hiện với tinh thần mọi cán bộ, đảng viên "làm theo trách nhiệm, hưởng theo

Digitized by Google

chế độ". Các cơ quan nội chính, thanh tra, kiểm tra tập trung xem xét, kết luận, xử lý nghiêm minh, kịp thời các vụ vi phạm. Bước đầu đã kiểm tra, kết luận, xử lý một số vụ gây thất thoát, tham nhũng ; vào cuối tháng 7-1999 đã cách chức một giám đốc sở và một giám đốc công ty có vi phạm.

Các cơ quan, đơn vị, nhất là các đơn vị quản lý kinh tế, tài chính, đất đai, tổ chức cán bộ, các cơ quan tham mưu tổng hợp, xây dựng chương trình kế hoạch rà soát lại đội ngũ cán bộ, xây dựng nội quy, quy chế làm việc, kiên quyết thay thế, sắp xếp lại những cán bộ có biểu hiện lãng phí, tham nhũng, gây phiền hà với nhân dân, năng lực, trách nhiệm kém. Trên cơ sở tổng kết các điểm được chọn làm trước, 101 xã, phường, thị trấn, các cơ quan, doanh nghiệp, trường học, đã tiến hành xây dựng, thực hiện quy chế dân chủ, quy ước, hương ước. Việc thực hiện nghiêm túc quy chế dân chủ sẽ có tác dụng tích cực phòng, chống các biểu hiện suy thoái về phẩm chất, lối sống trong cán bộ, đảng viên.

Về xây dựng tổ chức cơ sở đảng và công tác đảng viên, tiến hành tự phê bình và phê bình. Như đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu đã nói trong buổi kết thúc Hội nghị cán bộ toàn quốc triển khai Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) và cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng : "Đảng là ai ? Đảng là mỗi chúng ta. Đảng lớn lên do mỗi chúng ta lớn lên. Xây dựng Đảng từ mỗi đảng viên chúng ta. Trước hết, mỗi đảng viên phải tự xây dựng, tự chỉnh đốn". Thực tế ở Ninh Bình đúng như vậy. Các biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống là từ các đảng viên. Nếu mọi đảng viên không suy thoái thì toàn Đảng không suy thoái. Nếu tất cả mọi đảng viên đều tự xây dựng, tự chỉnh đốn tốt, khắc phục được các biểu hiện suy thoái thì toàn đảng sẽ xây dựng, chỉnh đốn tốt, sẽ trong sạch, vững mạnh. Do đó, trước hết mỗi đảng viên phải tự xây dựng, tự chỉnh đốn. Mọi đảng viên lại đều sinh hoạt ở một đảng bộ, chi bộ nhất định. Vì vậy, phải chú trọng xây dựng, chỉnh đốn ở đảng bộ, chi bộ để tạo điều kiện thuận lợi cho việc xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Muốn vậy, cần tập trung giải quyết 3 vấn đề : làm tốt tự phê và phê bình ; đổi mới, nâng cao chất lượng sinh hoạt chi bộ ; tăng cường đội ngũ cán bộ, trước hết là các bí thư cấp ủy.

Phê bình, tự phê bình là vũ khí sắc bén để xây dựng Đảng, là cách tốt nhất để mỗi cán bộ, đảng viên thấy được khuyết điểm của mình để sửa chữa, nghĩa là để tự xây dựng, tự chỉnh đốn mình. Song, trong những năm qua, chế độ tự phê bình và phê bình không được thực hiện nghiêm túc, thường xuyên, còn hình thức, chiếu lệ, "dĩ hòa vi quý". Do đó, việc tự phê bình và phê bình lần này sao cho tự giác, chân thành, thẳng thắn, xây dựng, vô tư, không e dè nể nang, không né tránh, không lợi dụng phê bình để vu cáo, đả kích cá nhân, gây rối nội bộ hoặc trù dập người phê bình. Đó là yêu cầu đặt ra hết sức quan trọng, phải làm, quyết tâm làm thì nhất định làm được. Nhưng làm không phải dễ, do nhiều nguyên nhân, trong đó trước hết là do "bệnh cá nhân", còn "ngại, nể và sợ". "Ngại" nói ra thì liên lụy đến mình. Sợ ảnh hưởng đến lợi lộc cá nhân (quyền, tiền, chức vị, uy tín, tình cảm). Điều đó đòi hỏi cán bộ, đảng viên, nhất là cán bộ lãnh đạo, cấp ủy, người đứng đầu, phải gương mẫu trong tự phê bình và phê bình, bởi tình trạng "ngại, nể, sợ" trước hết là "ngại, nể, sợ" đối với cán bộ lãnh đạo. Bởi vì, cán bộ trách nhiệm cao, vị trí lớn nếu có vi phạm, suy thoái thì tác hại càng lớn. Mặt khác trên thực tế hiện nay, việc phê bình đối với cán bộ lãnh đạo, với cấp trên thường rất hạn chế, khó khăn. Điều đó có khuyết điểm của cán bộ, đảng viên, của cấp dưới "ngại, nể, sợ" vì những động cơ cá nhân, nhưng trước hết, chủ yếu là do khuyết điểm của cán bộ lãnh đạo với nhiều lý do đã làm cho anh em "ngại, nể, sợ" không dám thẳng thắn phê bình, góp ý. Vì vậy, việc tự phê bình và phê bình kỳ này được chỉ đạo chặt chẽ, cụ thể, làm từ trên xuống, làm tập thể trước, cá nhân sau, có trọng tâm, trọng điểm, trước hết từ tập thể Ban thường vụ Tỉnh ủy và các ủy viên Ban thường vụ Tỉnh ủy. Đồng thời, Ban thường vụ Tỉnh ủy chỉ đạo huyện Yên Khánh, Viện Kiểm sát nhân dân và Sở Kế hoạch - Đầu tư làm điểm để rút kinh nghiệm. Bản dự thảo báo cáo kiểm điểm của Ban thường vụ Tỉnh ủy sẽ lấy ý kiến đóng góp của các đồng chí lão thành cách mạng, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể, các ban thường vụ huyện, thị ủy, các ban cán sự đảng đoàn và xin ý kiến Bộ Chính trị trước khi tiến hành kiểm điểm tập thể và cá nhân.

Để xây dựng, chỉnh đốn Đảng đạt kết quả tốt thì việc nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức cơ sở đảng, trước hết là chi bộ, là hết sức quan trọng, vì mọi đảng viên đều sinh hoạt

Digitized by Google

ở chi bộ ; mọi chủ trương, chính sách đều thực hiện ở cơ sở. Trên thực tế hiện nay, bên cạnh những đảng bộ, chi bộ thật sự trong sạch, vững mạnh, vẫn còn nhiều đảng bộ, chi bộ yếu kém, một số nơi mất đoàn kết. Nội dung sinh hoạt, hoạt động của các chi bộ cả ở nông thôn, thành thị, cơ quan, doanh nghiệp, trường học... còn nhiều lúng túng, chất lượng thấp. Có nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân do chưa thực hiện nghiêm túc các nguyên tắc sinh hoạt đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ, và có phần do trình độ, năng lực, trách nhiệm của cấp ủy, trước hết là đồng chí bí thư còn nhiều hạn chế. Vì vậy, để nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của chi bộ, đảng bộ cơ sở, Tỉnh ủy Ninh Bình tập trung giải quyết 3 vấn đề chủ yếu :

Một là : Tập trung giải quyết dứt điểm tình trạng mất đoàn kết nội bộ. Ban thường vụ Tỉnh ủy đã chỉ đạo các huyện, thị ủy, đảng ủy trực thuộc rà soát, báo cáo cụ thể những nơi nội bộ mất đoàn kết, tình hình phức tạp, tìm rõ nguyên nhân và có biện pháp tập trung giải quyết dứt điểm.

Hai là : Tiến hành tổng kết, rút kinh nghiệm, hướng dẫn, chỉ đạo cụ thể nội dung sinh hoạt, hoạt động của các chi bộ, của cấp ủy thuộc các lĩnh vực nông thôn, đường phố, cơ quan, xí nghiệp, trường học...

Ba là : Xây dựng quy hoạch cán bộ gắn với kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, tạo nguồn, luân chuyển cán bộ cho trước mắt và lâu dài. Trước mắt, tập trung chuẩn bị nhân sự cho cuộc bầu cử HĐND, UBND và đại hội đảng bộ các cấp sắp tới. Trong công tác cán bộ chú ý cả đức và tài, đồng thời trẻ hóa đội ngũ cán bộ, thực hiện đúng quy định của Bộ Chính trị về quy trình, độ tuổi khi bổ nhiệm cán bộ, đặc biệt chú ý đội ngũ cán bộ chủ chốt, nhất là người đứng đầu từ bí thư chi bộ trở lên.

Một yêu cầu quan trọng mà Tỉnh ủy Ninh Bình đặt ra là cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng phải gắn chặt và thúc đẩy việc thực hiện các nhiệm vụ chính trị, bảo đảm kinh tế phát triển, giải quyết tốt các vấn đề xã hội, giữ vững ổn định chính trị, tăng cường an ninh, trật tự, phát huy dân chủ, tăng cường kỷ cương, pháp luật, ổn định và nâng cao đời sống nhân dân. Có như vậy mới thật sự coi phát triển kinh tế là nhiệm vụ trọng tâm, xây dựng Đảng là then chốt.❑

PHÁT HUY HƠN NỮA...

(Tiếp theo trang 25)

Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân và của toàn dân. Sự đoàn kết thống nhất trong Đảng là hạt nhân của khối đại đoàn kết toàn dân. Sự lãnh đạo của Đảng là yếu tố có tính quyết định đối với việc củng cố khối đại đoàn kết các tầng lớp nhân dân. Nhà nước có vai trò to lớn đối với việc tăng cường, mở rộng khối đại đoàn kết, thể hiện ở chỗ các chính sách, pháp luật của Nhà nước có tạo ra được những động lực mới thúc đẩy phong trào rộng lớn của nhân dân hay không. Do đó, muốn đoàn kết toàn dân cần xây dựng bộ máy nhà nước trong sạch, vững mạnh, cán bộ nhà nước phải thực sự là công bộc của dân, tôn trọng và bảo vệ quyền làm chủ của dân...

- Mặt trận Tổ quốc giữ vị trí cầu nối giữa nhân dân với Đảng và Nhà nước, là tổ chức tập hợp khối đại đoàn kết toàn dân, thể hiện ý chí và nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân, nơi phối hợp và thống nhất ý chí và hành động giữa các tổ chức thành viên, tham gia với chính quyền để giải quyết các mâu thuẫn nội bộ nhân dân, thực hiện dân chủ, bảo vệ lợi ích hợp pháp của dân, xây dựng và giám sát chính quyền, động viên phong trào rộng lớn của nhân dân để thực hiện các mục tiêu, các nhiệm vụ về kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng, đối ngoại. Mặt trận tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ; phản ánh cho Đảng và Nhà nước tâm tư, nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân để thực hiện vai trò là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, tầng lớp xã hội, các dân tộc, các tôn giáo... như Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã quy định. Phương thức hoạt động chủ yếu của Mặt trận là hiệp thương dân chủ và thống nhất hành động ; là tuyên truyền, vận động, thuyết phục, nhằm bảo đảm tăng cường mối quan hệ giữa các tổ chức thành viên trong Mặt trận và giữa Mặt trận với các tầng lớp nhân dân. Do vậy, sự phối hợp và tác động qua lại trong quá trình đổi mới giữa các bộ phận trong hệ thống chính trị là yêu cầu không thể thiếu để tăng cường vai trò của Mặt trận.❑

Digitized by Google

Phát triển ngành Hàng không dân dụng Việt Nam trước xu thế và thách thức của thời đại

NGUYỄN TIẾN SÂM *

Nói đến ngành Hàng không dân dụng, không thể chỉ nhắc đến các hãng hàng không với hoạt động khai thác tầu bay mà còn phải kể đến hệ thống các cảng hàng không, sân bay ; hệ thống quản lý, điều hành bay và một loạt các hoạt động cung cấp dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ thương mại khác.

Ngành Hàng không dân dụng ngày nay đóng vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế thế giới. Thực tế cho thấy đây là một trong những ngành kinh tế có khả năng đem lại lợi nhuận lớn. Hoạt động Hàng không dân dụng còn có ý nghĩa quan trọng về mặt chính trị, ngoại giao cũng như quốc phòng đối với bất kỳ quốc gia nào. Nó không chỉ thúc đẩy sự giao lưu, tăng cường tình đoàn kết giữa các quốc gia, các vùng mà còn có thể được sử dụng để thực hiện các nhiệm vụ chính trị, quân sự khi cần thiết.

Trong những năm qua, đặc biệt là từ khi có chính sách đổi mới của Đảng, ngành Hàng không dân dụng Việt Nam đã có những bước phát triển mạnh về mọi mặt, góp phần không nhỏ vào công cuộc xây dựng đất nước.

1. Bước phát triển trong những năm đầu đổi mới

Ngành Hàng không dân dụng Việt Nam có một lợi thế quan trọng do Việt Nam nằm ở một vị trí địa lý khá thuận lợi, là trung tâm của một khu vực kinh tế năng động với tốc độ tăng trưởng trung bình ở mức cao. Đây cũng là khu vực có mật độ giao lưu hàng không vào loại cao của thế giới. Trong giai đoạn từ 1990 đến 1996, cùng với công cuộc đổi mới và sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế đất nước, ngành Hàng không dân dụng Việt Nam đã có những bước tiến nhảy vọt trên tất cả các mặt. Mức tăng trưởng trung bình về vận tải hàng không trong giai đoạn này gấp trên 3,5 lần mức tăng GDP trong cùng thời kỳ. Kết cấu hạ tầng hàng không đã được chú trọng đầu tư nâng cấp, đặc biệt nhất là trong lĩnh vực quản lý bay và các cảng hàng không quốc tế : Nội Bài, Tân Sơn Nhất, Đà Nẵng. Hầu hết các dịch vụ hàng không, thương mại do Việt Nam cung cấp đã được hiện đại hóa và từng bước đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế. Doanh thu toàn ngành tăng nhanh, đóng góp cho Nhà nước năm sau cao hơn năm trước. Quan hệ quốc tế không ngừng được củng cố và phát triển.

Năm 1997, cuộc khủng hoảng kinh tế trong khu vực xảy ra đã ngay lập tức ảnh hưởng đến ngành Hàng không dân dụng Việt Nam. Trong hai năm 1997 và 1998, tốc độ tăng trưởng vận chuyển hàng không của Việt Nam đã giảm từ mức trung bình khoảng 40% trong giai đoạn 1991 - 1996 xuống chỉ còn gần 2% vào năm 1997 và tụt xuống mức thấp hơn vào năm 1998. Lợi nhuận khai thác của Hãng Hàng không quốc gia (Vietnam Airlines) trong cả hai năm 1997 và 1998 đều không khả quan. Tuy nhiên, trong nửa đầu năm 1999 vừa qua, cùng với sự phục hồi của nền kinh tế trong khu vực sau cơn bão khủng hoảng, ngành Hàng không dân dụng Việt Nam đã có được những bước hồi phục mặc dù còn chậm nhưng khá chắc chắn : tốc độ tăng trưởng vận chuyển hành khách trong sáu tháng đầu năm tăng khoảng 3,4% so với cùng kỳ 1998 ; Vietnam Airlines bước đầu trở lại làm ăn có lãi...

Tuy nhiên, những tín hiệu trên không xóa mờ thực trạng là sự phát triển của Hàng không Việt Nam vẫn chưa tương xứng với những tiềm năng vốn có. Cho đến nay, Hàng không Việt Nam vẫn thuộc vào loại chậm phát triển và còn tụt hậu khá xa so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Theo thống kê, các chỉ tiêu về vận chuyển cũng như lưu lượng hành khách thông qua các nhà ga của Việt Nam đều ở mức thấp, kém khoảng 20 lần so với mức cao nhất và 10 lần so với mức trung bình của thế giới. Theo tính toán của Vietnam Airlines, giả sử tốc độ tăng trưởng của Hãng vào khoảng 10%/năm liên tục trong những năm tới đây, thì Hãng cũng phải mất từ 12 đến 14 năm để

* Bí thư đảng ủy, Cục trưởng Cục Hàng không dân dụng Việt Nam

Digitized by Google

đạt quy mô của một hãng hàng không trung bình trong khu vực. Thực trạng dễ nhận thấy đó là các cơ sở vật chất, kỹ thuật và công nghệ của ngành còn khá lạc hậu so với mặt bằng chung ; tiềm lực tài chính còn hạn hẹp và khả năng huy động vốn không tương xứng với nhu cầu đầu tư phát triển ; khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp vận chuyển hàng không cũng như các doanh nghiệp khác trong ngành còn thấp ; cơ chế quản lý, tác phong làm việc của đội ngũ cán bộ, nhân viên trong ngành nhìn chung còn nhiều điều bất cập, chưa chuyển đổi và thích nghi kịp với sự phát triển của lực lượng sản xuất...

2. Những xu thế và thách thức trong thế kỷ tới

Thực trạng Hàng không dân dụng Việt Nam càng trở nên cấp bách khi chúng ta đang tiến vào thế kỷ mới với những xu thế mới, những đòi hỏi mới hết sức gay gắt cả về tầm nhìn, trình độ tư duy và năng lực tổ chức hành động.

Một trong những xu thế được nhắc đến nhiều nhất hiện nay là xu thế **tự do hóa**. Trong ngành Hàng không dân dụng, tự do hóa được hiểu là việc nới lỏng và tiến tới gỡ bỏ hoàn toàn các hạn chế về thâm nhập thị trường, tải cung ứng, giá vé, phân phối giờ hạ cất cánh, các trợ giúp của Chính phủ, việc sáp nhập, dịch vụ đặt giữ chỗ bằng máy tính v.v...

Song song với quá trình tự do hóa là quá trình **toàn cầu hóa.** Trong ngành Hàng không dân dụng, quá trình toàn cầu hóa thể hiện ở những liên minh về thương mại hoặc kỹ thuật giữa các hãng hàng không trên thế giới. Các liên minh này được thiết lập trên cơ sở cả song phương lẫn đa phương và dưới nhiều cấp độ khác nhau.

Một xu hướng đã xuất hiện từ lâu nhưng đang được đánh giá là một trong những xu hướng phổ biến nhất vào thế kỷ tới của ngành Hàng không dân dụng đó là quá trình **thương mại hóa** các nhà cung cấp dịch vụ, bao gồm cả dịch vụ hàng không và các dịch vụ thương mại có liên quan đến hoạt động hàng không.

Một nhân tố đang tác động mạnh mẽ đến sự phát triển của ngành Hàng không dân dụng trong thế kỷ tới đó là **sự phát triển của khoa học, công nghệ.** Chúng ta đều biết ngành Hàng không dân dụng là ngành kỹ thuật cao và chịu sự ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ của các tiến bộ kỹ thuật. Các công nghệ, kỹ thuật mới một mặt tạo ra cơ hội để các nước có ngành hàng không dân dụng chưa phát triển có khả năng cung cấp các dịch vụ với chất lượng quốc tế, nâng cao khả năng cạnh tranh ; nhưng mặt khác đặt ra nguy cơ lệ thuộc hoàn toàn dẫn đến tụt hậu nếu quốc gia đó không từng bước tự xây dựng cho mình một nền công nghiệp hàng không riêng.

Bên cạnh các vấn đề nêu trên, không thể không nhắc đến một số thách thức khác không kém phần quan trọng đối với ngành Hàng không dân dụng như vấn đề an ninh, an toàn hàng không ; bảo vệ môi trường ; sự tắc nghẽn và hoạt động quá tải của các sân bay, các đường bay cũng như các trang thiết bị thông tin, liên lạc ; nhu cầu vốn lớn cho đầu tư... Tuy nhiên, cần khẳng định là tất cả những thách thức vừa liệt kê trên không dẫn đến cái nhìn bi quan về tương lai phát triển của ngành Hàng không dân dụng.

3. Định hướng phát triển ngành Hàng không dân dụng Việt Nam

Trước thực trạng phát triển và những thách thức của thời kỳ mới nêu trên, nhiệm vụ trọng tâm trong giai đoạn hiện nay của ngành Hàng không dân dụng Việt Nam là sớm xây dựng và thực thi một chiến lược phát triển hợp lý theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong đó, cần xác định rõ những nguyên tắc phát triển, những định hướng lớn cũng như những giải pháp cụ thể, đồng bộ, tạo cơ sở vững chắc để ngành vượt qua những khó khăn hiện tại, đồng thời tạo ra bước phát triển mới đáp ứng những nhu cầu trong tương lai.

a - Bảy quan điểm cơ bản

Đối với ngành Hàng không dân dụng cần đặc biệt nhấn mạnh các quan điểm sau :

Thứ nhất, ngành Hàng không dân dụng cần được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn. Sự phát triển của ngành cần đi trước một bước nhưng không tách rời chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước cũng như chiến lược phát triển chung về giao thông vận tải. Trong quá trình phát triển ngành cần nhấn mạnh vai trò lãnh đạo của Đảng, sự kết hợp hài hòa giữa nhiệm vụ làm kinh tế với bảo vệ an ninh quốc phòng và các nhiệm vụ chính trị - xã hội khác.

Thứ hai, sự phát triển của ngành Hàng không dân dụng luôn dựa trên cơ sở có sự gắn kết hữu cơ giữa ba mặt : vận tải hàng không, sân bay, quản lý bay. Đây là ba mặt tạo nên hệ thống "kiềng ba chân" cho tổng thể hoạt động hàng không dân dụng. Vì vậy, cho dù cơ chế tổ chức ngành có sự phân tách thì một chiến lược phát triển ngành đúng đắn vẫn phải bao quát cả ba lĩnh vực này.

Thứ ba, cần gắn hiệu quả kinh tế với bảo đảm an toàn trong tất cả các khâu, các bộ phận, các đơn vị trong ngành Hàng không dân dụng, vì vận tải hàng không chỉ đặc trưng bởi sự nhanh chóng, tiện lợi mà còn cả yếu tố an toàn.

Digitized by Google

Thứ tư, công cuộc phát triển ngành Hàng không dân dụng cần huy động và sử dụng tổng lực các nguồn lực, trong đó nhấn mạnh yếu tố nội lực. Trong các yếu tố nội lực, cần đặc biệt coi trọng yếu tố con người, nhân tố quyết định sự phát triển mạnh mẽ và bền vững, bảo đảm khả năng cạnh tranh của ngành trong tương lai.

Thứ năm, trong thời đại khoa học - công nghệ đóng vai trò quyết định đối với sự phát triển của bất kỳ thực thể nào, việc thúc đẩy các quan hệ hợp tác quốc tế trong đầu tư và chuyển giao công nghệ nhằm tranh thủ các công nghệ tiên tiến từ nhiều nguồn khác nhau là việc làm cần thiết. Tuy nhiên, ngoài việc học hỏi và ứng dụng các thiết bị, công nghệ tiên tiến, ngành Hàng không dân dụng cũng cần chuẩn bị các nền tảng để phát triển một nền công nghiệp hàng không của riêng Việt Nam. Đây là nhiệm vụ cấp bách.

Thứ sáu, để khuyến khích sự phát triển của các doanh nghiệp trong ngành, cần có những biện pháp nhằm khuyến khích cạnh tranh và nâng cao chất lượng các sản phẩm và dịch vụ cung cấp trên thị trường.

Thứ bảy, xuất phát từ những đặc thù của ngành Hàng không dân dụng, cần củng cố và hoàn thiện cơ chế tổ chức và quản lý ngành theo hướng bảo đảm tính độc lập, chủ động. Đồng thời, cần nghiên cứu và từng bước xây dựng một cơ chế tài chính tự chủ trong ngành nhằm đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư lớn của ngành.

b - Bốn lĩnh vực tập trung phát triển

Từ các quan điểm cơ bản về phát triển nêu trên, nội dung định hướng phát triển ngành Hàng không dân dụng Việt Nam trong thời kỳ mới tập trung vào bốn lĩnh vực sau :

- Nâng cao khả năng cạnh tranh của vận tải hàng không :

Ngành Hàng không dân dụng có nhiều hoạt động khác nhau trong đó hoạt động cung cấp dịch vụ vận chuyển bằng tầu bay (vận tải hàng không) luôn luôn là hoạt động trung tâm của ngành. Giống như mọi loại hình cung cấp dịch vụ khác, hoạt động cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng không mang bản chất là một hoạt động thương mại, do đó, các sản phẩm dịch vụ vận chuyển hàng không đưa ra thị trường cần có tính đa dạng và đáp ứng các nhu cầu của công chúng. Mặt khác, ở tầm vĩ mô, cùng với quá trình tự do hóa, các dịch vụ hàng không phải được ngày càng nâng cấp để có tính cạnh tranh cao trong nước và quốc tế.

Nội dung chính trong chiến lược phát triển vận tải hàng không là phát triển thị trường trong nước với mạng đường bay phủ khắp cả nước với 3 trục Bắc, Trung, Nam ; đồng thời từng bước mở rộng thị trường quốc tế, mà trọng tâm là thị trường Đông - Bắc Á và Đông - Nam Á. Đối với các đường bay xuyên lục địa, cần phát triển thận trọng và có lựa chọn trên cơ sở hiệu quả và sự bền vững của các đường bay khu vực và nội địa.

Nội dung tiếp theo là chiến lược phát triển các doanh nghiệp vận chuyển hàng không. Các hãng Hàng không cần được hoạt động trong một môi trường kinh doanh thuận lợi, nhưng theo xu hướng nới lỏng dần bảo hộ và khuyến khích cạnh tranh lành mạnh. Việc nới lỏng bảo hộ sẽ thực hiện theo lịch trình từng bước. Cụ thể : thị trường hàng không nội địa sẽ từng bước phi điều tiết và tiến đến xóa bỏ hoàn toàn các hạn chế vào năm 2010 ; thị trường quốc tế sẽ được mở cửa từ thấp đến cao bắt đầu từ hợp tác tiểu vùng đến trong khuôn khổ ASEAN (2020) rồi đến APEC...

Về phát triển đội tầu bay, phải dần từng bước thay thế dần bằng các tầu bay hiện đại. Vấn đề ở đây là xác định số lượng, chủng loại tầu bay, định hướng công nghệ, sức tải và lịch trình bổ sung đội tầu bay một cách hợp lý. Đây là vấn đề các hãng cần phải tính toán rất kỹ trên cơ sở nhu cầu thị trường, khả năng đáp ứng của các sân bay trong nước cũng như khả năng huy động vốn và hiệu quả sử dụng vốn của bản thân hãng.

- Mở rộng đầu tư nâng cấp và khai thác hệ thống cảng hàng không, sân bay.

Hiện nay trên thế giới, hầu hết các sân bay đóng vai trò là các điểm trung chuyển *(hub)* chính đã gần đạt hết công suất. Vì vậy, trong những năm tới, tốc độ tăng trưởng cao có thể sẽ đến với các sân bay mới nằm ở trung tâm các khu vực.

Đối với Việt Nam, các cảng hàng không, sân bay quốc tế rất có điều kiện phát triển vì Việt Nam nằm ở vị trí địa lý thuận lợi, do đó các sân bay này cần được tăng cường đầu tư về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị hiện đại nhằm đáp ứng những nhu cầu mới. Đối với hệ thống các sân bay nội địa, cần được nâng cấp, mở rộng để tạo ra một mạng sân bay đủ sức phục vụ chiến lược phát triển mạng đường bay trong nước, đáp ứng nhu cầu giao lưu, phát triển kinh tế của các vùng ; đồng thời sẵn sàng phục vụ các yêu cầu về an ninh quốc phòng của đất nước.

Digitized by Google

Ngoài tư cách là điểm đến của máy bay, các cảng hàng không, sân bay còn là những điểm kinh doanh dịch vụ có khả năng sinh lời lớn. Hiện nay, phần lớn các sân bay trên thế giới đều phát triển theo hướng chuyên môn hóa trong việc cung cấp các dịch vụ tại cảng. Điều này đem lại cho hành khách những dịch vụ phong phú với chất lượng cao, đồng thời giúp các sân bay tăng nguồn thu, từ đó nâng cao khả năng thu hồi vốn và tái đầu tư.

Kết hợp việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và nâng cao chất lượng dịch vụ tại các cảng hàng không, sân bay của Việt Nam (đặc biệt là các cảng hàng không, sân bay quốc tế) sẽ từng bước biến Việt Nam thành một trong các trung tâm trung chuyển hàng không quan trọng trong khu vực Đông - Nam Á ; các sân bay quốc tế của Việt Nam khi trở thành các *hub* có tính cạnh tranh cao trong khu vực sẽ thu hút ngày càng nhiều các hãng Hàng không lớn đến khai thác và tăng nguồn thu từ đó có khả năng tái đầu tư phát triển.

- Hiện đại hóa hệ thống quản lý và điều hành bay :

Việc sử dụng công nghệ vệ tinh để cung cấp các dịch vụ thông tin, dẫn đường, giám sát và kiểm soát không lưu (CNS/ATM) hiện đang được coi là giải pháp sống còn duy nhất để khắc phục những khiếm khuyết của hệ thống không lưu dựa trên các trang thiết bị mặt đất nhằm đáp ứng nhu cầu giao lưu hàng không ngày càng dày đặc trên thế giới. CNS/ATM là sự kết hợp giữa công nghệ không gian và công nghệ máy tính trong đó hệ thống vệ tinh không lưu toàn cầu (GNSS) là nhân tố chính. GNSS có thể được sử dụng để xác định chính xác vị trí hiện tại của một máy bay ; hành trình và khoảng cách đến điểm tới của máy bay đó ; phát hiện và thông báo về sự chệch hướng khỏi đường bay của máy bay... Có thể khẳng định rằng việc ứng dụng công nghệ vệ tinh là xu thế không thể tránh khỏi khi ngành Hàng không dân dụng bước vào thế kỷ mới.

Một nội dung không kém phần quan trọng trong quản lý bay của Việt Nam là việc tiếp tục cuộc đấu tranh về vùng thông báo bay (FIR). Điều này không chỉ có ý nghĩa trong việc tăng nguồn thu cho ngân sách, mà còn góp phần củng cố an ninh vùng trời của quốc gia.

- Đẩy mạnh phát triển khoa học, công nghệ

Một trong những nét đặc thù của ngành Hàng không dân dụng là phải có sự phối hợp chặt chẽ và chính xác các loại hình hoạt động khác nhau về bảo đảm an toàn cho các chuyến bay. Cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật - công nghệ ngày càng phát triển nhanh và ứng dụng rộng rãi trong ngành hàng không để tạo ra những thay đổi về chất trong các hoạt động hàng không. Hiện nay, trình độ khoa học, công nghệ của Việt Nam trong lĩnh vực hàng không dân dụng đang chủ yếu tập trung vào việc phát triển các cơ sở bảo dưỡng, sửa chữa tầu bay. Ngành công nghiệp chế tạo hầu như chưa có gì trong khi nhu cầu về các trang thiết bị, phụ tùng rời cho máy bay, các sân bay và ngành quản lý bay của chúng ta là rất lớn. Do đó, chiến lược phát triển về khoa học công nghệ của ngành hàng không cần đồng thời bao hàm nhiều nội dung. Một mặt, chúng ta cần tăng cường thực hiện chuyển giao công nghệ bảo dưỡng, sửa chữa tầu bay mà tập trung vào các loại máy bay mà chúng ta hiện có. Mặt khác, chúng ta cần bắt tay xây dựng các nền móng để phát triển một ngành công nghiệp hàng không của riêng Việt Nam, trước mắt tập trung vào hoạt động lắp ráp, sản xuất phụ tùng, vật tư thay thế, các trang thiết bị, dụng cụ lao động chuyên ngành đáp ứng các nhu cầu trong nước.

c - Vấn đề phát huy nguồn lực phát triển

Theo chúng tôi, các nguồn lực và giải pháp cần được xem xét trên 3 khía cạnh chính là vốn, nhân lực và cơ chế tổ chức.

Về vốn : Dự báo tổng nhu cầu vốn cho ngành Hàng không dân dụng Việt Nam đến năm 2010 vào khoảng 4 tỉ USD. Để có thể huy động được số vốn lớn này, chúng ta cần phát triển nhiều phương án huy động vốn phù hợp với từng loại dự án khác nhau.

Về nhân lực : Phát triển nguồn nhân lực được coi là giải pháp có ý nghĩa then chốt nhất trong việc phát huy tối đa các nguồn lực. Ngành Hàng không dân dụng không chỉ là ngành kỹ thuật mà còn là một ngành kinh tế. Vì vậy, công tác đào tạo trong ngành cần chú trọng cả hai đối tượng : một là các kỹ sư, nhân viên kỹ thuật ; và hai là các cán bộ quản lý, cán bộ làm kinh tế.

Về cơ chế tổ chức : Cơ chế tổ chức có vai trò quan trọng bảo đảm việc sử dụng hợp lý các nguồn lực. Theo chúng tôi, giải pháp cơ bản nhất nhằm xây dựng một cơ chế tổ chức có hiệu quả đó là việc kiện toàn mô hình tổ chức chung của ngành theo hướng : cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về hàng không dân dụng là Cục Hàng không dân dụng ; các Cụm cảng hàng không và Trung tâm quản lý bay dân dụng hoàn thiện theo mô hình doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích ; Tổng công ty Hàng không trở thành tập đoàn mạnh, đóng vai trò chủ đạo và có khả năng chi phối các đơn vị thành viên thông qua các công cụ tài chính. ❑

Digitized by Google

Chủ nghĩa cá nhân

LỆ MAI

CÁCH mạng tư sản đã có công lớn là đem lại và nêu cao quyền cá nhân cho con người. Chỉ có điều cái cá nhân vì mình đó ngày càng củng cố và mở rộng, rồi đi dần đến chỗ cực đoan, tạo thành chủ nghĩa cá nhân tư sản.

Chủ tịch Hồ Chí Minh nói : "Chủ nghĩa cá nhân là hạt nhân của ý thức tư tưởng của giai cấp tư sản".

Cơ sở lý luận của chủ nghĩa cá nhân tư sản là thừa nhận sự tự trị và những quyền tuyệt đối của cá nhân trong xã hội. Nó là sản phẩm tất yếu của chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất.

Giai cấp tư sản ra đời đã mạnh dạn vạch trần "chủ nghĩa vị tha" giả dối trong đạo đức phong kiến ; nó nêu cao lợi ích cá nhân, quyền sống và khát vọng tự do của con người. Trong thời kỳ đầu hình thành những quan hệ tư sản, quan niệm về cá nhân và giải phóng cá nhân đóng vai trò tích cực trong cuộc đấu tranh của con người khỏi xiềng xích của chủ nghĩa phong kiến và tôn giáo. Nhưng khi giai cấp tư sản đã xác lập được quyền thống trị thì càng ngày giai cấp tư sản càng đi sâu vào chủ nghĩa vị kỷ cực đoan nhất ; và chủ nghĩa cá nhân mang ý nghĩa phản nhân văn, phản nhân đạo ; nó được dùng để tô vẽ, biện hộ về mặt tư tưởng cho những quan hệ bóc lột tàn nhẫn, hà khắc.

Do bản chất của nó, chủ nghĩa tư bản tạo ra mâu thuẫn gay gắt giữa giai cấp tư sản và giai cấp công nhân, đồng thời cũng sản sinh ra mâu thuẫn giữa con người với con người, đẩy đến sự xung đột giữa từng con người với nhau, con người với xã hội, làm cho con người đối lập với con người.

Ở Việt Nam, chủ nghĩa cá nhân mang mầu sắc riêng và có tính pha tạp ; nổi lên cả là sự tự đan xen, giao thoa giữa chủ nghĩa cá nhân tư sản, chủ nghĩa cá nhân tiểu tư sản và phong kiến.

Những biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân rất khác nhau, tùy theo từng đối tượng, từng điều kiện, từng mối quan hệ cụ thể. Nhìn một cách tổng quát, chủ nghĩa cá nhân ở nước ta có một số đặc điểm.

Một là thiếu ý thức tổ chức kỷ luật, nửa vời, vô trách nhiệm trong cách làm việc. Đặc điểm này biểu hiện ở lối làm ăn tùy tiện "gặp chăng hay chớ", thói ngại khó khăn ỷ lại trong công việc, thực hiện công việc thiếu triệt để, nửa vời, thường xuôi chiều dựa dẫm quen suy nghĩ bằng cái đầu của người khác ; ngại những vấn đề phức tạp, né tránh những vấn đề gai góc.

Hai là tính toán nhỏ nhen, ích kỷ, cơ hội. Từ đầu óc thiển cận, tầm nhìn hạn hẹp, động cơ vị kỷ đã đưa tới những tính toán nhỏ nhen, đố kỵ, nịnh trên nạt dưới "gió chiều nào che chiều ấy", a dua bất chấp đúng sai, phải trái miễn là có lợi cho bản thân mình. Thói ích kỷ, vụ lợi, cơ hội sẽ kích thích cá nhân vơ vét bất cứ cái gì có thể vơ được với phương châm "sống chết mặc bay tiền thầy bỏ túi".

Ba là thói ngạo mạn, đẳng cấp, đặc quyền đặc lợi, mất dân chủ, bè phái, quan liêu, lạm dụng quyền hành tự biến mình thành một ông "quan cách mạng". Thói ngạo mạn đẳng cấp thường đi kèm với tệ đặc quyền, đặc lợi, đàn áp dân chủ, bè phái, quan liêu, xa rời và coi thường quần chúng. Hậu quả của nó là tính bảo thủ, tệ phô trương hình thức, tệ nói dối, thói xu nịnh, cơ hội kéo theo một loạt tệ nạn khác như bè cánh, móc ngoặc, tham nhũng, hối lộ... xuất hiện ; tất cả chỉ mưu cầu lợi ích cá nhân.

Biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân bao giờ cũng phát triển dần dần, từ đơn giản đến tinh vi, từ một vài người một vài nhóm trở thành một hiện tượng xã hội ; ban đầu là vụng trộm, sau công khai, trắng trợn. Những biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân đã gây nên sự lo ngại và công phẫn trong tuyệt đại đa số nhân dân, phải sớm khắc phục, cải tạo và tiêu diệt nó.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khái quát những thói xấu được biểu hiện ra từ chủ nghĩa cá nhân "việc gì cũng nghĩ đến lợi ích riêng của mình trước hết. Họ không lo "mình vì mọi người" mà chỉ muốn "mọi người vì mình". Do cá nhân chủ nghĩa mà họ ngại gian khổ, khó khăn, sa vào tham ô, hủ hóa, lãng phí, xa hoa. Họ tham danh trục lợi, thích địa vị quyền hành. Họ tự cao tự đại, coi thường tập thể, xem khinh quần chúng, độc đoán, chuyên quyền. Họ xa rời quần chúng, xa rời thực tế, mắc bệnh quan liêu mệnh lệnh. Họ không có tinh thần cố gắng vươn lên, không chịu học tập để tiến bộ".

"Tóm lại, do cá nhân chủ nghĩa mà phạm nhiều sai lầm".

Có người lầm lẫn cá nhân, lợi ích cá nhân với chủ nghĩa cá nhân, cho rằng chống chủ nghĩa cá nhân là chống lại lợi ích cá nhân và sự phát triển của cá nhân. Sự thật, không phải vậy.

Để ngăn chặn chủ nghĩa cá nhân không gì hơn là phát triển cá nhân ; chú ý tới việc nâng cao trình độ học vấn, trình độ giác ngộ lý tưởng cách mạng trên cơ sở kết hợp các lợi ích ; phải để cho cá nhân phát triển có ý thức đầy đủ về bản thân mình (năng lực cũng như trách nhiệm) hiểu rõ những yêu cầu khách quan của xã hội, vận mệnh của loài người ; phải xây dựng nguyên lý giáo dục, tự giáo dục, phê bình, tự phê bình đối với cá nhân. Sự phát triển của cá nhân phải kết hợp hài hòa với sự phát triển của xã hội, vậy nên đặc biệt coi trọng sự nghiệp dân chủ hóa trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội ; xây dựng một xã hội "tất cả vì con người, cho con người".

Đó là lý do vì sao gần đây, trong những nhiệm vụ quan trọng nêu trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương sáu (lần 2), có một nhiệm vụ vô cùng quan trọng là : "Tăng cường giáo dục, rèn luyện phẩm chất, đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên : cán bộ, đảng viên phải tự giác rèn luyện đạo đức, lối sống cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư ; gương mẫu giữ gìn phẩm chất người chiến sĩ cộng sản, đề cao tinh thần đoàn kết, chống chủ nghĩa cá nhân". ❑

Digitized by Google

HỆ THỐNG TỶ GIÁ VÀ TIỀN TỆ ASEAN : HIỆN THỰC HAY GIẢ TƯỞNG

NGUYỄN MINH PHONG *

Hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần thứ 6 diễn ra vào trung tuần tháng 12-1998 tại Hà Nội đã chính thức thông qua "Chương trình hành động Hà Nội" sẽ được thực thi trong 6 năm (1999 - 2004) nhằm triển khai "Tầm nhìn ASEAN 2020". Một trong những nội dung mới mà "Chương trình hành động Hà Nội" nêu ra là nghiên cứu tính khả thi của việc xây dựng hệ thống tỷ giá và tiền tệ ASEAN. Vậy hệ thống tỷ giá và tiền tệ ASEAN liệu có tính khả thi hay chỉ là giả tưởng ? Nó sẽ có hình hài được triển khai theo những định hướng, lộ trình có thể nào và các điều kiện khách quan và chủ quan cần thiết ra sao ? Dưới đây là một vài suy nghĩ về vấn đề này.

I - Bối cảnh và ý nghĩa của việc xây dựng hệ thống tỷ giá và tiền tệ ASEAN (HTTGTT ASEAN).

Trên bình diện khu vực, cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ vẫn đang tiếp tục tác động sâu, rộng đến tất cả các nước khu vực, không loại trừ nguy cơ nó tiếp tục kéo dài hoặc tái diễn trong tương lai. Ý tưởng xây dựng HTTGTT ASEAN ra đời như là kết quả trực tiếp, tự nhiên của những thách thức mới mà khu vực đang gặp phải (trong đó có vấn đề phá giá cạnh tranh tiền tệ giữa các nước khu vực), nhằm tạo ra động lực mới kéo các nước ASEAN vượt nhanh hơn ra khỏi khủng hoảng, tiếp tục phát triển một cách bền vững hơn. Hơn nữa, với việc đồng ý kết nạp Cam-pu-chia, lý tưởng về một ASEAN - 10 đã trở thành hiện thực sinh động và hứa hẹn một tương lai phát triển thành ASEAN - (10+n), gồm một tập hợp đa dạng các nước khác nhau về trình độ phát triển kinh tế - chính trị - văn hóa - xã hội. Việc định hình HTTGTT ASEAN đồng nghĩa với việc định hình một cơ chế hợp tác mới của sự liên kết theo chiều sâu trong quá trình phát triển hợp tác ngày càng toàn diện và chặt chẽ hơn của ASEAN.

Trên bình diện quốc tế, xu hướng khu vực hóa, toàn cầu hóa và tự do hóa các hoạt động kinh doanh và hợp tác kinh tế - tài chính - tiền tệ ngày càng đậm nét hơn. Đồng Ơ-rô ra đời đã chính thức tạo ra một tiền lệ thực tiễn, mẫu mực và mở đầu cho khuynh hướng mới về việc khu vực hóa tiền tệ trên thế giới. Theo gương đó, sẽ có nhiều liên minh kinh tế - tiền tệ mới hình thành chẳng hạn như Liên minh giữa Nga - Bê-la-rút, Nga - U-crai-na... tất cả, đang tạo ra động lực thúc đẩy và bài học kinh nghiệm cần thiết để ASEAN cải cách và xích lại gần nhau hơn về chính sách tài chính - tiền tệ cũng như xây dựng HTTGTT của mình. Có thể thấy, một HTTGTT ASEAN nếu được thiết kế và vận hành tốt sẽ góp phần tích cực làm tăng vị thế ASEAN trong khu vực và trên thế giới, đồng thời góp phần đa cực hóa và tạo ra xung lực tiền tệ mới cho quá trình nhất thể hóa phát triển kinh tế thế giới.

II - Những định hướng và lộ trình có thể để xây dựng HTTGTT ASEAN.

Mặc dầu phải là một chỉnh thể gắn bó hữu cơ, song có thể hình dung việc xây dựng HTTGTT ASEAN bao gồm 2 mảng công việc chính hay 2 bộ phận hợp thành của một kế hoạch tổng thể do một sự lãnh đạo và thực hiện chung, theo đuổi một mục tiêu chung :

Thứ nhất, xây dựng hệ thống tỷ giá ASEAN theo định hướng tạo lập từng bước sự phối hợp ngày càng sâu chính sách tỷ giá nói riêng, chính sách tài chính - tiền tệ nói chung của các nước thành viên ASEAN, tiến tới một cơ chế và một mức tỷ giá xác định chung cho các nước ASEAN.

* PTS - Viện nghiên cứu tài chính, Bộ Tài chính

Digitized by Google

Thứ hai, xây dựng hệ thống tiền tệ ASEAN theo định hướng tạo lập từng bước các điều kiện tiêu chuẩn và thể chế chung cho sự vận hành của một đồng tiền chung, duy nhất trong toàn khu vực ASEAN.

Như vậy, có thể hình dung HTTGTT ASEAN về thực chất là một quá trình của sự phối hợp giữa các nước ASEAN trong lĩnh vực tiền tệ với các hình thức và cơ chế ngày càng cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ song phương sang đa phương, từ chính sách sang thể chế... để nhằm tới đích cuối cùng và hình thức cao nhất là một đồng tiền chung cho ASEAN do một ngân hàng trung ương chung quản lý và hoạt động độc lập với các chính phủ, theo đuổi mục tiêu chung cao nhất là ổn định giá trị đồng tiền và giá cả chung trong một khu vực ASEAN mở.

Từ đó, có thể hình dung tiếp về 2 lộ trình tương ứng với 2 phần việc trên, tức lộ trình về hệ thống tỷ giá và lộ trình về đồng tiền chung.

1 - Lộ trình xây dựng hệ thống tỷ giá ASEAN có thể phân chặng thành 3 bước như sau :

Bước 1 : Các nước thành viên ASEAN sẽ chuyển dần từ việc trao đổi tin tức, tham khảo kinh nghiệm điều hành và tư vấn kỹ thuật lẫn nhau liên quan đến vấn đề và chính sách tỷ giá bản tệ của các bên, sang việc ổn định hóa tương quan các mức tỷ giá bản tệ ASEAN với nhau một cách gián tiếp trên cơ sở một đồng tiền mạnh có sẵn nào đó của khu vực hoặc thế giới (như USD, Yên, Ơ-rô v.v...). Tuy vậy, điều này không có nghĩa là thực hiện việc cố định tỷ giá các bản tệ ASEAN vào một đồng tiền dù là mạnh nhất nào. Nói cách khác, từ một mức khởi điểm xác định nào đó, các đồng bản tệ ASEAN sẽ cùng tăng hoặc cùng giảm tỷ giá theo một hệ số nhất định so với một đồng tiền chuẩn có sẵn trên thế giới được lựa chọn. Công thức toán học biểu đạt chung cho tương quan tỷ giá này là :

$$K_t = \frac{X_{ti}}{X_{oi}}$$

trong đó K_t là hệ số (không đổi) ở thời điểm t, X_{oi} là tỷ giá khởi điểm xác định của đồng tiền nước i so với 1 đồng tiền mạnh chuẩn (chẳng hạn USD) được lựa chọn làm đơn vị tính toán, còn X_{ti} là tỷ giá tương ứng với X_{oi} ở thời điểm t. Như vậy, K_t chỉ ổn định ở thời điểm t, còn ở thời điểm t' nó có thể thay đổi.

Bước 2 : Tiếp theo, tiến hành ổn định tương quan tỷ giá các bản tệ ASEAN với nhau vẫn gián tiếp, nhưng dựa trên cơ sở tính toán bằng một "đơn vị tiền tệ ASEAN" kiểu như đồng ECU hay đồng rúp chuyển nhượng của SEV trước đây. Công thức trên vẫn thích dụng, với đồng tiền mạnh chuẩn làm đơn vị tính toán sẽ được thay bằng đơn vị tiền tệ ASEAN và $K_t = K_{t'}$ = hằng số.

Bước 3 : "Neo" cố định trực tiếp tỷ giá các bản tệ ASEAN với nhau so với một đồng tiền cụ thể của một nước thành viên được lựa chọn hay một đồng tiền chung mới được lập ra trên cơ sở đồng thuận và được bảo đảm bằng các chế tài pháp lý và vật chất nghiêm ngặt. Ở bước này cũng là giai đoạn chín muồi cho việc tiến tới một chính sách tỷ giá và 1 đồng tiền chung duy nhất cho ASEAN.

2 - Lộ trình xây dựng đồng tiền chung ASEAN sẽ được triển khai trong sự lồng ghép song song với việc triển khai lộ trình xây dựng hệ thống tỷ giá ASEAN nói trên, nhưng đòi hỏi thời hạn dài hơn và nhiều điều kiện chặt chẽ hơn. Về nguyên tắc, có thể hình dung đồng tiền chung ASEAN sẽ được hình thành theo 3 kịch bản khác nhau :

- Kịch bản 1 : dùng một đồng tiền mạnh nào đó ngoài ASEAN làm đồng tiền chung của ASEAN.

- Kịch bản 2 : dùng một đồng tiền mạnh nào đó của bản thân ASEAN làm đồng tiền chung cho cả ASEAN.

- Kịch bản 3 : xây dựng 1 "đơn vị tiền tệ ASEAN" giả định, rồi định hình thành một đồng tiền hoàn toàn mới cụ thể (như lộ trình đồng ơ-rô nhưng được đẩy nhanh hơn).

Việc phân tích và so sánh tính khả thi cũng như tính ưu việt của các kịch bản nói trên đòi hỏi phải có nhiều tham số và thời gian, song có thể thấy ở kịch bản số 2 và số 3 thì đồng tiền ASEAN trước hết chỉ lưu hành nội khối và phần nào với những đối tác chủ yếu của các thành viên ASEAN. Tính chất quốc tế của nó sẽ được cải thiện dần cùng với sự cải thiện trình độ phát triển nền kinh tế, cũng như chất lượng và chiều sâu liên kết của mỗi nước và toàn khối ASEAN. Việc thực hiện kịch bản 3 sẽ đòi hỏi thời gian dài hơn 2 kịch bản đầu do tính chất phức tạp của công tác quá độ chuẩn bị, bao gồm xây dựng, đồng nhất các tiêu chuẩn và thành lập các định chế chung cho sự vận hành của đồng tiền chung ASEAN mới. Đơn giản và nhanh nhất là thực hiện kịch bản 1, song khi đó ASEAN sẽ không còn là ASEAN như cách hiểu truyền thống nữa và số phận của ASEAN nói chung, của từng thành viên

Digitized by Google

ASEAN nói riêng sẽ không còn tùy thuộc hoàn toàn vào nỗ lực chủ quan của mình nữa. Quả thực, đây là "một ý tưởng hấp dẫn, song cần phải nghiên cứu cẩn thận" như nhận xét của IMF trước kế hoạch Ac-hen-ti-na muốn thay thế đồng Pê-xô của mình bằng đồng USD...

III - Các điều kiện cần thiết để xây dựng thành công HTTGTT ASEAN.

Dù không phải là mới mẻ trên thế giới, nhưng đối với ASEAN, ý tưởng xây dựng HTTGTT ASEAN quả thực là mới mẻ và táo bạo. Dù xây dựng lộ trình nào và theo kịch bản, giai đoạn nào thì cũng phải khẳng định rằng HTTGTT ASEAN chỉ có thể thành hình, hoàn thiện và vận hành có hiệu quả như là kết quả của một quá trình phát triển tuần tự với sự chuẩn bị công phu, đồng tâm hiệp lực của tất cả các thành viên, chứ không thể xuất hiện ngay nhờ một cuộc "cách mạng" theo kiểu "sốc", đốt cháy giai đoạn và duy ý chí.

Không thể có một sự phối hợp hiệu quả chính sách tỷ giá khi các ngân hàng của mỗi nước còn lệ thuộc quá cao vào ý chí của chính phủ, hay bị chi phối quá mạnh bởi các thế lực chính trị với các lợi ích ngắn hạn, hẹp hòi, hay bởi tình trạng tham nhũng, khi các thị trường tài chính - tiền tệ mỗi nước còn chưa phát triển.

Không thể có một đồng tiền chung duy nhất cho ASEAN khi các nước còn quá chênh biệt nhau về trình độ phát triển kinh tế - chính trị - xã hội, cũng như về những nhận thức và sự hoàn thiện của cơ chế thị trường, khi các thể chế kinh tế - chính trị chung còn chưa ra đời và thiếu các cơ chế chế tài pháp lý và vật chất nghiêm ngặt và bình đẳng khác. Các hình thức hoàn thiện và cao nhất của HTTGTT ASEAN sẽ không thể có được trước khi hoàn thành AFTA, trước khi ASEAN biến thành một thị trường chung và có sự đồng đều hóa ở mức độ cao cả về trình độ phát triển thể chế kinh tế - xã hội lẫn cơ chế thị trường.

Đồng tiền chung và hệ thống tỷ giá ASEAN sẽ chỉ được chấp nhận khi chúng triệt tiêu được các rủi ro tỷ giá hoặc không gây ra các rủi ro lớn hơn những rủi ro mà các đồng bản tệ ASEAN đang có ; khi chúng không bị các rủi ro chính trị hoặc kinh tế từ chủ quan một nước nào chi phối ; khi chúng tạo ra sự thuận lợi trong lưu thông, thanh toán, cất trữ ; khi chúng có giá trị ổn định và có lãi suất không cao hơn các đồng tiền khác trong và ngoài khu vực.

Hệ thống tỷ giá và tiền tệ ASEAN cũng không thể ra đời một cách bị động, tự phát. Việc xây dựng HTTGTT ASEAN cần được sự ủng hộ tích cực, toàn diện của nhà nước và bảo đảm bằng pháp luật. Cần tăng cường các diễn đàn tranh luận cấp quốc gia và quốc tế giữa chính phủ - giới chuyên gia tài chính - tiền tệ - giới doanh nghiệp và dân chúng về các vấn đề liên quan trực tiếp và gián tiếp với HTTGTT ASEAN. Cần công khai các quy định, thường xuyên đưa dần nội dung chấp hành HTTGTT ASEAN vào các văn bản nhà nước một cách có hệ thống. Đồng thời, cần thường xuyên thống kê đầy đủ hệ thống các quy định này nhằm bảo đảm sự nhất quán, thường xuyên và cập nhật các quy định xây dựng HTTGTT ASEAN.

Cần có các giai đoạn quá độ hợp lý để đưa HTTGTT ASEAN vào hiện thực, tạo điều kiện cho phép các nước từng bước sử dụng có lựa chọn đồng tiền và hệ thống tỷ giá ASEAN đối với các luồng tài chính, các hoạt động trao đổi giữa các tổ chức kinh tế và các cơ quan quản lý nhà nước.

Trước mắt, từ 3 - 5 năm tới, chỉ có thể có khả năng hiện thực nhất trong xây dựng HTTGTT ASEAN là tăng cường phối hợp và trao đổi thông tin, tư vấn chính sách và kỹ thuật song phương và đa phương về các vấn đề liên quan đến tỷ giá và ổn định hóa giá trị các bản tệ ASEAN. Tránh sự tiếp diễn hoặc bùng phát mạnh hơn cuộc chạy đua "vô tiền khoáng hậu" sự phá giá cạnh tranh tiền tệ giữa các nước trong và ngoài khu vực, tạo ra các vòng xoáy phá giá và lạm phát tiền tệ nguy hiểm cho mỗi nước và cả khu vực. Đồng thời, tiếp tục đẩy mạnh sử dụng các bản tệ trong thanh toán và trao đổi kinh tế nội khối ASEAN, (ưu tiên tập trung cho một đồng tiền nào đó nổi trội nhất trong khu vực về sức mạnh và uy tín kinh tế - chính trị của nước đó) ; cố gắng đưa vấn đề kiểm soát an toàn tỷ giá - tiền tệ các nước ASEAN vào là một hoạt động ưu tiên trong hoạt động thường xuyên của Cơ chế giám sát ASEAN vừa được thành lập 10-1998.

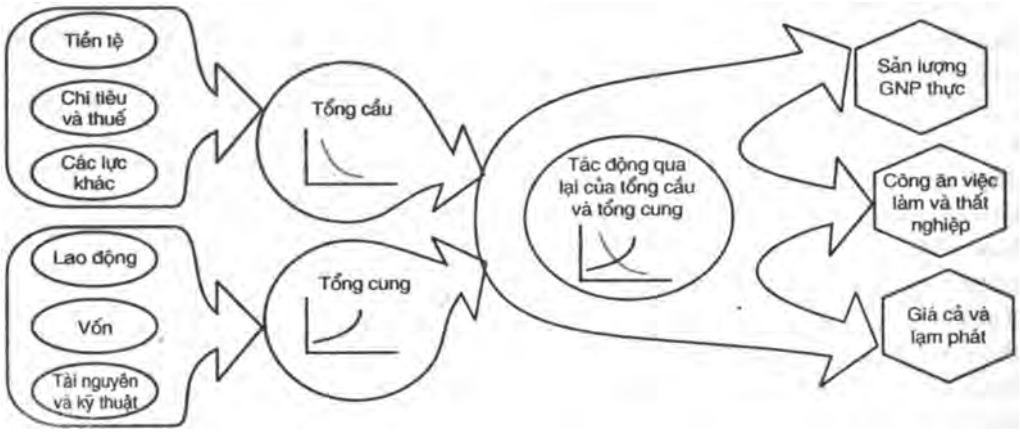
Cuối cùng, cần từng bước lập ra các đơn vị chuyên môn trong các Bộ Tài chính và Ngân hàng Trung ương các nước ASEAN để phụ trách việc điều phối các hoạt động xây dựng HTTGTT ASEAN. Chúng nằm dưới sự chỉ đạo của một cơ quan điều phối tổng thể quốc gia. Đồng thời, cần lập nhóm chuyên trách nghiên cứu và triển khai HTTGTT ASEAN nằm trong Ban Thư ký ASEAN.❑

Digitized by Google

KÍCH CẦU

Trong nền kinh tế thị trường, *kích cầu* là kích thích chi về tiêu dùng và đầu tư nhằm nâng *tổng mức cầu* của nền kinh tế dẫn tới tăng tổng sản lượng và giảm thất nghiệp.

Sự tác động qua lại giữa *tổng mức cung* và *tổng mức cầu* đưa lại sản lượng, công ăn việc làm và giá cả được thể hiện trong sơ đồ dưới đây :



Theo lý thuyết kinh tế của Kên-đơ, việc giảm sản lượng trong một cuộc suy thoái là do sự giảm sút của *tổng mức cầu*. Vì vậy, tăng *tổng mức cầu* thông qua kích thích tiêu dùng và đầu tư là một trong những biện pháp cần thiết đối phó với tình trạng suy thoái kinh tế.

Mô hình "số nhân" trong kinh tế học đã xác định : Đầu tư có một hiệu quả số nhân đối với sản lượng. Khi đầu tư thay đổi, sẽ có thay đổi sơ khởi bằng với nó trong sản lượng quốc dân. Nhưng khi những người thu nhập trong các ngành công nghiệp hàng tư bản có thêm thu nhập, họ sẽ phát động thêm cả một chuỗi chi tiêu thứ phát để tiêu dùng và công ăn việc làm. Như vậy, sự tăng đầu tư sẽ làm tăng tổng sản phẩm quốc dân với mức phóng đại hoặc nhân lên với số lượng lớn hơn bản thân nó.

Nghịch lý của tiết kiệm trong kinh tế thị trường cho thấy việc tăng tiết kiệm trong thời kỳ suy thoái trên thực tế có thể làm giảm sản lượng và không có tăng đầu tư. Mặt khác, *mức cầu* về đầu tư chịu tác động của việc tăng khối lượng hàng hóa bán ra. Vì thế, việc tăng (khuyến khích) tiêu dùng trong thời kỳ suy thoái kinh tế là một giải pháp thúc đẩy đầu tư, nâng cao *tổng mức cầu* một cách hiệu quả.

Chính sách kinh tế của Nhà nước thực hiện *kích cầu :*

- Việc tăng chi tiêu của Chính phủ có tác động mở rộng đối với sản phẩm quốc dân giống như tác động của đầu tư. Thực hiện việc tăng chi tiêu của Chính phủ bằng các chương trình sau :

+ Các công trình công cộng và các chương trình chi tiêu khác : Xây dựng đường sá, đầu tư vào kết cấu hạ tầng, các công trình công cộng cho khu vực khó khăn, vùng sâu, vùng xa...

+ Các dự án công cộng nhằm giải quyết công ăn, việc làm : Đó là các dự án tạo công ăn việc làm công cộng hoặc các công việc mang tính chất dịch vụ công cộng ; là các dự án nói chung được nhà nước và chính quyền các địa phương đỡ đầu nhằm thuê công nhân thất nghiệp vào làm việc trong thời gian khoảng một năm.

+ Chi tiêu về phúc lợi : Thực hiện việc điều tiết các chương trình phúc lợi như trợ cấp thất nghiệp và trả lương hưu tuổi già và các chương trình phúc lợi khác.

- Sự thay đổi về thuế suất (giảm thuế). Việc giảm thuế có tác dụng làm tăng thu nhập có thể tiêu dùng hay làm tăng tiêu dùng. Việc tăng tiêu dùng (như đã phân tích) lại khuyến khích phát triển nền kinh tế. Như thế các mức thuế suất khác nhau có thể sử dụng để khuyến khích hoặc kiềm chế đối với nền kinh tế. ❑

Digitized by Google

TRƯỜNG TRUNG HỌC LÂM NGHIỆP SỐ 2

THỊ TRẤN TRẢNG BOM - H. THỐNG NHẤT - T. ĐỒNG NAI
ĐIỆN THOẠI : 061 - 866242 - 866423



HUÂN CHƯƠNG
LAO ĐỘNG HẠNG III



Hiệu trưởng, Nhà giáo ưu tú
Kỹ sư K.T **VÕ VĂN KHIÊU**

Trường trung học Lâm nghiệp số 2 (Trước đây còn có tên là trường THLN trung tâm 4). Được thành lập sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng (1975), nhiệm vụ chính của trường là đào tạo kỹ thuật viên các chuyên ngành Lâm nghiệp. Sau 20 năm xây dựng và phát triển từ một vùng đất hoang đầy cỏ dại, cơ sở vật chất hầu như không có gì, nhà trường đã từng bước trưởng thành. Trong quá trình đi lên, nhà trường luôn phải khắc phục khó khăn để giữ vững sự ổn định đổi mới giáo dục và đào tạo. Mở rộng ngành nghề, đa dạng hóa các loại hình đào tạo. Qua 21 khóa tốt nghiệp nhà trường đã đào tạo : 3.900 học sinh chính quy ngành, hơn 1.000 học sinh tại chức. Những thành tựu đạt được trong 20 năm qua đã đưa nhà trường trở thành đơn vị tiên tiến xuất sắc, được đón nhận nhiều phần thưởng cao quý của Nhà nước, của các bộ và tỉnh Đồng Nai. Đặc biệt nhà trường vinh dự đón nhận **HUÂN CHƯƠNG LAO ĐỘNG HẠNG BA** do Nhà nước trao tặng. Đồng chí hiệu trưởng Võ Văn Khiêu - người đã xây dựng, đổi mới và phát triển cơ chế đào tạo giáo dục của trường và được phong tặng Nhà giáo ưu tú.



Chức năng, nhiệm vụ của nhà trường đào tạo :

1/ Ngành Lâm sinh.
2/ Ngành khuyến lâm - nông.
3/ Ngành Kiểm lâm.
4/ Ngành hạch toán kế toán
5/ Ngành trồng hoa, cây cảnh
6/ Ngành trồng trọt, tổng hợp.
7/ Ngành bảo vệ thực vật.

5730

PETROLIMEX

CÔNG TY XĂNG DẦU KHU VỰC I

(PETROLIMEX - HANOI)



Trụ sở công ty

Địa chỉ :
Đường Đức Giang – Gia Lâm – Hà Nội
Điện thoại :
8271400 – 8271841.
Fax : 8272432

Với chức năng là một đơn vị chuyên kinh doanh xăng dầu, suốt 43 năm phát triển, Công ty chúng tôi luôn phấn đấu trở thành nhà cung cấp tin cậy của quý khách hàng.





Digitized by Google

HX
9
.H68B

Tạp chí Cộng sản



UNIV. OF MICH.
OCT 21 1999
CURRENT SERIALS

18
9-1999

Digitized by Google

detetour

TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ DU LỊCH

Địa chỉ: 1D Láng Hạ - Hà Nội - Việt Nam

Tel: (84.4) 8.561097, 8.561749 - Fax: (84.4) 8.562135



Tổng giám đốc
Phan Chí Hiếu

Tổng Công ty Phát triển Công nghệ và Du lịch là doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo nghị định 90/TTg của Thủ tướng Chính phủ. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty gồm:

1. Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ vào sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực điện tử, điện lạnh, công nghệ thực phẩm và các phương tiện giao thông vận tải.
2. Trực tiếp xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất hàng hóa.
3. Tổ chức tư vấn đầu tư du lịch trong và ngoài nước. Kinh doanh khách sạn và văn phòng cho thuê.
4. Thiết kế xây dựng công trình du lịch và dân dụng.
5. Dịch vụ du lịch lữ hành Quốc tế và các ngành nghề khác có liên quan tới du lịch.
6. Nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới vào phát triển sản xuất thuộc nhiều lĩnh vực:
   - Lâm sản và chế biến gỗ
   - Vật tư phục vụ nông nghiệp
   - Khai thác chế biến tài nguyên khoáng sản
7. Tư vấn xây dựng các công trình điện có cấp điện áp tới 35 KV. Kinh doanh, triển khai công nghệ, sửa chữa thiết bị điện lực.
8. Đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

- Từ khi thành lập đến nay, **DETETOUR** luôn là bạn hàng tin cậy của các doanh nghiệp trong nước và ngoài nước. **DETETOUR** đã và đang có quan hệ thương mại, hợp tác đầu tư với các bạn hàng hơn 30 nước trên Thế giới.
- Trong hoạt động của mình, **DETETOUR** luôn lấy chất lượng và chữ "Tín" làm trọng, coi đó là yếu tố cơ bản để phát triển.
- Với tiềm lực kinh tế và đội ngũ cán bộ quản lý, khoa học kỹ thuật đa dạng của mình **DETETOUR** mong muốn là bạn hàng tốt của tất cả các bạn trong và ngoài nước.



Trụ sở chính

Digitized by Google



Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 576 — HAI THÁNG RA MỘT KỲ

BỘ BIÊN TẬP : *1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội - Điện thoại : 8252061, Fax : 8222846*
Cơ quan thường trú tại miền Nam : *19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại : 8225768* ❖ **TỔNG BIÊN TẬP : HÀ ĐĂNG**

18
9-1999

MỤC LỤC

	- Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII)	3
PHẤN ĐẤU ĐƯA NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẢNG VÀO CUỘC SỐNG	LÊ XUÂN TÙNG - Đổi mới và chỉnh đốn Đảng theo tinh thần Nghị quyết Trung ương sáu (lần 2) ở đảng bộ Hà Nội	7
	LÊ VĂN DŨNG - Công tác thi đua - khen thưởng của quân đội trong thời kỳ mới	14
	NGUYỄN MINH THÔNG - Về vấn đề cải cách doanh nghiệp nhà nước	18
NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI	CHU THÁI THÀNH - Tuyên ngôn Độc lập - những giá trị và ý nghĩa thời đại	23
	ĐOÀN DUY THÀNH - Kinh tế thị trường và sự vận hành cơ chế thị trường ở Việt Nam	27
	TRẦN NGỌC ĐƯỜNG - Nắm vững các quan điểm của Đảng trong cải cách hành chính và bộ máy nhà nước	31
	NGUYỄN HÒA - Chống buôn lậu và gian lận thương mại - cuộc đấu tranh không khoan nhượng	34
	LÊ THỊ QUÝ - Những vấn đề đặt ra cho khoa học nghiên cứu về giới ở Việt Nam	38
THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM	ĐOÀN SINH HƯỞNG - Bộ đội Tăng thiết giáp - 40 năm xây dựng,chiến đấu và trưởng thành	42
	LÊ ĐÌNH HỢP - Về chiến lược khai thác vốn đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn của hệ thống ngân hàng Việt Nam	47
	NGUYỄN VĂN TRÚC - Phú Yên - 10 năm xây dựng và phát triển, vững bước tiến vào thế kỷ mới	50
SINH HOẠT TƯ TƯỞNG	NHÂN HÀ - Bệnh hay chê	53
THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN	NGUYỄN HUY QUÝ - 50 năm nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	54
	NGÔ MẠNH LÂN - Chiến tranh Nam Tư : bước ngoặt trong quan hệ quốc tế	58
TÌM HIỂU KHÁI NIỆM	- Ma-két-tinh	61

Bìa 1 : *Toàn cảnh Trường đại học quốc gia (Hà Nội)* — *Ảnh :* **TTXVN**

Digitized by Google

СОДЕРЖАНИЕ

Резолюция 7ого Пленума Центрального Комитета Партии (8ой сессии). ЛЕ СУАН ТУНГ: Обновление и упорядочивание Партии в духе Резолюции 6ого Пленума Центрального Комитета Партии (2ой сессии) в Партийном Комитете Ханоя. ЛЕ ВАН ЗУНГ: Соревнование и награждение в Армии в новом периоде. НГУЕН МИНЬ ТХОНГ: О проблеме реформы государственных предприятий. ТЬЮ ТХАЙ ТХАНЬ: Декларация независимости: ценности и эпохальное значение. ДОАН ЗУЙ ТХАНЬ: Рыночная экономика и операции рыночного механизма во Вьетнаме. ЧАН НГОК ДЫОНГ: Прочно освоить установки Партии в реформе администрации и государственного аппарата. НГУЕН ХОА: Противостояние контрабанде и пожной торговле – непримиримая борьба. ЛЕ ТХИ КУЙ: Проблемы, постановленные перед наукой о попах во Вьетнаме. НГУЕН ТХУ КУЙ: 50 лет Китайской народной республике. НГО МАНЬ ЛАН: Югославская война – поворот в интернациональных отношениях.

CONTENTS

Resolutions of 7th Plennum of Party Central Committee (8th tenure). LÊ XUÂN TÙNG: Party renovation and realignment in the spirit of the resolution of the 6th Plennum of Party Central Committe (2nd session) in Hanoi Party committee. LÊ VĂN DŨNG: The work of competition and award of the Army in the new period. NGUYỄN MINH THÔNG: Regarding the problem of reforms of state enterprises. CHU THÁI THÀNH: Declaration of independence: values and epochal significance. ĐOÀN DUY THÀNH: Market economy and operations of market economy in Vietnam. TRẦN NGỌC ĐƯỜNG: To grasp steadily party viewpoints in the reforms of administration and state aparatus. NGUYỄN HÒA: Resistance controband and false trade - irreconcilable struggle. LÊ THỊ QUÍ: Problems appeared before the science regarding sexes in Vietnam. NGUYỄN HUY QUÍ: 50 years of the People's Republic of China. NGÔ MẠNH LÂN: The Yugoslavia war - a breakthrough in international relations.

SOMMAIRE

Résolutions du 7e Plénum du CC du PCV (issu du VIIIe Congrès national). LÊ XUÂN TÙNG: Renouveau et rectification du Parti suivant l'esprit des Résolutions du 6e Plénum (2e tour) dans la Section du Parti de Hanoï. LÊ VĂN DŨNG: Le travail d'émulation de l'Armée dans la nouvelle étape. NGUYỄN MINH THÔNG: Sur le problème de réforme des entreprises d'Etat. CHU THÁI THÀNH: La "Déclaration de l'Indépendance" - ses valeurs et sa signification pour notre époque. ĐOÀN DUY THÀNH: L'économie de marché et le fonctionnement du mécanisme de marché au Vietnam. TRẦN NGỌC ĐƯỜNG: Posséder à fond les points de vues du Parti dans la réforme de l'administration et de l'appareil d'Etat. NGUYỄN HÒA: Combattre la contrebande et la fraude commerciale - une lutte intransigeante. LÊ THỊ QUÝ: Les problèmes posés pour la science de recherche sur les sexes au Vietnam. NGUYỄN HUY QUÝ: 50e anniversaire de la fondation de la République populaire de Chine. NGÔ MẠNH LÂN: La guerre en Yougoslavie: un grand tournant dans les relations internationales.

SUMARIO

Resolución del VII Pleno del CC del PCV (VIII Congreso Nacional). LÊ XUÂN TÙNG: Renovación y rectificación del Partido al espiritu de la resolución del VI Pleno (segunda vez) en la Sección del Partido de Hanoi. LÊ VĂN DŨNG: El trabajo de la emulación del Ejército en la nueva étapa. NGUYỄN MINH THÔNG: Sobre el problema de reforma de las empresas estatales. CHU THÁI THÀNH: La "Declaración de la Independencia" - sus valores y su significación para nuestra época. ĐOÀN DUY THÀNH: La economía de mercado y el funcionamiento del mecanismo de mercado en Vietnam. TRẦN NGỌC ĐƯỜNG: Tomar al fondo los puntos de vista del Partido en la reforma de la administración y del aparato del Estado. NGUYỄN HÒA: Combatir el contrabando y el comercio ilícito - una lucha intolerable. LÊ THỊ QUÝ: Los problemas para la ciencia de investigación sobre los sexos en Vietnam. NGUYỄN HUY QUÝ: 50 Aniversario de la Fundación de la República Popular de China. NGÔ MẠNH LÂN: La guerra en Yugoslavia: un gran viraje en las relaciones internacionales.

目录

•越南党中央八大七中全会的决议•黎春松：根据党中央六中全会二届会议决议的精神河内党部进行革新、整顿党•黎文勇：军队在新时期中的竞赛、嘉奖工作•阮明通：关于国家企业改革的问题•周太成：《独立宣言》—时代的价值和意义•段维成：越南的市场经济及市场机制的运行•陈玉堂：军团掌握党在行政、国家机构改革中的若干观点•阮和：反走私、反贸易诈骗是不可让步的斗争•黎氏贵：有关对越南的性别的科学研究的问题•阮辉贵：中华人民共和国50周年•吴孟邻：南斯拉夫战争：国际关系中大的转折点.

Digitized by Google

NGHỊ QUYẾT HỘI NGHỊ LẦN THỨ BẢY BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG (KHÓA VIII)

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ TỔ CHỨC, BỘ MÁY CỦA HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ VÀ TIỀN LƯƠNG, TRỢ CẤP XÃ HỘI THUỘC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Từ sau Đại hội VI của Đảng, qua hai lần sắp xếp, hệ thống chính trị ở nước ta bao gồm Đảng, Nhà nước, Mặt trận và các đoàn thể nhân dân đã từng bước được cụ thể hóa về chức năng, nhiệm vụ, củng cố về tổ chức, bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới phương thức, lề lối làm việc ; chính sách tiền lương được cải cách và thực hiện từ năm 1993 đã có tác dụng nhất định. Những tiến bộ đó đã phát huy sức mạnh tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị và đội ngũ cán bộ, công chức, góp phần bảo đảm thắng lợi của sự nghiệp cách mạng của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta.

Tuy nhiên, cho đến nay, nhìn chung tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị, nhất là bộ máy hành chính nhà nước còn cồng kềnh, nhiều đầu mối, tầng nấc trung gian, chất lượng hoạt động và hiệu quả thấp. Chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và chế độ trách nhiệm của nhiều cơ quan và người đứng đầu chưa thật rõ, còn chồng chéo, cơ chế vận hành và nhiều mối quan hệ còn bất hợp lý ; đội ngũ cán bộ, công chức còn hạn chế cả về năng lực chuyên môn và tinh thần trách nhiệm. Chế độ tiền lương, thu nhập bộc lộ nhiều bất hợp lý, không còn ý nghĩa đòn bẩy, kích thích người lao động tích cực làm việc. Tình hình đó đã làm giảm hiệu quả công tác lãnh đạo của Đảng, làm yếu hiệu lực quản lý của Nhà nước ; tệ quan liêu, lãng phí, tham nhũng... tăng lên, có mặt rất nghiêm trọng ; trật tự kỷ cương bị vi phạm ; sự tin cậy và gắn bó của nhân dân đối với hệ thống chính trị bị giảm sút.

Tình hình trên đây do nhiều nguyên nhân, song nguyên nhân chủ yếu là chưa quán triệt sâu sắc quan điểm của Đảng về hệ thống chính trị trong điều kiện một đảng cầm quyền ; chậm tổng kết thực tiễn và nghiên cứu khoa học về tổ chức ; việc tổ chức chỉ đạo thực hiện các nghị quyết về tổ chức, bộ máy không nhất quán, thiếu kiên quyết, triệt để.

Để thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) đáp ứng yêu cầu của cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả điều hành của Nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, Ban Chấp hành Trung ương yêu cầu các tổ chức đảng và mọi cán bộ, đảng viên từ trung ương đến cơ sở phải thực hiện có hiệu quả các nội dung dưới đây :

I - VỀ TỔ CHỨC, BỘ MÁY CỦA HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

1 - *Kiện toàn tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị lần này là tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 (khóa VII), Nghị quyết Trung ương 3 và Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) khóa VIII ; là một nội dung quan trọng của cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng ; nhằm đạt được mục tiêu :* giữ vững và tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, bản chất cách mạng của Nhà nước ta, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các tổ chức trong hệ thống chính trị, mở rộng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, tăng cường tiềm lực quốc gia, giữ vững ổn định chính trị, xã hội, củng cố mối quan hệ mật thiết giữa Đảng và Nhà nước với nhân dân.

2 - *Việc kiện toàn tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị nước ta trong những năm tới phải quán triệt các quan điểm, nguyên tắc cơ bản về hệ thống chính trị đã được xác định trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và các nghị quyết của Đảng ; chú ý các yêu cầu chủ yếu sau đây :*

- Từng bước nâng cao chất lượng, trước hết là chất lượng chính trị của mỗi tổ chức cũng như của toàn hệ thống chính trị ; xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu bộ máy, cơ chế vận hành, lề lối làm việc ; nâng cao chất lượng cán bộ ; tăng cường kỷ luật, kỷ cương ; cụ thể hóa nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng,

Digitized by Google

nội dung và phương thức quản lý của Nhà nước, nội dung và phương thức hoạt động của Mặt trận và các đoàn thể chính trị, xã hội, phát huy quyền làm chủ của nhân dân.

- Bộ máy của Đảng phải phù hợp với điều kiện một đảng cầm quyền. Đảng cần có tổ chức tham mưu chuyên trách có chất lượng cao và tinh gọn, đồng thời Đảng phát huy vai trò của các tổ chức đảng và đội ngũ đảng viên, các cấp ủy viên và cán bộ chủ chốt hoạt động trong các cơ quan nhà nước và các đoàn thể. Tổ chức đảng và đảng viên trong các cơ quan nhà nước và các đoàn thể vừa là hạt nhân lãnh đạo chính trị các tổ chức đó, vừa làm tham mưu cho Đảng về chủ trương, chính sách đối với những lĩnh vực có liên quan.

3 - Những nhiệm vụ phải làm từ nay đến Đại hội IX :

1 - Tập trung củng cố, chỉnh đốn nội bộ từng tổ chức và các mối quan hệ trong toàn bộ hệ thống chính trị.

Các cấp ủy đảng, tổ chức đảng từ trung ương đến cơ sở phải tập trung chỉ đạo nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các tổ chức và đội ngũ đảng viên, cán bộ, công chức, đặc biệt là chất lượng chính trị, trách nhiệm phục vụ nhân dân. Bảo đảm bộ máy của hệ thống chính trị vận hành thông suốt và năng động ; khắc phục tình trạng trì trệ, gây phiền hà, tiêu cực, yếu kém trong tổ chức thực hiện nghị quyết của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

Trong nội dung tự phê bình và phê bình của các cấp ủy, tổ chức đảng và cá nhân lãnh đạo phải có một phần kiểm điểm về công tác kiện toàn tổ chức, bộ máy gắn với thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) (khóa VIII).

2 - Bộ Chính trị chỉ đạo tổng kết hoạt động của các ban, đơn vị sự nghiệp và các doanh nghiệp trong hệ thống đảng ; xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, cải tiến lề lối làm việc của các ban tham mưu và đơn vị sự nghiệp của Ban Chấp hành Trung ương và cấp ủy các cấp.

Bộ Chính trị xem xét và quyết định cụ thể việc kiện toàn tổ chức các ban Đảng, các đảng ủy khối ở Trung ương. Những tổ chức nào đã được kết luận rõ cần điều chỉnh thì điều chỉnh ngay.

Các cấp ủy trực thuộc Trung ương tiến hành tinh gọn bộ máy của cấp mình theo hướng ở cấp tỉnh ủy, thành ủy gồm : Ủy ban kiểm tra, ban tổ chức, ban tuyên giáo, ban dân vận và văn phòng, trường chính trị, báo của đảng bộ tỉnh ; nếu thấy có yêu cầu cần thành lập thêm ban nào nữa thì phải xin ý kiến Bộ Chính trị trước khi quyết định.

3 - Đảng đoàn Quốc hội chỉ đạo việc quy định những biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả làm việc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các cơ quan của Quốc hội ; nâng cao trách nhiệm và hiệu quả hoạt động của các đại biểu Quốc hội.

Đổi mới quy trình chuẩn bị và thông qua các dự án luật tại kỳ họp Quốc hội ; xây dựng Luật về hoạt động giám sát của Quốc hội, xác định rõ cơ chế giám sát đối với Chính phủ, Tòa án Nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao ; từng bước tăng tỉ lệ đại biểu Quốc hội chuyên trách ; coi trọng việc lấy ý kiến nhân dân trong quá trình xây dựng pháp luật và chuẩn bị những quyết sách của Quốc hội.

Sắp xếp bộ máy giúp việc của Quốc hội theo hướng tinh giản về đầu mối, tăng cường cán bộ chuyên môn, nghiệp vụ có trình độ cao.

Tổ chức việc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung một số vấn đề về tổ chức, bộ máy các cơ quan nhà nước liên quan đến Hiến pháp năm 1992 và các luật tổ chức các cơ quan nhà nước.

4 - Ban cán sự đảng Chính phủ tăng cường chỉ đạo việc tiếp tục thực hiện cải cách nền hành chính nhà nước theo Nghị quyết Trung ương 8 (khóa VII) và Trung ương 3 (khóa VIII). Rà soát và điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức các bộ và cơ quan ngang bộ, cơ quan chính quyền địa phương theo hướng quản lý nhà nước đa ngành, đa lĩnh vực bao quát các thành phần kinh tế. Tinh giản các tổ chức trực thuộc Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, trước hết cần giảm ngay các đầu mối không hợp lý. Sắp xếp, tinh giản các đơn vị trực thuộc các bộ, cắt bỏ những khâu trùng lắp về chức năng.

Chuẩn bị và tiến hành tốt việc bầu cử hội đồng nhân dân các cấp, bầu các chức danh chủ chốt, kiện toàn ủy ban nhân dân và tinh gọn các cơ quan chuyên môn của các cấp chính quyền địa phương.

Trên cơ sở điều chỉnh chức năng, thẩm quyền của Chính phủ và các bộ, cần xác định cơ cấu tổ chức Chính phủ cho phù hợp với yêu cầu của thời kỳ mới, nhằm bao quát được nhiệm vụ quản lý toàn xã hội trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bảo đảm an ninh, quốc phòng ; kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Digitized by Google

Nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các luật về tổ chức Chính phủ và tổ chức chính quyền địa phương ; bổ sung các quy định về cải tiến chế độ làm việc, quy định rõ quyền và trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan trực thuộc Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ, chính quyền các cấp ; về phân cấp thẩm quyền giữa trung ương và địa phương ; thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở, tính tự quản cộng đồng, truyền thống tốt đẹp của làng xã và tăng cường năng lực cho bộ máy chính quyền cơ sở ; thí điểm quy chế dân bầu trực tiếp trưởng thôn, bản, ấp.

Tiếp tục thực hiện chủ trương cải cách thủ tục hành chính, coi đây là nhiệm vụ thường xuyên của tất cả các cơ quan hành chính nhà nước các cấp. Ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác cải cách hành chính. Tăng cường tổ chức và hoạt động thanh tra, kiểm tra, tập trung giải quyết khiếu kiện của nhân dân, coi đó là công cụ quan trọng để bảo đảm hiệu lực quản lý của nhà nước, quyền làm chủ của nhân dân, thiết lập trật tự kỷ cương xã hội.

5 - Đảng đoàn Quốc hội phối hợp với Ban cán sự đảng Chính phủ, Tòa án Nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao chỉ đạo việc sắp xếp hợp lý tổ chức của hai ngành Kiểm sát và Tòa án ; sắp xếp các cơ quan điều tra, kiện toàn cơ quan thi hành án ; tổ chức nghiên cứu, xây dựng đề án cụ thể về tổ chức, chức năng, thẩm quyền của các cơ quan kiểm sát, tòa án theo các định hướng đã đề ra ở Nghị quyết Trung ương 8 (khóa VII), Nghị quyết Trung ương 3 (khóa VIII) và Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần này.

6 - Đảng đoàn Mặt trận, đảng đoàn các đoàn thể, Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh và các cấp ủy địa phương chỉ đạo việc sắp xếp tổ chức, bộ máy mặt trận và các đoàn thể nhân dân phù hợp với chức năng, tôn chỉ, mục đích hoạt động. Xây dựng quy chế làm việc, đổi mới phương thức hoạt động cho sát cơ sở, sát nhân dân, đáp ứng ngày càng tốt hơn lợi ích và nguyện vọng của đoàn viên, hội viên về việc làm, đời sống, về yêu cầu phát huy dân chủ và tính công khai. Nghiên cứu ban hành Luật về tổ chức các hội.

7 - Tích cực chỉ đạo việc giảm biên chế hành chính các cơ quan đảng, nhà nước, đoàn thể, biên chế gián tiếp trong các đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước với mức phấn đấu giảm khoảng 15%. Mỗi cấp, mỗi ngành quy định mức giảm biên chế cụ thể của từng cơ quan trực thuộc với ý thức trách nhiệm đầy đủ và chỉ đạo thực hiện tích cực, chặt chẽ, không định tỷ lệ bình quân như nhau. Mức biên chế của từng cơ quan, đơn vị ở các ngành và địa phương phải dựa trên cơ sở xác định nội dung và khối lượng công việc cụ thể và tiêu chuẩn các chức danh, cơ cấu cán bộ, công chức hợp lý.

- Chỉ đạo thí điểm việc khoán biên chế và khoán chi phí hành chính ổn định một số năm để khuyến khích việc giảm biên chế và tiết kiệm chi phí hành chính ở các cơ quan, đơn vị. Khắc phục tình trạng các cơ quan tăng thêm biên chế dưới bất cứ hình thức nào.

- Thực hiện chế độ thuê, khoán hoặc hợp đồng một số loại dịch vụ trong cơ quan hành chính (như vệ sinh, ăn uống, sửa chữa nhà cửa, điện, nước, lái xe...) thay cho việc tuyển người vào biên chế nhà nước.

- Tiến hành từng bước việc phân định rõ biên chế trong bộ máy hành chính với biên chế trong các đơn vị sự nghiệp, kinh tế, dịch vụ công ; thí điểm việc xã hội hóa một số lĩnh vực dịch vụ, y tế, giáo dục, khoa học và hoạt động văn hóa, thể thao... trước hết là ở các thành phố và các khu công nghiệp đi đôi với đổi mới cơ chế tiền lương, nâng cao thu nhập của những người làm việc trong các lĩnh vực này gắn với nâng cao kết quả và chất lượng hoạt động.

- Khẩn trương ban hành các chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức dôi ra, bảo đảm thực hiện tốt việc tinh giản bộ máy và biên chế, không gây ảnh hưởng lớn đến tư tưởng và đời sống của cán bộ, công chức.

- Từ nay đến khi xác định xong phương án cụ thể về tinh giản biên chế nói chung không tuyển thêm người vượt biên chế được duyệt. Ở những nơi có điều kiện thì chủ động giảm ngay biên chế, không chờ đợi.

8 - Thành lập Tiểu ban nghiên cứu sửa đổi Điều lệ Đảng trình Đại hội IX.

9 - Đề nghị Quốc hội thành lập Tiểu ban nghiên cứu sửa đổi, bổ sung một số điểm Hiến pháp năm 1992.

II - VỀ TIỀN LƯƠNG VÀ TRỢ CẤP XÃ HỘI THUỘC NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1 - *Chính sách tiền lương phải quán triệt quan điểm :* tiền lương gắn liền với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, trả lương đúng cho người lao động chính là thực hiện đầu tư cho phát triển ; góp phần quan trọng làm lành mạnh, trong sạch đội ngũ cán bộ, nâng cao tinh thần trách nhiệm và hiệu suất công tác. Bảo đảm giá trị thực của tiền lương và từng bước cải thiện theo sự phát triển của kinh tế - xã hội.

2 - *Từ nay đến năm 2001, tập trung chỉ đạo để làm một số việc sau đây :*

- Quán triệt và thống nhất trong Đảng, Nhà nước, từ trung ương đến địa phương về các chủ trương, biện pháp cải cách tiền lương. Tổng kết thực hiện chính sách tiền lương năm 1993 ; xác định yêu cầu và phương hướng tiếp tục cải cách chính sách tiền lương trong giai đoạn 2001 - 2005.

Digitized by Google

- Thực hiện bù trượt giá vào lương đợt một vào đầu năm 2000 và bù đủ vào đầu năm 2001.

- Thực hiện chế độ làm việc 40 giờ/1 tuần (thời điểm thực hiện do Chính phủ quy định).

- Tiếp tục thực hiện chủ trương tiền tệ hóa tiền lương, trước nhất cần tập trung nghiên cứu đưa tiền nhà vào tiền lương để sớm ban hành cụ thể chính sách về nhà ở đối với cán bộ, công nhân, viên chức ; đồng thời sớm quy định những phương tiện làm việc, phục vụ... có thể đưa được vào tiền lương như điện thoại tại nhà riêng, phụ cấp người phục vụ...

- Lập lại trật tự, kỷ cương trong quản lý tiền lương và thu nhập. Công khai hóa các khoản thu nhập ngoài lương. Xóa bỏ dần các khoản thu nhập ngoài lương có nguồn gốc ngân sách do các ngành, địa phương, đơn vị đang cho hưởng.

- Xây dựng chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức khu vực hành chính, đảng, đoàn thể.

- Phân loại các đơn vị, tổ chức có nguồn thu ; ban hành chính sách, cơ chế tài chính đối với từng loại hình tổ chức.

- Xét nâng mức lương hưu đối với cán bộ, công nhân, viên chức về hưu trước tháng 9-1985.

- Thực hiện việc trả trợ cấp ưu đãi một lần cho một bộ phận đối tượng người có công.

- Tích cực huy động các nguồn lực ngoài ngân sách theo Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII), từng bước mở rộng thực hiện xã hội hóa các hoạt động sự nghiệp, khuyến khích phát triển các đơn vị dân lập và tư thục, nghiên cứu ban hành chính sách thu học phí, chính sách đóng góp phí đào tạo từ các đơn vị sử dụng lao động, lập quỹ khuyến học ; mở rộng thực hiện chế độ bảo hiểm y tế ; có các chính sách, chế độ hỗ trợ người nghèo trong lĩnh vực y tế, giáo dục.

III - TỔ CHỨC CHỈ ĐẠO THỰC HIỆN

1 - Thành lập Ban chỉ đạo của Trung ương về củng cố, kiện toàn tổ chức, bộ máy, tinh giản biên chế trong hệ thống chính trị và cải tiến tiền lương. Ban chỉ đạo có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch, phối hợp sự chỉ đạo tập trung, thống nhất. Bộ Chính trị quy định cụ thể về tổ chức, nhiệm vụ và phân công các đồng chí tham gia Ban chỉ đạo này (do đồng chí Ủy viên Thường vụ Bộ Chính trị làm Trưởng ban).

2 - Các đồng chí Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương, các đồng chí đứng đầu các cơ quan đảng, nhà nước, đoàn thể ở trung ương và địa phương có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện, bảo đảm Nghị quyết được thực hiện đúng đắn, có kết quả.

3 - Các ban cán sự đảng, đảng đoàn, đảng ủy, các tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương tiến hành rà soát tình hình cơ cấu tổ chức, bộ máy, chức năng, nhiệm vụ và biên chế của từng ngành, từng cấp, từng cơ quan để xây dựng kế hoạch và biện pháp đổi mới ở ngành, cấp mình đạt hiệu quả thiết thực.

4 - Ban cán sự đảng Chính phủ cùng với Ban Tổ chức Trung ương và các cơ quan có liên quan giúp Bộ Chính trị nghiên cứu việc bố trí và giải quyết vấn đề nhân sự trong dịp bầu cử hội đồng nhân dân, Đại hội Đảng các cấp và trong quá trình sắp xếp tổ chức ; chỉ đạo việc thống nhất sắp xếp tổ chức, bộ máy ở trung ương và địa phương.

5 - Ban Tổ chức Trung ương chủ trì cùng các ban và cơ quan liên quan có trách nhiệm theo dõi việc thực hiện Nghị quyết, định kỳ báo cáo và đề xuất ý kiến, giúp Ban chỉ đạo Trung ương, Bộ Chính trị chỉ đạo có hiệu quả, tiến hành sơ kết từng bước việc thực hiện Nghị quyết này.

*

* *

Củng cố và kiện toàn tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị và cải tiến tiền lương là vấn đề lớn, phức tạp và có ý nghĩa rất quan trọng. Các cấp ủy và tổ chức đảng từ trung ương đến cơ sở cần tổ chức quán triệt và xây dựng kế hoạch thực hiện nghiêm túc, triệt để, đồng bộ những nội dung của nghị quyết.

T/M BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG
TỔNG BÍ THƯ

LÊ KHẢ PHIÊU

Digitized by Google

ĐỔI MỚI VÀ CHỈNH ĐỐN ĐẢNG THEO TINH THẦN NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG SÁU (LẦN 2) Ở ĐẢNG BỘ HÀ NỘI

LÊ XUÂN TÙNG *

Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, đồng thời là thủ đô của đất nước nghìn năm văn hiến, Hà Nội luôn luôn được Trung ương và đồng bào cả nước quan tâm, chỉ đạo, chọn làm điểm trong nhiều cuộc vận động lớn. Đây là một vinh dự rất lớn lao và là trách nhiệm rất nặng nề, nhưng cũng là cơ hội để đảng bộ và nhân dân Thủ đô vươn lên vượt qua mọi thử thách, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ cách mạng. Điều này lại càng có ý nghĩa to lớn và quan trọng hơn khi Hà Nội vừa vinh dự đón nhận "Giải thưởng UNESCO - Thành phố vì hòa bình", chuẩn bị kỷ niệm 990 năm và 1000 năm Thăng Long - Hà Nội.

Từ năm 1992, Trung ương Đảng đã chọn đảng bộ Hà Nội là điểm trong việc thực hiện Nghị quyết Trung ương ba (khóa VII) *Về một số nhiệm vụ đổi mới và chỉnh đốn Đảng*. Việc triển khai thực hiện nghị quyết này đã tạo nên một sự chuyển biến tích cực và rõ rệt về chính trị, tư tưởng, tổ chức, kiểm tra trong bộ máy đảng, nhà nước, trong các hoạt động của các tổ chức ; góp phần củng cố, tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng trên mọi mặt của đời sống xã hội, thúc đẩy công cuộc đổi mới toàn diện trên địa bàn Thủ đô. Một điều đặc biệt quan trọng và có ý nghĩa lớn lao là qua quá trình triển khai thực hiện các nhiệm vụ đổi mới và chỉnh đốn Đảng theo tinh thần Nghị quyết Trung ương ba (khóa VII), đảng bộ Hà Nội đã rút được những kinh nghiệm quý báu và bổ ích, đội ngũ cán bộ, đảng viên đã có những bước trưởng thành, tạo đà và khí thế cho các bước tiếp theo. Càng đi sâu tiến hành công cuộc xây dựng, chỉnh đốn Đảng, chúng ta càng nhận thức sâu sắc hơn bài học và quan điểm của Đảng ta : *lãnh đạo kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt.*

Ngay sau khi có Nghị quyết Trung ương năm (khóa VIII) đồng thời với việc triển khai các nội dung khác, Thành ủy Hà Nội đã chủ động có chỉ thị chỉ đạo toàn đảng bộ tổ chức sinh hoạt chính trị tự phê bình và phê bình về tư tưởng, đạo đức, lối sống và xây dựng chương trình hành động để thực hiện tốt Nghị quyết quan trọng này của Trung ương. Khi có Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) và sau khi đồng chí Tổng Bí thư phát động cuộc vận động xây dựng chỉnh đốn Đảng, được Trung ương chọn làm điểm, đảng bộ Hà Nội đã chỉ đạo đưa nội dung tự phê bình và phê bình theo tinh thần Nghị quyết Trung ương năm vào chương trình thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2). Đồng thời với việc triển khai nội dung Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) phải rất chú trọng kết hợp thực hiện các nội dung, chương trình, nhiệm vụ đã được đề ra, kể cả những chương trình thực hiện nhiệm vụ đổi mới, chỉnh đốn Đảng theo tinh thần Nghị quyết Trung ương ba (khóa VII). Gắn cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng với phát triển kinh tế, giải quyết những vấn đề xã hội và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở v.v.

Một trong những nội dung rất quan trọng của cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) là *thực hiện tự phê bình và phê bình nhân kỷ niệm 30 năm thực hiện Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh (2-9-1969 - 2-9-1999) và kỷ niệm 70 năm thành lập Đảng (3-2-1930 - 3-2-2000).* Đảng ta coi tiến hành tự phê bình và phê bình lần này là *khâu đột phá và là biện*

* Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Thành ủy Hà Nội

Digitized by Google

pháp có ý nghĩa then chốt bảo đảm cho các giải pháp khác thắng lợi.

Từ trước đến nay, ở đảng bộ Hà Nội, công tác tự phê bình và phê bình vẫn được làm tương đối thường xuyên, tuy nhiên trong những năm gần đây, công tác này chưa được các cấp ủy chú trọng đúng mức, thậm chí có khi làm một cách chiếu lệ, hình thức, kém tác dụng và hiệu quả. Lần này, yêu cầu của cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng đòi hỏi phải tự phê bình và phê bình thật nghiêm túc với tinh thần trách nhiệm cao, dưới sự giám sát, góp ý của nhân dân, của các cấp ủy đảng cấp dưới, của những cán bộ lão thành cách mạng, của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể quần chúng, các tổ chức chính trị - xã hội. Quán triệt sâu sắc ý nghĩa, tầm quan trọng đó, đảng bộ Hà Nội đã chủ động chuẩn bị khá cụ thể các nội dung như : phương châm, phương pháp, các bước triển khai, quy trình, nội dung, tổ chức hội nghị, chuẩn bị báo cáo của tập thể, cá nhân, phân công phụ trách, chọn các đơn vị làm điểm, xây dựng chương trình hành động.

Thành ủy Hà Nội đặc biệt lưu ý một số vấn đề liên quan đến phương châm, phương pháp, mối quan hệ trong quá trình tiến hành tự phê bình và phê bình là :

- Chú ý kết hợp cả hai mặt xây và chống, nhưng xây là chính, coi trọng giáo dục và nâng cao nhận thức để phát huy ưu điểm, ngăn ngừa sai phạm, "phòng bệnh, trị bệnh, cứu người". Đề cao tính tự giác tự phê bình của tập thể và cá nhân.

- Phải thực sự phát huy dân chủ, khắc phục tình trạng nể nang, xuê xoa, né tránh ; đồng thời nghiêm cấm việc lợi dụng phê bình để đả kích cá nhân, làm mất đoàn kết, gây rối nội bộ ; nghiêm khắc xử lý những trường hợp sai phạm nghiêm trọng nhưng không thành khẩn tự phê bình, tiếp thu phê bình ; những trường hợp trù dập người phê bình hoặc vu cáo người khác.

- Chỉ đạo chặt chẽ việc chuẩn bị tự phê bình và phê bình trong đó chú trọng tự phê bình từ trên xuống và phê bình từ dưới lên, tránh làm vội, làm lướt, làm hình thức. Chỉ khi nào cấp trên trực tiếp xem xét thấy việc chuẩn bị kiểm điểm đạt yêu cầu và có ý kiến đồng ý mới tổ chức kiểm điểm (tập thể làm trước, cá nhân làm sau).

- Chú ý quan hệ giữa tập thể và cá nhân, cấp trên với cấp dưới, trách nhiệm của từng chức danh lãnh đạo.

Nội dung kiểm điểm của tập thể cấp ủy và tập thể lãnh đạo cần tập trung chủ yếu vào 3 nội dung : tư tưởng chính trị ; đạo đức lối sống ; về tổ chức và sự chỉ đạo, điều hành của tập thể lãnh đạo.

Kiểm điểm về tư tưởng chính trị :

- Cần căn cứ vào đường lối, những quan điểm, chủ trương lớn của Đảng, thể hiện trong Cương lĩnh, Điều lệ, Nghị quyết Đại hội VIII, các nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị (nhất là những quan điểm, chủ trương liên quan mật thiết với ngành, địa phương, đơn vị), liên hệ với nhận thức và sự chỉ đạo của tập thể cấp mình về việc thực hiện ở địa phương, ban, ngành, đơn vị... ; đánh giá thực hiện làm đúng hay làm chệch ? Kết quả ? Nguyên nhân ? Trách nhiệm của tập thể lãnh đạo đến đâu ? v.v. Không kiểm điểm nhận thức chính trị chung chung mà phải *thông qua công việc cụ thể* để đánh giá ý thức chính trị của tập thể. Không nên lẫn với kiểm điểm thực hiện công tác hằng năm hoặc báo cáo tình hình kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, hoặc liệt kê các công việc đã làm, mà đi sâu kiểm điểm việc thực hiện những quan điểm, tư tưởng chính trị lớn của Đảng có gì đúng, sai thông qua các cuộc vận động thực hiện các chương trình, các nhiệm vụ công tác. Mục đích là để qua tự phê bình và phê bình nâng cao nhận thức chính trị - tư tưởng, tăng cường sự nhất trí và tinh thần trách nhiệm của tập thể lãnh đạo và tổ chức đảng.

Kiểm điểm về đạo đức, lối sống :

Đánh giá đúng thực trạng tình hình đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên trong đảng bộ hoặc trong ngành, đoàn thể, cơ quan, đơn vị ; làm rõ những ưu, khuyết điểm nổi bật ; chỉ ra những thiếu sót, khuyết điểm nghiêm trọng ở những ngành, lĩnh vực, địa phương. Trong tình hình cụ thể của thành phố Hà Nội, chú ý tập trung kiểm điểm một số vấn đề như : Có lợi dụng chức, quyền để hưởng quá tiêu chuẩn nhà, đất không ? Có vòi vĩnh, đút lót hối lộ trong việc xét duyệt dự án, cấp giấy phép, thủ tục giấy tờ không ? Có mua bán đất công dưới các danh nghĩa xây dựng công ích để thu lợi cá nhân không ? Có tình trạng níu kéo, đùn đẩy trách nhiệm của mình hay không ? Những vụ việc tồn đọng kéo dài, tập thể cấp ủy đã tìm cách khắc phục ra sao ?... Nhiệm kỳ qua, cấp ủy, tập thể lãnh đạo đã lãnh đạo xây dựng đạo đức, lối sống như thế nào ? Đấu tranh khắc phục những biểu hiện tham ô, lãng phí, quan liêu ra sao ? Kết quả,

Digitized by Google

trách nhiệm của tập thể lãnh đạo đến đâu ? Phân tích nguyên nhân và đề ra kế hoạch, biện pháp khắc phục v.v

Kiểm điểm về tổ chức và sự chỉ đạo, điều hành :

Tập trung làm rõ ưu, khuyết điểm về tổ chức và sự hoạt động, điều hành của tập thể lãnh đạo, việc thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, chế độ tự phê bình và phê bình, giữ gìn sự đoàn kết thống nhất, lề lối làm việc, sinh hoạt, các vụ việc tồn đọng lớn, phân tích nguyên nhân và giải pháp khắc phục.

Căn cứ vào kế hoạch số 01/KH-TU ngày 10-10-1998, kế hoạch số 03/KH-TU ngày 10-2-1999 của Bộ Chính trị, Thành ủy Hà Nội đã khẩn trương, nghiêm túc triển khai cuộc sinh hoạt chính trị tự phê bình và phê bình theo tinh thần Nghị quyết Trung ương năm, Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2). Đến nay, đã đạt được một số kết quả bước đầu như sau :

- Ngay sau Hội nghị Trung ương 6 (lần 2), đồng chí Bí thư Thành ủy đã trực tiếp báo cáo những nội dung cơ bản nghị quyết Trung ương đến đội ngũ cán bộ chủ chốt. Sau đó, các đảng bộ trực thuộc thông báo đến cán bộ, đảng viên.

Để chỉ đạo việc triển khai nghị quyết của Trung ương thống nhất trong toàn đảng bộ, Ban Thường vụ Thành ủy và các cấp ủy trực thuộc đã có chỉ thị, kế và chương trình hành động trong đó xác định rõ yêu cầu, nội dung, bước đi, phương châm, phương pháp tiến hành. Ban Chấp hành đảng bộ thành phố đã tổ chức phiên họp lần thứ 12 để bàn chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2).

Các phương tiện thông tin đại chúng cũng đã tập trung tuyên truyền các nghị quyết Trung ương, các chỉ thị, kế hoạch của Thành ủy và cấp ủy các cấp ; phản ánh tiếng nói của cơ sở, của cán bộ, đảng viên và nhân dân về đợt sinh hoạt chính trị tự phê bình và phê bình trong Đảng, về cuộc vận động xây dựng và chỉnh đốn Đảng theo tinh thần Nghị quyết Trung ương năm và Trung ương sáu (lần 2).

Việc phổ biến, quán triệt và tuyên truyền nghị quyết Trung ương của Thành ủy và cấp ủy các cấp được thực hiện khẩn trương, nghiêm túc, làm cho cán bộ, đảng viên, trước hết là cán bộ lãnh đạo, cấp ủy, hiểu được nghị quyết Trung ương, biết được yêu cầu, phương châm, phương pháp triển khai, thấy được trách nhiệm của tập thể và cá nhân trong việc thực hiện. Đồng thời, cũng thông qua công tác thông tin, tuyên truyền và sinh hoạt đảng, Ban thường vụ Thành ủy đã nắm bắt được tâm tư nguyện vọng và cả những băn khoăn, lo lắng của cán bộ, đảng viên mong muốn đợt sinh hoạt tự phê bình và phê bình, cuộc vận động xây dựng và chỉnh đốn Đảng được tiến hành nghiêm túc, đạt được những yêu cầu đề ra. Đầu tháng 1 năm 1999, Ban thường vụ Thành ủy đã tổ chức kiểm điểm, tự phê bình theo tinh thần NQTU năm trước Ban Chấp hành. Hội nghị Thành ủy đã giành thời gian và trách nhiệm đóng góp ý kiến với Ban Thường vụ Thành ủy.

Trong những năm qua, Ban Thường vụ Thành ủy đã có nhiều cố gắng, trưởng thành về năng lực tổ chức thực hiện nhiệm vụ chính trị, vững vàng trước những thử thách, khó khăn, chủ động, sáng tạo trong việc thực hiện các nghị quyết của Trung ương, xây dựng và chỉ đạo thực hiện có hiệu quả những chương trình công tác lớn, đóng góp vào những chủ trương, chính sách của Trung ương Đảng, Chính phủ.

Các chương trình công tác lớn của Thành ủy khóa XI, khóa XII tập trung vào 3 vấn đề quan trọng là :

- Khai thác tiềm năng, thế mạnh của Thủ đô phát triển lực lượng sản xuất, xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất mới xã hội chủ nghĩa, chăm lo cải thiện đời sống nhân dân.

- Xây dựng và quản lý đô thị, xây dựng nếp sống văn hóa lành mạnh, để Thủ đô Hà Nội ngày càng văn minh, hiện đại.

- Xây dựng và chỉnh đốn Đảng ; nâng cao vai trò của các tổ chức trong hệ thống chính trị từ thành phố đến cơ sở.

Kết quả cụ thể : Nhịp độ tăng trưởng kinh tế của thành phố những năm qua bình quân từ 9% - 12%/năm. Thành ủy đã có nhiều chủ trương và giải pháp sáng tạo như khuyến khích các doanh nghiệp vay ngân hàng với lãi suất ưu đãi để đầu tư cả chiều rộng và chiều sâu, trích ngân sách bù đắp lãi suất chênh lệch ; tìm kiếm, mở rộng thị trường trong và ngoài nước ; xây dựng khu công nghiệp vừa và nhỏ thu hút các nhà đầu tư trong nước ; phát huy nội lực, huy động mọi nguồn vốn cho đầu tư phát triển ; quan tâm củng cố quan hệ sản xuất. Hà Nội là địa phương đi đầu trong cả nước về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, chuyển đổi hợp tác xã nông nghiệp theo luật, thành lập các hợp tác xã cổ phần phi nông

Digitized by Google

nghiệp ; chú trọng xóa đói giảm nghèo, giúp nông dân, nhất là các hộ nghèo được vay vốn và hướng dẫn làm kinh tế gia đình ; tập trung sức người, sức của giúp huyện Sóc Sơn khắc phục khó khăn, phát triển sản xuất, chăm lo đời sống nhân dân, đặc biệt là việc xóa cơ bản "nhà ổ chuột".

Ban Thường vụ Thành ủy cũng đã tập trung sức chỉ đạo giải quyết các điểm nóng phát sinh ; giữ được ổn định chính trị và trật tự, an toàn xã hội.

Công tác xây dựng Đảng và củng cố hệ thống chính trị cũng được tập trung chỉ đạo và có những kết quả. Thiết chế dân chủ ở cơ sở được quan tâm chỉ đạo, bước đầu thực hiện tương đối tốt.

Ban Thường vụ Thành ủy và thường trực Thành ủy đã có những đổi mới về phong cách lãnh đạo và lề lối làm việc ; phát huy dân chủ tập thể, đề cao trách nhiệm cá nhân ; quan tâm việc lớn nhưng không bỏ sót công việc thường ngày...

Bên cạnh những kết quả nêu trên, Ban Thường vụ Thành ủy và từng đồng chí ủy viên Ban Thường vụ với trách nhiệm cụ thể được giao, qua tự phê bình và phê bình đã thấy được những khuyết điểm và hạn chế :

- Tuy có chủ trương đúng, giải pháp rõ nhưng tổ chức thực hiện vẫn là khâu yếu. Từ năm 1997 tới nay, nhịp độ tăng trưởng kinh tế giảm dần, tuy có nhiều nguyên nhân khách quan, nhưng cũng có phần thuộc chủ quan trong chỉ đạo của thành phố. Nhiều doanh nghiệp, trong đó chủ yếu là doanh nghiệp nhà nước, kinh doanh không có hiệu quả ; chậm thay thế một số giám đốc năng lực yếu kém ; tiêu cực trong hoạt động kinh tế còn lớn, chậm bị phát hiện và xử lý ; còn để thất thu ngân sách nhà nước và lãng phí trong sản xuất và tiêu dùng.

- Nạn nghiện hút, mại dâm và các tệ nạn xã hội khác vẫn diễn biến phức tạp và đang có xu hướng phát triển, tác động xấu đến an toàn xã hội, làm cho nhân dân lo lắng, nhất là lo cho thế hệ trẻ ; hoạt động của bọn tội phạm (cả tội phạm kinh tế, hình sự) vẫn ở mức độ nghiêm trọng.

- Công tác xây dựng Đảng và củng cố hệ thống chính trị còn nhiều khuyết điểm. Các nguyên tắc về tổ chức và sinh hoạt đảng còn bị vi phạm, xuất hiện một số cán bộ, đảng viên công khai phát biểu những quan điểm sai trái, tán phát tài liệu có nội dung xấu, một bộ phận đảng viên, cán bộ suy thoái về đạo đức lối sống. Tham nhũng, buôn lậu chưa bị đẩy lùi.

- Tình trạng đùn đẩy, né tránh trách nhiệm còn khá phổ biến trong đội ngũ cán bộ lãnh đạo các cấp, Ban Thường vụ Thành ủy và UBND thành phố ít kiểm tra công việc của cấp dưới.

- Mấy năm gần đây ở Hà Nội xuất hiện một số vụ việc phức tạp liên quan đến đất đai, đê điều và một số dự án đầu tư. Dự án sân gôn Kim Nỗ bắt đầu triển khai từ năm 1995, diễn biến rất phức tạp, đến năm 1998 thì kết thúc. Lúc đầu do không làm tốt công tác tuyên truyền, giải thích mục đích, ý nghĩa của dự án đầu tư, nên không tạo được sự thống nhất đồng tình cao và hưởng ứng của dân. Vận dụng chính sách đền bù chưa đúng và hướng dẫn sử dụng tiền đền bù không nhất quán, lại bị những phần tử xấu, quá khích, gây rối, kích động, gây ra vụ việc phức tạp, kéo dài. Sau đó thành phố tập trung chỉ đạo, đến cuối năm 1998, vụ việc đã giải quyết xong. Qua vụ này, Thành ủy rút được nhiều kinh nghiệm quý báu trong lãnh đạo và chỉ đạo. Về dự án "Thủy cung Thăng Long", UBND thành phố đã kiểm điểm tập thể và đã báo cáo lên Chính phủ, trong đó có nói rõ khuyết điểm của thành phố. Chính phủ chỉ thị tiếp tục kiểm điểm trách nhiệm cá nhân, xác định hình thức xử lý. Việc này đang tiến hành. Ban Thường vụ dự kiến sẽ tổ chức kiểm điểm tập thể rộng rãi hơn, sâu sắc hơn trong thời gian tới. Vụ "Làng phong cảnh Võng Thị" xảy ra từ năm 1992 Ban Thường vụ nhiệm kỳ này không biết. Vụ việc có liên quan đến vài ba cán bộ của thành phố trong nhiệm kỳ trước và một số cơ quan trung ương. Đến nay các ngành Nội chính Trung ương đã hoàn tất hồ sơ và chuyển về Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử.

Cuối tháng 4-1999 vừa qua, từng đồng chí Ủy viên Ban Thường vụ Thành ủy đã tự kiểm điểm trước Ban Thường vụ Thành ủy về trách nhiệm chính trị và mức độ hoàn thành nhiệm vụ chính trị được giao, về giữ gìn đạo đức, lối sống của bản thân và gia đình. Đồng chí Tổng Bí thư, đồng chí Ủy viên Bộ Chính trị - Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Trung ương Đảng và một số đồng chí đại diện các ban của Trung ương Đảng đã dự hội nghị. Nét mới trong sinh hoạt tự phê bình và phê bình của Ban Thường vụ Thành ủy lần này là gắn kiểm điểm cá nhân với trách nhiệm tập thể (và ngược lại công việc tập thể với trách nhiệm của từng thành viên lãnh đạo) trên những lĩnh vực quan trọng của thành phố.

Digitized by Google

Sau khi cá nhân các đồng chí ủy viên Ban Thường vụ Thành ủy kiểm điểm, tháng 5-1999 Ban Thường vụ Thành ủy lại kiểm điểm tập thể bổ sung đã rút ra những nội dung cần thiết bổ sung vào báo cáo kiểm điểm của tập thể Ban Thường vụ lần trước và bổ sung quy chế làm việc của Thường trực và Ban Thường vụ Thành ủy.

Về đạo đức, lối sống, từng đồng chí ủy viên Ban Thường vụ đã tự báo cáo trước tập thể về ý thức rèn luyện, tu dưỡng giữ gìn phẩm chất của người cán bộ, đảng viên ; về việc chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật Nhà nước ; về việc giáo dục gia đình không vi phạm chính sách, pháp luật. Một số đồng chí đã nghiêm túc báo cáo, giải trình cả những vấn đề mà dư luận quần chúng xì xào, bàn tán có liên quan tới bản thân mình. Sau đó, tập thể Ban Thường vụ phân tích, kết luận.

Trong kế hoạch triển khai đợt sinh hoạt chính trị tự phê bình và phê bình, Thường vụ Thành ủy chọn 5 đơn vị làm điểm là : Đảng đoàn HĐND thành phố, Ban Cán sự Đảng UBND thành phố ; Sở Kế hoạch - Đầu tư ; Ban Thường vụ Quận ủy Ba Đình ; Ban Thường vụ Huyện ủy Gia Lâm.

Đồng chí Bí thư Thành ủy, đồng chí Trưởng Ban Tổ chức Thành ủy, Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Thành ủy và tổ công tác của Thành ủy đã tham dự các cuộc kiểm điểm này. Bước đầu cho thấy đạt kết quả tương đối tốt.

Sau một thời gian tiến hành tự phê bình và phê bình có thể rút ra một số nhận xét ban đầu đáng lưu ý để tiếp tục làm tốt hơn công tác này trong thời gian tới.

- Muốn thực hiện có kết quả đợt sinh hoạt chính trị tự phê bình và phê bình, cấp ủy các cấp cần tiếp tục quán triệt sâu sắc yêu cầu, mục tiêu, nội dung và cách làm cho cán bộ, đảng viên, trước hết là người đảng viên và cán bộ lãnh đạo chủ chốt.

- Đợt sinh hoạt chính trị lần này có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với công tác xây dựng Đảng về chính trị, tư tưởng và tổ chức. Cán bộ, đảng viên và đông đảo quần chúng nhân dân luôn quan tâm đến kết quả thiết thực của việc tổ chức tự phê bình và phê bình trong nội bộ Đảng. Tự phê bình và phê bình, nhất là nêu được những khuyết điểm, yếu kém của tập thể và cá nhân là khó, đòi hỏi mỗi người, trước hết là lãnh đạo, phải tự giác kiểm điểm, mọi người phải thẳng thắn, chân tình vì lợi ích chung của Đảng, của đơn vị mà đóng góp ý kiến. Phải thấy rằng : nếu không phát huy được tinh thần tự giác và ý thức trách nhiệm của cá nhân và tập thể trong tự phê bình và phê bình thì cuộc sinh hoạt chính trị lần này sẽ không có kết quả, một cơ hội lớn để đổi mới chỉnh đốn Đảng sẽ bị bỏ qua.

- Sau hội nghị tự phê bình và phê bình, tập thể lãnh đạo và cá nhân phải có bước chuyển rõ rệt : đoàn kết và hiểu nhau hơn, nhận thức tư tưởng chính trị vững vàng hơn, đạo đức lối sống trong sáng hơn, từng cá nhân làm việc gắn chặt với chức năng nhiệm vụ cụ thể, bộ máy hoạt động có hiệu lực và hiệu quả hơn...

- Lãnh đạo của mỗi đơn vị phải xây dựng kế hoạch triển khai thật cụ thể, thực hiện phải chu đáo từng việc, không làm lướt, không làm hình thức, chiếu lệ, làm đến đâu có kết quả đến đấy, vừa làm vừa rút kinh nghiệm, biết cách tranh thủ ý kiến đóng góp của cấp trên, của các cấp, các ngành địa phương và quần chúng một cách thiết thực (chủ yếu thông qua đại diện các đoàn thể ở đơn vị, đại diện tổ dân phố và cấp ủy nơi cư trú).

- Qua rà soát đánh giá, những cơ sở đảng nào ít vấn đề "nổi cộm", là cơ sở đảng trong sạch vững mạnh thực sự thì cấp ủy cấp trên hướng dẫn cơ sở đó triển khai (song cũng phải kiểm tra đảm bảo chất lượng) ; những cơ sở đảng yếu kém, nội bộ mất đoàn kết, có nhiều vụ việc phát sinh thì cấp ủy cấp trên phải chỉ đạo chặt chẽ từ việc xây dựng báo cáo đến việc tổ chức hội nghị kiểm điểm. Thường trực, thường vụ cấp ủy cấp trên phải trực tiếp dự và chỉ đạo hội nghị.

Việc tự phê bình và phê bình của mỗi cấp ủy trong đợt này không phải chỉ làm một lần là xong. Trên cơ sở cá nhân kiểm điểm và các cuộc góp ý kiến của các tổ chức, qua nghiền ngẫm sâu hơn các vấn đề đặt ra trong tập thể lãnh đạo, việc tự phê bình và phê bình phải được bổ sung, làm đi làm lại nhiều lần. Ban Thường vụ Thành ủy Hà Nội hiện nay đang kiểm điểm tập thể lần thứ ba.

*

* *

Một vấn đề rất quan trọng trong cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng lần này là phải xây dựng được chương trình hành động cho phù hợp, có tính khả thi và thực hiện một cách có hiệu quả. Vận dụng 10 nhiệm vụ được đề ra trong Nghị quyết Trung ương

Digitized by Google

sáu (lần 2) khóa VIII vào điều kiện cụ thể của đảng bộ Hà Nội, Thành ủy xây dựng chương trình hành động gồm 7 nhiệm vụ trọng tâm sau đây :

1 - Tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác chính trị tư tưởng ; củng cố, tăng cường sự thống nhất ý chí, hành động trong toàn đảng bộ.

Các cấp ủy đảng và đội ngũ cán bộ làm công tác tư tưởng của thành phố tiến hành tuyên truyền sâu rộng 6 quan điểm có tính nguyên tắc đã được xác định trong Nghị quyết Trung ương sáu (lần 2) khóa VIII ; bảo đảm nguyên tắc : đảng viên nói và làm theo nghị quyết, thực hiện đúng Cương lĩnh, Điều lệ Đảng và pháp luật Nhà nước ; thường xuyên, chủ động nắm chắc tình hình nhận thức tư tưởng chính trị của cán bộ, đảng viên, nhân dân ; kịp thời có những giải pháp thích hợp đối với những cán bộ, đảng viên có nhận thức mơ hồ, lệch lạc hoặc cố tình vi phạm nguyên tắc Đảng. Tăng cường hình thức đối thoại dân chủ, cởi mở trong tổ chức, đồng thời đề cao kỷ luật đảng, kiên quyết xử lý những cán bộ, đảng viên làm trái Cương lĩnh, Điều lệ Đảng, làm phương hại sự thống nhất tư tưởng trong Đảng.

Ưu tiên đầu tư kinh phí nghiên cứu khoa học cho việc khảo sát, tổng kết thực tiễn phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và công tác xây dựng Đảng ở Thủ đô, hướng vào những vấn đề cấp bách, có ý nghĩa thiết thực, góp phần nâng cao chất lượng các quyết sách của lãnh đạo thành phố, làm cơ sở để củng cố sự thống nhất nhận thức, hành động của cán bộ, đảng viên và nhân dân.

Công tác chính trị tư tưởng cần hướng về cơ sở, gắn với thực tiễn, thường xuyên chuyển tải đường lối, quan điểm của Đảng, pháp luật, chính sách của Nhà nước, chương trình, kế hoạch công tác của thành phố đến đông đảo cán bộ, đảng viên, nhân dân. Đồng thời phản ánh chính xác, kịp thời các nguyện vọng, kiến nghị từ cơ sở, thực sự là cầu nối Đảng với nhân dân, là khâu kết dính các quá trình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội ở Thủ đô. Xây dựng và thực hiện quy định cán bộ lãnh đạo, quản lý, tham mưu đi cơ sở, tiếp xúc với dân.

Đổi mới quy trình quán triệt, triển khai các nghị quyết của Đảng theo hướng nhanh gọn, thiết thực, giúp cán bộ, đảng viên, nhân dân dễ hiểu, dễ nhớ, dễ làm ; gắn việc nghiên cứu, học tập nghị quyết với việc xây dựng các chương trình, kế hoạch hành động ngắn gọn, cụ thể, khả thi. Tập trung chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các chương trình, kế hoạch hành động, tạo ra sự chuyển biến rõ rệt, vững chắc. Trước mắt, tập trung chỉ đạo thực hiện có kết quả các nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII, Nghị quyết của Đại hội đảng bộ thành phố lần thứ XII và các Nghị quyết, chương trình công tác của Thành ủy khóa XII.

2 - Tăng cường giáo dục lý luận chính trị, nâng cao trình độ nhận thức, năng lực công tác của đội ngũ cán bộ, đảng viên và nâng tầm trí tuệ của đảng bộ.

Sự nghiệp đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa Thủ đô đang đi vào chiều sâu, đòi hỏi đảng bộ phải nâng tầm trí tuệ, từng cán bộ, đảng viên phải không ngừng học tập để nâng cao trình độ lý luận và năng lực công tác. Thành phố sẽ cụ thể hóa Quy định của Trung ương về chế độ học tập lý luận chính trị đối với cán bộ, đảng viên. Các cấp ủy đảng gương mẫu trong việc học tập lý luận chính trị, động viên, kiểm tra đảng viên thực hiện nghiêm túc quy chế, quy định, kế hoạch học tập, bồi dưỡng lý luận chính trị.

Rà soát, củng cố, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các trường đào tạo cán bộ thành phố, các trung tâm bồi dưỡng chính trị quận, huyện, các cơ quan nghiên cứu khoa học, các báo, đài, nhà xuất bản. Đổi mới chương trình, nội dung, phương pháp giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng, tuyên truyền lý luận chính trị, bảo đảm tính khoa học, tính thực tiễn, tính chiến đấu và tính hiệu quả, phù hợp với từng đối tượng.

Đưa nội dung kiểm tra kiến thức lý luận chính trị vào chương trình thi tuyển công chức, thi nâng ngạch, bậc đối với cán bộ. Ban Tổ chức Thành ủy, Ban Tuyên giáo Thành ủy, Sở Giáo dục - Đào tạo và Trường đào tạo cán bộ Lê Hồng Phong tham mưu giúp Thành ủy xây dựng đề án đổi mới công tác giáo dục lý luận trên địa bàn thành phố.

3 - Chú trọng công tác giáo dục, rèn luyện đạo đức, lối sống, kiên quyết khắc phục các biểu hiện suy thoái phẩm chất của một bộ phận cán bộ, đảng viên.

Đưa nội dung giáo dục đạo đức, lối sống vào chương trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, đảng viên. Các phương tiện thông tin đại chúng, các tác phẩm văn học, nghệ thuật tập trung biểu dương các gương sáng đảng viên, nhắc nhở, uốn nắn, phê phán các biểu hiện vi phạm đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên.

Digitized by Google

Chi bộ đảng coi trọng công tác quản lý, giáo dục đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên, đề cao kỷ luật của đảng, đặt vấn đề này thành nội dung sinh hoạt thường xuyên của chi bộ.

Tổ chức tốt sinh hoạt tự phê bình, phê bình trong toàn đảng bộ. Các đồng chí lãnh đạo thành phố, lãnh đạo các sở, ban, ngành, đoàn thể, các quận, huyện cần gương mẫu thực hiện tự phê bình, phê bình ; từng bước đưa công tác này vào nền nếp, thường xuyên.

Gắn công tác giáo dục, rèn luyện đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên với việc xây dựng con người, xây dựng văn hóa Thủ đô, hướng tới Đại hội thi đua toàn thành phố và kỷ niệm 990 năm Thăng Long - Hà Nội.

4 - Tiếp tục triển khai sâu rộng, thực hiện hiệu quả Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành đảng bộ thành phố lần thứ 10 (khóa XII) về chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và cải cách hành chính.

Tiếp tục cụ thể hóa và ban hành để thực hiện trong toàn Thành phố các pháp lệnh, quy chế, quy định của Đảng, Nhà nước về chống tham nhũng, tiết kiệm ; về những điều đảng viên không được làm ; về quy định các chế độ, tiêu chuẩn đối với cán bộ... ; hình thành một hệ thống các văn bản pháp quy nhằm ngăn ngừa tham nhũng, lãng phí...

Rà soát, hoàn chỉnh các quy định của thành phố về quản lý kinh tế, tài chính, về các quy trình đấu thầu, chọn thầu, xây dựng, mua sắm trang, thiết bị... theo hướng công khai hóa, khắc phục các sơ hở ; tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát các khoản thu chi, chống thất thoát tài sản của Nhà nước.

Lãnh đạo, chỉ đạo quy trình thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở, động viên, tạo điều kiện thuận lợi để nhân dân tham gia giám sát, kiểm tra các hoạt động của hệ thống chính trị, phát hiện những cán bộ, đảng viên có hành vi tham nhũng, hối lộ, lãng phí của công. Xử lý nghiêm minh, kịp thời, dứt điểm các tập thể, cá nhân vi phạm Pháp lệnh chống tham nhũng, Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Phát huy vai trò của Ủy ban kiểm tra Đảng, Thanh tra Nhà nước, Thanh tra nhân dân, Công an, Viện Kiểm sát, Tòa án nhân dân và các cơ quan ngôn luận trong cuộc đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực trên địa bàn thành phố, củng cố niềm tin của nhân dân vào sự nghiêm minh và sức mạnh lãnh đạo của Đảng.

5 - Tiếp tục triển khai theo chiều sâu Chương trình 09 của Thành ủy về đổi mới, chỉnh đốn Đảng.

Đồng thời với việc củng cố, tăng cường vai trò các tổ chức cơ sở đảng, tập trung củng cố, phát huy vai trò và năng lực lãnh đạo của chi bộ đảng, đặc biệt là vai trò giáo dục, quản lý đảng viên, vai trò tổ chức, triển khai nghị quyết, nâng cao tính chủ động, tính thống nhất và tính chiến đấu của chi bộ.

Kiểm tra, rút kinh nghiệm việc thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình trong toàn đảng bộ ; củng cố các chi bộ, đảng bộ yếu kém và xử lý những cán bộ, đảng viên vi phạm nguyên tắc tổ chức, gây mất đoàn kết nội bộ.

Kiểm tra, rút kinh nghiệm nhằm nâng cao chất lượng công tác phân loại đảng viên, công tác xây dựng chi bộ, đảng bộ trong sạch, vững mạnh, coi trọng thực chất, khắc phục xu hướng chạy theo số lượng.

6 - Rà soát tổ chức bộ máy đảng và hệ thống chính trị trong toàn thành phố, tiến hành sắp xếp, bố trí lại theo hướng gọn, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả.

Theo tinh thần Nghị quyết Trung ương bảy (khóa VIII), Thành ủy chỉ đạo việc rà soát, đánh giá tổ chức bộ máy đảng và hệ thống chính trị các cấp, các ngành thuộc thành phố ; xây dựng phương án và triển khai sắp xếp lại tổ chức bộ máy theo hướng giảm bớt đầu mối, khắc phục tình trạng chồng chéo, cồng kềnh, hoạt động kém hiệu quả. Đây là công việc quan trọng, phức tạp cần tiến hành kiên quyết, nhưng thận trọng, có kế hoạch triển khai từng bước, khoa học, vững chắc bảo đảm sự ổn định về tư tưởng, tổ chức.

Đồng thời với việc sắp xếp lại tổ chức, cần xây dựng phương án tinh giảm biên chế, bố trí lại đội ngũ cán bộ theo nguyên tắc đúng người, đúng việc và thực hiện các quy chế cán bộ, quy hoạch cán bộ, nhất là chế độ điều chuyển cán bộ một cách hợp lý.

Kết hợp chặt chẽ việc sắp xếp lại tổ chức bộ máy, cán bộ với việc lãnh đạo, chỉ đạo có kết quả công tác bầu cử Hội đồng nhân dân và tiến hành Đại hội đảng bộ các cấp, chuẩn bị chu đáo và tiến hành thắng lợi Đại hội đại biểu đảng bộ thành phố lần thứ XIII.

(Xem tiếp trang 17)

Digitized by Google

CÔNG TÁC THI ĐUA - KHEN THƯỞNG CỦA QUÂN ĐỘI TRONG THỜI KỲ MỚI

LÊ VĂN DŨNG *

Trải qua hơn nửa thế kỷ xây dựng, chiến đấu và trưởng thành dưới sự lãnh đạo của Đảng, quân đội nhân dân Việt Nam đã cùng với toàn dân lập nên những kỳ tích anh hùng trong sự nghiệp đấu tranh cách mạng giải phóng dân tộc, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Quá trình chiến đấu và chiến thắng vẻ vang đó, phong trào thi đua yêu nước của toàn quân sôi nổi, liên tục rộng khắp, thấm nhuần sâu sắc lời dạy của Bác Hồ "Thi đua là yêu nước, yêu nước thì phải thi đua". Thực hiện lời dạy của Người, trong quân đội đã có các phong trào thi đua "Giết giặc lập công" trong kháng chiến chống Pháp ; phong trào "Ba nhất" trong những năm xây dựng quân đội thời bình (1959 - 1964) ; thi đua "Quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược" trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và từ năm 1974 đến nay là "Phong trào thi đua quyết thắng". Những phong trào đó đã phát huy hiệu quả, tạo ra động lực cho từng đơn vị, từng cán bộ, chiến sĩ vươn lên lập những thành tích mới, chiến công mới, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao trong mọi tình huống, qua từng giai đoạn cách mạng. Từ những phong trào thi đua ấy, đã xuất hiện hàng ngàn, hàng vạn đơn vị anh hùng, đơn vị quyết thắng, những anh hùng dũng sĩ, chiến sĩ thi đua, chiến sĩ quyết thắng góp phần đưa chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam đến đỉnh cao và trở thành sức mạnh tinh thần to lớn của quân và dân ta.

Từ năm 1986 đến nay, thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, trong điều kiện kinh tế thị trường, Đảng ủy Quân sự Trung ương và Bộ Quốc phòng vẫn khẳng định "Phong trào thi đua quyết thắng" là động lực tinh thần to lớn và cơ bản để lực lượng vũ trang hoàn thành sứ mệnh lịch sử trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Công tác thi đua khen thưởng trong quân đội đã từng bước được đổi mới và "Phong trào thi đua quyết thắng" đã mang lại hiệu quả thiết thực, góp phần tạo sự chuyển biến về chất lượng tổng hợp và sức mạnh chiến đấu của lực lượng vũ trang nhân dân, xứng đáng là lực lượng nòng cốt xây dựng, củng cố nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng - an ninh nhân dân bảo vệ Tổ quốc, hoàn thành thắng lợi mọi nhiệm vụ, cùng toàn dân đánh bại mọi âm mưu, thủ đoạn "diễn biến hòa bình" bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch, chủ động, sẵn sàng đối phó giành thắng lợi trong mọi tình huống, bảo vệ vững chắc chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ công cuộc lao động hòa bình của nhân dân. Nhiều tập thể, cá nhân đã được Đảng, Nhà nước tuyên dương danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang, Anh hùng lao động trong thời kỳ mới.

Trong giai đoạn cách mạng hiện nay, để xây dựng thành công và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, nhiệm vụ trọng tâm của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta là : Tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới, khơi dậy và phát huy nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, ra sức cần kiệm để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước ; giáo dục, rèn luyện con người mới, phục vụ đắc lực cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam vì mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh".

Thực hiện Chỉ thị 35/CT-TU ngày 3-6-1998 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác thi đua khen thưởng trong giai đoạn mới, ngày 22-10-1998, Thường vụ Đảng ủy Quân sự Trung ương đã ra Chỉ thị số 198/CT-Đảng ủy Quân sự Trung ương về tiếp tục đổi mới công tác thi đua khen thưởng trong quân đội.

---

* Ủy viên Trung ương Đảng, Ủy viên Thường vụ Đảng ủy Quân sự TU, Trung tướng, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng - Tổng tham mưu trưởng QĐNDVN

Digitized by Google

Về tổ chức bộ máy, ngày 20-10-1998 Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đã ra Quyết định số 1416/QĐ-QP thành lập Hội đồng thi đua khen thưởng các cấp trong quân đội, đồng thời Tổng cục Chính trị cũng có văn bản hướng dẫn số 88/HDCT về tổ chức hoạt động của Hội đồng thi đua khen thưởng các cấp. Tính đến hết tháng 5-1999, đã có 100% các đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ Quốc phòng thành lập xong Hội đồng thi đua khen thưởng, xây dựng được quy chế hoạt động. Hầu hết các đơn vị sư đoàn, lữ đoàn, trung đoàn và tương đương đã thành lập Hội đồng thi đua khen thưởng, có quy chế hoạt động và quy chế chấm điểm thi đua. Các tổ chức trên đi vào hoạt động, bước đầu có hiệu quả, hiệu lực trong tổ chức phong trào thi đua ở các đơn vị.

Căn cứ nội dung phong trào thi đua toàn quốc, nhiệm vụ của quân đội trong giai đoạn mới của cách mạng, Phong trào thi đua quyết thắng của toàn quân tập trung vào mục tiêu chung là : Tiếp tục đẩy mạnh "Phong trào thi đua quyết thắng" nhằm làm chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện ở từng đơn vị và chất lượng của toàn quân. Phát huy chủ nghĩa anh hùng cách mạng, truyền thống vẻ vang của quân đội, ý chí quyết chiến, quyết thắng, lòng yêu nước, lòng tự hào dân tộc, ý thức tự lực, tự cường hoàn thành thắng lợi mọi nhiệm vụ, trong mọi tình huống.

Trước mắt, từ nay đến năm 2000, Bộ Quốc phòng phát động "Phong trào thi đua quyết thắng" trong các lực lượng vũ trang nhân dân với chủ đề : Phát huy truyền thống "Bộ đội Cụ Hồ", ra sức xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện, xây dựng quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, hoàn thành thắng lợi mọi nhiệm vụ. Mục tiêu chủ yếu là : nâng cao khả năng chiến đấu và trình độ sẵn sàng chiến đấu của các lực lượng vũ trang nhân dân ; làm chuyển biến tốt hơn về tư tưởng, đạo đức, lối sống, ý thức chấp hành kỷ luật của quân đội, pháp luật của Nhà nước ; nâng cao chất lượng tổng hợp, sức mạnh chiến đấu của quân đội, trước hết là chất lượng chính trị, làm chuyển biến mạnh mẽ, toàn diện, vững chắc tình hình đơn vị và chất lượng của toàn quân.

Để thực hiện thắng lợi mục tiêu thi đua trên, nội dung chính của phong trào trong hai năm 1999 - 2000 là tập trung xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện gắn với cuộc vận động xây dựng và chỉnh đốn Đảng, xây dựng tổ chức đảng trong sạch, vững mạnh, hoàn thành nhiệm vụ chính trị của toàn quân và từng đơn vị. Điều này được thể hiện cụ thể ở 5 nội dung sau :

1 - Tích cực học tập, rèn luyện, nâng cao trình độ mọi mặt cho quân nhân, các tổ chức, đơn vị về chính trị, quân sự, văn hóa, khoa học - kỹ thuật, chuyên môn nghiệp vụ ; về nhận thức tư tưởng, năng lực hành động thực tiễn, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ, cơ bản, toàn diện, vững chắc về chất lượng tư tưởng, bản lĩnh chính trị, năng lực tổ chức hành động, rèn luyện đạo đức, lối sống của người chiến sĩ cách mạng. Thực hiện có hiệu quả công tác giáo dục chính trị, tư tưởng đối với mọi đối tượng, mọi loại hình đơn vị. Tập trung nâng cao chất lượng huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu. Từng cơ quan, đơn vị hoàn thành nội dung, chương trình quy định với quân số cao nhất. Phấn đấu có nhiều đơn vị đạt đơn vị huấn luyện giỏi, nhiều cán bộ, chiến sĩ giỏi, giáo viên dạy giỏi, học viên giỏi... Đưa nội dung tự học, tự rèn vào chỉ tiêu thi đua của từng người, thành phong trào sôi nổi tự giác ở đơn vị.

2 - Xây dựng tổ chức đảng trong sạch, vững mạnh tổ chức thực hiện tốt Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) và cuộc vận động xây dựng chỉnh đốn Đảng, lấy tự phê bình và phê bình là khâu đột phá. Tập trung nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức cơ sở đảng, của cấp ủy các cấp, tổ chức chỉ huy, các tổ chức quần chúng vững mạnh toàn diện, phấn đấu có từ 75% trở lên tổ chức cơ sở đảng đạt trong sạch vững mạnh, không có tổ chức cơ sở đảng yếu kém. Kết hợp chặt chẽ việc xây dựng đội ngũ đảng viên với đội ngũ cán bộ, nâng cao tính tiên phong, gương mẫu của đội ngũ cán bộ, đảng viên, trước hết tiên phong gương mẫu về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống. Phấn đấu có 90% trở lên đảng viên đạt đủ tư cách mức 1, không có đảng viên không đủ tư cách phải đưa ra khỏi Đảng. Chăm lo xây dựng hệ thống tổ chức chỉ huy, các tổ chức quần chúng vững mạnh đủ sức hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao. Đẩy mạnh phong trào rèn luyện "xứng danh bộ đội Cụ Hồ" giành 3 đỉnh cao quyết thắng trong thanh niên, phong trào "giỏi việc nước, đảm việc nhà" của phụ nữ và phong trào "lao động giỏi" trong công nhân, viên chức quốc phòng. Thực hiện tốt công tác vận động nhân dân tích cực tham gia xây dựng cơ sở chính trị địa bàn, các chương trình kinh tế - văn hóa - xã hội ở địa phương. Tích cực hưởng ứng cuộc vận

Digitized by Google

động "toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa".

3 - Hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ, đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Tập trung thực hiện tốt nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên là sẵn sàng chiến đấu, nâng cao chất lượng tổng hợp và sức mạnh chiến đấu, củng cố quốc phòng để giành thắng lợi trong mọi tình huống, kiên quyết đấu tranh phòng chống âm mưu "diễn biến hòa bình" bạo loạn lật đổ, gây mất ổn định chính trị, xã hội của các thế lực thù địch. Bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và lợi ích quốc gia, bảo vệ Đảng, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, đồng thời thực hiện tốt nhiệm vụ lao động sản xuất, làm kinh tế, thực hành tiết kiệm, thực hiện tốt các chương trình kinh tế, xã hội, xóa đói giảm nghèo, xây dựng các khu kinh tế quốc phòng trên địa bàn chiến lược. Ở các cấp, ngành, đơn vị và từng người có chương trình, nội dung, kế hoạch phấn đấu để hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ. Cụ thể là :

- Các đơn vị làm nhiệm vụ huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu, tập trung nâng cao chất lượng, thường xuyên bổ sung, luyện tập tốt các phương án chiến đấu, trên cơ sở đó nâng cao năng lực tổ chức, chỉ huy, trình độ và khả năng chiến đấu của mọi quân nhân, xử lý tốt mọi tình huống xảy ra.

- Đối với các cơ quan, thực hiện tốt chức trách, nhiệm vụ chuyên môn, thường xuyên đổi mới phương pháp, tác phong công tác, bám sát cơ sở, nắm vững thực tiễn, tham mưu đắc lực cho lãnh đạo, chỉ huy, tích cực học tập, nghiên cứu, nâng cao trình độ mọi mặt.

- Đối với học viện, nhà trường, có chương trình hành động, thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII), tiếp tục đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục - đào tạo, nâng cao trình độ đội ngũ giáo viên, đáp ứng mục tiêu, yêu cầu đào tạo của các nhà trường trong quân đội, đẩy mạnh phong trào thi đua "dạy tốt, học tốt", phong trào nghiên cứu khoa học của giáo viên, học viên.

- Đối với các đơn vị sản xuất kinh doanh, làm kinh tế, phát huy nội lực, chủ động, sáng tạo, khai thác mọi nguồn lực, mở rộng sản xuất, nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật của Nhà nước, bảo toàn được vốn, hoạt động kinh doanh có lãi...

4 - Phát huy dân chủ, đề cao kỷ luật, thực hiện nếp sống chính quy. Giáo dục cán bộ, chiến sĩ nâng cao ý thức chấp hành kỷ luật, tăng cường công tác quản lý, duy trì nền nếp thực hiện "Toàn quân hành động theo điều lệnh", "Sống và làm việc theo hiến pháp và pháp luật" giữ đúng chức trách. Thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở.

5 - Chăm lo cải thiện đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần cho bộ đội, tiếp tục duy trì, đẩy mạnh thực hiện các cuộc vận động của các ngành hậu cần, tài chính, kỹ thuật ngày càng đi vào chiều sâu với chỉ tiêu, chất lượng cao hơn. Quản lý sử dụng vật tư trang bị, chi tiêu ngân sách tiết kiệm, đúng nguyên tắc, chống biểu hiện tham ô, lãng phí. Thực hiện tốt cuộc vận động xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh trong quân đội, đẩy mạnh các hoạt động văn hóa, văn nghệ, văn học nghệ thuật, nhằm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII), chào mừng các ngày lễ lớn trong hai năm 1999 - 2000, góp phần nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của bộ đội, phấn đấu mỗi đơn vị là một điểm sáng về văn hóa.

Để thực hiện thắng lợi những nội dung của Phong trào thi đua quyết thắng trong lực lượng vũ trang nhân dân, các đơn vị tập trung làm tốt những biện pháp sau :

1 - Tổ chức tuyên truyền, giáo dục hơn nữa về thi đua yêu nước trong toàn quân, nhằm quán triệt những quan điểm, chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước, tư tưởng Hồ Chí Minh về thi đua khen thưởng, làm cho mọi cán bộ, chiến sĩ, trước hết là lãnh đạo chỉ huy nhận thức đúng vai trò của công tác thi đua, khen thưởng, tạo động lực thi đua trong thời kỳ tới.

2 - Đổi mới công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện. Tăng cường vai trò lãnh đạo của các cấp ủy đối với công tác thi đua, khen thưởng. Nghị quyết thường kỳ của các cấp ủy đảng phải có nội dung lãnh đạo công tác thi đua, khen thưởng. Những đợt thi đua cao điểm, quan trọng, phải có nghị quyết về chuyên đề cụ thể. Cán bộ, đảng viên phải thực sự tiên phong, gương mẫu đi đầu trên mọi lĩnh vực công tác, đồng thời tích cực vận động, tập hợp, tổ chức quần chúng tham gia phong trào thi đua tại đơn vị.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả làm tham mưu của cơ quan chính trị các cấp, thực hiện tốt chức năng của cơ quan chính trị trên cả ba phương diện : xây dựng kế hoạch, hướng dẫn chỉ đạo, tổ chức thực hiện, kiểm tra tổng kết rút kinh nghiệm công tác thi đua khen

Digitized by Google

thưởng. Đồng thời thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ là cơ quan thường trực của Hội đồng thi đua khen thưởng cùng cấp.

- Đề cao trách nhiệm của người chỉ huy các cấp đối với công tác thi đua, khen thưởng. Đây là một nội dung công tác thuộc chức trách của người chỉ huy và phải thực hiện tốt 3 trực tiếp :

+ Lập kế hoạch tổ chức phát động thi đua.

+ Kiểm tra, đôn đốc phong trào thi đua, uốn nắn kịp thời những biểu hiện không đúng trong hoạt động thi đua.

+ Đánh giá kết quả thi đua, biểu dương, khen thưởng kịp thời những cá nhân và tập thể thuộc quyền có thành tích xuất sắc trong Phong trào thi đua quyết thắng. Coi chất lượng, hiệu quả phong trào thi đua của đơn vị là thước đo kết quả thực hiện chức trách, nhiệm vụ của người chỉ huy.

- Các tổ chức quần chúng theo chức năng, nhiệm vụ của mình, tổ chức vận động hội viên, đoàn viên thực hiện có hiệu quả các cuộc vận động theo ngành và phong trào thi đua chung của đơn vị. Phát hiện, tuyên truyền kịp thời những gương điển hình tiên tiến, gương "người tốt, việc tốt" và phát động phong trào học tập, noi gương các đơn vị và cá nhân xuất sắc ở mỗi đơn vị và toàn quân.

3 - Có chủ trương, biện pháp thiết thực, hiệu quả, làm cho phong trào thi đua phát triển sôi nổi, rộng khắp, thu hút đông đảo cán bộ, chiến sĩ tham gia, trở thành phong trào tự giác của quần chúng, thực hiện "ngành ngành thi đua, người người thi đua", xây dựng được nhiều gương "người tốt, việc tốt", nhiều điển hình tiên tiến, tạo ra khí thế học tập, thi đua với các điển hình tiên tiến.

4 - Từng đơn vị, từng ngành xây dựng nội dung và hình thức thi đua phong phú, đa dạng, phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ của đơn vị. Quy tụ được các phong trào, các cuộc vận động thành sức mạnh tổng hợp làm chuyển biến thực sự tình hình đơn vị. Thông qua "Phong trào thi đua quyết thắng" góp phần giáo dục, xây dựng bản lĩnh, nhân cách cho mỗi quân nhân.

5 - Củng cố, kiện toàn bộ máy làm tham mưu giúp việc cho cấp ủy và chỉ huy các cấp về thi đua khen thưởng, xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác thi đua khen thưởng có đầy đủ phẩm chất, đạo đức và năng lực, đủ sức đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của công tác khen thưởng trong tình hình mới.❑

ĐỔI MỚI VÀ CHỈNH ĐỐN...

(Tiếp theo trang 13)

Toàn bộ nhiệm vụ quan trọng này phải đặt dưới sự lãnh đạo thống nhất của Thành ủy và sự chỉ đạo trực tiếp của các cấp ủy trên cơ sở chuẩn bị kỹ các phương án và điều kiện triển khai.

7 - Tổ chức, chỉ đạo chặt chẽ, có kết quả cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng từ nay đến 19-5-2001.

Nhân dịp kỷ niệm 109 ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19-5-1999), đồng chí Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã phát động trong toàn Đảng cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Đảng bộ Thủ đô Hà Nội phải đi đầu trong việc hưởng ứng, triển khai cuộc vận động quan trọng này.

Căn cứ vào hướng dẫn của Bộ Chính trị, Ban Thường vụ Thành ủy sẽ xây dựng kế hoạch chi tiết để triển khai cuộc vận động trong toàn đảng bộ ; gắn cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng và các cuộc vận động thi đua yêu nước, đẩy mạnh phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, thiết thực chuẩn bị Đại hội thi đua toàn thành phố, kỷ niệm 990 năm Thăng Long - Hà Nội và chuẩn bị Đại hội đảng bộ thành phố lần thứ XIII.

Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng sẽ tiến hành trong hai năm với nhiều nội dung, công việc rất phong phú. Để bảo đảm cho cuộc vận động được triển khai thiết thực, tiết kiệm, có chất lượng, hiệu quả cao cần có sự lãnh đạo tập trung của Thành ủy, sự chỉ đạo thường xuyên của các cấp ủy, sự tham gia, phối hợp tích cực của các cấp, các ngành, đoàn thể của thành phố.

Đây là một chương trình hành động có ý nghĩa và tầm quan trọng đặc biệt, Ban Chấp hành đảng bộ thành phố hy vọng và tin tưởng rằng, các cấp ủy đảng và toàn thể cán bộ, đảng viên trong đảng bộ sẽ quán triệt sâu sắc và quyết tâm thực hiện tốt các nhiệm vụ, tạo bước chuyển biến rõ rệt trong công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, làm cho đảng bộ Thủ đô ngày càng trong sạch, vững mạnh, đủ sức lãnh đạo nhân dân thành phố thực hiện thắng lợi kế hoạch 1996 - 2000, đưa Thủ đô vững bước tiến vào thế kỷ XXI. ❑

Digitized by Google

Về vấn đề
CẢI CÁCH DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

NGUYỄN MINH THÔNG *

Từ khi nền kinh tế chuyển đổi sang hoạt động theo cơ chế thị trường dưới sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, doanh nghiệp nhà nước (DNNN) đã trải qua nhiều đợt đổi mới, sắp xếp, tổ chức lại theo Quyết định 315/HĐBT (ngày 1-9-1990), Nghị định 388/HĐBT (ngày 20-11-1991), Quyết định 90/TTg và Quyết định 91/TTg (ngày 7-3-1994), Nghị định 44/NĐ-CP (ngày 29-6-1998), Chỉ thị 500/TTg (ngày 25-8-1995)... và bước đầu triển khai sắp xếp một cách tổng thể theo Chỉ thị 20/TTg của Thủ tướng Chính phủ : "Đẩy mạnh sắp xếp và đổi mới doanh nghiệp nhà nước" (ngày 21-4-1998). Sau một quá trình vừa làm, vừa tổng kết đúc rút kinh nghiệm chúng ta đã đạt được một số kết quả quan trọng có ý nghĩa quyết định đến những thành công của công cuộc đổi mới, cụ thể như :

- Do áp dụng các biện pháp sáp nhập, giải thể những doanh nghiệp nhỏ, manh mún, hoạt động kém hiệu quả, đến cuối tháng 3-1999 chúng ta còn khoảng 5 740 DNNN, giảm được trên 6 600 doanh nghiệp. Nhờ đó tiềm lực về vốn của các DNNN đã được tăng lên đáng kể, quy mô vốn bình quân của mỗi doanh nghiệp tăng từ 3,1 tỉ đồng lên 11,5 tỉ đồng.

- Tuy giảm mạnh về số lượng, nhưng các chỉ tiêu kinh tế quan trọng của DNNN vẫn tiếp tục tăng trong nhiều năm. Chẳng hạn, giai đoạn 1991 - 1995 tốc độ tăng GDP bình quân của DNNN đạt 13%/năm (trong khi toàn nền kinh tế là 8,2%) ; nộp ngân sách của DNNN chiếm trên 60% toàn bộ nguồn thu ngân sách của cả nước ; kim ngạch xuất khẩu của DNNN luôn giữ và tăng trưởng trên 20%/năm góp phần quan trọng vào việc giảm dần tình trạng nhập siêu của nền kinh tế ; giải quyết việc làm cho trên 1,8 triệu lao động ; tích cực thực hiện các chính sách xã hội của nhà nước...

Trong thời gian qua phần lớn DNNN đã từng bước thích ứng với hoàn cảnh mới, không những thế còn đạt được những thành tựu quan trọng, góp phần đáng kể vào việc ổn định kinh tế - xã hội, đưa nền kinh tế ra khỏi khủng hoảng, đứng vững trước những tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ ở khu vực và trên thế giới. Điều đó lại càng chứng tỏ vai trò sức mạnh vật chất của DNNN trong việc giúp Nhà nước điều tiết và hướng dẫn nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, cũng như vai trò mở đường và hỗ trợ các thành phần kinh tế khác cùng phát triển.

Bên cạnh những kết quả bước đầu, đứng trước những tình thế mới, thời cơ và thách thức mới, DNNN đang bộc lộ nhiều yếu kém, mà trên thực tế, bản thân các khái niệm sắp xếp, tổ chức lại... như hiện nay không chuyển tải đầy đủ những nội dung của các vấn đề rất cấp bách đang đặt ra cho DNNN. Bởi vậy, trong thời gian tới, cần tiến hành một cuộc cải cách mạnh mẽ các DNNN, chí ít cũng xuất phát từ hai nhóm vấn đề bức xúc hàng đầu, như sau :

Thứ nhất, đưa vai trò, vị trí của các DNNN lên ngang tầm nhiệm vụ, đúng như các nghị quyết của Đảng đã đề ra, nghĩa là khẳng định vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước, "doanh nghiệp nhà nước nói chung có quy mô vừa và lớn, công nghệ tiến bộ, kinh doanh có hiệu quả, tạo nguồn thu lớn cho

* Phó trưởng ban thường trực Ban đổi mới quản lý doanh nghiệp Trung ương

Digitized by Google

ngân sách" (1). Yêu cầu lớn như vậy, nhưng mấy năm gần đây số DNNN làm ăn thua lỗ lại tăng lên một cách đột biến (năm 1993 : 8%, năm 1995 : 16%, năm 1998 : trên 25%, cá biệt có địa phương trên 50% số DNNN làm ăn thua lỗ). Số lao động dư thừa tăng mạnh, từ 15% (năm 1995) lên 25% (năm 1998). Nếu so sánh trong cùng một ngành nghề và quy mô thì biên chế quản lý của DNNN gấp 2 - 3 lần doanh nghiệp tư nhân, có cùng một tổng tài sản cố định thì số lao động của DNNN nhiều gấp 10 lần doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Hiệu quả sử dụng vốn thấp (nếu năm 1995 một đồng vốn nhà nước còn tạo ra được 3,46 đồng doanh thu và 0,19 đồng lợi nhuận, thì năm 1998 chỉ còn tương ứng là 2,9 và 0,13). Trên 50% số DNNN có tỷ suất sinh lời trên tổng vốn thấp hơn lãi suất tiết kiệm. Tỷ trọng GDP do các DNNN tạo ra trong GDP của toàn nền kinh tế từ 32% (năm 1990) lên 42% (năm 1995) nay giảm xuống còn 40% (năm 1998)... Có ý kiến đánh giá rằng nếu không có khủng hoảng tài chính tiền tệ trong khu vực, thì tình hình sản xuất - kinh doanh của các DNNN vẫn bị giảm sút. Thêm vào đó, thời gian gần đây vai trò tích cực, tiên phong của DNNN đã giảm nhanh trong nhiều ngành, nhiều địa phương. Không ít DNNN chưa thực sự gương mẫu trong việc chống buôn lậu, gian lận thương mại và còn tình trạng tham nhũng, tài chính thiếu minh bạch..., thậm chí còn có DNNN tiếp tay cho các tội phạm kinh tế. Do đó, uy tín của DNNN bị giảm. Thực trạng đó đang làm cho DNNN không những không thể hiện được vai trò nòng cốt của kinh tế nhà nước, mà trong một chừng mực nào đó, còn là gánh nặng cho Nhà nước, cho ngân sách quốc gia trên nhiều phương diện, đặc biệt là phải duy trì bao cấp và các chính sách ưu đãi dưới nhiều hình thức để cho chúng tồn tại trên danh nghĩa.

Thứ hai, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế vốn đã thấp, đất nước ta lại đang đứng trước không chỉ thời cơ mà còn có cả những khó khăn thách thức rất gay gắt của tiến trình hội nhập với các nền kinh tế trong khu vực và thế giới. Nghị quyết Trung ương 4 (khóa VIII) đã chỉ rõ phải "chủ động chuẩn bị các điều kiện cần thiết về cán bộ, luật pháp và nhất là về những sản phẩm mà chúng ta có khả năng cạnh tranh để hội nhập thị trường khu vực và thị trường quốc tế..." (2). Mốc thời gian hội nhập đang đến gần, thời gian không cho phép chúng ta chần chừ, trong khi đó, tuyệt đại bộ phận các DNNN vẫn hoạt động theo lối chờ đợi sự bảo hộ của Nhà nước, chưa chủ động chuẩn bị khẩn trương những biện pháp, sách lược, chiến lược sản xuất - kinh doanh cụ thể cho doanh nghiệp mình để thích ứng với lịch trình đã và sẽ cam kết... Điều đáng bàn là nhiều nhà doanh nghiệp thuộc khu vực nhà nước vẫn coi quá trình hội nhập là công việc của Đảng, của Nhà nước, của cấp trên.

Rõ ràng là chúng ta không còn sự lựa chọn nào khác ngoài việc phải tìm cách tăng năng suất lao động, giảm giá thành sản phẩm, tăng chất lượng của hàng hóa làm ra để tăng sức cạnh tranh, từng bước chiếm lĩnh thị trường trong nước và trên thế giới. Làm như thế nào để đạt được những mục tiêu ấy ? Nội dung cụ thể của các bước tiến hành ra sao ?... đang là những câu hỏi khó. Cụ thể như, nếu giảm sự bảo hộ của Nhà nước, tính đủ giá trị tài sản cố định và nâng giá điện, nước lên mặt bằng giá thị trường chung, thì ngay cả những DNNN đầu đàn đang làm ăn có hiệu quả trong các ngành sắt, thép, xi măng, rượu bia, thuốc lá, đường... cũng khó có thể cạnh tranh nổi với doanh nghiệp nước ngoài, huống chi là hàng loạt các DNNN vốn đang ỳ ạch nhiều năm nay. Đến giữa năm 1999, trong số 105 doanh nghiệp của cả nước đã được cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO/9000, thì mới có 70 là DNNN. Trên 60% DNNN chưa đủ vốn lưu động tương ứng với quy mô hoạt động kinh doanh. Trình độ công nghệ vốn đã quá lạc hậu (80% DNNN có công nghệ lạc hậu so với các nước khác tới hơn 50 năm, số doanh nghiệp do địa phương quản lý lạc hậu tới gần trăm năm còn chiếm tỷ lệ quá lớn), khả năng đổi mới lại còn rất hạn chế do nhiều nguyên nhân khác nhau. Thời gian 1991 - 1998 các DNNN chỉ trang bị lại

(1) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 93 - 94

(2) *Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr 60

Digitized by Google

được 14% thiết bị (bằng 10% giá trị thiết bị của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được xây lắp trong cùng thời gian).

Những nguyên nhân của tình trạng trên có cả khách quan và chủ quan, có cả do cơ chế chính sách và do chính bản thân các chủ doanh nghiệp, nhưng chủ yếu là :

- Thực hiện chưa đồng bộ và triệt để các chủ trương đổi mới DNNN. Nội dung cụ thể về vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước (trong đó DNNN có vị trí then chốt) chưa được nhận thức đầy đủ và chưa thật thống nhất quan điểm, do đó đã gây khó khăn khi định hướng và thực hiện các chủ trương, đặc biệt là chủ trương về sắp xếp, giải thể, đa dạng hóa sở hữu. Trong khi Nhà nước không đủ khả năng bảo đảm vốn tối thiểu và các điều kiện cơ bản để cho DNNN hoạt động bình thường, thì nhiều ngành, địa phương vẫn chạy theo số lượng duy trì nhiều DNNN, dẫn đến tình trạng đầu tư phân tán, dàn trải.

- Cơ chế tạo động lực cho DNNN hoạt động có hiệu quả còn nhiều khiếm khuyết, thiếu đồng bộ, trong đó nổi cộm hơn cả là cơ chế tài chính, mặc dầu đã có nhiều đổi mới, nhưng vẫn còn nhiều quy định chưa hợp lý, chồng chéo, doanh nghiệp còn bị gò bó, quyền hạn và trách nhiệm chưa rõ ràng. Công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát của nhà nước quá chi tiết, trùng lắp, nhưng lại kém hiệu lực. Cán bộ thừa hành ở các cấp còn gây nhiều phiền hà cho doanh nghiệp hoạt động, là cản trở lớn trong việc khuyến khích chủ động huy động vốn và đầu tư, tích tụ và phát triển DNNN. Chưa xử lý dứt điểm tình trạng tài chính không lành mạnh trong DNNN, có những vấn đề lại phát sinh thêm ngay trong quá trình sắp xếp..., làm cho các số liệu hạch toán, báo cáo không phản ánh đúng thực trạng của doanh nghiệp. DNNN luôn ở thế bị động trong việc ứng phó với các khoản nợ khó đòi và sắp xếp, sa thải lao động dôi dư...

- Cơ chế đại diện chủ sở hữu của DNNN còn nhập nhằng chưa rõ lại chậm được đổi mới, làm kéo dài, dây dưa tình trạng chủ hờ gây ra nhiều hậu quả tiêu cực, như trách nhiệm cá nhân không rõ ràng, tình trạng mất dân chủ, vô chủ trong quản lý DNNN...

- Cơ chế đào tạo, tuyển chọn, theo dõi đội ngũ giám đốc chậm được đổi mới nên chưa phát huy được vai trò quan trọng của đội ngũ này. Nhưng mặt khác nằm trong cơ chế trách nhiệm như hiện nay, nhiều ý kiến cho rằng vẫn còn đất để nuôi dưỡng những giám đốc không có tinh thần dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, nghĩa là vẫn duy trì thế thủ, ỷ lại vào bao cấp, để tồn tại. Đây là một trong những lý do chủ quan gây nhiều cản trở trên bước đường cải cách DNNN.

- Tình trạng chậm trễ trong việc thực hiện chủ trương đa dạng hóa sở hữu và cổ phần hóa đang gây tắc nghẽn các kênh huy động vốn của xã hội để bù đắp vào phần thiếu hụt vốn đầu tư của Nhà nước cho các DNNN. Chậm khắc phục tình trạng trì trệ, thiếu trách nhiệm trong quản lý sử dụng vốn của Nhà nước...

Thực trạng của các DNNN như đã phân tích ở trên đang làm cho yêu cầu cải cách DNNN càng trở nên cấp bách. Về mặt quan điểm nhận thức, theo tôi, nên thống nhất rằng cải cách DNNN là một bộ phận quan trọng của quá trình đổi mới quan hệ sản xuất, do đó cách tiếp cận vấn đề cũng phải xuất phát từ các quan hệ về sở hữu, quan hệ quản lý và quan hệ phân phối, và đặt toàn bộ các quan hệ ấy trong mối quan hệ tương tác của nhiều thành phần kinh tế trong một nền kinh tế hàng hóa vận hành theo cơ chế thị trường dưới sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong hàng loạt các vấn đề cụ thể chung quanh cải cách DNNN cần tiếp tục trao đổi, bàn bạc..., trước mắt, cần nêu những vấn đề như sau :

Một là, khẳng định vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước và vai trò nòng cốt của DNNN phải dựa trên cơ sở nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội là chủ yếu. Kinh tế nhà nước là công cụ vô cùng quan trọng của Nhà nước để dẫn dắt nền kinh tế phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. DNNN là doanh nghiệp do Nhà nước đầu tư, thành lập và quản lý (hoặc Nhà nước nắm 100% sở hữu hoặc chiếm tỷ lệ chi phối trong vốn điều lệ). Vai trò nòng cốt của DNNN thể hiện ở việc duy trì tỷ trọng tương đối lớn trong những cân đối then chốt về sản lượng chủ yếu, cân đối ngoại tệ, nộp ngân sách. Vai trò nêu gương, dẫn dắt các thành phần kinh tế khác cùng phát triển thể hiện ở hiệu quả

Digitized by Google

kinh tế, tiến bộ công nghệ, năng suất lao động, khả năng cạnh tranh của những doanh nghiệp đầu đàn ở sự nghiêm chỉnh chấp hành luật pháp Nhà nước.

Muốn vậy, chúng ta phải có chính sách trọng điểm, bởi vì thực tế không thể cùng một lúc giải quyết được hết thảy mọi vấn đề vướng mắc, đặc biệt là khó khăn về vốn trong các DNNN, trước mắt cũng như lâu dài. Do đó trong những năm tới cần tập trung chỉ đạo để nâng cao hiệu quả hoạt động của DNNN trong các lĩnh vực cốt yếu của nền kinh tế, nghĩa là phải tiến thêm một bước phân loại các DNNN theo nhóm, như : an ninh quốc phòng ; hoạt động công ích ; doanh nghiệp trong lĩnh vực cần duy trì độc quyền nhà nước ; doanh nghiệp có vai trò mở đường, nêu gương, dẫn dắt trong các ngành kinh tế... để có chính sách phù hợp với từng loại nhóm DNNN cụ thể, số còn lại tùy theo điều kiện cụ thể lựa chọn các phương thức xử lý cho có hiệu quả, như cổ phần hóa, bán, giao, khoán, cho thuê, phá sản, hay chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn (công ty hóa)...

Hai là, quan điểm về cơ cấu sở hữu trong các DNNN. Sự nghiệp xây dựng nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường dưới sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa luôn dựa trên cơ sở khai thác và phát huy tiềm lực của toàn xã hội. Do đó, một mặt cần coi trọng phát triển các thành phần kinh tế, mặt khác cần coi trọng các hình thức hiệp tác giữa các thành phần kinh tế, khắc phục tình trạng tách biệt, ngăn cách và phân biệt đối xử trong hoạt động kinh doanh làm triệt tiêu lẫn nhau hạn chế phát huy triệt để sức mạnh tổng hợp toàn xã hội. Trong vấn đề này cần đặc biệt coi trọng mối quan hệ giữa DNNN với các thành phần kinh tế khác. Sự gắn kết các thành phần kinh tế không chỉ bằng việc ban hành các cơ chế chính sách, điều hành, phối hợp, tổ chức các hiệp hội kinh tế..., mà cái cơ bản lâu dài là phải tạo ra môi trường kinh doanh bảo đảm được sự gắn bó, thống nhất về lợi ích kinh tế. Muốn vậy phải trên tinh thần là mọi thành phần kinh tế đều có chung mục tiêu thỏa mãn ngày càng tốt hơn các nhu cầu xã hội, ai làm tốt hơn, hiệu quả hơn người đó sẽ được xã hội giao phó. Từ đó có quan điểm rõ ràng về quan hệ sở hữu là DNNN chỉ nắm giữ một số lĩnh vực đòi hỏi vốn đầu tư lớn, công nghệ cao, rủi ro nhiều... mà không thể một doanh nghiệp tư nhân hay thuộc thành phần kinh tế nào có đủ khả năng thay thế được. Cũng tương tự như vậy, nếu xét thấy các thành phần kinh tế khác làm tốt hơn thì cũng nên chuyển giao dần công nghệ cho họ. *Tóm lại,* trong giai đoạn phát triển tới đây nên nhanh chóng đưa chủ trương mở rộng các phương thức bán, giao, khoán, cho thuê, cổ phần hóa, công ty hóa một bộ phận DNNN vào cuộc sống bằng các định chế rõ ràng.

Ba là, tạo lập môi trường sản xuất - kinh doanh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Muốn vậy, các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, kể cả DNNN, phải chuyển sang hoạt động theo một luật doanh nghiệp thống nhất. Trên cơ sở đó Nhà nước chỉ thực hiện chính sách bảo hộ, khuyến khích hoặc hạn chế tùy theo từng lĩnh vực hoạt động, nghĩa là không phân biệt doanh nghiệp thuộc thành phần nào. Mọi hoạt động sản xuất - kinh doanh được vận hành theo một luật thống nhất sẽ tạo ra một trường đua thống nhất, lúc đó chiến thắng sẽ thuộc về kẻ mạnh, không còn những lợi thế "bầu sữa" của sự bao cấp của Nhà nước nữa, nghĩa là tạo ra cơ chế thực sự khuyến khích cạnh tranh vì năng suất, chất lượng, hiệu quả hạn chế tối đa tình trạng độc quyền của các doanh nghiệp lớn. Thậm chí nếu cần có lĩnh vực độc quyền, Nhà nước cũng nên tạo môi trường cạnh tranh ngay trong lĩnh vực ấy - cạnh tranh giữa các doanh nghiệp độc quyền lớn với nhau.

Bốn là, xác lập đại diện sở hữu tài sản nhà nước tại DNNN trên cơ sở phân biệt quyền sở hữu và quyền sử dụng. Gắn liền với quyền sở hữu là trách nhiệm trong đầu tư vốn ban đầu, trong quyền lựa chọn các chức danh cán bộ quan trọng, quyền thành lập, tổ chức lại doanh nghiệp, quyền chuyển đổi sở hữu và giám sát quá trình phân phối kết quả thu nhập của doanh nghiệp... Quyền sử dụng vốn là quyền chủ động tổ chức sản xuất kinh doanh, quyền ký kết hợp đồng kinh tế phù hợp với yêu cầu thị trường, quyền lựa chọn các phương án đầu tư đổi mới công nghệ và mở rộng sản xuất, quyền thụ hưởng kết quả lao động trên cơ sở trách nhiệm bảo toàn và phát triển vốn của Nhà nước

Digitized by Google

giao và tuân thủ nguyên tắc phân phối do chủ sở hữu quy định.

Đối với những DNNN quy mô lớn, Nhà nước giao quyền sử dụng vốn cho tập thể cán bộ có năng lực và có tinh thần trách nhiệm được Nhà nước lựa chọn và hoạt động theo hình thức tổ chức hội đồng quản trị. Giám đốc điều hành do hội đồng quản trị toàn quyền lựa chọn và chịu trách nhiệm trước hội đồng quản trị về mọi hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp, tiến tới hình thành nghề giám đốc và chế độ thuê giám đốc... Đối với những DNNN quy mô vừa và nhỏ, Nhà nước giao quyền sử dụng vốn cho giám đốc gắn với việc thực hiện quy chế dân chủ trong DNNN.

Quan niệm về trách nhiệm bảo toàn vốn trong thực thi quyền sử dụng nên chuyển từ bảo toàn thiên về hiện vật (như hiện nay Tổng cục quản lý vốn và tài sản Nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước đang làm) sang bảo toàn về mặt giá trị. Có như vậy các nhà doanh nghiệp mới rộng đường trong việc vận dụng năng động, sáng tạo các phương án để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, cũng như huy động vốn đầu tư.

Năm là, tiếp tục hoàn thiện chức năng quản lý của Nhà nước, tiến tới bãi bỏ chức năng chủ quản, vốn lâu nay đã can thiệp quá sâu vào các hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp, gây nhiều phiền hà, cản trở, nhưng rút cục không chịu trách nhiệm đối với những hậu quả đã xảy ra, cũng như các phán quyết của mình. Quản lý của nhà nước là phát huy vai trò tập trung thống nhất trong việc ban hành luật pháp, chính sách, quy hoạch, trách nhiệm kiểm tra, giám sát, hướng dẫn và hỗ trợ của nhà nước như nhau đối với các doanh nghiệp thuộc tất cả các thành phần kinh tế.

Thực tế thời gian vừa qua cho thấy, nếu không nhanh chóng đổi mới chính sách, cơ chế của Nhà nước đối với DNNN thì tình trạng trì trệ, kém hiệu quả vẫn còn tiếp diễn và khó có hướng khắc phục, hậu quả sẽ khôn lường. Cụ thể như còn bao cấp, còn ưu đãi, còn đặc ân, còn cơ chế xin - cho, bảo trợ, thì DNNN còn ỷ lại, vì họ còn có cơ hội để xin giãn nợ, đảo nợ, khoanh nợ khi làm ăn kém hiệu quả, và do đó không tự nỗ lực tìm hướng để vươn lên. Trong khi còn có sự phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế, thì các doanh nghiệp ngoài quốc doanh còn kêu ca, còn bị thiệt thòi do không có môi trường cạnh tranh bình đẳng. Rút cục là toàn bộ nền kinh tế bị ảnh hưởng tiêu cực do chính cơ chế tạo ra.

Sáu là, cải cách hay sắp xếp lại DNNN bấy lâu nay thường là rất dễ thống nhất trên những mục tiêu chính, nhưng khi đi vào những vấn đề cụ thể, giải pháp cụ thể, bước đi cụ thể thì các ý kiến lại khác nhau khá lớn. Cũng chính vì lẽ đó, có thể nói, quá trình đổi mới, sắp xếp lại, tổ chức lại vừa qua diễn ra chậm chạp, chần chừ và kém hiệu quả hơn chúng ta mong muốn. Nguyên nhân sâu xa của mọi nguyên nhân, theo tôi, là vấn đề con người - vấn đề cán bộ, là tính cục bộ, bản vị vì lợi ích cá nhân của không ít cán bộ lãnh đạo các cấp và cả của doanh nghiệp. Trước thực tế đó đã có ý kiến rằng "cải cách DNNN mà giao cho chính các doanh nghiệp lập dự án thì chẳng khác nào bảo họ tự đập vỡ cái nồi cơm bao cấp của mình". Thực tế quả là như vậy, trong nhiều phương án cải cách doanh nghiệp do các cấp chủ quản xây dựng và chỉ đạo thực hiện, kể cả sắp xếp lại cũng như cổ phần hóa, đều đem lại hiệu quả thấp, không triệt để. Không ít vị giám đốc chần chừ trong cải cách doanh nghiệp mình phụ trách rút cục là do sợ mất ghế, hoặc biết chắc rằng chuyển sang hoạt động theo cơ chế mới đòi hỏi phải có tài năng thực sự do ít được bao cấp hơn, ít được đỡ đầu hơn... Kinh nghiệm của những nước tiến hành tương đối thành công quá trình cải cách DNNN và có tốc độ tăng trưởng cao lại có điều kiện tương tự như nước ta (Trung Quốc chẳng hạn) là thiết lập một cơ quan độc lập để thực hiện chương trình cải cách DNNN, tổ chức đó có quyền lực thực sự và chịu mọi trách nhiệm trước Nhà nước, trước nhân dân, thực hiện sứ mệnh trong một số năm, cho đến khi quá trình cải cách DNNN cơ bản đạt được mục tiêu đề ra. Chính sự tập trung ấy mới có thể phát huy cao độ tính công tâm vì lợi ích quốc gia dân tộc, khắc phục triệt để các lợi ích cục bộ, bản vị và chủ nghĩa cá nhân phát sinh trong chính quá trình cải cách DNNN. Thiết nghĩ chúng ta cũng nên hình thành cơ quan có đủ quyền năng như vậy để thúc đẩy nhanh hơn công cuộc cải cách DNNN đáp ứng kịp thời những đòi hỏi của giai đoạn phát triển mới của đất nước.❑

Digitized by Google

TUYÊN NGÔN ĐỘC LẬP - NHỮNG GIÁ TRỊ VÀ Ý NGHĨA THỜI ĐẠI

CHU THÁI THÀNH

NGÀY 2 tháng 9 năm 1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đọc bản *Tuyên ngôn Độc lập*, khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông - Nam châu Á. Hơn 50 năm đã trôi qua, *Tuyên ngôn Độc lập* luôn khắc sâu vào tâm khảm của bao thế hệ người Việt Nam, vẫn sáng ngời những giá trị và ý nghĩa thời đại to lớn. Nhiều nhà chính trị, triết học, luật pháp, quân sự, ngoại giao, văn học - nghệ thuật... ở nước ta và trên thế giới đều chung một nhận định : *Tuyên ngôn Độc lập* là nền tảng pháp lý, chính trị của nước Việt Nam mới, bao hàm những giá trị truyền thống và đương đại sâu sắc, là áng văn bất hủ.

1 - Tuyên ngôn Độc lập là nền tảng pháp lý, chính trị của nước Việt Nam mới. Sau ngày tuyên bố độc lập, trong lúc Nhà nước cách mạng đang còn trứng nước, bọn phản động ra sức phá hoại, tình thế cách mạng "ngàn cân treo sợi tóc", Chủ tịch Hồ Chí Minh và chính quyền cách mạng đã đề ra nhiệm vụ Tổng tuyển cử để bầu ra Quốc hội lập hiến, xây dựng hiến pháp. Hiến pháp năm 1946 là hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam độc lập, thoát khỏi xiềng xích áp bức, bóc lột của thực dân Pháp gần một thế kỷ và chế độ phong kiến hằng ngàn năm. Hiến pháp thể hiện sâu sắc nguyên lý cơ bản : "Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng ; dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do" *. Đồng thời Hiến pháp cũng thể hiện mạnh mẽ tinh thần của bản *Tuyên ngôn* : "Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy". Sau chiến thắng Điện Biên Phủ năm 1954, Nhà nước ban hành bản Hiến pháp thứ hai - Hiến pháp năm 1960, để làm cơ sở cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Hiến pháp năm 1980 là Hiến pháp nước Việt Nam thống nhất, tiến lên chủ nghĩa xã hội. Hiến pháp năm 1992 là bản Hiến pháp thứ tư - Hiến pháp của thời kỳ đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Xét về lịch sử đấu tranh lâu dài dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam, thì bản *Tuyên ngôn Độc lập* năm 1945 của Chủ tịch Hồ Chí Minh là sự kế thừa, phát huy, nâng lên tầm cao mới quyền thiêng liêng bất khả xâm phạm của dân tộc ta. Ngay từ thế kỷ XI (1077), người anh hùng dân tộc Lý Thường Kiệt lãnh đạo nhân dân ta chống quân Tống đã viết bài thơ tứ tuyệt được nhân dân truyền tụng và xem như là bản Tuyên ngôn Độc lập đầu tiên trong lịch sử nước ta :

Sông núi nước Nam vua Nam ở
Rành rành phận định ở sách trời
Cớ sao quân giặc sang xâm lược
Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời

Đến thế kỷ XV, sau khi cuộc kháng chiến chống quân Minh kéo dài 10 năm kết thúc thắng lợi, Nguyễn Trãi, người anh hùng dân tộc đã viết bản *Bình Ngô đại cáo*, nêu cao tinh thần độc lập, tự chủ, tự cường ; khẳng định đanh thép quyền được sống trong thái bình, thịnh vượng của nhân dân ta. Với thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945, bản *Tuyên ngôn Độc lập* một lần nữa

* Những chữ để trong ngoặc kép đều trích từ *Tuyên ngôn Độc lập*

Digitized by Google

nêu cao tinh thần bất khuất, quật cường của dân tộc, đồng thời khẳng định từ nay chính quyền về tay nhân dân, nhân dân là người chủ thật sự của đất nước.

Xét về lịch sử phát triển của nhân loại, thời kỳ hiện đại, năm 1776 có bản *Tuyên ngôn Độc lập* của nước Mỹ. Đây là bản *Tuyên ngôn* về sự ra đời của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ sau khi đã kết thúc nội chiến. Bản *Tuyên ngôn* tiêu biểu cho nguyện vọng của các dân tộc thuộc địa ở Bắc Mỹ đấu tranh để giành độc lập, tự do cho nhân dân Mỹ lúc bấy giờ. Năm 1789 có bản *Tuyên ngôn về quyền con người và quyền công dân* của nước Pháp, khẳng định thắng lợi của cách mạng tư sản lật đổ chế độ phong kiến. Sau Cách mạng Tháng Mười Nga thành công năm 1917 cũng có bản *Tuyên ngôn về quyền của nhân dân lao động bị áp bức*. Bản *Tuyên ngôn Độc lập* năm 1945 của Việt Nam mở đầu cho thời kỳ các nước thuộc địa vùng lên giành độc lập, làm tan rã chế độ thực dân cũ.

Xét theo quá trình, *Tuyên ngôn Độc lập* không ra đời một cách bột phát mà nó đã được suy ngẫm từ khi chủ tịch Hồ Chí Minh còn là người thanh niên yêu nước Nguyễn Ái Quốc gửi đến Hội nghị Véc-xây bản *Yêu sách 8 điểm* của nhân dân An Nam. Sự "suy rộng ra" sau này ở *Tuyên ngôn Độc lập*, từ lời của *Tuyên ngôn Độc lập* nước Mỹ năm 1776 bao hàm một sự khám phá lớn, kết quả của một quá trình khảo nghiệm, soát xét các bài học từ trong lịch sử của cuộc đấu tranh dân tộc.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền dân tộc, quyền con người trong *Tuyên ngôn Độc lập* được gắn với nhau một cách nhuần nhuyễn. Quyền dân tộc thiêng liêng và quyền cơ bản của con người, hai lĩnh vực công pháp quốc tế và pháp luật quốc gia đã gắn lại với nhau. Từ đó cả hai khái niệm pháp lý cơ bản này đã được phát triển lên cùng với thực tiễn đấu tranh anh dũng của nhân dân Việt Nam, giành lại quyền sống của dân tộc trong độc lập, tự do và để xây dựng đời sống bình đẳng, tự do, hạnh phúc cho mọi người. Tư tưởng chính trị - pháp lý dân tộc, dân chủ triệt để trong Chủ tịch Hồ Chí Minh đã quyện vào nhau từ trên một nửa thế kỷ trước đó, sau này đã trở thành một phạm trù của luật pháp quốc tế. Đó là quyền dân tộc cơ bản. Quyền dân tộc cơ bản này bao gồm độc lập chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ.

Trong thời đại ngày nay, bảo vệ quyền con người gắn liền với các mục tiêu lớn của loài người : hòa bình và an ninh quốc tế, độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội. Đối với một dân tộc không có chủ quyền thì không thể có con người tự do. Tư tưởng độc lập cho dân tộc, tự do, dân chủ cho nhân dân, quyền của con người mà bản *Tuyên ngôn độc lập* đã nêu vẫn còn nguyên giá trị. Hiện nay, trong công cuộc đổi mới, chúng ta đang phấn đấu để xây dựng Nhà nước pháp quyền của dân, do dân và vì dân, thực hiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa cũng là thực hiện và phát triển những tư tưởng lớn của bản *Tuyên ngôn Độc lập* năm 1945.

2 - Tuyên ngôn Độc lập chứa đựng những giá trị truyền thống và đương đại hết sức sâu sắc. Sự ra đời của *Tuyên ngôn Độc lập* là một sự kiện có ý nghĩa đặc biệt. Dân tộc Việt Nam, sau gần 100 năm chịu ách đô hộ, thống trị tàn bạo của nước ngoài, đã bằng một cuộc đấu tranh kiên cường, bất khuất, chấp nhận những hy sinh, mất mát to lớn giành độc lập, tự do. Trên thế giới, nhiều dân tộc chịu ách đô hộ, thống trị của chủ nghĩa thực dân, đế quốc hàng chục năm, đã vùng dậy giành được độc lập tự chủ, nhưng không phải dân tộc nào cũng có được *Tuyên ngôn Độc lập*.

Tuyên ngôn độc lập thể hiện sâu sắc truyền thống yêu nước, tinh thần đoàn kết, cộng đồng dân tộc, ý chí độc lập tự chủ, tự lực tự cường của dân tộc ta được hun đúc nên qua hàng ngàn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước. Do vị trí địa lý, chính trị đặc thù, sự tồn tại và sự tự khẳng định mình của dân tộc Việt Nam đã không phải một lần đối đầu với những thách thức khốc liệt mà hậu quả là sự lựa chọn : hoặc là thà hy sinh tất cả "để giữ vững quyền tự do, độc lập", hoặc là chịu sự đồng hóa, nô dịch, diệt vong. Xét theo chiều dài lịch sử mấy ngàn năm tồn tại, nhân dân ta đã đánh thắng nhiều kẻ xâm lược lớn mạnh hơn mình gấp bội. Từ thế kỷ thứ III trước Công Nguyên, người Âu Lạc đã từng đánh bại quân xâm lược nhà Tần. Sau Tần là các đế quốc phong kiến phương Bắc như Hán, Tùy, Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh, từng thời kỳ xâm lược nước ta, nhưng rốt cuộc đều chuốc lấy thất bại. Cuộc đấu tranh để giữ vững

Digitized by Google

quyền sống, quyền "tự do và độc lập" của dân tộc đã làm xuất hiện những anh hùng hào kiệt, không chỉ đại diện cho tinh thần ngoan cường, bất khuất mà còn đại diện cho cả ý chí, khát vọng được sống trong độc lập, tự do ; và vì vậy họ trở thành người phát ngôn của cả một dân tộc về "quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do" thiêng liêng không ai được xâm phạm.

Tuyên ngôn Độc lập thể hiện sâu đậm truyền thống Việt Nam xuyên suốt lịch sử nhiều thế kỷ, phản ánh một tính cách, một tâm thế rất đặc thù Việt Nam - luôn luôn đoàn kết, đồng tâm, nhất trí, vươn tới sự khẳng định với tính cách là một quốc gia, một dân tộc với một lòng tự tôn, tự hào chính đáng. Truyền thống đó là một thứ giá trị tinh thần làm nên sức mạnh vật chất, có sức lôi cuốn, cổ vũ, nuôi dưỡng các thế hệ người Việt Nam, dù trong máu lửa vẫn không chịu đánh mất mình với tính cách là một dân tộc. Sự ra đời của *Tuyên ngôn Độc lập* trong thời kỳ đương đại càng chứng tỏ, dù kẻ thù có lắm súng, nhiều đạn, "lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, đến cướp nước ta, áp bức đồng bào ta" ; "chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học" ; "chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu" ; "chúng bóc lột dân ta đến tận xương tủy, khiến cho dân ta nghèo nàn, thiếu thốn, nước ta xơ xác, tiêu điều"... thì tinh thần quật cường, ý chí giành lại độc lập, tự do của nhân dân ta vẫn không hề bị thui chột mà càng được tôi luyện và nhân lên mạnh mẽ.

Tuyên ngôn Độc lập là sự kết tinh cao đẹp của những phẩm giá dân tộc. Tuyên ngôn chính thức và không chính thức của các vĩ nhân trong lịch sử Việt Nam là tiếng nói chung của cả dân tộc. Dù cách diễn đạt có thể khác nhau, nhưng nội dung và ý tưởng vẫn là một, dù khoảng cách về thời gian có thể cách nhau hàng thiên niên kỷ nhưng những quyền về con người Việt Nam, dân tộc Việt Nam với tính cách là một quốc gia độc lập đều được khẳng định đanh thép. Khát vọng tồn tại và tồn tại độc lập luôn luôn là động lực và cũng là thách thức thường xuyên trong quá trình đi lên của dân tộc. Sự biến mất của các cộng đồng người trên bản đồ chính trị thế giới chứng tỏ không ít dân tộc, do nhiều nguyên nhân, đã không vượt qua được sự bức tử, nô dịch của các thế lực xâm lược.

Bản *Tuyên ngôn Độc lập* thể hiện những giá trị cao quý nhất, đó là bản lĩnh và phẩm giá của cả một dân tộc biết xây dựng và gìn giữ thành công sự tồn tại của cả cộng đồng với tính cách là một dân tộc. Xét trên bình diện đó, sự thành lập Nhà nước Việt Nam có riêng cõi bờ, sông núi chính là thành quả cao quý nhất của cuộc đấu tranh dựng nước và giữ nước ; là thước đo sự trưởng thành của ý thức, tinh thần dân tộc, bản lĩnh, phẩm giá cao quý của một cộng đồng dân tộc.

Trong quá khứ, dân tộc ta đã phải vượt qua không chỉ một lần nguy cơ bị diệt vong, nhưng từ giữa thế kỷ XIX, vận mệnh dân tộc đứng trước một thử thách mới, hết sức hiểm nghèo. Đó là nạn xâm lăng của chủ nghĩa tư bản Pháp, một cường quốc có tiềm lực kinh tế, kỹ thuật, quân sự hùng mạnh hơn Việt Nam nhiều lần. Thực dân Pháp lợi dụng ngọn cờ (khai hóa, văn minh, tự do, bình đẳng, bác ái) để xâm chiếm và xóa sổ Việt Nam trên bản đồ thế giới. Những phẩm giá cao đẹp mang đậm tính truyền thống được hun đúc qua hàng ngàn năm của dân tộc ta lại bị thử thách. Nhiều người con ưu tú lại được sản sinh, tự đứng ra khẳng định quyền sống trong độc lập, tự do, trong một quốc gia có chủ quyền. Trương Công Định, Nguyễn Hữu Huân, Nguyễn Trung Trực, Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám, Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Nguyễn Thái Học, ... Tất cả đều biểu hiện quyết tâm giành lại giang sơn gấm vóc, nhưng đều thiếu một đường lối và phương pháp cứu nước hợp thời nên đều thất bại.

Trong thời điểm đất nước như trong đêm tối, Hồ Chí Minh vượt qua các lối mòn của lịch sử, đã ra đi tìm đường cứu nước. Truyền thống yêu nước và những phẩm giá Việt Nam đã đưa Hồ Chí Minh đến với Lê-nin và kết hợp một cách tự nhiên tư tưởng Hồ Chí Minh với chủ nghĩa Lê-nin. Từ đó Hồ Chí Minh bắt đầu hoạt động cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội, giải phóng con người trên nền tảng lý luận cách mạng vô sản của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, lập trường quan điểm của giai cấp vô sản và của dân tộc Việt Nam. Người đã dẫn dắt cả dân tộc đi đến Cách mạng Tháng Tám năm 1945. Chính Người đã cổ vũ, động viên, tổ chức và khai sinh ra nước Việt Nam dân chủ cộng hòa bằng bản *Tuyên ngôn Độc lập*.

Digitized by Google

Có thể nói *Tuyên ngôn Độc lập* đã được cả dân tộc ta viết ra bằng máu, bằng nghị lực, quyết tâm giành và bảo vệ bằng được quyền sống trong độc lập, tự do. Tác giả Trần Dân Tiên viết : "Bản Tuyên ngôn Độc lập là kết quả của bao nhiêu máu đổ, bao nhiêu tính mệnh đã hy sinh của những người con anh dũng của Việt Nam trong nhà tù, trong trại tập trung, trong những hải đảo xa xôi, trên máy chém, trên chiến trường" (2). Thực chất, *Tuyên ngôn Độc lập* là sự kết tinh những phẩm giá con người và dân tộc Việt Nam trong trường kỳ lịch sử.

Tuyên ngôn Độc lập chứa đựng những giá trị thời đại to lớn. Thật kỳ diệu, chỉ với 1120 từ, nội dung cô đọng, súc tích, nhưng xét về phương diện quốc gia và quốc tế *Tuyên ngôn Độc lập* đều mang tính thời đại. Các quyền dân tộc cơ bản trong *Tuyên ngôn Độc lập* không phải chỉ riêng cho Việt Nam mà là một xu thế tất yếu của thời đại.

Tuyên ngôn Độc lập đã làm nức lòng các dân tộc gần xa cùng chung cảnh ngộ như dân tộc Việt Nam ; báo hiệu một thời đại mới, thời đại giải phóng các dân tộc khỏi ách áp bức của chủ nghĩa thực dân trên quy mô toàn thế giới, thời đại phá tan xiềng xích của chủ nghĩa thực dân, thời đại của các dân tộc bị áp bức, bóc lột giành lại quyền sống, quyền độc lập, tự do cho dân tộc. Thế giới ca ngợi Hồ Chí Minh : "một trong những người đầu tiên làm tan rã hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc" (3), góp phần cùng với loài người loại trừ một trở lực to lớn trên con đường tiến lên thế giới văn minh, xóa đi một vết nhơ trong lịch sử là chế độ thuộc địa.

"Giữ vững quyền tự do và độc lập" là một kết luận lớn mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã rút ra từ thực tế đấu tranh không chỉ của riêng mình mà cho cả các dân tộc khác. Đây cũng là vấn đề luôn luôn được đặt ra trong thời kỳ chế độ thực dân, thuộc địa thống trị thế giới và vẫn đang được đặt ra trong thời đại ngày nay, khi những kẻ đại diện cho quyền lợi ích kỷ của các cường quốc đế quốc vẫn nhân danh quyền con người can thiệp thô bạo vào công việc của các dân tộc khác. Bản *Tuyên ngôn Độc lập* đã vạch trần bộ mặt giả nhân giả nghĩa của những kẻ nhân danh lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, quyền con người để áp bức, đè nén các dân tộc khác. Đó là vấn đề có tính thời sự nóng hổi khi các thế lực đế quốc vẫn tiếp tục chiêu bài cũ là nhân danh ủng hộ dân chủ và quyền con người để thực hiện dã tâm xâm lược. Khát vọng hòa bình, độc lập, dân chủ, tiến bộ và công bằng xã hội lại càng nóng bỏng hơn bao giờ hết. Cuộc đấu tranh cho khát vọng đó còn rất gian khổ và phức tạp, nhưng thắng lợi của nó là tất yếu, bởi vì đó là quy luật phát triển của lịch sử, là nguyện vọng và ý chí của nhân dân thế giới.

Tuyên ngôn Độc lập còn hàm chứa nhiều nội dung có ý nghĩa to lớn khác, và một giá trị tuyệt vời không thể không khẳng định - đó là *áng văn bất hủ*. Tiếp sau *Hịch tướng sĩ* của Trần Hưng Đạo, *Bình Ngô đại cáo* của Nguyễn Trãi, *Tuyên ngôn Độc lập* là bản hùng văn của dân tộc, hào khí bừng bừng, lập luận chặt chẽ, vừa đanh thép về luật pháp quốc tế, vừa nung nấu tình cảm dân tộc nồng nàn, vừa kế thừa được khí phách của cha ông vừa thâu tóm được tinh thần của thời đại.

Đọc *Tuyên ngôn Độc lập*, chúng ta nghẹn ngào với nỗi niềm xót xa của Chủ tịch Hồ Chí Minh khi nói đến nỗi đau đớn tủi nhục của dân tộc ta suốt 100 năm nô lệ. Tình cảm yêu nước nồng nàn, lòng tự hào cao cả với truyền thống anh hùng dân tộc, ý chí sắt đá trong áng văn cùng với độ nhạy cảm tinh tế về chính trị và nhân văn, cộng với trí tuệ sắc sảo trong tư duy và tài sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt đến độ kết tinh trong sáng, uyển chuyển đã làm cho người đọc không còn chỉ thấy đây là một văn bản chính trị, một lời tuyên ngôn mà còn là tiếng lòng tác giả, nỗi niềm của cả một dân tộc vừa được hồi sinh.

Áng hùng văn ấy cần được tiếp tục đi sâu nghiên cứu trên nhiều mặt : chính trị, pháp lý, tư tưởng, lịch sử, văn chương... để nhận thức thêm một bước những giá trị và ý nghĩa thời đại của nó ; góp phần tìm hiểu tư tưởng Hồ Chí Minh, người anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hoá lớn và là người hiền của thời đại chúng ta.❑

(2) Trần Dân Tiên : Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch, Nxb Văn học, 1970, tr 116

(3) *Thế giới ca ngợi và thương tiếc Hồ Chủ tịch*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1972, t III, tr 40

Digitized by Google

KINH TẾ THỊ TRƯỜNG VÀ SỰ VẬN HÀNH CƠ CHẾ THỊ TRƯỜNG Ở VIỆT NAM

ĐOÀN DUY THÀNH *

Các-Mác đã nêu hai điều kiện để hình thành kinh tế thị trường là, sở hữu khác nhau và sự phân công lao động xã hội. Sau này, để cụ thể hóa và thích nghi trong điều kiện thị trường cạnh tranh quyết liệt, nhiều nhà kinh tế đã đề cập rõ hơn các điều kiện hoạt động của thị trường là quyền chiếm hữu tài sản khác nhau và lợi ích của người sản xuất kinh doanh khác nhau, tạo động lực cạnh tranh trên thị trường.

Sự ***giống nhau*** giữa nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa và nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa xuất phát từ tính khách quan của nó. Cả hai kiểu kinh tế thị trường này đều chịu sự tác động của cơ chế thị trường với hệ thống các quy luật : quy luật giá trị, quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh, quy luật lưu thông tiền tệ v.v... Đồng thời cả nền kinh tế thị trường ở các nước tư bản chủ nghĩa và nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đều là các nền kinh tế hỗn hợp, tức là nền kinh tế thị trường có sự điều tiết (quản lý) của Nhà nước. Tuy nhiên, sự can thiệp của Nhà nước ở các nền kinh tế là khác nhau. Không có nền kinh tế thị trường thuần túy (hoàn hảo), chỉ vận hành theo cơ chế thị trường.

Sự ***khác nhau*** giữa nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa và nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là ở mục tiêu, phương thức và mức độ can thiệp của Nhà nước và sự can thiệp này do bản chất của Nhà nước quyết định. Nhà nước trong một nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là Nhà nước của dân, do dân, vì dân ; Nhà nước trong nền kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa là Nhà nước của giai cấp tư sản. Một xu hướng rất đáng chú ý là tuy Nhà nước tư bản chủ nghĩa đã có ý thức tự điều chỉnh, dung hòa lợi ích của các tầng lớp xã hội, các giai cấp khác nhau, để giảm bớt mâu thuẫn, ổn định chính trị, ổn định xã hội, vì mục tiêu phát triển kinh tế. Song do sự chi phối và điều tiết của các quy luật kinh tế của chủ nghĩa tư bản, của lợi ích giai cấp, nên dù họ có ý thức tự điều chỉnh cũng khó thực hiện. Sự can thiệp của Nhà nước bảo đảm mục tiêu phát triển và công bằng chỉ có thể thực hiện được với một Nhà nước của dân, do dân và vì dân, Nhà nước xã hội chủ nghĩa.

Rất tiếc là do không nhận thức rõ điều này nên vẫn còn một bộ phận không nhỏ trong nhân dân - kể cả một bộ phận cán bộ, trí thức thường nghĩ rằng cơ chế thị trường sẽ dẫn tới chủ nghĩa tư bản, khó giữ được định hướng chủ nghĩa xã hội.

Mặc dù chúng ta chưa có một mô hình chủ nghĩa xã hội hoàn chỉnh để nghiên cứu từ thực tiễn, nhưng có thể khẳng định nội dung định hướng xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đang hướng tới là ***"quá trình thực hiện dân giàu, nước mạnh, tiến lên hiện đại trong một xã hội nhân dân làm chủ, nhân ái, có văn hóa, có kỷ cương, xóa bỏ áp bức, bất công, tạo điều kiện cho mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc"*** như chiến lược ổn định và phát triển kinh tế, xã hội đến năm 2000 của Đại hội VII đã xác định.

Sau này, khi nói về định hướng này, ta thường rút gọn thành : "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh".

Từ định hướng nêu trong văn kiện Đại hội VIII và từ thực tiễn, tôi đề nghị ***bổ sung hai chữ "dân chủ"*** vào câu rút gọn này. Dân chủ phải được nhấn mạnh trên các lĩnh vực : kinh tế, chính trị, văn hóa - tư tưởng... Đây là điểm yếu nhất của chúng ta hiện nay. Phải dân chủ thực sự, tránh dân chủ hình thức, biết lắng nghe ý kiến của nhau, phân rõ phải trái trong các mối quan hệ trên, dưới, ngang, dọc để tạo ra sự nhất trí chung, đồng tâm hiệp lực cùng

* Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

Digitized by Google

nhau gánh vác trách nhiệm chung thì không có việc gì là không làm được.

Như vậy, câu ***"dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh"*** vừa thể hiện đủ nội dung của những mục tiêu xã hội chủ nghĩa mà ta đang hướng tới, vừa tạo thêm niềm tin cho nhân dân vào một Nhà nước của dân, do dân, vì dân.

Đề cập đến vấn đề dân chủ, có 2 thái cực cần tránh. Đó là dân chủ hình thức và dân chủ cực đoan. Tôi nghĩ rằng, để có dân chủ thực sự, đúng ý nghĩa thì một vấn đề được đặt ra là Đảng và Nhà nước ta, với nhiều chủ trương, chính sách và giải pháp phải từng bước trí thức hóa được xã hội. Trên cơ sở trí thức hóa xã hội, nâng cao tầm dân trí của nhân dân để phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" có ý nghĩa thực trong đời sống xã hội. Khi đó nhân dân sẽ tự giác tìm hiểu pháp luật để sống và làm việc theo pháp luật. Các ngành chức năng sẽ không phải mất nhiều công sức, thời gian vận động nhân dân học tập pháp luật mỗi khi Nhà nước ban hành luật mới.

Với 5 mục tiêu : dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, có 5 vấn đề đặt ra dưới đây cần đạt được sự nhất trí cao và đặc biệt quan tâm trong lãnh đạo, chỉ đạo của các ngành, các cấp :

Một là, Phải nhận thức rõ rằng, ***chỉ có cơ chế của kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước*** với các qui luật nội tại của nó, được xác định rõ phương hướng, mục tiêu mới có thể phát huy tối đa khả năng của mọi thành viên xã hội làm giàu cho mình, làm giàu cho đất nước ***thúc đẩy lực lượng sản xuất xã hội phát triển, làm cho dân giàu, nước mạnh.*** Các nước và vùng lãnh thổ quanh ta như Nhật Bản, tuy bị tàn phá nặng nề trong chiến tranh thế giới thứ 2, nhưng đã mau chóng đuổi kịp các nước phát triển mạnh nhất ; Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Công, Xin-ga-po, chỉ trong vòng hơn 30 năm, từ tình trạng nghèo nàn lạc hậu, đã nhanh chóng thành các nước công nghiệp mới v.v... là những dẫn chứng lịch sử về sức mạnh của cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

Tuy vậy, vì ở các nước này, nền kinh tế dựa trên cơ sở sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa dưới sự quản lý của một Nhà nước tư sản nên đã xuất hiện không ít mặt tiêu cực. Một mặt, chúng ta cần nghiên cứu kỹ để chủ động phòng tránh có hiệu quả. Mặt khác, tiếp thu học hỏi những kinh nghiệm quý, những mặt tích cực của các nền kinh tế này để đẩy nhanh tốc độ phát triển lực lượng sản xuất của nền kinh tế nước ta.

Hai là, Phải tạo một môi trường vĩ mô tốt để huy động tiềm năng của mọi thành phần kinh tế vào sự nghiệp phát triển đất nước. Và trong cơ cấu thành phần kinh tế đó, ***thành phần kinh tế Nhà nước*** phải được xác định đúng về mô hình tổ chức và định hướng phát triển, chọn đúng cán bộ tốt, có cơ chế, chính sách phù hợp để thành phần kinh tế này ***không ngừng được củng cố và phát triển nhằm phát huy vai trò chủ đạo.***

Một bộ phận quan trọng của kinh tế nhà nước là doanh nghiệp nhà nước phải phát triển trên nguyên tắc năng suất, chất lượng và hiệu quả ngày càng nâng cao và ***cùng bình đẳng*** với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác. Vì chỉ trên cơ sở xác định được hiệu quả kinh tế xã hội rõ ràng, cụ thể, mới có tiêu chuẩn tìm chọn nhân tài, có đạo đức tốt, khả năng quản lý giỏi để đẩy nhanh nhịp độ phát triển kinh tế.

Ba là, Khẳng định rõ động lực kích thích đối với mọi cá nhân và tập thể trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là vận dụng tốt ***phương thức phân phối theo lao động kết hợp với phân phối theo các nhân tố sản xuất khác như vốn, và tài sản v.v...*** Chính phương thức phân phối này sẽ là một nhân tố quan trọng cho phép huy động tối đa mọi nguồn lực (lao động, vốn, tài sản cả trong và ngoài nước) cùng làm cho "dân giàu, nước mạnh".

Bốn là, ***Chủ động hội nhập vào nền kinh tế thế giới và khu vực*** theo mức độ, thời gian thích hợp với từng giai đoạn trên nguyên tắc vừa bảo vệ độc lập dân tộc, vừa tận dụng sức mạnh của nền kinh tế thế giới và sự hợp tác quốc tế. Và muốn hội nhập có hiệu quả thì việc phát huy nội lực là điều kiện và yếu tố không thể thiếu. Quan điểm này phải được quán triệt trên phạm vi cả nước, từng địa phương và mỗi đơn vị cơ sở.

Năm là, Phải xây dựng được một ***nhà nước "của dân, do dân, vì dân",*** thực sự trong sạch, vững mạnh, phải tự đổi mới để nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý, điều tiết được nền kinh tế thị trường. Đó là tác nhân có tầm quyết định để bảo đảm tính thống nhất trong định hướng, bảo đảm ổn

Digitized by Google

định chính trị, xã hội, bảo đảm thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, nói cách khác là ***bảo đảm nền kinh tế quốc dân phát triển lành mạnh, bền vững theo định hướng xã hội chủ nghĩa*** và hạn chế những mặt trái của cơ chế thị trường.

Nhìn lại nền kinh tế Việt Nam dù đã qua trên 12 năm đổi mới, vẫn cho thấy nổi lên những vấn đề cần lưu ý :

1 - Từ nền kinh tế nặng bao cấp, tự cung tự cấp chuyển sang kinh tế thị trường, nhưng đến nay sự phát triển sản xuất hàng hóa vẫn còn khá chênh lệch giữa các vùng và các ngành. Nông nghiệp, nông thôn chiếm đại bộ phận lao động xã hội và dân cư, là vành đai an toàn cho đất nước, bảo đảm an ninh lương thực vẫn còn là vấn đề phải được quan tâm, đồng thời phải hết sức phát triển công nghiệp chế biến nông sản, nâng cao trình độ quản lý cho từng hộ, từng trang trại và HTX nông nghiệp kiểu mới..., tăng thu nhập cho nông dân. Đó là sự kích cầu có hiệu quả, vì nông dân hiện nay cái gì cũng thiếu, khi có tiền là họ mua sắm, xây nhà, mua phương tiện sản xuất, tăng tiêu dùng cho sản xuất và đời sống...

2 - Kinh tế thị trường nội địa mới sơ khai lại gắn với kinh tế thị trường thế giới hiện đại do chủ nghĩa tư bản chi phối. Việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài là một yêu cầu rất cấp thiết... Song, do thế và lực kinh tế trong nước còn yếu kém và trên thực tế, chúng ta chưa vượt khỏi những bước đi mò mẫm, vừa làm, vừa rút kinh nghiệm nên còn lúng túng trong việc hoạch định cơ chế chính sách và tổ chức chỉ đạo thực hiện nên sức cạnh tranh và hiệu quả kinh tế còn thấp, dễ rơi vào tình trạng phụ thuộc, bị động, phát sinh nợ nần chồng chất và dễ chịu sự tác động của những cuộc khủng hoảng kinh tế, tài chính của thế giới.

3 - Kinh tế thị trường mới phát triển bước đầu ở nước ta nhưng đã chịu tác động khá mạnh cả về mặt tích cực lẫn tiêu cực, tuy có khả năng đạt mức tăng trưởng cao trong thời kỳ đầu, nếu không có định hướng đầu tư tốt sẽ có *khó khăn trong những thời kỳ tiếp theo.* Trong khi đó, hiện tượng lừa đảo, gian lận, trong kinh doanh đã phát sinh và có nguy cơ phát triển ngày càng sâu rộng, đã và đang gây thiệt hại về vật chất, tinh thần, đạo đức xã hội và sẽ ngày càng lớn nếu không kịp thời có giải pháp thật hữu hiệu, ngăn chặn có hiệu quả.

4 - Trong lĩnh vực bộ máy tổ chức cán bộ còn nhiều bất cập cả về chính sách, cơ chế và tổ chức thực hiện, việc tuyển dụng, sắp xếp, đào tạo và nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ, viên chức ở các ngành, các cấp từ trung ương đến địa phương còn nhiều yếu kém.

Với bộ máy và đội ngũ cán bộ hiện nay, tuy có tiến bộ ở ngành này, cấp khác nhưng nhìn chung vẫn chưa hạn chế nổi những tiêu cực phát sinh mà còn làm trầm trọng thêm các tiêu cực do kinh tế thị trường tạo ra, còn tồn tại những thói quen của nếp nghĩ, cách làm cũ trong việc giải quyết các vấn đề phát sinh nên càng gây sự trở ngại cho sự phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Chúng ta chưa thực hiện tốt triết lý quản lý cơ bản là "mọi người được tự do kinh doanh những ngành, những lĩnh vực mà pháp luật không cấm ; được bảo hộ quyền sở hữu và thu nhập hợp pháp ; các doanh nghiệp được tự chủ kinh doanh ; vừa hợp tác, vừa cạnh tranh và đều được bình đẳng trước pháp luật". Một vấn đề trong việc hoạch định chính sách vĩ mô cũng như việc tổ chức chỉ đạo của các ngành, các cấp trong những năm vừa qua là chưa tôn trọng quyền tự do hoạt động sản xuất kinh doanh của nhân dân nói chung, các nhà doanh nghiệp nói riêng. Luật pháp, chính sách của chúng ta thường không nhất quán, không đồng bộ, rất hay thay đổi. ***Khi thấy hiện tượng địa phương, ngành, cơ sở, cán bộ làm sai không xử lý trong khâu tổ chức cán bộ mà lại thay đổi chính sách, cơ chế...*** Trong đó, nặng nề nhất là tình trạng hoặc vi phạm quyền tự chủ kinh doanh của các đơn vị, các tổ chức kinh tế ; hoặc là hữu khuynh, buông lỏng quản lý mà nguyên nhân cơ bản là do sự bất cập về năng lực trình độ hoặc do sự xuống cấp về đạo đức, phẩm chất của cán bộ, viên chức trong bộ máy quản lý Nhà nước, trong đó nạn tham nhũng chẳng những chưa được ngăn chặn mà còn phát sinh, phát triển.

Căn bệnh phổ biến ở nhiều ngành, nhiều cấp quản lý doanh nghiệp luôn luôn muốn duy trì quyền can thiệp vào hoạt động kinh doanh của cơ sở, kéo dài cơ chế "xin - cho" của thời bao cấp, với những biểu hiện ngày càng tinh vi của tệ nạn "nhũng nhiễu" và "tham ô tập thể". Thủ tục hành chính còn nhiêu khê, phức tạp gây bất bình trong nhân dân mà chúng ta vẫn chưa có những giải pháp

Digitized by Google

cơ bản, hữu hiệu. Ngoài ra, hiện tượng kỳ thị, phân biệt đối xử, thậm chí thành kiến, ghen ghét những ai làm giàu - dù làm giàu chân chính của một bộ phận không nhỏ nhân dân, cán bộ, đảng viên cũng chưa được khắc phục.

Đối với công tác kiểm kê, kiểm soát, thanh tra, kiểm tra có 2 xu hướng đối nghịch nhau, hoặc là buông lỏng, để cho từng ngành, từng lĩnh vực phát triển tự phát mà không có một quy hoạch tổng thể và cụ thể để làm chỗ dựa cho các ngành chức năng thực thi nhiệm vụ ; hoặc là công tác kiểm kê, kiểm soát, thanh tra, kiểm tra không mang lại hiệu quả thiết thực trong việc phát hiện, ngăn chặn được mặt trái của cơ chế thị trường, giúp cho các đơn vị và tổ chức kinh tế kinh doanh có hiệu quả, đúng pháp luật, mà trái lại, hoạt động này của các ngành chức năng trong nhiều trường hợp lại rối thêm, gây thêm những tổn thất, thiệt hại không đáng có cho các tổ chức kinh tế.

Đó là những nguyên nhân chủ yếu làm cho nhân dân ta chưa mạnh dạn bỏ vốn kinh doanh theo luật khuyến khích đầu tư trong nước (kể cả Việt kiều). Nhân dân còn mang nặng tâm lý tìm hiểu, nghe ngóng, thăm dò thái độ, chính sách của chúng ta, họ sợ nhất chính sách của chúng ta là "tiền hậu bất nhất", không giữ được chữ tín khi họ đã bỏ vốn, làm giàu ! Vấn đề đáng lưu ý là, nếu để cho tâm lý này xuất hiện ngày càng phổ biến và kéo dài, xuất hiện trong nhiều tầng lớp doanh nhân lắm vốn, nhiều tiền, có kỹ thuật kinh doanh trên thương trường là ***điều rất bất lợi cho tương lai.*** Bởi lẽ, từ nghèo đói tiến lên đủ ăn, đủ mặc, cũng như vực dậy một nền kinh tế từ không đến có, dù giai đoạn này có khó khăn nhưng cũng còn thuận lợi và dễ nhìn nhận hơn nhiều trong giai đoạn tiếp theo, từ đủ ăn, đủ mặc tiến lên ăn ngon, mặc đẹp ở mức cao, hoặc thúc đẩy một nền kinh tế đã "có" lên mức "có" nhiều hơn và tiến lên giàu mạnh hơn nữa ! Đây là giai đoạn cực kỳ khó khăn không chỉ đối với bản thân nền kinh tế trong nước mà cả trong mối quan hệ quốc tế đang diễn ra rất phức tạp vì làm giàu là khó lắm ! Các cụ xưa đã nói : "có chí làm quan, có gan làm giàu" dân tộc ta vừa có ý ***chí*** vừa có ***gan*** nên đã đánh thắng những kẻ thù mạnh hơn ta nhiều để dành lại độc lập tự do, nay chỉ cần ***thống nhất nhận thức và phương thức làm giàu*** là nhân dân ta đủ sức để làm giàu nhanh cho đất nước và cho bản thân mỗi người.

Do vậy, Đảng, Nhà nước ta phải tạo ra sự phấn đấu, nỗ lực, đồng tâm hiệp lực của các ngành, các cấp trên cơ sở một hệ thống chính sách, cơ chế thông thoáng, cởi mở, nhất quán và đồng bộ với yêu cầu khuyến khích toàn dân và mọi thành phần kinh tế sản xuất kinh doanh thuận lợi, ngày càng giàu có, xóa bỏ được những rào cản hoặc những mặc cảm của những ai muốn làm giàu.

Đó là những ***điều kiện rất cơ bản và cấp thiết*** để đưa đất nước ta đạt được những mục tiêu kinh tế - xã hội trong giai đoạn cách mạng mới. Đương nhiên, để làm giàu nhanh, làm giàu chân chính, đòi hỏi mỗi người lao động trí óc và chân tay phải say sưa với nghề nghiệp, phải suy nghĩ và làm việc cật lực mới tạo ra năng suất và hiệu quả ngày càng lớn. Đồng thời, phải tiết kiệm triệt để cả trong sản xuất và tiêu dùng, chống xa hoa lãng phí. Thực tế của những năm đổi mới vừa qua, những cá nhân, tập thể trở nên giàu có hợp pháp, chân chính đã minh chứng cho những điều kiện cần thiết đặt ra trên đây ! Cho nên, điều cần lưu ý là chúng ta chỉ chống chủ nghĩa cá nhân vị kỷ, không chống lợi ích cá nhân, vì lợi ích cá nhân là động lực mạnh nhất của một dân tộc trong bảo vệ Tổ quốc cũng như xây dựng kinh tế.

Trong nền kinh tế thị trường, đã kinh doanh phải đạt hiệu quả. Nếu chỉ nhấn mạnh đến mục tiêu hiệu quả trong sản xuất kinh doanh thì thế nào cũng diễn ra tình trạng kẻ giàu, người nghèo mà khó đạt được yêu cầu công bằng xã hội. Phải có chính sách điều tiết thích hợp vừa khuyến khích mọi người làm việc phải có hiệu quả, đồng thời bảo đảm công bằng xã hội.

Từ thực tiễn tình hình kinh tế - xã hội của đất nước hiện nay, tôi nghĩ rằng Đảng và Nhà nước ta có nhiều việc phải làm, nhưng trước hết, nên và cần tập trung vào hai nội dung cơ bản dưới đây trong chặng đường tiếp theo của sự nghiệp đổi mới :

Một là, tập trung sức phát triển và thực hiện xã hội hóa lực lượng sản xuất, từng bước chuyển nền kinh tế nước ta từ kém phát triển lên phát triển ổn định vững chắc theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa như Đại hội VIII đã xác định.

Qua quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tạo được nền tảng vật chất cho sự phát triển

(Xem tiếp trang 49)

Digitized by Google

NẮM VỮNG CÁC QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG TRONG CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH VÀ BỘ MÁY NHÀ NƯỚC

TRẦN NGỌC ĐƯỜNG *

Tiếp tục cải cách bộ máy nhà nước thật sự vững mạnh, trong sạch, có hiệu quả, bài trừ quan liêu, tham nhũng, giữ vững và phát huy bản chất cách mạng của một nhà nước của dân, do dân và vì dân là một nhiệm vụ quan trọng trong cải cách hệ thống chính trị ở nước ta hiện nay. Để tiếp tục cải cách bộ máy nhà nước, tại Hội nghị Trung ương 8 (khóa VII), Đại hội VIII và Hội nghị Trung ương 3 (khóa VIII) Đảng đã đề ra một số quan điểm cơ bản cần nắm vững. Đây là tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt quá trình cải cách bộ máy nhà nước, đồng thời là những nguyên tắc, là điểm xuất phát cho tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước ta. Vì vậy, nắm vững các quan điểm cơ bản này chẳng những tránh được nguy cơ chệch hướng trong quá trình cải cách mà còn là cơ sở lý luận để xây dựng bộ máy nhà nước kiểu mới thực sự của dân, do dân và vì dân. Dưới đây là những nội dung cơ bản của các quan điểm đó.

1 - Xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân ; lấy liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng, do Đảng Cộng sản lãnh đạo. Thực hiện đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân, giữ nghiêm kỷ cương xã hội ; chuyên chính với mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và của nhân dân.

Quan điểm nói trên, có thể nói một cách ngắn gọn là phải giữ vững bản chất giai cấp của Nhà nước ta trong quá trình cải cách, đổi mới bộ máy nhà nước. Không vì cải cách, đổi mới mà làm biến dạng, làm thay đổi bản chất của Nhà nước ta. Giữ vững bản chất giai cấp của nhà nước trong quá trình cải cách bộ máy nhà nước có ý nghĩa chỉ đạo các hành động thực tiễn khi tiến hành cải cách, bảo đảm cho quá trình đó vận động và phát triển theo con đường xã hội chủ nghĩa.

Để giữ vững bản chất giai cấp của Nhà nước ta, trước hết phải quán triệt tư tưởng của giai cấp công nhân từ việc cải cách chế độ, bộ máy đến cả con người trong bộ máy ấy. Đồng thời, nhà nước đó cũng phải mang tính dân tộc, tính nhân dân sâu sắc. Đó là nhà nước của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân ; bảo đảm trên thực tế quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân.

Giữ vững bản chất giai cấp công nhân của Nhà nước ta trong quá trình đổi mới còn đòi hỏi từng bước hoàn thiện và mở rộng dân chủ xã hội chủ nghĩa, phát huy quyền làm chủ của nhân dân trên mọi lĩnh vực. Tuy nhiên, dân chủ phải đi đôi với kỷ cương, kỷ luật. Do vậy, cùng với quá trình dân chủ hóa phải thực hành chuyên chính với những hành vi xâm phạm lợi ích của nhân dân, xâm phạm lợi ích quốc gia.

Trong suốt quá trình cải cách bộ máy nhà nước, từ việc đổi mới và hoàn thiện pháp luật đến việc thiết kế bộ máy và xây dựng con người trong bộ máy đó phải quán triệt quan điểm giữ vững bản chất giai cấp của nhà nước như nói trên.

2 - Quyền lực nhà nước là thống nhất có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

Đây vừa là quan điểm chỉ đạo quá trình cải cách xây dựng bộ máy nhà nước lại vừa là

* PGS. PTS. Phó chủ nhiệm Văn phòng Quốc hội

Digitized by Google

nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước ta. Quan điểm có tính nguyên tắc này có ý nghĩa chỉ đạo hoạt động thực tiễn cải cách bộ máy Nhà nước ta, góp phần giữ vững bản chất kiểu mới của nhà nước. Trước hết, quan điểm này chỉ rõ việc tổ chức và hoạt động của Nhà nước ta không theo nguyên tắc phân quyền như nhiều chính thể của một số nước khác. Mặc dầu so với việc tổ chức quyền lực nhà nước trên thực tế nguyên tắc phân chia quyền lực theo học thuyết "tam quyền phân lập" có những tiến bộ và ưu việt. Nhưng trên thực tế, quyền lực nhà nước bao giờ cũng tập trung trước hết trong tay giai cấp cầm quyền. Vì vậy, cho dù các học giả tư sản cố gắng phân chia quyền lực một cách cụ thể như thế nào đi chăng nữa thì quyền lực nhà nước tư sản, xét về bản chất giai cấp, trước sau vẫn nằm trong tay giai cấp tư sản cầm quyền. Do đó, việc không thừa nhận nguyên tắc phân chia quyền lực trong tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước ta là giữ vững bản chất giai cấp của nhà nước kiểu mới. Nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất thể hiện quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Nhân dân là chủ thể duy nhất thực hiện quyền lực nhà nước. Khi cải cách bộ máy nhà nước quán triệt nguyên tắc này đòi hỏi thiết kế bộ máy sao cho lợi ích của nhân dân được bảo đảm. Đó là một nhà nước mà mọi quyền hạn và hiệu lực đều ở nơi dân. Nhân dân có quyền bày tỏ ý chí của mình một cách trực tiếp (dân chủ trực tiếp) hoặc thông qua đại biểu của mình, biến ý chí đó thành ý chí nhà nước, thành quy phạm có tính bắt buộc chung đối với mọi thành viên của xã hội (dân chủ đại diện).

Quan điểm có tính nguyên tắc nói trên chỉ rõ quyền lực Nhà nước ta là thống nhất, nhưng không có nghĩa không có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Như vậy, học thuyết "tam quyền phân lập" không phải chỉ có giá trị hàn lâm mà không có ý nghĩa thực tiễn. Đảng và Nhà nước ta đã sử dụng hạt nhân hợp lý của học thuyết này và chủ trương phân công và phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện ba quyền. Điều đó có nghĩa là trong quá trình cải cách và xây dựng nhà nước phải chú trọng xác định rõ chức năng, quyền hạn và nhiệm vụ của các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện ba quyền để hạn chế sự lộng quyền, lạm quyền, chồng chéo và cản trở công việc của nhau. Tuy nhiên, không phải vì phân công, phân nhiệm rạch ròi mà các cơ quan nhà nước "quay lưng" lại với nhau, không phối hợp với nhau.

Nguyên tắc nói trên vừa là vấn đề khoa học vừa là vấn đề thực tiễn phức tạp và rất nhạy cảm. Do vậy, cho đến nay, chưa phải mọi người đã hoàn toàn sáng tỏ và thống nhất về nội dung thể hiện cụ thể, nhất là việc thể chế thành các quy định pháp lý về tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước theo nguyên tắc nói trên. Hiện nay, theo chúng tôi, có ba quan niệm lệch lạc trong nhận thức đối với nguyên tắc này. *Một là*, chỉ nhấn mạnh một chiều tính thống nhất của quyền lực nhà nước, do đó phân công, phân biệt giữa ba quyền chỉ mang tính hình thức. *Hai là*, nhấn mạnh một chiều "sự phân lập các quyền" mà lại xem nhẹ sự thống nhất và phối hợp. *Ba là*, chỉ nhấn mạnh sự phối hợp chặt chẽ giữa ba quyền nên cho rằng các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp đều có thể làm thêm những chức năng của nhau không cần sự phân biệt rành rọt. Vì vậy, làm rõ về phương diện lý luận nguyên tắc : "Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp" là vấn đề có ý nghĩa thiết thực trong việc thể chế hóa chức năng và nhiệm vụ của các cơ quan trong bộ máy nhà nước. Bởi vậy, tiếp tục cải cách bộ máy nhà nước không thể không tiếp tục nghiên cứu, làm rõ nội dung của nguyên tắc này.

3 - Thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức, sinh hoạt và hoạt động của nhà nước.

Đây là nguyên tắc cơ bản không chỉ trong tổ chức, sinh hoạt và hoạt động của Đảng mà của cả

Digitized by Google

hệ thống chính trị nói chung và của bộ máy Nhà nước ta nói riêng. Xa rời nguyên tắc này bộ máy nhà nước sẽ kém hiệu lực và sức mạnh, sẽ rơi vào tình trạng hoặc là vô chính phủ hoặc là độc đoán chuyên quyền.

Quán triệt nguyên tắc này trong cải cách bộ máy nhà nước phải thể hiện trên nhiều mặt từ xây dựng pháp luật đến các hoạt động tổ chức thực hiện cụ thể. Tuy nhiên, biểu hiện cơ bản nhất vẫn là thể hiện ở cách tổ chức và phân công quyền lực giữa các cơ quan nhà nước, ở sự phân cấp giữa chính quyền trung ương và địa phương, ở chế độ giao quyền và tự chịu trách nhiệm giữa cá nhân với tập thể. Nội dung của nguyên tắc tập trung dân chủ thường được thể hiện ở các chế định pháp lý về bầu cử, bổ nhiệm, ra quyết định, mối quan hệ giữa cơ quan cấp trên với cơ quan cấp dưới, giữa cá nhân phụ trách với tập thể lãnh đạo. Trong mỗi loại cơ quan nhà nước khác nhau thì nội dung của nguyên tắc tập trung dân chủ biểu hiện cũng khác nhau do phụ thuộc vào nhiệm vụ, chức năng của từng cơ quan.

Khi đổi mới và xây dựng cần chú trọng tăng cường sự lãnh đạo và điều hành tập trung thống nhất của trung ương, nhưng đồng thời phải phát huy trách nhiệm và tính năng động, chủ động của địa phương, khắc phục cả hai khuynh hướng : phân tán cục bộ và tập trung quan liêu.

4 - Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam, quản lý xã hội bằng pháp luật, đồng thời coi trọng giáo dục nâng cao đạo đức.

Đây là quan điểm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong suốt quá trình chỉ đạo cải cách và xây dựng nhà nước. Bởi vì, có tăng cường pháp chế, xây dựng nhà nước pháp quyền, quản lý nhà nước bằng pháp luật mới bảo đảm cho Nhà nước ta giữ vững được bản chất giai cấp, quyền lực nhà nước mới thống nhất và tập trung nơi nhân dân và nguyên tắc tập trung dân chủ mới có điều kiện bảo đảm trở thành hiện thực. Đó còn chính là nội dung cơ bản của việc tiếp tục cải cách và xây dựng Nhà nước ta. Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam và quản lý xã hội bằng pháp luật tuy là những khái niệm có nội hàm riêng, nhưng đều có một điểm chung giống nhau là đề cao vai trò của pháp luật trong đời sống nhà nước và xã hội. Vì vậy, quá trình tiếp tục cải cách bộ máy nhà nước, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước ta là quá trình tăng cường vai trò của pháp luật, làm cho pháp luật giữ được địa vị tối cao trong đời sống nhà nước và xã hội.

Quản lý nhà nước bằng pháp luật, về nội dung cũng như hình thức, nhân tố con người được đề cao. Muốn làm được điều đó, phải quán triệt quan điểm tăng cường pháp chế, xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam và quản lý xã hội bằng pháp luật trong quá trình cải cách, đổi mới bộ máy nhà nước. Đồng thời, coi trọng giáo dục, nâng cao đạo đức xã hội chủ nghĩa, kết hợp sự điều chỉnh các quan hệ xã hội cơ bản không chỉ bằng các quy phạm pháp luật mà còn bằng các quy tắc đạo đức mới.

5 - Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước.

Đây là nhân tố bảo đảm cho quá trình cải cách bộ máy nhà nước và xây dựng Nhà nước ta giữ vững được bản chất xã hội chủ nghĩa, chống được những nguy cơ chệch hướng. Vì vậy, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng chẳng những là quan điểm chỉ đạo xuyên suốt quá trình cải cách xây dựng bộ máy nhà nước, mà còn là nguyên tắc tổ chức và hoạt động của chính bộ máy nhà nước. Tuy nhiên, trong điều kiện ngày nay, tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước phải gắn liền và dựa trên cơ sở đổi mới, xây dựng và chỉnh đốn Đảng bao gồm đổi mới cả về nội dung và phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước. Vì vậy, việc thực hiện thắng lợi Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) khóa VIII : *Về một số vấn đề cơ bản và cấp bách trong công tác xây dựng Đảng hiện nay* cũng chính là góp phần vào việc tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước nói chung và cải cách hành chính và bộ máy nhà nước nói riêng.❑

Digitized by Google

CHỐNG BUÔN LẬU VÀ GIAN LẬN THƯƠNG MẠI CUỘC ĐẤU TRANH KHÔNG KHOAN NHƯỢNG

NGUYỄN HÒA *

Đấu tranh chống buôn lậu và gian lận thương mại là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên và lâu dài của Nhà nước ta. Chỉ thị 853/1997/CT-TTg ngày 11-10-1997 về đấu tranh chống buôn lậu trong tình hình mới, Chính phủ đã đưa công tác chống buôn lậu và gian lận thương mại thành một trong những nhiệm vụ trọng điểm, cấp bách. Từ đó đến nay, các cấp ủy đảng, các cấp chính quyền, các ban, ngành thuộc trung ương và địa phương cùng các cơ quan truyền thông đại chúng đã tích cực triển khai thực hiện chỉ thị này. Hai năm qua, công tác đấu tranh chống buôn lậu đã thu được nhiều kết quả tích cực, nhưng cũng còn không ít những tồn tại. Song thực tế, nạn buôn lậu và gian lận thương mại vẫn ngày càng trầm trọng hơn trên tất cả các mặt, từ khâu lưu thông hàng hóa đến địa bàn hoạt động, đối tượng tham gia, quy mô hoạt động với các thủ đoạn ngày càng tinh vi. Dưới đây, xin đề cập đến một số vấn đề nổi lên trong đấu tranh chống buôn lậu và gian lận thương mại thời gian hai năm vừa qua.

1 - Công tác chỉ đạo, điều hành và kết quả thực hiện Chỉ thị 853/CT-TTg.

Công tác chỉ đạo, điều hành thực hiện Chỉ thị 853 thể hiện rõ sự kiên quyết, đồng bộ, kiên trì và hiệu quả trên nhiều mặt khác nhau :

Về chủ trương, chống buôn lậu được xác định là công tác trọng tâm và thường xuyên của mọi cấp ủy, chính quyền các cấp, là vấn đề có tầm chiến lược quốc gia, không để những quyền lợi cục bộ địa phương làm hại đến lợi ích cả nước. Khác với những đợt chống buôn lậu trước đây, lần này, công tác vận động chính trị được coi trọng đặc biệt. Các tổ chức đảng, đoàn thể, các cơ quan thông tấn báo chí được huy động tổng lực vào việc tuyên truyền, giáo dục quần chúng để họ không tham gia, tiếp tay cho buôn lậu và tăng cường giám sát các cơ quan chức năng chống buôn lậu.

Về tổ chức, Thủ tướng Chính phủ giao cho Phó Thủ tướng thường trực chỉ đạo thường xuyên công tác chống buôn lậu và gian lận thương mại ; ban hành Quyết định số 966/1997/QĐ-TTg ngày 13-11-1997 về việc thành lập Ban chỉ đạo chống buôn lậu và gian lận thương mại (gọi tắt là Ban 853). Ban 853 Trung ương và tiếp theo là Ban 853 các cấp được thành lập và hoạt động với vai trò tư vấn giúp Thủ tướng Chính phủ và Chủ tịch ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo công tác chống buôn lậu và phối hợp hoạt động giữa các ngành chức năng. Chính vì vậy, đã khai thác được sức mạnh tổng hợp của các cơ quan chức năng trong vai trò tham mưu và trong thực hiện kiểm tra, kiểm soát, tránh chồng chéo và bỏ sót địa bàn, đối tượng buôn lậu. Trên cơ sở này, nhiều thông tư, quy chế liên ngành đã được ban hành tạo cơ chế phối hợp hoạt động chặt chẽ hiệu quả.

Về quản lý nhà nước, đã có bước chấn chỉnh và tăng cường trong quản lý kinh doanh thương mại, xuất nhập khẩu. Các quy định mới đã ban hành nhằm quản lý chặt chẽ hơn giấy phép kinh doanh cấp phép nhập khẩu, quản lý chứng từ trong lưu thông, cải tiến thủ tục xuất nhập khẩu, tăng cường kiểm tra, kiểm soát.

Về triển khai thực hiện, có sự phân công hợp lý về quyền hạn, nhiệm vụ kiểm tra, kiểm soát của từng ngành chức năng trên từng địa bàn : Hải quan kiểm soát các cửa khẩu ; Bộ đội Biên phòng quản lý các đường biên giới trên bộ ; quản lý thị trường kiểm soát thị trường trong nước, Công an theo dõi các đường dây buôn lậu lớn, các đầu nậu ; Hải quân, Biên phòng, Hải quan kết hợp chống buôn lậu trên biển. Đồng thời, còn có sự phối hợp liên

* Chuyên viên Văn phòng Chính phủ

Digitized by Google

ngành thường xuyên hoặc đột xuất giữa các lực lượng trên từng địa bàn, ở các điểm nóng. Như ở tuyến biên giới Tây Nam có đợt hiệp đồng tác chiến chống buôn lậu giữa các tỉnh Long An, Tây Ninh, thành phố Hồ Chí Minh trong những ngày cuối tháng 7, đầu tháng 8 năm 1999 đã thu được nhiều thắng lợi lớn và nhiều kinh nghiệm hay về các mặt.

Các cơ quan chức năng tổ chức triển khai rộng rãi Chỉ thị số 21/1998/CT-TTg ngày 24-4-1998, không tùy tiện kiểm tra kiểm soát các phương tiện vận chuyển hàng hóa, không gây ách tắc cho lưu thông hàng hóa trong nước ; đồng thời cho thành lập các trạm kiểm soát liên hợp ở các vùng biên giới trọng điểm như Móng Cái (Quảng Ninh), Dốc Quýt (Lạng Sơn), Mộc Bài (Tây Ninh), Đức Huệ, Mộc Hóa (Long An), Tịnh Biên (An Giang) và chốt Rạch Tràm giữa hai tỉnh Tây Ninh, Long An để kiểm soát chặt chẽ vận chuyển hàng hóa qua lại biên giới. Tiến hành từng bước thận trọng 4 đợt dán tem hàng nhập khẩu và kiểm soát hàng dán tem, mở rộng dần số thuộc diện dán tem lên đến 17 mặt hàng. Trong kiểm soát, xử lý hàng nhập lậu lưu hành trong nước, chủ yếu tập trung đánh vào các đầu nậu, không gây sách nhiễu đối với các hộ kinh doanh nhỏ lẻ. Kiên quyết xử lý nghiêm các vụ buôn lậu, gian lận thương mại ; đồng thời kiện toàn tổ chức, làm trong sạch nội bộ các cơ quan chức năng chống buôn lậu. Chính phủ chỉ đạo Bộ Tài chính ban hành cơ chế khuyến khích vật chất hợp lý đối với người tham gia chống buôn lậu, quy định các cấp được sử dụng 100% khoản thu từ bắt hàng lậu.

Tòa án, Viện kiểm sát nhân dân và cơ quan điều tra các cấp đã phối hợp chặt chẽ, kịp thời xử lý hình sự các vụ án buôn lậu và gian lận lớn như vụ Tân Trường Sanh, có tác dụng tốt, được dư luận quần chúng hoan nghênh. Các cơ quan chức năng chống buôn lậu đã chú trọng công tác giáo dục và quản lý cán bộ. Những cán bộ, nhân viên có vi phạm đã bị xử lý kỷ luật, số vi phạm nặng bị truy tố trước pháp luật. Chính phủ có chủ trương ưu tiên phát triển kinh tế - xã hội cho các vùng biên giới, nhất là các khu vực trọng điểm về buôn lậu. Các cấp chính quyền tìm nhiều biện pháp để giải quyết công ăn việc làm, cải thiện đời sống dân cư ; kết hợp tăng cường giáo dục chính trị, tăng cường quản lý nhằm hạn chế việc tiếp tay cho buôn lậu qua biên giới.

Kết quả đấu tranh chống buôn lậu trong gần hai năm qua : Thành công lớn nhất trong việc đấu tranh chống buôn lậu và gian lận thương mại thời gian qua là giúp cho một số ngành sản xuất trong nước đứng vững và phát triển. Nhiều ngành sản xuất như xe đạp, quạt điện, gạch, gốm sứ.... đã có thời gian dài bị đình đốn do không cạnh tranh được với hàng nhập lậu, nhưng từ cuối năm 1998 và đầu năm 1999 đã phục hồi sản xuất ; tính chung, mức tiêu thụ sản phẩm tăng từ 40% đến 70%.

Nhờ quản lý xuất nhập khẩu nên thu thuế đạt kết quả tốt. Năm 1998 đã hoàn thành kế hoạch thu thuế, riêng thu thuế xuất nhập khẩu vượt chỉ tiêu trên 1000 tỉ đồng. Trong 6 tháng đầu năm 1999, tuy kim ngạch xuất nhập khẩu giảm 12% so với cùng kỳ năm trước, thuế suất một số mặt hàng giảm, nhưng thu thuế xuất nhập khẩu đạt 10 800 tỉ đồng (chưa tính thuế giá trị gia tăng), vượt kế hoạch 5%.

Kết quả chống buôn lậu và gian lận thương mại còn góp phần tích cực vào việc ổn định giá cả thị trường và tỷ giá hối đoái. Tính từ ngày 11-10-1997 đến ngày 30-6-1999, chỉ riêng bốn ngành chức năng đã thu được kết quả cụ thể về chống buôn lậu và gian lận thương mại như sau :

Stt	*Ngành*	*Số vụ bắt giữ xử lý*	*Giá trị thành tiền (triệu đồng)*
1	Công an	19 982	666 700
2	Hải quan	14 400	375 000
3	Quản lý thị trường	100 250	273 000
4	Bộ đội Biên phòng	2 093	110 000
	Cộng	136 725	1 424 700

Nguồn : Ban 853 Trung ương

Theo đánh giá sơ kết công tác chống buôn lậu và gian lận thương mại 6 tháng đầu năm 1999 của Ban 853 Trung ương, nhìn chung, các bộ, ngành và ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố đã quán triệt và thực hiện khá nghiêm túc Chỉ thị 853 của Thủ tướng Chính phủ, tiến hành đồng bộ nhiều biện pháp, kiên quyết và có hiệu quả. Do đó, tình trạng buôn lậu, gian lận thương mại về cơ bản có giảm so với ba năm 1995 - 1997. Tuy nhiên, cũng theo nhận định của Ban 853 Trung ương, còn nhiều mặt tồn tại cần khắc phục, chấn chỉnh, trong đó nổi lên một số vấn đề như sau :

Một là, về chính sách, biện pháp đối phó với buôn lậu nhiều lúc chưa kịp thời. Thực tế cho thấy, việc giải quyết những vướng mắc về pháp luật,

Digitized by Google

hướng dẫn về cơ chế chuyên ngành còn nhiều chồng chéo. Thậm chí có chính sách chưa được nghiên cứu đầy đủ, chặt chẽ mọi khía cạnh, dẫn đến sơ hở khi triển khai thực hiện để bọn buôn lậu lợi dụng, như chủ trương cho phép xuất *hàng đổi hàng* với Lào.

Hai là, ở nhiều địa phương chưa quan tâm đúng mức đến việc chỉ đạo chống buôn lậu, còn có tư tưởng vì lợi ích cục bộ địa phương mà làm không đúng với chủ trương, chính sách của Trung ương. Đây chính là nhiệm vụ của cấp ủy đảng, chính quyền địa phương trong việc thực hiện Chỉ thị 853.

Ba là, công tác phối hợp giữa các bộ phận, lực lượng trung ương và địa phương trên cùng một địa bàn chưa đạt hiệu quả ; thậm chí có lúc, có nơi còn hạn chế nhau vì lợi ích cục bộ. Ở tuyến biên giới lực lượng chống buôn lậu còn mỏng, phương tiện đi lại, thông tin liên lạc, công cụ hỗ trợ chống buôn lậu thiếu.

2 - Vì sao nạn buôn lậu và gian lận thương mại vẫn gia tăng ?

Đây là câu hỏi luôn được đặt ra trong các buổi họp sơ kết định kỳ của Ban 853 Trung ương và của các cơ quan chức năng. Cuộc hội thảo chuyên đề chống buôn lậu và gian lận thương mại được tổ chức tại Đà Nẵng trong hai ngày 6 và 7-8-1999 cũng đã dành nhiều thời gian để tìm câu trả lời thích đáng cho câu hỏi day dứt này. Có nhiều nhận định gần nhau và khác nhau, nhưng nhìn chung, đều thống nhất về mấy *nguyên nhân chính* như sau :

Trước hết, là do hàng hóa trong nước giá cả còn cao hơn, chất lượng còn kém hơn so với hàng hóa nước ngoài. Theo quy luật thị trường thì tất yếu hàng hóa từ nước ngoài còn tràn vào trong nước để thu lợi nhuận siêu ngạch từ sự chênh lệch giá cả cho đến khi nào sự chênh lệch không còn nữa. Lợi nhuận kích thích nhiều người hoặc trực tiếp lao vào buôn lậu và gian lận thương mại, hoặc tiếp tay cho bọn buôn lậu và gian lận thương mại bất chấp các chủ trương, chính sách, các biện pháp của Nhà nước bảo hộ sản xuất trong nước. Vì lợi nhuận chúng không từ một thủ đoạn nào, tìm mọi cách tinh vi, xảo quyệt để chống lại các lực lượng chống buôn lậu. Đây là nguyên nhân cơ bản làm cho cuộc chiến chống buôn lậu và gian lận thương mại vừa lâu dài, phức tạp, vừa khó khăn, quyết liệt.

Thứ hai, nhiều cơ chế chính sách, biện pháp chống buôn lậu còn mang nặng tính tình thế, đối phó, lại chậm sửa đổi, bổ sung nên khó theo kịp các thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt của bọn tổ chức buôn lậu và gian lận thương mại. Thậm chí, có nhiều chủ trương, quy định bị vô hiệu hóa, bị lợi dụng, tạo thêm khó khăn không đáng có cho lực lượng trực tiếp chống buôn lậu. Các quy định về thuế và các biện pháp thu thuế chưa thực sự có hiệu quả chống buôn lậu. Đáng chú ý là thực hiện một số loại thuế như thuế giá trị gia tăng, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt chưa có tác dụng hỗ trợ cho sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp trong nước để có được các sản phẩm Việt Nam đủ sức cạnh tranh về chất lượng và giá cả với hàng hóa nước ngoài. Các biểu thuế của nhiều mặt hàng, chủng loại hàng xuất nhập khẩu chưa có thuế suất hợp lý nên chưa tạo động lực chính để triệt tiêu buôn lậu. Mặt khác, nhiều doanh nghiệp còn ỷ lại, trông chờ vào sự bảo hộ của Nhà nước, chưa nỗ lực vươn lên đổi mới công nghệ, phát triển sản xuất, chấp nhận cạnh tranh trên thị trường trong nước.

Thứ ba, việc triển khai tổ chức thực hiện ở các cấp, các ngành đặc biệt là ở một số địa phương còn nhiều bất cập. Công tác quản lý thị trường trong nước còn nhiều sơ hở, xử lý thiếu kiên quyết. Còn có tình trạng hàng lậu bị kiểm soát gắt gao ở biên giới nhưng lại được vận chuyển, bày bán công khai trong nước. Trong lực lượng chống buôn lậu còn có những đơn vị, cá nhân tiếp tay cho bọn buôn lậu, gian lận thương mại bằng nhiều cách khác nhau.

Ngoài ra, ở từng cấp, từng ngành, từng địa phương còn có những nguyên nhân chủ quan và khách quan tùy theo thời gian, không gian, đặc điểm cụ thể của đơn vị và địa bàn. Làm rõ những nguyên nhân để cho nạn buôn lậu và gian lận thương mại hoành hành là việc làm cần thiết thường xuyên ; từ đó tìm ra những giải pháp thích hợp đấu tranh chống buôn lậu và gian lận thương mại.

3 - Biện pháp để tiếp tục đẩy mạnh chống buôn lậu và gian lận thương mại có hiệu quả.

Chống buôn lậu và gian lận thương mại là cuộc đấu tranh không khoan nhượng. Nó là mối lo ngại chung của hầu hết các nước trên thế giới. Ở nước ta, muốn chống buôn lậu và gian lận thương mại có hiệu quả cần tập trung vào các biện pháp sau :

Một là, thực hiện sự kết hợp chặt chẽ hơn nữa giữa các cấp lãnh đạo Đảng và chính quyền với các ngành chức năng thống nhất chủ trương và hành động, giáo dục động viên quần chúng liên tục tấn

Digitized by Google

công bọn buôn lậu. Các cấp ủy và lãnh đạo địa phương phải có chủ trương và biện pháp rõ ràng, thái độ kiên quyết đối với hành vi buôn lậu. Các lực lượng chống buôn lậu phối hợp với nhau chặt chẽ, phân công địa bàn rõ ràng cho từng lực lượng. Xử phạt buôn lậu nghiêm khắc, chủ yếu là xử phạt hành chính mức cao nhất. Trước mắt, cần tổ chức quán triệt sâu rộng tinh thần kiên quyết phòng chống buôn lậu và gian lận thương mại ở mọi cấp, mọi ngành, mọi địa phương ; nhanh chóng chấn chỉnh nhận thức, tư tưởng sai lệch ở một số địa phương, cấp, ngành "nương nhẹ chống buôn lậu vì sợ mất ổn định thị trường", hoặc coi "việc dân ở các xã giáp biên tham gia khuân vác, vận chuyển hàng buôn lậu là một hình thức xóa đói giảm nghèo". Cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chức năng chống buôn lậu với các cơ quan thông tin báo chí để tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền chống buôn lậu, gian lận thương mại.

Hai là, tiếp tục rà soát lại một số chính sách, quy định liên quan đến chống buôn lậu và gian lận thương mại để tránh bị lợi dụng hoặc cản trở phát triển sản xuất trong nước, như : định giá tính thuế sát với giá thực tế trên thị trường đối với các hàng nhập ; quy định chứng từ xuất, nhập hàng chặt chẽ kết hợp với việc kiểm soát thường xuyên và xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm ; giảm tối đa thuế xuất nhập khẩu cho các hàng nguyên vật liệu, phụ tùng máy móc phục vụ sản xuất trong nước ; quy định hàng đổi hàng với Lào... Xử lý triệt để hành vi gian lận thương mại như lợi dụng chủ trương hàng đổi hàng để khai tăng giá xuất kiếm lời. Ban hành các văn bản hướng dẫn giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện các thông tư liên tịch về dán tem và quản lý các mặt hàng nhập khẩu lưu thông trên thị trường trong nước.

Ba là, tiếp tục chủ trương dán tem trên cơ sở phát huy những kết quả đã làm tốt hiện nay ; kiên quyết xử lý các vụ vi phạm về dán tem hàng nhập khẩu, nếu vi phạm lớn có thể truy tố trước pháp luật. Tập trung đẩy mạnh công tác kiểm tra, rà soát, phát hiện hàng buôn lậu trên thị trường trong nước ; kiên quyết xử lý các hộ kinh doanh chứa chấp hàng lậu theo các mức độ tăng dần từ tịch thu toàn bộ khi phát hiện, vừa tịch thu vừa xử phạt hành chính nếu tái phạm đến thu hồi giấy phép kinh doanh nếu tiếp tục tái phạm.

Bốn là, đẩy mạnh kiểm tra, phát hiện và xử lý nghiêm bọn đầu nậu buôn lậu. Tập trung xử lý dứt điểm và hạn chế tối đa nạn buôn lậu trên các tuyến đường biển, nhất là ở một số "điểm nóng" như các vùng biển Quảng Ninh, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Bình Định... Ban hành Quy chế phối hợp giữa các lực lượng tham gia phòng chống buôn lậu. Mặt khác, cần chú trọng công tác xây dựng đội ngũ chống buôn lậu, gian lận thương mại đủ về số lượng, mạnh về chất lượng và trong sáng về đạo đức. Đồng thời quan tâm dành kinh phí, trang bị phương tiện đi lại, thông tin liên lạc hiện đại để các lực lượng chức năng có điều kiện hoạt động hiệu quả hơn.

Năm là, về cơ bản và lâu dài, cần quán triệt quan điểm chống buôn lậu và gian lận thương mại là công tác trọng tâm, cấp bách, đồng thời có tính chiến lược của Đảng và Nhà nước ta để xây dựng kế sách tổng thể vừa đấu tranh có hiệu quả, vừa phải hỗ trợ phát triển sản xuất kinh doanh trong nước và phù hợp thông lệ quốc tế trong tiến trình hội nhập hoàn toàn với khu vực và thế giới. Cần tập trung xây dựng các chính sách, chương trình nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng Việt Nam ; có chính sách thuế hữu hiệu chống buôn lậu, bảo hộ sản xuất kinh doanh trong nước. Tiếp tục thực hiện tốt các chương trình lồng ghép phát triển kinh tế - xã hội vùng biên giới, hải đảo nhằm nâng cao mức sống và dân trí cho bà con và phát triển sản xuất vùng biên giới. Có chính sách phát triển và quản lý giao lưu buôn bán ở các vùng biên giới, các cửa khẩu.

Từ nay đến năm 2003 là giai đoạn quan trọng để nền kinh tế nước ta chuẩn bị thực hiện các quy định của Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA). Việc phát huy sức mạnh tổng hợp của đất nước để tiếp tục chống buôn lậu và gian lận thương mại nhằm bảo hộ và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp Việt Nam đổi mới toàn diện, chủ động vươn lên trong quá trình hội nhập. Đây là cuộc chiến không thể khoan nhượng để bảo vệ mục tiêu phát triển của đất nước ta. Vì vậy, đã đến lúc cần có sự nghiên cứu đầy đủ để xây dựng chiến lược tổng thể chống buôn lậu, gian lận thương mại cùng với những giải pháp cụ thể, hiệu quả. Với sự thống nhất cao và nỗ lực của toàn Đảng, toàn dân, nhất định chúng ta sẽ giành được thắng lợi trong cuộc đấu tranh chống buôn lậu và gian lận thương mại.❑

Digitized by Google

NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA CHO KHOA HỌC NGHIÊN CỨU VỀ GIỚI Ở VIỆT NAM

LÊ THỊ QUÝ *

TRONG Báo cáo về phát triển con người của tổ chức UNDP năm 1995 có viết : Cho đến nay chưa có nơi nào trên trái đất (kể cả 4 nước Bắc Âu : Thụy Điển, Đan Mạch, Na Uy, Phần Lan, được coi là thiên đường của phụ nữ), phụ nữ được hoàn toàn bình đẳng với nam giới. Cánh cửa đi vào sự bình đẳng cho phụ nữ mới chỉ mở hé thậm chí có nhiều nơi và ở nhiều lĩnh vực đã khép lại(1).

Tình hình đó phản ánh một sự thật hiển nhiên là : cùng với sự bất bình đẳng về chủng tộc, về giai cấp, vấn đề bất bình đẳng về giới vẫn đang là một vấn đề căng thẳng trên thế giới. Đấu tranh cho bình đẳng giới mà trong đó nghiên cứu khoa học là một bộ phận rất quan trọng đã và đang cần nhiều trái tim, khối óc và những cánh tay mạnh mẽ hơn nữa ở cả hai giới nam và nữ.

Hơn 10 năm đã trôi qua kể từ khi khoa học nghiên cứu về Giới được chính thức hoạt động và phát triển ở Việt Nam (1987), cho đến nay bộ môn này được coi là một trong những bộ môn khoa học xã hội trẻ nhất, trẻ cả về tuổi đời lẫn tuổi nghề. Tuy nhiên khoa học về Giới đã hầu như không gặp khó khăn khi đưa các lý thuyết, sách báo vào Việt Nam. Nói cách khác, người Việt Nam, xã hội Việt Nam đã có cơ sở về xã hội và nhận thức để tiếp nhận khoa học về Giới do những lý do sau đây :

Thứ nhất, những bằng chứng về lịch sử, văn hóa, lối sống của dân tộc Việt Nam đã phản ánh truyền thống tôn trọng phụ nữ là những người có công rất lớn trong xã hội và gia đình. Truyền thống đó được biểu hiện từ những nghi lễ thờ cúng mà trong đó không phân biệt thần nam với thần nữ. Chẳng hạn tục thờ Mẫu, thờ nữ thần lúa, thờ bà Liễu Hạnh, thờ các thành hoàng là các phụ nữ có công trong sản xuất và chiến đấu. Truyền thống đó còn được biểu hiện cao nhất ở việc làm vua của Hai Bà Trưng, làm lãnh tụ khởi nghĩa của Bà Triệu, làm tướng của các bà Thánh Thiên công chúa, Lê Chân, Bát Nàn, làm đô đốc của bà Bùi Thị Xuân. Truyền thống đó cũng còn được biểu hiện trong cả hai dòng văn học dân gian và bác học đã tồn tại hàng thế kỷ ở nước ta.

Thứ hai, chủ nghĩa Mác - Lê-nin tư tưởng Hồ Chí Minh và quan điểm của Đảng ta đều đề cập đến vấn đề giới và luôn quan tâm, ủng hộ sự bình đẳng Giới. Luận cương chính trị năm 1930 của Đảng đã khẳng định rõ ba nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam là : Giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng phụ nữ. Ba nhiệm vụ đó đã được tiến hành cùng một lúc và hỗ trợ cho nhau trong cuộc đấu tranh chung.

Thứ ba, bình đẳng Giới vẫn đang là một mục tiêu lớn của Chính phủ. Đó là sự tiếp nối trung thành và có hiệu quả những mục tiêu ban đầu của cách mạng Việt Nam, phù hợp với quan điểm về văn minh và phát triển hiện nay của thế giới. Điều này đã không chỉ thể hiện bằng văn bản, luật pháp mà còn bằng cuộc sống xã hội. So với nhiều nước trên thế giới, Việt Nam đã có những chính sách tiến bộ về Giới, chẳng hạn trong nhiều bộ luật như Luật hôn nhân và gia đình (1959, 1986), Hiến pháp năm 1980, Luật quốc tịch, Luật lao động, Luật thừa kế và Luật hình sự... Nhà nước đã công nhận quyền bình đẳng của nam và nữ ở cả trong xã hội và gia đình ; nam và nữ được hưởng quyền bình đẳng trong bầu cử và ứng cử ; ở công sở, nam và nữ có quyền bình đẳng trong công việc, điều kiện lao động và đồng lương ; Nhà nước công nhận và

* PTS, Trung tâm nghiên cứu khoa học về gia đình và phụ nữ

(1) Báo cáo về phát triển con người của tổ chức UNDP, 1995

Digitized by Google

bảo hộ chế độ một vợ một chồng. Nam và nữ đều được hưởng quyền thừa kế, quyền nuôi con và hưởng tài sản sau khi ly dị.

Trong cuộc sống thực tế, cuộc tiến công vào tư tưởng "trọng nam khinh nữ" đã được thực hiện ở mọi lĩnh vực từ gia đình đến xã hội, làm thay đổi các cơ sở kinh tế, các quan niệm về đạo đức, phong tục, tập quán và đặc biệt làm thay đổi hẳn thân phận và địa vị của phụ nữ. Phụ nữ đã được tham gia vào hầu hết các lĩnh vực sản xuất, dịch vụ, được coi là có một nền kinh tế độc lập và được nâng cao địa vị trong gia đình. Một số phụ nữ đã vươn lên vị trí lãnh đạo kinh tế và lãnh đạo chính trị. Theo số liệu của Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam, hiện nay số phụ nữ trong Quốc hội khóa X là 118, trong tổng số 450 đại biểu, chiếm 26,22%, trong Hội đồng nhân dân các cấp là hơn 22%. Việt Nam là nước đứng hàng thứ hai trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương, hàng thứ 9 trong 135 nước Liên minh Quốc hội thế giới về tỷ lệ nữ là đại biểu Quốc hội [2].

Một điều đáng lưu ý là ở nước ta trước đây vấn đề bình đẳng Giới đã có trong các chính sách của Nhà nước, trong một số mặt của cuộc sống xã hội và trong các phong trào vận động nhưng vắng mặt trong nghiên cứu khoa học, đặc biệt là khoa học xã hội. Sự thiếu hụt này chỉ mới được bổ khuyết khi khoa học về Giới được du nhập vào Việt Nam.

*

* *

Khoa học về Giới mới ra đời chưa đầy nửa thế kỷ (1950) song nó chính là sản phẩm cao nhất của phong trào đấu tranh của phụ nữ. Điều đó có nghĩa là tư tưởng về giới đã tồn tại từ lâu trong xã hội loài người và xã hội càng văn minh thì tư tưởng của con người càng tiến bộ. Đó là khuynh hướng tiến tới sự bình đẳng, tính nhân văn và sự công bằng. Đã có không ít những chiến sĩ tiên phong hy sinh cả tính mạng của mình cho các cuộc đấu tranh này. Có thể nói khoa học về Giới đã được thừa kế những di sản văn hóa, tinh thần quý báu của loài người và đến lượt mình nó đã sản sinh ra những công trình đồ sộ, giàu tính thuyết phục. Nó đã gây được những ảnh hưởng lớn thậm chí làm đảo lộn nhiều quan điểm của một số ngành khoa học khác trong đó có các ngành xã hội học gia đình, kinh tế học, sử học, dân tộc học, khoa học về phát triển, tương lai học... Một trong những nhà nghiên cứu phụ nữ học, bà Ê-li-da-bét Mi-ních đã nhận xét : "Những gì chúng ta đang làm có thể được so sánh với việc Cô-péc-ních phá vỡ quan niệm trái đất là trung tâm vũ trụ, với việc Đác-uyn phá vỡ quan niệm cũ về loài. Chúng ta đang phá vỡ quan niệm phụ quyền và sự thay đổi này cũng cơ bản, cũng nguy hiểm và cũng sôi sục không kém" [3].

Khoa học về giới phát triển rất mạnh mẽ nhưng mục đích của nó không phải là để trở lại những gì đã xảy ra từ trước thời kỳ phụ quyền như một số người lầm tưởng. Những người này biểu lộ sự lo sợ về một sự trở lại vai trò thống trị của phụ nữ. Song trên thực tế, khoa học về giới chính là sự đóng góp có hiệu quả vào công cuộc xây dựng một xã hội văn minh, công bằng và bền vững.

Khoa học về Giới đã cung cấp một cách nhìn toàn diện trước một vấn đề phức tạp và nhạy cảm là mối quan hệ sinh học và xã hội giữa nam và nữ. Cũng chính khoa học về Giới đã chỉ ra những bất công, những quan niệm và những hành vi lệch lạc của xã hội về mối quan hệ này. Ở Việt Nam, nhờ có nghiên cứu, các chuyên gia đã đo được những thành tựu cũng như các vấn đề còn tồn tại của phong trào giải phóng phụ nữ. Từ đó họ đã cung cấp những thông tin, những giải pháp cho việc làm biến đổi tình hình. Những đóng góp thiết thực này cũng đồng thời có ý nghĩa làm giàu thêm lý thuyết về Giới. Cùng với các hoạt động khác, hoạt động nghiên cứu cũng đã đưa vấn đề Giới ở Việt Nam ngày càng gần gũi với vấn đề Giới trong khu vực và trên thế giới ở một bình diện rộng lớn hơn.

---

(2) Thông tin "Phụ nữ và tiến bộ" của Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam, số 3 năm 1997

(3) Tài liệu giảng dạy về nữ quyền của Trung tâm phát triển châu Á - Thái Bình Dương (APDC), 1990

Digitized by Google

Những năm qua, bằng phương pháp nghiên cứu liên ngành, khoa học về Giới đã bước đầu đưa ra nhiều công trình nghiên cứu với những quy mô, phạm vi, mức độ khác nhau. Chẳng hạn phương pháp nghiên cứu sử học đã cho thấy rõ sự thiên lệch về Giới trong xã hội truyền thống. Những phản ánh trung thực về một vùng văn hóa chịu ảnh hưởng của Khổng giáo, một truyền thống tôn ti trật tự "trọng nam khinh nữ" trong các mối quan hệ gia đình, thân tộc, làng xóm, quốc gia khá chặt chẽ đã cột chặt tính mạng, đời sống và tâm linh người phụ nữ vào chế độ phụ quyền, đặt họ vào vị trí của những kẻ nô lệ núp dưới các danh nghĩa về định mệnh, thân phận, đạo đức và hy sinh.

Phương pháp nghiên cứu dân tộc học đã chỉ ra mức độ, quy mô và hình thức áp bức phụ nữ theo từng nền văn hóa, từng trình độ phát triển, phong tục tập quán, tôn giáo của các dân tộc trong một quốc gia đa dân tộc như Việt Nam. Phương pháp nghiên cứu nữ quyền được sự hỗ trợ rất tích cực của phương pháp xã hội học đã phản ánh thực trạng vị trí, vai trò của phụ nữ trong cấu trúc xã hội, từ đó nó chỉ ra những bất bình đẳng giữa hai giới trong đời sống, lao động, năng lực, sự tham gia và hưởng thụ. Phương pháp toán học và thống kê đã đóng vai trò rất quan trọng trong việc xử lý những số liệu, dữ liệu để tìm ra các thông số chuẩn xác nhất về sự kiện.

Những bằng chứng khoa học đã không chỉ làm rõ tình hình thực tế mà còn giúp các nhà nghiên cứu và lập chính sách đề ra được những giải pháp mang tính chiến lược và sách lược, ngắn hạn và dài hạn. Từ đó các chuyên gia có thể đưa ra những dự báo cho tương lai.

Những lĩnh vực được ưu tiên nhất trong thời gian qua ở Việt Nam là :

1 - Nghiên cứu vai trò, điều kiện lao động, khả năng lao động, phân công lao động, sự đóng góp của lao động nữ trong hoàn cảnh chuyển đổi từ kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường. Đã có những công trình nghiên cứu về nữ công nhân trong các loại hình nhà máy, xí nghiệp khác nhau, tình trạng lao động và việc làm, cường độ lao động, thời gian lao động, đồng lương, vấn đề công đoàn... Tương tự như vậy, những công trình nghiên cứu về nữ nông dân trong hoạt động kinh tế hộ gia đình, phụ nữ trong vùng kinh tế không chính thức, phụ nữ trong khoa học... đã đưa đến nhiều suy nghĩ mới cho Việt Nam khi bước vào kinh tế thị trường.

2 - Nghiên cứu mối quan hệ Giới trong gia đình không chỉ nhằm mô tả thực trạng mà còn hướng tới việc xây dựng một mô hình gia đình mới, trong đó mọi thành viên đều được bảo đảm cuộc sống đầy đủ cả về vật chất lẫn tinh thần. Gia đình là nơi hội tụ cả tình yêu thương, cả những đóng góp và thụ hưởng về kinh tế, văn hóa và cả những nghiên cứu về quyền sinh sản và sức khỏe sinh sản của cả hai giới, quyền của trẻ em với tư cách là những công dân tương lai.

3 - Nghiên cứu về Giới trong lĩnh vực văn hóa trước mắt là nhằm nâng cao trình độ văn hóa cho phụ nữ trong thế cân bằng với nam giới, tạo cơ hội cho phụ nữ là những người thiệt thòi nhất trong xã hội có điều kiện tiếp cận với thông tin, giáo dục. Nghiên cứu trong lĩnh vực này cũng còn đồng nghĩa với cuộc đấu tranh lâu dài, bền bỉ chống những xúc phạm đến nhân phẩm và quyền con người của phụ nữ, chống lại các hình thức áp bức và bạo lực đối với phụ nữ trong gia đình và ngoài xã hội.

Việc nghiên cứu Giới hiện nay ở Việt Nam đang có những thuận lợi cơ bản. Đó là sự quan tâm ủng hộ của Nhà nước, sự nỗ lực cố gắng của các nhà khoa học, sự giúp đỡ, hợp tác có hiệu quả của các chính phủ, các tổ chức phi chính phủ, cá nhân của nhiều nước khác nhau về cả phương tiện vật chất lẫn phương pháp nghiên cứu. Tuy nhiên, chúng ta cũng còn không ít khó khăn. Đó là sự thiếu hụt cán bộ chuyên môn. Những cán bộ hoạt động trong bộ môn này hầu hết là từ các ngành khoa học xã hội khác chuyển sang như Lịch sử, Dân tộc học, Xã hội học, Tâm lý học, Kinh tế học, Triết học và cả một số ở bộ môn ngoại ngữ. Nhiều người trong số này không được đào tạo cơ bản, thiếu tài liệu và phương pháp nghiên cứu. Có một số cán bộ, đặc biệt là nam giới đến với bộ môn này không phải từ sự hiểu biết, lòng say mê mà từ những động cơ khác, cho nên cũng đã có một số quan điểm, kết

Digitized by Google

luận không chính xác trong nghiên cứu. Ở Việt Nam hiện nay, mặc dù nghiên cứu về Giới đã được công nhận là một ngành riêng biệt song trong nhận thức của không ít người, nó vẫn chỉ được coi là một bộ phận của nghiên cứu xã hội học. Tình hình đó đã đưa đến nhiều cản trở cho việc nghiên cứu và phát triển bộ môn khoa học quan trọng này ở nước ta.

Hiện nay, ngoài việc tổ chức các lớp tập huấn về Giới cho các cán bộ các cơ quan, các nhà nghiên cứu, các nhà lập chính sách, các nhà hoạt động xã hội, còn một đối tượng nữa rất cần được học về bộ môn này, đó là sinh viên. Do hoàn cảnh thực tế lãnh đạo các trường đại học hầu hết là nam giới nên việc tạo ra một khoa phụ nữ học còn chưa được coi là cấp thiết. Trên thực tế cũng có nhiều nhà lãnh đạo nam giới chủ trương ủng hộ bộ môn Giới, song họ đã gặp không ít khó khăn. Trước hết, bộ môn Giới chưa có mã số riêng trong hồ sơ của Bộ Giáo dục - Đào tạo, vì vậy nó đang được coi là một bộ phận của môn xã hội học, một môn phụ. Nơi nào nhiều thì nó được dành cho 3 học trình (45 tiết), nơi nào ít thì được 1 học trình. Bên cạnh đó, hệ thống giáo viên của các trường hiện nay có rất ít người hiểu biết về Giới, thậm chí ngay trong các hội nghị khoa học, hoặc trên giảng đường, một số nhà khoa học, giáo viên là nam giới đã dùng diễn đàn để tuyên truyền cho tư tưởng nam quyền. Bên cạnh đó việc mời giáo viên ngoài cũng gặp không ít khó khăn vì các nhà nghiên cứu thường rất bận rộn. Trong suốt 6 năm qua, Trường đại học quốc gia Hà Nội, Trường đại học An ninh, Trường đại học Công đoàn, Phân viện Báo chí - Tuyên truyền... chỉ mới mời một giáo viên kiêm nhiệm là chuyên gia của Trung tâm nghiên cứu khoa học về gia đình và phụ nữ chịu trách nhiệm giảng dạy cho sinh viên các khoa xã hội học và tâm lý học. Cuối khóa sinh viên cũng phải thi. Trên thực tế sinh viên rất thích học môn Giới. Thời gian qua đã có hàng chục sinh viên tốt nghiệp với các luận án nghiên cứu về phụ nữ, giới. Trong số họ đã có nhiều người đạt trình độ xuất sắc.

Cuối năm 1997, bộ môn nghiên cứu và giảng dạy về Giới đầu tiên đã được chính thức thành lập tại Khoa xã hội học thuộc Phân viện Báo chí - Tuyên truyền, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. Bộ môn bước đầu đã có một đội ngũ giáo viên và một bộ tài liệu giảng dạy chính thức với nhiều nội dung liên quan về Giới.

*
* *

Hơn 10 năm chưa phải là một thời gian dài cho việc khẳng định sự tồn tại và phát triển của một bộ môn khoa học. Tuy nhiên, nhìn lại thời gian qua chúng ta đã đạt được một số thành tích bước đầu và được xã hội thừa nhận. Để ngành khoa học về Giới có điều kiện phát triển hơn nữa, xứng đáng với tầm vóc của nó, chúng tôi xin nêu một vài ý kiến xuất phát từ chính kinh nghiệm của bản thân :

- Cần có sự hợp tác chặt chẽ và có hiệu quả hơn nữa giữa các tổ chức, các nhà nghiên cứu về Giới trong và ngoài nước để các nghiên cứu được nâng cao chất lượng. Cần tránh lãng phí vì các nghiên cứu trùng lặp, sao chép. Luật bản quyền cần được tôn trọng.

- Tương tự như vậy cần thiết lập mạng lưới nghiên cứu và hành động vì bình đẳng giới giữa các cơ quan nghiên cứu với các cơ quan lập chính sách, các tổ chức xã hội để những nghiên cứu tốt có thể được ứng dụng và kiểm chứng trong đời sống.

- Tăng cường công tác đào tạo, đặc biệt chú ý đến những sinh viên, cán bộ trẻ có năng lực và có sự say mê nghiên cứu. Cần xúc tiến thành lập khoa nghiên cứu và giảng dạy về Giới trong các trường đại học Khoa học xã hội và nhân văn.

- Tăng cường công tác thư viện, dịch và xuất bản các tài liệu, sách nghiên cứu song cần chú trọng đến các yếu tố về chất lượng.

Việc làm thay đổi nhận thức và hành động của xã hội về mối quan hệ Giới còn đầy khó khăn và trở ngại, song với trào lưu của nền văn hóa hiện đại, với sự nỗ lực cố gắng của các nhà khoa học, các nhà chính trị, các nhà hoạt động xã hội chắc chắn chúng ta sẽ gặt hái được những thành công. ❑

Digitized by Google

BỘ ĐỘI TĂNG THIẾT GIÁP - 40 NĂM XÂY DỰNG, CHIẾN ĐẤU VÀ TRƯỞNG THÀNH

ĐOÀN SINH HƯỞNG *

NGÀY 5 tháng 10 năm 1959 Bộ Quốc Phòng ra quyết định thành lập trung đoàn xe tăng đầu tiên - Trung đoàn 202. Từ đó ngày 5-10 hằng năm trở thành ngày hội truyền thống của bộ đội Tăng thiết giáp Việt Nam. Trung đoàn 202 ra đời là một sự kiện đánh dấu bước phát triển mới về chất của quân đội ta trong quá trình tiến lên chính quy, hiện đại, đồng thời đặt nền móng cho sự ra đời của một binh chủng thép - Binh chủng Thiết giáp (nay là Binh chủng Tăng thiết giáp). Ban đầu chỉ với 202 cán bộ, chiến sĩ, trang bị giản đơn vài chục chiếc xe tăng T-34 và pháo tự hành, ngày nay bộ đội Tăng thiết giáp đã trở thành một lực lượng hùng hậu cả về biên chế tổ chức, vũ khí trang bị, khả năng và kinh nghiệm tác chiến. Bộ đội Tăng thiết giáp đã trải qua chặng đường 40 năm đầy gian khổ, vinh quang. Được sự quan tâm lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, trực tiếp là Đảng ủy quân sự Trung ương và Bộ Quốc phòng, bộ đội Tăng thiết giáp đã lập nên những chiến công hiển hách trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, đạt được những thành tích to lớn trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, tạo nên truyền thống tốt đẹp "Bộ đội Tăng thiết giáp trung với Đảng, hiếu với dân - đã ra quân là đánh thắng". Ngày 7 tháng 5 năm 1965, Quân ủy Trung ương và Bộ Tổng tư lệnh xác định :"Bộ đội xe tăng là lực lượng đột kích quan trọng của lục quân ... chiến trường của bộ đội xe tăng là toàn nước Việt Nam, đối tượng tác chiến của bộ đội xe tăng sẽ là quân đội đế quốc Mỹ và các nước tay sai".

Quán triệt sâu sắc phương hướng và nhiệm vụ cấp trên giao cho, bộ đội Tăng thiết giáp đã tích cực chuẩn bị xây dựng lực lượng, huấn luyện tốt để có khả năng sẵn sàng chiến đấu và chiến thắng. Ngày 7 tháng 2 năm 1968, bộ đội Tăng thiết giáp lần đầu tiên xuất trận cùng binh chủng hợp thành tiến công địch, giành thắng lợi giòn giã trong trận đánh Tà Mây - Làng Vây. Chiến thắng trận đầu đã gây được tiếng vang lớn trong toàn quân ta và mở đầu cho truyền thống "Đã ra quân là đánh thắng, đã nổ súng là giành thắng lợi giòn giã" của bộ đội Tăng thiết giáp anh hùng.

Phát huy truyền thống đánh giặc trận đầu, cùng với đà phát triển của cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc, với khí thế "càng đánh càng mạnh, càng đánh càng thắng", bộ đội Tăng thiết giáp đã tham gia chiến đấu với binh chủng hợp thành , liên tiếp giành thắng lợi ở Mường Sủi, cánh đồng Chum - Xiêng Khoảng, Đường 9 - Nam Lào. Những thắng lợi này, càng khẳng định thêm vai trò, vị trí quan trọng của Tăng thiết giáp và cũng là động lực để Tăng thiết giáp nhanh chóng xây dựng và phát triển lực lượng, mở rộng địa bàn tác chiến từ Trị Thiên đến khu V ; từ Tây Nguyên vào Đông Nam bộ, đáp ứng kịp thời đòi hỏi của các chiến trường.

Bước vào năm 1972, Binh chủng được tiếp nhận thêm xe tăng thiết giáp với nhiều chủng loại khác nhau do Liên Xô và Trung Quốc viện trợ. Để phát huy hết sức mạnh của vũ khí trang bị hiện đại trong chiến đấu, Binh chủng đã tổ chức cử nhiều cán bộ kỹ thuật nghiên cứu, khai thác tính năng kỹ - chiến thuật của các loại xe mới. Cùng lúc đó Binh chủng tổ chức các đơn vị Tăng thiết giáp với và điều chỉnh thế bố trí chiến dịch, chiến đấu trên các chiến trường để chuẩn bị cho Tăng thiết giáp cùng các lực lượng khác tiến hành cuộc tiến công chiến lược năm 1972. Trong cuộc tiến công này, Tăng thiết giáp đã tham gia chiến đấu trên khắp các chiến trường Trị Thiên, Tây Nguyên, Đông Nam

* Đại tá, PTS Tư lệnh Binh chủng Tăng thiết giáp

Digitized by Google

Bộ... Đây là cuộc thử sức toàn diện của bộ đội Tăng thiết giáp về khả năng cơ động, khả năng đột phá, khả năng phát triển chiến đấu liên tục, giành thắng lợi to lớn, tạo thế và lực cho giai đoạn tiếp theo.

Năm 1973 đến cuối năm 1974, tranh thủ và tận dụng thời cơ chiến lược, Binh chủng đã củng cố tổ chức xây dựng và phát triển lực lượng với tốc độ nhanh, tạo hệ thống trung, lữ đoàn Tăng thiết giáp nằm trong biên chế các quân đoàn cơ động, các quân khu và các mặt trận. Đồng thời tích cực vận chuyển hàng ngàn tấn vật tư, khí tài, phụ tùng thay thế vào lót sẵn trên chiến trường, bảo đảm cho Tăng thiết giáp chiến đấu dài ngày. Bộ đội Tăng thiết giáp đã tích cực chiến đấu bảo vệ vùng giải phóng của ta trên chiến trường miền Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, quân khu V và tích cực huấn luyện nâng cao trình độ kỹ - chiến thuật, khả năng chiến đấu để sẵn sàng đón nhận thời cơ mới của cách mạng. Chính trong giai đoạn này, cùng với việc xây dựng lực lượng, huấn luyện và sẵn sàng chiến đấu, kết hợp chặt chẽ giữa lý luận và thực tiễn, Binh chủng đã từng bước điều chỉnh thế bố trí, hình thành thế trận trên các chiến trường, tạo một bước phát triển mới trong nghệ thuật sử dụng tăng thiết giáp trên chiến trường Việt Nam.

Cuối năm 1974 đầu năm 1975, bộ đội Tăng thiết giáp kết hợp chặt chẽ với các lực lượng khác thực hiện đột phá mạnh, thọc sâu nhanh, truy kích kịp thời, tiến công liên tục, càng đánh càng mạnh, hiệu suất chiến đấu càng cao, đã liên tiếp giành thắng lợi. Các binh đoàn Tăng thiết giáp cùng với 5 cánh quân tiến vào giải phóng Sài Gòn. Xe tăng ta đã húc đổ cánh cổng sắt của dinh Độc Lập, đồng chí Bùi Quang Thận, đại đội trưởng đại đội tăng 4, lữ đoàn xe tăng 273, đã cắm lá cờ Tổ quốc trên nóc dinh Độc Lập vào lúc 11 giờ 30 phút ngày 30 tháng 4 năm 1975. Lực lượng Tăng thiết giáp đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, góp phần cùng toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta giải phóng hoàn toàn miền Nam, kết thúc cuộc kháng chiến trường kỳ, giành lại độc lập dân tộc, thống nhất đất nước.

Chính từ những năm kháng chiến đầy khó khăn, gian khổ nhưng cũng thật hào hùng đó, bộ đội xe tăng đã được mệnh danh là những người lính "thép" trong sự yêu thương trìu mến của quân dân cả nước. Với thành tích đạt được trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, bộ đội Tăng thiết giáp thật xứng đáng với danh hiệu cao quý mà Đảng, Nhà nước phong tặng - đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

Bốn mươi năm xây dựng, phát triển và trưởng thành của bộ đội Tăng thiết giáp bắt nguồn từ sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng và quân đội ta, mà trực tiếp là Đảng ủy quân sự Trung ương và Bộ Quốc phòng. Trên cơ sở đó, Binh chủng đã rút ra được một số bài học kinh nghiệm cơ bản và quý báu. Vấn đề có ý nghĩa quyết định là thường xuyên giữ vững và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong các hoạt động của Binh chủng. Tập trung xây dựng Binh chủng vững mạnh về chính trị, tư tưởng, coi đây là nền tảng cho mọi hoạt động chiến đấu và chiến thắng. Ngay từ khi mới thành lập đến nay, Đảng ủy và chỉ huy Binh chủng luôn xác định việc giáo dục chính trị tư tưởng cho cán bộ, chiến sĩ là đặc biệt quan trọng và đã tiến hành bằng nhiều biện pháp hợp lý, có hiệu quả trong từng thời kỳ. Công tác giáo dục lý luận chính trị luôn gắn với thực tiễn cuộc sống chiến đấu của bộ đội, nhằm xây dựng bản lĩnh chính trị tư tưởng, lòng trung thành vô hạn với Đảng, với nhân dân cho cán bộ, chiến sĩ. Kết hợp nhần nhuyễn giáo dục , lý luận chính trị với huấn luyện cơ bản các mặt công tác tham mưu, kỹ thuật, hậu cần. Đồng thời thường xuyên chăm lo giáo dục truyền thống quân đội, của binh chủng cho cán bộ, chiến sĩ.

Bên cạnh đó, lãnh đạo - chỉ huy Binh chủng thường xuyên làm tốt công tác xây dựng Đảng, nhằm bảo đảm sự lãnh đạo tuyệt đối trực tiếp về mọi mặt của Đảng trong thời kỳ chiến tranh, cũng như trong huấn luyện sẵn sàng chiến đấu và xây dựng binh chủng trong thời bình. Thường xuyên coi trọng công tác xây dựng Đảng đi đôi với củng cố Đảng ; đồng thời chú trọng xây dựng đội ngũ đảng viên, lấy chất lượng đảng viên, chất lượng chi bộ làm nòng cốt. Luôn nêu cao vai trò gương mẫu đầu tàu của cán bộ đảng viên, nhằm động viên khích lệ cán bộ, chiến sĩ thực hiện tốt chức trách, nhiệm vụ được giao ; gắn việc xây dựng năng lực, phẩm chất của đảng viên với việc nâng cao năng lực, phẩm chất cho đội ngũ cán bộ ; gắn xây dựng tổ chức Đảng trong sạch vững mạnh với xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện v.v...

Đảng ủy - chỉ huy Binh chủng đã thực hiện nghiêm chỉnh và vận dụng một cách sáng tạo các chỉ thị, nghị quyết của Đảng ủy quân sự Trung ương và Bộ Quốc phòng vào thực tế xây dựng và

Digitized by Google

chiến đấu của đơn vị. Trên cơ sở đó thực hiện thắng lợi việc xây dựng và phát triển lực lượng Tăng thiết giáp trong phạm vi toàn quân. Về tổ chức biên chế, Binh chủng vừa chiến đấu vừa phát triển và xây dựng lực lượng ở từng cấp khác nhau trong nội bộ binh chủng, cũng như trong phạm vi toàn quân với tốc độ nhanh, đáp ứng yêu cầu cho chiến trường và các đơn vị quân khu, quân đoàn và trên từng mặt trận khác nhau. Các đơn vị Tăng thiết giáp luôn duy trì tốt khả năng sẵn sàng chiến đấu, dù trong bất kỳ điều kiện và hoàn cảnh nào. Song song với việc tổ chức lực lượng, Binh chủng thường xuyên coi trọng công tác biên chế cán bộ một cách hợp lý, thực hiện tốt việc đào tạo và sử dụng cán bộ. Binh chủng luôn luôn lấy số cán bộ đảng viên có ý chí chiến đấu cao, có tinh thần trách nhiệm với công việc và có nhiều kinh nghiệm trong chiến đấu làm lực lượng nòng cốt. Đồng thời chuẩn bị đội ngũ cán bộ trẻ được đào tạo cơ bản, có năng lực chuyên môn, có khả năng sẵn sàng thay thế và đảm nhiệm những cương vị quan trọng khi cần thiết. Quan điểm này có ý nghĩa thực tiễn cao, đã tổng hợp và phát huy được sức lực, trí tuệ của đội ngũ cán bộ đảng viên qua các thời kỳ và luôn tạo được đội ngũ cán bộ kế cận. Bên cạnh đó, việc đào tạo lực lượng thành viên kíp xe và nhân viên kỹ thuật có năng lực, phẩm chất tốt, đáp ứng cả số lượng và chất lượng cho các đơn vị Tăng thiết giáp trong toàn quân là đòi hỏi không thể thiếu được trong quá trình xây dựng lực lượng.

Nhờ vậy suốt 40 năm qua, từ 202 cán bộ chiến sĩ Tăng thiết giáp đầu tiên. Bộ đội Tăng thiết giáp không những đạt được nhiều thành tích trong chiến đấu mà còn xây dựng nên một hệ thống tổ chức lực lượng Tăng thiết giáp hùng hậu trong toàn quân, luôn sẵn sàng đáp ứng mọi yêu cầu nhiệm vụ của quân đội.

Trong quá trình xây dựng và trưởng thành được sự giúp đỡ chi viện về vũ khí trang bị kỹ thuật của các nước bạn, sự hiệp đồng chặt chẽ của các đơn vị bạn trong binh chủng hợp thành, ngay từ ban đầu, bộ đội Tăng thiết giáp đã tập trung nghiên cứu nền nghệ thuật quân sự Việt Nam, kết hợp huấn luyện quân sự với huấn luyện tính năng kỹ - chiến thuật của xe Tăng thiết giáp. Điều đó thể hiện trong việc tập trung toàn bộ sức lực và trí lực cho trận đầu xuất quân trong đội hình binh chủng hợp thành ở Tà Mây - làng Vây, trong các trận đánh, chiến dịch tiếp theo như Quảng Trị, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử. Thực tiễn đã chứng minh bộ đội Tăng thiết giáp càng đánh càng mạnh, càng nhiều kinh nghiệm, càng đánh càng thắng và đã khẳng định vị thế của mình trên chiến trường - là lực lượng không thể thiếu trong các loại hình chiến đấu, chiến dịch. Đồng thời trong quá trình chiến đấu, đã tạo nên cách đánh độc đáo của xe tăng Việt Nam, làm phong phú thêm nền nghệ thuật quân sự Việt Nam và hình thành nghệ thuật sử dụng Tăng thiết giáp trên chiến trường Việt Nam.

Sở dĩ có được những thành công đó là nhờ bộ đội Tăng thiết giáp không chỉ được trang bị về tư tưởng chính trị tốt mà còn có cả ý chí chiến đấu ngoan cường và quyết tâm chến thắng. Ý chí chiến đấu là kết quả của sự dày công luyện tập gian khổ ở thao trường. Tư tưởng chỉ đạo của quân đội, coi thao trường là chiến trường luôn được lãnh đạo chỉ huy Binh chủng quán triệt và thực hiện một cách triệt để. Trong quá trình vừa xây dựng vừa huấn luyện, Binh chủng thực hiện huấn luyện trong các điều kiện địa hình khác nhau, có tập trung, có phân tán bám sát thực tiễn chiến trường để huấn luyện. Từ đó mỗi cán bộ chiến sĩ vận dụng sáng tạo phát triển cao hơn. Chính vì thế khả năng chiến đấu của từng thành viên kíp xe và các đơn vị luôn luôn được chuẩn bị kỹ lưỡng, sát yêu cầu chiến đấu. Cho đến ngày hôm nay, việc rèn luyện ý chí chiến đấu ngoan cường ở các đơn vị trong Binh chủng vẫn giữ vững và phát huy truyền thống năm xưa của các thế hệ đi trước. Từ chỉ huy lãnh đạo binh chủng, đến chỉ huy lãnh đạo các đơn vị đều thấm nhuần nguyên tắc coi chất lượng huấn luyện sẵn sàng chiến đấu là cách tốt nhất để nâng cao sức chiến đấu. Thực hiện phương châm huấn luyện càng sát thực tế bao nhiêu, kết quả và sức chiến đấu càng cao bấy nhiêu, binh chủng đã tổ chức huấn luyện bộ đội trong mọi điều kiện địa hình và thời tiết khắc nghiệt. Bên cạnh đó, thực hiện phương châm của bộ Quốc phòng "quá trình huấn luyện là quá trình truyền thụ những kinh nghiệm chiến đấu", nên việc nghiên cứu và vận dụng một cách sáng tạo các trận đánh trước đây vào công tác huấn luyện được triển khai một cách khoa học, nghiêm túc và thận trọng.

Việc rèn luyện bản lĩnh thép, ý chí chiến đấu của bộ đội Tăng thiết giáp luôn được gắn kết với việc học tập nâng cao trình độ chuyên môn làm chủ

Digitized by Google

vũ khí trang bị kỹ thuật hiện đại. Từ đội ngũ cán bộ, nhân viên kỹ thuật đến thành viên kíp xe và nhân viên kỹ thuật, đều nêu cao tinh thần tự lực tự cường, khắc phục khó khăn, phát huy khả năng sáng tạo trong khai thác sử dụng, sửa chữa, niêm cất bảo quản vũ khí trang bị kỹ thuật, đảm bảo xe Tăng thiết giáp luôn ở trạng thái sẵn sàng chiến đấu cao. Ngành kỹ thuật Tăng thiết giáp đã góp phần không nhỏ trong các chiến thắng của Binh chủng, đồng thời tạo nên bề dày kinh nghiệm trong công tác bảo đảm kỹ thuật Tăng thiết giáp. Truyền thống đó luôn được giữ gìn, phát huy trong mọi điều kiện và tình huống, thể hiện đậm nét trong công tác bảo đảm trang bị, bảo đảm kỹ thuật Tăng thiết giáp, thực hiện tốt phương châm giữ vững đầu trang bị, từng bước nâng cấp hiện đại hóa trang bị để nâng cao sức chiến đấu.

Trong điều kiện mới của sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa hiện nay, các thế lực thù địch quốc tế vẫn đang tìm mọi cách chống phá cách mạng nước ta, chúng tiến hành chiến lược "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ, hòng xóa bỏ thành quả cách mạng của nhân dân ta, xóa bỏ sự lãnh đạo của Đảng và chế độ xã hội chủ nghĩa ở nước ta, đưa nước ta vào quỹ đạo của chúng. Chính vì vậy cán bộ chiến sĩ Tăng thiết giáp hết sức cảnh giác với âm mưu thủ đoạn của kẻ thù, cùng toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta tập trung nỗ lực xây dựng và củng cố vững chắc nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân.

Quán triệt sâu sắc tình hình nhiệm vụ mới, để tiếp tục phát huy truyền thống 40 năm đầy gian khổ, quyết liệt và vinh quang của mình, bộ đội Tăng thiết giáp quyết tâm vượt qua mọi khó khăn, nhằm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị được Đảng và quân đội giao phó trong giai đoạn cách mạng mới. Để làm tốt điều đó, Binh chủng triển khai toàn diện, đồng bộ các mặt công tác : chính trị, quân sự, kỹ thuật, hậu cần...

Về công tác chính trị tư tưởng, thực hiện tốt việc giáo dục chính trị tư tưởng cho cán bộ, chiến sĩ luôn nêu cao tinh thần cảnh giác cách mạng, không ngừng rèn luyện đạo đức cách mạng, tuyệt đối trung thành với Đảng, với Tổ quốc, kế thừa và phát huy truyền thống vinh quang của bộ đội Tăng thiết giáp, quyết tâm xây dựng binh chủng vững mạnh toàn diện. Đồng thời thường xuyên quán triệt sâu sắc đường lối của Đảng, các nghị quyết, chỉ thị của Đảng ủy quân sự Trung ương và Bộ Quốc phòng, trên cơ sở đó xây dựng nghị quyết của Đảng ủy Binh chủng lãnh đạo thực hiện các nhiệm vụ theo đúng định hướng và nhiệm vụ mà Đảng và nhân dân giao phó.

Nâng cao hiệu quả công tác đảng, công tác chính trị trong mọi hoạt động của Binh chủng. Chú trọng xây dựng phẩm chất, đạo đức cách mạng, lối sống trong sạch, lành mạnh cho đội ngũ cán bộ, đảng viên, chiến sĩ Tăng thiết giáp. Quan tâm giáo dục truyền thống anh hùng của quân đội và truyền thống "đã ra quân là đánh thắng" của lực lượng Tăng thiết giáp cho các thế hệ cán bộ, chiến sĩ.

Trước mắt tập trung thực hiện tốt cuộc vận động "xây dựng, chỉnh đốn Đảng" theo tinh thần của Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2), thực hiện tự phê bình và phê bình một cách nghiêm túc. Đồng thời xây dựng tốt khối đoàn kết, phát huy dân chủ, giữ nghiêm kỷ luật, chủ động sáng tạo, khắc phục mọi khó khăn, tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ đi đôi với xây dựng tổ chức Đảng và đội ngũ đảng viên trong sạch vững mạnh, nhằm tạo nên sự chuyển biến mạnh mẽ về chất và lượng, tạo đà vững chắc để toàn Binh chủng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ trong tình hình mới.

Về tổ chức xây dựng lực lượng, quán triệt phương châm tinh gọn về biên chế tổ chức, nhưng tinh nhuệ và đủ mạnh để bảo đảm sẵn sàng chiến đấu. Kết hợp với nhận thức đúng về vị trí, vai trò không thể thiếu của Tăng thiết giáp trong tác chiến hiện đại để sắp xếp hợp lý tổ chức biên chế, thực hiện hoàn thiện về cơ cấu tổ chức theo định hướng của Bộ Quốc phòng. Thực hiện tốt chức năng làm tham mưu cho Bộ về xây dựng, phát triển lực lượng và sử dụng Tăng thiết giáp trong tác chiến của chiến tranh bảo vệ Tổ quốc. Đi đôi với kiện toàn tổ chức, căn cứ vào định hướng chỉ đạo tác chiến của Bộ trong tình hình nhiệm vụ mới, thực hiện điều chỉnh thế bố trí chiến lược, chiến dịch phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ, nhất là trong nhiệm vụ phòng chống "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch ở bất cứ đâu và bất cứ lúc nào.

Nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu của lực lượng Tăng thiết giáp, coi đây là nhiệm vụ chính trị trọng tâm hàng đầu của toàn binh chủng. Cùng với các lực lượng khác trong toàn quân, lực lượng Tăng

Digitized by Google

thiết giáp luôn chấp hành chỉ thị của cấp trên, chuẩn bị mọi phương án tác chiến hoàn thiện, phù hợp với tình hình thực tiễn khi chiến sự xảy ra trong khu vực, cũng như trong phạm vi quốc gia. Trong từng phương án, vận dụng sáng tạo kinh nghiệm thực tiễn trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, gắn với thực tiễn của hình thái chiến tranh công nghệ cao trong cuộc chiến ở vùng Vịnh (1991) và Cô-xô-vô vừa qua.

Về công tác huấn luyện, đẩy mạnh chất lượng huấn luyện một cách đồng bộ từ huấn luyện đội ngũ sĩ quan chỉ huy, cán bộ kỹ thuật, thành viên kíp xe, thợ sửa chữa... đã kết hợp chặt chẽ với huấn luyện hiệp đồng chiến đấu, huấn luyện chuyên môn kỹ thuật, huấn luyện nâng cao trình độ, năng lực tổ chức chỉ huy chiến đấu trong đội hình tác chiến binh chủng hợp thành. Thực hiện tốt phương châm huấn luyện "cơ bản, thiết thực, vững chắc" đối với đơn vị và "cơ bản, hệ thống, thống nhất và chuyên sâu" đối với nhà trường. Chú trọng huấn luyện dã ngoại, kết hợp với công tác dân vận, nâng cao chất lượng huấn luyện, tăng cường rèn luyện hành quân xa mang vác nặng để rèn luyện độ bền thể lực của chiến sĩ. Đồng thời chú trọng nâng cao chất lượng xây dựng kế hoạch huấn luyện hàng năm của Binh chủng, của các đơn vị Tăng thiết giáp toàn quân, nhằm bảo đảm huấn luyện toàn diện phù hợp với đối tượng huấn luyện và tình hình thực tiễn của từng đơn vị. Thực hiện tốt công tác xây dựng nền nếp chính quy, góp phần thiết thực xây dựng quân đội theo hướng "cách mạng, chính quy, tinh nhuệ và từng bước hiện đại".

Về công tác bảo đảm trang bị, thực hiện tốt phương châm "giữ vững đầu trang bị, từng bước nâng cấp hiện đại hóa trang bị để nâng cao sức chiến đấu " và tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện cuộc vận động "quản lý, khai thác vũ khí trang bị kỹ thuật tốt, bền, an toàn, tiết kiệm và an toàn giao thông" theo chỉ thị 50 của Bộ. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu áp dụng các tiến bộ kỹ thuật vào khai thác sử dụng, bảo dưỡng, sửa chữa và niêm cất bảo quản vũ khí trang bị kỹ thuật nhằm duy trì tốt chất lượng vũ khí trang bị kỹ thuật hiện có. Triển khai có hiệu quả các chương trình đầu tư chiều sâu, mua sắm trang thiết bị mới, cải tiến trang thiết bị hiện có, thực hiện sáng tạo sản xuất một số phụ tùng vật tư kỹ thuật Tăng thiết giáp bằng nguyên liệu và máy móc trong nước, phát huy nội lực, từng bước tự bảo đảm phụ tùng, vật tư cho xe Tăng thiết giáp. Đồng thời nghiên cứu cải tiến, hiện đại hóa các xe Tăng thiết giáp hiện có để nâng cao tính năng chiến đấu của xe, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong chiến tranh công nghệ cao.

Về công tác bảo đảm đời sống vật chất và tinh thần cho bộ đội, thực hiện tốt cuộc vận động "ngành hậu cần quân đội làm theo lời Bác". Chú trọng công tác xây dựng doanh trại từ khu sinh hoạt ăn ở, đến khu sinh hoạt văn hóa, thể thao, tạo cảnh quan môi trường xanh, sạch, đẹp, góp phần thiết thực cải thiện và nâng cao đời sống cho bộ đội. Làm tốt công tác này chính là động lực thúc đẩy cán bộ, chiến sĩ thực hiện tốt nhiệm vụ của đơn vị, an tâm phục vụ quân đội lâu dài.

Bốn mươi năm đã qua, bộ đội Tăng thiết giáp đã không ngừng phấn đấu và đã trưởng thành về mọi mặt trong chiến đấu cũng như trong xây dựng. Sức mạnh tổng hợp của Binh chủng Tăng thiết giáp chính là sự tổng hòa các mặt từ hoạt động công tác Đảng, công tác chính trị ; công tác huấn luyện sẵn sàng chiến đấu ; công tác bảo đảm trang bị, bảo đảm kỹ thuật ; bảo đảm đời sống vật chất, tinh thần cho bộ đội... Đặc biệt là được sự quan tâm chỉ đạo sâu sắc của Đảng ủy quân sự Trung ương, Bộ Quốc phòng, sự hiệp đồng chặt chẽ của các quân binh chủng bạn, sự giúp đỡ tận tình của chính quyền và nhân dân địa phương, cùng với sự nỗ lực cố gắng của chính mình, bộ đội Tăng thiết giáp đã lập công xuất sắc tạo nên truyền thống vẻ vang "Bộ đội tăng thiết giáp trung với Đảng, hiếu với dân - Đã ra quân là đánh thắng".

Thấm nhuần sâu sắc lời căn dặn của đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu trong dịp đến thăm Binh chủng vào mùa xuân năm 1999 : "Tăng thiết giáp là khối sắt thép cơ động có sức đột kích mạnh nhưng cái quan trọng nhất là thép tư tưởng chính trị, đó mới là cái quyết định nhất - cơ bản nhất", toàn thể cán bộ, chiến sĩ lực lượng Tăng thiết giáp ra sức rèn luyện bản lĩnh thép, đoàn kết một lòng quyết tâm giữ gìn và phát huy truyền thống vẻ vang của bộ đội Tăng thiết giáp anh hùng, lập nhiều thành tích hơn nữa trong thời kỳ cách mạng mới - thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. ❑

Digitized by Google

Về chiến lược khai thác vốn đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn của hệ thống ngân hàng Việt Nam

LÊ ĐÌNH HỢP *

1 - DỰ BÁO NHU CẦU.

Thành tựu về phát triển nông nghiệp, nông thôn nước ta trong những năm qua rất khả quan. Mặc dù bị nhiều thiệt hại do thiên tai, tốc độ tăng trưởng hằng năm vẫn trên 4%, xuất khẩu lương thực đứng thứ hai thế giới, xúc tiến xây dựng cơ sở hạ tầng, giảm đói nghèo, cải thiện đời sống, môi trường và bộ mặt nông thôn đáng kể. Tuy nhiên khó khăn cũng còn rất lớn, khai thác tiềm năng lợi thế, chuyển dịch cơ cấu còn nhiều tồn tại và bất cập. Đầu tư vốn để phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngày càng lớn và trở thành giải pháp cấp thiết. Chỉ tính riêng vốn đầu tư bằng tín dụng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam trong 5 năm qua đạt trên 30 ngàn tỉ đồng, chiếm 30% tổng số đầu tư của ngành ngân hàng, bình quân hằng năm tăng 30%, chủ yếu tập trung vào các chương trình phát triển quốc gia như lương thực, nhập khẩu phân bón, xây dựng cơ sở hạ tầng, mía, đường, đánh cá xa bờ, làm nhà chống lũ ở đồng bằng sông Cửu Long, xóa đói giảm nghèo... Theo số liệu của Tổng cục Thống kê về tổng số vốn đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn đến cuối năm 1998 riêng ngành ngân hàng chiếm trên 50%. Qua đó có thể thấy vị trí quan trọng của nguồn vốn này. Theo dự báo của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam thì số vốn đầu tư mặc dù đã rất cố gắng đạt được mức tăng trưởng cao, vẫn còn khá khiêm tốn so với yêu cầu, cần phải tăng cường khai thác vốn để đáp ứng yêu cầu đầu tư trong thời gian tới dự kiến tăng 129% trong năm 1999 và 154% trong năm 2000. Đồng thời phải chuyển dịch cơ cấu đầu tư để nâng tỷ trọng tín dụng trung và dài hạn lên 37% năm 1999 và 45% năm 2000 ; nâng tỷ trọng vốn đầu tư cho nông nghiệp và nông thôn từ 37% năm 1999 lên 40% năm 2000 trong tổng số vốn đầu tư tín dụng của ngành ngân hàng. Theo định hướng trên, ngồn vốn đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn trong thời gian tới tập trung vào việc nâng cao tỷ trọng vốn trung, dài hạn và nguồn chủ yếu huy động từ nội lực trong nước, hạn chế vốn vay nước ngoài, nhất là vốn ngắn hạn.

2 - GIẢI PHÁP TĂNG NGUỒN VỐN.

Với dự báo tích lũy của nền kinh tế hằng năm từ 20% GDP trở lên, để đạt được mục đích khai thác nguồn tích lũy đưa vào đầu tư đòi hỏi ngành ngân hàng phải thực hiện một chính sách thu hút vốn có tính đa dạng, linh hoạt phù hợp với đặc điểm các hoạt động tài chính của các tầng lớp dân cư và các doanh nghiệp trong các thành phần kinh tế. Điều khó khăn là tăng khối lượng tỷ trọng vốn trung, dài hạn, vượt qua tình trạng tồn tại và bất cập của nhiều năm qua, vốn huy động chủ yếu là vốn ngắn hạn từ một năm trở xuống. Thị trường đầu tư tài chính ở nước ta đang chuyển động tạo ra nhiều khả năng lựa chọn đối với chủ tiền tệ : thị trường chứng khoán đang chuẩn bị ra đời ; doanh nghiệp nhà nước đang xúc tiến cổ phần hóa ; thị trường bất động sản ; vàng ; ngoại tệ đang đi vào thế ổn định. Đó là những cơ hội mới lựa chọn của chủ tiền tệ. Dự báo lợi nhuận đưa lại và khả năng rủi ro từ các dạng đầu tư là lời giải cho bài toán lựa chọn nơi đầu tư theo nguyên tắc thị trường. Để huy động được vốn trung, dài hạn đòi hỏi các nhà quản trị ngân hàng phải chấp nhận cạnh tranh và tất yếu phải có thế lực cạnh tranh khách hàng. Trong thập niên 90 ở các nước phát triển đã xuất hiện cuộc cách mạng dịch vụ ngân hàng thúc đẩy các chủ ngân hàng thay đổi một cách triệt để về sản xuất và cung ứng dịch vụ ngân hàng với mục tiêu

* PGS, PTS Viện trưởng, Viện khoa học Ngân hàng

Digitized by Google

duy nhất là thu hút khách hàng gửi vốn và vay vốn ngân hàng. Chương trình thu hút vốn đã một mặt củng cố, thắt chặt khách hàng truyền thống (thường là tầng lớp thượng lưu), mặt khác mạnh mẽ hơn, táo bạo hơn đầu tư hiện đại hóa công nghệ tạo ra dịch vụ mới với tính đa dạng, tiện lợi, hấp dẫn để hướng tới thu hút vốn của đông đảo quần chúng tầng lớp trung và hạ lưu, không những tiền tích lũy và cả tiền làm phương tiện thanh toán thường nhật như tiền công, tiền lương của nhân dân lao động. Cuộc cạnh tranh đã chuyển dịch tính chất hoạt động từ ngân hàng chuyên nghiệp sang ngân hàng kinh doanh tổng hợp và dạng hiện đại nhất là "Ngân hàng toàn dân", với hàng chục triệu khách hàng sử dụng các thiết bị điện toán phục vụ việc gửi, rút, chuyển tiền theo đặc điểm của từng nhóm khách hàng. Tham gia cuộc cạnh tranh khách hàng đã mở rộng sang các doanh nghiệp, là những đối tác nặng ký của ngân hàng. Ưu thế của cuộc cách mạng dịch vụ ngân hàng thập niên 90 đã tạo ra những lợi thế lớn cho khách hàng, tính tiện lợi đã trở thành giải pháp vượt qua rào chắn của lãi suất tiền gửi không thể vượt qua giới hạn của nguyên tắc lợi nhuận ngân hàng. Mở rộng mạng lưới chi nhánh giao dịch, đặc biệt là qua *thiết bị đầu cuối,* tạo khả năng giao dịch tự động cho khách hàng (kể cả thiết bị giao dịch tại nhà), ứng dụng công nghệ thông tin nâng cao tốc độ truy cập, chuyển tải, xử lý thông tin khách hàng trở thành công cụ cạnh tranh hiệu quả lớn. Trong cuộc cạnh tranh này tất yếu một số ngân hàng nhỏ không đủ sức, để tránh thất bại phải sáp nhập thành ngân hàng lớn. Một số ngân hàng thương mại lớn ở Việt Nam đang ở giai đoạn tiếp cận với định hướng và giải pháp từ cuộc cách mạng dịch vụ ngân hàng trên đây. Chắc chắn rằng thành công mong đợi sẽ thuộc về các nhà lãnh đạo ngân hàng có đầu óc năng động thực hiện một chiến lược thị trường với những giải pháp khả thi. Nhưng tăng cường khai thác vốn mới chỉ một phía, mục tiêu cuối cùng là tập trung nguồn vốn đó cho đầu tư nông nghiệp, nông thôn. Có thể là do đặc điểm lịch sử để lại của dạng "Ngân hàng chuyên doanh" theo khu vực kinh tế mà chưa có một sự đổi mới cần thiết làm hạn chế rất lớn vai trò, trách nhiệm bỏ vốn đầu tư vào khu vực nông thôn rộng lớn. Trong lúc đó không ít thời gian có những ngân hàng lớn thừa vốn không có nơi đầu tư đã tìm đến thị trường liên ngân hàng để tiêu thụ, phần lớn là vào thị trường trái phiếu kho bạc. Hệ thống ngân hàng Việt Nam còn nhỏ bé, nếu tổ chức lại để có thị trường đầu tư, chắc chắn còn nâng cao năng lực khai thác vốn cho nông nghiệp, nông thôn, không còn lo "thừa khả năng thanh toán" như đã xảy ra. Vấn đề càng trở nên cấp thiết do cuộc khủng hoảng tài chính Đông Á đã làm thay đổi sâu sắc dòng vốn đầu tư do chuyển tư bản quốc tế. Thị trường đầu tư châu Á đã trở nên kém hấp dẫn do nhiều rủi ro và các nước đầu tư chủ yếu vào nước ta đang khủng hoảng khả năng thanh toán nghiêm trọng. Hơn nữa kinh nghiệm khủng hoảng Đông Á đang thức tỉnh các nước nhận đầu tư nước ngoài ồ ạt. Khi không kiểm soát được thì sớm muộn nó sẽ là nhân tố làm sụp đổ hệ thống tài chính, dẫn đất nước đến tình trạng suy thoái tồi tệ nhất.

Để tăng năng lực khai thác vốn cho thị trường nông thôn cần cải tiến đổi mới từng bước nghiệp vụ ngân hàng nhằm đáp ứng với tình hình mới. Mặt khác, cần có những chính sách cởi mở để thu hút vốn nhàn rỗi vào đầu tư. Trước mắt thu nhập của phần lớn dân cư còn thấp, không thể có những món tiền lớn để "đến với ngân hàng", đòi hỏi phải chuyển mạnh chiến lược khách hàng vào tầng lớp đại chúng, thu hút được lượng vốn nhờ lượng khách hàng đông. Phương châm khai thác tài chính nội lực bằng các công cụ đa dạng và chính sách khuyến khích cởi mở sẽ làm cho nguồn nội lực tăng lên vững chắc, trở thành nguồn chủ yếu của định hướng mở rộng đầu tư. Chính sách thu hút tiền gửi cũng đang đòi hỏi một chỗ dựa vững chắc, đó là sự ổn định sức mua đồng tiền nội địa, tỷ giá hối đoái và lãi suất. Kiểm soát lạm phát, đối sách thích hợp về tỷ giá ngoại tệ và bảo vệ sự thống nhất, ít biến động của lãi suất đang thể hiện tính nhạy cảm đối với tiền gửi dân cư. Đặc biệt cấp thiết là luật pháp và cơ chế bảo đảm tiền gửi, tiền vay cần thực hiện cho đúng nguyên tắc tài chính rành mạch rõ ràng. Thực tế cho thấy về quản lý tài chính tiền tệ đã là thông lệ quốc tế thì tất yếu không thể thiếu đối với nước ta.

3 - ĐIỀU CHỈNH THỊ TRƯỜNG ĐẦU TƯ.

Ở nước ta, nông nghiệp, nông thôn mặc nhiên đang là thị trường bỏ ngỏ đối với nhiều ngân hàng có năng lực ở Việt Nam. Nguyên nhân đã rất hiển nhiên vì đó là thị trường đòi hỏi phải chi phí cao, khó khăn và nhiều rủi ro, nhất là thiên tai và dân trí

Digitized by Google

chưa cao. Ngày nay trên thế giới cộng đồng ngân hàng thương mại đã chuyển sang hoạt động đa năng, đa khu vực và theo xu thế toàn cầu hóa nền kinh tế các nước. Mục tiêu thương mại chỉ thành công khi phục vụ mục tiêu kinh tế - xã hội thành công. Sự mở rộng đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn trước hết là chịu tác động của tính tự nhiên, khách quan hợp quy luật kinh tế thị trường. Tuy nhiên, những cố gắng của Nhà nước tạo ra những môi trường, điều kiện đầu tư thuận lợi sẽ có vai trò quyết định chuyển dịch cơ cấu đầu tư, chẳng hạn ngăn ngừa xu thế tăng trưởng cao kéo theo đầu tư ồ ạt, phát sinh nợ xấu, mất khả năng thanh toán và tất yếu hạn chế khả năng đầu tư. Vấn đề lập, thẩm định dự án bảo đảm tính hiệu quả và khả thi cao sẽ là tiêu chí quyết định đầu tư. Mặt khác, cần có cơ chế, chính sách và tổ chức thích hợp từ trung ương tới cơ sở với lực lượng nòng cốt là khoa học công nghệ để thẩm định các dự án trước lúc đầu tư, hạn chế và loại trừ rủi ro, cắt bỏ những thử nghiệm mạo hiểm. Ngoài ra, Nhà nước cần có chính sách khuyến khích đầu tư cho khu vực nông thôn, chẳng hạn áp dụng một chính sách điều tiết có phân biệt đối với ngân hàng kinh doanh trên thị trường nông thôn. Trong các điều kiện đầu tư của ngân hàng ở nông thôn cần tạo lập thêm và hoàn chỉnh để hạn chế rủi ro, cấp thiết là vấn đề nông dân sử dụng quyền thế chấp ruộng đất để vay vốn ngân hàng. Vấn đề là ở chỗ có pháp luật cụ thể để cho giấy tờ thế chấp quyền sở hữu là bảo chứng chắc chắn, nếu có rủi ro xảy ra sẽ có khả năng và thị trường chuyển nhượng hợp pháp. Chuyển dịch kiến trúc mới mở rộng đầu tư cần đạt tới mục tiêu phá thế "độc thủ", thu hút nhiều ngân hàng tham gia đầu tư vào thị trường nông thôn, tăng cường hợp tác đồng tài trợ, nâng cao năng lực cạnh tranh bình đẳng, bảo vệ quyền lựa chọn của nông dân. Ngoài ra, tạo lập điều kiện để sớm ra đời thị trường chứng khoán ở Việt Nam cũng là cơ hội quan trọng để khai thác vốn hỗ trợ đầu tư nông nghiệp.

Những dự án lớn về cung ứng vật tư cho nông nghiệp, sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nhiệt đới vô cùng phong phú, khả quan sẽ là đối tượng thu hút đầu tư của các tổ chức tín dụng và các chủ đầu tư công nghiệp, thương mại trong và ngoài nước. ❑

KINH TẾ THỊ TRƯỜNG...

(Tiếp theo trang 30)

nhanh chóng lực lượng sản xuất xã hội. Quá trình xã hội hóa lao động ở nước ta phải là quá trình đẩy mạnh sự phân công lao động xã hội, tập trung sản xuất, hình thành được thị trường trong nước lớn mạnh gắn với thị trường thế giới, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động và dân cư từ nông nghiệp sang công nghiệp và các ngành khác trên cơ sở phát triển mạnh kinh tế thị trường bằng một hệ thống cơ chế quản lý vĩ mô có hiệu lực mạnh và hiệu quả cao của Nhà nước.

Hai là, tập trung xây dựng nền kinh tế tự chủ. Đây là tiền đề và là điều kiện để quản lý nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN trong thời đại ngày nay khi mà các yếu tố thuận, nghịch đủ các loại của nền kinh tế thị trường thế giới đã và đang tác động vào nền kinh tế Việt Nam qua nhiều phương thức khác nhau.

Chỉ có như vậy thì chủ quyền quốc gia mới được giữ vững và trách nhiệm của Nhà nước XHCN đối với nhiệm vụ bảo đảm, chăm lo sự ổn định và nâng cao đời sống của nhân dân nói chung và nhân dân lao động nói riêng mới trở thành hiện thực.

Yêu cầu này chẳng những không đối lập với việc hội nhập kinh tế khu vực và thế giới mà ngược lại, kinh tế có tự chủ vững mạnh thì hội nhập mới có hiệu quả. Vì nó sẽ tập hợp được tất cả các lực lượng kinh tế trong nước thành sức mạnh tổng hợp để nâng cao khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh tế trong các mối quan hệ kinh tế thế giới.

Như vậy, trong quá trình vận hành cơ chế kinh tế thị trường ở nước ta, Đảng và Nhà nước phải giải quyết cả về mặt nhận thức và cả về hành động chỉ đạo. Mỗi chủ thể trong sản xuất kinh doanh được ***yên tâm làm giàu, thoải mái làm giàu trừ những lĩnh vực luật pháp cấm hoặc hạn chế.*** Đồng thời, ***Nhà nước có chính sách quản lý và điều tiết vĩ mô một cách hợp lý, công bằng*** thông qua các công cụ thuế và chính sách thu nhập... Thực hiện việc phân phối lại bảo đảm mục tiêu công bằng xã hội ***là trách nhiệm của Nhà nước đối với xã hội, đối với nhân dân.*** ❑

Digitized by Google

PHÚ YÊN - 10 NĂM XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN, VỮNG BƯỚC TIẾN VÀO THẾ KỶ MỚI

NGUYỄN VĂN TRÚC *

Năm 1999 đánh dấu chặng đường 10 năm (1989 - 1999) Phú Yên xây dựng và phát triển từ ngày tái lập tỉnh. Thực tiễn và bài học kinh nghiệm là tiền đề quan trọng để đảng bộ và nhân dân trong tỉnh tiếp tục phát huy những thành tựu đã đạt được, ra sức khắc phục khó khăn, thử thách, tập trung sức phát triển kinh tế - xã hội theo định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, giữ vững ổn định chính trị, củng cố quốc phòng - an ninh, xây dựng Đảng, chính quyền, mặt trận và các đoàn thể nhân dân vững mạnh, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới.

Phú Yên là một tỉnh nông nghiệp, Tỉnh ủy luôn coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh ; tập trung sự chỉ đạo vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, trước hết và trọng tâm là chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Đó là nhiệm vụ xuyên suốt trong công tác lãnh đạo của các ngành, các cấp trong tỉnh, nhằm phát triển nông nghiệp toàn diện, bao gồm nông - lâm - ngư nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

Đến nay, sau 10 năm nông nghiệp Phú Yên đã hình thành những vùng chuyên canh cây lương thực, thực phẩm và một số cây công nghiệp, nhất là mía, cà phê, hồ tiêu phát triển nhanh, bước đầu đã tạo được vùng nguyên liệu tập trung gắn với các nhà máy chế biến. So với năm 1989, diện tích canh tác tăng 5,1% ; diện tích gieo trồng toàn tỉnh tăng 8,6%, trong đó diện tích lúa tăng 8,8%, sản lượng lương thực (quy thóc) đạt 30 vạn tấn, tăng 4,8%, do đó đã bảo đảm ổn định lương thực. Diện tích mía tăng 4 lần, năng suất tăng 63,1%, sản lượng tăng 7 lần ; diện tích hồ tiêu tăng 44,3%, năng suất tăng 60% ; diện tích cà phê tăng 6,4%, năng suất tăng 2,5 lần. Cùng với chuyển dịch cơ cấu cây trồng, chăn nuôi được chú trọng đầu tư cả về vốn và về khoa học - kỹ thuật : vấn đề chuyển đổi cơ cấu giống và công tác thú y - phòng ngừa, dập tắt dịch bệnh được tăng cường và có hiệu quả rõ rệt, do đó đàn gia súc, đại gia súc và gia cầm đều phát triển cả về số lượng và chất lượng. Đàn bò hiện có 176 589 con, trong đó bò lai chiếm 10,9% tổng đàn, đàn heo 202 246 con, chủ yếu phát triển theo hướng nạc hóa và bảo đảm vệ sinh, an toàn thực phẩm.

Trong lâm nghiệp đã chú trọng cả trồng mới, khoanh nuôi và bảo vệ rừng tái sinh ; trồng rừng phòng hộ ven biển, trồng cây xanh ở khu dân cư, trồng cây phân tán trong nhân dân phát triển. Đã trồng mới 3 vạn ha rừng tập trung, 33 triệu cây phân tán ; độ che phủ từ 30% năm 1990 lên 34,25% năm 1998. Đang triển khai dự án trồng 82 000 ha rừng theo chương trình trồng 5 triệu ha rừng của Chính phủ ; gắn với đẩy mạnh công tác bảo vệ rừng, giao khoán đất rừng, đất lâm nghiệp, thực hiện cấm sử dụng củi và than củi trong sản xuất.

Đồng thời với quá trình chuyển dịch cơ cấu nông - lâm nghiệp, cơ cấu kinh tế thủy sản được đổi mới theo hướng khai thác các tiềm năng, lợi thế, tận dụng mặt nước để nuôi trồng đa dạng các loại thủy sản, nhất là nuôi tôm ; đóng mới tàu thuyền có công suất lớn để đánh bắt xa bờ. Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 1998 tăng 18 lần, sản lượng tăng 113 lần, công suất tàu thuyền tăng 3,4% lần, sản lượng đánh bắt tăng 2,1 lần so với với năm 1989. Diện tích nuôi tôm năm 1999 là 1480 ha, đội tàu thuyền 3 452 chiếc với tổng công suất 61 062 CV, sản lượng đánh bắt hằng năm xấp xỉ 25 000 tấn.

Sản xuất công nghiệp từ chỗ quy mô nhỏ bé với cơ sở vật chất kỹ thuật, thiết bị công nghệ lạc hậu, tỉnh đã chủ trương tập trung sức đầu tư xây dựng công nghiệp địa phương, chủ yếu là công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản và sản xuất hàng tiêu dùng,

* Quyền Bí thư Tỉnh ủy Phú Yên

Digitized by Google

phục vụ ngày càng tốt hơn cho sự phát triển nông nghiệp, nông thôn. Trong 10 năm qua đã cố gắng xây dựng trên 20 cơ sở công nghiệp của nhà nước : Hai nhà máy đường công suất 1 650 tấn mía/ngày, xí nghiệp nước khoáng công suất 7,5 triệu lít/năm, nhà máy bia liên doanh 10 triệu lít/năm, hai nhà máy chế biến hạt điều công suất 8 000 tấn/năm, nhà máy xi măng công suất 10 vạn tấn sản phẩm/năm... và nhiều cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trong và ngoài quốc doanh đang hoạt động có hiệu quả, đưa giá trị sản xuất công nghiệp tăng trưởng với tốc độ bình quân giai đoạn 1989 - 1995 là 7,8%, 1996 - 1998 là 22,7%. Tỷ trọng GDP công nghiệp trong cơ cấu GDP cả tỉnh năm 1990 là 8,37%, năm 1998 là 14%, dự kiến năm 1999 là 18%. Nhiều sản phẩm công nghiệp địa phương tham gia xuất khẩu như nhân hạt điều, hải sản đông lạnh, gỗ mỹ nghệ, khoáng sản, đồ may mặc, cửa kính hoa...

Đã tập trung sức đẩy mạnh xây dựng cơ sở hạ tầng, nhất là giao thông, thủy lợi, điện lưới và bưu chính viễn thông... góp phần đẩy nhanh quá trình đô thị hóa, làm nền tảng cho sự phát triển bền vững kinh tế - xã hội của tỉnh. Đến nay đã xây dựng hoàn chỉnh hệ thống giao thông nội tỉnh với chiều dài 1 942 km, trong đó đường nhựa chiếm 11,6%. Hiện nay 100% số xã có đường ô tô đến trung tâm xã. Nâng cấp, sửa chữa và xây dựng mới nhiều công trình thủy lợi, bảo đảm tưới cho 50.317 ha, đạt 46% tổng diện tích gieo trồng, trong đó diện tích tưới cho miền núi chiếm 20%. Đã phát triển mạng lưới điện đến 75% số xã - phường - thị trấn. Đầu tư hiện đại hóa mạng lưới bưu chính viễn thông, phát triển mạng bưu cục đến các điểm dân cư trong tỉnh, bình quân 1,6 máy/100 dân.

Cùng với chăm lo phát triển kinh tế, các lĩnh vực văn hóa, xã hội cũng đạt được những thành tựu quan trọng, nhất là giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo. Đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng, cấp bách, huy động nhiều nguồn lực tham gia. Tỉnh đã triển khai các chương trình, dự án, triển khai đa dạng các loại hình dạy nghề, đào tạo nghề, nhân dân cũng đã chủ động liên kết, hợp tác để phát triển sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập. Các chương trình hoạt động của các cấp ủy, chính quyền, mặt trận, các đoàn thể nhân dân được lồng ghép phục vụ mục tiêu này. Hằng năm giải quyết việc làm ổn định cho hàng vạn lao động, tạo việc làm cho hàng ngàn hộ... Vì vậy, đã giảm số hộ nghèo từ 25,33% (năm 1995) xuống 13,1% (năm 1998). Bên cạnh sự trợ giúp của trung ương, tỉnh huy động nguồn lực tập trung cho thực hiện thắng lợi chương trình phát triển kinh tế - xã hội cho 11 xã và 2 buôn nghèo miền núi đặc biệt khó khăn. Phấn đấu đến năm 2010 không còn hộ đói, số hộ nghèo còn 3 - 5%.

Sự nghiệp giáo dục có bước phát triển đáng kể. Hệ thống giáo dục quốc dân được xây dựng tương đối hoàn chỉnh và đồng bộ ở các ngành học, bậc học ; phát triển nhanh về số lượng và quy mô ; đa dạng hóa các loại hình trường lớp. 100% trường học được ngói hóa, nhiều địa phương có phong trào xây dựng trường cao tầng, cơ bản không còn học sinh phải học ca ba. Chất lượng dạy và học không ngừng được nâng cao. Tỉnh được công nhận hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học - chống mù chữ. Ở tỉnh và các huyện miền núi đều có trường nội trú cho con em các dân tộc ít người, học sinh dân tộc ngày một tăng, bình quân cứ 4 người dân miền núi có 1 người đi học ; hiện có 1 500 em người dân tộc đã tốt nghiệp phổ thông trung học, cao đẳng và đại học.

Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được coi trọng. Tỉnh quan tâm đầu tư về cơ sở hạ tầng và trang thiết bị y tế đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân. 100% số xã có trạm y tế ; hình thành mạng lưới y tế đến tận thôn, buôn. Hoạt động y tế dự phòng, y học cổ truyền dân tộc, chăm lo sức khỏe bà mẹ, trẻ em và kế hoạch hóa gia đình ngày càng tiến bộ.

Công tác báo chí, xuất bản, phát thanh, truyền hình, các hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng phát triển có chất lượng. Diện phủ sóng truyền hình đạt 95%, phát thanh đạt 92% địa bàn dân cư. Một số thiết chế văn hóa từ tỉnh đến cơ sở được đầu tư xây dựng, nhất là các trung tâm cụm xã miền núi.

Các chính sách xã hội được thực hiện tích cực và có hiệu quả. Phong trào "đền ơn đáp nghĩa" phát triển sâu rộng, chăm lo cho gần 4 vạn đối tượng chính sách ; 100% bà mẹ Việt Nam anh hùng còn sống được phụng dưỡng đến cuối đời, 1 150 nhà tình nghĩa, 20 nghĩa trang liệt sĩ, 53 nhà bia ghi tên liệt sĩ được xây dựng khang trang... là sự thể hiện sinh động truyền thống đạo lý "uống nước nhớ nguồn".

Quán triệt sâu sắc quan điểm phát triển kinh tế là trọng tâm, xây dựng Đảng là nhiệm vụ then chốt, Đảng bộ Phú Yên tiếp tục đẩy mạnh đồng bộ các mặt công tác xây dựng Đảng theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 3, khóa VII và Nghị quyết Trung ương 3, khóa VIII nhằm nâng cao năng lực lãnh đạo và sức

Digitized by Google

chiến đấu của các tổ chức cơ sở đảng và đảng viên. Trong những năm gần đây công tác tạo nguồn, phát triển đảng viên mới có tiến bộ, số lượng đảng viên mới tăng bình quân hằng năm 7% ; số tổ chức cơ sở đảng trong sạch, vững mạnh chiếm 64,7%.

Từ thực tiễn tình hình 10 năm qua, chúng tôi rút ra bài học kinh nghiệp bước đầu :

- Trước hết, phải bám chắc vào đường lối đổi mới của Đảng, những quan điểm, tư tưởng chỉ đạo của Trung ương trên các mặt công tác, các lĩnh vực đời sống xã hội, bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, sự chỉ đạo tổ chức điều hành của chính quyền theo đúng định hướng chỉ đạo của Trung ương. Chính nhờ vậy, trong thời gian qua việc vận dụng, cụ thể hóa đường lối, chính sách của Đảng đã hạn chế được sai lầm, khuyết điểm, tạo được sự thống nhất ý chí và hành động trong toàn đảng bộ và nhân dân.

- Đảng bộ và nhân dân Phú Yên tiếp tục phát huy tốt truyền thống đoàn kết, ý chí tự lực tự cường, tinh thần lao động cần cù, sáng tạo để thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ chính trị của địa phương. Điều đó thể hiện rõ qua các giai đoạn phát triển của tỉnh nhà, nhất là sau tái lập tỉnh, sau bão lụt năm 1993. Mặc dù gặp vô vàn khó khăn thử thách tưởng chừng khó vượt qua, nhưng nhờ tinh thần đồng tâm hiệp lực, chỉ trong thời gian ngắn tỉnh đã sớm ổn định được tình hình. Đây là bài học kinh nghiệm quý về công tác vận động quần chúng của đảng bộ theo tinh thần đại đoàn kết toàn dân mà sinh thời Bác Hồ thường căn dặn toàn Đảng, toàn dân ta.

- Coi trọng việc phát huy nội lực, trước hết là lao động, tài nguyên, đất đai và sức lực, trí tuệ cũng như mọi nguồn lực của các tầng lớp nhân dân nhằm đẩy mạnh xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh. Gắn việc phát huy nội lực với việc tận dụng sự giúp đỡ có hiệu quả của trung ương ; liên doanh, liên kết từ bên ngoài để tạo thêm nguồn lực mới gắn với phát triển các thành phần kinh tế theo định hướng XHCN, có sự quản lý của nhà nước, nhất là tập trung sức phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn, kiên trì củng cố kinh tế tập thể ; tạo sự ổn định về phát triển nông nghiệp làm cơ sở để thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

- Luôn chăm lo công tác củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, gắn nhiệm vụ phát triển kinh tế với nhiệm vụ củng cố quốc phòng - an ninh, tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, bảo đảm nhân dân được yên ổn làm ăn và tích cực tham gia thực hiện công cuộc đổi mới của Đảng.

- Thường xuyên quan tâm công tác xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, lấy xây dựng Đảng làm nhiệm vụ then chốt, là nhân tố quan trọng bảo đảm thực hiện thắng lợi đường lối, chủ trương của Đảng. Các tổ chức đảng, trước hết là các cấp ủy đảng phải giữ vững bản lĩnh chính trị vững vàng trước khó khăn thử thách, kiên định mục tiêu XHCN, kiên quyết thực hiện đổi mới, nội bộ thống nhất ý chí và hành động... là những yêu cầu có tính nguyên tắc để bảo đảm sự lãnh đạo có hiệu lực, hiệu quả.

Trước mắt, đảng bộ và nhân dân Phú Yên chúng tôi phải nỗ lực phấn đấu nhiều hơn nữa để thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 1999 ; thực hiện tốt cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng và cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 1999 - 2004. Đồng thời tích cực triển khai công tác chuẩn bị kế hoạch năm 2000 và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2010 theo định hướng sau :

- Đẩy mạnh hơn nữa quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, trước hết là chuyển dịch mạnh mẽ cây trồng, vật nuôi, phát triển nông nghiệp toàn diện, bảo đảm an ninh lương thực, đưa chăn nuôi thành ngành sản xuất chính. Phấn đấu tăng giá trị sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp bình quân hằng năm từ 4 - 5%. ; GDP nông - lâm - ngư nghiệp đến năm 2010 chiếm 35% trong GDP toàn tỉnh.

- Tập trung nguồn lực phát triển công nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến nông - lâm - hải - súc sản. Giữ ổn định nhịp độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân hằng năm từ 16 - 18%, đến năm 2010 tỷ trọng GDP công nghiệp chiếm 26% GDP toàn tỉnh. Đẩy mạnh xây dựng cơ sở hạ tầng, coi trọng xây dựng phát triển hệ thống giao thông, thủy lợi, điện, nước phục vụ sản xuất và đời sống để phát triển kinh tế - xã hội.

- Đẩy mạnh hơn nữa xây dựng kinh tế - xã hội miền núi và vùng biển đảo. Chăm lo ngày càng tốt hơn sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế, phúc lợi xã hội, đời sống nhân dân và các đối tượng chính sách. Củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Chống tham nhũng, tiêu cực và các tệ nạn xã hội, xây dựng môi trường xã hội lành mạnh, văn minh. Xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh đáp ứng đòi hỏi lớn lao của sự nghiệp đổi mới. ❑

Digitized by Google

Bệnh hay chê

NHÂN HÀ

Khen hay chê là biểu thị một thái độ, một sự đánh giá.

Khen cái hay, cái tốt ; chê cái dở, cái xấu ; đó là một sự bày tỏ thái độ rất cần thiết, cần cả cho người được khen và người bị chê, cũng cần cho một tập thể, một cộng đồng.

Khen đúng và chê đúng đều có lợi cho sự phát triển. Khen đúng sẽ giúp người ta phát huy cái hay, cái tốt. Chê đúng sẽ giúp người ta khắc phục cái dở, cái xấu.

Khen sai và chê sai đều có hại. Khen sai sẽ tạo ra sự ngộ nhận của người được khen, làm sai lệch sự đánh giá của xã hội đối với việc được coi là hay, là tốt mà ngược lại, nó là dở, là xấu. Chê sai sẽ làm cho người bị chê mất phương hướng tự điều chỉnh và sửa chữa, làm cho xã hội có định kiến bất lợi đối với người bị chê.

Trong tự phê bình và phê bình, cần phải có khen và có chê. Nhưng khen hay chê đều cần phải trung thực, khách quan. Nói thành tích, ưu điểm thì đó phải đúng thật là thành tích, ưu điểm. Còn nói sai lầm, khuyết điểm thì đó cũng phải thật là sai lầm, khuyết điểm. Bóp méo sự thật, biến dở thành hay, xấu thành tốt hoặc ngược lại đều trái với nguyên tắc phê bình và tự phê bình, cũng trái với lẽ ứng xử thường tình.

Ấy vậy mà trong xã hội ta, vẫn có hai loại người có bệnh : bệnh sính khen và bệnh hay chê.

Người có bệnh sính khen thì hay quá lời trong khen, nhất là đối với cấp trên, khi mà sự quá lời đó đem lại lợi lộc cho mình. Song khen quá lời thì trở thành tâng bốc. Tâng bốc quá lời lại đi tới chỗ xu nịnh. Đã xu nịnh thì lời lời thủ trưởng nói ra đều là vàng ngọc ; mỗi cử chỉ, hành động của thủ trưởng, dù bậy bạ đến mấy cũng trở thành mẫu mực ; dù méo cũng bảo là tròn, thối cũng bảo là thơm. Người xu nịnh mà được trọng dụng trong cơ quan, ắt hẳn thủ trưởng phải là người thích nịnh, và đến lượt mình, thủ trưởng cũng lại xu nịnh cấp trên của mình như vậy.

Người có bệnh hay chê thì thường quá lời trong chê, ai cũng chê, việc gì cũng chê, dở một thành dở hai, xấu một thành xấu ba, xấu bốn. Thổi phồng cái xấu, cải dở của người khác để, một là tự đề cao mình là người hiểu biết, có trí tuệ, hai là vùi dập hay hạ bệ người ta. Chê quá lời thường dẫn đến sự miệt thị ; miệt thị quá mức có khi trở thành vu khống và xúc xiểm.

Hỏi người có bệnh sính khen và bệnh hay chê, ai là kẻ gây tai họa nhiều hơn ? Thật khó trả lời. Chẳng khác nào hỏi bệnh thổ tả và bệnh dịch hạch, bệnh nào nguy hiểm hơn. Tính chất nguy hiểm của mỗi thứ bệnh được quy định không chỉ ở tác hại và tính lây lan của nó mà còn ở chỗ có thuốc nào chữa trị được nó không. Phong, lao, cổ, lậu từ xưa được coi là tứ chứng nan y. Nay thì phong, lao và lậu đều có thuốc chữa được. Còn cổ - tức cổ trướng, hay ung thư gan như cách nói mới - thì còn chưa có thuốc chữa hoàn hảo.

Bệnh sính khen và bệnh hay chê đều có gốc từ chủ nghĩa cá nhân, cho nên đó là những bệnh có thuốc chữa và có thể chữa được, miễn là người mắc bệnh chịu chữa.

Chủ đề của bài này là nói về bệnh hay chê, cho nên cũng cần nói thêm một ít về bệnh này. Chỉ trích bệnh hay chê tuyệt nhiên không có ý là không khuyến khích phê bình cái dở, cái xấu, bởi lẽ sự phê bình như vậy hiện nay là rất cần thiết trong xây dựng và chỉnh đốn Đảng. Hãy mạnh dạn phê bình đi, không sợ sự thật mất lòng, không sợ nói thẳng sinh căng thẳng - miễn là sự phê bình ấy khách quan, trung thực, xuất phát từ tấm lòng trong sáng và động cơ xây dựng.

Có ba loại người mắc bệnh hay chê : *thứ nhất* là loại tự cao tự đại, cái gì cũng cho là mình biết hơn người ; *thứ hai* là loại dốt nát mà lại hay khoác lác, chê người khác để che giấu cái dở của mình ; *thứ ba* là loại có tâm địa hiểm độc, chê người để dè bỉu và hại người.

Đại thể là thế này : Khi tiếp nhận một bản nghị quyết hay một chủ trương, chính sách gì cấp trên đưa ra, anh ta đều bảo : hỏng rồi, chẳng giải quyết được vấn đề gì. Nhưng khi người ta hỏi lại, hỏng ở chỗ nào, vấn đề gì không giải quyết được thì anh ta không trả lời nổi. Khi nghe một diễn giả về một vấn đề nào đó trong một buổi thuyết trình, anh ta bảo : chẳng có gì mới. Nhưng khi hỏi lại cái cũ ấy là gì thì anh ta không chỉ ra được. Bởi trong thực tế, khi diễn giả trình bày, anh ta đang đọc báo và mải nghĩ về những chuyện đâu đâu. Khi nghe một tác giả mà mình không thích viết một bài báo nào đó được đăng hoặc một quyển sách nào đó được in thì anh ta bảo : bài báo ấy, quyển sách ấy dở ẹt. Nhưng khi hỏi dở ở chỗ nào thì anh ta bảo : tôi không thèm đọc cái loại ấy. Không thèm đọc mà biết là dở thì chỉ có thánh.

Chắc có người hỏi : Nếu một nông dân chê một chính sách nào đó trong nông nghiệp không phù hợp với thực tế cuộc sống nông thôn, nhưng không cắt nghĩa cái không phù hợp ấy là gì thì người đó có phải là người mắc bệnh hay chê không ? Lại như một người có trình độ văn hóa thấp, xem một bức tranh chê là không đẹp, nhưng hỏi đẹp thì phải như thế nào, anh ta không nói được, vậy anh ta có phải là người mắc bệnh hay chê không ?

Xin thưa, những người ấy chê nhưng không mắc bệnh hay chê. Chê ở đây là chỉ biểu thị một sự nhận xét mà không hề có động cơ xấu như ba loại người đã được nêu ở trên. ❑

Digitized by Google

50 NĂM NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA

NGUYỄN HUY QÚY *

I. NHÌN LẠI CHẶNG ĐƯỜNG LỊCH SỬ 50 NĂM

Ngày 1 tháng 10 năm 1949, trên lễ đài quảng trường Thiên An Môn lịch sử, Chủ tịch Mao Trạch Đông đã thay mặt Chính phủ nhân dân Trung ương tuyên bố sự ra đời của nước CHND Trung Hoa.

Cách mạng dân chủ thành công, nhà nước CHND Trung Hoa ra đời, là một thắng lợi vĩ đại của nhân dân Trung Quốc qua cuộc đấu tranh lâu dài chống chủ nghĩa đế quốc và thế lực phong kiến, mở đường đi lên CHXH, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp đấu tranh chung của nhân dân các dân tộc trên thế giới vì những mục tiêu của thời đại : hòa bình, độc lập, dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

Từ đấy tới nay, trọn nửa thế kỷ XX đã trôi qua.

Trong 50 năm ấy, trên thế giới đã có bao sự đổi thay, lịch sử nước CHND Trung Hoa cũng đã trải qua những bước thăng trầm. Nhưng mục tiêu đi lên CNXH, hiện đại hóa đất nước của nhân dân Trung Quốc vẫn không hề thay đổi. Trong hai mươi năm cải cách, mở cửa vừa qua nhân dân Trung Quốc đã phấn đấu vì mục tiêu đó, và đã đạt được những thành tựu kinh tế - xã hội to lớn.

Tuy nhiên, để tiến tới thành tựu như ngày nay, nhân dân Trung Quốc, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, đã phải trải qua một quá trình mò mẫm, thử nghiệm trong công cuộc xây dựng xã hội mới, vượt qua nhiều khó khăn thử thách, khắc phục những vấp váp sai lầm, thậm chí phải trải qua những chặng đường vòng quanh co khúc khuỷu. Chúng ta có thể hình dung đồ thị lịch sử của nước CHND Trung Hoa 50 năm qua là một đường gấp khúc : từ 1949 đến 1957 phát triển đi lên, từ 1958 đến 1976 đi xuống, từ 1978 đến nay lại phát triển đi lên với tốc độ nhanh chóng.

Sau khi cách mạng dân chủ thành công, nước CHND Trung Hoa ra đời, Trung Quốc tiến hành 3 năm khôi phục kinh tế và cải cách dân chủ (chủ yếu là cải cách ruộng đất). Từ năm 1953, Trung Quốc bắt đầu công cuộc xây dựng CNXH bằng kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1953 - 1957) với nhiệm vụ chủ yếu là xây dựng cơ sở bước đầu cho nền công nghiệp XHCN và tiến hành cải tạo XHCN đối với nông nghiệp, thủ công nghiệp và công thương nghiệp TBCN. Đầu năm 1957, Chính phủ Trung Quốc tuyên bố hoàn thành trước thời hạn kế hoạch 5 năm lần thứ nhất. Tổng giá trị sản phẩm công nghiệp và thủ công nghiệp tăng bình quân hằng năm 18,4%, năm 1957 đạt 78,4 tỉ NDT ; tổng giá trị sản phẩm nông nghiệp năm 1957 đạt 60,4 tỉ NDT. Về cải tạo XHCN, đã hoàn thành tập thể hóa nông nghiệp và thủ công nghiệp, hoàn thành việc cải tạo công thương nghiệp TBCN bằng phương thức công tư hợp doanh. Năm 1957, công nghiệp XHCN chiếm 67,5%, công nghiệp tư bản nhà nước chiếm 32,5%, công nghiệp TBCN bị triệt tiêu. Về cải tạo nông nghiệp, đến cuối năm 1956 đã có 96,3% số nông hộ trong cả nước vào các hợp tác xã. Với những thành tựu trên, lãnh đạo Trung Quốc đánh giá là đã cơ bản hoàn thành bước quá độ lên CNXH. Từ nhận thức ngày nay nhìn lại lịch sử, chúng ta có thể thấy rằng việc cải tạo quan hệ sản xuất chưa thật phù hợp với trình độ phát triển của sức sản xuất, kết thúc kinh tế nhiều thành phần như vậy là quá sớm, thể hiện tư tưởng nóng vội. Nhưng

* PGS Sử học, Tổng biên tập Tạp chí *Nghiên cứu Trung Quốc*

Digitized by Google

mặt khác, chúng ta có thể khẳng định trong bối cảnh lịch sử lúc bấy giờ, việc tập thể hóa ruộng đất, xây dựng cơ sở công nghiệp và thiết lập thể chế kinh tế kế hoạch tập trung đã tạo điều kiện cho nhà nước có thể điều hành nền kinh tế quốc dân theo hướng XHCN một cách có hiệu quả. Từ năm 1949 đến năm 1957 là thời kỳ tiếp tục phát triển đi lên của cách mạng Trung Quốc. Đáng tiếc là sau đó tư tưởng nóng vội, duy ý chí trong xây dựng kinh tế - xã hội không được khắc phục mà lại tiếp tục nghiêm trọng hơn, dẫn tới phong trào "đại nhảy vọt" (1958 - 1965) và phong trào "công xã nhân dân", ảnh hưởng tới sản xuất và đời sống xã hội. Từ năm 1957 đến năm 1960, sản lượng lương thực Trung Quốc giảm 26,4%, trong khi dân số tăng 15,5 triệu người, nạn đói diễn ra trầm trọng từ thành phố tới nông thôn. Công nghiệp sa sút và mất cân đối nghiêm trọng, phải mất nhiều năm sau đó mới khôi phục lại được.

Từ cuối những năm 50 đến cuối những năm 70 là thời kỳ nhiều nước và lãnh thổ trên thế giới, cũng như trong khu vực, chớp thời cơ thúc đẩy kinh tế cất cánh, tiến hành hiện đại hóa. Trong thời gian 20 năm đó "phong trào nhảy vọt" và "cách mạng văn hóa" đã làm cho Trung Quốc bỏ lỡ thời cơ, rơi vào tình trạng "tụt hậu" về kinh tế.

Lịch sử nước CHND Trung Hoa, xuất hiện bước ngoặt đi lên mạnh mẽ từ khi bắt đầu công cuộc cải cách, mở cửa, hiện đại hóa XHCN. Bước ngoặt đó được thể hiện qua Hội nghị Trung ương 3, khóa XI Đảng Cộng sản Trung Quốc họp vào hạ tuần tháng 12 năm 1978. Hội nghị này được đánh giá là "một cuộc giải phóng tư tưởng" mở đầu cho công cuộc cải cách mở cửa, xây dựng hiện đại hóa ở Trung Quốc. Tại Đại hội XII Đảng Cộng sản Trung Quốc năm 1982, Đặng Tiểu Bình đã đề xuất lý luận về xây dựng "CNXH mang đặc sắc Trung Quốc". Đại hội XIII năm 1987 đã nói rõ vấn đề cốt lõi của "CNXH mang đặc sắc Trung Quốc" là lý luận về "giai đoạn đầu của CNXH". Đại hội XIV năm 1992 quyết định chuyển sang xây dựng "kinh tế thị trường XHCN". Đại hội XIV được đánh giá là "lần giải phóng tư tưởng thứ hai" và Đại hội XV năm 1997 vừa qua được đánh giá là "lần giải phóng tư tưởng thứ ba" vì đã đưa ra quan điểm mới về chế độ sở hữu trong nền kinh tế thị trường XHCN, tạo căn cứ lý luận để đẩy mạnh cải cách kinh tế nhà nước và hệ thống hành chính nhà nước theo hướng hiện đại hóa XHCN.

II. THÀNH TỰU TO LỚN TRONG CÔNG CUỘC CẢI CÁCH VÀ HIỆN ĐẠI HÓA

Qua 20 năm cải cách, mở cửa, phát triển kinh tế theo hướng hiện đại hóa XHCN, CHND Trung Hoa đã giành được những thành tựu to lớn trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quan hệ đối ngoại :

- Đã xác định rõ mục tiêu cải cách thể chế kinh tế, nền "kinh tế thị trường XHCN" bước đầu hình thành và phát huy tác dụng với một cơ cấu kinh tế nhiều thành phần cùng tồn tại và phát triển, bổ sung cho nhau, thúc đẩy lẫn nhau. Năm 1978, kinh tế công hữu ở Trung Quốc chiếm 99% giá trị tổng sản phẩm quốc dân, đến năm 1998 chỉ là 76% ; 24% còn lại là kinh tế phi công hữu được Hiến pháp mới của Trung Quốc khẳng định là "bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường XHCN". Thể chế kinh tế mới có tác động tích cực tới việc phân bố nguồn lực. Mức độ thị trường hóa của nền kinh tế đạt tương đối cao (năm 1996 thị trường đóng vai trò điều tiết giá cả đối với trên 90% tổng ngạch bán lẻ hàng tiêu dùng và trên 80% tổng ngạch hàng nông sản và tư liệu sản xuất). Thị trường vốn, thị trường lao động, và thị trường kỹ thuật cũng phát triển ở mức độ khác nhau. Hệ thống quản lý vĩ mô được đổi mới. Thành công trong việc làm cho nền kinh tế "hạ cánh an toàn" năm 1995, sau những năm "quá nóng", thể hiện khả năng của hệ thống quản lý vĩ mô có sự đổi mới. Cải cách doanh nghiệp nhà nước đạt được những kết quả bước đầu, tuy còn nhiều khó khăn. Nhiều doanh nghiệp nhà nước quy mô lớn và vừa trong thời gian qua đã khắc phục được tình trạng sản xuất kinh doanh thua lỗ. Cải cách nông thôn đi vào chiều sâu. Bảo hiểm xã hội và chế độ phân phối được đổi mới.

- Cải cách thể chế tác động thúc đẩy tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao. 26 năm trước cải cách (1953 - 1978) tốc độ tăng trưởng bình quân hằng năm của kinh tế Trung Quốc là 6,1%, trong 20 năm cải cách (1979 - 1998) là 9,8%, đạt tỷ lệ cao nhất thế giới. Theo tài liệu của Ngân hàng thế giới, giá trị tổng sản phẩm quốc dân của Trung

Digitized by Google

Quốc năm 1997 đứng vị trí thứ 7 trên thế giới. Trong 20 năm mở cửa, Trung Quốc đã sử dụng 370 tỉ USD vốn ngoại (trong đó đầu tư trực tiếp của các doanh nghiệp nước ngoài là 230 tỉ USD) ; vay của nước ngoài là 140 tỉ USD. Từ 1978 đến 1997, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu ngoại thương tăng từ 20,6 tỉ USD lên 325,1 tỉ USD, bình quân hằng năm tăng 15,6%, từ vị trí thứ 32 lên vị trí thứ 10 trên thế giới. Ngoại thương mấy năm gần đây liên tục xuất siêu. Dự trữ ngoại tệ của Trung Quốc năm 1979 mới chỉ có 840 triệu USD, nay đã hơn 140 tỉ USD. Sản lượng lương thực từ năm 1996 đã đạt trên 500 triệu tấn.

- Mức sống của cư dân thành phố và nông thôn được nâng cao rõ rệt. Thu nhập bình quân hằng năm của cư dân nông thôn tăng từ 133,6 NDT năm 1978, lên 2090,1 NDT năm 1997, khấu trừ nhân tố tăng giá, mức tăng thực tế hằng năm là 8,2%. Thu nhập bình quân hằng năm của cư dân thành phố tăng từ 343,4 NDT năm 1978, lên 5 160 NDT năm 1997, khấu trừ nhân tố tăng giá, mức tăng thực tế là 6,2%. Nguồn thu nhập và cơ cấu tiêu dùng của cư dân cũng thay đổi nhiều theo chiều hướng đa dạng, phong phú hơn.

- Khoa học - kỹ thuật và giáo dục phát triển nhanh chóng trong quá trình cải cách. Khoa học - kỹ thuật đã thực sự được coi là "yếu tố hàng đầu của sức sản xuất", góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển và là hành trang để Trung Quốc đi vào thế kỷ XXI. Cải cách giáo dục cũng đạt nhiều thành tựu quan trọng.

- Đời sống chính trị - xã hội ở Trung Quốc đã thay đổi sâu sắc. Hệ thống tổ chức đảng, nhà nước, đoàn thể quần chúng được khôi phục trên cơ sở luật pháp dân chủ. Cải cách chế độ lãnh đạo đóng một vai trò cực kỳ quan trọng. Hiến pháp sửa đổi năm 1999 của Trung Quốc đã nhấn mạnh nguyên tắc "quản lý đất nước bằng luật pháp". Hệ thống pháp chế XHCN được tăng cường. Các quyền tự do dân chủ của nhân dân, đặc biệt là dân chủ trực tiếp ở cấp cơ sở được tôn trọng. Đời sống văn hóa, tinh thần của cư dân được cải thiện. Xây dựng văn minh tinh thần được đặt ngang tầm với văn minh vật chất, được coi vừa là động lực, vừa là mục tiêu của công cuộc xây dựng CNXH, hiện đại hóa đất nước.

- Ảnh hưởng và vị trí quốc tế của Trung Quốc được nâng cao rõ rệt. Do sự lớn mạnh của nền kinh tế và sức mạnh tổng hợp của đất nước nói chung đã đưa CHND Trung Hoa lên một vị trí mới trên trường quốc tế. Hiện nay, CHND Trung Hoa đã thiết lập quan hệ ngoại giao với hầu hết các nước trên thế giới, cải thiện quan hệ với các nước xung quanh và các nước lớn, trong đó có quan hệ Trung - Mỹ. Thu hồi chủ quyền đối với Hồng Công trên cơ sở chính sách "một nước hai chế độ" là thắng lợi rất có ý nghĩa đối với sự nghiệp thống nhất đất nước, cũng là thắng lợi có ý nghĩa trong lĩnh vực ngoại giao của CHND Trung Hoa. Chính phủ Trung Quốc cũng đã giải quyết ổn thỏa quan hệ với Chính phủ Bồ Đào Nha để thu hồi chủ quyền đối với Ma Cao vào ngày 20 tháng 12 năm nay.

III. CHND TRUNG HOA TRƯỚC THỀM THẾ KỶ XXI

Thành tựu của công cuộc cải cách, mở cửa, hiện đại hóa đất nước của nhân dân Trung Quốc, và của nhân dân Việt Nam trong sự nghiệp đổi mới cũng như thành tựu ở những nước khác đã chứng tỏ sức sống của CNXH, đã chứng minh khi chân lý của chủ nghĩa Mác - Lê-nin được vận dụng một cách khoa học và sáng tạo, phù hợp với những điều kiện lịch sử cụ thể của dân tộc và thời đại, khi CNXH đã thực sự đi vào trái tim khối óc của quần chúng nhân dân thì hoàn toàn có thể tạo ra những bước phát triển kỳ diệu cho đất nước. Thực tế đó không những đã bác bỏ luận điệu hão huyền về "Sự cáo chung của chủ nghĩa cộng sản" mà các thế lực thù địch đã rêu rao sự sụp đổ của các nhà nước XHCN ở Đông Âu và Liên Xô, mà còn bác bỏ luận điểm của những kẻ cho rằng quan hệ sản xuất XHCN không tạo ra được sự phát triển nhanh của sức sản xuất như quan hệ sản xuất TBCN.

Lịch sử của nước CHND Trung Hoa 50 năm qua, cũng như lịch sử của phong trào XHCN trên thế giới thế kỷ XX đã chứng tỏ : đấu tranh để thoát khỏi xã hội cũ đã khó, phấn đấu để xây dựng xã hội mới càng khó hơn, xây dựng CNXH trong điều kiện chưa trải qua giai đoạn phát triển TBCN lại càng khó hơn nữa. Một xã hội chưa trải qua giai đoạn phát triển tương đối cao của CNTB thì chưa hình thành trong lòng nó những tiền đề vật chất và tiền đề tinh thần (tư tưởng, văn hóa) đầy đủ. Đó là

Digitized by Google

những khó khăn mà các nước XHCN cần vượt qua trong thời kỳ quá độ lên CNXH. Từ trước tới nay chúng ta đã thấy tương đối rõ và nói nhiều về những điều kiện vật chất, cơ sở kinh tế, mà chưa thấy thật rõ và chưa nghiên cứu nhiều về những điều kiện tinh thần, kiến trúc thượng tầng đối với sự quá độ lên CNXH, vượt qua giai đoạn phát triển TBCN. Nghiên cứu về lịch sử xây dựng CNXH ở CHND Trung Hoa trong 50 năm qua, phân tích nguyên nhân dẫn tới những bước thăng trầm trên chặng đường lịch sử ấy, chúng ta có thể rút ra những kinh nghiệm, những bài học lịch sử cần thiết để gợi mở những ý tưởng cho chặng đường phát triển tiếp theo của công cuộc xây dựng CNXH.

Những thành tựu to lớn được tạo ra trong nửa thế kỷ qua, nhất là qua 20 năm cải cách và phát triển, đã chuẩn bị hành trang cho CHND Trung Hoa tiến bước vào thế kỷ XXI. Có thể nói rằng trước thềm thế kỷ XXI, Trung Quốc đã hội tụ được những nhân tố phát triển hơn bao giờ hết, kể từ ngày thành lập nước CHND Trung Hoa tới nay. Về chính trị, xã hội ổn định, nội bộ đảng đoàn kết. Về kinh tế, tổng lực tương đối mạnh, còn nhiều tiềm năng phát triển có thể phát huy. Về đối ngoại, ảnh hưởng và uy tín quốc tế tương đối cao. Thế kỷ XXI đang mở ra trước mắt nước CHND Trung Hoa những chân trời mới. Các nhà chiến lược, các học giả trên thế giới đang có những đoán định khác nhau về sự đuổi kịp và vượt qua của sức mạnh kinh tế (và tất yếu là kéo theo sức mạnh tổng hợp) của Trung Quốc so với nước Nhật và nước Mỹ.

Tuy nhiên, trước thềm thế kỷ XXI, Trung Quốc cũng đang đứng trước những vấn đề khó khăn và thách thức cần giải quyết và vượt qua.

Về đối nội, công cuộc cải cách thể chế kinh tế và thể chế chính trị, quá trình xây dựng văn minh vật chất và văn minh tinh thần đã xuất hiện một số vấn đề tồn tại và tồn đọng đang chờ được giải quyết. *Trước hết là* giải quyết việc làm cho hàng chục triệu lao động dư thừa ở nông thôn và thành thị, nhất là những người mất việc làm trong quá trình cải cách doanh nghiệp nhà nước và hệ thống hành chính nhà nước. *Hai là* cải tổ, cải cách kinh tế, trước hết là khu vực kinh tế nhà nước, thực sự có kết quả để nâng cao sức cạnh tranh trong xu thế toàn cầu hóa và trí tuệ hóa của nền kinh tế thế giới. *Ba là* giải quyết và hạn chế những hậu quả tiêu cực của kinh tế thị trường và chính sách mở cửa ; thực hiện chế độ phân phối nhằm từng bước rút ngắn khoảng cách giàu nghèo giữa các tầng lớp xã hội, giữa các khu vực dân cư ; khắc phục tình trạng tham nhũng và tệ nạn xã hội còn ở mức tương đối nghiêm trọng. *Bốn là* giải quyết các vấn đề dân tộc và tôn giáo nhằm củng cố khối đoàn kết dân tộc, chủ yếu là vấn đề Tây Tạng và vấn đề Tân Cương.

Về đối ngoại, trong xu thế chung hòa bình và hợp tác, Trung Quốc cũng sẽ phải đối phó với cạnh tranh và khả năng xung đột. Chuyển sang thế kỷ XXI, cạnh tranh kinh tế trên thế giới chắc chắn sẽ diễn ra gay gắt hơn và phức tạp hơn, sức mạnh cạnh tranh chủ yếu dựa vào khoa học - kỹ thuật. Đối với Trung Quốc đó là một thử thách quan trọng. Vấn đề Đài Loan là vấn đề nội bộ của Trung Quốc. Nhưng trong quá trình giải quyết vấn đề Đài Loan lại đụng chạm tới nhiều nhiều vấn đề quan hệ quốc tế phức tạp, trước hết là quan hệ Trung - Mỹ, thứ đến là quan hệ Trung - Nhật v.v... Trong những thập niên đầu của thế kỷ XXI cuộc đấu tranh nhằm "đa cực hóa" cục diện thế giới sẽ diễn ra gay gắt, trong đó Trung Quốc có một vai trò quan trọng.

Tóm lại, trong thời điểm giao thừa thế kỷ, CHND Trung Hoa đang đứng trước những cơ hội thuận lợi rất lớn, nhưng cũng đứng trước những khó khăn thử thách không nhỏ. Hy vọng nhân dân Trung Quốc, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, sẽ phát huy thuận lợi, khắc phục khó khăn, vượt qua thử thách, hoàn thành sự nghiệp hiện đại hóa XHCN vào nửa đầu của thế kỷ XXI.

Nhân dân Việt Nam và nhân dân Trung Quốc vốn có quan hệ truyền trống về lịch sử và văn hóa. Ngày nay, sự nghiệp cải cách, đổi mới, xây dựng CNXH, hiện đại hóa đất nước làm cho nhân dân hai nước gần gũi nhau hơn. Chào mừng ngày kỷ niệm Quốc khánh lần thứ 50 Nước CHND Trung Hoa, chúng ta hy vọng tình hữu nghị giữa nhân dân hai nước, quan hệ "Láng giềng thân thiện, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai" giữa hai nước Việt - Trung sẽ đời đời bền vững và phát triển. ❑

Digitized by Google

CHIẾN TRANH NAM TƯ : BƯỚC NGOẶT TRONG QUAN HỆ QUỐC TẾ

NGÔ MẠNH LÂN *

TÌNH HÌNH VÀ CHIẾN TRANH NAM TƯ

Để xem xét và phân tích cuộc chiến tranh mà Mỹ và NATO tiến hành ở Nam Tư, ta phải gắn nó với bối cảnh thế giới và khu vực với những nét đáng chú ý sau :

a) Tình hình chính trị, kinh tế - xã hội nước Cộng hòa Liên bang Nam Tư sau khi Chủ tịch Ti-tô qua đời, Liên Xô và hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu sụp đổ ; b) Cuộc khủng hoảng chính trị, kinh tế - xã hội buộc Liên bang Nam Tư phải tự do hóa cấu trúc chính trị - kinh tế của mình, mở rộng thị trường dưới sự quản lý của nhà nước, tư hữu hóa một phần các xí nghiệp công nghiệp với đầu tư nước ngoài, nhất là Mỹ trong ngành dầu lửa, và khi Đảng xã hội chủ nghĩa dân chủ của Mi-lô-sê-vích lên cầm quyền lại quốc hữu hóa công ty Mỹ - điều mà Mỹ không chấp nhận.

Trong quá trình cải cách trước đây, uy tín Liên minh Đảng Cộng sản Nam Tư dần dần xói mòn, không còn là trụ cột ý thức hệ và chính trị đoàn kết các chính quyền địa phương với đảng và nhà nước trong khuôn khổ nhà nước liên bang thống nhất. Lực lượng chính trị mới từ đó xuất hiện, từ hữu khuynh đến tả khuynh, các đảng mọc lên lấy tính chủng tộc làm cơ sở quần chúng. Tình hình chính trị trở nên hết sức phức tạp, thậm chí ý thức hệ dân tộc chủ nghĩa hẹp hòi và cực đoan đặc thù của Nam Tư dần dần chiếm uy thế, các đảng và quần chúng nhân dân phân chia, chia rẽ trên cơ sở chủng tộc. Nội chiến Nam Tư 1990 - 1993 và thỏa thuận ký kết tại Đây-tơn (Mỹ), dưới sự chủ trì của Mỹ tạo cơ hội cho Mỹ và các nước đồng minh phương Tây khống chế toàn diện kinh tế Nam Tư nhằm làm suy yếu quyền lực và ảnh hưởng Đảng xã hội chủ nghĩa dân chủ và Đảng cánh tả do Chủ tịch Mi-lô-sê-vích và phu nhân Mi-ra lãnh đạo, là hai đảng cầm quyền kế thừa Liên minh cộng sản Nam Tư hiện chiếm đa số trong Quốc hội.

Những vấn đề quá khứ lịch sử trỗi dậy làm sống lại ý niệm "đại Xéc-bi" và "đại An-ba-ni", vấn đề dân tộc đồng thời bộc phát, các mối tranh chấp hận thù do lịch sử khu vực Ban-căng để lại trở nên ngày càng gay gắt giữa các dân tộc và chủng tộc. Tình hình chính trị, xã hội Nam Tư càng trở nên bất ổn định sau khi các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu và Liên Xô sụp đổ. Tổng thống Mi-lô-sê-vích tìm cách thoát ra khủng hoảng chính trị bằng biện pháp thay đổi Hiến chương Cộng hòa liên bang Nam Tư vào năm 1989, xóa đi quyền tự trị của tỉnh Cô-xô-vô giáp giới An-ba-ni, mà 90% số dân là người dân tộc An-ba-ni. Điều này có phần khơi sâu thêm mâu thuẫn, hận thù giữa hai dân tộc Xéc-bi-a và An-ba-ni. Trong khi đó, hệ thống liên bang có chiều hướng tan rã nghiêm trọng sau khi Đức thừa nhận Crô-a-ti-a và Xlô-vẹ-ni-a quay trở lại khu vực ảnh hưởng truyền thống của mình thời đế vương Áo - Hung trước chiến tranh thế giới thứ nhất. Nội chiến Bô-xni-a Héc-xê-gô-vi-na (1990 - 1993) và nội chiến Cô-xô-vô vừa qua là hậu quả tất nhiên của tình hình trên, tạo điều kiện cho Mỹ và các nước phương Tây can thiệp

* GS, TS kinh tế học

Digitized by Google

trực tiếp, để đeo đuổi các dự án và mục tiêu chiến lược riêng của họ.

Ý ĐỒ SIÊU CƯỜNG MỸ VÀ CÁC CƯỜNG QUỐC CHÂU ÂU

Từ sau "chiến tranh lạnh", tham vọng của Mỹ nhằm các mục đích cơ bản sau đây :

1- Truyền bá trong nhân dân Mỹ và thế giới ý thức hệ toàn cầu mà các nhà lý luận chiến lược Mỹ nặn ra, lấy nền "văn minh" "dân chủ" phương Tây và kinh tế thị trường làm mẫu mực cho sự phát triển của nhân loại, tấn công vào thế giới quan và ý thức hệ cộng sản chủ nghĩa, nhằm loại bỏ phương pháp luận của chủ nghĩa Mác và những tư tưởng tiến bộ khác. Thị trường, theo quan điểm Mỹ, cần được mở rộng tự do hóa hoàn toàn dựa trên cơ sở chế độ tư hữu chiếm ưu thế tuyệt đối trong xã hội, kinh tế quốc gia trở thành bộ phận khăng khít của kinh tế thế giới với khẩu hiệu "kết hợp với cộng đồng và kinh tế thế giới", và kinh tế vận hành trên quy luật cạnh tranh quyết liệt trong môi trường chủ nghĩa tư bản đang toàn cầu hóa. Mỹ sử dụng ba tổ chức quốc tế là Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới (WB), và Tổ chức thương mại thế giới (WTO) làm bàn đạp củng cố và triển khai địa vị siêu cường, bá chủ, bá quyền về chính trị, thương mại và kinh tế. Lập trường, chính sách của Mỹ có vai trò và ảnh hưởng quyết định trong cả ba tổ chức trên đã khiến cho một số nước châu Âu, trong đó có Pháp và các nước đang phát triển phương Nam lo ngại. Đó là, sau vòng đàm phán thương mại quốc tế bắt đầu tháng 11 tới và dự tính kết thúc năm 2002, WTO có thể sẽ trở thành quyền lực siêu quốc gia, buộc chặt các nước vào các nguyên tắc thương mại đầu tư dịch vụ, bản quyền phát minh v.v... trên các nguyên lý chính trị - kinh tế nhằm đáp ứng trước hết quyền lợi của Mỹ. Thêm vào mô hình chính trị - kinh tế này, ý thức hệ Mỹ được tô son điểm phấn và bổ sung bằng hai khái niệm "đạo lý" là dân chủ và nhân quyền. Sau chiến tranh Nam Tư vừa qua, Mỹ lại bổ sung thêm nữa mục đích bảo vệ các dân tộc thiểu số bị chà đạp ở bất kể chỗ nào thậm chí cho rằng đây là một trong các mục đích và nhiệm vụ quan trọng của Khối quân sự Bắc Đại Tây Dương (NATO) như lời tuyên bố công khai của Clin-tơn trong chuyến thăm trại tị nạn tại An-ba-ni.

2 - Tìm cách quét sạch vai trò và ảnh hưởng còn lại của Nga trong khu vực Ban-căng trên cơ sở lực lượng so sánh mới và môi trường địa lý - chính trị có lợi cho Mỹ. Từ đó Mỹ có thể can thiệp ở bất cứ đâu khi cần thiết dưới lá cờ NATO. Mục đích của chiến tranh Nam Tư không khác mục đích của cuộc chiến tranh "Bão táp sa mạc" năm 1991 chống I-rắc, nhưng nó là một bước toan tính ở cấp độ cao hơn, rộng hơn, được phát động và tiến hành trong bối cảnh lịch sử và chính trị đặc thù của khu vực Ban-căng và mối quan hệ tác động lẫn nhau giữa các nước Đông Âu và Liên hiệp châu Âu với khu vực này. Cuộc chiến tranh này cũng nhằm củng cố chiến lược Mỹ ở châu Âu trong lúc Liên hiệp châu Âu có ý đồ triển khai vị trí độc lập của mình đối với Mỹ, kể cả về quân sự, và đặt lại vấn đề quan hệ "ngang hàng" giữa châu Mỹ và châu Âu. Vai trò có tính quyết định của Mỹ được thể hiện rõ trong quá trình của cuộc đàm phán tại Ram-bui-ê (ngoại ô nước Pháp) giữa chính quyền Liên bang Nam Tư và các đảng phái chủng tộc An-ba-ni của tỉnh Cô-xô-vô. Tới cuộc chiến tranh tàn bạo chống Nam Tư Mỹ đã bộc lộ rõ mưu đồ của mình trong việc can thiệp trực tiếp vào khu vực châu Âu. Hành động của Mỹ còn muốn chứng minh tiếng nói và "quyền lợi quốc gia thiết thân" của Mỹ là không thể xem thường và không được bỏ qua trong bất kể lĩnh vực nào liên quan đến việc giải quyết các vấn đề châu Âu, như Tổng thống Clin-tơn và các nhà lãnh đạo Mỹ nhiều lần tuyên bố. Mỹ đồng thời biện hộ cho chính sách "nhân đạo" và "đạo lý" của mình, tự cho mình quyền can thiệp vào nội bộ bất cứ nước chủ quyền nào mà Mỹ gán tội xâm phạm "đạo lý" và "nhân quyền".

3 - Tóm lại, sau chiến tranh Nam Tư kết thúc, chiến lược của Mỹ một mặt thiết lập và củng cố căn cứ quân sự tại An-ba-ni và Mác-xê-đô-ni-a, mở rộng NATO sang phía đông, bao vây nước

Digitized by Google

Nga suốt biên giới chạy dài từ khu vực Ban-căng qua khu vực Thổ Nhĩ Kỳ Cáp-ca-dơ trọng yếu (Gơ-ru-di-a, Ác-mê-ni-a, A-déc-bai-gian). Các công ty xuyên quốc gia Mỹ bắt đầu đầu tư hàng tỉ đô la để thăm dò khai thác dầu lửa, mà khối lượng dự trữ có thể lớn nhất vượt xa dự trữ khu vực Cận Đông. Vòng bao vây Nga từ đó triển khai sang phía các nước thuộc Liên Xô trước đây, nơi dân gốc Nga còn chiếm tỷ lệ đáng kể (U-dơ-bê-ki-xtan, Tuốc-mê-ni-xtan, Tát-gi-ki-xtan, Ca-dắc-xtan, Kiếc-ghi-xtan), tạo điều kiện cho Mỹ khai thác tài nguyên dồi dào phong phú vào loại có một không hai [1], đồng thời đặt căn cứ bao vây và áp đảo phía Tây Bắc Trung Quốc (Tân Cương). Mặt nữa, chiến tranh Nam Tư vừa qua bộc lộ bài tính chiến lược khác nhau giữa Pháp, Đức, Anh là những nước mạnh nhất và lãnh đạo trong khối Liên hiệp châu Âu, họ phải suy nghĩ và xem xét lại các dự án chiến lược quân sự kinh tế của mình trong và ngoài khối NATO và WTO. Trên thực tế, Đức và Anh ngày càng xích lại gần các chủ trương, chính sách chiến lược kinh tế lâu dài của Mỹ, dồn Pháp vào thế ngày càng cô lập trong khối Liên hiệp châu Âu. Thông qua vai trò của mình trong việc kết thúc chiến tranh Nam Tư vừa qua, Mỹ đã củng cố địa vị của mình ở châu Âu, lôi kéo và thúc ép các nước Tây Âu, Đông Âu ngày càng phụ thuộc vào Mỹ. Từ đó Mỹ có thể thực hiện mộng bá quyền trên khắp các lục địa, vì cục diện thế giới và lực lượng so sánh toàn diện (chính trị, kinh tế, quân sự) không cho phép Mỹ hoạt động đơn phương như trước đây.

CHIẾN TRANH NAM TƯ : THÍ ĐIỂM CỦA CHIẾN LƯỢC "DIỄN BIẾN HÒA BÌNH"

Chiến tranh Nam Tư vừa là thí điểm "diễn biến bạo lực" bổ sung "diễn biến hòa bình" khi điều kiện, thời điểm và thời cơ cho phép, dưới chiêu bài bảo vệ "văn minh" và "đạo lý" nhân đạo ; vừa trên thực tế nhằm sửa đổi các nguyên lý của Luật quốc tế và Hiến chương Liên hợp quốc sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Đồng thời chiến tranh Nam Tư tạo ra tiền lệ nguy hiểm cho Mỹ và đồng minh can thiệp trực tiếp, khi thấy cần thiết, vào nội bộ các nước chủ quyền, kể cả về quân sự. "Diễn biến hòa bình" kết hợp với "diễn biến bạo lực" đang trở thành một tổng thể trong tay Mỹ để không ngần ngại dọa nạt và áp đặt quá trình "chuyển dịch cơ cấu" trên hai mặt chính trị và kinh tế. Quan tâm hàng đầu của Mỹ và các nước tư bản lớn châu Âu khác là làm sao quá trình "chuyển dịch cơ cấu" này phải là phương án êm dịu, "hòa bình" tối ưu, và toàn diện nhất ở những khâu then chốt của chế độ về chính trị - kinh tế, không tác động thái quá đến sự ổn định và an ninh của các nước láng giềng và khu vực, và củng cố hơn nữa vị trí và vai trò lãnh đạo của Mỹ, mở rộng thêm nữa ảnh hưởng "văn minh" Tây Âu trong khu vực dưới chiêu bài "dân chủ" và "cơ chế thị trường", và tất nhiên trên cơ sở lý luận và mô hình của chủ nghĩa tư bản Mỹ.

Thực tế diễn biến dĩ nhiên không cho phép Mỹ mặc sức thực hiện như mong muốn. Sức mạnh quật cường của ý chí độc lập dân tộc và đấu tranh giai cấp của quần chúng và nhân dân lao động tiến bộ có thể còn gây cho Mỹ và đồng minh nhiều thất bại bất ngờ ngoài dự tính. Các mâu thuẫn vẫn tiếp tục phát sinh từ quy luật vận hành của chủ nghĩa tư bản Mỹ và Tây Âu [2], tình trạng bấp bênh về kinh tế, tài chính và tiền tệ, chênh lệnh giữa các nước phía Bắc với phía Nam (các nước châu Á, châu Phi, châu Mỹ La-tinh) [3] còn là những nhân tố bất ổn định và đảo lộn buộc Mỹ phải lùi bước. Tuy nhiên, không thể mất cảnh giác trước những ngón đòn hiểm độc của chủ nghĩa đế quốc hiếu chiến, của những tên lái súng lúc nào cũng mong có bom rơi, đạn nổ. ❑

---

(1) Xem : Zbigniew Brzezinski : *Bàn cờ lớn* (The Grand Chessboard), Nxb Basic Books (Mỹ), 1997

(2) UNDP (Chương trình phát triển Liên hợp quốc), *Báo cáo về phát triển con người* (Report on Human Development), Oxford University Press, 1999

(3) Xem : Ngân hàng thế giới (World Bank), *Báo cáo viễn đồ kinh tế toàn cầu và các nước đang phát triển* (Global Economic Prospects and the Developing Countries), 1998 - 1999. Nguy cơ lớn đối với kinh tế các nước đang phát triển còn xuất khẩu nguyên vật liệu là các hàng hóa đang xuống giá và sẽ tiếp tục xuống giá.

Digitized by Google

MA-KÉT-TINH

● **Ma-két-tinh** *là tiến trình quản lý để nhận ra các yêu cầu của khách hàng và cung cấp cho khách hàng các sản phẩm thích hợp nhằm đạt được các mục tiêu của tổ chức. Việc tiếp thị không chỉ bán sản phẩm của doanh nghiệp sản xuất mà còn nhận biết nhu cầu của khách qua việc nghiên cứu thị trường, phát sinh các sản phẩm làm thỏa mãn các nhu cầu của người tiêu thụ.* Ma-két-tinh là một môn quan trọng của kinh tế thị trường, là lý luận cơ bản và nghệ thuật kinh doanh, là "bà hoàng" của khoa học kinh tế. Ma-két-tinh có nội dung rất phong phú và đa dạng đang được các nhà lý luận, nhà kinh tế khai thác dưới giác độ khác nhau, nhưng chung lại thể hiện ở mấy điểm chủ yếu : *Một là,* ma-két-tinh là một chức năng quản lý một công ty, một xí nghiệp. Một doanh nghiệp muốn sản xuất kinh doanh có hiệu quả kinh tế cao phải coi trọng yếu tố tiêu thụ sản phẩm, coi trọng nhu cầu của thị trường. Việc phát hiện nhu cầu và thỏa mãn nhu cầu thị trường là một nội dung chủ yếu của hoạt động ma-két-tinh. Nhu cầu là thành phần cơ bản của thị trường, khai thác thị trường thực chất là khai thác nhu cầu. Nhu cầu rất phong phú và đa dạng, để khai thác nhu cầu doanh nghiệp phải sử dụng nhiều chính sách, phương pháp và biện pháp nhằm thu được tối đa lợi nhuận. Lợi nhuận là một mục tiêu quan trọng của ma-két-tinh. Nếu không đặt mục tiêu sinh lợi trong hoạt động kinh doanh thì cũng có nghĩa là không có kinh doanh, không có hạch toán kinh tế (lỗ, lãi). *Hai là,* ma-két-tinh là một phương pháp quản lý kinh tế hiện đại và có hiệu quả. Sau hơn một thế kỷ, các nhà lý luận, nhà kinh tế, nhà doanh nghiệp mới tổng kết và đưa ra lý luận ma-két-tinh hiện đại. Nó khác nhiều với các môn kinh tế khác - nghĩa là nó bắt đầu từ nhu cầu trên thị trường. Thực tế nhu cầu thị trường là người mua, người tiêu dùng mà thực chất là nhu cầu của con người trong xã hội. Nếu thỏa mãn được tối đa nhu cầu là nhiệm vụ của ma-két-tinh. Khi nhu cầu được thỏa mãn, thì quá trình sản xuất mới được coi là kết thúc, hoạt động kinh doanh cũng được kết thúc để chuyển sang một hoạt động mới. nếu thỏa mãn nhu cầu người tiêu dùng càng lớn thì lợi nhuận càng cao. *Ba là,* ma-két-tinh là môn dạy các doanh nghiệp tiếp cận, thích ứng với thị trường, khai thác thị trường và tồn tại trên thị trường. Thị trường là yếu tố quyết định của quá trình tái sản xuất hàng hóa. Quan hệ cung cầu là quan hệ kinh tế lớn nhất, bao trùm thị trường. Còn giá cả thị trường là phạm trù trung tâm, là bàn tay vô hình điều tiết nền sản xuất xã hội và kích thích sản xuất. Trong nền kinh tế thị trường, cạnh tranh là hoạt động tất yếu và phổ biến trên thị trường. Lợi nhuận là mục tiêu của tất cả các hoạt động kinh doanh. Để có lợi nhuận tối đa doanh nghiệp phải biết len lỏi trên thị trường, phải biết cạnh tranh, phải có nghệ thuật và thủ pháp để mang lại hiệu quả kinh tế. Những hoạt động mà doanh nghiệp tiếp cận, thích ứng với thị trường, khai thác thị trường và tồn tại trên thị trường cũng được coi là hoạt động ma-két-tinh.

Ở nước ta chuyển sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, ma-két-tinh được lên ngôi đúng với vị trí của nó. Hiện nay, ma-két-tinh được giảng dạy ở các trường đại học kinh tế ở Việt Nam, được các doanh nghiệp sử dụng kiến thức ma-két-tinh trong hoạt động sản xuất, kinh doanh. Trong tiến trình hội nhập nền kinh tế nước ta với các nước khu vực và thế giới, ma-két-tinh đóng vai trò rất quan trọng trên thương trường, góp phần vào tự do hóa thương mại.❑

Digitized by Google

NHÀ SẢN XUẤT VỎ RUỘT XE ĐẦU TIÊN NHẬN ISO 9002

CASUMINA

ISO 9002

180 NGUYỄN THỊ MINH KHAI Q.3 TP HCM ● ĐT: 8222122 - 8225166 ● FAX: 848 8222205

- ĐẦY ĐỦ QUY CÁCH CHO CÁC LOẠI XE
- MẪU MÃ PHONG PHÚ, MỚI LẠ
- ĐẶC BIỆT CÓ:
  - VỎ TUBELESS (KHÔNG DÙNG RUỘT) DÀNH CHO XE SCOOTER NHƯ: SPACY, DIO, VESPA...
  - RUỘT CAO SU BUTYL CÓ ĐỘ KÍN KHÍ CAO NHIỀU LẦN SO VỚI CAO SU THIÊN NHIÊN
- NGOÀI RA CÒN CÓ CÁC SẢN PHẨM CAO SU KHÁC NHƯ: GĂNG TAY, BĂNG TẢI, ĐỆM CÀU, ĐỆM CẢNG...

CHẤT LƯỢNG ISO 9002 TIÊU CHUẨN QUỐC TẾ

HÀNG VIỆT NAM CHẤT LƯỢNG CAO 1997 - 1998 - 1999

CA 105 CA 103 CA 438 CA 426



RUỘT BUTYL 2.25/2.50 - 17

2.25 - 17 2.50 - 17 | 2.25 - 17 | 5.00 - 12 | 5.00 - 12 5.50 - 13

CASUMINA TỰ HÀO LÀ NHÀ SẢN XUẤT VỎ RUỘT XE ĐẦU TIÊN NHẬN ISO 9002, MANG ĐẾN CHO BẠN NHỮNG SẢN PHẨM CHẤT LƯỢNG CAO, TĂNG TUỔI THỌ, PHÙ HỢP VỚI ĐƯỜNG SÁ VIỆT NAM

VỚI CHẤT LƯỢNG ISO 9002

BẠN ĐƯỜNG TIN CẬY

Digitized by Google

TỔNG CÔNG TY NÔNG NGHIỆP SÀI GÒN

SAIGON AGRICULTURAL INCORPORATION (S.A.I)

LÀ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC TRỰC THUỘC UBND THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
ĐƯỢC THÀNH LẬP THEO QĐ SỐ 6178/QĐ-UB-KT
NGÀY 30/12/1996 CỦA UBND - TP.HCM.

Tổng Công ty có 32 Đơn vị thành viên và 3 Đơn vị liên doanh với nước ngoài

ĐỊA CHỈ : 189 ĐIỆN BIÊN PHỦ - QUẬN BÌNH THẠNH - TP.HCM
ĐT : 8.035.401 - 8.035.406 FAX : 84.8.8990606 - 84.8.8035403

NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

- Sản xuất kinh doanh, dịch vụ trong các lĩnh vực nông - lâm - thủy hải sản.
- Chế biến thực phẩm và các sản phẩm nông công nghiệp (thuốc trừ sâu, thuốc thú y, thức ăn gia súc, mủ cao su...)
- Kinh doanh xuất nhập khẩu tổng hợp.
- Sản xuất, chế biến các loại đá và hàng mỹ nghệ đá, hàng may mặc để xuất khẩu và tiêu dùng nội địa.
- Xây dựng các công trình kiến trúc hạ tầng dân dụng, nhà ở.
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng
- Gia công hàng kim khí điện máy phế liệu
- Cho thuê kho bãi và văn phòng làm việc
- Kinh doanh bất động sản.



Digitized by Google

CÔNG TY XUẤT NHẬP KHẨU VÀ ĐẦU TƯ BÌNH THUẬN

BINH THUAN IMPORT EXPORT & INVESTMENT COMPANY

FATIMEX



TRỤ SỞ :
34 Trưng Trắc, Thị xã Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận
Điện thoại : (84-62) 818838 - 818807
Fax : (84-62) 818809 - 818807
Giám đốc : ÔNG HỒ NGỌC CẨM

CHỨC NĂNG NHIỆM VỤ :

* Xuất khẩu hàng hóa nông, lâm, thủy sản và thủ công mỹ nghệ.
* Nhập khẩu vật tư thiết bị, hàng hóa phục vụ cho các nhu cầu sản xuất và tiêu dùng.
* Đầu tư cho sản xuất nông, lâm nghiệp.
* Kinh doanh khách sạn, du lịch.

SẢN PHẨM CHÍNH :

NHÂN HẠT ĐIỀU 4000 TẤN/NĂM ĐÃ XUẤT KHẨU ĐI CÁC NƯỚC : HÀ LAN, Ô-XTRÂY-LI-A, NHẬT, PHÁP, MỸ, CA-NA-ĐA, NIU-DI-LÂN, TRUNG QUỐC...

Rất mong được hợp tác liên doanh liên kết với các doanh nghiệp trong và ngoài nước.



Digitized by Google

CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG BƯU ĐIỆN

CẦU DIỄN - TỪ LIÊM - HÀ NỘI

CHÚNG TÔI CUNG CẤP CHO QUÝ KHÁCH HÀNG ỐNG NHỰA PVC (DSF VÀ HI-3P) CHUYÊN DÙNG CHO CÁC NGÀNH BƯU ĐIỆN, NGÀNH ĐIỆN LỰC, CẤP THOÁT NƯỚC, SẢN PHẨM ĐƯỢC SẢN XUẤT TRÊN DÂY CHUYỀN HIỆN ĐẠI THEO CÔNG NGHỆ MỚI LẦN ĐẦU TIÊN ĐƯỢC NHẬP VÀO VIỆT NAM.

Sản phẩm mới dùng thi công cho các tuyến cáp quang :

- Ống cáp Φ 61 dày 4,5mm sản xuất theo tiêu chuẩn quốc tế KMS3413 - dùng thi công các tuyến cáp nhánh và đường dài.

- Ống cáp Φ 40 dày 5mm hai nửa và các phụ kiện lắp ghép sản xuất theo tiêu chuẩn ngành TCN68-144-195-dùng thi công các tuyến cáp quang đường trục.

- Ống cáp Φ 34 dày 2,5mm dùng thi công các tuyến cáp quang nội thị.



● *Thủ tướng Phan Văn Khải nghe báo cáo đặc điểm sản phẩm của công ty*

NHẬN BÁN HÀNG QUA ĐIỆN THOẠI, GIAO HÀNG TẠI CHÂN CÔNG TRÌNH, THANH TOÁN THUẬN LỢI CHO KHÁCH HÀNG



MỌI CHI TIẾT XIN LIÊN HỆ

TEL : (04) - 8343255 - (04) - 8370362

FAX : (04) - 8344816

Digitized by Google

930

LAFCHEMCO

CÔNG TY SUPER PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

(TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VIỆT NAM)

ĐỊA CHỈ : Huyện Phong Châu - Phú Thọ - Điện thoại : (0210) 825125 - 825139 - 825131 • Fax : (0210) 825126
Tài khoản : 4311.01.000001 Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp SUPE LAM THAO - Phong Châu - Phú Thọ
Chi nhánh tại huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương • ĐT : (0320) 786454 • Fax : (0320) 786757

Công ty supe phốt phát và hóa chất Lâm Thao được xây dựng năm 1959 và đi vào sản xuất năm 1962. Công suất hiện nay là : 500.000T supe phốt phát/năm, 60.000 tấn NPK/năm và các sản phẩm hóa chất khác. Công ty đã được Đảng và Nhà nước tặng nhiều phần thưởng cao quý:

- Đơn vị Anh hùng lao động.
- Huân chương độc lập hạng ba, hạng nhì.

Sản phẩm truyền thống của công ty supe phốt phát và hóa chất Lâm Thao là supe lân Lâm Thao, phân hỗn hợp NPK, a-xít sunfuric kỹ thuật và nhiều sản phẩm hóa chất khác.





CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM:

Giải vàng chất lượng Việt Nam năm 1997.

Giải bông lúa vàng năm 1997 cho supe phốt phát và NPK.

Và nhiều giải thưởng cao quý khác.

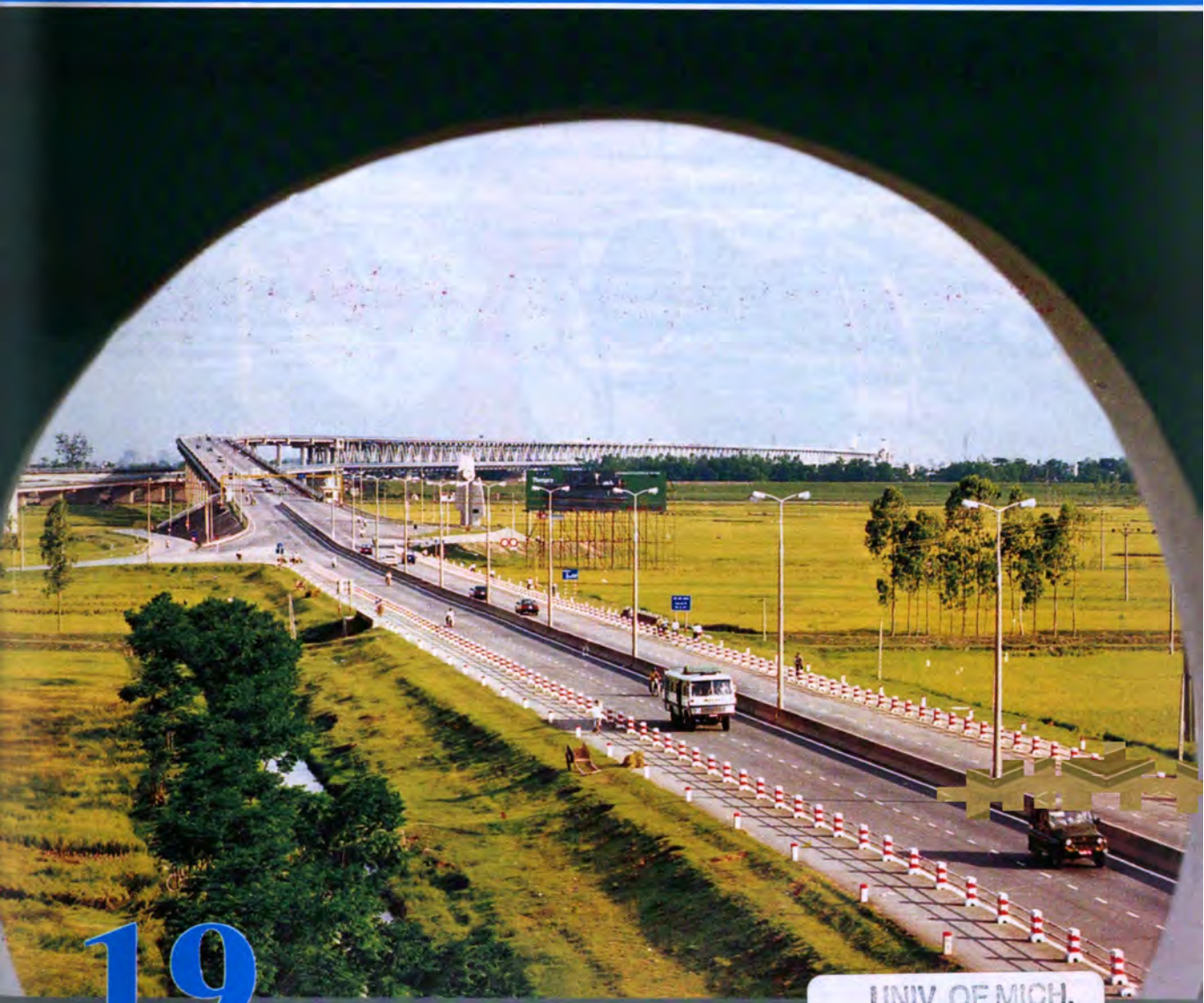
SẢN PHẨM:

Supe lân Lâm Thao, phân hỗn hợp NPK, a-xít sunfuric kỹ thuật, Natriflosilicat kỹ thuật Na_2SiF_6, Natribisunfit kỹ thuật, $NaHSO_3$, a-xít sunfuric H_2SO_4, các sản phẩm hóa chất tinh khiết H_2SO_4 (P và Pa), Na_2SO_3 (P), $NaHSO_3$ (P),

CÔNG TY SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO
Digitized by Google

HX
9
.H68B

Tạp chí Cộng sản



19
10-1999

UNIV. OF MICH.
OCT 27 1999
CURRENT SERIALS
Digitized by Google

UNFPA

DỰ ÁN VIE/97/P19



DÂN SỐ ỔN ĐỊNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Digitized by Google



Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 577 THÁNG RA HẰNG KỲ

BỘ BIÊN TẬP : *1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội - Điện thoại : 8252061 - 8252062*
Cơ quan thường trú tại miền Nam : *19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại : 8225768* ❖ **TỔNG BIÊN TẬP : HÀ ĐĂNG**

19
10-1999

MỤC LỤC

PHẤN ĐẤU ĐƯA NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẢNG VÀO CUỘC SỐNG	LÊ XUÂN TÙNG - Hà Nội với 45 năm giải phóng thủ đô	3
	HÀ ĐĂNG - Vấn đề của xây dựng, chỉnh đốn Đảng	7
	NHẬT TÂN - Tiến tới Đại hội thi đua toàn quốc năm 2000	11
NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI	TRẦN VĂN GIÀU - Nhìn về thế kỷ XX và nhìn sang thế kỷ XXI	15
	ĐÀO HUY GIÁM - Sự vận động hội nhập của chính sách thương mại	19
	ĐẶNG NHƯ LỢI - Cần có bước đột phá trong cải cách tiền lương và các trợ cấp xã hội	22
	HÀ XUÂN TRƯỜNG - Tính chất chính trị - xã hội của các Hội văn học, nghệ thuật	27
	MAI HẢI OANH - Suy nghĩ về tiểu thuyết hiện nay	37
DIỄN ĐÀN DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN	NGUYỄN LƯƠNG TRÀO - Một số kết quả và kinh nghiệm bước đầu trong thực hiện chính sách xã hội ở Việt Nam	29
	PHƯƠNG TRANG - QUỲNH ANH - Chương trình Dân số - Kế hoạch hóa gia đình Việt Nam : thành công và những thách thức trong giai đoạn mới	34
THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM	ĐẶNG VĂN CẢO - Hưng Yên - Kinh nghiệm bước đầu thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở	41
	NGÔ VĂN NGỌC - Đảng bộ quận Hai Bà Trưng đổi mới phương thức lãnh đạo theo tinh thần Nghị quyết Trung ương sáu (lần 2) và Nghị quyết Trung ương bảy	45
	NGUYỄN QUỐC ANH - Đội ngũ trí thức trẻ ở nước ta hiện nay	48
	BẠCH ĐÌNH NINH - LÔ XUÂN VINH - Đói nghèo ở miền núi cao Nghệ An : nguyên nhân và biện pháp khắc phục	51
SINH HOẠT TƯ TƯỞNG	DỊ THẢO - "Mốt" ? !	54
THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN	LÝ GIA TRUNG - Công cuộc cải cách mở cửa và giải phóng tư tưởng của Trung Quốc	55
	NGUYỄN THỊ HOA - Trung Đông : dặm đường máu lửa tới hòa bình	59
TÌM HIỂU KHÁI NIỆM	- Rủi ro tín dụng. Dự phòng rủi ro	62

Bìa 1 : *Đường Bắc Thăng Long (Hà Nội)* *Ảnh :* **TRƯỜNG THI**

Digitized by Google

СОДЕРЖАНИЕ

ЛЕ СУАН ТУНГ: Ханой и 45ая годовщина со дня его освобождение. ХА ДАНГ: Проблема партийного укрепления и упорядочивания. НЬЯТ ТАН: Навстречу Национального Конгресса Соревнования в 2000-ому году. ЧАН ВАН ЗАУ: Взгляд назад на XX-ый век и взгляд на XXI-ый век. ДАО ТХУ ЗАМ: Движение интеграции торговой политики. ДАНГ НЬЫ ЛОЙ: Должен быть переворот в зарплатой политики и социальных пособий. ХА СУАН ЧЫОНГ: Социально-политический характер литературных и искусственных обществ. МАЙ ХАЙ ОАНЬ: Мышление о современном романе. ДАНГ ВАН КАО: Провинция Хынг Йен: Первоначальный опыт ведения демократического статуса на нижнем уровне. ЛИ ЗА ЧУНГ: Дело реформ и политики открытых дверей идеологической освобождение Китая. НГУЕН ТХИ ХОА: Ближний, Восток перегон крови и огня к миру.

CONTENTS

LÊ XUÂN TÙNG: Hanoi and 45 years from its liberation day. HÀ ĐĂNG: Problem of building and realigning party. NHẬT TÂN: Toward the Nation-wide Congress of Competitions in the year 2000. TRẦN VĂN GIÀU: A retrospective look at the XXth century and a look toward the XXIth century. ĐÀO HUY GIÁM: Movement of integration of trade policy. ĐẶNG NHƯ LỢI: There should be breakthrough in reforms of salary and social subsidies. HÀ XUÂN TRƯỜNG: Socio-political nature of literature and art associations. MAI HẢI OANH: Thoughts about modern novels. ĐẶNG VĂN CẢO: Hung Yen province, initial experience in conducting democratic status at grassroots level. LÝ GIA TRUNG: The cause of reforms, open doors and ideology liberation of China. NGUYỄN THỊ HOA: Middle East: blood and fire stage to peace.

SOMMAIRE

LÊ XUÂN TÙNG: Hanoï et le 45e anniversaire de sa libération. HÀ ĐĂNG: Le problème de l'édification et de la rectification du Parti. NHẬT TÂN: Vers le prochain Congrès d'émulation nationale en l'an 2000. TRẦN VĂN GIÀU: Regard sur le XXe siècle et vers le XXIe siècle. ĐÀO HUY GIÁM: L'encouragement à l'intégration de la politique commerciale. ĐẶNG NHƯ LỢI: Il importe de faire un pas décisif dans la réforme des salaires et des subventions sociales. HÀ XUÂN TRƯỜNG: La nature politico-sociale des Associations littéraires et artistiques. MAI HẢI OANH: Réflexions sur le roman actuel. ĐẶNG VĂN CẢO: Hung Yen: Premières expériences dans la mise en œuvre des réglementations sur la démocratie à la base. LÝ GIA TRUNG: L'œuvre de réforme pour l'ouverture et de libération idéologique en Chine. NGUYỄN THỊ HOA: Moyen-Orient: un chemin de feu et de sang vers la paix.

SUMARIO

LÊ XUÂN TÙNG: Hanoi con los 45 años de su liberación. HÀ ĐĂNG: El problema de construcción, la rectificación del Partido. NHẬT TÂN: Hacia el Congreso Nacional de Emulación del año 2000. TRẦN VĂN GIÀU: Dar una retrospección al siglo XX y fijar la vista en el siglo XXI. ĐÀO HUY GIÁM: El movimiento de la integración de la política comercial. ĐẶNG NHƯ LỢI: Hay que tener un gran avance en la reforme del salario y de los subsidios sociales. HA XUÂN TRƯỜNG: Los caracteres político-sociales de las Asociaciones de letras y artes. MAI HẢI OANH: Ideas acerca de las novelas actuales. ĐẶNG VĂN CẢO: Hung Yen: sus primeras experiencias en la realización del reglamento democrático en la base. LÝ GIA TRUNG: La reforma de puerta abierta y la liberación ideológica en China. NGUYỄN THỊ HOA: Medio-Oriente: un camino de fuego y sangre hacia la paz.

目录

黎春松：首都河内解放45周年·何登：关于党的建设和整顿的问题·日新：迎接2000年全国竞赛大会·陈文绕：二十世纪的回顾与二十一世纪的展望·陶辉监：贸易政策的融入过程·邓如利：工资和社会补贴的改革需要突破·何春长：文学艺术协会的政治社会性质·梅海等：有关当代小说的思考·邓文皋：兴安—实现基层民主制度的初步经验·李家忠：中国的改革开放事业与思想解放·陈氏花：中东充满血与火的和平进程.

Digitized by Google

HÀ NỘI VỚI 45 NĂM GIẢI PHÓNG THỦ ĐÔ

LÊ XUÂN TÙNG *

Ngày 10-10-1999 Hà Nội sẽ long trọng kỷ niệm 45 năm ngày giải phóng thủ đô. Đây là dịp tốt, có nhiều ý nghĩa để Hà Nội ôn lại chặng đường lịch sử vẻ vang đã qua và nghĩ suy cho chặng đường sắp tới.

1. Thủ đô giải phóng, mở ra chặng đường phát triển mới. Những thành tựu và những bài học bổ ích.

Sau Cách mạng Tháng 8-1945, nhân dân Hà Nội và cả nước không có mong ước gì hơn là được sống trong hòa bình để xây dựng đất nước. Nhưng thực dân Pháp đã quyết tâm cướp nước ta một lần nữa. Đáp lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh "Thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ...", dưới sự lãnh đạo của Đảng, của Bác, quân và dân Hà Nội đã cùng quân và dân cả nước nhất tề vùng lên kháng chiến, chống thực dân Pháp cứu nước.

Ngày 19-12-1946, phát súng đầu tiên từ Pháo đài Láng bắn vào trại giặc đã trở thành hiệu lệnh cho cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc.

Ngày 7-5-1954, quân đội ta đã tiêu diệt hoàn toàn tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ. Ngày 20-7-1954, hiệp định Giơ-ne-vơ được ký kết. Thực dân Pháp phải công nhận độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của ba nước Việt Nam, Lào, Căm-pu-chia. Theo hiệp định, Hà Nội còn nằm trong vùng tập kết 80 ngày của quân đội Pháp. Từ đây, nhân dân Hà Nội tiếp tục cuộc đấu tranh mới không kém phần quyết liệt, đòi thực dân Pháp nghiêm chỉnh thi hành hiệp định Giơ-ne-vơ, tiến tới tiếp quản thành phố, giải phóng hoàn toàn thủ đô.

Trong những ngày cuối cùng trước khi cuốn cờ về nước, thực dân Pháp vẫn tìm cách phá hoại về mọi mặt. Chúng ráo riết thực hiện di chuyển tài sản, máy móc ở các cơ quan, công sở và dụ dỗ cưỡng ép đồng bào di cư vào Nam. Chúng còn cài cắm bọn tay sai gián điệp ở lại nhằm chống phá ta về lâu dài.

Thấu suốt tinh thần chỉ đạo của Trung ương Đảng là vấn đề an dân, Hà Nội đẩy mạnh phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân chống địch phá hoại, di chuyển tài sản, máy móc, thiết bị, chống địch dụ dỗ cưỡng ép di cư. Giai cấp công nhân, nông dân, đội ngũ trí thức và các tầng lớp lao động thủ đô đã hăng hái đấu tranh phá tan âm mưu và hành động đen tối của kẻ thù, kiên quyết bảo vệ tài sản máy móc ; phát triển lực lượng cách mạng tại chỗ, kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh kinh tế và ngoại giao ; chuẩn bị toàn diện, tỉ mỉ, chu đáo trên tất cả các mặt để tiếp quản, giải phóng thủ đô.

Sáng ngày 10-10, Ủy ban quân chính thành phố và Đại đoàn 308, đi đầu là Trung đoàn thủ đô giương cao lá cờ "Quyết chiến quyết thắng" tiến vào Hà Nội. 20 vạn nhân dân Hà Nội rực rỡ trong rừng cờ đỏ sao vàng, đổ xuống đường đón mừng Ủy ban quân chính và quân đội nhân dân. Cả Hà Nội rạo rực trong niềm vui giải phóng.

Từ ngày lịch sử 10-10-1954, Hà Nội đã sạch bóng quân thù, mở ra những chặng đường phát triển mới cho thủ đô và đất nước.

Thấm nhuần lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh "hăng hái phấn đấu làm cho mọi ngành hoạt động của thủ đô ngày thêm phát triển, để làm gương mẫu, để dẫn đầu cho nhân dân cả nước ta trong công cuộc củng cố hòa bình, thực hiện thống nhất, hoàn thành độc lập và dân chủ trong khắp nước ta ; để xây dựng một đời sống sung sướng, tươi đẹp, thái bình mãi mãi cho con cháu

* Giáo sư, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Thành ủy Hà Nội

Digitized by Google

chúng ta" [1] ; trong những năm 1954 - 1965, đảng bộ và nhân dân Hà Nội đã tiến hành khôi phục, cải tạo và phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho các ngành kinh tế của thành phố. Từ một thành phố tiêu thụ, Hà Nội đã trở thành một thành phố sản xuất, văn hóa, giáo dục, y tế phát triển. Hệ thống chính trị được củng cố vững chắc.

Từ năm 1965, đế quốc Mỹ ồ ạt đưa quân vào miền Nam, tiến hành chiến tranh cục bộ ; đồng thời dùng không quân đánh phá miền Bắc và thủ đô hòng ngăn chặn sự chi viện đối với miền Nam. Đảng bộ Hà Nội đã lãnh đạo chuyển hướng các hoạt động của thành phố từ thời bình sang thời chiến ; triệt để sơ tán những cơ sở sản xuất, tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội ; làm tốt công tác phòng không nhân dân, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại về người và của do địch gây ra. Trong bom đạn, điện vẫn sáng, lúa vẫn xanh đồng, mạch máu giao thông vẫn được giữ vững, trật tự trị an được bảo đảm ; giáo dục, y tế tiếp tục phát triển. Thành tựu đó đã góp phần tạo nên sức mạnh cho quân và dân Hà Nội chiến đấu và chiến thắng.

Vừa sản xuất, vừa chiến đấu, Hà Nội không ngừng xây dựng tiềm lực về mọi mặt, động viên sức người, sức của đến mức cao nhất cho chiến trường miền Nam. Ngay những ngày đầu "đồng khởi" (1959 - 1960) của cách mạng miền Nam, Hà Nội đã cử những người con thân yêu của mình vượt Trường Sơn vào tiếp sức cho đồng bào, đồng chí ở tiền tuyến xây dựng cơ sở, mở rộng cuộc đấu tranh chống Mỹ, ngụy. Sau đó, hàng vạn cán bộ và con em thủ đô đã lên đường chiến đấu vì độc lập tự do của Tổ quốc. Chính trên mảnh đất ngàn năm văn hiến đã sản sinh các phong trào "Ba sẵn sàng" của thanh niên, "Ba đảm đang" của phụ nữ, "Ba quyết tâm" của trí thức... Khắp nơi, trên các công trường, nhà máy, đồng ruộng, trong các cơ quan, xí nghiệp, bệnh viện, trường học, viện nghiên cứu... đâu đâu cũng sôi nổi hưởng ứng thi đua "Mỗi người làm việc bằng hai", vì miền Nam ruột thịt, vì Hà Nội, Huế, Sài Gòn kết nghĩa thân thương.

Khi đế quốc Mỹ mở rộng chiến tranh bằng không quân ra miền Bắc và đánh phá thủ đô, quân dân Hà Nội đã không sợ hy sinh một lòng đứng lên, chấp nhận cuộc đọ sức lịch sử. Đặc biệt trong 12 ngày đêm từ 18-12 đến 30-12-1972 Hà Nội đã làm nên một "Điện Biên Phủ trên không". Đế quốc Mỹ đã huy động đến mức tối đa máy bay chiến lược B52 và hàng nghìn lượt máy bay chiến thuật tập trung đánh phá Hà Nội. Trong lịch sử thủ đô, đây là một trong những thử thách lớn nhất, quyết liệt nhất.

Vào thời điểm cao nhất, Hà Nội đã nhanh chóng sơ tán 54/64 vạn dân ra khỏi thành phố an toàn. Ở lại chỉ là những người chiến đấu và phục vụ chiến đấu.

Cuộc chiến đấu đã diễn ra ác liệt, phức tạp với những nét sáng tạo đặc sắc, tạo ra hiệu quả chiến đấu cao. Cuộc chiến đấu của quân dân thủ đô với thế trận nhiều tuyến, nhiều tầng, nhiều hướng ; không chỉ tên lửa, pháo tầm cao mà cả những cây súng trường cũng đã bắn rơi máy bay Mỹ. Ngoài lòng dũng cảm, quân dân thủ đô đã phát huy cao độ khả năng trí tuệ, làm chủ tình huống, làm chủ phương tiện và vũ khí hiện đại, bắn rơi nhiều máy bay B52 và máy bay cường kích, trong đó có cả máy bay F111 - cánh cụp cánh xòe, bắt sống nhiều giặc lái. Đây là chiến công xuất sắc nhất trong lịch sử chiến tranh nhân dân, chống chiến tranh phá hoại bằng không quân của đế quốc Mỹ trên miền Bắc nước ta. Nó đã đánh sập uy thế của không lực Hoa Kỳ. Cùng với thắng lợi của quân và dân ta trên chiến trường, chiến thắng "Điện Biên Phủ trên không" của quân dân thủ đô đã buộc Mỹ phải ký hiệp định Pa-ri, rút hết quân Mỹ về nước, chấm dứt 115 năm chiếm đóng của quân đội thực dân đế quốc trên đất nước ta. Từ đó tạo ra một bước chuyển hết sức quan trọng làm cho "Mỹ cút, ngụy nhào", tiến tới chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, giành thắng lợi vĩ đại mùa xuân 1975, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Sự đóng góp to lớn vào chiến công chung đó đã làm cho Hà Nội càng thêm xứng đáng với niềm tin và lòng tự hào của đồng bào cả nước, được bạn bè năm châu mến yêu, khâm phục ca ngợi là "Thủ đô của phẩm giá con người".

- Đất nước thống nhất, Hà Nội trở thành thủ đô của Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cùng cả nước tiến lên chủ nghĩa xã hội. Phát huy

(1) Hồ Chí Minh, *toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, t 7, tr 368 - 369

Digitized by Google

truyền thống cách mạng vẻ vang, đảng bộ và nhân dân Hà Nội tiếp tục vươn lên nhằm thực hiện nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ thủ đô, trong thời kỳ mới.

- Dưới ánh sáng các Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, VII và VIII của Đảng, đảng bộ Hà Nội đã lãnh đạo thực hiện công cuộc đổi mới ở thủ đô thu nhiều thắng lợi.

Nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng Xã hội Chủ nghĩa được xây dựng, làm cho hàng hóa phong phú, thị trường sống động. Các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố đang từng bước được sắp xếp lại. Một số khu công nghiệp mới ra đời như : Sài Đồng, Sóc Sơn - Nội Bài, Nam Bắc cầu Thăng Long... Quan hệ kinh tế đối ngoại được mở rộng. Hà Nội trở thành một trung tâm thu hút đầu tư nước ngoài.

Trong nông nghiệp cùng với chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, việc thâm canh, tăng vụ, mở rộng ngành nghề được phát triển đưa giá trị sản lượng tính trên một đơn vị diện tích ngày một tăng.

Đi liền với phát triển lực lượng sản xuất, Hà Nội luôn coi trọng từng bước xây dựng quan hệ sản xuất mới. Cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được tiến hành vững chắc ; hợp tác xã chuyển đổi theo luật đã cơ bản hoàn thành. Chính việc không ngừng chăm lo xây dựng quan hệ sản xuất mới đã tạo động lực thúc đẩy sản xuất phát triển.

Trong 8 năm (1991 - 1998) tổng sản phẩm trong nước (GDP) của Hà Nội tăng bình quân mỗi năm 10,9% (cả nước 8%) ; 6 tháng đầu năm 1999, tăng 5,8%. Tuy tốc độ tăng GDP có phần chậm lại do có khó khăn chung của nền kinh tế, song Hà Nội luôn có tốc độ tăng trưởng cao so với tốc độ tăng trưởng của cả nước.

Kết cấu hạ tầng đô thị gồm hệ thống giao thông, cấp thoát nước, cấp điện, thông tin liên lạc không ngừng được mở rộng, phát triển. Bộ mặt đô thị Hà Nội đang thay đổi từng ngày.

Chính trị ổn định, an ninh quốc phòng được bảo đảm. Sự nghiệp văn hóa, giáo dục khoa học công nghệ có bước phát triển. Đời sống mọi mặt của nhân dân từng bước được cải thiện. Thành phố Hà Nội là một trong năm thành phố trên thế giới, thành phố duy nhất của khu vực, vừa được Tổ chức giáo dục, khoa học và văn hóa Liên hợp quốc (UNESCO) trao tặng phần thưởng cao quý "Thành phố vì hòa bình năm 1998 - 1999".

45 năm qua đảng bộ Hà Nội không ngừng trưởng thành, lớn mạnh. Trước ngày tiếp quản, đảng bộ Hà Nội chỉ có khoảng vài trăm đảng viên, giờ đây đã có gần 150 000 đảng viên. Thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 (khóa VII), Chương trình 14 của Thành ủy và Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2), khóa VIII, vai trò lãnh đạo của đảng bộ ở các cấp được phát huy. Dân thêm tin Đảng, Đảng càng vì dân.

Tuy nhiên, 45 năm qua bên cạnh những thành tựu là to lớn và cơ bản, Hà Nội cũng còn nhiều yếu kém và khuyết điểm. Đó là giáo điều, dập khuôn, nóng vội trong sự nghiệp cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội, trong quản lý kinh tế... Hiện nay, nhiều vấn đề trong quản lý đô thị đang bộc lộ những bất cập ; tệ nạn xã hội và tiêu cực trong Đảng chưa được đẩy lùi... Những yếu kém, sai lầm trên, Hà Nội phải quyết tâm cao, có phương hướng và giải pháp tích cực để nhanh chóng khắc phục.

45 năm qua, Hà Nội đã vươn lên trưởng thành. Từ trong thắng lợi vinh quang, chiến công hiển hách và cả trong vấp váp sai lầm, *Hà Nội đã tích lũy được nhiều bài học bổ ích.*

Một là, trong mọi hoạt động, mọi thời kỳ, mọi tình huống phải luôn luôn nắm vững, quán triệt và thực hiện tốt quan điểm : cách mạng là sự nghiệp của quần chúng. Dựa vào cơ sở, phát huy dân chủ và sức mạnh tổng hợp của các tầng lớp nhân dân, thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ của từng thời kỳ lịch sử.

Hai là, luôn luôn nắm vững vị trí của Hà Nội là trung tâm đầu não của cả nước, do đó ngoài việc phát huy nội lực, Hà Nội cần được sự quan tâm đặc biệt của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Chính phủ và sự hỗ trợ, phối hợp của cả nước.

Ba là, phải không ngừng củng cố và tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng bộ, chăm lo xây dựng Đảng về mọi mặt, làm cho đảng bộ trong sạch, vững mạnh xứng đáng là vai trò lãnh đạo trên tất cả các mặt của đời sống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng.

Digitized by Google

Bốn là, phải quyết tâm, kiên trì thực hiện đường lối đổi mới. Từ thực tiễn cuộc sống không ngừng tìm tòi, sáng tạo. Trong từng thời kỳ, từng giai đoạn biết lựa chọn các mục tiêu, biết xác định trọng tâm, trọng điểm thích hợp ; trên cơ sở đó xây dựng các chương trình kinh tế - xã hội một cách khoa học, hợp lý.

2. Hà Nội hướng tới 990 năm Thăng Long.

Hà Nội kỷ niệm 45 năm giải phóng, đồng thời cũng là chuẩn bị cho kỷ niệm 990 năm Thăng Long được tổ chức trọng thể vào tháng 10-2000. Đây là dịp để nâng cao một bước ý thức trách nhiệm, lòng tự hào của mọi người dân thủ đô trong cuộc sống, lao động, học tập và nếp sống đô thị.

- Hà Nội sẽ động viên và tổ chức toàn đảng bộ, toàn quân, toàn dân khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, thi đua thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội, các công trình hạ tầng đô thị, phúc lợi xã hội và tu bổ tôn tạo các di tích lịch sử - văn hóa. Kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với những chuyển biến về mặt xã hội, quốc phòng, an ninh ; bảo đảm ổn định về chính trị.

Các biện pháp chủ yếu được xác định là :

+ Huy động mọi nguồn vốn cho đầu tư phát triển.

+ Tập trung vốn đầu tư phát triển công nghiệp, chú trọng các ngành mũi nhọn.

+ Đẩy mạnh sản xuất hàng xuất khẩu, có chiến lược phát triển các sản phẩm chính.

+ Nâng cao công nghệ và trình độ kỹ thuật để sản phẩm có chất lượng cao.

+ Sắp xếp lại sản xuất, đẩy mạnh cổ phần hóa doanh nghiệp, phát triển và nâng cao hiệu quả các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

+ Chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp. Củng cố và phát triển hợp tác xã sau chuyển đổi bao gồm hợp tác xã phi nông nghiệp và nông nghiệp để tăng hàng hóa, đáp ứng nhu cầu thị trường. Phát triển ngành nghề thủ công truyền thống và hệ thống dịch vụ nông thôn v.v...

+ Giải quyết việc làm, quan tâm đến các đối tượng chính sách, hỗ trợ người nghèo.

+ Đẩy mạnh cải cách hành chính, chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí...

+ Song song với việc phát triển kinh tế và sự nghiệp văn hóa - giáo dục, xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị, tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa, xây dựng các khu vui chơi, giải trí, Hà Nội sẽ tổ chức các phong trào thi đua, các hoạt động tuyên truyền giáo dục truyền thống, văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao, nghiên cứu khoa học.

Lễ kỷ niệm 990 năm Thăng Long - Hà Nội sẽ được tổ chức trọng thể như một ngày hội lớn của nhân dân thủ đô và cả nước. Chương trình lễ hội chắc chắn sẽ gây ấn tượng sâu sắc, đậm đà bản sắc dân tộc.

Để phát huy truyền thống hào hùng 45 năm giải phóng thủ đô và hướng tới 990 năm Thăng Long, Hà Nội đang tập trung sức, với quyết tâm cao, thực hiện tốt cuộc vận động xây dựng chỉnh đốn Đảng trong 2 năm (19-5-1999 - 19-5-2001) đã được đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu phát động sáng 18-5-1999 trong cuộc mít tinh trọng thể kỷ niệm lần thứ 109 Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Thực hiện nghiêm túc cuộc vận động, Hà Nội luôn chú ý tới tính phổ biến và tính tự giác của các cấp bộ đảng và đảng viên. Mỗi đảng viên phải thấm nhuần, tự giác thực hiện cuộc vận động này. Mỗi cấp ủy có sự sáng tạo, có các hình thức dân chủ để quần chúng đóng góp phê bình cán bộ, đảng viên và nghiêm túc tiếp thu các ý kiến phê bình đó.

Tự phê bình và phê bình được Hà Nội xác định là khâu đột phá và khó khăn nhất của cuộc vận động xây dựng chỉnh đốn Đảng. Nếu không có dũng khí, tính tự giác cao của người cộng sản, nói hết khuyết điểm của mình thì cũng khó phê bình người khác và yêu cầu người khác tự phê bình tốt. Bác Hồ nhấn mạnh : "Một đảng giấu giếm khuyết điểm của mình không phải là một đảng mạnh". Sau mỗi lần nói hết khuyết điểm, Đảng lại mạnh lên. Quá trình hoạt động của Đảng ta đã cho thấy sau "Tự chỉ trích - Nguyễn Văn Cừ", sau cải cách ruộng đất, sau Đại hội VI, mỗi lần tự phê bình nhận khuyết điểm, vạch rõ nguyên nhân vì đâu mà bị khuyết điểm, tìm ra các giải pháp, biện pháp và quyết tâm sửa chữa sai lầm, khuyết điểm, Đảng lại trưởng thành lên, phát triển lên, uy tín lại càng cao hơn.

Tự phê bình và phê bình phải làm tốt từ trên xuống, từ tập thể cấp ủy đến cá nhân.

(Xem tiếp trang 14)

Digitized by Google

VẤN ĐỀ CỦA XÂY DỰNG, CHỈNH ĐỐN ĐẢNG

HÀ ĐĂNG

Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, phê bình và tự phê bình trong Đảng đã được phát động gần 5 tháng nay. Trung ương đã có nghị quyết và nhiều chỉ thị hướng dẫn thi hành. Những cuộc kiểm điểm của các tổ chức trọng điểm đã được xúc tiến. Nhiều cấp, nhiều ngành đã có kế hoạch thực hiện chỉ thị của Trung ương. Cán bộ, đảng viên và quần chúng đông đảo hoan nghênh và đặt nhiều kỳ vọng vào kết quả cuộc vận động.

Thế nhưng, vẫn còn không ít băn khoăn. Đại thể có 5 câu hỏi có tính phổ biến trong dư luận :

1 - Xây dựng Đảng và chỉnh đốn Đảng có gì khác nhau ? đâu là trọng tâm ?

2 - Tự phê bình và phê bình, mặt nào là chính ?

3 - Cấp cao và cấp thấp, cán bộ to và cán bộ bé, đối tượng nào là trọng điểm ?

4 - Chỉ có chỉnh đốn nhận thức và hành động hay có cả hình phạt ?

5 - Có sợ nói nhiều làm ít, đánh trống bỏ dùi không ?

Sau đây, xin thử nêu lên đôi điều suy nghĩ.

I - Xây dựng Đảng và chỉnh đốn Đảng có gì khác nhau, đâu là trọng tâm ?

Theo từ ngữ thông thường, xây dựng có nội hàm rộng hơn chỉnh đốn. *Xây dựng* là làm nên một công trình kiến trúc, hoặc làm cho hình thành một tổ chức hay một chỉnh thể về xã hội, chính trị, kinh tế, văn hóa theo một phương hướng nhất định. *Chỉnh đốn* là sửa sang, sắp đặt lại cho ngay ngắn, chuẩn xác, cho đúng phép tắc, quy củ, có nền nếp. Xây dựng một ngôi nhà là làm nên ngôi nhà ấy theo đúng thiết kế của nó, còn sửa một cột trụ cho thẳng hàng, sửa một bức tường cho ngay ngắn, sửa một khung cửa đặt lệch v.v.. đều thuộc phạm trù chỉnh. Xây dựng Đảng là tổng thể các công việc nhằm làm cho Đảng trong sạch, vững mạnh, không ngừng nâng cao sức chiến đấu và năng lực lãnh đạo. Còn chỉnh đốn Đảng là sửa chữa những sai lầm, khuyết điểm làm cho Đảng trở lại đúng các nguyên tắc về xây dựng Đảng, cả về chính trị, tư tưởng và tổ chức,... Như vậy xây dựng Đảng có ý nghĩa bao trùm hơn, còn chỉnh đốn Đảng là một phần trong xây dựng Đảng nói chung. Hoàn toàn không có sự đối lập giữa xây dựng Đảng và chỉnh đốn Đảng. Xây dựng và chỉnh đốn Đảng đều nhằm cùng một mục tiêu, cần làm những việc cụ thể, không phải xây dựng là nói chung chung, còn chỉnh đốn mới là làm thiết thực.

Ba cái yếu kém hiện nay trong Đảng mà Hội nghị Trung ương 6 (lần 2) chỉ ra là sự suy thoái về tư tưởng, nhất là tư tưởng chính trị ; sự suy thoái về đạo đức và lối sống, đặc biệt là tệ quan liêu, tham nhũng ; sự lơi lỏng trong các nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt của Đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ, làm suy yếu sự phát huy dân chủ và sự đoàn kết, thống nhất trong Đảng.

Ba cái yếu kém đó chính là đối tượng chủ yếu của công việc chỉnh đốn Đảng. Và khắc phục cho được ba cái yếu kém đó cũng tức là trực tiếp làm công việc xây dựng Đảng. Nghị quyết của Trung ương không nói xây dựng *và* chỉnh đốn Đảng mà nói xây dựng, chỉnh đốn Đảng (dùng dấu phẩy thay chữ và) là với ý nghĩa đó, không tách xây dựng và chỉnh đốn làm hai việc khác nhau mà gắn hai việc đó trong một chỉnh thể. Cũng giống như trước đây, ta không nói công nghiệp hóa và hiện

Digitized by Google

đại hóa mà nói công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bởi lẽ không thể tách công nghiệp hóa với hiện đại hóa, nhất là trong điều kiện khoa học và công nghệ đang có những bước tiến vũ bão. Để chỉnh đốn Đảng cần sửa chữa cái hư hỏng, cái sai, cái lệch, khôi phục lại cái tốt, cái đúng, cái chuẩn. Song không nên nghĩ rằng, đã nói chỉnh đốn Đảng có nghĩa là cái gì Đảng cũng sai, cũng hỏng cả. Không, Đảng sai ở chỗ nào, làm không đúng ở chỗ nào thì phải sửa, phải chỉnh ở chỗ đó ; còn cái gì đúng, cái gì tốt thì phải phát huy, và đấy cũng được coi như một nội dung của chỉnh đốn.

Với tất cả ý nghĩa nêu trên, có thể đi đến kết luận : Không nên tách bạch xây dựng, chỉnh đốn Đảng thành hai mặt biệt lập. Tuy vậy, trong tình hình hiện nay có thể nói *chỉnh đốn* là trọng tâm, nhấn mạnh *chỉnh đốn* là thực sự nêu cái cấp bách nhất cũng là quyết tâm cao của Đảng ta sửa chữa cái hư hỏng, cái sai lệch trong công tác xây dựng Đảng hiện nay.

II - Tự phê bình và phê bình, mặt nào là chính ?

Đảng ta thường nói : Tự phê bình và phê bình là quy luật phát triển của Đảng. Điều khẳng định ấy xuất phát từ quan điểm triết học cho rằng thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập là quy luật phát triển của sự vật. Đảng ta là một tổ chức chính trị bao gồm những người cùng chung một lý tưởng, một mục tiêu phấn đấu, tuy thành phần xuất thân có khác nhau nhưng đều lấy việc phục vụ lợi ích của giai cấp công nhân và lợi ích dân tộc làm mục đích chiến đấu. Không có đối lập giai cấp, cũng không có đối lập về lợi ích trong Đảng. Tuy nhiên là một thực thể xã hội, Đảng cũng chịu sự tác động của tồn tại xã hội, của những tư tưởng và lối sống không lành mạnh từ bên ngoài, kể cả những quan điểm và hành động trái với lợi ích của cách mạng do các thế lực thù địch bơm vào. Sự thoái hóa, biến chất, như đã nói trên là có cội nguồn xã hội của nó, đồng thời cũng do sự giáo dục của Đảng, sự rèn luyện của bản thân đảng viên có khuyết điểm mà ra.

Trong xây dựng, chỉnh đốn Đảng, tự phê bình và phê bình là phương pháp duy nhất đúng đắn. Đó là thuộc phạm trù nội bộ của Đảng, tuyệt nhiên không phải là đấu tranh giai cấp hay đấu tranh xã hội trong Đảng. Đấu tranh trong Đảng là đấu tranh giữa cái đúng và cái sai, cái tốt và cái xấu, cái tiến bộ và cái lạc hậu.

Muốn biết tự phê bình và phê bình, mặt nào là chính, phải căn cứ vào chủ thể. Một cán bộ, đảng viên, một cấp ủy, một tổ chức của Đảng, đó đều là những chủ thể. Tự phê bình là mình phê bình chính mình, vì vậy đối với mọi chủ thể, tự phê bình phải được coi là mặt chính yếu nhất. Nhưng tự phê bình có mặt hạn chế của nó : sự chủ quan của chủ thể. Nếu chủ thể không nhận thức rõ, sai tưởng là đúng, xấu tưởng là tốt, thì tự phê bình không bao giờ đạt kết quả. Đó là chưa nói đến những thái độ sai trong tự phê bình. Có người không lấy tự phê bình để sửa mình, lại dùng nó như một thủ đoạn để che giấu khuyết điểm của mình, trốn chạy sự phê bình của người khác. Lại có người dùng tự phê bình để đề cao mình, chỉ nói cái tốt mà không nói cái xấu, thậm chí nói tốt cho mình để nói xấu người khác, hoặc có khi làm như mình tự nhận có sai nhưng hướng chính lại là nói cạnh, nói khóe hoặc đả kích người khác (thí dụ : tôi hay nể nang cho nên không dám nói thẳng ra là ông A, ông B tham nhũng, mất dân chủ, hách dịch, v.v.. ; tôi có khuyết điểm là không đoàn kết được với anh em bởi lẽ, ông A, ông B, bà C chính là những người gây mất đoàn kết trong cơ quan, hoạnh họe và trù dập tôi, v.v..). Vì vậy, phải có phê bình. Phê bình là chỉ ra khuyết điểm (hoặc ưu điểm) của chủ thể đang tự kiểm điểm. Về mặt này, phê bình có ý nghĩa rất quan trọng, không thể coi là mặt phụ được. Phê bình đúng sẽ giúp người mắc sai lầm, khuyết điểm thấy sự cần thiết phải sửa chữa. Người phê bình thường có thái độ khách quan hơn người tự phê bình. Song cũng có những người dùng phê bình, không phải để giúp người khác sửa chữa khuyết điểm, trị bệnh cứu người, lại là để tự đề cao mình; hạ bệ người khác, thậm chí "đánh một đòn chết tươi" đối với người mà mình không ưa thích. Giữa các cá nhân với nhau, vừa phải có tự phê bình vừa phải có phê bình, hai mặt đó kết hợp với nhau, không thể coi nhẹ mặt nào. Trong từng cấp ủy đảng và giữa các cấp ủy đảng với nhau, cũng phải như vậy. Phải hết sức coi trọng việc các thành viên trong cấp ủy phê bình lẫn nhau, cấp trên phê bình cấp dưới và cấp dưới phê bình cấp trên. Phê bình phải được

Digitized by Google

coi là một vũ khí sắc bén. Có lần đồng chí Trường Chinh đã ví phong trào văn hóa, văn nghệ nước ta như một con ngựa đang đi những bước ủ rũ, phải dùng ngọn roi phê bình quất cho nó lồng lên.

Để nhân dân và các cán bộ ngoài Đảng thiết thực góp ý kiến vào việc xây dựng, chỉnh đốn Đảng, phải lấy việc khuyến khích họ phê bình Đảng là chính, không nên đặt vấn đề họ phải tự phê bình trước, vì Đảng là chủ thể của việc tự kiểm điểm.

III - Cấp cao và cấp thấp, cán bộ to và cán bộ bé, đối tượng nào cần chú trọng hơn ?

Khác với những lần trước, ta chủ trương tự phê bình và phê bình phải tiến hành đồng bộ, từ trên xuống và từ dưới lên, mà thường là từ dưới lên ; lần này Trung ương chủ trương làm từ trên xuống.

Trên thực tế, Bộ Chính trị Trung ương Đảng là người tiến hành kiểm điểm trước. Tiếp đó, Ban cán sự đảng Chính phủ, Thành ủy Hà Nội, Thành ủy Hồ Chí Minh, và một số cơ quan quan trọng khác làm tiếp theo. Việc kiểm điểm lại chia làm hai phần : Kiểm điểm tập thể trước, cá nhân sau. Sau đó đến lượt các ban thường vụ tỉnh ủy, thành ủy, ban cán sự đảng, đảng đoàn, lãnh đạo các ban, đơn vị của Trung ương kiểm điểm, tự phê bình và phê bình.

Kiểm điểm của các tập thể lãnh đạo tập trung chủ yếu vào ba nội dung mà Hội nghị Trung ương 6 (lần 2) nêu lên : tư tưởng chính trị ; đạo đức lối sống ; về tổ chức và sự chỉ đạo điều hành của tập thể lãnh đạo. Kiểm điểm về tư tưởng chính trị cần căn cứ vào đường lối, những quan điểm, chủ trương lớn của Đảng thể hiện trong Cương lĩnh, Điều lệ, Nghị quyết Đại hội VIII, các nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, nghị quyết của Bộ Chính trị (nhất là những quan điểm, chủ trương liên quan mật thiết đến ngành, địa phương, đơn vị), liên hệ với nhận thức và sự chỉ đạo của tập thể cấp mình về việc thực hiện ở địa phương, ban ngành, đơn vị, đánh giá thực hiện làm đúng hay chệch, kết quả đến đâu ? nguyên nhân gì ? trách nhiệm của tập thể và lãnh đạo đến đâu. Kiểm điểm về đạo đức, lối sống phải đánh giá đúng thực trạng tình hình về các mặt này, của cán bộ, đảng viên trong đảng bộ hoặc trong ngành, cơ quan, đơn vị ; chỉ ra những thiếu sót, khuyết điểm nghiêm trọng, đặc biệt là trong việc đấu tranh chống tham ô, lãng phí, quan liêu, đồng thời chỉ ra trách nhiệm của tập thể lãnh đạo, phân tích nguyên nhân và đề ra kế hoạch, biện pháp khắc phục. Kiểm điểm về tổ chức và sự chỉ đạo, điều hành, cần tập trung làm rõ ưu điểm và khuyết điểm về các mặt đó của các tập thể lãnh đạo, đặc biệt là về mặt thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, chế độ tự phê bình và phê bình, giữ gìn sự đoàn kết, thống nhất trong Đảng.

Cái mới lần này còn ở chỗ, để gắn kết tự phê bình với phê bình, các tập thể lãnh đạo trực thuộc Trung ương đều phải làm bản dự thảo kiểm điểm đưa cho các đối tượng cần thiết góp ý kiến, tiếp thu các ý kiến đóng góp vào bản dự thảo, sau đó gửi báo cáo lên Bộ Chính trị. Chỉ sau khi được Thường vụ Bộ Chính trị gợi ý, các tập thể lãnh đạo mới hoàn chỉnh báo cáo kiểm điểm của mình và tiến hành tự phê bình và phê bình trong tập thể. Và sau khi tập thể lãnh đạo đã làm xong việc kiểm điểm chung, mới tiến hành kiểm điểm cá nhân.

Như vậy, cấp trên và cấp dưới, cán bộ to và cán bộ bé đều phải kiểm điểm trong trách nhiệm của mình ; trách nhiệm càng lớn, tự phê bình và phê bình càng phải nghiêm. Cấp cao và cán bộ có trọng trách càng gương mẫu thì cấp thấp và cán bộ thấp càng noi theo. Cấp trên làm qua loa, cấp dưới ắt càng làm qua loa hơn. Cán bộ to làm tắc trách, cán bộ nhỏ càng tắc trách hơn. Với tinh thần đó, có thể nói, cấp càng cao, trọng trách càng nặng thì càng phải chú trọng hơn, tuyệt đối không thể tự phê bình và phê bình theo kiểu dùi đánh đục, đục đánh săng.

IV - Chỉ có chỉnh đốn nhận thức và hành động hay có cả hình phạt ?

Phương châm tiến hành kiểm điểm, tự phê bình và phê bình là chú ý kết hợp cả hai mặt xây và chống, lấy xây là chính, coi trọng giáo dục và nâng cao nhận thức để phát huy ưu điểm, ngăn ngừa sai phạm, "phòng bệnh, trị bệnh, cứu người". Phương châm đó cũng bao gồm việc đề cao tính tự giác tự phê bình của tập thể và cá nhân ; thực sự phát huy dân chủ, không nể nang, xuê xoa, né tránh, đồng thời nghiêm cấm lợi dụng phê bình để đả kích cá nhân, gây rối nội bộ.

Digitized by Google

Nói như vậy không có nghĩa là chỉ có chỉnh đốn nhận thức và hành động mà không có hình phạt gì. Sự thật là trong nhiều năm qua, việc kiểm điểm, tự phê bình và phê bình trong Đảng cũng như công tác kiểm tra của Đảng tuy chưa mạnh, chưa đủ mức cần thiết, song các trường hợp bị thi hành kỷ luật của Đảng không phải là ít. Chỉ trong năm 1998, đã có 22 600 cán bộ, đảng viên bị thi hành kỷ luật, trong đó hơn 3% đảng viên vi phạm pháp luật bị phạt tù. Riêng hai vụ Tân Trường Sanh và Minh Phụng - EPCO đã có 151 bị cáo, trong đó có 79 cán bộ, 49 đảng viên ; số đông bị phạt tù và một số có mức án cao nhất là tử hình. Đảng khuyến khích tự phê bình và phê bình, đồng thời nghiêm khắc xử lý những trường hợp sai phạm nghiêm trọng nhưng không thành khẩn tự phê bình, tiếp thu phê bình. Đó là nói những trường hợp vi phạm kỷ luật của Đảng. Còn nếu vi phạm pháp luật của Nhà nước thì phải đưa ra pháp luật xét xử, phải theo nguyên tắc công pháp không vì thân ; cán bộ, đảng viên và người dân thường, người ngoài đảng đều bình đẳng trước pháp luật.

Không ít người cho rằng, dưới chế độ nhà nước pháp quyền tư sản, pháp luật là nghiêm minh. Có nước, chỉ một chiếc cầu bị sập hay hai đoàn xe lửa đâm nhau bị đổ, gây nhiều người thiệt mạng, bộ trưởng giao thông đã phải từ nhiệm ; mấy vụ ngân hàng vỡ nợ và sụp đổ, thống đốc ngân hàng phải mất chức. Đến tổng thống nếu vi phạm Hiến pháp hoặc đưa một đạo luật mà qua trưng cầu dân ý, bị thiểu số thì đều bị phế truất hoặc tự giác ra đi. Ở nước ta, sao không thấy điều đó ? Không hoàn toàn như vậy. Ở nước ta, đã từng có những bộ trưởng, thứ trưởng bị mất chức vì trách nhiệm để vỡ đê, làm hư hỏng công việc ; có người vừa là ủy viên Trung ương Đảng vừa là bộ trưởng bị phạt tù vì dính líu vào tham nhũng. Tất nhiên những trường hợp ấy không nhiều, cũng có trường hợp bị xử lý không kịp thời, hoặc có xử lý mà không công khai tuyên bố cho dân biết. Trong cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, mong muốn của nhân dân về một sự nghiêm khắc và minh bạch là hoàn toàn chính đáng. Không thể để tình trạng một cấp, một ngành bê bối mà người đứng đầu lại hoàn toàn vô can. Cũng không thể để những kẻ tài hèn, đức mọn, rõ ràng phạm tội tham nhũng mà vẫn ngang nhiên giữ các chức vụ quan trọng. Nhưng nếu chỉ lấy việc có nhiều hay ít những người có trách nhiệm cao bị hình phạt để đánh giá hiệu lực xây dựng, chỉnh đốn Đảng là không đúng. Thi hành kỷ luật của Đảng hay pháp luật của Nhà nước không thể dựa vào những lời đồn đoán mà phải căn cứ vào thực tế sai phạm.

V - Có sợ nói nhiều làm ít, đánh trống bỏ dùi không ?

Lâu nay, giữa lời nói và việc làm thường có sáu loại biểu hiện sau đây : 1) Nói và làm đi đôi với nhau. 2) Nói nhiều làm ít. 3) Nói ít làm nhiều. 4) Nói một đằng làm một nẻo. 5) Nói mà không làm. 6) Làm mà không nói. Đặt trong phạm vi chuyện tốt mà nói, thì "nói đi đôi với làm" hoặc "nói ít làm nhiều", thậm chí "làm mà không nói" đều là tốt. Còn "nói nhiều làm ít" hoặc "nói mà không làm", tệ hại hơn nữa, "nói một đằng làm một nẻo" đều là xấu, thậm chí rất xấu.

Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, tự phê bình và phê bình đã được phát động rầm rộ. Sơ đồ và lộ trình tiến hành tương đối có bài bản. Vấn đề hiện nay là chỉ đạo thực hiện và thực hiện.

Đừng sợ nói nhiều, miễn là nói đi đôi với làm, hoặc nói nhiều mà làm còn nhiều hơn nói. Nói ở đây là làm công tác tư tưởng, là để chuyển biến nhận thức và làm thống nhất trong Đảng về sự bức bách phải có cuộc vận động trong hai năm. Nói ở đây, còn có nghĩa, không phải hứa suông, mà là sự cam kết của Đảng về quyết tâm thực hiện cuộc vận động một cách có kết quả, làm cho Đảng thật sự trong sạch, vững mạnh, có đủ sức chiến đấu và năng lực lãnh đạo ; cán bộ, đảng viên nâng cao được phẩm chất và đạo đức cách mạng, khắc phục được quan liêu, tham nhũng.

Trống đã đánh, dùi còn phải giữ mãi trong tay, để khi cần, lại tiếp tục đánh, đánh cho đến khi tiếng trống đi vào lòng người và biến thành những hành động cụ thể, những kết quả cụ thể.

Quyết định thắng lợi của cuộc vận động tùy thuộc vào quyết tâm và hành động của toàn đảng, của tất cả các cấp, các ngành, trước hết là ở cấp trung ương và các cơ quan trung ương, rồi đến cấp tỉnh, thành và các cơ quan tỉnh, thành ; sau đó sẽ là huyện, quận và cơ sở. Cấp trên làm tốt, mở đường cho cấp dưới làm tốt. Đầu càng xuôi, đuôi càng lọt.❑

Digitized by Google

TIẾN TỚI ĐẠI HỘI THI ĐUA TOÀN QUỐC NĂM 2000

NHẬT TÂN

Đại hội thi đua toàn quốc lần thứ 6 sẽ được tổ chức vào cuối năm 2000. Đây "là dịp biểu dương những tấm gương tiêu biểu nhất của phong trào thi đua yêu nước mới trong thời kỳ đổi mới, khơi dậy sức mạnh to lớn của khối đại đoàn kết toàn dân, động viên mọi tầng lớp nhân dân hăng hái thi đua, đem tài năng và sức lực cống hiến cho sự nghiệp xây dựng đất nước"(1).

Đại hội thi đua toàn quốc lần này có ý nghĩa rất quan trọng, diễn ra trong không khí hào hứng của dân tộc ta cùng nhân loại chào đón thiên niên kỷ mới và long trọng kỷ niệm 70 năm thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam ; 25 năm thống nhất đất nước ; 110 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh ; 55 năm Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 2-9 ; ngày giỗ tổ Hùng Vương.... Cùng với đó, giai cấp công nhân, nhân dân lao động nước ta và thế giới kỷ niệm 130 năm ngày sinh Lê-nin, 180 năm ngày sinh Ăng-ghen.

Đây là Đại hội đầu tiên của thời kỳ đổi mới, kể từ Đại hội lần thứ 5, khai mạc ngày 16-1-1986 tại Hà Nội. Đại hội tiếp tục khẳng định những quan điểm đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta về thi đua, khen thưởng trong thời kỳ đổi mới, xác nhận vị trí quan trọng không thể thiếu được của thi đua, khen thưởng trong quá trình phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, định hướng lên chủ nghĩa xã hội. Thi đua, khen thưởng là một đặc trưng nổi bật của sự vận động, phát triển trong xã hội do nhân dân làm chủ. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định : "Chỉ có dưới chế độ dân chủ nhân dân và xã hội chủ nghĩa, dưới chế độ mà nhân dân lao động làm chủ nhà nước, thì mới có phong trào thi đua"(2). Thi đua của chúng ta là thi đua với tinh thần giác ngộ xã hội chủ nghĩa "mình vì mọi người, mọi người vì mình"(3). Thi đua nhằm khơi dậy trong mỗi cá nhân, mỗi tập thể và toàn xã hội tính chủ động, sáng tạo, cùng nhau đua sức, đua tài, thực hiện nhiệm vụ cách mạng vì lợi ích thiết thân của cả cộng đồng và từng cá nhân. Thi đua, khen thưởng là động lực tinh thần và vật chất mạnh mẽ thôi thúc tính tích cực hoạt động tự giác của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta cống hiến ngày càng nhiều công sức cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ đổi mới. Thi đua, khen thưởng còn là công cụ sắc bén để điều hành, quản lý đất nước, góp phần quan trọng lập nên những thành tựu to lớn về phát triển kinh tế, xã hội, ngay cả khi đất nước gặp nhiều khó khăn, như thời kỳ cơn bão tài chính của khu vực cùng với thiên tai bão lụt liên tiếp gây hậu quả nặng nề, ảnh hưởng tới đời sống kinh tế, xã hội của nhân dân ta. Trong gian nan thử thách, từ các phong trào thi đua yêu nước, đã xuất hiện những tập thể và cá nhân anh hùng, chiến sĩ thi đua, những người đi đầu, những tấm gương xuất sắc trong lao động, học tập, sản xuất, chiến đấu, sáng tạo văn học - nghệ thuật, ứng dụng công nghệ tiên tiến ; trong các mặt quản lý, lãnh đạo, điều hành ; những tấm gương sáng về lòng dũng cảm quên mình, về lòng nhân ái vượt lên khó khăn để hoàn thành nhiệm vụ, vì nước, vì dân... Đại hội sẽ biểu dương những tấm gương tiêu biểu nhất của Phong trào thi đua yêu nước trong thời kỳ đổi mới ; tiếp tục cổ vũ và phát triển mạnh mẽ Phong trào thi đua ái quốc mà Bác Hồ đã phát động từ năm 1948, nhằm khơi dậy sức mạnh to lớn của nhân dân ta, động viên mọi

(1) Phan Văn Khải : "Đổi mới công tác thi đua, khen thưởng, tạo bước phát triển mới trong phong trào thi đua yêu nước", báo *Nhân Dân*, 24-7-1999, tr 2

(2) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, t 9, tr 198

(3) Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 10, tr 299

Digitized by Google

người Việt Nam nêu cao tinh thần yêu nước, ý chí quật cường, lòng tự tôn và tự hào dân tộc, mang hết tài năng, trí tuệ sức lực của mình để học tập, lao động, chiến đấu, phát huy nội lực, tạo ra động lực mới thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Hơn một năm qua thực hiện Chỉ thị 35/CT-TU (ngày 3-6-1998) của Bộ Chính trị *về đổi mới công tác thi đua, khen thưởng trong giai đoạn mới* và *Lời kêu gọi thi đua yêu nước* (ngày 11-6-1998) của Chủ tịch nước Trần Đức Lương, thi đua, khen thưởng nói chung, phong trào thi đua nói riêng trong cả nước đã có những chuyển biến tích cực. Các tổ chức đảng và chính quyền các cấp đã nhận thức đúng đắn hơn về vai trò động lực thúc đẩy xã hội phát triển và vai trò công cụ sắc bén trong quản lý kinh tế, xã hội của thi đua, khen thưởng trong thời kỳ đổi mới. Nhiều nơi lãnh đạo đảng, chính quyền đã trực tiếp phát động thi đua. Nội dung thi đua đã được cải tiến, không còn tình trạng áp dụng máy móc hình thức. Xuất phát từ cuộc sống, thi đua khen thưởng đã nhằm vào những mục tiêu phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội ; những việc khó khăn của từng cơ quan, xí nghiệp, công, nông trường, sở, ban, ngành... ; những việc bức xúc như xóa đói giảm nghèo, phòng chống các tệ nạn xã hội, xây dựng nông thôn mới, hiến máu nhân đạo, mua công trái xây dựng Tổ quốc... Đối với những việc cần làm ngay, phải hoàn thành trong thời gian ngắn, đã được dấy lên thành các phong trào thi đua, các cuộc vận động, có sơ kết, tổng kết, khen thưởng kịp thời về các tập thể, cá nhân lập thành tích xuất sắc.

Phương thức thi đua cũng đang tiếp tục được cải tiến. Nhiều bộ, ban, ngành, đoàn thể ở trung ương, địa phương tổ chức tốt việc giao ước, đánh giá thi đua, lựa chọn thành tích theo cụm, khối, ban, ngành... ; chú trọng phát hiện, tuyên truyền và nhân rộng các điển hình tiên tiến, có nhiều hình thức phong phú, gắn thi đua với khen thưởng, kịp thời động viên các nhân tố mới ; chú trọng khen thưởng các thành tích nghiên cứu khoa học, đổi mới công nghệ, sáng kiến, phát minh v.v... Hội đồng thi đua, khen thưởng các cấp, cán bộ chuyên trách làm công tác thi đua, khen thưởng đã từng bước được củng cố, kiện toàn, nâng cao chất lượng, đáp ứng được cơ bản nhiệm vụ của công tác thi đua, khen thưởng.

Có thể khẳng định rằng, những thành quả to lớn của cách mạng Việt Nam trong mấy chục năm qua, cũng như hơn một năm thực hiện Chỉ thị 35/CT-TU của Bộ Chính trị, đã gắn liền với việc tổ chức thực hiện công tác thi đua, khen thưởng trên phạm vi cả nước. Công tác thi đua, khen thưởng tuy mới được khôi phục và đưa dần vào nền nếp, nhưng đã đạt được những tiến bộ đáng ghi nhận, góp phần đẩy lùi cái cũ, lạc hậu, phản tiến bộ, xây dựng cái mới, phát triển các điển hình tích cực, tiến bộ trong đời sống xã hội, thực hiện thắng lợi các mục tiêu kinh tế - xã hội của đất nước. Song so với tầm vóc của công cuộc đổi mới, với nhiệm vụ vẻ vang nhưng cực kỳ phức tạp, khó khăn của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong những năm cuối của thế kỷ thứ XX có nhiều sự kiện lịch sử, thì công tác thi đua, khen thưởng vẫn còn nhiều hạn chế, chưa theo kịp yêu cầu của cách mạng, còn phần nào trì trệ, mang dấu ấn của thời kỳ bao cấp. Phong trào thi đua chưa đồng đều giữa các bộ, ngành, đoàn thể, địa phương. Thi đua ở khu vực nông thôn còn yếu, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa. Thi đua trong cán bộ, công chức khối văn phòng các bộ, tổng cục, các sở, ban, ngành của tỉnh chuyển biến chưa mạnh. Trong thi đua, chưa chú trọng xây dựng các mô hình tiên tiến, phát động, học tập và làm theo các mô hình đó. Sức cuốn hút của phong trào thi đua còn hạn chế, chưa tạo được những cao trào thi đua với khí thế mạnh mẽ hào hứng, sôi nổi, nhiệt tình cách mạng của hàng triệu quần chúng. Nội dung thi đua, đối tượng, tiêu chuẩn khen thưởng, danh hiệu thi đua, huân, huy chương các loại chưa kịp thời sửa đổi, bổ sung, nên đã hạn chế tác dụng kích thích, khuyến khích lòng hăng hái nhiệt tình của quần chúng, gây lúng lúng cho những người làm công tác thi đua khen thưởng. Việc xét khen thưởng trong nhiều lĩnh vực, nhiều trường hợp thiếu kịp thời. Khen thưởng tài năng trẻ, khen thưởng đối ngoại chưa được quan tâm đúng mức. Khen thưởng chưa gắn liền và đồng bộ với thi đua, còn phổ biến tình trạng "trên khen, dưới tự thưởng". Trong khen thưởng chưa đề cao đúng mức giá trị tinh thần, có khuynh hướng nhấn mạnh hoặc lệ thuộc vào giá trị vật chất thuần túy. Các gương điển hình tiên tiến đi đầu trong các phong trào thi đua, có nhiều thành tích đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa được khen thưởng, nhưng chưa được tuyên truyền, tôn vinh một cách sâu rộng...

Digitized by Google

Có thể do nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên, song điều chủ yếu là không ít cán bộ, đảng viên chưa nhận thức đầy đủ, sâu sắc tính cần thiết của thi đua, khen thưởng trong điều kiện hiện nay. Còn có người cho rằng, sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường, thì thi đua không có chỗ đứng, nên đã làm ngơ trước những yếu tố tích cực của quần chúng, dẫn đến kìm hãm sức mạnh tinh thần và vật chất to lớn tiềm ẩn trong nhân dân. Không ít nơi, chính quyền khoán trắng công tác thi đua cho đoàn thể, bỏ rơi chức năng quản lý nhà nước về công tác thi đua, khen thưởng. Có những nơi phát động phong trào thi đua chay, thi đua diễn ra đơn điệu, tẻ nhạt, thiếu sự phối hợp lồng ghép các mục tiêu, chương trình giữa các ban, ngành, đoàn thể. Nội dung, phương pháp, hình thức thi đua không được cải tiến, hoặc có nhưng không khoa học, chắp vá, hình thức rườm rà. Hội đồng thi đua, khen thưởng các cấp tuy có được củng cố, nhưng nhìn chung tổ chức làm việc chưa đều, bộ máy tham mưu giúp việc còn mỏng. Công tác nghiên cứu đề xuất chủ trương và tổ chức thi đua còn yếu, thiếu sáng tạo, chưa sát với cuộc sống, nên phong trào nhiều khi chưa phù hợp với nguyện vọng của nhân dân, không được nhân dân nhiệt tình hưởng ứng. Công tác thi đua, khen thưởng thời gian qua còn nặng về hành chính, sự vụ, thiên về công tác khen thưởng nhiều hơn...

Những nguyên nhân này đang là trở lực chính đối với công tác thi đua, khen thưởng, làm cho các phong trào thi đua chưa thể phát triển được một cách mạnh mẽ, sôi nổi như nó đã từng có.

Từ những thành tựu và yếu kém trên, bước đầu có thể rút ra một số kinh nghiệm giúp ta thực hiện tốt công tác thi đua khen thưởng hiện nay, hướng tới Đại hội thi đua toàn quốc năm 2000.

1 - Các cấp ủy đảng, chính quyền thực sự quan tâm, kết hợp đồng bộ với các đoàn thể, các tổ chức chính trị, xã hội, lãnh đạo sát sao công tác thi đua, khen thưởng nói chung, phong trào thi đua nói riêng, để phong trào thi đua yêu nước phát triển mạnh mẽ, đúng hướng, có hiệu quả, tạo động lực thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng, các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

2 - Để xướng phong trào thi đua, nội dung thi đua sát với nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội ở mỗi thời kỳ, sát với chức năng nhiệm vụ ở mỗi đơn vị, ngành, địa phương. Tiêu chuẩn hóa, cụ thể hóa các phong trào thi đua, nội dung thi đua thành các tiêu chí thi đua, chỉ tiêu thi đua sát hợp, có các hình thức phong phú, hợp lòng dân. Khi đã phát động phong trào thi đua phải nuôi dưỡng, bám sát, kiểm tra đôn đốc, sơ kết, tổng kết phong trào và kịp thời biểu dương khen thưởng những tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc, rồi nhân rộng ra, phổ biến cho các nơi học tập.

3 - Thi đua và khen thưởng phải gắn liền với nhau. Thi đua là nền tảng cho khen thưởng. Qua thi đua mới xuất hiện những cá nhân, những tập thể có thành tích nổi trội để khen thưởng. Ngược lại, khen thưởng tác động vào thi đua, kích thích và hỗ trợ đắc lực cho thi đua. Chính vì mối quan hệ gắn bó này mà Bác Hồ đã coi : "thi đua là gieo trồng, khen thưởng là thu hoạch".

4 - Công tác thi đua, khen thưởng là của mọi người, là "công việc thường xuyên liên tục hằng ngày" của đông đảo quần chúng nhân dân, nhưng không thể thiếu bàn tay đóng góp của những người chuyên làm công tác thi đua, khen thưởng có năng lực và kinh nghiệm. Do đó, phải hết sức chú ý đào tạo, bồi dưỡng và tạo điều kiện thuận lợi cho đội ngũ cán bộ chuyên trách làm công tác thi đua, khen thưởng có đủ sức đảm đương nhiệm vụ. Người làm công tác thi đua, khen thưởng cũng phải được khen thưởng xứng đáng, nếu họ có thành tích xuất sắc.

*
* *

Từ nay đến Đại hội, thời gian không còn nhiều, ở đâu cũng đã thấy không khí khẩn trương, hoàn thành các mục tiêu quan trọng về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh v.v.. để lập thành tích xuất sắc, dâng lên Đại hội, thiết thực lập thành tích kỷ niệm những ngày lễ lớn năm 2000 ; đồng thời tạo hành trang cho dân tộc ta vững bước vào thế kỷ XXI. Điều đó đòi hỏi toàn Đảng, toàn dân ta nỗ lực vươn lên, đồng tâm hiệp lực đoàn kết thực hiện thắng lợi các Nghị quyết của Trung ương Đảng, nhất là Nghị quyết Trung ương sáu (lần 2) và Nghị quyết Trung ương bảy (khóa VIII) tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp cách mạng tiến lên.

Công tác thi đua, khen thưởng, vì thế thực sự trở thành công cụ sắc bén, thành đòn bẩy để cổ vũ toàn Đảng toàn dân thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị của mình. Các cấp bộ đảng, chính quyền, đoàn thể nắm lấy và sử dụng có hiệu quả công cụ này, thúc đẩy phong trào thi đua yêu nước rộng

Digitized by Google

khắp trên mọi miền Tổ quốc. Đồng thời, công tác thi đua, khen thưởng thường xuyên được bổ sung, chỉnh đốn cho phù hợp với thực tế, để đủ sức động viên được tinh thần mạnh mẽ của dân tộc, chuyển thành sức mạnh vật chất to lớn, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu của cách mạng. Phong trào thi đua cũng có hình thức phong phú, sinh động hơn và chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng, thấm sâu vào mọi hoạt động và đời sống tinh thần của nhân dân để khơi dậy cao độ lòng yêu nước, ý chí quật cường của dân tộc, tạo nên cao trào cách mạng mới, sôi nổi thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, hướng đến mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh".

Trước mắt, chúng ta bám sát nội dung phong trào thi đua hai năm (1999 - 2000) do Hội đồng thi đua, khen thưởng Trung ương phát động (ngày 15-4-1999) và gấp rút triển khai kế hoạch chuẩn bị tổ chức *Đại hội thi đua toàn quốc lần thứ 6*, do Hội nghị thi đua, khen thưởng toàn quốc (ngày 23 và 24-7-1999) đề ra một cách thiết thực, hiệu quả. Để có cơ sở đúng đắn cho việc tuyên dương các điển hình tiên tiến, các tập thể, cá nhân xuất sắc, các anh hùng và chiến sĩ thi đua toàn quốc trong Đại hội thi đua sắp tới, các nơi xúc tiến công việc chuẩn trị triển khai các hội nghị điển hình tiên tiến của mình, thực hiện công khai dân chủ, bình xét, suy tôn các danh hiệu anh hùng, chiến sĩ thi đua cấp ngành, tỉnh, thành phố và lựa chọn các điển hình tiên tiến có thành tích đặc biệt xuất sắc trình lên Nhà nước quyết định tuyên dương phong tặng danh hiệu Anh hùng và Chiến sĩ thi đua toàn quốc vào hai đợt, nhân kỷ niệm 70 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3-2) và 55 năm ngày Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh nước ta (2-9) trong năm 2000.

Với khí thế thi đua sôi nổi mới đang lan rộng trong cả nước, công tác thi đua, khen thưởng nói chung, phong trào thi đua yêu nước nói riêng đang có thêm luồng sinh khí cuốn hút mọi tầng lớp, mọi lực lượng xã hội tham gia thực hiện thắng lợi các mục tiêu kinh tế - xã hội của đất nước, chúng ta cùng nhau thi đua sôi nổi, tham gia vào những hoạt động thiết thực, lập thành tích xuất sắc trên tất cả các mặt, chuẩn bị cho *Đại hội thi đua toàn quốc lần thứ 6* thành công tốt đẹp. ❑

HÀ NỘI VỚI 45 NĂM...

(Tiếp theo trang 6)

Khi tự phê bình và phê bình tránh khuynh hướng "trước mặt đồng ý, kể lể sau lưng", "dĩ hòa vi quý", hình thức qua loa, "không đụng đến nhau", nể nang xuôi chiều..., hoặc lợi dụng phê bình để đả kích, bôi nhọ người khác, gây rối nội bộ... Cả hai thái cực này đều trái với bản chất tự phê bình và phê bình của Đảng.

Trong quá trình tự phê bình và phê bình, chú ý kiểm điểm về nhận thức tư tưởng chính trị ; đạo đức, lối sống ; thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao. Khi kiểm điểm nhận thức tư tưởng chính trị, cần kiểm điểm cả nhận thức, quan điểm, hành động. Khi kiểm điểm về đạo đức, lối sống, cần liên hệ vào đơn vị, cá nhân để kiểm điểm cho cụ thể.

Tự phê bình và phê bình để xây dựng và chỉnh đốn Đảng là rất quan trọng, nhưng cần chú ý kết hợp và thúc đẩy các mặt công tác khác : phát triển kinh tế - xã hội, phát triển văn hóa, quản lý đô thị, chuẩn bị tích cực cho lễ kỷ niệm 990 năm Thăng Long, bảo đảm an ninh quốc phòng, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân. Tự phê bình và phê bình, xây dựng chỉnh đốn Đảng chính là hướng tới mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng văn minh, con người hạnh phúc.

Thực hiện tốt cuộc vận động xây dựng chỉnh đốn Đảng cũng chính là góp phần quyết định thực hiện các Nghị quyết Trung ương, nhất là Nghị quyết Trung ương sáu (lần 2) và Trung ương bảy mới đây.

Thủ đô Hà Nội khi mới giải phóng chỉ có diện tích 152,2 km² (nội thành 12,2 km², ngoại thành 140 km²).

Thủ đô Hà Nội hôm nay rộng trên 900 km² với 2,6 triệu dân. Trong công cuộc đổi mới Hà Nội đã và đang ngày càng to đẹp, đàng hoàng hơn, gấp nhiều lần hiện nay, trở thành thủ đô hiện đại của nước Việt Nam giàu mạnh, sánh vai với thủ đô các nước trong khu vực và trên thế giới. Hà Nội mãi mãi là thủ đô của ngàn năm văn hiến, của mùa thu cách mạng, của khí thế hào hùng ngày giải phóng thủ đô 10-10-1954. Chúng ta có quyền hy vọng và tin tưởng về một Hà Nội như thế.❑

Digitized by Google

"NHÌN VỀ THẾ KỶ XX VÀ NHÌN SANG THẾ KỶ XXI"

TRẦN VĂN GIÀU

Lời BBT - Trong hai ngày 14 và 15-9-1999, Hội đồng lý luận Trung ương đã mở cuộc hội thảo về đề tài : "Nhìn lại thế kỷ XX và thử nhìn sang thế kỷ XXI". Chuyên mục *"Nghiên cứu - Trao đổi"* của Tạp chí Cộng sản sẽ lần lượt trích giới thiệu một số tham luận trong cuộc hội thảo để bạn đọc tham khảo và rộng đường dư luận, không coi đây là ý kiến chính thức của Tạp chí. Sau đây là bài phát biểu của giáo sư Trần Văn Giàu.

Đề tài quá rộng lớn, nói tóm còn khó hơn là "niệm thần chú để biến cái trụ đồng giằng đáy biển thành ra một điếu thuốc có thể để trên mép tai" như chàng Tôn Ngộ Không trong Tây du ký ! Cho nên tôi xin phép, khi nhìn về và ngó sang, chỉ đá động tới hai đề mục mà tôi xem là quan trọng và cần thiết vào bậc nhất, là :

- Thế giới một siêu cường, và
- Toàn cầu hóa.

1 - Thế giới một siêu cường, siêu cường ấy là Mỹ, đã, đang và sẽ đẩy nhân loại tới đâu ?

Từ khi Cách mạng Tháng Mười thành công cho đến sau chiến tranh thế giới thứ hai, thế giới chia làm hai phe, một bên là chủ nghĩa tư bản, một bên là chủ nghĩa xã hội. Bên chủ nghĩa tư bản tóp lại ; bên chủ nghĩa xã hội lớn thêm, từ một Liên Xô đến nhiều nước xã hội chủ nghĩa và dân chủ nhân dân, trải dài từ Trung Âu đến Đông Á. Dự báo của Lê-nin về chủ nghĩa đế quốc, căn bản là đúng. Đừng thấy Liên Xô và Đông Âu dân chủ nhân nhân sụp đổ cuối thập niên 80 mà vội biến những yếu kém và sai lầm của những lãnh tụ sau thành ra cái sai lầm của Lê-nin hay thành ra cái tất yếu lịch sử. Liên Xô và Đông Âu sụp đổ mà chủ nghĩa tư bản vẫn là tư bản độc quyền, tư bản tài chính, vẫn là chủ nghĩa đế quốc, vẫn là "thời kỳ chiến tranh và cách mạng". Xưa nay, mọi sự thành bại đều có nguyên nhân ; song xưa nay chưa có trí giả chân chính nào đồng ý thay thế cái bất tài bằng cái "thiên lý" vu vơ hay bằng cái "tất yếu" thêu dệt.

Liên Xô sụp đổ rồi, giới tư bản đế quốc và tay sai reo mừng hát bài đồng ca "Lịch sử đã chấm dứt". Họ bảo : chủ nghĩa cộng sản sẽ biến mất nội trong thế kỷ XX, trễ nhất là qua đầu thế kỷ XXI ; chủ nghĩa tư bản sẽ tồn tại vĩnh viễn ; chiến tranh lạnh chấm dứt thì thế giới đi vào kỷ nguyên hòa bình ; nạn binh đao chấm dứt thì tiền của thiên trùng lâu nay đổ vào việc sắm vũ khí sẽ được dồn qua phục vụ dân sinh, thời hạnh phúc mở toang cửa ! Họ vui bao nhiêu thì ta buồn bấy nhiêu ! Thấy trên thực tế :

- Khối Vác-sa-va tan rã, mà khối NATO đã không giải thể lại tăng cường.
- Thế giới trở thành thế giới một siêu cường, siêu cường ấy là Mỹ ; Mỹ là sen đầm thế giới, nó làm mưa làm gió, ban ơn, sai khiến, trừng trị.
- Các nước tư bản vẫn cứ thi nhau sản xuất và xuất cảng vũ khí trong một cuộc làm ăn phát tài hết sức.
- Chiến tranh cục bộ giữa các nước nhỏ yếu, giữa các sắc tộc, giữa các tôn giáo nổ ra, chưa hết những nơi này đã đến những nơi khác, khắp chốn ; lắm khi là chiến tranh xâm lược do chính các nước tư bản lớn trong NATO gây ra một cách trắng trợn, tàn bạo (ở I-rắc, ở Nam Tư v.v...). Chưa có chiến tranh lớn, nhưng chiến tranh "nhỏ" thì đầy tràn, các nước lớn tha hồ mà bán vũ khí.
- "Chiến tranh lạnh" chấm dứt rồi thì các cường quốc (Mỹ và đàn em trong NATO) can thiệp thêm sâu rộng vào các nước nhỏ yếu bằng trừng phạt kinh tế, bao vây, cấm vận, lật đổ ; bằng trực tiếp đánh phá với vũ khí hiện đại nhất trừ bom nguyên tử.

Thực tế không có thế giới hòa bình trong tình hình thế giới một siêu cường.

Digitized by Google

Người ta cũng thấy mâu thuẫn giữa các nước tư bản mỗi lúc một tăng đến gay gắt, trước nhất là giữa Mỹ và bọn đàn em của nó - Châu Âu lập EU chính là một hành động biểu lộ mâu thuẫn của họ với anh sen đầm thế giới ; họ làm sao bằng lòng với quyền bá chủ sổ sàng của chú Sam trên châu của họ ? Bên trời Đông Á, cuộc chiến giữa đồng đô la và đồng yên là quá rõ, người Nhật khó mà quên vụ Hi-rô-si-ma 1945, cũng khó mà buông xuôi Đông - Nam Á cho Mỹ, cho dù trước mắt Mỹ, Nhật còn nhiều lợi ích tương đồng. Liên Xô sụp đổ rồi, kiếm đâu ra một mối thù chung để liên kết gắn bó các cường quốc tư bản, các cường quốc tư bản hạng hai hạng ba tìm cách bắt tay nhau để đối đầu với siêu cường là lẽ đương nhiên ; người quan sát không phải không có lý để cho rằng mâu thuẫn giữa các cường quốc ngày thêm gay gắt. Mâu thuẫn đó dẫn tới đâu ?

Người ta lại thấy rằng tuy Liên Xô sụp đổ, chủ nghĩa xã hội vẫn còn. Và còn mạnh ; còn Trung Quốc và mấy nước xã hội chủ nghĩa khác, tất cả đều đứng vững. Rất dễ thấy mâu thuẫn Mỹ - Trung. Không ít nhà khoa học thấy trước rằng, một vài chục năm nữa - mà vài chục năm có là bao Trung Quốc sẽ bắt kịp và qua mặt Mỹ về kinh tế. Ai cũng thừa biết rằng Trung Quốc nắm được kỹ thuật vũ khí nguyên tử rồi ; chưa bằng Mỹ ; mà có. Kẻ lo âu hơn hết chắc là Mỹ. Trung Quốc rộng lớn và đông dân hơn Mỹ nhiều. Và, gần đây ai cũng hiểu, Mỹ trực tiếp tiến công Nam Tư là gián tiếp tiến công Nga, Trung, cả Ấn nữa ; cho nên lạ gì mà thấy rằng Nga, Trung, Ấn xích lại gần nhau, cả ba nước khổng lồ này đều là cường quốc nguyên tử. Thì bá quyền của Mỹ sẽ sớm mất hay còn bao nhiêu lâu ? Chắc không mấy ai hoan nghênh bá quyền của một siêu cường ; bất cứ nước nào làm sen đầm thế giới cũng sẽ bị phản đối. Các nước lớn hay nhỏ, mạnh hay yếu, giàu hay nghèo đều phải được bình đẳng như nhau, thì hòa bình thế giới mới được bảo đảm.

Và người ta tự hỏi : hòa bình thế giới sẽ dài tới bao lâu ? Điều chắc chắn là : các đế quốc, nhất là Mỹ, bao giờ cũng hiếu chiến ; Mỹ và đồng minh của Mỹ vốn sẵn sàng chiến tranh. Nếu một cuộc đại chiến nổ ra, thì đó sẽ là chiến tranh nguyên tử. Mà chiến tranh nguyên tử ngắn mấy cũng thừa sức tiêu diệt hàng loạt nước hay bôi bỏ cả sự sống trên quả đất. Lắm người mong rằng sẽ không có một cuộc chiến tranh như thế ; vì từ sau Hi-rô-si-ma, số lượng bom nguyên tử trên thế giới thừa để bôi bỏ sự sống trên quả đất. Ai mà muốn nhân loại diệt vong ? Nhưng một câu hỏi : "Ai dám bảo đảm rằng kẻ đã nhẫn tâm, bằng hai quả bom nhỏ ném xuống Nhật năm 1945, phút chốc san thành bình địa hai thành phố đông hàng triệu người ; ai dám bảo đảm rằng kẻ sát nhân lạnh lùng đó không nghĩ tới cái quyết định "tiên hạ thủ vi cường", thừa lúc có nhiều vũ khí nhất thế giới, nó dội bom nguyên tử khinh khí xuống mấy địch thủ hàng đầu của nó, trong phút chốc biến hàng triệu cây số vuông với hàng trăm triệu dân thành bình địa, miễn sao nó giữ được ngôi bá chủ hoàn cầu !

May mà câu "tiên hạ thủ vi cường", các nước lớn có bom nguyên tử, khinh khí, có tên lửa vượt đại châu, không ai không thuộc lòng !

Và may mà các chiến sĩ cộng sản trên thế giới đều hiểu rằng còn chủ nghĩa tư bản đế quốc thì còn chiến tranh xâm lược, muốn cứu nhân loại ra khỏi nguy cơ đại chiến có tính diệt chủng thì không có cách nào bằng cách mạng xã hội chủ nghĩa thế giới. Nhiệm vụ cách mạng ngày nay rộng lớn hơn bao giờ cả : 100, 150 năm trước là giải phóng giai cấp vô sản, giải phóng công nông, giải phóng các dân tộc thuộc địa ; ngày nay, thế kỷ XXI, là, bảo toàn cả loài người.

2 - "Toàn cầu hóa" có đem lại thịnh vượng cho nhân loại và có giải quyết được mâu thuẫn đối kháng giữa các giai cấp lao tư, giữa các nước "bắc, nam" không ? Hay trái lại ?

Vài thập niên gần đây mới thấy xuất hiện khái niệm "toàn cầu hóa" về kinh tế, nhưng quá trình toàn cầu hóa kinh tế đã bắt đầu từ lâu lắm rồi, từ khi các thương gia tây phương giương buồm sang đông phương, từ khi bằng lực lượng vũ trang và lực lượng kinh tế các nước tư bản phát triển chia nhau cả mặt địa cầu ngày càng như hẹp lại. Trong thời kỳ lịch sử hiện đại, đặc biệt là sau chiến tranh thế giới thứ hai, khi các dân tộc Á - Phi - Mỹ - la tinh giành lại được độc lập ở mức này hay mức khác, khi tư bản tài chính Âu Mỹ ráo riết đầu tư vào các nước chậm tiến, khi cách mạng khoa học - kỹ thuật và cách mạng khoa học - công nghệ đem lại một sự phát triển rất lớn cho sức sản xuất xã hội, cho công thương nghiệp nói chung, làm cho các công ty tài chính tăng sức mạnh lên thập bội, thì hiện tượng "toàn cầu hóa" thành một loại biến cố lớn, mới, có nhiều tác động trên nhiều mặt từ kinh tế, chính trị, đến văn hóa, cả tư tưởng nữa. Xã hội loài người tiến lên một bước dài. Có thể nghĩ rằng, phần nào, vì thiếu chú trọng, thiếu quan tâm ứng dụng thành quả của cách mạng khoa học - công nghệ, của toàn cầu hóa kinh tế mà Liên Xô và Đông Âu tiến

Digitized by Google

chậm, suy thoái, rồi sụp đổ. Toàn cầu hóa có mặt trái mà cũng có mặt phải ; mặt phải chính của nó là góp phần phát triển sản xuất và giao dịch, phân công rộng rãi. Mặt phải quan trọng nhất đáng được ta chú ý hơn cả, là vô hình trung, nó là vô ý thức cũng được, toàn cầu hóa ngày nay chuẩn bị điều kiện khách quan để cho, khi cách mạng xã hội chủ nghĩa thành công, nhân dân sẽ tổ chức sự sản xuất và phân phối trên phạm vi toàn thế giới. Còn ngay trước mắt thì toàn cầu hóa này là toàn cầu hóa tư bản chủ nghĩa, nó có đem lại phồn vinh cho toàn cầu không ? Hay là nó trước hết và chủ yếu đem lại lợi nhuận tối đa cho tư bản tài chính, công nghiệp và thương mại, đem lại sự thống trị toàn diện của tư bản trên toàn cầu ? Đương nhiên là nhờ thu được số lợi nhuận thiên trùng, giới tư bản Âu Mỹ và nhà nước của chúng có thêm khả năng điều chỉnh tới mức nào những mâu thuẫn lao tư ở xứ chúng, nhưng tuyệt nhiên không thể nào giảm thiểu đừng nói chi là xóa bỏ sự phân hóa giàu nghèo giữa tư bản và lao động, đặc biệt là giữa "bắc - nam", nghĩa là giữa các nước tư bản giàu mạnh Tây Âu, Bắc Mỹ với các nước nhỏ, yếu, nghèo ở Á, Phi, Mỹ - la tinh. Thế kỷ XVII, XVIII, XIX, các nước tư bản lớn mạnh đi lấy thuộc địa bằng pháo hạm và quân viễn chinh. Vào cuối thế kỷ XX, chúng chinh phục mà ít tốn kém hơn, bằng đồng đô la của các công ty, ngân hàng thế giới ; đã rẻ, lại hiệu quả, có khi được tiếng ân nhân cứu trợ.

Tại hội nghị G8 ở Cô-lô-nhơ, các ông lớn bàn về món nợ của các chú nhỏ. Hội nghị thông báo rằng các nước giàu Tây Âu và Bắc Mỹ đồng ý xóa nợ 90 tỉ đô la cho các nước nghèo. Tưởng đâu là ban ơn, làm phước ; kỳ thật là, các nước nghèo này 19 năm nay đã vay nợ lớn, trả lãi cao, trả không xuể, kêu quá. Đến đầu năm nay, 1999, số nợ vay của 41 nước nghèo nhất là 2 150 tỉ đô la. Số nợ đó hồi 1980 mới là 55 tỉ ; không vay thêm, mà số nợ đến 1990 đã lên tới 183 tỉ, vì lãi trả không hết hóa thành vốn gốc, cứ như thế, mỗi năm è lưng trả nợ mà số nợ cũ tăng hoài ! Nay nhờ G8 "mở lòng nhân" cắt bớt 90 tỉ thì nhằm vào đâu ! Toàn cầu hóa rõ ràng là không xóa bỏ, không giảm bớt, không giảm bớt sự ép nặn, không giảm bớt sự phân hóa giàu nghèo giữa "bắc - nam" nghĩa là giữa các nước tư bản lớn Âu Mỹ với các nước nhỏ yếu Á, Phi, Mỹ - la tinh trước đây là thuộc địa, nửa thuộc địa. Ngay cả UNESCO cũng đã cung cấp những con số biết nói sau đây : nếu ở cuối thế kỷ XIX, sự phân biệt giàu nghèo, sự phân biệt "bắc - nam" theo tỷ lệ 10 với 1, thì ở cuối thế kỷ XX, tỷ lệ ấy là 50 với 1 !

Cường quốc, siêu cường và lợi nhuận, siêu lợi nhuận là thế.

Toàn cầu hóa, bần cùng hóa là thế. Không phải chỉ có thế thôi. Còn lắm tai hại lớn hơn. Khắp thế giới, trí giả chân chính và nhân dân bị áp bức bóc lột, không nơi nào không lên tiếng phản đối cái toàn cầu hóa tư bản chủ nghĩa. Ai cũng thấy quá rõ nó là sự dẫm nát cái "khu vực", là sự hủy hoại cái "dân tộc". Nếu toàn cầu hóa tư bản chủ nghĩa kéo dài vô tận thì sẽ không còn nữa những Đông - Nam Á, Mỹ - la tinh, không còn nữa các quốc gia dân tộc mang đặc tính của mình ; gốc trời nào cũng thần thuộc Uôn-xtrit, cũng nói tiếng Anh, cũng uống côca Mỹ, cũng Mỹ hóa. Không thể chịu được ! Hòa nhập thì cần, mà hòa tan thì nhất định không ! Đây là một đại vấn đề, một đề tài khoa học đòi hỏi nhiều bài tham luận, nhiều kỳ hội thảo.

3 - Triển vọng cách mạng ở thế kỷ mới

Liên Xô và Đông Âu sụp đổ rồi thì phe tư bản đế quốc tin chắc là chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản cáo chung ; không còn có cách mạng nữa ; dường như cách mạng không phải là sự nghiệp của chính nhân dân các nước, và dường như cách mạng xã hội chủ nghĩa trước đây ở các nước đều do Liên Xô xúi bẩy làm ra ! Chắc ở trên trời tây cũng còn có người khẽ nhắc cho họ nhớ rằng hồi cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX, các ông hoàng đế ở Viên, các ông Xa ở Mát-xcơ-va, các ông vua ở Béc-lin cho rằng cách mạng dân chủ đánh đổ quân quyền phong kiến châu Âu đều do Pa-ri của Đan-tan, Rô-be-xpi-e xúi giục cả !

Nay chính quyền xô viết sụp đổ. Tư bản đế quốc reo mừng. Còn những ai nuôi kỳ vọng cách mạng thì buồn bã. Thậm chí có người cách mạng cũ viết sách "Giã từ giai cấp vô sản". Một số đảng cộng sản công nhân teo đi, tan rã, biến thành Đảng xã hội dân chủ. Quốc tế cộng sản, Cục Thông tin quốc tế đã tự giải tán từ lâu rồi. Thưa thớt những cuộc tổng bãi công, biểu tình thị uy lớn của phe tả. Trên báo chí, ít đi hoặc vắng bặt những khẩu hiệu "giai cấp vô sản tất cả các nước, đoàn kết lại !". Thỉnh thoảng thấy tổ chức mấy cuộc hội nghị, có cái rất lớn như hội nghị quốc tế về Mác ở Năng-te 1995, bàn luận về giá trị trường cửu của chủ nghĩa Mác, tôn vinh Mác ; nhưng các hội nghị ấy đều chưa đi đến đâu. Ở Liên Xô (cũ), Đảng cộng sản tuy có gượng dậy mà vẫn còn là bất lực.

Digitized by Google

Vậy thì, sang thế kỷ XXI, trên thế giới, cách mạng xã hội chủ nghĩa còn có triển vọng gì ? - Vấn đề lớn quá, quá tầm cỡ cá nhân, cục bộ ; song cục bộ cá nhân có chút ít ý thức phải đóng góp ; làm sao thờ ơ được ?

- Tôi tin rằng cách mạng xã hội chủ nghĩa thế giới có triển vọng trở lại trong thế kỷ XXI, trong đầu thế kỷ XXI, không xa lắm đâu. Trong đầu thế kỷ XXI, thoái trào sẽ nhường bước cho cao trào ; mây mù trước mắt sẽ bay đi, trời sẽ trở lại trong sáng. Chủ quan chăng ? - Phát biểu về tương lai, hoặc xa hoặc gần, bao giờ không có một ít chủ quan ? Ấy là "chủ quan được cho phép". Bản thân tôi đã trải qua 2 lần mang tiếng chủ quan được cho phép ấy, khi vào những năm 1932, 1933, 1934, và vào những năm 1941, 1942, 1943 ở Nam Bộ, thoái trào đã gây ra nhiều mối khủng hoảng lòng tin, khi ấy, trong đêm đen, anh em chúng tôi vẫn thấy tia ánh sáng. Sau Công xã Pa-ri thất bại năm 1871, ai biết trước rằng sẽ có 1905, 1917 ở Nga ? Bây giờ cũng tựa như vậy. Đã gọi là phong trào thì làn sóng có xuống thấp rồi sẽ lên cao ; không phải tự phát hoàn toàn ; nơi nào trên thế giới không có Đảng Cộng sản tuy mạnh yếu khác nhau ? Cái lý của lịch sử là như vậy.

- Có nhà nghiên cứu bày đặt ra cái thuyết "văn minh công nghiệp kế tục văn minh nông nghiệp" cốt để không nói đến các chế độ xã hội nối tiếp nhau : công xã nguyên thủy - nô lệ - phương thức châu Á, phong kiến, tư bản chủ nghĩa, rồi xã hội chủ nghĩa. Nhưng chưa có nhà sử học nào ở phương tây phủ nhận nổi cái sự thật ai cũng rõ là chế độ tư bản đã thay chế độ phong kiến, chế độ phong kiến đã thay chế độ nô lệ và chế độ nô lệ xuất phát từ công xã nguyên thủy. Nay, có những nhà lý luận bảo rằng, thôi, hết rồi, lịch sử đã chấm dứt, chế độ tư bản chủ nghĩa là vĩnh viễn, thì đó chỉ là sự chấm dứt trong đầu của họ thôi. Vua nào lại không muốn thần dân tung hô vạn vạn tuế ?

- Thời kỳ gần đây, chủ nghĩa tư bản thế giới chưa đụng phải một cuộc, nhiều cuộc tổng khủng hoảng như nửa phần đầu của thế kỷ XX. Điều ấy không có nghĩa là chủ nghĩa tư bản hiện đại sẽ không bị tổng khủng hoảng trong thời gian sắp tới. Thời kỳ gần đây nhờ cách mạng khoa học - công nghệ, nhờ toàn cầu hóa kinh tế, các nhà nước tư bản lớn quả có điều chỉnh được một số mâu thuẫn, xã hội và kinh tế trong chừng mực nào và trong phạm vi nào đó ; họ vượt qua được nhiều cuộc khủng hoảng cục bộ nghiêm trọng. Nhưng, nếu tôi không lầm thì tôi nhận thấy rằng khủng hoảng xảy ra luôn, hết nơi này đến nơi khác, và giới tài chính quốc tế khổng lồ, bằng cách "ra tay cứu vớt" đã mở rộng và siết chặt bá quyền của chúng. Khủng hoảng là thuộc bản chất của chủ nghĩa tư bản. Sớm hay muộn, các cuộc khủng hoảng nhỏ, địa phương, sẽ cuối cùng đưa đến một cuộc tổng khủng hoảng toàn cầu của chủ nghĩa tư bản đã toàn cầu hóa. Chờ xem ! Nó sẽ tới. Khủng hoảng với cao trào cách mạng thường đi đôi. Lắm khi khủng hoảng cũng đi kèm với chiến tranh, mà chiến tranh và cách mạng, trong hai thế kỷ qua, thường gắn liền.

- Chẳng đợi có khủng hoảng và chiến tranh, trong mấy chục năm gần đây, hoặc âm ỉ hoặc bùng lên những cuộc chiến đấu rộng lớn có tính chất cách mạng ở một số không ít các nước Á, Phi, Mỹ - la tinh. Báo chí cho biết rằng nhiều dân tộc, nhiều nước ở vùng biển Ca-ri-bê, ở vùng bắc, nam Mỹ đã phát động chiến tranh đánh Mỹ và bọn quân phiệt cầm quyền tay sai của Mỹ. Toàn cầu hóa là một phương pháp xâm lược và thống trị của Bắc Mỹ và Tây Âu ; "nam - bắc" mâu thuẫn gay gắt hơn bao giờ hết ; thì lạ gì mà đã thấy và sẽ thấy phong trào cách mạng nổi lên trước ở phương Nam ?

- Lại chớ quên rằng, khi Liên Xô và Đông Âu sụp đổ, thì còn đứng vững mấy nước xã hội chủ nghĩa : Việt Nam, Trung Quốc v.v... Trung Quốc, Việt Nam và mấy nước anh em đang phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, có rút kinh nghiệm của Liên Xô, Đông Âu và kinh nghiệm của chính mình để đổi mới tư duy và đổi mới hoạt động thực tiễn. Sự thành công của Trung Quốc, Việt Nam... đã, đang và sẽ là một sự cổ vũ cho tinh thần cách mạng xã hội chủ nghĩa thế giới. Mỹ và bè lũ biết quá đi chứ ; nhưng Trung Quốc không phải là Nam Tư. Còn Việt Nam cả Cu Ba nữa thì Mỹ biết quá rồi ! Trong lịch sử cận đại và hiện đại, trung tâm cách mạng trên thế giới đi chuyển từ tây sang đông. Từ lâu rồi. Có gì lạ ?

Vậy thì, sang thế kỷ XXI, triển vọng của cách mạng thế giới sẽ đến thời sáng sủa.

Điều đáng lo không phải là phong trào quần chúng Tây Âu, Bắc Mỹ và các nước tư bản lớn cứ chìm mãi, không nổi lên được ; điều đáng lo nhất là khi phong trào quần chúng nổi lên thì đảng cách mạng thiếu sức mạnh, không sẵn sàng làm nhiệm vụ lịch sử của mình. Trong lịch sử cận hiện đại phương tây và cả phương đông nữa, biết bao nhiêu lần nhân dân quần chúng tự phát đứng lên mà vắng một bộ tham mưu đủ năng lực ? ❑

Digitized by Google

SỰ VẬN ĐỘNG HỘI NHẬP CỦA CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI

ĐÀO HUY GIÁM *

Về phương diện thương mại, từ năm 1976, Việt Nam đã tiếp quản quy chế thành viên của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) và Ngân hàng thế giới (WB) ; năm 1981 bắt đầu thông thoáng cơ chế ; năm 1986 bắt đầu đổi mới ; năm 1995 gia nhập các tổ chức thương mại khu vực và quốc tế.

Gặp hoàn cảnh khủng hoảng và các khó khăn kinh tế, phản ứng đầu tiên của nhiều nước là tìm cách quay lại chính sách bảo hộ. Càng bảo hộ càng khó khăn hơn do thị trường bị thu hẹp, nguồn lực bị tiêu hao vô ích, hiệu quả sản xuất yếu. Chính các khó khăn đó đã buộc các nước cùng nhau xây dựng một khuôn khổ kinh tế thương mại ổn định hơn, nhằm : 1) Hạn chế tác dụng của khủng hoảng. 2) hạn chế khả năng tái diễn khủng hoảng hay quy mô của nó (tạo tiền để cho sự phát triển tiếp theo). Mặc dù tham gia hệ thống thương mại đa biên, như người ta thường nói, chỉ có kẻ thắng không có kẻ bại, nhưng chỉ có thể có được những kết quả cao khi có một chiến lược tổng thể và vào cuộc một cách chủ động, tổng lực.

Trước đây ta chủ trương *Nhà nước độc quyền ngoại thương* : quyền kinh doanh xuất nhập khẩu chỉ dành cho 12 tổng công ty xuất nhập khẩu, điều này tạo nên những trở ngại cho sản xuất và cho mối quan hệ giữa sản xuất và thị trường mà trước hết là thị trường nước ngoài. Đó là nguyên nhân chủ yếu làm cho xuất khẩu hằng năm chỉ đạt vài trăm triệu R/USD.

Thời kỳ 1982 - 1985 ta thí điểm mở rộng quyền xuất nhập khẩu, cho phép nhà sản xuất ủy thác xuất khẩu hàng hóa sản xuất ngoài kế hoạch, được sử dụng một phần thu nhập ngoại tệ để nhập khẩu phục vụ nhu cầu sản xuất và tiêu dùng. Cơ chế đó là tiền đề để lập nên các doanh nghiệp xuất nhập khẩu đa ngành hàng. Năm 1988 đã đạt kim ngạch xuất khẩu 1 tỉ R/USD và riêng phần xuất khẩu tính bằng USD đã vượt mốc 1 tỉ vào năm 1989.

Từ năm 1991, các doanh nghiệp thỏa mãn một số điều kiện tiên quyết được trực tiếp xuất nhập khẩu. Nghị định 57 (1998) cho phép mở rộng quyền kinh doanh xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam và ngay cả các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài cũng được huy động vật tư xuất khẩu và nhập khẩu. Đó chính là một phần quan trọng của tiến trình tự do hóa thương mại với các doanh nghiệp Việt Nam. Nhờ vào đó kim ngạch xuất khẩu hàng hóa năm 1999 dự kiến vượt 10 tỉ USD.

Môi trường quốc tế thuận lợi cũng là một điều kiện tiên quyết để phát triển thương mại quốc tế vì công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

- Việc ký kết các hiệp định U-ru-guay và thành lập Tổ chức thương mại thế giới (1994) đánh dấu một thời kỳ đầy hứa hẹn của kinh tế và thương mại toàn cầu với tăng trưởng hằng năm về thương mại đạt từ 8 đến 10% và GDP tăng khoảng 3% trong nhiều năm liên tiếp, phần nào giúp tạo nên tốc độ tăng trưởng GDP cao của Việt Nam những năm 1994 - 1997, đưa GDP đầu người lên trên 300 USD vào năm 1998.

Với tổng kim ngạch xuất nhập khẩu khoảng 21 tỉ USD năm 1998 so với tổng GDP khoảng 25 tỉ USD, nền kinh tế Việt Nam là một trong những nền kinh tế phụ thuộc cao vào thương mại quốc tế.

\+

\+ \+

Đến hôm nay vấn đề hội nhập hay không hội nhập không còn là vấn đề phải bàn cãi. Bởi vì hội nhập đặt ra rất nhiều thách thức to lớn, nhưng *tất cả thách thức đó đều nhỏ hơn so với thách thức của việc không hội nhập*. Hiện nay vấn đề đặt ra là hội nhập như thế nào và bằng những biện pháp gì để không tụt hậu mà còn phát triển bền vững, để hội nhập mà vẫn giữ được độc lập, tự chủ của mình ?

Những vấn đề đặt ra và hiệu quả của hội nhập.

a - Nhận thức ban đầu khi nói đến hội nhập là mối đe dọa của cuộc chiến tranh không cân sức giữa doanh nghiệp trong nước nói chung còn non yếu và những doanh nghiệp hùng mạnh, quy mô lớn đã chiếm lĩnh thị trường thế giới.

Nhìn lại những thập niên trước, khi chúng ta bắt đầu từ con số không của kinh tế thị trường và cạnh tranh, mối đe dọa đó lớn hơn nhiều. Số liệu từ 1988 đến 1998 cho thấy, tiến trình hội nhập là nhập khẩu tăng từ 1 tỉ USD lên 11 tỉ USD, GDP tăng thêm

* Bộ Thương mại

Digitized by Google

18 tỉ USD, xuất khẩu tăng thêm hơn 8 tỉ USD và từ không có mặt hàng nào có sức cạnh tranh quốc tế lên tới 220 mặt hàng có sức cạnh tranh quốc tế (như được đánh giá tại hội chợ hàng chất lượng cao vừa qua)... hằng năm đón trên một triệu khách du lịch, xuất khẩu dịch vụ, trong đó có dịch vụ xây dựng ra nước ngoài đang được mở rộng.

Quy mô nhỏ, mới ra đời, có những khó khăn nhưng cũng có thuận lợi nhất định như : tính linh hoạt cao, có điều kiện đầu tư mới, dễ chọn miền trống trên thị trường để thích ứng. Quy mô quá lớn dễ bị cứng nhắc với những chi phí cố định tối thiểu khổng lồ. Ví dụ trong 5 năm qua, Công ty MARUBENI của Nhật giảm doanh thu khoảng 1/3, từ 180 tỉ USD/năm xuống còn khoảng 120 tỉ vào năm 1998. Trung tâm đào tạo với 200 phòng học, hội trường và cả nghìn cán bộ là sức mạnh trong thời kỳ phục hồi, có thể kéo theo chi phí khó khắc phục trong thời kỳ khủng hoảng.

Có thể nói, bảo hộ thường bắt nguồn từ sự đòi hỏi của các doanh nghiệp trung bình và yếu kém trước mối đe dọa cạnh tranh, nhưng mặt khác còn do chính phủ thiếu kiên định trong chính sách, đáp ứng những yêu cầu đó một cách tùy tiện. Chủ động chấp nhận cạnh tranh ở mức độ phù hợp là mối đe dọa của hiện tại đối với nhiều doanh nghiệp nhưng là hạt giống gieo mầm mới để có năng lực cạnh tranh cao hơn và là nhân tố kích thích các doanh nghiệp tiên tiến phát triển trong tương lai trung và dài hạn.

Nhà nước ta chủ trương *bảo hộ không tràn lan, bảo hộ có chọn lọc, có điều kiện và có thời hạn.* Có nghĩa là đang từng bước xây dựng một môi trường cạnh tranh lành mạnh, buộc doanh nghiệp phải *chấp nhận cạnh tranh ngày càng cao cả ở trên thị trường trong nước và thị trường nước ngoài, cả với doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp nước ngoài* vì sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế.

Với chủ trương đó nếu chọn những doanh nghiệp yếu kém làm chuẩn mực để bảo hộ thì sẽ khuyến khích tiếp tục đầu tư vào công nghệ lạc hậu và kém hiệu quả ; nếu tiếp tục duy trì cơ chế *trợ cấp - xin - cho* thì sẽ khuyến khích việc đặt vào vị trí lãnh đạo những người giỏi đi xin chứ không biết tổ chức kinh doanh.

b - Hội nhập đòi hỏi những giải pháp thích hợp cho các mối quan hệ giữa quyền lợi tổng thể với quyền lợi cục bộ, giữa các doanh nghiệp xuất khẩu và cộng đồng người tiêu dùng. Nó đối lập với doanh nghiệp sản xuất hàng thay thế nhập khẩu và doanh nghiệp yếu kém.

- Về tổng thể, hội nhập đặt vấn đề phân bổ nguồn lực một cách có hiệu quả hơn, đồng thời khuyến khích và đòi hỏi tổ chức nên những nguồn lực mới có sức mạnh hơn.

- Giai đoạn "cởi trói" 1986 - 1990 (giao tư liệu sản xuất, giao quyền tự chủ kinh doanh, khoán...) cũng là sự tự do hóa lưu thông làm cho sức sản xuất được giải phóng và sản xuất công - nông nghiệp được phục hồi.

- Giai đoạn 1990 - 1995 với một số cơ chế chủ yếu của kinh tế thị trường như thuế, mở rộng quyền kinh doanh, đã đổi mới được một phần công nghệ trước hết là công nghệ quản lý, giải quyết được một bước không nhỏ vấn đề thị trường nhưng cũng bộc lộ những điểm yếu.

- Kể từ năm 1995, vấn đề hội nhập được đặt ra toàn diện hơn, cụ thể hơn và bức bách hơn. Huy động và phát triển nguồn lực không thể chỉ được giải quyết đơn lẻ phiến diện, trước mắt mà trong tương lai nó phải mang tính tổng lực và có hệ thống.

Quy mô của nền kinh tế lớn dần lên, do vậy tỷ suất bảo hộ càng cao thì chi phí bảo hộ càng khổng lồ. Ước tính hạn chế định lượng nhập khẩu xi măng làm cho giá xi măng thông dụng cao hơn giá xi măng nhập khẩu chưa có thuế là 50% (khoảng 20 - 22 USD/tấn). Toàn xã hội trả thêm 220 triệu USD (11 triệu tấn x 20 USD) năm 1999 để bảo hộ cho ngành sản xuất xi măng, trong đó có gần 1/2 số tiền vào túi các nhà đầu tư nước ngoài. Số tiền đó tương đương với khoảng 40% ngân sách giáo dục của cả nước, gấp gần 4 lần ngân sách khoa học kỹ thuật. Cái giá của bảo hộ ở đây là giảm trực tiếp mức sống của nhân dân, giảm đầu tư và tiêu dùng do chi phí đầu tư và giá tiêu dùng cao hơn, kìm hãm công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Một nghiên cứu quốc tế đã đặt câu hỏi : Chính phủ Việt Nam sẽ chọn lựa phát triển ngành nào trong hai ngành sau - ngành sản xuất xi măng, là ngành duy trì được 20 000 - 30 000 việc làm với suất đầu tư để tạo được một việc làm là khoảng 40 000 USD, và ngành dịch vụ xây dựng đang tạo ra gần 1 triệu việc làm với suất đầu tư để tạo một việc làm khoảng 500 đến 5 000 USD (tùy theo trình độ công nghệ)

Việc bảo hộ ngành sữa làm tăng giá sữa khoảng 40 - 50%, trong khi cứ 4 trẻ em Việt Nam thì có 1 cháu bị suy dinh dưỡng. Giá dịch vụ viễn thông của ta cao hơn giá phổ biến trên thị trường quốc tế khoảng từ 2 đến 5 lần, điều đó tác động trực tiếp đến năng lực thông tin của các doanh nghiệp, đến việc nâng cao trình độ thông tin của ngành giáo dục và đào tạo, đây là một vấn đề cần có những kiến giải xác đáng.

Xác định mục tiêu chính sách bảo hộ nhóm quyền lợi nào sẽ dẫn đến những kiến giải và lộ trình tương ứng, chẳng hạn :

Digitized by Google

- Chính sách áp dụng với ngành mía đường sẽ khác đi nếu đối tượng của chính sách là 80 triệu người tiêu dùng.

- Bảo hộ ngành đóng tàu có thể là đồng nghĩa với việc gây thiệt hại cho ngành vận tải đường thủy và làm mất khả năng cạnh tranh trên các luồng vận tải quốc tế do được cung cấp những con tàu đắt hơn 50% giá thị trường.

c - Hội nhập đòi hỏi những giải pháp mới vượt khuôn khổ thương mại để giải quyết vấn đề đặt ra cho thương mại.

Tiến trình hội nhập kinh tế không dừng lại ở những vấn đề thương mại. Nó đặt ra yêu cầu về nhận thức chung của cộng đồng về xây dựng hệ thống pháp lý kể cả tư pháp, về năng lực tổ chức bộ máy hành chính và hiệu quả của nó, về năng lực hoạch định và thực thi chính sách, về chính sách phát triển nguồn có sức cạnh tranh cao hơn, về thị trường v.v..

Các nguyên tắc cơ bản của hội nhập.

Hội nhập căn cứ trên các nguyên tắc cơ bản của hệ thống WTO nhưng mức độ cam kết có khác nhau với các khu vực hàng hóa, dịch vụ, đầu tư và sở hữu trí tuệ. Có những ý chính như sau :

1. Không phân biệt đối xử trong thương mại hàng hóa, sở hữu trí tuệ và hướng tới không phân biệt đối xử trong các lĩnh vực khác.

2. Xây dựng chính sách thương mại (theo nghĩa rộng) có nguyên tắc, để đáp ứng yêu cầu về tính rõ ràng, ổn định, dần dần tự do hóa và thuận lợi hóa thương mại.

3. Không áp dụng hạn chế số lượng trong thương mại hàng hóa kết hợp với thuế quan là công cụ bảo hộ duy nhất đồng thời đàm phán giảm dần thuế quan ; trong dịch vụ : đàm phán để dần dần dành cho nhau sự mở cửa thị trường trên cơ sở có đi có lại.

4. Xây dựng một môi trường cạnh tranh lành mạnh, kiềm chế và triệt tiêu thương mại không công bằng như bán phá giá, trợ cấp trực tiếp hay bóp méo cơ chế cạnh tranh.

5. Có sự ưu đãi nhất định dành cho các nước đang phát triển và chậm phát triển.

6. Có những cơ chế nhất định khắc phục những biến động bất thường đe dọa những quyền lợi kinh tế cơ bản như : nhập khẩu tăng đột biến, mất thăng bằng về cán cân thanh toán.

...

Những vấn đề đặt ra cho các doanh nghiệp.

Cạnh tranh trên thị trường trong nước tăng nhanh hơn đồng thời với việc cơ hội kinh doanh trên các thị trường quốc tế được mở rộng hơn và bảo đảm chắc chắn hơn.

Môi trường kinh doanh ngày càng bình đẳng, cơ hội giữa các doanh nghiệp ngang bằng ; thước đo cạnh tranh của doanh nghiệp và năng lực cá nhân là hiệu quả. *(Cơ chế xin cho đặc quyền thay thước đo hiệu quả bằng những đặc quyền được cấp, hướng phần lớn nguồn lực vào trợ cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho các doanh nghiệp và cá nhân kinh doanh kém hiệu quả ; năng lực cán bộ được tính bằng kết quả xin các đặc quyền chứ không phải hiệu quả tổ chức kinh doanh).*

Đầu vào cho sản xuất và chi phí đầu tư thấp hơn, dễ tiếp cận hơn nhưng thị trường tiêu thụ không được bảo hộ cao như trước.

Mất dần trợ cấp trực tiếp hay đặc quyền chính sách hỗ trợ của chính phủ chuyển từ trực tiếp sang gián tiếp. Thay vì trợ giá trực tiếp là đầu tư cho nghiên cứu và ứng dụng (R & D), đào tạo, xây dựng hạ tầng cơ sở...

Luôn phải vượt lên trước do cạnh tranh ngày càng tăng.

Những kiến giải có thể.

Biến một tiến trình không thể né tránh thành một tiến trình chủ động :

Chủ động vận dụng những mặt tích cực và thích hợp với nền kinh tế Việt Nam, phù hợp với chủ trương cải cách và mở cửa nền kinh tế thành khuôn khổ pháp lý, ổn định và khuyến khích doanh nghiệp thể hiện năng lực.

Chủ động xây dựng một chiến lược phát triển ; có lộ trình hội nhập kinh tế để có thể bảo vệ quyền lợi của ta trên thị trường trong nước và trên các thị trường và diễn đàn quốc tế.

Lộ trình phải bao gồm nhiều giai đoạn ngắn, từng bước nhưng là thách thức để buộc người lãnh đạo doanh nghiệp phải sáng tạo vươn lên. Đó là một lộ trình giảm dần mức bảo hộ, nâng cao yêu cầu về chất lượng, tiêu chuẩn, trình độ công nghệ nhằm khuyến khích nhân tố trung bình, tiên tiến, hạn chế nhân tố lạc hậu.

Công bố lộ trình để các nhà đầu tư biết những điều kiện lập doanh nghiệp ; để doanh nghiệp có thể chủ động hoạch định chiến lược và tổ chức kinh doanh.

Một số nội dung có nghĩa vụ đối đẳng như : triệt tiêu các trở ngại (với thương mại) trái với tập quán quốc tế ; cam kết thuế quan ở mức trần và đàm phán giảm thuế hay mở cửa thị trường dịch vụ (còn phụ thuộc vào đàm phán) sẽ được triển khai tiếp sau đàm phán nhưng phần nào cũng cần có sự chủ động chuẩn bị.❑

Digitized by Google

CẦN CÓ BƯỚC ĐỘT PHÁ TRONG CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC TRỢ CẤP XÃ HỘI

ĐẶNG NHƯ LỢI *

Tiền tệ, giá cả, tiền lương là những chính sách quan trọng của một quốc gia, nó không chỉ là đòn bẩy kinh tế mà còn là yếu tố nhạy cảm tác động trực tiếp tới tình hình kinh tế, chính trị và xã hội. Trong những năm đổi mới, đi đôi với các giải pháp tiền tệ, giá cả, năm 1985, 1989 và 1993, chúng ta đã tập trung tiến hành cải tiến và cải cách chính sách tiền lương và các trợ cấp xã hội, nhưng cho đến nay tiền lương vẫn là vấn đề còn nhiều tồn tại gay gắt, diễn biến phức tạp và hết sức bức xúc, chưa hình thành được chính sách, cơ chế hợp lý để có thể vận hành một cách suôn sẻ, có hiệu quả trong đời sống thực tiễn của đất nước. Vì vậy quan điểm mà Nghị quyết Trung ương bảy (khóa VIII) của Ban chấp hành Trung ương đã nhấn mạnh : "Tiền lương gắn liền với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, trả lương đúng cho người lao động chính là thực hiện đầu tư cho phát triển ; góp phần quan trọng làm lành mạnh, trong sạch đội ngũ cán bộ, nâng cao tinh thần trách nhiệm và hiệu suất công tác. Bảo đảm giá trị thực của tiền lương và từng bước cải thiện theo sự phát triển của kinh tế - xã hội" (1). Trong khuôn khổ của bài chúng tôi xin phân tích thêm một số vấn đề nhằm làm sáng tỏ quan điểm mà Nghị quyết của Đảng đã nêu ra.

1. VỀ CÁC ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG TRONG BỘ MÁY NHÀ NƯỚC

Tính đến đầu năm 1999, tổng số đối tượng hưởng lương và trợ cấp thường xuyên từ ngân sách nhà nước, gọi chung là khu vực hành chính, sự nghiệp có khoảng 7 triệu người, chiếm gần 9% dân số, với tổng quỹ tiền lương và trợ cấp chi từ ngân sách khoảng 22 ngàn tỉ đồng, chiếm 31% tổng thu ngân sách, trong đó : khu vực hành chính, sự nghiệp có tiền lương bình quân 494 ngàn đồng/người/tháng, chiếm 12,2% tổng thu ngân sách ; hưu trí, mất sức (không tính những người về hưu sau 1-1-1995 do quỹ bảo hiểm xã hội chi trả) gần 1,65 triệu người, chiếm 6,8% tổng thu ngân sách ; người có công với cách mạng gần 2,5 triệu người, chiếm 3,4% tổng thu ngân sách ; cán bộ xã, phường, đại biểu hội đồng nhân dân các cấp gần 62 vạn người, với tổng quỹ sinh hoạt phí và trợ cấp chiếm 1,5% tổng thu ngân sách. Còn lại là lực lượng vũ trang. Ngoài ra ngân sách nhà nước còn phải chi trả khoản tiền không nhỏ để đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, công đoàn phí cho các đối tượng theo quy định. Chúng ta hãy đi sâu phân tích mấy số liệu cụ thể như sau :

a) Cơ quan quản lý nhà nước, đảng và đoàn thể. Tổng biên chế của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể và các cơ quan lập pháp khoảng 29 vạn người, trong đó có khoảng 23% (tương ứng với 66 ngàn người) làm công tác quản trị, lái xe, tạp vụ. So với cuối năm 1993 (thời điểm thực hiện chế độ tiền lương mới) tăng khoảng 16 ngàn người (5,6%). Với tổng quỹ tiền lương 1 406,85 tỉ đồng/năm và tiền lương bình quân theo chế độ là 408 ngàn đồng/người/tháng. Đội ngũ cán bộ, công chức hiện nay được đánh giá là còn bất cập, 30 - 40% không bảo đảm chất lượng theo yêu cầu, số này nếu giảm đi cũng không ảnh hưởng nhiều đến mức độ hoàn thành công việc ở các cơ quan, đơn vị.

b) Ngành giáo dục, đào tạo. Tính đến năm học 1998 - 1999, toàn ngành giáo dục (kể cả trường thuộc khối đảng, đoàn thể) có 37 640 trường và cơ sở giáo dục, đào tạo, với tổng số giáo viên trực tiếp giảng dạy và hưởng lương giáo viên khoảng 875 ngàn người. So với năm 1993 tăng khoảng

* Vụ trưởng Vụ tiền lương và tiền công, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội

(1) *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr 42 - 43

Digitized by Google

210 ngàn người (32%). Nhu cầu tăng này là tất yếu, vì nếu cân đối với số học sinh mới đến trường hằng năm tăng khoảng 1,7 - 1,8 triệu em, với định mức 25 - 40 học sinh/giáo viên, thì số giáo viên hằng năm phải tăng thêm 50 ngàn - 60 ngàn người. Tuy nhiên, theo báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hiện nay có trên 40% giáo viên không bảo đảm chất lượng theo yêu cầu. Tổng quỹ lương của ngành giáo dục - đào tạo là 5 911,183 tỉ đồng/năm, chiếm 60% so với tổng kinh phí chi cho giáo dục - đào tạo năm 1999. Tiền lương bình quân theo chế độ là 563 ngàn đồng/người/tháng, cao nhất trong khu vực hành chính, sự nghiệp.

c) Ngành y tế. Tổng biên chế của ngành y tế hiện nay khoảng 170 ngàn bác sĩ, nhân viên, với tổng quỹ tiền lương khoảng 718 tỉ đồng/năm, chiếm 25% tổng kinh phí ngân sách năm 1999 chi cho ngành y tế, tiền lương bình quân theo chế độ là 351 ngàn đồng/người/tháng.

So với biên chế năm 1993, đến nay, ngành y tế tăng khoảng 18 ngàn người (11%). Với tốc độ dân số hằng năm tăng 1,4 - 1,5 triệu người, và để bảo đảm phục vụ khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe toàn dân hằng năm thì việc tăng biên chế ngành y tế cũng là đương nhiên.

d) Các doanh nghiệp nhà nước. Hiện nay nước ta có khoảng 5 740 doanh nghiệp nhà nước với tổng số lao động là 1,78 triệu người, trong đó 90% số lao động có việc làm thường xuyên, còn lại 10% lao động không có việc làm thường xuyên. Tiền lương bình quân năm 1997 là 841 ngàn đồng/người/tháng và năm 1998 là 811 ngàn đồng/người/tháng. So với doanh thu, tiền lương chiếm khoảng 6 - 6,5%.

e) Người nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động. Theo số liệu dự toán năm 1999, hiện nay tổng số người của quân đội nghỉ hưu có gần 159 ngàn với mức lương hưu bình quân là 495 ngàn đồng/người/tháng. Công nhân, viên chức nghỉ hưu là 976 ngàn người, với mức lương hưu bình quân là 258 ngàn đồng/người/tháng. Nghỉ mất sức lao động 351 790 người, với mức trợ cấp bình quân 163 ngàn đồng/người/tháng và các đối tượng hưởng trợ cấp thường xuyên khác là 161 092 người. Tổng quỹ lương hưu và trợ cấp mất sức là 4 767 tỉ đồng/năm, chiếm 10,06% tổng quỹ chi thường xuyên.

Qua các số liệu phân tích ở trên cho thấy : *Một là*, số biên chế từ trước đến nay vẫn được coi là cồng kềnh, kém hiệu lực, cần được tinh giản để có nguồn giải quyết vấn đề tiền lương là khu vực hành chính, thực tế so với các nước trên thế giới, con số đó của Việt Nam không phải là đã quá lớn. *Hai là*, việc thừa nhận phải tăng biên chế hằng năm của 2 ngành giáo dục - đào tạo và y tế là đương nhiên đã giải thích tại sao trong nhiều năm chúng ta chủ trương giảm biên chế, thì biên chế khu vực hành chính, sự nghiệp cứ tiếp tục tăng lên nhanh chóng. *Ba là*, đành rằng việc giảm số người không đủ năng lực đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ là rất cần thiết và là vấn đề phải thực hiện thường xuyên, nhưng những phân tích trên đây cho chúng ta thấy rõ hơn *con đường tinh giản biên chế để tạo nguồn giải quyết vấn đề tiền lương không phải là hướng đi cơ bản trong khu vực hành chính, sự nghiệp.*

II. NHỮNG HẠN CHẾ CỦA CHÍNH SÁCH TIỀN LƯƠNG, TRỢ CẤP, THU NHẬP TRONG KHU VỰC NHÀ NƯỚC HIỆN NAY.

Trước hết cần khẳng định rằng chế độ lương mới (được áp dụng từ tháng 12-1993) đã đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong quá trình chuyển từ nền kinh tế tập trung, quan liêu, bao cấp, phân phối bình quân sang cơ chế thị trường, xóa bỏ chế độ bao cấp ; thống nhất được quan điểm cơ bản coi tiền lương là giá cả sức lao động ; sắp xếp lại đội ngũ công chức, viên chức ; đời sống của người làm công ăn lương đã được cải thiện một bước... góp phần quan trọng vào những thành công chung của công cuộc đổi mới, phát triển nền kinh tế - xã hội của đất nước.

Tuy nhiên, sau gần 6 năm thực hiện, bên cạnh những thành tựu đã được thừa nhận, thì một số nội dung trong tiến trình cải cách chính sách tiền lương chưa đạt được các mục tiêu, nguyên tắc và định hướng đặt ra. Tiền lương đang có những diễn biến phức tạp, nhiều yếu tố bất hợp lý, không công bằng đã phát sinh và đang là vấn đề bức xúc hiện nay. Điều này được thể hiện :

- Do khả năng của nền kinh tế và cân đối ngân sách nên dù tăng trưởng kinh tế bình quân hằng năm (từ 1991 - 1998) là 7,5% nhưng tiền lương thực tế của công chức, viên chức lại giảm mỗi năm 6% do giá cả thị trường tăng. Nhìn chung do tiền

Digitized by Google

lương thực tế ngày càng giảm, tiền lương mất dần tác dụng, không còn là nguồn thu nhập chính và động lực khuyến khích đối với người lao động. Nếu giữ được tốc độ tăng giá năm 1999 như dự kiến là 9% thì chỉ số giá sinh hoạt cũng đã tăng so với tháng 12-1993 là 64%. Nếu không giải quyết bù trượt giá thì tiền lương thực tế chỉ còn 81%, trong đó giảm nhiều nhất là cán bộ, công chức hành chính thuộc các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể và người nghỉ hưu. Tiền lương thực tế của đối tượng này chỉ còn 73%.

Trên thực tế, chỉ số giá lương thực, thực phẩm và một số mặt hàng thiết yếu liên quan đến đời sống còn tăng cao hơn chỉ số giá sinh hoạt nói chung. Ngoài ra công nhân, viên chức còn phải chi một số khoản đáng kể mà chỉ số giá chưa phản ánh, như : đóng góp nhà trường, học thêm của con và cá nhân, chi phí khám, chữa bệnh, chi phí an ninh, vệ sinh, các khoản ủng hộ xã hội..., nên tiền lương thực tế theo chế độ còn giảm sút nhiều hơn nữa. Đặc biệt, đối với các khu vực công nghiệp lớn và đô thị tập trung, chỉ số giá sinh hoạt tăng cao hơn làm cho đời sống của công chức, viên chức khó khăn hơn các vùng khác ;

- Tổng quỹ lương và trợ cấp từ ngân sách nhà nước ngày càng tăng do số lượng đối tượng hưởng lương tiếp tục tăng lên, gây áp lực lớn trong cân đối ngân sách hằng năm của Nhà nước. Nếu như năm 1993, tổng quỹ lương và tính chất lương là 11 350 tỉ đồng, thì năm 1999 là 21 610 tỉ đồng, tăng trên 90%. Trong khi đó thu ngân sách hằng năm không đủ cho các nhu cầu chi ngày càng tăng, cho nên tiền lương và trợ cấp không có điều kiện giải quyết, ngay cả việc bù trượt giá ;

- Chính sách tiền lương mới chưa gắn với cải cách hành chính thông qua tổ chức sắp xếp, tinh giản bộ máy, biên chế, tiêu chuẩn hóa cán bộ, nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức. Về tổ chức, bộ máy tuy có sắp xếp lại một số bộ, cơ quan, nhưng kết quả rất hạn chế, số đầu mối và biên chế tiếp tục tăng lên ;

- Mặc dù đã có Nghị quyết số 90-CP của Chính phủ và xuất hiện một số mô hình có hiệu quả, nhưng việc đổi mới phương thức hoạt động và cơ chế trả lương trong một số ngành sự nghiệp như giáo dục, y tế, văn hóa - thông tin, khoa học, thể dục - thể thao... chưa được tổng kết thành cơ chế chính sách để thực hiện, vẫn tiếp tục duy trì kiểu cũ - trả lương tháng tương ứng với biên chế được giao ;

- Trong ngành giáo dục - đào tạo, mặc dù nhà nước đã cố gắng tăng lương, tạo cơ chế tăng thu nhập từ nguồn học phí (1 ngàn tỉ đồng/năm) nhưng chất lượng giáo dục - đào tạo chuyển biến chưa nhiều. Tiền lương chưa gắn với số lượng và chất lượng giảng dạy. Vấn đề thu thêm dưới các hình thức, dạy thêm, đào tạo tại chức ngoài kế hoạch vẫn là vấn đề nhức nhối ở các cấp học. Tình trạng này kéo dài nhiều năm, ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục - đào tạo, đạo đức người thầy, gây dư luận xấu trong xã hội ;

- Trong nghiên cứu khoa học, kinh phí hoạt động hằng năm được giao chưa gắn với nhiệm vụ nghiên cứu. Khi triển khai nghiên cứu các đề tài hoặc công trình lại có nguồn kinh phí riêng, bằng một vài lần tiền lương. Đó là chưa nói đến chất lượng và giá trị thực tiễn của các công trình, đề tài khoa học ;

- Cơ chế tài chính doanh nghiệp còn nhiều sơ hở, không có cơ sở và phương thức kiểm soát chi phí vật chất (chi phí $C_1 + C_2$ chiếm gần 90% giá thành), gây lãng phí lớn và tạo ra tiêu cực, tham ô, tham nhũng của một số bộ phận cán bộ quản lý doanh nghiệp, quản lý nhà nước ;

- Nhiều bộ, ngành, địa phương, từ cơ quan đảng, đoàn thể, chính quyền đến các đơn vị sự nghiệp, tùy theo điều kiện, lợi thế của mình đã tìm mọi cách tạo nguồn thu để trợ cấp thêm cho công nhân, viên chức với mức độ khác nhau. Nơi ít thì 20 - 30 ngàn đồng/người/tháng. Ở các cơ quan trung ương, các thành phố lớn phổ biến từ 100 - 200 ngàn đồng/người/tháng. Cá biệt có cơ quan, đơn vị trợ cấp thêm 700 - 800 ngàn đồng/người/tháng. *Nguồn và tổng thu nhập thêm của các cơ quan, đơn vị đều dựa trên tài sản, thời gian, thậm chí trên kinh phí từ ngân sách nhà nước, nhưng hoàn toàn vượt ra khỏi sự quản lý của Nhà nước ;*

- Tiền lương của công nhân, viên chức đương chức đã thấp, thì tiền lương và trợ cấp của người nghỉ hưu, nghỉ mất sức càng thấp và đời sống gặp nhiều khó khăn hơn. Chính sách bảo hiểm xã hội còn nhiều bất cập ; không cân đối giữa đóng và hưởng, quỹ chưa hoạt động đủ để bảo toàn và phát triển, quỹ bảo hiểm xã hội dài hạn (huu trí) không

Digitized by Google

bằng chế độ gửi tiết kiệm của ngân hàng ; chế độ và đối tượng thực hiện bảo hiểm hưu trí còn bị bó hẹp, chưa mở rộng hình thức tự nguyện cho tất cả các đối tượng trong xã hội ; lương hưu cũng như trợ cấp đối với người có công đều lấy lương tối thiểu làm nền, nên khi thay đổi chế độ của một số đối tượng thì đồng thời phải thay đổi chế độ cho các đối tượng khác. Cách làm này đang hạn chế việc hoạch định chính sách tiền lương và trợ cấp ;

- Một bộ phận cán bộ, công chức ở các khâu quản lý tài chính, tiền lương, thuế, xét duyệt cấp vốn, cấp phép, đề tài ; một số cán bộ quản lý nhà nước, quản lý doanh nghiệp có chức, có quyền, người có học hàm, học vị cao, có trình độ chuyên môn, kỹ thuật giỏi có thu nhập ngoài lương rất cao. Tiền lương không phải là nguồn thu nhập, nguồn sống chính của họ. Tình hình trên làm cho tiền lương trở lại trạng thái vừa bình quân, vừa bất hợp lý, như trước cải cách. *Các cơ quan, đơn vị trở thành nơi dựa dẫm cho một bộ phận cán bộ, công chức thiếu năng lực, nơi trú chân của số cán bộ, công chức "năng động", tình trạng "chân ngoài dài hơn chân trong" đang khá phổ biến, gây hậu quả khôn lường ;*

- Một trong những khâu quan trọng có tính quyết định khi hoạch định chính sách tiền lương và trợ cấp xã hội là cân đối ngân sách. Theo cách như từ trước tới nay thì tiền lương và trợ cấp, không phải là khoản ưu tiên tăng chi ; phương pháp lập dự toán chi và phân bổ ngân sách hằng năm, đặc biệt kinh phí hành chính, sự nghiệp giáo dục, y tế, nghiên cứu khoa học, văn hóa, nghệ thuật đã quá lạc hậu, không gắn với nhiệm vụ và kết quả thực tế thực hiện, không có biện pháp kiểm soát có hiệu quả thực tế chi, gây lãng phí lớn về tiền bạc của nhà nước và nhân dân.

Năm 1999 chi thường xuyên chiếm tới gần 67% tổng thu của ngân sách nhà nước. Mỗi một đồng chi thường xuyên chưa được đánh giá hiệu quả, đúng, sai thật cụ thể. Toàn bộ tài sản cố định, như : công sở, trường học, bệnh viện, máy móc, trang thiết bị, công trình công cộng..., nhà nước đầu tư từ ngân sách, dân đóng góp cộng dồn trong nhiều năm thành số vốn vô cùng lớn, đang được sử dụng như thế nào ?, bảo dưỡng, bảo quản, hư hỏng ra sao ?, ai chịu trách nhiệm ? chưa rõ, chỉ thấy thực tế hằng năm chúng xuống cấp rất nhanh, ngân sách nhà nước lại tiếp tục bổ sung, sửa chữa, trang bị lại. *Cái "vòng luẩn quẩn" của sự lãng phí đang đặt ra vấn đề - phải chăng cơ chế tài chính đã quá lạc hậu, chưa đổi mới và chuyển biến kịp thời với cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa !*

- Mặc dù mục tiêu đặt ra ban đầu khi thực hiện cải cách hành chính và tiền lương là Nhà nước phải quản lý được biên chế và quỹ tiền lương của các cơ quan, đơn vị hành chính, sự nghiệp và các đối tượng hưởng lương từ ngân sách nhà nước. Nhưng thực tế đến nay, từ cơ quan quản lý biên chế đến cơ quan cấp phát kinh phí đều không nắm được chính xác biên chế và tổng quỹ lương, quỹ có tính chất lương thực tế bằng bao nhiêu, để cho một số bộ, ngành, địa phương vẫn thực hiện chế độ tiền lương, trợ cấp một cách tùy tiện, không thống nhất, tiêu cực, vi phạm nghiêm trọng nguyên tắc công bằng trong phân phối giữa các đối tượng.

III. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ BƯỚC ĐẦU

Nghị quyết Trung ương bảy (khóa VIII) đã nêu hàng loạt các đường hướng cụ thể giải quyết cơ bản vấn đề tiền lương, trong đó "Tiến hành từng bước việc phân định rõ biên chế trong bộ máy hành chính với biên chế trong các đơn vị sự nghiệp, kinh tế, dịch vụ công ; thí điểm việc xã hội hóa một số lĩnh vực dịch vụ, y tế, giáo dục, khoa học và hoạt động văn hóa, thể thao..." (2). Đây là một quyết sách đúng, bởi vì, thực tế trong nhiều năm cho thấy nếu chỉ đơn thuần dừng lại về mặt nghiệp vụ tiền lương thì không thể giải quyết được vấn đề tiền lương và các trợ cấp xã hội, khâu cơ bản có ý nghĩa quyết định lại là ở nguồn tài chính. Thế nhưng nếu chỉ trông chờ vào tăng thuế, tạo các nguồn thu, cân đối ngân sách hằng năm, thì vấn đề tiền lương hoàn toàn bế tắc, không có cách giải quyết để nâng mức lương phù hợp. Và hơn thế nữa nếu cứ tiếp tục duy trì sự bất hợp lý về tiền lương như hiện nay thì hậu quả cũng sẽ khôn lường như đã đề cập ở trên. Vì vậy, theo chúng tôi, đã đến lúc cần có một bước đột phá trong cải cách tiền lương, mà vấn đề chính là trong thời gian tới cần áp dụng một loạt các *biện pháp và cơ chế đồng bộ, đặc biệt là cơ chế tài chính, đổi mới ngay từ phương thức hoạt động của các ngành theo hướng tạo nguồn để giải quyết tiền lương.*

(2) *Văn kiện đã dẫn*, tr 41

Digitized by Google

Bước đột phá đầu tiên cần nghiên cứu để sớm đưa vào cuộc sống là tách hành chính (bao gồm cả hành chính đảng, đoàn thể) và sự nghiệp thành 2 khối - khối hành chính và khối sự nghiệp, để có chủ trương và biện pháp giải quyết một cách phù hợp cho từng khối. Khối sự nghiệp nên gọi là khu vực dịch vụ công. Thực hiện việc giao biên chế và khoán kinh phí hoạt động ổn định (không bao gồm kinh phí sửa chữa lớn, xây dựng cơ bản và đào tạo) cho các cơ quan, đơn vị thuộc khối hành chính (các bộ, ngành, các địa phương). Căn cứ vào biên chế và kinh phí được giao, các cơ quan, đơn vị chủ động sử dụng có hiệu quả nhất, bảo đảm hoàn thành công việc được giao. Phần kinh phí tiết kiệm được bổ sung cho tiền lương và thu nhập theo hướng dẫn của nhà nước. Quy định chế độ đưa ra khỏi biên chế đối với cán bộ, công chức không đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ và phải kiên quyết làm, coi đây là công việc thường xuyên để làm trong sạch bộ máy, thì mới nâng cao hiệu lực quản lý của bộ máy nhà nước.

Đối với khu vực dịch vụ công, nên có bước chuẩn bị các điều kiện cần thiết để tiến tới việc nhà nước không giao biên chế, mà để các cơ sở, các ngành, căn cứ vào nhu cầu cụ thể, chủ động bố trí số người cần thiết, cũng như việc ký các hợp đồng lao động cụ thể theo pháp luật hiện hành. Nguồn thu của khu vực dịch vụ công cơ bản dựa vào việc thực hiện quá trình xã hội hóa và một phần từ ngân sách của nhà nước.

Doanh nghiệp nhà nước là sở hữu của nhà nước, vì vậy cần quản lý chặt chẽ giá thành sản xuất, kinh doanh, không thể kéo dài tình trạng buông lỏng quản lý chi phí sản xuất như nhiều năm qua, đặc biệt quản lý chi phí vật tư, nguyên liệu (C_2). Nếu việc quản lý này quá phức tạp thì căn cứ vào ngành hàng, vốn sản xuất kinh doanh và tình hình lợi nhuận thực hiện qua các năm để giao chỉ tiêu pháp lệnh và lợi nhuận. Quản lý, điều hành doanh nghiệp nên trở thành một nghề, tiến tới thay đổi chế độ bổ nhiệm bằng thuê giám đốc. Có cơ chế hợp lý khuyến khích vật chất đối với tập thể viên chức quản lý giỏi, đem lại hiệu quả cao trên cơ sở chỉ tiêu pháp lệnh lợi nhuận, nếu đạt cao hơn, được ăn chia theo tỷ lệ 50 - 50% phần lợi nhuận vượt trội. Doanh nghiệp tự xây dựng hệ thống thang lương, bảng lương, phụ cấp lương phù hợp với quy mô của doanh nghiệp, phù hợp với tổ chức sản xuất và tổ chức lao động, tự quyết định mức lương tối thiểu, các mức tiền lương và thu nhập gắn với năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất, kinh doanh, trên cơ sở quan hệ cung - cầu về lao động. Nhà nước hướng dẫn phương pháp xây dựng hệ thống tiền lương, định mức lao động, đơn giá tiền lương, tính năng suất lao động gắn với tiền lương. Nhà nước công bố mức lương tối thiểu, tiền lương bình quân ngành gắn với năng suất lao động để làm cơ sở tính chi phí tiền lương trong giá thành hoặc phí lưu thông.

Đối với người nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, tách bảo hiểm xã hội thành hai hệ thống độc lập (ngắn hạn và dài hạn như đã nêu ở trên) để hạch toán riêng vì tính chất, nội dung, hoạt động thu chi, đối tượng thực hiện của các quỹ này rất khác nhau. Hợp nhất bảo hiểm ngắn hạn với bảo hiểm y tế thành một hệ thống vừa tiết kiệm, vừa dễ quản lý chặt chẽ, cân bằng được thu - chi. Nghiên cứu sửa đổi cơ bản chế độ bảo hiểm dài hạn nhằm khắc phục những tồn tại hiện nay, với các nội dung chính : nâng mức đóng hiện nay từ 15% tiền lương lên 20% tiền lương, trong đó người lao động đóng 10% và người sử dụng lao động đóng 10% ; mức lương đóng bảo hiểm dài hạn thấp nhất bằng mức lương tối thiểu, và mức cao nhất được khống chế (bằng cấp vụ trưởng hoặc tương đương), khống chế mức lương đóng bảo hiểm xã hội để bảo đảm cho người lao động khi nghỉ hưu có mức sống trung bình trong xã hội. Hình thành quỹ bảo hiểm dài hạn cá nhân, đóng nhiều hưởng nhiều, đóng ít hưởng ít theo quỹ của mình, khi nghỉ hưu được trợ cấp một lần bằng 20 - 25% tổng quỹ hưu trí cá nhân đã đóng, phần còn lại được trả trợ cấp hằng tháng theo tỷ lệ thích hợp vừa bảo đảm mức sống, vừa bảo đảm cân đối nguồn quỹ. Bỏ cách tính lương hưu theo mức lương tại chức như hiện nay. Quy định chế độ thừa kế quỹ hưu trí cá nhân theo số năm hưởng thay cho chế độ tử tuất. Thực hiện bảo hiểm dài hạn bắt buộc và tự nguyện để mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm. Các đối tượng có mức lương hoặc thu nhập cao có thể tham gia bảo hiểm dài hạn tự nguyện. Nhà nước có quy định và văn bản hướng dẫn cụ thể về hoạt động bảo toàn và phát triển quỹ bảo hiểm dài hạn vừa bảo đảm mức trợ

(Xem tiếp trang 47)

Digitized by Google

TÍNH CHẤT CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI CỦA CÁC HỘI VĂN HỌC, NGHỆ THUẬT

HÀ XUÂN TRƯỜNG

Theo điều lệ, các Hội văn học, nghệ thuật đang chuẩn bị Đại hội lần lượt sẽ họp vào tháng chạp năm nay và những tháng nửa năm đầu năm 2000. Đại hội bao giờ cũng là một sự kiện trọng đại đối với sự phát triển của từng ngành nghệ thuật cũng như của cả nền văn học, nghệ thuật của nước nhà. Những Nghị quyết 5, 6 (lần 2) và 7 của Trung ương Đảng khóa VIII đang tạo cho các Hội những thuận lợi lớn trong hoạch định chương trình hành động, kiện toàn và chỉnh đốn tổ chức của mình, vững bước vào thế kỷ XXI. Thiết nghĩ lúc này, cùng nhau xác định tính chất chính trị - xã hội, cùng sự chăm lo, nâng cao tính chất nghề nghiệp của mỗi Hội chuyên ngành là những việc làm không những cần thiết mà còn là cấp bách.

Đường lối của Đảng ta lấy liên minh công - nông - trí làm nền tảng. Năm 1941, Mặt trận Việt Minh thành lập bao gồm các Hội cứu quốc của các giai cấp và tầng lớp yêu nước chống thực dân và phong kiến. Theo quyết định của Thường vụ Trung ương Đảng, năm 1943 *Hội văn hóa cứu quốc* được thành lập nhằm tập hợp, đoàn kết các nhà văn hóa, trí thức.

Sau Đại hội văn hóa toàn quốc lần thứ hai họp ở Việt Bắc (1948), Đảng chủ trương thành lập Hội văn nghệ Việt Nam tức *Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam* sau này thay cho Hội văn hóa cứu quốc (Liên hiệp khoa học, kỹ thuật Việt Nam năm 1983 mới thành lập). Tính chính trị của Hội văn nghệ là rõ ràng, nó nằm trong hệ thống các tổ chức chính trị do Đảng lập ra phục vụ cho nhiệm vụ kháng chiến và xây dựng Tổ quốc từng bước đi lên chủ nghĩa xã hội.

Sau khi một nửa nước được giải phóng, vì sự phát triển của văn hóa - văn nghệ, vì sự đặc thù riêng biệt của các ngành văn học, nghệ thuật, Đảng chủ trương thành lập Hội Nhà văn (1957) và tiếp đó là các Hội của những nghệ sĩ các ngành nghệ thuật khác. Tính chất nghề nghiệp được đề cao và được chăm lo thực sự. Nhưng tính chính trị của nó vẫn giữ nguyên : Hội do Đảng chủ trương thành lập, hoạt động dưới sự chỉ đạo và lãnh đạo của Đảng. Hội đồng thời là tổ chức nghề nghiệp của các văn nghệ sĩ, đồng thời là công cụ chính trị của Đảng. Để bảo đảm tính thống nhất của văn học, nghệ thuật về mặt chính trị, Đảng chủ trương duy trì tổ chức Liên hiệp song song với các Hội văn học, nghệ thuật chuyên ngành hoạt động độc lập với đặc trưng của từng ngành, bình đẳng trong quan hệ đối xử. Liên hiệp các hội văn học, nghệ thuật là mặt trận của giới văn nghệ bao gồm đại diện của các ngành nghệ thuật, và với tư cách mặt trận văn nghệ nó đại diện cho giới văn nghệ trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Hệ thống chính trị thường được hiểu bao gồm : Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể thanh niên, nông dân, công nhân, phụ nữ (và sau này thêm Hội cựu chiến binh). Các Hội văn học, nghệ thuật chuyên ngành cũng như Hội Liên hiệp văn học, nghệ thuật nếu không được đặt vào hệ thống chính trị, mà đưa vào danh sách các Hội thuần túy nghề nghiệp, tuy vẫn được cấp biên chế và ngân sách nhất định sẽ gây hiểu

Digitized by Google

lầm về vị trí của trí thức trong hệ thống chính trị của nước ta.

Đã đề ra nguyên tắc "liên minh công, nông, trí" là cơ sở của Mặt trận đoàn kết dưới sự lãnh đạo của Đảng thì tổ chức của văn nghệ sĩ - một loại trí thức gắn bó với xã hội và nhạy cảm nhất với những vấn đề chính trị, xã hội phải là thành phần cơ cấu của hệ thống chính trị của nước ta.

Để xác định đúng vị trí của các Hội văn học, nghệ thuật, Nghị quyết 5 của Trung ương khóa VIII ghi rõ : Liên hiệp văn học, nghệ thuật Việt Nam (bao gồm các hội sáng tạo văn học, nghệ thuật ở trung ương) và các hội văn nghệ ở các tỉnh, thành phố là những tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp do Đảng lãnh đạo...".

Mặc dù văn học, nghệ thuật có những đặc thù riêng biệt, theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, văn học, nghệ thuật là một hình thái nhận thức xã hội nằm trong hệ tư tưởng. Từ ngày thành lập Đảng đến nay, quan điểm ấy vẫn được thi hành nhất quán (trong quá trình lãnh đạo, có những thiếu sót, những sai lầm, đó lại là việc khác). Để bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng trên lĩnh vực phức tạp và nhạy cảm này, về mặt chính trị, Đảng phải có tổ chức của mình. Nói một cách khác Đảng phải có chỗ dựa của mình. Chỗ dựa đó về mặt tổ chức là các Hội.

Trong hệ thống chính trị, mỗi tổ chức đều có chức năng, nhiệm vụ riêng, do đó phương pháp quản lý cũng không giống nhau, thậm chí hoàn toàn khác nhau. Hội nghề nghiệp mang tính chất chính trị - xã hội là các Hội văn học, nghệ thuật không giống các đoàn thể nhân dân (thanh niên, nông dân, công nhân, phụ nữ, cựu chiến binh), vì vậy có sự khác biệt về phương thức quản lý, phương thức lãnh đạo, về phân bố biên chế, ngân sách, v.v. Những khác nhau đó là bình thường, sự đòi hỏi "giống nhau" "bằng nhau" là trái với quy luật của tổ chức. Chính vì tính chất chính trị - xã hội mà các Hội văn học, nghệ thuật với tư cách là Hội nghề nghiệp khác với các Hội nghề nghiệp khác về sản xuất, về kỹ thuật v.v... (như Hội nuôi ong, Hội làm vườn, Hội đo lường v.v...).

Bảo đảm tính chất chính trị - xã hội của các Hội văn học, nghệ thuật là bảo đảm cho các Hội giữ vững được chí hướng, kỷ cương của mình, khác hẳn với các tổ chức câu lạc bộ, nhóm này, nhóm kia.

Tính chất chính trị của các Hội văn học, nghệ thuật thể hiện chủ yếu trên ba mặt :

- *Về tư tưởng :* đấu tranh cho sự thắng lợi của độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, xây dựng nền văn nghệ tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

- *Về chính trị :* chấp hành đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam.

- *Về tổ chức :* coi trọng nguyên tắc tập trung dân chủ.

Đặc điểm lớn nhất của văn học, nghệ thuật là tự do sáng tạo. Một câu nói nổi tiếng của nhà văn Xô viết Sô-lô-khốp nói lên quyền tự do ấy và quan hệ giữa nhà văn với Đảng : "Tôi sáng tác theo trái tim của tôi, và trái tim ấy thuộc về Đảng". Nhà thơ cộng sản Na-dim Híc-mét cũng có một ý tương tự : Tôi tự do lựa chọn phương pháp sáng tác của tôi điều quan trọng là tôi sáng tác theo hướng của Đảng.

Khẳng định tính chất chính trị - xã hội của các Hội văn học, nghệ thuật phải đồng thời là sự khẳng định quyền tự do sáng tạo của văn nghệ sĩ. Tự do sáng tạo là quyền lợi chính trị đầu tiên người văn nghệ sĩ giành được sau khi nước nhà được độc lập, tự do. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, các Hội văn học, nghệ thuật có trách nhiệm bảo đảm cái quyền tối ưu ấy của người văn nghệ sĩ và tập trung tạo điều kiện cho sự sáng tạo - sự sống còn của mỗi người văn nghệ sĩ. Đề cao tính chất chính trị - xã hội của các Hội văn học, nghệ thuật lúc này là đề cao vai trò làm chủ sáng tạo của từng cá nhân văn nghệ sĩ theo lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội trong cuộc hội nhập với nền văn hóa nhân loại, tiếp thu tinh hoa của nhân loại, góp phần của mình, của dân tộc với nền văn hóa nhân loại trong cuộc đấu tranh với mọi thứ phản văn hóa, phi nhân tính, mọi thủ đoạn xâm lược văn hóa.❑

Digitized by Google

MỘT SỐ KẾT QUẢ VÀ KINH NGHIỆM BƯỚC ĐẦU TRONG THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

NGUYỄN LƯƠNG TRÀO *

Quán triệt quan điểm, đường lối của Đảng và Nhà nước, trong thời gian qua nền kinh tế nước ta có những bước phát triển khá, duy trì được nhịp độ tăng trưởng ổn định, tạo cơ sở để giải quyết các vấn đề xã hội, thực hiện công bằng xã hội.

1 - Thành tựu bước đầu

Thành tựu nổi bật về thực hiện các mục tiêu phát triển xã hội trong thời gian qua thể hiện trên các mặt chủ yếu sau :

a - Về xóa đói giảm nghèo : Ở nước ta vấn đề xóa đói giảm nghèo được đẩy mạnh từ cuối những năm 80 và đầu những năm 90. Đặc biệt, từ năm 1992, xóa đói giảm nghèo đã trở thành một cuộc vận động lớn trong nhân dân. Ở nhiều địa phương đã thành lập Quỹ xóa đói giảm nghèo. Đến nay, tổng số vốn của Quỹ xóa đói giảm nghèo ở các địa phương là gần 1 000 tỉ đồng. Đáng chú ý là các tổ chức đoàn thể và xã hội giữ vai trò rất tích cực trong việc huy động nguồn lực, phát triển phong trào, xây dựng chương trình và tổ chức thực hiện, như các phong trào "phụ nữ giúp nhau làm kinh tế", "ngày tiết kiệm vì phụ nữ nghèo" của Hội Phụ nữ, phong trào "thanh niên lập nghiệp" của Đoàn Thanh niên, phong trào "tình làng nghĩa xóm" của Hội Nông dân. Trên cơ sở khuyến khích mọi người làm giàu hợp pháp đi đôi với việc tích cực xóa đói giảm nghèo, đời sống của đại bộ phận nhân dân được cải thiện rõ rệt. Theo kết quả điều tra mức sống các tầng lớp dân cư hằng năm, mức thu nhập bình quân đầu người/tháng từ năm 1995 đến năm 1997 mỗi năm tăng 16,2%. Tỷ lệ hộ gia đình đói nghèo đã giảm từ 20,3% năm 1995 xuống còn 15,7% năm 1998. Bình quân mỗi năm giảm được khoảng 300 ngàn hộ, chiếm gần 2% tổng số hộ đói nghèo. Số xã nghèo (có tỷ lệ hộ nghèo đói trên 40%) đã giảm từ 1990 xã (năm 1995) xuống 1 182 xã (năm 1998), giảm gần 38% trong vòng 3 năm. Số xã thiếu 6 công trình cơ sở hạ tầng (trường học, điện thắp sáng, nước sạch cho sinh hoạt, đường giao thông đến trung tâm xã, trạm y tế, chợ) đã giảm từ 1 300 xã (năm 1995) xuống 1 000 xã (năm 1998) ; trong đó, số xã thiếu trường tiểu học giảm gần 29%, thiếu trạm y tế giảm gần 30%, thiếu điện thắp sáng giảm 30%.

Để thực hiện xóa đói giảm nghèo bền vững, Chương trình xóa đói giảm nghèo đã hướng vào giúp các hộ gia đình nghèo về vốn tín dụng ; cách thức làm ăn, chuyển giao công nghệ, cung cấp thông tin ; miễn, giảm thuế và các khoản đóng góp khác. Bên cạnh đó, các chính sách về miễn giảm phí, học phí, viện phí cũng được áp dụng để hỗ trợ cho người nghèo. Từ năm 1995 đến năm 1998 nguồn vốn cho xóa đói giảm nghèo đã tăng lên 137%, bình quân mỗi năm tăng 34%. Đặc biệt, ngân sách nhà nước đã tăng lên hơn 4 lần trong khoảng thời gian này. Nguồn vốn huy động trong nước (đóng góp của nhân dân, các doanh nghiệp, các nhà hảo tâm, các tổ chức phi chính phủ,...) chiếm gần 70% tổng số nguồn vốn vào năm 1995, thì đến năm 1998 vẫn duy trì ở mức 60%. Các nguồn hỗ trợ từ nước ngoài và các tổ chức quốc tế năm 1998 tăng 139% so với năm 1995 và chiếm 8% tổng quỹ xóa đói giảm nghèo.

b - Về giải quyết việc làm : Đây là vấn đề xã hội bức xúc và hết sức nhạy cảm. Thời gian qua, Nhà nước đã có nhiều chính sách nhằm phát triển

* PTS. Thứ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

Digitized by Google

kinh tế, tạo việc làm cho người lao động. Nhờ đó, thời kỳ 1995 - 1998 đã giải quyết việc làm mới cho khoảng 5 triệu người, bình quân mỗi năm giải quyết việc làm mới cho khoảng 1,2 triệu đến 1,3 triệu người. Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị từ 9 - 10% trong những năm 1990 - 1992, giảm xuống 6,01% năm 1997 và 6,85% năm 1998.

Do tầm quan trọng và tính cấp bách của vấn đề việc làm, ngày 11-7-1998 Thủ tướng Chính phủ đã ra quyết định phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm đến năm 2000. Mục tiêu cơ bản lâu dài là tạo việc làm mới và bảo đảm việc làm cho người lao động có khả năng lao động, có yêu cầu việc làm ; thực hiện các biện pháp để trợ giúp người thất nghiệp nhanh chóng có được việc làm, người thiếu việc làm có đủ việc làm, đặc biệt có chính sách trợ giúp cụ thể các đối tượng yếu thế trong thị trường lao động ; thông qua đó giải quyết hợp lý mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với giải quyết việc làm cho người lao động, nhằm từng bước thực hiện công bằng và tiến bộ xã hội. Mỗi năm thu hút thêm 1,3 - 1,4 triệu lao động có chỗ làm việc, giảm tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị xuống 5% và nâng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn lên 75% vào năm 2000.

c - Về bảo đảm xã hội : Do hậu quả của chiến tranh kéo dài và thiên tai liên tiếp xảy ra, nước ta có hàng triệu người hy sinh vì Tổ quốc hoặc bị thương tật, có nhiều trẻ em mồ côi, người già không nơi nương tựa... Việc bảo đảm xã hội là chính sách xã hội lớn của Đảng và Nhà nước ta dựa trên truyền thống "Uống nước nhớ nguồn" ; "Tương thân tương ái", đùm bọc lẫn nhau đã có từ ngàn xưa. Nguyên tắc cơ bản của chính sách bảo đảm xã hội là kết hợp trách nhiệm của Nhà nước, của cộng đồng và mỗi cá nhân tự vươn lên hòa nhập cộng đồng.

- Đối với người có công. Chăm sóc ưu đãi đối với người có công với đất nước là một trong những chính sách ưu tiên hàng đầu của Đảng và Nhà nước ta. Chính vì vậy, Nhà nước đã ban hành các Pháp lệnh về ưu đãi người có công và phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng để tôn vinh và đền ơn đáp nghĩa người có công với đất nước với mục tiêu bảo đảm cho họ có cuộc sống đầy đủ về vật chất và vui vẻ về tinh thần, phấn đấu đưa đời sống của gia đình và bản thân họ bằng hoặc cao hơn mức sống trung bình của nhân dân địa phương nơi cư trú. Chính phủ còn phát động phong trào toàn dân chăm sóc người có công, với khẩu hiệu "Uống nước nhớ nguồn". Phong trào này đã được toàn dân hưởng ứng nhiệt tình thông qua các hoạt động thực tiễn như : xây dựng Quỹ đền ơn đáp nghĩa, làm nhà tình nghĩa ; tặng sổ tiết kiệm tình nghĩa, nhận phụng dưỡng bà mẹ Việt Nam anh hùng hoặc đỡ đầu con em liệt sĩ. Nhờ các chính sách của Nhà nước và chủ trương xã hội hóa việc chăm sóc giúp người có công mà đời sống người có công đã được cải thiện rõ rệt.

- Chính sách bảo hiểm xã hội. Tính đến nay, ở nước ta có khoảng 14% lực lượng lao động tham gia bảo hiểm xã hội. Từ năm 1995, chính sách bảo hiểm xã hội đã được đổi mới và thể chế hóa trong bộ Luật lao động và Điều lệ bảo hiểm xã hội. Cụ thể, đối tượng của chính sách bảo hiểm xã hội được mở rộng gồm người lao động làm việc trong các doanh nghiệp có sử dụng từ 10 lao động trở lên thuộc các thành phần kinh tế ; với các chế độ : ốm đau, thai sản ; tai nạn lao động về bệnh nghề nghiệp ; hưu trí và chế độ tử tuất. Quỹ bảo hiểm xã hội được hình thành độc lập với ngân sách nhà nước trên cơ sở đóng góp của người lao động (5% tiền lương) và người sử dụng lao động (15% quỹ lương). Ngoài ra, Quỹ còn có các nguồn thu khác như sự hỗ trợ của Nhà nước, hoạt động đầu tư sinh lời từ phần nhàn rỗi của Quỹ v.v. Hiện nay, Nhà nước đang xây dựng đề án mở rộng đối tượng bảo hiểm xã hội đối với nông dân, lao động làm việc trong kinh tế hộ gia đình, v.v. nhằm tạo cơ hội và điều kiện tốt hơn cho mọi người dân tham gia bảo hiểm xã hội.

- Cứu trợ xã hội. Hằng năm, Nhà nước đã dành một khoản ngân sách đáng kể để trợ cấp thường xuyên cho một số nhóm đối tượng xã hội như người già cô đơn không nơi nương tựa, người tàn tật, trẻ em mồ côi, người lang thang. Năm 1998, có 164 199 người được hưởng trợ cấp thường xuyên, chiếm 22,11% tổng số đối tượng ; trong đó, 11,72% được chăm sóc tại các cơ sở xã hội nuôi dưỡng tập trung, số còn lại được chăm sóc tại cộng đồng. Chi ngân sách nhà nước do trợ cấp thường xuyên năm 1998 tăng 38,57% so với năm 1997. Do ảnh hưởng của thiên tai, hằng năm số người phải cứu tế đột xuất vào khoảng từ 1 đến 1,5 triệu người. Nhà nước đã hình thành các quỹ trợ cấp đột xuất từ nguồn của ngân sách trung ương, địa phương, cũng như từ các nguồn đóng góp khác để hỗ trợ kịp thời cho nhân dân các vùng bị ảnh hưởng.

Bảo đảm xã hội được thực hiện thông qua phát triển các dịch vụ lưới an toàn và an ninh xã hội và

Digitized by Google

được Chính phủ đặc biệt quan tâm. Hằng năm, Nhà nước dành chi cho các dịch vụ lưới an toàn và an sinh xã hội tăng từ 12% (năm 1995) tổng chi ngân sách lên gần 14% trong năm 1997, gần bằng tỷ lệ chi ngân sách của Nhà nước cho lĩnh vực giáo dục. Điều đó cho thấy sự ưu tiên ở mức độ cao của Chính phủ cho những dịch vụ này. Đặc biệt là các khoản chi cho các dịch vụ và hỗ trợ người có công với cách mạng, chi cho chương trình hỗ trợ người tàn tật, trẻ em mồ côi và trẻ lang thang, người già cô đơn, luôn luôn được duy trì, ngay cả trong những thời gian ngân sách có khó khăn.

d - Hòa nhập xã hội. Đây là một trong những chính sách xã hội cơ bản của Việt Nam hướng vào bảo đảm cho mọi người được sống bình đẳng tự do và hạnh phúc trong tình nhân ái và là truyền thống của dân tộc Việt Nam "lá lành đùm lá rách", nhân ái, thủy chung. Mục tiêu của chính sách hòa nhập xã hội của Đảng, Nhà nước ta là phấn đấu từng bước tạo cơ hội, bảo đảm sự bình đẳng cho mọi người về các quyền lợi chính trị, kinh tế và các dịch vụ xã hội như : học tập, chữa bệnh, hưởng thụ văn hóa, bảo đảm cuộc sống lúc tuổi già. Đối tượng của chính sách này tập trung trước hết vào các nhóm người yếu thế và dễ bị tổn thương.

- Đối với trẻ em : Nước ta có tháp dân số trẻ, tỷ lệ trẻ em từ 0 - 16 tuổi chiếm trên 40% dân số. Trẻ em là tương lai của đất nước. Việc bảo vệ và chăm sóc trẻ em luôn là mối quan tâm của Nhà nước, gia đình và toàn xã hội. Việt Nam là một trong những nước đầu tiên ký Công ước quốc tế về quyền trẻ em. Để thực hiện công ước này, Việt Nam đã tiến hành một số hoạt động, như : tiếp tục hoàn chỉnh, bổ sung và cụ thể hóa luật pháp về bảo vệ và chăm sóc trẻ em. Đặc biệt là rà soát, bổ sung Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ; xây dựng Bộ chỉ số về quyền trẻ em ; về đăng ký hộ tịch, khai sinh cho trẻ sơ sinh bị bỏ rơi ; về đăng ký nhận nuôi con và tăng cường công tác bảo vệ trẻ em, ngăn ngừa, giải quyết tình trạng trẻ em lang thang, trẻ em bị lạm dụng sức lao động. Tổ chức xây dựng Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em và nhiều chương trình, mục tiêu quốc gia khác nhằm giải quyết đồng bộ các vấn đề xã hội tác động đến trẻ em. Trong những năm qua, chúng ta đã thực hiện có kết quả một số chương trình hỗ trợ trực tiếp tới trẻ em, bảo đảm hầu hết trẻ em được thụ hưởng Chương trình chăm sóc sức khỏe ban đầu, Chương trình tiêm chủng mở rộng, Chương trình kiểm soát bệnh tiêu chảy...

- Đối với người cao tuổi : Ở nước ta, người cao tuổi chiếm khoảng 10% dân số. Tỷ lệ này sẽ tăng lên trong những năm tới. Nhận thức được điều này, Đảng, Nhà nước ta đã có nhiều chính sách để hỗ trợ, chăm sóc người cao tuổi và phát huy tiềm năng của người cao tuổi trong sự nghiệp xây dựng đất nước, như : bảo hiểm xã hội tuổi già, thông qua hệ thống bảo hiểm xã hội, nhằm bảo đảm thu nhập cho những người lao động khi đến tuổi về hưu ; chính sách trợ cấp hằng tháng cho người già cô đơn không có nguồn thu nhập. Những người già cô đơn thực sự không có nguồn sống, sức khỏe yếu được nuôi dưỡng trong các cơ sở bảo trợ xã hội ; người cao tuổi được quan tâm chăm sóc y tế, về văn hóa và thụ hưởng các chương trình xã hội khác.

- Đối với người tàn tật : Chính phủ đã quan tâm trợ giúp đối tượng người tàn tật để họ có việc làm, tăng thu nhập kết hợp với phục hồi chức năng, hòa nhập cộng đồng. Năm 1998, Nhà nước đã ban hành Pháp lệnh về người tàn tật, nhằm nâng cao trách nhiệm của các cấp, các ngành trong việc chăm sóc, giúp đỡ người tàn tật. Chương trình quốc gia về việc làm, Chương trình xóa đói, giảm nghèo ưu tiên cho đối tượng người tàn tật vay vốn với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ dạy nghề tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống. Đối với những người không còn khả năng lao động, Nhà nước đã trợ cấp thường xuyên. Những người tàn tật không nơi nương tựa được nuôi dưỡng tại Trung tâm xã hội hoặc tại cộng đồng nơi họ sinh sống, từng bước bảo đảm và nâng cao những yêu cầu tối thiểu về cuộc sống đối với đối tượng. Năm 1998, tổng số người tàn tật được nuôi dưỡng và trợ cấp thường xuyên là 15%, số còn lại được hưởng thụ các chương trình xã hội khác.

đ - Về một số lĩnh vực khác về phát triển xã hội : Việc cung cấp các dịch vụ xã hội, nhất là dịch vụ xã hội cơ bản (như giáo dục, y tế, kế hoạch hóa gia đình, nước sạch và vệ sinh môi trường) có nhiều tiến bộ :

- Về giáo dục : Giáo dục là một trong những quốc sách và lĩnh vực ưu tiên hàng đầu ở nước ta. Năm 1998, cả nước có 51/61 tỉnh, thành phố đạt tiêu chuẩn quốc gia về xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, tỷ lệ người biết chữ đạt khoảng 93%, tỷ lệ lao động biết chữ đạt 97%; tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 17,8%. Quy mô học sinh vẫn tiếp tục tăng ở tất cả các cấp học, ngành học, phản ánh nhu cầu học tập ngày càng lớn của nhân dân. So với năm học 1994 - 1995, năm học 1997 - 1998, quy mô

Digitized by Google

học sinh tiểu học tăng 3,5%, học sinh trung học cơ sở tăng 42,3%, học sinh trung học phổ thông tăng 63,9%, đào tạo đại học tăng 3,26 lần, học sinh học nghề tăng 1,75 lần. Về chất lượng giáo dục đã có chuyển biến tích cực, tỷ lệ học sinh lưu ban, bỏ học giảm. Chế độ chính sách đối với đội ngũ giáo viên đã được sửa đổi theo hướng khuyến khích để họ yên tâm công tác, gắn bó với nghề nghiệp. Chủ trương xã hội hóa giáo dục được triển khai tương đối mạnh trong những năm gần đây, học sinh ngoài công lập chiếm tỷ lệ đáng kể trong tổng số học sinh.

- *Về y tế :* Phát triển các dịch vụ y tế, đặc biệt là các dịch vụ khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu là chủ trương cơ bản và lâu dài của Chính phủ. Việc chăm sóc sức khỏe và phòng chống các bệnh xã hội có nhiều kết quả. Hằng năm số người mắc và chết vì bệnh sốt rét giảm 10 - 15%, vì bệnh bướu cổ giảm 2 - 3% ; trên 90% dân cư đã được tiếp cận các dịch vụ y tế. Công tác kế hoạch hóa gia đình được đẩy mạnh ; các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình đã được đưa đến các cụm dân cư và gia đình. Nhờ đó, tỷ lệ tăng dân số bình quân 10 năm qua (1989 - 1999) là 1,7%, giảm 0,4% so với 10 năm trước đây. Đáng chú ý là nước ta là nước châu Á duy nhất được tặng giải thưởng quốc tế về công tác dân số

- *Về cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường* là một trong những lĩnh vực được Nhà nước ưu tiên, đặc biệt là cho khu vực nông thôn. Thực hiện Chương trình quốc gia về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, cho đến nay đã có 43% hộ gia đình nông dân được dùng nước sạch và 20% gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh.

Mục tiêu phát triển xã hội của Việt Nam phù hợp với mục tiêu chung của quốc tế là hướng vào phát triển con người, giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, hòa nhập xã hội, không ngừng cải thiện và nâng cao mức sống nhân dân, đồng thời cũng thể hiện quan điểm nhất quán của Đảng, Nhà nước ta là : phát triển kinh tế gắn liền với giải quyết các vấn đề xã hội trên nguyên tắc công bằng và tiến bộ xã hội ; đầu tư cho phát triển xã hội chính là tạo ra cái nền ổn định và động lực phát triển đất nước bền vững.

2 - Khó khăn và thách thức

Cùng với những mặt thành tựu về thực hiện chính sách xã hội ở nước ta còn có những khó khăn thách thức :

Một là, sự phát triển của nền kinh tế chưa thật vững chắc, hiệu quả và sức cạnh tranh thấp, còn nhiều yếu tố chưa bảo đảm tăng trưởng cao và bền vững. Điều này thể hiện tỷ lệ tích lũy từ nội bộ nền kinh tế quốc dân, bao gồm : tích lũy từ ngân sách nhà nước, tích lũy của doanh nghiệp và tích lũy của nhân dân còn thấp ; lãng phí lớn trong sản xuất và tiêu dùng ; đầu tư dàn trải, cơ cấu không hợp lý và thất thoát lớn ; cơ cấu kinh tế chậm thay đổi ; công nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến chưa phát triển, công nghệ lạc hậu.

Hai là, đói nghèo, thất nghiệp và nhiều vấn đề xã hội còn gay gắt. Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị còn cao và đang có chiều hướng gia tăng ; số lao động trong các doanh nghiệp dư thừa lớn. Ở nông thôn, tỷ lệ thiếu việc làm còn lớn do ruộng đất bình quân đầu người trong nông nghiệp quá ít, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn diễn ra chậm chạp, chủ yếu vẫn là sản xuất nông nghiệp. Do vậy, khả năng bảo đảm việc làm đầy đủ cho số lao động hiện tại cũng như việc thu hút thêm lao động vào làm việc rất khó khăn. Thu nhập đời sống của dân cư còn thấp, sự phân hóa giàu nghèo có hướng gia tăng.

Ba là, nguồn lực đầu tư cho phát triển xã hội còn hạn chế. Mặc dù Nhà nước có chính sách đầu tư thỏa đáng cho phát triển xã hội, nhưng do diện quá rộng và số lượng lớn, đòi hỏi phải có nguồn kinh phí lớn và giải quyết liên tục trong nhiều năm. Trong khi đó, nước ta thuộc diện những nước nghèo nhất, điểm xuất phát thấp, khả năng tích lũy từ nền kinh tế bị hạn chế, do vậy giải quyết các vấn đề xã hội phải là một quá trình lâu dài với bước đi và hình thức thích hợp.

3 - Bài học kinh nghiệm

Từ những thành công, cũng như những khó khăn thách thức trong việc giải quyết những vấn đề xã hội, có thể rút ra một số bài học chủ yếu sau đây :

1 - Phát triển xã hội bền vững trên nguyên tắc công bằng và tiến bộ là mục tiêu phấn đấu của Đảng và Nhà nước ta. Song theo kinh nghiệm thực tế những năm qua cho thấy : muốn phát triển bền vững, trước hết phải ổn định về chính trị. Nước ta đạt được một số thành tựu về mặt phát triển xã hội là nhờ có một nền chính trị ổn định, thực hiện thành công đường lối đổi mới, có chính sách xã hội đúng đắn vì hạnh phúc của mọi người, đáp ứng yêu cầu, nguyện vọng của nhân dân ; tăng cường quản lý và trách nhiệm của Nhà nước của dân, do dân và vì

Digitized by Google

dân, đồng thời mở rộng dân chủ rộng rãi trong nhân dân, đặc biệt là ở cơ sở và tạo mọi điều kiện cho mọi người, mọi tổ chức xã hội tham gia vào thực hiện các mục tiêu phát triển xã hội.

2 - Phải tiếp tục kiên trì về quan điểm và làm chuyển biến về nhận thức từ trung ương đến địa phương và cơ sở, từ cán bộ lãnh đạo đến nhân dân về sự thống nhất giữa phát triển xã hội với phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường. Chúng ta đạt được một số chỉ tiêu về phát triển xã hội, trong khi nền kinh tế còn ở trình độ thấp ; chỉ số về phát triển con người cao hơn các chỉ tiêu kinh tế và thu nhập. Mặt khác, ngay trong điều kiện nền kinh tế có khó khăn, nhiều chỉ tiêu về phát triển xã hội vẫn được bảo đảm. Điều này khẳng định : Đảng và Nhà nước luôn đặt con người là mục tiêu, động lực của sự phát triển. Do đó, cần quán triệt nhất quán quan điểm của Đảng và Nhà nước ta : tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và trong quá trình phát triển. Khuyến khích làm giàu hợp pháp phải đi đôi với tích cực xóa đói giảm nghèo, thu hẹp dần khoảng cách về trình độ phát triển, về mức sống giữa các vùng, các dân tộc, các tầng lớp dân cư ; phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc : "Uống nước nhớ nguồn" đền ơn đáp nghĩa, nhân ái, thủy chung...

3 - Luôn luôn hoàn thiện, bổ sung các chính sách xã hội, nhất là các chính sách xã hội cơ bản như giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, dân số - kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe nhân dân, giáo dục - đào tạo, bảo vệ môi trường, bảo đảm xã hội, chống tệ nạn xã hội ; các chính sách về giới và phụ nữ, trẻ em, thanh niên, người già, người tàn tật, đồng bào dân tộc thiểu số... Các chính sách này, một mặt vừa phải bảo đảm tạo ra động lực tăng trưởng kinh tế và phù hợp với trình độ phát triển kinh tế, vừa bảo đảm nguyên tắc công bằng xã hội ; mặt khác, cần thể chế hóa bằng luật, pháp lệnh để tạo ra môi trường và điều kiện thuận lợi cho mọi người bình đẳng về nghĩa vụ và quyền lợi. Đồng thời, cần quan tâm đến các chính sách trợ giúp xã hội cho đối tượng yếu thế và dễ bị tổn thương để họ được hưởng lợi và tự mình vươn lên hòa nhập cộng đồng.

4 - Thực hiện xã hội hóa các hoạt động xã hội theo phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm" "trung ương và địa phương cùng làm". Nước ta là một nước nghèo, thu nhập tính trên đầu người còn thấp, chi ngân sách nhà nước cho phát triển xã hội hằng năm còn chiếm tỷ lệ nhỏ, so với nhiều nước trong khu vực. Vì vậy, thiết kế chính sách, cơ chế theo hướng xã hội hóa gắn liền với việc huy động và sử dụng tốt các nguồn lực cho mục tiêu này là vấn đề cốt lõi. Trong những năm qua, ngoài đầu tư từ ngân sách cho phát triển xã hội, Chính phủ đã tích cực khai thác nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước bổ sung cho các lĩnh vực giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa. Hình thành các loại quỹ do các tổ chức và cá nhân đóng góp. Tuy nhiên, Nhà nước vẫn giữ vai trò quan trọng, đầu tư vào những khâu trọng yếu như hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng cho hàng ngàn xã nghèo, hình thành Quỹ giải quyết việc làm quốc gia. Mặt khác, việc tăng cường hợp tác quốc tế nhằm tiếp thu các nguồn tài trợ về tài chính và kinh nghiệm, kỹ thuật của các tổ chức và cá nhân là yếu tố không thể thiếu nhằm thực hiện các mục tiêu xã hội.

5 - Xây dựng các chương trình mục tiêu và thực hiện lồng ghép các chương trình để sử dụng có hiệu quả các nguồn lực. Thực tiễn cho thấy, lĩnh vực xã hội bao gồm nhiều đối tượng khác nhau, mỗi đối tượng có yêu cầu phương thức, hình thức tác động phù hợp. Một số thành công của nước ta trong lĩnh vực này chính là từng bước xây dựng các chương trình cụ thể với những mục tiêu và biện pháp cụ thể. Mặt khác, các hoạt động trong lĩnh vực xã hội thường có mối liên quan rất mật thiết, gắn bó. Kết quả của hoạt động này, nhiều khi là động lực giúp cho hoạt động khác phát triển. Nếu biết lồng ghép các hoạt động và nguồn lực của các chương trình mục tiêu trong lĩnh vực xã hội, có thể đạt được kết quả tốt hơn. Thực tế đã chứng minh việc lồng ghép hoạt động của các chương trình quốc gia và chương trình mục tiêu cho xóa đói giảm nghèo thời gian qua trên địa bàn các tỉnh đã có nhiều kết quả thiết thực, nhất là trong xây dựng công trình cơ sở hạ tầng ở các xã nghèo, giảm đáng kể số hộ đói nghèo.

Thế giới ngày nay có nhiều vấn đề xã hội mang tính toàn cầu, đặc biệt là xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm và hòa nhập xã hội. Bước sang thế kỷ XXI, những vấn đề xã hội mang tính toàn cầu trên đây, có thể vẫn diễn ra phức tạp, có nhiều cơ hội, đồng thời cũng có nhiều khó khăn thử thách mới. Phát triển xã hội bền vững trên nguyên tắc công bằng và tiến bộ xã hội trong một thế giới hòa bình và ổn định, đem lại đời sống hạnh phúc cho tất cả mọi người là mục tiêu phấn đấu, cần được ưu tiên cao nhất không chỉ hiện tại mà còn là của tương lai.❑

Digitized by Google

CHƯƠNG TRÌNH DS - KHHGĐ VIỆT NAM: THÀNH CÔNG VÀ NHỮNG THÁCH THỨC TRONG GIAI ĐOẠN MỚI

PHƯƠNG TRANG - QUỲNH ANH *

Trong những năm qua công cuộc đổi mới của Việt Nam đã thu được những thành tựu to lớn trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị và xã hội. Quá trình dân chủ hóa về mặt chính trị và kinh tế đang từng bước thay đổi nếp suy nghĩ và hành động của công dân. Người dân ngày càng quan tâm gắn bó với những đổi thay của đất nước, tích cực hưởng ứng và chia sẻ với Nhà nước trong việc giải quyết nhiều vấn đề xã hội, trong đó có chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình (DS-KHHGĐ).

Cùng với việc thực hiện đổi mới về kinh tế và xã hội, chương trình DS-KHHGĐ đã được Đảng, Nhà nước quan tâm thích đáng. Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VII) đã ra nghị quyết về chính sách DS-KHHGĐ đến năm 2015 với quyết tâm giải quyết căn bản vấn đề quy mô dân số ở nước ta. Triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (khóa VII) và Chiến lược DS-KHHGĐ đến năm 2000 với mục tiêu, quan điểm và một hệ thống các giải pháp cụ thể, chương trình DS-KHHGĐ kể từ năm 1993 đến nay đã có chuyển biến mạnh mẽ cả về nhận thức, tổ chức thực hiện và những kết quả đạt được.

Biểu : Một số kết quả thực hiện mục tiêu chính sách DS-KHHGĐ

Chỉ tiêu \ Năm	1989	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997
Tỷ suất sinh thô (‰)	30,10	30,40	30,04	28,50	25,30	23,90	22,80	21,90
Tổng tỷ suất sinh (số con trung bình của một cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ)	3,80	-	-	3,10	2,91	2,78	2,70	2,67
Tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên (%)	-	-	37,14	-	-	-	32,70	-
Tỷ lệ bảo vệ tranh thai (% trên tổng số cặp vợ chồng từ 15 - 49 tuổi)	-	-	-	53,75	65,00	63,80	68,30	75,31

Nguồn : Số liệu thu thập từ các cuộc điều tra do Tổng cục Thống kê tiến hành

Qua kết quả trên chúng ta thấy rằng, nếu như vào đầu những năm 90, tỷ lệ sinh có xu hướng chững lại, thì từ năm 1993 đến nay, tức là từ khi triển khai Nghị quyết Trung ương 4 (khóa VII) và Chiến lược DS-KHHGĐ đến năm 2000 thì tỷ lệ sinh giảm rất nhanh, trung bình hằng năm giảm được 1‰, vượt mức chỉ tiêu Quốc hội đề ra và bằng mức của một số quốc gia trên thế giới đã thực hiện thành công chương trình DS-KHHGĐ.

Cuộc vận động *"Dừng ở 2 con để nuôi và dạy cho tốt"* đã được nhân dân đồng tình hưởng ứng. Hành vi và thái độ chấp nhận quy mô gia đình nhỏ đã bắt đầu đi vào cuộc sống. Kết quả là số con trung bình của một cặp vợ chồng (tổng tỷ suất sinh) đã giảm từ 3,8 con năm 1989 xuống còn 3,1 con năm 1994 và 2,67 con năm 1997. Bình quân mỗi năm giảm gần 0,16 con là mức giảm khá nhanh so với những năm trước đây.

Sự hiểu biết ít nhất một biện pháp tránh thai là điều phổ biến của phụ nữ có chồng trong độ tuổi sinh đẻ ở nước ta (99%). Số cặp vợ chồng hiện đang sử dụng biện pháp tránh thai đã tăng lên đáng kể về số lượng tuyệt đối cũng như tỷ lệ tương đối. Tỷ lệ cặp vợ chồng sử dụng các biện pháp tránh thai đã tăng khá nhanh, từ 53,75% năm 1993 lên 75,31% năm 1997, bình quân mỗi năm tăng 5,4%, vượt mức dự kiến kế hoạch đề ra là tăng 2% mỗi năm. Cơ cấu sử dụng tránh thai có sự thay đổi đáng kể theo hướng đa dạng hóa. Tỷ lệ các cặp vợ chồng sử dụng biện pháp dùng bao cao su, thuốc uống tránh thai và đình sản nam, nữ đều tăng, đã làm thay đổi khá rõ nét cơ cấu sử dụng tránh thai tập trung vào một biện pháp vòng tránh thai như những năm trước đây.

* Ủy ban Quốc gia Dân số và Kế hoạch hóa gia đình

Digitized by Google

Kết quả sơ bộ của Tổng điều tra dân số và nhà ở (1-4-1999) đã chứng tỏ sự thành công của việc thực hiện chương trình DS-KHHGĐ trong thập niên vừa qua. Nếu trong 9,5 năm (từ 1-10-1979 đến 1-4-1989) dân số nước ta đã tăng lên 11,6 triệu người với tỷ lệ tăng bình quân mỗi năm 2,1%, thì trong 10 năm (1989 - 1999) dân số nước ta cũng chỉ tăng 11,9 triệu người với tỷ lệ tăng bình quân mỗi năm là 1,7%. Điều đó cho thấy tỷ lệ tăng dân số bình quân trong vòng 10 năm qua đã giảm được 0,4% so với 10 năm trước đó.

Những kết quả đạt được trên đây và theo kinh nghiệm của các nước trên thế giới (nếu tổng tỷ suất sinh ở mức 2,7 con thì thời gian để đạt mức sinh thay thế sớm nhất là 4 năm đối với những quốc gia đã thực hiện thành công nhất và dài nhất là 10 năm đối với những quốc gia đã thực hiện bình thường) đã nói lên rằng, chúng ta có thể đạt được mức sinh thay thế (bình quân trong toàn xã hội, mỗi cặp vợ chồng có 2 con) chậm nhất là vào năm 2005, tức là hoàn thành sớm hơn 10 năm so với mục tiêu mà Nghị quyết Trung ương 4 (khóa VII) đã đề ra.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành công trong thời gian vừa qua, chương trình DS-KHHGĐ ở nước ta vẫn chưa ổn định và bền vững và đang đứng trước những vấn đề hết sức bức xúc, với những khó khăn, thử thách đặt ra trong giai đoạn phát triển mới của đất nước.

Thứ nhất, quy mô dân số lớn và cơ cấu dân số trẻ vẫn đang là những áp lực lớn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta. Mức giảm sinh trung bình của cả nước từ năm 1998 đến nay đã chững lại, từ mức giảm trung bình 1‰/năm xuống còn 0,5 - 0,6‰/năm và việc duy trì mức giảm sinh như hiện nay sẽ càng khó khăn hơn rất nhiều nếu chúng ta không có sự phấn đấu quyết liệt hơn nữa.

Thứ hai, kết quả của việc chấp nhận thực hiện quy mô gia đình nhỏ vẫn chưa thực sự vững chắc, còn nhiều khó khăn, phức tạp, đồng thời chứa đựng nhiều yếu tố bùng nổ. Đó là tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên giảm rất chậm ; mức giảm sinh chưa đồng đều giữa các tỉnh, các vùng, đặc biệt ở 19 tỉnh miền núi, tỷ lệ sinh con trên 25‰ ; tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại còn ở mức trung bình 55,8% chưa bảo đảm để giữ tỷ lệ sinh ở mức hiện tại.

Thứ ba, nhận thức và sự quán triệt về chính sách DS-KHHGĐ có nơi, có lúc chưa đúng mức, chưa đồng đều giữa các địa phương và còn có những biểu hiện chủ quan với những kết quả đạt được.

Thứ tư, năng lực quản lý và việc tổ chức thực hiện các giải pháp của chương trình DS-KHHGĐ còn có những điểm bất cập.

Thứ năm, việc thực hiện các chính sách dân số mới đang tập trung vào mục tiêu số lượng mà còn chưa chú ý đến mục tiêu chất lượng, ảnh hưởng đến tính bền vững của chương trình.

Thứ sáu, chưa hình thành được chính sách toàn diện về dân số phát triển và một hệ thống các chính sách kinh tế - xã hội có tác dụng tích cực trong việc tạo môi trường thuận lợi thúc đẩy chấp nhận KHHGĐ trong nhân dân.

Qua sự phân tích trên chúng ta thấy rằng sức ép của sự gia tăng dân số nước ta vẫn còn là một thách thức đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và cải thiện đời sống nhân dân. Để đạt được mục tiêu ổn định dân số, chương trình DS-KHHGĐ trong thời gian tới vẫn phải tiếp tục đẩy mạnh giảm sinh nhằm giải quyết căn bản vấn đề quy mô dân số do Nghị quyết Trung ương 4 (khóa VII) đề ra và phấn đấu đạt được mức sinh thay thế chậm nhất vào năm 2005. Điều đó đòi hỏi các giải pháp của chương trình DS-KHHGĐ trong thời gian tới cần chú trọng đến việc nâng cao chất lượng. Cụ thể là :

- Thực hiện đồng bộ các nội dung của KHHGĐ như nâng cao tuổi kết hôn, tuổi sinh con đầu lòng, giãn khoảng cách giữa các lần sinh và khuyến khích nam giới chia sẻ trách nhiệm thực hiện KHHGĐ và nuôi dạy con cái. Việc nâng cao tuổi kết hôn, tuổi sinh con đầu lòng và giãn khoảng cách giữa các lần sinh nhằm tạo điều kiện cho các cá nhân có thời gian để chuẩn bị tốt hơn về mọi mặt : sức khỏe làm mẹ, sự tiến bộ của phụ nữ, nâng cao trình độ học vấn, nghề nghiệp, khả năng ổn định gia đình, đảm bảo dinh dưỡng và sự chăm sóc cho trẻ em, đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội và mỗi gia đình.

- Thực hiện mở rộng, nâng cao chất lượng công tác thông tin, giáo dục, truyền thông về DS-KHHGĐ, thúc đẩy mạnh hơn sự chuyển biến về nhận thức và chấp nhận thực hiện KHHGĐ, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo. Công tác này cần chuyển trọng tâm từ phạm vi rộng sang chiều sâu ; lấy tư vấn, đối thoại và

Digitized by Google

hướng dẫn làm cách tiếp cận chủ yếu. Xây dựng, sản xuất nhiều loại sản phẩm truyền thông phù hợp với đặc thù từng vùng, từng nhóm đối tượng, đặc biệt là ở miền núi, vùng sâu, vùng xa. Đổi mới nội dung tuyên truyền - vận động, tập trung nhiều hơn vào việc tuyên truyền lợi ích của KHHGĐ đối với từng gia đình, từng cá nhân làm cho mỗi người nhận thức ngày càng sâu sắc hơn việc thực hiện KHHGĐ trước hết là vì lợi ích của mình, gia đình mình thay vì cách hiểu KHHGĐ là vì yêu cầu từ bên ngoài, từ đó hiểu rõ trách nhiệm thực hiện KHHGĐ của bản thân. Về đối tượng, quan tâm nhiều hơn đến nam giới, các cặp vợ chồng còn trẻ, ở độ tuổi dưới 30 đã có 2 con. Về địa bàn, quan tâm nhiều hơn đến vùng sâu, vùng xa, vùng có khó khăn. Ngoài việc tổ chức các chiến dịch truyền thông và dịch vụ DS-KHHGĐ lồng ghép, cần tích cực xây dựng nội dung, hình thức tuyên truyền, giáo dục thích hợp, tập trung ưu tiên các phương tiện, tài liệu tuyên truyền cho các vùng này.

- Mở rộng và nâng cao chất lượng các dịch vụ kỹ thuật nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu về dịch vụ KHHGĐ và sức khỏe sinh sản đa dạng, an toàn, thuận tiện của nhân dân. Thực hiện đa dạng hóa các biện pháp tránh thai để giảm bớt nhu cầu không được đáp ứng. Ngoài 4 biện pháp đang được sử dụng (đình sản, đặt vòng, viên uống và bao cao su), trước mắt mở rộng nhanh địa bàn phổ biến thuốc tiêm, thuốc cấy tránh thai, nhất là cho địa bàn miền núi. Tiếp tục nghiên cứu để đưa vào phổ biến các biện pháp tránh thai mới, chủng loại mới trong mỗi biện pháp tránh thai, phù hợp với mong muốn và điều kiện sức khỏe của người sử dụng. Đẩy mạnh tiếp thị xã hội các phương tiện tránh thai nhằm tác động mạnh đến nhận thức và hành vi của người sử dụng, từ việc chấp nhận sử dụng các biện pháp tránh thai là do yêu cầu bên ngoài đến tự nguyện sử dụng xuất phát từ lợi ích của chính mình, của gia đình và có trách nhiệm với cộng đồng và toàn xã hội. Giảm tỷ lệ tai biến, tỷ lệ thất bại xuống mức thấp nhất, ngăn chặn có thai ngoài ý muốn, giảm tỷ lệ nạo phá thai, giảm tỷ lệ tử vong mẹ và trẻ sơ sinh. Lựa chọn các mô hình dịch vụ KHHGĐ thích hợp với từng vùng và từng nhóm đối tượng cụ thể.

- Đẩy mạnh việc xã hội hóa công tác DS-KHHGĐ nhằm bảo đảm sự phát triển ổn định và vững chắc. Công tác DS-KHHGĐ là công tác có tính liên ngành, đồng thời lại chỉ có thể thành công và thành công vững chắc trên cơ sở chuyển đổi nhận thức và hệ giá trị về quy mô gia đình của toàn xã hội, do đó đòi hỏi phải huy động các ngành, đoàn thể và các lực lượng xã hội nhằm tác động đến đối tượng trung tâm của công tác này là các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ ở mọi nơi, mọi lúc, từ nhận thức, đến thực hành KHHGĐ, trên mọi phía quan hệ của họ. Mặt khác, trong điều kiện nền kinh tế - xã hội của nước ta còn nhiều khó khăn thì việc thực hiện xã hội hóa công tác DS-KHHGĐ sẽ là cơ sở bảo đảm sự thành công bền vững của chương trình không chỉ cho giai đoạn trước mắt mà còn cả trong tương lai lâu dài. Tiến trình xã hội hóa được thực hiện trên cơ sở tăng cường hơn nữa sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đảng, chính quyền các cấp, các ngành, đoàn thể xã hội thể hiện trách nhiệm của tổ chức mình trong việc tham gia các hoạt động của chương trình và bảo đảm sự tự nguyện của mọi người dân, mọi tổ chức xã hội.

Xã hội nước ta đang ngày càng phát triển trên con đường công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, nhiều vấn đề mới đã phát sinh như : chăm sóc sức khỏe sinh sản mà đặc biệt là chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên ; phòng chống nhiễm HIV/AIDS và các bệnh lây nhiễm qua đường sinh sản ; thực hiện bình đẳng giới trong chăm sóc sức khỏe sinh sản, giáo dục và các hoạt động phát triển ở phạm vi gia đình và xã hội nhằm bảo đảm tăng quyền năng của phụ nữ ; chăm sóc sức khỏe cho người cao tuổi ; vấn đề di dân tự do ; tận dụng "cơ cấu vàng" (tỷ lệ trẻ em đang xuống thấp, tỷ lệ người cao tuổi chưa lên đến mức cao và tỷ lệ người ở độ tuổi lao động ở mức cao nhất) về độ tuổi... Đó là những vấn đề quan trọng mà chính sách cũng như chiến lược dân số sau năm 2000 cần phải đề cập. Cùng với việc giải quyết nhiệm vụ cấp bách là giảm nhanh mức sinh, chương trình dân số Việt Nam phải được giải quyết từng bước và có trọng điểm từng yếu tố của chất lượng dân số, phân bố dân cư và cơ cấu dân số nhằm tạo điều kiện phát triển nhanh nguồn nhân lực có chất lượng cao phục vụ yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Việc giải quyết đồng bộ và thực hiện đầy đủ các yếu tố dân số phát triển theo mục tiêu chất lượng sẽ tạo điều kiện cho chương trình DS-KHHGĐ phát triển ổn định, bền vững. ❑

Digitized by Google

SUY NGHĨ VỀ TIỂU THUYẾT HIỆN NAY

MAI HẢI OANH

1 - Đã từ lâu không ít người băn khoăn về "số phận của tiểu thuyết". Người ta e rằng sự hùng hậu của các phương tiện thông tin đại chúng, sự nhảy vọt đến chóng mặt của khoa học công nghệ nhất là công nghệ thông tin sẽ đe dọa "tính mạng" của thể loại văn học này. Nhưng tiểu thuyết đã không chết và trên đàn văn học, tiểu thuyết vẫn được coi là thể loại "công nghiệp nặng", hàm chứa khả năng hết sức to lớn thực thi chức năng văn chương. Ở nước ta, bên cạnh sự "bùng nổ thơ", "lạm phát thơ" tiểu thuyết vẫn xuất hiện đều đều, có lúc rộ lên bất ngờ. Có tác giả trong vài ba năm đã cho ra đời gần chục tiểu thuyết. In đẹp hơn, những lời quảng cáo cho tiểu thuyết xem chừng cũng rầm rộ hơn. Chỉ có điều nhìn vào chất lượng tiểu thuyết, ngay cả những người lạc quan nhất cũng khó lòng mà yên tâm được. Trước đây, một cuốn tiểu thuyết ra đời, lượng xuất bản có khi lên tới hàng chục nghìn bản, nay các nhà xuất bản đều sợ ế, chỉ loanh quanh con số trên dưới nghìn cuốn. Vậy mà nhiều quyển vẫn "án binh bất động" trên giá sách, bụi bặm bám đầy. Tôi cứ nghĩ, cái ý kiến cho rằng dăm năm không đọc tiểu thuyết cũng không phương hại gì, không sợ hụt hẫng vốn hiểu biết, quả ít nhiều có lý. Ngay một vài tiểu thuyết mới được trao giải của Hội Nhà văn cũng bị bạn đọc thờ ơ. Người ta có thể ngậm ngùi cho số phận long đong của *Thủy hỏa đạo tặc* (Hoàng Minh Tường) nhưng đòi hỏi sự mặn mà của người đọc xem ra hơi khó.

Vậy là tiểu thuyết đang có vấn đề ? Đúng thế ! Cắt nghĩa cho sự trì trệ của tiểu thuyết người ta thường đổ lỗi cho khách quan : nào là do cơ chế thị trường, nào là đang diễn ra sự thương mại hóa văn chương, nào là do nước ta chưa có truyền thống thể loại lâu đời..., ấy là chưa kể hết bao lực cản và thách thức từ nhiều phía khác. Những lý do này hiển nhiên là đúng. Nhưng liệu mấy ai dám đứng ra để thừa nhận một điều cốt yếu thuộc về phương diện chủ quan : chúng ta chưa có những nhà văn tài năng tầm cỡ. Dường như các cây bút tiểu thuyết ở ta chưa tạo ra được những cú bứt phá ngoạn mục. Dù còn kẻ khen người chê khác nhau nhưng giải thưởng Hội Nhà văn năm 1991 vẫn được nhiều người nhớ đến. Từ bấy tới nay, cũng từng có vài tiểu thuyết ồn ào một lúc rồi lại rơi vào im lặng nhanh chóng đến không ngờ.

Cho đến nay, nếu tính từ tiểu thuyết *Tố Tâm* của Hoàng Ngọc Phách ra đời năm 1925, nền tiểu thuyết nước ta mới tồn tại hơn 70 năm. Nhưng tại sao chỉ mươi năm sau đó, Vũ Trọng Phụng đã có thể cho ra đời những tác phẩm thực sự xuất sắc như *Giông tố, Số đỏ, Vỡ đê* ? Đây hẳn là một thực tế khiến các nhà tiểu thuyết hôm nay phải suy nghĩ. Mà hình như nhà văn tài năng này rất ít kêu ca về sự khốn khổ của riêng mình, và dường như cũng chẳng có ai đứng ra để tài trợ cho ông. "Đám ma Phụng" chỉ có những người bạn giàu tình nhưng nghèo tiền.

2 - Cách mạng Tháng Tám đã mở ra một trang mới trong lịch sử dân tộc. Một thời kỳ mới của văn học cũng được bắt đầu. Các tiểu thuyết *Xung kích* của Nguyễn Đình Thi, *Vùng mỏ* của Vũ Huy Tâm, *Con trâu* của Nguyễn Văn Bổng được coi là những thành tựu đầu tiên của nền văn học cách mạng. Hai cuộc kháng chiến vĩ đại của dân tộc đã để lại nhiều tiểu thuyết có giá trị : *Người người lớp lớp* của Trần Dần, *Vượt Côn Đảo* của Phùng Quán, *Một chuyện chép ở bệnh viện* của Bùi Đức Ái, *Đất nước đứng lên* của Nguyên Ngọc, *Hòn đất* của Anh Đức, *Người mẹ cầm súng* của Nguyễn Thi, *Mẫn và tôi* của Phan Tứ, *Dấu chân người lính* của Nguyễn Minh Châu, *Bão biển* của Chu Văn, *Vùng trời* của Hữu Mai... Nhìn một cách tổng quát, tiểu thuyết cũng như các thể loại văn học khác thời kỳ này đều tập trung ca ngợi vẻ đẹp của con người Việt Nam trong chiến tranh, nhà văn "đi tìm hạt ngọc ẩn giấu trong tâm hồn mỗi con người" (Nguyễn Minh Châu). Các nhà văn đã cố gắng vươn lên "ngang tầm chiến lũy" để thể hiện tư thế

Digitized by Google

của một dân tộc "đứng trên đầu thù", song chưa tạo ra được những tiểu thuyết có quy mô đồ sộ để bao quát một cách đầy đủ, sôi động một thời kỳ lịch sử hào hùng và oanh liệt của dân tộc. Hay nói cách khác, chúng ta đã xây dựng được một mặt bằng cho tiểu thuyết, nhưng lại thiếu những tác phẩm đỉnh cao. Người ta đổ lỗi cho đủ thứ, nhưng chủ yếu vẫn cho rằng chưa đủ độ chín về dữ kiện, chưa đủ độ lùi về thời gian.

Sau 1975, đất nước bước sang một thời kỳ mới. Văn học trong đó có tiểu thuyết nghiêng về thể hiện con người từ góc nhìn đời tư và những vấn đề thế sự. Nhiều nhà văn đã chạm đến những vùng nhạy cảm, phức tạp của cuộc sống. Vào những năm đầu thập niên tám mươi, bên cạnh khuynh hướng viết về cuộc chiến tranh đã qua với những người lính vừa ra khỏi cuộc chiến như Nguyễn Minh Châu, Nguyễn Trí Huân... đã xuất hiện một cây bút khá mạnh bạo trong cách tiếp cận hiện thực đương đại : Nguyễn Mạnh Tuấn. *Những khoảng cách còn lại* (1980), *Đứng trước biển* (1982), *Cù lao Tràm* (1984) tuy còn nhiều chỗ đậm chất tư liệu đã phản ánh những vấn đề vừa bản chất vừa cấp thiết của đời sống ; tham gia tích cực vào việc giải quyết các vấn đề của đời sống.

Nói về tiểu thuyết thời kỳ này phải kể đến hàng loạt tác phẩm gây được sự chú ý của dư luận như *Mùa lá rụng trong vườn* (Ma Văn Kháng), *Gặp gỡ cuối năm* (Nguyễn Khải), *Thời xa vắng* (Lê Lựu), *Ăn mày dĩ vãng* (Chu Lai), *Thiên sứ* (Phạm Thị Hoài), *Mảnh đất lắm người nhiều ma* (Nguyễn Khắc Trường), *Nỗi buồn chiến tranh* (Bảo Ninh)... Rõ ràng, tính dân chủ của văn học, khả năng tiếp cận hiện thực một cách "thân mật, suồng sã" (Bakh-tin) vốn là đặc điểm quan trọng của tư duy tiểu thuyết đã được nâng lên một cách đáng kể. Nhiều vấn đề của quá khứ đã được nhận thức lại, nhiều góc khuất của con người đã được đề cập đến, nhiều vùng hiện thực trước đây do nhu cầu của cuộc chiến tranh chưa được đề cập, nay cũng đã xuất hiện. Có thể nói trước mắt nhà văn giờ đây là một hiện thực đa chiều, mỗi nhà văn phải biết tìm cách khai phá riêng. Nếu như Ma Văn Kháng là cây bút có biệt tài "viết về gia đình" và qua lăng kính này mà nhận chân được thế thái nhân tình thì ở Nguyễn Khải ta bắt gặp cái nhìn trải nghiệm, giàu suy tư về dòng đời trôi chảy. Còn ở Lê Lựu, cái "Thời xa vắng" đâu hẳn đã xa vắng qua hình tượng Giang Minh Sài. Rõ ràng để có những trang viết đậm chất hiện thực, nhà văn phải tạo ra được sự đối thoại giữa mình và độc giả ; tiểu thuyết phải là cuộc trò chuyện giữa nghệ sĩ và công chúng về những vấn đề bức xúc của thời đại. Tuy nhiên, để tạo ra được phẩm chất này trong nghệ thuật đâu phải chuyện dễ dàng. Ngay cả với những tiểu thuyết thành công nhất độc giả nhiều khi vẫn còn thấy thiếu... tính tiểu thuyết. Không ít tác phẩm chỉ là những truyện kể kéo dài. Tiểu thuyết đòi hỏi nhà văn phải nhìn sâu vào tầng đáy cuộc sống, phải khám phá ra được những bí ẩn và phức tạp của đời sống. Tuy nhiên có giai đoạn văn học ta quá nghiêng về phản ánh mặt tối của cuộc đời mà dường như quên đi phần sáng tươi đẹp của cuộc sống. Ngay cả một quyển sách được coi là thành công về mặt tiểu thuyết như *Nỗi buồn chiến tranh* (Bảo Ninh) cũng tạo ra cảm giác nặng nề. Không ai buộc nhà văn phải ca ngợi. Nhà văn có quyền nhìn vào mặt trái cuộc sống, có quyền "phản tỉnh". Nhưng vấn đề là ở chỗ, tác phẩm nghệ thuật chân chính bao giờ cũng phải hướng con người tới Chân - Thiện - Mỹ. Không còn nghi ngờ gì nữa, hơn các thể loại khác tiểu thuyết có khả năng bao chứa một vùng hiện thực rộng lớn, phức tạp với tài năng của mình nhà văn có thể tạo nên những bộ bách khoa thư về đời sống. Khi đọc *Tấn trò đời* của Ô Ban-dắc, không phải ngẫu nhiên mà Ăng-ghen từng thừa nhận ông đã học được rất nhiều ở nhà văn bậc thầy này. Tầm bao quát, độ sắc sảo, sự chính xác của Ban-dắc vượt xa tầm hiểu biết của nhiều nhà kinh tế chính trị lúc bấy giờ cộng lại. Đó cũng là trường hợp của Lép Tôn-xtôi, M. Sô-lô-khốp, E. Huê-minh-uê, Lỗ Tấn... và nhiều nhà tiểu thuyết lớn trên thế giới. Vậy thì một yếu tố hết sức quan trọng của tiểu thuyết là phải nhạy bén để phát hiện ra những vấn đề bức xúc, nổi bật của thời đại hay nói cách khác mỗi cuốn tiểu thuyết phải đặt ra được vấn đề nào đó của thời đại. Dễ nhận thấy rằng so với truyện ngắn, tiểu thuyết chưa có những tác phẩm thật sự gây được ấn tượng sâu sắc. Nhiều truyện ngắn, truyện vừa của Nguyễn Minh Châu, Nguyễn Huy Thiệp, Ma Văn Kháng... thực sự là những trang

Digitized by Google

viết xuất sắc mà vấn đề đặt ra trong đó cũng đã vượt quá sức chứa của thể loại. Đây là điều khiến nhiều người trăn trở bởi lẽ ưu thế của thể loại tiểu thuyết, một thể loại đầy năng động, có sức bao quát lớn... chưa được phát huy ở mức cao.

3 - Nỗ lực khám phá cuộc sống và con người trong sự phức tạp đa chiều, nhiều màu vẻ là một nỗ lực đáng trân trọng. Tuy nhiên đã xuất hiện một số tác phẩm chạy theo thị hiếu thấp hèn của một số độc giả. Việc khai thác mặt tiêu cực của đời sống có lúc được thổi phồng lên quá mức khiến cho nhiều người có cảm giác *đang xuất hiện một thứ minh họa mới trong văn học*, văn học có nguy cơ chỉ nói đến cái xấu, cái u ám, bao quanh con người là nỗi tuyệt vọng, nỗi cô đơn... Nhiều tác phẩm nhìn đâu cũng thấy cuộc đời đầy bất công ngang trái, nhìn đâu cũng thấy phản trắc lọc lừa. Một số đề tài trước 1975 ít được nhắc đến nay lại trở thành một thứ mốt. Người ta cho rằng đây là giai đoạn "văn học bước qua lời nguyền" "văn học chống tiêu cực" "văn học sám hối"... Cảm hứng phê phán tràn ngập trong "đứa con tinh thần" của nhiều nhà văn. Những bức tranh xã hội đậm đặc màu tối : *Những thiên đường mù* (Dương Thu Hương), *Chuyện làng Cuội* (Lê Lựu), *Những mảnh đời đen trắng* (Nguyễn Quang Lập), *Miền hoang tưởng* (Đào Nguyễn), *Mối tình hoang dã* (Trần Huy Quang)... Ở đó nhân vật chính nếu là người lính thì hầu hết ra khỏi cuộc chiến đều nhiễm "hội chứng chiến tranh" tâm thần, bệnh hoạn ; những người có quyền lực thì cả giáo sư, tiến sĩ, các cán bộ tuyên huấn, chủ tịch, bí thư từ xã đến huyện và tỉnh... đều nhiễm đủ các thói hư tật xấu : tham tiền, hám gái, mưu mẹo, lừa lọc, phản trắc... rặt những "Xuân tóc đỏ" thời hiện đại ; còn trí thức thì hèn đớn hoặc tha hóa... Thậm chí một số tác phẩm khắc họa bức tranh quá đen tối *Ác mộng* (Ngô Ngọc Bội), một số khác đề cập đến vấn đề tình dục quá lộ liễu, thô tục *Nổi loạn* (Đào Hiếu). Quan niệm thế giới như thế nào thì sẽ có một bức tranh hiện thực được miêu tả và một kiểu nhân vật thế ấy. Có lẽ chính sự biến đổi sâu sắc về cơ chế trong xã hội đã dẫn tới sự chuyển đổi các giá trị và sự kiện Đông Âu, Liên Xô (1989) đã ảnh hưởng không nhỏ đến đại bộ phận nhân dân trong đó có giới trí thức. Một số nhà văn không bắt kịp với sự chuyển biến của thời đại, không thích ứng được với thời kỳ chuyển tiếp trong xã hội đang vận động đi lên. Sự khủng hoảng trong lập trường tư tưởng, lập trường nhân văn sẽ làm xuất hiện loại tiểu thuyết của những xúc cảm u ám, cá nhân nhỏ bé bệnh hoạn hoặc cái nhìn u tối về con người xã hội. Cá nhân bị tách khỏi cộng đồng hoặc cố ý đối lập cá nhân với cộng đồng sẽ dẫn đến một kết cục đáng buồn là sự phá phách, bế tắc, tuyệt vọng. Gần đây cuốn tiểu thuyết *Cơ hội của Chúa* (Nguyễn Việt Hà) mà nhiều bài báo đã đề cập, tuy tác giả muốn thử tạo ra một cách tiếp cận hiện thực rối rắm, phức tạp, cũng rơi vào tình trạng nói trên.

Góp vào bức tranh u tối kể trên phải kể đến sự lệch lạc trong nhận thức của một số người làm lý luận phê bình. Sự sai lệch trong cách hiểu về phản ánh hiện thực, sự đối lập chính trị với văn nghệ và sự phủ định thành tựu của văn học thời kỳ chống Mỹ đã dẫn đến khuynh hướng nhận thức lại thực tại một cách quá cực đoan. Có những tác phẩm khi viết về chiến tranh đã không phân biệt chính nghĩa và phi nghĩa, chỉ nói đến sự mất mát, khổ đau, thậm chí bệnh hoạn. Nhận thức lại quá khứ là điều cần thiết. Nhưng không được phủ nhận những giá trị lịch sử đích thực. Nhà văn có quyền tạo "lịch sử giả" có quyền sử dụng các yếu tố huyễn tưởng như là những thủ pháp nghệ thuật, song ranh giới thiện - ác, cao cả - thấp hèn... vẫn là những ranh giới hiện hữu trong cuộc đời này. Hẳn ai cũng biết, nếu anh bắn vào quá khứ bằng súng lục thì tương lai sẽ bắn vào anh bằng đại bác. Tất nhiên cũng không nên chăm chăm tìm xem sự kiện, nhân vật văn học có tương ứng, có ăn khớp với một loại người nào có thực trong đời sống. Kiểu tiếp nhận này là kiểu tiếp nhận theo lối xã hội học dung tục. Nhưng văn học phải đem đến cho con người những tình cảm tốt lành, phải gieo vào họ nét đẹp tinh thần, làm sao để người đọc nhìn thấy được chất thơ, hồn người ngay cả trong những hoàn cảnh oái oăm, trớ trêu nhất. Cái phần *người* bao giờ cũng quan trọng hơn phần *con* mặc dù *con* cũng là yếu tố không thể thiếu được của khái niệm *con người*. Chính cảm hứng nhân văn cao cả đã khiến M. Gorki khẳng định "con người, hai tiếng ấy vang lên kiêu hãnh làm sao".

Digitized by Google

Rõ ràng trong giai đoạn vừa qua văn học ta trong đó có tiểu thuyết *chưa xây dựng được những nhân vật tiêu biểu cho thời đại hôm nay*. Công cuộc đổi mới do Đảng lãnh đạo đã thu được những thành tựu hết sức to lớn. Ý nghĩa của nó càng nổi rõ khi đặt trong bối cảnh thế giới có nhiều biến động. Nhưng tìm ra một tiểu thuyết thể hiện tinh thần thời đại, khát vọng thời đại bao quát được đầy đủ, sắc sảo các vấn đề của hôm nay, quả là khó khăn nếu không nói là đến nay nó vẫn chỉ là hy vọng.

4 - Cũng phải nói thêm rằng bên cạnh sự thiếu hụt vốn sống và cái nhìn thực sự tinh nhạy có chiều sâu, kỹ thuật của tiểu thuyết của ta có sự cách biệt khá xa với trình độ tiểu thuyết thế giới. Đọc *Đi tìm thời gian đã mất* của M. Pru-xtơ, *Lâu đài* của F. Kap-ka, *Trăm năm cô đơn* của G. Mac-kết, *Sự bất tử* của M. Ken-de-ra... mới thấy được cái nghèo của tiểu thuyết ta. Nhìn chung tiểu thuyết Việt Nam vẫn dừng lại ở mức kể lể, lý sự dài dòng. Nó thiếu một độ minh triết thể loại. Dường như các nhà tiểu thuyết vẫn coi hình thức là cái dùng để tải chở nội dung. Trong khi đó, đây là hai phạm trù có sự gắn bó hữu cơ và có sự chuyển hóa lẫn nhau. Có nhà văn nói : Mỗi một tác phẩm thiết thực phải là một phát hiện về nội dung và là một phát minh về hình thức. Tiểu thuyết ta những năm gần đây có sử dụng yếu tố độc thoại nội tâm, khai phá những "vùng mờ" tiềm thức, vô thức, đặt ra vấn đề tâm linh. Đây là một cố gắng đáng khích lệ để tạo ra những điểm nhìn nghệ thuật mới trong tác phẩm, giúp người đọc nhìn rõ hơn các "tiểu vũ trụ" con người. Song không ít tác phẩm quá đà, biến nhân vật thành những kẻ mộng du, hoang tưởng, đau nỗi đau "bé tí", thở ra những suy nghĩ yếm thế chán chường. Cái tôi cá nhân của nhân vật có cơ choán lên tất thảy, nó được thổi phồng tô trát nhiều loại triết lý để tăng vẻ thông tuệ một cách giả tạo. Tư tưởng của nhà văn bao giờ cũng phải được thể hiện qua nhân vật, qua những mao mạch li ti trong văn bản chứ không phải là gán cho nhân vật những lời nói ám chỉ mà kỳ thực là vu vơ và phản cảm.

5 - Những cuộc tranh luận về tiểu thuyết mấy năm qua, dù trái ngược nhau nhưng xét đến cùng, đều xuất phát từ một thiện ý làm sao để tiểu thuyết phong phú hơn, làm sao để có những đỉnh cao trong lĩnh vực tiểu thuyết. Muốn thế phải trân trọng những tìm tòi của nghệ sĩ. V. Lê-nin từng chủ trương rằng người nghệ sĩ vừa phải có tinh thần của một công dân nhưng đồng thời xã hội cũng phải tạo cho họ một không gian tự do để họ sáng tạo. Nghệ thuật ky sự dẫm tại chỗ, lối mòn cũ. Để xây dựng được những tác phẩm thực sự xuất sắc, nhà tiểu thuyết phải tắm mình trong không khí của thời đại, truyền thống văn học và văn hóa dân tộc. Đây quả thực là một quá trình bộn bề, nặng nhọc không dễ gì đạt tới ngưỡng của nó, nhất là trong cơ chế nhiều người đang đổ xô đi "tìm" tiền. Phải chăng, một trong những yếu tố tạo nên sự "khủng hoảng" của tiểu thuyết mấy năm gần đây có phần xuất phát từ chỗ nhà văn xa nhân dân, xa cuộc sống sôi động của đất nước, quẩn quanh trong ý nghĩ chật hẹp, bé nhỏ của mình. Nhiều tác phẩm đau nỗi đau giả vờ, buồn nỗi buồn vu vơ ; không ít người "đổi mới" một cách ngây thơ và đơn giản : nếu trước đây văn học chủ yếu viết về cái tốt thì nay viết về cái xấu với những tiếng thở dài thông cảm chung chung. Khi nhà văn không đau thật, yêu thật, ghét thật, tin thật thì mong gì độc giả sẽ đón nhận những trang văn "thiếu lửa" của họ.

Tất nhiên như đã nói, mọi dự định của nhà văn dù là tốt đẹp đến đâu cũng chỉ là những dự định. Tiểu thuyết đòi hỏi nhà văn phải kiến tạo lại cách kể, cấu trúc không gian, thời gian nghệ thuật, cách biến hóa, phải miêu tả được "con người bên trong con người" như F. Đốt xtôi-ép-xki từng nói. Tạo ra những đỉnh cao văn học, những đỉnh cao về tiểu thuyết không phải là câu chuyện dễ dàng, cũng không phải cứ muốn là được. Người đọc luôn mong mỏi những thành tựu mới. Một khi nhà văn đam mê sáng tạo đến quên mình, nhập sâu vào đời sống, trao dồi và tích lũy một vốn liếng phong phú, nhịp đập trái tim của nhà văn cùng mạch đập với thời đại, ấy là lúc nhà văn có đủ cơ hội để tạo nên những tác phẩm nghệ thuật đích thực. Hơn bao giờ hết câu nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh lại vang lên : "Quần chúng đang chờ đợi những tác phẩm văn nghệ xứng đáng với thời đại vẻ vang của chúng ta...". Đó cũng là hy vọng của biết bao người đọc khi chỉ còn ít thời gian nữa thôi, một thiên niên kỷ mới sẽ bắt đầu.❑

Digitized by Google

HƯNG YÊN – KINH NGHIỆM BƯỚC ĐẦU THỰC HIỆN QUY CHẾ DÂN CHỦ Ở CƠ SỞ

ĐẶNG VĂN CẢO *

HƯNG Yên là tỉnh nông nghiệp mới được tái lập, còn rất nhiều khó khăn, thử thách. Việc thực hiện dân chủ ở cơ sở có ý nghĩa hết sức quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn nhằm phát huy mọi nguồn lực để phấn đấu thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh. Ý thức được mục đích, ý nghĩa, tầm quan trọng của vấn đề này, các cấp ủy đảng, Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân trong tỉnh đã tổ chức nghiên cứu, triển khai nghiêm túc Chỉ thị 30/CT-TƯ của Bộ Chính trị ; Nghị định 29/1998 của Chính phủ ; Chỉ thị 22/1998 CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở tại 120 xã trên 160 xã, phường, thị trấn trong hơn một năm qua. Thực tiễn cho thấy, có thể rút ra một số kinh nghiệm bước đầu cần thiết đối với việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở những bước tiếp theo.

Việc xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta trong giai đoạn hiện nay. Nó bảo đảm giữ vững bản chất của chế độ ta, của việc xây dựng Nhà nước trong sạch, vững mạnh thật sự của dân, do dân và vì dân. Thực hiện Quy chế dân chủ ở xã, phường, thị trấn sẽ phát huy sức sáng tạo của nhân dân, động viên sức mạnh vật chất, tinh thần to lớn của nhân dân trong phát triển kinh tế, ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, tăng cường đoàn kết, xây dựng đảng bộ, chính quyền, đoàn thể vững mạnh, ngăn chặn và khắc phục tình trạng suy thoái, quan liêu, tham nhũng, góp phần vào sự nghiệp "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh", theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Để thực hiện có hiệu quả chủ trương này, Ban Thường vụ Tỉnh ủy quyết định chỉ đạo điểm ở hai xã : An Vĩ (huyện Châu Giang) và Hồng Nam (huyện Tiên Lữ), nhằm rút kinh nghiệm, tạo đà cho việc triển khai ở diện rộng trong toàn tỉnh. Ở cả hai xã đều đưa ra những việc để dân biết, dân bàn và quyết định, dân giám sát và dân kiểm tra. Cụ thể những việc cần để dân biết như : các quy định, chính sách, pháp luật của Nhà nước ; về cải cách thủ tục hành chính giải quyết các vụ việc liên quan trực tiếp tới dân ; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương ; kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất đai ở địa phương ; các chủ trương, kế hoạch, chương trình vay vốn xóa đói, giảm nghèo ; kết quả thanh tra, kiểm tra giải quyết các vụ việc tiêu cực ở địa phương ; xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ ở xã ; thông báo các nghị quyết của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ; báo cáo thu chi ngân sách 6 tháng đầu năm và kế hoạch thu chi ngân sách 6 tháng cuối năm ; sơ kết hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân. Hình thức để dân biết rất phong phú, đa dạng, linh hoạt, sáng tạo như họp dân để phổ biến và thông qua hệ thống truyền thanh xã, báo chí, các hoạt động, hội nghị của các đoàn thể tại cơ sở để tuyên truyền. Chuẩn bị kỹ lưỡng những việc đưa ra để dân bàn và quyết định như : chủ trương và mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi công cộng ; bổ sung, hoàn thiện các hương ước, quy ước làng văn hóa ; củng cố các tổ chức ở thôn như tổ an ninh, tổ hòa giải, tổ nông giang. Có cơ chế để nhân dân giám sát và kiểm tra các việc như : hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn ; kết quả thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân ; giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân ; dự toán

* Bí thư Tỉnh ủy Hưng Yên

Digitized by Google

và quyết toán ngân sách của xã, phường, thị trấn hằng năm ; kết quả nghiệm thu quyết toán các công trình do dân đóng góp ; quản lý sử dụng đất đai ; việc thực hiện các chế độ chính sách nói chung ; báo cáo giải trình một số kiến nghị của nhân dân ; báo cáo hoạt động của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ; báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ; báo cáo kiểm điểm hoạt động của tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân xã. Cuối năm ở cả hai xã đều có bản tự kiểm điểm của Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và các trưởng thôn để nhân dân tham gia ý kiến một cách thẳng thắn, chân tình, cởi mở với tinh thần xây dựng.

Quá trình chỉ đạo điểm ở hai xã đều thực hiện đúng tiến độ, đạt được mục đích, yêu cầu của kế hoạch đề ra. Nhân dân phấn khởi được bàn bạc, quyết định một số việc và tham gia đóng góp ý kiến đối với một số vấn đề trước khi Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quyết định. Từ đó, nhân dân thấy rõ tác dụng quyền làm chủ của mình. Quyền làm chủ của nhân dân được coi trọng và phát huy cụ thể, thiết thực như vậy giúp cho mọi người nhận thức rõ hơn về quyền và nghĩa vụ của mình trong việc tham gia xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương, tăng cường sự gắn bó, đoàn kết giữa nhân dân với chính quyền, hạn chế các biểu hiện cơ hội, lợi dụng dân chủ, vi phạm pháp luật. Đồng thời, thông qua việc thực hiện Quy chế dân chủ ở xã, năng lực lãnh đạo của cấp ủy được nâng lên, hoạt động của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân được đổi mới và có hiệu quả hơn trước.

Từ thực tiễn chỉ đạo điểm ở hai xã, tỉnh đã tổ chức hội nghị cán bộ lãnh đạo toàn tỉnh đi sâu nghiên cứu sơ kết bước đầu, rút ra những kinh nghiệm cần thiết để triển khai xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ tại 120 xã. Hội nghị yêu cầu cấp ủy các huyện, thị xã, các cơ sở bám sát kế hoạch chỉ đạo của tỉnh và quán triệt các quan điểm : thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của cấp ủy, chính quyền địa phương ; thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở gắn với phát triển kinh tế - xã hội, ổn định tình hình và thúc đẩy hoàn thành nhiệm vụ tại địa phương ; thống nhất sự lãnh đạo của cấp ủy đảng với chính quyền, các đoàn thể ở cơ sở ; thực hiện nguyên tắc dân chủ, công khai trong tổ chức vận động nhân dân ; mỗi bước triển khai, xác định rõ trọng tâm, trọng điểm và hình thức, biện pháp cụ thể để đạt được mục tiêu nhất định, không làm tùy tiện, hời hợt... Thực tế cho thấy, ở hầu hết các xã, phường đã bám sát nội dung kế hoạch triển khai, thực hiện đúng những nguyên tắc, quan điểm chỉ đạo và các hình thức, bước đi cũng như tiến độ thời gian. Cuộc họp ở các đảng bộ bình quân thu hút trên 80% số đảng viên tham gia, có nơi đạt tỷ lệ trên 90%. Nhiều đảng viên cao tuổi được miễn sinh hoạt nhưng vẫn hăng hái về dự. Để thu hút đông đảo nhân dân tham gia học tập Quy chế, các xã, phường áp dụng nhiều hình thức như chia nhỏ các cụm dân, thông báo trước thời gian để nhân dân bố trí công việc đi họp đầy đủ, phân công đảng viên, ban chấp hành các đoàn thể phụ trách vận động một số gia đình, làm rạp, dùng loa đài để nhân dân nghe rõ. Cấp ủy được phân công giới thiệu nội dung Quy chế và các văn bản liên quan với nội dung được chuẩn bị kỹ, ngắn gọn, rõ ràng, dễ hiểu. Nhờ cách làm cụ thể, nên nhiều nơi tỷ lệ chủ hộ đi họp khá đông. Họp dân ở các xã, phường đợt sau cao hơn đợt trước. Đợt một đạt tỷ lệ bình quân 54%, đợt hai đạt tỷ lệ bình quân gần 70%. Sở dĩ đợt hai có tỷ lệ cao hơn đợt một là do đã đưa nội dung của quy chế vào tình hình thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương ; nhân dân tham gia phê bình và tự phê bình cho đồng chí Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, trưởng thôn ; bầu trưởng thôn, bầu Ban thanh tra nhân dân...

Nội dung thực hiện Quy chế dân chủ đã gắn với kỳ họp Hội đồng nhân dân xã, phường 6 tháng hằng năm. Kỳ họp Hội đồng nhân dân về hình thức và nội dung vẫn theo quy định của luật, nhưng có thêm một số điểm mới như mời đại diện nhân dân dự họp ; Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân đọc bản kiểm điểm cá nhân ; ý kiến cử tri được tổng hợp và trả lời rõ ràng bằng văn bản. Tổng hợp ý kiến tham gia của cử tri ở 29 xã, phường làm điểm, có 1 548 ý kiến, bình quân có 53 ý kiến ở một xã, phường ; có xã tới gần 150 ý kiến. Ý kiến tham gia chủ yếu về các biện pháp phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, xây dựng cơ sở hạ tầng, về thực hiện chính sách xã hội, giáo dục, y tế, xóa đói giảm nghèo, xây dựng đời sống văn hóa, trật tự an

Digitized by Google

toàn và an ninh nông thôn, vai trò và những ưu, nhược điểm của cán bộ cơ sở.

Qua triển khai thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, cấp ủy các xã, phường bước đầu đã thay đổi cách nghĩ, cách làm trong việc huy động sức dân đóng góp. Các khoản đều được đưa ra dân bàn, dân quyết định và dân thực hiện. Mỗi xã, phường đã có nghị quyết từ 3 - 4 công việc phải làm như : bàn về chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi cho phù hợp với cơ chế quản lý ; về đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng : điện, đường, trường, trạm ; xây dựng nhà tình nghĩa ; xây dựng hương ước, quy ước... Ở hầu hết các xã, Ban thanh tra nhân dân được kiện toàn, các tổ hòa giải được củng cố. Các trưởng thôn được tiến hành bầu theo quy trình là Mặt trận Tổ quốc, chi bộ thôn giới thiệu, đảng ủy xét duyệt, nhân dân bầu với hình thức bỏ phiếu kín. Riêng xã Hùng An, huyện Kim Động bầu 8 trưởng thôn bằng phổ thông đầu phiếu. Trong một ngày nhân dân đi bầu đạt tỷ lệ 94%, số người trúng cử đạt trên 90% số phiếu. Bằng hình thức này nhân dân rất phấn khởi được phát huy quyền làm chủ trực tiếp của mình, người được bầu cũng rất tự hào được nhân dân tin yêu, ủng hộ.

Qua thực tiễn cho thấy các cấp ủy, chính quyền trong toàn tỉnh đã nghiêm túc chấp hành Chỉ thị của Bộ Chính trị, Nghị định của Chính phủ, Chỉ thị của Thủ tướng, Chỉ thị của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, nên kế hoạch triển khai đúng nội dung, kế hoạch đề ra. Các xã, phường đều gắn việc triển khai thực hiện Quy chế dân chủ với phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng Đảng, chính quyền trong sạch, vững mạnh. Quyền làm chủ của nhân dân được tôn trọng và phát huy, nên nhân dân phấn khởi, tự giác đóng góp sức người, sức của xây dựng quê hương, mạnh dạn tham gia ý kiến làm cho các chương trình đề án, nghị quyết có tính khả thi cao, tạo không khí phấn khởi, ổn định. Nhờ vậy, trình độ, phong cách và hiệu quả công việc của cán bộ và hiểu biết của nhân dân được nâng lên rõ rệt.

Tuy nhiên, qua hoạt động thực tế cho thấy quá trình thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở còn một số mặt tồn tại. Tuy đảng ủy các xã, phường rất coi trọng việc nâng cao nhận thức thực hiện Quy chế cho cán bộ, đảng viên, nhân dân, coi đây là yếu tố tiên quyết cho sự thành công, nhưng do trình độ cán bộ còn hạn chế nên ở một số xã việc tổ chức tuyên truyền, giáo dục cho nhân dân hiểu biết đầy đủ, đúng đắn, sâu sắc về thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở còn lúng túng, hời hợt, mờ nhạt. Có những tổ công tác xuống giúp xã, phường, thị trấn triển khai thực hiện Quy chế còn yếu nên hiệu quả công việc chưa cao. Một số xã chưa chú ý đúng mức việc chỉ đạo bầu trưởng thôn nên khi làm còn lúng túng. Việc công khai tài chính, xây dựng hương ước, quy ước, xây dựng cơ sở hạ tầng... nhân dân bàn chưa sâu, tính khả thi còn nhiều hạn chế. Có xã trước đây, các công trình xây dựng cơ bản chưa được bàn bạc dân chủ, công khai trong nhân dân, nay những công trình ấy đã đưa vào sử dụng, nhưng vẫn còn nợ tiền, hoặc đã bán đất mà chưa được cấp có thẩm quyền cho phép nên lúng túng, muốn đưa ra nhân dân bàn, đóng góp tiền để hợp lý hóa. Cách làm đó cần được kiểm tra, giám sát và kịp thời uốn nắn để tránh những sai lầm, lệch lạc có thể xảy ra.

Việc triển khai Quy chế dân chủ tại 120 xã, phường đều là những nơi có phong trào trung bình hoặc khá, ít có vấn đề nổi cộm, vì thế chưa rút được kinh nghiệm về công tác xác minh, xử lý các vụ việc vi phạm. Quần chúng rất đồng tình việc phê bình và tự phê bình của Chủ tịch Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, các trưởng thôn. Những ý kiến đóng góp thẳng thắn của nhân dân góp phần xây dựng phẩm chất, năng lực đội ngũ cán bộ cơ sở, tạo ra sự gần gũi nhân dân với cán bộ. Song còn một số đồng chí ngại kiểm điểm trước dân, không trực tiếp tự kiểm điểm và nghe dân góp ý mà chỉ gửi bản kiểm điểm cá nhân xuống thôn để dân tham gia góp ý. Cách làm này nhân dân cho rằng cán bộ chưa thật sự cầu thị, hạn chế sự cảm thông, thậm chí còn gây bất bình trong nhân dân... Có nơi hộ dân đi họp đạt tỷ lệ thấp do nhiều nguyên nhân : nhiều người đi làm ăn xa, trình độ dân trí thấp, sự vận động của đoàn thể ít hiệu quả v.v...

Thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở là thể chế hóa phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" nhằm đưa đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước vào cuộc sống có hiệu quả. Đây là việc làm mới đòi hỏi mọi cấp, mọi ngành ở cơ sở cùng nghiêm chỉnh thực hiện. Qua triển khai thực hiện trong hơn một năm, thời gian chưa nhiều, song cũng có thể rút ra được một số kinh nghiệm bước đầu :

Digitized by Google

Một là, nơi nào cấp ủy, chính quyền và ban chỉ đạo nghiêm chỉnh chấp hành Chỉ thị của Bộ Chính trị, Nghị định của Chính phủ, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, Chỉ thị của Thường vụ Tỉnh ủy, tập trung chỉ đạo chặt chẽ, nội bộ đoàn kết nhất trí thì việc triển khai kế hoạch hoàn toàn chủ động theo chương trình và mục đích, yêu cầu đặt ra. Việc triển khai thực hiện Quy chế phải đặt trong cơ chế : "Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ".

Hai là, chuẩn bị chu đáo các mặt trước khi triển khai là yếu tố tiên quyết, bảo đảm sự thành công trong thực hiện. Phải có kế hoạch cụ thể, phân công trách nhiệm rành mạch, rõ ràng ; chuẩn bị nội dung chu đáo, sát với thực tiễn và phù hợp với yêu cầu thiết thực của nhân dân địa phương. Chuẩn bị tốt nội dung của kỳ họp Hội đồng nhân dân, chọn đúng những việc đưa ra dân bàn và quyết định. Tập huấn kỹ cho đội ngũ báo cáo viên, lãnh đạo cơ sở, ban chấp hành các đoàn thể, tổ chức quần chúng. Tổ chức tốt việc tiếp dân và giải quyết dứt điểm đơn thư của nhân dân.

Ba là, coi trọng công tác giáo dục, phổ biến, tuyên truyền và vận động quần chúng để nhân dân hiểu được các quyền của mình đã được quy định trong Quy chế, đồng thời chấp hành đầy đủ trách nhiệm nghĩa vụ của công dân. Mọi người nghiêm chỉnh, tự giác giữ nghiêm kỷ cương, pháp luật, chống mọi biểu hiện tự do vô chính phủ. Tổ chức họp dân phải khoa học, phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương trong việc chọn thời gian, địa điểm, chương trình, kế hoạch, nội dung, tài liệu. Đội ngũ báo cáo viên phải nắm chắc tư tưởng, nội dung của Quy chế để truyền đạt ngắn, gọn, dễ hiểu, đồng thời nắm được tâm tư, nguyện vọng của nhân dân để liên hệ, gợi mở, nâng cao nhận thức cho nhân dân. Kinh nghiệm cho thấy nên tổ chức lồng ghép các cuộc họp dân với các cuộc họp của đoàn thể, các hội, để tránh nhân dân phải đi họp nhiều. Ngoài việc tổ chức các cuộc họp trong Đảng, đoàn thể, nhân dân, việc tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng bằng các hình thức thông tin đại chúng như báo chí, đài phát thanh, đài truyền hình, nói chuyện... phải được huy động triệt để.

Bốn là, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể, các hội đóng vai trò rất quan trọng trong quá trình triển khai thực hiện, tuyên truyền, giáo dục, vận động nhân dân tham gia học tập Quy chế, thực hiện các chương trình, kế hoạch. Để tránh chồng chéo, phải có sự phân công cụ thể từng việc cho từng hội, đoàn thể như : Hội cựu chiến binh chịu trách nhiệm chính trong việc giám sát, kiểm tra các công trình xây dựng cơ bản ; Hội nông dân chủ trì chương trình xóa đói, giảm nghèo ; Đoàn thanh niên phụ trách các chương trình ứng dụng khoa học, kỹ thuật vào sản xuất, chăn nuôi ; Mặt trận Tổ quốc tham gia kế hoạch bầu trưởng thôn, củng cố và kiện toàn ban thanh tra nhân dân, xây dựng làng văn hóa và nếp sống văn minh.

Năm là, mỗi cấp, nhất là cấp cơ sở phải xây dựng kế hoạch thực hiện Chỉ thị của Bộ Chính trị và Nghị định của Chính phủ về Quy chế dân chủ ở cơ sở một cách cụ thể, phù hợp với đặc điểm từng địa phương, phải gắn với kỳ họp của Hội đồng nhân dân để vận dụng các điều quy định trong Quy chế. Phân loại những việc phù hợp với Quy chế, thiết thực với địa phương để đưa ra nhân dân tham gia bàn bạc. Có như vậy nội dung mới súc tích, có tác dụng thiết thực, tạo niềm tin, phấn khởi cho nhân dân. Kế hoạch phải chuẩn bị kỹ, nghiêm túc, vững chắc từng bước, không làm lấn lướt, ồ ạt. Phải cung cấp đầy đủ các tài liệu văn bản và tập huấn cho cán bộ cơ sở để họ chủ động, tự tin triển khai không trông chờ, ỷ lại cấp trên.

Sáu là, qua triển khai thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở, để phù hợp với thực tế hiện nay, có những điểm trong bản Quy chế cần được nghiên cứu, chỉnh lý nhằm bảo đảm tính khả thi. Chẳng hạn như mục 2 và 3 Điều 8, Chương III quy định về các cuộc họp nhân dân được tiến hành khi có ít nhất 2/3 số người (hoặc số hộ) trong diện tham dự mới có giá trị thì rất khó thực hiện. Đề nghị có thể quy định linh hoạt hơn, nếu không họp được thì thay bằng hình thức phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình. Về bầu tưởng thôn, đề nghị cấp có thẩm quyền nghiên cứu, hướng dẫn, quy định nhiệm kỳ của trưởng thôn kéo dài bao lâu là phù hợp và bầu bằng hình thức bỏ phiếu kín bằng cử tri hay đại diện hộ đi bầu. Ngoài những vấn đề đã nêu, đề nghị các cơ quan chức năng tiếp tục nghiên cứu, tổng kết thực tiễn, điều chỉnh những nội dung cần thiết làm cho Quy chế dân chủ ở cơ sở sát hợp với đời sống nhân dân, thực sự là cơ sở pháp lý để bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của nhân dân.❑

Digitized by Google

ĐẢNG BỘ QUẬN HAI BÀ TRƯNG ĐỔI MỚI PHƯƠNG THỨC LÃNH ĐẠO THEO TINH THẦN NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG SÁU (LẦN 2) VÀ NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG BẢY

NGÔ VĂN NGỌC *

Tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng được coi là một nhiệm vụ quan trọng góp phần củng cố, kiện toàn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị. Điều đó đã được xác định trong Nghị quyết Trung ương sáu (lần 2) và Nghị quyết Trung ương bảy (khóa VIII). Khi nói tới vấn đề này, hầu như các cấp các ngành, mọi cán bộ, đảng viên đều thấy bức xúc, nhưng đi vào cụ thể, tìm câu trả lời đổi mới như thế nào, bắt đầu từ đâu, thì vẫn còn lúng túng cả trong nhận thức lẫn trong hành động.

Năm 1992, khi bắt đầu triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 (khóa VII) Thành ủy Hà Nội đã xây dựng hai chương trình lớn về công tác xây dựng Đảng. Đó là *Chương trình 14* về thực hiện nhiệm vụ đổi mới, chỉnh đốn tổ chức cơ sở đảng và *Chương trình 22* về công tác tổ chức cán bộ. Từ đó đến nay, công tác xây dựng Đảng ở đảng bộ thành phố Hà Nội có nhiều chuyển biến tích cực, đạt được nhiều thành tích quan trọng. Tuy nhiên, Thành ủy vẫn chưa có nghị quyết hay chương trình chuyên sâu về công tác đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng. Đảng bộ quận Hai Bà Trưng cũng không nằm ngoài tình trạng đó. Song, trong quá trình thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 (khóa VII) và các chương trình của Thành ủy, đảng bộ quận Hai Bà Trưng đã sớm ý thức được tầm quan trọng, sự bức xúc của vấn đề đổi mới phương thức lãnh đạo, cho nên đã đưa vấn đề đó vào chương trình công tác của mình. Trong mấy năm gần đây, đặc biệt từ khi có Nghị quyết Trung ương sáu (lần 2) Ban Thường vụ Quận ủy đã tập trung nhiều sức lực, thời gian, trí tuệ để tìm ra những hình thức, biện pháp từng bước đổi mới phương thức lãnh đạo. Quận ủy xác định : phương thức lãnh đạo của đảng bộ phải phù hợp với nhiệm vụ chính trị trong mỗi thời kỳ và từng lĩnh vực, ở mỗi cấp, mỗi tổ chức xã hội và mỗi đối tượng ; đổi mới phương thức lãnh đạo tùy thuộc vào năng lực, trình độ của đội ngũ cán bộ, đảng viên, đồng thời góp phần vào việc rèn luyện, bồi dưỡng đội ngũ này. Mấy năm qua, được sự chỉ đạo của Thành ủy Hà Nội, đảng bộ quận Hai Bà Trưng đã có nhiều cố gắng để thực hiện nhiệm vụ quan trọng này và đã đạt được một số kết quả bước đầu ; từ đó có thể rút ra một số kinh nghiệm :

1 - Cải tiến việc ra nghị quyết và quyết định

Cải tiến việc ra nghị quyết, quyết định được coi là biện pháp nâng cao chất lượng điều hành. Là cấp quận phải triển khai thực hiện rất nhiều nghị quyết, chỉ thị, chính sách của Đảng, Nhà nước và của thành phố, nếu không cân nhắc, chọn đúng vấn đề để ra nghị quyết, quyết định thì sẽ lặp lại, rập khuôn những nghị quyết, quyết định của cấp trên, gây lãng phí thời gian, sức lực... Vì vậy, đảng bộ chỉ ra những nghị quyết, quyết định khi thật cần thiết, xuất phát từ nhu cầu khách quan, vào thời điểm chín muồi và có khả năng thực thi. Trước khi ra nghị quyết, đảng bộ phân công các ban, ngành chức năng nắm chắc vấn đề, đưa ra được những giải pháp, phương án khả thi, chuẩn bị những tình huống khác nhau làm tham mưu cho Ban Thường vụ. Trong quá trình chuẩn bị nghị quyết, quyết định, đảng bộ tranh thủ ý kiến của các ban, ngành, tổ chức cơ sở đảng, của cán bộ, đảng viên (kể cả cán bộ, đảng viên đã về hưu), thảo luận kỹ trong Ban Chấp hành đảng bộ. Ban Thường vụ Quận ủy là khâu cuối cùng bổ sung, hoàn thiện và thông qua nghị quyết. Nhờ vậy, các nghị quyết của Quận ủy trong thời gian qua không có những vấn đề trùng lắp, được cuộc sống chấp nhận ngay. Mỗi nghị quyết được đưa ra đều có sự phân công các đồng chí Ủy viên Ban Thường vụ, các đồng chí Quận ủy viên theo dõi, chỉ đạo từng

* Bí thư Quận ủy quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Digitized by Google

mảng công việc cụ thể. So với những năm trước đây, 3 năm qua, số nghị quyết được ban hành giảm đáng kể. Trong các nghị quyết đã ban hành có những nghị quyết mang tính chuyên đề nhằm giải quyết kịp thời những vấn đề bức xúc của quận. Nhiều nghị quyết đi vào cuộc sống đạt hiệu quả và có tác dụng thiết thực.

2 - Xây dựng chương trình công tác :

Căn cứ vào chủ trương, đường lối của Trung ương Đảng, Nghị quyết, chương trình của Thành ủy, Ban Thường vụ Quận ủy đã tiến hành điều tra, khảo sát, nắm tình hình trên từng lĩnh vực trong quận để xây dựng chương trình công tác. Việc xây dựng chương trình công tác là sự định hướng các nhiệm vụ trọng tâm mà toàn bộ các ngành, các cơ sở, các đoàn thể trong hệ thống chính trị phải phối hợp hành động tạo ra sự đồng bộ và đạt kết quả cao. Xây dựng được chương trình công tác phù hợp sẽ khắc phục được tình trạng cấp ủy đảng "sa lầy" vào những nhiệm vụ cụ thể, giúp họ có cái nhìn toàn diện, lãnh đạo điều hành một cách đồng bộ, tập trung hơn. Xây dựng chương trình công tác đồng thời cũng gắn trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân với nhiệm vụ cụ thể. Đảng bộ đã phân công đồng chí Ủy viên Ban Thường vụ phụ trách, chỉ đạo, chịu trách nhiệm, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá, rút kinh nghiệm... đối với từng chương trình công tác cụ thể. Mấy năm qua, Quận ủy đã xây dựng được một số chương trình công tác phù hợp và đạt kết quả tốt như : Chương trình phát triển kinh tế ; Chương trình xây dựng cơ bản, quy hoạch, quản lý đô thị ; Chương trình văn hóa - xã hội và giải quyết việc làm ; Chương trình bảo đảm an ninh - quốc phòng, công tác nội chính và đấu tranh chống tham nhũng ; Chương trình cải cách hành chính, xây dựng chính quyền ; Chương trình đổi mới công tác, xây dựng Đảng ; Chương trình đổi mới hoạt động của các đoàn thể.

Do được xác định đúng cho nên các chương trình công tác nhanh chóng đi vào cuộc sống. Các cấp, các ngành, đoàn thể đã tiếp thu, cụ thể hóa các chương trình công tác của quận, xây dựng chương trình hành động, kế hoạch triển khai cụ thể của mình. Hằng quý, 6 tháng, cuối năm đều căn cứ vào chương trình công tác để kiểm điểm sự chỉ đạo. Cũng nhờ thực hiện các chương trình công tác mà mấy năm gần đây nhiều hoạt động trên địa bàn quận đạt kết quả tốt, tình hình kinh tế - xã hội và các mặt khác đều có những thành tích đáng phấn khởi.

3 - Xây dựng và thực hiện quy chế làm việc :

Xây dựng quy chế và làm việc theo quy chế là điều kiện rất tốt để mỗi bộ phận, tổ chức, đơn vị, mỗi cấp, mỗi ngành hiểu biết, nắm rõ chức năng, nhiệm vụ của mình, hạn chế được sự buông lỏng lãnh đạo hoặc trùng lặp, chồng chéo, nâng cao trách nhiệm công tác, tạo ra sự phối hợp trong quan hệ công tác, trong kiểm tra, kiểm soát. Từ sau đại hội đảng bộ quận (tháng 2-1996) đến nay, Quận ủy đã xây dựng và triển khai thực hiện khá tốt các quy chế, quy định, quyết định công tác như : quy chế công tác của Ban Chấp hành đảng bộ quận (1996 - 2000) ; quy định của Ban Thường vụ Quận ủy về chế độ làm việc ; chế độ báo cáo ; quy chế làm việc giữa Quận ủy với HĐND, UBND ; quy chế hoạt động giữa HĐND, UBND với các đoàn thể quần chúng nhằm bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng, tăng cường hiệu lực quản lý Nhà nước, phát huy vai trò làm chủ của nhân dân, của Ban Dân vận, MTTQ và các đoàn thể ; quy trình công tác cán bộ, xây dựng tiêu chuẩn các chức danh cán bộ, từ đó làm cơ sở cho việc đánh giá, đề bạt, quy hoạch và đào tạo cán bộ theo tinh thần tập thể, công khai.

Trên cơ sở các quy chế, quy định nêu trên, Quận ủy chỉ đạo các cấp ủy đảng, chính quyền cơ sở xây dựng quy chế làm việc cho từng cơ quan, đơn vị, bộ phận trực thuộc cấp mình quản lý. Các quy chế của quận và cơ sở đều phân định khá rõ chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của từng tổ chức và cá nhân. Những năm gần đây, việc xây dựng và làm việc theo quy chế đã góp phần quan trọng vào việc khắc phục được tình trạng tổ chức đảng "lấn sân" chính quyền, cấp trên bao biện cấp dưới ; các ban của Quận ủy cũng không còn sự chồng chéo ; tạo được sự phối hợp, hợp tác tốt hơn ; các cơ sở đảng đã phát huy được tính năng động, sáng tạo, chủ động trong công tác ; nội bộ đoàn kết ; quan hệ giữa cấp ủy đảng và chính quyền ngày càng gắn bó ; các đoàn thể phát huy được vai trò của mình...

4 - Gắn việc đổi mới phương thức lãnh đạo với đổi mới về tổ chức, cán bộ.

Đường lối, chủ trương của Đảng muốn đi vào cuộc sống, trở thành hiện thực qua phong trào cách mạng của quần chúng phải thông qua tổ chức và đội ngũ cán bộ. Đội ngũ cán bộ này phải có phẩm chất, có tư duy mới, có kỹ năng và kinh nghiệm lãnh đạo, quản lý. Vì vậy, muốn việc đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng được nhanh chóng, có hiệu quả, không thể không chú ý đến việc đổi mới công tác tổ chức và cán bộ. Quận là cấp sát cơ sở và có vai trò rất quan trọng trong triển khai nghị quyết, chỉ thị của cấp trên nên một trong những vấn đề cần quan tâm là xây dựng cho được những tổ chức cơ sở đảng trong sạch, vững

Digitized by Google

mạnh. Mấy năm qua, Quận ủy Hai Bà Trưng đã chú ý việc khảo sát, đánh giá, mở hội nghị tổng kết các tổ chức cơ sở đảng, có nội dung, tiêu chuẩn, hướng dẫn các cơ sở xây dựng đơn vị trong sạch, vững mạnh. Quận ủy chú trọng các nội dung nhằm phát huy nội lực ; nhân tố con người ; rèn luyện tư tưởng, đạo đức, lối sống ; cần, kiệm, liêm, chính ; đặc biệt lưu ý nội dung đổi mới phương thức lãnh đạo của tổ chức cơ sở đảng trong việc thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội ; chú ý củng cố, kiện toàn đội ngũ cấp ủy, xem đây là những nhân tố hàng đầu trong việc thực hiện đổi mới phương thức lãnh đạo. Ngoài việc thường xuyên bổ sung cấp ủy có đủ phẩm chất, năng lực, trình độ, Quận ủy chỉ đạo các tổ chức cơ sở đảng bầu chọn cấp ủy đủ các tiêu chuẩn, lấy đó làm điều kiện tiên quyết để bảo đảm uy tín, năng lực lãnh đạo, điều hành của cấp ủy. Đến nay, số cấp ủy viên cơ sở có trình độ đại học chiếm khoảng 80% ; 75% số bí thư cấp ủy là thủ trưởng cơ quan, đơn vị.

Trên cơ sở các nghị quyết, quy chế về công tác cán bộ, mấy năm qua, Quận ủy đã chú trọng, chủ động tạo nguồn và đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, coi đây là một trong những điều kiện có tính quyết định để đổi mới phương thức lãnh đạo. Năm 1997, Ban Thường vụ Quận ủy đã thông qua danh sách cán bộ trong diện dự bị quy hoạch bao gồm 94 đồng chí cho các chức danh thuộc diện Ban Thường vụ Quận ủy quản lý và tạo nguồn được 73 đồng chí. Quận ủy rất chú ý mở các lớp bồi dưỡng, cử cán bộ đi học ở nhiều trường đại học của trung ương và thành phố. Công tác cán bộ đang có nhiều chuyển biến tích cực, chắc chắn đội ngũ này sẽ là lực lượng nòng cốt đáp ứng nhu cầu lãnh đạo kinh tế - xã hội, đồng thời đi đầu trong việc đổi mới phương thức lãnh đạo.

Tuy đã đạt được một số thành tích, rút được những bài học kinh nghiệm bước đầu nhưng Đảng bộ quận xác định việc đổi mới phương thức lãnh đạo là cả một quá trình lâu dài, phải đầu tư rất nhiều công sức, trí tuệ. Trong cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng theo tinh thần Nghị quyết Trung ương sáu (lần 2) và Nghị quyết Trung ương bảy (khóa VIII), đảng bộ quận Hai Bà Trưng sẽ tiếp tục phấn đấu làm tốt công tác này, coi đây là một trong những nhiệm vụ thường xuyên và trọng tâm. ❑

CẦN CÓ BƯỚC ĐỘT PHÁ...

(Tiếp theo trang 26)

cấp hưu, vừa giảm được tỷ lệ đóng góp, vừa cân đối được nguồn quỹ.

Đối với người có công : Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ VIII đã ghi : "Tổ chức tốt việc thi hành Pháp lệnh về người có công, bảo đảm cho những người có công với đất nước và cách mạng có đời sống vật chất và tinh thần ít nhất bằng mức sống trung bình của nhân dân ở nơi cư trú ; bồi dưỡng và tạo điều kiện cho con em những người có công với cách mạng tiếp nối sự nghiệp của cha anh. Mở rộng phong trào *đền ơn, đáp nghĩa*, chăm sóc thương binh, gia đình liệt sĩ" (3)

Vì vậy, cần : tiếp tục nghiên cứu và ban hành các văn bản hướng dẫn các nội dung ưu đãi đã được quy định trong Pháp lệnh ; sửa đổi các mức trợ cấp trên cơ sở mức sống trung bình xã hội, không cân đối theo nền tiền lương tối thiểu. Nghiên cứu quy định chế độ trợ cấp thường xuyên chỉ đối với một số đối tượng, còn lại thực hiện chính sách khen và thưởng một lần đối với những người tham gia kháng chiến được thưởng huân chương, huy chương, anh hùng lực lượng vũ trang để các đối tượng chủ động hơn trong việc sử dụng trợ cấp, giảm nhẹ quản lý đối tượng và ngăn chặn phát sinh tiêu cực ; đa dạng hóa nguồn chi trả bằng sự đóng góp của toàn xã hội, trong đó nguồn chi từ ngân sách nhà nước là chính.

Tóm lại, giải quyết vấn đề tiền lương và các trợ cấp xã hội hiện nay là một nội dung có tính thời sự, cấp bách. Nhưng làm gì, làm như thế nào, bước đi ra sao là những nội dung công việc lớn, nhạy cảm và phức tạp, đòi hỏi các cơ quan chức năng, quản lý cần nghiên cứu, hoạch định một cách rõ ràng, cụ thể theo sự chỉ đạo tập trung của Đảng và nhà nước mới có thể khắc phục triệt để những lợi ích cục bộ, bản vị, hẹp hòi bảo đảm vì lợi ích quốc gia hình thành một hệ thống chính sách tiền lương và các trợ cấp xã hội phù hợp với sự chuyển đổi của nền kinh tế, phát huy được động lực vốn có của nó trong việc thúc đẩy kinh tế phát triển và tăng trưởng.❑

(3) *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 115

Digitized by Google

Đội ngũ trí thức trẻ ở nước ta hiện nay

NGUYỄN QUỐC ANH *

Đại hội VIII của Đảng đã xác định : phải đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa nhằm đưa đất nước ta trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020. Để thực hiện được mục tiêu trên, điều có ý nghĩa quyết định là phải xây dựng đúng và tổ chức thực hiện tốt chiến lược phát triển nguồn nhân lực đến năm 2020, trong đó việc xây dựng đội ngũ trí thức đóng vai trò hết sức quan trọng. Đội ngũ trí thức trẻ đã và đang hình thành ngày hôm nay sẽ là bộ phận cơ bản của đội ngũ trí thức phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH trong những năm đầu của thế kỷ XXI. Đánh giá đúng thực trạng đội ngũ trí thức trẻ hiện nay, đề ra chiến lược xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực là một việc lớn đòi hỏi phải có sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, sự phối hợp của các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý, các nhà nghiên cứu và các cơ quan thực hiện có liên quan.

Bài viết này tập trung đề cập thực trạng đội ngũ trí thức trẻ trong 3 nhóm xã hội - nghề nghiệp sau : trí thức khoa học tự nhiên - kỹ thuật và công nghệ ; trí thức khoa học xã hội - nhân văn ; trí thức giảng dạy trong các trường đại học, cao đẳng. Các vấn đề chính đề cập là thực trạng về số lượng, chất lượng, cơ cấu của đội ngũ ; tình trạng làm việc và tình hình đời sống, tư tưởng, nguyện vọng của họ ; vai trò tác dụng của đội ngũ trí thức trẻ trong các viện nghiên cứu khoa học, các trường đại học, cao đẳng ; một số kiến nghị về chính sách tạo điều kiện phát triển đội ngũ trí thức trẻ trên các lĩnh vực nghề nghiệp này.

Hiện nay đội ngũ cán bộ, công chức trong các cơ quan quản lý nhà nước thuộc các bộ, ngành ở các cơ quan trung ương có 129 763 người, trong đó có 74% công chức có trình độ từ đại học trở lên. Tỷ lệ số công chức dưới 35 tuổi ở Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn quốc gia (KHXH và NVQG) là 18,95% ; ở Trung tâm Khoa học tự nhiên và Công nghệ quốc gia (KHTN và CNQG) là khoảng 30% ; trong các trường đại học, cao đẳng là khoảng 32% trên tổng số công chức, cán bộ khoa học và giảng dạy của các cơ quan này. Tỷ lệ trí thức trẻ đang phải làm việc trong các cơ quan này theo chế độ hợp đồng ngày càng cao. Theo kết quả điều tra của Viện nghiên cứu thanh niên (NCTN) tháng 6-1998, đối với 323 trí thức trẻ, tỷ lệ đó là 52,6%, trong đó ở các bộ, ngành là 57,4%, còn ở các trường đại học là 43%.

Về cơ cấu trình độ, các trí thức trẻ đều do Nhà nước đào tạo, chủ yếu ở trong nước và có trình độ đại học, cao đẳng ; một số ít có trình độ trên đại học (chủ yếu là thạc sĩ). Theo kết quả thống kê trong thời gian gần đây tại 233 đơn vị khoa học công nghệ (KHCN) gồm 22 313 người của 36 bộ, ngành trung ương, tại Trung tâm KHXH và NVQG (1 335 người) và tại các trường đại học, cao đẳng (22 544 người) cơ cấu tỷ lệ cán bộ có trình độ thạc sĩ, tiến sĩ, phó tiến sĩ, theo độ tuổi như sau :

Độ tuổi	< 30	30 - 35	36 - 40	41 - 50	51 - 60	> 60
Các bộ, ngành	0,3%	2,7%	10,6%	46,7%	35,1%	4,6%
TTKHXH và NVQG	0%	2,06%	12,68%	64,90%	19,47%	0,88%
Các trường ĐH, CĐ	13%	19%	53%		14,03%	0,96%

Qua bảng trên cho thấy tỷ lệ trí thức trẻ có trình độ từ thạc sĩ trở lên cao nhất trong các trường đại học cao đẳng (đạt 32%), còn ở các bộ, ngành và Trung tâm KHXH và NVQG chỉ đạt dưới 3%. Nguyên nhân chủ yếu do yêu cầu về bằng cấp của các cơ quan này khác nhau. Các trường yêu cầu chuẩn hóa đội ngũ cán bộ giảng dạy (CBGD) đã tạo nhu cầu cấp thiết hơn, buộc CBGD phải học trên đại học, đồng thời cũng tạo cơ chế thuận lợi hơn cho việc này. Tuy nhiên, theo ý kiến của nhiều giáo sư đầu ngành, trình độ chuyên môn thực chất của nhiều thạc sĩ mới đào tạo trong nước của các trường đại học, cao đẳng cũng không hơn

* PTS, Phó vụ trưởng Vụ Giáo dục - Đào tạo, Ban Khoa giáo Trung ương Đảng

Digitized by Google

nhiều CBGD chỉ có bằng đại học trước đây. Phần lớn CBGD trẻ là những sinh viên tốt nghiệp loại khá, giỏi được giữ lại trường nhưng chưa qua bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, nên khả năng giảng dạy còn nhiều bất cập. Đa số các trí thức trẻ biết ít nhất một ngoại ngữ, nhưng tỷ lệ sử dụng thành thạo chưa cao (khoảng 18%).

Phần lớn trí thức trẻ chỉ có thu nhập nhờ vào lương nên rất thấp. Kết quả điều tra của Viện NCTN đối với 323 trí thức trẻ cho thấy tỷ lệ trí thức trẻ có thu nhập dưới 300 000đ/tháng là 91, 95% ; từ 300 000đ đến 500 000đ là 5,57% ; từ 500 000đ đến 900 000đ là 1,55% ; trên 900 000đ là 0,93%. Để tăng thu nhập, bảo đảm cuộc sống, trí thức trẻ phải làm thêm. Trí thức trẻ trong các trường đại học, cao đẳng phải đi làm thêm có tỷ lệ gấp đôi so với trí thức trong các bộ, ngành (29,17% so với 57,94%). Một số trí thức trẻ do không thể sống bằng đồng lương khoa học đã phải tìm đường "tự cứu lấy mình" (nhất là vào những năm đầu đổi mới) như làm thêm những công việc không có liên quan gì đến chuyên môn khoa học (lắp đặt điện nước, cai thầu xây dựng, đi làm thuê cho văn phòng nước ngoài, đi nước ngoài rồi ở lại làm "kinh tế" kiếm sống [1]. Điều này đã làm thui chột nhiệt tình và hoài bão khoa học của không ít trí thức trẻ có khả năng và triển vọng : còn các nhà khoa học cao tuổi thì đầy ưu tư, lo lắng về đội ngũ kế cận.

Đa số trí thức trẻ chưa có nhà riêng, mà phải ở nhờ cha mẹ (44,27%) ; ở tập thể (23,53%) ; thuê nhà (21,98%) ; ở nhờ bạn bè (0,93%) ; chỉ 12,38% có nhà riêng hoặc nhà do cha mẹ để lại. Các phương tiện sinh hoạt như xe máy, ti vi, tủ lạnh, điện thoại... đều rất thiếu.

Nhiều trí thức trẻ gặp khó khăn trong công tác. Nguyên nhân do : kiến thức còn hạn chế (48,30%) ; cơ sở vật chất thiếu thốn (49,54%) ; sự phối hợp giữa các bộ phận trong cơ quan thiếu đồng bộ (34,76%) ; làm trái nghề được đào tạo (10,22%). Để khắc phục những khó khăn này, trí thức trẻ đã nỗ lực học thêm : ngoại ngữ (75,23%), tin học (52,01%) nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ (36,22%), trên đại học (29,41%) đại học thứ hai (16,01%) quản lý (8,36%) ma-két-tinh và luật (4,95%) các kiến thức về chính trị - xã hội (4,02%).

Các công việc chính mà trí thức trẻ đang đảm nhiệm là : làm hành chính (9,29%) ; cán bộ nghiên cứu (28,17%) ; cán bộ giảng dạy (25,70%) ; cán bộ quản lý khoa học (11,46%) ; quản lý lãnh đạo (1,15%) ; chuyên viên (18,27%) ; bác sĩ (5,57%). Họ làm công việc này là do : tự nguyện - 56,34% ; do yêu cầu và bố trí của cơ quan - 19,50% ; theo sở thích - 15,17% ; do hoàn cảnh tạo nên - 8,98%. Đa số các trí thức trẻ yên tâm với công tác (75,23%) vì có công việc phù hợp, được lãnh đạo quan tâm tạo điều kiện. Tỷ lệ chưa yên tâm công tác, muốn chuyển công tác là 18,89% vì lý do chính là được giao việc không phù hợp, có thu nhập thấp, đang làm trái nghề, cơ sở vật chất cho làm việc quá thấp, chính sách đãi ngộ thiếu dân chủ và thiếu công bằng, lãnh đạo chưa quan tâm tạo điều kiện, chưa được vào biên chế.

Đa số trí thức trẻ trong các viện nghiên cứu khoa học (NCKH) và các trường đại học, cao đẳng đã tham gia vào các hoạt động NCKH ở các cấp khác nhau, song số người chủ trì đề tài NCKH còn rất ít. Theo kết quả điều tra năm 1994 của Hội Sinh viên Việt Nam đối với CBGD trẻ tại 17 trường đại học, cao đẳng : chỉ có 2,7% số CBGD trẻ đã chủ trì đề tài NCKH cấp khoa ; 2,7% - chủ trì đề tài NCKH cấp trường ; chưa có ai chủ trì đề tài NCKH cấp cao hơn. Tại các viện NCKH, trí thức trẻ hầu như chưa được làm chủ nhiệm đề tài NCKH từ cấp bộ trở lên ; phần lớn các trí thức trẻ nếu làm khoa học phải "ăn theo" các đề tài NCKH do các chuyên gia khoa học lớn tuổi chủ trì. Một số trí thức trẻ đi tham gia các đề tài đã tích cực tìm tòi, năng động trong tư duy và mạnh dạn đề xuất những ý tưởng mới. Tuy vậy, số này không nhiều, phần lớn còn thụ động làm theo sự hướng dẫn của các chuyên gia khoa học, e ngại trong việc nêu các nhận xét, đánh giá, ý tưởng của bản thân.

Phần lớn trí thức trẻ trong các trường đại học, cao đẳng đều đã từng tham gia hoạt động Đoàn thanh niên, trong đó ở cấp chi đoàn là 37,3%, cấp liên chi đoàn khoa là 25,3%, cấp đoàn trường là 26,7% ; một số đã được thử thách qua cấp công đoàn bộ môn (9,3%), khoa (1,3%), và trường (0,7%). Điều này cho thấy tính tích cực chính trị - xã hội của trí thức trẻ trong các trường đại học, cao đẳng khá tốt. Các vấn đề chính mà trí thức trẻ quan tâm là : việc làm và đời sống xã hội (75,3%) ;

(1) Riêng Trung tâm KHTN và CNQG năm 1995 đã phải loại khỏi danh sách biên chế 145 người đi ra nước ngoài bảo vệ PTS và TS nhưng khi bảo vệ xong không về nước mà ở lại nước sở tại làm kinh tế

Digitized by Google

dân chủ và công bằng xã hội (74,7%), giải quyết nạn tham nhũng, buôn lậu (69,3%) ; tăng cường thông tin nhiều chiều (68,7%) ; giữ ổn định trật tự an ninh xã hội (67,3%) ; đấu tranh với các tệ nạn xã hội, nhất là tệ nạn ma túy, mại dâm (52,7%). Tuy nhiên, trong công tác quản lý chính quyền, hầu hết trí thức trẻ chưa có điều kiện tham gia ; trí thức trẻ tham gia quản lý cấp bộ môn mới có (3,3%) cấp khoa : (1,3%) cấp trường (0,7%).

Về việc sử dụng đội ngũ trí thức trẻ trong các trường đại học, cao đẳng hiện nay, 48% số được hỏi cho rằng đã hợp lý, còn 41,3% cho rằng không hợp lý. Nguyên nhân của việc sử dụng không hợp lý là đào tạo và bố trí công tác chưa sát thực tế, thiếu kinh phí và điều kiện hoạt động, lãnh đạo chưa đánh giá đúng khả năng của trí thức trẻ, nhận người vào cơ quan không đúng nhu cầu. Nhiều trí thức trẻ tỏ ra băn khoăn, lo lắng về hướng phát triển tương lai của mình, vì chủ yếu được đào tạo trong nước, từ khi tốt nghiệp thì phải tập trung lo giảng dạy, kiếm sống chứ hầu như chưa được ai quan tâm và bản thân thì chưa thể tự đầu tư củng cố kiến thức, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Phần lớn CBGD trẻ đều được phân công giảng dạy với cường độ cao, lại phải thường xuyên thay đổi cho phù hợp với những thay đổi liên tục trong chương trình và với những đối tượng học khác nhau đã thu hút hết sức lực của trí thức trẻ. Việc đầu tư cho học ngoại ngữ hoặc NCKH rất tốn kém nhưng nhiều khi cũng không mang lại hiệu quả thiết thực do khi xét duyệt các đề tài NCKH, các chương trình hợp tác quốc tế... cán bộ trẻ ít được chú ý và thường bị đối xử thiếu công bằng ; còn nhiều thủ tục phiền phức, tốn kém, nhiều quy định đóng góp quá sức chịu đựng khiến họ mệt mỏi, chán nản. Chính vì vậy, trong những năm gần đây, nhiều sinh viên tốt nghiệp loại giỏi không muốn ở lại trường làm CBGD, cán bộ nghiên cứu. Nhiều trí thức trẻ có năng lực bỏ trường ra làm ở bên ngoài, làm cho việc đào tạo đội ngũ kế cận cho các trường đại học, cao đẳng càng gặp khó khăn hơn. Việc nhiều trí thức trẻ chỉ được làm hợp đồng, trong đó nhiều người làm việc với kết quả tốt nhưng cũng không được xét duyệt vào biên chế chính thức cũng khiến họ không thực sự an tâm công tác và sẵn sàng chuyển đến nơi khác (kể cả nơi có thu nhập hoặc điều kiện làm việc kém hơn nhưng được tuyển vào biên chế chính thức).

Từ thực trạng nêu trên chúng tôi kiến nghị một số vấn đề như sau :

- Chú trọng bồi dưỡng về tư tưởng, chính trị ; đầu tư đào tạo nâng cao về chuyên môn, nghiệp vụ và khả năng quản lý cho các trí thức trẻ có phẩm chất, năng lực, triển vọng : đào tạo bồi dưỡng định kỳ cho trí thức trẻ nói chung. Mạnh dạn có chính sách đầu tư, khuyến khích việc cử cán bộ trẻ có năng lực và phẩm chất tốt đi đào tạo ở nước ngoài. Hằng năm Nhà nước cần dành một phần ngân sách thỏa đáng cho việc này, đồng thời tạo cơ chế thuận lợi cho các ngành, các viện NCKH, các nhà trường, các tổ chức... mở rộng các hình thức đào tạo trí thức trẻ. Có chế độ động viên, khuyến khích kịp thời, thích đáng đối với các trí thức trẻ tích cực và tham gia có kết quả vào các hoạt động NCKH, giảng dạy, học cao học, nghiên cứu sinh trong nước.

- Có cơ chế tạo điều kiện thuận lợi để trí thức trẻ được tham gia nhiều hơn vào các đề tài NCKH, các nghiên cứu ứng dụng phục vụ các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Mạnh dạn giao cho họ làm chủ các đề tài khoa học, có chính sách cởi mở, tạo điều kiện cho các nhà khoa học trẻ phát huy sáng tạo, mạnh dạn tranh luận trong học thuật, khoa học.

- Tăng cường cơ sở vật chất và điều kiện làm việc ; sớm ban hành chính sách sử dụng, đãi ngộ thỏa đáng để thu hút các cán bộ giảng dạy, các nhà khoa học trẻ tài năng đến và ở lại với các trường đại học, cao đẳng, các viện NCKH ; có chính sách thu hút, đào tạo có chọn lọc và bồi dưỡng thường xuyên đối với họ để họ có thể sớm lấp được chỗ trống do tình trạng "lão hóa" đội ngũ công chức trong các cơ quan này hiện nay. Cải tiến chế độ tiền lương, tạo điều kiện để các CBGD, các nhà khoa học bảo đảm cuộc sống bằng lao động chuyên môn của chính mình. Chính sách tuyển dụng công chức nhà nước, cần quy định ưu tiên tuyển dụng các trí thức trẻ đã qua thử thách công việc, đã tự khẳng định được mình sau một thời gian làm hợp đồng nhất định.

- Mạnh dạn đề bạt, bổ nhiệm các cán bộ trẻ có năng lực và phẩm chất vào các trách nhiệm trong quản lý các cơ quan khoa học, nhà trường, khoa, bộ môn, lãnh đạo chuyên môn, lãnh đạo các đoàn thể chính trị - xã hội của các cơ quan, đơn vị này. Có chế độ bảo vệ đội ngũ này, nhất là về mặt chính trị.❑

Digitized by Google

ĐÓI NGHÈO Ở MIỀN NÚI CAO NGHỆ AN : NGUYÊN NHÂN VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC

BẠCH ĐÌNH NINH * - LÔ XUÂN VINH **

THỰC hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước, trong năm qua phong trào xóa đói giảm nghèo ở Nghệ An đã trở thành một cuộc vận động rộng khắp từ thành thị đến nông thôn, từ đồng bằng ven biển đến miền núi. Đầu năm 1994, trong Nghị quyết số 226 của UBND tỉnh về công tác xóa đói giảm nghèo đã nhấn mạnh : "Trong việc trợ giúp trực tiếp cho hộ đói nghèo, cấp tỉnh, huyện, thành phố có trách nhiệm xác định mục tiêu giải pháp chính sách và huy động mọi nguồn lực nhằm hỗ trợ cho xã phường có điều kiện giải quyết dứt điểm cho từng hộ thuộc diện đói nghèo, theo thứ tự ưu tiên hộ đói giải quyết trước, các hộ nghèo giải quyết sau. Cần giải quyết nguyên nhân chủ yếu trước, các nguyên nhân khác nhau. Hướng dẫn cho các hộ cách làm ăn đơn giản, dễ làm trước, phức tạp khó làm sau. Hướng dẫn cho các xã phường xây dựng dự án vay vốn để hỗ trợ cho hộ đói nghèo phát triển kinh tế gia đình, cung cấp thông tin thường xuyên từ tỉnh đến huyện xã nhằm hướng dẫn kinh nghiệm tốt về xóa đói giảm nghèo". Đây là chủ trương vừa có tính chiến lược vừa mang tính hướng dẫn cho các ban, ngành các địa phương và các tổ chức quần chúng trong bước đi và cách làm trong công tác xóa đói giảm nghèo.

Sau 5 năm thực hiện, tỷ lệ đói nghèo đã giảm từ 37% (năm 1993) xuống còn 20,2% (năm 1998), tính ra đã có 71 798 hộ thoát khỏi cảnh đói nghèo, bình quân mỗi năm giảm 3,5%, tương đương 1 430 hộ.

Công tác xóa đói giảm nghèo ở 6 huyện miền núi cao Nghệ An (trong số 10 huyện miền núi) thu được những kết quả đáng kể. Từ năm 1993 đến năm 1998 đã có 11 807 hộ thoát nghèo. Thành quả xóa đói giảm nghèo sau 5 năm được thể hiện ở biểu sau : *(xem biểu dưới)*

Mặc dù tỷ lệ hộ đói nghèo 6 huyện miền núi cao 5 năm qua giảm nhanh, hầu hết đều giảm 26% - 28% nhưng dân cư ở đây vẫn chiếm tỷ lệ nghèo đói cao nhất tỉnh, có huyện như Kỳ Sơn gần một nửa số hộ dân trong huyện sống trong cảnh nghèo đói.

Để công tác xóa đói giảm nghèo đạt được kết quả công việc quan trọng hàng đầu là phải xác định được nguyên nhân dẫn đến đói nghèo. Nguyên nhân đói nghèo ở các huyện miền núi cao có nhiều, nhưng có thể phân thành hai nhóm chính sau đây :

Nguyên nhân chủ quan.

- *Dân trí thấp, thiếu kinh nghiệm và kỹ thuật sản xuất.* Dân cư sống thưa thớt, mật độ dân số bình quân 62 - 64 người/km², có nơi chỉ có 2 - 4 người/km² nên tỷ lệ người mù chữ rất cao, hầu hết những người biết chữ mới ở bậc tiểu học nên việc tiếp thu văn hóa, khoa học - kỹ thuật rất hạn chế. Sản xuất phổ biến là phát nương làm rẫy, săn bắn và hái lượm trong rừng. Sau 2 đến 3 năm trồng trọt, đất bị bạc màu cả bản lại kéo nhau đi nơi khác để chặt phá rừng làm nương rẫy. Cuộc sống du canh du cư là nguyên nhân đói nghèo, đồng thời là nguyên nhân

Biểu 1 : *Kết quả xóa đói giảm nghèo ở 6 huyện miền núi cao.*

TT	Huyện	Năm 1993		Năm 1998		Mức
		Số hộ nghèo đói	Tỷ lệ %	Số hộ nghèo đói	Tỷ lệ %	Giảm %
1	Con Cuông	6 288	64	4 386	38	26
2	Tương Dương	5 833	61	4 944	44	17
3	Kỳ Sơn	4 827	72	3 748	47	25
4	Quỳ Hợp	10 912	56	6 712	30	26
5	Quỳ Châu	4 821	53	2 640	25	28
6	Quế Phong	4 547	59	2 991	33	26

Nguồn : Báo cáo của Ban thường trực xóa đói giảm nghèo tỉnh Nghệ An

* PTS, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh
** Cử nhân, Ban định canh định cư tỉnh Nghệ An

Digitized by Google

phá hoại môi trường, làm cạn kiệt đất đai, cạn kiệt nguồn nước sinh hoạt và sản xuất. Tình trạng này đến nay vẫn chưa khắc phục được. Dân trí thấp, cuộc sống quá giản đơn "quen cảnh nghèo" nên thiếu động lực, thiếu ý chí tự vươn lên để tạo cho gia đình, cho dòng họ và làng bản có cuộc sống no đủ. Những dân tộc Khơ mú, H'mông, Đan lai sống ở đỉnh núi cao, sườn núi dốc nên tỷ lệ đói nghèo lên đến 80% - 90%.

- *Ít lao động và đông con.* Tình trạng phổ biến của các hộ đói nghèo vùng núi cao là đẻ nhiều và đẻ dày. Qua khảo sát của Ban dân số và kế hoạch hóa gia đình, bình quân một cặp vợ chồng (từ 15 - 49 tuổi) có 4 - 7 con, thậm chí một số gia đình có 10 con. Đẻ nhiều, dày, đông con là do phong tục tập quán, do quan niệm đông con là thêm người làm, đông anh em, tăng sức mạnh của gia đình, của dòng họ. Do đông con nên không bảo đảm nhu cầu tối thiểu về ăn, mặc, ở, sức khỏe chứ chưa nói đến học hành. Hơn nữa sinh con, nuôi nấng, chăm sóc quá đơn giản cũng tạo nên tâm lý đẻ dày và nhiều. Các dân tộc nghèo khổ nhất là Khơ mú, H'mông bình quân người trong một hộ (cặp vợ chồng) cao nhất : 6,6 - 6,8 người/hộ.

- *Thiếu vốn sản xuất.* Qua số liệu của Ban thường trực xóa đói giảm nghèo, tỷ lệ hộ đói nghèo thiếu vốn sản xuất là 75% đến 80%. Thực tế cho thấy người nghèo làm ra không đủ ăn thì lấy gì mà tích lũy vốn sản xuất. Hơn nữa, nhân dân còn sống trong cảnh sản xuất tự cấp, tự túc, trao đổi giản đơn. Các sản phẩm làm ra tiêu dùng trong gia đình là chủ yếu còn thừa thì đem cho nhau là chính, chưa quen phương thức mua bán. Mặt khác giao thông cách trở, thương nghiệp nhà nước, tư thương chưa vươn đến được nên chưa có sản xuất hàng hóa.

- Ngoài ra còn có một số nguyên nhân khác cũng không kém phần quan trọng như nghiện hút, lười sản xuất, chi tiêu không biết tính toán, các hủ tục ma chay, cưới hỏi, cúng lễ mất nhiều thời gian, gây nhiều tốn kém, làm khánh kiệt cuộc sống của nhiều gia đình.

Nguyên nhân khách quan.

- Điều kiện tự nhiên ở vùng núi cao quá khắc nghiệt : gió Tây - Nam (gió Lào) khô nóng, hạn hán, bão, lốc, mưa đá, lũ lụt xảy ra liên miên, cản trở sản xuất, phá hoại mùa màng, gây nhiều rủi ro cho sản xuất và chăn nuôi. Năm 1998, hầu hết nhân dân các huyện núi cao đều thiếu nghiêm trọng nước cho sinh hoạt và sản xuất. Khí hậu khắc nghiệt cũng là nguyên nhân gây nên dịch bệnh cho cây trồng và gia súc, làm cho người dân vốn đã nghèo lại càng nghèo hơn.

- Chưa xây dựng được cơ cấu cây, con phù hợp với điều kiện của từng xã, bản. Khí hậu, đất đai của vùng núi cao phù hợp với cây thuốc phiện nên nhân dân có tập quán trồng loại cây này. Trồng cây thuốc phiện chi phí sản xuất thấp, mang lại lợi nhuận cao, dễ bán nên nó là loại cây trồng hấp dẫn đối với nhân dân ở đây.

Chủ trương xóa bỏ trồng cây thuốc phiện là chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước nhằm góp phần xóa bỏ tệ nạn nghiện hút ở miền núi và miền xuôi nhưng do đồng bào dân tộc từ trước tới nay dựa vào nguồn thu nhập này, nay không còn nữa, trong khi đó chưa xác định được cơ cấu cây trồng vật nuôi thay thế. Vốn Nhà nước đầu tư cho việc thay thế cây thuốc phiện chưa đáp ứng. Do đó đời sống của đồng bào dân tộc vùng xóa bỏ cây thuốc phiện vốn dĩ đã khó khăn nay lại khó khăn hơn. Đồng thời đây cũng là nguyên nhân của việc tái trồng cây thuốc phiện.

- Hậu quả của chiến tranh lâu dài và ác liệt nên đối tượng chính sách nhiều. Giao thông, y tế, trường học... quá khó khăn nên "cái khó" càng đẩy "cái nghèo" trượt xa, khoảng cách người giàu - nghèo, miền xuôi - miền núi ngày càng doãng ra.

Để góp phần xóa đói giảm nghèo cho đồng bào các dân tộc miền núi cao Nghệ An, có thể nêu lên một số biện pháp cơ bản như sau :

Thứ nhất, phải thúc đẩy tính tự lực, tự cường, tự vươn lên của chính người nghèo, bản nghèo, xã nghèo. Đây là biện pháp có tính chất quyết định trong công tác xóa đói giảm nghèo bởi vì chính người nghèo mới là chủ thể của công tác xóa đói giảm nghèo. Sự giúp đỡ của Nhà nước, của các cơ quan, các tổ chức quần chúng, các quỹ hỗ trợ quốc tế.... chỉ là sự tạo vốn ban đầu chứ không phải là cứu tế, trợ cấp thường xuyên. Ai cũng biết rằng, nếu không biết làm ăn thì "tiền vào nhà khó như gió vào nhà trống" !

Thứ hai, đẩy mạnh công tác định canh định cư để phát triển sản xuất, nâng cao đời sống của nhân dân. Đây là giải pháp vừa cấp bách vừa thường xuyên, lâu dài của các huyện vùng núi cao. Đồng

Digitized by Google

bào dân tộc núi cao bao đời nay luôn ở trong vòng lẩn quẩn : nghèo đói nên phải du canh du cư, du canh du cư lại làm cho cuộc sống thêm nghèo đói.

Để làm tốt công tác định canh định cư, trước hết phải điều tra khảo sát một cách kỹ lưỡng tình hình đất đai, điều kiện thuận lợi cho sản xuất và chăn nuôi để bố trí cho phù hợp với đặc điểm tâm lý, tập quán sinh hoạt của từng dân tộc, bảo đảm an ninh, quốc phòng, giữ gìn môi trường sinh thái đồng thời phát huy được bản sắc văn hóa của từng dân tộc.

Sau khi đã xây dựng được quy hoạch, cần phải lấy ý kiến của nhân dân, trước hết là các già làng, trưởng bản, phải được nhân dân bàn bạc, thảo luận dân chủ. Khi kế hoạch đã được phê duyệt phải thông báo cho dân biết để họ đồng tình ủng hộ.

Thứ ba, tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cho sản xuất và đời sống của nhân dân. Năm 1998 Chính phủ đã ra Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg nhằm hỗ trợ vốn cho những xã vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số để xây dựng các cơ sở hạ tầng cho sản xuất và đời sống, gọi tắt là *Chương trình 135.* Theo Chương trình này, cả nước chọn ra 1 000 xã đặc biệt khó khăn để Chính phủ hỗ trợ vốn. Trong số 99 xã đặc biệt khó khăn của miền núi cao Nghệ An đã chọn ra 49 xã với số vốn được cấp khoảng 20 tỉ đồng cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng, 50 xã còn lại được đầu tư bằng nguồn vốn của các chương trình, dự án khác. Chương trình 135 không chỉ thể hiện tình cảm, đạo lý của Đảng và Nhà nước đối với đồng bào vùng đặc biệt khó khăn mà còn là một quyết định mang tính kinh tế - khoa học. Sự kết hợp giữa nhà nước và nhân dân cùng xây dựng cơ sở hạ tầng là một thuận lợi giúp nhân dân các xã nghèo đẩy mạnh phát triển kinh tế, mở mang y tế giáo dục, văn hóa, tăng cường mối quan hệ giao lưu, từng bước cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho chính người nghèo hòa nhập chung vào cuộc sống của đất nước.

Do đặc điểm của miền núi giao thông khó khăn nên gần 50% vốn đầu tư cho lĩnh vực này, tiếp đến là trường học, khoảng 30%, còn lại là thủy lợi, nước sạch, y tế, điện...

Thứ tư, hỗ trợ vốn và hướng dẫn kỹ thuật sản xuất, chăn nuôi cho người nghèo. Có nhiều nguồn vốn hỗ trợ cho người nghèo, bao gồm nguồn vốn cho không, nguồn cho vay lãi suất thấp, nguồn của nhiều chương trình dự án. Tuy nhiên, lúng túng nhất trong việc thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo là vấn đề tín dụng cho người nghèo, định hướng sử dụng vốn, quản lý và phát huy hiệu quả các nguồn vốn. Thực tế cho thấy nhiều người nghèo không biết cách làm ăn nên không muốn vay vốn ưu đãi dành cho họ. Một số người vay vốn nhưng do không biết cách sản xuất, chăn nuôi nên thất bát, thua lỗ dẫn đến nợ nần dây dưa. Do đó đi đôi với việc cho vay vốn phải tổ chức hướng dẫn cho họ kỹ thuật sản xuất, chăn nuôi, kinh doanh hiệu quả. Trước hết hướng dẫn cho người nghèo làm ra đủ ăn, sau tiến tới có sản phẩm hàng hóa. Một số điển hình như hướng dẫn chăn nuôi vịt bầu ở Quế Phong, trồng vải thiều, xoài ở Con Cuông, Tương Dương trở thành sản phẩm hàng hóa không chỉ ở vùng núi cao mà còn được chuyển đến một số địa phương khác trong tỉnh. Quan điểm cho vay vốn để xóa đói giảm nghèo thể hiện ở chỗ : không chỉ cho người nghèo cái cần câu mà phải dạy cho họ cách câu và tạo thị trường cho họ bán cá.

Thứ năm, phối hợp, lồng ghép các chương trình dự án trên cùng một địa bàn nhằm xóa đói giảm nghèo. Hiện nay trên một xã vùng núi cao có khoảng 5 đến 7 chương trình, dự án, bao gồm : Chương trình 135, Chương trình xóa bỏ cây thuốc phiện ; Dự án định canh định cư, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư ; Dự án tín dụng đối với người nghèo ; Dự án hỗ trợ về giáo dục, y tế... Để cho các chương trình, dự án này thực sự có hiệu quả, tránh chồng chéo nhau, các cơ quan của Đảng và chính quyền từ tỉnh đến huyện, xã, bản phải xác định đúng hạng mục đầu tư, địa chỉ cấp hoặc cho vay vốn với phương châm quản lý và sử dụng vốn đúng mục tiêu, đúng đối tượng, có hiệu quả, không thất thoát.

Khắc phục tình trạng "quá tải" về phụ phí đối với các công trình xóa đói giảm nghèo. Đồng thời bố trí cán bộ chuyên trách công tác xóa đói giảm nghèo, điều động cán bộ từ tỉnh, huyện về tăng cường cho xã nghèo.

Thực tiễn cho thấy, ở địa phương nào, cấp ủy, Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân quan tâm đúng mức tới phong trào xóa đói giảm nghèo thì ở đó khó khăn về cán bộ được tháo gỡ, việc triển khai các chương trình dự án đạt hiệu quả cao.❑

Digitized by Google

"MỐT" ?!

DỊ THẢO

● VÀI BA HIỆN TƯỢNG VÀ...

Tôi xin nêu ra đây vài ba hiện tượng khá phổ biến và cứ mạo muội gọi đó là "mốt". Còn bạn đọc có đồng tình hay không và đánh giá nó như thế nào thì tùy thuộc vào lăng kính chủ quan của mỗi người.

- Đồng chí Bí thư huyện ủy huyện L tiếp chúng tôi ngay tại phòng làm việc của mình chứ không phải ở phòng khách như nhiều địa phương khác. Tôi đã đi khá nhiều nơi, làm việc với nhiều cấp ủy địa phương nhưng chưa có một đồng chí lãnh đạo cấp huyện nào để lại trong tôi nhiều ấn tượng sâu sắc như đồng chí Bí thư huyện ủy miền sơn cước này. Phòng làm việc của Bí thư không có gì thật đặc biệt, nhưng trong điều kiện của một huyện miền núi còn nghèo như huyện L thì như thế là thuộc loại sang. Sang như thế nào thì tôi không muốn bàn tới mà chỉ xin nêu một chi tiết gây cho tôi ấn tượng mạnh mẽ nhất. Đó là hai chiếc tủ kính khổ lớn chứa đầy sách, báo được sắp xếp rất gọn gàng, ngăn nắp và cũng rất khoa học. Chiếc tủ thứ nhất chia thành bốn ngăn để toàn là sách. Vâng ! Toàn sách và hầu hết là sách kinh điển : Ngăn trên bày Mác - Ăng-ghen tuyển tập và toàn tập (bộ mới của Nhà xuất bản Chính trị quốc gia) ; ngăn thứ 2 bày Lê-nin toàn tập (trọn bộ 55 tập) của Nhà xuất bản Tiến bộ Mát-xcơ-va ; ngăn thứ 3 là Hồ Chí Minh toàn tập (trọn bộ 12 tập, cũng là bộ mới của Nhà xuất bản Chính trị quốc gia) và một số tác phẩm lẻ của Bác xuất bản những năm trước đây ; ngăn cuối bày các văn kiện của Đảng, chủ yếu từ Đại hội VI đến nay. Chiếc tủ thứ hai là báo và tạp chí. Tôi liếc qua thấy có khá nhiều loại, đặc biệt là các báo và tạp chí Đảng như báo Nhân Dân, Tạp chí Cộng sản, tạp chí Xây dựng Đảng thì rất đầy đủ. Vốn là người làm công tác lý luận chính trị nên khi nhìn thấy hai tủ sách, báo đó tôi phát thèm. Sau khi làm việc xong, tôi dành ít thời gian bày tỏ sự ngưỡng mộ chân thành của mình đối với đồng chí Bí thư huyện ủy. Tôi ca ngợi anh rồi hỏi : "Đọc Tạp chí Cộng sản anh thích nhất mục nào ?" Bí thư trả lời : "Nói chung những năm gần đây Tạp chí Cộng sản có nhiều đổi mới cả về nội dung lẫn hình thức". Muốn được biết cụ thể nên tôi hỏi tiếp : "Từ đầu năm đến nay, những bài nào trên Tạp chí Cộng sản anh thấy tâm đắc nhất ?". Bí thư có vẻ hơi lúng túng nhưng rồi cũng trả lời một cách tự nhiên : "Nói chung cũng có một số bài tương đối tốt". Dường như muốn giành thế chủ động trong cuộc đàm thoại, anh liền quay sang hỏi tôi : "À này, Tạp chí Cộng sản ra mấy tháng một kỳ ?". Nghe anh hỏi vậy tôi hết sức ngạc nhiên và buồn đến nao lòng (từ tháng 7-1995 đến nay, Tạp chí Cộng sản ra mỗi tháng hai kỳ - DT). Vì thế tôi trả lời khẽ chỉ đủ để anh và tôi nghe thấy : "Mỗi tháng hai kỳ". Từ giờ phút đó cả hai đều im lặng, không ai hỏi thêm, nói thêm một câu nào. Tôi không dám suy đoán và kết luận một cách vội vã, song có lẽ số sách báo ở trong hai cái tủ kính sang trọng kia đối với đồng chí Bí thư huyện ủy huyện L chỉ là vật trang trí. Nó chẳng khác nào những chậu hoa, cây cảnh.

- Không ít cơ quan trung ương và địa phương thi nhau trang bị máy vi tính cho cán bộ lãnh đạo. Ở trung ương, có một số cơ quan, cán bộ từ cấp vụ trưởng, cục trưởng trở lên ; còn ở địa phương (tỉnh, thành phố) thì cán bộ từ cấp trưởng các ban, ngành trở lên hầu như đều có cả. Đã trang bị máy vi tính thì phải biết sử dụng, thế là người ta lại đua nhau mở các lớp "bồi dưỡng cấp tốc" khoảng một tuần lễ cho mấy vị đó. Học xong, có người võ vẽ sử dụng được đôi chút, cũng biết điều khiển con trỏ, cũng biết gõ trên bàn phím theo kiểu "cò mổ"... còn nói chung thì đa số vẫn ở trong tình trạng "mù máy vi tính" hoặc "tái mù". Tóm lại là không sử dụng được. Mà đã không sử dụng được thì mỗi khi sờ đến nó là rất ngại. Thế là cái máy vi tính (bộ óc điện tử thông minh) vốn có muôn vàn chức năng khi vào tay mấy vị "quan chức" nêu trên nó chỉ còn mỗi một chức năng duy nhất là "vật trang trí" mà thôi.

- Lại nữa, khi về công tác ở huyện Y, tôi thấy mấy đồng chí lãnh đạo chủ chốt của huyện đều có máy điện thoại di động. Công bằng mà nói, máy điện thoại di động quả là phương tiện hiện đại. Nó giúp người lãnh đạo, quản lý cập nhật thông tin, điều hành kịp thời các công việc hằng ngày cho dù mình đang ở cách xa cơ quan hàng trăm ki-lô-mét. Song, cũng phải nói ngay rằng cái máy điện thoại di động đó chỉ "đắc dụng" khi nó đang ở vùng mà ngành bưu điện đã phủ

(Tiếp theo trang 62)

Digitized by Google

CÔNG CUỘC CẢI CÁCH MỞ CỬA VÀ GIẢI PHÓNG TƯ TƯỞNG CỦA TRUNG QUỐC

LÝ GIA TRUNG *

NGÀY 1-10-1949, nước CHND Trung Hoa được thành lập. 50 năm qua, nhân dân Trung Quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc, đã đoàn kết nhất trí, anh dũng phấn đấu, xây dựng nước Trung Quốc cũ nửa phong kiến, nửa thuộc địa, nghèo nàn lạc hậu thành một quốc gia XHCN bước đầu phồn vinh, thịnh vượng. 30 năm đầu sau ngày giải phóng, sự phát triển của Trung Quốc ở một mức độ lớn đã chịu ảnh hưởng của mô hình kinh tế kế hoạch truyền thống của Liên Xô, công tác chỉ đạo cũng xuất hiện không ít lệch lạc và sai lầm, chủ yếu là sai lầm "tả" khuynh. Đặc biệt là 10 năm động loạn của "đại cách mạng văn hóa", đã làm cho sự nghiệp XHCN của Trung Quốc bị tổn thất nặng nề. Mãi đến tháng 12-1978, sau Hội nghị Trung ương 3 khóa XI của Đảng Cộng sản Trung Quốc, trên cơ sở nghiêm chỉnh tổng kết bài học kinh nghiệm, thông qua cải cách mở cửa, Trung Quốc mới dần dần tìm được con đường xây dựng CNXH mang đặc sắc Trung Quốc và giành được những thành tựu to lớn.

Xây dựng CNXH ở Trung Quốc như thế nào, chưa có tấm gương thành công hiện thực. Sửa chữa những sai lầm trong quá khứ cũng không phải dễ dàng. Nhằm tìm kiếm con đường phát triển mới, đồng chí Đặng Tiểu Bình đã nêu lên khẩu hiệu "giải phóng tư tưởng". Đồng chí chỉ rõ : "Một Đảng, một quốc gia, một dân tộc, nếu tất cả xuất phát từ sách vở, tư tưởng cứng nhắc, mê tín thịnh hành, thì họ không thể tiến lên được, sức sống của họ sẽ bị ngừng lại, sẽ mất Đảng, mất nước". Đồng chí còn nói rằng : "Không phá vỡ tư tưởng cứng nhắc, mạnh dạn giải phóng tư tưởng của cán bộ và quần chúng, 4 hiện đại hóa sẽ không có hy vọng". Vậy giải phóng tư tưởng là gì ? đồng chí nói : "Chúng ta nói giải phóng tư tưởng là chỉ dưới sự chỉ đạo của chủ nghĩa Mác, phá bỏ sự ràng buộc của thế lực tập quán và thiên kiến chủ quan, nghiên cứu tình hình mới, giải quyết những vấn đề mới". "Giải phóng tư tưởng chính là để làm cho tư tưởng phù hợp với thực tế, chủ quan phù hợp với khách quan, chính là thực sự cầu thị". Chính do dưới sự chỉ đạo của những tư tưởng này của đồng chí Đặng Tiểu Bình, 20 năm qua, chúng tôi đã từng bước uốn nắn những sai lầm trước đây, không ngừng mạnh dạn sáng tạo cái mới, tìm tòi con đường phát triển phù hợp với tình hình Trung Quốc. Ở một mức độ nhất định cũng có thể nói rằng, những thành tựu của cải cách mở cửa chính là thắng lợi của giải phóng tư tưởng. Nhìn lại lịch sử 20 năm qua, giải phóng tư tưởng của Trung Quốc được thể hiện chủ yếu trên mấy phương diện dưới đây :

1. Hội nghị toàn thể Trung ương lần thứ 3 khóa XI của Đảng Cộng sản Trung Quốc tháng 12-1978 đã đánh dấu bước ngoặt quan trọng, to lớn có ý nghĩa sâu xa trong lịch sử Đảng Cộng sản Trung Quốc kể từ khi nước Trung Quốc được thành lập. Hội nghị này đã vứt bỏ triệt để khẩu hiệu sai lầm "lấy đấu tranh giai cấp làm cương lĩnh", quyết định chuyển trọng tâm công tác của toàn Đảng sang xây dựng hiện đại hóa XHCN, từ đó sự nghiệp XHCN của Trung Quốc đã bước vào một thời kỳ phát triển mới. Trải qua hơn 2 năm tiến hành cuộc thảo luận lớn về vấn đề tiêu chuẩn chân lý, toàn Đảng đã thống nhất nhận thức về một vấn đề vô cùng quan trọng, đó là đã hiểu rõ được thực tiễn là tiêu chuẩn duy

* Đại sứ Trung Quốc tại Việt Nam

Digitized by Google

nhất để kiểm nghiệm chân lý. Trên cơ sở ấy, tháng 6-1981, Hội nghị toàn thể Trung ương lần thứ 6 khóa XI Đảng Cộng sản Trung Quốc đã thông qua bản *"Nghị quyết về những vấn đề lịch sử của Đảng từ khi thành lập nước Trung Hoa mới đến nay"*. Bản "Nghị quyết" đã phân tích và phê bình một cách khoa học những sai lầm "tả" khuynh nhiều năm trước đây cùng với những sai lầm cuối đời của Mao Trạch Đông, đồng thời cũng bảo vệ hệ thống khoa học của tư tưởng Mao Trạch Đông và địa vị lịch sử của Mao Trạch Đông. Tư tưởng Mao Trạch Đông là tài sản tinh thần quý báu của Đảng Cộng sản Trung Quốc, nó sẽ chỉ đạo lâu dài hành động của chúng ta. Bản "Nghị quyết" vừa làm rõ phải trái, lại vừa thống nhất tư tưởng của toàn Đảng và nhân dân toàn quốc, là bảo đảm căn bản để duy trì sự đoàn kết của toàn Đảng, toàn dân và sự phát triển lành mạnh của sự nghiệp xây dựng CNXH.

2. Chỉ rõ Trung Quốc trong một thời gian dài vẫn nằm ở giai đoạn đầu của CNXH, tức giai đoạn chưa phát triển. Đây là giai đoạn lịch sử không thể bỏ qua, là giai đoạn từng bước thoát khỏi tình trạng không phát triển, cơ bản thực hiện hiện đại hóa XHCN. Trung Quốc nêu lên nhận định như vậy là do đã phải trả giá rất nặng nề. Từ ngày đầu mới giải phóng đến "đại cách mạng văn hóa", do nhận thức không đầy đủ về sự lạc hậu kinh tế và văn hóa của Trung Quốc, về tính lâu dài, gian khổ của sự nghiệp xây dựng CNXH, vì vậy, đã không nắm vững đúng đắn những mâu thuẫn và nhiệm vụ chủ yếu của giai đoạn lịch sử này, thoát ly khỏi trình độ hiện thực của sức sản xuất, chủ quan, tùy ý thay đổi quan hệ sản xuất, thậm chí đã từng cho rằng chủ nghĩa cộng sản (CNCS) đã không còn là tương lai xa vời, đã phạm phải sai lầm đốt cháy giai đoạn. Giờ đây, Trung ương chỉ rõ, giai đoạn đầu của CNXH ở Trung Quốc ít nhất phải 100 năm. Còn củng cố và phát triển chế độ XHCN, lại đòi hỏi thời gian càng dài hơn. Có được những nhận thức như vậy, sẽ làm cho chúng tôi hiểu rõ rằng, Trung Quốc hiện nay đang ở chỗ nào trong quá trình phát triển của lịch sử, luôn luôn giữ cho đầu óc tỉnh táo, không mắc phải sai lầm, chủ quan, nôn nóng và đốt cháy giai đoạn nữa. Đương nhiên, điều đó không có nghĩa là trong giai đoạn đầu của CNXH Trung Quốc sẽ không làm nên được việc gì. Chính là căn cứ vào tình hình cơ bản Trung Quốc nằm ở giai đoạn đầu của CNXH, Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đã nêu lên chiến lược phát triển kinh tế quốc dân "ba bước đi" : *Bước một*, từ năm 1981 đến năm 1990, giá trị tổng sản phẩm quốc dân tăng gấp đôi, giải quyết vấn đề no ấm của nhân dân ; *bước hai*, từ năm 1991 đến cuối thế kỷ này, giá trị tổng sản phẩm quốc dân lại tăng gấp đôi, đời sống nhân dân đạt đến mức khá giả (tiểu khang) ; *bước ba*, đến giữa thế kỷ XXI, giá trị tổng sản phẩm quốc dân bình quân đầu người đạt mức các nước phát triển trung bình, đời sống nhân dân tương đối giàu có, cơ bản thực hiện hiện đại hóa.

3. Nêu rõ mục tiêu xây dựng nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa. Quan niệm truyền thống cho rằng, nền kinh tế thị trường là sản phẩm riêng có của chủ nghĩa tư bản, nền kinh tế kế hoạch mới là đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa xã hội. Hơn 20 năm qua, theo đà đi sâu cải cách, mọi người đã dần dần rũ bỏ quan niệm này, hình thành nên một nhận thức mới. Đại hội XII của Đảng Cộng sản Trung Quốc đã nêu lên kinh tế kế hoạch là chính, điều tiết thị trường là phụ. Hội nghị toàn thể Trung ương lần thứ 3 khóa XII chỉ rõ, kinh tế hàng hóa là giai đoạn không thể bỏ qua khi phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa, nền kinh tế xã hội chủ nghĩa của Trung Quốc là kinh tế hàng hóa có kế hoạch trên cơ sở chế độ công hữu. Đại hội XIII nêu lên, thể chế hàng hóa có kế hoạch xã hội chủ nghĩa phải là một thể chế thống nhất nội tại giữa kế hoạch và thị trường. Hội nghị toàn thể Trung ương lần thứ 4 khóa XIII nêu lên việc xây dựng thể chế kinh tế và cơ chế vận hành có sự kết hợp lẫn nhau giữa kinh tế kế hoạch và điều tiết thị trường thích ứng với sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa có kế hoạch. Đại hội XIV nêu rõ, phải xây dựng nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa. Có thể thấy, đối với nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, Trung Quốc đã trải qua một quá trình không ngừng đi sâu nhận thức, không ngừng giải phóng tư tưởng. Đồng chí Đặng Tiểu Bình đã chỉ rõ, kinh tế kế hoạch không đồng nghĩa với chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa tư bản cũng có kế hoạch ; kinh tế thị trường không đồng nghĩa với chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa xã hội cũng có thị

Digitized by Google

trường. Kế hoạch và thị trường đều là các biện pháp kinh tế. Kế hoạch hay thị trường nhiều hơn một chút đều không phải là sự khác biệt bản chất giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản. Về căn bản, luận điểm này đã xóa bỏ sự ràng buộc về tư tưởng khi đưa kinh tế kế hoạch và kinh tế thị trường vào trong phạm trù chế độ cơ bản của xã hội, khiến cho mọi người có được bước đột phá mới rất quan trọng trong nhận thức về mối quan hệ giữa kế hoạch và thị trường.

4. Về bản chất của chủ nghĩa xã hội và tiêu chuẩn "ba điều có lợi". Trong một thời gian tương đối dài, Trung Quốc đã quá chú trọng đến đấu tranh giai cấp, quá chú trọng đến việc cải cách quan hệ sản xuất, mà coi nhẹ sự phát triển của sức sản xuất, sai lầm cho rằng thành phần kinh tế công hữu càng nhiều thì càng phù hợp với những nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội, dẫn đến sự thịnh hành của chủ nghĩa bình quân tuyệt đối, đời sống nhân dân không được cải thiện. Mãi đến cuối những năm 70, Trung Quốc vẫn còn 200 triệu người chưa giải quyết được vấn đề ăn no, mặc ấm. Đứng trước tình hình này, đồng chí Đặng Tiểu Bình nói : "Nghèo khổ không phải là chủ nghĩa xã hội, càng không phải là chủ nghĩa cộng sản". Đồng chí chỉ rõ, chủ nghĩa xã hội là giai đoạn đầu của chủ nghĩa cộng sản, nhiệm vụ căn bản nhất của giai đoạn xã hội chủ nghĩa chính là phát triển sức sản xuất ; tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội xét cho cùng cần phải thể hiện ở chỗ sức sản xuất của nó phải phát triển nhanh hơn, cao hơn so với chủ nghĩa tư bản, đồng thời phải không ngừng cải thiện đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân trên cơ sở phát triển sức sản xuất. Đồng chí đã dùng 27 chữ để khái quát bản chất của chủ nghĩa xã hội là : "Giải phóng sức sản xuất, phát triển sức sản xuất, xóa bỏ bóc lột, xóa bỏ phân hóa hai cực, cuối cùng đạt đến cùng giàu có".

Năm 1992, đồng chí Đặng Tiểu Bình đã chỉ rõ, cải cách mở cửa không cất bước, không dám xông lên, bàn đi nói lại cũng là vì sợ những gì của chủ nghĩa tư bản nhiều rồi thì sẽ bước sang con đường tư bản chủ nghĩa. Mấu chốt là ở vấn đề họ "Tư" (TBCN) hay họ "Xã" (XHCN). Về vấn đề này, tiêu chuẩn phán đoán chủ yếu là phải xem có lợi cho việc phát triển sức sản xuất xã hội chủ nghĩa hay không, có lợi cho việc tăng cường sức mạnh tổng hợp của Nhà nước xã hội chủ nghĩa hay không, có lợi cho việc nâng cao mức sống của nhân dân hay không. Điều này có nghĩa là, bất kể làm việc gì, chỉ cần phù hợp với tiêu chuẩn "ba điều có lợi" nêu trên là có thể mạnh dạn làm, không cần phải lo sẽ bước sang con đường tư bản chủ nghĩa. Đứng trước bài học lịch sử trong quá khứ, đồng chí còn nêu lên "không cần tranh luận". Đồng chí nói, tranh luận là sẽ phức tạp, tranh luật mất hết thời gian, kết quả là không làm được gì cả. Cần phải "không tranh luận, mạnh dạn thử nghiệm, mạnh dạn xông lên". Nhìn lại khi Trung Quốc xây dựng đặc khu kinh tế năm 1980, đã từng có không ít ý kiến khác nhau. Do kiên trì không tranh luận, mạnh dạn thử nghiệm, Trung Quốc đã nhanh chóng giành được thành công. Thành tựu xây dựng kinh tế của Thâm Quyến đã trả lời rõ ràng cho những người còn lo lắng này khác. Đặc khu mang họ "Xã" chứ không phải họ "Tư".

5. Đột phá lý luận về vấn đề chế độ sở hữu. Từ những năm 50 đến những năm 70, trong xây dựng chủ nghĩa xã hội, Trung Quốc tìm trăm phương ngàn kế để nâng cao trình độ công hữu hóa xã hội, làm cho phạm vi của công hữu hóa quá rộng, tỷ trọng kinh tế quốc hữu quá lớn. Từ ngày cải cách mở cửa đến nay Trung ương đã tích cực tổng kết các bài học kinh nghiệm về vấn đề chế độ sở hữu, định ra phương châm lấy chế độ công hữu làm chủ thể, nhiều thành phần kinh tế cùng phát triển, làm xuất hiện cục diện chế độ công hữu, thực hiện đa dạng hóa hình thức, nhiều thành phần kinh tế cùng phát triển. Trung ương nhấn mạnh : kinh tế công hữu không chỉ bao gồm kinh tế quốc hữu và kinh tế tập thể, mà còn bao gồm cả thành phần quốc hữu và tập thể trong kinh tế sở hữu hỗn hợp. Địa vị chủ thể của chế độ công hữu chủ yếu thể hiện ở chỗ vốn quốc hữu chiếm ưu thế trong tổng tài sản xã hội ; kinh tế quốc hữu khống chế mạch máu của kinh tế quốc dân, có vai trò chủ đạo trong phát triển kinh tế. Chỉ cần kiên trì chế độ công hữu là chủ thể, nhà nước khống chế mạch máu của nền kinh tế quốc dân, sức khống chế và sức cạnh tranh của kinh tế quốc hữu được tăng cường, dưới tiền đề này, tỷ trọng kinh

Digitized by Google

tế quốc hữu có thể giảm đi một chút cũng không ảnh hưởng đến tính chất xã hội chủ nghĩa của Trung Quốc. Đối với các thành phần kinh tế phi công hữu như cá thể, tư doanh cần tiếp tục khuyến khích, hướng dẫn, làm cho nó phát triển lành mạnh. Tháng 3 năm nay, kỳ họp thứ hai Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc Trung Quốc khóa IX đã thông qua Hiến pháp sửa đổi và quy định rõ : "Kinh tế phi công hữu như kinh tế cá thể, kinh tế tư doanh... trong phạm vi quy định của luật pháp là bộ phận cấu thành quan trọng của kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa". "Nhà nước bảo hộ quyền lợi và lợi ích hợp pháp của kinh tế cá thể và kinh tế tư doanh".

6. Thực hiện kiên trì không thay đổi chính sách mở cửa đối ngoại. Đồng chí Đặng Tiểu Bình nói : "Một nguyên nhân quan trọng làm cho Trung Quốc trì trệ và lạc hậu lâu dài là đóng cửa tự thủ. Kinh nghiệm chứng minh rằng đóng cửa xây dựng là không thể thành công được. Sự phát triển của Trung Quốc không thể tách khỏi thế giới". Căn cứ vào tư tưởng chỉ đạo này, 20 năm qua Trung Quốc đã từng bước mở cửa đất nước.

- Tháng 4-1980, Thâm Quyến, Chu Hải, Sán Đầu, Hạ Môn đi đầu xây dựng 4 đặc khu kinh tế. Năm 1984, mở cửa 14 thành phố ven biển Thiên Tân, Thượng Hải, Đại Liên... Năm 1985, quyết định xây dựng 61 huyện thị, đồng bằng Chu Giang, đồng bằng Trường Giang v.v... thành khu kinh tế mở cửa ven biển. Năm 1988, thành lập tỉnh Hải Nam, xây dựng đặc khu kinh tế Hải Nam. Năm 1990, quyết định khai phát và mở cửa Phố Đông Thượng Hải. Đến đây đã sơ bộ hình thành cục diện mở cửa đối ngoại toàn phương vị.

- Hai mươi năm lại đây, mậu dịch đối ngoại cũng phát triển nhanh chóng. Tính đến nay đã có 220 quốc gia và khu vực trở thành bạn hàng mậu dịch của Trung Quốc. Năm 1998, tổng kim ngạch mậu dịch đối ngoại đạt 323,9 tỉ USD. Đến giữa năm nay, dự trữ ngoại tệ của Trung Quốc đã đạt 150 tỉ USD.

- Việc tranh thủ nguồn vốn nước ngoài không ngừng tăng. Tính đến cuối tháng 7 năm nay, cả nước đã phê chuẩn 33,4 vạn xí nghiệp vốn đầu tư nước ngoài tổng số vốn theo hiệp định đạt 594,81 tỉ USD, vốn thực tế sử dụng là 288,94 tỉ USD. Quy mô bình quân đầu tư nước ngoài của một dự án đã từ dưới một triệu USD đầu những năm 90 tăng lên đến 2,63 tỉ USD năm 1998. Trong số 500 công ty xuyên quốc gia lớn nổi tiếng của thế giới thì có hơn 200 công ty đã đầu tư ở Trung Quốc. Thông qua thu hút vốn đầu tư nước ngoài, cũng đã thu hút được kỹ thuật, thiết bị và kinh nghiệm quản lý tiên tiến, đẩy nhanh tốc độ cải tạo các xí nghiệp trong nước, thúc đẩy sự hòa nhập của kinh tế Trung Quốc với kinh tế thế giới.

Trên đây giới thiệu khái quát một số quyết sách quan trọng được áp dụng thông qua việc không ngừng giải phóng tư tưởng trong quá trình cải cách mở cửa. 20 năm qua chúng tôi luôn luôn chú ý "nắm chắc cả hai tay" tức là một tay nắm vững xây dựng văn minh vật chất, một tay nắm vững xây dựng văn minh tinh thần. Luôn luôn nhấn mạnh kiên trì 4 nguyên tắc cơ bản, tức kiên trì chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Mao Trạch Đông, kiên trì sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, kiên trì con đường xã hội chủ nghĩa, kiên trì chuyên chính dân chủ nhân dân. Luôn luôn cảnh giác đối với những mặt trái của kinh tế thị trường. Luôn luôn chú ý, kiên quyết chống lại sự xâm nhập ảnh hưởng của các tư tưởng đồi bại và cách sống phương Tây, triển khai mạnh mẽ cuộc đấu tranh chống tham nhũng. Luôn luôn chú ý giải quyết thỏa đáng mối quan hệ giữa cải cách - phát triển và ổn định, đồng thời coi ổn định là cao hơn hết thảy, nhấn mạnh không có ổn định thì không làm được gì hết. Giải phóng tư tưởng mà chúng tôi nói, tuyệt đối không phải là thoát ly thực tế đi vào hoang tưởng chủ quan, tuyệt đối không phải là nghĩ sao nói vậy, nghĩ sao làm vậy, mà là dưới sự chỉ đạo của nguyên lý phổ biến của chủ nghĩa Mác - Lê-nin nghiên cứu thật tốt tình hình mới, giải quyết vấn đề mới. Qua 20 năm tìm tòi, chúng tôi đã đạt được những thành tựu to lớn, niềm tin vững vàng hơn. Chúng tôi tin tưởng sâu sắc rằng mặc dù trên con đường tiến lên còn gặp rất nhiều khó khăn, nhưng nhân dân Trung Quốc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc, giương cao ngọn cờ lý luận Đặng Tiểu Bình, đoàn kết phấn đấu, không ngừng tiến lên, nhất định sẽ giành được nhiều thắng lợi mới trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội mang đặc sắc Trung Quốc.❑

Digitized by Google

TRUNG ĐÔNG : DẶM ĐƯỜNG MÁU LỬA TỚI HÒA BÌNH

NGUYỄN THỊ HOA

Thỏa thuận thực thi hiệp định hòa bình Oai Ri-vơ được ký kết ngày 4 tháng 9 vừa qua giữa Tổng thống Pa-le-xtin Y.A-ra-phát và Thủ tướng I-xra-en E.Ba-rắc với sự chứng kiến của Tổng thống Ai Cập H.Mu-ba-rắc, Vùa Giooc-đa-ni Ap-đu-la II và Bộ trưởng Ngoại giao Mỹ M.Ôn-brai. Thỏa thuận này được coi là bước tiến quan trọng phục hồi tiến trình hòa bình Trung Đông, nối lại hai bờ ngăn cách giữa dân tộc A-rập và Do Thái vốn bị chia rẽ, giằng xé bởi hận thù trong hơn năm thập niên qua. Cùng với thỏa thuận đó, hai bên cũng đã chính thức đàm phán về qui chế cuối cùng của các vùng lãnh thổ Pa-le-xtin. Cuộc đàm phán này chưa biết sẽ đi tới hồi kết ra sao, nhưng đây là dấu hiệu đáng mừng.

Để đi tới những kết quả dù còn rất hạn chế trên, Trung Đông đã thấm trải bao biến cố, diễn biến lịch sử phức tạp, với các hiệp định, các cuộc đàm phán, những thành quả và cả những cái giá phải trả.

Sau hiệp định hòa bình Ô-xlô (1993), chính quyền của Thủ tướng I-xra-en Y.Ra-bin đã trao quyền tự trị cho người Pa-le-xtin ở dải Ga-da và sáu thành phố ở khu bờ Tây sông Giooc-đan. Tháng 1-1997, thành phố Hê-brôn - thành phố cuối cùng trong bảy thành phố ở bờ Tây sông Giooc-đan - mới được trao quyền tự trị cho người Pa-le-xtin. Từ khi Thủ lĩnh đảng Li-cút B.Nê-ta-ni-a-hu lên nắm quyền (6-1996), việc thực hiện giai đoạn hai của hiệp định Ô-xlô (rút quân đội I-xra-en ra khỏi khu bờ Tây) hầu như bị đình trệ. Tiến trình hòa bình Trung Đông đã bị vây hãm bởi chính sách cứng rắn của nội các I-xra-en. Trung Đông trong thời của chính quyền Thủ tướng Nê-ta-ni-a-hu thực sự bị nhấn chìm trong khủng hoảng, với bạo lực, xung đột, khủng bố triền miên, tạo nên bầu không khí hết sức căng thẳng và ngột ngạt.

Tháng 10 năm 1998, Bản ghi nhớ Oai Ri-vơ, còn gọi là "Tạm ước sông Oai" đã được ký kết ở Oa-sinh-tơn giữa các nhà lãnh đạo các nhà nước và chính phủ Do Thái và Pa-le-xtin. Theo Hiệp định Oai Ri-vơ, I-xra-en đồng ý rút quân khỏi 10% lãnh thổ bờ Tây sông Giooc-đan, thả tù nhân Pa-le-xtin, mở hành lang an toàn giữa bờ Tây và dải Ga-da, mở cửa sân bay Ga-da. Phía Pa-le-xtin, cam kết tăng cường các biện pháp chống khủng bố người Do Thái. Theo khuôn khổ hiệp định này, cuối tháng 11 năm 1998, I-xra-en hoàn thành bước đầu giai đoạn 1 của kế hoạch rút quân gồm ba giai đoạn, trao cho Pa-le-xtin quyền kiểm soát 40% lãnh thổ bờ Tây (thay vì 27% như hiện thời). Tuy nhiên, gần hai tháng sau khi ký, Chính phủ của ông Nê-ta-ni-a-hu không tuân thủ đầy đủ các hiệp định và đơn phương ngừng thi hành thỏa thuận với lý do bảo đảm an ninh. Một lần nữa, tiến trình hòa bình Trung Đông lại rơi vào bế tắc, với một nền "hòa bình" dang dở.

Cuộc bầu cử Quốc hội I-xra-en trước thời hạn vào tháng 5 năm 1999 đã đưa đến sự thay đổi trong chính trường I-xra-en vốn bị chia rẽ sâu sắc. Đó là thắng lợi áp đảo của Chủ tịch Công đảng E.Ba-rắc trước Thủ tướng Nê-ta-ni-a-hu. Sau khi nhậm chức, Thủ tướng mới Ba-rắc cam kết phấn đấu vì sự thay đổi, đoàn kết và hy vọng, đưa I-xra-en tiến tới tương lai. Ông còn khẳng định Chính phủ mới sẽ tôn trọng các thỏa thuận đã ký với Pa-le-xtin, ngừng xây dựng các khu định cư ở bờ Tây sông Giooc-đan và dải Ga-da, duy trì các khu đã xây dựng đến khi đạt được thỏa thuận cuối cùng về vùng lãnh thổ này.

Chủ trương hòa bình cùng những cam kết theo đuổi các giải pháp toàn bộ cho cuộc xung đột A-rập - I-xra-en mà ông Ba-rắc đưa ra đã đem lại chiến thắng trong cuộc bầu cử. Người dân đã mỏi mệt và chán ngán nền hòa bình nửa vời, phải sống trong tình trạng bạo lực leo thang và hận thù dân tộc, kinh tế đất nước sa sút. 56% cử tri I-xra-en bầu chọn E.Ba-rắc để muốn thấy một sự đổi thay.

Digitized by Google

Mong chờ là vậy, nhưng dư luận, nhất là thế giới A-rập còn dè dặt và nghi ngại việc tân Thủ tướng Ba-rắc có thực hiện đầy đủ các cam kết không ? Liệu ông có vượt qua được những chướng ngại trên con đường tiến tới hòa bình hay không. Tuy nhiên, cái nhìn của cộng đồng quốc tế về tình hình Trung Đông sau bầu cử Quốc hội I-xra-en là cái nhìn lạc quan. Một niềm tin mới về việc khởi động lại tiến trình hòa bình đang nảy nở. Một cơ hội thực sự để thiết lập một nền hòa bình lâu dài ở Trung Đông đang đến.

Và rồi, sau những phiên đàm phán ròng rã, cuộc thỏa thuận lịch sử 9-1999 thực thi hiệp định giữa I-xra-en và Pa-le-xtin cũng đã tới. Thỏa thuận bao gồm việc I-xra-en tiếp tục rút quân đội ra khỏi bờ Tây sông Gioóc-đan, trả tự do cho 350 tù nhân Pa-le-xtin, hợp tác bảo đảm an ninh, chống khủng bố. Thỏa thuận cũng dành cho Pa-le-xtin và I-xra-en một năm để đàm phán quy chế cuối cùng.

Có thể nói, đây là một thỏa thuận có tính chất bước ngoặt, hé mở một tương lai hòa bình cho khu vực Trung Đông. Đây là thành quả quan trọng, tạo lực đẩy tích cực cho tiến trình hòa bình vốn bị giam hãm bao lâu nay, bước đầu tạo dựng lại niềm tin giữa hai dân tộc A-rập - Do Thái. Mảnh đất Trung Đông đã nhuốm nhiều máu và nước mắt, hằn sâu vết bom đạn bởi những hận thù truyền kiếp mà theo thời gian, tưởng chừng khó có thể rửa sạch được. Trung Đông giờ đây hy vọng đang tràn đầy. Càng trải qua khó khăn bao nhiêu càng thấy giá trị quý báu của nền hòa bình bấy nhiêu.

Nếu như cố Thủ tướng I-xra-en Ra-bin là người đặt viên gạch đầu tiên cho tiến trình hòa bình Trung Đông thì Thủ tướng Ba-rắc được coi là người tiếp tục công việc xây đắp để đi tới cái đích là thiết lập một nền hòa bình thực sự toàn vẹn, công bằng và lâu dài. Tuy nhiên tiến trình hòa bình Trung Đông cũng vẫn còn cả chặng đường chông gai phía trước.

Trước hết, đó là các khó khăn nội bộ khu vực. Đối với quan hệ giữa I-xra-en Pa-le-xtin, những nguyên nhân dẫn đến bất đồng vẫn chưa được giải quyết. Đó là các đàm phán về quy chế cuối cùng như quy chế về Tuyên bố nhà nước Pa-le-xtin độc lập, tương lai Giê-ru-xa-lem, các khu định cư Do Thái, các đường biên giới, vấn đề chia sẻ nguồn nước ngọt giữa hai bên và việc hồi hương người tị nạn Pa-le-xtin. Vấn đề Giê-ru-xa-lem và vấn đề tuyên bố nhà nước Pa-le-xtin độc lập là khó khăn nhất, là chìa khóa cho một giải pháp lâu dài nhằm lập lại hòa bình bền vững cho khu vực Trung Đông, bởi nó liên quan cội nguồn dân tộc, văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng. Có một niềm tin từ thời xa xưa truyền lại rằng ai chiếm lĩnh được Giê-ru-xa-lem là thống trị được thế giới. Do vậy, "Đất Thánh không thể bị chia sẻ". Mặc dù hiện nay người ta không quan niệm hoàn toàn như thế, nhưng Giê-ru-xa-lem vẫn được coi là mảnh đất thiêng, là hiện thân của chiến thắng, nên mục tiêu chiếm giữ bằng được nơi này vẫn là một điểm mấu chốt của bi kịch xung đột dai dẳng giữa hai dân tộc Do Thái và A-rập. Cả hai bên đều muốn coi Giê-ru-xa-lem là thủ đô của mình. Các cuộc thương lượng I-xra-en - Pa-le-xtin từ trước tới nay, lúc hòa hoãn tạm thời, lúc bùng nổ căng thẳng hoặc lúc rơi vào im lặng thường vấp phải những vấn đề vô cùng nhạy cảm liên quan đến mỗi bên, trong đó có vấn đề Giê-ru-xa-lem. Trước mắt cũng như lâu dài, Giê-ru-xa-lem vẫn sẽ là điểm nút khó gỡ nhất trong quan hệ Do Thái - A-rập.

Bị đẩy ra khỏi mảnh đất tổ tiên của mình và phải chờ đợi quá lâu ngày mà nhà nước Pa-le-xtin chính thức tuyên bố độc lập, người Pa-le-xtin khó có thể nhân nhượng thêm về vấn đề lãnh thổ. Đông Giê-ru-xa-lem luôn gắn với hình thái nhà nước tương lai Pa-le-xtin. Do vậy, bất cứ sự chia cắt, tách Đông Giê-ru-xa-lem khỏi một nhà nước Pa-le-xtin là điều mà phía Pa-le-xtin không thể chấp nhận. Còn người Do Thái hơn hai nghìn năm phiêu bạt trên khắp thế gian, luôn ôm ấp một mộng ước và tình cảm dân tộc là trở về cố quốc Giê-ru-xa-lem, nay đã chiếm giữ được nơi "đất thiêng" này, họ sẽ kiên quyết bám giữ. Đó cũng là một trong những lý do vì sao I-xra-en khó có thể chấp nhận việc thiết lập một nhà nước độc lập của người Pa-le-xtin và vì sao phía I-xra-en đã phớt lờ các nghị quyết của Hội đồng bảo an và Đại hội đồng Liên hợp quốc, Công ước La Hay năm 1907 và Công ước Giơ-ne-vơ 1949, để lên kế hoạch xúc tiến chiến dịch "Do Thái hóa" các vùng A-rập bị chiếm đóng, trong đó có thành phố Giê-ru-xa-lem hàng nghìn năm lịch sử.

Việc tuyên bố thành lập nhà nước Pa-le-xtin độc lập là vấn đề lật đi lật lại trong các giải pháp về vấn đề Pa-le-xtin suốt mấy thập kỷ qua ; ước mong của người Pa-le-xtin về một nhà nước độc lập có chủ quyền sớm hay muộn cũng sẽ trở thành hiện thực. Dù không đạt được một hiệp định hòa bình trả lại cho người Pa-le-xtin quyền lập nước chính đáng, I-xra-en vẫn phải thừa nhận một thực tế và quyền mà Nghị quyết 181 của Đại hội đồng Liên hợp quốc đã trao cho người Pa-le-xtin.

Digitized by Google

Đối với Xi-ry va Li-băng, trước đây dưới thời Chính phủ của Thủ tướng Nê-ta-ni-a-hu, không thể nghĩ tới chuyện I-xra-en trao trả cao nguyên Gô-lan cho Xi-ry hay thỏa thuận về "vùng an ninh" ở Nam Li-băng. Cuộc thỏa thuận I-xra-en - Pa-le-xtin vừa qua có thể mở ra cánh cửa cho quan hệ I-xra-en với các nước A-rập khác, sớm nối lại các cuộc tiếp xúc và thương lượng giữa các bên. Thủ tướng Ba-rắc cho biết ưu tiên hàng đầu của ông là sẽ tiếp tục cuộc đàm phá hòa bình bị gián đoạn từ lâu với Xi-ry và sẽ chấm dứt sự có mặt về quân sự trong 21 năm của I-xra-en tại Li-băng.

Chủ quyền đối với cao nguyên Gô-lan luôn là trở ngại lớn trong quan hệ I-xra-en - Xi-ry. Đã có những thỏa thuận khung cho hiệp định hòa bình giữa hai nước nhưng quan điểm của hai bên vẫn còn cách biệt quá xa, nên những thỏa thuận đó khó có thể đẩy lên thành hiện thực. Chẳng hạn, phía Xi-ry cho rằng để đạt tới giải pháp hòa bình giữa hai nước thì I-xra-en phải "trao trả ngay, không điều kiện" cao nguyên Gô-lan cho Xi-ry mà trong cuộc chiến tranh 6 ngày (1967) I-xra-en đã chiếm được. Còn phía I-xra-en muốn nối lại đàm phán trước khi bàn đến vấn đề rút quân đội I-xra-en khỏi cao nguyên Gô-lan. Cũng như vậy, vấn đề Nam Li-băng nằm trong chuỗi khó khăn mà Chính phủ mới của Thủ tướng Ba-rắc phải giải quyết, vì nó liên quan sâu sắc đến mối quan hệ Do Thái và cộng đồng A-rập. Những cuộc xung đột I-xra-en - Li-băng ở biên giới phía Bắc xảy ra với mật độ gia tăng cho thấy không thể đi tới giải pháp hòa bình giữa hai nước nếu không có sự nhân nhượng nào đó về quan điểm.

Trước những thách thức đó, liệu Thủ tướng E.Ba-rắc và Chính phủ mới của ông có đủ khả năng và quyết tâm để thực hiện cam kết, đi tới một giải pháp toàn vẹn cuối cùng với người A-rập là đạt được một nền hòa bình thực sự hay không ? Đó là còn chưa kể tới các nhân tố dễ gây đổ vỡ tiến trình hòa bình. Không loại trừ khả năng các nhóm tôn giáo cực đoan hoặc các phần tử quá khích sẽ chống phá đến cùng hiệp định hòa bình. Trung Đông vẫn là một trong các khu vực nóng bỏng, chứa đựng nhiều yếu tố phức tạp, không chắc chắn.

Hai là, sự can thiệp từ bên ngoài có nguy cơ đe dọa ổn định và chủ quyền quốc gia một số nước trong khu vực. Trong khi một vài khu vực khác trên thế giới dần đi vào ổn định, phát triển và hợp tác thì tại Trung Đông, sự chậm trễ của tiến trình hòa bình càng làm cho nơi này trở nên bất ổn, khiến một số nước phải mượn đến chỗ dựa bên ngoài và sự can thiệp và bảo trợ của các nước phát triển. Mặt khác, Trung Đông chiếm 67% trữ lượng "vàng đen" của thế giới, là khu vực xưa nay các nước lớn đều cho là nơi có lợi ích chiến lược của họ. Đất A-rập trong lịch sử đã hút nhiều lợi ích, tham vọng khác nhau, dẫn đến những cuộc tranh giành không phân thắng bại giữa các nước trong và ngoài khu vực.

Chính sách Trung Đông của Mỹ sau "chiến tranh lạnh" đã có những thay đổi căn bản. Một Trung Đông luôn đắm chìm trong trì trệ, trong tình trạng dễ bùng nổ xung đột, chắc chắn sẽ bất lợi cho Mỹ, nhất là trong việc duy trì một "sân sau" của chủ nghĩa đế quốc. Lãnh trách nhiệm bảo trợ tiến trình hòa bình, Mỹ đã có những nỗ lực nhất định để thúc đẩy các cuộc đàm phán hòa bình I-xra-en - A-rập. Trong các đời tổng thống kế tiếp, Mỹ luôn cố giữ hòa khí với cả đôi bên, bởi lẽ, bất cứ một sự căng thẳng trong quan hệ của Mỹ với phía nào cũng đều tổn hại đến lợi ích của Mỹ.

Đối với các nước trong khu vực thuộc loại "cấp tiến", Mỹ có một chiến lược rõ ràng. Nhiều chính khách Mỹ đã tuyên bố muốn thay đổi chế độ chính trị ở I-rắc. Thay vì các cuộc đổ bộ bằng đổ la hay sự cắm chân của các công ty tư bản để giữ chỗ như đã từng làm với các nơi khác, Mỹ sẵn sàng dùng vũ lực để làm phương tiện giải quyết vấn đề khi thấy "cần thiết", để buộc các nước hoặc quốc gia đi theo "trật tự" mà Mỹ bày xếp. Xâu chuỗi các sự kiện gần đây, nhất là từ các cuộc chiến tranh Vùng Vịnh cho thấy mục đích của Mỹ không chỉ dừng lại ở chỗ nhằm vào I-rắc mà còn muốn nắm giữ toàn bộ các nước trong khu vực với ý đồ thiết lập kiểu lệ thuộc mới của các nước này vào Mỹ để từ đó mở rộng tầm kiểm soát đối với các trung tâm khác của thế giới. Trung Đông chừng nào chưa có một nền hòa bình chắc chắn thì việc "quốc tế hóa" mọi xung đột khu vực đều là điều có thể xảy ra. Chừng nào còn mất ổn định thì khu vực này còn bị lệ thuộc vào bên ngoài. Một nền hòa bình an toàn, ổn định cục diện chính trị, hòa hợp dân tộc là mục tiêu cơ bản và lâu dài của Trung Đông.

Dặm đường đi tới nền hòa bình Trung Đông đã qua nhiều máu lửa và hiện vẫn còn nhiều thách thức. Nhưng những gì đạt được từ hiệp định Ô-xlô (1993), Hê-brôn (1997) đến Oai Ri-vơ (1998) là những tiền đề quan trọng để đi tới giải quyết các vấn đề còn tồn đọng giữa các bên liên quan. Điều đó cũng là cơ sở để khẳng định rằng giải quyết xung đột qua con đường hòa bình và ngoại giao là cách thức hữu hiệu nhất, nhanh chóng nhất để đi tới giải pháp toàn diện và lâu dài cho vấn đề Trung Đông.❑

Digitized by Google

RỦI RO TÍN DỤNG. DỰ PHÒNG RỦI RO

● **Rủi ro tín dụng** là do người vay không làm trọn nghĩa vụ trả lãi tiền vay hoặc không hoàn trả vốn gốc của một khoản tín dụng. Nếu rủi ro càng lớn thì lãi suất vay càng cao. Hoạt động kinh doanh ngân hàng (cho vay, đầu tư, mua chứng khoán, tài sản cố định...) đem lại hiệu quả rất lớn đối với nền kinh tế, song đây cũng là lĩnh vực mà khả năng xảy ra rủi ro do tính năng hoạt động phức tạp của nó. Vì vậy, người ta phân chia các nguy cơ thua lỗ hoặc giảm sút lợi nhuận bằng cách phân chia các khoản đầu tư hoặc tín dụng vào nhiều dự án hay nhiều khách vay. Đây là vấn đề cân bằng tốt nhất các rủi ro giữa các quốc gia, các vùng, các ngoại tệ, các ngành hoạt động và các doanh nghiệp khác nhau. Rủi ro là một quá trình bắt đầu từ việc phát sinh các nguy cơ đe dọa tiềm ẩn cho đến khi các mối đe dọa đó thực sự xảy ra làm cản trở sự thành công của hoạt động kinh doanh. Cho nên đánh giá rủi ro là phải dựa trên một hệ thống phân tích các dữ liệu thống kê về các rủi ro tín dụng của ngân hàng. Những phân tích được rút ra là những căn cứ đáng tin cậy, nguồn thông tin thu thập chính xác và khoa học.

● **Dự phòng rủi ro** là việc trích ra từ thu nhập theo một tỷ lệ quy định để trang trải một phần hoặc toàn bộ các khoản mất vốn trên cơ sở đánh giá mức độ rủi ro đối với từng khoản đã cho vay và toàn bộ danh mục cho vay. Trong hoạt động tín dụng ngân hàng có nhiều trường hợp do khách hàng vay không trả được nợ, ngân hàng là nơi gánh chịu rủi ro cho xã hội. Việc lập dự phòng rủi ro là nhằm bảo đảm an toàn trong hoạt động, có nguồn bù đắp lại các rủi ro trong kinh doanh mà ngân hàng phải gánh chịu ở khâu cuối cùng. Ở các nước, hầu hết các ngân hàng đều trích lập 2 loại dự phòng : *Một là, dự phòng đặc biệt :* là một khoản trích lập được khấu trừ từ thu nhập nhằm trang trải các khoản mất vốn sẽ phát sinh đối với những khoản cho vay cụ thể đã được xếp loại tiêu chuẩn phân loại tín dụng quy định, mặc dù chưa xác định chính xác số mất vốn thực tế là bao nhiêu. Ở trường hợp này, lập dự phòng không phải là một bài toán đòi hỏi xác định một cách chính xác và đầy đủ số tiền sẽ được trích nộp. Việc lập dự phòng trên cơ sở đánh giá tình trạng hiện tại của các tài sản có là các khoản cho vay và dự đoán sự phát triển của tương lai. *Hai là, dự phòng chung :* là khoản để dành được khấu trừ từ thu nhập để trang trải các khoản có thể mất vốn do không lường trước được, hoặc không nhận biết rủi ro đối với bất kỳ món vay cụ thể nào trên toàn bộ danh mục cho vay, hoặc các khoản mất mát khác. Các loại rủi ro do điều kiện khí hậu, môi trường, rủi ro quyền lực (xảy ra đối với các khoản vay liên quan đến các tổ chức của chính phủ), rủi ro do thay đổi các chính sách kinh tế - xã hội, chính sách tiền tệ, các biến động chính trị. Dự phòng chung cũng phản ánh các khoản vay có thể đã được nhận biết nhưng ngân hàng không biết phải xử lý nó như thế nào. Những khoản nợ này thường không có bằng chứng cụ thể để lập dự phòng đặc biệt.

Ở nước ta, hệ thống ngân hàng chưa mạnh, vốn không lớn, các quy định về phân loại tín dụng chưa cụ thể và chưa lường đón được hết các tình huống xảy ra rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Mặt khác, môi trường kinh doanh, môi trường pháp lý, còn chưa thuận lợi, khí hậu, thời tiết thường có những diễn biến phức tạp, hằng năm gây nên bão, lũ, hạn..., nên việc lập dự phòng chung là cần thiết. Việc lập các quỹ dự phòng rủi ro là một tất yếu và cần thiết cho hoạt động ngân hàng trong cơ chế thị trường. ❑

"MỐT" ?!

(Tiếp theo trang 54)

sóng ; còn nếu không thì nó chỉ là một cục sắt vô giác, vô tri. Cái huyện Y mà tôi nói ở trên hiện nay ngành bưu điện chưa phủ sóng, thế mà trong cặp, trong túi của mấy đồng chí lãnh đạo lúc nào cũng kè kè chiếc máy điện thoại di động nhỏ xíu. Khi tôi hỏi tại sao lại như vậy thì được các đồng chí đó trả lời : "Thời buổi hiện đại và bùng nổ thông tin này thì phải đi tắt, đón đầu. Cứ trang bị sẵn, đến khi phủ sóng là có cái dùng ngay". Thế đấy !

● **ĐÔI LỜI BÌNH LUẬN**

"Mốt", bản thân khái niệm đó không có gì là xấu. Những người chạy theo "mốt" cũng không có gì đáng phê phán, nếu cái "mốt" đó phù hợp với xu thế thời đại, tiện dụng, hữu ích và góp phần làm đẹp thêm cuộc sống của chúng ta. Đối với người lãnh đạo và quản lý được trang bị đầy đủ các tác phẩm kinh điển của Mác, Ăng-ghen, Lê-nin, Hồ Chí Minh ; các văn kiện của Đảng, các báo chí và các phương tiện làm việc hiện đại phục vụ thiết thực cho công việc của mình như máy vi tính, điện thoại di động (tất nhiên phải trong khuôn khổ quy định của Đảng và Nhà nước) thiết nghĩ cũng là điều cần thiết. Song vấn đề đặt ra là phải sử dụng nó như thế nào. Nếu biết khai thác, sử dụng nó đúng mục đích, có hiệu quả và tiết kiệm thì chẳng có gì phải bàn cãi. Còn nếu như chỉ sử dụng nó như những vật trang trí, cốt cho "hợp thời thượng" và để "khoe" với thiên hạ thì rõ ràng đó là hiện tượng cần phê phán. ❑

Digitized by Google

SASCO

CÔNG TY DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG
SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

VIET NAM AIRLINES CORP.

NƯỚC UỐNG TINH KHIẾT

WAMI®

- WAMI là thành viên Hiệp hội chất lượng nước quốc tế.
- WAMI, sản phẩm đạt huy chương vàng về tiêu chuẩn chất lượng tại Hội chợ Thương mại quốc tế Cần Thơ 1999.
- WAMI, sản phẩm của ngành Hàng không phục vụ trên các chuyến bay Quốc tế, các hãng Hàng không quốc tế và trong nước.

Sức Khỏe Cho Mọi Thế Hệ

Mỗi giọt nước tinh khiết của
WAMI - WATERMAN
là sản phẩm của hệ thống lọc nước
hoàn toàn tự động theo công nghệ của NASA
Tổ chức Hàng không Vũ trụ Quốc gia Hoa kỳ











Phong phú chủng loại - Đa dạng sản phẩm - Tận tình chu đáo

Rất hân hạnh được phục vụ quý khách

Địa chỉ : Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất - Tel: 846.2180 - 848.6141 - 844.6433 - Fax: 8447812

Digitized by Google

Bưu Điện Tỉnh Ninh Thuận



Số 01 đường Thống Nhất - TX Phan Rang Tháp Chàm - tỉnh Ninh Thuận.
ĐT : 068. 823404 - 824446
Fax : 068. 824915 - 823199

- **VỚI MẠNG LƯỚI THÔNG TIN RỘNG KHẮP.**
- **HỆ THỐNG TRANG THIẾT BỊ HIỆN ĐẠI ĐỒNG BỘ.**
- **CHÚNG TÔI SẴN SÀNG ĐÁP ỨNG MỌI YÊU CẦU SỬ DỤNG BƯU ĐIỆN CỦA QUÝ KHÁCH HÀNG TRONG VÀ NGOÀI TỈNH.**

PHƯƠNG CHÂM HOẠT ĐỘNG CỦA BƯU ĐIỆN TỈNH NINH THUẬN LÀ :
NHANH CHÓNG, CHÍNH XÁC, AN TOÀN, TIỆN LỢI, VĂN MINH
VỚI CHẤT LƯỢNG PHỤC VỤ CAO VÀ BẢO ĐẢM UY TÍN



GIÁM ĐỐC
NGUYỄN HOÀNG NHÂN

Trải qua hai giai đoạn lịch sử đấu tranh giải phóng dân tộc, cùng với nhân dân cả nước nói chung, lực lượng giao bưu, thông tin liên lạc tỉnh Ninh Thuận nói riêng, sát cánh cùng nhân dân tỉnh nhà với 13 trạm giao liên và 5 đài VTĐ phục vụ các cấp ủy đảng lãnh đạo cách mạng giành nhiều thắng lợi vẻ vang, và đã được Đảng, Nhà nước khen thưởng : Tuyên dương danh hiệu anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân cho 2 chiến sĩ giao liên ; 2.165 huân chương các loại :Huân chương độc lập, Huân chương kháng chiến, Huân chương chiến công, Huân chương chiến sĩ giải phóng, 12 bằng khen của Liên khu ủy 5 và khu 6. Đặc biệt là Chính phủ Lâm thời tặng thưởng 2 Huân chương giải phóng cho ngành Giao bưu vận tỉnh Ninh Thuận.

Phát huy truyền thống anh hùng trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, CBCNV Bưu điện Ninh Thuận ra sức phấn đấu khắc phục khó khăn, nhanh chóng phủ kín mạng viễn thông đến 100% số xã, phường trong tỉnh vào cuối năm 1995 ; hiện đại hóa các thiết bị viễn thông và số hóa toàn bộ các tổng đài ; phục vụ đầy đủ nhu cầu của khách hàng, đưa mật độ điện thoại lên 2,6máy/100 dân ; các bưu cục, kiốt cũng nhanh chóng mở rộng tiếp cận, phục vụ 16.130 người dân/bưu cục. Đặc biệt là hoàn thành việc xây dựng 23/24 điểm Bưu điện văn hóa xã, đưa vào hoạt động 13 điểm phục vụ nhân dân vùng sâu, vùng xa.

Với những cố gắng nỗ lực trên, CBCNV Bưu điện tỉnh Ninh Thuận được Nhà nước tặng 1 Huân chương Lao động hạng ba (1996) và 4 bằng khen. Tổng cục Bưu điện, Tổng Công ty BC-VT Việt Nam, Công đoàn Bưu điện Việt Nam Bộ Văn hóa - Thông tin, Bộ Nội vụ, Liên đoàn Lao động Việt Nam, UBND tỉnh tặng 121 cờ, huân, huy chương, bằng khen. Đặc biệt năm 1998, Nhà nước phong tặng danh hiệu **"ANH HÙNG LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NHÂN DÂN"**, vì đã có thành tích đặc biệt trong kháng chiến chống Mỹ.

Digitized by Google

TỔNG CÔNG TY DẦU KHÍ VIỆT NAM

PETROVIETNAM



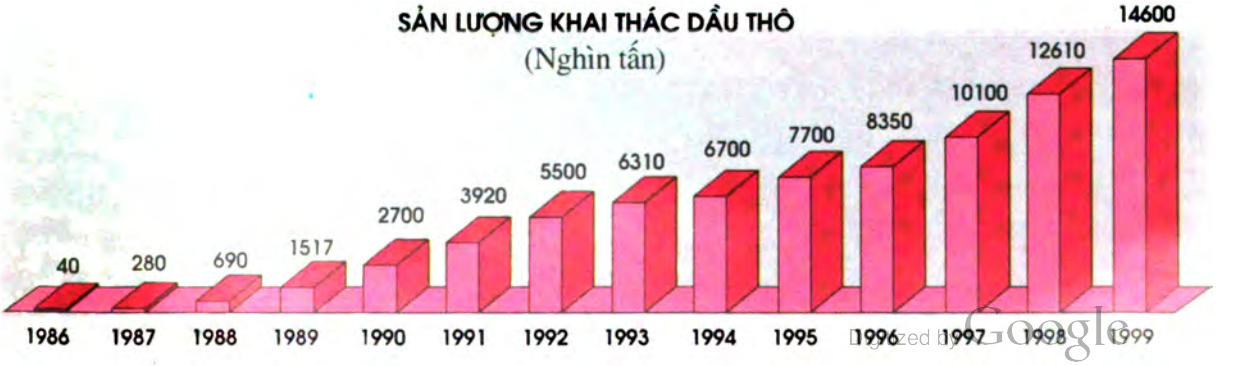
Tổng công ty Dầu khí Việt Nam
Tên giao dịch quốc tế: PetroVietNam
Tiền thân là Tổng cục Dầu khí Việt Nam
Được thành lập ngày 03/09/1975

Địa chỉ : 22 Ngô Quyền, Hà Nội
Điện thoại tổng đài : 8.252526
Fax : 084.4.8 265942 084.4.8 249126

Để xây dựng ngành công nghiệp dầu khí đất nước phát triển toàn diện, bên cạnh việc không ngừng mở rộng khu vực tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí, Tổng công ty Dầu khí Việt Nam đã và đang chuẩn bị triển khai một số đề án quan trọng về lọc dầu, hóa dầu, các đề án sử dụng nguồn tiềm năng khí tự nhiên to lớn của Việt Nam như :



- Đề án Nhà máy lọc dầu số 1
- Đề án khí Bạch Hổ
- Đề án khí Nam Côn Sơn
- Các đề án về hóa dầu (sản xuất các sản phẩm nhựa PVC, DOP, Polystyren, Polyproplylen.)



Digitized by Google

5/30

TỔNG CÔNG TY XĂNG DẦU VIỆT NAM

VIETNAM NATIONAL PETROLEUM IMPORT - EXPORT CORPORATION



XĂNG DẦU



VẬN TẢI



NHỰA ĐƯỜNG



HÓA CHẤT



DẦU NHỜN



KHÍ HÓA LỎNG



CƠ KHÍ



BẢO HIỂM





THIẾT KẾ & XÂY DỰNG



TIN HỌC &
TỰ ĐỘNG HÓA

PETROLIMEX PHỤC VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA - HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC

PETROLIMEX FOR THE CAUSE OF INDUSTRIALIZATION AND MODERNIZATION OF THE COUNTRY

TRỤ SỞ CHÍNH:

SỐ 1 KHÂM THIÊN, HÀ NỘI, VIỆT NAM.
ĐT: (84-4) 8512603 - 8513258
FAX: (84-4) 8519203 - 8512410
TELEX: 844241 - TCTXDVT

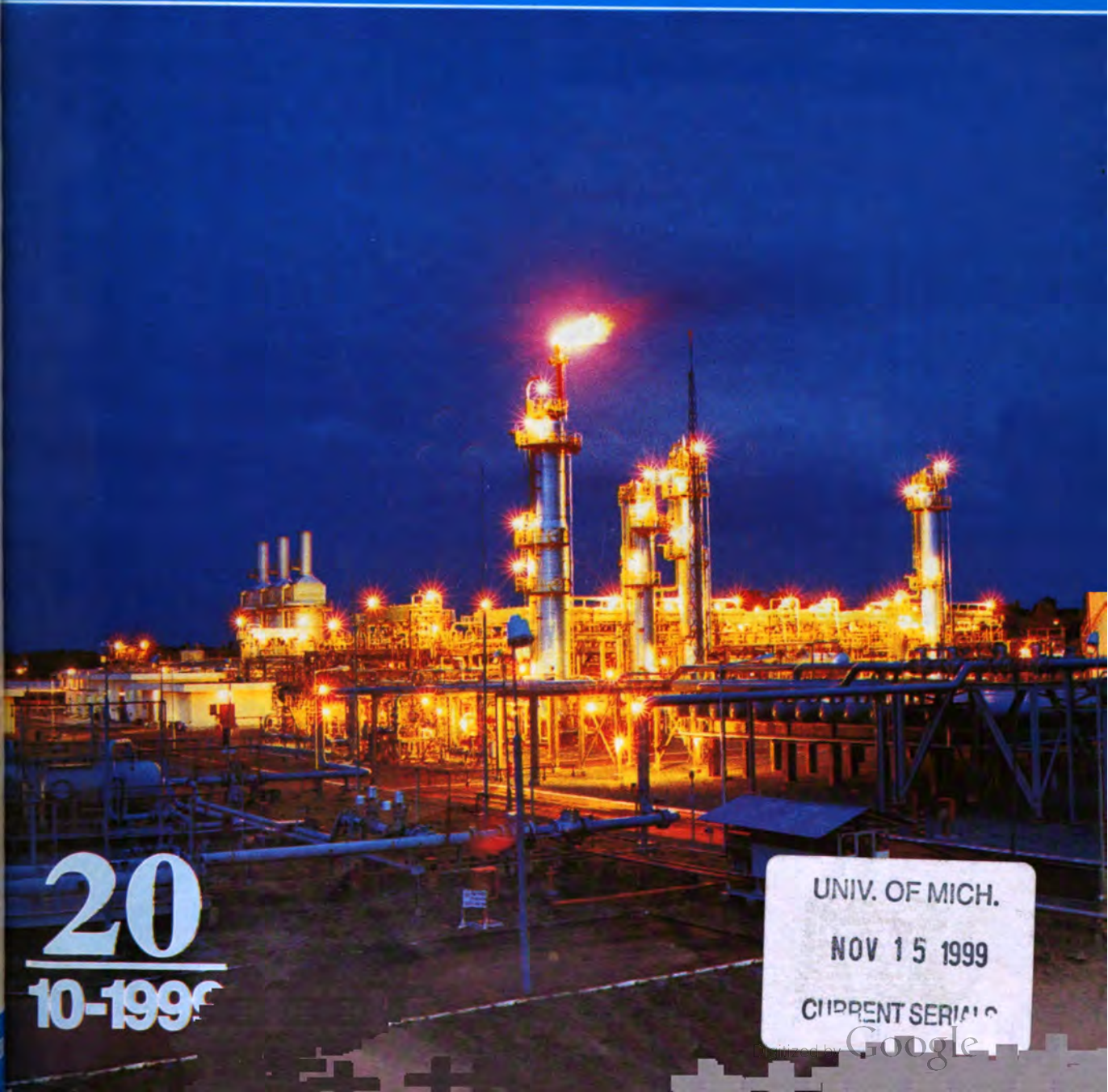
HEAD OFFICE:

N°. 1 KHAM THIEN St., HANOI, VIETNAM
TEL: (84-4) 8512603 - 8513258
FAX: (84-4) 8519203 - 8512410
TELEX: 844241 - TCTXDVT

IN TẠI NHÀ IN TẠP CHÍ CỘNG SẢN - 38 BÀ TRIỆU - HÀ NỘI - ĐT: 8267244 ★ CHỈ SỐ 1265 ISSN 0866-7276 ★ GIÁ: 5000Đ

HX
9
.H68B

Tạp chí Cộng sản



20
10-199

UNIV. OF MICH.
NOV 15 1999
CURRENT SERIALS

Digitized by Google

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT HÀ NỘI

Hanoi University of Mining and Geology

Đông Ngạc - Từ Liêm - Hà Nội

Tel : 8343633 Fax : 8343633



Hiệu trưởng
PGS.TS Bùi Học

Trường Đại học Mỏ - Địa chất Hà Nội được thành lập năm 1966. Trường là Trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học công nghệ hàng đầu ở Việt Nam về các lĩnh vực điều tra cơ bản, khai thác tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường.

Trường Đại học Mỏ - Địa chất Hà Nội có đội ngũ cán bộ khoa học đồng bộ, có trình độ cao với 63 giáo sư và phó giáo sư, 16 tiến sĩ, 110 phó tiến sĩ và 30 thạc sĩ. Đến nay, trường đã chủ trì nhiều đề tài khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ,... và các chương trình, dự án khoa học triển khai công nghệ có tính thực tiễn cao.

Ngoài hệ đại học dài hạn chính quy với quy mô tuyển sinh 1.000 sinh viên mỗi năm, trường mở các hệ đại học tại chức, cao đẳng, đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật 25 chuyên ngành thuộc 5 lĩnh vực Mỏ, Địa chất, Dầu khí, Trắc địa, Kinh tế và Quản trị doanh nghiệp. Hiện nay, trường có 9 trung tâm nghiên cứu khoa học công nghệ đã có nhiều đề tài nghiên cứu ứng dụng có hiệu quả và ý nghĩa thực tiễn.



Giảng đường

Trường Đại học Mỏ - Địa chất là một trong những trường đại học kỹ thuật đầu tiên ở Việt Nam được Chính phủ cho phép mở hệ đào tạo tiến sĩ và thạc sĩ.

Trường đang hướng trọng tâm hoạt động khoa học công nghệ vào các lĩnh vực nghiên cứu áp dụng công nghệ tiến tiến phục vụ đánh giá tiềm năng khoáng sản trọng điểm (khoáng sản rắn, nước dưới đất, dầu khí...) khai thác hợp lý tài nguyên ; đánh giá hiện trạng và đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường ; điều tra quản lý lãnh thổ và tài nguyên đất đai toàn quốc.

Trong quan hệ hợp tác quốc tế, trường đã có quan hệ hợp tác chính thức với một số trường đại học, các viện các công ty công nghiệp ở các nước CHLB Nga, Ucraina, Balan, Cộng hòa Séc, CHLB Đức, Úc, Pháp, Trung Quốc, Mỹ, Nhật...

Trong hơn 30 năm phấn đấu và phát triển, trường Đại học Mỏ - Địa chất đã được Nhà nước phong tặng :

1 Huân chương Độc lập hạng 2
1 Huân chương Độc lập hạng 3
1 Huân chương Lao động hạng 1
1 Huân chương Lao động hạng 2
1 Huân chương Lao động hạng 3
1 Huân chương Chiến công hạng 3.

Đảng bộ trường Đại học Mỏ - Địa chất Hà Nội là Đảng bộ cơ sở 3 cấp trực thuộc Thành ủy Hà Nội, có 5 Đảng bộ bộ phận trong đó có 16 chi bộ và 12 chi bộ trực thuộc Đảng ủy Trường. Đảng bộ trường có 298 đảng viên, nhiều năm liền là Đảng bộ trong sạch vững mạnh.

Nhiều tập thể và cá nhân của trường đã được tặng Huân chương Lao động, bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, bằng khen của Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo.



BCH Đảng bộ trường ĐH Mỏ - Địa chất Hà Nội nhiệm kỳ thứ 15 (1999 - 2001)



Đại diện Đoàn TN, HSV ký cam kết đấu tranh phòng chống ma túy và tệ nạn xã hội

Digitized by Google



Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 578 — THÁNG RA HAI KỲ

BỘ BIÊN TẬP : *1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội - Điện thoại : 8252061, Fax : 8222846*
Cơ quan thường trú tại miền Nam : *19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại : 8225768* ❖ **TỔNG BIÊN TẬP : HÀ ĐĂNG**

20
10-1999

MỤC LỤC

	LÊ KHẢ PHIÊU - Nhớ ngày 15 tháng 10	3
	X.Y.Z - Dân vận	4
PHẤN ĐẤU ĐƯA NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẢNG VÀO CUỘC SỐNG	NGUYỄN DUY QUÝ - Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh và cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng trong giai đoạn hiện nay	5
	NGUYỄN ĐỨC TRIỀU - Hội Nông dân Việt Nam với cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng	8
	TRẦN VĂN ĐĂNG - Phát huy quyền làm chủ của nhân dân thực hiện thắng lợi cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp	11
NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI	- HỘI THẢO KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN : "Những giải pháp tăng cường nguồn lực thực hiện mục tiêu xóa đói giảm nghèo"	13
	HÀ ĐĂNG - Cơ chế chính sách ở tầm vĩ mô tác động đến quá trình xóa đói giảm nghèo	19
	TRẦN VIỆT PHƯƠNG - Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế	25
	TRẦN TRỌNG ĐĂNG ĐÀN - Mấy vấn đề lý luận văn học trước thềm thế kỷ mới	31
	NGUYỄN THẾ NGHĨA - Giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa	37
THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM	PHẠM KHÔI NGUYÊN - Nhân rộng các điển hình tiên tiến về bảo đảm nước sạch, vệ sinh môi trường nông thôn	41
	CHU TIẾN QUANG - TRẦN HỮU QUANG - Một số vấn đề về kinh tế trang trại và khả năng phát triển ở Việt Nam	44
	PHAN VĂN MINH - Vì sao cuộc đấu tranh chống tham nhũng còn lắm cam go ?	48
	NGUYỄN HỮU THANH - Liên gia tự phòng, mô hình có chiều sâu và hiệu quả	52
THƯ GỬI BỘ BIÊN TẬP	VÕ NGỌC MINH - Ba xây, ba chống trong chỉnh đốn Đảng	54
SINH HOẠT TƯ TƯỞNG	NHÂN HÀ - Ai đúng ?	56
THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN	TRỊNH QUỐC TUẤN - Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga với sự hiện thực hóa chủ nghĩa nhân đạo	57
	PHẠM VĂN CHÚC - Có hay không một "thời đại hậu tư bản" ?	61

Bìa 1 : *Nhà máy khí hóa lỏng Dinh Cơ (Bà Rịa - Vũng Tàu)* — *Ảnh :* **HÀ THÁI**

Digitized by Google

СОДЕРЖАНИЕ

ЛЕ ХА ФИЕУ: Вспоминание о 15ом Октября. X. Y. Z.: Народная мобилизация. НГУЕН ЗУЙ КУЙ: Завещание Президента Хо Ши Мина и кампания за укрепление, упорядочивание Партии на настоящем этапе. НГУЕН ДЫК ЧИЕУ: Вьетнамская Крестьянская Ассоциация и кампания за укрепление и упорядочивание Партии. ЧАН ВАН ДАНГ: Развитие права быть хозяином народа за успешное выполнение выборов народных комитетов на всех уровнях. * * * Научный и практический семинар: "Мероприятия за увеличение источников сил для выполнения цели устранения голода и уменьшения бедности. ХА ДАНГ: Механизм линий на макро-уровне влияющий на процесс устранения голода и уменьшения бедности. ЧАН ВЬЕТ ФЫОНГ: Глобализация и международная экономическая интеграция. ЧАН ЧОНГ ДАНГ ДАН: Некоторые проблемы литературной теории на пороге нового века. НГУЕН ТХЕ НГИА: Сохранение самобытности национальной культуры в процессе индустриализации и модернизации (с точки зрения культурной философии). ЧИНЬ КУОК ТУАН: Российская Октябрьская Социалистическая Революция и реализации гуманизма. ФАМ ВАН ТЮГ: имеется ли "пост-капитализм" эра.

CONTENTS

LÊ KHẢ PHIÊU: Reminiscence about the 15th of October. X.Y.Z: People's mobilisation. NGUYỄN DUY QUÝ: President Hồ Chí Minh's testament and the campaign for building, realigning the Party in the present stage. NGUYỄN ĐỨC TRIỀU: The Peasant Association and the campaign for building, realigning the Party. TRẦN VĂN ĐĂNG: To promote the right to be the master to fulfil successfully the selection of People's committees of all levels. ***Scientific and practical seminar: "Measures to increase force sources for the implementation of the target of famine elimination and poverty reduction. HÀ ĐĂNG: Mechanism of policies at the macro scale affecting the process of famine elimination and poverty reduction. TRẦN VIỆT PHƯƠNG: Globalisation and international economic merging. TRẦN TRỌNG ĐĂNG ĐÀN: Some problems of literature theory on the eve of the new century. NGUYỄN THẾ NGHĨA: Preservation of identities of national culture in the process of industrialisation, modernisation (from the viewpoint of culture philosophy). TRỊNH QUỐC TUẤN: The Russian October Socialist Revolution and the fulfilment of humanism. PHẠM VĂN CHÚC: Is there "a post-capitalism" era.

SOMMAIRE

LÊ KHẢ PHIÊU: A la mémoire du 15 octobre. X.Y.Z - Le travail de sensibilisation auprès du peuple. NGUYỄN DUY QUÝ: Le Testament du Prèsident Ho Chi Minh et le mouvement d'édification et de rectification du Parti à l'heure actuelle. NGUYỄN ĐỨC TRIỀU: L'Association des paysans du Vietnam et le mouvement d'édification et de rectification du Parti. TRẦN VĂN ĐĂNG: Faire valoir le droit de maîtrise du peuple et réaliser avec succès les élections aux Conseils populaires aux différentes échelons. *** Séminaire scientifique et la pratique: "Les solutions concernant le renforcement des ressources humaines pour l'éradication de la faim et la réduction du nombre de familles pauvres". HÀ ĐĂNG: Les impacts des macro-politiques sur le processus d'éradication de la faim et de réduction du nombre de familles pauvres. TRẦN VIỆT PHƯƠNG: La globalisation et l'intégration économique internationale. TRẦN TRỌNG ĐĂNG ĐÀN: Quelques problèmes théoriques de la littérature au seuil du nouveau siècle. NGUYỄN THẾ NGHĨA: Préserver l'identité de la culture nationale dans l'œuvre d'industrialisation et de modernisation. TRỊNH QUỐC TUẤN: La Révolution socialiste d'Octobre russe et la réalité de l'humanisme. PHẠM VĂN CHÚC: Existe-il une "époque post-capitaliste"?

SUMARIO

LÊ KHẢ PHIÊU: En memoria del 15 de Octubre. X. Y. Z - La movilización del pueblo. NGUYỄN DUY QUÝ: El Testamento del Presidente Ho Chi Minh y el movimiento de construcción y rectificación del Partido en la actual etapa. NGUYỄN ĐỨC TRIỀU: La Asociación de Campesinos de Vietnam y el movimiento de construcción y rectificación del Partido. TRẦN VĂN ĐĂNG: Desplegar el derecho de dueño del pueblo para cumplir con éxitos la elección de los consejos populares de todos niveles. *** Seminario cientifico y la práctica: "Soluciones del aumento de fuerzas para realizaz el objetivo de eliminar la hambre y la pobreza". HÀ ĐĂNG: El mecanismo de la politica en nivel macroscópico que afecta el movimiento de eliminar la hambre y la pobreza. TRẦN VIỆT PHƯƠNG: La globalización y la integración internacional de la economia. TRẦN TRỌNG ĐĂNG ĐÀN: Algunas cuestiones de teorías literarias ente el umbral del nuevo siglo. NGUYỄN THẾ NGHĨA: Salvaguardar el colorido de la cultura nacional en el proceso de industrialización y modernización. TRỊNH QUỐC TUẤN: La Rusa Revolución de Octubre y la realización del humanismo. PHẠM VĂN CHÚC: Existe una "era post-capitalista"?

目录

黎可漂：10月15日的记忆。X.Y.Z：民运●阮维贵：胡志明主席遗属的当前阶段与党的建设、整顿运动●阮德潮：越南农民协会与党的建设、整顿运动●陈文登：发扬人民的增加、胜利实现各级人民代表会议的权利●科学与实践的研讨会："增加实现消饥减贫目标的落实投入措施"●河登：宏观政策机制对消饥减贫过程的作用●陈越芳：全球代与会入世界经济●陈忠登坛：面对新世界的若干文学理论问题●阮世义：工业化、现代化过程中的保持民族文化本色(从文化哲学角度来看)●郑国俊：俄国10月社会主义革命与现实人道主义●范文祝："资本主义后期"是否有?

Digitized by Google

NHỚ NGÀY 15 THÁNG 10

LÊ KHẢ PHIÊU

Tổng Bí thư Ban Chấp hành T.Ư Đảng CS Việt Nam

Ngày 15-10-1949, Báo *Sự thật* đăng bài "Dân vận" của Bác Hồ.

Bác viết :

"Bao nhiêu lợi ích đều vì dân.

Bao nhiêu quyền hạn đều của dân.

Công việc đổi mới, xây dựng là trách nhiệm của dân.

Sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc là công việc của dân.

Chính quyền từ xã đến Chính phủ trung ương do dân cử ra.

Đoàn thể từ Trung ương đến xã do dân tổ chức nên.

Nói tóm lại, quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân".

Để ghi nhớ những lời căn dặn của Bác về công tác dân vận, Ban Dân vận Trung ương và Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương có đề nghị tôi "Viết bài báo nhấn mạnh những quan điểm, tư tưởng về dân và công tác dân vận của Chủ tịch Hồ Chí Minh, chỉ rõ những thiếu sót trong nhận thức, tư tưởng, trong tổ chức, bộ máy và tác phong dân vận, chỉ ra những nhiệm vụ công tác dân vận của Đảng, Nhà nước, Mặt trận và các đoàn thể xã hội trong thời kỳ tới...".

Tôi ngồi học lại bài "Dân vận" của Bác Hồ và nghĩ rằng : những điều Bác căn dặn rất dễ hiểu, dễ nhớ, sâu sắc và đầy đủ.

Làm theo tư tưởng của Bác, Đảng ta đã có nghị quyết về công tác dân vận, đề ra phương châm : *dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra*. Cho nên, vấn đề hiện nay là cố gắng làm cho đúng những lời Bác dạy và các chỉ thị, nghị quyết của Đảng bằng những việc thiết thực.

Tôi đề nghị tập trung làm đến nơi đến chốn mấy việc sau đây :

Một : Cấp ủy, chính quyền, Mặt trận và các đoàn thể bàn bạc với dân để cùng dân đặt kế hoạch xây dựng xã, phường, khu dân cư, làm cho đời sống mọi mặt cả kinh tế, văn hóa, xã hội ở địa phương và từng hộ gia đình khá hơn, mọi người được sống bình yên, đoàn kết, tình làng nghĩa xóm. Trong các đơn vị, cơ quan, xí nghiệp thì bàn bạc dân chủ với cán bộ, công nhân viên, chiến sĩ.

Hai : Báo cáo công khai cho dân biết những công việc của địa phương, nhất là những vấn đề liên quan đến lợi ích trực tiếp của người dân, thực hiện công khai, minh bạch tài chính, thu chi...

Đó là quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Ba : Tổ chức tốt cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp thật dân chủ và đúng pháp luật.

Để nhân dân có điều kiện kiểm tra, giám sát, chọn lựa những người đại biểu xứng đáng, để nghị các vị ứng cử có sự trình bày với cử tri về quá trình phục vụ nhân dân của mình. Có gì cử tri chưa rõ, chất vấn thì trả lời với cử tri để cử tri được thỏa lòng cân nhắc.

Không được áp đặt. Bảo đảm cho cử tri quyền chọn lựa đại biểu, một quyền lợi xây dựng đất nước và bảo vệ đất nước thiêng liêng của công dân.

Bốn : Các cơ quan có trách nhiệm giải quyết các đơn, thư khiếu nại, cố gắng tập trung thời gian và sức lực để sớm có kết luận và thông báo cho người khiếu nại. Những việc gì đã có kết luận thì các cơ quan liên quan phải chấp hành đúng theo luật định. Không được chậm trễ, ảnh hưởng đến lòng tin của nhân dân.

Hằng ngày chúng ta vẫn sống chung với cộng đồng xã hội. Nhưng chỉ với tấm lòng vì dân, vì nước, yêu thương giai cấp cần lao thì mới hiểu thấu đời sống, vui buồn, đau khổ, ước ao, nguyện vọng, ý kiến và những vấn đề bức thiết đang đặt ra hằng ngày của nhân dân.

Tôi nghĩ rằng, các cán bộ, đảng viên ở tất cả các cấp, các ngành, trong các cơ quan nhà nước, cơ quan công tác đảng, cơ quan lập pháp, tư pháp, tòa án, viện kiểm sát, thanh tra, kiểm tra, quân đội, công an, ngân hàng, y tế, giáo dục, các vị thay mặt cho nhân dân... nên dành thì giờ ngồi ôn lại **lời Bác dạy về dân và công tác dân vận,** dũng cảm và trung thực soát xét lại mình, công việc của cơ quan, đơn vị mình, dành thì giờ gặp dân, gặp người lao động, gặp cán bộ, nhân viên trong cơ quan, đơn vị, gặp các cụ lão thành, các cựu chiến binh, những người có việc khiếu nại, gặp cử tri, gặp những người đang muốn trình bày ý kiến, nguyện vọng, lắng nghe họ với tâm huyết của những người con trung hiếu, yêu nước thương dân, chắc chắn sẽ rút ra được nhiều điều bổ ích.

Có khi bao nhiêu giấy mực cũng không thay thế được lòng trung thực và dũng cảm.

Tôi cũng nghĩ rằng : suy nghĩ về dân và làm công tác dân vận là công việc thường xuyên, phải làm hằng ngày, hằng giờ, không ngừng nghỉ, không mệt mỏi, không phô trương, hình thức, theo vụ, theo mùa, theo lễ kỷ niệm. Nhưng để cùng nhau ghi nhớ lời Bác dạy, có thể hằng năm, chúng ta lấy ngày 15 tháng 10 làm ngày ôn lại những gì chúng ta đã làm đối với dân và công tác dân vận để động viên nhau cố gắng hơn.

Ngày 15-10 cũng là ngày giỗ Anh hùng Nguyễn Văn Trỗi.

Nguyễn Văn Trỗi và biết bao Anh hùng liệt sĩ đã từng đổ máu, hy sinh trọn đời vì độc lập và thống nhất của Tổ quốc, vì nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, vì hạnh phúc của nhân dân để xây dựng Nhà nước của dân, do dân và vì dân, một xã hội công bằng và văn minh.

Chúng ta không bao giờ quên ngày 15-10. Tất cả các chi bộ và đảng viên chúng ta sẽ làm những việc thiết thực khi nhớ đến ngày đó. ❑

Digitized by Google

DÂN VẬN *

Vấn đề Dân vận nói đã nhiều, bàn đã kỹ nhưng vì nhiều địa phương, nhiều cán bộ chưa hiểu thấu, làm chưa đúng, cho nên cần phải nhắc lại.

I - NƯỚC TA LÀ NƯỚC DÂN CHỦ

Bao nhiêu lợi ích đều *vì dân*
Bao nhiêu quyền hạn đều *của dân.*
Công việc đổi mới, xây dựng là *trách nhiệm của dân.*
Sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc là *công việc của dân.*
Chính quyền từ xã đến Chính phủ trung ương *do dân cử ra.*
Đoàn thể từ Trung ương đến xã *do dân tổ chức nên.*
Nói tóm lại, quyền hành và lực lượng *đều ở nơi dân.*

II - DÂN VẬN LÀ GÌ ?

Dân vận là vận động tất cả lực lượng của *mỗi một người dân* không để sót một người dân nào, góp thành lực lượng toàn dân, để thực hành những công việc nên làm, những công việc Chính phủ và Đoàn thể đã giao cho.

Dân vận không thể chỉ dùng báo chương, sách vở, mít tinh, khẩu hiệu, truyền đơn, chỉ thị mà đủ.

Trước nhất là phải tìm mọi cách *giải thích* cho *mỗi một người dân hiểu rõ ràng* : Việc đó là lợi ích cho họ và nhiệm vụ của họ, họ phải hăng hái làm cho kỳ được.

Điểm thứ hai là bất cứ việc gì đều phải bàn bạc với dân, hỏi ý kiến và kinh nghiệm của dân, cùng với dân đặt kế hoạch cho thiết thực với hoàn cảnh địa phương, rồi động viên và tổ chức toàn dân ra thi hành.

Trong lúc thi hành phải theo dõi, giúp đỡ, đôn đốc, khuyến khích dân.

Khi thi hành xong phải cùng với dân kiểm thảo lại công việc, rút kinh nghiệm, phê bình, khen thưởng.

III - AI PHỤ TRÁCH DÂN VẬN ?

Tất cả cán bộ chính quyền, tất cả cán bộ Đoàn thể và tất cả hội viên của các tổ chức nhân dân (Liên Việt, Việt Minh, v.v.) *đều phải phụ trách dân vận.* Thí dụ trong phong trào thi đua cho đủ ăn, đủ mặc.

- Cán bộ chính quyền và cán bộ Đoàn thể địa phương phải cùng nhau bàn tính kỹ càng, *cùng nhau chia công* rõ rệt, rồi cùng nhau đi giải thích cho dân hiểu, cổ động dân, giúp dân đặt kế hoạch, tổ chức nhân công, sắp xếp việc làm, khuyến khích, đôn đốc, theo dõi, giúp đỡ dân giải quyết những điều khó khăn...

- Cán bộ canh nông thì *hợp tác mật thiết* với cán bộ địa phương, *đi sát với dân,* thiết thực bày vẽ cho dân cách trồng trọt, chăn nuôi, cách chọn giống, ủ phân, làm cỏ, v.v..

Những hội viên các đoàn thể thì phải xung phong *thi đua* làm, để làm kiểu mẫu cho dân, giúp dân làm.

IV - DÂN VẬN PHẢI THẾ NÀO ?

Những người phụ trách dân vận cần phải óc nghĩ, mắt trông, tai nghe, chân đi, miệng nói, tay làm. Chứ không phải chỉ *nói suông,* chỉ *ngồi viết mệnh lệnh.* Họ phải thật thà nhúng tay vào việc.

Khuyết điểm to ở nhiều nơi là *xem khinh* việc dân vận. Cử ra một ban hoặc vài người, mà thường cử những cán bộ kém rồi bỏ mặc họ. Vận được thì tốt, vận không được cũng mặc. Những cán bộ khác không trông nom, giúp đỡ, tự cho mình không có trách nhiệm dân vận. Đó là sai lầm rất to, rất có hại.

Lực lượng của dân rất to. Việc dân vận rất quan trọng. Dân vận kém thì việc gì cũng kém. Dân vận khéo thì việc gì cũng thành công. ❑

X.Y.Z

---

* Bài đăng trên báo Sự thật, số 120, ngày 15-10-1949

Digitized by Google

DI CHÚC CỦA CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VÀ CUỘC VẬN ĐỘNG XÂY DỰNG, CHỈNH ĐỐN ĐẢNG TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

NGUYỄN DUY QUÝ *

Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng theo Nghị quyết Hội nghị Trung ương sáu (lần 2) đang được triển khai trong toàn Đảng.

Mục đích của cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, tiến hành tự phê bình và phê bình lần này, như đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu đã khẳng định, là nhằm xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao sức chiến đấu và vai trò lãnh đạo, nâng cao uy tín và thanh danh Đảng ; thực hiện quan hệ máu thịt với nhân dân, Đảng - Dân một ý chí. Đó cũng là mục đích của việc thường xuyên chăm lo công tác xây dựng Đảng mà 30 năm trước đây, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định trong Di chúc của Người.

Với Chủ tịch Hồ Chí Minh, công việc xây dựng đường lối, chiến lược, sách lược cho cách mạng Việt Nam luôn gắn liền với việc xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam - Đảng duy nhất lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Trong quan niệm, trong nhận thức và trong hoạt động thực tiễn cách mạng, Người luôn xác định một cách dứt khoát rằng : Cách mạng Việt Nam "trước hết phải có Đảng cách mệnh", "Đảng có vững cách mệnh mới thành công". Với quan niệm ấy, với nhận thức ấy, trong suốt những năm tháng lãnh đạo cách mạng nước ta, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn dành sự quan tâm đặc biệt cho xây dựng và chỉnh đốn Đảng. Với Người, công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng không phải là biện pháp nhất thời, giải pháp tình thế, mà là nhiệm vụ tất yếu, mang tính chiến lược, là công việc thường xuyên của Đảng để thực hiện vai trò lãnh đạo cách mạng của mình, là sự vận động của Đảng trong tiến trình phát triển của cách mạng. Chính vì vậy, trong Di chúc, khi dặn lại chúng ta "việc cần phải làm trước tiên", Người khẳng định : *"Chỉnh đốn lại Đảng"*.

"Nói về Đảng", trước hết Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định : "*Đoàn kết* là một truyền thống cực kỳ quý báu của Đảng và của dân ta" (1). Truyền thống đó bắt nguồn từ truyền thống đoàn kết của dân tộc Việt Nam trong lịch sử hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước, được Đảng ta không ngừng phát huy trong điều kiện lịch sử mới của dân tộc trên lập trường của chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Người cho rằng : "Ngày nay, *sự đoàn kết trong Đảng* là quan trọng hơn bao giờ hết, nhất là sự đoàn kết chặt chẽ giữa các cán bộ lãnh đạo" (2). Đoàn kết trong Đảng được thực hiện trên cơ sở đường lối, chính sách và theo những nguyên tắc tổ chức của Đảng.

Sự đoàn kết trong Đảng, theo quan niệm của Chủ tịch Hồ Chí Minh, là sự đoàn kết nhất trí, thống nhất trong toàn Đảng về chính trị, tư tưởng và tổ chức. Đoàn kết phải trên cơ sở giữ vững nguyên tắc tập trung dân chủ - tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, phải thường xuyên thực hiện tự phê bình và phê bình để cùng nhau tiến bộ, để sự đoàn kết trong Đảng ngày càng được củng cố và tăng cường. Với Người, tự phê bình và phê bình là để đi đến sự đoàn kết ; tự phê bình và phê bình còn phải được đặt trên cơ sở thực hiện dân chủ rộng rãi, "mở rộng dân chủ nội bộ".

Với cách nhìn nhận đúng đắn ấy về sự đoàn kết trong Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định : "Muốn đoàn kết chặt chẽ trong Đảng, ắt phải thống nhất tư tưởng, mở rộng dân chủ nội bộ, mở rộng tự phê bình và phê bình" (3). Và trong Di chúc, khi căn

---

* GS, TS, Ủy viên Trung ương Đảng, Giám đốc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia

(1) *Hồ Chí Minh : Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, t 12, tr 497

(2), (3) *Hồ Chí Minh : Sđd*, t 7, tr 498, 492

Digitized by Google

dặn chúng ta "từ Trung ương đến các chi bộ cần phải giữ gìn sự đoàn kết nhất trí của Đảng như giữ gìn con ngươi của mắt mình", Người khẳng định : "... thực hành dân chủ rộng rãi, thường xuyên và nghiêm chỉnh *tự phê bình và phê bình* là cách tốt nhất để củng cố và phát triển sự đoàn kết và thống nhất của Đảng" (4).

Nói về tự phê bình và phê bình trong việc củng cố và phát triển sự đoàn kết, thống nhất của Đảng, trong Di chúc, Chủ tịch Hồ Chí Minh không quên căn dặn chúng ta "phải có tình đồng chí thương yêu lẫn nhau". Phê bình và tự phê bình cần có lý, có tình ; phê bình một cách chân thành, thẳng thắn, trung thực giữa những người cùng lý tưởng, cùng chí hướng, cùng phấn đấu cho sự nghiệp cách mạng chung.

Nói về Đảng, về công tác xây dựng Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh thường nhắc nhở những người đảng viên phải thường xuyên tu dưỡng, rèn luyện đạo đức cách mạng. Trong Di chúc, Người chỉ rõ : "Đảng ta là một đảng cầm quyền. Mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm nhuần *đạo đức cách mạng*, thật sự cần kiệm liêm chính, chí công vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân" (5). Đạo đức cách mạng, theo Người, là "đặt lợi ích của Đảng và của nhân dân lao động lên trên, lên trước lợi ích riêng của cá nhân mình. Hết lòng, hết sức phục vụ nhân dân. Vì Đảng, vì dân mà đấu tranh quên mình, gương mẫu trong mọi việc... *tuyệt đối trung thành với Đảng với nhân dân*" (6). Đảng và mỗi đảng viên của Đảng phải coi việc phục vụ nhân dân, chăm lo cho cuộc sống vật chất và tinh thần của nhân dân là trách nhiệm, là vinh dự, là niềm hạnh phúc của mình. Bởi ngoài lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, Đảng ta không có lợi ích nào khác. Đảng đại biểu cho lợi ích chung của giai cấp công nhân và của toàn thể nhân dân lao động, chứ không phải là mưu cầu lợi ích riêng cho một nhóm người, cho một cá nhân nào. Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận xét : "Vì chưa rửa gột sạch *chủ nghĩa cá nhân*, cho nên có đảng viên còn "kể công" với Đảng. Có ít nhiều thành tích, thì họ muốn Đảng "cảm ơn" họ. Họ đòi ưu đãi, họ đòi danh dự và địa vị... Nếu không thỏa mãn yêu cầu của họ thì họ oán trách Đảng... Rồi dần dần họ xa rời Đảng, thậm chí phá hoại chính sách và kỷ luật của Đảng" (7). Mọi cán bộ, đảng viên đều phải nêu cao tinh thần phụ trách trước Đảng, trước quần chúng nhân dân, kính trọng dân, thật sự tôn trọng quyền làm chủ của nhân dân.

"Cần kiệm liêm chính, chí công vô tư", theo Chủ tịch Hồ Chí Minh là phẩm chất cần phải có đối với mỗi đảng viên của Đảng. Phẩm chất ấy phải được thể hiện qua hoạt động thực tiễn, trong công tác cũng như đời tư, trong sinh hoạt.

Nói đến đạo đức cách mạng, Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ khẳng định sự cần thiết của việc thường xuyên tu dưỡng, rèn luyện đạo đức cách mạng của người đảng viên, mà còn nói tới nhiệm vụ giáo dục đạo đức cách mạng cho thế hệ trẻ. Suốt đời quan tâm tới công việc này, trong Di chúc, Người vẫn không quên căn dặn Đảng "cần phải chăm lo giáo dục *đạo đức cách mạng*" cho đoàn viên, thanh niên "đào tạo họ thành những người thừa kế xây dựng xã hội chủ nghĩa vừa "hồng" vừa "chuyên". Người còn nhấn mạnh : "Bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau là một việc rất quan trọng và rất cần thiết" (8).

Nói về nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân ta sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước - nhiệm vụ thống nhất Tổ quốc, hàn gắn vết thương chiến tranh, xây dựng và phát triển đất nước, trong Di chúc, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định : "Đó là một công việc cực kỳ to lớn, phức tạp và khó khăn", là "cuộc chiến đấu khổng lồ", "cuộc chiến đấu chống lại những gì đã cũ kỹ, hư hỏng, để tạo ra những cái mới mẻ, tốt tươi". Để giành thắng lợi trong cuộc đấu tranh này, Người căn dặn Đảng "phải có kế hoạch sẵn sàng, rõ ràng, chu đáo để tránh khỏi bị động, thiếu sót và sai lầm", phải quan tâm trước hết đến "công việc đối với *con người*". Và theo Người, Đảng ta chỉ có thể hoàn thành sứ mệnh lịch sử vẻ vang đó khi Đảng thật sự trong sạch, vững mạnh, thường xuyên tiến hành công tác xây dựng Đảng và "việc cần phải làm trước tiên *là chỉnh đốn lại Đảng*".

"Chỉnh đốn lại Đảng", theo Người, là "làm cho mỗi đảng viên, mỗi đoàn viên, mỗi chi bộ đều ra sức làm tròn nhiệm vụ Đảng giao phó cho mình, toàn tâm toàn ý phục vụ nhân dân" (9).

---

(4) *Hồ Chí Minh : Sđd*, t 12, tr 497 - 498

(5) *Hồ Chí Minh : Sđd*, t 12, tr 498

(6), (7) *Hồ Chí Minh : Sđd*, t 9, tr 285, 289

(8), (9) *Hồ Chí Minh : Sđd*, t 12, tr 498, 503

Digitized by Google

Quán triệt quan niệm "chỉnh đốn lại Đảng" của Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong diễn văn đọc tại lễ kỷ niệm 109 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh và 30 năm thực hiện Di chúc của Người, Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu nói : "Khi cách mạng khó khăn, chỉnh đốn Đảng để xây dựng thái độ bình tĩnh, sáng suốt, kiên định lập trường, không để rơi vào tình trạng dao động, bi quan ; khi cách mạng trên đà thắng lợi, chỉnh đốn Đảng để ngăn ngừa bệnh kiêu ngạo, chủ quan, tự mãn, lạc quan tếu ; khi Đảng cầm quyền, đảng viên rất dễ đánh mất mình, ngày hôm qua vĩ đại, không nhất định hôm nay vẫn được mọi người yêu mến, nếu họ không trong sáng, sa vào chủ nghĩa cá nhân. Vì vậy lại cần coi trọng chỉnh đốn Đảng" (10).

"Chỉnh đốn lại Đảng" đối với một đảng cầm quyền khi cách mạng chuyển sang giai đoạn mới được Chủ tịch Hồ Chí Minh coi là "việc cần phải làm trước tiên", bởi trong suốt những năm tháng lãnh đạo cách mạng, nỗi bận tâm lớn nhất của Người là làm sao cho Đảng luôn luôn giữ vững được vai trò lãnh đạo cách mạng, vai trò tiền phong gương mẫu, làm sao để Đảng phát huy được sức mạnh của mình, làm sao để Đảng không trở thành quan liêu, xa dân, thoái hóa, biến chất, làm mất lòng tin của dân. Coi đây là điều hệ trọng đối với một đảng cầm quyền, Người đặc biệt lưu tâm tới cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân và trau dồi thường xuyên đạo đức cách mạng trong Đảng. Người cho rằng chỉ có thường xuyên đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân và không ngừng nâng cao phẩm chất đạo đức cách mạng, Đảng mới mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức, mới xứng đáng với lòng tin yêu của dân.

Một đảng cách mạng, đảng cầm quyền, như Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ, phải không ngừng nâng cao bản chất giai cấp công nhân, lấy chủ nghĩa Mác - Lê-nin làm nền tảng tư tưởng, làm kim chỉ nam cho mọi hoạt động của mình, phải lãnh đạo nhân dân bằng cách phục vụ nhân dân, đem lại lợi ích thiết thực cho nhân dân, giáo dục và thuyết phục nhân dân. Người nhấn mạnh, "phải khéo léo tập trung ý kiến của quần chúng, hóa nó thành cái đường lối để lãnh đạo quần chúng. Phải đem cách nhân dân so sánh, xem xét, giải quyết các vấn đề, mà hóa nó thành cách chỉ đạo nhân dân" (11). Đặc biệt là Đảng phải đề cao trách nhiệm với dân, trung thực, thật thà với dân, có lỗi thì dũng cảm nhận lỗi..., khắc phục bệnh quan liêu và kiêu ngạo cộng sản.

Những chỉ dẫn thiết thực ấy của Chủ tịch Hồ Chí Minh về đảng cầm quyền, về công tác xây dựng Đảng, chỉnh đốn Đảng càng trở nên có ý nghĩa trong giai đoạn hiện nay của cách mạng nước ta, khi một bộ phận cán bộ, đảng viên suy thoái về tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống, tha hóa về nhân cách.

Trong khi công cuộc đổi mới ở nước ta hiện nay đang đòi hỏi sự phấn đấu kiên định và bền bỉ để thực hiện mục tiêu, lý tưởng của Đảng ta, thì một bộ phận cán bộ, đảng viên lại có biểu hiện giảm sút ý chí, phai nhạt về lý tưởng, dao động về con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội. Khi công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đang bước vào giai đoạn cần đẩy nhanh tốc độ thì có người lại làm việc cầm chừng, thiếu tinh thần vượt khó, chỉ lo thu vén lợi ích cá nhân, tham nhũng, hối lộ, quan liêu, cơ hội, cục bộ địa phương, xa rời quần chúng, thiếu tôn trọng quần chúng, sống xa hoa, phung phí tiền của,... Tất cả những vấn đề đó, cùng với việc nguyên tắc tập trung dân chủ đang bị vi phạm, chế độ sinh hoạt tự phê bình và phê bình không được thực hiện tốt, tình trạng mất đoàn kết nghiêm trọng kéo dài ở một số nơi, đòi hỏi chúng ta phải đẩy mạnh công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng - nhiệm vụ then chốt của cách mạng nước ta trong giai đoạn hiện nay.

Trong bối cảnh đó, đặc biệt là trước yêu cầu xây dựng Đảng ngang tầm với nhiệm vụ mới để lãnh đạo nhân dân ta thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhiệm vụ xây dựng, chỉnh đốn Đảng, thực hiện tự phê bình và phê bình nhân kỷ niệm 30 năm thực hiện Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh cần phải được coi là nhiệm vụ cơ bản và cấp bách như Nghị quyết Hội nghị Trung ương sáu (lần 2) đã khẳng định.

Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng đang được tiến hành rộng rãi trong toàn Đảng với yêu cầu bức thiết là nâng cao sự thống nhất về nhận thức tư tưởng, chính trị, về ý chí và hành động trong toàn Đảng, kiên định lập trường cách mạng và những quan điểm cơ bản có tính nguyên tắc, củng cố và tăng cường sức mạnh của Đảng về mọi mặt, làm cho Đảng thật sự trong sạch, vững mạnh, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước trong tình hình hiện nay.❑

(10) *Tạp chí Cộng sản*, số 11-6-1999, tr 4

(11) *Hồ Chí Minh : Sđd*, t 5, tr 298

Digitized by Google

dặn chúng ta "từ Trung ương đến các chi bộ cần phải giữ gìn sự đoàn kết nhất trí của Đảng như giữ gìn con ngươi của mắt mình", Người khẳng định : "... thực hành dân chủ rộng rãi, thường xuyên và nghiêm chỉnh *tự phê bình và phê bình* là cách tốt nhất để củng cố và phát triển sự đoàn kết và thống nhất của Đảng" (4).

Nói về tự phê bình và phê bình trong việc củng cố và phát triển sự đoàn kết, thống nhất của Đảng, trong Di chúc, Chủ tịch Hồ Chí Minh không quên căn dặn chúng ta "phải có tình đồng chí thương yêu lẫn nhau". Phê bình và tự phê bình cần có lý, có tình ; phê bình một cách chân thành, thẳng thắn, trung thực giữa những người cùng lý tưởng, cùng chí hướng, cùng phấn đấu cho sự nghiệp cách mạng chung.

Nói về Đảng, về công tác xây dựng Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh thường nhắc nhở những người đảng viên phải thường xuyên tu dưỡng, rèn luyện đạo đức cách mạng. Trong Di chúc, Người chỉ rõ : "Đảng ta là một đảng cầm quyền. Mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm nhuần *đạo đức cách mạng*, thật sự cần kiệm liêm chính, chí công vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân" (5). Đạo đức cách mạng, theo Người, là "đặt lợi ích của Đảng và của nhân dân lao động lên trên, lên trước lợi ích riêng của cá nhân mình. Hết lòng, hết sức phục vụ nhân dân. Vì Đảng, vì dân mà đấu tranh quên mình, gương mẫu trong mọi việc... *tuyệt đối trung thành với Đảng với nhân dân*" (6). Đảng và mỗi đảng viên của Đảng phải coi việc phục vụ nhân dân, chăm lo cho cuộc sống vật chất và tinh thần của nhân dân là trách nhiệm, là vinh dự, là niềm hạnh phúc của mình. Bởi ngoài lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, Đảng ta không có lợi ích nào khác. Đảng đại biểu cho lợi ích chung của giai cấp công nhân và của toàn thể nhân dân lao động, chứ không phải là mưu cầu lợi ích riêng cho một nhóm người, cho một cá nhân nào. Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận xét : "Vì chưa rửa gột sạch *chủ nghĩa cá nhân*, cho nên có đảng viên còn "kể công" với Đảng. Có ít nhiều thành tích, thì họ muốn Đảng "cảm ơn" họ. Họ đòi ưu đãi, họ đòi danh dự và địa vị... Nếu không thỏa mãn yêu cầu của họ thì họ oán trách Đảng... Rồi dần dần họ xa rời Đảng, thậm chí phá hoại chính sách và kỷ luật của Đảng" (7). Mọi cán bộ, đảng viên đều phải nêu cao tinh thần phụ trách trước Đảng, trước quần chúng nhân dân, kính trọng dân, thật sự tôn trọng quyền làm chủ của nhân dân.

"Cần kiệm liêm chính, chí công vô tư", theo Chủ tịch Hồ Chí Minh là phẩm chất cần phải có đối với mỗi đảng viên của Đảng. Phẩm chất ấy phải được thể hiện qua hoạt động thực tiễn, trong công tác cũng như đời tư, trong sinh hoạt.

Nói đến đạo đức cách mạng, Chủ tịch Hồ Chí Minh không chỉ khẳng định sự cần thiết của việc thường xuyên tu dưỡng, rèn luyện đạo đức cách mạng của người đảng viên, mà còn nói tới nhiệm vụ giáo dục đạo đức cách mạng cho thế hệ trẻ. Suốt đời quan tâm tới công việc này, trong Di chúc, Người vẫn không quên căn dặn Đảng "cần phải chăm lo giáo dục *đạo đức cách mạng*" cho đoàn viên, thanh niên "đào tạo họ thành những người thừa kế xây dựng xã hội chủ nghĩa vừa "hồng" vừa "chuyên". Người còn nhấn mạnh : "Bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau là một việc rất quan trọng và rất cần thiết" (8).

Nói về nhiệm vụ của toàn Đảng, toàn dân ta sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước - nhiệm vụ thống nhất Tổ quốc, hàn gắn vết thương chiến tranh, xây dựng và phát triển đất nước, trong Di chúc, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định : "Đó là một công việc cực kỳ to lớn, phức tạp và khó khăn", là "cuộc chiến đấu khổng lồ", "cuộc chiến đấu chống lại những gì đã cũ kỹ, hư hỏng, để tạo ra những cái mới mẻ, tốt tươi". Để giành thắng lợi trong cuộc đấu tranh này, Người căn dặn Đảng "phải có kế hoạch sẵn sàng, rõ ràng, chu đáo để tránh khỏi bị động, thiếu sót và sai lầm", phải quan tâm trước hết đến "công việc đối với *con người*". Và theo Người, Đảng ta chỉ có thể hoàn thành sứ mệnh lịch sử vẻ vang đó khi Đảng thật sự trong sạch, vững mạnh, thường xuyên tiến hành công tác xây dựng Đảng và "việc cần phải làm trước tiên *là chỉnh đốn lại Đảng*".

"Chỉnh đốn lại Đảng", theo Người, là "làm cho mỗi đảng viên, mỗi đoàn viên, mỗi chi bộ đều ra sức làm tròn nhiệm vụ Đảng giao phó cho mình, toàn tâm toàn ý phục vụ nhân dân" (9).

---

(4) *Hồ Chí Minh : Sđd*, t 12, tr 497 - 498

(5) *Hồ Chí Minh : Sđd*, t 12, tr 498

(6), (7) *Hồ Chí Minh : Sđd*, t 9, tr 285, 289

(8), (9) *Hồ Chí Minh : Sđd*, t 12, tr 498, 503

Digitized by Google

Quán triệt quan niệm "chỉnh đốn lại Đảng" của Chủ tịch Hồ Chí Minh, trong diễn văn đọc tại lễ kỷ niệm 109 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh và 30 năm thực hiện Di chúc của Người, Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu nói : "Khi cách mạng khó khăn, chỉnh đốn Đảng để xây dựng thái độ bình tĩnh, sáng suốt, kiên định lập trường, không để rơi vào tình trạng dao động, bi quan ; khi cách mạng trên đà thắng lợi, chỉnh đốn Đảng để ngăn ngừa bệnh kiêu ngạo, chủ quan, tự mãn, lạc quan tếu ; khi Đảng cầm quyền, đảng viên rất dễ đánh mất mình, ngày hôm qua vĩ đại, không nhất định hôm nay vẫn được mọi người yêu mến, nếu họ không trong sáng, sa vào chủ nghĩa cá nhân. Vì vậy lại cần coi trọng chỉnh đốn Đảng" (10).

"Chỉnh đốn lại Đảng" đối với một đảng cầm quyền khi cách mạng chuyển sang giai đoạn mới được Chủ tịch Hồ Chí Minh coi là "việc cần phải làm trước tiên", bởi trong suốt những năm tháng lãnh đạo cách mạng, nỗi bận tâm lớn nhất của Người là làm sao cho Đảng luôn luôn giữ vững được vai trò lãnh đạo cách mạng, vai trò tiền phong gương mẫu, làm sao để Đảng phát huy được sức mạnh của mình, làm sao để Đảng không trở thành quan liêu, xa dân, thoái hóa, biến chất, làm mất lòng tin của dân. Coi đây là điều hệ trọng đối với một đảng cầm quyền, Người đặc biệt lưu tâm tới cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân và trau dồi thường xuyên đạo đức cách mạng trong Đảng. Người cho rằng chỉ có thường xuyên đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân và không ngừng nâng cao phẩm chất đạo đức cách mạng, Đảng mới mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức, mới xứng đáng với lòng tin yêu của dân.

Một đảng cách mạng, đảng cầm quyền, như Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ, phải không ngừng nâng cao bản chất giai cấp công nhân, lấy chủ nghĩa Mác - Lê-nin làm nền tảng tư tưởng, làm kim chỉ nam cho mọi hoạt động của mình, phải lãnh đạo nhân dân bằng cách phục vụ nhân dân, đem lại lợi ích thiết thực cho nhân dân, giáo dục và thuyết phục nhân dân. Người nhấn mạnh, "phải khéo léo tập trung ý kiến của quần chúng, hóa nó thành cái đường lối để lãnh đạo quần chúng. Phải đem cách nhân dân so sánh, xem xét, giải quyết các vấn đề, mà hóa nó thành cách chỉ đạo nhân dân" (11). Đặc biệt là Đảng phải đề cao trách nhiệm với dân, trung thực, thật thà với dân, có lỗi thì dũng cảm nhận lỗi..., khắc phục bệnh quan liêu và kiêu ngạo cộng sản.

Những chỉ dẫn thiết thực ấy của Chủ tịch Hồ Chí Minh về đảng cầm quyền, về công tác xây dựng Đảng, chỉnh đốn Đảng càng trở nên có ý nghĩa trong giai đoạn hiện nay của cách mạng nước ta, khi một bộ phận cán bộ, đảng viên suy thoái về tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống, tha hóa về nhân cách.

Trong khi công cuộc đổi mới ở nước ta hiện nay đang đòi hỏi sự phấn đấu kiên định và bền bỉ để thực hiện mục tiêu, lý tưởng của Đảng ta, thì một bộ phận cán bộ, đảng viên lại có biểu hiện giảm sút ý chí, phai nhạt về lý tưởng, dao động về con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội. Khi công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đang bước vào giai đoạn cần đẩy nhanh tốc độ thì có người lại làm việc cầm chừng, thiếu tinh thần vượt khó, chỉ lo thu vén lợi ích cá nhân, tham nhũng, hối lộ, quan liêu, cơ hội, cục bộ địa phương, xa rời quần chúng, thiếu tôn trọng quần chúng, sống xa hoa, phung phí tiền của,... Tất cả những vấn đề đó, cùng với việc nguyên tắc tập trung dân chủ đang bị vi phạm, chế độ sinh hoạt tự phê bình và phê bình không được thực hiện tốt, tình trạng mất đoàn kết nghiêm trọng kéo dài ở một số nơi, đòi hỏi chúng ta phải đẩy mạnh công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng - nhiệm vụ then chốt của cách mạng nước ta trong giai đoạn hiện nay.

Trong bối cảnh đó, đặc biệt là trước yêu cầu xây dựng Đảng ngang tầm với nhiệm vụ mới để lãnh đạo nhân dân ta thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhiệm vụ xây dựng, chỉnh đốn Đảng, thực hiện tự phê bình và phê bình nhân kỷ niệm 30 năm thực hiện Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh cần phải được coi là nhiệm vụ cơ bản và cấp bách như Nghị quyết Hội nghị Trung ương sáu (lần 2) đã khẳng định.

Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng đang được tiến hành rộng rãi trong toàn Đảng với yêu cầu bức thiết là nâng cao sự thống nhất về nhận thức tư tưởng, chính trị, về ý chí và hành động trong toàn Đảng, kiên định lập trường cách mạng và những quan điểm cơ bản có tính nguyên tắc, củng cố và tăng cường sức mạnh của Đảng về mọi mặt, làm cho Đảng thật sự trong sạch, vững mạnh, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước trong tình hình hiện nay.❑

(10) *Tạp chí Cộng sản*, số 11-6-1999, tr 4

(11) *Hồ Chí Minh : Sđd*, t 5, tr 298

Digitized by Google

HỘI NÔNG DÂN VIỆT NAM VỚI CUỘC VẬN ĐỘNG XÂY DỰNG, CHỈNH ĐỐN ĐẢNG

NGUYỄN ĐỨC TRIỀU *

Nông dân nước ta với Đảng Cộng sản Việt Nam có mối quan hệ đặc biệt. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, giai cấp nông dân đã phát huy lòng yêu nước và tinh thần đoàn kết, trở thành đội quân chủ lực, cùng toàn dân đưa cách mạng dân tộc, dân chủ đến thành công, xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Tin Đảng, theo Đảng với lòng trung thành tuyệt đối là nét đặc thù của người nông dân Việt Nam.

Trong công cuộc đổi mới đất nước do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo, giai cấp nông dân đã hăng hái đi đầu trong việc đổi mới quan hệ sản xuất, phát huy những tiềm năng của lực lượng sản xuất, đưa nông nghiệp và kinh tế nông thôn lên bước phát triển mới, góp phần quyết định đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, giữ vững ổn định chính trị và phát triển. Ngày nay, cách mạng đã chuyển sang giai đoạn mới - giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước mà trước hết là công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn nhằm thực hiện mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh". Những thành quả của cách mạng và công cuộc đổi mới đất nước ngày càng nâng cao niềm tin của giai cấp nông dân vào sự lãnh đạo của Đảng ; đồng thời giai cấp nông dân càng tăng cường sự đoàn kết, nâng cao ý thức về quyền lợi và nghĩa vụ công dân của mình hơn ; tích cực tham gia xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, xây dựng Nhà nước của dân, do dân, vì dân.

Những tiến bộ nêu trên đánh dấu một bước trưởng thành của nông dân về trình độ làm chủ và sự chuyển biến về chất. Đó là tiềm lực to lớn và cũng là tiền đề quan trọng cần được phát huy, góp phần đưa sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến thành công.

Có được những tiến bộ đó, chính là do Đảng và Nhà nước ta có đường lối, chính sách đúng đắn, đáp ứng được nhu cầu và nguyện vọng chính đáng của nông dân, tạo ra động lực, khơi dậy và phát huy những tiềm năng, thế mạnh của giai cấp nông dân, tạo đà cho nông nghiệp và nông thôn ngày càng phát triển toàn diện. Hội Nông dân đã có những hoạt động thiết thực trong công tác tuyên truyền vận động phục vụ sản xuất và đời sống nông dân. Liên minh công - nông - trí thức được tăng cường trong sự nghiệp phát triển nông nghiệp, nông thôn và xây dựng giai cấp nông dân.

Tuy nhiên, bên cạnh những tiến bộ cũng còn không ít tồn tại và yếu kém như : nội lực của nông dân chưa được phát huy một cách mạnh mẽ. Ở một số nơi, do nhiều nguyên nhân, một số bà con nông dân bị lôi cuốn vào những hành vi thái quá, coi thường kỷ cương, phép nước, thiếu ý thức xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền gây ảnh hưởng xấu đến đoàn kết nông thôn, quan hệ Đảng - Dân và trật tự xã hội. Trong khi đó, quyền làm chủ của nông dân chưa được thực hiện đầy đủ, một bộ phận cán bộ, đảng viên còn tham nhũng, trù dập, ức hiếp nông dân. Một số vấn đề bức xúc của nông dân như : vấn đề ruộng đất, lao động và việc làm ; vốn cho nông dân vay ; về tiêu thụ, chế biến sản phẩm và cung ứng vật tư... đang là những nỗi băn khoăn lớn của nông dân, tác động xấu đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và lòng tin của nông dân đối với Đảng, Nhà nước.

---

* Ủy viên Trung ương Đảng, Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam

Digitized by Google

Nguyên nhân của những tồn tại, yếu kém nêu trên là do, đối với nông nghiệp, nông thôn, Đảng, Nhà nước đã có nhiều chỉ thị, nghị quyết, nhưng đối với *chủ thể* của nông nghiệp, nông thôn là giai cấp nông dân thì còn những hạn chế : chậm có đường lối chiến lược và chính sách đủ mạnh về xây dựng và phát huy vai trò của giai cấp nông dân, dẫn đến trình độ dân sinh, dân trí và làm chủ của giai cấp nông dân chậm được nâng lên. Nhận thức của một số cấp ủy đảng và chính quyền về vị trí, vai trò của giai cấp nông dân và Hội Nông dân Việt Nam trong sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa ở nước ta còn chưa đầy đủ, thậm chí có những lệch lạc. Do đó, cấp ủy một số địa phương còn coi nhẹ việc củng cố, kiện toàn tổ chức Hội Nông dân, chưa bố trí những cán bộ đủ tiêu chuẩn tham gia công tác Hội, chưa quan tâm tạo điều kiện thuận lợi cho Hội hoạt động. Một số cán bộ, đảng viên còn có những biểu hiện xa lánh, hù dọa, ức hiếp dân. Hoạt động của Hội Nông dân một số nơi còn lúng túng, chưa bám sát chức năng, nhiệm vụ, chương trình công tác của Hội và chủ trương của cấp ủy, chưa có kế hoạch, biện pháp cụ thể phù hợp với nội dung phát triển kinh tế - xã hội và lợi ích thiết thực của hội viên, nông dân.

Trước yêu cầu mới của cách mạng, "Để đáp ứng yêu cầu của thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Đảng phải có biện pháp phát huy ưu điểm, kiên quyết sửa chữa khuyết điểm, tiếp tục củng cố, chỉnh đốn để ngày càng vững mạnh về mọi mặt, đặc biệt là về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, tổ chức và cán bộ". Hưởng ứng cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, Hội Nông dân các cấp đều đã xây dựng chương trình hành động cụ thể nhằm phát huy hơn nữa tinh thần yêu nước, tinh thần làm chủ và truyền thống gắn bó máu thịt giữa nông dân với Đảng, hăng hái tham gia xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh. Các cấp hội căn cứ vào chủ trương, kế hoạch hướng dẫn của cấp ủy đảng để tổ chức, hướng dẫn cán bộ, hội viên và nông dân hưởng ứng cuộc vận động nêu trên bằng những việc làm cụ thể, thiết thực :

Một là, đoàn kết giúp đỡ nhau đẩy mạnh sản xuất và thực hành tiết kiệm, tích cực phòng chống thiên tai, dấy lên phong trào thi đua yêu nước, hướng tới kỷ niệm các ngày lễ lớn năm 2000, thực hiện các nhiệm vụ chính trị, nhất là chương trình xóa đói, giảm nghèo và làm giàu, xây dựng cuộc sống mới ở khu dân cư, biến đường lối, chính sách của Đảng thành hiện thực.

Hai là, tổ chức các buổi sinh hoạt chi hội, tổ hội chuyên đề về đóng góp ý kiến xây dựng Đảng. Những ý kiến đóng góp cần nêu rõ cả ưu điểm, khuyết điểm của từng đảng viên, nhất là những đảng viên tham gia cấp ủy, những cán bộ có chức, có quyền ở cơ sở, những cán bộ của Đảng, Nhà nước cấp trên có quan hệ trực tiếp với cơ sở.

Đối với những đảng viên không giữ các chức vụ lãnh đạo, cần đóng góp ý kiến về ý thức chấp hành chính sách, tác phong gần gũi, sâu sát quần chúng, tham gia sinh hoạt trong các đoàn thể, nắm tâm tư nguyện vọng của nhân dân phản ánh với cấp ủy, tinh thần đoàn kết trong Đảng và nhân dân, gương mẫu trong các phong trào nông dân phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới văn minh, giàu đẹp. Đối với những cán bộ, đảng viên giữ các chức vụ lãnh đạo, cần đóng góp ý kiến về phong cách lãnh đạo, phát huy dân chủ, ý thức cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư. Kiến nghị với Đảng xử lý nghiêm những cán bộ, đảng viên xa rời quần chúng, có hành vi hống hách, gia trưởng, bè phái, trù dập, ức hiếp quần chúng, vi phạm quyền làm chủ của nhân dân, gây ảnh hưởng không tốt đến uy tín của Đảng và đoàn kết nông thôn. Đối với những cán bộ, đảng viên thuộc các cơ quan của Đảng và Nhà nước cấp trên có quan hệ trực tiếp với nông dân, cần đóng góp ý kiến về tinh thần và thái độ phục vụ. Những cán bộ, đảng viên trong quan hệ kinh tế với nông dân có hành vi cửa quyền, gian lận, lừa đảo... cần kiến nghị với cơ quan quản lý những cán bộ, đảng viên đó để có biện pháp xử lý.

Ba là, thái độ của mỗi hội viên, nông dân trong việc đóng góp ý kiến phê bình cán bộ, đảng viên phải thẳng thắn, trung thực, chỉ ra ưu điểm, khuyết điểm rõ ràng, có tình, có lý ; lấy xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh làm mục tiêu ; tránh mọi biểu hiện vô trách nhiệm, cực đoan, quá khích do các phần tử bất mãn lợi dụng lôi kéo, kích động vu cáo.

Trong cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, lãnh đạo các cấp hội phải nâng cao tinh

Digitized by Google

thần trách nhiệm trước nông dân và trước Đảng bằng các chương trình, kế hoạch hành động cụ thể.

1 - Tổ chức cho cán bộ, đảng viên học tập, quán triệt những nội dung cơ bản của Nghị quyết Trung ương sáu (lần 2). Trên cơ sở quán triệt 10 nhiệm vụ và 6 vấn đề về quan điểm có tính nguyên tắc của Nghị quyết đã đề ra, cần nâng cao cho cán bộ, đảng viên nhận thức, thống nhất ý chí và hành động, thực hiện nói và làm theo Nghị quyết của Đảng. Mở đợt sinh hoạt chính trị rộng rãi trong cán bộ, hội viên và nông dân với nội dung ôn lại truyền thống gắn bó máu thịt giữa nông dân với Đảng, với Bác Hồ kính yêu, tích cực tham gia xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh.

2 - Hướng dẫn các cơ sở của Hội tổ chức sinh hoạt và tạo điều kiện thuận lợi cho hội viên, nông dân đóng góp ý kiến xây dựng tổ chức đảng, phê bình cán bộ, đảng viên. Đồng thời phân công cán bộ xuống cơ sở để chỉ đạo và nắm tình hình hội viên nông dân tham gia xây dựng Đảng.

3 - Những cán bộ, hội viên, nông dân là đảng viên phải thực hiện tự phê bình và phê bình nghiêm túc theo kế hoạch hướng dẫn của cấp ủy đảng. Qua đó mà làm rõ những ưu điểm, nhất là những thiếu sót, khuyết điểm về các mặt nhận thức chính trị tư tưởng, phẩm chất đạo đức và lối sống ; đồng thời làm rõ nguyên nhân của những thiếu sót, khuyết điểm, từ đó xây dựng kế hoạch, biện pháp sửa chữa. Các cấp Hội phải cùng với cấp ủy chỉ đạo sâu sát để sinh hoạt tự phê bình và phê bình đạt hiệu quả tốt ; tránh hời hợt, hình thức, xuê xoa, nể nang, né tránh ; đặc biệt không được để xảy ra hiện tượng lợi dụng phê bình để đả kích, vu khống, nói xấu lẫn nhau, hạ thấp uy tín và thanh danh của người khác.

4 - Tích cực đấu tranh chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm ; thực hiện tốt quy chế dân chủ ở xã đồng thời phải đấu tranh chống dân chủ hình thức, dân chủ cực đoan, lợi dụng dân chủ để gây rối, làm mất đoàn kết nội bộ ; giải quyết những đơn thư khiếu tố, khiếu kiện và thực hiện tài chính công khai.

5 - Tăng cường học tập, rèn luyện nâng cao phẩm chất đạo đức, lối sống lành mạnh trong cán bộ, hội viên và nông dân. Trước hết các cấp hội phải có chương trình, kế hoạch học tập cho cán bộ, hội viên, nông dân về quan điểm, đường lối của Đảng ; chính sách, pháp luật của Nhà nước ; chuyên môn nghiệp vụ công tác hội... nhằm từng bước đáp ứng yêu cầu công tác của Hội trong thời kỳ mới. Củng cố xây dựng tổ chức hội vững mạnh, nhất là cơ sở hội. Các cấp hội cần tập trung chỉ đạo nâng cao số lượng và chất lượng hội viên. Đổi mới nội dung sinh hoạt và hoạt động của Hội trên cơ sở đem lại lợi ích thiết thực cho hội viên, nông dân. Từng bước nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 3 (khóa VIII) của Đảng. Tham gia xây dựng Đảng, chính quyền trong sạch, vững mạnh.

Giai cấp nông dân nước ta là giai cấp có tổ chức. Nước ta là nước nông nghiệp. Nông dân là giai cấp đông đảo nhất với gần 80% dân số và trên 70% lao động xã hội, là lực lượng cơ bản để khai thác và phát huy các nguồn lực to lớn của nông nghiệp, nông thôn, vì lợi ích của chính nông dân và của đất nước. Hội Nông dân Việt Nam là tổ chức chính trị - xã hội, đại diện cho quyền và lợi ích chính đáng của giai cấp nông dân. Góp phần xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh là một trong những nhiệm vụ quan trọng của Hội Nông dân Việt Nam. Tổ chức để hội viên, nông dân tham gia ý kiến xây dựng Đảng, không những là trách nhiệm của Hội Nông dân đối với Đảng mà còn là dịp củng cố, nâng cao chất lượng của Hội, phát huy vai trò là chiếc cầu nối giữa nông dân với Đảng.

Trong cuộc vận động xây dựng chỉnh đốn Đảng, các cấp ủy đảng cần dựa vào tổ chức Hội Nông dân Việt Nam, phát huy quyền làm chủ của giai cấp nông dân, thực hiện dân chủ rộng rãi, dân chủ trực tiếp ở cơ sở và dân chủ đại diện ở các cấp hội. Các cấp ủy đảng cần tôn trọng và tiếp thu một cách nghiêm túc ý kiến của cán bộ, hội viên, nông dân phê bình cán bộ, đảng viên. Đại diện cấp ủy cần báo cáo, giải trình trước hội viên, nông dân về những ý kiến mà họ phê bình cán bộ, đảng viên và kế hoạch phát huy ưu điểm, sửa chữa khuyết điểm của chi bộ, đảng bộ. Cấp ủy cần tỏ thái độ rõ ràng trước hội viên, nông dân và có hình thức xử lý kỷ luật thích đáng đối với những cán bộ, đảng viên mắc sai lầm, khuyết điểm nghiêm trọng.❑

Digitized by Google

PHÁT HUY QUYỀN LÀM CHỦ CỦA NHÂN DÂN, THỰC HIỆN THẮNG LỢI CUỘC BẦU CỬ HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CÁC CẤP

TRẦN VĂN ĐĂNG *

TRONG quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn coi dân chủ là một nội dung quan trọng. Phát huy quyền làm chủ của nhân dân vừa là mục tiêu, vừa là động lực để nhân dân ta vượt qua khó khăn, thực hiện thắng lợi mọi nhiệm vụ cách mạng ; vừa là bản chất và đặc trưng của chế độ mới.

Từ khi giành được chính quyền, lập nên Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, đặc biệt sau khi đất nước thống nhất, xây dựng Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, quyền dân chủ của nhân dân ngày càng được mở rộng, nhân dân thực hiện quyền làm chủ đất nước, trước hết và chủ yếu thông qua các cơ quan dân cử.

Trước yêu cầu của giai đoạn cách mạng mới, tình hình khu vực và thế giới có những biến động phức tạp, tạo nhiều cơ hội mới, nhưng cũng đặt ra nhiều khó khăn, thách thức, việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân cần chú trọng cả hai mặt : vừa phát huy chế độ dân chủ đại diện, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của Quốc hội, Chính phủ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp ; vừa thực hiện từng bước vững chắc chế độ dân chủ trực tiếp, trước hết là ở cấp cơ sở. Xét về lý luận và thực tiễn, dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp luôn có mối quan hệ khăng khít với nhau, bổ sung hỗ trợ cho nhau để dần dần hoàn thiện chế độ dân chủ xã hội chủ nghĩa. Nâng cao chất lượng đại biểu dân cử, tăng cường hiệu lực, hiệu quả của các cơ quan dân cử, làm trong sạch bộ máy chính quyền, vừa là trách nhiệm, nghĩa vụ của toàn dân, vừa là điều kiện để nhân dân thực hiện được quyền dân chủ đại diện của mình trên thực tế, là môi trường tốt để từng bước mở rộng chế độ dân chủ trực tiếp của nhân dân.

Mỗi lần tiến hành bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân là dịp để nhân dân thể hiện quyền dân chủ của mình, sử dụng quyền đó để lựa chọn và bầu ra những đại biểu xứng đáng, thay mặt cho mình quyết định những vấn đề quan trọng của địa phương, liên quan đến lợi ích thiết thân của chính mình. Thành công của cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân lần này sẽ góp phần phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam của dân, do dân, vì dân ; góp phần quan trọng thực hiện thắng lợi các nghị quyết của Đảng, đặc biệt là Nghị quyết Trung ương sáu và bảy (khóa VIII), tạo tiền đề vững chắc để ngày càng thực hiện tốt hơn Quy chế dân chủ ở các loại hình cơ sở, nhất là chế độ dân chủ trực tiếp của nhân dân.

Cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 1999 - 2004 là *cuộc vận động chính trị* và *sinh hoạt dân chủ* sâu rộng của nhân dân cả nước. Để cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân thực sự là sinh hoạt dân chủ sâu rộng của nhân dân, trước hết phải rất coi trọng vận động chính trị. Thực tiễn đã chỉ ra rằng, khi dân được cung cấp đầy đủ thông tin, hiểu đúng đắn và đầy đủ chính sách, pháp luật của Nhà nước và các quyền cơ bản của mình, thì khi đó nhân dân giác ngộ và quyền dân chủ mới được phát huy một cách lành mạnh và đúng hướng. Đây chính là trách nhiệm chung của cả hệ thống chính trị, trong đó đặc biệt chú ý vai trò lãnh đạo của các cấp ủy đảng, quản lý của nhà nước, vai trò đoàn kết, tập hợp các tầng lớp nhân dân của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của

* Ủy viên Trung ương Đảng, Tổng thư ký Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

Digitized by Google

Mặt trận. Bằng nhiều hình thức phong phú, thích hợp với từng đối tượng, cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền sâu rộng trong các tầng lớp nhân dân về ý nghĩa của cuộc bầu cử, quyền và nghĩa vụ công dân đối với việc bầu cử, những nội dung cơ bản của Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các văn bản hướng dẫn, quy trình hiệp thương lựa chọn, giới thiệu người ra ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân. Thực hiện chế độ công khai các tiêu chuẩn của đại biểu Hội đồng nhân dân đến từng khu dân cư để mọi người dân đều biết là điều kiện rất căn bản để nâng cao chất lượng đại biểu Hội đồng nhân dân, góp phần phát huy tác dụng đích thực của Quy chế dân chủ ở cơ sở.

Mục tiêu của công tác vận động chính trị trong cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân chính là nhằm làm cho cuộc bầu cử được tiến hành thực sự dân chủ, đúng luật, bảo đảm an toàn, tiết kiệm, thể hiện không khí ngày hội của toàn dân. Trong điều kiện chúng ta đang phấn đấu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của dân, do dân, vì dân, thì dân chủ phải gắn liền với kỷ cương, dân chủ được thể chế hóa thành pháp luật và pháp luật là để bảo vệ nền dân chủ. Dân chủ cao thì kỷ cương phải nghiêm ; kỷ cương có nghiêm mới bảo đảm việc mở rộng dân chủ và thực hiện dân chủ một cách có chất lượng và hiệu quả. Theo nghĩa đó, yêu cầu dân chủ, đúng luật đặt ra trong cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân lần này không những không mâu thuẫn với nhau, mà ngược lại còn bổ sung, hỗ trợ cho nhau. Để phát huy tốt nhất quyền làm chủ của nhân dân trong cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân lần này, vừa bảo đảm đúng luật, vừa thể hiện được tinh thần cơ bản của Quy chế dân chủ ở cơ sở, đòi hỏi các cấp ủy đảng và các tổ chức tham gia chuẩn bị công tác bầu cử phải có phương pháp lãnh đạo, chỉ đạo một cách sáng tạo. Để phát huy tốt quyền dân chủ của nhân dân ngay từ khâu lựa chọn, giới thiệu người ra ứng cử, các tổ chức, các cơ quan (được luật quy định tham gia giới thiệu người ứng cử) phải có nhiều hình thức thích hợp liên hệ mật thiết với dân, tìm hiểu chính xác tín nhiệm của dân đối với người mà mình định giới thiệu, tham gia ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.

Việc tổ chức hội nghị lấy ý kiến cử tri nơi công tác và cư trú đối với ứng cử viên là biểu hiện sinh động của việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở đã được Luật bầu cử Hội đồng nhân dân quy định rất cụ thể, rõ ràng. Nội dung, hình thức, thành phần của hội nghị cần được chuẩn bị chu đáo, theo hướng thiết thực, hiệu quả và thực sự dân chủ, tránh hình thức, chiếu lệ hoặc áp đặt. Yêu cầu thật sự dân chủ thể hiện qua việc tạo điều kiện và môi trường thuận lợi để nhân dân bày tỏ tâm tư nguyện vọng của mình ; ở thái độ tôn trọng, tiếp thu chân thành những ý kiến nhận xét, đánh giá của cử tri.

Hội nghị hiệp thương lựa chọn, giới thiệu người ra ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân trong cuộc bầu cử lần này có nhiều thuận lợi.

Một là, quy trình hiệp thương được xây dựng cụ thể, chi tiết hơn trên cơ sở Nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, là văn bản quy phạm pháp luật có giá trị bắt buộc chung đối với mọi tổ chức của công dân, bảo đảm việc thực hiện được nghiêm chỉnh, đúng luật.

Hai là, với sự ra đời của Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, quyền dân chủ của nhân dân thông qua các tổ chức Mặt trận và các tổ chức thành viên, tham gia bầu cử được quy định rõ ràng, cụ thể và theo hướng ngày càng rộng mở. Vấn đề đặt ra ở đây là đại diện các tổ chức được luật quy định tham gia hội nghị hiệp thương phải thực sự đề cao trách nhiệm trước nhân dân, phải nói lên tiếng nói của dân, lựa chọn giới thiệu được những người thực sự ưu tú, có tín nhiệm và có khả năng đại diện cho ý chí, nguyện vọng của nhân dân, tiêu biểu cho khối đại đoàn kết dân tộc ; phải có dũng khí đấu tranh với những sai trái, tiêu cực ; kiên quyết đấu tranh loại bỏ những phần tử thoái hóa, biến chất, coi thường nhân dân, coi thường kỷ cương, phép nước... ra khỏi danh sách ứng cử viên.

Việc giải quyết các khiếu nại, tố cáo của dân đối với các ứng cử viên Hội đồng nhân dân cũng như các thành viên tham gia các tổ chức bầu cử lần này được các cơ quan chức năng phối hợp với Mặt trận và các tổ chức thành viên xem xét, giải quyết một cách nghiêm túc, đúng pháp luật và trả lời công dân. Những trường hợp chưa làm rõ, chưa có kết luận thỏa đáng, còn gây nhiều nghi ngờ trong đại đa số nhân dân thì kiên quyết đưa ra khỏi danh sách ứng cử viên và không đưa vào các tổ chức bầu cử.

(Xem tiếp trang 24)

Digitized by Google

HỘI THẢO KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN "NHỮNG GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN MỤC TIÊU XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO"

Chủ trương xóa đói giảm nghèo (XĐGN) lần đầu tiên đề cập trong Nghị quyết Đại hội VI của Đảng. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 (khóa VII) một lần nữa tiếp tục cụ thể hóa chủ trương này. Và đến Đại hội VIII của Đảng, XĐGN chính thức được xác định là một trong những chương trình quốc gia quan trọng.

Ngày nay, chủ trương đúng đắn hợp lòng dân đó đã trở thành một phong trào toàn quốc và đem lại những kết quả đáng khích lệ. Phong trào XĐGN bước đầu đáp ứng một phần nhu cầu cơ bản của người nghèo về vốn, về kiến thức làm ăn, về một số dịch vụ và phúc lợi xã hội ; đời sống một bộ phận người nghèo đã được cải thiện rõ rệt.

Từ phong trào, chúng ta đã đúc rút được nhiều kinh nghiệm bổ ích. Tuy vậy, mục tiêu của chương trình XĐGN vẫn là một thử thách lớn đối với các ngành, các cấp và đối với người nghèo, nó vẫn là chương trình cần được nâng cao hiệu quả hơn nữa. Mục tiêu đó đặt ra phải giảm hộ nghèo từ 15,7% hiện nay xuống còn 10% vào năm 2000. Trong đó ưu tiên hỗ trợ cho hộ đói kinh niên, những hộ thuộc diện đối tượng chính sách, tập trung XĐGN cho 1 715 xã đặc biệt khó khăn ; đầu tư giải quyết một bước cơ sở hạ tầng cho các xã miền núi cao, các xã vùng sâu, vùng xa...

Đây quả là nhiệm vụ cực kỳ nặng nề của toàn Đảng, toàn dân ta.

Để đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao hơn nữa nhận thức và hành động, thúc đẩy phong trào XĐGN trong toàn quốc, nhằm đạt mục tiêu trên, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Tạp chí Cộng sản, Ngân hàng phục vụ người nghèo phối hợp tổ chức **Hội thảo khoa học** và thực tiễn với chủ đề **"Những giải pháp tăng cường nguồn lực, thực hiện mục tiêu XĐGN".**

Mục đích hội thảo nhằm 1 - Góp phần tạo sự nhất trí trong toàn xã hội về quan niệm, nhận thức đối với chủ đề trên ; 2 - Đóng góp thêm cơ sở lý luận và thực tiễn, tìm ra giải pháp có tính thuyết phục trên các vấn đề lớn về nguồn lực ; tìm tòi sáng tạo trong việc giải quyết cơ sở phúc lợi dịch vụ xã hội, giúp người nghèo vượt qua khó khăn ; xem xét lại hệ thống cơ chế chính sách và khả năng phối hợp giữa các ngành, các cấp, các tổ chức xã hội phục vụ thiết thực cho chương trình XĐGN.

Do tính chất và tầm quan trọng của vấn đề, hội thảo đã được sự hưởng ứng nhiệt tình rộng rãi của nhiều cơ quan nghiên cứu, cán bộ lãnh đạo, quản lý nhiều cấp, nhiều ngành, các nhà hoạt động thực tiễn.

Hội thảo do Tổng biên tập Tạp chí Cộng sản Hà Đăng, Thứ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Đàm Hữu Đắc và Tổng Giám đốc Ngân hàng phục vụ người nghèo Hà Thị Hạnh chủ trì.

Sau lời khai mạc của phó tiến sĩ Đàm Hữu Đắc, phát biểu mang tính đề dẫn của đồng chí Hà Đăng : "Cơ chế chính sách ở tầm vĩ mô tác động đến quá trình XĐGN", cuộc hội thảo đã tập trung vào ba vấn đề lớn :

- Thống nhất nhận thức quan điểm về quá trình XĐGN ở nước ta ; thống nhất quan niệm về hệ thống nguồn lực tác động đến chương trình mục tiêu XĐGN.

- Nêu hệ thống giải pháp để tăng cường nguồn lực.

- Những bài học rút ra về mặt tổ chức quản lý chương trình mục tiêu XĐGN.

I - Mọi người đều nhất trí cho rằng XĐGN là một trong những vấn đề xã hội quan trọng hiện nay. Đảng ta từng nhấn mạnh : Tăng trưởng kinh

Digitized by Google

tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và trong suốt quá trình phát triển ; đó là một quyết sách mang tính chiến lược để xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nếu tạo ra sự tăng trưởng kinh tế nào đó, dẫu là thần kỳ đi nữa mà từ đó lại dẫn đến sự phân tầng xã hội, sự phân hóa giai cấp một cách sâu sắc, có nghĩa sự giàu có của bộ phận dân cư này lại là nguyên nhân của sự bần cùng hóa của bộ phận dân cư khác, thì đó hoàn toàn không phải là mục tiêu của chủ nghĩa xã hội, không phù hợp với mong muốn của chúng ta.

Giờ đây đói nghèo là một trong những vấn đề xã hội mang tính toàn cầu ; nhưng việc chống đói nghèo xét đến cùng lại vẫn là sự nghiệp của từng quốc gia và tùy bản chất chính trị của từng nhà nước mà có đối sách riêng. Ở Việt Nam XĐGN vừa là chính sách xã hội, thể hiện bản chất nhân đạo của chế độ xã hội, đồng thời nó cũng gắn với phát triển và vì phát triển. Mục tiêu của XĐGN không phải chỉ dừng lại ở việc giải thoát nghèo khổ cho người lao động mà điều quan trọng là xác định cho họ một thế đứng để họ vươn lên làm giàu chính đáng. Chính sách không mang tính ban phát, ban ơn mà còn tạo ra một hệ thống giải pháp, những điều kiện tiền đề tác động đến mọi chiều của đời sống, làm cho người dân có nhiều "cơ may" nhất bứt ra khỏi cảnh nghèo, tự mình phát triển.

Chính vì vậy, khi bàn đến phạm trù nguồn lực mọi người đều thống nhất : nguồn lực là tổng hợp sức mạnh của toàn xã hội, cả chính trị, kinh tế, văn hóa ; sức mạnh đó không chỉ có ở trung ương mà ở cả địa phương và cơ sở ; sức mạnh đó không chỉ khai thác trong nước mà cả ở ngoài nước ; riêng trong nước, cần tìm ở tất cả các thành phần kinh tế, những người làm ăn khá giả và của chính ngay bản thân người nghèo, gia đình nghèo, vùng nghèo. Sự đồng thuận xã hội quyết định thắng lợi của cuộc chiến XĐGN.

II - Căn cứ vào chủ đề hội thảo, các đại biểu đi sâu phân tích, bàn thảo một hệ thống giải pháp tăng cường nguồn lực thực hiện mục tiêu XĐGN, đáng chú ý là những giải pháp :

1 - Mở rộng và tăng cường nguồn vốn tín dụng.

Bước đầu làm quen với sản xuất hàng hóa, vốn bao giờ cũng là nhu cầu thường trực đối với người lao động. Tuy vậy, vốn đến được với người nghèo thường trải qua con đường quanh co, vượt qua bao tầng nấc, song dẫu ở trong tay người nghèo rồi, đồng vốn phát huy hiệu quả thế nào lại là bài toán khác, không mấy khi dễ giải.

Hiện nay, đầu tư vốn vào nông nghiệp và nông thôn, vào vùng nghèo, hộ nghèo thực sự đang là quyết tâm lớn của Đảng và Nhà nước ; có thể phân ra 2 dạng : *Một là* đầu tư theo các chương trình dự án lớn như chương trình lương thực, mía đường, nhập khẩu phân bón, xây dựng hạ tầng cơ sở... Dạng đầu tư này có ý nghĩa tạo việc làm, tăng thu nhập, chuyển dịch cơ cấu, cải thiện môi trường điều kiện sống cho nông dân nói chung, trong đó có người nghèo.

Dạng *thứ hai là* các kênh tín dụng. Ở đây có thể kể đến :

- Các tổ chức tín dụng chính thống : Năm 1998, toàn quốc có 996 quỹ tín dụng nhân dân, hàng chục ngân hàng thương mại huy động hàng nghìn tỉ đồng cho nông nghiệp, nông thôn. Riêng Ngân hàng nông nghiệp phát triển nông thôn và Ngân hàng phục vụ người nghèo hiện nay có số dư nợ hơn 30 000 tỉ đồng.

- Các tổ chức tài chính nhận vốn từ ngân sách nhà nước có Quỹ hỗ trợ việc làm (theo NQ120), doanh số cho vay 1 805 tỉ (lãi suất 0,6%) ; chương trình "phủ xanh đất trống đồi núi trọc" (theo QĐ 327), Kho bạc Nhà nước cấp phát không hoàn trả và cho vay không lấy lãi, cuối năm 1997 Nhà nước đã cấp 2 334 tỉ đồng. Ngân sách nhà nước trung ương và địa phương hằng năm còn thực hiện nhiều chương trình tài trợ khác cho khuyến nông từ 25 - 30 tỉ, cho 1 000 xã đặc biệt khó khăn mỗi xã 400 triệu đồng ; chương trình làm nhà trên cọc các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, chương trình bù đắp lãi suất mua lúa xuất khẩu, chương trình phát triển tàu thuyền đánh cá xa bờ... tất cả đều theo lãi suất ưu đãi với số tiền nhiều tỉ đồng.

- Các tổ chức phi chính phủ trong và ngoài nước có đến gần trăm chi hội, hiệp hội hỗ trợ cho nông nghiệp, nông thôn, cho chương trình XĐGN. Các tổ chức quốc tế, các nhà tài trợ nước ngoài nhiều năm qua cũng góp phần quan trọng trong đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn nước ta.

Digitized by Google

Hội thảo xem xét và nhận định : chủ trương đa dạng hóa các hình thức huy động vốn và cấp tài chính cho nông nghiệp, nông thôn, nông dân, cho hộ nghèo là hoàn toàn đúng ; không thể có một tổ chức nào đủ sức kham nổi và tiếp cận rộng khắp cả một thị trường tài chính nông thôn với nhiều hình, nhiều vẻ như hiện nay. Song điều đáng quan tâm ở đây là cần xem xét hiệu quả cuối cùng của đồng vốn đầu tư. Trên thực tế, thị trường đó đang nổi lên 2 vấn đề bức xúc : 1 - Trong khi các nguồn vốn cung cấp cho người nghèo sản xuất còn quá hạn hẹp thì thị trường tín dụng tự phát đang sinh sôi, nảy nở khắp nơi. Hiện tượng "ngành ngành làm tín dụng", "nhà nhà làm tín dụng", thực hiện nhiều phương thức tài trợ, cho vay khác nhau, chế độ lãi suất khác nhau gây nên sự rối loạn trên thị trường vốn, nguy hiểm hơn nó đã xuất hiện nhiều kẽ hở và từ đó câu hỏi đặt ra là : liệu vốn vay có đến tận tay người vay, nhất là người nghèo hay không ? Sản phẩm cuối cùng do đầu mối quá nhiều như thế liệu khi thống kê có bị sai sót, trùng lắp hay không ?

Thạc sĩ Hà Thị Hạnh, Tổng giám đốc Ngân hàng phục vụ người nghèo đã thẳng thắn nêu ra những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện tín dụng với hộ nghèo. Đáng chú ý nhất là sự phát sinh từ chuẩn mực đánh giá hộ nghèo và phân tích nguyên nhân dẫn đến đói nghèo. Bởi đây là khâu khó nhất trong qua trình giải ngân ở cơ sở. Tiêu chuẩn để đánh giá đói nghèo hiện nay là tính theo mức thu nhập bình quân đầu người hằng tháng quy ra gạo là 15 kg (đối với miền núi), 20 kg (đối với đồng bằng trung du), 25 kg (đối với thành thị). Theo thời giá hiện nay ứng với mức tiền thu được là 45 000 đ ; 60 000đ và 75 000đ. Cứ theo chuẩn này thì hiện nay rất có khả năng nhiều nơi không còn đối tượng được coi là nghèo. Vả lại tiêu chuẩn đó không thể hiện được nguyên nhân dẫn đến đói nghèo của từng hộ cụ thể, vì vậy rất khó xác định đâu là đối tượng để đưa vào diện được vay vốn tín dụng ?

Về nguyên tắc, ngân hàng phải nhằm vào đúng hộ đang thiếu vốn để sản xuất, hộ phải có sức và kỹ năng lao động, có tư liệu sản xuất, vốn đến với họ mới thúc đẩy làm ra sản phẩm, cải thiện cuộc sống. Với hộ nghèo (đúng chuẩn) không có sức lao động, do tàn tật, già cả, neo đơn, ốm đau nhất thiết phải qua biện pháp hỗ trợ khác chứ không thể lấy vốn tín dụng để bù đắp được. Vậy là hộ đói nghèo (theo chuẩn) không hoàn toàn trùng khít với số hộ được vay vốn tín dụng.

Nhìn vào số hộ nghèo đói ở vùng núi cao, việc đầu tư vào tín dụng lại càng phức tạp hơn nhiều. Hiện nay có khoảng 1,2 triệu hộ ở vùng núi cao, trong đó hộ đói nghèo chiếm khoảng 60%. Số dư nợ của Ngân hàng người nghèo hiện mới được thực hiện ở 224 000 hộ, chiếm 30,68% số hộ nghèo đói, mức đạt còn quá thấp. Vì sao vậy ? Vì ở vùng đặc biệt này, đồng vốn thực sự chưa có cơ hội phát huy hiệu quả. Do nhiều nguyên nhân chính quyền xã, các tổ chức đoàn thể và ngay người nghèo vẫn chưa tự tin dám đứng ra vay vốn của Nhà nước để làm ăn. Nhiều báo cáo của các giám đốc Ngân hàng phục vụ người nghèo ở các tỉnh Bắc Kạn, Lào Cai, Thái Bình, Hà Giang, Thanh Hóa đều nêu chung một kiến nghị :

Nhà nước cần có tổng kết riêng đối với Ngân hàng phục vụ người nghèo để rút kinh nghiệm, tìm ra giải pháp tối ưu để 1 - vốn đến tận tay người nghèo ; 2 - vốn phát huy hiệu quả trong việc nâng cao đời sống ; 3 - vốn không bị rò rỉ, thất thoát.

2 - Tranh thủ hết mức, bằng mọi hình thức biện pháp để tăng chỗ làm việc và hướng dẫn cách làm việc cho người nghèo.

Hiện nay, kinh tế nông thôn phát triển chậm ; tình trạng lao động thừa, việc làm thiếu, trình độ dân trí thấp, nghề nghiệp chưa mở rộng, thu nhập và đời sống nông thôn kém xa so với thành thị. Vấn đề đặt ra hiện nay là làm sao thu hút nhiều lao động, tạo thêm nhiều việc làm, tăng sản phẩm hàng hóa, nâng cao đời sống người nghèo. Trong bài phát biểu tại hội thảo, đồng chí Hà Đăng đã nêu ra những giải pháp :

- Đầu tư mạnh vào lĩnh vực giáo dục phổ cập, giáo dục phân luồng ; có phương hướng đào tạo và đào tạo lại ngành nghề cho người lao động (nhất là lao động trẻ và ở khu vực nông thôn).

- Hỗ trợ các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp vừa và nhỏ thông qua ưu đãi về tín dụng, về thuế để các doanh nghiệp chủ động kinh doanh tạo ra nhu cầu về nhân lực ; khuyến khích áp dụng công nghệ sử dụng nhiều lao động nhưng có năng suất cao.

Digitized by Google

- Phá thế thuần nông, phát triển ngành nghề dịch vụ mới ở nông thôn, thu hút lao động, nhất là lao động giản đơn, lao động trẻ.

- Mở rộng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (các công trình thủy lợi, giao thông, trạm điện, bệnh xá, trường học, chợ...) để thu hút lao động.

- Khai hoang, mở rộng diện tích đi đôi với bảo vệ môi trường sinh thái, đổi mới cây trồng, vật nuôi, khuyến khích hình thức trang trại, nhất là các vùng núi, vùng trung du, cao nguyên còn giàu tiềm năng.

- Mở rộng mạng lưới dịch vụ, tư vấn, giới thiệu và cung ứng lao động.

Bên cạnh những chương trình mang ý nghĩa lớn về tiến bộ kỹ thuật, Nhà nước cần tạo ra hành lang pháp lý khuyến khích các hình thức tổ chức, hiệp hội nông dân, hợp tác hoặc tư nhân đảm nhiệm các công việc chuyển giao kỹ thuật, cung ứng vật tư, dịch vụ kỹ thuật, chế biến, tiêu thụ sản phẩm, khuyến nông, khuyến ngư, khuyến lâm, giúp nông dân nghèo chuyển dần từ mục tiêu tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hóa.

Đồng chí Nguyễn Sinh Cúc (Tổng cục Thống kê) cho rằng, phải gắn phát triển công nghiệp với những vùng nguyên liệu của nông thôn rộng lớn, chẳng hạn mô hình công nghiệp mía đường Lam Sơn (Thanh Hóa) ; chế biến gạo xuất khẩu ở nông trường sông Hậu (Cần Thơ) ; xay xát đánh bóng gạo ở Hòa An - chợ Mới (An Giang) ; sơ chế đánh bóng cà phê xuất khẩu ở Krông-pách (Đắc Lắc).

Góp thêm vào vấn đề này, điển hình Lục Ngạn (Bắc Giang) một huyện miền núi có nhiều kinh nghiệm hay. Bài học đầu tiên rút ra từ thực tiễn chỉ đạo XĐGN của lãnh đạo Lục Ngạn là xác định rõ nguyên nhân đói nghèo, từ đó có giải pháp phù hợp, thiết thực. Mỗi xã, thôn bản phải lên danh sách xác định từng hộ, phân công cán bộ đến từng gia đình, giúp đỡ họ công việc gì rất cụ thể. Đối với xã vùng cao, Lục Ngạn càng làm tỉ mỉ hơn : phân công xã vùng thấp đỡ đầu xã vùng cao, giúp đỡ xã đó về vốn, giống cây con, về kỹ thuật. Ủy ban huyện hằng năm trích hàng trăm triệu đồng ngân sách mua giống cây tốt chở lên tận nơi, phân phát không cho bà con vùng cao, hướng dẫn tường tận cách trồng, cách chăm sóc.

Hội nông dân, Phụ nữ, Đoàn thanh niên cùng phòng nông nghiệp và phát triển nông thôn hằng tháng mở liên tục lớp tập huấn phổ biến rộng rãi cách thức sản xuất, giảng giải lý thuyết và bắt tay thực hành trên thực địa. Quy định của huyện mỗi thôn bản, xã phải chỉ đạo cho được những mô hình trình diễn, mô hình làm trước, làm mẫu, chăm sóc đến mức đạt kết quả để người dân học tập và làm theo ; sử dụng các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương để tuyên truyền, phổ biến kiến thức và dùng băng hình chiếu cho người dân xem.

3 - Chương trình XĐGN không thể bỏ qua hệ thống chính sách bảo đảm xã hội đối với người nghèo.

Bảo đảm xã hội là thông qua hệ thống giải pháp, tạo điều kiện cho mọi thành viên trong xã hội đều có cơ may hòa nhập vào cộng đồng. Đối với nước ta, bảo đảm xã hội gồm : *ưu đãi xã hội, cứu trợ xã hội, bảo hiểm xã hội* ; thực hiện chăm lo người có công, gia đình có công, địa phương vùng miền có công với cách mạng, chăm lo lực lượng yếu thế trong xã hội (đặc biệt người già cô đơn, phụ nữ và trẻ em).

Đây là lực lượng dễ bị tổn thương nhất trong cơ chế thị trường. Nhưng như gợi ý của nhiều đại biểu dường như những đối tượng này ngoài một số chính sách ưu đãi, chiếu cố đặc biệt thì họ rất ít thời cơ tiếp cận được với các chương trình dự án, ít được hưởng vốn tín dụng của Nhà nước. Vì vậy, bài học của Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam mà chị Đỗ Thị Tân, Giám đốc quỹ tình thương (TYM) nêu lên đã gây chú ý trong hội thảo.

Từ một xã thử nghiệm đầu tiên, sau 7 năm kiên trì hoạt động, quỹ đã phát triển ra 35 xã thuộc 7 chi nhánh ở 5 tỉnh. Đến tháng 5-1999 đã có 8 558 chị em phụ nữ nghèo tham gia vào quỹ. Tổng doanh số phát ra trong hơn 7 năm là 30 tỷ 269 triệu đồng. Dư nợ các loại vốn trong thành viên hiện tại là 7 tỷ 980 triệu đồng. Tôn chỉ mục đích của quỹ : nâng cao chất lượng cuộc sống và cải thiện địa vị cho những phụ nữ nghèo và gia đình họ thông qua việc thực hiện một hệ thống tài chính đồng bộ. Hệ thống đó không ngừng tạo điều kiện thiết lập các nhóm phụ nữ tiết kiệm, tạo cơ hội cho họ tham gia vào các hoạt động kinh tế - xã hội để nâng cao kiến thức

Digitized by Google

kỹ năng sản xuất kinh doanh, phát triển ngành nghề, tăng thu nhập ; đồng thời nâng cao nhận thức về xã hội và kiến thức trong cuộc sống.

Báo cáo của chị Xuân Thị Lan, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Tây về XĐGN cho người có công với cách mạng của tỉnh đã làm ấm lòng nhiều đại biểu. Hai chỉ số đáng tự hào của tỉnh Hà Tây : xây mới, tu bổ, nâng cấp trên 2 500 ngôi nhà cho gia đình liệt sĩ, thương bệnh binh với kinh phí gần 20 tỉ đồng. Tất cả ngôi nhà của các gia đình đều đã xây gạch lợp ngói. Toàn tỉnh đã kiểm tra và công nhận 324/324 xã, phường đạt nâng mức sống các hộ thương binh, liệt sĩ bằng mức sống trung bình của nhân dân nơi cư trú.

4 - Giải quyết tốt vấn đề phúc lợi và dịch vụ xã hội.

Hiện nay trong cơ chế thị trường, y tế và giáo dục đối với người nghèo đang là vấn đề hết sức khó khăn. Vấn đề bình đẳng trong giáo dục, trong y tế cần có chuyên đề bàn riêng để có những chỉ tiêu, những định mức, tiêu chí sát đúng với từng vùng, từng đối tượng. Phải có một hệ thống ưu tiên (đặc biệt ưu tiên đầu tư tiền, con người cho hoạt động này). Tuy vậy, trong hội thảo kinh nghiệm thực thanh, thực thi trong bảo hiểm y tế đối với người nghèo ở thành phố Hà Nội, kinh nghiệm tạo thế bình đẳng trong giáo dục - đào tạo đối với người nghèo ở Hà Tây là những gợi ý đáng quý.

III - Bài học rút ra về mặt tổ chức quản lý chương trình mục tiêu XĐGN.

Chương trình XĐGN đã, đang và sẽ vận hành trong cuộc sống với một cơ cấu tổ chức được bố trí cả ở tầm vĩ mô và vi mô.

Dĩ nhiên, là một chương trình quốc gia có liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp, liên quan cả ở tầm vĩ mô và vi mô thì việc quản lý, chỉ đạo, việc tổ chức điều hành được coi là tiền đề quan trọng, có ý nghĩa quyết định đến thắng lợi của cả chương trình.

Trong 9 giải pháp cơ bản của chương trình, theo đồng chí Bùi Ngọc Thanh, Phó Chủ nhiệm Ủy ban các vấn đề xã hội của Quốc hội, nên phân thành ba nhóm :

- Một là, những hoạt động trực tiếp làm giảm nhanh tỷ lệ hộ đói nghèo.

- Hai là, những hoạt động gián tiếp nhằm giảm bớt đói nghèo.

- Ba là, những hoạt động vừa trực tiếp, vừa gián tiếp nhưng với thời gian tương đối dài mới phát huy hiệu quả XĐGN.

Trong hoạt động trực tiếp làm giảm nhanh tỷ lệ đói nghèo, có ba nội dung cấp thiết : hỗ trợ về sản xuất và phát triển ngành nghề ; hỗ trợ tín dụng ; hướng dẫn cách làm ăn, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư.

Nội dung trên là nhằm tạo điều kiện cho hộ đói nghèo có tư liệu sản xuất, có vốn, có tri thức làm ăn có thể tạo ra thu nhập, tạo ra sản phẩm, đáp ứng ngay nhu cầu thiết yếu trước mắt của cuộc sống.

Về vấn đề này, đồng chí Cao Sĩ Kiêm, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó trưởng ban kinh tế Trung ương, góp ý : Ủy ban nhân dân các tỉnh, huyện nên hoàn thành dứt điểm rà soát toàn bộ diện tích đất đai trên từng địa bàn lãnh thổ, kiên quyết thu hồi đất đã cấp không đúng đối tượng, không đúng chính sách, bị sử dụng trái phép, thu hồi đất đai cấp cho các doanh nghiệp, các cơ quan sử dụng không đúng mục đích, không hiệu quả để hoàn thành giao lại đất, rừng cho các hộ nông dân, đặc biệt là các hộ nghèo chưa được giao đất hoặc giao chưa đủ mức.

Hội thảo nhất trí cho rằng điều cốt yếu trong tổ chức chỉ đạo là cần xây dựng một hệ thống đồng bộ, ăn ý, một hệ thống có khả năng kết hợp, phối hợp, lồng ghép chặt chẽ, đạt hiệu quả cao ; tránh tình trạng chồng lấn, chồng chéo, thậm chí ngược nhau, triệt tiêu nhau.

Đồng chí Lê Truyền, Ủy viên thường trực Đoàn chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, nêu phương án phối hợp giữa các ngành các cấp, các tổ chức chính trị - xã hội (trong nước cũng như ngoài nước), phương thức lồng ghép cả chương trình XĐGN với các chương trình dự án khác ; lồng ghép ở từng vùng, từng địa bàn ; sự phối hợp để tăng giá trị nguồn lực, tăng hiệu quả nguồn lực ; sự phối hợp trong khảo sát, đánh giá, thẩm định, kết hợp giữa nhiệm vụ phát triển kinh tế, XĐGN và nhiệm vụ bảo vệ

Digitized by Google

Tổ quốc, củng cố an ninh, trật tự xã hội, xây dựng nền quốc phòng toàn dân. Đồng chí cho rằng việc tuyên truyền, giáo dục, động viên và cổ vũ các tầng lớp nhân dân hiểu biết và tham gia công tác xóa đói giảm nghèo tự nó đã là một nguồn lực rất lớn, tuyệt đối không thể coi nhẹ. Ở đây vai trò của các cấp mặt trận và đoàn thể nhân dân là rất quan trọng. Về sự lồng ghép các chương trình dự án và các nguồn vốn để thực hiện XĐGN đạt hiệu quả cao, bản báo cáo của đồng chí Hoàng Anh Quyết, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Quảng Trị đã đưa ra 6 bài học, lưu ý nhất là bài học : phải hoàn thiện cơ chế quản lý giám sát, đánh giá chương trình XĐGN, trong đó mắt xích quan trọng là làm sao xây dựng được và không ngừng kiện toàn Ban chỉ đạo XĐGN các cấp, đặc biệt là cấp xã, phường, có đủ năng lực trình độ quản lý và điều hành chương trình.

Ở cơ sở trong thực hiện phải phân biệt những hoạt động kinh tế - xã hội bình thường với những hoạt động riêng của chương trình XĐGN (ngay trong cùng một việc cũng phải rạch ròi phân minh) bởi 9 nội dung của XĐGN cũng là "việc thường ngày" của xã, thôn. Nếu không phân biệt rõ rất có thể sẽ dẫn đến tình trạng đem kết quả cũ ở đâu đó gắn vào chương trình mới và đương nhiên sẽ tính vào vốn của chương trình XĐGN.

Hội thảo nhấn mạnh : Trong quản lý chương trình XĐGN, việc bảo toàn nguyên vẹn vốn cho vay, vốn dự án đến xã, bản, thôn, đến hộ là vấn đề cần được đặc biệt chú ý. Trong quá trình theo dõi các dự án, đồng chí Phạm Hưng, Vụ trưởng Vụ Văn xã Thanh tra Nhà nước, đã nêu ra một số dạng sai phạm cơ bản, trong đó nghiêm trọng nhất là dạng quản lý vốn lỏng lẻo, nhiều cấp, nhiều ngành cùng quản lý, chia sẻ vốn, lại không sát thực tế nên vốn bị sử dụng sai mục đích, sai đối tượng dẫn đến hiệu quả đầu tư vào dự án không cao ; tình trạng thanh toán, quyết toán khống xảy ra ở nhiều địa phương. Chẳng hạn : Huyện Đoàn thanh niên huyện Hòn Đất lấy 45 triệu vốn vay để xây sân patanh, 32 tổ trưởng tổ dự án huyện An Biên chiếm 221 triệu tiêu xài cá nhân, trong đó có 3 người tham ô 120 triệu đồng rồi bỏ trốn. Ở Lang Thíp, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái dự án cho 21 hộ nông dân vay 25 triệu đồng không lãi để trồng cây quế, nhưng xã chỉ cho 13 người đúng đối tượng vay 11,5 triệu, tiền còn lại dành cho cán bộ chủ chốt xã và trưởng thôn ; dự án vườn ươm cây giống được cấp 10 triệu đồng, nhưng xã chỉ đưa vào vườn ươm 2 triệu, còn lại chi vào việc khác, không đúng mục đích, đối tượng.

Tại Thanh Hóa, thanh tra 8 đơn vị được cung cấp hàng trợ cước, trợ giá cho vùng núi thì 7 đơn vị có sai phạm rất nghiêm trọng với số tiền trên 1,7 tỉ đồng, trong đó xí nghiệp phân lân Hàm Rồng đã lập chứng từ khống để lấy 330 triệu chia nhau.

Tại Hà Tây, Ủy ban dân số - kế hoạch hóa gia đình quyết toán khống 1 591 triệu đồng kinh phí năm 1995.

Trước những hiện tượng tiêu cực đó, hội thảo nhất trí với khuyến nghị mà đồng chí Phạm Hưng nêu lên :

- Quản lý phải tập trung, thống nhất một đầu mối. Đó là Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.

- Phải có quy định rõ về trách nhiệm (vật chất hành chính) với những bộ phận, cá nhân tham gia thẩm định, xét duyệt các chương trình dự án, cấp phát, giám sát, nghiệm thu, thanh, quyết toán vốn đầu tư.

- Thực hiện nghiêm quy chế dân chủ ở cơ sở, công khai các chế độ chính sách áp dụng với dân trong cùng dự án ; những nội dung liên quan trực tiếp đến quyền lợi dân, có cơ chế cho dân thực hiện quyền giám sát các chủ dự án, các quan chức địa phương.

- Riêng quyết định trồng 5 triệu ha rừng (quyết định 661/TTg) cần làm tốt mấy việc : tổng kết đánh giá toàn diện chương trình 327 ; có quy hoạch tổng thể và chi tiết phát triển rừng, từ đó mới có cơ sở để xây dựng dự án khả thi trên các địa bàn.

- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì tổng kết chương trình "quỹ quốc gia giải quyết việc làm", đánh giá rõ những gì đã làm được và chưa làm được, nguyên nhân, trách nhiệm thuộc về những cơ quan, ngành, cấp nào. Phát huy đầu tư tiếp cho những dự án đã triển khai, đang triển khai có hiệu quả, đồng thời chấm dứt, thu hồi vốn với các dự án đầu tư không hiệu quả.❑

Digitized by Google

CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH Ở TẦM VĨ MÔ TÁC ĐỘNG ĐẾN QUÁ TRÌNH XÓA ĐÓI GIẢM NGHÈO

HÀ ĐĂNG

Giờ đây ai cũng biết nghèo đói, nghèo khổ là một trong những vấn đề xã hội mang tính toàn cầu. Các quốc gia kể cả quốc gia phát triển, đang phát triển và kém phát triển đều có mối lo riêng và quan tâm giải quyết vấn đề nghèo đói nhưng thành công xem ra cũng chưa nhiều. Theo báo cáo của UNDP thì tổng mức tiêu dùng toàn cầu năm 1998 là 24 000 tỉ USD, cao gấp 6 lần so với năm 1975 còn khoảng cách giàu nghèo lại tăng lên 14 lần. Ngay tại các nước công nghiệp hiện có tới 100 triệu người nghèo ở các đô thị, trong đó 37 triệu người thất nghiệp, hàng chục triệu người không có nhà ở. Tuy vậy đội quân nghèo đói tập trung nhất vẫn là ở Nam Á (trên 500 triệu), ở châu Phi (trên 200 triệu) và ở Mỹ La tinh (trên 100 triệu).

UNDP còn cho biết nếu huy động tối đa nguồn lực thì cũng chỉ đạt khoảng 2 tỉ USD viện trợ cho các nước nghèo. Trong khi đó hàng năm người ta có thể lẳng lặng chi hàng nghìn tỉ USD cho các chương trình quân sự trên khắp thế giới.

Vậy là xét cho cùng, vấn đề chống nghèo đói bao giờ cũng là sự nghiệp của từng quốc gia. Và tùy bản chất chính trị từng nhà nước mà có đối sách riêng trong cuộc đấu tranh này. Ở Việt Nam đói nghèo là vấn đề khó giải quyết và phức tạp. Tính phức tạp của nó thể hiện trên nhiều phương diện :

1 - Qua gần nửa thế kỷ đấu tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế, cho đến nay những vết thương của chiến tranh vẫn chưa lành : gần 1 triệu liệt sĩ ; 60 vạn thương bệnh binh (trong đó 1,7 vạn thương bệnh binh nặng) ; 5 vạn người và gia đình có công với nước ; 8 ngàn cán bộ lão thành cách mạng ; 3,3 vạn bố mẹ liệt sĩ già yếu cô đơn ; hàng vạn con liệt sĩ mồ côi cả cha lẫn mẹ. Đây là nhóm xã hội chí cốt với cách mạng nhưng chịu nhiều mất mát, hy sinh, đến nay đời sống của họ nhiều nơi còn ở dưới mức trung bình của nhân dân cùng địa phương.

2 - Là một nước nghèo, điểm xuất phát thấp, Việt Nam lại thường xuyên bị thiên tai mất mùa ; đối tượng phải cứu tế và trợ giúp xã hội rất lớn : Ước cả nước có khoảng trên 12 vạn người già cô đơn ; 150 ngàn trẻ em mồ côi, lang thang cơ nhỡ ; khoảng 10 triệu người chịu hậu quả chiến tranh ; hơn 4 triệu người tàn tật ; 5 - 7% dân số thường xuyên bị tổn thất, rủi ro do thiên tai. Đây là lực lượng yếu thế trong xã hội, lực lượng dễ bị tổn thương nhất trong đời sống.

3 - Quỹ đất nông nghiệp có hạn, trong quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa, lại bị chuyển một phần không nhỏ sang đất chuyên dùng, đất thổ cư. Số lao động ở nông thôn ngày càng tăng, lại thêm xu hướng người khu vực nhà nước từ thành phố dồn ngược về nông thôn làm cho tư liệu sản xuất cơ bản (đất bình quân trên 1 lao động) ở mức rất thấp (dưới 1 000 m²). Sản xuất thuần nông nên thời gian làm việc 1 lao động trong năm gom lại chỉ khoảng trên 100 ngày. Lao động phải chen nhau trên một diện tích canh tác quá hạn hẹp. Song song với tình trạng trên có nơi như Tây Nguyên, vùng núi phía Bắc, đồng bằng sông Cửu Long, vùng ven biển lại không đủ lao động, thiếu điều kiện sản xuất (trước hết là vốn và kỹ thuật) để khai thác quỹ đất và tài nguyên đang bỏ hoang phí (có đến 3 triệu ha đất canh tác, 9 triệu ha đất rừng, đất trống đồi trọc, 90 vạn ha mặt nước ao hồ và hàng vạn ha đất ven biển đang cần bàn tay con người tác động vào để phát triển).

4 - Cơ sở hạ tầng kinh tế kỹ thuật, hạ tầng xã hội nước ta nói chung yếu và không đồng bộ. Ở vùng núi có tới 1 300 xã chưa có đường ô tô vào ; ngay cả đi bộ cũng khó đến được, nhất là mùa

Digitized by Google

mưa lũ. Cơ sở y tế, giáo dục, đặc biệt ở những vùng xa xôi, hẻo lánh chưa đáp ứng được nhu cầu của người dân nói chung và của người nghèo nói riêng. Cảnh nghèo, sức khỏe yếu và dân trí thấp tác động qua lại lẫn nhau theo nhiều cách, bằng nhiều vẻ càng làm cho bức tranh nghèo đói thêm đa dạng và rối rắm.

5 - Hơn 10 năm đổi mới, bộ mặt đất nước đã đổi thay từng ngày và từng ngày cũng thúc đẩy mạnh mẽ quá trình phân tầng xã hội : mỗi cá nhân, nhóm xã hội qua sàng lọc tự nhiên của quy luật thị trường trong tiến trình phát triển đã rơi vào các vị thế không giống nhau. Một bộ phận hội đủ các yếu tố đã bứt lên làm ăn khá giả, thành các "điểm trồi" về mặt kinh tế. Một bộ phận khác do nhiều nguyên nhân bị tụt lại sau, thậm chí đói nghèo, cùng cực. Sự khác nhau về khu vực, về hoàn cảnh, sự phân hóa về năng lực và tầm nhìn, về cách giải quyết những vấn đề kinh tế và đời sống cũng đã bắt đầu hiện rõ ở từng con người, từng gia đình, từng cộng đồng.

Nhìn tổng quan so với nông thôn, vùng đô thị có mức sống cao hơn, sự phân tầng xã hội diễn ra nhanh hơn. Tuy vậy, nếu so với thế giới thì đô thị nước ta vẫn ở trình độ phát triển thấp. Trên tháp phân tầng nhìn chung, dân đô thị và đại bộ phận dân nông thôn đang ở mức dưới trung bình và nghèo khổ. Đặc biệt ở vùng núi, vùng xa xôi hẻo lánh, bộ phận nghèo khổ còn chiếm tỷ trọng khá lớn. Đây có thể gọi là lực lượng không có hoặc chưa có khả năng thích ứng với cơ chế thị trường. Với nỗ lực bươn trải liên tục họ vẫn chưa tự mình vươn lên được, họ đang bức xúc đòi hỏi có sự trợ giúp của Nhà nước và xã hội.

Trong sự nghiệp đổi mới đất nước, Đảng ta ngay từ Đại hội VII nhìn rõ hiện tình đó và đã đề ra chủ trương xóa đói giảm nghèo. Đến Hội nghị Trung ương 5 (khóa VII) chủ trương đó lại được cụ thể hóa một bước : "Phải trợ giúp người nghèo bằng cách cho vay vốn, hướng dẫn cách làm ăn, hình thành quỹ xóa đói giảm nghèo ở từng địa phương trên cơ sở dân giúp dân, Nhà nước giúp dân và tranh thủ các nguồn tài trợ quốc tế, phấn đấu tăng hộ giàu, đi đôi với xóa đói giảm nghèo".

Ý Đảng rất hợp với lòng dân nên những bước đi đầu tiên xóa đói giảm nghèo được khởi đầu từ thành phố Hồ Chí Minh đã nhanh chóng lan ra cả nước. Xóa đói giảm nghèo hiện nay không chỉ là một phong trào sôi động mà đã trở thành một chương trình quốc gia về kinh tế - xã hội được ghi trong Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng. Gần đây Chính phủ lại quyết định thực hiện chương trình đối với các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa. Đây là bước tiến đáng ghi nhận trên con đường thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội của chúng ta. Tôi muốn nhấn mạnh điều này : "Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và trong suốt quá trình phát triển". Đó là một chính sách xã hội rất cơ bản của Đảng ta, một quyết sách mang tính chiến lược để xây dựng đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Nếu tạo ra được một sự tăng trưởng hay phát triển kinh tế dù là thần kỳ đi nữa mà sự tăng trưởng đó lại dẫn đến sự phân tầng xã hội và phân hóa giai cấp một cách sâu sắc hơn nữa, sự giàu có của một bộ phận dân cư là nguyên nhân của sự bần cùng hóa một bộ phận dân cư khác, thì đó không còn là chủ nghĩa xã hội, không còn là xã hội công bằng, văn minh.

Một vấn đề đặt ra : Ở tầm vĩ mô, Nhà nước cần có một hệ thống cơ chế chính sách thế nào để thúc đẩy chương trình xóa đói giảm nghèo đạt mục tiêu và giành thắng lợi. Đây quả là một bài toán khó. Sau đây tôi xin nêu một vài suy nghĩ :

Thứ nhất : Nắm vững thực trạng tình hình và chỉ số đói nghèo ở nước ta.

Nhà nước cần trao cho Tổng cục Thống kê kết hợp với một số bộ ngành khảo sát định kỳ (nhất là vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa) để nắm vững thực trạng ấy. Phân tích theo các khu vực, các cộng đồng người khác nhau nhưng hết sức chú ý hộ gia đình còn đói nghèo nằm ngay trong một cộng đồng đã có mức sống khá. Những khảo sát này có thể lấy chuẩn mực của ta nhưng rất nên chú ý đến chuẩn mực của thế giới để phản ánh khách quan và dễ so sánh ; phải đánh giá được mức sống ; nguyên nhân dẫn đến nghèo đói và khả năng kiểm soát nguồn lực của người nghèo. Nếu tôi không lầm thì hiện nay, mấy cơ quan có thẩm quyền ở nước ta đã đưa ra cách tính về chuẩn đói nghèo khác nhau. Có cơ quan lấy chuẩn nghèo là mức tiêu dùng nhiệt lượng 2 100 calo/người/ngày. Có cơ quan lấy cái chuẩn đó là thu nhập bình quân đầu người theo một số lượng tiền nhất định. Lại có cơ quan lấy chuẩn nghèo là mức thu nhập bình quân đầu người quy ra gạo đủ

Digitized by Google

bảo đảm cho nhu cầu tối thiểu về ăn và tiêu dùng. Chính vì lẽ đó mà con số đói nghèo có khác nhau tùy theo cách tính. Đương nhiên, cái chuẩn đói nghèo, nhất là cái chuẩn nghèo ở mỗi nước là có khác nhau. Đối với chúng ta cần xem xét điều gì quyết định khả năng lựa chọn cách tiếp cận của người nghèo với nguồn lực ? Những ưu tiên nào đang nổi lên đối với họ ?

Trên cơ sở đó Trung ương nắm được thực trạng từng giai đoạn và tiến độ, bước đi của Chương trình xóa đói giảm nghèo, có sự chỉ đạo sát sao các cấp ủy, chính quyền, đoàn thể vào "trận quyết chiến" xóa đói giảm nghèo ở địa phương mình theo những dữ liệu cụ thể mà mình nắm được. Có thể có chế độ báo cáo nhanh, lập đường dây nóng đối với Chương trình 135 - Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn.

Thứ hai : Xây dựng hệ thống chính sách kinh tế với ba mặt then chốt : việc làm, chuyển giao kỹ thuật và vốn.

Đặc điểm của người nghèo là thiếu đói triền miên, không đủ các phương tiện sinh hoạt, nhà cửa tồi tàn, chật chội, thiếu vệ sinh, thiếu cả nước sạch dẫn tới dễ ốm đau, suy giảm thể lực, con cái còi cọc, thất học, bỏ học. Chính sách Nhà nước đương nhiên không phải và cũng không thể ban ơn, bao cấp tất cả. Chính sách đó chỉ có thể tạo điều kiện để giúp người nghèo tiếp cận, phát triển và kiểm soát các nguồn lực, trước mắt duy trì sự sống, sau đó là đứng vững và phát triển để thoát khỏi cảnh nghèo, hội nhập vào mặt bằng chung của cộng đồng. Ở đây trước hết phải kể đến hệ thống chính sách kinh tế, được biểu hiện cụ thể bằng ba mặt then chốt sau đây :

a. Tranh thủ hết mức, bằng mọi hình thức, tìm mọi giải pháp để tăng chỗ làm việc cho người nghèo :

- Đầu tư mạnh vào lĩnh vực giáo dục phổ cập, giáo dục phân luồng ; có phương hướng đào tạo và đào tạo lại ngành nghề cho lực lượng trẻ, cho người lao động (nhất là khu vực nông thôn).

- Hỗ trợ các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ thông qua sự ưu đãi về tín dụng, về thuế để các doanh nghiệp chủ động kinh doanh, tạo ra nhu cầu về nhân lực. Khuyến khích áp dụng công nghệ sử dụng nhiều lao động nhưng có năng suất cao.

- Tìm mọi cách phá thế thuần nông, phát triển ngành nghề dịch vụ mới ở nông thôn thu hút lao động, nhất là lao động giản đơn, lao động trẻ.

- Mở rộng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng (các công trình thủy lợi, công trình giao thông, trạm điện, trạm y tế, trường học...) để thu hút lao động.

- Khai hoang mở rộng diện tích đi đôi với bảo vệ và làm phong phú thêm môi trường sinh thái ; chuyển đổi hợp lý cơ cấu cây trồng, vật nuôi ; khuyến khích hình thức trang trại, nhất là ở các vùng núi, vùng trung du, cao nguyên còn giàu tiềm năng.

- Mở rộng mạng lưới dịch vụ tư vấn, giới thiệu và cung ứng lao động.

b. Chuyển giao kỹ thuật, trao đổi hướng dẫn cách làm ăn :

Bên cạnh những chương trình mang ý nghĩa lớn về tiến bộ kỹ thuật như chương trình chuyển dịch cơ cấu, chương trình mở rộng giống mới, chương trình công nghệ sản xuất, chương trình bảo vệ sản xuất, Nhà nước cần tạo ra hành lang pháp lý khuyến khích các hiệp hội nông dân, hợp tác hoặc tư nhân đảm nhiệm các công việc chuyển giao kỹ thuật, cung ứng vật tư, dịch vụ kỹ thuật chế biến và tiêu thụ sản phẩm, khuyến nông, khuyến ngư, khuyến lâm giúp nông dân nghèo chuyển dần từ mục tiêu tự cấp tự túc sang sản xuất hàng hóa.

Nhiều tài liệu khảo sát ở đồng bằng sông Cửu Long cho biết : 100% số hộ nông dân có nhu cầu được cung ứng phân hóa học, thuốc trừ sâu, xăng dầu ; 70% số hộ có nhu cầu thay đổi giống mới, 100% số hộ có máy muốn được cung ứng phụ tùng thay thế và sửa chữa. Về dịch vụ kỹ thuật qua điều tra cho thấy số hộ có nhu cầu được cung ứng dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp, ở nơi thấp nhất cũng là 80%, nơi cao đến 95%.

Nhà nước nên tổ chức các cuộc thi thiết kế và chế tạo máy động lực, máy công tác phù hợp với kinh tế hộ nông dân và phục vụ công nghiệp chế biến cho các loại vùng khác nhau, đặc biệt là vùng núi nhằm tác động mạnh vào việc phát triển lực lượng sản xuất nông nghiệp, thúc đẩy quá trình phân công lại lao động, tạo tiền đề để một bộ phận nông dân bước những bước đầu tiên vào con đường công nghiệp hóa nông thôn, kéo theo các lực lượng khác.

Digitized by Google

c. Mở rộng và tăng cường nguồn vốn tín dụng cho vay đến tận hộ sản xuất, hỗ trợ thiết thực cho các hộ nghèo :

Bước đầu làm quen với sản xuất hàng hóa, vốn bao giờ cũng là nhu cầu thường trực đối với người lao động. Theo thống kê chưa đầy đủ, Ngân hàng nông nghiệp Việt Nam chỉ trong 5 năm đã cho hơn 13 triệu lượt hộ nông dân vay với số vốn hơn 40 nghìn tỉ đồng. Ngoài ra 35 tỉnh thành phố trực thuộc trung ương lập trên 500 quỹ tín dụng nhân dân đã cho nông dân vay trên 800 tỉ đồng. Ngân hàng phục vụ người nghèo ra đời theo Quyết định 325 của Chính phủ đến nay đã vừa tròn 4 năm và cũng đạt thành tích đáng kể, có tổng số dư nợ hàng nghìn tỉ và cho hàng triệu hộ nghèo được vay vốn.

Hiện nay trên thực tế Chương trình xóa đói giảm nghèo có đến gần chục đầu mối giữ kinh phí đầu tư cho hộ nghèo. Có thể kể vắn tắt : Chương trình 327, tín dụng Ngân hàng nông nghiệp, tín dụng Ngân hàng phục vụ người nghèo, Quỹ tín dụng nhân dân, Quỹ hỗ trợ của Hội Nông dân, Hội Phụ nữ...

Ngoài ra còn có đến 70 chi hội, hiệp hội phi chính phủ hỗ trợ cho nông nghiệp, nông thôn, cho chương trình xóa đói giảm nghèo. Các tổ chức FAO, PAM, UNFPA, SIDA, QUAKER, ADB, WB, IMF, UNICEF, UNDP... trong nhiều năm qua cũng đã góp phần quan trọng trong việc xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, bảo vệ rừng, trồng rừng, giảm dân số, bảo vệ môi trường..

Ở đây, vấn đề tầm vĩ mô cần xem xét là với cơ cấu thị trường tài chính vừa nêu liệu vốn vay có đến tận tay người vay, nhất là người nghèo hay không ? Các sản phẩm cuối cùng nhiều đầu mối như thế liệu thống kê có bị trùng lắp và sai sót hay không ? Có nên chỉnh sửa, sắp xếp lại cơ cấu, mô hình tài chính nông thôn tập trung vào một số đầu mối chính để dòng vốn được lưu thông ổn định, tránh phân tán manh mún, tránh kẽ hở để xảy ra các hiện tượng tiêu cực ?

Đối với Ngân hàng phục vụ người nghèo cần có tổng kết riêng ; đúc rút kinh nghiệm, tìm ra giải pháp tối ưu để : 1) Vốn đến tận tay người nghèo ; 2) Vốn phát huy hiệu quả trong việc nâng cao đời sống ; 3) Vốn không bị rò rỉ, thất thoát... Nhà nước cần xử lý nghiêm những hiện tượng bớt xén ăn chặn của dân thông qua tín dụng.

Thứ ba : Từng bước hoàn thiện hệ thống chính sách bảo đảm xã hội cho người nghèo.

Lâu nay, bảo đảm xã hội từ cách nhìn khác nhau dẫn đến nhiều cách gọi : an toàn xã hội, an ninh xã hội, an sinh xã hội, bảo trợ xã hội v.v... Song dù cách hiểu thế nào chăng nữa thì bảo đảm xã hội rốt cuộc cũng là sự bảo đảm của xã hội thông qua hệ thống giải pháp, tạo điều kiện cho mọi thành viên của mình có những "cơ may", hòa nhập vào cộng đồng, góp phần an toàn và phát triển xã hội. Đối với nước ta, bảo đảm xã hội thực sự là một trong những chính sách phản ánh bản chất nhân đạo, công bằng, bình đẳng, thể hiện đạo lý uống nước nhớ nguồn, tương thân tương ái của dân tộc, tránh những hậu quả xấu do nền kinh tế thị trường gây ra, giữ ổn định xã hội.

Cấu trúc của chính sách bảo đảm xã hội ở nước ta gồm ba mảng lớn : Ưu đãi xã hội, cứu trợ xã hội và bảo hiểm xã hội ; thực hiện chăm lo đến người có công, gia đình có công, địa phương vùng miền có công với cách mạng, với mấy cuộc kháng chiến lâu dài, gian khổ, giải phóng và bảo vệ Tổ quốc. (Xin lưu ý ngay Chương trình 135 cũng nằm trong ý tưởng sâu xa đó). Hàng loạt biện pháp, giải pháp bù đắp cho những nhóm người yếu thế, bị thiệt thòi trong cuộc sống : những người cao tuổi, nhất là những người già cô đơn không nơi nương tựa ; trẻ em nhất là trẻ em mồ côi, lang thang cơ nhỡ ; những người tật nguyền, nhất là những người tật nguyền do hậu quả của chiến tranh.

Đảng và Nhà nước còn hết sức quan tâm đến phụ nữ, lực lượng chiếm trên 50% dân số, sau chiến tranh, trong cơ chế mới, nhất là trong thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhiều chị em rơi vào cảnh thiệt thòi, thiếu thốn, cô đơn...

Phải nói rằng, trong một đất nước còn ngổn ngang những vấn đề trong buổi khởi đầu của sự phát triển, Nhà nước ta vẫn dốc lòng làm đủ mọi việc để dịu vợi nỗi đau của hàng triệu nạn nhân chiến tranh, làm ấm lòng hàng triệu người bị lâm vào cảnh bi thương trong cuộc sống. Đó là một cố gắng to lớn.

Tuy vậy, trước mắt chúng ta vẫn còn bao việc phải làm, bao vấn đề còn tồn đọng : xác nhận chính xác các loại đối tượng có công ; tìm kiếm quy tập phần mộ liệt sĩ ; nâng cấp nghĩa trang,

Digitized by Google

làm bia ghi công, đài tưởng niệm ; giải quyết chế độ cho hàng vạn thanh niên xung phong, hàng nghìn gia đình quằn quại đau đớn trong di chứng của chất độc màu da cam... Đây là vấn đề rất nhạy cảm, động chạm đến đáy sâu tâm hồn của bao sinh linh. Rồi cả một hệ thống bảo hiểm xã hội : bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm người già nông thôn, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp... ; do còn rất mới, thiếu kinh nghiệm, hệ thống chính sách này của ta còn nhiều khiếm khuyết ; phải từng bước tổng kết rút kinh nghiệm và bằng mọi cách nhân rộng để lấy số đông, lấy sức mạnh cộng đồng bù đắp cho số nhỏ, khỏa lấp nỗi đau cho những số phận không may trong cuộc sống.

Thứ tư : Củng cố, hoàn thiện cơ sở phúc lợi chung, kế hoạch hóa gia đình ; giải quyết từng bước bình đẳng trong giáo dục, trong y tế, trong hưởng thụ văn hóa, nhất là ở những gia đình nghèo, vùng nghèo.

Giáo dục, y tế là hai lĩnh vực phát triển đầy tự hào trong chủ nghĩa xã hội. Những thành tựu to lớn nhân dân ta thu được bất chấp những năm ác liệt của chiến tranh còn lưu lại ấn tượng tốt đẹp trong tâm tưởng nhiều người. Hiện nay trong cơ chế thị trường, y tế và giáo dục đối với người nghèo đang là gánh nặng tưởng chừng như không chịu đựng nổi.

Sức khỏe kém, nhất là người lớn - lao động chính - thường là nguyên nhân xô đẩy một hộ gia đình xuống dốc nghèo khó, nợ nần. Ngược lại bản thân cảnh nghèo là nguồn gốc trực tiếp dẫn đến sức khỏe kém, do thiếu nguồn lực (thời gian và tiền) để ăn uống đầy đủ, chăm sóc con cái, chuẩn bị những cơ sở vệ sinh tối thiểu...

Cảnh nghèo cũng có thể trì hoãn việc chẩn đoán, chữa trị bệnh sớm, khiến bệnh kéo dài thành biến chứng, mãn tính. Dân trí thấp, học vấn kém cản trở đến việc nhận thông tin, hiểu biết và năng lực duy trì sức khỏe. Cái vòng luẩn quẩn này đối với người nghèo dai dẳng như một định mệnh. Nhìn vào chính sách y tế đối với người nghèo ngày nay rõ ràng không thể quay lại thời bao cấp hoàn toàn như trước, nhưng nó cần và có thể tập trung bảo đảm những mặt cơ bản sau đây :

- Thực hiện các chương trình y tế nhằm diệt trừ tận gốc các dịch bệnh như bướu cổ, sốt rét, thương hàn, tả lỵ (Pháp lệnh toàn dân dùng muối i ốt Chính phủ vừa ban hành là một tiến bộ rõ rệt) ; thực hiện tiêm chủng mở rộng, miễn phí đối với người nghèo.

- Nhà nước cần thành lập những trung tâm chữa bệnh cho người nghèo, khuyến khích tư nhân, các tổ chức phi chính phủ, tổ chức từ thiện mở các phòng khám bệnh thu phí thấp hoặc không thu phí đối với người nghèo có sự kiểm tra giám sát về chuyên môn của các cơ quan chức năng.

- Củng cố và xây dựng mới mạng lưới y tế tại các địa bàn cư trú phường, xã, bản nhằm hướng dẫn người nghèo giữ vệ sinh, phòng bệnh ; phát hiện ngăn chặn dịch bệnh ; chữa trị các bệnh thông thường, chăm sóc người già, phụ nữ có thai...

Những cán bộ y tế xung phong hoạt động ở vùng nghèo nên có chế độ đãi ngộ và sử dụng thỏa đáng sau thời gian họ đã hoàn thành nhiệm vụ.

- Nghiên cứu và thực thi bằng nhiều phương thức phù hợp chế độ bảo hiểm y tế đối với người nghèo.

Trong cơ chế mới phải dứt khoát khẳng định quan điểm nhân đạo : mọi người, kể cả người nghèo đều được chăm sóc sức khỏe. Không thể để người nghèo vì không có hoặc thiếu tiền chữa bệnh mà chết oan. Đó là trách nhiệm cao cả của bất cứ nhà nước nào, Nhà nước ta - nhà nước của dân, do dân, vì dân càng phải như vậy.

Về chính sách giáo dục đối với người nghèo trước tiên nên thực hiện chế độ miễn học phí và miễn đóng góp các phí khác đối với học sinh cấp 1 và cả cấp 2. Có chế độ cho thuê rẻ hoặc cho mượn sách giáo khoa đối với học sinh nghèo. Ở cấp III, học sinh nghèo mà học giỏi cũng nên miễn hoàn toàn học phí. Phát động phong trào giao lưu, kết nghĩa giữa vùng giàu với vùng nghèo nhằm hỗ trợ vùng nghèo trong xây dựng trường sở, bổ sung giáo viên, trao đổi kinh nghiệm nghiệp vụ... Nhà nước nên có ngay cơ chế phát hiện, tuyển chọn, bồi dưỡng và ưu tiên thích đáng đối với nhân tài trong con em các hộ nghèo, vùng nghèo.

Về phát triển dân số và kế hoạch hóa gia đình, một mặt thông qua chương trình truyền thông dân

Digitized by Google

số kiên trì giáo dục, hướng dẫn để người nghèo tự giác giảm tỷ lệ sinh, mặt khác có biện pháp kiểm soát nghiêm ngặt việc sinh đẻ. Tổ chức dịch vụ trên lĩnh vực này không thu phí đối với người nghèo.

Ở vùng núi cần ngăn chặn những hủ tục hà khắc đối với người phụ nữ khi sinh con, tránh những rủi ro không đáng có cho cả mẹ và con.

Về dịch vụ văn hóa tinh thần, nên có chính sách tài trợ thích hợp cho các dịch vụ về văn hóa phục vụ người nghèo. Khuyến khích mở rộng các điểm kiểu như bưu điện xã để tạo điều kiện cho người nghèo tiếp xúc với văn hóa phẩm, sách báo phổ thông.

Tiếp tục mở các hình thức hoạt động văn hóa chợ phiên ở vùng cao, ngày văn hóa thể thao và liên hoan văn hóa dân tộc với nhiều thể loại trên các vùng miền để người dân không những được hưởng thụ những dịch vụ văn hóa mà còn được tham gia vào quá trình sáng tạo văn hóa.

*
* *

Về cơ chế chính sách ở tầm vĩ mô thúc đẩy quá trình xóa đói giảm nghèo chắc chắn sẽ còn phải bổ sung nhiều, nhất là qua thực tiễn sẽ đúc rút được bài học và phát hiện ra hàng loạt vấn đề mới. Song cái mới ở đây cần nhấn mạnh chính là cách nhìn toàn diện tổng thể : cả mặt kinh tế, chính trị văn hóa và xã hội của vấn đề.

Ngày nay đối với người nghèo ai cũng hiểu không phải chỉ là cứu tế, cứu đói, chống đói... (tất nhiên trường hợp đột xuất thiên tai, mất mùa Nhà nước sẽ có giải pháp tình thế) nhưng điều quan trọng ở đây vẫn là tạo ra một hệ thống giải pháp, tác động đến mọi chiều của đời sống, làm cho người dân có nhiều cơ may nhất để bứt ra khỏi cảnh nghèo, vươn lên.

Hoạch định chính sách đã khó, điều khó hơn vẫn là thực thi nó và kiểm tra giám sát nó trong cuộc sống. Cái quyết định nhất để giành thắng lợi phải là sự đồng thuận của toàn xã hội, sự hỗ trợ của tất cả các thành phần kinh tế, các tổ chức xã hội (cả trong và ngoài nước), các hộ làm ăn khá giả và của chính người nghèo, gia đình nghèo và vùng nghèo. ❑

PHÁT HUY QUYỀN LÀM CHỦ...

(Tiếp theo trang 12)

Công khai với dân, dựa vào dân để giám sát từng bước trong quá trình tổ chức bầu cử Hội đồng nhân dân lần này, cần được các cấp ủy đảng, các cấp chính quyền, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, các tổ chức bầu cử hết sức coi trọng. Làm tốt việc này sẽ tạo tiền đề để huy động toàn dân tích cực tham gia cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng và thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở. Các tổ chức bầu cử, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các cơ quan chức năng, cần tạo mọi điều kiện về thông tin, về cơ chế để động viên nhân dân tăng cường các hoạt động giám sát quá trình bầu cử, từ khâu lựa chọn, giới thiệu người ra ứng cử, đến quá trình bỏ phiếu và kiểm phiếu bằng cách trực tiếp giám sát hoặc thông qua các tổ chức đại diện của mình theo đúng các quy định của pháp luật.

Giải quyết đồng bộ các khâu công việc và các bước chuẩn bị trong quá trình bầu cử... chính là điều kiện tiên quyết để động viên nhân dân tự giác, phấn khởi trực tiếp đi bỏ phiếu bầu cử, tạo không khí ngày hội thực sự của toàn dân. Có thể nói, tất cả những việc làm này cuối cùng đều dồn về cơ sở và trong cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp lần này do đó công việc của cơ sở xã, phường là hết sức nặng nề. Công tác kiểm tra, hướng dẫn trong quá trình thực hiện cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân cần được các cấp, các tổ chức, các ngành chức năng đặc biệt quan tâm. Mặc dù đã có các văn bản hướng dẫn khá chi tiết, cụ thể, đầy đủ, hơn hẳn với những lần bầu cử trước, song trong thực tế vẫn còn không ít nơi chưa hiểu một cách đầy đủ, do đó khi thực hiện còn nhiều lúng túng, chưa bảo đảm an toàn cho cuộc bầu cử. Cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp được xác định là nhiệm vụ trọng tâm, trước mắt của cả hệ thống chính trị, do vậy các cấp ủy đảng cần tập trung lãnh đạo các cấp chính quyền và các tổ chức chính trị - xã hội, các cơ quan chức năng chủ động, có kế hoạch phối hợp chặt chẽ với nhau, tăng cường công tác kiểm tra, hướng dẫn đối với cơ sở, kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc nảy sinh từ cơ sở, bảo đảm cho cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân cuối thế kỷ XX thành công tốt đẹp, vững bước tiến vào thế kỷ thứ XXI.❑

Digitized by Google

TOÀN CẦU HÓA VÀ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ *

TRẦN VIỆT PHƯƠNG

TOÀN cầu hóa kinh tế là một hiện tượng thực tế đang ngày càng hiển hiện và lan tỏa, cả về chiều rộng và chiều sâu, trong thế giới ngày nay.

Bản thân hiện tượng toàn cầu hóa vốn đã rất phức tạp, sự "được, mất" trong toàn cầu hóa vốn đã tạo ra một độ nhạy cảm cao, lại thêm thuật ngữ "toàn cầu hóa", tuy mới xuất hiện chừng 2 thập niên nay ; đã bị lạm dụng đến mức mang nhiều nội dung và ý nghĩa khác nhau, do vậy, toàn cầu hóa trở thành đầu đề tranh cãi ở khắp nơi trên thế giới.

I. TOÀN CẦU HÓA LÀ GÌ VÀ CÓ NHỮNG ĐẶC ĐIỂM RA SAO ?

Là một sinh vật xã hội, con người đã luôn luôn sống thành cộng đồng, và từ xa xưa, những cộng đồng người nguyên thủy, như thị tộc, bộ lạc... đã có quan hệ với nhau về nhiều mặt, trong đó quan hệ kinh tế là cơ bản. Đến khi các quốc gia hình thành, thì quan hệ giữa các quốc gia càng phát triển, ở phương Đông cũng như ở phương Tây, và giữa phương Tây với phương Đông. Mà phát triển quan hệ giữa các quốc gia thì tức là quốc tế hóa. Có một số nhà nghiên cứu phương Tây thậm chí còn cho rằng dưới thời A-lếch-xăng-đơ đại đế, 4 thế kỷ trước Thiên chúa giáng sinh, đã xuất hiện điều mà ngày nay loài người gọi là toàn cầu hóa. Tuy nhiên, hầu hết các nhà nghiên cứu đều cho rằng quốc tế hóa kinh tế đến quy mô liên lục địa và toàn thế giới thì thật sự bắt đầu ở thế kỷ XVI, với sự ra đời của CNTB.

Đầu thế kỷ XX, những người cộng sản nhận định rằng chủ nghĩa đế quốc đã cột cả thế giới vào cỗ xe của nó, (nghĩa là đã gần như thực hiện một sự toàn cầu hóa đế quốc chủ nghĩa), đã phân chia xong thế giới, và tiếp tục đấu tranh với nhau để phân chia lại thế giới. Hai cuộc chiến tranh thế giới trong nửa đầu thế kỷ XX là hai cuộc chiến tranh giành giật thị trường và quyền lợi kinh tế. Từ cuối thế kỷ XIX sang thế kỷ XX, cho đến nay, đã có 3 làn sóng lớn quốc tế hóa, làn sóng thứ 3 bắt đầu từ thập niên 80, và cũng từ đó, thuật ngữ "toàn cầu hóa" trở thành phổ biến, thay thế thuật ngữ "quốc tế hóa".

Vậy toàn cầu hóa là gì, khác những đợt quốc tế hóa trước đây như thế nào, và có những đặc điểm ra sao ?

Nói vắn tắt, toàn cầu hóa kinh tế là những mối quan hệ kinh tế vượt qua biên giới quốc gia, vươn tới quy mô toàn thế giới, đạt trình độ và chất lượng mới, khác quá trình quốc tế hóa từ nửa đầu thế kỷ XX về trước, do những đặc điểm chính như sau :

1. Liên Xô và các nước Đông Âu sụp đổ, Mỹ với cương vị siêu cường mạnh nhất thế giới công bố công khai tham vọng và chiến lược làm bá chủ toàn cầu, thực hiện thế giới một cực, trong tình thế Mỹ đang tiếp tục sa sút một cách tương đối, xu thế đa cực hóa của thế giới đang phát triển, vài siêu cường khác đang ráo riết tìm cách giành vị trí càng lớn càng tốt, đồng thời hàng trăm nước đang phát triển đều ra sức vươn lên, cất cánh hiện đại hóa.

2. Kinh tế thị trường nhiều kiểu, nhiều mức khác nhau lan tràn khắp toàn cầu, kéo theo nó sự tăng cường tự do hóa kinh tế và xu thế vừa hợp tác vừa cạnh tranh, trong một nền kinh tế thế

* Bài phát biểu trong cuộc hội thảo "Nhìn lại thế kỷ XX và thử nhìn sang thế kỷ XXI" do Hội đồng lý luận Trung ương tổ chức. Xin xem chuyên mục "Nghiên cứu - Trao đổi" của *Tạp chí Cộng sản* từ số 19

Digitized by Google

giới đang chuyển thành nền kinh tế tri thức, mà phần phi vật thể vượt xa gấp rất nhiều lần phần vật thể, mà sự quay vòng và biến đổi sở hữu của các luồng vốn lớn tính bằng giây chứ không chỉ bằng giờ, bằng phút, mà nhân lực, rộng hơn nữa là con người với tổng thể khả năng và nhu cầu của con người, ngày càng hiện rõ là nguồn lực chính yếu và mục tiêu cao nhất, mà sự phát triển bền vững, gìn giữ môi trường sống cho các thế hệ mai sau trở thành lo toan hàng đầu của các quốc gia.

3. Cách mạng khoa học và công nghệ, làm bùng nổ những thành quả lạ lùng khó tưởng tượng chỉ ít lâu trước đây, đặc biệt là cách mạng tin học và cách mạng sinh học, tạo ra lực đẩy to lớn và phương tiện cực kỳ nhanh chóng cho toàn cầu hóa.

4. Các mối quan hệ kinh tế ngày càng mở rộng và vươn đến toàn diện, chứ không chỉ hạn chế trong thương mại xuất - nhập khẩu. Đặc biệt quan trọng là sự toàn cầu hóa tài chính bằng nhiều hình thức phong phú, với quy mô và tốc độ vượt xa mọi thời kỳ trước, mang lại những vận hội lớn lao và những thách thức nặng nề đối với mọi quốc gia, đồng thời tăng thêm độ bất định và tính dễ bị tổn thương của hệ thống tài chính, tiền tệ quốc tế, làm xuất hiện những "nền kinh tế bong bóng" có thể nổ tung với những hậu quả khốc hại.

Từ thương mại, toàn cầu hóa đang lan sang đầu tư, dịch vụ (150 loại), sở hữu trí tuệ, và còn tiếp tục mở rộng, vào sâu.

5. Toàn cầu hóa được thúc đẩy bởi một loạt những tác nhân mới :

- Đó là những doanh nghiệp cực lớn, lớn, vừa, nhỏ và cực nhỏ (đến từng cá nhân), từ doanh nghiệp tài chính, ngân hàng, doanh nghiệp đầu tư, doanh nghiệp sản xuất đến doanh nghiệp xây dựng, doanh nghiệp vận tải, doanh nghiệp thương mại, doanh nghiệp dịch vụ các loại. Trong hàng trăm, hàng chục triệu doanh nghiệp như vậy, một vai trò có ý nghĩa quyết định thuộc về chừng 50 000 công ty xuyên quốc gia.

- Đó là chính phủ của các nước.

- Đó là các tổ chức phi chính phủ đang ngày càng đông đảo, đa dạng và hoạt động rất tích cực, có khi rất hiệu quả trong toàn cầu hóa.

- Đó là các tổ chức kinh tế, tài chính, thương mại khu vực, đã hình thành ở khắp các châu lục, với những mức độ và cách thức hoạt động khác nhau.

- Đó là các tổ chức kinh tế, tài chính, thương mại toàn cầu như WTO, IMF, WB, các cơ quan kinh tế của Liên hợp quốc, đang cố gắng tự điều chỉnh và thích nghi với tham vọng đóng vai trò những đầu tàu thúc đẩy và những trung tâm điều phối toàn cầu hóa.

Tất cả những tác nhân trên đây tạo thành một mạng lưới khá dày đặc, không thuần nhất, nhiều mâu thuẫn, vừa hợp tác, vừa cạnh tranh, và từng việc, từng nơi, từng lúc mà nổi trội lên mặt hợp tác hay mặt cạnh tranh.

6. Như đã có thể thấy qua sự trình bày về các tác nhân trên đây, một đặc điểm của toàn cầu hóa là đi đôi với khu vực hóa và bao gồm cả các quan hệ kinh tế song phương. Chính vì vậy, toàn cầu hóa kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế là hai mặt của cùng một hiện tượng ; tham gia toàn cầu hóa và thực hiện hội nhập quốc tế là hai cách nói khác nhau để diễn đạt một công việc, một tiến trình thống nhất.

Bộ ba toàn cầu hóa, khu vực hóa và quan hệ song phương là tam vị nhất thể trong điều kiện thuận lợi, nghĩa là bổ sung và tăng cường cho nhau, song không phải bao giờ cũng vậy. Có khi toàn cầu hóa và khu vực hóa hoặc toàn cầu hóa và quan hệ song phương trái chiều nhau, trở thành đối trọng và đối thủ của nhau. Đó là trường hợp trước mối lo bị vi phạm hoặc thu hẹp chủ quyền quốc gia, các nước trong cùng khu vực hoặc hai nước vốn có quan hệ hữu nghị liên kết lại để tự bảo vệ trong một quá trình toàn cầu hóa phức tạp.

7. Toàn cầu hóa như hiện nay phải chăng có thể coi là một quá trình đã định hình, đã trưởng thành, hay mới đang ở mức sơ khai và còn đang biến chuyển ?

Như đã biết, trình độ cao và chất lượng mới của quốc tế hóa kinh tế, nay được gọi là toàn cầu

Digitized by Google

hóa, chỉ mới xuất hiện từ hai thập kỷ nay. Xét đến các nguyên nhân tạo thành và các động lực thúc đẩy của toàn cầu hóa, hầu hết các nhà nghiên cứu trên thế giới đều cho rằng tiến trình toàn cầu hóa mới ở những bước đầu, và có đến mấy kịch bản biến chuyển khác nhau trong những thập niên sắp tới đều có thể trở thành hiện thực. Như vậy, toàn cầu hóa là một hiện tượng "mở" đang vận động và sẽ còn trải qua những chặng đường dài.

Về các đặc điểm của toàn cầu hóa, còn có thể kể thêm nữa. Song 7 điểm vừa kể trên là những điểm quan trọng nhất và nổi bật nhất.

II. BẢN CHẤT CỦA TOÀN CẦU HÓA LÀ GÌ ?

1. Về vấn đề này, sự tranh cãi sôi nổi nhất và công phạt nhất xoay quanh sự đối nghịch giữa hai quan điểm cực đoan sau đây :

Một quan điểm cho rằng toàn cầu hóa là xu thế khách quan không cưỡng được, nó như hiện nay là vì như hiện nay là tất yếu, là hợp lý, không thể khác, và mọi quốc gia chỉ có thể có một cách duy nhất đúng đắn và có hiệu quả là chấp nhận và tuân thủ mọi luật chơi của toàn cầu hóa, thể hiện trong các quy tắc của các tổ chức kinh tế, tài chính và thương mại quốc tế.

Quan điểm này tưởng chừng như khoa học và thiết thực, song thật ra lại gần như một sự "bái vật giáo hàng hóa", được nâng lên đến mức độ và quy mô cao nhất, thành sự "bái vật giáo toàn cầu hóa", đặt con người ở vị trí thần phục và bị chi phối bởi chính một sản phẩm của con người, là toàn cầu hóa.

Một quan điểm khác cho rằng toàn cầu hóa là kết quả của chiến lược siêu cường Mỹ, với sự đồng lõa của một số nước tư bản đế quốc khác, hòng áp đặt cho toàn thế giới sự thống trị của kinh tế Mỹ, đi cùng với sự thống trị của chính trị Mỹ, văn hóa Mỹ, lối sống Mỹ. Thực chất của toàn cầu hóa là Mỹ hóa, chứ không có gì khác.

Quan điểm này tưởng chừng như sáng suốt và vững vàng về lập trường, song thật ra lại gần như một sự sùng bái đến đề cao và thổi phồng sức mạnh của Mỹ, ngộ nhận rằng Mỹ muốn làm gì là được nấy, lầm lẫn mưu đồ của Mỹ với khả năng của Mỹ, không thấy rằng Mỹ ở thế "lực bất tòng tâm", do sùng bái, ngộ nhận và sợ sệt như vậy mà dẫn đến sự co cụm cứng ngắc bị động của kẻ yếu, "chưa đánh đã chịu thua".

Đúng ra thì toàn cầu hóa là một xu thế lớn của thời đại, song xu thế ấy có khách quan đến mấy thì cũng vẫn do con người tạo ra, nó là kết quả phức hợp của nhiều yếu tố, mà mỗi yếu tố đều là sản phẩm của con người, trong đó 3 yếu tố chính là cách mạng khoa học và công nghệ, nền kinh tế thị trường hiện đại và chính sách rất có tính toán của Mỹ, của các cường quốc khác, của mọi quốc gia lớn, nhỏ trên thế giới (chứ không phải chỉ riêng chính sách của Mỹ). Toàn cầu hóa và những quy tắc của nó trong từng thời kỳ phản ánh một sự so sánh lực lượng giữa các tác nhân vừa hợp tác vừa đấu tranh với nhau, và biến đổi cùng với những biến đổi trong so sánh lực lượng giữa các tác nhân ấy. Toàn cầu hóa hoàn toàn không nhất thành bất biến. Người ta thường dùng thuật ngữ "toàn cầu hóa" trống không, nghĩa là không có thêm bất cứ một trạng từ hay tính từ nào để xác định phạm vi và nội dung toàn cầu hóa rõ hơn. Nói "toàn cầu hóa" trống không như vậy là một sự lạm dụng, dễ gây hiểu lầm, khiến cho toàn cầu hóa như mang ý nghĩa phổ biến về không gian và vĩnh cửu về thời gian. Vì thế, nhiều nhà nghiên cứu muốn đúng đắn và chặt chẽ, đã nói là : "toàn cầu hóa hiện nay". Nói như thế hàm ý rằng có "toàn cầu hóa khác hiện nay", hoặc "toàn cầu hóa sẽ tới".

Sự thật là việc đẩy mạnh tự do hóa kinh tế và mở rộng toàn cầu hóa từ thương mại sang nhiều lĩnh vực khác là do Mỹ khởi xướng từ những lợi ích và mưu đồ của Mỹ. Song nếu Mỹ quả thật chi phối dễ dàng được thế giới thì Vòng đàm phán U-ru-goay đưa đến diện mạo ngày nay của toàn cầu hóa đã không chật vật, nhiều khi căng thẳng, kéo dài đến 8 năm, mà còn để lại nhiều vấn đề dở dang hoặc chưa được bàn đến, và chung quy kết quả có phần lợi nhiều hơn cho Mỹ cùng các nước phát triển, song phần có lợi giành được cho các nước đang phát triển, các nước có

Digitized by Google

nền kinh tế đang chuyển đổi và các nước kém phát triển nhất không phải là nhỏ.

Quả thật, một mối quan hệ thương mại phát triển với Mỹ thường được xem như một thứ "giấy thông hành" để quan hệ thuận lợi với cộng đồng thương mại và tài chính quốc tế. Quả thật, trong quá trình một nước xin gia nhập WTO, những câu hỏi vặn vẹo phần lớn là do Mỹ đưa ra. Thế nhưng không phải Mỹ dễ dàng áp đặt ý định của Mỹ. Nhiều lần Mỹ đã phải lùi, phải nhân nhượng. Một thí dụ cụ thể nhưng có ý nghĩa là đã từng có trường hợp tranh chấp về thương mại giữa Mỹ với một nước nhỏ, kiện ra WTO, cuối cùng Mỹ thua kiện. Thua thật sự chứ không phải "màu mè" cho ra vẻ dân chủ. Chúng ta không thể xem thường Mỹ, nhưng cũng không tâng bốc Mỹ lên quá cao.

2. Một nét bản chất rất quan trọng nữa của toàn cầu hóa hiện nay, được nhiều nhà nghiên cứu thuộc những khuynh hướng chính trị khác nhau vạch rõ, là không đối xứng.

Bản chất không đối xứng ấy thể hiện ra chủ yếu như sau :

- Toàn cầu hóa hiện nay phân phối thành quả rất bất công. Người giàu, nước giàu được lợi, người nghèo, nước nghèo bị thiệt. Từng mảng lớn dân cư thế giới như bị loại trừ ra ngoài tiến trình toàn cầu hóa.

- Toàn cầu hóa hiện nay không hài hòa, không đồng bộ, các lĩnh vực toàn cầu hóa so le, chênh lệch nhiều, cả về chiều rộng và chiều sâu. Đặc biệt tai hại là hai sự khập khiễng, mất cân đối lớn : *một là*, toàn cầu hóa kinh tế không đi đôi với sự quan tâm đúng mức về xã hội và con người, khiến cho phần thua thiệt về xã hội và con người rất nặng nề ; *hai là*, toàn cầu hóa kinh tế không đi đôi với một cơ cấu và cơ chế quản lý toàn cầu tương xứng và có hiệu quả, khiến cho toàn cầu hóa có vẻ như một con tàu không người lái.

- Toàn cầu hóa hiện nay không coi trọng đầy đủ 3 nhân tố cột trụ của xã hội hiện đại, là thị trường, Nhà nước và xã hội (mà có lẽ Việt Nam ta gọi là nhân dân và phương Tây gọi là xã hội dân sự). Toàn cầu hóa hiện nay chỉ thiên về thị trường mà xem nhẹ Nhà nước và nhất là xem nhẹ xã hội, như thế nó vì lợi nhuận thị trường hơn là vì lợi ích con người.

Toàn cầu hóa, có thể nói là một trận đấu, trong đó, cùng với các yếu tố thế và lực, ai thông minh, sáng suốt thì được nhiều hơn mất, ai dại khờ, sơ hở thì mất nhiều hơn được, có thể được, mất rất to, nhưng hầu như không thể được hết hoặc mất hết. Chỉ có một tình huống chắc chắn mất hết, đó là khi co mình lại, đóng cửa vào, cự tuyệt toàn cầu hóa, khước từ hội nhập.

III. HỆ QUẢ VÀ TRIỂN VỌNG CỦA TOÀN CẦU HÓA

A. Hệ quả của toàn cầu hóa

Đặc điểm và bản chất phức tạp của toàn cầu hóa như phân tích trên đây cho thấy hệ quả của toàn cầu hóa cũng phức tạp, có cả mặt tích cực và mặt tiêu cực, mang lại những cơ hội lớn đồng thời đặt ra những thách thức lớn đối với mọi quốc gia.

Mặt tích cực

1. Toàn cầu hóa thúc đẩy rất mạnh, rất nhanh sự phát triển và xã hội hóa các lực lượng sản xuất, đưa lại sự tăng trưởng kinh tế cao (nửa đầu thế kỷ XX, GDP thế giới tăng 2,7 lần, nửa cuối thế kỷ, tăng 5,2 lần). Toàn cầu hóa góp phần chuyển biến cơ cấu kinh tế thế giới, đặc biệt tăng mạnh tỷ trọng các sản phẩm chế tác (hiện chiếm 21,4%) và các dịch vụ (hiện đã chiếm đến 62,4%) trong cơ cấu kinh tế thế giới.

Như vậy, toàn cầu hóa tạo thêm những tiền đề rất quý cho xã hội mới, hiện đại của con người.

Xét từ góc độ này, ngay những khiếm khuyết và sai hỏng của toàn cầu hóa hiện nay, đương nhiên là tai hại, song cũng góp phần đặt ra những vấn đề lớn của tương lai, và thậm chí hé mở cả giải pháp. Sự phát triển bền vững, với sự tôn vinh con người là nguồn lực chính, với mối quan tâm đặc biệt đến môi trường xã hội và môi trường sinh thái, đã nổi bật lên từ thập niên 80, chính là do tiến trình toàn cầu hóa.

2. Toàn cầu hóa truyền bá và chuyển giao trên quy mô ngày càng lớn, tuy chưa được như

Digitized by Google

mong muốn, những thành quả mới mẻ, những đột phá sáng tạo về khoa học và công nghệ, về tổ chức và quản lý, về sản xuất và kinh doanh, đưa kiến thức và kinh nghiệm đến với các dân tộc, tại nhiều nước, đã đến từng gia đình, từng người dân, dọn đường cho công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

3. Toàn cầu hóa tạo thêm khả năng phát triển rút ngắn và mang lại những nguồn lực rất quan trọng, rất cần thiết cho các nước đang phát triển, từ các nguồn vốn vật chất đến các nguồn tri thức và kinh nghiệm, cả về chiến lược dài hạn và về tổ chức tiến hành, cả ở tầm vĩ mô của quốc gia và ở tầm vi mô của từng doanh nghiệp và từng hộ.

Toàn cầu hóa một mặt gây sức ép mãnh liệt và gay gắt về cạnh tranh, đòi hỏi tiến hành những cải cách sâu rộng để nâng cao sức cạnh tranh và hiệu quả của mỗi nền kinh tế, mỗi doanh nghiệp, chỉ rõ vị trí hàng đầu của yếu tố chất lượng, yếu tố thời gian, yếu tố nâng cao giá trị gia tăng để có sức cạnh tranh và hiệu quả, mặt khác toàn cầu hóa mở ra những địa bàn và cách thức hoạt động mới, những thị trường mới, những đối tác mới cho từng nước, nhất là các nước đang phát triển.

Có thể nói rằng đó là thời cơ lịch sử.

4. Toàn cầu hóa thúc đẩy sự xích lại gần nhau của các dân tộc, kích thích các luồng và các dạng giao lưu, làm cho con người ở mọi châu lục ngày càng hiểu biết nhau hơn, nắm được tình hình cập nhật ở mọi nơi, và có thể góp phần tác động nhanh chóng đến mọi sự kiện.

Bằng cách đó, toàn cầu hóa góp phần vào sự nâng cao dân trí và sự tự khẳng định của các dân tộc, của con người.

Mặt tiêu cực

1. Toàn cầu hóa làm trầm trọng thêm sự bất công xã hội, đào sâu hố ngăn cách giàu, nghèo trong từng nước và giữa các nước.

Điều này chỉ viết trong một câu, song nó tàn phá và gây phẫn nộ không sao kể xiết, nó tăng thêm đau khổ của hơn 4 tỉ người, trên 2/3 dân số thế giới.

2. Toàn cầu hóa làm cho mọi mặt hoạt động và đời sống của con người thêm phần kém an toàn, từ an toàn kinh tế, tài chính, văn hóa, xã hội, môi trường, đến an toàn chính trị, từ an toàn của từng con người, từng gia đình đến an toàn quốc gia và an toàn của hệ thống kinh tế, tài chính, tiền tệ toàn cầu.

Trong thế bất an như vậy, những bất trắc và nguy cơ khó lường trước được, khủng hoảng có thể đột ngột nổ ra, với những tác hại dây chuyền khốc liệt.

3. Toàn cầu hóa có phần thu hẹp quyền lực, phạm vi và hiệu quả tác động của các nhà nước - dân tộc, làm rung chuyển một nền tảng cực kỳ quan trọng của đời sống các quốc gia, đặt ra một vấn đề rất nhạy cảm và gây nên những phản ứng quyết liệt.

Trong trường hợp chính sách quốc gia phạm sai lầm, thì tác hại của sự tranh chấp và xung đột quyền lực này càng nặng nề, nghiêm trọng.

4. Toàn cầu hóa đặc biệt đặt các nước đang phát triển trước những thách thức, mà vượt qua thắng lợi thì cái được rất lớn, còn ứng phó thất bại thì cái mất rất to.

Điều này nếu chỉ coi là mặt tiêu cực của toàn cầu hóa hẳn có phần không thỏa đáng. Tuy nhiên, cái lý của việc xếp đặt như vậy là ở chỗ trong cuộc vận động vừa hợp tác vừa đấu tranh của toàn cầu hóa, từng nước đang phát triển bắt đầu với thực trạng cả thế và lực đều yếu hơn hẳn các nước phát triển.

Có thể tóm tắt mọi thách thức trong một câu : Với chỗ xuất phát yếu hơn hẳn, làm cách nào để tham gia toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế có hiệu quả, khiến cho phần thu lợi lớn hơn phần bị mất, tranh thủ được mặt tích cực, phòng và chống được mặt tiêu cực của toàn cầu hóa ?

Với những mặt tích cực và tiêu cực như trên, có thể giả định rằng có một câu hỏi : Vậy thì nên chăng tham gia toàn cầu hóa ?

Đó chỉ là giả định, vì trong thế giới ngày nay, thực tế không có một quốc gia nào, không có một nhà hoạch định chính sách nào lại đặt câu hỏi ấy. Đi ngược lại một xu thế của thời đại, dẫu đó là một xu thế phức tạp chứa đựng cả những

Digitized by Google

mưu đồ đen tối của siêu cường này, cường quốc khác, không bao giờ là dấu hiệu của sự sáng suốt. Cự tuyệt toàn cầu hóa, ngỡ rằng có thể đóng cửa tự lực tự cường, nhưng sự thật lại bị mặt tiêu cực của toàn cầu hóa chi phối, mà tự tước của mình điều kiện và khả năng chống trả. Như thế đúng là chưa đánh đã chịu thua, không vào trận tưởng yên thân, nhưng thật ra lại gánh chịu sự thất bại nặng nhất, tức là bị loại trừ và cô lập.

B. Triển vọng của toàn cầu hóa

Trong những thập niên tới, chắc chắn toàn cầu hóa, khu vực hóa và quan hệ song phương giữa từng cặp nước sẽ phát triển, và có lẽ phát triển nhanh.

Điều đáng chú ý nhất là hai tổ chức tài chính - tiền tệ quốc tế lớn, tác nhân quan trọng của toàn cầu hóa, là IMF và WB đang chịu sức ép mạnh từ các đối tác cũng như từ trong nội bộ, đòi hỏi hai tổ chức ấy phải thay đổi, thậm chí phải cải tổ sâu sắc, để thích ứng với giai đoạn mới và sửa chữa những sai lầm, yếu kém gần đây bị chỉ trích nhiều.

Mặt khác, một tác nhân quan trọng nữa của toàn cầu hóa là tổ chức thương mại thế giới, ra đời do kết quả Vòng đàm phán U-ru-goay, không chỉ vận hành theo những quy tắc chung về thương mại, nó còn bao gồm đến 30 hiệp định quốc tế về những lĩnh vực và những loại sản phẩm khác nhau, vậy mà vẫn còn nhiều việc tồn đọng chưa được xử lý. Cuối năm nay, tổ chức thương mại thế giới bắt đầu một Vòng đàm phán mới, được gọi là Vòng đám phán thiên niên kỷ, về một loạt vấn đề cơ bản và cấp bách. Mỹ tỏ ra muốn hoàn tất vòng đàm phán này trong chừng 3 năm, chứ không kéo dài 8 năm như Vòng đàm phán U-ru-goay. Đây sẽ là dịp đụng đầu sát phạt của những quyền lực và lợi ích khác nhau, mà kết quả sẽ vẽ ra khuôn mặt của toàn cầu hóa trong những thập niên sắp tới.

Triển vọng thế nào ? Nói giản lược, có thể có 3 phương án :

Một là, Mỹ sẽ áp đặt được nhiều hơn mưu đồ của Mỹ, do đó sẽ Mỹ hóa nhiều hơn tiến trình toàn cầu hóa. Đó là phương án xấu.

Hai là, toàn cầu hóa tiến triển đại thể như hiện nay, có thêm một số cải tiến để tăng độ an toàn của các hệ thống kinh tế, tài chính, thương mại quốc tế, một số biện pháp xã hội để giảm nhẹ các hậu quả xấu đối với con người, và một số điều có lợi hơn cho các nước đang phát triển. Tùy mức độ thành quả, đó là phương án trung bình hoặc trung bình khá.

Ba là, toàn cầu hóa có một biến chuyển cơ bản, hạn chế rõ sự chi phối của Mỹ, nâng cao vai trò của các nước đang phát triển chiếm hơn 2/3 số thành viên, kết hợp tốt xã hội, Nhà nước và thị trường, giảm mặt tiêu cực và tăng mặt tích cực của toàn cầu hóa. Đó là phương án tốt.

Trong 3 phương án ấy, thì phương án 2 có nhiều khả năng hơn cả trở thành hiện thực, song không thể loại trừ phương án 1 và phương án 3.

Xét riêng về mặt quản lý tiến trình toàn cầu hóa, loài người đã có và còn có thể lập thêm những định chế ở các quy mô khác nhau, từ doanh nghiệp, địa phương, ngành, quốc gia, khu vực, liên khu vực đến toàn cầu, song định chế ở quy mô nào, tầm cỡ nào là chủ yếu, có vai trò lớn nhất và quyết định nhất ?

Một số nhà nghiên cứu nêu ra 3 phương án :

Một là, hình thành một cơ cấu quyền lực quản lý toàn cầu có hiệu lực và hiệu quả.

Hai là, củng cố quyền lực của các nhà nước dân tộc, qua sự phối hợp giữa các Nhà nước ấy mà quản lý tiền trình toàn cầu hóa.

Ba là, thiết lập những cơ cấu quản lý ở từng khu vực (như kiểu Cộng đồng châu Âu hoặc Hiệp hội các nước Đông - Nam Á) giữ vai trò vừa bảo vệ các chủ quyền quốc gia vừa thúc đẩy tiến trình toàn cầu hóa.

Cố nhiên, còn có thể có phương án hỗn hợp cả 3 phương án nói trên.

Theo ý kiến của một số nhà nghiên cứu đã nêu ra những phương án này, thì phương án 3 là khả thi và có hiệu quả hơn cả.

Quả thật, toàn cầu hóa có một triển vọng "mở", không tất định.❑

Digitized by Google

Mấy vấn đề LÝ LUẬN VĂN HỌC TRƯỚC THỀM THẾ KỶ MỚI

TRẦN TRỌNG ĐĂNG ĐÀN *

I - Đối tượng thể hiện của văn học

Trước đây, một thời gian dài, người cầm bút chúng ta đã hoạt động sáng tạo theo phương châm : "Đi đến những nơi tiên tiến, sống giữa những người tiên tiến". Tức là lấy gương "người tốt, việc tốt", lấy cái đẹp, cái hay, cái dũng cảm, kiên cường, anh hùng, cao cả... làm đối tượng thể hiện chính yếu của văn học. Phải nói ngay rằng : phương châm hành động đó mang ý nghĩa lịch sử, gắn bó chặt chẽ với thực tiễn xã hội của một thời và đã góp phần rất đáng kể vào việc tạo nên những thành tựu không thể nào phủ nhận được của nền văn nghệ cách mạng Việt Nam suốt mấy thập niên. Lấy cái hay, cái đẹp, cái tốt, cái cao cả, anh hùng để khơi gợi sức vươn lên tự giải phóng của con người giữa cuộc chiến tranh khốc liệt, giữa cuộc khổ ải gian truân thời chiến là một việc làm đầy tính nhân bản. Nếu xem xét vấn đề một cách vội vàng, xa rời quan điểm lịch sử, hốt hoảng trước những nhu cầu thưởng thức mới của công chúng, chúng ta rất dễ bị lẫn lộn, dẫn tới sự khái quát vội vàng đối với hàng loạt thành tựu của văn học mấy thập niên qua, liệt chúng vào loại văn nghệ "tô hồng" giản đơn, thấp kém. Chúng ta đang xây dựng một nền văn học và văn hóa, văn nghệ nói chung, gắn liền với sự kế thừa những thành tựu của quá khứ. Giữ lại, phát triển những gì là hay, là đúng của quá khứ, của thời cũ cũng là một nhiệm vụ quan trọng của sự nghiệp đổi mới. Vậy thì, tại sao thành tựu của một nền văn nghệ quá khứ nóng hổi ấy, ta lại không chịu kế thừa ? Trên một phần không nhỏ của thế giới ngày nay đang diễn ra quá trình trả giá đắt cho sự phủ nhận sạch trơn quá khứ. Đó phải là một bài học lớn đối với chúng ta. Biết chọn lọc những tinh hoa, biết phê phán những khiếm khuyết, biết ứng dụng sáng tạo cho hiện tại thì việc kế thừa quá khứ sẽ giúp ích rất nhiều đối với đời sống văn hóa, văn nghệ và đời sống xã hội nói chung. Đó là một phía của vấn đề. Và từ một phía khác, chúng ta phải thừa nhận rằng lúc lịch sử sang trang, nhất là từ trang sử chiến tranh chuyển sang trang sử hòa bình, nhu cầu thưởng thức của công chúng văn nghệ phải thay đổi. Thay đổi theo xu hướng cao hơn, phức tạp hơn cả về mặt nhận thức, giáo dục, thẩm mỹ cũng như về mặt giải trí. Nhu cầu mới ấy từ phía thưởng thức tất yếu sẽ dội qua phía sáng tạo, buộc văn nghệ sĩ phải đáp ứng. Đồng thời, tự thân người sáng tạo cũng có những nhu cầu mới do hoàn cảnh lịch sử mới nảy sinh. Cho nên phương châm lấy "người tốt, việc tốt", lấy cái đẹp, cái hay, cái kiên cường, dũng cảm, cái cao cả, anh hùng... làm đối tượng thể hiện chính yếu không thể tiếp tục giữ vai trò thống lĩnh, độc tôn trong văn học, nghệ thuật như trước nữa.

Xu hướng mở rộng đối tượng thể hiện cho văn học, nghệ thuật đã manh nha từ những năm cuối của chiến tranh, rồi chớm nở từ sau khi đất nước mới được hòa bình, thống nhất. Và đến khoảng những năm 80 đến nay thì nó đã trở thành hiển nhiên trong hàng loạt tác phẩm. Đó là một bước tiến, một điều đáng mừng. Bởi vì nó đáp ứng được một nhu cầu rất chính đáng của con người trong điều kiện sống bình thường, ổn định, nhu cầu được nhận thức hiện thực ở nhiều cấp độ nông, sâu khác nhau, được hiểu biết hiện thực một cách toàn cảnh, đa diện.

Vì đã trải qua mấy thập niên đối tượng miêu tả, thể hiện của văn học nghiêng về ca ngợi cái hay, biểu dương cái tốt, nên lúc có thể mở rộng đối tượng mô tả thì một số lớn văn nghệ sĩ hướng ngay về "vùng đất hoang", về phía phản diện,

* GS, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia

Digitized by Google

tích cực khai thác các mặt chết chóc, mất mát, đau thương của chiến tranh, của cải cách ruộng đất ; xoáy sâu vào những bi kịch của thời hậu chiến, vào những thói hư, tật xấu, những tệ nạn, tiêu cực trong đời sống xã hội hiện tại. Đó là điều dễ hiểu và kết quả của việc mở rộng đối tượng mô tả của văn học qua "vùng đất mới" này, cũng cần được xem như là những kết quả, những thành tựu không thể thiếu trong sự nghiệp đổi mới nói chung : những tác phẩm giữ vững được quan điểm lịch sử lúc thể hiện về cải cách ruộng đất trong quá khứ, có thái độ phân biệt rõ ràng lúc thể hiện chiến tranh chính nghĩa và chiến tranh phi nghĩa ; nắm vững mục tiêu của công cuộc đổi mới trong thể hiện mặt tiêu cực của xã hội hiện tại ; những tác phẩm thể hiện những gì ngoài hiện thực mà có lợi, hoặc ít nhất cũng không có hại, cho đời sống hiện thực mà chúng ta đang ra sức xây dựng, v.v. Đây chính là sự bộc lộ rõ ràng nhất, là nơi thử thách gay go nhất bản lĩnh nhà văn về mặt thế giới quan và nhân sinh quan, về cách nhìn và chỗ đứng. Chọn gì để thể hiện ? Đó là bước thứ nhất của thử thách. Và khi đã chọn được đúng rồi thì tiếp liền là thử thách thứ hai : thể hiện như thế nào cho đúng, cho tốt, cho hay.

Thời gian hai mươi lăm năm qua cho thấy trong cuộc thử thách mới này, nhiều cây bút đã được tôi rèn để trở thành vững chãi hơn, sắc bén hơn, tạo được những tác phẩm tốt, hay, xứng đáng với thời đại mới, đáp ứng được nhu cầu thưởng thức mới của công chúng, góp những điểm son vào kho tàng văn học đương đại của chúng ta ; đồng thời trong cuộc thử thách mới này nhiều cây bút khác cũng bộc lộ sự hụt hơi, đuối sức. Người thì chững lại, không viết tiếp nổi, kẻ thì lảng tránh các đề tài mũi nhọn, không dám đương đầu với các chủ đề gai góc mà cuộc sống mới đang đặt ra, nên chỉ có thể sản sinh được những tác phẩm "làng nhàng", vô hại nhưng cũng vô bổ. Và không phải không có người chứng tỏ sự so le giữa nhiệt tình với năng lực, với bản lĩnh ; quá hăng hái trong việc vận động "âm binh" mà không đủ sức điều khiển chúng, để bị chúng giật lấy tay chèo, tay lái, dẫn mình đi phiêu diêu trong cái bể bi quan, tiêu cực, dao động, hoang mang. Thậm chí, có lúc còn đẩy mình trôi dạt vào những bến bờ của sai lầm.

Khoảng thời gian mười năm đầu sau ngày giải phóng, trong vấn đề đối tượng mô tả của văn học, chúng ta luôn khuyến khích, ưu tiên cho các vấn đề đương đại, tức là khuyến khích văn học thể hiện việc cải tạo cuộc sống cũ và xây dựng cuộc sống mới. Việc này rất đúng và lúc bấy giờ cũng là rất khó đối với nhiều nhà văn. Một trong những mắc mứu ở vấn đề này là làm sao để phân định cho được, dù là tương đối, cái lằn ranh giữa hiện thực có thực và hiện thực được mô tả, được thể hiện trong tác phẩm văn học ? Lúc bấy giờ người cầm bút đã thừa nhận giữa hai cái đó phải có một khoảng cách và hình như họ đã để cho cái khoảng cách ấy quá xa. Trong lúc đó, đáng lẽ ra, người cầm bút phải làm thế nào nhận thức cho thật nhạy bén những điều kiện mới để có thể nói ngay lên được những điều mà mới hôm qua còn có trách nhiệm phải giữ kín, để rút ngắn khoảng cách giữa hiện thực có thực và hiện thực nói được, viết được ; tăng thêm lượng thông tin, làm giàu cho chức năng nhận thức của tác phẩm, mở rộng phạm vi đề tài và chủ đề của văn học.

Những năm tiếp sau đó tình hình đã được thay đổi. Nhiều tác phẩm viết về đề tài hiện đại với lượng thông tin rất "cập nhật" đã ra đời. Tuy nhiên, bên cạnh những đóng góp, đã thấy có những tác phẩm đi lệch sang một cực đoan khác. Chạy theo các sự kiện cụ thể, nóng hổi một cách quá hấp tấp, không để cho các sự kiện đó trải qua một khoảng thời gian lắng đọng cần thiết, do đó chúng bị mô tả một cách trần trụi, nhưng lại hời hợt, không đúng với bản chất ; chúng bị phơi bày trên trang sách theo lối tự nhiên chủ nghĩa, bất chấp cả những hậu quả về mặt xã hội, chính trị, an ninh của Tổ quốc, v.v... Nét phiến diện này có lẽ một phần là xuất phát từ sự tiếp cận không có hệ thống, từ cách tiếp thu thiếu khoa học, nhặt nhạnh từng mảng, từng miếng vụn vặt, riêng lẻ rồi tiếp nhận vội vàng các thứ lý luận "ngoại nhập", hoặc do những suy nghĩ chưa thật chính xác về một loạt khía cạnh do luồng gió "cải tổ" thổi đến. Một phần khác của sự phiến diện có thể bắt nguồn từ những hiểu biết giản đơn về các vấn đề lý luận sáng tạo. Chẳng hạn như vấn đề "hư cấu nghệ thuật", vấn đề "điển hình hóa", "cá biệt hóa", v.v...

Digitized by Google

II - Tác động từ phía kinh tế vào đời sống văn học

Nói đến khái niệm *kinh tế* và *nền kinh tế*, bên cạnh lĩnh vực *sản xuất*, không thể không quan tâm đến lĩnh vực *không sản xuất*, trong đó bao gồm *sản xuất phi vật chất* và các *dịch vụ phi vật chất*. Thực ra, lâu nay chúng ta vẫn nhắc tới lĩnh vực không sản xuất trên bình diện lý luận. Đó đây trong sách vở, báo chí, vẫn có viết về sản xuất phi vật chất, dịch vụ phi vật chất... Nhưng trong hoạt động thực tiễn thì, cả một thời gian dài, có thể nói là nhiều cấp, nhiều ngành, nhiều cán bộ hoạt động trên địa hạt kinh tế và cả văn hóa, cho tận tới giữa thập niên 80, vẫn quan niệm rằng : kinh tế và văn hóa là hai lĩnh vực khác biệt, hầu như không có quan hệ với nhau, hoặc có quan hệ rất ít, không đáng kể. Sai lầm của quan niệm đó đã được nêu ra tại Hội nghị khoa học về kinh tế trong văn hóa - nghệ thuật họp vào cuối năm 1985 và đã có những ý muốn sửa chữa. Tuy nhiên, cho đến khoảng đầu thập niên 90, ý muốn tốt đẹp đó dường như chưa thoát ra khỏi phạm vi ý muốn. Và cho đến trước thềm của thế kỷ mới này thì cũng vẫn chưa có những thành tựu mang tính quyết định trong việc sửa chữa những sai lầm này. Quan niệm sai lầm vẫn tồn tại, dẫn đến sai lầm trong hoạt động thực tiễn, tạo ra những hậu quả tai hại trong hiện trạng của đời sống văn hóa, văn nghệ nói chung mà đời sống văn học là một trong những nơi sôi động nhất.

Hậu quả tai hại này không phải chỉ thể hiện trên mặt nổi ở hàng vạn sạp bán sách, báo của cả nước ; không phải chỉ thể hiện qua các vụ việc cụ thể như "nạn sách dịch", sách cũ và sách vụ án, sách truyện tranh cho trẻ em, loạn sách kiếm hiệp và tệ đặc san, phụ trương, v.v... mà còn hiện ra trong thực trạng đời sống văn học của chúng ta ở một cấp độ thâm sâu hơn. Đó là sự hình thành cả một mạng lưới sản xuất và dịch vụ văn hóa và văn học, nghệ thuật theo dạng tự phát. Tuy chưa biết chắc đây là sự tự phát mang màu sắc gì, nhưng rõ ràng là nó đã tạo ra một tình trạng hết sức lộn xộn, phức tạp. Thật khó lòng để tin được rằng có thể chung sống với sự tự phát đó mà bảo đảm được nội dung của văn học, nghệ thuật đang là nhu cầu của việc xây dựng đất nước Việt Nam hiện nay.

Một phần rất đáng kể những người hoạt động trong mạng lưới tự phát này quả thực là có "nghiệp vụ giỏi", đặc biệt đối với văn học. Đó là nghiệp vụ tổ chức sản xuất, in ấn, phát hành để tạo ra nhiều lợi nhuận. Nhưng, phương hướng sản xuất, kinh doanh, ý thức sản xuất kinh doanh, thủ pháp sản xuất kinh doanh của họ thì không mấy phù hợp với việc phục vụ cho sự phát triển văn học mà thường nghiêng hẳn sang khuynh hướng chạy theo lợi nhuận đơn thuần. Những người này xem tác phẩm văn học chỉ là một thứ hàng hóa như mọi thứ hàng hóa vật chất cụ thể khác. Tác phẩm văn học cũng chỉ là đối tượng để cho họ khai thác lợi nhuận mà thôi. Trong khi đó đội ngũ doanh nhân văn hóa, văn học, nghệ thuật chân chính, đúng tầm cỡ thì chưa hình thành như là một lực lượng chủ chốt. Đó đây, một vài mầm mống vừa mới ló dạng thì, hoặc đã phải chùn lại vì đối đầu không nổi với những ràng buộc của cơ chế chưa được đổi mới, với những pháp lý chưa mang tính hoàn chỉnh, hoặc có những trường hợp mắc phải cạm bẫy của những kẻ phá hoại, sa lưới gian thương. Một số ít cán bộ được giao nhiệm vụ thuộc loại chủ chốt nhưng trình độ nhận thức vấn đề này bị hạn chế. Sự đánh giá thành tích của họ lại chú mục vào việc họ, cơ quan họ kinh doanh có lời được bao nhiêu là chính chứ không phải đánh giá sự hoạt động của họ có đúng hướng hay không vì thế lâu dần tạo thành thói quen tai hại : bất chấp nội dung, bất chấp định hướng.

Hậu quả của những quan niệm sai về kinh tế trong văn hóa, văn học, nghệ thuật, ở một cấp độ sâu hơn, đã tác động tới tận cơ chế, tận kỷ cương, tận các nguyên tắc, các quy ước, các nghiệm vụ, chức năng của nhiều ngành hữu quan. Lợi nhuận do các dịch vụ văn hóa, văn học, nghệ thuật đem lại được sử dụng, được phân phối theo nguyên tắc nào ? Ai đánh giá tác phẩm văn học, nghệ thuật ? Và đánh giá trên chuẩn mực nào ? Tác dụng của những sự đánh giá đúng được thể hiện vào các quy chế như thế nào để biến thành động lực thúc đẩy sự sản sinh ra tác phẩm văn hóa, văn học, nghệ thuật tốt hơn, hay hơn ? v.v... Hàng loạt câu hỏi mang tính lý luận, tính tổng hợp như vậy đang đặt ra và hầu như chưa có lời giải đáp thật thuyết phục. Cho nên chúng ta đang ở vào tình trạng lúng túng, lắm lúc đưa tới những kết quả

Digitized by Google

ngược đời : không phải không có tình trạng là tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị càng cao thì lại càng dễ bị bỏ rơi hoặc càng bị trả với giá rẻ mạt. Ngược lại, có những sản phẩm văn học, nghệ thuật ít giá trị, thậm chí nhiều trường hợp có nội dung và nghệ thuật yếu kém thì lại được trả với giá cao, miễn sao nó đáp ứng được các thứ thị hiếu thẩm mỹ thấp của một số lớp công chúng có nhiều tiền.

Quan niệm sai về kinh tế trong văn hóa, trong văn học, nghệ thuật không chỉ đưa đến những hậu quả sai trong hoạt động thực tiễn mà còn dẫn tới những tai hại sâu hơn nữa. Nó làm tha hóa luôn cả sáng tạo của nhiều nhà văn, nhiều nghệ sĩ, nhiều nhà hoạt động văn hóa nói chung vốn là những người chân tình, đứng đắn và có tài năng thực sự. Một số người cảm thấy tác phẩm của mình, thành tựu hoạt động của mình bị khinh rẻ, vô tác dụng, đâm ra chán nản, mất dần hứng thú, nhiệt tình ; một số người khác bị ma lực của đồng tiền cám dỗ sinh ra đổi khác tư duy, chạy theo lợi nhuận, hạ thấp chất lượng tác phẩm hoặc chuyển hẳn từ sản xuất, sáng tạo văn học, nghệ thuật sang hoạt động kinh doanh văn hóa, văn nghệ và nhập vào cái cơn lốc bán buôn.

Nhận thức về nội dung khái niệm kinh tế mà không quan tâm đúng mức đến lĩnh vực không sản xuất, đến các lĩnh vực sản xuất phi vật chất và dịch vụ phi vật chất, thì khi hoạt động tổ chức và quản lý thực tiễn đời sống kinh tế, dễ bỏ quên các lĩnh vực đó, dẫn đến cả một loạt hậu quả tai hại có tính chất dây chuyền như vậy. Thiếu sót mang gốc rễ lý luận này là một trong những thành tố tạo nên tình hình rối ren trong đời sống văn học nói riêng và đời sống văn hóa, văn nghệ nói chung của chúng ta hiện nay, làm mờ nhạt đi các thành tựu mà chúng ta đã đạt được.

Trước thềm thế kỷ mới không phải là lúc đặt câu hỏi : Có hay không có vấn đề kinh tế trong văn hóa, văn nghệ, mà điều cần quan tâm ở đây là phải giải quyết thế nào cho thật tốt vấn đề đó. Mối quan hệ giữa văn hóa, văn nghệ với kinh tế là rất mật thiết và có một tầm quan trọng lớn lao. Nội dung của vấn đề kinh tế trong hoạt động văn hóa, trong đời sống văn học, nghệ thuật là rất phức tạp, rất phong phú. Thực tiễn đặt ra trước chúng ta một nhiệm vụ bức thiết là nghiên cứu một cách toàn diện, có hệ thống các vấn đề lý luận về mối quan hệ giữa kinh tế với văn hóa, để tìm những phương hướng đúng trong việc lập lại trật tự cho đời sống văn hóa, văn học, nghệ thuật đang bị tác động tiêu cực từ phía hoạt động kinh tế dội sang.

III - Vận dụng lý luận văn học trong quá trình đổi mới

Trong quá trình đổi mới của chúng ta một trong những vấn đề lý luận có tầm quan trọng đặc biệt là *lý luận về phương pháp vận dụng lý luận* vào thời điểm mà *lý luận cơ bản* có những vấn đề bền vững cần tuân thủ nhưng cũng có những vấn đề cần bổ sung hoặc thay đổi.

Chỉ vài ba năm sau khi bắt đầu tiến hành đổi mới ở trong nước cùng với ảnh hưởng của công cuộc "cải tổ" ở nước ngoài, do phương pháp vận dụng lý luận chưa rõ ràng nên không ít người làm lý luận, phê bình, nghiên cứu, giảng dạy về văn học, nghệ thuật đã gặp nhiều lúng túng. Hiểu như thế nào đây, viết như thế nào đây, nói như thế nào đây cho chuẩn xác, cho chặt chẽ, cho phù hợp về chủ nghĩa nhân văn, chủ nghĩa nhân đạo, chủ nghĩa hiện đại, chủ nghĩa hiện thực ? ... Hiểu, viết, nói như thế nào đây cho chuẩn xác, chặt chẽ, phù hợp với tính dân tộc, tính giai cấp, tính người, tính nhân dân, tính tư tưởng, tính đảng... trong văn học ? Lại còn biết bao khía cạnh mắc mứu khác chung quanh các khái niệm mà trước đây có lúc tưởng như đã hoàn toàn ổn định : nhân vật chính diện, nhân vật phản diện, khái quát hóa, điển hình hóa, hư cấu nghệ thuật, chức năng nhận thức, chức năng giáo dục, chức năng thẩm mỹ, v.v...

Rõ ràng, trong tư duy lý luận đang có hàng loạt vấn đề rất cơ bản phải được đặt lại. Nhiều khái niệm "gốc" trong lý luận văn hóa, văn nghệ trước đây đã không thể bao hàm nổi ý nghĩa mới của nội dung. Mà ý nghĩa mới này lắm lúc vượt quá xa phạm vi lý luận văn học, văn nghệ. Chẳng hạn, nói tới ý nghĩa mới của các khái niệm lý luận về văn hóa, văn nghệ chắc chắn khó có thể bỏ qua khái niệm "chủ nghĩa hiện thực xã hội chủ nghĩa" hoặc "phương pháp hiện thực xã hội chủ nghĩa". Và muốn định hình được nội dung mới của khái niệm đó, trước hết phải định hình những

Digitized by Google

khái niệm rộng lớn hơn. Thế nào là chủ nghĩa xã hội, mô hình chủ nghĩa xã hội nào là hiện thực đích thực để cho văn học, nghệ thuật mới phản ánh ; để cho văn hóa mới hướng vào đó mà hoạt động... Hàng loạt vấn đề thuộc loại như vậy dễ khua động lên những băn khoăn : phải chăng chúng ta đang ở vào tình trạng khủng hoảng về lý luận ?

Bằng cách nào để thoát ra khỏi hiện tình này ? Đó là một vấn đề lớn đòi hỏi phải có nhiều thời gian, một sức tư duy lý luận tổng hợp trên tầm khái quát cao và sự đóng góp của nhiều người. Dưới đây chỉ xin góp một phần nhỏ :

Trong bối cảnh chung của thế giới, quá trình đổi mới ở Việt Nam phải là quá trình toàn diện, bổ sung và tiến tới định hình cho một nền lý luận trong tương lai của văn học, nghệ thuật và văn hóa Việt Nam bằng chính thực tiễn Việt Nam. Phải nói lên điều này là bởi vì quả thực trong nhiều thập niên vừa qua, bộ khung lý luận văn học cũng như văn hóa, văn nghệ nói chung nhiều mảng được hình thành trong sự chuyển hóa dễ dãi từ những đúc kết không phải qua thực tiễn của bản thân chúng ta. Những mảng lý luận ít nhiều mang tính áp đặt này, ngay tại quê hương của chúng, có khi cũng chưa phải được chấp nhận như là những nguyên lý có gốc rễ thực tiễn thật bền chặt. Vì vậy, trong việc hoàn thiện, bổ sung để định hình cho một nền lý luận văn hóa, văn nghệ Việt Nam tương lai, trước hết phải thay thế các mảng lý luận mang tính chất áp đặt đó. Và nền lý luận văn học, nghệ thuật và văn hóa tương lai của Việt Nam phải được tìm tòi, phát hiện thông qua sự chọn lọc, phê phán và sáng tạo từ thực tiễn đời sống văn học, nghệ thuật và văn hóa, từ di sản lý luận văn hóa, văn nghệ của Việt Nam. Thực tiễn và di sản này bao gồm thực tiễn và di sản trong văn minh, văn hóa, văn nghệ, văn học Việt Nam thời cổ đại và thời cận đại. Nền lý luận này phải được xây dựng trên điểm tựa căn bản và những phần lý luận văn hóa, văn nghệ đã được đúc kết thành công từ thực tiễn văn học, nghệ thuật và văn hóa Việt Nam đương đại. Ở đây tôi muốn nói tới giai đoạn từ Cách mạng Tháng Tám đến nay. Khi dựa vào thực tiễn và lý luận văn học, nghệ thuật và văn hóa hiện đại và đương đại Việt Nam thì một mặt cần bám sát quan điểm lịch sử, thừa nhận để phát huy hơn nữa những ưu điểm, những mặt mạnh của nó trong hơn 45 năm qua, tránh thái độ phủ nhận sạch trơn một cách phi khoa học ; mặt khác cần thẳng thắn phân tích, phê phán những sự sơ lược, giản đơn, yếu kém, lạc hậu, cứng nhắc một chiều... đã từng là những trở lực khá mạnh đối với quá trình phát triển đời sống lý luận của ta thời gian qua và chính chúng là một trong những động cơ thúc giục chúng ta phải đổi mới trong hoạt động lý luận. Trường hợp gặp những vấn đề phải giải quyết nhưng chưa tìm được các cơ sở lý luận mới thật vững chắc thì một mặt cần tiếp tục quá trình tư duy lý luận để đạt đến độ vững chãi cần thiết, mặt khác cần phát huy tranh luận, thảo luận để công khai tính chưa ổn định của vấn đề. Tránh khẳng định vội vàng để rồi "đẻ non" ra các quan điểm lý luận có vẻ "tân thời", các khái niệm có vẻ "lạ tai", các thứ "chủ nghĩa" này, "trường phái" nọ... để rồi chẳng mấy chốc phải bị "chết yểu". Và nếu sự "đẻ non" ấy còn kèm theo các yếu tố giao động về chỗ đứng, cách nhìn, còn do những tác động trực tiếp hay gián tiếp từ các phía chống đối lại nhân dân ta, đất nước ta, nhằm gây xáo trộn cho đời sống lý luận nói chung cũng như đời sống văn hóa, văn nghệ nói riêng, đẩy tới chỗ góp phần gây mất ổn định cho đời sống chính trị - tư tưởng, thì đó là việc làm tội lỗi. Thảo luận thành tâm, tranh luận xây dựng - đó là lẽ sống còn trong hoạt động lý luận của chúng ta để làm cho cơ sở lý luận mới thật chặt chẽ, thật vững chắc, nhằm giải quyết những vấn đề cần phải giải quyết mà các thứ lý luận cũ không thể giải quyết được. Còn nếu gặp vướng mắc, mà ngại tranh luận, thảo luận hoặc không công khai sự vướng mắc mà cứ nhắm mắt dựa vào những cách giải quyết sơ lược, giản đơn, lạc hậu trong bộ khung lý luận văn học, văn hóa, văn nghệ cũ thì không sao có thể phát huy được tính năng động, sáng tạo và cái gọi là "đổi mới" chỉ còn là cái vỏ ngoài không hơn không kém. Trong thảo luận, tranh luận có loại ý kiến không đúng thì phải loại bỏ, có loại ý kiến chưa thật đúng cũng cần trân trọng để bổ sung cho thật đúng. Lại có những ý kiến đúng nhưng chưa thích hợp mà có thể phải đợi

Digitized by Google

những điều kiện mới trong tương lai xa mới thích hợp hoàn toàn thì cũng cần quý trọng, bảo tồn. Loại trừ ý kiến khác nhau một cách phũ phàng là điều hết sức có hại. Bởi vì làm như vậy sẽ bị tan biến đi những mầm mống sáng tạo vốn rất cần thiết cho sự phát triển lý luận của chúng ta.

Cùng với quá trình đổi mới là quá trình mở rộng giao lưu với mọi luồng lý luận và mọi hoạt động thực tiễn của văn học, văn nghệ thế giới. Mở rộng giao lưu trong thái độ chọn lọc một cách khoa học, sáng tạo, tinh tế để thành thực tiếp nhận những mặt thích hợp, và kiên quyết gạt bỏ, cẩn thận đề kháng với những mặt không thích hợp, hoặc chưa thích hợp với chúng ta. Với các luồng lý luận văn học, nghệ thuật và văn hóa của các nước đang trong quá trình "cải tổ" hoặc đang diễn ra những xáo trộn lớn trong đời sống kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, tư tưởng, thì điều cần đặc biệt lưu ý là một mặt, cần nắm bắt kịp thời những gì thật sự là thành tựu mới trong hoạt động thực tiễn và trong lý luận về văn hóa, văn nghệ của các nước đó ; mặt khác, cần phân tích một cách tinh vi để loại bỏ các thứ tạp chất đang ở dạng dự án mà lại có xu hướng hoặc là cực đoan tả khuynh, hoặc là thủ cựu trá hình. Cần luôn luôn cảnh giác với ý đồ sử dụng chiến lược "diễn biến hòa bình" để tung ra những hoạt động thực tiễn về văn hóa, văn nghệ và khuấy động các xu hướng lý luận mang tính chất "chiết trung", mang màu sắc của thuyết "hội tụ" dưới mọi biến dạng... mong lấn dần, tiến tới xóa bỏ sạch trơn những nguyên tắc cơ bản đúng đắn của lý luận Mác - Lê-nin về triết học, mỹ học nói chung, về văn hóa, văn học, nghệ thuật nói riêng ; đồng thời cần mở rộng, đào sâu, nghiên cứu những khía cạnh cốt lõi nhất của các thứ lý luận mà trước đây thường được liệt vào loại phản mác xít để có được những phân tích khoa học, những luận giải chân xác về thực chất của các thứ lý luận ấy trong quá trình hoàn thiện hệ thống lý luận của ta. Ở đây rất cần thiết một thái độ linh hoạt mà tỉnh táo ; xem xét quá khứ trong quan điểm lịch sử, nhận chân hiện trạng trong cấp độ nhạy cảm cao trước thực tiễn vĩ mô mới và biến động dữ dội. Đối với mỗi quan điểm lý luận của nước ngoài, chúng ta cố gắng tiếp cận một cách có hệ thống. Nhặt từng mảng, từng miếng vụn vặt, riêng lẻ rồi tiêu hóa vội vàng, hoặc bê nguyên xi các thứ lý luận của nước ngoài đem áp đặt vào thực tiễn nước ta một cách máy móc sẽ khó tránh khỏi thất bại. Mặt khác, nếu thờ ơ trước những chuyển biến từ xa, không kịp thời tiếp nhận những thành tựu đích thực về lý luận của các nước khác thì chẳng mấy chốc lý luận của chúng ta sẽ trở thành lỗi thời, còn người làm lý luận văn hóa, văn học, nghệ thuật thì sẽ lạc hậu thua cả công chúng văn hóa, văn nghệ ở thời đại mà khoa học, kỹ thuật về thông tin đang phát triển như vũ bão này.

Sẽ mắc phải thiếu sót không nhỏ nếu trong vấn đề này không đặc biệt lưu ý đến *phương pháp* và *biện pháp tiếp nhận lý luận*. Như vừa nói ở trên, chúng ta đang ở thời đại kỹ thuật thông tin phát triển cực mạnh, vì vậy, lượng thông tin lý luận đến với các tầng lớp công chúng khác nhau không phải luôn luôn hợp đối tượng. Thực tế này đòi hỏi đội ngũ các nhà lý luận phải xử lý kịp thời các thông tin lý luận và sau đó đem các luồng thông tin lý luận đã được xử lý ấy đến đúng đối tượng. Quá trình đổi mới là quá trình mà bưng bít thông tin lý luận là việc làm xa lạ, nhưng buông trôi cho các luồng thông tin lý luận mặc sức trôi dạt thì sẽ chuốc lấy tai họa khó lường. Cho đến nay, không phải hiếm những cuộc tiếp xúc khoa học có tính chất giao lưu quốc tế mà đối tượng và trình độ lý luận của bên giao và bên tiếp không được xem xét chu đáo. Lại có những luồng thông tin lý luận được xử lý nửa vời. Lấy lại các "bổn" xưa, cũ in ấn lại mà không hề có những lời giải thích, bày tỏ mục đích, thái độ để bạn đọc mới lưu ý khi tiếp nhận ; dịch sang tiếng ta làm tài liệu "tham khảo hẹp", thậm chí in thành sách, có khi thành sách "pho", ghi vào đâu đó trong cuốn sách ấy rằng "lưu hành nội bộ", rằng "không lưu hành rộng rãi"... nhưng lại bày bán khắp nơi ! Việc làm này là hành vi tiếp sức, tạo uy thế cho các luồng lý luận, đáng lẽ chỉ ở vị thế được tham khảo hẹp để xử lý thông tin lý luận trước khi tiếp nhận hay bác bỏ, bước lên địa vị của luồng lý luận "chính diện", và, ở cấp độ vận dụng thứ hai, chúng có thể được tiếp thu một cách hả hê, chưa cần phân biệt đúng, sai mà chỉ cần nghe "lạ tai", nghe có vẻ "mới". ❑

Digitized by Google

Giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa

NGUYỄN THẾ NGHĨA *

Giá trị văn hóa chung của toàn nhân loại cũng như các nền văn hóa của mỗi quốc gia - dân tộc là do chính con người qua nhiều thế hệ sáng tạo ra ; và đến lượt mình, văn hóa lại là điều kiện tồn tại và phát triển của đời sống con người.

Nhận rõ vai trò quan trọng của văn hóa đối với sự tồn tại và phát triển của xã hội, Lê-nin đã nhấn mạnh : "Nhiệm vụ quan trọng nhất của giai cấp vô sản sau khi giành được thắng lợi, là phải nắm được các di sản văn hóa trước kia, chuyển chúng thành tài sản của toàn dân đặng sử dụng được những di sản văn hóa quý giá đó vào việc xây dựng cho xã hội xã hội chủ nghĩa một nền văn hóa mới cao hơn nữa" (1).

Cũng trên tinh thần đó, Hồ Chí Minh đã nói : "Văn hóa là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn" (2). Và ngay từ khi còn trong lao tù, đất nước chưa giành được độc lập, Người đã để tâm đến sự nghiệp bảo tồn văn hóa dân tộc và xây dựng một nền văn hóa mới với 5 nội dung lớn do Người vạch ra : *Thứ nhất*, xây dựng tâm lý độc lập tự cường cho dân tộc. *Thứ hai*, xây dựng luân lý cách mạng. Đó là luân lý sống vì mọi người, vì sự nghiệp chung. *Thứ ba*, xây dựng và phát triển xã hội : một xã hội văn minh, một nền phúc lợi xã hội khả dĩ bảo đảm cho con người : "ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành". *Thứ tư*, xây dựng chính trị : mục tiêu là xây dựng dân quyền. *Thứ năm*, xây dựng nền kinh tế mới, bảo đảm đời sống vật chất của nhân dân vững chắc, cho sự nghiệp bảo vệ và phát triển đất nước. (3)

Ngày nay, chiến lược phát triển của mỗi nước là khác nhau nhưng đều có điểm chung là coi trọng văn hóa. Các nguyên thủ quốc gia tại Hội nghị thượng đỉnh thế giới về phát triển, đều nhất trí rằng : "Các nhân tố văn hóa là những điều kiện thiết yếu cho một sự phát triển bền vững", và "là một bộ phận không thể tách rời của các chiến lược phát triển". (4)

Thấm nhuần quan điểm của Lê-nin và Hồ Chí Minh, coi văn hóa là một điều kiện căn bản về tinh thần trong tiến trình phát triển của xã hội loài người cũng như của dân tộc, Đảng ta đã khẳng định : "Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội" và "mọi hoạt động văn hóa, văn nghệ phải nhằm xây dựng và phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, xây dựng con người Việt Nam về tư tưởng, đạo đức, tâm hồn, tình cảm, lối sống, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh cho sự phát triển xã hội" (5). Ở đây, vấn đề chủ yếu có tầm quan trọng lớn là để xây dựng *nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc* thì phải nghiên cứu một cách nghiêm túc *bản sắc văn hóa dân tộc* và những giải pháp bảo tồn, phát huy nó trong điều kiện kinh tế thị trường thường xuyên biến đổi.

* * *

Trong quá trình lịch sử phát triển của mình, các dân tộc đều có đời sống và hoạt động hết sức

---

* PTS triết học, Viện trưởng Viện KHXH tại TP. Hồ Chí Minh - thuộc Trung tâm KHXH và Nhân văn quốc gia

(1) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, bản tiếng Nga, t 31, tr 262

(2) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t 3, tr 431

(3) Xem Hồ Chí Minh : *Sđd*, t 3, tr 431

(4) Xem : Tạp chí *Người đưa tin UNESCO*, số 10/1995

(5) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 110 - 111

Digitized by Google

phong phú về kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, khoa học - kỹ thuật, tôn giáo... Tuy nhiên, cái phân biệt một cách căn bản giữa dân tộc này với dân tộc khác lại không phải ở kinh tế hay chính trị (mặc dù chúng rất quan trọng) ; mà chính là ở văn hóa. Bởi lẽ, mỗi dân tộc có phương thức hoạt động riêng và tạo ra những giá trị vật chất và tinh thần mang dấu ấn đặc sắc riêng của mình. Nói cách khác, văn hóa, tự mình mang bản sắc dân tộc của chính mình.

Bản sắc văn hóa dân tộc là kết tinh những giá trị tinh thần cốt lõi và đặc sắc của dân tộc mang tính bền vững - trường tồn trong lịch sử, mà nhờ đó mỗi thế hệ tiếp nối có thể kế thừa và phát triển ngay được giá trị của quá khứ, tiếp thu được giá trị hiện đại, đồng thời trên cơ sở đó định hướng được tương lai để tự tồn tại và phát triển.

Cần lưu ý rằng, khi nói bản sắc văn hóa dân tộc là những giá trị tinh thần cốt lõi mang tính bền vững - trường tồn, thì điều đó không có ý nghĩa nó là cái bất biến, tuyệt đối, là cái đóng khung và bảo thủ. Trái lại, nó vừa là yếu tố nền tảng tinh thần trụ cột của dân tộc, vừa là "bộ lọc" tinh nhạy để lựa chọn, tiếp thu và biến giá trị mới từ thế giới bên ngoài vào trở thành cái bên trong của mình ; đồng thời gạt bỏ được yếu tố tiêu cực, lỗi thời. Trong lịch sử, dân tộc ta có ít nhất ba cuộc tiếp xúc văn hóa lớn với bên ngoài : *Lần thứ nhất,* với văn hóa Đông - Nam Á (chủ yếu thông qua sự truyền bá đạo Phật từ Ấn Độ sang) ; *Lần thứ hai,* với văn hóa Trung Hoa (chủ yếu thông qua Nho giáo, Đạo giáo, Phật giáo đại thừa và tư tưởng Pháp gia) ; *Lần thứ ba,* với văn hóa phương Tây (chủ yếu thông qua cái gọi là "Khai hóa văn minh" của chủ nghĩa thực dân Pháp và truyền bá "chủ nghĩa tự do" của chủ nghĩa đế quốc Mỹ).

Tuy nhiên, trải qua bao thăng trầm lịch sử với 1117 năm Bắc thuộc và hơn 100 năm bị chủ nghĩa đế quốc, thực dân xâm lược - đô hộ trong đó có nhiều cuộc giao lưu, tiếp xúc, "đụng độ" với văn hóa bên ngoài, nhưng văn hóa Việt Nam không chỉ giữ được bản sắc dân tộc, mà còn biết làm giàu hơn hệ giá trị của mình. Không nghi ngờ gì, rằng trong lịch sử, dân tộc Việt Nam đã hấp thụ tư tưởng "từ bi" của Phật giáo để góp phần nuôi dưỡng lòng nhân ái, song không chấp nhận sự "nhẫn nhục" và "trì giới" ; đã tiếp thu quan niệm "Nhân - Trí - Dũng" của Nho giáo để "trừ yêu, diệt đạo, yên dân" ; đồng thời góp phần giáo dục đạo đức - nhân văn, chứ không nhất nhất tuân theo "tam cương, ngũ thường", "tam tòng, tứ đức" một cách mù quáng ; đã học triết lý sống "hòa đồng với vạn vật" của Đạo giáo để bảo vệ, nuôi dưỡng cảnh quan môi trường, nhưng không chấp nhận thái độ "vô vi, vô sự" và lối sống thụ động, lánh đời ; đã tiếp thu tinh thần "tự do, bình đẳng, bác ái" của văn hóa Thế kỷ ánh sáng ở phương Tây để tăng nội lực cho cuộc đấu tranh giữ nước và xây dựng đất nước, chứ nhất định không chấp nhận lối sống tự do cá nhân và chủ nghĩa cá nhân cực đoan, vị kỷ tầm thường.

Kế thừa những giá trị truyền thống đó, đồng thời để đáp ứng yêu cầu mới của sự phát triển xã hội, nhất là trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Hội nghị Trung ương 5 (khóa VIII) của Đảng nhấn mạnh : *"Bản sắc dân tộc* của văn hóa Việt Nam bao gồm những giá trị bền vững, những tinh hoa được vun đắp nên qua lịch sử hàng ngàn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước, tạo thành những nét đặc sắc của cộng đồng các dân tộc Việt Nam..." (6)

Như vậy, bản sắc văn hóa dân tộc là sự kết tinh những giá trị tinh thần cốt lõi và đặc sắc của dân tộc mang tính bền vững - trường tồn. Nó là nhân tố bảo đảm cho dân tộc tự tồn tại, tự phát triển bằng cách kế thừa và phát huy giá trị truyền thống, đồng thời tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại. Ngoài hệ giá trị tinh thần cốt lõi và đặc sắc, bản sắc văn hóa dân tộc còn được thể hiện phong phú và đa dạng trong các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể như các di tích lịch sử - văn hóa, đền chùa, miếu mạo, tập quán sản xuất và sinh hoạt, phong tục, lễ hội, trang phục, các hình thức nghệ thuật... Một quan niệm về bản sắc văn hóa dân tộc như vậy, chắc chắn không đối lập, mà trái lại có khả năng thích ứng, đổi mới và phát triển để đưa nước ta từ nền văn minh nông nghiệp lên nền văn minh công nghiệp.

*
* *

Vào giữa những năm 50 của thế kỷ này, do tác động mạnh của cuộc cách mạng khoa học -

(6) *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII.* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr 23

Digitized by Google

công nghệ đã cuốn hút một loạt nước đang phát triển vào làn sóng công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo hai hướng chính :

- *Thứ nhất,* nhiều nước ở châu Phi, Mỹ - la tinh thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo kiểu "phương Tây hóa", tức thiên về lý thuyết phát triển ngoại sinh. Và tất nhiên, cùng với sự phụ thuộc ngày càng lớn về vốn, thiết bị, kỹ thuật, nguyên vật liệu... là sự xâm nhập thô bạo của các giá trị và lối sống phương Tây làm cho hệ giá trị tinh thần truyền thống bị biến dạng. Đó chính là sự "đứt đoạn" của văn hóa dân tộc khiến các nước này rơi vào tình trạng rối loạn và thụt lùi.

- *Thứ hai,* nhiều nước châu Á đã tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong sự kết hợp (ở mức độ khác nhau) giữa yếu tố ngoại sinh (vốn, kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý...) với yếu tố nội sinh (kế thừa, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc) đã đạt được những thành tựu đáng kể. Câu chuyện về sự "Thần kỳ Nhật Bản" đã được nhà kinh tế học Mi-si-ô Mô-ri-si-ma khái quát thành công thức : "Kỹ thuật phương Tây + đạo lý Nhật Bản". Còn "Kỳ tích Xin-ga-po" được thực hiện chủ yếu trên cơ sở 5 chuẩn mực chung về giá trị văn hóa - đạo đức : *Thứ nhất,* quốc gia trên hết, xã hội trước hết. *Thứ hai,* gia đình là gốc, xã hội là cơ bản. *Thứ ba,* quan tâm giúp đỡ lẫn nhau, cùng thuyền cứu nhau. *Thứ tư,* cầu đồng tồn dị, cùng nhau bàn bạc để có nhận thức chung. *Thứ năm,* chủng tộc hòa hợp, tôn giáo "khoan dung". Hàn Quốc, mặc dù đang phải giải quyết những khó khăn về kinh tế, song không thể phủ nhận được thành công của họ với nền kinh tế đứng thứ 11 trên thế giới. Nguyên nhân chính của thành công này, theo nhiều nhà nghiên cứu Hàn Quốc, là do sức mạnh tác động tích cực của văn hóa Khổng giáo, và người Hàn Quốc đã biết giữ gìn và phát huy các giá trị truyền thống dân tộc. Đó là, lòng tự hào dân tộc với 5000 năm lịch sử đất nước, tinh thần bảo vệ độc lập dân tộc và cần cù lao động sáng tạo, truyền thống hiếu học, kỷ cương xã hội và kỷ luật lao động cao...

Ở nước ta, sau hơn 10 năm đổi mới, thực hiện kinh tế thị trường, đất nước mở cửa - hội nhập, tất cả các mặt : chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội đều có những bước phát triển mạnh mẽ, nhưng cũng cần thấy rằng ở khía cạnh nào đó, trong đời sống xã hội có những biểu hiện đáng lo ngại. Đó là việc xuất hiện và phát triển một cách tự phát hai khuynh hướng văn hóa trái ngược nhau : Ở thành thị, đang có một bộ phận dân cư lãng quên dần truyền thống, xem nhẹ văn hóa dân tộc, sống chỉ vì tiền... Và cùng với tình trạng đó là sự xói mòn về đạo đức, sự gia tăng các tệ nạn xã hội. Ở nông thôn có xu hướng khôi phục lại tất cả các lễ hội, thậm chí cá biệt có trường hợp khôi phục cả những hủ tục, truyền thống lạc hậu, lỗi thời như đình đám ma chay, mê tín dị đoan, rượu chè, cờ bạc... (7) Rõ ràng là, cần phải có chính sách và giải pháp thích hợp để đưa giá trị văn hóa thẩm thấu sâu vào mọi lĩnh vực của công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Xin nêu một số giải pháp có tính chất định hướng để trao đổi, như sau :

- *Một là,* lựa chọn, tiếp thu và sử dụng loại hình công nghệ tối ưu cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Hiện nay, trên thế giới các loại hình công nghệ đều là tổ hợp gồm 4 yếu tố : con người, kỹ thuật, thông tin và tổ chức. Trong 4 yếu tố đó chỉ có kỹ thuật là thuộc về lao động quá khứ, 3 yếu tố còn lại đều là lao động sống, sáng tạo của con người. Chính vì vậy, việc lựa chọn loại hình công nghệ tối ưu không đơn thuần chỉ là việc thu hút vốn đầu tư, chuyển giao kỹ thuật hiện đại và tiếp thu kinh nghiệm quản lý từ bên ngoài. Ở đây, điều đặc biệt quan trọng là cần giáo dục - đào tạo đội ngũ cán bộ có năng lực trí tuệ cao để có thể tiếp thu và sử dụng một cách sáng tạo, hợp lý nhất công nghệ bên ngoài phù hợp những điều kiện truyền thống và điều kiện kinh tế Việt Nam để tạo nhiều việc làm cho người lao động. Cần nhấn mạnh rằng, đạo lý truyền thống Việt Nam và mục tiêu định hướng phát triển của xã hội chúng ta không cho phép chạy theo chủ nghĩa kỹ trị đơn thuần đi đến loại bỏ yếu tố con người.

- *Hai là,* xây dựng và phát triển *đô thị nhân văn.* Công nghiệp hóa, hiện đại hóa luôn gắn

(7) Xem : *Vấn đề con người trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 56 - 57

Digitized by Google

liền với quá trình đô thị hóa. Thực tiễn chỉ ra rằng, quá trình đô thị hóa đã và đang mang lại ích lợi cho con người, như nâng cao đời sống vật chất, (các tiện nghi sinh hoạt hiện đại)... Đồng thời, nó cũng gây ra tình trạng "quá tải" ở các thành phố về : dân số, cơ sở hạ tầng - kỹ thuật, môi trường sống, giao thông, y tế, giáo dục v.v... Từ đó, dẫn đến những hậu quả tai hại như bệnh tật, thất nghiệp, thất học, ma túy và các tệ nạn xã hội khác.

Thực trạng nhức nhối nói trên buộc chúng ta phải tính đến quá trình đô thị hóa hợp lý để tạo ra đô thị nhân văn. Trước hết, cần quy hoạch tổng thể đô thị theo hướng mở (phi tập trung) ; trong đó bảo đảm sự phát triển cân đối giữa tăng trưởng kinh tế, tăng trưởng đô thị và tăng trưởng dân số. Đồng thời đáp ứng yêu cầu hợp lý về tính hiệu quả : kinh tế, quản lý đô thị, xóa đói giảm nghèo, bảo vệ môi trường, công bằng xã hội, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc... Xây dựng và phát triển "đô thị nhân văn" nhằm nâng cao đời sống trong sự kết hợp hài hòa giữa các yếu tố : số lượng và chất lượng sống, đời sống vật chất và tinh thần, mức sống cao và lối sống lành mạnh cho tất cả mọi người, không chỉ cho thế hệ hôm nay mà cho cả thế hệ mai sau.

- *Ba là,* công nghiệp hóa nông nghiệp, hiện đại hóa nông thôn. Hiện nay, nước ta có 80% dân số làm nghề nông sống ở nông thôn ; trong khi đô thị hóa thành thị cần phải coi trọng việc xây dựng nông thôn mới. Khâu đột phá trong sự nghiệp xây dựng nông thôn mới hiện nay trước hết là xây dựng và phát triển nguồn nhân lực theo phương châm : "Một người biết lo hơn một kho người làm", "Phi nông bất ổn, phi công bất phú, phi thương bất hoạt, phi trí bất hưng"... Cần vận dụng và phát triển sáng tạo những kinh nghiệm nói trên đúng nơi, đúng lúc để phát huy truyền thống hiếu học, nâng cao tri thức, rèn luyện tay nghề... để thúc đẩy sản xuất. Đó là những tiền đề và điều kiện để người nông dân chuyển từ tư duy kinh tế tự cung, tự cấp, độc canh, thuần nông sang tư duy kinh tế hàng hóa, đa canh và đa dạng hóa ngành nghề trên cơ sở kết hợp tri thức kinh nghiệm lâu đời với tri thức khoa học hiện đại.

- *Bốn là,* từ thực tiễn cuộc sống và giá trị tinh thần truyền thống hình thành nên hệ giá trị tinh thần mới, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong hệ giá trị tinh thần truyền thống Việt Nam thì *chủ nghĩa yêu nước* ở vào một trong những thang bậc giá trị cao nhất. Nếu như trước kia, chủ nghĩa yêu nước thể hiện ở tinh thần đoàn kết, ý chí quyết chiến quyết thắng kẻ thù để giành độc lập tự do cho dân tộc ; thì ngày nay nó thể hiện ở tinh thần đoàn kết, ý chí phấn đấu kiên cường để chiến thắng nghèo nàn, lạc hậu, làm cho "dân giàu, nước mạnh". Để thực hiện được điều này đòi hỏi con người không chỉ có ý thức kiên cường, lòng dũng cảm, mà còn phải có tri thức khoa học, tính năng động sáng tạo, đạo đức - nhân văn, ý thức pháp luật, tinh thần kỷ luật và "phong cách công nghiệp".

- *Năm là,* tôn tạo và giữ gìn những di tích lịch sử - văn hóa dân tộc. Mỗi di tích lịch sử - văn hóa hàm chứa trong mình những giá trị vật chất và tinh thần truyền thống. Nó không phải là vật thể chết, mà là *chứng tích lịch sử* nối liền giá trị quá khứ với hiện tại và tương lai. Nhờ nó và thông qua nó ta có thể hiểu được một phần quan trọng của bề dày lịch sử, trong đó hiện lên cả tư tưởng, thế giới quan, nhân sinh quan, cả nhân cách, tài năng, óc thẩm mỹ và cả một lối sống đầy thi vị của dân tộc trong một thời kỳ nhất định. Ai đã đến Xanh-Pê-téc-bua, Niu-oóc, Pa-ri, Bắc Kinh, hay nhiều vùng của Cam-pu-chia, Việt Nam, có lẽ cái gây ấn tượng mạnh nhất, sâu nhất, lâu bền nhất trong họ không phải là những tòa nhà cao tầng mà chính là những đền đài, cung điện, lăng tẩm, chùa chiền cổ kính... Bởi lẽ, chính ở đó chứa đựng những cái mang tính cội nguồn, tính lịch sử, truyền thống và cả tính huyền thoại, chứa đựng những giá trị vật chất và tinh thần cao quý - là niềm tự hào của mỗi dân tộc ; cũng chính ở đó có sự kết hợp hài hòa giữa nhà kiến trúc sư tài ba với nhà triết học thông thái, giữa nhà sử học và nhà văn hóa, giữa khoa học và thần thoại, giữ lý luận và kinh nghiệm thực tiễn... Vì vậy, việc tôn tạo và giữ gìn di tích lịch sử - văn hóa có ý nghĩa đặc biệt đối với tương lai của dân tộc và trước mắt là đối với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. ❑

Digitized by Google

NHÂN RỘNG CÁC ĐIỂN HÌNH TIÊN TIẾN VỀ BẢO ĐẢM NƯỚC SẠCH, VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

PHẠM KHÔI NGUYÊN *

Năm năm qua, kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị 200/TTg *Về bảo đảm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn*, dưới sự lãnh đạo của Đảng và các cấp chính quyền, với sự nỗ lực của các đoàn thể, sự tham gia tích cực của nhân dân và sự giúp đỡ quý báu của các bạn bè, các tổ chức quốc tế, công tác cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường đã có những bước chuyển biến đáng khích lệ. Khắp nơi trong cả nước, từ nông thôn tới thành thị, từ miền xuôi lên miền ngược, từ trong Nam ra ngoài Bắc đã có nhiều mô hình, điển hình tiên tiến nẩy nở trong phong trào thực hiện cung cấp nước sạch - vệ sinh môi trường, mang lại hiệu quả rõ rệt.

Chúng ta đã giải quyết được một bước tình trạng suy thoái môi trường do các cơ sở sản xuất gây ra. Ngăn chặn việc gây ô nhiễm môi trường, trước hết là nước và không khí trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Bảo đảm môi trường lao động, sinh hoạt cho con người ở các khu công nghiệp, các đô thị, vệ sinh môi trường nông thôn. Nhiều dự án về cải tạo, bảo vệ môi trường, xây dựng các vườn quốc gia, khu rừng cấm, trồng cây xanh ở đô thị và các khu công nghiệp đang được thực hiện ; nhiều biện pháp kỹ thuật tiên tiến xử lý các chất độc hại, chất thải đang được áp dụng có kết quả. Tỷ lệ người dân được dùng nước sạch ở đô thị và nông thôn không ngừng được nâng cao, tình hình ô nhiễm môi trường đã được cải thiện một bước.

Vấn đề đáng chú ý là, ngoài các mô hình cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường đang được phổ biến, nhiều nơi đã xuất hiện các nhân tố mới, điển hình tiên tiến về nước sạch - vệ sinh môi trường rất đáng được quan tâm, từng bước nhân ra diện rộng, như : việc xã hội hóa, cổ phần hóa thu gom, xử lý rác đô thị (ở Lạng Sơn, TP Hồ Chí Minh...) ; vệ sinh môi trường của gia đình nông thôn trên nền bi-ô-ga, và tự sản xuất phân vi sinh theo hướng kết hợp vệ sinh môi trường với lợi ích sức khỏe và sản xuất tăng thu nhập như ở Tây Tựu (Từ Liêm, Hà Nội), Bình Lục (Hà Nam), Ứng Hòa (Hà Tây), Làng Sen (Nghệ An)... Có khá nhiều mô hình thí điểm tốt như : lấy Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh làm nòng cốt, huy động dân góp vốn làm nhà máy nước của ba xã : Phú Thọ, Phú Đức, Phú Hiệp (Tam Nông, Đồng Tháp) ; Hội Phụ nữ vận động dân làm 2 000 cầu tiêu mới hợp vệ sinh bằng chính đồng tiền của dân bỏ ra tại các xã điểm như ở huyện Nam Thanh, Kim Môn (Hải Dương), Vĩnh Bảo (Hải Phòng) ; năm xã ở huyện Mỹ Tú (Sóc Trăng) hỗ trợ vốn vay để chị em phụ nữ tạo ra nguồn nước sạch và các nhà tiêu hợp vệ sinh ; xã Xuân Bắc (Xuân Thủy, Nam Định) đã huy động mỗi hộ dân 55 000 đồng đóng góp qua ba vụ lúa để làm nước sạch, tập trung phục vụ nhân dân trong xã. Cũng với cách làm đó, xã Nhật Tân (Kim Bảng, Hà Nam) đã huy động 1,8 tỉ đồng vốn của nhân dân để giải quyết vấn đề nước sạch và vệ sinh môi trường. Mô hình xử lý chất thải bệnh viện, xử lý chất thải các làng nghề chế biến từ nông sản đang triển khai ở 16 bệnh viện và làng nghề Phú Đô (Hà Nội) đã đem lại nhiều kết quả đáng khích lệ.

Chúng ta đang có mô hình "gắn cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường với quản lý tài nguyên nước theo lưu vực sông". Đây là mô hình hiện đại và có hiệu quả nhất để khai thác nguồn lợi của lưu vực đi đôi với bảo vệ dòng sông, hạn chế tác hại lũ lụt, hạn hán, xói mòn màu mỡ đất vùng trung lưu

* PTS, Thứ trưởng Bộ Khoa học - Công nghệ và Môi trường, phó trưởng ban thường trực Ban chỉ đạo quốc gia về cung cấp nước sạch - vệ sinh môi trường

Digitized by Google

và hạ lưu sông. Mô hình này đang được thực hiện ở sông Hương và sông Cầu. Mô hình huy động sức dân cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường ở các vùng đông dân và nhiều lễ hội như ở Chùa Hương ; mô hình cấp nước tập trung cho thị trấn thị tứ, nhằm mục đích ngăn ô nhiễm nguồn nước ngầm - nguồn nước quý giá nhất chỉ dành cho sinh hoạt con người và gia súc đang được triển khai có kết quả khả thi ; đặc biệt là các mô hình xử lý và cung cấp nước sạch cho các vùng phèn lợ, nhiều lũ lụt ở đồng bằng sông Cửu Long đã góp phần thiết thực nâng cao chất lượng sống cho người dân đang "sống chung với lũ"...

Sáng kiến hằng năm có một *Tuần lễ quốc gia nước sạch,- vệ sinh môi trường* (từ ngày 29-4 đến 6-5) đã được Chính phủ cho phép triển khai, thực hiện. Từ *Tuần lễ* đầu tiên năm 1997, đến *Tuần lễ* năm nay đã được các bộ, ngành, địa phương và nhân dân cả nước nhiệt liệt tham gia, hưởng ứng. Đặc biệt trong những ngày của *Tuần lễ* các đồng chí lãnh đạo của Đảng và Nhà nước ta đã xuống đường cùng làm vệ sinh với công nhân, nông dân. Nhờ đó càng khuyến khích và tạo dựng được phong trào làm xanh - sạch - đẹp môi trường ngay tại nhà, làng xóm, đường phố, công sở... nơi người dân sinh sống và làm việc. Cũng từ sáng kiến đó mà chúng ta đã từng bước đưa công tác vệ sinh môi trường đi vào nền nếp, động viên toàn dân tham gia thực hiện và giám sát thực hiện cung cấp nước sạch, vệ sinh môi trường, góp phần tích cực bảo vệ sức khỏe con người, nâng cao chất lượng sống, thúc đẩy mạnh mẽ công cuộc đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Thật không sao kể hết những sáng kiến hay, những mô hình, điển hình tiên tiến đã và đang xuất hiện trong cả nước. Những mô hình, điển hình tiên tiến ấy, đã góp phần rất quan trọng thực hiện có kết quả sự nghiệp cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn. Tuy nhiên, tình hình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn nước ta hiện nay vẫn còn rất nhiều vấn đề đáng lo ngại. Tài nguyên nước quốc gia chưa được quản lý tốt và đang bị ô nhiễm nặng nề do tập quán làm cầu tiêu trên sông rạch, ao hồ. Đi tiêu bừa bãi và nuôi cá bằng phân người ; nuôi thả gia súc, gia cầm và vứt bỏ đủ các loại rác trên kênh rạch. Chất thải từ các bệnh viện, cơ sở sản xuất công nghiệp chưa được xử lý cũng đổ ra sông rạch. Các hóa chất dùng trong nông nghiệp đã gây hại không ít cho môi trường nước. Chúng ta đang có những hành động làm lãng phí, cạn kiệt tài nguyên đất nước như việc khai thác tùy tiện các vườn chim ở Đồng Tháp Mười ; chặt phá, đốt phá rừng bừa bãi làm mất nhiều ha rừng tràm tự nhiên ở vùng U Minh. Sự cố môi trường ngày càng nhiều, nhất là lũ lụt ở đồng bằng sông Cửu Long. Môi trường sống, lao động của nhân dân ta đang bị ô nhiễm nặng nề. Đó là những vấn đề rất nhức nhối, bức xúc.

Muốn phát triển kinh tế và văn hóa bền vững nhất thiết phải tăng cường các biện pháp bảo vệ môi trường, môi sinh. Bài học của nhiều nước phát triển trên thế giới đã trải qua cho thấy : việc phát triển kinh tế mà không giải quyết, dự báo trước những ảnh hưởng tai hại đối với môi trường sống của con người, sẽ dẫn đến những hậu quả không thể lường hết được. Công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đang đặt ra cho chúng ta nhiệm vụ phòng chống ô nhiễm môi trường, trong đó có việc bảo đảm nước sạch, vệ sinh môi trường nông thôn. Nhiệm vụ của chúng ta là phải làm thế nào nhân rộng các mô hình, điển hình tiên tiến ra phạm vi rộng lớn hơn. Đảng ta đã chỉ rõ : "Coi trọng việc phát hiện và đề cao các nhân tố mới" (1). Trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, Lê-nin rất coi trọng việc bảo vệ và phổ biến những kinh nghiệm, những điển hình tiên tiến. Người kêu gọi, hãy *khuyến khích tất cả những mầm non của cái mới*, nghiên cứu những nguyên nhân thành công, phương pháp làm việc và quản lý từ những điển hình tiên tiến đó. Người căn dặn : "... nên nghiên cứu cẩn thận những mầm non của cái mới, hết sức chú ý đến chúng, giúp bằng đủ mọi cách cho chúng trưởng thành" (2). Đó là sự chỉ dẫn hết sức quý báu cho chúng ta trong việc học tập, phổ biến, nhân rộng các mô hình, điển hình tiên tiến về cung cấp nước sạch, vệ sinh môi trường ; làm mọi cách cho chúng có sức lan tỏa mạnh mẽ.

Tiếp tục triển khai và thực hiện tốt hơn nữa Chỉ thị 36-CT/TU của Bộ Chính trị *Về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Chỉ thị 200/TTg của Thủ tướng Chính phủ *Về bảo đảm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn* ; tìm mọi phương thức, tạo mọi điều kiện, cơ chế, chính sách thích hợp cho các

(1) : *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 112

(2) V.I.Lê-nin : *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1979, t 39, tr 23

Digitized by Google

mô hình, điển hình tiên tiến phát huy tác dụng ; trước mắt chúng ta cần tập trung thực hiện một số vấn đề cơ bản sau đây :

1 - Đẩy mạnh giáo dục truyền thông. Đặc biệt chú trọng tuyên truyền sâu rộng trong nhân dân các mô hình mới, kinh nghiệm tốt, điển hình tiên tiến về nước sạch - vệ sinh môi trường trong thời gian vừa qua. Đây là vấn đề rất quan trọng nhằm làm cho không chỉ các cơ quan, đoàn thể mà mọi người dân thấu hiểu, học tập, làm theo mô hình tốt, điển hình tiên tiến. Đó cũng là tiền đề xây dựng phong trào quần chúng rộng rãi từ nhận thức chuyển đổi hành vi để tự mình cải thiện ngay điều kiện sử dụng nước và vệ sinh của gia đình, tích cực tham gia cùng cộng đồng giữ gìn nguồn nước, vệ sinh môi trường.

2 - Đưa nội dung bảo vệ, sử dụng tài nguyên nước và vệ sinh môi trường vào chương trình giáo dục của tất cả các bậc học trong hệ thống giáo dục quốc gia. Từng bước chuyển dịch cấp nước sạch sang phương thức dịch vụ có thu tiền và được hưởng các chế độ ưu đãi về vốn, thuế, hỗ trợ của Nhà nước để mọi tổ chức trong và ngoài nước, doanh nghiệp nhà nước và tư nhân đầu tư vào dịch vụ cung cấp nước sạch ; nhưng doanh nghiệp nhà nước phải vươn lên giữ vai trò chủ lực. Nhà nước cần nghiên cứu ban hành đồng bộ các văn bản pháp luật, cơ chế, chính sách, khung giá nước để thực hiện mục tiêu dịch vụ cung cấp nước sạch - mang tính hàng hóa đặc biệt, phục vụ nhu cầu thiết yếu của người dân nông thôn. Ban hành chính sách điều tiết để những người nghèo nhất cũng được hưởng các tiện nghi tối thiểu của vệ sinh và được cung cấp nước sạch đủ cho sinh hoạt.

3 - Tăng cường khảo sát, cập nhật quản lý tổng hợp tài nguyên nước, tình trạng ô nhiễm nước, không khí, đất để có biện pháp đối phó trước mắt và ngăn chặn nạn thiếu nước sạch ở vùng nông thôn. Ưu tiên xử lý nơi thiếu nước nhất, nơi có chất độc hại nguy hiểm và chất thải bệnh viện để tập trung nguồn lực giải quyết dứt điểm, không tràn lan khiến cho việc sử dụng kinh phí kém hiệu quả, không đúng trọng điểm cần giải quyết.

Khuyến khích các nhà khoa học, công nhân kỹ thuật bậc cao và toàn dân áp dụng sáng chế công nghệ xử lý nước để có nước sạch ; xử lý nước thải, vệ sinh môi trường bằng công nghệ cao, nhưng thích hợp với điều kiện kinh tế và đòi hỏi thực tế cần xử lý các nguồn nước và chất thải trong sản xuất ở Việt Nam. Khuyến khích các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư dịch vụ cung cấp nước sạch - vệ sinh môi trường.

4 - Chú trọng công tác cấp nước tập trung ở nông thôn. Tại những vùng cao, có thể dùng nước mưa, nước tự nhiên hoặc làm đập ngăn chứa nước tự nhiên rồi lọc qua cho dân sử dụng nhưng phải bao cấp phần dẫn bể chứa cho họ. Phải tính đến việc đáp ứng nước cho nhu cầu chăn nuôi và công nghiệp chế biến ; nước cho tưới tiêu, tháo úng, phòng hạn hán, phòng bão lụt, cũng như phải quy hoạch nước cho trước mắt và lâu dài. Nước thải sinh hoạt, chăn nuôi, công nghệ chế biến nông sản, thực phẩm phải được xử lý bằng công nghệ sinh học để tái sử dụng nước ; chăm lo quản lý các lưu vực sông, không vì phát triển mà lấp hết hồ ao, chăm lo trồng rừng để bồi phụ nguồn nước, bảo vệ môi trường. Các chương trình kinh tế - xã hội cần hướng vào phục vụ cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường cho nhân dân, nhất là người dân ở vùng cao, vùng sâu, vùng thiếu nước và còn đói nghèo.

5 - Cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường là nhiệm vụ và sự nghiệp của toàn Đảng, toàn dân, gắn liền với quá trình phát triển kinh tế - xã hội, nên những nội dung của nó không thể tách rời trong đường lối, chủ trương, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tất cả các cấp, các ngành, là cơ sở cho sự phát triển bền vững và thực hiện thắng lợi công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Sự nghiệp quan trọng này không thể thiếu được sự tham gia và tham gia đắc lực của các đoàn thể quần chúng như : Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Hội Cựu chiến binh... Họ có vai trò rất quan trọng, vừa là hạt nhân, vừa đi đầu trong việc tạo dựng và thực hiện các phong trào, các mô hình, điển hình tiên tiến.

Bảo đảm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn còn đòi hỏi vốn, công nghệ, chính sách ưu đãi, nhưng vấn đề rất cơ bản là phải từng bước nâng cao nhận thức của người dân (vì nước và môi trường liên quan đến 100% người dân kể từ khi còn nằm trong bào thai cho đến lúc chết). Vì vậy, hơn lúc nào hết, chúng ta phải tạo ra được một phong trào quần chúng sâu rộng thi đua học tập các mô hình, điển hình tiên tiến ; tích cực, chủ động và sáng tạo trong nhiệm vụ cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường, thực hiện bằng được mục tiêu nâng cao chất lượng sống và phát triển đất nước bền vững. ❑

Digitized by Google

Một số vấn đề về kinh tế trang trại và khả năng phát triển ở Việt Nam

CHU TIẾN QUANG * - TRẦN HỮU QUANG

1 - Khái niệm về kinh tế trang trại

Từ cuối thế kỷ XIX, ở châu Âu đã hình thành tổ chức sản xuất nông nghiệp dựa trên cơ sở kinh tế hộ gia đình nông dân gọi là trang trại gia đình nông dân gọi là trang trại gia đình cổ điển. Mỗi trang trại gia đình thực hiện canh tác trên một diện tích nhất định, chủ trại là chủ sở hữu tất cả các tư liệu sản xuất bao gồm đất đai và công cụ sản xuất. Chủ trại đồng thời là chủ gia đình, chịu trách nhiệm chính trong việc điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh (xác định kế hoạch, điều hành sản xuất và tổ chức tiêu thụ sản phẩm làm ra). Tùy theo nhu cầu sản xuất cụ thể, chủ trang trại có thể thuê thêm lao động thời vụ hoặc lao động thời xuyên.

Từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, kinh tế trang trại gia đình phát triển thành các tổ chức sản xuất nông nghiệp mang tính lâu bền của các hộ gia đình nông dân sản xuất hàng hóa.

Thực tiễn nhiều năm qua cho thấy dưới sức ép của nền kinh tế thị trường cạnh tranh tư bản chủ nghĩa, đến nay các trang trại gia đình ngày càng phát triển ở hầu khắp các nước và các khu vực trên thế giới. Nhà kinh tế người Nga Trai-ian-nốp, sau khi nghiên cứu tổng kết kinh nghiệm của các trang trại ở Mỹ, Anh, Pháp, I-ta-li-a, Đức và thực tiễn các ấp trại kiểu Nga trong giai đoạn cải cách nông nghiệp (năm 1906 - 1910), đã chứng minh tính hiệu quả và sức sống của kinh tế hộ nông dân trên những mảnh đất gia đình [1].

Trong lịch sử phát triển kinh tế của nước Anh - nước đi vào công nghiệp hóa sớm nhất thế giới, đã từng tồn tại quan niệm cho rằng, trong nền kinh tế hàng hóa tư bản chủ nghĩa, nông nghiệp cũng phải xây dựng các xí nghiệp tập trung quy mô lớn như các xí nghiệp công nghiệp. Do vậy, từ cuối thế kỷ XVII ở nước này đã có chủ trương thúc đẩy quá trình tập trung ruộng đất, xây dựng các xí nghiệp nông nghiệp tư bản quy mô lớn và làm phá sản các trang trại gia đình phân tán với hy vọng là các mô hình mới này sẽ tạo ra nhiều nông sản tập trung với giá rẻ hơn so với sản xuất ở quy mô gia đình. Nhưng thực tế đã chứng minh hiệu quả cuối cùng của các xí nghiệp nông nghiệp tư bản quy mô lớn thấp hơn hẳn hiệu quả của các trang trại sản xuất ở quy mô gia đình.

Trên thực tế, trang trại gia đình được hình thành từ cơ sở của kinh tế hộ tiểu nông, sau khi phá vỡ các vỏ bọc sản xuất tự cấp tự túc khép kín, vươn lên sản xuất hàng hóa tiếp cận với thị trường, từng bước thích nghi với những thay đổi biến động thường xuyên của giá cả và thị trường nông sản.

Như vậy, kinh tế trang trại gia đình là kiểu tổ chức sản xuất nông nghiệp hàng hóa dựa trên nền tảng nông hộ, nhưng khác với tổ chức sản xuất tiểu nông tự cấp, tự túc ở những điểm cơ bản sau : quy mô sản xuất lớn hơn, sản phẩm làm ra phần lớn cung cấp cho thị trường. Chúng ta có thể phân biệt người chủ trang trại với người tiểu nông bằng sự so sánh rằng người chủ trang trại bán ra thị trường hầu hết các sản phẩm làm ra, còn người tiểu nông thì tiêu dùng đại bộ phận sản phẩm sản xuất được, mua bán càng ít càng tốt.

Quá trình hình thành và phát triển kinh tế trang trại đi liền với quá trình chuyển đổi kinh tế hộ nông dân từ trạng thái sản xuất tự cung, tự cấp sang trạng thái sản xuất hàng hóa ở mức độ cao. Kinh tế trang trại càng phát triển có nghĩa là kinh tế hộ nông dân sản xuất hàng hóa càng cao. Nhưng quy mô sản xuất hàng hóa của hộ nông dân phải đạt tới một mức độ tương đối lớn, bảo đảm được nguồn thu nhập đủ đáp ứng các chi tiêu thường xuyên trong các hoạt động sản xuất và kinh doanh. Từ giác độ nghiên cứu của mình, chúng tôi xin đưa ra

* PTS. Trưởng Ban chính sách nông nghiệp và phát triển nông thôn, Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

(1) "Trở lại với Trai-ian-nốp" - *Tạp chí thông tin lý luận*, số 1-1998

Digitized by Google

khái niệm về kinh tế trang trại như sau : *Trang trại là hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp hàng hóa dựa trên cơ sở lao động, đất đai, tư liệu sản xuất cơ bản của hộ gia đình, hoàn toàn tự chủ sản xuất kinh doanh, bình đẳng với các tổ chức kinh tế khác, sản phẩm làm ra chủ yếu là để bán và tạo nguồn thu nhập chính cho gia đình.*

Phương thức sản xuất của trang trại là lao động gia đình được trực tiếp gắn với đất đai, tư liệu sản xuất. Thu nhập của người lao động gắn với kết quả sản xuất, là động lực kích thích người nông dân tích cực đầu tư vào sản xuất kinh doanh. Điều đó hoàn toàn phù hợp với đặc thù sinh học của sản xuất nông nghiệp, đó là : đối tượng, tư liệu sản xuất chủ yếu, là những thực thể sinh học, cơ thể sống, có quá trình phát sinh, phát triển và suy thoái riêng. Chính đặc thù sinh học này đòi hỏi người sản xuất phải có sự quan tâm thường xuyên và gắn bó hữu cơ với đồng ruộng và cây trồng, vật nuôi.

2 - Những đặc trưng chủ yếu của mô hình kinh tế trang trại.

+ Tính chất sản xuất hàng hóa. Đặc điểm chủ yếu của kinh tế trang trại khác với kinh tế tiểu nông bởi chức năng sản xuất hàng hóa là chính. Giá trị tổng sản phẩm và sản phẩm hàng hóa là chỉ tiêu trực tiếp để phân biệt kinh tế trang trại với kinh tế hộ sản xuất tự cấp, tự túc. Quy mô hàng hóa của trang trại thường lớn hơn nhiều lần so với kinh tế hộ bình thường (tỷ suất nông sản hàng hóa cao, thường khoảng trên 70%). Ngoài ra còn có các chỉ tiêu khác như ruộng đất, vốn, lao động cũng khác so với kinh tế hộ tiểu nông... Riêng về quy mô ruộng đất đối với trang trại trồng trọt thường lớn hơn nhiều so với kinh tế hộ tập trung liền vùng, liền khoảnh.

+ Đặc điểm chủ trang trại. Kinh tế trang trại do chính người nông dân, - chủ gia đình, làm chủ điều hành sản xuất kinh doanh và trực tiếp tham gia lao động sản xuất. Chủ trang trại thường là người có vốn, có ý chí làm giàu, có kinh nghiệm và hiểu biết về sản xuất kinh doanh nông nghiệp, nắm bắt được nhu cầu thị trường.

+ Lao động trong trang trại. Chủ yếu là người trong gia đình và một phần lao động thuê mướn theo công ngày hay thời vụ. Lao động chính thường là chủ trang trại cùng với những người trong gia đình. Tập thể lao động chính và phụ ở đây có quan hệ huyết thống gần gũi (vợ, chồng, cha mẹ, anh em...) nên tổ chức lao động gọn nhẹ không có quy định mang tính hành chính, vì vậy quản lý điều hành linh hoạt dễ dàng đem lại hiệu quả lao động cao. Lao động làm thuê ngoài không nhiều và thường cùng ăn, cùng làm với chủ trang trại nên dễ tạo ra sự thông cảm lẫn nhau trong công việc, cũng như trong hưởng thụ thành quả lao động.

+ Tư liệu sản xuất. Bao gồm ruộng đất, công cụ lao động, cơ sở hạ tầng, tiền vốn. Các chủ trang trại không nhất thiết phải là chủ sở hữu của tất cả các tư liệu sản xuất mà có thể sở hữu một phần, có thể thuê mướn các tư liệu sản xuất.

+ Phương thức khai thác đất đai. Là kiểu khai thác trực tiếp bằng sức lao động và kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp của gia đình là chính, khác với kiểu khai thác đất đai gián tiếp trong hình thức tổ chức nông nghiệp thuê lao động, làm cho người lao động không gắn bó với đất đai, với cây trồng và vật nuôi.

Kinh tế trang trại gia đình là loại hình tổ chức sản xuất rất linh hoạt cả về quy mô và tổ chức sản xuất. Trang trại trong một nước và giữa các nước thường có quy mô không giống nhau. Không nhất thiết trang trại phải có quy mô lớn, diện tích nhiều. Có những trang trại nhỏ nhưng quản lý kinh doanh tốt đem lại tỷ suất nông sản hàng hóa và lợi nhuận cao hơn trang trại lớn. Trong một nước quy mô trang trại không cố định, theo thời gian và khác nhau theo từng vùng sản xuất. Trang trại chăn nuôi thường không có quy mô diện tích lớn.

Như vậy các hộ nông dân sản xuất nhỏ, hộ nông dân kinh doanh các ngành nghề, dịch vụ phi nông nghiệp, các chủ kinh doanh nông nghiệp theo hình thức thuê mướn lao động và không trực tiếp điều hành sản xuất - không thể coi là kinh tế trang trại.

3 - Các loại hình kinh tế trang trại.

Tùy theo đặc điểm và điều kiện cụ thể ở từng nước, từng vùng kinh tế trang trại rất đa dạng, có thể phân loại theo các tiêu thức :

a - Theo hình thức tổ chức quản lý

Trang trại gia đình độc lập, là trang trại sản xuất kinh doanh độc lập của từng gia đình có tư cách pháp nhân riêng, do người chủ hộ hay một người có năng lực và uy tín trong gia đình đứng ra quản lý, còn các thành viên khác trong gia đình tham gia sản xuất. Trang trại gia đình độc lập là loại hình phổ biến nhất ở các nước. Ở Mỹ hiện nay

Digitized by Google

trang trại gia đình độc lập chiếm 86% tổng số trang trại, 65% đất đai và gần 70% giá trị sản lượng nông sản cả nước.

Trang trại liên doanh, là kiểu trang trại do 2 - 3 gia đình tự nguyện hợp nhất liên doanh với nhau thành một trang trại lớn hơn để tăng thêm năng lực về vốn, tư liệu sản xuất. Có trường hợp chủ trang trại có đất đai nhưng thiếu vốn để liên doanh với người có vốn ở thành phố để sản xuất kinh doanh chung. Đối tượng liên doanh thường là anh em, bà con thân tộc hay bạn bè thân thiết. Loại trang trại này chiếm tỷ lệ thấp, ở Mỹ, Anh hiện chỉ chiếm 10% tổng số trang trại. Ở các nước châu Á loại hình này có rất ít.

b - Theo cơ cấu sản xuất :

Trang trại kinh doanh tổng hợp, là loại hình trang trại sản xuất kinh doanh nhiều loại sản phẩm, kết hợp trồng trọt với chăn nuôi, kết hợp nông nghiệp với các ngành nghề ở nông thôn.

Trang trại sản xuất chuyên môn hóa, là loại hình trang trại chuyên sản xuất một loại sản phẩm, như chuyên chăn nuôi gà, lợn, bò sữa, chuyên trồng rau, hoa, cây ăn quả v.v...

c - Theo hình thức sở hữu tư liệu sản xuất :

Chủ trang trại sở hữu toàn bộ tư liệu sản xuất từ đất đai, chuồng trại, kho bãi đến công cụ máy móc. Loại trang trại này có tỷ lệ khác nhau ở mỗi nước. Riêng về sở hữu tư liệu ruộng đất ở nhiều nước có tới 70 - 80% số chủ trang trại có ruộng đất riêng. Nhưng cũng có nước như Thụy Điển chỉ có 30% chủ trang trại có ruộng đất riêng.

Chủ trang trại sở hữu một phần tư liệu sản xuất và phải đi thuê một phần. Ở dạng này có những trang trại có đất đai, nhưng phải thuê chuồng trại, kho tàng, máy móc để sản xuất.

Chủ trang trại thuê hoàn toàn tư liệu sản xuất. Đây là dạng những trang trại không có tư liệu sản xuất mà phải thuê toàn bộ các cơ sở của trang trại để sản xuất, gồm cả đất đai, mặt nước, rừng cây, chuồng trại, kho tàng, máy móc...

4 - Khả năng phát triển trang trại ở nước ta.

1 - Đối với vùng trung du miền núi.

Vùng trung du miền núi Bắc Bộ, Trung Bộ, Tây Nguyên và Đông Nam Bộ có tiềm năng đất đai với hơn 9 triệu ha đất, có rừng và gần 10 triệu ha đất trống đồi trọc. Đây là khu vực có nhiều tiềm năng to lớn để phát triển kinh tế. Đất đai còn nhiều, khí hậu, thời tiết đa dạng cho phép phát triển nhiều loại cây trồng có giá trị kinh tế cao, cũng như chăn nuôi đại gia súc thuận lợi.

Kinh tế trang trại ở trung du miền núi thực chất cũng đã có từ những năm trước thời kỳ đổi mới kinh tế, mặc dù quy mô ở mức độ còn nhỏ bé. Đó là những mô hình kinh tế gia đình theo kiểu vườn rừng, vườn đồi, trại rừng, trại chăn nuôi đại gia súc.

Trong thời kỳ đổi mới, những chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước như Nghị quyết 22 của Bộ Chính trị, Quyết định 72 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về một số chủ trương phát triển kinh tế xã hội miền núi, chính sách giao đất giao rừng v.v..., đã thúc đẩy kinh tế hộ nông dân sản xuất hàng hóa phát triển mạnh, tạo ra những vùng chuyên canh nông - lâm sản như : hồi (Lạng Sơn), quế (Yên Bái), vải (Bắc Giang), luồng (Thanh Hóa), cà phê (Tây Nguyên), cây ăn quả (Đông Nam Bộ)...

Nhìn chung trang trại ở trung du, miền núi được hình thành từ ba dạng hình chủ yếu, như sau :

- Hộ gia đình nông dân tại địa phương và từ vùng đồng bằng chuyển đến xây dựng kinh tế mới. Họ có vốn, có lao động, có kiến thức sản xuất kinh doanh đã nhận đất lập trại trồng rừng, trồng cây ăn quả, chăn nuôi đại gia súc.

- Hộ gia đình thành viên các nông, lâm trường sau khi thực hiện giao khoán vườn cây, lô rừng, đàn gia súc, đã trở thành kinh tế hộ gia đình tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kết quả sản xuất kinh doanh.

Một số công nhân viên chức nghỉ chế độ, bộ đội phục vụ viên có vốn và ham muốn kinh doanh nông, lâm, ngư đã xin nhận đất hoặc mua lại đất theo hình thức chuyển nhượng, lập trại để tiến hành sản xuất kinh doanh.

Về hướng sản xuất kinh doanh, trang trại ở khu vực này tiến hành kinh doanh đa dạng như : trồng trọt kết hợp với chăn nuôi, hoặc đi vào chuyên môn hóa trồng trọt, chăn nuôi một loại sản phẩm nhất định.

2 - Đối với vùng ven biển.

Nước ta có vùng nước lợ, vùng ngập mặn ven biển rộng lớn từ Bắc tới Nam, bao gồm các bãi triền cửa sông, cửa biển, rừng ngập mặn, eo vịnh đầm phá, ruộng lúa nhiễm mặn, đồng muối, đồng cói với tổng diện tích khoảng 600 000 ha. Từ lâu đời, nông dân các vùng này đã tạo lập các đầm, hồ,

Digitized by Google

trại nuôi tôm, cá, cua, rong câu v.v.. thường được gọi cái tên chung là ngư trại. Những năm gần đây, được sự khuyến khích của Nhà nước, nhiều hộ nông dân đã mạnh dạn bỏ vốn đầu tư nhận thêm đất đai, mặt nước phát triển nuôi trồng thủy, hải sản kết hợp với chế biến, chăn nuôi, trồng lúa, trồng cói, hình thành lực lượng kinh tế trang trại vùng ven biển.

Tùy thuộc vào điều kiện riêng biệt của từng vùng ven biển, các trang trại nuôi trồng thủy đặc sản phát triển theo quy mô và đặc điểm khác nhau. Ở vùng ven biển phía Bắc, kinh tế ngư trại phát triển tương đối mạnh với quy mô sản xuất lớn hơn so với các vùng khác. Trang trại loại lớn có diện tích 100 ha, loại vừa 30 - 50 ha, loại nhỏ trên dưới 10 ha. Những trang trại có diện tích lớn thường là của những hộ nhận đấu thầu hoặc khai hoang ruộng đất, mặt nước vùng cửa sông, ven biển.

Đặc điểm chung cho thấy, các hộ kinh doanh quy mô lớn thường chuyên về nuôi trồng hải sản. Các hộ có vốn ít, diện tích nhỏ thường kết hợp nuôi trồng thủy sản với sản xuất nông nghiệp. Kinh doanh nuôi trồng thủy, hải sản đem lại hiệu quả kinh tế cao, nhanh thu hồi vốn đầu tư, nhưng lại đòi hỏi vốn đầu tư lớn. Từ đây xuất hiện nhu cầu tổ chức sản xuất liên doanh theo từng nhóm hộ gia đình cùng lập trại để kinh doanh. Thông thường nhóm liên doanh bao gồm 2 - 3 hộ gia đình là bạn bè anh em thân thuộc, nhưng cũng có nhóm có tới trên 10 hộ gia đình cùng hùn vốn kinh doanh.

Vùng ven biển miền Trung, do diện tích vùng cửa sông, vùng triền nhỏ nên quy mô nuôi trồng thủy sản của các trại từ Thanh Hóa tới Bình Thuận thường nhỏ, bình quân chung trên dưới 1 ha/trang trại, loại lớn trên 10 ha.

Vùng ven biển các tỉnh miền Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long quy mô diện tích trang trại nuôi trồng thủy sản bình quân từ 2 - 5 ha. Do điều kiện môi trường thuận lợi nên năng suất nuôi trồng thủy sản ở đây cao hơn các vùng ven biển Bắc Bộ đến 2 - 3 lần. Một số nơi nông dân lập trại nuôi tôm phát triển mạnh như Ngọc Hiển (Cà Mau).

3 - Đối với vùng đồng bằng.

Xuất phát từ đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội của khu vực đồng bằng, vùng trọng điểm sản xuất lúa và hoa màu, diện tích đất đai ít, mật độ dân số cao, nơi tập trung hơn 60% số hộ nông dân trong cả nước, vì vậy, việc mở rộng quy mô canh tác những hộ phát triển sản xuất hàng hóa ở khu vực này còn gặp nhiều khó khăn. Tuy vậy, trong thời gian gần đây đang xuất hiện ngày càng nhiều những hộ nông dân đi vào thâm canh sản xuất lúa, màu, cây ăn quả, cây thực phẩm, chăn nuôi gia cầm, thủy - đặc sản đạt mức thu nhập cao.

Ở đồng bằng sông Hồng và khu vực miền Trung, những mô hình sản xuất lúa quy mô lớn thường phổ biến ở những hộ nhận đấu thầu phần diện tích đất kém màu mỡ và điều kiện canh tác khó khăn, do trước kia, khi giao khoán cho hộ xã viên ít ai muốn nhận.

Phát huy các lợi thế về thị trường tiêu thụ, nhiều hộ nông dân thuộc các vùng ven đô thị đi vào kinh doanh những loại sản phẩm có giá trị kinh tế cao như : cây cảnh, chăn nuôi gà công nghiệp, nuôi trồng thủy đặc sản, bò sữa v.v..

Ở đồng bằng sông Cửu Long do điều kiện quỹ đất còn nhiều, cộng với truyền thống sản xuất hàng hóa từ những năm trước đây, vấn đề chuyển nhượng tích tụ tập trung ruộng đất vào những hộ có vốn, kinh nghiệm làm ăn chuyển động khá rõ nét. Nhiều hộ nông dân trở thành các chủ trang trại sản xuất hàng hóa quy mô lớn, diện tích có từ 5 - 10 ha, cá biệt có hộ có tới trên 100 ha.

Tới nay, các vùng trong cả nước, kinh tế trang trại phát triển khá sôi động. Nhưng do khái niệm và các tiêu chuẩn xác định về kinh tế trang trại còn chưa thống nhất, nên số lượng về kinh tế trang trại hiện có trong cả nước và các vùng do các cơ quan chức năng, cơ quan nghiên cứu, các địa phương đưa ra đang có độ chênh lệch lớn. Trong thực tế đang có sự phân định chưa rõ giữa kinh tế hộ, kinh tế trang trại, doanh nghiệp tư nhân, hộ tiểu chủ... và điều này đang gây ra sự lẫn lộn đáng kể, gây khó khăn cho việc tạo ra sân chơi phẳng cho các thành phần kinh tế, cũng như gây thất thu cho ngân sách quốc gia [2]. ❑

(2) Bằng các tiêu thức tạm thời đưa ra của ngành để đánh giá về kinh tế trang trại, trong năm 1998, Tổng cục Thống kê đã khảo sát tại 4 tỉnh (Yên Bái, Thanh Hóa, Bình Dương và Bình Phước), kết quả như sau : Tính đến 1-8-1998 trên địa bàn 4 tỉnh điều tra có 5466 trang trại đang hoạt động (Yên Bái - 366 ; Thanh Hóa - 1867 ; Bình Dương - 1284 ; Bình Phước - 1949). Số liệu bình quân 1 trang trại như sau : 4,7 ha đất canh tác ; 12 lao động, trong đó 10 lao động thuê mướn ; 97,7 triệu đồng vốn đầu tư trong 1 năm ; thu nhập 1 trang trại năm 1997 là 51 triệu đồng, riêng thu nhập thuần túy là 23 triệu đồng, bình quân 1 nhân khẩu 4,1 triệu đồng, 1 lao động 9,3 triệu đồng.

Digitized by Google

VÌ SAO CUỘC ĐẤU TRANH CHỐNG THAM NHŨNG CÒN LẮM CAM GO ?

PHAN VĂN MINH *

Thực tế đã khẳng định vai trò quyết định của hoạt động điều tra, kiểm sát, thanh tra, kiểm tra và giám sát trong việc xử lý thông tin tố cáo các vi phạm, tội phạm nói chung và tham nhũng nói riêng. Tuy nhiên, những năm gần đây, diễn biến của tình hình cho thấy nạn tham nhũng vẫn tiếp tục diễn ra nghiêm trọng, mang tính phổ biến, có tổ chức và có sự móc nối trên dưới, trong ngoài với nhiều hình thức và thủ đoạn tinh vi. Tình hình nghiêm trọng tới mức có người tỏ ra bi quan và thậm chí còn đưa ra nhận định mang tính cực đoan rằng, chúng ta càng chống thì tham nhũng càng phát triển ! Vì sao lại có tình trạng này ? Phải chăng chúng ta bất lực, chịu bó tay trước tệ nạn tham nhũng ?

Khái niệm tham nhũng ở các nước trên thế giới được dùng để chỉ các hành vi nhận hối lộ, hoạt động rửa tiền gắn liền với việc hình thành những nguồn tài sản phi pháp, bất minh của những người có chức trách trong bộ máy quản lý nhà nước. Ở nước ta hành vi tham nhũng, theo quy định của pháp luật hiện hành cũng như theo tiêu chí tổng hợp, báo cáo của các cơ quan chức năng hiện nay, được xác định phạm vi quá rộng. Trong nhóm các tội về tham nhũng bao gồm rất nhiều hành vi, cụ thể như việc đưa các hành vi : "cố ý làm trái", "lạm dụng tín nhiệm" ; "lừa đảo chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa" v.v... vào nhóm các tội về tham nhũng. Theo ý kiến của các luật gia, chính vì xác định hành vi quá rộng nên khi áp dụng vào thực tế dễ gây ra tình trạng chồng lấn, tạo những kẽ hở pháp luật, hoặc là luận tội không thỏa đáng.

Trước thực tế trên có ý kiến nhận xét một cách cực đoan rằng do tham nhũng nghiêm trọng, phổ biến, nhưng việc phát hiện xử lý được ít, nên phải mở rộng phạm vi để có được số liệu nhiều hơn về tội tham nhũng. Nếu quả như vậy thì theo chúng tôi, điều đó chỉ có tác dụng ngược lại, vì một khi tình trạng nhức nhối nhất, đặc trưng nhất của tham nhũng là tệ *nhận hối lộ* (ăn của đút) dưới nhiều hình thức không, hoặc phát hiện được rất ít, thì những kẻ tham nhũng còn ung dung, nhởn nhơ ngoài vòng pháp luật và tiếp tục làm giàu bất chính, kỷ cương phép nước còn tiếp tục bị coi nhẹ. Nguồn tiền có được từ việc nhận hối lộ dưới nhiều hình thức tinh vi đã dẫn đến một số người giàu lên quá nhanh, quần chúng nhân dân và công luận hết sức bất bình. Đây cũng là nguyên nhân làm giảm hiệu quả, tác dụng của biện pháp kê khai tài sản đối với một số đối tượng khi triển khai Pháp lệnh chống tham nhũng. Không kiểm soát được "đầu vào" là nguồn gốc của các tài sản, thì việc kê khai tài sản cũng chỉ là thống kê, xác nhận một cách hình thức "phần nổi của tảng băng" ; hơn nữa pháp luật cũng chưa có biện pháp để xử lý hiệu quả mỗi khi các đối tượng đã có chủ mưu giấu pháp luật, không chịu khai những tài sản "chìm". Do đó, nếu không phanh phui, không "đưa ra ánh sáng" những kẻ tham nhũng với các chứng cứ rõ ràng, mà chỉ xử lý hành chính hoặc truy tố trách nhiệm hình sự chúng với tội "cố ý làm trái"... thì không thể răn đe, ngăn chặn được nạn tham nhũng. Điều mà ai cũng có thể hiểu được rằng các hành vi đó chỉ là biểu hiện bên ngoài, là "bình phong" che đậy cho các hành vi tham nhũng - nhận hối lộ mà thôi. Qua việc xét xử các vụ án tham nhũng điển hình, như TAMEXCO, Công ty dệt Nam Định, Minh Phụng - EPCO... càng minh họa cho nhận định trên là hoàn toàn có cơ sở.

Thử hỏi đằng sau các hành vi "cố ý làm trái" của các quan chức ngân hàng là cái gì, nếu

* Vụ I, Văn phòng Chính phủ

Digitized by Google

không phải là vụ lợi cá nhân, là những khoản "lại quả" hậu hĩnh. Hậu quả nghiêm trọng của các hành vi trên đã làm thất thoát của nhà nước hàng ngàn tỉ đồng. Nhưng ở đây cũng cần phân biệt rõ trong số hàng ngàn tỉ đồng của các vụ án đó, phần nào thực sự rơi vào túi cá nhân, phần nào là do cá nhân dùng để "làm luật", nghĩa là đưa hối lộ cho các quan chức để được phép, được vay, được này, được nọ... Theo cách tổng hợp, thống kê hiện nay, thì một số ngành vẫn xếp tất cả chúng vào tội tham nhũng. Chẳng hạn, theo số liệu của phụ lục trong Báo cáo sơ kết việc thực hiện Nghị định 64/1998/NĐ-CP của Chính phủ về chống tham nhũng của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, trong năm 1998 công an Hà Nội phát hiện 130 vụ tham nhũng (với 196 đối tượng), thì chỉ có 4 vụ nhận hối lộ (với 4 đối tượng), còn lại là phạm tội cố ý làm trái, lừa đảo và lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản xã hội chủ nghĩa... ; 6 tháng đầu năm 1999 phát hiện 36 vụ tham nhũng (với 46 đối tượng), thì không có vụ nhận hối lộ nào !

Thực tế việc xét xử của tòa án các cấp đối với các vụ án tham nhũng cho thấy việc buộc tội, kết tội hành vi nhận hối lộ là hết sức khó khăn, vì họ phải đương đầu với một thực tế nghiệt ngã là không, hoặc hiếm khi người đưa hối lộ lại có được giấy biên nhận hoặc có người làm chứng ! Cho nên ngay cả khi vụ việc vỡ lở, như trong một số vụ án, thì các tình tiết, chứng cứ cũng chỉ có hai người đưa ra nhằm để "buộc" và "chối" tội lẫn nhau mà thôi. Hầu hết những vụ nhận hối lộ đã phát hiện được là đều do người đưa chủ động tố giác và có cả sự phối hợp với cơ quan điều tra ngay từ đầu (thường là do bực tức khi bị vòi vĩnh, ép buộc phải đưa hối lộ một cách trắng trợn), hoặc là do các vụ nhận hối lộ có tính tập thể, được vào sổ theo dõi "thu chi" cho từng người, nghĩa là có để lại ít nhiều chứng cớ. Còn những trường hợp đưa hối lộ một cách "tự nguyện", chỉ có hai người biết với nhau mà cả hai đều xuất phát từ động cơ cùng vụ lợi thì việc truy tìm chứng cớ gặp rất nhiều khó khăn. Thậm chí dù người đưa hối lộ, trong hoàn cảnh được tạo ra như một sự đánh đổi, hoặc gần như là sự bắt buộc, thì sau đó khi đã đạt được mục đích rồi họ thường bị nhiều mối ràng buộc nên không thể và không dám tố giác. Hơn nữa, không ai lại muốn hỏng việc, hoặc ngay cả khi công việc xong xuôi thâm tâm dù có muốn tố giác, thì người nhận hối lộ cũng "chối bay, chối biến", thậm chí còn dùng mọi thủ thuật để đe dọa người tố giác họ...

Người ta đã mua bán pháp luật, mua bán cả lương tâm như vậy. Kỷ cương phép nước cũng đã bị những đồng tiền "chọc thủng" một cách không thương tiếc bằng con đường đưa và nhận hối lộ. Tệ nạn diễn ra phổ biến đến mức những người chính trực, liêm khiết lo lắng, bất bình.

Trong bối cảnh đó, các nguồn thông tin có được là rất quan trọng đối với các cơ quan chức năng trong quá trình truy tìm và phát hiện tội tham nhũng. Lấy phương châm "trăm bó đuốc bắt được một con ếch", dựa vào dân, lắng nghe dân, biến "tai mắt của dân" thành chỗ dựa tin cậy để phát hiện tội phạm sẽ giúp các cơ quan chức năng khắc phục được những khó khăn đang đặt ra. Bác Hồ cũng đã khuyên chúng ta "Dễ trăm lần không dân cũng chịu, khó vạn lần dân liệu cũng xong".

Tình hình hiện nay, khi chưa có cơ chế thật hiệu nghiệm để ngăn ngừa các hành vi trù dập người đấu tranh, khi tình trạng người viết đơn thư tố giác còn sợ bị lộ, bị rò rỉ thông tin để dẫn đến bị trù dập, thì các thông tin tố cáo tham nhũng thường núp dưới dạng nặc danh, mạo danh cũng là điều dễ hiểu (tất nhiên chúng ta không khuyến khích hình thức này). Trong lúc các quy chế về thực hiện dân chủ cơ sở còn trong quá trình triển khai vào cuộc sống, theo chúng tôi, phải xác định rằng các đơn thư này chỉ là một nguồn cung cấp thông tin, còn việc sàng lọc xử lý thông tin là việc của các cơ quan chức năng. Lâu nay, một số người khi xử lý các đơn thư tố cáo thường hay thiên lệch, coi đây chỉ là sự đấu đá hất cẳng nhau, hoặc coi nhẹ, chỉ cần lấy một vài chi tiết nhỏ sai lệch, thiếu chính xác, mà hất đi "chậu nước cùng với đứa bé", làm cho người ta không tin vào những nội dung thông tin chính mà nó cung cấp đó là những sự việc, những nội dung có liên quan đến những hành vi tham nhũng lớng nhỏ phía sau những tín hiệu ban đầu này.

Digitized by Google

Trách nhiệm của các cơ quan chức năng là phải thẩm định, xác minh các thông tin từ các đơn thư tố cáo, không cầu toàn đối với chúng. Vì quả thực nếu người tố cáo, các đơn thư tố giác mà đưa ra đủ các "chứng cứ" thì các cơ quan chức năng bấy lâu thực hiện quá trình kiểm tra, thanh tra, điều tra trở nên thừa ! Nếu cứ đòi hỏi hoặc đặt điều kiện là đơn thư phải có tên, có chứng cứ rõ ràng mới xem xét thì vô hình trung chúng ta bỏ qua một nguồn cung cấp tin ban đầu hết sức quan trọng. Tuy nhiên, cũng phải xử phạt và trừng trị thích đáng kẻ lợi dụng đơn thư nặc danh để vu khống, để nói xấu và hạ bệ người khác, nhất là những lúc chuẩn bị đại hội, bầu cử, đề bạt, bổ nhiệm cán bộ v.v.

Như đã đề cập ở trên, hiện nay tham nhũng đã trở thành hiện tượng khá phổ biến. Nó xảy ra không chỉ ở các cơ quan quản lý, sản xuất kinh doanh, mà còn cả ở các cơ quan bảo vệ pháp luật, nó phát sinh không chỉ từ những người liên quan đến tiền, hàng, đến quyền được cấp phát, xin - cho, mà còn nảy sinh cả ở những nơi, những người làm việc trong các lĩnh vực, mà trước đây ít người nghĩ rằng có tham nhũng như y tế, giáo dục, khoa học v.v... Tham nhũng lại luôn gắn với công chức và công quyền. Chỉ những người có chức quyền hoặc có một quyền hạn nhất định khi thực hiện một chức năng nào đó trong các lĩnh vực khác nhau của quản lý nhà nước thì mới có thể tham nhũng được. Các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức có chức năng kiểm tra, thanh tra có vai trò hết sức quan trọng trong đấu tranh chống tham nhũng. Nhưng do vị trí của các cơ quan này nên vai trò, tác dụng của nó hiện nay trên thực tế chủ yếu mới dừng lại ở các giải pháp giáo dục, phòng ngừa, ngăn chặn, còn việc phát hiện, xử lý "thực sự" các vụ việc tham nhũng thì rất ít, trừ một số vụ đã quá rõ ràng.

Từ sự phân tích trên, theo chúng tôi, muốn chống được tham nhũng phải có một tổ chức chống tham nhũng độc lập có quyền trinh sát, điều tra phát hiện và truy tố các hành vi tham nhũng. Nói như thế không có nghĩa là chúng ta coi nhẹ việc xử lý bằng các biện pháp phòng ngừa. Nhưng trước tình hình hiện nay, khi mà tệ nạn tham nhũng xuất hiện và diễn ra một cách đáng báo động, đã trở thành "quốc nạn", đòi hỏi phải có những giải pháp đủ mạnh, những cơ thuốc đặc biệt quan trọng và phải đủ liều lượng thì mới phát huy được tác dụng.

Hơn nữa phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm minh mọi hành vi tham nhũng cũng chính là góp phần ngăn chặn, phòng ngừa một cách tốt nhất. Tổ chức chống tham nhũng độc lập được quyền áp dụng các biện pháp đặc biệt, bí mật, được quyền sử dụng "đặc tình", đưa người "biệt phái" vào một số cơ quan tổ chức khác khi thấy cần thiết, mà chỉ có người đứng đầu cơ quan chống tham nhũng mới biết. Việc áp dụng các biện pháp đặc biệt đó không những cho phép phát hiện và có được các chứng cứ không thể chối cãi được khi nhận hối lộ mà còn có tác dụng ngăn chặn, phòng ngừa có hiệu quả.

Một điều nữa là tệ nạn tham nhũng diễn ra với trình độ tinh vi, tính chất và mức độ không bình thường, mà chúng ta lại chỉ sử dụng các phương thức, giải pháp bình thường thì không thể chống tham nhũng có hiệu quả được, nếu không muốn nói là không thể. Gần đây, khi trả lời phỏng vấn của báo Lao động (số ra ngày 30-6-1999) đồng chí Tổng Bí thư cũng đã khẳng định rằng, *cần có một rào cản đủ hiệu lực để chặn đứng nạn tham nhũng, quan liêu.* Tuy nhiên, đồng chí cũng lưu ý rằng "tham nhũng, quan liêu là căn bệnh tư tưởng, đạo đức thoái hóa nên khó chữa trị. Nếu chỉ trông chờ vào tinh thần tự giác, lương tâm, đạo đức của mỗi cán bộ, đảng viên thì chưa đủ, mà cần có sự giúp đỡ của tập thể, của đồng chí, đồng nghiệp, bạn bè và sự giám sát của nhân dân. Dân ta thấy sai thì bảo sai, thấy đúng thì bảo đúng - công tâm lắm, sáng suốt lắm".

Việc lập ra một tổ chức có đủ năng lực không những ngăn chặn, tiến tới từng bước đẩy lùi được tệ nạn tham nhũng, mà còn khắc phục được tình trạng phổ biến hiện nay là có quá nhiều cơ quan, tổ chức cùng chống tham nhũng, nhưng cuối cùng chẳng ai phải chịu trách nhiệm, chẳng ai thực sự phải "bận tâm" nếu tham nhũng không giảm, chống tham nhũng không đạt hiệu quả.

Trong khi đó những năm qua, các vụ tham nhũng phát hiện được chủ yếu vẫn là bắt nguồn từ các đơn thư tố cáo. Có những tố cáo nêu rõ ràng cụ thể các hành vi, vụ việc tham nhũng,

Digitized by Google

nhưng đa số là nêu hiện tượng, nêu dấu hiệu và các cơ quan chức năng phải kiểm tra, thanh tra, điều tra mới kết luận được. Nhưng tình trạng phổ biến là việc khai thác thật kịp thời, nhanh nhạy các đơn thư khiếu tố nói chung, và của các thông tin về tham nhũng nói riêng còn rất bị hạn chế. Nguyên do là có quá nhiều cơ quan, tổ chức có cùng chức năng xem xét, xử lý, nhưng lại chẳng có ai giải quyết một cách triệt để, hiệu quả. Chẳng hạn, từ một đơn thư tố cáo tham nhũng thì cảnh sát kinh tế, cảnh sát điều tra đều có thể tiến hành xác minh, điều tra theo quy định khi nhận được tin báo tội phạm, vi phạm. Viện Kiểm sát nhân dân cũng có thể tiến hành kiểm sát việc tuân theo pháp luật (kiểm sát chung) vì cho rằng đã có thông tin về việc vi phạm pháp luật. Các tổ chức thanh tra Nhà nước cũng có thể tiến hành thanh tra để xem xét kết luận dưới góc độ xử lý các đơn thư khiếu nại tố cáo của công dân. Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp, hoặc cấp trên cũng đều có thể quyết định cho kiểm tra, thanh tra (thanh tra ngành hoặc thanh tra thủ trưởng) dưới góc độ quản lý ngành, quản lý cán bộ. Ủy ban kiểm tra đảng các cấp nhận được thư tố giác cũng có thể vào kiểm tra xem xét về phẩm chất tư cách đảng viên, việc chấp hành đường lối chính sách, nghị quyết Điều lệ của Đảng, pháp luật của Nhà nước v.v... Những cơ quan nói trên, cả ở trung ương và ở địa phương, đều có thể vào kiểm tra, thanh tra, kiểm sát, điều tra. Và tất cả cũng đều có thể đưa ra đầy đủ các quy định ở văn bản này, điều luật kia cho phép tổ chức mình có quyền đó. Điều này không chỉ nói lên sự chồng chéo về chức năng nhiệm vụ, sự không rõ ràng về thẩm quyền của các cơ quan, mà còn là một trong những nguyên nhân tạo ra địa bàn "trắng" về pháp luật, những kẽ hở cho tham nhũng phát triển.

Việc có quá nhiều cơ quan tham gia xử lý tham nhũng đến mức để trả lời các chất vấn của đại biểu Quốc hội về tình trạng tham nhũng nhiều khi không biết nên chọn, hoặc giao cho cơ quan nào. Những cơ quan nói trên, do tính chất chồng chéo về chức năng và quyền hạn dẫn đến trình trạng "làm cũng tốt, không làm cũng chẳng sao", nên cũng là một trong những mảnh đất tốt để tham nhũng nảy sinh. Viên chức làm việc trong các cơ quan này đã đến lúc cũng trở thành một trong những đối tượng mà cơ quan chống tham nhũng phải "để mắt" tới.

Có thể có người nêu câu hỏi : vậy thì nhân viên của chính cơ quan chống tham nhũng vi phạm thì ai chống ? Cơ quan chống tham nhũng, nếu được thành lập, nên thật gọn nhẹ, hoạt động độc lập, tuân thủ luật pháp của Nhà nước, không có tổ chức theo ngành dọc, và chỉ có một nhiệm vụ, quyền hạn là trinh sát, phát hiện, điều tra và truy tố các hành vi tham nhũng (ở Trung Quốc đã thiết lập "đường dây nóng" phát hiện tham nhũng và kết quả là sau 10 năm có tới 60% số vụ tham nhũng phát hiện được là do đường dây này cũng cấp thông tin ban đầu). Viên chức nhà nước nói chung và công an nói riêng là những đối tượng "để mắt" của cơ quan chống tham nhũng, nhưng ngược lại, các nhân viên của cơ quan chống tham nhũng cũng là đối tượng của các cơ quan công an và cũng sẽ bị điều tra nếu có dấu hiệu vi phạm pháp luật. Có tạo ra cơ chế giám sát, chế ước lẫn nhau như vậy thì mới ngăn chặn được tình trạng lạm quyền.

Cũng có người cho rằng, trong điều kiện cải cách hành chính hiện nay đang có quá nhiều cơ quan cần phải sáp nhập, giải thể hoặc thu gọn đầu mối để giảm biên chế... thì việc lập thêm một tổ chức hoàn toàn mới là điều không nên đặt ra. Điều hiển nhiên là những cơ quan tổ chức có chức năng trùng lắp, không cần thiết thì phải sáp nhập, giải thể, nhưng tổ chức nào thực sự cần thiết, thực tế đòi hỏi, thì phải lập thêm mới thực sự là cải cách, mới thực sự đáp ứng các yêu cầu của việc đổi mới nói chung và sắp xếp tổ chức lại bộ máy các cơ quan nhà nước nói riêng, và hơn nữa mục tiêu của cải cách hành chính là để nâng cao hơn nữa năng lực quản lý của Nhà nước.

Trên đây chỉ là những suy nghĩ bước đầu về sự cần thiết phải có một cơ quan, hay một chức năng để có thể "chặn đứng được nạn tham nhũng". Cùng với việc triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) và cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng hiện nay, chúng ta tin tưởng rằng Đảng và Nhà nước ta với những giải pháp mạnh, hữu hiệu, nhất định sẽ ngăn chặn và đẩy lùi được "quốc nạn" tham nhũng. ❑

Digitized by Google

LIÊN GIA TỰ PHÒNG, MÔ HÌNH CÓ CHIỀU SÂU VÀ HIỆU QUẢ

NGUYỄN HỮU THANH

Địa bàn dân cư, nơi tổ chức thực thi các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, đồng thời là nơi hằng ngày phát sinh các mâu thuẫn, xung đột trong đời sống xã hội. Tội phạm, tệ nạn xã hội phát sinh, hoạt động gây án cũng gắn với địa bàn dân cư. Vì vậy, quản lý xã hội, trật tự, an ninh tại địa bàn dân cư là công việc khó khăn phức tạp, quan hệ trực tiếp đến đời sống, sinh hoạt của mỗi người, mỗi nhà.

Một thực trạng khiến cán bộ cấp ủy, chính quyền phường, xã lâu nay luôn trăn trở là : Từ ngày xóa bỏ bao cấp, việc họp tổ dân phố, họp thôn, xóm dân không quan tâm, hăng hái như trước. Dân không họp, không tham gia bàn bạc, không nhận biết được lợi ích công việc cần làm, nên hiệu quả thực thi các chủ trương, chính sách, luật pháp về quản lý xã hội, quản lý trật tự an ninh thấp.

Vì sao dân ít đi họp ? Các cán bộ ở phường xã đều có chung nhận xét : vì nhiều cuộc họp nội dung ít thiết thực. Tổ dân phố nơi ít là 50 hộ, nơi nhiều là 150 đến 200 hộ. Nếu dân có đi họp đủ cũng chẳng có đủ chỗ để ngồi. Ở thôn, xóm thì địa bàn rộng, đêm hôm, mưa gió, đi lại xa, việc nhà nông bề bộn nên chẳng mấy ai muốn bỏ việc để đi họp. Kết quả là chủ trương, chính sách, nội dung, yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ trật tự an ninh, cấp trên đưa xuống, chính quyền phường, xã có họp bàn, triển khai, song cũng chỉ dừng lại ở nhận thức của các cán bộ cốt cán đầu ngành, đoàn thể, hoặc đến tổ trưởng dân phố, trưởng thôn, xóm là cùng.

Để thực hiện phương châm : "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra", ba năm lại đây, tại các xã thuộc huyện Gia Lâm Hà Nội và một số phường ở quận Đống Đa, Ba Đình đã tổ chức mô hình "tổ liên gia" để tập hợp, tổ chức cho dân họp bàn và thực thi các công việc liên quan đến đời sống sinh hoạt và giữ gìn trật tự an ninh tại địa bàn dân cư. Ở huyện Gia Lâm gọi là "tổ liên gia an toàn" ; ở quận Đống Đa, Ba Đình gọi là "nhóm liên gia tự phòng".

Liên gia là cộng đồng dân cư hình thành tự nhiên, có từ lâu đời trong xã hội ở nước ta. Tổ liên gia, hoặc nhóm liên gia gồm các gia đình ở liền nhau - phạm vi từ 3 đến 7 hộ - cùng có chung nhiều lợi ích công cộng như : đi chung một ngõ, dùng chung một hệ thống cấp điện, cấp nước, thoát nước, vệ sinh, môi trường, v.v... ; nghĩa là có chung - có đụng. Các gia đình có điều kiện giao tiếp hằng ngày, hiểu biết lẫn nhau, giúp đỡ nhau lúc "tối lửa, tắt đèn", khó khăn hoạn nạn - "bán anh em xa, mua láng giềng gần". Nếu biết tổ chức các gia đình đó lại trong một tổ hoặc một nhóm, có sự chỉ đạo điều hành, duy trì sinh hoạt họp bàn để họ cùng nhau giải quyết hài hòa các mối quan hệ lợi ích thì sẽ ngăn ngừa được các mâu thuẫn phát sinh, tạo ra sức mạnh cho nhiều việc làm có lợi ích khác.

Qua ba năm tổ chức thí điểm ở các địa phương kể trên cho thấy việc tổ chức, duy trì hoạt động tổ, nhóm liên gia đưa lại nhiều lợi ích thiết thực, cụ thể như : việc họp dân để phổ biến, bàn bạc triển khai một việc gì rất tiện lợi, nhanh chóng, dăm bảy chủ hộ gia đình quây quần quanh ấm trà, uống xong một tuần trà là có thể bàn xong một việc hữu ích cần làm, phổ biến xong một chủ trương chính sách mới cần thực hiện. Các gia đình đều được biết, được bàn, được quyết những công việc chung có liên quan đến đời sống, lợi ích thiết thân của mình nên tự giác đôn đốc, nhắc nhở, con cháu, người thân chấp

Digitized by Google

hành. Các mâu thuẫn phát sinh cùng nhau bàn bạc thống nhất nên tình nghĩa xóm giềng càng gắn bó. Có nơi trước đây mỗi gia đình chỉ mua được một tờ báo, bây giờ cả tổ liên gia có tới năm, sáu tờ báo truyền tay nhau nhà nào cũng được xem. Đặc biệt về quản lý trật tự an ninh đã đưa lại nhiều lợi ích, hiệu quả.

Sau khi lập tổ, nhóm liên gia, để có nội dung duy trì sinh hoạt, chính quyền, công an phường, xã đã đưa ra 6 nội dung tự phòng để các tổ, nhóm liên gia cùng nhau bàn bạc, nhận biết và thực hành : Sáu nội dung đó là :

1 - Phòng xâm nhập, lan truyền các tài liệu, sách báo, văn hóa phẩm có nội dung độc hại.

2 - Phòng chống trộm, cướp

3 - Phòng chống phạm pháp và tái phạm pháp.

4 - Phòng tai nạn, ô nhiễm môi trường, phòng dịch bệnh.

5 - Phòng tệ nạn xã hội

6 - Phòng phát sinh mâu thuẫn, xung đột, bảo vệ tình nghĩa xóm giềng.

Nội dung dễ hiểu, dễ nhớ, sát thực với cuộc sống, mong muốn của mỗi người, mọi nhà nên ai nấy đều tự giác thực hành. Các cảnh sát khu vực, nhân viên công an xã, thường xuyên đi sát hướng dẫn các tổ trưởng, nhóm trưởng liên gia vận động các gia đình làm dứt điểm từng việc. Đề phòng các loại văn hóa phẩm độc hại, các tổ trưởng, nhóm trưởng liên gia vận động các gia đình thu nộp các tài liệu, sách báo, băng hình ngoài luồng có nội dung độc hại đem nộp chính quyền. Để phòng chống trộm cướp, tổ trưởng liên gia hướng dẫn các gia đình làm cổng, làm khóa, lắp khóa bảo hiểm xe máy, chống phá khóa, thực hành "đi gửi, về báo" ; cùng nhau trông nom bảo vệ các hộ độc thân, gia đình mà chủ nhà luôn đi vắng ; gia đình giàu có thì vận động lắp hệ thống báo động. Đề phòng phạm pháp và tái phạm pháp, các gia đình trong liên gia cùng nhau quan tâm chăm sóc, quản lý, giáo dục con em. Thấy trẻ nhà ai làm điều sai trái là bảo ban và thông báo cho bố mẹ các em biết để quản lý, giáo dục. Với thanh thiếu niên có tiền án, tiền sự, phạm tội, các gia đình ở xung quanh đều có trách nhiệm theo dõi, quản lý, giáo dục, giúp đỡ tìm việc làm, nơi học cho các em. Thông qua sinh hoạt liên gia các gia đình đều nhận biết được mỗi gia đình là một tế bào của cộng đồng phải có trách nhiệm góp phần giữ cho các gia đình khác an toàn, tốt đẹp, cùng có môi trường sống trong sạch, lành mạnh ; đồng thời chính là giữ cho gia đình mình sống yên ổn. Qua điều tra khảo sát cho thấy : thôn, xóm, khu phố nào tổ chức, duy trì tốt hoạt động tổ liên gia thì ở nơi đó ngăn ngừa hiệu quả tệ nạn ma túy, cờ bạc xâm nhập, lây lan. Thanh thiếu niên nào có biểu hiện đua đòi, có biểu hiện không lành mạnh là các gia đình xung quanh kịp thời phát hiện, mách bảo cùng nhau ngăn chặn. Nhóm trưởng liên gia cũng là cộng tác viên, tích cực thường xuyên phát hiện, thông tin tình hình trật tự an ninh cho cảnh sát khu vực, công an phường, xã. Các nhóm trưởng liên gia thường là các đảng viên được chi bộ phân công, được dân tín nhiệm tiến cử, do vậy các đảng viên thực sự gắn bó với dân, gương mẫu thể hiện vai trò lãnh đạo của mình. Những nơi đã tổ chức tổ, nhóm liên gia cấp ủy phường, xã đều xác nhận : phân công các đảng viên làm tổ trưởng, nhóm trưởng liên gia đã tạo cho đảng viên có nhiệm vụ chính trị cụ thể, đảng viên nói tiếng nói của Đảng, lắng nghe, thu thập nguyện vọng của dân, gắn Đảng với dân, là điều kiện thuận lợi cho công tác xây dựng cơ sở đảng vững mạnh. Từ khi có tổ, nhóm liên gia hoạt động, các tổ chức đoàn thể thông qua các tổ trưởng, nhóm trưởng liên gia để triển khai các công việc của tổ chức, đoàn thể mình đến các hội viên. Hiệu quả thực thi các nhiệm vụ chính trị của chính quyền phường, xã đạt kết quả cao hơn, thuận lợi hơn.

Lợi ích việc tập hợp các hộ gia đình sinh hoạt theo mô hình tổ, nhóm liên gia đã được khẳng định. Nếu được các cơ quan chức năng của chính quyền các cấp, quan tâm nghiên cứu, đúc kết, để nhân rộng thì lợi ích, hiệu quả sẽ còn to lớn hơn, việc quản lý xã hội, quản lý trật tự an ninh tại địa bàn dân cư sẽ thu được nhiều kết quả. ❑

Digitized by Google

BA XÂY, BA CHỐNG TRONG CHỈNH ĐỐN ĐẢNG

VÕ NGỌC MINH *

Tại Hội nghị cán bộ toàn quốc triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương sáu (lần 2), đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu một lần nữa khẳng định : Đảng Cộng sản Việt Nam dứt khoát tồn tại và lãnh đạo cách mạng Việt Nam đến thắng lợi cuối cùng. Đảng tồn tại để lãnh đạo cách mạng, lãnh đạo dân tộc vươn lên và vượt xa. Muốn làm tròn trách nhiệm của mình, Đảng ta phải luôn luôn trong sạch, vững mạnh. Chúng ta phải làm tốt cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng.

Đảng ta xác định trong xây dựng, chỉnh đốn Đảng lần này, vừa phải xây, vừa phải chống, trong đó lấy xây làm chính. Tôi nghĩ, trong tình hình hiện nay, muốn xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh thì Đảng, tổ chức đảng và đảng viên cần làm tốt ba việc sau đây :

Trước hết, phải coi trọng nhiều hơn nữa công tác giáo dục, trong đó có giáo dục lý luận chính trị, giáo dục đạo đức cách mạng. Xác định đúng vai trò giáo dục trong sự nghiệp xây dựng Đảng là giáo dục con người Việt Nam, giáo dục đội ngũ cán bộ cách mạng có đạo đức, nhân cách làm người, yêu nước, phát huy truyền thống văn hóa dân tộc Việt Nam : nhân ái, tình cảm gia tộc, tình làng nghĩa xóm, tình nghĩa "đồng bào", cần cù lao động, thông minh và sáng tạo. Bác Hồ là một lãnh tụ rất quan tâm về đạo đức, về giáo dục đạo đức cách mạng cho người cán bộ, đảng viên. Ngay từ năm 1925, Người đã đề ra 13 điều về tư cách người cách mạng. Bác Hồ không chỉ nêu chuẩn mực đạo đức của người đảng viên mà cả chuẩn mực đạo đức đối với công dân, lực lượng vũ trang, lực lượng an ninh, các cháu thiếu nhi, thanh niên, phụ nữ...

Trong những chuẩn mực đạo đức ấy, trước hết Bác Hồ nêu những chuẩn mực chung có ý nghĩa cơ bản và có tính phổ cập đối với mọi người, mọi tầng lớp như : "Trung với Đảng", "Trung với nước, hiếu với dân" ; "Cần kiệm liêm chính" ; "Biết chiến thắng chủ nghĩa cá nhân ích kỷ" ; "Biết đặt lợi ích dân tộc, tập thể lên trên lợi ích cá nhân" ; "Khiêm tốn, thật thà, dũng cảm" ; "Đoàn kết, thân ái" v.v... Trong tình hình hiện nay, dù có nhiều chuẩn mực, giá trị đạo đức cần được khẳng định lại và phát triển lên cho phù hợp giai đoạn mới của cách mạng, nhưng theo tôi, những giá trị đạo đức, chuẩn mực mà Bác Hồ nêu như trên vẫn còn nguyên giá trị.

Thứ hai, quyết tâm xây dựng Đảng trong sạch. Bác Hồ chỉ rõ : "Đảng ta là một đảng cầm quyền. Mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm nhuần đạo đức cách mạng, thật sự cần kiệm liêm chính, chí công vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật sự trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân.

Thứ ba, xây dựng niềm tin của nhân dân đối với sự nghiệp đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Chặng đường vẻ vang gần 7 thập niên vừa qua của Đảng đã khẳng định : ***sự lãnh đạo của Đảng là nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam.*** Với sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân ta đã đạt được những thành tựu kỳ diệu. Sự kỳ diệu này được Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu diễn đạt trong 7 từ "Một" :

"Một Tổ quốc độc lập, thống nhất vững bước đi lên CNXH" ; "Một Đảng cộng sản kiên định..." ; "Một Nhà nước của dân, do dân, vì dân..." ; "Một lực lượng vũ trang cách mạng, trung với Đảng, hiếu với dân..." ; "Một mặt trận thống nhất tiêu biểu chí đại đoàn kết toàn dân..." ; "Một tinh thần đoàn kết quốc tế trong sáng vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội..." ; "Một thời đại mới trong lịch sử dân tộc ***thời đại Hồ Chí Minh***".

Trước yêu cầu xây dựng Đảng ngang tầm với nhiệm vụ lịch sử mới, trước thực trạng của Đảng ta có một bộ phận cán bộ, đảng viên suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu cũng chỉ rõ các vấn đề mà cách mạng, Đảng và nhân dân "đòi hỏi" mà một bộ phận cán bộ, đảng viên làm không đúng hoặc làm ngược lại.

"Trong khi cách mạng đòi hỏi sự phấn đấu kiên định và bền bỉ thực hiện mục tiêu lý tưởng thì một bộ phận cán bộ, đảng viên lại giảm sút ý chí, phai nhạt lý tưởng, dao động về con đường xây dựng CNXH. Đáng chú ý là có cả một số cán bộ đảng viên cấp cao làm trái Cương lĩnh, Điều lệ Đảng, vi phạm pháp luật Nhà nước, thiếu tinh thần trách nhiệm khi giải quyết những vấn đề của đất nước cũng như của địa phương mình, ngành mình, đơn vị mình.

"Công cuộc xây dựng đất nước đòi hỏi phải toàn tâm toàn ý chăm lo sự nghiệp chung thì lại làm việc cầm chừng, thiếu tinh thần đồng cam cộng khổ, chỉ lo vun vén cá nhân, tham nhũng, hối lộ, đặc quyền đặc lợi, cục bộ địa phương, cơ hội, luồn lách...

"Cách mạng đòi hỏi đảng viên và người lãnh đạo phải gần gũi nhân dân, đi sát cơ sở, đi sâu vào thực tiễn, hiểu thấu nguyện vọng của đồng bào, lắng nghe ý kiến và học tập kinh nghiệm của quần chúng... thì lại xa dân, quan liêu, đại khái, hống hách, sách nhiễu, không tôn trọng nhân dân, không lấy kết quả chăm lo đời

* Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Trưởng ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu

Digitized by Google

sống của nhân dân làm thước đo sự lãnh đạo và phẩm chất của mình.

"Đất nước ta còn nghèo, nhân dân ta còn thiếu thốn, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đòi hỏi phát huy cao nhất nội lực, cần kiệm liêm chính thì một bộ phận cán bộ, đảng viên xa hoa, phung phí tiền của, bỏ mặc tài sản của công mất mát, hư hỏng và bị phá hoại..."

Để củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng, chúng ta phải thực hiện tốt lời hứa của Đảng ta trước toàn dân là ***"kiên quyết thực hiện tốt cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng có hiệu quả cao nhất"***. Phải thực hành tự phê bình, phê bình nghiêm túc. Phải phát huy vai trò gương mẫu của đảng viên, cán bộ, của cấp trên đối với cấp dưới trong giáo dục, rèn luyện đạo đức, theo tinh thần Bác Hồ đã dạy ***"Một tấm gương sống còn có giá trị hơn một trăm bài diễn văn tuyên truyền"***. Bác Hồ luôn yêu cầu : cán bộ, đảng viên phải gương mẫu trong công việc ; "đảng viên đi trước làng nước theo sau".

Đồng thời với việc lấy xây dựng Đảng làm chính, chúng ta cũng phải ra sức chống cho kỳ được ba thứ sau đây :

Thứ nhất, chống cho được các biểu hiện nói và làm trái Cương lĩnh. Người ta thường nói : cán bộ, đảng viên ngoài tư cách công dân còn có tư cách - danh hiệu cao quý là đảng viên, cán bộ, công chức. Cho nên công dân có thể nói và làm theo cái gì pháp luật không cấm. Còn cán bộ, công chức phải làm theo những gì pháp luật quy định. Cán bộ, đảng viên ngoài việc làm như công chức còn phải nói và làm theo Nghị quyết của Đảng, không được nói trái và làm trái Nghị quyết của Đảng, pháp luật Nhà nước. Đặc biệt còn phải nhớ 19 điều do Trung ương quy định mà mỗi đảng viên không được làm.

Thứ hai, ra sức chống quan liêu, tham ô, lãng phí. Bác Hồ dạy "Vì quan liêu, tham ô, lãng phí có hại cho nhân dân, cho chính phủ, cho đoàn thể, cho kháng chiến và kiến quốc, nên mọi người có quyền và có nghĩa vụ phải chống" ; "quan liêu, tham ô, lãng phí là tội ác" ; "tham ô là hành động xấu xa nhất, tội lỗi đê tiện nhất trong xã hội. Tham ô là trộm cắp của công, chiếm của công làm của tư. Lãng phí tuy khác với tham ô ở chỗ người gây ra lãng phí không trực tiếp trộm cắp của công làm của riêng. Nhưng kết quả thì làm tổn hại rất nghiêm trọng cho Nhà nước, cho nhân dân. Quan liêu là người cán bộ phụ trách nhưng xa rời thực tế, xa rời quần chúng. Vì vậy, ở đâu có bệnh quan liêu thì ở đó có nạn tham ô, lãng phí".

Thứ ba, phải quét sạch chủ nghĩa cá nhân. Bác Hồ đã ví : ***chủ nghĩa cá nhân là một thứ vi trùng rất độc, do nó mà sinh ra các thứ bệnh rất nguy hiểm.*** Chín căn bệnh nguy hiểm đối với cán bộ, đang viên sau đây là các căn bệnh dù bị nặng hay nhẹ đều thấy đâu đó trong mỗi con người cán bộ, công chức, đảng viên mà chúng ta cần ra sức quét sạch nó. Bác Hồ chỉ rõ các bệnh đó là :

- *Bệnh tham lam :* "Người mắc bệnh này thì đặt lợi ích của mình lên trên lợi ích của Đảng, của dân tộc, do đó mà chỉ "tự tư tự lợi" dùng của công việc tư. Dựa vào thế lực của Đảng để theo đuổi mục đích riêng của mình".

- *Bệnh lười biếng :* Người mắc bệnh lười biếng "tự cho mình là cái gì cũng giỏi, việc gì cũng biết. Làm biếng học hỏi, làm biếng suy nghĩ". Hiện nay, bệnh này khá phổ biến, "nhiều cán bộ lười học, lười nghiên cứu, một số học lướt chỉ cốt để lấy được bằng cấp". Họ "trọng danh hơn trọng thực" và sẽ không đủ năng lực để hoàn thành nhiệm vụ mà Đảng và Nhà nước giao.

- *Bệnh kiêu ngạo :* Những người mắc bệnh kiêu ngạo luôn tự cao, tự đại, ham địa vị, ưa người ta tâng bốc, khen ngợi mình, cho ai cũng không bằng mình, không lo học hỏi quần chúng, không muốn người ta phê bình mình và rất sợ người ta phê bình mình, nhất là khi đã trở thành cán bộ lãnh đạo.

- *Bệnh hiếu danh :* Người mắc bệnh hiếu danh "tự cho mình là anh hùng, là vĩ đại. Có khi vì cái tham vọng đó mà việc không đáng làm cũng làm. Đến khi bị công kích, phê bình thì tinh thần lung lay. Những người đó "chỉ biết lên mà không biết xuống. Chỉ chịu được sướng mà không chịu được khổ. Chỉ ham làm chủ tịch này, ủy viên nọ, chớ không ham công tác thiết thực". Họ làm bất cứ việc gì chỉ vì mục đích gây thanh thế, để phô trương tên tuổi, địa vị... và dù tốn kém mấy họ vẫn làm.

- *Bệnh thiếu kỷ luật :* Người mắc bệnh thiếu kỷ luật luôn đặt cá nhân lên trên hết, "muốn thế nào làm thế ấy. Quên cả kỷ luật của Đảng. Phê bình thì cốt công kích những đồng chí mình không ưa. Cất nhắc thì cốt làm ơn với những người mình quen thuộc".

- *Bệnh óc hẹp hòi :* Người mắc bệnh hẹp hòi "ở trong Đảng thì không biết cất nhắc những người tốt, sợ người ta hơn mình. Ở ngoài Đảng thì khinh người, cho ai cũng không cách mạng, không khôn khéo bằng mình". Họ "không biết liên lạc hợp tác với những người có đạo đức tài năng ở ngoài Đảng".

- *Bệnh óc địa phương :* Đối với người mắc bệnh óc địa phương, "miễn là cơ quan mình, bộ phận mình, địa phương mình được việc. Còn các cơ quan, bộ phận, địa phương khác ra sao cũng mặc kệ", đó là "cận thị, không xem xét toàn thể".

- *Bệnh óc lãnh tụ :* Người mắc bệnh óc lãnh tụ "làm được vài việc gì ở địa phương đã cho mình là tài giỏi lắm rồi, anh hùng lắm rồi, đáng làm lãnh tụ rồi". Họ không biết rằng "Đảng ta mong có nhiều anh hùng, nhiều lãnh tụ được dân tin, dân phục, dân yêu. Những anh hùng và lãnh tụ như thế là của quý của Đảng, của dân tộc. Song, những anh hùng và lãnh tụ như thế đều do tranh đấu và kinh nghiệm rèn luyện ra, đều do dân chúng và đảng viên tin cậy mà cử ra, chứ không phải tự mình muốn làm lãnh tụ, làm anh hùng mà được".

- *Bệnh mất đoàn kết :* Căn bệnh nặng nhất của cá nhân chủ nghĩa, do thiếu tính tổ chức, kỷ luật, kém tinh thần trách nhiệm, không chấp hành đường lối chủ trương của Đảng và pháp luật của Nhà nước, gây phương hại đến lợi ích của cách mạng, của nhân dân.❑

Digitized by Google

AI ĐÚNG ?

NHÂN HÀ

Thứ bảy, 2-10-1999 là ngày nghỉ đầu tiên trên đất nước ta theo chế độ tuần làm việc 40 giờ. Trong cái "nghỉ" nói chung đó, mỗi người đều tự lựa chọn cho mình cách nghỉ riêng.

Ngõ phố chúng tôi có ba vị thủ trưởng, có ba cách nghỉ khác nhau.

Thủ trưởng thứ nhất, vẫn như thường lệ, cho xe đến cơ quan làm việc.

Thủ trưởng thứ hai, nhân ngày nghỉ đầu tiên, cho xe đi thăm hỏi những người thân thuộc.

Thủ trưởng thứ ba, giống như mọi người, mình nghỉ và người lái xe cũng nghỉ.

Có người hỏi : vị nào làm đúng ? Thật khó trả lời. Mỗi người mỗi cảnh mà. Chi bằng hỏi người gần gũi nhất của thủ trưởng.

Hỏi người lái xe của thủ trưởng thứ nhất, anh ấy bảo : Thủ trưởng tôi vốn cần mẫn, tham công tiếc việc. Ông ấy đã làm là ra làm, giờ giấc đâu vào đó ; sáng : cứ 8 giờ là đã ngồi vào bàn làm việc, 11 giờ rưỡi nghỉ trưa, 13 giờ rưỡi làm việc lại, rồi 16 giờ rưỡi, kết thúc. Ngày nào cũng vậy, trừ những lúc đi họp. Cho nên, được nghỉ thêm ngày thứ bảy, ông cảm thấy thừa chân, thừa tay. Còn tôi (vẫn người lái xe nói) thì dứt khoát phục vụ thủ trưởng vô điều kiện.

Có người tính nhẩm, nếu thủ trưởng làm việc sáng từ 8 giờ đến 11 giờ rưỡi, vị chi là 3 giờ rưỡi, chiều từ 13 giờ rưỡi đến 16 giờ rưỡi, là thêm ba giờ nữa ; cộng cả ngày mới là 6 giờ rưỡi ; nếu tuần làm việc 6 ngày thì cũng chưa tới 40 giờ kia mà. Nay nếu chỉ làm việc 5 ngày, chẳng hóa ra thủ trưởng chỉ làm mỗi tuần có 32 giờ rưỡi sao (nếu cộng mỗi ngày thêm 1 giờ nghỉ trưa thì cũng mới chỉ là 37 giờ rưỡi). Vậy cho nên thủ trưởng vẫn làm việc ngày thứ bảy là có lý. Song nếu lật ngược vấn đề lại một chút thì thấy : sao thủ trưởng không dồn mọi việc lại trong 5 ngày, như chủ trương chung của Nhà nước, và mỗi ngày làm đủ 8 giờ thì có hơn không ?

Hỏi người lái xe của thủ trưởng thứ hai, anh ấy bảo : Thủ trưởng tôi suốt tuần bận bịu với công việc, hết họp lại làm, còn thì giờ đâu mà thăm hỏi bà con, bạn bè, thăm nom cấp dưới. Nay có ngày thứ bảy được nghỉ, đi thăm là phải. Tôi rất sẵn sàng phục vụ thủ trưởng. Vả lại tuy phải lái xe vào ngày nghỉ, bà xã có bị mừng hụt một chút, song mình vẫn được tiền phụ cấp cơ mà, đâu có thiệt.

Không ai thắc mắc gì về việc thủ trưởng đi thăm hỏi, kể cả đi công tác và xuống cơ sở vào những ngày nghỉ nếu đó thật sự là cần thiết. Cái băn khoăn là ở chỗ, sự cần thiết thật sự tới mức nào mà phải huy động đến xe công và người phục vụ trong ngày nghỉ ?

Hỏi người lái xe của thủ trưởng thứ ba, anh ấy bảo : Thủ trưởng tôi cũng có việc đấy, sáng ông ấy đi họp hội trường hay họp đồng hương gì đó ; chiều đi thăm một người ốm ở bệnh viện. Thoạt đầu, thủ trưởng định lấy xe đi, sau lại bảo : đây là lần đầu tiên, cậu hãy tận hưởng cái ngày thứ bảy được nghỉ để rồi suốt đời nhớ mãi. Còn phần mình, mình sẽ tự lo. Sáng thứ hai làm việc, tôi được biết thủ trưởng, trong ngày thứ bảy, đã đi bằng hai phương tiện : sáng xe ôm, chiều xe con (xe máy do con lái).

Đến đây, hẳn chúng ta đã có thể phần nào trả lời câu hỏi : ai đúng ?

Trong cuộc sống, có những việc tưởng chừng như rất phức tạp lại hóa ra giản đơn. Lại có những việc tưởng chừng rất giản đơn lại hóa ra phức tạp.

Các nhà hoạch định chính sách dự tính, trong các cơ quan hành chính, nếu rút một tuần làm việc từ 6 ngày xuống 5 ngày thì ít ra chi phí điện, nước và các dịch vụ khác ở cơ quan cũng sẽ giảm bớt đi 1 phần 6. Sự thật thì có những người vẫn tham công tiếc việc như vị thủ trưởng thứ nhất. Cũng sự thật, ở một số cơ quan, có những cán bộ ở gần, nhà chật chội, đã đến đấy đọc sách báo hoặc làm qua quýt đôi ba việc gì đó, vừa có quạt mát, điện sáng, lại thêm điện thoại không mất tiền ; có người đưa cả con cháu đến cho chúng nghỉ ngơi, vì ở nhà, chúng quấy: Lại một sự thật nữa : có những người, không phải thật sự cần thiết, nhưng dưới chiếc nhãn "thăm hỏi" hoặc "đi cơ sở" đã biến quyền nghỉ ngơi của mình thành sự bắt buộc phải làm việc đối với người khác. Đó là chưa kể, có những việc lẽ ra có thể làm trong 5 ngày, đã kéo ra thành việc làm thêm của ngày được nghỉ, để rồi tính thù lao làm thêm giờ. Cái ý nghĩa của việc tăng năng suất lao động trong 5 ngày làm việc để có thêm ngày nghỉ thứ bảy cũng theo đó mà mất đi.

Thành ra, sự ứng xử đối với ngày nghỉ, ở đây, giống như là chiếc gương phản chiếu cách ứng xử trong những ngày làm việc. ❑

Digitized by Google

CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA THÁNG MƯỜI NGA VỚI SỰ HIỆN THỰC HÓA CHỦ NGHĨA NHÂN ĐẠO

TRỊNH QUỐC TUẤN *

Gốc rễ của mọi cuộc cách mạng là ở các sự kiện kinh tế vật chất. Điều đó không thể nghi ngờ. Bởi thế, kể từ khi loài người xuất hiện đến nay, không chế độ xã hội nào có thể biện hộ cho mình trước sự đào thải của lịch sử, nếu nó bất lực không đưa ra được các giải pháp phát triển kinh tế nhằm cải thiện không ngừng điều kiện sống về mặt vật chất và tinh thần của con người.

Nhưng, thực tế lịch sử cho thấy, nhân tố trực tiếp tạo thành động lực của mỗi cuộc cách mạng là nhu cầu giải phóng con người khỏi mọi sự áp bức, bóc lột về mặt xã hội mà ở thời đại lịch sử của nó, cuộc cách mạng đó nêu ra và giải quyết. Cách mạng là một bước ngoặt đưa con người vào một trạng thái xã hội mới tiến bộ hơn trước.

Mấy thế kỷ trước, cao trào cách mạng dân chủ tư sản đã nổ ra ở hàng loạt nước châu Âu, trong đó sự kiện phá ngục Bát-xti ở Pháp ngày 14-7 mãi mãi được loài người ghi nhớ. Bởi vì, trong sự kiện ấy, cái cốt lõi nhất của cách mạng là giá trị nhân đạo của nó - giải thoát con người khỏi tối tăm ngục tù - đã được biểu tượng hóa. Nước Pháp xứng đáng với vinh dự ấy, bởi vì đó là mảnh đất mà các giá trị nhân đạo đã kết tinh thành "Tam vị nhất thể" - tự do, bình đẳng, bác ái - được ghi trên lá cờ, thành lời hiệu triệu và cương lĩnh chính trị của cách mạng dân chủ tư sản. Cuộc cách mạng đó đã đẩy về phía sau đêm trường trung cổ phong kiến dài tới một ngàn năm ở châu Âu - trong đó thế quyền và thần quyền cộng sinh với nhau để biến con người thành những thần dân nô bộc khổ hạnh.

Lấy được sinh lực từ sự giải đáp nhu cầu giải phóng con người, chủ nghĩa tư bản đã ra đời và phát triển. Nhưng bản chất là một chế độ áp bức bóc lột đã làm cho nó dẫm lại vết chân của chế độ phong kiến mà nó đã tiêu diệt.

C. Mác đã rất có lý, khi luận chứng về chủ nghĩa tư bản, đã xem tình trạng con người bị tha hóa như là dấu hiệu cao nhất, chứng tỏ sự tất yếu diệt vong của nó. Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa được ông đề cập trên lập trường của chủ nghĩa nhân đạo - đáp ứng nhu cầu khách quan giải phóng con người khỏi tình trạng bị tha hóa.

Điều ấy lần đầu tiên được chứng thực trong cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga năm 1917.

Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX nước Nga là một nước "đế quốc - phong kiến - quân phiệt", đồng thời là "nhà tù lớn của các dân tộc". Ở đó, tuyệt đại bộ phận những người lao động phải chịu chung một số phận nghèo khổ.

Ở thành thị, chủ nghĩa tư bản phát triển nhanh vào những thập niên cuối thế kỷ, kể từ sau Sắc lệnh bãi bỏ chế độ nông nô của Nga Hoàng năm 1861. Ngoi lên gấp gáp vì sinh sau đẻ muộn, lại đứng trước sức cản của các thế lực phong kiến trong nước, trước áp lực cạnh tranh của tư sản nước ngoài đã ở giai đoạn đế quốc chủ nghĩa và đang mở rộng thị trường, khu vực ảnh hưởng... giai cấp tư sản Nga tăng cường tích lũy nguyên thủy bằng những phương thức dã man,

* GS, PTS Viện trưởng Viện Chủ nghĩa xã hội khoa học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Digitized by Google

khắc nghiệt hơn giai cấp tư sản các nước châu Âu trước đó. Nó phải rút ngắn giai đoạn tự do cạnh tranh để trở thành kẻ độc quyền những lĩnh vực kinh tế then chốt. Giai cấp tư sản Nga có thái độ chống đối nền chuyên chế, đồng thời lại ủng hộ nền chuyên chế. Bởi vì, quyền tự do dân chủ - thứ tự do dân chủ có lúc đã là lợi khí của giai cấp tư sản châu Âu trong cuộc đấu tranh chống phong kiến - nay với giai cấp tư sản Nga, chỉ còn là sợi dây trói chân, trói tay nó trong việc đối phó với giai cấp công nhân Nga.

Giai cấp công nhân Nga lúc đó : ngày làm việc kéo dài, lao động cực kỳ nặng nhọc, lương thấp và các quyền tự do dân chủ tối thiểu không được bảo đảm.

Ở nông thôn, tàn tích của chế độ phong kiến còn rất nặng nề. Khi ban hành Sắc lệnh bãi bỏ chế độ nông nô, Nga Hoàng đã giữ lại nhiều đặc quyền, đặc lợi cho địa chủ phong kiến. Tầng lớp quý tộc trong bước đường tan rã ăn chơi sa đọa và sống gấp trên mồ hôi, nước mắt của nông dân. Chủ nghĩa tư bản thâm nhập vào nông thôn, gây nên tình trạng phá sản của hàng loạt nông dân, hất họ ra khỏi mảnh đất tư hữu nhỏ bé cuối cùng. Họ phải ra thành thị kiếm công ăn việc làm, lao đầu vào cạm bẫy tư sản. Phương thức bóc lột phong kiến kết hợp với phương thức bóc lột tư bản mà địa chủ và phú nông thực hiện đã đẩy nông dân vào tình trạng vô cùng khổ cực, tự họ không tìm ra lối thoát.

Hàng trăm dân tộc ở nước Nga sống rên xiết dưới ách bóc lột tàn bạo của chủ nghĩa sô vanh đại Nga. Những nguyện vọng về bình đẳng và tự quyết dân tộc bị đàn áp dã man. Nhiều giá trị văn hóa của dân tộc thiểu số bị xói mòn và có nguy cơ bị hủy diệt trước sự đồng hóa cưỡng bức của văn hóa Nga. Xu hướng bành trướng của chế độ chuyên chế Nga Hoàng càng mở rộng với công cụ tàn bạo của nó là chủ nghĩa sô vanh đại Nga, thì các dân tộc bị áp bức càng tìm cách cố thủ vào bên trong, củng cố hàng rào khép kín, cam sống biệt lập trong tối tăm, đói nghèo. Xung đột dân tộc liên minh là một thảm cảnh không lối thoát bởi sự kích thích từ hai mặt đối lập đó.

Trên nền tảng của một kết cấu kinh tế nhiều tầng, do sự kết hợp giữa chủ nghĩa tư bản muộn màng với những tàn tích phong kiến thâm căn cố đế kiểu phương Đông là một kiến trúc thượng tầng cực kỳ cũ kỹ và phản động. Tuyệt đại đa số những người lao động "khổ vì chủ nghĩa tư bản đã đành, lại càng khổ hơn vì sự phát triển không đầy đủ của nó". Thập niên đầu thế kỷ, khi xã hội Nga bị lay chuyển bởi những xung đột dữ dội, sự đàn áp của chế độ Nga Hoàng đối với những xu hướng dân chủ, nhân đạo tăng lên, nước Nga bước vào thời kỳ đen tối nhất trong lịch sử của nó - thời kỳ của nhà tù và giá treo cổ.

Cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914 - 1918) mà nước Nga dính líu, như là thứ con nợ bị "dắt mũi" của đế quốc phương Tây, đã biến nước này thành một trại lính, kinh tế kiệt quệ, đạo đức suy đồi, sinh mệnh con người bị rẻ rúng.

Cách mạng, xét từ phương diện cứu vớt con người, đã trở thành một nhu cầu cực kỳ bức thiết. Khi số phận đông đảo nhân dân bị thách thức, cũng là lúc những truyền thống nhân đạo giàu sức sống và sự biểu cảm độc đáo Nga bị dồn nén đến cực độ. Truyền thống ấy được hình thành từ lâu đời, được nuôi dưỡng trong môi trường công xã nông thôn tồn tại và dai dẳng. Truyền thống nhân đạo đó đã từng "cất tiếng nói" của nó trong các phong trào đấu tranh của nông dân chống áp bức bóc lột qua nhiều thế kỷ, tạo nên áp lực lớn buộc chế độ chuyên chế Nga Hoàng phải ban hành sắc lệnh bãi bỏ chế độ nông nô. Truyền thống đó thể hiện trong trào lưu Dân túy những năm 60, khi nó mới xuất hiện. Truyền thống ấy làm xuất hiện phong trào Dân chủ cách mạng Nga vào thế kỷ XIX, mà những nhân vật tiêu biểu là V. Bi-ê-lin-xki, A. Ghec-xen, N. Tsec-nư-sép-xki, N. Đô-brô-liu-bốp, N.P. Ô-ga-rếp, M. Vpec-ta-sép-xkĩ v.v...

Chủ nghĩa Mác được truyền bá vào Nga, bắt đầu từ những năm 80, công đầu là nhóm giải phóng lao động do Plê-kha-nốp sáng lập. Chính ở đây và lúc này, tinh thần nhân đạo truyền thống Nga, mà những người lao động lưu giữ lấy thêm được dinh dưỡng từ chất liệu giàu sinh lực

Digitized by Google

là tinh thần giải phóng của chủ nghĩa Mác. Tinh thần nhân đạo truyền thống Nga được giải thoát khỏi sự bế tắc, được sửa chữa, bổ sung và nâng lên một trình độ mới. Nó không chỉ còn là thứ lòng thương của người bề trên rủ xuống những kẻ nghèo hèn thụ động chờ được sự cứu vớt ; nó được vén hẳn tấm màn thần bí vẫn được gọi bằng cái tên "số phận" mà đấng linh thiêng ban cho kẻ yếu. Nó biến sự phản kháng manh động, tự phát của người lao động thành tinh thần đấu tranh có ý thức về mục đích và sức mạnh của chính mình. Tức là, nó trở thành chủ nghĩa nhân đạo, chiến đấu hướng tới giải phóng người lao động và nâng người lao động đứng dậy tự giải phóng mình.

Thế là, nước Nga lạc hậu về kinh tế so với các nước tư bản phương Tây cả một thời đại, nhưng từ một phía khác - phía động lực mà tinh thần nhân đạo chiến đấu có thể tạo ra ở nước Nga - hứa hẹn cho nó một bước đi vượt trội so với các nước tư bản phương Tây, cũng cả một thời đại. Nó đứng trước yêu cầu một cuộc cách mạng dân chủ tư sản - cuộc cách mạng mà các nước phương Tây đã trải qua - nhưng với nước Nga, cuộc cách mạng ấy sẽ chỉ là bước dừng chân tạm thời, ngắn ngủi. Bởi vì, nhu cầu giải phóng những người lao động và điều kiện cho sự giải phóng ấy đòi hỏi và cho phép nước Nga sau khi tiến hành triệt để cuộc cách mạng dân chủ tư sản thì chuyển biến ngay lên cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Chủ nghĩa nhân đạo chiến đấu Nga được hiện thực hóa trong bối cảnh xung đột gay gắt giữa nhiều xu hướng đối lập nhưng chung cuộc, trên vũ đài chính trị xuất hiện hai "đấu thủ nặng cân" : đại diện các thế lực của giai cấp tư sản và Đảng Bôn-sê-vích đại diện cho giai cấp công nhân và nhân dân lao động.

Lúc đầu, giai cấp tư sản Nga đã lợi dụng được những ưu thế sẵn có - các Ủy ban công nghiệp, Viện Đu ma quốc gia... để nắm lấy chính quyền Trung ương. Trong khi đó, các lực lượng cách mạng quần chúng "từ dưới lên" đã làm xuất hiện các Xô viết công, nông, binh. Hai chính quyền song song tồn tại là trạng thái cân bằng tạm thời, là "sự dọ dự" của lịch sử để lựa chọn một lực lượng thực thi phương án cải tạo xã hội. Tiêu chuẩn của sự lựa chọn đó là việc giải quyết có hiệu quả những vấn đề bức thiết : cải thiện đời sống cho công nhân, nông dân và những người lao động chân tay và trí óc khác ; quyền bình đẳng và tự quyết cho các dân tộc thiểu số ; chấm dứt cuộc chiến tranh đẫm máu, lập lại hòa bình cho đất nước và cuộc sống yên ấm cho nhân dân.

Để bảo vệ quyền lợi riêng của nó, giai cấp tư sản đã đi ngược lại truyền thống nhân đạo Nga. Về mặt này nó tỏ ra hơn hẳn giai cấp tư sản châu Âu. Bởi vì, V.I. Lê-nin đã viết : "Thoạt đầu người tư sản châu Âu chiến đấu trên chiến lũy để giành lấy chế độ cộng hòa, rồi sống lưu vong và cuối cùng đã phản bội sự nghiệp tự do, phản bội cách mạng và phục vụ bọn quân chủ lập hiến. Bọn tư sản Nga muốn "học tập lịch sử" và "rút ngắn các giai đoạn phát triển" : chúng muốn phản bội cách mạng ngay lập tức, muốn biến thành kẻ phản bội tự do ngay lập tức. Trong những cuộc tâm sự chúng nhắc lại cho nhau những lời của Giê-su nói với Giu-đa : Cái gì mi làm thì làm đi cho nhanh" (1).

Chỉ có Đảng Bôn-sê-vích Nga mới là hiện thân chân chính của tinh thần nhân đạo hướng tới giải phóng con người. Đảng này chủ trương dùng những giải pháp hợp mô thức nhân đạo để giành chính quyền : phương thức hòa bình giành thắng lợi cho cách mạng đã được cố gắng thực hiện đến mức tối đa. Chỉ sau sự kiện ngày 4 tháng 7 năm 1917 - kẻ thù xả súng vào đám biểu tình hòa bình của công nhân làm hàng trăm người chết, hàng ngàn người bị thương - khả năng cách mạng hòa bình mới chấm dứt, kế hoạch khởi nghĩa vũ trang mới chiếm vị trí độc tôn trong chương trình nghị sự. Dẫu như vậy, Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười đã được hoàn thành với sự tổn thất ít nhất về sinh mạng, của cải, so với bất cứ cuộc cách mạng lớn nào trong lịch sử. Cho đến cả hành vi "đập tan" cơ cấu cuối cùng của bộ máy nhà nước tư sản - quốc hội lập hiến - vào ngày 5 tháng 1 năm 1918

(1) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va,. 1979, t 10, tr 336

Digitized by Google

cũng đã diễn ra một cách hòa bình. Đó là lúc đa số đại biểu của quốc hội lập hiến tỏ thái độ cực kỳ phản nhân đạo, phản tiến bộ : phủ định *Sắc lệnh hòa bình* và *Sắc lệnh ruộng đất* đã được Đại hội Xô viết lần thứ hai thông qua đêm 25 tháng 10. Chỉ sau này, do sự phản kháng điên cuồng của các thế lực phản động, nước Nga bước vào cuộc nội chiến, tình trạng đẫm máu mới diễn ra. Nhưng rõ ràng là kẻ thù của cách mạng phải chịu trách nhiệm về tội ác đó.

*

Tính "chính sử" của cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga, cái xác nhận nó là sự kiện tất yếu trên con đường phát triển của lịch sử nhân loại, chính là ở chỗ : nó được khởi xướng từ nhu cầu của đông đảo những người lao động đòi quyền sống ; nó hiện thực hóa mục tiêu giải phóng con người bằng cách nâng những con người bị áp bức, bóc lột đứng dậy để tự giải phóng. Giá trị bền vững của cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga cũng là ở đó. Giá trị đó được phát triển theo cấp số nhân trong hàng loạt cuộc cách mạng thắng lợi tiếp sau ở nhiều quốc gia thuộc những châu lục khác nhau. Bởi vì, xét đến cùng, việc giải phóng đông đảo những người lao động khỏi tình trạng bị bóc lột, các dân tộc nô lệ khỏi bị áp bức và toàn thể loài người khỏi tai họa hủy diệt của chiến tranh, thì con đường của Cách mạng Tháng Mười là giải pháp tối ưu. Thắng lợi của các cuộc cách mạng đó dẫn tới sự ra đời của hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới.

Hơn 70 năm qua, chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động trên thế giới tìm cách phá hoại thành quả của cuộc cách mạng đó. Từ việc đưa những bức tranh biếm họa màu đen để lừa gạt rằng Cách mạng Tháng Mười là sự lầm lỡ "có tầm cỡ thế kỷ" của một bộ phận nhân loại, là con đê nhân đạo ngăn dòng tiến hóa lịch sử, là sự "bẻ ghi" theo cuồng vọng chủ quan làm cho lịch sử đi chệch khỏi hướng chính đến việc phát động cả một cuộc chiến tranh thế giới và nhiều cuộc chiến tranh cục bộ, đều đã thất bại.

Chỉ đến khi, nhân những sai lầm, thiếu sót nảy sinh từ bên trong các nước xã hội chủ nghĩa mà việc sửa chữa chúng đáng lẽ là việc làm cần thiết để chủ nghĩa xã hội tiếp tục tiến tới, các thế lực phản bội lợi dụng như một thủ đoạn để thay đổi chế độ thì sự tấn công bằng mọi thủ đoạn nham hiểm của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động bên ngoài mới tỏ ra có hiệu quả.

Thành quả của cuộc cách mạng này bị phá hoại nghiêm trọng ngay tại nơi đã phát sinh ra cuộc cách mạng và ở một số nước khác.

Đối với nhân loại tiến bộ, đó là một sự thật đau đớn. Nhưng từ phía khác, sự thật đó giúp người ta nhận rõ một chân lý : con đường của Cách mạng Tháng Mười đã trải qua, những thành tựu to lớn mà nó đã tạo ra không dễ gì đảo ngược và phá hoại hoàn toàn.

Sự quá độ ngược chiều "từ chủ nghĩa xã hội về chủ nghĩa tư bản" mà các thế lực chống chủ nghĩa xã hội ra sức thực hiện trên mảnh đất của Liên Xô hùng cường và một số nước xã hội chủ nghĩa trước đây, đã tỏ ra thất bại.

Điều đó ngày càng bộc lộ trong sự suy thoái về kinh tế ở trong nước và sự phụ thuộc vào nước ngoài, sự tập trung của cải vào tay thiểu số đầu cơ chính trị và sự nghèo đi rõ rệt của đông đảo những người lao động chân tay và trí óc, nhiều giá trị dân tộc đã có thời hưng thịnh dưới chế độ xã hội chủ nghĩa đang bị lu mờ, thậm chí tàn lụi bởi xu hướng "phương Tây hóa", xung đột đẫm máu xảy ra liên tiếp giữa các cộng đồng dân tộc đã có thời kỳ coi nhau như anh em ruột thịt trong đại gia đình êm ấm, thuận hòa...

Dường như trong bước quanh co lịch sử trên mảnh đất mà cuộc Cách mạng Tháng Mười đã diễn ra trên 70 năm trước, sự tái hiện những dấu hiệu hội chứng của nó vẫn là điều có thể nhận ra. Bởi vì, ở đâu số mệnh con người bị thách thức, và chủ nghĩa nhân đạo phải cất lên lời kêu gọi, thì ở đó có tiếng vang đáp lại của Cách mạng Tháng Mười.

Hơn thế nữa, ở một bình diện khác, bài học của Cách mạng Tháng Mười - mà cốt lõi là hướng tới giải phóng con người là mục đích, cũng đồng thời là giải pháp tạo nên động lực - đang tiếp tục cổ vũ, chỉ đường cho công cuộc đổi mới, cải cách ở một số nước xã hội chủ nghĩa.❑

Digitized by Google

CÓ HAY KHÔNG MỘT "THỜI ĐẠI HẬU TƯ BẢN" ?

PHẠM VĂN CHỨC

Gần đây các học giả tư sản, những kẻ theo chủ nghĩa cơ hội và đầu hàng về tư tưởng đủ loại, cũng như các "nhà mác xít" giáo điều thường đưa ra luận điệu cho rằng : bước vào thập niên cuối cùng của thế kỷ XX, bên cạnh tác động to lớn, mạnh mẽ và nhiều mặt của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại đối với đời sống xã hội ở hầu khắp các quốc gia, dân tộc trên thế giới, còn xảy ra sự kiện chấn động khác là "chủ nghĩa cộng sản (CNCS) đã cáo chung", do đó, hơn bao giờ hết ngày nay càng không thể nói là xã hội loài người đang quá độ từ chủ nghĩa tư bản (CNTB) lên chủ nghĩa xã hội (CNXH), chủ nghĩa cộng sản (CNCS).Theo các luận điệu đó, nếu như có coi thế giới hiện không còn là, hoặc sẽ không thể là CNTB đi nữa, thì cùng lắm nó cũng chỉ đang chuyển sang một kiểu xã hội "hậu công nghiệp", hay "làn sóng văn minh thứ ba", "nền văn minh tin học" nào đấy với tính cách là "đối án tích cực, ưu việt hơn" so với cả CNTB cổ điển lẫn CNXH hiện thực. Như vậy, cho dù xã hội loài người từ sau Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917 được nhìn nhận như thế nào, thì ít nhất giai đoạn lịch sử hiện nay (kể từ cuối những năm 80 - đầu những năm 90 trở đi) cũng đã không còn bao hàm *tính chất, nội dung, xu hướng* cơ bản của thời đại quá độ ; trái lại, một "thời đại mới", "hậu tư bản" đã bắt đầu ; nó thay thế, khác biệt hẳn thời đại quá độ và phá vỡ, tách thoát khỏi mọi khuôn khổ cũ, và để nhận thức, nắm bắt được "bản chất mới" của thời đại này, thì phải áp dụng những tiêu chí, những cách tiếp cận "phi hình thái (kinh tế - xã hội)", "phi mác xít"... (!)

Phải chăng tình hình thực tế đang và sẽ thật sự là như vậy ? Trước hết hãy trở về với chính những tư tưởng cơ bản đích thực của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lê-nin về thời kỳ quá độ. Như Mác đã tiên liệu, phân tích sâu sắc từ thế kỷ trước và sau đó Lê-nin nắm bắt, khái quát sáng tạo thực tiễn xây dựng CNXH trên đất nước Xô viết, trước hết là kinh nghiệm về *"Chính sách kinh tế mới" (NEP)* đầu những năm 20, thời kỳ này có một số đặc trưng khách quan chính sau (1) : *thứ nhất,* diễn biến của nó không dễ dàng, chóng vánh mà tương đối khó khăn, lâu dài trong so sánh với các thời kỳ quá độ khác đã từng có trong lịch sử ; *thứ hai,* trạng thái và sự vận động của xã hội lúc này không phải luôn luôn là đồng nhất và thống nhất, đồng chất và đồng đều, tức thời và đồng loạt, đơn tuyến và tiệm tiến, mà hết sức quanh co, phức tạp, lặp đi lặp lại, chia tách thành những khu vực và bộ phận, phân đoạn và phân kỳ, trình độ và mức độ rất khác nhau và chênh lệch nhau ; *thứ ba,* đây là "thời kỳ quá độ chính trị" để bước vào "giai đoạn đầu" của CNCS, khi "nhà nước bị xóa bỏ" nhưng xã hội "vẫn còn tính chất chính trị" (2), do vậy trong suốt thời kỳ này, các vấn đề chính trị cơ bản vẫn luôn luôn được đặt ra ; *thứ tư,* tính quy luật chung của thời kỳ quá độ không loại trừ mà lại bao hàm khả năng diễn ra bước quá độ lên CNXH từ CNTB chưa phát triển cao, kể cả từ các xã hội tiền tư bản chủ nghĩa (TBCN).

Với các nội dung chính nêu trên, rõ ràng lý luận Mác - Lê-nin về thời kỳ quá độ vẫn phản ánh đúng và phù hợp về căn bản với thực tế lịch sử toàn thế giới từ sau Cách mạng Tháng Mười Nga đến nay nói chung, với sự tiến triển của CNXH hiện thực ở thế kỷ XX nói riêng. Ngay cả những biến đổi rộng lớn, đa dạng, phức tạp và đột ngột nhất trên thế giới trong vài thập niên gần đây cũng vẫn không hề "thách thức", mà thực ra lại góp phần minh chứng rõ rệt cho lý luận đó. Chẳng hạn, sự kiện chế độ XHCN ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ kéo theo sự tan vỡ của hệ thống xã hội chủ nghĩa (XHCN) thế giới, tuy hết sức tiêu cực nhưng cũng không phải là

(1) Xem : C.Mác - Ph.Ăng-ghen : *Tuyển tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1983, t 4, tr 477, 480, 491 ; V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, t 33, tr 113 và t 45, tr 79 - 157, 431,...

(2) Xem : C.Mác - Ph.Ăng-ghen : *Tác phẩm*, Nxb Sách chính trị, xuất bản lần thứ hai, Mát-xcơ-va, 1974, t 42, tr 116

Digitized by Google

bằng chứng cho sự "kết thúc của lịch sử" hay "sự phá sản hoàn toàn của CNCS". Trái lại, nó chỉ xác nhận tính đúng đắn của những dự kiến, dự báo trong lý luận Mác - Lê-nin đối với khả năng tuy không tất yếu, song vẫn mang tính hiện thực về diễn biến đầy phức tạp, khó khăn của tiến trình quá độ. Ngay việc nền kinh tế, cơ sở vật chất - kỹ thuật của riêng các nước phương Tây tăng trưởng mạnh mẽ và ngày càng được hiện đại hóa cao độ cũng không tạo thành cơ sở đơn nghĩa, chắc chắn để khẳng định "sức sống" hay "tính vạn năng" của CNTB và cho rằng nó đang "tự cải biến" thành một xã hội thực sự là "hậu tư bản". Bởi vì, từ sự phân tích toàn diện và khách quan bản thân tình hình thực tiễn lại dẫn đến hàng loạt kết luận mang tính phản biện mạnh mẽ và xác đáng sau :

Trước hết, sự tăng trưởng cục bộ ấy không chỉ đơn thuần liên quan với các tiến bộ và sự đổi mới về khoa học, kỹ thuật, công nghệ và quản lý, mà ở mức độ không kém hơn còn là hệ quả trực tiếp của sự phân công lao động quốc tế nói riêng, trật tự kinh tế và chính trị nói chung của hệ thống TBCN toàn cầu. Một số học giả nước ngoài đã từng vạch rõ : xét trên bình diện quốc tế, sự giàu có của "vùng trung tâm" và sự nghèo nàn của "vùng ngoại vi" quy định lẫn nhau và trở thành điều kiện của nhau (3)... Thực tế lịch sử cho thấy, từ cuối thế kỷ XIX trở đi CNTB tồn tại vừa theo khuôn khổ từng nước vừa với quy mô khu vực, liên khu vực và toàn thế giới. Trong bối cảnh tiến trình toàn cầu hóa đang diễn ra sôi động và rộng khắp hiện nay lại càng cần phải nhìn nhận, nắm bắt CNTB trong tính hệ thống liên quốc gia và xuyên quốc gia của nó. Sau khi chủ nghĩa thực dân cũ phá sản về căn bản vào những năm 60 và 70, trong những năm tiếp theo, đặc biệt là từ đầu những năm 90 đến nay với sự chuyển đổi lớn của toàn bộ cục diện thế giới, mô hình hệ thống TBCN theo kiểu "chính quốc - thuộc địa" đã chuyển thành mô hình kiểu "vùng trung tâm - vùng ngoại vi". Tuy nhiên, cả hai loại mô hình này vẫn có những điểm chung cơ bản như : nạn độc quyền, cạnh tranh đầy lãng phí và phi lý, trật tự kinh tế và chính trị quốc tế bất bình đẳng, tình trạng áp đặt thô bạo, thói cường quyền, tệ phân biệt đối xử và việc vận dụng những biện pháp bao vây, cấm vận vô nhân đạo trong quan hệ song phương cũng như đa phương giữa các nước hoặc nhóm nước lớn, giàu mạnh đối với nước hoặc nhóm nước nhỏ, nghèo yếu... Chính từ đây đã dẫn đến sự phân hóa của thế giới tư bản thành hai cực giàu có và nghèo nàn, văn minh và lạc hậu, tiến bộ và tụt hậu, hiện đại hóa và chậm phát triển. Như vậy vai trò, mức độ và giới hạn tác động thực tế của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ đối với sự phát triển kinh tế và lực lượng sản xuất phải được xem xét từ tất cả các ngành hoạt động (sản xuất, quản lý và dịch vụ), các bộ phận (đã hiện đại hóa và đang hoặc chưa hiện đại hóa), các lĩnh vực (tiên tiến, mũi nhọn và cơ bản, thông thường), các khu vực (đã phát triển và đang phát triển) của hệ thống tư bản thế giới. Tác động ấy dù to lớn đến đâu cũng không phải là nguyên nhân duy nhất tạo ra tiềm lực sản xuất hùng mạnh, năng suất lao động vượt trội, nền kinh tế phồn vinh và mức sống cao của người dân tại riêng các nước phương Tây. Điều này thực ra vẫn chỉ là kết quả của những giải pháp không mới mẻ, không căn bản và không triệt để mà chế độ tư bản ở đây đã từng nhiều lần áp dụng trong lịch sử tồn tại của nó nhằm tạm thời giải tỏa mâu thuẫn cố hữu giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Đó là, *thứ nhất,* trực tiếp thúc đẩy lực lượng sản xuất và năng suất lao động tăng lên nhờ áp dụng tiến bộ khoa học - công nghệ đổi mới cơ sở vật chất - kỹ thuật của sản xuất (nhưng tất nhiên là giai cấp tư sản cũng không bao giờ khuyến khích chúng phát triển đến mức phá vỡ phương thức sản xuất tư bản, hoặc xâm hại những đặc quyền đặc lợi của mình ; mặt khác, ngay về vấn đề liệu các thành tựu khoa học - công nghệ hiện đại có thực sự hàm chứa và phát huy tác động kinh tế - xã hội ngang tầm với những bước nhảy vọt về kỹ thuật làm "cách mạng hóa" toàn bộ phương thức sản xuất như đã từng có trong lịch sử - chẳng hạn phát minh ra lửa, đồ sắt, máy hơi nước - hay không, thì thật ra cho đến nay bản thân đời sống thực tiễn vẫn còn đang tiếp tục kiểm nghiệm sự tiến triển của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, và do đó, vẫn chưa thể đưa ra được câu trả lời khẳng định hoàn toàn chắc chắn, trọn vẹn). *Thứ hai,* mở rộng "biên độ" không gian địa lý áp đặt quan hệ sản xuất tư bản ra phạm vi toàn cầu theo một cơ chế, cơ cấu và "trật tự" thế giới luôn luôn có lợi cho các nước phương Tây. Để thực hiện mục tiêu ấy, như thực tế gần đây - nhất là cuộc chiến ở Nam Tư vừa qua do NATO đứng đầu

(3) Theo : Tony Binton, Kenvin Bonnett, ... : *Nhập môn xã hội học,* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr 142 - 146 ; A.Di-nô-vi-ép : *"Từ CNCS đến chế độ dân chủ thuộc địa". "Tạp chí chính trị - xã hội"* (tiếng Nga), số 8-1993, tr 8 - 21 ; *"Bước chuyển vĩ đại nhất trong lịch sử nhân loại".* Báo *"Sự thật"*, ngày 11-11-1994 (tiếng Nga) ; *"Khoa học để hiểu biết và khoa học để giết người". "Báo Độc lập"* (tiếng Nga), ngày 30-5-1998 ; *"Siêu xã hội toàn cầu".* Báo *"Nước Nga Xô viết"*, số 52 - 98 ; ...

Digitized by Google

là Mỹ gây ra - cho thấy, CNTB phương Tây cuối thế kỷ XX bước sang thế kỷ XXI sẵn sàng thi hành trở lại biện pháp chính trị - quân sự trực tiếp truyền thống đúng như "chính sách pháo hạm" của nó trong những thế kỷ trước. "Giải pháp thứ hai" này có vai trò, hiệu quả quan trọng và to lớn ngay cả với nước Mỹ, một trung tâm hàng đầu của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ đang diễn ra sôi động ngày nay. Theo đánh giá của một số nhà nghiên cứu nước ngoài, với đường lối đẩy mạnh toàn cầu hóa và mở rộng "tự do hóa" ra khắp thế giới được thực hiện từ năm 1991, ông B. Clin-tơn đã làm lợi cho nước Mỹ nhiều hơn bất kỳ vị tổng thống tiền nhiệm nào. Qua 8 năm kinh tế Mỹ tăng 30%, hàng triệu việc làm mới đã được tạo ra. Trong khi đó, do bị "nước ngoài" chi phối tới 40% số vốn trên thị trường chứng khoán Pa-ri, nên bản thân các chính phủ và các ngân hàng châu Âu lại đang phải chịu một "thanh gươm Đa-mô-clét" nguy hiểm treo lơ lửng trên đầu mình mà không có cách nào chống lại được. Thậm chí chính từ các cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính lớn trên thế giới gần đây, trong đó Nhật Bản, Hàn Quốc, Bra-xin thiệt hại mỗi nước không dưới 100 tỉ USD, còn Nga cũng thiệt hại không dưới 50 tỉ USD, Mỹ lại thu được khoản lãi khổng lồ để vừa tiếp tục đổi mới công nghệ quốc phòng vốn đã là tiên tiến và vượt trội của mình, vừa củng cố vị trí dẫn đầu độc tôn cách xa 7 nước còn lại trong nhóm G.8 giàu mạnh thuộc "tầng" thượng đỉnh (trên "tầng" các nước trung bình và "tầng" các nước đang phát triển) trong "trật tự thế giới ba tầng" thời "hậu chiến tranh lạnh" (4)...

Ngoài ra, thực tiễn xã hội TBCN nói chung, xã hội các nước phương Tây nói riêng, qua hai cao trào phát triển mạnh mẽ về khoa học, kỹ thuật, công nghệ và quản lý vào những năm 50 và từ những năm 80 cho tới nay đã và đang chứng tỏ rõ ràng là : tuy bản thân tiềm năng thúc đẩy tăng trưởng về mặt *kinh tế - kỹ thuật* của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hết sức to lớn và về thực chất mang tính tích cực xã hội, phù hợp và thống nhất với chiều hướng tiến bộ lịch sử chung, song xung lực tác động đổi mới về mặt *kinh tế - xã hội* của chính tiềm năng ấy không phải là vô hạn và cũng không dễ được hiện thực hóa. Nó ít có ảnh hưởng trực tiếp, căn bản, quyết định đối với quan hệ sản xuất (nhất là về sở hữu và phân phối) và cũng không hề "đẩy" lực lượng sản xuất "tự động" phá bỏ hay vượt quá khuôn khổ chế định, ràng buộc của hệ thống các quan hệ TBCN hiện tồn cả ở phạm vi từng nước, từng khu vực lẫn trên quy mô hệ thống toàn thế giới. Hơn nữa, về một mặt nào đấy thì tiến bộ khoa học, kỹ thuật, công nghệ và quản lý lại được chính CNTB tận dụng, lợi dụng như một phương cách đắc lực không chỉ để "cứu nguy", "vãn hồi", mà còn nhằm duy trì, củng cố, tái tạo và thực thi cả quan hệ tư sản truyền thống trong mỗi nước lẫn trật tự bất bình đẳng kiểu "trung tâm - ngoại vi" trên toàn cầu. Đồng thời, việc nhân tố "tri thức" có vai trò ngày càng gia tăng và quyết định đối với kinh tế và sản xuất, cần được hiểu theo ý nghĩa tương đối và chỉ hoàn toàn thích ứng với những bối cảnh không gian, thời gian lịch sử - cụ thể nhất định trong toàn bộ tiến trình phát triển của xã hội. Không thể có một nền kinh tế hoàn chỉnh và ít nhiều độc lập, tự chủ nào mà lại tuyệt đối chỉ bao gồm tri thức. Bất kỳ một nền kinh tế thực sự đúng nghĩa nào, nhất là ở quy mô quốc gia dân tộc, cũng phải có bộ phận kinh tế vật chất - vật thể. Một nền "kinh tế tri thức" thuần túy nào đó, nếu có, thì cũng không thể tồn tại tự thân, tự lập và biệt lập được mà tất yếu phải quan hệ với những nền kinh tế khác ít nhiều mang tính vật chất - vật thể. Chính vì thế M. Gốt-man, nhà kinh tế học nổi tiếng người Mỹ, đã nhấn mạnh rằng : giai đoạn mới của sự phát triển xã hội loài người không phải là "kỷ nguyên hậu công nghiệp" thực sự như nhiều người nói ; trái lại, công nghiệp vẫn có ý nghĩa và thậm chí còn trở nên quan trọng hơn bao giờ hết so với trước đây ; ngay chính việc lập trình trên máy vi tính tuy hoàn toàn không giống việc lắp ráp ô tô và máy móc, song cũng vẫn chỉ là một trong số những ngành công nghiệp... (5)

Cuối cùng, việc toàn bộ nền kinh tế tư bản thế giới nói chung (không riêng các nước phương Tây) ít nhiều tăng trưởng nhờ lợi dụng được các tri thức khoa học, kỹ thuật, công nghệ và quản lý lại chính là bằng chứng cụ thể làm bộc lộ rõ thêm tính hạn chế, sự bất lực và bất cập của bản thân các quan hệ, thể chế và hệ thống kinh tế - xã hội, chính trị - xã hội TBCN. Thật vậy, rõ ràng tiến bộ khoa học và sự đổi mới công nghệ không phải là thành tựu riêng có của CNTB, cũng như việc vận dụng chúng không phải là phát kiến riêng của nhà tư sản. Chúng đã, đang và sẽ luôn luôn là nhân tố phát

(4) Theo : *"Báo Độc lập"*, ngày 14-5-1999 (tiếng Nga) và báo *"Thế giới"* (tiếng Pháp), ngày 3-8-1999

(5) Theo : V. I-nô-đem-xép : *"Nắm bắt tương lai. Các nhà kinh tế học và xã hội học Mỹ lớn nhất nói về triển vọng và những mâu thuẫn của sự phát triển hiện đại"*. Tạp chí *"Kinh tế thế giới và quan hệ quốc tế"* (tiếng Nga), số 11-1998, tr 8

Digitized by Google

triển sản xuất mang tính thường xuyên, chung nhất, phổ biến và thích dụng với mọi hình thái xã hội và mọi thời kỳ lịch sử. Trong thực tế, chế độ đó phải ra sức khai thác "trợ lực" từ cuộc cách mạng khoa học - công nghệ như là một giải pháp phát triển sản xuất khả thi duy nhất. Nhưng giải pháp này lại chỉ thuộc về lĩnh vực *kinh tế - kỹ thuật* mà ít thể hiện đặc trưng của riêng hệ thống các quan hệ sản xuất và quan hệ xã hội tư sản. Nói cách khác, trên phạm vi toàn cầu thực ra các quan hệ này đã cạn kiệt tiềm năng tích cực tiến bộ và đổi mới nội tại, nội sinh của chúng.

Như vậy, thực tiễn xã hội và tiến trình lịch sử thế giới hơn 80 năm qua với những bước ngoặt thăng trầm, các khúc quanh đối nghịch và những diễn biến đa nghĩa của nó chứng tỏ rằng : thời đại quá độ từ CNTB lên CNXH trên phạm vi toàn thế giới, được mở đầu bằng thắng lợi vĩ đại của Cách mạng Tháng Mười Nga bất diệt, không hề bị đứt đoạn hay là đã kết thúc mà vẫn còn tiếp diễn. Điều này cũng đã được khẳng định nhiều lần qua các văn kiện chính thức của Đảng ta (6). Giai đoạn lịch sử hiện nay vẫn thuộc về thời đại quá độ chung rộng lớn, lâu dài và vẫn hàm chứa những *tính chất, nội dung* và *xu hướng* cơ bản của cả thời đại. Căn cứ vào hình thái tương quan và mâu thuẫn giữa CNXH với CNTB cũng như xét theo tính đặc thù, gián đoạn, độc lập tương đối của các phân đoạn, phân kỳ lịch sử, thì đây là một giai đoạn mới kế tiếp các giai đoạn trước trong toàn bộ thời đại quá độ. Về cục diện tình hình và so sánh lực lượng giữa các quốc gia, dân tộc với nhau và nhất là giữa CNXH với CNTB, giai đoạn hiện nay có nhiều nét tương đồng với giai đoạn đầu tiên (1917 - 1945), khi CNXH hiện thực mới chỉ tồn tại ở một nước. Nhưng về giá trị tổng sản phẩm xã hội, tiềm năng cơ sở vật chất - kỹ thuật và trình độ tăng trưởng lực lượng sản xuất xã hội, thì thế giới ngày nay đã khác xa so với cả giai đoạn đầu lẫn giai đoạn tiếp theo (1945 - 1991), khi hệ thống XHCN thế giới còn hiện diện. Với gia tốc tự thân mạnh mẽ và nguồn dự trữ nội lực dồi dào của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ đang tiếp diễn hiện nay, có thể phải sau một thời gian nhất định sự vượt trội này mới đạt đến mức tột đỉnh. Nhưng ngay cả trong một triển vọng như vậy thì tiến bộ kinh tế - kỹ thuật cũng không thể tự nó trực tiếp làm đảo lộn các cân bằng và tương quan căn bản sống còn của CNTB. Tuy nhiên, mặt khác bản thân lực lượng vật chất - kỹ thuật to lớn và không ngừng gia tăng ấy lại đòi hỏi phải được các phong trào, các tổ chức xã hội và các chính đảng tiên tiến trên toàn thế giới ghi nhận kịp thời, đầy đủ và vận dụng vào cương lĩnh hành động của mình một cách hợp lý, đúng mức. Bởi vì nó vẫn có tác dụng khách quan và ý nghĩa sâu xa ở chỗ, từng ngày từng giờ tất yếu đưa nhân loại "tiệm cận" tới giới hạn bao chứa tối đa cuối cùng về kinh tế - xã hội và địa lý - tự nhiên của chính các quan hệ tư bản.

Tới đây, có thể xem xét nhận định của không ít nhà nghiên cứu ở một nước XHCN cũ cho rằng : việc cố gắng xác lập CNTB tại đó nhiều nhất cũng chỉ làm cho nước này trở thành "cường quốc hạng hai", vì từ nhiều năm nay các quốc gia công nghiệp phát triển phương Tây đã bắt đầu bước vào "nền văn minh" mới cao hơn để trở thành một xã hội "hậu kinh tế", hay "thông tin hóa" ; hơn nữa, để có được CNTB thì cũng phải mất ít ra là vài chục năm, nên cuối cùng kết quả đạt được lại chỉ là một thứ "cường quốc hạng ba" (7)... Trong một chừng mực nhất định, cũng cần ghi nhận ở đây đôi điều đáng chú ý. Song dẫu sao vẫn phải nhấn mạnh rằng, ngoài sự bắt cập "kép" trong định hướng phát triển xã hội đã được các nhà nghiên cứu này nêu lên, rõ ràng còn có một điều lầm lẫn thuộc về bản thân họ. Đó là, dù cho xã hội phương Tây hiện đại đang và sẽ có thể có nhiều đặc điểm mới lạ, nhưng xét theo tiêu chí bản chất hình thái kinh tế - xã hội tổng quát vĩ mô thì nhiều lắm chẳng qua nó cũng chỉ là một giai đoạn, một trình độ tiến triển khác nữa của chính CNTB mà thôi. Bởi thế, ngày nay ít ra là đối với các quốc gia dân tộc nằm ngoài "vùng trung tâm" hạn hẹp của thế giới TBCN, mọi chương trình "cải cách", "chuyển đổi" bác bỏ định hướng quá độ lên CNXH để nhằm tới những mục tiêu "văn hóa - văn minh" ảo vọng chung chung, hay kinh tế - kỹ thuật thực dụng phiến diện rốt cuộc đều chỉ đưa đất nước, xã hội con người đi vào lộ trình trắc trở, bấp bênh, lệ thuộc, phản nhân văn, thiếu căn bản và thiếu vững chắc, thậm chí trong một số trường hợp, như thực tế cho thấy, điều này còn dẫn đến tình trạng tụt hậu so với quá khứ vốn đã có không ít điều tốt đẹp nhưng, tiếc thay, lại mới bị đoạn tuyệt, chối bỏ và phủ nhận sạch trơn của chính mình.❑

(6) Xem : *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1960, t 1, tr 128 ; *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 16, 76 ; ...

(7) Xem : G. Si-rô-cốp : *"Xã hội mới hay chế độ mới ?"*. Tập san *"Người đưa tin của Viện hàn lâm khoa học Nga"*, 1998, t 68, số 3, tr 225 - 231 ; R. Ép-giê-rốp : *"Phải chăng chủ nghĩa tư bản là triển vọng của sự phát triển ?"*. Tạp chí *"Tư tưởng tự do"*, số 7-1998, tr 57 - 69 (tiếng Nga)

Digitized by Google

CÔNG TY BÊ TÔNG - THÉP NINH BÌNH

KM SỐ 3 ĐƯỜNG NINH BÌNH - THANH HÓA
Tel : 030 - 8.60009
Fax : 030 - 8.60681
Giám đốc : ĐỖ THỊ LIÊN



Giải thưởng chất lượng Việt Nam
1996 - 1998

SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY ĐƯỢC SẢN XUẤT THEO TIÊU CHUẨN

- Thép tròn vằn cán nóng các loại : Φ10 - Φ12 - Φ14 - Φ16 - Φ18 - Φ20 - Φ22 - Φ24 được hợp chuẩn theo TCVN 1651-1985.
- Cột điện bê tông cốt thép ly tâm được hợp chuẩn theo TCVN 5846 - 94 và TCVN 5847- 95.
- Sản phẩm của công ty bê tông - thép sản xuất đảm bảo kỹ thuật, mỹ thuật, chất lượng và có uy tín trên thị trường.

Digitized by Google

5130

LAFCHEMCO

CÔNG TY SUPER PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

(TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VIỆT NAM)

ĐỊA CHỈ : Huyện Phong Châu - Phú Thọ - Điện thoại : (0210) 825125 - 825139 - 825131 ● Fax : (0210) 825126
Tài khoản : 4311.01.000001 Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp SUPE LAM THAO - Phong Châu - Phú Thọ
Chi nhánh tại huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương ● ĐT : (0320) 786454 ● Fax : (0320) 786757

Công ty supe phốt phát và hóa chất Lâm Thao được xây dựng năm 1959 và đi vào sản xuất năm 1962. Công suất hiện nay là : 500.000T supe phốt phát/năm, 60.000 tấn NPK/năm và các sản phẩm hóa chất khác. Công ty đã được Đảng và Nhà nước tặng nhiều phần thưởng cao quý:

- Đơn vị Anh hùng lao động.
- Huân chương độc lập hạng ba, hạng nhì.

Sản phẩm truyền thống của công ty supe phốt phát và hóa chất Lâm Thao là supe lân Lâm Thao, phân hỗn hợp NPK, a-xít sunfuric kỹ thuật và nhiều sản phẩm hóa chất khác.





CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM:

Giải vàng chất lượng Việt Nam năm 1997.

Giải bông lúa vàng năm 1997 cho supe phốt phát và NPK.

Và nhiều giải thưởng cao quý khác.

SẢN PHẨM:

Supe lân Lâm Thao, phân hỗn hợp NPK, a-xít sunfuric kỹ thuật, Natriflosilicat kỹ thuật Na_2SiF_6, Natribisunfit kỹ thuật, $NaHSO_3$, a-xít sunfuric H_2SO_4, các sản phẩm hóa chất tinh khiết H_2SO_4 (P và Pa), Na_2SO_3 (P), $NaHSO_3$ (P),

Digitized by Google

AX
H68B

Tạp chí Cộng sản



21
11-1999

UNIV. OF MICH.
NOV 22 1999
CURRENT SERIALS
Digitized by Google

UNFPA

DỰ ÁN VIE/97/P19



DÂN SỐ ỔN ĐỊNH PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Digitized by Google



Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 579 — THÁNG RA HAI KỲ

BỘ BIÊN TẬP : *1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội - Điện thoại : 8252061, Fax : 8222846*
Cơ quan thường trú tại miền Nam : *19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại : 8225768* ❖ **TỔNG BIÊN TẬP : HÀ ĐĂNG**

21
11-1999

MỤC LỤC

PHẤN ĐẤU ĐƯA NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẢNG VÀO CUỘC SỐNG	VŨ TRỌNG KIM - Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh với cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng	3
	TRẦN TRỌNG TÂN - Đấu tranh kiên cường, thắng lợi vẻ vang và những bài học	6
NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI	TÔ HUY RỨA - Bàn thêm về toàn cầu hóa	11
	QUANG CẬN - Thử tìm tiếp một định nghĩa về tư tưởng Hồ Chí Minh	17
	NGUYỄN CHÍ TÌNH - Về sự hy sinh trong giai đoạn cách mạng hiện nay	20
	NGUYỄN KẾ TUẤN - Vấn đề tài chính cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn	25
DIỄN ĐÀN DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN	TRẦN QUANG NHIẾP - Giáo dục cộng đồng về dân số và phát triển	29
	TRẦN HỮU TRUNG - Việc làm của người lao động bảo đảm và nâng cao chất lượng cuộc sống	33
THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM	PHẠM VĂN KHÁNH - Cán bộ chủ chốt cấp cơ sở ở Tây Nguyên	38
	NGUYỄN CÔNG ĐỒN - Kinh nghiệm xóa đói giảm nghèo ở huyện Lục Ngạn, Bắc Giang	42
	BÙI NGUYỄN - Để phát triển kinh tế - xã hội ở các xã đặc biệt khó khăn	47
	NGUYỄN ĐỨC THỤ - Mô hình văn hóa Hải Hậu	50
SINH HOẠT TƯ TƯỞNG	KỲ HOA - Đằng sau những mô hình	54
THƯ GỬI BỘ BIÊN TẬP	BÙI XUÂN HÒA - Vận dụng quy luật tự phê bình, phê bình ở cơ sở đảng nông thôn	56
THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN	NGUYỄN THỊ HOA - ASEAN trước ngưỡng cửa thiên niên kỷ mới	59
	VÕ THỦ PHƯƠNG - Cáp-ca-dơ và cuộc khủng hoảng Đa-ghét-xtan	63

Bìa 1 : *Bảo tàng Đường Hồ Chí Minh* — *Ảnh :* **TTXVN**

Digitized by Google

СОДЕРЖАНИЕ

ВУ ЧОНГ КИМ: Союз Коммунистической Молодежи Хо Ши Мина и кампания за укрепление и упорядочивание Партии. ЧАН ЧОНГ ТАН: Стойкая борьба, славная победа и уроки. ТО ТХУ РЫА: Дополнительное рассуждение о глобализации. КУАНГ КАН: Попытка дальнейшего иска определения идей Хо Ши Мина. НГУЕН ТЬИ ТИНЬ: О пожертвовании в нынешнем революционном периоде. НГУЕН КЕ ТУАН: Финансовая проблема индустриализации, модернизации сельского хозяйства и деревни. ФАМ ВАН ХАНЬ: Ключевые кадры базового уровня в Тай Нгуене. НГУЕН КОНГ ДОН: Опыт устранения голода, уменьшения бедности в районе Лук Нган, провинция Бак Занг. НГУЕН ДЫК ТХУ: Культурная модель "Хай Хау". НГУЕН ТХИ ХОА: ASEAN на пороге нового тысячелетия. ВО ТХУ ФЫОНГ: Кавказ и Дагестанский кризис.

CONTENTS

VŨ TRỌNG KIM: Communist Youth Union Hồ Chí Minh and the campaign for building and realigning Party. TRẦN TRỌNG TÂN: Firm struggle, glorious victory and lessons. QUANG CẬN: Trying to search further for a determination of Hồ Chí Minh ideas. NGUYỄN CHÍ TÌNH: About sacrifice in the present revolutionary period. NGUYỄN KẾ TUẤN: Finance problem for industrialisation and modernisation of agriculture and countryside. PHẠM VĂN KHÁNH: Key cadres of basic level in Tây Nguyên. NGUYÊN CÔNG ĐỒN: Experience of cancelling famine and reducing poverty in Lục Ngạn district, Bắc Giang province. NGUYỄN ĐỨC THỤ: Culture model "Hải Hậu". NGUYỄN THỊ HOA: ASEAN on the eve of the new millennium. VÕ THỦ PHƯƠNG: The Caucasus and Daghestan crisis.

SOMMAIRE

VŨ TRỌNG KIM: La Fédération de la Jeunesse communiste Hồ Chí Minh et le mouvement d'édification et de rectification du Parti. TRẦN TRỌNG TÂN: Lutte persévérante, victoires glorieuses et leçons tirées. TÔ HUY RỨA: De nouveau sur la globalisation. QUANG CẬN: A la recherche d'une nouvelle définition apportée à la pensée de Hồ Chí Minh. NGUYỄN CHÍ TÌNH: Sur l'esprit de sacrifice dans l'étape actuelle de la Révolution. NGUYỄN KẾ TUẤN: Le problème financier dans l'œuvre d'industrialisation et de modernisation de l'agriculture et de la campagne. PHẠM VĂN KHÁNH: Les cadres noyaux aux échelons de base dans les Hauts-Plateaux du Tây Nguyên. NGUYỄN CÔNG ĐỒN: Les expériences de l'éradication de la faim et de la réduction du nombre de familles pauvres dans le district de Lục Ngạn, province de Bắc Giang. NGUYỄN ĐỨC THỤ: Le modèle de la culture du district de Hải Hậu. NGUYỄN THỊ HOA: L'ANSEA au seuil du nouveau millénaire. VÕ THỦ PHƯƠNG: Caucase et la crise en Daguestan.

SUMARIO

VŨ TRỌNG KIM: La Unión de Jóvenes Comunistas de Hồ Chí Minh y el moviento de construcción y rectificación del Partido. TRẦN TRỌNG TÂN: La lucha indomable, la victoria gloriosa y sus lecciones. TÔ HUY RỨA: De nuevo sobre la globalización. QUANG CẬN: En busca de una definición del pensamiento de Hồ Chí Minh. NGUYỄN CHÍ TÌNH: A cerca del sacrificio en la etapa actual de la revolución. NGUYỄN KẾ TUẤN: Los problemas financieros para industrializar y moderniza la agricultura y el campo. PHẠM VĂN KHÁNH: Los cuadros principales de base en Tây Nguyên. NGUYỄN CÔNG ĐỒN: Las experiencias de liquidación de la hambre y de reducción de la pobreza en el distrito Lục Ngạn, provincia Bắc Giang. NGUYỄN ĐỨC THỤ: El modelo cultural del distrito de Hải Hậu. NGUYỄN THỊ HOA: La ASEAN ante el umbral del nuevo milenio. VÕ THỦ PHƯƠNG: El Cáucaso y la crisis de Dagestán.

目录

武仲金：胡志明共青团与党的建设、整顿运动•陈仲新：顽强斗争、光辉胜利、及其教训•苏辉若：再论全球化•光近：胡志明思想又一定义初探•阮志情：论现阶段革命的牺牲•阮继俊：工业化、农业和农村现代化事业中的财政问题•范文庆：西原基层骨干干部•阮功屯：北江省陆岸县的消饥减贫经验•阮德授：海后县文化模式•阮氏花：东盟面临新的千禧年•武首芳：高加索与达吉斯坦危机。

Digitized by Google

ĐOÀN THANH NIÊN CỘNG SẢN HỒ CHÍ MINH VỚI CUỘC VẬN ĐỘNG XÂY DỰNG, CHỈNH ĐỐN ĐẢNG

VŨ TRỌNG KIM *

Từ ngày có Đảng đến nay, các thế hệ trẻ Việt Nam luôn tỏ rõ quyết tâm phấn đấu, hy sinh vì mục tiêu, lý tưởng cao cả của Đảng và Bác Hồ kính yêu. Với tất cả những gì mà Đảng ta đã và đang ra sức phấn đấu vì sự nghiệp của giai cấp và dân tộc làm cho thế hệ trẻ nước ta nhận thức sâu sắc rằng : "Đảng ta thật là vĩ đại". Đảng vừa tiêu biểu về trí tuệ, vừa là biểu tượng của đạo đức, lương tâm và danh dự của dân tộc. Được như vậy, một phần rất quan trọng là qua từng thời kỳ cách mạng, Đảng ta luôn chú trọng xây dựng, củng cố, chỉnh đốn tổ chức nhằm nâng tầm tư tưởng của Đảng cũng như phẩm chất, đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên.

Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) chỉ ra rằng : "Đảng phải có biện pháp phát huy ưu điểm, kiên quyết sửa chữa các khuyết điểm, tiếp tục củng cố, chỉnh đốn để ngày càng vững mạnh về mọi mặt, đặc biệt là về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, tổ chức và cán bộ". Phát biểu tại lễ kỷ niệm 109 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh và 30 năm thực hiện Di chúc của Người, đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu nêu rõ : "Trong những năm qua, cùng với những thành tựu quan trọng mà nhân dân ta đã giành được, Đảng đã có bước trưởng thành mới về chính trị, tư tưởng và tổ chức ; đa số cán bộ, đảng viên giữ được phẩm chất cách mạng. Nhưng chúng ta cũng nghiêm túc thấy rằng có một bộ phận cán bộ, đảng viên suy thoái về chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống..." Trên cơ sở phân tích hai mặt đó, đồng chí Tổng Bí thư chỉ ra rằng : "Từ vị trí then chốt của công tác xây dựng Đảng, từ yêu cầu của thời kỳ mới, từ thực trạng Đảng ta hiện nay, Hội nghị Trung ương 6 (lần 2) đã đi tới một quyết định đặc biệt quan trọng : Phải tiến hành cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, tự phê bình và phê bình nhân kỷ niệm 30 năm thực hiện Di chúc thiêng liêng của Chủ tịch Hồ Chí Minh và kỷ niệm 70 năm thành lập Đảng". Đây là một chủ trương sáng suốt, đúng đắn, đáp ứng kịp thời nguyện vọng của toàn Đảng, được sự hưởng ứng rộng rãi, tích cực của các tầng lớp nhân dân vốn có truyền thống tin yêu, gắn bó với Đảng.

Đoàn TNCS Hồ Chí Minh nhận thức rõ ý nghĩa, tầm quan trọng đặc biệt của cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng lần này, bởi vì nó liên quan đến vận mệnh của Đảng, của chế độ, hạnh phúc của đồng bào, tương lai của thế hệ trẻ. Với nhận thức ấy, Đoàn coi việc góp phần xây dựng, chỉnh đốn Đảng là trách nhiệm to lớn, quan trọng của toàn Đoàn, với mong muốn thiết tha rằng Đảng ta ngày càng vững mạnh về mọi mặt, ngang tầm với yêu cầu sứ mệnh lịch sử vẻ vang mà Đảng đang gánh vác. Mọi cán bộ, đoàn viên mong tìm thấy ở mỗi đảng viên là một tấm gương sáng cho cán bộ, đoàn viên, thanh niên học tập, noi theo.

Vừa qua, tại trụ sở cơ quan Trung ương Đoàn, Ban Bí thư Trung ương Đoàn cùng Ban Thường vụ đảng ủy cơ quan đã dành hàng chục ngày liên tục tổ chức các lớp học tập, nghiên cứu Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) và bài phát biểu quan trọng của đồng chí Tổng Bí thư. Hiếm có cuộc học tập, nghiên cứu nào thu hút gần như toàn bộ 100% cán bộ, đảng viên, đoàn viên trong cơ quan tham gia với thái độ nghiêm túc và tinh thần trách nhiệm cao như đợt vừa qua.

Ban Thường vụ Trung ương Đoàn đã triển khai kế hoạch tổ chức cho cán bộ, đoàn viên,

* Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư thứ nhất BCHTƯ Đoàn TNCS Hồ Chí Minh

Digitized by Google

thanh niên tham gia tích cực cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Trước hết là toàn Đoàn ra sức tuyên truyền, giới thiệu rộng rãi cho cán bộ, đoàn viên, thanh niên về nội dung các văn kiện của Hội nghị Trung ương 6 (lần 2) ; thường xuyên tổ chức và tạo điều kiện cho cán bộ, đoàn viên, thanh niên tham gia đóng góp ý kiến xây dựng các chủ trương, nghị quyết của Đảng từ địa phương, cơ sở ; thu thập những ý kiến đề xuất, những sáng kiến của cán bộ, đoàn viên, thanh niên nhằm giúp Đảng nắm được tình hình, tâm tư, nguyện vọng của quần chúng trong quá trình giải quyết những vấn đề cụ thể, đồng thời giúp cho sự lãnh đạo của Đảng thêm sâu sát, góp phần củng cố mối quan hệ máu thịt giữa Đảng với nhân dân.

Quán triệt lời dạy của Bác Hồ về tự phê bình và phê bình, hành động theo gương "người tốt, việc tốt", mọi cán bộ, đoàn viên, thanh niên phải ra sức học tập, noi gương các đảng viên gương mẫu, lấy những việc làm tốt của đảng viên giới thiệu rộng rãi cho cán bộ, đoàn viên, thanh niên học tập làm theo. Đồng thời mạnh dạn, thẳng thắn đấu tranh với những biểu hiện sai trái của một bộ phận cán bộ, đảng viên như tham nhũng, quan liêu, sách nhiễu quần chúng ; khắc phục thái độ né tránh, thiếu tinh thần trách nhiệm, thờ ơ đối với những biểu hiện sai trái của những cán bộ, đảng viên phạm sai lầm khuyết điểm.

Thực hiện tốt chức năng Đoàn là đội hậu bị của Đảng, tổ chức đoàn các cấp cần thường xuyên tuyên truyền, bồi dưỡng về Đảng cho đoàn viên thanh niên, giúp họ phấn đấu trở thành những đoàn viên ưu tú rồi giới thiệu với Đảng. Việc chuẩn bị một lực lượng đoàn viên ưu tú có phẩm chất, có tài năng làm nguồn bổ sung sinh lực trẻ cho Đảng chính là góp phần đắc lực làm cho Đảng trẻ hóa đội ngũ của mình. Điều kiện quyết định bảo đảm cho Đoàn tham gia tích cực và có hiệu quả quá trình xây dựng, chỉnh đốn Đảng là tổ chức đoàn phải được xây dựng vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức. Nơi nào có thanh niên, nơi ấy phải có tổ chức của Đoàn hoạt động, nhất là ở các thôn, ấp, bản, làng, khu phố... Trước mắt, trong hai năm tới, phấn đấu đưa số chi đoàn mạnh chiếm tỷ lệ từ 60 đến 75% thông qua cuộc vận động "Xây dựng tổ chức cơ sở đoàn vững mạnh" theo tinh thần Nghị quyết 04 Ban chấp hành Trung ương Đoàn. Trong năm 1999 phải tích cực phấn đấu để đến dịp kỷ niệm 70 năm thành lập Đoàn (tháng 3 năm 2001) có thể giới thiệu khoảng 400 000 đoàn viên ưu tú cho Đảng xem xét kết nạp, trong đó chú trọng việc phát triển "lớp đảng viên trẻ năm 2000".

Một trong những hoạt động có ý nghĩa trong kế hoạch tổ chức cho cán bộ, đoàn viên, thanh niên tích cực tham gia xây dựng, chỉnh đốn Đảng là việc triển khai học tập chính trị trong toàn Đoàn theo 5 bài cơ bản được soạn thảo với sự giúp đỡ của Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương[1], đặc biệt đã được đồng chí Tổng Bí thư quan tâm ân cần chỉ bảo, động viên tinh thần học tập qua thư của đồng chí gửi toàn thể cán bộ, đoàn viên, thanh niên. Năm bài học chính trị cơ bản này trực tiếp giúp cán bộ, đoàn viên, thanh niên nâng cao nhận thức chính trị và trình độ hiểu biết về chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh ; về Đảng Cộng sản Việt Nam quang vinh và con đường đi lên CNXH ở nước ta, tạo điều kiện cho cán bộ, đoàn viên, thanh niên nắm vững các đường lối, chủ trương của Đảng, trong đó có chủ trương xây dựng, chỉnh đốn Đảng.

Việc học tập này gắn liền với quá trình xây dựng, củng cố tổ chức đoàn, nhất là các tổ chức Đoàn ở cơ sở theo tinh thần đổi mới nội dung và hình thức sinh hoạt Đoàn theo hướng dân chủ hóa nhằm phát huy tính chủ động, sáng tạo của từng đoàn viên thanh niên, mà phương châm thích hợp nhất là "nói cho thanh niên nghe và nghe thanh niên nói". Thông qua các diễn đàn thanh niên theo 21 chủ đề trong kế hoạch tổ chức các hoạt động chào thế kỷ mới do Trung ương Đoàn phát động nhằm làm cho sinh hoạt Đoàn có nội dung sinh động thiết thực, phát huy trí tuệ, khắc phục lối sinh hoạt đơn điệu, đoàn viên chỉ đến nghe phổ biến một chiều.

Gắn chặt cuộc vận động xây dựng tổ chức đoàn vững mạnh với cuộc vận động tham gia xây dựng, chỉnh đốn Đảng ở từng cấp bộ đoàn. Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng đoàn viên ưu tú bằng cách phát hiện những nhân tố mới, những điển hình tiên tiến trong phong trào hành động cách mạng, tổ chức bồi dưỡng cho đoàn viên, thanh

(Xem tiếp trang 16)

(1) Năm bài trong chương trình học tập chính trị cho cán bộ, đoàn viên, thanh niên là : Việt Nam - đất nước hàng nghìn năm lịch sử ; Đảng CSVN, người tổ chức, lãnh đạo mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam ; con đường đi lên CNXH ở nước ta ; Học tập chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh ; Tuổi trẻ Việt Nam phát huy truyền thống cách mạng vẻ vang xung kích, sáng tạo trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc

Digitized by Google

ĐẤU TRANH KIÊN CƯỜNG, THẮNG LỢI VẺ VANG VÀ NHỮNG BÀI HỌC

TRẦN TRỌNG TÂN

Lời BBT - Nhân cuốn sách "Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh (1930 - 1975) (sơ thảo) được xuất bản, chúng tôi xin giới thiệu bài viết sau đây của đồng chí Trần Trọng Tân, chủ biên của cuốn sách.

Lịch sử 45 năm (3-1930 - 5-1975) của Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh là lịch sử của cuộc chiến đấu cách mạng vô cùng quyết liệt với nhiều thắng lợi rất to lớn, rất vẻ vang.

Là một bộ phận của Đảng Cộng sản Việt Nam hoạt động ở một thành phố lớn, từng bị thực dân Pháp đặt trong chế độ trực trị, khác với chế độ bảo hộ ở miền Trung và miền Bắc, hai mươi năm trước ngày giải phóng là thủ đô của chế độ Việt Nam Cộng hòa do đế quốc Mỹ dựng lên, Đảng bộ đã phải đương đầu với các thế lực thù địch sừng sỏ, rất hung hãn và tàn bạo ngay tại trung tâm sào huyệt của chúng.

Trừ 29 ngày được cùng nhân dân sống với chính quyền của mình sau thắng lợi của cuộc Cách mạng Tháng Tám năm 1945, thời gian còn lại, cán bộ, đảng viên của Đảng phải hoạt động bí mật, lại trải qua 30 năm kháng chiến, lăn lộn dưới mưa bom bão đạn, nhiều đồng chí đã bị địch bắt, bị địch tra tấn, giam cầm đày đọa trong các nhà tù hay bị đưa lên máy chém.

Cuộc thử thách không chỉ là cuộc thi gan mà còn là sự đọ sức về mưu lược, về trí tuệ để tồn tại và phát triển, là sự vận dụng sáng tạo lý luận chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh để góp phần xây dựng đường hướng đúng và khôn khéo chỉ đạo thực hiện nhằm giành cho dân từng miếng cơm manh áo, từng giờ phút tự do để lôi cuốn các tầng lớp nhân dân thành phố đoàn kết dưới ngọn cờ của Đảng, tham gia đấu tranh vì độc lập của dân tộc, vì thống nhất đất nước, vì lý tưởng xã hội chủ nghĩa.

Phong trào cách mạng của nhân dân thành phố đã có lúc, có nơi, bị kẻ thù dìm trong biển máu, cơ sở bị tan vỡ, có cán bộ, đảng viên giao động hoang mang, có người bỏ cuộc, cá biệt có kẻ đầu hàng phản bội, nhưng phong trào chỉ tạm thời lắng xuống rồi sau đó lại bùng lên, các giới đồng bào tham gia đông đảo hơn, lớp lớp đảng viên mới được bổ sung và đã giành được thắng lợi ngày càng lớn.

Những thắng lợi với những kỳ tích độc đáo đáng kể là :

- Qua 15 năm chiến đấu cực kỳ gian khổ trong thời kỳ vận động cách mạng, Đảng bộ với một số lượng đảng viên ít ỏi ở một thành phố lớn xa Trung ương ; giao thông liên lạc khó khăn ***đã huy động được hàng chục vạn nhân dân từ các quận, huyện của Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định cùng với Thanh niên Tiền phong (tổ chức hợp pháp do Đảng chi phối) và tổ chức Công đoàn nổi dậy khởi nghĩa giành chánh quyền, chỉ 6 ngày sau cuộc khởi nghĩa ở Thủ đô Hà Nội,*** đụng đầu với một liên minh phản động quốc tế : đế quốc Anh dưới danh nghĩa quân đồng minh, phát xít Nhật đã đầu hàng nhưng còn nguyên hàng ngũ và chưa bị giải giới, thực dân Pháp thoát ra khỏi các trại giam của Nhật, được quân Pháp từ chính quốc đưa qua tiếp sức.

- Đảng bộ đã lãnh đạo quân dân Sài Gòn - Chợ Lớn kiên quyết nổ súng ngày 23 tháng 9 năm 1945 mở đầu cuộc kháng chiến chống giặc Pháp xâm lược lần thứ hai kìm chân giặc, cho Nam Bộ và cả nước có thời gian chuẩn bị kháng chiến lâu dài và tạo thế cho Chính phủ ta trong các cuộc thương thuyết chính thức, bình đẳng với Chính phủ Pháp.

- Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ, phong trào cách mạng và kháng chiến của nhân dân Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định đã lập nên nhiều kỳ tích độc đáo.

+ Mặt trận đại đoàn kết dân tộc ngày càng mở rộng với nhiều hình thức tổ chức và hoạt động rất phong phú, rất linh hoạt bắt đầu từ Mặt trận phản đế

Digitized by Google

và nổi bật là Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam thời kháng chiến chống Mỹ, tập hợp ngày càng rộng rãi công nhân, nông dân, dân nghèo thành thị, thanh niên, phụ nữ, học sinh, trí thức nhân sĩ, trong đó có bà con người Hoa, đồng bào có đạo, nhiều người trong quân đội và chính quyền địch cùng chống kẻ thù chung xâm lược.

+ Phong trào công nhân lao động ngày càng mạnh, đi đầu ngay sau khi Đảng bộ mới thành lập, với cuộc đình công lớn trong ngày Quốc tế lao động 1-5-1930, đã có tiếng vang lớn.

Trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ Đông Dương Đại hội họp tại Sài Gòn đã nhanh chóng lan ra cả nước.

Cuộc khởi nghĩa năm 1940 của nông dân 18 thôn vườn trầu, Hóc Môn, Bà Điểm đã góp phần chuẩn bị cho cuộc Cách mạng Tháng Tám.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, chiến tranh nhân dân, chiến tranh du kích, căn cứ địa cách mạng sớm hình thành ở nông thôn ngoại thành và tiếp tục được nâng cao trong thời chống Mỹ. Từ 1947, nhân dân Phú Thọ Hòa, Tân Phú Trung, Tân An Hội, Phước Vĩnh An đã đào địa đạo để chiến đấu. Những căn cứ nổi tiếng ra đời như An Phú Đông, Láng Be, Bàu Cò, Rừng Sát, Bưng 6 Xã... đặc biệt là vùng Củ Chi đất thép thành đồng, nhân dân kiên trì bám trụ chiến đấu, đào hàng trăm cây số địa đạo, một tấc không đi, một ly không rời.

+ Ở nội thành, cùng với phong trào đấu tranh của công nhân lao động, phong trào các giới khác cũng phát triển ngày càng mạnh.

Cuộc bầu cử đại biểu quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa năm 1946 đã tiến hành ngay tại Sài Gòn vùng địch tạm chiếm với 40 000 lá phiếu.

Ngày 9-1-1950 trò Ơn hy sinh trong cuộc biểu tình ở Sài Gòn, đã trở thành "Ngày học sinh toàn quốc". Trong thời chống Mỹ, trụ sở Tổng hội sinh viên ở số 4 đường Duy Tân, đã trở thành trung tâm phát động học sinh, sinh viên đấu tranh sôi nổi. Những cuộc truy điệu Quách Thị Trang, nữ sinh người Hoa Trần Bội Cơ được nhân dân hưởng ứng đông đảo.

+ Ngày 19-3-1950 hầu như cả thành phố xuống đường bạo động đuổi hai tàu chiến Mỹ đậu ở cảng Sài Gòn, đã trở thành "Ngày toàn quốc chống Mỹ".

+ Trong giới phụ nữ, chị em đã tham gia các phong trào đấu tranh với địch ở thành phố, ngoài ra còn có phong trào chống bắt chồng con đi lính, bãi thị chống thuế, đặc biệt nổi lên là phong trào bảo vệ nhân phẩm phụ nữ.

+ Trong bà con phật tử, nét độc đáo là phong trào đưa bàn thờ Phật xuống đường. Thành phố tự hào có một lực lượng trí thức nhân sĩ đông đảo đứng trong hàng ngũ chống Pháp, chống Mỹ trong đó có nhiều trí thức nhân sĩ nổi tiếng. Có người thoát ly gia đình ra chiến khu, có người ở lại đã kiên quyết không hợp tác với giặc, ký tuyên bố đòi hòa bình, tham gia Phong trào báo chí thống nhất, Phong trào bảo vệ văn hóa dân tộc, Phong trào nhà báo xuống đường mang bị đi ăn mày, để lên án chế độ thống trị của Mỹ và tay sai...

+ Về hoạt động vũ trang ở nội thành, từ những hoạt động võ trang tuyên truyền, đánh biệt kích, diệt ác trừ gian trong thời chống Pháp, đến thời chống Mỹ đã có những trận đánh như trời giáng của các đội đặc công, biệt động vào các cơ quan đầu não của địch, kể cả tòa đại sứ Mỹ được xây dựng kiên cố và được bảo vệ đặc biệt ; những trận ném bom xuống sân bay Tân Sơn Nhất, xuống Dinh Độc Lập của cơ sở binh vận ta trong lực lượng không quân của địch ; phong trào thanh niên đốt xe Mỹ giữa đường phố...

+ Thành phố có rất nhiều tấm gương sáng về đấu tranh bảo vệ chính nghĩa và uy danh cách mạng của những người cộng sản, những chiến sĩ lực lượng vũ trang, những người dân yêu nước trước tòa án và trong các nhà tù của địch, tiêu biểu là hình ảnh Nguyễn Văn Trỗi, người thanh niên, người thợ điện, người chiến sĩ biệt động Sài Gòn với khí phách hiên ngang trước giờ bị địch xử bắn. Và sáng ngời là những cây đuốc sống của em bé Lê Văn Tám, của Hòa thượng Thích Quảng Đức, của nữ sinh Nhất Chi Mai đã tự thiêu, xả thân vì nghĩa lớn.

- ***Đảng bộ đã khởi dậy trong các tầng lớp nhân dân thành phố tình cảm Nam - Trung - Bắc một nhà, ý chí kiên quyết đấu tranh cho thống nhất Tổ quốc.*** Tiêu biểu là phong trào chống việc lập cái gọi là "Nam kỳ quốc" ; phong trào chống địch âm mưu chia cắt đất nước, vi phạm Hiệp định Giơ-ne-vơ (1954) ; phong trào hưởng ứng lời kêu gọi của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam với câu mở đầu đanh thép : Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một ; nổi lên là cuộc nổi dậy của nhân dân thành phố mùa Xuân năm Mậu Thân (1968) ; phong trào phối hợp của quân dân thành phố cùng quân dân cả nước trong chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975, lật đổ chính quyền Sài Gòn tay sai của đế quốc Mỹ.

Digitized by Google

Ngày 30 tháng 4 năm 1975, thành phố được giải phóng với cơ sở vật chất gần như nguyên vẹn, hai miền Nam Bắc thống nhất, giang sơn thu về một mối, là thành quả đấu tranh gian khổ lâu dài với những hy sinh, mất mát rất to lớn của quân dân cả nước trong đó có sự đóng góp xứng đáng của Đảng bộ và quân dân Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định.

Trong lúc phải vượt qua muôn vàn gian nan thử thách để giành được những thắng lợi với những kỳ tích độc đáo nêu trên, ***Đảng bộ và quân dân thành phố đã có những thuận lợi lớn.***

Đó là truyền thống yêu nước nồng nàn với nhiều bài học về mưu lược chống giặc ngoại xâm của dân tộc được tích lũy qua hàng ngàn năm lịch sử ; là tinh thần đoàn kết, ý chí tự lực tự cường, năng động sáng tạo của các thế hệ người dân từ bốn phương hội tụ trên vùng đất mới để mưu sinh lập nghiệp, biết nương tựa vào nhau để chống địch họa, thiên tai ; là hào khí Bến Nghé, Đồng Nai, khi giặc Pháp xâm lược, vua đầu hàng nhưng dân quyết không hàng, lại còn tôn vinh Trương Định, người phất cờ nghĩa làm "Bình Tây Đại nguyên soái", là khí phách của kẻ sĩ : "chở bao nhiêu đạo thuyền không khẳm" "Đâm mấy thằng gian bút chẳng tà".

Đó là uy tín lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh vị lãnh tụ sáng suốt của Đảng được cả dân tộc kính yêu, từng ra đi tìm đường cứu nước năm 1911, từ bến Cảng Sài Gòn, là sức mạnh tổng hợp của dân tộc và thời đại được Đảng phát huy ngày càng mạnh, là sự quan tâm chỉ đạo đặc biệt của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, của Trung ương Cục miền Nam, của Xứ ủy với nhiều năm tháng các đồng chí lãnh đạo chủ chốt đã sống và hoạt động bí mật ở Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định, trực tiếp lãnh đạo phong trào cách mạng và xây dựng Đảng bộ thành phố, trong đó, một số đồng chí đã hy sinh anh dũng tại thành phố như đồng chí Trần Phú - Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng, Nguyễn Văn Cừ - Tổng Bí thư, Ngô Gia Tự - Bí thư Xứ ủy đầu tiên, Tạ Uyên - Bí thư Xứ ủy...

Từ năm 1954, lại có miền Bắc được giải phóng đã đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại rất ác liệt bằng không quân của Mỹ, là chỗ dựa vững chắc, là nguồn tiếp sức của hậu phương to lớn cho cách mạng miền Nam nói chung và thành phố nói riêng.

Đó là sự phối hợp hành động và sự giúp đỡ tận tình của các địa phương bạn trực tiếp là ở Nam Bộ, về người, về của, về căn cứ bàn đạp, về nơi đóng cơ quan, nơi trú quân...

Qua 45 năm thực hiện các nghị quyết, chỉ thị và Điều lệ Đảng trong giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, ở một thành phố lớn bị địch tạm chiếm, Đảng bộ thành phố đã có rất nhiều kinh nghiệm thực tiễn trên tất cả các lĩnh vực hoạt động của mình. Nổi lên là các bài học lớn về xây dựng tổ chức đảng và sự lãnh đạo của Đảng như sau :

Một là, ***luôn luôn giữ gìn sự đoàn kết nhất trí trong Đảng bộ, luôn chú trọng xây dựng Đảng cả về chính trị, tư tưởng và tổ chức*** phù hợp với nhiệm vụ công tác ở vùng đô thị còn bị địch tạm chiếm.

Đảng bộ được thành lập từ những đảng viên của ba tổ chức cộng sản nhập lại, thành phần xuất thân cũng khác nhau, thường được bổ sung từ rất nhiều nguồn nên vấn đề xây dựng sự đoàn kết thống nhất trong Đảng luôn được coi là quan trọng hàng đầu, chẳng những được Đảng bộ chăm lo, mà Trung ương cũng thường xuyên quan tâm giúp đỡ. Trong việc chuẩn bị cho cuộc tổng khởi nghĩa Cách mạng Tháng Tám năm 1945, có hai tổ chức Tiền Phong và Giải Phóng, nhưng khi được Trung ương Đảng nhắc nhở, và lập ra Ban hành động thống nhất, có đại biểu của cả hai bên thì ai nấy đều đã chung sức chung lòng lo việc dân, việc nước nên cuộc khởi nghĩa Tháng Tám ở Nam Bộ nói chung và Sài Gòn nói riêng đã giành được thắng lợi.

+ Tình hình thực tế của thành phố về phía ta cũng như phía địch luôn luôn biến động, nên trong việc xây dựng Đảng bộ về chính trị, thực hiện các nghị quyết, chỉ thị của cấp trên, các cấp lãnh đạo trong Đảng bộ đã tin tưởng tuyệt đối vào sức mạnh của nhân dân, biết lắng nghe ý kiến quần chúng, rút kinh nghiệm thực tiễn để vận dụng sáng tạo thích hợp với tình hình cụ thể. Cũng có trường hợp chủ trương của trên không phù hợp ví như chủ trương đơn thuần đấu tranh chính trị trong lúc địch dùng bạo lực thẳng tay đàn áp phong trào vào những năm 1957 - 1959, thì Đảng bộ vẫn không phạm sai lầm manh động mà một mặt tìm cách hạn chế tổn thất, mặt khác xin cấp trên cho thử kết hợp đấu tranh chính trị với hoạt động diệt ác, trừ gian để rút kinh nghiệm. Từ cách làm này, thành phố đã góp phần cùng các địa phương khác, giúp Trung ương điều chỉnh sự lãnh đạo ngày càng sát hợp. Về xây dựng tư tưởng, thì Ban lãnh đạo Đảng bộ thành phố ngoài việc khuyến khích tự học, phổ biến kỹ những bài học nằm lòng là đường lối chủ trương cách mạng, năm bước công tác dân vận, kinh nghiệm phát triển đảng viên và xây dựng chi bộ

Digitized by Google

đảng, các nguyên tắc về giữ gìn bí mật và vấn đề tu dưỡng đạo đức, khí tiết của người cộng sản, ngoài ra còn mở những cuộc họp kiểm điểm, thực hiện việc tự phê bình và phê bình nghiêm túc sau mỗi đợt công tác. Trong trường hợp đồng chí lãnh đạo chủ chốt có quan điểm sai, cũng phê phán, đấu tranh nội bộ rất thẳng thắn, có kết luận của đa số rõ ràng. Những kết luận đó đều được phổ biến đến từng cán bộ đảng viên. Về xây dựng tổ chức, trong hoàn cảnh Đảng hoạt động bí mật, việc phát triển đảng viên mới, xây dựng chi bộ đảng được quy định chặt chẽ, cán bộ lãnh đạo các cấp ở thành phố đều do cấp trên chỉ định nhưng vì thường ngày có theo dõi sát cán bộ và có thảo luận dân chủ, cân nhắc trong tập thể kỹ lưỡng nên các quyết định về nhân sự rất ít phạm sai lầm.

Hai là, *không ngừng nâng cao chất lượng đảng viên*

+ Theo những tiêu chuẩn trong Điều lệ Đảng, đảng viên được lựa chọn kỹ trong những người xuất thân từ công nhân, nông dân, dân nghèo thành thị, học sinh sinh viên, trí thức yêu nước đã qua thử thách trong các cuộc đấu tranh cách mạng, đặc biệt từ lúc ban đầu, đã rất chú trọng việc phát triển đảng trong công nhân, cơ sở giai cấp của Đảng.

Nhiều đảng viên đầu tiên của Đảng đều từ công hội bí mật do đồng chí Tôn Đức Thắng xây dựng nên. Đồng chí đã có kinh nghiệm hoạt động trong phong trào công nhân ở Pháp và đã tham gia cuộc phản chiến trên hạm đội Pháp ở Hắc Hải nên đã làm cho công nhân sớm có ý thức kết hợp chủ nghĩa yêu nước và tinh thần quốc tế. Tháng 3 năm 1930, Đảng bộ được thành lập, có 20 chi bộ với khoảng 130 đảng viên, thì đại đa số là công nhân ưu tú của các xí nghiệp công nghiệp quan trọng của thành phố.

+ Chất lượng đảng viên được nâng cao, ngoài việc giáo dục kỹ lúc mới vào Đảng và khuyến khích rèn luyện học tập kinh nghiệm thực tiễn, học tập chính trị lý luận còn nhờ vào chất lượng sinh hoạt chi bộ đảng. Mỗi lần sinh hoạt chi bộ, mỗi đảng viên đều tham gia thảo luận, phân tích tình hình thế giới, trong nước, tình hình nhân dân, tình hình hoạt động của địch..., kiểm điểm phê bình, tự phê bình từ đó mà đề ra công việc làm và cách làm. Nhờ sinh hoạt chi bộ theo nề nếp như vậy mà đảng viên được nâng cao trình độ phân tích, suy luận về chính trị và trình độ lãnh đạo một cách rất thiết thực.

+ Việc kiểm tra hoạt động của đảng viên và giữ gìn kỷ luật sắt của Đảng đồng thời với việc xây dựng tình cảm đồng chí trong Đảng, làm cho đảng viên thấy rõ Đảng thật sự là đại gia đình cách mạng, có chung lý tưởng, ấm áp nghĩa tình, cũng đã góp phần rất quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đảng viên.

+ Số đảng viên bám trụ trong dân, sống chan hòa với dân, với số cán bộ thoát ly, hoạt động cách mạng chuyên nghiệp đã được kết hợp hài hòa. Yêu cầu đối với đảng viên bám trụ trong dân chủ yếu là biết khêu gợi tìm hiểu tâm tư nguyện vọng nhân dân trong từng giới, từng lúc, từng nơi và kịp thời báo cáo cho Đảng. Yêu cầu đối với cán bộ thoát ly chủ yếu là tiếp xúc với đảng viên bám trụ, lắng nghe ý kiến của quần chúng để phân tích phát hiện vấn đề và đề ra chủ trương giải quyết. Ngoài những tiêu chuẩn về chất lượng đảng viên nói chung, cán bộ thoát ly cần phải có kiến thức lý luận, biết phân tích, biết nhận định tình hình và đề xuất được cách giải quyết. Để phát huy được số cán bộ này, dù khó khăn đến mấy cũng đã tạo điều kiện cho cán bộ nghiên cứu học tập về chính trị, về lý luận, về những bài học kinh nghiệm thực tiễn đã được tổng kết. Việc phổ biến kỹ những kinh nghiệm được đúc kết thành câu văn ngắn gọn dễ nhớ ví như 10 bài học đánh Mỹ, đường lối 2 chân 3 mũi, phương châm chỉ đạo đấu tranh : có lý, có lợi, đúng mức v.v... là những cách làm rất có kết quả.

Ba là, *phát triển đảng phải luôn luôn tính đến khả năng bảo vệ Đảng, chống lại sự đánh phá của địch và biết tăng nhanh thực lực khi có thời cơ.*

Sống và hoạt động ở trung tâm sào huyệt của địch, việc giữ gìn bí mật luôn luôn phải coi trọng. Tuy nhiên còn phải tính đến thực trạng thành phố không phải là địa bàn đồng nhất mà có các vùng khác nhau, với sự so sánh thế lực ta và địch khác nhau, nên sự phát triển cơ sở đảng cũng có yêu cầu khác nhau. Trong lòng bộ máy cai trị của địch thì yêu cầu phát triển đảng viên phải có chất lượng rất cao, số lượng phải rất ít và không kết hợp thành chi bộ mà giữ mối quan hệ với Đảng theo đơn tuyến. Vùng nội thành có thể có chi bộ đảng, nhưng chỉ 3 đảng viên và phải biết khéo che chắn. Nếu có đảng viên nào có yêu cầu giữ quan hệ đơn tuyến với Đảng thì cần phải đáp ứng, không nên ép phải tham gia chi bộ. Vùng ven đô có thể phát triển hình thành chi bộ với số lượng 5 - 7 đảng viên, mỗi đảng viên phải có kế hoạch bám chắc vào quần chúng. Vùng căn cứ, yêu cầu phát triển đảng với những chi bộ đông đảng viên hơn, nhưng phải có kế hoạch tự bảo vệ, để khi bị địch càn quét lấn chiếm thì đảng viên không bị

Digitized by Google

trốc hết ra ngoài. Có làm như vậy mới vừa bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng vừa bảo vệ được cơ sở đảng.

Xây dựng Đảng bộ thành phố, gặp lúc thoái trào, cần phải biết nhanh chóng thu gọn mình lại và có kế hoạch cụ thể cho từng cán bộ, đảng viên biết tự bảo vệ, để tránh tổn thất khi bị địch đánh phá. Nhưng khi có thời cơ, phong trào cách mạng có thể phát triển mở rộng thì lại phải biết tăng nhanh thực lực Đảng đáp ứng yêu cầu lúc cao trào. Thực hiện tốt việc này phải có ý thức nắm nguồn dự trữ từ trong lực lượng quần chúng cách mạng cho việc phát triển đảng và nguồn dự trữ cho việc phát triển đội ngũ cán bộ từ trong đảng viên ở cơ sở để khi cần thì mạnh dạn đề bạt cán bộ từ dưới lên.

- Trong việc phát triển đội ngũ cán bộ thường có lực lượng cán bộ do cấp trên điều động từ các nơi về chi viện cho thành phố và cán bộ từ các nhà tù của địch trở về, phải kịp thời phân công, bố trí theo yêu cầu công việc, theo tiêu chuẩn đức tài và phải chăm sóc chu đáo để nội bộ được đoàn kết, người người phấn khởi làm nhiệm vụ. Khi có thời cơ đặc biệt, mở chiến dịch lớn như chiến dịch Xuân 1968 hay chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975 thì việc phối hợp chặt chẽ giữa lực lượng tại chỗ và lực lượng ngoài tấn công vào được tổ chức tốt đã có ý nghĩa rất lớn để đánh thắng địch.

Bốn là, *coi trọng tổ chức hệ thống thông tin liên lạc thông suốt và bám sát thực tế, nắm chắc tình hình.*

Thông tin liên lạc giữ vị trí rất quan trọng trong công tác lãnh đạo của Đảng ở đô thị. Trong hệ thống thông tin liên lạc có hệ thống điện đài, cơ yếu mật mã, hệ thống hộp thơ mật, hệ thống đường dây hợp pháp với những gia đình cơ sở, những bàn đạp dẫn dắt cán bộ, đưa tài liệu mật, vũ khí khí tài vào ra giữa căn cứ và nội thành và giữa các đầu mối trong nội thành. Khi cần, còn phải có cả đường dây liên lạc mật đặc biệt ví như đường dây để chuyển kịp thời báo chí ở Sài Gòn qua Pháp cho phái đoàn ta ở Hội nghị Pa-ri. Nếu không quan tâm xây dựng và bảo vệ tốt đường dây thì hoạt động của Đảng bị ách tắc, thậm chí bị tê liệt.

Hệ thống thông tin liên lạc có thông suốt mới nắm chắc được tình hình để lãnh đạo. Các cấp ủy đảng thường phải nắm vững 4 mặt của tình hình :

- Tình hình chủ trương cấp trên.
- Tình hình địch.
- Tình hình quần chúng.
- Tình hình thực lực của Đảng.

Trong phân tích đánh giá tình hình chung, toàn diện các mặt trong từng lúc, ở từng nơi còn biết xác định đúng trọng tâm công tác, trọng điểm chỉ đạo và khâu đột phá mở đầu.

Nâng cao bản lĩnh lãnh đạo, phải là thắng không chủ quan mất cảnh giác, bại không giao động, hoang mang, nản chí. Vấn đề là biết kịp thời rút kinh nghiệm thành công, thất bại, tìm ra nguyên nhân một cách sâu sắc và phổ biến, thấu đáo những bài học kinh nghiệm đó đến từng đảng viên để càng chiến đấu càng trưởng thành.

Năm là, *biết nắm vững nghệ thuật lãnh đạo phong trào.*

Nghệ thuật lãnh đạo trước hết là tránh chủ quan duy ý chí mà phải bám sát cuộc sống, học tập được kinh nghiệm và ý kiến của đảng viên ở cơ sở và các tầng lớp nhân dân, thông cảm sâu sắc với nỗi khổ của quần chúng, ngay cả đối với những gia đình có con em bị địch bắt đi lính, cũng biết coi đó là những gia đình đau khổ.

Việc thu hút quần chúng vào các phong trào đấu tranh phải từ thấp đến cao, từ các yêu cầu dân sinh dân chủ đến các yêu cầu về chính trị và nhằm vào mục tiêu cuối cùng là giành toàn bộ chính quyền về tay nhân dân.

Hình thức đấu tranh phải phù hợp với trình độ, hoàn cảnh sinh sống của người dân và thế ta, thế địch cụ thể.

Trong việc tập hợp, tổ chức quần chúng cũng phải tùy theo tình hình ta, địch mỗi lúc, tùy yêu cầu nhiệm vụ cách mạng, tùy theo trình độ giác ngộ và hoàn cảnh từng người mà tập hợp vào từng loại hình tổ chức thích hợp : tổ chức biến tướng, tổ chức công khai hợp pháp, tổ chức nửa hợp pháp, tổ chức bí mật. Tổ chức đảng cần rất bí mật, ít mà chắc. Tổ chức quần chúng cần rất rộng với nhiều hình thức linh hoạt để quần chúng dễ tham gia.

Vấn đề tập hợp Mặt trận đoàn kết rộng rãi ở thành phố thủ đô của địch và biết tập trung chĩa mũi nhọn của cuộc đấu tranh vào kẻ thù nguy hiểm nhất trong từng lúc là vấn đề chiến lược và sách lược rất quan trọng không chỉ đối với thành phố mà đối với cả sự nghiệp cách mạng nói chung.

Trong công tác Mặt trận, có hai mặt tác động lẫn nhau. Một mặt là phát động phong trào đấu tranh

Digitized by Google

mạnh trong công nhân, nông dân, dân nghèo thành thị rồi qua việc thông tin tuyên truyền, nhất là thông tin trên báo chí công khai, mà tác động đến ý thức cách mạng trong giới trung lưu, thượng lưu. Mặt khác, coi trọng vận động giới trí thức, nhân sĩ, người có uy tín lớn trong các giới, các dân tộc, các tôn giáo. Khi có *những người thật sự tiêu biểu* đứng ra hiệu triệu thì các tầng lớp nhân dân mới hưởng ứng được đông đảo.

Về lực lượng vũ trang, ngoài lực lượng 3 thứ quân ở vùng căn cứ ngoại thành, trong nội thành cần chú ý xây dựng lực lượng đặc công, biệt động mật, du kích mật, tự vệ mật, tạo thế tồn tại hợp pháp. Lực lượng này có khả năng đánh hiểm, đánh sâu vào trung tâm đầu não địch, với hiệu quả rất cao.

Vận động cách mạng trong hàng ngũ quân đội và chính quyền địch phải biết đặt ra từng mức yêu cầu với từng loại người một cách thích hợp làm cho họ dễ thực hiện, hoạt động cho cách mạng mà không bị lộ. Việc *xây dựng cơ sở nội tuyến lâu dài* nằm trong các cơ quan đầu não của địch có ý nghĩa rất lớn.

- Cần phải tuân thủ nguyên tắc ngăn cắt giữa tổ chức bí mật và tổ chức công khai. Đưa chủ trương của lãnh đạo vào quần chúng rộng rãi cần thông qua lực lượng nòng cốt để bảo tồn và tích lũy lực lượng được lâu dài. Ngoài ra còn tùy theo yêu cầu của từng cuộc, từng đợt đấu tranh và tình hình ta, địch cụ thể trong mỗi lúc, mỗi nơi mà huy động lực lượng quần chúng vừa mức, chú ý giữ thế hợp pháp, nhằm vào mục tiêu bức xúc và chắc thắng, để quần chúng càng đấu tranh, càng phấn khởi tự tin thêm. Khi có yêu cầu bức xúc của quần chúng mà biết cách khéo đưa lên mặt báo công khai, rồi hướng dẫn cho đông đảo quần chúng theo báo công khai để đấu tranh cũng đã tạo được những phong trào lớn mà kẻ địch khó đàn áp.

Về phương pháp và hình thức đấu tranh phải biết lắng nghe ý kiến quần chúng để có chủ trương linh hoạt sáng tạo phù hợp với tình hình thực tế giữa ta và địch. Khi tình hình thay đổi thì phương pháp, hình thức cũng phải thay đổi. Có như vậy mới phát triển được thế và lực trong mỗi bước đi lên của phong trào cách mạng. Lúc địch thẳng tay đàn áp khủng bố, mà vẫn lãnh đạo quần chúng đấu tranh chính trị đơn thuần, là không phù hợp, mà cần hỗ trợ cho đấu tranh chính trị bằng hoạt động vũ trang tự vệ, trừ gian, diệt ác, thì khí thế của phong trào cách mạng đô thị mới được giữ vững và phát triển.

Trong lãnh đạo đấu tranh phải biết đẩy lùi địch từng bước, làm thất bại từng chính sách, giành thắng lợi từng phần, tranh thủ từng thời cơ tạo nên từng bước ngoặt, để cùng với cuộc đấu tranh chung của cả nước mà đi đến giành thắng lợi hoàn toàn.

Những bài học nêu trên tuy về cụ thể có chỗ không còn phù hợp với tình hình và nhiệm vụ của Đảng bộ thành phố Hồ Chí Minh hiện nay nhưng tinh thần cơ bản của những bài học đó vẫn còn có ý nghĩa rất thiết thực.

Vấn đề phát huy vai trò lãnh đạo của Đảng, vấn đề bảo đảm chất lượng trong phát triển đảng viên, xây dựng Đảng bộ thật sự trong sạch vững mạnh, gắn bó với cơ sở giai cấp của mình là giai cấp công nhân, cán bộ đảng viên biết giành lòng tin yêu của từng người dân đối với Đảng, những kinh nghiệm để nâng cao bản lĩnh trong lãnh đạo các phong trào đấu tranh cách mạng của quần chúng, vấn đề cán bộ, đảng viên quan hệ gắn bó mật thiết với quần chúng, thực hiện đại đoàn kết toàn dân, thông cảm sâu sắc nỗi khổ của dân, chăm lo quyền lợi thiết thực của dân, vấn đề nâng cao cảnh giác nắm đúng âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch, vấn đề nâng cao tính chiến đấu, nghệ thuật lãnh đạo, tính năng động sáng tạo trong thực hiện các chủ trương của Đảng... vẫn còn là những vấn đề nóng hổi, rất cần được nghiên cứu và phát huy trong tình hình hiện nay.

Gương hy sinh cao cả của các anh hùng liệt sĩ, công lao to lớn của các gia đình thương binh liệt sĩ, các gia đình từng nuôi dấu đảng viên cán bộ, chiến sĩ trong thời thành phố bị địch tạm chiếm, khí tiết cách mạng của chiến sĩ, đồng chí, đồng bào khi bị địch bắt, bị tra tấn giam cầm, truyền thống chiến đấu cách mạng kiên cường của Đảng bộ và của các tầng lớp nhân dân trong đó có bà con người Hoa, đồng bào có đạo... ở thành phố cũng cần được cán bộ, đảng viên trong Đảng bộ và nhân dân nhất là lớp trẻ ngày nay hiểu biết sâu sắc để tự hào và nối tiếp. Đó là động lực tinh thần rất mạnh cần được phát huy để nâng cao ý thức trong Đảng bộ về thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, làm cho nhân dân ngày càng thấy rõ sự hy sinh để giành được độc lập thống nhất chỉ có ý nghĩa khi nhân dân có quyền làm chủ, có cuộc sống tự do hạnh phúc, từ đó mà tăng lòng tin yêu của nhân dân đối với Đảng và làm cho thành phố có vinh dự mang tên thành phố Hồ Chí Minh vững bước đi lên. ❑

Digitized by Google

BÀN THÊM VỀ TOÀN CẦU HÓA *

TÔ HUY RỨA **

Vài thập niên gần đây, thuật ngữ "toàn cầu hóa " được nhắc đến rất phổ biến trên sách báo và tại các diễn đàn lớn nhỏ trong các kỳ họp của Liên hợp quốc, các hội nghị thượng đỉnh của các khu vực, các cộng đồng kinh tế, các cuộc tiếp xúc cấp cao giữa các nguyên thủ quốc gia, các hội thảo, hội nghị quốc tế... Điều đó phản ánh một thực tế : cơn lốc toàn cầu hóa ngấm ngầm nhưng mạnh mẽ phá vỡ những hàng rào biên giới quốc gia, những luật lệ quốc tế, thậm chí vừa mới hình thành. Quá trình đó dường như cứ mặc nhiên lướt tới, bất chấp việc các nhà nước, các tổ chức kinh tế và cả các tổ chức của Liên hợp quốc nhận thức, đánh giá về nó như thế nào. Sức lan tỏa, công phá của cơn bão tài chính - tiền tệ của khu vực Đông - Nam Á đối với các nước lớn, hệ thống tài chính thế giới vừa qua là một ví dụ cho điều đó.

Thật ra, quá trình này đã được dự báo từ rất lâu, khi chủ nghĩa tư bản mới ra đời và lúc bấy giờ gọi là quá trình quốc tế hóa . Cách đây 150 năm, chính C.Mác và Ph.Ăng-ghen đã viết trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* : "Đại công nghiệp đã tạo ra thị trường thế giới, thay cho tình trạng cô lập trước kia của các địa phương và dân tộc vẫn tự cung tự cấp, ta thấy phát triển những quan hệ phổ biến, sự phụ thuộc phổ biến của các dân tộc" ; "nhờ cải tiến mau chóng công cụ sản xuất và làm cho các phương tiện giao thông trở nên vô cùng tiện lợi, giai cấp tư sản lôi cuốn đến cả những dân tộc dã man nhất vào trào lưu văn minh. Giá rẻ của những sản phẩm của giai cấp ấy là trọng pháo bắn thủng tất cả những bước vạn lý trường thành và buộc những người dã man bài ngoại một cách ngoan cường nhất cũng phải hàng phục" (1). Mác cũng đã chia quá trình quốc tế hóa (TBCN) thành hai giai đoạn : giai đoạn lệ thuộc một cách hình thức của thế giới, trước hết là các dân tộc "ngoại vi" vào chủ nghĩa tư bản và giai đoạn lệ thuộc thực sự của cả thế giới vào chủ nghĩa tư bản. Ở giai đoạn đầu, bắt đầu thế kỷ XVI, chủ yếu là quốc tế hóa lĩnh vực lưu thông vốn, việc chiếm đoạt sản phẩm thặng dư toàn cầu chủ yếu thông qua buôn bán và chiến tranh của chủ nghĩa thực dân cũ. Ở giai đoạn sau đó, theo Mác, chủ nghĩa tư bản đưa cả thế giới vào một hệ thống phân chia lao động quốc tế.

Từ đó đến nay, thế giới đổi thay rất nhiều. Quá trình quốc tế hóa không ngừng phát triển với các cột mốc lớn : trước chiến tranh thế giới thứ nhất ; từ những năm 50 và cuối những năm 70, đầu những năm 80 đến nay. Tới giai đoạn gần đây, xu thế quốc tế hóa được gọi bằng tên mới : toàn cầu hóa .

1 - Quan niệm về toàn cầu hóa

Nếu tập hợp các định nghĩa về toàn cầu hóa lại, chắc con số lên tới nhiều trăm. Quả thật, khó có thể đưa ra một định nghĩa đầy đủ, chính xác toàn cầu hóa là gì ? Để nhận diện đúng thực chất của toàn cầu hóa, phải xem xét nó từ nhiều góc độ :

a - Toàn cầu hóa như một bước phát triển khách quan của lịch sử thế giới.

Hoạt động trao đổi hàng hóa , vốn và lao động giữa các quốc gia trên thế giới là tất yếu khách quan của mọi nền sản xuất xã hội. Cũng tất yếu,

---

* Bài phát biểu trong cuộc hội thảo "Nhìn lại thế kỷ XX và thử nhìn sang thế kỷ XXI" do Hội đồng lý luận Trung ương tổ chức. Xin xem chuyên mục "Nghiên cứu - Trao đổi" của *Tạp chí Cộng sản* từ số 19 (10-1999)

** PGS, PTS, Phó giám đốc thường trực Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

(1) C.Mác và Ph.Ăng-ghen : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, t 4, tr 543, 602

Digitized by Google

mọi nền kinh tế từ chủ nghĩa tư bản về trước đều bị chi phối bởi quy luật có tính chu kỳ : thịnh vượng - suy thoái - phục hồi... Một trong những "lối thoát" khỏi khủng hoảng, suy thoái của chủ nghĩa tư bản là xuất khẩu hàng hóa , kỹ thuật rồi xuất khẩu tư bản. Về phần mình, các quốc gia lạc hậu về kinh tế cần hàng hóa (hàng tiêu dùng và tư liệu sản xuất), cần kỹ thuật và vốn để đầu tư phát triển. Như vậy, nếu chỉ xét thuần túy về phương diện kinh tế, không kể đến các nhân tố chính trị và quân sự, thì toàn cầu hóa là nhu cầu của tất cả các quốc gia. Nhưng, để nhu cầu thành hiện thực lại phải có điều kiện. Chính các điều kiện kinh tế - kỹ thuật quy định các nấc thang phát triển của toàn cầu hóa . Hai trong số các điều kiện chính yếu nhất đó là : khoa học - công nghệ và cơ chế thị trường (điều kiện về chế độ sở hữu cũng rất quan trọng, nhưng sở hữu quy định đặc trưng, tính chất, xu hướng của toàn cầu hóa hơn là quy định mức độ của tiến trình toàn cầu hóa). Giai đoạn toàn cầu hóa hiện nay là sản phẩm của các thành tựu có tính bước ngoặt của công nghệ thông tin và của sự hoàn thiện ở trình độ cao của cơ chế thị trường, kể cả sự phát triển của thị trường tiền tệ thế giới.

Về hình thái của toàn cầu hóa , giai đoạn hiện nay có mấy đặc điểm đáng chú ý :

- Sự phát triển nhanh và với quy mô lớn các tập đoàn kinh tế xuyên quốc gia như là cột trụ của toàn cầu hóa . Dường như, toàn cầu hóa - rốt cuộc - là sự hợp nhất, sáp nhập các công ty, các tập đoàn và các ngân hàng thành các tổ hợp xuyên quốc gia khổng lồ chi phối trên thực tế nền kinh tế và thị trường thế giới.

- Sự tan rã của Liên Xô và mất đi sức mạnh kinh tế của các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu, kéo theo nó là sự tan biến một kiểu quốc tế hóa , liên kết kinh tế mới, khác xa kiểu liên kết tư bản chủ nghĩa và sự suy yếu tương đối của Mỹ đã làm cho xu hướng toàn cầu hóa bớt đi tính chất phụ thuộc vào hai cực.

- Hòa bình chung trên toàn thế giới vẫn được bảo đảm, mặc dù chiến tranh vẫn nổ ra ở nhiều khu vực, sự đối đầu về quân sự và tình trạng chưa thật ổn định vẫn thường trực ở nơi này nơi khác và nạn khủng bố mang tính quốc tế. Bối cảnh đó cho phép toàn cầu hóa về kinh tế tiếp tục đi đúng quỹ đạo của nó và cũng buộc toàn cầu hóa phải phát triển bằng những lợi ích kinh tế của nó đem lại, chứ không thể bằng chiến tranh xâm lược.

- Các vấn đề xã hội (dân tộc, sắc tộc, tôn giáo, tình trạng di cư ồ ạt, ma-phi-a và tội phạm, các căn bệnh thế kỷ...) và hiểm họa môi trường - sinh thái, hơn bao giờ hết, nổi lên thành vấn đề mang tính bức xúc toàn cầu, gây cản trở không nhỏ cho quá trình toàn cầu hóa kinh tế, nhưng lại thúc đẩy những nỗ lực chung của quốc tế để giải quyết chúng.

Như vậy, trong tiến trình phát triển của mình, toàn cầu hóa trải qua nhiều giai đoạn, mỗi giai đoạn có những đặc trưng riêng về trình độ, tính chất tùy thuộc vào nhu cầu và điều kiện lịch sử cho phép. Nói cách khác, để hiểu đúng về toàn cầu hóa phải có quan điểm lịch sử - cụ thể.

b - Đặt toàn cầu hóa trong tổng hợp nhiều loại hình quan hệ quốc tế khác.

Nhìn tổng quát, trong quan hệ kinh tế quốc tế đã và đang tồn tại các quá trình :

- Quá trình toàn cầu hóa ;
- Quá trình khu vực hóa ;
- Các quan hệ đa phương trong từng khối ;
- Quan hệ Bắc - Nam ;
- Các quan hệ song phương.

Các quá trình, các quan hệ đó đều là những "vòng quay" đồng thời và đan xen lẫn nhau. Mỗi quốc gia, mỗi nền kinh tế khi tham gia vào mối quan hệ này đều phải tính tới tất cả các quan hệ khác. Bởi vì, mỗi hệ thống đều có ưu tiên riêng. Trình độ phát triển chung của thế giới cho đến kết thúc thế kỷ XX này vẫn khẳng định chỗ đứng, vai trò của các quan hệ đó, chưa thể triệt tiêu một loại quan hệ nào.

Theo tôi, sẽ là quá sớm để nói đến sự "nhất thể hóa kinh tế thế giới" và cũng không thật chính xác khi khái quát : "toàn cầu hóa là hình thức bên ngoài của nhất thể hóa , nhất thể hóa là cơ chế bên trong của toàn cầu hóa ; toàn cầu hóa là tiền đề của nhất thể hóa , nhất thể hóa là xu thế phát triển của toàn cầu hóa" (2).

(2) Trương Ấu Vân : "Mấy vấn đề lý luận về nhất thể hóa kinh tế thế giới", Tạp chí *Nghiên cứu kinh tế thế giới*, số 3-1997 (tiếng Trung)

Digitized by Google

Trong khi thừa nhận xu hướng không gì cản nổi của toàn cầu hóa, cần đặc biệt chú ý xu thế khu vực hóa đang rất mạnh mẽ và đem lại hiệu quả không nhỏ cho mỗi quốc gia. Khu vực hóa vừa là tiền đề, là biểu hiện của toàn cầu hóa, vừa là sự phản ứng, kiềm chế sự quá mức của xu thế toàn cầu hóa. Chúng ta đã chứng kiến vai trò của EU, NAFTA, APEC, ASEAN với AFTA, MERCOSUR... đối với các nước thành viên như thế nào và sự cưỡng lại của nó đối với các áp đặt của WTO, IMF, WB ra sao. Trên thực tế, ít nhất là cho đến những năm tháng này, xu thế khu vực hóa phát triển nhanh hơn, mức độ hiệu quả đối với từng nền kinh tế dân tộc cao hơn so với toàn cầu hóa, mặc dù trong các khu vực đang còn không ít vấn đề phức tạp, thậm chí đang đứng trước ngã ba đường của sự tồn tại và phát triển.

c - Nội dung, tính chất của toàn cầu hóa không giống nhau trong các lĩnh vực khác nhau.

Về đại thể, đến nay, quá trình toàn cầu hóa đã diễn ra trên các lĩnh vực : kinh tế, nhất là về thương mại, đầu tư, tài chính... ; khoa học - công nghệ ; thông tin ; văn hóa ; các vấn đề về bảo vệ môi trường, sinh thái ; và lĩnh vực chính trị.

Mức độ toàn cầu hóa trên các lĩnh vực nói trên không giống nhau, rõ nhất là trên lĩnh vực kinh tế, chậm nhất là trên lĩnh vực chính trị, bao gồm cả quân sự và ngoại giao.

Toàn cầu hóa kinh tế không nhất thiết buộc phải toàn cầu hóa về chính trị. Mặc dù nền chính trị dân tộc của các quốc gia không thể không có những thích ứng cần thiết trước xu thế toàn cầu hóa kinh tế. Chẳng hạn, luật pháp của các nước đều phải có sự điều chỉnh ; đã hình thành Nghị viện chung châu Âu, các hội nghị thượng đỉnh khu vực và toàn cầu ; các tòa án quốc tế và tổ chức cảnh sát quốc tế Interpol ; v.v... song Nghị viện châu Âu vẫn chỉ là cách biệt, các hình thức hợp tác khác chỉ có giá trị khi có sự đồng thuận, mà trên thực tế - đạt được điều này không dễ. Ngay Liên hợp quốc (cả Đại hội đồng, các ủy ban và các tổ chức của nó) cũng chưa phải là tiêu biểu cho lợi ích toàn cầu, cho công lý, công bằng và dân chủ - những yêu cầu hàng đầu của chính trị thế giới trong thời đại văn minh.

Từ đó, có thể nói, không nên nói toàn cầu hóa một cách chung chung, nếu dùng thì phải ngầm hiểu đó là toàn cầu hóa kinh tế. Phải thận trọng khi sử dụng thuật ngữ "toàn cầu hóa" đơn thuần ; phải cân nhắc lĩnh vực nào có thể "toàn cầu hóa", lĩnh vực nào cần phải tiến hành hợp tác có chọn lọc, thậm chí không thể hợp tác.

Chừng nào thế giới còn phân chia giai cấp, còn các biên giới quốc gia, còn sự khác biệt giữa các thể chế chính trị và các nền văn hóa , chừng đó không thể nói tới toàn cầu hóa hay nhất thể hóa triệt để. Chủ nghĩa quốc tế đối lập với chủ nghĩa dân tộc cực đoan và với cả chủ nghĩa thế giới.

d - Đáng tiếc, cho đến nay về cơ bản nhân loại chỉ biết đến một thứ toàn cầu hóa là toàn cầu hóa do các nước tư bản phát triển chi phối.

Ngoại trừ hình thức hợp tác, liên kết kinh tế giữa các nước xã hội chủ nghĩa trong khuôn khổ SEV và liên minh chính trị của Khối Vác-sa-va cuối những năm 40 đến cuối những năm 80 của thế kỷ này, thế giới mới có một xu thế toàn cầu hóa là toàn cầu hóa tư bản chủ nghĩa, do các nước tư bản phát triển khởi xướng và chi phối.

Quá trình toàn cầu hóa hiện nay vừa chứa đựng tính tất yếu khách quan, xu thế phổ biến của toàn thế giới, vừa mang đậm dấu ấn của các tập đoàn, các nước tư bản. Vì thế, không nên đồng nhất toàn cầu hóa có tính tư bản chủ nghĩa với toàn cầu hóa với tính cách là xu thế khách quan của thời đại, rồi từ đó cổ vũ hay phê phán toàn cầu hóa nói chung.

Đến lượt mình, sự chi phối của các nước tư bản phát triển đối với toàn cầu hóa cũng chứa đựng những mâu thuẫn. Ngày nay, ưu thế áp đảo thuộc về Mỹ. Nhưng, Tây Âu và Nhật Bản - ngoài việc cạnh tranh trực tiếp với các công ty Mỹ thông qua đầu tư và xuất khẩu vào Mỹ - còn tranh chấp với Mỹ về ảnh hưởng và lợi ích do lợi thế của các nước phát triển trong quá trình toàn cầu hóa đem lại. Trong nhiều trường hợp, giữa ba trung tâm kinh tế lớn này cũng nổ ra mâu thuẫn quyết liệt và cuối cùng phải đi tới nhân nhượng.

Sự chi phối của các nước tư bản phát triển và các tập đoàn xuyên quốc gia, các ngân hàng tư

Digitized by Google

bản đối với quá trình toàn cầu hóa kinh tế thể hiện rõ trên các "nguyên tắc" sau :

- Thúc đẩy tự do hóa thương mại toàn cầu, gây sức ép buộc các quốc gia phải dỡ bỏ hàng rào thuế quan, mở cửa cho hàng hóa của các nước phát triển với chất lượng cao và giá rẻ hơn vào nội địa.

- Khuyến khích cạnh tranh tự do trong khi nắm chắc bản quyền về phát minh sáng chế công nghệ và quyền sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa.

- Thông qua việc mở rộng hệ thống ngân hàng, thị trường chứng khoán để phát dương sức mạnh của các đồng tiền mạnh và gây sức ép đối với các nước vay nợ.

Rõ ràng, "cuộc chơi" có vẻ rất công bằng, nhưng luật chơi luôn đem lại lợi thế cho những kẻ mạnh. Trên thực tế, không thể có sự bình đẳng thực sự giữa các nước, các nền kinh tế có sự chênh lệch lớn về tiềm lực và trình độ phát triển theo khuôn khổ do các nước phát triển đề ra và khống chế.

Theo lô-gíc của sự phát triển, khi nào đạt đến mức phá vỡ được "vòng kim cô" là chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, tức là tới nấc thang triệt để của quá trình xã hội hóa sản xuất - bao trùm cả xã hội hóa tư liệu sản xuất và xã hội hóa các sản phẩm trí tuệ - cũng có nghĩa là gạt bỏ được tính chất tư bản chủ nghĩa, sự chi phối của các nước và tập đoàn tư bản lớn, thì quá trình toàn cầu hóa mới thực sự phát huy đúng vai trò, ý nghĩa đích thực của nó.

e - Mức độ thiết chế hóa của quá trình toàn cầu hóa .

Toàn cầu hóa là một xu thế và là một quá trình. Qua thực tiễn, quá trình toàn cầu hóa kinh tế dần đi tới cơ chế điều hòa, ràng buộc các bên tham gia.

Người ta đã nói đến hai trình độ toàn cầu hóa : toàn cầu hóa mang tính chế độ và toàn cầu hóa mang tính công năng. Dạng thứ nhất lấy hình thức hiệp định và tổ chức quốc tế làm khung. Dạng thứ hai chỉ là quan hệ giữa các nước trên nguyên tắc tự nguyện, không dựa vào sự bảo đảm của hiệp định hay tổ chức nào. Hai dạng này cùng tồn tại, cùng phát triển và là "nhân quả" của nhau. Có thể xem dạng thứ nhất là tiêu chí đánh giá các mốc phát triển của toàn cầu hóa và dạng thứ hai nói lên xu thế chung của toàn cầu hóa .

Cũng có thể phân ra 3 cơ chế điều hòa, phối hợp trong toàn cầu hóa kinh tế với mức độ ràng buộc tăng dần :

- Cơ chế tự phát : giữa các công ty, xí nghiệp lớn cạnh tranh với nhau, theo sự chi phối của quy luật giá trị. Tất cả đều vừa là đối tác, vừa là đối thủ của nhau.

- Cơ chế điều hòa ràng buộc mềm : chủ yếu là dựa vào sự tự nguyện thi hành các cam kết quốc tế đã ký tại các hội nghị, các diễn đàn kinh tế quốc tế.

- Cơ chế ràng buộc cứng, như Tổ chức các nước xuất khẩu dầu lửa ; Tổ chức tiền tệ quốc tế và Ngân hàng thế giới, Tổ chức mậu dịch thế giới ; các tổ chức kinh tế khu vực (EU, APEC...) ; các hiệp định hợp tác kinh tế, thương mại giữa các chính phủ, v.v.. Trong đó, phạm vi ràng buộc của mỗi loại cũng tăng dần. Tuy nhiên, việc trừng phạt các bên vi phạm thỏa thuận chưa mấy khi được áp dụng (một số trường hợp cấm xuất khẩu, cấm vận và vì lý do chính trị nhiều hơn là lý do kinh tế).

Những điều trình bày trên cho phép đi tới kết luận : toàn cầu hóa - trước hết là toàn cầu hóa về kinh tế - là xu thế khách quan của thế giới, nhưng đó là một quá trình lâu dài, phức tạp và hiện đang bị sức ép của các nước tư bản phát triển làm méo mó đi. Dù sao, đó cũng là một hiện thực của thế giới mà mỗi quốc gia phải đối mặt.

2 - Lợi ích và nguy cơ của toàn cầu hóa

Như mọi quá trình vận động xã hội, toàn cầu hóa đem lại nhiều mặt tích cực và cũng có cả những mặt tiêu cực. Việc đánh giá tích cực hay tiêu cực cũng tùy từng nước, tùy từng giai đoạn phát triển và đối sách của từng nước.

Tuy nhiên, nhìn tổng thể và khách quan, có thể nói, toàn cầu hóa đem lại nhiều tác động tích cực.

Tất cả các nước đều thông qua việc tham gia vào quá trình toàn cầu hóa để thúc đẩy lực lượng

Digitized by Google

sản xuất phát triển nhờ không ngừng điều chỉnh cơ cấu sản xuất, áp dụng công nghệ tiên tiến, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm, giảm bớt tiêu hao vật chất... ; sử dụng hợp lý hơn các nguồn tài nguyên và nguồn lực con người ; phối hợp giải quyết các vấn đề toàn cầu mà mỗi quốc gia, mỗi khu vực không thể giải quyết nổi ; thúc đẩy xu hướng đa cực của thế giới.

Các nước phát triển được hưởng lợi nhiều nhất nhờ quá trình toàn cầu hóa : mở rộng được thị trường tiêu thụ hàng hóa ; đổi mới được công nghệ bằng cách bán công nghệ lỗi thời cho nước khác ; có thêm địa bàn đầu tư ; phát huy thế mạnh về kinh tế và khoa học - công nghệ để chèn ép các nước đang phát triển, các công ty nhỏ ; khai thác nguồn lao động (cả trí tuệ và giản đơn) giá rẻ ở các nước chậm phát triển ; buộc các nước phải tham gia gánh vác trách nhiệm giải quyết một số vấn đề toàn cầu ; v.v...

Các nước đang phát triển cũng có cơ hội thuận lợi cho sự phát triển nhờ tham gia vào quá trình toàn cầu hóa : tranh thủ được vốn, kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý của các nước phát triển để khai thác tiềm năng của mình ; phát huy được lợi thế của nước đi sau (không phải đi tuần tự các bước của công nghệ và cơ cấu kinh tế, nhân công rẻ, còn dư địa cho phát triển theo chiều rộng...) và một số thế mạnh riêng ; được hưởng một số ưu đãi về thuế quan, về vay vốn và chuyển giao công nghệ ; thoát khỏi tình trạng bị bao vây, cấm vận ; có được một số bảo đảm pháp lý quốc tế để giải quyết các tranh chấp ; ngăn chặn âm mưu can thiệp quân sự của một nước ngoài nào đó.

Bên cạnh đó, toàn cầu hóa càng phát triển càng đặt ra những nguy cơ lớn :

Nhìn chung toàn thế giới thì khoảng cách nước giàu với các nước nghèo ngày càng cách xa ; sự lũng đoạn của các nước lớn trong hoạt động của các tổ chức quốc tế và của các công ty xuyên quốc gia, các tổ chức tài phiệt đối với các nền kinh tế và các chính phủ ngày càng lớn ; xu hướng độc quyền ngày càng tăng chứ không giảm đi ; các hoạt động tài chính ngày càng khó kiểm soát ; nguy cơ về những hoạt động kinh tế giả và đen ngày càng lớn ; sự lan tỏa nhanh những tác động tiêu cực và diễn biến bất thường của một nền kinh tế, một hệ thống tài chính đến cả khu vực và toàn thế giới ; chủ quyền quốc gia, bản sắc văn hóa dân tộc chịu sức ép lớn ; v.v...

Các nước phát triển, mặc dù có nhiều lợi thế và được lợi nhiều hơn trong quá trình toàn cầu hóa , nhưng không phải muốn làm gì cũng được. Từng nước tham gia quan hệ song phương, khu vực và toàn cầu với các nước khác đều tính toán lợi ích, cân nhắc cái lợi và cái hại. Hiệp định nào cũng phải qua thương lượng nhiều vòng, các bên tham gia đều phải tôn trọng lẫn nhau. Sức ép lớn nhất đối với các nước phát triển là từ phía các nước lớn. Các cuộc chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Tây Âu, Mỹ và Nhật Bản cho thấy mọi việc đều không đơn giản. Qua mở cửa, nhiều nước trên thế giới mạnh dần lên, thách thức cả với các nước lớn. Đặc biệt, sự bành trướng của các công ty xuyên quốc gia đe dọa ngay cả chính phủ từng nước phát triển. Chính các quan chức chính phủ Thụy Điển phải thừa nhận : "Chúng ta có thể làm gì khi mà Thụy Điển cần đến Ericson chứ không phải Ericson cần đến Thụy Điển" (3).

Các nước đang phát triển và lạc hậu đương nhiên đứng trước nhiều nguy cơ lớn :

- Chịu thua thiệt trong cạnh tranh, vì sản phẩm trong nước chất lượng kém, giá thành cao, chậm thay đổi chủng loại, mẫu mã...

- Dễ bị tụt hậu về công nghệ, kỹ thuật, vì luôn phải nhập thiết bị, công nghệ lạc hậu, đã lỗi thời.

- Bị nhiều sức ép và phụ thuộc trong tiếp nhận đầu tư, thanh toán, vay nợ, xuất nhập khẩu.

- Từ sức ép về kinh tế, các nước lớn buộc các nước nhỏ phải thay đổi luật pháp có lợi cho các công ty tư bản, phải đẩy mạnh tư nhân hóa , giảm thiểu sự can thiệp của nhà nước vào các hoạt động kinh tế, dần dần phải chấp nhận các luật pháp của nước ngoài, thậm chí phải cải tổ chính phủ, thể chế chính trị.

- Các quan niệm văn hóa , dân chủ, nhân quyền, lối sống khác với truyền thống dân tộc du

(3) Heinz Dieterich : Toàn cầu hóa , nhà nước dân tộc và nhà nước toàn cầu. *Thông tin tư liệu* (Viện Thông tin khoa học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh), số 5-1999, tr 5

Digitized by Google

nhập vào, làm băng hoại các giá trị dân tộc, phát sinh những mâu thuẫn, làm mất ổn định xã hội.

- Bị chảy chất xám ra nước ngoài.

Tuy nhiên, nguy cơ không phải là định mệnh. Nhiều nước có chính sách khôn khéo, biết phát huy nội lực và tranh thủ được mặt tích cực của toàn cầu hóa nên vẫn phát triển nhanh. Có thể lấy trường hợp của Xin-ga-po và Ma-lai-xi-a làm ví dụ.

*

Đối với vấn đề "toàn cầu hóa", quan điểm của chúng ta là rõ ràng :

- Thừa nhận toàn cầu hóa đã là một xu thế khách quan. Thông điệp mà toàn cầu hóa phát đi cho toàn thế giới là : không một quốc gia nào có thể đứng ngoài quá trình toàn cầu hóa lại có thể phát triển ; nếu không là một bộ phận của nền kinh tế thế giới thì nền kinh tế đất nước sẽ phải chịu hậu quả nặng nề. Vấn đề là phải thấy cho rõ mặt tích cực và mặt tiêu cực của toàn cầu hóa , lợi ích và nguy cơ đối với đất nước khi tham gia vào toàn cầu hóa .

- Quyết định thành công khi tham gia vào hợp tác quốc tế là nội lực, bao gồm cả sức mạnh kinh tế, sự vững vàng về chính trị, sự tỉnh táo và khôn ngoan trong quan hệ quốc tế. Không thể ảo tưởng nhờ mở cửa, hợp tác khu vực và quốc tế sẽ giàu lên nhanh chóng.

- Trong bất kỳ vấn đề gì, bất kỳ lúc nào, mở cửa và tăng cường hợp tác quốc tế cũng phải giữ vững chủ quyền quốc gia, độc lập dân tộc, định hướng xã hội chủ nghĩa, sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản và quản lý của Nhà nước xã hội chủ nghĩa, sự đoàn kết dân tộc và bản sắc văn hóa dân tộc. Tuyệt đối không hợp tác bằng mọi giá, hy sinh các nguyên tắc.

- Phải rất chủ động, có bước đi thích hợp và không nóng vội. Không ai bắt ép chúng ta phải tham gia ngay và toàn diện vào quá trình toàn cầu hóa. Nhiều nước trên thế giới đã và đang tiếp tục thăm dò, vừa làm vừa rút kinh nghiệm, tham gia có mức độ và có lựa chọn từng lĩnh vực, từng đối tượng, từng thời điểm để hợp tác. ❑

ĐOÀN THANH NIÊN...

(Tiếp theo trang 4)

niên những hiểu biết về Đảng, về chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đồng thời thường xuyên giao nhiệm vụ cho đoàn viên rèn luyện, thử thách. Phát huy tính năng động, tinh thần dám nghĩ, dám nói, dám làm của lực lượng đảng viên trẻ trong mọi hoạt động của Đảng, khắc phục thái độ rụt rè, tự ti ; từng bước khẳng định vai trò của lực lượng đảng viên trẻ, góp sức xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh.

Công tác thanh niên là một khoa học và nghệ thuật. Vì vậy phải tích cực đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ Đoàn có phẩm chất chính trị, có năng lực để phát huy vai trò tham mưu cho Đảng về công tác vận động thanh thiếu nhi. Đây là nhiệm vụ cấp bách và thường xuyên của Đoàn. Nội dung đào tạo, bồi dưỡng tập trung vào các vấn đề nâng cao nhận thức chính trị, tư tưởng, trau dồi đạo đức cách mạng, xây dựng lối sống lành mạnh mà trước hết là thực hiện "Cần kiệm liêm chính, chí công vô tư" đấu tranh chống lại mọi thói hư tật xấu, "chống chủ nghĩa cá nhân" mà Bác Hồ coi là "kẻ thù bên trong". Nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ công tác Đoàn, Hội, Đội trên cơ sở phương pháp luận chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh nhằm tạo điều kiện nâng cao năng lực hoạt động thực tiễn, biết tổng kết kinh nghiệm, biết đề xuất với Đảng những chủ trương công tác thanh niên phù hợp.

Đoàn TNCS Hồ Chí Minh đã và đang triển khai kế hoạch cụ thể tham gia xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Đây là sự thể hiện tình cảm tha thiết, thái độ trách nhiệm, lòng biết ơn sâu sắc đối với Đảng và Bác Hồ kính yêu.

Trước lúc đi xa, Bác căn dặn Đảng : **"Đoàn viên và thanh niên** ta nói chung là tốt, mọi việc đều hăng hái xung phong, không ngại khó khăn, có chí tiến thủ. Đảng cần phải chăm lo giáo dục *đạo đức cách mạng* cho họ, đào tạo họ thành những người thừa kế xây dựng chủ nghĩa xã hội vừa hồng vừa chuyên". Đó là trách nhiệm của Đảng đối với thế hệ trẻ. Còn trách nhiệm của thế hệ trẻ là phải một lòng tin theo Đảng, tích cực tham gia xây dựng Đảng. Bởi vì Đảng có mạnh thì Đoàn mới mạnh và sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội mới giành được thắng lợi. ❑

Digitized by Google

THỬ TÌM TIẾP MỘT ĐỊNH NGHĨA VỀ TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

QUANG CẬN

Lần đầu tiên Đảng ta ghi rõ trong Cương lĩnh của mình tại Đại hội VII "lấy chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động". Điều khẳng định đó đã có tác dụng to lớn trong đời sống tinh thần và trí tuệ của cán bộ, đảng viên và đông đảo nhân dân ta. Thời gian hẳn sẽ còn làm rõ tầm quan trọng của quyết định lịch sử này.

Đã có nhiều công trình khoa học nghiên cứu công phu về tư tưởng Hồ Chí Minh, trong đó có nhiều cố gắng tìm tòi một định nghĩa tương đối ngắn gọn nhưng đúng và đủ về tư tưởng Hồ Chí Minh. Bài này xin thử tìm tiếp một định nghĩa, *đúng hơn là tìm hiểu thêm về bản chất và nguồn gốc tư tưởng Hồ Chí Minh thông qua việc tìm kiếm một định nghĩa.*

1 - Để làm rõ vị trí, vai trò của chủ nghĩa Mác - Lê-nin trong tư tưởng Hồ Chí Minh, tôi từng cho rằng : "Tư tưởng Hồ Chí Minh là sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin ở Việt Nam".

Nhưng như thế, liệu có thể hiểu tư tưởng Hồ Chí Minh chỉ là một sản phẩm bên ngoài được Hồ Chí Minh du nhập vào Việt Nam, vận dụng và phát triển sáng tạo ở Việt Nam hay không ? Và như vậy, có gì mâu thuẫn với nhận xét rằng : tinh hoa văn hóa Việt Nam, chủ nghĩa yêu nước và lòng nhân ái truyền thống Việt Nam là ngọn nguồn và dòng chảy chính trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Đương nhiên chủ nghĩa yêu nước Hồ Chí Minh là chủ nghĩa yêu nước trên lập trường giai cấp công nhân, là *chủ nghĩa yêu nước mới.*

Sự khái quát ngắn gọn nêu trên về tư tưởng Hồ Chí Minh rõ ràng là không đủ. Chắc chắn tư tưởng Hồ Chí Minh trước hết phải là sản phẩm Việt Nam, xuất xứ từ Việt Nam, từ con người, đất nước và lịch sử Việt Nam, từ thực tiễn đấu tranh cách mạng ở Việt Nam, vì Việt Nam, từ Việt Nam mà ra và trở lại nơi Việt Nam (đương nhiên không phải chỉ từ Việt Nam và chỉ vì Việt Nam).

Đúng là "Hồ Chí Minh đã vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin", nhưng từ đó mà cho rằng tư tưởng Hồ Chí Minh chỉ là "sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin", lại không chuẩn xác. Bởi trong *tư tưởng Hồ Chí Minh có cái riêng của Nguyễn Ái Quốc khi anh thanh niên Nguyễn Tất Thành trở thành nhà chính trị Nguyễn Ái Quốc trước khi trở thành Hồ Chí Minh,* với hành trang tích lũy trong 21 năm từ khi sinh ra cho đến khi rời bến Nhà Rồng và nhất là trong 10 năm bôn ba hải ngoại tìm đường cứu nước trước khi gặp chủ nghĩa Mác - Lê-nin (để trở thành Nguyễn Ái Quốc trước khi trở thành Hồ Chí Minh). Việc "vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin" *là kết quả tổng hợp cả cái riêng vốn có của Nguyễn Ái Quốc (khi thành Nguyễn Ái Quốc) và chủ nghĩa Mác - Lê-nin* (mà hạt nhân, theo Nguyễn Ái Quốc, là phép biện chứng duy vật), chứ không phải chỉ có chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Tôi thấy nên nhận thức rõ hơn về Nguyễn Ái Quốc trước khi Nguyễn Ái Quốc trở thành Hồ Chí Minh. Không phải ngẫu nhiên mà Nguyễn Ái Quốc - chứ không phải ai khác ở Việt Nam - đã gặp chủ nghĩa Mác - Lê-nin như một "cuộc hội ngộ lịch sử" và đã có thể vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin như ta đã thấy (tuy rằng đã có một số người Việt Nam khác biết đến chủ nghĩa Mác trước khi Nguyễn Ái Quốc gặp chủ nghĩa Lê-nin).

Lại có ý kiến khác, cũng khái quát ngắn gọn : "Tư tưởng Hồ Chí Minh là học thuyết về cách mạng Việt Nam". Tôi cũng thấy chưa ổn. Bởi vì sự khái quát đó chưa xử lý được vị trí, vai trò của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, chưa nói được bản chất của tư tưởng Hồ Chí Minh trong sự gắn bó với chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Bởi Nguyễn Ái Quốc gặp chủ nghĩa Mác - Lê-nin mới thành Hồ Chí Minh. Nếu không, Nguyễn Ái Quốc có thể cũng chỉ như nhiều nhà ái quốc khác, như Phan Bội Châu, Hoàng Hoa Thám, Nguyễn Thái Học...

Chúng ta thường nhấn mạnh Hồ Chí Minh là Nguyễn Ái Quốc, trước sau Hồ Chí Minh vẫn là Nguyễn Ái Quốc, là người yêu nước. Điều đó rất

Digitized by Google

đúng. Nhưng cũng không nên quên nhấn mạnh Nguyễn Ái Quốc là Hồ Chí Minh, khác với những nhà ái quốc khác kể trên, mà điều đó, chính là nhờ chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Do vậy mới thành Hồ Chí Minh và *tư tưởng Hồ Chí Minh* ; nếu không chỉ là *tư tưởng Nguyễn Ái Quốc* (trên báo Nhân Dân, số ra ngày 26-5-1993, tôi đã phân tích vấn đề này).

Tư tưởng Hồ Chí Minh còn kế thừa những tinh hoa văn hóa khác của nhân loại. Có thể kể đến văn hóa phương Đông, văn hóa của các dân tộc phương Đông, chủ yếu là văn hóa Trung Quốc (Khổng giáo) và văn hóa Ấn Độ (Phật giáo). Rồi đến văn hóa phương Tây, văn hóa của các dân tộc phương Tây từ châu Âu sang châu Mỹ, chủ yếu là văn hóa của giai cấp tư sản cách mạng phương Tây chống phong kiến, của Đại cách mạng tư sản Pháp 1789. Dòng văn hóa của các giai cấp cần lao ở "chính quốc" cũng như ở các nước thuộc địa tác động nhiều đến Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh trong cuộc hành trình xuyên lục địa tìm đường cứu nước cũng như trong toàn bộ hoạt động thực tiễn cách mạng của Người.

Cũng phải nói thêm, chủ nghĩa Mác - Lê-nin chính là tinh hoa văn hóa phương Tây hiện đại đã trở thành tinh hoa văn hóa nhân loại, cái làm cho Nguyễn Ái Quốc trở thành Hồ Chí Minh. Nó là "sản phẩm của châu Âu" nhưng "tung ra bốn biển đều đúng" (như nhận xét của Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh) ; "tung ra bốn biển đều đúng" nhưng vẫn là "sản phẩm của châu Âu". Ba bộ phận hợp thành của chủ nghĩa Mác : triết học, kinh tế chính trị học, chủ nghĩa xã hội khoa học đều có nguồn gốc từ thành tựu trí tuệ phương Tây : triết học Đức, kinh tế chính trị học Anh, chủ nghĩa xã hội Pháp, được cải tạo cách mạng theo quan điểm của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Nguyễn Ái Quốc còn chỉ rõ, từ năm 1924, phải "xem xét lại chủ nghĩa Mác về cơ sở lịch sử của nó, củng cố nó bằng dân tộc học phương Đông" (1).

Như vậy là đã có và hình thành một Nguyễn Ái Quốc, rồi Nguyễn Ái Quốc được chủ nghĩa Mác - Lê-nin "Hồ Chí Minh hóa", và Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh lại "Việt Nam hóa", "Đông phương hóa" chủ nghĩa Mác - Lê-nin ở Việt Nam.

2 - Từ những sự phân tích trên đây, có thể khái quát :

"Tư tưởng Hồ Chí Minh là sự kết hợp giữa tinh hoa văn hóa Việt Nam và thực tiễn cách mạng Việt Nam với chủ nghĩa Mác - Lê-nin và những tinh hoa văn hóa khác của nhân loại".

Tuy nhiên, rất có lý ý kiến cho rằng điều đó mới nói lên *ba nguồn gốc* của tư tưởng Hồ Chí Minh chứ chưa nói được tư tưởng Hồ Chí Minh là gì, chưa thể coi là *một định nghĩa để nhận diện* tư tưởng Hồ Chí Minh.

Có một cách khái quát khác, hy vọng khắc phục được nhược điểm trên :

"Tư tưởng Hồ Chí Minh là tư tưởng về con đường giải phóng dân tộc, xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam - một nước vốn là thuộc địa và nửa phong kiến - vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội và góp phần vào sự nghiệp cách mạng của các dân tộc trên thế giới trong thời đại quá độ của xã hội loài người từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, mở đầu bằng cuộc Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại".

Sự khái quát này có phần gần hơn với yêu cầu của một định nghĩa chung. Nhưng theo tôi, vẫn chưa nói lên được bản chất của tư tưởng Hồ Chí Minh trong mối quan hệ với chủ nghĩa Mác - Lê-nin ; vẫn chưa xử lý được vấn đề vị trí, vai trò của chủ nghĩa Mác - Lê-nin - cái mà nhờ đó mới có và thành tư tưởng Hồ Chí Minh.

Tôi cho rằng, để nhận diện đúng tư tưởng Hồ Chí Minh, phải làm rõ *bản chất* của tư tưởng Hồ Chí Minh, mà muốn làm rõ bản chất, phải đi vào phân tích *nguồn gốc*, tuy rằng bản chất và nguồn gốc không đồng nhất. Do vậy, xin kiến nghị phương án *gắn ngay việc nêu rõ nguồn gốc trong định nghĩa, kết hợp hai cách khái quát trên :*

"Tư tưởng Hồ Chí Minh là sự kết hợp tinh hoa văn hóa Việt Nam và thực tiễn cách mạng Việt Nam với chủ nghĩa Mác - Lê-nin và những tinh hoa văn hóa khác của nhân loại ; là tư tưởng về con đường giải phóng dân tộc, xây dựng đất nước và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam - một nước vốn là thuộc địa và nửa phong kiến, vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội và góp phần vào sự nghiệp cách mạng của các dân tộc trên thế giới trong thời đại quá độ của xã hội loài người từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản mở đầu bằng cuộc Cách mạng Tháng Mười Nga vĩ đại".

Tạm gọi cách khái quát này là từ phân tích (nguồn gốc) đến tổng hợp (khái quát). Nếu theo lô gíc từ tổng hợp (khái quát) đến phân tích (nguồn gốc) thì có thể đặt ngược lại hai cách khái quát trên. Nhưng tôi theo

(1) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t 1, tr 465

Digitized by Google

lôgíc từ phân tích (nguồn gốc) đến tổng hợp (khái quát) thì thích hợp hơn chăng ? Bởi chúng ta *tiếp cận ngay nhân tố Việt Nam và nhân tố chủ nghĩa Mác - Lê-nin và hai thành tố căn bản của tư tưởng Hồ Chí Minh, làm rõ bản chất của tư tưởng Hồ Chí Minh.*

Còn một ý quan trọng nữa cần xử lý : việc "Hồ Chí Minh vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin" ? Có lẽ nên nêu thêm một câu nữa vào cuối đoạn khái quát trên : Hồ Chí Minh đã vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin ở Việt Nam.

Cụ thể thêm một bước, có thể nêu lên *mấy nội dung chính* của tư tưởng Hồ Chí Minh như sau :

- Đó là lý luận, chiến lược và sách lược của cách mạng Việt Nam, phản ánh những vấn đề có tính quy luật của một cuộc cách mạng thuộc địa, bắt đầu bằng giải phóng dân tộc để đi tới giải phóng lao động, giải phóng giai cấp công nhân, giải phóng xã hội, giải phóng con người.

- Đó là tinh hoa văn hóa Việt Nam, chủ nghĩa yêu nước và lòng nhân ái truyền thống Việt Nam, kết hợp với tư tưởng xã hội chủ nghĩa, chủ nghĩa nhân văn cộng sản và chủ nghĩa quốc tế trong thời đại mới trên lập trường của giai cấp công nhân.

- Đó là tinh hoa văn hóa khác của nhân loại, Đông-Tây-kim-cổ được xem xét, tiếp nhận dưới lăng kính của văn hóa Việt Nam, được kết hợp chặt chẽ với nhau và phát triển trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lê-nin, góp phần hình thành một nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc Việt Nam.

- Tất cả nhằm mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, độc lập, thống nhất và xã hội chủ nghĩa, dân chủ và giàu mạnh, công bằng và văn minh, góp phần vào quá trình đấu tranh cho các mục tiêu cách mạng của thời đại mới vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội - chủ nghĩa cộng sản.

3 - Tư tưởng Hồ Chí Minh nằm trong hệ tư tưởng Mác - Lê-nin, *mang bản chất giai cấp công nhân và đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam.* Làm rõ bản chất giai cấp công nhân của tư tưởng Hồ Chí Minh, hệ tư tưởng Mác - Lê-nin của tư tưởng Hồ Chí Minh là rất quan trọng để phân biệt tư tưởng Hồ Chí Minh với các hệ tư tưởng khác. Mặt khác, không nên vì thế mà không nhận thức đầy đủ bản sắc Việt Nam, bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam, dấu ấn văn hóa phương Đông trong tư tưởng Hồ Chí Minh, đi tới cường điệu một chiều tư tưởng Hồ Chí Minh trong bản chất giai cấp của nó. Bản chất giai cấp công nhân và bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam *thống nhất với nhau* trong tư tưởng Hồ Chí Minh, không tồn tại độc lập mà thể hiện trong toàn bộ nội dung của tư tưởng Hồ Chí Minh.

Quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh trong sự nghiệp đổi mới theo con đường xã hội chủ nghĩa hiện nay và *giương cao ngọn cờ dân tộc, kết hợp chặt chẽ độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa xã hội với độc lập dân tộc.* Không để ngọn cờ dân tộc tuột khỏi tay giai cấp công nhân và đội tiền phong của nó là Đảng Cộng sản Việt Nam bằng cách nhấn mạnh một chiều giai cấp, tách rời giai cấp với dân tộc, cũng như nhấn mạnh một chiều dân tộc, tách rời dân tộc với giai cấp công nhân.

Với Hồ Chí Minh, dân tộc và giai cấp là thống nhất, trong đó dân tộc bao giờ cũng là trên hết và trước hết, nhưng không phải là dân tộc chủ nghĩa mà là dân tộc trên lập trường giai cấp công nhân, dân tộc lấy liên minh công nông và trí thức làm nền tảng, dân tộc gắn với quốc tế. "Muốn giải phóng giai cấp công nhân, trước hết phải giải phóng dân tộc". "nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng... thì chẳng những toàn thể quốc gia, dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được". *Với Hồ Chí Minh nói giai cấp công nhân không phải là hẹp hòi, bè phái mà trước hết cũng là vì lợi ích dân tộc* (là toàn bộ), *trong đó có lợi ích giai cấp công nhân (là cục bộ) ; giải phóng dân tộc triệt để là phải giải phóng giai cấp công nhân , nhân dân lao động, giải phóng mọi người không trừ một ai trong cộng đồng dân tộc, cuối cùng là giải phóng nhân loại.* "Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản". "Chỉ có chủ nghĩa xã hội - chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới". *Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh đi từ dân tộc đến con người, nhân dân, nhân dân lao động, giai cấp công nhân, quốc tế, nhân loại và trở về con người.*

Cũng có những ý kiến muốn nêu cao "tư tưởng Hồ Chí Minh" thành "học thuyết Hồ Chí Minh", "chủ nghĩa Hồ Chí Minh". Tôi nghĩ rằng về mặt học thuật, có thể có sự phân biệt nào đó giữa "tư tưởng", "học thuyết" và "chủ nghĩa". Song điều quan trọng là thống nhất về quan điểm, về nội dung, và từ đó giải quyết những vấn đề về nhận thức, tránh mọi sự ngộ nhận về phía này hay phía khác. Cho nên cách nói của Đảng *chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh* là thích hợp nhất, đúng hơn là đúng đắn nhất. ❑

Digitized by Google

VỀ SỰ HY SINH TRONG GIAI ĐOẠN CÁCH MẠNG HIỆN NAY

NGUYỄN CHÍ TÌNH

Bỏ qua nghĩa gốc thuở nguyên sơ khi người ta nói đến những súc vật đem tế trời đất trong một nghi lễ có tính tôn giáo, trải qua nhiều thế kỷ, từ "hy sinh" đã trở thành quen thuộc đến mức mọi người đều dễ dàng hiểu nó với tính cách một hành vi ứng xử vừa cao cả vừa gần gũi trong cuộc sống con người. Hy sinh là hành vi ứng xử của một hay nhiều người trong quan hệ với một hoặc nhiều người khác. Mà thường thì chủ thể hy sinh là một cá nhân hay một bộ phận, còn đối tượng của hy sinh là một tập thể hay đoàn thể.

Trong khuôn khổ bàn đến đạo đức của người đảng viên và cán bộ - đặc biệt, trong cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng -, chúng tôi muốn nói tới "hy sinh" với ý nghĩa một hành vi ứng xử có ý thức và tự nguyện. Có thể định nghĩa một cách tóm tắt : "hy sinh" là tự nguyện - chấp nhận thiệt thòi vật chất và tinh thần về phần mình vì lợi ích của người khác. Phạm vi "người khác" này càng rộng, càng "xa" chủ thể hy sinh, thì càng đòi hỏi ý thức cao. Chúng ta đang xây dựng và phát triển đất nước trong nền kinh tế thị trường, theo định hướng xã hội chủ nghĩa do đó phải chú ý tới những quy luật của nền kinh tế thị trường. Để động viên sức lao động sáng tạo của mọi người, trước hết phải nói đến lợi ích (dĩ nhiên là chân chính) của từng người, nghĩa là sự thực hiện bình đẳng theo nguyên tắc "có làm có hưởng", không để ai chịu thiệt cho ai. Cách nhìn nhận này đặt ra một vấn đề khá quan trọng đối với sự tu dưỡng đạo đức hiện nay, trước hết là của người cộng sản, mà ta không thể giải đáp chỉ bằng vài ba câu ngắn gọn.

*

I. Đã có một thời - cái thời mà tiếng nói "hy sinh" và nhất là hành vi hy sinh đã trở thành rất cụ thể, rất quen thuộc, và hoàn toàn có thể cắt nghĩa được (tiếc thay, ngày nay, có người nghe nói về thời đó, lại kêu lên : không thể nào cắt nghĩa được !). Hầu như ở giai đoạn cách mạng nào, Bác Hồ cũng cũng nhắc đến sự "hy sinh" như một nhiệm vụ thường trực của người làm cách mạng, kể cả cán bộ và nhân dân. Và Bác là một tấm gương tiêu biểu.

Trong thời kỳ đó, những tấm gương về sự hy sinh cho lợi ích chung (lợi ích dân tộc, lợi ích cách mạng...) nhiều và phổ biến đến mức người ta cũng không kịp gọi đó là "tấm gương". Và trong từng trường hợp cụ thể, muôn hình nghìn vẻ, hầu như mọi người đều dễ dàng nhận ra đâu là "lợi ích chung", và mình phải làm gì vì lợi ích chung ấy.

Vậy, cái gì đã là bối cảnh, là cơ sở tinh thần và thực tế cho những hành động hy sinh như thế ? Chúng tôi xin đưa ra mấy nhận xét.

1 - Sự tiếp nhận một lý tưởng rất mới và rất đẹp. Đây là lý tưởng giải phóng dân tộc, giải phóng người lao động, và từ đấy, xây dựng một xã hội tự do, công bằng, hạnh phúc (xã hội cộng sản). Giữa đêm dài nô lệ và giữa một thế giới hỗn loạn, đầy tai họa, bị xâu xé vì những tham vọng tội lỗi, lý tưởng này có một sức cuốn hút lạ lùng, kích động đến tận đáy tâm can của những người đã quá đau đớn và bất bình trước thực tại. Hy sinh cho một lý tưởng như vậy trở thành quyết tâm thường xuyên, và đôi khi rất thanh thản.

2 - Tình thương yêu giữa người và người có sức cổ vũ lớn lao. Hẳn là do sự thấm nhuần một lý tưởng trong đó tinh thần nhân đạo chân chính là một yếu tố cơ bản, do hoàn cảnh của những người cùng đứng trong một hàng ngũ chiến đấu vì một mục tiêu chung, và do hiệu quả của một sự giáo dục nhất quán mà không cần đến những phương tiện cầu kỳ. Ở thời kỳ đó, trên đất nước ta, trong tập thể lớn lao là nhân dân ta, đã nảy sinh và tồn tại một tình thương yêu thực sự giữa người và người. Tình cảm này, tùy từng lúc, được gọi bằng những cái tên khác nhau : tình đồng chí, đồng đội, tình quân dân nghĩa đồng bào v.v.., có thể được biểu

Digitized by Google

hiện giữa những người gần gũi quen biết như trong một đơn vị, một xóm làng, trong những cử chỉ chia ngọt sẻ bùi, đỡ đần, chịu đựng vì nhau, mà cũng có thể giữa những người chưa hề gặp mặt nhau, cùng sống và hành động trong một phạm vi rộng lớn, nhưng sự tồn tại của họ là chắc chắn, là cụ thể trong tâm trí mỗi một con người. Chính tình thương yêu vừa rất gần vừa rất xa, vừa nhỏ hẹp vừa rộng lớn này là động cơ dẫn người ta đến hành động hy sinh, với một nhận thức đơn giản và đẹp đẽ : hy sinh vì những con người mà mình thương yêu.

3 - Niềm tin ở thắng lợi cuối cùng của sự nghiệp cách mạng. Trong những tháng năm đầy gian khổ đó, cách mạng còn gặp rất nhiều khó khăn, thậm chí còn những bước sa sẩy, thất bại, nhưng mọi người đều tin tưởng rằng cuối cùng, cách mạng sẽ thành công, ngày đất nước độc lập, thống nhất, nhân dân sống tự do, ấm no, bình đẳng sẽ tới, và ai cũng đều cảm thấy những nỗ lực, sự hy sinh của mình, dù to hay nhỏ, đều đóng góp cho cái ngày mai tươi đẹp đó. Nhận thức gắn với niềm tin này làm cho mọi sự hy sinh trở thành một hành động cách mạng vừa cao cả vừa thiết thực và có thể chấp nhận bất cứ lúc nào. Họ tin như lời đồng chí Hoàng Văn Thụ - đã nói "Trong cuộc đấu tranh sinh tử giữa chúng tôi, những người mất nước và các ông, những kẻ cướp nước, sự hy sinh của những người như tôi là một sự dĩ nhiên. Chỉ biết rằng, cuối cùng chúng tôi sẽ thắng" (1)

4 - Bình đẳng đối với sự hy sinh và trong sự hy sinh. Đây không phải là một điều kiện đặt ra của những người trong cuộc khi chấp nhận sự hy sinh theo kiểu "cái bất hạnh phải được chia đều". Nhưng do ý thức xuất phát của đại bộ phận những người tham gia cách mạng ở thời kỳ đó, do hoàn cảnh cụ thể của cuộc chiến đấu, đã không có ai nghĩ đến sự phân biệt giữa người và người trước yêu cầu hy sinh.

5 - Sức mạnh của những tấm gương. Điều này vừa là kết quả của những yếu tố trên kia, và đến lượt nó lại trở thành một yếu tố cổ vũ sự hy sinh của mọi người. Ở thời kỳ đó, chúng ta chưa có những phương tiện tuyên truyền giáo dục phong phú và nhanh nhạy như bây giờ, nhưng những tấm gương dũng cảm hy sinh cho cách mạng, cho Tổ quốc lại lan truyền rất nhanh chóng, được đón nhận rộng rãi và rất hồ hởi. Từ những tấm gương để lại của những người cách mạng đi trước như Lê Hồng Phong, Nguyễn Thị Minh Khai, Lý Tự Trọng... rồi trong kháng chiến chống Pháp với La Văn Cầu, Cù Chính Lan, Ngô Gia Khảm, Mạc Thị Bưởi... cho đến những anh hùng miền Nam như Võ Thị Sáu, Nguyễn Văn Trỗi, ... mỗi người một vẻ, nhưng tất cả đều nói lên một ý nghĩ : hy sinh đến cùng cho lợi ích chung. Mà không phải chỉ có những tên tuổi nổi tiếng như thế, hầu như khắp nơi, chung quanh ta, bất cứ lúc nào cũng dễ dàng gặp được những cử chỉ, những hành động, và cả những con người thể hiện sự hy sinh vô tư và trọn vẹn. Bản thân những hiện tượng cụ thể đó, hơn hết cả mọi lời giải thích, đã có tác dụng động viên sự hy sinh trong đông đảo quần chúng, từ lớp này đến lớp khác.

Mặc dầu hoàn cảnh của chúng ta ngày nay đã đổi khác, song những điều nhắc lại trên đây vẫn có ý nghĩa như những bài học quý báu trong sự hình thành nhân cách con người, mà nhân cách này thì dù ở nơi nào hay thời nào, cũng cần hội tụ những cái đẹp, cái trong sáng và cao cả. Hơn nữa, sự thực một thời chưa xa đó, với tất cả vẻ dung dị hào hùng của nó, còn đem lại cho chúng ta niềm tin ở con người, niềm tin vào sự phát triển hướng về cái thiện, cái đẹp của con người.

Nhìn sự việc ở chiều sâu hơn, có thể nói rằng những điều nêu trên làm thành một nội dung có thể tạm gọi là "văn hóa hy sinh". Văn hóa hy sinh này nằm trong văn hóa ứng xử của con người mới, sống và trưởng thành trên đất Việt Nam, tham gia vào sự nghiệp chung của dân tộc. Nhìn vấn đề dưới góc độ văn hóa như vậy, chúng ta sẽ thấy được ý nghĩa tinh thần vĩnh cửu của những hành động hy sinh vẫn được coi là hình ảnh của một thời đã qua.

II. Hiện nay chúng ta đang sống trong một thời kỳ mà đất nước ta, sau những năm chiến tranh khốc liệt và những năm vất vả lần tìm con đường đi đúng đắn, đang có những biến chuyển lớn lao. Mọi người đều phải có phần đóng góp của mình để thúc đẩy xã hội phát triển theo hướng đi lên, và một cách toàn diện. Chính trong hoàn cảnh này chúng ta phải thẳng thắn nói ra một sự thật : ngày nay người ta nói đến quá ít và nhiều khi hầu như không nói đến sự hy sinh cho lợi ích chung. Dường như khái niệm

(1) Xem : Hồ Chí Minh, "Về tư cách người đảng viên cộng sản", Nxb Sự thật, Hà Nội, 1983, tr 141

Digitized by Google

hy sinh đã biến khỏi ý thức và hành động hy sinh đã biến khỏi sự ứng xử. Đi tìm nguyên nhân của tình trạng này, một cách làm hợp lý là tham khảo những yếu tố "đã có" làm cơ sở cho sự hy sinh ở thời kỳ đã qua, để nhìn ra những yếu tố "đang có" hiện nay tác động vào nhận thức và ứng xử của con người liên quan đến sự hy sinh.

1 - Những năm gần đây, do tác động của cơ chế thị trường với phương châm xử thế : "Lấy lợi ích cá nhân kích thích sự đóng góp cho lợi ích tập thể", "một người làm giàu thì trăm người khỏi nghèo" và "sự cạnh tranh khốc liệt của thị trường", "quy luật nghiệt ngã của đồng tiền" đã dần xua đuổi đi mọi ý niệm về lòng vị tha và sự bao dung. Trong hoàn cảnh đó, sự "hy sinh" trở thành lạc lõng. Câu nói "Thời buổi này không ai nói chuyện với nhau bằng nước bọt" có một ý nghĩa khái quát... đáng sợ !

Thêm nữa trong quá trình mở cửa, có những lúc thiếu thận trọng không ít sản phẩm văn hóa phương Tây, đặc biệt là phim ảnh đã tràn vào nước ta. Trong những sản phẩm này, nhiều lúc giá trị nghệ thuật rất thấp, nhưng chủ nghĩa cá nhân được đề cao đến tột độ. Ai tính hết được ảnh hưởng của những "sản phẩm" như vậy đối với nhận thức của người xem, và còn lan ra cả ngoài người xem, nhất là tầng lớp thanh niên ?

2 - Một điểm, theo chúng tôi là yếu tố có tầm quan trọng hàng đầu tác động đến nhận thức của con người hiện nay đối với sự hy sinh - đó là thực trạng và cơ chế xã hội hiện nay. Chúng tôi chưa có điều kiện đi sâu phân tích để kết luận rằng đây là một tình trạng tuy phổ biến, nhưng liên quan đến những khuyết điểm, nhược điểm của con người nảy sinh trong những hoàn cảnh nhất định mà chúng ta chưa khắc phục được, hay đây là hiện thực bắt nguồn từ ngay một số tính chất của cơ chế hoặc từ sự điều hành cơ chế.

Dù sao thì những gì đang diễn ra đó rõ ràng là không thuận lợi cho ý thức hy sinh nếu không nói là trong nhiều trường hợp, đã phủ nhận ý thức đó.

- Trong xã hội, có những người được bổ nhiệm vào các chức vụ cao và có quyền lực thực sự trở nên giàu có nhanh chóng và kéo theo người thân của mình cũng trở nên giàu có. Trước mắt nhân dân, thì cái "công" của họ đối với cách mạng thường không được rõ lắm nhưng cái "lộc" của cách mạng mà họ được hưởng lại quá lớn. Khó mà giải thích rằng đó là do sự phân công của cách mạng, rằng ô tô, nhà lầu, của cải này đặt vào tay họ là sự đền đáp xứng đáng của cách mạng, và điều kiện cách mạng tạo cho họ để tiếp tục phục vụ cách mạng. Hai tiếng "hy sinh" nói lên từ miệng những người như thế không còn có sức thuyết phục, và bản thân hành vi hy sinh theo kiểu trước đây, cũng không còn có ý nghĩa. Tệ hơn nữa, một số người dựa vào chức vụ và quyền lực của mình mà tham nhũng, vơ vét của nhân dân, hoặc có những thủ đoạn để vơ vét một cách vô đạo mà không hề bị coi là tham nhũng. Đối với những người như thế, pháp luật của Nhà nước vẫn chưa có sự xử lý thích đáng. Chính sự tồn tại công khai của những kẻ như vậy đã làm cho mọi sự hy sinh trở thành phí phạm.

Những hiện tượng này đã được Bác Hồ cảnh báo từ lâu trong những bài viết, bài nói của Người. *"Thư gửi các đồng chí Bắc Bộ"* cách đây trên nửa thế kỷ (1947), Người đã nghiêm khắc lên án : "Có những đồng chí còn giữ óc địa vị, cố tranh cho được ủy viên này, chủ tịch kia. Có những đồng chí lo ăn ngon mặc đẹp, lo chiếm của công làm của tư, lợi dụng địa vị và công tác của mình mà buôn bán phát tài, lo việc riêng hơn việc công. Đạo đức cách mạng thế nào, dư luận chê bai thế nào cũng mặc"(2). Và sau đó, trong *Sửa đổi lối làm việc*, trong hàng loạt bài phát biểu khác, cho đến bài *Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân* viết ít lâu trước khi qua đời, Bác Hồ vẫn không quên nhắc lại những điều phải phê phán đó, và lúc nào cũng với một thái độ không khoan nhượng.

3 - Khoảng cách quá lớn giữa người giàu và người nghèo. Đành rằng khoảng cách giàu - nghèo là vấn đề chung của cả thế giới, và trong những năm gần đây có xu hướng tăng lên, nhưng đặc biệt lại có một ý nghĩa tiêu cực và hậu quả tinh thần nghiêm trọng ở đất nước ta, nơi mà từ khởi đầu của cách mạng, chúng ta đã từng giương cao khẩu hiệu "công bằng", "bình đẳng" như những mục tiêu phấn đấu hàng đầu và vì những mục tiêu đó, cả dân tộc đã chấp nhận mọi thử thách, hy sinh to lớn, lâu dài. Trên cơ sở mặt bằng kinh tế của ta hiện nay, đại bộ phận người lao động bình thường và lương thiện còn là người nghèo, trong số những người

(2) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t 5, tr 74

Digitized by Google

này, có không ít người đã từng xả thân hy sinh cho cách mạng. Trong khi đó có một số ít người, vẫn ngang nhiên sống trong cái thiên đường xa lạ và quái gở. Tình hình đó đặt ra câu hỏi gay gắt : Chúng ta hy sinh vì ai và vì cái gì đây ? Như thế vấn đề đã được động đến ở cái phần cốt lõi nhất : ý nghĩa của sự hy sinh. Theo chúng tôi, thực tế khoảng cách giàu - nghèo hiện nay chưa cho phép ta có được lời giải đáp cho vấn đề này đúng như nó phải có.

4 - Một khía cạnh quan trọng khác là số báo chí được phổ biến rộng rãi, đã không có sự chú ý đúng mức, nếu không phải là còn nhẹ, đến việc giáo dục những phẩm chất đạo đức cơ bản cần có đối với quá trình xây dựng đất nước hiện nay, được đặt trong quá trình chung của cách mạng. Những tấm gương - bằng chứng của đạo đức cách mạng, mà nói riêng là sự hy sinh cho lợi ích cách mạng, không còn có vị trí đáng kể trên báo chí như trước đây, nếu có được nhắc đến thì cũng không có sự thể hiện hấp dẫn, sinh động, tưởng như người viết cũng không thể vào đấy đầy đủ nhiệt tình, tâm lực. Hình ảnh của cái tốt, cái đẹp, trong đó có những hình ảnh của sự hy sinh cao cả cứ xa dần trước mắt người đọc. Trong khi đó, từ ngày chuyển qua nền kinh tế thị trường, nhiều báo chí bắt đầu bước vào kinh doanh, rất nhanh chóng, với mục đích chiếm lĩnh thị trường độc giả, người ta kiếm tìm và cho đăng những tin tức, sự kiện, mẩu chuyện, đặc biệt là của nước ngoài, đánh vào sự hiếu kỳ thường tình nhưng không bao giờ cạn của công chúng. Trên báo chí thấy nhan nhản những nhân vật kiểu : một chính khách đa tình và đầy thủ đoạn, một nhà kinh doanh "thành đạt", một minh tinh màn bạc... Rồi thì những câu chuyện nhặt nhạnh khắp nơi xung quanh mấy chữ "cướp, giết, hiếp"... Tất cả, tưởng rằng vô hại về chính trị, nhưng cứ làm xói mòn dần ý thức tập thể, tinh thần, lý tưởng, sự hướng thiện, lòng vị tha, nghĩa là những gì dẫn đến hành động hy sinh thực sự. Điều quan trọng là làm cho tuổi trẻ mất định hướng giá trị.

III. Trong thời kỳ hiện nay, chúng ta có cần thiết, có thể đặt ra vấn đề hy sinh không và giải quyết vấn đề đó như thế nào ?

1. Đồng chí Lê Khả Phiêu đã nói rõ : "Đất nước ta còn nghèo, nhân dân ta còn thiếu thốn, sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đòi hỏi phát huy cao nhất nội lực..." [3]. Như vậy, có thể nói ngắn gọn rằng, thời kỳ hiện nay, đặt trong toàn bộ quá trình cách mạng, so với các thời kỳ trước, tuy không còn hoàn cảnh chiến tranh, nhưng không hề thua kém về mức độ khó khăn, phức tạp. Trong điều kiện đó, sự nghiệp cách mạng còn đòi hỏi những hy sinh ở mỗi người và ở mọi người, là chuyện đương nhiên. Hơn thế, như chúng ta sẽ thấy, cách mạng là một tổng thể vận hành đồng bộ và cực kỳ phức tạp, không thể một lúc thực hiện sự tính toán sòng phẳng với từng cá nhân, để quy định phần chịu đựng hay phần hưởng thụ hoàn toàn hợp lý cho người này người kia. Vì vậy, trong không ít trường hợp, ý thức hy sinh của người trong cuộc vẫn là điều bảo đảm cho cỗ xe cách mạng tiếp tục lăn bánh trên đường dài, mà không phải dừng lại vì những so bì, tị nạnh hay tranh giành, đùn đẩy...

2. Đi vào nội dung cụ thể hơn, chúng ta tìm hiểu xem trong tình hình hiện nay, sự nghiệp cách mạng còn đòi hỏi sự hy sinh ở những chỗ nào, nghĩa là ở những vị trí và những công việc nào ? Dù không thể nói được tỉ mỉ - đây không phải là một bản liệt kê các loại công tác - chúng ta vẫn có thể nói trên những nét lớn :

- Có những công tác không thể thiếu được trong sự nghiệp chung, nhưng đòi hỏi người đảm nhiệm phải hy sinh (so với người bình thường) trước hết là những hưởng thụ cá nhân, những nhu cầu vật chất và tinh thần quen thuộc ; và trong một số trường hợp, có thể phải hy sinh cả tính mệnh - hãy kể công tác ở một số ngành : địa chất, bộ đội biên phòng, hải đảo, tiễu phỉ trừ gian, cứu hỏa, bảo vệ rừng, dạy học vùng cao, tuần tra biển v.v...

- Có những nghề nghiệp và công việc mà ta khó quy tụ vào một cái tên chung, nhưng theo chúng tôi, thường thuộc các địa hạt như : liên quan đến sự bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và đời sống tinh thần của nhân dân (y tế, thông tin, tuyên truyền, báo chí, văn học - nghệ thuật...), liên quan đến sự xây dựng nền tảng tri thức của xã hội (giáo dục, nghiên cứu khoa học...) ; liên quan đến sự quản lý, điều hành tài chính - phân phối công cộng (cán bộ tín dụng, ngân hàng, cán bộ thương nghiệp, đầu tư...) ; liên

(3) Lê Khả Phiêu : "Học tập, rèn luyện tư tưởng và đạo đức cách mạng, thực hiện thắng lợi cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng", *Tạp chí Cộng sản*, số 11 - 1999

Digitized by Google

quan đến các cấp lãnh đạo Đảng, Nhà nước, đến sự cầm cân nảy mực, điều hành trật tự của xã hội (cán bộ tư pháp, kiểm sát, thanh tra, công an, trọng tài) v.v. Với tất cả những người đứng trong các nghề nghiệp và chức trách này, sự hy sinh - nếu gọi được là hy sinh - đặt ra cho họ là không được nghĩ đến chuyện làm giàu. Sự giàu có chỉ là phần thưởng đến sau cho công lao của họ, chứ khi họ bước vào nghề, nhận lấy chức trách, không hề nghĩ đến làm giàu, mà trước hết phải là ý thức về giá trị của công việc và sự hy sinh trong công việc.

- Có một mức độ và dạng thái của sự hy sinh (mà trước đây, chưa hẳn đã được gọi là hy sinh), chủ yếu là ở những người có quyền lực, phụ trách việc ra các quyết định thuộc các cấp và các lĩnh vực khác nhau. Sự hy sinh ở đây chính là sự từ bỏ những lợi lộc riêng có thể nhận được mà có thể vẫn không bị lên án trước công luận hay chịu sự trừng trị của pháp luật (duy chỉ có lợi ích của nhân dân, của cách mạng là bị tổn hại).

3. Để động viên được sự "hy sinh" theo hướng trên đây, công tác tuyên truyền giáo dục đóng một vai trò không nhỏ, trước hết phải nói đến báo chí rồi các phương tiện truyền thông khác. Ngoài điểm xuất phát là người làm báo phải tự nhận thức rằng nghề nghiệp của mình, với tất cả vinh dự và tầm quan trọng của nó, cũng chính là nghề nghiệp đòi hỏi sự hy sinh vì nghĩa lớn của người trong nghề, chúng tôi xin nêu một số điểm sau :

- Chống lại khuynh hướng thương mại hóa báo chí

- Báo chí phải thực sự dành tâm sức, không gian và thời gian cho việc giáo dục đạo đức chân chính, đặc biệt việc đề cao những tấm gương tận tụy, hy sinh cho lợi ích chung, hay đưa ra những chủ đề thảo luận, tranh luận để cuối cùng dẫn đến nhận thức đúng đắn vì yêu cầu hy sinh trong giai đoạn cách mạng hiện nay. Những người làm công tác tuyên truyền giáo dục phải tìm ra cách nói có sức thuyết phục mối quan hệ hợp lý giữa kích thích phát triển kinh tế và xây dựng nhân cách con người. Nhận thức về giá trị, mà như ta đã nói, vào một lúc nào đó, mặt trái của nền kinh tế thị trường có thể làm cho mất phương hướng nên được thẩm định lại một cách đúng đắn, trong đó phải kể trước hết đến đức hy sinh cho lợi ích cách mạng.

Những yếu tố đạo đức được đề cao cần có sự hỗ trợ của cơ chế xã hội, hoặc ngược lại cơ chế xã hội phải thể hiện được khuynh hướng bảo vệ các yếu tố đạo đức đó. Vậy nên cần có những biện pháp hữu hiệu để ngăn chặn và trừng phạt thích đáng tệ tham nhũng, tệ lạm dụng quyền lực, chức vụ cùng những phương tiện có trong tay để ăn cắp, xà xẻo của công, thu vét lợi lộc cho mình.

- Phải có cơ chế xã hội cùng ứng xử thích hợp và tương ứng đối với những con người hy sinh và những hành động hy sinh, và sự ứng xử này phải được thể hiện một cách cụ thể cả về vật chất và tinh thần. Các cán bộ, đặc biệt cán bộ lãnh đạo và các đảng viên cộng sản là những người trước hết phải nêu gương trong sự hy sinh vì lợi ích chung. Cái câu "khổ trước sướng sau" phải thể hiện bằng thực tế sinh động. Phải thấy rằng hàng trăm lời động viên hy sinh không có giá trị bằng một tấm gương hy sinh cụ thể của đảng viên. Thời kỳ trước đây Đảng đã làm được như vậy, và bây giờ Đảng cần phải làm như vậy.

*

Thời đại đã có nhiều chuyển biến, cách mạng đã bước những bước mới trên con đường tiến tới mục tiêu, nhưng sự hy sinh vì lợi ích cách mạng vẫn là một yêu cầu nhận thức tư tưởng và hành động đặt ra cho mọi người tham gia vào sự nghiệp cách mạng. Có điều chúng ta cần suy nghĩ về giải quyết yêu cầu đó phù hợp với thực tế mới, tương ứng với những điều kiện và những thách thức mới. Trong buổi lễ kỷ niệm lần thứ 109 Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân phát động cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu, thay mặt Ban Chấp hành Trung ương, đã "kêu gọi toàn thể cán bộ, đảng viên, trước hết là các đồng chí có trọng trách, quyết tâm và gương mẫu thực hiện thắng lợi cuộc vận động". Để hưởng ứng một cách có hiệu quả lời kêu gọi đó của đồng chí Tổng Bí thư, chúng tôi nghĩ, những người cán bộ, đảng viên hẳn phải tiến hành một quá trình học tập, rèn luyện tư tưởng và đạo đức đầy quyết tâm và gian khổ, trong đó không thể không có ý thức rất cao về sự hy sinh cho lợi ích cách mạng - hy sinh ngay trong cuộc vận động này và cả trong sự nghiệp cách mạng trường kỳ. ❑

Digitized by Google

VẤN ĐỀ TÀI CHÍNH CHO CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN

NGUYỄN KẾ TUẤN *

Giải quyết vấn đề tài chính được coi là một trong những điều kiện trọng yếu để đẩy nhanh nhịp độ thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn. Song đây lại là vấn đề hết sức phức tạp, bởi lẽ : *Thứ nhất*, bản thân vấn đề tài chính đã mang nội dung tổng hợp, từ xác định nguồn và tạo nguồn, đến phân bổ và sử dụng các nguồn lực tài chính đó, từ thu đến chi tài chính. *Thứ hai*, nhu cầu tài chính cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa rất lớn, trong khi năng lực tài chính lại luôn là đại lượng bị giới hạn. *Thứ ba*, với một nước nông nghiệp lạc hậu như nước ta, khả năng tự tích lũy cho phát triển hết sức hạn chế, mà nhu cầu cần có cho đầu tư và phát triển lại rất lớn. *Thứ tư*, những vấn đề tài chính không phải chỉ mang tính kinh tế thuần túy mà còn chứa đựng những yếu tố phi kinh tế. Tài chính cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn là vấn đề chiến lược có tính dài hạn. Nếu không giải quyết những cản trở trước mắt, không thể có cơ sở để giải quyết được vấn đề chiến lược đó, thậm chí không thể tạo lập được cơ sở cho dài hạn. Dưới đây sẽ trình bày một số vấn đề về tài chính cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.

1 - Tăng tích lũy từ bản thân nông nghiệp và nông thôn

Nông nghiệp nước ta đến nay về cơ bản vẫn chưa thoát khỏi tình trạng sản xuất nhỏ, nhưng lại được coi là nguồn tích lũy vốn ban đầu quan trọng cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước ; nghĩa là không phải chỉ cho sự phát triển của bản thân nông nghiệp, mà còn cho sự phát triển của công nghiệp và các ngành kinh tế quốc dân khác. Phải chăng đây là gánh nặng quá sức đối với nền nông nghiệp Việt Nam ? Thật ra, không nên chỉ nhìn vào đại lượng tuyệt đối về sự đóng góp của kinh tế nông thôn vào ngân sách để đánh giá khả năng tích lũy cho đầu tư và phát triển. Việc đánh giá vai trò của nông nghiệp và nông thôn trong tích lũy vốn cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa cần được xem xét không phải chỉ ở chỗ bản thân chúng tạo được lượng tích lũy là bao nhiêu, mà còn ở chỗ chúng tạo điều kiện cho các ngành kinh tế khác, tạo ra tích lũy như thế nào và sự phát triển của chúng đem lại sự ổn định về kinh tế - xã hội của đất nước ra sao. Điều đó có nghĩa là cần xem xét vấn đề tài chính trên cả phương diện trực tiếp và phương diện gián tiếp.

Những năm qua, cùng với sự phát triển của kinh tế nông thôn, tỷ lệ tích lũy của nông thôn cũng tăng lên. Nếu năm 1990, tỷ lệ tích lũy so với GDP của kinh tế nông thôn là 5,2%, thì năm 1995 đã tăng lên tới 10,6%. Tuy nhiên, do trình độ phát triển kinh tế nông thôn còn thấp kém, nên lượng tuyệt đối của tích lũy hết sức nhỏ bé.

Về nguyên tắc, để có tích lũy và không ngừng tăng tích lũy cho đầu tư phát triển cần tạo ra mức năng suất lao động xã hội ngày càng cao. Song, năng suất lao động trong các ngành kinh tế nông thôn lại phụ thuộc vào nhiều nhân tố : cơ cấu kinh tế ; trình độ trang bị kỹ thuật và công nghệ ; tổ chức sản xuất và lao động ; trình độ thành thạo của lao động ; điều kiện tự nhiên. Do đó, để tăng năng suất lao động trong các ngành kinh tế nông thôn, phải giải quyết đồng bộ nhiều biện pháp khác nhau mang tính tổng hợp và tùy thuộc vào

* PGS, PTS kinh tế, Chủ nhiệm khoa quản trị kinh doanh công nghiệp và xây dựng cơ bản, Trường đại học Kinh tế quốc dân

Digitized by Google

điều kiện cụ thể của từng vùng. Sau đây xin nhấn mạnh một số vấn đề mang tính cấp thiết :

Thứ nhất, giảm chi phí đầu vào cho các hoạt động kinh tế ở nông thôn.

Hiện tại, năng suất lao động trong các ngành kinh tế ở nông thôn rất thấp, hao phí lao động cần thiết để sản xuất một đơn vị sản phẩm còn quá cao. Điều này có những nguyên nhân từ bản thân những người sản xuất hàng hóa ở nông thôn như : trình độ trang bị thấp kém, lao động thủ công là chủ yếu... Tuy nhiên, đây không phải là cơ bản, bởi lẽ giá nhân công ở nông thôn hiện nay nói chung rất rẻ. Vấn đề đáng chú ý là chi phí đầu vào cao làm cho giá thành sản phẩm cao. Chi phí ấy có nguồn gốc từ trình độ công nghệ thấp và giá cả vật tư còn cao. Bởi vậy, việc trang bị lại kỹ thuật cho các ngành nghề sản xuất và điều chỉnh giá cả vật tư là điều kiện quan trọng để người sản xuất hàng hóa ở nông thôn có thể thu được lợi ích từ trao đổi sản phẩm trên thị trường. Đó là tác nhân quan trọng để tăng tích lũy cho tái sản xuất mở rộng trong các ngành kinh tế nông thôn. Thực tế cho thấy giá một số loại vật tư bán cho nông dân hiện nay là không hợp lý nhưng chưa được điều chỉnh thỏa đáng. Chẳng hạn giá xăng dầu cho vận hành máy nông nghiệp, tàu thuyền đánh bắt cá gồm cả lệ phí giao thông, hoặc giá điện bán cho nông dân quá cao.

Thứ hai, tạo động lực và bảo đảm lợi ích của người sản xuất trong trao đổi hàng hóa trên thị trường. Nước ta mới chuyển từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, các yếu tố của thị trường đang trong quá trình hình thành, kinh nghiệm hoạt động thị trường của những người sản xuất hàng hóa ở nông thôn còn ít ỏi, họ hoạt động theo thói quen kiểu quán tính hơn là hoạt động theo một kỹ năng hoặc kinh nghiệm được tích lũy. Trong bối cảnh đó, khi tham gia trao đổi trên thị trường, phần thua thiệt thường nghiêng về phía những người sản xuất hàng hóa nhỏ ở nông thôn. Do sự điều tiết có tính tự phát của thị trường, định hướng sản xuất của người sản xuất hàng hóa ở nông thôn thường không ổn định : chạy theo những hàng hóa có lợi trước mắt hơn là định hình một phương hướng sản xuất ổn định lâu dài. Chính điều đó lại dẫn đến năng suất không cao, sức cạnh tranh trên thị trường thấp kém.

Bởi vậy, việc định hướng sản xuất hình thành các vùng chuyên canh để đầu tư tập trung, nâng cao năng suất canh tác và năng suất lao động cần đi liền với các chính sách khuyến khích tạo động lực đủ mạnh. Chỉ khi nào người sản xuất hàng hóa thu được lợi ích thỏa đáng và ổn định, việc định hướng mới trở thành hiện thực và sản xuất hàng hóa ở nông thôn mới có hiệu quả cao.

Thứ ba, giải quyết mâu thuẫn giữa yêu cầu tăng năng suất lao động để tăng tích lũy và yêu cầu giải quyết việc làm. Khi năng suất lao động tăng lên, để sản xuất ra khối lượng sản phẩm như cũ sẽ cần lượng lao động ít hơn. Trong khi lao động dư thừa tuyệt đối và dư thừa theo thời vụ ở nông thôn còn rất lớn, việc tăng năng suất lao động ở đây có thể dẫn đến làm trầm trọng thêm tình trạng dư thừa lao động. Chúng ta đang gặp phải một thực trạng là : để phát triển phải có tích lũy, để tăng tích lũy phải tăng năng suất lao động, nhưng việc tăng năng suất lao động lại làm lao động dư thừa tăng thêm. Để giải quyết bài toán khó này không thể xem xét vấn đề trong khuôn khổ từng đơn vị, từng ngành, từng vùng, mà phải coi đó là bài toán đặt ra trong phạm vi toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Việc tăng năng suất lao động để tạo ra tích lũy ngày càng cao từ nông nghiệp và nông thôn phải gắn liền với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp song song với việc phát triển công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn.

2 - Về đầu tư tập trung của Nhà nước cho phát triển nông nghiệp và nông thôn

Sự hỗ trợ tài chính của Nhà nước cho phát triển nông nghiệp và nông thôn qua đầu tư tập trung từ ngân sách không phải chỉ cần thiết trong giai đoạn đầu khi năng lực tự tích lũy từ chính nông nghiệp và nông thôn còn hạn chế, mà phải được coi là một chủ trương có tính chất chiến lược. Sự đầu tư tập trung này, một phần thể hiện sự tái đầu tư từ phần đóng góp của kinh tế nông

Digitized by Google

thôn, phần khác thể hiện sự đầu tư của các ngành, trong đó có phần từ đô thị, vào phát triển nông nghiệp và nông thôn. Trong điều kiện nước ta, sự đầu tư này cũng chính là sự đầu tư cho phát triển ổn định và bền vững của toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Trong những năm qua, đầu tư cho nông nghiệp và nông thôn luôn giành được sự chú ý ngày càng cao của Nhà nước. Nếu năm 1996 đầu tư từ ngân sách nhà nước cho nông nghiệp và nông thôn chiếm 10% tổng đầu tư từ ngân sách, thì năm 1997 là 11,3% và năm 1998 là 15,3%. Ngoài ra, Nhà nước còn đầu tư qua hệ thống Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Người nghèo và các chính sách hỗ trợ tài chính khác. Năm 1998, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã cho 6 triệu hộ nông dân vay khoảng 22 000 tỉ đồng để phát triển nông nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn. Thủy lợi là lĩnh vực được ưu tiên đầu tư nhiều nhất. Năm 1998, đầu tư cho thủy lợi hơn 1 900 tỉ đồng, chiếm hơn 60% ngân sách đầu tư cho nông nghiệp và nông thôn... Tuy nhiên, đầu tư ngân sách cho nông nghiệp và nông thôn vẫn chưa khắc phục được tình trạng dàn trải theo vùng, hiệu quả thấp, thất thoát vốn và mức đầu tư cho phát triển khoa học công nghệ nhỏ bé.

Để thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, bên cạnh việc huy động đầu tư của các chủ thể kinh tế, trong phân bổ ngân sách nhà nước cần dành sự ưu tiên thỏa đáng cho nông nghiệp và nông thôn. Trước mắt cũng như lâu dài, sự đầu tư này cần được thực hiện có trọng điểm, nhằm vào những đối tượng tạo nền tảng cơ bản cho việc thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn trên cơ sở khai thác tài nguyên sinh học đa dạng và thúc đẩy việc phát triển kinh tế hàng hóa, tăng tỷ suất nông sản hàng hóa. Trước hết là ưu tiên xây dựng cơ sở hạ tầng, trong đó, xây dựng, cải tạo và nâng cấp hệ thống thủy lợi ở những vùng trọng điểm lúa, vùng cây công nghiệp tập trung, mạng lưới điện hạ thế và hệ thống trục đường giao thông nông thôn phải là những mục tiêu được ưu tiên hàng đầu.

Đồng thời, việc xác định đúng nguồn và mức thu để thực hiện đầu tư cho phát triển nông nghiệp và nông thôn có tầm quan trọng rất lớn. Cần xác định rõ quan điểm thu từ nông nghiệp và nông thôn. Không nên quan niệm một cách giản đơn và cứng nhắc về việc coi nông nghiệp và nông thôn là nguồn tích lũy ban đầu cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa để dẫn đến tình trạng tăng thu đến mức lạm thu làm cạn kiệt hoặc triệt tiêu sự nỗ lực của những người sản xuất hàng hóa ở nông thôn. Trong giai đoạn đầu này, việc nuôi dưỡng nguồn thu từ kinh tế nông thôn có ý nghĩa chiến lược. Theo đó, việc thu từ các ngành công nghiệp, dịch vụ, thu ở đô thị, thu từ các hoạt động có mức sinh lợi cao để chi đầu tư cho nông nghiệp và nông thôn cần được chú trọng.

Trong phân phối, quản lý sử dụng vốn đầu tư tập trung từ ngân sách nhà nước do đó, phải bảo đảm hiệu quả đầu tư. Đầu tư không có hiệu quả không chỉ là sự lãng phí về kinh tế mà còn gây nên những tổn thất phi kinh tế làm ảnh hưởng trực tiếp đến việc tăng tích lũy tiếp theo. Hiệu quả đầu tư không chỉ thể hiện ở việc sử dụng vốn đầu tư được phân bổ, mà còn ở việc xác định chủ trương đầu tư để phân bổ các nguồn lực đầu tư. Có thể nói, việc xác định chủ trương đầu tư đúng hay sai có ý nghĩa quyết định đến hiệu quả của đầu tư.

3 - Về trách nhiệm tài chính của những người sản xuất hàng hóa ở nông thôn và các chính sách tài chính hỗ trợ của Chính phủ.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn trong điều kiện phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa đặt ra những vấn đề hết sức phức tạp về trách nhiệm của Nhà nước và của các chủ thể kinh tế ở nông thôn trong lĩnh vực tài chính. Việc lạm dụng sự đóng góp của dân cư, hoặc việc ỷ lại vào chi tập trung từ ngân sách nhà nước là điều cần tránh. Đáng tiếc là trong thời gian qua đã xảy ra nhiều bất hợp lý trong việc huy động đóng góp của dân cư nông thôn. Đó là tình trạng quá nhiều khoản đóng góp, mức đóng góp vượt quá khả năng của dân cư,

Digitized by Google

tham nhũng trong quản lý đóng góp tài chính của dân cư, nhiều khoản đóng góp không được bồi hoàn mà người đóng góp lại phải chịu những thiệt thòi khi thụ hưởng những kết quả từ chính sự đóng góp của mình. Việc huy động đóng góp của dân cư nông thôn vào xây dựng mạng điện nông thôn và giá điện mà họ phải trả là một ví dụ điển hình.

Với tinh thần coi sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn là sự nghiệp của toàn dân dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước, việc thực hiện phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm" là một trong những cách thức bảo đảm vốn cho phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở nông thôn. Tuy vậy, cần phải có cơ chế cụ thể xác định trách nhiệm và quyền lợi về sự đóng góp của các chủ thể kinh tế ở nông thôn, cũng như trách nhiệm của Nhà nước. Những vấn đề cụ thể sau đây cần được nghiên cứu giải quyết :

Thứ nhất, xác định rõ nguyên tắc quy định quyền lợi và trách nhiệm đóng góp của dân cư. Nguyên tắc này cần được xác định phân biệt theo tính chất và mục tiêu của đối tượng đầu tư. Nếu công trình được xây dựng mang tính chất công ích (như đường sá, cầu cống, trường học, trạm y tế...), sự đóng góp của dân cư chủ yếu bằng công sức lao động (hoặc bằng số tiền quy đổi tương ứng) dưới hình thức lao động công ích có tổ chức chặt chẽ. Ngược lại, nếu công trình mang tính chất kinh doanh, chủ thể thực hiện kinh doanh có trách nhiệm huy động vốn và thực hiện đầu tư. Một phần vốn đó được huy động từ các chủ thể kinh tế ở nông thôn và sẽ phải theo các nguyên tắc của kinh tế thị trường. Chẳng hạn, huy động vốn của dân cư để xây dựng mạng điện hạ thế, bán điện cho dân cư nông thôn theo giá kinh doanh, thì vốn đó phải được bồi hoàn theo nguyên tắc vay trả.

Thứ hai, tăng cường trách nhiệm của Nhà nước trong đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế. Nhà nước cần chú trọng bảo đảm sự bình đẳng giữa dân cư và các chủ thể kinh tế ở nông thôn với dân cư và các chủ thể kinh tế ở đô thị trong việc đầu tư phát triển một số yếu tố của kết cấu hạ tầng (đường sá, lưới điện, cấp nước).

Thứ ba, chú trọng thực hiện đầu tư của Nhà nước thông qua các chương trình và dự án. Kinh nghiệm trong thời gian qua cho thấy việc hỗ trợ về tài chính của Nhà nước cho phát triển nông nghiệp và nông thôn qua các chương trình, các dự án có nhiều ưu điểm : bảo đảm đúng chương trình mục tiêu ; khắc phục tình trạng dàn trải ; thuận lợi trong việc quản lý sự vận động của vốn và đánh giá hiệu quả quản lý và sử dụng vốn. Vấn đề quan trọng đặt ra là phải xác định được đúng chương trình dự án và có cơ cấu quản lý chặt chẽ các chương trình, dự án đó.

4 - Thu hút các nguồn lực từ bên ngoài vào phát triển nông nghiệp và nông thôn.

Việc huy động các nguồn lực từ bên ngoài có ý nghĩa quan trọng với việc thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn. Đầu tư nước ngoài vào phát triển nông nghiệp và nông thôn có tác động tích cực đến việc khai thác lợi thế về tài nguyên sinh học đa dạng, về nhân lực, nâng cao trình độ khoa học và công nghệ, mở rộng thị trường.

Trong những năm qua, đầu tư nước ngoài (kể cả đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp) tăng lên đáng kể, góp phần nhất định vào việc phát triển nông nghiệp và nông thôn. Nếu năm 1989 có 5 dự án FDI với số vốn 2,8 triệu USD đầu tư vào nông nghiệp và nông thôn, thì năm 1997 đã có 225 dự án với số vốn là 1 500 triệu USD. Các dự án này chủ yếu tập trung vào trồng và chế biến cao su, cà phê, chè, mía đường, gạo, chăn nuôi gia cầm, nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy sản. Ngoài ra, hằng năm còn nhận được hàng chục triệu USD tài trợ của các tổ chức tài chính quốc tế dưới hình thức ODA, hoặc sự tài trợ của các tổ chức của Liên hợp quốc và các tổ chức phi chính phủ cho phát triển nông nghiệp và nông thôn. Nhưng nhìn chung, đầu tư nước ngoài vào nông nghiệp và nông thôn còn rất hạn hẹp. So với các lĩnh vực đầu tư khác, như công nghiệp nhẹ, dầu khí, du lịch và dịch vụ, thì nông nghiệp và nông thôn là khu vực kém hấp dẫn hơn do độ rủi ro cao hơn, mức độ sinh lời thấp hơn. Bởi vậy, để tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài vào

(Xem tiếp trang 37)

Digitized by Google

GIÁO DỤC CỘNG ĐỒNG VỀ DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN

TRẦN QUANG NHIẾP

Chương trình hành động của Hội nghị quốc tế về dân số và phát triển (ICPD) được thông qua ngày 13-9-1994 tại Cai-rô, thừa nhận sự cần thiết của việc phối hợp giữa chính phủ các nước với cộng đồng các quốc gia, và các tổ chức xã hội. Chương trình kêu gọi các chính phủ tăng cường hợp tác và phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, của cộng đồng các quốc gia trong việc tìm ra những giải pháp thực hiện có hiệu quả mục tiêu dân số và phát triển.

Ở nước ta, việc thực hiện chương trình dân số và phát triển cũng như mọi lĩnh vực khác, bài học quyết định thành công là phải dựa vào dân, phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra" được vận dụng sáng tạo ở cơ sở, sẽ là con đường bảo đảm phát huy sức mạnh của cộng đồng, thực hiện thắng lợi các mục tiêu chương trình dân số và phát triển.

Cộng đồng là tập hợp những cá nhân, được gắn kết bởi nhiều mối quan hệ về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh, dân số, môi trường v.v... nhằm duy trì sự tồn tại, phát triển của từng thành viên và của cả cộng đồng. Nhiều cá nhân hợp thành cộng đồng ; các cộng đồng tồn tại bên nhau, hoặc ở trong nhau tạo thành cộng đồng lớn hơn như cộng đồng gia đình, cộng đồng làng xã, cộng đồng địa phương, cộng đồng quốc gia, cộng đồng khu vực, cộng đồng quốc tế. Rõ ràng, mỗi con người không thể tách khỏi cộng đồng trong quá trình tồn tại và phát triển. Nước ta là nước nông nghiệp lạc hậu, điều kiện kinh tế - tự nhiên có nhiều yếu tố đặc thù, nên lịch sử dân tộc ta từ ngàn đời nay là lịch sử cố kết, gắn bó keo sơn mọi thành viên thành một cộng đồng vững chắc. Phương thức kết cấu cổ truyền, bền vững của công xã nông thôn nước ta là Nhà gắn với Làng với Nước.

Nhà là cộng đồng gia đình, họ tộc, là tế bào của xã hội, có vị trí quyết định trong việc sinh đẻ, nuôi dưỡng, dạy dỗ, hình thành nhân cách, định hướng phát triển của mỗi con người từ nhỏ đến lớn. Hoạt động của giáo dục và truyền thống gia đình có tác động sâu sắc, trực tiếp hoặc gián tiếp đối với cuộc sống suốt cả cuộc đời của mỗi người. Đến lượt nó, từng thành viên cũng góp phần làm phong phú và phát triển thêm truyền thống gia đình.

Các gia đình và thành viên lại gắn bó chặt chẽ với cộng đồng, trực tiếp là xóm làng, khối phố, xã, phường bởi muôn vàn mối quan hệ của đời sống con người. Từ công ăn việc làm đến sinh hoạt hằng ngày, phong tục, tập quán, đạo đức, nếp sống, văn hóa tinh thần...

Chất keo của sự kết dính ấy là đời sống kinh tế ; là tâm lý và niềm tin nương tựa vào nhau ; là truyền thống đoàn kết cần duy trì một cộng đồng yên ổn, bền vững, thịnh vượng. Mỗi cộng đồng, một cách tự giác, hình thành những quy ước, những chuẩn mực quy định mọi thành viên phải tuân theo. Chúng có thể là những quy ước thành văn hay không thành văn, nhưng đều được phổ biến, truyền tụng và có sức mạnh mang tính cộng đồng, buộc mọi người phải tự giác tuân theo, nếu họ không muốn bị loại ra khỏi cộng đồng. Cho nên, phong tục, tập quán, những quy định dù tích cực hay tiêu cực, tiến bộ hay lạc hậu, đều có tác động chi phối các thành viên cộng đồng. Tâm lý cộng đồng, phong tục tập quán nhiều khi có tác động rất tiêu cực đến dân số và phát triển. Chỉ vì tâm lý "trời sinh voi, trời sinh cỏ", đông con để có nhiều người đi rừng, làm rẫy ; muốn có con trai để nối dõi tông đường,... mà bao gia đình cứ quẩn quanh trong cảnh đói nghèo khổ cực, thất học, sức khỏe suy sụp... khiến nhiều người không sao thoát ra được.

Những tâm lý, phong tục tập quán lạc hậu như vậy không được khơi thông, đẩy lùi, trở thành phổ biến trong cộng đồng sẽ dẫn đến tình trạng bùng nổ dân số và kéo theo đó là sự nghèo khổ, kinh tế - xã hội kém phát triển gây mất cân đối trong các mặt của đời sống con người..

Digitized by Google

Ngược lại, nếu như cộng đồng được xây dựng trên cơ sở kinh tế, xã hội, văn hóa, dân trí phát triển, đời sống của các thành viên không ngừng được cải thiện, thì không chỉ chính sách dân số được mọi người thực hiện tốt mà các mặt khác của hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội cũng vì thế mà phát triển. Cộng đồng như vậy sẽ có sức mạnh phá bỏ những phong tục tập quán lạc hậu, hình thành các thói quen, nếp sống mới, văn minh, tiến bộ, thực hiện tốt các mục tiêu dân số và phát triển.

Không chỉ cộng đồng tác động đến dân số và phát triển mà chính vấn đề dân số và phát triển lại quyết định chất lượng của cộng đồng. Mối quan hệ qua lại giữa cộng đồng với dân số và phát triển không tách rời nhau, chúng bổ sung cho nhau, gắn bó chặt chẽ với nhau.

Đương nhiên, chất lượng dân số và phát triển không tự nhiên mà có. Nó phải được tạo dựng bởi chính cộng đồng các gia đình, cộng đồng địa phương, cộng đồng quốc gia trong phạm vi một đất nước.

Nhận thức rõ ý nghĩa, tầm quan trọng của vấn đề dân số và phát triển của cộng đồng, ngay từ những năm 60, công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình ở nước ta đã được triển khai rộng với sự tham gia tích cực của các tổ chức và cộng đồng. Những năm gần đây, cùng với công cuộc đổi mới, chủ trương xã hội hóa công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình đã làm thay đổi nếp suy nghĩ và hành động của nhiều người dân, khiến họ ngày càng gắn bó, chia sẻ với nhà nước trong việc giải quyết các vấn đề xã hội nói chung, công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình nói riêng. Công tác tuyên truyền, vận động thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình đã có nội dung, hình thức phong phú, đi vào những đối tượng cụ thể, sát hợp. Nhờ vậy từ khi thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (khoá VII) đến nay, tỉ lệ sinh đã giảm rất nhanh, trung bình hằng năm giảm 1‰, bằng mức một số quốc gia trên thế giới thực hiện thành công chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình. Cuộc vận động "dừng ở 2 con để nuôi dạy tốt" đã được nhân dân đồng tình hưởng ứng, cũng như quy mô gia đình nhỏ được chấp nhận và đi vào cuộc sống. Kết quả là số con trung bình của một cặp vợ chồng đã giảm từ 3,8 con năm 1989 xuống còn 3,1 con năm 1994 và 2,67 con năm 1997, bình quân mỗi năm giảm gần 0,16 con, là mức giảm khá nhanh so với những năm trước đây. Tuy nhiên, qua kết quả điều tra dân số 1-4-1999, nước ta có 76 324 754 người, vẫn vào nước đông dân thứ hai ở Đông - Nam Á (sau In-đô-nê-xi-a) và thứ 13 trong tổng số hơn 200 nước trên thế giới. Để xem xét quy mô dân số và phát triển của một nước, không chỉ dựa trên số dân, mà còn so sánh với nhiều tiêu chí khác cùng các nguồn lực tự nhiên cần thiết cho cuộc sống con người. Chẳng hạn về mối quan hệ giữa dân số và đất đai, nhiều nhà khoa học đã tính toán, để cuộc sống thuận lợi, chỉ nên bình quân từ 35 - 40 người một km^2. Trung Quốc là nước đông dân nhất thế giới, năm 1995 có hơn 1,2 tỉ người, nhưng cũng chỉ có 126 người/km^2, trong khi đó ở nước ta là 235 người/km^2. Như vậy, mật độ dân số Việt Nam gấp 5 - 6 lần "mật độ chuẩn" và gần gấp đôi mật độ dân số của Trung Quốc. Ở nhiều địa phương, đặc biệt đồng bằng, mật độ này còn cao hơn nữa.

Về chất lượng dân số và cơ cấu dân cư nước ta còn nhiều hạn chế, thiếu đồng bộ, nẩy sinh nhiều mâu thuẫn, mất cân đối. Do sinh đẻ nhiều, trẻ em từ 14 tuổi trở xuống (tuổi ăn học) chiếm tỷ lệ cao trong tổng số dân, nên việc đầu tư nuôi dạy, chăm sóc, sức ép về lao động việc làm ngày càng lớn. Dân cư phân bố không đều, tập trung nhiều ở đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long. Ngược lại, ở miền núi phía Bắc, Tây Nguyên dân cư lại thưa thớt. Năm 1994, bình quân 1km^2 ở Thái Bình có 1 186 người, trong khi ở Lai Châu chỉ có 30 người ; Kon Tum có 26 người. Như vậy, mật độ dân số giữa các tỉnh chênh nhau 40 - 45 lần. *Đặc điểm lớn nhất của dân số nước ta là quy mô dân số lớn ; phát triển nhanh, dân số trẻ ; phân bố không đều.* Những đặc điểm này tác động sâu sắc đến phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Thực trạng trên cho thấy vấn đề dân số nước ta vẫn là áp lực lớn đối với sự phát triển của cộng đồng, gây nên mất cân đối trong các mặt tích lũy và tiêu dùng, việc làm, giáo dục, y tế và đời sống nhân dân, tài nguyên cạn kiệt, ô nhiễm môi trường. Mặc dù nền kinh tế nước ta đang có bước phát triển mới, nhưng mức thu nhập bình quân đầu người vẫn thấp, thuộc mức nghèo nhất thế giới. Vẫn còn 1 715 xã nghèo, trong đó 1 000 xã quá khó khăn. Số người trong độ tuổi lao động tăng nhanh, sức ép về tạo việc làm quá lớn. Tỷ lệ thất nghiệp khoảng 7% và số người không đủ việc làm chiếm 30% trong tổng số lao động cả nước. Dân số tăng, đất canh tác hằng năm giảm 1%. Rừng bị tàn phá nhanh để trồng cây lương thực, ảnh hưởng đến môi trường. Tình trạng suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi vẫn ở mức 42%. Gần 10% dân còn mù chữ. Trình độ học vấn và chuyên môn nghiệp vụ thấp, chỉ có 10% số người từ 10 tuổi trở lên đã học

Digitized by Google

xong trung học và 2% tốt nghiệp cao đẳng, đại học. Quy mô dân số của nhiều thành phố, thị xã vượt quá khả năng cho phép của cơ sở hạ tầng kinh tế như nhà ở, giao thông, điện nước, vệ sinh môi trường.

Thực tế trên đây càng chỉ rõ vai trò quan trọng của vấn đề giáo dục cộng đồng về dân số và phát triển ở nước ta hiện nay. Mục tiêu dân số và phát triển cũng như các chủ trương, nghị quyết, chính sách của Đảng và Nhà nước có trở thành hiện thực hay không một phần không nhỏ là tùy thuộc vào *kết quả giáo dục cộng đồng ;* vào phát huy quyền làm chủ của nhân dân tạo nên sự tự ý thức mỗi người ; vào vai trò động viên, tự kiểm tra đôn đốc của mọi thành viên và cả cộng đồng.

Nội dung giáo dục cộng đồng về dân số và phát triển rất phong phú, đa dạng, bao gồm những điểm chủ yếu sau :

1. Giáo dục về quyền làm chủ của con người. Mọi người sinh ra đều có quyền tự do, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ. Con người là trọng tâm của sự phát triển bền vững. Con người cá nhân được hưởng cơ hội phát triển đầy đủ khả năng của mình. Quyền phát triển là một quyền cơ bản của con người. Phát triển sẽ tạo thuận lợi cho việc thực hiện các quyền con người một cách rộng rãi. *Quyền phát triển phải được thực hiện công bằng các nhu cầu về dân số, phát triển và môi trường của các thế hệ hiện tại, tương lai.* Bảo đảm quyền năng của phụ nữ, trước hết là quyền kiểm soát được sức khỏe sinh sản của mình ; quyền tham gia các hoạt động kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội.

Phát triển bền vững là điều kiện để bảo đảm phúc lợi và bình đẳng cho mọi người. Phấn đấu thực hiện cân đối, hài hòa, năng động mối quan hệ giữa dân số, các nguồn lực, môi trường và phát triển. Sự hợp tác giữa các cộng đồng, các cá nhân trong việc loại trừ nghèo đói, thu hẹp khoảng cách chênh lệch về mức sống, đáp ứng nhu cầu tối thiểu của con người là yêu cầu khẩn thiết của phát triển. Đặc biệt ưu tiên các cộng đồng dân cư, dân tộc, địa phương còn đặc biệt khó khăn hiện nay.

2. Giáo dục mục tiêu tổng quát của chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 4 (khoá VII) "thực hiện ít con, khỏe mạnh, tạo điều kiện để có cuộc sống ấm no, hạnh phúc". Làm cho mọi thành viên trong cộng đồng hiểu rõ mục tiêu này là của chính mình và của cộng đồng, không ai có thể làm thay ; mỗi cá nhân thực hiện tốt mục tiêu ấy chính là cả cộng đồng cùng phát triển và ngược lại. Thực hiện chiến lược dân số và phát triển là đặt con người vào vị trí trung tâm của sự phát triển và phát huy tiềm năng của mỗi người, mỗi cộng đồng địa phương và cộng đồng quốc gia rộng lớn. Mục tiêu cuối cùng là tạo sự phát triển toàn diện, cân đối và bền vững. Đây là chiến lược vì con người và bởi con người được Đảng, Nhà nước đặc biệt quan tâm và làm cho mọi người thấm nhuần sâu sắc.

3. Giáo dục về xây dựng hạnh phúc gia đình. Xây dựng gia đình hạnh phúc là mục tiêu phấn đấu của mọi nhà, của mỗi cộng đồng địa phương và của toàn xã hội. Để bảo đảm phát triển đầy đủ nguồn nhân lực và nâng cao chất lượng cuộc sống phải phấn đấu xây dựng gia đình quy mô nhỏ, hạnh phúc, thịnh vượng vì sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Gia đình hạnh phúc là khái niệm rộng, bao hàm nhiều nội dung về thước đo giá trị, tùy thuộc vào điều kiện cụ thể để lựa chọn mục tiêu cụ thể. Trước mắt, gia đình hạnh phúc là gia đình chỉ có 2 con khỏe mạnh, được nuôi dạy tốt, ngoan ngoãn, học hành tiến bộ, vợ chồng hòa thuận ; quy mô gia đình nhỏ, có mối quan hệ tốt giữa các thành viên ; phát huy những mặt tốt đẹp của gia đình truyền thống ; người già được chăm sóc ; các tệ nạn xã hội bị đẩy lùi.

4. Giáo dục đồng bộ các nội dung của kế hoạch hóa gia đình cho các thành viên của cộng đồng. Cụ thể là nâng cao tuổi kết hôn, tuổi sinh con đầu lòng nhằm tạo điều kiện cho các cá nhân có thời gian để chuẩn bị tốt hơn các mặt để làm mẹ ; vì sự tiến bộ của phụ nữ, nâng cao trình độ học vấn, nghề nghiệp, khả năng ổn định gia đình, bảo đảm thu nhập và các yếu tố kinh tế - xã hội khác. Giãn khoảng cách sinh để tạo điều kiện duy trì sức lao động của phụ nữ. Bảo đảm dinh dưỡng và sự chăm sóc trẻ em, đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội và gia đình. Khuyến khích nam giới chia sẻ trách nhiệm với phụ nữ trong thực hiện kế hoạch hóa gia đình và nuôi dạy con cái. Có nội dung và hình thức thiết thực, cụ thể chăm lo giáo dục sinh sản và tình dục cho vị thành niên và thanh niên trong và ngoài nhà trường, nhằm ngăn chặn tình trạng có thai ngoài ý muốn dẫn tới tình trạng gia tăng số người nạo hút thai, ảnh hưởng đến sức khỏe và tương lai của phụ nữ.

5. Nâng cao nhận thức của cộng đồng về thực hiện chương trình dân số và phát triển là yếu tố hết sức quan trọng đối với sự phát triển chung của đất nước. Chất lượng dân số vừa là tiêu chí vừa là nguồn lực của sự phát triển cộng đồng. Nguồn nhân lực là yếu tố cơ bản đối với phát triển quốc gia. Nâng cao

Digitized by Google

chất lượng dân số là lợi ích thiết thực, hiệu quả và lâu bền bảo đảm cho cộng đồng phát triển. Mỗi cộng đồng, từng gia đình và cá nhân phải tự chăm sóc sức khỏe ban đầu cho mình. Muốn vậy, cộng đồng phải cung cấp đủ các thông tin, dịch vụ cho những thành viên, giúp họ tự điều chỉnh và kiểm soát được các hành vi nhằm đạt được mục tiêu sức khỏe sinh sản của mình.

6. Giáo dục cộng đồng nhằm duy trì xu hướng giảm sinh hiện nay để đạt mức sinh thay thế vào năm 2005 và ổn định dân số ở quy mô hợp lý vào giữa thế kỷ XXI. Tiếp tục giáo dục chính sách kế hoạch hóa gia đình, bảo đảm giảm mức sinh, nâng cao chất lượng dân số cộng đồng, đặc biệt ở vùng núi, hải đảo. Phân bổ dân cư hợp lý để phát triển kinh tế xã hội và đạt sự công bằng, hạn chế tình trạng di dịch cư tự do, gây mất ổn định đời sống cộng đồng. Tăng cường giáo dục về Luật hôn nhân và gia đình, kiến thức sức khỏe sinh sản, về quyền năng phụ nữ, về bình đẳng giới tính, về chăm sóc người cao tuổi.

7. Xây dựng cộng đồng lành mạnh, văn minh, tiến bộ. Phát huy quyền làm chủ của nhân dân ; xây dựng các quy ước, hương ước nếp sống văn minh, gia đình văn hóa. Khắc phục dần các tâm lý, phong tục tập quán lạc hậu về tảo hôn, đẻ dày, đông con, cố có con trai... dẫn đến tăng số lượng, giảm chất lượng dân số cộng đồng. Tạo lập phong tục tập quán mới, tiến bộ, lành mạnh ; tạo dư luận xã hội ủng hộ, khẳng định mặt tích cực, lên án, phê phán những hiện tượng cổ hủ, bảo thủ, lạc hậu.

Để phát huy những thành tựu đã đạt được, khắc phục những thiếu sót, phương hướng, biện pháp chủ yếu nâng cao hiệu quả giáo dục cộng đồng về dân số và phát triển ở nước ta hiện nay tập trung các điểm chính sau :

1. Tăng cường hơn nữa sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp bộ đảng, chính quyền đối với việc thực hiện chương trình dân số và phát triển. Tăng cường hướng dẫn, chỉ đạo chặt chẽ của các cấp bộ đảng, chính quyền với các cộng đồng, các đoàn thể và tổ chức xã hội trong thực hiện nghị quyết, chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình. Chính phủ ban hành các chính sách, thể chế hóa các chủ trương, phân bổ các nguồn lực hỗ trợ các cộng đồng thực hiện chương trình dân số và phát triển tại địa phương. Thường xuyên kiểm tra, chỉ đạo, hướng dẫn, tổng kết kinh nghiệm đổi mới các hoạt động giáo dục cộng đồng địa phương. Xây dựng và chỉ đạo việc thực hiện chương trình dân số và phát triển cộng đồng có hiệu quả. Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ tuyên truyền, cán bộ chuyên môn... thực hiện các nội dung giáo dục, các dịch vụ của chương trình dân số phát triển tại cộng đồng. Huy động có hiệu quả các nguồn lực, hỗ trợ từ trong nước và quốc tế, bảo đảm đúng đối tượng, đúng địa chỉ.

2. Mở rộng, nâng cao chất lượng của các hoạt động tuyên truyền giáo dục cộng đồng về dân số và phát triển. Kết hợp tuyên truyền bề rộng với giáo dục chiều sâu, làm chuyển biến nhận thức, tâm tư, tình cảm, thái độ, hành vi cụ thể của mỗi người, tự giác chấp nhận thực hiện kế hoạch hóa gia đình, đặc biệt đối với đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng hải đảo.

Đa dạng hóa các hình thức hoạt động, mở rộng tư vấn, đối thoại và hướng dẫn với cách tiếp cận giản đơn, dễ hiểu, dễ thấy, bằng thái độ cởi mở, cung cấp các thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời cho mọi thành viên cộng đồng. Xây dựng và sản xuất nhiều loại sản phẩm truyền thống phù hợp với đặc điểm từng vùng, từng nhóm đối tượng như sách, báo, tranh ảnh, tờ rơi, phát thanh, truyền hình, cổ động, khẩu hiệu, biểu ngữ... Đối với vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, chủ yếu tuyên truyền bằng hình ảnh, tiếng dân tộc, phù hợp với tâm lý, phong tục, tập quán của đồng bào.

Đối với nội dung tuyên truyền, giáo dục, tập trung vào nâng cao nhận thức, bảo đảm lợi ích thiết thực của việc thực hiện kế hoạch hóa gia đình đối với cá nhân, với gia đình và cộng đồng. Từ đấy nhận rõ trách nhiệm của mỗi người trong việc tự giác thực hiện và vận động những người khác làm theo. Đối tượng của giáo dục không chỉ phụ nữ mà cả nam giới, các cặp vợ chồng còn trẻ, ông bà nội ngoại. Địa bàn đáng quan tâm nhiều hơn là các cộng đồng địa phương vùng sâu, vùng xa, vùng nông thôn còn nhiều khó khăn về đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội. Các hoạt động giáo dục, tuyên truyền tạo thành những cuộc vận động tập trung gây ấn tượng và tiếp tục duy trì thành các sinh hoạt thường xuyên của cộng đồng. Tập trung đầu tư phương tiện thông tin tuyên truyền, tài liệu cần thiết phù hợp cho các loại hình cộng đồng địa phương.

3. Tăng cường hoạt động tuyên truyền hướng dẫn và tổ chức các dịch vụ kỹ thuật đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của cộng đồng, thực hiện có hiệu quả kế hoạch hóa gia đình và sức khỏe sinh sản. Giúp người trong độ tuổi sinh sản hiểu được và

(Xem tiếp trang 36)

Digitized by Google

VIỆC LÀM CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG BẢO ĐẢM VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG

TRẦN HỮU TRUNG *

Nói đến việc làm và nâng cao chất lượng cuộc sống của người lao động là nói đến vai trò của con người trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội. Để bảo đảm và nâng cao chất lượng cuộc sống, người lao động phải thông qua hoạt động, sản xuất, chính là người lao động có việc làm. *"Mọi hoạt động lao động tạo ra nguồn thu nhập, không bị pháp luật cấm đều được thừa nhận là việc làm"* (1).

Việc làm là hoạt động tạo ra giá trị, của cải vật chất. Chỉ có thông qua hoạt động, sản xuất con người mới có điều kiện bảo đảm và nâng cao chất lượng cuộc sống *"Lao động là nguồn gốc của mọi của cải... Lao động là điều kiện cơ bản đầu tiên của toàn bộ đời sống loài người"* (2). Trong hoạt động lao động chinh phục tự nhiên, con người cải biến tự nhiên và trên cơ sở đó, sáng tạo ra những điều kiện bảo đảm cho sự sinh tồn của bản thân mình.

Chất lượng cuộc sống được đo bằng mức độ đáp ứng nhu cầu vật chất, tinh thần ngày càng cao của người lao động. Chất lượng cuộc sống ngày một cao thì khả năng hoạt động, sản xuất của người lao động cũng được nâng lên, thu nhập nâng lên và tích lũy ngày một nhiều. Tích lũy nhiều là điều kiện tăng đầu tư, phát triển sản xuất, tạo ra nhiều chỗ làm việc có hiệu quả, có thu nhập cao cho người lao động.

Lao động là nguồn lực quan trọng để phát triển đất nước. Giải quyết việc làm cho lao động xã hội vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển. Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm việc làm cho người lao động. Nhà nước đã khẳng định *"Giải quyết việc làm, bảo đảm cho mọi người có khả năng lao động đều có cơ hội có việc làm là trách nhiệm của Nhà nước, của các doanh nghiệp và toàn xã hội.. Nhà nước hằng năm, tạo điều kiện cần thiết, hỗ trợ tài chính, cho vay vốn hoặc giảm, miễn thuế và áp dụng các biện pháp khuyến khích để người có khả năng lao động tự giải quyết việc làm, để các tổ chức, đơn vị và cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế phát triển nhiều nghề mới nhằm tạo việc làm cho nhiều người lao động"* (3).

Từ đầu những năm 90, chủ trương, phương hướng giải quyết việc làm ở nước ta được Chính phủ xác định phải trên cơ sở phát triển sản xuất để tạo việc làm, sản xuất là gốc để tạo ra việc làm cho lao động xã hội. Xuất phát từ đó, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chính sách khuyến khích phát triển sản xuất, tạo việc làm : Chỉ thị khoán 10 của Bộ Chính trị ; chính sách miễn giảm thuế ; chủ trương giao đất, giao rừng sản xuất ổn định, lâu dài cho nông dân ; phát triển kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại và thực hiện nhiều chương trình phát triển kinh tế - xã hội có tác động trực tiếp tạo ra nhiều việc làm cho lao động xã hội như : Chương trình di dân, định canh định cư phát triển các vùng kinh tế mới ; Chương trình 327 phủ xanh đất trống đồi núi trọc ; Chương trình 773 khai thác bãi bồi ; Chương trình đánh bắt hải sản xa bờ ; Chương trình trồng 5 triệu ha rừng...

Đồng thời với các giải pháp khuyến khích phát triển sản xuất, thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội lớn tạo ra nhiều chỗ làm việc, thu hút lao động, Nhà nước đã thực hiện những giải pháp hỗ trợ, tác động vào những người chưa có việc làm hoặc thất nghiệp, thiếu việc làm để họ tăng cơ hội có việc làm. Nghị quyết 120/HĐBT ngày 11-4-1992 về chủ trương, phương hướng, biện pháp giải quyết việc làm nhấn mạnh : "Lập Quỹ quốc gia về việc làm... cho

---

* PTS, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội

(1) *Bộ luật Lao động nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr 14

(2) C.Mác - Ph.Ăng-ghen : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr 20, 641

(3) *Bộ luật Lao động nước Cộng hòa XHCNVN, Sđd*, tr 14, 15

Digitized by Google

vay với lãi suất nâng đỡ đối với hộ tư nhân, hộ gia đình, cá nhân, doanh nghiệp tạo được chỗ làm việc mới hoặc thu hút thêm lao động... mở rộng và phát triển các trung tâm dạy nghề và dịch vụ việc làm ở một số ngành, tổ chức xã hội và địa phương, có yêu cầu lớn về dạy nghề, trước hết là cho thanh niên đến tuổi lao động" (4).

Thực hiện các giải pháp hỗ trợ này, từ năm 1992 đến nay, hằng năm Nhà nước đã trích từ ngân sách một nguồn vốn lập Quỹ quốc gia giải quyết việc làm cho vay với lãi suất thấp vì mục tiêu tạo việc làm, cho những người lao động chưa có việc làm, những lao động mất việc làm vay phát triển sản xuất, dịch vụ tự tạo việc làm cho mình và thu hút thêm những lao động khác ; cho các cơ sở sản xuất kinh doanh vay phát triển, mở rộng sản xuất tạo thêm việc làm, thu hút lao động. Quỹ có tác dụng như "cú huých", "bà đỡ" đối với những lao động chưa có việc làm, lao động mất việc làm để có cơ hội có việc làm.

Từ năm 1992 đến nay, Quỹ có số vốn 1 200 tỉ đồng, đã cho trên 70 000 dự án vay, với số lượng tiền xoay vòng hơn 3 000 tỉ đồng, tạo thêm việc làm mới cho 2 triệu lao động, bình quân mỗi năm tạo việc làm cho khoảng 25 - 30 vạn lao động, chiếm 20 - 25% số lao động được giải quyết việc làm hằng năm.

Cùng với lập Quỹ quốc gia giải quyết việc làm, Nhà nước, các địa phương, một số bộ, ngành, các tổ chức đoàn thể quần chúng đầu tư hàng trăm tỉ đồng thành lập hệ thống Trung tâm dịch vụ việc làm trong phạm vi cả nước. Các trung tâm này cung cấp dịch vụ việc làm cho người lao động và người sử dụng lao động thực hiện các chức năng : tư vấn việc làm, học nghề, cung cấp các thông tin về việc làm, thị trường lao động cho người lao động, tư vấn cho người sử dụng lao động về pháp luật lao động, thị trường lao động ; dạy nghề xã hội, đào tạo lại nghề cho người lao động ; cung ứng và giới thiệu việc làm, làm tăng cơ hội có việc làm cho người lao động. Hiện nay, trong phạm vi cả nước có 133 trung tâm dịch vụ việc làm. Thời kỳ từ 1991 đến nay, bình quân mỗi năm tư vấn cho 22 - 25 vạn lao động ; dạy nghề xã hội, đào tạo lại nghề cho 15 - 17 vạn người và cung ứng, giới thiệu việc làm cho 16 - 18 vạn lao động, tạo điều kiện cho số lao động này tăng cơ hội có việc làm.

Giải quyết việc làm là kết quả tổng hợp của phát triển sản xuất, thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội và các giải pháp hỗ trợ trong đó phát triển sản xuất, tăng trưởng kinh tế là tiền đề, điều kiện cơ bản nhất. Do thực hiện đồng bộ các chính sách phát triển kinh tế, các giải pháp hỗ trợ việc làm, thời kỳ 1995 - 1998 đã giải quyết việc làm mới cho khoảng 5 triệu người, bình quân mỗi năm tạo việc làm cho khoảng 1,2 - 1,3 triệu lao động ; tỷ lệ lao động thất nghiệp ở khu vực thành thị từ 9 - 10% trong những năm 1990 - 1992, giảm xuống 6,08% năm 1994, còn 5,88 năm 1996 và 6,85% năm 1998 ; tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn tăng từ 72,11% năm 1996 lên 72,9% năm 1997. Tỷ lệ lao động qua đào tạo từ 12% năm 1992 lên 17,8% năm 1997, tác động làm thay đổi cơ cấu lao động dẫn theo cơ cấu kinh tế ở mỗi địa phương và trong phạm vi cả nước.

Từ những kết quả bước đầu về giải quyết việc làm cho lao động xã hội trong thời gian qua, có thể nêu ra một số kết luận sau :

Một là : Nhận thức về việc làm và phương thức giải quyết việc làm của Nhà nước, của người lao động và người sử dụng lao động đã có sự thay đổi căn bản. Người lao động không còn thụ động, trông chờ vào sự bố trí, giải quyết việc làm của Nhà nước mà chủ động, năng động, sáng tạo tự tìm, tự tạo việc làm cho mình và thu hút những lao động khác trong môi trường kinh tế, pháp luật thuận lợi Nhà nước tạo ra.

Hai là : Cùng với các chính sách thúc đẩy phát triển sản xuất, tăng trưởng kinh tế, Nhà nước đã tăng cường hỗ trợ cho người lao động theo hướng tăng cơ hội có việc làm phù hợp và để người lao động tự tạo việc làm.

Ba là : Thực hiện nhiều hình thức, mô hình giải quyết việc làm phong phú , đa dạng ở các địa phương, các ngành, các cấp, đơn vị cơ sở với sự tham gia tích cực, chủ động của các tổ chức, đoàn thể xã hội và đã trở thành phong trào quần chúng.

Bốn là : Mở rộng quan hệ quốc tế trong lĩnh vực lao động - việc làm, thu hút và sử dụng có hiệu quả sự giúp đỡ về vốn, kỹ thuật, kinh nghiệm của nước ngoài và của các tổ chức quốc tế để giải quyết việc làm cho lao động. Bước đầu đã huy động và kết hợp có hiệu quả các nguồn lực trong và ngoài nước để giải quyết việc làm theo các chương trình, dự án gắn với từng nhóm đối tượng.

(4) *Hệ thống văn bản pháp luật thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm*, Nxb Lao động - xã hội, năm 1999, tr 13, 14

Digitized by Google

Năm là : Giải quyết việc làm đã bước đầu tổ chức thực hiện theo "Chương trình quốc gia" đó là hình thức mới để giải quyết việc làm trong cơ chế thị trường. Việc xây dựng các chuẩn mực và phương pháp quản lý, tổ chức các cuộc điều tra lao động - việc làm đã được Nhà nước đầu tư về tài chính, nhân lực. Những kết quả đó tạo cơ sở cho việc xây dựng và tổ chức thực hiện "Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm" theo Bộ luật Lao động.

Tuy nhiên, thực tiễn khách quan cũng cho thấy điều kiện tạo việc làm chưa vững chắc, nhiều yếu tố mới nảy sinh làm cho thực trạng lao động việc làm thêm khó khăn, phức tạp. Có thể thấy một số điểm như sau :

Một, tỷ lệ thất nghiệp ở các đô thị nước ta vào loại cao so với các nước trong khu vực. Tỷ lệ lao động thất nghiệp ở thành thị, thời gian thiếu việc làm ở nông thôn có xu hướng tăng lên từ năm 1997 do tác động của khủng hoảng tiền tệ khu vực và thiên tai, bão lũ năm 1997, hạn hán kéo dài ở miền Trung cũng như ở một số địa phương khác.

Hai, chất lượng lao động thấp, chỉ có gần 19% lao động qua đào tạo chuyên môn, kỹ thuật. Cơ cấu lao động kỹ thuật bất hợp lý, chưa đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế và càng bất cập trước yêu cầu lao động kỹ thuật cao cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Ba, phân bố lao động theo ngành và theo lãnh thổ còn bất hợp lý : 69,8% lao động trong nông nghiệp, 10,55% lao động xây dựng cơ bản và 19,65% lao động dịch vụ. Tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động diễn ra chậm. Lực lượng lao động hiện phân bố không đều, chưa tương xứng với tiềm năng và yêu cầu phát triển các vùng. Tình trạng di dân không có tổ chức, nghiêm trọng hơn là lao động nông thôn đổ vào các đô thị và các khu công nghiệp có xu hướng gia tăng, diễn ra phức tạp.

Bốn, công tác quản lý lao động theo ngành và theo lãnh thổ bất cập so với yêu cầu, chưa giám sát được sự vận động của thị trường lao động.

Trước tình hình đó, để giải quyết vấn đề việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống và từng bước thực hiện công bằng xã hội, Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm đến năm 2000 đã hình thành và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 11-7-1998. Mục tiêu cơ bản, lâu dài là tạo việc làm mới và bảo đảm việc làm cho người lao động có khả năng lao động, có yêu cầu việc làm ; thực hiện các biện pháp trợ giúp để người thất nghiệp nhanh chóng có việc làm, người thiếu việc làm có đủ việc làm, đặc biệt là có chính sách trợ giúp cụ thể các đối tượng yếu thế trong thị trường lao động. Mỗi năm thêm 1,3 - 1,4 triệu lao động có chỗ làm việc, giảm tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị xuống 5% và nâng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn lên 75% vào năm 2000. Có thể khẳng định đây là chương trình tổng thể giải quyết việc làm. Xác định rõ chương trình này trong mối quan hệ với phát triển sản xuất, sản xuất là gốc, là cơ sở để giải quyết việc làm. Do vậy, vấn đề giải quyết việc làm phải nằm trong mối quan hệ giữa chính sách kinh tế với chính sách xã hội, giữa tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội. Chương trình việc làm với một hệ thống giải pháp, huy động nhiều nguồn lực, yêu cầu quán triệt, triển khai ở các cấp, các ngành.

Thời gian còn lại để thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm không còn nhiều. Để bảo đảm thực hiện có hiệu quả những mục tiêu đã đề ra cũng như đáp ứng những nhiệm vụ kích cầu, tăng trưởng kinh tế với các chính sách xã hội trước mắt của đất nước, chương trình cần được đẩy nhanh việc triển khai thực hiện theo hai hướng.

● *Hướng thứ nhất :* Phát triển kinh tế - xã hội tạo mở việc làm. Thực hiện nội dung này cần giải quyết một số yêu cầu sau :

1. Các địa phương, các bộ, ngành sản xuất phải xây dựng chương trình việc làm trên cơ sở phát triển sản xuất, các chương trình kinh tế - xã hội. Đối với địa phương, chương trình được xây dựng ở ba cấp : chương trình việc làm của tỉnh, của huyện và ở xã là kế hoạch sản xuất gắn với kế hoạch giải quyết việc làm. Đối với các bộ, ngành sản xuất, chương trình được xây dựng ở phạm vi ngành và tổng công ty và được triển khai đến cơ sở sản xuất. Các chương trình kinh tế - xã hội phải tính đến mục tiêu giải quyết việc làm. Nói cách khác, mục tiêu tạo và giải quyết việc làm là một căn cứ xây dựng và thông qua các chương trình kinh tế - xã hội.

2. Các bộ, ngành chức năng xây dựng những tiêu thức, căn cứ để giám sát các chỉ tiêu tạo chỗ việc làm mới và giảm chỗ làm việc trong các kế hoạch Nhà nước, các chương trình kinh tế - xã hội, các dự án (trong phạm vi cả nước và ở các địa phương). Đổi mới công tác giao kế hoạch, gắn giao vốn, vật chất với chỉ tiêu chỗ làm việc. Thực hiện sự lồng ghép các chương trình mục tiêu để sử dụng có hiệu quả các nguồn lực trong và ngoài nước.

Digitized by Google

3. Xây dựng hệ thống thông tin thị trường lao động có khả năng giám sát sự vận động của thị trường lao động, cung cấp những số liệu tin cậy về lao động - việc làm cho các địa phương có căn cứ xây dựng chương trình kinh tế - xã hội, các cơ quan hoạch định chính sách.

4. Tổ chức nghiên cứu, phân tích, đánh giá tác động của các chính sách đến tăng, giảm việc làm, để hạn chế những chính sách có tác động làm giảm chỗ làm việc.

● *Hướng thứ hai :* Các hoạt động hỗ trợ trực tiếp đối với những người không có việc làm và thiếu việc làm để tăng cơ hội có việc làm cho họ.

Những vấn đề chính của nội dung này là :

1 - Cung cấp những dịch vụ việc làm cho người lao động. Mở rộng sự phát triển và nâng cao năng lực cũng như hiệu quả hoạt động các trung tâm dịch vụ việc làm trong từng tỉnh và phạm vi cả nước về tư vấn học nghề, việc làm ; cung cấp những thông tin về thị trường lao động cho người lao động ; cung ứng và giới thiệu chỗ làm việc. Cùng với đào tạo nghề phát triển nguồn nhân lực tại hệ thống trường chính quy, đào tạo nghề xã hội gắn với nhu cầu sản xuất ở từng địa phương, gắn với việc làm, đào tạo lại nghề. Chú trọng dạy nghề cho thanh niên nông thôn.

2 - Huy động từ nhiều nguồn để tăng vốn quỹ quốc gia hỗ trợ việc làm (ngân sách nhà nước, ngân sách địa phương từ các nguồn viện trợ nước ngoài, các tổ chức quốc tế cho mục tiêu việc làm, từ các cơ sở sản xuất, bản thân người lao động). Cho người thiếu việc làm, chưa có việc làm có khả năng tổ chức sản xuất vay với lãi suất thấp, để sản xuất, tạo việc làm cho mình và thu hút lao động khác. Cho các cơ sở sản xuất kinh doanh vay để mở rộng sản xuất, thu hút thêm lao động và cho những cơ sở sản xuất đang gặp khó khăn vay để duy trì sản xuất, ổn định việc làm cho người lao động.

Việc làm cho người lao động phụ thuộc và liên quan đến nhiều yếu tố, khó khăn và phức tạp, nhưng với sự quan tâm lãnh đạo của các cấp ủy đảng, sự chỉ đạo của các cấp chính quyền, sự tham gia đầy trách nhiệm của các ngành, các tổ chức đoàn thể, xã hội và trách nhiệm của gia đình, bản thân người lao động, chúng ta hy vọng Chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm đạt được mục tiêu đề ra. ❑

GIÁO DỤC CỘNG ĐỒNG...

(Tiếp theo trang 32)

áp dụng có hiệu quả các biện pháp tránh thai như đình sản, đặt vòng, uống thuốc, dùng bao cao su... nhất là đối với các cộng đồng địa phương miền núi. Tiếp tục nghiên cứu để phổ biến các biện pháp tránh thai mới, làm cho mỗi người có thể tự lựa chọn cách phù hợp với mong muốn và điều kiện của mình, vì lợi ích của chính mình, của gia đình mình, của cộng đồng và toàn xã hội. Thận trọng thực hiện các dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, giảm tỷ lệ tai biến, tỷ lệ sai hỏng xuống mức thấp nhất. Ngăn chặn tình trạng có thai ngoài ý muốn, giảm tỷ lệ nạo phá thai, giảm tỷ lệ tử vong của bà mẹ và trẻ sơ sinh. Lựa chọn các mô hình dịch vụ kế hoạch hóa gia đình thích hợp với cộng đồng, nhóm đối tượng các địa phương.

4. Đẩy mạnh xã hội hóa chương trình dân số và phát triển trong các cộng đồng. Giáo dục cộng đồng về dân số và phát triển là hoạt động mang tính xã hội rộng rãi, liên quan đến nhiều cấp, nhiều ngành, nhiều tổ chức, cá nhân. Chương trình chỉ thành công vững chắc trên cơ sở chuyển đổi nhận thức về hệ giá trị, chất lượng dân số dân cư của toàn xã hội. Đây là hoạt động cần sự huy động của toàn xã hội, các binh chủng hợp thành cùng tác động đến các đối tượng cụ thể trong cộng đồng ở mọi nơi, mọi lúc trên các mặt nhận thức, hành vi, thái độ của mỗi người.

5. Chăm lo cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, đặc biệt ở nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa. Thực hiện có hiệu quả chính sách xóa đói, giảm nghèo, chăm sóc sức khỏe ban đầu, phòng chống các dịch bệnh, chăm sóc bà mẹ, trẻ em. Xóa mù chữ, nâng cao dân trí cộng đồng. Ngăn chặn các tệ nạn xã hội như nghiện hút, mại dâm, lây nhiễm HIV, buôn lậu, trộm cướp, gây tình trạng bất ổn định trong cộng đồng. Đầu tư phát triển giao thông, bệnh viện, trường học, điện, nước sạch, các phương tiện truyền thông cho vùng cao, vùng sâu, vùng xa. Có chính sách cung cấp thuốc chữa bệnh, giúp đỡ người nghèo, cung cấp các nhu yếu phẩm cho đồng bào. Trợ giúp nhân dân các dân tộc phát triển kinh tế, khai thác tiềm năng thế mạnh để làm giàu hợp pháp. Chỉ trên nền tảng kinh tế bền vững, chính trị, xã hội ổn định, quốc phòng an ninh vững chắc thì chất lượng dân số cộng đồng mới ngày càng được nâng cao.

Những việc làm nêu trên là thiết thực phát huy sức mạnh cộng đồng, thực hiện tốt các mục tiêu dân số và phát triển ở nước ta hiện nay. ❑

Digitized by Google

VẤN ĐỀ TÀI CHÍNH...

(Tiếp theo trang 28)

phát triển nông nghiệp và nông thôn, cần giải quyết các vấn đề cụ thể tương ứng và thích hợp với từng loại hình thức đầu tư :

Với đầu tư trực tiếp nước ngoài, những vấn đề cơ bản cần giải quyết là :

- Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư trên cơ sở chủ động xây dựng các dự án để kêu gọi đầu tư. Nghĩa là, thực hiện thu hút đầu tư một cách chủ động, không thụ động ngồi chờ các nhà đầu tư nước ngoài vào tìm hiểu cơ hội và lĩnh vực đầu tư. Bằng cách này có thể thu hút đầu tư theo đúng mục tiêu định hướng.

- Cải thiện môi trường đầu tư, tăng khả năng cạnh tranh trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, tăng độ hấp dẫn đầu tư vào nông nghiệp và nông thôn bằng những ưu đãi tạo động lực thực sự mạnh mẽ hơn.

- Giải quyết thỏa đáng mối quan hệ giữa kinh tế và an ninh quốc phòng trong việc thu hút đầu tư nước ngoài vào nông nghiệp và nông thôn, đặc biệt là đầu tư vào vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc, miền núi. Đó là những vùng có tiềm năng phát triển mạnh, nhưng đồng thời cũng là những địa bàn trọng yếu về an ninh và quốc phòng.

- Lựa chọn hình thức đầu tư thích hợp với điều kiện nông nghiệp và nông thôn. Hình thức liên doanh ưu thế trong việc đạt tới những mục tiêu thu hút đầu tư nước ngoài, nhưng lại vấp phải khó khăn về xác định đối tác phía Việt Nam khi mà các chủ thể kinh tế ở nông thôn có quy mô nhỏ bé, năng lực quản lý hạn chế. Hình thức 100% vốn nước ngoài chỉ thích hợp với lĩnh vực công nghiệp nông thôn và dịch vụ. Hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh thích hợp với lĩnh vực tiêu thụ nông sản xuất khẩu.

Với các nguồn vốn ODA.

So với các mục tiêu đầu tư khác, mục tiêu đầu tư phát triển nông nghiệp và nông thôn có thể có thuận lợi hơn vì nằm trong mục tiêu ưu tiên của các nhà tài trợ. Các vấn đề sau đây được coi là quan trọng nhất để thu hút nguồn tài trợ này :

- Nâng cao năng lực lập và quản lý dự án, hình thành các dự án có tính khả thi cao trong những lĩnh vực bức xúc của nông nghiệp và nông thôn Việt Nam và sự quan tâm của các nhà trài trợ. Chương trình xóa đói giảm nghèo, Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn, Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường, Chương trình phủ xanh đất trống đồi trọc... được coi là những mục tiêu ưu tiên hiện nay, hội tụ được sự chú ý của cả hai phía - Chính phủ Việt Nam và các nhà trài trợ nước ngoài.

- Chuẩn bị tốt nguồn vốn đối ứng và các điều kiện triển khai dự án. Đó là điều kiện thiết yếu bảo đảm giải ngân đúng kỳ hạn các nguồn tài trợ. Để thực hiện điều này, đặc biệt là điều kiện về nguồn vốn đối ứng, lại đòi hỏi Chính phủ phải dành nguồn vốn thích đáng, nghĩa là việc phân bổ ngân sách phải tính đến khả năng nội bộ để tiếp nhận nguồn hỗ trợ từ bên ngoài.

- Chú trọng công tác quản lý triển khai dự án, bảo đảm cho nguồn vốn được sử dụng theo đúng mục tiêu của dự án và theo đúng những điều đã cam kết. Sự tùy tiện, lỏng lẻo trong công tác này không những chỉ gây nên tình trạng thất thoát về vốn, mà còn làm suy giảm lòng tin của các nhà tài trợ.

Nguồn vốn từ cộng đồng người Việt Nam sống ở nước ngoài cũng là một nguồn quan trọng cho đầu tư phát triển nông nghiệp và nông thôn. Nguồn vốn này cần được xem xét trên hai khía cạnh :

Thứ nhất, các nguồn lực tài chính mà họ đầu tư dưới những hình thức khác nhau (tạo lập doanh nghiệp hoặc mua cổ phần), hoặc trợ giúp thân nhân ở nông thôn.

Thứ hai, các nguồn chất xám hữu ích cho phát triển nông nghiệp và nông thôn mà lực lượng trí thức Việt Nam ở nước ngoài sở hữu (các sáng chế, phát minh, các thông tin).

Khi thu hút sự tham gia của cộng đồng người Việt ở nước ngoài, không thể chỉ tính đến nguồn tài chính trực tiếp, mà còn phải chú ý nguồn chất xám. Để thu hút rộng rãi các nguồn lực này, đi đôi với việc tuyên truyền gợi mở và phát huy lòng yêu nước, cần có cơ chế lợi ích thỏa đáng.❑

Digitized by Google

CÁN BỘ CHỦ CHỐT CẤP CƠ SỞ Ở TÂY NGUYÊN

PHẠM VĂN KHÁNH *

Tây Nguyên là vùng đất cao nguyên miền Trung có vị trí chiến lược quan trọng của quốc gia, nơi có đông đảo đồng bào các dân tộc Việt Nam sinh sống.

Đội ngũ cán bộ cơ sở ở Tây Nguyên, trước hết là cán bộ chủ chốt (bí thư cấp ủy, chủ tịch UBND và chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã phường, thị trấn) có vị trí, vai trò to lớn trong việc ổn định chính trị, xã hội, phát triển kinh tế, văn hóa trên địa bàn. Vấn đề nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ chủ chốt ở cơ sở của Tây Nguyên là yêu cầu thường xuyên và cấp bách, nhất là trong điều kiện Đảng ta thực hiện chiến lược cán bộ thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cải cách nền hành chính quốc gia, nâng cao hiệu lực và hiệu quả hoạt động của bộ máy đảng, chính quyền từ trung ương đến cơ sở.

Cơ cấu đội ngũ cán bộ chủ chốt ở cơ sở của Tây Nguyên và chất lượng hoạt động.

Vấn đề lớn, cơ bản trong cơ cấu cán bộ chủ chốt ở cơ sở là tạo được một ê kíp lãnh đạo tiêu biểu cho sức mạnh của một tổ chức. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ tập trung phân tích cơ cấu giới tính, cơ cấu dân tộc, cơ cấu tri thức (học vấn), cơ cấu thành phần đội ngũ cán bộ chủ chốt ở cơ sở của Tây Nguyên.

- *Về cơ cấu giới tính :* Kết quả điều tra ở ba tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắc Lắc cho thấy có sự mất cân đối khá nghiêm trọng. Cả tỉnh Kon Tum không có một cán bộ chủ chốt nào ở cơ sở là nữ (0/207), còn ở Gia Lai là 3/472 và Đắc Lắc là 13/493. Con số đó là quá ít và rất đáng báo động. Thực tế cho thấy số cán bộ chủ chốt cấp cơ sở là nữ ở Tây Nguyên đang hoạt động khá tốt. Họ có ưu điểm là gần dân, tác phong dân chủ, lối sống lành mạnh và nói chung được quần chúng tin yêu. Vì vậy, một vấn đề khá cấp bách đặt ra đối với các tỉnh Tây Nguyên lúc này là phải chú ý tăng nhanh tỷ lệ cán bộ chủ chốt là nữ ở cơ sở (kể cả xã và phường).

- *Về cơ cấu dân tộc :* Vài năm gần đây, tỷ lệ cán bộ chủ chốt ở cơ sở là dân tộc thiểu số có tăng lên, song so với yêu cầu và hoàn cảnh đặc thù của các tỉnh Tây Nguyên thì tỷ lệ đó vẫn còn thấp (Kon Tum 133/207 ; Gia Lai 285/472 ; Đắc Lắc 162/493). Cán bộ chủ chốt là người dân tộc thiểu số cấp cơ sở (nhất là cấp xã) ở Tây Nguyên có vị trí rất quan trọng. Họ thường có uy tín trong dân, quan hệ giao tiếp với các già làng, trưởng bản cũng dễ dàng hơn. Song, đội ngũ này có nhược điểm là trình độ mọi mặt còn thấp, thậm chí rất thấp. Vì vậy, một mặt phải tăng cường cán bộ dân tộc thiểu số ở cơ sở ; mặt khác phải có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng thật cụ thể, thiết thực đối với đội ngũ này ; trước nhất là bồi dưỡng về trình độ văn hóa và những hiểu biết tối thiểu về kinh tế - xã hội ; phấn đấu xóa trình trạng mù chữ trong đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp cơ sở.

- *Về cơ cấu tri thức :* Nếu so sánh các tiêu chí về tri thức bao gồm học vấn, chuyên môn kỹ thuật, lý luận chính trị và kiến thức quản lý có thể thấy ngay sự không đồng đều giữa các tỉnh và các vùng ở Tây Nguyên. Xu hướng chung là trình độ được tăng dần từ Kon Tum đến Đắc Lắc. Điều đó hợp với luật tự nhiên, bởi vì Kon Tum là tỉnh núi cao, có nhiều khó khăn về kinh tế, nơi có nhiều đồng bào các dân tộc thiểu số sinh sống. Gia Lai và Đắc Lắc có nhiều xã, thị trấn ở vùng bình nguyên, kinh tế có điều kiện thuận lợi, dân trí nhìn chung khá cao, nơi thu hút đông đảo lực lượng dân cư các tỉnh đồng bằng phía Bắc và Trung Trung Bộ lên cư trú, lập nghiệp. Tuy nhiên, nếu lấy số liệu

* PTS. Phó trưởng Ban xây dựng Đảng, Báo Nhân Dân

Digitized by Google

tuyệt đối về chuyên môn kỹ thuật, lý luận chính trị, quản lý nhà nước và quản lý kinh tế thì đội ngũ cán bộ cơ sở Tây Nguyên nhìn chung vẫn ít được đào tạo, bồi dưỡng. Với yêu cầu lãnh đạo và quản lý trên một địa bàn dân cư từ 5 đến 10 nghìn dân, lại phần lớn ở vùng núi, giao thông kém phát triển, dân trí thấp thì việc đào tạo, bồi dưỡng, đào tạo lại đội ngũ cán bộ chủ chốt nói riêng và cán bộ trong hệ thống chính trị nói chung ở đây là vấn đề hết sức cấp bách. Nếu không làm tốt điều đó thì chắc chắn sẽ xuất hiện nguy cơ là đội ngũ cán bộ chủ chốt ở cơ sở của Tây Nguyên không đủ sức đáp ứng được những yêu cầu tối thiểu của tình hình mới.

- *Về cơ cấu thành phần :* Tỷ lệ cán bộ hưu, bộ đội xuất ngũ, chuyển ngành chiếm từ 1/5 đến 1/3 số cán bộ chủ chốt ở cơ sở của Tây Nguyên. Như vậy, nguồn cán bộ tăng cường cho cơ sở ở các tỉnh cao nguyên này phần lớn là bộ đội xuất ngũ, chuyển ngành và cán bộ hưu. Trên thực tế, lực lượng này lại được phân bố chủ yếu ở các thị trấn và các xã vùng bình nguyên, còn ở các xã vùng núi cao, vùng sâu, vùng xa thường rất ít. Như vậy, trong việc xây dựng đội ngũ cán bộ chủ chốt ở cơ sở của Tây Nguyên nhất thiết phải tính đến thực tế này. Độ tuổi trung bình của đội ngũ cán bộ chủ chốt ở cơ sở khá cao. Số cán bộ có độ tuổi từ 50 trở lên chiếm gần 3/4. Tình trạng lão hóa đang là một thực tế và vấn đề trẻ hóa đang là đòi hỏi cấp thiết.

Từ những thực tế nêu trên, ta có thể đi tới kết luận là *chất lượng hoạt động* của đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp cơ sở ở Tây Nguyên còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Một vài đặc trưng trong hoạt động của cán bộ chủ chốt ở cơ sở của Tây Nguyên.

- *Địa bàn rộng lớn, dân cư thưa thớt, công việc phức tạp.*

Điều kiện và môi trường hoạt động có tác động trực tiếp đến tâm lý con người, tâm lý cán bộ, tạo nên những nét đặc trưng riêng. Đối với cán bộ cơ sở ở Tây Nguyên thì môi trường, điều kiện hoạt động của họ rất khó khăn. Họ phải hoạt động trên một địa bàn miền núi rộng lớn, nhiều nơi địa hình hiểm trở và chia cắt, giao thông kém phát triển. Mật độ dân cư rất thưa thớt ; một xã gồm nhiều buôn, làng mà mỗi buôn làng lại cách xa nhau cả ngày đường đi bộ. Người trong một xã thường là cùng một dân tộc, song cũng có không ít xã đa dân tộc. Thực tiễn ở Kon Tum, Gia Lai và những huyện vùng cao, vùng sâu của Đắc Lắc cho thấy hoạt động và giao tiếp của cán bộ chủ chốt ở cơ sở rất rộng lớn về phạm vi địa lý và đa dạng, phức tạp về xã hội, tôn giáo, chính trị. Khá nhiều cán bộ cơ sở ở Tây Nguyên khi được hỏi về công việc của mình đều cho rằng có hàng trăm thứ việc, mà nhiều việc không tên, "thượng vàng, hạ cám" đều phải làm cả.

Tính chất và yêu cầu công việc đòi hỏi người cán bộ cơ sở ở Tây Nguyên không thể làm việc theo quy định ngày, giờ hành chính. Để công việc đạt được một hiệu quả nào đó thì người cán bộ cơ sở phải ngày đêm lăn lộn trong dân, phải biết lãnh đạo thuyết phục dân, tổ chức dân thực hiện. Rõ ràng là niềm tin của dân, đời sống của dân, của từng gia đình, từng buôn, làng, xã, phường phụ thuộc rất nhiều vào hiệu quả và hiệu lực hoạt động của đội ngũ cán bộ chủ chốt ở cơ sở. Tính chất khá đặc thù này đòi hỏi phải có một đội ngũ cán bộ cơ sở, nhất là cán bộ chủ chốt phù hợp. Những yêu cầu về trình độ chuyên môn có lẽ không quan trọng bằng những hiểu biết về dân cư, tôn giáo, xã hội và kinh nghiệm thực tiễn. Tuy nhiên, ở một số xã vùng bình nguyên, nơi có điều kiện phát triển kinh tế, nhất là loại hình trang trại, "đồn điền" thì đòi hỏi người cán bộ xã, phường phải am hiểu khá sâu về sản xuất, về các quy trình kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi và chế biến nông sản hàng hóa lại rất cần thiết. Thậm chí có cơ sở khi chọn cán bộ giữ những chức vụ chủ chốt trong tổ chức đảng, chính quyền, mặt trận, các đoàn thể... đã rất chú ý tới kiến thức, kinh nghiệm về sản xuất công nghiệp, kỹ thuật. Dân ở đấy cho rằng, cán bộ phải có hiểu biết, biết cách làm ăn ; cụ thể là phải hiểu rõ kỹ thuật trồng lúa nước ; trồng rừng, trồng cà phê, hồ tiêu, cao su... thì mới tổ chức, hướng dẫn cho dân làm giàu, xóa đói giảm nghèo được. Khá nhiều nông trường, lâm trường ở Tây Nguyên lấy địa bàn xã để triển khai công việc sản xuất, chế biến. Vấn đề quản lý và sử dụng đất đai, dân cư, giáo dục, đào tạo ở các nơi ấy đều có sự tham gia trực tiếp hay gián tiếp của cán bộ chủ chốt ở cơ sở. Mô hình này cũng đang đặt ra nhiều vấn đề mới đối với đội ngũ cán bộ chủ chốt ở cơ sở. Có những mô hình thành công như

Digitized by Google

Buôn Gia Vầm (Đắc Lắc), Chư Rông, Chư M'Ga ở Gia Lai. Và cũng còn những mô hình khó khăn do đội ngũ cán bộ cơ sở ở đó không đạt được những yêu cầu công việc.

- Hoạt động, giao tiếp trực tiếp với dân là tính ưu trội.

Đây là điều chúng tôi rút ra qua quan sát thực tế ở một số xã vùng cao tỉnh Kon Tum và Đắc Lắc. Tại xã Đắc Vang thuộc huyện vùng cao, vùng sâu Ngọc Hồi tỉnh Kon Tum, chúng tôi đã chứng kiến những hoạt động và giao tiếp của cán bộ chủ chốt ở đây trong một thời điểm rất có ý nghĩa. Đó là lúc toàn bộ dân làng đã thực hiện định canh, định cư, từ bỏ tập quán "chọc, tỉa, hái, lượm" trên núi cao, về gần đường giao thông làm nhà ở lâu dài, trồng lúa nước, chăn nuôi trâu bò và trồng cà phê. Chúng tôi đã hỏi chuyện già làng, các chủ hộ và được biết cán bộ chủ chốt của xã, nhất là bí thư đảng ủy đã sống với dân của các buôn, làng như thế nào. Cuộc vận động định canh, định cư ở Đắc Vang có được kết quả tốt theo đánh giá của tỉnh Kon Tum, ngoài việc hỗ trợ của tỉnh, của huyện về tiền, về cán bộ thì điều quyết định là do cán bộ chủ chốt của xã đã trực tiếp hoạt động, sống, giao tiếp với dân gần 10 năm trời.

Do điều kiện và đặc điểm của cơ sở ở Tây Nguyên, phần lớn là vùng núi, vùng sâu ; kinh tế, văn hóa, xã hội, dân trí còn kém phát triển nên sự hoạt động, giao tiếp, lãnh đạo của cán bộ chủ chốt phải sát và trực tiếp với dân nhiều hơn. Thực tế cũng đòi hỏi ở xã, phường, thị trấn, muốn công việc có kết quả, người cán bộ phải "miệng nói, chân bước, tay làm, đầu nghĩ". Quan sát những hoạt động của đồng bào chúng tôi nhận thấy, người cán bộ cơ sở cũng chẳng khác người dân, đến với dân bản, người cán bộ hòa đồng vào cuộc sống của dân thì được dân tin yêu, quý trọng. Đã có lần đi cùng với đồng chí Bí thư Tỉnh ủy Kon Tum là Sô Lây Tăng về cơ sở, tôi quan sát thấy đồng chí ăn vận như đồng bào, sinh hoạt như đồng bào, làm việc đối với đồng bào như một thành viên của buôn, làng. Điều chúng tôi nhận thấy rất rõ là đồng bào các dân tộc Tây Nguyên rất chú ý xem cán bộ, bí thư, chủ tịch làm việc thế nào, sống như thế nào, giải quyết mọi việc ra sao. Rõ ràng là trong hoạt động giao tiếp của người cán bộ cơ sở, nhất là ở các vùng núi, tính chất trực tiếp là đặc trưng nổi bật. Muốn hoạt động có hiệu quả, cán bộ chủ chốt ở đây phải sát dân, hòa mình thật sự vào cuộc sống của nhân dân.

Trong mối quan hệ hoạt động và giao tiếp với dân là đối tượng bị lãnh đạo, cán bộ chủ chốt ở cơ sở còn mang tính chất đại diện. Nếu xét trên phương diện lãnh đạo và quản lý, họ là chủ thể đề ra chương trình, kế hoạch công tác và các quyết định quản lý thì trong quan hệ trên dưới, trong ngoài, họ là đại diện của dân địa phương với trên và là đại diện của Đảng, chính quyền của địa phương với dân. Sự đại diện có tính chất song trùng tồn tại này cũng quy định đặc trưng hoạt động và giao tiếp của cán bộ cơ sở. Hiệu lực và hiệu quả hoạt động của họ được xem xét trước hết là thái độ và tín nhiệm của nhân dân đối với họ mà thước đo là chất lượng cuộc sống của nhân dân. Mặt khác, họ là "tấm gương" phản ánh các chủ trương, chính sách của Đảng ở cơ sở. Tổ chức, bộ máy của hệ thống chính trị ở đó hoạt động ra sao, cán bộ chủ chốt ở đấy đóng vai trò quyết định.

- Tính chất địa phương, dòng tộc

Tính chất địa phương, khu vực có ảnh hưởng khá lớn đến nhu cầu và hoạt động giao tiếp của cán bộ cơ sở. Tính chất "địa phương" này cũng khép kín trong từng cơ sở. Bên cạnh những cái tích cực là cơ bản vẫn tồn tại những tiêu cực. Thí dụ, việc tăng cường cán bộ địa phương khác đến cho một cơ sở nào đó thường gặp rất nhiều khó khăn. Trong chương trình giúp đỡ các xã miền núi của các tỉnh ở Tây Nguyên, cách giải quyết và khắc phục tình trạng này thường phải thông qua "kế sách" : các cơ quan tỉnh, huyện kết nghĩa với các xã rồi sau đó mới đưa cán bộ về nằm vùng làm cố vấn cho cơ sở hoặc trực tiếp làm cán bộ chủ chốt của cơ sở.

Một đặc điểm nữa chi phối hoạt động và giao tiếp của cán bộ cơ sở là tính chất dòng tộc. Nếu ở các tỉnh đồng bằng nông thôn, tính chất dòng tộc, họ tộc cũng ảnh hưởng và chi phối các hoạt động của tổ chức đảng, chính quyền trên một mức độ nào đó thì ở các tỉnh miền núi như Tây Nguyên ảnh hưởng và chi phối đối với cán bộ chủ chốt là rất rõ. Các già làng, trưởng

Digitized by Google

bản tuy không giữ vị trí chủ chốt ở xã, phường, thị trấn song cán bộ chủ chốt ở cơ sở muốn được lòng dân, muốn dân nghe theo và ủng hộ thì phải có quan hệ tốt đẹp với họ. Mà các già làng, trưởng bản phần lớn là các tộc trưởng, trưởng họ. Tiếng nói của họ rất có uy tín với dân và điều cũng dễ thấy là họ tiêu biểu, đại diện cho một tập hợp người cùng dòng họ, huyết tộc.

Thực tế ấy đặt ra một yêu cầu lớn đối với đội ngũ cán bộ chủ chốt cơ sở là phải hết sức am hiểu thực tiễn, am hiểu tâm lý, phong tục, tập quán của đồng bào địa phương, có năng lực giải quyết công việc chung và riêng (cuộc sống riêng của gia đình và bản thân), đồng thời nắm chắc diễn biến tâm tư, nguyện vọng của đồng bào các dân tộc ở địa phương.

Nâng cao hiệu quả hoạt động của đội ngũ cán bộ chủ chốt ở cơ sở.

- Coi trọng tâm lý dân tộc trong công tác cán bộ

Số liệu thống kê cơ cấu dân tộc trong đội ngũ cán bộ cơ sở ở Tây Nguyên cho thấy số lượng cán bộ là người dân tộc thiểu số chiếm từ hơn 1/3 ở Đắc Lắc và hơn 1/2 ở Gia Lai và Kon Tum. Nét nổi lên trong số những cán bộ là dân tộc thiểu số ở cơ sở của Tây Nguyên còn là ở chỗ có nhiều dân tộc ít người cũng tồn tại trong một tập thể lãnh đạo, trong một cộng đồng dân cư đa dân tộc ít người.

Vấn đề đặt ra chính là tâm lý dân tộc của người cán bộ ở cơ sở. Dù sống trong mái nhà chung Tây Nguyên nhưng người Êđê, BaNa, Giẻ Chiêng, KàTu,... họ đều có tâm lý riêng. Tâm lý riêng ấy được hình thành, phát triển và được hun đúc thành truyền thống, tập quán, phong cách, lối sống, cách ứng xử riêng của dân tộc họ. Những cái đó tạo nên nhân cách và tâm lý của người cán bộ dân tộc ấy. Quan sát, nghiên cứu một số hoạt động của đồng bào các dân tộc Tây Nguyên có thể nhận thấy một vài đặc điểm tâm lý sau đây :

- Buôn là đơn vị tập hợp một cộng đồng người cùng một dân tộc. Nơi nảy sinh, phát triển tâm lý cộng đồng dân tộc, mối liên hệ dòng tộc, gia đình, nhân cách cá nhân thông qua các hoạt động sản xuất vật chất và đời sống tinh thần, văn hóa.

- Truyền thống các gia đình đồng bào các dân tộc thường gồm nhiều thế hệ cùng ăn chung, làm chung, sống chung. Đây là tiểu cộng đồng, nơi nuôi dưỡng, giáo dục mỗi cá nhân, đồng thời trực tiếp kiểm duyệt mọi hành vi ứng xử của mỗi thành viên theo tập quán, phong tục của buôn, của dân tộc. Sản xuất và tổ chức cuộc sống theo kiểu gia đình này là cơ sở của tâm lý gia trưởng. Đặc điểm này cũng ảnh hưởng đến hoạt động và tâm lý của con người, dù là cán bộ.

- Tâm lý trọng lão cũng là nét đặc trưng phổ biến trong tâm lý người dân tộc. Cán bộ cơ sở cũng chịu ảnh hưởng trực tiếp đặc trưng tâm lý này. Sẽ là tích cực nếu cán bộ chủ chốt ở cơ sở biết chủ động phát huy những kinh nghiệm và uy tín của người cao tuổi. Song sẽ là hạn chế, tiêu cực nếu người cán bộ chủ chốt ở cơ sở bị chi phối hoàn toàn bởi những "già làng, trưởng bản", khi những kinh nghiệm không phù hợp với hoàn cảnh mới, đặc biệt là việc sử dụng cán bộ trẻ có năng lực, hiểu biết khi những cản trở lại nảy sinh từ các già làng.

- Chú ý tính đặc thù trong bồi dưỡng đào tạo cán bộ

Có thể nói "đặc điểm tâm lý dân tộc" là vấn đề hàng đầu cần chú ý trong công tác bồi dưỡng, đào tạo cán bộ cơ sở ở Tây Nguyên. Bên cạnh đó cần chú ý đặc thù của cán bộ cơ sở là trình độ dân trí thấp. Số cán bộ chủ chốt có trình độ văn hóa cấp 1 chiếm tỷ lệ không nhỏ, cá biệt có một số người không biết chữ và đang trong quá trình tái mù chữ.

Qua tiếp xúc trực tiếp với cán bộ ở cơ sở các tỉnh Tây Nguyên và các trung tâm giáo dục chính trị cấp huyện, tỉnh chúng tôi thấy việc bồi dưỡng, giáo dục, đào tạo cán bộ cơ sở trong thời gian trước mắt nên tập trung vào nâng cao trình độ văn hóa và huấn luyện cách làm theo từng chức danh mà họ đảm nhiệm. Đối với số cán bộ trong diện kế cận cần có chương trình cao hơn để có thể đáp ứng yêu cầu của thập niên đầu thế kỷ XXI, song nội dung vẫn cần tập trung chủ yếu vào khâu huấn luyện cách làm hơn là giảng giải lý luận, lý thuyết. Nên tập trung biên soạn chương trình học bằng tiếng các dân tộc thì hiệu quả hơn.

- Kết hợp các loại cán bộ

Tăng cường cán bộ của tỉnh, huyện cho các xã vùng núi, vùng sâu đã có nhiều nơi làm. Tỉnh Kon Tum có khá nhiều kinh nghiệm tốt về vấn đề này, cần tổng kết và rút ra những bài học bổ ích.❑

Digitized by Google

Kinh nghiệm xóa đói giảm nghèo ở huyện Lục Ngạn, Bắc Giang

NGUYỄN CÔNG ĐỒN *

Nói đến Lục Ngạn là nói đến vải thiều. Nhờ có vải thiều mà nhiều người, nhiều địa phương ở trong nước, quốc tế đã biết và đến tham quan, học tập, trao đổi kinh nghiệm về chuyển dịch cơ cấu cây trồng, khai thác đất trống, đồi núi trọc, trồng cây ăn quả, xóa đói giảm nghèo và làm giàu. Lục Ngạn là một huyện miền núi của tỉnh Bắc Giang, có 101 000 ha diện tích đất tự nhiên (rộng nhất tỉnh Bắc Giang), trong đó đất nông nghiệp chỉ có 15%, đất lâm nghiệp 54%, còn lại là các loại đất khác. Huyện có 30 xã, thì có 12 xã vùng cao. Dân số của huyện trên 18 vạn người với 11 dân tộc anh em, trong đó dân tộc thiểu số chiếm 49%, Kinh 51%. Có tới 80% là người từ 11 tỉnh hội tụ về Lục Ngạn để xây dựng vùng kinh tế mới bắt đầu từ những năm 60 đến nay. Trước năm 1992 (năm chưa thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo và cũng là thời kỳ chưa có chính sách giao đất khoán rừng đến hộ), nhất là những năm 80, đời sống nhân dân cực kỳ khó khăn, trình độ dân trí thấp, sản xuất lương thực không đủ ăn, trong khi đó dân số vẫn phát triển ở mức 3,6%, trình độ sản xuất còn thấp, phong tục tập quán còn lạc hậu, tỷ lệ đói nghèo rất cao (xem biểu 1) :

Biểu 1 : Tỷ lệ đói nghèo và tốc độ xóa đói giảm nghèo qua các thời kỳ.

Thời kỳ	Tỷ lệ xóa đói giảm nghèo, %		Tỷ lệ đói nghèo	
	Trong từng thời kỳ	Bình quân 1 năm	Năm	%
Trước 1970	-	-	1970	80,0
1970 - 1975	3,5	0,7	1975	76,5
1976 - 1980	5,0	1,0	1980	71,5
1981 - 1985	6,0	1,2	1985	65,5
1986 - 1990	8,5	1,7	1990	57,0
1991 - 1992	5,0	2,5	1992	52,0

Số liệu trên cho thấy qua các thời kỳ tỷ lệ xóa đói giảm nghèo ở Lục Ngạn giảm rất chậm, điều đó do nhiều nguyên nhân, nhưng cơ bản là do :

- Trong thời kỳ kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp, làm tập thể, ruộng đất chưa giao đến hộ và người lao động, các cơ chế chính sách chưa có tác dụng khuyến khích người sản xuất.

- Chưa xác định được đúng cơ cấu cây trồng, vật nuôi, chưa khai thác được tiềm năng, thế mạnh của một huyện miền núi. Huyện ủy - Ủy ban nhân dân huyện đã tổ chức chỉ đạo thực hiện một cách nghiêm túc và đầy đủ các nghị quyết của Đảng. Tuy nhiên, việc vận dụng còn máy móc, cứng nhắc, thiếu sáng tạo, chỉ xoay quanh vấn đề lương thực. Vì vậy, cả huyện đã tập trung sản xuất lương thực bằng cách chặt cây đánh gốc trên rừng để trồng ngô, trồng sắn, san lấp các chân đồi làm thành ruộng bậc thang để cấy lúa, trồng khoai. Do điều kiện miền núi đất trồng cây lương thực rất ít nên đã "lấy diện tích đề bù năng suất và sản lượng", hậu quả là rừng bị tàn phá đến cạn kiện, môi trường sinh thái ngày càng khắc nghiệt hơn, nhưng lương thực vẫn không đủ ăn và nghèo đói vẫn hoàn nghèo đói.

Những năm đầu đổi mới (thời kỳ 1986 - 1992), tuy ruộng đất được giao đến hộ và chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ sản xuất lương thực là chính sang trồng cây ăn quả và cây lâm nghiệp là chính, nhưng do vốn liếng còn ít, lại phải tập trung vào đầu tư ban đầu lớn để khai thác đất trống đồi núi trọc, trồng cây ăn quả và cây lấy gỗ (do thời gian còn ít chưa cho thu hoạch), nên tỷ lệ đói nghèo vẫn còn cao.

Từ năm 1993 trở lại đây, sau khi có Chương trình quốc gia về xóa đói giảm nghèo, đã có nhiều chương trình, dự án đầu tư hỗ trợ nông dân

* Bí thư Huyện ủy Lục Ngạn

Digitized by Google

xóa đói giảm nghèo. Phong trào nhận đất trống đồi núi trọc, trồng rừng và trồng cây ăn quả đã cho thu nhập khá, đời sống nhân dân có phần được cải thiện. Vì vậy, tỷ lệ xóa đói giảm nghèo trong huyện đã tăng nhanh hơn. Trong vòng 5 năm (1992 - 1997) tỷ lệ số hộ đói nghèo từ 52% xuống còn 27% (giảm được 25%), bình quân mỗi năm giảm được 5%. Đặc biệt là năm 1998 đã giảm được 9,9%, chỉ còn 17,1% đói nghèo. Kết quả đó một phần đáng kể còn do quá trình đầu tư trồng cây ăn quả từ vài ba năm trước nay đã đến thời kỳ cho thu hoạch.

Sau mỗi vụ thu hoạch vải thiều, nhân dân đã dùng một phần số tiền thu được tái đầu tư mở rộng sản xuất và thâm canh, phần còn lại đầu tư xây dựng nhà cửa, mua sắm ô tô, xe máy, ti vi, cát xét, tủ lạnh, máy giặt và các loại trang thiết bị đắt tiền khác. Chỉ tính riêng vụ thu hoạch hoa quả năm 1998, nhân dân trong huyện đã thu được khoảng 105 tỉ đồng. Năm 1999, chỉ tính riêng vải thiều đã thu được 15 000 tấn, tuy giá chỉ bằng 45% năm 1998, nhưng cũng đã thu nhập 82,5 tỉ đồng từ bán quả tươi, không kể các loại hoa quả khác và số chế biến làm tăng giá trị của sản phẩm. Đời sống vật chất và tinh thần được cải thiện nhanh, nhất là các xã, xóm vùng thấp. Ước tính năm 1999 sẽ có 6 xã thoát được đói nghèo và toàn huyện chỉ còn khoảng 9 - 10% số hộ đói nghèo. Nếu với tốc độ đó thì năm 2000 Lục Ngạn sẽ cơ bản thoát được đói, một bộ phận nghèo chỉ còn lại ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa. Huyện ủy Lục Ngạn đã đề ra mục tiêu là đến năm 2000 cơ bản không còn hộ đói, trong đó đảng viên phải gương mẫu làm giàu chính đáng để nhân dân học tập, đưa số hộ giàu lên khoảng 40 - 50% (xem biểu 2).

Biểu 2 : Kết quả và hướng phấn đấu xóa đói giảm nghèo thời kỳ đổi mới.

Năm	*Xóa đói nghèo (%)*	*Mức xóa đói giảm nghèo bình quân 1 năm (%)*	*Tỷ lệ đói nghèo (%)*
5 năm 1993 - 1997	25,5	5,0	27,0 (năm 1997)
Năm 1998	9,9	9,9	17,2
Năm 1999 (dự tính)	7,1	7,1	10,0
Năm 2000 (dự tính)	7,0	7,0	3,0

Từ thực tiễn chỉ đạo xóa đói giảm nghèo ở Lục Ngạn chúng tôi đã rút ra mấy bài học kinh nghiệm, như sau :

1 - Cần xác định và phân biệt rõ các nguyên nhân dẫn đến đói nghèo để từ đó có các giải pháp phù hợp và thiết thực. Ví dụ, như có thể xã, xóm này thiếu đất, xã xóm kia thiếu kiến thức sản xuất, hoặc thiếu vốn. Và mỗi xã, mỗi thôn bản phải xác định nguyên nhân đói nghèo của từng hộ. Nghèo đói còn do thiếu lao động, đẻ nhiều, bệnh tật ốm đau, rủi ro, hay cờ bạc, nghiện hút... Phải phân tích thật tỷ mỷ các nguyên nhân để từ đó phân công cán bộ trực tiếp phụ trách xã, phụ trách thôn bản, và phụ trách đến hộ cụ thể, nghiên cứu tìm ra các biện pháp giúp đỡ họ một cách thường xuyên và thiết thực.

2 - Mỗi địa phương xác định cụ thể tiềm năng, thế mạnh của mình là gì : là rừng, là đất trống đồi núi trọc, là cây ăn quả, cây công nghiệp hay cây lương thực... Lựa chọn cơ cấu các loại cây con để phát triển phải trên cơ sở tính toán hiệu quả kinh tế, so sánh giữa các phương án khác nhau.

Lục Ngạn đất nông nghiệp ít lại phụ thuộc nhiều vào nước trời. Đã một thời Lục Ngạn tập trung cao độ cho sản xuất lương thực, tận dụng đất trồng lúa cũng chỉ được 7 000 ha kể cả chân ruộng cao và 7 000 ha đất trồng sắn, nhưng dân vẫn đói, vẫn nghèo. Chuyển sang phủ xanh đất trống đồi núi trọc bằng cây bạch đàn, xen dứa, nhưng vẫn không đem lại hiệu quả. Sau đó lại chuyển sang cây công nghiệp, cây thực phẩm, Lục Ngạn đã có tiếng về vùng đỗ tương cúc, chè, chuối lùn Tân Quang, cam, chanh, mía đường Chũ... nhưng không giảm được tỷ lệ đói nghèo bao nhiêu vì những phương án trên đều đem lại hiệu quả kinh tế thấp. Đầu năm 1980, Huyện ủy Lục Ngạn đã tổng kết và xác định cây vải thiều Thanh Hà là rất phù hợp với đất, khí hậu, thời tiết Lục Ngạn. Như vậy sau hơn 20 năm, lúc đầu là do nhân dân tự phát trồng, và khi đã xác định rõ vị trí, vai trò của cây vải thiều, Huyện ủy - Ủy ban nhân dân huyện phát động phong trào trồng cây ăn quả, trong đó chủ yếu là cây vải thiều.

Digitized by Google

Cây vải chỉ thực sự thành một vùng rộng lớn, với trên 1 vạn ha như hiện nay, là bắt đầu từ những năm 90 (sau khi có chính sách giao khoán đất rừng của nhà nước đến hộ). Và chính nhờ cây vải thiều đã cho nông dân có thu nhập cao hơn hẳn so với các loại cây trồng khác, nên phong trào nhận đất trống đồi núi trọc phát triển rất nhanh. Đến nay toàn huyện đã giao được 23 000 ha và phủ xanh bằng hình thức nông - lâm kết hợp : trên đồi cao trồng cây lấy gỗ, dưới thấp trồng cây ăn quả. Huyện ủy còn quyết định cho chuyển 2 000 ha ruộng cao cấy lúa 1 vụ, không ăn chắc, sang trồng cây ăn quả. Và thực tế đã đem lại hiệu quả cao ít nhất gấp 20 lần so với cây lúa. Nhân dân Lục Ngạn đã khẳng định cây vải thiều, cây hồng là cây xóa đói giảm nghèo và bây giờ còn gọi là cây làm giàu. Có người đã gọi cây vải, cây hồng là "cây vàng - cây bạc".

3 - Biết huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn trong nước và quốc tế bằng các chương trình mục tiêu, các dự án đầu tư, các quỹ xóa đói giảm nghèo, của ngân hàng, của kho bạc, của các tổ chức chính phủ và phi chính phủ cho vay, tài trợ, nhưng đồng thời phải chú ý đến việc huy động vốn trong nhân dân dưới nhiều hình thức như, quỹ hỗ trợ nông dân nghèo, phụ nữ nghèo, trẻ em vượt khó v.v... với tinh thần "tương thân tương ái", "lá lành đùm lá rách", "lá rách ít đùm lá rách nhiều", trong các thôn xóm. Nhưng khi đã giúp vốn, phải đặc biệt chú ý đến việc mở các lớp bồi dưỡng, tập huấn để phổ biến cách thức sản xuất kinh doanh, cách sử dụng đồng vốn đầu tư đúng mục đích và có hiệu quả. Cụ thể, đối với các xã vùng cao, vùng sâu, vùng xa, tỷ lệ đói nghèo cao, trình độ dân trí thấp, tập quán sản xuất còn lạc hậu huyện đã tiến hành mấy việc sau :

- Phân công mỗi xã vùng thấp (vùng có cây ăn quả và kinh tế khá) đỡ đầu một xã vùng cao, vận động cán bộ, đảng viên và nhân dân vùng thấp ủng hộ giống, vốn, nhất là giống cây ăn quả cho nhân dân vùng cao. Hằng năm huyện tổ chức cho cán bộ và đại biểu nhân dân các xã, các xóm vùng cao về tham quan học tập, trao đổi kinh nghiệm làm vườn trồng cây ăn quả ở vùng thấp. Bằng cách đó đã kích thích nhân dân các xã vùng cao tích cực trồng cây ăn quả và đến nay nhà nào cũng có vườn cây, có thu hoạch khá.

- Ngoài các chương trình đầu tư của nhà nước và cho vay của ngân hàng, chính sách trợ giá, trợ cước của Chính phủ, hằng năm ngân sách huyện còn dành hàng trăm triệu đồng để mua cành giống vải thiều và giống cây hồng chở lên tận nơi trợ giúp cho những gia đình vùng cao thực sự gặp khó khăn. Chúng tôi nghĩ đầu tư cho họ bây giờ thì đỡ phải cứu tế sau này và đó là cách xóa đói giảm nghèo rất cơ bản.

- Hội nông dân, Hội phụ nữ, Hội cựu chiến binh và Đoàn thanh niên cùng với phòng nông nghiệp và phát triển nông thôn và một số chủ dự án đầu tư, hằng tháng mở các lớp tập huấn chuyển giao kỹ thuật cho nhân dân vùng cao, phổ biến cách thức sản xuất cho nhân dân, cả lý thuyết kết hợp với đi thực hành nên đã đem lại kết quả tốt.

- Mỗi thôn bản trong huyện phải chỉ đạo cho được những mô hình trình diễn, mô hình làm trước, làm mẫu, có kết quả để thuyết phục nông dân học tập và làm theo. Bằng các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương để tuyên truyền phổ biến kiến thức và dùng các băng hình để nêu gương "người tốt việc tốt".

4 - Kinh nghiệm cho thấy thường các xóm, các xã có đồng bào ở miền xuôi lên, thành phố, thị xã về, ở xen kẽ thì kinh tế ở đó phát triển nhanh hơn (vì có sự bổ sung kiến thức, kinh nghiệm, tập quán sản xuất cho nhau, cùng nhau làm giàu).

5 - Trong cơ chế thị trường mỗi hộ nông dân là một đơn vị sản xuất kinh doanh độc lập, được ăn lỗ chịu. Tuy nhiên, việc định hướng phát triển cây trồng, con gia súc và ngành nghề cụ thể trên địa bàn huyện của các cơ quan chức năng luôn là yếu tố quyết định thành bại. *Trước đây huyện kêu gọi toàn dân trồng vải thiều là đúng, nhưng nay vải thiều đã nhiều rồi, huyện lại có chủ trương và yêu cầu phải đa dạng hóa và thâm canh các loại cây ăn quả.* Chúng tôi thấy trong

Digitized by Google

điều kiện hiện nay nếu không phát triển sản xuất đa dạng thì sẽ gặp khó khăn về tiêu thụ sản phẩm và chế biến. Hơn nữa, đến nay trồng vải thiều không còn là riêng của Lục Ngạn hay Thanh Hà nữa. Trong điều kiện đó, nếu không đẩy mạnh thâm canh, tăng năng suất và chất lượng sản phẩm (quả to, hạt nhỏ, cho mầu sắc, mẫu mã đẹp, cùi ruột thơm ngon, và tạo giống chín sớm, chín muộn để kéo dài thời vụ thu hoạch), thì khó có thể cạnh tranh với thị trường hoa quả ngày càng nhiều và đa dạng ở trong nước và quốc tế. Các cơ quan chức năng của huyện không phải chỉ hướng dẫn chung chung, mà còn phải tùy theo chức năng đề cao trách nhiệm, hướng dẫn cụ thể và chịu trách nhiệm từ tuyển chọn giống, kỹ thuật, chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh, thu hoạch, chế biến đến khâu tiêu thụ sản phẩm cho nhân dân. Ví dụ, Ủy ban nhân dân huyện hằng năm bỏ ra một khoản tiền quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng (giới thiệu sản phẩm, thời gian thu hoạch, địa điểm giao dịch) đã có kết quả rất tốt, được nhân dân rất tin tưởng và hoan nghênh.

6 - Phải tạo điều kiện cho sự phát triển tương đối đồng đều giữa các hộ, nghĩa là lưu ý đến vấn đề xã hội ngay trong phong trào thi đua nhận đất, nhận rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc... Về mặt nguyên tắc, khi giao đất phải bảo đảm ai cũng được nhận đất và có đất. Không để đất trống, đất không có chủ... Nơi nhiều đất, dân ít, có thể giao đất cho cả người từ nơi khác để tranh thủ vốn đầu tư, phủ xanh nhanh đất trống đồi núi trọc và tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa trên địa bàn. Còn nơi ít đất phải có chính sách giới hạn số đất được giao, thậm chí không tiếp nhận người từ nơi khác đến..., Nhờ có chủ trương này toàn huyện đã có 100% số hộ (34 500 hộ) kết hợp mô hình vườn và trang trại, trồng rừng và cây ăn quả... Trong mô hình vườn và trang trại ở Lục Ngạn quy mô về diện tích của từng hộ tuy không lớn, chỉ trên dưới 1 ha, nhưng toàn dân ai cũng có vườn, tạo ra sự công bằng xã hội, mọi người dân có đất, có công ăn việc làm, có vườn cây ăn quả và có thu nhập.

7 - Bài học về xóa đói nghèo và làm giàu nhanh bằng trồng cây ăn quả ở Lục Ngạn có được, chính là nhờ tinh thần sáng tạo, dám nghĩ dám làm, nêu gương, đi trước của những cán bộ, quần chúng tích cực. Do sớm nhận thức được vai trò của kinh tế vườn, họ đã hăng hái, mạnh dạn nhận đất trống đồi núi trọc để kinh doanh nông - lâm kết hợp, chuyển ruộng cao và đất đồi bãi trước đây trồng bạch đàn, trồng mía, sắn, khoai lang sang trồng cây vải thiều và hồng không hạt. Họ đã chủ động vay vốn và biết sử dụng, dành dụm tiết kiệm vốn của gia đình để đầu tư cho sản xuất trước, cho tiêu dùng gia đình sau. Nhờ có những "đầu tầu" này mà ngày nay hằng năm số hộ có thu hoạch hàng trăm triệu đồng không còn là chuyện hiếm nữa. Ví dụ :

- Cụ Phạm Văn Trình trên 80 tuổi ở thị trấn Chũ là người đầu tiên trong huyện bán nhà đi vào xã Tân Quang nhận 39 ha đất trống đồi núi trọc để trồng 5 000 cây vải và hàng vạn cây ăn quả khác cùng các cây lâm nghiệp từ năm 1987. Nay tuy cụ không còn nữa, nhưng đã để lại một "tài sản" thật quý giá, đó là đã biến 39 ha đất sỏi đá thành 39 ha "vàng bạc" cho con cháu.

- Đồng chí Dương Minh Tâm là Bí thư đảng ủy xã Tân Quang có khoảng 5 ha đất, trồng được 2 000 cây vừa vải, vừa hồng và một số cây ăn quả khác, mỗi năm cho thu hoạch trên trăm triệu đồng. Anh có nhà tầng, xe máy, và xe con "xịn" để đi họp, gia đình có mức sống khá giả, có đủ các loại máy móc phục vụ sản xuất như máy cày, máy kéo, máy nước, máy tuốt lúa, máy xay xát. Ngoài phục vụ việc nhà, anh còn dùng các công cụ mình sắm ra đi làm thuê cho bà con trong xóm. Anh biết làm giàu chính đáng, nên được nhân dân rất quý mến, tin yêu.

8 - Bài học cho những người nghèo đói do yếu tố chủ quan đem lại. Trong số 17% hộ đói nghèo của huyện Lục Ngạn năm 1998, thì chủ yếu tập trung vào vùng cao, vùng sâu, vùng xa, rõ ràng họ nghèo đói là do hoàn cảnh khách quan. Nhưng ở đây số hộ đói nghèo có cả ở vùng thấp, và ở ngay cả trong các xã khá giả. Trong số 5 700 hộ đói nghèo còn lại của Lục Ngạn thì :

Digitized by Google

- 90% là do họ thiếu kiến thức hiểu biết về sản xuất kinh doanh, bảo thủ, trì trệ, chậm đổi mới, và chậm tiếp thụ học tập kinh nghiệm những người đi trước, họ làm ra đến đâu ăn hết đến đó, thậm chí vườn bỏ cỏ, hoặc trồng tre, xoan, mít, bạch đàn.

- 80% là do họ thiếu vốn, vì nhà nghèo, mặt khác họ cũng không dám vay vốn để đầu tư làm vườn, chăn nuôi, ngành nghề, dịch vụ, do đó giỏi lắm cũng chỉ đủ ăn.

- Còn 20% là do họ đẻ nhiều, đông con, người lao động ít, người ăn theo đông.

- Khoảng 3% số hộ đói nghèo do gặp rủi ro, phải nhượng đất, không còn tư liệu sản xuất, thiếu nhân lực lao động, ốm đau, cô đơn.

Đáng chú ý là vẫn có số hộ đói nghèo là do cờ bạc, nghiện hút ăn tiêu vượt quá khả năng làm ra của mình. Số này không nhiều (khoảng 0,6% trong tổng số hộ nghèo), trong đó có những người trước đây giàu có, có nhà lầu, xe hơi nay phải gán vườn, bán nhà v.v.. Đó là bài học thấm thía của những ai sa vào cờ bạc, số đề và nghiện hút.

Những bài học trên được rút ra trong công tác chỉ đạo Chương trình xóa đói giảm nghèo ở huyện Lục Ngạn. Qua thực tế chúng tôi thấy nếu thiếu sự đầu tư hỗ trợ của nhà nước, thiếu sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan trung ương và địa phương, nhất là thiếu sự lồng ghép hiệu quả giữa các chương trình thì trước mắt là hiệu quả đem lại không cao, không xóa được nghèo, mà may ra chỉ có thể xóa được đói mà thôi. Do đó chúng tôi có một số đề nghị như sau :

Thứ nhất, đối với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cụ thể là Ngân hàng phục vụ người nghèo, cần tăng thêm vốn cho vay trung hạn và dài hạn (vay từ 5 đến 7 năm), nhất là vùng trồng cây ăn quả lâu năm. Số lượng cho vay 1 hộ nghèo ít nhất cũng được 5 triệu đồng. Không những cho vay để đầu tư phát triển sản xuất mà còn cho vay cả trong việc cứu đói khi giáp hạt đối với hộ đói. Nếu không, những hộ này thường phải vay "nặng lãi" để ăn, làm cho vốn đã khó khăn lại càng thêm khó khăn.

Giảm lãi suất cho vay đối với người nghèo. Có thể chỉ nên bằng 50% lãi suất cho vay của Ngân hàng thương mại.

Giảm bớt các thủ tục trong cho vay, và cố gắng xuống tận các xã, xóm để hướng dẫn cho vay, vừa giảm được sự phiền hà trong đi lại của dân, vừa có ý nghĩa là nhà nước đã thực sự vì dân mà phục vụ.

Thứ hai, đề nghị nhà nước tập trung hơn nữa cho đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ở nông thôn nói chung và miền núi nói riêng, nhất là các huyện, xã nghèo miền núi. Đầu tư ấy không chỉ tính đến mục tiêu về hiệu quả kinh tế mà còn có hiệu quả về chính trị - xã hội, an ninh quốc phòng. Miền núi cần được đầu tư xây dựng vào các lĩnh vực giao thông, thủy lợi, điện, trường học, trạm y tế, nước sạch nông thôn, và cả nghĩa trang liệt sĩ.

Thứ ba, đề nghị nhà nước có chính sách giúp nông dân trong việc chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Đây có lẽ cũng là những mối lo chung của nông dân và nhất là nông dân miền núi, làm ra được những sản phẩm đã khó khăn, nhưng tiêu thụ được sản phẩm lại càng khó khăn hơn.

Thứ tư, đề nghị nhà nước tiếp tục bổ sung chính sách hỗ trợ cho miền núi về sự nghiệp giáo dục - đào tạo, từ học tập, thi cử, đến việc tuyển chọn vào các trường. Tiếp tục ưu tiên và có chính sách đối với giáo viên dạy học ở miền núi. Chính sách đối với cán bộ y tế thôn bản và chữa bệnh cho người nghèo dân tộc và miền núi.

Thứ năm, đề nghị nhà nước tăng cường vốn cho các dự án định canh định cư ở miền núi, để đồng bào yên tâm lập nghiệp, khắc phục tình trạng phá rừng làm nương rẫy. Hỗ trợ cho các xã, bản miền núi có nhiều khó khăn. Tiếp tục trợ giá, trợ cước một số mặt hàng thuộc diện chính sách đối với miền núi.

Thứ sáu, đề nghị các cơ quan báo chí tăng cường giới thiệu những tấm gương làm giàu chính đáng của cán bộ, đảng viên và nhân dân, đồng thời phê phán những cán bộ, đảng viên làm giàu bất chính, hoặc do lười biếng mà đói nghèo. ❑

Digitized by Google

ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở CÁC XÃ ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

BÙI NGUYỄN

SAU hơn mười năm đổi mới, đất nước ta đã đạt được những thành tựu lớn. Cuộc sống của đồng bào trong cả nước có những chuyển biến về nhiều mặt, nhưng, sự phát triển giữa các vùng còn nhiều chênh lệch. Đặc biệt đồng bào ở vùng sâu, vùng xa còn muôn vàn khó khăn, thiếu thốn. Đồng bào sinh sống ở những vùng đặc biệt khó khăn hiện nay, thường lại là những khu căn cứ cách mạng trong những năm chiến tranh gian khổ ác liệt trước đây.

Từ nhiều năm nay Đảng, Nhà nước và nhân dân ta đã có nhiều cố gắng giúp đỡ những nơi gặp khó khăn, nhưng vì nhiều nguyên nhân, nên hiệu quả đạt chưa cao.

Đời sống của 24 triệu đồng bào sinh sống ở miền núi nói chung và hơn 2 triệu đồng bào các dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa nói riêng còn quá nghèo nàn, lạc hậu. Cơ sở hạ tầng chưa được xây dựng hoặc còn tạm bợ ; giao thông đi lại khó khăn, nhiều nơi chưa có đường ô tô đến trung tâm xã. Các công trình điện, thủy lợi, nước sạch, trường học, bệnh xá và các dịch vụ khác rất thấp kém hoặc không có. Trình độ dân trí thấp, tỷ lệ mù chữ và thất học nhiều nơi tới 60% ; điều kiện sản xuất rất khó khăn, thiếu thốn, có nơi sản xuất còn mang tính tự nhiên, hái lượm, nạn đói thường xuyên xảy ra. Nếu lấy mức bình quân thu nhập dưới 15 kg gạo một người trong một tháng là thuộc diện đói thì hiện nay nước ta có khoảng 25 đến 30% số hộ gia đình thuộc diện này. Ở vùng sâu vùng xa, ngoài thiếu gạo ăn, đồng bào còn thiếu cả những mặt hàng thiết yếu như vải, muối, dầu hỏa để thắp sáng, thuốc chữa bệnh...

Trước tình hình trên, ngày 31-7-1998, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa (gọi tắt là Chương trình 135), giao cho Ủy ban Dân tộc và Miền núi là cơ quan thường trực giúp Chính phủ thực hiện.

Mục tiêu của Chương trình nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào các dân tộc ở các xã đặc biệt khó khăn, tạo điều kiện để đưa vùng này thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, chậm phát triển, hòa nhập vào sự tiến bộ chung của cả nước ; góp phần bảo đảm trật tự an toàn xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng.

Thực hiện mục tiêu này qua hai giai đoạn :

Một là từ năm 1998 đến năm 2000, phấn đấu về cơ bản không còn các hộ đói thường xuyên ; mỗi năm giảm từ 4 đến 5% số hộ nghèo. Bước đầu cung cấp nước sạch sinh hoạt cho đồng bào, thu hút phần lớn trẻ em trong độ tuổi đến trường ; kiểm soát được một số loại dịch bệnh hiểm nghèo ; có đường giao thông dân sinh kinh tế đến các trung tâm cụm xã ; phần lớn đồng bào được hưởng thụ văn hóa, thông tin.

Hai là từ năm 2000 đến 2005, giảm tỷ lệ nghèo ở các xã đặc biệt khó khăn xuống còn 25% vào năm 2005. Bảo đảm đủ nước sinh hoạt cho nhân dân. Thu hút trên 70% số trẻ em trong độ tuổi đến trường. Đại bộ phận đồng bào được bồi dưỡng, tiếp thu kiến thức khoa học kỹ thuật, văn hóa, xã hội, chủ động vận dụng các kiến thức đó vào sản xuất và đời sống. Kiểm soát phần lớn các dịch bệnh xã hội hiểm nghèo. Có hệ thống đường giao thông cho xe cơ giới và đường dân sinh kinh tế đến các trung tâm cụm xã góp phần thúc đẩy thị trường nông thôn phát triển. Đây là một chương trình lớn được thực hiện có trọng điểm trong phạm vi 1 000 xã đặc biệt khó khăn (trong số 1 715 xã khó khăn) của cả nước. Các xã còn lại sẽ được ưu tiên thông qua các chương trình, mục tiêu quốc gia và các dự án, chương trình phát triển khác. Các xã đặc biệt khó khăn kể trên thuộc 30 tỉnh, 91 huyện ở nước ta, gồm 422 802 hộ

Digitized by Google

và 2 573 845 khẩu. Tỉnh có nhiều xã đặc biệt khó khăn là Hà Giang : 117 xã. Tỉnh trung bình là vài chục xã. Tỉnh ít nhất là Bình Phước có 2 xã. Chương trình 135 đánh dấu sự chuyển biến về nhận thức và hoạt động của Đảng, Nhà nước ta sau nhiều năm thực hiện các chính sách đối với vùng đồng bào có nhiều khó khăn, nhằm tạo bước chuyển biến mạnh mẽ về đời sống các dân tộc ở vùng này.

Để thực hiện chương trình, cần quán triệt một số quan điểm cụ thể, như sau :

Một là, để phát triển kinh tế - xã hội ở các xã đặc biệt khó khăn, chủ yếu phải phát huy nội lực của từng hộ dưới sự giúp đỡ của cộng đồng, sự trợ giúp của Nhà nước ; phát huy, khai thác tiềm năng vốn có của mỗi vùng, tạo sự chuyển biến mới về đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

Hai là, tuân thủ những luật pháp và chính sách phát huy tốt hành lang pháp lý thuận tiện cho việc đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vào các xã này. Đặc biệt ưu tiên đầu tư vốn, ngân sách từ Nhà nước, sự viện trợ, giúp đỡ của các tổ chức trong nước và quốc tế cho những xã đặc biệt khó khăn.

Ba là, thực hiện Chương trình với giải pháp toàn diện, trước hết là phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp ; xây dựng cơ sở hạ tầng ; đồng thời phát triển giáo dục, y tế, văn hóa, nâng cao dân trí đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ các vùng dân tộc.

Bốn là, các địa phương, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các bộ, ngành có trách nhiệm giúp đỡ các xã đặc biệt khó khăn. Nhà nước khuyến khích các tổ chức xã hội trong và ngoài nước tham gia thực hiện Chương trình.

Trong nội dung của Chương trình này, Nhà nước tập trung chỉ đạo thực hiện tốt một số chính sách chủ yếu để biến Chương trình thành hiện thực. Các chính sách ấy đáp ứng được tình hình cấp thiết hiện nay ở những nơi đặc biệt khó khăn như :

- Về đất đai, thực hiện giao đất, giao rừng và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho đồng bào. Nơi nào thiếu đất thì khai hoang phục hóa (nếu có điều kiện). Các nông, lâm trường tiếp nhận đồng bào và giao khoán đất cho họ canh tác. Các địa phương khuyến khích những tổ chức, cá nhân tiếp nhận, giải quyết việc làm cho đồng bào. Nhà nước đầu tư kinh phí xây dựng các vùng kinh tế mới ở những nơi có điều kiện, đồng thời giao cho các bộ, ngành có liên quan phối hợp giải quyết vấn đề này một cách cụ thể, có hiệu quả.

- Về chính sách đầu tư tín dụng, các xã trong Chương trình này được Chính phủ ưu tiên đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, được trợ giá, trợ cước vận chuyển hàng hóa thiết yếu phục vụ đời sống nhân dân. Được ưu tiên vay vốn sản xuất từ Ngân hàng người nghèo và các vốn tín dụng ưu đãi khác. Hơn thế, đồng bào được hỗ trợ vốn xây dựng các công trình điện, đường, hệ thống nước sinh hoạt và khám chữa bệnh không mất tiền.

- Về phát triển nhân lực, Nhà nước cấp kinh phí đào tạo bồi dưỡng cán bộ cơ sở ; cung cấp sách giáo khoa và văn phòng phẩm miễn phí cho học sinh đến trường ở các xã đặc biệt khó khăn. Chọn mỗi xã một số hộ sản xuất giỏi để bồi dưỡng nghiệp vụ làm công tác khuyến nông, khuyến lâm. Mở lớp dạy nghề miễn phí cho con em đồng bào nhằm khai thác tiềm năng tại chỗ.

Chương trình 135 đề nghị các bộ, ngành, các cấp ủng hộ và tham gia chương trình. Trước mắt, Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đà Nẵng... đã trực tiếp đảm nhận giúp đỡ một số xã trong Chương trình. Các bộ, các ngành trực tiếp giúp đỡ và phân công một số doanh nghiệp giúp đỡ số xã đặc biệt khó khăn là đối tượng của Chương trình. Bộ Quốc phòng được giao xây dựng một số vùng kinh tế mới, đón nhận khoảng 100 000 dân đến lập nghiệp ở một số địa bàn chiến lược về an ninh - quốc phòng.

Để Chương trình thực hiện đạt kết quả, Chính phủ quy định Ban chỉ đạo đôn đốc, kiểm tra các ngành chức năng thực hiện khẩn trương đúng chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, nhất là cấp tỉnh, xây dựng các dự án cụ thể, trình các cấp, các ngành có thẩm quyền phê duyệt, trên cơ sở đó lập kế hoạch hằng năm một cách cụ thể. Các bộ, ngành có liên quan và Ban chỉ đạo Chương trình cấp trung ương theo dõi và báo cáo Chính phủ những vấn đề cần thiết nảy sinh trong khi thực hiện, nhằm kịp thời ngăn chặn và khắc phục những hiện tượng lãng phí, tiêu cực, không thiết thực.

Digitized by Google

Sau khi Chương trình 135 được Chính phủ phê duyệt, tháng 4 năm 1999, Ủy ban Dân tộc và Miền núi, Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ra Thông tư liên bộ hướng dẫn việc quản lý đầu tư và xây dựng công trình hạ tầng cơ sở ở các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa. Thông tư quy định khá cụ thể, chặt chẽ một số vấn đề cơ bản về nguyên tắc quản lý đầu tư ; những bước cụ thể để thực hiện các kế hoạch đầu tư từ đầu cho đến cuối ; những quy chế về cấp phát, thanh quyết toán vốn đầu tư, nhằm bảo đảm hiệu quả cao, chất lượng tốt, tiết kiệm, tránh thất thoát tiền của, thực hiện công bằng, dân chủ.

Ủy ban Dân tộc và Miền núi là cơ quan được giao làm thường trực của Chương trình, đã cùng với các bộ, các ngành có liên quan khẩn trương tiến hành nhiều bước triển khai cụ thể ở các địa phương. Đến nay hầu hết các tỉnh đã hoàn thành việc quán triệt mục tiêu, nội dung Chương trình, công khai mức đầu tư và những chủ trương, giải pháp, chính sách chủ yếu. Cán bộ các cơ quan thực hiện chương trình đã trực tiếp làm việc với Hội đồng nhân dân những xã, huyện trong phạm vi Chương trình ; trao đổi với nhân dân về các vấn đề được đề cập. Nhân dân rất phấn khởi, tin tưởng vào chủ trương, cách thức thực hiện lần này sẽ giúp cho các xã đặc biệt khó khăn có khả năng phát triển, từng bước thoát khỏi nghèo khổ, đói rét, bệnh tật, được học hành tiến bộ.

Để từng bước thực hiện Chương trình 135, đáp ứng lòng tin tưởng và mong mỏi của nhân dân, Chính phủ đã giao chỉ tiêu kế hoạch năm 1999 cho các địa phương. Trước mắt, mỗi xã sẽ được đầu tư xây dựng một công trình tùy theo nhu cầu cấp bách của tình hình, mỗi công trình bình quân khoảng 400 triệu đồng. Các tỉnh đã giao kế hoạch đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng ở các xã đặc biệt khó khăn, đồng thời dự kiến phân bổ vốn đầu tư cho các huyện (vì huyện là chủ đầu tư các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng của các xã trong Chương trình 135). Các tỉnh, huyện quan tâm lồng ghép các chương trình khác với Chương trình 135 để tránh chồng chéo và đạt hiệu quả cao nhất. Hầu hết các huyện trong Chương trình 135 đã triển khai công việc phù hợp với cơ sở. Thực hiện đầu tư không bình quân, mà theo thứ tự ưu tiên một cách hợp lý... Các huyện đã thông báo chủ trương đầu tư và chỉ đạo các xã đặc biệt khó khăn đăng ký danh mục công trình xây dựng cũng như đã bố trí cơ cấu đầu tư phù hợp với tình hình địa phương.

Từ khi Chính phủ ký duyệt Chương trình 135 đến nay, nội dung của Chương trình bước đầu đã được *hiện thực hóa ở các địa phương* trong cả nước với một không khí khẩn trương, nghiêm túc. Những dự án về phát triển sản xuất, ổn định đời sống, bố trí dân cư, trồng rừng được các cấp, các ngành và nhân dân địa phương tính toán thận trọng, bố trí hợp lý, phù hợp với tình hình đặc điểm địa phương. Vì vậy đồng bào phấn khởi thấy rằng đây là một chủ trương lớn phù hợp ý Đảng lòng dân, đã tạo nên sức mạnh mới bằng biện pháp thiết thực giúp cho các xã đặc biệt khó khăn có cơ hội từng bước ổn định và phát triển.

Chương trình 135 tuy mới được triển khai kết quả còn chưa nhiều, nhưng đã khẳng định hướng đi đúng đắn nhằm phát triển kinh tế - xã hội ở các xã đặc biệt khó khăn.

Để thực hiện Chương trình này một cách thắng lợi, trước hết cần sự quan tâm của Chính phủ, nhất là sự cố gắng của các bộ, ngành có liên quan, trong đó Ủy ban Dân tộc và Miền núi có vai trò rất quan trọng. Cùng với đó cần có sự quan tâm giúp đỡ to lớn hơn nữa của các tổ chức trong nước và nước ngoài. Điều quan trọng nhất là sự tham gia đóng góp của đông đảo nhân dân trong cả nước đối với đồng bào vùng đặc biệt khó khăn ở miền núi, vùng sâu vùng xa hiện nay. Kết quả cuộc vận động mua công trái mới đây đã là một thực tế và là một minh chứng cho truyền thống tốt đẹp của dân tộc, bằng nguồn vốn tiết kiệm của nhân dân, cả nước giúp đỡ đầu tư cho đồng bào các xã đặc biệt khó khăn phát triển sản xuất cải thiện đời sống.

Thực tiễn đã chứng minh, chỉ có kết hợp tốt, đồng bộ giữa sự hỗ trợ giúp đỡ của bên ngoài với sự nỗ lực, chủ động, sáng tạo của bản thân đồng bào những nơi còn khó khăn, thì tình trạng lạc hậu về văn hóa đời sống thấp kém, kinh tế trì trệ mới được khắc phục và phát triển một cách vững chắc. ❑

Digitized by Google

MÔ HÌNH VĂN HÓA HẢI HẬU

NGUYỄN ĐỨC THỤ

ĐỨNG chân trên 32km đường bờ biển, huyện Hải Hậu (Nam Định) có một tiềm năng khá lớn về phát triển kinh tế, xây dựng đời sống văn hóa. Vùng đất miền biển này có một bề dày lịch sử 500 năm mở đất và hàng chục năm đấu tranh chống giặc ngoại xâm. Hơn 20 năm qua, đặc biệt là khi Đảng ta khởi xướng công cuộc đổi mới, đảng bộ và nhân dân Hải Hậu đã tiếp bước và khơi dậy truyền thống cách mạng, phát huy nội lực xây dựng quê hương ngày càng giàu đẹp.

Hai mươi năm ấy cũng là thời gian Hải Hậu vượt qua mọi thử thách quyết giữ vững lá cờ đầu toàn quốc về văn hóa, thông tin, thể thao. Người Hải Hậu được hưởng nhiều thành quả của cách mạng nhưng có lẽ thành quả lớn nhất, đáng tự hào nhất lại là văn hóa. Ít có nơi nào như ở Hải Hậu, người dân hiểu và thực tế đã làm cho người dân hiểu về mối quan hệ giữa phát triển kinh tế gắn với phát triển văn hóa. Hải Hậu đã tập trung vào mặt trận hàng đầu là sản xuất nông nghiệp. Năng suất lúa năm 1998 mới đạt 8,5 tấn/ha, đến năm 1999 đạt hơn 12,8 tấn/ha. Bình quân lương thực đầu người tăng từ 412 kg (năm 1998) lên 544 kg (năm 1999). Bên cạnh sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiểu, thủ công nghiệp và đặc biệt là sản xuất muối, khai thác, nuôi trồng thủy sản rất được chú trọng. Đời sống người dân được cải thiện nhiều mặt, 98% nhà mái ngói, 90% hộ có phương tiện nghe nhìn, hơn 90% số hộ được sử dụng nước sạch, điện đến tận các gia đình. Đến nay, Hải Hậu không còn hộ đói, tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống chỉ còn 5 đến 7%. Kinh tế ổn định và không ngừng phát triển là tiền đề vững chắc để Hải Hậu củng cố đời sống văn hóa ; trước hết hướng vào những mục tiêu cơ bản xây dựng hạ tầng cơ sở, điện, đường, trường, trạm.

Có nhà nghiên cứu mạnh dạn khái quát, Hải Hậu như một bức tranh có nhiều sắc mầu. Mỗi sắc mầu đều hàm chứa chất văn hóa : văn hóa giao thông, văn hóa trường học, văn hóa cây cảnh và sinh thái... Đến những cây cầu bắc qua sông rạch cũng mang dáng vẻ riêng không ở đâu có. Trên những con đường trải nhựa và bê tông hóa, bình quân một ngày Hải Hậu có hơn 50 chuyến xe đi về, giao lưu kinh tế, văn hóa với nhiều miền đất nước. Hệ thống giáo dục từ mầm non đến phổ thông trung học được đầu tư xây dựng từ rất sớm, đáp ứng yêu cầu phát triển dân trí. Toàn huyện có 83 ngôi trường xây kiên cố, 59 trường cao tầng đủ cho 65 200 học sinh không phải học hai ca. Tỷ lệ học sinh vùng công giáo bỏ học giảm (còn 0,37%). Tính riêng năm học 1998 - 1999, Trường phổ thông trung học A của huyện đã có 76 học sinh được tuyển thẳng vào các trường đại học. Nhiều xã ở Hải Hậu đã phổ cập phổ thông trung học cơ sở. Toàn huyện có một bệnh viện với 250 giường bệnh, 35 bệnh xá đạt tiêu chuẩn quốc gia.

Đầu tư cơ sở vật chất trên đây là bước đi đúng hướng, thể hiện tầm nhìn của lãnh đạo đảng, chính quyền các cấp từ huyện đến xã. Nó không những tạo được bộ mặt văn minh chung của toàn huyện mà còn là cơ sở để phát triển các loại hình văn hóa, thông tin, thể thao của huyện lên một tầm cao mới.

Cùng với việc xây dựng cơ sở hạ tầng, hệ thống thiết chế văn hóa cũng được phát triển với một quy mô lớn. Đó là nhà văn hóa thư viện, bảo tàng, nhà truyền thống... Huyện ly có nhà văn hóa sức chứa 1 000 chỗ ngồi ; 35 xã, thị trấn đều có nhà văn hóa từ 400 - 800 chỗ ngồi. Trong lúc ở nhiều nơi nhà văn hóa được gọi vui là "nhà văn khóa" thì ở Hải Hậu nhà văn hóa thực sự trở thành trung tâm văn hóa của huyện và xã, nơi thường xuyên tổ chức hội họp, sinh hoạt câu lạc bộ, trao đổi chuyên đề, biểu diễn văn nghệ. Nhà văn hóa gắn bó với người dân, trở thành nhu cầu không thể thiếu trong đời sống thường ngày của họ. Ở đây nhà văn hóa tựa như một trong những biểu tượng của chủ nghĩa xã hội.

Từ thập niên 70, Hải Hậu đã xây dựng nhà bảo tàng và nhiều nhà truyền thống ; thư viện của

Digitized by Google

huyện có 23 000 bản sách, 78 tạp chí, chưa kể có đến hàng chục tủ sách pháp luật, điểm bưu điện xã, thư viện các trường học.

Mặc dầu hệ thống truyền thông quốc gia đã đến tận nhà, nhưng người dân Hải Hậu vẫn không thể thiếu được tiếng loa truyền thanh của huyện, xã ; nó đã trở thành nhu cầu thường trực đối với họ, để lắng nghe những thông tin lao động sản xuất, khoa học - kỹ thuật, hoạt động văn nghệ. Điều ngạc nhiên hơn là trong bối cảnh hiện nay mà Hải Hậu vẫn duy trì được hai đội chiếu phim lưu động (riêng năm 1998 thực hiện được hơn 200 buổi chiếu, thu hút hàng vạn lượt khán giả). Phong trào văn nghệ quần chúng "cây nhà lá vườn" phát triển rộng khắp các xóm, xã, thị trấn. Nội dung các vở diễn tập trung tuyên truyền chính sách của Đảng và Nhà nước, cổ động cho các phong trào "sinh đẻ có kế hoạch", "đền ơn, đáp nghĩa", "xóa đói giảm nghèo". Hải Hậu đã biết khơi dậy vốn văn nghệ dân gian (chèo cổ) và ca nhạc mới, thu hút được lực lượng văn nghệ trong đồng bào công giáo. Văn hóa tôn giáo đã ăn nhập với cộng đồng làng, xã : 62 đội kèn đồng và 45 đội nhạc đã tích cực tham gia các hoạt động văn hóa do huyện, xã tổ chức. Linh mục Nguyễn Đức Dung người phụ trách 6 xứ đạo xã Hải Tây đã trực tiếp sáng tác những ca khúc mới ca ngợi quê hương. Qua những đêm văn nghệ, người bên lương và người bên giáo càng hiểu rõ nhau hơn.

Khắp nơi, từ xóm xã đến các cơ quan, trường học đều dấy lên phong trào "rèn luyện sức khỏe để lao động sản xuất và học tập tốt". Vào các buổi chiều, sau giờ làm việc, không khí thể thao lại rộn lên trên các sân bóng đá, bóng chuyền, cầu lông... Những đợt thi đấu hoặc những ngày lễ hội truyền thống là dịp sôi nổi nhất. Tâm lý tranh đua trong thể thao, giữ lấy mầu cờ sắc áo lan đến cả người già. Các vị linh mục và nhà sư cũng "vào cuộc", cho cháu con sử dụng sân nhà thờ, nhà chùa làm nơi luyện tập.

Xây dựng nông thôn mới, làng văn hóa, gia đình văn hóa là công việc rất thiết thực được người dân Hải Hậu nhiệt tình hưởng ứng. Khẩu hiệu "đẹp đồng", "đẹp làng", "đẹp nhà" không còn là con chữ khô cứng mà đã trở thành hiện thực ; đồng làng, ngõ xóm., các công sở và mỗi gia đình đều phong quang sạch đẹp. Hải Hậu đi đầu trong việc thực hiện nếp sống văn hóa mới đám tang, đám cưới không ăn uống tốn kém lãng phí như trước, các hủ tục lạc hậu được xóa bỏ. Đồng bào công giáo không đưa người chết đến nhà thờ rửa tội và xóa bỏ tục nhà gái kéo nhau đến nhà trai ăn cưới.

Hiện nay, Hải Hậu có 75% gia đình văn hóa, 5 làng được công nhận là làng văn hóa, 536 xóm (95%) có quy ước của xóm. Mọi thành viên trong cộng đồng làng, xã có ý thức tự giác thực hiện tốt.

Hải Hậu đạt được những thành tựu về phát triển kinh tế, văn hóa như hôm nay, bước đầu có thể rút ra một số bài học cơ bản sau đây :

1 - Vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng chính quyền địa phương, sự quan tâm của Bộ Văn hóa - Thông tin.

Trước hết, phải khẳng định vai trò lãnh đạo, sự chỉ đạo thống nhất có hiệu quả, đồng bộ từ Bộ Văn hóa - Thông tin, tỉnh Nam Định (Hà Nam Ninh trước đây) đến huyện và các xã.

So với nhiều huyện khác thì 20 năm qua Hải Hậu có thuận lợi là luôn được Bộ Văn hóa - Thông tin quan tâm, chỉ đạo trực tiếp vì đây là điểm sáng văn hóa, là mô hình văn hóa của cả nước. Bộ đã đầu tư kinh phí tu tạo các di tích văn hóa lịch sử, hỗ trợ kinh phí tu sửa nhà văn hóa, nhà bảo tàng huyện. Xây dựng một cuốn phim tài liệu tuyên truyền nét đẹp văn hóa Hải Hậu ; tổ chức cho các cơ quan báo chí, các viện nghiên cứu đi thực tế khảo sát, điều tra nghiên cứu góp nhiều ý kiến cho Bộ và cho huyện.

Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Văn hóa - Thông tin Nam Định thường xuyên chỉ đạo giải quyết khó khăn tồn đọng đưa sự nghiệp văn hóa Hải Hậu lên những bước tiến mới. Năm 1999, tỉnh đã quyết định dành toàn bộ ngân sách xây dựng nhà văn hóa của tỉnh để đầu tư tu sửa nhà văn hóa và nhà bảo tàng huyện.

Hải Hậu đã biết tiếp thu những kinh nghiệm quý báu từ các điển hình văn hóa của các huyện trong toàn quốc ; đồng thời có cách chỉ đạo riêng phù hợp với đặc thù của một huyện đồng bằng miền biển, kinh tế chủ yếu dựa vào cây lúa, gần nửa dân số theo đạo Thiên chúa giáo.

Digitized by Google

Cán bộ huyện và các xã Hải Hậu đều có chung nhận thức là xây dựng, phát triển sự nghiệp văn hóa là tạo nền tảng để phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững trật tự an ninh quốc phòng. Nhận thức này không chỉ dừng lại ở lãnh đạo mà điều quan trọng là đã truyền dẫn đến mọi người dân, tổ chức để họ tự giác tham gia thực hiện.

Lãnh đạo đảng, chính quyền, đoàn thể ở Hải Hậu luôn tôn trọng, giữ gìn, phát huy thành quả của thế hệ đi trước ; hầu hết các cơ sở hạ tầng các công trình xây dựng đều được tu sửa và tiếp tục xây dựng (11 nhà văn hóa xã được xây dựng trong thời kỳ đổi mới). Hiện tượng thế hệ lãnh đạo đi sau "phủ định sạch trơn" công lao, kết quả của lớp người đi trước không có ở Hải Hậu. Cán bộ lãnh đạo luôn phát huy truyền thống đoàn kết, cán bộ huyện và xã gắn bó mật thiết cộng đồng trách nhiệm vì quyền lợi của nhân dân. Vì thế các kế hoạch triển khai xuống xã, xóm không bị ách tắc, đều "thông đồng bén giọt".

Do đặc điểm đồng bào lương và đồng bào công giáo sống xen cài nhau nên việc triển khai chính sách của Nhà nước cũng phải sáng tạo cho phù hợp. Chẳng hạn, chính sách dân số kế hoạch hóa gia đình được áp dụng uyển chuyển, mềm mỏng đối với các vùng đồng bào theo đạo ; lôi kéo các linh mục vào cuộc vận động. Có người như Linh mục Nguyễn Đức Hiệp đã đứng ra mở lớp học tiền hôn nhân cho 300 thanh niên xã Hải Tân. Cuộc vận động đã kéo tỷ lệ sinh con thứ 3 ở vùng công giáo xuống mức thấp nhất.

2 - Phát huy sức mạnh của các tổ chức, đoàn thể, xã hội tham gia xây dựng đời sống văn hóa.

Quan điểm "cách mạng là sự nghiệp của quần chúng" tưởng như cứng nhắc, sáo mòn nhưng nó lại được cụ thể hóa một cách sinh động trong công tác xây dựng văn hóa cơ sở ở Hải Hậu.

Ở đây, vai trò của đoàn thể, các tổ chức nghề nghiệp được thể hiện trong nhiều hoạt động.

Ở Hải Hậu, Đoàn thanh niên thực sự là lực lượng xung kích trên các mặt trận : lao động sản xuất, học tập, xây dựng nếp sống văn hóa mới, bài trừ các tệ nạn xã hội. Hoạt động thiết thực có hiệu quả và phổ biến hiện nay của Đoàn là tổ chức diễn đàn, hội thảo. Tại các buổi sinh hoạt này, thanh niên được tiếp nhận nhiều kênh thông tin và họ được trình bày suy nghĩ, nguyện vọng, yêu cầu của mình về những vấn đề có liên quan đến bảo vệ và xây dựng quê hương ; trách nhiệm của thanh niên với công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn ; ứng dụng khoa học - kỹ thuật nâng cao năng suất chất lượng lao động. Chỉ tính riêng đoàn xã Hải Thanh một năm đã tổ chức được gần 20 lần các hoạt động theo hình thức này, thu hút hàng chục ngàn lượt người tham dự. Nét nổi bật của hoạt động đoàn là duy trì được nền nếp tập thể dục buổi sáng cho thanh thiếu niên và tổ chức làm vệ sinh ngõ xóm đều đặn vào chiều thứ bảy.

Hình thức tổ chức các câu lạc bộ là thế mạnh của Hội phụ nữ, thu hút đông đảo hội viên với những lứa tuổi khác nhau, nội dung sinh hoạt phong phú với nhiều chủ đề, giúp chị em mở mang nhận thức về khoa học và xã hội, trách nhiệm của người phụ nữ nông thôn trong sự nghiệp xây dựng quê hương.

Hội phụ nữ Hải Hậu đã rút ra kết luận : Nhờ có câu lạc bộ mà chị em phụ nữ thêm gắn bó, tình làng nghĩa xóm tăng lên, an ninh thôn xóm giữ vững, gia đình đầm ấm, mẹ chồng nàng dâu thêm quý nhau, các tệ nạn xã hội được ngăn chặn, chi tiêu đóng góp cho nhà nước đầy đủ, nhanh chóng hơn. Một số xã như Hải Cường, Hải Xuân, Hải Phú nhờ áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất đã đưa năng suất lúa lên 125 tạ/ha.

Mặt trận Tổ quốc Hải Hậu đã làm tốt công tác xây dựng khối đoàn kết trong nhân dân là lực lượng tin cậy trong phong trào "toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu vực dân cư". Mặt trận đã phối hợp với chính quyền, đoàn thể nhân dân, các tổ chức kinh tế xã hội, tổ chức, bảo vệ, xây dựng và tôn tạo nhiều di tích văn hóa, lịch sử. Chỉ tính riêng 4 xã : Hải Anh, Hải Phú, Hải Phương, Hải Bắc, Mặt trận đã vận động bà con đóng góp gần 1 tỉ đồng để tu sửa các di tích văn hóa. Ngoài ra, Mặt trận còn vận động giáo dân tích cực làm kinh tế, nhiều xứ họ và hộ giáo dân đã làm kinh tế giỏi. Có nhiều hộ đã bỏ ra hàng trăm triệu đồng mua sắm phương tiện tạo ngành nghề mới, giúp nhau cải thiện đời sống.

Từ năm 1995 đến nay Mặt trận Tổ quốc huyện là lực lượng chủ công vận động nhân dân tham gia

Digitized by Google

đóng góp xây dựng được 1 417 nhà tình nghĩa, 1 119 sổ tình nghĩa (trị giá 520 triệu đồng).

3 - Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ có trình độ, nhiệt tình, năng động trong công việc.

Đội ngũ cán bộ có vai trò quyết định đến sự thành bại của mọi công việc. Vì vậy, lãnh đạo đảng và chính quyền ở Hải Hậu rất coi trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; đòi hỏi cao ở họ về phẩm chất, đạo đức và năng lực chuyên môn nghiệp vụ. Với phương châm : coi trọng chất lượng hơn số lượng, huyện đã thực hiện nghiêm túc chính sách giảm biên chế. Chỉ tính riêng đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa ở huyện : năm 1990 có 37 người, nay còn 14 người, trong đó đại học 8 người, trung cấp 5 người.

Hải Hậu đã tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ xã làm nòng cốt, xác định đây là lực lượng xung kích trong mọi phong trào, giữ vững và phát triển được phong trào cũng là ở đội ngũ này, vì họ kề cận với dân, hiểu được tâm tư nguyện vọng của dân. Đội ngũ này trưởng thành từ trong thực tiễn công tác, được dân tin yêu giúp đỡ.

Hầu hết cán bộ xã ở Hải Hậu có uy tín trong dân, qua nhiều năm vẫn giữ vững cương vị công tác. Hiện nay có 14 đồng chí làm bí thư liên tục 14 năm trở lên, 9 đồng chí giữ cương vị chủ tịch xã liên tục 10 năm trở lên.

Hằng năm, huyện ủy đã tổ chức các cuộc thi bình chọn các bí thư đảng ủy xã giỏi. Chọn lựa được những người vừa có trình độ lý luận chính trị, hiểu biết về văn hóa, vừa giỏi công tác thực tiễn. Hầu hết cán bộ làm công tác văn hóa đều có nhiệt huyết, chủ động sáng tạo trong công việc và còn có khả năng văn nghệ, thể thao, tuyên truyền, tổ chức, xây dựng phong trào.

4 - Xây dựng và phát triển văn hóa - thông tin phải biết dựa vào dân, vì lợi ích của nhân dân.

Hải Hậu do biết dựa vào dân, xuất phát từ lợi ích của dân nên tổ chức đảng và chính quyền địa phương đã "đánh thức" được tiềm năng to lớn trong nhân dân, tập trung xây dựng phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội.

Nhiều hộ gia đình Hải Xuân, Hải Bắc, Hải Phú đã tự nguyện ứng vốn cho xã vay không lấy lãi hàng tỉ đồng để xây dựng đường giao thông liên xã. Không ít những tấm gương như hai cụ ở xã Hải Phú ngoài 80 tuổi, mặc dù không phải nộp tiền xây dựng đường vì gia đình diện chính sách, mỗi cụ vẫn dành 500 000 đồng cho xã làm đường. Ở Hải Hậu chưa kể các công trình xây dựng trường học, bệnh xá, nhà văn hóa, nghĩa trang liệt sĩ, chỉ riêng kinh phí làm đường giao thông tới 110 tỉ đồng thì 80% là do nhân dân đóng góp.

Điều đáng nói là đến nay tất cả các công trình đã giải quyết sòng phẳng, không còn nợ ứ đọng, nhân dân không nghi ngờ, khiếu kiện. Bí quyết của sự thành công này là cán bộ gương mẫu, liêm khiết, biết lo cho dân, biết phát huy quyền dân chủ thực sự trong dân.

5 - Sự nghiệp văn hóa, thông tin cơ sở phát triển được cần có sự kết hợp với kinh tế, chính trị, xã hội.

Hơn 20 năm trước đây, lãnh đạo huyện Hải Hậu nhận thức được mối quan hệ giữa văn hóa với kinh tế, chính trị, xã hội đã chỉ đạo nhân dân tập trung đẩy mạnh phát triển kinh tế để làm cơ sở cho sự phát triển văn hóa. Chuyển sang thời kỳ đổi mới, huyện đã vượt qua thử thách của khoán 10, đồng thời nâng được tỷ trọng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công, khai thác thủy sản, dịch vụ... lên tới 40% trong khi năng suất lúa không ngừng phát triển, đạt sản lượng đứng đầu toàn quốc.

Hải Hậu không có quan niệm văn hóa, thông tin là việc riêng ngành văn hóa mà là sự nghiệp của toàn dân, của tất cả các ngành, các cơ quan đảng, chính quyền, đoàn thể. Càng ngày, người dân Hải Hậu càng nhận thức sâu sắc : sự nghiệp văn hóa, thông tin muốn phát triển cần có sự kết hợp chặt chẽ với kinh tế, chính trị, xã hội.

Với sự phát triển của mình, Hải Hậu đã tự khẳng định hướng đi trong suốt 20 năm qua là đúng đắn - hướng đi từ văn hóa kết hợp văn hóa với kinh tế, coi văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu và động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế. Từ hướng đi đó, mô hình văn hóa Hải Hậu hôm nay đã có bề rộng và chiều sâu, có sức hấp dẫn và sức bật mới trên con đường đi tới dân giàu, nước mạnh xã hội công bằng, văn minh.❑

Digitized by Google

ĐẰNG SAU NHỮNG MÔ HÌNH

KỲ HOA

BIẾT tôi đang quan tâm nghiên cứu về mô hình bí thư cấp ủy trong các doanh nghiệp nhà nước, đồng chí Phó bí thư thường trực đảng ủy khối công nghiệp thành phố H dẫn chúng tôi tới bốn doanh nghiệp điển hình. Doanh nghiệp thứ nhất : Giám đốc kiêm Bí thư đảng ủy. Doanh nghiệp thứ hai : Phó giám đốc kiêm Bí thư đảng ủy. Doanh nghiệp thứ ba : Bí thư đảng ủy chuyên trách. Doanh nghiệp thứ tư : Trưởng phòng tổ chức kiêm Bí thư đảng ủy.

● Đồng chí Tổng giám đốc kiêm Bí thư đảng ủy Công ty X sau khi giới thiệu một số nét khái quát về thành tựu sản xuất, kinh doanh của công ty, theo yêu cầu của chúng tôi, anh đi ngay vào những vấn đề cụ thể của công tác xây dựng Đảng. Sau đây là một số câu hỏi và trả lời giữa chúng tôi.

- Tại sao công ty ta lại chọn mô hình Tổng giám đốc kiêm Bí thư đảng ủy ?

- Trước hết đây là sự lựa chọn của tập thể đảng bộ và tập thể cấp ủy. Đại hội đảng bộ bầu ra đảng ủy ; đảng ủy bầu tôi làm Bí thư. Thứ hai, có sự gợi ý của đảng ủy cấp trên. Thứ ba, chúng tôi muốn thử thay đổi mô hình bí thư cấp ủy xem có hiệu quả hơn không.

- Xin anh nói rõ thêm về lý do thứ ba.

- Trước đây chúng tôi đã trải qua mấy mô hình. Một thời gian khá dài đảng bộ có Bí thư đảng ủy chuyên trách, nhưng giữa Bí thư và đồng chí Giám đốc cũ có một số "trục trặc về mặt kỹ thuật" do đó dẫn đến tình trạng mất đoàn kết nội bộ khá nghiêm trọng. Sau đó, chúng tôi thực hiện mô hình Phó giám đốc kiêm Bí thư. Mô hình đó cũng không ổn ; trên thực tế, Bí thư đảng ủy vẫn nằm trong quỹ đạo của Giám đốc ; thế là cũng lại nảy sinh mâu thuẫn. Kỳ này chúng tôi chọn mô hình Tổng giám đốc kiêm Bí thư. Không biết về lâu dài có nảy sinh vấn đề gì không, nhưng trước mắt thì thấy khá nhiều thuận lợi : vị thế của tổ chức đảng được nâng lên ; giữa ban giám đốc và đảng ủy không có mâu thuẫn vì quyết định của Tổng giám đốc cũng là quyết định của Bí thư và ý kiến của Bí thư cũng là ý kiến của Tổng giám đốc.

- Tại sao trước cửa phòng làm việc của anh có mỗi một biển đề : *"Tổng giám đốc"* mà không có biển đề *"Bí thư đảng ủy"* ? !

- Chúng tôi có một khu dành riêng cho đảng ủy làm việc. Tại đó có phòng của Bí thư. Vả lại, công ty chúng tôi có rất nhiều bạn hàng nước ngoài, chủ yếu là Hàn Quốc, Nhật Bản và khối EU ; nếu họ biết tôi là Bí thư đảng ủy thì không tiện cho việc giao dịch.

- Anh cho chúng tôi tham quan khu làm việc của đảng ủy được không ?

- Xin mời !

Thế là chúng tôi cùng nhau kéo sang khu làm việc của đảng ủy ở một tòa nhà khác cách xa khu làm việc của ban giám đốc. Tại đây đúng là có một phòng dành riêng cho Bí thư nhưng suốt ngày "cửa đóng, then cài". Tôi hỏi đồng chí thường trực đảng ủy.

- Có bao giờ Bí thư ngồi ở phòng của mình không ?

- Đồng chí ấy "điều khiển từ xa" và theo phương châm "định hướng rộng" ; còn mọi việc cụ thể là do chúng tôi làm.

Tôi bèn quay sang Tổng giám đốc và nói vui : "Như vậy là ông khoán trắng công tác đảng cho đồng chí thường trực đảng ủy và chỉ đóng vai Thái thượng hoàng phải không ?". Tổng giám đốc chỉ cười - một nụ cười rất tươi và đầy ý nghĩa.

● Tại doanh nghiệp thứ hai, đồng chí Phó giám đốc kiêm Bí thư đảng ủy tiếp chúng tôi.

Digitized by Google

Nội dung buổi làm việc cũng xoay quanh những vấn đề về công tác xây dựng đảng nói chung và về mô hình bí thư cấp ủy trong doanh nghiệp nhà nước nói riêng. Anh tâm sự : "Làm bí thư cũng chỉ là *tay ngang* của tôi thôi. Thú thật là tôi *phải làm* chứ *không thích làm*. Vì thế tôi chỉ hưởng lương phó giám đốc chứ nhất quyết không chịu nhận thêm phụ cấp để bằng lương giám đốc theo quy định chung của Đảng và Nhà nước đâu". "Tại sao lại như vậy ?" "Như thế dễ làm việc hơn ; còn nếu không thì sẽ bị cô lập và bị vô hiệu hóa ngay lập tức". "Thế thì bí thư làm sao có thể giữ được tính độc lập và phát huy được vai trò lãnh đạo ?". "Vấn đề này tế nhị lắm ; kết luận như thế nào là tùy anh".

● Đồng chí Bí thư đảng ủy chuyên trách của Công ty Y lại hơi khác. Anh rất sôi nổi và say sưa phân tích về tính ưu việt của mô hình "bí thư chuyên trách". Anh bảo : "Tôi cam đoan với các đồng chí là nếu cái công ty này thiếu sự lãnh đạo của Đảng dù chỉ một tuần lễ thôi là sập tiệm ngay". "Nội dung lãnh đạo của đảng ủy công ty là những gì ? !". "Đảng ủy lãnh đạo *toàn diện* và *triệt để* ; tất cả mọi việc đều phải có ý kiến của Bí thư và do đảng ủy hoặc thường vụ đảng ủy quyết định". "Xin hỏi thật anh, thế thì giữa Bí thư và Giám đốc có gì trục trặc không ?". "Thường xuyên, nhưng mình phải cứng rắn ; nếu không như vậy thì tay giám đốc nó coi thường và lấn át mình ngay". Nghe Bí thư nói như vậy tôi im lặng không hỏi gì thêm vì biết rằng đằng sau kiểu lãnh đạo ấy tất yếu sẽ nảy sinh những chuyện chẳng lành.

● Còn ở doanh nghiệp thứ tư thì cả Bí thư đảng ủy và Giám đốc cùng tiếp chúng tôi. Doanh nghiệp này hiện đang áp dụng mô hình "Trưởng phòng tổ chức kiêm Bí thư đảng ủy". Đồng chí Bí thư báo cáo một số nét cơ bản về công tác xây dựng Đảng của doanh nghiệp. Anh nói khiêm tốn, cầm chừng và luôn luôn khẳng định : "có được những kết quả như vậy là nhờ sự quan tâm giúp đỡ và chỉ đạo sát sao của Giám đốc đối với hoạt động của đảng ủy". Anh nói rất ngắn. Và, dường như cũng không có gì để nói dài hơn. Sau đó anh quay sang Giám đốc rồi nói khép nép : "Thưa anh, được anh cho phép em đã báo cáo với đoàn một số nét cơ bản về công tác xây dựng Đảng ; có gì cần bổ sung xin anh nói thêm". Đến lượt mình, đồng chí Giám đốc cũng rất khiêm tốn. Anh giới thiệu những thành tựu nổi bật trong sản xuất kinh doanh và nâng cao đời sống của cán bộ, công nhân viên trong mấy năm gần đây và không quên nói tới *vai trò đặc biệt quan trọng của đảng ủy*. Anh nhấn mạnh : "Còn cái việc đồng chí hỏi trưởng phòng làm Bí thư đảng ủy có trở ngại và hạn chế gì không thì tôi xin trả lời ngay rằng : không ! Điều đó là sự thật bởi vì mọi công việc của doanh nghiệp và của đảng bộ đều trôi chảy, mối quan hệ giữa ban giám đốc và đảng ủy rất tốt đẹp. Thú thật, tôi rất thích mô hình bí thư cấp ủy mà chúng tôi đang áp dụng".

Sau buổi làm việc, tại bữa cơm thân mật do ban giám đốc và đảng ủy chiêu đãi, tôi giả vờ mượn hơi men ghé vào tai Giám đốc và thân mật hỏi nhỏ : "Này, ông khoái cái mô hình bí thư cấp ủy ở đây chỉ vì ông dễ điều khiển phải không ? ! Có lẽ Giám đốc cũng mượn hơi men nói lảng : "Chẳng ai hỏi bỗ bã như ông".

*

Tìm một mô hình bí thư cấp ủy *thích hợp nhất* trong các doanh nghiệp nhà nước là vấn đề lâu nay chúng ta rất quan tâm. Nhưng mô hình nào thì cũng phải phụ thuộc vào những con người cụ thể, trước hết là những cán bộ chủ chốt (giám đốc và bí thư). Nếu những người đó thật sự có tính đảng cao, có năng lực và phương pháp công tác tốt, biết tôn trọng nhau, biết đặt lợi ích chung của Đảng, Nhà nước, tập thể và của hàng nghìn, hàng vạn công nhân, lao động trong doanh nghiệp mà mình phụ trách lên trên những tính toán cá nhân thì không có gì là khó khăn, trở ngại. Còn nếu không như thế, dù có áp dụng bất cứ mô hình nào thì phía sau nó cũng sẽ nảy sinh những điều bất ổn. ❑

Digitized by Google

Vận dụng quy luật tự phê bình, phê bình ở cơ sở đảng nông thôn

BÙI XUÂN HÒA *

Tự phê bình, phê bình là quy luật phát triển của Đảng, nhưng việc vận dụng quy luật này sao cho thích hợp với từng vùng, từng đơn vị là cả một sự trăn trở ; đặc biệt là đối với vùng nông thôn, nông nghiệp.

I - Tính đặc thù ở đảng bộ cơ sở nông thôn :

Một là : Đảng bộ nông thôn mang nặng tính chất dòng họ. Mối quan hệ xã hội dày đặc, ngôi thứ, tầng lớp, trong cộng đồng làng xã đã hình thành dòng họ ở các chi bộ, đảng bộ. Có chi bộ ở xóm với quy mô 30 - 50 hộ thì anh em bà con 100% - đảng viên bố, đảng viên con đẻ, con dâu, con trai, cô, dì, chú - bác - anh em thúc bá... cứ đan xen nhau như mắt sàng và thường là 3 thế hệ : ông - con - cháu lại chịu ảnh hưởng của tư tưởng phong kiến : *"không vạch áo cho người xem lưng", "đèn nhà ai nhà ấy rạng".*

Hai là : Chế độ công hữu được xác lập, nhưng mấy năm gần đây có gắn với 5 quyền : *(quyền sử dụng ruộng đất, quyền cho thuê, quyền kế thừa, quyền chuyển nhượng, quyền thế chấp)* cùng với việc chuyển đổi hình thức hợp tác xã nông nghiệp đa dạng theo Luật HTX với nền kinh tế nhiều thành phần theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng XHCN. Có nhiều mặt tích cực, nhưng cũng có nhiều yếu tố tiêu cực, nên tính tư hữu vốn có của nông dân có môi trường trỗi dậy ; sự vun vén cá nhân, lòng tham, ghen ăn, tức ở... cứ tiệm tiến phát triển.

Ba là : Tính cục bộ, bản vị còn khá nặng nề. Ở họ bênh anh em, ở làng bênh họ, ra xã bênh làng ; suy bì, tỵ nạnh từng ly, từng tý. Làng anh làng tôi, xóm anh xóm tôi ; hơn thiệt là thành chuyện phức tạp ngay.

Bốn là : Trình độ nhận thức ; giác ngộ cách mạng không đồng đều, có sự chênh lệch lớn. Số cán bộ dân sự, quân sự từ nông thôn ra đi, nay tuổi cao nghỉ theo chế độ về tại nông thôn khá lớn, có nơi chiếm tới 60%. Đội ngũ cán bộ về hưu nói chung là tốt, cách mạng triệt để, cần kiệm, liêm khiết. Song có một số khi về do nhiều nguyên nhân khác nhau : do giảm biên chế, do *"phải"* về ; do bất mãn... nên có nhiều tâm tư, bực dọc... Số đảng viên ở nông thôn bám trụ với đồng ruộng trình độ hạn chế, tầm nhìn hẹp, tuổi đời bình quân già (45 - 50 tuổi) số đảng viên trẻ quá ít. Hai lực lượng này hình thành mâu thuẫn nội tại. Một bên cho rằng : anh có lương mỗi tháng 300 000đ - 400 000đ - gần bằng 2 tạ thóc 1 tháng - mưa - nắng cần gì ? nên ai chả nói được, ông cứ như chúng tôi xem... Với một bên là : trình độ kém, làm không đủ ăn nghèo vẫn hoàn nghèo. Sự đố kỵ này đã hình thành : một bên là, đầu đội, vai gánh nhưng không có trình độ để nói. Với một bên : nói hay nhưng lại không làm... cứ như thế đan xen nhau, để ý nhau, sự điều hành của đảng bộ không chuẩn xác là dễ thành điểm nổ ngay. Đặc tính ở nông thôn, thuần thì rất thuần, tốt thì rất tốt, nhưng khi đã bị kích động thì dễ thành "bão táp" *"trời cũng chỉ là con kiến".*

Những đặc điểm trên ở nhiều góc cạnh tác động trực tiếp hằng ngày, hằng giờ đến sinh hoạt của đảng viên và gia đình đảng viên. Vì vậy, việc tự phê bình, phê bình trong cuộc chỉnh đốn Đảng cần có sự vận dụng đúng đắn và thực hiện

* Nguyên Tỉnh ủy viên Hà Nam, cán bộ về hưu

Digitized by Google

công phu ; trước hết cần thấy hết thực trạng đảng viên ở cơ sở đảng nông thôn hiện nay.

II - Thực trạng tình hình liên quan tới việc tự phê bình và phê bình :

Có những đảng bộ vừa nhận cờ, bằng, công nhận đảng bộ trong sạch, vững mạnh, thì chỉ sau ít ngày đã thành "điểm nóng". Đảng bộ tê liệt sức chiến đấu, mất vai trò lãnh đạo. Điều này chứng tỏ sự phân loại đảng viên và cơ sở đảng thiếu chuẩn xác, mang nặng hình thức. Đảng viên phần lớn là vi phạm sai lầm khuyết điểm, có chi bộ 90% đồng chí có khuyết điểm, tính phổ biến của những sai phạm được phân ra :

a) Loại vi phạm có tính vật chất :

- Cấp đất sai thẩm quyền để kiếm lời *(cho chuyện đã rồi).*
- Lấn đất, bao cạp.
- Thiếu thuế hoặc không nộp thuế 2 - 3 vụ.
- Biển thủ công quỹ.
- Tham ô tiền xây dựng đường, trường, trạm, điện.
- Dấu diếm diện tích.
- Vượt đất không cho phép *(cứ vượt, cứ ở).*
- Đào đất làm gạch *(phá vỡ mặt bằng).*
- Rượu chè bê tha.
- Trai gái vụng trộm.
- Mê tín dị đoan, cúng bói, xóc thẻ, lên đồng, gọi rí...
- Tổ chức đình đám, ăn uống linh đình *(tang, tế, hôn, tâm).*
- Thu các khoản phụ phí hành chính sai chế độ.
- Đưa anh em vào làm các công việc có lợi lộc.

b) Loại vi phạm về ý thức tư tưởng :

- Lười học tập, lười suy nghĩ *(có đồng chí cả năm không đọc báo),* xa rời lý tưởng.
- Sinh hoạt thất thường, có họp chỉ ngồi ngủ gật, không phát biểu.
- Nể nang, né tránh, tự phê bình kém, phê bình qua loa sợ mất lòng nhau.
- Lập trường không rõ - đúng không ủng hộ, sai không đấu tranh.
- Theo đuôi quần chúng.
- Nói xấu nhau vắng mặt, không thẳng thắn, công tâm, vô tư ; nói không chính xác, dựng chuyện...
- Tinh thần tương trợ giúp đỡ, yêu thương đồng chí kém.
- Đùn việc khó cho bạn, nhận thuận lợi về mình, ngại khó khăn gian khổ.
- Làm việc rất tích cực nhưng phải có lợi cho bản thân mới làm.
- Tranh công, đổ lỗi, khuyết điểm thì đổ ngược lên cấp trên, gây bè, kéo cánh gây mất đoàn kết.
- Xúi dục quần chúng tố cáo, đi kiện tụng đây đó, gây lộn xộn.
- Quan liêu, xa dân, cuộc sống của một số đảng viên có chức, có quyền, vượt trội so với mặt bằng chung, xa hoa, lãng phí làm dân bất bình.

c) Loại coi thường tổ chức - kỷ luật :

- Không chấp hành nghị quyết của cấp trên và cấp mình, không thực hiện Điều lệ Đảng.
- Nhiệm vụ cấp trên giao cho không nhận, không thực hiện.
- Bỏ địa phương, rủ nhau đi làm kiếm sống, nhất là thời kỳ nông nhàn, không báo cáo đi đâu, ở đâu, làm gì không ai biết.
- Không tha thiết với Đảng, để cũng được, xoá tên cũng được.

Thực trạng tình hình trên có nguyên nhân sâu xa, có nguyên nhân khách quan. Nhưng nguyên nhân trực tiếp là : công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, quản lý đảng viên bị buông lỏng trong một thời gian quá dài, nhất là từ sau năm 1990 đến nay. Công tác tự phê bình và phê bình trong Đảng làm không thường xuyên, nghiêm túc, làm cho qua chuyện, làm lấy lệ ; sự sa đọa, thoái hóa biến chất của một số cán bộ, đảng viên ở địa phương, nói không đi đôi với làm không được xử lý kịp thời. Mặt khác, trình độ quá thấp, thiếu tu dưỡng, học tập, nên bị thụt lùi không ngang tầm với nhiệm vụ, không được bổ sung thay thế. Từ tình hình nguyên nhân trên dẫn đến hậu quả :

- Quần chúng nhân dân khinh thường ; coi một số đảng viên chỉ là những kẻ *"trọng thực"* tham ăn, tục uống, đầu óc xôi thịt, không bằng quần chúng tốt.

Digitized by Google

- Nhiều đảng viên giảm sút ý chí chiến đấu, có nơi mất vai trò lãnh đạo.

- Dân rất tin Đảng, biết ơn Đảng, nhưng Đảng ở Trung ương chứ không tin, không yêu đảng cụ thể trên mảnh đất của chính mình đang sống.

Thấy rõ tình hình, nhưng giải quyết tình hình như thế nào cho có hiệu quả, là một việc làm hết sức khó khăn, nên chăng cần tính tới những giải pháp tháo gỡ - vận dụng uyển chuyển quy luật tự phê bình và phê bình.

III - Giải pháp :

Vận dụng quy luật tự phê bình và phê bình ở đảng bộ cơ sở nông thôn cần có sự linh hoạt, sinh động, không công thức, gò bó. Tự phê bình và phê bình là giúp nhau phát huy ưu điểm ; sửa chữa khuyết điểm để cùng nhau phát triển, tiến bộ, quyết không được lợi dụng phê bình để đả kích, để thù nhau. Do vậy, phải quán triệt phương châm tự phê bình, phê bình phải chân tình, yêu thương đồng chí. Thật thà, thẳng thắn, trung thực. Đấu tranh làm rõ phải trái ; không né tránh, xuê xoa nói tâng bốc lẫn nhau, làm vừa lòng nhau nhưng lại phải đảm bảo : *"Phải trái phân minh, nghĩa tình trọn vẹn"*

- Để đợt phê bình này có kết quả cao cần :

1 - Mọi đảng viên phải học tập nắm thật chắc Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) của Trung ương Đảng và bản thân mỗi đồng chí tự liên hệ xem đã có ưu điểm gì, khuyết điểm gì ? và tự giải đáp câu hỏi vì sao phạm phải khuyết điểm đó. Đây là vấn đề có tính cơ bản nhất, giải quyết tận gốc mỗi sự việc của mỗi đồng chí.

2 - Phát động tư tưởng chung với động viên cá biệt. Thực tiễn cho thấy công tác cá biệt có chiều sâu và tự phê bình có hiệu quả tốt hơn là đưa ra tập thể phê bình. Trong hai mặt tự phê bình và phê bình, thì cấp ủy làm công tác cá biệt, gặp trực tiếp đồng chí, nêu rõ những loại khuyết điểm thường mắc rồi gợi ý một cách chân tình để anh em tự xem xét, tự đánh giá và báo cáo trước tập thể sẽ có kết quả tốt hơn nhiều so với để tập thể phanh phui, mổ xẻ, gây căng thẳng cho người được phê bình. Do vậy, công tác cá biệt với đảng viên trong các cuộc tự phê bình và phê bình là một biện pháp tiên quyết giành thắng lợi. Đương nhiên, người làm công tác cá biệt, phải là đồng chí mẫu mực, trong sáng mới có tác dụng.

3 - Tính toán kỹ các mối quan hệ để chia tổ, nhóm phê bình và tự phê bình ; đồng thời nhất thiết phải có cấp ủy cấp trên xuống dự từ đầu tới kết thúc. Cán bộ cấp ủy trên xuống phải là người có tín nhiệm, đứng đắn, vừa là người có trình độ uốn nắn những lệch lạc của từng đảng viên.

4 - Phát động quần chúng tốt tham gia xây dựng, góp ý kiến cho từng đồng chí cán bộ Đảng. Điều cần lưu ý là động viên được bà con có anh em máu mủ, các cụ ông, cụ bà có uy tín trong chòm xóm đến tận nhà thăm hỏi và gợi ý đóng góp những ưu - khuyết điểm cho đảng viên một cách chân tình, đầy thiện chí.

5 - Cấp ủy trực tiếp từ xã, chi ủy đặc biệt là đồng chí bí thư phải thật thành khẩn trong tự phê bình, trong tiếp thu phê bình và kiên quyết sửa chữa ngay. Ví dụ, đồng chí Nguyễn Văn A tự nhận tiêu vào công quỹ 2 triệu đồng thấy đó là sai báo cáo trước tập thể chi bộ rồi sau 3 ngày mang nộp tiền, có biên lai chứng từ và công bố công khai. Làm nghiêm túc và triệt để như vậy chắc chắn sẽ phát động cả tập thể đi vào quy củ, có ý thức tự phê bình thành khẩn.

6 - Sau khi tự phê bình, phê bình lấy ý kiến quần chúng tham gia, tập thể cấp ủy gặp cá biệt từng đồng chí, phân tích những khuyết điểm và xem xét nguyện vọng của từng đồng chí để giúp đỡ biện pháp sửa chữa theo hướng ngã nâng ; ngã nâng sự giúp đỡ kiên trì đến mức sa ngã không gượng dậy được nữa thì tự đồng chí đó xin ra khỏi tổ chức, tự đồng chí đó đào thải. Thông qua công việc này mà chỉnh đốn lại đội ngũ. Lấy chất lượng làm trọng. Kiên quyết không để *"con sâu bỏ dầu nồi canh"*.

Những việc làm trên hết sức khó khăn, phức tạp, phải thận trọng, tỷ mỷ, công phu không sợ mất thời gian thì chắc chắn việc tự phê bình, phê bình đem lại kết quả cao. ❑

Digitized by Google

ASEAN TRƯỚC NGƯỠNG CỬA THIÊN NIÊN KỶ MỚI

NGUYỄN THỊ HOA

Đoàn kết, quyết tâm cùng nhau hợp tác, vượt qua thách thức, khó khăn để cùng phát triển, đó là tiếng nói chung trong Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao các nước ASEAN diễn ra tại Xin-ga-po cuối tháng 7 vừa qua. Đây là hội nghị đầu tiên có sự tham gia đầy đủ của Ngoại trưởng 10 nước ASEAN, cũng là hội nghị cuối cùng trong thế kỷ XX, mở ra chương mới cho sự hợp tác, phát triển của ASEAN trước thềm thiên niên kỷ mới.

Chặng đường hơn 30 năm phát triển của ASEAN là giai đoạn phát triển vượt bậc về kinh tế, xã hội của các nước thành viên. ASEAN đã tạo lập những bước tiến của mình trong việc xây dựng và ngày càng hoàn thiện, củng cố vị thế của tổ chức này. Sự thành công đã đưa ASEAN từ những xứ sở nghèo, chậm phát triển, vươn lên trở thành một trong những khu vực phát triển mạnh với những thành tựu không thể phủ nhận, đóng góp quan trọng vào sự ổn định, phát triển và phồn vinh trong khu vực và trên thế giới.

Lịch sử đã từng biết đến một khu vực Đông - Nam Á nơi quy tụ và phát sáng nền văn minh sớm của nhân loại, một hành lang kinh tế, địa chiến lược trọng yếu nối liền thế giới Đông - Tây, nơi trung chuyển và chịu ảnh hưởng các dòng chảy văn minh, của các tư tưởng, các nền văn hóa khu vực và thế giới. Do vậy, không phải ngẫu nhiên Đông - Nam Á có nhiều tầng văn hóa đa dạng, phong phú, vừa mang phong vị, bản sắc dân tộc, vừa mang tính phổ biến đến như vậy. Đông - Nam Á cũng là một trong các khu vực sớm chịu ách áp bức của chủ nghĩa thực dân đế quốc phương Tây. Sự hội nhập "cưỡng bức" đó đã biến Đông - Nam Á thành thị trường béo bở, phục vụ nhu cầu khai thác thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc.

Ngày nay, các nước Đông - Nam Á đã trở thành những quốc gia độc lập, chung sống trong bầu không khí hòa bình, hữu nghị. Nói đến Đông - Nam Á ngày nay là nói đến một khu vực đầy tiềm năng, sống động, không ngừng lớn mạnh và tăng trưởng nhanh về kinh tế. Không phải ngẫu nhiên mà trong các thập niên vừa qua người ta bàn luận nhiều về sự vươn dậy của những con rồng châu Á, về kỳ tích và huyền thoại Đông Á, về những giá trị châu Á và văn minh phương Đông, thậm chí còn dự đoán thế kỷ XXI sẽ là kỷ nguyên châu Á - Thái Bình Dương.

Tuy nhiên, hai năm trở lại đây, cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ đã bất ngờ ập đến khu vực phát triển năng động này. Làn gió của toàn cầu hóa đã thực sự làm rung chuyển cơ sở kinh tế ở một loạt nước trong khu vực.

Bùng phát từ Thái Lan, cơn bão tài chính - tiền tệ đã quét đến nhiều nước trong khu vực, và để lại nhiều di hại nặng nề. Sau sự thả nổi của đồng bạt Thái Lan, các đồng tiền chủ yếu của một số nước trong khu vực cũng lần lượt mất giá. Khủng hoảng tài chính - tiền tệ kéo theo khủng hoảng kinh tế, chính trị, xã hội, ảnh hưởng đến đời sống nhân dân các nước trong khu vực. Những năm 80, các nước ASEAN cũng đã có biểu hiện suy thoái nhưng không nặng nề như cuộc khủng hoảng lần này. Có thể nói về lĩnh vực kinh tế, đây là thách thức gay gắt nhất, to lớn nhất của ASEAN kể từ khi thành lập.

Từ cuộc khủng hoảng này mới bộc lộ những khiếm khuyết trong đường lối phát triển của các

Digitized by Google

nước. Trừ Xin-ga-po và Bru-nây, nói chung ASEAN là những quốc gia nghèo, chất lượng sống còn kém xa các nước chung quanh và càng xa hơn nếu so với Tây Âu, Bắc Mỹ. Nhiều thập niên qua, sự tăng trưởng của ASEAN hầu hết dựa vào bên ngoài từ vốn, công nghệ đến kinh nghiệm quản lý, thị trường..., đặc biệt các đồng tiền khu vực đều dựa theo đồng USD. Cơ cấu bên trong của các nền kinh tế vẫn chưa đủ độ mạnh và thiếu bền vững, thể chế kinh tế chưa đủ linh hoạt, thích ứng nhanh với mọi biến động bên ngoài và nhất là thiếu những kinh nghiệm phát triển. Chính vì tính chất bấp bênh như vậy, trước làn sóng của toàn cầu hóa, ASEAN đã rơi vào khủng hoảng một cách nhanh chóng.

Tuy nhiên, chính trong thời khắc gian nan nhất, các nước ASEAN đã tự vượt qua được chính mình để tiếp tục khẳng định là một trong những khu vực có tầm cỡ trên thế giới. Tuyên bố "Tầm nhìn ASEAN 2020" được thông qua tại Hội nghị cấp cao không chính thức lần thứ hai của ASEAN (12-1997). Theo đó, ASEAN sẽ là một khối hài hòa các nước Đông - Nam Á, hướng ra bên ngoài, sống trong hòa bình, ổn định và thịnh vượng, liên kết với nhau bằng quan hệ đối tác trong sự phát triển năng động và trong một cộng đồng xã hội quan tâm lẫn nhau. Hội nghị cấp cao Hà Nội 1998 là cuộc gặp cấp cao cuối cùng của ASEAN trong thế kỷ XX. Từ Hội nghị Cấp cao Hà Nội, người ta trông đợi ASEAN sẽ chuẩn bị để đón nhận các cơ hội đang rộng mở và những thách thức vào giai đoạn giao thời giữa hai thế kỷ như thế nào. Với chủ đề : **"Đoàn kết, hợp tác vì một ASEAN hòa bình, ổn định và phát triển đồng đều"**, Hội nghị Cấp cao VI tại Hà Nội đã đưa ra kế hoạch tổng thể để thoát khỏi khủng hoảng, bao gồm việc đẩy nhanh việc thực hiện AFTA, cải thiện môi trường đầu tư ASEAN, thúc đẩy chương trình hợp tác công nghiệp ASEAN...

Bất chấp những khó khăn, ASEAN tiếp tục thực hiện mục tiêu mở rộng thành viên với việc kết nạp Vương quốc Cam-pu-chia làm thành viên chính thức của Hiệp hội (4-1999). Đây là một thắng lợi của tinh thần đoàn kết hợp tác, tạo ra một nhân tố mới trong ASEAN. ASEAN-10 cũng có nghĩa là xóa bỏ mọi rào cản, cách biệt, nghi kỵ, bất đồng, để nhân lên sức mạnh chung, thúc đẩy sự phát triển kinh tế trong toàn khu vực, tăng cường vị thế của ASEAN, góp phần củng cố hòa bình, ổn định khu vực. Việc mở rộng ASEAN-10 khẳng định quy luật tất yếu trong đời sống quốc tế đương đại : hội nhập, liên kết để cùng mạnh lên.

Qua hai năm chèo chống, nền kinh tế các nước ASEAN đã vượt qua được giai đoạn khó khăn nhất của cuộc khủng hoảng, đang trong quá trình phục hồi, dần dần lấy lại uy tín và vị thế, ảnh hưởng của mình. Đó là những làn gió mát lành báo hiệu tương lai sáng sủa hơn của ASEAN. Cho đến thời điểm này, dư luận đã có cái nhìn lạc quan hơn về Đông - Nam Á. Cho dù đang gánh những di chứng của cuộc khủng hoảng, các nước ASEAN đã phát huy nội lực, tăng cường hợp tác, gắn bó chặt chẽ để từng bước khắc phục hậu quả của khủng hoảng, đã có những đối sách để hạn chế và tháo gỡ khó khăn, tiếp tục cải cách kinh tế, ổn định chính trị, xã hội. Hội nghị cấp cao ASEAN không chính thức tại Ma-lai-xi-a năm 1997 đã có sự thỏa thuận hợp tác, giúp đỡ nhau giải quyết cuộc khủng hoảng kinh tế của châu Á với sự hậu thuẫn và tham gia của Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc. Ngoài ra, trong Hội nghị Bộ trưởng Tài chính ASEAN, có sự thỏa thuận sử dụng các đồng nội tệ thay cho đồng USD để tiến hành buôn bán trong ASEAN. Ý tưởng sử dụng các đồng nội tệ có tác động tích cực nhất định ; một mặt, vẫn bảo đảm tiến hành các hoạt động kinh tế trong thị trường thế giới, dựa trên giá trị những đồng tiền mạnh ; mặt khác, người dân khu vực này có thể giúp nhau được nhiều hơn.

Song vẫn còn nhiều vấn đề đòi hỏi ASEAN phải xem xét và xử lý. Đó là làm sao có những cơ chế dự báo phòng ngừa có hiệu quả đối với các mầm họa của khủng hoảng, có sức đề kháng cao trước những cơn địa chấn tài chính tương tự, là làm sao có sự hợp tác, phối hợp hành động nhanh nhạy hơn giữa các nước trước các tình huống xấu, các vấn đề nhạy cảm, những diễn biến phức tạp, đổi thay vô cùng nhanh chóng của tình hình thế

Digitized by Google

giới và nhất là trước vòng xoáy của cơn lốc toàn cầu hóa.

Trong bối cảnh của toàn cầu hóa kinh tế, sự hội nhập của Đông - Nam Á cũng như các nước ASEAN vấp phải không ít thách thức từ bên ngoài và cả bên trong.

1) Thách thức lớn đầu tiên của các nước ASEAN là sự phát triển không đồng đều giữa các nước thành viên, cũng như sự chênh lệch và cách biệt giữa các vùng và tầng lớp dân cư trong một quốc gia. ASEAN-10 có thể tạo ra một thể chế nhiều tầng, trong đó là nhóm các nước đã tiến hành công nghiệp hóa (Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a...) và nhóm thấp hơn (Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia, Mi-an-ma). Ngày nay, chênh lệch về trình độ phát triển trên thế giới là điều không mới và còn tồn tại lâu dài. Vấn đề đặt ra là liệu sự cách biệt này có bị sâu sắc thêm trước xu thế toàn cầu hóa ? Xét trên bình diện chung, sự phát triển không đồng đều giữa các khu vực khác nhau trên thế giới ngày càng có xu hướng gia tăng. Bên cạnh những cực, những trung tâm phát triển là đa số các nước nghèo, lạc hậu đang vật lộn với những thách thức về đói nghèo, dân số, phát triển. Xét trên bình diện khu vực, các nước ASEAN thuộc "tam giác tăng trưởng" sau thời gian khủng hoảng, sẽ có những điều chỉnh, cải cách và hướng đi mới. Theo nhận định của một số nhà nghiên cứu, các nước này thời kỳ "hậu khủng hoảng" vốn có tiềm lực kinh tế mạnh sẽ có sự hồi sinh mới, để bứt lên nhanh chóng, hòa nhập môi trường điều kiện mới với những bước nhảy kỳ diệu. Trong số đó sẽ có nước có thể vươn lên hàng ngũ các nước phát triển, tách biệt hẳn với các nước nghèo trong khối. Như thế thì mục tiêu của ASEAN đã cam kết là khắc phục sự chênh lệch, tiến tới đồng đều, tạo ra môi trường bình đẳng cho tất cả các nước ASEAN cùng phát triển, tăng cường hợp tác hỗ trợ nhau, cùng nhau nâng cao dần trình độ phát triển, tăng sức cạnh tranh khu vực và quốc tế... sẽ thực hiện như thế nào.

2) Vấn đề hợp tác an ninh và chính trị luôn là vấn đề quan trọng đối với các nước ASEAN vì nó liên quan đến vấn đề ổn định, phát triển và vấn đề kinh tế.

Hòa bình luôn là vấn đề thiết yếu, nhân tố quan trọng đối với Đông - Nam Á - một khu vực đã trải qua bao thăng trầm của chiến tranh, xung đột, đối đầu. Nhìn chung cục diện bao trùm Đông - Nam Á là hòa bình, ổn định. Tuy nhiên, môi trường Đông - Nam Á vẫn chưa thật ổn định vững chắc. Vẫn còn nhiều nhân tố bất ổn định tiềm tàng trong khu vực, nhiều xung đột, tranh chấp biên giới và lãnh thổ chưa được giải quyết. Những vấn đề nhạy cảm này nếu không được dàn xếp ổn thỏa sẽ dễ bị bên ngoài lợi dụng, gây xáo trộn và bất lợi cho sự đoàn kết, thống nhất trong ASEAN, phương hại đến uy tín và hình ảnh của ASEAN. Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF) được thành lập từ năm 1994 có vai trò quan trọng trong việc giải quyết các vấn đề xung đột khu vực và ngăn ngừa không để xảy ra chiến tranh hoặc sử dụng vũ lực dưới bất cứ hình thức nào. Bước sang thế kỷ XXI, ARF cần phải trở thành một cơ chế để bảo đảm sự ổn định, thực hiện ngoại giao phòng ngừa và thúc đẩy giải quyết xung đột bằng biện pháp hòa bình.

3) Cùng với sự kiện Đông Ti-mo, ASEAN vấp phải vấn đề lớn có tính nguyên tắc là không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau. Câu hỏi lớn đặt ra là nếu vẫn giữ nguyên tắc này thì sẽ xử lý ra sao khi trên thực tế, trong đội quân gìn giữ hòa bình có cả những binh sĩ từ các nước bên trong ASEAN và từ các nước bên ngoài ASEAN ?

4) ASEAN cũng đứng trước những thách thức của toàn cầu hóa. Xu hướng toàn cầu hóa khoét sâu hơn hố ngăn cách giàu nghèo. Hiện nay một nửa số dân châu Á, tức khoảng 1,5 tỉ người sống dưới mức 500 đô la/năm. Toàn cầu hóa nâng cao đời sống của tầng lớp người giàu có nhưng lại đẩy tầng lớp người nghèo vào bi kịch của sự khốn khó. Kinh nghiệm của các nước "đi trước" cho thấy, trước bất cứ cuộc khủng hoảng nào, vùng chịu tác động nặng nề nhất vẫn chính là những nước kém phát triển hơn. Trong dây chuyền khủng hoảng, mắt bão nằm ở các trung tâm tài chính, nhưng di họa của nó lại ở những vòng xoáy ngoại biên, rơi vào những nước có trình độ phát triển chưa cao.

Những tác động trước, trong và sau khủng hoảng đối với Đông - Nam Á là rất lớn, đòi hỏi

Digitized by Google

những nỗ lực, quyết tâm và sự giúp đỡ lẫn nhau của các nước, các tổ chức cũng như của mỗi thành viên. Từ cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ vừa qua, đặt ra những thách đố mới, buộc các nước ASEAN phải thay đổi để thích ứng với tình hình mới, không thể tiếp tục duy trì mô thức cũ, dù nó đã đem lại những kết quả nhất định. Rõ ràng là muốn đứng vững và có hiệu quả, trong quá trình hội nhập với hệ thống tài chính, tiền tệ quốc tế, mỗi nước phải xây dựng cho được hệ thống tài chính đủ mạnh của riêng mình.

Xu hướng toàn cầu hóa đang tạo ra cuộc cạnh tranh quyết liệt trên nhiều lĩnh vực. Các tổ chức khu vực trên thế giới đang tăng cường liên minh, hợp tác nội bộ và với các đối tác bên ngoài. Các nước ASEAN đang đẩy nhanh việc thực hiện AFTA (Khu vực mậu dịch tự do ASEAN). Mục tiêu của AFTA là thực hiện một cơ cấu kinh tế tự do hóa mậu dịch và đầu tư trong khu vực, tạo ra thị trường thống nhất với 500 triệu dân, cùng xây dựng rào chắn về thương mại, phá bỏ hàng rào thuế quan để thúc đẩy xuất khẩu, nhằm thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển giữa các nước thành viên, tăng khả năng cạnh tranh quốc tế cao. Sự tăng cường hợp tác không chỉ bó hẹp trong nội bộ ASEAN mà còn mở rộng sự hợp tác với các nước ngoài khu vực. Tuy nhiên, sự hợp tác trong ASEAN nhìn chung còn hạn hẹp, chủ yếu ưu tiên buôn bán với các nước lớn như Mỹ, Nhật Bản, Tây Âu. Tổng giá trị buôn bán, trao đổi hàng hóa của các nước ASEAN chỉ chiếm khoảng 5% tổng giá trị buôn bán trên thế giới.

Trong tương lai, ASEAN không chỉ đứng trước thách đố gay gắt từ cuộc đua tranh kinh tế quyết liệt trên toàn cầu mà sẽ còn vấp phải sức ép văn hóa của thế giới phương Tây. Trong bối cảnh đang phải chống chọi với cơn bão tài chính, ASEAN càng cần tỏ rõ hơn bản lĩnh văn hóa và những giá trị của mình. Suốt chiều dài lịch sử, các nước Đông - Nam Á cùng chung sống và gắn bó với nhau trong mối liên hệ tinh thần, tôn giáo, văn hóa truyền thống, dựa trên nền tảng văn minh lúa nước. Đó chính là gốc vững vàng, nền tảng cơ bản trong việc khẳng định, giữ gìn và tôn tạo bản sắc ASEAN.

ASEAN trong thế kỷ tới còn phải đối phó với những chính sách nước lớn của các thế lực chính trị cường quyền với cái gọi là "tự do", "dân chủ", "nhân quyền". Cuộc chiến Cô-xô-vô ở Nam Tư vừa qua là một ví dụ cho thấy, trong một thế giới mở ngày nay, vẫn còn nhiều sự áp đặt bất công, đe dọa và can thiệp quân sự từ bên ngoài vào nội bộ nước có chủ quyền, làm công cụ giải quyết các mâu thuẫn, tranh chấp.

Trước mắt, để đối mặt với những thách thức toàn cầu và thực hiện được Tầm nhìn 2020, các nền kinh tế ASEAN phải hoàn toàn thoát khỏi khủng hoảng, phục hồi mạnh mẽ để tiếp tục phát triển. Có những ý kiến cho rằng sau khủng hoảng, kinh tế ASEAN sẽ phát triển với một sức vóc lớn mạnh hơn. Trong lịch sử ASEAN đã có giai đoạn khó khăn kinh tế cũng như chính trị, nhưng ASEAN đã vượt qua được. ASEAN ngày nay đã trưởng thành và mạnh hơn trước nhiều. Bằng chứng là khu vực Đông - Nam Á nói riêng và châu Á nói chung hiện nay vẫn thu hút mạnh mẽ dòng đầu tư nước ngoài. Song thoát khỏi khủng hoảng không phải ngày một ngày hai. Những tác động của cuộc khủng hoảng có thể còn kéo dài với những sắc độ đậm nhạt khác nhau. Chẳng hạn ngay trong một quốc gia, đối tượng bị ảnh hưởng trực tiếp nhất từ cuộc khủng hoảng là khu vực chính thức như dịch vụ, du lịch, xây dựng... Nhưng ảnh hưởng sâu xa và lâu dài lại chính là khía cạnh xã hội như tình trạng nghèo đói, thất nghiệp. Do vậy, ngay từ lúc này, các nước ASEAN đang tích cực điều chỉnh cơ cấu kinh tế hiện tại, xây dựng một chiến lược lâu dài, điểm tựa cho phát triển bền vững, một mô hình phát triển thích hợp cho tương lai.

Các nước ASEAN hướng tới thế kỷ tới với một niềm tin rằng cho dù rơi vào tình trạng khó khăn, nhưng các nền tảng và cơ sở được tạo dựng trong ba thập niên qua vẫn còn đó, như lời khẳng định của Thủ tướng Xin-ga-po Gô Chốc Tông. ASEAN có đủ quyết tâm và nghị lực, tiềm năng và thế mạnh để tiếp tục phát triển bền vững, đồng đều và hợp tác, khẳng định là một tổ chức không thể thiếu trong đời sống kinh tế quốc tế, một hình mẫu phát triển của không những cả khu vực mà trên toàn thế giới. ❑

Digitized by Google

CÁP-CA-DƠ VÀ CUỘC KHỦNG HOẢNG ĐA-GHÉT-XTAN

VÕ THỦ PHƯƠNG

Cáp-ca-dơ, theo tiếng Hy lạp cổ có nghĩa là "ngai vàng của các vị thần", là vùng đất có vai trò địa lý - chính trị - kinh tế đặc biệt quan trọng đối với Cộng hòa liên bang Nga, bao gồm một số nước cộng hòa như Trê-xni-a, Đa-ghét-xtan, In-gu-sê-ti-a Nam Ô-xê-ti-a,... nằm ở vùng tây bắc biển Ca-xpia. Cáp-ca-dơ là dấu gạch nối giữa Nga và miền ngoại Cáp-ca-dơ với Gru-di-a, Ác-mê-ni-a, A-déc-bai-gian. Trong lịch sử, tại Cáp-ca-dơ đã diễn ra nhiều cuộc nổi dậy chống lại chế độ Sa hoàng, là "vùng đất nghịch" - như người xưa thường nói. Từ sau Cách mạng Tháng Mười, các nước Cộng hòa Xô viết đã lần lượt được thành lập tại Cáp-ca-dơ, chính sách dân tộc của chính quyền Xô viết được thi hành, tuy có lúc phạm những sai lầm, nhưng nhìn chung đã đem lại nhiều lợi ích cho người dân, và dần dần biến "vùng đất nghịch" này trở thành "vùng đất thuận". Nhưng, tình hình bắt đầu rối ren từ sau ngày Liên Xô tan vỡ, sự ổn định của Cáp-ca-dơ cũng tan vỡ theo, và "miền đất thuận" lại trở thành "đất nghịch". Đã có nhiều cuộc xung đột vũ trang nổ ra trên vùng đất này.

Có thể nói, trong số những người quan tâm tới tình hình Cáp-ca-dơ, chẳng mấy ai bị bất ngờ khi chiến sự nổ ra. Đã từ lâu, Cáp-ca-dơ trở thành điểm nóng số một của Cộng hòa Liên bang Nga. Năm năm trước, một cuộc chiến tranh đẫm máu đã xảy ra tại Trê-xni-a giữa các lực lượng ly khai và quân đội Nga, cuộc chiến kéo dài từ 1994 đến 1996, kết thúc với sự thất bại của Nga và việc thiết lập chính quyền ly khai ở Trê-xni-a vào tháng 12-1996 do Ma-xkha-đốp đứng đầu. Chính quyền này tự coi mình là một nhà nước độc lập, thực ra Trê-xni-a vẫn là một chủ thể của Liên bang Nga. Chiến tranh Trê-xni-a kết thúc nhưng xung đột vẫn âm ỉ tại Cáp-ca-dơ, nhất là ở Đa-ghét-xtan, một nước cộng hòa sát biên giới với Trê-xni-a. Đến tháng tám vừa qua, các lực lượng ly khai đã xâm nhập vào và nổi dậy ở nhiều vùng thuộc Đa-ghét-xtan. Họ đánh chiếm hai huyện và phát triển lực lượng ở nhiều huyện khác. Cuộc chiến nổ ra là một thách thức lớn không chỉ đối với chính quyền Đa-ghét-xtan mà cả chính quyền Liên bang. Trước khi rời khỏi ghế thủ tướng, ông S. Stê-pa-sin đã cảnh báo "Nước Nga có thể sẽ mất Đa-ghét-xtan, tình hình ở đó rất xấu", và Đa-ghét-xtan đã thành "một phần của một âm mưu đưa đến hậu quả vô cùng nghiêm trọng, khó lường trước". Kế tục S. Stê-pa-sin, thủ tướng mới V. Pu-tin quyết định những đòn giáng trả. Các lực lượng ly khai phản ứng bằng việc tiến hành những cuộc đánh bom khủng bố ở Mát-xcơ-va và một số thành phố khác của Nga. Bằng một chiến dịch quân sự lớn, quân đội Liên bang Nga đã tiến vào Đa-ghét-xtan, đè bẹp quân ly khai ở các vùng bị xâm nhập, sau đó tiến sang phía Bắc Trê-xni-a, thiết lập "khu vực an ninh chống khủng bố" trên một phần ba lãnh thổ nước này. Quân đội Nga đã áp sát và bao vây Grô-dơ-nưi, thủ đô Trê-xni-a.

Câu hỏi đặt ra là những nguyên nhân gì đã dẫn tới cuộc khủng hoảng ở Cáp-ca-dơ nói chung và Đa-ghét-xtan nói riêng ?

Dư luận chung cho rằng khủng hoảng, đói nghèo và tương lai vô định mà công cuộc cải tổ đem lại cho vùng lãnh thổ này đã tạo nên một bối cảnh vô cùng phức tạp và bất ổn định nghiêm trọng trên mọi lĩnh vực : kinh tế, chính trị, xã hội và sắc tộc, tôn giáo...

Về kinh tế, chính sách tư nhân hóa của nhà nước Liên bang đã tạo điều kiện cho các nhóm tài chính và công nghiệp dầu khí thao túng vùng dầu lửa quan trọng ở biển Ca-xpia, và dẫn đến sự cạnh tranh sống còn nhằm độc quyền ngành xuất khẩu hái ra tiền này. Các nhóm tài chính - dầu lửa đóng một vai trò không nhỏ trong việc chi phối nền kinh tế của các nước thuộc Cáp-ca-dơ - những nền kinh tế đã quá èo uột sau trận bão "tan rã Liên Xô" và cơn lốc "liệu pháp sốc kinh tế". Sự suy yếu kinh tế của Liên bang Nga và của Cáp-ca-dơ, sự tranh giành giữa các nhóm tài phiệt đã làm cho tình hình kinh tế, chính trị, xã hội ở khu vực này ngày càng phức tạp và căng thẳng.

Tình hình suy sụp về kinh tế, thất nghiệp, đói rét và nghèo khổ đã làm lớp thanh niên Cáp-ca-dơ mất lòng tin vào tương lai, trong khi quá khứ hào hùng của cha ông họ dưới thời Xô viết bị chối bỏ. Một khoảng trống tư tưởng - xã hội được hình thành và từ đó, chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi đã sinh sôi, bành trướng. Vai trò

Digitized by Google

của sắc tộc được đề cao, gắn với các nội dung chính trị và lợi ích các phe phái, giữa các sắc tộc với nhau và trong nội bộ từng sắc tộc. Trong bối cảnh như vậy, các phong trào dân tộc đã ra đời với mục tiêu bảo vệ quyền lợi kinh tế, chính trị và xã hội cho dân tộc mình. Để thực hiện mục tiêu này, phong trào phải giành về cho "thủ lĩnh" của mình một cương vị trong ban lãnh đạo từng địa phương (huyện, tỉnh) hay cả nước cộng hòa. Trớ trêu thay các vị thủ lĩnh ấy rất ít khi đại diện cho dân tộc mình, cho những người đặt niềm tin vào họ.

Sự trống rỗng về lý tưởng và mục đích cuộc sống cộng với sự chuyển đổi nền kinh tế Nga đã làm bộc lộ nhiều mâu thuẫn trong xã hội Nga nói chung và xã hội Cáp-ca-dơ nói riêng, thêm vào đó là hàng loạt mâu thuẫn đặc thù của khu vực mới xuất hiện. Công cuộc cải tổ cùng những thay đổi không phù hợp với điều kiện đời sống kinh tế, chính trị, xã hội vùng Cáp-ca-dơ đã làm người dân ở đây mất đi các định hướng xã hội quen thuộc. Tất cả những điều ấy đã đưa nhiều người dân tới chỗ cảm nhận rằng hình như không thể giải quyết các vấn đề của khu vực từ góc độ của một xã hội phi tôn giáo, và người ta đã coi Hồi giáo là một lối thoát hợp lý có thể chọn. Từ xa xưa, Hồi giáo đã xâm nhập vào Cáp-ca-dơ rất sớm, khoảng thế kỷ thứ VII (Hồi giáo du nhập vào Đa-ghét-xtan từ năm 642). Ở đây, trong khi luật pháp Liên bang tỏ ra ít có hiệu lực, thì luật Hồi giáo (Sa-ri-a) được nhiều người tiếp nhận, coi đó là Luật do các thần thánh làm ra. Và theo thánh kinh Hồi giáo thì những người theo đạo Hồi là một cộng đồng thống nhất, không phân biệt sắc tộc.

Tuy nhiên, sự phục hưng tôn giáo đã không diễn ra một cách bình thường tại Cáp-ca-dơ, cũng như tại Liên bang Nga. Các khu vực Hồi giáo truyền thống của Nga bị tác động bởi làn sóng các nhà tuyên truyền Hồi giáo đến từ khắp các nước Hồi giáo trên thế giới. Nhà nước Liên bang bị động trước sự bùng nổ tôn giáo. Các phần tử Hồi giáo cực đoan đã lợi dụng nhân tố Hồi giáo, lợi dụng chiêu bài tôn giáo, khơi dậy những mâu thuẫn sắc tộc, để nhằm vào các mục tiêu chính trị với mục đích lật đổ các nhà nước của Liên bang tại vùng Cáp-ca-dơ. Sự kiện Đa-ghét-xtan tháng tám vừa qua là một thí dụ cụ thể nhất. Ở Đa-ghét-xtan, ngoài dòng Hồi giáo chính giáo và dòng Hồi giáo Xu-phit, còn có dòng Hồi giáo Va-ha-bi dấy lên từ những năm 1980 (còn gọi là dòng Xun-nit Va-ha-bi), dòng này chủ trương tiến hành một cuộc thánh chiến (Dzhikhad) chống lại những người Hồi giáo tin vào nhiều thần thánh và những người Hồi giáo không tuân thủ Hồi giáo "chân chính". Để chuẩn bị cho cuộc thánh chiến đó, các thủ lĩnh dòng Va-ha-bi đã tiến hành hai giai đoạn chuyển thanh niên sang Trê-xni-a (cuối năm 1997 và mùa xuân năm 1999). Nhóm thanh niên ấy và nhiều lính đánh thuê người nước ngoài từ nhiều nơi trên thế giới, đã tấn công nước Cộng hòa Đa-ghét-xtan dưới sự chỉ huy của hai tướng Hồi giáo là Xa-min Sa-ba-ep và Khat-tap (người cộng tác đến từ Gióc-đa-ni) với khẩu hiệu "Khôi phục nhà nước Hồi giáo Đa-ghét-xtan".

Cho đến nay, quân đội Liên bang Nga đã đẩy lùi quân Ba-sa-ép ra khỏi Đa-ghét-xtan và dồn ép họ tại Trê-xni-a. Cuộc khủng hoảng "thánh chiến" có thể sẽ được kết thúc bằng thắng lợi quân sự của quân đội Liên bang, và kèm theo là một giải pháp chính trị nào đó, song điều đó không có nghĩa là khủng hoảng sẽ chấm dứt và tình hình Cáp-ca-dơ sẽ dịu đi. Những đợt sóng ngầm vẫn đang tiềm ẩn tại vùng ven biển Ca-xpia này, chúng chỉ đợi một cơn sóng xung kích là lại bùng lên. Và những "con sóng xung kích" phát sinh không phải chỉ riêng tại nước Nga mà còn từ nhiều nơi khác. Dư luận Nga và nhiều nước phương Tây đều cho rằng có một mối liên hệ quốc tế nào đó giữa các lực lượng Hồi giáo cực đoan ở Đa-ghét-xtan, Trê-xni-a với những thế lực Hồi giáo cực đoan khác trên thế giới. Một trong những dẫn chứng là ngày mùng 4 tháng tám vừa qua, khi quân Ta-li-ban triển khai cuộc tấn công tướng Mac-xút ở Áp-ga-ni-xtan thì chỉ vài ngày sau đó, Ba-sa-ep cùng Khát-táp tấn công Đa-ghét-xtan. Cả hai đội quân này đều thuộc trào lưu Hồi giáo Va-ha-bi, và cũng đều có sự tham gia của các chiến binh người nước ngoài.

Những yếu tố dân tộc, sắc tộc pha lẫn với các yếu tố tôn giáo, mối quan hệ chằng chịt giữa các lực lượng Hồi giáo cực đoan ở các nước thuộc Cáp-ca-dơ, cộng với những tác động tiêu cực tới Cáp-ca-dơ từ bên trong và bên ngoài sẽ làm cho khu vực này còn nằm trong không gian bất ổn định một khoảng thời gian khó lường trước.

Cuộc khủng hoảng Đa-ghét-xtan đã khơi lên những nguy cơ lớn không chỉ riêng với nước cộng hòa này, không chỉ riêng với Trê-xni-a và nước Nga mà còn với các nước thuộc Cáp-ca-dơ, với các quyền lợi của phương tây tại đây. Cuộc khủng hoảng này là mối đe dọa thật sự đối với việc phát triển ngành khai thác, chế biến dầu lửa ở vùng biển Ca-xpia.

Giải quyết khủng hoảng Đa-ghét-xtan chắc hẳn không thể chỉ bằng một cuộc "phẫu thuật quân sự", dù điều đó là cần thiết, mà phải tính toán đến mọi di căn của sự kiện này, tính đến mọi tác động và nhân tố trong và ngoài khu vực, dựa trên mục tiêu khôi phục và duy trì sự phát triển có bản sắc của các dân tộc trong khu vực, củng cố khối đoàn kết giữa các dân tộc, sự thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Cộng hòa Liên bang Nga.❑

Digitized by Google

CÔNG TY BÊ TÔNG - THÉP NINH BÌNH

KM SỐ 3 ĐƯỜNG NINH BÌNH - THANH HÓA
Tel : 030 - 8.60009
Fax : 030 - 8.60681
Giám đốc : ĐỖ THỊ LIÊN



Giải thưởng chất lượng Việt Nam
1996 - 1998

SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY ĐƯỢC SẢN XUẤT THEO TIÊU CHUẨN

- Thép tròn vằn cán nóng các loại : Φ10 - Φ12 - Φ14 - Φ16 - Φ18 - Φ20 - Φ22 - Φ24 được hợp chuẩn theo TCVN 1651-1985.
- Cột điện bê tông cốt thép ly tâm được hợp chuẩn theo TCVN 5846 - 94 và TCVN 5847- 95.
- Sản phẩm của công ty bê tông - thép sản xuất đảm bảo kỹ thuật, mỹ thuật, chất lượng và có uy tín trên thị trường.

Digitized by Google

5730

VIỆN ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI
Hanoi Open University

Địa chỉ :
Nhà B101 - Phố Tạ Quang Bửu - Hà Nội
Điện thoại :
84-4-8694821 ; 8695952
Fax :
84-4-8691587



Hội thảo quốc tế về giáo dục từ xa do viện ĐHM HN và ĐHM Soukhothai (Thái Lan) phối hợp tổ chức.





Giờ ghi hình bài giảng tại Studio

"Viện đại học mở Hà Nội là cơ sở đào tạo đại học và nghiên cứu các loại hình đào tạo từ xa, đào tạo tại chỗ nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo đa dạng của xã hội, góp phần tăng tiềm lực cán bộ khoa học kỹ thuật cho đất nước... Viện đại học mở Hà Nội là tổ chức hoạt động trong hệ thống các trường Đại học quốc gia do Bộ Giáo dục và Đào tạo trực tiếp quản lý và được hưởng mọi quy chế của một trường đại học công lập". Trích quyết định số 535/535Ttg ngày 3/11/1993 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Viện đại học mở Hà Nội.

Viện đại học mở Hà Nội có 8 khoa với 16 chuyên ngành đào tạo, gồm :

- Khoa Kinh tế và Quản trị Kinh doanh - ĐT : 8691960
- Khoa Ngoại ngữ - ĐT : 8692274
- Khoa Tin học - ĐT : 8694824
- Khoa Du lịch - ĐT : 8692077
- Khoa Mỹ thuật Công nghiệp - ĐT : 8693786
- Khao Luật - ĐT : 8693573
- Khoa Công nghệ Sinh học - ĐT : 8693573
- Khoa Công nghệ Điện tử - Thông tin - ĐT : 8681362

Về công tác đào tạo, để đáp ứng nhu cầu đa dạng của xã hội, mở cơ hội học tập cho nhiều đối tượng khác nhau, Viện đại học mở Hà Nội chủ trương đa dạng hóa loại hình và chương trình đào tạo, gồm : đào tạo tập trung dài hạn, đào tạo tại chức, đào tạo từ xa và các chương trình bồi dưỡng, cập nhật kiến thức, v.v..

Trong những năm qua, Viện đại học mở Hà Nội luôn nhận được sự hỗ trợ, cộng tác chặt chẽ và có hiệu quả của các cấp, các ngành ở TƯ và địa phương, các tổ chức, cơ quan và các chuyên gia ở cả trong và ngoài ngành giáo dục. Đồng thời Viện cũng không ngừng mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế với hàng chục đại học mở và các tổ chức liên quan trên thế giới. Hiện nay, Viện là thành viên của 2 tổ chức quốc tế : Hiệp hội đại học mở và từ xa của khối các nước có sử dụng tiếng Pháp và Hiệp hội đại học mở và từ xa của các nước châu Á - Thái Bình Dương.

Digitized by Google

HX
9
.H68B

Tạp chí Cộng sản



CHỌN MẶT GỬI VÀNG

ĐI BẦU CỬ LÀ QUYỀN LỢI VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG DÂN

22
11-1999

UNIV. OF MICH.
DEC 14 1999
CURRENT SERIALS
Digitized by Google

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ HÀ NỘI

40 NĂM XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN (1959 - 1999)



ĐỊA CHỈ : KM 9 ĐƯỜNG NGUYỄN TRÃI
Q. THANH XUÂN - HÀ NỘI
ĐIỆN THOẠI : 8542320 - 8542321
FAX : (84-4) 8544550



Đại hội Đảng bộ trường lần thứ 11

Trường Đại học Ngoại ngữ Hà Nội được thành lập tháng 7 - 1959, là một trung tâm đào tạo, bồi dưỡng nghiên cứu ngoại ngữ lớn ở Việt Nam. Trường đào tạo, bồi dưỡng 18 ngoại ngữ gồm các thứ tiếng : Nga, Anh, Trung Quốc, Nhật, Pháp, Đức, Ba Lan, Bungari, Hunggari, Séc, Xlovac, Rumani, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Á Rập, Hàn Quốc, Thái Lan và tiếng Việt như một ngoại ngữ.

Bốn mươi năm qua, bằng sự cố gắng không mệt mỏi của toàn thể đội ngũ cán bộ giảng dạy, công nhân viên chức và các thế hệ sinh viên, Đại học Ngoại ngữ Hà Nội đã có những đóng góp đáng kể vào sự nghiệp đào tạo chung của đất nước, đặc biệt trên lĩnh vực ngoại ngữ, chìa khóa của việc mở rộng giao lưu, hợp tác quốc tế.

Chức năng đào tạo : Đào tạo cử nhân, thạc sĩ chuyên ngành ngoại ngữ, tiến sĩ chuyên ngành tiếng Nga. Đào tạo lưu học sinh, thực tập sinh. Bồi dưỡng, nâng cao trình độ ngoại ngữ cho giáo viên các trường Cao đẳng, Đại học không chuyên ngữ. Đào tạo tiếng Việt cho người nước ngoài.

Các loại hình đào tạo : Hệ chính quy dài hạn tập trung. Hệ tại chức tập trung. Hệ đào tạo từ xa. Hệ đào tạo ngắn hạn : LHS, TTS, NCS, ngoại ngữ trình độ A, B, C.

Hệ thống tổ chức đào tạo : Các khoa : Tiếng Anh, Tiếng Nga, Tiếng Trung Quốc, Tiếng Nhật, Tiếng Pháp. Tiếng Đức ; Đào tạo sau đại học ; Đào tạo tại chức. Các trung tâm : Tiếng Việt thực hành ; Tư liệu tiếng Anh chuyên ngành ; Dịch thuật ; Đào tạo từ xa ; Kiểm tra đánh giá.

Quan hệ hợp tác quốc tế : Trường có quan hệ và hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học với trên 30 trường Đại học, Viện nghiên cứu, tổ chức quốc tế và đại sứ quán nước ngoài tại Hà Nội.

Đội ngũ giáo viên : Tổng số : 226 người trong đó có 5 Phó giáo sư, 14 Tiến sĩ, 61 Thạc sĩ, 8 nhà giáo ưu tú, 136 giảng viên chính.

Khen thưởng : Huân chương Lao động Hạng Ba năm 1962. Huân chương Lao động Hạng Ba năm 1984. Huân chương Lao động Hạng Nhất năm 1989. Huân chương Lao động Hạng Nhất năm 1994.



Phòng máy hiện đại đa chức năng

Digitized by Google



Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 580 THÁNG RA HAI KỲ

BỘ BIÊN TẬP : *1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội - Điện thoại : 8252061, Fax : 8222846*
Cơ quan thường trú tại miền Nam : *19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại : 8225768* ❖ **TỔNG BIÊN TẬP : HÀ ĐĂNG**

22
11-1999

MỤC LỤC

HỘI NGHỊ LẦN THỨ TÁM BCH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG, KHÓA VIII	LÊ KHẢ PHIÊU - Tạo ra sức mạnh mới thúc đẩy tình hình phát triển với chất lượng cao hơn	3
LŨ LỤT MIỀN TRUNG VÀ HÀNH ĐỘNG CỦA CHÚNG TA	- Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu, Chủ tịch nước Trần Đức Lương, Chủ tịch Quốc hội Nông Đức Mạnh điện thăm hỏi đồng bào vùng bị lũ lụt - Thủ tướng Chính phủ yêu cầu thực hiện 16 việc cấp bách nhằm hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do mưa lũ gây ra - Đoàn chủ tịch UBTƯ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ra lời kêu gọi giúp đỡ các tỉnh miền Trung	6
PHẤN ĐẤU ĐƯA NGHỊ QUYẾT CỦA ĐẢNG VÀO CUỘC SỐNG	MAI THÚC LÂN - Nâng cao chất lượng hoạt động của Quốc hội trong việc quyết định những vấn đề về kinh tế - xã hội và ngân sách Nhà nước	9
	TRẦN VĂN QUANG - Hội Cựu chiến binh Việt Nam tích cực tham gia cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng	12
	BÙI NGỌC THANH - Chỉnh đốn Đảng từ công tác tư tưởng	15
	VŨ HIỂN - Tiêu chuẩn người đảng viên trước tình hình nhiệm vụ mới	18
NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI	NGUYỄN DUY QUÝ - Nhìn lại thế kỷ XX và thử nhìn sang thế kỷ XXI	23
	BÙI DANH LƯU - Đẩy mạnh giao lưu và hợp tác kinh tế giữa Việt Nam với các nước láng giềng	30
	PHAN THANH KHÔI - Trí thức trong khối liên minh công - nông - trí vì sự nghiệp xây dựng đất nước hiện nay	34
	NGUYỄN THANH BẠCH - Phát triển và môi trường	39
THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM	PHẠM KHUÊ - Năm quốc tế người cao tuổi và Hội người cao tuổi Việt Nam	43
	LÊ VINH DANH - Giảm phát : nhận diện, nguyên nhân, giải pháp khắc phục	46
	XUÂN HOÀNH - Vì sao chỉ số giá cả hàng hóa dịch vụ tiêu dùng liên tục giảm trong nhiều tháng qua ?	50
	HỒ ĐỨC THÀNH - Quỳnh Lưu phát huy nội lực để khai thác tiềm năng	53
SINH HOẠT TƯ TƯỞNG	NHỊ LÊ - Bệnh "AIDS tinh thần"	58
THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN	NGUYỄN HOÀNG GIÁP - THÁI VĂN LONG - Vấn đề "người tị nạn" - bài toán khó giải xuyên thế kỷ	59
TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN - THỰC TIỄN	Hội nghị truyền thông quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam	63

Bìa 1 : *Toàn dân tham gia bầu cử HĐND các cấp* — *Tranh cổ động*

Digitized by Google

SUMARIO

• LÊ KHẢ PHIÊU - Crear una nueva fuerza por impulsar el desarrollo en calidad más alta • Mensajes de consuelo a los compatriotas en las zonas de inundación del Secretario General del PCVN Lê Khả Phiêu, el Presidente de la RSVN Trần Đức Lương y el Presidente de la Asamblea Nacional Nông Đức Mạnh • 16 trabajos urgentes por realizar a solicitud del Primer Ministro del Gobierno para limitar al mínimo las pérdidas causadas por el catástrofe • Llamamiento del Presidium del Comité Central del Fentre de la Patria de Vietnam en ayuda a la población de las provincias del Centro. • MAI THÚC LÂN - Elevar la calidad de las actividades de la Asamblea Nacional en la decisión de los problemas económico-sociales y del presupuesto del Estado • BÙI NGỌC THANH - Rectificación del Partido a partir del trabajo ideológico • VŨ HIỀN - Criterios de un miembro del Partido ante la situación y tareas nuevas • NGUYỄN DUY QUÝ - Un revistazo al siglo XX y un vistazo hacia el siglo XXI • BÙI DANH LƯU - Reforzar el intercambio y la cooperación económicos entre Vietnam y los países vecinos • NGUYỄN HOÀNG GIÁP - THÁI VĂN LONG - Los "refugiados" - un problema difícil de resolver.

SOMMAIRE

LÊ KHẢ PHIÊU - Créer une nouvelle force au profit d'un développement de qualité • Message du Secrétaire Général du PCV, Lê Khả Phiêu, du Président Trần Đức Lương, et du Président de l'A.N Nông Đức Mạnh adressé aux compatriotes des régions sinistrées • Le Premier Ministre décrète 16 mesures urgentes en vue de minimiser les dommages causés par les crues • L'Appel du Présidium du Front de la Patrie pour venir en aide aux provinces du Centre • MAI THÚC LÂN - Rehausser la qualité des travaux de l'A.N dans les domaines socio-économique et budgétaire • BÙI NGỌC THANH - La rectification du Parti commence par le travail idéologique • VŨ HIỀN - Les critères d'un membre du Parti dans la nouvelle situation • NGUYỄN DUY QUÝ - Regard sur le XXe siècle et vers le XXIe siècle • BÙI DANH LƯU - Renforcer les échanges et coopérations économiques entre le Vietnam et les pays de la région • NGUYỄN HOÀNG GIÁP - THÁI VĂN LONG - Les "réfugiés" - un problème difficile à résoudre.

СОДЕРЖАНИЕ

ЛЕ ХА ФИЕУ: Создать новую силу, способствующую развитию попожения с новым качеством • Генеральный секретарь Ле Ха Фиеу, Президент Чан Дык Лыонг, Председатель Национального Собрания Нонг Дык Мань посылают телеграмму с выражением соболезнования народу наводненных районов • Премьер-Министр требует выполнения 16 неотложных дел для ограничения до минимального ущерба, вызванного дождем и наводнением • Президиум Центрального Комитета Отечественного Фронта Вьетнама выступает с призывом о помощи провинциям средней части Вьетнама • МАЙ ТХУК ЛАН: Повышать качество деятельности Национального Собрания в решении социально-экономических и государственно-бюджетных проблем • БУЙ НГОК ТХАНЬ: Упорядочивание Партии из идеологических работ • ВУ ХИЕН: Критерии члена Партии перед лицом новой ситуации и новых задач • НГУЕН ЗУЙ КУЙ: Взгляд назад на XX век и попытка взглянуть на XXI век • БУЙ ЗАНЬ ЛЫУ: Усиливать обмен и экономическое сотрудничество между Вьетнамом и соседними странами • НГУЕН ХОАНГ ЖАП - ТХАЙ ВАН ЛОНГ: Проблема "беженцев" - задача, трудная для решения.

CONTENS

• LÊ KHẢ PHIÊU: To create new force promoting situation development with new quality • General secretary Lê Khả Phiêu, President Trần Đức Lương, Chairman of National Assembly Nông Đức Mạnh send message of condolence to the people of the flooded regions • Prime Minister requires the fulfilment of 16 urgent works for the minimal restriction of harm caused by rains and floods • The Presidium of the Central Committee of Vietnam Fatherland Front makes a call for help to Vietnam's middle provinces • MAI THÚC LÂN: To enhance National Assembly's activity quality in deciding socio-economic and state-budget problems • BÙI NGỌC THANH: Party realigning from ideological works • VŨ HIỀN: Criteria of Party member in the face of new situation and tasks • NGUYỄN DUY QUÝ: A retrospective look at the XX century and trying to look at the XXI century • BÙI DANH LƯU: To push up transaction and economic cooperation between Vietnam and neighboring countries • NGUYỄN HOANG GIÁP-THÁI VĂN LONG: The problem of refugees - a task difficult to solve.

目录

黎可漂：创造新动力促进形势以更高的质量向前发展·黎可漂总书记、陈德良国家主席、农德孟国会主席致电慰问灾区同胞·政府总理要求采取十六项紧急措施把水灾损失限制到最低程度·越南祖国战线中央主席团号召支援中部各省·梅叔鹞：提高国会在决定国家经济社会和财政预算问题活动的质·裴玉清：思想工作中的党员·武贤：新的任务形势下的党员标准·阮维贤：二十世纪的回顾与二十一世纪的展望·裴铭留：促进越南与各邻国之间的经济交流与合作·阮黄甲－蔡文龙："难民"问题——一个难以解决的问题。

Digitized by Google

TẠO RA SỨC MẠNH MỚI THÚC ĐẨY TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN VỚI CHẤT LƯỢNG CAO HƠN

Bài phát biểu của Tổng Bí thư LÊ KHẢ PHIÊU khai mạc Hội nghị lần thứ tám BCH Trung ương Đảng (khóa VIII), ngày 4-11-1999

Trước hết tôi xin thông báo với Trung ương về tình hình lũ lụt mấy ngày qua ở các tỉnh miền Trung, đặc biệt là ở Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, thành phố Đà Nẵng và Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định. Đây là một cơn lũ lụt trầm trọng nhất trong thập kỷ 90 ở miền Trung, riêng ở Thừa Thiên-Huế, có thể là cơn lũ lụt nặng nhất từ mấy chục năm qua, gây thiệt hại rất lớn về người và tài sản.

Thường vụ Bộ Chính trị và Chính phủ đã chỉ thị huy động lực lượng quân đội, công an, các ngành tập trung tìm mọi biện pháp khẩn cấp khắc phục hậu quả, đặc biệt huy động mọi phương tiện để cứu người, bảo đảm lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, hạn chế thiệt hại, giữ vững an ninh và trật tự xã hội.

Chính phủ đã tổ chức hai tiền phương, một ở Đà Nẵng do đồng chí Lê Huy Ngọ, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phụ trách ; một ở Quân khu 4 do đồng chí Lê Hải Anh, Phó Tổng tham mưu trưởng phụ trách.

Nước sông đang chảy xiết nên các ca-nô vào trong các lạch nhỏ rất khó khăn. Trời mưa rất to và gió mạnh, ảnh hưởng lớn đến hoạt động của trực thăng. Đang huy động tiếp lực lượng hải quân. Nhà cửa nhiều vùng bị ngập, bà con phải leo lên nóc nhà. Nếu tiếp tục mưa, không tiếp tế được lương thực, thì bà con có thể bị đói, rét và tử vong.

Thường vụ Bộ Chính trị và Chính phủ đã yêu cầu các đồng chí lãnh đạo và chỉ huy các cấp phải trực tiếp đi sát xuống các khu vực xảy ra lũ lụt, coi đây là công tác đột xuất, cấp bách nhất. Các lực lượng vũ trang Quân khu 4, Quân khu 5, Phòng không - Không quân, Hải quân, Bộ đội Biên phòng, Công an nêu cao truyền thống vì nhân dân phục vụ, kiên quyết khắc phục khó khăn, tập trung sức cố gắng cao nhất để hoàn thành các nhiệm vụ được giao. Chính phủ đang tích cực đôn đốc và nắm chắc tình hình.

Nội dung Hội nghị Trung ương lần này gồm 3 vấn đề :

- Kiểm điểm tình hình thực hiện kế hoạch năm 1999, quyết định mục tiêu, nhiệm vụ, phương hướng, giải pháp chủ yếu trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và thu chi ngân sách Nhà nước năm 2000.

- Cho ý kiến về định hướng nội dung các văn kiện trình Đại hội IX.

- Bộ Chính trị báo cáo kết quả và những vấn đề rút ra qua kiểm điểm tự phê bình và phê bình theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) của một số cấp ủy và tổ chức đảng trực thuộc Trung ương.

Cả 3 vấn đề trên đều quan trọng và có liên quan chặt chẽ với nhau, ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện thắng lợi nhiệm vụ trước mắt cũng như những mục tiêu cách mạng lâu dài của Đảng.

Về kiểm điểm tình hình thực hiện kế hoạch năm 1999 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách Nhà nước năm 2000 :

a) Năm 2000 là năm cuối cùng thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (1991 - 2000) và kế hoạch 5 năm (1996 - 2000) do Đại hội VII và Đại hội VIII đề ra. Vì vậy *khi đánh giá không thể chỉ tách riêng tình hình thực hiện kế hoạch năm 1999 mà*

Digitized by Google

cần rà soát, đối chiếu lại các mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu trong chiến lược 10 năm và kế hoạch 5 năm để xem những mục tiêu, nhiệm vụ nào đã đạt và vượt ; mục tiêu, nhiệm vụ nào có khả năng đạt ; mục tiêu, nhiệm vụ nào không thể đạt.

Điều quan trọng là việc xem xét, đánh giá lần này *phải đặt trong bối cảnh từ cuối năm 1997 đến nay nền kinh tế nước ta bị tác động, ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính - kinh tế châu Á (đây là điểm hoàn toàn khác với thời điểm 1991 - 1995) để làm rõ bản chất của tình hình, thấy rõ mức độ ảnh hưởng của mỗi yếu tố khách quan, chủ quan, nhất là các yếu tố chủ quan.*

b) Trên cơ sở làm rõ bản chất của tình hình và những yếu tố chi phối, *nhất là yếu tố chủ quan, các mục tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch năm 2000 cần được xây dựng trên tinh thần phấn đấu đạt mức cao nhất các mục tiêu, nhiệm vụ của chiến lược kinh tế - xã hội 10 năm (1991 - 2000) và kế hoạch 5 năm (1996 - 2000).* Đề nghị Trung ương căn cứ vào phương án đã nêu trong báo cáo của Chính phủ mà Bộ Chính trị đã cho ý kiến, để cân nhắc và lựa chọn. Nhưng điều quan trọng hơn là cần tập trung thảo luận, *làm rõ các giải pháp thực hiện kế hoạch năm 2000,* bao gồm :

- Các giải pháp để tiếp tục cụ thể hóa và thực hiện các chủ trương đã đề ra trong các Nghị quyết Trung ương 4, Nghị quyết Trung ương 6 (lần 1, lần 2), Nghị quyết Trung ương 7 và Nghị quyết của Bộ Chính trị về phát triển nông nghiệp nông thôn.

- *Các giải pháp mới và mang tính đột phá* phù hợp với những diễn biến mới của nền kinh tế, đặc biệt là tình trạng thiểu phát đã xuất hiện và kéo dài từ đầu năm 1999 đến nay vẫn đang tiếp diễn ; hàng hóa sản xuất ra tiêu thụ chậm, tiền ứ đọng trong ngân hàng nhưng các doanh nghiệp thiếu vốn không dám vay ; sức mua của xã hội giảm...

Điều cần lưu ý là *những giải pháp này phải được cụ thể hóa và làm rõ đối với từng ngành, từng lĩnh vực, địa bàn chủ yếu,* kể cả một số ngành, lĩnh vực có bước phát triển khá như nông nghiệp, công nghiệp nhẹ, xuất khẩu...

c) Đề nghị *mỗi đồng chí Trung ương trên cương vị công tác của mình nêu cao tinh thần tự phê bình và phê bình, tính chiến đấu trong sinh hoạt Đảng,* với thái độ nhìn nhận khách quan, đề cập thẳng thắn, trực diện vào những vấn đề cần thiết ; thông qua đó tập trung và thể hiện được trí tuệ tập thể của Ban Chấp hành Trung ương, tạo ra sức mạnh mới thúc đẩy tình hình phát triển với chất lượng cao hơn.

Chẳng hạn, các đồng chí Trung ương phụ trách các ngành kinh tế tổng hợp, phụ trách các cơ quan tư pháp cần nêu các chính sách vĩ mô có tác động trở ngại gì đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp Nhà nước ? Trách nhiệm trong việc củng cố doanh nghiệp Nhà nước thế nào ? Các đồng chí Trung ương ở các tỉnh cần nêu trách nhiệm trong việc phát triển kinh tế hợp tác thế nào ? Các đồng chí Trung ương phụ trách lĩnh vực tài chính - tiền tệ, chính sách thuế vụ cần rút kinh nghiệm gì trong việc chưa cân nhắc kỹ khi ban hành các quyết định dẫn đến phản ứng trong dư luận xã hội v.v.

Về định hướng chuẩn bị các văn kiện Đại hội IX :

- Để thảo luận phần này theo đúng mục đích và phạm vi đặt ra, đề nghị Trung ương cần lưu ý là các bước chuẩn bị văn kiện Đại hội IX có khác với các Đại hội trước :

Ở các Đại hội trước, sau khi Trung ương ra quyết định thành lập, các Tiểu ban chủ động chuẩn bị (trong khoảng thời gian 1 năm), sau đó *trình luôn toàn văn dự thảo các văn kiện* với Bộ Chính trị để Bộ Chính trị trình Trung ương, *không có bước trình xin ý kiến Trung ương về định hướng chuẩn bị đề cương các văn kiện* như Trung ương đã quyết định tại Hội nghị lần thứ bảy vừa rồi.

Theo tinh thần đó, *mục đích và phạm vi trình Trung ương về định hướng nội dung chuẩn bị các văn kiện Đại hội IX tại Hội nghị Trung ương 8 lần này chủ yếu là cách đặt vấn đề về yêu cầu, những nội dung dự kiến sẽ đề cập.*

Đề nghị Trung ương căn cứ vào tinh thần ấy đóng góp ý kiến để các Tiểu ban và Bộ Chính trị có cơ sở thống nhất thiết kế bản dự thảo các văn kiện. Còn đối với nội dung từng vấn đề, nhất là những vấn đề quan trọng thuộc đường lối đang có nhận thức khác nhau hoặc đang có mắc mứu trong thực hiện, sau Hội nghị này căn cứ vào ý kiến Trung ương, các Tiểu ban sẽ tiến hành tổ chức tổng kết thực tiễn, dựng lên từng vấn đề để Trung ương thảo luận và có ý kiến bằng các hình thức phù hợp (kể cả việc triệu tập họp Ban Chấp hành Trung ương bất thường) trước khi đưa vào dự thảo văn kiện.

Digitized by Google

- Một vấn đề quan trọng đề nghị Trung ương dành thời gian trao đổi là *xác định chủ đề của Đại hội IX.*

Từ trước đến nay, cũng như từ khi tiến hành sự nghiệp đổi mới, mỗi Đại hội của Đảng ta đều mang một chủ đề, đều đọng lại một dấu ấn lớn (Đại hội VI đưa ra đường lối đổi mới, Đại hội VII thông qua Cương lĩnh và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, Đại hội VIII đánh dấu thời kỳ đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội và bước vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa). Vậy chủ đề của Đại hội IX sắp tới là gì ? Trong báo cáo định hướng chuẩn bị nội dung Báo cáo chính trị đã nêu ra một số phương án. Quan trọng hơn cả là phải *làm rõ nhiệm vụ cốt lõi của Đại hội IX. Phải chăng đó là : Trên cơ sở kết tinh, kế thừa những thành quả và kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng trong 70 năm của thế kỷ XX, trong 15 năm đổi mới và 5 năm nhiệm kỳ Đại hội VIII, khẳng định sự đúng đắn của Cương lĩnh, đường lối, tiếp tục cụ thể hóa, bổ sung, hoàn thiện Cương lĩnh, đường lối, chính sách của Đảng và thể chế của Nhà nước, thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc.*

Về chỉ đạo thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) :

Bộ Chính trị sẽ báo cáo Trung ương về tình hình triển khai việc kiểm điểm tự phê bình và phê bình và những vấn đề rút ra được qua thực tiễn kiểm điểm và chuẩn bị kiểm điểm của hơn 90 cấp ủy và tổ chức đảng.

Năm 2000 là năm có ý nghĩa rất quan trọng, năm cơ bản kết thúc Cuộc vận động xây dựng và chỉnh đốn Đảng để sau đó đưa vào nhiệm vụ thường xuyên, do đó *nhất thiết trong năm 2000 phải đạt được kết quả thực sự cả về hai mặt xây dựng và chỉnh đốn.* Nếu không thực hiện được việc này thì Đảng không thể trong sạch, vững mạnh, chất lượng bộ máy Nhà nước không được nâng cao, những căn bệnh đã chỉ ra không được chữa trị, và như vậy sẽ mất lòng tin của nhân dân với Đảng, việc tổ chức Đại hội IX cũng sẽ giảm nhiều ý nghĩa.

Điều cần lưu ý là : Trong khi toàn Đảng đang thực hiện việc kiểm điểm tự phê bình và phê bình, bên cạnh một số tập thể và cá nhân làm tốt, tạo được sự chuyển biến, cũng còn không ít cấp ủy và cấp ủy viên chưa tự giác trong tự phê bình, còn xuê xoa, thậm chí vẫn còn có những trường hợp tiếp tục vi phạm đạo đức, lối sống, cố tình không thực hiện Nghị quyết của Đảng. Thể hiện : Tham nhũng, quan liêu, chạy chức, tranh quyền, mơ hồ, mất cảnh giác, ý thức tổ chức kỷ luật còn lỏng lẻo. Cần làm rõ các biểu hiện ấy để khắc phục bằng được các hiện tượng tiêu cực trong việc lựa chọn nhân sự tham gia các cơ quan lãnh đạo của Đảng và Nhà nước.

Nếu chỉ kiểm điểm, tự phê bình và phê bình chung chung, nếu xử lý kỷ luật đối với những vụ vi phạm không nghiêm, rõ ràng và công minh, đúng tinh thần xây dựng, chỉnh đốn Đảng, mà vừa qua có nhiều trường hợp chúng ta đã bỏ qua hoặc xử lý không đúng mức thì sẽ làm cho trong Đảng, trong dân bất bình, nghi ngờ nội bộ ta có sự bao che cho nhau, dung túng cho những người tiêu cực, nhất là ở cấp Trung ương và cấp tỉnh. Theo tinh thần đó, tại Hội nghị này, Bộ Chính trị sẽ trình Trung ương một số vụ việc, trong đó có *xem xét kỷ luật về trách nhiệm người phụ trách các cấp, các ngành trong thực hiện nguyên tắc quản lý Nhà nước. Nếu chúng ta không làm tốt vấn đề này, nếu Đảng và bộ máy Nhà nước không trong sạch sẽ ảnh hưởng cho cả đoạn đường rất dài trong thế kỷ tới và khó giữ được vai trò lãnh đạo của Đảng.*

Năm 2000 là năm có ý nghĩa lịch sử, năm kết thúc thế kỷ XX, bước sang thế kỷ XXI, năm Đảng ta chuẩn bị toàn diện và cơ bản việc tổ chức Đại hội IX.

Với ý nghĩa lớn lao và trọng đại đó, cả 3 nội dung mà Bộ Chính trị trình Trung ương lần này đều rất quan trọng, rất cần thiết và cả 3 nội dung ấy quan hệ mật thiết với nhau. Thực hiện tốt các mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2000 (cũng tức là hoàn thành mục tiêu kinh tế - xã hội 10 năm và kế hoạch 5 năm) sẽ có tác động tích cực đến việc thực hiện nhiệm vụ xây dựng và chỉnh đốn Đảng. Và ngược lại, làm tốt việc xây dựng, chỉnh đốn Đảng, xây dựng, chỉnh đốn các tổ chức trong hệ thống chính trị sẽ trực tiếp bảo đảm hoàn thành các nhiệm vụ kinh tế - xã hội. Thực hiện tốt các mục tiêu kinh tế - xã hội và nhiệm vụ xây dựng, chỉnh đốn Đảng trong năm 2000 sẽ tạo cơ sở và tiền đề cho việc chuẩn bị tổ chức thành công Đại hội lần thứ IX của Đảng, tiếp tục đưa đất nước ta tiến lên trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đề nghị các đồng chí Trung ương đề cao dân chủ để thảo luận, tranh luận, đóng góp nhiều ý kiến với trí tuệ cao vào các quyết định quan trọng của Hội nghị lần này. ❑

Digitized by Google

TỔNG BÍ THƯ LÊ KHẢ PHIÊU CHỦ TỊCH NƯỚC TRẦN ĐỨC LƯƠNG CHỦ TỊCH QUỐC HỘI NÔNG ĐỨC MẠNH ĐIỆN THĂM HỎI ĐỒNG BÀO VÙNG BỊ LŨ LỤT THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CHỈ ĐẠO NHỮNG VIỆC CẤP BÁCH ĐOÀN CHỦ TỊCH UBTƯ MTTQ VIỆT NAM RA LỜI KÊU GỌI

Bức điện đề ngày 3-11 của **TỔNG BÍ THƯ LÊ KHẢ PHIÊU** *viết :*

Trong các ngày đầu tháng 11-1999, mưa nhiều đã gây lũ lớn trên diện rộng tại các tỉnh Trung Bộ từ Quảng Bình đến Bình Định, gây nhiều thiệt hại nặng nề về người và tài sản của Nhà nước và nhân dân. Theo dự báo, diễn biến mưa lũ còn rất phức tạp.

Chính phủ, các ngành Trung ương và các cấp ủy, chính quyền địa phương, đồng bào và chiến sĩ các tỉnh, thành phố trong vùng mưa lũ đã chủ động vượt qua khó khăn đối phó với thiên tai, hạn chế thiệt hại. Thay mặt Trung ương Đảng, tôi gửi lời thăm hỏi đồng bào và chiến sĩ trong vùng bị thiên tai, mong đồng bào, chiến sĩ đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau để vượt qua khó khăn này. Tôi yêu cầu Chính phủ, lực lượng vũ trang và các cơ quan Trung ương cùng các cấp ủy, chính quyền các tỉnh, thành phố dành mọi ưu tiên, trước hết tập trung phương tiện để cứu người, bảo đảm lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, hạn chế thiệt hại. Cán bộ lãnh đạo các cấp phải trực tiếp đi sát khu vực xảy ra lũ lụt để chỉ đạo, giải quyết tại chỗ, coi đây là công việc cấp bách, đột xuất chống lũ lụt. Đồng thời có biện pháp khắc phục nhanh chóng hậu quả sau khi lũ rút.

Bức điện đề ngày 3-11 của **CHỦ TỊCH NƯỚC TRẦN ĐỨC LƯƠNG** *viết :*

Trong mấy ngày đầu tháng 11, ở các tỉnh từ Quảng Bình đến Bình Định có mưa lớn kéo dài gây nên lũ lụt nghiêm trọng, làm thiệt hại nhiều về người và của, đặc biệt là ở các huyện của Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng ; tôi xin gửi lời chia buồn sâu sắc đến các gia đình có thân nhân bị nạn và lời thăm hỏi ân cần đến toàn thể đồng bào trong vùng bị thiên tai. Tôi mong đồng bào ta phát huy truyền thống tương thân, tương ái, giúp đỡ nhau vượt qua khó khăn này.

Tôi đề nghị các cấp ủy Đảng, Chính quyền tập trung chỉ đạo việc khắc phục hậu quả lũ lụt và có phương án ứng phó kịp thời với những diễn biến phức tạp của thời tiết, khí hậu có thể xảy ra. Đề nghị các lực lượng vũ trang trên địa bàn các vũng bị lũ lụt, các đoàn thể nhân dân có kế hoạch động viên lực lượng, tích cực triển khai thực hiện các chủ trương của cấp ủy và chính quyền nhằm sớm khắc phục hậu quả, hạn chế đến mức thấp nhất những thiệt hại do thiên tai gây ra.

Tôi tin tưởng chắc chắn rằng đồng bào ta nhất định sẽ đoàn kết một lòng vượt qua thiên tai, lũ lụt.

Bức điện đề ngày 4-11 của **CHỦ TỊCH QUỐC HỘI NÔNG ĐỨC MẠNH** *viết :*

Những ngày vừa qua, do mưa lớn kéo dài đã gây nên lũ lụt nghiêm trọng tại các tỉnh miền trung từ Quảng Bình đến Bình Định, làm thiệt hại nặng nề về người và tài sản của Nhà nước, của nhân dân. Trong những ngày này đồng bào, cán bộ và chiến sĩ các tỉnh trong vùng bị thiên tai với sự đồng cảm sâu sắc và sự giúp đỡ chí tình của đồng bào và chiến sĩ cả nước đã dũng cảm đối phó với thiên tai bảo vệ tài sản của Nhà nước, tính mạng, tài sản của nhân dân. Thay mặt Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tôi xin gửi lời chia buồn sâu sắc đến các gia đình có thân nhân bị nạn và lời thăm hỏi ân cần đến toàn thể đồng bào trong vùng bị thiên tai.

Digitized by Google

Hậu quả của lũ lụt gây ra rất lớn và còn kéo dài. Để nghị các đồng chí lãnh đạo Đảng và chính quyền các cấp tại các tỉnh vùng bị lũ lụt, có các biện pháp tích cực, cùng với sự hỗ trợ của Trung ương, của nhân dân cả nước nhanh chóng khắc phục hậu quả của thiên tai nhằm từng bước ổn định tình hình và đảm bảo cuộc sống trở lại bình thường cho nhân dân.

Tôi tin tưởng rằng, với truyền thống đoàn kết của dân tộc, với tinh thần tương thân, tương ái "lá lành đùm lá rách", chúng ta nhất định sẽ vượt qua khó khăn thử thách này.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ YÊU CẦU THỰC HIỆN 16 VIỆC CẤP BÁCH NHẰM HẠN CHẾ ĐẾN MỨC THẤP NHẤT THIỆT HẠI DO MƯA LŨ GÂY RA

(Công điện ngày 4-11-1999 của Thủ tướng Chính phủ)

Mưa lũ lớn những ngày qua đã gây ngập lụt nghiêm trọng ở các tỉnh từ Quảng Bình đến Bình Định và đã gây thiệt hại nghiêm trọng về người và tài sản của nhân dân và Nhà nước.

Hiện nay, lũ trên các triền sông vẫn còn đang trên báo động 3 và kéo dài trong nhiều ngày. Tình hình thời tiết trong những ngày tới còn tiếp tục diễn biến xấu và gây khó khăn cho công tác cứu hộ, cứu trợ.

Thay mặt Chính phủ, tôi gửi lời thăm hỏi ân cần đến các gia đình đồng bào bị thiệt hại và mong rằng đồng bào ta đoàn kết, tương thân tương ái giúp nhau vượt qua khó khăn hoạn nạn này ; đồng thời biểu dương cán bộ, nhân dân tại các địa phương bị lũ lụt ; cán bộ, chiến sĩ lực lượng vũ trang đã tích cực tham gia công tác cứu nạn, cứu hộ ; các phương tiện thông tin đại chúng đã có nhiều cố gắng thu thập thông tin theo dõi sát diễn biến của mưa lũ để thông báo kịp thời. Để hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do mưa lũ gây ra, tôi yêu cầu các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện ngay một số việc cấp bách sau đây :

1 - Tập trung mọi lực lượng, phương tiện tiếp tục cứu hộ và cứu trợ người bị nạn, tìm mọi biện pháp để tìm kiếm người mất tích, đặc biệt là ở những vùng sâu, vùng bị ngập lụt nặng, trước hết phải tập trung cho cứu người và không để dân bị đói.

2 - Các bộ, ngành chỉ đạo các đơn vị, các cơ sở đóng trên địa bàn từng địa phương chủ động, tích cực tham gia công tác cứu hộ, cứu trợ cho dân.

3 - Chính quyền địa phương các cấp tiếp tục huy động, triển khai mọi lực lượng, phương tiện tại chỗ, chủ động tìm kiếm và cứu dân, tiếp tục di chuyển dân ở các vùng trũng, vùng sâu đến nơi an toàn ; đảm bảo cung cấp lương thực, nước ăn và thuốc men cho nhân dân.

4 - Bộ Quốc phòng, Ủy ban Quốc gia tìm kiếm cứu nạn trên không và trên biển huy động lực lượng không quân, hải quân, công binh và biên phòng, các phương tiện hiện có để cứu hộ dân, cung cấp lương thực, nước ăn, thuốc men cho dân, nhất là vùng sâu, vùng xa và vùng ven biển.

5 - Bộ Giao thông vận tải tập trung mọi phương tiện để thông đường và vận chuyển hàng cứu trợ cho dân, tham gia cứu dân và di chuyển dân đến nơi an toàn.

6 - Bộ Thủy sản chỉ đạo, tổ chức đưa ngay các tàu thuyền vào sâu trong nội địa để cứu hộ dân.

7 - Tổng cục Bưu điện triển khai việc đưa các bộ đàm đến các vùng sâu, vùng bị ngập lụt nặng và đảm bảo thông tin liên lạc đến các huyện, xã phục vụ cho việc chỉ đạo cứu hộ.

8 - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bảo đảm an toàn các hồ, đập ; giao các Tổng công ty lương thực lập kế hoạch hỗ trợ lương thực cho các tỉnh ; chuẩn bị đủ các loại giống cây trồng, vật nuôi để hỗ trợ dân khôi phục sản xuất sau khi nước rút.

9 - Bộ Công an vừa làm nhiệm vụ cứu dân, hỗ trợ dân vừa đảm bảo an ninh trật tự vùng bị lũ lụt.

10 - Bộ Y tế tổ chức triển khai các đội y tế lưu động đến các vùng bị lũ lụt để cứu người bị nạn và phòng trừ dịch bệnh.

11 - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chuẩn bị phương án cứu đói và hỗ trợ cho dân. Các bộ : Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính lập phương án, kế hoạch tạm ứng vốn cho các địa phương để mua lương thực, thực phẩm cứu đói.

12 - Tổng cục Khí tượng - Thủy văn đảm bảo dự báo chính xác, nhanh chóng, kịp thời phục vụ cho công tác chỉ đạo chống lũ và cung cấp cho các phương tiện thông tin đại chúng để tổ chức truyền tin, đưa tin liên tục về mưa lũ để cảnh báo cho dân.

13 - Cục Dữ trữ quốc gia chuẩn bị lương thực dự trữ và phương tiện để vận chuyển hỗ trợ cho các địa phương khi có lệnh.

14 - Các phương tiện thông tin đại chúng tiếp tục thông báo kịp thời và thường xuyên tình hình thời tiết, diễn biến lũ lụt ; truyền đạt tinh thần chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương trong

Digitized by Google

việc tổ chức cứu trợ, khắc phục hậu quả lũ lụt ; phổ biến những kinh nghiệm và biểu dương kịp thời các đơn vị, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác phòng chống lũ lụt.

15 - Các bộ, ngành theo chức năng, nhiệm vụ, chủ động phối hợp với các địa phương trong việc cứu hộ dân và khắc phục hậu quả lũ lụt.

16 - Ban Chỉ đạo phòng chống lụt bão Trung ương kiểm tra, đôn đốc các bộ, ngành, các địa phương thực hiện nội dung Công điện này, chỉ đạo các địa phương khắc phục hậu quả khi lũ rút và chuẩn bị các phương án cụ thể sẵn sàng đối phó với các tình huống xấu, nhằm hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại về người, tài sản của nhân dân và Nhà nước.

ĐOÀN CHỦ TỊCH UBTƯ MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM RA LỜI KÊU GỌI GIÚP ĐỠ CÁC TỈNH MIỀN TRUNG

Ngày 4-11-1999 Đoàn Chủ tịch UBTƯMTTQ Việt Nam đã ra lời kêu gọi về việc ủng hộ đồng bào bị nạn do lũ lụt gây ra ở các tỉnh miền trung. Đồng chí Phạm Thế Duyệt, Ủy viên Thường vụ, Thường trực Bộ Chính trị, Chủ tịch Đoàn Chủ tịch UBT.ƯMTTQ Việt Nam đọc lời kêu gọi. Toàn văn như sau :

Thưa đồng bào và chiến sĩ cả nước

Trong những ngày đầu tháng 11 năm 1999, lũ lụt đã gây thiệt hại rất nghiêm trọng về người, tài sản của nhân dân và Nhà nước ở các tỉnh miền trung từ Quảng Bình đến Bình Định. Tình hình thiên tai còn diễn biến phức tạp, để lại hậu quả nặng nề.

Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chia sẻ sự mất mát và gửi lời thăm hỏi ân cần đến các gia đình bị nạn và toàn thể đồng bào trong vùng bị thiên tai.

Trong khó khăn và hoạn nạn đã xuất hiện nhiều nghĩa cử cao đẹp thể hiện tình thương yêu, đùm bọc lẫn nhau của đồng bào vũng bị lũ lụt và nhiều tấm gương dũng cảm quên mình của nhân dân, cán bộ, chiến sĩ quân đội, công an và các lực lượng thanh niên xung kích làm nhiệm vụ bảo vệ tính mạng và tài sản của nhân dân và Nhà nước. Ngay sau khi biết tin lũ lụt, nhiều cá nhân, tổ chức, địa phương đã chủ động và kịp thời quyên góp, giúp đỡ đồng bào vùng bị nạn.

Phát huy truyền thống đoàn kết, tương thân tương ái **"lá lành đùm lá rách"** với tinh thần **"nhường cơm sẻ áo"**, Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thiết tha kêu gọi đồng bào và chiến sĩ cả nước, đồng bào ta định cư ở nước ngoài, các đoàn thể, tổ chức xã hội, nhân đạo, từ thiện, các nhà hảo tâm ở trong và ngoài nước hãy dành cho đồng bào vùng bị thiên tai sự giúp đỡ thiết thực về tinh thần và vật chất để sớm khôi phục, phát triển sản xuất và ổn định đời sống.❑

*
* *

Đợt lũ lụt xảy ra ở nhiều tỉnh miền Trung vừa qua là một thảm họa, gây những tổn thất rất nghiêm trọng đối với tính mạng, tài sản của nhân dân, phá hoại rất nặng nề cơ sở vật chất ở các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định.

Với tinh thần chống lũ như chống giặc, đảng bộ, chính quyền, quân dân các tỉnh miền Trung đã nêu cao tinh thần đoàn kết, vượt qua khó khăn, kiên cường chống lũ lụt.

Hướng về miền Trung ruột thịt, toàn Đảng, toàn quân, toàn dân quan tâm sâu sắc, cả nước đồng tâm hiệp lực với tinh thần khẩn trương nhất, tích cực nhất, với mọi cố gắng cao nhất chi viện cho đồng bào các tỉnh đang gặp thiên tai.

Tất cả các cơ quan, đơn vị, ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân trong cả nước, nhiều chính phủ, nhiều tổ chức quốc tế cũng như đồng bào Việt Nam ở nước ngoài đã dấy lên phong trào tương thân tương ái, chia sẻ những khó khăn, tổn thất ; đồng thời tin tưởng đồng bào và cán bộ các tỉnh miền Trung với truyền thống kiên cường bất khuất, nhất định sẽ vượt qua hoạn nạn sớm ổn định cuộc sống.

Cùng với toàn Đảng, toàn dân và toàn thể đồng bào chiến sĩ cả nước, **Bộ biên tập Tạp chí Cộng sản** bày tỏ sự cảm thông sâu sắc đối với đồng bào, chiến sĩ các tỉnh đang bị lũ lụt ở miền Trung. Cán bộ, nhân viên **Bộ biên tập và Nhà in Tạp chí Cộng sản** đã góp mỗi người ít nhất 2 ngày lương với tổng số tiền là 22 680 000 đ để chia sẻ với đồng bào đang lúc khó khăn.❑

Digitized by Google

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG CỦA QUỐC HỘI TRONG VIỆC QUYẾT ĐỊNH NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

MAI THÚC LÂN *

Một trong những quyền hạn quan trọng của Quốc hội được Hiến pháp và Luật Tổ chức Quốc hội quy định là "quyết định những chính sách cơ bản về đối nội và đối ngoại, nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của đất nước, những nguyên tắc về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, về quan hệ xã hội và hoạt động của công dân".

Riêng nhiệm vụ kinh tế - xã hội, Điều 84 của Hiến pháp năm 1992 và Điều 1 của Luật Tổ chức Quốc hội đã cụ thể thành hai khoản :

- Quốc hội quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước ;

- Quốc hội quyết định chính sách tài chính, kinh tế quốc gia, quyết định dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách nhà nước, phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước ; quy định, sửa đổi hoặc bãi bỏ các thứ thuế.

Cùng với công cuộc đổi mới của đất nước, trong những nhiệm kỳ qua, Quốc hội đã từng bước cải tiến phương thức hoạt động, chú trọng nâng cao hiệu lực và hiệu quả hoạt động của từng đại biểu Quốc hội, của đoàn đại biểu Quốc hội ở các địa phương, của các cơ quan chuyên trách của Quốc hội ; đặc biệt là đã chú trọng nâng cao chất lượng các kỳ họp Quốc hội trong việc quyết định những vấn đề về kinh tế - xã hội của đất nước, vì đây là những vấn đề được cử tri cả nước quan tâm. Hơn 10 năm qua, kể từ khi thực hiện đường lối của Đảng về phát triển nền kinh tế hàng hóa theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, kinh tế nước ta đã có những bước phát triển mạnh mẽ, đạt được những thành quả to lớn, nhưng đồng thời cũng có nhiều vấn đề mới mà trước đây trong thời kỳ kinh tế bao cấp chưa hề xuất hiện. Về mặt xã hội, mặc dù đời sống có nâng lên, nhưng xuất hiện nhiều vấn đề bức xúc như phân hóa giàu nghèo ngày càng rõ rệt, tệ nạn ngày càng tăng, môi trường ô nhiễm ngày càng nặng...

Để bảo đảm cho đất nước phát triển ổn định, nhiệm vụ của Quốc hội là phải tạo ra hành lang pháp lý cho mọi hoạt động kinh tế - xã hội và những quyết định quan trọng của Quốc hội phải được thực hiện trong hành lang pháp lý đó. Ngược lại, hành lang pháp lý đó phải tạo điều kiện cho việc thực hiện các quyết định của Quốc hội. Đến nay, qua các nhiệm kỳ của giai đoạn thực hiện công cuộc đổi mới, Quốc hội đã ban hành các dự luật về kinh tế - xã hội, từng bước đáp ứng được yêu cầu phát triển đất nước và hội nhập quốc tế. Đó là hệ thống các luật thuế qua nhiều lần sửa đổi, bổ sung, đến nay đã tương đối hoàn chỉnh ; các luật về tổ chức kinh tế như Luật Doanh nghiệp nhà nước, Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, Luật Ngân hàng nhà nước, Luật các tổ chức Tín dụng ; các Luật Ngân sách, Luật Đầu tư nước ngoài, Luật Khuyến khích đầu tư trong nước... Về xã hội có Luật Bảo vệ sức khỏe

* Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Chủ tịch Quốc hội

Digitized by Google

nhân dân, Luật Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em, Luật Bảo vệ môi trường, Luật Giáo dục, Bộ luật Lao động...

Theo quy định, những chủ trương lớn, những mục tiêu và chỉ tiêu chủ yếu về kinh tế - xã hội được Quốc hội thảo luận và thông qua vào kỳ họp cuối năm, trước đây thường tiến hành trong tháng 12 nhưng từ kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa IX, cuộc họp cuối năm đã chuyển qua tháng 10 và tháng 11 hằng năm để Quốc hội kịp thông qua dự toán ngân sách trước 30-11 theo Luật Ngân sách, đồng thời cũng tạo điều kiện cho Chính phủ triển khai thực hiện kế hoạch và ngân sách kịp vào đầu năm sau. Trong các kỳ họp, Quốc hội đã dành nhiều thời gian để các đại biểu Quốc hội tham gia thảo luận ở tổ và nhất là ở hội trường đối với những phương án kế hoạch kinh tế - xã hội do Chính phủ trình và các ý kiến thẩm định của Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội. Tiếng nói của các đại biểu Quốc hội đã đại diện cho tất cả các miền đất nước, cho các lĩnh vực hoạt động, phản ánh những vấn đề nổi lên của địa phương và của toàn quốc... làm căn cứ để Quốc hội có cái nhìn khái quát trong việc quyết định kế hoạch và ngân sách. Ở những kỳ họp cuối năm của nhiệm kỳ này, các ý kiến phát biểu của đại biểu Quốc hội tại hội trường đã được chuẩn bị kỹ lưỡng, bớt phần kể lể tình hình địa phương và đã đi sâu phân tích những vấn đề chung, nêu ra các giải pháp nhằm thực hiện kế hoạch. Đó cũng là nét mới trong hoạt động của Quốc hội.

Nhìn lại hoạt động của Quốc hội trong thời gian qua, nhất là từ cuối nhiệm kỳ khóa VIII đến nay, việc Quốc hội thảo luận, thông qua các quyết định lớn của đất nước có quan hệ đến quốc kế dân sinh, đã bớt đi nhiều tính hình thức và ngày càng thể hiện rõ tầm trí tuệ, năng lực của cơ quan quyền lực cao nhất. Điều đó được thể hiện tập trung ở các nghị quyết của Quốc hội về nhiệm vụ hằng năm, về dự toán ngân sách, về những công trình trọng điểm quốc gia...

Tuy nhiên, thẳng thắn mà nói, trong nhiệm vụ quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước, những nhiệm vụ lập pháp và giám sát của Quốc hội vẫn còn những mặt yếu rất dễ nhận thấy. Đó là việc nghiên cứu, thảo luận để thông qua các chỉ tiêu hằng năm về kinh tế - xã hội, nhất là đối với dự toán ngân sách và quyết toán ngân sách vẫn còn hình thức. Một số ý kiến phát biểu tại hội trường chủ yếu mang tính tham luận, nói nhiều về tình hình địa phương, nêu những khó khăn, nặng về phê phán, nhưng chưa đưa ra những giải pháp cụ thể để từ đó tạo cơ sở cho việc thông qua các quyết định. Do điều kiện thời gian có hạn, lại phải dành cho các địa phương đều có đại biểu phát biểu, nên trong các buổi thảo luận ít đi vào tranh luận những vấn đề còn có ý kiến khác nhau, do đó chất lượng thảo luận còn có mặt hạn chế. Nhiều đại biểu trong khi phát biểu về phân bổ ngân sách thường đề nghị tăng chi ngân sách cho ngành mình, lĩnh vực mình công tác, chưa đề xuất được những biện pháp tăng thu, tiết kiệm chi, hoặc xem xét việc phân bổ trong tổng thể ngân sách nhà nước.

Nguyên nhân là do đại biểu Quốc hội hầu hết kiêm nhiệm, kể cả các đại biểu tham gia các cơ quan của Quốc hội như Hội đồng Dân tộc và các ủy ban, nên thời gian dành cho hoạt động của Quốc hội không nhiều. Từ Quốc hội khóa X, hoạt động của các đoàn đại biểu Quốc hội chưa được tăng cường hơn. Nhiều đoàn đại biểu Quốc hội có số lượng ít, trong khi đó số đại biểu ở các cơ quan trung ương tăng lên, nên việc sinh hoạt của các đoàn đại biểu có khó khăn hơn... Mỗi kỳ họp, số lượng các văn bản rất nhiều, nhưng thường không kịp gửi đến đại biểu Quốc hội nghiên cứu trước, nên khi họp, các đại biểu không có đủ thời gian đọc tài liệu, ít nhiều ảnh hưởng đến chất lượng thảo luận.

Điều đáng quan tâm là những báo cáo về kinh tế và dự toán ngân sách có rất nhiều số liệu, nhưng những thông tin và những giải trình về các số liệu đó cũng chưa cung cấp cho đại biểu đầy đủ những dữ kiện, những so sánh, những dự báo cần thiết để đại biểu có được cách nhìn toàn cảnh về nền tài chính, ngân sách của cả nước, trong khi các đại biểu lại không có đủ thời gian để

Digitized by Google

nghiên cứu "rừng con số" đó. Vì vậy, mỗi lần biểu quyết thông qua dự toán ngân sách, một số đại biểu Quốc hội thường chưa hài lòng, mặc dù đã *"bấm nút"* tán thành. Nhược điểm này đến nay vẫn chưa khắc phục được vì ngay Ủy ban Kinh tế và Ngân sách của Quốc hội, cơ quan giúp Quốc hội thẩm định các nội dung này cũng rất lúng túng vì thành viên của Ủy ban hầu hết là đại biểu kiêm nhiệm.

*

* *

Để nâng cao hơn nữa chất lượng hoạt động của Quốc hội trong việc quyết định những vấn đề kinh tế - xã hội ; ngân sách của đất nước nói riêng và nhiệm vụ của Quốc hội nói chung, cần :

1 - Tăng cường số đại biểu hoạt động chuyên trách của Quốc hội, nhất là Ủy ban Kinh tế và Ngân sách, Ủy ban Pháp luật. Hiện nay, Ủy ban Kinh tế và Ngân sách chỉ có 1 chủ nhiệm, 1 phó chủ nhiệm chuyên trách, nên không đủ lực lượng để thực hiện chức năng nhiệm vụ của Ủy ban. Việc thẩm định các báo cáo của Chính phủ về kế hoạch kinh tế - xã hội, về dự toán và quyết toán ngân sách phải được thực hiện một cách chặt chẽ và bảo đảm hơn trước khi đưa ra Quốc hội. Do đó, việc tăng cường số lượng và chất lượng đại biểu hoạt động chuyên trách ở các ủy ban này là rất cần thiết.

- Nâng cao hơn nữa chất lượng của các báo cáo thẩm tra và ý kiến thẩm định của Hội đồng Dân tộc và các ủy ban của Quốc hội về các vấn đề trên. Các báo cáo phải nêu lên được những ý kiến có tính "phản biện" ngoài những vấn đề nhất trí với Chính phủ để các đại biểu Quốc hội có cơ sở xem xét trước khi biểu quyết.

2 - Các báo cáo của Chính phủ và các ngành hữu quan về nhiệm vụ kinh tế - xã hội, về dự toán và tổng quyết toán ngân sách được gửi đến từng đại biểu Quốc hội, chậm nhất là 15 ngày trước khi khai mạc kỳ họp để đại biểu có điều kiện thời gian nghiên cứu, chuẩn bị ý kiến phát biểu tại kỳ họp. Trước khi về họp Quốc hội, trưởng đoàn đại biểu Quốc hội tổ chức cho các đại biểu Quốc hội trong đoàn nghiên cứu, thảo luận các báo cáo này. Đồng thời, cũng có thể mời chuyên gia ở các ngành kinh tế - xã hội, tài chính, ngân hàng ở địa phương tham gia đóng góp.

3 - Đại biểu Quốc hội phát biểu tại hội trường cần chuẩn bị kỹ, nhưng không nhất thiết phải đọc *"tham luận"*, nêu tình hình của địa phương hay lặp lại những ý kiến đã phát biểu trước, mà cần dành nhiều thời gian nêu những quan điểm, những kiến nghị và giải pháp cụ thể đối với tình hình, nhiệm vụ của cả nước, hoặc tranh luận đối với những ý kiến mà mình không đồng tình. Ý kiến của đại biểu ngắn gọn, súc tích sẽ có thời gian cho nhiều người phát biểu, nêu được nhiều vấn đề, tạo điều kiện cho Quốc hội thông qua các nghị quyết, các dự án có chất lượng cao hơn.

4 - Cơ quan Kiểm toán nhà nước nên trực thuộc Quốc hội vì chỉ có cơ quan này mới có thể xác định được các số liệu về ngân sách một cách khách quan, chính xác, tạo sự tin tưởng cho đại biểu Quốc hội thông qua dự toán ngân sách và quyết toán ngân sách. Trong vài năm gần đây, cơ quan Kiểm toán nhà nước đã cung cấp cho Ủy ban Kinh tế và Ngân sách của Quốc hội những số liệu qua công tác kiểm toán ở một số địa phương và một số ngành trung ương, giúp Ủy ban Kinh tế và Ngân sách của Quốc hội tiến hành thẩm tra, quyết toán ngân sách. Tuy nhiên, đây mới chỉ là những số liệu rời rạc, chưa có tính tổng hợp đối với toàn bộ ngân sách nhà nước.

5 - Nghiên cứu sửa đổi Luật Ngân sách nhà nước một cách cơ bản ; nghiên cứu việc phân cấp ngân sách cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương rộng rãi hơn nhằm phát huy tinh thần phấn đấu và tự chủ ngân sách của các địa phương, bảo đảm việc thông qua dự toán ngân sách ở hội đồng nhân dân cấp tỉnh (chưa nói đến cấp huyện, xã) không còn hình thức. Mặt khác, bảo đảm số thu cho ngân sách trung ương để điều chỉnh cho các địa phương có khó khăn, đồng thời có nguồn vốn để tập trung cho xây dựng các công trình lớn, có tác động đến nhiều mặt, đến phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.❑

Digitized by Google

HỘI CỰU CHIẾN BINH VIỆT NAM TÍCH CỰC THAM GIA CUỘC VẬN ĐỘNG, XÂY DỰNG, CHỈNH ĐỐN ĐẢNG

TRẦN VĂN QUANG *

Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, thực hiện tự phê bình và phê bình nhân kỷ niệm 30 năm thực hiện Di chúc thiêng liêng của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại và kỷ niệm 70 năm ngày thành lập Đảng là một trong 10 nhiệm vụ trọng tâm mà Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) khóa VIII, đã xác định. Cuộc vận động này có ý nghĩa cực kỳ quan trọng, thể hiện trách nhiệm và tình cảm của Đảng đối với Bác Hồ, với nhân dân. Nội dung chính của cuộc vận động là tự phê bình và phê bình nhằm nâng cao đạo đức cách mạng, chống chủ nghĩa cá nhân trong cán bộ, đảng viên, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của các tổ chức Đảng.

Trên thực tế, qua gần 70 năm xây dựng và trưởng thành của Đảng ta, tự phê bình và phê bình luôn luôn là quy luật vận động và phát triển của Đảng. Mỗi bước chuyển giai đoạn của cách mạng, để tích cực chuẩn bị hoàn thành nhiệm vụ nặng nề mới, Đảng ta đều tổ chức cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, tiến hành tự phê bình và phê bình. Tháng 3-1931, Trung ương Đảng họp hội nghị, ra nghị quyết tiến hành cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng ; đẩy mạnh tự phê bình và phê bình ; không dung túng hiện tượng chia rẽ, bè phái, mất đoàn kết trong nội bộ ; kiên quyết đấu tranh chống cả hai hiện tượng tả khuynh và hữu khuynh. Thời kỳ 1936 - 1939, Đảng mở cuộc vận động tự phê bình và phê bình để uốn nắn những nhận thức lệch lạc về quan điểm giai cấp sau thất bại của Mặt trận dân chủ trong cuộc tranh cử Hội đồng quản hạt Nam Kỳ. Năm 1951, Đảng mở cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, nhấn mạnh tự phê bình và phê bình, coi đó là cuộc cách mạng tư tưởng để khắc phục những biểu hiện tiêu cực nảy sinh trong cuộc kháng chiến trường kỳ và gian khổ. Ngay trong một nhiệm vụ cụ thể, thí dụ trước khi mở màn chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ năm 1954, Đảng ủy chiến dịch cũng tổ chức đợt sinh hoạt tự phê bình và phê bình, chống hữu khuynh, tiêu cực tại mặt trận, để nâng cao ý chí "quyết chiến quyết thắng" cho cán bộ, chiến sĩ... Lần này, Đảng lại tổ chức cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, thực hiện tự phê bình và phê bình để phát huy ưu điểm, khắc phục tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận cán bộ, đảng viên ; khắc phục sự vi phạm nguyên tắc tổ chức, sinh hoạt và hoạt động của Đảng, nhất là nguyên tắc tập trung dân chủ. Do đó, thực hiện cuộc vận động lần này vừa là nhiệm vụ của toàn Đảng, vừa là nguyện vọng và trách nhiệm của toàn dân ta.

Hội Cựu chiến binh Việt Nam là một tổ chức chính trị - xã hội bao gồm những cán bộ, chiến sĩ xuất thân từ các lực lượng vũ trang cách mạng do Đảng và Bác Hồ tổ chức, lãnh đạo, giáo dục ; được rèn luyện và thử thách trong đấu tranh cách mạng, mang trong mình bản chất giai cấp công nhân, luôn luôn "trung với Đảng, hiếu với dân, sẵn sàng chiến đấu hy sinh vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì chủ nghĩa xã hội". Kể từ ngày thành lập (6-12-1989) và suốt quá trình xây dựng, hoạt động, Hội Cựu chiến binh Việt Nam luôn luôn coi nhiệm vụ chính trị hàng đầu của mình là góp phần tích cực xây dựng và bảo vệ Đảng, bảo vệ chính quyền nhân dân, bảo vệ thành quả cách mạng đã

* Thượng tướng, Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam

Digitized by Google

được đổi bằng sự hy sinh to lớn của cả dân tộc, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, thực hiện thành công mọi nhiệm vụ của Đảng và Nhà nước giao cho. Qua gần 10 năm dưới sự lãnh đạo của Đảng, Hội Cựu chiến binh Việt Nam đã đoàn kết động viên toàn thể hội viên ra sức khắc phục khó khăn, chăm lo xây dựng Hội vững mạnh cả về chính trị, tư tưởng và tổ chức, trưởng thành nhanh chóng, hoạt động đúng hướng, có hiệu quả, được Đảng, Nhà nước và nhân dân tin cậy.

Gần đây, đón nhận Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) mà trọng tâm là cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, mỗi cán bộ, hội viên cựu chiến binh đều xác định rõ thái độ và trách nhiệm của mình theo đúng tư tưởng chỉ đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh: " Đảng ta là một Đảng cầm quyền. Mỗi đảng viên và cán bộ phải thật sự thấm nhuần đạo đức cách mạng, thật sự cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư. Phải giữ gìn Đảng ta thật trong sạch, phải xứng đáng là người lãnh đạo, là người đầy tớ thật trung thành của nhân dân"

Thực hiện cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, Hội Cựu chiến binh đề ra ba trọng tâm: 1) Tiến hành tự phê bình và phê bình trong Đảng đoàn Hội cựu chiến binh ; trong đảng bộ cơ quan Trung ương Hội và trong tổ chức đảng cơ quan Hội Cựu chiến binh các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. 2) Xây dựng nội bộ Hội trong sạch vững mạnh, làm cơ sở vững chắc cho việc thực hiện cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng. 3) Các cấp Hội Cựu chiến binh, nhất là ở cơ sở tích cực tham gia xây dựng, chỉnh đốn Đảng trong đảng bộ trên địa bàn dân cư.

Đảng đoàn Hội Cựu chiến binh Việt Nam trực thuộc Ban Dân vậnTrung ương ; Đảng bộ cơ quan trung ương Hội thuộc Đảng bộ khối cơ quan Dân vận trung ương ; tổ chức đảng cơ quan Hội Cựu chiến binh các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thuộc đảng bộ khối cơ quan dân - chính - đảng các tỉnh, thành ủy, đều triển khai thực hiện cuộc vận động theo hệ thống đảng, dưới sự chỉ đạo của cấp ủy cấp trên trực tiếp.

Để thực hiện nghiêm chỉnh nghị quyết của Đảng, trước hết Hội phải chăm lo xây dựng nội bộ Hội trong sạch, vững mạnh cả về chính trị, tư tưởng và tổ chức. Hội có trong sạch, vững mạnh mới thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ tham gia xây dựng, chỉnh đốn Đảng, và ngược lại, Hội làm tốt nhiệm vụ góp phần xây dựng, chỉnh đốn Đảng càng tạo thêm nhân tố quyết định xây dựng Hội trong sạch, vững mạnh. Ban Chấp hành Trung ương Hội Cựu chiến binh Việt Nam đã có nghị quyết chuyên đề, đang được triển khai thực hiện tới cơ sở về "Phát huy bản chất, truyền thống "Bộ đội Cụ Hồ", xây dựng Hội Cựu chiến binh Việt Nam trong sạch vững mạnh, góp phần bảo vệ và xây dựng Đảng, chính quyền, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, giữ vững ổn định chính trị ở cơ sở". Nghị quyết đề ra những yêu cầu, nội dung và biện pháp cụ thể xây dựng Hội trong sạch vững mạnh. Trong đó, không chỉ nhằm xây dựng đội ngũ hội viên có số lượng đông, chất lượng cao mà trọng tâm là chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ Hội, trước hết là cán bộ chủ trì các cấp đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ ngày càng phát triển, có phẩm chất, năng lực, hoàn thành nhiệm vụ, có tín nhiệm với cấp ủy, chính quyền, với hội viên và nhân dân. Nội bộ Hội phải đoàn kết thống nhất, chân tình giúp đỡ nhau trong công tác và đời sống, đổi mới phương thức hoạt động, nắm vững phương pháp vận động quần chúng, liên kết phối hợp chặt chẽ với các cơ quan, đoàn thể bạn để thực hiện nhiệm vụ. Nội dung xây dựng Hội trong sạch vững mạnh được tiến hành đồng bộ cả về chính trị, tư tưởng và tổ chức. Trong đó xây dựng về chính trị tư tưởng được coi là cơ bản, nhằm giáo dục cho cán bộ, hội viên quán triệt những định hướng về công tác tư tưởng của Đảng ; bám sát nhiệm vụ chính trị của Đảng, Nhà nước và địa phương ; bồi dưỡng cho cán bộ, hội viên tiếp tục phát huy bản chất, truyền thống "Bộ đội Cụ Hồ", nâng cao bản lĩnh chính trị, vững vàng trước mọi tình huống, kiên định chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, kiên định vai trò lãnh đạo cách mạng của Đảng cộng sản, phát huy tinh thần cách mạng tiến công, kiên quyết đấu tranh chống những quan điểm tư tưởng phản động, xuyên tạc của các thế lực thù địch và bọn cơ hội chống đối. Ngoài việc quán triệt sâu rộng cho cán bộ, hội viên về vai trò vị trí, tính chất, mục đích, nhiệm vụ của Hội, còn phải bồi dưỡng nâng cao nhận thức về đường lối đổi mới của Đảng, về kinh tế, khoa học kỹ thuật, pháp luật... ; đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ ngày càng phát triển. Đối với từng cán bộ, hội viên đều có kế hoạch thường xuyên rèn luyện tu dưỡng phẩm

Digitized by Google

chất đạo đức, lối sống trong sạch lành mạnh, cần kiệm liêm chính, phát huy vai trò gương mẫu thực hiện tốt nhiệm vụ người công dân ; khắc phục có hiệu quả mọi biểu hiện bảo thủ, chủ quan, công thần, gia trưởng, sa sút về phẩm chất đạo đức và lối sống, vi phạm pháp luật... Xây dựng Hội Cựu chiến binh vững mạnh về chính trị tư tưởng là việc làm thường xuyên, bằng nhiều biện pháp, hình thức đa dạng, phù hợp ; trước mắt các cấp Hội tham gia đợt sinh hoạt tự phê bình và phê bình, tập trung vào nội dung tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 5 (khóa VIII), Hội nghị Trung ương 6 (lần 2) khóa VIII.

Hội Cựu chiến binh Việt Nam còn có trách nhiệm tham gia xây dựng, chỉnh đốn Đảng trong đảng bộ trên địa bàn dân cư. Trước hết phải thấy hệ thống tổ chức Hội Cựu chiến binh hiện nay đã hình thành ở cả 4 cấp từ trung ương tới cơ sở với gần 1,5 triệu hội viên. Trên 10 000 tổ chức Hội Cựu chiến binh ở cơ sở đã phủ kín mọi địa bàn dân cư trên cả nước, đến tận thôn ấp, bản làng, tổ dân phố... Theo nguyên tắc : ở đâu có tổ chức Đảng, có cựu chiến binh, ở đó có tổ chức Hội Cựu chiến binh. Ngoài ra còn có trên 1 000 tổ chức Hội cơ sở trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp, doanh nghiệp nhà nước, trường học, bệnh viện... Mặt khác, số hội viên cựu chiến binh là đảng viên đang chiếm số đông trong các tổ chức Hội ở cơ sở. Nhiều chi bộ đảng có số đảng viên là hội viên cựu chiến binh chiếm tới 60 - 70%. Nhiều hội viên cựu chiến binh là đảng viên đã được tín nhiệm bầu giữ các chức vụ Đảng, chính quyền, các đoàn thể ở cơ sở, có nơi ở cả cấp trên cơ sở. Ở nhiều cơ sở, số cán bộ đương nhiệm về Đảng, chính quyền, các ngành, các đoàn thể là hội viên cựu chiến binh chiếm tới 70 - 80%... Các hội viên cựu chiến binh là đảng viên đương nhiệm vừa phải lĩnh trách nhiệm triển khai thực hiện cuộc vận động, gương mẫu tự phê bình và phê bình trong đảng bộ, vừa phải tham gia sinh hoạt kiểm điểm trong tổ chức Hội, lắng nghe và tiếp thu ý kiến phê bình của hội viên trong chi hội. Các hội viên cựu chiến binh là đảng viên (không giữ các chức vụ Đảng, chính quyền) vừa phải thực hiện các bước tiến hành cuộc vận động trong đảng bộ nơi cư trú, vừa phải tham gia thực hiện cuộc vận động trong tổ chức Hội theo sự chỉ đạo của cấp ủy địa phương.

Quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) và cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, các cấp Hội Cựu chiến binh theo kế hoạch của cấp ủy địa phương và hướng dẫn của Thường trực Ban chấp hành Hội cấp trên, đều tổ chức học tập, quán triệt nghị quyết, giúp hội viên nắm vững những quan điểm có tính nguyên tắc của Đảng và những nhiệm vụ trọng tâm được nêu trong nghị quyết (kể cả đối với hội viên là đảng viên và hội viên chưa phải là đảng viên). Ban chấp hành Hội các cấp, nhất là ở cơ sở, theo sự chỉ đạo của cấp ủy trực tiếp đều tổ chức kiểm điểm đánh giá thực trạng tình hình hội viên và vai trò của tổ chức Hội, tìm ra những mặt mạnh để phát huy, những yếu kém để có phương hướng khắc phục và từng cấp Hội đều có chương trình hành động cụ thể. Tổ chức Hội ở cơ sở, chi hội và mọi hội viên đều đối chiếu với chức năng, nhiệm vụ của mình, tự phê bình và phê bình trên ba mặt : chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ được giao. Đồng thời tham gia có tổ chức đợt phê bình các đồng chí hội viên cựu chiến binh đương nhiệm, các cán bộ Đảng, chính quyền theo sự chỉ đạo của cấp ủy. Thông qua sinh hoạt kiểm điểm, từng hội viên và tổ chức Hội xác định nhiệm vụ, biện pháp phát huy ưu điểm, khắc phục có hiệu quả những khuyết điểm, yếu kém. Từ đó xây dựng hoàn chỉnh các quy định, quy chế hoạt động của tổ chức Hội các cấp ; tiếp tục kiện toàn đội ngũ cán bộ Hội ; đổi mới, cải tiến và nâng cao chất lượng sinh hoạt, phương thức hoạt động của các cấp Hội, nhất là tổ chức Hội ở cơ sở.

Thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) và cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng là thời cơ tốt cho Hội Cựu chiến binh Việt Nam thực hiện mục tiêu chính trị hàng đầu của mình là "Tham gia xây dựng, bảo vệ Đảng" và nâng cao hơn nữa chất lượng xây dựng Hội trong sạch vững mạnh. Nội bộ Hội tạo ra được sự thống nhất cao hơn về nhận thức tư tưởng và ý chí hành động. Cán bộ, hội viên được rèn luyện thêm về đạo đức, lối sống, ý thức sinh hoạt và phẩm chất cao quý "Anh bộ đội Cụ Hồ". Qua đó Hội càng gắn bó hơn với Đảng, chính quyền, các đoàn thể và nhân dân, càng khẳng định vị trí của Hội là một thành viên của hệ thống chính trị, một chỗ dựa tin cậy của Đảng và của chính quyền nhân dân.❑

Digitized by Google

CHỈNH ĐỐN ĐẢNG TỪ CÔNG TÁC TƯ TƯỞNG

BÙI NGỌC THANH *

Từ nhận định "... Trong Đảng đang bộc lộ một số yếu kém ; sự suy thoái về tư tưởng chính trị ; tình trạng tham nhũng, quan liêu, lãng phí của một bộ phận cán bộ, đảng viên có chiều hướng phát triển nghiêm trọng hơn", Hội nghị 6 (lần 2) Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII đã quyết định thực thi nghiêm chỉnh 10 nhiệm vụ trong công tác xây dựng Đảng, trong đó công tác tư tưởng là nhiệm vụ số một. Đặt vị trí số một cho công tác tư tưởng là hoàn toàn chính xác và đúng đắn, vì tư duy đúng, suy nghĩ đúng ắt sẽ dẫn đến hành động đúng. Tư duy sai lạc, suy nghĩ lầm lỗi, ắt sẽ dẫn đến hành động sai. Tư duy và hành động như là một quy luật nhân quả.

Mặc dù công tác tư tưởng còn là công việc có độ phức tạp cao, có nhiều tình tiết đan xen, nhưng vẫn có những nhân tố thuận lợi và đã xuất hiện những "lời giải" của bài toán khó. Vấn đề quan trọng bậc nhất của tư tưởng chính trị là nhận thức được và kiên trì nguyên tắc : "Chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của Đảng" (1).

Hơn chục năm về trước, một số người nao núng khi bọn thù địch trong và ngoài nước mở chiến dịch chống phá điên cuồng, mưu toan bác bỏ chủ nghĩa Mác - Lê-nin với tư cách là cơ sở của các Đảng Cộng sản và bác bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng. Khi ấy chúng trắng trợn kêu gọi đừng tin vào chủ nghĩa Mác, vì nó ra đời từ thế kỷ XIX, thời gian phôi pha, nay đã lỗi thời. Họ lập luận mập mờ rằng, vào những thập niên cuối cùng của thế kỷ XX, khoa học - kỹ thuật có nhiều bước tiến vũ bão, không có lý do gì lại tin vào một học thuyết đã ra đời từ giữa thế kỷ trước. Họ kêu gọi hãy "dắt tay nhau đi dưới tấm biển chỉ đường của trí tuệ". Họ lên mặt dạy đời rằng, Đảng và nhân dân ta phải suy nghĩ bằng chính cái đầu của mình, trong thời đại mình, chứ không phải bằng những cái đầu của người khác đã chết từ cuối thế kỷ XIX và đầu thập niên 30 của thế kỷ này (họ ám chỉ Mác - Ăng-ghen và Lê-nin). Thực chất đó chỉ là những lập luận xảo trá mà thôi. Tiêu chuẩn cơ bản để đánh giá chân lý của một học thuyết không phải chỉ là "tuổi" của học thuyết đó, mà là thực tiễn. Tất cả những kiến thức đúng đắn của nhân loại dù được phát minh, được tổng kết từ thời gian nào, thì loài người vẫn đang sử dụng cùng với những hiểu biết mới nhất của ngày hôm nay. Hình học Ơ-cơ-lít có từ trước công nguyên mà nay vẫn tiếp tục song hành, cùng được sử dụng với các hình học phi Ơ-cơ-lít. Không có bất cứ một ai dám nói là phải bỏ đi các định luật của Niu-tơn, Ác-si-mét, Lô-mô-nô-xốp hay La-voa-di-ê chỉ vì các ông đã khám phá ra nó đã quá lâu rồi ! Muốn khẳng định toàn bộ một học thuyết khoa học, hay một nội dung của học thuyết đó thì phải đưa nó ra khảo sát cụ thể, chứng minh đầy đủ, không thể nói hồ đồ, trí trá, càng không vì định kiến mà suy luận tùy tiện. Thái độ khoa học và tinh thần trách nhiệm là phải như vậy. Lịch sử phát triển tư duy trí tuệ của loài người đã chỉ ra rằng, có những cái đầu vĩ đại, cách xa chúng ta hàng trăm năm, thậm chí hàng ngàn năm mà tư tưởng của họ vẫn sống mãi, vẫn cổ vũ cho sự suy nghĩ của các thế hệ tiếp theo. Nhưng đồng thời lại có những cái đầu đang sống ở thời đại khoa học - kỹ thuật vũ bão song lại suy nghĩ lầm lạc, tầm thường, không đóng góp gì cho tiến bộ xã hội, thậm chí còn phá hoại thành quả của nhân dân. Tuyệt nhiên không thể có cái đầu nào đoạn tuyệt với quá khứ, với lịch sử phát

---

* PTS, Phó Chủ nhiệm Ủy ban các vấn đề xã hội, Văn phòng Quốc hội

(1) *Văn kiện Hội nghị lần thứ 6 (lần 2) Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr 25

Digitized by Google

triển của trí tuệ, quanh quẩn ở các vòng tròn số không mà lại trở thành vĩ đại. (2)

Luận giải của Đảng ta hoàn toàn đúng đắn, chính xác và đầy tính thực tiễn. Không phải đến bây giờ học thuyết Mác - Lê-nin mới bị tấn công, mà nó bị công kích dữ dội ngay từ khi mới được công bố và liên tục bị công kích chỉ vì nó đầy tính cách mạng, nó dẫn đường, chỉ lối cho sự phát triển xã hội loài người ở những trình độ cao hơn, văn minh hơn. Song cứ mỗi lần bị công kích thì mỗi lần càng sáng tỏ chân lý (tựa hồ như ngọc càng mài càng sáng), vì vậy mà nó càng đứng vững trước thử thách của thời gian.

Một thập niên qua đi, bài học thực tiễn sống động đã chứng tỏ rằng những ai xa rời chủ nghĩa Mác - Lê-nin, phản bội chủ nghĩa xã hội đều bị thất bại nặng nề. Đó là chưa kể những luận điệu, những lời nói của họ thiếu tính khoa học, thiếu sức thuyết phục tới mức bị ngay chính "đồng minh" của họ chỉ trích. Có người phủ định tính giai cấp, xoá nhòa địch, ta ; coi tư tưởng của mọi người là đồng nhất, tất cả là một "ngôi nhà chung của thế giới", thì lập tức có ông bạn láng giềng của họ hỏi ngay "trong ngôi nhà chung đó, chúng tôi ở tầng nào, phòng nào ?". Còn "một người" mà vốn là địch thủ, mới được họ biến thành "bạn chí cốt" thì phản ứng ngay "nhà chung nhưng phòng riêng, chúng tôi không ở chung với những người cộng sản". Vậy là đã rõ, anh biến thù thành bạn, nhưng người ta có làm bạn với anh đâu. Anh bảo không còn giai cấp, mọi người tư duy suy nghĩ đều như nhau, cùng sống trong ngôi nhà chung, nhưng người ta lại tuyên bố thẳng thừng không thể chung sống với anh !

Một thực tế khác có tầm vóc to lớn hơn, đó là ở tất cả các nước thay đổi thể chế chính trị, từ xã hội chủ nghĩa trở lại tư bản chủ nghĩa thì cho đến nay không có bất cứ nước nào mà đời sống nhân dân lại tốt hơn, được cải thiện hơn so với thể chế trước đó. Ngược lại, có nước còn thụt lùi hàng thập niên. Trong đó cực khổ nhất là trẻ em và người già. Đó là chưa nói đến xã hội luôn luôn bất ổn bởi các cuộc xung đột sắc tộc, xung đột quyền lực, xung đột ly khai, mất an ninh xã hội và khủng hoảng chính quyền.

Người ta đã tóm tắt xã hội của những nơi đó như sau : một thiểu số người trở thành "ông chủ mới", còn đông đảo nhân dân thì trở thành "nông nô mới", thực tế không phải chỉ có một chính phủ điều hành nền kinh tế xã hội, mà là bốn. Chính phủ thứ nhất là chính phủ lãnh đạo những ai biết bắn bỏ, tù tội những người khác ; chính phủ thứ hai thực chất là bộ phận làm kinh tế của tổng thống ; chính phủ thứ ba là chính phủ thực hiện các chỉ thị không phải của tổng thống hay thủ tướng mà là của nước ngoài ; và chính phủ thứ tư là các phương tiện thông tin đại chúng mà thường là không chịu phục tùng pháp luật, ai có tiền là người đó được quyền xuất hiện trên đài truyền hình, họ nói gì không quan trọng. Những người được trao nhiệm vụ bảo vệ đất nước thì hết sức băn khoăn, kỳ lạ nhất là lần đầu tiên trong lịch sử lâu đời của quân đội, những người mặc quân phục không biết mình chiến đấu vì cái gì và bảo vệ ai ?... Đó là những bài học thực tế và chính là nguyên nhân mà ở nhiều nước ngày càng có đông đảo nhân dân nuối tiếc và mong muốn khôi phục lại thành quả mà Đảng Cộng sản đã mang lại cho họ.

Điều đáng suy nghĩ là, không chỉ chúng ta - những người cộng sản mới nhận ra những luận điệu và nhìn thấy những sai lầm của những kẻ đi ngược lại lý tưởng cộng sản, từ bỏ con đường của chủ nghĩa xã hội mà ngay cả những trí thức tiến bộ của thế giới tư bản cũng nhìn nhận rất rõ. Mắk Đavít Đoi (người Mỹ) đã từng sống ở các nước xã hội chủ nghĩa châu Âu trước đây 16 năm, đã đi nhiều nơi ở các nước đó và ông đã có nhận xét rất đáng lưu ý như sau : "Theo tôi, những gian khổ trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội đã khiến rất nhiều người đi đến kết luận sai lầm rằng ở phương Tây có một con đường khác ít gian khổ hơn nhiều khi xây dựng một thế giới "văn minh" và sự kém hiểu biết về bản chất của chủ nghĩa tư bản đã làm cho nó trở thành sự tìm kiếm dễ dàng và là vật hy sinh cho những điều kỳ diệu của thương trường" (3). Nhận xét trên cho thấy một lần nữa những ai không kiên định chủ nghĩa Mác - Lê-nin, mưu toan đi tìm một con đường khác cho nhẹ hơn, khỏe hơn, đỡ vất vả hơn thì về nhận thức là mơ hồ, là ảo tưởng, còn về hành động là mù quáng và thất bại.

Ngược lại, nhìn nhận tổng quan và khái lược chúng ta cũng dễ dàng thấy rõ tất cả các Đảng Cộng sản kiên định chủ nghĩa Mác - Lê-nin, kiên trì

---

(2) *Xem* : Nêu cao tính chiến đấu chống mọi hoạt động phá hoại về tư tưởng, Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương, Hà Nội, 1990

(3) Niềm tin bất tử vào "huyền thoại", *Pra-vơ-đa* (Nga), ngày 12-5-1994

Digitized by Google

đi theo con đường của chủ nghĩa xã hội và có sách lược hợp lý, chiến lược đúng đắn, hội nhập với thế giới và khu vực thì hơn một thập niên qua, đều gặt hái được những thành tựu to lớn, kinh tế phát triển, xã hội ổn định, đời sống nhân dân được nâng cao rõ rệt (cho dù thời gian của con đường xã hội chủ nghĩa ở những nước này chỉ mới 40 - 50 năm, bằng một phần mười thời gian xác lập chủ nghĩa tư bản).

Riêng ở nước ta, có nhiều nhân tố của những thành tựu ngày nay, trong đó *ba nhân tố* sau đây là cực kỳ quan trọng.

Một là, chúng ta có một tài sản vô giá vĩnh viễn, muôn đời, đó là tư tưởng Hồ Chí Minh và các di sản của Người. Tư tưởng Hồ Chí Minh nói một cách cô đọng nhất, đó là "độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội". Chỉ riêng uy tín lớn lao của Người trên toàn thế giới đã là niềm tin và vinh dự lớn mãi mãi cho dân tộc ta. Năm 1990, trong khi các thế lực thù địch của chủ nghĩa xã hội ra sức bôi nhọ các lãnh tụ cộng sản thì Tổ chức Văn hóa - Khoa học và Giáo dục của Liên hợp quốc (UNESCO) lại đến Việt Nam tổ chức hội thảo quốc tế về Chủ tịch Hồ Chí Minh và công nhận Người là danh nhân văn hóa thế giới. Xưa nay có hàng ngàn tác phẩm viết về Bác ở nhiều góc độ, nhiều lĩnh vực khác nhau, nhiều cách thể hiện khác nhau nhưng lại có cùng nội dung, đó là : "Trên thế giới hiện nay không có lãnh tụ nào đối với nhân dân mình vừa là người phát sinh, vừa là người bảo vệ ; vừa là nguồn gốc, vừa là cách mạng ; vừa là người Bác nhận hậu, vừa là vị tướng cầm quân... Qua những lời dạy của Người... các chân lý lớn của thời đại được diễn đạt trong những lời giản dị và hàm súc" và "Đồng chí Hồ Chí Minh là một lãnh tụ và là một nhà mác xít-lêninít vĩ đại của thế giới. Đồng chí Hồ Chí Minh là con người cần thiết xuất hiện đúng lúc, đúng yêu cầu của lịch sử. Chính vì vậy mà đồng chí làm ra lịch sử" (4). Người sáng lập ra Đảng ta có uy tín lớn như vậy cho nên nhân dân ta, nhân dân thế giới hoàn toàn tin tưởng, tin tưởng tuyệt đối ở Người, ở Đảng Cộng sản Việt Nam, đó là điều dễ hiểu.

Hai là, Đảng ta - người lãnh đạo duy nhất cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác, tuyệt đối trung thành với lợi ích của dân tộc Việt Nam, trung thành với học thuyết Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Ở bất kỳ giai đoạn cách mạng nào, Đảng ta cũng đánh giá tình hình một cách khách quan và đưa ra những chỉ báo khoa học, đồng thời lãnh đạo nhân dân thực hiện cho được những chỉ báo đó. Giáo sư sử học Đơ-vi-le công tác tại Viện nghiên cứu quốc tế Pháp, đầu năm 1990 đã có nhận xét : điều ngạc nhiên và hết sức kỳ lạ là trong bất kỳ khó khăn, phức tạp nào của quốc tế, của đất nước, Đảng Cộng sản Việt Nam bao giờ cũng tìm được lối đi lên đúng đắn. Ông khẳng định : "Trái ngược với những lời tuyên truyền xuyên tạc, "Việt Nam sẽ sụp đổ không gì cứu vãn nổi", nhân dân Việt Nam vẫn tồn tại, vẫn sống và sống năng động hơn lúc nào hết. Do chính sách mở cửa, do việc cải tạo hệ thống giá cả, thay đổi tỷ giá đồng ngoại tệ và việc thông qua kịp thời Luật đầu tư nước ngoài, nhiều nước trên thế giới đang tìm cách đầu tư vào Việt Nam" (5). Nhận xét của giáo sư Đơ-vi-le cho thấy Đảng Cộng sản Việt Nam chẳng những đã lãnh đạo thành công cuộc cách mạng vĩ đại giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, mà còn tiếp tục lãnh đạo thành công từng bước cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Đánh giá về kết quả lãnh đạo công cuộc đổi mới của Đảng ta, đồng chí Lý Bằng, trưởng đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Trung Quốc dự Đại hội lần thứ VIII của Đảng ta đã kết luận : "Trong bối cảnh quốc tế biến động khôn lường, Đảng Cộng sản Việt Nam kiên trì chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kiên trì sự lãnh đạo đổi mới toàn diện, lấy xây dựng kinh tế làm trọng tâm, xây dựng Đảng làm then chốt, thông qua sự nỗ lực phấn đấu của toàn Đảng, toàn dân, đã duy trì ổn định đất nước một cách có hiệu quả, thúc đẩy kinh tế phát triển, đời sống nhân dân từng bước được cải thiện, quan hệ đối ngoại không ngừng mở rộng, vị trí quốc tế nâng cao... Chúng tôi vui mừng nhận thấy Đảng Cộng sản Việt Nam và nhân dân Việt Nam đã thành công tìm được con đường phát triển phù hợp với tình hình đất nước mình" (6).

Quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta luôn luôn lấy phê bình và tự phê bình để phát triển, kiên quyết sửa chữa khuyết điểm, tự bồi dưỡng năng lực hoạt động, nâng cao sức chiến đấu và nghệ thuật lãnh đạo để hoàn thành sứ mệnh lịch sử của mình. Vì thế, Đảng ta luôn giữ được lòng tin và sự tín nhiệm của nhân dân.

(Xem tiếp trang 22)

(4) *Xem Tạp chí Cộng sản,* số 19-1996, tr 11

(5) *Tình hình hiện nay và nhiệm vụ cấp bách của chúng ta,* Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương, Hà Nội, 4-1990, tr 27

(6) Báo *Nhân Dân,* ngày 29-6-1996

Digitized by Google

TIÊU CHUẨN NGƯỜI ĐẢNG VIÊN TRƯỚC TÌNH HÌNH, NHIỆM VỤ MỚI

VŨ HIỂN

Tiêu chuẩn đảng viên có thể quan niệm là những điều quy định làm căn cứ để đánh giá xem người đảng viên khác với người ngoài đảng như thế nào, người đó có xứng đáng là thành viên trong đội ngũ tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam - Đảng Cộng sản Việt Nam - hay không. Là một đảng chiến đấu, đảng hành động, lại là đảng cầm quyền, Đảng ta luôn coi trọng vấn đề đảng viên và đặt nhiệm vụ xây dựng đội ngũ đảng viên theo những tiêu chuẩn xác định, là một trong những nhiệm vụ trọng yếu trong công tác xây dựng Đảng. Đây là vấn đề vừa cơ bản, lâu dài vừa bức xúc cấp bách vì suy cho cùng, toàn bộ sức mạnh của Đảng, năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng đều được quyết định bởi đội ngũ cán bộ, đảng viên.

Trong giai đoạn mới của cách mạng Việt Nam hiện nay, người đảng viên đứng trước những đòi hỏi mới và nhiệm vụ mới. Đó là nhiệm vụ tiếp tục sự nghiệp đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ; là yêu cầu giữ vững, tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng trong điều kiện đổi mới hệ thống chính trị, dân chủ hóa, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ; là nhiệm vụ giữ vững độc lập chủ quyền, làm thất bại âm mưu, thủ đoạn "diễn biến hòa bình" của các thế lực thù địch trong điều kiện mở cửa, hội nhập quốc tế và khu vực.

Tình hình, nhiệm vụ đó đòi hỏi tiêu chuẩn của người đảng viên không thể như trước mà ngoài những phẩm chất chung, cần phải có sự phát triển phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh và yêu cầu mới của sự nghiệp cách mạng. Vì vậy, tiêu chuẩn của người đảng viên trong tình hình hiện nay cần được nhìn nhận rõ nét trên những vấn đề trọng yếu sau :

1 - Về lập trường giai cấp, bản lĩnh chính trị.

Đảng viên phải có thái độ đúng đắn, tích cực đối với công cuộc đổi mới, đi đầu trong việc thực hiện các nhiệm vụ do công cuộc đổi mới đặt ra ; kiên định lập trường cách mạng của giai cấp công nhân, trung thành với lý tưởng cộng sản, đấu tranh bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, vững vàng, không dao động trước bất kỳ khó khăn, thử thách nào. Cùng với việc thể hiện vai trò tiên phong, gương mẫu, người đảng viên lúc này cần ủng hộ nhân tố mới, tích cực tham gia đấu tranh chống các tiêu cực xã hội và tệ nạn xã hội, phê phán những biểu hiện mơ hồ, cực đoan hoặc những tư tưởng sai lệch.

Đổi mới là yêu cầu khách quan, là đòi hỏi nghiêm ngặt của thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta nhằm tìm những phương thức và bước đi hợp lý, khắc phục những mặt trì trệ, đẩy nhanh quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội một cách hợp quy luật, đạt hiệu quả cao. Đại hội VI, VII, VIII và các Hội nghị Trung ương đã chỉ rõ nội dung đổi mới toàn diện các lĩnh vực của đất nước. Trách nhiệm và nghĩa vụ của đảng viên là nhất trí với đường lối, chủ trương của Đảng, bằng mọi cách phấn đấu thực hiện thắng lợi các nghị quyết của Đảng, đưa sự nghiệp đổi mới của nước ta đi tới thắng lợi. Cả lý luận và thực tiễn xưa nay đều chứng tỏ rằng, đảng cách mạng chân chính phải bao gồm những người đồng tâm nhất trí, đoàn kết thống nhất, không thể có tình trạng đảng viên của đảng lại không tán thành đường lối quan điểm của đảng, không thực hiện nghị quyết của đảng. Có thể nói, lúc này thái độ và tinh thần đối

Digitized by Google

với chủ trương đổi mới là thước đo phẩm chất, năng lực, vai trò tiên phong gương mẫu của mỗi đảng viên.

Lập trường giai cấp và bản lĩnh chính trị của đảng viên lúc này được thể hiện là sự kiên định những vấn đề về quan điểm có tính nguyên tắc mà Đảng ta đã đề ra. Đó là : Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là mục tiêu, lý tưởng của Đảng ta, dân tộc ta ; chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động của Đảng ; Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng lãnh đạo cách mạng Việt Nam, không chấp nhận "đa nguyên, đa đảng" ; Nhà nước Việt Nam là nhà nước của dân, do dân và vì dân, thể hiện khối đại đoàn kết toàn dân trên nền tảng liên minh của giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng ; tập trung dân chủ là nguyên tắc cơ bản trong tổ chức, sinh hoạt và hoạt động của Đảng ; kết hợp chủ nghĩa yêu nước chân chính và chủ nghĩa quốc tế trong sáng của giai cấp công nhân.

Là tiêu chuẩn hàng đầu của người đảng viên, lập trường giai cấp và bản lĩnh chính trị được hình thành qua giáo dục và rèn luyện trong tổ chức của Đảng và đồng thời cũng là kết quả của quá trình tích lũy vốn sống thực tiễn mà người đảng viên trực tiếp trải qua. Vốn sống ấy chứa đựng cả tri thức và cả kinh nghiệm, bao quát những lĩnh vực hoạt động và những quan hệ xã hội. Khi đã có vốn sống thực tiễn phong phú, kinh nghiệm dày dặn, cần có thêm tri thức để có thể phân tích, chắt lọc, khái quát thành giá trị, để có thể tổng kết những vấn đề thực tiễn, phát triển lý luận, để không rơi vào chủ nghĩa kinh nghiệm cũng như tình trạng tách rời giữa lý luận và thực tiễn.

Xét về sự phát triển nhân cách của người đảng viên, mối quan hệ giữa vốn sống thực tiễn và học vấn ; giữa kinh nghiệm và lý luận, giữa lý thuyết và thực hành, nếu được xử lý đúng đắn sẽ tạo nên cơ sở cho sự phát triển tính tích cực và sáng tạo của mỗi người. Người đảng viên trong công cuộc đổi mới và con người mới được đào luyện trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội phải là con người có học thức, có tư duy khoa học, có tính tư tưởng cao ; đồng thời, cũng là con người thiết thực trong hành động. Phải tránh rơi vào những cực đối lập sau đây làm cho con người không có sự phát triển lành mạnh về nhân cách : hoặc thô thiển, thực dụng (sống và hành động tùy tiện, buông thả, chạy theo lợi ích vật chất), hoặc lý thuyết suông, không phải con người hành động (do tách rời lý thuyết với kinh nghiệm trong thực tiễn). Phải đặc biệt lưu ý những kết luận này trong công tác cán bộ, giáo dục đảng viên, đặc biệt là thế hệ đảng viên trẻ trong môi trường nông thôn cũng như thành thị, trong đảng viên xuất thân từ công - nông cũng như trí thức.

2 - Về nhận thức, kiến thức, năng lực toàn diện thực hiện công cuộc đổi mới.

Đảng Cộng sản là đội tiền phong lãnh đạo, là trí tuệ, là danh dự và lương tâm của thời đại ; mỗi đảng viên là một chiến sĩ tiền phong, gương mẫu. Muốn lãnh đạo cách mạng thành công, bên cạnh phẩm chất chính trị, lòng trung thành, nhiệt tình cách mạng, Đảng phải có tri thức, nắm vững quy luật, biết vận dụng quy luật và có năng lực tổ chức thực tiễn. Đổi mới là một cuộc vận động cách mạng toàn diện và sâu sắc, diễn ra trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, từ cơ cấu kinh tế đến cơ chế quản lý, từ chế độ kinh tế đến hệ thống chính trị... Đó là một quá trình khó khăn vừa làm vừa rút kinh nghiệm, chưa có mô hình định sẵn. Đổi mới đụng chạm đến rất nhiều vấn đề, phá vỡ nhiều cái cũ, trong khi có những cái cũ đã tồn tại quá lâu, ăn sâu vào nếp nghĩ, cách làm, đã thành thói quen, thành cơ chế chính sách rất khó sửa. Mặt khác, thế giới cũng đang có nhiều chuyển biến mạnh mẽ với nhiều biến cố, nhiều cái cũ bị đảo lộn, nhiều vấn đề phức tạp mới nảy sinh ; trên một số vấn đề, dường như rất khó phân biệt, khó kết luận đâu là phải trái, đâu là trắng đen để có thể xử lý. Thời đại chúng ta là thời đại cách mạng khoa học kỹ thuật phát triển như vũ bão, thời đại tin học đạt nhiều thành tựu kỳ diệu, hằng ngày lượng thông tin ào ạt dồn đến rất nhanh và rất nhiều đòi hỏi phải có trình độ thu nhận, phân tích và xử lý đúng đắn...

Rõ ràng, trong tình hình đó, nếu cán bộ đảng viên không có kiến thức, không có trình độ nhất

Digitized by Google

định về các mặt văn hóa, khoa học kỹ thuật, quản lý kinh tế, pháp luật... thì không thể có đủ năng lực để thực hiện tốt nhiệm vụ được giao, thậm chí còn phạm những sai lầm. Vừa qua, không ít trường hợp đảng viên không phát huy được tác dụng, rơi vào tình trạng "trung bình", mất uy tín trước quần chúng, là do thiếu hiểu biết, thiếu kiến thức. Đã qua rồi cái thời hễ cứ là đảng viên, là cán bộ thì dường như có thể làm được mọi việc. Ngày nay, mỗi người cộng sản chỉ có thể khẳng định vai trò lãnh đạo và uy tín của mình trong quần chúng bằng sự kiên định, trí thông minh, sự hiểu biết và khả năng hoàn thành nhiệm vụ.

Tầm quan trọng lịch sử của công cuộc đổi mới hiện nay là ở chỗ, Đảng phải khắc phục triệt để chủ nghĩa giáo điều, lối tư duy giản đơn thô sơ về chủ nghĩa xã hội và thông qua đổi mới phải tiến tới lý luận khoa học tiên tiến nhất, trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, xây dựng được quan niệm đúng đắn về chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Không thể đạt tới những mục tiêu ấy từ những giới hạn của trí tuệ cũ, từ thói quen của chủ nghĩa kinh nghiệm, từ nhiệt tình tách rời hiểu biết, từ lòng dũng cảm và ý chí cách mạng tiến công ở bên ngoài sự thấu hiểu những quy luật khách quan. Nếu xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội trở thành nhiệm vụ và trọng trách của Đảng Cộng sản, của các đảng viên của nó trước xã hội thì điều đó cũng có nghĩa là, Đảng Cộng sản lãnh đạo sự nghiệp đó phải là một Đảng có tiềm lực tư tưởng, khoa học mạnh mẽ, đứng ở trình độ cao của trí tuệ xã hội và thời đại, người đảng viên phải là người *cộng sản có học thức, có năng lực trí tuệ và sáng tạo.*

Để đạt tới năng lực trí tuệ và sáng tạo không thể không trau dồi học vấn và coi học tập là trách nhiệm chính trị, nghĩa vụ đạo đức của người đảng viên. Trong Đảng ta hiện nay, trình độ học vấn của đảng viên còn rất thấp. Một bộ phận đảng viên ở các vùng dân tộc miền núi còn mù chữ. Có không ít đảng viên, kể cả cán bộ Đảng còn thấp hơn quần chúng về học vấn, văn hóa. Đó là lực cản nội tại làm cho Đảng gặp khó khăn trong công tác lãnh đạo, đặc biệt là lãnh đạo giới trí thức và công tác khoa học kỹ thuật.

Năng lực là một khái niệm đa nghĩa và nhiều cấp độ. Người đảng viên không chỉ là con người hành động một cách chủ động, mà còn phải có năng lực làm việc, năng lực tổ chức quản lý, năng lực giáo dục quần chúng, năng lực tổng kết thực tiễn, năng lực giao tiếp, đối thoại, tranh luận một cách dân chủ và có văn hóa. Những năng lực đó không có sẵn, không hình thành tự động, ngẫu nhiên mà là kết quả của rèn luyện, học hỏi, tích lũy. Xuyên suốt tất cả các năng lực đó là năng lực phê phán, tự phê phán, sự nhạy cảm, khả năng điều chỉnh và thích ứng để thường xuyên tự đổi mới theo đúng quy luật. Yêu cầu này cần thiết cho mọi đảng viên. Nó càng đặc biệt cần thiết đối với các đảng viên ở các cương vị lãnh đạo, nhất là lãnh đạo cao cấp. Năng lực của người đảng viên ở cương vị này là *năng lực chiến lược*, chung đúc trong đó cả tri thức, kinh nghiệm, bản lĩnh chính trị, tài tổ chức và thuyết phục. Đáp ứng đầy đủ những yêu cầu về năng lực đó đối với các đảng viên và toàn Đảng là một yêu cầu sống còn đối với Đảng lúc này.

Công cuộc xây dựng đất nước đang đòi hỏi mỗi đảng viên phải là một người lao động giỏi, lãnh đạo và quản lý giỏi trên lĩnh vực công tác được giao. Nếu trước đây, trong cách mạng dân tộc dân chủ, đảng viên nêu gương trong cuộc đấu tranh giữa cái sống và cái chết, phấn đấu hy sinh để giải phóng đất nước, giành chính quyền ; thì ngày nay, đảng viên phải nêu gương chấp hành các chính sách và pháp luật của Nhà nước, lao động giỏi, học tập giỏi, công tác giỏi, biết lãnh đạo quần chúng phát triển sản xuất, kinh doanh, giải quyết tốt mối quan hệ giữa lợi ích cá nhân và lợi ích chung, đặt lợi ích chung lên trên lợi ích cá nhân, cống hiến hết sức mình cho sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc.

3 - Về phẩm chất đạo đức, lối sống, phong cách.

Những chuẩn mực đạo đức mà người đảng viên cần đạt tới, đáp ứng những đòi hỏi của công cuộc đổi mới lúc này bao gồm cả động cơ, tình cảm, ý chí và những hành động đạo đức. Nét nổi bật trong những yêu cầu đạo đức đó, trước hết là ý thức tự đổi mới chính bản thân mình.

Digitized by Google

Phẩm chất đạo đức của người đảng viên về thực chất và trước hết là tình cảm đối với cách mạng, tình cảm đối với nhân dân. Nhân dân thông qua việc thống nhất ý chí, thống nhất hành động sẽ tạo thành lực lượng vật chất to lớn biến tư tưởng đổi mới thành hiện thực. Trung thành với nhân dân, với chủ nghĩa xã hội phải biểu hiện thành hành động của người đảng viên. Đem lại lợi ích cho nhân dân, đấu tranh cho sự khẳng định và bảo vệ các quyền công dân, tư cách làm chủ của nhân dân, làm cho từng người dân được thể hiện quyền tự do, sáng tạo của mình, thực hiện được hạnh phúc của mình trong thắng lợi của đổi mới, của chủ nghĩa xã hội - đó chính là ý chí và hành động đạo đức cao nhất mà người đảng viên biểu hiện bằng các công việc cụ thể hằng ngày. Để thúc đẩy công cuộc đổi mới tới những bước tiến và kết quả cụ thể theo quan điểm thực tiễn, cần phải tổ chức việc giáo dục đạo đức trong Đảng và trong xã hội sao cho mỗi người thấm nhuần sâu sắc rằng, đạo đức mới của những người tham gia đổi mới xã hội là *đạo đức hành động*, đạo đức trong lao động, trong công việc, trong quan hệ với con người, trong đấu tranh khắc phục mọi tệ nạn tha hóa để hướng tới sự cao đẹp, hướng tới việc lành mạnh hóa các quan hệ xã hội.

Đối với người đảng viên, chỉ phấn đấu cho cá nhân trở nên lương thiện, giữ gìn phẩm chất cá nhân cho trong sạch là chưa đủ và chưa thể hiện tính tiền phong gương mẫu. Người đảng viên không thể là người đứng ngoài cuộc đấu tranh loại trừ cái ác, thờ ơ và lảng tránh trước sự hoành hành của cái ác trong đời sống. Đạo đức hành động đòi hỏi ở họ dũng khí trong cuộc đấu tranh chống tham nhũng, độc đoán, chuyên quyền, ức hiếp quần chúng ; bảo vệ sự thật, chân lý, lẽ công bằng và các giá trị dân chủ xã hội chủ nghĩa vì lợi ích công dân và lợi ích chung của xã hội. Dũng khí đó phải biểu hiện trong đấu tranh bảo vệ sự trong sạch, vững mạnh của Đảng, của uy tín Đảng đối với xã hội ; đồng thời, còn biểu hiện trong đời sống chính trị - xã hội, gắn liền mật thiết với các sinh hoạt của nhân dân, của xã hội, tích cực bảo vệ pháp luật, kỷ cương, an ninh trật tự, luân lý đạo đức, văn hóa tinh thần và lối sống lành mạnh của từng gia đình, từng tập thể đến toàn xã hội.

Không thể được coi là người có đạo đức, là người xứng đáng với danh hiệu đảng viên nếu người đó chỉ làm tròn nhiệm vụ, bổn phận của mình trong cơ quan, trong tập thể chi bộ, đảng bộ ở nơi làm việc, nhưng lại thờ ơ với các sinh hoạt công dân ở địa phương, trước hết ở nơi cư trú. Càng chưa thể có đạo đức, nếu như mỗi đảng viên không góp phần vào việc hình thành dư luận xã hội tích cực, phê phán cái tiêu cực, cái ác, cái xấu đang diễn ra hàng ngày trong đời sống xã hội. Trong thực tế, có thể xảy ra những trường hợp và tình huống sau đây : Đảng viên không vi phạm pháp luật, nhưng không bộc lộ thái độ, quan điểm mang tính phê phán đối với những hiện tượng phạm pháp hay lợi dụng kẽ hở trong quản lý của Nhà nước để làm điều sai trái ; đảng viên không phạm pháp nhưng không hành động, không đấu tranh với các hành vi phạm pháp, giữ an toàn cho riêng mình, nhưng để mặc nhiên diễn ra sự tổn hại cho công dân khác, cho xã hội ; đảng viên sống lương thiện nhưng không đủ dũng khí đấu tranh với mọi sự bất lương. Những biểu hiện đó, tuy là giữ được mình nhưng lại thiếu tính chiến đấu cách mạng, có thể gọi là *tình trạng bạc nhược về chính trị và đạo đức, ích kỷ trong nhân cách.*

Ở một mức độ nặng hơn, lại có những cán bộ, đảng viên, thậm chí cả tổ chức đảng đứng ra bao che cho những hành vi tội lỗi, không ngăn cản mà còn tham gia vào những hành động tự phát, manh động, vô chính phủ của quần chúng do bị kích động hoặc kém giác ngộ. Lại có những trường hợp đảng viên hoặc tổ chức cơ sở đảng tê liệt, mất ý chí chiến đấu, phó mặc cho hoàn cảnh điều khiển khi những phần tử xấu xuyên tạc, công kích, bôi nhọ Đảng và chế độ. Thái độ dung túng, bao che hoặc đồng lõa, cũng như thái độ im lặng, bất động như vậy chỉ có thể đặt tên là sự *đồng lõa với tình trạng suy thoái đạo đức, tinh thần.*

Tình hình đó cho thấy, để hình thành những lớp đảng viên có đạo đức tương xứng với yêu cầu đổi mới, phải tiến hành hết sức công phu, tỷ mỷ việc giáo dục đạo đức và rèn luyện các tính cách đạo đức thông qua việc làm, hành động ; mà việc kiểm tra, đánh giá những hoạt động đó không chỉ bằng các phương pháp và nguyên tắc của tổ chức đảng mà bằng cả sự giám sát của toàn dân.

Digitized by Google

4 - Về quan hệ với quần chúng nhân dân lao động.

Đảng ta đã xác định chế độ chính trị của nước ta là chế độ làm chủ của nhân dân lao động dưới sự lãnh đạo của Đảng ; sức mạnh vô địch của Đảng là ở mối liên hệ chặt chẽ với quần chúng nhân dân. Đảng chủ trương phát huy dân chủ, coi dân chủ vừa là mục tiêu vừa là động lực của công cuộc đổi mới. Mỗi đảng viên, trước hết đảng viên là cán bộ lãnh đạo, có chức có quyền, phải tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của dân, chăm lo đời sống hằng ngày của quần chúng, tìm hiểu nguyện vọng và lắng nghe ý kiến quần chúng, giúp đỡ quần chúng khi gặp khó khăn, kiên quyết đấu tranh chống bệnh quan liêu, mệnh lệnh, gia trưởng, độc đoán đặc quyền đặc lợi, trù dập ức hiếp quần chúng và mọi hành vi vi phạm quyền dân chủ của dân. Đây là một vấn đề hết sức quan trọng, một yêu cầu rất cần thiết đối với người đảng viên trong điều kiện Đảng lãnh đạo chính quyền. Nó quyết định sự tín nhiệm của nhân dân đối với đảng viên. Không phải ngẫu nhiên khi còn sống, Bác Hồ luôn luôn quan tâm đến vấn đề này, nói nhiều về vấn đề này. Người thường nhắc nhở cán bộ, đảng viên phải thường xuyên rèn luyện đạo đức cách mạng, trau dồi quan điểm và thái độ đúng đắn đối với quần chúng, coi việc tôn trọng quần chúng, học hỏi quần chúng, có quan hệ mật thiết với quần chúng là một vấn đề thuộc về phẩm chất, tư cách, đạo đức của đảng viên.

Đương nhiên, trong quá trình phát huy dân chủ, phải chống thái độ theo đuôi quần chúng, mị dân, dân chủ hình thức, dân chủ cực đoan. Dân chủ phải đi đôi với kỷ luật và pháp luật. Dân chủ không có nghĩa là tự do vô tổ chức, vô chính phủ.

Những vấn đề chính yếu nêu trên không phải chỉ là biểu hiện hợp thời cuộc trong tiêu chuẩn của đảng viên, là yêu cầu đặc biệt về năng lực hoạt động chính trị - thực tiễn của người đảng viên, mà còn là sự khẳng định về bản lĩnh chính trị, về ý thức đạo đức, về năng lực vận động quần chúng, về phương pháp và phong cách công tác của một đảng viên.❑

CHỈNH ĐỐN ĐẢNG...

(Tiếp theo trang 17)

Ba là, gần 70 năm qua nhân dân ta đã có sự lựa chọn người lãnh đạo, lựa chọn nơi nương tựa và gửi gắm lòng tin của mình, đó là Đảng Cộng sản Việt Nam. Sự "chọn mặt gửi vàng" đó là hoàn toàn chính xác. Bởi vì từ trước năm 1930 cũng như sau này ở Việt Nam cũng có khá nhiều đảng phái, nhưng các đảng phái đó phải lần lượt chấm dứt vai trò hoạt động của mình, tự tiêu vong, đó là sự đào thải khách quan của lịch sử khi họ không đại diện cho quyền lợi của quảng đại quần chúng nhân dân (có đảng phái còn đi ngược lại). Duy nhất chỉ có Đảng Cộng sản Việt Nam từ khi ra đời (3-2-1930) đến nay, bằng tuyên ngôn và hành động của mình đã đáp ứng đúng nguyện vọng lớn lao của nhân dân là đánh đổ đế quốc, phong kiến, giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, tiến đến "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh". Nguyện vọng chính đáng đó đang từng bước được hiện thực hóa bằng những thành tựu ngày càng lớn của công cuộc cách mạng. Đó là nền tảng của niềm tin. Sự lựa chọn đúng đắn của nhân dân có lẽ là sự lựa chọn duy nhất đúng. Vì vậy một trong những nhiệm vụ của Đảng ta lúc này là phải củng cố niềm tin bằng phẩm giá cách mạng của Đảng, bằng thành tựu kinh tế - xã hội ngày một lớn hơn, vững chắc và sắc nét hơn. Dân tin Đảng, dân làm theo đường lối của Đảng ; Đảng tin dân, Đảng lấy sức dân đem lại lợi ích cho dân. Đó là con đường vận động đi lên không ngừng.

Hơn một thập niên qua, thế giới biến đổi khôn lường, nhưng Đảng ta vẫn vững vàng và lớn mạnh hơn cả về thế và lực, vì : "... Đảng ta vẫn đứng vững trên nền móng của một đứa "con nòi", đó là bản chất công nhân, bản chất của người chiến sĩ cộng sản, nồng nàn yêu nước và thương dân. Giữ vững bản chất giai cấp công nhân, bản chất cách mạng, khoa học và niềm tin cộng sản dù trong gông cùm, trong máu lửa, trong xây dựng kinh tế hay trong đời sống hằng ngày, trong từng đảng bộ, từng người đảng viên, chính là cội nguồn của mọi thắng lợi"(7). Đó là tư tưởng, là nguyên tắc và là vấn đề then chốt của công tác chỉnh đốn Đảng hiện nay.❑

(7) *Văn kiện Hội nghị lần thứ sáu (lần 2) Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr 51, 52

Digitized by Google

NHÌN LẠI THẾ KỶ XX VÀ TIẾP NHÌN SANG THẾ KỶ XXI

NGUYỄN DUY QUÝ *

Cộng đồng thế giới đang bước những bước cuối cùng để sang thế kỷ XXI. Cuộc chia tay với thế kỷ XX rõ ràng không phải là hoàn toàn lạc quan. Có quá nhiều sự kiện khiến con người phải lo lắng. Bởi vậy, để nhìn nhận sự vận động xã hội một cách khách quan, bình tĩnh chia tay với quá khứ, trên khắp các diễn đàn học thuật và chính trị - xã hội, giới lý luận và các nhà hoạt động xã hội thế giới đang làm những cuộc đại tổng kết về thế kỷ XX. Đã có nhiều công trình tổng kết theo các chuyên ngành khác nhau về thế kỷ này.

Việc nhìn lại thế kỷ XX và dự báo về thế kỷ XXI, đương nhiên có thể tiến hành theo nhiều cách. Trong bài viết này, chúng tôi chọn phương án điểm lại những sự kiện lớn và những xu hướng lớn đã xảy ra trong thế kỷ XX để góp phần phân tích, đánh giá từng sự kiện, tìm hiểu ý nghĩa và ảnh hưởng của chúng đối với sự phát triển. Việc dự báo triển vọng của thế kỷ XXI sẽ được trình bày gắn liền với từng nội dung, không tách thành một phần riêng.

*
* *

Trong thế kỷ XX, một nhân tố đã gây nên những biến đổi chưa từng có trong đời sống con người, đó là sự tác động mạnh mẽ và sâu rộng của *khoa học và công nghệ*.

Mặc dù nhiều nhà tư tưởng đang gay gắt lên án tình trạng có quá ít người được trực tiếp hưởng thành quả của cách mạng khoa học - công nghệ, song dẫu sao vẫn phải thấy rằng, từ Đông sang Tây, dù ở nước phát triển hay ở nước chậm tiến, đâu đâu con người cũng cảm nhận được sự biến đổi mau chóng của khoa học và công nghệ. Những thành tựu khoa học mới và những ứng dụng kỹ thuật mới đang hằng ngày, hằng giờ xuất hiện, làm cho mọi sự thống kê và mô tả đều có nguy cơ trở nên không đầy đủ. Với thế kỷ XX, dự báo của C. Mác về khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp đã được thực tế chứng minh là đúng. Khoa học nửa sau thế kỷ XX là khoa học gắn liền với công nghệ thông tin. Đây là yếu tố làm cho các khoa học chuyên biệt thâm nhập vào nhau một cách sâu sắc và đồng thời tác động trực tiếp vào mọi mặt của đời sống. Vấn đề là ở chỗ, sự xuất hiện những phát kiến khoa học mới, làn sóng đổi mới công nghệ ngày càng mau chóng, thông tin và tri thức được coi như một thứ quyền lực... không chỉ đóng vai trò rất trọng yếu đối với nền sản xuất xã hội mà còn trực tiếp làm biến đổi đời sống chính trị - xã hội.

Với cuộc cách mạng khoa học - công nghệ như một xu thế xuyên qua mọi quốc gia (kể cả các quốc gia chậm phát triển), thông tin, tri thức, tay nghề cùng với trí sáng tạo - tưởng tượng, tài năng quản lý, văn hóa, nhân phẩm... đã từng bước trở thành những nhân tố quan trọng hơn đối với sự phát triển. Con người ngày càng trở thành một nguồn lực rất cơ bản, quyết định sự đi lên hay thụt lùi của mỗi quốc gia. Đây là điều quan trọng nhất mà cách mạng khoa học - công nghệ ở thế kỷ XX đã đem lại cho loài người.

Nhờ cách mạng khoa học - công nghệ, nền sản xuất xã hội nói chung đã thay đổi, mở ra cho các quốc gia sự tìm kiếm cách thức phát triển mới không nhất thiết phải dựa nhiều vào các nguồn tài nguyên thiên nhiên như trước kia. Ngày nay, không nhất thiết phải có tiềm năng tự nhiên to lớn

* GS, TS, Ủy viên Trung ương Đảng, Giám đốc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia

Digitized by Google

các quốc gia mới có thể phát triển được. Người ta chú ý hơn đến các nguồn lực có khả năng tái sinh và tự sinh sản. Thông tin và tri thức trở thành yếu tố đầu vào của hệ thống sản xuất, quản lý ; đó là công cụ để sáng tạo của cải, là chìa khóa của phát triển.

Không thể không tính đến những tác động đáng kể của khoa học - công nghệ trong thế kỷ XX đối với nền văn hóa và sự giao tiếp xã hội. Công nghệ thông tin đã bắt đầu liên kết gia đình, công ty, xí nghiệp, quốc gia, quốc tế thành một mạng lưới làm cho các nhà chiến lược buộc phải ít nhiều thay đổi thái độ của mình đối với thiên nhiên và xã hội. Đang hình thành những tiêu chuẩn mới chi phối nghiên cứu, đào tạo, sản xuất chào hàng, chuyển giao công nghệ và các loại dịch vụ khác... mà mọi quốc gia đều buộc phải chú ý. Con người đang quan tâm nhiều hơn đến vấn đề cộng sinh : sống hài hòa với thiên nhiên.

Nhưng khoa học và công nghệ đang tiến nhanh hơn sự quan tâm của con người và sự tiếp nhận chúng cũng không đồng đều ở các quốc gia. Chính điều này làm nảy sinh những mặt trái của sự phát triển khoa học và công nghệ. Khi thúc đẩy quá trình chuyển các xã hội từ nền văn minh công nghiệp sang nền văn minh cao hơn, khoa học và công nghệ thế kỷ XX đồng thời đã làm tăng thêm khoảng cách giữa các nước phát triển và các nước đi sau, giữa các nước giàu và các nước nghèo, giữa người giàu và người nghèo... Cơ hội để hội nhập và tránh tụt hậu có thể mở ra với một số nước, nhưng cũng khép lại với một số nước. Cách mạng khoa học - công nghệ không phải là không có mặt trái của nó.

Nói tóm lại, khi nhìn lại thế kỷ XX, chúng ta phải bắt đầu từ cuộc cách mạng khoa học và công nghệ. Trong suốt thế kỷ, mà đặc biệt là ở những thập niên sau, khoa học và công nghệ đã thực sự đóng vai trò như là một nhân tố toàn cầu, chi phối và quy định sự phát triển của nhiều lĩnh vực khác, kể cả lĩnh vực chính trị - xã hội.

Hầu hết các nhà dự báo đều cho rằng, sang thế kỷ sau, khoa học và công nghệ sẽ còn phát triển với tốc độ nhanh hơn. Những biến đổi mà khoa học đem lại cho con người là rất lớn ; nhiều công nghệ hiện đang sử dụng sẽ lạc hậu ngay ở thập niên đầu... Dù phát triển với tốc độ nào và đi theo hướng sáng tạo nào, khoa học trong thế kỷ tới cũng vẫn là khoa học của xu hướng vì con người, vì hạnh phúc của con người. Khoa học càng phát triển, con người sẽ càng có cơ hội để sống tốt đẹp hơn. Những phản tác dụng của nó đương nhiên cũng vẫn xuất hiện, nhưng đó không phải là hậu quả tất yếu của sự phát triển khoa học, mà là phụ thuộc vào việc con người sử dụng khoa học vào mục đích gì.

*

* *

Cùng với cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, *chủ nghĩa tư bản, nền kinh tế thị trường và xu thế toàn cầu hóa* trong thế kỷ XX phát triển rất mạnh. Đây là một xu thế chứa đựng các cơ hội, đồng thời cũng là thách thức ghê gớm đối với mọi quốc gia dân tộc, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển.

Từ những năm 80, cơ chế thị trường với sự vận động của các công ty xuyên quốc gia - đa quốc gia tư bản chủ nghĩa đã làm cho nền kinh tế thế giới từng bước chuyển sang cấp độ toàn cầu. Từ đó, thuật ngữ "toàn cầu hóa" như cách biểu hiện nay xuất hiện. Các nền kinh tế quốc gia ngày càng xâm nhập vào nhau và hoạt động như một đơn vị ở cấp thế giới. Đó là một xu thế không cưỡng lại được. Đến nay, bất kể quốc gia nào, nếu không tiếp thu được những bài học của thị trường, không tạo lập được những phẩm chất cho phép cạnh tranh trong một trật tự kinh tế mới của thế giới, thì không thể có cơ hội thành công. Những yêu cầu khách quan của xu thế toàn cầu đối với sự phát triển bao gồm : một dân cư có trình độ về giáo dục ; một nguồn nhân lực dựa trên lao động trí tuệ và một quỹ tri thức dồi dào (giáo dục, thư viện, viện nghiên cứu, phòng thí nghiệm...) ; một hệ thống thông tin hiệu quả ; một cơ cấu tài chính linh hoạt ; một đội ngũ các nhà kinh doanh có năng lực ; và có thể có một vài công ty đa quốc gia đang vào cuộc với thế giới.

Về phương diện kinh tế, toàn cầu hóa giống như một áp đặt các quan hệ xã hội thông qua việc tổ chức lại các hoạt động sản xuất và thị trường mang tính xuyên quốc gia. Nhưng, nền kinh tế thế giới hiện nay vẫn là những thực thể riêng lẻ liên kết và tương tác lẫn nhau. Bởi vậy, trong cấu trúc toàn cầu vẫn bao gồm những cấu trúc cục bộ. Vì

Digitized by Google

thế, toàn cầu hóa một mặt thúc đẩy cho sự hợp nhất, mặt khác vẫn không xóa bỏ được mầm mống của những mâu thuẫn và xung đột. Đó là sự khác biệt giữa các khu vực và quốc gia cũng như sự phân hóa và phân cực trong nền kinh tế thế giới. Mâu thuẫn này đẩy nhanh sự phụ thuộc lẫn nhau của các nền sản xuất, đồng nhất hóa những tiêu dùng, kể cả tập quán, do việc truyền bá rộng khắp một mô hình văn hóa phương Tây. Những đặc thù dân tộc có nguy cơ bị hòa tan trong toàn cầu hóa, các quốc gia yếu kém có nguy cơ sẽ mất dần quyền độc lập và tự chủ về kinh tế.

Để đối trọng lại một cách chính đáng, một xu thế khách quan khác đã hình thành và đang trở nên có khả năng hơn. Các nước đi sau, đặc biệt là những nước có bề dày lịch sử về văn hóa đang hoạch định những chiến lược để giữ gìn bản sắc riêng, bảo vệ đặc thù dân tộc, nhằm tìm ra một con đường phát triển hợp lý, con đường kết hợp hài hòa quá khứ với tương lai, dân tộc với quốc tế.

Trong những thập niên vừa qua, toàn cầu hóa trên thực tế là một quá trình hai chiều : vừa hội nhập, vừa phân hóa, diễn ra không đồng đều ở nhiều cấp độ. Bởi vậy, nó không chỉ là nhân tố tạo ra hòa bình, ổn định và phát triển mà còn là một nguyên nhân của xung đột, rối loạn và tình trạng kém phát triển. Quá trình toàn cầu hóa chưa mang lại lợi ích công bằng cho mọi quốc gia, vì một mặt, thương mại thế giới vẫn còn rất tập trung (10 nước hàng đầu chi phối 60% thương mại thế giới) ; mặt khác, tiến bộ công nghệ vẫn là thành quả chủ yếu của các nước công nghiệp tiên tiến. Theo báo cáo mới đây (7-1999) của UNDP thì khoảng cách giữa nước nghèo nhất và nước giàu nhất về thu nhập, tuổi thọ, giáo dục và các chất lượng cuộc sống đã ngày một xa hơn trong vòng quay toàn cầu hóa. 20% dân số thế giới hiện đang sống ở những nước có thu nhập cao nhất (hưởng 86% GDP, 82% thị trường xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ, 68% đầu tư nước ngoài trực tiếp, 93,3% mạng lưới viễn thông toàn cầu). Trong khi đó 20% dân số nghèo khó của thế giới đang sống ở các nước nghèo chỉ được hưởng chưa đầy 1% các thành quả trên. Riêng về thu nhập, khoảng cách giữa 1/5 số người giàu nhất và 1/5 số người nghèo nhất tăng từ 30 lần (thập niên 60) lên 74 lần (thập niên 90), nghĩa là chỉ sau 4 thập niên. Đó là tác động tiêu cực nhất của quá trình toàn cầu hóa. Nhìn chung, quá trình toàn cầu hóa vẫn còn nhiều lệch lạc, nó vẫn còn là công cụ của lợi nhuận chứ chưa phải là công cụ phục vụ con người. Trong khung cảnh đó, có ý kiến đã dự báo rằng rồi đây có thể xuất hiện một cuộc đụng đầu lịch sử mới cả về mặt chính trị - chiến lược, và cả về mặt xã hội - văn hóa giữa hai thế giới : một bên là các trung tâm giàu có với tỷ trọng dân số đang giảm dần và bên kia là một thế giới nghèo đói, không có cơ hội phát triển.

Trong thế kỷ XX, đặc biệt là sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, chủ nghĩa tư bản hiện đại đã có những thành công to lớn về phương diện kinh tế, và đó chính là tiền đề vật chất làm cơ sở cho chủ nghĩa tư bản có những vị thế khác về phương diện xã hội. Đạt tới tốc độ tăng trưởng rất cao và liên tục trong nhiều năm, lúc đầu là những nền kinh tế tư bản truyền thống (OECD), sau đó là các nước công nghiệp mới (NIC).

Nguyên nhân của sự tăng trưởng này trước hết là do chủ nghĩa tư bản hiện đại đã sử dụng được những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, biết sử dụng chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước ở phạm vi toàn cầu như là một công cụ điều tiết vĩ mô, biết vận hành nền kinh tế theo những quy luật khách quan của đời sống kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Tuy nhiên, trên thực tế, chủ nghĩa tư bản hiện đại, với bản chất "thối nát và ăn bám" của nó cũng đã tạo ra sự tăng trưởng kinh tế bằng những phương thức rất không lành mạnh. Thúc đẩy chạy đua vũ trang và chiến tranh, tìm cách đẩy các vấn đề xã hội nảy sinh do tăng trưởng kinh tế sang các nước nghèo.

Trong thế kỷ XX, chủ nghĩa tư bản hiện đại đã thực sự đạt tới một giai đoạn phát triển cao mà chúng ta quen gọi là chủ nghĩa tư bản toàn cầu hóa. Nếu như ở nửa đầu thế kỷ, chính xác hơn là từ sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất, chủ nghĩa tư bản mới chỉ có khả năng độc quyền nhà nước (sử dụng nhà nước như một công cụ độc quyền) ở các phạm vi quốc gia hoặc khu vực, thì đến nửa sau thế kỷ nó đã bắt đầu độc quyền trên phạm vi toàn cầu. Đây là cái cốt lõi quy định bộ mặt và khả năng chủ chủ nghĩa tư bản hiện đại.

Sự phát triển khách quan của chủ nghĩa tư bản

Digitized by Google

hiện đại nói lên rằng, với công cụ là sự điều tiết vĩ mô của nhà nước, của các chủ thể kinh tế toàn cầu, của cuộc cách mạng khoa học công nghệ, v.v... chủ nghĩa tư bản hiện đại trong thời gian tới vẫn có khả năng tự điều chỉnh và ở mức độ đáng kể, còn có thể thích ứng với yêu cầu phát triển mới của lực lượng sản xuất, đưa lại cho nhân loại những thành quả lớn.

Tuy vậy, sự phát triển không đồng đều, mất cân đối, thiếu lành mạnh của chủ nghĩa tư bản hiện đại lại nói lên rằng, chủ nghĩa tư bản toàn cầu hóa chẳng những không khắc phục được những mâu thuẫn vốn có của nó, mà ngược lại còn làm cho những mâu thuẫn đó ngày một sâu sắc hơn. Những mâu thuẫn này biểu hiện thành những khuyết tật tất yếu của chủ nghĩa tư bản mà bản thân nó không thể tự giải quyết được. Sự thống trị độc quyền của chủ nghĩa tư bản hiện đại không tránh khỏi tạo ra những nhân tố ngăn cản tiến bộ kỹ thuật và phát triển sản xuất. Trên thực tế, tốc độ tăng trưởng kinh tế ở nhiều nước tư bản chủ nghĩa chậm hơn nhiều so với khả năng mà khoa học và công nghệ hiện đại cho phép. Sự phát triển không đồng đều, mất cân đối, thiếu lành mạnh... là đặc trưng rất khó che lấp của sự phát triển tư bản chủ nghĩa. Đây là nguyên nhân sâu xa khiến sự phát triển tiếp theo của chủ nghĩa tư bản từng bước dẫn tới sự thay thế nó, phủ định nó bằng những phương thức thích hợp hơn.

*

* *

Cách mạng Tháng Mười Nga là một trong những sự kiện lớn nhất thế kỷ XX. Khi nhìn lại những sự kiện lớn nhất thế kỷ, quan niệm của các nhà nghiên cứu thường không giống nhau, nhưng hầu như không thấy ai vô tình hay cố ý bỏ qua sự kiện này ; tất cả đều dành nhiều công sức để đánh giá về tầm vóc và ý nghĩa của nó.

Trong lịch sử nhân loại đã từng xuất hiện nhiều cuộc cách mạng có ảnh hưởng lớn tới sự phát triển của nhiều cộng đồng, song Cách mạng Tháng Mười Nga là cuộc cách mạng có ý nghĩa lịch sử toàn cầu. Trước đó có chăng chỉ cách mạng tư sản Pháp (1789) mới có thể ít nhiều so sánh được với nó. Không thể phủ nhận, Cách mạng Tháng Mười Nga đã mở ra thời kỳ mới cho các dân tộc trên phạm vi toàn cầu đấu tranh vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Có thể nói, không có Cách mạng Tháng Mười, nhiều quốc gia trên thế giới không thể có cơ hội giành được độc lập dân tộc, thực hiện bước quá độ lịch sử lên chủ nghĩa xã hội. Thuận lợi khách quan đó đã được thực tiễn xác nhận và khó có thể nói khác được, cho dù ở hai thập niên cuối thế kỷ, những biến động đầy bi kịch diễn ra đã làm chậm lại tiến trình lịch sử. Thực tế tình hình thế giới trong suốt thế kỷ đã chỉ rõ Cách mạng Tháng Mười đã tác động mạnh mẽ đến toàn bộ quá trình phát triển của thế giới. Do vậy, việc khẳng định thời đại ngày nay là thời đại được mở đầu bằng sự kiện Cách mạng Tháng Mười, trên thực tế, là có cơ sở.

Mặc dù giờ đây chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và các nước Đông Âu sụp đổ, song, điều đó cũng không thể phủ nhận một sự thật là Liên Xô, thành quả vĩ đại của Cách mạng Tháng Mười, từ một nước tư bản trung bình chỉ sau vài thập niên đã trở thành một siêu cường, là lực lượng chủ yếu nhất đã cứu nhân loại thoát khỏi thảm họa phát xít trong chiến tranh thế giới thứ hai, tạo điều kiện cho nhiều quốc gia từ địa vị thuộc địa đã giành được độc lập dân tộc.

Cách mạng Tháng Mười thành công, tư tưởng của V.I.Lê-nin về sự nghiệp giải phóng các dân tộc thuộc địa được truyền bá khắp thế giới, làm thức tỉnh tất cả các dân tộc bị áp bức. Lần đầu tiên, các giai cấp và các dân tộc bị áp bức nhìn thấy tấm gương hiện thực của sự giải phóng. Từ đó phong trào giải phóng dân tộc dâng lên khắp nơi.

Thế kỷ XX cũng là thế kỷ đầu tiên xảy ra hai cuộc chiến tranh thế giới. Và, chiến tranh thế giới lần thứ hai là cuộc chiến tranh lớn nhất thế kỷ. Những thiệt hại và tác động tiêu cực mà cuộc chiến tranh này gây ra cho nhân loại mãi mãi sẽ còn là lời cảnh báo đối với nhiều thế hệ mai sau. Nhiều bài học đắt giá về phương diện quân sự, kinh tế, lịch sử, văn hóa... đã và sẽ còn được đúc kết từ cuộc chiến tranh này.

Như ta đã biết, sau năm 1945, toàn bộ châu Âu đã bị chiến tranh tàn phá nặng nề. Riêng Liên Xô, thiệt hại về người đã lên tới hàng chục triệu. Hầu hết cơ sở sản xuất của nền công nghiệp Liên Xô gây dựng sau 15 năm đã phải bắt đầu lại từ cơ sở hạ tầng. Phần lớn châu Á cũng bị tàn phá. Nhật Bản, ngoài việc phải hứng chịu hai quả bom

Digitized by Google

nguyên tử, cũng bị thiệt hại nặng nề về nhiều mặt. Trung Quốc, Phi-líp-pin, Triều Tiên, Ma-lai-xi-a... đều là những nước chịu tổn thất nhiều về người và của trong chiến tranh. Trong ký ức nhân loại, những địa danh ở châu Á như Hi-rô-si-ma, Na-ga-da-ki, Nam Kinh... cũng chẳng kém gì, nếu không muốn nói là có phần còn khủng khiếp hơn những địa danh ở châu Âu như Li-đi-xe, Búc-khen-van, Ôt-sơ-ven-xim...

Chỉ có Mỹ là thu lợi nhiều trong cuộc chiến tranh này. Sau chiến tranh, Mỹ trở thành nước mạnh nhất về kinh tế. Năm 1945, nền kinh tế Mỹ chiếm hơn 50% GDP của thế giới. Hơn thế nữa, lúc đó Mỹ nắm độc quyền vũ khí hạt nhân ; nghĩa là cuộc chiến tranh thế giới thứ hai đã làm cho Mỹ mạnh hơn tất cả các nước khác cả về kinh tế và cả về quân sự. Quyền chi phối và quyết định trật tự thế giới sau chiến tranh, ngoài Liên Xô là nước hy sinh nhiều nhất và chiến thắng vẻ vang, thì chỉ còn có Mỹ.

Rõ ràng là chiến tranh thế giới lần thứ hai đã cho phép Mỹ thực hiện được một phần tham vọng bá chủ thế giới của mình. Mỹ gạt bỏ một số nước Tây Âu để nắm các thuộc địa theo kiểu chủ nghĩa thực dân mới ; lập ra Liên minh quân sự Bắc Đại Tây Dương năm 1949 ; thiết lập các căn cứ quân sự bao vây chống Liên Xô, làm sen đầm quốc tế đàn áp phong trào cách mạng thế giới. Từ năm 1947, Mỹ thực hiện các chiến lược ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản, trực tiếp gây chiến tranh lạnh chống Liên Xô và chống các nước xã hội chủ nghĩa khác.

Chiến tranh thế giới thứ hai đã thay đổi vị thế của nhiều quốc gia trên thế giới. Với sự giúp đỡ của Liên Xô, phong trào độc lập dân tộc nổi lên mạnh mẽ ở khắp các châu lục. Sau Cách mạng Tháng Tám 1945 ở Việt Nam, hơn 100 quốc gia đứng dậy giành độc lập đã gắn liền với xu hướng xã hội chủ nghĩa. Có thể nói, thế kỷ XX cũng là thế kỷ của phong trào giải phóng dân tộc.

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, từ năm 1947 đến năm 1949, với sự giúp đỡ của Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu và Bắc Triều Tiên lần lượt ra đời. Tháng 10-1949 nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa được thành lập. Năm 1959 cách mạng Cu-ba thành công, nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên có mặt ở Tây bán cầu. Từ năm 1950, hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa hình thành ; thế giới xuất hiện hai phe có chế độ chính trị - xã hội đối lập nhau. Từ đó, hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới đóng vai trò quan trọng trong trật tự thế giới, đặc biệt là giai đoạn trước những năm 70. Hệ thống này đã trở thành lực lượng đối trọng lớn nhất đối với các thế lực đế quốc chủ nghĩa, là chỗ dựa tin cậy của phong trào cách mạng thế giới. Hệ thống này đã đoàn kết được các dân tộc trong cuộc đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc và tiến bộ xã hội.

Tuy nhiên, thời kỳ chiến tranh lạnh giữa hai hệ thống chính trị - xã hội đối lập nhau dẫu sao cũng vẫn là thời kỳ nguy hiểm cho hòa bình thế giới. Loài người đã phải hơn một lần đứng trên miệng hố của chiến tranh hạt nhân. Liên Xô là người đã hoàn thành sứ mạng vĩ đại của mình là giữ cân bằng lực lượng, khống chế được tất cả các liên minh quân sự và căn cứ quân sự của đế quốc ở châu Âu và châu Á (khối NATO, liên minh Nhật - Mỹ, khối SEATO, khối CENTO...) bảo đảm cho hòa bình (cục bộ) và ổn định (tương đối) của nhân loại trong suốt hơn nửa thế kỷ.

Hệ thống xã hội chủ nghĩa mà trụ cột là Liên Xô phát triển rực rỡ vào những năm 50 - 60. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Liên Xô thời kỳ đó cùng với những thành tựu về khoa học, về quân sự, về quản lý xã hội... đã cho phép Liên Xô đóng vai trò là một siêu cường chi phối sự phát triển của thế giới. Tuy nhiên, từ những năm 70, tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế của các nước xã hội chủ nghĩa chậm dần và bắt đầu sa sút. Cuối những năm 70 tình trạng khủng hoảng lộ rõ và ngày một nghiêm trọng, trong khi phương Tây tư bản chủ nghĩa vẫn ổn định và tăng trưởng. Ở Đông Âu, xu hướng muốn thoát ra khỏi vòng ảnh hưởng của Liên Xô ngày một gay gắt. Các phương án cải cách đối với nền kinh tế nói riêng và với chủ nghĩa xã hội nói chung bắt đầu được tìm kiếm ; đầu tiên là ở Trung Quốc, sau đó là ở Hung-ga-ri rồi ở một vài nước khác.

Sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu là "điều bất ngờ lớn nhất thế kỷ". Những năm gần đây, giới học thuật và các nhà hoạt động chính trị - xã hội đã lý giải nhiều về sự kiện này. Khá nhiều nguyên nhân khác nhau được nêu ra, song hầu như chưa ai thật sự thỏa

Digitized by Google

mãn với những nguyên nhân đã được xác định. Việc tìm kiếm nguyên nhân đích thực của sự sụp đổ này đã và sẽ còn là "câu đố của thế kỷ". Đương nhiên, mỗi quốc gia, mỗi đảng phái... đều đã tìm cách giải thích thực chất của vấn đề theo quan điểm của riêng mình. Nhiều nguyên nhân nêu ra đã được coi là đúng hoặc ít nhiều hợp lý. Tuy nhiên đó vẫn chưa phải là lời giải đáp cuối cùng.

Sự sụp đổ của hệ thống xã hội chủ nghĩa, như nhiều tài liệu đã phân tích, có rất nhiều nguyên nhân, trong đó có một nguyên nhân mà mọi quan điểm đều phải công nhận là sự yếu kém của nền sản xuất xã hội. Nền kinh tế các nước xã hội chủ nghĩa mặc dù có tăng trưởng, thậm chí có thời kỳ tăng trưởng rất cao, nhưng quản lý kinh tế theo cơ chế hành chính, tập trung quan liêu kéo dài nên tăng trưởng không bền vững, dẫn đến trì trệ. Nguyên nhân này cùng với những sai lầm chủ quan khác, lại thêm tác động của sự phá hoại từ bên ngoài đã làm cho chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ.

Sự tan rã của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu đặt sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội của một số nước vào tình huống khó khăn. Bởi vậy, những chính sách cải cách, đổi mới của các nước xã hội chủ nghĩa hiện nay chuyển dần nền kinh tế sang cơ chế thị trường, hội nhập với sự phát triển chung của thế giới trong xu hướng toàn cầu hóa là quá trình không thể khác được. Nhưng làm sao để giữ được độc lập chủ quyền quốc gia và đi con đường xã hội chủ nghĩa là cả một cuộc đấu tranh cực kỳ khó khăn, phức tạp.

Sự sụp đổ của Liên Xô và Đông Âu làm cho chủ nghĩa xã hội hiện thực bị suy yếu và ảnh hưởng sâu sắc đến phong trào cách mạng thế giới. Đây là một bước lùi. Nhưng chủ nghĩa xã hội vẫn là một xu hướng vận động tất yếu của xã hội loài người trong thế kỷ XXI.

Chủ nghĩa tư bản ngày nay không còn nguyên nghĩa như chủ nghĩa tư bản thời C.Mác đã nghiên cứu. Bản thân chủ nghĩa tư bản đã có nhiều thay đổi, đặc biệt đã áp dụng được những thành tựu cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại, đưa tới tăng năng suất lao động ngày càng cao. Tuy nhiên, xét về bản chất, việc bóc lột giá trị thặng dư đối với người lao động làm thuê mặc dù về hình thức có tinh vi hơn, nhưng cơ bản tính chất bóc lột vẫn không thay đổi. Hơn thế nữa, chủ nghĩa tư bản hiện đại mang trong nó những mâu thuẫn khách quan. Những mâu thuẫn này biểu hiện thành những khuyết tật tất yếu của chủ nghĩa tư bản mà bản thân nó (trong khuôn khổ của chủ nghĩa tư bản) thì không thể tự điều chỉnh được. Sự phát triển tiếp theo của chủ nghĩa tư bản không tránh khỏi sẽ dẫn tới sự thay thế nó, phủ định nó bằng những phương thức thích hợp. Cần lưu ý rằng, hiện nay, nhiều học giả tư sản cũng đưa ra nhận xét tương tự. Họ thừa nhận chủ nghĩa tư bản không phải là hình thái xã hội cuối cùng của lịch sử. Dù có được "cải tiến" như thế nào thì cuối cùng chủ nghĩa tư bản cũng bị vượt qua.

Từ sau khi chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ, mặc dù rơi vào thoái trào, các Đảng Cộng sản, phong trào công nhân và phong trào dân chủ ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây cũng như ở các nước tư bản vẫn tiếp tục hoạt động. Có thể nói, sau một thời gian, nhiều Đảng Cộng sản đã lấy lại được thăng bằng, từng bước khôi phục tổ chức và tiếp tục hoạt động. Trên thế giới, một số nước như Trung Quốc, Việt Nam, Cu-ba, Triều Tiên... vẫn kiên trì con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội. Điều đó có cơ sở để dự báo rằng, các nước xã hội chủ nghĩa không những vẫn trụ vững trước sóng gió mà còn có bước phát triển theo xu hướng đổi mới, cải cách.

*

* *

Tới hai thập niên đầu thế kỷ XX, dưới chế độ hà khắc của thực dân Pháp, mâu thuẫn cơ bản của xã hội Việt Nam đã tới mức độ rất sâu sắc. Bởi vậy, nguyện vọng giành độc lập dân tộc của nhân dân ta là động lực chủ yếu của sự vận động lịch sử lúc đó. Tuy nhiên, các phong trào yêu nước chống Pháp ở Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX đều rơi vào khủng hoảng về đường lối nên không thành công.

Từ sau năm 1917, được sự nêu gương, cổ vũ của cuộc Cách mạng Tháng Mười Nga, nhiệm vụ giải phóng dân tộc được đặt ra như là nhu cầu bức xúc của các tổ chức và các phong trào yêu nước. Năm 1920, Nguyễn Ái Quốc được tiếp thu *Luận cương của V.I.Lê-nin về vấn đề dân tộc và thuộc địa*, lý luận Mác - Lê-nin từ đó trở thành kim chỉ nam cho cách mạng Việt Nam.

Digitized by Google

Theo ngọn cờ của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, đầu năm 1930 Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời. Cách mạng Việt Nam bước sang thời kỳ mới. *Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là một trong những sự kiện trọng đại nhất của dân tộc Việt Nam trong thế kỷ XX.*

Năm 1945, chớp thời cơ "có một không hai" của lịch sử, Đảng ta đã thực hiện thành công Cách mạng Tháng Tám, mở ra kỷ nguyên mới cho đất nước - kỷ nguyên độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Cách mạng Tháng Tám 1945 của Việt Nam không những có ý nghĩa to lớn đối với dân tộc Việt Nam mà còn có ý nghĩa quốc tế sâu sắc.

Từ 1946 đến 1954, để bảo vệ chính quyền cách mạng, nhân dân Việt Nam đã tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đã giành được thắng lợi hết sức vẻ vang. Chiến thắng Điện Biên Phủ "chấn động địa cầu" đã kết thúc cuộc kháng chiến và trở thành lời kêu gọi đầy sức thuyết phục đối với các dân tộc bị áp bức đứng lên tự giải phóng giành độc lập.

Ngay đầu những năm 50, khi cuộc chiến tranh giải phóng của nhân dân Việt Nam đang phát triển và sắp giành được thắng lợi quyết định, nước Pháp đang đứng trước những thất bại không thể tránh được, Mỹ đã nhòm ngó Đông Dương. Trong cuộc đọ sức lịch sử với chủ nghĩa cộng sản, một mặt, Mỹ cố gắng né tránh những cuộc đụng đầu trực tiếp về quân sự với Liên Xô, nhưng mặt khác lại tập trung mọi tiềm năng quân sự để đàn áp phong trào cách mạng ở các nước có xu hướng xã hội chủ nghĩa. Việt Nam là nơi Mỹ trực tiếp thử nghiệm những chiến lược chống cộng của mình, ngăn chặn sự lan rộng của chủ nghĩa cộng sản. Ngày 20-7-1954, khi Hiệp định Giơ-ne-vơ về chấm dứt chiến tranh Đông Dương được ký kết, Mỹ tìm cách đứng ngoài mọi ràng buộc để thực thi chiến lược can thiệp vào Đông Dương. Chính ngày hôm đó, Tổng thống Mỹ trắng trợn tuyên bố : "Mỹ không ký Hiệp định Giơ-ne-vơ nên không bị ràng buộc bởi hiệp định". Tháng 7-1960, Mỹ chính thức đưa quân đội vào Việt Nam, bắt đầu một cuộc chiến dài nhất thế kỷ XX và cho tới nay vẫn là cuộc chiến lớn nhất của Mỹ tiến hành ở ngoài nước.

Trải qua 20 năm chiến đấu anh dũng vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì chủ nghĩa xã hội, cuối cùng, cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam đã giành thắng lợi hoàn toàn.

Rõ ràng là phạm vi ảnh hưởng và ý nghĩa của hai cuộc kháng chiến chống đế quốc của nhân dân Việt Nam đã vượt ra ngoài phạm vi một dân tộc, xứng đáng là những sự kiện có ý nghĩa quốc tế lớn của thế kỷ XX. Sự thất bại của chủ nghĩa đế quốc Pháp và Mỹ đã lay động mọi quan điểm của tất cả các bên ít nhiều có liên quan, từ phía kẻ thù đến những người đã từng ủng hộ nhân dân ta. Những bài học lịch sử nghiêm túc đã và sẽ còn được đúc kết.

Sau chiến tranh, đất nước ta bước vào thời kỳ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc cũng không kém phần khó khăn gian khổ. Những sai lầm, khiếm khuyết trong xây dựng đất nước ngày một bộc lộ, Đảng ta đã nghiêm túc nhận thức và khắc phục những sai lầm đó. Kể từ Đại hội VI của Đảng năm 1986, đường lối đổi mới được thông qua và được thực hiện, đưa đất nước bước sang một thời kỳ mới.

Giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, Đảng Cộng sản Việt Nam đã lãnh đạo nhân dân ta thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới, đưa đất nước thoát khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội kéo dài nhiều năm để bước vào thế kỷ XXI. Sau hơn nửa thế kỷ, *khuynh hướng chính trị xã hội chủ nghĩa trở thành một sức mạnh hiện thực* có vai trò rất lớn trong sự phát triển đất nước.

Như vậy, khi nhìn lại lịch sử Việt Nam trong thế kỷ XX có thể nhận định rằng : thế kỷ XX - một trong những thế kỷ huy hoàng của Tổ quốc Việt Nam.

Trong những thập niên đầu thế kỷ XXI, chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam sẽ tiếp tục phát triển theo xu hướng đổi mới. Đất nước Việt Nam sẽ dần dần ra khỏi thứ tự xếp hạng thấp về thu nhập quốc dân, và sẽ có cải thiện dần trong bảng xếp hạng chỉ số phát triển con người. Trên con đường phát triển của mình, Việt Nam sẽ có nhiều thuận lợi, đồng thời phải đối phó với nhiều thách thức to lớn. Chúng ta tin tưởng rằng, Đảng ta, nhân dân ta sẽ phát huy được những thuận lợi, vượt qua được thách thức để hoàn thành thắng lợi những nhiệm vụ rất nặng nề, nhưng cũng rất vẻ vang là bảo vệ vững chắc nền độc lập của dân tộc và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.❑

Digitized by Google

ĐẨY MẠNH GIAO LƯU VÀ HỢP TÁC KINH TẾ GIỮA VIỆT NAM VỚI CÁC NƯỚC LÁNG GIỀNG

BÙI DANH LƯU *

TRONG những thập niên gần đây, "toàn cầu hóa về kinh tế" một xu thế được khẳng định trên thế giới, giao lưu và hợp tác kinh tế đã trở thành một lĩnh vực không thể thiếu, vì không một quốc gia nào có thể đóng cửa để tự giải quyết lấy vấn đề kinh tế của nước mình.

Theo xu thế đó là các nước đều tìm cách phát huy nội lực, đồng thời điều chỉnh nền kinh tế của nước mình để có thể hội nhập với kinh tế thị trường quốc tế và khu vực. Trong quá trình hội nhập kinh tế khu vực, giao lưu kinh tế biên giới đóng một vai trò quan trọng, đặc biệt là những nước có đường biên giới dài như nước ta (4.512 km)

Nhìn lại mấy chục năm qua, giao lưu kinh tế qua biên giới của nước ta đã có bước phát triển, trở thành một bộ phận quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế đối ngoại, nó góp phần đẩy mạnh kinh tế - xã hội các địa phương biên giới và gắn với sự phát triển mối quan hệ hợp tác hữu nghị giữa các nước láng giềng.

Việt Nam và Trung Quốc có 1306 km đường biên giới chung. Từ năm 1949 buôn bán giữa hai nước có những bước phát triển nhanh chóng. Năm 1954, chính phủ hai nước đã ký "Nghị định thư về buôn bán biên giới giữa Trung Quốc và Việt Nam". Từ đó các trạm thương mại biên giới, các chợ cửa khẩu được mở mang. Năm 1953, hai nước ký hiệp định mở lại tuyến đường sắt liên vận Đồng Đăng - Bằng Tường và Lào Cai - Hà Khẩu. Các hiệp định trên đã góp phần quan trọng vào việc phát triển giao lưu và hợp tác kinh tế giữa hai nước. Sau một số năm giao lưu buôn bán giữa hai nước gần như dừng thì đến năm 1991, chính phủ hai nước Việt Nam và Trung Quốc ký kết hiệp định tạm thời giải quyết công việc trên vùng biên giới. Từ đó đến nay hai nước đã mở được 25 cặp cửa khẩu, hàng trăm đường mòn, hàng chục chợ đường biên, giao lưu biên giới của hai nước lại được phát triển mạnh mẽ.

Trung Quốc coi Việt Nam là cửa ngõ nối thông đến thị trường các nước ASEAN.

Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc nguyên liệu, nông sản, khoáng sản, thủy sản, lâm sản, sản phẩm chăn nuôi, hàng thủ công...

Trung Quốc xuất sang Việt Nam máy móc, đồ điện, máy kéo, đồ gia dụng, xe cơ giới, nhà máy thủy điện nhỏ, hóa chất nông nghiệp, thuốc trừ sâu, hàng công nghiệp nhẹ, tạp phẩm, vật liệu xây dựng...

Việt Nam và Lào có 2069 km đường biên giới chung, có hệ thống giao thông từ Tây sang Đông thuận lợi.

Lào và Việt Nam có quan hệ truyền thống đặc biệt và hợp tác toàn diện giữa hai Đảng và hai Nhà nước.

Sau hiệp định biên giới được ký kết 1-7-1990 đến nay đã có 12 cửa khẩu được mở, trong đó có 2 cửa khẩu quốc tế, 9 cửa khẩu quốc gia, 1 cửa khẩu địa phương và 7 chợ biên giới.

Lào là nước nằm sâu trong lục địa, không có biển. Lào rất quan tâm đến giao lưu kinh tế đối với Việt Nam, qua Việt Nam để có đường ra biển Đông.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Lào là đa dạng hóa, mở rộng quan hệ hợp tác bên ngoài, biến đổi kinh tế tự nhiên và bán tự nhiên thành nền kinh tế hàng hóa.

Gần đây, Chính phủ Lào đã cho phép nhập hàng hóa Việt Nam vào 6 tỉnh của Nam Lào được miễn phí nhập khẩu.

Lào đang tích cực xây dựng khu Thương mại Den-xa-vẳn-Lao Bảo để đẩy mạnh quan hệ thương mại giao lưu kinh tế với Việt Nam.

Nhìn chung sự chuyển biến tích cực của hai nước, giao lưu kinh tế càng ngày càng phát triển. Tuy nhiên do trình độ quản lý, cơ chế và chỉ đạo điều hành hai bên có khác nhau nên cả hai bên có phần còn lúng túng và kết quả giao lưu kinh tế biên giới còn bị hạn chế.

* GS, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó trưởng Ban Kinh tế Trung ương

Digitized by Google

Việt Nam và Cam-pu-chia có 1137 km đường biên giới trên bộ, lại có bờ biển liền kề nhau. Việt Nam và Cam-pu-chia có hiệp định về quy chế biên giới ngày 20-7-1982. Đến nay hai bên đã mở được 23 cửa khẩu, trong đó có 2 cửa khẩu quốc tế, 7 cửa khẩu quốc gia, 14 cửa khẩu tỉnh và 29 chợ đường biên. Cửa khẩu Mộc Bài là cửa khẩu có triển vọng phát triển lớn.

Hiện nay Cam-pu-chia đang xúc tiến xây dựng chợ Ba-vét đối diện với Mộc Bài và chợ Phnômden đối diện với Tịnh Biên. Chuẩn bị xây dựng đường xa lộ Phnôm pênh - Mộc Bài - Sài Gòn và đường sắt xuyên Á Phnôm pênh - Lộc Ninh - Sài Gòn.

Cam-pu-chia quan tâm xuất khẩu gỗ qua Việt Nam đến các nước thứ ba. Trong tương lai, các dự án hợp tác tiểu vùng sông Mê-công, phát triển "Hành lang đông tây", dự án "Phát triển các vùng nghèo dọc hành lang đông tây" bao gồm sự hợp tác các nước trong lĩnh vực giao thông vận tải, viễn thông, khai thác tài nguyên, phát triển thương mại, du lịch, hợp tác lao động, văn hóa - xã hội phát triển sẽ phát huy lợi thế các vùng nghèo, thúc đẩy giao lưu kinh tế giữa các nước.

Thái Lan là nước có tiềm năng kinh tế phát triển, tác động trực tiếp đến giao lưu kinh tế của Lào, Cam-pu-chia và cò tác động đến Việt Nam qua biên giới phía Tây, Tây-Nam. Năm 1989, Thái Lan thực hành chính sách "Bán đảo vàng", thành lập hạ tầng kinh doanh biên giới nhằm tăng cường vị trí của mình và chiếm lĩnh thị trường trong khu vực. Từ năm 1991, quan hệ giữa hai nước Việt Nam và Thái Lan được cải thiện thêm sau khi ta gia nhập ASEAN.

Việt Nam và Thái Lan đã ký kết 13 hiệp định về thương mại, vận tải, hàng không, hợp tác kinh tế - kỹ thuật, bảo hộ đầu tư, tránh đánh thuế hai lần. Thái Lan rất quan tâm thúc đẩy xây dựng dự án đường bộ, đường sắt xuyên Á, các trục đường 9, đường 12 hướng sang phía đông của Việt Nam.

Nhìn chung từ năm 1991 đến nay, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu trên khu vực biên giới tăng nhanh, xuất nhập khẩu chính ngạch đạt 397 triệu USD, tăng 23%/năm, xuất nhập khẩu tiểu ngạch đạt 1 278 tỉ đồng Việt Nam (thống kê chưa đầy đủ) tăng 17%/năm. Hàng xuất khẩu của ta chủ yếu là nguyên liệu sơ chế, nông - hải sản. Hàng công nghiệp của ta còn kém sức cạnh tranh, chưa có chỗ đứng trên thị trường các nước so với hàng hóa của Trung Quốc và Thái Lan.

Trong giao lưu kinh tế với các nước láng giềng còn có các phương thức mới như tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu, quá cảnh được thực hiện đã mang lại những hiệu quả nhất định. Hệ thống chợ biên giới đã được mở mang, tuy nhiên nhìn chung các chợ còn nghèo nàn, lạc hậu và chưa có cơ chế thu hút khách nước ngoài sang hoạt động trên đất ta nhằm nâng cao hiệu quả cao hơn nữa.

Du lịch qua lại trên biên giới đường bộ khá nhộn nhịp nhất là khách từ Trung Quốc sang Việt Nam. Năm 1990, khách du lịch đường bộ chiếm khoảng 10% so với tổng khách du lịch vào Việt Nam. Đến năm 1998 đã tăng lên gấp 10 lần và chiếm 30% tổng hành khách quốc tế vào Việt Nam.

Doanh thu du lịch ở một số tỉnh tăng cao như Lạng Sơn, Quảng Ninh đạt 5 - 6% GDP của tỉnh. Trên 23 tỉnh biên giới có tới 600 khách sạn, nhà nghỉ với 13 000 phòng.

Tuy nhiên vấn đề du lịch của Việt Nam còn chậm đổi mới, trình độ cán bộ du lịch bị hạn chế. Chưa tổ chức được các chuyến, các tuyến đi đến các khu du lịch trong nước, đồng thời cũng chưa tổ chức chu đáo đối với khách từ nước thứ ba vào Việt Nam và ngược lại. Giá cả du lịch, và nhà nghỉ còn cao, cơ sở du lịch lại quá sơ sài, giao thông đi lại còn khó khăn.

Từ năm 1988 đến 1997 số dự án đầu tư nước ngoài vào các tỉnh biên giới còn quá ít. Phía Bắc 53 dự án (833 triệu USD), phía Tây có 106 dự án (1 817 triệu USD) và Tây-Nam có 256 dự án (1 883 triệu USD). Các dự án đầu tư vào biên giới thường rất nhỏ bé. Cơ chế chính sách đãi ngộ nhằm khuyến khích đầu tư vào vùng biên giới còn chậm và chưa tạo nên sức hút mạnh mẽ.

Cửa khẩu là cửa ngõ quan trọng trong giao lưu kinh tế, buôn bán với các nước láng giềng. Đây là những trung tâm giao dịch có sức hút lớn trong khu vực biên giới.

Vừa qua chính phủ đã có quyết định áp dụng thí điểm một số chính sách tại một số cửa khẩu cụ thể như sau : "Ưu tiên phát triển thương mại, xuất khẩu, nhập khẩu, dịch vụ, du lịch và công nghiệp", trong đó hoạt động thương mại và dịch vụ bao gồm :

"xuất, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, dịch vụ quá cảnh hàng hóa, kho ngoại quan, cửa hàng miễn thuế, giới thiệu sản phẩm, hội chợ triển lãm, chợ đường biên, các cơ sở sản xuất, các chính sách để hỗ trợ các công ty trong và ngoài nước".

Giao lưu kinh tế đã góp phần phát triển kinh tế - xã hội đối với các tỉnh biên giới. Mức tăng trưởng GDP các tỉnh biên giới đều tăng khá. Trong những năm 1995 - 1997 tăng 9,6%. (Phía Bắc 12,1%, Tây 8,8%, Tây-Nam 9,5%).

Digitized by Google

Giao lưu kinh tế khơi dậy sự đổi mới cơ cấu kinh tế dịch vụ thương mại, sản xuất, xuất khẩu, đã góp phần làm cho ngân sách địa phương được tăng nhanh ; đời sống nhân dân vùng biên giới được cải thiện, giảm được hộ đói nghèo, hàng vạn lao động có việc làm. Nhiều cụm dân cư đô thị, nhiều cơ sở hạ tầng được xây dựng nhanh chóng. Giao lưu kinh tế thúc đẩy được quan hệ đối ngoại và tạo môi trường hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển.

Tuy nhiên, tiềm năng giao lưu kinh tế là rất lớn nhưng những gì đã đạt được là chưa tương xứng.

Hàng hóa giao lưu của Việt Nam chưa ổn định, chưa đủ sức cạnh tranh trên thị trường, chưa có chỗ đứng vững chắc trên thị trường của bạn.

Việc tổ chức quản lý của ta còn chưa nhất quán đồng bộ, tệ nạn xã hội như cờ bạc rượu chè, mại dâm, xảy ra trên biên giới phổ biến và rất phức tạp.

Công tác tổ chức, điều hành, kiểm tra, kiểm soát chưa được chặt chẽ. Đội ngũ cán bộ, nhân viên công tác trên các cửa khẩu chưa được đào tạo và rèn luyện. Trang thiết bị còn thiếu thốn và lạc hậu đã hạn chế không nhỏ đến hiệu quả hoạt động phục vụ giao lưu kinh tế biên giới.

Thời gian sắp tới, để phát triển giao lưu kinh tế có hiệu quả, cần hoạch định "chiến lược phát triển giao lưu và hợp tác kinh tế với các nước láng giềng". Trong chiến lược này, cần hình thành dự án "Vành đai kinh tế - xã hội biên giới" gồm :

Khu kinh tế cửa khẩu ; khu sản xuất chuyên canh lớn, kinh tế kết hợp quốc phòng ; khu dân cư và đô thị.

Tiếp theo là cần hoạch định các cơ chế chính sách như : Phát triển thương mại và quản lý xuất nhập khẩu ; chính sách phát triển du lịch và quản lí xuất nhập cảnh ; vấn đề hợp tác đầu tư với các nước láng giềng ; và chính sách xã hội bảo đảm an ninh quốc phòng.

1 - Vành đai kinh tế - xã hội vùng biên giới

Xây dựng vùng sản xuất chuyên canh lớn và vùng kinh tế kết hợp với quốc phòng

- Vùng miền núi phía Bắc : có diện tích tự nhiên là 9 350 000 ha chiếm 28,3% diện tích cả nước, với 8 triệu dân, 43 dân tộc thuộc 33 huyện và 819 xã vùng cao.

Vùng núi phía Bắc có tiềm năng gỗ quý, cây đặc sản, còn gần 5 triệu ha đất trống, đồi núi trọc.

Tình trạng du canh du cư còn lớn, kinh tế phổ biến là sản xuất nhỏ, tự túc, tự cấp, kết cấu hạ tầng vẫn còn thấp kém.

Nạn phá rừng xảy ra nghiêm trọng. Tỉ lệ rừng được che phủ còn 20%, tai họa, lũ quét thường xảy ra đe dọa tính mạng và tài sản của nhân dân.

Hướng phát triển trong mấy chục năm tới là tập trung trồng rừng gồm bạch đàn, kép, bồ đề, tre nứa ; gỗ trụ mỏ như sa mộc, thông, mỡ, bạch đàn ; gỗ tếch, lát, mỡ, giổi, sao... tại các tỉnh Quảng Ninh, Lạng Sơn, Hà Bắc.

Phát triển cây quế tại Yên Bái, Lao Cai, Quảng Ninh ; cây song mây ở Sơn La, Lai Châu, Cao Bằng, Bắc Thái ; phát triển các loại cây ăn quả như nhãn, vải, mận, lê, táo ở Lai Châu, Sơn La, Yên Bái, Mộc Châu, Sa Pa, Sình Hồ... ; phát triển lúa lai năng suất 10 - 14 tấn/ha lên các vùng Tuyên Quang, Yên Bái, Lao Cai, Sơn La.

Ngoài ra cần phát triển chăn nuôi dê, trâu, ngựa, ong, hươu nai, lợn và gia súc.

- Vùng cao Tây Nguyên : Diện tích tự nhiên 5,6 triệu ha, trong đó có 3,2 triệu ha rừng, hiện nay còn tới một triệu ha đồi núi trọc.

Hướng phát triển là đẩy mạnh trồng cây cao su ở Gia Lai, Đắc Lắc, Kon Tum ; cây cà phê ở Lâm Đồng, Gia Lai, Đắc Lắc, Kon Tum ; chè ở Lâm Đồng, Gia Lai ; và cây điều ở Đắc Lắc, Gia Lai.

Phát triển các loại cây ăn quả như hồng, dâu tây, bơ, sầu riêng ở Đà Lạt, Đắc Lắc.

Phát triển diện tích trồng lúa nước ở Ayan Hạ, Krông Púc Hạ, Easup, Lak, Ialâu, Iamơ. Trồng nứa ở các vùng Agun Pa, Krông Pa, Buôn Ma Thuột, Eaka, Kon Tum ; trồng rau ở Lâm Đồng. Phát triển chăn nuôi bò sữa ở Lâm Đồng, bò thịt ở Đắc Lắc, Gia Lai.

Trên các địa bàn biên giới phía Bắc, phía Tây và phía Nam đất đai rộng lớn, dân cư thưa thớt có thể đưa lực lượng quân đội làm nòng cốt xây dựng vùng kinh tế kết hợp quốc phòng, biến các vùng này thành vùng sản xuất chuyên canh lớn, đưa dân đến lập nghiệp, biến các vùng đất trên biên giới hải đảo, tạo thành các vùng kinh tế xã hội vững mạnh phồn vinh tạo thế trận an ninh quốc phòng vững chắc.

Đối với các cửa khẩu, cần tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng, hệ thống dịch vụ như kho tàng, bến bãi, tổ chức dịch vụ bốc dỡ, quản lý hàng hóa, tổ chức kho ngoại quan, cửa hàng miễn thuế, nhà hàng, khách sạn, khu vui chơi giải trí. Đồng thời, xây dựng các khu sản xuất chế biến sản phẩm phục vụ xuất khẩu. Tổ chức khu triển lãm sản phẩm hàng hóa, tổ chức các chợ biên giới và siêu thị. Phấn đấu xây dựng một số cửa khẩu đạt tiêu chuẩn khang trang hiện đại như cửa khẩu Móng Cái, Lạng Sơn, Lao Cai, Cầu Treo, Quảng Trị, Bờ Y, Mộc Bài, Xá Xía...

Xây dựng khu thương mại Lao Bảo, tổng kết rút kinh nghiệm để có thể nhân rộng ra một số khu vực khác.

Digitized by Google

Để ổn định cuộc sống của dân cư biên giới cần tập trung tháo gỡ bom mìn, định canh, định cư, tổ chức sản xuất, ổn định đời sống cho 385 xã phường thuộc 89 huyện mà hầu hết đang thuộc diện kinh tế kém phát triển, 60% đói nghèo, phấn đấu đưa nhân dân thoát khỏi cảnh nghèo nàn lạc hậu, góp phần bảo đảm an toàn xã hội, an ninh quốc phòng.

Đầu tư cơ sở hạ tầng như hệ thống giao thông, trường học, trạm y tế, chợ, phủ sóng phát thanh, truyền hình, điện nước.

Tăng cường biện pháp giáo dục, chống tệ nạn xã hội, xây dựng lực lượng tại chỗ thành phòng tuyến vững chắc bảo đảm an ninh quốc phòng.

2 - Các cơ chế chính sách.

Cần có chính sách ưu đãi cho các tỉnh biên giới, tạo điều kiện cho các địa phương phát triển với tốc độ tăng trưởng cao, rút ngắn khoảng cách so với các khu vực khác.

Để phục vụ giao lưu kinh tế phát triển cần có chính sách mặt hàng, đẩy mạnh việc sản xuất hàng xuất khẩu và quản lý tốt vấn đề nhập khẩu.

Cần khai thác lợi thế về vị trí địa lý của ta để đẩy mạnh các dịch vụ vận tải như : vận tải hàng quá cảnh, hàng tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu...

Cần giải quyết một cách hợp lý đặc thù của sản xuất hàng hóa và nhu cầu giao lưu qua biên giới. Hình thức buôn bán tiểu ngạch ở vùng biên giới nhằm tiêu thụ xuất khẩu các sản phẩm được sản xuất chế biến ngay tại vùng biên giới, nếu đưa về các nơi khác để xuất khẩu thì sẽ kém hiệu quả hơn.

Xuất nhập khẩu tiểu ngạch thường linh hoạt, có thể bằng hình thức hàng đổi hàng tại kho cửa khẩu hoặc tại chợ biên giới. Phát triển các hình thức kinh doanh dịch vụ như : dịch vụ giao nhận, vận chuyển hàng hóa quá cảnh. Thực hiện các dịch vụ tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu hàng hóa (2 chiều). Dịch vụ kho ngoại quan và cửa hàng miễn thuế. Cần mở rộng loại hình này tại các cửa khẩu biên giới.

Đối với du lịch cần phát triển theo hướng du lịch văn hóa, sinh thái qua các cửa khẩu đường bộ. Du lịch qua biên giới đường bộ vừa qua đã chiếm tỉ lệ cao và lượng khách du lịch đa số là người Trung Quốc và Thái Lan.

Trong tương lai, các trục đường giao thông Xin-ga-po - Ma-lai-xi-a - Thái Lan - Cam-pu-chia - Việt Nam sẽ thúc đẩy được giao lưu kinh tế và du lịch phát triển.

Sắp tới cần cải tiến thủ tục xuất nhập cảnh. Phối hợp giữa địa phương biên giới với các tuyến sau để tổ chức cho khách du lịch đi theo các tuyến vào sâu trong nội địa, khuyến khích công dân nước thứ ba quá cảnh qua các nước láng giềng vào Việt Nam du lịch.

Chú trọng nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ du lịch, tập trung đầu tư các tuyến điểm du lịch, hình thành các khu du lịch hấp dẫn, xây dựng các chuyến và tuyến liên vùng, liên quốc gia, tạo thành cụm du lịch phong phú đa dạng, tăng thời gian cư trú và tiêu thụ sản phẩm.

Phát huy lợi thế Việt Nam là nước cửa ngõ thông ra biển, lợi thế về tài nguyên tự nhiên tạo ra du lịch chuyên đề : du lịch hang động, thể thao, du lịch nghỉ dưỡng, chữa bệnh, lặn biển, liệu pháp biển...

Cải tiến chất lượng dịch vụ và có chính sách giảm giá đối với khách du lịch đường bộ tương đương như khách du lịch nội địa.

Vấn đề hợp tác kinh tế và đầu tư là nội dung quan trọng trong chiến lược kinh tế đối ngoại với các nước láng giềng. Cần có phương án hợp tác thích hợp và có hiệu quả đối với từng đối tác.

Giao lưu kinh tế nhằm phát triển kinh tế xã hội, tạo công ăn việc làm, xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống cho nhân dân vùng biên giới, đồng thời đảm bảo an toàn xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng.

Giao lưu kinh tế phải gắn liền với đẩy lùi tiêu cực, tệ nạn xã hội như trộm cướp, cờ bạc, ma túy, mại dâm... Phải đẩy mạnh các biện pháp giáo dục, hành chính, pháp luật để phòng chống có hiệu quả và tạo môi trường phát triển kinh tế - xã hội.

Cần trang bị nghiệp vụ, nâng cao chất lượng cho đội ngũ cán bộ, công nhân trên vùng biên giới. Kết hợp chặt chẽ giữa các lực lượng bộ đội, công an và nhân dân giữa tuyến trước và tuyến sau, ngăn chặn kịp thời những hoạt động gây mất trật tự an toàn xã hội và an ninh quốc phòng.

* * *

Vấn đề giao lưu và hợp tác kinh tế với các nước láng giềng là vấn đề quan trọng trong chiến lược kinh tế đối ngoại của Đảng ta. Đẩy mạnh giao lưu và hợp tác kinh tế phải phát huy thế mạnh, khắc phục những khó khăn, khai thác tốt tiềm năng để phát triển kinh tế - xã hội cho các địa phương biên giới, xây dựng vùng biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định hợp tác và phát triển.❑

Digitized by Google

TRÍ THỨC TRONG KHỐI LIÊN MINH CÔNG - NÔNG - TRÍ VÌ SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC HIỆN NAY

PHAN THANH KHÔI *

Đường lối của Đảng nêu rõ : Liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức (gọi tắt : khối liên minh) là nền tảng chính trị - xã hội của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, cũng là nền tảng của khối đại đoàn kết toàn dân.

Coi trí thức là một thành tố hữu cơ của khối liên minh này, đó thật sự là coi trọng và đánh giá cao vai trò của trí thức trong sự nghiệp cách mạng. Tuy nhiên, trong nghiên cứu, nhiều nhà khoa học vẫn cho rằng nếu trí thức chỉ được coi như một *tầng lớp*, đặt bên cạnh hai *giai cấp* công nhân và nông dân, như vậy là vẫn còn coi nhẹ trí thức. Cũng giống như trong giai cấp nông dân, vẫn có những tầng lớp giàu, nghèo khác nhau, trước đây ta chia thành cố nông, bần nông, trung nông và phú nông, v.v.. Nhưng nếu coi trí thức như là một giai cấp thì lại hoàn toàn không đúng, bởi lẽ trí thức xuất thân từ nhiều giai cấp và tầng lớp khác nhau trong xã hội. Cũng có ý kiến muốn xếp trí thức thành một bộ phận của giai cấp công nhân, vì trí thức chính là những người lao động chất xám. Song như vậy, chẳng hóa ra coi thường nông dân hay sao, coi nông dân chỉ là những người lao động chân lấm tay bùn, không có trí thức gì ; và bất luận ai là nông dân hễ được học hành và trở thành trí thức đều được chuyển thành công nhân hay sao ? Nói chung, ý kiến khác nhau nhiều, tranh luận cũng nhiều ; cuối cùng cũng có một số ý kiến cho rằng chỉ nên nói tóm gọn là *đội ngũ* trí thức, mà không nói tầng lớp trí thức ; hoặc nói khối liên minh cơ bản của ta là liên minh giữa những người lao động chân tay và lao động trí óc, v.v..

Trong bài này, chúng tôi xin không tham gia vào cuộc tranh luận vừa có tính chính trị vừa có tính học thuật ấy. Chỉ xin nêu lên vai trò và trách nhiệm của trí thức trong khối liên minh công - nông - trí.

Trí thức với tư cách là người lao động "chất xám" (sáng tạo, truyền bá và ứng dụng khoa học), trong khối liên minh, có trách nhiệm lớn lao, được thể hiện thành những nhiệm vụ cụ thể. *Trước hết*, từ công tác chuyên môn của mình, trí thức *cung cấp luận cứ khoa học để Đảng và Nhà nước xây dựng, bổ sung, hoàn thiện đường lối, chủ trương, chính sách đáp ứng yêu cầu của khối liên minh nhằm xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.* Trong thời kỳ đổi mới, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều văn bản về lãnh đạo và quản lý đất nước ; trong đó, vị trí của liên minh công, nông, trí thức đã được quán triệt sâu sắc, góp phần quyết định đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội và tiến lên đạt được những thành tựu quan trọng. Ở đó có vai trò của các nhà khoa học trong việc góp phần xác định cơ sở lý luận, thông tin những số liệu cơ bản, đề xuất các giải pháp, dự báo các bước tiếp theo... của các vấn đề được đặt ra, làm chỗ dựa cho các cấp lãnh đạo và quản lý có sự quyết định kịp thời và đúng đắn.

Trong những năm đổi mới, trí thức đã góp phần bổ sung, lý giải và làm rõ thêm những quan điểm của Đảng về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Mới đây, đông đảo các nhà trí thức đã tham gia góp ý kiến vào các dự thảo quan trọng của Đảng và Nhà nước có liên quan trực tiếp đến khối liên minh như : Dự thảo Nghị quyết Trung ương 2, 5, 6... khóa VIII, Luật khoáng sản, Luật giáo dục, Luật khoa học và công nghệ...

*PTS triết học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Digitized by Google

Hai là : Trí thức là lực lượng chủ chốt trong nghiên cứu khoa học và hỗ trợ đưa nhanh tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào phục vụ sản xuất và đời sống nói chung, trong đó trước hết là sản xuất công, nông nghiệp và đời sống của công nhân, nông dân nước ta. Đây là một trách nhiệm quan trọng và nặng nề của trí thức trong khối liên minh. Ở ngành công nghiệp, trí thức, nhất là trí thức khoa học và công nghệ, với trách nhiệm chuyên môn của mình góp phần làm cho công nhân làm chủ các công nghệ mới trong chế tạo máy (trước hết là công nghệ đúc, hàn, nhiệt luyện, gia công chính xác...) ; ứng dụng công nghệ sử dụng máy tính và tự động hóa trong chế tạo máy ; nâng cao năng lực thiết kế và chế tạo các dây chuyền sản xuất cho các ngành công nghiệp. Trí thức cùng với công nhân tiếp cận những công nghệ mới để chuẩn bị xây dựng cơ sở gang thép, sản xuất nhôm, các vật liệu mới, hợp kim và kim loại khác... Tham gia lập cân bằng tổng thể và sử dụng tốt các dạng nguyên liệu, năng lượng ... Hiện đại hóa công nghệ trong lĩnh vực bưu chính - viễn thông, giao thông - vận tải... Nghiên cứu quy hoạch đô thị phù hợp với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Đặc biệt trí thức nước ta phải tích cực đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng các công nghệ cao để nhanh chóng hiện đại hóa các ngành kinh tế quốc dân, tạo điều kiện hình thành các ngành công nghiệp mũi nhọn và lực lượng lao động trí tuệ cao.

Đối với nông dân và nông nghiệp, trí thức có trách nhiệm tham gia đẩy mạnh nghiên cứu tuyển chọn các giống cây, con có năng suất, chất lượng cao ; giúp nông dân làm chủ được các công nghệ sản xuất các giống ưu thế lai (lúa, ngô, rau, quả...). Áp dụng các biện pháp sinh học hiện đại và công nghệ sinh học, sử dụng hợp lý hóa chất, sản xuất các loại nông sản sạch. Phát triển chăn nuôi ; nâng cao trình độ chế biến và bảo quản lương thực thực phẩm ; đẩy mạnh cơ giới hóa; có giải pháp công nghệ để trồng và bảo vệ rừng, sử dụng hiệu quả đất đai, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, gắn hợp tác hóa với nông nghiệp và công nghiệp hóa, hình thành các cụm dân cư, các thị tứ, xây dựng các mô hình làng sinh thái...

Ba là : Trí thức có trách nhiệm tư vấn, phản biện và giám định xã hội về khoa học - công nghệ và kinh tế - xã hội nói chung, trong đó có những nội dung liên quan trực tiếp đến phát triển công nghiệp, nông nghiệp, đến công nhân và nông dân. Với trách nhiệm này, đòi hỏi người trí thức tính vô tư, trung thực khoa học vì chân lý và phát triển chung của khối liên minh công, nông, trí thức.

Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam là một tổ chức rộng rãi của trí thức, có tính "chất xám" chuyên ngành, đã thực hiện khá tốt chức năng tư vấn, phản biện và giám định xã hội của mình. Trong mấy năm gần đây đã tiến hành phản biện các luận chứng kinh tế - kỹ thuật các công trình trọng điểm của Nhà nước : Nhà máy nhiệt điện Phú Mỹ, dự án có tính khả thi của công trình thủy điện Sơn La, nhà máy nhiệt điện Phả Lại II, hệ thống cảng Việt Nam, khu công nghệ cao Hòa Lạc... Đã tổ chức thẩm tra về : Biện pháp xử lý kỹ thuật bước một các vi phạm đê sông Hồng ; phương án điều chỉnh giá điện của Ban Vật giá Chính phủ ... Đã tập hợp nhiều nhà khoa học nghiên cứu và phản biện chín quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Hồng, Tây Bắc, Bắc Trung Bộ, Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long, duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên...

Với trách nhiệm nghiên cứu khoa học, đưa nhanh tiến bộ khoa học - kỹ thuật vào cuộc sống, thực hiện tư vấn, phản biện, giám định xã hội, trong thực tế, tầng lớp trí thức đã thực hiện liên minh một cách rõ rệt nhất với giai cấp công nhân và nông dân. Đó cũng là quá trình "tri thức công nông hóa" và đồng thời cũng là quá trình "công nông trí thức hóa".

Bốn là : Trí thức tham gia vào đổi mới giáo dục để nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Qua đó, góp phần hình thành người công nhân văn hóa, nông dân văn hóa, trong chiến lược chung xây dựng con người văn hóa Việt Nam. Con người văn hóa với những đặc trưng cao đẹp (như Đảng ta đã nêu trong Nghị quyết Trung ương 5 khóa VIII[1]) hình thành là cả một quá trình. Là bộ phận đông đảo trong dân cư, người công nhân và nông dân phải có được

(1) Xem : Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương, khóa VIII, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr 58, 59

Digitized by Google

những đặc tính chung của con người văn hóa nhưng được cụ thể hóa vào vị trí kinh tế và xã hội cụ thể của mình.

Trí thức ở nhiều ngành có trách nhiệm tham gia xây dựng con người văn hóa nói chung và người công nhân, nông dân văn hóa nói riêng, trong đó đặc biệt là vai trò của trí thức ở các ngành giáo dục, tuyên huấn, báo chí, văn nghệ ...

Giáo dục có vai trò to lớn để nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài ... Theo nghĩa rộng khái niệm giáo dục, thì trí thức đều có thể tham gia vào giáo dục để góp phần hình thành con người văn hóa. Trước mắt, đẩy mạnh phổ cập trí thức khoa học Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, khoa học xã hội nói chung, những hiểu biết thường thức về khoa học tự nhiên và công nghệ, bảo vệ môi trường cho công nông, nhất là ở vùng nông thôn, vùng núi, vùng dân tộc thiểu số. Tham gia đẩy mạnh các dịch vụ thông tin khoa học, phát triển và quản lý tốt mạng lưới thu thập, xử lý thông tin về khoa học và công nghệ nước ngoài... để hình thành lối sống văn minh và lành mạnh môi trường xã hội.

"Trí tuệ hóa lao động" là một xu hướng của thời đại. Do vậy, ngoài lý tưởng và đạo đức, cần chú ý đến đặc trưng lao động kỹ thuật và sáng tạo của con người Việt Nam. Trí thức tích cực tham gia "trí tuệ hóa lao động", mà phần đông là cho lao động công nông.

Năm là : Trí thức có trách nhiệm tích cực tham gia và phát triển các hoạt động xã hội, góp phần thực hiện các chính sách xã hội cho công nhân và nông dân. Chính sách xã hội là chính sách vì con người, vì sự hình thành các cộng đồng xã hội văn minh (tập thể lao động, khu dân cư...) là nơi công - nông sống và lao động sáng tạo. Qua đó, để nâng cao chất lượng sống và bình đẳng hóa trên mọi mặt cho công nhân và nông dân.

Chúng ta có thể nhận thấy trí thức tham gia xây dựng và triển khai chương trình quốc gia về giải quyết việc làm, cải thiện đời sống cho công nhân viên chức và lao động, đóng góp vào quỹ tương trợ, quỹ hỗ trợ tài năng sáng tạo nữ, quỹ bảo trợ trẻ em, quỹ khuyến học, quỹ trợ giúp công nhân lao động bị tai nạn và bệnh nghề nghiệp. Trí thức tham gia vào cuộc vận động xây dựng quỹ đền ơn đáp nghĩa, xây dựng nhà tình nghĩa, nuôi dưỡng các Bà mẹ Việt Nam anh hùng...

Chúng ta cũng có thể nhận thấy vai trò rất quan trọng của trí thức trong các hoạt động kinh tế - xã hội để xây dựng nông thôn mới. Điều này được thể hiện thông qua các phong trào lớn : Phong trào nông dân thi đua sản xuất, kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau xóa đói giảm nghèo (phong trào này đạt kết quả cần nhiều yếu tố, trong đó có vai trò của trí thức trong chuyển giao khoa học và công nghệ. Chỉ tính đến năm 1997 các cấp hội đào tạo, tổ chức được 441 319 lớp tập huấn chuyển giao tiến bộ kỹ thuật với trên 3 triệu lượt người tham dự ; phong trào nông dân xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn (đã có 40% nông dân có nước sạch, 70% số xã có điện. 98% số xã có trường cấp I, 92% số xã có trạm y tế...), hệ thống thông tin được mở rộng, đô thị hóa ngày càng tăng... Đó là những yếu tố tạo thành nông thôn mới và chỉ có thể được thực hiện bởi sự hợp lực của công nhân, trí thức với nông dân. Cũng ở nông thôn đang diễn ra phong trào nông dân thực hiện chương trình dân số kế hoạch hóa gia đình, tham gia củng cố quốc phòng và an ninh trên địa bàn nông thôn, phong trào nông dân phát triển văn hóa - xã hội mà các phong trào này không thể thiếu được những kiến thức khoa học, cũng như sự tham gia trực tiếp của trí thức ở những ngành, những tổ chức, những địa phương liên quan.

Trách nhiệm của trí thức trong khối liên minh với công nhân và nông dân thật to lớn. *Thông qua việc thực hiện những nhiệm vụ nói trên, trí thức có được những động lực - do được hưởng những lợi ích chính đáng của mình* để từng cá nhân và cả đội ngũ không ngừng được củng cố và phát triển. Đảng ta nhận định : "Động lực này nằm ở lợi ích của những người nghiên cứu, phát minh và ứng dụng có hiệu quả khoa học và công nghệ, bao gồm cả lợi ích vật chất và lợi ích tinh thần, lợi ích kinh tế và lợi ích chính trị - xã hội"[2].

(2 Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương khóa VIII, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr 25

Digitized by Google

1 - Về lợi ích, khi làm việc có hiệu quả trong khối liên minh, người có trí thức *đứng vững trong sự phân công xã hội, xứng đáng với danh hiệu trí thức của mình.* Trong phân công lao động xã hội, tri thức là người lao động trí óc. Trong tổng thể lao động của mình người trí thức tạo ra những tri thức mới làm giàu cho kho tàng kiến thức dân tộc và nhân loại. Do vậy, khi thực hiện tốt nhiệm vụ khoa học, liên kết với công nông, phục vụ phát triển nông nghiệp và công nghiệp, thì trí thức đã đứng vững trong sự phân công lao động xã hội của mình.

Vì thế, về số lượng trí thức nước ta hiện nay, mọi người thường lấy con số 930 000, là mang tính hình thức - bằng cấp (được đào tạo và có bằng cử nhân trở lên) mà thôi. Trong đó những người đứng vững trong sự phân công lao động xã hội dành cho trí thức, thì mới đúng là thực lực lao động "chất xám" nước ta. Đồng thời, khi nói đến lao động "chất xám" nước ta, không được quên phải kể đến bộ phận không ít những người không có điều kiện được đào tạo, nhưng tự vươn lên qua thực tế chiến đấu, lao động, công tác mà trở thành trí thức thực sự.

Được lao động, lao động đúng chuyên môn, phục vụ thiết thực cho công - nông vì sự nghiệp xây dựng đất nước là niềm tự hào, là động lực mạnh mẽ của người trí thức chân chính nước ta.

2 - Thực hiện tốt trách nhiệm của mình trong khối liên minh, trí thức sẽ phát huy được tính sáng tạo, thể hiện đầy đủ tiềm năng to lớn và sức mạnh trí tuệ của mình. Đó cũng là lợi ích quan trọng của người trí thức.

Trí thức có tiềm năng trí tuệ và khả năng sáng tạo khá lớn. Trong đội ngũ trí thức nước nhà có nhiều chuyên gia, nhà khoa học nổi tiếng trong và ngoài nước. Tên tuổi của một số những trí thức ấy có thể nhận thấy trong danh sách giải thưởng Hồ Chí Minh được Nhà nước phong tặng đợt I (10-9-1996) cho 76 cụm công trình, tác phẩm xuất sắc về khoa học - kỹ thuật và văn học - nghệ thuật. Nền khoa học nước ta đã xuất hiện những phát minh có giá trị mang tính độc lập với sắc thái riêng, mà quốc tế đã bắt đầu công nhận như là những "trường phái" "nền", "trung tâm" (toán học, lý học, y học, ngoại khoa, khoa học quân sự...).

Trong khi mọi hoạt động xã hội, mọi ngành kinh tế, trong công nghiệp và nông nghiệp đang đòi hỏi cấp bách đổi mới công nghệ, nâng cao hàm lượng "chất xám", thế nhưng, với nhiều lý do, trí thức nước ta chưa phát huy hết khả năng sáng tạo của mình. Đảng ta đã chỉ rõ : "Sản phẩm nghiên cứu khoa học và công nghệ trong nước chưa nhiều, tỷ lệ ứng dụng vào sản xuất và đời sống còn thấp", "... chưa gắn chương trình nghiên cứu với chức năng nghiệp vụ của cơ sở nghiên cứu, chưa đề cao tinh thần trách nhiệm và phát huy tính chủ động của cơ sở ; thiếu sự kết hợp giữa chương trình kinh tế - xã hội với chương trình khoa học và công nghệ. Nhiều cơ quan khoa học chưa gắn với cơ sở sản xuất, chưa chủ động phối hợp với địa phương để ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ"[3].

Tách rời cuộc sống, không phục vụ cho sự phát triển công - nông nghiệp, nhiều trí thức và hoạt động khoa học sẽ mất đi tính mục đích, và do đó là hạn chế tính sáng tạo của mình. Thực tế cho thấy đơn vị khoa học nào, nhà khoa học nào hoạt động theo "đơn đặt hàng của xã hội", được xã hội vẫy gọi, công - nông nghiệp mời chào, thì nhất định sẽ khởi sắc "ăn nên, làm ra", đội ngũ được giữ vững và trưởng thành.

3 - Thực hiện có hiệu quả trách nhiệm của mình trong khối liên minh, người trí thức có lợi ích kinh tế nhiều hơn, nâng cao được đời sống của cá nhân và gia đình. Chúng ta nhận thấy rằng, những hoạt động có hiệu quả của trí thức thông qua lao động khoa học phục vụ công nông đã góp phần quan trọng để sự nghiệp đổi mới đất nước đi lên, đời sống của nhân dân, trong đó có trí thức được giữ vững và cải thiện rõ rệt. Chính sách động viên làm giàu (chính đáng) đối với trí thức, trước hết làm giàu bằng chất xám (không loại trừ các dạng lao động khác) đã tác động rất lớn đến người dân Việt Nam, trong đó có lực lượng trí thức.

(3) Văn kiện Hội nghị lần thứ hai Ban chấp hành Trung ương khóa VIII, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr 51, 54

Digitized by Google

Thực tế cho thấy trong từng đơn vị khoa học, từng cá nhân trí thức có những mức thu nhập khác nhau do những điều kiện khác nhau. Nhìn mặt bằng chung, trong mấy năm lại đây đời sống trí thức được nâng lên nhiều và cao hơn so với công nhân và nông dân. Trong bộ phận trí thức có khoảng 15 - 20% đạt mức khá và giàu có ; xu hướng này ngày càng tăng. Loại trừ sự giàu có không hợp pháp, thì cải thiện trong đời sống trí thức, một mặt do sự cố gắng lao động của cá nhân ; mặt khác do sự năng động đi vào cuộc sống, phục vụ xã hội của từng đơn vị, cơ quan khoa học.

4 - Trong khối liên minh, trí thức sẽ trưởng thành về mọi mặt, thực sự là những con người mới Việt Nam. Ngay từ thời kỳ kháng chiến, Bác Hồ luôn luôn mong muốn những trí thức yêu nước đi theo cách mạng trở thành những con người "chính tâm" và "thân dân". Trong xây dựng xã hội mới, trí thức công - nông ngày càng tăng, Người yêu cầu phải học đi đôi với hành, lý luận phải liên hệ với thực tiễn, trí thức phải vừa "hồng" vừa "chuyên".

Thực tiễn cách mạng và xây dựng đất nước đã đào luyện nên những con người mới Việt Nam, những trí thức mới Việt Nam. Thông qua thực hiện những nghiệp vụ trong khối liên minh, trí thức sẽ trưởng thành về mọi mặt. Năm 1954, khi hòa bình lập lại, ở miền Bắc chỉ có khoảng 500 trí thức (có bằng đại học trở lên), đến năm 1992 là 700 000, và nay đã gần tới 1 000 000. Số lượng này sẽ còn tăng nhanh do yêu cầu của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Sự trưởng thành của trí thức không chỉ ở số lượng, mà quan trọng hơn là ở chất lượng. Trí thức có học vị (thạc sĩ, phó tiến sĩ, tiến sĩ), học hàm (giáo sư, phó giáo sư) ngày càng tăng. Qua cọ xát thực tế của nền sản xuất hàng hóa nhiều thành phần của thị trường "chất xám", chất lượng lao động khoa học của trí thức đang biến chuyển theo hướng sáng tạo - hiệu quả - thiết thực hơn.

Sự nghiệp đổi mới nói chung và sự tự đổi mới của trí thức là mối quan hệ biện chứng sinh động. Đó là những vấn đề rất cơ bản để xây dựng một tầng lớp trí thức Việt Nam mang đậm những đặc trưng của con người mới văn hóa. Tuy nhiên, để nâng cao hơn nữa trách nhiệm, và qua đó đưa lại lợi ích chính đáng cho người trí thức, cần hướng tới những giải pháp cơ bản sau :

- Tiếp tục mở rộng thị trường cho lao động khoa học của trí thức. Trong đó, chú trọng trước hết đến sử dụng đúng các công cụ về thuế, về tín dụng; áp dụng hợp lý chế độ thưởng ; hoàn thiện hệ thống luật pháp về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ... để khuyến khích cho các đơn vị, cá nhân chính thức sáng chế, phát minh, cải tiến kỹ thuật và ứng dụng công nghệ mới... phù hợp với các hướng ưu tiên của Nhà nước phục vụ công - nông nghiệp theo tinh thần của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Tăng đầu tư cho phát triển khoa học để trước mắt có thể đạt 2% tổng chi ngân sách. Để việc đầu tư này vững chắc cần phải được "xã hội hóa" thực hiện từ nhiều nguồn. Trong đó, Nhà nước chú trọng đầu tư cho nghiên cứu cơ bản và các lĩnh vực công nghệ đặc thù. Đồng thời, phải nâng cao hiệu quả đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí và tham nhũng.

- Hoàn thiện chính sách đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng và đãi ngộ đối với trí thức. Trong đào tạo cần tạo điều kiện để có thêm nhiều con em công - nông được vào các trường đại học. Bồi dưỡng trí thức, nhất là trí thức trẻ, về chuyên môn, trình độ chính trị, lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội. Có chế độ thu nhập chính đáng cho trí thức và động viên được trí thức đến với công - nông, hăng hái về làm việc ở các vùng nông thôn, vùng núi, hải đảo...

- Đổi mới sự lãnh đạo và quản lý của Đảng và Nhà nước đối với trí thức và lao động khoa học. Các đảng bộ, chính quyền các cấp, các đơn vị chủ quản phải chú ý hơn nữa đến đặc điểm của trí thức và lao động khoa học, của từng lực lượng trí thức và từng lĩnh vực khoa học để có sự tác động phù hợp, tăng cường được những mặt mạnh và hạn chế những mặt còn thiếu sót của trí thức. Đây là vấn đề rất quan trọng nhằm xây dựng đội ngũ trí thức nước ta và tăng cường khối liên minh công nhân - nông dân - trí thức vì sự nghiệp xây dựng đất nước. ❑

Digitized by Google

PHÁT TRIỂN VÀ MÔI TRƯỜNG

NGUYỄN THANH BẠCH *

Hiện nay, trên thế giới cũng như ở nước ta, môi trường sinh thái đang bị suy thoái với những mức độ khác nhau tùy thuộc những điều kiện cụ thể. Cùng với đà phát triển kinh tế, tài nguyên thiên nhiên bị khai thác quá mức, việc thải các chất thải rắn, lỏng, khí chưa được kiểm soát chặt chẽ, rừng bị tàn phá nghiêm trọng ; lũ lụt, hạn hán, sa mạc hóa đất canh tác, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường bao quanh, tầng ôdôn bị suy giảm, tăng hiệu ứng nhà kính, đất bị xâm mặn... là hệ luận của mâu thuẫn giữa nền sản xuất hiện đại và bảo vệ thiên nhiên, môi trường.

Ăng-ghen đã từng căn dặn, "không nên quá khoái chí về những thắng lợi của chúng ta đối với giới tự nhiên. Giới tự nhiên trả thù lại chúng ta về mỗi một thắng lợi đó", bởi vì sự thật... "chúng ta hoàn toàn không thống trị giới tự nhiên như một kẻ xâm lược thống trị một dân tộc khác, như một người sống bên ngoài giới tự nhiên, mà trái lại, chúng ta, với cả xương, thịt, máu và bộ não của chúng ta, là thuộc về giới tự nhiên và chúng ta nằm trong giới tự nhiên, và tất cả sự thống trị của chúng ta đối với giới tự nhiên bao hàm ở chỗ là chúng ta, khác với tất cả các sinh vật khác, biết nhận thức được những quy luật của giới tự nhiên và sử dụng những quy luật đó một cách đúng đắn" (1).

Trong những năm gần đây, các vấn đề có liên quan đến các nguồn tài nguyên thiên nhiên và sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên trở nên đặc biệt cấp bách. Tương ứng với tốc độ cao và quy mô rộng lớn của tiến bộ khoa học - công nghệ, với khối lượng chế biến nguyên liệu và nhiên liệu tăng lên, những vấn đề sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên nhằm đạt những mục tiêu kinh tế cũng như xã hội phát triển ngày càng trở nên quan trọng.

Ngày nay việc bảo vệ môi trường gắn liền với phát triển bền vững đã trở thành một nội dung quan trọng, bức bách của các chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của mọi quốc gia. Không thể có một chiến lược phát triển nào hiện nay lại không cần tính đến các vấn đề môi trường. Điều này đúng cho tất cả các nước, bất kể ở giai đoạn nào của nền kinh tế.

Môi trường tự nhiên - vị trí địa lý, địa hình, khí hậu, khoáng sản, thổ nhưỡng, rừng, nước... là điều kiện chung của sự phát triển sản xuất. Tài nguyên thiên nhiên - nguồn tạo ra của cải vật chất, tạo ra tài sản xã hội. Hao phí lao động để sản xuất ra các loại sản phẩm lớn tùy thuộc vào quy mô các nguồn tài nguyên thiên nhiên có thể sử dụng. Các nguồn tài nguyên càng phong phú và càng dễ khai thác thì hao phí lao động để sản xuất ra sản phẩm càng ít, khối lượng sản phẩm có thể thu được với những hao phí nhất định càng nhiều. Do vậy, bảo vệ tài sản thiên nhiên môi trường là bảo vệ những người nuôi sống con người lâu bền.

Để tuyên truyền nâng cao nhận thức toàn cầu về môi trường, ngày 15-12-1971, Đại Hội đồng Liên hợp quốc đã lấy ngày 5 tháng 6 hằng năm là ngày *Môi trường thế giới*.

Ngày Môi trường thế giới năm 1998 (tổ chức tại Mát-xcơ-va - Liên bang Nga) đã lấy chủ đề "Vì sự sống trên trái đất" và có thêm chủ đề phụ là "Hãy cứu lấy biển của chúng ta" kèm theo thông điệp tới các quốc gia với nội dung : đưa khía cạnh con người vào các vấn đề môi trường ; tạo khả năng cho mọi người trở thành nhân tố tích cực cho sự nghiệp phát triển bền vững và công bằng ; nâng cao nhận thức rằng các cộng đồng có vai trò then chốt trong việc làm thay đổi thái độ đối với các vấn đề về môi trường ; ủng hộ các quan hệ hợp tác nhằm bảo đảm cho mọi quốc gia, mọi dân tộc một tương lai an toàn hơn, giàu đẹp hơn.

Đối với nước ta, hiện đã có những biện pháp nhằm bảo đảm cho các thế hệ hôm nay và mai sau được hưởng những kho tàng quý báu của tự nhiên. Nghĩa là việc sử dụng một cách hợp lý, có hiệu quả tài sản của tự nhiên ngày nay được đề cao như là

* Ban kinh tế Tỉnh ủy Đồng Tháp

(1) C. Mác - Ph.Ăng-ghen : *Tuyển tập* : Nxb Sự thật, Hà Nội, 1983, t 5, tr 505, 506

Digitized by Google

những biện pháp quan trọng nhất trong chính sách kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước. Cụ thể là đưa nhiệm vụ bảo vệ môi trường vào điều khoản của Hiến pháp. Ngày 27-12-1993, Quốc hội khoá IX thông qua và ban hành *Luật Bảo vệ môi trường* đầu tiên ở nước ta và có hiệu lực thi hành từ ngày 1-4-1994. Văn bản pháp luật này đánh dấu một bước quan trọng về pháp lý cho sự nghiệp bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ở nước ta.

Các điều kiện tự nhiên khác nhau có ý nghĩa không giống nhau trong các giai đoạn phát triển của xã hội. Chúng ta biết rằng,trong các thời kỳ phát triển đầu tiên, cuộc sống của con người hoàn toàn phụ thuộc vào những nguồn tài nguyên trực tiếp quyết định những điều kiện tồn tại của con người như khí hậu, thổ nhưỡng, rừng và nước cùng với các loài động vật và thực vật. Về sau, vị trí địa lý, địa hình, biển, sông ngòi, tức là các tài nguyên có ảnh hưởng đến sự trao đổi và phân công lao động xã hội, có ý nghĩa lớn hơn. Trong thời kỳ phát triển cao hơn của xã hội, các nguồn tài nguyên khoáng sản ngày càng đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Các nguồn tài nguyên thiên nhiên tiềm tàng trở thành các yếu tố hoạt động, động lực trong các thời kỳ phát triển khác nhau của xã hội và được xã hội sử dụng khác nhau trong từng thời kỳ đó.

Do đó cần phải nghiên cứu một cách toàn diện và tổng hợp các nguồn tài nguyên, quy mô và giá trị kinh tế của chúng, triển vọng và trình tự sử dụng chúng, công nghệ khai thác chúng, khả năng thay thế, tính lặp lại của chu kỳ và đặc thù bảo vệ chúng. Cần phải có những tính toán so sánh hiệu quả có thể mang lại với các chi phí cần thiết để sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Việc sử dụng hợp lý, có hiệu quả, tiết kiệm nhất những ưu đãi của tự nhiên thường đòi hỏi những chi phí cao hơn. Những chi phí đó được bù đắp lại bằng sự bảo tồn nguyên vẹn những ưu đãi của tự nhiên, bằng khả năng giải quyết không những nhiệm vụ kinh tế, mà cả những nhiệm vụ xã hội có liên quan tới bảo vệ tự nhiên - giữ gìn không khí và nước, bảo vệ độ phì nhiêu của đất trồng, bảo vệ rừng, các cảnh quan kỳ thú,... Đó là những nhiệm vụ cần thiết cho sự phát triển toàn diện của con người, nền văn hóa, sức lực và khả năng sáng tạo, sức khỏe và nghị lực, cuộc sống hạnh phúc của con người.

Quan hệ tương tác giữa xã hội và tự nhiên thể hiện ở chỗ môi trường tự nhiên - một trong những điều kiện phát triển sản xuất - là một quá trình diễn ra giữa xã hội và tự nhiên. Con người sử dụng điều kiện đó tùy theo trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất cũng như dưới mỗi chế độ xã hội khác nhau.

Sự gia tăng sản xuất đòi hỏi phải tăng cường sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên mà loài người đã biết. Do đó, một vấn đề thực tiễn quan trọng do chính bản thân cuộc sống đặt ra là các nguồn tài nguyên hiện có đủ đến bao giờ, xã hội sẽ đụng đến những vấn đề gì khi mà các nguồn tài nguyên hiện nay đã biết ở mức độ này hay mức độ khác sẽ cạn kiệt.

Trong các nước tư bản chủ nghĩa phát triển, vấn đề này được đặt ra gay cấn vào những năm 1960, trong các công trình của hàng loạt các nhà bác học như : J. Pho-xtơ. D. Mít và nhóm của ông M. Mê-xa-rô-vích và E. Pê-xtơn, Ya. Tin-be-gơn và nhiều người khác. Đa số các tác giả này tiên đoán rằng, nếu như sản xuất sẽ và tiếp tục tăng không kìm giữ được thì nền văn minh không thoát khỏi sự diệt vong do các nguồn tài nguyên bị cạn kiệt và môi trường sống bị ô nhiễm nghiêm trọng. Nhiều nhà bác học phê phán quan điểm này. Họ cho rằng vấn đề không phải là ở chỗ ngừng gia tăng, vì không thể nào ngừng gia tăng trong điều kiện tái sản xuất mở rộng.

Nhưng không nên quên rằng, không thể phát triển kinh tế được nếu như không diễn ra những thay đổi này hay thay đổi khác trong môi trường tự nhiên. Nhưng toàn bộ vấn đề là ở chỗ làm sao cho những thay đổi đó bảo đảm cho sản xuất phát triển mà vẫn không mang lại những thảm họa cho nhân loại. Hơn nữa, những thay đổi đó phải thúc đẩy khả năng cải thiện môi trường tự nhiên, tạo ra những điều kiện thuận lợi nhất cho cuộc sống và hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như sinh hoạt của con người.

Xuất phát từ đó, xu hướng phát triển các biện pháp sinh thái phải dựa trên cơ sở chính sách khoa học - công nghệ và môi trường. Chính sách đó không những xóa bỏ những hậu quả ô nhiễm, mà còn khắc phục chính những nguyên nhân gây nên ô nhiễm môi trường tự nhiên. Thực hiện chính sách này đòi hỏi những chi phí trước mắt là khá lớn.

Digitized by Google

Không thể giải quyết đồng thời, căn bản toàn bộ những nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong điều kiện giữ vững tốc độ phát triển kinh tế cao và thỏa mãn mọi nhu cầu sinh hoạt của dân cư. Vì vậy, cần có quan điểm hệ thống. Trình tự và cường độ thực hiện các biện pháp phải được xác định từ nhiệm vụ cấp bách là ngăn chặn những ô nhiễm trong những vùng có khả năng đe dọa sức khỏe của dân cư và có thể xảy ra những thay đổi không thể đảo ngược được của môi trường.

Vốn đầu tư và bảo vệ môi trường tự nhiên thực chất đòi hỏi giải quyết những nhiệm vụ tái sản xuất các nguồn tài nguyên và những nhiệm vụ có tính chất xã hội có tính đến triển vọng lâu dài. Hiệu quả của vốn đầu tư không thể chỉ được xác định trên cơ sở chi phí với hiệu quả sản xuất. Bởi vì, trong hiệu quả sản xuất, đánh giá việc cải thiện môi trường tự nhiên theo giá trị hầu như không được phản ánh thật chính xác. Chỉ có tính đến tình hình đó mới có thể áp dụng các phương pháp dựa trên sự so sánh trực tiếp chi phí với đánh giá quy ước theo giá trị "tổn thất" do ô nhiễm môi trường được khắc phục (toàn bộ hay một phần) nhờ những chi phí đó.

Bên cạnh việc sử dụng các phương pháp hiệu quả so sánh, trong một số trường hợp cá biệt, có thể sử dụng các phương pháp dựa trên so sánh trực tiếp chi phí với "tổn thất" do ô nhiễm môi trường mang lại cho nền kinh tế được khắc phục nhờ những chi phí đó (toàn bộ hay một phần). Nhưng so sánh dưới dạng xác định giá trị "tổn thất" với những chi phí để khắc phục tổn thất đó chỉ cho phép trong trường hợp khi việc lựa chọn các giải pháp công nghệ không có liên quan tới mối đe dọa đối với sức khỏe của dân cư và làm xuất hiện một phản ứng thay đổi dây chuyền không đảo ngược trong tự nhiên và khi tính toán "tổn thất" chính xác có thể chấp nhận được.

Hiệu quả xã hội của việc hoàn thiện sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường sống không kém phần quan trọng hơn so với hiệu quả sản xuất, nhưng việc đề ra mục tiêu nhằm đạt hiệu quả xã hội bao giờ cũng phải dựa trên cơ sở tính toán những khả năng thực tế của xã hội có thể trích một phần tích lũy cần thiết cho việc bảo vệ môi trường. Tính chất ưu tiên những mục tiêu xã hội của vấn đề bảo vệ tự nhiên trong điều kiện hiện nay đối với mọi quốc gia không thể làm chậm tốc độ phát triển kinh tế, và như vậy, đẩy xa những mục tiêu không kém phần quan trọng - nâng cao đời sống của nhân dân. Chính điều đó làm cho việc thỏa mãn đó có thể làm thay đổi lớn cơ cấu vốn đầu tư và chi phí thường xuyên của từng ngành, cũng như của toàn bộ nền kinh tế nói chung. Trong lúc đó, điều rất quan trọng và thiết thực nếu các định mức xã hội có thể ngăn ngừa ngay được khả năng xảy ra những sự tàn phá không đảo ngược của môi trường hiện nay và trong tương lai có thể góp phần cải thiện nó. Quan điểm đó phù hợp với những khả năng tăng lên trong tương lai của xã hội : có thể trích một phần tích lũy cho việc mở rộng các biện pháp sinh thái.

Trong những năm gần đây, yêu cầu bảo vệ và thậm chí cải thiện môi trường tự nhiên được coi là một trong những hướng năng động nhất để tăng chi phí đầu tư trong tất cả các ngành kinh tế.

Rõ ràng là tăng chi phí hiện tại là do cần thiết phải trả về cho tự nhiên những "nghĩa vụ cũ", khi mà xã hội chưa có những phương tiện để thực hiện những mục tiêu đó, vì lúc đó tất cả phải hy sinh để nhanh chóng tạo ra cơ sở sản xuất cần thiết. Còn bây giờ đã đến thời kỳ giải quyết một nhóm nhiệm vụ xã hội khác có liên quan với việc sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường.

Ở nước ta, sau nhiều năm chiến tranh kéo dài, cộng với những khó khăn rất lớn trong quá trình khôi phục kinh tế khi hòa bình thống nhất đất nước, vấn đề môi trường cũng bị hoàn cảnh tác động một cách sâu sắc. Theo số liệu lịch sử, năm 1943 nước ta có khoảng 14 triệu ha rừng tự nhiên, độ che phủ lúc đó là 43%, đến năm 1975 còn 11 triệu ha và đến năm 1997 chỉ còn 9,3 triệu ha, độ che phủ chỉ còn 28,2%. Nếu tính bình quân đầu người thì rừng ở nước ta độ che phủ dưới mức bình thường : 0,12 ha/người, so với các nước Đông - Nam Á là 0,42 ha/người và với thế giới là 0,6 ha/người.

Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, để góp phần tái tạo và bảo vệ môi trường tự nhiên, phục hồi diện tích rừng bị tàn phá, nâng cao độ che phủ - trong thời gian 5 năm (1993 - 1997) cả nước ta đã trồng được 558 500 ha rừng, bảo vệ

Digitized by Google

rừng 6 790 nghìn ha/năm, khoanh nuôi tái sinh rừng 989 nghìn ha/năm với tổng vốn đầu tư là 1 333,47 tỉ đồng.

Theo tính toán ban đầu của các chuyên gia lâm nghiệp để thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng yêu cầu vốn đầu tư lên tới 31 000 tỉ đồng, gấp 2,5 lần vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung của ngân sách quốc gia trong một năm. Mục tiêu của dự án trồng mới 5 triệu ha rừng từ 1997 - 2010 là nhằm để trồng 2 triệu ha rừng phòng hộ, đặc dụng (do nhà nước làm) và 3 triệu ha rừng sản xuất (rừng kinh tế - do dân làm, trong đó có 1 triệu ha là cây công nghiệp có độ che phủ như rừng), nâng độ che phủ từ 28,2% hiện nay lên 43% và trên 50% vào năm 2010 ; tạo việc làm cho hơn 1 triệu lao động lâm nghiệp và ổn định đời sống cho gần 20 triệu nông dân sống trong khu vực có rừng ; cung cấp gỗ, củi đáp ứng nhu cầu trong nước...

Về biển, theo các giới chuyên môn, biển nước ta là một trong những nước có vùng biển đa dạng sinh học. Nước biển ven bờ của ta cũng đã suy giảm về chất lượng.

Về đất, nước ta hiện nay có đến 13 triệu ha đất suy thoái thành đất trống, đồi núi trọc, trong đó đất trơ lại sỏi đá, không còn khả năng nuôi dưỡng, sinh sản là 1,2 triệu ha. Đất xung quanh các khu công nghiệp, nhà máy, xí nghiệp đều bị ô nhiễm do tích lũy cao một số nguyên tố kim loại nặng và các chất phế thải khác.

Về nước, hiện nay cả tài nguyên nước ngầm và nước mặt đều bị ô nhiễm. Có nơi ô nhiễm qua nhiều năm gây hại đối với con người cả một thế hệ.

Về không khí, các khu công nghiệp, mỏ, đô thị... không khí đều bị ô nhiễm nặng ở một số nơi, các loại hóa chất, bụi than và khí nóng từ nhiều lĩnh vực hoạt động đang vượt các chỉ tiêu cho phép từ 5 - 1000 lần. Ngoài ra còn phải nói đến nạn săn bắt, buôn bán thú rừng quý hiếm, kỹ thuật đánh bắt cá mang tính chất hủy hoại... đã làm suy thoái và tổn thương đến đặc điểm đa dạng sinh học biển của nước ta.

Thực trạng môi trường nêu trên đang là một lực cản trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở đất nước ta, vì mục tiêu phát triển bền vững. Do vậy, công tác bảo vệ môi trường cần tập trung vào các nhiệm vụ sau :

- Nâng cao nhận thức, trách nhiệm và nghĩa vụ của toàn dân về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, thực hiện nghiêm Luật Bảo vệ môi trường. Cần ban hành các chính sách nhằm gắn quá trình phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường, bảo đảm phát triển bền vững. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học - công nghệ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường ; xây dựng và phát triển ngành khoa học sinh thái nông - lâm - ngư nghiệp ở nước ta.

Nhanh chóng phục hồi và từng bước cải thiện môi trường ở những vùng bị suy thoái do quá trình phát triển trước kia và hiện nay gây ra. Cải thiện môi trường ở nông thôn, đô thị và các khu công nghiệp.

- Trong sản xuất nông nghiệp vấn đề môi trường phải được tính đến một cách toàn diện, nghiêm túc, thận trọng nếu không sẽ không thể tạo ra thặng dư trong nông nghiệp cao, hiệu quả bền vững - mặc dù đây là vấn đề không đơn giản.

- Sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, trước hết là đất đai trong sản xuất nông nghiệp. Khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường đất, việc sử dụng quá mức thuốc trừ sâu, phân hóa học và các hoạt động sản xuất nông nghiệp và công nghiệp khác... vừa là để nâng cao độ phì của đất, chống hoang mạc hóa, thoái hóa, xói mòn đất... vừa là để bảo vệ sức khỏe cho chính bản thân con người. Cần áp dụng chế độ canh tác nông nghiệp hợp lý, đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp... nhằm mục tiêu bảo vệ môi trường sống nói chung. Đồng thời ngăn chặn nạn phá rừng bừa bãi, khai thác đất đai quá sức mà không chú ý bồi bổ, cải tạo và tăng độ phì của đất. Đã đến lúc phải bảo đảm quản lý và kiểm soát chặt chẽ việc sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật đúng chất lượng, đúng quy định, an toàn cho người và môi trường.

Cùng với đó, đẩy mạnh các hoạt động hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững. Bởi lẽ, những vấn đề sinh thái ngày nay đã mang tính chất toàn cầu rộng rãi.

Tính chất toàn cầu của những vấn đề sinh thái làm cho sự hợp tác quốc tế trong việc giải quyết chúng trở nên cần thiết khách quan. Hơn nữa thực hiện sự hợp tác đó đặt ra hàng loạt những vấn đề chính trị, pháp lý, kinh tế - xã hội quan trọng. ❑

Digitized by Google

NĂM QUỐC TẾ NGƯỜI CAO TUỔI VỚI HỘI NGƯỜI CAO TUỔI VIỆT NAM

PHẠM KHUÊ *

Theo các cơ quan của Liên hợp quốc, từ giữa thế kỷ XX số người cao tuổi (theo quy ước là từ 60 tuổi trở lên) tăng nhanh. Từ 214 triệu vào năm 1950 sẽ tăng lên đến 1 121 triệu vào năm 2025. Tỷ lệ so với dân số trên toàn thế giới từ 1/14 sẽ lên đến 1/4 trong vòng vài thế hệ tới. Tuổi thọ trung bình tăng 20 năm ở cuối thế kỷ này so với đầu thế kỷ. Trong các lứa tuổi thì số người rất già (theo quy ước là từ 80 trở lên) tăng nhiều và nhanh hơn : từ 15 triệu vào năm 1950 sẽ lên đến 111 triệu vào năm 2025. Số người cao tuổi tăng lên là một trong những thành tựu lớn của thế kỷ XX, nhưng cũng là một thách thức lớn đối với các nước khi bước vào thế kỷ XXI.

Ý thức được tầm quan trọng của vấn đề, Liên hợp quốc đã triệu tập Đại hội thế giới lần đầu tiên bàn về vấn đề người cao tuổi vào năm 1982 ở Viên. Sau khi đã phân tích sâu sắc mọi mặt tình hình người cao tuổi, Đại hội đã trịnh trọng tuyên bố ***"cần bảo đảm không một hạn chế nào mọi quyền lợi của người cao tuổi theo đúng tuyên ngôn về quyền con người của Liên hợp quốc".*** Một chương trình hành động dài hạn vì tuổi già do Đại hội Viên thông qua, đã nêu lên những nguyên tắc của Liên hợp quốc về người cao tuổi, trong đó nổi lên 5 vấn đề được coi như những quyền của người cao tuổi là : quyền được độc lập nghĩa là sống không bị lệ thuộc, quyền được tham gia công việc gia đình và cộng đồng, quyền được chăm sóc về tinh thần và thể chất, quyền được phát huy bản sắc cá nhân, quyền được tôn trọng nhân phẩm. Những lĩnh vực Liên hợp quốc khuyến nghị các nước quan tâm giải quyết đối với người cao tuổi tùy theo hoàn cảnh từng nước là : vấn đề sức khỏe và ăn uống, vấn đề nhà ở và môi trường, vấn đề gia đình, vấn đề dịch vụ, vấn đề việc làm, vấn đề nâng cao hiểu biết.

Để có hành động thống nhất trong từng quốc gia và trên toàn thế giới, 8 năm sau Đại hội Viên, tức là năm 1990, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã quyết định lấy *ngày 1 tháng 10* hằng năm làm *Ngày Quốc tế người cao tuổi* bắt đầu thi hành từ năm 1991. Và chỉ một năm sau đó, tức là năm 1992, cũng chính Đại hội đồng Liên hợp quốc lại quyết định lấy năm 1999, trước khi bước sang thế kỷ XXI, làm **Năm quốc tế người cao tuổi.** Đây là những quyết định có tầm quan trọng quốc tế về thống nhất hành động vì quyền lợi của người cao tuổi và cũng vì sự tiến bộ chung của nhân loại.

Chủ đề của Năm quốc tế người cao tuổi là ***"Hướng tới một xã hội cho mọi lứa tuổi"***. Đó là một xã hội có các chủ trương, chính sách đáp ứng nhu cầu và khả năng của mọi lứa tuổi, tạo điều kiện để mọi thành viên trong xã hội phát huy tiềm năng của mình cho lợi ích chung. Một xã hội cho mọi lứa tuổi, tạo cơ hội cho các thế hệ giúp đỡ lẫn nhau dựa trên hai nguyên tắc công bằng và tương trợ. Chủ đề trên liên quan đến 4 vấn đề lớn thuộc phạm vi nhận thức của kế hoạch hành động quốc tế về người cao tuổi. Bốn vấn đề đó là : nhận định tích cực về người cao tuổi ; sự phát triển của cá nhân trong suốt cuộc đời ; mối liên quan giữa các thế hệ ; sự phát triển và sự lão hóa của dân số.

Ủy ban kinh tế - xã hội châu Á - Thái Bình Dương của Liên hợp quốc (ESCAP) đã có sáng kiến tổ chức hội nghị khu vực để cụ thể hóa những việc cần làm ở các nước châu Á và Thái Bình Dương, nhân Năm quốc tế người cao tuổi 1999. Hội nghị họp ở Ma-cao. Tại đây đã chính thức thông qua ***"Tuyên bố Ma-cao"*** kèm theo kế hoạch hành động vì người cao tuổi châu Á - Thái Bình Dương. Tuyên bố Ma-cao trịnh trọng đánh giá cao sự đóng góp của người cao tuổi cho xã hội, ghi nhận vấn đề người cao tuổi ở thế kỷ XX là vấn đề chưa từng có trong lịch sử nhân loại, kêu gọi thực hiện các nghị quyết của Liên hợp quốc về người cao tuổi. Kế hoạch hành động nêu rõ những đặc điểm của các nước trong khu vực và nhấn mạnh những điểm sau

* GS, Chủ tịch Hội người cao tuổi Việt Nam

Digitized by Google

đây : Vị trí người cao tuổi trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương ; vị trí của gia đình ; sự cần thiết đặc biệt của việc chăm sóc sức khỏe ; những nhu cầu về an toàn thu nhập, trợ cấp, việc làm và dịch vụ xã hội ; tầm quan trọng của sự kết hợp những nỗ lực của chính phủ với các tổ chức phi chính phủ và các tổ chức xã hội khác.

Ở nước ta, Trung ương Hội người cao tuổi đã sớm cùng với các bộ, ngành, đoàn thể có liên quan, nghiên cứu và chủ động trình lên Chính phủ để có thể bắt đầu công việc của Năm quốc tế người cao tuổi 1-10-1998. Ủy ban Năm quốc tế người cao tuổi Việt Nam đã được thành lập do Phó Thủ tướng Phạm Gia Khiêm làm chủ tịch. Ủy ban có 4 nhiệm vụ : tổ chức tuyên truyền rộng rãi ý nghĩa của Năm quốc tế người cao tuổi, xây dựng và chỉ đạo thực hiện trên toàn quốc chương trình hành động ; nêu gương tốt của người cao tuổi ; thực hiện các quan hệ quốc tế. Ở các tỉnh, thành phố, huyện, quận và xã phường thị trấn, thành lập ban chỉ đạo Năm quốc tế người cao tuổi do một phó chủ tịch ủy ban nhân dân làm trưởng ban.

Quyết định của Liên hợp quốc lấy năm 1999 là Năm quốc tế người cao tuổi, sự hưởng ứng mạnh mẽ của Nhà nước ta đối với quyết định này là một nguồn động viên rất lớn đối với **Hội người cao tuổi Việt Nam** trong mọi hoạt động của mình, chứng minh sự ra đời của Hội là một chủ trương đúng đắn được toàn dân ủng hộ và phù hợp với xu thế chung của thế giới ngày càng chú ý đến vấn đề người cao tuổi. Thành lập từ ngày 10-5-1995 Hội được xây dựng và phát triển rất nhanh : 85% số xã, phường, thị trấn đã có Hội người cao tuổi. Hơn ba chục tỉnh thành đã lập Hội ở 100% xã phường thị trấn. Hội đã có trên 6 triệu hội viên trong tổng số 8 triệu người cao tuổi ở cả nước. Hàng vạn chi hội được tổ chức ở khu vực dân cư (bản, làng, thôn, xóm, khu phố) và nhiều nơi còn lập ra các tổ hội đi sát với từng cụm gia đình. Ở nhiều nơi, đại hội thành lập Hội người cao tuổi thực sự là một ngày hội của địa phương. Hưởng ứng Năm quốc tế người cao tuổi, trên phạm vi cả nước, Trung ương Hội người cao tuổi chú ý hướng dẫn làm tốt 3 việc, đó là :

1 - Sơ kết từ cơ sở lên việc thực hiện chỉ thị 59/CT của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa VII), Chỉ thị 117/TTg của Thủ tướng Chính phủ về chăm sóc, phát huy vai trò của người cao tuổi và hỗ trợ Hội người cao tuổi.

2 - Động viên mọi người góp ý kiến vào dự thảo Pháp lệnh người cao tuổi

3 - Đẩy mạnh phong trào thi đua : ***"Người cao tuổi mẫu mực"*** tiến tới Hội nghị toàn quốc biểu dương người cao tuổi mẫu mực tiêu biểu trên các lĩnh vực.

Chương trình hành động cho toàn thể các hội cơ sở và chi hội, hưởng ứng năm quốc tế người cao tuổi, tập trung vào 5 mặt hoạt động có liên quan mật thiết với nhau, đó là :

- Những hoạt động tình nghĩa, một nhu cầu không thể thiếu được của tuổi già và các người thân trong gia đình. Thăm hỏi khi ốm đau, mừng thọ khi lên lão, phúng viếng khi qua đời. Đây là một hình thức độc đáo của nước ta, do từng cơ sở quản lý và cộng chung lại, lên đến hàng ngàn tỉ đồng trong cả nước. Ngoài quỹ thọ, đã từng bước phát triển ***"quỹ phụng dưỡng ông bà cha mẹ"*** của từng gia đình, gia tộc, được Hội người cao tuổi nêu gương và khuyến khích. Hội người cao tuổi còn tích cực ủng hộ và thực hiện sáng kiến của ủy ban Mặt trận Tổ quốc về phong trào làm xúc động lòng người là phong trào ***"ông bà cha mẹ mẫu mực, con, cháu hiếu thảo".***

- Chăm sóc sức khỏe, phòng bệnh chữa bệnh. Đây là một mặt hoạt động tích cực của Hội nhằm đáp ứng nhu cầu rất cao của các cụ, lấy phương châm phòng bệnh là chính và sự tự phấn đấu của bản thân người cao tuổi là rất quan trọng. Tổ chức những buổi nói chuyện về phòng bệnh chữa bệnh, hoạt động của những câu lạc bộ dưỡng sinh, câu lạc bộ sức khỏe ngoài trời, phổ biến cách sử dụng cây thuốc nam, xuất bản cẩm nang sức khỏe người cao tuổi. Phong trào rèn luyện sức khỏe đối với người cao tuổi còn là sự quan tâm của cơ quan thể dục thể thao các cấp, cũng như việc phòng bệnh và chữa bệnh đối với người cao tuổi còn được sự quan tâm của cơ sở y tế. Sự kết hợp giữa tổ chức hội và cơ quan chức năng nhà nước là không thể thiếu được.

- Phát huy vai trò người cao tuổi đối với gia đình và xã hội. Đến hết tuổi lao động nhiều cụ vẫn có nhu cầu làm việc để có thêm thu nhập, để được sống có ích, ngoài việc tự mỗi người phấn đấu để có sự cống hiến, nhiều vị cao niên vẫn muốn được gia đình và xã hội quan tâm giải quyết và tạo điều kiện thuận lợi. Hội vận động các hội viên ở từng cơ sở làm tốt việc này. Chăm sóc người cao tuổi cần đi đôi với phát huy vai trò người cao tuổi. Phát huy cũng là một cách chăm sóc tích cực đối với người cao tuổi. Hội người cao tuổi coi đây là một mặt hoạt động quan trọng của mình, thể hiện trong việc nêu ra phong trào thi đua đạt danh hiệu người cao tuổi mẫu

Digitized by Google

mực và trong việc góp sức xây dựng Pháp lệnh người cao tuổi trong đó hai nội dung chính, chăm sóc và phát huy được luật hóa. Xóa đói giảm nghèo, vận động nhân dân tương trợ lẫn nhau, hòa giải xóm giềng, giáo dục con cháu, mẫu mực trong cuộc sống hàng ngày... đều là những phạm vi mà người cao tuổi có thể phát huy vai trò của mình.

- Đáp ứng nhu cầu ***"thêm hiểu biết, nâng cao hiểu biết"*** của người cao tuổi là một nội dung rất quan trọng mà Hội đang phấn đấu thực hiện. Cần phải hiểu biết tình hình địa phương, tình hình đất nước, tình hình thế giới, hiểu biết về khoa học kỹ thuật mới, hiểu biết về văn hóa, lịch sử và y học tuổi già, về cơ sở sản xuất và phong cảnh đất nước, nhu cầu đọc sách báo, xem truyền hình, nghe phát thanh... là hàng loạt những nhu cầu của lớp người cao tuổi mà Hội người cao tuổi và cả xã hội cần có sự quan tâm. Học suốt đời, học mãi là nhu cầu của mỗi người nhưng phải làm từng bước, phù hợp với hoàn cảnh địa phương và nước nhà. Sự hiểu biết làm con người trẻ lại và sự hiểu biết làm cho các thế hệ xích lại gần nhau, sự hiểu biết xua tan mặc cảm thấy mình bị tụt hậu so với thời đại mình đang sống. Mấy năm nay Hội người cao tuổi chú trọng xây dựng và phát triển các câu lạc bộ nhằm đáp ứng nhu cầu đó. Đặc biệt chú trọng đến nội dung thời sự chính sách.

- Cuối cùng là quan tâm ***đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí*** phù hợp với lứa tuổi. Đây cũng là một nhu cầu rất cần thiết cho mỗi người cao tuổi sau cả một đời làm lụng cống hiến cho gia đình và xã hội. Ở thành phố đã bắt đầu có sự quan tâm đến vấn đề này nhưng ở nông thôn, miền núi thì còn ít. Mỗi địa bàn dân cư cần thu xếp cho các cụ có nơi hội họp, bàn bạc, trao đổi thông tin, nơi chơi cờ tướng, cờ vua, bi-a, học ca hát, ngâm thơ, thỉnh thoảng được đi thăm danh lam thắng cảnh với giá ưu đãi, được nghe giới thiệu tình hình thế giới, trong nước, được xem những cuốn phim hay, cuốn sách bổ ích để các cụ có được cuộc sống vui tuổi già. Đó là một số nội dung mà hội đang tích cực vận động các địa phương làm, góp phần nhỏ đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí của lứa tuổi này.

Năm quốc tế người cao tuổi là một sự kiện quan trọng thể hiện sự quan tâm của toàn thể cộng đồng thế giới đối với vấn đề to lớn này vừa mang ý nghĩa nhân văn vừa thuộc về ý thức trách nhiệm. Đây cũng là dịp hiếm có, để có được sự phối hợp liên ngành giữa nhà nước và nhân dân cùng làm vì lợi ích của người cao tuổi nước ta, làm đà cho những năm tới. Về phần mình, trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn, Hội người cao tuổi nguyện đóng góp hết sức mình thực hiện tốt việc chăm sóc và phát huy vai trò của lớp người đáng quý này nhằm mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh. Nhân dịp này Hội cũng có một số kiến nghị đối với Đảng và Nhà nước :

1. Sau khi hoàn thành nhiệm vụ của mình, Ủy ban Năm quốc tế người cao tuổi của nước ta sẽ giải thể. Thay vào đó cần có một tổ chức để bảo đảm nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với mọi vấn đề thuộc về người cao tuổi những vấn đề này ngày càng nhiều phức tạp liên quan đến nhiều bộ, nhiều ngành, nhiều tổ chức, nhiều cấp, nhiều lĩnh vực, ... và rất nhậy cảm đối với mọi người cùng toàn thể xã hội. Theo thông báo của Liên hợp quốc rất nhiều nước đã có những tổ chức quản công việc này dưới các hình thức khác nhau. Đa số nước có Ủy ban quốc gia về người cao tuổi, số khác có một bộ riêng phụ trách về các vấn đề của người cao tuổi, có nước thành lập bộ phận chuyên trách về người cao tuổi đặt tại một bộ hoặc trực thuộc chính phủ. Có nước giao nhiệm vụ này cho một viện hoặc trung tâm quốc gia. Hình thức và quy mô có khác nhau nhưng mọi nước đều thấy cần có một nơi quy tụ các vấn đề người cao tuổi.

2. Theo chương trình xây dựng luật của Quốc hội thì Pháp lệnh người cao tuổi sẽ được đưa ra trong thời gian tới. Dự thảo Pháp lệnh đã được xây dựng đến lần thứ 6 sau khi lấy nhiều ý kiến của các tổ chức có liên quan và nhân dân. Đề nghị Đảng và Nhà nước cho phép Pháp lệnh được tổ chức thông qua sớm, trong năm 1999. Nếu Pháp lệnh được ban hành trong Năm quốc tế người cao tuổi thì việc đó sẽ có nhiều ý nghĩa, có thể coi là một thể hiện cụ thể của việc nước ta hưởng ứng Năm quốc tế người cao tuổi. Khi Pháp lệnh được thông qua, cần có sự lãnh đạo quán triệt trong mọi tầng lớp nhân dân tạo một sự chuyển biến mạnh mẽ trong nhận thức đối với việc chăm sóc và phát huy vai trò người cao tuổi đặc biệt cần thiết trong giai đoạn hiện nay.

3. Hiện nay các cấp trong hệ thống chính trị của nước ta đang tiến hành sơ kết việc thực hiện Chỉ thị 59/CT của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa VII) và Chỉ thị 117/TTg của Thủ tướng Chính phủ về chăm sóc, phát huy vai trò người cao tuổi và hỗ trợ Hội người cao tuổi. Căn cứ vào kết quả sơ kết của các cấp, đề nghị Đảng và Nhà nước có chính sách, chủ trương, chế độ thích hợp đối với người cao tuổi đồng thời củng cố tăng cường cho Hội người cao tuổi, tạo điều kiện cho Hội hoạt động được thuận lợi và hiệu quả hơn, xứng đáng với niềm tin của đông đảo người cao tuổi trong cả nước, gửi nơi Hội. ❑

Digitized by Google

Giảm phát : nhận diện, nguyên nhân, giải pháp khắc phục

LÊ VINH DANH *

I. Giảm phát tại Việt Nam hiện nay, thực trạng và nguyên nhân :

Giảm phát giá cả thông thường dẫn đến từ một hay một số trong các nguyên nhân như sau.

- Nguyên nhân chủ quan - bên trong là tình trạng thắt chặt cung ứng tiền nội địa, tăng lãi suất để chống lạm phát.

- Nguyên nhân bên ngoài là tình trạng phá giá ngoại tệ mạnh của chính phủ những nước có ngoại tệ mạnh. Trong lúc cung ứng tiền nội địa không đổi, hành vi trên sẽ làm giảm giá hàng hóa nhập khẩu và giảm giá tất cả những hàng hóa có liên quan đến hàng nhập khẩu.

- Cung hàng hóa trong nước đột nhiên thừa trong khi mức cầu không đổi, hoặc ngược lại, cầu hàng hóa suy giảm, trong khi cung không đổi.

- Thu nhập của người tiêu dùng giảm do thuế tăng, thất nghiệp tăng, kết hợp với chi tiêu đầu tư của nhà sản xuất giảm do thuế tăng, lãi suất tăng, chi phí dịch vụ bị treo quá cao trong thời gian dài..., trường hợp 1 làm giảm chỉ số giá tiêu dùng (CPI), trường hợp 2 làm giảm chỉ số giá hàng sản xuất (PPI). Nếu cả 2 cùng xảy ra, giá cả tổng thể giảm là điều chắc chắn.

- Cuối cùng là, giảm phát còn có nguyên nhân từ hiệu ứng dây chuyền.

Giảm phát tại Việt Nam trong 9 tháng đầu năm 1999, theo chúng tôi, do 2 nguyên nhân sau cùng.

Về mặt vĩ mô, có thể nói *cung* trong 9 tháng đầu năm 1999 đã có tăng. Sản xuất công nghiệp tăng 10,2%, trong đó, doanh nghiệp nhà nước tăng 3,7%, doanh nghiệp ngoài quốc doanh tăng 6,4% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 22,5%. Điều ngược lại đáng chú ý là, trong lúc *cung* tăng, *cầu* về hàng hóa các loại lại suy giảm, làm cho khoảng cách dư thừa ngày càng lớn, dẫn đến giảm giá cả hầu hết các loại hàng hóa. Như vậy, điều mà chúng ta cần đối diện là vì sao *cầu* lại giảm. Phải chăng đó chính là do *nguyên nhân thứ tư trong số 5 nguyên nhân* trên đây.

Trước hết, thu nhập của người tiêu dùng giảm do thuế tăng và thất nghiệp tăng là khởi điểm của tình trạng suy giảm *tổng cầu* nội địa. Hơn nữa, vì trên 1/3 mậu dịch của Đông Á và Đông - Nam Á được tiến hành trong phạm vi khu vực, cho nên sự giảm *tổng cầu* dẫn đến giảm cả nhu cầu nhập khẩu ở nước này, tất nhiên đưa đến sự giảm xuất khẩu của nước kia và ngược lại. Do đó, không có gì ngạc nhiên khi Nhật Bản và Hàn Quốc suy thoái vào năm 1998, thì trong năm 1999 xuất khẩu giảm hẳn ở Trung Quốc, ASEAN và Hồng Công, bởi Nhật Bản là nước nhập khẩu hàng hóa lớn nhất của ASEAN và Đông Á.

Có một vòng luẩn quẩn chi phối tình trạng giảm phát, được gây nên bởi tính liên thuộc quốc tế. Suy thoái hai năm 1997 - 1998 làm thất nghiệp tăng và thu nhập giảm, tạo ra tâm lý thận trọng. Khắp nơi, người tiêu dùng nghi ngờ khả năng phục hồi nhanh của nền kinh tế và do vậy giảm chi tiêu. Thu nhập giảm và tâm lý trên làm chi tiêu giảm, tức là tổng cầu giảm, làm giảm nhập khẩu ở mỗi nước, tác động dây chuyền đến việc giảm xuất khẩu ở các nước có liên quan và ngược lại. Điều này càng đúng, khi đất nước suy thoái là một cường quốc kinh tế như Nhật.

Việt Nam chịu ảnh hưởng muộn và ít hơn các nước khác từ khủng hoảng tài chính, tiền tệ châu Á (1997), Nga (1998) và Bra-xin (1999). Tuy nhiên, bản chất của ảnh hưởng thì hầu như giống với các nước khác trong khu vực. Đối với người tiêu dùng thì ảnh hưởng đó dẫn đến 4 tình trạng : Một bộ phận không nhỏ người lao động bị thất nghiệp, thu nhập của họ từ ổn định trở thành bất ổn. Đa số những người lao động còn việc làm, có thu nhập không đổi. Một số người lao động có thu nhập tăng không đáng kể. Tất cả người lao động đều có sự dè dặt lo ngại về tính ổn định của công việc khiến họ có khuynh hướng giảm chi tiêu.

Cho đến nay, con số lao động thất nghiệp ở Việt Nam từ giữa năm 1998 đến tháng 10-1999 có thể chưa thống kê đầy đủ. Tuy nhiên, theo những khảo sát mới đây của thành phố Hồ Chí Minh, thất nghiệp từ đầu năm 1998 đến nay trong toàn quốc tăng thêm tối thiểu là 2%, nghĩa là tương ứng gần 800 000 lao động. Trong đó thất nghiệp ở ngành than và các ngành nghề liên doanh với nước ngoài chiếm bộ phận rất lớn.

Đối với những lao động có việc làm ổn định thì thu nhập bình quân không tăng, tạo ra giảm cầu tiêu

* PTS, Phó hiệu trưởng Trường đại học Công nghệ Tôn Đức Thắng, TP. Hồ Chí Minh

Digitized by Google

dùng. Trong đợt khảo sát thực tế (vào tháng 8-1999) về tình hình thay đổi thu nhập 6 tháng đầu năm 1999 ở 31 đơn vị (với 1 283 công nhân) tại thành phố Hồ Chí Minh, theo cách *chọn mẫu ngẫu nhiên*, kết quả đạt được là :

a - *Về việc làm :* Việc làm ổn định là 471 người, chiếm 61,25% tổng số người khảo sát ; việc làm bấp bênh là 95 người, chiếm 12,35% ; việc làm chưa biết sẽ ra sao là 203 người, chiếm 26,40%.

b - *Về thu nhập* : Ở các đơn vị khảo sát, thì bình quân thu nhập 6 tháng đầu năm 1998 là 951 212 đồng/người/tháng và bình quân thu nhập 6 tháng đầu năm 1999 là 959 458 đồng/người/tháng, chỉ tăng 0,87%.

Riêng trong 21 đơn vị khảo sát thuộc khu vực sản xuất, có 12 đơn vị thu nhập của công nhân tăng, và tăng bình quân 113 522 đồng/người = 12,37% ; có 5 đơn vị thu nhập không thay đổi ; 5 đơn vị thu nhập của công nhân giảm, và giảm bình quân là 215 020 đồng/người, = 20,55%.

Khi thu nhập của đại đa số người lao động không tăng hoặc tăng không đáng kể, thì *sự mất đi một lượng lớn tiêu dùng do thất nghiệp phát sinh* cũng như, do kỳ vọng không tốt về tính ổn định của công việc từ hậu quả khủng hoảng là *những nguyên nhân nội tại làm tổng cầu trong nước giảm 9 tháng đầu năm 1999.* Ngoại trừ một số ngành công nghiệp lắp ráp, công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, hầu hết các ngành còn lại đều tăng trưởng kém, tồn kho hàng hóa, đầu ra bị thu hẹp. Cá biệt như ngành than, sản xuất bị ngưng trệ từ tháng 6 đến tháng 9-1999.

Nguyên nhân thứ 2 của giảm phát (tức nguyên nhân thứ năm nói ở trên) là hiệu ứng dây chuyền. Hiệu ứng dây chuyền về giảm phát xảy ra có nguồn gốc bị lây lan ngoài ý muốn từ các nước có liên quan kinh tế. Một nền sản xuất càng mở cửa, tính liên thuộc quốc tế của nó càng lớn thì hiệu ứng dây chuyền càng mạnh hơn.

Một trong những hệ quả của toàn cầu hóa và mở cửa là những nền kinh tế mới phát triển, tiềm lực yếu trở nên nhạy cảm với những đột biến bên ngoài và rất dễ bị thương tổn. Ba cuộc khủng hoảng tài chính : Châu Á (1997), Nga (1998), Bra-xin (1999) và rối loạn tài chính ở Mê-hi-cô (tháng 6-1999) đã tạo ra những hiệu ứng nhất định cho toàn thế giới và hiệu ứng đáng kể cho những nước mới phát triển và chậm phát triển. Thất nghiệp tăng, thu nhập giảm, đầu tư giảm..., là những lây lan của quá trình giảm phát giá cả hàng hóa nói riêng, tốc độ tăng trưởng chậm lại nói chung từ Nhật Bản đến Hồng Công, Trung Quốc, Phi-líp-pin, Việt Nam...

Hơn 1 200 công ty Hồng Công phá sản, xuất khẩu giảm bình quân 10%/năm, từ đầu năm 1998 đến nay ở Hồng Công, Nhật Bản và những gì tương tự ở Trung Quốc, ASEAN tác động nhất định đến Việt Nam. ***Hiệu ứng thứ nhất*** của giảm phát tại Việt Nam, do vậy, là sự lây lan của suy thoái và giảm phát từ những nước có quan hệ kinh tế với nước ta.

Tính đến hết tháng 7-1999, giá hàng tiêu dùng của Trung Quốc đã tiếp tục giảm đến tháng thứ 16. Chỉ trong 6 tháng đầu năm 1999, giá bán lẻ vàng của Trung Quốc (CPI) đã giảm 3,2%. Lê thuộc xuất khẩu của Trung Quốc vào Nhật Bản, Bắc Mỹ, Đông Á đã tạo ra tình hình trên và đến lượt nó, giảm phát, tồn đọng hàng hóa ở Trung Quốc, ảnh hưởng tiếp vào giá cả những mặt hàng tương tự tại Việt Nam.

Xuất khẩu trong nội bộ ASEAN tăng 28,8% giai đoạn 1993 - 1996, nhưng chỉ tăng 4,65% trong năm 1997 và tiếp tục giảm trong năm 1998 - 1999. Xuất khẩu ASEAN sang Nhật Bản giảm tiếp trong 2 năm 1997 và 1998, trong khi tăng với Mỹ, không những phản ánh sự giảm sút tổng cầu ở châu Á là nhân tố quan trọng nhất tạo ra suy giảm xuất khẩu, mà còn nói lên rằng giảm phát vì tồn kho hàng hóa tại Nhật đã gây ra tồn kho hàng hóa ở ASEAN, Trung Quốc. Và, với những quan hệ thương mại nhất định tại khu vực, diễn biến nói trên tràn sang Việt Nam là điều dễ hiểu.

Cho đến 15-6-1999 xuất khẩu gạo của Thái Lan giảm 15,54% so với cùng kỳ năm 1998. Pa-ki-xtan giảm 18,96%, Ấn Độ giảm 10,29%, Mỹ giảm 21,39%, Việt Nam giảm 16% [1]... Tất cả đều do nhu cầu thế giới giảm. Suy thoái trên toàn cầu vì 3 đợt khủng hoảng từ năm 1997 đến nay đã làm cho không riêng gì Việt Nam, mà hầu hết các nước có chỉ số tiêu dùng suy giảm. Tồn kho tăng, xuất khẩu kém và giá cả hàng hóa giảm. Giảm phát, như thế, là *hiện tượng toàn cầu sau khủng hoảng.*

Hiệu ứng thứ hai là giảm giá vàng. Từ nhiều năm, người dân Việt Nam vẫn có khuynh hướng lượng giá tài sản của mình thông qua vàng. Thói quen nói trên tạo hệ quả và tâm lý lượng giá hàng hóa theo giá vàng ở cả người bán và người mua. Và điều này đặc biệt đúng với thị trường miền Nam.

Ngày 6-7-1999, Ngân hàng trung ương nước Anh đã bán đấu giá 25 tấn vàng đầu tiên trong kế hoạch bán 415 tấn của dự trữ quốc gia đang tồn là 715 tấn. Điều dẫn tới là giá vàng trên các thị trường thế giới giảm xuống mức kỷ lục trong suốt 20 năm qua (kể từ 1979). AFP dẫn lời Chủ tịch Hội đồng vàng thế giới, ông Ha-ru-cô Phu-cu-đa, rằng : "Mặc dù lượng vàng Anh bán ra không lớn, nó vẫn ảnh hưởng rất mạnh đến giá cả" nhất là ở châu Á. Giá vàng ở khắp nơi trên

(1) Báo *Sài Gòn giải phóng*, ngày 21-7-1999, tr 2

Digitized by Google

thế giới giảm, 80 000 lao động ở Nam Phi, trong các công ty khai thác vàng, mất việc sau đó 1 tháng. Do có những phản xạ chậm hơn, đến tháng 9 (nghĩa là 2 tháng sau) giảm giá vàng mới lan sang Việt Nam.

Giá vàng giảm khiến cho với một lượng hàng hóa nhất định bán ra, Việt Nam đồng thu về bây giờ mua được nhiều vàng hơn. Điều này, tất nhiên làm giảm khả năng mua hàng ở người mua. Đến lượt nó, người bán phải điều chỉnh, giảm giá. Thế là thêm một sức ép giảm CPI & PPI trên toàn thị trường. Nếu dự định của Ngân hàng nước Anh tiếp tục được thực hiện. Nghĩa là tháng 9, tháng 11 năm nay và tháng 1, tháng 3 năm 2000 sẽ có 4 đợt bán tiếp vàng ra thế giới. Sức ép giảm phát cũng có thể tiếp tục tác động tới Việt Nam.

Hiệu ứng thứ ba là suy giảm đầu tư. Dự báo mức tăng trưởng thấp trong năm 1999 dẫn đến sự dừng lại đột ngột các luồng vốn đầu tư quốc tế trong nội bộ Đông Á, ASEAN và Việt Nam. Đầu tư giảm sút là đầu mối của tổng cầu thiết bị, vật tư giảm sút. Kết quả là PPI giảm, nhập khẩu lẫn nhau cũng giảm.

Sự dừng lại đột ngột của đầu tư ở nhiều quốc gia khu vực Đông Á, Đông - Nam Á đều xuất phát từ những điểm chung : 1) Tình trạng đồng loạt *rút tiền gửi ở các ngân hàng lớn trong năm 1997 và 1998,* đã đưa đến kết quả nguồn vốn cho đầu tư ngắn hạn ở các nước bị thắt lại bất ngờ. 2) Khủng hoảng ngân hàng ở Thái Lan, Nhật Bản, Ma-lai-xi-a, Hồng Công, Hàn Quốc để lại những kỳ vọng xấu do tính rủi ro của đầu tư. Điều này làm các chủ vốn có khuynh hướng dừng cấp phát tín dụng, rà soát lại những kế hoạch đầu tư đang triển khai và thu hồi những tín dụng ở các nước bị đánh giá là nhiều rủi ro. Đối với những nước đang phát triển, nhu cầu vốn đang tăng lên hằng năm như Trung Quốc, Việt Nam, sự dừng lại như trên đánh một đòn rất nặng vào kế hoạch đầu tư và sản xuất nội địa, tức khắc làm suy giảm PPI. 3) Suy giảm thương mại toàn cầu và khu vực do tiêu dùng giảm từ 3 cuộc khủng hoảng : Châu Á, Nga và Bra-xin đã làm cho đầu ra sản phẩm nhất thời bị thu hẹp. Hàng tồn kho tăng. Điều này buộc các ông chủ phải xem xét lại kế hoạch mở rộng sản xuất của họ ; thận trọng hơn trong việc rót tiếp vốn vào dây chuyền. Và đây là nguyên nhân thứ 3 của suy giảm đầu tư làm giảm phát PPI.

Có thể tạm tổng kết những bản chất của giảm phát tại Việt Nam 9 tháng đầu năm 1999 như sau :

1 - Suy giảm tổng cầu nội địa do thu nhập không tăng trong khi thất nghiệp tăng vì khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á (1997 - 1998).

2 - Tình trạng tăng thuế từ cuối năm 1998 đến nay.

3 - Chi phí sản xuất và dịch vụ bị treo cao quá đáng, bởi cơ chế độc quyền thị trường, làm giảm sức mua.

4 - Hiệu ứng lây lan suy thoái và giảm phát khu vực.

5 - Hiệu ứng giảm giá vàng.

6 - Hiệu ứng suy giảm đầu tư đột ngột tại khu vực.

Vấn đề tiếp theo là thái độ và cách ứng xử của chúng ta với tình hình nói trên. Những kiến nghị sau đây có thể là những giải pháp góp phần khắc phục giảm phát, mở rộng tăng trưởng và tổng cầu.

II. Giải pháp khắc phục giảm phát, mở rộng tổng cầu và tăng trưởng :

Năm 1944, Giôn Mây-nớt Kên-dơ đã nói : "Thuế là công cụ trực tiếp nhất, mãnh liệt nhất, quan trọng nhất trong việc làm giảm hay tăng tiêu dùng". Thuế tăng sẽ bóp ngặt tiêu dùng, giảm tổng cầu và kéo giá cả xuống. Điều này đúng ở mọi nơi, mọi lúc.

Chúng tôi cho rằng những giải pháp khắc phục tình trạng giảm phát hiện nay ở Việt Nam là :

Giải pháp thứ nhất : giảm thuế và tăng chi tiêu của Chính phủ khi cần phải kích cầu không bao giờ là bài học cũ. Pôn Kru-man, giáo sư Học viện công nghệ Ma-sa-xu-sét, người mà từ năm 1994 đã cảnh báo nguy cơ châu Á về khủng hoảng tài chính, vào tháng 6 năm 1999 trên tuần báo Times đã đưa ra 8 giải pháp cho châu Á. Trong đó giải pháp 1 và 3 là nên in thêm tiền, giảm lãi suất và tăng tiêu dùng của chính phủ. Với ông, giảm phát còn đáng sợ hơn lạm phát. Và một khi kinh tế đã hồi phục trở lại, thâm thụt ngân sách vì kích cầu sẽ nhanh chóng được san bằng.

Ngày 10-6-1999, Nhật Bản đã làm kinh ngạc cả thế giới khi thông báo rằng GDP của nước này đã khá phục hồi với mức tăng 1,9% trong quý I-1999 so với quý I-1998. Trong báo cáo sơ bộ của cơ quan Kế hoạch kinh tế Nhật Bản, GDP tăng chủ yếu là nhờ sự gia tăng chi tiêu công cộng của chính phủ và cắt giảm thuế. Trong tài khóa 1999, Nhật đã chuẩn chi 500 tỉ USD, cải tổ thuế để giảm bình quân 1,2% [2]. Trong thông báo tháng 9, Nhật Bản lại cho biết kinh tế quý II tăng 0,2% so với quý I. Tăng trưởng ở quý II củng cố khả năng đạt mục tiêu tăng trưởng 0,5% cho cả năm của Chính phủ Kê-i-do Ô-bu-chi. Ông này tuyên bố chính phủ sẽ chi thêm 10 000 tỉ Yên cho tài khóa sắp tới và tiếp tục giữ lãi suất ở mức gần số 0 để khuyến khích đầu tư và tiêu dùng.

Còn Trung Quốc, đứng trước tình hình CPI giảm 3,2% trong 6 tháng đầu năm 1999, mới đây đã quyết định tăng đồng loạt 30% lương cho cán bộ, nhân viên, lực lượng vũ trang. Tính ra, người được tăng thấp nhất cũng là 120 nhân dân tệ (14,5 USD). Quyết định này được công bố trước ngày 1-10-1999. Xin lưu ý rằng

(2) Báo *Sài Gòn giải phóng*, ngày 12-6-1999, tr 6

Digitized by Google

vào cuối năm 1998, Trung Quốc đã dự báo trước khả năng giảm phát, và họ phản ứng ngay bằng cách tăng lương 10%. Tổng chi nhà nước cho đợt tăng lương vào tháng 10-1999 ít nhất là 30 tỉ nhân dân tệ. Với 30 tỉ này, lượng tiền tiêu dùng thêm vào cuối năm sẽ tăng ròng ít nhất 20 tỉ. Theo hiệu ứng số nhân k của Kên-đơ, tổng cầu sẽ mở rộng hơn 100 tỉ nhân dân tệ trong những tháng đầu năm 2000.

Khẩu hiệu mà Bộ Tài chính Trung Quốc đưa ra hiện nay là : *"Gửi tiền tiết kiệm ít, chi tiêu nhiều"*. Để thực hiện điều này, họ đã tăng thuế thu nhập đánh vào tiền lãi gửi tiết kiệm nhằm khuyến khích chi tiêu của nhân dân. Tuy nhiên giải pháp cơ bản của họ vẫn là giảm thuế và tăng chi. Dự kiến, cuối năm 1999, tổng chi nhà nước sẽ tăng thêm 60 tỉ nhân dân tệ. (3)

Không một quốc gia nào có thể miễn dịch khi chấp nhận mở cửa và tham gia tiến trình toàn cầu hóa. Châu Á nhìn chung, bây giờ đã bắt đầu nhận thức về những cái giá phải trả nhất định nếu kém dự báo trong tiến trình này. Từ năm 1998, IMF đã cho biết sự đe dọa của tình trạng chỉ số tiêu dùng cứ thấp dần do sức mua suy yếu. Giá nguyên liệu thô và sản phẩm giảm làm doanh nghiệp khó khăn. Giai đoạn 10-1998 đến 10-1999 điều đó đã trở thành sự thật. Suy yếu sức mua từ Âu đã lan sang Á, bao trùm lên Nhật Bản, Trung Quốc và Việt Nam chịu chung ảnh hưởng này là điều không tránh khỏi.

Giải pháp thứ hai : vai trò hàng đầu của chính sách tiền tệ hiện nay là làm dịu bớt suy giảm tổng cầu, tạo sự an toàn về niềm tin sản xuất, tái cung ứng vốn với lãi suất tối thiểu cho hệ thống tài chính, chấp nhận một mức lạm phát nhỏ (từ 3 đến 5%/năm) để đổi lấy tăng trưởng thực. Tối thiểu hóa lãi tiền vay như Nhật Bản đã làm trong 9 tháng, Trung Quốc giảm lãi suất tiền vay 7 lần, từ tháng 5-1996 đến tháng 6-1999, đưa mức lãi suất từ 9,18%/năm xuống còn 2,25%/năm... là cách phản ứng của chính sách tiền tệ với giảm phát (4). Đây là biện pháp song trùng bởi vì hạ lãi suất có nghĩa là chấp nhận tăng cung ứng tiền. *Thực hiện việc nới lỏng chính sách tiền tệ* (Easy Monetary policy).

Trong trường hợp Việt Nam, *cắt giảm lãi suất và nới lỏng tiền tệ phải được tiến hành song song với việc cải thiện chính sách cho vay.* Vì nếu không, khó mà khuyến khích giới kinh doanh vay tiền, mở rộng đầu tư để vực dậy không những PPI mà còn là mức tăng trưởng. Trong 9 tháng đầu năm 1999, cho vay từ cửa sổ ngân hàng thương mại không tăng, dư nợ quá lớn, trong khi đầu tư vào nông nghiệp và tín dụng nông thôn lại thấp. Tất cả đều xuất phát từ sự chồng chéo của quy định cho vay, thế chấp và thủ tục. Cho nên, sản xuất vẫn sẽ tiếp tục đói vốn, cho dù lãi suất hạ, tiền tệ mở rộng, *nếu chính sách đầu tư của hệ thống ngân hàng thương mại vẫn không được cải cách nhanh và quyết liệt.*

Giảm thuế để làm thu nhập của người tiêu dùng tăng, hạ lãi suất cho vay và nới lỏng tiền tệ là sự phối hợp của chính sách tài chính và chính sách tiền tệ để làm tăng cầu nội địa, tăng giá hàng hóa cả PPI và CPI. Về mặt lý thuyết, tổng cầu và sau đó là GNP sẽ tăng.

Giải pháp thứ ba : *chú trọng phát triển xuất khẩu sang cả thị trường có tổng cầu cao và ổn định.* Kích thích tổng cầu, quan tâm đến thị trường trong nước là cách làm cơ bản và lâu dài cho sự tăng trưởng ổn định. Tuy nhiên, vì Việt Nam là một đất nước đang phát triển, nó vẫn phải chú trọng đến thị trường bên ngoài. Thị trường khu vực hiện nay đang suy thoái. Theo tính toán của chúng tôi, Bắc Mỹ vẫn là thị trường có tổng cầu cao và ổn định nhất. Bởi, người Mỹ, Ca-na-đa vẫn có thói quen tiêu xài nhiều, thậm chí còn nhiều hơn số tiền kiếm được. Đầu năm nay bình quân người Mỹ tiêu xài 100,2% thu nhập sau thuế. Do luôn tin vào sự ổn định của nền kinh tế và công việc, người tiêu dùng Mỹ có chỉ số tiêu dùng rất lớn, và hơn 30% tiêu thụ của họ là đến từ nhập khẩu.

Phát triển được xuất khẩu vào thị trường có tổng cầu cao, ổn định này, có nghĩa là *bảo vệ được giá xuất khẩu, chống giảm phát.* Điều hơn thế nữa là chúng ta tạo được sự ổn định cho đầu ra và công việc của lao động trong nước. Gián tiếp kích thích tổng cầu nội địa.

Giải pháp thứ tư : chống giảm phát và kích cầu bao giờ cũng phải có sự hỗ trợ của việc cải tạo cơ cấu thị trường sản phẩm nội địa. Vấn đề là khai thác thị trường này bằng cách nào ? Tạo ra một *thị trường sản phẩm* có khả năng đáp ứng những nhu cầu đa dạng của người tiêu dùng *chính là chìa khóa để kích thích tiêu dùng nội địa,* tăng tổng cầu, mở rộng GDP và đương nhiên chống giảm phát.

Muốn có một thị trường sản phẩm nội địa đủ tốt, phải thực hiện 2 việc cơ bản :

1. Các doanh nghiệp phải tập trung sản xuất vào những sản phẩm trọng yếu. Xây dựng nhãn hiệu và uy tín thương trường, tránh tình trạng chạy theo quy mô, vung tay quá trán. Điều này làm tăng nợ, giản mỏng chuyên môn, tạo những sản phẩm kém cạnh tranh.

2. Cần xóa bỏ nhanh chóng cơ chế độc quyền hiện nay trên thị trường.

(Xem tiếp trang 52)

(3) Báo *Sài Gòn giải phóng*, ngày 31-7-1999, tr 8

(4) FEER & ASIA week, July 1999

Digitized by Google

Vì sao chỉ số giá cả hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng liên tục giảm trong nhiều tháng qua ?

XUÂN HOÀNH

Năm 1999, nền kinh tế nước ta có dấu hiệu tăng trưởng chậm lại, suy thoái bộ phận thể hiện khá rõ nét. Nhiều doanh nghiệp (kể cả doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài) sản xuất cầm chừng, hàng hóa bị ứ đọng, không tiêu thụ được, một bộ phận công nhân không có việc làm, sức mua của xã hội bị giảm sút. Theo các chuyên gia kinh tế dự đoán khả năng tăng trưởng kinh tế của năm 1999 là 5%.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê đầu năm 1999 đến nay ở nước ta chỉ số giá cả biến động như sau : Tháng 1 : 1,7%, tháng 2 : 1,9%, tháng 3 : - 0,7%, tháng 4 : - 0,6%, tháng 5 : - 0,4%, tháng 6 : - 0,3%, tháng 7 : - 0,4%, tháng 8 : - 0,4%, tháng 9 : - 0,6%. Tính chung cả 9 tháng năm 1999 chỉ số giá hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng chỉ tăng 0,2% so với tháng 12-1998. Đây là mức tăng giá thấp nhất so với cùng kỳ nhiều năm qua. Chỉ tính sự biến động của giá vàng và USD ở thị trường trong nước đã chứng minh rõ. Giá vàng tháng 9-1999 giảm 0,3% so với tháng trước và giảm 8,4% so với tháng 12-1988. Giá USD tháng 9-1999 tăng 0,1% so với tháng trước nhưng vẫn giảm 0,4% so với tháng 9-1998. Điều đáng chú ý là trong các mặt hàng giảm giá, lương thực giảm giá mạnh nhất so với chỉ số chung. Chỉ số giá tiêu dùng chung trong cả nước tháng 9 so với tháng 8-1999 giảm 0,6%, trong đó lương thực xuống giá mạnh nhất là 1,2%.

Cùng với chỉ số giá hàng hóa, dịch vụ tiêu dùng giảm, ở nhiều doanh nghiệp có lượng hàng hóa tồn đọng khá lớn không tiêu thụ được. Chỉ tính riêng 12 tổng công ty đã có sản phẩm tồn đọng trị giá 5 004 tỉ đồng.

Vừa qua cơn sốt vàng của thế giới đã ảnh hưởng đến giá vàng ở nước ta. Trong những ngày cuối tháng 9-1999, giá vàng của thế giới từ 252,2 USD/OUNCE lên 285,5 USD, 315,6 USD rồi 327 USD/OUNCE (cao nhất). Nhìn chung giá vàng của thế giới tăng lên khoảng 20% thì giá vàng trong nước chỉ tăng 10%. Ngày 29-9-1999, ở nước ta giá vàng cao nhất là 503 000 đồng/chỉ. Cho đến nay cơn sốt vàng đã tạm lắng xuống, giá vàng ở thị trường trong nước dao động ở mức giá bình thường, giá mua và bán ra vàng SJc là 465 000 - 480 000 đ/chỉ. Sự biến động của giá vàng thế giới và giá vàng trong nước cho thấy vàng vẫn là hàng hóa giữ được vai trò quan trọng trong dự trữ tiền tệ toàn cầu. Qua đây chúng ta thấy được vai trò của Ngân hàng nhà nước đã tham gia điều tiết cung cầu góp phần làm giảm đi sự bất ổn giá vàng trên thị trường. Tổng công ty Vàng bạc và đá quý đã bán ra lượng vàng nhất định để đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Thực tế cho thấy khách mua vàng chủ yếu để thanh toán với nhau qua việc mua bán bất động sản chứ không có tâm lý dự trữ. Dẫu rằng giá vàng thế giới vừa qua có tăng giá xoay quanh 300 USD/OUNCE, nhưng nó vẫn thấp nhất trong 20 năm trở lại đây.

Điều đáng lo ngại là giá lương thực giảm mạnh, trong 9 tháng của năm 1999 giảm 8,5%. Các mặt hàng nông sản như cà phê giảm 11,3%, cao su giảm 14,7%, hạt tiêu 10,1%... Sự mất giá của hàng nông sản đã ảnh hưởng lớn đến sức mua của nông dân, chiếm gần 80% dân số nước ta. Trong 9 tháng qua ở nước ta xuất khẩu được 3,8 triệu tấn gạo, ước tính cả năm xuất được 4,2 triệu tấn, nhưng giá gạo lại hạ so với cùng kỳ năm ngoái vì giá gạo thị trường thế giới hạ.

Nguyên nhân của tình hình trên là do :

Một là, sức mua của dân cư còn hạn chế. Hiện nay, nhiều địa phương, cơ sở có nhu cầu lớn về sắt, thép, xi măng, ti vi, quạt điện, xe máy, xe đạp, vải, quần áo,... nhưng lại không có khả năng

Digitized by Google

thanh toán. Thu nhập bình quân mỗi khẩu ở nông thôn khoảng 2 triệu đồng nên sức mua rất yếu. Trong khi đó, biện pháp kích cầu triển khai chậm hoặc các biện pháp đưa ra chưa đủ "độ" khiến cho sức mua của dân cư vẫn còn hạn chế.

Hai là, tình trạng buôn lậu và gian lận thương mại chưa được khắc phục nên hàng nước ngoài vẫn tràn vào, giá rẻ làm ảnh hưởng sản xuất hàng hóa ở trong nước. Nhiều doanh nghiệp hàng hóa sản xuất ra không tiêu thụ được. Vì giá thành sản phẩm trong nước thường cao hơn khoảng 30% so với giá nhập khẩu từ nước ngoài, không phù hợp với túi tiền người tiêu dùng.

Ba là, các chính sách tài chính tiền tệ và quản lý điều hành lưu thông tiền tệ của ta chưa "thông thoáng" khiến cho hiện tượng đọng vốn ở các ngân hàng thương mại. Đây là vấn đề không bình thường. Kinh nghiệm ở nhiều nước trên thế giới vào giai đoạn công nghiệp hóa đất nước bao giờ cũng "đói vốn". Vấn đề cấp bách hiện nay là tìm giải pháp kịp thời hữu hiệu để khắc phục tình trạng đọng vốn ở các ngân hàng ; ngăn chặn tình trạng tiêu cực trong việc quản lý vốn và sử dụng vốn. Thực hiện tốt việc sử dụng nguồn vốn vào phát triển sản xuất kinh doanh, xây dựng cơ sở hạ tầng sẽ tạo cho nền kinh tế phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Bốn là, việc thực hiện thuế giá trị gia tăng (VAT) bước đầu còn lúng túng, còn nhiều thuế suất chưa hợp lý ở một số mặt hàng, nhóm hàng khiến cho nhiều doanh nghiệp làm ăn thua lỗ, sản xuất cầm chừng làm ảnh hưởng xấu đến nền kinh tế. Điều này đòi hỏi phải điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung nhằm tạo điều kiện để các doanh nghiệp khôi phục sản xuất, tiêu thụ hàng hóa, tạo công ăn việc làm cho người lao động.

Năm là, cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ khu vực và thế giới đã ảnh hưởng đến nền kinh tế nước ta trên nhiều phương diện (đầu tư, xuất khẩu, giá cả...).

Để khắc phục tình trạng thiểu phát và làm tăng sức mua của dân cư, nhất là ở nông thôn, theo tôi cần tập trung vào các giải pháp sau :

Thứ nhất : Quán triệt quan điểm chống buôn lậu và gian lận thương mại là công tác trọng tâm, cấp bách, có tính chiến lược của Đảng và Nhà nước ta để xây dựng kế sách tổng thể vừa đấu tranh có hiệu quả vừa hỗ trợ phát triển sản xuất kinh doanh trong nước và phù hợp với thông lệ quốc tế trong quá trình hội nhập với khu vực và thế giới. Có chính sách thuế hợp lý để bảo hộ sản xuất kinh doanh trong nước, chống buôn lậu và gian lận thương mại. Thực hiện tốt việc dán tem các mặt hàng ngoại nhập kết hợp với việc nâng cao chất lượng và hạ giá thành của một số mặt hàng trong nước nhằm quản lý chặt chẽ việc lưu thông hàng hóa trên thị trường trong phạm vi toàn quốc, bảo vệ hàng nội địa cùng với việc nâng tầm sức cạnh tranh của nó sau này.

Thứ hai : Thực hiện tốt 10 nhóm giải pháp của Chính phủ nhằm mục tiêu kích cầu đối với nền kinh tế. Coi trọng về giải pháp kích cầu đầu tư và kích cầu tiêu dùng. Trong quá trình thực hiện các chương trình phát triển kinh tế - xã hội cần coi trọng việc lồng ghép các chương trình nhằm đạt hiệu quả cao. Xúc tiến việc giải ngân để các chương trình thực hiện có chất lượng và hiệu quả nhằm xóa đói giảm nghèo, tạo công ăn việc làm cho người lao động, tăng thu nhập và sức mua của nông dân ở vùng nông thôn.

Thứ ba : Tiếp tục hạ lãi suất cho vay đối với các thành phần kinh tế nhằm khuyến khích các doanh nghiệp phát triển sản xuất kinh doanh, kích cầu tiêu dùng từng bước đưa nước ta hội nhập với cộng đồng kinh tế khu vực và thế giới. Từ đầu năm 1999 đến nay, Ngân hàng nhà nước đã 5 lần hạ lãi suất cho vay (1 - 2, 1 - 6, 1 - 8, 4 - 9 và 22 - 10), giảm từ 1,25%/tháng xuống còn 1,15%/tháng, 1,05%/tháng, 0,95%/tháng và 0,85%/tháng. Hiện nay vốn ứ đọng trong các Ngân hàng thương mại còn khá lớn, thị trường tín dụng vẫn bị đóng băng. Thực tế cho thấy lãi suất cho vay của ta so với các nước vẫn còn cao. Các doanh nghiệp không dám vay vốn, vì tỷ suất lợi nhuận vẫn thấp hơn so với tỷ lệ lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại (đưa tiền tiết kiệm sẽ an toàn hơn là bỏ vốn để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh). Vì thế việc tiếp tục hạ lãi suất cho vay đối với các thành phần kinh tế là giải pháp tối ưu để khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phát triển sản xuất.

Thứ tư : Coi trọng việc xuất khẩu hàng hóa thông qua điều hành linh hoạt chính sách tỷ giá,

Digitized by Google

thiết lập Quỹ hỗ trợ xuất khẩu, Quỹ bình ổn giá nhằm tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận và mở rộng thị trường. Mặt khác, đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, đàm phán với các nước để tăng khối lượng xuất khẩu (nhất là mặt hàng nông sản như cao su, chè, thịt, rau quả...) kể cả theo phương thức hàng đổi hàng hoặc bán trả chậm. Vấn đề quan trọng đối với các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh hiện nay là thị trường tiêu thụ. Muốn thực hiện được mục tiêu này, Nhà nước có chính sách tài trợ ưu đãi đặc biệt cho xuất khẩu, nhất là các doanh nghiệp làm nhiệm vụ xuất khẩu, các doanh nghiệp tham gia AFTA vào năm 2006. Đương nhiên, Nhà nước không thể bảo hộ mãi cho doanh nghiệp mà cần gắn việc bảo hộ có điều kiện, có lựa chọn với tăng cường tính hiệu quả của doanh nghiệp. Các doanh nghiệp coi trọng nâng cao chất lượng, hạ giá thành và sức cạnh tranh của hàng hóa chứ không ỷ lại trông chờ vào sự bao cấp của Nhà nước.

Thứ năm : Tiếp tục điều chỉnh thuế suất một số nhóm hàng, mặt hàng chịu thuế giá trị gia tăng (VAT) nhằm thúc đẩy sản xuất kinh doanh tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Vừa qua, Chính phủ đã có Nghị định số 78/CP ngày 20-8-1999 giảm 50% mức thuế cho 18 nhóm sản phẩm hàng hóa dịch vụ như cơ khí luyện kim, than, máy vi tính, xây dựng lắp đặt, vận tải, khách sạn, du lịch, ăn uống... Trong thời gian tới đề nghị bổ sung mở rộng danh mục hàng hóa, dịch vụ, không thuộc diện chịu thuế VAT, điều chỉnh thuế suất một số nhóm hàng hóa, dịch vụ, nhất là những nguyên liệu đầu vào của sản xuất nông nghiệp theo hướng giảm thuế suất. Điều chỉnh thuế suất đối với một số mặt hàng cho phù hợp với thực tế các doanh nghiệp liên doanh ở Việt Nam.

Thứ sáu : Cùng với việc tăng thu nhập bằng tiền đối với khu vực nông nghiệp, nông thôn, Nhà nước cần cải cách tiền lương và các trợ cấp xã hội theo tinh thần Hội nghị Trung ương bảy (khóa VIII), thực hiện bù đủ mức trượt giá vào lương, khắc phục những bất hợp lý trong cơ chế tiền lương hiện hành và trong thang bảng lương. Việc tăng thu nhập của dân cư tất yếu sẽ kích cầu đầu tư và tiêu dùng.❑

GIẢM PHÁT...

(Tiếp theo trang 49)

Yêu cầu này khó xử nhất. Tuy nhiên nếu chúng ta không quyết tâm làm, tiến trình cải cách và chống giảm phát sẽ không hiệu quả nhiều. Xóa bỏ cơ chế độc quyền trong kinh doanh không nhất thiết phải làm ồ ạt, mà có thể làm từng phần, từng ngành nhưng phải kiên quyết. Tình trạng độc quyền trong nhiều ngành sản xuất trọng yếu là trở lực lớn cho việc xây dựng một thị trường sản phẩm tốt. Bởi lẽ, nó làm tăng chi phí một cách giả tạo và vô lý. *Tình trạng đắt giả giả tạo do độc quyền gây ra* một mặt, làm giảm tiêu dùng, mặt khác, không kích thích được cạnh tranh và phát triển sản xuất.

Giải pháp để nghị thứ năm : đó là những định hướng cần thiết trong chính sách kinh tế quốc tế của chúng ta. Cơ cấu phụ thuộc quốc tế buộc những chính sách vĩ mô của một nước phải được xây dựng trong sự tương quan với chính sách vĩ mô của các nước đối tác, nhất là các đối tác mạnh. Người ta gọi đây là cơ chế của sự phối hợp quốc tế về chính sách vĩ mô. Cơ chế này tạo ra những khả năng duy trì và phát triển quyền lợi của các bên trên cơ sở của việc chấp nhận liên thuộc.

Nói một cách dễ hiểu, khi mở cửa và buôn bán, các nước bắt đầu lệ thuộc ít nhiều vào nhau. Do đó, khi xây dựng chính sách, mỗi nước không thể không quan tâm đến thái độ của đối tác. Trong quan hệ với đối tác, thông thường nước nào cũng muốn giành về mình phần lợi nhiều hơn. Điều đó có nghĩa là sự tăng lên của quyền lợi bên này sẽ tương ứng với sự giảm đi về quyền lợi của bên kia. Vì vậy, vấn đề là nên ứng xử như thế nào để làm tăng quyền lợi cho cả hai bên.

Chính sách vĩ mô của một nước chỉ có hiệu quả tốt khi nó là điểm gặp gỡ chính sách vĩ mô của nước đối tác. Nếu hai nước đối tác đều không quan tâm đến chính sách của nhau, cạnh tranh kinh tế sẽ đưa đến thiệt hại cho cả hai bên. Chỉ có hợp tác tốt, hai nước mới làm tăng quyền lợi lẫn nhau, làm tăng hiệu quả của chính sách nội bộ như kích cầu và tăng trưởng.

Tóm lại hệ thống quan điểm chống giảm phát đã phân tích trên đây là :

1. Chính phủ cần giảm thuế và tăng chi tiêu.
2. Tăng lượng tiền vào trong lưu thông, tăng cung ứng vốn và hạ lãi suất, nhất là cho khu vực nông thôn.
3. Phát triển xuất khẩu sang các thị trường có tổng cầu cao. Giảm thuế xuất khẩu.
4. Cải tạo cơ cấu thị trường sản phẩm nội địa, từng bước xóa độc quyền ngành.
5. Phối hợp chính sách với quốc tế trong chống giảm phát, kích cầu và ổn định tăng trưởng.❑

Digitized by Google

QUỲNH LƯU PHÁT HUY NỘI LỰC ĐỂ KHAI THÁC TIỀM NĂNG

HỒ ĐỨC THÀNH *

Là một huyện địa đầu của tỉnh Nghệ An, Quỳnh Lưu có khoảng 58 ngàn ha diện tích tự nhiên, phía Bắc giáp huyện Tĩnh Gia (Thanh Hóa), phía Tây giáp huyện Nghĩa Đàn, phía Nam giáp huyện Diễn Châu và Yên Thành, phía đông giáp biển Đông. Đất Quỳnh Lưu không rộng, dân số lại đông (34 vạn người), nên bình quân diện tích đất canh tác theo đầu người chỉ khoảng 463 m^2 - vào loại thấp nhất Nghệ An. Quỳnh Lưu có đủ các loại địa hình : rừng, núi, đồng bằng, biển, phân biệt khá rõ các tiểu vùng địa lý - kinh tế, như sau :

- Vùng rừng, núi, trung du và bán sơn địa, chạy dài theo triền Bắc và Tây của huyện, chiếm hơn 70% diện tích tự nhiên toàn huyện, trong đó khoảng 26 000 ha (44,6% diện tích tự nhiên) là đất rừng, 16 000 ha đất chưa có rừng, và hàng trăm ha đất bãi và đất vườn - đồi... là tiềm năng về phát triển kinh tế vườn, đồi, rừng với những ngành nghề đa dạng, như trồng trọt, chăn nuôi, khai thác và chế biến nông, lâm, thủy, hải sản.

- Vùng trung tâm đất đai bằng phẳng với hơn 15 000 ha, về cơ bản đã được thủy lợi hóa, có hệ thống nước tưới tự chảy, rất thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, thâm canh, tăng năng suất lúa và hoa màu.

- Vùng biển và ven biển với khoảng 1 000 ha mặt nước mặn và nước lợ, thuận lợi cho việc phát triển ngành nuôi trồng thủy, hải sản ; gần 600 ha ruộng muối với truyền thống diêm nghiệp lâu đời ; hơn 1 500 ha đất cát ven biển chuyên canh rau màu thực phẩm. Bờ biển Quỳnh Lưu dài 34 km có 3 cửa lạch, tuy không vào loại lớn, nhưng thuận tiện cho việc đánh bắt và tiêu thụ sản phẩm cho các nghề khơi, nghề lộng (trữ lượng khai thác khoảng 10 000 tấn cá/năm).

Theo quan điểm của các nhà hoạch định chính sách và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, ba vùng địa lý - kinh tế trên, thể hiện ba thế mạnh kinh tế của huyện Quỳnh Lưu, có quan hệ tương tác lẫn nhau trong quá trình phát triển. Nếu biết phát huy tốt, đây là thuận lợi lớn, và có thể trở thành lợi thế so sánh trong quá trình phát triển kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng nông - lâm - ngư diêm - công nghiệp và dịch vụ. Quỳnh Lưu còn có lợi thế là nằm dọc theo hai tuyến giao thông huyết mạch chính của đất nước (Quốc lộ 1A và tuyến đường sắt Bắc - Nam), có Nhà máy xi măng Hoàng Mai công suất 1,4 triệu tấn/năm.

Nhân dân Quỳnh Lưu rất tự hào về truyền thống văn hóa lâu đời (văn hóa Quỳnh Văn rực rỡ đã đi vào những trang sử của dân tộc), miền đất của khoa cử, đất của những con người cần cù, chịu khó, dũng cảm vượt lên nghèo khó để quyết chí thành tài. Người dân Quỳnh Lưu đã khắc sâu cái "nghịch cảnh đáng tự hào" bằng câu :

"Sáng khoai, chiều khoai, khoai ba bữa
Cha đậu, con đậu, đậu cả nhà".

Mảnh đất "địa linh, nhân kiệt" này đã sản sinh ra hàng trăm nhân sĩ, chí sĩ qua các triều đại, và chính họ đã góp phần không nhỏ làm rạng rỡ những trang sử hào hùng của non sông đất nước. Truyền thống đó đã ngấm sâu vào lòng dân qua bao thế hệ, được "chưng cất" thành nhiệt tình cách mạng của con người Quỳnh Lưu trong các cuộc kháng chiến vĩ đại chống giặc ngoại xâm trong thế kỷ XX này.

Tuy vậy, nhiều năm về trước Quỳnh Lưu thuộc vào diện huyện nghèo, bình quân lương thực đầu người rất thấp, đồng bào thường xuyên bị thiếu đói vào dịp giáp hạt, hoặc gặp thiên tai. Mặc dầu vậy, trong thời kỳ bao cấp trước đây đã có lúc Quỳnh Lưu được xếp vào loại huyện đạt mục tiêu "năm tấn thóc, hai con lợn/ha". Trên thực tế từ

* Bí thư Huyện ủy Quỳnh Lưu, Nghệ An

Digitized by Google

1975 - 1980, mỗi năm Nhà nước phải hỗ trợ cho huyện từ 10 - 13 ngàn tấn lương thực để cứu đói. Nguyên nhân của tình trạng này có nhiều, ngoài các yếu tố khách quan ra, còn do yếu tố chủ quan, chạy theo thành tích, duy ý chí... những cái đáng khuyến khích nhân dân làm, thì bị cấm đoán, bóp nghẹt, những cái không đáng khuyếch trương thì lại khuyếch trương... Những việc làm đó đã ảnh hưởng không ít đến sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

Nhiều thế hệ lãnh đạo đều có chung một nỗi trăn trở, suy tính với lời giải cho bài toán : "làm gì và làm như thế nào để cùng với rừng, biển, đất đai và với những con người này có thể đưa Quỳnh Lưu phát triển kinh tế nhanh hơn". Bước sang thời kỳ "thị trường là hòn đá thử vàng" của các hoạt động kinh tế, ranh giới giữa cái yếu và cái mạnh thực sự bày ra trước mắt, đến với cả từng hộ gia đình. Dưới ánh sáng đường lối đổi mới của Đảng, Quỳnh Lưu đã trở lại với những "toan tính", nhìn thẳng vào những tiềm năng sẵn có, đánh giá đúng thế mạnh và tìm hướng để đưa phong trào toàn dân làm giàu, toàn huyện làm giàu vào cuộc sống.

Cuộc sống tự nó đã mách bảo rằng, hành động đúng quy luật khách quan trong cơ chế thị trường có nghĩa là lấy nhu cầu của thị trường làm trung tâm, mọi phương án sản xuất, cơ cấu cây trồng, cơ cấu vật nuôi đều phải căn cứ vào nhu cầu thị trường. Nghĩa là phải nắm bắt nhu cầu của thị trường để tính toán hiệu quả kinh tế trên từng mảnh đất, từng đồng vốn bỏ ra. Ngoài cái bài toán chung ấy, đối với Quỳnh Lưu còn phải có thêm một tham số không kém phần quan trọng nữa, đó là điều kiện cụ thể của huyện - đất chật, địa hình đa dạng, phức tạp, người đông, thiên tai khắc nghiệt.

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXIII (1995) đã khẳng định : Đối với Quỳnh Lưu muốn khai thác mọi nguồn lực hiện có để tăng trưởng kinh tế, không thể không phát triển một nền kinh tế đa dạng, đa ngành, đa nghề. Điều đó đã được thể hiện ngay trong lĩnh vực nông nghiệp, - một ngành đã và đang tạo ra hơn 1/2 tổng thu nhập của huyện. Mặc dầu năm 1998 là năm mất mùa lớn, nhưng nhìn chung sản xuất của các ngành đều tăng về giá trị tuyệt đối, đặc biệt là ngành chăn nuôi và thủy sản. Hằng năm Quỳnh Lưu đạt mức lương thực 81 ngàn tấn ; thu hoạch 10 000 tấn cá các loại ; sản xuất 3,5 triệu lít nước mắm ; 2 500 tấn lạc ; đàn trâu bò 35 000 con ; đàn lợn 96 000 con...

Biểu 1 : Giá trị tổng sản lượng và cơ cấu các ngành của lĩnh vực nông nghiệp

	1996		1997		1998	
	Giá trị, triệu đồng	Tỷ trọng, %	Giá trị, triệu đồng	Tỷ trọng, %	Giá trị, triệu đồng	Tỷ trọng, %
Toàn ngành nông nghiệp, trong đó:	503 919	100	552 348	100	556 350	100
- Trồng trọt	257 332	51,07	280 682	50,82	275 989	49,61
- Chăn nuôi	149 900	29,75	166 478	30,14	169 471	30,46
- Lâm nghiệp	35 900	7,12	19 916	3,60	19 885	3,57
- Thủy sản	60 787	12,06	85 272	15,44	91 005	16,36

Cơ cấu ngành kinh tế đã có sự chuyển dịch theo xu hướng tiến bộ, cụ thể, tỷ trọng ngành nông nghiệp đang giảm dần, trong khi các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp đang tăng lên, đặc biệt là thương nghiệp dịch vụ (biểu 2).

Biểu 2 : Cơ cấu ngành kinh tế của huyện, %

	1996	1997	1998	1999 (ước)
Nông nghiệp	56,16	54,96	53,71	51,81
Công nghiệp, TTCN	13,50	13,62	14,02	14,50
Thương nghiệp, dịch vụ	30,34	31,42	32,27	33,70

Nhờ có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế mà trước đây 61% thu nhập của nhân dân Quỳnh Lưu vốn là từ nông nghiệp (chủ yếu là từ trồng cây lương thực) thì nay tỷ trọng đó đang giảm xuống, trong khi vẫn tăng đều về giá trị tuyệt đối. Thu nhập bình quân đầu người đã đạt khoảng 2,8 triệu đồng/năm. Số hộ thuộc diện nghèo đói giảm từ 19% (năm 1997) xuống 16% (năm 1998). Hiện nay cứ 3 người dân thì 1 người đi học, 40% học sinh tốt nghiệp phổ thông trung học của huyện thi đỗ vào đại học.

Trên cơ sở điều tra, khảo sát một cách khoa học các lợi thế, tiềm năng của huyện, quy hoạch

Digitized by Google

chung phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới được thể hiện trên mấy hướng chính, như sau :

1 - *Phát triển kinh tế biển, khai thác tốt nguồn lợi thủy sản.* Quỳnh Lưu có truyền thống lâu đời và có tiềm lực trong nghề khai thác hải sản, đến nay tổng số thuyền đã có khoảng 1 300 chiếc, trong đó 350 chiếc (27%) có khả năng khai thác xa bờ. Bình quân công suất mỗi thuyền là 29 CV và gần 8 lao động. So với năm 1991, số thuyền có giảm, nhưng tổng công suất máy lại tăng thêm 1 500 CV (gấp 2 lần). Như vậy, nghề khai thác hải sản đã phát triển theo chiều sâu, chuyển hướng sang đánh bắt xa bờ. Đã hình thành các đội tàu khai thác xa bờ có trang bị đồng bộ máy tầm ngư, dịch vụ, máy thông tin liên lạc và đá lạnh bảo quản sản phẩm. Năng suất nghề đánh bắt hải sản hiện nay ở Quỳnh Lưu đạt khoảng 238 kg/CV, là mức cao so với các địa phương khác của vùng bắc miền Trung.

Nghề nuôi trồng thủy sản, tuy mới du nhập nghề nuôi tôm sú từ năm 1994, nhưng đến năm 1997 sản lượng tôm các loại đã đạt 103 tấn, tương đương 5,5 tỉ đồng. Đã thử nghiệm thành công mô hình nuôi tôm sú 2 vụ/năm, nuôi 1 ha ngao tại Lạch Còn (xã Quỳnh Phương) đạt hiệu quả khá, lãi ròng thu được cao gấp 3 lần chi phí bỏ ra. Năm 1998, sản lượng hải sản nuôi trồng đã đạt 670 tấn.

Nghề muối đã khắc phục khó khăn, vượt qua được giai đoạn chuyển đổi sang cơ chế mới, - cơ chế thị trường. Để tiếp tục phát triển ổn định, diện tích đồng muối được khôi phục ở mức 600 ha, thu hút 8 500 lao động, với năng suất 100 tấn/ha, tương đương doanh thu khoảng 25 - 27 triệu đồng/ha, nâng tổng sản lượng muối bình quân toàn huyện lên khoảng 50 - 53 ngàn tấn/năm, riêng năm 1998 đạt 68 000 tấn.

Nói đến phát triển kinh tế biển không thể không nói đến toàn bộ quá trình từ khai thác, nuôi trồng... đến chế biến sản phẩm cuối cùng phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu. Nghề khai thác, nuôi trồng phát triển đã kéo theo sự ra đời và phát triển các nghề dịch vụ, chế biến trên địa bàn, nhất là chế biến hải sản, dịch vụ cho nghề đi biển phát triển đa dạng. Ngoài các doanh nghiệp quốc doanh như : Công ty hải sản Quỳnh Lưu, Công ty muối 2 Nghệ An, Xí nghiệp đông lạnh 38B, còn có các cơ sở chế biến dân doanh về các sản phẩm như nước mắm, ruốc, mực khô, cá ướp lạnh... cũng đang phát triển rộng khắp. Nghề làm nước mắm truyền thống (gia truyền) chất lượng cao nay đang được phục hồi... Năm 1997, tổng thu nhập từ chế biến và dịch vụ kinh tế biển đạt khoảng 102 tỉ đồng, chiếm 10,5% tổng giá trị kinh tế toàn huyện. Từ những kết quả bước đầu ấy, có thể nói kinh tế biển và nuôi trồng thủy, hải sản là một mũi kinh tế quan trọng của huyện.

2 - *Phát triển kinh tế vườn, đồi, rừng đa dạng, phong phú về ngành nghề, chủng loại, như trồng trọt, chăn nuôi, khai thác, chế biến nông - lâm sản.* Đề án kinh tế trung du bán sơn địa đã được nhấn mạnh tại Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXIII, trên cơ sở đó Chương trình trồng cây ăn quả, nghề rừng và kinh tế vườn, đồi đã được đề ra. Mặc dầu thời gian triển khai còn chưa nhiều, nhưng chủ trương đúng đã được nhân dân đồng tình ủng hộ và đi vào cuộc sống một cách nhanh chóng. Tính đến nay đã có 14 336 ha diện tích rừng (chiếm 55% diện tích đất rừng) được giao cho 3 387 hộ và nhóm hộ, trong đó 1 974 hộ và nhóm hộ đã có lâm bạ với 9 736 ha, số còn lại đang làm thủ tục giao lâm bạ.

Trong 6 năm (1993 - 1998) diện tích rừng đã tăng thêm 8 755 ha, bình quân mỗi năm khoanh nuôi, phục hồi 600 ha và trồng mới 900 ha, độ che phủ của rừng tăng từ 9% lên 25%. Trồng thêm hàng trăm ha thông lấy nhựa, tạo vùng chuyên canh cà phê 120 ha, nứa 200 ha, hàng trăm ha cây hoa hòe... Hình thành được khu rừng đặc dụng ở hồ Vực Mấu để điều hòa nước cho hồ, bảo vệ môi trường sinh thái và có thể trở thành nơi du lịch trong thời gian tới.

Phong trào trồng cây ăn quả đang phát triển mạnh, đã du nhập giống từ các địa phương khác kết hợp với nhân giống tại chỗ các loại cây vải thiều, nhãn lồng, hồng xiêm, na dai, xoài... Đến nay toàn huyện đã có khoảng 420 ha cây ăn quả các loại.

Tổng số vốn đầu tư cho trồng rừng đã lên tới 6 691 triệu đồng ; trồng cây ăn quả là 3 000 triệu đồng, trong đó vốn vay ngân hàng 240 triệu đồng, vay của hội nông dân 170 triệu đồng và dân tự bỏ vốn là 2 550 triệu đồng. Phát triển kinh tế vườn,

Digitized by Google

đồi, rừng đã tạo thêm việc làm, phân bổ lại dân cư, khôi phục vốn rừng, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng thu nhập và cải thiện rõ nét đời sống của nhân dân. Nhiều hộ nhờ phát triển kinh tế vườn, đồi, rừng đã thoát khỏi nghèo đói, không ít hộ trở nên giàu. Nhờ đó, các xã vùng đồi núi và bán sơn địa, vốn trước đây đời sống rất khó khăn, nay đang ngày một đổi thay nhanh chóng.

Hình thức kinh tế có hiệu quả hiện nay là kinh tế trang trại. Huyện đã hình thành được 193 trang trại, với quy mô : 2 - 5 ha chiếm 39% ; 5 - 10 ha chiếm 31% và trên 10 ha chiếm 30% số trang trại, cá biệt có trang trại 215 ha. Các trang trại ở Quỳnh Lưu đã huy động được một lượng vốn khá lớn (gần 3 tỉ đồng) đầu tư vào sản xuất, nếu tính bình quân cho mỗi trang trại là khoảng 15 triệu đồng. Điều đáng nói là 70 - 80% số vốn huy động được là do các hộ tiết kiệm, tích lũy. Tuy mới được hình thành, nhưng các trang trại cũng đã đem lại một nguồn kinh tế tương đối lớn, tổng thu nhập bằng giá trị hằng năm khoảng 2 tỉ đồng. Các hộ có thu nhập 40 - 60 triệu đồng/năm đang tăng lên. Có hộ nuôi trồng thủy sản ở Quỳnh Dỹ thu gần 500 triệu đồng/năm, đã thiết lập được mối liên hệ sản xuất kinh - doanh tới tận Cam Ranh để vận chuyển ấu trùng tôm về ương tôm giống. Trang trại của ông Phầu (Quỳnh Vinh) có hàng chục ha vải, na, nhãn, ổi và rừng bạch đàn đang độ tăng trưởng khá. Trang trại vườn đồi rừng của ông Đường (Quỳnh Tam) hằng năm thu hút hàng chục lao động, chưa kể lao động trong gia đình, với mức thu nhập 300 - 500 ngàn đồng/người/tháng. Ông Loan - chủ của một trang trại 50 ha, đã tự bỏ tiền đi tới Lục Ngạn và sang tận Trung Quốc... để học hỏi kinh nghiệm làm vườn.

Những gương làm ăn giỏi như thế ở Quỳnh Lưu đang ngày một nhiều. Hội nghị tổng kết kinh tế trang trại của huyện (cuối tháng 7-1999) đã đánh giá kinh tế trang trại đang là một nhân tố mới, một hướng đi đúng nhằm đưa nông nghiệp sản xuất nhỏ, manh mún lên sản xuất hàng hóa, góp phần tăng trưởng kinh tế, ổn định xã hội, thúc đẩy tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

3 - *Đẩy mạnh thâm canh cây lương thực, đẩy nhanh tốc độ chuyển đổi cơ cấu kinh tế vùng trung tâm.* Quỳnh Lưu có 32 ngàn ha diện tích gieo trồng lúa và rau màu cả năm. Năng suất lúa bình quân năm cao nhất đã đạt 36,6 tạ/ha. Giá trị rau màu vụ đông tăng trưởng khá ổn định (năm 1998 tăng 42% so với năm 1996). Hướng quy hoạch chính ở vùng này là tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thâm canh, đổi mới cơ cấu cây trồng, mùa vụ, áp dụng mạnh mẽ tiến bộ khoa học, kỹ thuật để tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa.

4 - *Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.* Lợi thế của Quỳnh Lưu là có tính đa ngành, đa nghề và gắn chặt với sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp. Các sản phẩm chủ yếu có thể kể đến như (năm 1998 so với năm 1997) : chế biến nước nắm tăng 12,2% ; gạch nung tăng 15,5% ; ngói nung tăng 11,7% ; vôi nung tăng 22,4% ; chế biến lương thực tăng 7,5%. Đặc biệt nghề đóng và sửa chữa tàu thuyền đánh cá tăng 90%. Giá trị công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp năm 1998 đạt 1 076 tỉ đồng, tăng 15% so với năm 1997 và 30% so với năm 1996. Hướng tập trung phát triển của lĩnh vực công nghiệp là chế biến nông - lâm - hải sản, với các mặt hàng, như bún, bánh, nước mắm, đồ mộc cao cấp, đóng thuyền ; tiến tới chế biến hoa quả, đồ hộp, sản xuất vật liệu xây dựng, sửa chữa cơ khí, điện tử, may mặc...

Những thành tựu ban đầu ấy, trong điều kiện đầu tư nước ngoài cũng như công nghiệp của trung ương trên địa bàn hầu như chưa có gì, cũng đủ để nói lên sự nỗ lực lớn của nhân dân Quỳnh Lưu, thể hiện những chủ trương, định hướng phát triển như vừa qua là tương đối hợp lý, đã phát huy được nội lực. Phải thừa nhận rằng, làm quy hoạch là cả một vấn đề lớn, nhưng thực hiện quy hoạch, đưa nó vào cuộc sống để biến những tiềm năng thành hiện thực là một vấn đề còn khó khăn hơn rất nhiều lần. Bởi vậy, khâu mấu chốt là cơ chế chính sách để khơi dậy những tiềm năng sẵn có của địa phương, tạo động lực để phát huy và sử dụng hiệu quả các nguồn lực. Đối với huyện Quỳnh Lưu những giải pháp chủ yếu, trước mắt cũng như lâu dài, là :

Thứ nhất, chú trọng phát triển thủy lợi vùng đồng bằng (trung tâm) để vươn tới độ đồng đều về năng suất lúa. Với điều kiện năng suất bình quân

Digitized by Google

vẫn còn thấp (năm 1998) do mất mùa nên chỉ đạt 32,17 tạ/ha) trong khi có xã vẫn đã đạt trên 10 tấn/ha, nhiều ý kiến đánh giá rằng, nếu không có thêm những giống mới mang tính đột phá, thì hiện tượng "tới trần" về năng suất lúa là nhãn tiền. Nếu quả là như vậy thì mức bình quân lương thực 250kg/người (cả nước là 398,4 kg), tuy đã tăng 1,6 lần so với mười năm trước đây, nhưng sẽ khó có khả năng nâng lên được nữa. Và với tốc độ tăng dân số như hiện nay, thì vấn đề an ninh lương thực của Quỳnh Lưu có thể sẽ bị đe dọa.

Chúng tôi dự tính, với diện tích trồng lúa cả năm của toàn huyện là 19 000 ha, và nếu sự đồng đều về năng suất được bảo đảm thì sản lượng lúa còn có khả năng tăng lên nhanh chóng. Vậy khâu đột phá là làm thủy lợi, chủ động tưới tiêu. Tính sơ bộ năm 1998 do hạn hán kéo dài, thiếu nước tưới đã làm giảm 12% năng suất lúa so với năm trước (mất khoảng 8 000 tấn) là một minh chứng về vai trò của thủy lợi. Nhiệm vụ thủy lợi hóa của chúng tôi còn rất nặng nề. Ngoài việc tiếp tục kiên cố hóa kênh mương vùng nông giang thuộc hệ thống tưới Đô Lương, chúng tôi dự định bê tông hóa toàn bộ kênh tưới chính, hồ Vực Mấu, đắp thêm hồ chứa nước Khe Thần bảo đảm tưới thêm trên 100 ha vùng tây nam của huyện ; củng cố các hồ đập nhỏ, đào giếng, kéo điện ra đồng để phục vụ tưới ẩm cho vùng bãi ngang, giải quyết úng cho vùng trung tâm và ngăn sự xâm thực của nước mặn...

Thứ hai, đưa nhanh tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất là giải pháp quan trọng bậc nhất để đạt hiệu quả cao trong cơ chế thị trường. Thực tế đã chỉ rõ, những thành tựu trong nông nghiệp của huyện vừa qua phần lớn là nhờ có khoa học - kỹ thuật. Ví dụ, diện tích lúa lai năm 1998 tăng 95% so với năm 1995, ngô lai tăng 2 lần, đẩy nhanh quá trình nạc hóa đàn lợn, sin hóa đàn bò. Ngoài ra đã du nhập nhiều giống cây ăn quả có giá trị kinh tế cao ; áp dụng kỹ thuật nuôi tôm bán thâm canh, thâm canh, nuôi cá lồng trên biển, nuôi ngao, đánh bắt xa bờ... Thực hiện cơ khí hóa việc tưới nước cho cây trồng vùng bãi ngang, làm đất, thu hoạch lúa, sản xuất đồ mộc, rèn đúc các mặt hàng cơ khí. Chủ trương chung của huyện là tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát huy các sáng kiến của quần chúng trong việc đưa tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất và đời sống.

Thứ ba, chú trọng phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác xã. Rõ ràng hợp tác xã hình thành và hoạt động theo Luật hợp tác xã (1996) là một động lực lớn thúc đẩy sản xuất phát triển cả trong nông nghiệp, đánh bắt, nuôi trồng và trong công nghiệp chế biến. Kinh nghiệm hoạt động của 7 hợp tác xã cổ phần khai thác ngoài khơi, 2 hợp tác xã cổ phần chế biến hải sản, 13 tổ hợp tác đóng thuyền... cho thấy mỗi khi xã viên có cùng chung lợi ích, tự nguyện góp vốn, để sản xuất kinh doanh, thì sự bền vững và tính hiệu quả sẽ được bảo đảm. Trong lĩnh vực đóng thuyền các tổ hợp tác đã góp được 17 tỉ đồng tiền vốn, trong lĩnh vực chế biến các hợp tác xã đã góp được gần 2 tỉ đồng... Và những kết quả thiết thực trong thời gian qua đã tỏ rõ ưu thế của mô hình hợp tác xã và tổ hợp tác. Tiếc rằng 37/51 hợp tác xã nông nghiệp đã được củng cố lại và chuyển đổi sang hợp tác xã kiểu mới theo Luật, nhưng nội dung hoạt động chưa mấy rõ ràng, nông dân còn trông chờ hợp tác xã nhiều, nhưng bản thân hợp tác xã chưa đáp ứng được. Điều đó do nhiều nguyên nhân, nhưng trước hết cách chuyển đổi còn mang nặng tính hình thức, xã viên góp vốn cổ phần ít, lại tổ chức đại trà toàn xã, sự ràng buộc trách nhiệm giữa ban quản lý và xã viên chưa rõ ràng, chặt chẽ. Vì vậy, trong thời gian tới cần nghiên cứu tìm biện pháp để chấn chỉnh lại hoạt động của hợp tác xã nông nghiệp và mở rộng các loại hình tổ hợp tác, hợp tác xã bảo đảm hoạt động thiết thực, có hiệu quả, có tác dụng thúc đẩy kinh tế hộ phát triển.

Thứ tư, áp dụng các hình thức kinh tế thích hợp để khuyến khích phát triển kinh tế vườn, đồi, rừng ở vùng trung du, bán sơn địa. Quỳnh Lưu hiện có tiềm lực về kinh tế vườn, đồi, rừng (18/42 xã và thị trấn có đất đồi rừng). Các thế hệ lãnh đạo của huyện cũng đã sớm thấy được tiềm năng này. Nếu hình dung Quỳnh Lưu là một bức tranh đa sắc màu, thì nét nổi bật tươi màu nhất hiện nay có lẽ là phát triển kinh tế trang trại, - một hình thức kinh tế mới xuất hiện, nhưng đã làm sống động cả một vùng rộng lớn, vốn trước đây đất đai chỉ để hoang hóa, bạc màu. Tuy vậy, để mở đường cho

(Xem tiếp trang 61)

Digitized by Google

BỆNH "AIDS TINH THẦN"

NHỊ LÊ

Toàn cầu đang đối mặt với đại dịch AIDS với hơn 14 triệu người chết dần trong tuyệt vọng, bởi cái chết lâm sàng vật vã và thảm thương. Đó là nỗi lo khủng khiếp có tính toàn cầu.

Nhưng đáng kinh hoàng hơn, khi dịch AIDS có nguy cơ tấn công và lũng đoạn cả trên địa hạt tinh thần, tạo nên nỗi lo ngại con người liệt kháng về tinh thần. Nghĩa là tâm hồn, ý chí mất khả năng miễn dịch. Tức là chết về tâm hồn. AIDS tạo nên cái chết về thể xác con người đã đáng sợ song có lẽ điều hãi hùng hơn là, người ta chết về tinh thần, suy kiệt và tử vong về tinh thần. Có thể nói, đó là cái chết không nấm mồ và không cả bia mộ. Hiểu theo nghĩa sơ đẳng đó, cần cảnh báo rằng : Nguy cơ bệnh AIDS tinh thần đang hiện hữu. Và đây chính là nguồn gốc và môi trường cho cái xấu, cái ác hoành hành. Một đồng nghiệp của tôi cũng đã hơn một lần lên tiếng cảnh báo về bi kịch ấy.

Khi tôi cố tình làm ngơ những lỗi lầm, thậm chí cả những tội lỗi của đồng chí mình để mong giữ được cái gọi là "dĩ hòa vi quý", "người sao ta vậy", rắp mong để được lòng nhau, được yên thân thì cũng là lúc cái "tôi" đang bị hủy hoại và là sự cố tình chấp nhận cái "ta" phổ biến, cái "ta" sai. Bạn tôi nói : "Đấy là hiện tượng liệt chuẩn mực, mất khả năng phân biệt đúng sai, và mất sức đề kháng trước những điều không đúng". Kết cục, vô hình tự đẩy mình và đẩy đồng chí mình vào vòng sai trái, tội lỗi. Đó là bi kịch.

Khi anh cố tình dựng chuyện, vu khống để bôi nhọ, hạ nhục, thậm chí hạ bệ đồng chí mình bằng kiểu "nhân danh" thứ nọ, thứ kia thì chính là lúc không chỉ lòng tự trọng bị tê liệt mà rõ ràng, anh đã mất khả năng sống có đạo lý. Đạo lý giữa con người với nhau đã phải làm trọng huống chi đạo lý giữa những đồng chí với nhau, thật khó bắc núi mà cân.

Khi thủ trưởng trở nên cáu kỉnh trong chuyến đi công tác ở nơi này, do không được tiếp đón "nồng hậu" nhưng bỗng mừng rỡ ở nơi kia, vì người ta có quà biếu hay cái phong bao và mở ra đếm đếm, cân cân trước mặt cấp dưới thì chính là lúc, vị ấy bị chết sự liêm sỉ, nhiễm bệnh mất khả năng đề kháng cái xấu xa ; cũng là lúc lòng tự trọng bị ngã gục trước quà biếu và đồng tiền vô tri giác.

Khi người ta cố tình ngoảnh mặt làm ngơ trước nỗi đau của đồng chí do kẻ nào đó gieo nên và thừa biết, đó là oan khuất thì cũng là lúc tình người không còn, tình đồng chí đã kiệt cạn và bị chà đạp. Nghĩa là, "họ đã tê liệt mất tình đồng loại", vô hình tiếp tay và dung dưỡng cho cái xấu, cái ác hoành hành ; là cố tình đẩy đồng chí tới sự tự thoái bộ, đẩy tổ chức tới chỗ tự suy vong.

Vì thế, nếu bị nhiễm AIDS về thể xác dẫn tới suy kiệt và tử vong là sự mất một thì nhiễm AIDS tinh thần dẫn tới sự vô cảm, liệt kháng... là cái chết tới nghìn lần. AIDS về thể xác chẳng kiềng một ai. Và AIDS về tinh thần nếu không cảnh giác, tự đề phòng và ngăn chặn thì đó là hành động tự mình chuốc bệnh. Đó là nguy cơ đối với mọi người cách mạng, không kể đó là ai. ❑

Digitized by Google

VẤN ĐỀ "NGƯỜI TỊ NẠN" - BÀI TOÁN KHÓ GIẢI XUYÊN THẾ KỶ

NGUYỄN HOÀNG GIÁP - THÁI VĂN LONG *

Theo số liệu thống kê của Cao ủy Liên hợp quốc về người tị nạn (UNHCR) vừa công bố, hiện nay do nhiều nguyên nhân khác nhau, trên thế giới có khoảng 25 triệu người phải rời bỏ quê hương mưu tìm cuộc sống mới nơi đất khách quê người. Ngoài ra, 25 triệu người khác cũng đang phải sống trong cảnh được coi là "tị nạn" chính ngay trên Tổ quốc của mình. Thế nhưng, số người hằng ngày bị buộc phải hòa vào dòng người tị nạn ở khắp các châu lục vẫn không ngừng tăng lên. Vấn đề người tị nạn ngày càng nhức nhối và trở thành bài toán khó giải mà cộng đồng thế giới phải đối mặt không chỉ hiện nay và cả trong thế kỷ sau.

Hơn nửa thế kỷ đã qua, kể từ khi chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra, số người được coi là "tị nạn" trên thế giới tăng lên một cách nhanh chóng, nhất là trong những năm cuối của thế kỷ XX. Chưa bao giờ như hiện nay, trong cùng một thời điểm từ châu Phi, châu Á đến châu Mỹ và cả châu Âu lại đang trở thành "điểm nóng" của vấn đề người tị nạn.

Là một châu lục giàu có tài nguyên và nguồn nhân lực, nhưng châu Phi lại là nơi vấn đề người tị nạn đáng quan tâm nhất. Các cuộc xung đột vì những nguyên nhân quyền lực, sắc tộc, tôn giáo, nổ ra như một căn bệnh hết sức nguy hiểm đã khiến châu lục này đóng góp một số lượng lớn nhất về người tị nạn trên thế giới. Tại Ăng-gô-la, có tới hơn 2 triệu người đang phải rời bỏ nhà cửa để tránh các cuộc xung đột giữa quân chính phủ và lực lượng đối lập UNITA. Còn ở CHDC Công-gô cho dù đã đạt được Hiệp định hòa bình giữa quân chính phủ và lực lượng can thiệp đa quốc gia, nhưng cuộc chiến kéo dài hơn một năm qua đã làm hàng triệu người phải chạy tị nạn sang các nước láng giềng. Cuộc nội chiến tranh giành quyền lực ở Cộng hòa Xu-đăng, Xi-ê-ra-li-ôn, Bu-run-đi cũng khiến khoảng 3 triệu người bị đẩy vào dòng người tị nạn khốn khổ vì đói, bệnh tật. Châu Phi với 14 cuộc xung đột kéo dài triền miên đã trở thành "điểm nóng" nhất của thế giới về người tị nạn sau chiến tranh lạnh.

Không sáng sủa hơn châu Phi là bao, châu Á và Trung Đông cũng đang được biết đến với dòng người tị nạn đang ngày một dài thêm. Hơn 3,2 triệu người Pa-le-xtin được coi là những người tị nạn ngay chính trên quê hương mình hoặc lánh nạn trên đất Li băng, Xi-ri, Gioóc-đa-ni. Khoảng hơn 3 triệu người Cuốc cũng được coi là đại diện cho một dân tộc không có tổ quốc. Cuộc khủng hoảng Ca-sơ-mia vừa qua cũng khiến hàng chục ngàn người phải rời bỏ nhà cửa lánh nạn trên các vùng núi cao. Cũng tại vùng Nam Á này, 700 nghìn người Áp-ga-ni-xtan đã phải chạy đi lánh nạn, hàng chục ngàn người khác phải rời bỏ nhà cửa do cuộc chiến tranh giữa Ta-li-ban với liên quân miền Bắc. Mới đây nhất, hàng ngàn người Đông Ti-mo đã phải rời bỏ hòn đảo này để kiếm một cơ hội an toàn hơn cho cuộc sống của mình. Tại vùng Trung Á và Cáp-ca-đơ như Áp-kha-di-a, Ác-mê-nhi-a, A-déc-bai-gian, Gru-di-a, Trê-sni-a hay Đa-ghe-xtan cũng thường xuyên diễn ra các cuộc chạy nạn tương tự.

* Viện Quan hệ quốc tế - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Digitized by Google

Tuy không nghiêm trọng như ở châu Phi hay châu Á, nhưng vấn đề người tị nạn ở Mỹ la-tinh cũng rất đáng quan tâm. Hiện nay, ở Cô-lôm-bi-a có tới 900 ngàn người đang phải sống lay lắt do cuộc nội chiến giữa quân chính phủ và lực lượng vũ trang cách mạng FARC đối lập. Con số này còn cao hơn số người An-ba-ni chạy khỏi Cô-xô-vô, đứng hàng thứ 3 trên thế giới sau Xu-đăng và Ăng-gô-la. Có điều, họ vẫn nằm bên trong biên giới Cô-lôm-bi-a, nên không được xem là người tị nạn. Trong khi về mặt tình cảnh, họ cũng khốn khó không kém gì mọi người tị nạn khác trên thế giới. Đã đến lúc UNHCR phải xem xét lại định nghĩa về người tị nạn vì những người này cũng rất đáng được sự quan tâm giúp đỡ của cộng đồng quốc tế.

Châu Âu là một châu lục giàu có và tương đối ổn định trong thời chiến tranh lạnh. Nhưng, châu Âu trong những năm vừa qua cũng bị rung chuyển bởi các làn sóng di cư của người tị nạn mà nguyên nhân không chỉ là vấn đề kinh tế. Tại khu vực Ban-căng, trong khi còn chưa giải quyết xong vấn đề người tị nạn Bốt-xnhi-a - hậu quả của cuộc xung đột sắc tộc trong những năm 1995-1996, thì tại Cô-xô-vô cuộc chiến tranh do Mỹ và NATO gây ra đã không chỉ gây bao đau thương cho đất nước Nam Tư mà làm hàng trăm ngàn người Xéc-bi, người gốc An-ba-ni phải rời bỏ quê hương.

Con số người tị nạn càng đông thì đi kèm theo nó càng nhiều vấn đề bức xúc không dễ giải quyết. Vượt qua biên giới của một quốc gia, vấn đề người tị nạn thu hút sự quan tâm của khu vực và quốc tế không chỉ bởi những tác động của nó đến kinh tế, môi trường sinh thái, mà bởi cả những ảnh hưởng sâu sắc về tinh thần mà nó tác động lên con người. Cách đây vài tháng, vấn đề người tị nạn Cô-xô-vô đã dấy lên mối lo ngại về sự tác động của nó làm suy giảm kinh tế các nước láng giềng do gánh nặng chi phí cho cuộc sống của hàng chục ngàn người trong các trại tị nạn. Cuộc sống tập trung tạm bợ cũng gây những hậu quả không nhỏ về mặt môi trường sinh thái của các quốc gia mà người tị nạn đặt chân tới. Bằng chứng rõ ràng nhất thể hiện ở những nước có người tị nạn lâu dài như Kê-ni-a, Xu-đăng, CHDC Công-gô, Tan-da-ni-a v.v... Nguồn nước bị quá tải và ô nhiễm do phải đáp ứng cho cuộc sống tập trung của hàng ngàn người. Hàng trăm ngàn héc ta rừng bị chặt phá trơ trụi để lấy gỗ hoặc đất để xây dựng trại tị nạn. Nhưng, những hậu quả đó còn quá nhỏ nếu so sánh với những gì mà người dân tị nạn phải chịu đựng. Nạn đói và cuộc sống thiếu những điều kiện thiết yếu như nước sạch, điện... ; trẻ em bị thất học bị lạm dụng vào lao động v.v... thường xuyên xảy ra. Hơn thế nữa, trẻ em tị nạn nhiều nước châu Phi như Xi-ê-ra-lê-ôn, Bu-run-đi... đã bị buộc phải cầm súng tham gia chiến tranh, mà đầu óc non trẻ của chúng không thể lý giải được nguyên nhân. Vấn đề tị nạn không những đã làm cho tốc độ phát triển của các quốc gia thụt lùi xuống hàng thập niên, mà còn làm cho họ có thể phải mất đi cả một thế hệ tương lai.

Cao ủy Liên hợp quốc về người tị nạn trong năm qua đã tiêu tốn gần 1 tỷ USD cho các hoạt động cứu trợ. Song sự trợ giúp của họ còn xa mới đáp ứng được nhu cầu cấp bách của những người đang lâm vào cảnh khốn khó. Chương trình lương thực thế giới của Liên hiệp quốc (WFP) dự kiến tìm kiếm 98,5 triệu USD cứu trợ cho người tị nạn ở vùng Hồ Lớn châu Phi, nhưng nay mới chỉ nhận được 22% số tiền cần thiết. Những gì mà Cao ủy Liên hợp quốc về người tị nạn và các tổ chức phi chính phủ (NGO) làm được chỉ là giải quyết tạm thời vấn đề người tị nạn, hậu quả tất yếu của các cuộc chiến tranh, còn để tìm ra một giải pháp căn bản lâu dài ngăn chặn tình trạng này cần phải có sự nỗ lực từ nhiều phía. Cốt lõi của việc giải quyết vấn đề tị nạn nằm ở các giải pháp chính trị, phải chấm dứt các cuộc xung đột đẫm máu - nguyên nhân chính dẫn những người dân vô tội phải tìm đến con đường tị nạn. Nhưng các bước để tiến tới một giải pháp chính trị hữu hiệu vẫn là điều tranh cãi tại phiên họp cuối cùng của Đại hội đồng Liên hợp quốc trong thế kỷ XX này.

Ngay từ những phút đầu tiên sau lễ khai mạc, Đại hội đồng Liên hợp quốc lần thứ 54 đã bị chia rẽ bởi các ý kiến : liệu có cần thiết chấm dứt các cuộc xung đột bằng cách can thiệp

Digitized by Google

quân sự dưới cái tên mỹ miều "can thiệp vì mục đích nhân đạo" hay không. Cộng đồng quốc tế vẫn không thể quên việc Mỹ và NATO lấy cớ ngăn chặn "thảm họa nhân đạo" ở Cô-xô-vô để đem bom đạn đến tàn phá Liên bang Nam Tư. Hành động đó đã tạo một nghịch lý đáng buồn là đẩy khu vực này lún sâu thêm vào thế bất ổn, tạo thêm những dòng người tị nạn mới lớn hơn gấp nhiều lần con số ban đầu. Giờ đây, tình hình ở Đông Ti-mo cũng mang dáng dấp của Cô-xô-vô ở châu Á. Nhân loại ưa chuộng hòa bình đang đứng trước đòi hỏi phải tìm mọi cách để ngăn chặn thảm họa xung đột và chiến tranh - một nguyên nhân chủ yếu của vấn đề người tị nạn.

Đại diện của châu Phi là An-giê-ri, rồi Nga và Trung Quốc cùng nhiều nước khác đã lớn tiếng phê phán chiêu bài "can thiệp quân sự vì mục đích nhân đạo, dân chủ và nhân quyền" để che đậy những mưu mô bành trướng, cường quyền của các thế lực đen tối bên ngoài đối với các nước đang phát triển. *Bạo lực sẽ không bao giờ đem lại một nền hòa bình và ổn định bền vững thực sự cho mỗi quốc gia cũng như cho mỗi người dân. Dân chủ và nhân quyền - đó là những nấc thang giá trị tiến bộ chung mà nhân loại đạt được trong quá trình phát triển của mình. Vì vậy, nó tuyệt nhiên không thể trở thành cái "cẩm nang đa dụng" nhằm thực thi chính sách cường quyền, mà bản thân chính sách đó đã trở nên lỗi thời xét về mặt lịch sử.*

Tại bất kỳ châu lục nào trên thế giới hiện nay cũng đang tiềm ẩn những nguy cơ có thể dẫn đến xung đột và đổ máu. Và như vậy, cộng đồng quốc tế đang và sẽ có thể tiếp tục còn phải đối mặt giải quyết vấn đề người tị nạn không chỉ trong bước chuyển giao thế kỷ mà cả trong thế kỷ sau. Bởi vì, khi chưa có giải pháp chính trị thích hợp cho các cuộc xung đột và khi vẫn còn các thế lực hiếu chiến muốn kiềm tỏa các dân tộc khác trong quỹ đạo của mình, thì vấn đề người tị nạn vẫn chưa được giải quyết tận gốc. Bài toán nan giải này ***nhất thiết*** chỉ có thể giải quyết bằng cách hòa giải, hòa hợp dân tộc, tôn trọng chủ quyền dân tộc, đoàn kết để phát triển kinh tế, cải thiện cuộc sống cho con người. ❑

QUỲNH LƯU...

(Tiếp theo trang 57)

sự phát triển đúng hướng của kinh tế trang trại, trước mắt cần tháo gỡ những vướng mắc về chủ trương, chính sách như :

- Gấp rút hoàn chỉnh các thủ tục giao đất, khoán rừng cho hộ nông dân, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để các chủ trang trại ổn định sản xuất, kinh doanh. Tiến hành rà soát lại diện tích đất đai đang sử dụng để tạo cơ sở pháp lý cho các trang trại. Khi ở những vùng sâu, vùng xa có các trang trại phát triển, thì đồng thời các quan hệ kinh tế, chính trị, xã hội trở nên đa dạng, phong phú và phức tạp hơn. Do đó, chúng tôi chú trọng củng cố kịp thời chính quyền cơ sở, đặc biệt là những nơi các nông trang, nông trường quốc doanh đã tiến hành giao đất, giao rừng cây cho nông trường viên...

- Huyện, xã cần chú trọng tạo các kênh huy động vốn, đa dạng hóa các nguồn vốn để tạo điều kiện cho các trang trại có đủ vốn đầu tư phát triển. Trước mắt, hoàn chỉnh các thủ tục về đất đai để các chủ trang trại có thể dùng đất, kể cả sản phẩm trên đất thế chấp vay vốn ngân hàng. Chính quyền huyện vận dụng thật linh hoạt chính sách ưu đãi về lãi suất cũng như nguồn vốn để khuyến khích các trang trại đầu tư phát triển theo quy hoạch tiểu vùng kinh tế.

- Giao cho Hội Nông dân chủ trì tổ chức định kỳ các lớp học, trao đổi kinh nghiệm làm ăn của các trang trại. Có chính sách hỗ trợ thêm một phần kinh phí cho các lớp bồi dưỡng kiến thức, đặc biệt là tổ chức giao lưu, tham quan, tiếp cận với các điển hình tốt trong và ngoài huyện để tích lũy kinh nghiệm.

- Khuyến khích sự tham gia tích cực của trang trại vào việc hỗ trợ, giúp đỡ các hộ nghèo trong vùng bằng cách tạo công ăn việc làm cũng như đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng cho địa phương.

- Huyện chủ động nghiên cứu, dự báo thị trường đầu ra cho sản phẩm trong huyện nói chung, cũng như của trang trại nói riêng. Có chính sách thu hút vốn đầu tư cho chế biến sản phẩm của các trang trại, như chế biến hoa quả, tôm, cua, cá... để tăng giá trị kinh tế của các sản phẩm làm ra.❑

Digitized by Google

• HỘI NGHỊ TRUYỀN THÔNG QUỐC GIA VÌ SỰ TIẾN BỘ CỦA PHỤ NỮ VIỆT NAM

Nhằm đánh giá hoạt động truyền thông vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam trong những năm qua và xây dựng chương trình hành động cho những năm tới của các cơ quan thông tin đại chúng, được sự đồng ý của Chính phủ, Bộ Văn hóa - Thông tin và Ủy ban quốc gia Vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam phối hợp tổ chức Hội nghị *"Truyền thông quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam"* trong 2 ngày 28 và 29-10-1999 tại Hà Nội. Tham dự Hội nghị có đại diện của nhiều bộ, ngành, đoàn thể, các cơ quan thông tấn, báo chí, sở Văn hóa - Thông tin các tỉnh, thành phố và một số tổ chức quốc tế.

Báo cáo để dẫn của Bộ Văn hóa - Thông tin cũng như các tham luận, ý kiến phát biểu tại Hội nghị đều khẳng định : do bước đầu làm tốt công tác chỉ đạo, tổ chức thông tin tuyên truyền nên nhận thức của xã hội về vai trò, vị trí của phụ nữ Việt Nam trong công cuộc đổi mới đất nước đã được nâng cao hơn trước ; khẳng định vai trò của phụ nữ luôn là *nền tảng*, là *linh hồn* của cuộc sống gia đình, của cuộc vận động xây dựng gia đình văn hóa. Phụ nữ đã dần dần được bình đẳng như nam giới và ngày càng được xã hội đề cao, tôn trọng. Tuy vậy, công tác chỉ đạo, tổ chức thông tin tuyên truyền về giới, về quyền phụ nữ vẫn chưa được thường xuyên, đồng bộ. Tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ làm công tác truyền thông vì sự tiến bộ của phụ nữ và các cơ quan báo chí chưa được chặt chẽ ; thiếu thông tin, thiếu kiến thức, kỹ năng truyền thông về giới. Một số cơ quan báo chí chưa thật sự coi trọng và đầu tư đúng mức về mặt tuyên truyền này. Do đó hiệu quả truyền thông vì sự tiến bộ của phụ nữ chưa cao.

Hội nghị khẳng định cần đẩy mạnh hơn nữa công tác truyền thông Vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam. Tuyên truyền cho những nội dung, phương hướng hoạt động nhằm đưa phụ nữ hòa nhập vào sự phát triển của đất nước, về những chính sách đã được ban hành nhằm thúc đẩy bình đẳng giới và sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam ; tuyên truyền cho Công ước Liên hợp quốc xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW) ; tuyên truyền cho Chiến lược phát triển về sự tiến bộ của phụ nữ đến năm 2000 của Chính phủ ; tuyên truyền nhằm tạo ra một hình ảnh mới về nam giới, bởi vì chính nam giới sẽ giúp phụ nữ tạo ra sự thay đổi để đạt được sự bình đẳng giới cả trong xã hội và trong gia đình.

Hội nghị đã tiến hành thảo luận 4 chuyên đề

- Làm thế nào để nâng cao được hình ảnh người phụ nữ trong lãnh đạo ?
- Loại bỏ những hình ảnh tiêu cực về người phụ nữ trong quảng cáo và truyền thông - cụ thể là trong việc thương mại hóa hình ảnh người phụ nữ và những thiên kiến, định kiến về phụ nữ.
- Bồi dưỡng, đào tạo các cán bộ truyền thông nữ.
- Nâng cao nhận thức về tuyên truyền, phổ biến cho cả phụ nữ và nam giới về các chính sách và vấn đề giới như : kế hoạch hành động quốc gia, các vấn đề bình đẳng giới, Công ước CEDAW.

Hội nghị nêu lên 7 nhiệm vụ chủ yếu của công tác truyền thông vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam trong những năm tới là :

1 - Khảo sát, thống kê số lượng, chất lượng đội ngũ nhà báo nữ để xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng các nhà báo nữ về chính trị, văn hóa, chuyên môn nghiệp vụ. Tăng tỷ lệ cán bộ nữ tham gia quản lý trong các cơ quan báo chí và tuyên truyền các cấp, nhất là ở các cơ quan báo chí có nhiều phụ nữ tham gia.

2 - Hằng năm, phối hợp với Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam mở các lớp bồi dưỡng về quan điểm bình đẳng giới cho cán bộ quản lý, phóng viên, biên tập viên báo, đài.

3 - Hình thành các chuyên trang, chuyên mục về phụ nữ - gia đình - xã hội trên các tờ báo, tạp chí có đông đảo bạn đọc. Tăng thời lượng phát sóng về đề tài phụ nữ lên 40% số đài phát thanh, truyền hình trung ương và địa phương. Phản ánh đúng đắn và đầy đủ hơn nữa về hình ảnh người phụ nữ Việt Nam ở trong và ngoài nước. Đặc biệt chú trọng tuyên truyền, giáo dục về quyền bình đẳng nam - nữ ở vùng nông thôn, miền núi và dân tộc.

4 - Tổ chức cuộc thi báo chí viết về hình ảnh người phụ nữ Việt Nam trong việc xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

5 - Nghiên cứu xuất bản thêm một số tờ báo, tạp chí dành cho phụ nữ, nhất là phụ nữ ở nông thôn, miền núi, dân tộc.

6 - Nghiên cứu để xuất với Nhà nước ban hành một số chính sách ưu tiên cho các nhà báo công tác ở vùng sâu, vùng xa.

7 - Xây dựng và ban hành quy định thông tin tuyên truyền trên báo chí về phụ nữ, tránh việc phản ánh một cách méo mó, lệch lạc hình ảnh người phụ nữ nhằm bảo đảm danh dự, nhân phẩm của người phụ nữ. ❑

Digitized by Google

CỤM CẢNG HÀNG KHÔNG MIỀN NAM

TEL : 84.8.485383 - FAX : 84.8.445127



CÁC HÃNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ HOẠT ĐỘNG TẠI TÂN SƠN NHẤT

AIR FRANCE	AF	THAI AIRWAYS	TG
LUFTHANSA	LH	SWISSAIR	SR
LAUDA AIR	NG	CHINA SOUTHERN	CZ
CATHAY PACIFIC	CX	JAPAN AIRLINES	JL
MALAYSIA AIRLINES	MH	SINGAPORE AIRLINES	SQ
KOREAN AIRLINES	KE	ASIANA AIRLINES	OZ
CHINA AIRLINES	CI	EVA AIR	BR
ROYAL AIR CAMBODGE	VJ	LAO AVIATION	QV
AEROFLOT	SU		



Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất là một trong những sân bay lớn ở Đông - Nam Á. Sân bay có hai đường hạ cất cánh song song cách nhau 365m. Năm 1990 ngành hàng không dân dụng Việt Nam đã đầu tư nâng cấp đường HCC 25R. Công trình hoàn thành và qua nhiều năm khai thác đã tiếp thu an toàn hơn 100.000 lần cất hạ cánh chủ yếu là của các loại máy bay lớn. Sân bay cũng đang triển khai dự án cải tạo nâng cấp đường HCC 25L với sức chịu tải có thể tiếp thu an toàn loại Boeing 747.400 với tần suất 20.000 lần HCC/năm và trang bị các thiết bị điều hành chỉ huy để đường HCC đạt CAT - II theo tiêu chuẩn ICAO. Từ năm 1995, SAA (Cụm Cảng Hàng Không Sân bay Miền Nam) cũng tiến hành nâng cấp sân đỗ phía trước nhà ga. Công trình hoàn tất vào tháng 4 năm 1997 và có thể tiếp thu an toàn các loại máy bay từ Boeing 747 trở xuống. Năm 1995, SAA cũng triển khai dự án mở rộng ga hành khách quốc tế với quy mô mặt bằng ga quốc tế 3621m², ga trong nước 1400m². Nhà ga trong nước đã hoàn tất, đưa vào khai thác trong tháng 1/1998. Công trình mở rộng nhà ga quốc tế đang được thi công, dự kiến hoàn tất vào cuối năm 1999. Sau khi dự án được đưa vào khai thác, công suất nhà ga quốc tế sẽ đạt 5 triệu hành khách năm. Cùng với nâng cấp sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, SAA cũng đầu tư nâng cấp các Sân bay vệ tinh trực thuộc, tạo thành một mạng các sân bay hoàn chỉnh, hiện đại và tiện nghi, đáp ứng yêu cầu của khách đi máy bay.

Digitized by Google

TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM

VIETNAM MACHINERY ERECTION CORPORATION

TRỤ SỞ - HEAD OFFICE : 124 MINH KHAI STR, HÀ NỘI, SRV

TEL : 84 4 8633067, 8637747, 8632059 FAX : 84 4 8638104, 8633068



TỔNG GIÁM ĐỐC
Anh hùng lao động
PHẠM HÙNG



Tổng công ty Lắp máy Việt Nam (tên giao dịch quốc tế : LILAMA) là một doanh nghiệp lớn của nhà nước chuyên xây lắp, chế tạo thiết bị cơ khí cho các công trình công nghiệp, dân dụng trong và ngoài nước. Thành lập năm 1960, Tổng công ty đã tham gia lắp đặt trên 2.000 công trình lớn của đất nước. Đó là những công trình chất lượng cao, hoạt động có hiệu quả, phục vụ đắc lực cho nền kinh tế quốc dân như các nhà máy thủy điện Hòa Bình, Trị An, Vĩnh Sơn ; các nhà máy nhiệt điện Uông Bí, Phả Lại ; các nhà máy xi măng Hoàng Thạch, Bỉm Sơn, ChingFong, Hà Tiên các nhà máy đường, nhà máy giấy v.v... Tổng công ty Lắp máy Việt Nam có 20 công ty thành viên, 2 Công ty liên doanh, 2 Trường đào tạo công nhân kỹ thuật, 1 Trung tâm nghiên cứu khoa học công nghệ Lắp máy, 2 Văn phòng đại diện ở miền Trung và miền Nam. Với đội ngũ kỹ sư kỹ thuật giỏi, công nhân tay nghề cao, phương tiện, dụng cụ thi công chuyên ngành tiên tiến, cộng bề dày kinh nghiệm của 40 năm xây dựng và trưởng thành, Tổng công ty có đủ năng lực thực hiện các công trình từ việc lập dự án nghiên cứu khả thi đến khảo sát, thiết kế, lập phương án tổ chức thi công đặc biệt là chế tạo thiết bị cơ khí trong dây chuyền công nghệ của các nhà máy ; xây lắp đến chạy thử bàn giao công trình theo phương thức chìa khóa trao tay. Chúng tôi luôn làm hài lòng quý khách trong và ngoài nước bằng những công trình chất lượng cao, giá cả cạnh tranh. Đến nay Tổng công ty Lắp máy Việt Nam có thể cạnh tranh với các tập đoàn, công ty trong khu vực và thế giới.

Có thể nói : **Tổng công ty Lắp máy Việt Nam là một mô hình về phát huy nội lực.**



Chế tạo và lắp đặt bồn bể dung tích lớn



Lắp thiết bị công nghệ nhà máy xi măng Nghi Sơn

Digitized by Google

Vinacafe



VIETNAM NATIONAL COFFEE CORPORATION

- No 5 Ong Ich Khiem - **Ba Dinh - Hanoi**
- Tel : 84.4.8433225 - 8433226 - 8232196
- Fax : 84.4.8456422

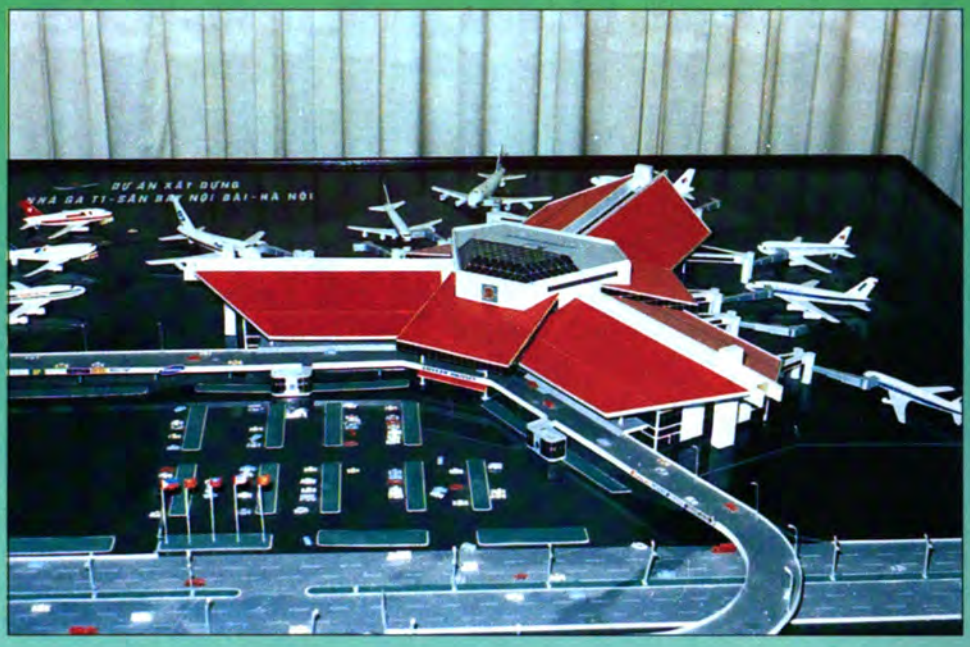
Digitized by Google

5730

CỤC HÀNG KHÔNG DÂN DỤNG VIỆT NAM

CỤM CẢNG HÀNG KHÔNG MIỀN BẮC

Trụ sở : Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài
Tel : (84.4) 8865047 - Fax : (84.4) 8865540



CÁC CẢNG HÀNG KHÔNG TRỰC THUỘC

● Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài	Tel: (84-4) 8865047	Fax : (84-4) 8865540
● Cảng hàng không Cát Bi - Hải Phòng	Tel: (84-31) 844851	Fax : (84-31) 728217
● Cảng hàng không Điện Biên Phủ - Lai Châu	Tel: (84-23) 824411	Fax : (84-23) 826060
● Cảng hàng không Nà Sản - Sơn La	Tel: (84-22) 845102	Fax : (84-22) 845107
● Cảng hàng không Vinh - Nghệ An	Tel: (84-38) 851424	Fax : (84--38) 851888

Cụm cảng hàng không miền Bắc là đơn vị sự nghiệp kinh tế có thu, tới đây theo QĐ của Thủ tướng Chính phủ sẽ chuyển thành Doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích, có chức năng, nhiệm vụ :

+ Quản lý và khai thác các cảng hàng không khu vực, cung cấp các dịch vụ hàng không và các dịch vụ công cộng khác để phục vụ cho hoạt động bay của các hãng hàng không được an toàn và hiệu quả.

+ Được Cục trưởng Cục hàng không dân dụng Việt Nam ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước gắn trực tiếp với việc điều hành tại Cụm cảng hàng không miền Bắc....

(Trích trong QĐ113/1998/QĐ-TTg)

IN TẠI NHÀ IN TẠP CHÍ CỘNG SẢN - 38 BÀ TRIỆU - HÀ NỘI - ĐT: 8267244 ★ CHỈ SỐ 1265 ISSN

Digitized by Google

HX
9
.H68B

Tạp chí Cộng sản



23
12-1999

UNIV. OF MICH.
JAN 05 2000
CURRENT SERIALS
Digitized by Google

UNFPA

DỰ ÁN VIE/97/P19



DÂN SỐ ỔN ĐỊNH
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Digitized by Google



Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 581 THẮNG RA HAI KỲ

BỘ BIÊN TẬP : *1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội - Điện thoại : 8252061, Fax : 8222846*
Cơ quan thường trú tại miền Nam : *19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại : 8225768* ❖ **TỔNG BIÊN TẬP : HÀ ĐĂNG**

23
12-1999

MỤC LỤC

HỘI NGHỊ LẦN THỨ TÁM BCH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG (KHÓA VIII)	Thông báo Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khóa VIII)	3
	LÊ KHẢ PHIÊU - Phát huy cao độ mọi nguồn lực, đưa đất nước vượt qua khó khăn, tiếp tục phát triển	6
KỲ HỌP THỨ SÁU QUỐC HỘI KHÓA X	PHAN VĂN KHẢI - Phát huy sức mạnh của toàn dân, tạo chuyển biến tích cực về tốc độ và chất lượng phát triển kinh tế - xã hội	10
NHÂN KỶ NIỆM 55 NĂM NGÀY THÀNH LẬP QĐND (22/12/1944 - 22/12/1999) VÀ 10 NĂM NGÀY HỘI QUỐC PHÒNG TOÀN DÂN	PHẠM THANH NGÂN - Xây dựng quân đội vững mạnh về chính trị trong thời kỳ phát triển mới của đất nước	19
NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI	ĐẶNG ĐÌNH PHÚ - Chống quan liêu theo đúng tư tưởng Hồ Chí Minh là biện pháp quan trọng để xây dựng nền hành chính kiểu mới, trong sạch, vững mạnh	23
	TRỌNG BẰNG - Âm nhạc cách mạng Việt Nam phải phát triển đúng hướng	28
	LÊ XUÂN ĐÌNH - Ổn định tiền tệ và năng động hóa môi trường đầu tư	40
DIỄN ĐÀN DÂN SỐ VÀ PHÁT TRIỂN	TRẦN THỊ TRUNG CHIẾN - Chiến lược dân số Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020	29
	ĐỖ XUÂN MÃO - Nguồn lực cho lĩnh vực dân số ở Việt Nam : thực trạng và giải pháp	33
THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM	PHẠM KHỐI NGUYÊN - Nước sạch và vấn đề bức thiết về cung cấp nước sạch cho nhân dân	44
	NGUYỄN VŨ BÌNH - Gia Lâm trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn	49
THƯ GỬI BỘ BIÊN TẬP	NGUYỄN ĐỨC THẠC - Một vài suy nghĩ khi đọc : "Về sự hy sinh trong giai đoạn cách mạng hiện nay"	52
SINH HOẠT TƯ TƯỞNG	NGUYỄN TRUNG THỰC - Khó hay dễ ?!	53
ĐỌC SÁCH	QUANG HUY - Chủ nghĩa xã hội là gì ? Xây dựng chủ nghĩa xã hội như thế nào ?	54
THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN	NGUYỄN NGỌC TUẤN - Chủ nghĩa tư bản hiện đại với những cuộc "tự điều chỉnh" của nó	57

Bìa 1 : *Đại hội thể dục - thể thao quốc phòng lần thứ IV (1999)* *Ảnh :* **TTXVN**

Digitized by Google

СОДЕРЖАНИЕ

* Сообщение 8-го Пленума Центрального Комитета Коммунистической Партии Вьетнама (VIII созыва). ЛЕ ХА ФИЕУ: Всемерно исчерпать все ресурсы, вести страну преодолеть трудности, продолжать развиваться. ФАН ВАН ХАЙ: Развивать силы всего народа, создать активные сдвиги в темпе и качестве социально-экономического развития. ФАМ ТХАНЬ НГАН: Укреплять, делать армию сильной в политическом отношении в новом периоде развития страны. ДАНГ ДИНЬ ФУ: Антибюрократия в соответствии с идеями Хо Ши Мина является важным методом для создания администрации нового типа, здорового и крепкого. ЧОНГ БАНГ: Революционная музыка Вьетнама должна развиваться в правильном направлении. ЛЕ СУАН ДИНЬ: Стабилизировать деньги и активизировать среду инвестиций. ЧАН ТХИ ЧУНГ ТЬЕН: Стратегия населения Вьетнама до 2010-го года и ориентация до 2020-го года. НГУЕН НГОК ТУАН: Современный капитализм и его саморегулирование.

CONTENS

* Information on the 8th Plenum of the Communist Party of Vietnam's Central Committee (VIII tenure). LÊ KHẢ PHIÊU: To develop to the inmost all resources, to lead the country to overcome difficulties, continue to develop. PHAN VĂN KHẢI: To develop all people's strength, making active shifts in tempo and quality of socio-economic development. PHẠM THANH NGÂN: To strengthen, to make the Army be politically steady in the new development stage of the country. ĐẶNG ĐÌNH PHÚ: Antibureaucracy in accordance with Hồ Chí Minh's ideas is an important method for building the new administration, irreproachable and firm. TRỌNG BẰNG: Vietnam's revolutionary music must develop in a right orientation. LÊ XUÂN ĐÌNH: To stabilize money and liven up the investments' environment. TRẦN THỊ TRUNG CHIẾN: Vietnam's population strategy to the year 2010 and orientation to the year 2020. NGUYỄN NGỌC TUÂN: Modern capitalism and its self-readjustments.

SOMMAIRE

* Communiqué du 8e Plénum du CC (issu du VIIIe Congrés national du PCV). LÊ KHẢ PHIÊU: Faire valoir toutes les ressources pour que le pays surmonte les difficultés et continue à se développer. PHAN VĂN KHẢI: Faire valoir la force de tout le peuple pour un changement actif en vitesse et en qualité dans le développement socio-économique. PHẠM THANH NGÂN: Édifier une armée solide au point de vue politique dans la nouvelle époque de développement du pays. ĐẶNG ĐÌNH PHÚ: Lutter contre la bureaucratie selon la pensée de Hồ Chí Minh - une mesure importante pour édifier une nouvelle administration saine et solide. TRỌNG BẰNG: La musique révolutionnaire vietnamienne doit se développer dans une bonne orientation. LÊ XUÂN ĐÌNH: Stabiliser le système monétaire et dynamiser le milieu d'investissement. TRẦN THỊ TRUNG CHIẾN: Stratégie de la population vietnamienne jusqu'en 2010 et les orientations pour 2020. NGUYỄN NGỌC TUÂN: Le capitalisme moderne et ses "auto-rajustements".

SUMARIO

* Comunicado del VIII Pleno del CC (VIII Congreso nacional del Partido de PCV). LÊ KHẢ PHIÊU: Poner en pleno juego todas las fuentes de fuerzas para llevar el pais a vencer las dificultades y continuar desarrollándose. PHAN VĂN KHẢI: Desplegar fuerzas de todo el pueblo creando las activas transformaciones en la velocidad y la calidad en el desarrollo económico-social. PHẠM THANH NGÂN: Construir un ejército sólido en el aspecto politico en nuevo tiempo de desarrollo del país. ĐẶNG ĐÌNH PHÚ: Combatir el burocratismo conforme al pensamiento de Hồ Chí Minh es la medida importante para construir una sana y sólida administración de nuevo tipo. TRỌNG BẰNG: La música revolucionaria vietnamita debe desarrollarse en correcta dirección. LÊ XUÂN ĐÌNH: Estabilizar el sistema monetario y dinamizar el ambiente de la inversión. TRẦN THỊ TRUNG CHIẾN: La estrategia demográfica de Vietnam hasta el año 2010 y las orientaciones para el año 2020. NGUYỄN NGỌC TUÂN: El moderno capitalismo y sus "autoajustes".

目录

越共中央八届八中全会公报·黎可漂：高度发挥一切力量源泉，使国家战胜困难，继续向前发展·潘文凯：发挥全民的力量，使经济社会的发展在速度和质量上有积极的转变·范清银：在国家发展新时期中建立政治稳固的军队·邓庭富：遵照胡志明思想进行反官僚主义是建设纯洁、稳固的新行政体制的重要措施·仲鹏：越南革命音乐必须沿着正确的方向发展·黎春庭：稳定货币及投资环境的能动化·陈氏忠战：至2010年越南人口战略及其至2020年的定向·阮玉遵：现代资本主义及其"自我调整"。

Digitized by Google

THÔNG BÁO HỘI NGHỊ LẦN THỨ TÁM
BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (KHÓA VIII)

Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khóa VIII) đã họp từ ngày 4-11 đến ngày 11-11-1999 tại Thủ đô Hà Nội.

Đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu chủ trì Hội nghị, đã đọc bài phát biểu quan trọng khai mạc và bế mạc Hội nghị.

Các đồng chí Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng Đỗ Mười, Lê Đức Anh, Võ Văn Kiệt đã dự Hội nghị.

Mở đầu chương trình Hội nghị, đồng chí Tổng Bí thư đã thông báo đến Ban Chấp hành Trung ương về tình hình lũ lụt nghiêm trọng đang xảy ra ở các tỉnh miền Trung và sự chỉ đạo của Bộ Chính trị, Chính phủ kịp thời tổ chức cứu trợ, trước hết là cứu dân ở các vùng đang bị ngập lụt nặng. Đồng chí Tổng Bí thư đề nghị Trung ương coi đây là công việc đột xuất, đặc biệt cấp bách ; các ngành, các cấp phải dồn sức với tinh thần cao nhất để cứu trợ dân vùng lũ lụt, và sau đó nhanh chóng khôi phục sản xuất, ổn định đời sống đồng bào. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương đã biểu thị quyết tâm thực hiện ý kiến chỉ đạo của đồng chí Tổng Bí thư ; biểu dương chiến sĩ, đồng bào cả nước, các cấp, các ngành, các địa phương và cảm ơn các chính phủ, các tổ chức quốc tế đã giúp đỡ đồng bào vùng lũ lụt vượt qua khó khăn.

Hội nghị Trung ương lần này tập trung bàn ba nội dung quan trọng :

- Kiểm điểm tình hình thực hiện kế hoạch năm 1999 và quyết định mục tiêu, nhiệm vụ, phương hướng, giải pháp chủ yếu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2000.

- Cho ý kiến về định hướng chuẩn bị các văn kiện trình Đại hội lần thứ IX của Đảng.

- Xem xét kết quả và những vấn đề rút ra qua việc kiểm điểm tự phê bình và phê bình theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) của một số cấp ủy và tổ chức đảng trực thuộc Trung ương ; cho ý kiến chỉ đạo tiếp tục đẩy mạnh Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng.

Hội nghị đã phát huy trí tuệ, đề cao trách nhiệm cá nhân của từng đồng chí Ủy viên Trung ương, dân chủ thảo luận các báo cáo của Bộ Chính trị với tinh thần thẳng thắn, nhìn thẳng vào sự thật, nêu ra các giải pháp ở tầm vĩ mô có tính khả thi để đưa lại hiệu quả cao, phát triển kinh tế - xã hội và tiếp tục xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh. Hội nghị đã nhất trí thông qua kết luận "về nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2000".

Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội năm 1999, Hội nghị thống nhất nhận định : trong bối cảnh có nhiều khó khăn và thách thức, tình hình chính trị, kinh tế - xã hội nước ta vẫn giữ được ổn định, kinh tế tiếp tục tăng trưởng, sản xuất nông nghiệp được mùa lớn, xuất khẩu vượt kế hoạch đề ra, công tác xóa đói giảm nghèo và các lĩnh vực hoạt động văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế, thể dục - thể thao có những tiến bộ, quốc phòng - an ninh được giữ vững.

Đạt được những kết quả đó trước hết là do sự nỗ lực, quyết tâm cao của toàn Đảng, toàn dân, sự cố gắng của các ngành, các cấp thực hiện Nghị quyết 4, Nghị quyết 6 (lần 1), Nghị quyết 6 (lần 2) của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Nghị quyết 06 của Bộ Chính trị, Nghị quyết của Quốc hội về nhiệm vụ năm 1999, gắn chặt công tác xây dựng và chỉnh đốn Đảng với việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Công tác chỉ đạo, quản lý, điều hành của Chính phủ, của các ngành, các cấp có tiến bộ và tiếp tục được đổi mới, cơ chế, chính sách, pháp luật được đồng bộ hóa hơn, chủ động giải quyết những vấn đề cấp bách về kinh tế - xã hội, chủ động tìm nguồn vốn cho đầu tư phát triển, phát huy nội lực và thực hiện các biện pháp kích cầu. Tình hình khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực có xu hướng dịu dần, kinh tế một số nước trong khu vực đang phục hồi cũng tạo điều kiện cho nước ta mở rộng kinh tế đối ngoại và tăng kim ngạch xuất khẩu.

Toàn Đảng, toàn dân cần thấy hết những thành tựu, tiến bộ và phát triển trên một số mặt mà nước ta đã đạt được trong năm 1999, từ đó vững tin và có quyết tâm cao hơn nữa thực hiện thắng lợi kế hoạch năm 2000.

Digitized by Google

Hội nghị cũng đã thẳng thắn, nghiêm khắc nêu ra những tồn tại, yếu kém bộc lộ khá rõ. Đó là : nền kinh tế chưa ngăn chặn được sự giảm sút tốc độ tăng trưởng ; chất lượng phát triển kinh tế, năng lực cạnh tranh và hiệu quả kinh tế thấp ; cơ cấu đầu tư còn những mặt chưa hợp lý, môi trường đầu tư còn nhiều hạn chế ; các lĩnh vực giáo dục, văn hóa, xã hội còn nhiều mặt bức xúc, gay gắt.

Về nguyên nhân của những tồn tại, yếu kém, Hội nghị cho rằng có những nguyên nhân khách quan, nhưng cần làm rõ nguyên nhân chủ quan là : chưa giải quyết được đồng bộ và có hiệu quả những vấn đề mấu chốt về điều chỉnh cơ cấu kinh tế và nâng cao hiệu quả kinh tế, ổn định môi trường đầu tư và các cân đối lớn ; cơ chế, chính sách trên một số lĩnh vực chưa được đổi mới cho phù hợp với thực tiễn ; chưa mở rộng được thị trường như mong muốn ; các doanh nghiệp trong nước chuyển biến chậm, khả năng cạnh tranh kém ; chưa phát huy mạnh mẽ nguồn lực để phát triển, nhất là nguồn lực trong nước ; bộ máy quản lý, điều hành còn cồng kềnh, trùng lắp, kém năng lực và hiệu lực, còn nhiều biểu hiện tiêu cực và trì trệ, tệ tham nhũng chưa được đẩy lùi ; nhiều chủ trương và quyết định đúng đắn không được tổ chức triển khai kịp thời.

Trên cơ sở phân tích sâu sắc những tiến bộ và những tồn tại, yếu kém về kinh tế - xã hội năm 1999, Hội nghị đã quyết định mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ và các giải pháp chủ yếu của kế hoạch kinh tế - xã hội năm 2000.

Năm 2000 là năm kết thúc thực hiện chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (1991 - 2000) và kế hoạch 5 năm (1996 - 2000) đã được Đại hội VII và Đại hội VIII của Đảng đề ra. Việc xác định mục tiêu, nhiệm vụ cho năm 2000 phải gắn với các mục tiêu, nhiệm vụ 5 năm (1996 - 2000), đồng thời tạo tiền đề gối đầu cho thời kỳ kế hoạch 2001 - 2005.

Như vậy, nhiệm vụ năm 2000 rất nặng nề, đòi hỏi phải có nỗ lực rất cao để đạt được mục tiêu : huy động nội lực, ngăn chặn đà giảm sút tốc độ tăng trưởng, phát huy các nhân tố ổn định để phát triển kinh tế với tốc độ cao hơn năm 1999, phấn đấu đạt mức cao nhất trong kế hoạch 5 năm (1996 - 2000), đạt được chuyển biến mạnh mẽ về nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả của nền kinh tế, phát triển khoa học, công nghệ, bồi dưỡng nguồn nhân lực và giải quyết những vấn đề xã hội bức xúc, cải thiện đời sống vật chất và văn hóa của các tầng lớp dân cư, bảo đảm ổn định chính trị - xã hội, tạo đà phát triển bền vững cho 5 năm sau (2001 - 2005).

Để đạt được mục tiêu trên đây, Hội nghị quyết định các nhiệm vụ lớn :

- Đẩy mạnh sản xuất gắn với thị trường tiêu thụ ; phát triển nông nghiệp, nông thôn toàn diện ; tháo gỡ những tồn đọng, ách tắc trong sản xuất công nghiệp, phát triển công nghiệp chế biến và dịch vụ ; coi trọng đúng mức thị trường trong nước, mở rộng thị trường xuất khẩu hàng hóa ; nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động kinh tế - xã hội ; có chính sách khuyến khích tăng sức mua cho nhân dân, nhất là khu vực nông thôn.

- Huy động nội lực, tăng đầu tư phát triển, tăng khả năng thu hút và thực hiện có hiệu quả nguồn vốn nước ngoài. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư theo hướng khuyến khích mạnh đầu tư phát triển toàn xã hội. Tập trung đầu tư vào các dự án có hiệu quả kinh tế - xã hội cao.

- Phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo, khoa học công nghệ ; bảo vệ môi trường.

- Tích cực giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc, chú trọng tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo, phòng chống ma túy, mại dâm và các tệ nạn xã hội khác. Ngăn chặn và đẩy lùi tệ quan liêu, tham nhũng.

- Củng cố quốc phòng và an ninh, kết hợp chặt chẽ với phát triển kinh tế. Bảo đảm trật tự kỷ cương trong hoạt động kinh tế - xã hội.

Hội nghị đã quyết định những nhiệm vụ của các ngành kinh tế và nêu ra các giải pháp có tính khả thi để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2000.

Về định hướng chuẩn bị các văn kiện Đại hội IX, Hội nghị đã thảo luận và khẳng định : Đại hội IX của Đảng có tầm quan trọng đặc biệt, là Đại hội đầu tiên của Đảng ta bước vào thế kỷ XXI ; trên cơ sở kết tinh và kế thừa những thành quả và kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng ta trong 70 năm trong thế kỷ XX, trong 15 năm đổi mới và 5 năm nhiệm kỳ Đại hội VIII, tiếp tục phát triển cụ thể hóa, hoàn thiện thêm một bước Cương lĩnh, đường lối, chính sách của Đảng và thể chế của Nhà nước.

Hội nghị nhất trí với những định hướng về các vấn đề lớn cần nêu trong Báo cáo chính trị, Báo cáo kinh tế - xã hội và Báo cáo sửa đổi Điều lệ Đảng để trình Đại hội IX. Hội nghị giao cho các Tiểu ban văn kiện chuẩn bị các báo cáo theo quyết định các định hướng của Hội nghị.

Digitized by Google

Về chỉ đạo thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2), Hội nghị đã thảo luận và nhất trí với Báo cáo của Bộ Chính trị về tình hình tiến hành kiểm điểm tự phê bình và phê bình theo Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2). Kết quả bước đầu là : có sự chuyển biến rõ về nhận thức của toàn Đảng theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) ; Bộ Chính trị thống nhất chỉ đạo và có quyết tâm cao, theo dõi chặt chẽ tiến độ và gợi ý cụ thể nội dung kiểm điểm của các cấp ủy địa phương, ngành trung ương. Những gợi ý kiểm điểm của Bộ Chính trị được các cấp ủy và tổ chức đảng tiếp thu và kiểm điểm nghiêm túc. Bản kiểm điểm tập thể của nhiều cấp ủy, Đảng đoàn, Ban cán sự Đảng đã thể hiện sự nghiêm túc, lắng nghe ý kiến đóng góp của cấp dưới, của các ban, ngành, của các đồng chí lão thành cách mạng, của dư luận nhân dân, cho nên nội dung khá sâu sắc, phân tích rõ ưu điểm, khuyết điểm, đưa được một số vấn đề nổi cộm mà trước đó chưa bao giờ đặt ra để kiểm điểm trong các cấp ủy ; các bản kiểm điểm cá nhân của các thành viên trong lãnh đạo một số cấp ủy tỉnh, thành phố, Đảng đoàn, Ban cán sự Đảng thể hiện sự nghiêm túc. Nhiều bản kiểm điểm nêu rõ và phân tích ưu điểm, khuyết điểm, kê khai rõ tài sản bản thân và gia đình. Các phương tiện thông tin đại chúng tuyên truyền liên tục và sôi nổi hưởng ứng cuộc vận động, tạo bầu không khí thuận lợi, tạo dư luận xã hội, đòi hỏi trách nhiệm cao của các cấp ủy phải nghiêm túc tự phê bình và phê bình.

Tuy nhiên, xét theo yêu cầu đã nêu trong Chỉ thị của Bộ Chính trị về Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng thì tiến độ còn chậm ; nội dung báo cáo kiểm điểm của một số cấp ủy và cá nhân đạt thấp, chưa nhìn thẳng vào sự thật, chưa phân tích sâu các nguyên nhân và các giải pháp khắc phục, vẫn còn tình trạng né tránh, nể nang nhau trong những vụ việc cụ thể ; khuyết điểm, thiếu sót của tập thể chưa gắn với trách nhiệm của từng thành viên trong ban lãnh đạo. Vẫn còn tình hình một số cấp ủy muốn làm lướt, làm nhanh cho xong, thiếu sự chuẩn bị kỹ lưỡng, nghiêm túc ; trong lúc đang thực hiện Nghị quyết vẫn xảy ra tình trạng cán bộ, đảng viên vi phạm pháp luật và đạo đức.

Từ những ưu điểm, khuyết điểm bước đầu đã được nêu ra trong việc thực hiện kiểm điểm, tự phê bình và phê bình, Hội nghị quyết định : trong năm 2000 nhất thiết phải đạt được kết quả thực sự về cả hai mặt xây dựng và chỉnh đốn Đảng như yêu cầu của Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2), làm cho Đảng ta thực sự trong sạch, vững mạnh, xứng đáng với lòng tin của nhân dân, tạo thuận lợi cho việc chuẩn bị Đại hội IX của Đảng. Trước mắt cần làm tiếp một số việc :

Nâng cao hơn nữa nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng của Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, thực hiện đúng yêu cầu trong Chỉ thị của Bộ Chính trị ; đẩy nhanh tiến độ nhưng phải có chất lượng và hiệu quả cao trong việc kiểm điểm tự phê bình và phê bình, trước hết trong cán bộ lãnh đạo chủ chốt, sau đó đưa việc tự phê bình và phê bình vào sinh hoạt Đảng thường xuyên.

Người đứng đầu cấp ủy phải thực sự gương mẫu, nêu cao ý thức trách nhiệm trong cuộc vận động.

Các cấp ủy phải thực hiện đúng quy trình trong chuẩn bị tiến hành kiểm điểm.

Bản kiểm điểm phải được bổ sung, hoàn chỉnh theo gợi ý của Bộ Chính trị trước khi tổ chức kiểm điểm.

Những vụ việc nổi cộm mà các cấp, các ban, ngành góp ý, dư luận cán bộ, đảng viên, nhân dân nêu lên phải được kịp thời xem xét, kết luận và xử lý.

Hội nghị cũng đã xem xét trách nhiệm của một số cán bộ thuộc diện Trung ương quản lý có liên quan đến một số vụ án lớn gần đây. Sau khi xem xét trách nhiệm, Hội nghị Trung ương đã biểu quyết thi hành kỷ luật : cảnh cáo đồng chí Cao Sĩ Kiêm, Ủy viên Trung ương Đảng, nguyên Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Phó Trưởng ban Kinh tế Trung ương ; cảnh cáo đồng chí Ngô Xuân Lộc, Ủy viên Trung ương Đảng, Phó Thủ tướng Chính phủ, đề nghị Quốc hội miễn nhiệm chức Phó Thủ tướng Chính phủ.

Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII biểu thị quyết tâm và trách nhiệm cao trước toàn Đảng, toàn dân, lãnh đạo và tổ chức thực hiện có chất lượng và hiệu quả cao ba nội dung mà Hội nghị đã thảo luận và quyết định để nắm vững thời cơ, vượt qua thách thức, tạo nên hào khí mới của toàn dân bước vào năm 2000.

Năm 2000 là năm có ý nghĩa lịch sử trọng đại đối với đất nước ta, là năm kết thúc thế kỷ XX, bước sang thế kỷ XXI, là năm chuẩn bị toàn diện và cơ bản Đại hội IX của Đảng. Vì vậy, toàn Đảng, toàn dân hãy đoàn kết, tự tin, vững vàng vượt qua khó khăn, thử thách, thực hành tiết kiệm, quyết tâm thực hiện thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch kinh tế - xã hội năm 2000, cũng chính là thực hiện thắng lợi kế hoạch 10 năm (1991 - 2000) và kế hoạch 5 năm (1996 - 2000), tạo thế và lực mới đưa nước ta vững bước vào thế kỷ XXI và thiên niên kỷ mới.❑

Digitized by Google

PHÁT HUY CAO ĐỘ MỌI NGUỒN LỰC, ĐƯA ĐẤT NƯỚC VƯỢT QUA KHÓ KHĂN, TIẾP TỤC PHÁT TRIỂN

Bài phát biểu của Tổng Bí thư LÊ KHẢ PHIÊU bế mạc Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) ngày 11-11-1999

CHÚNG ta họp Hội nghị Trung ương lần này trong khi đợt lũ lớn tàn phá dữ dội ở miền trung, gây thiệt hại hết sức nặng nề về người và của cải vật chất.

Theo tình hình nắm được cho đến 8 giờ ngày 11-11-1999, đã có 577 người bị chết, 49 người mất tích. Thiệt hại về vật chất ước tính trên 3 721 tỉ đồng.

Đảng, Chính phủ, Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể, các ngành, các cấp, các đơn vị đã cùng quân, dân cả nước kịp thời và kiên quyết chống lũ, cứu dân.

Đảng bộ, chính quyền, quân, dân các vùng bị lũ lụt đã đoàn kết thương yêu nhau, đem sức của bà con làng xóm để cứu lấy bà con làng xóm, phát huy lực lượng tại chỗ, không lùi bước trước khó khăn, đến những nơi nguy hiểm, ngày đêm vật lộn giành giật cuộc sống với lũ lụt.

Nhiều tấm gương hy sinh quên mình để cứu dân rất cảm kích.

Cả nước hướng về miền Trung. Trong cơn hoạn nạn, chúng ta càng thấu hiểu chân lý "nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một", càng thấm sâu lòng yêu nước thương nòi của đồng bào ta.

Chúng ta càng tin tưởng mãnh liệt vào ý chí tự lực, tự cường, phẩm chất cao đẹp của dân tộc ta và con người Việt Nam ta.

Từ thủ đô Hà Nội thân yêu, Ban Chấp hành Trung ương Đảng, thay mặt toàn thể các đảng viên cộng sản Việt Nam và nhân dân cả nước xin bày tỏ lòng thương tiếc và chia sẻ nỗi đau không sao nói hết đối với các gia đình đã mất người thân do lũ lụt gây nên, đối với thân nhân các chiến sĩ lực lượng vũ trang đã hy sinh quên mình trong khi làm nhiệm vụ.

Tôi đề nghị Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương dành một phút thiêng liêng mặc niệm, tưởng nhớ những người con của Tổ quốc đã quá cố.

Sau 7 ngày làm việc khẩn trương và với ý thức trách nhiệm cao, Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII đã hoàn thành tốt các nội dung và chương trình đã định.

Hội nghị đã tập trung thảo luận, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch năm 1999, xác định mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp chủ yếu để thực hiện kế hoạch kinh tế - xã hội năm 2000 ; thảo luận và cho ý kiến về định hướng chuẩn bị các văn kiện trình Đại hội IX ; nghe báo cáo bước đầu về tình hình kiểm điểm tự phê bình và phê bình theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) ; xem xét xử lý kỷ luật một số cán bộ thuộc diện Trung ương quản lý.

Trên cơ sở phân tích thực trạng tình hình kinh tế - xã hội trong nước và dự báo những chiều hướng, khả năng tác động, ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính châu Á, Hội nghị lần thứ sáu (lần 1) Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII (10-1998) đã xác định

Digitized by Google

phương hướng, mục tiêu và nhiệm vụ tổng quát về kinh tế - xã hội năm 1999 và đến năm 2000.

Nhờ nỗ lực phấn đấu bền bỉ và quyết tâm cao của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, **trong năm 1999** chúng ta đã thu được những kết quả tích cực ; kinh tế - xã hội tiếp tục giữ được ổn định ; tổng sản phẩm trong nước (GDP) đạt mức tăng trưởng khoảng 5% với nhịp độ quý sau cao hơn quý trước ; sản xuất nông nghiệp được mùa lớn ; nhịp độ xuất khẩu tăng dần và vượt dự kiến ; một số cân đối vĩ mô quan trọng được cải thiện ; một số lĩnh vực xã hội như công tác phổ cập giáo dục và xóa mù chữ, kế hoạch hóa gia đình, xóa đói, giảm nghèo có chuyển biến mới...

Tuy nhiên, do những yếu kém vốn có của nền kinh tế chưa được khắc phục (cơ cấu mất cân đối, năng suất lao động và hiệu quả thấp, sức cạnh tranh yếu...) ; cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính châu Á tuy đã có dấu hiệu phục hồi nhưng chưa ổn định và vẫn gây tác động, nên nhìn chung nền kinh tế nước ta vẫn đang đứng trước những khó khăn, trong đó có một số khó khăn từ các năm trước chưa giải quyết được, đồng thời năm 1999 lại xuất hiện thêm những khó khăn, yếu kém mới rất đáng lưu ý. Đó là tình trạng giảm giá đã kéo dài liên tục trong 8 tháng ; nhiều loại vật tư, hàng hóa tồn kho lớn, khó tiêu thụ ; nguồn vốn tín dụng huy động của dân ứ đọng trong các ngân hàng không cho vay được ; nạn buôn lậu chưa được ngăn chặn ; một số tệ nạn xã hội (ma túy, mại dâm, mê tín dị đoan...) tiếp tục phát triển với tính chất và mức độ rất nghiêm trọng. Về thực hiện các chủ trương trong các Nghị quyết Trung ương 6 về cải cách hành chính và chỉ đạo điều hành chuyển biến còn chậm, trong đó đáng lưu ý là tình trạng quan liêu vẫn diễn ra phổ biến ở mọi cấp, mọi ngành chưa được khắc phục. Chính điều này đã làm hạn chế những kết quả chung mà lẽ ra chúng ta có thể đạt được cao hơn như một số đồng chí Trung ương đã phát biểu tại Hội nghị.

Chúng ta chuẩn bị **bước vào năm 2000** trong bối cảnh vừa có thuận lợi, vừa có khó khăn cả ở bên trong và bên ngoài, cả chủ quan và khách quan, trong đó cần nhấn mạnh rằng sự tác động của thiên tai là nhân tố rất có thể gây ra những đảo lộn lớn, mà chúng ta chưa thể lường hết được để chủ động đối phó.

Để thực hiện đạt mức cao nhất các mục tiêu, nhiệm vụ của kế hoạch 5 năm (1996 - 2000), chiến lược kinh tế - xã hội 10 năm (1991 - 2000) và chuẩn bị điều kiện cho các năm đầu thế kỷ XXI, cần nỗ lực phấn đấu để đạt cho được các mục tiêu tổng quát của năm 2000 là : ngăn chặn đà giảm sút tốc độ tăng trưởng, cố gắng đạt tốc độ phát triển cao hơn năm 1999 ; tạo chuyển biến mới trong việc nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, tăng khả năng cạnh tranh của nền kinh tế ; chăm lo bồi dưỡng nguồn nhân lực, giải quyết các vấn đề xã hội, tăng thu nhập và cải thiện đời sống nhân dân.

Mục tiêu đó đòi hỏi phải tiếp tục nắm sát diễn biến tình hình thực tiễn của đất nước, nhất là ở địa phương, cơ sở để xử lý đúng tình hình, đề cao trách nhiệm và năng lực tổ chức thực hiện của các cấp, các ngành, để biến các đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước vào cuộc sống, tạo động lực mới cho sự phát triển, tạo không khí hồ hởi, phấn khởi, năng động trong mọi thành phần kinh tế, trong các tổ chức, cá nhân để phát huy cao độ mọi nguồn lực, góp phần đưa đất nước vượt qua khó khăn, tiếp tục phát triển.

Theo tinh thần đó, ngay sau Hội nghị này và sau kỳ họp lần thứ sáu của Quốc hội, cần triển khai các biện pháp để xử lý đúng đắn, cụ thể những khó khăn đang nổi lên trong nền kinh tế, đặc biệt là tình trạng giá cả giảm, hàng hóa và vốn ứ đọng...

Nhân đây, xin nhấn mạnh một nhiệm vụ đột xuất quan trọng trong kế hoạch năm 2000 là **khắc phục hậu quả đợt lũ lụt vừa qua.** Tình hình đã khó sẽ còn khó khăn hơn.

Phải đánh giá đúng hậu quả, xác định chủ trương, sớm có kế hoạch tổng thể và toàn diện, huy động lực lượng trung ương kết hợp với lực lượng tại chỗ, vừa giải quyết các yêu cầu cấp

Digitized by Google

bách trước mắt, nhanh chóng ổn định đời sống, khôi phục sản xuất, giao thông, học tập, chữa bệnh, sinh hoạt tinh thần... vừa có kế hoạch lâu dài nhằm đưa các tỉnh miền Trung vừa bị lũ lụt tàn phá vượt lên hoàn thành kế hoạch 5 năm của địa phương, đồng thời chủ động xử lý kịp thời trong phạm vi cả nước, không để xảy ra những xáo trộn về kinh tế, giá cả, nhất là những tháng cuối năm và dịp Tết cổ truyền của dân tộc.

Vượt qua khó khăn, chuyển khó khăn thành thuận lợi. Đó là quyết tâm của Trung ương. Ban Chấp hành Trung ương đề nghị các đảng bộ và quân, dân cả nước, đặc biệt là các tỉnh miền Trung, đem khí phách anh hùng và truyền thống đoàn kết, cần cù, sáng tạo vốn có để vượt qua khó khăn, tiếp tục đi lên thực hiện cho được kế hoạch năm 2000, vững bước tiến vào thế kỷ XXI.

Kể từ Hội nghị thành lập Đảng ngày 3-2-1930 đến các Đại hội Đảng tiếp theo, Cương lĩnh nhất quán của Đảng ta là : giải phóng Tổ quốc khỏi ách thống trị của đế quốc và phong kiến, giành độc lập dân tộc, tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Căn cứ vào tình hình thực tiễn và để giành thắng lợi từng bước, tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn, trong mỗi giai đoạn cách mạng, Đảng ta đã xác định và tập trung lãnh đạo hoàn thành các nhiệm vụ trước mắt, tạo tiền đề thực hiện các nhiệm vụ tiếp theo.

Trải qua gần ba phần tư thế kỷ, kiên định và nhất quán thực hiện Cương lĩnh, Đảng đã lãnh đạo nhân dân ta đạt được thắng lợi có ý nghĩa lịch sử, đánh dấu bước ngoặt vĩ đại của dân tộc : **Tổ quốc Việt Nam hoàn toàn độc lập và thống nhất, vững bước tiến lên chủ nghĩa xã hội.**

Đảng ta đã thực hiện một phần quan trọng Cương lĩnh chính trị đã đề ra, tạo tiền đề vững chắc để đi đến mục tiêu cuối cùng.

Độc lập dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội thanh công, sự lựa chọn đó của Đảng và dân tộc ta không chỉ là sự lựa chọn của thế kỷ mà là một sự lựa chọn có tính chất thời đại.

Đối với dân tộc ta, thế kỷ XX là thế kỷ đấu tranh giành độc lập và tiến lên chủ nghĩa xã hội. Thế kỷ XXI là thế kỷ bảo vệ vững chắc độc lập dân tộc, chủ quyền quốc gia, xây dựng, củng cố và hoàn thiện chủ nghĩa xã hội.

Trải qua thực tiễn 70 năm, Đại hội IX sẽ khẳng định sự đúng đắn của Cương lĩnh đã đề ra từ ngày thành lập Đảng và Cương lĩnh năm 1991 ; tiếp tục cụ thể hóa, bổ sung, hoàn thiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội và quyết tâm thực hiện Cương lĩnh đó. **Đó là tư tưởng của Đại hội IX.**

Vì vậy, mọi vấn đề nghiên cứu, cụ thể hóa, bổ sung, phát triển đường lối trong Báo cáo chính trị và các báo cáo khác chuẩn bị trình Đại hội IX đều nhằm thực hiện có hiệu quả Cương lĩnh của Đảng. Theo tinh thần ấy, sau Hội nghị này, căn cứ vào ý kiến Trung ương, các Tiểu ban chuẩn bị các văn kiện trình Đại hội IX sẽ hoàn chỉnh đề cương, tổ chức chỉ đạo tổng kết một số vấn đề cần thiết để Trung ương thảo luận, bảo đảm việc chuẩn bị các văn kiện phát huy được trí tuệ của toàn Đảng và sự tham gia đóng góp có hiệu quả nhất của nhân dân.

Việc triển khai tiếp Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, tự phê bình và phê bình là vấn đề mà toàn Đảng, toàn dân đang rất quan tâm, theo dõi. Để đáp ứng lòng mong đợi đó, đề nghị các đồng chí lưu ý thực hiện tốt một số điểm :

Phấn đấu trước ngày 3-2-2000, cơ bản hoàn thành xong tự phê bình và phê bình ở cấp tỉnh, thành, cơ quan trực thuộc Trung ương.

Các nơi đã tiến hành tự phê bình và phê bình, cần xem xét còn những vấn đề gì, phải kết luận cho rõ.

Vấn đề hiện nay là nâng cao chất lượng. Các cấp ủy làm sau phải làm tốt hơn các cấp ủy đã làm trước. Muốn vậy, phải **nâng cao tính Đảng, tính chiến đấu, ý thức tự giác trong tự phê bình và phê bình.**

Các đồng chí Ủy viên Trung ương, bí thư các cấp ủy trực thuộc là những người chấp hành và có trách nhiệm chính trong việc thực hiện

Digitized by Google

Nghị quyết về xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Chỉ với tinh thần tự giác, dũng cảm của các đồng chí thì đợt tự phê bình, phê bình ở cấp tỉnh, thành, cơ quan trực thuộc mới có thể đạt kết quả với chất lượng cao.

Cần lắng nghe và tiếp thu gợi ý của cấp trên, góp ý của cấp dưới, các đoàn thể và quần chúng nhân dân ; nghiêm túc, thẳng thắn và chân thành góp ý cho nhau.

Phải dân chủ thảo luận, phân rõ đúng sai để đi đến kết luận các vấn đề đã đặt ra một cách rõ ràng, dứt khoát.

Động viên nhau phát huy ưu điểm, sửa chữa khuyết điểm, cùng nhau đoàn kết, tổ chức thắng lợi các nhiệm vụ năm 2000.

Trong hai ngày cuối Hội nghị, Trung ương đã xem xét kỷ luật trách nhiệm một số đồng chí thuộc diện Trung ương quản lý trong việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước với tinh thần nghiêm túc, rõ ràng, công minh. Việc Ban Chấp hành Trung ương xem xét kỷ luật lần này nhằm củng cố bản chất cách mạng, kỷ cương, nguyên tắc của Đảng và bộ máy nhà nước, đề cao trách nhiệm của người đứng đầu trong quản lý nhà nước và quản lý xây dựng đội ngũ cán bộ, nhân viên thuộc quyền.

Sắp đến, Bộ Chính trị sẽ tiếp tục xem xét các vấn đề còn lại. Vấn đề nào thuộc quyền hạn của Bộ Chính trị, Bộ Chính trị sẽ xử lý và báo cáo với Trung ương. Vấn đề nào thuộc quyền hạn của Trung ương sẽ trình Trung ương trong các hội nghị sau. Chúng ta tin tưởng rằng việc làm này sẽ được sự ủng hộ, đồng tình của nhân dân, góp phần làm cho bộ máy trong sạch hơn và tạo được quyết tâm, nỗ lực cao hơn trong cán bộ, đảng viên và nhân dân.

Các cấp ủy cũng phải sửa ngay các khuyết điểm, tiến hành xử lý nghiêm túc, rõ ràng và công minh các vấn đề thuộc quyền hạn cấp mình và báo cáo lên cấp trên các vấn đề thuộc quyền hạn cấp trên.

Nhân kỷ niệm 70 năm Ngày thành lập Đảng, các đảng bộ cần nhìn lại truyền thống chiến đấu 70 năm và báo cáo trước nhân dân kết quả xây dựng, chỉnh đốn Đảng, tự phê bình và phê bình để cùng nhân dân đoàn kết, quyết tâm giành thắng lợi toàn diện và lớn nhất trong năm 2000.

Năm 2000 là năm có ý nghĩa lịch sử trọng đại, đồng thời cũng là năm thử thách lớn nhất đối với chúng ta kể từ 10 năm nay.

Cuộc chiến đấu chống lũ, cứu dân vừa qua ở miền trung đã cho ta những bài học quý.

Chúng ta không bó tay trước khó khăn, mà phải dũng cảm lao vào khó khăn, nguy hiểm, không chần chừ, không ỷ lại, phải tìm tòi, sáng tạo, huy động lực lượng, quyết tâm giải quyết bằng được khó khăn, phát huy truyền thống tự lực, tự cường của dân tộc, cả nước một lòng vượt qua phong ba bão táp.

Đó chính là thái độ của những người cộng sản chịu trách nhiệm trước nhân dân, trước những thử thách khốc liệt của cuộc đấu tranh cách mạng, vì dân, vì nước.

Sống và làm việc trong những ngày vừa qua, đứng trước những đau thương mất mát của đồng bào, đồng chí ở miền trung, những đảng viên cộng sản chúng ta cảm nhận từ trong lòng mình phải sống, làm việc sao cho xứng đáng với tấm lòng và sự hy sinh cao cả của nhân dân.

Nhân dân, Tổ quốc, sự nghiệp cách mạng của Đảng trước thế kỷ mới đòi hỏi Đảng ta, những cán bộ, đảng viên của Đảng phải bền bỉ phát huy ưu điểm, kiên quyết khắc phục khuyết điểm, đặc biệt là khắc phục cho được căn bệnh quan liêu, tham nhũng. Phải đề cao ý thức tổ chức kỷ luật, gắn bó với nhân dân hơn nữa. Càng khó khăn càng đoàn kết, càng khó khăn càng dũng cảm, càng khó khăn càng phải dựa vào dân.

Những thử thách và chiến công trong năm giao thừa của thế kỷ và thiên niên kỷ này sẽ bước vào lịch sử dân tộc ta như một biểu tượng chói lọi chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam, ý chí Việt Nam, phẩm chất Việt Nam, trí tuệ Việt Nam.

Với tinh thần đó, tôi xin tuyên bố bế mạc Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII.❑

Digitized by Google

PHÁT HUY SỨC MẠNH CỦA TOÀN DÂN TẠO CHUYỂN BIẾN TÍCH CỰC VỀ TỐC ĐỘ VÀ CHẤT LƯỢNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

(Trích Báo cáo của Chính phủ do Thủ tướng PHAN VĂN KHẢI trình bày)

PHẦN THỨ NHẤT
NHẬN ĐỊNH TỔNG QUÁT VỀ TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ SỰ CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CỦA CHÍNH PHỦ NĂM 1999

I - Những thành tựu và tiến bộ

1 - Bước vào năm 1999, nền kinh tế nước ta đang trên đà giảm sút nhịp độ tăng trưởng, kéo theo nhiều hậu quả về xã hội. Tác động của cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ trong khu vực tiếp tục gây nhiều ảnh hưởng bất lợi đối với nước ta. Trong những tháng đầu năm, hạn hán diễn ra gay gắt ở một số vùng.

Những ngày đầu tháng 11 vừa qua, lũ lụt lớn ập đến nhiều tỉnh miền Trung với mức nước cao chưa từng có từ nhiều năm nay, gây thiệt hại hết sức nặng nề về người và tài sản cho 7 triệu dân, phá hủy nhiều cơ sở vật chất trên địa bàn này...

Nhìn lại cả năm 1999, trong hoàn cảnh có nhiều khó khăn, thách thức, toàn Đảng, toàn dân, các ngành, các cấp đã nỗ lực phấn đấu đưa Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 và Hội nghị lần thứ 6 (kỳ 1) của Ban Chấp hành Trung ương Đảng vào cuộc sống, thực hiện nhiệm vụ đã được Quốc hội đề ra cho năm 1999. *Chúng ta đã hạn chế được tác động bất lợi do hệ quả của cuộc khủng hoảng ở khu vực, không để xảy ra những biến động lớn trong môi trường kinh tế vĩ mô, duy trì được tăng trưởng kinh tế, có bước tiến bộ về văn hóa, xã hội, ổn định đời sống nhân dân, tiếp tục giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội, không ngừng mở rộng quan hệ quốc tế. Hầu hết các chỉ tiêu chủ yếu mà Quốc hội đề ra trong nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội năm 1999 được thực hiện đạt và vượt mức ; đó là các chỉ tiêu về sản xuất nông nghiệp, sản lượng lương thực, sản xuất công nghiệp, xuất khẩu, đạt dự toán thu - chi ngân sách Nhà nước và giữ mức bội chi trong giới hạn quy định, tạo việc làm mới, giảm tốc độ tăng dân số, giảm tỷ lệ hộ nghèo đói, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em, tăng thêm số tỉnh hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học.*

Trong những nỗ lực và kết quả đạt được năm 1999, có một số nét nổi bật :

- Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng 4,7% - 5% so với năm 1998, tuy nhịp độ tăng trưởng kém năm trước và chỉ đạt xấp xỉ mức kế hoạch (kế hoạch dự kiến tăng 5% -6%) nhưng đã xuất hiện chiều hướng nhích dần mức tăng trưởng qua từng quý, quý sau cao hơn quý trước. Trong điều kiện đầu tư của nước ngoài giảm sút, chúng ta đã cố gắng đẩy mạnh tiết kiệm và đầu tư trong nước, tập trung đầu tư nhiều hơn cho nông nghiệp và nông thôn, cho vùng sâu, vùng xa. Nông nghiệp đã đạt thành tích nổi bật, tăng trưởng 5,2% - 5,5%, vượt mức Quốc hội đề ra ; trong đó sản lượng lương thực đạt 33,8 triệu tấn quy thóc, mức cao nhất từ trước đến nay, tăng 2 triệu tấn so với năm 1998. Công nghiệp duy trì được mức tăng trưởng trên 10% là một cố gắng lớn.

- Trong bối cảnh kinh tế thế giới lâm vào giảm phát, thị trường tiêu thụ hàng hóa bị hạn chế, nhiều mặt hàng chịu thua thiệt về giá, kim ngạch xuất khẩu của nước ta ước đạt 10,7 tỉ USD, tăng 14,3% với năm 1998, vượt hơn hai lần mức kế hoạch dự kiến. Kết quả đó cùng với việc đạt được bội thu ở mức nhất định trong cán cân thanh toán quốc tế, tăng được dự trữ ngoại tệ, ngăn chặn được những cơn sốt về tiền tệ là những thành tựu đáng phấn khởi trong tình hình phải ứng phó với tác động bất lợi của hậu quả khủng hoảng trong khu vực.

Digitized by Google

- Công tác xóa đói giảm nghèo trong năm qua đạt được hiệu quả thiết thực hơn trước. Các hoạt động giáo dục, khoa học - công nghệ, văn hóa - thông tin, y tế, thể thao đều có bước phát triển mới. Thành tích phấn đấu giảm tốc độ tăng dân số được kiểm chứng qua kết quả tổng điều tra dân số đầu năm nay, cùng với kết quả xóa đói giảm nghèo, xóa mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học, tiêm chủng và bảo vệ sức khỏe trẻ em là những điểm sáng được cộng đồng quốc tế đánh giá cao. Phong trào xây dựng đời sống văn hóa mới được mở rộng ở cơ sở, việc tổ chức cưới xin, ma chay đã có chuyển biến bước đầu, lành mạnh hơn. Công tác phòng, chống tệ nạn xã hội, nhất là phòng, chống tệ nạn ma túy đã phần nào hạn chế được sự phát triển của các tệ nạn này trong tình hình diễn biến phức tạp.

2 - ***Sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ*** trong năm qua có những cố gắng và tiến bộ, thể hiện trên những nét lớn dưới đây:

- Chính phủ đã tập trung cao hơn nguồn lực và sự chỉ đạo để triển khai thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị về phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn, kết hợp tốt hơn sự chỉ đạo sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu nông sản, giảm nhẹ sự thua thiệt của nông dân khi giá nông sản giảm mạnh. Thông qua tiếp xúc và đối thoại trực tiếp với cộng đồng các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế ở trong nước và các nhà đầu tư nước ngoài, Chính phủ đã chỉ đạo cụ thể việc tháo gỡ khó khăn, ách tắc trong sản xuất công nghiệp, dịch vụ, cải thiện môi trường đầu tư, thúc đẩy mạnh hơn việc sắp xếp lại, cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà nước.

- Trước những diễn biến bất thường về tài chính - tiền tệ, Chính phủ vừa có biện pháp tình thế để ứng phó, vừa tiếp tục tiến hành cải cách trong lĩnh vực này nhằm cải thiện môi trường kinh tế vĩ mô ; giảm mức động viên qua ngân sách để kích thích đầu tư ; xử lý thận trọng, linh hoạt tỷ giá hối đoái, giảm lãi suất tín dụng, ngăn chặn được các cơn sốt về tiền tệ, đồng thời tăng cường chỉ đạo việc sắp xếp lại và lành mạnh hóa hệ thống ngân hàng.

- Chính phủ đã chủ động và tích cực đẩy mạnh các hoạt động ngoại giao và kinh tế đối ngoại trên các lĩnh vực theo phương châm đa dạng hóa và đa phương hóa, xúc tiến hội nhập kinh tế theo lộ trình đã cam kết, đạt được tiến bộ trong đàm phán để gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), đàm phán Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ.

- Trong sự kết hợp tăng trưởng kinh tế với thực hiện công bằng và tiến bộ xã hội nhằm phát huy nhân tố con người, nổi lên trong năm 1999 là việc chỉ đạo thực hiện Chương trình xóa đói giảm nghèo, trình Quốc hội thông qua Luật giáo dục, ban hành chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia vào các dịch vụ y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao ; chỉ đạo thường xuyên cuộc đấu tranh phòng, chống tội phạm hình sự, tham nhũng, ma túy và tệ nạn xã hội khác, kiên quyết xử lý những vụ sai phạm đã phát hiện.

- Trong công cuộc cải cách nền hành chính nhà nước, đi đôi với việc đổi mới thể chế, Chính phủ đã chỉ đạo việc đơn giản hóa thủ tục hành chính trong một số lĩnh vực liên quan trực tiếp đến việc làm ăn, sinh sống của dân ; đã ban hành và bước đầu thực hiện quy chế dân chủ, công khai ở cơ sở ; trình Quốc hội thông qua Luật khiếu nại, tố cáo của công dân, quan tâm chỉ đạo công tác thanh tra, xử lý các việc dân khiếu nại, tố cáo, giải quyết tình hình khiếu tố đông người, vượt cấp ; khôi phục sự ổn định chính trị - xã hội ở những vùng nông thôn có diễn biến phức tạp.

Chính phủ và các cơ quan chính quyền địa phương đã tăng cường sự chỉ đạo thực hiện các thể chế, chính sách, cố gắng nắm sát tình hình, phát huy các sáng kiến và kinh nghiệm tốt, phát hiện và giúp giải quyết các khó khăn, vướng mắc của nhân dân, của cơ sở và của cấp dưới. Những việc Chính phủ làm được trong năm qua đã góp phần phát huy nỗ lực của các ngành, các cấp và của toàn dân trong việc khắc phục khó khăn, đạt được những thành tựu nhất định về kinh tế - xã hội.

II - Những mặt yếu kém và khuyết điểm

1. Mặc dù duy trì được sự ổn định trong bối cảnh phức tạp, song tình hình kinh tế - xã hội còn chứa đựng những yếu tố đáng lo ngại :

- Nhịp độ tăng trưởng kinh tế ở mức thấp nhất từ năm 1990 đến nay ; nhiều sản phẩm khó tiêu thụ, tồn kho tăng, sản xuất cầm chừng ; khu vực dịch vụ tăng quá chậm.

- Đầu tư phát triển trong nền kinh tế, đặc biệt là đầu tư của các doanh nghiệp và của nhân dân vẫn trầm lắng ; đầu tư trực tiếp của nước ngoài tiếp tục giảm mạnh.

- Chỉ số giá tiêu dùng giảm liên tục từ tháng 3 tới nay phản ánh sự giảm sút nhu cầu có khả năng thanh toán của xã hội cả trong đầu tư phát triển sản xuất và trong tiêu dùng. Thị trường kém sôi động. Cơ hội và môi trường đầu tư còn bấp bênh. Tiền gửi tiết kiệm và các nguồn vốn huy động qua ngân hàng tăng

Digitized by Google

nhanh gấp đôi mức tăng vốn cho vay, dẫn tới ứ đọng vốn. Tỷ lệ nợ quá hạn trong hệ thống tín dụng vượt quá giới hạn an toàn.

- Một số vấn đề xã hội diễn ra gay gắt hơn, đặc biệt là tình trạng thiếu việc làm nghiêm trọng thêm, kéo theo nhiều tệ nạn xã hội và làm tăng số tội phạm. Chưa tạo được chuyển biến mạnh mẽ trong sự phát triển nhân tố con người ; chưa khôi phục được không khí làm ăn hăng hái, năng động ; tâm trạng xã hội có diễn biến phức tạp ở một số nơi. Nhìn chung, môi trường xã hội và môi trường sinh thái chậm được cải thiện, thậm chí có những mặt xấu đi.

Tình hình nêu trên có phần do tác động của bối cảnh kinh tế khu vực và thế giới, song nguyên nhân chính bắt nguồn từ những yếu kém của bản thân nền kinh tế (trình độ phát triển thấp, chất lượng tăng trưởng kém, sức cạnh tranh yếu, hiệu quả thấp). Những chỗ yếu đó có phần do lịch sử để lại, có phần được tích tụ trong quá trình phát triển nặng về số lượng, đầu tư kém hiệu quả qua nhiều năm. Chúng ta đã thấy nguyên nhân này nhưng trong thời gian qua, một phần quan trọng do phải tập trung nhiều vào những biện pháp tình thế để tránh hoặc hạn chế những biến động xấu trong bối cảnh phức tạp, nên việc nghiên cứu và thực hiện kế sách cơ bản, lâu dài còn nhiều bất cập, chưa xoay chuyển được cục diện kinh tế, xã hội.

2. Trong nền kinh tế, đang tồn tại những vấn đề lớn cản trở sự phát triển bền vững và có hiệu quả, nổi lên là :

- Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần đã được xác lập, nhưng chưa phát huy được mạnh mẽ tiềm năng của các thành phần kinh tế. Khu vực kinh tế nhà nước có một số doanh nghiệp vươn lên thích nghi với kinh tế thị trường và phát huy được tác dụng tích cực, nhưng nhìn chung hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp nhà nước còn thấp và tiếp tục giảm sút. Nhiều doanh nghiệp thua lỗ kéo dài chưa được sắp xếp lại. Chủ trương cổ phần hóa, đổi mới quan hệ sở hữu và cơ chế quản lý doanh nghiệp nhà nước tiến hành còn chậm. Việc phát triển và nâng cao hiệu quả của các loại hình kinh tế hợp tác và hợp tác xã chưa được quan tâm đúng mức. Các thành phần kinh tế dân doanh, nhất là kinh tế tư nhân, trong thực tế còn bị kỳ thị, phân biệt đối xử, nên chưa giải tỏa được tâm lý e ngại đầu tư kinh doanh, làm giàu. Sự chỉ đạo của Chính phủ, của các ngành và các địa phương vẫn tập trung nhiều vào giải quyết khó khăn cho doanh nghiệp Nhà nước, chưa quan tâm đúng mức và chưa có chính sách, biện pháp đủ mạnh để khơi dậy nguồn lực vật chất và trí tuệ của dân.

- Chúng ta chủ trương thực hiện cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, nhưng cho đến nay các yếu tố của kinh tế thị trường chưa hình thành đồng bộ, môi trường hợp tác, cạnh tranh bình đẳng chưa được tạo lập đầy đủ. Trong chính sách, thể chế quản lý của Nhà nước còn tồn tại nhiều hình thức hành chính bao cấp, vẫn mang nặng tính chất "xin - cho", gắn với thủ tục phiền hà, thiếu tính công khai, nhưng lại có nhiều mặt buông lỏng quản lý, không giữ được trật tự, kỷ cương. Tình hình đó khiến cho cơ chế kinh tế vận hành trục trặc, nhiều hoạt động kinh doanh diễn ra ngầm, bức tranh kinh tế bị méo mó, gây nhiều trở ngại, phiền toái cho những người làm ăn chính đáng, đồng thời tạo kẽ hở cho các thủ đoạn làm ăn bất chính, làm giàu phi pháp đi liền với tệ quan liêu, tham nhũng trong bộ máy nhà nước.

- Chúng ta chủ trương hội nhập kinh tế với khu vực và thế giới, áp dụng chính sách bảo hộ có lựa chọn, có điều kiện, có thời hạn theo lịch trình hội nhập đã cam kết trong một số quan hệ đa phương và song phương. Tuy nhiên, trong sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ và các cấp chính quyền cũng như trong hoạt động của các doanh nghiệp và phần nào trong dư luận xã hội, xu hướng bảo hộ và đòi bảo hộ quá mức có phần mạnh hơn quyết tâm phấn đấu nâng cao sức cạnh tranh và hiệu quả. Sản xuất chưa thật sự gắn kết với thị trường, chú trọng nhiều về sản lượng mà chưa quan tâm đầy đủ đến khả năng tiêu thụ trong điều kiện cạnh tranh ngày càng gay gắt. Dựa vào hàng rào bảo hộ, khuynh hướng đầu tư, kể cả đầu tư trực tiếp của nước ngoài, có phần nặng về thay thế nhập khẩu, dự báo không sát nhu cầu trong nước và không gắn với quan hệ cung - cầu ở khu vực, dẫn tới sự phát triển năng lực sản xuất trong một số lĩnh vực không cân đối với khả năng tiêu thụ và sản phẩm làm ra không đủ sức cạnh tranh với hàng nước ngoài cả về chất lượng và giá cả, như ô-tô và xe máy lắp ráp, xi-măng, sắt thép, đường ăn... Cơ cấu sản xuất, cơ cấu xuất khẩu, cơ cấu công nghệ của nền kinh tế chậm được cải thiện, lợi thế so sánh của đất nước chưa được phát huy.

- Chủ trương xã hội hóa các hoạt động văn hóa, xã hội đã được cụ thể hóa thành phương hướng, biện pháp đối với từng lĩnh vực cụ thể. Tuy đã có một số chuyển động bước đầu, song nhìn chung hoạt động của các đơn vị sự nghiệp làm dịch vụ công về văn hóa, xã hội vẫn nặng tính chất hành chính, ỷ lại, trông chờ vào kinh phí Nhà nước ; chưa có sự phân biệt rõ

Digitized by Google

các cơ quan hành chính công quyền với các đơn vị sự nghiệp về tổ chức bộ máy và cơ chế hoạt động.

Về những vấn đề cơ bản nêu trên, tuy định hướng đổi mới đã được đề ra trong nghị quyết của Đảng, nhưng khi hoạch định chính sách cụ thể thì còn thiếu dứt khoát, không nhất quán ; do đó đã hạn chế việc phát huy nội lực và mở rộng hợp tác quốc tế, làm cho không khí đầu tư trầm lắng trong khi cơ hội kinh doanh và các nguồn lực tiền vốn, đất đai chưa sử dụng còn lớn, người thiếu việc làm ở thành thị và nông thôn còn nhiều và đang tăng thêm.

3 - Khuyết điểm của Chính phủ về mặt hoạch định chính sách là chưa thực hiện đầy đủ trách nhiệm và chức năng của mình trong việc góp phần giải quyết những vấn đề đang còn vướng mắc về quan điểm đổi mới và phát triển, do chưa làm tốt công tác điều tra, nghiên cứu tình hình thực tế và tổng kết thực tiễn, nhất là các mô hình mới, nhân tố mới.

Chính phủ thiếu kiên quyết và có phần còn lúng túng trong sự chỉ đạo tiến hành cải cách hành chính ở các ngành, các cấp, nên kết quả đạt thấp. Bộ máy hành chính nhà nước cồng kềnh, thiếu trong sạch, kém năng lực và hiệu lực ; chưa làm tốt nhiệm vụ giữ gìn trật tự an ninh, kỷ cương xã hội, chưa bảo vệ, hướng dẫn, giúp đỡ dân làm ăn sinh sống theo pháp luật ; tệ quan liêu, cửa quyền, tham nhũng còn nặng, gây nhiều khó khăn và thiệt hại cho dân.

Việc tổ chức thực hiện các chủ trương và chương trình công tác tuy gần đây có một số tiến bộ song nhìn chung vẫn là khâu yếu trong sự chỉ đạo của Chính phủ. Việc đổi mới thể chế chưa đi kịp yêu cầu ; văn bản pháp quy được xây dựng và ban hành thiếu đồng bộ, có khi không khớp giữa văn bản chính và văn bản hướng dẫn thực hiện, nhất là các văn bản do các bộ, ngành và chính quyền địa phương ban hành. Trong năm qua, một số thiếu sót trong việc chuẩn bị và điều hành thực hiện thuế giá trị gia tăng, áp dụng một số thuế mới và trong một số quy định khác liên quan trực tiếp đến cuộc sống của dân đã có phần tác động bất lợi đến sự ổn định và phát triển kinh tế, gây phản ứng không tốt trong dư luận xã hội.

Nhìn chung, chủ trương, chính sách đi vào cuộc sống rất chậm và nhiều khi bị biến dạng qua các tầng nấc hành chính. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và lãnh đạo các ngành, các cấp chưa quan tâm đúng mức công tác kiểm tra và thiếu kiên quyết trong việc giữ gìn kỷ cương phép nước, chưa xử lý kịp thời và nghiêm minh những cán bộ vi phạm pháp luật và kỷ luật hành chính, những người làm việc tắc trách. Những thiếu sót đó không những làm giảm hiệu quả chỉ đạo, điều hành mà còn ảnh hưởng đến lòng tin của dân đối với hiệu lực quản lý và sự nghiêm minh của Chính phủ.

PHẦN THỨ HAI
MỤC TIÊU VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2000

I - Mục tiêu

Năm 2000 có ý nghĩa rất đặc biệt vì là năm bản lề bước sang thiên niên kỷ mới, năm kết thúc việc thực hiện chiến lược 10 năm 1991 - 2000 và kế hoạch 5 năm 1996 - 2000 của nước ta, một năm có nhiều ngày kỷ niệm lớn của dân tộc.

Bước sang năm cuối của thế kỷ XX, chúng ta phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức rất gay gắt. Nền kinh tế vốn yếu kém và còn nhiều yếu tố hạn chế tốc độ và chất lượng phát triển. Các nền kinh tế trong khu vực đang hồi phục sau cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ tạo môi trường thuận lợi hơn cho sự hợp tác phát triển, đồng thời cũng tăng sức ép cạnh tranh gay gắt hơn đối với nền kinh tế nước ta đang ở trình độ phát triển thấp hơn và lạc hậu về công nghệ. Cùng với việc khắc phục thiệt hại và hậu quả nghiêm trọng do lũ lụt lớn gây ra ở miền Trung, chúng ta còn phải dành nguồn lực để phòng, chống thiên tai bất thường mà mức độ nghiêm trọng cũng như tần suất đang tăng lên trên thế giới.

Tuy nhiên chúng ta cũng có những thuận lợi cơ bản. Đó là : Tình hình chính trị - kinh tế - xã hội tương đối ổn định ; các nguồn lực về sức lao động và trí tuệ, về đất đai, cơ sở vật chất - kỹ thuật và năng lực sản xuất đã tạo lập được, nguồn vốn trong nước và thu hút từ bên ngoài còn nhiều tiềm năng có thể phát huy và khai thác tốt hơn ; hệ thống pháp luật kinh tế và các cơ chế, chính sách từng bước được đồng bộ hóa theo tinh thần đổi mới, tạo môi trường thuận lợi hơn cho đầu tư, kinh doanh ; quan hệ kinh tế đối ngoại được tăng cường theo tiến trình hội nhập quốc tế tạo thêm cơ hội cho việc mở rộng thị trường và thu hút

Digitized by Google

các nguồn lực bên ngoài phục vụ sự nghiệp phát triển đất nước.

Tình hình thực tế và yêu cầu của cuộc sống đặt ra cho năm 2000 ***mục tiêu tổng quát về kinh tế, xã hội là : chặn đà giảm sút nhịp độ tăng trưởng, phát triển kinh tế với tốc độ cao hơn năm 1999 ; đạt được chuyển biến mạnh mẽ về nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả của nền kinh tế theo kịp tiến trình hội nhập quốc tế ; có bước tiến mới về phát triển khoa học - công nghệ, bồi dưỡng nguồn nhân lực và giải quyết những vấn đề xã hội bức xúc, cải thiện đời sống vật chất và văn hóa của các tầng lớp dân cư, bảo đảm ổn định chính trị - xã hội, củng cố quốc phòng và an ninh, tạo đà phát triển bền vững cho 5 năm tiếp theo.***

Như vậy, năm 2000 phải thực hiện ba yêu cầu gắn bó với nhau : *một là*, đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế, phấn đấu với mức cao nhất thực hiện các chỉ tiêu đã đề ra trong Chiến lược 10 năm 1991-2000 và kế hoạch 5 năm 1996 - 2000 ; *hai là*, nâng cao một bước chất lượng tăng trưởng ; *ba là*, chuyển biến mạnh hơn về phát huy nhân tố con người, giải quyết các vấn đề xã hội bức xúc. Đồng thời, phải xúc tiến việc hoạch định và chuẩn bị thực hiện chiến lược phát triển kinh tế, xã hội 10 năm (2001 - 2010) và kế hoạch 5 năm 2001 - 2005 nhằm mục tiêu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chủ động hội nhập và nâng cao vị thế của nước ta trên trường quốc tế.

Mục tiêu tổng quát năm 2000 với các yêu cầu nêu trên đòi hỏi phải tiếp tục ***đẩy mạnh công cuộc đổi mới trên cơ sở quán triệt sâu sắc, cụ thể hóa và tổ chức thực hiện tốt đường lối và các chủ trương, chính sách về kinh tế, xã hội trong Nghị quyết Đại hội VIII của Đảng và các Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 4, lần thứ 6, lần thứ 8, nhằm giải phóng triệt để lực lượng sản xuất, phát huy cao độ sức mạnh vật chất và trí tuệ của dân, đi đôi với chủ động hội nhập, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, tạo động lực mới và tăng thêm nguồn lực cho sự phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.***

Năm 2000 cần phấn đấu đạt **một số chỉ tiêu chủ yếu** dưới đây : tốc độ tăng trưởng GDP khoảng 5,5% - 6% ; giá trị sản xuất nông nghiệp tăng 3,5% - 4% ; giá trị sản xuất công nghiệp tăng 10,5% - 11% ; giá trị các ngành dịch vụ tăng 4,5% - 5% ; tổng kim ngạch xuất khẩu tăng 9,5% - 10% ; lạm phát khoảng 6% ; bội chi ngân sách nhà nước dưới 5% GDP ; dân số tăng tự nhiên 1,53% ; tạo việc làm cho 1,2 đến 1,3 triệu lao động ; giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 10% - 11%, về cơ bản không còn hộ đói ; giáo dục phổ thông tăng 3%, đào tạo nghề tăng 20% ; tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em dưới 5 tuổi giảm xuống 33% - 34%.

Trong sự chỉ đạo thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ năm 2000 trên cả nước, cần có sự *quan tâm đặc biệt đối với vùng có nhiều khó khăn, trước hết là vùng vừa bị lũ lụt lớn ở miền Trung*, kết hợp việc phát huy nguồn lực tại chỗ với sự hỗ trợ tích cực hơn của Trung ương và đồng bào cả nước để mau chóng khôi phục sản xuất và ổn định cuộc sống, sớm đưa mọi hoạt động trở lại bình thường, nâng cao khả năng phòng, chống thiên tai, tạo điều kiện cho sự phát triển bền vững ở vùng này.

II - Các giải pháp chủ yếu

1. Tạo thuận lợi và hỗ trợ hữu hiệu hơn cho sản xuất, kinh doanh của mọi tầng lớp nhân dân, mọi loại hình doanh nghiệp

Nhiệm vụ hàng đầu của bộ máy chính quyền các cấp, các ngành là phải tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho dân thực hiện *quyền tự do kinh doanh theo pháp luật*, một quyền cơ bản của công dân đã được xác định trong Hiến pháp nước ta. Yêu cầu trước mắt về mặt chính sách là tháo gỡ vướng mắc trong các quy định của thể chế, thủ tục đang gây phiền hà, khó khăn cho dân ; giúp dân tìm kiếm thị trường, tiếp cận các nguồn vốn, kỹ thuật, được cung cấp thông tin, đào tạo nghề nghiệp..., đồng thời thiết lập kỷ cương theo pháp luật trong hoạt động kinh tế, xã hội.

Đây chính là động lực quan trọng nhất thúc đẩy nông nghiệp và kinh tế nông thôn đạt được thành tựu to lớn trong thời gian qua và nay cần tiếp tục phát huy mạnh hơn nữa để đạt được sự phát triển toàn diện với chất lượng cao hơn. Phải thực hiện tốt chính sách nhất quán của Đảng và Nhà nước ta là khuyến khích mạnh kinh tế hộ nông dân, các hình thức kinh tế hợp tác ở nông thôn, kinh tế trang trại, mở mang nhanh công nghiệp chế biến nông sản theo nhiều trình độ công nghệ, nhân rộng mô hình liên kết giữa công nghiệp, chế biến và nguồn nguyên liệu, bảo đảm tiêu thụ sản phẩm hàng hóa của nông dân, ngư dân. Các hợp tác xã nông nghiệp theo mô hình cũ chuyển đổi sang hình thức tổ chức mới theo Luật Hợp tác xã ban hành năm 1997 được Nhà nước xóa các khoản nợ ngân sách và ngân hàng trong thời gian trước khi có

Digitized by Google

Luật Hợp tác xã. Đối với các nông, lâm trường quốc doanh và quốc doanh thủy sản, triển khai thực hiện các quy định mới ban hành về sắp xếp lại, đổi mới tổ chức và hoạt động theo hướng chính là hỗ trợ có hiệu quả cho kinh tế hộ nông dân, ngư dân trong cả sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Chính phủ tiếp tục tăng đầu tư cho nông nghiệp và kinh tế nông thôn, tập trung chủ yếu cho việc xây dựng kết cấu hạ tầng ; đầu tư thích đáng cho công tác giống, giảm sự phụ thuộc vào giống nhập trực tiếp từ bên ngoài ; tăng cường công tác khuyến nông, kết hợp với chính sách trợ giúp về tín dụng ; đặc biệt coi trọng chỉ đạo, hướng dẫn việc gắn sản xuất, chế biến nông sản, thủy sản, lâm sản với mở rộng thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước. Cùng với việc trình Quốc hội cho giảm thuế chuyển quyền sử dụng đất tại kỳ họp này, Chính phủ đang xem xét lại mức thuế và phương thức thu thuế đối với hộ sản xuất nông nghiệp có thu nhập cao, nghiên cứu việc miễn thuế sử dụng đất ở vùng nghèo, bỏ thuế buôn chuyến đối với nông sản, thủy sản.

Triển khai thực hiện Luật Khuyến khích đầu tư trong nước gắn với hướng dẫn thi hành nghiêm chỉnh Luật Doanh nghiệp có hiệu lực từ đầu năm 2000, bảo đảm cho các doanh nghiệp được thành lập và đăng ký kinh doanh dễ dàng, đồng thời đồng bộ hóa khung pháp luật điều chỉnh các hoạt động kinh doanh, thiết lập cơ chế giám sát tài chính đối với các doanh nghiệp, kể cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Triển khai thực hiện Nghị định của Chính phủ về giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp Nhà nước loại nhỏ và giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tế để đẩy mạnh việc thực hiện Chương trình cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước trong phạm vi quy định ; tiếp tục mở rộng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của doanh nghiệp Nhà nước, cải tiến tổ chức quản lý nội bộ các Tổng công ty. Những giải pháp này phải được thực hiện theo hướng tạo điều kiện và thúc đẩy các doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả, tăng thêm nguồn lực cho các doanh nghiệp làm ăn tốt, đồng thời kiên quyết xử lý bằng nhiều hình thức và biện pháp các doanh nghiệp làm ăn yếu kém, thua lỗ kéo dài. Chúng ta không thể tiếp tục mãi chính sách dùng ngân sách Nhà nước, tiền đóng thuế của dân để nuôi dưỡng những doanh nghiệp đã trở thành gánh nặng của nền kinh tế.

Chúng ta cần *đặc biệt trợ giúp các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các hộ kinh doanh cá thể* là loại hình kinh tế chiếm số đông trong dân cư, hoạt động khắp nơi trên đất nước, tạo ra nhiều việc làm trong xã hội, có nhiều khả năng kinh doanh năng động và có hiệu quả...

Đối với các doanh nghiệp kinh doanh xuất nhập khẩu, bên cạnh việc chỉ đạo thực hiện những biện pháp khuyến khích đã ban hành trong thời gian vừa qua, Chính phủ sẽ bổ sung chính sách tạo thêm thuận lợi cho xuất khẩu, nhất là về tín dụng, tiếp thị, tỷ giá và kết hối ; xúc tiến việc hình thành quỹ tín dụng xuất khẩu ; tiếp tục soát xét và loại bỏ những thủ tục rườm rà, làm lỡ cơ hội buôn bán và tăng chi phí giao dịch, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế kinh doanh xuất nhập khẩu.

Chúng ta phải thực hiện đúng những cam kết về sửa đổi, bổ sung chính sách mà Chính phủ đã đưa ra qua các cuộc tiếp xúc và đối thoại với các doanh nghiệp và nhà đầu tư nước ngoài, tiếp tục tạo môi trường đầu tư thuận lợi hơn và giúp đỡ thiết thực cho các nhà đầu tư tháo gỡ khó khăn...

2. Khai thông thị trường, chủ động hội nhập quốc tế

...Năm 2000, Chính phủ tiếp tục chỉ đạo thực hiện các quy định mới ban hành về quyền sử dụng đất đai, mở đường cho thị trường bất động sản hoạt động công khai theo pháp luật, khai trương thị trường chứng khoán, phát triển thị trường lao động, tạo điều kiện dịch chuyển lao động theo cung cầu, mở mang thị trường nông thôn, xóa bỏ mọi hình thức chia cắt thị trường. Thị trường được khai thông tốt thì các nguồn lực hiện đang là tiềm năng sẽ gia nhập vào sự vận động của thị trường, được phân bổ, chuyển dịch một cách linh hoạt và có hiệu quả hơn, xóa bỏ được thị trường ngầm.

Để khai thông thị trường một cách đầy đủ, cần tiếp tục hoàn thiện cơ chế hình thành giá cả hàng hóa và dịch vụ, tỷ giá và lãi suất. Chính phủ đang nghiên cứu ban hành các quy định khuyến khích cạnh tranh, kiểm soát độc quyền theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 4, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh theo pháp luật ; giảm độc quyền kinh doanh của một số tổng công ty bằng cơ chế cạnh tranh giữa các doanh nghiệp thành viên và áp dụng cơ chế kiểm soát hữu hiệu của Nhà nước đối với một số sản phẩm và dịch vụ chưa xóa bỏ được độc quyền. Thị trường liên ngân hàng cần được hoàn thiện, giúp cho việc hình thành tỷ giá phù hợp với thực tế cung - cầu. Ngân hàng cần sớm thay việc định lãi suất trần bằng việc áp dụng lãi suất cơ bản theo Luật Ngân hàng đi đôi với sử dụng công cụ điều tiết lưu thông tiền tệ phù hợp với cơ chế thị trường.

Digitized by Google

Thị trường được khai thông với môi trường cạnh tranh lành mạnh theo pháp luật sẽ phát huy được động lực thúc đẩy sự sống động, tính công khai và hiệu quả của nền kinh tế, đồng thời tạo điều kiện cho Nhà nước tập trung sức vào việc hoạch định chính sách, thể chế, quản lý hành chính, kiểm soát các hoạt động của thị trường, giảm cơ chế "xin cho", nâng cao hiệu lực quản lý.

Để mở rộng thị trường bên ngoài, phải chủ động hội nhập quốc tế. Tiếp theo việc gia nhập AFTA, APEC, Chính phủ đang và sẽ tiếp tục đàm phán để ký kết các Hiệp định thương mại song phương và đa phương khác, đặc biệt là đàm phán gia nhập WTO và tiến tới ký Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ. Dù rất quan trọng, những hiệp định đó cũng chỉ có tác dụng mở đường và tạo hành lang pháp lý. Lực lượng xung kích thực hiện hội nhập, tiến ra thị trường bên ngoài, chính là các doanh nghiệp với các sản phẩm và dịch vụ đáp ứng được nhu cầu của thị trường và có sức cạnh tranh về chất lượng, giá cả. Các doanh nghiệp phải nắm lấy các Hiệp định thương mại đã hoặc sắp được ký kết để chuẩn bị và đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ của mình vào các thị trường mới.

Năm 2000 phải tạo được chuyển biến rõ nét trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả của các doanh nghiệp, khắc phục sự ỷ lại, trông chờ vào chính sách bảo hộ và bao cấp của Nhà nước, tăng nhanh số doanh nghiệp làm ra sản phẩm có sức cạnh tranh cao, đạt được tiêu chuẩn quốc tế về quản lý chất lượng. Trong khi duy trì chính sách bảo hộ ở mức hợp lý và cần thiết đi đôi với việc tăng cường chống buôn lậu, Chính phủ sẽ xây dựng và công bố lộ trình thực hiện các cam kết hội nhập quốc tế, trước hết là xóa bỏ dần hàng rào phi thuế và cắt giảm thuế theo bước đi đã thỏa thuận trong khuôn khổ AFTA. Các cơ quan nhà nước quản lý ngành cùng với các hiệp hội ngành hàng phải có biện pháp giúp đỡ thiết thực cho các doanh nghiệp trong từng ngành nâng cao năng lực cạnh tranh, thích ứng với tiến trình giảm thuế nhập khẩu và sự biến động của giá cả trên thị trường thế giới.

3. Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả đầu tư

Để tăng tổng mức đầu tư trong nền kinh tế, hướng quan trọng nhất là tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích các doanh nghiệp và nhân dân đưa vốn nhàn rỗi vào phát triển sản xuất kinh doanh, khai thông hoạt động tín dụng, phát triển mạnh các doanh nghiệp nhỏ và vừa, dần dần làm sôi động không khí đầu tư kinh doanh trong xã hội. Nhằm mục đích đó, cần triển khai có hiệu quả việc đổi mới thể chế và chính sách, đồng thời bổ sung các biện pháp hướng dẫn và hỗ trợ đầu tư kinh doanh của dân như đã nêu ở phần trên.

Đối với đầu tư của Nhà nước, trong khi cố gắng tăng thêm nguồn vốn, cần thấu suốt tư tưởng chỉ đạo trong việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là phải hướng vào những dự án có tác dụng thúc đẩy, mở rộng đầu tư xã hội để mỗi đồng vốn đầu tư của Nhà nước lôi cuốn được nhiều đồng vốn của xã hội. Theo tinh thần đó, cần tiếp tục điều chỉnh cơ cấu đầu tư, kiên quyết đình các dự án không có hiệu quả và các dự án cho vay không có khả năng thu hồi vốn ; tập trung vốn cho các dự án khả thi thực sự có hiệu quả, bố trí đủ vốn theo tiến độ xây dựng ; chú ý đầu tư vốn cho việc bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp các công trình hiện có. Tăng cường quản lý đầu tư và xây dựng theo quy chế mới ban hành, ngăn chặn và xử lý nghiêm những trường hợp dùng vốn Nhà nước đầu tư xây dựng các công trình ngoài kế hoạch, trái quy định và vượt xa dự toán.

Chính phủ tiếp tục bố trí *vốn tài trợ cho các Chương trình mục tiêu quốc gia,* giao cho chính quyền địa phương thống nhất quản lý và tổ chức thực hiện trên cơ sở lồng ghép các chương trình này ở từng địa bàn. Các bộ, ngành trung ương trực tiếp quản lý một số chương trình có tính kỹ thuật chuyên ngành, như phòng chống AIDS, tiêm chủng mở rộng... còn đối với các chương trình để phân cấp cho địa phương thì trung ương chỉ xác định mục tiêu, xây dựng chính sách, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện. Việc phân bổ vốn của các chương trình quốc gia cũng như các dự án đầu tư bằng nguồn vốn Nhà nước được Chính phủ phân cấp cho địa phương phải đưa ra Hội đồng nhân dân tỉnh thảo luận, quyết định chủ trương và công bố trên báo của tỉnh để nhân dân theo dõi, giám sát.

Đổi mới cơ chế *tín dụng đầu tư,* thu hẹp dần tín dụng ưu đãi ; thay việc ưu đãi tràn lan gắn với cơ chế "xin cho" và cấp vốn tín dụng theo quyết định hành chính bằng việc thực hiện chính sách tín dụng theo cơ chế thị trường và ưu đãi sau đầu tư. Xúc tiến việc tách biệt tín dụng ưu đãi theo chính sách với tín dụng ngân hàng ; các ngân hàng thương mại chỉ cho vay theo các dự án có hiệu quả, có khả năng trả nợ, có ràng buộc trách nhiệm vật chất.

Đối với *nguồn vốn ODA* (kể cả vốn đưa vào ngân sách và vốn cho vay lại), thực hiện các quy định mới về quy trình lập dự án, thẩm định và đấu thầu, đơn giản thủ tục, đảm bảo vốn đối ứng và thời hạn giải phóng mặt bằng, đẩy nhanh tốc độ giải ngân cao hơn

Digitized by Google

năm ngoái. Các công trình dùng vốn vay ODA phải xem xét kỹ hiệu quả, có sự ràng buộc chặt chẽ về trách nhiệm trả nợ, không được ỷ lại vào sự ưu đãi về lãi suất và thời hạn trả của nguồn vốn này mà tùy tiện, dễ dãi, tạo gánh nặng trả nợ mà ngân sách Nhà nước tức là nhân dân phải chịu về sau.

Để tăng sức thu hút *đầu tư trực tiếp của nước ngoài*, một mặt cần giúp đỡ và tạo điều kiện cho việc thực hiện những dự án đã được cấp giấy phép (hiện còn chiếm 2/3 tổng số vốn nước ngoài đã đăng ký đưa vào nước ta) và cho sự hoạt động của các doanh nghiệp đã hoàn thành xây dựng ; mặt khác phải tiếp tục xem xét đổi mới hệ thống thể chế và thủ tục đầu tư, làm tăng lợi thế cạnh tranh cho môi trường đầu tư ở nước ta trong tình hình khu vực đã được cải thiện sau khủng hoảng. Chính phủ sẽ xác định nguyên tắc xử lý linh hoạt việc chuyển đổi các hình thức đầu tư đối với các dự án cụ thể từ hợp đồng hợp tác kinh doanh sang liên doanh, từ liên doanh sang 100% vốn nước ngoài và ngược lại ; bổ sung chính sách khuyến khích đặc biệt đối với các dự án sử dụng công nghệ cao, xuất khẩu phần lớn sản phẩm.

Đi đôi với việc nâng cao hiệu quả các khu chế xuất, khu công nghiệp hiện có, cần triển khai xây dựng thí điểm khu kinh tế mở Chu Lai (tỉnh Quảng Nam), phát huy lợi thế về nhiều mặt của khu vực này. Đề nghị Quốc hội cho phép Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chính phủ ban hành những cơ chế, chính sách đặc biệt được thực hiện thí điểm ở khu kinh tế mở để thu hút vốn đầu tư nước ngoài và trong nước, tạo nên vùng kinh tế động lực cho miền Trung và cả nước

4. Tiếp tục đổi mới và chấn chỉnh hệ thống ngân hàng, tài chính

Trong nhiệm vụ chấn chỉnh và lành mạnh hóa hệ thống ngân hàng, cùng với việc xúc tiến mạnh hơn các biện pháp đồng bộ theo chương trình đã đề ra, cần tích cực giải quyết vấn đề bức xúc hiện nay là tỷ lệ quá cao của nợ quá hạn đang gây ách tắc, ứ đọng vốn trong hệ thống tín dụng. Giải pháp cơ bản và lâu dài là đổi mới cơ chế lãi suất, đồng thời đòi hỏi các doanh nghiệp phải làm ăn có lãi, trả được nợ ; nếu mất khả năng thanh toán thì áp dụng Luật phá sản, kể cả đối với doanh nghiệp nhà nước. Hệ thống ngân hàng thương mại mà hạt nhân là các ngân hàng quốc doanh phải được chấn chỉnh và tổ chức lại để kinh doanh có hiệu quả, thực hiện đầy đủ quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong hoạt động tín dụng, chấm dứt việc ngân hàng thương mại cho vay theo lệnh hành chính. Chính phủ tạo nguồn vốn để hỗ trợ việc giải quyết các khoản nợ quá hạn, có cơ chế xử lý tài sản thế chấp bị xiết nợ, đồng thời triển khai xây dựng công ty mua bán nợ. Trong năm 2000, phải tạo được bước tiến rõ nét trong việc giải quyết vấn đề này, tạo cơ sở để sớm hạ thấp tỷ lệ nợ quá hạn xuống giới hạn cho phép, tăng khối lượng và vòng quay vốn qua ngân hàng.

Về chính sách tài chính, để thực hiện tốt kế hoạch thu đã đề ra trong Báo cáo ngân sách, phải hoàn chỉnh những luật thuế mới, chủ yếu là thuế giá trị gia tăng, theo hướng giữ những nguyên tắc cơ bản của luật, sửa đổi những quy định cụ thể cho phù hợp với điều kiện thực tế, thay cho việc xử lý từng trường hợp như hiện nay. Từ kinh nghiệm này, phải nâng cao chất lượng hoạch định chính sách và công tác chuẩn bị cho việc tiến hành tiếp cải cách thuế, bảo đảm nguồn thu cho ngân sách trên cơ sở khuyến khích sản xuất kinh doanh và có hiệu quả.

Việc thực hiện Pháp lệnh tiết kiệm, chống lãng phí cùng với các quy định về chi tiêu ngân sách, về quy chế công khai tài chính cần phải được chỉ đạo kiên quyết và kiểm tra sát sao hơn để đáp ứng được các nhu cầu chi theo dự toán đã trình bày trong Báo cáo ngân sách, dành thêm được vốn cho đầu tư phát triển, cho việc giải quyết tiền lương theo Nghị quyết Trung ương 7, tài trợ cho việc khắc phục hậu quả lũ lụt mới xảy ra ở các tỉnh miền Trung và có dự phòng đủ ứng phó với những biến động khó lường trước, nhất là thiên tai bất thường.

5. Giải quyết những vấn đề xã hội bức xúc

Trong điều kiện cân đối ngân sách rất khó khăn, Chính phủ quyết tâm dành vốn triển khai mạnh mẽ và nâng cao hiệu quả thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo, chương trình giải quyết việc làm theo cơ chế lồng ghép với các chương trình quốc gia khác trên từng địa bàn ; tiếp tục tập trung sự chỉ đạo và trợ giúp các xã đặc biệt khó khăn, đưa lại kết quả thiết thực cho đời sống nhân dân. Kết quả và kinh nghiệm của phong trào quần chúng cứu trợ vùng bị thiên tai, với sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chính quyền, Mặt trận và các đoàn thể quần chúng cần được vận dụng vào cuộc vận động nhân dân trong nước và người Việt Nam ở nước ngoài giúp đỡ đồng bào vùng nghèo, đạt được hiệu quả cao cả về sự trợ giúp vật chất và cổ vũ tinh thần.

Việc phát triển các hoạt động giáo dục, khoa học, văn hóa, y tế, thể thao theo hướng xã hội hóa cần được thúc đẩy bằng việc thực hiện Nghị định khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia và áp dụng bước đầu cơ chế mới đối với các đơn vị sự nghiệp làm dịch vụ công theo tinh thần Nghị quyết Trung

Digitized by Google

ương 7. Chủ trương này có liên quan tới cuộc sống và lợi ích của mọi gia đình, nên cần làm thí điểm với sự chỉ đạo chặt chẽ, rút kinh nghiệm trước khi mở rộng.

Đi đôi với việc mở rộng và nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông, cần có bước phát triển mới trong việc thu hút đông đảo thanh niên, thiếu niên vào các trường, lớp đào tạo đa dạng, đặc biệt là phát triển mạnh các trường dạy nghề, mở rộng các loại hình trường, lớp dựa vào kinh phí đóng góp của dân, Nhà nước trợ giúp một phần. Các trường lớp đào tạo không chỉ dạy chuyên môn, nghề nghiệp, mà còn phải dạy luật pháp, giáo dục ý thức học và làm việc vì sự phát triển của đất nước. Mọi người có nghề, có việc làm, hiểu biết luật pháp, phải trái, thiện ác, đó là cái gốc để xã hội phát triển lành mạnh.

Thực hiện kiên quyết và bền bỉ các biện pháp phòng chống tội phạm và các tệ nạn xã hội, đặc biệt là phải hành động tích cực để cứu thế hệ trẻ khỏi sự hủy hoại của ma túy bằng sự kết hợp chặt chẽ lực lượng chuyên trách với phong trào quần chúng ở đường phố, làng xóm, trường học, với cuộc vận động xây dựng văn hóa mới ở gia đình và các cụm dân cư. Đề nghị các đoàn thể chính trị trong Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức xã hội và nghề nghiệp, các cơ quan thông tin đại chúng tăng cường sự phối hợp hành động trong cuộc đấu tranh chống các tệ nạn xã hội, chống lại cái ác, hướng dẫn và cổ vũ mọi người làm điều thiện, sống theo pháp luật.

Tổ chức các ngày kỷ niệm lớn trong năm 2000 theo tinh thần trang trọng, lành mạnh, tiết kiệm, gắn với đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước, hướng tới Đại hội thi đua toàn quốc cuối năm 2000.

6. Đổi mới và nâng cao hiệu lực điều hành của Chính phủ và hệ thống hành chính

Chương trình cải cách hành chính cần được tiếp tục tiến hành với tinh thần *dựa vào dân, phát huy tính năng động của doanh nghiệp, tính chủ động và trách nhiệm của cấp dưới ; đề cao trách nhiệm cá nhân hơn ; hành động nhiều hơn ; thực thi pháp luật, giữ gìn kỷ cương nghiêm túc hơn trong bộ máy nhà nước và trong xã hội.*

Nhiệm vụ xây dựng thể chế đặt trọng tâm vào việc đồng bộ hóa khung pháp lý nhằm tạo thuận lợi cho công việc làm ăn của doanh nghiệp và nhân dân. Đồng thời, đổi mới phương thức xây dựng và ban hành văn bản pháp quy, bảo đảm sự thống nhất về nội dung, ăn khớp về thời gian thực hiện giữa văn bản chính và các văn bản hướng dẫn thi hành. Tăng cường việc kiểm tra tính hợp hiến, hợp pháp của các văn bản pháp quy ; mở rộng các hình thức lấy ý kiến của nhân dân, của những người thuộc đối tượng điều chỉnh của thể chế trước khi ban hành, không chỉ đối với Luật, Pháp lệnh, Nghị định mà cả các văn bản pháp quy do các bộ, ngành, địa phương ban hành. Có quy chế bảo đảm cho dân được thông tin về các văn bản pháp quy đã ban hành.

Đề cao kỷ luật chấp hành luật pháp, thể chế đã ban hành. Tăng cường hoạt động của các tòa kinh tế, tòa hành chính, tòa lao động để xét xử các tranh chấp về kinh tế, tránh hình sự hóa các tranh chấp có thể giải quyết theo quan hệ dân sự.

Đẩy mạnh việc phân cấp cho chính quyền địa phương. Việc gì giao cho chính quyền cấp dưới chịu trách nhiệm thì phải giao đủ quyền hạn và điều kiện thực hiện, đặc biệt là quyền sắp xếp tổ chức, bố trí nhân sự và chi ngân sách. Đã giao đủ quyền thì đòi hỏi cao và nghiêm về trách nhiệm. Đối với những việc đã phân cấp, cơ quan cấp trên kiểm tra việc thực hiện thể chế, chính sách, nhưng không làm thay, không can thiệp vào quyết định của cấp dưới. Trong năm nay, cần soát xét sự phân công trách nhiệm trên các lĩnh vực giữa các cấp hành chính, trước hết là giữa trung ương với cấp tỉnh ; việc nào có thể giao cho chính quyền địa phương thì phân cấp ngay. Công việc này đi liền với việc đưa nhanh bộ máy chính quyền các cấp địa phương mới được bầu vào vận hành một cách đồng bộ, nâng cao trách nhiệm và tăng hiệu quả hoạt động.

Trên cơ sở đổi mới thể chế, đẩy mạnh phân cấp, phân biệt cơ quan hành chính công quyền với đơn vị sự nghiệp làm dịch vụ công, cần soát xét chức năng, nhiệm vụ của bộ máy hành chính, khắc phục sự trùng chéo để tinh giản tổ chức và biên chế theo Nghị quyết Trung ương 7.

Tiếp tục cải tiến công tác điều hành của Chính phủ. Tăng cường công tác thông tin sát thực, nhanh nhạy hơn. Bên cạnh việc sử dụng các cơ quan chức năng trong bộ máy hành chính, Chính phủ sẽ phát huy khả năng của các tổ chức khác (viện, trường, báo chí, các đoàn thể chính trị - xã hội, các hiệp hội nghề nghiệp...) và các nhà nghiên cứu vào việc phân tích tình hình kinh tế - xã hội ; đánh giá hiệu quả của việc thực hiện các thể chế, các giải pháp điều hành của Nhà nước ; dự báo tình hình đất nước và đề xuất các giải pháp về chủ trương, chính sách ; thăm dò dư luận xã hội, phân tích tâm trạng của dân chúng. Chính phủ cố gắng dành nhiều thời gian hơn cho việc nắm thực tế và kiểm tra công tác ở địa phương, cơ sở, tổng kết thực tiễn và nghiên cứu, hoạch định chính sách...❑

Digitized by Google

XÂY DỰNG QUÂN ĐỘI VỮNG MẠNH VỀ CHÍNH TRỊ TRONG THỜI KỲ PHÁT TRIỂN MỚI CỦA ĐẤT NƯỚC

PHẠM THANH NGÂN *

Quân đội nhân dân Việt Nam đã trải qua 55 năm xây dựng, chiến đấu và trưởng thành. Được Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh trực tiếp tổ chức, lãnh đạo, giáo dục và rèn luyện ; được nhân dân hết lòng thương yêu đùm bọc, quân đội ta đã vượt qua mọi gian lao thử thách, giành chiến thắng rất vẻ vang trên mọi trận tuyến và trước mọi kẻ thù, xứng đáng là quân đội anh hùng của dân tộc anh hùng.

Trước ngưỡng cửa của thế kỷ XXI, nhìn lại chặng đường lịch sử mà quân đội đã trải qua, chúng ta cần và có thể tổng kết, rút ra bài học sâu sắc và quan trọng, nhất là bài học xây dựng quân đội vững mạnh về chính trị, làm cơ sở để nâng cao chất lượng tổng hợp và sức mạnh chiến đấu toàn diện của quân đội. Đây cũng là vấn đề chiến lược cơ bản, lâu dài, đồng thời mang tính cấp thiết trên cả phương diện lý luận và thực tiễn trong xây dựng quân đội hiện nay và những năm tiếp theo.

Xây dựng quân đội vững mạnh về chính trị là nguyên lý cơ bản nhất trong học thuyết Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng quân đội kiểu mới của giai cấp công nhân. Đó cũng là bài học quý báu mà Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đúc kết, phát triển từ kinh nghiệm xây dựng lực lượng vũ trang trong lịch sử dân tộc.

Thực tiễn lịch sử 55 năm qua đã tôi luyện và kiểm nghiệm rất nghiêm ngặt bản lĩnh chính trị của quân đội ta, đồng thời chứng minh sâu sắc giá trị khoa học và ý nghĩa thực tiễn của quan điểm coi trọng hàng đầu việc xây dựng quân đội vững mạnh về chính trị.

Sự vững mạnh về chính trị của quân đội thể hiện tập trung, rõ nét ngay từ khi ra đời và trong suốt quá trình phát triển. Quân đội ta luôn là một quân đội kiểu mới mang bản chất cách mạng của giai cấp công nhân, đồng thời có tính nhân dân và tính dân tộc sâu sắc, thực sự là lực lượng chính trị - lực lượng chiến đấu trung thành và tin cậy của Đảng, của Nhà nước xã hội chủ nghĩa và của nhân dân. Trước mọi thăng trầm của lịch sử, cán bộ, chiến sĩ quân đội luôn kiên định lý tưởng chiến đấu "Vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, vì hạnh phúc của nhân dân", sẵn sàng nhận và hoàn thành mọi nhiệm vụ được giao trong mọi tình huống.

Hơn nửa thế kỷ chiến đấu dưới ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, với sức mạnh chính trị - tinh thần to lớn, quân đội ta liên tục vượt qua mọi gian lao thử thách trong các cuộc chiến tranh có tính điển hình về sự gay go ác liệt, về sự gian khổ hy sinh và đã giành chiến thắng rất vẻ vang trước những kẻ thù xâm lược, rất hiếu chiến và hung bạo, mạnh hơn ta gấp nhiều lần về tiềm lực kinh tế, tiềm lực quân sự. Quân đội không chỉ lập được nhiều chiến công oanh liệt trong chiến đấu, mà còn hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ được giao trong thực hiện chức năng đội quân sản xuất và đội quân công tác, xứng đáng với lời khen ngợi của Chủ tịch Hồ Chí Minh : "Quân đội ta trung với Đảng, hiếu với dân, sẵn sàng chiến đấu hy sinh vì độc lập tự do của Tổ quốc, vì chủ nghĩa xã hội, nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng". Lời khen ngợi đó đã đúc kết, khái quát sâu sắc về bản chất cách mạng, truyền thống tốt đẹp và bản lĩnh

* Thượng tướng, Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị, Bộ Quốc phòng

Digitized by Google

chính trị vững vàng của quân đội ta ; đồng thời khẳng định sự *vững mạnh về chính trị - yếu tố quan trọng hàng đầu, có ý nghĩa quyết định tạo nên sức mạnh của quân đội.*

Trong những năm đất nước đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCN), trước những biến động phức tạp của tình hình, quân đội ta càng tỏ rõ sự vững mạnh về chính trị, thực sự là lực lượng trung kiên đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng và đường lối quan điểm của Đảng, là lực lượng nòng cốt xây dựng nền quốc phòng toàn dân bảo vệ Tổ quốc XHCN, góp phần giữ vững sự ổn định chính trị của đất nước. Sức mạnh chiến đấu toàn diện của quân đội, trước hết là sự vững mạnh về chính trị là nhân tố quan trọng góp phần bảo đảm cho đất nước luôn chủ động về chiến lược trong mọi tình huống, buộc chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động không thể xem thường khi toan tính những âm mưu, thủ đoạn chống phá cách mạng nước ta.

Ngày nay đất nước ta bước vào thời kỳ phát triển mới trong bối cảnh lịch sử rất phức tạp. Cuộc đấu tranh giai cấp, đấu tranh dân tộc diễn ra sâu sắc và quyết liệt. Chủ nghĩa đế quốc và các thế lực phản động đẩy mạnh chiến lược "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ để chống phá độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, sử dụng sức mạnh kinh tế, sức mạnh quân sự rất tàn bạo ngang ngược can thiệp vào công việc nội bộ các nước, áp đặt những quan niệm giá trị của chúng.

Các thế lực thù địch coi Việt Nam là một trọng điểm chống phá, tăng cường gây sức ép và hòng lôi kéo chúng ta ngả theo quỹ đạo của chủ nghĩa tư bản. Chúng ra sức xuyên tạc, vu cáo Đảng và Nhà nước ta, bài xích hệ tư tưởng và đường lối chính trị của Đảng, nuôi dưỡng và kích động những nhân tố nhằm làm chệch hướng XHCN, thúc đẩy "tự diễn biến hòa bình" trong nội bộ ta với những thủ đoạn rất thâm độc và nguy hiểm. Quân đội ta là một đối tượng mà các thế lực thù địch tập trung công kích, phá hoại nhằm làm tha hóa từng con người và từng tổ chức, thực hiện mưu đồ "phi chính trị hóa" để vô hiệu hóa quân đội. Cuộc đấu tranh trên lĩnh vực chính trị - tư tưởng thật sự là mặt trận xung yếu hàng đầu, gay go và phức tạp nhất.

Công cuộc đổi mới của đất nước ta đã và đang thu được những thành tựu to lớn trên các lĩnh vực, tạo ra thế và lực mới để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng XHCN, chuẩn bị những điều kiện cần thiết để vững bước vào thế kỷ XXI. Tuy nhiên, chúng ta cũng đang đứng trước những nguy cơ và thách thức lớn. Sự phát triển của nền kinh tế chưa thật vững chắc, hệ thống chính trị còn bộc lộ những yếu kém, tình hình kinh tế - xã hội có lúc, có nơi tiềm ẩn những nhân tố gây mất ổn định. Một bộ phận cán bộ, đảng viên có những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức và lối sống, vi phạm nguyên tắc tập trung dân chủ. Những mặt hạn chế và yếu kém đó nếu không được kiên quyết đấu tranh khắc phục sẽ dẫn đến nguy cơ làm biến chất Đảng, đe dọa sự sống còn của độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, thực hiện tự phê bình và phê bình sâu rộng trong Đảng, tập trung vào một số vấn đề cơ bản và cấp bách : nhận thức, tư tưởng chính trị, đạo đức và lối sống của cán bộ, đảng viên, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ... có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Trong thời kỳ phát triển mới của đất nước, nhiệm vụ của quân đội ta có những bổ sung, phát triển. Đồng thời với nhiệm vụ chính trị trọng tâm thường xuyên là huấn luyện và sẵn sàng chiến đấu, nâng cao chất lượng tổng hợp và sức mạnh chiến đấu toàn diện để chủ động giành thắng lợi trong mọi tình huống. Quân đội ta phải làm tốt hơn nữa công tác vận động nhân dân, tham gia xây dựng cơ sở chính trị trên các địa bàn, thực hiện tốt nhiệm vụ lao động sản xuất, thực hành tiết kiệm, tích cực làm nòng cốt tham gia phát triển kinh tế - xã hội và củng cố quốc phòng an ninh trên các địa bàn chiến lược, các vùng cao biên giới và hải đảo, tham gia xóa đói giảm nghèo, phòng chống thiên tai và các tệ nạn xã hội.

Cùng với sự phát triển của đất nước, chất lượng chính trị của quân đội ta được nâng lên một bước mới, cơ bản, toàn diện và vững chắc, song cũng còn những mặt yếu kém, chưa tương xứng với yêu cầu mới của tình hình và nhiệm vụ. Một bộ phận cán bộ, chiến sĩ còn hạn chế về nhận thức tư tưởng và bản lĩnh chính trị, tỏ ra lúng túng, kém nhạy cảm và thiếu vững vàng trước những tình huống chính trị nảy sinh trong thực tiễn, nhất là trong đấu tranh trên lĩnh vực chính trị - tư tưởng. Một số cán bộ, đảng viên thiếu gương mẫu, giảm sút ý chí chiến đấu, vi phạm nguyên tắc tập trung

Digitized by Google

dân chủ, tha hóa về đạo đức và lối sống. Tình hình vi phạm kỷ luật nghiêm trọng vẫn còn xảy ra, có vụ rất nghiêm trọng, ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng chính trị và sức mạnh chiến đấu của quân đội, đến uy tín của "Bộ đội Cụ Hồ".

Tình hình và nhiệm vụ mới đặt ra những yêu cầu mới ngày càng cao đối với chất lượng chính trị của quân đội, đòi hỏi chúng ta phải tiếp tục quán triệt sâu sắc và thực hiện tốt hơn nữa chủ trương xây dựng quân đội vững mạnh về chính trị, làm cơ sở để nâng cao chất lượng tổng hợp và sức mạnh chiến đấu toàn diện của quân đội, chăm lo xây dựng quân đội không chỉ thiện chiến về quân sự mà trước hết phải giỏi trong đấu tranh chính trị, coi trọng hàng đầu việc nâng cao bản lĩnh chính trị và sức mạnh chiến đấu trực tiếp về chính trị của quân đội.

Nội dung quan trọng hàng đầu, có ý nghĩa quyết định trong xây dựng quân đội vững mạnh về chính trị là *bảo đảm nguyên tắc Đảng lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt đối với quân đội được thực hiện đầy đủ và nghiêm túc trong mọi hoàn cảnh.* Điều này đòi hỏi chúng ta phải hết sức quan tâm hoàn thiện và phát huy hiệu lực cơ chế lãnh đạo của Đảng đối với quân đội. Chăm lo xây dựng các bộ phận hợp thành cơ chế đó một cách toàn diện, đồng bộ và thực sự vững mạnh (bao gồm hệ thống tổ chức đảng, hệ thống tổ chức chỉ huy, hệ thống cơ quan chính trị, cán bộ chính trị các cấp và các tổ chức quần chúng ở cơ sở), làm cho cơ chế đó vận hành ngày càng chặt chẽ, thống nhất và có hiệu quả ngày càng cao.

Tập trung quán triệt sâu sắc và tổ chức thực hiện tốt cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, tiến hành tự phê bình và phê bình thật nghiêm túc, thẳng thắn và trung thực, nhằm xây dựng các cấp ủy và tổ chức đảng trong Đảng bộ quân đội trong sạch vững mạnh, có năng lực lãnh đạo toàn diện và sức chiến đấu cao, thực sự là hạt nhân lãnh đạo đơn vị thực hiện thắng lợi mọi nhiệm vụ chính trị và xây dựng đơn vị vững mạnh toàn diện. Xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên thực sự tiên phong gương mẫu về nhận thức tư tưởng, bản lĩnh chính trị, năng lực trí tuệ, phẩm chất đạo đức và lối sống, chấp hành nghiêm túc nguyên tắc tập trung dân chủ và kỷ luật của Đảng, pháp luật Nhà nước và kỷ luật quân đội, có năng lực tổ chức hoạt động thực tiễn tốt.

Đội ngũ cán bộ là lực lượng nòng cốt trong chất lượng chính trị và sức mạnh chiến đấu của quân đội. Trong thời kỳ mới, chúng ta cần đặc biệt coi trọng xây dựng đội ngũ cán bộ kế tiếp, thực sự tin cậy về chính trị, nhất là cán bộ chủ chốt các cấp, các ngành, bảo đảm vững vàng về chính trị trong quá trình chuyển tiếp của các thế hệ cán bộ quân đội. Cần có những chủ trương, giải pháp tích cực và hiệu quả để kiện toàn, nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của đội ngũ cán bộ chính trị các cấp trong sự lãnh đạo của Đảng đối với quân đội. Đây là lực lượng đảm nhiệm công tác đảng, công tác chính trị trong quân đội, một bộ phận hoạt động quan trọng của Đảng nhằm lãnh đạo xây dựng lực lượng vũ trang vững mạnh, trước hết và quyết định nhất là vững mạnh về chính trị. Chất lượng và hiệu quả hoạt động của đội ngũ cán bộ chính trị có tác động mạnh mẽ, trực tiếp đến hiệu lực lãnh đạo của Đảng đối với quân đội, đến chất lượng chính trị của quân đội.

Sự vững mạnh về chính trị của quân đội ta phải được thể hiện rõ nét *ở định hướng giá trị đúng đắn mà hạt nhân là định hướng tư tưởng chính trị.* Khoa học quản lý coi định hướng giá trị là yếu tố quan trọng hàng đầu để điều khiển một cách khoa học và có hiệu quả sự vận động phát triển của xã hội. Định hướng giá trị đúng đắn đang là vấn đề nổi lên gay gắt và phức tạp trong đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc hiện nay. Đây cũng là vấn đề cơ bản và cấp bách trong công tác xây dựng Đảng mà Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) của Đảng đã nhấn mạnh. Vì vậy chúng ta cần tích cực đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác tư tưởng - văn hóa, góp phần làm cho mọi cán bộ, chiến sĩ quân đội luôn nhận thức sâu sắc, tin tưởng vững chắc và trung thành tuyệt đối, có cơ sở khoa học đối với chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh, lý tưởng chiến đấu vì độc lập dân tộc và CNXH, sự lãnh đạo của Đảng và công cuộc đổi mới theo định hướng XHCN của đất nước, luôn kiên định những quan điểm có tính nguyên tắc mà Cương lĩnh và các nghị quyết của Đảng đã khẳng định. Đó chính là những yếu tố cốt lõi tạo nên sức mạnh chính trị - tinh thần to lớn của quân đội ta, sức mạnh đặc trưng thể hiện sâu sắc bản chất quân đội kiểu mới của giai cấp công nhân và nhân dân lao động do Đảng Cộng sản lãnh đạo. Trên cơ sở đó nâng cao tình cảm và trách nhiệm chính trị của cán bộ, chiến sĩ đối với Đảng, với

Digitized by Google

Tổ quốc xã hội chủ nghĩa và nhân dân, bảo đảm trong mọi hoàn cảnh kể cả những lúc khó khăn và phức tạp nhất phải chấp nhận nhiều gian khổ hy sinh, quân đội ta luôn là lực lượng trung kiên nhất, vững vàng ở tuyến đầu của cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ Đảng, bảo vệ chế độ XHCN và hạnh phúc của nhân dân.

Gắn với định hướng giá trị đúng đắn mà hạt nhân là định hướng tư tưởng chính trị, *bản lĩnh chính trị vững vàng, tính kỷ luật tự giác và nghiêm minh, đạo đức trong sáng và lối sống lành mạnh của cán bộ, chiến sĩ* là những nội dung quan trọng thể hiện sự vững mạnh về chính trị của quân đội trong thời kỳ mới. Bằng tư duy khoa học về chiến lược con người, chúng ta ngày càng cảm nhận sâu sắc giá trị nhân văn và ý nghĩa chính trị thực tiễn của danh hiệu cao quý : "Bộ đội Cụ Hồ" mà nhân dân đã tin yêu dành cho quân đội ta. Trong tình cảm, nếp nghĩ của nhân dân, "Bộ đội Cụ Hồ" luôn là tấm gương và bao giờ cũng phải là một tấm gương trong sáng về nhân cách. Mỗi cán bộ, chiến sĩ cần nhận thức sâu sắc niềm tin yêu, đồng thời là yêu cầu rất cao, rất nghiêm ngặt của nhân dân đối với quân đội ; ra sức rèn luyện phấn đấu để không ngừng phát triển, hoàn thiện những phẩm chất tốt đẹp của "Bộ đội Cụ Hồ" trong thời kỳ lịch sử mới. "Bộ đội Cụ Hồ" phải thực sự là người chiến sĩ có văn hóa (trước hết là văn hóa chính trị), luôn tận trung với nước, với Đảng, tận hiếu với nhân dân, sống có trách nhiệm và tình nghĩa đối với đồng đội, biết xử lý đúng theo quan điểm của Đảng những vấn đề nảy sinh trong cuộc sống chung - riêng ; có năng lực trí tuệ, nhất là tư duy chính trị sâu sắc để đấu tranh có hiệu quả chống lại những quan điểm và hành động trái với nghị quyết của Đảng, làm chệch định hướng xã hội chủ nghĩa, biết tôn trọng kỷ luật và đấu tranh không khoan nhượng để bảo vệ chân lý, điều thiện và cái đẹp. "Bộ đội Cụ Hồ" phải có sức đề kháng mạnh mẽ để vô hiệu hóa mọi thủ đoạn công kích phá hoại của các thế lực phản động, có khả năng miễn dịch tốt để ngăn chặn sự xâm nhập và lây lan của các hiện tượng tiêu cực. Kiên quyết đấu tranh với những biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân, lối sống thực dụng, sự thờ ơ về chính trị và thái độ sống trung bình chủ nghĩa. "Bộ đội Cụ Hồ" cũng phải có trách nhiệm cao và lòng trung thực, thái độ nghiêm túc và tinh thần dũng cảm trong tự phê bình và phê bình, luôn biết tự vượt qua chính mình để chủ động vươn lên đáp ứng những phát triển mới của tình hình và nhiệm vụ.

Sự vững mạnh về chính trị của quân đội ta phải được thể hiện tập trung ở việc *quán triệt sâu sắc tư duy mới của Đảng về nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, củng cố quốc phòng an ninh, xây dựng Lực lượng vũ trang nhân dân trong thời kỳ phát triển mới của đất nước, cụ thể hóa và hiện thực hóa những nội dung đó trong quá trình thực hiện những chức năng, nhiệm vụ của quân đội.*

Thực hiện chức năng đội quân chiến đấu, quân đội ta phải thực sự là lực lượng nòng cốt để xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, phòng chống có hiệu quả chiến lược "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ của các thế lực phản động, đồng thời bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc và sẵn sàng đối phó thắng lợi với mọi tình huống phức tạp khác có thể xảy ra. Để đối phó thắng lợi với chiến tranh xâm lược của kẻ thù có sử dụng vũ khí công nghệ cao, bộ đội ta phải được xây dựng và huấn luyện tốt, nâng cao trình độ văn hóa, khoa học - kỹ thuật, sẵn sàng chiến đấu, trước hết là về chính trị tư tưởng, làm chủ vũ khí trang bị kỹ thuật, vận dụng sáng tạo và phát triển nghệ thuật quân sự Việt Nam lên tầm cao mới, nhất là nghệ thuật "lấy ít thắng nhiều, lấy nhỏ thắng lớn, lấy chất lượng cao thắng số lượng đông", buộc kẻ thù phải bị động theo cách đánh của ta. Cần kết hợp tốt giữa chống "giặc ngoài" với trấn áp các thế lực phản động trong nước, không để đất nước rơi vào thế phải đối phó với "thù trong đánh ra, giặc ngoài đánh vào", bảo đảm cho đất nước luôn chủ động về chiến lược trong mọi tình huống. Sự vững mạnh về chính trị của quân đội và của đất nước là sức mạnh trực tiếp làm phá sản chiến lược "diễn biến hòa bình" của các thế lực phản động, đẩy lùi nguy cơ xâm lược dưới mọi hình thức.

Thực hiện chức năng đội quân lao động sản xuất, cán bộ, chiến sĩ nêu cao tinh thần tự lực tự cường, bảo đảm an toàn và giữ tốt, dùng bền vũ khí trang bị kỹ thuật. Đẩy mạnh sản xuất, ra sức cần kiệm, góp phần cải thiện đời sống và điều kiện hoạt động của bộ đội. Giảm bớt những đóng góp của nhân dân, đồng thời là lực lượng xung kích tham gia xây dựng kinh tế ở những nơi có nhiều khó khăn gian khổ, xây dựng các công trình

(Xem tiếp trang 27)

Digitized by Google

CHỐNG QUAN LIÊU THEO ĐÚNG TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH LÀ BIỆN PHÁP QUAN TRỌNG ĐỂ XÂY DỰNG NỀN HÀNH CHÍNH KIỂU MỚI, TRONG SẠCH, VỮNG MẠNH

ĐẶNG ĐÌNH PHÚ *

C MÁC cho rằng : chủ nghĩa quan liêu là chủ nghĩa địa vị, là tư tưởng danh lợi, là việc chạy theo chức quyền, biến mục đích của nhà nước trở thành mục đích của cá nhân để phục vụ lợi ích cá nhân của những kẻ quan chức.

V.I. Lê-nin cũng chỉ rõ : chủ nghĩa quan liêu là chủ nghĩa địa vị ; bởi vì chủ nghĩa quan liêu luôn đem lợi ích của sự nghiệp chung phục vụ lợi ích của tư tưởng danh vị, tức là hết sức chú trọng đến địa vị mà không đếm xỉa đến hiệu quả công tác. Những người mắc phải bệnh quan liêu thường sính lối làm việc giấy tờ, mệnh lệnh, thiếu tinh thần trách nhiệm, đùn đẩy công việc cho người khác, ham chuộng hình thức, xa rời thực tiễn, thích chức quyền, bổng lộc... Thực chất đó là những con người cá nhân chủ nghĩa. Chủ nghĩa quan liêu cực kỳ nguy hiểm. Đó là thứ "ung nhọt" là "kẻ thù bên trong" tệ hại nhất của những người cộng sản. Vì thế, Lê-nin đã cảnh báo : nếu có cái gì sẽ làm tiêu vong chúng ta thì đó chính là chủ nghĩa quan liêu.

Tiếp thu những quan điểm của Mác, Ăng-ghen, Lê-nin về chống quan liêu, Hồ Chí Minh không chỉ vận dụng trung thành mà Người còn sáng tạo, bổ sung, phát triển làm phong phú thêm, phù hợp với thực tiễn cách mạng Việt Nam. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chống quan liêu được biểu hiện khá rõ ở một số nội dung chủ yếu sau đây :

● ***Quan liêu cùng với tham ô lãng phí là "giặc nội xâm", "là tội ác"***

Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ : Bệnh quan liêu hết sức nguy hiểm, những người và những cơ quan lãnh đạo nào mắc phải bệnh này thì "có mắt mà không thấy suốt, có tai mà không nghe thấu, có chế độ mà không giữ đúng, có kỷ luật mà không nắm vững". Nguy hiểm hơn, bệnh quan liêu "đã ấp ủ, dung túng, che chở cho nạn tham ô, lãng phí" ; có nạn tham ô, lãng phí là vì có bệnh quan liêu ; nơi nào bệnh quan liêu càng nặng thì nơi đó càng nhiều lãng phí, tham ô. Bệnh quan liêu tiếp tay cho những cán bộ kém, những người xấu thỏa sức đục khoét ngân khố, tài sản quốc gia. Nó phá hoại đạo đức cách mạng của cán bộ, đảng viên ; phá hoại tinh thần, phí phạm sức lực, tiêu hao của cải của Chính phủ và nhân dân. Thực chất, bệnh quan liêu không phải chỉ đơn thuần là sai lầm về tác phong, phương pháp công tác mà chính là một căn bệnh nguy hiểm, có quan hệ trước hết và chủ yếu đến lập trường tư tưởng, đạo đức cách mạng ; có ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn vong của Đảng và Nhà nước. Quan liêu đi liền với mệnh lệnh, cửa quyền, coi thường quần chúng, làm khó cho người... Nó làm "biến dạng" các tổ chức đảng và cơ quan nhà nước, làm cho những tổ chức đó vốn là cơ quan lãnh đạo, đại diện quyền lực và là đầy tớ của dân trở thành những tổ chức xa dân, đứng trên nhân dân, thoát ly thực tế, dẫn đến đề ra quyết định, chính sách, chủ trương công tác không sát, thậm chí sai lầm làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến mối quan hệ Đảng, Nhà nước và quần chúng. Quan liêu là mặt đối lập rất nghiêm trọng với dân chủ.

* TS. Viện Xây dựng Đảng, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Digitized by Google

Từ những tác hại to lớn do bệnh quan liêu, tệ tham ô lãng phí gây ra, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ : tham ô, lãng phí và bệnh quan liêu là kẻ thù của nhân dân, của bộ đội và của Chính phủ, là "giặc ở trong lòng", là "giặc nội xâm" và là tội ác.

● ***Những triệu chứng của bệnh quan liêu***

Theo Bác Hồ thì những cán bộ và cơ quan mắc bệnh quan liêu thường không đi sâu đi sát phong trào, không nắm được tình hình cụ thể của ngành hoặc của địa phương mình, không gần gũi quần chúng và học hỏi kinh nghiệm của quần chúng. Thích ngồi bàn giấy "chỉ tay năm ngón", cái gì cũng dùng mệnh lệnh ép dân chúng làm. Đóng cửa lại mà đặt kế hoạch, viết chương trình rồi đưa ra "cột vào cổ dân chúng, bắt dân chúng theo". Họ ngại đi xuống cơ sở để hiểu đúng thực tế, kiểm tra việc thi hành chính sách, lắng nghe ý kiến của nhân dân. Trong lãnh đạo, chỉ đạo thì chung chung, đại khái ; không tự giác (thậm chí sợ) tự phê bình và phê bình ; không giữ đúng nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách ; ngại tiếp xúc, đối thoại với quần chúng và cấp dưới.

Những triệu chứng của bệnh quan liêu rất nhiều, nhưng có hai triệu chứng sau đây mà bất kể kẻ quan liêu nào cũng bộc lộ rõ nét : xa rời quần chúng và xa rời thực tế. Chính vì xa rời quần chúng và xa rời thực tế mà những kẻ quan liêu có mắt cũng như đui, có tai cũng như điếc, không nắm bắt được tâm tư nguyện vọng của quần chúng, không hiểu được tình hình thực tế, dẫn đến lãnh đạo không sát, chỉ đạo vu vơ, vi phạm kỷ luật, kỷ cương...

● ***Nguyên nhân của bệnh quan liêu***

Không dừng lại ở xác định, miêu tả đúng những triệu chứng của bệnh quan liêu, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đi sâu tìm hiểu nguyên nhân phát sinh căn bệnh nguy hiểm này. Người cho rằng, bệnh quan liêu do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan gây ra. Về khách quan, "vi rút" quan liêu có từ xã hội cũ và từ chế độ xã hội cũ lây truyền sang chế độ xã hội mới. Còn về nguyên nhân chủ quan thì đó chính là những vấn đề thuộc về bản thân đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức nhà nước. Người cán bộ, đảng viên, công chức nhà nước nào cái tâm không sáng, động cơ vào Đảng không rõ ràng, giác ngộ về Đảng thấp, quan điểm quần chúng lệch lạc..., thì rất dễ mắc bệnh quan liêu. Do đó, những người được gọi là đảng viên thì phải nhận rõ, phải biết rõ Đảng ta phải làm gì, vào Đảng để làm gì ? Vào Đảng là để phục vụ nhân dân, phục vụ giai cấp, phục vụ cách mạng... chứ không phải là "quan" nhân dân. Cần phải phê phán nghiêm khắc những cán bộ, đảng viên tưởng mình ở trong cơ quan của Chính phủ là thần thánh rồi, coi khinh nhân dân, cử chỉ lúc nào cũng vác mặt "quan cách mệnh". Họ tự cho mình cái gì cũng giỏi, họ xa rời quần chúng, không muốn học hỏi quần chúng, mà chỉ muốn làm thầy quần chúng. Họ ngại tuyên truyền và giáo dục quần chúng, thích lối làm việc hành chính, mệnh lệnh "ngồi một nơi chỉ tay năm ngón"... Tất cả những nhận thức tư tưởng và hành động lệch lạc kể trên đều xa lạ với bản chất của người cán bộ, đảng viên, công chức nhà nước xã hội chủ nghĩa, và đều có thể tạo điều kiện, môi trường thuận lợi cho bệnh quan liêu sinh sôi, phát triển.

● ***Các biện pháp đấu tranh chống bệnh quan liêu***

Đấu tranh chống bệnh quan liêu, từng bước khắc phục và loại bỏ nó ra khỏi bộ máy của Đảng, cơ quan nhà nước và xã hội là đòi hỏi tất yếu khách quan. Hồ Chí Minh đã chỉ rõ : Chúng ta muốn xây dựng một xã hội mới, một xã hội tự do bình đẳng, một xã hội cần, kiệm, liêm, chính thì phải tẩy cho sạch hết những thói xấu của xã hội cũ. "Những người mắc phải bệnh quan liêu, bệnh bàn giấy, không làm được việc phải thải đi" và phải "tẩy sạch nó". Cuộc đấu tranh đó "cũng quan trọng và cần kíp như việc đánh giặc trên mặt trận. Đây là mặt trận tư tưởng và chính trị", là "việc rất cần thiết và phải làm thường xuyên".

Đấu tranh chống quan liêu, lãng phí, tham ô - kẻ thù không mang gươm, mang súng, nằm ngay trong từng cơ quan, từng người là hết sức khó khăn, phức tạp. Hồ Chí Minh coi đây là một cuộc cách mạng nội bộ, một cuộc đấu tranh gay go giữa cái tốt và cái xấu, cái cũ và cái mới, giữa đạo đức và phản đạo đức. Muốn giành thắng lợi thì phải có tư tưởng chỉ đạo hành động đúng đắn, quyết tâm cao và phải có biện pháp đồng bộ, thiết thực, quy trình tiến hành hợp lý, chặt chẽ.

* * *

Nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh về chống quan liêu chúng ta thấy thiên tài của Người không

Digitized by Google

chỉ dừng lại ở việc chỉ ra tác hại nguy hiểm, những triệu chứng và nguồn gốc phát sinh của nó mà còn đưa ra được một "phác đồ" điều trị (biện pháp đấu tranh) đúng đắn, đạt hiệu quả cao nhất.

Biện pháp thứ nhất : Làm tốt công tác tư tưởng

Trong công tác tư tưởng phải chú ý làm tốt các bước : *Một là,* phải "đánh thông tư tưởng". Bởi vì, trong nhận thức tư tưởng của mỗi cấp ủy, chính quyền, cán bộ, đảng viên và quần chúng có thông suốt thì mới có thể tiến hành đấu tranh chống quan liêu thắng lợi. Để làm tốt bước mở đầu này, theo chỉ dẫn của Hồ Chí Minh, các tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể, cơ quan, đơn vị v.v... phải tổ chức khai hội đủ mặt mọi người để giải thích rõ ràng và "nói đi nói lại" cho mọi người đều hiểu : quan liêu, tham ô, lãng phí có hại cho dân, cho nước như thế nào ; vì sao phải chống nó ? *Hai là,* khi mọi người đã hiểu đại thể, muốn hiểu cụ thể và sâu sắc hơn phải tăng cường việc nghiên cứu. Trong thực hiện bước này, các tiểu tổ vừa nghiên cứu, vừa thật thà tự phê bình và phê bình. Nên nhằm vào mấy điểm chính và thiết thực như có quan liêu, xa cách quần chúng không ? Có tham ô không ? Có ăn bớt của công cho đơn vị riêng của mình không ? Có lười biếng, có kém lòng trách nhiệm không ? v.v... Trong khi tự phê bình và phê bình phải thật thà, trung thực, đấu tranh có lý, có tình. *Ba là,* tổ chức kiểm thảo chung trong toàn cơ quan, đơn vị để giải quyết các vấn đề, giải thích các thắc mắc, sửa chữa những khuyết điểm, biểu dương những tập thể, cá nhân làm tốt... Chủ tịch Hồ Chí Minh còn lưu ý thêm : Cán bộ cao cấp, chủ chốt phải thật thà tự kiểm điểm để làm gương ; thật thà báo cáo tình hình của đơn vị, cơ quan mình. Trong đấu tranh chống quan liêu, tham ô, lãng phí phải lấy giáo dục là chính, trừng phạt là phụ.

Biện pháp thứ hai : Dựa hẳn vào quần chúng, phát động quần chúng tích cực tham gia đấu tranh chống quan liêu, tham ô, lãng phí.

Hồ Chí Minh cho rằng : Chống tham ô, lãng phí, quan liêu là cách mạng. Người luận giải : Cách mạng là tiêu diệt những cái xấu, xây dựng cái mới. Nhưng, cách mạng là sự nghiệp của quần chúng nhân dân. Cho nên, cũng như mọi công việc khác, việc chống quan liêu, tham ô, lãng phí phải dựa hẳn vào quần chúng, phát động, động viên, tổ chức quần chúng tham gia thì mới chắc chắn thành công. "Quần chúng tham gia càng đông, thành công càng đầy đủ, mau chóng". Chúng ta phải ghi tạc vào đầu cái chân lý này : dân rất tốt. Tai mắt nhân dân rất tinh tường, mọi hành vi của những kẻ quan liêu, tham nhũng, lãng phí đều không sao thoát khỏi "lưới trời nhân dân".

Biện pháp thứ ba : Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, thanh tra và xử lý kỷ luật.

Hồ Chí Minh coi đây là một biện pháp rất quan trọng để đấu tranh chống bệnh tham ô, lãng phí, quan liêu đạt kết quả tốt. Người chỉ rõ : khi đã có chính sách đúng, thì sự thành công hoặc thất bại của chính sách đó là do cách tổ chức công việc, lựa chọn cán bộ và do kiểm tra. Nếu ba điều ấy làm sơ sài, thì chính sách đúng mấy cũng vô ích. Kiểm tra giúp cho các cấp ủy, chính quyền nắm chắc được tình hình chấp hành nghị quyết, chính sách, biết ai làm đúng, ai làm sai ; ai ra sức làm, ai làm qua loa, chiếu lệ. Hồ Chí Minh còn khẳng định : Nếu tổ chức kiểm tra được chu đáo thì cũng như có ngọn đèn pha ; bao nhiêu tình hình, bao nhiêu ưu điểm và khuyết điểm của cán bộ chúng ta đều thấy rõ.

Biện pháp thứ tư : Thường xuyên chỉnh đốn đội ngũ cán bộ, đảng viên

Hồ Chí Minh coi đây cũng là một biện pháp rất quan trọng để chống quan liêu, tham ô, lãng phí có kết quả, vì "cán bộ là cái gốc của mọi công việc", " công việc thành công hay thất bại đều do cán bộ tốt hay kém". Có cán bộ, đảng viên tốt "việc gì cũng xong". Ngay từ khi cách mạng Việt Nam còn trứng nước, Người đã quan tâm mở các lớp huấn luyện cán bộ. Theo Hồ Chí Minh, người cán bộ, đảng viên tốt là người hội đủ cả 2 yếu tố đức và tài, phải "hồng thắm, chuyên sâu". Đạo đức là cái gốc của người cán bộ, đảng viên, "cũng như sông thì có nguồn mới có nước, không có nguồn thì nước cạn. Cây phải có gốc, không có gốc thì cây héo. Người cách mạng phải có đạo đức, không có đạo đức thì tài giỏi đến mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân". Với người cán bộ, đảng viên phải có đạo đức làm nền, mới hoàn thành được nhiệm vụ vẻ vang. Nội dung đạo đức cách mạng được Hồ Chí Minh diễn đạt ngắn gọn ở 10 chữ : Trung, hiếu, nhân, nghĩa, trí, dũng, cần, kiệm, liêm, chính. Trung với nước, với Đảng và hiếu với dân là cái gốc của người cán bộ, đảng viên ; là chuẩn mực và giá trị cao nhất của đạo đức

Digitized by Google

cách mạng. Nhân là yêu con người, yêu nhân dân, yêu Tổ quốc, quê hương, gia đình... Đã có nhân thì phải có nghĩa, trước hết là nghĩa lớn đối với dân tộc. Trí là sự sáng suốt trong suy nghĩ và hành động ; dũng là có tinh thần quyết đấu tranh bảo vệ lẽ phải ; cần là phải tận tâm làm việc và tôn trọng kỷ luật ; kiệm là phải biết tiết kiệm tiền của, thời gian, không "hao phí mồ hôi nước mắt của nhân dân" v.v... Nhưng nếu người cán bộ, đảng viên chỉ có đức mà không có tài thì cũng chẳng khác gì ông bụt ngồi ở trong chùa.

Đội ngũ cán bộ, đảng viên của một Đảng Cộng sản cầm quyền nắm giữ hầu hết các cương vị chủ chốt, các lĩnh vực quan trọng trong bộ máy nhà nước, các tổ chức kinh tế - xã hội... Nếu từng người biết tự giác tu dưỡng, rèn luyện, không ngừng nâng cao khả năng "miễn dịch" trước mọi cám dỗ là đã góp phần thiết thực vào cuộc đấu tranh chống "giặc nội xâm". Song, như vậy chưa đủ, người cán bộ, đảng viên còn phải đi tiên phong, biết lôi cuốn, tổ chức quần chúng, lời nói đi đôi với việc làm. Có như vậy mới tạo được niềm tin tưởng bền vững của quần chúng đối với Đảng. Như Hồ Chí Minh đã viết : "Trước mặt quần chúng, không phải ta cứ viết lên trán chữ "cộng sản" mà ta được họ yêu mến".

Quán triệt, vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh, trong nhiều năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương, biện pháp đẩy mạnh cuộc đấu tranh chống bệnh quan liêu, tham nhũng, lãng phí nhằm làm trong sạch bộ máy của Đảng, Nhà nước và lành mạnh hóa các quan hệ xã hội. Song, do nhận thức của nhiều cấp, nhiều ngành, địa phương, của nhiều cán bộ, đảng viên về cuộc đấu tranh chống "giặc nội xâm" chưa đầy đủ, chưa đúng đắn, còn chủ quan xem nhẹ... cho nên kết quả còn hạn chế. Theo chúng tôi, những nhận thức chưa đầy đủ, chưa đúng đắn trên không chỉ thể hiện trong chủ trương, hành động thực tiễn mà cả ngay trong nhận thức lý luận. Hồ Chí Minh nói : "quan liêu đã ấp ủ, dung túng, che chở cho nạn tham ô, lãng phí. Vì vậy muốn trừ sạch nạn tham ô, lãng phí thì trước hết phải tẩy sạch bệnh quan liêu". Nhiều năm qua chúng ta chỉ nói nhiều đến chống tham nhũng, lãng phí ; ra quyết định, pháp lệnh chống tham nhũng, lãng phí... chứ không có quyết định, pháp lệnh chống quan liêu, tức là mới chỉ quan tâm đến "ngọn" chứ chưa thật quan tâm đến "gốc". Chính vì vậy mà bệnh quan liêu, tham nhũng, lãng phí chẳng những không giảm mà đang tăng lên, trở thành nguy cơ, quốc nạn. Hằng năm, lũ "giặc nội xâm" đã xâm hại biết bao của cải vật chất và tinh thần của Nhà nước, tập thể và của công dân, hàng nghìn tỉ đồng bị chiếm đoạt, tiêu sài lãng phí gây ảnh hưởng xấu về chính trị ; đạo đức xã hội bị xuống cấp ; đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước bị tha hóa ; cơ chế, chính sách kinh tế - xã hội bị biến dạng ; công bằng xã hội bị vi phạm ; kỷ cương, phép nước không được giữ nghiêm ; hiệu lực hoạt động của bộ máy nhà nước ở nhiều cấp, nhiều nơi kém hiệu quả.

Để quá trình đổi mới đất nước, xây dựng và chỉnh đốn Đảng, cải cách nền hành chính quốc gia đạt được kết quả tốt, chúng ta cần đẩy mạnh hơn nữa cuộc đấu tranh chống quan liêu gắn chặt với chống tham nhũng, lãng phí. Đây là cuộc đấu tranh rất khó khăn, phức tạp, đụng chạm đến nhiều người, nhiều lĩnh vực ; vì thế cần quán triệt sâu sắc tư tưởng Hồ Chí Minh, thống nhất nhận thức tư tưởng, hành động, biện pháp thực hiện trên một số điểm chính sau đây :

- Cần có nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của cuộc đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí. Những năm vừa qua, chúng ta mới chỉ tập trung đề ra các chủ trương, giải pháp chống tham nhũng, lãng phí, nhưng những giải pháp đó chưa đủ mạnh, chưa đánh trúng nguồn gốc của nạn tham nhũng ; chưa đánh thẳng, đánh mạnh vào tệ quan liêu. Rất nhiều nghị quyết, quyết định... nhấn mạnh nhiệm vụ đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí nhưng chỉ đề cập đến nó ở phần xây dựng Đảng, công tác tư tưởng, xây dựng con người mới mà ít đề cập đến trong các chiến lược kinh tế. Do chưa xác định đúng nguồn gốc của bệnh quan liêu, tham nhũng, lãng phí nên phần nhiều các biện pháp mới chỉ dừng lại ở những lời kêu gọi phục thiện, tự phê bình và phê bình...

Nếu để quan liêu, tham nhũng, lãng phí trở thành những căn bệnh nan y, không chữa chạy được, Đảng sẽ không giữ được vai trò lãnh đạo, bộ máy nhà nước sẽ bị mục ruỗng. Hiện tại, chúng ta chưa có "biệt dược" để chặn đứng căn bệnh này, nhưng hoàn toàn có thể làm được những vấn đề nằm trong tầm tay, như : rà soát lại tất cả các cơ quan, các tổ chức kinh tế - xã hội, thực hiện tiêu

Digitized by Google

chuẩn hóa toàn bộ các chức danh trong bộ máy nhà nước, hạn chế đến mức thấp nhất các khâu trung gian và người làm trái ngành, trái nghề ; nâng cao chất lượng các cuộc thi tuyển công chức. Phải có "liệu pháp" mạnh để khắc phục cho được tình trạng bộ máy nhà nước cồng kềnh, đông người nhưng hiệu quả thấp.

- Đấu tranh chống bệnh quan liêu, tham nhũng, lãng phí rất khó khăn, phức tạp. Sẽ là ảo tưởng nếu nghĩ rằng Đảng, Nhà nước chỉ cần ra một vài nghị quyết, ban hành một vài pháp lệnh, mở mấy cuộc vận động... là có thể thanh toán tận gốc được chúng. Cần phải xác định đây là cuộc đấu tranh liên tục, thường xuyên, không một phút lơi là. Sẽ không thu được kết quả, thậm chí thất bại, nếu trong cuộc đấu tranh đó thiếu lực lượng quần chúng, thiếu sự tham gia của các cấp, các ngành, các thành viên trong hệ thống chính trị, các cán bộ, đảng viên...

- Xây dựng và hoàn thiện bộ máy, cơ chế quản lý kinh tế - xã hội phù hợp với cơ chế thị trường, kinh tế mở, hội nhập quốc tế. Khẩn trương xây dựng, ban hành các luật, văn bản dưới luật và các chế định cụ thể. Sửa đổi những điều luật, quy định, chế độ... không còn phù hợp, dễ làm phát sinh tệ quan liêu, nạn tham nhũng, lãng phí.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước theo đúng chiến lược cán bộ và pháp lệnh cán bộ, công chức. Lựa chọn, bố trí cán bộ, công chức phải căn cứ vào tiêu chuẩn, công việc chung và năng lực thực tế của từng người ; tránh tình trạng buông lỏng, dễ dãi đến mức tắc trách trong khi đánh giá, cất nhắc, đề bạt, quản lý cán bộ ; đưa công tác quản lý cán bộ, công chức vào nền nếp.

- Tăng cường công tác thanh tra, giám sát mọi hoạt động của cán bộ, công chức, đặc biệt những cán bộ chủ chốt, những người thường xuyên tiếp xúc của dân, nắm giữ nhiều tiền của, vật tư... của Nhà nước. Thanh tra, giám sát phải mang tính chủ động, thường xuyên nhằm ngăn chặn có hiệu quả những biểu hiện lợi dụng chức vụ, quyền hạn để vụ lợi, quan liêu, sách nhiễu dân. Khi phát hiện có hành vi quan liêu, tham nhũng, lãng phí phải kịp thời và kiên quyết xử lý theo đúng pháp luật. ❑

XÂY DỰNG QUÂN ĐỘI...

(Tiếp theo trang 22)

mang tính chất chiến lược. Bằng những hoạt động thiết thực, phát huy vai trò bộ đội là lực lượng quan trọng tích cực góp phần giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế và đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước.

Thực hiện chức năng đội quân công tác, cán bộ, chiến sĩ quân đội luôn đoàn kết, gắn bó máu thịt và đồng cam cộng khổ với nhân dân, nhất là trong những lúc khó khăn và ở những địa bàn có tình huống phức tạp nảy sinh. Làm nòng cốt trong chống thiên tai, dũng cảm xả thân quên mình để cứu tính mạng và tài sản của nhân dân. Vận động nhân dân thực hiện tốt những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Tỉnh táo và kiên quyết đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu thủ đoạn lôi kéo quần chúng của các thế lực phản động. Tích cực giúp đỡ nhân dân đẩy mạnh sản xuất, xóa đói giảm nghèo và xây dựng cuộc sống mới, góp phần củng cố cơ sở chính trị ở các địa phương và giữ vững ổn định chính trị của đất nước.

Xây dựng quân đội vững mạnh về chính trị là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của toàn Đảng, toàn dân và toàn quân. Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Trung ương Đảng và Nhà nước ta, sự quan tâm giúp đỡ và phối hợp hành động chặt chẽ của các tổ chức đảng, chính quyền, đoàn thể quần chúng ở trung ương và các địa phương, sự thương yêu đùm bọc của nhân dân là những nhân tố rất quan trọng đối với quá trình xây dựng quân đội vững mạnh về chính trị.

Những yêu cầu cơ bản và cấp bách của nhiệm vụ xây dựng quân đội vững mạnh về chính trị đòi hỏi chúng ta phải đẩy mạnh hơn nữa hoạt động nghiên cứu khoa học, tổng kết thực tiễn, kết hợp chặt chẽ với nghiên cứu lý luận để nhận thức ngày càng đầy đủ hơn, sâu sắc hơn về bản chất, quy luật của quá trình xây dựng quân đội vững mạnh về chính trị, để tư duy chính trị và hoạt động chính trị thực tiễn của chúng ta ngày càng có cơ sở khoa học và hàm lượng trí tuệ cao, góp phần tạo nên những chuyển biến mới, cơ bản, toàn diện và vững chắc về chất lượng chính trị của quân đội, đáp ứng những yêu cầu của tình hình và nhiệm vụ trong thời kỳ phát triển mới của đất nước. ❑

Digitized by Google

ÂM NHẠC CÁCH MẠNG VIỆT NAM PHẢI PHÁT TRIỂN ĐÚNG HƯỚNG

TRỌNG BẰNG *

CÁCH mạng Tháng Tám thành công, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời đã mở ra một trang mới cho bước đường phát triển văn học - nghệ thuật. Lĩnh vực âm nhạc, từ chỗ chỉ có một số người sáng tác nghiệp dư, lớn lên bằng tự học, chủ yếu viết ca khúc, sau Cách mạng Tháng Tám đến nay, trải qua thời kỳ chiến tranh khốc liệt chống xâm lược, giải phóng miền Nam thống nhất đất nước, đã không ngừng phát triển, có một bước tiến chưa từng thấy trong lịch sử nước nhà.

Hơn nửa thế kỷ qua, nền âm nhạc Việt Nam đã phát triển toàn diện trong mọi lĩnh vực : sáng tác, biểu diễn, lý luận - phê bình và đào tạo. Đội ngũ hoạt động âm nhạc chuyên nghiệp có tới hàng vạn người đủ các ngành nghề, được đào tạo chính quy, đảm đương mọi lĩnh vực hoạt động của âm nhạc. Các loại hình âm nhạc như dân tộc - cổ điển, âm nhạc chuyên nghiệp - bác học, nhạc sinh hoạt vui chơi giải trí đều phát triển. Mạng lưới các tổ chức âm nhạc được mở ra trong cả nước từ địa phương đến trung ương (các đoàn ca múa nhạc, nhà hát, dàn nhạc giao hưởng, những nhóm hòa tấu thính phòng). Cả nước có 3 trung tâm đào tạo âm nhạc lớn : Nhạc viện Hà Nội, Nhạc viện thành phố Hồ Chí Minh, Trường đại học nghệ thuật Huế ; đã đào tạo, bồi dưỡng cho đất nước những nhân tài, những cán bộ âm nhạc có trình độ trung cấp đại học và trên đại học, cung cấp cho các ngành hoạt động âm nhạc trên khắp các miền.

Chúng ta tự hào về một đất nước cách đây hơn nửa thế kỷ còn là một thuộc địa, lại bị chiến tranh tàn phá, hơn 20 năm bị chia cắt thành hai miền, nhiều vùng lãnh thổ bị tạm chiếm, bị kìm kẹp dưới ách thống trị của kẻ thù tàn bạo, mà ngày nay có được một nền âm nhạc hùng hậu đang vươn lên hội nhập cùng các nước có nền âm nhạc tiên tiến trên thế giới.

Những thành tựu đó đều do cách mạng đem lại, nền âm nhạc mới Việt Nam là con đẻ của Cách mạng Tháng Tám. Chính không khí hào hùng của những ngày đầu cách mạng đã thổi bùng ngọn lửa sáng tạo cho các nhạc sĩ Việt Nam để họ sáng tác được những bài hát hay, tạo thành một phong trào ca hát trong quảng đại quần chúng từ thành thị đến nông thôn. Trong kháng chiến chống Pháp, ở các vùng chiến khu, âm nhạc vẫn phát triển mạnh ; từ đây ra đời các đoàn nghệ thuật đủ các loại hình ca hát sân khấu dân tộc (chèo, tuồng, ca kịch, bài chòi, cải lương Nam Bộ), đặc biệt là các đoàn ca múa nhạc kịch tổng hợp kiểu mới (gọi là Đoàn văn công hoạt động ở chiến khu Việt Bắc, miền Trung, miền Nam). Hòa bình lập lại (1954) đến khi kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1975) là một trong những giai đoạn hào hùng nhất của lịch sử đấu tranh cách mạng Việt Nam ; là giai đoạn hoạt động hết sức oanh liệt của các nhạc sĩ Việt Nam, vượt mọi gian khổ hy sinh, toàn tâm toàn ý một lòng theo Đảng, phục vụ công cuộc kiến thiết miền Bắc xã hội chủ nghĩa và đấu tranh giải phóng miền Nam. Phát huy truyền thống của các bậc tiền bối, các thế hệ nhạc sĩ luôn bám sát thực tế cuộc sống ở các mũi nhọn sản xuất và chiến đấu, sáng tạo nên những tác phẩm có giá trị nghệ thuật. Hàng nghìn bài hát ca ngợi tình yêu quê hương đất nước, chủ nghĩa anh hùng cách mạng đã gắn liền với những sự kiện có ý nghĩa lịch sử, chính trị, những chiến công hiển hách của hai miền, tạo nên phong trào "tiếng hát át tiếng bom", động viên những thanh niên xung phong "xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước", những binh chủng ngày đêm tiến ra mặt trận vì sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Giai đoạn này, có nhiều nhạc sĩ ở các đô thị miền Nam

(Xem tiếp trang 37)

* GS, Nghệ sĩ nhân dân, Tổng thư ký Hội Nhạc sĩ Việt Nam

Digitized by Google

CHIẾN LƯỢC DÂN SỐ VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2010 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2020

TRẦN THỊ TRUNG CHIẾN *

Chiến lược dân số Việt Nam cho thời kỳ 2001 - 2010 và định hướng đến năm 2020 được xây dựng vào thời điểm mà mục tiêu giảm sinh đã về đích trước so với kế hoạch đề ra theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VII) *về chính sách Dân số - kế hoạch hóa gia đình (DS-KHHGĐ)*. Theo tổng điều tra dân số ngày 1-4-1999, quy mô dân số nước ta là 76,3 triệu người. Kết quả này khẳng định xu thế giảm nhanh mức sinh trong thập kỷ qua, nhất là từ khi triển khai thực hiện Chiến lược DS-KHHGĐ đến năm 2000. Trong điều kiện nước ta hiện nay, việc giải quyết đồng bộ, từng bước và có trọng điểm về quy mô, chất lượng, cơ cấu dân số và phân bổ dân cư là nền tảng quan trọng trong chiến lược phát triển con người của Đảng và Nhà nước, góp phần trực tiếp vào việc nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân hiện tại và các thế hệ mai sau.

Chiến lược DS-KHHGĐ đến năm 2000 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 6-3-1993 nhằm thể chế hóa một giai đoạn thực hiện Nghị quyết Trung ương bốn (khóa VII). Qua sáu năm thực hiện Chiến lược này, công tác DS-KHHGĐ đã đạt được những kết quả đáng khích lệ, trong đó nổi bật là :

- Việc mức sinh giảm nhanh hơn so với kế hoạch đề ra đã tạo điều kiện thuận lợi để đạt được mục tiêu hạ tỷ lệ phát triển dân số từ 2,1% (năm 1992) xuống còn 1,5 - 1,6% (năm 1999). Quy mô dân số sẽ ở mức dưới 81 triệu người vào năm 2000. Đây là một tiến bộ vượt bậc so với mục tiêu của "Chiến lược DS-KHHGĐ đến năm 2000" là giảm cho được tổng tỷ suất sinh xuống mức 2,9 con hoặc thấp hơn, quy mô dân số ở dưới mức 82 triệu người vào năm 2000 để đạt mức sinh thay thế vào năm 2015. Kết quả này đã góp phần giảm bớt chi ngân sách nhà nước cho các dịch vụ phúc lợi xã hội như giáo dục, y tế, trực tiếp góp phần xóa đói, giảm nghèo, nâng cao mức sống cho những gia đình thực hiện tốt KHHGĐ. Mặt khác, đây cũng là cơ sở vững chắc để đạt mức sinh thay thế vào khoảng năm 2005, (sớm hơn 10 năm so với mục tiêu mà Nghị quyết Trung ương 4 (khóa VII) đề ra), để ổn định quy mô dân số nước ta ở khoảng 120 - 125 triệu người thay vì 140 - 145 triệu người - tránh tăng thêm 20 triệu dân vào giữa thế kỷ XXI.

- Hệ thống tổ chức làm công tác DS-KHHGĐ được kiện toàn ; đã từng bước hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và phương thức làm việc từ trung ương đến cơ sở. Đội ngũ cán bộ được tăng cường cả về số lượng và chất lượng. Ngân sách nhà nước đầu tư cho công tác DS-KHHGĐ được quan tâm hơn. Để làm tăng hiệu quả sử dụng kinh phí, việc phân bổ tài chính được công khai ngay từ đầu năm và được thực hiện theo cơ chế tập trung nguồn lực cho cơ sở (95% kinh phí), thực hiện quản lý theo chương trình mục tiêu và thực hiện theo hợp đồng trách nhiệm.

- Công tác thông tin, giáo dục, tuyên truyền được đẩy mạnh về số lượng và chất lượng, phong phú dần về hình thức, hấp dẫn hơn về nội dung, đông đảo hơn về lực lượng tham gia và có đổi mới về cách làm, đã góp phần làm chuyển đổi nhận thức của nhân dân về sự cần thiết và lợi ích của công tác KHHGĐ và chấp nhận gia đình ít con. Hệ thống cung cấp dịch vụ KHHGĐ được củng cố và phát triển. Một số chính sách đã được ban hành và thực hiện có kết quả ; bước đầu tạo được môi trường pháp lý thuận lợi và động lực thúc đẩy phong trào thực hiện KHHGĐ trong nhân dân.

- Các hoạt động hợp tác quốc tế, nghiên cứu khoa học, đào tạo cán bộ, xây dựng và vận hành hệ thống thông tin quản lý cũng được quan tâm, từng bước phục vụ tốt hơn yêu cầu của chương trình dân số.

- Kết quả lớn nhất, có tác động mạnh mẽ nhất đến sự phát triển của đất nước mà công tác DS-KHHGĐ đã đạt được là : nhận thức của toàn xã hội về DS-KHHGĐ được nâng lên rõ rệt. Các cấp ủy

* TS, Ủy viên Trung ương Đảng, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban quốc gia về DS-KHHGĐ

Digitized by Google

đảng, chính quyền đã đặt đúng vị trí và tầm quan trọng của công tác DS-KHHGĐ đối với sự phát triển của kinh tế - xã hội, xóa đói, giảm nghèo, đời sống nhân dân được nâng cao, nhận thức của nhân dân về KHHGĐ chuyển biến rõ rệt. Quy mô gia đình ít con được mọi tầng lớp nhân dân đồng tình hưởng ứng, bước đầu được các cặp vợ chồng tự nguyện chấp nhận và thực hiện.

Tuy nhiên, cùng với những thành tựu, chuyển biến và tiến bộ đó, vẫn còn nhiều hạn chế, tồn tại, yếu kém cần được quan tâm, khắc phục trong thời gian tới. Đó là, do sức ép mạnh mẽ của việc giải quyết vấn đề giảm sinh nên trong thời gian vừa qua việc giải quyết các nội dung liên quan đến chất lượng, cơ cấu dân số và phân bổ dân cư còn nhiều hạn chế, chưa được quan tâm thích đáng ; tỷ lệ cặp vợ chồng sinh con thứ ba giảm chậm ; mức độ giảm sinh chưa đồng đều giữa các tỉnh và vẫn còn tiềm ẩn những yếu tố giảm sinh chưa bền vững ; những yếu tố tâm lý xã hội cũ như trọng nam khinh nữ vẫn đang là những cản trở lớn đến việc chấp nhận và thực hiện gia đình ít con ; tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại còn ở mức trung bình (khoảng 57,5 năm 1999). Năng lực quản lý và việc tổ chức thực hiện vẫn còn những điểm bất cập ; những vấn đề như chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của bộ máy làm công tác DS-KHHGĐ ở nước ta chưa phù hợp với yêu cầu mở rộng toàn diện và triển khai đồng bộ công tác này. Đội ngũ cán bộ chưa được chuẩn hóa theo chức danh, nghiệp vụ ; đội ngũ cán bộ chuyên trách và cộng tác viên DS-KHHGĐ ở cơ sở thiếu ổn định. Công tác thông tin, giáo dục, tuyên truyền về dân số còn chưa đáp ứng đầy đủ nhu cầu thông tin đối với vùng sâu, vùng xa, vùng cao. Hệ thống cung cấp dịch vụ KHHGĐ chưa đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về tính thuận tiện, an toàn và đa dạng ; chất lượng dịch vụ KHHGĐ chưa cao. Chưa hình thành được chính sách toàn diện về dân số - phát triển và một hệ thống các chính sách kinh tế - xã hội có tác động tích cực để tạo môi trường thuận lợi thúc đẩy chấp nhận KHHGĐ trong nhân dân. Nghiên cứu khoa học về dân số - phát triển nói chung và DS-KHHGĐ/SKSS (sức khỏe sinh sản) nói riêng còn yếu. Đó là những yếu tố bất cập trong công tác DS-KHHGĐ ở Việt Nam hiện nay, đòi hỏi cần được giải quyết sớm.

*

Nhằm duy trì xu thế giảm sinh bền vững, tạo điều kiện để nâng cao chất lượng dân số, phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao cho sự nghiệp công nghiệp hoa, hiện đại hóa đất nước, tiến tới ổn định quy mô dân số ở mức hợp lý, *cần có chiến lược dân số mới sau năm 2000.* Kế thừa và phát huy những kết quả và kinh nghiệm thành công của Chiến lược DS-KHHGĐ đến năm 2000, Ủy ban quốc gia dân số - kế hoạch hóa gia đình đã tiến hành xây dựng *Chiến lược dân số Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.* Chiến lược này được xây dựng nhằm giải quyết đồng bộ vấn đề dân số trên cả quy mô, chất lượng, cơ cấu dân số và phân bổ dân cư, tiến tới ổn định dân số vào giữa thế kỷ XXI, duy trì và ổn định các kết quả đã đạt được trong việc giảm tỷ lệ phát triển dân số, bảo đảm tính bền vững của chương trình ; tập trung giải quyết các vấn đề liên quan đến phân bổ dân cư, đề xuất các giải pháp và chính sách nhằm nâng cao chất lượng dân số.

Trên cơ sở hệ thống quan điểm của Đảng về công tác DS-KHHGĐ, mục tiêu tổng quát cho công tác DS-KHHGĐ trong thời gian tới ở Việt Nam được khái quát như sau : *Khuyến khích thực hiện gia đình ít con, khỏe mạnh để có cuộc sống ấm no, hạnh phúc, tạo điều kiện nâng cao chất lượng dân số, phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, tiến tới ổn định quy mô dân số ở mức hợp lý, từng bước giải quyết có hiệu quả việc phân bổ dân cư, cơ cấu và chất lượng dân số.*

Từ định hướng trên, trong thời gian tới, công tác DS-KHHGĐ tập trung thực hiện các mục tiêu cụ thể sau :

1 - Duy trì xu thế giảm sinh hiện tại nhằm đạt mức sinh thay thế chậm nhất vào năm 2005, tiến tới ổn định quy mô dân số ở mức hợp lý vào giữa thế kỷ XXI.

Để đạt được mục tiêu nêu trên, chiến lược hành động của công tác DS-KHHGĐ cần thực hiện một cách đồng bộ các nội dung của KHHGĐ. Mở rộng, nâng cao chất lượng công tác thông tin, giáo dục, truyền thông về DS-KHHGĐ, thúc đẩy mạnh hơn sự chuyển biến về nhận thức và chấp nhận thực hiện KHHGĐ, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo. Mở rộng và nâng cao chất lượng các dịch vụ kỹ thuật nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu về dịch vụ KHHGĐ và sức khỏe sinh sản đa dạng, an toàn, thuận tiện của nhân dân.

2 - Nâng cao chất lượng dân số về thể chất và trí tuệ, tinh thần và xã hội thông qua việc thực hiện đầy đủ và hiệu quả chương trình sức khỏe sinh sản nhằm đáp ứng công cuộc công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước và hội nhập đầy đủ với khu vực và thế giới.

Trong chiến lược hành động để thực hiện mục tiêu này, trước hết cần tăng cường công tác tuyên truyền, vận động để lãnh đạo Đảng và chính quyền

Digitized by Google

các cấp nhận thức được tầm quan trọng và lợi ích của việc thực hiện đầy đủ, có hiệu quả chương trình SKSS trong việc nâng cao chất lượng dân số, tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao nhằm bảo đảm giảm sinh bền vững và đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước. Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng công tác thông tin, giáo dục, truyền thông, tư vấn rộng rãi, đầy đủ, chính xác về SKSS/KHHGĐ. Chú trọng cung cấp kiến thức phổ thông về SKSS, sức khỏe tình dục, tạo điều kiện để mọi người chủ động tham gia có hiệu quả vào chăm sóc SKSS cho bản thân, gia đình và cộng đồng. Xây dựng nội dung toàn diện, đồng bộ về chăm sóc SKSS thích hợp với điều kiện quốc gia và từng vùng, từng địa phương theo từng giai đoạn phát triển của chương trình trên cơ sở phân cấp, phân tuyến quản lý và thực hiện phù hợp. Nâng cao chất lượng dịch vụ KHHGĐ, bảo đảm cung cấp dịch vụ đa dạng, an toàn, hiệu quả và thuận tiện, phù hợp với từng vùng, từng nhóm đối tượng ; thúc đẩy việc giáo dục giới tính và tình dục cho lứa tuổi vị thành niên. Xây dựng chiến lược đào tạo đối với đội ngũ cán bộ cung cấp dịch vụ kỹ thuật, tăng cường công tác đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ tư vấn trong cộng đồng. Chú ý tới vấn đề nâng cao vị thế và quyền năng cho phụ nữ ; khuyến khích nam giới tham gia chia sẻ trách nhiệm một cách bình đẳng với phụ nữ trong các vấn đề KHHGĐ, chăm sóc SKSS, trách nhiệm trong công việc gia đình, chăm sóc, nuôi dạy con cái. Tăng cường sự quản lý của nhà nước đối với chương trình dân số.

3 - Thực hiện bình đẳng giới trong chăm sóc sức khỏe sinh sản (CSSKSS), giáo dục và các hoạt động phát triển ở phạm vi gia đình, xã hội nhằm đảm bảo tăng quyền năng của phụ nữ.

Yêu cầu, nhiệm vụ đối với mục tiêu này là cần đẩy mạnh công tác vận động, tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi để bảo đảm bình đẳng giới ; tạo môi trường pháp lý thuận lợi để thực hiện các chương trình kinh tế - xã hội. Thực hiện bình đẳng giới trong đào tạo, tuyển chọn, phân công lao động cũng như thu nhập nhằm giảm thiểu những bất lợi cho phụ nữ ; thực hiện tốt hệ thống pháp luật, các quy định hiện hành, bổ sung những điều luật cần thiết để ngăn ngừa, bảo vệ trẻ em gái và phụ nữ khỏi tình trạng bạo lực, xâm phạm thân thể, lạm dụng sức lao động ở trong gia đình, ngoài xã hội.

4 - Tận dụng xu thế thay đổi của cơ cấu tuổi để tạo ra nguồn nhân lực có chất lượng cao phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Cụ thể là : thay đổi cơ cấu lao động phù hợp với tuổi, giới tính theo ngành, nghề nhằm sử dụng tiềm năng dân số trẻ, khả năng, kinh nghiệm của người cao tuổi ; đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu sử dụng lực lượng lao động ; bảo đảm sự cân bằng giới tính hợp lý trong lực lượng lao động giữa các vùng kinh tế ; xây dựng chiến lược xuất khẩu lao động để sử dụng có hiệu quả tiềm năng của lực lượng lao động trẻ, một lợi thế của dân số Việt Nam, xây dựng các nội dung CSSKSS thích hợp với giới tính, độ tuổi, đồng thời có chính sách và giải pháp phù hợp để phụ nữ có thể kết hợp được quyền sinh sản, trách nhiệm nuôi con với việc tham gia vào các hoạt động khác.

5 - Quản lý dân cư thống nhất nhằm góp phần phân bổ dân cư hợp lý, bảo đảm sự phát triển bền vững.

Chiến lược hành động của mục tiêu này là, tăng cường quản lý của Nhà nước về thu thập thông tin và dữ liệu về dân số, phát triển sức khỏe sinh sản dưới sự điều phối của một đầu mối thống nhất ; tạo môi trường pháp lý thuận lợi để thúc đẩy phân bổ dân cư hợp lý gắn với phát triển bền vững ; từng bước thực hiện việc tư vấn và chăm sóc SKSS/KHHGĐ cho những người di dân.

6 - Củng cố thiết chế gia đình, nâng cao phúc lợi, sức khỏe gia đình, góp phần chăm sóc người già để xây dựng gia đình mang bản sắc dân tộc Việt Nam với các chuẩn mực "no ấm, mạnh khỏe, bình đẳng, tiến bộ và hạnh phúc".

Yêu cầu đặt ra ở đây là phải tạo được môi trường pháp lý và xã hội thuận lợi cho việc củng cố thiết chế gia đình trên cơ sở công nghiệp hóa - hiện đại hóa trong nền kinh tế thị trường ; tôn trọng, tạo điều kiện thuận lợi để người cao tuổi có thể phát huy những kinh nghiệm sống đã được tích lũy, góp phần xây dựng xã hội, đồng thời xã hội, gia đình phải có trách nhiệm chăm sóc sức khỏe, đời sống vật chất, tinh thần cho người già ; từng bước nâng cao phúc lợi gia đình thông qua các chương trình tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, đào tạo nghề v.v.

*

Chiến lược dân số của Việt Nam cho thời kỳ 2001 - 2010 đã đặt ra nhiệm vụ giải quyết toàn diện vấn đề dân số trên cơ sở đặt con người vào vị trí trung tâm, coi nguồn lực con người là yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững, góp phần phân bổ dân cư hợp lý, tạo ra sự phát triển kinh tế mạnh mẽ, giữ gìn được tài nguyên thiên nhiên và môi trường, thực hiện chăm sóc sức khỏe sinh sản trong đó có KHHGĐ với chất lượng cao, củng cố gia đình, nâng cao phúc lợi xã hội.

Digitized by Google

Để thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ như đã nêu trên, Chiến lược dân số cho thời kỳ 2001 - 2010, và định hướng đến năm 2020 đã đề ra một số giải pháp chính trong chiến lược hành động trong giai đoạn mới.

Một là, tăng cường hơn nữa sự lãnh đạo của Đảng, của chính quyền các cấp đối với công tác dân số. Kiện toàn, củng cố hệ thống tổ chức làm công tác dân số ở các cấp ngành, đoàn thể và tổ chức xã hội để đảm nhiệm chức năng nhiệm vụ về dân số và phát triển. Quản lý thống nhất theo chương trình mục tiêu, phát huy cao nhất sự hợp tác tích cực giữa các cơ quan và tổ chức tham gia công tác dân số trên cơ sở đổi mới công tác kế hoạch hóa.

Hai là, thực hiện tốt việc vận động, thông tin - giáo dục - truyền thông (TGT) về công tác DS-KHHGĐ. Tạo sự cam kết chính trị và sự ủng hộ mạnh mẽ của lãnh đạo Đảng, chính quyền các cấp trong quá trình thực hiện chính sách dân số theo định hướng dân số - phát triển. Đẩy mạnh xã hội hóa công tác TGT trên cơ sở tự nguyện và lồng ghép các nội dung về dân số - phát triển vào các hoạt động của các ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội. Thực hiện đồng bộ các loại hình truyền thông về chủ đề dân số - phát triển, chú trọng truyền thông trực tiếp, tư vấn về SKSS - KHHGĐ cho các nhóm đối tượng chịu tác động trực tiếp của chương trình. Tăng cường công tác TGT ở các địa bàn mà nhận thức của người dân còn chịu nhiều ảnh hưởng của các phong tục tập quán cũ, lạc hậu. Đặc biệt quan tâm giáo dục dân số, SKSS và trách nhiệm công dân trong việc thực hiện chính sách dân số cho đối tượng trẻ. Nâng cao chất lượng giảng dạy về dân số - phát triển trong các trường chính trị, quản lý hành chính, một số các trường đại học, dạy nghề, các trường thuộc lực lượng vũ trang với nội dung, hình thức hợp lý, đồng thời mở rộng, nâng cao chất lượng các hình thức giáo dục dân số cho học sinh các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông trên phạm vi cả nước.

Ba là, thực hiện xã hội hóa công tác DS-KHHGĐ. Vận động và tổ chức sự tham gia rộng rãi của nhân dân, của toàn xã hội vào công tác DS-KHHGĐ, xây dựng cộng đồng trách nhiệm ; thực hiện mở rộng các hình thức hoạt động, các nguồn đầu tư ; khai thác các nguồn lực trong xã hội và nhân dân nhằm thực hiện nhanh hơn, vững chắc, có hiệu quả hơn các mục tiêu về DS-KHHGĐ.

Bốn là, nâng cao chất lượng, cải tiến nội dung, hình thức, đối tượng trong nghiên cứu và đào tạo phù hợp với tình hình mới cả về kiến thức, kỹ năng đáp ứng kịp thời việc thực hiện các mục tiêu đã đề ra ; bảo đảm cơ sở khoa học, thực tiễn trong các hoạt động của chương trình dân số thông qua kế thừa và xúc tiến các nghiên cứu khoa học thiết thực, có chất lượng. Chú trọng việc nâng cao chất lượng đào tạo theo hướng vừa toàn diện, vừa có tập trung, bám sát các yêu cầu mới của công tác dân số. Trong nghiên cứu phải gắn với đòi hỏi của thực tiễn, phát huy nội lực đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ quốc tế, kinh nghiệm của các nước về lĩnh vực dân số nhằm tạo ra những sản phẩm có chất lượng, vừa phục vụ công việc trước mắt, vừa chuẩn bị cho các bước phát triển lâu dài của sự nghiệp nâng cao chất lượng dân số và chất lượng cuộc sống.

Năm là, mở rộng hơn nữa sự hợp tác quốc tế trong lĩnh vực dân số và phát triển để hòa nhập với thế giới, đồng thời giúp Việt Nam rút ngắn những bước đi, những giai đoạn không cần thiết mà vẫn bảo đảm sự thành công của việc thực hiện các chương trình, mục tiêu đã định. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực dân số và phát triển không chỉ đơn thuần là việc hỗ trợ về tài chính cho việc thực hiện các chương trình mà là để hòa nhập với thế giới, trao đổi kinh nghiệm, kiến thức, sự thành công và thất bại của các nước khác trong lĩnh vực này. Bên cạnh đó, phải nâng cao khả năng tự lập, năng lực quốc gia trong quản lý, thực hiện các dự án, tăng cường khả năng đối thoại và điều phối các chương trình dân số - an ninh xã hội ở cấp quốc gia, quốc tế ; bảo đảm được những giá trị dân tộc, quyền con người cơ bản, các giá trị tôn giáo và bản sắc văn hóa của dân tộc.

Chiến lược được dự kiến chia làm 2 thời kỳ : 2001 - 2005 và 2006 - 2010. Nhiệm vụ trung tâm của thời kỳ 2001 - 2005 là tổ chức thực hiện đồng bộ các giải pháp ở các địa bàn nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, nơi có mức sinh cao và có nhiều khó khăn. Thời kỳ 2006 - 2010 sẽ tập trung vào duy trì mức sinh thay thế và đẩy mạnh việc nâng cao chất lượng dân số, từng bước giải quyết các vấn đề liên quan đến cơ cấu dân số, phân bố dân cư,

Những định hướng chính cho Chương trình dân số và phát triển cho thời kỳ 2011 - 2020 là :

1 - Nâng cao chất lượng cuộc sống, chất lượng dân số để chỉ số HDI (chỉ số phát triển con người) của nước ta tương đương với các nước có trình độ công nghiệp và hiện đại ở mức trung bình.

2 - Lồng ghép yếu tố dân số vào quy hoạch phát triển.

3 - Khai thác tốt nguồn nhân lực.

4 - Thực hiện bình đẳng giới trong mọi lĩnh vực, tăng cường quyền năng cho phụ nữ trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội. ❑

Digitized by Google

NGUỒN LỰC CHO LĨNH VỰC DÂN SỐ Ở VIỆT NAM : THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

ĐỖ XUÂN MÃO *

1 - Những kết quả đã đạt được và thực trạng công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình

Công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình (DS - KHHGĐ) ở Việt Nam đã được bắt đầu bằng Quyết định số 216/CP (ngày 26-12-1961) của Hội đồng Chính phủ.

Từ đó đến nay, Đảng và Chính phủ luôn luôn coi trọng công tác DS - KHHGĐ như một bộ phận quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, là một trong những yếu tố quyết định để nâng cao chất lượng cuộc sống con người. Đại hội lần thứ VII của Đảng (năm 1991), trong "Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000" nêu rõ rằng, phải thực hiện đồng bộ chiến lược dân số cả ba mặt : quy mô, cơ cấu và phân bố dân số ; coi giảm tốc độ tăng dân số là một quốc sách.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII (14-1-1993) nhấn mạnh rằng, đầu tư cho công tác DS - KHHGĐ là đầu tư mang lại hiệu quả kinh tế trực tiếp rất cao. Nhà nước cần tăng mức chi ngân sách cho công tác DS - KHHGĐ, đồng thời động viên sự đóng góp của cộng đồng và tranh thủ sự viện trợ của quốc tế.

Mục tiêu tổng quát : Thực hiện gia đình ít con, khỏe mạnh, tạo điều kiện để có cuộc sống ấm no, hạnh phúc.

Mục tiêu cụ thể : Mỗi gia đình chỉ có một hoặc hai con, để tới năm 2015 bình quân trong toàn xã hội, mỗi cặp vợ chồng có 2 con, tiến tới ổn định quy mô dân số từ giữa thế kỷ XXI. Tập trung mọi nỗ lực nhằm tạo chuyển biến rõ rệt ngay trong thập niên 90 này.

Đại hội lần thứ VIII của Đảng đã nêu : "Tạo chuyển biến nhanh trong việc thực hiện chiến lược dân số cả về quy mô, cơ cấu và sự phân bố, tập trung trước hết vào mục tiêu mỗi cặp vợ chồng không có quá hai con và được nuôi dạy tốt ; giảm nhanh tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên. Ngoài việc đầu tư thêm kinh phí và phương tiện kỹ thuật, cần tăng cường giáo dục truyền thông, bổ sung các chính sách về hạn chế sinh đẻ, củng cố hệ thống quản lý dân số, kế hoạch hóa gia đình các cấp có mạng lưới đến tận thôn xóm, đường phố. Giảm nhịp độ phát triển dân số xuống dưới 1,8% vào năm 2000" (1)

Cụ thể hóa những quan điểm và định hướng của Đảng, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định 270/TTg (ngày 3-6-1993) phê duyệt "Chiến lược DS - KHHGĐ đến năm 2000".

Tiếp đó là, Chỉ thị số 37/TTg (ngày 17-1-1997) của Thủ tướng Chính phủ về việc "Đẩy nhanh thực hiện Chiến lược DS - KHHGĐ đến năm 2000" với nội dung chủ yếu là tập trung nỗ lực phấn đấu để đến năm 2000 tỷ lệ phát triển dân số nước ta là 1,5 - 1,6% để đạt được mức sinh thay thế (bình quân toàn xã hội mỗi cặp vợ chồng có 2 con) chậm nhất vào năm 2005, tiến tới ổn định quy mô dân số ở mức hợp lý.

Những năm qua, Đảng và Chính phủ đã đầu tư những nguồn lực đáng kể cho công tác DS - KHHGĐ, cụ thể là :

Kinh phí sự nghiệp tăng, năm 1997 gấp 30 lần so với năm 1990. Hằng năm đã bố trí 20 - 30 tỉ đồng để nâng cấp, cải tạo các cơ sở y tế, cung cấp dịch vụ KHHGĐ (không kể phần đầu tư trực tiếp cho ngành y tế thực hiện nhiệm vụ này). Mức đầu tư như trên, tuy còn thấp so với các nước trong khu vực, nhưng đã là sự cố gắng rất lớn của Đảng và Nhà nước nhất là khi ngân sách còn rất eo hẹp như hiện nay.

Nguồn viện trợ cho Chương trình DS - KHHGĐ : Quỹ hoạt động Dân số Liên hợp quốc (UNFPA) đã hỗ trợ chúng ta qua 4 chu kỳ và đã góp phần quan trọng cho công tác DS - KHHGĐ ở nước ta. Hiện nay chu kỳ V đang được thực hiện với tổng số vốn trên 24 triệu USD trong 4 năm (1997 - 2000).

Những năm gần đây, nhờ chính sách đổi mới của Nhà nước và những nỗ lực mở rộng hợp tác

* TS. Vụ trưởng Vụ lao động - Văn xã, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

(1) *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr 206

Digitized by Google

quốc tế, chúng ta đã có thêm nhiều tổ chức quốc tế, tổ chức chính phủ và phi chính phủ quan tâm và hỗ trợ cho chương trình DS - KHHGĐ về kinh nghiệm, đào tạo cán bộ, tài chính và phương tiện, như : Cộng hòa Liên bang Đức, Hội KHHGĐ quốc tế, Hội đồng quản lý các chương trình dân số (ICOMP), Hội đồng dân số Mỹ, Chính phủ Pháp...

Cùng với việc tăng cường đầu tư từ ngân sách nhà nước và các nguồn tài trợ nhân đạo, Nhà nước còn quyết định sử dụng nguồn vốn vay từ Ngân hàng Thế giới, Ngân hàng Phát triển châu Á... để đầu tư cho Chương trình DS - KHHGĐ (gần 100 triệu USD trong 7 năm : 1996 - 2002).

Biểu : Kinh phí đầu tư cho chương trình DS-KHHGĐ qua các năm

(Đơn vị : tỉ đồng)

Năm	Ngân sách chi sự nghiệp	Nguồn trong nước chi cho XDCB	Nguồn tài trợ từ bên ngoài (quy tiền Việt)	Tổng cộng
1990	9	-	60	69
1991	15	9,5	27	51,5
1992	27	12	26	65
1993	77	18	44	139
1994	200	31	118	349
1995	245	40	83	368
1996	260	28,7	15	303,7
1997	284	26	15	325

Bên cạnh nguồn vốn đầu tư tập trung của Nhà nước cho Chương trình quốc gia về DS - KHHGĐ (năm 1995 so với năm 1990, vốn đầu tư tăng 5,3 lần ; năm 1998 so với năm 1990 tăng 5,8 lần), hằng năm các địa phương và cơ sở còn huy động thêm hàng chục tỉ đồng cho công tác DS - KHHGĐ.

Cuộc tổng điều tra dân số (1-4-1999) cho thấy, bằng việc huy động tổng lực về nhân tố và yếu tố, cùng với nhiều mô hình hoạt động trong Chương trình mục tiêu quốc gia DS - KHHGĐ và sự phối - kết hợp đồng bộ, chặt chẽ giữa các ngành, các cấp, các tổ chức đoàn thể từ trung ương đến địa phương, nhất là sự tham gia ngày càng đông đảo của cộng đồng dân cư xã hội, chúng ta đã đạt được thành công lớn trong việc thực hiện Chương trình DS - KHHGĐ trong thập niên vừa qua. Cụ thể, nếu tính trong 9,5 năm (từ 1-10-1979 đến 1-4-1989) dân số Việt Nam đã tăng lên 11,6 triệu người, với tỷ lệ tăng bình quân năm là 2,1%, thì trong 10 năm (1989 - 1999) cũng chỉ tăng là 11,9 triệu người, với tỷ lệ tăng bình quân mỗi năm 1,7%. Như vậy, tỷ lệ tăng dân số bình quân trong vòng 10 năm qua đã giảm được 0,4%.

Chúng ta đã tập trung vào việc giảm mức sinh thông qua Chương trình DS - KHHGĐ, đã giảm nhanh được tỷ lệ sinh từ 3,01% năm 1989 xuống còn gần 2,12% năm 1998, tăng tỷ lệ chấp nhận các biện pháp tránh thai từ 53,8% lên 71,9%, giảm số con trung bình của một phụ nữ Việt Nam trong độ tuổi sinh đẻ từ 3,8 con xuống còn xấp xỉ 2,4 con, nhờ đó, đã hạn chế được khoảng 2 triệu trẻ em sinh ra trong vòng 10 năm qua so với mục tiêu chiến lược trong Chương trình DS - KHHGĐ đã đề ra.

Trong gần 40 năm qua, nhất là trong giai đoạn 10 năm gần đây, song song với việc giảm sinh, Chương trình DS - KHHGĐ đã góp phần nâng cao sức khỏe bà mẹ và trẻ em, nâng cao chất lượng cuộc sống. Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi của Việt Nam ở mức0,4%, tương đương với Thái Lan, là nước có nền kinh tế phát triển hơn. Về tuổi thọ bình quân cũng đã tăng lên, năm 1998, đã đạt mức 64 tuổi cho nam và 69 tuổi cho nữ. Nếu so sánh về chỉ số phát triển nguồn nhân lực (HDI), Việt Nam chúng ta được xếp vị trí thứ 122 trong 180 nước, cao hơn nhiều nước có trình độ phát triển kinh tế tương tự. Đơn cử, cũng theo kết quả tổng điều tra dân số 1-4-1999, cả nước đã có 3 659 cụ thọ từ 100 tuổi trở lên ; trong đó có 17 cụ thọ từ 120 tuổi đến 130 tuổi, thuộc số người cao tuổi nhất của thế giới.

Về cấu trúc hộ gia đình, quy mô gia đình và phân bố dân cư ở Việt Nam qua các thời kỳ cũng đang có sự thay đổi. Gần một nửa số dân đã và đang sống tập trung ở 2 vùng đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long ; ba vùng miền núi : Đông Bắc, Tây Bắc và Tây Nguyên chỉ chiếm khoảng 20% dân số cả nước. Hiện nay tỷ lệ dân cư đô thị vẫn còn thấp, mới ở mức 23,5% tổng số dân, song có thể còn tăng cao hơn nữa trong những thập niên tới.

Năm 1999, Liên hợp quốc đã dành một trong hai giải thưởng quốc tế về dân số cho Việt Nam. Đây là sự đánh giá cao của Liên hợp quốc đối với Chương trình DS - KHHGĐ, mà Việt Nam đã kiên trì thực hiện trong nhiều thập niên qua. Tuy nhiên, với mức tăng dân số trên 1,7%/năm, chúng ta vẫn còn nhiều việc phải làm nhằm tiếp tục hạ thấp mức tăng dân số để có thể ổn định dân số trong thời gian tới.

Mức giảm tỷ lệ sinh dân số chưa vững chắc, vẫn còn 32 tỉnh, thành phố (chiếm 41,2% số dân trong cả nước) có mức sinh cao hơn bình quân chung của cả nước. Trong đó, nổi lên là còn 18 tỉnh (chiếm 21% dân số cả nước), chủ yếu là các tỉnh miền núi có tỷ lệ tăng dân số cao, trên 2,8%, tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên chiếm đến 44,4%. So sánh với các nước trong khu vực, tỷ lệ tăng dân số của nước ta

Digitized by Google

hiện nay vẫn còn cao (Thái Lan là 0,88%, In-đô-nê-xi-a là 1,58%, Xin-ga-po là 1,5%...).

Cuộc tổng điều tra dân số toàn quốc (1-4-1999) cũng đã cho thấy, tỷ lệ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng ở nước ta là 39%, giảm so với các năm trước, nhưng vẫn còn rất cao so với thế giới. Chất lượng nguồn nhân lực nói chung của nước ta vẫn còn nhiều điểm chưa đáp ứng nhu cầu phát triển về trí tuệ, thể lực cho con người Việt Nam trong giai đoạn mới. Điều đáng lo ngại là tình trạng suy dinh dưỡng của trẻ em sẽ ảnh hưởng và tác động đến chất lượng lao động trong tương lai.

Trong 20 năm đầu của thế kỷ XXI, Việt Nam sẽ có cấu trúc "dân số vàng", nghĩa là tỷ lệ trẻ em sẽ xuống thấp, tỷ lệ người cao tuổi chưa lên đến mức quá cao, tỷ lệ người ở độ tuổi lao động ở mức cao nhất. Theo kinh nghiệm của các nước, đây là thời kỳ thuận lợi nhất cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Với thời gian này, nếu không có sự chú ý thích đáng để vận dụng cấu trúc dân số vàng này, thì không những làm chậm bước phát triển kinh tế - xã hội, mà còn có thể gặp những khó khăn lớn, thậm chí dẫn đến tình trạng khủng hoảng xã hội. Đó là những nhân tố thuận và nghịch, thời cơ và thách thức về phương diện dân số đang đan xen, tác động đến phát triển kinh tế - xã hội của đất nước chúng ta.

Trong khi đó, việc thực hiện đầu tư Chương trình DS - KHHGĐ (kể cả khoản vốn viện trợ và vốn vay) cả nước mới đạt 0,45 USD/1 người, vẫn thấp hơn mức 0,6 USD/người, như Chương trình mục tiêu quốc gia mà Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt. Thực tế đó, cùng với tiến trình hội nhập quốc tế và khu vực của đất nước, Chương trình dân số và phát triển Việt Nam trong giai đoạn tới sẽ đứng trước những thách thức lớn :

Một là, kinh tế Việt Nam vẫn còn thấp kém. GDP tính theo đầu người ở mức thấp so với các nước trong khu vực và toàn cầu. Tỷ lệ đói nghèo vẫn còn khá cao.

Hai là, cơ cấu dân số trẻ tạo nên "xung lượng dân số" lớn và tiếp tục gia tăng, cho dù có đạt mức sinh thay thế. Bên cạnh đó, cấu trúc hộ gia đình ở Việt Nam cũng đang thay đổi và tính năng động của dân cư tăng lên. Tất cả những vấn đề đó, đòi hỏi Đảng và Nhà nước phải sớm có những giải pháp kịp thời và hữu hiệu đối với công ăn, việc làm, giáo dục, các dịch vụ xã hội, chữa bệnh và phúc lợi xã hội... Trong đó, nổi lên là đòi hỏi phải có đầu tư thích đáng cho y tế, giáo dục, đào tạo, những nhân tố quyết định nguồn lực có chất lượng đáp ứng cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Ba là, trước sức ép to lớn về quy mô dân số và tốc độ gia tăng dân số của đất nước, cộng với sự đòi hỏi cấp thiết về cải thiện, nâng cao mức sống, phúc lợi gia đình và cộng đồng dân cư, vấn đề phân bố dân cư đang đòi hỏi sớm có những biện pháp hữu hiệu để khắc phục tình trạng hiện nay là số người từ các vùng nông thôn đổ ra đô thị lớn để tìm kiếm công ăn việc làm. Thêm vào đó, các luồng dân di cư đang ngày càng tăng, đặc biệt là số dân di cư tự do đã, đang và sẽ tạo nên những vấn đề phức tạp về kinh tế - xã hội và an ninh đất nước. Thực tế đó, đòi hỏi phải tiến hành lồng ghép Chương trình DS - KHHGĐ với các chương trình mục tiêu quốc gia, với những lĩnh vực khác nhau trong quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội.

Bốn là, chúng ta đã tham gia chương trình hành động của Hội nghị quốc tế về dân số và phát triển Cai-rô năm 1994, Việt Nam đang và sẽ tiếp tục thực hiện những cam kết của mình trong các lĩnh vực dân số và phát triển vì sự phát triển của đất nước và sự tiến bộ của loài người.

2 - Định hướng và những giải pháp để đẩy mạnh công tác dân số trong thời gian tới

Chương trình DS - KHHGĐ trong giai đoạn tới tập trung vào hai định hướng chính, như sau :

a - Xây dựng chiến lược dân số và phát triển cho giai đoạn 2001 - 2010 nhằm giải quyết toàn diện về dân số trên cơ sở đặt con người là động lực chủ yếu của phát triển, gắn dân số với sự phát triển bền vững, góp phần phân bố hợp lý dân cư và giữ gìn môi trường, thực hiện chăm sóc, bồi dưỡng sức khỏe sinh sản, chữa bệnh, tạo công ăn việc làm, đáp ứng các nhu cầu về phúc lợi gia đình, cộng đồng dân cư.

b - Tiếp tục thực hiện lồng ghép Chương trình DS - KHHGĐ với các chương trình mục tiêu của các lĩnh vực khác về phát triển kinh tế - xã hội, giải quyết các vấn đề liên quan đến cơ cấu dân số, phân bố dân cư và nâng cao chất lượng dân số.

Để thực hiện hai định hướng lớn ấy, trước mắt chúng ta tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục, truyền thông về DS - KHHGĐ, duy trì việc giảm sinh để hạn chế mức gia tăng dân số, quan tâm vào nâng cao chất lượng chương trình, nâng cao chất lượng dịch vụ sức khỏe sinh sản. Đồng thời, tập trung đầu tư cơ sở vật chất (kể cả kinh phí sự nghiệp) nhất là cho các vùng sâu, vùng xa, những vùng đặc biệt khó khăn, vùng nghèo khó có mức sinh cao. Bên cạnh đó, tạo điều kiện để các đối tượng, đặc biệt trong diện có nhu cầu, có thể dễ dàng tiếp cận với các dịch vụ về KHHGĐ, cụ thể :

Digitized by Google

- Tiếp tục bảo đảm các nguồn lực cần thiết cho công tác dân số, ngoài việc tăng cường đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách, Chính phủ sẽ tiếp tục mở rộng hợp tác quốc tế, tranh thủ sự hỗ trợ của các tổ chức Liên hợp quốc, chính phủ các nước và các tổ chức phi chính phủ... về nhiều mặt. Đồng thời khuyến khích các địa phương đầu tư, kết hợp với sự đóng góp của cộng đồng, cũng như của từng cá nhân để đẩy nhanh việc thực hiện mục tiêu Chương trình DS - KHHGĐ ở từng địa phương.

- Tập trung kinh phí và sự chỉ đạo của Chương trình DS - KHHGĐ cho các tỉnh miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và các huyện miền núi phía Tây của các tỉnh miền Trung, nơi đang có nhiều khó khăn và tỷ lệ sinh con cao, để mở rộng màng lưới, nâng cao chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe nói chung, và sức khỏe sinh sản nói riêng cho nhân dân và đẩy nhanh việc giảm sinh ở những khu vực này, đặc biệt là các xã nghèo.

- Mở rộng hình thức xã hội hóa, trước mắt đối với các thành phố và các tỉnh đồng bằng cần đẩy mạnh sự tham gia của khu vực tư nhân, các tổ chức phi chính phủ và sự đóng góp của từng người dân để giảm ngân sách của trung ương ở khu vực này.

- Tập trung vận động các đối tượng là những cặp vợ chồng trẻ, đã có 2 con, sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại có tác dụng lâu dài.

- Không ngừng tăng cường năng lực tiếp thu, quản lý và sử dụng có hiệu quả hơn các nguồn lực đầu tư trong nước và quốc tế. Cụ thể ở trung ương việc phân bổ ngân sách phải sát với nhu cầu thực tế của địa phương, các định mức kinh phí cho từng hoạt động cần được khảo sát và điều chỉnh cho thích hợp đối với từng vùng, từng tỉnh. Ở địa phương cần được lồng ghép các hoạt động giống nhau của nhiều chương trình trên cùng địa bàn, tránh sự trùng lắp... Đồng thời tăng cường công tác giám sát, đánh giá ở tất cả các cấp, các ngành.

- Xây dựng và hoàn chỉnh các chính sách liên quan đến công tác dân số nhằm bảo đảm tính đồng bộ của chương trình. Nhà nước và địa phương cần có sự phối hợp, lồng ghép chính sách dân số với các chính sách chăm sóc sức khỏe của nhân dân, chính sách tạo công ăn việc làm cho người lao động, chính sách trợ giúp người nghèo, chính sách phát triển giáo dục... trên địa bàn cụ thể.

Cùng với việc đầu tư cho Chương trình DS - KHHGĐ, trong những năm tới, Chính phủ chú ý hơn nữa việc đầu tư cho các lĩnh vực rộng lớn trong mối quan hệ giữa dân số và phát triển thông qua việc đầu tư cho con người, đầu tư phát triển và ổn định kinh tế - xã hội theo định hướng Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2010 của Chính phủ, đặc biệt các lĩnh vực xã hội liên quan nhiều đến chương trình dân số, như :

Về việc làm : Giải quyết việc làm sẽ hướng vào mục tiêu phát triển nguồn nhân lực, sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực, đáp ứng nhu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động trong quá trình công nghiệp hóa. Thông qua các chương trình phát triển kinh tế, đa dạng hóa các hình thức giải quyết việc làm và mở rộng hình thức dạy nghề cho người lao động, nhằm tạo nhiều cơ hội cho người lao động có việc làm, giảm dần tỷ lệ thất nghiệp, thu hẹp diện thiếu việc làm góp phần bảo đảm ổn định và an toàn xã hội.

Về phát triển giáo dục : Với mục tiêu tổng quát là nâng cao dân trí, tạo ra nền tảng học vấn tối thiểu cần thiết cho mọi người dân, phát triển nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Đầu tư cho giáo dục đang và sẽ vẫn được coi là một trong những định hướng chính của đầu tư phát triển, đặc biệt coi trọng việc đầu tư phát triển giáo dục ở những vùng khó khăn, chậm phát triển, tạo điều kiện giúp con em người dân tộc thiểu số, những gia đình nghèo, người tàn tật có điều kiện học tập.

Chăm sóc sức khỏe nhân dân : Phấn đấu từng bước để mọi người được quan tâm chăm sóc sức khỏe. Nhà nước sẽ bảo đảm các nguồn lực để chủ động khống chế và dập tắt các bệnh dịch nguy hiểm, khắc phục cơ bản các bệnh truyền nhiễm, trong đó, cần tăng khả năng tiếp cận đối với các dịch vụ có chất lượng cao ở cộng đồng.

Về xóa đói giảm nghèo : Khuyến khích mọi người làm giàu hợp pháp và có chính sách trợ giúp người nghèo, tạo điều kiện thuận lợi để người nghèo tự vươn lên. Tiếp tục mở rộng quỹ xóa đói giảm nghèo, ưu tiên trước hết vào vùng miền núi có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa và vùng hay bị thiên tai... thu hẹp dần khoảng cách giàu nghèo trong các tầng lớp dân cư.

40 năm thực hiện và nhất là thời gian 10 năm cuối thế kỷ XX, Việt Nam đã có đổi mới và chuyển biến rõ rệt trong Chương trình DS - KHHGĐ, điều đó đã góp phần đáng kể vào việc nâng cao và cải thiện đời sống nhân dân và sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Trong thời gian tới, với sự nỗ lực tập trung của các cấp các ngành, từ trung ương đến cơ sở, của cộng đồng dân cư, chọn lọc và tiếp thu một cách sáng tạo kinh nghiệm của các nước trên thế giới, nhất định chúng ta sẽ tiếp tục thu được những kết quả tốt trong lĩnh vực dân số và phát triển.❑

Digitized by Google

ÂM NHẠC...

(Tiếp theo trang 28)

trưởng thành trong phong trào "hát cho đồng bào tôi nghe", một cộng hưởng đẹp với "tiếng hát át tiếng bom". Các nhạc sĩ có mặt ở khắp mọi nơi, không ít người đã hy sinh anh dũng ở các chiến trường, để lại những bài ca hào hùng mà dư âm của nó vẫn còn vang vọng mãi.

Cũng trong thời kỳ này, bên cạnh những ca khúc phong phú và đa dạng, bắt đầu ra đời một nền khí nhạc trẻ tuổi : Đây là đặc điểm nổi bật trong lịch sử phát triển âm nhạc Việt Nam. Nó không chỉ là phần âm nhạc viết cho phim và sân khấu, mà còn xuất hiện những tác phẩm thuộc các loại hình với quy mô từ tiểu phẩm khí nhạc, tổ khúc đến giao hưởng thơ, giao hưởng nhiều chương, những hòa tấu nhạc cụ và dàn nhạc (concerto), từ những hợp xướng đến oratorio, cantate và những ca kịch, vũ kịch ngang tầm thế giới.

Cách mạng Tháng Tám đã giải phóng cho dân tộc Việt Nam thoát khỏi xiềng xích nô lệ, giành lại độc lập, tự do, đồng thời cũng chắp cánh cho văn nghệ sĩ bay tới những chân trời rộng mở, sáng tạo nghệ thuật, tạo ra những bước tiến nhảy vọt chưa từng có trong lịch sử. Điều đó được khẳng định khi miền Nam hoàn toàn giải phóng (1975), các đoàn nghệ thuật ca múa nhạc của miền Bắc vào biểu diễn ở Sài Gòn, đặc biệt là Dàn nhạc giao hưởng với những chương trình hòa nhạc bác học, bao gồm các tác phẩm cổ điển thế giới và những tác phẩm hiện đại của các nhạc sĩ Việt Nam, đã làm cho mọi tầng lớp nhân dân miền Nam hết sức ngạc nhiên và khâm phục.

Âm nhạc Việt Nam thống nhất về một mối, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và một nhà nước xã hội chủ nghĩa đã tạo ra một cục diện mới cho sự phát triển ; đưa tới sự ra đời một trào lưu âm nhạc mang những nét đặc trưng của âm nhạc nhẹ hiện đại thế giới, dần trở thành một dòng nhạc có chỗ đứng trong sinh hoạt âm nhạc nước ta. Nhưng do sự buông lỏng quản lý, gây nên những "cơn sốt" nhạc nhẹ cùng với sự tác động của luồng âm nhạc không lành mạnh, lai căng từ bên ngoài nhập vào khiến cho dòng âm nhạc dân gian - cổ truyền cũng như dòng cổ điển - bác học lúng túng trong việc tìm hướng đi. Lại do thiếu sự quan tâm của xã hội và kinh phí eo hẹp, phải tự bươn chải để tồn tại, sự lấn át của nhạc nhẹ nên hai dòng âm nhạc này đã bị lu mờ, gây tác hại xói mòn trình độ dân trí và hạ thấp thẩm mỹ của công chúng.

Hơn mười năm đổi mới, với nền kinh tế đang dần ổn định, với chính sách mở rộng trong quan hệ quốc tế, hai dòng nhạc dân gian - dân tộc cổ truyền và dòng nhạc cổ điển - bác học bước đầu đã thu hút được khán giả, sự quan tâm của xã hội và nhà nước, và sự hỗ trợ của các tổ chức kinh tế, văn hóa - nghệ thuật của nước ngoài. Đặc biệt, trong một, hai năm vừa qua, sân khấu ca nhạc (cả cổ điển - bác học lẫn nhạc nhẹ) ở hai miền Nam, Bắc trở nên rất sôi động. Điều đó phản ánh đời sống tinh thần trong xã hội ta, (chủ yếu ở các thành phố lớn) phong phú hơn nhiều so với trước kia ; đồng thời cho thấy nhu cầu, đòi hỏi thưởng thức âm nhạc của nhân dân ta ngày càng tăng, trình độ hiểu biết của một bộ phận trong xã hội ngày càng được nâng lên rõ rệt. Những hoạt động âm nhạc giao hưởng - thính phòng đã khởi sắc mạnh mẽ với những chương trình hòa nhạc phong phú, hấp dẫn. Nhờ sự nỗ lực của các nhạc trưởng và nhạc công Việt Nam, cùng với sự cộng tác giúp đỡ của các nghệ sĩ - chuyên gia nước ngoài nên quần chúng thính giả của ta đã có cơ hội làm quen và thưởng thức thêm nhiều tác phẩm kinh điển nổi tiếng của các nhà soạn nhạc vĩ đại thế giới từ cổ điển đến cận đại, như Bach, Haendel, Mozart, Bethoven, Brahms, Grieg, Rossini, Weber, Tchaikovsky, Bizet, Strauss, Procofiev, Shostacovitch Ravel, Kxenakis, Bernstein, Akwtagaiwa.. bằng những cuộc trình diễn trực tiếp, "tai nghe mắt thấy" chứ không phải qua đĩa CD hoặc băng hình.

Không chỉ ở thủ đô và TP Hồ Chí Minh, những chuyến công diễn xuyên Việt của các dàn nhạc giao hưởng còn đem lại cho nhân dân nhiều địa phương những chương trình âm nhạc bác học và được đông đảo thính giả hưởng ứng, hoan nghênh nhiệt liệt. Đây cũng là niềm tự hào của dân tộc ta - một dân tộc có một nền văn hóa truyền thống vô cùng quý giá, đã giáo dục cho nhân dân ta biết chọn lọc tiếp thu những tinh hoa văn hóa của nhân loại để làm giàu thêm đời sống

Digitized by Google

tinh thần của dân tộc. Những nghệ sĩ và dàn nhạc nổi tiếng của các nước sớm phát triển như : Pháp, Ca-na-đa, Nga, Ô-xtrây-li-a, I-ta-li-a, Mỹ, Đức, Nhật Bản, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Thổ Nhĩ Kỳ, Áo... hằng năm đều đến Việt Nam giao lưu và hợp tác trong lĩnh vực âm nhạc bác học ; điều đó đủ nói lên trình độ dân trí của nhân dân ta cùng với trình độ nghề nghiệp của các nghệ sĩ đang vươn tới tầm thế giới. Sự kiện Dàn nhạc giao hưởng của Nhạc viện Hà Nội tháng 10-1998 được vinh dự nhận giải thưởng Hoàng Gia Nhật Bản - giải thưởng quốc tế dành cho các nhà hoạt động âm nhạc có thành tích xuất sắc, tiếp đến được mời sang công diễn tại Tô-ki-ô và một số thành phố khác ở Nhật Bản với những buổi biểu diễn rất thành công, được công chúng ca ngợi, đánh dấu một bước phát triển mới của nghệ thuật biểu diễn âm nhạc bác học của Việt Nam. Dàn nhạc giao hưởng lớn của thành phố Phi-la-đen-phi-a (Mỹ) mới đây sang thăm và biểu diễn, ngoài mục đích tăng cường mối quan hệ hợp tác văn hóa giữa hai nước, còn nói lên sự tôn trọng và đánh giá trình độ thưởng thức âm nhạc cổ điển - bác học của thính giả Việt Nam.

Bên cạnh những chương trình hòa nhạc giao hưởng - thính phòng, còn có những thành công đáng khích lệ qua công trình dàn dựng vở ba-lê nổi tiếng "Rô-mê-ô và Giu-li-ét" âm nhạc của nhạc sĩ Nga Procofiev và hai vở nhạc kịch cuộc sống Pa-ri (âm nhạc của nhạc sĩ Đức Offenbach) và "Viên đạn thần" (âm nhạc của nhạc sĩ Weber) của Nhà hát nhạc vũ kịch Việt Nam thời gian gần đây. Ngoài ra, việc khôi phục sinh hoạt của các dàn đồng ca hợp xướng đang được tiến hành ở nhiều thành phố trong cả nước không chỉ nhằm đáp ứng một nhu cầu cần thiết của đông đảo quần chúng trong việc phục vụ những ngày lễ lịch sử lớn, mà còn phản ánh được cuộc sống sôi động hằng ngày đang đi lên trong sự nghiệp xây dựng đất nước ở thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Sự hồi phục và khởi sắc của âm nhạc bác học ở nước ta những năm gần đây chắc chắn sẽ đóng góp tích cực cùng với những hoạt động âm nhạc dân tộc - cổ truyền trong việc "xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, xây dựng con người Việt Nam về tư tưởng, đạo đức, lối sống, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh cho sự phát triển xã hội" như Báo cáo chính trị tại Đại hội VIII của Đảng đã nêu. Tuy nhiên, muốn duy trì và đẩy mạnh sự phát triển của loại âm nhạc chính thống (dân tộc truyền thống và cổ điển - bác học thế giới), làm nòng cốt cho mọi lĩnh vực hoạt động âm nhạc khác không đi chệch hướng trong sự nghiệp xây dựng con người Việt Nam mới, thiết nghĩ cần phải rút kinh nghiệm về cách quản lý đời sống văn hóa - nghệ thuật, tìm ra những giải pháp hữu hiệu nhằm bảo đảm cho mọi hoạt động âm nhạc được tồn tại và phát triển đồng bộ. Bên cạnh những cái được, cái hay trong những hoạt động sáng tác, biểu diễn âm nhạc vừa qua cần phát hiện những cái dở, thậm chí những cái cần phải được ngăn chặn kịp thời.

Đặc biệt, cần quan tâm và có hướng giải quyết những vấn đề nổi lên gần đây trong lĩnh vực nhạc sinh hoạt, giải trí - nhạc nhẹ mà dư luận báo chí đang đề cập.

Đời sống âm nhạc của một xã hội không thể thiếu nhạc nhẹ. Sân khấu nhạc nhẹ đáp ứng được nhu cầu thưởng thức, hưởng thụ âm nhạc của đông đảo quần chúng. Sân khấu hiện đại, với thiết bị âm thanh, hệ thống ánh sáng, bài trí phông màn đã tạo nên sự hấp dẫn của nó ; âm nhạc của những bài hát, sự thể hiện của ca sĩ, là những yếu tố đem lại những cảm xúc dễ tiếp nhận, nhất là đối với công chúng. Thế nhưng, khi nhạc nhẹ đi vào cơ chế thị trường, khi nó làm thương mại thì tất yếu sẽ có những kẽ hở. Trước hết, các bài hát được sử dụng trong các chương trình ca nhạc nhẹ phải có giá trị nghệ thuật đích thực, không thể chỉ chú ý đến việc chào hàng, câu khách, lấy những tên gọi chương trình thật kêu, quảng cáo ngôi sao này, ngôi sao nọ, ca sĩ dựa vào mấy bài hát ăn khách chạy "xô" hết chỗ này sang chỗ nọ, thể hiện hời hợt, vội vàng. Biểu diễn bắt chước nước ngoài một cách quá đáng, trang phục lố lăng, lạm dụng những yếu tố bên ngoài như ánh sáng các dàn tăng âm, mi-crô... để che giấu những khiếm khuyết của giọng hát.

Sự nhàm chán của một số bài hát, nhái lại nước ngoài một cách lộ liễu, chạy theo mốt, chạy theo khách hàng, lời ca sáo mòn, than vãn ủ ê, tình cảm sướt mướt, hoặc dung tục, suồng sã, là những yếu tố đang hạ thấp yêu cầu nghệ thuật ca nhạc nhẹ ở

Digitized by Google

nước ta gần đây. Nếu không lường trước những hạt sạn trong sáng tác và biểu diễn, ca nhạc nhẹ sẽ hạ thấp trình độ văn hóa thẩm mỹ trong cảm thụ âm nhạc của công chúng. Việc hạ thấp trình độ văn hóa thẩm mỹ sẽ làm mất đi những giá trị văn hóa do một sự vô ý thức gây nên, sẽ ảnh hưởng tới cả một lớp người, một thế hệ, mà không phải dễ dàng có thể nhận ra ngay được.

Mấy năm gần đây, do ảnh hưởng của cơ chế thị trường và do việc giáo dục, bồi dưỡng thẩm mỹ âm nhạc cho đông đảo công chúng, nhất là lứa tuổi thanh thiếu niên, chưa làm tốt, đã tạo nên nghịch cảnh làm đảo lộn những thang bậc giá trị trong âm nhạc. Đôi khi sản phẩm âm nhạc kém chất lượng lại thu hút được công chúng, hái ra tiền, còn những tác phẩm có giá trị đích thực thì không có chỗ đứng xứng đáng.

Âm nhạc đâu phải chỉ là những ca khúc, mà còn biết bao thể loại, loại hình khác nữa, chẳng hạn như các thể loại nhạc không lời - khí nhạc ở nước ta còn rất trẻ, phải tiếp tục vươn lên để hội nhập vào đời sống âm nhạc trên thế giới. Xét về nhiều mặt, so với thanh nhạc (nhạc hát), khí nhạc là lĩnh vực công phu hơn, khó hơn, đòi hỏi người sáng tác phải tiếp thu tốt hơn các tinh hoa của nhân loại, biết vận dụng sáng tạo vốn âm nhạc dân gian, dân tộc cổ truyền của đất nước. Nếu sáng tác được những tác phẩm thật sự có giá trị, thì tác phẩm khí nhạc có sức trường tồn với thời gian. Các cường quốc về âm nhạc có tác động mạnh mẽ đến sự tiến triển của âm nhạc thế giới cũng chính là những nước có nền khí nhạc đặc sắc như Đức, Pháp, Nga, I-ta-li-a...

Nói như thế không có nghĩa là coi thường giá trị của ca khúc, vì ca khúc có giá trị nghệ thuật đích thực cũng là một bộ phận của âm nhạc chuyên nghiệp - bác học. Nhưng nếu chỉ nhấn mạnh ca khúc rồi quên đi việc truyền bá xứng đáng những tác phẩm có giá trị cả trong lĩnh vực thanh nhạc và khí nhạc thì chẳng khác gì cứ "bì bõm trong ao", rồi cho rằng đã vượt được đại dương, làm hại cho bước tiến cả một nền âm nhạc. Nghị quyết Trung ương 5 (Khóa VIII) về xây dựng và phát triển một nền văn hóa - nghệ thuật Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc cũng làm cho giới âm nhạc chúng ta hoàn toàn tin tưởng vào đường lối, phương châm của Đảng Cộng sản Việt Nam trong những bước đi tới.

Rõ ràng, những thành tựu có được trong lĩnh vực âm nhạc đã chứng minh tính đúng đắn của phương hướng đó, và chỉ có đi theo phương hướng đó, mới tiếp tục xây dựng và phát triển nền âm nhạc cách mạng Việt Nam. Bởi lẽ, không có bản sắc dân tộc, không có "gốc" thì một nền âm nhạc cho dù phát triển đến đâu cũng không được ngay chính nhân dân mình ngưỡng mộ và ủng hộ, và cũng không có chỗ đứng xứng đáng bên cạnh những nền văn hóa âm nhạc khác. Đồng thời nếu không tự đẩy mình lên, không theo kịp xu thế của thời đại, chuyển tải được những sắc thái muôn màu muôn vẻ của con người và xã hội đương đại, thì nền âm nhạc ấy sẽ lạc hậu, không hòa nhập được vào dòng chảy của thời đại.

Sự phát triển cân bằng, đồng bộ và nhịp nhàng của cả ba dòng nhạc dân gian - dân tộc cổ truyền, chuyên nghiệp - bác học và nhạc nhẹ sẽ bảo đảm cho phương hướng "tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc" mà Đảng ta đã chủ trương. Nhưng để có được sự phát triển nhịp nhàng đó, với dòng nhạc nhẹ thì cần tăng cường sự đầu tư về chỉ đạo, uốn nắn của các cơ quan quản lý, tránh những lệch lạc như đã đề cập ở trên bằng những quy chế nghiêm ngặt. Với hai dòng dân gian - cổ truyền và chuyên nghiệp - bác học cần tăng cường chỉ đạo về phương hướng, và bằng sự đầu tư lớn về cơ sở vật chất, về chính sách đãi ngộ từ phía Nhà nước (thực tế nước ta và thế giới, hai dòng này không thể phát triển nếu không có sự bù đắp, trợ giúp thích đáng của Nhà nước và xã hội).

Âm nhạc cách mạng Việt Nam sinh ra từ Cách mạng Tháng Tám và không ngừng lớn lên nhờ sự dẫn dắt vững vàng, nhất quán của chính đảng của giai cấp công nhân - Đảng Cộng sản Việt Nam. Nền âm nhạc ấy đã bám rễ sâu vào cội nguồn dân tộc, coi đó là nguồn nuôi dưỡng, là chỗ dựa vững chắc để nâng mình lên, gắn bó với thời đại, bám sát hiện thực cuộc sống của đất nước, lấy hiện thực hào hùng của cuộc đấu tranh của dân tộc làm nguồn chủ đề - đề tài, nguồn cảm hứng cho sáng tạo ; không ngừng tiếp thu tinh hoa của các nền văn hóa khác để bồi bổ cho mình ; luôn lấy con người Việt Nam mới làm trung tâm phản ánh, miêu tả, thì cho dù đang đứng trước những thử thách mới, nhưng chắc chắn không thể đi chệch con đường mà Đảng ta đã dày công vun đắp cho nó.❑

Digitized by Google

ỔN ĐỊNH TIỀN TỆ VÀ NĂNG ĐỘNG HÓA MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ

LÊ XUÂN ĐÌNH

I - Tiền tệ ổn định và tăng trưởng kinh tế.

Về lý thuyết, các nhà kinh tế dễ đi đến thống nhất quan điểm cho rằng, nền kinh tế muốn tăng trưởng nhanh phải có môi trường đầu tư thật thông thoáng. Muốn vậy, bên cạnh các định chế, khung khổ về pháp luật có tác dụng khuyến khích, thu hút vốn đầu tư (xét cho cùng là tạo điều kiện để các nhà đầu tư thu được lợi nhuận khi họ bỏ vốn kinh doanh), cũng cần có môi trường tiền tệ ổn định. Tuy nhiên, khi đi sâu nghiên cứu phân tích, riêng khái niệm ổn định tiền tệ đang gây nhiều tranh cãi, cụ thể đã có ít nhất hai cách hiểu khác nhau.

Thứ nhất, đồng nghĩa khái niệm ổn định tiền tệ với việc giảm lạm phát, tuyệt đối hóa và cực đoan hóa mặt định lượng của bản thân khái niệm này, cho rằng mức lạm phát càng thấp thì tiền tệ càng ổn định ; không phân biệt ranh giới giữa giảm tỷ lệ lạm phát với sự xuất hiện các dấu hiệu của thiểu phát ; áp dụng một cách khiên cưỡng các biện pháp hành chính, duy ý chí để kiềm chế lạm phát. Chính vì vậy, trong một số trường hợp đã tạo ra một môi trường tiền tệ ổn định giả tạo, và do đó đã không phát huy được vai trò năng động hóa môi trường đầu tư để kích thích tăng trưởng nền kinh tế.

Chúng ta đã đạt được những thành tựu to lớn trong việc kiềm chế và đẩy lùi tình trạng siêu lạm phát của nền kinh tế. Tuy nhiên, trong điều kiện một nước có điểm xuất phát thấp, nền kinh tế chậm phát triển, thì việc duy trì một chỉ số lạm phát ở mức nào là hợp lý, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc kích thích tăng trưởng kinh tế, thúc đẩy đầu tư. Điều đó có nghĩa là không phải trong bất kỳ trường hợp nào chỉ số lạm phát càng giảm xuống thấp, càng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và khuyến khích đầu tư phát triển. Hơn nữa lợi ích thiết thân của các nhà đầu tư là quan tâm đến môi trường tiền tệ, có tác dụng tạo ra nhiều cơ hội đem lại lợi nhuận, chứ không phải môi trường tiền tệ "ổn định" mang tính nhất thời, chứa đựng nhiều yếu tố giả tạo.

Thực ra sức mạnh của đồng tiền không chỉ đơn thuần thể hiện ở chỉ số lạm phát. Trong một nền kinh tế thị trường phát triển ổn định, sức mạnh của đồng tiền thể hiện năng lực của nền kinh tế, mà rõ nét nhất là ở quy mô của tổng sản phẩm quốc nội (GDP), chỉ số tăng trưởng của nó, sức mua của người dân, ở cán cân thanh toán xuất nhập khẩu, tình hình tích lũy của dân cư và của nền kinh tế v.v.

Thứ hai, quan điểm tiếp cận động đối với trạng thái ổn định của tiền tệ, nghĩa là đồng tiền được coi là đạt tới trạng thái ổn định khi lưu thông tiền tệ thực sự đóng vai trò là "chất bôi trơn" của toàn bộ "cỗ máy" kinh tế, góp phần đắc lực vào việc tạo ra môi trường đầu tư năng động cho nền kinh tế tăng trưởng nhanh, tăng sức mua của công chúng, xuất nhập khẩu đạt mức độ tích cực, bảo đảm tích lũy tốt cho nền kinh tế. Cách tiếp cận này khắc phục được sự lẫn lộn giữa lạm phát xuống thấp với việc xuất hiện các dấu hiệu của giảm phát (thiểu phát) đưa nền kinh tế tới chỗ suy giảm thu nhập, đình đốn sản xuất... tạo phản ứng dây chuyền tới nguy cơ bùng nổ lạm phát cao kế sau đó.

Vậy, trạng thái đó được xác định như thế nào, trên cơ sở những tiêu chí gì đang là vấn đề được nhiều nhà kinh tế quan tâm nghiên cứu. Mỗi hiện tượng kinh tế đều xuất phát từ một chuỗi các nguyên nhân trực tiếp, gián tiếp, nhưng trong chuỗi ấy chúng ta hoàn toàn có thể loại bỏ những nguyên nhân thứ yếu, chỉ lựa chọn một vài nguyên nhân chủ yếu, nổi trội để đưa vào phân tích hệ thống. Trong trường hợp cụ thể chúng ta xuất phát từ mối liên hệ giữa các trạng thái khác nhau của lưu thông tiền tệ (mức độ lạm phát và giảm phát) với tỷ trọng đầu tư trong GDP.

II - Về mối liên hệ giữa lưu thông tiền tệ và môi trường đầu tư.

a - Trong trường hợp lạm phát : Cách đây mấy năm (xem Tạp chí Thông tin lý luận số 9/1995) Đại học tổng hợp Mát-xcơ-va đã công bố kết quả khảo sát về mối liên hệ giữa mức độ lạm phát và hoạt

Digitized by Google

động đầu tư trên cơ sở số liệu thống kê thu thập từ 25 nước có nền kinh tế thị trường phát triển và tương đối phát triển trong vòng 20 năm, và đi đến một số kết luận như sau :

- Không có một thông số mang tính quy luật chung cho tất cả các quốc gia về mức độ lệ thuộc giữa tỷ trọng đầu tư trong GDP với mức độ lạm phát trung bình trong năm, nghĩa là không rút ra một kết luận chung nào cho tất cả các quốc gia : cứ tỷ lệ lạm phát cao thì tỷ trọng đầu tư trong GDP thấp và ngược lại... Vậy, vấn đề là tìm tính quy luật riêng của từng quốc gia.

- Giới hạn dưới (tối thiểu) của mức độ đầu tư trong GDP là mức mà cho dù lạm phát tăng thì nó vẫn đứng ở mức vừa đủ để bảo đảm tái sản xuất nền kinh tế ở mức tối thiểu, nghĩa là mức đầu tư trong GDP của các quốc gia không bao giờ hạ xuống mức số không.

- Nếu lạm phát đang ở mức thấp thì một sự tăng nhẹ chỉ số lạm phát sẽ có tác dụng kích thích đầu tư (kể cả tỷ trọng của nó trong GDP), vì nó làm giảm lãi suất thực tế của ngân hàng (khi lãi suất này đang đứng ở một mức nhất định trong khoảng thời gian nhất định).

- Không phải chỉ số lạm phát tăng lên ở bất cứ giới hạn nào cũng kích thích đầu tư tăng. Chính vì vậy mà nhiều nhà kinh tế đã thông qua chỉ số lạm phát an toàn F_0 (mức này không giống nhau ở các quốc gia khác nhau, vì nó còn lệ thuộc vào rất nhiều yếu tố khách quan và chủ quan) để xác định mức độ ảnh hưởng của lạm phát đến tỷ trọng đầu tư trong GDP, kể cả mặt tích cực và tiêu cực. Trong trường hợp lạm phát hiện tại đang thấp hơn mức F_0 thì sự tăng nhẹ lạm phát sẽ có tác dụng kích thích môi trường đầu tư - đầu tư có lợi do lãi suất thực tế giảm. Ngược lại, nếu lạm phát hiện tại nằm ở mức cao hơn F_0 thì tăng lạm phát sẽ tác động tiêu cực đến môi trường đầu tư, tỷ trọng đầu tư trong GDP giảm xuống... Dĩ nhiên, sự phân tích này loại trừ trường hợp siêu lạm phát đến mức làm đổ vỡ nền kinh tế.

- Điều thật hấp dẫn là mức lạm phát an toàn F_0 trong số 25 nước đã được khảo sát đều tương đương với chỉ số lạm phát trung bình trong thời gian 20 năm liên tục của các nước đó. Tác giả lý giải rằng mức lạm phát trung bình trong một khoảng thời gian dài là mức mà nền kinh tế đã "làm quen" hay "thích nghi" được với nó, nghĩa là miễn dịch được với nó. Bởi vậy, môi trường đầu tư sẽ nhanh chóng trở nên năng động hơn khi mức độ lạm phát còn nằm ở mức thấp dưới giá trị trung bình ấy của lạm phát.

Trên cơ sở những lập luận trên, các nhà hoạch định chính sách kinh tế có thể xác định miền giá trị tối ưu (miền an toàn) của chỉ số lạm phát, từ đó đề xuất các phương án thích hợp trong điều tiết vĩ mô nền kinh tế. Chẳng hạn khi lạm phát đang dao động xung quanh mức an toàn F_0, thì không có lý do gì phải quan tâm đến sự tác động tiêu cực của nó đến hoạt động đầu tư, và lúc đó sẽ có điều kiện để hướng sự chú ý vào các yếu tố khác của điều tiết vĩ mô nền kinh tế nhằm khuyến khích đầu tư, tăng trưởng kinh tế. Phần lớn trong số 25 quốc gia cho kết quả tương đối về mức lạm phát "an toàn" là con số trên dưới 10%/năm. Như vậy, khi mức độ lạm phát trên 10%/năm thì phải thường xuyên theo dõi xem mức đầu tư có còn đủ để làm tăng trưởng nền kinh tế và bảo đảm tái sản xuất bình thường hay không. Nếu thấy xuất hiện những dấu hiệu không bình thường thì phải có biện pháp kịp thời kiềm chế tốc độ và điều chỉnh lạm phát trở lại mức "an toàn".

Liên hệ những điều phân tích trên đây với thực tế nền kinh tế của nước ta, cho thấy : *Thứ nhất*, chúng ta chưa có nền kinh tế thị trường phát triển. *Thứ hai*, chúng ta cũng chưa có đủ thời gian phát triển nền kinh tế thị trường trong 20 năm liên tục để theo dõi số liệu về lạm phát, xác định mức lạm phát "an toàn" cho thật chuẩn xác. Tuy vậy, nếu loại trừ những năm đột biến có siêu lạm phát, và lấy mức lạm phát trung bình của 8 năm liên tục gần đây (kể từ năm 1991) chúng ta có được mức lạm phát trung bình là 16,79%. Nhưng nếu tiếp tục loại bỏ mức lạm phát năm 1991 ra (lạm phát 67% là quá cao dễ gây ra "phương sai" lớn) thì chúng ta lại có mức lạm phát trung bình là 9,59%. Trong khoảng từ 9,59 - 16,79% chúng ta phải tìm cách chọn lấy một mức tối ưu mà có thể coi là nền kinh tế đã thích ứng được để làm mốc an toàn F_0 của lạm phát.

Điều thật lý thú là, cũng theo đuổi mục tiêu chọn một mức lạm phát tối ưu cho nền kinh tế như vậy, một cách tiếp cận khác (xem : Thời báo kinh tế số ra ngày 7-8-1999) đều đã cho ra kết quả tương đối trùng khớp. Tác giả bài báo cho rằng, một tỷ lệ tăng giá 8 - 10% trong giai đoạn phát triển bình thường và khoảng 10 - 13% trong giai đoạn tăng trưởng cao

Digitized by Google

là hợp lý cho trường hợp nước ta để bảo đảm vừa kích thích được nhu cầu, vừa khuyến khích được đầu tư.

b - Trong trường hợp thiểu phát : Lạm phát và thiểu phát đều là hai căn bệnh, tuy có khác nhau về hình thức biểu hiện, nhưng đều mang tính "trầm trọng" như nhau đối với mọi nền kinh tế. Và đã là bệnh thì đều có chung một hậu quả là làm cho "cơ thể kinh tế" yếu đi ở mặt này hay mặt khác. Cụ thể do lượng tiền (chất bôi trơn) trong lưu thông thiếu hụt (cầu về tiền lớn hơn cung) nên tình trạng thiểu phát làm đình trệ nhiều hoạt động bình thường trong lưu thông hàng hóa, gây tắc nghẽn nhiều "huyết mạch" của quá trình tái sản xuất. Biểu hiện rõ nét nhất khi nền kinh tế rơi vào thiểu phát là các luồng vốn đầu tư bị ngưng trệ (trong đó tiêu biểu là ngân hàng thì thừa tiền, mà doanh nghiệp thì không vay), môi trường đầu tư trở nên kém năng động, tỷ trọng đầu tư trong GDP giảm, hàng hóa ế thừa, sản xuất đình đốn và cuối cùng là tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm sút.

Ở nước ta thời điểm trước tháng 3-1989, để có những giải pháp hữu hiệu khắc phục tình trạng lạm phát phi mã, chúng ta đã áp dụng nhiều biện pháp khôn khéo và đồng bộ, trong đó có chủ trương đưa mức lãi suất tiền gửi lên cao 12%/tháng (cao gấp 22- 36 lần lãi suất chung trên thế giới) nhằm mục tiêu rút bớt tiền từ lưu thông về, tức là làm giảm cung về tiền cho lưu thông. Điều đó cũng có nghĩa là áp dụng chính sách tiền tệ chặt chẽ. Sau đó phần lớn các doanh nghiệp, - những "thành tố quan trọng" của "cỗ máy kinh tế", lại đang trong trạng thái bế tắc do chưa thích ứng được với môi trường kinh doanh mới của cơ chế thị trường, không dám vay tiền để đầu tư sản xuất kinh doanh. Trước tình huống đó chúng ta đã kịp thời điều chỉnh chính sách, áp dụng biện pháp giảm dần lãi suất huy động, cùng với nhiều kênh điều tiết vĩ mô khác, đã có tác dụng vừa kiềm chế được lạm phát không để xảy ra tình trạng thiểu phát, vừa duy trì được mức tăng trưởng hợp lý và tiếp tục tăng dần vào những năm tiếp theo (năm 1989 tăng trưởng đạt 4,69%, những năm sau là 5,10 ; 5,96 ; 8,65 ; 8,07 ; 8,84 ; 9,54...). Có được điều đó cũng chính là do chúng ta đã tạo được môi trường đầu tư khá năng động, thu hút vốn đầu tư nước ngoài không ngừng tăng lên, trong đó phải kể đến vai trò của các chính sách tiền tệ.

Hiện tượng giảm lạm phát đã xuất hiện vào năm 1993, khi mức lạm phát đang từ 17,5% (năm 1992) xuống còn 5,2% (năm 1993), sau đó trở lại 14,4% (năm 1994) và 12,7% (năm 1995). Sang năm 1996 lại xuất hiện dấu hiệu giảm lạm phát mạnh, mức lạm phát đang từ 12,7% tụt xuống còn 4,5% (năm 1996), 3,8% (năm 1997) và nhích lên 9,2% (năm 1998). Nhưng những năm này tốc độ tăng trưởng vẫn duy trì đều đặn ở mức cao trên 8%, cho nên không thể khẳng định là có dấu hiệu của thiểu phát (dễ thường rất hay nhầm lẫn giữa thiểu phát và giảm lạm phát). Cũng như 6 tháng đầu năm 1997 lạm phát chỉ ở mức 1,1%, nhưng nền kinh tế vẫn đạt mức tăng trưởng cao là 8,8%, mặc dầu lạm phát giảm, nhưng giá cả của hầu hết các mặt hàng đều tương đối ổn định, hoặc có tăng cũng không đáng kể... Tất cả các diễn biến của thời kỳ này cho thấy đây là sự cân bằng về cung cầu hàng hóa mà nền kinh tế đã đạt được, những diễn biến của lạm phát thấp trong trường hợp này không chứa đựng dấu hiệu của thiểu phát.

Trong khi đó 10 tháng đầu năm 1999 giá hàng hóa dịch vụ giảm liên tục (tháng 3 giảm 0,7%, tháng 4 giảm 0,6%, tháng 5 giảm 0,4%..., tháng 10 giảm 1%). Nếu tính chung cho 6 tháng đầu năm, chỉ số giá cả tăng 1,6% (so với 6% của 6 tháng đầu năm 1998), còn 7 tháng đầu năm 1999 chỉ số giá cả chỉ còn 1,2%. Tuy có ý kiến cho rằng có yếu tố chu kỳ là các tháng đầu năm giá cả thường tăng chậm hơn các tháng cuối năm, nhưng để loại trừ yếu tố đó, chúng ta hãy so sánh 6 tháng đầu năm giữa các năm với nhau (xem biểu).

Biểu : So sánh một số chỉ tiêu kinh tế và tiền tệ của 6 tháng đầu năm

	6 tháng đầu của các năm		
	1997	1998	1999
1 - Lượng tiền cung ứng cho lưu thông , %	-	4,9	7,0
2 - Lạm phát, %	1,1	6,0	1,6
3 - Tốc độ tăng trưởng nền kinh tế (GDP), %	8,8	6,2	4,3
4 - FDI 6 tháng đầu năm (triệu USD)	2100	1427	885

Nguồn : Niên giám thống kê, Nxb Thống kê 1998 và Thời báo kinh tế (ngày 7-8-1999).

Digitized by Google

Số liệu trên cho thấy xét về quan hệ tổng cung và tổng cầu, là cân đối lớn nhất của nền kinh tế, và nếu lấy thước đo là GDP để ước lượng tổng cung, thì 6 tháng đầu năm 1999 nó chỉ tăng có 4,3% (so với 6,2% cùng kỳ năm trước). Ngoài ra còn phải tính đến các yếu tố khác, ví dụ, như nhập siêu trong nửa đầu năm 1999 chỉ đạt 45,5% kế hoạch, và đáng lưu ý là đã giảm 12,8% so với cùng kỳ năm trước. Vậy mỗi khi cả 2 hiện tượng tổng cung tăng chậm lại và giá cả giảm cùng xảy ra, thì ắt hẳn phải do có sự sa sút mạnh của tổng cầu nền kinh tế, kết quả là cung vẫn vượt quá cầu. Thực tế tốc độ tổng cầu sa sút thể hiện khá rõ ở đầu tư tăng chậm, riêng FDI (khu vực đầu tư có ảnh hưởng lớn đến tốc độ tăng trưởng nền kinh tế hiện nay) 6 tháng đầu năm 1999 chỉ đạt mức 885 triệu USD, bằng 62% so với cùng kỳ năm trước, và đã 4 năm liên tục bị suy giảm.

Ngoài ra trong tổng cầu của nền kinh tế còn phải kể đến yếu tố chi tiêu thường xuyên của nhà nước. Năm nay, dự kiến giảm 3,8% so với năm 1998 do áp dụng nhiều biện pháp tiết kiệm, thu nhập của công chúng không tăng, thậm chí có bộ phận bị giảm đi do vốn đầu tư giảm, gây khó khăn trong việc tìm kiếm việc làm, lương của cán bộ công nhân viên chức khu vực nhà nước chưa được cải thiện...

Tóm lại, hiện tượng thiểu phát do thiếu hụt tiền tệ trong lưu thông trong các tháng đầu năm 1999 đã rõ ràng, Chính phủ đã đề ra hàng loạt các biện pháp nhằm kích cầu và nới lỏng chính sách tiền tệ để đạt chỉ tiêu kế hoạch về tăng trưởng kinh tế là kịp thời và đúng đắn. Vấn đề còn lại là việc thực thi các chính sách ấy trong cuộc sống như thế nào.

III - Một số nhận xét và kiến nghị.

Từ những phân tích trên, bước đầu chúng tôi nêu một số nhận xét và kiến nghị chính như sau :

Một là, ổn định tiền tệ không phải là mục đích tự thân, mục tiêu cuối cùng và quan trọng hàng đầu của chính sách lưu thông tiền tệ là nhằm điều chỉnh các cân đối lớn, ngăn ngừa được hiện tượng tăng trưởng kinh tế quá lạnh, hoặc quá nóng để duy trì sự phát triển bền vững, trong đó mục tiêu trực tiếp nhất của chính sách tiền tệ là phải bảo đảm năng động hóa môi trường đầu tư của nền kinh tế.

Hai là, cần thực thi có hiệu quả các yếu tố cấu thành để áp dụng chính sách tiền tệ mở rộng. Mức dự kiến cung tiền tệ trong năm 1999 là 16%. Nhiều ý kiến cho rằng, đây là mức thấp nhất trong vòng 7 - 8 năm trở lại đây. Như vậy, nâng mức cung tiền tệ trong thời gian tới, ngoài việc khắc phục hiện tượng thiểu phát dẫn đến làm lạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế, còn có tác dụng khắc phục kịp thời chính sách tiền tệ chặt chẽ vốn đã không phù hợp với yêu cầu tăng trưởng nhanh của nền kinh tế trong giai đoạn phát triển hiện nay. Yếu tố quan trọng tiếp theo là dần dần điều chỉnh mức lạm phát lên, vì hiện nay lạm phát còn quá thấp so với tỷ lệ lạm phát hợp lý F_o. Vì vậy, trong 3 - 5 năm tới việc từng bước áp dụng chính sách tiền tệ mở rộng, nâng nhẹ mức lạm phát lên tới tỷ lệ lạm phát tối ưu sẽ có tác dụng kích thích đầu tư làm năng động thêm môi trường đầu tư của nền kinh tế.

Ba là, về vấn đề giảm lãi suất ngân hàng. Ngân hàng Nhà nước đã hai lần hạ lãi suất trần cho vay xuống còn 1,15%/tháng trong đợt đầu (kể từ 1-6-1999) và tiếp tục hạ xuống 1,05%/tháng (kể từ 1-8-1999) và 0,85%/tháng (kể từ 25-10-1999). Đây là dấu hiệu tích cực cho nền kinh tế, đặc biệt cho các nhà doanh nghiệp - vốn xưa nay có không ít ý kiến cho rằng "làm ra được bao nhiêu cũng chỉ vừa đủ để nuôi lãi suất của ngân hàng". Mặc dầu vậy, trên thực tế vẫn đang tồn tại các nghịch lý, như : lãi suất hạ nhưng vốn vẫn còn tồn đọng lớn trong các ngân hàng thương mại, chứng tỏ ngoài các yếu tố do ách tắc trong thủ tục cho vay, do cơ cấu nguồn vốn ngắn hạn và dài hạn chưa phù hợp với nhu cầu thực tế, do cách giám định các dự án vay chưa thật hoàn chỉnh, cũng như hình thành các dự án chưa có tính khả thi..., điều đặc biệt cần lưu ý là do nhiều doanh nghiệp đang rơi vào tình trạng ế đọng không tiêu thụ được hàng hóa làm ra, nhu cầu tiêu dùng của nền kinh tế nói chung, cũng như của dân cư nói riêng suy giảm, nên nhu cầu vay vốn sản xuất ngưng trệ. Chính đây cũng là biểu hiện của thiểu phát trong nền kinh tế.

Ngân hàng Nhà nước quyết định tiếp tục hạ lãi suất trần xuống 0,85%, trong khi vẫn giữ nguyên lãi suất cho vay của Ngân hàng thương mại và cổ phần nông thôn là 1,15%/tháng, và của quỹ tín dụng nhân dân là 1,5%/tháng. Có ý kiến cho rằng đó là do nhu cầu vay vốn ở nông thôn cao, nhưng thực tế trong điều kiện sản xuất nông nghiệp ở nước ta còn mang nặng tính tiểu nông, và như vậy, cả về lý luận lẫn thực tiễn đều thừa nhận rằng sản xuất nông nghiệp với những đặc điểm ấy vẫn còn nằm ngoài "quy luật bình quân hóa lợi nhuận", tuyệt đại đa số nông dân nước ta vẫn còn trong tình trạng sản xuất

(Xem tiếp trang 48)

Digitized by Google

NƯỚC SẠCH VÀ VẤN ĐỀ BỨC THIẾT VỀ CUNG CẤP NƯỚC SẠCH CHO NHÂN DÂN

PHẠM KHÔI NGUYÊN *

Nước sạch là yếu tố tự nhiên có liên quan trực tiếp đến sự sống trên trái đất. Xã hội phát triển càng cao thì nhu cầu cung cấp nước sạch càng lớn. Nước sạch đã trở thành mối quan tâm hàng đầu của toàn nhân loại, đòi hỏi bức xúc của mỗi quốc gia. Nguy cơ cạn kiệt nguồn nước và ô nhiễm môi trường không chỉ ở các nước đang phát triển mà cả ở những nước phát triển. Nhiều hội nghị quốc tế về môi trường và phát triển trên thế giới (tại Đa-blin năm 1992, Ri-ô Đê-gia-nê-rô Bra-xin, Ngày nước thế giới họp ở Pháp năm 1998...) đã cảnh báo về những nguy cơ đó.

Nguồn nước trên toàn trái đất (theo Bách khoa toàn thư Nước, 1990) có tổng lượng 1 357,5 triệu km^3 ; nước mặn đại dương là 1 320 triệu km^3, chiếm 97,2% ; băng vĩnh cửu là 29 triệu km^3, chiếm 2,15% ; nước ngọt 8,5 triệu km^3, chiếm 0,65%. Phần nước ngọt 8 503 ngàn km^3, trong đó nước ngầm là 8 300 ngàn km^3, chiếm 97,54% ; hơi nước trong khí quyển 13 ngàn km^3, chiếm 0,16% ; nước thấm trong đất 67 ngàn km^3 chiếm 0,80% ; sông hồ 126 km^3, chiếm 1,50%. Con số này cho thấy nguồn nước ngọt thường được sử dụng từ sông hồ là rất hạn chế. Nguồn nước ngầm tuy lớn nhưng muốn khai thác được phải đầu tư khá lớn và công phu.

Nước ngọt là tài nguyên có tái tạo, nhưng sử dụng phải cân bằng nguồn dự trữ và tái tạo, để phát triển và tiếp diễn sự sống lâu bền. Con người, động thực vật sẽ không tồn tại được nếu thiếu nước. Vì vậy, giá trị của nước được xem như dòng máu nuôi cơ thể con người - dòng máu sinh học. Nhưng nước cũng gây tai họa và tử vong cho con người khi bị nhiễm bẩn, bão lụt, hạn hán.

Nhìn chung, cách sử dụng nước hiện nay trên thế giới còn lãng phí rất lớn. Nước bị xem như không có giá trị đáng kể và là nguồn vô tận. Mức sử dụng nước từ năm 1990 đến 1995 đã tăng lên 6 lần, gấp đôi so với số tăng về dân số trong cùng thời kỳ. Bước vào 3 thập niên đầu tiên của thế kỷ XXI, năm 2025 dân số thế giới ước tính là 8,3 tỉ người, tăng thêm gần 3 tỉ người so với hiện nay. Lúc đó mức sử dụng nước sẽ tăng gấp 4 lần so với tăng dân số do nhu cầu về nước sinh hoạt, sản xuất công nghiệp. Vì vậy, ngay từ bây giờ, nếu không có ý thức bảo vệ, tái tạo nguồn nước thì nguy cơ thiếu nước sẽ là tai họa lớn cho cuộc sống và sự phát triển kinh tế của con người.

Trong vòng 40 năm qua, con người đã tiêu thụ nguồn nước ngọt tăng gấp 3 lần. Nhiều quốc gia, đặc biệt là ở châu Phi và châu Á, chiếm khoảng 1/3 dân số thế giới hiện đang thiếu nước ngọt nghiêm trọng. Tình trạng này sẽ còn nghiêm trọng hơn vào thế kỷ tới, nếu không tiết kiệm và khai thác nước một cách có kế hoạch. *Hằng năm trên thế giới có 25 triệu người chết do thiếu nước sạch.* Nguy cơ bùng nổ chiến tranh cục bộ do vấn đề nước giữa các quốc gia vào đầu thế kỷ XXI sẽ nhiều hơn so với tranh chấp về dầu lửa. Ngay bây giờ người ta có thể thấy được lò lửa đang tiềm tàng trên bản đồ thế giới, ở khu vực các sông lớn chảy qua những vùng dân cư đông đúc và khô cằn. Theo dự báo của Viện canh phòng thế giới, *đến năm 2020 khoảng 40% nhân loại sẽ sống ở vùng thiếu nước. Thiếu nước sẽ trở thành hiểm họa của nhân loại.* Tai họa sa mạc hóa đang và sẽ là nguyên nhân

* TS. Thứ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường. Phó trưởng Ban thường trực Ban chỉ đạo quốc gia về cung cấp nước sạch - vệ sinh môi trường

Digitized by Google

trực tiếp gây đói khổ cho hàng tỉ người và làm hàng triệu người bị chết. Theo Tổ chức lương thực thế giới (FAO), do lượng đất canh tác giảm hẳn vào năm 2020, khoảng 55% dân số châu Á sẽ sống ở các quốc gia mà 1/5 nhu cầu ngũ cốc phải nhập từ nước ngoài. Mỹ là nước xuất khẩu lớn nhất hiện nay cũng chỉ có đủ cho nhu cầu trong nước. Trong khi đó, nhiệt độ bầu khí quyển, do ảnh hưởng của hiệu ứng nhà kính đã tăng lên 0,21°C so với nhiệt độ bình quân từ năm 1961 đến 1990. Dự kiến đến năm 2020, nhiệt độ bề mặt trái đất sẽ tăng thêm ít nhất 0,5°C và điều này sẽ còn gây ra mất ổn định về khí hậu như tăng số lượng các trận bão, hạn hán và băng giá.

Điều quan trọng là phải bồi phụ nguồn nước. Muốn bồi phụ nguồn nước thì cần có cây và rừng. Bảo vệ rừng là vấn đề đặt ra cấp thiết hơn bao giờ hết. Tốc độ phá rừng hiện nay trên thế giới là 13 triệu ha/năm. Diện tích được bảo vệ mới có 6%. Dư luận chung đang gây sức ép mạnh mẽ đối với các nước công nghiệp phát triển giàu có, đòi các nước này phải có trách nhiệm lớn hơn trong việc bảo vệ môi trường và giúp đỡ các nước nghèo về kỹ thuật và tài chính. Bởi lẽ hơn ai hết họ được hưởng quá nhiều quyền lợi và thành quả có được nhờ khai thác tài nguyên đến cạn kiệt và làm ô nhiễm nguồn nước.

Nguồn nước ở Việt Nam có mức tổng lượng hằng năm là 880 km^3, mức bình quân 12 571 m^3/người. Có thể nói nước ta là một quốc gia tương đối giàu tài nguyên nước hơn Mỹ, Trung Quốc, Phi-lip-pin, Thái Lan, Cam-pu-chia, nhưng thua Lào. Tuy nhiên, nhu cầu nước ở Việt Nam ngày một tăng cao do phát triển sản xuất và dân số. Dự báo vào năm 2010 ở miền Đông Nam Bộ, Nam Trung Bộ và Tây Nguyên sẽ thiếu nước. Năm 2040 châu thổ sông Hồng cũng rơi vào tình cảnh tương tự. Nguồn nước ở Việt Nam có nhiều yếu tố hạn chế như phân bố không đều trong năm, lượng nước trong mùa khô chỉ chiếm khoảng 20%. Có vùng nhiều nước như Bắc Quang, Móng Cái, Bạch Mã nhưng cũng có một số vùng ít nước như Mũi Nạy, Hàm Tân. Ở vùng châu thổ, đặc biệt là vùng đồng bằng sông Cửu Long nước chua (pH thấp), phèn (do đất có sulfua, sulfat), mặn, độ đục cao quanh năm hoặc vào mùa lũ lụt. Đại bộ phận lượng nước hằng năm là từ các quốc gia khác chảy về (khoảng 64%), chỉ có (khoảng 36%) sản sinh trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó quản lý nước trên bình diện quốc gia đang được đặt ra cấp bách và phải tìm cho bằng được giải pháp cân bằng hợp lý. Nước mặt và kể cả nước ngầm đang sử dụng cho sinh hoạt bị ô nhiễm nghiêm trọng nên người dân khát nước sạch trên tài nguyên nước và chết vì bệnh tật khá cao. Lượng nước mưa ở nước ta rất dồi dào, trung bình từ 1 200 - 2 000 mm/năm. Tuy nhiên, nước ta cũng chịu sự tàn phá nặng nề do thiên nhiên gây ra như bão, lụt, lũ.

Chúng ta thiếu những điều kiện cần thiết để bồi phụ nguồn nước. Rừng bị tàn phá do chất độc hóa học của chiến tranh, của 1,2 triệu người còn du canh du cư, khai thác thiếu quản lý. Hiện nay, diện tích rừng bao phủ so với những năm đầu thế kỷ XX chỉ còn 25%. Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương phủ xanh đất trống đồi núi trọc, đóng cửa rừng tự nhiên nhằm phát triển kinh tế, tăng cường bồi phụ nguồn nước. Mục tiêu đặt ra là vào năm 2005 nâng diện tích trồng rừng lên 6 triệu ha để 10 năm sau chúng ta có độ che phủ từ 40% đến 50%.

Để có nguồn nước sạch đã là một vấn đề bức xúc, nhưng cung cấp nước sạch cho nhân dân lại là vấn đề khó khăn, bức xúc hơn. Nước sạch có thể được hiểu là *nước trong không màu, không mùi, không vị, không chứa các chất tan và vi khuẩn không gây bệnh, không nhiều quá mức cho phép và tuyệt đối không có vi sinh vật gây bệnh cho người.* Nước sạch có ý nghĩa quan trọng như vậy nhưng tỷ lệ hộ nhân dân, đặc biệt người dân nông thôn được hưởng cung cấp nước sạch của nước ta còn rất thấp so với thế giới và trong khu vực. Đến nay, mới chỉ có 38% số người dân nông thôn được hưởng nước sạch. Đối tượng nghèo khổ, chính sách chỉ chiếm tỷ lệ 38,5% trong tổng số người được hưởng lợi về nước sạch. Tại các đô thị có khoảng 7 triệu người được cấp nước sạch (chiếm 1/2 dân số đô thị). Ở các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, TP Hồ Chí Minh, tỷ lệ nhân dân được cấp nước sạch mới đạt từ 60 -70% ; các đô thị trung bình đạt 50%, các thị xã, thị trấn nhỏ chỉ đạt dưới 30%.

Vấn đề khó khăn, nan giải trong việc cung cấp nước sạch cho nhân dân lại do chính chúng ta gây

Digitized by Google

ra. Các chất thải từ nhà máy công, nông nghiệp, bệnh viện... đang xả ra vô tội vạ đối với môi trường sống của con người. Chỉ riêng Hà Nội, tổng lượng nước hằng ngày khoảng 320 000 m^3, trong đó 1/3 là nước thải công nghiệp, hầu hết không được xử lý đổ thẳng ra hệ thống thoát nước thành phố. Hệ thống thoát nước bị quá tải, gây úng ngập trong mùa mưa ở nhiều khu vực. Nếu trữ lượng phân của hơn một triệu dân nội thành Hà Nội một ngày (khoảng 180 tấn), chưa kể đến chất độn và nước dội trong các hố xí tự hoại, không được xử lý sẽ là nguồn ô nhiễm lớn. Hà Nội còn có gần 4 000 hố xí công cộng với khoảng hàng chục tấn phân lưu cữu không được xử lý. Chất thải từ hơn 20 bệnh viện, hàng chục lò giết mổ gia súc đổ thẳng ra cống ngầm, mương. Bốn con sông chính của Hà Nội với chiều dài khoảng 38,5 km, 111 ao hồ có diện tích 650 ha đều bị ô nhiễm, đặc biệt là sông Tô Lịch, Kim Ngưu, hồ Giảng Võ, Bảy Mẫu, và Thiền Quang đều bị ô nhiễm nặng nề cả về hóa học và vi khuẩn.

Ngoài tình trạng nước mặt kể trên, nước ngầm cũng bị nhiễm bẩn đến mức báo động. Nhiều công trình nghiên cứu cho thấy 71% giếng khoan khai thác nước ngầm có hàm lượng PO_{4-3} tăng theo thời gian, thậm chí có giếng hàm lượng nhiễm bẩn này vượt quá tiêu chuẩn cho phép tới 10 lần. Trong 114 giếng nước được nghiên cứu có hơn 70 giếng bị nhiễm bẩn từ vài lần đến 40 lần lớn hơn mức tiêu chuẩn. Ngoài PO_{4-3}, nước ở Hà Nội còn chứa nhiều chất hữu cơ có gốc NH_4 và các chất khác vượt quá tiêu chuẩn cho phép.

Nguồn nước ở các vùng nông thôn nước ta hiện nay chưa được quản lý tốt và đang bị ô nhiễm nặng nề do tập quán vệ sinh làm cầu tiêu trên sông, rạch ; đi tiêu bừa bãi và nuôi cá bằng phân người, chăn thả gia súc, gia cầm và vứt bỏ đủ mọi loại rác trên kênh rạch. Các hóa chất dùng trong nông nghiệp gây hại cho môi trường nước không ít. Đó là điều làm cho phần lớn kênh, rạch, ao, hồ, đồng ruộng và nhiều con sông lớn nhỏ bị ô nhiễm nghiêm trọng. Tài nguyên nước - tài nguyên sống còn của quốc gia chưa được quản lý chặt chẽ, sử dụng hợp lý. Chúng ta cũng chưa đưa ra được các giải pháp có hiệu quả để ngăn chặn tác hại của nước như : hạn hán, mưa bão, lũ... hằng năm đã gây ra thiệt hại to lớn về người và của. Đây là những vấn đề bức xúc, liên quan đến cung cấp nước sạch cho nhân dân, đòi hỏi các cấp các ngành, các địa phương và các cơ quan chức năng phải hết sức quan tâm.

Bảo đảm nguồn nước sạch cho nhân dân hiện nay đã và đang là mối quan tâm đặc biệt của Đảng và Nhà nước. Bộ Chính trị đã có Chỉ thị 36-NQ/TU *về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, trong đó nhấn mạnh : phủ xanh 40% diện tích rừng, bảo đảm 80% dân số cung cấp nước sạch, xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm... Chính phủ cũng đã quyết định Chương trình nước sạch - vệ sinh môi trường nông thôn là một trong bảy Chương trình mục tiêu quốc gia, với quyết tâm đến năm 2005 bảo đảm 80% số dân nông thôn (gần 50 triệu người) sẽ được sử dụng nước sạch, 50% hộ gia đình có hố xí hợp vệ sinh, 30% số chuồng trại chăn nuôi và 10% số làng nghề có hệ thống xử lý chất thải.

Để thực hiện được những mục tiêu của Chương trình quốc gia, bảo đảm sự bình đẳng về quyền lợi được hưởng nước sạch cho toàn dân ; đặc biệt là người dân ở vùng sâu, vùng xa, vùng cao, biên giới, hải đảo, cần phải có giải pháp đồng bộ về nguồn vốn, nhân lực, kỹ thuật công nghệ, cơ chế chính sách đầu tư và đặc biệt là xã hội hóa cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường. Trước mắt, chúng ta cần tập trung thực hiện một số vấn đề cơ bản sau :

Một là : Công tác giáo dục truyền thông đóng vai trò then chốt và quyết định trong công cuộc vận động xã hội tham gia thực hiện Chương trình quốc gia về cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường. Thông qua các mô hình điểm về cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường cũng như các mô hình tổ chức quản lý, vận động nhân dân góp vốn xây dựng công trình, mô hình quay vòng vốn, lập quỹ đoàn kết ngành nước, mô hình hợp tác xã cổ phần, hộ nông dân vay vốn... để tổ chức các đợt tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng và truyền thông trực tiếp bằng các tờ rơi, áp phích, hội họp, tập huấn, tham quan. Đưa các nội dung về cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường vào chương trình giáo dục của tất cả các bậc học để

Digitized by Google

mọi người dân hiểu biết và trong điều kiện kinh tế còn khó khăn vẫn có thể chủ động xây dựng công trình nước sạch cho gia đình và cộng đồng.

Hai là : Nước sạch phải tùy điều kiện địa lý và nguồn nước của từng vùng mà có giải pháp kỹ thuật công nghệ thích hợp như giếng khơi, giếng đào, lu, bể chứa nước đến các công nghệ cấp nước tập trung, khai thác nước ngầm, nước mặt ; đồng thời có biện pháp xử lý các công nghệ như : KATOX, KATAWA, CONTACT, ALUWAT, làm thoáng tự nhiên, lọc cát, khử trùng tại chỗ, chất keo tụ ANH-96, phèn nhôm và PACN-95.

Chú trọng mô hình công nghệ cấp nước cho miền núi như : giếng đào, giếng khoan, bể, lu chứa nước và tận dụng nguồn nước mưa. Mô hình cấp nước bể hệ tự chảy với các vùng núi có địa hình dốc, phục vụ cho nhóm hộ, một bản, liên bản. Xử lý nguồn nước tự nhiên có sẵn không phải đầu tư kinh phí tốn kém cho việc khai thác ; chỉ lắp đặt hệ thống dẫn nước đưa vào sử dụng, bảo đảm nước đủ tiêu chuẩn cho sinh hoạt của người dân vùng cao. Mô hình cấp nước hệ tập trung vừa và nhỏ, sử dụng các giếng khoan đã có sẵn, đường kính nhỏ, thay bơm tay bằng bơm lắp điện loại nhỏ, phù hợp với giếng có lưu lượng nước từ 2 đến 3m^3/giờ, nối mạng phục vụ cho từng cụm dân cư từ 20 đến 100 hộ. Mô hình này đã được thí điểm lắp đặt 85 công trình tại 25 tỉnh. Thực tế cho thấy đây là mô hình phù hợp với những vùng dân cư tập trung tại các thị trấn, thị tứ, làng, xã, vừa rẻ tiền vừa dễ quản lý, tập trung được hằng trăm giếng đã có, tránh việc khoan thêm giếng mới, bảo vệ được nguồn nước ngầm.

Ba là : Triển khai các mô hình về đầu tư và tổ chức quản lý. Kết hợp vốn Nhà nước với quốc tế, vốn huy động từ nhân dân với vay tín dụng ưu đãi để đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác và thu hồi hoàn trả nợ vốn, hoặc cho vay quay vòng tiếp. Mô hình này đã được áp dụng thành công tại 5 tỉnh và đang được nhân ra diện rộng. Mô hình tư nhân bỏ vốn xây dựng, quản lý, khai thác kinh doanh, dịch vụ cung cấp nước sạch. Ở Bến Tre hiện có 4 gia đình tư nhân tự bỏ vốn hằng tỉ đồng để đầu tư xây dựng nhà máy nước, được nhân dân đồng tình ủng hộ. Mô hình hợp tác xã cổ phần cung cấp nước sạch đang được áp dụng có hiệu quả tại xã Nam Giang, Nam Trực, Nam Định. Trong khi nguồn vốn Nhà nước có hạn, chúng ta cần phải triển khai huy động mọi nguồn vốn mới có thể đạt được mục tiêu cung cấp nước sạch cho toàn dân.

Bốn là : Tăng cường công tác đào tạo, quản lý, vận hành. Trên cơ sở bộ máy tổ chức hiện tại, cần củng cố chức năng, nhiệm vụ, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công nhân cấp nước và vệ sinh môi trường. Đào tạo cán bộ không chỉ chú trọng ở cấp Trung ương, tỉnh, huyện mà còn cả ở cấp xã, thôn, bản về quản lý, quy hoạch, kỹ thuật khai thác, lắp đặt, vận hành, duy tu, bảo dưỡng...

Làm sao để toàn dân từ miền ngược đến miền xuôi, từ nông thôn đến thành thị đều có thể áp dụng công nghệ xử lý nước, tạo ra nước sạch ; xử lý nước thải, vệ sinh môi trường bằng các công nghệ từ thấp đến cao, đáp ứng đòi hỏi thực tế cần xử lý các nguồn nước, chất thải trong sinh hoạt và sản xuất ở Việt Nam.

Năm là : Ban hành cơ chế kinh tế, pháp luật thuận lợi cho mọi tổ chức doanh nghiệp, tư nhân, nước ngoài được đầu tư vào dịch vụ cung cấp nước sạch và vệ sinh môi trường, trong đó vấn đề quan trọng hàng đầu là ban hành khung giá nước sạch, xử lý chất thải sinh hoạt và sản xuất để đa dạng hóa dịch vụ cấp nước và vệ sinh môi trường. Thực hiện từng bước *nước là hàng hóa kinh tế*, người sử dụng nước phải trả cả giá xử lý nước thải, người làm ô nhiễm nước do sản xuất hàng hóa phải tính giá xử lý chất thải vào giá thành sản phẩm. Ban hành chính sách điều tiết để những người nghèo nhất cũng được hưởng các tiện nghi tối thiểu của vệ sinh và được cung cấp nước sạch đủ cho sinh hoạt. Có chính sách ưu đãi về cung cấp nước sạch cho vùng sâu, vùng xa, vùng đói nghèo và vùng căn cứ cách mạng. Tăng cường khảo sát, cập nhật quản lý tổng hợp tài nguyên nước, tình trạng ô nhiễm nước, không khí, đất để có biện pháp đối phó trước mắt và ngăn chặn nạn thiếu nước cho sinh hoạt và sản xuất.

Sáu là : Khắc phục sự cố môi trường ngày càng nhiều, nhất là lũ lụt ở đồng bằng sông Cửu Long và miền Trung. Nhịp độ lũ lụt tăng, nước lũ đến nhanh hơn trong những năm gần đây. Bão lụt ở miền Trung gây thiệt hại to lớn về người và của. Chỉ trong 2 ngày 3 đêm, mưa lớn như đổ nước dâng tràn khắp dải đất miền Trung, lượng mưa

Digitized by Google

trung bình từ 700mm đến 1 000mm, có nơi 1 200mm, đã dìm hầu hết đồng bằng, làng mạc các tỉnh này trong biển nước. Hằng trăm người dân bị chết và mất tích. Hằng chục ngàn nhà dân bị sụp đổ, cuốn trôi, vùi sâu trong đất... Nguyên nhân có thể do rừng đầu nguồn bị hủy hoại, giảm khả năng giữ nước, cũng có thể do khí hậu khu vực thay đổi làm gia tăng lũ lụt. Vấn đề cấp thiết đặt ra sau lũ lụt là phải làm sạch nguồn nước ; đặc biệt là nước dùng trong sinh hoạt. Tích cực và khẩn trương làm vệ sinh môi trường sông suối, ao hồ, công sở, đường làng, ngõ xóm, vườn tược, nhà cửa sạch sẽ. Sau lũ lụt nhiều nơi bị ô nhiễm, dễ trở thành nguồn dịch bệnh vô cùng nguy hiểm như tả, lị, thương hàn, giun sán, đau mắt... lan rộng làm chết nhiều người. Cần hỗ trợ đủ lượng hóa chất, thuốc men và cung cấp các công nghệ xử lý nước để có đủ nước sạch cho đồng bào, bảo vệ sức khỏe, ổn định đời sống và phát triển kinh tế.

Kinh nghiệm cho thấy ở đâu có sự quan tâm đặc biệt của các cấp ủy đảng, chính quyền, của các ban, ngành, đoàn thể, xã hội, cụ thể là người đứng đầu các cấp chính quyền quyết tâm thực hiện với phương thức tiếp cận tổng thể, gắn kết các chương trình, dự án nước sạch với các chương trình xóa đói giảm nghèo, định canh, định cư, trồng rừng... tích cực tuyên truyền, vận động để người dân hiểu biết, tham gia thì chương trình nước sạch mới đạt tỷ lệ phục vụ cao. Ở đâu công tác chỉ đạo và quản lý nước sạch, vệ sinh môi trường yếu kém, bất cập, thiếu cơ chế và phương thức phối hợp chặt chẽ, đồng bộ, công tác thanh tra kiểm tra và xử lý các tiêu cực, vi phạm Luật tài nguyên nước, Luật bảo vệ môi trường bị coi nhẹ, thiếu sự tham gia tích cực của quần chúng, thiếu cơ chế, chính sách thích hợp thì ở đó tình trạng nước sạch, vệ sinh môi trường trở nên nghiêm trọng và bức xúc.

Nước sạch là nguồn tài nguyên quý giá cần được bồi phụ, giữ gìn và tiết kiệm. Khai thác, sử dụng, chống suy thoái, ô nhiễm các nguồn nước là nhiệm vụ hết sức quan trọng trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm bảo đảm định hướng đúng đắn cho phát triển kinh tế - xã hội theo nguyên tắc bền vững. Sự nghiệp này muốn đạt được tốc độ nhanh và vững chắc, nhất thiết phải có sự nỗ lực của các cấp ủy đảng, chính quyền, các đoàn thể và sự tham gia tự giác của toàn dân. ❑

ỔN ĐỊNH TIỀN TỆ...

(Tiếp theo trang 43)

nhỏ - "lấy công làm lãi". Do đó, "các quy luật chung của tín dụng không áp dụng vào nông dân được" (1). Họ phải được hưởng một lãi suất riêng có mức độ ưu đãi thỏa đáng. Điều đó lại càng đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách lưu ý, nếu thực sự chú trọng kích cầu tiêu dùng của một khối dân cư đông đảo nhất của nền kinh tế trong khu vực nông nghiệp và nông thôn (chiếm hơn 70% lao động và gần 80% dân số cả nước).

Bốn là, bên cạnh các giải pháp kịp thời về điều chỉnh chính sách tiền tệ và tài chính như vừa qua đã làm, nhằm phối hợp đồng bộ với các biện pháp thúc đẩy sản xuất, kích thích xuất khẩu, mở rộng đầu tư... phải đồng thời coi trọng đến một loạt các biện pháp khác có ý nghĩa hỗ trợ, như chính sách giá cả trong một số sản phẩm của các ngành do nhà nước độc quyền, không thể dùng biện pháp tăng giá để tháo gỡ khó khăn về mặt tài chính. Ngoài ra, biện pháp đặc biệt quan trọng hiện nay là cải cách chính sách tiền lương cho cán bộ công chức khu vực hành chính sự nghiệp, vốn đã bị giảm quá nhiều về giá trị thực tế trong mấy năm vừa qua. Ngoài tác dụng mở rộng chi tiêu trong nước (tăng cầu tiêu dùng kích thích sản xuất phát triển), cải cách chính sách tiền lương còn tạo ra được động lực để khuyến khích tinh thần lao động sáng tạo, đề cao trách nhiệm cá nhân, nâng cao năng suất lao động, hiệu quả công tác ngay trong khu vực kinh tế của Nhà nước. Chung quanh vấn đề này nhiều ý kiến cho rằng việc điều chỉnh lương tối thiểu hay hoàn thiện thang bảng lương ít có tác dụng khắc phục những hiện tượng bất hợp lý, bất công trong thu nhập giữa các nhóm dân cư, các khu vực kinh tế khác nhau, vì cái nút cuối cùng gây ra bế tắc trong cải cách cơ bản chế độ tiền lương vẫn là do thiếu nguồn tài chính. Bởi vậy, bước đột phá trong cải cách tiền lương phải nằm ngay trong cơ chế và chính sách tài chính, trong việc đổi mới phương thức hoạt động của các ngành theo hướng khoán quỹ lương, xóa bỏ triệt để bao cấp, tạo nguồn để giải quyết tiền lương trong khu vực sự nghiệp, tiến tới tách ra thành khu vực dịch vụ công... ❑

(1) Xem : C.Mác và Ph. Ăng ghen ; *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, t 15, phần II, tr 530

Digitized by Google

Gia Lâm trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn

NGUYỄN VŨ BÌNH

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) nông nghiệp và nông thôn là một nội dung quan trọng trong CNH, HĐH đất nước nói chung. Trong tiến trình CNH, HĐH, cần thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển cơ sở hạ tầng, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và phát triển nguồn nhân lực. Gia Lâm, một huyện ngoại thành Hà Nội, đã phát huy được lợi thế, thực hiện có kết quả bước đầu các nhiệm vụ nêu trên.

Gia Lâm có một *vị trí* rất thuận lợi, nằm ở đầu mối giao thông thủy, bộ và đường sắt ; có thị trường tiêu thụ hàng hóa lớn, đồng thời, có nguồn cung cấp nguyên liệu lớn từ vùng đồng bằng sông Hồng đến vùng núi trung du phía Bắc. Đất nông nghiệp của Gia Lâm khá lớn, có tiềm năng đa dạng hóa sản xuất nông nghiệp nhất là nông sản tươi sống khó vận chuyển đi xa như : rau, hoa quả tươi, sữa tươi cho tiêu dùng tại chỗ. Gia lâm cũng là nơi có nhiều ngành nghề thủ công nghiệp truyền thống phát triển, đội ngũ nghệ nhân đông, lực lượng lao động có tay nghề không chỉ lớn về số lượng mà còn đa dạng về ngành nghề. Đây chính là nội lực, tiềm năng để Gia Lâm có thể thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa nông nghiệp - nông thôn. Trên địa bàn còn có hàng chục doanh nghiệp của trung ương và thành phố, các cơ quan nghiên cứu khoa học hoạt động ở nhiều lĩnh vực cùng với đội ngũ cán bộ khoa học, cán bộ quản lý và đội ngũ công nhân lành nghề được đào tạo cơ bản. Việc hình thành các khu công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài như khu Sài Đồng A, Sài Đồng B, Đài Tư... trên địa bàn có ý nghĩa rất quan trọng.

Trong những năm vừa qua, kinh tế trên địa bàn huyện phát triển khá nhanh, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt 19,2%/năm. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và xây dựng, giảm tỷ trọng nông nghiệp trong giá trị sản xuất. Qua nghiên cứu quá trình phát triển của Gia Lâm chúng tôi nhận thấy có một số đặc điểm đáng chú ý sau :

1 - Sự phát triển toàn diện

Sự phát triển công nghiệp của trung ương và thành phố trên địa bàn đã tác động tích cực đến kinh tế của huyện, đến quá trình CNH và nhất là sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Từ năm 1996 - 1998, kinh tế do huyện quản lý có tốc độ tăng trưởng bình quân 15,5%/năm. Trong đó, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng tăng 16,3%/năm, thương mại và dịch vụ tăng 22,6%/năm, nông nghiệp tăng 5,1%/năm. Cơ cấu các ngành kinh tế do huyện quản lý đã có sự thay đổi cơ bản : Tỷ trọng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng từ 39,7% (1996) tăng lên 40,3% (1998) ; thương nghiệp và dịch vụ tăng tương ứng từ 25,2% lên 28,2%; nông nghiệp giảm tương ứng từ 35,1% xuống 31,5%. Tuy vậy, sản xuất nông nghiệp vẫn phát triển khá. Sản lượng một số cây trồng tăng nhanh, ngô tăng bình quân 32,68%/năm, rau các loại tăng 13,59%/năm. Về chăn nuôi, đàn lợn tăng bình quân 7,85%. Cơ cấu cây trồng vật nuôi trong nông nghiệp chuyển dịch theo xu hướng sản xuất hàng hóa ngày càng rõ nét. Các cây, con có giá trị thương phẩm và hiệu quả kinh tế cao, chất lượng ngày càng tốt hơn. Đặc biệt trong cơ cấu ngành có sự chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng chăn nuôi, năm 1997 chăn nuôi chiếm 37%, năm 1998 đã tăng lên 38,4%.

Trong nông thôn, công nghiệp ngoài quốc doanh phát triển nhanh và chiếm vị trí quan trọng. Năm 1997, giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp ngoài quốc doanh đạt 192 600 triệu đồng, năm 1998 là 217 000 triệu đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 17,64%/năm. Số cơ sở sản xuất công nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác liên tục tăng qua các năm. Đến năm 1998 đã có 3 125 đơn vị, huy động được gần 12 000 lao động tham gia sản xuất. Tốc độ huy động lao động

Digitized by Google

vào sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tăng bình quân 6%/năm.

2 - Tỏ rõ ưu thế của địa bàn công nghiệp phát triển

Với một địa bàn có sự phát triển mạnh mẽ của công nghiệp trung ương, thành phố và các khu công nghiệp, Gia Lâm đã phát huy được ưu thế này cho sự phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp cũng như thương mại và dịch vụ của mình. Đó là :

- Hình thành các vùng công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp vệ tinh xung quanh các công ty, các nhà máy của trung ương và thành phố như : may mặc công nghiệp, sản xuất gỗ ép, gỗ dán foocmica, sản xuất diêm... Hiện nay ở Gia Lâm có khoảng gần 100 chủ hộ với 1 000 máy may công nghiệp thu hút trên 1 000 lao động làm việc ở ba trung tâm may mặc lớn là ở Sài Đồng (Công ty May 10), Đức Giang và Ninh Hiệp. Xã Việt Hưng có gần 200 hộ sản xuất gỗ dán, gỗ foócmica. Ở xã Đình Xuyên có gần 70 hộ sản xuất diêm, tiêu thụ ở thị trường phía Bắc. Sự phát triển của công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trong nông thôn có ý nghĩa bổ sung cho công nghiệp trung ương và thành phố ở khía cạnh "lấp lỗ trống" thị trường, nhất là thị trường vùng sâu, vùng xa, thị trường nông thôn với yêu cầu sản phẩm chất lượng trung bình và giá rẻ.

- Đẩy mạnh hoạt động dịch vụ và thương mại trên địa bàn. Dịch vụ và thương mại là cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng, tham gia vào điều tiết cân bằng xã hội, là điều kiện đồng thời cũng là động lực thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển. Trong ba năm qua, tốc độ phát triển bình quân về thương mại và dịch vụ của Gia Lâm là 22,6% là tốc độ phát triển cao nhất so với những ngành còn lại. Với 7 256 hộ tham gia hoạt động thương mại và dịch vụ, trên 80 khách sạn, nhà nghỉ, trên 500 phương tiện ô tô dịch vụ vận tải đường bộ, 28 phương tiện vận tải đường thủy... ngành thương mại và dịch vụ Gia Lâm đã góp phần tạo ra nhiều việc làm, sắp xếp lại lao động, giải quyết mối quan hệ cung - cầu trong xã hội.

3 - Tận dụng thế mạnh về thị trường

Thế mạnh về thị trường của huyện Gia Lâm chính là nhu cầu, là sức mua của gần 3 triệu người dân thành phố Hà Nội với hai đặc điểm nổi bật : *Một là,* sức mua lớn, nhu cầu đa dạng, phong phú. *Hai là,* khả năng tiêu thụ sản phẩm tươi sống của địa bàn gần thị trường. Sự phát triển toàn diện của Gia Lâm thể hiện việc tận dụng được ưu thế về thị trường. Sản xuất vật liệu xây dựng phát triển ở hầu hết các xã trong huyện như : sản xuất gạch, ngói, khai thác cát v.v... phục vụ cho thị trường xây dựng ; ngành chế biến nông sản cũng được phát triển trên toàn địa bàn huyện gồm các cơ sở : xay xát gạo, nghiền thức ăn gia súc, sản xuất bún, bánh... Đặc biệt, việc hình thành các làng nghề cho thấy sức hút của thị trường thủ đô : sản xuất đậu phụ và sữa đậu nành, chế biến hành tỏi khô ở Dương Xá ; chế biến bún, bánh phở ở Yên Viên ; chế biến thuốc nam, hạt sen, long nhãn, long vải ở Ninh Hiệp. Mỗi làng nghề có từ 150 hộ đến 300 hộ tham gia sản xuất. Trong những năm qua, Gia Lâm đã chú trọng phát triển các sản phẩm tươi sống như rau quả tươi, sữa tươi tiêu dùng tại chỗ. Đàn bò sữa từ 600 con năm 1997 tăng lên 740 con năm 1998, sản lượng rau các loại tăng 13,59%. Ở Gia Lâm hiện nay đang hình thành các vùng sản xuất nông sản đặc sản và nông sản xuất khẩu như : vùng rau sạch ở Văn Đức, Đông Dư, Cự Khối ; vùng chăn nuôi bò sữa Phù Đổng, Trung Mầu, Hội Xá ; vùng giống cây ăn quả Trâu Quỳ; vùng dâu tằm và ớt xuất khẩu Trung Mầu, Lệ Chi...

Tuy đã đạt được bước phát triển khá về nhiều mặt, song Gia Lâm cũng còn một số khó khăn và hạn chế trên con đường CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn.

- Diện tích đất nông nghiệp Gia Lâm suy giảm nhanh do CNH và đô thị hóa. Tuy hình thành một số vùng chuyên canh, song quy mô đất nông nghiệp bình quân/hộ thấp, lại manh mún nhiều mảnh, nhiều thửa, do đó đã hạn chế sản xuất hàng hóa, phân tán đầu tư.

- Thiết bị máy móc, công nghệ sản xuất lạc hậu, nhà xưởng tạm bợ trong sản xuất gốm sứ, giả da, chế biến gỗ. Chất lượng sản phẩm không cao, khả năng cạnh tranh ngay tại thị trường nội địa còn hạn chế, nên rất khó khăn trong việc phát triển thị trường xuất khẩu.

- Thiếu vốn đầu tư dài hạn cho cả nông nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Các hộ nông dân phần đông thiếu vốn đầu tư dài hạn để phát triển chăn nuôi thâm canh, chuyên canh theo hướng chăn nuôi công nghiệp. Việc cải tạo và đưa giống mới gia súc, gia cầm vào địa bàn chưa được tiến hành triệt để, có nơi vẫn còn sử dụng các giống địa phương chuyên dụng, năng suất thấp. Trong sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp hiện nay, đòi hỏi đầu tư dài hạn để đổi mới công nghệ, thiết bị máy móc đang đặt ra hết sức cấp thiết.

Digitized by Google

- Vấn đề thị trường đầu vào và đầu ra đều có khó khăn, hạn chế nhất định. Nguồn nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của Gia Lâm chủ yếu không phải nguồn nguồn liệu tại chỗ. Một số sản phẩm được sản xuất ra gặp khó khăn trong tiêu thụ, hoặc giá cả không bảo đảm khuyến khích tái đầu tư.

Để khắc phục những khó khăn và tiếp tục phát huy những thành tích đã đạt được của huyện Gia Lâm xin nêu một số giải pháp chủ yếu sau :

Một là, thúc đẩy việc hình thành các vùng chuyên canh, mở rộng sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp. Đồng thời, tăng cường đầu tư cho cơ sở hạ tầng trong nông nghiệp nhằm hỗ trợ các nông hộ giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường. Trong đầu tư cho cơ sở hạ tầng nông nghiệp, đầu tư vào thủy lợi với việc bê tông hóa hệ thống tưới tiêu có ý nghĩa quyết định.

Hai là, đổi mới công nghệ trong sản xuất. Việc lựa chọn cơ cấu công nghệ cho sản xuất phải bao gồm nhiều cấp độ, trình độ công nghệ khác nhau, đan xen giữa công nghệ tiên tiến với công nghệ bán cơ khí và công cụ thủ công giữa các công đoạn trong quá trình sản xuất từng loại sản phẩm. Mặt khác, cơ cấu công nghệ phải thích ứng với nguồn lực của huyện như : nguồn lực tài chính (vốn trong dân cư, vốn tín dụng và nguồn vốn từ bên ngoài...) ; nguồn lực lao động không chỉ ở số lượng lao động mà cả chất lượng của lao động có khả năng tiếp thu và áp dụng công nghệ mới ; trình độ tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh, trình độ tiếp thị và khai thác thị trường, hạ tầng cơ sở và các yếu tố kinh tế - xã hội khác... Yêu cầu sản xuất và thâm canh cây trồng đòi hỏi phải áp dụng kỹ thuật tưới thấm, tưới phun cho vùng rau cao cấp và rau sạch ở xã Văn Đức, Đông Dư, Cự Khối ; áp dụng công nghệ phòng trừ tổng hợp IPM, tăng cường sử dụng phân vi sinh thay thế cho phân hóa học ; áp dụng công nghệ lai ghép mắt tạo giống cây ăn quả năng suất, chất lượng cao. Đối với vật nuôi, đẩy nhanh tiến độ Sin hóa đàn bò thịt và bò sữa.

Trong sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, đổi mới công nghệ sấy nung bằng than củi sang nung sấy bằng khí đốt đối với sản xuất sành sứ. Cơ giới hóa đồng bộ các khâu nghiền, khuấy, trộn đất và tạo khuôn hình sản phẩm ; đổi mới công nghệ gia nhiệt khi dán ép gỗ dán từ than tổ ong sang khí đốt, điện ; sử dụng máy may công nghiệp chuyên dụng thay cho máy may đạp chân trong nghề may da và giả da. Đối với công nghiệp chế biến nông sản, thay thế các loại máy xay xát đang sử dụng phổ biến trên địa bàn hiện nay bằng máy xay xát liên hoàn dùng quả lô cao su, sàng phân ly kiểu sàng Yamaha, máy xát dùng máy Noda, là loại máy do nhà máy Vinapo sản xuất có tỷ lệ thu hồi gạo nguyên cao.

Ba là, tập trung huy động vốn đáp ứng yêu cầu đầu tư cho phát triển kinh tế. Theo tính toán, mỗi năm Gia Lâm cần huy động từ 450 - 500 tỉ đồng từ tất cả các nguồn. Để có thể huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn này, cần thực hiện một loạt các giải pháp sau : Triển khai nhanh nguồn vốn cho vay ưu đãi, đầu tư tập trung vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế và các chương trình kinh tế trọng điểm ; khai thác có hiệu quả vốn cổ phần, vốn góp của các tổ chức kinh tế và các hợp tác xã ; nâng cao vai trò trung tâm tín dụng và thanh toán của các ngân hàng trên địa bàn huyện, cải tiến phương thức cho vay và mở rộng mô hình liên kết cho vay giữa ngân hàng - các hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp - với hộ nông dân ; khuyến khích dân bỏ vốn đầu tư phát triển kinh tế là nhiệm vụ quan trọng nhất trong huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn lớn trong nhân dân.

Bốn là, đẩy mạnh việc mở rộng và chiếm lĩnh thị trường. Tuy có ưu thế về thị trường tiêu thụ sản phẩm như trên đã nói, song vấn đề đặt ra trong thời gian tới là làm thế nào để có thể tận dụng tối đa thị trường Hà Nội rộng lớn với việc mở rộng thị trường ra một số địa phương trong nước và nước ngoài ? Trên thực tế, sản xuất nhỏ, đơn lẻ, tổ chức thiếu chặt chẽ trong sản xuất kinh doanh tiểu thủ công nghiệp và nông nghiệp trên địa bàn huyện đã dẫn tới khó khăn cho thị trường đầu vào và đầu ra. Để giải quyết vấn đề này, trước mắt cần : Hình thành đầu mối các dịch vụ đầu vào và đầu ra, bảo đảm đầu ra của sản phẩm không bị ép cấp, ép giá ; đầu vào ổn định và bảo đảm chất lượng. Trong sản xuất nông nghiệp, chuyên canh hóa và thâm canh hóa là giải pháp vừa nâng cao khối lượng hàng hóa vừa nâng cao chất lượng hàng hóa. Trong sản xuất tiểu thủ công nghiệp, nâng cao quy mô sản xuất bằng biện pháp liên doanh, liên kết, hợp nhất giữa các cơ sở sản xuất sẽ tạo điều kiện để đầu tư theo chiều sâu và tiết kiệm được chi phí, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường.❑

Digitized by Google

Một vài suy nghĩ khi đọc : "Về sự hy sinh trong giai đoạn cách mạng hiện nay"

NGUYỄN ĐỨC THẠC *

Là một người làm nghề giảng dạy, nghiên cứu tâm lý học - giáo dục học hơn 40 năm, tôi thường xuyên mua và đọc Tạp chí Cộng sản, vì trong Tạp chí có những bài viết mang tính lý luận, chính trị chính thống rất đáng tin cậy, thông tin nhiều chiều, có định hướng và chọn lọc.

Trong thư này tôi muốn đề cập trực tiếp đến bài "Về sự hy sinh trong giai đoạn cách mạng hiện nay" của tác giả Nguyễn Chí Tình, đăng ở chuyên mục "Nghiên cứu - Trao đổi", số 21 (11-1999). Tôi thật sự hứng thú khi đọc bài viết này vì nó thẳng thắn, mạnh dạn đề cập đến một vấn đề rất cơ bản trong việc tu dưỡng rèn luyện đạo đức, nhân cách người cán bộ, đảng viên trong tình hình hiện nay, mặc dầu ở nhiều chỗ bài viết mới chỉ gợi mở, nêu vấn đề mà chưa "đi tới cùng" của vấn đề. Có thể là do vấn đề quá lớn và nhạy cảm, dễ đụng chạm ?

Qua bài viết tôi có thêm những suy nghĩ như sau :

Phải chăng là trong nghiên cứu lý luận về đạo đức xã hội theo hướng "đổi mới", chúng ta đã quá nhấn mạnh đến vai trò của lợi ích cá nhân (dù là chính đáng) và xem đó như là động lực to lớn, một "chìa khóa vàng" để khơi dậy nguồn động lực ? Phải chăng đã có sự đánh đồng, ngang bằng giữa lợi ích cá nhân chân chính của người lao động bình thường với lợi ích cá nhân chân chính của cán bộ, đảng viên, vốn được xem là những con người tiên phong và từ đó hạ thấp yêu cầu, vai trò, vị trí và trách nhiệm của người cán bộ, đảng viên ?

Phải chăng cùng với sự kiên định về chính trị, sự gương mẫu về đạo đức, lối sống, về năng suất, chất lượng, hiệu quả lao động, người đảng viên còn phải "hy sinh", tức là phải "chí công vô tư"? Phải chăng sự hy sinh vì lý tưởng cách mạng vẫn là yêu cầu cao nhất mà nhân dân ta đang đòi hỏi, mong đợi ở mỗi cán bộ, đảng viên, và đây cũng chính là lời thề thiêng liêng của mỗi người khi gia nhập Đảng.

Phải chăng sự giảm sút về hy sinh thậm chí sự quên lãng nó, sự chạy theo "lợi ích cá nhân chính đáng" đã dẫn đến bao tiêu cực ? Đó là do trách nhiệm của công tác tư tưởng chính trị, do cơ chế - chế độ, chính sách, hay do sự yếu kém của công tác lãnh đạo và quản lý ở tầm vĩ mô ?

...

Bài viết của tác giả Nguyễn Chí Tình đã động chạm đến rất nhiều vấn đề mà theo tôi, nhân bài viết này, Bộ biên tập Tạp chí Cộng sản nên mở ra một cuộc hội thảo lý luận sâu sắc và nên có sự trao đổi trên Tạp chí.

Đảng ta đang kiên quyết và kiên trì chỉ đạo triển khai cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng. Toàn dân ta gửi gắm nhiều hy vọng vào cuộc vận động này, nhưng sâu lắng trong tâm tư của nhiều người, vẫn ít nhiều có sự lo lắng, hoài nghi về kết quả thực sự của cuộc vận động này. Trong nhiều việc phải làm, theo tôi, trước hết là thử trả lời cho rõ, trong giai đoạn mới của cách mạng, trong cơ chế kinh tế thị trường, cán bộ, đảng viên (tất cả chứ không riêng gì chỉ những người ở một số cương vị, một số ngành nghề nào như bài báo đã giới hạn), phải tiếp tục đề cao phẩm chất hy sinh, vẫn cứ phải là "khổ trước sướng sau". Đây không chỉ là đạo đức mà còn là lý tưởng, là trí tuệ, là động cơ, động lực để xây dựng Nhà nước ta thực sự là nhà nước của dân, do dân, vì dân, hoạt động, dưới sự lãnh đạo của Đảng.❑

* Cán bộ hưu trí, Khu tập thể Trương Định, Hà Nội

Digitized by Google

DỄ HAY KHÓ ?!

NGUYỄN TRUNG THỰC

Có thể nói ông H và tôi thuộc hai thế hệ nhưng lại là "bạn vong niên" rất thân thiết.

Ông H hỏi tôi : "Trong cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng lần này, Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu yêu cầu phải tiến hành tự phê bình và phê bình một cách nghiêm túc, trong đó phải đặc biệt coi trọng tự phê bình từ trên xuống và phê bình từ dưới lên. Điều đó thật là chí lý. Nhưng theo cậu thì *phê bình dễ hay khó ?* Hãy tạm đặt sang một bên cái vế tự phê bình ; mình chỉ hỏi cậu về cái vế phê bình thôi".

Tôi hơi ngạc nhiên vì không hiểu sao ông chỉ xoáy sâu vào cái vế phê bình trong chỉnh thể "tự phê bình và phê bình". Sau một thoáng suy nghĩ, tôi nói luôn : "Dễ hay khó phụ thuộc vào cả hai đối tượng : người phê bình (chủ thể) và người bị phê bình (khách thể). Nếu cả chủ thể và khách thể đều hiểu rõ mục đích của phê bình ; có động cơ, thái độ, phương pháp phê bình và tiếp thu phê bình tốt thì *dễ*, còn ngược lại thì *khó*, thậm chí cực kỳ khó và tất yếu là hiệu quả sẽ không cao nếu không muốn nói là xấu". Ông H vỗ vai tôi và khen : "Chí lý lắm ; đúng như vậy". Thế rồi, ông kể cho tôi nghe một chuyện của chính mình, câu chuyện về sự phê bình của cấp dưới đối với ông. Ông nói : Thường xảy ra ba hiện tượng, hay gọi là ba loại, ba kiểu phê bình cũng được.

- *Loại thứ nhất, chỉ khen*, thậm chí họ khen quá lời đến mức mình cảm thấy xấu hổ. Thí dụ : "Thủ trưởng là người có bản lĩnh chính trị vững vàng. Điều đó thể hiện cả trong suy nghĩ, cả trong các bài nói, bài viết và trong quan hệ giao tiếp, ứng xử hằng ngày" ; "Thủ trưởng là người luôn mang trong mình bản chất nhân văn cao cả ; rất thương và tôn trọng cấp dưới ; biết hy sinh lợi ích của cá nhân vì lợi ích của tập thể ; sống giản dị, khiêm tốn và rất hòa mình với quần chúng" ; "Thủ trưởng rất nghiêm túc trong khoa học, thật sự có năng lực, hơn hẳn cấp dưới vài ba cái đầu khiến cho bọn em phải nể trọng" v.v... và v.v...

- *Loại thứ hai, chỉ chê.* Họ phê bình mình rất gay gắt, bới móc mình đủ kiểu, thậm chí xỉ vả mình đến mức thậm tệ. Đại loại như những câu : "Đồng chí ngộ nhận về năng lực của mình. Thực ra với cái vốn kiến thức và kinh nghiệm công tác ấy, khi về hưu đồng chí chỉ có thể làm nghề vót tăm mà thôi" ; "Đồng chí lúc nào cũng làm ra vẻ liêm khiết, nhưng nghe một số tin đồn thì có lần đồng chí đã nhận hối lộ 5 triệu đồng khi quyết định cho anh B đi công tác ở nước ngoài. Phải chăng đó chính là biểu hiện tham nhũng" ; "Đồng chí lúc nào cũng cao giọng giảng giải về đạo đức và lối sống, nhưng có người bảo một lần đi công tác ở TP Hồ Chí Minh, đồng chí đã vào hiệu mát-xa..."

- *Loại thứ ba, nói rất chung chung*, vô thưởng, vô phạt. Thí dụ : "Tôi nghĩ không ai là toàn vẹn cả, đồng chí H có nhược điểm này hay hạn chế khác cũng là điều tất nhiên và dễ hiểu" ; "Các bậc tiền bối thường bảo chỉ có những người nằm trong bụng mẹ và những người nằm trong quan tài mới không có khuyết điểm. Vì vậy tất cả chúng ta đều có những sai lầm, khuyết điểm, bày vẽ ra cái chuyện phê bình nhau làm gì cho mệt" ; "Bảo rằng giữa các đồng chí lãnh đạo của cơ quan có hiện tượng mất đoàn kết, chia rẽ, bè phái thì không đúng ; nhưng khẳng định đó là một khối thống nhất về ý chí và hành động thì cũng không nên" v.v...

Nghe ông H tâm sự như vậy tôi bèn hỏi : "Thế thì thái độ của anh trước các kiểu phê bình ấy như thế nào ?". Ông H nói : "Mình biết ngay thế nào cậu cũng hỏi như vậy. Lần phê bình đó chính là lần gây cho mình ấn tượng sâu sắc nhất. Đối với loại ý kiến thứ nhất, mình bảo : Đúng là tôi có một số ưu điểm và một vài mặt mạnh nhưng chưa được như các đồng chí khen đâu. Tôi hứa sẽ cố gắng hơn nữa để xứng đáng với những lời khen và không phụ lòng mong đợi của các đồng chí. Đối với loại ý kiến thứ hai thì mình nói rõ : Từ đáy lòng mình tôi thành thật cảm ơn các đồng chí. Nhưng có thể do các đồng chí thiếu thông tin, nhận được thông tin không đầy đủ, hoặc những thông tin đến với các đồng chí sai sự thật nên các đồng chí mới nhận định về tôi như vậy. Rất mong các đồng chí tìm hiểu kỹ thêm. Tôi tin rằng đến khi đó chắc chắn các đồng chí sẽ thay đổi ý kiến. Đối với loại ý kiến thứ ba, mình chỉ nói : Nếu được các đồng chí góp ý cụ thể hơn thì tôi dễ tiếp thu và dễ sửa. Rồi ông kết luận : Đúng như cậu nói, hiệu quả phê bình phụ thuộc cả vào chủ thể và khách thể. Mình phát biểu như vậy thì cái anh nịnh mình đỡ bẽ mặt ; cái anh chửi mình theo kiểu hàng tôm hàng cá cũng phải nghĩ lại ; còn cái anh chỉ nói chung chung cũng thấy không thể như vậy được. Điều quan trọng là sau đó mình giữ thái độ đúng mực, không ưu ái với người khen mình, cũng không thành kiến với người chê mình. Vì thế, một lần, có đồng chí chuyên viên vào thẳng phòng làm việc của mình và tâm sự : "Lần trước tôi không góp ý kiến phê bình anh vì đợi xem thái độ của mọi người và thái độ của anh như thế nào. Bây giờ thì tôi xin có mấy ý kiến ngắn, gọn về anh như thế này. Khái niệm *uy tín* có hai vế : *uy* và *tín*. Ở anh *mặt tín* thì tốt nhưng *mặt uy* còn mỏng. Nếu cái uy kém thì cái tín cũng sẽ bị mai một dần". Mình xiết chặt tay đồng chí chuyên viên và cảm ơn vì thấy đó là ý kiến rất đúng và rất chân thành.❑

Digitized by Google

CHỦ NGHĨA XÃ HỘI LÀ GÌ ? XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI NHƯ THẾ NÀO ? *

QUANG HUY **

Đó là tên cuốn sách của các tác giả Chu Thượng Văn - Chu Cẩm Úy - Trần Tích Hỷ, do Nhà xuất bản Nhân dân Thượng Hải phát hành và được Nhà xuất bản Chính trị quốc gia biên dịch, xuất bản tháng 9-1999. Nội dung cuốn sách nhằm đưa ra lời giải cho hai câu hỏi trên.

Chủ nghĩa xã hội ra đời đã hơn 150 năm ; chủ nghĩa xã hội hiện thực đã tồn tại ở Liên Xô (trước đây) và các nước xã hội chủ nghĩa khác, vậy tại sao lại phải làm rõ hai vấn đề trên ? Theo các tác giả cuốn sách, đó là vì những người sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học là Mác và Ăng-ghen đã đưa ra những dự báo thiên tài về xã hội xã hội chủ nghĩa tương lai, nhưng do sự hạn chế của điều kiện lịch sử và do chưa có thực tiễn của chủ nghĩa xã hội, nên một số dự báo của hai ông có thể có chỗ chưa hoàn chỉnh, và còn khá nhiều vấn đề về chủ nghĩa xã hội, nhất là vấn đề xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa tương lai như thế nào, hai ông chưa thể đưa ra lời giải đáp cụ thể.

Xét về nguyên lý cơ bản và phương pháp luận, những dự báo của Mác và Ăng-ghen về chủ nghĩa xã hội tương lai là hết sức chính xác và sáng tạo. Xã hội xã hội chủ nghĩa tương lai là xã hội dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất ; sản xuất có kế hoạch ; bóc lột bị xóa bỏ ; phân phối theo lao động ; xã hội thỏa mãn tối đa nhu cầu của mọi người ; con người được phát triển toàn diện ; thực hiện chuyên chính vô sản, từng bước xóa bỏ đối kháng giai cấp ; nhà nước dần dần tiêu vong...

Lê-nin đã đưa lý luận về chủ nghĩa xã hội khoa học thành hiện thực. Ông cũng đã trải qua 7 năm lãnh đạo xây dựng chủ nghĩa xã hội và cuối cùng đã đưa ra Chính sách kinh tế mới. Nhưng Lê-nin đã không kịp thực hiện đến cùng Chính sách kinh tế mới. Do đó, vấn đề xây dựng chủ nghĩa xã hội như thế nào tại một nước phương Đông tương đối lạc hậu như nước Nga, vẫn còn bỏ ngỏ. Về sau, tuy có công lao rất to lớn, nhưng Stalin đã biến xã hội xã hội chủ nghĩa thành một chế độ xã hội tập trung quyền lực cao độ dựa trên một cơ chế quan liêu, làm biến dạng chủ nghĩa xã hội. Chính những sai lầm nghiêm trọng trong thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhất là từ thập niên 80, 90, cuối cùng đã dẫn đến sự tan rã của nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới.

Thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội tại các nước xã hội chủ nghĩa khác kể từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, do sai lầm giáo điều nên không thể làm rõ vấn đề chủ nghĩa xã hội là gì và xây dựng chủ nghĩa xã hội như thế nào.

Ngay ở Trung Quốc, mặc dù các nhà lãnh đạo nước này đã bước đầu giải quyết nhiều vấn đề quan trọng về đường lối và chính sách xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhưng kể từ năm 1958, trong suốt 20 năm, Trung Quốc đã đi vào con đường theo tư tưởng chỉ đạo tả khuynh.

Các tác giả cuốn sách cho rằng Đặng Tiểu Bình đã đúc kết những bài học về xây dựng chủ nghĩa xã hội ở trong nước và trên thế giới, và từ đó đưa ra nhận định : sai lầm và thất bại của chủ nghĩa xã hội trước đây, không do bản thân chủ nghĩa xã hội, mà lại do nhận thức sai lầm của con người về chủ nghĩa xã hội. Trước đây, nhiều người thường cho rằng chủ nghĩa xã hội đồng nghĩa với xóa bỏ giai cấp, xóa bỏ tư hữu, xóa bỏ hàng hóa, tiền tệ. Nhầm lẫn giữa bản chất của chủ nghĩa xã hội và phương pháp xây dựng chủ nghĩa xã hội : coi kinh tế có kế hoạch và chế độ công hữu là bản chất của chủ nghĩa xã hội. Coi kinh tế thị trường là của chủ nghĩa tư bản, không phải của chủ nghĩa xã hội. Coi chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản là hai chế độ xã hội đối lập nhau, đối đầu nhau. Từ sai lầm về nhận thức lý luận đến sai lầm về đường lối và chính sách.

Có thể bài học thực tiễn Trung Quốc là sâu sắc nhất. Đặng Tiểu Bình cho rằng vấn đề lý luận hàng

* Cuốn sách còn có tên : Bản chất của CNXH và con đường phát triển

** Nhà xuất bản Chính trị quốc gia

Digitized by Google

đầu của chủ nghĩa xã hội là làm rõ chủ nghĩa xã hội là gì và xây dựng chủ nghĩa xã hội như thế nào. Ông khẳng định : chủ nghĩa xã hội phải được cải cách, cuộc cải cách này phải mang tính chất và quy mô như một cuộc cách mạng, mặc dù nó không đưa đến sự thay đổi chế độ xã hội. Nó chỉ làm cho xã hội chủ nghĩa hoàn thiện hơn. Bởi vì theo Mác, chủ nghĩa xã hội "không phải là một xã hội hoàn chỉnh ngay một lúc, nó cần phải được xem xét trong sự biến đổi và cải tạo thường xuyên" (1).

Cái cần cải cách nhất của chủ nghĩa xã hội hiện thực là "sự phân công không hợp lý về quyền quản lý của nhà nước và của xã hội, tức là điều mà người ta thường nói : quyền lực quá tập trung. Tình hình có liên quan với điều này là dân chủ và pháp luật không kiện toàn... Do quyền lực quá tập trung, Đảng và Nhà nước quản quá nhiều đối với các mặt của đời sống xã hội, thực hiện quá cứng nhắc, làm cho toàn bộ xã hội thiếu sức sống, năng động. Vì vậy, đó là thể chế xơ cứng, tập trung quá mức, quản quá chặt, cần phải cải cách. Cần thiết lập một thể chế mang bản sắc nước mình, có sức sống dồi dào. Đó là yêu cầu tất yếu của sự phát triển và tiến lên của xã hội xã hội chủ nghĩa". (2)

Các tác giả cuốn sách cho rằng để trả lời câu hỏi "chủ nghĩa xã hội là gì, xây dựng chủ nghĩa xã hội như thế nào", cần làm rõ *ba vấn đề. Thứ nhất,* bản chất và mục tiêu của chủ nghĩa xã hội là gì ? *Thứ hai,* đặc trưng và nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội. *Thứ ba,* mô hình xã hội xã hội chủ nghĩa thích hợp với đặc điểm mỗi quốc gia dân tộc.

Đặng Tiểu Bình "Bản chất của chủ nghĩa xã hội là giải phóng sức sản xuất, phát triển sức sản xuất, xóa bỏ bóc lột, xóa bỏ phân hóa hai cực, cuối cùng tiến tới cùng giàu" (3). Đó là lời giải cho vấn đề thứ nhất. Định nghĩa này đã đi từ sức sản xuất, quan hệ sản xuất và từ quan hệ sản xuất đến quan hệ xã hội, từ mục tiêu của chủ nghĩa xã hội, để định nghĩa bản chất của chủ nghĩa xã hội. Trong đó, đặc biệt đưa sức sản xuất lên vị trí hàng đầu, coi sức sản xuất là tiêu chí quan trọng nhất của bản chất chủ nghĩa xã hội. Chỉ coi phát triển sức sản xuất là nhiệm vụ hàng đầu mới đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Sai lầm quan trọng nhất của Trung Quốc trước đây là đã coi đấu tranh chính trị, chứ không coi phát triển sức sản xuất là yếu tố chủ yếu để xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Đương nhiên, chủ nghĩa tư bản cũng giải phóng và phát triển sức sản xuất, hơn nữa, đã phát triển sức sản xuất tới đỉnh cao. Tuy nhiên, sự phát triển sức sản xuất của chủ nghĩa tư bản là dựa trên chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất và chịu sự hạn chế rất lớn của quan hệ sản xuất bóc lột, chạy theo lợi nhuận tối đa. Ngay trong điều kiện khoa học kỹ thuật hiện đại và toàn cầu hóa hiện nay, sự phát triển sức sản xuất của chủ nghĩa tư bản cũng chịu sự hạn chế nói trên. Trong khi đó, chủ nghĩa xã hội có mọi điều kiện để đạt năng suất lao động cao hơn chủ nghĩa tư bản và đưa mức sống không ngừng nâng cao nhằm đạt tới mục tiêu mọi người cùng giàu. Vấn đề chỉ là thời gian. Điều này, chủ nghĩa tư bản không thể làm được. Đó là sự khác biệt về bản chất giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản.

Coi việc phát triển sức sản xuất là nhiệm vụ căn bản hàng đầu của chủ nghĩa xã hội, vừa phù hợp yêu cầu cấp bách phải nhanh chóng nâng cao trình độ sức sản xuất thấp kém trong nước, vừa là giải pháp cơ bản lâu dài đối phó với thách thức to lớn do chủ nghĩa tư bản nêu ra : cuộc thách thức sống còn giữa hai chế độ xã hội về sức mạnh kinh tế và khoa học kỹ thuật.

Về vấn đề thứ hai, cuốn sách cho rằng đặc trưng và nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội là phải thiết lập chế độ sở hữu công cộng về tư liệu sản xuất. Về phân phối, phải thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động. Hai cơ chế đó là nhân tố chủ đạo trong quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa. Chủ đạo nhưng không phải là đơn nhất. Hình thức công hữu cũng đa dạng, trong đó có sở hữu hỗn hợp. Trong sở hữu hỗn hợp, có nhà nước và tập thể người lao động tham gia, cũng vẫn là công hữu. Chỉ có công hữu và phân phối theo lao động chiếm vai trò chủ thể, mới có thể từng bước xóa bỏ bóc lột, tiến tới tất cả cùng giàu. Mọi người cùng giàu, là mục tiêu của chủ nghĩa xã hội. Tính ưu việt quan trọng nhất của chủ nghĩa xã hội là mọi người cùng giàu. Không có chủ nghĩa xã hội nghèo. Không có chủ nghĩa xã hội phân hóa hai cực. Vì vậy, công hữu và phân phối theo lao động là đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa xã hội. Đó là tiêu chí chủ yếu phân biệt chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản. "Mục đích của chủ nghĩa xã hội là nhân dân cả nước cùng giàu, không phân hóa hai cực. Nếu chính sách của chúng ta dẫn đến phân hóa hai cực, chúng ta sẽ thất bại. Nếu đẻ ra giai cấp tư sản mới, chúng ta thật sự đã đi chệch đường" (4).

(1) *Chủ nghĩa xã hội là gì ? Xây dựng chủ nghĩa xã hội như thế nào ?* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr. 357

(2) *Sđd,* tr. 143 - 144

(3) *Sđd,* tr. 48 - 49

(4) *Sđd,* tr. 184

Digitized by Google

Từ nhận thức đúng về lý luận tất yếu phải đi đến xác định đường lối đúng : vận dụng sáng tạo quy luật chung của chủ nghĩa xã hội khoa học và thực tiễn trong nước. Hầu như tất cả các sai lầm của chủ nghĩa xã hội hiện thực trước đây đều bắt nguồn từ sai lầm : không xuất phát từ đặc điểm dân tộc, không kết hợp sáng tạo quy luật phổ biến và đặc thù dân tộc, do đó, không đề ra được đường lối đúng đắn.

Vậy đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội của Trung Quốc là gì ? Đó là, Đảng cộng sản phải "lãnh đạo và đoàn kết nhân dân các dân tộc cả nước, coi xây dựng kinh tế là trung tâm, giữ vững bốn nguyên tắc cơ bản, giữ vững cải cách và mở cửa, tự lực cánh sinh, gian khổ sáng nghiệp, phấn đấu xây dựng Trung Quốc thành một nước xã hội chủ nghĩa hiện đại, giàu mạnh, dân chủ, văn minh" [5]. Thường được gọi là "đường lối cơ bản : một trung tâm, hai điểm cơ bản" [6].

Dưới sự chỉ đạo của đường lối cơ bản này, kể từ năm 1978, Trung Quốc đã thực hiện một cuộc chuyển biến lịch sử trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đó là, chuyển từ chủ nghĩa xã hội lấy đấu tranh giai cấp làm trung tâm sang chủ nghĩa xã hội lấy phát triển sức sản xuất làm nhiệm vụ căn bản. Chuyển từ chủ nghĩa xã hội chỉ có một chế độ công hữu đơn thuần sang chủ nghĩa xã hội lấy công hữu làm chủ thể. Chuyển từ chủ nghĩa xã hội kinh tế kế hoạch sang chủ nghĩa xã hội kinh tế thị trường. Chuyển từ chủ nghĩa xã hội phân phối bình quân sang chủ nghĩa xã hội phân phối theo lao động. Chuyển từ chủ nghĩa xã hội bảo thủ sang chủ nghĩa xã hội cải cách. Chuyển từ chủ nghĩa xã hội đóng cửa sang chủ nghĩa xã hội mở cửa. Chuyển từ chủ nghĩa xã hội nhân trị sang chủ nghĩa xã hội pháp trị. Chuyển từ chủ nghĩa xã hội nghèo nàn về tinh thần sang chủ nghĩa xã hội với hai nền văn minh tốt đẹp. Trong đó, có thể cho rằng, sự chuyển biến từ kinh tế kế hoạch tập trung sang kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, mở cửa và hòa nhập, là sự đổi mới căn bản nhất, quan trọng nhất.

Yếu tố cơ bản nào quyết định sự hình thành đường lối ? Đó là tình hình thực tế kinh tế xã hội Trung Quốc, trong đó yếu tố quyết định là trình độ phát triển của sức sản xuất. Cũng vậy, chính yếu tố trình độ phát triển của sức sản xuất quyết định việc xác định giai đoạn đầu của chủ nghĩa xã hội. Bởi vì chủ nghĩa xã hội có thể "vượt qua chủ nghĩa tư bản, nhưng không thể vượt qua giai đoạn phát triển kinh tế hàng hóa... Chủ nghĩa xã hội phải thực hiện công nghiệp hóa, thương phẩm hóa, xã hội hóa và hiện đại hóa sản xuất, giống như nhiều nước đã thực hiện trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản" [7]. Đó là những nhiệm vụ chủ yếu được đặt ra trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa xã hội. Trung Quốc cho rằng với thực trạng của kinh tế xã hội hiện hữu, Trung Quốc cần trải qua cả trăm năm, kể từ khi nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa được thành lập, để thực hiện việc thương phẩm hóa, xã hội hóa và hiện đại hóa nền kinh tế. Và vì vậy, đường lối cơ bản được quán triệt trong suốt giai đoạn đầu đó của chủ nghĩa xã hội.

Như vậy đường lối cơ bản vừa phù hợp yêu cầu của bản chất chủ nghĩa xã hội, vừa thể hiện đặc điểm của tình hình thực tế Trung Quốc, một nước kinh tế văn hóa lạc hậu phương đông. Đó chính là mô hình xã hội xã hội chủ nghĩa Trung Quốc. Đó cũng chính là chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc.

***

Xét tổng thể, nội dung cuốn sách chủ yếu giải đáp vấn đề "chủ nghĩa xã hội là gì, xây dựng chủ nghĩa xã hội như thế nào" ở Trung Quốc, trong điều kiện và bối cảnh đặc thù Trung Quốc. Các nước xã hội chủ nghĩa khác có thể coi đó như là kinh nghiệm nước ngoài để nghiên cứu, tham khảo. Cũng có những vấn đề chưa được cuốn sách đề cập như : sau khi giai đoạn đầu của chủ nghĩa xã hội kết thúc, xã hội xã hội chủ nghĩa Trung Quốc sẽ phát triển như thế nào ? Hoặc, đường lối đối ngoại của chủ nghĩa xã hội, bản chất và tính nguyên tắc của đường lối này ? Bản chất và nguyên tắc của quan hệ quốc tế giữa các đảng và các nước xã hội chủ nghĩa ?

Ở đây, ta cũng chưa tìm thấy những dự báo về xã hội tương lai, khi tầng lớp cổ trắng giữ vị trí chủ đạo trong xã hội tư bản chủ nghĩa, lúc đó vấn đề giai cấp và mâu thuẫn giai cấp trong xã hội tư bản chủ nghĩa sẽ như thế nào ? Bốn mâu thuẫn chủ yếu trên thế giới lúc đó sẽ ra sao ? Lúc đó chủ nghĩa xã hội cần làm gì và làm như thế nào để chiến thắng chủ nghĩa tư bản ? ❑

---

(5) *Sđd*, tr. 408

(6) Một trung tâm : xây dựng kinh tế là trung tâm. Hai điểm cơ bản : cải cách mở cửa và bốn nguyên tắc cơ bản. Bốn nguyên tắc cơ bản : giữ vững con đường xã hội chủ nghĩa ; giữ vững chuyên chính dân chủ nhân dân ; giữ vững sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc ; giữ vững chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Mao Trạch Đông. Bốn nguyên tắc này được ghi trong Hiến pháp Trung Quốc năm 1982

(7) *Sđd*, tr. 388

Digitized by Google

CHỦ NGHĨA TƯ BẢN HIỆN ĐẠI VỚI NHỮNG CUỘC "TỰ ĐIỀU CHỈNH" CỦA NÓ

NGUYỄN NGỌC TUẤN *

Sau chiến tranh thế giới lần thứ II - nhất là từ những năm 80 lại đây, tình hình thế giới biến đổi khôn lường, đòi hỏi chúng ta phải nghiên cứu, nhận thức lại CNXH, để có thêm căn cứ xác thực bảo vệ nó, nhất là để tìm ra hướng đi mới lên CNXH mang bản sắc Việt Nam, kết hợp tính phổ biến với tính đặc thù của nước ta. Song, nghiên cứu CNXH lại không thể không nghiên cứu mặt đối lập của nó là CNTB, nhất là khi CNTB sau giai đoạn đế quốc chủ nghĩa (khoảng cuối thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX trở đi) đã bước vào giai đoạn phát triển mới mang cái tên CNTB hiện đại - cũng tức là CNTB *độc quyền nhà nước hiện đại, hay chủ nghĩa siêu đế quốc hiện đại* - với những *điểm mới* đáng chú ý sau.

1. Lực lượng sản xuất phát triển khá nhanh so với các giai đoạn trước đó và trở nên rất đồ sộ. Có thể thấy điều ấy qua bề mặt của xã hội tư sản hiện đại, như đường sá, cầu cống đẹp, rộng ; nhà cửa nguy nga, tráng lệ ; hàng hóa đầy ắp trong các hãng, tiệm với chủng loại hết sức phong phú. Ngày nay, các siêu thị lớn ở các nước tư bản công nghiệp phát triển có *vài triệu* mặt hàng bày bán là chuyện bình thường. Đó là điều mà sinh thời của C.Mác ít ai có thể nghĩ tới. Cơ cấu ngành của lực lượng sản xuất và cơ cấu sản phẩm cũng được đa dạng hóa và hiện đại hóa với tốc độ chóng mặt, nhờ đi đầu trong cuộc cách mạng kỹ thuật mới và rút ngắn hơn lúc nào hết thời gian từ nghiên cứu đến sản xuất. Hiện Mỹ đang dẫn đầu thế giới về 31 lĩnh vực kỹ thuật mới, Nhật Bản - 9 lĩnh vực. Nếu trước đây một thành quả khoa học - kỹ thuật quan trọng từ lúc phát minh cho đến khi đưa vào sản xuất phải mất cả thế kỷ, thì ngày nay các nước TBCN phát triển chỉ cần có mấy năm, thậm chí mấy tháng. Đây thực sự là bước nhảy vọt của lực lượng sản xuất cả về lượng và chất - nhất là về chất. Bước nhảy này được sách báo thế giới đánh giá là lớn hơn hẳn so với bước nhảy diễn ra trong những năm 40 - 50 sau chiến tranh thế giới thứ II, bởi lẽ nó đã làm thay đổi hẳn tính chất của các công cụ lao động, tạo cho chúng khả năng trong chừng mực nhất định không chỉ thay thế lao động chân tay và lao động trí óc, mà còn chứa đựng khả năng quá độ lên công nghệ phi cơ khí. Với bước nhảy ấy, CNTB hiện đại đã bước vào nền "kinh tế trí tuệ" với kỹ thuật và công nghệ mới cho phép tiết kiệm các nguồn lực, nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất và phát triển nhân cách sáng tạo của con người. Đó cũng chính là cơ sở kinh tế cần thiết cho xã hội mới, cao hơn trong tương lai - mà nhờ đó, nó có khả năng tuôn ra của cải dồi dào như C.Mác từng dự đoán.

2. Quan hệ sản xuất TBCN có sự điều chỉnh nhất định.

1. Chế độ chiếm hữu tư nhân TBCN dần không còn là chế độ thống trị tuyệt đối, bao trùm lên toàn bộ nền kinh tế, mà đang trên đà được xã hội hóa. *Tư bản đang được xã hội hóa, tư bản tư nhân cá biệt đang được biến thành tư bản xã hội và tư bản quốc tế xuyên quốc gia - đó là nét đặc trưng đáng chú ý của CNTB hiện đại.* Có thể thấy điều ấy qua những số liệu sau : năm 1862, ở Anh mới có 165 công ty cổ phần, đến năm 1890, đã có 4 066 công ty và năm 1962,

* Viện Khoa học Xã hội tại TP. Hồ Chí Minh, thuộc Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia

Digitized by Google

có 428 000 công ty ; trong đó đại bộ phận là công ty cổ phần hữu hạn. Ở Mỹ năm 1904, công ty cổ phần mới chiếm 23,6% tổng số xí nghiệp trong cả nước, thì đến năm 1947 đã chiếm 69% và năm 1962 - 78% với hơn 1,2 triệu công ty. Nước Nhật hiện là một công ty cổ phần khổng lồ và nhà nước là người thao túng công ty khổng lồ ấy. Sở hữu cổ phần với những ưu thế vốn có của nó cũng đang trở thành xu hướng chung của sở hữu hiện đại trên thế giới. Bên cạnh sở hữu cổ phần, ở các nước TBCN còn có sở hữu nhà nước, sở hữu tập đoàn... Những hình thức sở hữu ấy vừa biểu hiện sự *"phục tùng"* của CNTB hiện đại đối với yêu cầu khách quan của sự phát triển lực lượng sản xuất và phát triển nền sản xuất hàng hóa hiện đại, vừa để *đối phó* với những mâu thuẫn gay gắt vốn có của nó - mâu thuẫn giữa tính chất xã hội của sản xuất với hình thức chiếm hữu tư nhân TBCN về tư liệu sản xuất - từng đẩy kinh tế TBCN vào những cuộc khủng hoảng kinh tế mang tính chu kỳ như C. Mác chỉ ra. Thực tế cho thấy, ở những xí nghiệp mà công nhân có cổ phần, thì ít xảy ra tình trạng đình công kéo dài ; còn trên phạm vi toàn xã hội, thì mâu thuẫn cơ bản ấy tạm thời có được hòa hoãn, nhưng không mất đi tính đối kháng của nó. Chu kỳ khủng hoảng kinh tế của CNTB hiện đại - do đó - có chậm lại, mức độ khủng hoảng trầm trọng kéo dài *tầm cỡ thế giới*, như khủng hoảng 1929 - 1933 và 1980 - 1982 chưa thấy xuất hiện. CNTB hiện đại vì vậy thực sự vẫn còn tiềm lực để phát triển và kéo dài *"tuổi thọ"*.

2. Quan hệ phân phối cũng có những nét mới :

- Nạn nghèo khổ có giảm đi. Song tình trạng bần cùng hóa tuyệt đối vẫn còn (nhà ổ chuột, số người ngủ gầm cầu, số người phải lang thang ăn xin... không ít). Do vậy, ngày 26-6-1996, thành phố Niu-oóc (Mỹ) đã phải ban bố luật chống ăn mày, cho phép cảnh sát thẳng tay ngăn chặn những kẻ ăn mày sỗ sàng trên đường phố. Số người có thu nhập trung bình đã tăng lên và chiếm số đông hơn so với người giàu. Cơ cấu giai cấp xã hội ở những nước TBCN phát triển, vì vậy có dạng *hình lăng trụ* hơn là *hình kim tự tháp* trước đây.

- Mức tiền lương, tiền thưởng và quỹ bảo hiểm xã hội từ những năm 50 lại đây có tăng lên. Tiền lương của công nhân làm thuê đã có thể giúp họ tái sản xuất ra sức lao động để tiếp tục làm thuê cho tư bản và dùng một bộ phận, để chi cho các hoạt động học tập, y tế, thể thao, vui chơi giải trí. Ví dụ tiền lương giờ của công nhân trong ngành công nghiệp chế biến đầu năm 1990 ở Mỹ là trên 10 USD v.v... Giai cấp công nhân ở đây còn có công cụ xã hội để tác động ít nhiều đến việc hình thành giá cả sức lao động.

- Giờ làm việc trong tuần từ những năm 60 đã được rút bớt : mỗi tuần công nhân ở các nước tư bản công nghiệp phát triển làm việc khoảng 31 giờ, mỗi năm có chừng 6 tuần nghỉ có lương.

- CNTB hiện đại còn điểm khác so với CNTB thời Lê-nin ở chỗ nó sử dụng một phần không nhỏ ngân sách chi của nhà nước để phục vụ cho các nhu cầu phát triển khoa học, giáo dục và nhu cầu nhân đạo, như bảo hiểm thất nghiệp, bảo thọ, trợ giúp người nghèo, người tàn tật v.v...

Nguyên nhân quan trọng của sự cải thiện ấy, một mặt, là do yêu cầu khách quan của việc phát triển lực lượng sản xuất trong điều kiện cách mạng khoa học - kỹ thuật mới đòi hỏi, còn sự phát triển lực lượng sản xuất - đến lượt nó - lại tạo điều kiện vật chất cho tư bản cải thiện đối với lao động ; mặt khác, là do cuộc đấu tranh kiên trì của lao động và các lực lượng dân chủ, tiến bộ chống lại chủ nghĩa tư bản, đem lại.

3. Tính tự phát, vô chính phủ của sản xuất TBCN có bị hạn chế, khả năng điều tiết vĩ mô của nhà nước tư sản tăng lên.

C.Mác và Ph.Ăng-ghen *chưa bao giờ tuyệt đối hóa* tính vô thức và vô tổ chức của nền sản xuất TBCN. Sau này trong *"Chống Đuy-rinh"*, các ông đã nói rằng, đến một giai đoạn phát triển nhất định của CNTB, *Nhà nước - người đại diện chính thức của xã hội tư sản, không thể không đứng ra lãnh trách nhiệm lãnh đạo sản xuất.*

Thật vậy, sau cuộc khủng hoảng cuối những năm 20 đầu những năm 30, giai cấp tư sản

Digitized by Google

phương Tây bắt đầu nhận ra và phê phán lý thuyết về *"bàn tay vô hình"* của A-đam X-mít. Đến năm 1936, với lý thuyết của Kên-dơ qua tác phẩm *"Lao động chung về việc làm, lợi tức và tiền tệ"*, giai cấp tư sản phương Tây bắt đầu chú ý đến sự can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế, coi kế hoạch như một công cụ, một biện pháp để khôi phục và phát triển kinh tế, chứ không phải là một chế độ chính trị. Kế hoạch Mác-san khôi phục châu Âu - vì vậy đã ra đời, kế hoạch Đốt-giơ thúc đẩy việc phát triển kinh tế ở Nhật cũng xuất hiện. Năm 1947, Pháp là nước TBCN áp dụng sớm nhất *kế hoạch hướng dẫn*. Ít lâu sau, do tác động tích cực của hai loại kế hoạch này, Nhật Bản và Tây Âu cũng đi vào kế hoạch hướng dẫn. Đến nay, nền kinh tế của các nước TBCN về cơ bản là nền *kinh tế hợp đồng* : có tới 2/3 đến 4/5 tổng sản phẩm tiêu thụ trên thị trường trong nước và 3/5 trên thị trường quốc tế được thực hiện theo các hợp đồng. Cả những thiết bị quân sự tối tân, đắt tiền như máy bay tàng hình F117 giá 90 triệu USD/chiếc, máy bay B2 giá 2,5 tỉ/chiếc v.v... cũng được sản xuất theo hợp đồng của Chính phủ Mỹ. Kế hoạch hướng dẫn là một hình thức khả thi trong kinh tế thị trường. Nó cho phép khắc phục khuyết tật của điều tiết thị trường, mà ít đụng chạm đến cơ sở tồn tại của CNTB. Điều ấy cho thấy *chính sự phát triển của lực lượng sản xuất dẫn đến tính kế hoạch như là một hệ quả tất yếu, được CNTB hiện đại sử dụng để phát triển sản xuất*. Đây là *một đặc trưng mới* của nền kinh tế TBCN hiện đại.

4. Quan hệ đối ngoại nước đôi - vừa đối đầu, vừa "đối thoại".

Có thể nói, ngày nay với sự xuất hiện của nhiều nhân tố mới - nhất là của thế giới đa cực, chủ nghĩa đế quốc không dễ bề làm mưa làm gió trên vũ đài thế giới như trước. *Song tính chất đế quốc của nó vẫn không mất đi*. Chiến lược mà chủ nghĩa siêu đế quốc hiện đại tiếp tục theo đuổi trong thế kỷ XXI vẫn là mưu đồ giành bá chủ toàn cầu ; phân chia lãnh thổ ; áp bức, nô dịch các dân tộc ; kích động hằn thù dân tộc, sắc tộc ; ngấm ngầm xây dựng, hỗ trợ các đảng phái - tổ chức đối lập ở các nước, để khi có thời cơ thì nhảy vào can thiệp bằng quân sự, *"đánh không thương tiếc"* (từ dùng của Tổng thống Bin Clin-tơn khi NATO đánh vào Cô-xô-vô), để hủy diệt một nước có chủ quyền, tức là *"vừa ăn cướp, vừa la làng", để bảo vệ cái gọi là "nhân quyền"* ; tiến hành bành trướng NATO sang các nước thuộc Liên Xô (cũ) và các nước XHCN Đông Âu trước đây ; chuyển chiến lược của NATO từ *"phòng vệ"* trong khối sang tấn công ngoài khối ; tiếp tục hoàn thiện kế hoạch *"chiến tranh giữa các vì sao"*, các loại vũ khí hủy diệt hàng loạt v.v...

Song song với *"chính sách sức mạnh"* về quân sự, áp đặt chiến tranh, CNTB hiện đại đặc biệt còn tận dụng những ưu thế của nó về *vốn, khoa học - kỹ thuật hiện đại, quản lý tiên tiến*, để xâm nhập vào các nước đang phát triển dưới chiêu bài *"hợp tác", "đối thoại", "viện trợ"*, nhằm khống chế kinh tế các nước ấy ; lợi dụng tiềm lực kinh tế hùng hậu để chi phối, điều khiển các quan hệ quốc tế có lợi cho nó v.v... Thực chất của những thủ đoạn ấy là tiến hành một cuộc *chiến tranh kinh tế* song song với chiến tranh quân sự đã nêu, nhằm mục đích cướp bóc, nô dịch và khi cần, thì thay đổi chính thể của các nước không ngả theo nó.

Những biến đổi mới ấy của CNTB hiện đại, một lần nữa tỏ rõ luận điểm của C.Mác nói rằng - giai cấp tư sản không thể tồn tại nếu không tạo ra những bước ngoặt thường xuyên trong công cụ lao động, cũng như không điều chỉnh quan hệ sản xuất của nó. Tuy nhiên dù điều chỉnh thế nào, CNTB hiện đại vẫn :

- Không cứu vãn được khủng hoảng kinh tế. Chỉ từ sau chiến tranh thế giới thứ II đến thập niên 80, kinh tế TBCN đã trải qua *7 lần* khủng hoảng, trong đó cuộc khủng hoảng 1973 - 1975, đã làm cho sản xuất công nghiệp Nhật giảm mạnh nhất - 22%, rồi đến Pháp - 16,8%, Mỹ - 15,3%, CHLB Đức - 14,8%, Anh - 11,2% ; cuộc khủng hoảng kinh tế 1979 - 1982, lại làm cho sản xuất công nghiệp của các nước phương Tây giảm tiếp hai con số v.v...

Digitized by Google

- Không khắc phục được những mâu thuẫn vốn có của nó là mâu thuẫn giữa tư bản với lao động, mâu thuẫn giữa xã hội hóa sản xuất với hình thức chiếm hữu tư nhân TBCN, mâu thuẫn giữa chúng với các nước đang phát triển và mâu thuẫn giữa chúng với nhau. Thực tế cho thấy :

Thứ nhất, tỷ lệ thất nghiệp ở các nước TBCN phương Tây luôn xấp xỉ hoặc cao hơn 10%. Hơn thế nữa, ngay cả Mỹ - nước tư bản giàu nhất - cũng chỉ có 1/3 số người thực tế thất nghiệp được trợ cấp và mức trợ cấp cũng chỉ bằng khoảng 40% mức lương của họ, trong khi đó giá cả sinh hoạt lại rất đắt đỏ. Khoảng cách giàu nghèo hiện đã chênh nhau tới mức *3 con số : 150 lần* giữa 20% số người giàu nhất thế giới so với 20% số người nghèo nhất. Đến nay, có 20% dân số thế giới đã chiếm 86% của cải toàn cầu. Riêng ở Mỹ, thu nhập của 20% số hộ giàu nhất chiếm tới 50% tổng thu nhập cả nước, trong khi thu nhập của 20% số hộ nghèo nhất chỉ chiếm không đầy 5% tổng số v.v...

Thứ hai, sở hữu cổ phần như đã nêu có giúp CNTB hiện đại phát triển được lực lượng sản xuất. Song chế độ cổ phần càng phát triển, càng xâm nhập vào những ngành mới, thì nó càng thủ tiêu tư bản tư nhân, tăng cường tư bản xã hội, cũng có nghĩa là, *nó sẽ thủ tiêu sở hữu tư nhân TBCN ngay trong lòng nó, để nhường bước cho một hình thức sở hữu mới khác về chất ra đời* - như C. Mác từng phân tích. Khoa học - kỹ thuật hiện đại đúng là lợi khí được giai cấp tư sản hiện đại khai thác, tận dụng để phát triển lực lượng sản xuất. Song lực lượng sản xuất càng phát triển, càng trở nên đồ sộ bao nhiêu, thì cái vỏ bọc của nó là quan hệ sản xuất TBCN càng trở nên chật hẹp bấy nhiêu. Mâu thuẫn ấy một khi phát triển tới *đỉnh điểm*, sẽ phá tung cái vỏ bọc ấy, để tạo nên một sự thích ứng mới giữa quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất - quy luật thép của mọi hình thái kinh tế - xã hội, cũng là quy luật của kinh tế học và triết học. Đó là chưa kể đến việc các làn sóng kỹ thuật mới còn ảnh hưởng ngày càng sâu rộng tới mọi lĩnh vực của xã hội loài người, từ nếp sống, tâm lý, quan niệm giá trị, phương pháp tư duy đến hành vi của con người. Tất cả những cái đó đến lượt chúng, lại tạo ra những biến đổi sâu sắc khác và cùng sự biến đổi mạnh mẽ của lực lượng sản xuất tạo thành hợp lực giáng vào quan hệ sản xuất TBCN đã lỗi thời đang gây lực cản cho chúng. Như vậy, khoa học - kỹ thuật hiện đại có tạo ra cái vẻ *"tái huy hoàng"* cho CNTB hiện đại, làm nhiều người ngộ nhận rằng, đó là chân trời không thể vượt qua, nhưng sự *"tái huy hoàng"* ấy chỉ là *nhất thời*. Theo thời gian, nhưng hệ quả đã nêu của cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện đại sẽ biến thành *"khúc nhạc ru hồn"* đưa CNTB lùi về quá khứ. Đúng là *"mặt trời sắp lặn đẹp vô hạn, nhưng chỉ là hoàng hôn gần"*. Hình tượng ấy của nhà thơ Lý Thương Ẩn đời Đường đã được một số học giả lớn của Trung Quốc dùng để hình dung vận mệnh của CNTB hiện đại.

Thứ ba, dưới chiêu bài *"đối thoại"*, *"hợp tác"*, *"viện trợ"* và có cả những *"nghĩa cử"* nữa, CNTB hiện đại đã chạy theo lợi nhuận điên cuồng, bóc lột thậm tệ các nước đang phát triển, làm sâu sắc thêm mâu thuẫn vốn có giữa chúng với các nước này. Riêng trong những năm 80 , qua việc trao đổi không ngang giá, chúng đã làm cho các nước đang phát triển ở châu Phi, vùng biển Ca-ri-bê và khu vực Thái Bình Dương thiệt hại hơn 150 tỉ USD. Trong 38 năm qua (1950 - 1988), Mỹ đã thu được từ đầu tư trực tiếp vào các nước đang phát triển một số lợi nhuận kếch xù lên tới 177 tỉ USD... Sự bóc lột quốc tế nặng nề ấy đã biến các nước đang phát triển thành những *"con nợ"* đầm đìa từ 100 tỉ USD đầu những năm 70 lên 1 320 tỉ USD năm 1988. Riêng trong năm 1988, các nước này đã phải trả cho các *"chủ nợ"* 142,4 tỉ USD v.v...

Thứ tư, sự tăng trưởng kinh tế dựa trên chế độ tư hữu TBCN tất sẽ dẫn đến mâu thuẫn giữa các nước TBCN với nhau trong việc tranh giành lợi nhuận. Hiện tại, chúng đang cố gắng liên kết với nhau, nhưng chúng vẫn không sao giải quyết được mâu thuẫn trong việc tranh giành nơi đầu tư, thị trường tiêu thụ, địa vị dẫn đầu về khoa học - kỹ thuật mũi nhọn v.v... Mấy năm gần đây,

Digitized by Google

mâu thuẫn ấy giữa Tây Âu - Mỹ, giữa Nhật - Mỹ có chiều hướng gia tăng, nhất là khi thực lực kinh tế của Mỹ có xu hướng giảm đi tương đối, nhưng Mỹ vẫn muốn khôi phục địa vị bá chủ và địa vị chỉ huy toàn cầu của nó. Do vậy, các cuộc *"chiến tranh kinh tế", "chiến tranh thương mại"* giữa chúng đã nổ ra liên tiếp và theo đó, là những đòn trừng phạt đích đáng đã được sử dụng để giáng trả lẫn nhau theo kiểu *"ăn miếng trả miếng"* v.v...

Vì những lẽ trên, CNTB hiện đại không thể tránh khỏi bị lịch sử thay thế. Bước chuyển lên CNXH vì vậy là tất yếu. Điều ấy không phải chỉ có chúng ta nói. Ngay cả thuyết *"phát triển bền vững"* của phương Tây cũng khách quan đưa ra bản án đối với CNTB hiện đại : chế độ dựa trên tư hữu, thị trường *"tự do"*, sự thống trị của tư bản đối với con người, việc chạy theo lợi nhuận một cách điên cuồng, tiêu thụ không có giới hạn... Vì vậy, hoặc là nó phải ra khỏi diễn đàn lịch sử, hoặc là nó sẽ hủy diệt nhân loại. Sẽ không có giải pháp thứ ba [1]. Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Pháp mới đây cũng nêu vấn đề và kết luận - tất cả vấn đề là ở chỗ - CNTB là chân trời không thể vượt qua của nhân loại, hay nó đang là trở ngại phải dỡ bỏ để mở đường cho tiến bộ mới. Tôi không phải là người theo CNXH dân chủ. Khi 20% dân số thế giới còn chiếm 86% của cải toàn cầu như hiện nay, thì tư tưởng của C. Mác vẫn đặc biệt rất trẻ [2].

Song như đã phân tích, CNTB hiện đại đã và đang tạo ra trong lòng nó những nhân tố mới, những chất mới, làm cho nó *đang vừa là nó, lại vừa khác với nó*. Điều ấy đòi hỏi ta khi nghiên cứu CNTB hiện đại, cần tránh khuynh hướng tuyệt đối hóa những cái mới nảy sinh, coi nhẹ những cái vốn có của nó, hay ngược lại. Thái độ khoa học nhất là cần nắm bắt tốt cả hai cái. Có như vậy mới phản ánh đúng đắn và sinh động hiện thực đã, đang biến đổi của CNTB, không sa vào những huyễn tưởng do lệch về cực này hay cực khác gây nên. Đồng thời, cần thấy rằng :

- Những cái mới xuất hiện đã nêu không thể gì khác là những tiền đề vật chất, xã hội cần thiết cho bước chuyển sang xã hội tương lai hậu TBCN như các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác từng dự đoán. Đáng chú ý nhất, là việc *xã hội hóa không chỉ sản xuất, mà cả tư bản,* việc biến tư bản tư nhân cá biệt từng bước thành tư bản xã hội, việc nhà nước tham gia vào kiểm soát kinh tế vĩ mô, để hạn chế tình trạng vô chính phủ của nền sản xuất xã hội, việc tái phân phối thu nhập quốc dân với những nét mới v.v...

- Bước chuyển ấy là cả một quá trình lịch sử, không thể khác được. Không thể nghĩ rằng cách mạng XHCN thế giới có triển vọng khôi phục lại ngay trong những năm gần đây. Thực tế nửa thế kỷ qua cho thấy, khả năng, điều chỉnh và thích nghi của CNTB hiện đại chưa cạn kiệt. Bước chuyển ấy cũng không diễn ra một cách *tự động,* mà được quyết định bởi mức độ chín muồi của các nhân tố mới, khách quan kết hợp với cuộc đấu tranh của lao động, các lực lượng chính trị, dân chủ và tiến bộ xã hội đối với tư bản. Thiếu nhân tố chủ quan ấy, bước chuyển tự phát lên CNXH sẽ không diễn ra.

- Do tính chất lâu dài của bước chuyển sang xã hội mới, nên mấy thế hệ tiếp theo của chúng ta có thể vẫn có quan hệ với CNTB hiện đại. Do đó, cần đặc biệt coi trọng công tác trong lĩnh vực hình thái ý thức và cần hướng một mũi nhọn của công tác ấy vào chuẩn bị đầy đủ tư tưởng cho các thế hệ ấy, để họ có thể nắm bắt được CNTB, biết cách làm việc với CNTB hiện đại, biết lợi dụng những cái hay, cái mạnh của nó để phục vụ cho CNXH trong một cuộc chiến không cân sức như Lê-nin từng khuyến cáo - thực hiện CNTB nhà nước là tiến hành một cuộc chiến tranh kinh tế với CNTB. Nhưng, đó là một cuộc chiến đáng mong đợi.

- Trong hơn 300 năm tồn tại, CNTB đã tích lũy được không ít lý luận và kinh nghiệm xây dựng nền kinh tế thị trường hiện đại - mà ta thì đang ở giai đoạn đầu của quá trình xây dựng ấy, nên những kinh nghiệm và lý luận ấy rất cần cho

(1) Tạp chí *"Đối ngoại"* (Nga) số 3, năm 1998

(2) Trích theo *Sài Gòn giải phóng*, ngày 10-6-1999

Digitized by Google

ta tham khảo, cũng là những cái mà ta hiện đang thiếu thốn. Đáng chú ý nhất, là những nguyên tắc tổ chức và vận hành nền kinh tế thị trường hiện đại ; các bộ phận cơ bản cấu thành bộ khung (framework) của nền kinh tế ấy từ cấp vi mô đến vĩ mô, mối quan hệ giữa các bộ phận ấy ; những kinh nghiệm cải cách thể chế tài chính, tiền tệ, thuế khóa, đầu tư, thực hiện quản lý gián tiếp nền kinh tế thị trường thông qua các biện pháp kinh tế, luật pháp, hành chính cần thiết, nhằm giúp cho nền kinh tế vận hành có hiệu quả. Tất nhiên, bộ khung cơ bản của nền kinh tế thị trường ở nước ta còn những điểm khác với nền kinh tế thị trường hiện đại TBCN, vì nó gắn với chế độ kinh tế - xã hội ở nước ta. Do đó, nó phải có những đặc điểm riêng, song không thể có nhiều ngoại lệ.

- Nước ta hiện nay đang đứng trước tình thế khá phức tạp, khó khăn. Cuộc *"diễn biến hòa bình"* của chủ nghĩa siêu đế quốc không chỉ *nhằm* vào thế hệ chúng ta, mà còn *nhắm* vào mấy thế hệ sau chúng ta bằng các thủ đoạn *mua chuộc, lôi kéo, thẩm thấu chính trị*, v.v... nhằm gây chia rẽ, phân hóa nội bộ, để gặm nhấm dần CNXH và đạt tới mục đích *"Tây hóa"* nước ta. Những kẻ cơ hội chủ nghĩa - trong đó có một số từng là đảng viên cộng sản trước đây - đang *"hí hửng"* thổi phồng sự thoái trào *cục bộ và tạm thời* của CNXH, xúm nhau phe phẩy ngọn cờ chống chủ nghĩa Mác, bôi nhọ CNXH, đòi xét lại con đường đi lên CNXH ở nước ta. Kinh tế nước ta - do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan đang bị chậm lại về tốc độ phát triển, yếu kém về hiệu quả sản xuất và khả năng cạnh tranh ; trong khi đó một bộ phận không nhỏ đảng viên, cán bộ lại nhụt chí chiến đấu, tha hóa, biến chất, tham nhũng, hưởng lạc, xa hoa lãng phí, v.v..., làm giảm lòng tin của nhân dân đối với Đảng và với chế độ, làm tổn hại nguồn của cải của đất nước v.v...

Tình thế ấy đòi hỏi ta phải *tỉnh táo* và *biết cách* làm nhiều việc, để tháo gỡ khó khăn phức tạp. Đặc biệt, phải biết đoàn kết. Bác Hồ dạy : Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công, đại thành công. (Ngạn ngữ Pháp cũng có câu *"hợp quần là sức mạnh"*, *"L'union fait la force"*). Cho nên ta phải *thống nhất nhận thức, ý chí, hành động*, đề cao phê bình và tự phê bình có trách nhiệm, thực hiện tốt cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng do Trung ương Đảng khởi xướng và phát động. Trong cuộc vận động ấy theo tôi nên xoáy vào rèn luyện, nêu cao, làm thăng hoa tính đảng của đảng viên - trước hết là của các đảng viên có cương vị lãnh đạo ở các cấp. Vì đây là *vấn đề chốt* - cũng là *đối tượng chính* - của cuộc vận động. Tính đảng là sự thể hiện *cao nhất, tập trung nhất* đặc tính giai cấp của giai cấp công nhân, mà Đảng là đội tiền phong và là người đại biểu cho lợi ích của nhân dân. Tính đảng được quy định ngay trong Điều lệ Đảng từ tư tưởng chỉ đạo, tôn chỉ, mục tiêu phấn đấu, đường lối chính sách, nguyên tắc tổ chức, kỷ luật, phương pháp và tác phong công tác của Đảng. Tính đảng còn được thể hiện ở niềm tin vào lý tưởng, chế độ xã hội, ở quan điểm tư tưởng vững vàng, ở tinh thần tự giác chịu trách nhiệm - hay liên đới chịu trách nhiệm - trước hậu quả nghiêm trọng của công việc ở địa phương, ngành, cơ quan mình quản lý, ở phẩm chất đạo đức trong sáng, lành mạnh và ở cả *lời nói, việc làm* thống nhất với nhau trong học tập, công tác, sinh hoạt của quảng đại đảng viên và cán bộ của Đảng. Tính đảng của một đảng viên, cán bộ mà mạnh, thì cho dù những tố chất khác có khiếm khuyết cũng dễ bù đắp. Ngược lại, các tố chất khác dẫu có tốt, nhưng tính đảng không mạnh, thì cũng khó làm được việc lớn. Nếu đánh mất tính đảng và ngả theo bọn cơ hội, thì năng lực càng cao, tác hại càng lớn v.v... Chỉ có trên cơ sở ấy, chúng ta mới có được một Đảng vững mạnh, có uy tín để lãnh đạo nhân dân đập tan mọi âm mưu *"diễn biến hòa bình"* của chủ nghĩa siêu đế quốc và các thế lực phản động, loại bỏ bọn cơ hội chủ nghĩa với mọi mưu toan của nó, đẩy tới sự nghiệp đổi mới đến thắng lợi hoàn toàn, từng bước vững chắc xây dựng một Việt Nam xã hội chủ nghĩa, dân chủ, giàu mạnh, công bằng và văn minh.❑

Digitized by Google

CỤM CẢNG HÀNG KHÔNG MIỀN NAM

TEL : 84.8.485383 - FAX : 84.8.445127



CÁC HÃNG HÀNG KHÔNG QUỐC TẾ HOẠT ĐỘNG TẠI TÂN SƠN NHẤT

AIR FRANCE	AF	THAI AIRWAYS	TG
LUFTHANSA	LH	SWISSAIR	SR
LAUDA AIR	NG	CHINA SOUTHERN	CZ
CATHAY PACIFIC	CX	JAPAN AIRLINES	JL
MALAYSIA AIRLINES	MH	SINGAPORE AIRLINES	SQ
KOREAN AIRLINES	KE	ASIANA AIRLINES	OZ
CHINA AIRLINES	CI	EVA AIR	BR
ROYAL AIR CAMBODGE	VJ	LAO AVIATION	QV
AEROFLOT	SU		



Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất là một trong những sân bay lớn ở Đông - Nam Á. Sân bay có hai đường hạ cất cánh song song cách nhau 365m. Năm 1990 ngành hàng không dân dụng Việt Nam đã đầu tư nâng cấp đường HCC 25R. Công trình hoàn thành và qua nhiều năm khai thác đã tiếp thu an toàn hơn 100.000 lần cất hạ cánh chủ yếu là của các loại máy bay lớn. Sân bay cũng đang triển khai dự án cải tạo nâng cấp đường HCC 25L với sức chịu tải có thể tiếp thu an toàn loại Boeing 747.400 với tần suất 20.000 lần HCC/năm và trang bị các thiết bị điều hành chỉ huy để đường HCC đạt CAT - II theo tiêu chuẩn ICAO. Từ năm 1995, SAA (Cụm Cảng Hàng Không Sân bay Miền Nam) cũng tiến hành nâng cấp sân đỗ phía trước nhà ga. Công trình hoàn tất vào tháng 4 năm 1997 và có thể tiếp thu an toàn các loại máy bay từ Boeing 747 trở xuống. Năm 1995, SAA cũng triển khai dự án mở rộng ga hành khách quốc tế với quy mô mặt bằng ga quốc tế 3621m², ga trong nước 1400m². Nhà ga trong nước đã hoàn tất, đưa vào khai thác trong tháng 1/1998. Công trình mở rộng nhà ga quốc tế đang được thi công, dự kiến hoàn tất vào cuối năm 1999. Sau khi dự án được đưa vào khai thác, công suất nhà ga quốc tế sẽ đạt 5 triệu hành khách năm. Cùng với nâng cấp sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, SAA cũng đầu tư nâng cấp các Sân bay vệ tinh trực thuộc, tạo thành một mạng các sân bay hoàn chỉnh, hiện đại và tiện nghi, đáp ứng yêu cầu của khách đi máy bay.

Digitized by Google

CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 2 - VINACONEX

30 NĂM XÂY DỰNG VÀ TRƯỞNG THÀNH



Kỹ sư. **PHẠM DUY KHANH**
Bí thư Đảng ủy, kiêm Giám đốc Công ty

TÊN DOANH NGHIỆP :
CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 2 (VINACONCO 2)
ĐỊA CHỈ : 52 ĐƯỜNG LẠC LONG QUÂN
QUẬN TÂY HỒ - HÀ NỘI
ĐIỆN THOẠI : 8.361.014
FAX : 8.361.012

- Tiền thân : Công ty XD Xuân Hòa, được thành lập ngày 01 tháng 04 năm 1970.
- Là doanh nghiệp nhà nước thuộc Tổng công ty XNK-XD Việt Nam (VINACONEX) đã được Bộ Xây dựng xếp loại doanh nghiệp loại 1.
- Tổng giá trị sản lượng hằng năm đạt trên 100 tỉ đồng. Doanh thu trên 90 tỉ đồng.
- Công ty được nhà nước tặng thưởng
  - Huân chương Chiến công hạng III (1972)
  - Huân chương Lao động hạng III (1979)
  - Huân chương Lao động hạng II
  - 75 bằng khen của Chính phủ và Bộ Xây dựng
  - 21 công trình được cấp huy chương vàng về chất lượng xây dựng và cờ bằng khen công trình đạt chất lượng cao



Trụ sở công ty

- Đảng bộ công ty nhiều năm liên tục được cấp trên công nhận là Đảng bộ trong sạch, vững mạnh.



Trụ sở liên cơ quan Quận ủy và UBND quận Ba Đình - công trình đạt Huy chương vàng

CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 2 SẴN SÀNG HỢP TÁC, LIÊN KẾT LIÊN DOANH VỚI MỌI TỔ CHỨC SẢN XUẤT KINH DOANH TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC

Digitized by Google



Digitized by Google

5730

NƯỚC UỐNG TINH KHIẾT

Nguồn sinh lực cho mọi người

Waterman® U.S.A.

XÍ NGHIỆP NƯỚC TINH KHIẾT SÂN BAY QUỐC TẾ ĐÀ NẴ
PURIFIED DRINKING WATER FACTORY OF DANANG INTERNATIONAL AIRF
SÂN BAY QUỐC TẾ ĐÀ NẴNG - TEL : 813094 - 813095 - FAX : (84.511) 8

Nước tinh khiết WATERMAN™ U.S.A là sản phẩm của một hệ thống lọc nước hoàn toàn tự động theo công nghệ của NASA - Tổ chức Hàng không vũ trụ quốc gia Hoa Kỳ.





Các loại sản phẩm của xí nghiệp

Bạn có thể chọn lựa các loại bình chai đựng

Nước uống tinh khiết WATERMAN™ U.S.A. có nhiều loại chai đựng với nhiều kích cỡ khác nhau : loại chai 0,5 lít, 1,5 lít, bình 7,5 lít, 11,5 lít, 20 lít (đổi bình hằng ngày)

Phục vụ khách hàng

Nhân viên bán hàng của chúng tôi phục vụ khách hàng tận tình, giao hàng tận nơi. Bạn có thể liên hệ với Xí nghiệp nước tinh khiết Sân bay quốc tế Đà Nẵng - Nơi sản xuất nước tinh khiết WATERMAN™ U.S.A.

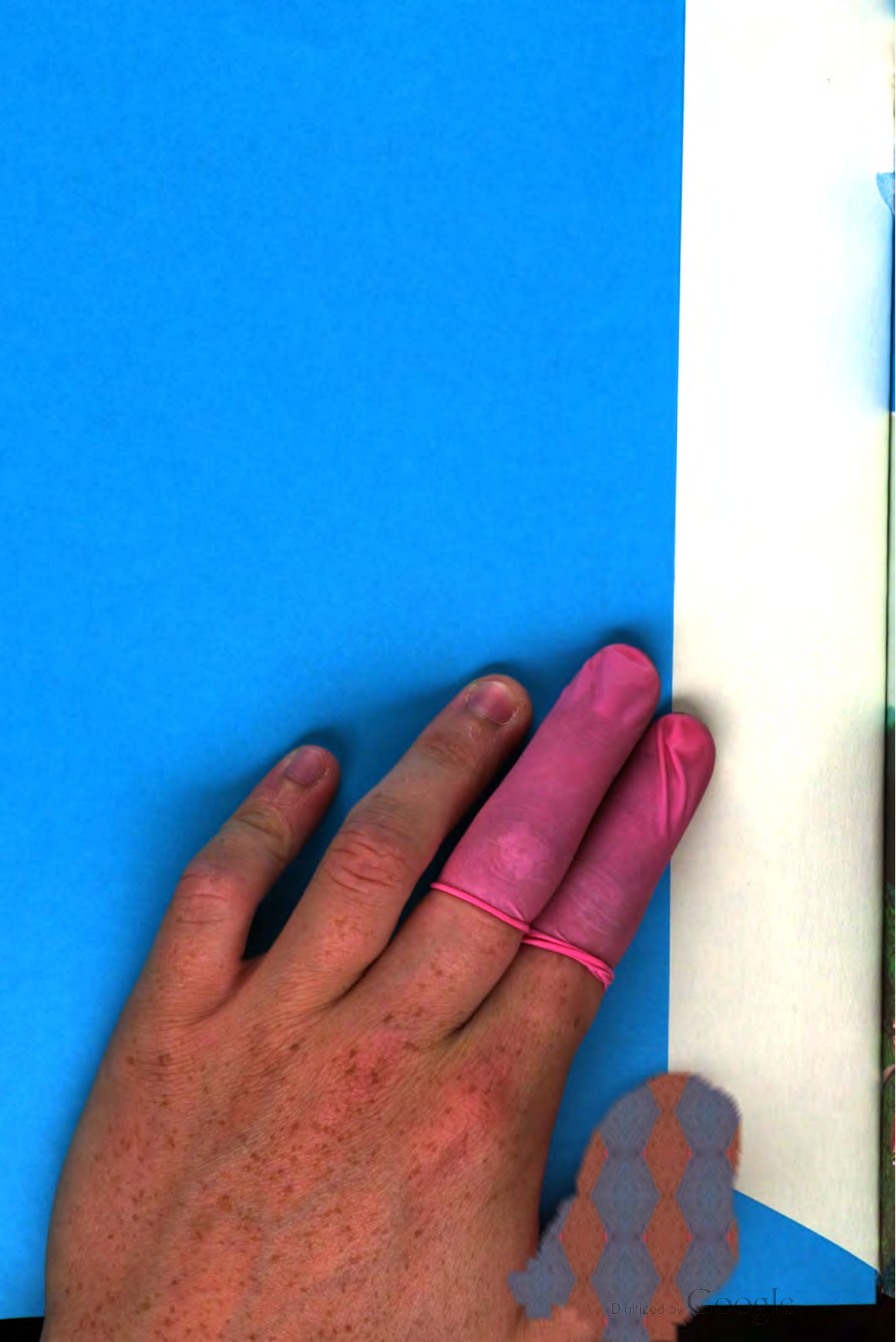
- GPĐKKD số : 200610
- CNĐKCL YTĐN 035/99



Xe vận chuyển phục vụ khách hàng

Digitized by Google


Digitized by Google


Digitized by Google

IX
H68B

Tạp chí Cộng sản

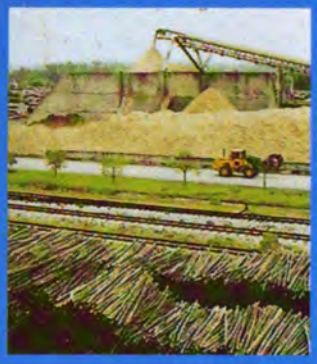


24
12-1999

JAN 13 2000
Digitized by Google

CÔNG TY GIẤY BÃI BẰNG

BAI BANG PAPER COMPANY (BAPACO)








Công trình hợp tác Việt Nam - Thụy Điển

HÀNG VIỆT NAM '99 CHẤT LƯỢNG CAO

CÔNG SUẤT 55.000

tấn giấy/năm. Giấy được sản xuất theo yêu cầu của khách hàng có định lượng từ 50 - 120 g/m² và độ trắng từ 76-90 ISO

SẢN PHẨM CHÍNH

- Giấy in, giấy viế giấy tập kẻ ngang vở học sinh. Giấ telex, giấy vi tính Giấy photocopy cao cấp. Gỗ dán trang thiết bị nộ thất: bàn ghế, cửa các loại, đồ dùng văn phòng.

Thị trấn Phong Châu, huyện Phong Châu, Phú Thọ.
Điện thoại: (021) 8.29755 - 8.29181 - 8.29182
Fax: (021) 8.29177 Tài khoản: 710A.00.001
Ngân hàng Công thương khu vực Đền Hùng - Phú Thọ.

Văn phòng đại diện :
Tại Hà Nội: 142 Đội Cấn - Ba Đình - ĐT: 04.7220347
Tại TP.HCM: 143/6C3 đường D2 Cư xá Văn Thánh Bắc, P.25, Q. Bình Thạnh. Điện thoại/Fax: 08.8983871

Tổng Giám Đốc: kỹ sư Trần Ngọc Quế

Digitized by Google



Tạp chí Cộng sản

CƠ QUAN LÝ LUẬN VÀ CHÍNH TRỊ CỦA TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Số 582 THÁNG RA HAI KỲ

BỘ BIÊN TẬP : *1 Nguyễn Thượng Hiền, Hà Nội - Điện thoại : 8252061, Fax : 8222846*
Cơ quan thường trú tại miền Nam : *19 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh - Điện thoại : 8225768* ❖ **TỔNG BIÊN TẬP : HÀ ĐĂNG**

24
12-1999

MỤC LỤC

NHÂN KỶ NIỆM 55 NĂM NGÀY THÀNH LẬP QĐND (22/12/1944 - 22/12/1999) VÀ 10 NĂM NGÀY HỘI QUỐC PHÒNG TOÀN DÂN	PHẠM VĂN TRÀ - Phát huy truyền thống vẻ vang, quân đội nhân dân phấn đấu thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị trong thời kỳ mới	3
	VÕ NGUYÊN GIÁP - Tư tưởng Hồ Chí Minh với quá trình trưởng thành và chiến thắng của quân đội ta	6
	VĂN TẠO - Cột mốc quan trọng của lịch sử quân sự Việt Nam thế kỷ XX	11
NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI	VŨ KHOAN - Về sản xuất vật chất trong thế kỷ XX	13
	PHẠM HỒNG CHƯƠNG - PHÙNG ĐỨC THẮNG - Tìm hiểu tư tưởng Hồ Chí Minh về ngoại giao	20
	LÊ KIM VIỆT - Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đáp ứng yêu cầu của thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước	25
	NHỊ LÊ - Loại bỏ những hình thức làm biến dạng nguyên tắc tập trung dân chủ	28
	LÊ THI - Vấn đề ngành nghề của phụ nữ nông thôn với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn	32
THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM	PHẠM HƯNG - Chương trình dự án đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn - mặt được và chưa được	37
	TRẦN ĐỨC - Nhìn lại "nạn hồng thủy" ở miền Trung	42
	DOÃN HUỀ - Hòa An, phát huy nội lực chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa	47
	TỪ THANH - Hải Phòng ngăn chặn thảm họa ma túy	52
	NGUYỄN KHẮC THUẬT - Thầy thuốc tìm người bệnh	54
SINH HOẠT TƯ TƯỞNG	XUÂN KIM - Hôm qua và hôm nay	57
THẾ GIỚI : VẤN ĐỀ, SỰ KIỆN	NGUYỄN VIẾT THẢO - Thế kỷ XX với quá trình giải phóng và phát triển	58
TÌM HIỂU KHÁI NIỆM	● Thị trường tiền tệ ● Thẻ tín dụng	62
TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN THỰC TIỄN	Đoàn cán bộ Tạp chí Cầu Thị (Trung Quốc) thăm Việt Nam và làm việc với Tạp chí Cộng sản	63

Bìa 1 : *Quân dân biên giới* — *Ảnh :* **TTXVN**

Digitized by Google

СОДЕРЖАНИЕ

ФАМ ВАН ЧА: Народная армия старается удачно выполнить политические задачи нового периода, развивая славные традиции. ВО НГУЕН ЗАП: Идея Хо Ши Мина и процесс возмужания и победы нашей армии. ВАН ТАО: Важная веха военной истории Вьетнама XX века. ВУ ХОАН: О материальном производстве в XX веке. ФАМ ХОНГ ЧЫОНГ-ФУНГ ДЫК ТХАНГ: Изучение идей Хо Ши Мина о дипломатии. ЛЕ КИМ ВЬЕТ: Подготовка и закалка кадров в интересах удовлетворения требований периода индустриализации, модернизации страны. НЬИ ЛЕ: Изымать формы, видоизменяющие принцип демократического централизма. ЛЕ ТХИ: Проблема профессий и видов занятий деревенских женщин и процесс индустриализации, модернизации сельского хозяйства и деревни. ЧАН ДЫК: Взгляд назад на большой потоп в средней части страны. НГУЕН ВЬЕТ ТХАО: XX век и процесс освобождения и развития.

CONTENS

PHẠM VĂN TRÀ: The People's Army strives to fulfil successfully political tasks of the new period, promoting the glorious traditions. VÕ NGUYÊN GIÁP: Hồ Chí Minh's ideas and process of growing up and winning of our Army. VĂN TẠO: 1mportant landmark of XX century's military history of Vietnam, VŨ KHOAN: About material production in the XX century. PHẠM HỒNG CHƯƠNG-PHÙNG ĐỨC THẮNG: Inquiring Hồ CHí Minh's ideas regarding diplomacy. LÊ KIM VIỆT: Training, cultivating cadres to satisfy demands of the industrialisation and modernisation period of the country. NHỊ LÊ: To remove forms which alter the principle of democratic centralism. LÊ THI: Problem of industries and professions of countryside women and the process of industrialisation, modernisation of agriculture and countryside. TRẦN ĐỨC: Look back at the "large deluge" in the central part of the country. NGUYÊN VIẾT THẢO: XXth century and the process of liberation and development.

SOMMAIRE

PHẠM VĂN TRÀ - Faisant valoir ses traditions glorieuses, l'Armée populaire s'efforce de réaliser avec succès ses tâches politiques dans la nouvelle étape. VÕ NGUYÊN GIÁP - La pensée de Ho Chi Minh et la maturité et les victoires de notre armée. VĂN TẠO - Un jalon important de l'histoire des arts militaires du Vietnam au XXe siècle. VŨ KHOAN - Sur la production matérielle au cours du XXe siècle. PHẠM HỒNG CHƯƠNG - PHÙNG ĐỨC THẮNG - Sur la pensée de Ho Chi Minh relative à la diplomatie. LÊ KIM VIỆT - Former et qualifier les cadres en réponse de la demande de l'industrialisation et de la modernisation du pays. NHỊ LÊ - Éliminer les déformations du principe de centralisme démocratique. LÊ THI - Le problème de l'emploi des femmes à la campagne et l'œuvre d'industrialisation et de modernisation de l'agriculture et de la campagne. TRẦN ĐỨC - Un regard rétrospectif sur le "déluge" dans le Centre du Vietnam. NGUYÊN VIẾT THẢO - Le XXe siècle et le processus de libération et de développement.

SUMARIO

PHẠM VĂN TRÀ - Desplegando la gloriosa tradición, el Ejército popular se esfuerza por realizar victoriosamente la tarea política en el nuevo período. VÕ NGUYÊN GIÁP - El pensamiento Ho Chi Minh y el proceso de crecimiento y victorias de nuestro ejército. VĂN TẠO - El importante jalón de la historia militar vietnamita en el siglo XX. VŨ KHOAN - Sobre la producción material en el siglo XX. PHẠM HỒNG CHƯƠNG - PHÙNG ĐỨC THẮNG - El Estudio del pensamiento Ho Chi Minh sobre la diplomacia. LÊ KIM VIỆT - Formación y capacitación a los cuadros en correspondencia con la exigencia del período de industrialización y modernización del país. NHỊ LÊ - Eliminar las reformaciones del principio del centralismo democrático. LÊ THI - El problema de oficios de las campesinas en el proceso de industrialización y modernización agrícolas y rurales. TRẦN ĐỨC - Un vistazo retrospectivo del "diluvio" en el Centro de Vietnam. NGUYÊN VIẾT THẢO - El siglo XX y el proceso de liberación y dearollo.

目錄

範文茶：發揮光榮傳統，人民軍隊奮斗，勝利實現新時期中的政治任務．武文甲：胡志明思想與我軍成長勝利過程．文造：二十世紀越南軍事歷史的重要里程碑．武寬：有關二十世紀中的物質生產．範紅章－馮德勝：了解胡志明思想中有關外交問題．黎金越：培訓干部以滿足國家工業化．現代化時期的要求．二黎：廢除使民主集中原則變形的形式．黎詩：有關農村婦女行業的問題與農業農村工業化．現代化的過程．陳德：回顧中部的"洪水災"．阮日章：二十世紀解放與發展過程．

Digitized by Google

PHÁT HUY TRUYỀN THỐNG VẺ VANG, QUÂN ĐỘI NHÂN DÂN PHẤN ĐẤU THỰC HIỆN THẮNG LỢI NHIỆM VỤ CHÍNH TRỊ TRONG THỜI KỲ MỚI

PHẠM VĂN TRÀ *

TRONG những ngày lịch sử trọng đại này, toàn Đảng, toàn dân và các lực lượng vũ trang nhân dân vui mừng, tự hào kỷ niệm trọng thể lần thứ 55 ngày thành lập quân đội nhân dân Việt Nam (22-12-1944 – 22-12-1999) và 10 năm ngày Hội quốc phòng toàn dân (22-12-1989 – 22-12-1999).

Được Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh trực tiếp lãnh đạo, giáo dục, tổ chức, xây dựng và kế thừa truyền thống anh hùng, quật cường, bất khuất của dân tộc, lực lượng vũ trang nhân dân (LLVTND), Quân đội nhân dân (QĐND) từ nhân dân mà ra, mang bản chất cách mạng của giai cấp công nhân, trung thành vô hạn với Tổ quốc, với Đảng và nhân dân, đã sát cánh cùng với toàn dân lập nên những thắng lợi vĩ đại của Cách mạng Tháng Tám năm 1945, đánh thắng hai đế quốc to là thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, hoàn thành sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc, đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội, đánh bại các cuộc chiến tranh xâm lược ở hai đầu đất nước, bảo vệ vững chắc Tổ quốc và làm tròn nghĩa vụ quốc tế.

Hơn nửa thế kỷ chiến đấu dưới lá cờ vinh quang của Đảng và Bác Hồ, được nhân dân đùm bọc, nuôi dưỡng, tin yêu, LLVTND, QĐND đã làm tròn sứ mạng là lực lượng nòng cốt của phong trào toàn dân đánh giặc giải phóng đất nước và bảo vệ Tổ quốc, của sự nghiệp xây dựng nền quốc phòng toàn dân và giữ vững ổn định chính trị hiện nay. Lớp lớp thế hệ cán bộ, chiến sĩ quân đội ta không ngừng phát huy bản chất cách mạng tốt đẹp, xây đắp nên truyền thống vẻ vang : "Trung với nước, hiếu với dân", "Trung với Đảng, hiếu với dân, sẵn sàng chiến đấu hy sinh vì độc lập tự do của Tổ quốc, vì chủ nghĩa xã hội, nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng" ; được nhân dân tin yêu trao tặng danh hiệu cao quý "Bộ đội Cụ Hồ".

Cán bộ, chiến sĩ QĐND phải biết trân trọng, tự hào, giữ gìn và không ngừng phát huy bản chất tốt đẹp và truyền thống vẻ vang đó lên tầm cao mới trong điều kiện mới của cách mạng nước ta hiện nay.

Ngày nay, LLVTND, QĐND ta đang cùng toàn Đảng, toàn dân ra sức tiếp tục đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới đi vào chiều sâu, thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chiến thắng nghèo nàn, lạc hậu, làm cho dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng và văn minh, phấn đấu đến năm 2020 đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp. Trước mắt, cả nước đang tập trung sức lực, trí tuệ vượt qua mọi khó khăn, thách thức, tận dụng mọi thuận lợi, thời cơ, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ năm 2000 - năm cuối cùng thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (1991 - 2000) và kế hoạch 5 năm (1996 - 2000) do Đại hội VII và VIII của Đảng đề ra, chuẩn bị mọi mặt vững bước sang thế kỷ XXI.

* Thượng tướng, Ủy viên Bộ Chính trị, Bộ trưởng Quốc phòng

Digitized by Google

Tình hình thế giới và khu vực tiếp tục diễn biến phức tạp, biến đổi nhanh chóng, xuất hiện những âm mưu mới, tham vọng mới của các thế lực hiếu chiến hòng thiết lập trật tự thế giới mới do một siêu cường chỉ huy. Cục diện hòa bình, hợp tác để phát triển vẫn tiếp tục được duy trì, nhưng đấu tranh giai cấp, đấu tranh dân tộc vẫn diễn ra gay gắt, quyết liệt. Do mâu thuẫn nội bộ và sự can thiệp, áp đặt từ bên ngoài, chiến tranh cục bộ, thôn tính, lật đổ, xung đột dân tộc, sắc tộc, tôn giáo, khủng bố và chạy đua vũ trang vẫn diễn ra ở nhiều khu vực với tính chất gay go, quyết liệt, kéo dài. Các thế lực thù địch tiếp tục ráo riết thực hiện chiến lược "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ chống phá ta quyết liệt trên mọi lĩnh vực với những âm mưu, thủ đoạn thâm độc, xảo quyệt hơn, trước hết là chống phá nền tảng tư tưởng, Cương lĩnh và đường lối của Đảng hòng làm cho ta đi chệch con đường XHCN, chuyển hóa theo quỹ đạo của chúng. Chúng lợi dụng vấn đề tôn giáo, dân tộc, dân chủ, nhân quyền và những sơ hở, thiếu sót, khuyết điểm của ta để xuyên tạc đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ta, lôi kéo bọn cơ hội, thoái hóa, kích động quần chúng gây rối an ninh, trật tự từ cơ sở, vùng sâu, vùng xa, chia rẽ mối quan hệ giữa nhân dân với Đảng, Nhà nước và các lực lượng vũ trang, "phi chính trị hóa, trung lập hóa" đi đến vô hiệu hóa lực lượng vũ trang. Bên cạnh đó, tình hình biển - đảo, biên giới còn diễn biến phức tạp.

Rõ ràng, tình hình ở khu vực và trên thế giới, tình hình phát triển của đất nước, của sự nghiệp củng cố quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc XHCN *đang trực tiếp đặt ra những yêu cầu, nhiệm vụ mới đối với LLVTND, QĐND.* Hiện nay, nhiệm vụ chính trị của quân đội ta là đội quân chiến đấu, đội quân công tác và đội quân lao động sản xuất, ngày càng nặng nề với nhiều nội dung mới, mở rộng hơn so với trước đây. Cùng với nhiệm vụ trung tâm thường xuyên là giáo dục, huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu để bảo vệ độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, bảo vệ nhân dân và thành quả cách mạng XHCN, quân đội ta phải thực hiện tốt nhiệm vụ lao động sản xuất, làm kinh tế, thực hành tiết kiệm, đặc biệt là phải tích cực, chủ động làm nòng cốt tham gia phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh trên các địa bàn chiến lược. Đồng thời, quân đội phải tích cực tham gia đấu tranh trên mặt trận chính trị - tư tưởng, đánh bại chiến lược "diễn biến hòa bình" của địch, làm công tác vận động quần chúng, giúp đỡ nhân dân chống thiên tai, bão lụt, xây dựng cơ sở chính trị địa phương, góp phần giữ vững ổn định chính trị của đất nước.

Hơn lúc nào hết, toàn quân phải *kế thừa những thành quả, kinh nghiệm của hơn nửa thế kỷ xây dựng, chiến đấu, trưởng thành và chiến thắng vẻ vang, nhận thức sâu sắc vị trí, vai trò, nhiệm vụ chính trị rất nặng nề nhưng rất vinh quang của mình trong tình hình mới,* phát huy cao độ truyền thống anh hùng, tinh thần độc lập tự chủ, tự lực tự cường, khai thác mọi nguồn lực, tận dụng vận hội, thời cơ, quyết tâm vượt qua mọi khó khăn, thử thách và chuyển khó khăn thành thuận lợi với ý chí tiến công và niềm tin vững chắc vào sự lãnh đạo của Đảng, vào mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc và CNXH, thực hiện thắng lợi sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng quân đội hùng mạnh, củng cố quốc phòng, bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Với tinh thần đó, toàn quân *phải quán triệt nhiệm vụ hàng đầu là thường xuyên nêu cao cảnh giác, chủ động ngăn chặn, đối phó kịp thời và có hiệu quả với mọi tình huống phức tạp có thể xảy ra (cả với tình huống thiên tai, bão lụt), nhất là trên các hướng, địa bàn chiến lược quan trọng, xung yếu ; tỉnh táo, chủ động kiên quyết đấu tranh đánh bại chiến lược "diễn biến hòa bình", bạo loạn lật đổ của địch.* Phải tăng cường các biện pháp giáo dục, các biện pháp tư tưởng, tổ chức và hành chính, làm cho cán bộ, chiến sĩ nhận rõ hơn nữa tình hình, âm mưu thủ đoạn của các thế lực thù địch, nhiệm vụ bảo vệ an ninh, có quan điểm giai cấp kiên định, vững vàng với thái độ tỉnh táo để đánh giá đúng tình hình, đề ra những giải pháp đúng đắn bảo vệ nội bộ, chống lại có hiệu quả, sắc bén mọi luận điệu tuyên truyền, xuyên tạc và âm mưu, hành động phá hoại của địch trên tất cả các lĩnh vực, các địa bàn, bảo vệ vững chắc an ninh quốc gia. Tiếp tục bổ sung, hoàn thiện các kế hoạch sẵn sàng chiến đấu, bảo vệ an ninh, có kế hoạch phòng chống thiên tai trên cả nước, ở từng vùng và từng tỉnh, thành phố. Duy trì nghiêm các chế độ sẵn sàng chiến đấu trong điều kiện tuần làm việc 40 giờ. Chống "diễn biến hòa bình" phải được kết hợp

Digitized by Google

chặt chẽ với nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, sẵn sàng chống thiên tai, tăng cường tổ chức phòng thủ bảo vệ chủ quyền, an ninh trên các hướng, địa bàn chiến lược, sẵn sàng chủ động đối phó thắng lợi với các tình huống phức tạp có thể xảy ra, bảo vệ vững chắc Tổ quốc và chế độ XHCN.

Vận dụng và phát triển bài học về xây dựng nền quốc phòng toàn dân trong những năm qua và của 15 năm đổi mới, *quân đội phải tiếp tục giữ vững vị trí là lực lượng nòng cốt, gương mẫu và tích cực tham gia có hiệu quả vào công cuộc xây dựng nền quốc phòng toàn dân* đi vào chiều sâu và ngày càng vững chắc gắn với an ninh nhân dân ; nâng cao chất lượng, sức mạnh mọi mặt của các khu vực phòng thủ tỉnh, thành phố, coi trọng xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện, nhất là vững mạnh về chính trị và các địa bàn trọng điểm, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, khu căn cứ cách mạng cũ. Trên cơ sở kết quả và những kinh nghiệm đã được tổng kết thực hiện Nghị đinh 19/CP của Chính phủ, Bộ Quốc phòng, các quân khu và cơ quan quân sự địa phương các cấp phấn đấu thực hiện tốt hơn chức năng tham mưu cho Đảng, Nhà nước về công tác quốc phòng ; thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ quản lý nhà nước về quốc phòng của từng cấp, bảo đảm phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân, của cả hệ thống chính trị để từng bước tăng cường tiềm lực quốc phòng và an ninh của đất nước trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Kế thừa truyền thống anh hùng, tinh thần quyết chiến quyết thắng và vận dụng, phát triển sáng tạo những bài học kinh nghiêm phong phú, quý báu đã tích lũy được từ khi thành lập đến nay, *ra sức phấn đấu tạo nên một bước phát triển mới, vững chắc về chất lượng tổng hợp và sức mạnh chiến đấu của LLVTND, của QĐND* theo hướng cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, ngang tầm với yêu cầu của nhiệm vụ chính trị hiện nay.

Trước hết, *phải đặt lên hàng đầu nhiệm vụ xây dựng quân đội về chính trị, làm cơ sở để xây dựng toàn diện.* Đây là một nguyên tắc cơ bản, cũng là một bài học kinh nghiệm quý báu của Đảng ta trong lãnh đạo xây dựng quân đội cách mạng, kiểu mới của giai cấp công nhân. Giáo dục cho quân đội phát huy truyền thống "Bộ đội Cụ Hồ", "Trung với Đảng, trung với nước, hiếu với dân", sẵn sàng xả thân vì sự nghiệp cách mạng của Đảng ; giáo dục truyền thống yêu nước, lòng trung thành vô hạn với độc lập dân tộc và CNXH ; tạo nên sự chuyển biến mạnh mẽ, cơ bản, vững chắc về chất lượng chính trị và bản lĩnh chính trị, xây dựng tư tưởng, đạo đức, lối sống của quân nhân cách mạng ; không mơ hồ mất cảnh giác, nhận rõ kẻ thù, kịp thời ngăn chặn, đánh bại mọi âm mưu, thủ đoạn của địch ; bảo đảm trong mọi tình huống, quân đội luôn luôn là lực lượng chính trị, lực lượng chiến đấu trung thành, tin cậy của Đảng, Nhà nước và nhân dân.

Tiếp tục *đẩy mạnh xây dựng quân đội về tổ chức* phù hợp với tình hình thực tiễn của đất nước, với nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc theo tinh thần nâng cao chất lượng, sức mạnh chiến đấu và trình độ sẵn sàng chiến đấu, bảo đảm gọn, mạnh, đủ sức hoàn thành nhiệm vụ thời bình và sẵn sàng mở rộng khi có yêu cầu. Việc chấn chỉnh tổ chức quân đội phải nghiên cứu kỹ lưỡng, làm từng bước vững chắc, bảo đảm tốt chính sách và gắn chặt với thực hiện Cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng, tự phê bình và phê bình theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 5, Trung ương 6 (lần 2), khóa VIII, nâng cao sức chiến đấu, năng lực lãnh đạo của tổ chức đảng các cấp trong quân đội.

Tận dụng mọi điều kiện thuận lợi, vượt qua mọi khó khăn và vận dụng những kinh nghiệm đã được đúc kết hơn nửa thế kỷ qua, *nâng cao hơn nữa chất lượng huấn luyện, rèn luyện bộ đội* theo phương châm đã được xác định, sát với yêu cầu nhiệm vụ mới, đạt trình độ thành thạo, thuần thục, vững chắc về kỹ thuật và chiến thuật cơ bản, chú trọng huấn luyện thành thạo cấp phân đội, trên cơ sở đó phát triển sáng tạo nhiều cách đánh hay, mới, đánh bại mọi loại hình chiến tranh xâm lược của địch ở các quy mô với vũ khí công nghệ cao và trong bảo vệ an ninh, bảo vệ vững chắc Tổ quốc. Tăng cường giáo dục, rèn luyện kỷ luật, xây dựng quân đội chính quy, quản lý chặt chẽ bộ đội, vũ khí trang bị, chấm dứt các vụ vi phạm kỷ luật nghiêm trọng. Tiếp tục thực hiện tốt cải cách hành chính trong lĩnh vực quốc phòng và quân đội. Xây dựng, từng bước hoàn chỉnh kế hoạch bảo đảm hậu cần, kỹ thuật, nhất là bảo đảm đồng bộ vũ khí, trang bị cho các yêu cầu huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu cao,

(Xem tiếp trang 41)

Digitized by Google

TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỚI QUÁ TRÌNH TRƯỞNG THÀNH VÀ CHIẾN THẮNG CỦA QUÂN ĐỘI TA

Đại tướng VÕ NGUYÊN GIÁP

THẾ kỷ XX sắp kết thúc. Nhân loại sắp bước vào thế kỷ XXI, thiên niên kỷ thứ ba.

Trong những ngày này, quân và dân ta trong cả nước đang kỷ niệm 55 năm ngày thành lập quân đội và 10 năm ngày Hội quốc phòng toàn dân 22-12-1944 - 22-12-1999.

Chúng ta đã biết Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân - đội quân chủ lực đầu tiên được thành lập theo chỉ thị của Bác Hồ. Ngay sau khi ra đời đã đánh hai trận đầu toàn thắng phát triển thành đại đội, đại đội chủ lực đầu tiên của quân đội ta. Tiếp đó đã phát triển nhanh chóng thành nhiều đại đội thống nhất với Cứu quốc quân, với lực lượng vũ trang cả nước trở thành Việt Nam Giải phóng quân. Từ thời còn non trẻ dưới sự lãnh đạo của Đảng và Bác Hồ, Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân với lực lượng vũ trang địa phương và dân quân tự vệ cả nước đã cùng với toàn dân vùng lên Tổng khởi nghĩa đưa Cách mạng Tháng Tám đến thắng lợi vĩ đại, lập ra nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nhà nước dân chủ nhân dân đầu tiên ở Đông - Nam Á. Tiếp đó, trong cuộc kháng chiến thần thánh 30 năm đã đánh thắng hai đế quốc to là Pháp và Mỹ, giành lại độc lập thống nhất cho Tổ quốc, mở ra kỷ nguyên mới, kỷ nguyên xây dựng đất nước tiến lên CNXH.

Đánh thắng hai đội quân viễn chinh hùng mạnh, kể cả đội quân mạnh nhất thế giới là thắng lợi vĩ đại của quân đội ta, của dân tộc ta. Đây là một thắng lợi mà trên thế giới, từ đối phương cho đến bạn bè đều cho rằng ta không thể làm nổi. Cho đến nay chiến thắng ấy đã qua 1/4 thế kỷ mà biết bao nhà chiến lược, biết bao viện khoa học đã nghiên cứu tìm tòi vì sao Việt Nam có thể thắng Pháp, thắng Mỹ. Mãi cho đến gần đây, nhiều chính khách và bạn bè quốc tế đến Việt Nam, gặp tôi vẫn còn nêu lên những câu hỏi : Vì sao Việt Nam có thể thắng Mỹ ? Vì sao Việt Nam đánh thắng được B52 của Mỹ ? Con trai Tổng thống Ken-nơ-đi sang Việt Nam đã lên Pác Bó, khi về gặp tôi hỏi vì sao các ngài ở trong hang núi cùng với những người dân tộc thiểu số như vậy mà lại tin rằng sẽ chiến thắng ? Vì sao Việt Nam có thể thắng, mà lại thắng vào lúc Pháp mạnh nhất, Mỹ mạnh nhất ?.

Còn đối với ta là người trong cuộc, đương nhiên chúng ta đã rõ. Nhưng đây là một thắng lợi vĩ đại chưa từng có, do vậy chúng ta vẫn phải tiếp tục nghiên cứu tìm tòi luận giải ngày càng sâu thêm, rút ra những bài học cho sự nghiệp hôm nay và mai sau của đất nước.

Như chúng ta đã biết nhiều nghị quyết của Đảng, nhiều bản tổng kết kháng chiến đã nêu lên nguyên nhân thắng lợi một cách toàn diện. Đó là sự lãnh đạo đúng đắn sáng suốt của Đảng, của Bác Hồ, dưới ngọn cờ của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, do có toàn dân tham gia đánh giặc, do được bạn bè quốc tế ủng hộ và giúp đỡ v.v... Những nguyên nhân rất cơ bản, rất đúng đắn ấy chúng ta đã nhiều lần phân tích và nhận thức sâu sắc.

Nhân dịp kỷ niệm 55 năm ngày thành lập Quân đội nhân dân lần này, tôi muốn nói sâu hơn về *tư tưởng Hồ Chí Minh đối với sự ra đời, quá trình trưởng thành và chiến thắng của quân đội ta*, góp phần lý giải tiếp điều mà Đại hội lần thứ VII của Đảng sau hơn 60 năm lãnh đạo cách mạng đã tổng kết khẳng định : *tư tưởng Hồ Chí Minh* cũng

Digitized by Google

là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam hành động của Đảng *cùng với chủ nghĩa Mác - Lê-nin* lý luận tiên phong của Đảng Cộng sản.

Hồ Chí Minh là một người Việt Nam đã thấm nhuần sâu sắc truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm kiên cường bất khuất của dân tộc, thấu hiểu nỗi đau của người dân mất nước đã nuôi chí lớn ra đi tìm đường cứu nước. Được hấp thụ văn hóa dân tộc, lại đi khắp bốn biển năm châu, tiếp xúc với văn hóa thế giới, Hồ Chí Minh đã đến với chủ nghĩa Lê-nin, chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tìm ra phương hướng cho con đường cứu nước.

Tiếp đó sau mấy chục năm tham gia hoạt động trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, tiếp thu kinh nghiệm của cách mạng các nước, đặc biệt là Cách mạng Tháng Mười Nga, Hồ Chí Minh đã sáng lập ra Đảng Cộng sản Việt Nam, vạch ra con đường cách mạng Việt Nam đúng đắn và sáng tạo, phù hợp với thực tiễn nước ta.

Vì vậy, có thể nói : *tư tưởng Hồ Chí Minh là sản phẩm của sự kết hợp truyền thống văn hóa Việt Nam, tinh hoa văn hóa phương Đông, phương Tây với chủ nghĩa Mác - Lê-nin, lấy chủ nghĩa Mác - Lê-nin làm cơ sở thế giới quan và phương pháp luận để ra đường lối cách mạng Việt Nam : tiến hành cách mạng giải phóng dân tộc, xây dựng chế độ dân chủ nhân dân, tiến lên chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản, không qua giai đoạn phát triển chủ nghĩa tư bản, nhằm giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội (giai cấp), giải phóng con người.*

Như vậy tư tưởng Hồ Chí Minh thuộc hệ tư tưởng Mác - Lê-nin, con đường cách mạng Việt Nam đi theo con đường của cách mạng vô sản.

Lâu nay ta thường nói : thắng lợi của cách mạng Việt Nam, của chiến tranh cách mạng Việt Nam là thắng lợi của chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Nói như vậy là đúng nhưng qua thực tiễn cách mạng, ta thấy nói đầy đủ hơn đó là thắng lợi của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh. Ta cũng thường nói tư tưởng Hồ Chí Minh là sản phẩm của sự vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Nói như vậy cũng đúng nhưng chưa đủ. Bởi vì như trên đã nói, tư tưởng Hồ Chí Minh không chỉ có sự tiếp thu vận dụng chủ nghĩa Mác - Lê-nin mà còn có truyền thống văn hóa Việt Nam, tinh hoa văn hóa phương Đông, tinh hoa văn hóa khác của phương Tây đã có trong hành trang tư tưởng của Hồ Chí Minh trước khi đến với chủ nghĩa Mác - Lê-nin, còn có tư duy sáng tạo của Hồ Chí Minh phản ánh thực tiễn Việt Nam.

Hồ Chí Minh là người yêu nước Việt Nam đầu tiên trở thành người cộng sản khi đến với chủ nghĩa Mác - Lê-nin, đỉnh cao của tư tưởng nhân văn của nhân loại, tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lê-nin một cách sáng tạo có phân tích chọn lọc. Từ năm 1924, Người đã suy nghĩ đến những hạn chế lịch sử của chủ nghĩa Mác và thấy cần được bổ sung cho phù hợp với đặc điểm phương Đông, đặc điểm Việt Nam. Người đã tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lê-nin những nội dung phù hợp với cách mạng Việt Nam. Cái chủ yếu nhất mà Người tiếp thu về thế giới quan là mục tiêu cách mạng, về phương pháp luận là phép biện chứng duy vật. Có thể nói Hồ Chí Minh đã "Việt Nam hóa", "phương Đông hóa" chủ nghĩa Mác - Lê-nin như một số đồng chí đã nêu. Đến với chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh đã có một sự chuyển biến nhảy vọt về chất, giải phóng dân tộc đã gắn với giải phóng giai cấp, giải phóng con người, độc lập dân tộc gắn với chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa yêu nước đã gắn với chủ nghĩa quốc tế chân chính.

Bác Hồ đã nói : cuộc đấu tranh xã hội diễn ra trên hai mặt : đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc. Mác - Ăng-ghen sống trong thời điểm bấy giờ, đã phân tích chủ nghĩa tư bản, phân tích cuộc đấu tranh giai cấp, giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản một cách khoa học, sâu sắc, tìm ra con đường cách mạng cho giai cấp công nhân và nhân loại cần lao. Về đấu tranh dân tộc, thì Mác cũng đã nói đến nhưng phải đến Lê-nin, trước thực tiễn phát triển của chủ nghĩa đế quốc, mới đề cập đến một cách rõ hơn. Hồ Chí Minh, kế thừa tư tưởng của Mác, của Lê-nin xuất phát từ thực tiễn chủ nghĩa đế quốc đã phân chia nhau thống trị khắp thế giới mà Việt Nam là một điển hình, phân tích sâu sắc chủ nghĩa thực dân, nêu lên một cách toàn diện và mở ra đột phá khẩu với cách mạng Việt Nam, góp phần thúc đẩy cao trào đấu tranh giải phóng dân tộc bằng mọi hình thức, đánh bại chủ nghĩa thực dân cũ và mới.

Đóng góp lớn nhất của Hồ Chí Minh đối với hệ tư tưởng Mác - Lê-nin và phong trào cách mạng thế giới là vấn đề dân tộc. Từ năm 1924,

Digitized by Google

Người đã ra chủ trương "phát động chủ nghĩa dân tộc bản xứ nhân danh quốc tế cộng sản", Người coi "chủ nghĩa dân tộc là một động lực to lớn của đất nước". Người cộng sản ở nước thuộc địa phải coi "Tổ quốc là trên hết", trước hết là giải phóng dân tộc.

Từ những nội dung trình bày trên ta thấy : tư tưởng Hồ Chí Minh tuyệt đối không có gì đối lập với chủ nghĩa Mác - Lê-nin. Tư tưởng Hồ Chí Minh đã tiếp thu nội dung chủ yếu của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, vận dụng và phát triển sáng tạo vào thực tiễn cách mạng Việt Nam. Nếu cho rằng nêu cao tư tưởng Hồ Chí Minh là hạ thấp chủ nghĩa Mác - Lê-nin là không hiểu tư tưởng Hồ Chí Minh, là xuyên tạc tư tưởng Hồ Chí Minh, là hạn chế phổ biến tư tưởng Hồ Chí Minh. Phải khẳng định ở Việt Nam nêu cao tư tưởng Hồ Chí Minh là cách có hiệu quả nhất để bảo vệ và nêu cao chủ nghĩa Mác - Lê-nin.

Như vậy, **điều đầu tiên**, tư tưởng Hồ Chí Minh đã tạo nên sức mạnh to lớn cho quân và dân ta chiến thắng mọi kẻ thù, đó chính là Người đã *tìm ra con đường cứu nước đúng đắn với mục tiêu cách mạng là độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.* Mục tiêu cách mạng ấy cũng là mục tiêu của chiến tranh cách mạng, gắn cứu nước với cứu dân, giải phóng Tổ quốc và xây dựng chế độ mới tốt đẹp thật sự đem lại cuộc sống ấm no tự do hạnh phúc cho nhân dân. Mục tiêu ấy đã đáp ứng khát vọng của toàn dân và khát vọng của mỗi cán bộ chiến sĩ quân đội ta.

Trước đây, nhiều triều đại phong kiến cũng đã phát huy được truyền thống yêu nước của nhân dân và quân đội, đánh thắng kẻ thù lớn mạnh. Nhưng đánh giặc xong thì đế vương là chủ, chứ dân không phải là chủ, nên vẫn còn những hạn chế.

Từ khi có Bác Hồ và có Đảng công cuộc giải phóng dân tộc đã gắn với giải phóng giai cấp công nhân và nhân dân lao động nên sức mạnh ấy đã được nhân lên gấp bội.

Với mục tiêu chiến đấu đúng đắn, Chủ tịch Hồ Chí Minh lại luôn *coi trọng giáo dục* cho quân đội ta *truyền thống yêu nước, đấu tranh bất khuất của dân tộc* với tinh thần "thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ", *"Không có gì quý hơn độc lập tự do"*. Người dạy cán bộ chiến sĩ ta phải *trung với nước, trung với Đảng, hiếu với dân.* Tư tưởng và tấm gương vì nước, vì dân của Người đã khơi dậy trong cán bộ, chiến sĩ ta lòng yêu nước thương dân sâu sắc. Đó là một động lực to lớn động viên quân đội ta nêu cao tinh thần quyết chiến quyết thắng, nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng.

Điều thứ hai, tư tưởng Hồ Chí Minh đã tạo nên sức mạnh to lớn cho quân đội ta trưởng thành và chiến thắng, đó chính là Người đã lãnh đạo *xây dựng một quân đội luôn gắn bó với dân*, từ nhân dân mà ra vì nhân dân mà chiến đấu. Thật sự là *quân đội của nhân dân, của dân tộc, do Đảng Cộng sản lãnh đạo, mang bản chất của giai cấp công nhân và của dân tộc Việt Nam.*

Lực lượng tham gia quân đội là những thanh niên yêu nước, con em của các giai cấp, các tầng lớp nhân dân của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, đại bộ phận là con em công nhân, nông dân và nhân dân lao động. Qua được giáo dục rèn luyện trong quân đội họ đã trở thành những cán bộ chiến sĩ trung với nước, trung với Đảng, hiếu với dân, chiến đấu hy sinh vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội.

Người dạy quân đội là con em của nhân dân nên phải có *quan hệ gắn bó như ruột thịt với nhân dân.* Phải làm cho quân đội hết lòng thương yêu nhân dân, kính trọng, giúp đỡ, bảo vệ dân, được dân tin, dân phục, dân yêu. Quân đội không những đánh giặc giỏi mà còn phải biết làm công tác dân vận giỏi, sản xuất giỏi. Phải luôn luôn "dựa vào dân" vì "có dân là có tất cả". Sức mạnh của quân đội, sức mạnh của lực lượng vũ trang ba thứ quân kết hợp với sức mạnh của toàn dân tạo thành sức mạnh to lớn để chiến thắng mọi kẻ thù.

Quân đội của dân, chiến đấu vì dân, quan hệ với dân như cá với nước là một vấn đề thuộc về bản chất của một quân đội kiểu mới, *quân đội dân tộc Việt Nam trong thời đại Hồ Chí Minh.* Chúng ta thật sự tự hào không những trong chiến tranh mà trong hòa bình xây dựng, đặc biệt trong cuộc chống thiên nhiên khốc liệt diễn ra ở miền Trung, quân đội ta đã hết lòng thương yêu nhân dân, không quản hiểm nguy đem hết sức mình cứu giúp nhân dân trong cơn hoạn nạn, một số đồng chí đã hy sinh vì nhiệm vụ, để lại trong lòng nhân dân ta niềm thương tiếc vô hạn. Đó là biểu hiện

Digitized by Google

sáng ngời của truyền thống đoàn kết quân dân, của phẩm chất "Bộ đội Cụ Hồ".

Điều thứ ba, tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh đã chỉ cho quân đội ta phải *phát huy tài thao lược, cách đánh giặc của dân tộc* và học tập kinh nghiệm của các nước, đánh giặc với sức mạnh *toàn dân, toàn diện*, dám *lấy nhỏ đánh lớn, lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh, kiên cường dũng cảm kết hợp với mưu trí sáng tạo*. Người thường nhắc đánh giặc phải *"gan" và "khéo"* bởi vì quân đội ta luôn phải đánh với kẻ thù mạnh hơn mình gấp bội. Có dám đánh, *quyết đánh* mới tìm ra cách đánh sáng tạo, tức là *biết đánh*. Lấy yếu chống mạnh bao giờ cũng phải *hết sức mưu trí sáng tạo*. Với cách đánh thông minh sáng tạo, lực lượng nhỏ có thể tiêu diệt được kẻ địch lớn ; vũ khí thô sơ, kém hiện đại có thể đánh bại vũ khí hiện đại. Một chính khách cao cấp của Mỹ đã từng nói : Nếu dân tộc các ngài chỉ anh hùng thôi, thì vũ khí hiện đại Mỹ chúng tôi có thể đè bẹp, nhưng vì các ngài thông minh quá. Dũng cảm và thông minh đã làm cho sức 1 thành 10, thành 100. Những chiến công kỳ diệu của đặc công, biệt động của trận Điện Biên Phủ, của Điện Biên Phủ trên không, của Xuân 68, Xuân 75 là những đỉnh cao của cách đánh giặc dũng cảm kết hợp mưu trí sáng tạo của quân và dân ta.

Điều thứ tư, tư tưởng Hồ Chí Minh đã tạo nên sức mạnh để quân đội ta chiến thắng đó là *quan điểm thực tiễn*. Hồ Chí Minh coi trọng lý luận, nhưng luôn gắn lý luận với thực tiễn, *luôn xuất phát từ thực tiễn để vận dụng lý luận, không giáo điều, máy móc*.

Nhờ xuất phát từ thực tiễn, Người đã tìm ra con đường cứu nước đúng đắn, đề ra những chủ trương chính sách cụ thể phù hợp với thực tiễn xã hội Việt Nam và xu thế thời đại, tạo ra sức mạnh to lớn để giành thắng lợi trong cách mạng giải phóng dân tộc.

Trong lãnh đạo và chỉ đạo chiến tranh, nếu không thường xuyên bám sát thực tiễn, phân tích thực tiễn đúng đắn, đề ra quyết sách không phù hợp với thực tiễn thì nhất định bị thực tiễn "phê phán" ngay, phải trả giá ngay bằng xương máu, vì vậy càng đòi hỏi phải nắm vững quan điểm thực tiễn.

Người luôn dạy cán bộ, làm cách mạng tuyệt đối không được chủ quan, phải sâu sát thực tế, đánh giặc mà hiểu cho rõ địch ta thì trăm trận trăm thắng.

Khi tình hình thực tiễn đã thay đổi, thì phải dám đổi mới, thay đổi quyết sách cũ đề ra quyết sách mới cho phù hợp thực tiễn, có như vậy mới giành thắng lợi. Quyết định thay đổi phương châm từ "đánh nhanh thắng nhanh" chuyển sang "đánh chắc tiến chắc" trong chiến dịch Điện Biên Phủ ; quyết định kịp thời chuyển kế hoạch chiến lược cơ bản giải phóng miền Nam trong 2 - 3 năm sang kế hoạch thời cơ 1 năm, 6 tháng, 2 tháng trước mùa mưa và ra lệnh tấn công thần tốc trong cuộc tổng tấn công và nổi dậy Xuân 1975 là những ví dụ điển hình của sự vận dụng quan điểm thực tiễn trong chỉ đạo đánh giặc.

Cuộc chiến đấu lâu dài 30 năm đánh thắng hai đế quốc to là một kỳ tích lịch sử hết sức vẻ vang đối với quân và dân ta. Thực tiễn này là một kho tàng kinh nghiệm vô cùng quí giá, đòi hỏi chúng ta phải hết sức coi trọng tổng kết, tiếp tục tổng kết một cách sâu sắc, toàn diện. Phải tổng kết một cách khách quan khoa học với trách nhiệm cao đối với xương máu của cán bộ chiến sĩ và nhân dân, làm cho rõ những kinh nghiệm thành công để tiếp tục kế thừa, vận dụng và phát huy, đồng thời làm cho rõ những kinh nghiệm không thành công để biết tránh, trong sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc.

Bám sát thực tiễn, phân tích nghiên cứu đúng thực tiễn, phát hiện ra qui luật, hành động theo qui luật, tuyệt đối không được giáo điều máy móc, chống chủ quan duy ý chí là một yêu cầu cực kỳ quan trọng trong lãnh đạo cách mạng cũng như lãnh đạo chiến tranh để giành thắng lợi.

Điểm thứ năm, *chăm lo xây dựng, chỉnh đốn Đảng* luôn giữ vững và phát huy vai trò lãnh đạo của Đảng đối với quân đội là điều Bác Hồ luôn nhắc nhở, là nguyên nhân của mọi nguyên nhân đối với thắng lợi của quân đội. Quân đội là lực lượng tin cậy của Đảng, của nhân dân để chống lại kẻ thù. Vì vậy, có sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, quân đội ta mới giữ vững bản chất của giai cấp công nhân, của dân tộc Việt Nam, một quân đội thật sự của nhân dân, luôn giữ vững mục tiêu chiến đấu vì độc lập dân tộc, dân chủ và chủ nghĩa xã hội.

Vì vậy, Người coi việc đặt quân đội dưới sự lãnh đạo tuyệt đối của Đảng là vấn đề nguyên tắc,

Digitized by Google

coi việc chăm lo giáo dục đảng viên, cán bộ về phẩm chất cách mạng để phát huy vai trò tiên phong gương mẫu của cán bộ, của đảng viên trong quân đội là nhân tố có ý nghĩa quyết định để đánh thắng kẻ thù.

Trên đây là những nội dung nói về tư tưởng Hồ Chí Minh mà tôi cho là sâu sắc nhất đã góp phần tạo nên sức mạnh to lớn cho quân đội ta đánh thắng mọi kẻ thù, hoàn thành mọi nhiệm vụ, làm nên những kỳ tích tưởng chừng như không làm nổi.

Đó cũng là 5 bài học mà chúng ta cần nắm vững để vận dụng vào sự nghiệp xây dựng quân đội trong tình hình mới.

*
* *

Ngày nay Tổ quốc ta đã hoàn toàn độc lập, thống nhất, đang ra sức xây dựng đất nước quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, làm cho đất nước giàu mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Chúng ta tiến vào thế kỷ XXI với *cục diện thế giới đầy biến động*. Cách mạng khoa học và công nghệ đang phát triển với nhịp độ siêu tốc. Cuộc đấu tranh giai cấp và dân tộc, xung đột tôn giáo diễn ra phức tạp, gay gắt. Xu thế khu vực hóa, toàn cầu hóa, với mặt tích cực và tiêu cực của nó, đang phát triển mạnh mẽ. Trong khi xu thế hòa bình, hợp tác đang phát triển thì các hoạt động khủng bố, các cuộc chiến tranh cục bộ, xu hướng chạy đua vũ trang vẫn tiếp tục. Các thế lực đế quốc đang dùng sức mạnh kinh tế, khoa học, văn hóa, khi cần thì dùng cả sức mạnh quân sự để áp đặt ý muốn của mình bắt các dân tộc phải tuân theo, phải phụ thuộc ; đây là một kiểu thực dân mới kiểu mới. Gần đây hành động của Mỹ và NATO đã gây chiến tranh xâm lược tàn bạo tấn công Nam Tư bất chấp luật pháp quốc tế, bất chấp cả Liên hợp quốc, chà đạp lên một nước độc lập có chủ quyền ; đây là một thách thức mới đối với các dân tộc.

Trước tình hình ấy, quân và dân ta càng phải nắm vững quy luật *dựng nước đi đôi với giữ nước*, hai nhiệm vụ chiến lược : xây dựng đất nước đi đôi với bảo vệ đất nước. Dưới sự lãnh đạo của Trung ương, chúng ta càng phải nâng cao chất lượng chiến đấu của *lực lượng vũ trang nhân dân*, cả chủ lực, địa phương, dân quân tự vệ và công an nhân dân ; xây dựng quân đội nhân dân cách mạng chính quy, tinh nhuệ từng bước hiện đại với bản lĩnh chính trị vững và tri thức quân sự cao ; coi trọng lực lượng thường trực, đồng thời coi trọng lực lượng hậu bị, coi đào tạo cán bộ là công tác trung tâm. Tiếp tục công tác nghiên cứu khoa học và kỹ thuật quân sự kể cả kỹ thuật công nghệ cao, phát triển lên một bước mới *học thuyết quân sự Việt Nam trong thời đại Hồ Chí Minh* - học thuyết chiến tranh nhân dân trong điều kiện hiện đại.

Xây dựng nền *quốc phòng toàn dân* và an ninh nhân dân vững mạnh với một đường lối tổng hợp, kết hợp quân sự với kinh tế, văn hóa và chính sách đối ngoại. Nắm vững xây dựng kinh tế là nhiệm vụ trung tâm trong thời bình, bởi vì có kinh tế mạnh mới có quốc phòng mạnh. Tạo nên một sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc, đại đoàn kết toàn dân đủ sức để ngăn chặn mọi mưu đồ diễn biến hòa bình hoặc gây ra chiến tranh, giữ vững hòa bình lâu dài, nêu cao tinh thần cảnh giác, sẵn sàng đánh bại mọi cuộc chiến tranh xâm lược, bảo vệ độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trên đất liền, trên không và trên biển.

Nhân ngày kỷ niệm lịch sử, ngày mà trong giấy khai sinh của đội quân chủ lực đầu tiên, nhân dân ta, dân tộc ta đã ghi vào cái tên trìu mến là *"Bộ đội Cụ Hồ"*.

Với tư cách là người mà Bác và Đảng đã trao nhiệm vụ thành lập, lãnh đạo và chỉ huy Quân đội nhân dân từ những ngày đầu, là một nhân chứng lịch sử, đã đi gần suốt thế kỷ XX, một thế kỷ đầy thử thách khốc liệt và thắng lợi vẻ vang đối với dân tộc ta, tôi muốn nói với đồng bào, đồng chí, đặc biệt là thế hệ trẻ một chân lý đã ăn sâu trong tâm tư và tình cảm của tôi.

Chân lý ấy là : Làm theo tư tưởng Hồ Chí Minh, theo những điều mà Hồ Chí Minh đã tiếp thu, vận dụng và phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin thì thắng lợi. Làm sai tư tưởng Hồ Chí Minh thì thất bại.

Thế giới còn đổi thay, nhưng tư tưởng Hồ Chí Minh sống mãi.

Thế giới còn đổi thay, nhưng chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh sống mãi. ❑

Digitized by Google

CỘT MỐC QUAN TRỌNG CỦA LỊCH SỬ QUÂN SỰ VIỆT NAM THẾ KỶ XX

VĂN TẠO *

Lịch sử quân sự của dân tộc ta mấy nghìn năm dựng nước đến cuộc *Cách mạng Tháng Tám* (1939 - 1945) mới thật sự có một *bước phát triển mang tính cách mạng*. Trên bình diện quốc tế, Cách mạng Tháng Tám là sự thành công đầu tiên của cách mạng ở một dân tộc thuộc địa, nhằm phá vỡ một trong những khâu yếu nhất trong sợi dây chuyền của chủ nghĩa đế quốc, góp phần tích cực vào sự nghiệp giải phóng của các dân tộc thuộc địa trên toàn thế giới. Trong cuộc cách mạng này, *Lịch sử quân sự Việt Nam* cũng *tất yếu trải qua một bước phát triển mới*.

Nếu *Lịch sử dân tộc* bỏ qua cách mạng tư sản dân chủ, do tư sản lãnh đạo, chuyển ngay vào cách mạng dân tộc dân chủ do vô sản lãnh đạo, tạo tiền đề tiến lên theo định hướng xã hội chủ nghĩa, thì *Lịch sử quân sự* cũng từ tư tưởng và nghệ thuật quân sự của sĩ phu phong kiến, nông dân, tiểu tư sản yêu nước, chuyển thẳng lên tư tưởng, nghệ thuật quân sự vô sản. Bước phát triển này diễn ra nhanh, mạnh, sinh động trong tính liên tục lịch sử, theo một mối quan hệ biện chứng *"kế thừa có phủ định"*. Đó là sự kế thừa và phát huy cái tích cực, phủ định cái tiêu cực, lỗi thời. Quá trình ấy đã dẫn tới *sự ra đời của "tư tưởng quân sự vô sản - tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh" - một sự phủ định có kế thừa tư tưởng quân sự truyền thống của ông cha*.

Tư tưởng quân sự đó biểu hiện chủ yếu trong tác phẩm *"Đường cách mệnh"* ; *"Cách đánh du kích"* ; *"Ca đội tự vệ"* ; *"Chương trình, điều lệ Việt Minh"* ; *"Chỉ thị thành lập Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân"* ; *"Quyết định Tổng khởi nghĩa của Quốc dân Đại hội Tân Trào"*... ; cùng với sự chỉ đạo trực tiếp của Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam.

Tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh và thực tiễn đấu tranh cách mạng của nhân dân Việt Nam thời kỳ này đã nâng cả ***"thế", "lực", "trí, dũng"*** *và* ***"thành công"*** *... của đấu tranh quân sự Việt Nam lên ngang tầm thời đại.*

Trước hết, nói về ***"thế"***.

Tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh tuy bắt nguồn từ chủ nghĩa yêu nước nồng nàn và chủ nghĩa anh hùng bất khuất của dân tộc, nhưng đã có cái mới, đó là *sức mạnh thời đại và tầm vóc quốc tế của nó*.

Sức mạnh thời đại là lý luận quân sự cách mạng vô sản, lý luận quân sự của chủ nghĩa Mác - Lê-nin là sự đối trọng với lý luận quân sự tư sản. Sự gặp gỡ giữa chủ nghĩa yêu nước Việt Nam với chủ nghĩa Mác - Lê-nin có phong trào công nhân làm nền tảng đã cho ra đời một tổ chức có tác dụng quyết định đối với thắng lợi đấu tranh quân sự. Sự ra đời đó là Đảng Cộng sản Việt Nam, đứng đầu là lãnh tụ Hồ Chí Minh.

Tầm vóc quốc tế tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh là đã đặt cuộc chiến tranh giành độc lập dân tộc của Việt Nam trong cuộc chiến đấu chung của các dân tộc thuộc địa chống chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa đế quốc và trong chiến lược của Quốc tế cộng sản theo khẩu hiệu : *"Vô sản toàn thế giới và các dân tộc bị áp bức liên hiệp lại !"* của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, nên đã giành được sự hỗ trợ của cả trào lưu cách mạng vô sản lẫn trào lưu cách mạng dân tộc giải phóng trên toàn thế giới. Cả hai yếu tố trên đã tạo cho đấu tranh quân sự ở Việt Nam một *sức mạnh tổng hợp : dân tộc và quốc tế*, một thế mạnh chiến lược (mà có nhà chính trị gọi là *"thế đứng trên đầu thù"*).

Thứ hai, nói về ***"lực"***.

Dưới ánh sáng của tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh, trải qua ba cuộc vận động cách mạng : (1930 - 1931), (1936 - 1939), (1939 - 1945), lực lượng quân sự Việt Nam liên tục phát triển từ ít đến

* GS Sử học, Trung tâm khoa học Xã hội và Nhân văn quốc gia

Digitized by Google

nhiều, từ yếu thành mạnh. Từ những đội *Tự vệ đỏ* năm 1930 - 1931, những đội *Tự vệ công nông* năm 1936 - 1939, tới những *Đội du kích quân* của khởi nghĩa Bắc Sơn, khởi nghĩa Nam Kỳ, đến những đội *Du kích Cao Bằng, Vũ Nhai - Đình Cả, Ba Tơ, đến Cứu quốc quân, Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân, Việt Nam Giải phóng quân* đã đủ sức để chiến thắng mọi kẻ thù, giành độc lập dân tộc.

Tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh luôn coi trọng kế thừa truyền thống thượng võ cũng như nghệ thuật quân sự *"lấy ít địch nhiều, lấy yếu đánh mạnh"* của ông cha, noi gương chiến đấu của các anh hùng cứu nước từ Bà Trưng, Bà Triệu đến Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Huệ, Phan Đình Phùng, Hoàng Hoa Thám v.v... xây dựng nên đội quân hiện đại : *"của dân, do dân, vì dân"*, *"có dân là có quân, có dân là có súng"*, với hệ thống tổ chức *"ba thứ quân"* bước đầu hình thành từ trong cuộc vận động Cách mạng Tháng Tám.

Từ đó đến nay, kế thừa và phát huy sức mạnh quân sự của Cách mạng Tháng Tám, chúng ta đã có những đội : "Cảm tử cho Tổ quốc quyết sinh" trong buổi đầu kháng chiến chống Pháp ; những đội quân "chân đồng, vai sắt", "đâu có giặc là ta cứ đi"... trong kháng chiến chống Pháp ; những đội quân "đánh giặc mà đi, mở đường mà tiến", "Không có gì quý hơn độc lập tự do" ; "Hễ còn một tên xâm lược trên đất nước ta, thì ta còn phải tiếp tục chiến đấu, quét sạch nó đi" trong kháng chiến chống Mỹ. Lực là ở trong ý chí các thế hệ quân dân nước ta và trở thành quy luật tất yếu của sự chiến thắng.

Thứ ba, nói về ***"trí và dũng"***.

Đấu tranh quân sự trong Cách mạng Tháng Tám đã khắc phục được tính bị động, phiêu lưu, manh động, nắm bắt được đúng thời cơ đưa khởi nghĩa nổ ra thành công..., đó là nhờ ở ***"trí"*** ; quyết tâm *"Dù có phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng quyết tâm giành cho kỳ được độc lập"*..., đó là nhờ ở ***"dũng"***. Trong Cách mạng Tháng Tám *"dũng cao"* đã đi đôi với *"trí cả"* nên giành được thắng lợi. "Dũng" của "hùm thiêng Yên Thế Hoàng Hoa Thám", của Lương Ngọc Quyến, Nguyễn Thái Học... đã được nhân lên gấp bội ở các chiến sĩ Cứu quốc quân, Giải phóng quân ; nhờ có cái ***"trí"*** mới của thời đại là lý luận quân sự Mác - Lê-nin và tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh, đưa đến thắng lợi.

Tư tưởng chủ động cả trong đường lối chiến lược, chiến thuật, trong nghệ thuật quân sự, cũng như chỉ huy khởi nghĩa, chỉ huy tác chiến ; chống phiêu lưu manh động ; thắng không kiêu, bại không nản ; chống chủ quan khinh địch, tiết kiệm xương máu theo chủ nghĩa nhân đạo dân tộc và cộng sản đã thêm bạn bớt thù, đoàn kết dân tộc, liên kết quốc tế... tạo nên sức mạnh tổng hợp cho cuộc đấu tranh...

Xây dựng quân đội "từ nhân dân mà ra", nhân lực, vũ khí đều là "của dân, do dân, vì dân" ; xây dựng lực lượng quân sự với ba thứ quân... là những tư tưởng quân sự Hồ Chí Minh. Cùng với đó là *phương châm hành động* : "chính trị trọng hơn quân sự" rồi "chính trị và quân sự đi đôi", chế độ chính trị viên trong quân đội, vừa đánh vừa đàm, chính trị phục vụ quân sự, quân sự thực hiện sứ mệnh chính trị và phục vụ ngoại giao...

Thực tiễn đấu tranh cách mạng của quân đội ta dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nâng thành *nghệ thuật quân sự* : chủ động tạo thời cơ, lựa chọn thời cơ khởi nghĩa đúng lúc, liên tục tiến công, liên tục giành thắng lợi dù là nhỏ nhất, quyết tâm, tin tưởng sắt đá vào thắng lợi cuối cùng... Tất cả những điều nêu trên có thể nói *đều là nhờ ở "trí và dũng"*.

Thứ tư, nói về ***"thành công"***.

Mục tiêu của đấu tranh quân sự là giành cho kỳ được *độc lập dân tộc*, xây dựng được *chính quyền cách mạng*, phát triển *lực lượng vũ trang* làm công cụ sắc bén và đắc lực cho nhà nước cách mạng.

Tất cả các cuộc khởi nghĩa của ông cha cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX đều chưa giành được chính quyền. Hình thái *"quân quản"* của khởi nghĩa Yên Thế chưa phải là đã có chính quyền. Khởi nghĩa Thái Nguyên (1917) tuy giành được chính quyền trong mấy ngày (31-8 đến 5-9-1917) và ra được Tuyên ngôn *"Thái Nguyên độc lập"*, nhưng khởi nghĩa ở vào thế thủ, thế bị động trước kẻ thù, nên nhanh chóng bị chúng dập tắt.

Với mục tiêu : "độc lập dân tộc", đấu tranh quân sự trong Cách mạng Tháng Tám đã bằng mọi cách hỗ trợ cho nhân dân các địa phương và giữ vững được chính quyền cách mạng. Bắt đầu là từ tự vệ, du kích địa phương hỗ trợ cho việc xây dựng *Ủy ban Việt Minh xã làm nhiệm vụ của chính quyền cách mạng ở cơ sở*, đấu tranh bảo vệ chính quyền đó thậm chí áp đảo cả chính quyền địch, tạo điều kiện cho chính quyền cách mạng hoạt động song song với chính quyền địch trong phạm vi cần thiết. Tiến lên thành lập các *Ủy ban giải phóng*, thực hiện nhiệm vụ của *Chính quyền tiền khởi*

(Xem tiếp trang 56)

Digitized by Google

VỀ SẢN XUẤT VẬT CHẤT TRONG THẾ KỶ XX

VŨ KHOAN *

Lời BBT - Trong cuộc hội thảo về đề tài "Nhìn lại thế kỷ XX và thử nhìn sang thế kỷ XXI" do Hội đồng lý luận Trung ương tổ chức, đồng chí Vũ Khoan đã trình bày một tham luận nêu lên bốn khía cạnh : sản xuất vật chất ; chiến tranh và hòa bình ; cao trào và thoái trào cách mạng thế giới ; chủ nghĩa tư bản hiện đại. Chúng tôi xin trích giới thiệu dưới đây phần "Về Sản xuất vật chất" trong bản tham luận đó để bạn đọc tham khảo.

1. Ông cha ta thường nói : "Có thực mới vực được đạo". Hơn nữa, chúng ta là những người theo chủ nghĩa duy vật, coi sản xuất vật chất là một cái gốc của cuộc sống do đó cũng nên nhìn nhận nó trước tiên.

Nhìn lại 100 năm thì ai ai cũng phải thừa nhận rằng, ***tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất trong thế kỷ XX đã tăng vọt về lượng và biến đổi cơ bản về chất.*** Trong thế kỷ qua, giá trị tổng sản lượng của toàn thế giới đã tăng khoảng trên 14 lần ; nếu tính thành tiền đô-la Mỹ theo giá 1990 thì GDP của thế giới đã tăng từ 1 976 876 triệu USD năm 1900 lên 28 383 091 triệu USD năm 1995. Nếu tính theo đầu người thì chỉ tăng 3 - 4 lần vì dân số thế giới đã tăng tới gần 4 lần, từ 1,6 tỉ lên 6 tỉ.

Nếu nhìn lại cả thế kỷ thì trong nửa trước tốc độ tăng trưởng chậm hơn vì đã xảy ra 2 cuộc chiến tranh thế giới và cuộc đại suy thoái 1929 - 1933 làm giảm GDP của thế giới tới 33%. Hơn nữa trong thời kỳ ấy, khoa học và công nghệ cũng chưa phát triển như trong những thập niên sau. Tới nửa sau của thế kỷ, do không có chiến tranh thế giới, đại suy thoái, có thêm các nước mới được giải phóng và nhờ những tiến bộ của khoa học - công nghệ nên tốc độ tăng trưởng đã tăng mạnh : nếu như trong nửa đầu GDP tăng 2,7 lần thì trong nửa sau đã tăng 5,2 lần so với nửa trước.

Dù sao đi nữa thì thế kỷ XX vẫn nằm trong "thời đại công nghiệp", nên sản lượng của lĩnh vực này tăng đặc biệt nhanh, lên tới những 35 lần, chỉ riêng trong 20 năm (1953 - 1973), mức tăng trưởng công nghiệp đã bằng cả 150 năm trước cộng lại !

Đó là mới nói về mặt "lượng", còn về mặt "chất" của sản xuất vật chất thì trong thiên niên kỷ thứ hai, loài người đã tiến những bước rất dài bằng "đôi hài bảy dặm". Trong những thập niên đầu, trong nền sản xuất vật chất ở các nước kém phát triển, lao động thủ công vẫn chiếm vai trò chủ yếu; còn tại các nước công nghiệp phát triển thì chủ yếu vẫn là quá trình cơ giới hóa ; trong những thập niên cuối, quá trình tự động hóa đã lan tỏa ra nhiều lĩnh vực hoạt động của con người và nhiều khu vực trên hành tinh.

Chẳng phải đi đâu xa để tìm bằng chứng cho chiều hướng đó. Chỉ cần nhớ lại một thời, muốn viết gì ta đã từng phải dùng bút sắt, rồi bút máy hoặc bút bi, khá lắm là máy chữ rồi cọc cạch in rô-nê-ô ; nay tất tần tật mọi việc viết lách, in ấn chỉ cần loay hoay trên phím máy tính cá nhân. Riêng điều ấy thôi cũng cho thấy tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất đã thay đổi sâu sắc tới nhường nào.

2. Đi liền với sự tăng trưởng về sản lượng là sự chuyển dịch một cách cơ bản ***cơ cấu kinh tế*** toàn cầu : nếu như năm 1960, nông - lâm - thủy sản chiếm 10,4%, công nghiệp chế tạo chiếm 28,4% và dịch vụ chiếm 50,4% thì năm 1990 cơ cấu GDP thế giới đã tương ứng là 4,4%, 21,4% và 62,4%. Đó là

* Ủy viên Trung ương Đảng, Thứ trưởng thường trực Bộ Ngoại giao

Digitized by Google

chiều hướng chung của thế giới. Riêng ở các nước công nghiệp phát triển thì trong thời kỳ 1970 - 1995 cơ cấu kinh tế đã biến đổi theo hướng sau : tỷ trọng của nông nghiệp giảm từ 4% xuống còn 2% ; tỷ trọng công nghiệp giảm từ 40% xuống còn 30%, trong đó công nghiệp chế tạo giảm từ 29% xuống còn 21%, còn dịch vụ tăng từ 56% lên 68%. Cơ cấu kinh tế của các nước đang phát triển trong cùng thời kỳ cũng chuyển dịch tương ứng : từ 26% tỷ trọng của nông nghiệp xuống còn 15% GDP, tỷ trọng của công nghiệp từ 32% lên 36% trong đó công nghiệp chế tạo từ 21% lên 25%, còn dịch vụ từ 42% lên 48%.

Riêng trong công nghiệp, tỷ trọng công nghiệp khai khoáng và một số ngành công nghiệp truyền thống giảm đáng kể ; tỷ trọng các ngành có hàm lượng khoa học cao tăng mạnh ; một loạt ngành mới ra đời và phát triển với tốc độ chóng mặt như "công nghệ thông tin", "phần mềm".

Cơ cấu trao đổi cũng chuyển dịch theo hướng : tỷ trọng nguyên nhiên liệu thô cũng như nông sản giảm tương đối, sản phẩm chế biến tăng và vào những thập niên cuối, dịch vụ, "phần mềm" chiếm tỷ trọng ngày càng lớn, quá trình giao dịch tiền tệ tăng nhanh gấp hàng trăm lần so với giá trị trao đổi hàng hóa, dịch vụ. Ở đây có một hiện tượng "thú vị" là tiền tách dần khỏi hàng, xuất hiện một nền kinh tế "ảo" không phản ánh thực trạng của nền sản xuất vật chất và chưa có ai điều hành nổi "con ma" này.

Phải nói ngay rằng, những quá trình trên chủ yếu diễn ra ở các nước công nghiệp phát triển và một số nước đang phát triển đã đi vào công nghiệp hóa ; còn phần lớn các nước đang phát triển vẫn chìm đắm trong cảnh trì trệ ; vẫn là những nước nông nghiệp lạc hậu hoặc thiên về công nghiệp khai khoáng.

3. Vậy ***những nhân tố nào đã đưa tới sự phát triển nhảy vọt như vậy ?***

Rõ ràng ***những tiến bộ vượt bậc về khoa học - công nghệ*** đã góp phần cực kỳ quan trọng vào tiến trình này. Nhìn chung đặc điểm của thế kỷ XX về mặt này có những đặc điểm sau :

Một là, khoa học và công nghệ gắn quyện chặt chẽ với nhau chứ không còn tách rời nhau như trong thế kỷ trước ;

Hai là, khoảng cách giữa các khâu nghiên cứu cơ bản đến nghiên cứu triển khai và ứng dụng ngắn hẳn lại. Có vô vàn ví dụ về chiều hướng này. Ví như trong thế kỷ trước, từ nguyên lý chụp ảnh đến máy ảnh phải mất 56 năm, máy điện mất 41 năm, động cơ đốt trong mất 21 năm... thì trong thế kỷ XX, nguyên lý ra-đa mất có 10 năm, nguyên tử mất 7 năm, bán dẫn mất 6 năm, cáp quang 4 năm... đã được đem ra ứng dụng. Nhìn chung lại, trước đầu thế kỷ XX, phải mất 30 năm thành quả của nghiên cứu cơ bản mới được ứng dụng nhưng tới cuối thế kỷ thì khoảng cách đó rút xuống còn khoảng 5 năm hay ngắn hơn nữa.

Năm 1905, A.Anh-xtanh phát minh ra thuyết tương đối cũng không thể hình dung nổi hơn năm chục năm sau nó đã được ứng dụng để chinh phục vũ trụ. Các nhà bác học Anh ở Đại học tổng hợp Cambrige là J.Wetson và F.Crick phát hiện cấu trúc xoắn ốc ADN vào năm 1953 chắc cũng không hình dung nổi rằng, chính các ông là cha đỡ đầu của con cừu Đô-li được nhân bản năm 1997 !

Việc sử dụng phổ cập những phát minh, sáng chế mới cũng lan truyền rất nhanh. Đối với máy thu thanh thì phải mất 38 năm mới có được 50 triệu người sử dụng ; đối với máy tính cá nhân cần 16 năm ; vô tuyến truyền hình cần 13 năm nhưng đối với In-tơ-nét chỉ cần 4 năm (nếu như năm 1991 mới có 31 nước nối mạng thì năm 1997 đã có 179 nước, năm 1996 mới có 67,5 triệu người sử dụng thì năm 2000 sẽ là 350 triệu và tới 2005 số người sử dụng In-tơ-nét có thể lên tới 1 tỉ người).

Ba là, những thành tựu khoa học và công nghệ trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực của cuộc sống chứ không riêng gì trong sản xuất. Cứ nhìn cuộc sống hàng ngày của chúng ta, dân một nước tương đối lạc hậu, thu nhập thấp cũng đủ thấy. Nào là điện thoại, lại còn điện thoại di động nữa, nào là ti-vi, nào là dàn nhạc CD, nào là com-pút-tơ, xe máy, máy giặt, lò vi sóng... mọi thứ xuất hiện ồ ạt, ngày càng xâm nhập sâu, mạnh vào cuộc sống. Chính chúng là thành quả của khoa học và công nghệ tiên tiến nay đã trở thành quá quen thuộc đối với nhiều người.

Bốn là, sản phẩm được đổi mới rất nhanh ; giá thành giảm rất mạnh, góp phần cực kỳ quan trọng

Digitized by Google

vào việc tăng năng suất lao động, tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu. Ngày nay, trong một phút dây cáp quang có thể chuyển tải lượng thông tin bằng toàn bộ phương tiện bưu điện, điện tín chuyển tải trong cả năm 1900. Nếu năng suất lao động trong ngành công nghiệp xe hơi tăng nhanh như trong công nghiệp điện tử thì giá một chiếc xe chỉ có 3 USD.

Trong thế kỷ XX, con người vừa vươn lên tầm cao của vũ trụ, vừa đi sâu vào thế giới vi mô của vật chất. Trí tuệ con người đã sản sinh ra biết bao phát minh, sáng chế làm đảo lộn những khái niệm quen thuộc về thế giới vật chất, đưa tới những thành tựu kì diệu trong các lĩnh vực năng lượng, vật liệu, sinh học, nghiên cứu vũ trụ, điện tử - viễn thông... Về mặt công nghệ đã diễn ra hai làn sóng lớn : vào nửa đầu của thế kỷ làn sóng điện khí hóa cũng như việc áp dụng rộng rãi động cơ cháy bên trong kéo theo sự bùng nổ của công nghiệp xe hơi, và đi liền với nó là sự thăng hoa của công nghiệp hóa chất ; vào nửa sau của thế kỷ là làn sóng phát minh và ứng dụng rộng khắp điện tử.

Một nhân tố góp phần không nhỏ vào sự tăng trưởng nhanh chóng của nền kinh tế thế giới trong thế kỷ XX là sự ra đời và phát triển nhanh chóng trong nhiều thập niên của ***các nước xã hội chủ nghĩa và dân tộc độc lập.*** Liên Xô đã từng phát triển với tốc độ hàng chục phần trăm/năm và trong nhiều năm là cường quốc kinh tế lớn thứ ba trên thế giới. Trong những năm 1960 - 1987, GDP của Liên Xô - Đông Âu tăng bình quân hàng năm là 5,5% trong khi của các nước tư bản công nghiệp chỉ khoảng 3,5%. Trung Quốc trong những năm "cải cách và mở cửa" cũng đạt mức tăng trưởng đột biến, bình quân trên dưới 10%/năm, cao gấp đôi, gấp ba mức tăng trưởng bình quân của kinh tế thế giới.

Nhiều nước đang phát triển, nhất là các nền kinh tế công nghiệp hóa mới (NICs) đã tận dụng được "lợi thế của các nước đi sau" và những lợi thế so sánh của mình đạt tốc độ tăng trưởng "thần kỳ" : 9%/năm vào những năm 70 và 6,8% vào những năm 80 - 85. Còn các nước đang phát triển nói chung cũng đã phát triển khá nhanh vào những năm 60, 70, sau khi giành được độc lập chính trị : 5,8% vào những năm 60 - 70 so với 5,1% của các nước tư bản phát triển, 5,5% vào những năm 70 - 80 so với 3,1% của các nước tư bản phát triển.

Vào nửa sau của thế kỷ đã không xảy ra chiến tranh thế giới tạo điều kiện thuận lợi cho sự tăng trưởng cao của nền kinh tế thế giới. Nếu như không xảy ra các cuộc chiến tranh cục bộ và cuộc chạy đua vũ trang trên quy mô rộng lớn chưa từng thấy cũng như chính sách bao vây, cấm vận, trừng phạt kinh tế... thì sự phát triển của loài người chắc còn nhanh hơn nữa.

Kinh tế toàn cầu không thể tăng trưởng mạnh mẽ như vậy nếu như không có sự phát triển nhanh chóng của ***thương mại và đầu tư.*** Giá trị hàng hóa xuất khẩu của thế kỷ XX gấp tới 700 lần so với thế kỷ trước ! Trong gần 100 năm qua, kim ngạch xuất khẩu của thế giới đã tăng 27 lần, bằng 1,8 lần tốc độ gia tăng sản xuất. Ngoại trừ thời kỳ giữa hai cuộc chiến tranh thế giới, tốc độ tăng trưởng thương mại thường cao khoảng gấp đôi tốc độ tăng trưởng của sản xuất vật chất, nhất là từ sau khi hệ thống thương mại thế giới hình thành. Từ 1900 tới 1947, tức là trước lúc Tổng hiệp định về thương mại và quan thuế (GATT) ra đời, thương mại thế giới tăng chưa đầy 2 lần, nhưng từ sau đó tới đầu những năm 90 nó đã tăng tới 50 lần, tức là gấp 3 tốc độ gia tăng sản xuất.

Hiện tượng này liên quan tới sự gia tăng tỷ suất hàng hóa (năm 1950 giá trị thương mại chỉ chiếm 7% GDP của thế giới thì nay đã là 23%), mức tiêu dùng của thế giới tăng tới 16 lần trong 100 năm qua, sự giao lưu ngày càng thuận lợi nhờ phương tiện thông tin, giao thông vận tải phát triển, điều kiện buôn bán ngày càng thông thoáng hơn với xu thế giảm dần quan thuế, bớt dần hàng rào phi quan thuế.

Nếu như trong thế kỷ XIX, xuất khẩu hàng hóa chiếm vị trí bao trùm thì trong thế kỷ XX, xuất khẩu tư bản ngày một nổi trội : tổng số vốn đầu tư ra nước ngoài năm 1997 gấp 800 lần năm 1914 ; đó là chưa kể lượng tiền chuyển ngân từ nước này sang nước khác đạt con số vũ trụ : 1 500 tỉ USD trong một ngày so với 10 - 20 tỉ vào những năm 70, gấp hàng trăm lần so với giá trị trao đổi hàng hóa và dịch vụ.

Dưới tác động của sự phân công lao động quốc tế, một sản phẩm thường được sản xuất tại nhiều nước tùy theo lợi thế so sánh của mỗi nước. Ngày nay một chiếc xe hơi thường được chế tạo tại hàng

Digitized by Google

chục nước. Thậm chí nhiều sản phẩm thông thường như chiếc áo sơ mi ta mặc hằng ngày cũng là sự tổng hòa sức lao động của con người sống ở các quốc gia khác nhau.

Các phương tiện thông tin và giao thông vận tải lan tỏa ra toàn cầu. Có người cho rằng, quá trình quốc tế hóa đời sống kinh tế trong thế kỷ trước xoay quanh "đường trục" là các phương tiện vận tải như tầu thủy, đường sắt, điện tín... còn trong thế kỷ này thì viễn thông trở thành "đường trục" của quá trình toàn cầu hóa.

Sự chuyển dịch lao động vượt biên giới quốc gia : hiện nay có tới 130 - 145 triệu người sống ở nước ngoài so với 84 triệu năm 1975 và 104 triệu năm 1985.

Bao bọc hành tinh như con bạch tuộc khổng lồ là hơn 53 000 công ty xuyên quốc gia (TNC) với 450 000 chi nhánh ở bên ngoài, chiếm tới 40% tổng giá trị sản xuất, 50% tổng kim ngạch mậu dịch, 90% tổng kim ngạch đầu tư quốc tế, 90% sự phát triển công nghệ cao, 75% sự chuyển giao công nghệ.

Tới cuối thế kỷ, các nền kinh tế, kể cả một số nền kinh tế XHCN đều chuyển sang cơ chế thị trường và hội nhập vào nền kinh tế thế giới, chấp nhận luật chơi chung như hạ thấp hàng rào quan thuế, xóa bỏ các hàng rào phi quan thuế, tạo sân chơi như nhau giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Toàn bộ tình hình đó thúc đẩy mạnh mẽ quá trình ***toàn cầu hóa*** nền kinh tế thế giới, góp phần mở rộng thị trường, gia tăng đầu tư và chuyển giao công nghệ, làm gia tăng mạnh mẽ tính tùy thuộc lẫn nhau do kinh tế các nước lồng ghép vào nhau dưới tác động của quá trình mở rộng đầu tư, kinh doanh. Tình hình ấy tạo ra một cục diện mới là khó tìm ra một nền kinh tế "dân tộc thuần khiết". Ngay như nền kinh tế mạnh như kinh tế Mỹ cũng không còn thuần khiết là của Mỹ ; tính tới năm 1988, Nhật chiếm tới 35,5% tổng số vốn đầu tư nước ngoài ở Mỹ, EU chiếm 19,3%.

Quá trình toàn cầu hóa đặt ra không ít thách thức rất gay gắt, nhất là đối với các nước đang phát triển do trình độ phát triển thấp, khả năng cạnh tranh yếu, luật chơi trong nhiều trường hợp do các nước công nghiệp phát triển áp đặt.

Nhân đây cũng cần nhấn mạnh rằng, quá trình quốc tế hóa nền sản xuất không phải là một hiện tượng hoàn toàn mới mà đã có từ lâu phản ánh nhu cầu mở rộng thị trường để phát triển sản xuất. Quá trình này xuất hiện từ trước khi chủ nghĩa tư bản ra đời, có thể nói từ khi xuất hiện "con đường tơ lụa" ; tới thế kỷ XV nó tăng tốc nhờ những phát kiến địa lý làm cho thị trường mang tính quốc tế.

Đặc biệt trong thế kỷ XIX thương mại thế giới phát triển rất mạnh, đã bắt đầu quá trình đầu tư ra bên ngoài, phương tiện giao thông liên lạc như bưu điện, điện tín vượt qua biên giới quốc gia, hiện tượng di dân và chuyển dịch lao động diễn ra ồ ạt. Chẳng thế mà ngay trong Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản C. Mác và Ph.Ăng-ghen đã nói rõ : "Đại công nghiệp đã tạo ra thị trường thế giới... Thay cho tình trạng cô lập trước kia của các địa phương và dân tộc vẫn tự cung tự cấp ta thấy phát triển những quan hệ phổ biến, sự phụ thuộc phổ biến giữa các dân tộc" (1). Tuy nhiên phạm vi và mức độ của quá trình quốc tế hóa lúc đó còn hẹp và ở trình độ chưa cao và chưa sâu, chưa bao trùm toàn cầu như ngày nay.

Bên cạnh quá trình toàn cầu hóa, vào những thập niên cuối của thế kỷ XX đã diễn ra ***quá trình khu vực hóa,*** khởi đầu là sự hình thành Liên minh châu Âu (EC, sau đổi thành EU) và Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) nhưng sau đã bị giải thể khi Liên Xô tan rã, rồi tới sự hình thành các thị trường tự do Bắc Mỹ (NAFTA), Đông - Nam Á (AFTA)... cùng với các tam, tứ giác phát triển, sự liên kết liên khu vực như Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Hội nghị Á - Âu (ASEM)... vào những năm 90.

Nhìn chung lại sự liên kết khu vực hình thành trên 5 cấp độ khác nhau : ưu đãi thương mại, thị trường tự do, liên minh quan thuế, thị trường chung và liên kết đa diện như kiểu Liên minh châu Âu, về cả thị trường lẫn chính sách kinh tế, đồng tiền chung, quốc hội chung...

Hiện tượng này vừa phản ánh chiều hướng quốc tế hóa, vừa thể hiện ý nguyện của các nước liên kết với nhau để tận dụng tiềm năng của khu vực mình, đồng thời ứng phó với quá trình toàn cầu hóa tiến triển nhanh.

(1) C. Mác, Ph.Ăng-ghen : *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1986, tr 47

Digitized by Google

Xem như vậy thì quá trình quốc tế hóa mà nay được gọi là toàn cầu hóa là một quá trình khách quan sinh ra từ nhu cầu sản xuất và lưu thông. Mặt khác, cũng phải thấy trong quá trình khách quan ấy, các nước giầu, mạnh thường sử dụng lợi thế của mình áp đặt những luật chơi có lợi cho họ, kể cả việc phục vụ cho những tính toán chính trị. Bên cạnh đó không ít thỏa thuận là sản phẩm của sự thỏa hiệp giữa các nước thành viên, kể cả giữa các nước giầu và các nước nghèo, thậm chí giữa các nước có chế độ xã hội khác nhau. Đương nhiên, ai giành được lợi thế còn tùy thuộc vào đối sánh lực lượng cụ thể, vào sự tập hợp lực lượng trên từng vấn đề cụ thể.

4. Kinh tế thế giới không chỉ chứng kiến sự tăng trưởng mà còn đối mặt với nhiều cuộc ***khủng hoảng*** lớn nhỏ, trong đó các cuộc khủng hoảng chu kỳ - một căn bệnh cố hữu của chủ nghĩa tư bản - có "tần suất" mau hơn, trung bình 5 năm một lần, cuộc sau trầm trọng hơn cuộc trước, đặc biệt cuộc đại suy thoái 1929 - 1933 cực kỳ trầm trọng, làm cho GDP thế giới giảm tới 33%. Do quy mô sản xuất và trao đổi ngày càng lớn, tính tùy thuộc lẫn nhau ngày một tăng nên sức lan tỏa của khủng hoảng ngày một rộng, mức độ ngày một sâu, kéo các nước chịu khủng hoảng và kinh tế thế giới nói chung giật lùi hàng chục năm. Theo tính toán của Ngân hàng thế giới thì riêng cuộc khủng hoảng tài chính - tiền tệ nổ ra gần đây ở Đông - Nam Á rồi lan sang Đông Á và một số khu vực khác đã làm giảm thu nhập tính theo đầu người của 36 nước, chiếm tới 40% sản lượng thế giới.

Trong nửa sau của thế kỷ, bên cạnh các cuộc khủng hoảng chu kỳ đã bùng lên các cuộc khủng hoảng cơ cấu như khủng hoảng năng lượng trong những năm 70, khủng hoảng nợ của các nước đang phát triển trong những năm 80, khủng hoảng kinh tế - xã hội của các nước XHCN vào những năm 70 - 80, khủng hoảng tài chính - tiền tệ bắt đầu ở Đông Á trong những năm 90, làm rối loạn nền kinh tế thế giới, đẩy hàng trăm triệu người vào cảnh khốn khó.

Đi đôi với sự phát triển mạnh mẽ là tình trạng ***môi trường sinh thái bị hủy hoại nghiêm trọng nhất trong lịch sử loài người.*** Trong 100 năm qua, 50% diện tích rừng bị cháy, diện tích đất canh tác bị thu hẹp tới 75%, quá trình đô thị hóa tăng tốc : nếu như năm 1950 dân thành thị mới chiếm 29% dân số thế giới thì năm 1995 đã lên tới 45%, tức là khoảng 2,3 tỷ người, làm nẩy sinh biết bao vấn đề kinh tế - xã hội và môi trường nan giải. Các hiện tượng "hiệu ứng nhà kính", trái đất nóng lên 0,5 độ trong vòng một thế kỷ, quá trình "sa mạc hóa", những vụ thiên tai như lũ lụt, hạn hán "tầm cỡ thế kỷ" xẩy ra liên tiếp cướp đi sinh mạng của khoảng 10 triệu người cùng biết bao thiệt hại về vật chất, để lại nhiều hậu quả nghiêm trọng và lâu dài.

Đó là chưa kể những hệ quả khôn lường của nền "văn minh xe hơi" nghiến chết 25 triệu sinh mạng, những tệ nạn xã hội nghiêm trọng như xì ke, ma túy, rửa tiền... tràn lan và ngày càng nghiêm trọng. Ví dụ năm 1995, giá trị buôn bán ma túy lên tới khoảng 8% thương mại thế giới, lớn hơn cả giá trị buôn bán ô tô, sắt thép ! Theo IMF, giá trị tiền được "rửa" bằng khoảng 2 - 5% GDP của thế giới ! Doanh số hằng năm của tội phạm có tổ chức lên tới 1 500 tỉ USD ngang như các tập đoàn xuyên quốc gia.

Một bi kịch lớn của thế kỷ XX là sản xuất vật chất càng phát triển thì ***hố ngăn cách giàu nghèo trong từng nước và trên phạm vi toàn cầu càng sâu hơn.***

Thực ra trong lịch sử loài người, do nhiều nhân tố khác nhau, sự phát triển không đều giữa các quốc gia (và cả con người) là hiện tượng phổ biến. Chỉ có điều trong thế kỷ XX, do sự phát triển tăng tốc, các "chủ bài" của sự tăng trưởng lại nằm trong tay một số ít nước công nghiệp phát triển nên sự phân hóa ấy càng nhanh hơn, sâu hơn.

Nếu như năm 1820 khoảng cách giữa các nước giàu nhất và nghèo nhất là 3/1 thì năm 1870 tỉ lệ đó là 7/1, năm 1913 là 11/1, năm 1960 là 30/1, 1990 là 60/1 và 1997 là 74/1 ! Năm 1997, các nước giàu nhất chiếm 20% dân số lại nắm tới 86% GDP, 82% xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ, 68% FDI và 93,3% những người sử dụng In-tơ-nét trên toàn thế giới ; còn các nước nghèo nhất cũng bao gồm 20% dân số thế giới lại chỉ chiếm 1% GDP, về xuất khẩu, đầu tư và 0,2% số người sử dụng In-tơ-nét của thế giới. Tài sản chỉ của 3 nhà tỉ phú cộng lại đã bằng GDP của 48 nước chậm phát triển nhất (LDC) với 600 triệu dân ; tài sản của 358 tỉ phú

Digitized by Google

trên thế giới không kém gì thu nhập của 2,5 tỉ người ở các nước nghèo, tức là bằng gần một nửa dân số thế giới ! Trong khi đó trên thế giới có tới 1,3 tỉ người có thu nhập dưới 1 USD/ngày ; khoảng 100 triệu người chết đói trong vòng 100 năm qua ; 1,3 tỉ người không có nước sạch, 840 triệu người suy dinh dưỡng... !

Ngay ở các nước công nghiệp phát triển, khoảng cách giàu nghèo cũng ngày một doãng ra : ví dụ ở Mỹ từ năm 1973 tới nay GDP tăng 30% nhưng giờ công bình quân của 4/5 số lao động chỉ tăng 11% ; lương của một nhà quản lý hàng đầu trong những năm 60 gấp 44 lần lương trung bình của công nhân, nay tỷ lệ đó đã là 326/1 ; tiếng là các nước công nghiệp phát triển nhưng ở đó cũng có tới 100 triệu người sống dưới mức nghèo khổ, 37 triệu người thất nghiệp.

5. ***Vị trí của các quốc gia và các khu vực trong nền kinh tế thế giới*** cũng có sự chuyển dịch đáng kể. Bước vào thế kỷ XX Anh đã mất đi vị trí **"công xưởng của thế giới"** ; nếu như năm 1880 Anh chiếm 22,9% sản lượng công nghiệp chế tạo của thế giới thì tới năm 1900 chỉ còn chiếm 18,5%, nhường chỗ cho Mỹ chiếm 23,6% vào năm 1900 so với 14,7% năm 1880.

Trong nửa đầu thế kỷ XX, kinh tế Mỹ, Liên Xô, Đức, Nhật vươn lên nhanh chóng.

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, Mỹ chiếm vị trí áp đảo trong thế giới tư bản ; Liên Xô và các nước XHCN phát triển với tốc độ cao và chiếm tỷ trọng ngày càng lớn trong nền kinh tế thế giới ; Đức, Nhật phục hồi mạnh mẽ và đầu những năm 70 đã hình thành ba trung tâm kinh tế tư bản là Mỹ - Tây Âu - Nhật Bản cạnh tranh với nhau, trong đó tỷ trọng của Mỹ giảm tương đối.

Trong thập niên 80, kinh tế các nước XHCN rơi vào khủng hoảng, từ chỗ Liên Xô chiếm vị trí thứ ba, nay Liên bang Nga đã rớt xuống hàng 17 trên thế giới về GDP. Trung Quốc đã vươn lên nhanh chóng, nhất là từ sau khi tiến hành chính sách "cải cách, mở cửa", đưa tốc độ tăng trưởng lên trên 10%/năm, nhờ đó tỷ trọng của Trung Quốc trong GDP thế giới đã tăng từ 5% năm 1978 lên 11% vào năm 1995 ; năm 1990 Trung Quốc còn đang đứng thứ 10 thì năm 1995 đã đứng hàng thứ 7 thế giới về tổng GDP (nhưng do dân số quá đông nên nếu tính theo đầu người thì Trung Quốc vẫn là nước nghèo : năm 1995 chỉ bằng 11% của Mỹ, 13% của Nhật, 20% của Đài Loan, 22% của Hàn Quốc và 45% của Thái Lan).

Một số nước và vùng lãnh thổ ở Đông Á đã nổi lên như những "con rồng châu Á". Tuy nhiên, vào những năm 90 Đông Á lại ngập sâu vào khủng hoảng, kinh tế Mỹ đi vào thời kỳ tăng trưởng ổn định tương đối dài.

Tới năm 1995, tương quan kinh tế thế giới đại thể như sau : các nước không phải thành viên OECD chiếm 23% GDP thế giới ; 18 nước Tây Bắc Âu chiếm 22% ; 5 nước có dân số đông nhất là Trung Quốc, Ấn Độ, Nga, Bra-xin, In-đô-nê-xi-a chiếm 21% ; Mỹ chiếm 20% ; Nhật chiếm 8% ; các nước OECD ven bờ Thái Bình Dương (Ô-xtrây-li-a, Ca-na-đa, Niu Di-lân, Hàn Quốc, Mê-hi-cô) chiếm 6%. Nói một cách khác, các nước công nghiệp phát triển chiếm khoảng 56% GDP của thế giới, thế giới mênh mông còn lại chỉ chiếm có 44%.

Vị trí các châu lục cũng thay đổi. Trong khi không gian Đại Tây Dương vẫn chiếm vị trí nổi trội thì châu Á - Thái Bình Dương ngày một nổi lên như một khu vực giầu tiềm năng : nếu như đầu thế kỷ, châu Á chỉ chiếm 4% GDP thế giới thì tới cuối thế kỷ đã chiếm 33%. Trong khi đó châu Phi nói chung vẫn ngập sâu trong cảnh nghèo đói, ở Mỹ La-tinh chỉ vài ba nước vươn lên được, số còn lại vẫn phải đối mặt với nhiều vấn đề kinh tế - xã hội trầm trọng.

6. Thế kỷ XX còn chứng kiến sự chọn lựa các ***cơ chế vận hành nền kinh tế.*** Cơ chế thị trường đã hình thành từ lâu trong thế kỷ thứ XX đã trải qua một số biến đổi dưới tác động của các cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản.

Sau cuộc đại suy thoái 1929 - 1933 đã xuất hiện học thuyết Kên-dơ nhấn mạnh sự can thiệp của nhà nước để cân đối cung cầu, bảo đảm sự phát triển ổn định của kinh tế. Nhờ học thuyết ấy và chính sách "kinh tế mới" (new deal) của Tổng thống Mỹ F.Ru-dơ-ven mà kinh tế tư bản nói chung và kinh tế Mỹ nói riêng đã thoát khỏi cuộc đại suy thoái. Mấy chục năm sau học thuyết ấy đã bộc lộ nhiều khuyết tật, nhất là hiệu quả lĩnh vực công giảm, bộ máy nhà nước phình to, hạn chế động lực của cá

Digitized by Google

nhân, do đó đã xuất hiện trào lưu "tân tự do hiện đại" chủ trương tăng cường yếu tố thị trường, giảm yếu tố Nhà nước, giải phóng cơ chế điều tiết và tư nhân hóa. Bên cạnh đó ở một loạt nước tư bản như Đức, Bắc Âu... đã thịnh hành "nền kinh tế thị trường xã hội" phần nào chú trọng hơn tới các phúc lợi xã hội.

Cả hai mô hình trên xem ra đều bộc lộ nhiều nhược điểm : mô hình "tân tự do hiện đại" đẻ ra nhiều vấn đề xã hội như sự phân tầng nhanh chóng, thất nghiệp tràn lan... ; ngược lại mô hình "thị trường xã hội" lại hạn chế động lực phát triển.

Trong tình hình đó, gần đây đã nẩy sinh luận điểm về "con đường thứ ba" với tham vọng kết hợp những mặt mạnh và triệt tiêu những mặt yếu của 2 mô hình trên. Ví dụ, trong cuốn "Con đường thứ ba" (The third way) của một nhà khoa học Anh Anthony Giddens xuất bản năm 1998 có nêu "5 giá trị thứ ba" là : bình đẳng, an toàn, tự do, không có quyền lợi nào mà không có trách nhiệm, không có trách nhiệm nào không có quyền lợi, đa nguyên toàn cầu, bảo thủ về triết lý ; và "chương trình của con đường thứ ba" bao gồm các nội dung : một trung tâm cấp tiến, một nhà nước dân chủ mới (nhà nước không có kẻ thù ? !), một xã hội công dân tích cực, một gia đình dân chủ, một nền kinh tế hỗn hợp mới, bình đẳng là phổ biến, phúc lợi tích cực, một nhà nước đầu tư cho phúc lợi, một dân tộc gắn với toàn cầu, một nền dân chủ toàn cầu. Một nhà khoa học Anh khác là Charles Leabreater năm 1999 viết cuốn "Sống trong không khí mỏng manh" (Living on thin air) được Thủ tướng Anh Tô-ni Bờ-le đánh giá cao cũng đề ra ý tưởng về con đường thứ ba để xây dựng nên "chủ nghĩa tư bản tri thức" và "chủ nghĩa tư bản xã hội"... Chỉ nhìn qua những ý tưởng trên cũng đủ thấy rằng chúng xa vời thực tế tới chừng nào.

Cũng trong thế kỷ qua, với thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở một loạt nước đã diễn ra quá trình tìm tòi một cơ chế thích hợp cho việc điều hành nền kinh tế mới ra đời. Liên Xô đã trải qua thời kỳ "cộng sản thời chiến" rồi "chính sách kinh tế mới" (NEP), sau đó chuyển sang cơ chế kế hoạch hóa tập trung ; các nước XHCN ra đời sau chiến tranh thế giới thứ hai đều theo cơ chế này. Cơ chế kế hoạch hóa tập trung một mặt tạo điều kiện tập trung nhân lực, vật lực để phát triển theo chiều rộng, bảo đảm sự an toàn xã hội, mặt khác dần dần đã triệt tiêu động lực phát triển, bộ máy quan liêu phình to, bệnh chủ quan duy ý chí phát triển, không thích ứng được với những biến đổi nhanh chóng và phức tạp của nền kinh tế khi bước vào thời kỳ phát triển theo chiều sâu và cuối cùng đưa tới khủng hoảng.

Cuối những năm 80, đầu những năm 90, chế độ XHCN ở một loạt nước tan rã ; các nước còn lại theo các cơ chế khác nhau : Việt Nam, Trung Quốc, Lào phát triển kinh tế nhiều thành phần, thực hiện cơ chế thị trường theo định hướng XHCN, mở cửa với bên ngoài ; Triều Tiên, Cu Ba tiếp tục vận dụng cơ chế kế hoạch hóa tập trung và bao cấp với một số sự điều chỉnh ở mức độ khác nhau.

Nhìn chung lại, thế kỷ thứ XX là thế kỷ mày mò các cơ chế điều hành kinh tế một cách thích hợp nhất nhằm bảo đảm sự phát triển hài hòa giữa hai mặt : kinh tế và xã hội và cho tới nay quá trình ấy cũng chưa chấm dứt. Nói theo triết lý phương Đông thì quá trình đi tìm sự cân bằng hợp lý giữa "âm" và "dương", giữa động lực phát triển và công bằng xã hội vẫn tiếp diễn không ngừng.

7. Tóm lại về mặt kinh tế, ***thế kỷ XX là một thế kỷ đầy nghịch cảnh :*** phát triển mạnh mẽ đi đôi với khủng hoảng sâu sắc ; cải tạo mạnh mẽ thiên nhiên đi đôi với sự phá hoại khủng khiếp thiên nhiên ; sự giàu có tăng lên nhanh chóng đi đôi với sự phân cực ghê gớm... Có thể gọi thế kỷ XX là "thế kỷ xây dựng" cũng được mà gọi là "thế kỷ phá hoại" cũng không xa sự thật lắm. Thực ra thế kỷ nào trong lịch sử loài người cũng đầy nghịch cảnh nhưng do quy mô và tính chất mới của những hoạt động của con người trong thế kỷ XX nên những nghịch cảnh ấy trở nên đậm nét hơn nhiều.

Có lẽ trong thiên niên kỷ qua đã ***bộc lộ dưới mức độ gay gắt chưa từng thấy 2 mâu thuẫn vốn có từ lâu*** trong lịch sử loài người : một là, mâu thuẫn giữa nhu cầu không ngừng gia tăng của con người và khả năng giới hạn của thiên nhiên và hai là, mâu thuẫn giữa sự gia tăng nhanh chóng của cải vật chất với quyền sở hữu tư liệu sản xuất nằm trong tay một thiểu số con người và quốc gia, đưa tới sự bất công nặng nề trong sự phân phối phúc lợi vật chất đi đôi với biết bao vấn đề nghiêm trọng về kinh tế - xã hội và cả môi trường.❑

Digitized by Google

Tìm hiểu TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ NGOẠI GIAO

PHẠM HỒNG CHƯƠNG * - PHÙNG ĐỨC THẮNG **

Sự phối hợp nhuần nhuyễn giữa ba mặt trận, trong mối quan hệ tương tác trên đây, đã được Hồ Chí Minh thể hiện sáng tạo và linh hoạt trong quá trình đấu tranh giành chủ quyền dân tộc, thống nhất Tổ quốc. Có thể nghiên cứu tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh thông qua mối quan hệ tương tác giữa ngoại giao - chính trị, ngoại giao - quân sự và trong sự phối hợp toàn diện chính trị - quân sự - ngoại giao.

NGAY từ năm 1944, khi cách mạng chưa giành được chính quyền, bàn luận về ngoại giao, Hồ Chí Minh đã có sự nhìn nhận sâu sắc : "nếu tự mình không có thực lực làm cơ sở thì không thể nói gì đến ngoại giao" [1]. Cũng vào thời gian đó, khi bàn về *cách dùng binh của Tôn Tử*, Người nêu rõ, ngoài những mưu lược mà Tôn Tử bày ra, "Ngoại giao ai thuận lợi hơn, thì thắng" [2]. Sau này, khi nói về công tác ngoại giao, Người lại chỉ rõ thực lực như cái chiêng, ngoại giao như cái tiếng. Chiêng to thì tiếng mới lớn.

Sự *thuận lợi* và *thực lực*, như Hồ Chí Minh viết, là *thế* và *lực* của mỗi quốc gia, là cơ sở thắng lợi cho hoạt động ngoại giao trong những bối cảnh quốc tế cụ thể. Điều đó không những chỉ ra mối tương tác qua lại giữa ngoại giao với *thế* và *lực* của đất nước mà còn nêu lên tầm quan trọng của sự phối hợp giữa ngoại giao với quân sự và chính trị trong việc thực hiện mục tiêu của cách mạng. Mối tương tác đó *thuận* hay *nghịch* lại phụ thuộc chính vào sự phối hợp giữa ngoại giao với mặt trận chính trị - quân sự trong sự vận động liên tục của các quan hệ quốc tế. Với tác động của ngoại giao, trên cơ sở thế và lực của quân sự, chính trị có thể làm cho môi trường quốc tế trở nên thuận lợi hơn, hình thành *thế* và *lực* mới cho cả đấu tranh ngoại giao, đấu tranh chính trị và quân sự. Do đó, ngoại giao không chỉ phản ánh thắng lợi của đấu tranh quân sự và chính trị mà còn phát huy và tăng cường *thế* và *lực* cho quân sự và chính trị.

1. *Ngoại giao ai thuận lợi hơn thì thắng.* Luận điểm này của Chủ tịch Hồ Chí Minh hàm chứa *thế chính trị* của đấu tranh ngoại giao. *Thế chính trị* hay *sự thuận lợi* trong toàn bộ cuộc đấu tranh của dân tộc, dưới sự lãnh đạo của Đảng với sự dẫn dắt của Hồ Chí Minh, chính là *thế chính nghĩa* của cuộc đấu tranh giành độc lập, tự do của toàn thể nhân dân ta. Nhưng để có được và phát huy được *thế* đó cần phải đưa ra được một *mẫu số chung* về lợi ích giữa lợi ích của dân tộc ta và lợi ích của các quốc gia, dân tộc khác, của nhân loại. Sự phối hợp giữa ngoại giao và chính trị chính là ở chỗ đã *đưa ra được "mẫu số chung" về lợi ích của toàn dân tộc ta, đồng thời lợi ích này cũng phù hợp với lợi ích của các dân tộc yêu chuộng hòa bình và tiến bộ trên thế giới.* "Mẫu số chung" đó có nội dung là lợi ích về chủ quyền quốc gia, là sự tự do, dân chủ và hạnh phúc cho nhân dân, là hòa bình, hữu nghị và sự bình đẳng giữa các dân tộc. Sự phù hợp về lợi ích dân tộc và quốc tế đó đem lại sự tác động tương hỗ theo chiều thuận, đưa tới sự gia tăng về *thế* và *lực* cho cuộc đấu tranh của nhân dân ta trên tất cả các lĩnh vực chính trị, quân sự và ngoại giao. Sự tác động gia tăng đó, dựa trên cơ sở chính trị, đem lại không chỉ sự ủng hộ về tinh thần mà còn cả sự ủng hộ về vật chất của các quốc gia, dân tộc,

* TS. Viện Hồ Chí Minh thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

** TS. Vụ Đào tạo sau đại học thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

(1), (2) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t 3, tr 459, 514

Digitized by Google

của loài người tiến bộ ; đồng thời cô lập kẻ thù, làm sâu sắc thêm mâu thuẫn vốn có trong nội bộ và đồng minh của chúng, theo thời gian tăng cường thế và lực cho cuộc chiến đấu của dân tộc ta. Chính vì lẽ đó, trong suốt cuộc tranh đấu của nhân dân ta ở thế kỷ XX, Đảng ta, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh, luôn nêu cao ngọn cờ độc lập dân tộc, hòa bình và tiến bộ xã hội làm tiêu chí chung để hoạch định đường lối, chính sách, cho những cuộc vận động quốc tế và đấu tranh ngoại giao.

Tuy giữ vững mục tiêu bất biến về giải phóng dân tộc, giải phóng xã hội và con người trong nhiệm vụ xuyên suốt của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, nhưng trong những văn kiện đầu tiên của Đảng - *Chính cương vắn tắt* và *Sách lược vắn tắt* -, Hồ Chí Minh đã rất chú trọng tới nhiệm vụ tuyên truyền khẩu hiệu *"An Nam độc lập, Việt Nam tự do"*. Năm 1941, trong *Chương trình của Việt minh* lại nêu rõ mục tiêu số một là làm cho nước Việt Nam hoàn toàn độc lập. Ngọn cờ độc lập - tự do làm nên thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945, được tiếp tục được giương cao đã đánh bại âm mưu *"diệt Cộng, cầm Hồ"* của quân phiệt Tưởng Giới Thạch. Tư tưởng *"Không có gì quý hơn độc lập, tự do"* xuyên qua hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, đã làm thất bại âm mưu quốc tế hóa cuộc chiến bằng các luận điệu giả dối của những kẻ xâm lược về cuộc xung đột giữa hai ý thức hệ, hai hệ thống xã hội. Điều này được thể hiện rõ ràng trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước, khi Hồ Chí Minh và Đảng ta chủ trương thành lập Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam để phát động cuộc đấu tranh vì *quyền tự quyết* của nhân dân miền Nam và xây dựng một *miền Nam độc lập, dân chủ, hòa bình và trung lập tiến tới hòa bình thống nhất Tổ quốc* theo Cương lĩnh của Mặt trận dân tộc giải phóng. Chủ trương đúng đắn đó đã làm cho các nước trong khu vực hiểu rõ tính chất của cuộc đấu tranh giải phóng ở miền Nam, không phải lo sợ sẽ bùng nổ một cuộc chiến tranh lớn do xung đột giữa hai phe, giải quyết thành công những mâu thuẫn về quan điểm giữa chiến tranh giải phóng dân tộc và hòa bình, giữa phát động cuộc chiến đấu và ngăn chặn sự lan rộng của nó trong điều kiện của một thế giới mà nhu cầu thường trực là hòa bình. Chính vì vậy cuộc đấu tranh của nhân dân ta đã tranh thủ được sự đồng tình của cả nhân loại tiến bộ, không phân biệt địa vị và quan điểm chính trị.

Như thế, *Độc lập - Tự do* không chỉ là mục tiêu trực tiếp của dân tộc ta mà còn phù hợp với nhu cầu chung của nhân loại được Hồ Chí Minh phát hiện và nêu thành tiêu chí đấu tranh cho các dân tộc bị áp bức trong thế kỷ này và đã làm nên thắng lợi. Chính cuộc chiến đấu trường kỳ và anh dũng của dân tộc ta vì mục tiêu đó đã làm nổi bật đặc trưng chính trị của thế kỷ XX : *thế kỷ đấu tranh cho độc lập, tự do, hòa bình và sự bình đẳng giữa các dân tộc*. Đây cũng là sự kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại thông qua sự phối hợp nhuần nhuyễn giữa chính trị với ngoại giao trong xây dựng đường lối và trong chỉ đạo hoạt động thực tiễn. Đó chính là *thế*, là *sự thuận lợi* của đấu tranh ngoại giao trên cơ sở đường lối chính trị đúng đắn mà Hồ Chí Minh và Đảng ta nêu ra ở mỗi giai đoạn cách mạng.

Thế về chính trị cho thắng lợi của ngoại giao lại được củng cố vững chắc bằng *lực* cũng do thực hiện mục tiêu chính trị đem lại. Hiện thực về xây dựng một quốc gia *độc lập, tự do, hạnh phúc* cho nhân dân trong một xã hội dân chủ và phồn vinh được tiến hành ngay khi nước nhà mới giành được độc lập đã thức tỉnh tinh thần và khơi nguồn sức mạnh của cả dân tộc. Tinh thần và sức mạnh đó được thể hiện rõ nét nhất thông qua cuộc Tổng tuyển cử dân chủ đầu tiên ở nước ta (năm 1946) bầu ra Quốc hội và thành lập Chính phủ chính thức với sự ủng hộ cao nhất của toàn dân. Đó là chỗ dựa vững chắc về chính trị trong lòng dân tộc, là thực lực và là hậu thuẫn to lớn nhất để Hồ Chí Minh tiến hành thành công các hoạt động ngoại giao táo bạo nhưng vô cùng khôn khéo và cũng đầy hiệu quả trong vòng vây của đế quốc, đưa chế độ mới thoát khỏi thế "ngàn cân treo sợi tóc", làm tiêu tan âm mưu của các thế lực thù địch nhằm tiêu diệt chính quyền cách mạng.

Digitized by Google

Sự kết hợp giữa chính trị và ngoại giao còn là chủ trương đấu tranh đòi *hiệp thương hòa bình thống nhất Tổ quốc* sau Hiệp định Giơ-ne-vơ (1954), là thành lập Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam với Cương lĩnh xây dựng miền Nam *độc lập, dân chủ, hòa bình và trung lập tiến tới hòa bình thống nhất Tổ quốc* (1960), là sự ra đời của Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam (1969)... Những sự kiện chính trị này đã tạo ra lợi thế chính trị cho cách mạng, cả ở trong nước và quốc tế, cô lập cao độ kẻ thù của dân tộc về chính trị. Lợi thế chính trị đó, cùng với chiến thắng trên chiến trường, là cơ sở hình thành cuộc đàm phán bốn bên ở Pa-ri. Và cuối cùng, trên cơ sở độc lập trong đàm phán trực tiếp để giải quyết các vấn đề của mình với đối phương, ngoại giao đã phản ánh đúng so sánh lực lượng, vượt qua sự mâu thuẫn chằng chéo về lợi ích trong quan hệ quốc tế, đưa tới điều khoản quan trọng nhất của Hiệp định Pa-ri : Mỹ và các nước khác công nhận và tôn trọng sự thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của nước Việt Nam. Những vấn đề chính trị và ngoại giao ấy còn là nguyên nhân trực tiếp của sự hình thành trên thực tế một Mặt trận nhân dân thế giới đoàn kết với nhân dân Việt Nam chống đế quốc Mỹ xâm lược, đem lại sự ủng hộ quan trọng về vật chất và tinh thần cho dân tộc ta, giúp nhân dân ta vượt qua và giành thắng lợi trong cuộc chiến đấu không cân sức với kẻ thù.

Thống nhất giữa chính trị và ngoại giao, trên cơ sở giữ vững quyền lợi dân tộc và phù hợp với nguyện vọng hòa bình của nhân loại, đã làm cho cuộc đấu tranh ngoại giao của ta giành thắng lợi.

2. *Sự kết hợp giữa đấu tranh ngoại giao và quân sự* thể hiện rất rõ nét trong tư tưởng Hồ Chí Minh khi Người trở thành người đứng đầu Nhà nước Việt Nam mới sau Cách mạng Tháng Tám và trong suốt quá trình chỉ đạo cuộc chiến đấu hoàn thành nhiệm vụ giải phóng dân tộc của nhân dân ta. Nhìn một cách tổng quát theo tiến trình lịch sử cách mạng, sự phối hợp giữa đấu tranh ngoại giao và đấu tranh quân sự thể hiện ở chỗ : lúc sử dụng đàm phán dường như là vũ khí duy nhất, khi tiến hành biện pháp quân sự là chủ yếu, nhưng có thời gian lại kết hợp song song cả hai hình thức đấu tranh tùy thuộc vào tình hình cụ thể về mối tương quan lực lượng, không chỉ trên chiến trường mà còn cả trên diễn đàn quốc tế. Tuy nhiên, với một ý nghĩa nhất định, có thể nói rằng, chúng ta luôn hướng tới giải pháp ngoại giao hòa bình nhằm giải quyết chiến tranh với đối phương. Điều này cho thấy, tuy rất quan tâm giải quyết các nhiệm vụ cách mạng dựa trên tình hình thực tế, nhưng với tầm nhìn xa, trông rộng rất toàn diện, Hồ Chí Minh luôn nghĩ tới việc giải quyết chiến tranh bằng các biện pháp hòa bình khi có thể và hướng tới tương lai trong mối quan hệ căn bản sau cuộc chiến vì lợi ích và sự tôn trọng lẫn nhau trong hòa bình lâu dài giữa các quốc gia, dân tộc.

. Sự kết hợp hài hòa trên đây được thể hiện rất độc đáo ở các giai đoạn cách mạng.

Sau Cách mạng Tháng Tám, các nước đế quốc bao vây và mưu toan bóp chết chế độ dân chủ cộng hòa mới thiết lập, Hồ Chí Minh đã sử dụng ngoại giao như một thứ vũ khí hữu hiệu chống lại kẻ thù, giữ vững chế độ non trẻ, giành lấy thế chính trị và thời gian để củng cố lực lượng, sẵn sàng bước vào cuộc chiến không thể tránh khỏi với thực dân Pháp. Những hoạt động ngoại giao này đã có hiệu quả thực tế về mặt chính trị : kẻ xâm lược buộc phải công nhận trên thực tế và phải đàm phán với Chính phủ Hồ Chí Minh, lá cờ đỏ sao vàng của nước Việt Nam mới đã tung bay tại thủ đô nước Pháp. Đó là điều mà giới cầm quyền hiếu chiến ở Pa-ri không hề mong muốn. Về mặt quân sự, cách mạng có điều kiện củng cố và xây dựng lực lượng võ trang cho cuộc chiến đấu dài lâu, đồng thời nhanh chóng loại được 20 vạn quân Tưởng cùng bọn tay sai phản động để tập trung toàn lực chống lại một kẻ thù từ xa đến và đã bị suy kiệt bởi chiến tranh. Các cuộc đàm phán và các hoạt động ngoại giao trong năm 1946 đã làm cho dư luận Pháp quan tâm tới cuộc tranh đấu chính nghĩa của dân tộc Việt Nam, hiểu rõ thiện chí của nhân ta và chính những sự kiện đó đã làm sâu sắc thêm mâu thuẫn vốn có trong nội bộ giới cầm quyền thực dân. Nhưng, trong thời kỳ này không đơn thuần chỉ

Digitized by Google

có đấu tranh ngoại giao. Hồ Chí Minh và Đảng ta đã rất quan tâm chỉ đạo cuộc đấu tranh quân sự ở Nam Bộ, kiềm chế và phá vỡ mưu toan đánh nhanh thắng nhanh của thực dân Pháp, buộc Pháp phải tính tới đàm phán với Chính phủ Hồ Chí Minh. Và rõ ràng cuộc chiến đấu của đồng bào ta ở Nam Bộ đã hỗ trợ cho các hoạt động ngoại giao táo bạo của Hồ Chí Minh trong các quyết định ký kết Hiệp định sơ bộ (6-3-1946), củng cố lập trường của ta tại các hội nghị Việt-Pháp ở Đà Lạt và Phông-ten-nơ-blô... Đó là những hoạt động phối hợp đầu tiên giữa mặt trận ngoại giao và quân sự dưới sự chỉ đạo và thực hiện tài tình của Chủ tịch Hồ Chí Minh mà *thành quả lớn nhất là sức mạnh của cả một dân tộc được giải phóng*, có điều kiện được tổ chức lại, *chuyển hóa thành lực lượng vật chất khổng lồ, tạo ra thế và lực mới làm cơ sở vững chắc cho cuộc chiến vì tự do của dân tộc ta.*

Với thành quả trên đây, cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc vượt qua những tháng năm gian khổ, phá vỡ thế bị bao vây, tiến đến chiến thắng Biên giới (1950), tạo ra bước ngoặt mới cho cuộc chiến đấu của dân tộc. Bằng các hoạt động ngoại giao, Việt Nam đã mở cửa ra thế giới, một loạt nước đã công nhận nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Thế và lực mới của cuộc kháng chiến đã chuyển biến vô cùng nhanh chóng và dẫn tới chiến thắng Điện Biên Phủ. Chiến thắng quân sự có tính chất quyết định này đưa tới việc ký kết Hiệp định Giơ-ne-vơ chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương. Thế giới thừa nhận sự thống nhất của nước Việt Nam, tạo nên thế chính trị mới cho cuộc đấu tranh ngoại giao sau này. Đồng thời với việc miền Bắc được hoàn toàn giải phóng đi lên chủ nghĩa xã hội, hậu phương rộng lớn và vững chắc được hình thành lại tạo ra lực mới cho cuộc chiến đấu toàn diện nhằm hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước và hòa bình thống nhất nước nhà.

Cuộc đấu tranh ngoại giao sau năm 1954 đòi đối phương thực hiện nghiêm chỉnh Hiệp định Giơ-ne-vơ đã tạo thêm những điều kiện duy trì và củng cố lực lượng cách mạng, kiềm chế hành động chiến tranh của Mỹ và bè lũ tay sai, góp phần vào thắng lợi của Phong trào đồng khởi, dẫn đến sự ra đời của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam với Cương lĩnh xây dựng miền Nam độc lập, dân chủ, hòa bình và trung lập, tiến tới hòa bình thống nhất Tổ quốc. Ngoài các tác động ngoại giao đã nêu ở trên, thời kỳ mới của cách mạng miền Nam đã mở ra : từ thế giữ gìn lực lượng là chủ yếu chuyển sang thời kỳ vừa đấu tranh chính trị và đấu tranh quân sự, kiềm chế và đánh bại chiến lược chiến tranh đặc biệt của Mỹ và tay sai ở miền Nam. Trong hoàn cảnh của thế giới lúc bấy giờ, việc chuyển đổi hình thức đấu tranh của cách mạng miền Nam dưới ngọn cờ của Mặt trận dân tộc giải phóng nhằm giành quyền tự quyết của nhân dân miền Nam là một thắng lợi, là kết quả chung của sự phối hợp chặt chẽ giữa ba mặt trận chính trị, quân sự và ngoại giao.

Năm 1965, ngay khi đế quốc Mỹ đổ bộ quân viễn chinh vào miền Nam và liều lĩnh leo thang ném bom miền Bắc, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Bộ Chính trị Trung ương Đảng đã hoạch định kế hoạch quân sự và chính trị ; một mặt, nhằm tiêu diệt ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ, mặt khác đã trù liệu các biện pháp ngoại giao nhằm kiềm chế cuộc chiến tranh trên bộ ở miền Nam và khi có điều kiện mở một lối thoát danh dự cho Mỹ bằng giải pháp hòa bình. Chính vì vậy, ngay từ năm 1965, ngoại giao Việt Nam đã đưa ra lập trường 4 điểm của Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa và lập trường 5 điểm của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam làm cơ sở, nguyên tắc cho một cuộc thương lượng *sẽ có* giữa Việt Nam và Mỹ. Tháng 1-1966, sau chiến thắng mùa khô lần thứ nhất, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cho phép việc tiếp xúc với đại diện của Mỹ ở I-ăng-gun (Mi-an-ma). Một năm sau đó, giữa tháng 1-1967, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta lại thông qua Nghị quyết về ngoại giao (Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 13, khoá III) và ngày 27-1-1967 đã công bố lập trường của Việt Nam về điều kiện *có thể có* của một cuộc nói chuyện giữa Việt Nam và Mỹ. Tháng 12-1967, trước khi cuộc tổng tiến

Digitized by Google

công Tết Mậu Thân (1968) bắt đầu, một tuyên bố nữa khẳng định về điều kiện cho một cuộc đối thoại *sẽ có* giữa Việt Nam và Mỹ đã tạo thêm sự bất ngờ cho Mỹ, góp phần vào thắng lợi của cuộc tổng công kích, làm sụp đổ ý chí xâm lược của đế quốc Mỹ. Sự phối hợp nhịp nhàng giữa ngoại giao và quân sự đã mở lối cho chính quyền Mỹ tuyên bố hạn chế ném bom miền Bắc (3-1968), đi vào nói chuyện hai bên (5-1968) và 4 bên ở hội nghị Pa-ri (12-1968). Chiến tranh ở Việt Nam bước vào hình thái mới - *vừa đánh, vừa đàm* - để cuối cùng đi đến Hiệp định Pa-ri (1-1973) chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam.

3. Như vậy, nhìn vào sự phát triển của cách mạng nước ta ở mỗi thời kỳ, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn hướng tới dùng biện pháp ngoại giao song song với đấu tranh chính trị và quân sự và cuối cùng dùng đàm phán hòa bình đối với những kẻ địch mạnh hơn ta để ra khỏi chiến tranh, đáp ứng nguyện vọng của dân tộc và nhân dân toàn thế giới. Cách nhìn chiến lược đó xuất phát từ tình hình thực tế của một nước nhỏ luôn phải chống lại các đế quốc có tiềm năng to lớn về kinh tế và quân sự, lại trong một bối cảnh quốc tế có sự đan xen và mâu thuẫn về lợi ích giữa nhiều nước thông qua vấn đề Việt Nam. Sự vận dụng phương pháp tổng hợp bao gồm cả chính trị, quân sự và ngoại giao chính là để giải quyết tốt nhất các mâu thuẫn luôn luôn vận động trên đây, đồng thời cũng giải quyết mối quan hệ giữa chiến lược, sách lược với lực lượng, giữa đàm và đánh trong suốt tiến trình đấu tranh, không chỉ giới hạn ở trong nước, trên chiến trường, mà cả trên bình diện quốc tế. Với ý nghĩa đó, nhờ có ngoại giao mà phạm vi tranh đấu được mở rộng, không dừng ở Việt Nam, không chỉ giữa dân tộc ta với một kẻ xâm lược cụ thể mà còn là cuộc đấu tranh của mọi dân tộc chống xâm lược và áp bức dân tộc, giữa chính nghĩa và phi nghĩa, giữa văn minh và bạo tàn, giữa hòa bình và chiến tranh xâm lược... Từ đó, lại làm bùng nổ cuộc chiến tranh ngay trong lòng đất nước của kẻ xâm lược thông qua cuộc đấu tranh của nhân dân tiến bộ ở đây chống lại cuộc chiến tranh do giới cầm quyền hiếu chiến phát động, làm gia tăng những mâu thuẫn về lợi ích giữa các phe nhóm trong giai cấp thống trị ở các nước này. Vì thế, khi nghiên cứu kết quả các cuộc đàm phán ngoại giao do Chủ tịch Hồ Chí Minh trực tiếp đàm phán hay dưới sự chỉ đạo của Người, phải xem đó như là kết quả tổng hợp và có sự phối hợp chặt chẽ giữa đấu tranh ngoại giao với đấu tranh chính trị và quân sự. Với điều kiện đó, thắng lợi của mặt trận, lực lượng này là tiền đề phát triển mặt trận, lực lượng kia và ngược lại, theo tác động thuận ngày một gia tăng về thế và lực cho từng mặt trận, đồng thời cho toàn cuộc đấu tranh để tiến tới thắng lợi cuối cùng. Chính vì thế, chỉ có thể phân biệt một cách tương đối thắng lợi đặc trưng của từng mặt trận do đặc điểm của từng lĩnh vực quy định chứ không thể phân biệt rạch ròi kết quả của mỗi mặt trận, từng lực lượng. Do vậy, kết quả của đấu tranh ngoại giao không chỉ đơn thuần trong đàm phán với những văn bản được ký kết, mặt trận quân sự cũng không khuôn hẹp ở các chiến thắng quân sự cụ thể và vấn đề chính trị cũng không giới hạn bởi các mục tiêu chính trị của một đảng hay lập trường của một chính phủ mà phải nhìn nhận những sự kiện ấy trong sự tương tác toàn diện của các mặt trận và với phạm vi mở - ở trong nước và trên bình diện quốc tế, cả phạm vi dân tộc và nhân loại. Chỉ có như vậy, khi nghiên cứu tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh với sự thể hiện sáng tỏ trong tiến trình cách mạng nước ta mới có thể tiếp cận và lĩnh hội được tầm nhìn của Người về sự chuyển đổi và phát triển của sự nghiệp cách mạng hướng tới tương lai, không chỉ như là sự cải biến bằng lực lượng vật chất mà bao gồm cả sự giải phóng các giá trị tinh thần, được tiến hành không chỉ ở trong nước mà cả trên phạm vi quốc tế. Cũng vì thế, mới lý giải được lý do Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phát hiện được "mẫu số chung" cho cuộc tranh đấu vì sự giải phóng dân tộc và con người, đã khởi động và minh chứng bằng thắng lợi, do đó làm sâu sắc thêm đặc trưng về chính trị của thế kỷ XX. Và, từ đây còn có thể hiểu thấu đáo hơn nguyên nhân tạo nên sự kết hợp giữa sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại và nhân loại trong bài học kinh nghiệm của cách mạng nước ta.❑

Digitized by Google

ĐÀO TẠO BỒI DƯỠNG CÁN BỘ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CỦA THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC

LÊ KIM VIỆT*

CHẤT lượng đội ngũ cán bộ được hình thành do nhiều nhân tố tác động, trong đó phần lớn là thông qua con đường giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng. *Chính vì vậy, xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ trước hết phải được bắt đầu từ việc chăm lo công tác đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện và giáo dục cán bộ.*

Giáo dục, đào tạo và bồi dưỡng là trang bị kiến thức, truyền thụ kinh nghiệm, hình thành kỹ năng, kỹ xảo trong hoạt động, hình thành nên phẩm chất chính trị, tư tưởng, đạo đức và tâm lý, tạo nên những mẫu hình con người đặc trưng và tương ứng với một xã hội nhất định, tạo ra năng lực hành động cho mỗi con người. Nội dung của giáo dục, đào tạo quy định nội dung của các phẩm chất, tâm lý, tư tưởng, đạo đức và định hướng sự phát triển của mỗi nhân cách. Giáo dục, đào tạo và bồi dưỡng còn là hoạt động nhằm khắc phục mặt tiêu cực, phát huy mặt tích cực trong mỗi con người ; bù đắp những thiếu hụt, những khiếm khuyết của mỗi cá nhân trong quá trình hoạt động. Thông qua giáo dục, đào tạo và bồi dưỡng mà mỗi người tiếp nhận được những tri thức và kinh nghiệm, nhận thức được các quy luật của tự nhiên, xã hội và tư duy, biết vận dụng chúng trong thực tiễn, biết nhận rõ chân lý, biết được cái hay, cái dở của mình để phấn đấu vươn lên... Quá trình giáo dục, đào tạo và bồi dưỡng là quá trình tạo ra chất mới và sự phát triển toàn diện trong mỗi con người.

Nhận thức rõ điều đó, trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh rất quan tâm đến công tác giáo dục, rèn luyện, đào tạo và bồi dưỡng cán bộ. Người nói : "Cán bộ là cái gốc của mọi công việc, vì vậy huấn luyện cán bộ là công việc gốc của Đảng" (1). Ngay từ năm 1925, để chuẩn bị cán bộ cho phong trào cách mạng trong nước, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã lựa chọn, tập hợp những thanh niên ưu tú đưa ra nước ngoài để huấn luyện, bồi dưỡng về lý luận chủ nghĩa cộng sản. Ngay sau khi ra đời, Đảng ta, qua Án Nghị quyết của Hội nghị Trung ương 2, tháng 3-1931, đã nhấn mạnh : "Việc đào tạo nhân tài để làm việc đảng là một vấn đề rất cần kíp... là điều kiện cốt yếu cho sự phát triển của Đảng" (2). Nhờ sự coi trọng công tác đào tạo và bồi dưỡng cán bộ của Đảng trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng nước ta, đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ lãnh đạo, quản lý ở nước ta không ngừng trưởng thành và được nâng cao về chất lượng, đáp ứng các nhiệm vụ được giao trong mỗi giai đoạn.

*

* *

Ngày nay, công cuộc đổi mới của Đảng và nhân dân ta đã giành được nhiều thắng lợi to lớn, có ý nghĩa rất quan trọng, cho phép đất nước ta bước sang một giai đoạn mới - giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH). CNH, HĐH ở nước ta trước hết là một cuộc cách mạng, một quá trình chuyển từ một xã hội nông nghiệp lạc hậu sang một xã hội công nghiệp văn minh. Đó là quá trình cải biến về lực

* Thạc sỹ, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

(1) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1984, t 4, tr 477

(2) *Văn kiện Đảng*, Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng trung ương, 1977, t 1, tr 254 - 258

Digitized by Google

lượng sản xuất, về quan hệ sản xuất, về công nghệ và các hình thức, phương pháp tổ chức quản lý, điều hành kinh tế - xã hội, cải biến lao động thủ công lạc hậu thành lao động sử dụng kỹ thuật tiên tiến, hiện đại để đạt tới năng suất lao động xã hội cao. Đặc trưng của quá trình CNH, HĐH ở nước ta cũng như của cuộc cách mạng công nghệ lần thứ ba trên thế giới là sự tham gia của yếu tố trí tuệ. Tỷ trọng của yếu tố này trong thành quả lao động, trong sản phẩm lao động ngày càng cao. Do đó, trang bị kiến thức, trí tuệ, đổi mới cách tổ chức quản lý và tư duy của đội ngũ cán bộ được đặt ra như là vấn đề then chốt. Đó cũng chính là đòi hỏi đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ trong thời gian tới.

Công cuộc CNH, HĐH lại được tiến hành trong điều kiện hội nhập, giao lưu mở cửa, chuyển đổi từ cơ chế quản lý tập trung, quan liêu, bao cấp sang cơ chế thị trường, vừa phải bảo đảm sự hợp tác quốc tế rộng rãi, có hiệu quả, vừa phải bảo đảm phát huy được nội lực, giữ gìn được môi trường văn hóa dân tộc và những giá trị truyền thống cao đẹp. Kinh tế thị trường cũng đang đặt ra nhiều vấn đề cần giải quyết, buộc mỗi con người phải đối mặt với nhiều vấn đề của xã hội và với chính ngay sự hạn chế, yếu kém của bản thân. Chỉ có thể nắm bắt được kinh tế thị trường, điều khiển được nó khi có đủ kiến thức và năng lực. Chỉ có thể giữ vững được định hướng xã hội chủ nghĩa trong kinh tế thị trường khi có đủ bản lĩnh chính trị vững vàng và đạo đức cách mạng trong sáng.

Từ một số đặc điểm trên, có thể thấy, sự nghiệp CNH, HĐH và phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa đang đặt ra cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ những yêu cầu và nhiệm vụ hết sức nặng nề.

Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ không thể chỉ chú trọng đến kiến thức kinh tế mà cả kiến thức chính trị, kiến thức tổ chức quản lý thực tiễn ; cả kiến thức lý luận cơ bản, kiến thức nghiệp vụ ; cả phẩm chất và năng lực ; cả đức và tài. Phải đào tạo toàn diện, đặc biệt coi trọng tính hiệu quả. Do đó, phải tổ chức, sắp xếp lại hệ thống đào tạo, từ đầu tư đến quản lý, sử dụng sau đào tạo v.v. Nội dung kiến thức đào tạo, công tác quản lý điều hành trong đào tạo, cơ sở vật chất của hệ thống đào tạo v.v. phải từng bước được hiện đại hóa.

Nhìn lại công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ hơn mười năm qua, chúng ta vừa thấy được những cố gắng to lớn, lại vừa nhận ra nhiều mặt còn bất cập.

Về trình độ kiến thức và năng lực, đội ngũ cán bộ được đào tạo, trang bị nhiều kiến thức mới, vừa cơ bản, vừa hệ thống và có bước trưởng thành đáng kể. So với 10 năm trước đây, số cán bộ được đào tạo, bồi dưỡng tăng lên rất nhiều, ước tính hơn 90% cán bộ các cấp, các ngành được đào tạo, bồi dưỡng qua các trường lớp dưới mọi hình thức, không kể số cán bộ mới được bổ sung. Theo số liệu thống kê của Ban Tổ chức Trung ương hiện nay, ở *cấp trung ương* có 94,7% cán bộ là trưởng, phó các ban đảng ; 86,2% bộ, thứ trưởng và tương đương ; 90,9% trưởng các đơn vị trực thuộc Chính phủ ; 93,9% vụ trưởng ; 94,2% chủ tịch hội đồng quản trị ; 98,6% tổng giám đốc các doanh nghiệp lớn của nhà nước và 77,7% cán bộ chủ chốt các đoàn thể trung ương có trình độ chuyên môn từ cao đẳng, đại học trở lên. Tuyệt đại cán bộ từ cấp vụ trở lên đều có trình độ lý luận chính trị cao cấp hoặc cử nhân chính trị, gần 40% được học về quản lý kinh tế và gần 30% được học qua các lớp quản lý nhà nước. Ở *cấp tỉnh, thành,* sau Đại hội VI, chỉ có 50,8% cán bộ chủ chốt có trình độ cao đẳng, đại học trở lên thì đến Đại hội VII, chỉ số này là 58% và hiện nay là 71,5%. Về trình độ lý luận chính trị, sau Đại hội VI chỉ có khoảng 40% cán bộ lãnh đạo chủ chốt cấp tỉnh có trình độ lý luận chính trị cao cấp, đến sau Đại hội VI có khoảng 57%, thì nay 77,3% cán bộ chủ chốt cơ quan đảng và 56,3% cán bộ chủ chốt cơ quan chính quyền cấp tỉnh có trình độ lý luận chính trị cao cấp hoặc cử nhân chính trị ; 29% cán bộ được học qua các lớp quản lý kinh tế ; 33,9% được học qua các lớp quản lý nhà nước. Ở *cấp quận, huyện* cũng có sự phát triển khá

Digitized by Google

nhanh về trình độ, kiến thức. Sau Đại hội VII, chỉ có 29,3% cán bộ chủ chốt có trình độ đại học ; 19,4% có trình độ lý luận chính trị cao cấp ; 57,6% trình độ lý luận chính trị trung cấp, thì nay 50% cán bộ chủ chốt có trình độ cao đẳng, đại học trở lên ; 58% có trình độ lý luận chính trị cao cấp ; 29,6% trình độ lý luận chính trị trung cấp ; 24,4% được học các lớp quản lý kinh tế và 45,2% được học qua các lớp quản lý nhà nước. Ở *cấp xã, phường*, trình độ đội ngũ cán bộ cũng được nâng lên đáng kể. Tuy số cán bộ có trình độ cao đẳng, đại học không nhiều, tập trung chủ yếu vào số cán bộ tăng cường và cán bộ hưu trí, mất sức, song về mặt bằng văn hóa, hiện nay hơn 50% cán bộ cơ sở có trình độ văn hóa cấp III (sau Đại hội VII là 37,9%). Về trình độ lý luận chính trị, sau Đại hội VII, chỉ có 48,1% có trình độ trung, cao cấp lý luận, thì nay chỉ số đó là 64,5%. Đặc biệt là đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế có một bước chuyển mạnh về chất lượng. Sau Đại hội VII, qua điều tra thì chỉ có 65% cán bộ quản lý kinh tế ở Hà Nội ; 52% ở thành phố Hồ Chí Minh ; 58% ở Hải Phòng có trình độ cao đẳng, đại học trở lên. Hiện nay 98,6% chủ tịch hội đồng quản trị và giám đốc các tổng công ty lớn thuộc doanh nghiệp nhà nước có trình độ đại học trở lên, trong đó 31,9% là tiến sĩ. Đối với các doanh nghiệp cấp I và II thuộc doanh nghiệp nhà nước thì 90,5% có trình độ đại học trở lên, trong đó 7% là tiến sĩ. Hơn 40% được học qua các lớp quản lý kinh tế, gần 60% có trình độ cao cấp về lý luận chính trị.

Từ những số liệu trên cho thấy, mặt bằng kiến thức của đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý ở nước ta có bước phát triển khá nhanh ở mọi cấp, mọi ngành, cả kiến thức chuyên môn, lý luận chính trị, quản lý kinh tế và quản lý nhà nước, chưa kể đến các kiến thức bổ trợ cho ngoại ngữ, tin học v.v.. Sự phát triển ấy một mặt do công tác cán bộ đã lựa chọn, bổ dụng đội ngũ cán bộ mới, một mặt có sự đóng góp đáng kể của công tác đào tạo, bồi dưỡng đối với số cán bộ hiện có.

Trình độ kiến thức được nâng lên đã tạo ra chất lượng mới trong đội ngũ cán bộ. Có thể nói, trong thời gian qua, đội ngũ cán bộ nước ta về cơ bản đảm đương được công việc, góp phần tạo nên những thành tựu của công cuộc đổi mới.

Tuy nhiên, so với yêu cầu của thời kỳ mới, đội ngũ cán bộ nước ta, nhất là số cán bộ lãnh đạo, quản lý còn bộc lộ nhiều yếu kém "chưa ngang tầm với yêu cầu, đòi hỏi của nhiệm vụ cách mạng". Đội ngũ cán bộ vẫn ở trong tình trạng "vừa thừa, vừa thiếu" ; đông nhưng không đồng bộ và không đồng đều. Không đồng bộ trong bộ máy cùng cấp, không đồng đều giữa các loại cán bộ, giữa các cấp, các ngành. Trình độ cán bộ được nâng lên nhưng cũng không đồng bộ về trình độ kiến thức ngay trong mỗi người. Qua số liệu, chúng ta có thể thấy, cán bộ ta hiện nay có trình độ lý luận chính trị tương đối cao, trong khi đó trình độ kiến thức về lĩnh vực kinh tế, quản lý xã hội tương đối thấp so với yêu cầu. Cái yếu nhất của đội ngũ cán bộ ta hiện nay là thiếu kiến thức về quản lý kinh tế (nhất là kinh tế thị trường), quản lý điều hành xã hội. Kiến thức về văn hóa, về chuyên môn nghiệp vụ không thấp nhưng năng lực tổ chức thực tiễn, khả năng vận dụng kiến thức vào hoạt động thực tiễn yếu, kém hiệu quả. Trong đội ngũ cán bộ thì cán bộ cấp cơ sở hiện nay là yếu nhất, yếu cả về trình độ kiến thức lẫn năng lực tổ chức thực tiễn. Theo số liệu thống kê thì hiện nay còn 8% cán bộ xã, phường có trình độ văn hóa cấp I ; 41,8% văn hóa cấp II ; mới có 20,2% đã học qua quản lý nhà nước và 6,9% đã học qua các lớp quản lý kinh tế.

Sự yếu kém về trình độ dẫn tới năng lực tổ chức thực tiễn có nhiều hạn chế. Theo ước tính, hiện nay có khoảng 30% cán bộ yếu về năng lực tổ chức thực tiễn, hoạt động kém hiệu quả, chưa phát huy được vai trò. Trong quản lý điều hành thì lúng túng, không xử lý được tình huống nảy sinh. Trong giao tiếp, hợp tác với bên ngoài, thì có nhiều sơ hở, thiếu hiểu biết luật lệ. Một điểm yếu nữa là do thiếu kiến thức nên việc tiếp nhận và xử lý thông tin lúng túng, thiếu nhạy bén, kịp thời. Trong tâm tư cán bộ có nhiều diễn biến

(Xem tiếp trang 51)

Digitized by Google

LOẠI BỎ NHỮNG HÌNH THỨC LÀM BIẾN DẠNG NGUYÊN TẮC TẬP TRUNG DÂN CHỦ

NHỊ LÊ

Một trong những đặc trưng cơ bản của đảng vô sản kiểu mới là thừa nhận và thực hiện triệt để nguyên tắc tập trung dân chủ trong toàn bộ hoạt động của mình. Đây không chỉ là một nguyên tắc tổ chức cơ bản đối với đảng vô sản chân chính mà còn là một quy luật và một nhu cầu của quá trình phát sinh, phát triển và trưởng thành của đảng.

Với tư cách là một đảng cầm quyền, do đó là một tất yếu, vị trí - vai trò - năng lực và sức chiến đấu của Đảng ta một phần cơ bản và quyết định bởi mức độ nhận thức và khả năng thực hiện nguyên tắc này. Đây là một trong những nhân tố quyết định sự sống còn của Đảng gắn với sự thành bại của công cuộc đổi mới xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện nay, dưới sự lãnh đạo của Đảng ta.

Đây cũng chính là một trọng tâm công phá của kẻ thù nhằm thúc đẩy sự tự tan vỡ của Đảng.

1. Mấy vấn đề về nguyên tắc tập trung dân chủ trong Đảng

Gần 70 năm qua, kể từ khi thành lập, Đảng ta trước sau như một khẳng định, Đảng được tổ chức và hoạt động theo nguyên tắc tập trung dân chủ.

Dù diễn đạt là *tập trung dân chủ* hay *dân chủ tập trung* thì đây vẫn là một nguyên tắc hoàn chỉnh chứ không phải là sự lắp ghép cơ học giữa hai vế tập trung và dân chủ. "Chế độ tập trung - V.I. Lê-nin viết - hiểu theo nghĩa thực chất dân chủ, đã bao hàm khả năng - khả năng này do lịch sử tạo ra lần đầu tiên - phát huy một cách đầy đủ và tự do không những các đặc điểm của địa phương mà cả những sáng kiến của địa phương, tính chủ động của địa phương, tính chất muôn hình muôn vẻ của các đường lối, của các phương pháp và phương tiện để đạt mục đích chung"[1]. Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng viết : "Đảng tổ chức theo nguyên tắc *dân chủ tập trung*. Nghĩa là : có Đảng chương thống nhất, kỷ luật thống nhất, cơ quan lãnh đạo thống nhất. Cá nhân phải phục tùng đoàn thể, số ít phải phục tùng số nhiều, cấp dưới phải phục tùng cấp trên, địa phương phải phục tùng trung ương" [2].

Rõ ràng, nguyên tắc tập trung dân chủ là một chỉnh thể biện chứng. Tập trung phải trên cơ sở dân chủ, mang tính chất dân chủ ; bảo đảm, củng cố và tăng cường tập trung phải đặt trên cơ sở giữ vững, mở rộng và phát huy dân chủ. Đến lượt mình, dân chủ chỉ được thực hiện đúng đắn và đầy đủ bằng sự bảo đảm và chế ước bởi tập trung ; mở rộng và phát huy dân chủ phải đồng thời bảo đảm, củng cố sự tập trung trong Đảng. Hạ thấp hoặc phá vỡ tập trung cũng có nghĩa là làm suy giảm và xóa bỏ dân chủ ; và ngược lại.

Nói cụ thể, *tập trung trên cơ sở dân chủ, mang tính chất dân chủ* là sự tập trung quyền lực của đa số, thiểu số phải phục tùng ; là sự tập trung gắn liền giữa cấp trên với cấp dưới, cấp trên lắng nghe và tôn trọng cấp dưới, kiểm tra cấp dưới và cấp dưới tự giác chấp hành cấp trên, giám sát cấp trên. Đồng thời, *tập trung gắn liền với dân chủ, được quyết định bởi nền tảng dân chủ* là sự tập trung do toàn thể đảng viên kiến lập nên, không phải do một ai đó ban phát hoặc một nhóm nào đó có quyền thâu tóm ; là sự tập trung của ý chí, trí tuệ, quyền lực của đa số tạo nên một cách thống nhất và tự giác chứ không phải là thứ tập trung được thiết lập một cách hình thức, cưỡng bức nào đó. Và tất nhiên, nó khác hẳn, thậm chí đối lập với mọi

(1) V.I. Lê-nin : *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1977, t 36, tr 186 - 187

(2) Hồ Chí Minh : *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t 7, tr 229

Digitized by Google

thứ : tập trung quan liêu, độc đoán chuyên quyền ; tập trung nhằm trấn áp cấp dưới, trấn áp đảng viên, thoát ly cơ sở, xa rời thực tiễn ; tập trung theo kiểu hình thành "đẳng cấp" trong Đảng.

Mặt khác, *dân chủ phải hướng tới tập trung, bảo vệ và giữ vững tập trung* là việc bảo vệ và tôn trọng quyền bình đẳng của các đảng viên trong việc bàn bạc, thảo luận và quyết định các công việc của Đảng, không phân biệt đảng viên giữ chức vụ hoặc không giữ chức vụ, đảng viên trẻ hoặc đảng viên có nhiều tuổi Đảng ; là sự tự do phát huy mọi sáng kiến, kinh nghiệm của đảng viên, của các tổ chức Đảng nhằm tập trung cao nhất trí tuệ của toàn Đảng. Đó cũng là sự mở rộng những con đường, phương pháp một cách đa dạng và rộng rãi đối với tất cả đảng viên các tổ chức của Đảng nhằm tạo nên sức mạnh chung bằng sự đoàn kết thống nhất, hướng vào việc thực hiện mục tiêu, lý tưởng chung của toàn Đảng chứ không phải là thứ dân chủ cực đoan mưu toan tạo ra sự chia rẽ bè phái, phân thành "đẳng cấp" hoặc phân tán cục bộ phá vỡ sự đoàn kết thống nhất của Đảng, biến tổ chức Đảng thành câu lạc bộ bàn cãi suông, mất khả năng hành động thống nhất.

Như vậy, nguyên tắc tập trung dân chủ là một *chỉnh thể* không thể chia cắt, dù xét dưới bất kỳ góc độ nào. Tập trung đúng đắn phải dựa trên nền tảng dân chủ chân chính và là phương tiện để bảo đảm mở rộng dân chủ đúng đắn ; đến lượt mình, dân chủ phải là dân chủ mang tính tập trung, có mục đích, có định hướng, có lãnh đạo và tổ chức. Tập trung là tiền đề, là điều kiện quy định tính chất và trình độ của dân chủ cũng như dân chủ là tiền đề và điều kiện quyết định trình độ và sự chín muồi của tập trung. Dân chủ trong Đảng càng rộng rãi và sâu sắc thì sự tập trung càng được củng cố và phát triển không ngừng ; và tập trung trong Đảng càng củng cố vững chắc thì càng bảo đảm sự phát triển của dân chủ và hiệu quả dân chủ ngày càng cao.

2. Những mưu toan làm biến dạng nguyên tắc tập trung dân chủ

Nguyên tắc tập trung dân chủ là một chỉnh thể toàn vẹn hữu cơ, xét cả về cấu trúc lẫn nội hàm, cả về lôgic hình thức lẫn lôgic biện chứng của phạm trù này. Đó là điều rõ ràng. Hơn nữa, bản thân nó không phải là thứ nguyên tắc tự thân nào đó mà là nguyên tắc hành động.

Điều tệ hại trước hết là ý muốn của một số người vốn không được tín nhiệm của số đông nhưng lại dùng nguyên tắc tập trung dân chủ làm "chiêu bài" để áp đặt sự thống nhất trị tư tưởng nào đó của chính họ. Họ làm ra vẻ tôn trọng dân chủ nhưng khi quyết định, bằng áp lực dân chủ (của số đông thuộc phe cánh họ chứ không phải số đông nói lên chân lý), người ta buộc số ít phải tuân thủ và chịu sự "lãnh đạo" của họ để làm điều sai trái. Đây chính là môi trường cho những tư tưởng xa lạ với tư tưởng của Đảng, làm lỏng lẻo Đảng về mặt tư tưởng. Để thanh trừng nội bộ, người ta cũng sử dụng nguyên tắc này như một "bảo bối", bằng trò tập trung (thiểu số phục tùng đa số), biến những người không ăn cánh với họ thành thiểu số và bị gạt ra khỏi bộ máy không thương tiếc. Rốt cuộc, tổ chức đảng những nơi đó không chỉ bị tan vỡ về tư tưởng mà còn phân liệt về hành động.

Mặt khác, thực tế cũng cho thấy, không ít nơi và không ít người vô tình hoặc hữu ý phá vỡ tính chỉnh thể hữu cơ của nguyên tắc tập trung dân chủ, dưới hình thức sử dụng nó như con lắc khi tả khi hữu. Lúc khuếch đại tập trung khi cường điệu dân chủ, và ngược lại. Tập trung bị biến thành độc đoán gia trưởng, và dân chủ bị biến thành của riêng để ban phát ân huệ, dân chủ hình thức. Tổ chức đảng vô hình trung, biến thành tổ chức độc tài hoặc câu lạc bộ bàn cãi suông không bao giờ ngớt.

Cuối cùng, đó là thủ đoạn núp sau dân chủ nhằm cát cứ, biến tổ chức đảng nơi họ phụ trách thành "lãnh địa riêng", tách khỏi hệ thống các tổ chức đảng ; hoặc là trên có luật thì dưới có "lệ", trên có chính sách thì dưới có "đối sách" tạo ra tình trạng "trống đánh xuôi, kèn thổi ngược" lọt ngoài mọi sự kiểm tra, giám sát từ bên trên hay từ bên cạnh...

Các hiện tượng tập trung quan liêu, gia trưởng thường nảy nở và trỗi dậy đồng thời với những hiện tượng vô chính phủ, vô tổ chức, vô kỷ luật, kìm hãm và triệt tiêu sự phát triển của dân chủ chân chính. Đến lượt nó, những thủ đoạn dân chủ cực đoan, tự do, vô chính phủ lại kiềm tỏa và phá vỡ tập trung chân chính ; và là căn nguyên sâu xa làm biến chất dân chủ chân chính.

Có thể có nhiều cách tiếp cận, nhiều góc độ kiến giải thực trạng trên, nhưng ở đây, bước đầu phác họa và mổ xẻ mấy nguyên nhân chủ yếu sau :

Trước hết, ở một chiều cạnh nào đó, phải thừa nhận rằng, đó là hệ quả của sự *ấu trĩ về nhận thức, sự*

Digitized by Google

non nớt trong tổ chức thực tiễn. Nói xác đáng, đó là hiện trạng của sự thiếu hiểu biết hoặc bị chi phối bởi thứ tư tưởng tiểu tư sản vừa chủ quan, nóng vội vừa bảo thủ, trì trệ ; bởi chủ nghĩa kinh nghiệm, vô chính phủ và chủ nghĩa giáo điều hoặc tả khuynh, hoặc hữu khuynh.

Đồng thời, có thể nói, thực trạng đó bị ngự trị bởi *chủ nghĩa cá nhân,* dưới đủ màu sắc và mức độ. Vì quyền lợi của cá nhân, phe cánh, phường hội hoặc địa phương mình... họ cố tình cắt gọt nguyên tắc này sao cho phù hợp với những quyền lợi ấy như kiểu cắt chân cho vừa giày.

Mặt khác, thực trạng trên đây cũng được dung dưỡng bởi *chủ nghĩa thực dụng,* thực chất là mưu đồ giành giật quyền lực, lợi ích cho mình và cho phe nhóm mình, đẩy đối phương tới giới hạn cùng cực ; cái gì lợi thì bất chấp tất cả để đoạt lấy nhưng cái gì không có lợi thì "án binh bất động".

Sự bóp méo nguyên tắc tập trung dân chủ trên đây còn thể hiện *chủ nghĩa cơ hội* một cách tinh vi, "gió chiều nào che chiều ấy", "đạo đức ba mặt : trước mặt nhau, trước cấp trên và ngoài cuộc họp của đảng viên", coi thường nghị quyết của Đảng, nói một đường làm một nẻo.

Cuối cùng, có thể nói đó là *sự tiếp tay của kẻ thù* phá hoại Đảng từ bên ngoài, đục ruỗng bên trong, thi hành "diễn biến hòa bình" nhằm thủ tiêu Đảng ta.

3. Để trả về những giá trị vốn có của nguyên tắc tập trung dân chủ.

Việc khôi phục và thực thi hiệu quả những nguyên tắc, những quy luật xây dựng Đảng luôn là yêu cầu có ý nghĩa vừa chiến lược vừa cấp bách trong toàn bộ công tác xây dựng và chỉnh đốn Đảng. Đó là một quá trình lâu dài và thường xuyên. Nhưng, trong điều kiện hiện nay, cần hướng trọng tâm giải quyết mấy việc sau đây :

Một là, *tiếp tục đổi mới nhận thức và tổ chức thực hiện hiệu quả nguyên tắc tập trung dân chủ.*

Với tính cách là nguyên tắc quan trọng nhất trong xây dựng và hoạt động của Đảng, việc thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ phải nhằm tạo cơ sở bảo đảm vững chắc trong xây dựng cơ cấu tổ chức và hoạt động của Đảng, thông qua kiểm nghiệm chặt chẽ và có hiệu quả.

Để làm tròn vai trò là người chiến sĩ tiên phong, Đảng cần phải có sự thống nhất về tư tưởng, về sách lược và tổ chức. Do đó, đương nhiên những nghị quyết của Đại hội Đảng, của Ban Chấp hành Trung ương là pháp lệnh đối với tất cả các tổ chức trong toàn Đảng và mọi đảng viên. Tất cả các tổ chức nằm trong Đảng đều phải phục tùng Trung ương Đảng ; các tổ chức đảng cấp dưới phải chấp hành những nghị quyết, chỉ thị của các cơ quan đảng cấp trên ; thiểu số trong các tổ chức và cơ quan lãnh đạo các tổ chức đó đều phải phục tùng đa số. Các cơ quan của Đảng phải thường xuyên hoặc định kỳ báo cáo trước những tổ chức đảng và các cơ quan cấp trên. Mọi đảng viên phải tuân thủ vô điều kiện kỷ luật của Đảng một cách nghiêm túc và bình đẳng, không phân biệt đảng viên giữ chức vụ trong Đảng hoặc trong bộ máy Nhà nước với đảng viên không giữ các chức vụ đó. Ai từ chối hoặc chống lại việc thực hiện nghị quyết của tổ chức đảng, của các cơ quan cấp trên, đều phải xử lý nghiêm khắc. Quá trình này chính là sự biểu hiện sinh động tính tập trung cao của Đảng.

Nhưng cũng phải thấy rằng, đến mức độ nào đó, sự tập trung không còn tương dung và bảo đảm cho sự phát triển của dân chủ thì lại là sự đồng nghĩa với việc dân chủ bị phá vỡ và triệt tiêu. Đề cao quyền lãnh đạo tập trung thống nhất của Ban Chấp hành Trung ương đồng thời cũng phải đề cao sự kiểm tra, giám sát dưới nhiều hình thức của cơ quan lãnh đạo các cấp ; tăng cường quyền hạn, hiệu lực và bảo đảm tính độc lập tương đối của Ủy ban kiểm tra các cấp, kiện toàn chế độ lãnh đạo tập thể. Nhấn mạnh nguyên tắc đảng viên phục tùng tổ chức đảng và cơ quan lãnh đạo cấp dưới phục tùng cơ quan lãnh đạo cấp trên đồng thời tăng cường, cổ vũ và trân trọng tính chủ động của đảng viên và tổ chức đảng cấp dưới, tăng cường và nâng cao độ chính xác, khoa học của các nghị quyết, chỉ thị của cấp trên. Đề cao nguyên tắc thiểu số phục tùng đa số song phải có chế độ bảo đảm và trân trọng quyền bảo lưu ý kiến của thiểu số theo Điều lệ Đảng. Tăng cường kỷ luật của Đảng song phải chú trọng và không ngừng bảo vệ đầy đủ các quyền lợi và nghĩa vụ của đảng viên... Đó chính là tính chất và trình độ dân chủ trong Đảng. Đó cũng chính là *thước đo bản lĩnh* thực hiện dân chủ

Digitized by Google

trong việc thực thi nguyên tắc tập trung dân chủ trong Đảng hiện nay.

Cố nhiên, toàn bộ các điều đó không đồng nghĩa với hành động dung thứ trước những sự tùy tiện hoặc tăng thêm tính tập trung hoặc hạn chế tính dân chủ ; và ngược lại. Kỷ cương của Đảng và nền nếp dân chủ trong Đảng trước việc giải quyết các công việc của tổ chức Đảng là những yêu cầu chế ước lẫn nhau trong chỉnh thể hữu cơ tập trung dân chủ. Xử lý nghiêm khắc những hiện tượng phân chia bè cánh, phân chia "đẳng cấp" trong Đảng cũng như những hành động chống lại nghị quyết của Đảng, làm phân rã về tư tưởng và hành động thống nhất trong Đảng.

Cần nhấn mạnh là, phát triển toàn diện và hoàn thiện nền dân chủ của Đảng ; đồng thời, củng cố chặt chẽ kỷ cương và kỷ luật của Đảng - là đường lối phát triển các mối quan hệ trong nội bộ đảng theo nguyên tắc tập trung dân chủ trong tình hình hiện nay.

Hai là, *đổi mới việc xây dựng và thực hiện cơ chế, nội dung kiểm tra, giám sát thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ.*

Thực chất của việc đổi mới cơ chế thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ là hoạch định một hành lang hoạt động cụ thể với những giới hạn cho phép đối với các tổ chức đảng và đảng viên trên cơ sở các vấn đề có tính nguyên tắc trong tổ chức và hoạt động của Đảng theo Điều lệ Đảng. Do đó, cần kíp phải xây dựng và tiến tới hoàn thiện hệ thống các quy chế hoạt động thống nhất trong toàn Đảng, giữa các cấp với nhau, giữa tổ chức với cá nhân đảng viên, giữa đảng viên với đảng viên trong việc thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ trên các mặt tư tưởng, tổ chức bộ máy và chế độ sinh hoạt Đảng. Không có hoặc có không đầy đủ các quy chế cụ thể hóa nguyên tắc tập trung dân chủ thì hoặc là nguyên tắc chỉ dừng lại là nguyên tắc đạo lý hoặc là việc thực hiện sẽ rơi vào tình trạng nửa vời, chắp vá mà thôi.

Đồng thời, tiếp tục xây dựng, bổ sung và hoàn chỉnh các quy chế kiểm tra, giám sát việc thực thi nguyên tắc tập trung dân chủ theo phương châm : nhiều chiều, nhiều góc độ. Đó là kiểm tra từ trên xuống, giám sát từ bên cạnh và từ dưới lên giữa các tổ chức trong hệ thống Đảng ; giám sát từ phía các đoàn thể quần chúng, các tổ chức Nhà nước ; kiểm tra, giám sát trên nhiều bình diện : tư tưởng, tổ chức, lề lối sinh hoạt nội bộ các tổ chức đảng ; tư tưởng, lối sống, phong cách, các mối quan hệ của đảng viên, đặc biệt các đảng viên giữ chức vụ trong Đảng, trong bộ máy Nhà nước, các đoàn thể quần chúng và các tổ chức chính trị - xã hội ; cảnh giác cách mạng đối với những mưu đồ phá hoại từ bên ngoài.

Ba là, *đổi mới tổ chức và xiết chặt kỷ luật của Đảng.*

Hiện nay, mô hình các tổ chức đảng rất phong phú. Đó là sự đáp ứng kịp thời và ngang tầm với quy mô, tốc độ và chiều sâu của công cuộc đổi mới đất nước, do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo. Nhưng thực tế lại cho thấy, không ít tổ chức đảng lại trở thành cái "bóng mờ" hay "người ăn theo" thủ trưởng các cơ quan. Do vậy, ở đó nguyên tắc tập trung dân chủ bị vô hiệu hóa. Bởi vậy, việc đổi mới tổ chức đảng, trên góc độ này là điều hết sức cấp bách. Ở tầm vĩ mô, nên chăng thực hiện chế độ tập thể lãnh đạo kết hợp với chế độ thủ trưởng ở những cấp cần thiết (bộ và cơ quan ngang bộ, các tổng công ty mạnh, các doanh nghiệp nhà nước giữ vị trí then chốt...) ; tùy theo sự cần thiết, tăng cường chế độ bổ nhiệm các chức vụ chủ chốt trong bộ máy lãnh đạo của Đảng trên các lĩnh vực quan trọng của đời sống kinh tế, xã hội ; ở các tổ chức đảng "có vấn đề", đặc biệt chức vụ bí thư. Sắp xếp hợp lý các tổ chức đảng theo khối, theo lĩnh vực công tác trong các cơ quan Đảng và Nhà nước theo hướng tinh giản, gọn nhẹ và đạt hiệu quả cao.

Kỷ luật thật nghiêm đối với các đảng viên vi phạm nguyên tắc tập trung dân chủ, nhất là các đảng viên giữ chức vụ. Nói theo tinh thần của V.I. Lê-nin, các đảng viên giữ chức vụ vi phạm cùng mức độ với đảng viên không giữ chức vụ, phải bị kỷ luật nặng hơn. Kỷ luật ở mức cao nhất những tập thể cấp ủy, thậm chí cả toàn bộ tổ chức đảng khi vi phạm có tính tập thể nguyên tắc tập trung dân chủ.

Cố nhiên, sẽ còn nhiều biện pháp khác nữa, nhưng có thể nói, đó là những giải pháp chủ yếu nhằm ngăn chặn những hình thức làm biến dạng nguyên tắc tập trung dân chủ, thiết thực góp phần xây dựng và chỉnh đốn Đảng, trong tình hình hiện nay, nhằm xây dựng Đảng ta là đảng cách mạng - trí tuệ - hành động - đoàn kết thống nhất bảo đảm ngang tầm với công cuộc đổi mới đất nước.❑

Digitized by Google

Vấn đề ngành, nghề của phụ nữ nông thôn với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn

LÊ THI *

Bộ Chính trị Trung ương Đảng vừa có Nghị quyết về một số vấn đề phát triển nông nghiệp và nông thôn. Để các nghị quyết, chỉ thị của Đảng từng bước trở thành hiện thực đòi hỏi phải có những giải pháp đồng bộ, sự cố gắng của các ngành, các cấp, trong đó có một đối tượng rất đông đảo và quan trọng trên địa bàn và mặt trận này là chị em phụ nữ.

Do đặc điểm lịch sử của đất nước, phụ nữ Việt Nam từ trước đến nay luôn giữ một vai trò trụ cột trong sản xuất nông nghiệp. Họ là lực lượng rất quan trọng tạo ra của cải vật chất và xây dựng văn hóa nông thôn. 78% phụ nữ nước ta sống ở nông thôn, chiếm 52% lực lượng lao động xã hội và 23% làm chủ hộ gia đình. Tuy nhiên, cho đến nay, phụ nữ lại gặp những khó khăn mới. Dân số tăng liên tục, đất lại không sinh ra, diện tích bình quân đầu người ngày càng giảm đi, việc làm thiếu. Nhiều nam giới rời bỏ quê hương đi kiếm việc làm khác, để lại tất cả gánh nặng công việc đồng áng, nuôi con cái, chăm sóc người già, kể cả làm nghĩa vụ với làng xóm cho người vợ. Thế nhưng dù người phụ nữ đã làm hết sức mình trên mảnh đất được giao nhiều người vẫn không đủ ăn vì năng suất thấp, không có vốn đầu tư cho việc cải tạo cơ cấu cây trồng, sử dụng công nghệ mới v.v. Họ chủ yếu dùng sức lao động chân tay thay cho máy móc, tăng cường độ lao động để tăng năng suất, kể cả việc kéo cày thay trâu để tiết kiệm công thuê cày bừa. Điều kiện lao động cực nhọc, vất vả, ít được thay đổi là đặc điểm nổi bật của lao động nữ nông dân hiện nay.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn là trọng tâm của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta, nhằm tạo thêm việc làm, giảm đói nghèo cho các hộ nông dân, cải thiện toàn diện đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội, đổi mới bộ mặt nông thôn. Sự nghiệp công nghiệp hóa nông thôn đòi hỏi đồng thời tiến hành hai quá trình lớn : *Một là*, cải tạo sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, biến sản xuất nông nghiệp từ tự cấp tự túc thành sản xuất hàng hóa. *Hai là*, mở mang nhiều ngành nghề ngoài nông nghiệp : chế biến nông, lâm sản, lương thực, thực phẩm, làm hàng tiểu, thủ công, phát triển các dịch vụ để thu hút lao động dư thừa vốn có ở nông thôn và sử dụng lao động giảm bớt từ nông nghiệp. Các ngành, nghề phi nông nghiệp cũng đi theo hướng công nghiệp hóa ngày càng giảm bớt các khâu lao động thủ công, sử dụng cơ khí, nửa cơ khí để bảo đảm tăng năng suất, tăng chất lượng hàng hóa làm ra.

I - Tiềm năng phát triển các ngành, nghề của phụ nữ nông thôn.

Ở nước ta, trong mấy năm vừa qua đã xuất hiện hàng loạt các doanh nghiệp nhỏ làm nông nghiệp, làm các nghề tiểu, thủ công, thương nghiệp, dịch vụ ở nông thôn, kể cả ở các thị trấn vùng núi hẻo lánh. Phụ nữ đã tham gia tích cực, số đông làm thuê ở các cửa hàng, xí nghiệp nhỏ, một số đáng kể đã trở thành nữ chủ doanh nghiệp vừa và nhỏ, hộ gia đình, hay tổ hợp tác sản xuất

* GS, Trung tâm nghiên cứu khoa học về gia đình và phụ nữ

Digitized by Google

MỤC LỤC
TẠP CHÍ CỘNG SẢN NĂM 1999

Tên bài	*Tác giả*	*Số*
I - Những vấn đề chung		
- Vượt qua thử thách, vững bước tiến vào năm 1999	Xã luận	1
- Công tác đối ngoại của nước ta năm 1998	Hồng Việt	1
- Đảng với dân là một	Hoàng Tùng	2
- Mấy sáng tạo lớn của Đảng ta trong quá trình lãnh đạo cách mạng	Song Thành	2
- Vững bước theo con đường thắng lợi của Bác Hồ	Xã Luận	3
- Trước thềm năm Kỷ Mão : Ba câu hỏi lớn	Hà Đăng	3
- Nâng cao sức chiến đấu và vai trò lãnh đạo của Đảng ; tăng cường mối quan hệ máu thịt với nhân dân, Đảng - Dân một ý chí	Lê Khả Phiêu	4
- Đối ngoại Việt Nam 1998	Nguyễn Mạnh Cầm	4
- Xây dựng Đảng về tư tưởng chính trị	Nguyễn Đức Bình	5
- Tiếp tục đổi mới tư duy, nâng cao tư tưởng trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa	Đặng Xuân Kỳ	8
- Tư tưởng của V.I. Lê-nin soi sáng sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước ta	Trịnh Gia Ban	8
- Nêu cao danh hiệu Đảng Cộng sản Việt Nam, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam	Phạm Văn Đồng	10
- Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân	T.L.	10
- Kiện toàn đội tiên phong của cách mạng, củng cố khối đoàn kết toàn dân, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội	Hoàng Tùng	10
- Chủ tịch Hồ Chí Minh - tấm gương sáng ngời về tự phê bình và phê bình	Song Thành	10
- Chủ nghĩa yêu nước chân chính và chủ nghĩa quốc tế vô sản trong tư tưởng Hồ Chí Minh	Đặng Nghiêm Vạn	10
- Một số vấn đề chủ yếu trong chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ còn lại của năm 1999	Nguyễn Tấn Dũng	10
- Học tập, rèn luyện tư tưởng và đạo đức cách mạng, thực hiện thắng lợi cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng	Lê Khả Phiêu	11
- Tạo bước chuyển biến mới trong việc học tập lý luận chính trị của cán bộ, đảng viên	Nguyễn Phú Trọng	11

Digitized by Google

Tên bài	Tác giả	Số
- Chủ tịch Hồ Chí Minh với việc xây dựng Đảng về trí tuệ	Phạm Ngọc Quang	11
- Tự phê bình và phê bình theo tinh thần Nghị quyết Trung ương năm và Nghị quyết Trung ương sáu (lần 2) khóa VIII	Nguyễn Văn An	12
- Một số quy chế, quy định của Bộ Chính trị	Ng. Thị Xuân Mỹ	12
- Đánh giá, bổ nhiệm và phân cấp quản lý cán bộ	Nguyễn Văn An	13
- Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa mãi mãi soi sáng con đường xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam	Nguyễn Phú Trọng	14
- Kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa	***	15
- Cần chuẩn bị tốt việc tự phê bình và phê bình của các cơ quan trung ương và tỉnh, thành	Lê Khả Phiêu	16
- Cách mạng Tháng Tám mở đầu những thắng lợi to lớn của dân tộc ta trong thế kỷ XX	TCCS	16
- Phát biểu của đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu bế mạc Hội nghị lần thứ bảy BCH Trung ương Đảng (khóa VIII)		17
- Nhờ có một lãnh tụ và một đảng như thế	***	17
- Tuyên ngôn độc lập - những giá trị và ý nghĩa thời đại	Chu Thái Thành	18
- Hà Nội với 45 năm giải phóng Thủ đô	Lê Xuân Tùng	19
- Nhớ ngày 15 tháng 10	Lê Khả Phiêu	20
- Di chúc của Chủ tịch Hồ Chí Minh và cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng trong giai đoạn hiện nay	Nguyễn Duy Quý	20
- Thử tìm tiếp một định nghĩa về tư tưởng Hồ Chí Minh	Quang Cận	21
- Tạo ra sức mạnh mới thúc đẩy tình hình phát triển với chất lượng cao hơn	Lê Khả Phiêu	22
- Phát huy cao độ mọi nguồn lực, đưa đất nước vượt qua khó khăn, tiếp tục phát triển	Lê Khả Phiêu	23
- Phát huy sức mạnh của toàn dân, tạo chuyển biến tích cực về tốc độ và chất lượng phát triển kinh tế - xã hội	Phan Văn Khải	23
II - Kinh tế		
- Tổng quan kinh tế - xã hội năm 1998, triển vọng năm 1999	Nguyễn Sinh	1
- Vốn đầu tư và nâng cao hiệu quả vốn đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn	Tào Hữu Phùng	1
- Lược đồ Mác với nhận thức về vùng quá độ và cơ chế thị trường	Vũ Đình Cự	2
- Đầu tư trực tiếp của nước ngoài - những gam màu sáng, tối	Đặng Đức Quy	2
- Những xu hướng vận động của ruộng đất ở đồng bằng sông Cửu Long những năm đổi mới	Nguyễn Sinh Cúc	2
- Tài chính - ngân sách Việt Nam 1998 và nhiệm vụ năm 1999	Tào Hữu Phùng	3

Digitized by Google

Tên bài	*Tác giả*	*Số*
- Trên quê hương Trần Phú	Xuân Kim	3
- Tây Bắc hôm nay có gì mới ?	Hoàng Công	3
- Nâng cao sức cạnh tranh hàng nông sản xuất khẩu ở nước ta	Nguyễn Đình Long	4
- Ưu tiên phát triển lực lượng sản xuất	Lê Xuân Đình	5
- Nhìn lại kinh tế trang trại những năm gần đây	Trần Đức	5
- Thực hiện Nghị quyết Trung ương 6 : Nhìn lại tình hình tài chính - tiền tệ năm 1998 - một số dự báo và giải pháp cần thiết	Cao Sỹ Kiêm	6
- Về vấn đề an toàn lương thực	Đặng Trọng Khánh	6
- Kinh tế trang trại nông nghiệp ở nước ta	Trương Công Hùng	6
- Tiếp tục hoàn thiện và phát triển mô hình tổng công ty nhà nước	Ngô Xuân Lộc	7
- Toàn cầu hóa - cơ hội và thách thức trong tiến trình Việt Nam hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới	Cao Sỹ Kiêm	7
- Một số vấn đề công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn	Vũ Đình Phúc	7
- Quảng Bình phát huy mọi nguồn lực trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa	Trần Hòa	7
- Xuất khẩu gạo ở Việt Nam - 10 năm nhìn lại (1989 - 1999)	Nguyễn Sinh Cúc	7
- Về điều chỉnh cơ cấu và đầu tư của các ngành trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế	Trần Xuân Giá	8
- Vai trò của nhà nước trong kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa	Vũ Ngọc Nhung	8
- Làm thế nào để hộ nông dân xóa đói giảm nghèo có hiệu quả	Lê Trọng - Đỗ Huy Liêm	8
- Nét mới Tây Ninh	Tiến Hải	8
- Hội nhập quốc tế - cơ hội và thách thức đối với nền kinh tế nước ta	Lê Đăng Doanh	9
- Móng Cái hôm qua, hôm nay và ngày mai	Tiến Hải - Vũ Ngọc Lân - Nguyễn Văn Độ	9
- Tiềm năng đất đai, nguồn nội lực quan trọng	Bùi Danh Lưu	10
- Sau mấy chuyến đi tìm hiểu các nông trường quốc doanh nông - lâm nghiệp	Trần Đức	10
- Về tổ chức quản lý mạng điện nông thôn ngoại thành Hà Nội	Nguyễn Kế Tuấn - Đinh Ngân Hà	10
- Cây ăn quả góp phần xóa đói nghèo ở Lục Ngạn	Lê Xuân Đình	10
- Đổi mới chính sách lâm nghiệp góp phần công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn	Nguyễn Văn Đẳng	11

Digitized by Google

Tên bài	Tác giả	Số
- Khoa học - công nghệ cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn	Phan Xuân Dũng	11
- Du lịch Việt Nam với tầm nhìn quốc tế	Phạm Từ	11
- Công trái xây dựng Tổ quốc	Trần Văn Tá	12
- Bình Phước : Tiềm Năng và triển vọng phát triển kinh tế - xã hội	Bùi Thanh Phong	12
- Để các trang trại ở Nghệ An phát triển đúng hướng : Một số quan điểm và giải pháp	Hồ Xuân Hùng	12
- Công ty xăng dầu Hàng không Việt Nam phát huy nội lực đi lên trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa	Trần Minh	12
- Quảng Trị - mười năm một chặng đường	Nguyễn Đức Hoan	13
- Cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp nhà nước	Vũ Xuân Kiều	13
- Về việc giải quyết vấn đề ruộng đất cho kinh tế hộ nông dân ở đồng bằng sông Cửu Long hiện nay	Nguyễn Văn Chiển	13
- Chính sách tiền tệ với công cuộc cải cách và phát triển kinh tế ở Việt Nam	Cao Sỹ Kiêm	14
- Nước ta đi con đường nào để đưa nông nghiệp truyền thống lên nông nghiệp hiện đại	Nguyễn Ngọc Tuân	14
- Thành Nam trên con đường tự khẳng định	Nguyễn Phú Hậu	14
- Huyện đảo Cát Hải định hướng phát triển mạnh sang thế kỷ mới	Trần Nhật	14
- Đổi mới chính sách tiền lương - động lực thúc đẩy nền kinh tế nước ta	Hoàng Ngọc Hòa	15
- Lạm phát và thiểu phát	Vũ Xuân Kiều	15
- Mấy giải pháp về xóa đói giảm nghèo ở Việt Nam	Trần Đức	15
- Đôi điều suy nghĩ từ thực tiễn phát triển ở tỉnh Cần - Thơ và đồng bằng sông Cửu Long	Trần Văn Tư	15
- Bước chuyển mới trong cơ chế tín dụng đầu tư của Nhà nước	Nguyễn Hòa	16
- Đầu tư vốn tín dụng ngân hàng đối với phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn	Đỗ Xuân Trường	16
- Chính sách thu - chi ngân sách nhà nước phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn ở nước ta	Tào Hữu Phùng	17
- Phát triển ngành Hàng không dân dụng ở Việt Nam trước xu thế và thách thức của thời đại	Nguyễn Tiến Sâm	17
- Về vấn đề cải cách doanh nghiệp nhà nước	Nguyễn Minh Thông	18
- Chống buôn lậu và gian lận thương mại - cuộc đấu tranh không khoan nhượng	Nguyễn Hòa	18
- Về chiến lược khai thác vốn đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn của hệ thống ngân hàng Việt Nam	Lê Đình Hợp	18

Digitized by Google

Tên bài	*Tác giả*	*Số*
- Phú Yên - 10 năm xây dựng và phát triển, vững bước tiến vào thế kỷ mới	Nguyễn Văn Trúc	18
- Kinh tế thị trường và sự vận hành cơ chế thị trường ở Việt Nam	Đoàn Duy Thành	18
- Sự vận động hội nhập của chính sách thương mại	Đào Huy Giám	19
- Cần có bước đột phá trong cải cách tiền lương và các trợ cấp xã hội	Đặng Như Lợi	19
- Đói nghèo ở miền núi cao Nghệ An : Nguyên nhân và biện pháp khắc phục	Bạch Đình Ninh - Lô Xuân Vinh	19
- Một số vấn đề về kinh tế trang trại và khả năng phát triển ở Việt Nam	Chu Tiến Quang - Trần Hữu Quang	20
- Vì sao cuộc đấu tranh chống tham nhũng còn lắm cam go ?	Phan Văn Minh	20
- Vấn đề tài chính cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn	Nguyễn Kế Tuấn	21
- Kinh nghiệm xóa đói giảm nghèo ở huyện Lục Ngạn, Bắc Giang	Nguyễn Công Đồn	21
- Để phát triển kinh tế - xã hội ở các xã đặc biệt khó khăn	Bùi Nguyễn	21
- Đẩy mạnh giao lưu và hợp tác kinh tế giữa Việt Nam với các nước láng giềng	Bùi Danh Lưu	22
- Giảm phát : Nhận diện, nguyên nhân, giải pháp khắc phục	Lê Vinh Danh	22
- Vì sao chỉ số giá cả hàng hóa dịch vụ tiêu dùng liên tục giảm trong nhiều tháng qua ?	Xuân Hoành	22
- Quỳnh Lưu phát huy nội lực để khai thác tiềm năng	Hồ Đức Thành	22
- Ổn định tiền tệ và năng động hóa môi trường đầu tư	Lê Xuân Đình	23
- Gia Lâm trên con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn	Nguyễn Vũ Bình	23
- Chương trình dự án đầu tư cho nông nghiệp, nông thôn - mặt được và chưa được	Phạm Hưng	24
- Nhìn lại "nạn hồng thủy" ở miền Trung	Trần Đức	24
- Hòa An, phát huy nội lực chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng sản xuất hàng hóa	Doãn Huề	24
III - Chính trị - Triết học		
- Luật khiếu nại, tố cáo góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội và tăng cường trật tự kỷ cương của Nhà nước	Vũ Đức Khiển	1
- Việc thực hiện xóa bỏ cây thuốc phiện ở Hà Giang	Bế Trường Thành	1
- Để thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở	Trần Quang Nhiếp	2
- Đội ngũ cán bộ chính quyền cơ sở : Thực trạng và giải pháp	Hà Quang Ngọc	2
- Giáo dục pháp luật cho công dân - cơ sở để nâng cao hiệu quả của quá trình điều chỉnh pháp luật	Lê Quốc Hùng	2

Digitized by Google

Tên bài	Tác giả	Số
- Cải cách, đổi mới và cách mạng - những phạm trù lịch sử và biện chứng	Văn Tạo	3
- Về cải cách hành chính Hải quan	Phan Văn Dĩnh	3
- "Ngày hội" bầu ấp trưởng	Bình Nguyên	3
- Về Pháp lệnh tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở	Nhật Tân	4
- Chính quyền cấp xã với tiến trình đổi mới kinh tế, phát huy dân chủ dưới góc độ quản lý hành chính	Nguyễn Văn Thảo	4
- Một số vấn đề về quản lý và sử dụng đất hiện nay	Bùi Xuân Sơn	4
- Suy nghĩ về dân chủ kinh tế	Đinh Hữu Phí	5
- 40 năm - chặng đường vẻ vang của Bộ đội biên phòng	Phạm Thanh Ngân	6
- Nét đặc sắc trong việc giải quyết mối quan hệ dân tộc và giai cấp ở Việt Nam	Nguyễn Chí Mỳ - Nguyễn Ngọc Long	6
- Một số vấn đề về triết học Ấn Độ với đời sống tinh thần của dân tộc Việt Nam	Vũ Tình	6
- Trợ giúp pháp lý miễn phí cho người nghèo và đối tượng chính sách	Tạ Thị Minh Lý	6
- Thử bàn về "điểm nóng" và các biện pháp hạn chế phát sinh "điểm nóng"	Trần Hồng Châu	7
- Đường Hồ Chí Minh - một sáng tạo chiến lược độc đáo của Đảng ta	Đồng Sỹ Nguyên	8
- Lừng lẫy Điện Biên, chấn động địa cầu	Võ Nguyên Giáp	9
- Lai Châu - 45 năm truyền thống Điện Biên	Lò Văn Puốn	9
- 40 năm - chặng đường vẻ vang của Bộ đội Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh	Phạm Văn Trà	9
- Thực hiện dân chủ ở xã, mấy vấn đề đặt ra	Trần Quang Nhiếp	10
- Về tính chất và nội dung chủ yếu của thời đại chúng ta	Lê Hữu Nghĩa	11
- Hải quan Hải Phòng, hiệu quả từ cải cách hành chính	Nguyễn Xuân Thược	11
- Một bước hoàn thiện hành lang pháp lý báo chí	Phan Quang	12
- Đổi mới cơ cấu xã hội, bổ sung thiết chế xã hội, góp phần làm lành mạnh tổ chức của Đảng, cơ chế của Nhà nước	Văn Tạo	12
- Sự thống nhất của Đảng xét theo quan điểm triết học	Lê Đức Quảng	12
- Những tiền đề lý luận của việc đổi mới và nâng cao chất lượng công tác tư tưởng	Vũ Hiền	13
- Lại bàn về quan hệ dân tộc và giai cấp	Quang Cận	13
- Ngành hậu cần thi đua làm theo lời Bác	Nguyễn Hùng Phong	13
- Thực hiện tốt công tác "đền ơn đáp nghĩa" trong giai đoạn mới	Nguyễn Thị Hằng	14

Digitized by Google

Tên bài	Tác giả	Số
- Cải cách nền hành chính nhà nước - nội dung cơ bản và cấp bách trong việc đổi mới hệ thống chính trị hiện nay	Tạ Xuân Đại	14
- Công tác thương binh - liệt sĩ ở Thái Bình	Nhật Tân	14
- Phát huy truyền thống đánh thắng trận đầu, xây dựng, chỉnh đốn đảng bộ Hải quân ngang tầm với nhiệm vụ lịch sử	Võ Nhân Huân	15
- Nhà máy quốc phòng 155 với hướng đi đúng	Nguyễn Sơn Hà	15
- Nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả của nền hành chính nhà nước trong điều kiện đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa	Nguyễn Văn Thảo	16
- Nguyên tắc pháp chế và sự thể hiện trong Bộ luật hình sự Việt Nam	Đào Trí Úc	16
- Luật doanh nghiệp - cơ sở pháp lý cho các loại hình doanh nghiệp	Anh Phương	16
- Bản chất của Nhà nước Việt Nam trong Cách mạng Tháng Tám	Văn Tạo	17
- Bộ máy Nhà nước ta 54 năm xây dựng - trưởng thành - đổi mới	Nguyễn Văn Thảo	17
- Phát huy hơn nữa sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân trong công cuộc đổi mới toàn diện đất nước	Nguyễn Túc	17
- Về công tác quản lý nhà nước, quản lý cán bộ rút ra qua hai vụ án Tân Trường Sanh và Minh Phụng - EPCO	Hà Mạnh Trí	17
- Công tác thi đua - khen thưởng của quân đội trong thời kỳ mới	Lê Văn Dũng	18
- Nắm vững các quan điểm của Đảng trong cải cách hành chính và bộ máy nhà nước	Trần Ngọc Đường	18
- Bộ đội Tăng thiếp giáp - 40 năm xây dựng, chiến đấu và trưởng thành	Đoàn Sinh Hưởng	18
- Tiến tới Đại hội thi đua toàn quốc năm 2000	Nhật Tân	19
- Hưng Yên - kinh nghiệm bước đầu thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở	Đặng Văn cảo	19
- Phát huy quyền làm chủ của nhân dân thực hiện thắng lợi cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp	Trần Văn Đăng	20
- Liên gia tự phòng, mô hình có chiều sâu và hiệu quả	Nguyễn Hữu Thanh	20
- Nâng cao chất lượng hoạt động của Quốc hội trong việc quyết định những vấn đề về kinh tế - xã hội và ngân sách Nhà nước	Mai Thúc Lân	22
- Xây dựng quân đội vững mạnh về chính trị trong thời kỳ phát triển mới của đất nước	Phạm Thanh Ngân	23
- Chống quan liêu theo đúng tư tưởng Hồ Chí Minh là biện pháp quan trọng để xây dựng nền hành chính kiểu mới, trong sạch, vững mạnh	Đặng Đình Phú	23
- Phát huy truyền thống vẻ vang, quân đội nhân dân phấn đấu thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị trong thời kỳ mới	Phạm Văn Trà	24
- Tư tưởng Hồ Chí Minh với quá trình trưởng thành và chiến thắng của quân đội ta	Võ Nguyên Giáp	24

Digitized by Google

Tên bài	*Tác giả*	*Số*
- Cột mốc quan trọng của lịch sử quân sự Việt Nam thế kỷ XX	Văn Tạo	24
- Hải Phòng ngăn chặn thảm họa ma túy	Từ Thanh	24
- Tìm hiểu tư tưởng Hồ Chí Minh về ngoại giao	Phạm Hồng Chương - Phùng Đức Thắng	24
IV - Văn hóa - xã hội		
- Luật giáo dục - cơ sở pháp lý đẩy mạnh sự nghiệp phát triển giáo dục và đào tạo	Trần Thị Tâm Đan	1
- Người Việt Nam ở nước ngoài nhìn từ thời điểm cuối thế kỷ XX	Trần Trọng Đăng Đàn	1
- Các vấn đề ưu tiên tuyên truyền vận động dân số và phát triển ở Việt Nam	Vũ Hiền	1
- Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999	Lê Văn Toàn	1
- Khoa học - công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn	Chu Tuấn Nhạ	2
- Một chặng đường của sự nghiệp đổi mới văn học, nghệ thuật	Hồ Sĩ Vịnh	2
- Khoa học - công nghệ phải là động lực mạnh mẽ đưa nông nghiệp, nông thôn sang bước phát triển mới	Lê Huy Ngọ	3
- Văn hóa, đạo đức trong kinh doanh	Phạm Xuân Nam	3
- Văn học 1998 - những điều cần bàn	Nguyễn Hòa	3
- Cán bộ lãnh đạo quản lý với vấn đề dân số và phát triển	Lê Hữu Nghĩa - Võ Thị Hồng Loan	3
- Nâng cao hiệu quả tuyên truyền vận động về dân số và phát triển trên các phương tiện thông tin đại chúng	Vũ Đình Hòe	3
- Văn hóa - mở rộng giao lưu, mở rộng tiếp nhận - giữ gìn bản sắc dân tộc : Từ năm 1999 nhìn sang thế kỷ XXI	Trần Trọng Đăng Đàn	4
- Khí thế tuổi trẻ học đường	Hương Giang	4
- Giáo dục nhân văn vì sự phát triển con người Việt Nam	Nguyễn Văn Huyên	5
- Luật tục ở Tây Nguyên - một di sản văn hóa đáng trân trọng	Ngô Đức Thịnh	5
- Y tế Việt Nam Trong xu thế toàn cầu hóa	Đỗ Nguyên Phương	5
- Dân số và bảo đảm việc làm	Lưu Đạt Thuyết	5
- Kết hợp tăng trưởng kinh tế với xây dựng quan hệ xã hội lành mạnh, tiến tới mục tiêu tiến bộ và công bằng xã hội	Nguyễn Thị Thanh	6
- Sử dụng tài liệu lưu trữ phục vụ công cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước	Nghiêm Kỳ Hồng	6
- Nâng cao dân trí ở đồng bằng sông Cửu Long	Nguyễn Minh Châu	6
- Tăng cường năng lực nội sinh của đất nước để bước vào thế kỷ XXI	Đặng Hữu	7
- Nguồn nhân lực Việt Nam - thực trạng và giải pháp	Hà Quý Tình	7
- Cần có cơ chế quản lý thích hợp khi thực hiện chương trình giải quyết các xã nghèo đặc biệt khó khăn	Nguyễn Đình Tùng	7

Digitized by Google

Tên bài	*Tác giả*	*Số*
- Phát triển nguồn nhân lực của Việt Nam đến năm 2010	Nguyễn Thi Hằng	7
- Cơ cấu dân số trong mối quan hệ với phát triển kinh tế Việt Nam thập niên 90	Nguyễn Thiện Trưởng	7
- Sử thi Việt Nam, một giá trị văn hóa độc đáo	Phan Đăng Nhật	8
- Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực kinh tế đối ngoại ở thành phố Đà Nẵng	Đỗ Thanh Phương	8
- Suy nghĩ về lễ hội truyền thống	Lê Trung Vũ	8
- Di dân với vấn đề dân số và phát triển	Lê Quốc Khánh	9
- Về vấn đề tiếp nhận dân cư đến Tây Nguyên lập nghiệp	Lê Công Tá	9
- Đổi mới và nâng cao chất lượng chương trình giáo dục tiểu học	Lê Vũ Hùng	9
- Một số vấn đề thời sự của văn hóa Nam Bộ	Trần Kim Dung	9
- Suy nghĩ về chính sách ngôn ngữ của Đảng và Nhà nước ta	Hoàng Văn Hành	10
- Về mối quan hệ giữa con người và tự nhiên qua các cuộc cách mạng thông tin - công nghệ	Phạm Thị Ngọc Trầm	10
- Bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em - mối quan tâm lớn của xã hội chúng ta	Phùng Ngọc Hùng	11
- Những vấn đề xã hội trong quá trình đô thị hóa Thủ đô hiện nay	Lưu Minh Trị	11
- Thực hiện chính sách về dân số - phát triển ở TP Hồ Chí Minh	Phạm Phương Thảo	11
- Giáo dục đồng bằng sông Cửu Long - thời gian không đợi	Võ Đăng Thiên	11
- Giải pháp truyền thông và sự hình thành nhân cách thanh niên	Đặng Cảnh Khanh	12
- Bước sang thế kỷ XXI : Kiến trúc và xây dựng đô thị cần gắn chặt hơn với mục đích tôn vinh con người	Trần Trọng Đăng Đàn	12
- Một số vấn đề về thể chế văn hóa	Nguyễn Khoa Điềm	13
- Văn hóa Việt Nam trong bối cảnh giá trị Đông Á	Hồ Sĩ Quý	13
- Dân số - kế hoạch hóa gia đình - sức khỏe sinh sản làm gì cho trước mắt và cho thế kỷ XXI	Phạm Song	13
- Về thực hiện chính sách dân số - kế hoạch hóa gia đình	Đinh Công Thoan - Nguyễn Hồng Ngọc	13
- *Tọa đàm* về Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) và văn hóa giao thông	P.V.	14
- Văn hóa giao thông - phần không thể thiếu của văn hóa Việt Nam	Đào Đình Bình	14
- Nhân một vụ đào kho báu, bàn về bảo vệ di sản văn hóa	Hà Văn Tấn	14
- Suy nghĩ về cách tiếp cận văn hóa giao thông	Dương Vũ	15
- Tôn giáo tín ngưỡng trong đời sống văn hóa hiện nay	Đỗ Quang Hưng	15
- Vấn đề sức khỏe sinh sản ở nước ta hiện nay	Anh Vũ	15
- Chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên theo mục tiêu dân số và phát triển	Hà Ngọc Lân	15
- Hồ Chí Minh và sự nghiệp bảo tồn, phát triển, truyền bá văn hóa dân tộc	Trịnh Gia Ban	16

Digitized by Google

Tên bài	*Tác giả*	*Số*
- Việt Nam có một nền sân khấu truyền thống, đa dạng, độc đáo	Nguyễn Phan Thọ	16
- Ký trong văn học	Mai Hải Oanh	16
- Giáo dục văn hóa về lối sống cho thanh niên, sinh viên	Trương Giang Long	16
- Một số phong cách nghệ thuật trong phim truyện Việt Nam	Hải Ninh	17
- Đại học mở và giáo dục từ xa	Nguyễn Kim Truy	17
- Giáo dục giới tính cho thế hệ trẻ là giáo dục dân số theo chiều sâu	Đặng Quốc Bảo	17
- Giới với vấn đề dân số và phát triển	Phạm Đình Huỳnh	17
- Những vấn đề đặt ra cho khoa học nghiên cứu về giới ở Việt Nam	Lê Thị Quý	18
- Tính chất chính trị - xã hội của các hội văn học, nghệ thuật	Hà Xuân Trường	19
- Suy nghĩ về tiểu thuyết hiện nay	Mai Hải Oanh	19
- Một số kết quả và kinh nghiệm bước đầu trong thực hiện chính sách xã hội ở Việt Nam	Nguyễn Lương Trào	19
- Chương trình Dân số - Kế hoạch hóa gia đình ở Việt Nam : Thành công và những thách thức trong giai đoạn mới	Phương Trang - Quỳnh Anh	19
- Đội ngũ trí thức trẻ ở nước ta hiện nay	Nguyễn Quốc Anh	19
- *Hội thảo khoa học và thực tiễn :* "Những giải pháp tăng cường nguồn lực thực hiện mục tiêu xóa đói giảm nghèo"		20
- Cơ chế chính sách ở tầm vĩ mô tác động đến quá trình xóa đói giảm nghèo	Hà Đăng	20
- Mấy vấn đề lý luận văn học trước thềm thế kỷ mới	Trần Trọng Đăng Đàn	20
- Giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa	Nguyễn Thế Nghĩa	20
- Nhân rộng các điển hình tiên tiến về bảo đảm nước sạch, vệ sinh môi trường nông thôn	Phạm Khôi Nguyên	20
- Về sự hy sinh trong giai đoạn cách mạng hiện nay	Nguyễn Chí Tình	21
- Giáo dục cộng đồng về dân số và phát triển	Trần Quang Nhiếp	21
- Việc làm của người lao động bảo đảm và nâng cao chất lượng cuộc sống	Trần Hữu Trung	21
- Mô hình văn hóa Hải Hậu	Nguyễn Đức Thụ	21
- Trí thức trong mối liên minh công - nông - trí vì sự nghiệp xây dựng đất nước hiện nay	Phan Thanh Khôi	22
- Phát triển và môi trường	Nguyễn Thanh Bạch	22
- Năm quốc tế người cao tuổi và Hội người cao tuổi Việt Nam	Phạm Khuê	22
- Âm nhạc cách mạng Việt Nam phải phát triển đúng hướng	Trọng Bằng	23
- Chiến lược dân số Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020	Trần Thị Trung Chiến	23
- Nguồn lực cho lĩnh vực dân số ở Việt Nam : Thực trạng và giải pháp	Đỗ Xuân Mão	23

Digitized by Google

Tên bài	*Tác giả*	*Số*
- Nước sạch và vấn đề bức thiết về cung cấp nước sạch cho nhân dân	Phạm Khôi Nguyên	23
- Một vài suy nghĩ khi đọc : "Về sự hy sinh trong giai đoạn cách mạng hiện nay"	Nguyễn Đức Thạc	23
- Thầy thuốc tìm người bệnh	Nguyễn Khắc Thuật	24
V - Xây dựng Đảng		
- Năng lực người lãnh đạo	Nguyễn Quốc Tuấn	1
- Nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của tổ chức cơ sở đảng Bộ đội biên phòng	Đặng Vũ Liêm	1
- Công tác kiểm tra của Đảng với vấn đề làm trong sạch, nâng cao chất lượng tổ chức đảng và đội ngũ đảng viên	Nguyễn Thị Xuân Mỹ	2
- Xây dựng và thực hiện tốt công tác quy hoạch cán bộ trong thời kỳ đổi mới	Tô Huy Rứa	3
- Bài học từ sự kiện Thái Bình	Đỗ Mười	4
- Nhận thức đúng và thực hiện nghiêm túc nguyên tắc tập trung dân chủ trong Đảng	Tô Huy Rứa	4
- Công tác phát triển Đảng năm 1998	Nguyễn Đức Hà	5
- Công đoàn với phong trào công nhân viên chức phục vụ nông nghiệp và phát triển nông thôn	Hoàng Minh Chúc - Vũ Ngọc Lân	5
- Giữ vững và tăng cường bản chất giai cấp công nhân của Đảng trong thời kỳ mới	Lê Văn Lý	6
- Công tác quy hoạch cán bộ của công an TP Hà Nội	Nguyễn Đức Nghi	6
- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với giai cấp công nhân trong thời kỳ mới	Đan Tâm	7
- Mấy suy nghĩ về đảng cầm quyền và những vấn đề đặt ra	Phạm Quang Nghị	8
- Bác Hồ nói về "dân chủ tập chung"	Đặng Đình Phú	8
- Văn hóa đảng	Vũ Ngọc Lân	8
- Nghị quyết và cuộc sống	Hà Đăng	9
- Thường xuyên tự phê bình và phê bình - một truyền thống tốt đẹp của Đảng	Đức Vượng	9
- Vài suy nghĩ về vấn đề xây dựng giai cấp công nhân hiện nay	Đỗ Quang Tuấn	9
- Văn bản của Đảng - cơ sở để thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng trong quản lý nhà nước	Nguyễn Lệ Nhung	11
- Một nội dung quan trọng của Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2)	Trần Quang Nhiếp	12
- Tự phê bình và phê bình trong cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng	Tiến Hải	13
- Những giải pháp cơ bản nâng cao chất lượng đảng viên	Nguyễn Thanh Bình	13
- 70 năm - chặng đường vẻ vang của tổ chức công đoàn Việt	Cù Thị Hậu	14

Digitized by Google

Tên bài	Tác giả	Số
Nam		
- Công đoàn truyền thống và công đoàn hiện đại	Đan Tâm	14
- Về vai trò của nhân dân tham gia xây dựng Đảng	Đặng Vũ Liêm	14
- Tăng cường sức chiến đấu và năng lực lãnh đạo của các tổ chức cơ sở đảng - một nhiệm vụ quan trọng của cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng	Vũ Ngọc Lân	15
- Một vài khía cạnh phương pháp luận của công tác tư tưởng hiện nay	Vũ Hiền	15
- Thực hiện đồng bộ ba nội dung của xây dựng, chỉnh đốn Đảng	Bùi Xuân Sơn	16
- Những đặc trưng chủ yếu trong tư tưởng Hồ Chí Minh về phong cách lãnh đạo	Vũ Xuân Điềm	16
- Tổ chức cơ sở đảng ở nông thôn với nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn	Lê Văn Yên	16
- Bài học hôm nay từ Di chúc của Bác Hồ	Trần Quang Nhiếp	17
- Một số vấn đề cần tập trung giải quyết trong cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng ở Ninh Bình	Nguyễn Thanh Túc	17
- Đổi mới và chỉnh đốn Đảng theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) ở đảng bộ Hà Nội	Lê Xuân Tùng	18
- Vấn đề của xây dựng, chỉnh đốn Đảng	Hà Đăng	19
- Đảng bộ quận Hai Bà Trưng đổi mới phương thức lãnh đạo theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 6 (lần 2) và Nghị quyết Trung ương 7	Ngô Văn Ngọc	19
- Hội nông dân Việt Nam với cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng	Nguyễn Đức Triều	20
- Ba xây, ba chống trong chỉnh đốn Đảng	Võ Ngọc Minh	20
- Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh với cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng	Vũ Trọng Kim	21
- Đấu tranh kiên cường, thắng lợi vẻ vang và những bài học	Trần Trọng Tân	21
- Cán bộ chủ chốt cấp cơ sở ở Tây Nguyên	Phạm Văn Khánh	21
- Vận dụng quy luật tự phê bình, phê bình ở cơ sở đảng nông thôn	Bùi Xuân Hòa	21
- Hội cựu chiến binh Việt Nam tích cực tham gia cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng	Trần Văn Quang	22
- Chỉnh đốn Đảng từ công tác tư tưởng	Bùi Ngọc Thanh	22
- Tiêu chuẩn người đảng viên trước tình hình nhiệm vụ mới	Vũ Hiền	22
- Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đáp ứng yêu cầu của thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa	Lê Kim Việt	24
- Loại bỏ những hình thức làm biến dạng nguyên tắc tập trung	Nhị Lê	24

Digitized by Google

Tên bài	Tác giả	Số
dân chủ		
- Vấn đề ngành nghề của phụ nữ nông thôn với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn	Lê Thi	24
VI - Sinh hoạt tư tưởng		
- Tổng kết cho ai ?	Vũ Phòng	1
- Nghĩ, nói và làm	Tiến Hải	2
- Pháo giảm thanh	Lê Hà	3
- Câu hỏi kỳ quặc	Mai Ninh	4
- Chuyện vặt	Nhân Hà	5
- Quanh chuyện cái phong bì	Nguyễn Thanh Thủy	6
- Một ga, ba thắng	Vũ Phòng	7
- "Lãi đếm"	Hoành Nhị	8
- Con Voọc quần đùi trắng	Mai Ninh	9
- "Đồng chí" !	Vũ Lân	10
- Phê bình và tiếp thụ phê bình	Nguyễn Trung Thực	11
- "Tạm ứng" nghị quyết và "truy lĩnh" nghị quyết	Nguyễn Tiến	12
- Đạo lý	Nhị Lê	13
- Danh và lợi	Từ Hồ	14
- "Nghiện" phê bình	Nguyễn Trung Thực	15
- Phê bình hộ	Kiên Định	16
- Chủ nghĩa cá nhân	Lệ Mai	17
- Bệnh hay chê	Nhân Hà	18
- "Mốt" ? !	Dị Thảo	19
- Ai đúng ?	Nhân Hà	20
- Đằng sau những mô hình	Kỳ Hoa	21
- Bệnh "AIDS tinh thần"	Nhị Lê	22
- Khó hay dễ ? !	Nguyễn Trung Thực	23
- Hôm qua và hôm nay	Xuân Kim	24
VII - Đọc sách		
- Chống chuyên quyền và tham nhũng : Một vài bình luận nhân đọc "Nhà nước trong một thế giới đang chuyển đổi"	Nguyễn Đăng Thành	7
- Chủ nghĩa xã hội là gì ? Xây dựng chủ nghĩa xã hội như thế nào ?	Quang Huy	23
VIII - Thế giới : Vấn đề, sự kiện		
- Cu Ba kiên định và nỗ lực phấn đấu vững bước tiến vào thế kỷ XXI	Nguyễn Đình Bin	1
- 30 năm quan hệ Việt Nam - Thụy Điển	Gus. Edgren	1
- Từ chiến tranh Vùng Vịnh đến chiến dịch "Con cáo sa mạc"	Võ Thủ Phương	1

Digitized by Google

Tên bài	*Tác giả*	*Số*
- Thương mại thế giới 1998 : Một năm đầy khó khăn	Lê Bộ Lĩnh	2
- Tài chính - tiền tệ thế giới : Một năm nhìn lại	Nguyễn Xuân Thắng	2
- Kinh tế thế giới 1998	Vũ Khoan	3
- Chủ quyền quốc gia - dân tộc trước xu thế toàn cầu hóa kinh tế hiện nay	Nguyễn Hoàng Giáp - Mai Hoài Anh	3
- Mô hình phát triển của ASEAN - nhìn từ phía Việt Nam	Nguyễn Duy Quý	4
- Trung Quốc đẩy mạnh cải cách, phát triển nông nghiệp và nông thôn	Nguyễn Huy Quý	4
- Kinh tế tri thức	Hồ Anh Hải	5
- Hoa Kỳ : Nhìn từ vụ án phế truất tổng thống	La Côn	5
- Quốc tế III - biểu tượng đẹp đẽ tình đoàn kết quốc tế của giai cấp công nhân và nhân dân lao động	Trịnh Quốc Tuấn	5
- Mốc mới trong quan hệ Việt - Trung	Vũ Khoan	6
- Cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại : Một số hệ quả kinh tế - xã hội	Lương Khắc Hiếu - Phạm Văn Chúc	6
- Vấn đề đô thị hóa theo quan niệm nhân văn và sinh thái	Cường Dũng	6
- Cuộc hủy diệt lớn nhân danh "đạo lý"	Quang Lợi	8
- NATO với cuộc sắp đặt trật tự thế giới mới	Anh Vũ	9
- Một kiểu chiến tranh xâm lược thời toàn cầu hóa	Trần Trọng	9
- Toàn cầu hóa với giai cấp công nhân	La Côn	10
- Cô-xô-vô và hệ quả	Diệu Ly	10
- Phong trào chống đói nghèo trên thế giới hiện nay	Hoàng Xuân Long	11
- Chính trường Nga lại xáo động	Phương Hồng	12
- Về quan hệ Nga - Mỹ trong bối cảnh thế giới mới	Hà Mỹ Hương	12
- Xu thế lịch sử	Hoàng Tùng	13
- Chiến tranh Nam Tư với "quyền can thiệp"	La Côn	13
- Chính trường Nga sau cơn chao đảo tháng 5-1999	Phạm Văn Chúc	13
- Về mâu thuẫn giữa các nước, các trung tâm tư bản trong giai đoạn hiện nay	Phạm Văn	14
- Tiến trình mở rộng quan hệ Việt Nam - ASEAN	Đinh Xuân Lý	15
- Xóa đói giảm nghèo - mối quan tâm toàn cầu và vai trò của Liên hợp quốc	Nguyễn Duy niên	16
- Các nước Trung, Đông Âu sau những năm chuyển đổi nền kinh tế	Thúy Anh	16
- Hệ thống tỷ giá và tiền tệ ASEAN : Hiện thực hay giả tưởng	Nguyễn Minh Phong	17
- 50 năm nước cộng hòa nhân dân Trung Hoa	Nguyễn Huy Quý	18
- Chiến tranh Nam Tư : Bước ngoặt trong quan hệ quốc tế	Ngô Mạnh Lân	18
- Công cuộc cải cách mở cửa và giải phóng tư tưởng ở Trung Quốc	Lý Gia Trung	19

Digitized by Google

Tên bài	*Tác giả*	*Số*
- Trung Đông : Dặm đường máu lửa tới hòa bình	Nguyễn Thị Hoa	19
- Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười Nga với sự hiện thực hóa chủ nghĩa nhân đạo	Trịnh Quốc Tuấn	20
- Có hay không một "thời đại hậu tư bản" ?	Phạm Văn Chúc	20
- Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế	Trần Việt Phương	20
- ASEAN trước ngưỡng cửa thiên niên kỷ mới	Nguyễn Thị Hoa	21
- Cáp-ca-dơ và cuộc khủng hoảng Đa-ghét-xtan	Võ Thủ Phương	21
- Bàn thêm về "Toàn cầu hóa"	Tô Huy Rứa	21
- Vấn đề "người tị nạn" - bài toán khó giải xuyên thế kỷ	Nguyễn Hoàng Giáp - Thái Văn Long	22
- Nhìn lại thế kỷ XX và thử nhìn sang thế kỷ XXI	Nguyễn Duy Quý	22
- Chủ nghĩa tư bản hiện đại với những cuộc "tự điều chỉnh" của nó	Nguyễn Ngọc Tuân	23
- Về sản xuất vật chất trong thế kỷ XX	Vũ Khoan	24
- Thế kỷ XX với quá trình giải phóng và phát triển	Nguyễn Viết Thảo	24
IX - Qua sách báo nước ngoài		
- Tiêu dùng trong thế giới ngày nay và tác động của nó tới sự phát triển con người	Trịnh Cường (lược dịch)	7
- Phong trào xã hội chủ nghĩa thế giới "sau chiến tranh lạnh"	Hồ Anh Hải (dịch)	14
- Toàn cầu hóa : Lịch sử và hiện thực		15
X - Tìm hiểu khái niệm		
- Ngân sách Nhà nước		2
- Séc. Thương phiếu. Tiền mặt		7
- Tự do hóa tài chính. Ổn định tiền tệ		8
- Mua bán nợ. Chuyển tiền		9
- Công tác tư tưởng. Công tác lý luận		11
- Tuyên truyền. Công tác tuyên truyền		13
- Đầu cơ chứng khoán		14
- Cổ động. Công tác cổ động		16
- Kích cầu		17
- Ma-két-tinh		18
- Rủi ro tín dụng. Dự phòng rủi ro		19
- Thị trường tiền tệ. Thẻ tín dụng		24
XI - Tin hoạt động lý luận - thực tiễn		
- Hội nghị công tác tư tưởng - văn hóa ở các cơ quan trung ương		1
- Hội nghị điển hình tiên tiến ngành y tế và đại biểu các bác sĩ về công tác tại xã		6
- Hội nghị công tác tư tưởng - văn hóa toàn quốc		7

Digitized by Google

Tên bài	*Tác giả*	*Số*
- Hội nghị cán bộ kiểm tra toàn quốc		7
- Hội nghị : nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo sau đại học		7
- Hội nghị tổng kết công tác quản lý báo chí toàn quốc		10
- Hội thảo khoa học - thực tiễn "Hồ Chí Minh - Người sáng tạo, bổ sung, phát triển chủ nghĩa Mác - Lê-nin về Đảng Cộng sản cầm quyền"		10
- Về phát hành công trái xây dựng Tổ quốc năm 1999		11
- Hội thảo khoa học "Đường Hồ Chí Minh - một sáng tạo chiến lược của Đảng"		11
- Hội nghị cộng tác viên, bạn đọc của Tạp chí Cộng sản ở các tỉnh miền Trung		12
- Kết luận của hội thảo về công trình Sơn La		12
- Về kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và các giải pháp điều hành thực hiện kế hoạch năm 1999		15
- Hội nghị truyền thông quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam		22
- Đoàn cán bộ Tạp chí Cầu Thị (Trung Quốc) thăm Việt Nam và làm việc với Bộ biên tập Tạp chí Cộng sản		24
XII - Văn kiện - Tư liệu		
- Thông báo Hội nghị lần thứ sáu (lần 2) Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khóa VIII)		4
- Nghị quyết Hội nghị lần thứ sáu (lần 2) : Về một số vấn đề cơ bản và cấp bách trong công tác xây dựng Đảng hiện nay		5
- Thông báo Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khóa VIII)		17
- Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII)		18
- Dân Vận	X.Y.Z	20
- Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu, Chủ tịch nước Trần Đức Lương, Chủ tịch Quốc hội Nông Đức Mạnh điện thăm hỏi đồng bào bị lũ lụt		22
- Thủ tướng Chính phủ yêu cầu thực hiện 16 việc cấp bách nhằm hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do mưa lũ gây ra		22
- Đoàn chủ tịch UBTƯ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ra lời kêu gọi giúp đỡ các tỉnh miền Trung		22
- Thông báo Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (khóa VIII)		23

Digitized by Google

(kiểu mới). Hoạt động của họ rất đa dạng : lập nông trại, chăn nuôi công nghiệp, may mặc, dệt, da, bảo quản, chế biến nông sản, lương thực, sản xuất đồ sành sứ thông dụng, hàng mỹ nghệ v.v...

1 - Hiện nay có nhiều triển vọng phát triển các doanh nghiệp nhỏ và quy mô hộ ở nông thôn, trong đó khả năng của phụ nữ có điều kiện phát huy vì :

Trước hết và trước mắt phụ nữ nông thôn có thể kết hợp được việc sản xuất nông nghiệp với kinh doanh ngành, nghề và chăm sóc gia đình. Ở nhiều xã, số hộ làm nông nghiệp kiêm ngành, nghề chiếm tỷ lệ cao so với số hộ thuần nông, số hộ chuyên ngành nghề còn ít. Cuộc điều tra năm 1996 của Cục chế biến nông - lâm sản về ngành nghề ở nông thôn với 3 439 hộ và cơ sở gồm : 160 cơ sở chuyên, 784 hộ chuyên ngành nghề và 2 439 hộ nông nghiệp kiêm ngành nghề. Ở nông thôn có nguồn nhân lực dồi dào (1 năm có từ 4 đến 6 tháng nông nhàn) giá nhân công rẻ, kể cả trẻ em, người già cũng làm thêm được một số việc. Việc mở mang các ngành nghề ở địa phương giúp phụ nữ có việc làm tại nhà, gần nhà, tại địa phương để họ có thể chăm sóc con cái, gia đình.

Trình độ văn hóa, kiến thức của phụ nữ, trước mắt tạm thích ứng với một số ngành nghề, không phải qua đào tạo hay chủ yếu học hỏi kinh nghiệm của nhau, bắt chước nhau làm. Vốn sản xuất ở mức quy mô hộ, vốn huy động không lớn, họ tự có hay đi vay mượn của họ hàng, bạn bè. Tuy nhiên, họ vẫn có nhu cầu được vay vốn để tiếp tục đầu tư và duy trì sản xuất ổn định. Thị trường tiêu thụ sản phẩm làm ra hay dịch vụ ở ngay tại địa phương là chính. Giá hàng hóa làm ra, giá dịch vụ, khách hàng chấp nhận được. Đồng thời, nhu cầu tiêu dùng, dịch vụ của người dân đang tăng lên cùng với sự phát triển kinh tế, văn hóa của đất nước. Ở một số nơi thị trường tiêu thụ hàng hóa đã mở rộng ra ngoài phạm vi xã rất nhiều. Ở các cơ sở sản xuất, kinh doanh, phụ nữ tự hành nghề là chính, thuê nhân công còn ít, chủ yếu sử dụng lao động của gia đình, họ hàng. Các cơ sở do nữ quản lý thường quy mô nhỏ, doanh thu và lợi nhuận thấp so với các cơ sở do nam quản lý.

Theo cuộc điều tra của Cục chế biến nông - lâm sản nói trên, nữ chủ hộ các doanh nghiệp chiếm 11,9%, ở hộ chuyên làm ngành nghề là 16,7%, ở hộ nông nghiệp kiêm ngành nghề là 10,9%, nhìn chung là thấp. Tuổi đời trên, dưới 40. Về trình độ văn hóa : không biết chữ ở hộ chuyên là 3,8%, ở hộ kiêm là 5,9% ; không có chuyên môn kỹ thuật : ở cơ sở là 58%, ở hộ chuyên là 72,5%, ở hộ kiêm là 86,5%. Như vậy, một khó khăn cơ bản của nữ chủ doanh nghiệp nông thôn là trình độ văn hóa, khoa học, kỹ thuật rất thấp. Phụ nữ thường không dám mạo hiểm. Họ thường kinh doanh với số vốn nhỏ, quay vòng nhanh, làm ít nhưng chắc chắn ; chọn nghề ít phải đào tạo và có khả năng thay đổi nghề nhanh. Tuy nhiên, nhìn về lâu dài, để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế của đất nước, phù hợp với khả năng, điều kiện làm việc sinh sống của phụ nữ, cần hướng dẫn và giúp đỡ họ đi vào các ngành, nghề thích hợp.

2 - Phụ nữ có triển vọng tham gia các ngành, nghề ở nông thôn có kết quả và cần thiết cho đất nước.

Hiện nay sản xuất nông, lâm nghiệp có tỷ lệ lao động nữ cao nhưng năng suất thấp, lao động nặng nhọc. Ở Việt Nam lao động nữ trong nông nghiệp còn đông hơn nam giới là một nét lạc hậu của nền kinh tế nước ta. Phải tạo thêm việc làm phi nông nghiệp cho phụ nữ, nâng cao trình độ học vấn và kiến thức cần thiết cho chị em chuyển sang ngành, nghề mới. Để thực hiện việc đổi mới cơ cấu kinh tế nông thôn, cần có chương trình cho phụ nữ thoát khỏi sản xuất thuần nông, cùng với quá trình cơ giới hóa nông nghiệp, đưa khoa học, kỹ thuật, công nghệ mới và các ngành nghề mới về nông thôn mà *trước hết là* việc cải tạo và hiện đại hóa sản xuất nông, lâm nghiệp như đưa công nghệ sinh học mới, áp dụng kỹ thuật máy móc cơ khí nhỏ, nửa cơ khí để tăng năng suất, bảo vệ môi trường, cải thiện điều kiện lao động cho phụ nữ. Hướng dẫn và vận động chị em thay đổi cơ cấu cây trồng, không độc canh cây lúa, trồng cây ăn quả, cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao, trồng nấm, tỏi v.v... Khuyến khích việc hợp tác, liên kết giữa các hộ để mở rộng diện tích canh tác, có điều

Digitized by Google

kiện áp dụng công nghệ mới, giống mới, tăng sản lượng, hạ giá thành, nâng cao chất lượng sản phẩm, từ đó giảm nhân lực làm nông, lâm nghiệp, chuyển sang làm ngành nghề khác. Vấn đề quan trọng là thúc đẩy nông dân, đặc biệt là phụ nữ, đổi mới tư duy, chuyển từ nếp nghĩ sản xuất tự cấp, tự túc sang kinh doanh hàng hóa, giỏi việc gì làm việc nấy, trồng cây, chăn nuôi theo hướng sản xuất bán ra thị trường có lãi, dùng tiền để mua lương thực hay các nhu yếu phẩm. Nếu ai sản xuất nông nghiệp không giỏi nên mạnh dạn chuyển sang ngành nghề mới có khả năng làm tốt hơn. Cũng có thể thu xếp các khâu sản xuất nông nghiệp cho hợp lý để giảm nhân công đưa sang làm ngành nghề.

Phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp như :

- Những ngành nghề công nghiệp phục vụ nông nghiệp, gắn với sản xuất nông nghiệp, lấy nguyên liệu từ nông nghiệp và cũng phục vụ người dân nông thôn. Đó là các ngành bảo quản nông sản sau thu hoạch, làm bao bì để tăng chất lượng, chế biến nông, lâm sản, lương thực, thực phẩm, sấy khô hoa quả, chế biến dược liệu, tinh dầu làm bánh kẹo v.v.. Đầu tư cho công nghiệp - nông nghiệp là rất quan trọng. Trên một ý nghĩa nào đó, không phải giảm người làm nông nghiệp mà tăng người phục vụ cho nông nghiệp từ mặt trận công nghiệp. Công việc này rất thích hợp với phụ nữ, chỉ có khác trước là họ không phải làm việc trên đồng ruộng mà trong các cơ sở chế biến, doanh nghiệp, cửa hàng v.v... Trong một bữa ăn ở các nước công nghiệp phát triển thì 10% chi phí cho sản xuất nông nghiệp còn 90% chi phí cho công nghiệp phục vụ nông nghiệp. Còn ở Việt Nam thì khoảng 70 - 80% chi phí cho sản xuất nông nghiệp. Người phụ nữ nông dân cần biết gắn khâu sản xuất với tiêu thụ, biết bảo quản, chế biến nông sản để tăng giá trị sản phẩm làm ra, biết tính toán đầu vào và đầu ra.

Phát triển các nghề tiểu, thủ công truyền thống, sản xuất hàng mỹ nghệ, mây tre đan, các nghề mới như thêu ren, may mặc, dệt thảm, các hàng dân dụng, đồ sành, sứ v.v... là những nghề thích hợp với lao động nữ khi làm tại nhà, tại địa phương theo hộ gia đình hay nhóm nhỏ. Có những nghề mới bắt đầu làm thủ công, dần dần đưa máy móc, công cụ nhỏ vào, tiến tới có dây chuyền sản xuất hiện đại (nghề sấy hoa quả khô, chế biến dược liệu, tinh dầu v.v...). Có những nghề có khâu phải làm bằng tay tinh xảo, cần mỹ thuật, lại có những khâu có thể dùng máy móc công cụ nhỏ (làm đồ sành, sứ). Nhìn chung, phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp, chị em cần đi vào hướng công nghiệp hóa, từng bước sử dụng máy công cụ nhỏ, áp dụng công nghệ mới để giảm bớt lao động thủ công, bảo đảm tăng năng suất và chất lượng hàng hóa.

- Phát triển các dịch vụ : Các ngành dịch vụ rất phù hợp với lao động nữ vì nhiều ngành nghề không đòi hỏi học vấn cao, tay nghề giỏi, vốn đầu tư nhiều, làm việc lại gần nhà, tại chỗ. Trước hết là dịch vụ cho nông nghiệp, cung cấp phân bón, các loại giống, các công cụ sản xuất v.v... Phát triển các dịch vụ phục vụ các gia đình với giá cả tiện lợi. Phụ nữ nông thôn vừa sản xuất, vừa chăm lo gia đình, công việc nặng nề vất vả, nhiều chị em cũng đang có nhu cầu về các dịch vụ chăm sóc trẻ em, người ốm, làm nội trợ gia đình, chế biến các món ăn sẵn cho gia đình (dưa muối, tương cà, các loại bánh v.v...), may mặc, sửa chữa quần áo. Phát triển các dịch vụ y tế, văn hóa ở nông thôn như các dịch vụ chữa bệnh tại nhà, dạy trẻ em học, các cửa hàng bán thuốc v.v... Mở cửa hàng thương mại bán lẻ, bán buôn, bán tại chợ hay ngay trong thôn, xóm, cửa hàng ăn, quán giải khát nhỏ, nơi có nhu cầu của nam nữ thanh niên có thể mở các tiệm cắt tóc, uốn tóc v.v., nơi có di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh có thể tổ chức dịch vụ cho du lịch, bán hàng lưu niệm, hương hoa...

Các loại dịch vụ mới phụ nữ có thể đứng ra tổ chức, tập hợp thành tổ, nhóm, cửa hàng dịch vụ, phục vụ cho nhu cầu sở thích cá nhân. Trong thời gian 5, 10 năm tới, ở nước ta các ngành nông, lâm nghiệp thuộc khu vực 1, số lượng người lao động sẽ ngày càng giảm, chuyển sang khu vực 2 và 3 ; nhưng khu vực 2 (sản xuất công nghiệp) ít có khả năng thu hút nhiều phụ nữ nông thôn vì đòi hỏi có

Digitized by Google

chuyên môn, kỹ thuật khá cao, Khu vực 3 (các ngành dịch vụ, thương nghiệp, tiểu thủ công nghiệp...) sẽ thu hút nhiều lao động dôi dư của khu vực 1, đặc biệt là phụ nữ. Điều này không chỉ do yếu tố cung (nguồn nhân lực dồi dào) thúc đẩy, mà chủ yếu lại do tác động của yếu tố cầu, do mức sống người dân tăng lên, đòi hỏi các loại dịch vụ cũng cao hơn. Tuy nhiên, để phát huy tiềm năng kinh doanh của phụ nữ nông thôn còn phải khắc phục nhiều khó khăn. Làm người công nhân làm thuê còn dễ dàng, nhưng để làm chủ được một doanh nghiệp, dù quy mô nhỏ, hộ gia đình, người phụ nữ phải vượt qua nhiều trở ngại.

II - Những khó khăn, trở ngại của phụ nữ trong sản xuất, kinh doanh và sự hỗ trợ của nhà nước, cộng đồng

Phụ nữ có những khó khăn khách quan và hạn chế chủ quan trong việc phát triển sản xuất, kinh doanh nhiều ngành nghề. Trước hết là trình độ học vấn và kỹ thuật thấp. Trình độ học vấn và kỹ thuật chuyên môn của người lao động nước ta nói chung là thấp, ở người phụ nữ càng thấp hơn. Do đó, họ có nhiều khó khăn trong việc nắm các thể chế pháp luật của Nhà nước, tìm nguồn vốn, tổ chức sản xuất, tìm nguồn tiêu thụ hàng hóa và cạnh tranh trên thị trường. Phụ nữ có nhiều khó khăn trong việc tiếp cận, áp dụng các công nghệ, kỹ thuật mới, sử dụng các thiết bị hiện đại đem lại năng suất cao vì trình độ học vấn thấp và ít được đào tạo chuyên môn về nghề nghiệp. Cơ hội, điều kiện học tập ngành nghề mới, nâng cao tay nghề cho người lao động nữ rất khó khăn, đặc biệt phụ nữ đã có gia đình, con nhỏ. Tổ chức kinh doanh, dù là cơ sở gia đình nhỏ, đòi hỏi sự hiểu biết tính toán, xây dựng các luận chứng kinh tế cần thiết, phụ nữ lại chưa quen làm chủ, lãnh đạo, điều hành sản xuất, giao tiếp xã hội chưa rộng, ít nắm bắt được các thông tin cần thiết và kịp thời về tình hình sản xuất, giá cả hàng hóa và sở thích người tiêu thụ. Do đó, việc tiếp cận với thị trường vốn, nguyên liệu, lao động, tiêu thụ v.v, đều gặp trở ngại. Đặc biệt, việc thiếu thị trường tiêu thụ tốt là một trở ngại lớn cho các nữ chủ doanh nghiệp tư nhân ở nông thôn.

Trở ngại thứ hai là vốn và vay vốn. Nói chung, muốn mở mang ngành, nghề ở nông thôn, chị em đều gặp phải vấn đề vốn đầu tư. Trong các gia đình có tích lũy không nhiều, việc dùng vốn và vay vốn thường do người chồng (chủ hộ) quyết định, người phụ nữ phải phụ thuộc vào chồng. Đặc biệt, phụ nữ cô đơn, nghèo lại càng khó đi vay tiền. Vay vốn của ngân hàng thì không có gì để thế chấp (hiện nay Luật đất đai cho phép dùng ruộng đất được Nhà nước giao quyền sử dụng để thế chấp, những gia đình nghèo, cô đơn ruộng đất lại ít ỏi). Thủ tục vay vốn của ngân hàng đối với chị em lại phức tạp, rườm rà. Vay vốn của tư nhân thì lãi suất cao. Mấy năm nay, Hội phụ nữ, Hội nông dân đã đứng ra bảo đảm cho phụ nữ vay tiền, nhưng số tiền ít ỏi, thời gian vay ngắn, chủ yếu chị em sử dụng để chăn nuôi lợn, gà mà không phải để lập cơ sở kinh doanh, sản xuất ngành nghề. Một số tổ chức quốc tế đã giúp cho phụ nữ nghèo ở nông thôn sản xuất, Hội phụ nữ đã tổ chức phong trào phụ nữ giúp nhau làm kinh tế gia đình, xóa đói giảm nghèo... Tuy nhiên, với người phụ nữ định lập doanh nghiệp thì số vốn đó quá ít ỏi, không đủ làm ăn. Vì vậy họ thường phải vay tư nhân với lãi suất cao.

Phụ nữ nông thôn đang cần những hỗ trợ nào để đi theo phương hướng làm ăn nói trên ? Ở đây có 2 loại đối tượng cần được giúp đỡ : người lao động đi làm thuê và người nữ chủ hộ gia đình, nữ chủ doanh nghiệp tư nhân nhỏ. Với người lao động họ cần được đào tạo về ngành, nghề, để có kiến thức chuyên môn cần thiết cho sản xuất nông nghiệp và các ngành, nghề trong điều kiện mới. Với lớp trẻ cần chú ý vấn đề hướng nghiệp với sự phát triển của cơ chế thị trường và mở rộng sản xuất theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Họ cần được bồi dưỡng về kỹ năng ngành nghề, giỏi một nghề biết thêm nhiều nghề. Rèn luyện cho họ tác phong làm việc công nghiệp, nhanh nhẹn, chính xác. Họ biết kịp thời đối phó với sự chuyển biến ngành, nghề, kỹ thuật công nghệ mới. Do đó, đòi hỏi việc không ngừng nâng cao trình độ học vấn và kiến thức chung.

Với các nữ chủ hộ, nữ chủ doanh nghiệp nhỏ, hộ gia đình càng cần có trình độ học vấn, kiến

Digitized by Google

thức khá. Việc bồi dưỡng năng lực quản lý, kinh doanh, tiếp cận thị trường (vốn, nguyên liệu, tiêu thụ) cũng như sự hiểu biết về pháp luật kinh doanh, chính sách của Nhà nước là hết sức quan trọng, quyết định kết quả làm ăn của họ. Đồng thời, họ cần được bồi dưỡng về khả năng giao tiếp với khách hàng, với bạn đồng nghiệp... Hiện nay, có nhiều nghề mới nên cần hướng dẫn và giúp đỡ họ đi vào các nghề cần thiết, thích hợp với địa phương, về nguồn nguyên liệu hay thị trường tiêu thụ.

- Các chính sách của Nhà nước và sự giúp đỡ của cộng đồng

Người phụ nữ vươn lên từ lực nội sinh để tháo gỡ khó khăn, nhưng Nhà nước, cộng đồng có cơ chế giúp đỡ họ tạo thêm thuận lợi, giảm bớt khó khăn và rủi ro, bất trắc. Ví dụ sự giúp đỡ của chính quyền các cấp trong việc mở rộng việc đào tạo ngành nghề, nâng cao trình độ học vấn, đặc biệt chú ý vấn đề cho vay vốn. Ngân hàng tạo điều kiện dễ dàng, thuận lợi hơn cho nữ nông dân vay vốn kinh doanh, hướng dẫn họ làm các thủ tục, giúp cho việc khắc phục các khó khăn trong thế chấp tài sản v.v. Các chính sách lao động, chính sách thuế của Nhà nước đối với người phụ nữ nông thôn bắt đầu ra kinh doanh rất quan trọng trong thời kỳ đổi mới, nhằm khuyến khích họ tự tạo và phát triển việc làm cho nhiều người khác. Ví dụ, chính sách trợ giá cho sản phẩm nông nghiệp, chính sách bảo vệ hàng nội địa, tạo thị trường tiêu thụ cho hàng hóa sản xuất của các địa phương. Đối với các mặt hàng cần khuyến khích phát triển, hay các dịch vụ liên quan đến lợi ích công cộng nhiều, đặc biệt phục vụ cho phụ nữ và trẻ em, bước đầu có thể miễn thuế, ưu đãi về thuế v.v. Chính sách lao động đúng, thích hợp với sự phát triển kinh tế hàng hóa hiện nay sẽ giúp cho người lao động có việc làm thích hợp, đồng thời tạo cho các chủ thuê lao động có khả năng tuyển lao động, mở rộng kinh doanh dễ dàng.

*

Quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn như các phương hướng nêu trên sẽ không chỉ đổi mới cơ cấu sản xuất nông nghiệp mà còn là đổi mới cơ cấu các ngành, nghề ở nông thôn ; phát triển kinh tế đi đôi với đổi mới cơ cấu xã hội các thành phần, các tầng lớp xã hội. Từ đó làm tăng thu nhập và thay đổi cơ cấu thu nhập bằng tiền mặt, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của các gia đình, làm thay đổi bộ mặt nông thôn theo hướng hiện đại hóa. Đặc biệt, việc phát triển nhiều ngành, nghề phi nông nghiệp ở nông thôn có những tác động tích cực đến đời sống gia đình và cá nhân người phụ nữ nông dân.

Hiện nay, nhiều nam giới rời bỏ đồng ruộng để tìm việc làm ở thành phố, đô thị. Vì vậy, việc phát triển các ngành phi nông nghiệp, "rời ruộng không rời làng", tác động trước hết đến nam giới. Họ sẽ ở lại địa phương cùng vợ làm ngành nghề, gánh vác các khâu sản xuất nông nghiệp. Gia đình được sum họp, người phụ nữ được chia sẻ trách nhiệm chăm nom con cái, bố mẹ già. Bản thân người phụ nữ chuyển sang làm ngành, nghề hay làm nông nghiệp theo hướng kinh tế hàng hóa sẽ có thu nhập bằng tiền rõ ràng (không phải sản xuất tự túc để nuôi gia đình). Thu nhập bằng tiền của hai vợ chồng rõ ràng sẽ giúp cho việc nâng cao địa vị kinh tế của phụ nữ trong gia đình, tiếng nói của họ sẽ có trọng lượng trong quyết định công việc chung của gia đình. Mặt khác, yêu cầu công việc sản xuất kinh doanh buộc người phụ nữ phải học tập nâng cao kiến thức chuyên môn, quản lý kinh doanh, phải nắm bắt các thông tin kinh tế - xã hội, chịu khó nghe đài, xem ti vi, báo chí v.v. Nhu cầu học tập của người lớn sẽ ảnh hưởng đến việc khuyến khích, tạo điều kiện cho trẻ em học tập, đặc biệt trẻ em gái. Chính vì tình hình kinh tế nông nghiệp và nông thôn đang đòi hỏi có kiến thức văn hóa mà tình trạng bỏ học của tre em hiện nay có chiều hướng giảm nhiều. Tình hình kinh tế, đời sống các gia đình khá lên thì những vấn đề phúc lợi y tế, giáo dục, văn hóa sẽ được cải thiện dần dần. Bộ mặt nông thôn từng bước được xây dựng, đổi mới, địa vị bình đẳng của người phụ nữ ngày càng được khẳng định và nâng cao. ❑

Digitized by Google

CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ CHO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN - MẶT ĐƯỢC VÀ CHƯA ĐƯỢC

PHẠM HƯNG *

TRONG những năm qua, Đảng và Nhà nước đặc biệt quan tâm khu vực nông thôn và nông dân, nhằm từng bước xóa đói, giảm nghèo, thu hẹp sự cách biệt đời sống vật chất và tinh thần giữa thành thị và nông thôn, đặc biệt là vùng núi, vùng sâu, vùng xa. Chỉ trong 2 năm 1995 - 1996, Nhà nước đã đầu tư gần 5 000 tỉ đồng thông qua các chương trình dự án (327, 773, định canh định cư, giáo dục, y tế, dân số kế hoạch hóa gia đình, vay vốn 120, xóa đói giảm nghèo, phòng chống tệ nạn xã hội, AIDS, phủ sóng phát thanh, phủ sóng truyền hình...). Thời gian qua thanh tra các tỉnh, thành phố đã thanh tra một số chương trình dự án. Có thể nhận định bước đầu những gì đạt được và qua đó cũng chỉ rõ những thiếu sót, khuyết điểm cần phải chấn chỉnh, khắc phục.

Kết quả thanh tra các chương trình quốc gia tại các tỉnh, thành phố cho thấy về mặt hiệu quả đã góp phần quan trọng vào sự phát triển nông nghiệp và kinh tế xã hội nông thôn ở những vùng có dự án, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, vùng có nhiều khó khăn, đầu tư thông qua các chương trình dự án đã tạo điều kiện cho nhân dân các vùng dự án có được những điều kiện vật chất, kỹ thuật để tổ chức sản xuất, chăm sóc sức khỏe, nâng cao dân trí, góp phần vào việc phát triển đồng đều giữa các vùng của địa phương, từng bước đổi mới bộ mặt văn hóa xã hội nông thôn, xóa dần khoảng cách giữa nông thôn và thành thị.

Việc tiếp nhận, quản lý vốn các chương trình dự án nhìn chung đúng nguyên tắc, sử dụng đúng mục đích, mục tiêu kế hoạch, tuân thủ các quy định của Nhà nước.

Qua thanh tra cho thấy việc thực hiện các chương trình, dự án 327, 773, định canh định cư tại một số nơi đã mang lại hiệu quả rõ nét, góp phần ngăn chặn, hạn chế được tình trạng chặt phá rừng bừa bãi, rừng được bảo vệ, tái sinh và phát triển tốt hơn. Việc gắn lợi ích kinh tế với trách nhiệm bảo vệ rừng đã có tác dụng thiết thực. Chương trình 327 đã góp phần tích cực và quan trọng trong chiến lược bảo vệ rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc, tạo điều kiện cho công tác định canh định cư, xây dựng cơ sở vật chất, ổn định đời sống của một bộ phận dân cư, nhất là đối với vùng sâu, vùng xa, giúp đồng bào tiếp cận với phương thức sản xuất mới thông qua công tác khuyến nông, khuyến lâm. Hiện nay, ở nhiều vùng, nhân dân tham gia Chương trình 327, định canh định cư đã có thu nhập từ việc trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng, làm kinh tế vườn rừng, được hưởng thành quả của những công trình cơ sở hạ tầng như đường giao thông, nước sạch, hệ thống thủy lợi, trường học, trạm y tế... Kết quả trồng, khoanh nuôi bảo vệ rừng trong những năm qua đã tăng thêm khả năng phòng hộ đầu nguồn, tạo cân bằng môi trường sinh thái, ổn định dân cư, hạn chế phá rừng làm nương rẫy... Nhiều hộ gia đình tham gia Chương trình 327, đã sử dụng tốt đồng vốn của Nhà nước, đầu tư đúng hướng, đúng mục đích nên có thu nhập khá, ổn định và nâng dần mức sống. Nhiều vùng trước đây sản xuất mang tính tự nhiên, du canh du cư nay đã được ổn định với kinh

* Vụ trưởng Vụ thanh tra Nội chính - Văn xã, Thanh tra Nhà nước

Digitized by Google

tế đồi rừng, vườn rừng... Đã hình thành một số vùng sản xuất hàng hóa tập trung ; một số địa phương đã giải quyết tốt vấn đề lương thực trên quan điểm sản xuất hàng hóa, tập trung thâm canh vào những vùng, những cây trồng có điều kiện mang lại hiệu quả kinh tế cao như phát triển những vùng chuyên canh cây quế, hồi, mận, chè, cao su, cà phê, vải thiều... Kinh tế vườn rừng bước đầu hình thành và trở thành một mô hình sản xuất có hiệu quả, kích thích phát triển thành từng vùng kinh tế, đồng thời góp phần tăng độ che phủ mặt đất.

Nguồn vốn đầu tư cho giáo dục mỗi năm gần 400 tỉ đồng đã góp phần chống xuống cấp cơ sở vật chất ở các trường. Đến nay hầu hết các tỉnh có từ 90 - 100% các xã có trường tiểu học. Nhiều địa phương đã hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học, giảm số người mù chữ, hạn chế số tái mù. Tình trạng học sinh phải học ca 3 chỉ còn ở một số xã ở vùng sâu, vùng xa của một số tỉnh. Hầu hết học sinh là con em đồng bào dân tộc ít người, gia đình còn nhiều khó khăn được cấp sách giáo khoa và đồ dùng học tập. Các địa phương cũng đã chú trọng đào tạo lại đội ngũ giáo viên, nhất là giáo viên người dân tộc để phục vụ tại địa phương. Hệ thống các trường phổ thông dân tộc nội trú từ tỉnh đến huyện được quan tâm củng cố, mở rộng.

Chính phủ đã dành một khoản kinh phí khá lớn cho chương trình chăm sóc sức khỏe cộng đồng (y tế). Ngoài ra, chương trình còn nhận được nguồn tài trợ không nhỏ của chính phủ các nước, của các tổ chức quốc tế và người nước ngoài. Qua thanh tra tại cơ sở thấy mạng lưới y tế đã được xây dựng và phát triển, nhiều nơi đã có những đội y tế lưu động làm công tác phòng chống dịch bệnh và chăm sóc sức khỏe tại cộng đồng. Mục tiêu xóa xã trắng về y tế được chú trọng. Chính vì vậy, việc thanh toán một số bệnh như sốt rét, bướu cổ, phong, sởi, viêm não... đều đạt kết quả tốt hơn. Tỷ lệ mắc bệnh bướu cổ giảm từ 10 - 15%, sốt rét chỉ còn dưới 10%, trong nhiều năm qua không có dịch sốt rét lớn xảy ra...

Với mục tiêu cụ thể là phấn đấu đạt tỷ lệ tăng dân số dưới 1,8%, công tác dân số kế hoạch hóa gia đình được cấp ủy, chính quyền địa phương các cấp quan tâm chỉ đạo. Tổ chức bộ máy làm công tác dân số chuyên trách từ tỉnh, huyện đến các xã dần dần được củng cố, kiện toàn, đã bám sát mục tiêu chương trình. Công tác truyền thông, giáo dục dân số ngày càng được chú trọng và nâng dần hiệu quả. Dịch vụ kế hoạch hóa gia đình từng bước tạo điều kiện thuận lợi cho người thực hiện. Nhận thức của nhân dân về công tác dân số kế hoạch hóa gia đình dần dần đi vào tự giác, số người tham gia các biện pháp phòng tránh thai tăng, tỷ lệ người sinh con thứ 3 giảm ; số con bình quân trên một phụ nữ giảm. Nhiều địa phương đã duy trì được tỷ lệ sinh dưới 2%.

Việc thực hiện chủ trương cho vay vốn giải quyết việc làm theo Nghị quyết 120 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) đã tạo được nhiều công ăn việc làm, tạo ra sản phẩm xã hội, góp phần ổn định đời sống của người lao động. Đời sống của một bộ phận người nghèo từng bước được nâng lên, góp phần xóa bỏ dần tình trạng cho vay nặng lãi.

Ở các vùng núi cao, từ việc phát triển nông - lâm - công nghiệp - định canh, định cư với quá trình vận động nhân dân bỏ trồng cây anh túc đã thu được một số kết quả bước đầu. Một số địa phương đã kết hợp việc vận động giáo dục với hỗ trợ đồng bào giống cây trồng, vật nuôi để thay thế cây anh túc. Công tác cai nghiện tại một số địa phương thực hiện có kết quả. Bên cạnh đó, nhiều địa phương tăng cường công tác phòng chống tệ nạn xã hội, triệt phá nhiều ổ nhóm tiêm chích, hành nghề mại dâm.

Chương trình "Cung cấp thông tin bằng sóng phát thanh cho người nghe ở vùng núi, vùng cao, biên giới, hải đảo và vùng nông thôn" bằng hình thức cấp phát máy thu thanh, xây dựng trạm truyền thanh công cộng, trạm phát sóng FM... và chương trình phủ sóng truyền hình với hình thức cấp phát ti vi cho các cụm dân cư vùng cao, vùng sâu... đã tạo điều kiện cho nhân dân ở đây được xem truyền hình, góp phần nâng cao đời sống văn hóa và tinh thần, trình độ dân trí cho đồng bào miền núi, giúp đồng bào các dân tộc vùng sâu, vùng xa có điều kiện nắm được tình hình kinh tế, chính trị xã hội... của địa phương, trong nước và

Digitized by Google

thế giới. Thông qua các chương trình phát thanh truyền hình đã góp phần giáo dục chính trị, tư tưởng, nếp sống văn hóa mới cho đồng bào các dân tộc ; tăng cường tuyên truyền quan điểm, đường lối của Đảng, chủ trương, chính sách của Nhà nước.

Dự án 747 được thực hiện ở Sơn La và Hòa Bình đã giúp ổn định dân cư, phát triển kinh tế, văn hóa xã hội vùng chuyển dân sông Đà. Nhờ nguồn vốn dự án hỗ trợ mà nhiều gia đình đã làm giàu từ nương chè, nương dâu, vườn cây ăn quả, chăn nuôi ; đời sống nhân dân trong vùng dự án đã có bước thay đổi, một số xã đã được đầu tư điện lưới quốc gia hoặc được lắp đặt pin mặt trời, nhiều hộ đã mua được ti vi... Hầu hết các xã trong vùng dự án đều được xây dựng trạm y tế, trường học, được lắp đặt trạm phát lại truyền hình ; Nhà nước đầu tư xây dựng đường ô tô đến trung tâm nhiều xã.

Những kết quả nêu trên đáng được trân trọng và ghi nhận, song quá trình thực hiện các chương trình dự án còn nhiều thiết sót, khuyết điểm. Có thể rút ra một số dạng sai phạm sau đây :

1 - Khâu điều tra nghiên cứu, lập, xét duyệt dự án của cơ quan có thẩm quyền chưa tốt, còn biểu hiện tùy tiện, thiếu các tài liệu nghiên cứu về thổ nhưỡng, về hệ thực vật, động vật trên địa bàn, vì thế không xác định được cơ cấu cây trồng, vật nuôi hợp lý. Nhiều số liệu tính toán các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật, dự toán suất đầu tư xa thực tế nên nhiều dự án không có tính khả thi. Có dự án khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt chưa ráo mực đã phải thay đổi quy mô, mục tiêu, các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật. Điển hình như dự án trồng rừng 7 xã huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây, diện tích có khả năng trồng rừng chỉ là 604 ha, nhưng Ban quản lý Chương trình 327 vẫn giao kế hoạch trồng 850 ha ; Lâm trường Thuận An (Đắc Min, Đắc Lắc) do khảo sát không tốt dẫn đến phải chặt phá 409 ha điều, thiệt hại 306 triệu đồng. Tại Phú Thọ thiết kế trồng rừng vào cả rừng khoanh nuôi, rừng tái sinh. Chương trình phủ sóng truyền hình ở Sơn La do thiếu điều tra khảo sát nên nhiều nơi được cấp ti vi nhưng lại không có điện, hoặc không nằm trong phủ sóng nên không xem được.

2 - Quản lý vốn lỏng lẻo, nhiều cấp, nhiều ngành cùng quản lý chia xẻ vốn, lại không sát thực tế nên vốn bị sử dụng sai mục đích, sai đối tượng dẫn đến hiệu quả đầu tư của các chương trình dự án không cao. Điển hình là chương trình cho vay vốn giải quyết việc làm (theo Nghị quyết 120) có 3 bộ, ngành cùng quản lý, cùng chỉ đạo là Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh - Xã hội và Kho bạc Nhà nước. Và ít nhất có 5 tổ chức cùng triển khai thực hiện là Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Mặt trận Tổ quốc. Huyện đoàn thanh niên huyện Hòn Đất (Kiên Giang) lấy 45 triệu vốn vay để xây sân patanh, 32 tổ trưởng tổ dự án huyện An Biên (Kiên Giang) chiếm 221 triệu tiêu xài cá nhân, trong đó có 3 người tham ô 120 triệu đồng đã bỏ trốn. Ở xã Lang Thíp, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái sai phạm rất nghiêm trọng, dự án cho 21 hộ dân vay 25 triệu đồng không lãi để trồng cây quế, nhưng xã chỉ cho 13 người đúng đối tượng vay 11,5 triệu, còn lại dành cho cán bộ chủ chốt xã, trưởng thôn ; dự án vườn ươm cây giống được cấp 10 triệu đồng nhưng xã chỉ đưa vào vườn ươm 2 triệu còn lại chi xài việc khác. Sở Giáo dục - Đào tạo Tuyên Quang do buông lỏng quản lý, thiếu trách nhiệm nên nguồn vốn cho xóa mù chữ đã chi sai mục đích hơn 490 triệu đồng. Để chạy được kinh phí xây dựng trường, xã Cẩm Thành (Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh) đã phải chi phí giao dịch hết 41% số tiền được cấp. Năm 1995, Nhà nước hỗ trợ cho tỉnh Sơn La 1,9 tỉ đồng với mục đích trợ cước vận chuyển lương thực cứu đói cho đồng bào vùng cao nhưng khi về tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh đã điều chuyển cho Công ty lương thực tỉnh toàn bộ số tiền này để sử dụng. Tại Công Tum, vốn vay giải quyết việc làm sai đối tượng 34% (421 triệu/ 1 236 triệu), Chương trình phòng chống bướu cổ ở Sơn La tỷ lệ sai phạm lên tới 35,8% kinh phí.

3 - Tình trạng thanh quyết toán khống xảy ra ở nhiều chương trình, dự án, ở nhiều địa phương.

Tại Gia Lương tỉnh Bắc Ninh, qua thanh tra Chương trình 773 thực hiện ở 8 xã, kinh phí được đầu tư 2 năm (1995 - 1996) là 1 014 triệu đồng, đến thời điểm thanh tra, Ban quản lý dự án báo cáo đã hoàn thành cơ bản khối lượng công trình,

Digitized by Google

và quyết toán năm 1996 là 400 triệu, năm 1997 thanh toán theo khối lượng nghiệm thu 260 triệu/614 triệu đồng. Qua kiểm tra, kết luận Ban quản lý dự án đã thông đồng với bên thi công và các xã có dự án lập hồ sơ chứng từ khống để rút 660 triệu đồng chia nhau. Tỉnh Bắc Kạn, đầu tư 867 triệu đồng để xây dựng 2 km đường giao thông, đã thanh toán khống 99,7 triệu đồng ; làm con kênh dài 1,4 km đã quyết toán khống 66,2 triệu đồng. Tại Thanh Hóa, thanh tra 8 đơn vị được cung cấp hàng trợ giá, trợ cước cho vùng núi, thì 7 đơn vị có sai phạm rất nghiêm trọng với số tiền trên 1,7 tỉ đồng (thanh tra đã thu hồi 1,2 tỉ), trong đó Xí nghiệp phân lân Hàm Rồng đã lập chứng từ, hồ sơ khống để lấy 330 triệu chia nhau. Cũng bằng cách đó Công ty dược và thiết bị y tế chiếm đoạt trên 353 triệu đồng, Công ty vật tư nông nghiệp chiếm đoạt 130 triệu đồng... Tại Nghệ An, Công ty thương mại tổng hợp miền núi, Công ty khuyến nông Tân Kỳ quyết toán khống 338 triệu đồng cước vận chuyển. Ở Quảng Ninh, Công ty vật tư nông nghiệp tỉnh làm văn bản đề nghị tỉnh hỗ trợ kinh phí 271 triệu đồng, trợ cước vận chuyển phân bón từ huyện xuống xã nhưng thực tế tiền cước người mua phải chịu cả, Công ty vật tư nông nghiệp đã chiếm đoạt toàn bộ số tiền này. Ủy ban dân số - kế hoạch hóa gia đình huyện Thạch Thành (Thanh Hóa) quyết toán khống 119 ca đình sản để chiếm đoạt 18 triệu đồng. Nghiêm trọng hơn là Ủy ban dân số - kế hoạch hóa gia đình (Hà Tây) quyết toán khống 1 591 triệu đồng kinh phí của năm 1995.

4 - Không công khai các tiêu chuẩn, chế độ, quyền lợi của người tham gia chương trình dự án, các chủ dự án ăn chặn, bớt xén hoặc tự ý thu thêm của dân : Chương trình 327 tại Lào Cai, chủ dự án không công bố đơn giá trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng dẫn đến nhiều cán bộ tham ô, ăn chặn, bớt xén của dân. Trong số sai phạm 612 triệu đồng trồng cao su ở Minh Hóa (Quảng Bình) có khoản thanh toán thiếu cho dân 117 triệu đồng ; Ủy ban dân số - kế hoạch hóa gia đình Phú Thọ sai phạm trên 786 triệu đồng, trong đó thanh toán thiếu cho dân 108 triệu đồng. Dự án trồng cây ăn quả và trồng rừng tại xã Tân Kim (Phú Bình, Thái Nguyên) người dân chỉ được nhận 70% kinh phí của dự án, huyện giữ lại 20%, xã giữ lại 10%...

Tự thu thêm sai quy định xảy ra nhiều nơi, như ở Vĩnh Phúc khi cho dân vay vốn, chủ dự án thu thêm 30 000 đồng/một hộ vay để chi tiếp khách. Tại Yên Bái, riêng Chương trình phòng chống bướu cổ ở 8 huyện đã tự thu sai 382 triệu đồng.

5 - Các chủ dự án không chấp hành nghiêm túc Pháp lệnh kế toán thống kê. Tại Quảng Ninh các đơn vị khi nhận kinh phí Chương trình 05 - 06 không qua Sở Tài chính - Vật giá mà nhận qua Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội nên không ai kiểm tra, kiểm soát. Thí dụ, cộng tác viên không có ai quyết định nhưng vẫn được cấp tiền, nhiều chứng từ hóa đơn không hợp pháp vẫn được duyệt chi. Tại Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội, kinh phí hằng năm chi không hết nhưng không nộp lại cho ngân sách theo quy định. Ở Hải Phòng, Thanh Hóa và nhiều tỉnh khác cũng phát hiện sai phạm do không chấp hành Pháp lệnh kế toán thống kê. Tình trạng này là khá phổ biến và với số kinh phí lớn. Nhiều cá nhân, bộ phận lợi dụng sơ hở của cơ quan quản lý để tư lợi, rút tiền chia nhau bằng các chứng từ không hợp pháp, bằng việc không mở sổ sách ghi chép, theo dõi. Người xin, kẻ cho không ghi hoặc cố tình thoát khỏi sự kiểm tra, kiểm soát diễn ra khá phổ biến, nhất là Chương trình phòng chống tệ nạn xã hội, Chương trình trợ cước trợ giá.

Có thể khẳng định Nhà nước đầu tư cho nông nghiệp - nông thôn thông qua các chương trình dự án là chủ trương đúng đắn. Theo Quyết định số 5/1998/QĐ-TTg ngày 14-1-1998 về quản lý các chương trình mục tiêu quốc gia của Thủ tướng Chính phủ thì hiện nay trên phạm vi cả nước đang triển khai 7 chương trình mục tiêu quốc gia : Chương trình xóa đói giảm nghèo ; Chương trình dân số - kế hoạch hóa gia đình ; Chương trình thanh toán một số bệnh xã hội và bệnh dịch nguy hiểm ; Chương trình phòng chống HIV/AIDS ; Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn ; Chương trình xây dựng lực lượng vận động viên tài năng quốc gia và xây dựng các trung tâm thể thao trọng điểm ; Chương trình giải quyết

Digitized by Google

việc làm. Đáng quan tâm là Chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng và Chương trình xóa đói giảm nghèo cho trên 1 700 xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn theo Quyết định 135 của Thủ tướng Chính phủ ngày 31-7-1998 .

Để các chương trình mục tiêu quốc gia đạt hiệu quả, theo chúng tôi cần xác định một số giải pháp cơ bản sau đây :

1 - Quản lý phải tập trung, thống nhất, một đầu mối chịu trách nhiệm - đó là ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố. Tập trung thống nhất mới lồng ghép và quy định rõ được trách nhiệm.

2 - Phải có quy định chặt chẽ về trách nhiệm (vật chất, hành chính) với những bộ phận, cá nhân tham gia thẩm định, xét duyệt chương trình dự án, cấp phát, giám sát, nghiệm thu, thanh, quyết toán vốn đầu tư.

3 - Thực hiện quy chế dân chủ tại cơ sở, công khai các chế độ, chính sách áp dụng với dân trong vùng dự án, những nội dung liên quan trực tiếp đến quyền lợi của dân ; tạo điều kiện thuận lợi cho dân thực hiện quyền giám sát các chủ dự án, các quan chức địa phương.

4 - Riêng với quyết định trồng 5 triệu ha rừng (Quyết định số 661/TTg) cần làm tốt một số công việc quan trọng như : Tổng kết đánh giá toàn diện Chương trình 327 ; Kiểm kê lại số rừng hiện nay (rừng trồng, rừng tự nhiên) ; Thống kê còn bao nhiêu đất để trống, trên địa bàn nào. Có quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết phát triển lâm nghiệp. Đó là cơ sở để xây dựng các dự án khả thi trên địa bàn từng tỉnh, từng huyện, từng xã. Khi triển khai phải công khai cho toàn dân biết, trước hết là dân trong vùng được đầu tư qua dự án.

5 - Bộ Lao động - Thương binh - Xã hội chủ trì tổng kết Chương trình quỹ quốc gia giải quyết việc làm (theo Nghị quyết 120), đánh giá những việc làm và chưa làm được ; nêu rõ nguyên nhân của những sai lầm, khuyết điểm trách nhiệm thuộc về cơ quan, ngành, cấp nào. Phát huy, đầu tư tiếp cho những dự án đã triển khai, đang triển khai có hiệu quả, đồng thời chấm dứt, thu hồi vốn với các dự án đầu tư không có hiệu quả. ❑

PHÁT HUY TRUYỀN THỐNG...

(Tiếp theo trang 5)

sẵn sàng chống bão lụt, trong thời bình và khi có tình huống phức tạp. Đẩy mạnh công tác tổng kết, nghiên cứu khoa học và nghệ thuật quân sự, khoa học kỹ thuật quân sự, khoa học xã hội và nhân văn và ứng dụng có hiệu quả các kết quả nghiên cứu đó vào thực tiễn.

Quân đội *phải tích cực tham gia vào sự nghiệp xây dựng đất nước, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa* ; tham gia lao động sản xuất, làm kinh tế có hiệu quả ; hoàn thành tốt nhiệm vụ làm nòng cốt xây dựng các khu kinh tế - quốc phòng trên các địa bàn chiến lược. Mặt khác, quân đội phải phối hợp với các lực lượng khác tích cực tham gia công tác vận động quần chúng, xây dựng cơ sở chính trị ; gương mẫu, làm nòng cốt đấu tranh trên mặt trận tư tưởng - chính trị, chống "diễn biến hòa bình", chống tiêu cực, tham nhũng. Toàn quân tiếp tục phát huy truyền thống đoàn kết quân dân, vì nhân dân phục vụ, làm nòng cốt, đi đầu, tận tụy, dũng cảm, quên mình giúp đỡ nhân dân những khi gặp khó khăn, thiên tai, bão lụt. Trong đợt giúp đỡ nhân dân bị bão lụt ở miền Trung đầu tháng 11-1999, quân đội ta đã giữ vững và phát huy tốt truyền thống vẻ vang đó, được nhân dân cả nước tin yêu.

Phấn khởi, tự hào kỷ niệm 55 năm ngày thành lập QĐND và 10 năm ngày Hội quốc phòng toàn dân, đền đáp lại công ơn trời biển của Đảng, Bác Hồ và nhân dân đối với quân đội, toàn quân nguyện phát huy cao độ chủ nghĩa anh hùng cách mạng, đẩy mạnh phong trào thi đua quyết thắng, ra sức phấn đấu vượt qua mọi khó khăn, thử thách, xây dựng quân đội cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ chính trị trong giai đoạn mới, bảo vệ vững chắc Tổ quốc và chế độ XHCN, tích cực góp phần vào sự nghiệp xây dựng CNXH, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2000, chuẩn bị hành trang cho đất nước vững bước sang thế kỷ XXI vì độc lập dân tộc và CNXH, vì ấm no, tự do, hạnh phúc của nhân dân. ❑

Digitized by Google

NHÌN LẠI "NẠN HỒNG THỦY" Ở MIỀN TRUNG

TRẦN ĐỨC

1 - Về tình hình lũ lụt ở Việt Nam và thế giới.

Trong gần bốn mươi năm qua, miền Trung chưa từng có trận lũ lụt lớn như trận lũ lụt này. Lũ lụt đã tàn phá, gây nhiều tổn hại về người và tài sản. Dưới giác độ nghiên cứu xin nêu một số nét chấm phá về lũ lụt có "tính thế kỷ" này.

Những tháng cuối năm 1998, khi hiện tượng El - Ninô chấm dứt thì hiện tượng La - Nina xuất hiện. Lúc này, vùng biển Đông - Nam Á sinh ra các luồng khí thăng (hạ áp) có chiều rộng từ 500 đến 1000 km thường gọi là dải hội tụ nhiệt đới (FIT), dọc dải đó thường sinh ra các áp thấp nhiệt đới và bão, điều đó có thể dẫn đến mưa rất to và gió rất mạnh, có khi tới 260 km/giờ và nếu có không khí lạnh tràn về như đã xảy ra ở miền Trung từ đầu tháng 11 thì mưa sẽ càng lớn.

Nhưng La - Nina không chỉ gây ra mưa to, bão lớn mà còn có thể dẫn đến những cơn bão "trái mùa" như cơn bão số 1 hình thành từ biển Đông và đổ bộ vào tỉnh Quảng Ngãi không phải vào mùa bão mà lại cuối mùa khô. Những cơn bão sớm thường xuất hiện ở vùng ven biển Móng Cái và Quảng Ninh (tháng 6, tháng 7) tiếp đến là mùa bão ở đồng bằng Bắc Bộ và Thanh Hóa (tháng 7, tháng 9) và nếu cứ theo quy luật thông thường thì bão chậm dần từ Bắc xuống Nam và kết thúc ở đồng bằng Nam Bộ vào cuối tháng 12.

Cũng do ảnh hưởng của La - Nina mà vào lúc 14 giờ ngày 4-3-1999, một cơn mưa lớn trái vụ đổ xuống miền Đông Nam Bộ và TP. Hồ Chí Minh. Sang tháng 7 và tháng 9 là mùa bão ở đồng bằng Bắc Bộ thì bão lại không xảy ra mà lại di chuyển theo hướng Bắc và đi vào đất liền ở vùng ven biển Nam Trung Quốc. Ngày 22-10-1999, cơn bão số 9 gây ra mưa lớn ở Hà Tĩnh và ngày 1-11-1999, do ảnh hưởng của áp thấp nhiệt đới kết hợp với không khí lạnh sinh ra mưa to và rất to trên một diện rộng. Những hiện tượng vừa nêu là một thảm họa lớn do La - Nina gây ra, và trong những năm tới, chúng ta không loại trừ khả năng "nạn hồng thủy" sẽ tái diễn vì bên cạnh tính quy luật (về lâu dài, chu kỳ El - Nino - La - Nina cách nhau từ 2 đến 4 năm), lại có những hiện tượng không nằm trong quy luật như các cơn bão "trái mùa" hay sự mất hẳn mùa bão ở vùng ven biển Đông Bắc, đồng bằng Bắc Bộ và Thanh Hóa [1].

Trước khi xảy ra "nạn hồng thủy" ở miền Trung, thực tế đã xảy ra lũ quét, lũ bùn đá ở thượng nguồn các sông suối. Lũ bùn đá là một dạng đặc biệt của lũ quét, có sức tàn phá kinh khủng như đã từng xảy ra tại Kan Su (Trung Quốc) do động đất gây ra làm chết 200 000 người. Ở Việt Nam, những năm 1994, 1996, lũ bùn đá do mưa lớn gây ra đã gây thiệt hại to lớn đối với các tỉnh Kon Tum, Lai Châu. Còn ở miền Trung trước khi diễn ra "nạn hồng thủy", rất nhiều khả năng là lũ quét, lũ bùn đá đã xảy ra ở thượng nguồn các sông suối mà chúng ta chưa có cơ sở đánh giá được [2].

Kinh nghiệm của thế giới trong nhiều năm và của Việt Nam trong những năm gần đây cho thấy : hàm lượng nước trong đất là nhân tố chủ yếu trong sự phát sinh của dòng bùn. Các lỗ hổng giữa các hạt đất với nhau, cộng với lực trượt do độ dốc thuộc các mái đồi, mái đường giao thông... khiến cho các dòng bùn xuất hiện, kéo theo các mảnh vụn của khối đất đá bị trượt, dần dần đã tạo thành dòng bùn đá ngày càng lớn, với tốc độ có thể từ vài mét/giây đến vài chục mét/giây trên những mái dốc. Khối lượng các dòng bùn thường mang theo các vật bị cuốn trôi, có khi đến hàng trăm triệu hoặc hàng tỉ mét khối bùn đá. Năng lượng

(1) Lê Trọng Túc : La - Nina là nguyên nhân gây ra lũ lụt ở miền Trung, Báo Khoa học và Đời sống số 47, tháng 11-1999

(2) Nguyễn Tiết Đạt : Lũ bùn đá và giải pháp phòng tránh giảm nhẹ thiên tai ; Báo Khoa học và Đời sống số 47, tháng 11-1999

Digitized by Google

quán tính do các dòng bùn gây ra rất lớn, kích thước của đá lăn, đá tảng bị cuốn theo dòng băng cũng rất lớn, mỗi chiều có từ 3 đến 4 m[3]. Để giảm nhẹ thiệt hại, trên thế giới người ta chú ý cả hai biện pháp :

Một là, biện pháp công trình : để giữ lại các mảnh vụn ngay trên sườn đất, người ta san đất thành ruộng bậc thang, phối hợp với giải pháp nông - lâm - thủy lợi để không gây xói mòn, trôi và trượt đất ; trong các thung lũng, người ta làm nhiều hồ chứa và hàng loạt đập ngăn để tách các mảnh vụn đất đá ra khỏi dòng bùn ; đồng thời có giải pháp dọn sạch các mảnh trôi dạt thường làm cho các mố cầu, cống, các nút cổ chai của các dòng suối dễ bị tắc nghẽn.

Hai là, biện pháp không công trình được thế giới ngày nay rất coi trọng. Nếu làm tốt thì hiệu quả sẽ cao và ít tốn kém. Đó là việc đánh giá và phân tích nguy cơ sinh lũ bùn đá, lên sơ đồ khoanh vùng nguy hiểm. Khi đã xuất hiện dòng bùn thì dứt khoát phải di chuyển toàn bộ số người đi nơi khác. Ban hành các thể chế pháp luật để quản lý thiên tai trong đó có lũ quét, lũ bùn đá ; tiến hành giải pháp thông tin, giáo dục.

2 - Về trận lũ lớn ở miền Trung [4]

Do ảnh hưởng của khí lạnh kết hợp với hoạt động của dải hội tụ nhiệt đới và áp thấp nhiệt đới đổ bộ vào Nam Trung Bộ nên từ ngày 1 đến 6-11-1999 hầu hết các tỉnh Trung Bộ đều có mưa to và rất to, đặc biệt từ Quảng Trị đến Quảng Nam trên diện rộng, gây lũ lụt rất lớn. Nếu ở Bắc Bộ, lũ lụt thường do những trận vỡ đê thì ở miền Trung tai họa này thường liên quan đến những cơn bão ; bão không chỉ gây mưa lớn mà còn dựng cột sóng lớn ở ngoài biển (triều cường và sóng thần) cao đến 10 m và dài đến vài km bịt các cửa sông những cái nút khổng lồ. Mặt khác, nước mưa từ trên dãy núi Trường Sơn đổ xuống rất nhanh tràn qua bờ của các con sông làm ngập lụt cả đồng bằng, lại gặp các đợt triều cường sóng lớn ở biển dâng lên, nên nước thường lên rất cao đột ngột. Trong lịch sử đã từng diễn ra rất nhiều trận bão lụt ở khu vực miền Trung, đặc biệt là vùng kinh đô Huế. Theo sách *Đại Nam thực lục*, trong vòng 87 năm (1801 - 1888) có tới 40 năm có bão lụt ở khu vực miền Trung, trong đó có 24 năm bão lụt trực tiếp đe dọa cố đô Huế.

Tháng 9 năm Giáp Thìn (1844) ở kinh đô, mưa to gió dữ, chỗ đất bằng nước sâu hơn 10 thước (hơn 4,2 m) nhân dân tỉnh Thừa Thiên bị chết đuối hơn 1 000 người, nhà cửa đổ nát đến 2 000 hộ [5].

Do tình hình diễn biến rất nhanh, mưa lớn dồn dập, gây ngập lụt lớn chia cắt giữa các vùng. Các tỉnh trong vùng lũ lụt đã chủ động triển khai kế hoạch, phân công lãnh đạo xuống các địa bàn xung yếu, bố trí lực lượng ứng cứu kịp thời, tổ chức di dời nhân dân ở những vùng nguy hiểm đến nơi an toàn v.v.. Vì vậy, trong lúc bị chia cắt, sự tiếp viện của trung ương chưa đến kịp, nhiều nơi vẫn nhận được sự giúp đỡ.

Đồng bào, chiến sĩ đã nêu cao truyền thống kiên cường, vượt khó khăn, ứng phó với tình huống ngặt nghèo để bảo vệ sinh mạng và tài sản của nhân dân, của nhà nước, Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu, Thủ tướng Chính phủ Phan Văn Khải trực tiếp chỉ đạo việc tổ chức cứu trợ. Chính phủ đã cử Đoàn công tác đặc biệt tìm mọi cách cấp tốc vào miền Trung để cùng các địa phương trực tiếp chỉ đạo, kịp thời đề ra biện pháp cấp bách ứng phó với lũ lụt. Bộ Quốc phòng đã lập Bộ chỉ huy tiền phương để huy động lực lượng, phương tiện cứu trợ. Lực lượng công an các cấp cũng đã kịp thời có mặt giúp dân chống lũ lụt. Có thể nói rằng đây là đợt động viên lực lượng quy mô lớn nhất, kịp thời nhất để cứu trợ đồng bào trong tình thế nghiêm trọng và khẩn cấp. Tổng thiệt hại theo báo cáo của Ủy ban nhân dân các tỉnh ước tính hơn 3 300 tỉ đồng. Đây là những thiệt hại vật chất trực tiếp, còn những thiệt hại về cơ sở hạ tầng xã hội, môi trường sinh thái cũng rất lớn và phải có thời gian lâu dài mới khắc phục được. Đến ngày 20-11-1999, số người chết 592 người, số người mất tích 30 người, số người bị thương 412 người,

(3) Ở Nê Pan năm 1993, người ta đã thấy kích thước khối đá lăn lớn bị cuốn trôi trong dòng bùn là 200 m^3, nặng 4 000 tấn

(4) Theo số liệu Báo cáo về trận lũ lớn ở miền Trung đầu tháng 11-1999 do Ban chỉ đạo phòng chống lụt bão Trung ương trình bày trước Quốc hội

(5) Đỗ Đức Hùng : Bão lụt ở miền Trung trong lịch sử, Tạp chí Xưa và Nay tháng 11-1999

Digitized by Google

số hộ phải di dời 15 000 người, số người đói phải cứu trợ 1 384 300 người. *Về nông nghiệp* : diện tích lúa bị hư hại là 21 720 ha, diện tích hoa màu bị ngập 26 640 ha, số lượng thóc giống bị hỏng 11 800 tấn, số lượng thóc bị ngập hỏng 219 000 tấn. Năm nay, miền Trung được mùa lớn ngoài đồng, nhưng lại mất mùa trong nhà. *Về thủy sản :* có 575 tàu thuyền bị chìm, 156 chiếc bị hư hại.

Theo báo cáo của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, tính đến ngày 17-11-1999, cả nước quyên góp được 52,1 tỉ đồng và 1 871, 5 tấn hàng hóa cứu trợ. Chính phủ các nước và các tổ chức quốc tế đã gửi tiền, hàng trị giá 48,4 tỉ đồng Việt Nam. Thủ tướng Chính phủ đã quyết định xuất 33 000 tấn gạo từ Quỹ dự trữ quốc gia để cứu đói cho dân, trích 100 tỉ đồng hỗ trợ sản xuất và đời sống, bổ sung 100 tỉ đồng vốn xây dựng cơ bản cho các tỉnh để khôi phục cơ sở hạ tầng.

Khi trận lũ lụt trong tháng 11 chưa hẳn đã kết thúc và việc khắc phục hậu quả của nó còn ngổn ngang bề bộn công việc, thì từ những ngày đầu tháng 12, mưa lũ lại đổ về, mưa rất to và lũ lên rất nhanh gây thiệt hại vô cùng lớn về người và của đối với các tỉnh Quảng Ngãi, Quảng Nam, Đà Nẵng, Bình Định, Khánh Hòa, tỉnh Thừa Thiên - Huế cũng có những nơi bị ngập lụt lại. Tình hình còn tiếp tục diễn biến hết sức phức tạp nên tác giả bài báo này chưa đưa ra được những số liệu thống kê đầy đủ. Chỉ biết rằng, miền Trung thân yêu đang vô cùng vất vả, khó khăn thì lại chồng chất thêm khó khăn. Cả nước đang khẩn trương huy động lực lượng và phương tiện ứng cứu các tỉnh miền Trung và các tỉnh miền Trung đang bền gan quyết chí chống thiên tai.

Qua hai trận lũ liên tiếp, đồng bào ta đã phải chịu đựng những tổn thất nặng nề, nhưng công tác tổ chức cứu trợ và giúp đỡ càng làm nổi bật truyền thống đoàn kết tương thân tương ái của đồng bào ta, dân tộc ta, làm sáng lên bản chất vì dân, của dân, gắn bó dân với nhà nước, quân đội, công an dưới sự lãnh đạo của Đảng.

3 - Quy hoạch lại nông thôn ở miền Trung.

Trước tiên, về mặt thủy lợi, lâu nay ở nước ta có ba vùng : Bắc, Nam và Trung. Ở mỗi miền có đặc điểm riêng nên việc chống bão lũ cũng khác biệt.

Miền Bắc có hệ thống đê điều tương đối vững chắc, trải qua mấy nghìn năm hình thành và phát triển, tiêu biểu cho nền nhân ái cổ truyền của dân tộc. Thoạt nhìn, nó không rực rỡ như các kim tự tháp của Ai Cập hay không bề thế như Vạn Lý Trường Thành của nước Trung Hoa thời cổ, nhưng chính nó đã nuôi dưỡng và bảo vệ mấy chục triệu con người từ khi dựng nước. Ngày nay, nó đang được hiện đại hóa với hệ thống kênh mương đang được kiên cố hóa theo hướng công nghiệp hóa, đưa nước phù sa tưới mát cho đồng ruộng, trồng tre chắn sóng dưới chân đê làm cho nền văn minh sông Hồng được bồi đắp thêm văn hóa tre trúc và khi mùa nước lũ tràn về, nó trong tư thế sẵn sàng đối phó với mọi tai biến.

Trong khi đó ở miền Nam, con người lại sống chung với lũ, vừa bảo vệ mùa màng và tính mạng của nhân dân, vừa tận dụng phù sa để làm cho đồng ruộng càng thêm màu mỡ. Những năm gần đây lại được bổ sung thêm hệ thống đê bao chống lũ mở kênh thoát lũ sang phía Tây và những năm tới, kế hoạch trị thủy ở đồng bằng sông Cửu Long sẽ từng bước được hoàn thiện : chẳng hạn làm thế nào để chống mặn về mùa khô, tôn cao nền nhà hoặc làm nhà sàn để giảm bớt lực cản của dòng chảy vào mùa lũ...

Đối với miền Trung, núi non gần sát biển, đất lại dốc, rừng không còn nhiều, quy hoạch thủy lợi không thể không coi trọng những đặc điểm đó.

Chính phủ đang chỉ đạo các bộ, các ngành có liên quan cùng với các cơ quan khoa học, các địa phương tiến hành đánh giá, rút kinh nghiệm phòng chống lũ lụt trong "nạn hồng thủy" vừa qua để tìm ra những giải pháp cơ bản và lâu dài.

Nhằm mục tiêu phòng tránh thiên tai, cần rà soát lại *cơ cấu sản xuất và mùa vụ*, tìm những giống chín sớm và chín muộn, bố trí lại lịch thời vụ để né tránh lũ lụt, bảo đảm an toàn lương thực trong vùng.

Để có đủ nước tưới trong mùa khô và tránh né lũ lụt trong mùa mưa, cần quy hoạch thủy lợi trên toàn vùng : xây dựng những hồ chứa nước lớn dọc dải Trường Sơn kết hợp với những trạm thủy điện quy mô vừa. Kinh nghiệm của Quảng Bình cho thấy với một hồ dung tích 60 triệu m^3 đã hạn chế

Digitized by Google

được ít nhiều cường độ của dòng nước lũ. Bài học rút ra từ công trình A Giun Hạ của Tây Nguyên cũng chứng tỏ rằng yêu cầu số một là phải bảo đảm chất lượng công trình, không thể tùy tiện trong việc chấp hành chế độ tiêu chuẩn kỹ thuật, không thể để thất thoát vật liệu xây dựng như sắt thép, xi măng, nếu không, hậu quả đem lại không thể nào lường được. Chúng ta đã có ít nhiều kinh nghiệm trong việc kiên cố hóa kênh mương, ở đồng bằng (như Thanh Hóa), ở vùng đồi núi (như Vĩnh Phú), nguyên vật liệu có thể tận dụng được *lực lượng tồn kho* để hoàn thành các công trình.

Kế hoạch trồng 5 triệu ha rừng cần được vận dụng trong tình hình mới. Trong cuộc họp với Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên - Huế, Phó Thủ tướng Nguyễn Công Tạn đã đã đề ra mục tiêu cố gắng trồng 100 000 ha rừng phòng hộ và trong vòng 10 năm tới sẽ phủ xanh rừng đầu nguồn. Nhưng sau trận lũ lụt ở miền Trung từ đầu tháng 11, kế hoạch trồng 5 triệu ha rừng cần tính toán phương án mới, trên tinh thần dành *ưu tiên nhất định cho các tỉnh miền Trung* để kế hoạch trồng rừng ở đây có thể xúc tiến nhanh hơn các vùng khác trong cả nước. Vấn đề được đặt ra là phải ban hành những thể chế phù hợp từ trồng, chăm sóc đến thu hoạch và phải bảo đảm nguyên tắc công bằng, dân chủ trong việc ăn chia.

Quy hoạch dân cư cũng cần được xem xét lại. Những chỗ thấp quá cần có kế hoạch dời dân lên chỗ cao hơn. Thực tế cho thấy trong vụ lũ lụt vừa qua ở miền Trung, những nhà cao tầng, các công sở, trường học, bệnh xá... đều được sử dụng để làm nơi tránh lũ cho dân. Phải chăng rồi đây, những vùng thường bị ngập lũ nên tìm những nơi cao ráo để xây dựng những trụ sở của ủy ban nhân dân xã, huyện cùng các trường học, bệnh xá và nên làm nhà tầng để khi lũ lụt xảy ra sẽ làm nơi trú ẩn cho dân. Những nơi này còn là những địa điểm thích hợp để bố trí các nhà kho (lương thực, giống, vật tư...) và các trung tâm bưu điện xã.

Những nơi quá thấp có thể di dân đến những vùng cao hơn trong xã hoặc liên xã. Đồng bằng ven biển thì làm lương thực và chăn nuôi nhỏ cùng với thủy sản, còn vùng bán sơn địa thì trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn trái và chăn nuôi gia súc lớn theo quy hoạch đã được xét duyệt. Về loại hình tổ chức sản xuất có thể đa dạng từ kinh tế hộ gia đình đến kinh tế trang trại hoặc nhận thầu của các quốc doanh nông - lâm nghiệp, mỗi tỉnh có một số nông - lâm nghiệp quốc doanh (đang dừng lại ở trình độ nông - lâm nghiệp thuần túy hoặc có thêm chế biến và dịch vụ). Sau một thời gian nhận đấu thầu của các quốc doanh, các hộ nhận thầu này sẽ trở thành thành viên của công ty dự phần, tham gia phát triển kinh tế trong vùng.

Mỗi tỉnh cần tiến hành điều tra khảo sát cụ thể thực trạng kinh tế - xã hội trong vùng, trên cơ sở đó hoạch định dự thảo kế hoạch phát triển kinh tế trong vùng. Điều quan trọng là xây dựng các mô hình cụm dân cư cho phù hợp với từng địa bàn của từng huyện của mỗi tỉnh bằng mỗi kiểu nhà riêng, xác định chung sống với lũ, hạn chế mức thiệt hại về người và của.

*

* *

. Quan tâm sâu sắc đến tình hình lũ lụt ở miền Trung, từ ngày 14 đến 17-11-1999, đồng chí Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu đã đi kiểm tra tình hình và trực tiếp chỉ đạo việc khắc phục hậu quả của "nạn hồng thủy" này. Đồng chí đã khẳng định những việc chúng ta đã làm được là hết sức to lớn, thể hiện bản chất và sự ưu việt của chế độ ta, chứng tỏ được sức mạnh của Đảng và hệ thống chính trị của chúng ta, thể hiện rõ bản chất của dân, do dân và vì dân của Nhà nước. Chính sự nỗ lực phi thường đó của chúng ta đã hạn chế một phần thiệt hại do thiên tai gây ra. Đồng chí Tổng Bí thư cũng đã phân tích, chỉ rõ những mặt yếu kém, bất cập và bị động của chúng ta trong việc phòng chống bão lụt.

Đồng chí nhấn mạnh rằng : Miền Trung là vùng đất đa dạng về địa hình, hẹp, độ dốc lớn, độ che phủ của rừng thấp, thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai. Trận lũ lụt vừa qua không chỉ thiệt hại về vật chất và người, mà còn gây ra những vấn đề xã hội chưa thể tính hết được về trước mắt cũng như lâu dài, làm đảo lộn đời sống kinh tế - xã hội của cả nước. Qua trận lũ lụt này cũng bộc lộ nhiều yếu kém, bất cập của chúng ta trong hoạch định cơ cấu đầu tư, phát triển kinh tế,

Digitized by Google

trong quy hoạch và phát triển các khu dân cư, trong xây dựng, giao thông vận tải, trong bố trí phân bổ lực lượng và việc chuẩn bị các phương án phòng, chống khi bão lũ xảy ra v.v.. Chính những yếu kém này đã làm cho miền Trung trong mấy ngày đầu lũ lụt bị chia cắt, cô lập, ảnh hưởng rất nhiều đến việc ứng cứu khi xảy ra thiên tai. Đáng lo ngại hơn là nếu chúng ta không sớm khắc phục những yếu kém đó thì miền Trung sẽ càng bị tụt hậu xa hơn so với hai đầu đất nước.

Miền Trung là nơi phải sống chung với bão, lũ và hạn hán, do đó mọi kế hoạch, phương án đề ra cho miền Trung phải theo hướng hạn chế thấp nhất thiệt hại do bão lũ và hạn hán gây ra ; đồng thời cũng tận dụng được tối đa cái có lợi cho con người.

Cùng với việc thực hiện các biện pháp cấp bách để khắc phục hậu quả lũ, lụt, về lâu dài, cần chỉ đạo các bộ, ngành, các địa phương làm tốt các nội dung sau :

- Tập trung thực hiện tốt việc trồng rừng. Trong chương trình 5 triệu ha rừng của cả nước, cần tập trung và ưu tiên cho miền Trung. Chú trọng tính khả thi và hiệu quả của công tác trồng rừng, coi đây là biện pháp cơ bản để khắc phục và giảm bớt hậu quả của lũ lụt, hạn hán. Giải quyết đồng bộ, triệt để mọi vấn đề có liên quan như chế độ, chính sách đối với việc giao đất, giao rừng..., xác định loại cây, giống cây phù hợp với từng vùng đất, từng địa hình v.v...

- Tập trung xây dựng, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng, đặc biệt là mạng lưới giao thông, coi đây là một trong những điều kiện tiên quyết cho việc thực hiện thắng lợi của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong điều kiện phải sống chung với lũ lụt và hạn hán. Trên cơ sở nghiên cứu thiên tai đã xảy ra từ trước đến nay ở miền Trung, nhất là trận lũ lụt vừa qua để dự báo các tình huống và khả năng xấu có thể xảy ra, có kế hoạch xây dựng và thiết kế hệ thống giao thông, cầu cống hợp lý. Đề nghị Chính phủ chỉ đạo xúc tiến ngay việc xây dựng đường bộ qua hầm đèo Hải Vân ; khẩn trương chuẩn bị các điều kiện cần thiết để có thể khởi công xây dựng tuyến đường Hồ Chí Minh với quy mô hợp lý, phát triển các tuyến đường ngang, từng bước thực hiện hệ thống giao thông hoàn chỉnh nhằm khắc phục tình trạng bị chia cắt khi xảy ra lũ lụt.

- Trên cơ sở hệ thống kết cấu hạ tầng, trước hết là giao thông vận tải đã được cải thiện, tổ chức phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành, các địa phương để nghiên cứu nhằm bố trí lại cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh sản xuất công nghiệp. Bên cạnh một số cơ sở công nghiệp có quy mô lớn, hiện đại có tính động lực cho cả khu vực, cần tập trung đầu tư xây dựng các cơ sở công nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, sử dụng nguyên liệu tại chỗ, gia công, chế biến... thu hút đông đảo lực lượng lao động, từng bước bố trí lại cơ cấu dân cư, cơ cấu lao động trong khu vực.

- Nghiên cứu thực hiện việc quy hoạch các điểm dân cư theo hướng tổ chức xây dựng các điểm dân cư hợp lý dọc đường Hồ Chí Minh, các điểm dân cư gần các khu công nghiệp. Kiên quyết di dời dân ra khỏi các vùng bị sạt lở. Tại các điểm dân cư ở các xã vùng đồng bằng, vùng trũng, tập trung nguồn vốn từ ngân sách, ODA, vốn vay để xây dựng một số công trình như trường học, trạm y tế, trụ sở kiên cố từ 2 - 3 tầng. Ở mỗi vùng cần xây dựng một vài điểm thuận tiện cho máy bay lên thẳng có thể lên xuống khi cần thiết. Nghiên cứu và đầu tư xây dựng loại nhà ở chống lũ lụt giá cả phù hợp với nông dân và tiện lợi.

- Khẩn trương nghiên cứu xây dựng thêm các hồ, đập chứa nước trọng yếu ở miền Trung nhằm tăng tính chủ động trong việc điều tiết dòng nước của các sông lớn vùng này.

- Các ngành hữu quan sớm xây dựng phương án phòng chống lũ lụt, chú ý hiện đại hóa cả 3 khâu dự báo, thông tin và cứu hộ. Nghiên cứu xây dựng phương án khi xảy ra tình huống đặc biệt. Ủy ban phòng chống lụt bão trung ương cần phối hợp chặt chẽ với các ngành, các cấp, đặc biệt là Bộ Quốc phòng, Bộ Công an trong việc phòng, chống lụt bão và công tác cứu hộ khi xảy ra thiên tai. Cần lập các trung tâm chỉ huy điều phối việc phòng, chống lụt bão ở cả 3 miền. Tiếp tục quán triệt phương châm 4 tại chỗ, từ đó có kế hoạch phân bổ và bố trí hợp lý lực lượng trong khu vực, mua sắm trang thiết bị, hàng hóa dự trữ cần thiết tại các địa phương v.v... ❑

Digitized by Google

HÒA AN, PHÁT HUY NỘI LỰC CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO HƯỚNG SẢN XUẤT HÀNG HÓA

DOÃN HUỆ

Hòa An là một huyện miền núi, vùng cao nằm ở trung tâm tỉnh Cao Bằng, có diện tích tự nhiên 682,34 km², trong đó diện tích canh tác 6 500 ha, đất ruộng 5 000 ha, đất đồi 1 943 ha, rừng tự nhiên là 3 936 ha, độ che phủ 32%. Hòa An có dân số 69 726 người gồm 9 dân tộc : Tày, Nùng, Kinh, H'Mông, Hoa, Sán Cháu, Dao, Thái, Mường ; có 25 đơn vị hành chính gồm 24 xã và 1 thị trấn Nước Hai. Hòa An là nơi tập trung nhiều đầu mối giao thông như quốc lộ số 3 và số 4, các tỉnh lộ số 203, số 204, từ Hòa An đi Hà Quảng, Nguyên Bình, Trà Lĩnh, Quảng Hòa, Trùng Khánh ; đi ngoại tỉnh như Hà Giang, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Thái Nguyên. Đáng chú ý là ở Hòa An núi đồi chiếm 2/3 diện tích của huyện, chủ yếu là núi đá và núi đất ; độ cao trung bình là 300 m so với mặt biển ; ngọn núi cao nhất là Nà Mấn cao 1 011m. Rừng tự nhiên ở Hòa An có nhiều gỗ quí và nguồn động vật phong phú. Hòa An có nhiều sông suối chảy qua, lớn nhất là sông Bằng. Sông Bằng có lòng rộng và sâu, rất thuận tiện cho giao thông vận tải thủy. Cùng với các nhánh, sông Bằng đã bồi đắp nên những cánh đồng tương đối bằng phẳng và phì nhiêu vào loại nhất của tỉnh Cao Bằng. Các sông còn là nguồn cung cấp tôm, cá cho con người và nguồn dự trữ thủy điện khá dồi dào.

Căn cứ vào quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, Đại hội huyện đảng bộ lần thứ XV đã xác định cơ cấu kinh tế là nông - lâm nghiệp, công nghiệp và dịch vụ, từng bước tạo ra cơ sở vật chất kỹ thuật để công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Cơ cấu kinh tế này còn phù hợp với thực tiễn của Hòa An trong 5 năm đến 10 năm tới.

Là một huyện thuộc vùng trọng điểm lúa của tỉnh, nhưng từ năm 1992 trở về trước, tình trạng thiếu lương thực diễn ra không năm nào là không có sự hỗ trợ của tỉnh và trung ương. Trước tình hình đó các đồng chí lãnh đạo Huyện ủy và Ủy ban nhân dân huyện Hòa An đã trăn trở bàn bạc và đi đến quyết định là phải dựa trên thế mạnh về đất đai, mạnh dạn áp dụng các tiến bộ kỹ thuật thâm canh, tăng năng suất lúa, ngô... bảo đảm cho nhân dân có cái ăn no đủ, tạo đà cho việc phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp và dịch vụ. Với chủ trương đúng lại có sự chỉ đạo sâu sát, kịp thời nên sản lượng lương thực tăng khá ổn định qua các năm : năm 1996 đạt 29 112 tấn, năm 1997 đạt 32 770 tấn, năm 1998 đạt 32 600 tấn, năm 1999 ước đạt 33 000 tấn, bình quân lương thực đạt 500 kg/người/năm. Thu ngân sách trên địa bàn năm 1996 là 2,35 tỉ đồng, năm 1997 là 2,482 tỉ đồng, năm 1998 đạt 2,81 tỉ đồng, đến năm 1999 ước đạt 3,0 tỉ đồng. Giá trị sản lượng sản xuất công nghiệp tăng đều : năm 1997 đạt 1,375 tỉ đồng, tăng 20% so với năm 1996, năm 1998 tăng 26% so với năm 1997, năm 1999 ước tăng 30% so với năm 1998. Thu nhập GDP bình quân đầu người là 200 USD/năm. Đáng chú ý là sản lượng thuốc lá tăng nhanh : năm 1996 đạt 400 tấn, năm 1999 đạt 900 tấn. Đàn gia súc gia cầm tăng rất nhanh : tổng đàn trâu năm 1996 là 19 600 con, đến năm 1999 ước tính là 30 000 con, đàn bò năm 1996 là 5 560 con, đến năm 1999 ước tính là 90 000 con, đàn lợn mỗi năm bình quân tăng từ 6% đến 10%. Tỉ lệ đói nghèo giảm từ 13% năm 1997 xuống còn 11% năm 1998 (của tỉnh 30,8%, cả nước 15,7%). Về sản xuất lâm nghiệp, nâng tỷ lệ che phủ rừng năm 1996 là 21% đến năm 1999 lên 32% ; thực hiện khoanh nuôi tái sinh rừng bình quân mỗi năm 7 000 ha đến năm 1999 đạt 30 000 ha. Về giao đất giao rừng năm 1996 là 8 000 ha đến nay toàn huyện đã cơ bản hoàn thành việc giao đất cho hộ.

Digitized by Google

Cùng với lĩnh vực kinh tế, các hoạt động văn hóa - xã hội có chuyển biến tích cực. Đáng chú ý là số lượng và chất lượng học sinh các cấp đều tăng, đội ngũ giáo viên được bổ sung, tăng cường về mọi mặt, cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy và học tập được quan tâm hơn ; có 23/25 xã, thị trấn hoàn thành phổ cập tiểu học. Lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe, kế hoạch hóa gia đình thực hiện tốt ; tích cực giải quyết được các vấn đề xã hội. Tình hình chính trị được ổn định, quốc phòng an ninh được giữ vững, trật tự an toàn xã hội cơ bản được bảo đảm, khối đại đoàn kết các dân tộc được củng cố. Bản sắc dân tộc được giữ gìn, khai thác và phát huy, giao lưu văn hóa mở rộng. Phong trào xóa đói giảm nghèo, phong trào đền ơn đáp nghĩa, phong trào tương thân tương ái ngày càng được xã hội hóa sâu rộng đã thành nét đẹp trong cộng đồng các dân tộc ở Hòa An. Sở dĩ có thành tựu trên là do các cấp ủy, chính quyền từ huyện đến cơ sở đã tập trung giải quyết tốt một số vấn đề sau đây :

1 - Xây dựng các vùng chuyên canh trên địa bàn huyện.

Để tạo ra nhiều sản phẩm cho xã hội, huyện đã xây dựng các vùng sản xuất chuyên canh, tập trung vào các mũi nhọn kinh tế nông nghiệp. Các vùng chuyên canh của Hòa An bao gồm :

Một là, vùng chuyên canh cây lương thực (lúa, ngô cao sản). Đây là vùng chuyên sản xuất cây lương thực, không những cung cấp phần lớn nhu cầu lương thực hằng ngày cho nhân dân mà còn góp phần tạo nguồn giống mới cung cấp cho huyện và các vùng lân cận. Với điều kiện tự nhiên thuận lợi, dọc theo sông Bằng là những cánh đồng rộng, bằng phẳng như Nà Mè (Hồng Việt), Nà Lạn, An Phú (Bế Triều), Nà Lũ (Hoàng Tung), Vò Đào, Đà Quận, Đổng Chúp (Hưng Đạo), Nà Toàn, Khau Hân, Nà Chiêm (Đề Thám), Bản Ngàn (Vinh Quang)... được phù sa bồi đắp, đất đai màu mỡ quanh năm gieo trồng hai vụ lúa và màu. Những năm qua huyện đã tập trung đầu tư vốn, vật tư, thủy lợi ; khoa học công nghệ, giống mới có năng suất cao cho vùng này nên hiệu quả sản xuất tăng lên rõ rệt (đưa năng suất lúa, ngô đứng đầu toàn tỉnh). Sự chuyển đổi từ sản xuất độc canh thuần nông sang sản xuất kinh doanh tổng hợp, kết hợp giữa trồng trọt, chăn nuôi và nghề rừng, đã làm thay đổi bộ mặt của vùng không phải chỉ có hàng hóa lương thực mà còn tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa khác. Trên cơ sở những kết quả đã đạt được, trong thời gian tới vùng chuyên canh cây lương thực sẽ được nâng cấp hình thành các trung tâm lai tạo giống mới cung cấp cho toàn huyện và cho tỉnh, đồng thời sẽ đi đầu trong việc áp dụng các tiến bộ khoa học - công nghệ nhằm tạo ra vùng chuyên canh cây lương thực đạt hiệu quả kinh tế cao.

Hai là, vùng chuyên canh cây thuốc lá. So với các loại cây trồng khác, cây thuốc lá là cây có thị trường ổn định, có điều kiện mở rộng diện tích trên địa bàn huyện (và ngoại huyện) : năm 1997 có diện tích 673 ha, tổng sản lượng đạt 807,6 tấn, tăng gấp đôi so với năm 1996 ; năm 1999 có diện tích 866 ha, tổng sản lượng ước đạt 900 tấn. Do ưu thế về thổ nhưỡng, khí hậu... nên thuốc lá ở vùng này có chất lượng cao. Nhờ sự phối hợp chặt chẽ giữa huyện với Viện nghiên cứu thuốc lá trong việc áp dụng các tiến bộ kỹ thuật lai tạo giống mới, bao tiêu sản phẩm đã giúp các hộ gia đình yên tâm phấn khởi sản xuất. Các ngành chức năng của huyện đã thực hiện sự kiểm tra giám sát tạo điều kiện cho hai bên thực hiện nghiêm chỉnh hợp đồng kinh tế bảo đảm tốt mối quan hệ giữa người bán và người mua nguyên liệu tránh tình trạng tiêu cực ép cấp, ép giá làm tổn hại đến lợi ích của nông dân.

Ba là, vùng chuyên canh cây ăn quả. Ở liền kề với thị xã Cao Bằng, vùng chuyên canh cây ăn quả (cam, quýt, hồng...) sẽ có một thị trường tiêu thụ lớn trong tương lai. Huyện đang tập trung chỉ đạo vùng này tiến hành chọn lọc nhân rộng giống cây ăn quả quý hiếm hiện có ở địa phương, đồng thời thử nghiệm lai tạo tìm giống mới từ các địa phương khác có năng suất, chất lượng cao . Kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại ở Hòa An đã hình thành và phát triển khá nhanh. Nhiều hộ trồng cam, quýt kết hợp nuôi ong, tắc kè, thu nhập tới 60 - 70 triệu đồng/năm. Có nghịch lý là khả năng phát triển còn nhiều nhưng nếu dừng ở mức này thì việc tiêu thụ sản phẩm sẽ thuận lợi ; còn nếu phát triển mạnh hình thành nhiều trang

Digitized by Google

trại lớn sản phẩm sẽ bị ế thừa, vì chưa có xí nghiệp chế biến. Thực tế cho thấy, mấy năm qua ở Cao Bằng khuyến khích trồng mơ nhưng sản phẩm không tiêu thụ được, cơ sở thu mua nợ tiền của dân hơn hai năm nay vẫn chưa được thanh toán. Do thị trường tiêu thụ hiện nay còn hạn chế, huyện đã chỉ đạo các hộ gia đình phát triển quy mô sản xuất thích hợp nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao. Chú trọng vào những sản phẩm hàng hóa có thế mạnh (đặc sản), có thị trường tiêu thụ.

Bốn là, vùng chuyên canh cây mía. Đây là cây công nghiệp rất thích hợp với vùng đất Hòa An. Với giống mía vùng đồi và khí hậu á nhiệt đới nên hàm lượng đường rất cao. Có thể phát triển mạnh cây mía ở các xã : Trưng Vương, Bạch Đằng, Nguyễn Huệ, Chu Trinh... Cây mía đã phát triển nhưng còn bấp bênh, chưa ổn định. Việc mở rộng diện tích mía đang ở mức cầm chừng vì hệ thống tiêu thụ còn rất hạn hẹp. Trước mắt, huyện đang khuyến khích các tư nhân đầu tư mở xí nghiệp chế biến để tiêu thụ sản phẩm của các hộ gia đình.

Năm là, vùng chuyên nuôi lợn hướng nạc. Đây là vùng kinh tế đang được huyện chỉ đạo tìm giống tốt có năng suất cao nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường. Để phát triển vùng chuyên nuôi lợn hướng nạc, Công ty thương mại - dịch vụ của huyện đã cho hộ nông dân vay vốn mỗi hộ từ 3 đến 4 triệu đồng sau 3 đến 6 tháng sẽ hoàn lại vốn vay hoặc trả bằng lợn giống. Nhờ vậy, nhiều hộ gia đình có từ 3 đến 4 con lợn nái giống, có nhà mỗi năm nuôi tới 10 nái sinh sản. Đương nhiên việc mở rộng vùng kinh tế này còn phụ thuộc rất lớn vào thị trường tiêu thụ, vào áp dụng các biện pháp khoa học - kỹ thuật để có sản phẩm chất lượng cao.

Nhìn chung, việc phát triển các vùng chuyên canh ở Hòa An là bước đi đúng hướng. Bởi vì những tiềm năng và thế mạnh của huyện đã và đang được khơi dậy bước đầu đã đem lại kết quả đáng khích lệ. Lợi thế so sánh lớn nhất của Hòa An là liền kề với thị xã Cao Bằng đang quá trình đô thị hóa, (lại gần thị trường Quảng Tây, Trung Quốc với 50 triệu dân) sẽ là nơi giải quyết đầu ra rất thuận lợi. Vấn đề đặt ra là làm thế nào để có thể nắm bắt thị trường và tổ chức sản xuất áp dụng công nghệ thích hợp nhằm tạo ra sản phẩm tốt nhất đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng. Đổi mới cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng hình thành các vùng chuyên canh nhằm giải quyết ổn định, vững chắc, an toàn vấn đề lương thực phát triển ngành nghề trong nông nghiệp, giải quyết việc làm cho nông thôn. Phát triển nông nghiệp phải gắn với phát triển công nghiệp chế biến và tiêu thụ sản phẩm, thực hiện kích cầu đầu tư, kích cầu tiêu dùng.

2 - Xây dựng đội ngũ cán bộ đáp ứng với cơ chế mới, tình hình nhiệm vụ mới.

Đào tạo đội ngũ cán bộ có đủ năng lực là vấn đề có ý nghĩa quyết định đối với Hòa An. Là một huyện miền núi có nhiều dân tộc, do đó trình độ văn hóa, trình độ nhận thức hiểu biết về đường lối, chính sách của Đảng có sự khác nhau, Suy nghĩ của các đồng chí lãnh đạo ở đây là làm thế nào để có thể nâng cao trình độ đồng đều giữa các loại cán bộ, nhất là cán bộ vùng cao, vùng sâu, dân tộc ít người, cán bộ nữ... để họ có đủ năng lực hoàn thành nhiệm vụ được giao. Điểm nổi bật về công tác cán bộ ở Hòa An là chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ xã, thôn, bản. Đây là đội ngũ sát với dân, mọi hoạt động phát sinh tốt hay xấu đều diễn ra ở địa bàn thôn, bản. Để nâng cao trình độ cho cán bộ cơ sở (thôn, bản), huyện đã dùng nhiều hình thức đào tạo tại chỗ cả về văn hóa và nghiệp vụ, lựa chọn những cán bộ có năng lực cho đi đào tạo chính quy. Đối với các huyện, xã, thôn, bản đều chú ý cả 3 độ tuổi. Sử dụng cán bộ hưu có năng lực, có sức khỏe đảm nhiệm chức danh chủ chốt nhằm thúc đẩy phong trào và giúp đỡ, bồi dưỡng cán bộ trẻ ở thôn, bản...

Ngoài ra, huyện còn thực hiện việc đổi mới quan niệm và phương pháp đánh giá, bố trí cán bộ theo hướng dân chủ, công tâm, bình đẳng với một quy trình chặt chẽ ai hiểu biết việc gì thì làm việc nấy không phân biệt người đó là nam hay nữ... Ở Hòa An cán bộ nữ giữ các cương vị chủ chốt ở hầu như các ngành, lĩnh vực mà ít nơi có được tỷ lệ này. Coi trọng việc tiêu chuẩn hóa cán bộ và tổ chức tuyển chọn cán bộ, thực hiện quy chế bầu cử có nhiệm kỳ. Những việc làm có hiệu quả của

Digitized by Google

Hòa An đã được đền đáp xứng đáng : từ năm 1995 đến nay, đảng bộ Hòa An luôn là đảng bộ vững mạnh của đảng bộ tỉnh Cao Bằng. Trong cuộc vận động xây dựng, chỉnh đốn Đảng lần này, đảng bộ huyện đang xây dựng chương trình hành động cho phù hợp, có tính khả thi và phấn đấu đạt hiệu quả cao hơn.

Tuy nhiên trong bước đường đi lên đảng bộ và nhân dân Hòa An vẫn còn rất nhiều khó khăn. Ở vùng cao, vùng sâu, vùng xa cơ sở hạ tầng yếu kém, kinh tế hàng hóa chưa phát triển vì điểm xuất phát thấp ; một bộ phận đồng bào còn nhiều khó khăn, đời sống chậm được cải thiện, sản xuất ở một số nơi còn mang tính tự nhiên, du canh, du cư. Ở nhiều nơi nguồn nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt còn rất khó khăn. Sự phát triển kinh tế giữa các vùng còn mất cân đối, thu nhập của các hộ vùng thấp so với vùng cao, vùng sâu, vùng xa còn chênh lệch khá lớn, trình độ dân trí thấp ; có xã không thể làm đường ô tô đến trung tâm, vì núi cao độ dốc lớn. Quá trình phát triển đi lên của Hòa An đã và đang đặt ra nhiều vấn đề cần được giải quyết :

Thứ nhất : Về đường giao thông liên xã, liên thôn bản cần nâng cấp rải đá, rải nhựa, xây dựng cầu cống để mưa lũ không bị ách tắc. Trên địa bàn huyện hiện nay còn 6 xã chưa có đường ô tô đến trung tâm xã. Để nhanh chóng khắc phục tình trạng này cần tích cực sáng tạo hơn nữa trong việc huy động sức dân với tranh thủ vốn đầu tư của Nhà nước, kết hợp chặt chẽ phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm". Kinh nghiệm ở huyện Mèo Vạc (Hà Giang) đã làm tốt đường giao thông nông thôn là điểm sáng của các tỉnh miền núi phía Bắc. So với Mèo Vạc, Hòa An có điều kiện thuận lợi hơn, nguồn nguyên liệu đá rải đường rất dồi dào, cung đường ngắn, vận chuyển lại gần. Điều quan trọng là biết dựa vào dân, chủ động việc lồng ghép các chương trình kinh tế để thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội. Nếu có giao thông tốt sẽ thúc đẩy sản xuất lưu thông hàng hóa phát triển hình thành các cụm dân cư, trung tâm kinh tế vùng, thị tứ, thị trấn. Sự phát triển thương mại - dịch vụ tổng hợp chính là đòn bẩy thúc đẩy sản xuất phát triển, là cầu nối giữa sản xuất và tiêu dùng, thực hiện phân công lao động trên địa bàn. Ở vùng chuyên canh lúa, màu thực hiện việc bê tông hóa kênh mương nội đồng, chủ động việc tưới tiêu cho nông nghiệp, đưa nhanh diện tích lúa một vụ thành hai vụ.

Thứ hai : Về phát triển các cơ sở công nghiệp chế biến nông sản phẩm. Hiện nay ở Hòa An kinh tế trang trại đang phát triển mạnh so với các huyện khác trong tỉnh. Nhiều cán bộ hưu bỏ vốn hàng trăm triệu đồng để đầu tư vào trang trại ở vùng núi, đèo như trồng rừng, trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, nuôi ong, nuôi tắc kè, nuôi ba ba, chăn nuôi gia súc... bước đầu có hiệu quả kinh tế. Tuy nhiên, so với tiềm năng của huyện thì sản phẩm tạo ra chưa nhiều. Nhưng đã có hiện tượng sản phẩm sản xuất ra không tiêu thụ được. Nếu phát triển các vùng kinh tế theo quy hoạch thì tổng sản phẩm sẽ tăng lên rất nhiều. Do vậy, vấn đề thị trường tiêu thụ và việc xây dựng các nhà máy chế biến nông - lâm sản, thực phẩm, hoa quả có ý nghĩa quyết định mở rộng quy mô sản xuất.

Thứ ba : Chú trọng phát triển công nghiệp, tiểu chủ và ngành nghề truyền thống trên địa bàn huyện. Phát triển công nghiệp nông thôn là chuyển một bộ phận lao động nông nghiệp sang sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ trên địa bàn nông thôn, chuyển từ kinh tế thuần nông sang kinh tế đa ngành nghề. Mục tiêu trước mắt là nhanh chóng khôi phục và phát triển các nghề truyền thống như thổ cẩm, đồ gốm, đúc gang, rèn, đan lát, chế biến tre, trúc, làm đường mật... nhằm tạo việc làm cho người lao động, tạo sản phẩm để tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Mở rộng quy mô sản xuất các mặt hàng tiểu thủ công nghiệp như mây, tre, trúc, dệt thổ cẩm vì các mặt hàng này đang có nhu cầu lớn, kể cả trong nước và thị trường ngoài nước. Chiếu trúc được Đài Loan bao tiêu sản phẩm với số lượng lớn, vì cây trúc ở Cao Bằng có độ dẻo cao. Vấn đề quan trọng hiện nay là tập trung vốn đầu tư phát triển vùng nguyên liệu, tổ chức màng lưới thu gom với giá cả hợp lý khuyến khích người trồng trúc. Qua điều tra ở Hòa An có nhiều khoáng sản quý với

Digitized by Google

trữ lượng tương đối lớn như quặng sắt, than non, đá vôi, đất làm gốm, sứ. Do vậy, việc tổ chức khai thác tài nguyên trên địa bàn huyện cần tính toán thận trọng để đạt hiệu quả kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái.

Thứ tư: Hòa An có khu di tích Lam Sơn nằm trong quần thể di tích Pắc Pó - khu rừng Trần Hưng Đạo - cây đa Tân Trào - An toàn khu Định Hóa được nhiều du khách xa gần mến mộ. Nếu dự án xây dựng cầu Nước Hai từ thị trấn vào khu di tích Lam Sơn được Nhà nước phê duyệt và thực hiện thì ngoài việc phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, cầu này còn có tác dụng nối liền tuyến du lịch của khu di tích Pắc Pó - khu di tích Lam Sơn - khu rừng Trần Hưng Đạo với các tỉnh Bắc Cạn, Tuyên Quang, Thái Nguyên. Du khách đến Cao Bằng sẽ thưởng thức nét đẹp của thác Bản Dốc, động Ngườm Ngao, hồ Thang Hen, các cửa khẩu biên giới (Tà Lùng, Hùng Quốc, Sóc Giang), leo núi, thưởng thức các cảnh quan núi rừng hùng vĩ... Hiện nay, cùng với các loại hình du lịch sinh thái, du lịch văn hóa thì du lịch thăm quan nghiên cứu di tích lịch sử cách mạng đang được du khách quan tâm. Những danh lam thắng cảnh này có phát huy được hiệu quả hay không còn phụ thuộc vào đầu tư, xây dựng, nâng cấp các tuyến giao thông, khảo sát xếp hạng và tôn tạo... Vì vậy, ngoài sự phát huy nội lực của huyện của tỉnh, rất mong có sự trợ giúp của các cấp, các ngành ở trung ương.

Thứ năm: Việc vận dụng các chính sách kinh tế cần căn cứ vào điều kiện cụ thể của từng vùng, từng địa phương. Chẳng hạn chính sách lãi suất cho vay đối với hộ gia đình cần kéo dài thời gian vay vốn (từ 3 đến 5 năm) để họ yên tâm đầu tư phát triển sản xuất. Về chính sách thuế cần khuyến khích các cơ sở sản xuất với mức thuế suất hợp lý (thậm chí miễn thuế một số năm đầu) để các cơ sở sản xuất trên địa bàn huyện phát triển. Đối với các hợp tác xã mới (hay còn gọi là hợp tác xã Điều lệ) rất cần sự hỗ trợ, giúp đỡ của các cấp, các ngành của huyện, tỉnh và trung ương về tổ chức quản lý, về chuyển giao công nghệ, tiếp cận thị trường, về đào tạo bồi dưỡng cán bộ... Kinh tế tập thể là một bộ phận hợp thành của kinh tế nhà nước. Nếu không có sự giúp đỡ cụ thể, toàn diện của các cấp ủy đảng và chính quyền thì bản thân nó khó có thể vươn lên đạt được những mục tiêu kinh tế - xã hội mà chúng ta mong muốn. ❑

ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG...

(Tiếp theo trang 27)

phức tạp. Một số cán bộ có trình độ kiến thức không cao nhưng lại lười học tập, thỏa mãn với công việc và trình độ hiện có. Một bộ phận không nhỏ chưa vững vàng về bản lĩnh chính trị, có lúc dao động, mơ hồ, nhất là trong điều kiện giao lưu kinh tế, chưa nhận thức đầy đủ nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tư tưởng Hồ Chí Minh và đường lối, quan điểm của Đảng. Nhiều khi vận dụng máy móc, thậm chí sai lệch. Cũng do hạn chế về trình độ, có một số cán bộ hiểu sai quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng. Hiện nay xuất hiện trong tư tưởng, tâm lý của một bộ phận cán bộ chỉ chú trọng đến kiến thức kinh tế mà coi nhẹ việc học tập lý luận chính trị và rèn luyện phẩm chất đạo đức, lối sống của người cán bộ cách mạng. Trong việc học tập, nhiều cán bộ chỉ muốn học tại chức, không muốn học tập trung. Việc tự học tập, tự đào tạo, rèn luyện chưa được chú trọng. Qua một số vụ phản ứng tập thể ở các nơi như Thái Bình, Thanh Hóa và các địa phương, các ngành khác, có thể thấy kiến thức và năng lực vận động quần chúng, năng lực nghiệp vụ lãnh đạo, quản lý của cán bộ chưa cao, thiếu những kiến thức cần thiết trong việc giao tiếp, ứng xử và xử lý tình huống, thiếu những phương pháp giải quyết thích hợp, làm cho tình hình trở nên phức tạp, căng thẳng.

Tất cả những ưu, khuyết điểm trên là do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân từ công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ. Vì vậy, để đáp ứng tốt yêu cầu của thời kỳ CNH, HĐH, công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ cần được quan tâm hơn nữa. ❑

Digitized by Google

HẢI PHÒNG NGĂN CHẶN THẢM HỌA MA TÚY

TỪ THANH

THẢM họa ma túy gần đây đã tràn vào nhiều nhà, nhiều nơi ở nước ta, đặc biệt các đô thị lớn như Hà Nội, Hải Phòng và thành phố Hồ Chí Minh. Hải Phòng là thành phố biển, có đường giao thông thủy, sắt, bộ đi qua, một thành phố mở cửa và phát triển mạnh ; ở đó do nhiều nguyên nhân, tệ nạn ma túy cũng gia tăng và trở nên nóng bỏng. Nhằm ngăn chặn thảm họa này, tháng 4 năm 1998 Ban chỉ đạo phòng chống ma túy của thành phố được thành lập và đã hoạt động có hiệu quả, trong đó công an là một lực lượng có vai trò mũi nhọn xung kích hết sức quan trọng. Những việc mà Hải Phòng đã làm và bước đầu đem lại hiệu quả cụ thể là

1 - Tổng điều tra, rà soát thực trạng

Trước hết, lãnh đạo thành phố nhanh chóng chỉ đạo các ngành, các cấp thành lập Ban chỉ đạo phòng chống ma túy từ thành phố đến tận tổ dân phố, do đồng chí phó chủ tịch ủy ban nhân dân và trưởng công an phụ trách.

Lãnh đạo thành phố và các ngành liên quan nhanh chóng điều tra nắm chắc tình hình của địa phương về tệ nạn xã hội này, từ con nghiện đến các ổ nhóm tụ điểm tiêm chích, việc tàng trữ, vận chuyển, buôn bán các chất gây nghiện. Cụ thể là, tiến hành cuộc tổng rà soát các đối tượng có liên quan đến tội phạm ma túy trên địa bàn thành phố. Công an thành phố đã lập kế hoạch điều tra "từng nhà - từng người", nắm các đối tượng liên quan đến ma túy, tập trung vào 4 quận nội thành, thị xã Đồ Sơn và hai huyện giáp ranh là Thủy Nguyên, An Hải. Cuộc tổng rà soát bắt đầu từ ngày 12-2-1998 và kết thúc trước ngày 5-3-1998. Trong thời gian đó, mỗi tuần, các địa phương, các tiểu ban báo cáo tình hình về ban giám đốc để kịp thời giải quyết các vấn đề phát sinh. Công tác điều tra được tiến hành công phu trên 7 mẫu thống kê ; thẻ điều tra cá nhân ; danh sách trích ngang ; phiếu thăm dò ; phiếu phát giác đối tượng có liên quan đến ma túy...

Kết quả điều tra cho thấy trên địa bàn thành phố có khoảng hơn 4 000 người nghiện hút, hơn 300 người liên quan đến ma túy như buôn bán, vận chuyển, tàng trữ, tổ chức sử dụng ma túy và gần 200 tụ điểm hoạt động liên quan đến ma túy. Công an còn nắm được khá chi tiết, cụ thể từng đối tượng liên quan đến tội phạm ma túy như về giới (nam hay nữ), tuổi (già, trẻ, trung niên...), hoàn cảnh gia đình, thành phần xuất thân, tình trạng văn hóa, kinh tế, chính trị, thậm chí cả hình thức tham gia tội phạm ma túy. Việc nắm chắc thực trạng đó đã giúp cho cơ quan chức năng, ban chỉ đạo có chủ trương, kế hoạch, biện pháp phòng ngừa, triệt phá có hiệu quả.

2 - Tổng truy quét tệ nạn ma túy

Trước kia, việc chống tệ nạn ma túy nói riêng cũng như chống các tội phạm khác nói chung, thường được tiến hành bằng cách theo dõi đối tượng và bố trí bắt quả tang. Cách làm này nói chung kém hiệu quả. Công an Hải Phòng đã tìm ra phương pháp mới phù hợp với tình hình và rất hợp với lòng dân. Đó là phương pháp dựa vào dân, điều tra theo dõi nắm chắc tình hình, chọn thời cơ thích hợp, bí mật bất ngờ mở đợt tấn công truy quét các đối tượng cụ thể cùng một lúc, ở từng phường, tổ dân phố. Bằng cách này, các con nghiện, chủ sới nghiện hút không kịp trở tay. Số khác sợ hãi phải chạy trốn đi nơi khác. Nhân dân tin tưởng phấn khởi và chủ động tham gia cùng các cơ quan có liên quan tấn công vào tệ nạn ma túy. Nhờ vậy chỉ trong thời gian ngắn, nhiều nơi đã từng là tụ điểm hay trọng điểm về tệ nạn ma túy, môi trường đã trở nên trong sạch. Mấy tháng cuối năm 1998, sau khi mở cuộc tấn công truy quét tệ nạn ma túy trên địa bàn thành phố, 80% tụ điểm phức tạp đã bị xóa phá. Đặc biệt quận Lê Chân, các huyện Đồ Sơn, Kiến An đã xóa và phá 100% tụ điểm ; quận Hồng Bàng 50%, quận Ngô Quyền 70% tụ điểm bị phá, xóa ; bắt giữ hàng trăm đối tượng buôn bán, vận chuyển, tàng trữ ma túy, lập gần 500 hồ sơ đối tượng nghiện hút để cai nghiện. Thu giữ nhiều hêrôin và thuốc phiện cùng các phương tiện hành nghề... Xử phạt tù nhiều đối tượng, từ chung thân trở xuống.

Digitized by Google

Đối với những người mắc nghiện, để giúp họ hoàn lương, hòa nhập với cộng đồng, Hải Phòng tổ chức cai nghiện với nhiều hình thức khác nhau, tập trung và không tập trung. Với đặc điểm của đô thị, lãnh đạo thành phố Hải Phòng sau khi tìm tòi thử nghiệm, nhận thấy mô hình cai nghiện tại nhà là phù hợp và có hiệu quả, được gia đình các nạn nhân đồng tình ủng hộ khá đông. Do vậy, công an cùng các ngành, các ban thảo ra quy trình để thực hiện cai nghiện tại nhà, gia đình và nạn nhân phải cam đoan quyết tâm cai nghiện ; lập biên bản kiểm tra sức khỏe con nghiện trong từng tháng ; có hồ sơ rõ ràng theo mẫu của chi cục phòng chống tệ nạn xã hội theo dõi ghi chép tỉ mỉ... Các quận, huyện đều có chỉ tiêu cai nghiện tại nhà rất rõ ràng. Để làm được điều này, phải bảo đảm cho được những điều kiện cần thiết như có đủ kinh phí (so với cai nghiện tập trung vẫn hiệu quả hơn) ; con nghiện phải có quyết tâm cao, gia đình và người thân kiên quyết ; cán bộ y tế phường và các tổ chức xã hội như Đoàn Thanh niên, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, cảnh sát khu vực... phải rất nhiệt tình và có trách nhiệm cao, đặc biệt là cán bộ y tế phường. Thực tế cho thấy, xã hội hóa công tác cai nghiện, cai nghiện tại cộng đồng có nhiều ưu thế, đặc biệt ở các đô thị lớn. Cùng với việc cai nghiện và xử lý những đối tượng buôn bán tàng trữ ma túy, vấn đề khó khăn hơn là quá trình hoàn lương cho các đối tượng có liên quan đến ma túy. Phải có nhiều biện pháp, có sự phối hợp nhiều ngành, nhiều người cùng tham gia. Nhận thức rõ điều đó, Hải Phòng đã làm khá tốt từ chăm sóc động viên giúp đỡ về vật chất đến động viên tinh thần những người cai nghiện hoàn lương. Công tác tuyên truyền thuyết phục rộng khắp ở từng tổ dân phố, từng phường, từng quận giúp cho các con nghiện quyết tâm cai nghiện, hoàn lương hòa nhập cộng đồng. Cùng với các thông báo trên đài, bảng tin kịp thời, các tổ chức quần chúng hoạt động tích cực, tạo niềm tin vững chắc và điều kiện thuận lợi cho các gia đình và cho người nghiện kiên trì cai nghiện. Đôi khi do ngại ngùng, muốn giữ thể diện, nhiều gia đình che giấu tình trạng nghiện ngập của người thân. Sau khi được tuyên truyền, thuyết phục, nhất là qua hoạt động chăm sóc đầy tình nghĩa của các ngành, các giới, nhiều gia đình đã động viên người thân tự nguyện ra thú nhận và chấp nhận cai nghiện ; nhiều người thân đã báo cáo với cơ quan chính quyền để xin cho người nhà đi cai nghiện.

3 - Tổng kết công tác phòng chống ma túy

Để rút ra những bài học kinh nghiệm và kịp thời chỉ đạo có hiệu quả các hoạt động tiếp theo, Đảng bộ, Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân, Công an thành phố Hải Phòng đã và đang tiến hành tổng kết công tác phòng, chống tệ nạn ma túy. Việc tổng kết đúc rút kinh nghiệm theo kế hoạch cụ thể, tiến hành chặt chẽ từ cấp phường đến cấp thành phố.

- *Trước hết,* việc xóa bỏ tệ nạn ma túy, hay các tệ nạn xã hội nói chung, luôn luôn đòi hỏi các ngành, các cấp phải có quyết tâm cao, phối hợp ăn ý, tiến hành thường xuyên đều khắp. Đây chính là nội dung cơ bản của việc xã hội hóa vấn đề phòng chống tệ nạn ma túy.

- *Hai là,* việc xóa bỏ tệ nạn ma túy không đơn thuần xử lý hành chính, khó có thể giải quyết trong ngày một ngày hai. Đó là việc phải nâng cao trình độ dân trí ; giải quyết công ăn việc làm, nâng cao chất lượng cuộc sống ; phải giải quyết từng bước đồng bộ, kịp thời không thể nóng vội.

- *Ba là* tuy có rất nhiều cố gắng để đạt được kết quả như hôm nay, nhưng rất cần có những điều kiện kinh tế, kỹ thuật... tốt hơn giúp cho các chiến sĩ công an, nhân dân cùng phối hợp để hoàn thành nhiệm vụ lớn lao, nặng nề này. Thực tế cho thấy, mặc dù chúng ta rất cố gắng, nhưng điều kiện, phương tiện làm việc để tấn công tệ nạn ma túy hiện còn rất hạn chế, nên nhiều khi lúng túng, hiệu quả thấp, thiếu vững chắc.

- *Bốn là,* các tội phạm ma túy, đứng từ phía buôn bán, tàng trữ mà nói thì đây là một lĩnh vực kinh doanh có lợi nhuận rất cao (hàng ngàn lần), cho nên họ càng liều lĩnh và tàn ác về mặt hành vi thủ đoạn. Trong khi tác hại về mặt xã hội rất lớn và nặng nề, khung hình phạt đối với họ còn quá nhẹ, chưa có tác dụng răn đe. Đây là điều cần được tiếp tục xem xét.

- *Năm là,* hành vi phạm tội về ma túy bao gồm việc buôn bán, chứa chấp, môi giới, có khi người già, người tàn tật, trẻ em, phụ nữ có thai đều có thể làm. Người phạm tội bị bắt, nhưng nhiều khi kẻ chủ mưu đứng đằng sau vẫn an toàn ngoài vòng pháp luật. Vả lại những đối tượng như trẻ em, người già, người tàn tật... khi phạm tội thì không thể giản đơn trừng trị trước pháp luật như những người bình thường. Cho nên có khi những đối tượng này đã thành án cho tại ngoại vì lý do nhân đạo, cho nợ án thì họ lại bị kẻ xấu lợi dụng mà tiếp tục lao vào tội lỗi. Để giải quyết vấn đề này, hệ thống chính sách xã hội, luật pháp cũng cần được nghiên cứu, điều chỉnh cho phù hợp. ❑

Digitized by Google

THẦY THUỐC TÌM NGƯỜI BỆNH

NGUYỄN KHẮC THUẬT *

NHIỆM vụ bảo vệ sức khỏe nhân dân từ trước đến nay vẫn là một trong những mối quan tâm hàng đầu của Đảng và Nhà nước ta. Tuy nhiên, do hậu quả của chiến tranh cộng với tác động của việc chuyển từ nền kinh tế bao cấp sang nền kinh tế thị trường, việc phát triển và củng cố tổ chức y tế còn nhiều hạn chế. Đến nay tuy nông thôn nước ta đã có một mạng lưới y tế rộng khắp từ huyện, xã đến các bản, làng xa xôi nhất, nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu bảo vệ sức khỏe ngày càng cao của nhân dân. Nhiệm vụ và lề lối làm việc của nhiều trạm y tế xã vẫn chỉ đơn thuần là chữa bệnh, đỡ đẻ, chưa chủ động nắm được tình hình sức khỏe và bệnh tật cụ thể của nhân dân trong xã và chưa làm tròn trách nhiệm là phòng bệnh, phòng chống dịch, xây dựng nếp sống ăn, ở văn minh, hợp vệ sinh trong địa phương mình quản lý. Nhiều bệnh viện huyện cũng chỉ lo nhiệm vụ của một cơ sở chữa bệnh tuyến huyện, chưa mạnh dạn vươn ra khỏi "bốn bức tường" của bệnh viện để chỉ đạo tuyến xã, nhất là mặt trái của kinh tế thị trường ám ảnh giữ chân các thầy thuốc... Cũng vì vậy mà trạm y tế xã và bệnh viện huyện chưa thật sự trở thành trung tâm phòng bệnh, chữa bệnh, chỉ đạo công tác bảo vệ sức khỏe nhân dân của địa phương, còn bị động ngồi chờ người bệnh đến với mình, chưa có kế hoạch và biện pháp cụ thể để bảo vệ sức khỏe nhân dân, đề phòng bệnh tật ngay từ gốc, phát hiện bệnh sớm và chữa ngay từ khi bệnh còn nhẹ.

Để từng bước nâng cao sức khỏe, thể lực, làm cho mọi người dân thích ứng với điều kiện mới của sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, tiến quân vào lĩnh vực khoa học kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động... nhất thiết ngành y tế phải nắm chắc được tình hình sức khỏe và bệnh tật của từng người dân ở địa phương mình phụ trách và có kế hoạch phòng bệnh, chữa bệnh, bảo vệ sức khỏe cho từng người dân.

Biện pháp tốt nhất để thực hiện nhiệm vụ trên trong hoàn cảnh thực tế của nước ta hiện nay là tiến hành công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho toàn dân để trên cơ sở đó chủ động phát hiện bệnh sớm và tổ chức chữa bệnh tại nhà cho những người bệnh nhẹ, bệnh mạn tính, bệnh nghề nghiệp, bệnh xã hội. .. xét ra không cần thiết phải nằm điều trị tại bệnh viện.

Kinh nghiệm trong chiến tranh chống Mỹ cho thấy những xã làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu, quản lý sức khỏe và khám chữa bệnh tại nhà cho nhân dân, tình hình bệnh tật và dịch tễ giảm hẳn, số người ốm phải gửi đi bệnh viện rất ít (cứ tính 1000 dân trong năm có 10 người đi bệnh viện chữa bệnh) và có hồ sơ sức khỏe rất chu đáo. Người khỏe được hướng dẫn công tác vệ sinh phòng bệnh để bảo vệ và tăng cường sức khỏe. Người có bệnh mạn tính, bệnh xã hội, bệnh nghề nghiệp được theo dõi, điều trị chu đáo ngay tại nhà và hướng dẫn cách phòng bệnh, chữa bệnh, đề phòng biến chứng. Những người mắc bệnh truyền nhiễm, bệnh cấp tính đều được phát hiện sớm ngay từ khi mới mắc bệnh, còn nhẹ thì được khám, chữa sớm tại nhà nên bệnh mau khỏi. Rất ít trường hợp bệnh diễn biến nặng, phải gửi đi bệnh viện.

Trạm y tế xã vì vậy cũng nắm chắc được tình hình sức khỏe và bệnh tật của từng hộ, từng người dân, chủ động, có kế hoạch phòng bệnh, chữa bệnh cho từng địa phương mình sát hơn (thí dụ kế hoạch thanh toán bệnh mắt hột, mổ quặm, chữa các bệnh phụ khoa, phòng và chữa các bệnh lao, phong, sốt rét, bướu cổ, giun sán, dự trù thuốc men), giúp đỡ chính quyền bố trí và sử dụng hợp lý sức lao động trong địa phương và từng cơ sở, từng người dân.

Ở những địa phương này, trạm y tế xã đã thực sự trở thành trung tâm của công tác phòng bệnh, chữa bệnh, phòng chống dịch, chỉ đạo mọi mặt công tác bảo vệ sức khỏe của từng người dân và có kế hoạch nâng cao sức khỏe cho mọi người. Trạm y tế xã nắm tình hình ốm đau trong xã hằng ngày vững như người "đại đội trưởng" nắm tình hình

* Bác sĩ

Digitized by Google

quân số của đại đội. Bất kỳ lúc nào các đồng chí phụ trách trạm cũng có thể báo cáo ngay được trong xã mình và từng đơn vị dân cư có bao nhiêu người đang chữa bệnh tại nhà, tại trạm, tại bệnh viện ; bao nhiêu phụ nữ đang có thai vào tháng thứ mấy ; bao nhiêu người ốm phải nghỉ lao động trong ngày ; bao nhiêu học sinh nghỉ học. ..

Sở dĩ trạm y tế xã có thể làm được như trên là nhờ có mạng lưới y tế nhân dân vững chắc và rộng khắp đến cơ sở, đến tận các gia đình trên cơ sở hình thành các tổ chức y tế đơn nguyên và y tế gia đình. Tổ chức y tế đơn nguyên phải thực sự là một đơn vị mạnh để chỉ đạo mạng lưới y tế gia đình tiến hành công tác phòng bệnh, phòng chống dịch, chữa các bệnh thông thường ngay tại nhà, tại nơi lao động sản xuất và làm thật tốt công tác quản lý sức khỏe cho nhân dân trong đơn nguyên của mình.

Giúp việc cho trạm y tế xã hoặc các tổ chức tổ chức y tế đơn nguyên là một mạng lưới y tế gia đình trải rộng khắp thôn, xóm. Chúng ta đã có kinh nghiệm sử dụng những quần chúng tích cực trong nhân dân làm vệ sinh viên hoặc chiến sĩ vệ sinh, nhưng do nhiệm vụ không rõ ràng, không gắn vào một tổ chức nào cả nên không phát huy được tác dụng.

Vì vậy, cần rút kinh nghiệm của những xã làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu, quản lý sức khỏe và khám chữa bệnh tại nhà là xây dựng mạng lưới y tế gia đình trên cơ sở tổ chức của Hội chữ thập đỏ, chọn mỗi gia đình một hội viên Hội chữ thập đỏ, đào tạo thành nhân viên y tế gia đình để làm nhiệm vụ tuyên truyền, vận động những người thân của mình thực hiện những mặt công tác bảo vệ sức khỏe và hướng dẫn mọi người có kiến thức y học thông thường để giữ gìn sức khỏe, đề phòng bệnh tật. Đồng thời, cùng cán bộ y tế đơn nguyên theo dõi chăm sóc những bệnh nhân nhẹ chữa bệnh tại nhà. Mạng lưới y tế này có nhiệm vụ rõ ràng, chức trách công tác cụ thể, nằm trong một tổ chức nhất định, có sinh hoạt đều nên khác hẳn với tổ chức vệ sinh viên trước đây.

Tổ chức y tế gia đình rất quan trọng, vì là tai mắt của ngành y tế ở sát dân. Không tổ chức nào có thể làm nhiệm vụ phát hiện bệnh sớm (nhất là các bệnh dịch), chăm sóc người bệnh chu đáo ngay tại nhà và vận động mọi người trong gia đình thực hiện tốt công tác vệ sinh phòng bệnh, phòng chống dịch, xây dựng nếp sống vệ sinh, khoa học tốt bằng chính những người hội viên chữ thập đỏ. Nếu xây dựng được mạng lưới y tế gia đình rộng khắp thì tổ chức y tế xã sẽ rất mạnh, vì bất cứ một diễn biến tốt hoặc xấu trong công tác bảo vệ sức khỏe xảy ra ở địa phương, trạm y tế xã đều nắm được ngay, có biện pháp giải quyết kịp thời. Đây cũng là biện pháp tích cực nhất để thực hiện nhiệm vụ mà Đảng và Nhà nước đề ra cho ngành y tế là : kết hợp phòng bệnh và chữa bệnh, phòng bệnh là chính, phát triển và củng cố y tế nhân dân và vận động quần chúng tham gia sự nghiệp bảo vệ và tăng cường sức khỏe.

Đối với bệnh viện huyện hiện nay cũng phải có nhận thức mới. Tuyến huyện ngày nay không phải chỉ là một đơn vị hành chính trung gian nữa, mà là một đơn vị sản xuất hoàn chỉnh. Như vậy, bệnh viện huyện cũng không thể chỉ là một cơ sở điều trị đơn thuần mà phải thực sự là một trung tâm phòng bệnh, chữa bệnh, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ y tế cơ sở, nghiên cứu khoa học, chỉ đạo công tác bảo vệ sức khỏe nhân dân toàn huyện. Hơn nữa công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu, quản lý sức khỏe và khám chữa bệnh tại nhà ở các xã không thể tiến hành tốt được nếu không có sự lãnh đạo chặt chẽ của đảng bộ địa phương, sự chi viện tích cực và chỉ đạo sâu sát của bệnh viện huyện.

Như vậy ngoài nhiệm vụ điều trị, cấp cứu, bệnh viện huyện phải là nơi trung tâm lấy việc làm tốt công tác chữa bệnh, cấp cứu để chỉ đạo tốt công tác phòng bệnh, phòng chống dịch ; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, phát triển thuốc nam, châm cứu, bảo vệ sức khỏe bà mẹ trẻ em, sinh đẻ có kế hoạch, tiêm chủng mở rộng ; xây dựng, củng cố các trạm y tế xã và giúp đỡ các trạm về mọi mặt (tổ chức, kỹ thuật, phương tiện, thuốc men, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, khám và chữa các bệnh chuyên khoa, khám sức khỏe, điều tra cơ bản, v.v..) ; tiến tới nắm chắc tình hình sức khỏe và bệnh tật trong huyện như trạm y tế xã nắm tình hình sức khỏe và bệnh tật của người dân trong xã.

Bệnh viện huyện làm tốt và chu đáo sẽ tạo điều kiện cho bệnh viện tỉnh thực sự trở thành trung tâm lãnh đạo và chỉ đạo cụ thể, toàn diện công tác bảo

Digitized by Google

vệ sức khỏe nhân dân trong tỉnh. Đối với bệnh viện tỉnh, cần thường xuyên củng cố, phát triển, nâng cao chất lượng công tác, xứng đáng với nhiệm vụ và tầm vóc của tuyến 4 : vừa chẩn đoán, điều trị có hiệu quả, vừa đào tạo, bồi dưỡng nhân tài cho tuyến trước.

Một điều hết sức quan trọng là cần đổi mới tư duy : bệnh viện tỉnh phải với đến tận huyện, xã với tính chất y học và xã hội, có chức năng bảo đảm cho nhân dân được chăm sóc sức khỏe, chữa bệnh và phòng bệnh, cho những hoạt động ngoại viện tỏa đến tận gia đình ngay trong môi trường sống của họ. Đó cũng là một trung tâm giảng dạy y học và nghiên cứu sinh học, xã hội học. Đổi mới này xác định rõ tính chất y học - xã hội và chức năng của bệnh viện. Theo đó bệnh viện ngày nay chẳng những là cơ quan chữa bệnh, phòng bệnh, tuyên truyền, giáo dục, bảo vệ sức khỏe, đào tạo cán bộ y tế và nghiên cứu khoa học kỹ thuật y tế, mà ở khía cạnh nào đó, còn là một cơ quan văn hóa, cơ quan chính trị, cơ quan quản lý kinh tế. Bệnh viện phải bảo đảm đời sống vật chất và văn hóa của người bệnh trong suốt thời gian họ lưu trú ở bệnh viện.

Vì vậy bệnh viện phản ánh sự ưu việt của chế độ xã hội và ngành y tế. Nó không thể cứ bó hẹp các hoạt động của mình mà phải chuyển hướng từ công tác nội trú sang công tác ngoại trú, đưa hoạt động tỏa đến tận mỗi người dân, mỗi gia đình. Bệnh viện phải tham gia các hoạt động kinh tế - xã hội của địa phương, phải tham gia chăm sóc và quản lý sức khỏe, bệnh tật toàn dân ở khu vực dân cư được phân công, tổ chức chỉ đạo và kiểm tra hoạt động quản lý sức khỏe, bệnh tật của tuyến trước để góp phần khép kín mạng lưới quản lý sức khỏe, chăm sóc khám chữa bệnh tại nhà đến mỗi người, mỗi gia đình ở mỗi xã và trong cả tỉnh.

Tổ chức, triển khai, thực hiện chu đáo công tác y tế ở tuyến xã, huyện, tỉnh không những nhân lên và góp phần tạo ra sức khỏe, hạnh phúc của con người trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, mà còn tạo điều kiện cho các đơn vị ở tuyến trung ương chủ động nâng cao chất lượng của công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học chuyên sâu, hoạch định chiến lược, chính sách phát triển v.v... ❑

CỘT MỐC QUAN TRỌNG...

(Xem tiếp trang 12)

nghĩa. Rồi thành lập các *Ủy ban công nhân cách mạng, Ủy ban nhân dân cách mạng* sau khi giành được chính quyền cơ sở.

Ở trung ương, *Ủy ban dân tộc giải phóng* ra đời rồi chuyển lên thành *Chính phủ cách mạng lâm thời* để tổ chức Tổng tuyển cử bầu ra Quốc hội và thành lập *Chính phủ của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa*. Bất cứ ở đâu và ở giai đoạn nào của cuộc vận động Cách mạng Tháng Tám, *bạo lực quân sự vẫn cùng với bạo lực chính trị* của quần chúng làm *"bà đỡ"* cho chính quyền cách mạng ra đời. Do lựa chọn đúng thời cơ và với đường lối mưu trí, sáng tạo đã đem lại chính quyền về tay nhân dân một cách ít đổ máu. Điều đó không có nghĩa là "ăn may", là "múa võ trong khoảng chân không", là "đấu tranh trong một khoảng trống vắng quyền lực", là hoạt động quân sự không cần thiết, ít tác dụng... Thực tiễn cho phép khẳng định rằng : Không có lực lượng quân sự, không có đấu tranh quân sự hỗ trợ cho phong trào quần chúng, không kết hợp được chặt chẽ chính trị với quân sự thì Cách mạng Tháng Tám không thể giành được thành công nhanh chóng như vậy.

Nói một cách khác, nếu *"quân sự chỉ là tiếp tục chính trị dưới một hình thức khác"* như có nhà quân sự đã nói, thì hoạt động quân sự trong Cách mạng Tháng Tám, trước những kẻ thù xâm lược được trang bị vũ khí đến tận răng, là không thể thiếu được. Trong *Tuyên ngôn độc lập*, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định :

"Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để xây dựng nên nước Việt Nam độc lập. Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỷ mà lập nên chế độ Dân chủ Cộng hòa".

Chúng ta *đánh đổ mọi kẻ thù* bằng cả bạo lực chính trị và bạo lực vũ trang. Với tinh thần *"nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật"* thì *Lịch sử quân sự Việt Nam* trong quá trình vận động Cách mạng Tháng Tám đã trải qua *một bước phát triển mới*, có cống hiến lớn lao vào lịch sử dân tộc. Lực lượng vũ trang ta dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có ***"thế"***, có ***"lực"***, có ***"trí"***, có ***"dũng"*** ngang tầm thời đại để kết hợp chặt chẽ với lực lượng chính trị hùng hậu của quần chúng, đem lại ***"thành công"*** trong cách mạng nước ta.■

Digitized by Google

Hôm qua và hôm nay

XUÂN KIM

Hôm qua và hôm nay là thuộc phạm trù thời gian. Thế nhưng đối với mỗi con người thì nó lại chỉ một quãng đời đã sống và đang sống. Tuy một bên (hôm qua) nói về quá khứ, và một bên (hôm nay) nói về hiện tại, nhưng nó lại có sự gắn bó, liên hệ mật thiết với nhau. Thường thì hôm qua bồi đắp cho hôm nay và hôm nay làm đẹp thêm cho hôm qua, làm cho giá trị cuộc đời của mỗi con người càng thêm ý nghĩa.

Tuy nhiên, cũng có những trường hợp hôm nay lại làm nhòa đi hình ảnh của ngày hôm qua và làm cho cuộc đời của ngày hôm nay trở nên vô nghĩa.

Trường hợp ở khu tập thể K. là một thí dụ. Đây là khu tập thể đông người gồm nhiều thành phần, từ người lao động bình thường đến những cán bộ, trung cao cấp, trong đó có ông B, một cán bộ có chức, quyền. Khi ông mới chuyển về sống ở đây, khu tập thể ai cũng ca ngợi, bởi họ nghe nói ông là người có quá trình công tác lâu năm, trong cuộc sống thì gương mẫu, liêm khiết. Lúc đó, ông đến nói chuyện ở đâu mọi người cũng đều chú ý lắng nghe, ghi chép đầy đủ và còn dùng làm tài liệu học tập cho cơ sở. Giờ giải lao, hay cuối buổi nói chuyện người ta còn đến trao đổi, hỏi han, xin ý kiến ông. Bạn bè cùng hoạt động giờ đã về nghỉ hưu hay đang công tác, nhưng không có được địa vị xã hội như ông, thường đưa ông ra để làm gương. Điều này ông B cũng đã có lần nghe và biết được. Những tưởng điều đó được ông quan tâm gìn giữ và phát huy, bởi trong xã hội có nhiều người đã làm được như vậy và họ đã để lại cho mọi người những hình ảnh đẹp, đáng trân trọng.

Thế nhưng, những mặt trái của cơ chế thị trường tưởng chỉ tồn tại ngoài xã hội, hoặc nếu có thâm nhập thì cũng chỉ đến những người ít có quá trình rèn luyện, địa vị thấp kém. Nào ngờ nó lại len lỏi vào đến nhà ông B, vào cả ông, làm cho ông lung lay, nghiêng ngả.

Thấy bên ngoài có một số kẻ giàu lên nhanh chóng ông cũng muốn giàu nhanh, phất lên nhanh. Thế rồi dựa vào vị trí và môi trường công tác, ông tìm cách moi tiền của nhà nước, nhận hối lộ của cơ quan này, cơ quan khác, người này, người khác, khi họ đến gặp gỡ, nhờ vả ông. Đã được phân phối tiêu chuẩn nhà ở trong khu tập thể đàng hoàng, rộng rãi, ông vẫn tìm cách để được chia gần 100m^2 đất ở khu "phố quan", xây nhà bốn, năm tầng đầy đủ tiện nghi.

Từ đó, khu phố, bạn bè, cán bộ trong cơ quan ngày một xa lánh ông. Mỗi lần ông trên xe bước xuống, đến *công sở* hay về *tư sở* đều chẳng thấy mấy ai chào hỏi. Các buổi nói chuyện của ông trở nên trống vắng và chẳng mấy ai ghi chép như trước, cho dù ông cố lên giọng dạy bảo.

Có người nói ông B thức thời, sướng. Đi làm có ô tô đưa đón. Về thì "nhà sang cửa rộng". Con cái đều làm việc ở nơi "béo bở", lại mỗi đứa có một "dinh cơ" riêng.

Tuy nhiên mọi người lại không nghĩ như vậy. Lối sống gấp, thực dụng, lo thu vén cá nhân, làm giàu bằng những đồng tiền bất chính đã làm cho hình ảnh của ông hôm nay chỉ là cái bóng mờ của ngày hôm qua. ❑

Digitized by Google

THẾ KỶ XX VỚI QUÁ TRÌNH GIẢI PHÓNG VÀ PHÁT TRIỂN

NGUYỄN VIẾT THẢO *

Loài người đã bước vào thế kỷ XX với một câu hỏi lớn : Làm gì để tiếp tục tạo ra động lực thúc đẩy lịch sử tiến lên phía trước trong bối cảnh chủ nghĩa tư bản đã chuyển thành chủ nghĩa đế quốc ? Trước đó hơn hai thế kỷ, chế độ tư bản chủ nghĩa đã ra đời, đánh dấu thời đại phát triển mới của thế giới. Chỉ trong thời gian ngắn, chủ nghĩa tư bản đã tạo ra lực lượng sản xuất lớn hơn tổng số lực lượng sản xuất của toàn nhân loại tạo ra trước kia ; đồng thời đưa xã hội loài người tới nhiều tiến bộ lớn trên mọi lĩnh vực chính trị, văn hóa, xã hội, khoa học - kỹ thuật... Mặt khác, sự phát triển do chủ nghĩa tư bản tạo ra phải trả bằng cái giá rất đắt : sự giàu có của người này phải đánh đổi bằng sự bần cùng của người kia ; sự hưng thịnh của quốc gia dân tộc này phải do sự xâm chiếm, bóc lột các quốc gia dân tộc khác mang lại ; và mỗi bước tiến của nền văn minh vật chất đều ẩn chứa mối nguy cơ làm tha hóa con người và làm băng hoại nền văn minh tinh thần. Chính đây là nghịch lý đẩy chủ nghĩa tư bản tới bi kịch lịch sử : tuy là người đã từng khai mở một thời đại phát triển mới, nhưng nay lại là kẻ gây ra sự phản phát triển và sự thoái bộ trầm trọng nhất. Nguồn gốc sâu xa của nghịch lý này là chế độ bóc lột lao động, nô dịch xã hội và bản chất xâm lược, hiếu chiến của chủ nghĩa tư bản. Để cứu vớt sự phát triển, một đòi hỏi nóng bỏng được đặt ra với toàn thể nhân loại, đó là *giải phóng* : giải phóng dân tộc khỏi ách thống trị của thực dân đế quốc, giải phóng quần chúng lao động khỏi chế độ bóc lột của tư bản, giải phóng con người và giải phóng xã hội khỏi khuôn khổ của con đường phát triển tư bản chủ nghĩa. Mục tiêu *giải phóng để phát triển, giải phóng và phát triển* đã làm thức tỉnh, lôi cuốn và tập hợp hàng tỷ con người, hàng trăm quốc gia vào những sự kiện lịch sử trọng đại trong suốt thế kỷ qua.

Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917 : băng giá đã tan, đường đã mở

Từ đầu thế kỷ XX, tiến trình con người đi đến mục tiêu giải phóng và phát triển phải giải quyết đồng thời một cấu trúc phức hợp đa mâu thuẫn vừa cũ vừa mới. Đó là những mâu thuẫn vô sản - tư sản, nông dân - địa chủ, dân tộc - đế quốc và đế quốc - đế quốc. Hoàn cảnh mới đòi hỏi giải pháp mới. Trong cơn đổ vỡ 1914 - 1918, loài người trăn trở tìm kiếm một con đường hiện thực để giải phóng và phát triển phù hợp với quy luật tiến hóa của lịch sử. Từ nước Nga, trung tâm các mâu thuẫn của thời đại, và nhờ có chủ nghĩa Lê-nin cách mạng và sáng tạo, cuộc Cách mạng Tháng Mười năm 1917 nổ ra như phương án duy nhất đúng đắn : thực hiện các mục tiêu giải phóng và phát triển bằng cách mạng vô sản và chủ nghĩa xã hội.

Với thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười năm 1917, đội ngũ công - nông - binh và nhân dân lao động toàn Nga bước vào công cuộc xây dựng chế độ xã hội mới ; chủ nghĩa xã hội đã từ lý luận khoa học trở thành hiện thực sinh động ở nước Nga. Lần đầu tiên trong lịch sử loài người, chế độ xã hội dựa trên cơ sở người bóc lột người bị xóa bỏ, thay vào đó là chế độ xã hội do người lao động làm chủ. Thông qua tổ chức và bộ máy chính quyền Xô viết, Đảng bôn sê vích lãnh đạo toàn dân tiến hành quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Những cơ sở kinh tế của chế độ nông nô và của chủ nghĩa tư bản bị thủ tiêu nhanh chóng bằng Sắc lệnh ruộng đất và chính sách quốc hữu hóa, được ban hành ngay trong tháng 11 năm 1917.

* TS, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Digitized by Google

Sức mạnh của những chính sách giải phóng và phát triển này đã làm cho nước Nga Xô viết non trẻ trụ vững trước vòng vây của chủ nghĩa đế quốc (1918 - 1920) để sau đó thúc đẩy chế độ xã hội chủ nghĩa vận động với những bước tiến năng động và vững chắc như chính sách kinh tế mới (NEP), sự hình thành Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết, quá trình điện khí hóa, công nghiệp hóa...

Thắng lợi của Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917 và sự hình thành, phát triển của Nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên đã chấm dứt thời đại độc tôn của chủ nghĩa tư bản. Sương mù và băng giá do chủ nghĩa tư bản phủ lên đời sống nhân loại đã bắt đầu bị ngọn đuốc Tháng Mười Nga phá tan. Và trước mắt nhân loại đã hiện lên một con đường mang tầm vóc của một thời đại mới, thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.

Hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới ra đời và trưởng thành như một tất yếu lịch sử.

Từ năm 1917 đến năm 1945, Liên Xô và Mông Cổ là hai nước xã hội chủ nghĩa trên thế giới. Tháng 9 năm 1945, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời. Từ năm 1947 đến năm 1949, một số nước Đông Âu và Bắc Triều Tiên xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa. Tháng 10 năm 1949, nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa được thành lập. Tháng 1 năm 1959, cách mạng Cu Ba thành công và đến tháng 4 năm 1961, tuyên bố chính thức tính chất xã hội chủ nghĩa của chế độ xã hội chỉ nằm cách Mỹ chưa đầy 100 dặm. Chủ nghĩa xã hội trở thành hệ thống thế giới, chiếm 1/3 dân số và 26% diện tích toàn cầu, đối trọng một cách hữu hiệu trên nhiều lĩnh vực với hệ thống tư bản chủ nghĩa thế giới.

Chủ nghĩa xã hội hiện thực không ra đời từ những nước tư bản phát triển nhất, mà xuất phát điểm đầu hoặc tiền tư bản chủ nghĩa. Nguyên nhân nào đã làm cho biện chứng lịch sử có biểu hiện cụ thể như vậy ? Đó chính là những đòi hỏi của bản thân lịch sử từ đầu thế kỷ XX : giải phóng khỏi chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa thực dân, chủ nghĩa đế quốc để phát triển, để thực hiện tiến bộ xã hội. Nếu không có sự bức bách khách quan này, thì không một vĩ nhân nào, đảng phái nào, lực lượng nào... có thể lôi cuốn hàng triệu người ở châu Âu, châu Á và châu Mỹ vào các quá trình cách mạng mà ở đó có sự kết hợp giữa giải phóng dân tộc với giải phóng giai cấp vô sản ; giữa độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội. Lô gíc của giải phóng và phát triển trong thế kỷ XX đã được sản sinh ra từ những bước vận động của chủ nghĩa tư bản trong giai đoạn đế quốc chủ nghĩa.

Những thành tựu vĩ đại của chủ nghĩa xã hội hiện thực trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh, quốc phòng, văn hóa, khoa học - kỹ thuật... đã luận chứng một cách sinh động tính đúng đắn của con đường giải phóng và phát triển do Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917 mở ra. Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa khác đã vượt chủ nghĩa tư bản về tốc độ tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội, đặc biệt là trên các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa ; đã chiếm lĩnh vị trí hàng đầu thế giới trên nhiều mũi nhọn khoa học - kỹ thuật ; đã đạt thế cân bằng quân sự - chiến lược với chủ nghĩa đế quốc, v.v.. Những ưu việt đó của chủ nghĩa xã hội hiện thực không chỉ đem lại những giá trị mới cho nhân loại tiến bộ, mà còn buộc chủ nghĩa tư bản hiện đại phải điều chỉnh và thích nghi, đồng thời làm phá sản hàng loạt bước phiêu lưu quân sự của chủ nghĩa đế quốc. Chủ nghĩa xã hội đã ảnh hưởng sâu rộng, đã chi phối nhiều mặt, và đã tham gia quyết định sự vận động của xã hội loài người trong thời đại ngày nay.

Chủ nghĩa xã hội chỉ có thể được củng cố khi các mục tiêu giải phóng và phát triển được thực hiện một cách sáng tạo, đầy đủ và cụ thể. Trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, Liên Xô và các nước khác đã mắc một số sai lầm về đường lối, chính sách kinh tế - xã hội, làm triệt tiêu nhiều động lực của sự phát triển. Những sai lầm đó, rất chậm được phát hiện và chậm được khắc phục, là nguyên nhân sâu xa và cùng với một số nguyên nhân khác đã gây ra cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội cuối thập niên 80. Trong quá trình cải tổ, những người cộng sản ở Liên Xô và Đông Âu lại mắc sai lầm nghiêm trọng về chính trị, tư tưởng và tổ chức. Đây là nguyên nhân trực tiếp gây ra sự sụp đổ chế độ xã hội chủ nghĩa Xô viết và ở Đông Âu đầu thập niên 90. Những sự kiện lịch sử hệ trọng này của thế kỷ XX để lại bài học chua xót nhưng quý báu về xây dựng và bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa.

Trên cơ sở giải phóng mọi lực lượng, nguồn lực và tiềm năng để phục vụ mục tiêu cao nhất là phát triển, quá trình cải cách, đổi mới chủ nghĩa xã hội

Digitized by Google

ở Trung Quốc từ năm 1978, ở Việt Nam từ năm 1986 và trong chừng mực nhất định ở CuBa từ năm 1993 đã thu được nhiều thành tựu to lớn. Chủ nghĩa xã hội được duy trì, bảo vệ, củng cố và phát triển với sinh lực mới của dân tộc và thời đại. Mặt khác, phong trào cộng sản đã có chiều hướng bước đầu được phục hồi và có sự phát triển nhất định ngay ở không gian Liên Xô (cũ) và các khu vực khác trên thế giới. Quá trình khôi phục và vận động tích cực của phong trào cộng sản quốc tế, trong đó có các nước xã hội chủ nghĩa, là một trong những diễn biến lịch sử quan trọng cuối thế kỷ XX. Cũng như sự hình thành trước kia, sự phục hưng hiện nay của chủ nghĩa xã hội là một tất yếu, vì nó là hiện thân của giải phóng và phát triển.

Phong trào giải phóng dân tộc : một dòng thác cách mạng có tầm vóc thời đại và quy mô toàn thế giới.

Ngọn lửa giải phóng từ quê hương Cách mạng Tháng Mười Nga rọi sáng suốt thế kỷ XX đầy biến động. Sau năm 1945, hệ thống thuộc địa mà chủ nghĩa thực dân xây dựng trong hàng trăm năm đã bị sụp đổ từng mảng như một quá trình không gì cưỡng lại được. Hàng trăm quốc gia Á - Phi - Mỹ La-tinh vùng dậy như những chàng Đa-vít, làm dấy lên liên lục những cao trào giải phóng ở các thập niên 40 - 50 (châu Á), 60 (châu Phi) và 70 (Mỹ La-tinh). Những cột mốc 1945, 1954 và 1975 lần lượt báo hiệu sự cáo chung của các loại chủ nghĩa thực dân cũ và mới. Trong vòng 2 - 3 thập niên, xuất hiện hơn 150 quốc gia độc lập có chủ quyền, làm thay đổi sâu sắc cơ cấu thực thể chính trị thế giới. Các quốc gia này tập hợp nhau lại thành thế giới thứ ba, thành Phong trào không liên kết (1961) với chủ trương hành động : cách mạng và chống đế quốc. Họ tham gia ngày càng có hiệu quả vào các chương trình nghị sự chủ yếu của thế giới là hòa bình, an ninh, hợp tác và phát triển ; bởi vậy, họ góp phần to lớn vào quá trình thực hiện những mục tiêu của thời đại là hòa bình độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Vai trò, vị trí này tạo ra cho Phong trào giải phóng dân tộc một tầm vóc thời đại rất đỗi tự hào.

Sau khi giành được độc lập dân tộc, một số quốc gia đã lựa chọn con đường phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa, một số nước khác vận động theo quỹ đạo tư bản chủ nghĩa ; và số còn lại tự xác định là những nước dân tộc tiến bộ. Vài thập niên đã trôi qua, nhưng đến nay tuyệt đại đa số các quốc gia Á - Phi - Mỹ La-tinh vẫn nằm trong tình trạng kém phát triển. Khoảng cách Bắc - Nam ngày càng nới rộng và nguy cơ tụt hậu xa hơn nữa đang thách thức rất nghiêm trọng tương lai của các nước đang phát triển. Chủ nghĩa đế quốc đang mưu toan làm sống lại chủ nghĩa thực dân với những phương thức đô hộ mới bằng kinh tế, thông tin, văn hóa, tư tưởng... Trước hiện thực này, các nước đang phát triển hiện nay đều xác định ưu tiên chiến lược số một là đẩy nhanh tốc độ và chất lượng phát triển. Hơn bao giờ hết, mối quan hệ giữa giải phóng và phát triển đang được nhận thức lại đúng đắn hơn. Giải phóng là tiền đề cho phát triển và, đồng thời, thành quả độc lập dân tộc do sự nghiệp giải phóng mang lại chỉ được bảo đảm bằng sự phát triển của đất nước. Những hạn chế của trình độ phát triển có thể sẽ làm mất hết ý nghĩa của những thành tựu giải phóng. Lịch sử và tình hình hiện nay của đông đảo các nước phương Nam khẳng định *giải phóng* và *phát triển* là song đề biện chứng của xã hội loài người trong thời đại chúng ta.

Chủ nghĩa tư bản hiện đại : khuôn khổ chật hẹp đối với giải phóng và phát triển.

Từ sau chiến tranh thế giới II, đặc biệt là từ giữa thập niên 70 trở lại đây, chủ nghĩa tư bản bước vào một giai đoạn phát triển mới : giai đoạn của chủ nghĩa tư bản hiện đại. Tính từ hiện đại (modern) vừa mang ngữ nghĩa thời gian đương đại (comtemporary), vừa hàm chứa sự canh tân đổi mới (renovation) trong cấu trúc của chủ nghĩa tư bản. Nhờ ứng dụng thành công nhiều thành tựu khoa học và kỹ thuật, chủ nghĩa tư bản hiện đại đã cải tạo sâu sắc nền sản xuất vật chất : từ công nghệ công nghiệp sang công nghệ hậu công nghiệp. Với những nguyên vật liệu mới mang tính nhân tạo ; nguồn năng lượng mới ; thiết bị chế tạo mới và sức lao động trí tuệ, chủ nghĩa tư bản hiện đại đã sản xuất ra *bằng những thứ khác trước* và bằng *cách thức khác trước* (tự động hóa thay thế điện khí hóa). Một thời đại kinh tế mới đã được mở ra trong và từ chủ nghĩa tư bản hiện đại với những thành tựu không thể phủ nhận : nâng cao năng suất lao động, đạt sự tăng trưởng trong nhiều thập niên, mở rộng quy mô quá trình sản xuất - kinh doanh toàn cầu...

Digitized by Google

Trên một số khía cạnh nào đó chủ nghĩa tư bản hiện đại đã có chút cải thiện diện mạo xã hội của chính mình. Mặt khác, bản thân nền sản xuất với sự hiện diện ngày càng gia tăng của khoa học như lực lượng sản xuất trực tiếp đặt ra đòi hỏi cho chế độ tư bản phải nhìn nhận những người lao động như những nhân cách sáng tạo, tự do ; và phải tạo ra cho họ một môi trường xã hội nhân văn.

Phải thừa nhận rằng chủ nghĩa tư bản hiện đại tỏ ra khá nhạy cảm trong việc áp dụng không ít cơ chế, biện pháp, chính sách kinh tế - xã hội có tính tích cực đối với quá trình giải phóng lao động và phát triển xã hội. Tuy nhiên, những tiến bộ này còn cách rất xa nhu cầu giải phóng và phát triển ; đồng thời, chúng không hướng vào mục tiêu giải phóng và phát triển, mà là để phục vụ mục tiêu củng cố nền chuyên chính tư sản và chế độ tư bản trong bối cảnh mới. Trong quỹ đạo của chủ nghĩa tư bản, thì chấp nhận tất cả từ nhà nước phúc lợi chung, xã hội dân chủ... đến các loại tự do của người công dân. Ngoài quỹ đạo của chủ nghĩa tư bản, thì kiên quyết ngăn chặn, vượt trên ngăn chặn và triệt tiêu. Khuôn khổ chật hẹp này do chủ nghĩa tư bản hiện đại tạo ra đã làm cho các mục tiêu giải phóng và phát triển một lần nữa bị biến thành công cụ. Mâu thuẫn giữa nhu cầu rất cao về giải phóng và phát triển với hạn chế mang tính cấu trúc của chủ nghĩa tư bản hiện đại đang làm tích tụ nhiều động lực chuẩn bị cho loài người vượt qua chế độ tư bản chủ nghĩa.

Chủ nghĩa tư bản hiện đại là chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước đang được ráo riết triển khai trên quy mô toàn cầu. Dựa vào lợi thế kinh tế, công nghệ, quân sự và thông tin, chủ nghĩa tư bản hiện đại đang thực thi nhiều chiến lược, chính sách biến toàn cầu hóa thành quá trình phương Tây hóa, thậm chí Mỹ hóa toàn thế giới. Dưới tác động của chủ nghĩa tư bản hiện đại, toàn cầu hóa được thực hiện bằng những bước vận động rất không cân xứng giữa phương Bắc và phương Nam, đẩy phương Nam vào tình trạng thua thiệt trong các cơ hội phát triển. Ánh hào quang của siêu lợi nhuận khiến chủ nghĩa tư bản hiện đại không nhận thấy cái lô gíc là xu thế toàn cầu hóa không tương dung với độc quyền toàn cầu, và đông đảo các quốc gia dân tộc trên thế giới sẽ tìm cách giải phóng khỏi khuôn khổ của "toàn cầu hóa" tư bản chủ nghĩa để giành lại, hoặc củng cố cơ hội phát triển.

Những vấn đề toàn cầu đặt ra đòi hỏi mới đối với giải phóng và phát triển

Một trong những sự kiện lớn của thế kỷ XX là sự xuất hiện của những vấn đề cấp bách toàn cầu, phản ánh sự nguy kịch tới hạn mà toàn bộ loài người đang phải đối mặt. Những vấn đề toàn cầu cấp bách nhất hiện nay bao gồm : nguy cơ chiến tranh hạt nhân, nguy cơ môi trường sinh thái bị phá hủy, nguy cơ bùng nổ dân số và nguy cơ bệnh tật hiểm nghèo. Chỉ cần một trong bốn nguy cơ nêu trên không được ngăn chặn, khắc phục thì toàn bộ nền văn minh loài người sẽ bị hủy hoại. Hậu quả cuối cùng của những vấn đề toàn cầu, khi chúng không được giải quyết triệt để, sẽ là như nhau đối với mọi người, mọi lực lượng, mọi quốc gia, dân tộc không phân biệt ý thức hệ, bản sắc văn hóa, quê hương, chủng tộc... Nội dung, quy mô và tính chất của những vấn đề toàn cầu làm xuất hiện lợi ích toàn cầu để có những trường hợp mọi nhà nước, đảng phái, tổ chức... cần phải vượt qua ranh giới chính trị, tư tưởng, xã hội, để cùng nhau giải quyết những vấn đề toàn cầu, bảo toàn sự sống trên trái đất. Nhìn từ góc độ này, quá trình giải phóng và phát triển đang đứng trước một khuôn khổ thực sự rộng lớn do thời đại ngày nay đặt ra : sự giải phóng và phát triển của mỗi giai cấp, mỗi quốc gia dân tộc, mỗi khu vực... chỉ được đảm bảo nếu phù hợp và hướng vào phục vụ việc giải phóng và phát triển toàn bộ loài người. Khuôn khổ này và đòi hỏi này của giải phóng và phát triển chỉ có thể được đáp ứng bởi thực tiễn cách mạng của một giai cấp duy nhất : giai cấp vô sản - giai cấp mà sự giải phóng và phát triển nó cũng chính là giải phóng và phát triển toàn bộ xã hội loài người.

Thế kỷ XX vượt xa bất kỳ thế kỷ nào trước kia về số lượng, quy mô, tính chất và tầm ảnh hưởng của những sự kiện lớn. Tuy vậy, sự phong phú và phức tạp của đời sống xã hội trong vòng 100 năm qua không thể che khuất dòng chảy chủ đạo là giải phóng và phát triển. Biết bao mồ hôi và máu, niềm vui và nước mắt đã đổ ra trong lộ trình một thế kỷ thực hiện giải phóng và phát triển. Những thành tựu đạt được, những sai lầm mắc phải, những bài học rút ra và những vấn đề mới phát sinh tạo thành tiền đề quý báu cho loài người bước vào thế kỷ XXI với tâm thế mở ra cho giải phóng và phát triển những chân trời rộng lớn hơn.❑

Digitized by Google

• THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ • THẺ TÍN DỤNG

• **THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ** (tiền tệ ở đây được hiểu theo nghĩa rộng, bao gồm tất cả các chứng phiếu có giá trị, như cổ phiếu, ngân phiếu, trái phiếu, séc, công trái, kể cả tiền giấy và tiền kim loại). Có người gọi thị trường tiền tệ là thị trường kim dung , là nơi lưu thông - trao đổi, mua bán, chuyển nhượng... các loại "tiền tệ" ; bao gồm thị trường phát hành chứng khoán (thị trường sơ cấp) ; thị trường mua bán chứng khoán (thị trường cấp 2, hoặc sở giao dịch) ; thị trường cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu, công trái, séc... ; thị trường ngoại tệ ; thị trường vàng ; thị trường tín dụng ngân hàng ; thị trường thanh toán ; thị trường tiền tệ kỳ hóa và thị trường tiền tệ kỳ quyền...

Nếu căn cứ thời hạn lưu chuyển của vốn, thì *thị trường tiền tệ* bao gồm thị trường tiền tệ *ngắn hạn* và *dài hạn*, hoặc còn gọi là *thị trường vốn*.

Trong các hoạt động trên, ngân hàng đóng vai trò người điều hành chủ yếu.

Thị trường tiền tệ có hai hình thức : trực tiếp và gián tiếp. *Trực tiếp* là các đơn vị kinh tế trực tiếp phát hành cổ phiếu hoặc chính phủ trực tiếp phát hành công trái ; các doanh nghiệp trực tiếp cho nhau vay thương mại. Trong các hoạt động trên, không có trung gian. *Gián tiếp* có nghĩa : các loại "tiền tệ" sau khi được phát hành, việc mua bán và trao đổi sẽ do các tổ chức trung gian tiến hành. Kinh tế ngày càng phát triển, hình thức thị trường tiền tệ gián tiếp ngày càng giữ vai trò chủ yếu.

Thị trường tiền tệ kỳ hóa, còn gọi là thị trường tiền tệ định kỳ, tức là việc giao dịch "tiền tệ" có kỳ hạn, trái với giao dịch "tiền tệ" hiện hữu, "tiền trao cháo múc". Trong thị trường tiền tệ kỳ hóa, bên mua và bên bán thỏa thuận với nhau về giá cả và thời hạn ; việc thánh toán sẽ được thực hiện trong phạm vi thời hạn đã thỏa thuận, thường có thể kéo dài một năm. Giao dịch tiền tệ có kỳ hạn nhằm tránh những rủi ro do lãi suất không ổn định trong tình hình lạm phát gia tăng. Có nhiều hình thức tiền tệ kỳ hóa như ngoại tệ kỳ hóa, lãi suất kỳ hóa, chỉ số cổ phiếu kỳ hóa, trái phiếu kỳ hóa... Có tiền tệ kỳ hóa và thương phẩm kỳ hóa.

Bên cạnh thị trường tiền tệ kỳ hóa còn có *thị trường tiền tệ kỳ quyền*. Hoặc có thể nói : tiền tệ kỳ quyền là sự phát triển và mở rộng của tiền tệ kỳ hóa. Thị trường tiền tệ kỳ quyền có nghĩa : được quyền mua bán trong thời hạn đã thỏa thuận. Theo đó, hai bên mua và bán thỏa thuận trong một thời hạn nhất định, mỗi bên có thể mua vào hoặc bán ra một số lượng "tiền tệ" đã thỏa thuận, theo giá cả đã thỏa thuận, bất kể giá thị trường lúc đó tăng giảm như thế nào.

Thị trường tiền tệ kỳ quyền cũng có những đặc trưng giống như thị trường tiền tệ kỳ hóa. Ngoài ra, tiền tệ kỳ quyền còn có những lợi thế như : người mua kỳ quyền có thể mua hoặc bán tiền tệ bất cứ lúc nào thấy có lợi nhất, miễn là trong phạm vi thời hạn đã thỏa thuận. Cũng có thể không thực hiện việc mua bán, nếu thấy giá cả không có lợi, và trong trường hợp này, có thể từ bỏ phí bảo hiểm. Còn người bán kỳ quyền sau khi nhận được phí bảo hiểm theo thỏa thuận, có nghĩa vụ đáp ứng các yêu cầu do bên mua đưa ra bất cứ lúc nào. Như vậy, hình thức giao dịch kỳ quyền linh hoạt hơn rất nhiều so với hình thức giao dịch kỳ hóa do nó có thể tránh được rủi ro về giá cả nhiều hơn.

Hình thức thương mại điện tử ra đời và phát triển, làm cho thị trường tiền tệ càng sôi động không chỉ trong phạm vi quốc gia mà cả trong phạm vi khu vực và toàn cầu. Con người đang đứng trước những vận hội và thách thức hoàn toàn mới do toàn cầu hóa và khu vực hóa thị trường tiền tệ tạo ra.

Digitized by Google

● **THẺ TÍN DỤNG** là một khoản tín dụng đã được thỏa thuận cấp cho người cầm thẻ. Thẻ này, cho phép mua hoặc rút tiền đến một hạn mức xác định từ trước. Khoản tín dụng được thỏa thuận có thể được thanh toán hoặc là toàn bộ vào cuối kỳ xác định, hoặc là từng phần, số dư được xem như là một khoản tín dụng. Không nên nhầm thẻ tín dụng với thẻ thanh toán, thẻ ghi nợ. Thẻ thanh toán cho phép bất kỳ ai có thể chuyển tiền thanh toán, tiền mua hàng hay trả công dịch vụ và kể cả rút tiền mặt. Còn thẻ ghi nợ cho phép người chủ sở hữu có thể rút tiền ở nơi bán hàng, ở quầy trả tiền tự động của ngân hàng hoặc ở máy rút tiền tự động khác. Trong một số trường hợp thẻ này cho phép ghi nợ những tài khoản thanh toán tiền mua hàng bằng việc tính trực tiếp ngay vào tài khoản của chủ thẻ tại một số tổ chức thu nhận tiền gửi.

Ở nước ta, thẻ tín dụng thương mại VISA mới được phát hành ngày 28-4-1999. Loại thẻ này được phát hành thông qua Ngân hàng Thương mại cổ phần Á châu với tên gọi "Thẻ tín dụng công ty ACB-VISA". Nó có trên 4000 điểm giao dịch tại Việt Nam và 16 triệu điểm thuộc 220 quốc gia chấp nhận loại thẻ của VISA International, doanh số thẻ tín dụng VISA hằng năm lên đến 1,4 ngàn tỉ USD. Ngoài ra, thẻ này cũng được sử dụng rút tiền từ 49 000 máy rút tiền tự động (ATM) khắp nơi trên thế giới. Việc sử dụng thẻ tín dụng công ty ACB-VISA, doanh nghiệp có thể thực hiện giao dịch bằng bất kỳ ngoại tệ nào trên thế giới và thanh toán tại ACB bằng đồng Việt Nam.❑

TIN HOẠT ĐỘNG LÝ LUẬN – THỰC TIỄN

ĐOÀN CÁN BỘ TẠP CHÍ CẦU THỊ (TRUNG QUỐC) THĂM VIỆT NAM VÀ LÀM VIỆC VỚI BỘ BIÊN TẬP TẠP CHÍ CỘNG SẢN

Nhận lời mời của **Tạp chí Cộng sản,** cơ quan lý luận và chính trị của Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Đoàn đại biểu **Tạp chí Cầu Thị**, cơ quan lý luận của Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, do đồng chí Cao Minh Quang, giáo sư, Xã trưởng Tạp chí dẫn đầu, đã sang thăm và làm việc tại Việt Nam từ ngày 18-11 đến 28-11-1999.

Trong thời gian ở Việt Nam, Đoàn đã làm việc với các đồng chí lãnh đạo Bộ biên tập Tạp chí Cộng sản. Hai bên thông báo cho nhau tình hình hai nước và công tác của hai tạp chí, trao đổi những kinh nghiệm hoạt động trong thời gian qua. Đồng chí Hà Đăng, Tổng biên tập Tạp chí Cộng sản đã chiêu đãi Đoàn. Ngày 19-11-1999, Đồng chí Nguyễn Phú Trọng, Ủy viên Bộ Chính trị, tham gia Thường trực Bộ Chính trị Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, đã tiếp và nói chuyện thân mật với Đoàn, hoan nghênh việc tăng cường quan hệ hợp tác giữa hai tạp chí của hai Đảng, gợi ý về một số nội dung và phương hướng mới trong quan hệ giữa hai bên thời gian tới. Cùng dự buổi tiếp có các đồng chí trong Ban biên tập Tạp chí Cộng sản và đồng chí Cao Đức Khả, Tham tán chính trị Đại sứ quán nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa tại Việt Nam.

Đoàn đã đi thăm và làm việc tại Thủ đô Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh Quảng Ninh, Hải Dương, Tây Ninh và Cần Thơ.

Ngày 28-11, Đoàn đã kết thúc chuyến thăm và lên đường về nước. ❑

Digitized by Google

CÔNG TY PHÁT HÀNH BÁO CHÍ TRUNG ƯƠNG

Địa chỉ : 17 - Đinh Lễ - Hà Nội

Tel : 8255007 - 8254119 Fax : 8242187 - 8243130

GIÁM ĐỐC : PHAN VĂN TÔ

NHIỆM VỤ CHÍNH :

- Tổ chức khai thác phát hành toàn bộ các loại báo chí xuất bản trong nước và báo chí nước ngoài nhậpkhẩu.
- Quản lý hướng dẫn hệ thống nghiệp vụ phát hành báo chí toàn mạng cấp I (toàn quốc).
- Tổ chức tổng hợp nhu cầu đặt mua báo chí của các tỉnh, các đại lý và độc giả trong nước và quốc tế. Đối soát, cân đối, tổ chức thanh toán với các đối tượng đặt mua báo và các tòa soạn báo, tạp chí.



CÁC CHI NHÁNH

Chi nhánh PHBC Trung ương 2 : 43 - Hồ Văn Huê, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh

Tel : 8441129 - Fax : 8452087

Chi nhánh PHBC Trung ương 3 : Thành phố Qui Nhơn - Bình Định

Tel : 822215

CÁC TRUNG TÂM KHAI THÁC, PHÁT HÀNH :

TP Hà Nội - TP Hồ Chí Minh - Nghệ An - TP Đà Nẵng - Bình Định - Cần Thơ - Đắc Lắc.

SẢN LƯỢNG

- Phát hành : 180 triệu tờ, cuốn/năm
- Đầu báo chí phát hành : 395 loại báo chí, tạp chí.

MẠNG LƯỚI

- Báo chí được chuyển đến : 61 tỉnh, thành phố.
- Công ty trực tiếp đóng gửi : 600 bưu cục.

CHỈ TIÊU THỜI GIAN

- Báo chí đến 60/61 tỉnh trong ngày.
- Trong đó : 645/510 huyện, thị có báo, tạp chí trong ngày ; 6775/9082 xã có báo trong ngày



Rất hân hạnh được phục vụ quý khách

Digitized by Google

detetour

DETETOUR

TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ VÀ DU LỊCH

Corporation for Development of new Technology and Tourism

Add: 1D Lang Ha Road - Hanoi - Vietnam
Tel: 8.561097 - 8.561749 Fax: (84-4) 8.562135



General Director
Mr. Phan Chi Hieu

TỔNG Công ty Phát triển Công nghệ và Du lịch là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định 90/TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty gồm:

1. Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ vào sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực điện tử, điện lạnh, công nghệ thực phẩm và các phương tiện giao thông vận tải.
2. Trực tiếp xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất hàng hóa.
3. Tổ chức tư vấn đầu tư du lịch trong và ngoài nước. Kinh doanh khách sạn và văn phòng cho thuê.
4. Thiết kế xây dựng công trình du lịch và dân dụng.
5. Dịch vụ du lịch lữ hành Quốc tế và các ngành nghề khác có liên quan tới du lịch.
6. Nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới vào phát triển sản xuất thuộc nhiều lĩnh vực:
   * Lâm sản và chế biến gỗ
   * Vật tư phục vụ nông nghiệp
   * Khai thác chế biến tài nguyên khoáng sản
7. Tư vấn xây dựng các công trình điện có cấp điện áp tới 35 KV. Kinh doanh, triển khai công nghệ, sửa chữa thiết bị điện lực.
8. Đưa người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

Từ khi thành lập đến nay, DETETOUR luôn là bạn hàng tin cậy của các doanh nghiệp trong nước và ngoài nước. DETETOUR đã và đang có quan hệ thương mại, hợp tác đầu tư với các bạn hàng hơn 30 nước trên Thế giới.

Trong hoạt động của mình, DETETOUR luôn lấy chất lượng và chữ "Tín" làm trọng, coi đó là yếu tố cơ bản để phát triển.

Với tiềm lực kinh tế và đội ngũ cán bộ quản lý, khoa học kỹ thuật đa dạng của mình DETETOUR mong muốn là bạn hàng tốt của tất cả các bạn trong và ngoài nước.



THE corporation for Development of new Technology and Tourism is a state owned Enterprise under Decision 90/TTg of the Prime Minister with the following main business line:

1. Study and application of technology in production - Dealing in electronic field, foodstuff technology and transportation means.
2. Direct Import and Export temporary import re-export.
3. Consultation on investment for inland and overseas tourism - Dealing in hotel and offices for rent.
4. Designing and construction of civil and tourism projects.
5. International tourism service and other branches relating to tourism.
6. Study and application of new technology covering various branches of economy, forest production and processing natural resources and minerals.
7. Consulting and Electric construction has power level 35 KV. Commercial, transfer technology repair electric equipment.
8. Take Vietnamese labour to work limited abroad.

From its setting up day to date, has been maintaining a good partnership with customers at home or abroad. It has had trade and cooperation connection with over 30 overseas enterprise its motto is "Quality and reliability" which looks upon as a fundamental factor for development.

With its economic potential and its diversified staffs of management science and technology, wishes to become a good partner of all customers at home and overseas.

Digitized by Google

5730

XÍ NGHIỆP LIÊN DOANH VIETSOVPETRO

Trụ sở chính : 105, Lê Lợi, TP. Vũng Tàu

Điện thoại : 64-839871/72 Fax : 64-839857



VIETSOVPETRO là đơn vị liên doanh giữa Việt Nam và Liên bang Nga khai thác dầu khí lớn nhất ở Việt Nam, đang hoạt động trên 3 mỏ Bạch Hổ, Rồng, và Đại Hùng.

Sản lượng khai thác dầu đạt trung bình 35 ngàn tấn/ngày. Sản lượng khí đưa vào bờ : 4,3 - 4,5 triệu mét khối/ngày. Sản lượng khai thác dầu từ tháng 6 năm 1986 đến tháng 9 năm 1999 đạt 72,3 triệu tấn ;

- Đưa khí vào bờ (từ năm 1995 đến tháng 10 năm 1999) đạt 3,025 tỉ mét khối.

Kế hoạch dự kiến giai đoạn 1996-2000 : Khai thác dầu : 54 triệu tấn, đưa khí vào bờ : 4 - 4,5 tỉ mét khối.

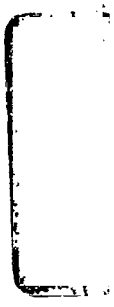
XNLD VIETSOVPETRO sẵn sàng hợp tác với các công ti dầu khí khác trong nhiều lĩnh vực : địa chất dầu khí, thiết kế, lắp ráp, xây dựng, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình dầu khí biển, khoan thăm dò, khai thác dầu khí, dịch vụ vật tư, vận tải biển, phòng chống phun trào, bảo vệ môi trường.

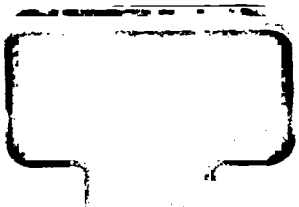
Digitized by Google

Digitized by Google

Digitized by Google

UNIVERSITY OF MICHIGAN
3 9015 08172 5684





Digitized by Google

